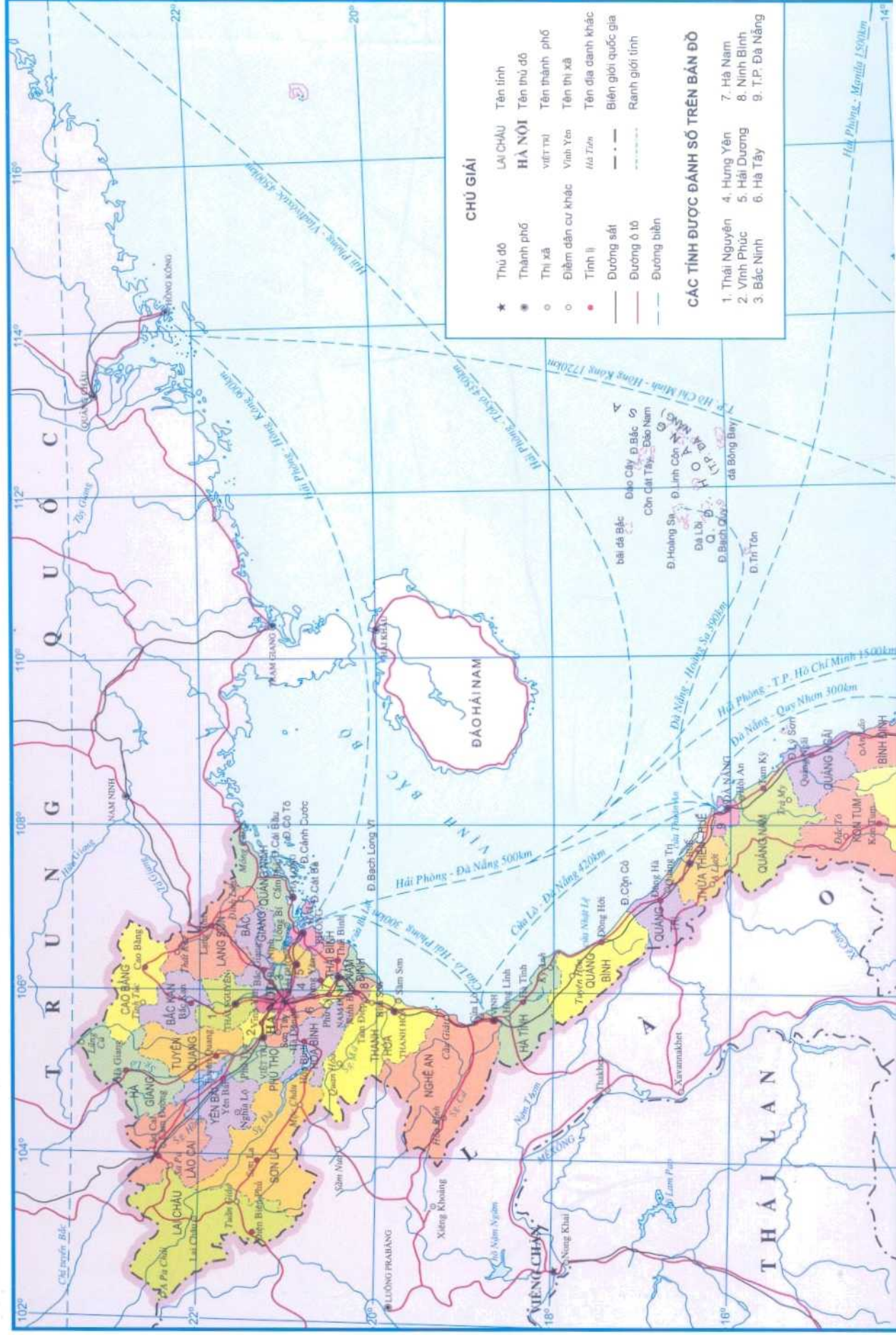


HỘI ĐỒNG QUỐC GIA CHỈ ĐẠO BIÊN SOẠN TỪ ĐIỂN BÁCH KHOA VIỆT NAM

# TỪ ĐIỂN BÁCH KHOA VIỆT NAM 3



NHÀ XUẤT BẢN TỪ ĐIỂN BÁCH KHOA  
HÀ NỘI - 2003







Biên giới Quốc gia đã được  
 cơ quan có thẩm quyền thẩm định  
 Địa giới, địa danh hành chính trong nước  
 theo tài liệu mới nhất hiện có

**TỈ LỆ: 1:6 300 000**



1 cm trên bản đồ ứng với 63 km trên thực địa

Biên tập, vẽ, chế bản bằng công nghệ bản đồ số tại NHÀ XUẤT BẢN BÀN ĐỒ.  
 Số đăng kí KHXB: 4-1677/XB-QLXB, cấp ngày 5/12/2001.  
 In tại XÍ NGHIỆP IN SỞ 1 - NHÀ XUẤT BẢN BÀN ĐỒ.  
 Số lượng in 10.000 bản, cỡ 29 x 40 cm. Nộp lưu chiểu tháng 6/2003.  
 © NHÀ XUẤT BẢN BÀN ĐỒ giữ bản quyền tác giả.

**TỪ ĐIỂN  
BÁCH KHOA  
VIỆT NAM  
TẬP 3**



Bộ **Từ điển bách khoa Việt Nam** gồm 4 tập, là công trình văn hoá khoa học đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và giao **Hội đồng Quốc gia Chỉ đạo Biên soạn Từ điển bách khoa Việt Nam** tổ chức thực hiện biên soạn và xuất bản.

|                |                                                     |
|----------------|-----------------------------------------------------|
| <b>Tập I</b>   | <b>xuất bản năm 1995</b><br><b>tái bản năm 2003</b> |
| <b>Tập II</b>  | <b>xuất bản năm 2002</b>                            |
| <b>Tập III</b> | <b>xuất bản năm 2003</b>                            |
| <b>Tập IV</b>  | <b>sẽ xuất bản năm 2004</b>                         |

**Xuất bản và phát hành:** Nhà xuất bản Từ điển bách khoa Việt Nam.

© Bản quyền tác giả thuộc **Hội đồng Quốc gia Chỉ đạo Biên soạn Từ điển bách khoa Việt Nam** và **Ban Biên soạn Từ điển bách khoa Việt Nam**, đăng kí tại Cục Bản quyền Tác giả năm 2003.

Các hình thức in lại và sao chép phải được sự đồng ý bằng văn bản của **Hội đồng Quốc gia Chỉ đạo Biên soạn Từ điển bách khoa Việt Nam**.

**HỘI ĐỒNG QUỐC GIA CHỈ ĐẠO BIÊN SOẠN  
TỪ ĐIỂN BÁCH KHOA VIỆT NAM**

*109 Quán Thánh – Ba Đình – Hà Nội*

*Điện thoại: 04. 8438952 – Fax (04) 7337360*

**Email:** [hoidongtudien@.fpt.vn](mailto:hoidongtudien@.fpt.vn)

HỘI ĐỒNG QUỐC GIA CHỈ ĐẠO BIÊN SOẠN TỪ ĐIỂN BÁCH KHOA VIỆT NAM

# TỪ ĐIỂN BÁCH KHOA VIỆT NAM

3  
N - S



NHÀ XUẤT BẢN TỪ ĐIỂN BÁCH KHOA  
HÀ NỘI - 2003

## LỜI NÓI ĐẦU

Từ điển bách khoa và bách khoa thư là loại sách giới thiệu tri thức của các ngành văn hoá, khoa học, kĩ thuật dựa vào các công trình đã được nghiên cứu, tổng kết, đánh giá. Từ điển bách khoa và bách khoa thư phản ánh trình độ phát triển văn hoá, khoa học của dân tộc và thế giới trong từng thời kì lịch sử; là loại sách có tác dụng *nâng cao trình độ văn hoá, khoa học, kĩ thuật cho mọi người*, sách để tra cứu, học tập, giảng dạy. Các nước văn minh trên thế giới đều đã có những bộ từ điển bách khoa và bách khoa thư lớn.

Ở Việt Nam, việc biên soạn từ điển bách khoa là một nhu cầu bức thiết. Qua mấy nghìn năm dựng nước và giữ nước, Việt Nam là một nước văn hiến. Suốt lịch sử lâu dài, dân tộc ta đã sáng tạo ra nền văn hoá, văn minh với bản sắc riêng của mình. Những giá trị văn hoá và tinh thần to lớn và quý báu của dân tộc cần được tổng hợp biên soạn thành các sách bách khoa để phổ biến cho nhân dân ta và giới thiệu với nhân dân thế giới. Đồng thời cần tiếp nhận tri thức của nhân loại để vận dụng vào công cuộc xây dựng đất nước. Ngay sau khi chiến tranh chấm dứt, đất nước thống nhất, Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam đã đề ra nhiệm vụ xúc tiến việc biên soạn từ điển bách khoa Việt Nam (Nghị quyết số 37 NQ/TU ngày 20.4.1981). Năm 1998, thủ tướng Chính phủ đã ra quyết định thành lập Hội đồng Quốc gia Chỉ đạo Biên soạn Từ điển bách khoa Việt Nam (số 112/1998/QĐ-TTg) thay cho Hội đồng Quốc gia Chỉ đạo Biên soạn Từ điển bách khoa Việt Nam thành lập theo Quyết định số 163/CT ngày 15.5.1987, để giúp thủ tướng Chính phủ chỉ đạo thực hiện kế hoạch, nội dung biên soạn và xuất bản các loại bách khoa thư và từ điển bách khoa.

*"Từ điển bách khoa Việt Nam"* được biên soạn lần đầu tiên ở Việt Nam là bộ từ điển bách khoa tổng hợp nhiều chuyên ngành, cỡ trung bình, có tính chất thông dụng, dùng cho đông đảo bạn đọc, chủ yếu cho những người có trình độ trung học trở lên. Từ điển có mục đích giới thiệu những tri thức cơ bản nhất về đất nước con người, lịch sử xã hội, văn hoá, khoa học, công nghệ Việt Nam xưa và nay; giới thiệu những tri thức văn hoá, khoa học, kĩ thuật của thế giới, chú ý những tri thức cần cho độc giả Việt Nam. Những tri thức đó góp phần tích cực phục vụ sự nghiệp cách mạng Việt Nam. Phương châm biên soạn *"Từ điển bách khoa Việt Nam"* là *khoa học, cơ bản, hiện đại, dân tộc*. Các tri thức được trình bày ngắn gọn, dễ hiểu, bằng ngôn ngữ trong sáng.

Bộ *"Từ điển bách khoa Việt Nam"* gồm 4 tập, bao gồm khoảng 4 vạn mục từ thuộc 40 chuyên ngành văn hoá, khoa học, kĩ thuật của Việt Nam và thế giới. Mỗi tập khoảng trên dưới một vạn mục từ.

Nhận thức được trách nhiệm lớn lao trước yêu cầu quan trọng của sự nghiệp xây dựng đất nước, giới trí thức Việt Nam thuộc nhiều thế hệ với lực lượng trên 1200 nhà khoa học đã nhiệt tình tham gia biên soạn từ điển bách khoa, vượt qua nhiều khó khăn hạn chế về điều kiện vật chất và kĩ thuật, về chuyên môn nghiệp vụ để đem tri thức đã tích luỹ được đóng góp vào sự nghiệp chung. Tập 1 và tập 2 đã được xuất bản vào cuối năm 1995 và đầu năm 2002, tuy



còn những thiếu sót cần được bổ sung, đính chính trong lần tái bản, nhưng cơ bản đã đáp ứng được nhu cầu dòng dõi bạn đọc.

Sau hơn một năm kể từ khi xuất bản tập 2, Ban Biên soạn và Nhà xuất bản Từ điển bách khoa dưới sự chỉ đạo của Hội đồng đã có nhiều cố gắng để hoàn thành biên soạn và xuất bản tập 3. Tập 4 dự kiến sẽ được xuất bản vào năm 2004.

Trong quá trình biên soạn, một số nhà khoa học đã qua đời hoặc vì sức khoẻ, vì thuyên chuyển công tác không có điều kiện tiếp tục tham gia, một số trường hợp phải bổ sung, thay đổi nhân sự. Chúng tôi trân trọng kết quả lao động, sự đóng góp của các nhà khoa học, và trong danh sách Ban Biên soạn có ghi rõ thời gian tham gia của từng thành viên.

*"Từ điển bách khoa Việt Nam"* có thể coi là một công trình văn hoá khoa học lớn của Việt Nam hiện nay. Thành công này gắn liền với sự quan tâm của Bộ Chính trị, với công lao đặt nền móng đầu tiên của cố chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Phạm Văn Đồng, sự chỉ đạo của Chính phủ, sự đóng góp nhiệt tình của các cơ quan, viện, trường, của nhiều nhà khoa học hoạt động trong các ngành, các lĩnh vực khác nhau.

Nhân dịp hoàn thành công trình này, Ban Biên soạn *"Từ điển bách khoa Việt Nam"* bày tỏ lời cảm ơn sự giúp đỡ của Nhà xuất bản Đại Bách khoa toàn thư Nga, Nhà xuất bản Đại Bách khoa toàn thư Trung Quốc và các bạn bè quốc tế.

*"Từ điển bách khoa Việt Nam"* lần đầu tiên được biên soạn và xuất bản nên không tránh khỏi thiếu sót. Rất mong được sự thông cảm và đóng góp ý kiến của bạn đọc để nâng cao hơn nữa chất lượng cho các lần tái bản sau.

Hà Nội, ngày 19.5.2003

**Ban Biên soạn *"Từ điển bách khoa Việt Nam"***

**Hội đồng Quốc gia Chỉ đạo Biên soạn**

**Từ điển bách khoa Việt Nam**

## BẢNG CHỈ DẪN

### I - CÁCH TRA CỨU TỪ ĐIỂN

1. Các đầu mục từ (tên gọi mục từ) chủ yếu **sắp xếp theo trật tự thuận** các thành tố cấu tạo đầu mục từ, phù hợp với đặc điểm ngữ pháp tiếng Việt. Tra cứu mục từ dựa theo (thứ tự bằng chữ cái, vần và thanh tiếng Việt của thành tố đầu tiên tạo nên đầu mục từ. Ví dụ: NAM ĐÀN, NAM ĐẠO, NAM ĐỊNH...; ỐC PHÊ PHÁN, ỐC QUAN SÁT...; PHẢ HÊ, PHÁ...; SÁCH, SÁCH CHÉP TAY, SÁCH CỔ, vv.

2. Các đầu mục từ về công thức, định lí, định luật, phương trình... thuộc khoa học tự nhiên gắn với tên các nhà khoa học được giới thiệu trong từ điển thì tra cứu theo chữ cái thành tố đảo tiếp sau mục từ mang tên nhà khoa học đó. Ví dụ: NIUTƠN I. nhà khoa học, NIUTƠN đơn vị, NIUTƠN (CÁC ĐỊNH LUẬT); NIUTƠN (CÔNG THỨC NỘI SUY)...; SRÔĐINGƠ E. nhà vật lí; SRÔĐINGƠ (PHƯƠNG TRÌNH).

3. Các cụm từ chỉ địa danh như biển, sông, hồ, vũng, vịnh, đảo, huyện, tỉnh, thành phố, quốc gia,... tra cứu phân tên gọi, còn từ chỉ loại hình địa danh được chuyển vào phần nội dung, ví dụ: NHO QUAN huyện, NHO QUẾ sông, PHÁP quốc gia, QUẢNG NGÃI tỉnh, vv.; trừ một số trường hợp đặc biệt khi từ chỉ loại hình là một thành phần gắn liền với tên gọi thì địa danh đó được viết theo kiểu trật tự đảo, ví dụ: PANAMA (KÊNH ĐÀO), PARI (BỜ ĐỊA), SÀI GÒN (SÔNG), vv.

Trường hợp địa danh là một từ đơn tiết cùng với danh từ chung chỉ loại hình đi kèm trước nó tạo thành một chỉnh thể thì tra cứu theo loại hình địa danh. Ví dụ: BIỂN ĐÔNG, HỒ TÂY, SÔNG CÁI, vv.

4. Các danh từ loại thể hoặc các từ làm thời giữ vai trò đó như *cây, con, cái, sự, cuộc*... thì có thể lược bỏ.

Ví dụ: (cái) BẦY, (cuộc) CHIẾN TRANH, (cây) CHUỐI, (con) GÀ, vv.

5. Tên riêng tra cứu theo họ. Ví dụ: NGUYỄN DU tra cứu ở vần N.

### II - MỘT SỐ TRƯỜNG HỢP VIẾT TẮT

1. Viết tắt một số ngôn ngữ khi cần chú thích nguồn gốc của từ:

|      |   |            |      |   |             |
|------|---|------------|------|---|-------------|
| A.   | = | Anh        | I.   | = | Italia      |
| BĐN. | = | Bồ Đào Nha | L.   | = | Latinh      |
| Đ.   | = | Đức        | N.   | = | Nga         |
| H.   | = | Hán        | Ph.  | = | Pháp        |
| HL.  | = | Hi Lạp     | TBN. | = | Tây Ban Nha |

2. Viết rút gọn và ghi các ngành chuyên môn giữa hai ngoặc đơn khi cần thiết:

|                  |               |                 |              |
|------------------|---------------|-----------------|--------------|
| <i>chính trị</i> | chính trị học | <i>ngôn ngữ</i> | ngôn ngữ học |
| <i>cơ</i>        | cơ học        | <i>nhạc</i>     | âm nhạc      |
| <i>dân tộc</i>   | dân tộc học   | <i>nông</i>     | nông nghiệp  |
| <i>địa chất</i>  | địa chất học  | <i>sinh</i>     | sinh học     |
| <i>địa lí</i>    | địa lí học    | <i>sử</i>       | sử học       |
| <i>giáo dục</i>  | giáo dục học  | <i>tin</i>      | tin học      |
| <i>hoá</i>       | hoá học       | <i>toán</i>     | toán học     |
| <i>khảo cổ</i>   | khảo cổ học   | <i>triết</i>    | triết học    |

|             |            |            |         |
|-------------|------------|------------|---------|
| <i>lì</i>   | vật lí học | <i>văn</i> | văn học |
| <i>luật</i> | luật học   | <i>y</i>   | y học   |

Các chuyên ngành khác viết đầy đủ. Ví dụ: *mỹ thuật, nhiếp ảnh, kiến trúc, xã hội học...*

3. Viết tắt trong một số trường hợp khác

cg. = còn gọi, cũng gọi; vd. = ví dụ; vv. = vân vân; sCn. = sau Công nguyên; tCn. = trước Công nguyên; tk. = tên khác; x., X. = xem, Xem; xt., Xt. = xem thêm, Xem thêm.

4. Viết tắt đầu mục từ trong nội dung giải thích mục từ. Ví dụ: CHỦ NGHĨA DUY VẬT = CNDV; LIÊN HỢP QUỐC = LHQ.

Chú ý: Không viết tắt tên người trong nội dung giải thích mục từ. Ví dụ: LÊNIN V. I. - không viết L.; NGUYỄN TRÃI - không viết NT.

### III - CHÍNH TẢ, PHIÊN CHUYỂN TIẾNG NƯỚC NGOÀI

Chính tả, phiên chuyển tiếng nước ngoài dựa theo Thể lệ biên soạn "Từ điển bách khoa Việt Nam" có bổ sung chỉnh lí (Ban Biên soạn "Từ điển bách khoa Việt Nam" và Hội đồng Quốc gia Chỉ đạo Biên soạn Từ điển bách khoa Việt Nam).

#### 1. Chính tả

1.1. Bổ sung các con chữ F, J, Z để phiên chuyển tên riêng và thuật ngữ có gốc nước ngoài. Vì vậy bảng chữ cái dùng trong từ điển này gồm các chữ cái xếp theo thứ tự:

A, Ă, Æ, B, C, D, Đ, E, (F), G, H, I, (J), K, L, M, N, O, Ô, Ơ, P, Q, R, S, T, U, Ụ, V, X, Y, (Z).

1.2. Trật tự các thanh: không dấu, huyền (̣), hỏi (?), ngã (~), sắc (/), nặng (·). Đánh dấu trên các âm chính của âm tiết (ví dụ: hoá, quả, hoạ hoàn, tuần, thườ, toán, thuý, thủy).

1.3. Dùng *i* thay *y* ở cuối âm tiết mở, trừ các âm tiết *uy* và các trường hợp sau *qu* hoặc *y* đứng một mình; ví dụ: biệt *li*, hi vọng, ý nghĩa. Tên riêng Việt Nam vẫn viết theo thói quen truyền thống; ví dụ: Lý Thường Kiệt, Lý Nhân, Lý Bí, Nam Kỳ, Bắc Kỳ, Trung Kỳ.

1.4. Viết hoa chữ đầu các âm tiết câu tạo tên người, tên địa lí, kể cả những danh từ chung đi kèm đã "riêng hoá" (trường hợp danh từ riêng chỉ có một âm tiết, hoặc là tên người). Ví dụ: Nguyễn Du, Tú Xương, Hà Nội, Hồ Tây, Sông Hồng, Thành phố Hồ Chí Minh, Vũng Tàu.

1.5. Tên chức vụ, học vị nói chung không viết hoa, trừ một số trường hợp đặc biệt (Trạng nguyên, Đình nguyên, Bảng nhãn, vv.).

#### 2. Phiên chuyển tiếng nước ngoài

2.1. Phiên chuyển tên riêng nước ngoài bằng các âm, vần, âm tiết và chữ Việt dựa vào cách đọc của nguyên ngữ có thể biết được, chú thích nguyên dạng tên gốc đặt giữa hai ngoặc đơn. Ví dụ: Oasinhton (Washington), Pari (Paris).

2.2. Đối với ngôn ngữ không dùng bảng chữ cái Latinh (như tiếng Ả-rập, Nhật Bản, Ấn Độ...) nếu chưa phiên được bằng cách đọc trực tiếp thì phiên qua ngôn ngữ trung gian hoặc qua dạng Latinh hoá.

2.3. Đối với tiếng Nga, bỏ qua trọng âm và không theo quy tắc nhược hoá (có chú thích chuyển tự dạng Latinh). Ví dụ: LÔMÔNÔXÔP M. V. (M. V. Lomonosov).

2.4. Đối với tiếng Hán, phiên theo âm Hán - Việt (có chú thích chuyển tự dạng Latinh). Ví dụ: BẮC KINH (Beijing).

2.5. Các cặp chữ *i* và *y*; *ph* và *f*; *j* và *gi*; *c*, *q*, *k* (biểu thị âm vị /k/) được dùng để phiên chuyển tên riêng và thuật ngữ vay mượn tiếng nước ngoài có con chữ tương ứng. Ví dụ: Flôbe (Ph. Flaubert), Philip (A. Philip),

Casanh (Ph. Cachin). Kada (Hungari: Kádar). Sử dụng các tổ hợp phụ âm đầu vẫn để phiên tiếng nước ngoài. Ví dụ: Đruyông (Ph. Druon); giữ nguyên các phụ âm cuối vẫn, cuối từ của tiếng Việt.

2.6. Viết liền các âm tiết theo đơn vị từ và không đánh dấu thanh điệu của tiếng Việt (vì đã có chú thích nguyên dạng hoặc qua dạng Latinh hoá), trừ một số trường hợp đã quen dùng, ví dụ: Lu-i (Louis).

2.7. Ngoại lệ: Một số trường hợp đã phiên âm trước đây và đã quen dùng vẫn giữ nguyên (Niu Zilân, Ailen, Aixlen, Đécac, Anixiôt, Đacuyn, Môza, Anh, Pháp, vv.).

2.8. Tên các xã, phường, huyện, quận, thị trấn, tỉnh, ... ở Tây Nguyên ghi theo cách đọc của tiếng Việt (ngôn ngữ quốc gia), đồng thời có chú thích theo "Danh mục các đơn vị hành chính Việt Nam" của Tổng cục Thống kê ban hành năm 2001.

2.9. Thuật ngữ vay mượn tiếng nước ngoài cũng phiên chuyển theo các nguyên tắc trên. Vấn đề chuẩn thuật ngữ (cũng như chuẩn chính tả và phiên chuyển tiếng nước ngoài) hiện chưa có sự thống nhất chung. Bởi vậy việc viết các thuật ngữ trong từ điển này chủ yếu theo đề nghị của các Ban biên soạn chuyên ngành (ví dụ: ampe, ác quy, ampun, xi lanh, culông, curi, vaccin...); thuật ngữ hoá học tạm thời theo Ban Biên soạn Hoá học (ví dụ: oxi, hidro, metyl, glucosơ, lipaza). Tên thuốc tạm thời để nguyên dạng theo tiếng Anh, tiếng Pháp... (A. Ph. sulfadiazine, morphine, A. ampicillin, Ph. ampicilline).

#### IV. SỐ LIỆU - BẢN ĐỒ

Số liệu về diện tích và số dân các quận, huyện, tỉnh, thành phố Việt Nam theo tài liệu của Tổng cục Thống kê ban hành những năm 1998 - 2001. Số liệu về diện tích và số dân của các nước trên thế giới, chủ yếu dựa vào bách khoa thư và từ điển bách khoa của Nga, Pháp, Anh, Hoa Kỳ, Trung Quốc và các nước khác xuất bản những năm 1996 - 2002, và tư liệu do một số đại sứ quán nước ngoài ở Hà Nội cung cấp.

Bản đồ các tỉnh thành trong nước, bản đồ các quốc gia và vùng lãnh thổ của các nước trên thế giới theo tài liệu của Nhà xuất bản Bản đồ (Tổng cục Bản đồ Địa chính).

#### V. CHUYỂN CHỮ

Trong từ điển này có dùng chuyển chữ trong một số trường hợp sau:

1. Đầu mục từ có hai, ba từ đồng nghĩa.

Ví dụ: **PHÂN KHOÁNG** (thường gọi: phân hoá học, phân vô cơ) x. *Phân hoá học*.

**PHÂN VÔ CƠ** x. *Phân hoá học*.

2. Tên viết tắt từ tiếng nước ngoài của các tổ chức quốc tế được chuyển chữ đến xem nội dung ở mục từ - tên đầy đủ bằng tiếng Việt.

Ví dụ: IMF (A. International Monetary Fund) x. *Quỹ Tiền tệ Quốc tế*.

3. Đầu mục từ chỉ các nền văn hoá xếp theo trật tự đảo.

Ví dụ: **ỐC EO (VĂN HOÁ)** x. *Văn hoá Ốc Eo*.

**PHÙNG NGUYỄN (VĂN HOÁ)** x. *Văn hoá Phùng Nguyễn*.

4. Dùng chuyển chữ trong nội dung để tránh trùng lặp nội dung và hệ thống hoá kiến thức (trước từ chuyển chữ thường có các từ x., X. hoặc xt., Xt. và in nghiêng).

Cuối tập sách có in 2 bảng đối chiếu tên riêng Việt - Hán và Việt - Nga; bảng mục từ có đánh số trang để giúp bạn đọc dễ tra cứu và đối chiếu nguyên ngữ.

**HỘI ĐỒNG QUỐC GIA CHỈ ĐẠO**  
**BIÊN SOẠN TỪ ĐIỂN BÁCH KHOA VIỆT NAM**

(theo Quyết định số 163a - CT ngày 15.5.1987 và  
Quyết định số 288 - CT ngày 4.8.1992 của chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng)

**PHẠM VĂN ĐỒNG\*** chủ tịch danh dự

|                                                    |                                                 |                                                  |
|----------------------------------------------------|-------------------------------------------------|--------------------------------------------------|
| <b>HÀ HỌC TRẠC</b><br>chủ tịch (từ 12.1989)        | <b>HOÀNG ĐÌNH CẦU</b><br><b>HOÀNG MINH THẢO</b> | <b>NGUYỄN VĂN CHIẾN</b><br><b>NGUYỄN VĂN ĐẠO</b> |
| <b>CÙ HUY CẬN</b><br>phó chủ tịch                  | <b>HOÀNG XUÂN SÍNH</b><br><b>HỒ SĨ THOẢNG</b>   | <b>NGUYỄN VĂN HIỆU</b><br><b>PHẠM HUY THÔNG*</b> |
| <b>NGUYỄN DUY QUÝ</b><br>phó chủ tịch (từ 11.1992) | <b>HỒ TÔN TRINH</b><br><b>HUỲNH TẤN PHÁT*</b>   | <b>PHẠM NHƯ CƯƠNG</b><br>chủ tịch (đến 12.1989)  |
| <b>ĐOÀN TRỌNG TRUYỀN</b><br>ủy viên thường trực    | <b>LƯU HỮU PHƯỚC*</b><br><b>LÝ CHÁNH TRUNG</b>  | <b>PHAN ANH*</b><br><b>PHAN ĐÌNH DIỆU</b>        |
| <b>NGUYỄN VĂN HƯỜNG*</b><br>ủy viên thường trực    | <b>NGÔ BÁ THÀNH</b><br><b>NGUYỄN CẢNH TOÀN</b>  | <b>PHAN HUY LÊ</b><br><b>PHAN HỮU DẬT</b>        |
| <b>NGUYỄN VĂN TRƯỞNG</b><br>ủy viên thường trực    | <b>NGUYỄN ĐỨC BÌNH</b><br><b>NGUYỄN HUY MẠC</b> | <b>THANH NGHỊ*</b><br><b>TRẦN ĐẠI NGHĨA*</b>     |
| <b>ĐÀO VĂN TIẾN*</b>                               | ủy viên thư kí khoa học                         | <b>TRẦN ĐÌNH LONG</b>                            |
| <b>ĐÀO THẾ TUẤN</b>                                | <b>NGUYỄN HỮU QUỲNH</b>                         | <b>TRẦN KIM THẠCH</b>                            |
| <b>ĐÀO TRÍ ÚC</b>                                  | ủy viên thư kí khoa học                         | <b>TRẦN VĂN CẨN*</b>                             |
| <b>ĐẶNG HỮU</b>                                    | <b>NGUYỄN KIM THẢN*</b>                         | <b>TRỊNH VĂN THỊNH</b>                           |
| <b>ĐẶNG VŨ KHIÊU</b>                               | <b>NGUYỄN NGỌC MINH*</b>                        | <b>VÕ TÔNG XUÂN</b>                              |
| <b>HÀ VĂN TẤN</b>                                  | <b>NGUYỄN TÀI CẨN</b>                           | <b>VŨ ĐÌNH CỰ</b>                                |

---

\* Đã mất



## HỘI ĐỒNG QUỐC GIA CHỈ ĐẠO

### BIÊN SOẠN TỪ ĐIỂN BÁCH KHOA VIỆT NAM

(theo Quyết định số 112/1998/QĐ - TTg ngày 30.6.1998 và

Quyết định số 746/QĐ - TTg ngày 21.8.1998 của thủ tướng Chính phủ)

**PHẠM VĂN ĐỒNG\*** chủ tịch danh dự

**HÀ HỌC TRẠC**

chủ tịch (chuyên trách)

**PHAN HUY LÊ**

phó chủ tịch (chuyên trách  
kiêm tổng thư kí)<sup>1</sup>

**CÙ HUY CẬN**

phó chủ tịch (kiêm nhiệm)

**NGUYỄN VĂN CHIẾN**

ủy viên thường trực

**PHẠM NHƯ CƯƠNG**

ủy viên thường trực

**PHẠM MINH HẠC**

ủy viên thường trực

**HỒ TÔN TRINH**

ủy viên thường trực

**ĐOÀN TRỌNG TRUYỀN**

ủy viên thường trực

**NGUYỄN VĂN TRƯỞNG**

ủy viên thường trực<sup>2</sup>

**NGUYỄN TRỌNG BẰNG**

**NGUYỄN ĐỨC BÌNH**

**HOÀNG ĐÌNH CẦU**

**NGUYỄN DUY CƯƠNG**

**VŨ ĐÌNH CỰ**

**PHAN HỮU DẬT**

**PHAN ĐÌNH ĐIỀU**

**NGUYỄN VĂN ĐẠO**

**TRẦN BẠCH ĐẰNG**

**NGUYỄN VĂN HIỆU**

**ĐẶNG HỮU**

**ĐẶNG VŨ KHIÊU**

**VŨ KHOAN**

**HOÀNG CHÂU KỶ**

**ĐẶNG XUÂN KỶ**

**TRẦN ĐÌNH LONG**

**ĐẶNG NHẬT MINH**

**ĐỖ PHƯƠNG**

**NGUYỄN DUY QUÝ**

**VÔ QUÝ**

**NGUYỄN HỮU QUỲNH**

**ĐỖ QUỐC SAM**

**HOÀNG XUÂN SÍNH**

**CHU PHẠM NGỌC SƠN**

**HÀ VĂN TẤN**

**TRẦN KIM THẠCH**

**NGÔ BÁ THÀNH**

**HOÀNG MINH THẢO**

**TRỊNH VĂN THỊNH**

**HỒ SĨ THOẢNG**

**HỮU THỌ**

**HUỲNH VĂN THUẬN**

**NGUYỄN CẢNH TOÀN**

**ĐÀO THẾ TUẤN**

**ĐÀO TRÍ ÚC**

**VÔ TÔNG XUÂN**

<sup>1</sup> Thời giữ chức phó chủ tịch chuyên trách và tổng thư kí từ tháng 11. 2001

<sup>2</sup> Thời uỷ viên Ban Thường trực từ tháng 11. 2001

\* Đã mất

## BAN BIÊN SOẠN TỪ ĐIỂN BÁCH KHOA VIỆT NAM

|                                  |                         |                          |
|----------------------------------|-------------------------|--------------------------|
| <i>Trưởng ban biên soạn:</i>     | <b>Chu Hào</b>          | <b>Nguyễn Trọng Bằng</b> |
| <b>Nguyễn Văn Trương</b>         | <b>Dương Nghiệp Chí</b> | <b>Nguyễn Trục Luyện</b> |
| (đến 10.2001)                    | <b>Dương Trọng Bái</b>  | <b>Nguyễn Văn Hường*</b> |
| <b>Đoàn Trọng Truyền</b>         | <b>Đào Trí Úc</b>       | <b>Nguyễn Xuân Chúc</b>  |
| (từ 10.2001)                     | <b>Đỗ Long Vân</b>      | <b>Phạm Minh Hạc</b>     |
| <i>Phó trưởng ban biên soạn:</i> | <b>Đỗ Tiến Triển</b>    | <b>Phạm Như Cương</b>    |
| <b>Cù Huy Cận</b>                | <b>Hà Văn Tấn</b>       | <b>Phan Đình Diệu</b>    |
| <b>Đặng Vũ Khiêu</b>             | <b>Hoàng Đình Cầu</b>   | <b>Phan Kế An</b>        |
| <b>Hà Học Trạc</b>               | <b>Hoàng Xuân Tuỳ</b>   | <b>Phan Quang</b>        |
| <b>Hoàng Minh Thảo</b>           | <b>Hồ Sĩ Thoảng</b>     | <b>Tạ Quang Đạm*</b>     |
| <b>Nguyễn Văn Đạo</b>            | <b>Lê Đăng Thực</b>     | <b>Trần Bảng</b>         |
| <b>Phan Huy Lê</b>               | <b>Lê Mậu Hãn</b>       | <b>Trần Công Tuyền</b>   |
| <b>Phan Hữu Dật</b>              | <b>Lê Phúc</b>          | <b>Trần Đình Long</b>    |
| <i>Các uỷ viên:</i>              | <b>Lê Quang Thành*</b>  | <b>Trần Đình Thọ</b>     |
| <b>Hồ Tôn Trinh</b>              | <b>Lê Quang Thường</b>  | <b>Trần Quốc Trượng</b>  |
| (thường trực)                    | <b>Mai Hữu Khuê</b>     | <b>Trịnh Văn Thịnh</b>   |
| <b>Nguyễn Hữu Quỳnh</b>          | <b>Nguyễn Cảnh Toàn</b> | <b>Võ Quý</b>            |
| (thường trực)                    | <b>Nguyễn Duy Quý</b>   | <b>Vũ Dương Huân</b>     |
| <b>Nguyễn Văn Chiến</b>          | <b>Nguyễn Gia Ngộ</b>   | <b>Vũ Đình Cự</b>        |
| (thường trực)                    | <b>Nguyễn Huy Mạc</b>   | <b>Vũ Khắc Liên</b>      |
| <b>Bế Viết Đáng*</b>             | <b>Nguyễn Minh Hiến</b> | <b>Vũ Tự Lập</b>         |
| <b>Bùi Đình Thanh</b>            | <b>Nguyễn Quốc Luân</b> | <b>Vương Lộc</b>         |

---

\* Đã mất

## CÁC BAN BIÊN SOẠN CHUYÊN NGÀNH

### CÁC BAN BIÊN SOẠN KHOA HỌC XÃ HỘI

#### 1. AN NINH

**Ban biên soạn:** Lê Văn Cương, *trưởng ban*; Đỗ Tiến Triển, Trương Như Vương, *phó ban*; Hoàng Bích Ngọc, Nguyễn Mạnh Thắng, Trần Công Huân, *thư kí*. **Ủy viên:** Nguyễn Quang Thiện, Nguyễn Quốc Hải, Phùng Mai Hương.

**Cộng tác viên:** Bùi Văn Nam, Cao Đăng Chiếm, Cao Đức Hoàn, Dương Thông\*, Đặng Căn, Đặng Mạnh Hoàn, Đặng Văn Hiếu, Đỗ Đình Khiêm, Hoàng Minh Lương, Hoàng Thuý Quỳnh, Lại Đức Hạnh, Lê Quang Thành\*, Lê Thế Tiêm, Nguyễn Duy Hùng, Nguyễn Đức Minh, Nguyễn Hồng Sỹ, Nguyễn Phùng Hồng, Nguyễn Quang Học, Nguyễn Tài, Nguyễn Thị Liên, Nguyễn Thị Thanh, Nguyễn Trọng Khuê, Nguyễn Văn Hương, Nguyễn Văn Thắng, Nguyễn Việt Giáp, Nguyễn Xuân Thịnh, Nguyễn Xuân Yêm, Phạm Gia Trúc, Phạm Quang Mỹ, Phạm Tâm Long, Phạm Thanh Đàm, Phạm Văn Dân, Phạm Văn Minh, Phạm Văn Quyền, Phan Đàm, Phan Hữu, Phan Xu, Tăng Văn Sỹ, Trần Đình Lý, Trần Thuý Chi, Trần Văn, Trịnh Trần, Trương Hữu Quốc, Võ Thái Hoà, Vũ Văn Bản.

#### 2. CHÍNH TRỊ HỌC

**Ban biên soạn:** Nguyễn Duy Quý, *trưởng ban*; Thái Ninh\*, *phó ban*; Nguyễn Văn Hoà, *thư kí*. **Ủy viên:** Đâu Thế Biểu, Đinh Hữu Khoá\*, Lê Mậu Hãn, Nguyễn Phú Trọng, Nguyễn Văn Phùng\*.

**Cộng tác viên:** Bùi Minh Thắng, Bùi Quốc Công, Bùi Thị Ngọc Lan, Chu Thái Thành, Đào Trọng Càng, Đặng Dũng Chí, Đặng Mai Lâm, Đinh Xuân Lâm, Đỗ Đăng Thiên, Đỗ Thị Thạch, Hoàng Tiêu, Hồ Anh Dũng, Hồ Sỹ Quý, Hồ Tố Lương, Lê Kim Hải, Lê Thanh Cảnh, Lương Viết Sang, Mạc Văn Tiến, Ngô Đăng Tri, Nguyễn Đình Nhơn, Nguyễn Khang, Nguyễn Kim Vũ, Nguyễn Quốc Hùng, Nguyễn Quốc Thái, Nguyễn Quý, Nguyễn Quý Lê, Nguyễn Thanh Tâm, Nguyễn Thanh Tùng, Nguyễn Thiện Nhân, Nguyễn Tri Thư, Nguyễn Trọng Thu, Nguyễn Văn Đức, Nguyễn Xuân Cư, Phạm Ngọc Quang, Phương Minh, Tạ Đình Đông, Trần Bích Hải, Trần Minh Sơn, Trần Thị Quỳnh Hoa, Triệu Quang Tiến, Trịnh Cư, Trịnh Nhu, Trịnh Quốc Tuấn, Võ Đăng Thiên, Vũ Hoàng Công, Vũ Quang Hiến.

#### 3. DÂN TỘC HỌC

**Ban biên soạn:** Bế Viết Đăng\*, Phan Hữu Dật, *trưởng ban*; Phạm Quang Hoan, Tạ Long, *thư kí*. **Ủy viên:** Đặng Nghiêm Vạn, Hoàng Nam, Mạc Đường, Nguyễn Văn Huy.

**Cộng tác viên:** Bùi Minh Đạo, Bùi Xuân Đỉnh, Cẩm Trọng, Chu Thái Sơn, Diệp Đình Hoa, Đặng Thế Đại, Đỗ Thuý Bình, Khổng Diên, Lê Diên, Lê Sỹ Giáo, Lê Trung Vũ, Lục Văn Pảo\*, Lưu Anh Hùng, Ngô Đức Thịnh, Ngô Thị Chính, Ngô Văn Doanh, Nguyễn Anh Ngọc, Nguyễn Duy Hình, Nguyễn Dương Bình, Nguyễn Vĩnh Phúc.

#### 4. GIÁO DỤC HỌC

**Ban biên soạn:** Phạm Minh Hạc, *trưởng ban*; Ngô Hào Hiệp, *thư kí*. **Ủy viên:** Hà Thế Ngữ\*, Phạm Hoàng Già\*.

**Cộng tác viên:** Đặng Quốc Bảo, Đặng Vũ Hoạt\*, Đặng Xuân Hoài, Hà Nhật Thăng, Hoàng Hữu Xứng, Lê Sơn, Nguyễn Cảnh Toàn, Nguyễn Đức Minh\*, Nguyễn Kỳ, Nguyễn Lân, Nguyễn Mỹ Lộc, Nguyễn Ngọc Quang\*, Nguyễn Sinh Huy, Nguyễn Thế Trường, Phạm Văn Hoàn\*, Thái Duy Tuyên, Trần Trọng Thuý.

## 5. KHẢO CỔ HỌC

**Ban biên soạn:** Hà Văn Tấn, *trưởng ban*; Phạm Lý Hương, *thư kí*. **Ủy viên:** Hoàng Xuân Chinh, Nguyễn Khắc Sửu, Phạm Minh Huyền, Tống Trung Tín.

## 6. KINH TẾ HỌC

**Ban biên soạn:** Đoàn Trọng Truyền, *trưởng ban*; Mai Hữu Khuê, *phó ban, thư kí*; Vũ Đình Bách, *phó ban*. **Ủy viên:** Chữ Văn Lâm, Đào Văn Tập\*, Lê Văn Toàn, Lê Văn Viện, Lương Xuân Quý, Lưu Văn Đạt, Nguyễn Duy Gia, Nguyễn Đình Hương, Nguyễn Đình Nam, Nguyễn Gia Ngộ, Nguyễn Tấn Lập, Nguyễn Tiến Lộc, Võ Đình Hảo\*.

**Cộng tác viên:** Bạch Thị Minh Huyền, Bùi Ngọc Chương, Đặng Quốc Tuyền, Đỗ Hoàng Toàn, Đỗ Minh Cương, Hoàng Kim Giao, Hồ Phương, Lâm Quang Huyền, Lê Hồng Tâm\*, Lê Hồng Tiêm, Lê Minh Nghĩa, Lê Thế Tường, Lê Văn Tư, Lương Trọng Yêm, Mai Hữu Thực, Nguyễn Cao Thường, Nguyễn Duệ, Nguyễn Đại, Nguyễn Gia Thụ\*, Nguyễn Ngọc Hổ, Nguyễn Quang Long, Nguyễn Thế Nhã\*, Nguyễn Văn Thái, Nguyễn Văn Thọ, Nguyễn Văn Thường, Nguyễn Trí\*, Phan Tài Thái, Phan Văn Tiêm, Phùng Thị Đoàn, Trần Anh Tuấn, Trần Bình Trọng, Trần Du Lịch, Trần Linh Sơn\*, Trần Minh Tuấn, Trần Túc, Trương Mộc Lâm, Trương Văn Kháng, Trương Văn Phúc, Vũ Công Khanh, Vũ Hoài Thuý, Vũ Huy Từ, Vũ Văn Hán.

## 7. LỊCH SỬ

**Ban biên soạn:** Bùi Đình Thanh, *trưởng ban*; Cao Văn Biền, *thư kí*. **Ủy viên:** Dương Kinh Quốc\*, Lương Ninh, Nguyễn Thừa Hỷ, Phan Đại Doãn, Phan Huy Lê, Vũ Dương Ninh.

**Cộng tác viên:** Chương Thâu, Đinh Ngọc Bảo, Đinh Xuân Lâm, Đỗ Đức Hùng, Hoàng Trọng Lương, Hồ Song, Huỳnh Lứa, Nghiêm Đình Vỹ, Nghiêm Văn Thái, Nguyễn Anh Thái, Nguyễn Danh Phiệt, Nguyễn Duy Hinh, Nguyễn Gia Phú, Nguyễn Hào Hùng, Nguyễn Huy Cường, Nguyễn Huy Quý, Nguyễn Khắc Đạm, Nguyễn Minh Tường, Nguyễn Ngọc Mão, Nguyễn Quang Ân, Nguyễn Quốc Hùng, Nguyễn Văn Hồng, Nguyễn Văn Khánh, Phạm Đức Thành, Phạm Thị Tâm, Phạm Văn Kính, Phạm Xanh, Phan Ngọc Liên, Phan Văn Ban, Trần Quốc Vượng, Trần Thị Vinh, Trương Hữu Quýnh, Vũ Huy Phúc.

## 8. LUẬT HỌC

**Ban biên soạn:** Nguyễn Ngọc Minh\*, Đào Trí Úc, *trưởng ban*; Đinh Ngọc Vượng, Hoàng Thế Liên, *thư kí*.

**Cộng tác viên:** Bùi Xuân Đức, Chu Hồng Thanh, Đoàn Năng, Hà Thị Mai Hiền, Lê Mai Thanh, Lê Minh Thông, Nguyễn Như Phát, Nguyễn Việt Hương, Phạm Hồng Hải, Phạm Hữu Nghị, Trần Đình Hào, Trần Đình Nhã, Trần Ngọc Đường, Trần Trọng Hựu\*, Trần Văn Độ, Trần Văn Thắng, Trịnh Hồng Dương, Võ Khánh Vinh, Vũ Thư.

## 9. NGOẠI GIAO

**Ban biên soạn:** Vũ Dương Huân, *trưởng ban*; Đoàn Năng, *thư kí*. **Ủy viên:** Bùi Xuân Ninh, Phạm Bình\*.

**Cộng tác viên:** Bùi Ngọc Hải, Dương Văn Quảng, Đinh Nho Liêm, Đoàn Văn Thắng, Đỗ Thanh Chân, Đỗ Văn Bạch, Hoàng Hiệp, Hồ Xuân Đệ, Lưu Đoàn Huỳnh, Lưu Văn Tào, Nghiêm Dục Tú, Ngô Diên, Ngô Quang Xuân, Ngô Tất Tố, Nguyễn Đức Phong, Nguyễn Khắc Huỳnh, Nguyễn Sỹ Xung, Nguyễn Trần Ba, Nguyễn Trung, Nguyễn Văn Đắc, Nguyễn Văn Nhữ, Nguyễn Xuân Nho, Trần Văn Dương.

## 10. QUÂN SỰ

**Ban biên soạn:** Hoàng Minh Thảo, *trưởng ban*; Đoàn Huyền\*, *phó ban*; Nguyễn Duy Trác\*, Nguyễn Dũng Chi, *thư kí*. **Ủy viên:** Đỗ Nguyên Đương, Đỗ Trình, Hoàng Đan.

**Cộng tác viên:** Bùi Công Ái\*, Bùi Phan Kỳ, Cao Hùng Thái, Đặng Vũ Hiệp, Đinh Linh, Đỗ Đức Kiên, Đỗ Huy Giác, Hà Mai, Hà Minh Hồng, Hoàng Phương\*, Hoàng Thọ Diệu, Hoàng Văn Dung, Khuất Duy Tiến, Lê Hoa, Lê Mạo, Lê Nghĩa, Lê Ngọc Sơn, Lê Thanh Diệu, Ngô Quý Ty, Ngô Thế Nùng, Ngô Vi Thiện, Nguyễn Duy Bảo, Nguyễn Đình Sắc, Nguyễn Đức Chiêm, Nguyễn Hoà, Nguyễn Hội, Nguyễn Hối, Nguyễn Khắc Lịch, Nguyễn Ngọc Dương, Nguyễn Ngọc Hùng, Nguyễn

Ngọc Luân, Nguyễn Nguyên Hàn, Nguyễn Quang Trung, Nguyễn Quân Sỹ, Nguyễn Quỳ, Nguyễn Thục Phán, Nguyễn Văn Dung, Nguyễn Văn Luận, Phạm Hữu Vy, Phạm Ngọc Kiêm, Phan Bá, Quách Hải Lương, Thân Hoạt, Trần Anh Tuấn, Trần Độ, Trần Ngọc Thuận, Trần Xuân Trường, Trịnh Quang Tân, Vũ Chấn, Vũ Văn Tường.

## **11. BÁO CHÍ - PHÁT THANH - TRUYỀN HÌNH - THÔNG TIN XÃ**

**Ban biên soạn:** Đào Tùng\*, *trưởng ban*; Tạ Quang Đạm\*, *trưởng ban*; Phan Quang, *trưởng ban*; Đào Duy Quát, *phó trưởng ban*; Trương Đức Anh, *thư kí*. **Ủy viên:** Hồ Anh Dũng, Hồng Vinh.

**Cộng tác viên:** Bùi Đình Khôi, Chu Chí Thành, Diệu Bình, Đặng Trần Hanh, Đinh Thị Thanh Bình, Đỗ Phương, Đức Thi\*, Lê Văn Tâm, Lưu Văn Kiên, Mai Thanh Thu, Ngô Thái Trị, Nguyễn Công Bình, Nguyễn Thành, Phan Hiền, Quang Thái, Tam Kính, Thành Dương, Tô Vương, Trần Bá Lan, Trần Đăng Tuấn, Trần Đức Nuôi, Trần Lâm, Trịnh Huy Thế.

## **12. DI TÍCH - BẢO TÀNG - THƯ VIỆN - XUẤT BẢN**

**Ban biên soạn:** Vũ Khắc Liên, *trưởng ban*; Nguyễn Huy Thắng, *thư kí*.

**Cộng tác viên:** Cao Thái, Đỗ Hữu Dư, Hoàng Như Tiến, Huỳnh Lý, La Thăng, Lê Sỹ Thán, Ngô Sỹ Liên, Nguyễn Công Chúc, Nguyễn Hà, Nguyễn Hải, Nguyễn Huy Thắng, Nguyễn Kiêm, Nguyễn Quốc Hùng, Nguyễn Thành Đàm, Nguyễn Thế Đức, Nguyễn Trọng Báu, Nguyễn Văn Kiên, Phạm Hữu\*, Phạm Mai Hùng, Phạm Văn Thiết, Phan Khanh, Quách Văn Lịch, Trần Cự Khu\*, Trần Đăng Hanh, Trịnh Đình Thắng, Trịnh Huy Thế, Trương Quốc Bình, Vũ Mạnh Chu, Vương Lộc.

## **13. TỔ CHỨC**

**Ban biên soạn:** Lê Quang Thường, *trưởng ban* (từ 1999), Trần Công Tuynh, *trưởng ban* (trước 1999); Nguyễn Hữu Tri (từ 1999), Trần Thế Nhuận (trước 1999), *thư kí*. **Ủy viên:** Thang Văn Phúc.

**Cộng tác viên:** Hà Thuật, Nguyễn Bùi Khiêm, Nguyễn Phương Hồng, Nguyễn Tuấn Phong, Vũ Văn Thuán (từ 1999); Nguyễn Văn An, Nguyễn Văn Chi, Nguyễn Văn Mùi\*, Phùng Gia Tiến, Trần Văn Chính, Vũ Đức Phú (trước 1999).

## **14. TRIẾT HỌC**

**Ban biên soạn:** Đặng Vũ Khiêu, *trưởng ban*; Phạm Huy Châu, Vũ Hoàng Dịch, *phó trưởng ban*; Nguyễn Văn Dũng, *thư kí*. **Ủy viên:** Tô Duy Hợp.

**Cộng tác viên:** Chu Khắc Thuật, Đặng Cảnh Khanh, Đặng Đức Siêu, Đỗ Huy, Đỗ Long, Đỗ Thái Đông, Đỗ Tư, Hoài Lam\*, Khoa Minh, Lại Văn Toàn, Lê Hữu Táng, Minh Chi, Ngô Thành Dương, Nguyễn An Lịch, Nguyễn Gia Lộc\*, Nguyễn Hữu Vui, Nguyễn Minh Luận, Nguyễn Ngọc Hà, Nguyễn Như Thiết\*, Nguyễn Tài Thư, Nguyễn Thiệu Mai, Nguyễn Trọng Chuẩn, Phạm Thị Ngọc Trâm, Phạm Văn Đức, Tạ Quang Đạm\*, Tôn Thiện Chiến, Trương Lai, Vũ Tuấn Sán, Vũ Văn Viên.

## **CÁC BAN BIÊN SOẠN VĂN HỌC NGHỆ THUẬT**

### **15. ÂM NHẠC**

**Ban biên soạn:** Nguyễn Trọng Bằng, *trưởng ban*. **Ủy viên:** Hoàng Dương, Lưu Hữu Phước\*, Nguyễn Xinh\*, Tô Ngọc Thanh.

### **16. ĐIỆN ẢNH**

**Ban biên soạn:** Lê Đăng Thục, *trưởng ban*. **Ủy viên:** Bành Bào\*, Bành Châu, Lưu Trọng Hồng, Ngô Mạnh Lân, Nguyễn Mạnh Lân, Phạm Ngọc Trương, Trần Đắc\*, Trịnh Mai Diễm\*.

### **17. KIẾN TRÚC**

**Ban biên soạn:** Nguyễn Trục Luyện, *trưởng ban*; Trần Hùng, *thư kí*. **Ủy viên:** Ngô Huy Quỳnh, Ngô Thế Thi, Nguyễn Huy Côn, Nguyễn Kim Chi, Nguyễn Kim Luyện, Trương Quang Thao, Vũ Tam Lang.

### **18. MĨ THUẬT**

**Ban biên soạn:** Trần Đình Thọ, *trưởng ban* (đến 1998), Phan Kế An, *trưởng ban* (từ 1998); Lưu Yên, *thư kí*. **Ủy viên:** Hoàng Công Luận, Nguyễn Duy Lâm, Nguyễn Hải Yến.

**Cộng tác viên:** Bùi Văn Vương, Đoàn Thị Tinh, Lê Hồng Sơn, Lê Thanh Đức, Ngô Tôn Dê, Nguyễn Bích, Nguyễn Ngọc Dũng, Nguyễn Quang Phòng, Nguyễn Trần\*, Nguyễn Trọng Cát, Nguyễn Văn Y\*, Phạm Công Thành, Phạm Trung Liên\*, Thái Bá Văn\*, Trần Lâm Biền, Trần Thức, Trần Tuy.

## 19. MÚA

**Ban biên soạn:** Nguyễn Minh Hiến, *trưởng ban*. **Ủy viên:** Lê Ngọc Canh, Lê Ngọc Cường, Nguyễn Thị Hiến, Phạm Hùng Thoan.

## 20. NGÔN NGỮ HỌC

**Ban biên soạn:** Vương Lộc, *trưởng ban*; Vũ Bá Hùng, *thư kí*. **Ủy viên:** Hoàng Cao Cường, Lê Xuân Thái, Nguyễn Hữu Quỳnh, Nguyễn Văn Lợi.

**Cộng tác viên:** Đinh Văn Đức, Lý Toàn Thắng, Nguyễn Ngọc San.

## 21. NHIẾP ẢNH

**Ban biên soạn:** Lê Phúc, *trưởng ban*. **Ủy viên:** Chu Chí Thành, Nguyễn Long\*, Trần Mạnh Thường.

## 22. SÂN KHẤU

**Ban biên soạn:** Trần Bằng, *trưởng ban*; Nguyễn Tất Thắng, *thư kí*. **Ủy viên:** Hà Văn Cầu, Hoàng Châu Ký, Hoàng Kiều, Hồ Ngọc, Minh Ngọc, Nguyễn Huy Hồng, Nguyễn Thị Nhung, Nguyễn Vũ, Sỹ Hùng, Văn Dũng.

## 23. VĂN HỌC

**Ban biên soạn:** Hồ Tôn Trinh, *trưởng ban*; Hà Minh Đức, Trương Chính, *phó ban*; Trần Hồng Văn, *thư kí*. **Ủy viên:** Bùi Duy Tân, Bùi Văn Nguyên\*, Đặng Văn Lung, Đinh Gia Khánh\*, Hồ Sỹ Vịnh, Huỳnh Văn, Lưu Văn Bổng, Nguyễn Đình Chú, Nguyễn Khắc Phi, Nguyễn Văn Truy, Phùng Văn Tửu.

**Cộng tác viên:** Đặng Thanh Lê, Đoàn Thị Hương, Đỗ Đức Hiệu\*, Đỗ Hồng Chung\*, Đỗ Văn Hỷ\*, Đỗ Văn Khang, Hoàng Hữu Yên, Hồ Hoàng Hoa, Kiều Thu Hoạch, Lại Nguyên Ân, Lê Đình Cúc, Lê Ngọc Châu, Lê Thị Đức Hạnh, Lê Thị Hồng Sâm, Lương Duy Thứ, Lưu Đức Trung, Mịch Quang, Nguyễn Đức Ninh, Nguyễn Hoàng Khung, Nguyễn Kim Đình, Nguyễn Phương Chi, Nguyễn Thị Huế, Nguyễn Trung Đức\*, Nguyễn Trường Lịch, Nguyễn Văn Hoàn, Phạm Tú Châu, Phan Thị Diễm Phương, Tôn Phương Lan, Trần Đình Sử, Trần Hữu Tá, Trần Lê Sáng, Trần Thị Băng Thanh, Trương Đăng Dung.

# CÁC BAN BIÊN SOẠN KHOA HỌC TỰ NHIÊN VÀ KỸ THUẬT

## 24. CƠ HỌC

**Ban biên soạn:** Nguyễn Văn Đạo, *trưởng ban*; Đỗ Sanh, *thư kí*. **Ủy viên:** Đào Huy Bích, Lều Thọ Trình, Nguyễn Hữu Chí, Nguyễn Văn Điệp, Phạm Huyền.

**Cộng tác viên:** Lê Quang Minh, Nguyễn Ân Niên, Nguyễn Cao Mệnh, Nguyễn Mạnh Yên, Nguyễn Tài, Nguyễn Thiện Phúc, Nguyễn Trám, Nguyễn Văn Khang, Nguyễn Văn Phó, Nguyễn Văn Vương, Nguyễn Xuân Lạc, Phạm Hữu Vinh, Phan Nguyễn Di, Vũ Đình Lai.

## 25. CÔNG NGHIỆP

**Ban biên soạn:** Hà Học Trạc, *trưởng ban*; Nguyễn Văn Hường\*, Phạm Đông Điện, Trần Đình Long, *phó ban*; Đặng Văn Đào, *thư kí*. **Ủy viên:** Đỗ Doãn Hải, Hoàng Trọng Yêm, Nguyễn Anh Tuấn, Nguyễn Mạnh Yên, Nguyễn Như Khải, Nguyễn Xuân Bảo, Phan Anh.

**Cộng tác viên:** Bùi Ánh Hoà, Bùi Đức Hợi, Bùi Văn Mưu, Cao Hữu Trọng, Dư Quốc Thịnh, Đào Văn Tường, Đặng Trần Khiết, Đinh Sỹ Bằng, Đoàn Phương, Hoàng Lâm, Viện\*, Hoàng Mạnh Tuấn, Hoàng Tùng, Hồ Công Xinh, Hồ Hữu Phương, Khuất Tất Nhượng, La Văn Bình, Lê Châu Thanh, Lê Công Dưỡng\*, Lê Kiều, Lê Ngọc Tú, Lê Thị Bạch Tuyết, Lê Thị Phái, Lê Văn Tiến, Lê Xuân Khuông\*, Lều Thọ Trình, Mai Văn Lễ, Nghiêm Hùng, Ngô Đức Dũng, Ngô Thế Phong, Ngô Trí Viêng, Nguyễn Anh Dũng, Nguyễn Bin, Nguyễn Đình Cống, Nguyễn Đình Diên, Nguyễn Đình Thường, Nguyễn Đức Trường, Nguyễn Hoa Toàn, Nguyễn Hữu Hà, Nguyễn Kế Bính, Nguyễn Kim Lan, Nguyễn Ngô Hồng, Nguyễn Phương, Nguyễn Quang Phái, Nguyễn Thị Quỳnh Anh, Nguyễn Thị

Thanh, Nguyễn Trọng Quế, Nguyễn Văn Bình, Nguyễn Văn Thông, Nguyễn Văn Tích, Nguyễn Văn Tư, Nguyễn Viết Trung, Nguyễn Xuân Lạc, Ninh Đức Tốn, Phạm Đắp, Phạm Lương Tuệ, Phạm Quang Lộc, Phạm Văn Khôi, Phạm Xuân Toàn, Phạm Xuân Yên, Phan Kỳ Nam, Phương Xuân Nhân, Quách Tuấn Ngọc, Quân Văn Thịnh, Tạ Bá Miên, Tạ Duy Liêm, Tạ Văn Thất, Thái Đình Hoà, Trần Doãn Ấn, Trần Nhật Chương, Trần Thế Truyền, Trần Văn Bính, Trịnh Minh Tứ, Từ Văn Mặc, Võ Thị Liên, Vũ Duy Thoại.

## 26. ĐỊA CHẤT HỌC

**Ban biên soạn:** Nguyễn Văn Chiến, *trưởng ban*; Tống Duy Thanh, *phó trưởng ban kiêm thư kí khoa học*. **Ủy viên:** Đặng Xuân Đình, Ngô Văn Bưu, Nguyễn Huy Mặc, Nguyễn Văn Chữ, Phạm Xuân, Trinh Long, Võ Năng Lạc, Vũ Ngọc Kỳ.

**Cộng tác viên:** Đặng Vũ Khúc, Nguyễn Kim Cương, Nguyễn Tài Anh, Nguyễn Thị Kim Thoa, Phạm Văn Hiến, Phạm Văn Ty, Tô Linh, Trương Biên, Trương Cam Bảo.

## 27. ĐỊA LÍ HỌC

**Ban biên soạn:** Vũ Tự Lập, *trưởng ban*; Vũ Bá Dũng, *thư kí*. **Ủy viên:** Đào Hoàng Tuấn, Đào Trọng Năng, Lê Đức An, Nguyễn Ngọc Thuỳ, Nguyễn Ngọc Tuấn, Nguyễn Trọng Uyên, Tô Quang Thịnh, Vũ Bội Kiếm, Vũ Ngọc Tuyền.

**Cộng tác viên:** Đinh Công Tôn, Hoàng Minh Quang, Hoàng Ngọc Phong, Hoàng Ngọc Quỳnh, Hoàng Thiệu Sơn, Hoàng Trọng Quỳnh, Lại Huy Anh, Lâm Mai Lan, Lê Đức Hồng, Lê Minh Văn, Lê Thị Nam, Lưu Đức Hồng, Mai Xuân San, Ngô Đạt Tam, Ngô Văn Phú, Ngô Văn Thông, Nguyễn Bá Ân, Nguyễn Bích Hà, Nguyễn Cao Huân, Nguyễn Huy Mặc, Nguyễn Thế Thôn, Nguyễn Thị Tùng, Nguyễn Thơ Các, Nguyễn Trọng Bình, Nguyễn Văn Chiến, Nguyễn Văn Phòng, Nguyễn Văn Phú, Nguyễn Văn Quang, Nguyễn Văn Quý, Nguyễn Văn Sơn, Nguyễn Viết Phở, Phạm Hùng, Phạm Khang, Phạm Mộng Hoa, Phạm Tế Xuyên, Phương Ngọc Thạch, Tạ Đình Chính, Trần Đình Lữ, Trần Tuất, Trương Anh Kiệt, Vũ Chí Đồng, Vũ Quế Hương, Vũ Văn Chương.

## 28. HOÁ HỌC

**Ban biên soạn:** Hồ Sỹ Thoảng, *trưởng ban*; Đặng Như Tại, *phó ban*. **Ủy viên:** Chu Phạm Ngọc Sơn, Lê Nguyên Tảo, Ngô Thị Thuận, Nguyễn Quý, Nguyễn Thạc Cát, Phạm Quang Dự, Quách Đăng Triều, Trần Văn Nhân.

**Cộng tác viên:** Bùi Ngọc Thọ, Cẩm Cường, Đào Văn Lượng, Hoàng Nhâm, Lâm Ngọc Thiêm, Lê Chí Kiên, Lê Thị Nhứt Hoa, Nguyễn Công Hào, Nguyễn Cửu Khoa, Nguyễn Dân, Nguyễn Thanh Hồng, Nguyễn Thị Đất, Nguyễn Thị Huyền Trân, Nguyễn Trọng Uyên, Nguyễn Văn Hùng, Nguyễn Văn Thới, Phạm Thị Ánh, Phan Thanh Thảo, Phan Tống Sơn, Phan Xuân Hiến, Trần Mạnh Trí, Trần Thị Tuyền, Trần Từ Hiếu.

## 29. NÔNG NGHIỆP

**Ban biên soạn:** Trịnh Văn Thịnh, *trưởng ban*. **Ủy viên:** Hà Ký, Hoàng Văn Đức, Lê Khả Kế, Ngô Đình Tuấn, Nguyễn Hữu Quán, Nguyễn Trường Tư, Nguyễn Văn Thường, Trần Đức Hậu.

**Cộng tác viên:** Bùi Chính, Bùi Công Bội, Bùi Đình Chung, Bùi Hiếu, Bùi Huy Đáp, Bùi Minh Vũ, Bùi Quang Tiến, Bùi Văn Chính, Cao Hải, Cù Xuân Dân, Đào Châu Thu, Đào Khương, Đào Như Ý, Đào Trọng Đạt, Đào Văn Tiến, Đào Xuân Trường, Đặng Xuân Dương, Đinh Trọng Thái, Đỗ Doãn Triệu, Đỗ Duy Tốn, Đỗ Khang, Đỗ Tấn Túc, Đỗ Văn Khương, Đường Hồng Đạt, Hà Chu Chữ, Hà Quang Hùng, Hà Xuân Thông, Hoàng Nguyên, Hoàng Tư An, Hồ Sỹ Phấn, Lâm Công Định, Lê Duy Thước, Lê Đăng Khuyến, Lê Đình Khả, Lê Hoà Xương, Lê Hồng Mạn, Lê Khắc Thận, Lê Trọng, Lê Văn Căn, Lê Văn Hợp, Lê Văn Liêm, Lê Văn Nông, Lê Viết Ly, Lương Đình Trung, Lương Ngọc Thuý, Lương Văn Tiến, Lưu Kỳ, Mai Lương, Nghiêm Tấn Việt, Ngô Quang Đê, Nguyễn Anh Hải, Nguyễn Bá Phú, Nguyễn Công Con, Nguyễn Công Dân, Nguyễn Đắc Triệu, Nguyễn Đăng Vang, Nguyễn Điền, Nguyễn Đình Dũng, Nguyễn Đình Hưng, Nguyễn Đình Trọng, Nguyễn Đông, Nguyễn Đông, Nguyễn Đức Nga, Nguyễn Đức Thạc, Nguyễn Đức Trần, Nguyễn Hạc Vũ, Nguyễn Hải Tuất, Nguyễn Hoàng Nghĩa, Nguyễn Hùng Lý, Nguyễn Hữu Dũng, Nguyễn Hữu Quang, Nguyễn Hữu Quý, Nguyễn Hữu Thước, Nguyễn Hữu Vĩnh, Nguyễn Khắc Trung, Nguyễn Long, Nguyễn Nghĩa Thìn.



Nguyễn Ngọc Bích, Nguyễn Ngọc Hà, Nguyễn Ngọc Lâm, Nguyễn Ngọc Toàn, Nguyễn Ngọc Thu, Nguyễn Quang Phác, Nguyễn Quang Thọ, Nguyễn Quốc Ân, Nguyễn Sáng, Nguyễn Sỹ Nghi, Nguyễn Tài Chính, Nguyễn Tấn Anh, Nguyễn Thạc Hoà, Nguyễn Thái Hưng, Nguyễn Thiện, Nguyễn Trí Dĩnh, Nguyễn Tuế Ánh, Nguyễn Văn Đức, Nguyễn Văn Hào, Nguyễn Văn Lai, Nguyễn Văn Mẫn, Nguyễn Văn Phước, Nguyễn Văn Sáng, Nguyễn Văn Sử, Nguyễn Văn Thắng, Nguyễn Văn Trọng, Nguyễn Văn Trương, Nguyễn Việt Tùng, Nguyễn Xuân Khu, Nguyễn Xuân Lâm, Nguyễn Xuân Lý, Nguyễn Xuân Phú, Phạm An, Phạm Bái, Phạm Đình Sơn, Phạm Hữu Doanh, Phạm Khắc Hiếu, Phạm Ngọc Đăng, Phạm Ngọc Hưng, Phạm Sỹ Lăng, Phạm Thuộc, Phạm Văn Thọ, Phạm Văn Trang, Phan Sỹ Kỳ, Phan Thanh Ngo, Phùng Ngọc Lan, Quân Ngọc An, Tạ Quang Ngọc, Thái Đình Hoà, Tôn Thất Chiếu, Trần Công Hoan, Trần Công Tá, Trần Công Tâm, Trần Đức, Trần Mai Thiên, Trần Ngũ Phương, Trần Nhơn, Trần Thế Thông, Trần Thị Dung, Trần Văn Vỹ, Trần Việt Chi, Trịnh Đình Thanh, Trịnh Hữu Lập, Từ Mao, Võ Xuân Pha, Võ Quý, Vũ Công Hậu, Vũ Duy Giảng, Vũ Đình Phương, Vũ Ngọc Tuyền, Vũ Quý Hưng, Vũ Tấn Uyên, Vũ Trọng Hồng, Vũ Văn Dũng, Vũ Văn Lập, Vương Thị Hiếu.

### 30. SINH HỌC

*Ban biên soạn:* Võ Quý, *trưởng ban:* Phạm Bình Quyền, *phó ban, thư kí:*

*Cộng tác viên:* Bùi Công Hiền, Dương Đức Tiến, Đào Văn Tiến, Đặng Huy Huỳnh, Đặng Ngọc Thanh, Đỗ Công Huỳnh, Đỗ Dương Bằng, Đỗ Lê Thăng, Huỳnh Minh Tấn, Huỳnh Thị Dung, Lê Diên Dục, Lê Doãn Diên, Lê Duy Khái, Lê Đình Lương, Nguyễn Hữu Thuộc, Lê Khả Kế, Lê Trọng Cúc, Lê Văn Khoa, Lê Vũ Khôi, Lê Xuân Tú, Mai Đình Yên, Nguyễn Bá, Nguyễn Đình Khoa, Nguyễn Đình Quyền, Nguyễn Hữu Đông, Nguyễn Lân Dũng, Nguyễn Mộng Hùng, Nguyễn Nghĩa Thìn, Nguyễn Như Hiền, Nguyễn Như Khanh, Nguyễn Thị Lê, Nguyễn Tiến Bàn, Nguyễn Xuân Quýnh, Phạm Thị Trần Châu, Phan Cự Nhân, Thái Trần Bái, Trần Bá Hoàng, Trần Kiên, Trương Quang Học, Vũ Quang Côn, Vũ Văn Vụ.

### 31. TIN HỌC

*Ban biên soạn:* Phan Đình Diệu, *trưởng ban:* Ngô Trung Việt, *thư kí:*

*Cộng tác viên:* Hoàng Kiếm, Hồ Thuần, Hồ Tú Bảo, Nguyễn Chí Công, Phạm Ngọc Khôi, Trần Lưu Chương.

### 32. THỂ DỤC THỂ THAO

*Ban biên soạn:* Dương Nghiệp Chí, *trưởng ban:* Trần Phúc Phong, *thư kí. Ủy viên:* Lê Văn Lâm, Vũ Đức Thu.

*Cộng tác viên:* Chử Văn Lai, Đào Duy Thư, Hoàng Vinh Giang, Lê Thế Thọ, Lê Thị, Lê Văn Xem, Lương Kim Chung, Lý Gia Thanh, Mai Văn Muôn, Ngô Chí Thành, Nguyễn Danh Thái, Nguyễn Duy Phát, Nguyễn Hạnh Phúc, Nguyễn Hồng Minh, Nguyễn Hữu Hùng, Nguyễn Kim Minh, Nguyễn Ngọc Cừ, Nguyễn Ngọc Thân, Nguyễn Quốc Trọng, Nguyễn Thế Truyền, Nguyễn Văn Hùng, Nguyễn Văn Trạch, Nguyễn Văn Trọng, Nguyễn Xuân Sinh, Phạm Danh Tồn, Phạm Đình Bẩm, Phạm Ngọc Viễn, Phạm Quang, Phạm Quốc Trọng, Phạm Trọng Thanh, Phan Hồng Minh, Tạ Văn Vinh, Trần Can, Trần Đức Dũng, Trần Nguyên, Trần Văn Ngoạn, Trương Anh Tuấn, Võ Đức Phùng, Vũ Như Ý.

### 33. TOÁN HỌC

*Ban biên soạn:* Đỗ Long Văn, *trưởng ban:* Đỗ Hồng Tân, *thư kí. Ủy viên:* Đinh Văn Huỳnh, Hà Tiến Ngoạn, Lê Tuấn Hoa, Ngô Văn Lược, Nguyễn Khoa Sơn.

### 34. VẬT LÝ HỌC - THIÊN VĂN HỌC

*Ban biên soạn:* Vũ Đình Cự, *trưởng ban:* Nguyễn Nguyên Phong, *thư kí. Ủy viên:* Đàm Trung Đón, Đặng Mộng Lân, Lưu Văn Lượng.

*Cộng tác viên:* Cao Chí, Cao Minh Thì, Dương Văn Phi, Đào Đức Tuấn, Đào Vọng Đức, Đinh Văn Hoàng, Đỗ Trần Cát, Hoàng Hữu Thư, Lê Bạch Yến, Lê Minh Triết, Lý Hoà, Ngô Quốc Quýnh, Nguyễn Như Kon Tum, Nguyễn Chung Tú, Nguyễn Đình Huân, Nguyễn Đình Noãn, Nguyễn Đình Tứ, Nguyễn Hữu Chí, Nguyễn Hữu Xý, Nguyễn Kim Thoa, Nguyễn Mậu Tùng, Nguyễn Ngân, Nguyễn Ngọc Giao, Nguyễn Thị Vượng, Nguyễn Tiến Đức, Nguyễn Xuân Chánh, Phạm Doãn Hân, Phạm Ngọc Toàn, Phạm Quý Tư, Phạm Văn Thiệu, Phạm Việt Trinh, Phan Hồng Khôi, Phan Văn Thích, Thân Đức Hiền, Trần Văn Nhạc, Võ Đắc Bằng, Võ Hồng Anh, Vũ Bội Kiếm.

### 35. Y HỌC

**Ban biên soạn:** Hoàng Đình Cầu, *trưởng ban*; Nguyễn Trọng Nhân, *phó ban*; Nguyễn Vương, *thư kí*. **Ủy viên:** Đặng Ngọc Ký, Đinh Đức Tiên, Đỗ Tất Lợi, Hoàng Bảo Châu, Hoàng Thuý Nguyên, Hoàng Vinh Báo, Lê Thế Trung, Lương Sỹ Cẩn, Nguyễn Đình Hường, Nguyễn Hữu Chấn\*, Nguyễn Khánh Dư, Nguyễn Kim Hùng, Nguyễn Quang Quyền\*, Nguyễn Việt, Phạm Khuê\*, Phạm Song, Trương Công Quyền\*, Võ Tá Cúc, Võ Thế Quang\*, Vũ Triệu An.

**Cộng tác viên:** Bạch Quốc Tuyên\*, Bùi Đại, Bùi Hiền, Bùi Quý Xiêm\*, Bùi Trọng Hoàn, Bùi Xuân Đồng, Bửu Triều, Chu Văn Tường, Chu Văn Ý\*, Dương Thị Cương, Đái Duy Ban, Đào Công Phát, Đào Đình Đức, Đào Ngọc Phong, Đào Văn Chính, Đặng Đình Huân\*, Đặng Kim Châu\*, Đặng Ngọc Tiêu, Đặng Trần Duệ, Đặng Văn Ấn\*, Đặng Văn Dương, Đặng Vũ Viêm, Đoàn Liên Thanh\*, Đoàn Minh Châu, Đoàn Xuân Mươi, Đỗ Đức Dương, Đỗ Trọng Hiếu, Hoàng Long Phát, Hoàng Minh\*, Hoàng Sơn, Lê Huy Biển, Lê Vĩnh Quyền\*, Lê Đăng Hà, Lê Diễm, Lê Đình Hoà, Lê Đình Roanh, Lê Kinh Duệ\*, Lê Minh Trí, Lê Nam Trà, Lê Thành Uyên\*, Lê Thị Hợi, Lê Trung, Lê Tứ Văn, Lương Tấn Thành, Ngô Gia Trúc, Ngô Thế Phương, Nguyễn Báu, Nguyễn Công Khanh, Nguyễn Cúc Anh, Nguyễn Duy Cương, Nguyễn Duy Hoà, Nguyễn Dương Quang, Nguyễn Đăng Dung, Nguyễn Gia Quyền\*, Nguyễn Huy Phan\*, Nguyễn Hữu Bình, Nguyễn Hữu Hồng\*, Nguyễn Khánh Trạch, Nguyễn Khắc Liêu, Nguyễn Năng An, Nguyễn Ngọc Lanh, Nguyễn Như Bằng, Nguyễn Thành Đồ\*, Nguyễn Thị Xiêm, Nguyễn Tông, Nguyễn Văn Điển\*, Nguyễn Văn Phi\*, Nguyễn Văn Siem, Nguyễn Văn Tân, Nguyễn Văn Thang, Nguyễn Văn Thành\*, Nguyễn Văn Xang, Nguyễn Việt Thiêm, Nguyễn Việt Cổ, Nguyễn Xuân Nghiên, Nguyễn Xuân Phách, Nguyễn Xuân Thụ\*, Phạm Gia Khải, Phạm Huy Dũng, Phạm Khắc Quảng\*, Phạm Quý Soạn, Phạm Thuý Liên, Phạm Tuy, Phan Dân, Phan Quốc Kinh, Phan Thị Phi Phi, Phan Văn Duyệt\*, Tạ Kim Oanh, Tạ Minh Trí, Tô Như Khuê, Tôn Đức Lang\*, Tôn Thị Kim Thanh, Trần Công Khánh, Trần Di Ái, Trần Đỗ Trinh, Trần Hữu Thắng, Trần Ngọc Ân, Trần Nhật Hiền, Trần Phương Hạnh, Trần Quy, Trần Thuý, Trịnh Quang Huy\*, Trương Công Trung, Vi Huyền Trác, Võ Quảng, Võ Thế Sao, Võ Văn Bình, Vũ Công Hoà\*, Vũ Công Long, Vũ Duy Thịnh, Vũ Ngọc Thuý, Vũ Thị Phan, Vũ Văn Đính.

### 36. TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG, SỞ HỮU TRÍ TUỆ, MÔI TRƯỜNG

**Ban biên soạn:** Chu Hào, *trưởng ban*; Tạ Doãn Trịnh, *thư kí*. **Ủy viên:** Nguyễn Ngọc Sinh, Dương Thị Tư, Nguyễn Trí Long, Trần Bảo, Lê Văn Thiệu, Phạm Đình Chương, Hoàng Văn Tân.

# N

**NA** (*Annonaceae*; cg. măng cầu), họ cây thân mộc có nhiều cành nhánh dài và mềm. Lá mọc cách, hơi gãy khúc ở gốc, không có lá kèm, thường có lông. Hoa lưỡng tính, ít khi đơn, mọc đơn độc, thơm; các bộ phận của hoa xếp xoắn ốc; nhị, noãn nhiều. Quả nạc. Có 120 - 130 chi, hơn 2 nghìn loài. Phân bố ở vùng nhiệt đới. Ở Việt Nam đã biết 26 chi, 128 loài. Nhiều loài có quả ăn được. Đại diện: cây N (*Annona squamosa*; tk. măng cầu, salé), cây ăn quả nhiệt đới lâu năm, cao 2 - 6 m. Thân nhiều cành, vỏ ráp. Lá mọc cách, hình bầu dục. Hoa đơn, cánh hoa màu mỡ gà. Quả kép có mùi, gồm nhiều quả mọng, thịt quả trắng mềm, ngọt và thơm. Mùa hoa tháng 3 - 4, mùa quả tháng 8 - 11. Có hai loại: N bờ, N dai (ít hạt, ngon hơn). Được trồng nhiều nơi ở Việt Nam.



Na

1. Cành mang lá và hoa; 2. Cành với quả kép;  
3. Quả kép bổ dọc

Cây chịu lạnh yếu, ưa khí hậu nóng ẩm, độ cao dưới 1.200 m, chịu được hạn và cần thời tiết khô ráo lúc ra hoa, đến đầu mùa mưa ra quả. Cần đất thoáng và thoát nước, hơi chua (pH 5,5-6,5). Khi trồng, chọn quả to, chín, bóc vỏ, để nguyên cả mùi và hạt đem uơm; cây uơm cao 40 - 50 cm đem trồng vào đầu mùa mưa, khoảng cách 2 x 2 m, lỗ sâu 30 cm có bón phân chuồng. Có nhiều quả từ năm thứ tư. Sau 7 - 8 năm nên

chặt đi trồng lại. Hạt N có thể dùng trừ chấy rận. Nhựa quả N đặc và lá dùng làm được liệu trong dân gian.

**NA HANG** huyện ở phía bắc tỉnh Tuyên Quang. Diện tích 1.463,7 km<sup>2</sup>. Gồm 1 thị trấn (Na Hang - huyện lỵ), 21 xã (Thủy Loa, Thượng Giáp, Sinh Long, Thượng Nông, Phúc Yên, Xuân Lập, Hồng Thái, Xuân Tân, Yên Hoa, Cồn Lôn, Khuôn Hà, Lãng Can, Khau Tinh, Đà Vị, Thượng Lâm, Trùng Khánh, Sơn Phú, Năng Khả, Vĩnh Yên, Thanh Tương, Xuân Tiến). Dân số 66.400 (2001); gồm các dân tộc: Tày, Nùng, Kinh. Địa hình đồi núi thuộc cánh cung Sông Gâm, Sông Nang, Sông Gâm chảy từ bắc xuống nam huyện. Trồng chè, trâu, cây ăn quả (cam, quýt). Chăn nuôi trâu, bò. Trồng rừng và khai thác gỗ củi, tre, nứa. Nhà máy thủy điện được khởi công xây dựng từ 22.12.2002, trên Sông Gâm; dự án có công suất 320 MW, sản lượng điện hàng năm 1.295 tỉ kWh. Hồ chứa thủy điện nằm trong địa phận 3 tỉnh: Tuyên Quang, Hà Giang, Bắc Kạn, với dung tích 1 tỉ m<sup>3</sup>, góp phần chống lũ cho đồng bằng Sông Hồng và cắt lũ cho thị xã Tuyên Quang. Giao thông: quốc lộ 279, tỉnh lộ 176 chạy qua. Trước đây, NH thuộc tỉnh Tuyên Quang; từ 1975, thuộc tỉnh Hà Tuyên; từ 26.12.1991, trở lại tỉnh Tuyên Quang.

**NA HIỀNG** mỏ thiếc ở huyện Quỳnh Hợp, tỉnh Nghệ An. Được phát hiện năm 1963. Thuộc loại mỏ sa khoáng với quặng chủ yếu là caxiterit. Các thân quặng có chiều dày phụ thuộc vào chiều dày trầm tích Đệ tứ ở từng khu. Hàm lượng caxiterit thường đạt 10 - 500 g/m<sup>3</sup>. Trữ lượng mỏ thuộc loại trung bình. Khai thác lộ thiên.

**NA RỈ** huyện ở phía đông bắc tỉnh Bắc Kạn. Diện tích 864,5 km<sup>2</sup>. Gồm 1 thị trấn (Yến Lạc - huyện lỵ), 21 xã (Vũ Loan, Kim Hỷ, Văn Học, Cường Lợi, Lương Thượng, Lạng Sơn, Lương Hạ, Ân Tinh, Lương Thành, Kim Lư, Lam Sơn, Văn Minh, Cư Lễ, Cồn Minh, Hữu Thác, Quang Phong, Hào Nghĩa, Dương Sơn, Đồng Xá, Xuân Dương, Liềm Thuỷ). Dân số 39.600 (2001); gồm các dân tộc: Tày, Nùng, Dao.

Địa hình đồi núi, nhiều núi đá vôi, thung lũng hẹp, độ dốc lớn, thuộc cánh cung Ngân Sơn. Núi chính: Khao Phan (799 m), Pịa Ngôm (1.193 m). Sông chính chảy qua: Ngân Sơn, Na Rì, Bắc Giang. Đất lâm nghiệp chiếm 83,7% diện tích. Trồng ngô, khoai, lạc, đậu tương. Chăn nuôi trâu, ngựa. Trồng rừng và khai thác đặc sản rừng. Giao thông: quốc lộ 279, tỉnh lộ 256 chạy qua. Trước 1965, thuộc tỉnh Bắc Kạn; từ 1965, thuộc tỉnh Bắc Thái; từ 26.11.1996, trở lại tỉnh Bắc Kạn.

**NA UY** (Na Uy; Kongeriket Norge; A. Kingdom of Norway-

Vương quốc Na Uy), quốc gia ở Bắc Âu, phía tây bán đảo Xcăngđinavi (Scandinavie) (40% diện tích bán đảo), có 2.582 km biên giới với Phần Lan, Thụy Điển, Nga. Bờ biển 21.925 km tính cả các fio. Diện tích 324 nghìn km<sup>2</sup>. Dân số 4,5 triệu (2000). Dân thành thị 75%. Dân tộc: người Na Uy 96%, Đan Mạch 0,4%, Thụy Điển 0,5%, Anh 0,3%, dân tộc khác 1,4%. Ngôn ngữ chính thức: tiếng Na Uy. Tôn giáo: đạo Tin Lành 88%, không tôn giáo 3%. Thể chế: quân chủ lập hiến, một viện. Đứng đầu Nhà nước: nhà vua. Đứng đầu Chính phủ: thủ tướng. Thủ đô: Ôxlô (Oslo; 503 nghìn dân, 1999). Các thành phố chính: Becghen (Bergen; 227 nghìn dân), Tơronhem (Trondheim; 147 nghìn dân).

Địa hình núi và cao nguyên, độ cao trung bình 500 m (có đỉnh 2.469 m), chia cắt bởi nhiều thung lũng sông. Có băng hà (khoảng 3.000 km<sup>2</sup>). Bờ biển rất lở lĩm, có nhiều fio là những vịnh biển hẹp và sâu vào đất liền, hai bên là vách núi cao, do băng hà cổ tạo ra. Nhiều hồ. Khí hậu ven biển ôn hoà do tác động của hải lưu nóng Gơn Xơrim (Gulf Stream). Vào trong lục địa rất lạnh. Nhiệt độ tháng giêng từ -12°C đến 2°C, tháng bảy 6 - 15°C. Lượng mưa 300 mm/năm, lên núi 3.000 mm/năm. Sông nhiều tiềm năng thủy điện. Sông chính: Glomma (Glomma). Đất canh tác 2,9%, đồng cỏ 0,4%, rừng và cây bụi 27,2%, các đất khác 69,5%. Khoáng sản: dầu khí, sắt, đồng, chì, kẽm, niken.



Na Uy

Kinh tế công nghiệp, dịch vụ phát triển. Nông nghiệp chiếm có 2% GDP và 4,6% lao động. Công nghiệp 30% GDP và 21,7% lao động. Thương mại-tài chính-dịch vụ 46,2% GDP và 62,1% lao động. GNP đầu người 34.310 USD (1998). GDP đầu người 26.913 USD (1997). Sản phẩm nông nghiệp chính (1998): lúa mạch 640 nghìn tấn, yến mạch 378 nghìn tấn, khoai tây 470 nghìn tấn, lúa mì 371 nghìn tấn. Chăn nuôi: cừu 2,4 triệu con, bò 1 triệu con, lợn 770 nghìn con. Gỗ tròn: 8,6 triệu m<sup>3</sup>. Cá đánh bắt: 2,8 triệu tấn. Sản phẩm công nghiệp chính (1997): khai khoáng sắt 710 nghìn tấn, titan 557 nghìn tấn, đồng 28 nghìn tấn, kẽm 5,7 nghìn tấn. Chế biến: máy móc, thiết bị 37 tỉ kuaron (Nkr), giấy 19,7 tỉ (Nkr), thực phẩm 17 tỉ (Nkr), gỗ 8 tỉ (Nkr), hoá chất 6,8 tỉ

(Nkr). Năng lượng: điện 123 tỉ kWh, than 292 nghìn tấn, dầu thô 1,126 tỉ thùng, khí đốt 27,7 tỉ m<sup>3</sup>. Giao thông (1997): đường sắt 4 nghìn km, đường bộ 91 nghìn km (74% rải nhựa). Trọng tải thương thuyền 20,8 triệu tấn. Xuất khẩu (1997): 342 tỉ kuaron Na Uy (Nkr) (sản phẩm dầu lửa 44,1%, máy móc và thiết bị vận tải 11,5%, kim loại 11%, thực phẩm chế biến 7,6% trong đó cá 6,8%); bán hàng chính: Anh 19,3%, Hà Lan 11,4%, Đức 10,9%, Thụy Điển 8,8%. Nhập khẩu: 252 tỉ Nkr (máy móc thiết bị vận tải 39,1%, kim loại 9,4%, lương thực 5,2%, sản phẩm dầu hoá 2,9%); bán hàng chính: Thụy Điển 15,7%, Đức 13,5%, Anh 9,4%, Đan Mạch 7%. Đơn vị tiền tệ: kuaron Na Uy (Nkr). Tỷ giá hối đoái: 1 USD = 9,23 Nkr (10.2000).

Thời cổ đại, trên đất NU, có các bộ lạc Giecmán (German) sinh sống. Đến thế kỉ 13, hình thành quốc gia NU thống nhất. Thế kỉ 14, Đan Mạch thống trị. Từ 1814 thuộc Thụy Điển. Giành được độc lập từ Thụy Điển ngày 26.10.1905. Trong Chiến tranh thế giới II, bị phát xít Đức chiếm đóng. Tháng 10.1944, Hồng quân Liên Xô giải phóng miền Bắc NU. Ngày 8.5.1945, quân đội Đức ở NU đầu hàng.

Quốc khánh: 17.5. Là thành viên Liên hợp quốc từ 27.11.1945. Thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam ở cấp đại sứ từ 25.11.1971.

**NA UY (BIỂN)** (Ph. Mer de Norvège), biển ở Bắc Băng Dương, giữa bán đảo Xcăngđinavi (Scandinavie) và các quần đảo Setlen (Shetland Islands), Forô (Feroé), các đảo Aixelen. Ian Mayen (Jan Mayen). Diện tích 1,34 triệu km<sup>2</sup>, khối lượng nước 2,325 triệu km<sup>3</sup>. Độ sâu trung bình 1735 m, vực sâu nhất 3.970 m. Dòng biển nóng Bắc Đại Tây Dương phân nhánh chảy lên làm cho nước biển không đóng băng. Nhiều cá. Các cảng chính: Tơronhem (Trondheim), Narovich (Narvik), Tơrôm-xơ (Tromsø).

**NA UY (DÒNG BIỂN)** (Ph. Courant de Norvège), một nhánh của dòng biển ấm Bắc Đại Tây Dương chạy về hướng đông bắc dọc theo bờ biển Na Uy, có tác dụng làm dịu khí hậu của bán đảo Xcăngđinavi (Scandinavie).

**NÁ** (cg. nõ), thuật ngữ đã được Việt hoá từ một từ của tiếng Môn - Khơ Me: H'ná (chỉ một loại vũ khí được phát triển lên từ cái cung đơn giản). N làm bằng gỗ tốt, dùng tên để bắn, gồm có hai phần chính: thân N dài khoảng 1 m, cánh N dài trên 1 m. Cánh N nằm ngang và xuyên qua thân N ở gần đầu nút. Ở vị trí khoảng 1/3 thân N thuộc nửa đầu có một cái lẫy bằng sừng hoặc xương thú làm điểm bắt cho dây N để bắn tên. Từ hai đầu cánh N được căng một dây N bên bằng ruột mèo hay da thú. Trên mặt thân N ở phần đầu có rãnh để đặt mũi tên. N dùng để săn bắn chim thú và chiến đấu. Có loại N có mũi tên tẩm thuốc độc rất lợi hại. N là vũ khí đánh bộ, không thuận tiện cho kỵ binh, tẩm sát thương có hiệu quả trong khoảng bán kính trên dưới 100 m. Hiện nay, N vẫn còn rất phổ biến trong các dân tộc ở miền núi Việt Nam và một số dân tộc ít người khác trên thế giới. Trong nghệ thuật thêu dệt hoa văn trên nền vải, N và mũi tên là biểu tượng của truyền thống thượng võ và tinh thần bất khuất. N hiện nay được đưa vào danh mục một số cuộc thi thể thao quốc tế.

**NABI** (Ph. Nabi - Nhà tiên tri), nhóm bạn bè nghệ sĩ [Vuya (J. E. Vuillard), Đơni (M. Denis), Bônnô (P. Bonnard), vv.] chịu ảnh hưởng Xêruydiê (P. Sérusier) và Gôganh (P. Gauguin) ở Pông Avăng (Pont - Aven), mục đích đổi mới hội hoạ ấn tượng.

Đặc điểm trong sáng tác của nhóm N là vẽ mảng dẹt cục, tự do, ngẫu nhiên, cảm hứng từ tranh khắc gỗ Nhật Bản và vẽ những đường lượn như thủ pháp phương Đông. Tuyên ngôn nổi tiếng do Đomi soạn đăng trên "Tạp chí Nghệ thuật và Phê bình" (1890): "Một bức tranh, trước khi là con ngựa chiến, một người đàn bà khoả thân, hay một giai thoại gì đấy, thì về thực chất nó là một bề mặt được phủ màu sắc tập hợp theo một trật tự nào đó". Một đặc điểm nữa của nhóm N là giàu chất trang trí, đóng góp nhiều cho nghệ thuật áp phích, tranh minh hoạ sách báo, trang trí sân khấu, vv. Một nhánh của nhóm N (Xêruydiê, Đomi) hướng về chất thần bí, tự gọi là xu hướng tượng trưng. Nhóm N được coi là đoạn đệm giữa xu hướng Tân ấn tượng và xu hướng Dã thú.



Nabi  
"Chân dung bà Pôn  
Răngzông (Paul Ranson)  
cùng con mèo" (1892); M. Đomi

**NABUSÔĐÔNÔDO II** (Nabuchodonosor II; khoảng thế kỉ 7 - 6 tCn.), quốc vương Tân Babylon (Babylon, 605 - 562 tCn.). Con trai của Nabôpôlaxa (Nabopolassar) - người thiết lập Vương quốc Tân Babylon trong lịch sử Lưỡng Hà. Dưới thời Nabusôđônôdo II trị vì, cương vực của đế chế Tân Babylon được mở rộng bằng các cuộc chinh phạt. Năm 587 tCn. đánh chiếm Jérusalem (Jérusalem). Tiếp đó, hoàn tất việc chinh phục Xyri (Syrie) và các thành bang của Phenixi (Phénicie), vv. thiết lập ách thống trị của Babylon ở hầu như toàn bộ khu vực ven bờ Đông Địa Trung Hải. Trong thời kì này, kinh tế, văn hoá, xã hội rất phát triển. Nô lệ được cấp tư liệu sản xuất, tự do kinh doanh sản xuất, hằng năm nộp cho chủ nô một khoản tiền nhất định. Nhiều công trình kiến trúc dân dụng và tôn giáo cũng được xây dựng và tồn tại lại khang trang đẹp đẽ như thành Babylon (chu vi khoảng hơn 13 km, 3 lớp tường thành cao vững chắc); vườn treo Babylon (xt. *Babylon*), vv. Sau khi Nabusôđônôdo II mất, Vương quốc rơi vào khủng hoảng và bị diệt vong vào năm 539 tCn.

**NAD** (A. NAD; tên tắt theo tiếng Anh của nicotinamid adenin dinucleotid), dẫn xuất của axit nicotinic, hoạt động như một coenzim trong các phản ứng vận chuyển điện tử (vd. chuỗi vận chuyển điện tử). NAD mang các nguyên tử hidro dạng khử, được viết NADH.

**NADP** (A. NADP; tên tắt theo tiếng Anh của nicotinamid adenin dinucleotid phosphate), một coenzim giống NAD về phương thức hoạt động.

**NADA** (Nadar; tên thật: Félix Tournachon; 1820 - 1910), nhà nhiếp ảnh chân dung nổi tiếng, nhà văn, nhà báo, nhà phát minh và nhà hàng không người Pháp. Ông thường du hành trên không bằng khí cầu để chụp ảnh, thực hiện nhiều thí nghiệm chụp ảnh từ trên tầm cao của "cánh chim bay".

Lần đầu tiên, ông chụp được toàn cảnh thủ đô nước Pháp từ trên khí cầu nhìn xuống (1855) mà chưa hoạ sĩ nào vẽ được. Nada là người đầu tiên dùng ánh sáng điện của bộ pin ganvanich, chụp ảnh dưới các lồng hầm (1861). Ông mở hiệu ảnh chuyên chụp chân dung ở Pari. Nada đã chụp thành công nhiều chân dung những nhân vật nổi tiếng lúc bấy giờ như Rôxini (G. A. Rossini), Đơrê (P. G. Doré), Đơlacroa (E. Delacroix), Xăng (G. Sand), A. Đuyma (A. Dumas), Lamactin (A. de Lamartine), vv. Ông đã ghi được những nét đặc sắc trên nét mặt và hình dáng của họ, sử dụng những mảng màu đen nuốt nà rất đẹp. Vì thế, người ta thường gọi ông là "Titiên trong nhiếp ảnh" [Titiên (T. V. Titien) hoạ sĩ thiên tài Italia]. Năm 1886, ông tự chụp mình đang ngồi phỏng vấn nhà hoá học Sovorôn (E. Chevreul) trên 100 tuổi. Đó là những bức "ảnh phỏng vấn" đầu tiên trong làng báo chí thế giới.

**NADANTA** (A. Nadanta), điệu múa trong loại múa tôn giáo Siva (Shiva) Ấn Độ, thủy tổ nghệ thuật múa, ca ngợi sức mạnh thần Siva, tiêu diệt những lực lượng đen tối: hổ, rắn, quỷ lùn Muyalaca. Điệu múa làm mê say, thức tỉnh vạn vật.

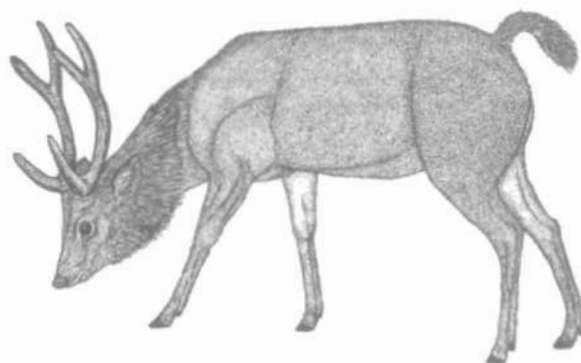
**"NAGARAKRÔTAGAMA"** (Nāgarakr̥tagama), bộ sử thi nổi tiếng của Indônêxia viết về thời Môjôpahit (Mojopahit). Xuất hiện vào khoảng nửa sau thế kỉ 14. Ngoài giá trị văn chương, N còn là một nguồn sử liệu quý về tình hình nội trị và ngoại giao của Vương quốc này thời Môjôpahit. Tác giả là nhà thơ, nhà sử học Parapancha (Parapānchā).

**NAGAXAKI** (Nagasaki), thành phố và cảng ở Nhật Bản, nằm trên đảo Kyusu (Kyūshū), là trung tâm hành chính của tỉnh N. Dân số 438,6 nghìn (1995). Trung tâm đóng tàu lớn. Các ngành công nghiệp khác: chế tạo máy, luyện kim, hoá dầu, cưa xẻ gỗ, thực phẩm. Có xưởng đóng tàu quân sự, Đại học tổng hợp, Viện Bảo tàng Thương mại - Công nghiệp. N phát triển từ một làng đánh cá được nhắc tới từ thế kỉ 12. Cuối Chiến tranh thế giới II, vào lúc 10 giờ 58 phút ngày 9.8.1945 [sau vụ Hirôshima (Hiroshima) 3 ngày], một máy bay Mĩ chở quả bom nguyên tử mang biệt hiệu "Người khổng lồ" (Fat Man) cất cánh từ đảo Tinian (Tinian) [quần đảo Mariana (Mariana)] và ném xuống N, phá huỷ nặng nề 1/3 thành phố, trong đó 4,5 km<sup>2</sup> bị huỷ diệt hoàn toàn. Theo tài liệu của Mĩ, có 35 nghìn người chết và 60 nghìn người bị thương. Theo kết quả điều tra của Cục Phòng vệ Nhật Bản năm 1960, có 20 nghìn người chết và 50 nghìn người bị thương. Vụ oanh tạc huỷ diệt bằng bom nguyên tử ở Hirôshima và N đã gây làn sóng phản nộ trong nhân loại. Từ đó, phong trào đấu tranh bảo vệ hoà bình, chống vũ khí hạt nhân phát triển mạnh ở Nhật Bản và trên toàn thế giới. Các di tích văn hoá: nơi thờ thần Siva (Shiva; thế kỉ 16), các quần thể chùa thờ Phật Xôfuku - Ji (Sofuku - Ji), Kôfuku - Ji (Kofuku - Ji), cầu Menganêbasi (Meganebashi; thế kỉ 17).

**NAGHEN Ô.** (Otto Nagel; 1894-1967), hoạ sĩ Đức, làm phong phú nghệ thuật hiện thực Đức bằng những sáng tác chiến đấu, tiến bộ. Sau 1945, giữ nhiều chức vụ trong công tác văn hoá. Những năm 1956 - 62, chủ tịch Viện Hàn lâm Nghệ thuật Đức. Xuất thân là công nhân, có nhiều tác phẩm vẽ về công nhân với nội dung xã hội sâu sắc ["Chiếc ghế dài trong công viên", 1926 - Bảo tàng Quốc gia Beclin; "Sự thay đổi ban mai", 1930 - Bảo tàng Drexden (Dresden)]. Đầu những năm 30, Naghen hướng về miêu tả cuộc đấu tranh của

giai cấp vô sản; những tranh này đã bị phát xít thiêu huỷ ("Công nhân được vũ trang", 1931, vv.). Trong Chiến tranh thế giới II, Naghen vẽ nhiều cảnh đau thương của công nhân ("Beclin cháy", 1942). Ghi lại hình ảnh thành phố Beclin cổ trong chiến tranh: "Phố Pétteri trong mưa"; vẽ những con người mới: "Những sinh viên - công nhân" (1950), "Chân dung nhà văn Benchacdo Kenloman" (1949 - Kho văn hoá Beclin) ... sắc màu tươi sáng.

**NAI** (*Cervus unicolor*), thú lớn họ Hươu (*Cervidae*). Da lông nâu thẫm, lông thưa ngắn. Có 2 sừng, mỗi sừng có 3 nhánh. Thân dài 180 - 200 cm, vai cao 140 - 160 cm, nặng 185 - 200 kg. Phân bố ở Xri Lanka, Nepal, Ấn Độ, Trung Quốc, các nước Đông Dương, Malaixia, Indônêxia. Ở Việt Nam, N sống ở rừng rậm nhưng ưa nơi thoáng đãng, có thể kiếm ăn ở ven làng bản. Ăn lá non, chồi mềm, cây bụi, cỏ non, quả rừng rụng. Cần nhiều muối khi mọc sừng và đêm nào cũng uống nước. Hai tuổi bắt đầu mọc sừng; thành thực lúc 20 tháng tuổi. N sống đơn độc, chỉ ghép đôi vào mùa sinh dục (xuân, thu). Thời gian chứa 8 - 9 tháng, đẻ một con. Sống hoang dã hoặc được nuôi để lấy thịt, da làm đồ dùng, sừng non (lộc nhung) và sừng già (lộc giác) làm thuốc (x. *Lộc*).



Nai

**NAI CÀ TÔNG** (*Cervus eldi*), loài thú lớn, họ Hươu (*Cervidae*). Thân dài 150 - 170 cm, nặng 95 - 100 kg. Toàn thân phủ lông mềm, màu hung đỏ hoặc vàng hung, hai bên có các vết màu vàng nhạt. Con đực có sừng 4 - 5 nhánh (1 nhánh hướng về phía trước tạo với thân sừng hình vòng cung ngay trên đỉnh đầu). Sống ở rừng thưa, rừng thứ sinh, rừng khộp ở độ cao 500 - 600 m. Hoạt động về đêm, sống theo đàn 5 - 10 con hoặc nhiều hơn. Kiếm ăn ở ven rừng, trảng cỏ, cây bụi, thức ăn chủ yếu là cỏ, lá cây. Động dục và ghép đôi vào tháng 3, 4. Chứa 8 tháng, đẻ con vào tháng 10, 11. Mỗi năm đẻ một lứa, một con. Phân bố ở Bắc Ấn Độ, Myanma, Trung Quốc, Thái Lan, Campuchia. Ở Việt Nam, gặp ở Sa Thầy (Kon Tum), Đắc Mìn, Ea Súp, M'Đrăc (Đắk Lắk), Bảo Lộc (Lâm Đồng), Tây Sơn (Bình Định). Số lượng NCT không nhiều, đang giảm sút dần do khai thác quá mức và diện tích rừng bị thu hẹp. Là đối tượng được ghi vào "Sách Đỏ" của Việt Nam. Cần có biện pháp bảo vệ.

**NÁI KIỂM ĐỊNH** lợn nái dùng làm giống, được chọn lọc từ lợn cái hậu bị cho sinh sản lứa đầu để xác định: khả năng thụ thai, số con đẻ còn sống trong một ổ, khối lượng sơ sinh (từng con và cả ổ), khả năng tiết sữa (khối lượng ổ lợn con lúc 21 ngày tuổi), khối lượng cai sữa (từng con và cả ổ), tỉ lệ nuôi sống đến lúc cai sữa, vv; ngoài ra, còn xác định tình

trạng đẻ dễ, đẻ khó, nuôi con khéo (không cắn con, đẻ con), khả năng động dục lại sau cai sữa đàn con. Qua lứa đầu, những con nái đạt tiêu chuẩn (có trường hợp là cả lứa) được giữ lại xây dựng đàn nái cơ bản. Nếu chọn những NKĐ tốt, sẽ tạo được đàn nái cơ bản có năng suất cơ bản và hiệu quả kinh tế cao.

**NAIRÔBI** (Nairobi), thủ đô của Cộng hoà Kenya. Dân số 1,5 triệu (1999). Nằm trên độ cao 1.600 - 1.700 m, khá bằng phẳng, khí hậu mát mẻ. Sông Nairôbi chia thành phố ra hai khu vực: bên này là khu biệt thự, vườn hoa của người Châu Âu; bên kia là nhà ga, chợ Châu Á (phần lớn là cửa hàng của người Ấn Độ), các ngôi nhà đồ sộ của các công ti và ngân hàng. Khu công nghiệp tập trung ở phía đông bắc dọc theo con đường dẫn tới thành phố Thica cách N 35 km. Hai khu vực này hợp thành trung tâm công nghiệp lớn nhất Đông Phi: thực phẩm, dệt, giấy da, hoá chất, gia công kim loại, đường sắt. Du lịch (du lịch săn muông thú). Sân bay Quốc tế. Đại học tổng hợp. Viện Bảo tàng Dân tộc đậm đà màu sắc Châu Phi.



Nairôbi  
Một đường phố ở thủ đô Nairôbi

**NAJIBULA** (tên đầy đủ: Mohammed Najibula; sinh 1947), nhà hoạt động chính trị Apganixtan. Năm 1965, gia nhập Đảng Dân chủ Nhân dân Apganixtan. Từ 1977, uỷ viên Uỷ ban Trung ương Đảng; từ 1981, uỷ viên Bộ Chính trị. Từ 1987, là tổng bí thư Đảng kiểm tổng thống Cộng hoà Apganixtan. Tháng 4.1992, tuyên bố từ chức do áp lực quân sự của lực lượng Hồi giáo đối lập.

**NAJWI** x. *Liên minh Dân tộc các Nhà báo Thế giới thứ Ba*.

**NAKAMA** (Nakama), thương hội Nhật Bản. Xuất hiện và phát triển từ thế kỉ 16 ở các thành phố lớn có trên 30 vạn dân [Êđô (Edo), Kyôtô (Kyoto), Ôxaka (Osaka)]. Đã góp phần quan trọng vào việc buôn bán giữa Nhật Bản với các nước miền Nam Châu Á.

**NAM I**. Thuật ngữ âm nhạc dân tộc cổ truyền dùng để chỉ hệ thống các bài bản có sắc thái tình cảm êm dịu, buồn. Hệ thống các bài N khác biệt với hệ thống các bài bắc. Trong hệ thống các bài N có thể chia ra làm ba loại chính: N xuân, N ai, N oán.

2. Âm hưởng và sắc thái tình cảm của nhóm các bài N (x. *Hơi*).



**NAM Á** vùng đất ở phía nam cao nguyên Tây Tạng và đường đỉnh của dãy Himalaya. Gồm các quốc gia: Pakixtan, Ấn Độ, Bangladesh, Nepal, Butan, Sri Lanka, Maldives. Diện tích 5 triệu km<sup>2</sup>. Dân số 1,3 tỉ (1997). Phía bắc là vùng núi, có các đỉnh cao nhất thế giới. Phần giữa là đồng bằng Ấn - Hằng, phía nam là cao nguyên Đecan (Deccan). Khí hậu gió mùa, lượng mưa giảm dần từ đông sang tây. Trên các sườn núi lượng mưa rất lớn. Ở Sêrapunji (Cherrapunji), lượng mưa tới 12 m (lớn nhất thế giới). Rừng nhiệt đới, xavan, ở phía tây là hoang mạc. Nông nghiệp nhiệt đới tập trung ở đồng bằng Ấn - Hằng.

**NAM AI** (phái tướng bắc gọi: nam thương), điệu hát nam trong tuồng, có giai điệu buồn thương, ai oán, nhưng thường bị hùng; diễn tả tâm trạng trong khi lưu lạc, cách trở, biệt li (buồn thương, nhưng nhớ, nuôi tiếc). Có các dạng biến thể: nam chạy (nam tẩu, nam xuân nữ), nhịp điệu nhanh hơn NA bình thường, hát lúc vai tuồng đang bị truy nã, lạc đường, vv.; nam biệt (nam dứt), giai điệu buồn da diết hoặc sâu thẳm, hát lúc chia li; nam bán xuân ai, hát xen kẽ giữa NA và nam xuân, diễn tả các tình huống chuyển biến của tình cảm, có vui buồn xen kẽ.

**NAM BÀN** vương quốc do vua Lê Thánh Tông lập năm 1471, trên vùng thượng nguyên của Sông Ba tức vùng Chơrơ Reo thuộc tỉnh Gia Lai ngày nay. Cùng với Hoa Anh (xt. **Hoa Anh**) và Chiêm Thành là ba tiểu quốc tách ra từ nước Chăm-pa năm 1471.

**NAM BẮC TRIỀU** 1. Các vương triều Trung Quốc ở Bắc và Nam Trường Giang từ những năm 420 - 589. Nam triều gồm bốn triều đại Hán tộc đóng đô ở Kiến Nghiệp (Nam Kinh) là: Tống (420 - 479), Tề (479 - 502), Lương (502 - 557), Trần (557 - 589). Bắc triều là chính quyền của tộc Tiên Ti; từ 386 đến 534, là triều đại Bắc Ngụy; từ 534, chia thành hai nước là Đông Ngụy (534 - 550) và Tây Ngụy (535 - 556). Đến giữa thế kỉ 6, Đông Ngụy và Tây Ngụy lập thành các triều Bắc Tề (550 - 577), Bắc Chu (577 - 581). Năm 577, Bắc Chu diệt Bắc Tề.

Năm 581, Dương Kiên cướp ngôi Bắc Chu, lập ra triều Tùy. Năm 587, Tùy diệt Hậu Lương (tàn dư của nhà Lương thuộc Nam triều) và năm 589, diệt triều Trần ở Nam Trường Giang. Thời kì NBT kết thúc.

2. Hai vương triều (nhà Mạc và Lê - Trịnh) trong lịch sử Việt Nam thế kỉ 16. Xt. **Chiến tranh Lê - Mạc; Nam triều**.

**NAM BÌNH** (cg. nam bằng), điệu hát nam trong tuồng, là biến thể của điệu nam xuân nhưng nhẹ nhàng, mềm mại hơn nam xuân. NB cùng với nam ai là hai điệu nhạc lớn có vị trí quan trọng của ca nhạc Huế. NB có giai điệu trong sáng, dùng diễn tả tâm trạng phấn chấn, hồ hởi nhưng cũng có lúc pha chút lo âu. Từ hai điệu NB và nam ai biến thể thành một số điệu nam khác, như: nam thương, nam hận, nam lụy... Các điệu hát nam chỉ dành riêng cho những nhân vật chính diện.

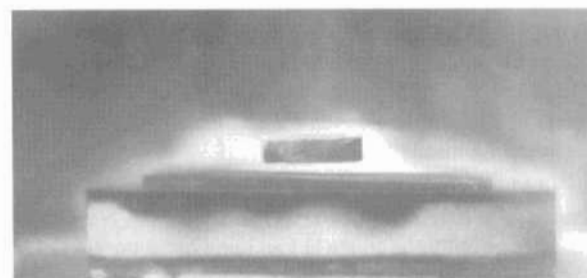
**NAM BỘ** x. **Nam Kỳ**.

**NAM CANG HỒ TAO** nhánh núi của dải Hoàng Liên Sơn, ở phía tây Phố Lu, giới hạn bởi các nhánh của Ngòi Bô và Ngòi Chồ (các phụ lưu của Sông Hồng). Diện tích khoảng 100 km<sup>2</sup>, đỉnh cao 2.876 m. Trên núi có các đai cao chí tuyến, cận chí tuyến và ôn đới.

**NAM CAO** (tên thật: Trần Hữu Trí; 1917 - 51), nhà văn Việt Nam. Quê: huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam. Xuất thân từ một gia đình nông dân. Đỗ bằng Thành chung. Từ 1943, hoạt động trong Hội Văn hoá Cứu quốc. Trong Kháng chiến

chống Pháp, làm công tác báo chí, tuyên truyền và văn nghệ. Có thơ, truyện đăng báo từ 1936, nhưng sự nghiệp văn học thật sự bắt đầu với "Chí Phèo" (x. "**Chí Phèo**"; 1941). Trước Cách mạng tháng Tám, sáng tác tập trung vào hai đề tài: cuộc sống khốn khổ của người nông dân (các truyện ngắn "Chí Phèo", "Lão Hạc", "Một bữa no", "Một đám cưới", "Đi Hào", "Nửa đêm", vv.); tình cảnh bế tắc của người trí thức tiểu tư sản nghèo, khao khát cuộc sống có ý nghĩa, nhưng bị hoàn cảnh làm cho phải "chết mòn" về tinh thần (các truyện ngắn "Đời thừa", "Nước mắt", "Trăng sáng"...; tiểu thuyết "Sống mòn"). "Sống mòn" (1944) có tính chất tự truyện, phân tích sắc sảo bị kịch của người trí thức tiểu tư sản và phê phán lối sống u mê hèn của họ. "Chuyện người hàng xóm" (1944) viết về cuộc sống buồn thảm của một xóm nghèo ngoại ô, mang đậm tình cảm nhân đạo. Nam Cao đã góp phần quan trọng vào sự phát triển của nền văn xuôi Việt Nam theo hướng hiện đại. Sau Cách mạng tháng Tám, truyện ngắn "Đôi mắt" (1948) được coi là bản tuyên ngôn nghệ thuật của lớp văn nghệ sĩ tiểu tư sản quyết đi theo cách mạng, phục vụ kháng chiến. Những sáng tác đáng chú ý khác: nhật kí "Ở rừng", các truyện ngắn "Mồ sẫm banh", "Đợi chờ"... các bút kí "Đường vô Nam", "Chuyện biên giới", "Vài nét ghi qua vùng vừa giải phóng", vv. Từ một cây bút xuất sắc trong trào lưu văn học hiện thực phê phán trước cách mạng, Nam Cao đã thật sự trở thành một nhà văn - chiến sĩ cách mạng. Hi sinh trong vùng địch hậu Liên khu III. Giải thưởng Hồ Chí Minh (1996) về cụm tác phẩm: "Ở rừng", "Đôi mắt", "Sống mòn", "Chí Phèo", "Nửa đêm", "Truyện ngắn chọn lọc".

**NAM CHÂM** vật phát ra từ trường, có hai cực có tính hút magnet. Một NC đang một kim có thể quay tự do quanh một trục (vd. kim NC trong la bàn), để nam song song với mặt đất sẽ tự định hướng trong từ trường Trái Đất sao cho đường nối hai cực của nó hướng gần dọc theo đường kinh tuyến; đầu hướng về phương bắc gọi là cực bắc, đầu kia là cực nam của NC. Phân biệt: NC vĩnh cửu, cấu tạo từ vật liệu từ cứng (vd. ferit bari); NC điện, trong đó độ từ hoá là do dòng điện tạo ra. NC được dùng nhiều trong kĩ thuật để làm nguồn phát ra từ trường không đổi, trong thiết bị kĩ thuật điện; trong máy đo, vv.



Nam châm

Nam châm nổi trên một chậu giữ ở trạng thái siêu dẫn thể hiện hiệu ứng Meissner

**NAM CHÂM ĐIỆN** khí cụ điện gồm lõi sắt từ và dây quấn. Khi nối với nguồn điện, lõi sắt từ được từ hoá và trở thành nam châm có cực tính N (Bắc), S (Nam). Nếu nguồn điện nối với dây quấn là nguồn một chiều (pin, ắc quy, vv.) thì có NCD một chiều với những ưu điểm: lực hút không đổi, không rung và ồn. Dùng NCD một chiều để tạo từ trường một chiều trong các máy điện, khí cụ điện, thiết bị nghiên cứu, thí

nghiệm khoa học. Nếu nguồn điện là xoay chiều, thì có NCD xoay chiều, lực hút điện từ biến thiên với tần số 2f (f là tần số của dòng điện) nên có hiện tượng rung và ồn (muốn khắc phục, cần xê rãnh cực, cho vòng ngắn mạch chống rung bằng đồng vào một phần đầu cực). NCD xoay chiều được dùng nhiều trong công nghiệp và dân dụng vì sử dụng được dòng điện xoay chiều thông dụng. NCD được dùng trong các thiết bị nâng hạ, phanh hãm, truyền động điện, bộ ly hợp, van điện từ, bàn từ, chuông, loa điện, vv.

**NAM CHÂM ĐIỆN MỘT CHIỀU** x. *Nam châm điện*.

**NAM CHÂM ĐIỆN XOAY CHIỀU** x. *Nam châm điện*.

**NAM CHÂM VĨNH CỬU** nam châm làm bằng vật liệu sắt từ cứng có các hình dạng khác nhau (hình móng ngựa, hình thanh, vv.). Có khả năng duy trì từ trường đáng kể (từ dư lớn) sau khi cắt từ trường từ hoá. Được sử dụng nhiều trong các máy điện nhỏ, các khí cụ điện, các thiết bị điện tử, thông tin, đo lường, tự động và trong dân dụng (x. *Nam châm điện*).

**NAM CHÂU LÃNH** vùng núi ở biên giới đông bắc Việt Nam, phía tây giáp sông Tiền Yên, phía nam là đồng bằng ven biển Đầm Hà - Hà Cối, phía đông là sông Ca Long, phía bắc là đường biên giới Việt - Trung đồng thời dính liền với dãy núi Thập Vạn Đại Sơn của Trung Quốc. Cấu tạo chủ yếu bởi đá phun trào riolit. Diện tích khoảng 875 km<sup>2</sup>, cao trung bình 1.000 m. Các đỉnh: Nam Châu Lãnh (1.506 m), Cao Xiêm (1.330 m).

**NAM CHIỀU** (Nan Zhao), quốc gia cổ miền Tây Nam Trung Quốc. Vào khoảng đầu Công nguyên là địa bàn sinh sống của một số bộ lạc người Di (còn được gọi chung là người Thoán) nổi tiếng Hán - Tạng. Đời Đường là huyện Hiệp Du. Khoảng thế kỉ 7, người Di lập nước riêng.

Theo "Minh sử", cuối niên hiệu Khai Nguyên (713 - 741), Bì La Các người Mông Chiếu đóng đô ở đây gọi nước là NC. NC không phục Đường, đã tấn công đánh phá vùng Bắc và Trung Myanma (832), vùng người Choang nổi tiếng Thái ở Nam Trung Quốc và vùng người Việt ở đồng bằng Sông Hồng (862). Đến triều Tấn (936 - 946), Đoàn Tư Bình (Tuan Siping) lên cầm quyền, gọi nước là Đại Lý. Năm 1253, vua Đại Lý là Mahalasa (Đại Vương) Đoàn Hưng Trí (Tuan Xingzhi) đã đầu hàng quân Mông Cổ và giúp Mông Cổ đánh Đại Việt. Năm 1256, miền Tây Nam Trung Quốc bị chia thành phủ huyện dưới quyền cai quản của người Mông Cổ; nước Đại Lý mất.

**NAM CHUÔNG** tên xứ Luông Prabang (Luang - Prabang) gọi theo thư tịch cổ Việt. Theo "Đại Nam chính biên liệt truyện", còn có tên là Lao Long quốc, tục gọi là Lào Qua Gia, cư dân nổi tiếng Thái gọi là Mường Xoa và cũng là tên cổ của Luông Prabang. Năm 1711, sau khi Xulinha Vôngxa (Soulinha Vongsa; 1637 - 94) qua đời, vương quốc Lào cổ (Lan Xang) bị phân chia nhỏ. Năm 1712, Kê Xa Lat, người đứng đầu dòng quý tộc miền Bắc tự xưng vua ở Luông Prabang, tức là nước NC. Những năm 1778 - 1893, các xứ Lào trở thành thuộc quốc của Xiêm nhưng hầu như suốt nửa đầu thế kỉ 19 vẫn cử sứ thần đến triều Nguyễn (Việt Nam). Sách "Đại Nam chính biên liệt truyện" miêu tả NC như sau: "(thành) ở bên trái sông, đông giáp Trấn Ninh, tây đến Xiêm và Miến Điện, nam giáp Vạn Tượng, bắc giáp Vạn Nam, dân số chỉ độ 2 vạn người"; "... thổ sản có vàng, đồng, sắt, sập, mặt ong, diêm tiêu, sa nhân, tề giác, voi...".

Từ 1893, NC cùng với các xứ Lào trở thành thuộc địa của Pháp.

**NAM CỰC** cực địa lí, điểm giao nhau của trục tự quay và mặt Trái Đất ở Nam Bán Cầu. Được phát hiện ở độ cao 2.800 m, giới hạn tới cùng của cao nguyên Cực. Ngày 14.12.1911, nhà thám hiểm người Na Uy Amundsen (R. Amundsen) là người đầu tiên đặt chân đến NC. Ngày 18.1.1912, Xcôt (R. F. Scott) cũng đến được NC (cạnh lá cờ của Amundsen). Năm 1957, Hoa Kỳ đã đặt trạm nghiên cứu bên trong lục địa cực với tên gọi Trạm Amundsen - Xcôt, nằm ở độ cao 2.800 m trong khu vực NC, cách bờ biển 1.276 km.

**NAM DU** quần đảo gồm khoảng 21 đảo lớn nhỏ, đều là các đảo cấu tạo từ đá magma xâm nhập, gồm 2 dãy song song theo hướng bắc nam, cách bờ biển An Biên (Kiến Giang) 54 km về phía tây. Có lạch sâu hơn 6 m, thuận lợi cho tàu và thuyền qua lại. Đảo ND lớn nhất (khoảng 14 km<sup>2</sup>) và cao nhất (đỉnh 308 m). Các đảo còn lại nhỏ và thấp hơn: Hòn Giang, Hòn Mộc, Hòn Sau, vv. Khí hậu chủ yếu gió mùa, mưa từ tháng 4 đến tháng 10. Khai thác làm sán, đánh bắt hải sản và làm rẫy.

"**NAM DUỘC THẦN HIỆU**" bộ sách thuốc của Tuệ Tĩnh. Theo "Lời tựa" của hoà thượng Bản Lai, tác giả của "NDTH" là Quý Công. Trên bản khắc của Vương Thiên Trí chỉ có 500 phương thuốc. Hoà thượng Bản Lai đã hiệu chỉnh bản khắc của Vương Thiên Trí và in vào năm 1761. Hiện sách có 3.932 phương thuốc. Bộ "NDTH" gồm: quyển đầu ghi chép tên gọi, khí vị, chủ trị của 499 vị thuốc nam và 10 quyển tiếp ghi chép về các bệnh trúng, bệnh khí, chứng, thất huyết, bệnh có đau, bệnh không đau, bệnh chín khiêu, bệnh nội thương, bệnh phụ khoa, bệnh nhi khoa, bệnh ngoại khoa (tổng cộng là 184 chứng bệnh khác nhau); mỗi bệnh đều ghi rõ nơi bị bệnh, cơ chế sinh bệnh đơn giản, các biểu hiện bệnh lí đơn giản, những phương thuốc kinh nghiệm chọn lọc trong các sách và những phương thuốc truyền miệng có tác dụng chữa chứng bệnh. "NDTH" đã được Viện Nghiên cứu Đông y dịch và Nhà xuất bản Y học xuất bản lần đầu năm 1960.

**NAM ĐÀN** huyện ở phía nam tỉnh Nghệ An. Diện tích 295,2 km<sup>2</sup>. Gồm 1 thị trấn (Nam Đàn - huyện lỵ), 23 xã (Nam Hưng, Nam Nghĩa, Nam Thái, Nam Thanh, Nam Anh, Văn Diên, Nam Xuân, Xuân Hoà, Nam Lĩnh, Nam Giang, Nam Thượng, Nam Tân, Nam Lộc, Hồng Long, Hùng Tiến, Kim Liên, Xuân Lâm, Nam Cát, Khánh Sơn, Nam Trung, Nam Phúc, Nam Cường, Nam Kim). Dân số 155.000 (2001). Địa hình đồng bằng thấp dần từ bắc xuống đông nam, có ít dải đồi thoải lượn sóng. Sông Cả (Sông Lam) chảy qua. Trồng lạc, lúa. Chăn nuôi: bò, trâu. Quốc lộ 15, 46 chạy qua. Quê hương của Chủ tịch Hồ Chí Minh và nhà văn hoá yêu nước Phan Bội Châu. Khu di tích nhà tướng niệm Bác Hồ (làng Sen, làng Chùa). Nhà lưu niệm Phan Bội Châu (thôn Sa Nam). Từ xưa là huyện của tỉnh Nghệ An; từ 1975, thuộc tỉnh Nghệ Tĩnh; từ 20.7.1991, trở lại tỉnh Nghệ An.

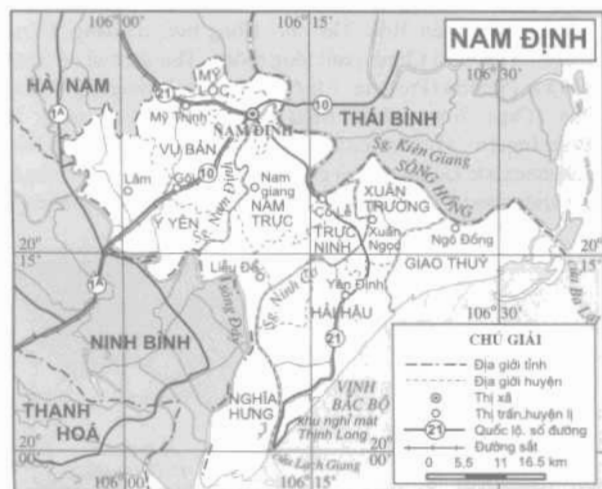
**NAM ĐAO** một trong 5 tên gọi đơn vị hành chính địa phương, thành lập dưới đời vua Lê Thái Tổ (1428 - 33). ND gồm các lộ Khoái Châu, Lý Nhân, Tân Hưng, Kiến Xương và Thiên Trường (tương đương các tỉnh Nam Định, Thái Bình và Hưng Yên). Đứng đầu có chức hành khiển phụ trách công việc chung, chức tổng quản chỉ huy các vệ binh. Năm 1469, Lê Thánh Tông đổi ND thành thừa tuyên Sơn Nam gồm 11 phủ, 42 huyện.

**NAM ĐỊNH** (cg. Sông Đào), phân lưu của Sông Hồng



chảy qua thành phố Nam Định, nối Sông Hồng với Sông Đáy. Dài 31,5 km. Là đường giao thông thủy quan trọng.

**NAM ĐỊNH** tỉnh ở phía nam đồng bằng Sông Hồng. Diện tích 1.637,4 km<sup>2</sup>. Gồm 1 thành phố (Nam Định - tỉnh lỵ), 9 huyện (Ý Yên, Vụ Bản, Mỹ Lộc, Nghĩa Hưng, Nam Trực, Trực Ninh, Xuân Trường, Giao Thủy, Hải Hậu). Dân số 1.916.300 (2001). Địa hình đồng bằng giáp biển, nhiều đồng ruộng, bãi bồi và cồn cát, do phù sa Sông Hồng và Sông Đáy bồi đắp. Bờ biển dài gần 70 km từ cửa Ba Lạt đến cửa Sông Đáy. Sông Hồng, Nam Định (Sông Đào), Ninh Cơ, Sông Đáy chảy qua. Kinh tế: công nghiệp dệt may tập trung ở thành phố Nam Định, cơ khí sửa chữa, cơ nghề đúc đồng truyền thống, sản xuất vật liệu xây dựng, chế biến thực phẩm, dệt cửi, dyes, may mặc và thêu ren gia công xuất khẩu, sản xuất vật liệu xây dựng, muối, chế biến nước mắm. Trồng lúa, màu, dyes, cửi. Đánh bắt hải sản. Chăn nuôi: gia cầm, tôm, cá, lợn ... Giao thông: quốc lộ 10, 21; tỉnh lộ 493, 486, 489, 485; đường sắt Thống Nhất chạy qua. Tỉnh thành lập năm Minh Mạng thứ 12 (1831). Từ 1965, hợp nhất với Hà Nam thành tỉnh Hà Nam Hà; từ 1975, hợp nhất với tỉnh Ninh Bình thành tỉnh Hà Nam Ninh. Từ 1991, tách Ninh Bình và trở lại Nam Hà. Từ 6.11.1996, tỉnh Nam Hà chia thành 2 tỉnh Hà Nam và ND.



Nam Định

**NAM ĐỊNH** thành phố, tỉnh lỵ tỉnh Nam Định. Diện tích 46,4 km<sup>2</sup>. Gồm 15 phường (Trần Tế Xương, Hạ Long, Vị Xuyên, Vị Hoàng, Nguyễn Du, Bà Triệu, Cửa Bắc, Trần Hưng Đạo, Phan Đình Phùng, Ngô Quyền, Năng Tĩnh, Trần Đăng Ninh, Trường Thi, Văn Miếu, Quang Trung), 7 xã (Mỹ Xá, Lộc Hạ, Lộc Vượng, Lộc An, Lộc Hoà, Nam Phong, Nam Văn). Dân số 231.900 (2001). Địa hình đồng bằng thấp, thoải dần từ đông nam lên tây bắc. Đất phù sa màu mỡ. Sông Hồng, sông Nam Định chảy qua. Kinh tế: trung tâm công nghiệp dệt của cả nước, may mặc xuất khẩu, chế biến thực phẩm, cơ khí sửa chữa, vật liệu xây dựng, hoá chất. Giao thông: quốc lộ 21, 10, đường sắt Thống Nhất chạy qua. Di tích kiến trúc và lịch sử: tháp Phổ Minh (thế kỉ 14), đền Cổ Trạch thờ các vua Trần. Đất ND xưa vốn là đất văn vật, có trường thi Hương đến năm 1918 mới bãi bỏ. Được xây dựng từ 1804 dọc bờ trái Sông Hồng, là tỉnh lỵ tỉnh Nam Định; từ 1965, tỉnh lỵ tỉnh Nam Hà; từ 1975, tỉnh lỵ tỉnh Hà Nam Ninh; từ 1991, trở lại tỉnh lỵ tỉnh

Nam Hà; từ 6.11.1996, tỉnh lỵ tỉnh Nam Định.

**NAM ĐỒNG** huyện ở phía tây nam tỉnh Thừa Thiên - Huế. Diện tích 650,5 km<sup>2</sup>. Gồm 1 thị trấn (Khe Tre - huyện lỵ), 10 xã (Hương Phú, Hương Sơn, Thượng Quảng, Hương Hữu, Hương Giang, Hương Hoà, Hương Lộc, Thượng Long, Thượng Nhật, Thượng Lộ). Dân số 21.300 (2001), gồm các dân tộc: Cơ Tu, Kinh. Địa hình núi thấp xen kẽ thung lũng xâm thực. Sông Tả Trạch chảy qua. Trồng ngô, lúa, sắn. Chăn nuôi bò, trâu. Khai thác đặc sản rừng: trầm, kì hương, gỗ. Giao thông: tỉnh lộ 592, 591, 14B chạy qua. Trước đây là huyện độc lập: từ 11.3.1977, hợp nhất vào huyện Phú Lộc; từ 29.9.1990, chia huyện Phú Lộc trở lại huyện cũ.

**NAM ĐỒNG HƯƠNG** tổ chức của Hội Duy tân (1905 - 08). Thành lập 1905 tại Sài Gòn nhằm tuyên truyền, tập hợp và liên lạc những người yêu nước, đồng thời làm hiệu buôn lập quỹ hoạt động cho phong trào Đông du. Đã đóng góp có hiệu quả vào việc nâng cao lòng yêu nước của nhân dân, đặc biệt trong các giới hữu sản, cung cấp tài chính cho thanh niên Nam Kỳ xuất dương du học tại Nhật dưới sự lãnh đạo của nhà yêu nước Phan Bội Châu.

**NAM ĐỒNG THU XÃ** cơ quan trước tác và xuất bản các loại sách tuyên truyền yêu nước ở Việt Nam đầu thế kỉ 20. Do hai anh em Phạm Tuấn Lâm, Phạm Tuấn Tài và Hồ Văn Minh, Phó Đức Chính thành lập năm 1926. Đã xuất bản: "Giương thiệu niên", "Trung nữ nước điển nghĩa", sách dịch "Trung Quốc cách mạng" của Tôn Dật Tiên (Sun Yixian). Năm 1927, phần lớn các xuất bản phẩm này đều bị tịch thu, cấm lưu hành. Ngày 25.12.1927, những người sáng lập đã đóng cửa NDTX và cùng Nguyễn Thái Học lập ra Việt Nam Quốc dân Đảng.

**NAM GIANG** huyện ở phía tây tỉnh Quảng Nam. Diện tích 1.836,5 km<sup>2</sup>. Gồm 1 thị trấn (Thanh Mỹ - huyện lỵ), 8 xã (Laêc, Zuoih, La Dee, Chà Vài, Tà Bỉnh, Cà Dy, Đacpre, Đacpring). Dân số 19.400 (2001), gồm các dân tộc: Xơ Đăng, Gié - Triêng, Cơ Tu, Kinh. Địa hình núi thấp xen kẽ thung lũng, sông Đắc Pring, Sông Cái chảy qua. Có đường biên giới với Lào ở phía tây huyện. Trồng lúa, sắn, mía. Chăn nuôi bò, trâu. Khai thác lâm sản: song, mây, trầm, sa nhân, gỗ. Quốc lộ 14, tỉnh lộ 606 chạy qua. Trước đây huyện có tên là Giảng; từ 16.8.1999, được đổi tên thành Nam Giang.

**NAM HÀ** tỉnh ở phía nam đồng bằng Sông Hồng. Diện tích 2.479,8 km<sup>2</sup>. Dân số 2.590.373 (1993). Tỉnh thành lập từ 21.4.1965 do hợp nhất tỉnh Hà Nam với Nam Định. Từ 27.12.1975, hợp nhất với tỉnh Ninh Bình lấy tên tỉnh Hà Nam Ninh. Từ 26.12.1991, chia tỉnh Hà Nam Ninh trở lại tỉnh Ninh Bình và NH. Từ 6.11.1996, tỉnh NH chia trở lại thành 2 tỉnh Hà Nam và Nam Định (x. *Hà Nam; Nam Định*).

**NAM HÁN** (Nan Han), một trong mười nước thời Ngũ đại thập quốc (907 - 960) ở Trung Quốc, gồm 62 châu thuộc hai tỉnh Quảng Đông và Quảng Tây ngày nay. Đầu thế kỉ 10, Lưu Ấn (Liu Yin) tự xưng tiết độ sứ Quảng Châu, được nhà Đường công nhận và đến 909, nhà Hậu Lương phong làm Nam Bình vương. Năm 911, Lưu Ấn chết, em là Lưu Nghiễm (Liu Yan) lên thay. Năm 917, Lưu Nghiễm xưng làm hoàng đế, đặt tên nước là Đại Việt, năm sau đổi thành Hán, sử gọi là NH. Năm 971, bị Bắc Tống diệt.

**NAM KỲ** đơn vị hành chính, phần lãnh thổ phía nam Việt Nam từ các tỉnh Bình Phước, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu đến Kiên Giang, Cà Mau. Tên được đặt năm Minh Mạng thứ 15 (1834). Từ 9.11.1946, đổi thành Nam Bộ.

**NAM MỸ** lục địa ở phía nam của Tây Bán Cầu nối với lục địa Bắc Mỹ ở biên giới với Panama. Có Thái Bình Dương ở phía tây, biển Caribe (Caribbean Sea) ở phía bắc, Đại Tây Dương ở phía đông và cách Nam Cực bởi eo Đrakê (Drake). Diện tích 18,28 triệu km<sup>2</sup> (kể cả các đảo), chiều dài lớn nhất 7.150 km, chiều rộng lớn nhất 5.100 km. Phía tây từ bắc đến nam là dãy Andet (Andes) [đỉnh Acôncagua (Aconcagua) 6.960 m], phía đông là các sơn nguyên Guyana (Guyana), Braxin, Patagônia (Patagonia); giữa các sơn nguyên là đồng bằng các sông Ôrinhôcô (Orinoco), Amazôn (Amazon), Paragoay (Paraguay). Các sơn nguyên có mỏ sắt, mangan, bauxit, kim loại màu và kim loại hiếm; miền trước núi và miền vòng giữa núi Andet có dầu, khí; miền núi có mỏ đồng, da kim, thiếc.

Phần lớn diện tích thuộc khí hậu á xích đạo và chí tuyến. Ở Amazôn, khí hậu xích đạo mưa suốt năm; ở phía nam, khí hậu á chí tuyến và ôn đới. Ở vùng á chí tuyến và ôn đới, mùa đông (tháng bảy) nhiệt độ xuống dưới 10°C. Các sườn đón gió của dãy Andet có lượng mưa hàng năm lớn nhất (trên 5.000 mm); sườn đông các sơn nguyên Guyana và Braxin 2.000 - 3.000 mm/năm. Đặc biệt vùng ven biển Thái Bình Dương thuộc Pêru và Chilê khô hạn [hoang mạc Atacama (Atacama)]. Sông trên núi và sơn nguyên nhiều thác, giàu thủy năng. Vùng á chí tuyến: đất đen và đất nâu xám; vùng ôn đới: đất nâu. Đồng bằng sông Amazôn, ở sườn đông các sơn nguyên là rừng xích đạo và chí tuyến ẩm thường xanh, nhiều loại cây có giá trị như cao su, ca cao, canhkin. Vùng á chí tuyến là đồng cỏ, thảo nguyên và bán hoang mạc. Vùng ôn đới: rừng hỗn hợp thường xanh xen với những loài cây rụng lá. Động vật phong phú và nhiều loài bản địa độc đáo: tatu, thú ăn kiến, khỉ mũi dẹt, báo Puma (Puma), hổ Nam Mỹ, hải li, vv. Ở NM có đến 1/2 số loài chim trên thế giới (chim sâu 500 loài), có nhiều loài bò sát và lưỡng cư nổi tiếng như trăn nước dài 9 m (dài nhất thế giới), cá sấu Caiman (Cayman), nhiều loài rùa. Các quốc gia ở NM: Achantina, Bôlivia, Braxin, Côlômbia, Chilê, Êcuado, Guyana, Guyan thuộc Pháp, Paragoay, Pêru, Urugoay, Vênêxuêla và Xurinan.

**NAM NINH** (Nanning), thành phố ở phía nam Trung Quốc trên sông Ung Giang (Wengjiang), một nhánh của Tây Giang (Xijiang). Trung tâm hành chính của khu tự trị dân tộc Choang - Quảng Tây. Dân số 984 nghìn (1999). Công nghiệp: luyện kim, chế tạo máy, thực phẩm, may mặc, vv.

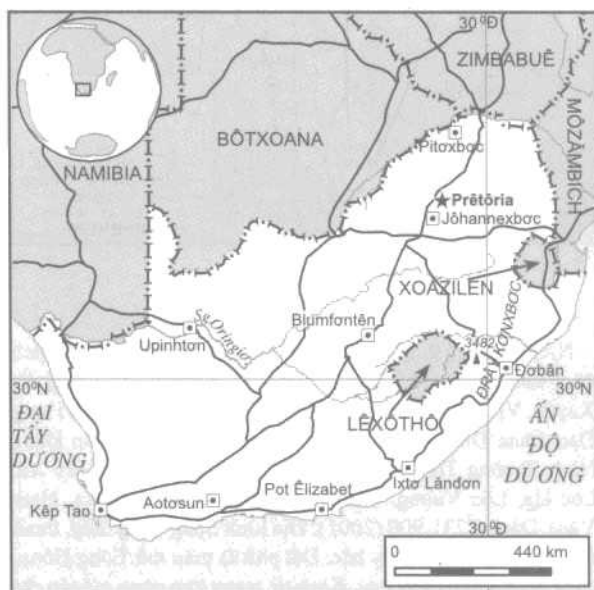
**NAM NINH** huyện thuộc tỉnh Nam Định. Thành lập từ 26.3.1968, do hợp nhất huyện Nam Trực với Trực Ninh thuộc tỉnh Nam Hà (1965 - 96). Từ 16.2.1997, chia trở lại 2 huyện cũ (x. *Nam Trực; Trực Ninh*).

“**NAM ÔNG MỘNG LỤC**” tập hồi kí chữ Hán đầu tiên của Việt Nam do Hồ Nguyên Trừng soạn trong thời gian bị bắt đưa sang Trung Quốc (thế kỉ 15). Sách có 31 thiên, hiện chỉ còn 28 thiên, ghi chép về các sử thoại và một số chuyện về những nhân vật nước Nam thời Lý - Trần, gồm đủ loại: nhà Nho, thầy thuốc, đạo sĩ, nhà thơ, thầy tu, tướng sĩ, các vua đời Trần, hoặc bà con thân thích với tác giả. Đối với Hồ Nguyên Trừng, đó là những sự kiện và những con người tiêu biểu của nước Nam. Sách được in năm 1442 ở Trung Quốc.

**NAM PHI** miền tự nhiên thuộc Châu Phi, từ đường phân thủy giữa hai sông Côngô - Zâmbezi (Congo Zambezi) về phía nam. Còn có đảo và quần đảo Madagaxca (Madagascar), Rêuniông (Reunion), Cômô, Môrixơ. Trung tâm là cao nguyên

tương đối thấp, vùng rìa được nâng lên 1.500 - 2.000 m [núi Đrâykônxbơ (Drakensberg) 3.482 m], sườn dốc về các đồng bằng ven Đại Tây Dương và Ấn Độ Dương. Khí hậu chí tuyến và á chí tuyến Nam Bán Cầu. Lượng mưa ở ven biển 1.000 - 1.500 mm/năm, giảm dần vào nội địa [lòng chảo Kalahari (Kalahari) 300 mm/năm]. Miền duyên hải phía tây do ảnh hưởng của hải lưu lạnh Benguela (Benguela) nên mưa rất ít [hoang mạc Namibơ (Namibe) mưa dưới 25 mm/năm]. Sông lớn: Zâmbezi, Limpôpô (Limpopo), Oringơ (Oranger). Rừng thường xanh á chí tuyến. Khoáng sản phong phú: kim cương, vàng, vonfram, đồng, thiếc, mangan. Các quốc gia ở NP: Angôla, Bôtxoana, Cômô, Lêxôthô, Môzambich, Madagaxca, Malaui, Môrixơ, Namibia, Cộng hòa Nam Phi, Xoazilen, Zâmbia, Zimbabue và Rêuniông thuộc Pháp.

**NAM PHI** (Afrikan: Republiek Van Suid-Afrika; A. Republic of South - Africa - Cộng hòa Nam Phi), quốc gia ở cực nam Châu Phi. Có 4.973 km biên giới với Bôtxoana, Lêxôthô, Môzambich, Namibia, Xoazilen, Zimbabue. Bờ biển 2.881 km. Diện tích 1,219 triệu km<sup>2</sup>. Dân số 43,421 triệu (2000). Dân thành thị 53,7%. Dân tộc: người da đen 76% [trong đó người Zulu (Zulu) 22%, Hôxa (Xhosa) 18%, Xôthô (Sotho) 7%, Xoana (Tswana) 7%], da màu 8,5%, da trắng 13%. Ngôn ngữ chính thức: tiếng Afrikan (Afrikaans) và tiếng Anh. Tôn giáo: đạo Thiên Chúa 66%, tín ngưỡng cổ truyền 30%. Thể chế: Cộng hòa, đa đảng. Đứng đầu Nhà nước và Chính phủ: tổng thống. Thủ đô: thủ đô hành pháp là Prêtôria (Pretoria; 1 triệu dân); thủ đô lập pháp là Kêp Tao (Cape Town; 2,35 triệu dân); thủ đô tư pháp là Blumfontên (Bloemfontein). Các thành phố chính: Jôhannexbơ (Johannesburg; 1,9 triệu dân), Đôbân (Durban; 1,1 triệu dân), Pot - Êlizabet (Port Elizabeth; 853 nghìn dân).



Nam Phi

Hầu hết đất đai là cao nguyên, rìa phía đông có dãy núi Đrâykônxbơ (Drakensberg; 3.482 m), ven biển phía nam và phía tây có một dải đồng bằng nhỏ hẹp. Khí hậu á chí tuyến bán khô hạn. Nhiệt độ tháng giêng (mùa hè Nam Bán Cầu) 18 - 27°C, tháng bảy (mùa đông) 7 - 10°C. Lượng mưa 60 mm/năm ở ven biển phía tây, 600 - 700 mm/năm trên cao

nguyên và 2000 mm/năm trên núi Đraykonxboc. Sông chính: sông Oringior (Oranger). Đất nông nghiệp 11%, đồng cỏ 67%, rừng và cây bụi 4%, các đất khác 18%. Giàu khoáng sản: vàng (khoảng 1/2 sản lượng thế giới), kim cương, than, dầu khí, platin, urani, sắt, mangan, crom, antimon, niken, photphat, đồng, thiếc.

Kinh tế công nghiệp - dịch vụ. Nông nghiệp chiếm 5% GDP và 9% lao động. Công nghiệp 38% GDP và 23% lao động. Thương mại - tài chính - dịch vụ 56% GDP và 44% lao động. GNP đầu người 3.310 USD (1998). GDP đầu người 2.126 USD (1998). Sản phẩm nông nghiệp chính: ngô, lúa mì, hoa quả, m(a, thuốc lá. Chăn nuôi bò, cừu, dê, gia cầm. Gỗ tròn 25,3 triệu m<sup>3</sup> (1998). Cá đánh bắt 509 nghìn tấn (1997). Sản phẩm công nghiệp chính: khai khoáng vàng, kim cương, bạch kim, sắt, đồng, crom, mangan. Chế biến: thực phẩm, hoá chất, sắt thép, thiết bị vận tải, giấy. Năng lượng (1999): điện 203 tỉ kW.h, than 220 triệu tấn, dầu thô 3,6 triệu thùng, khí đốt 1,8 tỉ m<sup>3</sup>. Giao thông (1997): đường sắt 20, 3 nghìn km, đường bộ 331 nghìn km (rải nhựa 41%). Trọng tải thương thuyền 540 nghìn tấn. Xuất khẩu (1995): 101 tỉ randor (R) (vàng 19,9%, kim loại 15,4%, kim cương 9,8%, hương thực 7,4%); hạn hàng chính: Anh 12%, Hoa Kỳ 5,5%, Nhật Bản 4,9%, Đức 4%. Nhập khẩu: 98,6 tỉ randor (máy móc thiết bị 31,9%, hoá chất 12,5%, phương tiện vận tải 11,6%); hạn hàng chính: Đức 13,5%, Hoa Kỳ 12,4%, Anh 11,2%, Nhật Bản 7,4%, Iran 5,4%. Đơn vị tiền tệ: randor (R). Tỷ giá hối đoái: 1 USD = 7,29 R (10.2000).

Cư dân nguyên thủy ở Nam Phi là người Busomen (Bushmen), người Hottentot (Hottentot) và người Bantu (Bantu). Năm 1652, Hà Lan xâm chiếm. Năm 1806, Anh đánh lui người Hà Lan về vùng Toranxvaan (Transvaal) và Oringior ở phía bắc. Năm 1910, thống nhất lại và đặt tên nước là Liên bang Nam Phi. Người Châu Âu đã liên kết tạo ra chế độ Apartheid (Apartheid) khét tiếng trên thế giới để đàn áp người da đen. Cuộc chiến đấu chống phân biệt chủng tộc ngày càng mạnh, nhất là những năm 80 thế kỉ 20, đã dẫn đến thắng lợi cuối cùng vào cuối năm 1993 và ông Nenxon Mandela (Nelson Mandela) đã trở thành tổng thống người da đen đầu tiên của nước Cộng hoà Nam Phi ngày 9.5.1994.

Quốc khánh 31.5 (1961). Là thành viên của Liên hợp quốc từ 7.11.1945. Thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam từ 22.12.1993.

**"NAM PHONG"** tạp chí xuất bản hằng tháng ở Hà Nội những năm 1917 - 34. Thành lập theo chủ trương của toàn quyền Pháp Anbe Xarô (Albert Sarraut). Phạm Quỳnh làm chủ bút, phụ trách phần tiếng Việt bằng chữ Quốc ngữ; phần chữ Hán do Nguyễn Bá Trạc đảm nhận. Từ 1922 trở về sau, có thêm phần tiếng Pháp.

Mục đích của tạp chí là tuyên truyền chính sách bảo hộ và đề cao công cuộc "khai hoá" của Pháp ở Việt Nam. Tạp chí mở rộng khảo sát các đề tài lịch sử xã hội và văn hoá - văn minh của Việt Nam và thế giới. Về văn học, "NP" chuyên về biên khảo, dịch thuật và giới thiệu sáng tác mới. Có các mục Văn uyển, Tiểu thuyết, Văn học bình luận - cung cấp cho độc giả một số kiến thức khái quát về văn học, triết học, lịch sử, địa lí; bước đầu giới thiệu văn học cổ Việt Nam bằng chữ Hán qua các triều đại; dịch ra quốc văn một số tác phẩm văn học có giá trị như thơ văn thời Lý - Trần, "Vũ trung tùy bút" của Phạm Đình Hổ, "Thượng Kinh kí sự" của Lê Hữu Trác và nhiều tác phẩm thơ văn cổ khác. Trong xu thế đề cao tính thần

"bảo tồn cổ học", "dung hoà Đông-Tây", tạp chí có vị trí nhất định và có cống hiến trong đời sống văn hoá và báo chí Việt Nam giai đoạn đầu thế kỉ 20.

**"NAM QUỐC SƠN HÀ"** bài thơ "thần", bốn câu, tương truyền của Lý Thường Kiệt, được xem như bản "Tuyên ngôn độc lập" đầu tiên của nước Việt Nam tự chủ, khẳng định nước Nam là của người Nam, đó là quyền thiêng liêng đã ghi trong "sách trời". Bất cứ kẻ nào đến xâm phạm nhai định sẽ nhận lấy thất bại:

"Nam quốc sơn hà Nam đế cư,  
Tiệt nhiên định phận tại thiên thư  
Như hà nghịch lỗ lai xâm phạm  
Nhữ đẳng hành khan thủ bại hư".

Bài dịch:

"Sông núi nước Nam vua Nam ở  
Rành rành định phận ở sách trời  
Cớ sao lũ giặc sang xâm phạm  
Chúng bay sẽ bị đánh tơi bời".

Bài thơ được ngâm lên từ ngói đền ở cửa sông Như Nguyệt thuộc phòng tuyến Sông Cầu, trong đêm khuya, nổi là lời mách bảo của hai vị thần Trương Hồng và Trương Hát, truyền cho tướng sĩ Việt Nam sức mạnh vô địch đánh tan cuộc xâm lăng của quân Tống năm 1077.

**NAM SÁCH** huyện ở phía bắc tỉnh Hải Dương. Diện tích 132,8 km<sup>2</sup>. Gồm 1 thị trấn (Nam Sách - huyện lỵ), 22 xã (Nam Hưng, Nam Tân, Thanh Quang, Quốc Tuấn, Hợp Tiến, Hiệp Cát, Nam Chính, Nam Trung, An Sơn, Thái Tân, Minh Tân, Hồng Phong, Nam Hồng, Thượng Đạt, An Lâm, Nam Đồng, Ái Quốc, Đồng Lạc, An Châu, Phú Điền, An Bình, Cộng Hoà). Dân số 137.200 (2001). Địa hình đồng bằng phù sa. Sông Thái Bình, Kinh Thầy chảy qua. Trồng lúa, mía, cây ăn quả. Chăn nuôi lợn, bò. Giao thông: quốc lộ 5, 183, đường sắt Hà Nội - Hải Phòng chạy qua. Huyện có tên từ đời Trần, đã từng là phủ. Từ 1979, hợp nhất với huyện Thanh Hà thành huyện Nam Thanh thuộc tỉnh Hải Hưng (1979 - 96); từ 17.2.1997, tách huyện Thanh Hà trở lại tên cũ thuộc tỉnh Hải Dương.

**NAM SƠN** (cg. Nguyễn Nam Sơn; tên thật: Nguyễn Văn Thọ; 1890 - 1973), họa sĩ Việt Nam, người đồng sáng lập Trường Mĩ thuật Đông Dương. Quê: huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc (xưa là huyện Yên Lãng, tỉnh Vĩnh Yên), sinh ra và lớn lên ở Hà Nội. Thời trẻ tự học vẽ, được hai cụ đồ dạy chữ Nho và vẽ tranh theo lối Á Đông, vẽ tranh minh họa sách giáo khoa và báo chí. Năm 1923, Nam Sơn gặp và cùng làm việc với Tacđiô (V. Tardieu), một họa sĩ Pháp được giải thưởng Đông Dương sang Việt Nam nghiên cứu mĩ thuật Đông Dương. Nam Sơn đề nghị Tacđiô vận động Chính phủ Pháp thành lập Trường Mĩ thuật Đông Dương (27.10.1924). Nam Sơn được cử sang Pari (Pháp) tu nghiệp tại các trường mĩ thuật, trang trí, điêu khắc dưới sự hướng dẫn của Lơ-răng (J. P. Laurens), Ôbe (F. Aubert) ... Tháng 10.1925, ông về Hà Nội tổ chức tuyển sinh, tham gia trợ giảng khoá đầu tiên Trường Mĩ thuật Đông Dương. Năm 1927, là giáo sư chuyên ngành và giảng dạy đến 1945. Những năm 1957 - 73, là uỷ viên Ban Chấp hành Hội Mĩ thuật Việt Nam.

Tác phẩm của ông theo khuynh hướng cổ điển Châu Âu, ảnh hưởng hội hoạ Trung Quốc, Nhật Bản. Ngoài những tranh sơn dầu, lụa, thuốc nước, mực nho ... cuối đời ông dùng chì

son (sanguine) là chủ yếu. Ông đã sáng tác trên 400 tác phẩm theo nhiều thể loại. Tiêu biểu: “Chân dung mẹ tôi” (1930), tác phẩm Việt Nam đầu tiên được giải Quốc tế về sơn dầu, huy chương bạc Triển lãm Mỹ thuật Quốc tế - Pari 1932; “Chợ gạo bên Sông Hồng” (mực nho trên vải, 1930, Triển lãm Hội hoạ Pari) là tác phẩm Việt Nam đầu tiên (đến nay vẫn là duy nhất) được Nhà nước Pháp mua và trưng bày tại Bảo tàng Mỹ thuật Quốc gia; “Chân dung nhà Nho” (sơn dầu, 1923); “Cò trắng và cá vàng” (khắc gỗ 7 màu, 1929; bằng khen Rôma, 1932); “Chân dung cụ Sùng Ẩm Tường” (phấn màu, 1927); “Vé chợ” (lụa, 1927) ... Ông còn viết: “Hội hoạ Trung Hoa” (in năm 1930 bằng tiếng Pháp “La peinture chinoise”), cuốn sách đầu tiên về mỹ thuật xuất bản ở Việt Nam; “Đề cương mỹ thuật Việt Nam” (bản thảo 1923, in trên tuần báo “Văn nghệ” - Hà Nội ngày 21.3.2001).



Nam Sơn

“Chợ gạo bên Sông Hồng” (mực nho, 1930)

**NAM THANH** huyện thuộc tỉnh Hải Dương. Thành lập từ 24.2.1979 do hợp nhất 2 huyện Nam Sách và Thanh Hà thuộc tỉnh Hải Hưng (1968-96). Từ 17.2.1997, chia trở lại 2 huyện cũ (x. **Nam Sách**; **Thanh Hà**).

**NAM THẬP TỰ** (L. Cross), chòm sao trên bầu trời Nam Bán Cầu, kí hiệu khoa học Cru. Các sao sáng nhất của chòm sao tương ứng với các cấp sao 0,8; 1,3 và 2,8. Những ngôi sao sáng sắp xếp trông giống hình chữ thập. Ở Việt Nam, khoảng cuối tháng tư NTT mọc từ đầu hôm, trước đó, NTT mọc chậm hơn, còn sau đó - sớm hơn. Lúc lên cao nhất nhìn thấy trên đường chân trời Nam.

**NAM TIẾN** 1. Chủ trương của lãnh tụ Hồ Chí Minh ngay từ khi về nước (2.1941) tham gia lãnh đạo nhằm mục đích phát triển lực lượng cách mạng; phong trào phát triển từ Việt Bắc về xuôi và mở thông liên lạc với Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương đang trụ ở vùng đồng bằng. Ngoài cách liên lạc thường dùng bằng giao thông bí mật, chủ trương NT còn được tổ chức thành “con đường quần chúng” từ Cao Bằng về xuôi qua các bản của đồng bào Tày, Dao, Nùng... Từ tháng 2 đến tháng 8.1943, đã hình thành 19 đội xung phong NT tham gia tuyên truyền và xây dựng cơ sở quần chúng dọc các tuyến đường NT. Sự hình thành 2 khu căn cứ cách mạng Cao Bằng và Bắc Sơn - Vũ Nhai và những con đường NT nối liền các căn cứ đó về xuôi đã góp phần tạo điều kiện cho sự ra đời của khu giải phóng sau này.

2. Cuộc di chuyển của một số chi đội “từ Bắc vào để tăng cường cho lực lượng kháng chiến ở Nam Trung Bộ và Nam

Bộ” trong thời gian đầu của cuộc Kháng chiến chống Pháp (cuối 1945 - đầu 1946) mà nòng cốt là các đại đội giải phóng quân Việt Bắc, Huế. Những chi đội này đã chiến đấu ở ngoại ô Sài Gòn, Buôn Ma Thuột, Nha Trang (10. 1945). Tiêu biểu là chi đội Nam Long, chi đội Thu Sơn (tên 2 chi huy xuất sắc) và một số chi đội khác ở Bắc Bộ và Trung Bộ. Xt. **Phong trào Nam Tiến**.

**NAM TÍNH HOÁ** (tk. chứng nam tính hoá), tình trạng phát sinh ở nữ giới những tính chất sinh dục phụ của nam giới như mọc ria mép, vú nhỏ, âm vật to, giọng trầm, kinh ít đi hay mất kinh, vv. Nguyên nhân có thể do dùng nhiều testosterone liều cao, có u lành tính hay u ác tính ở thượng thận, tuyến yên, u buồng trứng có sản sinh nhiều hormone nam (androgen), vv.

**NAM TÔNG** (tên đầy đủ: Phật giáo Nam Tông hay Phật giáo Nam Phương; cg. Phật giáo Theravada; Tiểu Thừa), chi phái Phật giáo thịnh hành ở các nước Sri Lanka, Myanma, Thái Lan, Lào, Campuchia... (các xứ nằm ở phía nam Ấn Độ), để phân biệt với Phật giáo Bắc Tông thịnh hành ở các nước phía bắc và đông - bắc Ấn Độ (xt. **Bắc Tông**). NT chỉ thừa nhận và đọc tụng các kinh chữ Pali (Pāli) nên còn gọi là Phật giáo Pali hay Phật giáo nguyên thủy. Chùa NT chỉ thờ Đức Phật Thích Ca Mâu Ni. Phật giáo NT không có nữ tu sĩ (Ni). Mục đích cao nhất của người tu theo NT là chứng quả thành La Hán (x. **La Hán**). Ở Việt Nam, Phật giáo NT tồn tại chủ yếu ở Miền Nam, đặc biệt ở vùng đồng bằng sông Cửu Long.

**NAM TRÂM** mũi nhô ra biển của dải đất Nam Trâm - Viên Ca, cao 138 m, ngăn hai vũng Dung Quất và Việt Thanh thuộc huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi.

**NAM TRIỀU** 1. Tập đoàn phong kiến gồm chủ yếu các cự thần nhà Lê tập hợp ở Thanh Hoá chống lại nhà Mạc. Đứng đầu là Nguyễn Kim, đóng quân ở Sầm Châu (1529). Năm 1533, Nguyễn Kim lập Lê Duy Ninh (Lê Trang Tông) làm vua, mở đầu triều Lê Trung Hưng (1533 - 1789). Năm 1545, Nguyễn Kim bị đánh thuốc độc chết, con rể là Trịnh Kiểm lên thay, tiến hành cuộc chiến tranh chống Mạc (còn gọi là Chiến tranh Nam - Bắc triều hay Chiến tranh Lê - Mạc). Năm 1592, NT lấy được Thăng Long.

2. Tên gọi triều đình nhà Nguyễn thời Pháp thuộc.

**NAM TRUNG BỘ** x. **Trung Kỳ**.

**NAM TRỰC** huyện ở phía đông nam tỉnh Nam Định. Diện tích 162 km<sup>2</sup>. Gồm 20 xã (Diễn Xá, Nam Mỹ, Nam Thắng, Nam Tiến, Tân Thịnh, Nghĩa An, Nam Toàn, Hồng Quang, Nam Cường, Nam Hồng, Nam Hùng, Nam Giang, Nam Hoa, Nam Dương, Đông Sơn, Bình Minh, Nam Thái, Nam Lợi, Nam Thanh, Nam Hải), huyện lỵ ở xã Nam Giang. Dân số 199.900 (2001). Địa hình đồng bằng thoải dần từ bắc xuống nam. Sông Nam Định, Sông Hồng chảy qua. Trồng lúa, màu, lạc, đậu tằm. Chăn vịt, nuôi tằm. Giao thông: quốc lộ 21, tỉnh lộ 490 chạy qua, đường thủy trên Sông Hồng. Huyện có tên từ năm Minh Mạng thứ 14 (1833), thuộc tỉnh Nam Định. Từ 1968, hợp nhất với huyện Trực Ninh thành huyện Nam Ninh thuộc tỉnh Nam Hà; từ 1975, thuộc tỉnh Hà Nam Ninh; từ 1991, trở lại tỉnh Nam Hà; từ 16.2.1997, chia huyện Nam Ninh trở lại tên cũ thuộc tỉnh Nam Định.

**NAM TU** (Xecbia: Savezna Republika Jugoslavija; A. Federal Republic of Yugoslavia - Cộng hoà Liên bang Nam Tư), quốc gia ở bán đảo Balkan, giáp với



Hungari, Rumani, Bungari, Makêdônia, Anbani, Bôxnia - Hecxêgôvina, Croatia. Diện tích 102,173 nghìn km<sup>2</sup>. Dân số 10,662 triệu (2000). Dân thành thị 52%. Dân tộc: người Xecbia (Serbia) 63%, người Anbani 17%, người Môngtênêgrô (Montenegro) 5%, người Hungari 3%, người Hồi giáo 3%, người Croatia 1%. Ngôn ngữ chính thức: tiếng Xecbia. Tôn giáo: đại đa số theo đạo chính thống Xecbia, còn lại theo các giáo phái Thiên Chúa khác và đạo Hồi. Thể chế: liên bang, đa đảng, hai viện (Viện Cộng hoà và Viện Công dân). Đứng đầu Nhà nước: tổng thống liên bang. Đứng đầu Chính phủ: thủ tướng. Thủ đô: Bêôgrat (Beograd; 1,2 triệu dân). Các thành phố chính: Nôvi Xat (Novi Sad; 183 nghìn dân), Nisô (Niš; 183 nghìn dân), Kraguiêvac (Kragujevac; 154 nghìn dân).

Phần lớn lãnh thổ là đồi núi, phía bắc là đồng bằng trung lưu sông Đunai (Danaj). Khí hậu Địa Trung Hải, vùng núi có khí hậu ôn đới. Nhiệt độ tháng giêng từ -3°C đến 9°C; tháng bảy 18 - 25°C. Mùa hè khô, mùa đông có mưa. Lượng mưa 400 - 1.500 mm/năm. Sông chính: sông Đunai và hai phụ lưu Tixa (Tisa), Môrava (Morava). Đất canh tác 40%, đồng cỏ 21%, rừng và cây bụi 27%, các đất khác 12%. Khoáng sản chính: dầu khí, than, đồng, chì, kẽm, bauxit, magie, antimon, asbet, bạc.



Nam Tư  
(nay là Xecbia và Môngtênêgrô)

Kinh tế công nghiệp - dịch vụ. Nông nghiệp chiếm 21,8% GDP và 2,3% lao động. Công nghiệp 40,5% GDP và 21,3% lao động. Thương mại - tài chính - dịch vụ 26,8% GDP và 20,2% lao động. GNP đầu người 1.289 USD (1998). GDP đầu người 696 USD (1997). Sản phẩm nông nghiệp chính (1999): ngô 6,1 triệu tấn, củ cải đường 2,3 triệu tấn, lúa mì 2,2 triệu tấn, khoai tây 991 nghìn tấn. Chăn nuôi: lợn 4,4 triệu con, cừu 2,4 triệu con, bò 1,8 triệu con, gia cầm 24,3 triệu con. Gỗ tròn 1,3 triệu m<sup>3</sup>. Cá đánh bắt 6,8 nghìn tấn. Sản phẩm công nghiệp chính (1998): khai khoáng đồng 20 triệu tấn, chì, kẽm 1,2 triệu tấn, magie 81 nghìn tấn, bauxit 61 nghìn tấn, chế biến bột mì 830 nghìn tấn, thép 949 nghìn tấn, hoá chất 396 nghìn tấn, hoa quả hộp 42 nghìn tấn, dược phẩm

22,9 nghìn tấn. Năng lượng: điện 40,6 tỉ kW.h, than 44 triệu tấn, dầu thô 6,8 triệu thùng, khí đốt 731 triệu m<sup>3</sup>. Giao thông (1998): đường sắt 4 nghìn km, đường bộ 50 nghìn km (rải nhựa 60%). Xuất khẩu (1998): 26 tỉ đina mới (hàng tiêu dùng 38,5%, máy móc và thiết bị vận tải 14,2%, hoá chất 13,4%, lương thực 8,3%); bạn hàng chính: Italia 11,6%, Makêdônia 10,8%, Đức 8,9%, Nga 8,6%, Thụy Sĩ 5,3%, Hi Lạp 4,0%. Nhập khẩu: 44,8 tỉ đina mới (hàng tiêu dùng 20,8%, máy móc và thiết bị vận tải 18,4%, hoá chất 16,9%, xăng dầu 15%, lương thực và gia súc 8,2%); bạn hàng chính: Đức 12,5%, Italia 10,9%, Nga 10,7%, Makêdônia 5,2%. Đơn vị tiền tệ: đina mới. Tỷ giá hối đoái: 1 USD = 12,18 đina mới (10.2000).

Thế kỉ 6 - 7, người Xlavor đến sinh sống. Thế kỉ 7 - 13 hình thành một số nhà nước phong kiến. Thế kỉ 14 - 16 thuộc đế chế Ôtôman (Ottoman) Thổ Nhĩ Kỳ. Năm 1833, Xecbia được quyền tự trị. Sau chiến tranh Nga - Thổ 1877 - 78, Xecbia giành được độc lập. Ngày 1.12.1918 thành lập Vương quốc Xecbia - Môngtênêgrô, năm 1929 đổi tên là Nam Tư. Năm 1941, phát xít Đức chiếm đóng. Năm 1944 được giải phóng một phần, ngày 15.5.1945 được giải phóng hoàn toàn. Ngày 29.11.1945 xóa bỏ chế độ quân chủ, thành lập Liên bang Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Nam Tư (Xlôvênia, Croatia, Bôxnia Hecxêgôvina, Môngtênêgrô, Xecbia, Makêdônia). Năm 1963 đổi thành Liên bang Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Nam Tư. Từ 1991 đến 1992, lần lượt các nước Croatia, Xlôvênia, Bôxnia Hecxêgôvina, Makêdônia tuyên bố độc lập. Liên bang Nam Tư mới (từ 1992) chỉ bao gồm hai nước Cộng hoà Xecbia và Môngtênêgrô, không kế thừa Liên bang Nam Tư cũ.

Ngày 4.2.2003, Quốc hội Nam Tư chính thức công bố thành lập Nhà nước Xecbia và Môngtênêgrô thay cho tên gọi Liên bang Nam Tư.

Quốc khánh: 29.11 (1945). Là thành viên của Liên hợp quốc từ 24.10.1945. Thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam ở cấp đại sứ từ 10.3.1957.

**NAM TƯỚC** (Ph. baron; Đ. bar: người tự do), tước thứ năm trong 5 bậc quý tộc Tây Âu. Chủ lãnh địa nam tước.

**NAM VIỆT** quốc gia thời cổ đại bao gồm các tỉnh Quảng Đông, Quảng Tây và Hải Nam của Trung Quốc ngày nay. Do Triệu Đà thành lập vào năm 206 tCn. Tồn tại đến năm 111 tCn. Trong 95 năm tồn tại, NV có 3 triều vua là Triệu Đà, Triệu Hồ, Triệu Anh Tể. Năm 179 tCn., nước Âu Lạc bị Triệu Đà đánh chiếm và sáp nhập vào NV.

**NAM XUÂN** điệu hát nam trong tuồng, có giai điệu nhẹ nhàng, thư thái, trang trọng; dùng cho những vai phong lưu như tiểu thư, công tử có học vấn hát trong lúc đi đường để tả cảnh, tả tình. Có các dạng biến thể: nam bình (x. **Nam bình**); nam dựng, thể hiện tình cảm mạnh mẽ trong lúc giao đấu, chúc tụng, vv.; nam thiền, điệu NX của các vai sư, sãi, có giai điệu thư thái, chậm chậm và đĩnh đạc hơn NX bình thường.

**NAM XƯƠNG** (tên thật: Nguyễn Cát Ngạc; 1905 - 58), nhà viết kịch Việt Nam. Quê: tỉnh Bắc Ninh. Học Trường Cao đẳng Công chính, làm tham tá trắc địa rồi từ chức. Viết kịch sau Vũ Đình Long, nhưng tính chất phê phán trong kịch Nam Xương mạnh hơn nhiều. Có hai vở hài kịch được nhiều người biết: "Chàng ngọc" (1930, chỉ diễn xuất, không in thành sách), chống luân lí phong kiến, đấu tranh cho tự do hôn nhân; "Ông Tây An Nam" (1931), đả kích bọn trí thức vong bản, sang Tây du học, trở về nước chỉ nói tiếng Tây, làm hư

không biết tiếng mẹ đẻ, khinh người “bản xứ”, kể cả cha mẹ mình, không còn chút đạo lý nào, cuối cùng lại sang Tây để làm người “Âu Châu”. Là hài kịch nên có chỗ phóng đại để gây cười, nhưng “Ông Tây An Nam” có nguyên mẫu ở cả Trung, Nam, Bắc thời ấy.

**NAMIBIA** (A. Republic of Namibia - Cộng hoà Namibia), quốc gia ở tây nam Châu Phi. Có 3.935 km biên giới với Angola, Nam Phi, Botswana và Zambia. Bờ biển 1.489 km. Diện tích 825 nghìn km<sup>2</sup>. Dân số 1,771 triệu (2000). Dân thành thị 39,8%. Dân tộc: người Ovambo (Ovambo) 50,7%, Nama (Nama) 12,5%, Kavango (Kavango) 9,7%, Herero (Herero) 8,0%. Ngôn ngữ chính thức: tiếng Anh. Nhân dân sử dụng thổ ngữ riêng. Tôn giáo: đạo Thiên Chúa 80,6%, tín ngưỡng cổ truyền 19,4%. Thể chế: cộng hoà hai viện. Đứng đầu Nhà nước và Chính phủ: tổng thống. Thủ đô: Uynhuc (Windhoek; 125 nghìn dân). Các thành phố chính: Xoakôpmun (Swakopmund; 15,5 nghìn dân), Rundu (Rundu; 15 nghìn dân), Rehôbôt (Rehoboth; 15 nghìn dân).



Namibia

Địa số lãnh thổ là cao nguyên (đỉnh 2.600 m). Ven biển là sa mạc Namib (Namibe), phía đông là sa mạc Kalahari (Kalahari). Khí hậu hoang mạc, khô nóng. Nhiệt độ ở vùng thấp 27°C, vùng cao 12°C. Lượng mưa ven biển 10 mm/năm, tăng lên 700 mm/năm ở đông bắc. Sông chính: Oringia (Oranger) và phụ lưu, Ômatakô (Omatako), Ugab (Ugab). Đất canh tác 0,8%, đồng cỏ 46,2%, rừng và cây bụi 15,2%, các đất khác 37,8%. Giàu khoáng sản: kim cương, urani, đồng, bạc, vàng, thiếc, chì, kẽm, vanadi.

Kinh tế công - nông nghiệp. Nông nghiệp chiếm 10,7% GDP và 38,5% lao động. Công nghiệp chiếm 27,4% GDP và 11,2% lao động. Thương mại - tài chính - dịch vụ chiếm 44,4% GDP và 33,5% lao động. GNP đầu người 1.940 USD (1998). GDP đầu người 1.303 USD. Sản phẩm nông nghiệp chính (1999): củ các loại 260 nghìn tấn, ngũ cốc 71,1 nghìn tấn, quả các loại 10 nghìn tấn, rau và dưa 10 nghìn tấn. Chăn nuôi: cừu 2,1 triệu con, bò 2 triệu con, dê 1,7 triệu con. Đánh cá 352 nghìn tấn. Sản phẩm công nghiệp chính (1998): khai khoáng kim cương 1,44 triệu cara, kẽm 78,6 nghìn tấn, đồng 8 nghìn tấn, urani 3,257 nghìn tấn. Chế biến: kim

cương, lông thú, cá, thịt. Năng lượng: điện (1992) 1,7 tỉ kW.h. Giao thông (1995): đường sắt 2,4 nghìn km; đường bộ 65 nghìn km (rải nhựa 7,7%). Xuất khẩu (1994): 4,7 tỉ đôla Namibia (N\$) (kim loại 50,1% trong đó kim cương 31%, lương thực và gia súc 47%); bán hàng chính: Anh 34%, Nam Phi 27%, Nhật Bản 10%. Nhập khẩu: 4,5 tỉ N\$ (máy móc và thiết bị vận tải 27,1%, lương thực và gia súc sống 22,3%, khoáng sản và chất đốt 16,2%, hoá chất 8,1%); bán hàng chính: Nam Phi 87%, Đức 3%, Pháp 2%, Nhật Bản 2%. Đơn vị tiền tệ: đôla Namibia (N\$). Tỷ giá hối đoái: 1 USD = 7,29 N\$ (10.2000).

Từ 1884, Đức đặt chế độ bảo hộ và gọi là Tây Nam Phi. Năm 1915, bị Nam Phi chiếm đóng và sau Chiến tranh thế giới I, được đặt dưới sự uỷ trị của Nam Phi. Sau Chiến tranh thế giới II, Nam Phi phản đối Nghị quyết của Liên hợp quốc, không để N (tên gọi từ 1968) được hưởng quyền tự quyết. Nhân dân N đã chiến đấu dưới sự lãnh đạo của Tổ chức Nhân dân Tây Nam Phi (SWAPO) từ 1960 và giành được độc lập ngày 21.3.1990.

Quốc khánh 21.3.1990. Là thành viên của Liên hợp quốc 23.4.1990. Thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam cấp đại sứ từ 21.3.1990.

**NAMIBÔ** (Namibe hoặc Namib), hoang mạc ở tây nam Châu Phi, ven Đại Tây Dương, từ nam Angola sang Namibia, do chịu ảnh hưởng của dòng biển lạnh Benguela (Benguela). Lượng mưa trung bình hàng năm không vượt quá 25 mm. Giữa hoang mạc chủ yếu là các dune cát cao, ở phía bắc và phía nam chủ yếu là đá dăm.

**NAMICH KÊMAN** (Namik Kemal; 1840 - 88), nhà văn Thổ Nhĩ Kỳ. Xuất thân trong gia đình công chức quý tộc. Cộng tác viên thường xuyên của tạp chí “Hình ảnh tư tưởng”. Đại diện khuynh hướng Tanzimat, một khuynh hướng quá độ chuyển từ văn học cổ điển gốc Ả-rập - Ba Tư sang văn học hiện đại chịu ảnh hưởng Châu Âu. Tham gia nhóm “Thanh niên Thổ Nhĩ Kỳ” hoạt động cách mạng ở Anh. Namich Kêman có tư tưởng bảo thủ hoà hiệp, chủ trương giữ lại chế độ Thổ, đoàn kết dân tộc trên tinh thần hoà hợp đạo Hồi, theo chế độ đại nghị. Năm 1870, sau khi về nước, bị bắt giam ba năm. Tiểu thuyết, kịch của Namich Kêman đều hướng về mục đích thức tỉnh giai cấp tư sản Thổ Nhĩ Kỳ chống lại chế độ chuyên quyền độc đoán. Tiểu thuyết: “Xêzomi” (1880), kịch: “Tổ quốc hay Xilixtôrê” (1873), “Güylomihan” (1875).

**NAMIÔTKIN X. X.** (Sergej Semënovich Namëtkin; 1876 - 1950), nhà hoá học Nga, viện sĩ Viện Hàn lâm Khoa học Liên Xô (1939). Nghiên cứu trong lĩnh vực hidrocacbon, hoá học dầu mỏ và chuyển hoá dầu mỏ bằng xúc tác; tổng hợp các chất thơm. Hai lần giải thưởng Nhà nước Liên Xô (1943, 1949).

**NAN ĐỀ** (cg. nghi nan), vấn đề khó giải quyết, thường liên quan đến mâu thuẫn giữa những tài liệu của sự quan sát, của kinh nghiệm và sự phân tích chứng trong tư tưởng. Nổi tiếng nhất là những ND của nhà triết học Hi Lạp cổ đại Zenon ở Êlê (Zénon d'Élée). Vd. ND “Asin và con rùa”: mâu thuẫn với kinh nghiệm cảm tính, Asin (Achille) nhanh nhẹn không tài nào đuổi kịp con rùa, vì khi Asin vượt được một khoảng cách nào đó thì con rùa cũng đã kịp vượt được một khoảng cách nhất định nữa, khi Asin vượt được một khoảng cách tiếp thì con rùa cũng lại kịp vượt được một khoảng cách mới, và cứ như thế đến vô tận. Hoặc ND “Mũi tên bay”: một mũi tên đang bay vẫn đứng im, bởi vì trong bất cứ một lúc nhất định

nào đó mũi tên vẫn ở một điểm nhất định trong không gian. Do đó, nếu cho rằng không gian, thời gian và quá trình vận động bao gồm một số các yếu tố "không thể phân chia" thì trong cái khoảng "không thể phân chia" đó, vật thể (vd. mũi tên) không thể vận động được (vì nếu ngược lại thì đã có thể phân chia) và vì, "tổng số sự đứng yên không thể tạo nên vận động", nên sự vận động nói chung là không thể có được, mặc dù chúng ta thường xuyên vẫn thấy vật thể vận động. Những ND này cùng những ND khác nói lên tính tương đối và tính mâu thuẫn của sự mô tả toán học về quá trình vận động thực tế, nói lên sự thiếu cơ sở của những tham vọng mô tả hoàn toàn chân thực về tính xác định đơn trị của các khái niệm đã định hình trong sự mô tả đó. Không có một cách phân tích và giải quyết hình thức hoá nào đó đối với những mâu thuẫn bộc lộ trong ND xuất hiện khi mô tả sự vận động có thể được mọi người thừa nhận. Hệ vấn đề liên quan tới ND được nghiên cứu trong mỗi liên hệ chặt chẽ với những vấn đề khác của logic học và lí luận nhận thức. Việc giải quyết một ND một cách khoa học chỉ có thể thực hiện trên cơ sở phép biện chứng duy vật khi mà sự vận động được coi như là sự thống nhất của các mặt đối lập - gián đoạn và liên tục - vì vật thể đang vận động vừa đang ở chỗ này đồng thời cũng vừa không còn ở chỗ đó.

**"NẠN KINH"** ("Nanjing"), cuốn sách giải thích 81 vấn đề khó trong "Nội kinh" (x. "**Nội kinh**"). ra đời vào thời Chiến quốc ở Trung Quốc (475 - 221 TCN.), tương truyền là của Biển Thước (Bian Shi). Được công nhận là bộ sách kinh điển của Đông y.

**NANG** tổ chức hình thường hay là sản phẩm bệnh lí, hình hơi tròn, có ranh giới khá rõ, có thể có một thành xơ hoặc không có thành; chứa nước, chất nhầy, chất bã hoặc là một tổ chức đặc.

1) **N lympho**: những cấu trúc tròn, gồm một tâm điểm sáng tế bào lympho non (nguyên bào lympho) và một vùng ngoại vi tối, có những tế bào lympho trưởng thành loại B.

2) **N trứng**: cấu trúc tròn của buồng trứng, chứa một trứng (noãn) ở nhiều tuổi khác nhau cùng với những tế bào vệ tinh vây quanh (tế bào nang). N đặc khi còn non. N chứa nước khi trưởng thành. Ở phụ nữ trưởng thành, mỗi tháng có một N trứng chín, phóng noãn ra ngoài và được loa vòi bắt giữ cho sự thụ tinh.

3) **U nang (kyste)**, một cấu trúc bệnh lí, thường rỗng, chứa nước hay không; hình tròn hay bầu dục, mặt trong có liên bào phủ (u nang thật) hoặc không (u nang giả).

4) **U nang buồng trứng**: u phát triển từ buồng trứng có chứa một dịch lỏng (có thể chứa chất đặc, thành phần của đa là u nang bì hoặc chất nhầy sánh khi là u nang nhầy hay chất nước khi là u nang nước). Hình tròn hay bầu dục, kích thước có thể rất lớn, có một ngăn hay nhiều ngăn nhỏ cao quá tròn và đầy các nội tạng bụng ra xung quanh. Cách chữa: cắt bỏ u nang sau khi được chẩn đoán để tránh nguy cơ ung thư hoá. Mô sớm cho kết quả tốt, thủ thuật đơn giản.

**NANG GÔNGI** (Golgi) x. *Bộ máy Gôngi*.

**NANG GRAP** x. *Bao noãn*.

**NANG HOÁ** trạng thái một tổn thương hay dị vật được bọc trong một lớp mô liên kết khít đặc và được cách li khỏi mô xung quanh. Thường xuất hiện khi một dị vật đưa từ ngoài vào bị vây trong cơ thể (vd. mảnh đạn bị vây trong cơ, vv.) hoặc phát sinh ngay trong cơ thể như ấu trùng sán lợn (kén

ấu trùng). NH là một hình thức chống đỡ của cơ thể.

**NANG LÔNG** túi hình ống do đầu trong phình ra thành hình tròn, giữa là một núm mô liên kết non do các tế bào biểu bì ăn sâu vào lớp bì và bao quanh chân lông. Ở đáy có các tế bào sinh lông. Xung quanh nang có các cơ để làm động lông và tăng sự cách nhiệt. Các môt thần kinh dính vào nang nhạy cảm với mọi sự va chạm. Tuyến bã tiết chất nhờn đổ vào NL.

**NANG RĂNG** u lành tính trong xương hàm có liên quan tới răng, gồm một túi chứa dịch hoặc chất sụn, chất nhầy. Có: nang thân răng phát triển từ một răng ngầm (thường là răng nanh hoặc răng khôn); nang chân răng bám ở chóp răng do nhiễm khuẩn mạn tính tuỷ răng. NR có thể phá huỷ xương hàm, làm cho xương hàm sưng to, đau và hơi thở hôi kéo dài, vv. Chụp X quang giúp cho chẩn đoán. Cần phải điều trị tại cơ sở y tế chuyên khoa.

**NANG TRỨNG** x. *Bao noãn*.

**NANG VIÊN** (cg. nang thuốc), dạng thuốc viên với bao ngoài là vỏ rỗng (cứng hay mềm), được làm bằng gelatin có thêm glixerin, nước, gôm arabic, đường, methyl xenlulozơ, natri anginat, vv. NV chứa thuốc lỏng (viên dầu cá, vitamin A, D) thường có hình tròn hoặc bầu dục. NV cũng chứa thuốc bột (các loại thuốc kháng sinh) thường có hình con nhộng. Để hút ẩm, cần được bảo quản trong lọ kín hoặc đóng thành vỉ nhôm để nơi khô ráo.

**NÀNG** đại từ nhân xưng ở người Việt, Tày, Thái, Mường, chỉ người phụ nữ. Nàng (nữ) đối lại với "chàng" (nam), nàng dâu, nàng hầu... thường gặp nhiều hơn trong ngôn ngữ văn học. Từ N còn để chỉ con gái lang đạo (Mường) hay quảng (Tày), phía tạo (Thái).

**"NÀNG TIỀN BÚP BÈ"** kịch múa một màn; kịch bản I. Kharâyche và F. Gaulot; biên đạo I. Kharâyche. Lần đầu tiên biểu diễn tại Nhà hát Cung đình Viên ngày 14.10.1888. Nội dung vở kịch: tại một cửa hàng búp bê, nhiều búp bê lớn có máy, người mua hàng vô ý chạm phải bộ máy ngầm và các con búp bê hoạt động đã gây kinh hoàng cho họ. Một người Anh giàu có cùng đi với vợ con vào cửa hàng. Ông chủ giới thiệu búp bê "Người Trung Quốc", "Ghirónka", "Bebê", "Người đàn bà Tây Ban Nha", "Thiếu nữ Nhật Bản", vv. Sau cùng ông vén rèm giới thiệu đặc biệt "Nàng tiên búp bê". Người Anh tuyên bố sẽ mua nàng tiên. Đến lúc khoá cửa hàng, đã nửa đêm. Dứt tiếng chuông từ sau bức màn "Nàng tiên búp bê" hiện ra với một chiếc gậy nhỏ có phép làm sinh động tất cả các con búp bê khác. Những điệu múa bắt đầu và những con búp bê trang trọng đi qua. Ông chủ và người bán hàng bước vào, họ hết hoảng vì tiếng ồn lạ lùng trong cửa hàng. Họ nhìn nhưng không có gì khả nghi nên đi ra. Họ vừa đi khỏi, những con búp bê lại bắt đầu múa, chúng tiễn biệt nàng tiên. Đêm tàn cùng với những biến hoá thần tiên. Những cô chú búp bê lại ở đúng vị trí của mình.

**NANG HAI** tên gọi một lối chơi giải trí có ca hát của đồng bào Tày. Thường vào đêm trăng sáng mùa thu, trai gái ra bãi ruộng đem theo một nôm bù nhìn được dát tên là NH (nghĩa là Nàng Trăng) có cốt đan bằng tre và có phủ bằng quần áo con gái bên ngoài. Bù nhìn được lồng chân vào trong một ống tre lớn chôn xuống đất để có thể xoay tròn được. Trai gái ngồi quanh và thấp hương vào chân bù nhìn, sau đó từng người có thể hát lên những bài hát bày tỏ những mong ước về tình yêu, hạnh phúc của mình trong tương lai. Bù nhìn sẽ "trả



lời” đúng hay sai bằng những cử động xoay tròn đã được người dân địa phương quy ước. Đồng bào Mường cũng có tục chơi này, gọi là Nắng Quắc; đồng bào Thái Trắng - Nắng Loọng và Thái Đen - Nắng Tầu.

**NANGA** (Nanga, cg. Nam họa) trường phái hội họa Nhật Bản thế kỉ 18, còn gọi là Bunjin - ga [(Bunjin - ga) - Văn nhân họa]. Do các văn nhân vùng phía nam Nhật Bản chủ trương. Có xu hướng trở về với hội họa Nam Tông, thể hiện những cảm xúc tức thì và chủ quan theo trí tưởng tượng và ý thơ, ít xem trọng sự hoàn thiện về kĩ thuật. Chủ đề của N thiên về phong cảnh và cảnh sinh hoạt đời thường. Phương tiện chủ yếu của N là mực nho một màu, nhưng có những tranh nhiều màu. Những đại biểu xuất sắc nhất của N: Yōxa Buxon (Yosa Buson; 1716 - 83), Ikē Nō Taiga (Ike No Taiga; 1723 - 76), Gyōkudō (Gyokudō; 1745 - 1820), Oatanabé Kazan (Watanabe Kazan; 1793 - 1841).

**NANKÓPKA Z.** (Zofia Nalkowska; 1884 - 1954), nhà văn nữ Ba Lan. Sinh trưởng trong một gia đình trí thức. Từng nghiên cứu khoa học nhân văn ở Vacsava, là nhà hoạt động xã hội tích cực. Có tác phẩm in từ 1898. Những tác phẩm viết theo phong cách trữ tình - tượng trưng với đề tài tình yêu (tiểu thuyết “Phụ nữ”, 1906), các tiểu thuyết tâm lí - xã hội hiện thực (“Têrêza Ghennet”, 1923; “Ranh giới”, 1935)... miêu tả nhiều mặt khác nhau của cuộc sống xã hội chính trị ở nước Ba Lan cũ. Các tiểu thuyết “Tình yêu không suôn sẻ” (1928), “Những người nóng vội” (1928), kịch “Ngôi nhà nữ” (1930) là những tác phẩm khai thác đề tài của giai đoạn đầu sáng tác của Nankópka. Tiểu thuyết “Đầu mối cuộc đời” (1948) vạch trần giới cầm quyền đã đưa đất nước Ba Lan đến thảm họa. Tập bút kí “Mặt dây chuyền” (1946) vạch tội chủ nghĩa phát xít bạo tàn. Tuyển tập phê bình văn học “Xa gần” (1957), “Nhật kí chiến tranh” (1970) là những công trình tràn đầy nhiệt hứng công dân của Nankópka. Giải thưởng Quốc gia (1953).

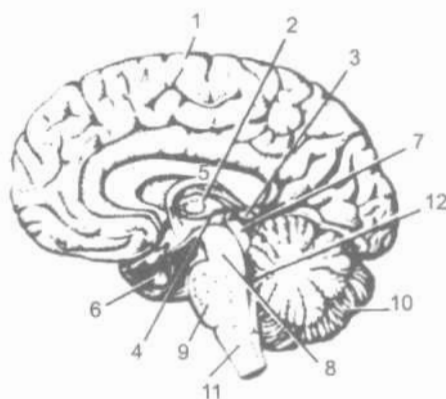
**NANÔ** x. *Đơn vị ước.*

**NANÔMÉT** (A. nanometre; tên cũ: millimicron), đơn vị đo chiều dài, kí hiệu nm;  $1 \text{ nm} = 10^{-3} \mu\text{m} = 10^{-9} \text{ m}$ . Dùng đo kích thước của những cấu trúc dưới mức tế bào.

**NANXÂY** (Nansei) x. *Riukiu.*

**NÃO** phần phình rộng nhất của hệ thần kinh, nằm ở đầu trước cơ thể cùng các giác quan chính và là trung tâm điều hoà thần kinh động vật. N người có hai bán cầu N gấp nếp chiếm phần lớn bề mặt N. Lớp ngoài là vỏ N, trung tâm tổng hợp của toàn bộ hệ thần kinh và liên quan đến trí nhớ, học tập. Tiểu N nằm ở dưới hai bán cầu N phía sau của N. Vỏ N điều khiển hoạt động cơ. Vùng dưới đồi nằm sâu trong N, điều khiển các chức năng trao đổi chất và hoạt động tuyến yên. N có bốn khoang rỗng là các N thất chứa đầy dịch N. Phía ngoài có ba màng N bảo vệ. Ở cá và chim, các trung tâm vận động và cảm giác chính nằm trong vùng sâu và mở rộng của bán cầu N gọi là thể vân, quyết định tính trội của tập tính bẩm sinh của chim (x. *Tiểu não; Vùng dưới đồi; Hành tuỷ; Não thất*).

**NÃO GIỮA** một trong ba phần chính của não, nối não trước với não sau. Có một khoang hẹp ở giữa gọi là ống não. NG là trung tâm chi phối của não cá, lưỡng cư và có thể có một thủy thị giác, đặc biệt đôi thủy gố cao và phát triển ở chim. NG ở động vật có vú kém phát triển hơn (xt. *Não trước; Não sau*).



**Não**

*Não người (bán cầu não phải nhìn từ trái sang)*

1. Bán cầu đại não; 2. Đối thị; 3. Phần trên đối thị; 4. Phần dưới đối thị; 5. Thể chai; 6. Tuyến yên; 7. Củ não sinh tư; 8. Cuống não; 9. Cầu Varoli; 10. Tiểu não; 11. Hành tuỷ; 12. Não thất thứ tư của đại não

**NÃO SAU** vùng nằm sau cùng của não, gồm hành tuỷ, cầu não và tiểu não (xt. *Não trước; Não giữa*).

**NÃO THẤT** khoang não chứa đầy dịch, phân chia ra NT I và II nằm trong các bán cầu não và thông với NT III qua một lỗ nhỏ nằm ở đường giữa. NT III nối với NT IV của não sau qua một rãnh não hẹp của não trung gian, còn NT IV thông với trung tâm của tuỷ sống. Ở hai vùng có màng mỏng là các đám rối màng mạch để dịch não tuỷ được lọc từ máu và đi vào các não thất (x. *Đám rối màng mạch*).

**NÃO TRƯỚC** phần nằm ở phía trước trong ba phần cơ bản về giải phẫu học của não, gồm hai bán cầu não, đối thị và vùng dưới đồi (xt. *Não sau; Não giữa*).

**NÃO KỊCH** hình thức hài kịch dựa trên những tình huống cực kì hài hước, chỉ nhằm để gây cười, tiếng cười thô thiển nhiều khi dung tục. Ở vai hề NK, mặt bôi nhọ, quần áo mặc lộm thuộm thường là quá mức. Thoạt đầu, NK chỉ là những đoạn diễn ngắn xen vào giữa những màn diễn của một vở kịch. Những vở NK thịnh hành trên sân khấu Tây Âu vào những thế kỉ 14 - 15, ngày nay ít thấy. NK thường chỉ còn lại như một yếu tố nằm trong những vở hài kịch bình thường. Ở Việt Nam, yếu tố NK xuất hiện trong chèo ở loại vai hề phản diện gọi là hề áo chùng (xt. *Hề chèo*) như các vai phù thủy, thầy bói.

**NẠO THAI** thủ thuật lấy bào thai ra khỏi tử cung của những thai phụ không muốn có con (vd. thực hiện kế hoạch hoá gia đình) hoặc không nên có con vì có hại cho sức khoẻ và nguy hiểm cho tính mạng của người mẹ (vd. bệnh tim nặng, vv.). Tiêu chuẩn để thực hiện NT an toàn: thai không quá 12 tuần tuổi tính từ ngày đầu của kì kinh cuối. Có thể hút thai nhỏ hơn (chậm kinh không quá 14 ngày).

**NẠO V.A** (cg. nạo sùi vòm họng), thủ thuật nạo bỏ V.A, có thể được tiến hành riêng rẽ ở trẻ nhỏ hoặc đồng thời với cắt amidan (còn gọi là hạch hạnh nhân) ở trẻ lớn và được chỉ định khi có V.A quá phát (x. *V.A*).

**NẠP** (A. load), đọc chương trình từ tệp lưu trữ trên đĩa vào bộ nhớ máy tính và chuyển từ dạng địa chỉ định vị sang địa chỉ tuyệt đối.

**NẠP GIÓ** làm tăng áp suất khí nén từng nấc hoặc tới trị số tối đa trong ống dẫn hoặc bình chứa khí nén. Trong các máy

hãm bằng khí nén của phương tiện giao thông, việc NG có thể thực hiện được việc hãm nếu là máy hãm trực tiếp hoặc nhà hãm nếu là máy hãm gián tiếp.

**NAP MÌN** công việc tra thuốc nổ vào lỗ khoan. Thường thổi thuốc đã được chuẩn bị sẵn, có đường kính gần bằng đường kính lỗ khoan. Thổi thuốc có kíp mìn thông thường nối vào dây cháy chậm. Dây này phải đủ dài để khi đốt, thợ mìn có đủ thời gian chạy tới nơi an toàn. Còn có kíp mìn điện, khi sử dụng cần có máy phát điện, dây dẫn điện và thiết bị kiểm tra mạch điện. Việc quyết định sử dụng kíp mìn thông thường hay kíp mìn điện do cơ quan có thẩm quyền cho phép nhằm bảo đảm an toàn, đặc biệt nếu mỏ có khí nổ metan và ẩm ướt.

**NAP MÌN TẬP TRUNG** nap mìn với điều kiện tất cả khối thuốc nổ tập trung ở phía đáy lỗ mìn. Có ưu điểm là chân tảng (mỏ lộ thiên) dễ bị phá vỡ, thao tác nap thuốc đơn giản. Nhược điểm là thuốc nổ phân bố không đều, năng lượng nổ tập trung ở phía dưới, phía trên dễ tạo ra đá quá cỡ.

**NAP XUỐNG** (A. download), 1. Việc truyền một bản sao của một tệp từ máy tính ở xa về máy tính hiện đang dùng thông qua việc dùng modem và mạng.

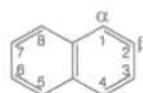
2. Việc truyền một khối dữ liệu tới một thiết bị phụ thuộc, chẳng hạn như máy in postscript.

**NAPAN** (A.napalm; viết tắt từ naphtenic acid và palmitic acid), chất cháy; hỗn hợp thể keo gồm các nhiên liệu lỏng (xăng, dầu hỏa...) và bột làm đặc (muối nhôm hoặc magie của axit naphtenic và axit panmitic, photpho trắng, atphan, hỗn hợp kali peclorat...) tạo thành khối kết tụ sệt dính có màu hồng hoặc nâu, dễ bám dính chắc vào các bề mặt khác nhau (vd. của đối tượng huỷ hoại). Khi cháy, nhiệt độ ngọn lửa đạt tới 1.100°C (ở N nền polistiren, nhiệt độ ngọn lửa 1.600°C) toả khói đen dày đặc, mùi hắc. Dùng nhồi vào bom (bom napan), đạn pháo, súng phun lửa để huỷ diệt sự sống, gây cháy. Nếu thêm kim loại nhẹ vào N (vd. natri) thì hỗn hợp này có thể bốc cháy khi gặp nước. Lần đầu tiên N trở thành vũ khí dùng trong quân đội Hoa Kỳ năm 1942. N được quân đội Pháp, Hoa Kỳ dùng phổ biến trong chiến tranh ở Việt Nam.

**NAPHTA** (A. naphtha; eg. naphta dầu mỏ), phân đoạn chưng dầu mỏ, với điểm sôi cuối cùng từ 150°C đến 200°C. Như vậy, N có thành phần hidrocarbon từ C<sub>4</sub> đến C<sub>9</sub> (nếu điểm sôi cuối cùng là 150°C) hoặc C<sub>11</sub> - C<sub>12</sub> (nếu điểm sôi cuối cùng là 200°C). Là nguyên liệu cho các quá trình reforming xúc tác để sản xuất xăng có chỉ số octan cao và quá trình nhiệt phân để sản xuất etilen; còn được dùng làm nguyên liệu trong sản xuất amoniac.

**NAPHTA dầu mỏ x. Naphta.**

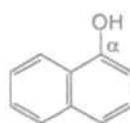
**NAPHTALEN** (A.naphthalene; eg. băng phiến), C<sub>10</sub>H<sub>8</sub>. Hợp chất thuộc loại hidrocarbon thơm có vòng ngưng tụ (giáp nhau), lấy từ nhựa than đá. Tính thể hình lá, không màu, t<sub>nc</sub> = 80°C; t<sub>dh</sub> = 50°C; không tan trong nước; tan trong etanol, etc. Dùng để sản xuất các loại phẩm nhuộm, thuốc trừ sâu, chất khử trùng, anhidrit phthalic. Còn được dùng để chống nhậy, gián, mối, vv.



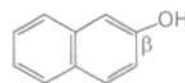
Naphtalen

**NAPHTEN** (A. naphthene), những hợp chất thuộc loại hidrocarbon vòng no (xicloankan) có trong một số loại dầu mỏ như xiclopentan, xiclohexan và các đồng đẳng của chúng.

**NAPHTOL** (A. naphthol; eg. hidroxinaphtalen), C<sub>10</sub>H<sub>8</sub>O. Có hai dạng đồng phân: α- naphtol (I) và β- naphtol (II). α- Naphtol là tinh thể không màu, t<sub>nc</sub> = 94°C. β- Naphtol là tinh thể hình lá, không màu, t<sub>nc</sub> = 122°C. Cả hai đều ít tan trong nước, tan trong etanol hoặc etc. Dùng trong tổng hợp hữu cơ, sản xuất phẩm nhuộm, dược phẩm; trong y học, làm thuốc khử trùng, vv.



α - Naphtol



β - Naphtol

Naphtol

**NAPHTYLAMIN** (A. naphthylamine; eg. amino naphtalen), C<sub>10</sub>H<sub>7</sub>NH<sub>2</sub>. Là amin thơm điển hình. Tinh thể không màu, dễ lâu sẽ thâm màu do bị oxi hoá. Ít tan trong nước; tan nhiều trong axit. cất được bằng hơi nước. Có hai đồng phân: α- naphtylamin, t<sub>nc</sub> = 50°C; β- naphtylamin, t<sub>nc</sub> = 113°C, có hoạt tính gây ung thư. Được dùng trong tổng hợp phẩm nhuộm azo.

**NAPÔLÊÔNG I** (Napoléon Bonaparte; 1769 -1821), hoàng đế nước Pháp (1804 - 14; tháng 3 - 6.1815). Sinh ở đảo Coocxơ (Corse). Bắt đầu sự nghiệp quân sự năm 1785 với hàm thiếu úy pháo binh, được đề bạt là thiếu tướng trong thời kì Cách mạng Pháp 1789 và là tư lệnh quân đội trong thời kì Đốc chính. Tháng 11.1799, tiến hành đảo chính (ngày 18 tháng Sương mù), trở thành tổng tài thứ nhất nắm toàn bộ quyền lực. Năm 1804, tự phong hoàng đế, thiết lập chế độ độc tài. Chỉ đạo việc soạn thảo bộ luật đầu tiên của nước Pháp tư bản chủ nghĩa. Tiến hành liên tục các cuộc chiến tranh mở rộng lãnh thổ ra hầu khắp Châu Âu và một phần Bắc Phi. Thất bại trong chiến tranh xâm lược nước Nga 1812. Năm 1814, quân đội liên minh chống Pháp tiến vào Pari, Napôlêông I buộc phải rời ngôi. Bị đày ra đảo Enba (Elba). Tháng 3.1815, trở về Pari cai trị nước Pháp trong 100 ngày. Sau thất bại ở Oateclô (Waterloo) (6.1815), bị đày ra đảo Xanh - Hêlen (Sainte - Hélène) ở Đại Tây Dương và chết tại đây.



Napôlêông I

**NAPOLÉON III** (Charles Louis Napoléon Bonaparte; 1808 - 73), hoàng đế nước Pháp (1852 - 70). Cháu của Napoléon I. Được bầu làm tổng thống Đế chế Cộng hòa (12.1848). Tiến hành cuộc đảo chính ngày 2.12.1851, tự phong hoàng đế ngày 2.12.1852, thành lập Đế chế II (1852 - 70). Tiến hành cuộc chiến tranh Krim (Krym; 1853 - 56), chiến tranh chống Áo (1859), xâm lược Đông Dương (1858 - 62), Xyri (1860 - 61), Mehico (1862 - 67). Bị thất bại trong chiến tranh với Phổ (1870 - 71). Đầu hàng và bị bắt làm tù binh ở Xodang (Sedan; 9.1870) dẫn đến sụp đổ Đế chế II.

**NARA** (Nara), thời kì đầu tiên (710 - 784) của chế độ phong kiến Nhật Bản (tên gọi bắt nguồn từ địa danh N). Kinh đô đặt ở N (đọc theo âm Hán Việt: Nại Lương) thuộc đảo Honsu (Honshū), được xây dựng theo kiểu kinh đô Trường An (Chang'an), nhà Đường (Trung Quốc), có nhiều đền tháp đẹp. Là thời kì thịnh đạt của văn hoá truyền thống Nhật Bản.

**NASAKOM** [Nasakom; tên gọi tắt của ba thuật ngữ: Nasionalisme (chủ nghĩa dân tộc), Agama (tôn giáo), Komunisme (chủ nghĩa Cộng sản)], là nguyên tắc do Sukarno (Sukarno) đề xướng vào tháng 7. 1959. Ông xem đây là ba cột trụ của cách mạng - đại diện ba đảng chính trị có thế lực của Indônêxia. Đó là Đảng Dân tộc Indônêxia (PNI), Đảng Maxiumi (Masjumi; Hồi giáo) và Đảng Cộng sản Indônêxia (PKI). Được xem là ý tưởng dân tộc "Thống nhất trong đa dạng" (Bhinneka Tunggal Ika) để điều hoà các thế lực chính trị ở Indônêxia trong công cuộc xây dựng và phát triển Indônêxia.

**NÁT BÀN** x. *Niết bản*.

**NATA G.** (Giulio Natta; 1903 - 79), nhà hoá học hữu cơ Italia. Nghiên cứu trong lĩnh vực polime. Tìm ra phương pháp trùng hợp đặc thù lập thể, biến tính xúc tác Zichlor [xt. *Zichlor - Nata (Xúc tác)*]; điều chế polime đặc thù lập thể. Giải thưởng Nôben (1963, cùng với Zichlor (K. Ziegler)).

**NATO** (A. North Atlantic Treaty Organization) x. *Tổ chức Hiệp ước Bắc Đại Tây Dương*.

**NATRI** (L. Natrium), Na. Nguyên tố hoá học nhóm IA, chu kì 3 bảng tuần hoàn các nguyên tố, số thứ tự 11, nguyên tử khối 22,98977; có một đồng vị bền  $^{23}\text{Na}$ . Năm 1807, lần đầu tiên, Na đang tinh khiết được nhà hoá học và vật lí Anh Davy (H. Davy; 1778 - 1829) điều chế bằng phương pháp điện phân natri hidroxít. Là kim loại kiềm, màu trắng bạc, mềm, nhẹ; khối lượng riêng 0,968 g/cm<sup>3</sup>; dễ nóng chảy,  $t_{nc} = 97,83^\circ\text{C}$ ;  $t_s = 882,9^\circ\text{C}$ ; hơi Na làm cho ngọn lửa có màu vàng. Một trong những kim loại hoạt động hoá học mạnh nhất. Bị oxy hoá nhanh chóng trong không khí. Khi tác dụng với nước, thường gây nổ. Gây cháy khi tiếp xúc với giấy, vải. Tác dụng trực tiếp với các nguyên tố phi kim loại. Trong thiên nhiên, Na chiếm 2,64% khối lượng vỏ Trái Đất; là kim loại phổ biến nhất trong nước biển. Các khoáng vật chính: halit, mirabilit, vv. Điều chế bằng cách điện phân muối ăn nóng chảy (có cho thêm kali clorua, natri florua và canxi clorua để hạ thấp nhiệt độ nóng chảy xuống dưới  $600^\circ\text{C}$ ). Dùng làm chất khử để điều chế các kim loại tinh khiết (kali, zirconi, tantan, vv.); dùng trong tổng hợp hữu cơ; hợp kim với kali được dùng làm chất tải nhiệt trong lò phản ứng hạt nhân. Na tham gia vào sự trao đổi khoáng chất của tất cả các cơ thể sống.

**NATRI AXETAT** (A. sodium acetate),  $\text{CH}_3\text{COONa}$ . Muối natri của axit axetic. Tinh thể không màu, kết tinh với

ba phân tử nước  $\text{CH}_3\text{COONa} \cdot 3\text{H}_2\text{O}$ ; khối lượng riêng 1,45 g/cm<sup>3</sup>;  $t_{nc} = 58^\circ\text{C}$ . Tan trong nước, etanol hoặc etc. Dùng trong công nghiệp nhuộm (làm thuốc cảm màu), trong ngành nhiếp ảnh. NA khan rất háo nước, được dùng làm tác nhân ngưng tụ và dùng sản xuất anhidrit axetic.

**NATRI BICACBONAT** (A. sodium bicarbonate) x. *Natri hidroacbonat*.

**NATRI CACBONAT** (A. sodium carbonate) x. *Soda*.

**NATRI CLORUA** (A. sodium chloride), NaCl. Tên khoa học của muối ăn. Tinh thể màu trắng,  $t_{nc} = 801^\circ\text{C}$ ,  $t_s = 1.465^\circ\text{C}$ . Tan trong nước (26,4% ở  $25^\circ\text{C}$ ), amoniac lỏng, etilenglicol, axit fomic. Ít tan trong metanol và etanol. Trong thiên nhiên, phổ biến dưới dạng khoáng vật halit (muối mỏ) hoặc trong nước biển (trung bình 27g trong 1 lít nước biển), hồ nước mặn tự nhiên. Dùng làm gia vị, thuốc thử, hỗn hợp lạnh; là nguồn nguyên liệu sản xuất clo, xút, natri cacbonat, vv. Sản lượng thế giới khoảng 175 triệu tấn/năm (1980).

**NATRI HEXAFLOSILICAT** (A. sodium hexafluorosilicate),  $\text{Na}_2\text{SiF}_6$ . Bột tinh thể, màu trắng, ít tan trong nước. Là sản phẩm phụ trong công nghiệp sản xuất supe photphat. Dùng làm thuốc sát trùng, thuốc trừ sâu, vv.

**NATRI HIDROACBONAT** (A. sodium bicarbonate),  $\text{NaHCO}_3$ . Tinh thể một nghiêng, màu trắng; khối lượng riêng 2,206 g/cm<sup>3</sup>; bị phân huỷ ở  $270^\circ\text{C}$  cho  $\text{Na}_2\text{CO}_3$ . Tan vừa phải trong nước; dung dịch nước có môi trường kiềm yếu. Được dùng trong y học (thuốc muối) và trong công nghiệp thực phẩm. Điều chế bằng phương pháp Xolvay (Solvay) hoặc bằng cách cho khí cacbonic ( $\text{CO}_2$ ) tác dụng với dung dịch natri cacbonat ( $\text{Na}_2\text{CO}_3$ ).

**NATRI HIDROXIT** (A. sodium hydroxide; cg. xút ăn da), NaOH. Chất rắn màu trắng,  $t_{nc} = 322^\circ\text{C}$ . Là bazơ mạnh, hấp thụ khí cacbonic ( $\text{CO}_2$ ) và hơi nước trong không khí. Dễ tan trong nước và trong etanol (khí tan, toả nhiệt). Dung dịch NaOH trong nước gây bỏng da nặng, ăn mòn thủy tinh. Điều chế bằng cách điện phân dung dịch NaCl (muối ăn) trong nước. Dùng tinh chế dầu thực vật, các sản phẩm chưng cất dầu mỏ; dùng trong sản xuất giấy, xà phòng, tơ sợi nhân tạo, phẩm nhuộm, dược phẩm. Hoá chất quan trọng trong phòng thí nghiệm.

**NATRI HIPOCLORIT** (A. sodium hypochlorite), NaOCl. Tinh thể nhỏ, màu vàng xanh. Tan trong nước (30,6% ở  $15^\circ\text{C}$ , 50% ở  $30^\circ\text{C}$ ). Trong nước nóng, bị phân huỷ (nhiệt độ phân huỷ  $> 40^\circ\text{C}$ ). Chứa 95,2% clo hoạt động. Nổ khi có mặt các chất hữu cơ. Thu được bằng cách điện phân muối ăn (NaCl); clo hoá dung dịch NaOH đậm đặc. Dung dịch nước NaOCl được dùng để tẩy trắng vải, giấy. Xt. *Nước Javen*.

**NATRI NITRAT** (A. sodium nitrate; cg. sanpet),  $\text{NaNO}_3$ . Tinh thể không màu, khối lượng riêng 2,265 g/cm<sup>3</sup>;  $t_{nc} = 312^\circ\text{C}$ . Tan trong nước. Trong thiên nhiên, chủ yếu được khai thác ở Chile nên được gọi là sanpet Chile. Dùng để điều chế axit nitric, phân đạm, thuốc nổ; dùng trong công nghiệp thủy tinh, luyện kim, vv.

**NATRI PEOXIT** (A. sodium peroxide),  $\text{Na}_2\text{O}_2$ . Bột màu trắng nếu tinh khiết, nhưng thường có màu vàng do lẫn tạp chất, khối lượng riêng 2,8 g/cm<sup>3</sup>;  $t_{nc} = 460^\circ\text{C}$ ;  $t_s = 660^\circ\text{C}$ , phân huỷ rõ rệt ở  $600^\circ\text{C}$ . Phản ứng mãnh liệt với nước tạo

thành xút (NaOH) và oxi ( $O_2$ ), ở nhiệt độ thấp sinh ra nước oxi già ( $H_2O_2$ ). Hấp thụ khí cacbonic ( $CO_2$ ) và giải phóng oxi. Điều chế bằng cách cho oxi hay không khí khô qua natri đốt nóng ở  $180^\circ C$ . Trộn  $Na_2O_2$  với nước theo tỉ lệ 1:1 thì thể tích oxi sinh ra bằng thể tích khí cacbonic được hấp thụ nên hỗn hợp này thường được dùng làm nguồn cung cấp oxi trong các bình lặn, tàu ngầm và mặt nạ phòng độc. Dùng để tẩy trắng vải, rơm rạ, lông, tóc, vv. Là chất oxi hoá mạnh; hỗn hợp  $Na_2O_2$  và natri cacbonat ( $Na_2CO_3$ ) được dùng để phân huỷ các quặng sunfua khó tan.

**NATUFI (VĂN HOÁ)** (Natoufien) x. *Văn hoá Natufi*.

**NATXADOOCJÓ Đ.** (Dashdorjyn Natsagdorj; 1906-37), nhà văn Mông Cổ. Xuất thân đồng dôi quý tộc, cha là một viên chức nghèo. Năm 1925, tốt nghiệp Học viện Quân sự ở Liên Xô; năm 1929, tốt nghiệp khoa báo chí ở Đức. Viết truyện, soạn kịch và làm thơ. "Tổ quốc tôi" (1934) ca ngợi cuộc cách mạng và đất nước Mông Cổ tươi đẹp, "Đứa con trai của thế giới cũ" (1930), miêu tả sự đổi đời của một người bình thường nhờ có cách mạng. "Giăng trắng và nước mắt đen" (1932) đã kích tàn dư của lễ giáo phong kiến.

Natxadoocjô sử dụng ngôn ngữ quần chúng nhân dân rất tài tình, nhiều bài thơ trở thành bài hát dân gian quen thuộc. Natxadoocjô là người khởi xướng phương pháp sáng tác hiện thực xã hội chủ nghĩa ở Mông Cổ.

**NATXUME XÔXÊKI** [Natsume Soseki; tên thật: Kinōsukē (Kinnosuke); 1867 - 1916], nhà văn Nhật Bản. Cảnh nhà sa sút, phải đi làm con nuôi từ năm 2 tuổi. Lớn lên, sớm say mê văn học. Năm 1900, sang học ở Luân Đôn, về nước dạy ở khoa văn Trường Đại học Tôkyô. Những năm 1905 - 06, đăng truyện dài "Tôi là con mèo", châm biếm các thân sĩ thời Minh Trị (Meiji Tennō), phê phán nền văn minh thời đó. Natsume Xôxêki quy tụ xung quanh mình một số môn đệ, lập thành "phái Xôxêki". Năm 1907, làm việc cho báo "Asahi", hầu hết tác phẩm của ông đều đăng trên báo này. Tác phẩm chính: "Thấp Luân Đôn", "Kí sự Cairo", "Hoa mào gà", "Tấm lòng", "Cỏ ven đường".



Natsume Xôxêki

**NAURU** (A. Republic of Nauru - Cộng hoà Nauru), quốc gia hải đảo nhỏ ở phía đông nhóm đảo Micrônêdi (Micronésie), phía đông bắc đảo Niu Ghinê. Diện tích 21 km<sup>2</sup>. Đường bờ biển 30 km. Dân số 11,8 nghìn (2000). Dân thành thị 100%. Dân tộc: người Nauru 68,9%, người các đảo Thái Bình Dương khác 23,7%, người Châu Á 5,9%. Ngôn ngữ chính thức: tiếng Nauru và tiếng Anh. Tôn giáo: đạo Thiên Chúa. Thể chế: cộng hoà, một viện. Đứng đầu Nhà nước và Chính phủ: tổng thống. Ngoại giao và quốc phòng do Ôxtrâyli bảo hộ. Thủ đô: Yaren (Yaren) 700 dân (1996).

N là một đảo san hô vòng được nâng lên. Trung tâm đảo là một bể mặt cao đến 65m, cấu tạo từ đá vôi chứa photphat. Ven bờ biển là các bãi cát thấp. Khí hậu xích đạo gió mùa. Nhiệt độ  $28^\circ C$ . Lượng mưa 2.500 mm/năm. Mùa mưa từ

tháng 11 đến tháng 2. Khoáng sản chính: photphat.



Nauru

Kinh tế chỉ dựa vào xuất khẩu photphat 1,5 - 2 triệu tấn/năm. GNP đầu người 11.538 USD (1997). GDP đầu người 31.186 USD (1995). Ngoài trồng dừa và đánh cá, dân trên đảo phải nhập toàn bộ lương thực và cả nước ngọt, chủ yếu từ Ôxtrâyli. Đáng chú ý là dự trữ photphat được dự báo là sắp cạn kiệt. Do đó việc tìm kiếm nguồn thu nhập thay thế là trọng tâm của N. Giao thông: 5 km đường sắt để vận chuyển photphat và 30 km đường bộ (79% rải nhựa). Trọng tải thương thuyền: 5,7 nghìn tấn. Xuất khẩu (1995): 40 triệu USD (photphat 100%); bán hàng chính: Niu Zilân 50%, Ôxtrâyli 25%. Nhập khẩu (1995): 20 triệu USD (sản phẩm nông nghiệp 20,5%, các loại khác 79,5%); bán hàng chính: Ôxtrâyli trên 50%, Anh 10%, Niu Zilân 10%. Đơn vị tiền tệ: đôla Ôxtrâyli (\$A). Tỉ giá hối đoái: 1USD = 1,87 \$A (10.2000).

Từ 1888, dưới sự bảo trợ của Đức. Từ 1920, Anh, Ôxtrâyli và Niu Zilân cùng quản lí N. Những năm 1942 - 45 bị Nhật chiếm đóng. Sau 1966, N được quyền tự trị. Ngày 31.1.1968 tuyên bố độc lập.

**NAVA H.** (Henri Navarre; 1898 - 1983), tổng chỉ huy quân đội Pháp ở Đông Dương (1953 - 54), đại tướng. Tốt nghiệp Trường Xanh Xyơ (Saint Cyr; 1917), Trường Sĩ quan Tham mưu (1926). Tham gia Chiến tranh thế giới II, phụ trách tình báo trong Lực lượng kháng chiến Đơ Gôn (S. A. M. J. de Gaulle); trung đoàn trưởng Trung đoàn Cơ giới trinh sát (1944). Sau Chiến tranh thế giới II, làm việc trong Bộ Tham mưu Pháp ở Đức, sư đoàn trưởng Sư đoàn Thiết giáp 5, tham mưu trưởng Bộ Tư lệnh Lục quân Trung Âu khối NATO. Từ 5.1953, tổng chỉ huy quân đội Pháp ở Đông Dương, tác giả "Kế hoạch Nava" (x. *Kế hoạch Nava*). Viết sách "Đông Dương hấp hối" (1956) để tự bào chữa cho thất bại ở Đông Dương.

**NAXE G. A.** (Gamal Abdel Nasser; 1918 - 70), tổng thống Ai Cập (1954 - 70). Năm 1941, thành lập Phong trào Sĩ quan tự do; ngày 23.7.1952, tiến hành đảo chính lật đổ vua Faruc

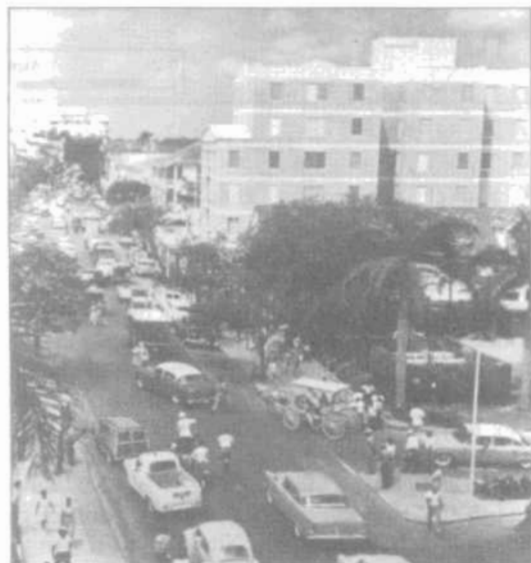


(Farouk), tuyên bố chế độ cộng hoà, làm bộ trưởng Nội vụ, phó tổng thống. Từ 17.11.1954, trở thành tổng thống. Ký sắc lệnh quốc hữu hoá kênh Suez (Suez), thi hành nhiều biện pháp cải cách kinh tế và xã hội, xây đập thủy điện Axuan (Assouan) với sự trợ giúp của Liên Xô. Tích cực hoạt động vì sự thống nhất của người Ả-rập. Tham gia sáng lập Phong trào Không liên kết.



Naxe G.A.

**NAXÔ** (Nassau), thủ đô của quốc gia quần đảo Bahama, nằm trên đảo Niu Prôvîdon (New Providence). Dân số 172 nghìn (1990). Cảng. Trung tâm tài chính. Nơi nghỉ mát, du lịch. Được xây dựng từ thế kỉ 17.



Naxô

Trung tâm buôn bán ở thủ đô

## NẤY CHỐI 1. Sự hình thành chối trên cây.

2. Một kiểu sinh sản vô tính, trong đó cá thể mới được sinh ra do mầm lối (chối) của cơ thể bố mẹ. Thường gặp ở một số nhóm động vật ruột khoang, bọt biển, nấm men đơn bào, nhất là nấm men bia.

**NẤY MẦM** dấu hiệu bên ngoài đầu tiên của sự sinh trưởng ở thể sinh sản như NM hạt phấn, bào tử. Thuật ngữ này còn được áp dụng cho hạt, mà trong đó NM gồm cả sự xuất hiện rễ mầm hay bao lá mầm qua vỏ hạt. Điều kiện bên ngoài (nhiệt độ, ánh sáng, nước) và trạng thái hoá sinh bên trong cần thích hợp thì NM mới thực hiện được. Sự NM của hạt: có thể các lá mầm được hình thành trên mặt đất, làm nhiệm vụ là cơ quan quang hợp đầu tiên (như ở cây cam) hoặc ở dưới đất lúc đó lá mầm lại làm cơ quan dự trữ thức ăn và trụ dưới lá mầm không kéo dài ra (như ở đậu Hà Lan).

**NẤY TRỤ** (cg. bố trụ) x. **Bố trụ**.

**NAZCA** x. **Nghệ thuật tiền Cólômbô**.

**NAZIM HICHMET** (Nazim Hikmet; 1902 - 63), nhà thơ

và nhà viết kịch Thổ Nhĩ Kỳ. Xuất thân trong một gia đình quý tộc, học ở Học viện Hải quân. Tham gia cách mạng do Đảng Cộng sản lãnh đạo nên bị đuổi học. Năm 1921, đến Liên Xô, học Trường Đại học Phương Đông, gia nhập Đảng Cộng sản Nga; năm 1924, gia nhập Đảng Cộng sản Thổ Nhĩ Kỳ, tích cực đấu tranh giải phóng dân tộc, bị Tòa án Thổ Nhĩ Kỳ kết án vắng mặt 15 năm tù. Năm 1928, bị bắt vì tội vận động binh sĩ nổi loạn, bị kết án 28 năm khổ sai. Năm 1950, được phóng thích sau 12 năm tù đầy.



Nazim Hichmet

Từ đó, sống lưu vong ở Liên Xô cho đến lúc qua đời. Làm thơ rất sớm, 15 tuổi đã có thơ in. Tập thơ "835 dòng" (1929) ca ngợi sự nghiệp cách mạng Thổ Nhĩ Kỳ, "Thành phố mất tiếng nói" (1931) phản ánh cuộc sống cơ cực và tinh thần đấu tranh của nhân dân lao động, "Bức điện đến lúc nửa đêm" (1932) kêu gọi các chiến sĩ cộng sản kiên cường chiến đấu, tập thơ "Những chân dung" và trường ca "Thư gửi Taranta Babu" (1935) đều lên án chủ nghĩa phát xít và giai cấp thống trị Thổ Nhĩ Kỳ, trường ca "Xây Bedrêdin" (1936) nói về thủ lĩnh tôn giáo cách mạng thế kỉ 15 Bedrêdin (Bedredin). Tiểu thuyết bằng thơ: "Vì sao Bê-nê-xi tự sát" (1932). Kịch: "Cái sợ người" (1932), "Kẻ bị bỏ quên" (1935), "Người kì cục" (1955). Tiểu thuyết "Những người lãng mạn" (1964) là tác phẩm cuối cùng, phản ánh một phần cuộc đời của tác giả và cuộc đấu tranh của các chiến sĩ cộng sản Thổ Nhĩ Kỳ. Thơ mới đầu chịu ảnh hưởng các nhà thơ vịnh lai Nga, về sau khắc phục được những biểu hiện cực tả, học hỏi truyền thống văn học dân gian Thổ Nhĩ Kỳ. Nazim Hichmet đã tạo cho mình một phong cách thơ độc lập. Nội dung giàu hình ảnh mĩ lệ, ngôn ngữ sắc bén.

**NĂM** khoảng thời gian gần bằng một chu kì chuyển động của Trái Đất xung quanh Mặt Trời. Trong thiên văn học phân biệt các loại: 1) N sao, tương ứng với chuyển động biểu kiến của Mặt Trời trên bầu trời so với một ngôi sao cố định nào đó, bằng 365,2564 ngày Mặt Trời trung bình. 2) N xuân phân, khoảng thời gian giữa hai lần liên tiếp tâm của đĩa Mặt Trời đi qua điểm xuân phân, bằng 365,2422 ngày. 3) N viễn điểm, khoảng thời gian giữa hai lần liên tiếp tâm của đĩa Mặt Trời đi qua điểm viễn địa của quỹ đạo biểu kiến địa tâm, bằng 365,2596 ngày. 4) N nút, tương ứng với khoảng thời gian giữa hai lần liên tiếp tâm của đĩa Mặt Trời đi qua cùng một điểm nút (nút lên hoặc nút xuống) là giao điểm của quỹ đạo Mặt Trăng và hoàng đạo, bằng 346,62 ngày. 5) N dương lịch, bằng 365 ngày, nếu là năm nhuận bằng 366 ngày. 6) N âm lịch, có 12 tháng, năm nhuận có 13 tháng (x. **Âm dương lịch**) mỗi tháng có 29 hoặc 30 ngày.

Trong thực tế, thường dùng năm dương lịch (365 ngày, năm nhuận 366 ngày), ở một vài nước có dùng năm âm lịch (354 - 355 ngày). Xt. **Dương lịch**; **Âm lịch**; **Âm dương lịch**.

**NĂM ÁNH SÁNG** đơn vị đo khoảng cách giữa các sao, bằng quãng đường ánh sáng đi trong một năm, nghĩa là bằng  $9,46.10^{15}$  m.

**NĂM ÂM LỊCH** x. *Âm lịch*.

**NĂM CHÂU** (tên thật: Nguyễn Thành Châu), soạn giả, diễn viên Việt Nam, nổi tiếng trong ngành ca kịch cải lương. Năm 1923, bỏ học để tham gia gánh hát cải lương "Sĩ Đồng Du". Năm 1926, chuyển sang gánh hát "Tái Đồng Ban", hát cùng Phùng Há và Ba Du. Sau đó cùng với Phùng Há chuyển sang gánh hát "Trần Đắc", vừa giữ vai trò soạn giả vừa tham gia biểu diễn. Ông lập gánh hát "Con Tằm" (1947) và gánh "Việt kịch Năm Châu" (1952); để xứng chủ trương sân khấu "thật và đẹp" kiên trì thực hiện trong suốt cuộc đời nghệ thuật, đấu tranh không khoan nhượng chống mọi khuynh hướng lai căng và thương mại trong nghệ thuật cải lương. Năm Châu thuộc phái tuồng Tây, soạn nhiều vở kịch về tuồng xã hội, như "Tội của ai", "Tiếng nói trái tim", "Giấc mộng cổ Đào", "Đóa hoa rừng", "Phũ phàng hay là men rượu hương tình", "Đêm dài vô tận". Ngoài ra ông còn phóng tác các tác phẩm của phương Tây, vd. "Giá trị danh dự" ("L'Or Xii" của Corneille), "Tuý Hoa Vương nữ" (V. Hugo), vv. Nghệ sĩ nhân dân (1988).

**NĂM CHÂU PHI** 1960 thuật ngữ dùng để chỉ năm mà 17 nước Châu Phi giành được thắng lợi to lớn trong công cuộc giải phóng dân tộc, lật đổ chế độ thực dân. Ở Tây Phi có Camerun, Tôgô, Xênegan, Môritani, Nigieria. Ở Trung Phi có Congo (nay là Zaïre), Nigie, Thượng Volta (nay là Burkina Faso), Sê, Cộng hoà Trung Phi. Ở Đông Phi có Xômalì, Madagaxca cùng với những nước đã tuyên bố độc lập trước đây (Ai Cập, Angiêri, Gana, Ghinê...), phong trào giải phóng dân tộc Châu Phi đạt đến đỉnh cao và đã đi vào lịch sử như những sự kiện lịch sử quan trọng.

**NĂM DƯƠNG LỊCH** x. *Dương lịch*.

**NĂM ĐÔI - MUỐI NƯỚC** x. *Ngũ đại thập quốc*.

**NĂM KẾ HOẠCH** khái niệm được sử dụng trong quản lí kinh tế nói chung, cụ thể là trong kế hoạch hoá nền kinh tế quốc dân: là thời gian 12 tháng được quy định cần thiết để xây dựng và hoàn thành kế hoạch năm. Thông thường, ở nhiều nước và ở Việt Nam, NKH thường bắt đầu từ ngày đầu tháng 1 và kết thúc vào ngày cuối tháng 12 hằng năm. NKH thường trùng với năm ngân sách (x. *Năm ngân sách*).

**NĂM NGÂN SÁCH** (cg. kì ngân sách, tài khoá), khoảng thời gian 12 tháng khép kín một chu trình ngân sách từ lập kế hoạch, thực hiện đến quyết toán ngân sách. Từ thế kỉ 19 về trước, do quy mô ngân sách của các nước chưa quá lớn, hoạt động tài chính chưa quá phức tạp, nên kì ngân sách dài, thường gồm nhiều năm dương lịch. Từ thế kỉ 20, đặc biệt từ những năm 60 thế kỉ 20, kì ngân sách các nước được ấn định là một năm dương lịch. NNS là kế hoạch nhà nước về mặt tài chính để thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội, bảo đảm an ninh, quốc phòng. NNS được quy định chung cho quốc gia, vì thế ngân sách nhà nước, cũng như ngân sách của các bộ, các địa phương, tổ chức hay đơn vị kinh tế, văn hoá, xã hội ... cũng theo NNS. NNS thường trùng với năm dương lịch. Tuy nhiên, ở nhiều nước, NNS không trùng với năm dương lịch, mà tuỳ tình hình đặc thù về kinh tế - tài chính và yêu cầu quản lí của mỗi quốc gia mà ấn định khác nhau. Vd. ở Việt Nam, Trung Quốc, Pháp, Bỉ, Hà Lan ..., NNS trùng với năm kế hoạch, và bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12 của năm dương lịch. Ở Anh, Nhật Bản,

Cộng hoà Liên bang Đức ..., NNS bắt đầu từ ngày 1 tháng 4 năm trước đến ngày 31 tháng 3 năm sau. Ở Canada, Thụy Điển, Na Uy, Ôxtrâyliá, Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha ..., NNS bắt đầu từ ngày 1 tháng 7 năm trước đến ngày 30 tháng 6 năm sau. Ở Hoa Kì, bắt đầu từ ngày 1 tháng 10 năm trước đến ngày 30 tháng 9 năm sau. Dù NNS được xác định khác nhau giữa các quốc gia, giữa các giai đoạn lịch sử, song việc xác định đều tuân theo một số nguyên tắc cơ bản: 1) Thống nhất giữa các thời kì kế hoạch phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội với thời kì quyết toán ngân sách. 2) Đáp ứng tốt nhất yêu cầu quản lí. 3) Thích ứng với đặc điểm và chu kì hoạt động kinh tế. 4) Phù hợp với phong tục, tập quán sinh hoạt có liên quan đến thu chi ngân sách. 5) Bảo đảm tính ổn định (tương đối) và bảo đảm tính so sánh được của các chỉ tiêu ngân sách. Theo Luật ngân sách Nhà nước Việt Nam thì Quốc hội quyết định dự toán ngân sách Nhà nước năm sau trước ngày 30 tháng 11 năm trước.

**NĂM NGUYÊN TẮC CHUNG SỐNG HOÀ BÌNH** do Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa và Cộng hoà Ấn Độ đưa ra ngày 29.4.1954 đặt cơ sở cho quan hệ giữa hai nước: tôn trọng sự toàn vẹn lãnh thổ và chủ quyền của nhau; không tấn công nhau; không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau; bình đẳng và hai bên cùng có lợi; chung sống hoà bình. Nhiều nước coi đây là nguyên tắc giữa các quốc gia trong quan hệ quốc tế.

**NĂM NHIỀU NƯỚC** x. *Năm thủy văn*.

**NĂM NHUẬN** x. *Âm dương lịch*.

**NĂM NƯỚC KIẾT** x. *Năm thủy văn*.

**NĂM NƯỚC KIẾT THIẾT KẾ** (cg. năm tính toán) x. *Năm thủy văn*.

**NĂM NƯỚC TRUNG BÌNH** x. *Năm thủy văn*.

**NĂM PHỈ** (tên thật: Lê Thị Phỉ; 1906 - 54), diễn viên xuất sắc, nổi tiếng trong ngành ca kịch cải lương của Việt Nam. Xuất hiện từ thời kì sơ khai của nghệ thuật cải lương, trên sân khấu của gánh hát "Đồng bào Nam", trong vai Nguyệt Cúc ("Tham phú phụ bản" của Trần Phong Sắc), công diễn tại Mỹ Tho (1919).

Năm Phỉ tham gia nhiều gánh hát lớn ở Nam Bộ, chủ yếu là gánh Phước Cương. Những vai diễn nổi tiếng: Bàng Quý Phỉ ("Xử án Bàng Quý Phỉ"), Lý Ngọc Nương ("Trà hoa nữ"), Thị Anh ("Tứ Đỗ Tường"), Lan ("Lan và Diệp"), Diêu Thuyền ("Lã Bố hí Diêu Thuyền"), Tuý Hoa ("Tuý Hoa vương nữ"), Mộng Hoa ("Mộng Hoa nương"), vv.

**NĂM QUỐC TẾ** một năm được các tổ chức quốc tế (thường là các tổ chức quốc tế liên chính phủ, như Liên hợp quốc) tuyên bố dành cho một số vấn đề quan trọng nào đó trong đời sống xã hội loài người. Trong NQT, người ta tổ chức những đợt tuyên truyền, vận động và thi hành nhiều biện pháp trên quy mô quốc gia và quốc tế, nhằm lôi cuốn dư luận, động viên mọi nỗ lực của các nước, đẩy mạnh hợp tác quốc tế nhằm giải quyết những mặt tồn tại của vấn đề. NQT bắt đầu thực hiện phổ biến nhất từ những năm 70 thế kỉ 20. Vd. theo quyết định của Đại hội đồng Liên hợp quốc đã thực hiện: NQT phụ nữ (1975), NQT trẻ em (1979), NQT thanh niên (1985), NQT gia đình (1994), NQT chống nghèo khổ (1996), NQT đại dương (1998), NQT người cao tuổi (1999), NQT văn hoá hoà bình (2000), NQT người tình nguyện (2001), NQT du lịch sinh thái, năm núi (2002), NQT nước sạch (2003).



**NĂM S** (Seiri - Sàng lọc, Seiton - Sắp xếp, Seiso - Sạch sẽ, Seiketsu - Săn sóc, Seisuko - Sẵn sàng), một phương pháp gồm 5 yêu cầu đều bắt đầu bằng chữ S thường được các công ti Nhật Bản áp dụng để nâng cao chất lượng và hiệu quả công việc. Phương pháp này có thể áp dụng trong sản xuất kinh doanh cũng như trong dịch vụ, công tác văn phòng và các hoạt động khác. Có 5 bước thực hiện: 1) Loại bỏ những cái không cần thiết ra khỏi cái cần thiết (Seiri); 2) Sắp xếp mọi thứ ngăn nắp trật tự, có đánh số (nhãn) để dễ tìm, dễ thấy, dễ tra cứu; 3) Vệ sinh nơi làm việc, giữ cho nó luôn sạch sẽ; 4) Thường xuyên thực hiện 3 S nêu trên, cá nhân luôn sạch sẽ, chỉnh tề, tạo được phong trào cuốn hút mọi người tham gia; 5) Tạo cho 4 yêu cầu nêu trên trở thành thói quen hàng ngày của mọi người, không cần ai nhắc nhở, ra lệnh.

**NĂM SABAT** (Sabbatical year), thời gian được nghỉ dạy 1 năm trong vòng 7 năm của các giáo sư đại học (Bắc Mỹ) để bồi dưỡng về văn hoá, chuyên môn, nghiệp vụ.

**NĂM TÀI CHÍNH** thời gian mà nhà nước hoặc các cơ sở kinh tế tiến hành tổng kết, đánh giá hoạt động thu chi tài chính hàng năm của nhà nước hoặc của đơn vị mình. Thời gian của NTC thường được tính là 12 tháng. NTC có thể không trùng với năm dương lịch và thường là đồng nhất với năm ngân sách.

**NĂM THUỶ VÂN** giai đoạn liên tục 12 tháng ứng với chu kỳ thay đổi hàng năm của lưu lượng nước sông được cắt trong năm lịch sao cho trữ lượng nước lưu vực là nhỏ nhất; tức là bắt đầu từ đầu mùa nước kiệt (mùa cạn) năm trước đến hết mùa nước lũ (mùa mưa) năm sau. NTV gồm 12 tháng, chia làm hai mùa: mùa nước kiệt và mùa nước lũ. Ở Miền Bắc Việt Nam, NTV bắt đầu từ tháng 1 năm trước đến hết tháng 10 năm sau; trong đó, mùa nước kiệt từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau, và mùa nước lũ từ tháng 5 đến tháng 10. Ở đồng bằng sông Cửu Long, NTV bắt đầu từ tháng 1 đến tháng 12, trong đó mùa lũ từ tháng 7 đến tháng 12. Phân biệt: năm nhiều nước, năm nước trung bình và năm ít nước. Năm nhiều nước là NTV có tổng lượng nước năm tương ứng với tần suất  $(100 - P_k)\%$  ( $P_k$  là tần suất thiết kế). Năm nước trung bình là NTV có tổng lượng nước năm tương ứng với tần suất 50%. Năm nước kiệt là NTV có lượng mưa hoặc lượng dòng chảy trong sông nhỏ hơn bình thường. Năm nước kiệt thiết kế (cg. năm tính toán) là NTV có tổng lượng nước năm hoặc tổng lượng nước mùa kiệt tương ứng với tần suất thiết kế  $P_k\%$ .

Khái niệm NTV cần thiết để đánh giá cân bằng thủy văn hàng năm của một lưu vực. NTV được sử dụng trong tính toán điều tiết kho nước; dùng để xây dựng quan hệ giữa lớp dòng chảy và lượng mưa tương ứng chặt chẽ hơn dùng năm lịch. Quy phạm chính lý và công bố số liệu thủy văn ở Việt Nam thực hiện theo năm lịch.

**NĂM UẨN** x. *Ngũ uẩn*.

**NĂM VẬT LÝ ĐỊA CẦU QUỐC TẾ** thời gian kéo dài từ 7.1957 đến 12.1958, trong đó các nước tập trung nghiên cứu các quá trình toàn cầu về vật lý địa cầu. NVLĐCQT được tiến hành vào thời kỳ hoạt động cực đại của Mặt Trời; 67 nước đã tham gia, trong đó có Việt Nam.

**NĂM W** công thức của một trường phái theo quan điểm của báo chí phương Tây; được coi là một phương châm gọn và đủ để phản ánh đúng sự thật, không cần quan tâm đến lập trường chính trị và quan điểm hão huyền. Công thức này chỉ gồm 5 từ giản đơn viết theo các từ tiếng Anh đều bắt đầu bằng

chữ w: what = cái gì, who = ai, where = ở đâu, when = khi nào và why = tại sao. Phán đối chủ trương thông tin có định hướng, trường phái này cũng chống lại sự phân biệt báo chí vô sản với báo chí tư sản, báo chí cách mạng với báo chí phản động. Về sau thấy 5 W không đủ, người ta buộc phải thêm vào một từ nữa: how = như thế nào để mô tả quá trình của sự kiện.

**NĂM BẾP** thời kỳ kiêng khem của người phụ nữ vừa mới sinh con ở nông thôn Việt Nam trước kia. Khi sản phụ đẻ, người ta nhóm một bếp lửa đặt trong buồng, cạnh giường sản phụ, vừa để giữ độ ấm, vừa có ánh lửa để xua đuổi xú khí, tà ma có thể làm hại đến cơ thể còn yếu của đứa trẻ và người mẹ. Từ đó mới có từ "NB". Thường khi NB, sản phụ phải ăn kiêng và được chăm sóc chu đáo. Người lạ không được vào buồng của sản phụ vì sợ những vía nặng, vía dữ ảnh hưởng đến sức khỏe của mẹ con sản phụ.

**NẮN** x. *Nắn*.

**NẮN CHỈNH** đặt trở lại vị trí cũ một đoạn chi bị dịch chuyển khỏi vị trí bình thường (trong trường hợp gãy xương, sai khớp) hoặc đặt một cơ quan trong cơ thể trở lại vị trí tự nhiên ban đầu (thận di động, lách di động, các loại thoát vị, các loại xoắn phủ tạng như ruột, tinh hoàn).

**NẮN GÂY XƯƠNG** thao tác dùng trong ngoại khoa và phục hồi chức năng để điều trị gãy xương ở chi, hoặc gãy vỡ các xương khác do tai nạn (không phải do tình trạng bệnh lý), nhằm đặt lại hai đầu xương của chỗ gãy trở lại vị trí bình thường ban đầu, để chỗ gãy liền đúng và phục hồi chức năng. Hai đầu chỗ gãy thường rời nhau, di lệch do gân cơ co kéo, gây đau, biến dạng, mất chức năng và có thể gây biến chứng tổn thương mạch máu, thần kinh do chèn ép. Hai đầu chỗ gãy nếu liền không đúng, sẽ thành can lệch, khớp giả, ảnh hưởng tới chức năng vận động của xương và chi. Để loại trừ các tác hại trên, đảm bảo phục hồi hình thái của xương, khi gãy cần nắn chỉnh hình sớm, sau khi đã kiểm tra kiểu thức di lệch. Sau khi nắn chỉnh, phải cố định bằng bột, bất động một thời gian để xương liền, cần tập luyện trong và sau khi bó bột. Nếu các xương nhỏ, chỗ gãy không có di lệch, có thể dùng nẹp, bó với các loại thuốc y học cổ truyền, tránh teo cơ và có thể vận động các khớp trên và dưới chỗ gãy.

**NẮN THĂNG** nguyên công chuẩn bị đối với những phối dài, phối cuộn có dạng tròn xoay, dạng băng hoặc định hình trước khi đưa vào gia công cắt gọt, hoặc những phối sau khi đã gia công phá, những nửa thành phẩm sau khi nhiệt luyện chuẩn bị đưa vào gia công tinh nhằm mục đích giảm độ cong trục, làm cho lượng dư gia công đồng đều, từ đó giảm sai số in dập khi gia công, đảm bảo độ chính xác, kẹp chặt tốt.

Đối với phối bằng thép thanh có thể NT ở trạng thái nguội bằng nhiều phương pháp khác nhau (bằng búa tay, trên máy ép trục vít, máy ép thủy lực, máy NT chuyên dùng, vv.). Những phối rèn dập có đường kính và chiều dài lớn thường được NT ở trạng thái đã nung nóng trên máy búa. Độ chính xác và năng suất NT phụ thuộc vào phương pháp thực hiện. Nếu NT trên máy chuyên dùng, độ thăng đạt từ 0,1 - 0,2mm chiều dài, năng suất đạt 0,8 - 1,6 m chiều dài/phút.

**NẮN** (người Việt ở Miền Nam cg. nắn), thao tác bằng bàn tay con người làm biến đổi hình dạng của khối chất liệu mềm dẻo như đất sét, bột dẻo, ... để tạo các hình khối, đồ vật theo mẫu hoặc theo ý muốn của người nắn. Trong nghệ thuật tạo hình, N có nhiều mục đích và cách làm khác nhau.

N là một công đoạn của nghề gốm, dùng đôi bàn tay trực tiếp tác động lên khối đất dẻo dẹt trên bàn xoay hoặc không dùng bàn xoay để tạo nên sản phẩm (xương gốm). Xt. *Nghề gốm Việt Nam*.

Các nhà điêu khắc N tượng hoặc phù điêu bằng đất sét trước khi chuyển sang các chất liệu bền vững (thạch cao, kim loại, gỗ, đá, composit...). Nhiều tượng cổ ở Việt Nam, các mô hình, sa bàn thường được N bằng đất sét trộn thêm các phụ gia (trấu, bột giấy, vôi, mật, mùn cưa ...).

Các nghệ nhân dùng bột dẻo, sắp xếp nhuộm phẩm màu để N con giống (người, vật, hoa quả ...) thành đồ chơi cho trẻ em: dùng đất sét N đồ chơi, con giống, đem phơi khô, trang trí bằng phẩm màu. Cũng có nơi đem đồ chơi, con giống tráng hay vẽ men và nung ở nhiệt độ thấp (dưới 700°C) để trang trí làm non bộ, bể cá cảnh...

**NĂNG LỰC** đặc điểm của cá nhân thể hiện mức độ thông thạo - tức là có thể thực hiện một cách thành thục và chắc chắn - một hay một số dạng hoạt động nào đó, NL gắn liền với những phẩm chất về trí nhớ, tính nhạy cảm, trí tuệ, tính cách của cá nhân. NL có thể phát triển trên cơ sở năng khiếu (đặc điểm sinh lý của con người, trước hết là của hệ thần kinh trung ương), song không phải là bẩm sinh, mà là kết quả phát triển của xã hội và của con người (đời sống xã hội, sự giáo dục và rèn luyện, hoạt động của cá nhân). NL cao đạt được những thành tựu hoàn thiện, xuất sắc, mới mẻ, có ý nghĩa xã hội, gọi là tài năng. Tài năng đặc biệt làm nên kì tích trong hoạt động sáng tạo, vượt lên trên mức bình thường được gọi là thiên tài.

**NĂNG LỰC CẠNH TRANH** khả năng của một mặt hàng, một đơn vị kinh doanh, hoặc một nước giành thắng lợi (kể cả giành lại một phần hay toàn bộ thị phần) trong cuộc cạnh tranh trên thị trường tiêu thụ. Một mặt hàng có NLCT là mặt hàng có thể thu hút được nhiều người mua hơn những hàng hoá cùng loại đang được tiêu thụ trên thị trường. NLCT dựa trên nhiều yếu tố: giá trị sử dụng và chất lượng sản phẩm cao, điều kiện sản xuất ổn định do sản xuất dựa chủ yếu trên cơ sở kĩ thuật hiện đại, công nghệ tiên tiến, quy mô sản xuất lớn và nhờ đó giá thành và giá cả sản phẩm hạ. Các yếu tố xã hội như giữ được tín nhiệm (chữ tín) trên thị trường, việc tuyên truyền, hướng dẫn tiêu dùng, quảng cáo cũng có ảnh hưởng quan trọng. Ở nhiều nước, các nhà sản xuất còn sử dụng một số hình thức như bán hàng trả tiền dần (trả góp) để kích thích tiêu dùng, trên cơ sở đó tăng NLCT.

**NĂNG LỰC CHUYÊN CHỜ** x. *Năng lực vận tải*.

**NĂNG LỰC CÔNG NGHỆ** khả năng lĩnh hội, thích nghi, cải tiến và sáng tạo công nghệ. NLCN bao gồm 3 thành tố: năng lực sản xuất, năng lực đầu tư và năng lực sáng tạo.

Năng lực sản xuất là năng lực vận hành, duy trì hoạt động các phương tiện, thiết bị sản xuất theo các thông số công nghệ ban đầu một cách có hiệu quả tùy theo sự thay đổi của điều kiện xung quanh và yêu cầu tăng hiệu quả sản xuất.

Năng lực đầu tư là năng lực tăng cường các phương tiện, thiết bị sản xuất hiện có và tạo ra các phương tiện, thiết bị sản xuất mới. Năng lực đầu tư bao gồm cả năng lực phân tích lập luận chứng khả thi và năng lực tổ chức thực hiện dự án khi tiến hành đầu tư.

Năng lực sáng tạo là năng lực tạo ra và đưa vào hoạt động

các quy trình, phương tiện, thiết bị công nghệ mới. Năng lực sáng tạo bao gồm năng lực cải tiến và hoàn thiện công nghệ với các thông số công nghệ vượt trội so với các thông số công nghệ ban đầu.

NLCN là kết quả lũy tích của quá trình học hỏi công nghệ và thể hiện năng lực của một tổ chức nhất định tại một thời điểm nhất định. Đôi khi, người ta không nhắc đến khả năng lĩnh hội, thích nghi công nghệ mà chỉ chú ý đến khả năng cải tiến và sáng tạo công nghệ. Trong trường hợp này, khái niệm NLCN thường được hiểu đồng nhất với khái niệm năng lực tiếp thu, là khả năng hấp thụ tri thức sẵn có để tạo ra tri thức mới.

NLCN là yếu tố quyết định sự phát triển kinh tế. Các nghiên cứu cho thấy 9/10 tăng trưởng kinh tế Hoa Kỳ giai đoạn 1909 - 49 là do năng lực tiếp thu công nghệ tiên tiến mang lại. Nếu tính cho nửa cuối thế kỉ 20 thì tỉ lệ tăng trưởng do NLCN mang lại cho nền kinh tế Hoa Kỳ là 50%, kinh tế Pháp là 76%, kinh tế Tây Đức là 78% và kinh tế Nhật Bản là 55%.

Đối với các nước đang phát triển, NLCN là động lực phát triển đất nước. NLCN là kết quả của quá trình chuyển giao, du nhập công nghệ nước ngoài cộng với nỗ lực tiếp thu công nghệ của chính nước đang phát triển. Nói chung, công nghệ có hàm lượng trí tuệ cao, đôi khi kèm theo các bí quyết đặc thù, do đó, nếu không có nỗ lực tiếp thu công nghệ (thông qua giáo dục - đào tạo và nghiên cứu khoa học - phát triển công nghệ) thì không thể lĩnh hội, thích nghi, cải tiến và làm chủ công nghệ được.

**NĂNG LỰC HÀNH VI DÂN SỰ** khả năng của cá nhân bằng hành vi của mình xác lập, thực hiện quyền, nghĩa vụ dân sự. Người thành niên là người từ đủ 18 tuổi trở lên có NLHVDS đầy đủ, trừ trường hợp bị mất NLHVDS trong trường hợp khi một người do bị bệnh tâm thần hoặc mắc các bệnh khác mà không thể nhận thức, làm chủ được hành vi của mình, theo yêu cầu của người có quyền, lợi ích liên quan, toà án ra quyết định tuyên bố mất NLHVDS trên cơ sở kết luận của tổ chức giám định có thẩm quyền. Khi không còn căn cứ tuyên bố một người mất NLHVDS, thì theo yêu cầu của chính người đó hoặc của người có quyền, lợi ích liên quan, toà án ra quyết định huỷ bỏ quyết định tuyên bố mất NLHVDS. Mọi giao dịch dân sự của người mất NLHVDS đều do người đại diện theo pháp luật xác lập, thực hiện.

Cá nhân có thể bị hạn chế NLHVDS như trường hợp người nghiện ma túy hoặc nghiện các chất kích thích khác dẫn đến phá sản tài sản của gia đình, thì theo yêu cầu của người có quyền, lợi ích liên quan, cơ quan hoặc tổ chức hữu quan, toà án có thể ra quyết định tuyên bố là người bị hạn chế NLHVDS.

Người từ đủ 6 tuổi đến chưa đủ 18 tuổi khi xác lập, thực hiện các giao dịch dân sự phải được người đại diện theo pháp luật đồng ý, trừ giao dịch nhằm phục vụ nhu cầu sinh hoạt hàng ngày phù hợp với lứa tuổi.

Trong trường hợp người từ đủ 15 tuổi đến chưa đủ 18 tuổi có tài sản riêng đủ để bảo đảm việc thực hiện nghĩa vụ, thì có thể tự mình xác lập, thực hiện giao dịch dân sự mà không đòi hỏi phải có sự đồng ý của người đại diện theo pháp luật, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác. Người chưa đủ 6 tuổi, thì không có NLHVDS. Mọi giao dịch dân sự của người chưa đủ 6 tuổi đều phải do người đại diện theo pháp luật xác lập, thực hiện.

**NĂNG LỰC MỐI TĂNG** chỉ tiêu biểu hiện những năng lực sản xuất tăng thêm từ việc hoàn thành những công trình xây dựng cơ bản mới, khôi phục, mở rộng hoặc hiện đại hoá các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ hiện có. Được biểu hiện bằng nhiều loại đơn vị tính: hiện vật (số sản phẩm) tăng thêm; giá trị sản lượng (tổng sản lượng, doanh thu) tăng thêm; khả năng phục vụ (số giường bệnh, số lớp học, số chỗ ngồi xem) tăng thêm; công suất động lực tăng (đối với các ngành sản xuất, phục vụ đã cơ khí hoá cao độ); số đơn vị thông tin cho hệ vi xử lý tăng (đối với các ngành sản xuất, phục vụ đã tự động hoá cao độ). Ở Việt Nam, trong quá trình xây dựng cơ sở vật chất - kĩ thuật, công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, NLMT thuộc vốn đầu tư của nhà nước tăng lên đáng kể, vd. công suất các nhà máy điện tăng (nghìn kW): 155,7 (1995), 363,5 (1997), 593,9 (1999) ("Niên giám thống kê 2000"). Các NLMT trong các ngành khác như đường dây dẫn điện, xi măng, sợi, giấy, phân bón, khai thác gỗ, diện tích tưới nước, diện tích khai hoang, vận tải, y tế, giáo dục... cũng đều tăng.

**NĂNG LỰC PHÁP LUẬT** khả năng của cá nhân (thể nhân), pháp nhân (tổ chức, cơ quan) hưởng quyền và nghĩa vụ theo luật định. NLPL là hiện tượng pháp lý độc lập. Trong pháp luật dân sự, NLPL của cá nhân xuất hiện từ khi người đó sinh ra và mất đi khi người đó chết. Bộ luật dân sự Việt Nam năm 1995 quy định "Năng lực pháp luật dân sự của cá nhân là khả năng của cá nhân có quyền dân sự và có nghĩa vụ dân sự; mọi cá nhân đều có năng lực pháp luật dân sự như nhau" (điều 16). Nội dung NLPL của cá nhân quy định tại điều 17: "Quyền nhân thân gắn với tài sản và quyền nhân thân gắn với tài sản; quyền sở hữu, quyền thừa kế và các quyền khác đối với tài sản; quyền tham gia quan hệ dân sự và có nghĩa vụ phát sinh từ quan hệ đó". "Năng lực pháp luật dân sự của cá nhân không thể bị hạn chế trừ trường hợp do pháp luật quy định" (điều 18). Trong một số ngành luật khác như luật nhà nước, luật lao động, luật hôn nhân và gia đình thì NLPL và năng lực hành vi của cá nhân xuất hiện đồng thời ở lứa tuổi nhất định theo quy định của pháp luật. NLPL dân sự của pháp nhân là khả năng của pháp nhân có quyền và nghĩa vụ dân sự phù hợp với mục đích hoạt động của mình. NLPL dân sự của pháp nhân phát sinh từ thời điểm được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thành lập hoặc cho phép thành lập; nếu pháp nhân phải đăng kí hoạt động (thì NLPL dân sự của pháp nhân phát sinh từ thời điểm đăng kí. NLPL dân sự của pháp nhân chấm dứt từ thời điểm chấm dứt pháp nhân.

**NĂNG LỰC SẢN XUẤT** khả năng tạo ra sản lượng cao nhất của một doanh nghiệp, một ngành công nghiệp trong một thời kì nhất định (thường là một năm), khi tất cả các yếu tố sản xuất và trình độ kĩ thuật, tổ chức quản lí được sử dụng hợp lí và đầy đủ trong thời kì đó. Tùy theo đặc điểm sản xuất - kĩ thuật, NLSX được xác định bằng những đơn vị khác nhau (vd. NLSX của doanh nghiệp dệt được xác định bằng số lượng tấn sợi, số mét vải thành phẩm...). Có thể phát huy các NLSX thực tế bằng phương thức hợp tác, liên doanh, liên kết trong sản xuất nhằm tăng cường trình độ chuyên môn hoá, phát huy thế mạnh của từng doanh nghiệp. Tùy theo yêu cầu phân tích kinh tế, phân biệt: NLSX theo thiết kế, NLSX theo kế hoạch, NLSX thực tế.

**NĂNG LỰC TẢI CÁT BÙN** lượng cát bùn lớn nhất mà một dòng sông hoặc kênh có thể tải đi qua một mặt cắt ngang trong một đơn vị thời gian.

**NĂNG LỰC TẢI NƯỚC** lưu lượng nước lớn nhất có thể

chảy qua một mặt cắt ngang sông hoặc kênh trong một đơn vị thời gian.

**NĂNG LỰC THÔNG QUA** số đôi tàu (hoặc số toa xe, số tàu hàng) lớn nhất có thể đi qua một tuyến đường hoặc một khu đoạn đường sắt trong một đơn vị thời gian trong những điều kiện tổ chức kĩ thuật nhất định. NLTK thường được dùng để chỉ khả năng cho các đoàn tàu chạy qua của một đoạn đường sắt. Trong thực tế, thường dùng ba khái niệm NLTK: NLTK thiết kế, NLTK hiện có và NLTK cần thiết. NLTK thiết kế là NLTK đạt được sau khi xây dựng mới. NLTK hiện có: NLTK trên các thiết bị kĩ thuật và phương pháp tổ chức chạy tàu hiện hành. NLTK cần thiết: cần phải có để hoàn thành công việc vận chuyển.

**NĂNG LỰC TÍNH TOÁN** (A. computing power; cg. công suất tính toán), khả năng xử lí thông tin của một hệ tin học trong một khoảng thời gian cho trước. NLTK thường được diễn tả bởi số lệnh hay số các phép toán số học được thực hiện trong một giây và theo lưu lượng nhị phân. Vd. máy tính Cyber 203 của CDC, thực hiện 99 triệu phép nhân trong một giây với một lưu lượng nhị phân 480 triệu bit.

**NĂNG LỰC TRÁCH NHIỆM HÌNH SỰ** trạng thái tâm lí bình thường của con người ở thời điểm người đó thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội, nhận thức được hành vi do mình thực hiện và điều khiển hành vi đó. Khả năng con người phải chịu trách nhiệm hình sự đối với hành vi của mình trước xã hội gắn với trạng thái tâm lí đó.

Khả năng nhận thức được thực tế và ý nghĩa xã hội của hành vi của mình và khả năng điều khiển có ý thức hành vi đó là cơ sở phân biệt người có NLTNHS với người không có NLTNHS. NLTNHS là điều kiện cần thiết của việc truy cứu trách nhiệm hình sự. Trong quá trình điều tra, truy tố và xét xử nếu có sự nghi ngờ về NLTNHS của người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội, thì các cơ quan tiến hành tố tụng (cơ quan điều tra, viện kiểm sát, toà án) phải trưng cầu giám định tâm thần học tư pháp.

**NĂNG LỰC VẬN TẢI** (cg. năng lực chuyên chở), số lượng tấn hàng hoặc số lượng phương tiện vận tải (tàu thủy, xe lửa, ô tô, máy bay) có thể chuyển chở trong một đơn vị thời gian trên đường vận tải nào đó của hệ thống vận tải (đường sắt, đường sông, đường không, đường bộ). NLVT tùy thuộc vào số phương tiện vận tải, công suất và trọng tải của những phương tiện đó; số lượng và trình độ, năng lực của nhân viên, vào việc tổ chức sản xuất - kinh doanh và năng lực quản lí kĩ thuật, quản lí kinh tế.

**NĂNG LỰC XẾP DỠ** khả năng xếp dỡ của một đơn vị được đo bằng khối lượng hàng (tấn) lớn nhất có thể đóng thối được hoàn thành trong một đơn vị thời gian. Thông thường, tính NLXD cho một nhà ga, một hoá trường hoặc một trạm xếp dỡ cơ giới. NLXD có thể được tính bằng xe (ô tô hoặc toa xe) được hoàn thành trong một giờ hoặc một ngày đêm.

**NĂNG LƯỢNG** (li), độ đo định lượng chung cho mọi dạng vận động khác nhau của vật chất. Vật lí học phân biệt các dạng NL khác nhau như cơ năng, nhiệt năng, năng lượng điện từ, hấp dẫn, hạt nhân, vv. NL của một hệ kín được bảo toàn (x. Định luật bảo toàn năng lượng). Anhtan đã thiết lập được quan hệ giữa NL toàn phần E và khối lượng m của vật:  $E = mc^2$ , trong đó c là vận tốc ánh sáng trong chân không. Trong hệ đơn vị quốc tế SI, NL được đo bằng jun; trong hệ CGS đo bằng ec; trong vật lí nguyên tử đo bằng electron - vôn (eV).

**NĂNG LƯỢNG (nóng)**, đại lượng vật lý đặc trưng cho khả năng sinh công của một vật thường thể hiện bằng đơn vị calo. Trong sản xuất nông nghiệp thường sử dụng các dạng NL: NL cơ bắp của người và súc vật; NL hoá thạch của các sinh vật đã biến hoá trong lòng đất thành khí đốt, dầu lửa, than đá, vđ. xăng dầu, phân hoá học, thuốc trừ sâu. Cho đến thế kỉ 18, nông nghiệp cổ truyền sử dụng NL cơ bắp là chính, cùng với vài dạng NL thiên nhiên như sức gió, sức nước, than củi... Đầu thế kỉ 19, cách mạng công nghiệp được thể hiện với việc dùng than đá để chạy máy hơi nước. Từ những năm 50 thế kỉ 20, dầu lửa thay thế than đá và chiếm ưu thế tuyệt đối trong nguồn NL của công nghiệp và nông nghiệp công nghiệp hoá. Trước tình hình khan hiếm dầu lửa người ta tìm nhiều cách để sử dụng NL tái sinh (Mặt Trời, thủy triều, dòng chảy, khí sinh học) và xây dựng lại một nền nông nghiệp ít tốn NL. NL khi vào cơ thể sinh vật phải qua quá trình chuyển hoá, trao đổi, để đáp ứng nhu cầu của cơ thể. Trong chăn nuôi, NL được thể hiện ở 4 dạng: NL thô của thức ăn (vđ. 1g protein thô cho 5,72 kcal, 1g chất béo cho 9,5 kcal, 1g xơ thô cho 4,79 kcal); NL tiêu hoá là NL thô của thức ăn, trừ đi NL thải ra trong phân; NL trao đổi (hay NL chuyển hoá) bằng NL thô của thức ăn trừ NL thải ra trong phân, nước tiểu, khí thải ( $\text{CO}_2$ ,  $\text{H}_2$ ...); NL thuần được tính bằng NL trao đổi trừ đi lượng nhiệt trao đổi cho quá trình chuyển hoá.

**NĂNG LƯỢNG BỨC XẠ 1.** Năng lượng sóng điện từ.

2. Khi là bức xạ hạt, NLBX bằng năng lượng mà chùm hạt tải đi trong một đơn vị thời gian qua một đơn vị diện tích đặt vuông góc với phương truyền bức xạ, đo bằng đơn vị  $\text{W/m}^2$  trong hệ SI. Xt. *Năng lượng sóng*.

**NĂNG LƯỢNG DAO ĐỘNG** một vật điểm có khối lượng  $m$ , thực hiện dao động hình sin với tần số góc  $\omega$  và biên độ  $a$ , có năng lượng gọi là NLĐĐ.

Nếu vật điểm là cô lập và ma sát không đáng kể thì NLĐĐ được bảo toàn và có giá trị:

$$E = \frac{1}{2} m a^2 \omega^2$$

NLĐĐ gồm hai thành phần: động năng  $T$  và thế năng  $V$ . Chúng biến đổi qua lại trong quá trình dao động. Nhưng tổng  $T + V$  luôn bằng  $E$ .

**NĂNG LƯỢNG ĐÀN HỒI** năng lượng tích lũy trong một vật đàn hồi dưới dạng thế năng. Vđ. lò xo khi bị nén hoặc giãn sẽ chứa một lượng năng lượng đàn hồi.

**NĂNG LƯỢNG ĐIỆN TỬ** năng lượng của tương tác điện từ, là một trong bốn loại tương tác cơ bản, năng lượng của bức xạ điện từ (photon). NLĐT đóng vai trò chủ yếu trong cấu tạo nguyên tử, phân tử qua tương tác giữa điện tử và hạt nhân, giữa các điện tử, giữa các ion... Mật độ NLĐT tại mỗi điểm trong không gian của môi trường đẳng hướng có chứa trường điện từ (tính theo hệ đơn vị SI) là  $W = 1/2 (\epsilon \cdot E^2 + \mu \cdot H^2)$  (trong đó  $\epsilon$ ,  $\mu$  là hệ số điện môi và từ thẩm của môi trường;  $E$ ,  $H$  là cường độ điện trường và từ trường của trường điện từ). Nếu trường điện từ có dạng sóng, NLĐT được truyền lan trong không gian. Vector xác định mật độ thông lượng NLĐT và hướng truyền của năng lượng được gọi là vector Poynting (D. H. Poynting).

**NĂNG LƯỢNG HẠT NHÂN** (cg. năng lượng nguyên tử), năng lượng liên kết các hạt cơ bản trong hạt nhân nguyên tử (x. *Hạt nhân nguyên tử*).

**NĂNG LƯỢNG HẤP DẪN** thế năng của các vật do tương tác hấp dẫn giữa chúng tạo ra; khái niệm được sử dụng trong thiên văn vật lý.

**NĂNG LƯỢNG HOẠT HOÁ** năng lượng dư tối thiểu mà hệ phản ứng cần phải có so với năng lượng trung bình của hệ ban đầu để phản ứng có thể xảy ra (kể cả trong cơ thể sinh vật). NLHH ( $E$ ) thường được tính theo đơn vị kcal/mol hoặc kJ/mol. Đối với phần lớn các phản ứng hoá học,  $E$  nằm trong khoảng 15 - 60 kcal/mol. Sự phụ thuộc của hằng số tốc độ phản ứng ( $k$ ) vào  $E$  được biểu diễn bởi phương trình Arrhenius (Arrhenius):

$$k = k_0 \exp(-E/RT)$$

$R$  là hằng số khí;  $T$  - nhiệt độ tuyệt đối;  $k_0$  - thừa số trước hàm mũ.

**NĂNG LƯỢNG HỌC** ngành khoa học nghiên cứu tiềm năng năng lượng, công nghệ khai thác, sản xuất, truyền tải và sử dụng các dạng năng lượng khác nhau.

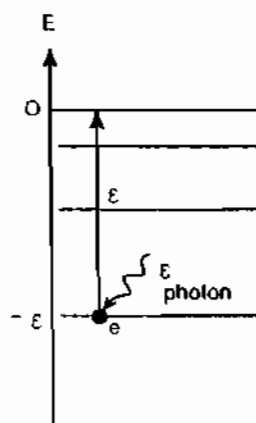
**NĂNG LƯỢNG ION HOÁ** năng lượng tối thiểu cần thiết để tách hoàn toàn một electron ở trạng thái cơ bản ra khỏi nguyên tử. NLIH thứ nhất ( $I$ ) thường được biểu thị bằng đơn vị electron - volt (eV). Vđ.  $I$  của nguyên tử hydro bằng 13,595 eV. Đối với nguyên tử nhiều electron, nếu tiếp tục tách electron thứ hai, thứ ba... thì xác định được NLIH thứ hai  $I_2$ , thứ ba  $I_3$ ... NLIH thường được xác định bằng phương pháp quang phổ phát xạ.

**NĂNG LƯỢNG KÍCH HOẠT** năng lượng cần thiết để kích thích các hệ nguyên tử, phân tử, thực hiện một quá trình nhất định nào đó, vđ. năng lượng cần thiết để kích thích sự phát quang, ion hoá, vđ.

**NĂNG LƯỢNG LIÊN KẾT 1.** ( $I$ ), năng lượng toả ra khi nhiều hạt kết hợp lại thành một hệ. NLLK càng lớn thì liên kết càng bền. Để tách hệ thành các hạt thành phần cần tốn một năng lượng bằng giá trị của NLLK.

2. (*hoá*), năng lượng nhiệt hoá học trung bình được gán cho mỗi liên kết sao cho tổng NLLK của tất cả các liên kết trong phân tử bằng nhiệt nguyên tử hoá phân tử. Thường kí hiệu:  $E_0$  ở nhiệt độ 0 K và  $E_{298}$  ở 298 K. Một số vđ.

| Liên kết | Hợp chất      | $E_{298}$ kJ/mol |
|----------|---------------|------------------|
| H-H      | $\text{H}_2$  | 453,9            |
| F-F      | $\text{F}_2$  | 159,0            |
| Cl-Cl    | $\text{Cl}_2$ | 242,3            |
| Br-Br    | $\text{Br}_2$ | 192,8            |
| I-I      | $\text{I}_2$  | 151,0            |
| H-Cl     | HCl           | 431,4            |
| H-Br     | HBr           | 366,5            |



Năng lượng kích hoạt  $\epsilon$  - năng lượng kích hoạt; photon năng lượng  $\epsilon$  có thể giải phóng điện tử  $e$  khỏi mức năng lượng  $-\epsilon$

|     |                                     |             |
|-----|-------------------------------------|-------------|
| H-I | HI                                  | 298,4       |
| O-O | O <sub>2</sub>                      | 498,7       |
| C-O | CO                                  | 1075        |
| N-N | N <sub>2</sub>                      | 945,6       |
| C-C | parafin                             | 262,3       |
| C=C | olefin                              | 423,2       |
| C≡C | axetilen                            | 759,4       |
| C-H | parafin, olefin<br>axetilen, benzen | 357,9       |
| C-O | ancol, etc                          | 314         |
| C=O | xeton                               | 653         |
| C=O | andehit                             | 628         |
| C=O | axit, este                          | 1340 - 1505 |
| C=S | CS <sub>2</sub>                     | 492,9       |

NLLK đặc trưng cho độ bền liên kết hoá học: NLLK càng lớn thì liên kết càng bền.

**NĂNG LƯỢNG PHI THƯƠNG MẠI** năng lượng (nhiên liệu) thường chỉ được sử dụng trong sinh hoạt như củi gỗ, các chất phế thải từ sản xuất nông nghiệp, rác, vv.

**NĂNG LƯỢNG SÓNG** năng lượng truyền đi do các dao động sóng, đặc trưng bằng vector. NLS có chiều là chiều truyền sóng, độ lớn bằng giá trị lượng năng lượng truyền đi trong một đơn vị thời gian qua một đơn vị diện tích đặt vuông góc với phương truyền sóng, đo bằng đơn vị W/m<sup>2</sup> trong hệ SI. NLS tại một điểm có sóng truyền qua tỉ lệ với bình phương biên độ của dao động sóng tại điểm đó. Vector NLS của sóng điện từ gọi là vector Umôp - Poynting (Umov - Poynting).

**NĂNG LƯỢNG TÁI TẠO** nguồn năng lượng có thể hồi phục (tái sinh) được theo chu trình biến đổi của thiên nhiên. Năng lượng Mặt Trời, gió, sông, suối, thủy triều, sóng biển, địa nhiệt... là những nguồn NLTT. Ước tính: công suất Mặt Trời ở mức bề mặt Trái Đất khoảng 1,7.10<sup>17</sup>W (khoảng 1 kW/m<sup>2</sup>); năng lượng địa nhiệt của Trái Đất: 2,2.10<sup>13</sup>W; thủy triều: 3.10<sup>12</sup>W.

**NĂNG LƯỢNG THƯƠNG MẠI** năng lượng (nhiên liệu) có thể sử dụng như sản phẩm trong thương mại. Sản phẩm dầu khí, than, điện năng là những NLTM.

**NĂNG LƯỢNG TỰ DO** phần năng lượng của hệ có thể biến đổi thành công. Thường được hiểu là NLTD Helmholtz (Helmholtz)  $F, F = U - TS$ , trong đó U là nội năng, S - entropi, T - nhiệt độ tuyệt đối. Khi hệ biến đổi đẳng nhiệt từ trạng thái có NLTD F<sub>1</sub> sang trạng thái có NLTD F<sub>2</sub> thì hệ thực hiện một công  $A = F_1 - F_2$  (A cực đại trong quá trình thuận nghịch). Công không bằng hiệu nội năng giữa hai trạng thái mà bằng hiệu của NLTD là vì còn có trao đổi nhiệt giữa hệ và môi trường để giữ cho nhiệt độ của hệ không đổi. Về NLTD Ghipxo (Gibbs) x. *Ghipxo (Năng lượng tự do); Thế nhiệt động*.

**NĂNG LƯỢNG TỰ DO GHIPOXO** (cg. entanpi tự do) x. *Ghipxo (Năng lượng tự do)*.

**NĂNG PHỔ HỌC HẠT NHÂN** chuyên ngành của vật lý hạt nhân, nghiên cứu về các mức năng lượng hạt nhân, tính chất của chúng và sự chuyển dời giữa các mức. Tập hợp các mức năng lượng hạt nhân với cấu trúc xác định gọi là phổ năng lượng hạt nhân.

NPHHN đã cung cấp cơ sở cho những khái niệm hiện đại về cấu trúc hạt nhân, về các mẫu cấu tạo hạt nhân quan trọng nhất (mẫu vỏ, mẫu suy rộng, vv.), về dạng hạt nhân và về các trạng thái kích thích đơn hạt và tập thể trong hạt nhân. NPHHN đã làm sáng tỏ các quy luật phân rã  $\alpha$ ,  $\beta$ ,  $\gamma$ , phát hiện hạt "nơtrino", góp phần xây dựng lý thuyết tương tác hạt nhân yếu, vv.

**NĂNG SUẤT** lượng vật chất tính theo thể tích, khối lượng hoặc số sản phẩm, vv., tạo ra được trong một đơn vị thời gian. Trong kinh tế, NS còn là sản lượng tính cho mỗi yếu tố (nhân công, nguyên liệu, năng lượng, tiền vốn bỏ vào sản xuất), đặc biệt NS lao động là yếu tố quan trọng nhất (x. *Năng suất lao động*).

**NĂNG SUẤT CẬN BIÊN** (cg. hiệu suất biên), số có thêm trong tổng số đầu ra mà một nhà sản xuất có được do dùng thêm một đơn vị của yếu tố sản xuất (như dùng thêm một công nhân). Thuyết NSCB của Clac (J. B. Clark) cho rằng, trong quá trình sản xuất, năng suất của lao động và của tư bản (vốn) cũng giảm dần như năng suất của ruộng đất. Trong điều kiện tư bản không thay đổi, những công nhân và lượng lao động được bổ sung sẽ cho một lượng sản phẩm giảm sút. Vd. nếu người công nhân thứ nhất tạo ra 6 đôla sản phẩm trong một đơn vị thời gian, thì trong cùng một đơn vị thời gian ấy, người thứ hai chỉ tạo ra 5 đôla, và người cuối cùng chỉ tạo ra 2 đôla. Tiến lương sẽ do NSCB (thấp nhất) quyết định là 2 đôla. Thuyết nêu lên rằng, một chủ hãng tìm cách tối đa hoá lợi nhuận của mình sẽ tuân theo định luật NSCB giảm dần, theo đó các đơn vị lao động tiếp nối nhau được thuê sẽ đưa lại mức thu nhập giảm dần. Tại một mức lương nhất định, chủ hãng sẽ tiếp tục thuê lao động cho đến khi sự đóng góp của đơn vị lao động được sử dụng cuối cùng bằng với tiền lương phải trả. Clac khẳng định sản phẩm của lao động là sản phẩm do người "công nhân cận biên" tạo ra, tức là 2 đôla. Còn hiệu số giữa "tổng sản phẩm công nghiệp" và "sản phẩm của lao động" thì ông cho là sản phẩm của tư bản. Như vậy, thu nhập của công nhân và của nhà tư bản là tương ứng với sự đóng góp của họ vào sản phẩm cuối cùng của sản xuất. Vì vậy, theo Clac không có bóc lột, mà chỉ có sự hoà hợp giai cấp.

**NĂNG SUẤT CÂY TRỒNG** sản lượng cây trồng đạt được trên một đơn vị diện tích (thường là một hecta) sau một vụ sản xuất đối với cây hàng năm hay sau một năm đối với cây lâu năm đến tuổi thu hoạch. Năng suất sinh học (thân, lá, quả, hạt) được phân biệt với năng suất kinh tế (chỉ tính nông sản có ích, vd. đối với lúa là hạt thóc). NSCT có thể tính theo những hình thái sản phẩm khác nhau: lúa, ngô, đậu... tính theo khối lượng hạt khô; khoai lang, sắn, khoai tây... tính theo khối lượng củ tươi; chè tính theo khối lượng lá búp tươi, vv. Trong kinh tế nông nghiệp, việc đánh giá NSCT thường dựa vào năng suất thống kê (là năng suất thu hoạch tại gốc) do cơ quan thống kê xác định và mới chỉ thực hiện trong sản xuất lúa (năng suất thống kê chưa tính đầy đủ hao hụt trong khâu thu hoạch và vận chuyển), và năng suất thực thu là số sản phẩm thực tế thu được dựa trên cơ sở tài liệu hạch toán của đơn vị sản xuất nông nghiệp, hộ nông dân. Năng cao NSCT là phương hướng phát triển có ý nghĩa cơ bản của nông nghiệp, nhất là đối với các nước chậm phát triển, độ phì nhiêu tự nhiên cao. Việc áp dụng đồng bộ các biện pháp khoa học-kỹ thuật, kinh tế, tổ chức sản xuất và quản lý là phương pháp chủ yếu nâng cao NSCT. Ở Việt Nam, kinh nghiệm mang tính chất truyền thống lâu đời trong nông nghiệp đã được tổng kết thành tri thức về kỹ thuật thâm canh tăng NSCT: nước, phân,

cần, giống. Ngày nay, sự phát triển mạnh mẽ của lực lượng sản xuất, nhất là các thành tựu và tiến bộ về khoa học - kỹ thuật, giống và công nghệ sinh học, công cụ, cơ khí hoá, các chính sách kinh tế - tài chính của nhà nước đối với nông nghiệp (giao quyền sử dụng ruộng đất lâu dài cho đơn vị sản xuất hộ nông dân, quyền tự chủ về phương hướng sản xuất - kinh doanh theo cơ chế thị trường, chế độ hạch toán kinh tế, chế độ phân phối, chính sách giá cả, các biện pháp nhà nước hỗ trợ tài chính, tín dụng) đã có tác dụng lớn đối với việc tăng NSCT trong nông nghiệp.

**NĂNG SUẤT ĐẤT ĐAI** toàn bộ sản phẩm nông nghiệp tính bình quân 1 ha đất nông nghiệp trên một đơn vị sản xuất nông nghiệp ở một vùng, một địa phương hoặc cả nước trong thời gian một năm. Là chỉ tiêu tổng hợp, phản ánh hiệu quả sử dụng ruộng đất và trình độ phát triển nông nghiệp. Ở Việt Nam, diện tích đất nông nghiệp bình quân đầu người thuộc loại thấp trên thế giới, vì thế việc nâng cao NSĐĐ là yêu cầu cấp bách và là phương hướng chủ yếu để tăng sản lượng nông sản, đáp ứng yêu cầu của nền kinh tế quốc dân. Để tăng NSĐĐ, một mặt phải nâng cao trình độ thâm canh, tăng năng suất cây trồng, vật nuôi bằng cách tăng cường cơ sở vật chất - kỹ thuật và đưa kỹ thuật, công nghệ mới vào sản xuất. Mặt khác, phải coi trọng biện pháp tổ chức sản xuất nhằm tăng hệ số sử dụng đất đai (tăng vụ); đầu tư cho tăng vụ hợp lý và thâm canh tăng năng suất cây trồng. Cùng với việc nâng cao năng suất cây trồng, nâng cao hệ số sử dụng đất đai, cần coi trọng phương hướng sản xuất (cơ cấu sản xuất) cho thích hợp để phát huy các ưu thế có tính chất đặc thù của tài nguyên đất đai, khí hậu ở từng địa bàn sản xuất cụ thể nhằm đạt hiệu quả kinh tế cao trên đơn vị diện tích. Coi trọng các biện pháp tổ chức sản xuất, quản lý kinh tế trong sản xuất, các chính sách của nhà nước hỗ trợ phát triển sản xuất - kinh doanh. Năng suất lúa đông - xuân bình quân cả nước là 43,3 tạ/ha (1995), 48,8 tạ/ha (1999); lúa hè thu là 37,3 tạ/ha (1995), 37,4 tạ/ha (1999); lúa mùa là 29,7 tạ/ha (1995) và 35,2 tạ/ha (1999).

**NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG** năng lực tạo ra của cải, hay hiệu suất của lao động cụ thể trong quá trình sản xuất, đo bằng số sản phẩm, lượng giá trị sử dụng (hay lượng giá trị) được tạo ra trong một đơn vị thời gian, hay đo bằng lượng thời gian lao động hao phí để sản xuất ra một đơn vị thành phẩm. Là chỉ tiêu quan trọng nhất thể hiện tính chất và trình độ tiến bộ của một tổ chức, một đơn vị sản xuất, hay của một phương thức sản xuất. Nâng cao NSLĐ là tiết kiệm lao động sống và lao động vật hoá, là giảm tỉ lệ lao động vật hoá sao cho tổng hao phí lao động xã hội cần thiết để sản xuất một đơn vị sản phẩm giảm xuống. Tăng NSLĐ là một quy luật của mọi hình thái kinh tế - xã hội. Theo Mac, "năng suất lao động là nhân tố quyết định sự thắng lợi của chế độ xã hội". NSLĐ được quyết định bởi nhiều nhân tố, như trình độ thành thạo trung bình của người lao động, trình độ phát triển khoa học và áp dụng công nghệ, sự kết hợp xã hội của quá trình sản xuất, quy mô và tính hiệu quả của các tư liệu sản xuất, các điều kiện tự nhiên. Hiện nay, ở Việt Nam, do sự nghiệp giáo dục phát triển, kiến thức về văn hoá của người lao động nói chung tương đối khá, truyền thống lao động cần cù, nên các vấn đề kỹ thuật, công nghệ mới, tổ chức sản xuất, quản lý đối mới mang ý nghĩa nổi bật trong quá trình tăng NSLĐ.

**NĂNG SUẤT NÔNG NGHIỆP** 1. Năng suất vật nuôi: sản lượng sản phẩm của một đầu vật nuôi sau thời gian nhất

định. Vd. sản lượng của sữa bò trong một chu kỳ vắt sữa, sản lượng thịt của vật nuôi lấy thịt sau thời gian nuôi, số lượng trứng một gà mái đẻ trong một năm, vv.

2. Năng suất lao động nông nghiệp: số lượng công việc hay sản phẩm làm được trong một đơn vị thời gian lao động nông nghiệp hay số lượng thời gian lao động kết tinh trong một đơn vị sản phẩm (vd. 10 công 1 tạ thóc); trong lâm nghiệp, vd. năng suất lao động trong khai thác gỗ được tính bằng m<sup>3</sup> gỗ/công hay m<sup>3</sup> gỗ/người/năm. XI. *Năng suất đất đai; Năng suất lao động.*

**NĂNG SUẤT SINH HỌC** lượng sinh khối do quần thể hoặc quần xã sinh vật sản xuất ra trên một đơn vị diện tích hoặc trong một đơn vị thời gian và khả năng của hệ sinh học duy trì được mức độ tái sản xuất lượng sinh khối đó. Đồng năng lượng và chu kỳ các hợp chất hữu cơ, là hai quá trình quan trọng đối với sinh trưởng, phát triển của sinh vật và chức năng của hệ sinh thái. Cả hai quá trình đó xác định NSSH. Phân biệt: NSSH sơ cấp và NSSH thứ cấp. NSSH sơ cấp là sản phẩm hữu cơ do sinh vật sản xuất (chủ yếu là thực vật) tạo nên trên một đơn vị diện tích trong một đơn vị thời gian. Số lượng chất hữu cơ còn lại sau khi đã chi phí cho quá trình hô hấp là NSSH sơ cấp tuyệt đối. NSSH thứ cấp là sản phẩm hữu cơ cũng như năng lượng và hoạt chất sinh học bay hơi do sinh vật tiêu thụ sản xuất ra trên một đơn vị diện tích trong một đơn vị thời gian. Trong thực tế hay nói đến NSSH kinh tế, là khối lượng chất hữu cơ (sản lượng mùa) trên một đơn vị diện tích tính bằng khối lượng, nói đúng hơn khối lượng vật chất được con người sử dụng (x. *Năng suất nông nghiệp*).

**NẮP 1.** N túi hào từ gôm tấm tròn đầy miệng túi bảo tử, đặc trưng cho lớp Rêu. N túi bảo tử có thể bị bắt ra do áp suất phân dưới của túi.

2. N miệng của ốc: tấm sừng đầy miệng vỏ ốc thuộc nhóm ốc mang trước (x. *Thân mềm; Chân bụng*).

3. N mang là các tấm xương đầy khoang mang của cá xương. Dấu hiệu tiến hoá của cơ quan hô hấp của động vật ở nước.

**NẮC** cơ thất đột ngột ở cơ hoành gây giải thành bụng và lồng ngực, cơ thất thanh môn và rung giật các dây thanh, làm phát ra một tiếng động trầm. N phản ánh dây thần kinh hoành bị kích thích tự phát (N chỉ thoáng qua) hay thứ phát sau một bệnh thực thể (nếu N kéo dài). Bệnh thực thể này thường ở xung quanh cơ hoành, cũng có trường hợp N do một phản xạ xảy ra ở một bệnh có một yếu tố tinh thần khác thường (trong bệnh viêm não dịch thể hay viêm não ngủ lịm). Không cần chữa N thoáng qua hay chỉ cần uống một hơi cốc nước lạnh. Đối với N kéo dài và liên tục (N cột), cần đi khám bệnh. Y học cổ truyền gọi N là ách nghịch. Chia thành N do hàn, do nhiệt, do khí uất, do thực tích ở vị, do bệnh hư lâu ngày. Cơ chế gây N là vị khí nghịch lên. Cách chữa: có thể dùng tai hồng sấy vàng, tán nhỏ uống với rượu cho các dạng N; châm cứu huyệt Cách du, Khí xá, Cự khuỷu, Nội quan, Túc tam li, Thái xung; day ấn huyệt Nội quan, Chương môn, Cách du, bờ dưới xương sườn số 10.

**NẮC CỤT** x. *Nắc*.

**NẤM** (*Fungi*), giới sinh vật sống chủ yếu trên đất, không có chất diệp lục như thực vật. Sống hoại sinh hoặc ký sinh. Gồm các đơn bào, hoặc sợi mảnh (sợi N) tạo nên thể N hay hệ sợi. Sợi N có thể sinh trưởng rời rạc, xốp hoặc một khối chắc của mô mềm già có cấu trúc xác định như N mũ



(XI. Năm túi; Năm dâm). Có khoảng 10 nghìn loài.

**NĂM ĂN** các loài nấm, phần lớn thuộc lớp Năm dâm (*Basidiomycetes*), quả thể ăn được, thường hái lượm trong tự nhiên hoặc gây trồng; ở một số nước là nguồn xuất khẩu lớn (Đài Loan, Nhật Bản, Pháp). Các loài NẤ phổ biến: 1) Nấm mèo (*Auricularia polytricha*; tk. mọc nhĩ), nấm hoại sinh, thường sống trên gỗ mục. Có thể trồng trên các loại cây mới như xoài, xoài, mít, vông, sung, sồi, sắn, ổi, cam, vv., có quả thể màu nâu, giống hình tai con mèo. 2) Nấm rơm (*Volvaria volvacea*): nấm có bọc màu nâu xám, sau trắng dần, chân nấm có hũ, không có vòng. Thịt nấm dai và thơm. Nguyên liệu chính để trồng nấm là rơm, rạ, ngoài ra còn dùng bã mía, thân lá đậu, vv. Trước khi xếp, ngâm nước pha với 1%, chọn meo giống tốt, làm mô nấm ở chỗ mát, tránh gió, tưới đủ ẩm hàng nước ngọt. Sau khi cấy bào tử nấm 12 - 25 ngày, nấm bắt đầu mọc; hái 3 kì trong vòng 30 ngày, mỗi kì trung bình từ 0,5 đến 1kg nấm/0,5m<sup>2</sup>.

**NẤM BẤT TOÀN** (*Deuteromycetes* = *Fungi imperfecti*), lớp gồm phần lớn các loài nấm hiện vi, giai đoạn hữu tính chưa được phát hiện hay đã bị thoái hóa trên con đường tiến hoá của chúng. Sinh sản bằng các bào tử đính. Có khoảng 3 nghìn loài.

**NẤM DA** danh từ chỉ những bệnh da ở người do các loài nấm khác nhau gây nên. Bệnh lây truyền từ người bệnh sang người lành, có thể từ súc vật sang người. Tùy theo sợi nấm nhiễm vào lớp nào của da, có bệnh ND ở lớp sừng (lang ben), ND ở biểu bì (nấm kẽ, hắc bào), nấm sâu (*Actinomyces*). Phát hiện bằng cách soi tươi nấm, cấy nấm. Thuốc trị nấm phổ biến: chữa lang ben bằng cách sáng bôi dung dịch cồn iot - salixylic, bôi mỡ axit salixylic 3%, bôi liên tục một tháng hoặc bôi dung dịch natri hiposunfit 5%, chờ khô bôi tiếp dung dịch thứ hai có axit lactic 3%; với nấm kẽ chân có vảy, dùng dung dịch iot và natri iodua 2%, glixerin 20 ml, hoặc dung dịch axit axetic 20 - 40%, bôi liên tục một tuần. Phòng bệnh: không dùng chung quần áo, chân chiếu, tất, giấy dép; nấu quần áo, sát khuẩn giấy dép bằng dung dịch formalin 10%. Cần tiến hành các biện pháp phòng bệnh ở nhà tắm, bể bơi công cộng: thường xuyên khám phát hiện bệnh da, không cho người có bệnh sử dụng chung các công trình này; sát khuẩn các giặt gỗ; chống đọng nước bẩn.

**NẤM ĐÀM** (*Basidiomycetes*), lớp nấm thật mà các bào tử hữu tính là các bào tử đảm hình thành ở bên ngoài, trên đầu tận cùng các tế bào chuyên hoá, gọi là đảm. Đảm hình thành trên một lớp sinh sản rắn chắc là tầng sinh bào tử, mỗi đảm thường mang 4 bào tử đảm. Gồm 2 phân lớp *Homobasidiomycetes* có bộ nấm mũ và *Heterobasidiomycetes* có nấm gi sắt và nấm than. Có khoảng 30 nghìn loài.

**NẤM GÂY BỆNH** những loài nấm kí sinh ở thực vật, động vật. Hiện có biết 80 nghìn loài. Theo cách sử dụng chất hữu cơ làm thức ăn, nấm được chia thành hai nhóm: nấm kí sinh ăn chất hữu cơ trên các cơ thể đang sống và nấm hoại sinh ăn chất hữu cơ trên các cơ thể đã chết. Giữa hai nhóm, có nhiều dạng trung gian, được gọi là bán hoại sinh hay bán kí sinh. Nấm gây nhiều loại bệnh cho cây: có những bệnh nguy hiểm như đạo ôn hại lúa; mốc sương cà chua, khoai tây; sương rệp bắp cải, chét rạp thuốc lá; thân thư đay và nhiều bệnh cây rừng. Ba nguồn xuất phát của NGB cây: hạt giống, đất, tàn dư thực vật và các loại cây đang sống trên đồng ruộng. Từ những nguồn ban đầu này, nấm nhờ gió, nước, sâu bọ, con người, các loài động vật, các công cụ lao động, máy móc

mang đi, lan truyền từ cây này sang cây khác. NGB vật nuôi là các loài nấm kí sinh và gây bệnh ở vật nuôi, thuộc 3 lớp: *Oomycetes*, *Ascomycetes* và *Hyphomycetes*.

**NẤM GÂY U BỆNH NẤM** ở bò, do *Actinomyces bovis* (thuộc bộ Nấm hồng *Hyphomycetales*) gây ra. Triệu chứng thường thấy nhất ở hàm và lưỡi. Khi bệnh ở hàm, những u rất to có thể làm bò không nhai được, răng bị rụng, con vật chết vì đói; khi bệnh ở lưỡi, lưỡi sưng to, cứng (lưỡi gỗ), con vật không thể ăn được, chết vì đói. U có lỗ rò và chứa mủ lớn nhớt. Bệnh khó chữa, con vật thường chết. Nguyên nhân là do bò ăn thức ăn cứng, nhọn, làm bị thương niêm mạc miệng, nấm mọc ở rơm, cỏ khô (phơi không kĩ) xâm nhập qua vết thương vào hàm và lưỡi. Bệnh không lây nên phòng bệnh chủ yếu là loại bỏ thức ăn cứng, nhọn, ẩm mốc.

**NẤM GI SẮT** (*Uredinales*), bộ nấm thật kí sinh thuộc lớp Năm dâm (*Basidiomycetes*). Chu trình sống gồm nhiều kiểu bào tử: bào tử mùa hè có các sợi màu nâu xuất hiện trên cây chủ qua biểu bì của cây (do đó có tên NGS); bào tử mùa đông: bào tử đảm; bào tử gi (bào tử mùa thu). Một số loài NGS cần đến hai cây chủ để hoàn thành chu kì của chúng. Có khoảng 5 nghìn loài. Đại diện: *Fuccinia* là loài nấm quan trọng, kí sinh trên nhiều cây trồng, đặc biệt trên các cây cốc. Đôi khi nấm tảo *Albugo* cũng gọi là NGS hay nấm gi trắng.

**NẤM HẠI GỖ** các loài nấm sống trên gỗ, lấy gỗ làm thức ăn, làm cho gỗ ỉa, mục. Khi gặp điều kiện nhiệt độ, độ ẩm thuận lợi, nấm xâm nhập vào gỗ nhờ bào tử nấm và nảy mầm, phát triển thành nhiều sợi nấm phân huỷ gỗ. Biện pháp phòng trừ NHG: hong, phơi hay sấy gỗ tới giới hạn độ ẩm 10%, ngâm gỗ xuống nước, tẩm gỗ bằng hoá chất diệt nấm.

**NẤM HƯƠNG** (*Lentinus edodes*), loài nấm họ Năm hương (*Pleurotaceae*). Chân dính vào thân cây chủ, trên có màng mũ hình ô dĩa và dài. Mặt trên mũ màu nâu, mặt dưới có nhiều phiến mỏng toả từ chân ra tới mép mũ. Mũ có mang các bào tử chứa các bào tử. NH là loại lâm sản quý, mọc hoang dại trên các thân cây trong rừng ẩm, có khi hậu mặt mé của vùng núi cao như Lào Cai, Yên Bái, Lai Châu, Cao Bằng, Bắc Kạn, Thái Nguyên, Tuyên Quang, Hoà Bình. Trước đây, thường chỉ thu hoạch NH mọc hoang dại trên gỗ các loài côm (*Elaeocarpus*), các loài sồi để các chi *Quercus*, *Lithocarpus*, *Castanopsis*, các loài re (*Ciamomum*), ba soi (*Macaranga*). Hiện nay, nhiều nơi đã trồng NH. Thời gian trồng vào cuối tháng 12.

**NẤM LINH CHI** (tk. vạn niên nhung, chi linh, mộc linh chi, hổ nhũ linh chi, bắt lão thảo, thần tiên thảo, đoạn thảo, nấm lim...), nhóm nấm quý họ Linh chi (*Ganodermataceae*), sống trên cây, trên gỗ hay rễ cây mục. NLC phiên âm theo tiếng Trung Quốc là lingzhi, theo tiếng Nhật là reishi. Cho tới nay đã có 386 tên loài được ghi nhận trên toàn thế giới thuộc họ Linh chi, trong đó 221 loài được các nhà khoa học công nhận, hơn 200 loài còn lại là các loài đồng nghĩa (synonym), các loài được sắp xếp nhầm vào họ Linh chi và gần 10 loài chưa định loại được. Các loài trên được sắp xếp vào các chi sau: Linh chi hồng (*Ganoderma*) với 166 tên (48 có thể là synonym), Hắc chi bào tử hình cầu (*Amauroderma*) với 96 tên (41 có thể là synonym), Linh chi bào tử có rãnh dọc (*Haddowia*) với 5 loài (2 loài có thể là synonym) và các chi Linh chi bào tử mạng lưới (*Humphreya*) với 10 loài (3 loài có thể là synonym), Linh chi hải miên (*Tomophagus*) với 2 loài (1 loài có thể là synonym), Linh chi không bóng (*Elfvigia*) với 51 loài (21 loài có thể là synonym) có khi còn được một

số tác giả góp chung vào chi *Linh chi* bóng.

**Đặc trưng cơ bản của NLC** là có hệ sợi nấm bám đầu màu trắng, mọc kí sinh hay hoại sinh trong cây, trong gỗ hay trên đất giàu mùn gỗ, khi gặp điều kiện thuận lợi hình thành nên quả thể nấm chất bán đến chất gỗ, có khi hoá sừng rất cứng. Chúng có thể có cuống hay không có cuống với phần thịt nấm ở trên và ống nấm ở phía dưới. NLC có bào tử đặc trưng gồm hai lớp (hình cầu đến hình trứng cực đầu, đôi khi có các gờ trang trí theo chiều dọc hay mạng lưới đặc trưng cho từng chi). Nhóm NLC bao gồm các loài sống một năm (đơn niên) và các loài sống nhiều năm (đa niên được gọi là cổ NLC). Phân bố trên toàn thế giới nhưng phong phú và đa dạng nhất là ở các vùng nhiệt đới và cận nhiệt đới.

Nhóm NLC bao gồm các loài sống kí sinh trên cây gây mục ruỗng, trên cây chết hoặc đã chặt hạ, trên rễ cây mục hoặc đất có mùn gỗ mục và thường là các loài có hệ enzym mạnh, phân huỷ gỗ cây nên mục trắng gỗ, gây hại cây rừng cũng như cây công nghiệp, cây ăn quả. Tuy nhiên từ trước Công nguyên, NLC đã được coi là vị thuốc quý, được nhân dân Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, Việt Nam ... sử dụng và được coi là thượng dược, có khi còn hơn cả nhân sâm. Gần đây, các nhà khoa học đã tập trung nghiên cứu các chất có hoạt tính sinh học của NLC, trong đó đáng kể nhất là một số polisacarit, peptit và đặc biệt là hơn 100 triterpenoid (ganoderic, ganodermic axit ...). Các hợp chất trên có tác dụng kháng khuẩn, giảm cholesterol trong máu, giữ vững và tăng cường khả năng miễn dịch của cơ thể, chống oxy hoá ... Vì vậy chúng có khả năng phòng chống nhiều bệnh hiểm nghèo thuộc hệ tuần hoàn, hệ hô hấp, hệ tiêu hoá, hệ bài tiết, ung thư ... cũng như tăng tuổi thọ và nâng cao trí nhớ.

Ở Việt Nam đã định tên được hơn 40 loài NLC và còn hàng chục loài khác mới chỉ định tên được đến chi. Khu hệ NLC của Việt Nam rất đa dạng về thành phần loài và đang sống (có loài đường kính lớn tới 110 cm), nhiều loài rất quý hiếm có giá trị được liệt kê cao cần được nghiên cứu, bảo tồn nguồn gen và sử dụng hợp lí để giữ gìn và nâng cao sức khoẻ của nhân dân, xử lí môi trường và giữ cân bằng cho hệ sinh thái bền vững của đất nước.

**NẤM LÔNG** 1. Ở người, tình trạng lông nách, lông mi... có thể bị nhiễm nấm *Nocardia* *tennis*. Các sợi nấm bao quanh lông tạo thành những hạt màu vàng, có khi đen hoặc đỏ tùy theo loài nấm. Sợi lông nhiễm nấm sẽ mất bóng và dễ gãy. Chữa bằng cách cạo lông, bôi thuốc diệt nấm (x1. *Nấm da*).

2. Ở động vật, nấm *Ascomycetes* kí sinh làm rụng lông ở ngựa, chó, mèo, gà, vì những chất nhiễm nấm hãm vào vết thương đã có trên da, các sợi nấm tiến sâu hao lông và rễ lông. Da có những vết lông rụng, tròn, phủ vảy bột trắng nhưng không gây ngứa. Bệnh dễ chữa, nhưng lây lan nhanh (x1. *Nấm gây bệnh*).

**NẤM MEN** (*Saccharomycetaceae*), họ nấm túi trần, đơn bào, có thể sống cả trong điều kiện ưa khí và kỵ khí. Tế bào hình cầu hay bầu dục. Sinh sản chủ yếu vô tính nảy chồi tạo thành mạng phân nhánh, trong điều kiện bất lợi có thể hình thành bào tử hữu tính (thường 4 hoặc ít khi 8 bào tử). Có vai trò quan trọng trong công nghiệp rượu bia và bánh mì do chúng tạo ra rượu và cacbon dioxide (CO<sub>2</sub>) trong quá trình hô hấp kỵ khí. Thường dùng *Saccharomyces cerevisiae* sản xuất cồn, làm nở bột mì, *S. uvarum*, *S. carlsbergensis*, *S. vini*... làm rượu vang, bia. Gần đây, còn sử dụng *S. cerevisiae* làm

đôi tượng gây tái tổ hợp gen trong công nghệ di truyền.

**NẤM MỎNG** (*Onychomycosis*), bệnh nấm gây thương tổn ở móng tay, móng chân (có thể một, hai hoặc tất cả các móng). Do phải đi lại và dễ bị chấn thương nên móng chân bị NM nhiều hơn móng tay. Biểu hiện: mỗi đầu ở bờ tự do hoặc bờ bên của móng có các đốm trắng mờ đục, sau móng trở nên dễ gãy, mủn ra, lòng móng bị thương tổn, toàn bộ móng bị biến dạng, đổi màu vàng hoặc nâu sẫm; cao móng làm xét nghiệm có thể tìm được nấm gây bệnh. Bệnh tiến triển dai dẳng. Điều trị lâu dài bằng các loại thuốc diệt nấm, kết hợp với bóc móng trong các trường hợp cần thiết.

**NẤM NHẦY** 1) *Myxomycophyta*, ngành sinh vật đơn giản mang tính chất của cả động vật và thực vật. Cơ thể có nhiều nhân, không có vách tế bào, chuyển vận theo kiểu amíp tiêu hoá thức ăn, do đó có một số được ghép vào động vật nguyên sinh như *Mycetozoa*. Một số chỉ có vách tế bào bằng xenululozo được hình thành bên trong các túi bào tử là đặc tính của thực vật. Có khoảng 500 loài. Gồm có 4 lớp: *Acrasiales*, *Labyrinthulales*, *Mycomycetes*, *Plasmodiophorales*.

2) *Myxomycetes*, lớp lớn nhất trong ngành NN. Thể sinh dưỡng của nấm lưỡng bội và có dạng một khối sinh chất nhiều nhân (thể hợp bào) tiêu hoá thức ăn. Sinh sản bằng các bào tử có roi, được hình thành bên trong các túi bào tử. NN phát triển trên gỗ mục, lá mục trong rừng ẩm ướt. Phần lớn NN hoại sinh, một số gây hại cây trồng.

**NẤM PHỔI** thuật ngữ chung chỉ những bệnh phổi ở người, động vật do các loài nấm (*Candida*, *Geotrichum*, *Aspergillus*, *Nocardia*, *Actinomyces*, *Penicillium*, vv.) gây ra.

1. Ở người, nấm có thể xâm nhập vào phổi do hít vào hoặc từ một tổn thương ở gan (thường là từ mũi, họng, mắt, miệng, vv.) lan tới. Không có triệu chứng lâm sàng, X quang đặc hiệu thường dễ bị nhầm với các bệnh phổi - phế quản mạn tính như lao, ung thư, viêm phế quản mạn, giãn phế quản, xơ phổi, thâm nhiễm máu hay. Việc chẩn đoán căn cứ chủ yếu vào kiểm tra đờm (qua soi trực tiếp hoặc nuôi cấy, tiêm truyền vào súc vật), phản ứng ngoài da. Với các kĩ thuật miễn dịch học, có thể phát hiện kháng thể đặc hiệu và việc chẩn đoán trở nên đơn giản và chính xác hơn. NP ít khi tác dụng của kháng sinh; trong điều trị, thường dùng amphotericin B.

2. Ở động vật, NP do *Aspergillus fumigatus* gây ra ở chim, ngựa, hổ ... vì con vật hít phải bào tử nấm trong rơm, cỏ mốc. Bệnh còn thấy ở gà, vịt con mới nở do dụng cụ ấp có nấm. Triệu chứng: ho, chảy nước mũi, khó thở, gầy dãn; xuất hiện các hang trong phổi do các sợi nấm kí sinh. Bệnh khó chữa.

**NẤM TÀO** (*Phycomycetes*), lớp nấm thật, kí sinh. Nhiều loài sống nơi ẩm hoặc ở nước, số ít sống hoàn toàn trong nước. Gồm hai lớp: Nấm trứng và Nấm tiếp hợp. Sinh sản hữu tính bằng noãn giao hay tiếp hợp. Đại diện: *Pythium* và mốc (*Mucor*). Được chia thành các phân lớp dựa theo số roi có trên các bào tử vô tính.

**NẤM THAN** (*Ustilaginales*), bộ nấm thực lớp Nấm than (*Ustomycetes*). Phần lớn sống kí sinh trên cây cốc và hình thành khối bào tử màu đen như bồ hóng ở hạt. Có khoảng 180 loài. Đại diện: *Ustilago tritici* gây bệnh than ở lúa mì; *U. zeae* ở ngô.

**NẤM TIẾP HỢP** (*Zygomycetes*), lớp gồm những nấm có sợi không phân vách hay khi chín tách các sợi nối nấm thành các tế bào. Sinh sản bằng bào tử túi hay bào tử đính. Sinh sản

hữu tính theo kiểu tiếp hợp bằng sự kết hợp của hai tế bào không phân hoá ra thành giao tử. Có 4 bộ, khoảng 500 loài, trong đó nấm mốc chiếm vị trí quan trọng nhất.

**NẤM TÓC** nấm gây bệnh rụng tóc lây lan. Thường gặp ở trẻ em. Có 2 loại NT: NT do nấm *Trichophyton* với các bào tử nấm nằm thành chuỗi trong sợi tóc, trên da đầu có nhiều mảng nhỏ, tròn hay bầu dục, màu hồng, tóc gãy cách da đầu 1 - 3 mm; NT do nấm *Microsporum* với các bào tử nhỏ nằm lộn xộn ở ngoài và trong sợi tóc, trên da đầu có những mảng lớn, xám nhạt, số lượng thường ít, tóc gãy cách da đầu 5 - 8 mm, quanh chân tóc có bào tử nấm trắng như bột. Điều trị: dùng griseofulvin với liều 20 mg cho 1 kg thể trọng; trong thời gian điều trị, cắt tóc mỗi tuần một lần; bôi sáng bôi cồn iot, buổi chiều bôi mỡ lưu huỳnh 3% và hắc ín 3%; dùng thuốc liên tục cho tới khi xét nghiệm 2 lần (cách nhau 1 tuần) cho kết quả âm tính. Phòng bệnh: tổ chức khám bệnh định kỳ vào lúc khai trường ở vườn trẻ, lớp mẫu giáo, trường học để kịp thời cách ly và điều trị trẻ em mắc bệnh; không dùng chung lược, để lẫn mũ, khăn quàng.

**NẤM TRỨNG** (*Oomycetes*), lớp gồm những loài nấm có sợi, không có vách ngăn. Sinh sản vô tính bằng động bào tử có hai roi. Sinh sản hữu tính noãn giao. Nhiều loài sống ở nước, hoại sinh trên xác côn trùng và động vật nhỏ. Có khoảng 550 loài. Đại diện: mốc nước.

**NẤM TÚI** (*Ascomycetes*), lớp gồm những nấm có sợi, vách ngăn (đa bào) mang lỗ có gờ ở mép. Mạng tế bào chủ yếu bằng kitin, không có xenlulozơ. Chất dự trữ là glycogen khi chuyển hoá cho lipid và glucosơ. Sinh sản vô tính bằng bào tử đỉnh, đơn bào hoặc đa bào với bào tử có nhiều cuống. Sinh sản hữu tính bằng bào tử đặc biệt là túi bào tử, trong mỗi túi có 8 hân tử túi. Để phân loại phải dựa vào đặc điểm hình thái thể quả hay đặc điểm phát sinh, hoặc cơ quan mang túi bào tử. Có hai phân lớp: Nấm túi trần (*Hemiascomycetidae*), gồm những nấm chưa có thể quả và sợi sinh túi; Nấm túi thật (*Euscomycetidae*), gồm những nấm túi có thể quả, được chia thành 3 nhóm là nhóm thể quả kín, thể quả mở lỗ ở đỉnh và thể quả hở. Có khoảng 30 nghìn loài. Sống hoại sinh trên gỗ mục, trên đất, trên các sản phẩm dinh dưỡng (nấm mốc) và trên đường (nấm men). Nhiều loài sống kí sinh trên cây, trên động vật, trên người. Sinh sản bằng túi bào tử; sau khi kí chủ chết, dinh dưỡng bằng hoại sinh, đến mùa xuân hình thành cơ quan mang bào tử.

**NẤM MU** phụ lưu lớn thứ 2 sau sông Nậm Na đổ vào bờ trái Sông Đà. NM bắt nguồn từ sườn tây vùng núi Phu Ta Leng (3.069 m) - Phansipan (3.143 m). Chảy theo hướng tây bắc - đông nam, nhập vào Sông Đà tại Phụng Môn. Dài 165 km. Diện tích lưu vực 3.400 km<sup>2</sup>, cao trung bình 1.085 m, độ dốc trung bình 37,2%. Mật độ sông, suối trung bình 1,16 km/km<sup>2</sup>. Tổng lượng nước bình quân nhiều năm 3,89 km<sup>3</sup> ứng với lưu lượng bình quân 123 m<sup>3</sup>/s và môđun dòng chảy năm 36,2 l/s.km<sup>2</sup>. Mùa lũ tháng 6 - 9, tháng lũ lớn nhất vào tháng 7. Lượng dòng chảy vào mùa lũ chiếm khoảng 73,7% lượng nước cả năm. Môđun đỉnh lũ khá lớn, đạt 1.535 l/s.km<sup>2</sup>. Biên độ mực nước lớn nhất năm tại NM là 11,62 m.

**NẤM MỨC** phụ lưu lớn ở bờ phải Sông Đà. Bắt nguồn từ vùng núi cao trên 1.500 m chảy trên đất Lào theo hướng tây bắc - đông nam đến gần biên giới Việt Nam đổi hướng tây nam - đông bắc và đổ vào Sông Đà tại Nậm Mực. Dài 165 km (phần chảy ở Việt Nam 86 km). Diện tích lưu vực 2.930 km<sup>2</sup>

(phần ở Việt Nam 1.810 km<sup>2</sup>). Lượng nước bình quân nhiều năm đạt 2,51 km<sup>3</sup> tương ứng với lưu lượng bình quân nhiều năm là 79,6 m<sup>3</sup>/s và môđun dòng chảy năm là 27,2 l/s.km<sup>2</sup>. Mùa lũ dài 4 tháng, từ tháng 6 - 9. Lượng nước mùa lũ chiếm khoảng 74,8% lượng nước cả năm. Lưu lượng lớn nhất đã xuất hiện trong những năm gần đây là 2.250 m<sup>3</sup>/s ứng với môđun dòng chảy lớn nhất 825 l/s.km<sup>2</sup> tại trạm Nậm Mực ngày 27.10.1961.

**NẬM NA** phụ lưu lớn nhất ở bờ trái Sông Đà thuộc địa phận Việt Nam, có tên là Đàng Diều ở Trung Quốc. Bắt nguồn từ vùng núi cao trên 2.000 m thuộc tỉnh Vân Nam, nhập vào Sông Đà ở bờ trái tại Mường Lay. Dài 235 km (phần chảy ở Việt Nam 86 km). Diện tích lưu vực 6.860 km<sup>2</sup> (phần ở Việt Nam 2.190 km<sup>2</sup>), cao trung bình 1.276 m, độ dốc trung bình: 31,2%. Tổng lượng nước bình quân nhiều năm 8,80 km<sup>3</sup> tương ứng với lưu lượng bình quân 279 m<sup>3</sup>/s và môđun dòng chảy năm 40,7 l/s.km<sup>2</sup>, thuộc loại nhiều nước so với các vùng khác trong cả nước. Mùa lũ từ tháng 6 - 9. Lượng nước mùa lũ chiếm khoảng 68,4% tổng lượng nước cả năm. Biên độ mực nước tại Nậm Giàng 10 m.

**NẬM PỐ** phụ lưu bờ phải Sông Đà thuộc địa phận Việt Nam. Bắt nguồn từ vùng núi Pu Cuốt cao 1.000 - 1.500 m chảy theo hướng tây nam - đông bắc, nhập vào Sông Đà tại Khang Man. Dài 103 km. Diện tích lưu vực 2.280 km<sup>2</sup>, mật độ sông suối từ 0,5 - 1 km/km<sup>2</sup>. Tổng lượng nước bình quân nhiều năm là 2,27 km<sup>3</sup> tương ứng với lưu lượng bình quân năm 72,0 m<sup>3</sup>/s và môđun dòng chảy năm 31,6 l/s.km<sup>2</sup>. Mùa lũ từ tháng 6 - 9 chiếm 73,2% lượng dòng chảy cả năm. Môđun dòng chảy lớn nhất là 895 l/s.km<sup>2</sup> ứng với lưu lượng lớn nhất là 429 m<sup>3</sup>/s xuất hiện vào ngày 26.6.1996, so với dòng chảy nhỏ nhất gặp trên 400 lần.

**NẬM RỐM** (Nậm Nưa ở Lào), phụ lưu cấp II thuộc hệ thông sông Mekông thuộc lãnh thổ Việt Nam. Bắt nguồn từ vùng núi Na Lao thuộc khối núi Pu Huổi Long ở độ cao 2.178 m, chảy theo hướng đông bắc - tây nam, nhập vào sông Nậm U, sông nhánh của sông Mekông ở Lào. Dài 75 km. Diện tích lưu vực 1.650 km<sup>2</sup>; cao trung bình 101 m, độ dốc trung bình 19,2%. Tổng lượng nước 1,02 km<sup>3</sup> tương ứng với môđun dòng chảy năm 19,6 l/s.km<sup>2</sup>.

**NẬM SAM** x. Sông Chu.

**NẬM TUN** di tích khảo cổ học ở thị trấn Phong Thổ, tỉnh Lai Châu. Khai quật năm 1973, tầng văn hoá dày 1,8 m có hai lớp. Lớp trên có mặt rìu đá mài, đồ gốm và 3 mộ (còn giữ lại được di cốt) đặc trưng cho hậu kì đá mới. Lớp dưới đã tìm thấy gần 200 công cụ cuội ghè đẽo thô sơ, kích thước lớn, trên 700 mảnh tước và 2 mộ đặc trưng cho hậu kì đá cũ. Tiêu biểu cho di tích khảo cổ hàng động cổ xưa nhất ở Tây Bắc, thuộc văn hoá Sơn Vi.

**NẬM** (*Dioscorea*), chi thực vật thuộc họ Củ nâu (*Dioscoreaceae*), thân rễ phân nhánh. Lá mọc đơn, so le. Hoa đơn tính, khác gốc. Có hai loài hiếm, có nguy cơ bị tuyệt chủng. N nghệ (*D. collettii*) và N đen (*D. membranacea*). N nghệ thân rễ màu vàng, phân nhiều nhánh tạo thành khối có đường kính 20 cm. Thân kí sinh quanh trái. Hoa đực là bông xim không cuống. Hoa cái hình chùm. Quả nang quật lại, có 3 cánh. Ở Việt Nam, chỉ gặp ở Mộc Châu (Sơn La). N đen thân rễ phân nhiều nhánh, thịt màu trắng xanh, chứa nhiều nước, vỏ màu đen. Hoa đực và

hoa cái có bao hoa hình ống. Quả nang 3 cánh, hạt có cánh tròn. Cây sống ở vùng núi đất lẫn đá vôi. Ở Việt Nam, gặp ở Mộc Châu, Gia Lai.

**NÂNG TĂNG** biện pháp xây dựng nhà theo cách lắp ghép; có trình tự: sau khi lắp chân móng nhà và cột như các phương pháp thông thường, san phẳng nền nhà, đổ bê tông các sàn tầng nhà, sàn nọ để lên sàn kia và ngăn cách nhau bằng lớp chống dính; tấm trên cùng là tấm sàn mái nhà; dùng cần trục lắp lên đầu cột một kích thủy lực đặc biệt để nâng tấm mái lên đỉnh cột; chốt giữ tấm mái rồi lắp tấm tường, vách ngăn lên tấm sàn tiếp theo. Khi lắp xong cả tầng trên cùng thì nâng toàn bộ tầng này cùng sàn lên đến độ cao quy định; chốt giữ tấm sàn này và làm tiếp tục đến khi nâng hết sàn theo thiết kế. Biện pháp NT không phải dùng cần trục cao vì hầu hết việc nâng nặng đều dùng hệ kích. Kích nâng cho mỗi cột có sức nâng 40 tấn lực.

**NẤU PHÁ BÃ** giai đoạn công nghệ trong quá trình chế biến nước mắm, dùng để tạo ra nước nấu. Bã chượp đã rút hết nước cốt được đun sôi với nước và muối. Để tránh khê khét, thường tiến hành NPB theo quá trình "ba sôi": nấu nước sôi mới cho bã, nấu bã sôi mới cho muối, nấu sôi nước bã muối tháo ra lọc trong. NPB dùng để tận dụng đậm còn lại trong bã mắm.

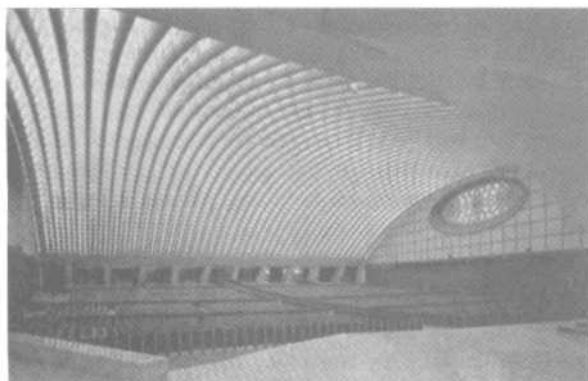
**NẤU THÉP** quá trình kỹ thuật chế tạo gang và thép phế liệu thành thép. Theo lịch sử phát triển, có những phương pháp luyện thép chính sau: 1) Phương pháp lò nôi: phương pháp luyện thép cổ sơ nhất. Nguyên liệu là hỗn hợp gang và quặng sắt. Dùng than rắn gia nhiệt. Thép thu được ở dạng dẻo. Phải dùng cách rèn để loại bỏ xỉ tạp chất lẫn lộn. Nhiều khi thu được thép rất tốt, chế tạo thành những thanh kiếm Đamat nổi tiếng. Công suất thiết bị rất thấp. 2) Phương pháp lò thổi (cg. lò chuyển): phương pháp luyện thép cận hiện đại, không dùng bất cứ loại nhiên liệu nào để gia nhiệt. Nguồn nhiệt chính để luyện thép là nhiệt oxi hoá các tạp chất trong gang do thổi không khí (x. *Phương pháp Tômat*) hay oxi nguyên chất (x. *Phương pháp L - D*) vào khối gang lỏng trong lò. Phương pháp này với thiết bị và công nghệ đơn giản, năng suất cao nhưng cần dùng gang lỏng có thành phần thích hợp làm nguyên liệu. 3) Phương pháp Mactin: phương pháp luyện thép cận đại. Dùng nhiên liệu khí, lỏng để gia nhiệt. Dùng hỗn hợp gang và thép vụn với những tỉ lệ khác nhau làm nguyên liệu. 4) Phương pháp lò điện: gia nhiệt bằng điện. Nguyên liệu là thép phế. Phương pháp này luyện những mức thép chất lượng cao, có tính chất hoá học đặc biệt.

**NĂYGAIU G. G.** (Genrikh Gustavovich Nejgauz; 1888 - 1964), nghệ sĩ piano Xô Viết, nhà sư phạm lỗi lạc, nhà bình luận âm nhạc, Nghệ sĩ nhân dân Cộng hoà Liên bang Nga, giáo sư Nhạc viện Matxcova, giám đốc Nhạc viện Matxcova (1935 - 37). Năygau là nhà sáng lập trường phái piano Xô Viết nổi tiếng, trong đó có Richta (S. T. Rikhter), Ghilen (E. G. Gilels), Jác - Đancrôzơ (E. Jaques - Dalcroze), vv.

**NC - MÁY TÍNH MẠNG** (A. Network Computer), loại máy tính dùng để ghép nối trực tiếp vào mạng, chỉ có bộ vi xử lý và không có tài nguyên riêng, giá rẻ (dưới 500 USD), do 5 hãng công nghiệp máy tính đề xuất năm 1995 (Oracle, IBM, Netscape, Sun và Apple). Một trong những mẫu máy đầu tiên đã được giới thiệu tại Comdex ở Las Vegas (Las Vegas, Hoa Kỳ) tháng 11.1996 gồm: bộ vi xử lý Pentium 200 MHz, hệ điều hành Windows 95, bộ nhớ

8 - 16 MB RAM, khởi động bằng CD - ROM, dùng Smart Card để đảm bảo an toàn, có khả năng truy nhập mạng ISDN, theo các đặc tả của 5 hãng nói trên.

**NECVI P. L.** (Pier Luigi Nervi, 1891 - 1979), kỹ sư, người Italia, tốt nghiệp đại học (1913), làm việc ở phòng kỹ thuật, Viện Nghiên cứu Kết cấu Bê tông (1913 - 23). Năm 1920, thành lập Công ty Necvi - Nebbiosi (Nervi - Nebbiosi), sau đổi tên Necvi - Bactoli (Nervi and Bartoli), năm 1946, được phong giáo sư, cũng được nhiều trường đại học và viện hàn lâm một số nước trên thế giới phong học vị tiến sĩ, viện sĩ, và mời giảng dạy. Là nhà lý luận kiến trúc và kết cấu xuất sắc của thế kỷ 20, ông có nhiều tác phẩm có giá trị (sách, tạp chí, bài báo), trong đó những tác phẩm nổi tiếng nhất là: "Nghệ thuật và khoa học kết cấu" (1945), "Ngôn ngữ kiến trúc" (1950), "Kết cấu mới" (1963). Các công trình do ông thiết kế chủ yếu là nhà làm việc, nhà triển lãm, nhà thể thao, nhà sản xuất có không gian rất lớn. Ông đã thể hiện sự sáng tạo tuyệt vời trong việc áp dụng các vật liệu mới, hình thức kiến trúc mới và công nghệ chế tạo mới. Các công trình nổi tiếng thế giới của ông là: Cung Thể thao ở Roma (1960), Cung Lao động ở Turin (Turin, 1961), trụ sở UNESCO ở Paris (1957), trụ sở Hãng Pirelli (Pirelli) ở Milano (1960), Khán phòng của lâu đài Vatican, vv.



Necvi P.L.

Khán phòng của lâu đài Vatican

**NEM** món ăn cổ truyền Việt Nam được nhân dân nhiều nước ưa thích. Gồm N rán (người Miền Nam gọi là "chả giò"), N nướng, N cuốn, N chua, N chạo. Nhân N rán có thịt lợn nạc xay nhỏ, trứng, miến, mộc nhĩ, tiêu bột, mì chính, đường kính, nước mắm, hành và củ đậu thái nhỏ. Có thể thay thịt lợn bằng thịt gà, tôm hay thịt cua biển hoặc trộn lẫn hai hay các loại thịt trên. Thay củ đậu bằng giá đậu hay su hào. Cuộn ngoài bằng bánh đa nem. Rán bằng dầu hoặc mỡ. Nhân N nướng giống N rán, không trộn củ đậu, su hào hoặc giá đậu. Trộn đều viên nhỏ, nướng chín, khi ăn cuộn ngoài bằng bánh đa nem.

Nhân N cuốn có thịt lợn hay thịt gà đã luộc thái có thớ dài nhỏ, tôm bóc vỏ ướp gia vị và chao mỡ, bì lợn luộc thái thành sợi, rau thơm, xà lách, có thể còn cho bún. Cuộn ngoài bằng bánh đa nem. Ăn với nước chấm. N chua được chế biến bằng thịt thăn hay thịt lợn nạc tươi không rửa, xay hay giã nhỏ, bóp đều với bì lợn luộc thái thành sợi, thính gạo nếp nghiền mịn, mì chính, muối tinh, đường hoặc ít rượu. Cuộn ngoài bằng một lá ổi rồi gói bằng lá chuối. Giữ ở nhiệt độ 32 - 35°C để lên men lactic, sau 48 giờ ăn được, để lâu hơn N sẽ chua và

hông. N chạp gồm bì lợn luộc, thái thành sợi, thịt mỡ luộc thái nhỏ, trộn lẫn với nhiều thính gạo nếp.

**NÉM BOM** hành động ngấm và thả bom từ khí cụ bay để diệt các mục tiêu trên mặt đất, biển. Có thể thực hiện khi bay bằng, bồ nhào, vọt lên; từ độ cao lớn, trung bình, thấp và cực thấp; từng quả, chùm, loạt, chùm - loạt; bằng một hoặc một nhóm khí cụ bay. Các hệ thống dẫn đường - ngấm hiện đại cho phép NB trong mọi điều kiện khí tượng, cả ban ngày, ban đêm.

**NÉM CÒN** (cg. tung còn), trò chơi diễn hình trong mùa xuân của nam, nữ thanh niên nhiều dân tộc ở Miền Bắc Việt Nam, đặc biệt là ở các dân tộc Tày, Nùng. Quả còn được khâu bằng vải nhiều màu, thành từng múi hình vuông như bánh chưng, trong đựng thóc, gạo, ngô; nặng 0,2 - 0,3 kg. Nối vào rốn còn là một sợi dây vải 0,4 - 0,5 m có tua vải màu sắc sỡ. Người chơi cầm đuôi sợi dây còn đánh cho quả còn xoay tít trên tay rồi thả còn theo quán tính cho bay vào đích. Có hai lối chơi: lối chơi mang tính nghi lễ nông nghiệp trong hội cầu mưa và lối chơi giải trí. Trong lễ hội Lồng tồng (hội xuống đồng), người ta dựng một phông còn bằng tre, mái cao 10 - 20 m, trên đỉnh uốn thành một vòng tròn đường kính 0,5 - 1 m. Vòng được bồi kín giấy, trung tâm dán miếng giấy đỏ bằng bát úp làm hồng tâm. Cột được chôn sao cho khi ném hai phe đứng theo hướng đông tây. Hồng tâm phía đông viết chữ Nhật (Mặt Trời), phía tây viết chữ Nguyệt (Mặt Trăng). Vào ngày hội, ông Thái (người trông coi đình) tập trung tất cả các quả còn từ các mâm (mỗi hộ một mâm cúng, có 2 quả còn), phân thành 2 tùm đều nhau chia cho các bên ném, bên nào ném trúng hồng tâm đầu tiên thì được giải làng. Kết thúc lễ, ông Thái bốc 1 hoặc 2 quả còn lấy thóc tung lên để mọi người tranh nhau nhặt lấy "thóc giống". NC còn là lối chơi giải trí của các đôi trai gái hoặc từng phe trai gái ném cho nhau bắt trong hội xuân.

**NÉN** (cơ) x. *Kéo, nén*.

**NÉN** (tin; A. compress), việc chuyển tệp dữ liệu sang những dạng biểu diễn cô đọng nhằm làm giảm không gian lưu trữ, thời gian truyền đưa và tăng tính bảo mật cho dữ liệu.

**NÉN BA TRỤC** nén mẫu đất trong trạng thái ứng suất ba chiều, nhằm mô hình hoá sát nhất trạng thái ứng suất tự nhiên, với mục đích xác định đặc trưng độ bền theo lý thuyết Mo - Culông (Mohr - Coulomb). Khi NBT, thỏi đất hình trụ được bọc trong màng cao su mỏng, đặt trong buồng kín bằng kính hữu cơ bền, trong suốt giữa hai tấm nền trên và dưới. Mặt của hai tấm nền này ti sát vào hai đầu mút thỏi đất, có lỗ để thoát nước từ lỗ rỗng của đất. Để truyền áp lực mọi phía (ba trục) lên mẫu, thường dùng nước hoặc glixerin được bơm nén vào buồng. Dùng cần nén hoặc khung truyền tải để tạo thêm áp lực theo chiều thẳng đứng, tức áp lực dọc trục  $\sigma_1$ . Như vậy, các trị áp lực bên theo hai hướng vuông góc  $\sigma_2 = \sigma_3$ ;  $\sigma_1 > \sigma_2$  và  $\sigma_1 > \sigma_3$ . Tùy theo kết cấu của buồng kín (buồng áp lực), có thể đưa thỏi đất thí nghiệm tới phá hoại bằng một trong hai cách: a) Giữ nguyên áp lực bên  $\sigma_2$  và  $\sigma_3$  nhưng tăng áp lực dọc trục  $\sigma_1$ ; b) Giữ nguyên áp lực dọc trục và giảm dần áp lực bên. Từ các vị trí  $\sigma_3$  và  $\sigma_1$  tương ứng lúc các mẫu bị phá hoại, lập được các vòng tròn Mo (Mohr) và đường bao của chúng; xác định được góc ma sát trong và lực dính của đất.

**NÉN KHÔNG NỖ HÔNG** (cg. nén lún), thí nghiệm nén, chủ yếu là trong phòng, trong điều kiện không thể phình nở sang phía bên. Điều kiện này được bảo đảm nhờ dụng mẫu

đất thí nghiệm trong ống kim loại có thành cứng. Tải trọng nén tác dụng theo chiều thẳng đứng; đất bị lún chủ yếu là do nén chặt (nước ép thoát ra ngoài, độ rỗng giảm) và được biểu hiện ở sự giảm dần chiều cao, thể tích và trọng lượng mẫu. NKNH được tiến hành theo từng cấp tải trọng, thường là 1, 2, 3 và 4 kG/cm<sup>2</sup>. Từ quan hệ giữa lượng giảm hệ số độ rỗng của đất với gia số tải trọng nén (gọi là biểu đồ nén lún), xác định được hệ số nén lún, mô đun tổng biến dạng - những đặc trưng cơ học quan trọng nhất để tính toán độ lún của công trình xây dựng.

**NÉN MỘT TRỤC** thí nghiệm nén mẫu đất ở trong phòng, trong điều kiện nở hông tự do. Tải trọng nén tác dụng theo một phương (một trục), thường là thẳng đứng. Lực nén ứng với lúc mẫu bị vỡ được gọi là sức chống nén một trục của đất (hoặc đá). Từ đây, cũng có thể tính được những đặc trưng độ bền tương tự như khi thí nghiệm sức chống cắt và nén ba trục. NMT không áp dụng cho đất yếu, vì không thể giữ được hình dạng nếu không có hộp đựng và trị số chống NMT quá nhỏ.

**NÉN THÀNH LỖ KHOAN** nén đất ở phía bên hông (thành, vách) lỗ khoan, nhằm xác định tính chất biến dạng và độ bền của chúng. Khoan một lỗ có đường kính và độ sâu nhất định, hạ xuống một thiết bị hình giống ống gồm ba ngăn (hai ngăn trên và dưới là phụ, ngăn giữa là chính), có vách co giãn được. Truyền 8 - 10 cấp tải trọng để làm căng vách ống của thiết bị và ép vào đất ở thành lỗ khoan do các biến dạng tương ứng của đất. Từ quan hệ tải trọng - biến dạng, xác định được mô đun tổng biến dạng theo phương ngang rồi suy ra theo phương đứng và một số đặc trưng độ bền.

**NENXTƠ V. H.** (Walter Hermann Nernst; 1864 - 1941), nhà hoá lý người Đức, một trong những người đã sáng lập ra hoá học hiện đại, phát biểu nguyên lý III của nhiệt động học (1906), khám phá ra hiệu ứng Nenxtơ - Êtinhhausen (Ettingshausen, 1886) - một trong những hiện tượng nhiệt từ. Giải thưởng Nôben (1920).

**NENXTƠ (ĐỊNH LÝ NHIỆT)** x. *Nguyên lý III của nhiệt động học*.

**NENXTƠ (PHƯƠNG TRÌNH)** hệ thức biểu diễn sự phụ thuộc của thế điện cực cân bằng vào nồng độ các chất tham gia phản ứng điện cực. Vd. với phản ứng điện cực:



phương trình có dạng:

$$E = E_0 - \frac{RT}{nF} \ln \frac{a_C^c \cdot a_D^d}{a_A^a \cdot a_B^b}$$

trong đó, E là thế điện cực,  $a_i$  - hoạt độ của cấu tử i, R - hằng số khí, T - nhiệt độ tuyệt đối, n - số electron trao đổi, F - số Faraday (Faraday),  $E_0$  - điện thế tiêu chuẩn. Phương trình N do nhà hoá lý Đức Nenxtơ (W. H. Nernst, 1864 - 1941) thiết lập (1886).

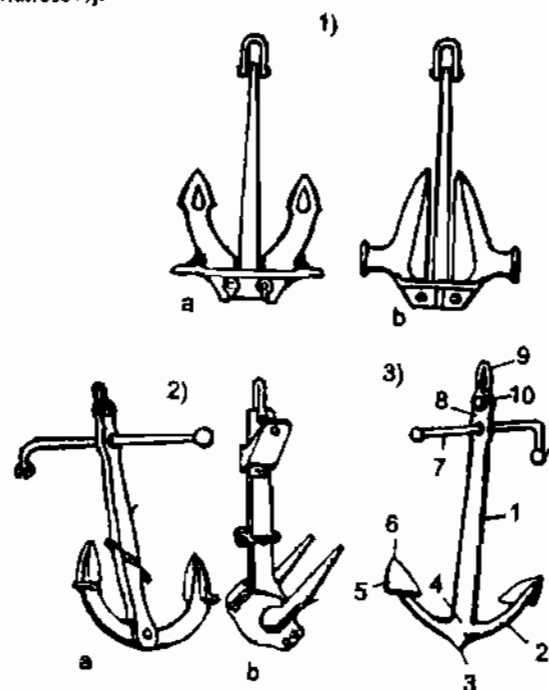
**NEO** thiết bị dùng để giữ tàu thuyền tại chỗ đậu. Sau khi thả neo, mỏ N cắm vào đất và N được nối với tàu bằng xích. N được đặc trưng bằng khối lượng và lực bám. Khối lượng



Nenxtơ V. H.



N tới 17 lần (có khi lớn hơn). Lực bám trung bình lớn hơn trọng lượng bản thân 10 lần. Mỏ (lưỡi) N có loại cố định (N tàu chiến) và loại quay [N Hòn (Hall); N Matrôxốp (Matrosov)].



Neo

- 1) Neo có lưỡi quay, không có cần: a - Neo Hòn; b - Neo Matrôxốp. 2) Neo có lưỡi quay, có cần: a - Neo Torôlman; b - Neo Maclin. 3) Neo tàu chiến: 1 - Thân; 2 - Mỏ; 3 - Góc neo; 4 - Góc (phần dưới của thân chuyển sang mỏ); 5 - Lưỡi; 6 - Mũi; 7 - Cần; 8 - Cổ (phần trên của thân); 9 - Quai neo; 10 - Bulông

**NEO LÀO HẮC XẠT** (Neo Lao Hak Sat - Mặt trận Lào Yêu nước), tổ chức quần chúng do Đảng Nhân dân Lào (sau là Đảng Nhân dân Cách mạng Lào) lãnh đạo. Thành lập ngày 6.1.1956 tại Sầm Nưa, được chuyển đổi tên gọi từ tổ chức tiền thân là Neo Lào Itxala (Mặt trận Lào Tự do). Nhiệm vụ chính là đoàn kết nhân dân Lào trong công cuộc Kháng chiến chống Mĩ cũng như trong sự nghiệp xây dựng một nước Lào hoà bình, độc lập, trung lập, thống nhất và phồn vinh. Tháng 2.1979, đổi tên thành Neo Lào Xăng Xạt (Mặt trận Lào Xây dựng Đất nước).

**NEO LÀO ITXARA** (tiên tiếng Việt: Mặt trận Lào Tự do), tổ chức quần chúng của những người Lào yêu nước. Thành lập tháng 8.1950 đồng thời với Chính phủ Kháng chiến Lào Itxala do Hoàng thân Xuphanuvông (Souphanouvong) làm chủ tịch. Có nhiều đóng góp to lớn trong công cuộc Kháng chiến chống Pháp (1945 - 54). Tháng 1.1956, đổi tên thành Neo Lào Hắc Xạt (Mặt trận Lào Yêu nước).

**NEODIM** (L. Neodymium), Nd. Nguyên tố đất hiếm thuộc nhóm IIIB bảng tuần hoàn các nguyên tố; số thứ tự 60, nguyên tử khối 144,24; có 7 đồng vị với số khối từ 42 đến 46, 48 và 49. Do nhà hoá học Áo Venxbach (C. A. V. Welsbach) tìm ra năm 1885, dưới dạng oxit. Nd là kim loại màu vàng nhạt, mềm, dẻo, dễ cắt; khối lượng riêng 7,07 g/cm<sup>3</sup>,  $t_{nc} = 1.024^{\circ}\text{C}$ ,  $t_f = 3.030^{\circ}\text{C}$ . Dễ bị mờ xỉn trong không khí; bốc cháy ở 300<sup>o</sup>C, phân huỷ nước, giải phóng hidro. Tan

trong axit loãng. Thường tồn tại cùng với praseodim trong các khoáng vật. Hợp kim của Nd với magie, nhôm hoặc titan bền và nhẹ, được dùng để chế tạo máy bay và tên lửa, thiết bị điện tử, vật liệu laser, chế tạo thủy tinh màu.

**NEODIM OXIT** (A. neodymium oxide), Nd<sub>2</sub>O<sub>3</sub>. Oxit đất hiếm, thuộc họ lantan. Tinh thể màu xanh nhạt, không tan trong nước. Thủy tinh có thêm Nd<sub>2</sub>O<sub>3</sub> thì hấp thụ được tia tử ngoại và hồng ngoại.

**NEOGEN** (A. neogene; HL. néos - mới, génos - sinh thành) 1. Hệ thứ nhì kể từ dưới lên của giới Tân sinh (Kainôzoi, Xênôzoi). Hệ được chia làm 2 thống Miôxen và Pliôxen, song việc chia tỉ mỉ hơn chưa được nhất trí trên trường quốc tế. Trầm tích N chứa khá nhiều dầu mỏ, khí đốt, than nâu, muối, vv. Ở Việt Nam, trầm tích N gặp ở dọc Sông Hồng từ Việt Trì lên biên giới Việt Trung, dưới châu thổ Sông Hồng và một số vùng trũng ở Bắc Bộ, Nam Trung Bộ, đồng bằng Cửu Long. Một số nơi có chứa than nâu như Nà Dương (Lạng Sơn) hoặc dưới sâu của châu thổ Sông Hồng. Các mỏ dầu khí đang được thăm dò và khai thác ở thềm lục địa của Việt Nam cũng thuộc trầm tích N.

2. Kì thứ nhì của đại Tân sinh (Kainôzoi), bắt đầu cách đây khoảng 23 triệu năm và kéo dài khoảng 22 triệu năm. Kì này ứng với giai đoạn cuối của chu kì tạo núi Anpi xảy ra ở nhiều nơi, tạo nên những dãy núi cao nhất thế giới như Anpơ (Alpes) ở Châu Âu, Himalaya ở Châu Á và Andet (Andes) ở Nam Mĩ. Hoạt động núi lửa cũng biểu hiện mạnh mẽ. Kì N có nét đặc trưng là động vật có vú phát triển mạnh. Đến cuối kì, xuất hiện các dạng Vuông người và Người vượn. Thực vật Hạt kín phát triển cực thịnh, gần như có mặt toàn bộ các dạng hiện đại.

**NEON** (L. Neon), Ne. Nguyên tố hoá học thuộc nhóm VIII A, chu kì 2 bảng tuần hoàn các nguyên tố, số thứ tự 10, nguyên tử khối 20,179. Do Ramzi (W. Ramsay) và Travers (M. W. Travers) phát hiện năm 1898. Ne thuộc họ khí hiếm; chất khí không màu, không mùi; có trong không khí. Khối lượng riêng 0,900 g/l;  $t_{nc} = -245,9^{\circ}\text{C}$ . Ít tan trong nước; dễ tan trong dung môi hữu cơ, vd. etanol, benzen. Trong ống phóng điện, Ne tạo ra màu đỏ. Dùng làm đèn quảng cáo, đèn báo hiệu (vd. hải đăng).

**NEOPENTAN** (A. neopentane; cg. 2,2 - dimetylpropan), (CH<sub>3</sub>)<sub>4</sub>C. Hợp chất thuộc loại hidrocarbon no không vòng; là đồng phân của n - pentan,  $t_f = 9,5^{\circ}\text{C}$ . Điều chế từ 2,2 - diclopropan và dimetyl kẽm. Chỉ số octan của N nguyên chất là 83, vì vậy N là một thành phần của xăng chất lượng cao. Trong dầu mỏ có một lượng nhỏ neopentan.

**NEPHELIN** (A. nepheline), khoáng vật nhóm fenspatoit, phụ lớp silicat khung, KNa<sub>3</sub>[AlSi<sub>3</sub>O<sub>4</sub>]. Hệ sáu phương. Tinh thể dạng lăng trụ ngắn. Tập hợp dạng hạt chặt sít. Không màu hoặc xám phớt vàng, phớt nâu, phớt lục. Độ cứng 5,5; khối lượng riêng 2,6 g/cm<sup>3</sup>. N gặp trong các đá macma giàu kiềm, nghèo silic và trong pegmatit tương ứng. Dùng làm nguồn xút, silic và alumin trong công nghiệp gốm, sứ, thủy tinh, đồng thời cũng dùng làm quang nhôm.

**NEPHRIT** (A. nephrite) x. Ngọc thạch.

**NEPTUNI** (L. Neptunium), Np. Nguyên tố phóng xạ được xếp ngay sau urani, thuộc nhóm IIIB, chu kì 7 bảng tuần hoàn các nguyên tố; số thứ tự 93; nguyên tử khối 237,0482; thuộc họ actinoid. Đồng vị bền nhất là <sup>237</sup>Np với chu kì bán rã



2,14.10<sup>6</sup> năm, có trong quặng urani. Đồng vị <sup>239</sup>Np lần đầu tiên được hai nhà bác học Hoa Kỳ Mac Milán (E. M. McMillan) và Abenxon (P. H. Abelson) tổng hợp vào mùa xuân năm 1940 tại Đại học Tổng hợp California bằng cách bắn neutron vào <sup>238</sup>U. Là kim loại màu trắng bạc, khối lượng riêng 20,45 g/cm<sup>3</sup>; t<sub>nc</sub> = 637°C. Tan trong axit clohidric. Có tính chất hoá học giống urani. Dùng để sản xuất <sup>238</sup>Pu.

**NÉT CHẢI** vạch bút song song hay đan chéo nhau, thể hiện độ trung gian và bóng tối để diễn tả khối trong không gian ở một bức hình hoạ hay tranh khắc. Trong tranh sơn dầu hay tranh thủy mặc, NC là kết quả của kĩ thuật dùng bút lông để tạo chất cảm hay tạo hiệu quả ánh sáng.

**NÉT NHẤN** nét dùng trong một bức vẽ, có độ đậm hay độ sáng mạnh, điểm xuất phát để tranh không bị đơn điệu, tẻ nhạt.

**NÉT VIỀN** nét bao quanh một hình, để tách bạch hình đó với khung cảnh bên ngoài trong giai đoạn sơ phác đầu tiên một bức tranh. Ở giai đoạn hoàn thành, NV có thể được giữ lại hoặc phủ lấp đi tùy ý theo tác giả và theo trường phái nghệ thuật.

**NÊ UYN** (Ne Win; sinh 1911), chủ tịch Hội đồng Cách mạng Miến Điện (nay là Myanma; 1974 - 81), chủ tịch Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Xã hội chủ nghĩa Miến Điện. Tên thật là Maung Su Maung (Maung Shu Maung), từ 1941, lấy tên Nê Uyn nghĩa là Người con vinh quang. Là một trong những nhà lãnh đạo phong trào đấu tranh giành độc lập. Từ 1949, thiếu tướng, tổng chỉ huy các lực lượng vũ trang, phó thủ tướng phụ trách quốc phòng và nội vụ. Thủ tướng (1954 - 60).

Tháng 3.1962, đảo chính lật đổ U-Nu (U-Nu), thành lập Đảng Cộng sản Xã hội chủ nghĩa Miến Điện, đề xướng lí thuyết về "Con đường xã hội chủ nghĩa Miến Điện". Năm 1981, rời chức vụ nguyên thủ quốc gia nhưng vẫn là người nắm thực quyền. Tháng 9.1988, Hội đồng Khởi phục Trật tự và Luật pháp Quốc gia đã bãi miễn Nê Uyn khỏi mọi chức vụ.

**NÊ x. Phú.**

**NÊ HOA x. Tranh nê.**

**NÊDECLAN** (Nederland; Ph. Pays Bas - đất thấp, xứ thấp), vùng đất thấp hơn mặt biển nằm trên bờ Bắc Âu thuộc hạ lưu ba sông Excô (Escaud), Môđơ (Meuse) và Ren (Rhein). Thời trung đại, N bị chia nhỏ thành một số lãnh địa thuộc Pháp và Đức. Thế kỉ 14 - 15, N thuộc về công tước Buôgônơ (la Bourgogne). Cuối thế kỉ 15, thuộc dòng họ Hapxbua (Habsbourg) của Áo. Thế kỉ 16, sau khi Saclơ Canh (Charles Quint) lên ngôi hoàng đế, N trở thành một bộ phận của đế quốc Hapxbua.

Cuối thế kỉ 16, Philip II (Philippe II) con Saclơ Canh (Charles Quint) lên ngôi. Tây Ban Nha lại được quyền thừa kế cai quản N. Do vị trí thuận lợi, N trở thành một vùng công nghiệp dệt và thương nghiệp đường biển phát triển nhất Châu Âu. Giai cấp tư sản sớm hình thành đã khởi xướng sự phản kháng nền thống trị phong kiến Tây Ban Nha. Cuộc cách mạng tư sản đầu tiên nổ ra và thành công ở N (1566 - 1648). Miến Bắc tách ra thành lập các Tỉnh Liên hiệp (Provinces Unies) (1576 - 1795), sau trở thành Hà Lan (1806), còn các tỉnh miền Nam sau trở thành nước Bỉ (1831).

**NÊEN L. Ô. F.** (Louis Eugène Félix Néel; sinh 1904), nhà vật lí Pháp, nghiên cứu lí thuyết của hiện tượng phản sắt từ và xây dựng lí thuyết các chất ferit. Giải thưởng Nôben (1970).

**NÊEN (NHIỆT ĐỘ)** (ln), nhiệt độ mà trên nó các vật liệu phản sắt từ trở thành thuận từ. Một số đặc trưng vật lí của các vật liệu này như độ cảm từ, nhiệt dung riêng và hệ số dẫn nhiệt đạt giá trị cực đại ở nhiệt độ Néen (gọi theo tên nhà vật lí Pháp Néen; L. E. F. Néel).

**NÊFECTITI** (Néfertiti), tượng cổ Ai Cập, chân dung bà hoàng Néfectiti [vợ của pharaông Aménôphit IV Akhénatôn (Aménôphit IV Akhénatôn; thế kỉ 14 t.Cn.)], một trong những tuyệt tác của điêu khắc cổ Ai Cập. Tượng được tạo trong xưởng điêu khắc của Thutmôđơ (Thutmose), xác định vào khoảng năm 1350 t.Cn. Có nhiều di bản N để ở nhiều bảo tàng lớn trên thế giới.

**NÊGRÔT** (Negros), đảo thuộc Philippin. Diện tích 12,7 nghìn km<sup>2</sup>. Thủ phủ: Bacôlôt (Bacolod) (343 nghìn dân, 1994). Địa hình núi, đỉnh 2.460 m. Rừng nhiệt đới thường xanh và xavan. Nông nghiệp nhiệt đới.

**NÊKRAXÔP N. A.** (Nikolaj Alekseevich Nekrasov; 1821 - 77/78), nhà báo, nhà phê bình, nhà thơ Nga. Xuất thân từ giai cấp quý tộc nhưng từ nhỏ đã chứng kiến những bất công xã hội, nhiều năm sống ở Pêtecua (Peterburg), nếm đủ mùi cay đắng. Phụ trách tạp chí "Người cùng thời" (1847 - 66) và "Kỉ sự Tổ quốc" (1868 - 77). Viết nhiều thơ, trường ca nói về tình cảnh khốn cùng của nông dân, đời sống hèn kém của dân nghèo thành thị, số phận bất hạnh của phụ nữ; thể hiện lòng căm ghét các giai cấp thống trị, lòng yêu thương nhân dân..., Nêkraxôp phát ngôn cho những tư tưởng dân chủ cách mạng của thời đại, khẳng định vai trò nhà thơ - chiến sĩ và sứ mệnh giáo dục, tuyên truyền, phục vụ xã hội của thơ ca. Những trường ca "Những người bán hàng rong" (1861), "Thần Bàng giá mũ đỏ" (1864), "Phụ nữ Nga"



Néen L.Ô.F.



Néfectiti



Nêkraxôp N.A.

(1871 - 72) và "Ai sống sung sướng trên đất nước Nga" (1866 - 76)...là những bức tranh sinh động về cuộc sống và khát vọng hạnh phúc của nhân dân Nga.

Những bài thơ "Quê hương", "Trên sông Vônga", "Mảnh ruộng không gặt", "Những suy nghĩ trước cổng nhà quyền quý", "Nhà thơ và người công dân"... thấm nhuần tình thân dân chủ, nhân đạo. Nékraxốp khai thác chất liệu dân gian, ngôn ngữ nhân dân, đổi mới hình ảnh, ngôn từ, nhịp điệu, thúc đẩy sự phát triển của thơ ca Nga.

**NẼM 1.** Công cụ bằng gỗ hay bằng sắt dùng trong chạt hạ gỗ để giữ cho cửa không bị kẹt và giữ cho cây đổ đúng hướng đã định.

2. Mảnh tre hay gỗ dùng để chêm cho chặt, trong việc đóng đồ mộc, hay trong cối đá ép dầu thủ công.

**NÉMET L.** (László Németh; 1901 - 75), nhà văn Hungary. Tốt nghiệp đại học y. Trong những năm 30, là một trong những nhà tư tưởng của phong trào "nhà văn nhân dân", người ủng hộ "chủ nghĩa xã hội phi macxit". Trong tiểu thuyết hiện thực "Tàng chế" (1936), "Lầm lỗi" (1936), với sự phân tích tâm lý sâu sắc, ông đặt vấn đề đời sống nông dân và trách nhiệm người trí thức trước dân tộc. Tiểu thuyết "Lòng nhân từ" (1965) phản ánh khát vọng giải phóng cá nhân. Viết nhiều kịch lịch sử: "Nhất cử" (1946), "Tan Guxo" (1948), "Galile" (1953), những vở kịch về Puskin (A. S. Pushkin). N còn dịch nhiều tác phẩm của Tônxtôi (A. N. Tol'stoj). Giải thưởng Xôxut (Kossuth, 1957).

**NẼN (địa chất)**, miền đã cố kết có tính chất ổn định của vỏ Trái Đất, hình dạng tương đối đều đặn, có hoạt động kiến tạo và hoạt động macma yếu ớt. Là một đơn vị kiến tạo của vỏ Trái Đất có tính chất đối lập với địa mảng. Vd. N Xibia (Sibir'), N Hoa Nam (Huanan). N có hai tầng cấu trúc: 1) Móng: tầng cấu trúc nằm dưới của nền gồm phức hệ các đá bị uốn nếp mạnh, trải qua biến chất, có macma granit xâm nhập. 2) Lớp phủ: tầng cấu trúc nằm trên gồm các đá có thể nằm thoải, chủ yếu là đá trầm tích. Có nơi còn xen nhiều đá phun trào. Nếu móng lộ hẳn trên mặt đất với lớp phủ mỏng thì được gọi là khiên (vd. khiên Bantich (Baltique)). Nếu N có cả hai tầng cấu trúc, móng nằm ở dưới độ sâu, có lớp phủ dày thì gọi là địa đài. N còn được phân ra: N cổ là N có móng uốn nếp tuổi tiền Cambri [vd. các N Braxin, N Châu Phi, N Ấn Độ, lục địa Úc tách ra từ lục địa Gônvana (Gondwana)] và N trẻ có móng uốn nếp tuổi Paléozoi - Mézozoi (vd. N Tây Xibia).

**NẼN (xây dựng, kiến trúc)**, kết cấu gồm đất, đá hoặc một loại vật liệu rời nào đó, nằm dưới công trình xây dựng. Phân biệt: N nhà. N đường. N nhà là phần đất đắp nằm dưới lớp lát của tầng một (cg. tầng trệt); nền móng: phần nền đất, đá tiếp nhận trực tiếp tải trọng của công trình. Trong kiến trúc truyền thống, N nhà được đắp cao hơn đất xung quanh để ngôi nhà bớt ẩm thấp, tránh ngập nước, không có ý nghĩa về mặt chịu lực của kết cấu và nền móng. Xt. *Nền đường*.

**NẼN ẤN ĐỘ** nền tuổi tiền Cambri, chiếm phần lớn bán đảo Ấn Độ và đảo Sri Lanka.

**NẼN BẮC MỸ** (cg. nền Canada), nền tuổi tiền Cambri, chiếm phần lớn Bắc Mỹ và đảo Gronlen (Grønland). Móng nhô lên trên bề mặt ở khiên Canada. Lớp phủ trầm tích của nền được cấu tạo bằng các đá tuổi Cổ sinh, Trung sinh và Tân sinh.

**NẼN CHẤT LƯỢNG** (cg. nền định tính), phương pháp biểu thị bản đồ dùng để phản ánh sự phân chia lãnh thổ, theo một hoặc nhiều đặc trưng định tính của các hiện tượng phân

bố liên tục cũng như rời rạc trong không gian bằng nền màu (hoặc nền chài nét). Khi thành lập bản đồ theo phương pháp NCL, trước hết phải lập hệ phân loại của đối tượng sẽ thể hiện trên bản đồ, sau đó, theo hệ phân loại đã xác lập, phân chia lãnh thổ thành những khu vực đồng nhất về mặt định tính và dùng nền màu hoặc dùng nền chài nét quy định thể hiện. Có thể dùng chữ số và ghi chú thay nền màu, song khi đó bản đồ sẽ kém tính trực quan.

**NẼN ĐỊNH LƯỢNG** phương pháp biểu thị bản đồ, dùng để phản ánh đặc trưng định lượng của một hiện tượng nào đó (vd, hàm lượng lân đề tiêu của các loại đất), theo phạm vi lãnh thổ phân bố của nó, bằng nền màu hoặc nền chài nét.

**NẼN ĐÔNG ÂU** (cg. nền Nga), nền tuổi tiền Cambri, chiếm phần lớn Đông Âu và một phần Tây Âu. Móng nhô lên trên bề mặt ở các khiên Bantich và Ukraina (Ukraina). Các vóng nền Belarut (Belarus'), Voronejo (Voronezh), Vônga - Uran (Volga - Ural), mảng nền Bantich (Baltique), Matxcova, Cận Caxpi (Prikaspij) và các đới động Đonep (Dnepr), Đonet (Donet), Trung Nga là những đơn vị kiến trúc quan trọng.

**NẼN ĐƯỜNG** phần kết cấu được đắp đất cho cao lên (đường đắp) hoặc đào đất (đường đào) để tạo thành tuyến đường hoặc tuyến đường sắt. Đất đắp NĐ được đắp cao dần và đầm lên kỹ thành từng lớp. NĐ phải có chiều rộng, chiều cao và mái dốc sao cho đủ ổn định, không bị sụt lở và đủ chỗ làm phần mặt đường cho xe chạy. Phân loại: NĐ đắp, NĐ đào, NĐ nửa đào, nửa đắp.

**NẼN HOA** mặt nền trang trí bằng hoa văn hay môtip lặp đi lặp lại nhiều lần theo hệ thống mạng lưới. NH được sử dụng trên nhiều loại sản phẩm như vải hoa, giấy trang trí, bìa sách...

**NẼN NAM MỸ** (cg. nền Braxin), nền tuổi tiền Cambri, chiếm phần lớn trung tâm và phần phía đông lục địa Nam Mỹ. Móng nhô lên bề mặt ở các khiên Guyana (Guyana) và Braxin. Giữa các khiên và các mảng nền được bồi trầm tích dày: Amazon (Amazon), Parana (Parana) và Chaco - Pampa (Chaco - Pampa).

**NẼN NAM TRUNG HOA** nền tuổi tiền Cambri, chiếm lưu vực sông Dương Tử. Lớp phủ trầm tích cổ sinh vẫn còn được bảo tồn ở các vóng nền. Vào Trung sinh, nền này đã trải qua hoạt động macma và kiến tạo mạnh mẽ.

**NẼN NHÀ x. Nền**

**NẼN PHI** nền tuổi tiền Cambri, chiếm phần lớn lục địa Phi. Móng nhô ra ở khiên Nuybi (Nubie, Xudăng), Ahaga (Aghagar, Angieri - Libi). Các mảng nền lớn có Congo, Sat. Rìa phía đông và một phần rìa phía nam của nền này đã chịu tác động của vận động tách dần lục địa với sự hình thành một hệ thống rifting - địa hào, chiếm lĩnh bởi các hồ lớn và thung lũng sông hiện nay, dọc theo đó có hoạt động núi lửa mãnh liệt tạo nên vùng núi Đông Phi.

**NẼN TRANH 1.** Vật liệu dùng làm mặt đáy của một bức tranh, như giấy, bìa, vải, lụa, gỗ, véc, kim loại, vữa và các vật liệu bền vững trong công trình xây dựng. Mỗi loại NT đòi hỏi một loại màu vẽ thích hợp.

2. Những thành tố trong bố cục để bổ sung hoặc làm nổi bật hình tượng chính, làm rõ chủ đề, đem lại sự thống nhất hoàn chỉnh cho bức tranh. Trong tranh nhân vật, nền là những bối cảnh nói lên cảnh huống, không gian, thời gian của những con người hiện diện. Trong tranh phong cảnh và tĩnh vật, nền

là những thành phần phụ trợ của cảnh vật chính. Trang trí trên mặt phẳng, coi nền là những hình và màu làm tôn giá trị của motif chủ đạo. Người sáng tác thường căn cứ vào chủ đề và nhu cầu biểu hiện hình tượng, dùng các thủ pháp khác nhau để điều chỉnh, xử lý mối quan hệ giữa hình và nền như quan hệ hư và thực, tĩnh và động, đơn giản và phức tạp, nóng và lạnh, sáng và tối, xa và gần, vv.

**NỀN TRUNG - TRIỀU** nền tuổi tiền Cambri, nằm ở giữa lưu vực sông Hoàng Hà và bán đảo Triều Tiên. Vào Trung và Tân sinh, nền này đã trải qua hoạt động magma và kiến tạo mạnh mẽ. Các mỏ lớn: sắt, than, bauxit.

**NỀN ÚC** nền tuổi tiền Cambri, chiếm các phần phía tây và trung tâm Úc và phần phía nam đảo Niu Ghinê. Móng Thái cổ. Nguyên sinh hạ cấu tạo bằng các đá gơnai và granit, lớp phủ trầm tích Nguyên sinh thượng - Cổ sinh gồm các đá lục nguyên, bazan.

**NỀN VĂN MINH NGOÀI TRÁI ĐẤT** nền văn minh dự đoán có thể tồn tại ngoài Trái Đất, trên các hành tinh quay quanh các vì sao xa xôi... Xuất phát từ sự gần gũi của các hành tinh Kim và Hoá, có lớp khí quyển bao bọc xung quanh... người ta dự đoán nhầm là có thể ở đây cũng tồn tại một nền văn minh. Những câu chuyện hoang đường, tư liệu cổ xưa, những "đĩa bay" dị thường hiện tại... đã gợi cho người trên Trái Đất nghĩ đến một nền văn minh nào đó trong vũ trụ. Kết quả nghiên cứu từ giữa thế kỷ trước dẫn đến kết luận rằng thế giới hữu cơ bậc cao trên các hành tinh của hệ Mặt Trời không thể tồn tại được, trừ ở Trái Đất. Hiện nay các nhà bác học đang thử tìm những tín hiệu lạ ở những vùng bước sóng khác nhau của bức xạ điện từ, để từ đó có được kết luận gì đây về nền văn minh ngoài Trái Đất. Sự phát triển mạnh mẽ của ngành du hành vũ trụ cũng sẽ giúp nhiều cho việc tìm kiếm đó.

**NỀN XIBIA** nền tuổi tiền Cambri, nằm giữa các sông Ênixây (Enisej), Lêna (Lena) và hồ Baikal (Bajkal). Móng nền nhô lên trên bề mặt khiến Andan (Aldan) và khối Anaba (Anabar). Lớp phủ nền gồm các trầm tích Ripheic, Cổ sinh và Trung sinh.

**NỀN ĐÁNH LỬA** (cg. buzi đánh lửa; Ph. bougie), khí cụ dùng tia lửa điện để đốt hỗn hợp cháy trong động cơ đốt trong. Điện thế trên cực điện trung tâm của NDL là 4 - 12 kV trong động cơ pittông và tới 16 kV trong động cơ phản lực.

**NÉOLIT** (HL. neolithos; neo - mới, lithos - đá) x. Thời Đồ Đá mới.

**NẾP LỒM** (cg. nếp võng), nếp uốn do các lớp đá bị biến dạng dẻo tạo nên, thông thường có dạng võng xuống, các lớp đá cắm nghiêng vào trung tâm (a). Các lớp đá ở hai bên cánh (b) có tuổi già hơn, còn ở phần trung tâm thì trẻ hơn.

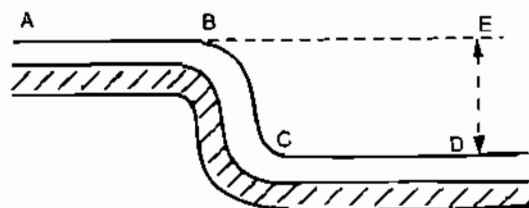
**NẾP LỎI** x. Nếp võng.

**NẾP MÀNG** (tk. mào), cấu trúc được tạo nên do nếp gấp màng trong của thể hạt sợi. Tùy thuộc vào hoạt động của tế bào, NM xếp chặt và phức tạp hay ít và đơn giản. Bề mặt NM có những phần tử nhỏ bé có cường độ (các hạt hô hấp) chứa các enzym oxy hoá (như ATPaza và cytochrom) bao bọc.

**NẾP NHÂN** nếp da xuất hiện trên mặt (chủ yếu ở trán, đuôi mắt hay thái dương, vv.) do biến đổi cấu tạo của các mô liên kết ở dưới da. Ở người già, NN là dấu ấn tự nhiên của tuổi tác. NN còn có thể xuất hiện ở người còn trẻ tuổi nhưng có cuộc sống không được thanh thản, với nhiều biến động,

vất vả, lo âu và khắc khoải tâm hồn. Dự phòng và hạn chế sự xuất hiện NN; tổ chức cuộc sống thanh thản, thoải mái (nhất là ở các đô thị), kết hợp lao động với nghỉ ngơi, rèn luyện cơ thể; chế độ ăn uống thanh đạm; dùng kem bôi xoa mặt thường xuyên, nhất là ở trán, vùng quanh mắt, thái dương, vv. Có thể làm căng da, giảm NN bằng phẫu thuật thẩm mỹ.

**NẾP OẢN** cấu tạo oản nghiêng của lớp đá có một cánh nằm nghiêng (BC) còn hai cánh kia nằm ngang hoặc gần nằm ngang (AB và CD). Hay gặp ở nơi các lớp đá mới bị biến dạng dẻo chưa chuyển sang đứt gãy phá hủy. NO xuất hiện do chuyển động kiến tạo thẳng đứng của vỏ Trái Đất. NO đôi khi có thể kéo dài tới hàng trăm kilômét, biên độ có thể đạt tới 2 - 3 km.

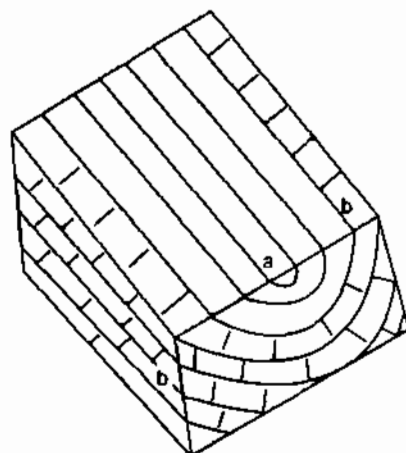


Nếp oản

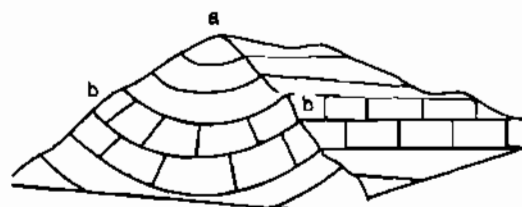
Mặt cắt thẳng đứng qua địa hình nếp oản

**NẾP SỐNG VĂN HOÁ** sự biểu hiện văn hoá cụ thể của lối sống, là văn hoá ứng xử của con người đối với thiên nhiên, xã hội và cộng đồng. Khi nói đến NSVH tức là nhấn mạnh đến mặt văn hoá của nếp sống, ở những chuẩn mực khuôn mẫu ứng xử của xã hội mà mỗi cá nhân đã tự ý thức được, ở các hoạt động ổn định, thường xuyên, thành "nếp" trong đời sống hằng ngày.

Xây dựng NSVH phụ thuộc vào các điều kiện kinh tế - xã



Sơ đồ nếp lõm

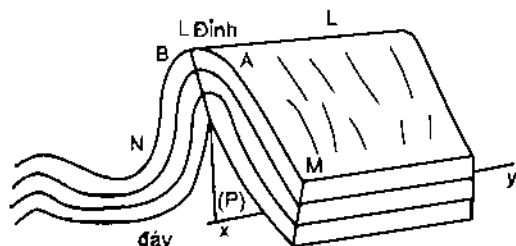


Mặt cắt thẳng đứng qua địa hình nếp lõm

Nếp lõm

hội, vào truyền thống, vào sự phổ biến và giáo dục văn hoá, đặc biệt phụ thuộc vào định hướng lí tưởng của mỗi nền văn hoá và mức sống thực tế của người dân.

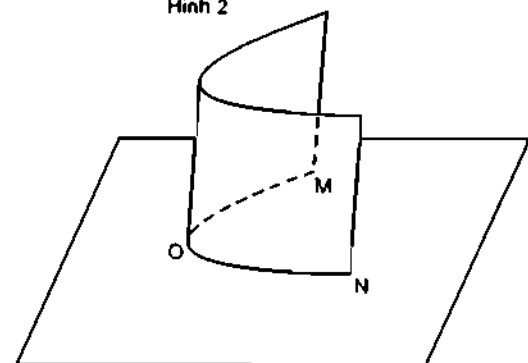
**NẾP UỐN** cấu tạo uốn khúc của lớp đá do biến dạng dẻo gây ra. Phân biệt hai loại cơ bản: nếp vồng và nếp lõm (x. *Nếp vồng*; *Nếp lõm*). Trong NU có các yếu tố cơ bản sau: 1) Nhân NU: phần trung tâm của NU. 2) Cánh NU: phần phía ngoài của NU. Trên mặt cắt đối với một lớp đá đó là đoạn AM và BN. 3) Vòm NU: phần uốn cong chuyển tiếp từ cánh bên này sang cánh bên kia (MLN). 4) Điểm bản lề: điểm chuyển tiếp từ phía cánh bên này sang cánh bên kia (điểm L). 5) Đường bản lề: đường nối các điểm bản lề trên một lớp đá (đường LL). 6) Đỉnh NU: điểm ở vị trí cao nhất trên vòm NU (điểm Đỉnh). Ở những NU thẳng đứng đối xứng, điểm đỉnh trùng với điểm bản lề L. 7) Đáy NU: điểm ở vị trí thấp nhất tại vòm NU (ngược với đỉnh NU). 8) Mặt trục NU: mặt giả thiết phân chia nếp uốn ra hai phần bằng nhau (mặt P). 9) Trục NU: giao tuyến giữa mặt trục NU với mặt phẳng nằm ngang (đường xy). 10) Mũi nghiêng quanh: phần bao quanh nếp uốn của NU trên mặt địa hình trong trường hợp NU cắm nghiêng hoặc thẳng đứng (đường cong MON ở hình 2 và hình 3).



Hình 1



Hình 2



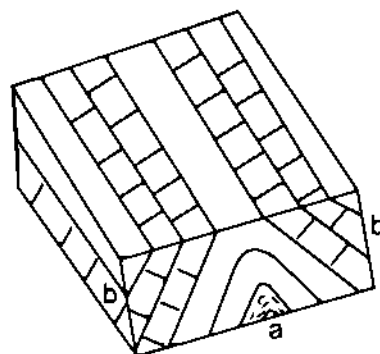
Hình 3

Nếp uốn

### NẾP VỒNG x. Nếp lõm.

**NẾP VỒNG** (cg. nếp lồi), ngược lại với nếp lõm, các lớp đá của nếp vồng có dạng nhô lên, các lớp đá ở trung tâm (a) có tuổi già hơn, các lớp đá ở hai bên cánh (b) có tuổi trẻ hơn và cắm nghiêng ra ngoài. Điểm cơ bản để phân biệt nếp uốn thuộc nếp vồng hay nếp lõm là xem xét tuổi của các lớp đá ở phần trung

tâm (a) là già hay trẻ hơn tuổi các lớp đá ở hai bên cánh (b).



Sơ đồ nếp vồng



Mặt cắt thẳng đứng qua địa hình nếp vồng

Nếp vồng

**NÊPAN** (Népan: Nepāl Adhirājya; A. Kingdom of Nepal - Vương quốc Népan), quốc gia nội lục ở Nam Á, vùng núi Himalaya (Himālaya). Có 2.926 km biên giới với Trung Quốc và Ấn Độ. Không có đường ra biển. Diện tích 147,2 nghìn km<sup>2</sup>. Dân số 24,7 triệu (2000). Dân thành thị 11% (1999). Dân tộc: người Népan (Nepanese) 53,2%, Bihari (Bihārī) 18,4%, Tharu (Tharu) 4,8%, Tamang (Tamang) 4,7%. Ngôn ngữ chính thức: tiếng Népan (Nepālī), ngoài ra có đến 20 thổ ngữ. Tôn giáo: Ấn Độ giáo 86,5% (quốc giáo), Phật giáo 7,8%, Hồi giáo 3,5%. Thể chế: quân chủ lập hiến, hai viện (Viện Quốc gia và Viện Dân biểu). Đứng đầu Nhà nước: nhà vua. Đứng đầu Chính phủ: thủ tướng. Thủ đô: Katmandu (Kālmāndu; 535 nghìn dân). Các thành phố chính: Lalitpua (Lalitpur; 190 nghìn dân), Biratnaga (Biratnagar; 132 nghìn dân), Bhaktapua (Bhaktapur; 130 nghìn dân).

Phía nam là đồng bằng thung lũng Sông Hằng. Phân giữa là đồi. Phía bắc là núi Himalaya. N có 8 trên 10 đỉnh cao nhất thế giới (cao trên 8.100 m), trong đó ngọn núi Chomolungma (Chomolungma) cao nhất (8.848 m) (đo bằng vệ tinh là 8.872 m). Khí hậu đồng bằng có tính chất nhiệt đới gió mùa, càng lên núi càng rét. Từ 5.000 m trở lên có tuyết và băng vĩnh cửu. Lượng mưa 2.000 mm/năm. Đất canh tác 17,2%, đồng cỏ 14,6%, rừng và cây bụi 42%, các đất khác 26,2%. Khoáng sản chính: quaczit, than nâu, đồng, coban, sắt.

Kinh tế nông - công nghiệp. Nông nghiệp chiếm 37,6% GDP và 81,2% lao động. Công nghiệp chế tạo 9,2% GDP và 2,0% lao động. Thương mại - tài chính - dịch vụ 30,1% GDP và 14,1% lao động. GNP đầu người 210 USD (1998). GDP đầu người 189 USD. Sản phẩm nông nghiệp chính (1999): lúa 3,7 triệu tấn, mía 2 triệu tấn, ngô 1,3 triệu tấn, lúa mì 1 triệu tấn. Chăn nuôi: bò 7 triệu con, dê 6,2 triệu con, trâu 3,5 triệu con, cừu 855 nghìn con. Gõ tròn 21,5 triệu m<sup>3</sup> (1998). Đánh cá 23 nghìn tấn. Sản phẩm công nghiệp chính (1995): khai khoáng đá vôi 369 nghìn tấn, muối 7 nghìn tấn. Chế biến (1995): hàng dệt 78 triệu USD, thực phẩm 74 triệu USD, may mặc 54 triệu USD, sản xuất thuốc lá 41 triệu USD. Năng lượng: điện 1,218 tỉ kW.h (1996). Giao thông: đường sắt 59 km (1999), đường bộ 7,7 nghìn km (rải nhựa 42%). Xuất

khẩu (1996 - 97): 22,5 tỉ Rupi Nêpan (NRs) (nguyên liệu 48,7%, hàng hoá chế biến khác 29,2%, lương thực và gia súc 12,6%); bán hàng chính: Hoa Kỳ 34,4%, Ấn Độ 9,5%. Nhập khẩu: 96 tỉ NRs (nguyên liệu 47,6%, máy móc và thiết bị vận tải 14,7%, hoá chất 8,8%, chất đốt và dầu nhớt 7,5%, lương thực và gia súc 6,6%); bán hàng chính: Ấn Độ 23,3%, Hồng Kông 14,3%, Xingapo 13%, Nhật Bản 11,2%, Trung Quốc 6,4%, Niu Zilân 5,1%. Đơn vị tiền tệ: rupi Nêpan (NRs). Tỷ giá hối đoái: 1 USD = 73,65 RNs (10.2000).



Nêpan

Thời Cổ đại và Trung đại, ở N tồn tại nhiều nhà nước phong kiến. Đến thế kỉ 18, N trở thành một quốc gia thống nhất. Anh gây chiến (1814 - 16) buộc N phải để Anh kiểm soát chính sách đối ngoại. Năm 1946 dòng họ quý tộc Rana (Rana) thiết lập chế độ quân sự. Năm 1951, Rana bị lật đổ và nhà vua được phục hồi cùng với chế độ quân chủ lập hiến.

Là thành viên của Liên hợp quốc từ 14.12.1955. Thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam cấp đại sứ từ 15.5.1975.

**NÊPE** (kí hiệu: N), đơn vị đo lôgarit tự nhiên (lôgarit nêpe) của tỉ số giữa hai đại lượng vật lí cùng bản chất hoặc tỉ số giữa hai giá trị ( $F_1$ ,  $F_2$ ) của cùng một đại lượng vật lí.  $1 N = \ln (F_2/F_1)$  khi  $F_2/F_1 = e = 2,718$  (e gọi là số nêpe). Tên được đặt để kỉ niệm Nêpe (J. Neper; 1550 - 1617), người đã phát minh ra lôgarit. Hiện nay ít dùng, thay vào là bel, dexiben.

**NÊRÔ** (Nero; tên đầy đủ: L. Lucius Domitius Claudius Nero; Ph. Néron; 37 - 68), hoàng đế Rôma (54 - 68). Con riêng của Agrippin (Agrippine), sau này Agrippin trở thành vợ hoàng đế Claudius I (Claudius I). Được nhận làm con nuôi, rồi được kế vị (54 - 68). Học trò triết gia Xênêca (Seneca), ban đầu hiền lành, ham học, có năng khiếu nghệ thuật, sau trở nên độc đoán và tàn ác. Giết Britannicus (Britannicus; con riêng của hoàng đế cha nuôi Claudius I), giết mẹ là Agrippin và vợ là Octavi (Octavie). Ra lệnh ngầm đốt cháy một khu Rôma để xây cung điện và để tạo "cảm hứng nghệ thuật", công khai đàn áp, tàn sát tín đồ Thiên Chúa



Nêrô

giáo; là bạo chúa ác nhất. Tự tử vì sự chống đối của Viện Nguyên lão và sự nổi dậy của quần chúng.

**NÊRU J.** (Jawaharlâl Nehru; 1889 - 1964), nhà hoạt động chính trị Ấn Độ, người cộng tác xuất sắc của Gandhi (M. K. Gandhi) trong cuộc đấu tranh giành độc lập. Thủ lĩnh Đảng Quốc đại, thủ tướng đầu tiên của nước Ấn Độ độc lập (1947). Đề xướng đường lối chiến lược phát triển nền kinh tế - xã hội của nước cộng hoà. Là một trong những người đề ra 10 nguyên tắc chung sống hoà bình tại hội nghị Băngđung (Bandung; 1955) và khởi xướng Phong trào các Nước Không liên kết. Ông được coi là nhà kiến trúc xã hội mới của nhân dân Ấn Độ.



Nêru J.

**NÊRUDA P.** (Pablo Neruda; tên thật Neftalí Ricardo Reyes Basoalto; 1904 - 73), nhà thơ Chilê. Tốt nghiệp Trường Đại học Tổng hợp Xantiago (Santiago), làm lãnh sự ở nhiều nước Châu Âu và Mỹ Latinh. Buổi đầu sáng tác thơ, chịu ảnh hưởng của chủ nghĩa siêu thực Pháp, dùng những hình ảnh tượng trưng bí hiểm nói lên nỗi cô đơn của cá nhân. Nhưng từ khi tiếp xúc với cách mạng Tây Ban Nha, thơ ông biến đổi hoàn toàn, ông vận dụng thơ ca như một vũ khí, đấu tranh cho lí tưởng tự do, dân chủ, chủ nghĩa xã hội ("Tây Ban Nha trong lòng tôi", 1937; "Mảnh đất đau thương", 1938). Trong Chiến tranh thế giới II, sáng tác "Bài ca gửi Xtalingrat" (1942), "Tình ca mới gửi Xtalingrat" (1943) ca ngợi những chiến sĩ anh hùng Xô Viết. Năm 1945, trở về nước, gia nhập Đảng Cộng sản, được bầu vào Thượng nghị viện Chilê. Chính phủ độc tài ra lệnh truy nã ông. Trong thời gian sống bất hợp pháp, hoàn thành tác phẩm: "Chúng một tiếng ca" (1949), một bản trường ca về Mỹ Latinh từ thời Cổ đại đến nay, về các cuộc đấu tranh chống xâm lược trong lịch sử, dựng lên hình ảnh những người cộng sản chống các công ti tư bản độc quyền Bắc Mỹ và bọn độc tài tay sai đế quốc Mỹ, kêu gọi quần chúng nổi dậy bảo vệ quê hương, bảo vệ dân chủ. Phần cuối tác phẩm là những trang tự thuật về con đường giác ngộ của ông. Nêruda sử dụng thơ tự do để diễn đạt một nội dung vừa trữ tình vừa triết lí. Từ 1950, sống lưu vong. Sau khi chính phủ phản động bị lật đổ (1952), ông trở về nước, tiếp tục làm thơ, mở rộng đề tài, đề cập đến những vấn đề riêng và chung trong cuộc sống: "Một trăm bài thơ tình" (1960), "Trường ca anh hùng" (1960) ca ngợi cách mạng Cuba, "Những con chim Chilê" (1960) ca ngợi quê hương. Dưới chính quyền cách mạng của Aliendé (G. S. Allende), làm đại sứ ở Pháp, và khi chính quyền này thất bại, ông bị Pinôchê (A. Pinochet) giết hại. Giải thưởng Nôben về



Nêruda P.



văn học (1971).

**NÊTÔ A.** (Agostinho Neto; 1922 - 79), nhà lãnh đạo cách mạng Angola, chủ tịch nước Cộng hoà Nhân dân Angola (từ 1975), chủ tịch Phong trào nhân dân giải phóng Angola (MPLA), bí thư thứ nhất Ban Chấp hành Trung ương Đảng Lao động MPLA (từ 1977).

**NÊVÔ** (Nevo) x. *Ladôga*.

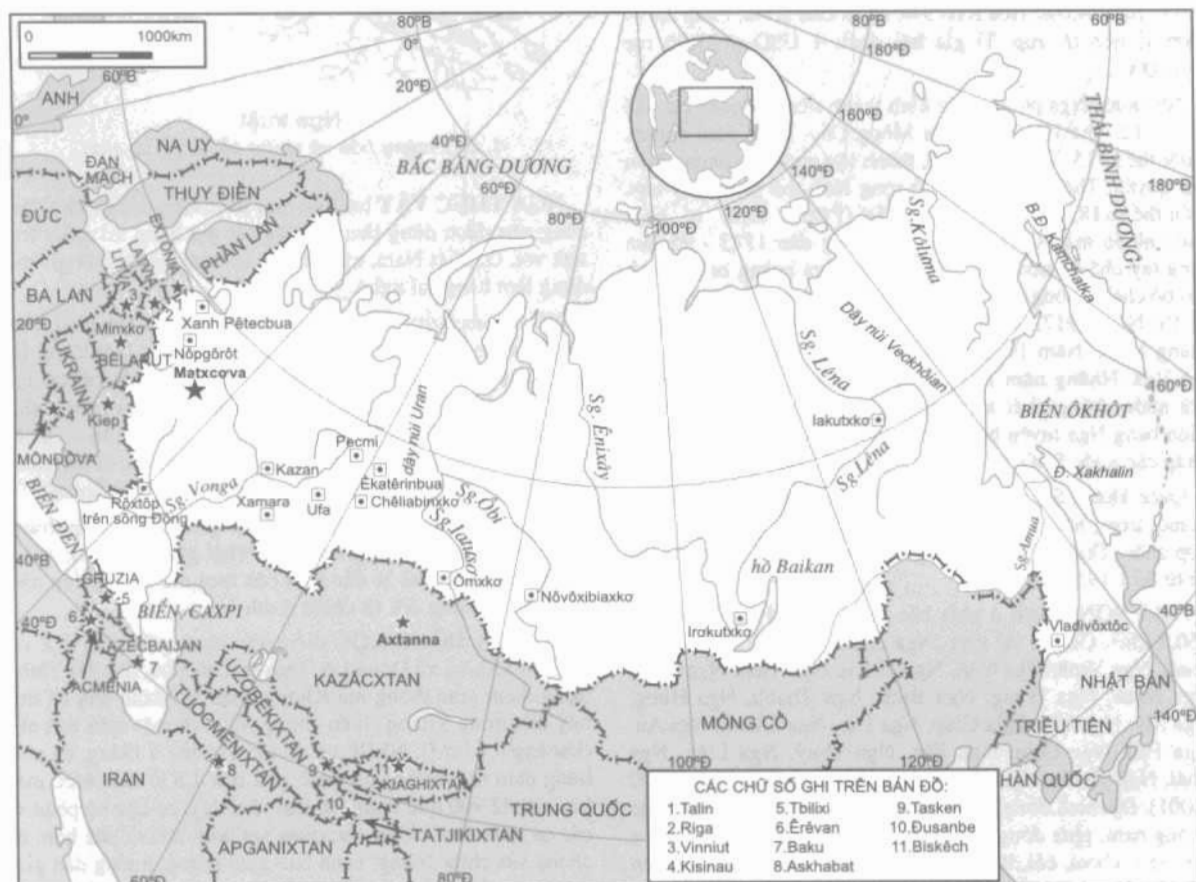
**NÊXMÂYANÔP A. N.** (Aleksandr Nikolaevich Nesmejanov; 1899 - 1980), nhà hoá học hữu cơ Nga, viện sĩ (1943) và chủ tịch Viện Hàn lâm Khoa học Liên Xô (1951 - 1961), hai lần Anh hùng lao động xã hội chủ nghĩa (1969, 1979). Sáng lập trường phái hoá học các hợp chất cơ nguyên tố; nghiên cứu cơ chế phản ứng hữu cơ, các hợp chất "xân ực", telome hoá, tổng hợp thức ăn nhân tạo. Giải thưởng Lênin (1966).

**NGA** (Rossija, Rossijskaja Federacija - Liên bang Nga), quốc gia rộng lớn nhất thế giới, trải dài từ Đông Âu đến Thái Bình Dương ở Đông Bắc Châu Á và từ Bắc Băng Dương xuống các vùng núi cao ở Trung Á. Diện tích 17 triệu km<sup>2</sup>. Dân số 146 triệu (2000). Dân thành thị 73%. Dân tộc: Nga 86,2%, Tacta (Tartar) 3,2%, Ukraina 1,3%, Bêlarut, Chuvasơ (Chuvash),vv. Ngôn ngữ chính thức: tiếng Nga. Tôn giáo: Chính thống giáo Nga 16,3%, các giáo phái Thiên Chúa khác 1,6%, Hồi giáo 10%, không tôn giáo 70%. Thể chế: cộng hoà liên bang, đa đảng, hai viện (Hội đồng Liên Bang và Duma quốc gia). Đứng đầu Nhà nước: tổng thống. Đứng đầu Chính

phủ: thủ tướng. Thủ đô: Matxcova (8,4 triệu dân). Các thành phố lớn trên 1 triệu dân: Xanh Pêtecua (Sankt Peterburg; 4,2 triệu), Nôvôxibiaxkơ (Novosibirsk; 1,4 triệu), Nôpgorôt (Novgorod; 1,4 triệu), Êkatêrinhua (Ekaterinburg; 1,3 triệu), Xamara (Samara; 1,2 triệu), Ômxkơ (Omsk; 1,2 triệu), Chêliabinxkơ (Cheljabinsk; 1,1 triệu), Kazan (Kazan; 1,1 triệu), Pecmi (Perm'; 1 triệu), Ufa (Ufa; 1,1 triệu), Rôxtôp trên sông Đông (Rostov - na - Donu; 1 triệu).

Điều kiện tự nhiên đa dạng, tài nguyên giàu có. Từ Đông Âu đến dãy Uran (Ural) là đồng bằng Nga xen đồi; từ Uran đến sông Ênixây (Enisej) là đồng bằng Tây Xibia thấp; từ sông Ênixây đến sông Lêna (Lena) là cao nguyên Trung Xibia; từ sông Lêna đến bờ biển Viễn Đông là vùng núi. Phía nam giáp Trung Quốc và Mông Cổ là các dãy núi cao. Khí hậu từ ôn đới đến cực đới. Viễn Đông có khí hậu gió mùa. Mùa đông rất rét, nhất là ở Xibia (nhiệt độ tháng giêng từ -20°C đến -48°C). Từ phía đông sông Ênixây đồng kết vịnh cửa rất phổ biến. Ven Bắc Băng Dương là hoang mạc bắc cực. Lượng mưa 500 - 600 mm/năm, về phía Viễn Đông 1.000 mm/năm. N có rất nhiều sông, hồ. Các sông lớn có tiềm năng thủy điện cao: Đnep (Dnepr), Vonga (Volga), Ôbi-latusơ (Ob' - Irtysh), Ênixây, Lêna, Amua (Amur). Hồ lớn: hồ Baikan (Bajkal), biển nội địa Caxpi (Caspian Sea). Đất nông nghiệp 7,7%, đồng cỏ 5,2%, rừng và cây bụi 45%, các đất khác 42,1%. Các khoáng sản chính: dầu khí, than, các kim loại màu chiến lược, sắt, kali, photphat, vàng, kim cương.

Kinh tế công nghiệp, dịch vụ phát triển. Nông nghiệp





chiếm 6,0% GDP và 11,4% lao động. Công nghiệp 36,3% GDP và 27% lao động. Thương mại-tài chính-dịch vụ 40,7% GDP và 36,4% lao động. GNP đầu người 2.260 USD (1998). GDP đầu người 2.350 USD. Sản phẩm nông nghiệp chính (1999): lúa mì 31 triệu tấn, khoai tây 31,2 triệu tấn, củ cải đường 15,2 triệu tấn, lúa mạch 10,6 triệu tấn, rau 15,4 triệu tấn, hạt hướng dương 4,2 triệu tấn, ngô 1,1 triệu, lúa gạo 444 nghìn tấn. Chăn nuôi: bò 28,634 triệu con, lợn 17,3 triệu con, cừu 13,65 triệu con. Gỗ tròn 115,6 triệu m<sup>3</sup>. Cá đánh bắt 4,7 triệu tấn. Sản phẩm công nghiệp chính (1997): khai khoáng niken 260 triệu tấn, quặng crom 151 triệu tấn, quặng sắt 70,8 triệu tấn, thiếc 7,5 triệu tấn. Chế biến: thép 49,2 triệu tấn, gang 37 triệu tấn, xi măng 27,8 triệu tấn, phân hoá học 9,1 triệu tấn, axit sunfuric 5,8 triệu tấn, xenululozơ 4,2 triệu tấn, chất dẻo 1,8 triệu tấn, vải bông 1,1 tỉ m<sup>2</sup>, lụa 149 triệu m<sup>2</sup>, lanh 112 triệu m<sup>2</sup>, hàng len 67 triệu m<sup>2</sup>, da 11 triệu m<sup>2</sup>, xe đạp 348 nghìn chiếc, máy khâu 43 nghìn chiếc, xe hơi 868 nghìn chiếc, xe máy 41 nghìn chiếc, tivi 324 nghìn chiếc, tủ lạnh 996 nghìn chiếc, máy giặt 762 nghìn chiếc. Năng lượng (1999): điện 827 tỉ kWh, than 166 triệu tấn. Dầu thô 2,2 tỉ thùng, khí đốt 434 tỉ m<sup>3</sup>. Giao thông (1998): đường sắt 151 nghìn km, đường bộ 571 nghìn km (rải nhựa 79%). Xuất khẩu (1998): 74,8 tỉ USD (xăng dầu 36,4%, kim loại 19%, máy móc và thiết bị vận tải 9,2%, hoá chất 7,3%); bạn hàng chính: Ukraina 8,3%, Đức 8,2%, Belarus 7,1%, Hoa Kỳ 6,2%, Trung Quốc 4,8%, Hà Lan 4,7%, Italia 4,4%. Nhập khẩu: 56,8 tỉ USD (máy móc và thiết bị vận tải 23,9%, lương thực 17,5%, hoá chất 10,3%, kim loại 4,6%, hàng may mặc 2,2%); bạn hàng chính: Đức 11,9%, Belarus 11,1%, Ukraina 7,0%, Italia 4,6%, Hoa Kỳ 6,3%, Phần Lan 3,5%, Pháp 2,8%. Đơn vị tiền tệ: rub. Tỷ giá hối đoái: 1 USD = 27,95 rub (10.2000).

Nhà nước Nga phong kiến hình thành trong khoảng các thế kỉ 9 - 12. Thế kỉ 13, bị quân Mông Cổ - Tacta xâm chiếm. Cuối thế kỉ 15 - đầu thế kỉ 16, thành lập quốc gia phong kiến tập quyền. Thế kỉ 16 - 19, mở rộng lãnh thổ như ngày nay. Đầu thế kỉ 18, dưới thời Piotr Đại Đế (Petr), kinh tế phát triển nhiều mặt. Cuộc khởi nghĩa nông dân 1773 - 75 làm lung lay chế độ nông nô. Năm 1861, Nga hoàng ra sắc lệnh bãi bỏ chế độ nông nô. Chủ nghĩa tư bản phát triển từ giữa thế kỉ 19. Năm 1917, nổ ra cuộc Cách mạng Xã hội chủ nghĩa tháng Mười. Năm 1922, N là một thành viên của Liên bang Xô Viết. Những năm 1941 - 45, tiến hành cuộc chiến tranh giữ nước chống phát xít Đức. Ngày 25.12.1991, Cộng hoà Liên bang Nga tuyên bố chủ quyền quốc gia độc lập. Gia nhập các nước СНГ.

Quốc khánh 6.12. N là thành viên sáng lập Liên hợp quốc, là một trong năm uỷ viên thường trực Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc. Thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam cấp đại sứ từ 30.1.1950.

NGA SƠN huyện ở phía bắc tỉnh Thanh Hoá. Diện tích 150,5 km<sup>2</sup>. Gồm 1 thị trấn (Nga Sơn - huyện lỵ), 26 xã (Ba Đình, Nga Vịnh, Nga Văn, Nga Thiện, Nga Tiến, Nga Lĩnh, Nga Nhân, Nga Trung, Nga Bạch, Nga Thanh, Nga Hưng, Nga Mỹ, Nga Yên, Nga Giáp, Nga Hải, Nga Thành, Nga An, Nga Phú, Nga Điện, Nga Tân, Nga Thủy, Nga Liên, Nga Thái, Nga Thạch, Nga Thắng, Nga Trường). Dân số 148.300 (2001). Địa hình đồng bằng, thoải từ dãy núi Tam Điệp từ bắc xuống nam, phía đông giáp biển. Sông Lèn chảy qua. Trồng lúa, ngô, khoai, củi, lạc, đậu. Làm muối. Đánh bắt, chế biến hải sản. Nghề dệt thảm, chiếu cói truyền thống. Giao thông quốc lộ 10 chạy qua. Huyện có tên từ xưa, từ 1977 nhập với

huyện Hà Trung mang tên Trung Sơn, từ 1982 tách huyện Trung Sơn thành 2 huyện Hà Trung và NS.

**NGA TRUẬT** (*Curcuma zedoaria*; cg. nghệ đen), cây thảo, họ Gừng (*Zingiberaceae*). Cao khoảng 1 - 1,5 m. Mọc hoang và trồng ở nhiều nơi. Lá có bẹ ôm vào thân ở phía dưới. Cụm hoa mọc ngang. Thân rễ (củ) có mùi thơm nhẹ, vị đắng hơi cay, có tinh dầu, trong tinh dầu có sesquiterpen, zingiberen, cineol. Tinh dầu màu vàng xanh nhạt, mùi giống long não. Đông y dùng thân rễ để chữa tích huyết đau bụng, bế kinh, ăn khó tiêu; dùng dưới dạng thuốc sắc, bột, hoàn.



Nga truật  
1. Cây mang hoa và chùm củ; 2. Lá; 3. Hoa.

**NGÀ THỰC VẬT** hạt của một số loài có nội nhũ sừng cũng nên được dùng làm vật liệu cất giữ hàng mĩ nghệ thay ngà voi. Ở Việt Nam, cây lá nón có hạt rắn như sừng, được dùng làm hàng mĩ nghệ.

**NGÀ** (Sanskrit: atman), khái niệm của Ấn Độ giáo, Phật giáo chỉ cái tôi, cái ta. Theo Ấn Độ giáo, đặc biệt là Ấn Độ giáo Vedanta, trong mỗi người có cái N (tức là cái ta) cao cấp, linh thiêng, vĩnh cửu gọi là Atman mà con người không tự biết, chỉ biết sống với cái ta thấp kém: tham sân si, phiền não. Tu đức đạo đối với Ấn Độ giáo Vedanta tức là hoà đồng được cái ta cá nhân (Atman) với cái ta vũ trụ (Brahman).

Trái với Ấn Độ giáo Vedanta, Phật giáo chủ trương thuyết vô N tức là thuyết không có cái ta. Phật giáo cho rằng, cái ta là không thật có và là đầu mối của mọi mê lầm, phiền não, mâu thuẫn, xung đột và chiến tranh.

**NGÀ BA ĐỒNG LỘC** điểm gặp nhau giữa tỉnh lộ 2 với quốc lộ 15A tại xã Đồng Lộc (huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh); trọng điểm giao thông mà Không quân Mỹ đánh phá có tính huỷ diệt trong Kháng chiến chống Mỹ. Với một diện tích nhỏ (khoảng 0,6 km<sup>2</sup>), NBĐL có thời kì khoảng 7 tháng, đã phải hứng chịu một cường độ đánh phá đến 1.836 lần chiếc máy bay với 42.900 quả bom các loại. Tại đây, có các bộ phận và các cá nhân làm nhiệm vụ: quan sát bom rơi, rà phá bom nổ chậm, sửa chữa đường; cảnh báo giao thông; hướng dẫn giao thông cơ giới; nổi bật vì tinh thần anh dũng bên bờ bầm trụ trọng điểm, hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ; được tuyên dương

đơn vị Anh hùng lực lượng vũ trang (tổ cảnh sát giao thông, tổ máy gặt, tổ rà phá bom...) và cá nhân anh hùng lực lượng vũ trang (La Thị Tám, Uông Xuân Lý, ...). NBDL đặc biệt trở thành địa danh lịch sử nổi tiếng vì tấm gương hi sinh tập thể của 10 cô gái anh hùng Đồng Lộc ngày 24.7. 1968 (x. *Mười cô gái Đồng Lộc*).

**NGÃ CHẤP** khái niệm của Phật giáo cho rằng cái ngã (ta) là không thật có. Theo Phật giáo, vì con người chấp mình có cái ta cho nên thường đặt cái ta của mình lên trên những cái ta của người khác, do đó sinh ra xung đột. Lại vì con người chấp mọi sự vật bên ngoài có cái ta, có thực thể cho nên mới sinh lòng tham chiếm lấy làm của mình, không bao giờ biết đủ. Do tham lam và giận dữ nên con người mất sáng suốt, làm nhiều chuyện ác gây đau khổ cho mình và cho người khác. Đạo Phật cho rằng muốn sống đạo đức thì phải phá NC.

#### NGẠC HOÁ x. Mềm.

**NGẠCH DỰ BỊ** hệ thống quy chế và trách nhiệm quân sự ngoài hệ thống quân đội thường trực của công dân được xác định trong Luật nghĩa vụ quân sự, Luật về sĩ quan Quân đội Nhân dân Việt Nam và các văn bản pháp quy khác để xây dựng lực lượng dự bị cho quân đội và lực lượng vũ trang khác. Quân nhân xuất ngũ, công dân nam giới hết tuổi gọi nhập ngũ thời bình, phụ nữ có chuyên môn, kĩ thuật cần cho quân đội, phải phục vụ trong NDB theo thời hạn do luật định.

**NGAI THỜ** hiện vật được để ở vị trí trang trọng nhất trên bàn thờ đình, đền, nhà thờ tổ dành cho thần thánh, tổ tiên ngôi. NT thường làm bằng gỗ hoặc đá. Những NT nguyên vẹn còn lại có niên đại từ thời nhà Mạc (thế kỉ 16). NT tìm thấy ở chùa Tháy (Hà Tây) có niên đại chính xác là 1346. NT có ba kiểu thức nhất định. Kiểu một: lòng ngai hẹp, chân cao, lưng mô phỏng hình lá đề, trên mặt chạm rồng, hoa lá hay các biểu tượng linh thiêng, bấu tay ngai thường chạm đầu rồng, phượng (như NT Chùa Dâu, Bắc Ninh). Kiểu hai: lòng ngai rộng hơn, thường hơi tròn kiểu bát cống, lưng và tay ngai chạm hình cánh dơi, thường có niên đại từ thế kỉ 16. Kiểu ba: phổ biến nhất, có từ thế kỉ 20, thường để trong cung làm chỗ ngồi cho tượng thần hoặc để bài vị thành hoàng làng ở đình

làng. Lưng và tay ngai liền nhau hình móng ngựa, hai đầu chạm rồng, vành tay ngai nối với mặt ngai bằng sáu hoặc tám chân song chạm rồng hoặc hổ phù. Mặt ngai phẳng, để ngai chia thành nhiều cấp trên đó chạm rồng, hổ phù, hoa lá và biểu vật, cuối cùng kết thúc bằng chân quỳ dạ cá. Qua các kiểu trang trí này, người ta dễ dàng xác định niên đại của ngai. NT được xem như một cái ghế của thần linh, nên hầu như không thể thiếu trong các nhà thờ tổ và các đình, đền.

**NGÀI ĐÊM** (*Noctuidae*; cg. bướm đêm (*Phalaenidae*)), họ côn trùng thuộc bộ Cánh vẩy (*Lepidoptera*), có nhiều loài sâu hại cây trồng nguy hiểm. Bướm phần nhiều có kích thước trung bình. Râu hình sợi chỉ, ở con đực đôi khi có hình răng lược. Cánh trước thường hẹp hơn cánh sau. Bướm hoạt động về đêm: ban ngày ẩn nấp chỗ kín ít có ánh sáng. Bướm có màu sắc khác nhau từ màu nâu nhạt, vàng xám đến đen xám. Bướm ít bị thu hút bởi ánh sáng và ít bay vào đèn. Một số loài thích mùi chua ngọt nên có thể dùng bã chua ngọt để theo dõi dự báo như sâu keo, sâu xám, sâu cần gié... Ở Việt Nam, một số loài sâu hại cây trồng nghiêm trọng thường gặp là sâu bướm củ mèo hại lúa, sâu khoang, sâu keo da láng, sâu xanh, sâu do hại bông vải, sâu cần lá ngô. ND là họ có số lượng loài lớn nhất trong bộ Cánh vẩy. Trên toàn thế giới đã biết hơn 700 loài; ở Việt Nam đã biết hơn 100 loài.

**NGÀI GẠO** (*Corcyra cephalonica*), loài côn trùng, họ Ngài sáng (*Pylalidae*), bộ Cánh vẩy (*Lepidoptera*). Ngài (bướm) cái thân dài 7 - 11 mm, sải hai cánh căng ra dài trung bình 19 mm; ngài đực dài 6 - 9 mm, sải hai cánh căng ra dài trung bình 17 mm; thân màu xám hay vàng nâu, pha màu đen ở bụng, cánh trước màu xám đen, hẹp hơn cánh sau màu xám trắng. Con cái có râu, môi dưới rất dài. Trứng dài 0,5 - 0,75 mm, hình bầu dục màu vàng; được dùng để nhân nuôi ong mắt dò (*Trichogramma* sp.). Sâu non đầy sức dài 15 mm, màu trắng hoặc xám, đầu màu vàng nâu, có 8 đôi chân. Nhộng dài 7 - 11 mm, màu vàng nâu. Mỗi năm sinh 2 - 3 lứa. Ở nhiệt độ 20 - 21°C, hoàn thành vòng đời trong 42 ngày. Phân bố khắp thế giới. Thường phá hại các kho lương thực. Sâu non ăn hại gạo là chủ yếu, ngoài ra còn ăn hại thóc, khoai, sắn khô, cám, bột mì và các loại quả khô.

**NGÀI SÁNG** (*Pylalidae*), họ côn trùng thuộc bộ Cánh vẩy (*Lepidoptera*), có nhiều loài là sâu hại cây nông nghiệp. Tất cả các loài bướm NS đều hoạt động về ban đêm và có phản ứng hướng tới ánh sáng nên hay bay vào đèn và các nguồn sáng khác. Bướm có kích thước trung bình hoặc hơi nhỏ; có màu nâu vàng, nâu xám hoặc trắng nhạt, khác nhau về màu sắc giữa bướm đực và bướm cái. Bướm dễ trưởng thành từng ổ (sâu đục thân bướm hai chấm) hoặc rải rác trên mặt lá (sâu cuốn lá)... Sâu non có màu sắc thay đổi từ trắng đến vàng nhạt hoặc xanh nhạt; có 3 đôi chân ngực và 5 đôi chân bụng. Phần lớn sâu non của NS là sâu đục thân, sâu cuốn lá cây. Nhộng không có kén, ở trong thân cây hoặc trong bao lá. Ở Việt Nam, những loài sâu hại quan trọng thuộc họ NS gồm có: sâu đục thân lúa bướm hai chấm, sâu đục thân năm vạch, sâu đục thân ngô, sâu cuốn lá lúa, sâu cuốn lá đậu tương, sâu đục quả đậu tương, sâu đục thân mía 5 vạch, sâu đục gốc cây khoai lang, sâu cuốn lá bông. Trên thế giới đã phát hiện trên 400 loài thuộc họ NS.

**NGÀI SÁP ONG** (*Galleria mellonella*; tk. ngài sáp ong lớn), loài côn trùng, họ Bướm (*Galleriidae*). Sải cánh 22 - 35 mm. Phân bố rất rộng. Đẻ trứng vào các khe trong tổ ong hoặc kho. Sâu non ăn cận bã hữu cơ, sáp; đục gặm thành đường trong tầng tổ kéo lớp tơ bao phủ. Hoá nhộng trong kén thành từng nhóm. Thường có 2 - 3 thế hệ một năm. Có pha ấu trùng hoặc trứng qua đông. NSO gây hại lớn cho nghề nuôi ong mật, làm hỏng tầng ong, nơi dự trữ mật phấn hoa, gây trở



Ngai thờ

ngại cho phát triển của ấu trùng và giảm chất lượng sáp. Gây hại chính ở các đàn ong yếu đang thoái hoá. Khi phát hiện có NSO cần cách li thùng ong và áp dụng các biện pháp diệt trừ, tốt nhất là chuyển đàn ong sang thùng mới đã được khử trùng.

**NGÀI TÂM TRỜI** (*Saturida*; tk. bướm mắt rắn lớn), họ côn trùng thuộc bộ Cánh vẩy (*Lepidoptera*). Ngài có kích thước lớn và rất lớn (sải cánh có thể tới 250 mm, có loài thuộc loại lớn nhất trong bộ Cánh vẩy). Râu ngắn hình sợi chỉ, hình lông chim. Mắt kép lớn hình hạt đậu. Cánh rộng, trên mỗi cánh thường có vân hình mắt tròn. Cánh trước thường cong hình lưỡi liềm. Góc ngoài của cánh sau thường phát triển kéo dài. Ở sâu non trên tấm lưng đốt thứ 8 thường có mẫu lông giống như sừng. Nhộng có kén. Một số loài như *Antheraea pernyi* được nuôi để lấy tơ, dệt dũi. Thuộc họ này trên toàn thế giới đã phát hiện gần 200 loài, riêng ở Việt Nam đã phát hiện được 6 loài, trong số đó có loài *Attacus atlas* là một trong những loài bướm lớn nhất.

**NGÀI CỨU** (*Artemisia vulgaris*; tk. cây thuốc cứu, cây lá ngải), loài cây thảo lâu năm, họ Cúc (*Asteraceae*). Thân có



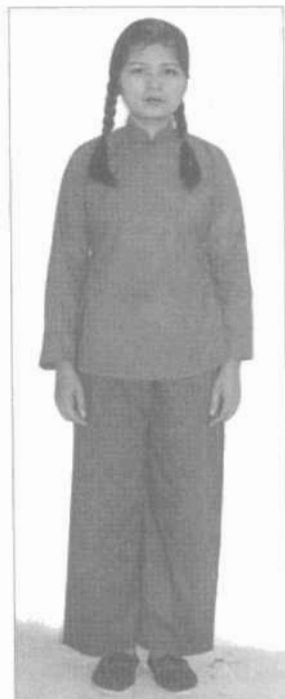
Ngài cứu 1. Ngọn cây mang hoa; 2. Hoa

rãnh dọc, cao 50 - 60 cm. Lá mọc so le, rộng, xẻ nhiều kiểu (từ xẻ lông chim đến xẻ thùy theo dọc gân), mặt trên lá màu lục sẫm, mặt dưới màu trắng tro do có nhiều lông nhỏ trắng. Hoa mọc thành thùy kép gồm rất nhiều hoa tự hình đầu. Mọc hoang ở nhiều nước Châu Âu, Châu Á và Việt Nam. Được trồng quy mô nhỏ ở một số nơi. Cây có tinh dầu, tanin. Trong tinh dầu chủ yếu có thion và cineol. Dùng đoạn cành ngọn mang nhiều lá phơi trong râm mát tới khô chứa kinh nguyệt không đều, đau bụng lạnh, lì, chảy máu cam, ghê lở; ngày dùng 6 - 12 g dưới dạng thuốc sắc, bột, hoàn hoặc hơ nóng để chườm, đắp. Còn dùng NC đốt để cứu trong châm cứu.

**NGÀI RỘM** (*Tacca integrifolia*), loài cây thân thảo, họ Hoa mặt cọp (*Taccaceae*). Thân mọc thẳng đứng, có 2 - 13 lá mọc quanh đầu thân. Rễ trụ. Phiến lá hình mũi mác đến hình trái xoan, đầu lá có mũi nhọn. Cụm hoa tán mang 4 - 5 (đến 30) hoa. Có 4 lá bắc của tổng bao. Xen kẽ với hoa có 5 - 27 lá bắc hình sợi. Ra hoa tháng 3 - 6. Cây tái sinh bằng thân rễ và hạt. Mọc hoang trong rừng ẩm, ở nơi gần nước. Do mất rừng và cạn kiệt nguồn nước, vùng phân bố đang bị thu hẹp và số lượng NR đang bị giảm sút. Phân bố: Myanmar, Thái Lan, Indônêxia. Ở Việt Nam, có từ Quảng Bình đến Bình

Định, Quảng Nam, Quảng Ngãi.

**NGÁI** (cg. Khách Gia, Đản, Xín, Lê...), tên tự gọi của một dân tộc ít người ở Việt Nam. Cư trú tại các tỉnh Quảng Ninh, Lạng Sơn, Cao Bằng... Số dân 4.814 (1999). Ngôn ngữ là một thổ ngữ Quảng Đông. Ngoài nghề làm ruộng nước thành thạo, người N còn làm nghề đánh cá, làm muối, làm nhiều nghề thủ công nghiệp như: mộc, nề, gạch ngói, dệt mảnh trúc... Trong các làng bản, quan hệ dòng họ giữ vai trò quan trọng. Người cậu luôn có ảnh hưởng lớn đến cuộc đời của cháu gái. Có nơi người con gái sau khi lấy chồng 15 ngày thì búi tóc sau gáy tương tự như tục tang cầu của người Thái Đen. Trong một gia đình, nếu người chồng chết trước, người vợ chắt đòn gánh, một nửa chôn theo chồng, một nửa cất đi, tập tục tương tự như ở người Sán Chay. Dân ca (Sường cô) được ghi chép thành sách, phổ biến rộng. Người N tự hào đã cùng các dân tộc anh em trên đất nước Việt Nam xây dựng quê hương, dưới thời Pháp thuộc đã nhiều lần đứng dậy chống ách thống trị thực dân phong kiến. Hiện nay trong công cuộc đổi mới đất nước, dân tộc N cùng các dân tộc anh em xây dựng cuộc sống yên vui, hạnh phúc.



Người Ngái

**NGÀM** (cơ, một loại liên kết cứng không cho phép vật thể (thanh, dầm...) dịch chuyển theo bất cứ một phương nào. Ở đây không tồn tại các chuyển vị tịnh tiến và chuyển vị xoay. Trong bài toán không gian 3 chiều, tại N xuất hiện 3 thành phần phản lực mômen (chống lại sự quay của thanh) và 3 thành phần phản lực thẳng theo 3 phương bất kỳ (chống lại sự dịch chuyển của thanh theo các phương đó). Trong bài toán phẳng, phản lực tại N chỉ gồm 3 thành phần: một thành phần là phản lực ngẫu lực (mômen) và hai thành phần khác là hai phản lực trong mặt phẳng tác dụng của lực.

**NGÀM** (cơ khí, xây dựng; tk. gối tựa) x. *Gối tựa*.

**NGAN** (*Cairina moschata*; tk. vịt xiêm), loài thủy cầm có mỏ gần giống như mỏ vịt, nhưng to hơn. Có nguồn gốc từ Nam Mĩ. Đầu thò, lông xù. Xung quanh vành mắt có lớp mào bao trùm, thường gọi là mào hoa đầu, N trống có mào phát triển ở phần trán. Cổ ngắn. Mảnh ngắn. Chân thấp, yếu, da chân màu vàng hoặc xanh đen. N 3 tháng tuổi nặng 2 - 2,5 kg, trưởng thành 4 - 4,5 kg. Sau 7 - 8 tháng tuổi, bắt đầu đẻ, 60 - 70 trứng/mái/năm. Trứng nặng 75 - 85 g, vỏ màu trắng lơ xanh. Ở Việt Nam có giống N lông trắng; giống lông đen (còn gọi là N trâu) hoặc lông trắng đen.

**NGAN CÁNH TRẮNG** (*Cairina scutulata*), loài chim, họ Vịt (*Anatidae*), bộ Ngỗng (*Anseriformes*). Chim đực có bộ lông màu đen nhạt, phần đầu và cổ trên trắng. Khi bay nhìn rõ phía trên có cánh đen, bao cánh nhỏ trắng. Mỏ và ngón chân có màu vàng đến màu cam. Mắt đỏ. Chim mái nhỏ hơn chim đực, mắt nâu. Sống ở các đầm lầy nước ngọt hoặc rừng,

ven sông suối. Ghép thành đôi hoặc thành gia đình trong mùa sinh sản. Để trong hốc cây già, to. Thức ăn chính là hạt, côn trùng, giun, cá nhỏ, đôi khi cả nhái. Phân bố ở Đông Ấn Độ, Myanma, Thái Lan, các nước Đông Dương, Malaixia, Indonexia [Xumatra (Sumatra) và Java (Java)]. Ở Việt Nam, trước đây NCT có ở nhiều nơi. Hiện nay chỉ mới tìm thấy ở Vườn Quốc gia Cát Tiên và Khu Bảo tồn Kê Gồ. Trên thế giới do nạn phá rừng, săn bắn quá mức và ô nhiễm nguồn nước nên chỉ còn không quá 200 đôi. Được xếp vào loài có nguy cơ tuyệt chủng, cần có biện pháp điều tra và bảo vệ.

#### NGAN ĐỒNG (VĂN HOÁ) x. Văn hoá Ngan Đồng.

**NGAN LAI VỊT** giống ngan lai giữa vịt và ngan. Khi lai giữa ngan trống với vịt mái hoặc ngược lại, con lai sẽ bất dục. Ở Việt Nam, thường gọi là mula (từ 1991). Vùng Quảng Ninh, gọi theo tiếng Trung Quốc là cà xáy. Tỷ lệ ghép phối tự nhiên 1 ngan trống với 2 - 4 vịt mái, tỷ lệ phối đạt 40 - 50%. Nếu ghép phối ngược lại, 1 vịt dục với 3 - 4 ngan mái, tỷ lệ phối đạt 81 - 91%. Dùng ngan trống phối với vịt mái, trứng ấp 29 ngày sẽ nở. Con mái nhỏ hơn trống. Dùng vịt trống phối với ngan mái, trứng ấp 31 - 32 ngày mới nở. Do đó thường thụ tinh nhân tạo giữa ngan trống với vịt mái để được nhiều con và nuôi béo con ngan lai để lấy gan và thịt.

**NGÂN PHỐ** phụ lưu của sông Ngân Sầu, bắt nguồn từ vùng núi Trường Sơn ở độ cao 700 m, chảy theo hướng tây nam - đông bắc và nhập vào bờ trái sông Ngân Sầu ở Vĩnh Khánh. Dài 71 km. Diện tích lưu vực 1.060 km<sup>2</sup>, độ cao trung bình 331 m, độ dốc trung bình 25,2%, mật độ sông suối trung bình 0,91 km/km<sup>2</sup>. Tổng lượng dòng chảy 1,40 km<sup>3</sup> tương ứng với lưu lượng bình quân năm 45,6 m<sup>3</sup>/s.

**NGÂN SẦU** phụ lưu lớn thứ hai của Sông Cả, bắt nguồn từ vùng núi Ông Giao (1.100 m) và Cũ Lân (1.014 m), chảy theo hướng tây bắc - đông nam tới Bãi Đức Sơn, từ đây NS chảy theo hướng tây nam - đông bắc và nhập vào bờ phải Sông Cả tại Trường Xá. Dài 135 km. Diện tích lưu vực 3.214 km<sup>2</sup>, độ cao trung bình 360 m, độ dốc trung bình 28,2%, mật độ sông suối 0,87 km/km<sup>2</sup>. Những phụ lưu lớn: Ngân Phố, Ngân Trươi, Sông Tiêm và Rào Nò. Từ Vĩnh Khánh đến trường Xá còn gọi Sông La. Tổng lượng nước trung bình nhiều năm 6,15 km<sup>3</sup> tương ứng với lưu lượng trung bình năm 195 m<sup>3</sup>/s và môđun dòng chảy năm 47 l/s. km<sup>2</sup>. Mùa lũ ngắn từ tháng 9 - 11. Lượng dòng chảy mùa lũ chiếm khoảng 56 - 57% lượng dòng chảy năm. Môđun dòng chảy lớn nhất vượt quá 2.000 l/s. km<sup>2</sup>, tại Sơn Diêm đạt 2.280 l/s. km<sup>2</sup>.

**NGÂN TRƯỚI** phụ lưu của sông Ngân Sầu, bắt nguồn từ Trường Sơn, nhập vào bờ trái sông Ngân Sầu ở Trại Hồi. Dài 62 km. Diện tích lưu vực 560 km<sup>2</sup>, độ cao trung bình 422 m, độ dốc trung bình 24,5%. Mật độ sông suối 0,73 km/km<sup>2</sup>. Tổng lượng nước 0,80 km<sup>3</sup> tương ứng với lưu lượng bình quân năm 25,2 m<sup>3</sup>/s.

**NGÂN** (*Lucina philippinarum*), loài động vật thân mềm hai mảnh vỏ, họ Ngân (*Lucinidae*). Vỏ gần tròn, mặt ngoài có lớp sừng mỏng màu tro trắng. Cờ sinh trưởng rõ ràng. Đỉnh vỏ ở giữa mép lưng. Mặt trong vỏ màu trắng, có lớp xà cừ mỏng. Phân bố ở những vùng bùn miền triều cửa sông. Mật độ tập trung thấp. Trong tự nhiên, là thức ăn cho một số loài cá đáy. Dùng làm thực phẩm; thịt ngon. Ý nghĩa kinh tế không lớn.

**NGÂN NGŨ** lời nói đời xưa truyền lại; câu ngán, có vấn đề, lưu truyền trong dân gian không rõ từ đời nào, đúc kết một kinh nghiệm sống hoặc đưa ra một lời răn dạy. NN là một loại tục ngữ nhưng hàm ý giáo huấn để xây dựng đạo đức, nhân cách của con người.

"Ăn cây nào rào cây ấy".

"Một giọt máu đào hơn ao nước lã".

**NGANG GIÁ** 1. Giá trị danh nghĩa của một cổ phiếu hay một cổ phần. Những cổ phần hay cổ phiếu được phát hành NG khi giá phát hành bằng giá trị danh nghĩa. Cũng vậy, những cổ phiếu được hoàn vốn NG khi giá hoàn vốn bằng giá trị danh nghĩa.

2. Sự ngang bằng của tỉ giá trên hai thị trường của hai đồng tiền đối với nhau.

**NGANG GIÁ SỨC MUA** (viết tắt từ tiếng Anh: PPP), tỉ giá hối đoái giữa hai đồng tiền được xác định dựa vào mối quan hệ giữa sức mua của hai đồng tiền đó trong mỗi nước; đồng tiền trong trường hợp này đặt cơ sở trên đơn vị giấy bạc (bản vị tiền giấy). Vd. 1 USD tại Hoa Kỳ và 2 nhân dân tệ tại Trung Quốc đều mua được cùng một lượng hàng hoá như nhau; trong trường hợp này, đối với thứ hàng hoá đó, PPP của nhân dân tệ so với USD là 2 (tức 2:1) hoặc PPP của USD so với nhân dân tệ là 0,5 (tức 1:2). Tỉ giá của đồng tiền hai nước trên một thứ hàng hoá nào đó (chẳng hạn là gạo) là PPP của thứ hàng hoá đó; tỉ giá trên toàn bộ hàng hoá và dịch vụ trong tổng sản phẩm trong nước (GDP) là PPP trên ý nghĩa GDP.

**NGANG GIÁ VÀNG** trao đổi các hàng hoá khác nhau dựa trên cơ sở giá vàng, giá các hàng hoá đó được tính ra giá vàng. Do giá mua thực tế của đồng tiền giảm sút thường xuyên và nhanh chóng, cho nên tiền tệ không thực hiện được chức năng thước đo trong nền kinh tế; vì thế vàng đi vào lưu thông và tham gia một số chức năng của tiền. Vàng lưu thông với hai tư cách: vừa là hàng hoá lưu thông bình thường như các hàng hoá khác, vừa là thước đo giá cả hàng hoá trên thị trường. Khi đó, vàng trở thành vật ngang giá chung. NGV thường diễn ra trong nền kinh tế có lạm phát phi mã.

**NGÀNH** (*phylum, division*), bậc phân loại lớn của thế giới sinh vật, dưới bậc giới (*kingdom*). Theo hệ thống phân loại hiện đại, thế giới sinh vật được chia thành 5 giới: *Monera*, *Protista*, *Fungi*, *Plantae* và *Animalia*. Mỗi giới lại được chia thành N và phân N. Bậc N ở giới *Protista* và *Plantae* thường có tên gọi Latinh có đuôi tận cùng - *phyta*, vd. *Chlorophyta*, *Rodophyta*, *Bryophyta*, *Coniferophyta*, *Anthophyta*. Ở giới *Fungi* có đuôi tận cùng - *mycota*, vd. *Gymnomycota*, *Mastigomycota*, *Amastigomycota*. Ở giới *Monera* có đuôi tận cùng - *cutes*, vd. *Firmicutes*, *Tenenricutes*. Ở giới *Animalia* tên ngành không có tận cùng đặc trưng, vd. *Porifera*, *Nematoda*, *Arthropoda*, *Platyhelminthes*, *Echinodermata*, *Chordata*, vv.

**NGÀNH ĂN UỐNG CÔNG CỘNG** một hình thức thương nghiệp làm nhiệm vụ sản xuất, chế biến và bán các món hàng ăn uống như cơm, phở, cá phê... cho khách hàng tiêu dùng. Phát triển NẤUCC có ý nghĩa lớn trong xã hội: có tác dụng phục vụ nhu cầu ăn uống của nhân dân và là yếu tố quan trọng của việc tổ chức lại nền kinh tế gia đình, đặc biệt là nhằm giải phóng phụ nữ khỏi những công việc nội trợ, phi sản xuất của từng gia đình, tạo điều kiện cho phụ nữ tham gia các hoạt động có tính chất sản xuất và các hoạt động xã hội khác.

Năm 1999, NẤUCC Việt Nam chiếm 10,7% tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ, trong đó kinh tế tư nhân chiếm tỉ trọng lớn nhất.

**NGÀNH BỔ TRỢ** 1. Ngành sản xuất cung cấp sản phẩm cho ngành chuyên môn hoá vùng, bổ sung cho ngành này dưới góc độ chu trình sản xuất. Vd. sản xuất gạch chịu lửa cho công nghiệp luyện kim đen ở Khu gang thép Thái Nguyên.

2. Các ngành sản xuất cung cấp nhiệt lượng, điện, nước, vật liệu xây dựng, các cơ sở sửa chữa, giao thông vận tải, thông tin liên lạc... cho tất cả các ngành sản xuất của vùng kinh tế. Các ngành này còn gọi là cơ cấu hạ tầng.

## NGÀNH CHẾ TẠO MÁY x. *Chế tạo máy.*

**NGÀNH CHUYÊN MÔN HOÁ VÙNG** ngành có sản phẩm hoặc dịch vụ cung cấp chủ yếu cho nhu cầu ngoài vùng, trong hệ thống phân công lao động theo lãnh thổ. Ngành chuyên môn hoá là ngành sản xuất có hiệu quả cao, do phù hợp với đặc điểm tự nhiên, kinh tế, xã hội, lịch sử và vị trí địa lý của vùng. Chuyên môn hoá có thể theo một ngành (tròn vẹn (khai thác than, quặng...)) hoặc theo từng công đoạn kỹ nghệ (kéo sợi, dệt vải, nhuộm...) hay từng chi tiết, phụ tùng riêng biệt (phụ tùng ô tô, máy bay...).

**NGÀNH CÔNG NGHIỆP Ô TÔ** ngành sản xuất và lắp ráp các loại xe ô tô như xe con du lịch, xe buýt, xe tải, máy kéo và các loại xe chuyên dùng khác. NCNÔT bao gồm hệ thống những công ty sản xuất ô tô và các cụm linh kiện chủ yếu của ô tô (động cơ, hộp số, thân xe, cầu xe, hệ thống lái, vv.).

Năm 1789, kỹ sư người Pháp Cunho (J. Cugnot) chế tạo ra chiếc xe có động cơ đầu tiên tại Paris, có 3 bánh, dùng động cơ hơi nước và vận tốc chỉ đạt khoảng 5 km/h. Năm 1801, kỹ sư người Anh Trevithick (R. Trevithick) cũng chế tạo ra chiếc xe 3 bánh, dùng động cơ hơi nước kéo quay bánh sau. Khi những chiếc xe này được đưa ra sử dụng đã gây ra nhiều tai nạn, mức độ tiện dụng chưa cao, giới hạn tốc độ chỉ được phép đến 6,4 km/h (4 dặm/h).

Sự phát triển của NCNÔT đã được đẩy nhanh với việc ứng dụng động cơ đốt trong của kỹ sư người Pháp Étienne (J. J. Etienne; 1860). Hầu hết những xe ô tô đầu tiên dùng động cơ chỉ có 1 xi lanh, truyền động bằng bộ truyền xích, bánh xe bằng gỗ, không có thành bên kín, chỉ có một cấp tốc độ, chỉ được hai hành khách. Sau đó một số nhà phát minh người Đức như Benzo (C. Benz) và Daimler (G. Daimler) đã chế tạo ra các loại ô tô có động cơ khá gọn nhẹ và giá thành rẻ. Đầu thế kỷ 20, các nhà sản xuất ô tô Hoa Kỳ đã có bước tiến quan trọng trong việc tổ chức sản xuất hàng loạt, đưa NCNÔT có những bước tiến mới và sớm được phổ biến ở Châu Âu (x. *Fo Môtô (hãng)*). Cuối thế kỷ 20, đầu thế kỷ 21, đã xuất hiện xu hướng các công ty ô tô lớn phát triển và trở thành các tập đoàn ô tô đa quốc gia. Nhiều tập đoàn ô tô trên thế giới đã và đang tiến hành nghiên cứu, thử nghiệm các loại xe ô tô dùng động cơ với các nguồn năng lượng sạch như khí thiên nhiên, điện, năng lượng Mặt Trời. NCNÔT hiện đại đã ứng dụng hàng loạt các phát minh sáng chế, sử dụng vật liệu mới, công nghệ điện tử, tự động hoá vào sản xuất, trở thành một trong những ngành quan trọng nhất trong nền kinh tế quốc gia ở các nước công nghiệp phát triển.

Ở Việt Nam, trong công cuộc đổi mới đã chú ý xây dựng NCNÔT theo hướng liên doanh với các tập đoàn ô tô nổi tiếng trên thế giới để học hỏi quản lý, nhận chuyển giao công nghệ, nâng dần tỉ lệ nội địa hoá, đồng thời khuyến khích các công ty trong nước đẩy mạnh đầu tư để xây dựng NCNÔT Việt Nam. Từ 1991, liên doanh ô tô đầu tiên đã được thành lập và cuối 1995 đã có 14 liên doanh được cấp giấy phép đầu tư. Các liên doanh hàng đầu như Toyota - Xuân Hoà, Ford - Hải Dương, BMW Đức - Hà Nội.

## NGÀNH ĐIỆN NĂNG x. *Điện năng học.*

**NGÀNH KHÔNG SẢN XUẤT VẬT CHẤT** các ngành, các cơ quan thuộc lĩnh vực không sản xuất ra của cải vật chất, nhưng có chức năng phục vụ đời sống xã hội và các thành viên trong xã hội. Đó là những ngành phân phối - lưu thông, dịch vụ phục vụ đời sống xã hội. Trong quá trình phát triển kinh tế, các ngành thương mại, dịch vụ chiếm tỉ lệ ngày càng cao trong nền kinh tế quốc dân. Quan niệm xem các ngành đó là những NKSVVC với ý nghĩa là không tạo ra sản phẩm xã hội, không tạo ra của cải vật chất là không chính xác.

Trong thống kê nhà nước, tổng sản phẩm trong nước (GDP) và tổng sản phẩm quốc dân (GNP) bao gồm cả giá trị của những hoạt động dịch vụ phục vụ quá trình sản xuất, phục vụ các nhu cầu tiêu dùng của đời sống dân cư và của toàn xã hội. Ở Việt Nam, khu vực các NKSVVC chiếm 42,8% GDP (1999).

**NGÀNH KINH TẾ - KỸ THUẬT** tổng thể các đơn vị kinh tế sản xuất cùng một loại sản phẩm hay dịch vụ, nằm trong hệ thống phân công lao động xã hội, không phân biệt nằm trên địa bàn lãnh thổ nào, thuộc cấp chính quyền nào quản lý. Được đặc trưng bởi đặc tính và công dụng của sản phẩm tạo ra, tính chất và đặc điểm của quá trình công nghệ, chức năng và vị trí kinh tế của nó trong quá trình tái sản xuất. Theo quy định phân ngành hiện hành, có những NKT - KT sau: công nghiệp, xây dựng, nông nghiệp, thủy lợi, thương nghiệp hàng tiêu dùng, thương nghiệp vật tư, giao thông vận tải, bưu điện, tin dụng, bảo hiểm nhà nước, dịch vụ sản xuất, dịch vụ công cộng, dịch vụ sinh hoạt, vv. Trong công nghiệp, được phân ra: công nghiệp dầu khí, năng lượng, cơ khí, điện tử, chế tạo máy móc, luyện kim, hoá chất, sản xuất vật liệu xây dựng, sản xuất hàng tiêu dùng, vv. Việc phân định các NKT - KT xuất phát từ những căn cứ có tính chất khoa học khách quan: tính đặc thù của đối tượng quản lý, cơ sở kỹ thuật của sản xuất, trình độ chuyên môn hoá sản xuất - kinh doanh.

**NGÀNH LUẬT** tổng hợp các quy phạm và chế định pháp luật điều chỉnh các quan hệ xã hội cùng loại, theo những phương thức điều chỉnh nhất định. Sự phân định các NL trong hệ thống pháp luật căn cứ vào đối tượng điều chỉnh và phương pháp điều chỉnh. Hệ thống pháp luật của Việt Nam hiện nay gồm có các NL cơ bản: Luật nhà nước (còn gọi: Luật hiến pháp), Luật hành chính, Luật kinh tế, Luật dân sự, Luật tài chính, Luật lao động, Luật đất đai, Luật hôn nhân và gia đình, Luật hình sự, Luật tố tụng hình sự, Luật tố tụng dân sự, vv.

## NGÀNH NĂNG LƯỢNG x. *Năng lượng học.*

**NGÀNH NGHỀ PHỤ** ngành nghề bổ sung hoặc hỗ trợ cho ngành nghề chính, để tận dụng thời gian lao động, tận dụng các sản phẩm phụ, các phế liệu, phế phẩm... để tăng sản lượng và do đó mà tăng thêm thu nhập cho đơn vị sản xuất, cho người lao động. Trong nông nghiệp, nhất là ở các nước chậm phát triển, ngành nghề chính là ngành trồng trọt và chăn nuôi, còn NNP là nghề thủ công đan lát, mộc nề, sơ chế nông sản, NNP dựa vào nguồn lao động ngoài thời vụ, có khi đưa vào cả lao động nông nhàn trong thời vụ, lao động chưa đến tuổi thành niên hoặc quá tuổi lao động (theo chế độ đã quy định). Do đặc thù là thời gian lao động không thống nhất với thời gian sản xuất, nên lao động nông nhàn rất nhiều, bởi vậy NNP ở nông thôn rất quan trọng. Trong quá trình phát triển, nông nghiệp và nông thôn được công nghiệp hoá, sự phân công lao động và chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông thôn diễn ra theo xu hướng từ thuần nông là chủ yếu sang đa ngành: nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ; do đó, một số ngành tiểu công nghiệp và thủ công nghiệp tách khỏi nông nghiệp thành những ngành độc lập, không còn mang tính chất nghề phụ nữa.

**NGÀNH SẢN XUẤT VẬT CHẤT** theo lý thuyết kinh tế macxit, là ngành thuộc lĩnh vực sản xuất trực tiếp ra của cải vật chất như công nghiệp, xây dựng, nông - lâm - ngư nghiệp, hoặc làm tăng giá trị sản phẩm trong lĩnh vực lưu thông, như giao thông vận tải. Tạo ra những sản phẩm hữu hình, mang hình thái vật chất có những tính chất lý, hoá, và có thể cân, đo, đếm được (x. *Sản phẩm hữu hình*). Ở Việt Nam, các NSXVC chiếm tỉ trọng lớn trong GDP (năm 1999: 57,20%).

**NGÀNH THỦY SẢN** ngành kinh tế quốc dân khai thác,



phát triển và sử dụng tài nguyên thủy sinh vật. Bao gồm các lĩnh vực: khai thác, nuôi trồng, chế biến, bảo quản, cơ khí, kinh tế, xuất nhập khẩu, lưu thông hàng thủy sản và dịch vụ tổng hợp thủy sản.

NTS Việt Nam bảo đảm cung cấp khoảng 50% lượng đạm động vật cho nhu cầu thực phẩm của nhân dân, bảo đảm việc làm và đời sống cho hàng triệu ngư dân, tạo ra một giá trị hàng xuất khẩu đáng kể, bảo vệ và phát triển tài nguyên thủy sinh vật trong các vực nước. Trong cơ cấu và phương pháp sản xuất của NTS Việt Nam có cả khu vực công nghiệp (công nghiệp cá, bao gồm một bộ phận khai thác, chế biến, cơ khí và một phần nhỏ nuôi trồng thủy sản) và khu vực nông nghiệp (phần lớn nuôi trồng thủy sản) hoặc mang phương thức sản xuất nông nghiệp. Do vậy, NTS có quan hệ mật thiết với khu vực sản xuất nông nghiệp (trong cơ cấu kinh tế nông - lâm - ngư) cũng như ngành công nghiệp thực phẩm. Nghề cá của Việt Nam đã có từ hàng nghìn năm nay, nhưng mới tách ra hình thành một lĩnh vực kinh tế xã hội mang tính độc lập tương đối với các đặc thù rõ rệt trong vài chục năm gần đây.

Trong những năm cuối của thế kỉ 20, NTS Việt Nam đã có những bước tiến lớn, trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, thành viên mạnh của nền kinh tế quốc dân. Đến năm 2000, NTS đã thu hút được 5,3 triệu người trực tiếp làm nghề cá (đánh bắt, nuôi trồng) và khoảng 3 triệu người làm dịch vụ, chế biến. Sản lượng nuôi trồng và đánh bắt đạt được khoảng 1,5 triệu tấn. Kinh doanh đạt doanh số trên 1,45 tỉ USD về xuất khẩu, đứng thứ 19 trên thế giới về tổng sản lượng đánh bắt, đứng thứ 5 trên thế giới về xuất khẩu tôm tươi. Với tiềm năng bờ biển, sông ngòi, ao hồ, đồng ruộng rộng lớn, NTS đang có nhiều triển vọng phát triển.

NGAO (*Verenidae*; tk. nghêu), họ động vật thân mềm hai mảnh vỏ. Vỏ dày, hình tam giác, mặt ngoài có lớp sừng mỏng trong suốt; mặt trong màu trắng, có lớp xà cừ mỏng. Phân bố ở vùng triều giữa đến cuối triều thấp ở độ sâu 1 - 2 m nước, nơi đáy cát nước, cát bùn, nước có độ mặn trên 16‰. Sống vui mình trong đáy. Ở Việt Nam, những loài N có giá trị hơn cả là N đầu (*Meretrix meretrix*), N mặt (*M. lusoria*), N văn (*M. venerupis*) và N (nghêu) Bến Tre (*M. lyrata*). Những nơi có sản lượng N lớn là các bãi vùng triều ven biển Nam Định, Ninh Bình, Thái Bình, Thanh Hoá, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên - Huế, Bến Tre và Tiền Giang. Mật độ N ở một số nơi khá dày (vd. bãi Lạch Trường có 2 - 4 con/m<sup>2</sup>). Dụng cụ chuyên dùng để khai thác là cái cào N; có thể khai thác được 60 - 80 kg/người/ngày. Mùa khai thác chính: vụ xuân - hè. N được dùng làm thực phẩm. Nguồn lợi chưa được điều tra về trữ lượng và sản lượng. Hiện nay, Bến Tre và Tiền Giang là hai vùng nuôi N phát triển, sản lượng hàng năm có thể đạt tới hàng vạn tấn, là mặt hàng xuất khẩu của địa phương.

NGÀY 1. Đơn vị đo thời gian, xấp xỉ bằng khoảng thời gian mà Trái Đất quay được một vòng quanh nó. Tùy theo vật chuẩn, người ta phân biệt: a) N sao (vật chuẩn là điểm xuân phân), khoảng thời gian giữa hai lần liên tiếp điểm xuân phân đi qua kinh tuyến trời trên (hoặc dưới) của một nơi nào đấy. b) N Mặt Trời thực (vật chuẩn là Mặt Trời), khoảng thời gian giữa hai lần liên tiếp tâm Mặt Trời đi qua điểm kinh tuyến trời trên (hoặc dưới) ở một nơi nào đấy, có độ dài dao động từ 24 h 3 min 36 s (giữa tháng 9) đến 24 h 4 min 27 s (cuối tháng 12). Trên thực tế người ta sử dụng N Mặt Trời trung bình (giả thiết là Mặt Trời có chuyển động đều đặn trên

hoàng đạo), là khoảng thời gian giữa hai lần liên tiếp tâm Mặt Trời trung bình đi qua điểm kinh tuyến trời trên (hoặc dưới) tại một nơi nào đấy, bằng 24 h.

2. Khoảng thời gian kéo dài từ thời điểm mọc trên Mặt Trời mọc đến khi nó lặn dưới chân trời, thường được dùng theo nghĩa ban ngày đối lập với ban đêm. Độ dài của N phụ thuộc vào vĩ độ địa lí và biến thiên theo xích vĩ của Mặt Trời. Ở vùng hàn đới (vĩ độ từ 66°33' đến 90°), vào mùa hè N có độ dài biến thiên từ hơn 24 h đến nửa năm. Ở vùng ôn đới và nhiệt đới, N ngắn hơn 24 h, mùa hè N dài hơn đêm, mùa đông thì ngược lại.

NGÀY ĂN lượng lương thực, thực phẩm đảm bảo cho một ngày ăn theo tiêu chuẩn quy định cho một quân nhân hoặc một đơn vị theo từng quân chủng, binh chủng, bộ đội chuyên môn ... NẤ dùng làm đơn vị tính toán trong bảo đảm quân lương.

NGÀY BÁO CHÍ CÁCH MẠNG VIỆT NAM 21.6 ngày kỉ niệm ra đời của báo "Thanh niên" do lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc sáng lập 21.6.1925 (x. "Thanh niên"). Trong lịch sử báo chí Việt Nam, từ những năm 60 thế kỉ 19 đã có "Gia Định báo" và một số báo khác lần lượt ra đời tại Sài Gòn, Hà Nội và một vài địa phương khác. Nhưng báo "Thanh niên" đã mở ra một dòng báo chí mới: báo chí cách mạng Việt Nam. Từ khi có báo "Thanh niên", báo chí Việt Nam mới giương cao ngọn cờ cách mạng, nói lên ý chí, khát vọng của dân tộc Việt Nam và chỉ rõ phương hướng đấu tranh của nhân dân Việt Nam vì độc lập, tự do và chủ nghĩa xã hội. Do ý nghĩa đó, Ban Bí thư Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam đã ra Quyết định số 52 ngày 5.2.1985 lấy ngày 21.6 hằng năm làm Ngày báo chí Việt Nam nhằm nâng cao vai trò và trách nhiệm xã hội của báo chí, thắt chặt mối quan hệ giữa báo chí với công chúng, tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với báo chí.

Ngày 21.6.2000, nhân kỉ niệm 75 năm Ngày báo chí Việt Nam, theo đề nghị của Hội Nhà báo Việt Nam, Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam đồng ý gọi Ngày báo chí Việt Nam là NBCCMVN.

NGÀY BIÊN PHÒNG 3.3 ngày truyền thống của bộ đội biên phòng. Ngày 3.3.1959 là ngày thủ tướng Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà kí nghị định thống nhất 4 đơn vị Bảo vệ Nội địa, Bảo vệ Biên giới, Công an Biên phòng, Cảnh sát Vũ trang thành Công an Nhân dân Vũ trang (1959 - 70) - tiền thân của bộ đội biên phòng. NBP nhằm phát động nhân dân cả nước, các đơn vị biên phòng làm tốt nhiệm vụ bảo vệ chủ quyền, an ninh biên giới quốc gia trên đất liền cũng như trên biển.

NGÀY CHÚA CỨU THẾ GIÁNG SINH ngày Chúa Giêsu (Jesus; đáng cứu độ) được sinh ra để thực hiện công cuộc cứu chuộc tội lỗi cho loài người. Theo Thiên Chúa giáo, tổ tông loài người đã phạm lỗi với Thiên Chúa, con cháu phải chịu tội tổ tông truyền (tội nguyên tổ), lại bị ma quỷ và thói xấu cảm dỗ mà sa ngã. Thiên Chúa đã cho Ngôi Hai (cùng với bản thể Thiên Chúa Ba Ngôi) xuống thế gian làm người để cứu vớt nhân loại thoát khỏi vòng tội lỗi. Xt. *1 ế Giáng sinh*.

NGÀY CÔNG đơn vị được dùng trong quản lí hợp tác xã để đánh giá số lượng và chất lượng của khối lượng công việc hoàn thành theo những định mức lao động quy định. Là căn cứ để thực hiện phân phối thu nhập cho xã viên từ kinh tế công cộng, căn cứ vào nguyên tắc phân phối theo lao động và hình thức quản lí tập trung. Vì chất lượng NC khó được định mức và đánh giá chính xác, nên phương pháp quản lí theo NC



không có tác dụng khuyến khích tăng năng suất lao động, dẫn đến sự trì trệ trong lao động. Phương pháp đó đã làm nảy sinh hình thức “đong công, phóng điểm” luỵ tiện của cán bộ quản lý, vi phạm nghiêm trọng cơ sở khoa học của chính sách phân phối thu nhập. Theo cơ chế mới về quản lý kinh tế nông nghiệp, các hợp tác xã không dùng NC làm phương tiện phân phối thu nhập cho xã viên từ kinh tế tập thể, mà thực hiện phương pháp khoán ruộng đất cho hộ nông dân; khái niệm NC chỉ có ý nghĩa lịch sử, nay không còn thực hiện nữa.

**NGÀY HỘI TRƯỜNG** hình thức kỉ niệm ngày thành lập hay một sự kiện quan trọng trong lịch sử của trường, được tổ chức hằng năm hoặc vài năm một lần. NIHT là một dịp họp mặt các thế hệ thầy cô giáo và học sinh, ôn lại lịch sử, giáo dục ý thức giữ gìn và phát huy truyền thống của trường.

**NGÀY LÀM SẠCH THẾ GIỚI** x. *Ngày thế giới về môi trường*.

**NGÀY LÀM VIỆC** (cg. ngày lao động), độ dài thời gian làm việc trong một ngày đêm (24 giờ) do nhà nước quy định đối với người lao động. Luật lao động Việt Nam quy định 2 loại NLV: NLV tiên chuẩn và NLV không có tiêu chuẩn. NLV tiên chuẩn là số thời gian quy định trong một ngày người lao động phải thực hiện nghĩa vụ của mình tại địa điểm sản xuất, công tác theo yêu cầu của xí nghiệp, cơ quan. NLV tiên chuẩn bao gồm NLV bình thường và NLV rút ngắn. NLV bình thường quy định là 8 giờ/ngày, áp dụng cho đại bộ phận công nhân, cán bộ công chức. NLV rút ngắn là NLV có độ dài thời gian làm việc ngắn hơn NLV bình thường mà vẫn giữ nguyên lương; áp dụng cho những công nhân, cán bộ công chức làm những nghề đặc biệt nặng nhọc, nguy hiểm, vd: thợ lặn 6 giờ/ngày, nhân viên chuyên trách điện quang, công nhân lắp cột điện vượt sông 7 giờ/ngày, vv. NLV không có tiêu chuẩn là loại NLV áp dụng cho một số công nhân viên chức nhất định mà trong những trường hợp cần thiết và theo yêu cầu của xí nghiệp cơ quan, họ phải thực hiện những nhiệm vụ ngoài giờ làm việc mà không được trả thêm lương, vd: y tá, gác cổng, thủ kho, thợ điện, thường trực cấp cứu, công nhân máy phát điện, cán bộ lãnh đạo, nhân viên ngoại giao, cán bộ nghiên cứu khoa học, sáng tác văn học, nghệ thuật, vv. Từ 2.10.1999, Nhà nước Việt Nam áp dụng chế độ làm việc 5 ngày trong tuần lễ, giống như ở một số nước. Xét về mặt khoa học, NLV rút ngắn là thành quả của trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, của năng suất lao động xã hội, chủ yếu là do sự phát triển của khoa học-kỹ thuật, công nghệ mới và do tiến bộ về tổ chức, quản lý.

**NGÀY MÔI TRƯỜNG THẾ GIỚI** 5.6 ngày diễn ra Hội nghị quốc tế về “Môi trường và con người” (5 - 6.6.1972), được Liên hợp quốc chọn để kỉ niệm hằng năm và khuyến khích nhân dân, chính phủ và các tổ chức của tất cả các nước trên thế giới tổ chức các hoạt động nhằm cải thiện môi trường của nước mình. Hội nghị của Liên hợp quốc về “Môi trường và con người” tổ chức tại Xócôhôm (thủ đô Thụy Điển) là kết quả của những nhận thức về sự phát triển ngày càng tăng của nan suy thoái môi trường, là hành động đầu tiên đánh dấu sự nỗ lực chung của toàn thể nhân loại nhằm giải quyết các vấn đề về môi trường. Kể từ đó, ở nhiều nước, các hoạt động kỉ niệm NMTTG đã thực sự thu hút sự chú ý của giới chính trị và thúc đẩy các hoạt động chính trị nhằm làm cho các chính phủ tham gia kí kết và thông qua các hiệp ước quốc tế về bảo vệ môi trường (xt. *Hội nghị Rio*). Mỗi năm, Liên hợp quốc sẽ chọn ra một thành phố làm nơi tổ chức các hoạt động trọng tâm của cả thế giới kỉ niệm NMTTG và đưa ra một chủ

đề riêng nào đó làm trọng tâm chính cho các hoạt động môi trường trong năm. Trong NMTTG, nhân dân trên toàn thế giới sẽ nhận được một thông điệp chính thức của tổng thư kí Liên hợp quốc, trong đó nêu lên các vấn đề môi trường và bảo vệ môi trường chung trên toàn thế giới. Bắt đầu từ năm 1987, để khuyến khích tinh thần và trách nhiệm bảo vệ môi trường của toàn thể nhân dân trên thế giới, Liên hợp quốc đã phát động thêm lễ trao giải thưởng “Global 500” được tổ chức vào đúng NMTTG tại thành phố được chọn làm trung tâm tổ chức lễ kỉ niệm ngày này trên thế giới. Hằng năm, Liên hợp quốc sẽ chọn ra những người có nhiều đóng góp cho hoạt động bảo vệ môi trường để trao giải thưởng “Global 500”. Bắt đầu từ 1982, Việt Nam đã hưởng ứng các hoạt động kỉ niệm NMTTG trong phạm vi cả nước bằng các hoạt động như tổ chức các chiến dịch làm sạch đẹp môi trường sống, môi trường làm việc... với sự tham gia của mọi tầng lớp dân chúng.

**NGÀY NAM BỘ KHÁNG CHIẾN 23. 9. 1945** thời kì đầu của cuộc Kháng chiến chống Pháp (1945 - 54) diễn ra trên chiến trường Nam Bộ, sau đó phát triển ra Tây Nguyên và Nam Trung Bộ. Mưu đồ ban đầu của quân Pháp, với khoảng 6.000 quân và dựa vào hơn 1 vạn quân Anh và 4 vạn quân Nhật, là trong vòng 48 tiếng đánh chiếm các vị trí xung yếu và làm chủ Sài Gòn, sau 4 tuần sẽ bình định xong Nam Bộ, từ đó đánh chiếm toàn bộ Việt Nam và Đông Dương. Từ 23.10, Pháp có quân tăng viện, bắt đầu mở rộng vòng tấn chiếm ra khỏi Sài Gòn, vùng chiếm đóng; tiến đến Mỹ Tho và Gò Công (25.10), Vĩnh Long (29.10), Cần Thơ (30.10) và được quân đội Anh giao chiếm giữ nhiều nơi khác (Biển Hoà, Thủ Dầu Một ...). Hội nghị Thiên Hộ 25.10.1945 đã đề ra những biện pháp nhằm hạn chế việc mở rộng đánh chiếm của quân Pháp (x. *Hội nghị Thiên Hộ*). Cuối tháng 12.1945, để củng cố các tỉnh miền tây, quân dân Nam Bộ đã nước vũ khí quân Nhật ở Hà Tiên, Rạch Giá, Sóc Trăng, Bạc Liêu. Tháng 1.1946, Pháp chiếm được các thị xã này. Tháng 3.1946, quân Anh rút hết, giao việc tiếp quản cho Pháp. Trên chiến trường Nam Trung Bộ, Anh sử dụng quân Nhật tiếp tay cho Pháp. Cuối tháng 9.1945, Anh đổ bộ lên Nha Trang, giải giáp quân Nhật, lấy vũ khí trang bị cho 2 nghìn tù binh Pháp và Pháp kiều ở đây và đẩy quân Nhật đánh chiếm Phan Rang, Phan Thiết, Đà Lạt, nhưng đều thất bại. Ngày 19.10.1945, Pháp đổ bộ lên Nha Trang; ngày 4.12, chiếm Buôn Ma Thuột, tiếp theo là Đà Lạt (27.1.1946), Phan Rang (28.1) và cuối cùng là Quy Nhơn, Kon Tum (7.1946). Sau 6 tháng, quân Pháp làm chủ một số thị xã và đường giao thông lớn.

**“NGÀY NAY”** cơ quan ngôn luận của nhóm Tự lực Văn đoàn, số 1 xuất bản ngày 30.1.1935, mười ngày ra một số. Toà soạn tại 55 Hàng Bún, Hà Nội. Cơ sở ở Sài Gòn tại 160 phố La Grangdière (La Grandière; phố Lý Tự Trọng, Thành phố Hồ Chí Minh ngày nay). Chủ nhiệm: Nguyễn Tường Cẩm. Cuối 1937, toà soạn chuyển sang 80 phố Quán Thánh, Hà Nội. Giám đốc: Trần Khánh Giư. Quản lý: Nguyễn Tường Lân. Xuất bản hàng tuần. Tờ Âm lịch hằng năm ra số đặc biệt bìa nhiều màu. Đề cao chủ nghĩa cá nhân và chủ nghĩa cải lương tư sản. Từ số 156 ngày 17.6.1939, quản lý: Nguyễn Khoa Hoan. Sau khi xuất bản số 206, tháng 4.1940, báo bị đình bản một thời gian. Sau tiếp tục ra đến số 224 ngày 7.9.1940 thì bị toàn quyền Pháp tại Việt Nam đình bản hẳn.

**NGÀY NHÀ GIÁO VIỆT NAM 20.11** ngày hội của các nhà giáo Việt Nam. Ngày 20.11.1954, Liên đoàn Quốc tế các Công đoàn Giáo dục (FISE) công bố bản “Hiến chương quốc

tế các nhà giáo", nhằm kêu gọi các nhà giáo trên thế giới phân đấu vì một nền giáo dục dân chủ và bảo vệ hoà bình (xt. **Liên đoàn Quốc tế các Công đoàn Giáo dục**). Hội nghị quốc tế các nhà giáo lần thứ hai họp tại Vacsava (20 - 30.8.1957) đã quyết định lấy ngày 20.11 hằng năm làm ngày kỉ niệm và truyền truyền rộng rãi nội dung tiên bộ của "Hiến chương các nhà giáo". Các nhà giáo Việt Nam đã tích cực hưởng ứng bản Hiến chương này. Ngày 20.11 hằng năm được coi là ngày "Hiến chương quốc tế các nhà giáo" và được kỉ niệm đều đặn tại Việt Nam với nhiều hình thức hoạt động phong phú. Để phù hợp với truyền thống "tôn sư trọng đạo" của dân tộc, đồng thời để khích lệ các nhà giáo Việt Nam cống hiến cho sự nghiệp giáo dục thế hệ trẻ, năm 1982, Hội đồng Bộ trưởng Nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã quyết định lấy ngày 20.11 hằng năm làm "Ngày nhà giáo Việt Nam".

**NGÀY NƯỚC THẾ GIỚI** x. *Ngày thế giới về môi trường*.

**NGÀY PHÁN XÉT CUỐI CÙNG** (cg. Ngày phán xét chung), ngày Chúa Trời phán xét lần cuối cùng về công và tội của toàn thể nhân loại. Thiên Chúa giáo tin rằng sẽ có một ngày "tận thế". Trái Đất và muôn loài bị tiêu diệt hoàn toàn. Ngày đó, Thiên Chúa sẽ căn cứ vào hành vi, ý nghĩ hoặc mức độ chuộc tội (nếu có) của mỗi linh hồn để phán xử công khai về công và tội của họ. Những linh hồn trong sạch được vĩnh viễn ở trên thiên đường. Những linh hồn phạm trọng tội phải dấy đoạ vĩnh viễn trong hoả ngục, không còn có cơ hội để chuộc tội nữa.

**NGÀY QUỐC KHÁNH NƯỚC VIỆT NAM** 2.9 ngày lễ của nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam, kỉ niệm ngày tuyên ngôn độc lập khai sinh nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà 2.9.1945. Chủ tịch Hồ Chí Minh thay mặt Chính phủ Lâm thời nước Việt Nam mới đọc bản "Tuyên ngôn độc lập", tuyên bố với quốc dân và thế giới: nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà, một nước độc lập và tự do, đã ra đời. Đây là thành quả của cuộc đấu tranh lâu dài của nhân dân Việt Nam, trực tiếp là 15 năm đấu tranh dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Đông Dương. Tuyên ngôn nêu rõ: "... tất cả các dân tộc trên thế giới đều sinh ra bình đẳng; dân tộc nào cũng có quyền sống, quyền sung sướng và quyền tự do ... Nước Việt Nam có quyền hưởng tự do và độc lập, và sự thật đã thành một nước tự do độc lập. Toàn thể dân tộc Việt Nam quyết đem tất cả tinh thần và lực lượng, tính mạng và của cải để giữ vững quyền tự do, độc lập ấy". Điều 145, Hiến pháp nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 quy định: "Ngày tuyên ngôn độc lập 2.9.1945 là ngày Quốc khánh".

**NGÀY QUỐC TẾ BẢO VỆ TẦNG OZON** x. *Ngày thế giới về môi trường*.

**NGÀY QUỐC TẾ BẢO VỆ THIẾU NHI** 1.6 ngày hội của thiếu nhi toàn thế giới. Ngày 1.6.1949 được Liên đoàn Phụ nữ Dân chủ Thế giới quyết định lấy làm ngày bảo vệ thiếu nhi nhằm bảo vệ quyền sống, quyền được chăm sóc sức khoẻ, được hưởng thụ giáo dục của thiếu nhi toàn thế giới. Hội Liên hiệp Công đoàn Thế giới và Liên đoàn Thanh niên Dân chủ Thế giới đã ủng hộ quyết định này. Từ đó, vào ngày 1.6 hằng năm trên toàn thế giới, có nhiều hoạt động phong phú thể hiện sự quan tâm, chăm sóc và bảo vệ thiếu nhi.

**NGÀY QUỐC TẾ CÁC BẢO TÀNG** 18.5 ngày lễ của những người làm công tác bảo tàng trên thế giới, được tổ chức hằng năm vào ngày 18.5. Ngày lễ này được thông qua tại Đại hội đồng Hội đồng Bảo tàng Quốc tế (ICOM) lần thứ

12 họp năm 1977 tại Xanh Pécctbua (Sanki Peterburg), Liên bang Nga.

**NGÀY QUỐC TẾ LAO ĐỘNG 1.5** ngày hội đoàn kết quốc tế của nhân dân lao động toàn thế giới. Ngày 1.5.1886, tại Sica-gau (Chicago; Hoa Kỳ), hàng vạn công nhân đã bãi công, biểu tình, đưa ra yêu sách đòi cải thiện điều kiện lao động, thực hiện chế độ ngày làm việc 8 giờ; họ đã bị nhà cầm quyền đàn áp đẫm máu, nhiều người bị chết, bị bắt và cầm tù. Đại hội I của Quốc tế II đã quyết định lấy ngày 1.5 hằng năm làm ngày biểu dương lực lượng và đấu tranh chung của vô sản các nước. Từ đó, ngày 1.5 trở thành ngày hội đoàn kết quốc tế của giai cấp công nhân và nhân dân lao động toàn thế giới.

Ở Việt Nam, ngày 1.5.1930, nhiều cuộc bãi công rải truyền đơn, treo cờ Đảng Cộng sản, mít tinh, biểu tình đã nổ ra, đặc biệt là cuộc biểu tình lớn của công nhân khu công nghiệp Bến Thủy (xc. **Xô Viết Nghệ Tĩnh**). Từ đó trở đi, ngày 1.5 là ngày hội của giai cấp công nhân và nhân dân lao động Việt Nam.

**NGÀY QUỐC TẾ PHỤ NỮ 8.3** ngày hội của phụ nữ toàn thế giới. Ngày 8.3.1909, nữ công nhân thành phố Sica-gau (Chicago) và Niu Yooc (New York; Hoa Kỳ) đã tổ chức cuộc bãi công, diễu hành, thị uy, đấu tranh đòi quyền tự do, bình đẳng. Cuộc đấu tranh đã được phụ nữ Mỹ và phụ nữ nhiều nước trên thế giới hưởng ứng. Năm 1910, Đại hội đại biểu phụ nữ thế giới lần II họp tại Copenhagen (Đan Mạch) đã quyết định lấy ngày 8.3 hằng năm làm NQTPN [theo sang kiến của Zetkin (C. Zetkin) - đại biểu Đức] để tăng cường khối đoàn kết của phụ nữ trên toàn thế giới.

**NGÀY QUỐC TẾ VỀ ĐA DẠNG SINH HỌC** x. *Ngày thế giới về môi trường*.

**NGÀY QUỐC TẾ VỀ GIẢM CÁC THÂM HOA THIÊN NHIÊN** x. *Ngày thế giới về môi trường*.

**NGÀY SẤM RA** ngày nghe tiếng sấm đầu tiên trong năm theo quan niệm của cư dân nông nghiệp Việt Nam (tuỳ theo nông lịch ở từng khu vực, từng dân tộc, tương đương với năm Âm lịch). NSR còn được gọi là "sấm đầu mưa", thường xuất hiện vào tháng giêng hoặc tháng hai, báo hiệu những cơn mưa sắp bắt đầu, công việc nhà nông trở nên bận rộn. Theo lệ xưa, trong NSR, người Việt có tục lệ lấy nước, rửa các vật dụng lễ, dọn nhà cửa, dầy bịch thóc, gọi mẹ lúa trời dậy, chuẩn bị cho một năm sản xuất mới.

**NGÀY SỐC** ngày mồng 1 Âm lịch; sóc theo nghĩa Hán - Việt là sống lại, có ý nói một tuần trăng mới lại bắt đầu. NS là ngày chứa thời điểm giao hội của Mặt Trăng với Mặt Trời, sau vài giờ mới thấy Mặt Trăng hình lưỡi liềm mỏng, bàng bạc trong ánh hoàng hôn có mặt lồi quay về hướng tây. Dân gian có câu: "Mồng một lưỡi trai, mồng hai lá lúa" ... là để chỉ dạng Mặt Trăng thấy được gần NS.

**NGÀY THẾ GIỚI CHỐNG NẠN SA MẠC HOÁ** x. *Ngày thế giới về môi trường*.

**NGÀY THẾ GIỚI VỀ MÔI TRƯỜNG** những ngày lễ kỉ niệm do Liên hợp quốc và Chương trình môi trường của Liên hợp quốc (UNEP) phát động và kêu gọi cư dân trên toàn thế giới, giới chính trị và lãnh đạo các quốc gia trên toàn cầu hưởng ứng và có những hành động hữu ích nhằm kỉ niệm các ngày lễ này ở tại nơi mình đang sống. Việc phát động kỉ niệm các ngày lễ này là nhằm nâng cao nhận thức của người dân về các vấn đề môi trường mà loài người hiện đang phải đối mặt như: sự biến đổi khí hậu do tăng nồng độ khí nhà kính, sự cạn kiệt và mất đi nguồn tài nguyên thiên nhiên sinh học (các

nguồn gen, sự tuyệt chủng của các giống loài, mất cân bằng sinh thái, vv.), tình trạng thiếu hụt tài nguyên nước và ô nhiễm các nguồn nước, vv. Từ đó, có được lối sống và các suy nghĩ phù hợp với mục tiêu phát triển bền vững. Sau đây là một số NTGVMT:

**1. Ngày nước thế giới (ngày 22.3)** kỉ niệm ngày lễ này, các quốc gia, các tổ chức quốc tế thường tổ chức các hội thảo, hội nghị về các vấn đề có liên quan đến tài nguyên nước và bảo tồn nguồn tài nguyên này. Đồng thời, trên mạng Internet, các phương tiện thông tin đại chúng quốc tế phát đi trên toàn thế giới thông điệp của tổng thư kí Liên hợp quốc về các vấn đề có liên quan đến tài nguyên nước và kêu gọi cộng đồng thế giới sử dụng hợp lí và bảo vệ nguồn tài nguyên này.

**2. Ngày quốc tế bảo vệ tầng ozon (ngày 16.9)** kỉ niệm ngày kí kết Nghị định thư Môngrêcan (Montréal) (16.9.1987) về các chất phá hủy tầng ozon, do Đại hội đồng Liên hợp quốc quyết định. Mục đích chính là bảo vệ tầng ozon (lớp vỏ bảo vệ Trái Đất tránh khỏi sự suy hoại của các tia cực tím của Mặt Trời) và do đó có tác dụng bảo vệ sự sống trên Trái Đất trong khi tầng ozon hiện còn rất mỏng và đang tiếp tục bị huỷ hoại. Lễ kỉ niệm ngày này lần đầu tiên được tổ chức năm 1995 ở rất nhiều nước trên thế giới.

**3. Ngày quốc tế về đa dạng sinh học (ngày 29.12)** kỉ niệm ngày Công ước quốc tế về đa dạng sinh học chính thức có hiệu lực. Để tổ chức kỉ niệm ngày này, Liên hợp quốc khuyến khích các nước tổ chức các cuộc hội thảo, hội nghị và các hoạt động có liên quan đến đa dạng sinh học và bảo tồn đa dạng sinh học. Vào ngày này, tổng thư kí Liên hợp quốc sẽ gửi một thông điệp về đa dạng sinh học cho nhân dân thế giới thông qua các phương tiện thông tin đại chúng nhằm nâng cao hơn nữa nhận thức của người dân về giá trị, tầm quan trọng của đa dạng sinh học và ý thức bảo tồn đa dạng sinh học.

**4. Ngày quốc tế về giảm các thảm họa thiên nhiên (ngày thứ tư của tuần thứ hai vào tháng 10)** lễ kỉ niệm ngày này lần đầu tiên được tổ chức vào ngày thứ sáu (8.10.1996), với sự tham gia của đông đảo quần chúng, dưới nhiều hình thức khác nhau như tổ chức các diễn đàn, hội nghị trên mạng Internet, tổ chức các cuộc gặp gỡ, hội thảo, hội nghị ở cấp địa phương về vấn đề này, tổ chức các chương trình, hoạt động của trẻ em nhân ngày này, tổ chức cuộc thi vẽ tranh cổ động về các vấn đề liên quan tới giảm thảm họa thiên nhiên.

**5. Ngày thế giới chống nạn sa mạc hoá (ngày 17.6)** kỉ niệm ngày kí công ước quốc tế cam kết chống nạn sa mạc hoá.

**6. Ngày làm sạch thế giới (tuần thứ 3 vào tháng 9)** ý tưởng về việc phát động phong trào kỉ niệm ngày làm sạch thế giới bắt nguồn từ Ôxtrâyliá, với sự ra đời và phát triển phong trào "Làm sạch Ôxtrâyliá" ("Clean Up Australia") theo sáng kiến của một số nhà sáng lập người Ôxtrâyliá và thủy thủ quốc tế Kioman (I. Kieman) sau khi ông hoàn thành cuộc hành trình một mình vòng quanh thế giới trong thời gian 1986 - 87. Chiến dịch làm sạch đầu tiên được phát động ở Ôxtrâyliá là vào năm 1989 với sự tham gia và hưởng ứng nhiệt liệt của hơn 3 triệu người dân sinh sống tại hơn 850 thành phố và thị trấn trên toàn nước Ôxtrâyliá. Đến năm 1992, phong trào này được phát triển và mở rộng trên toàn thế giới nhờ sự tài trợ của UNEP (Chương trình Môi trường Liên hợp quốc) và đã nhanh chóng thu hút được sự tham gia của hàng trăm cộng đồng trên thế giới. Chỉ sau đó một năm, vào năm 1993, lễ kỉ

niệm ngày làm sạch thế giới đã thu hút sự tham gia của hơn 30 triệu người thuộc 80 nước trên thế giới. Hiện nay, việc kỉ niệm ngày này đã trở thành sự kiện thường niên của hàng trăm quốc gia trên thế giới và mỗi năm thu hút khoảng hơn 40 triệu người dân của hơn 120 quốc gia trên thế giới. Việt Nam cũng đã hưởng ứng ngày lễ này từ năm 1995, với sự tham gia của rất nhiều tầng lớp dân chúng.

**NGÀY THƯƠNG BINH LIỆT SĨ 27.7** ngày nhân dân Việt Nam trong cả nước tiến hành các hoạt động trên nhiều lĩnh vực để tưởng nhớ và bày tỏ lòng biết ơn đối với công lao của liệt sĩ, thương binh theo chỉ thị của Chủ tịch Hồ Chí Minh từ 1947. Hàng năm đến ngày này, nhân dân và chiến sĩ cả nước, chính quyền và đoàn thể các cấp tổ chức thăm hỏi, tặng quà thương binh, bệnh binh, thân nhân liệt sĩ, viếng liệt sĩ, tu sửa nghĩa trang liệt sĩ ... NTBLS 27.7 đầu tiên (27.7.1947) được tổ chức bằng cuộc mít tinh của hơn 2.000 người tại Đại Từ, Thái Nguyên, có đọc thư của Chủ tịch Hồ Chí Minh gửi ban tổ chức Ngày thương binh liệt sĩ toàn quốc. NTBLS 27.7 thể hiện truyền thống "uống nước nhớ nguồn", "ăn quả nhớ người trồng cây" của nhân dân Việt Nam.

**NGÀY TOÀN QUỐC CHỐNG MĨ 19.3** ngày biểu dương lực lượng của nhân dân Việt Nam chống đế quốc Mĩ, nổ ra lần đầu tiên vào ngày 19.3.1950. Từ đầu 1950, thực hiện âm mưu cầu kết với thực dân Pháp, đế quốc Mĩ bắt đầu can thiệp vào cuộc chiến tranh Đông Dương. Ngày 17.3.1950, Mĩ cho hai tuần dương hạm Andoxon và Xiecken vào neo đậu ở bên cảng Sài Gòn, cho quân lính đi lại nghênh ngang trên đường phố. Quân Mĩ đã quyết định tiến hành một cuộc điều binh để dương oai thị uy vào ngày 19.3. Sáng ngày 19.3.1950, hàng chục vạn đồng bào Sài Gòn đã ào ạt xuống đường để dự cuộc mít tinh lớn ở sân trường Tôn Thọ Tường. Luật sư Nguyễn Hữu Thọ đã nói chuyện trong cuộc mít tinh, phân tích âm mưu đen tối của đế quốc Mĩ và tay sai. Sau đó, cuộc mít tinh đã biến thành cuộc biểu tình tuần hành biểu dương lực lượng và tinh thần chống Mĩ. Quân chúng giương cao cờ đỏ, biểu ngữ và hồ văng các khẩu hiệu: "Đả đảo bọn can thiệp Mĩ, đế quốc Mĩ cứu khỏi Việt Nam", vv. Cờ Pháp, cờ Mĩ, cờ bù nhìn bị dẫm đạp, xé nát trên đường phố. Chính quyền thực dân Pháp và tay sai đã đàn áp dã man nhưng không ngăn nổi làn sóng đấu tranh của nhân dân. Mưu đồ điều binh của quân Mĩ bị phá sản. Đêm hôm đó, hai tàu chiến Mĩ phải lạng lẹ cuốn cờ, nhổ neo rời bến Sài Gòn. Đây là cuộc đấu tranh chống Mĩ rầm rộ đầu tiên ở Việt Nam. Ngày 19.3 trở thành ngày toàn quốc chống đế quốc Mĩ của nhân dân Việt Nam.

**NGÀY VỌNG** chi ngày trăng tròn. Vọng theo nghĩa Hán - Việt là trông chờ, có ý nói là có thể trông thấy Mặt Trăng suốt đêm. NV là ngày xảy ra hiện tượng xung đối giữa Mặt Trăng và Mặt Trời, lúc hoàng kinh của Mặt Trăng và Mặt Trời sai khác nhau 180°.

**"NGÀY 18 THÁNG SƯƠNG MÙ CỦA LU-I BÔNAPAC"** (tác phẩm (1852) của Mac, phân tích những sự kiện chính trị diễn ra ở Pháp trong giai đoạn lịch sử sôi động 1848 - 51, dẫn đến cuộc đảo chính 2.12.1851, xoá bỏ nền Cộng hoà II của Pháp và đưa toàn bộ quyền lực quốc gia vào tay Lu-i Bônapac (Louis Bonaparte), người lên ngôi hoàng đế dưới danh hiệu "Napôlêông III" (Napoleon III). Tác phẩm được viết từ 12. 1851 đến 3.1852, xuất bản lần đầu 5.1852. Ngày 18 tháng Sương mù vốn là ngày Napôlêông I (Napoleon I) lật đổ chế độ Đốc chính và thiết lập nền độc tài quân sự.

Mac dùng khái niệm "Ngày 18 tháng Strong mù" để giễu cợt đảo chính của người châu giáo hoạt Lu-i Bônápac, định bắt chức người bác anh hùng Napoléon Bônápac (Napoléon Bonaparte). Trong tác phẩm, Mac phân tích sâu sắc lợi ích chính trị và vật chất của tất cả các giai cấp ở Pháp, vị trí và vai trò của họ trong cách mạng. Lấy những sự kiện ở Pháp làm ví dụ, Mac chứng minh luận điểm cho rằng người ta không thể tùy tiện sáng tạo ra lịch sử, mọi cuộc đấu tranh lịch sử đều là biểu hiện của cuộc đấu tranh giai cấp, do chế độ kinh tế của xã hội quy định. Cuộc đảo chính ngày 2.12.1851 chỉ là kết quả tự nhiên, tất yếu của cuộc đấu tranh giai cấp trong những năm 1848 - 51. Mac đã phát triển thêm tư tưởng về chuyển chính và sản, ông cho rằng, giai cấp vô sản không chỉ đơn giản chiếm lấy bộ máy nhà nước tư sản, mà phải đập tan nó. Mac cũng phân tích tính hai mặt của giai cấp nông dân, chỉ rõ xu hướng của nông dân không tránh khỏi liên minh với công nhân, và công nhân cũng tất yếu phải liên minh với nông dân trong cách mạng vô sản. So sánh với cách mạng tư sản, Mac nhận mạnh tính triệt để của cách mạng vô sản.

**NGÂM NÉT** động tác điều chỉnh khoảng cách ảnh từ ống kính máy ảnh đến đối tượng chụp, sao cho hình ảnh thấy được trong khung ngắm máy ảnh phải rõ nét. Muốn biết hình ảnh đã rõ nét hay chưa, người chụp thường dùng kính lúp soi trên kính mờ, hoặc dùng hệ thống NN đo xa (dùng kính đo xa có lăng kính đan chéo nhau) gọi là thiết bị đo tương điểm. Với hệ phận này khi chưa nét, các đường thẳng đứng của đối tượng tạo thành hai nửa lệch nhau. Khi đã nét, các đường thẳng đứng đó của đối tượng thẳng hàng. Hoặc dùng bộ NN với vi lăng kính ở tâm một hình tròn, ta chỉ thấy rõ đối tượng qua hình tròn khi đã được lấy nét. Có một số máy ảnh không cần lấy nét (loại máy đơn giản) cho hình ảnh của đối tượng rõ nét ở khoảng cách từ 1.5m đến vô cực; một vài ống kính "góc rất rộng" (ống kính mắt cá, ống kính 360 độ) cho hình ảnh rõ nét của đối tượng chụp ở khoảng cách từ vài decimét đến vô cực.

**NGÂN CÁCH TÂM LÍ** x. *Hàng rào tâm lí*.

**NGÂN CHẶN** chính sách chống Cộng trên phạm vi toàn cầu của Hoa Kỳ, tiền hành từ sau Chiến tranh thế giới II, chủ trương kìm giữ "sự bành trướng" ảnh hưởng của chủ nghĩa xã hội, thực chất là giành địa vị đứng đầu "thế giới tự do" và tiến lên làm bá chủ toàn cầu của Hoa Kỳ. Đối thủ hàng đầu của chính sách NC là Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa, sau đó là phong trào giải phóng dân tộc các nước Châu Á, Châu Phi và Mĩ Latinh. Chính sách NC mở đầu bằng chiến lược "Ngăn chặn Chủ nghĩa cộng sản" [Truman (Truman, 1947)] và thay đổi theo so sánh lực lượng hai phía trong từng thời kì, với các chính sách - chiến lược: "Trá đũa ở ai" (1954), "Bền vững hồ chiến tranh" [Aixenhao (D. D. Eisenhower; 1956)], "Phản ứng linh hoạt" [Kennedy (J. F. Kennedy; 1961)], và các học thuyết mang tên các tổng thống Hoa Kỳ kế tiếp: Jónxon (L.B. Johnson; 1965), Níchxon (R. M. Nixon; 1969), v.v. Để thi hành chính sách NC, Hoa Kỳ lập ra các khối quân sự (NATO, CENTO, SEATO), các tổ chức và hiệp ước phòng thủ tay đôi và khu vực; Hoa Kỳ lập ra một hệ thống căn cứ quân sự toàn cầu bao vây các nước xã hội chủ nghĩa và không ngăn ngại can thiệp quân sự, thậm chí gây chiến ở nhiều nơi trên thế giới [Triều Tiên 1950 - 53, Việt Nam, Lào, Panama, Campuchia 1954 - 75, Cuba 1961, Dominica 1965, Grenada (Grenada) 1983, Panama 1983, ...]. Mặc dù thất bại ở nhiều nơi, đặc biệt là ở Việt Nam, Lào, Cuba, Hoa Kỳ vẫn kiên trì

chính sách NC dưới những hình thức mới. Những diễn biến ở Đông Âu và Liên Xô vào những năm cuối thập kỉ 80 thế kỉ 20 được Hoa Kỳ gọi là thành công của chính sách NC và là cơ hội để chuyển sang thực hiện chính sách mới "vượt trên ngăn chặn" (x. *Vượt trên ngăn chặn*).

**NGÂN NGŨA Ồ NHIỄM** x. *Phòng ngừa ô nhiễm*.

**NGẮN HẠN** (thường gọi: đào tạo ngắn hạn, lớp ngắn hạn, chương trình ngắn hạn), tính chất của một khoá đào tạo, một lớp học, một chương trình... được thực hiện với thời gian rút gọn, ngắn hơn so với thời gian chuẩn, song vẫn bảo đảm yêu cầu đào tạo tối thiểu bằng cách tăng cường độ và hiệu suất lao động dạy và học, sắp xếp chương trình và tài liệu (bổ bớt chi tiết, nêu bật vấn đề chủ yếu, cơ bản, kết hợp thao tác trí tuệ, v.v.).

**NGẮN MẠCH** (cg. đoản mạch), hiện tượng chạm chập trực tiếp hoặc qua một điện trở rất bé các điểm có điện thế khác nhau. NM thường gây hậu quả xấu (đồng điện tăng cao, điện áp giảm (thấp) ảnh hưởng đến sự làm việc bình thường của mạch điện. Đối với những hệ thống điện lớn, NM có thể là nguyên nhân gây cháy, nổ, hư hỏng thiết bị, làm mất ổn định và tan rã hệ thống.

**NGẮT** (tính, A. interruption), việc dùng một chương trình đang chạy bình thường để máy tính thực hiện một công việc khác, sau khi thực hiện xong công việc này thì chương trình đang bị ngắt lại được tiếp tục thực hiện.

**NGẮT (nhạc)**, thủ pháp phát âm bằng cách tách rời âm nọ với âm kia. Trong phổ bản, N được ghi bằng dấu chấm thẳng đứng với nốt nhạc hoặc bằng chữ Staccato. Ngược lại với N là luyến.

**NGẮT NHI** ngắt bỏ nhị của cây để ngăn ngừa sự tự thụ phấn hoặc thụ phấn chéo với cây bên cạnh.

**NGÂM** lời trình diễn thơ ca bằng âm nhạc với giai điệu đàn trái, nhịp điệu tự do, có nhiều luyến láy. Giai điệu N thường ngân, trầm bổng, mang nội dung oán hờn, như những hay tâm sự, kể chuyện. Có hai câu nhạc không cố định ứng với hai câu thơ. Xưa kia, N được các nho sĩ sử dụng như là phương tiện chính để ngâm ngợi những sáng tác thơ ca của họ. Trong sân khấu, thường vận dụng những bài, những đoạn kể chuyện, thơ dân gian để N.

Căn cứ vào ngữ điệu câu thơ, có các loại N:

1. N chính phụ, lấy nội dung từ tác phẩm thơ "Chính phụ ngâm" nổi tiếng của Việt Nam ở thế kỉ 18. Kể chuyện thương nhớ, chờ mong chống nổi chiến trận, phản đối chiến tranh. Tính chất điệu N buồn, oán trách theo thể thơ song thất lục bát, cứ bốn câu là một trở N. Ở chèo, N được dùng trong hoàn cảnh tương nhớ hay oán trách kẻ bội bạc. Có thể đi độc lập, hoặc N xong rồi vào hát.

2. N Kiều, lấy nội dung trong "Truyện Kiều", tác phẩm thơ nổi tiếng của Việt Nam. Kể chuyện về nàng Kiều, con người tài sắc vẹn toàn nhưng sống cuộc đời đầy đau thương do kẻ ác gây ra. Thể thơ lục bát. Một trở N có hai câu, cũng có thể bốn hoặc sáu câu, giai điệu có tính chất quay vòng và kết rất tự do tùy người N quyết định, không quy định chặt chẽ như N chính phụ cứ bốn câu là một trở. Trong chèo, thường dùng N Kiều mang tính chất châm biếm. Thường đi độc lập.

3. N bóng mạc (hồng mạc), kiểu ngâm thơ trong dân gian theo thể thơ lục bát, lấy bốn chữ cuối của câu sáu đầu ngâm

vút lên. Tính chất giải tỏa, tâm tình, có thể độc lập hoặc vào hát coi như "vía" cho bài hát. Thường dùng ở các bài hát trữ tình hay ca ngợi, từ hai câu 6 - 8 là một câu trở. N bổng mặc đều dùng trong hát á đào và hát chèo, nhưng cung bậc khác nhau: chèo dùng chái chưởi, mềm mại; á đào dùng mượt mà, uyển chuyển và mang tính chất ngâm ngùi.

4. N xa mạc, một điệu N có tính chất xa xôi, trầm mặc, êm ái. Lời N bốn chữ cuối câu sáu đầu thấp xuống. Phổ biến trong dân gian ở trung du và đồng bằng Bắc Bộ. Thể thơ lục bát, hai câu hay bốn câu là một trở, âm điệu gần với N Kiều, tính chất kể lể. Trong chèo, ít dùng N xa mạc hơn so với N bổng mặc.

**NGÂM CHIẾT** phương pháp hoá học dùng để tách một hoặc nhiều cấu tử ra khỏi một hỗn hợp bằng cách ngâm hỗn hợp vào một dung môi thích hợp để hoà tan cấu tử định tách trước khi chiết. Phương pháp này được áp dụng rộng rãi trong hoá dược để tách các hoạt chất từ các vị thuốc có nguồn gốc động, thực vật.

**NGÂM KHÚC** tác phẩm thơ dài với mạch cảm xúc trữ tình thuần nhất bộc lộ một tâm trạng, một nỗi lòng. Trong văn học cổ Việt Nam, có những khúc ngâm nổi tiếng như "Cung oán ngâm khúc", "Chinh phụ ngâm", vv. Các NK trong văn học Việt Nam làm theo thể song thất lục bát.

**NGÂM NƯỚC XI MĂNG** một công đoạn thi công đang thịnh hành trong việc chống thấm cho mái bằng ở Việt Nam. Sau khi đổ lớp bê tông chống thấm cho mái bằng, xây chia mái thành các ô có diện tích từ 4 đến 5 m<sup>2</sup>. Chiều cao tường xây 200 - 300 mm. Cho nước hoà với xi măng vào các ô cho đủ ngập mái từ 100 đến 150 mm. Lượng xi măng hoà nước 5 kg/m<sup>3</sup> nước. Dùng chổi tre khuấy cho nước đục ngầu theo chu kỳ 3 h/lần. Mỗi ngày đầu nước dột xuống dưới mái nhà khá nhiều. Nước mang theo các hạt xi măng làm bít kín dần kẽ hở trong bê tông. Sau khoảng 7 ngày, nước không dột nữa, ngừng khuấy, tháo nước để làm các việc tiếp theo.

**NGÂM SỐNG** hình thức ngâm mở ra, không bó buộc trong chèo. Có từ thời chèo cải lương, do Nguyễn Đình Nghi sáng tạo nên. Ban đầu là ngâm phú (văn viết theo thể phú), sau đi vào ngâm xa mạc (xt. *Ngâm*). Trong vở chèo "Lưu Bình Dương Lễ" (do Hàn Thế Du cải biên), nghệ sĩ chèo ưu tú Bùi Trọng Đang đóng vai Lưu Bình đã ngâm trong tình huống thi đỗ trở về không còn được gặp Châu Long, từ đó NS thêm âm điệu của ngâm "chinh phụ" và "cung oán", được mở rộng và phong phú hơn.

**NGÂM TẨM** biện pháp kỹ thuật bảo vệ cho gỗ khỏi bị một mục, bằng cách ngâm tẩm gỗ với các hoá chất. Có hai phương pháp NT phổ biến:

1) Tẩm khuếch tán: tẩm cho gỗ ngay sau khi khai thác, có độ ẩm phần đặc không dưới 60%. Tẩm bằng hồ chống mục hoá chất. Hồ phết nhẹ lên bề mặt gỗ với lượng từ 60 đến 200 g thuốc khô cho 1 m<sup>2</sup>. Giữ trong 50 ngày cho thuốc khò khò bị bong.

2) Ngâm gỗ xẻ bằng thuốc chống mục (thường dùng toaz Cl<sub>2</sub>C<sub>6</sub>ONa hoặc LN<sub>2</sub>) trước 48 giờ sau khi xẻ gỗ. Thời gian ngâm trên 20 giây và phải hong khô gỗ dưới mái che không muộn quá 2 ngày sau khi ngâm. Việc NT thường dùng thuốc độc hại nên khi NT phải tuân thủ nghiêm ngặt những quy định về bảo hộ lao động.

**NGÂM VỊNH** nói khái quát việc ngâm thơ, làm thơ. Trong tiếng Hán, ngâm hay vịnh đều có nghĩa là đọc lên giọng trầm bổng. Trong tiếng Việt, ngâm và vịnh có phần

biệt, ngâm là đọc thơ (ngâm Kiều); vịnh là làm thơ miêu tả vật nào đó (thơ vịnh con mèo).

**NGÂM** hiện tượng nước từ ngoài vận động vào trong đối thông khí. Sự vận động này gọi là vận động ngấm. Nguyên nhân: ngoài vai trò của trọng lực còn có vai trò của mao dẫn.

**NGÂN HÀNG** các tổ chức tài chính hoạt động trong lĩnh vực tài chính và lưu thông tiền tệ, thực hiện các chức năng: phát hành tiền, tín dụng, thanh toán; tập trung tiền nhàn rỗi tạm thời trong nền kinh tế và trong dân cư, biến thành vốn để cho vay, phát triển sản xuất - kinh doanh dưới hình thức tín dụng, tạo ra các phương thức hoạt động tín dụng, thanh toán, điều hoà lưu thông tiền tệ nhằm thúc đẩy kinh tế phát triển, phục vụ đời sống dân cư và tạo thuận lợi cho sự ổn định thị trường giá cả. Trong thời đại của chủ nghĩa đế quốc, NH là các tổ chức độc quyền, hợp nhất với các độc quyền công nghiệp (thành tư bản tài chính). Theo chức năng vốn có và tính chất của hoạt động nghiệp vụ, NH ngày càng phát triển, ngoài NH nhà nước còn hình thành các loại NH chuyên nghiệp khác nhau: NH phát hành, NH thương mại, NH đầu tư và phát triển, vv. Ở Việt Nam, trong thời kỳ Pháp thuộc, từ trước Chiến tranh thế giới I, có Đông Dương Ngân hàng (1875), Hương Cảng Ngân hàng (1866); sau Chiến tranh thế giới I, có Đông Á Ngân hàng (1921), Ngân hàng Thương mại Pháp (1922); sau Chiến tranh thế giới II, có Trung Quốc Ngân hàng (1946), Giao thông Ngân hàng, Quốc gia Thương và Kỹ nghệ Ngân hàng (1947). Sau Cách mạng tháng Tám, nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà đã thành lập Ngân hàng Quốc gia Việt Nam (1951), nay là Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Ở Miền Nam trong thời kỳ đất nước tạm thời bị chia cắt (1954 - 75), chính quyền Sài Gòn thành lập Ngân hàng Quốc gia Việt Nam, Ngân hàng Phát triển Nông nghiệp, Ngân hàng Phát triển Kỹ nghệ Việt Nam (1971); có ngân hàng thương mại nước ngoài. Hệ thống NH Việt Nam từ sau 1990 với chính sách đổi mới có những thay đổi quan trọng, được tổ chức lại theo Pháp lệnh ngân hàng nhà nước và Pháp lệnh về các tổ chức tín dụng (23.5.1990).

Hiện nay, hệ thống NH Việt Nam gồm: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và những ngân hàng kinh doanh như Ngân hàng Ngoại thương, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Ngân hàng Công thương, Ngân hàng Đầu tư và Phát triển, vv. Ngoài ra còn có một số ngân hàng cổ phần như Ngân hàng Xuất Nhập khẩu Việt Nam, Ngân hàng Nhà ở Hà Nội, Ngân hàng Công thương Cổ phần Thành phố Hồ Chí Minh, vv. Các hợp tác xã tín dụng, quỹ tín dụng nhân dân ở thành thị và nông thôn cũng làm một phần chức năng của NH. Nhà nước Việt Nam đã cho phép nhiều nước mở chi nhánh ở Việt Nam và thành lập các NH liên doanh giữa NH nước ngoài với NH Việt Nam. Đây là hình thức có ý nghĩa quan trọng để thu hút vốn đầu tư và bảo đảm cho hoạt động đầu tư phát triển kinh tế của nước ngoài vào Việt Nam. Ngày 12.12.1997, Việt Nam đã ban hành Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Luật các tổ chức tín dụng.

**NGÂN HÀNG ARẬP PHÁT TRIỂN KINH TẾ CHÂU PHI** (Ph. Banque Arabe pour le Développement Économique en Afrique; viết tắt: BADEA), ngân hàng của Liên đoàn các Nước Ảrập; được thành lập theo quyết định của Hội nghị cấp cao lần thứ sáu ở Angiê (11.1973), bắt đầu hoạt động từ 1975. Mục đích: góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế Châu Phi bằng cách đáp ứng toàn bộ hay một phần yêu cầu về tài chính cho các dự án phát triển và cung cấp viện trợ kỹ thuật cho các nước Châu Phi. Các khoản tín dụng được cấp với thời hạn 25

năm, thời hạn trả dài 4 - 5 năm, lãi suất 2 - 6% năm. Các nước tài trợ: gồm tất cả các nước tham gia Liên đoàn các nước Arập (trong đó Arập Xêút đóng 24% vốn), trừ Cômô, Jibuti, Xôma-li, Yê-men. Các nước nhận tài trợ: tất cả các nước thuộc Tổ chức Thống nhất Châu Phi (OAU), trừ các nước thành viên của Liên đoàn các nước Arập. Cơ cấu: Ban Thống đốc có thẩm quyền cao nhất, kiểm soát mọi hoạt động của ngân hàng; thông đốc đưa ra các khuyến nghị cho các chính phủ có liên quan, cho uỷ ban các nước tài trợ và giám sát việc thực thi các quyết định của uỷ ban này, thực hiện tất cả các chức năng của ngân hàng. Ngân hàng có quan hệ chặt chẽ với Ngân hàng Phát triển Châu Phi và chịu trách nhiệm điều hành việc trợ giúp các nước Châu Phi. Trụ sở: Khartoum (Xudăng).

**NGÂN HÀNG CẨM CỐ** một loại ngân hàng chuyên nghiệp, phát triển trước hết ở các nước tư bản chủ nghĩa, thực hiện việc cho vay bằng cách cầm cố bất động sản (trường đất và công trình kiến trúc), động sản (đồ đồng, đồ sứ cổ, đồ trang sức, mỹ phẩm hàng kim khí, đá quý, vv.). Sau khi khách hàng không chuộc được (trả nợ) theo kì hạn đã thoả thuận, NHCC chiếm đoạt và trở thành người sở hữu các tài sản cầm cố đó.

**NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI VIỆT NAM** (viết tắt từ tiếng Anh: VBSP), một loại hình ngân hàng chuyên doanh ở Việt Nam, thành lập theo Quyết định số 131/2002/QĐ-TTg ngày 4.10.2002 của thủ tướng Chính phủ. Có nhiệm vụ thực hiện chính sách tín dụng đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác trên cơ sở tổ chức lại Ngân hàng Phục vụ Người Nghèo được thành lập theo Quyết định số 230/QĐ-NH5 ngày 1.9.1995 của thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Vốn điều lệ ban đầu là 5 nghìn tỉ đồng, được cấp bổ sung phù hợp với yêu cầu hoạt động từng thời kì. Thời hạn hoạt động là 99 năm. Được huy động vốn của các tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước; tiếp nhận các nguồn vốn của Chính phủ và uỷ ban nhân dân các cấp để cho người nghèo và các đối tượng chính sách khác vay. Hoạt động của Ngân hàng không vì mục đích lợi nhuận, được Nhà nước bảo đảm khả năng thanh toán, tỉ lệ dự trữ bắt buộc bằng 0%, không phải tham gia bảo hiểm tiền gửi, được miễn thuế và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước.

NHCSXHVN có bộ máy quản lí và điều hành thống nhất trong cả nước. Là một pháp nhân, có con dấu, có tài sản và hệ thống giao dịch từ Trung ương đến địa phương. Cơ cấu tổ chức gồm: Hội Sở chính đặt tại Hà Nội; chi nhánh đặt tại các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Hội đồng Quản trị có 12 thành viên, trong đó 9 thành viên kiêm nhiệm do thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam làm chủ tịch, các thứ trưởng hoặc cấp tương đương của: Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Uỷ ban Dân tộc, Văn phòng Chính phủ và các phó chủ tịch Hội Nông dân Việt Nam, Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam; 3 thành viên chuyên trách giữ chức: phó chủ tịch thường trực, tổng giám đốc, trưởng ban Kiểm soát. Tổng giám đốc là đại diện pháp nhân, điều hành hoạt động của NHCSXHVN. Thủ tướng Chính phủ bổ nhiệm, miễn nhiệm chủ tịch, phó chủ tịch, các thành viên Hội đồng Quản trị và tổng giám đốc. Chủ tịch Hội đồng Quản trị kí bổ nhiệm, miễn nhiệm các phó giám đốc.

Tại các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, quận, huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh, thành lập Ban Đại diện Hội đồng Quản trị do chủ tịch hoặc phó chủ tịch Uỷ ban Nhân dân cùng cấp làm trưởng ban. Chủ tịch Uỷ ban Nhân

dân cùng cấp quyết định nhân sự Ban Đại diện Hội đồng Quản trị. Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng Quản trị, của Ban Đại diện Hội đồng Quản trị các cấp, của tổng giám đốc ... thực hiện theo Điều lệ về tổ chức và hoạt động của NHCSXHVN.

**NGÂN HÀNG CHUYÊN DOANH** một tổ chức công lập hay tư lập mà hoạt động thường xuyên là thực hiện các nghiệp vụ ngân hàng phục vụ một số lĩnh vực kinh tế nhất định. NHCD quốc doanh được nhận vốn từ ngân hàng nhà nước để đầu tư cho các dự án phát triển kinh tế - kĩ thuật; tổ chức huy động tiền gửi một năm; thực hiện cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn, tổ chức phát hành trái phiếu vay dân; bảo lãnh và cầm cố tài sản thế chấp và chứng khoán, cho thuê, bán hải động sản, trang thiết bị, vv. Ở một số nước như Anh, Pháp, Hoa Kì, Nhật Bản, luật ngân hàng chỉ cho phép các NHCD thực hiện một số nghiệp vụ ngân hàng. Một số nước khác như Cộng hoà Liên bang Đức, Áo, Thụy Sĩ, luật pháp cho phép các ngân hàng đa dạng hoá nghiệp vụ, thực hiện kinh doanh tổng hợp. Vì thế ở các nước này, các ngân hàng kinh doanh tổng hợp chiếm số đông trên thị trường tài chính. Trên thế giới hiện nay, phát triển các ngân hàng kinh doanh tổng hợp là xu hướng phổ biến, vì các NHCD có nhiều hạn chế (phạm vi hoạt động hạn hẹp, nghiệp vụ nghèo nàn, không có đủ điều kiện thu hút khách hàng nên dễ bị thôn tính trong cạnh tranh). Ở Việt Nam, Nghị định 53/HĐBT ngày 26.3.1988 của chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng về chuyển ngân hàng sang hoạt động kinh doanh có ý nghĩa đánh dấu bước ngoặt trong lịch sử phát triển ngành ngân hàng. Theo quy định này thì chức năng phát hành tiền thuộc ngân hàng nhà nước, còn chức năng kinh doanh tiền tệ - tín dụng thuộc các NHCD. Ngày 23.5.1990, Hội đồng Nhà nước ban hành hai pháp lệnh về ngân hàng: Pháp lệnh ngân hàng nhà nước Việt Nam và Pháp lệnh ngân hàng, hợp tác xã tín dụng và công ti tài chính. Từ khi có pháp lệnh về ngân hàng, các NHCD quốc doanh được chuyển thành các ngân hàng thương mại quốc doanh: Ngân hàng Công thương Việt Nam, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam, Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam, Tổng Công ti Kinh doanh Vàng, Bạc, Đá quý Việt Nam, Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Các ngân hàng thương mại quốc doanh và ngân hàng đầu tư và phát triển quốc doanh được cấp vốn điều lệ, có trụ sở chính tại Hà Nội và chi nhánh đại diện ở một số nơi trong nước và ngoài nước. Xí *Ngân hàng thương mại*.

**NGÂN HÀNG CỔ PHẦN** tổ chức kinh doanh trong lĩnh vực tiền tệ tín dụng, có số vốn cố định do nhiều chủ thể góp phần, thông qua việc phát hành cổ phần. Công cụ để góp cổ phần là các cổ phiếu, chủ sở hữu các cổ phiếu được gọi là các cổ đông. Cổ đông có thể là cá nhân, các xí nghiệp hoặc các tổ chức khác nhau. Vốn cổ phần là vốn dài hạn. Về nguyên tắc, cổ đông không có quyền đòi rút vốn cổ phần, chỉ có quyền chuyển nhượng cổ phần cho người khác. Đại hội cổ đông có quyền quản lí tối cao: có quyền bầu hay bãi miễn các thành viên của hội đồng quản trị, thông qua quyết định phân chia thu nhập cho các cổ đông và việc phát hành thêm cổ phiếu, bầu ban giám đốc điều hành. NHCP phải mở tài khoản tiền gửi tại ngân hàng trung ương và duy trì một tỉ lệ dự trữ tối thiểu bắt buộc trên số tiền gửi huy động tại ngân hàng trung ương cùng các tỉ lệ an toàn khác do ngân hàng trung ương quy định, nhằm chủ yếu để thực hiện chính sách tiền tệ của nhà nước. NHCP chỉ được phép hoạt động khi đã được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép kinh doanh và có thể bị



giải thể theo pháp luật hoặc do đại hội cổ đông quyết định.

Ở Việt Nam, đã có khoảng 30 NHCP, trong đó đáng chú ý nhất là Ngân hàng Xuất Nhập khẩu (Exim Bank) và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng hải Việt Nam (MSB).

**NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG** một loại ngân hàng thương mại có vị trí quan trọng trong hệ thống ngân hàng. Nhiệm vụ: cho các đơn vị sản xuất, kinh doanh thuộc ngành công nghiệp và thương nghiệp vay ngắn hạn và dài hạn bằng nguồn vốn thu hút được (nguồn vốn phát hành cổ phiếu, trái phiếu và vay nợ ngân hàng phát hành); thực hiện nghiệp vụ thanh toán và nghiệp vụ thu hoa hồng, lệ phí dịch vụ.

**NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM** (viết tắt từ tiếng Anh: Vietcombank, ICHV), một trong những ngân hàng thương mại lớn nhất Việt Nam. Nhiệm vụ: cho các đơn vị sản xuất - kinh doanh thuộc ngành công nghiệp, xây dựng, giao thông vận tải, bưu chính viễn thông, thương mại, dịch vụ và du lịch vay ngắn hạn và dài hạn dựa vào nguồn vốn thu hút được (nguồn vốn phát hành cổ phiếu, trái phiếu và vay nợ ngân hàng phát hành); thực hiện nghiệp vụ thanh toán và nghiệp vụ thu hoa hồng, lệ phí (dịch vụ). Đồng thời, NHCTVN chịu trách nhiệm quản lý hệ thống quỹ tiết kiệm để huy động nguồn vốn nhân rộng trong nhân dân. Thành lập 7.1988 theo Nghị định số 53/HĐBT của chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng, được tách ra từ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Đến 1994, được tổ chức lại theo mô hình tổng công ti nhà nước. Có tư cách pháp nhân theo pháp luật Việt Nam. NHCTVN phục vụ các khách hàng thuộc mọi thành phần kinh tế, thuộc các ngành, các lĩnh vực khác nhau từ các tổng công ti lớn đến những cá nhân, các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp, xây dựng, giao thông. Trụ sở: 2 Ngô Quyền, Hà Nội. Có chi nhánh khắp cả nước.

**NGÂN HÀNG DỮ KIẾN** x. *Ngân hàng dữ liệu*.

**NGÂN HÀNG DỮ LIỆU** 1. (*thông tin, kinh tế*; eg. ngân hàng thông tin; ngân hàng dữ kiện), cơ quan (tổ chức, bộ phận) tập hợp (ghi nhận), lưu trữ, phân loại, hệ thống các số liệu, tư liệu, dữ kiện, thông tin theo những chuyên đề (chương trình) nghiên cứu nhất định, dưới dạng các ấn phẩm, phim ảnh, băng từ, đĩa từ có thể cung cấp (trao đổi, mua bán) cho các cơ quan, chuyên viên khi cần sử dụng (xử lý) để thiết lập các đề tài (chương trình) mới. Khái niệm NHDL xuất hiện cùng với sự ra đời và phát triển của ngành tin học.

2. (*tin*) NHDL đồng nghĩa với cơ sở dữ liệu (x. *Cơ sở dữ liệu*), nhưng thường nói về những hệ thống thông tin lớn bao trùm một lĩnh vực hoạt động nào đó và phục vụ một số lượng lớn người sử dụng trong việc tra cứu, tìm kiếm và khai thác thông qua các mạng viễn tin quốc gia hay quốc tế.

**NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ QUỐC TẾ** (viết tắt từ tiếng Anh: IIB), tổ chức tiền tệ quốc tế, thành lập năm 1970 trong khuôn khổ Hội đồng Tương trợ Kinh tế (SEV) và bắt đầu hoạt động từ 1971. Thành viên của tổ chức này là các nước xã hội chủ nghĩa trong Hội đồng Tương trợ Kinh tế. Mục đích: thúc đẩy quá trình phân công lao động quốc tế xã hội chủ nghĩa, liên kết kinh tế xã hội chủ nghĩa bằng cách đầu tư phát triển kinh tế, cấp tín dụng dài hạn và trung hạn cho các nước thành viên để xây dựng mới hoặc mở rộng, hiện đại hoá các cơ sở sản xuất hiện có. Trụ sở: Matxcova. Sau khi các nước xã hội chủ nghĩa ở Châu Âu và Liên Xô đổ vỡ vào đầu những năm 1990 thì Ngân hàng chấm dứt hoạt động.

**NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN** ngân hàng chuyên nghiệp cấp vốn, cho vay dài hạn và trung hạn trong lĩnh vực đầu tư xây dựng cơ bản, cho vay ngắn hạn đối với những tổ chức nhận thầu xây dựng, phục vụ công tác thanh toán giữa các tổ chức giao thầu và nhận thầu, cấp phát và cho vay theo mức độ thực hiện kế hoạch xây dựng công trình, kiểm soát việc sử dụng tiền vốn và thúc đẩy hạ thấp giá thành xây dựng. Nguồn vốn của NHĐTVP gồm: vốn tự có và coi như tự có; vốn huy động; vốn nhân làm đại lý và uỷ thác của tổ chức, các tổ chức quốc tế; vốn vay ngân hàng nhà nước và vay của nhà nước.

**NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM** (viết tắt từ tiếng Anh: BIDV), một loại hình ngân hàng thương mại, được thành lập theo mô hình tổng công ti nhà nước quy định tại Quyết định số 90/TTg ngày 07.3.1994 của Thủ tướng Chính phủ; bao gồm các đơn vị thành viên có quan hệ gắn bó với nhau về lợi ích kinh tế, tài chính, công nghệ, thông tin, đào tạo, nghiên cứu, tiếp thị, hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh tiền tệ, tín dụng và các dịch vụ liên quan đến hoạt động tài chính, tiền tệ, ngân hàng. Chức năng, nhiệm vụ: huy động vốn dài hạn, trung hạn và ngắn hạn trong nước và ngoài nước để đầu tư phát triển; kinh doanh đa năng tổng hợp về tài chính, tiền tệ, tín dụng và dịch vụ ngân hàng; làm ngân hàng đại lý, ngân hàng phục vụ cho đầu tư phát triển từ các nguồn vốn của Chính phủ, các tổ chức tài chính, tiền tệ, các tổ chức kinh tế xã hội, đoàn thể, cá nhân trong và ngoài nước theo quy định của pháp luật về ngân hàng. Có tư cách pháp nhân theo pháp luật Việt Nam. Tổ chức quản lý gồm: Hội đồng Quản trị do thống đốc Ngân hàng Nhà nước thành lập; Ban Kiểm soát gồm một thành viên do Hội đồng Quản trị phân công làm trưởng ban và các thành viên khác do một số cơ quan có liên quan giới thiệu, thống đốc Ngân hàng Nhà nước chuẩn y; tổng giám đốc do Hội đồng Quản trị đề nghị và thống đốc Ngân hàng Nhà nước bổ nhiệm. Trụ sở: 194 Trần Quang Khải, Hà Nội. Có chi nhánh khắp cả nước.

**NGÂN HÀNG ĐỊA ỐC ĐÔNG DƯƠNG** ngân hàng tín dụng chuyên cung cấp vốn cho người Pháp ở Đông Dương. Thành lập 1923. Trụ sở ở Paris. Có chi nhánh tại Hà Nội, Hải Phòng và Sài Gòn. Vốn lúc đầu là 6 triệu frăng, năm 1937 lên đến 132,5 triệu. Lãi năm 1937 là 1,097 triệu frăng, năm 1938 là 7,81 triệu frăng.

**NGÂN HÀNG ĐÔNG DƯƠNG** chi nhánh của Ngân hàng nước Pháp tại Đông Dương, thành lập 1875. Năm 1876, tổ chức phát hành tiền tệ đầu tiên ở Nam Kỳ và các thuộc địa Pháp ở Ấn Độ. Từ năm 1888 mở rộng ra toàn bộ Đông Dương, các thuộc địa Pháp ở Châu Úc và Xómali ở Châu Phi. Cũng có chức năng đối tiền, cho vay tín dụng và kinh doanh các ngành kinh tế khác nhau ở Đông Dương và thế giới. Có đồng là tư bản tư nhân và chính quyền Pháp ở Đông Dương. Vốn ban đầu từ 8 triệu frăng lên tới 157,5 triệu năm 1946. Lãi tăng từ 393 nghìn frăng năm 1885 tới 14 triệu năm 1919, 111 triệu năm 1939, 502 triệu năm 1951. Trở thành ngân hàng tư nhân từ năm 1948 vì các cổ phần của nhà nước đã được mua lại.

Là công cụ chủ yếu của các hoạt động đầu tư, sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trong hệ thống bóc lột các thuộc địa của đế quốc Pháp nói chung, Việt Nam và Đông Dương nói riêng.

**NGÂN HÀNG HỢP TÁC KINH TẾ QUỐC TẾ** (viết tắt

từ tiếng Anh: IBEC), ngân hàng quốc tế do các nước xã hội chủ nghĩa thành lập 10.1963, trên cơ sở hiệp định thanh toán nhiều bên bằng đồng rúp chuyển nhượng. Bắt đầu hoạt động từ 1.1.1964. Có nhiệm vụ chính: thực hiện những nghiệp vụ thanh toán nhiều bên về mẫu dịch và phí mẫu dịch giữa các nước thành viên Hội đồng Tương trợ Kinh tế (SEV), cho vay ngắn hạn nhằm bảo đảm tính liên tục trong thanh toán, trên cơ sở đó bảo đảm sự liên tục trong quá trình luân chuyển hàng hoá. Gồm 10 nước thành viên của Hội đồng Tương trợ Kinh tế: Ba Lan, Bungari, Cộng hoà Dân chủ Đức, Hungari, Liên Xô, Mông Cổ, Ruman, Tiệp Khắc, Cuba và Việt Nam (1977). Trụ sở: Matxcova. Giải thể năm 1991.

**NGÂN HÀNG KHÔI PHỤC VÀ PHÁT TRIỂN CHÂU ÂU** (viết tắt từ tiếng Anh:EBRD), thành lập 12.1989 theo sáng kiến của tổng thống Pháp Mitterand (F. Mitterand) và được sự nhất trí của Hội đồng Châu Âu. Mục đích: hỗ trợ và thúc đẩy công cuộc cải cách cơ cấu kinh tế và chuyển đổi sang nền kinh tế thị trường tại các nước Đông Âu, Trung Âu và Liên Xô trong sự phối hợp với Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF) và Ngân hàng Thế giới (WB). Có 59 nước thành viên (bàn gồm cả các nước cho vay và các nước vay nợ). Các nước ngoài Châu Âu cũng có thể trở thành thành viên của Ngân hàng với điều kiện Châu Âu phải chiếm 51% số cổ phiếu, Hoa Kỳ 10% và Nhật Bản 8,5%. Bắt đầu hoạt động năm 1991, đến 1995, đã cấp tín dụng cho 251 công trình ở 24 nước. Những nước được vay tiền phải cam kết thực hiện nguyên tắc có thể chấp. Trong số tiền mỗi nước được vay thì 60% dành cho tư nhân. Có quyền xem xét lại việc cho vay nếu nước vay nợ không tôn trọng cam kết nói trên. Vốn ban đầu 10 tỉ ECU. Trụ sở: Luân Đôn (Anh).

**NGÂN HÀNG KÌ GỬI** ngân hàng mà nghiệp vụ chính là cho vay và nhận của công chúng tiền gửi lấy ngay hoặc có kì hạn. Theo quy chế một số nước (như Pháp), các ngân hàng này không được tham gia quá 20% số vốn vào vốn của các xí nghiệp không phải là ngân hàng, các tổ chức tài chính hay các hội cần thiết cho việc kinh doanh của họ và phụ trách việc quản lí. Có ba loại NHKG: ngân hàng quốc hữu hoá, ngân hàng tư nhân, các nhà tái chiết khấu.

**NGÂN HÀNG NGOẠI THƯƠNG** ngân hàng chuyên doanh trong lĩnh vực ngoại thương. Nghiệp vụ chủ yếu của NHNT là các hoạt động thanh toán và tín dụng ngoại thương.

**NGÂN HÀNG NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM** (viết tắt từ tiếng Anh: Vietcombank, VCB), một trong những ngân hàng thương mại quốc doanh lớn nhất của Việt Nam chuyên doanh lĩnh vực ngoại thương. Nghiệp vụ chủ yếu là các hoạt động thanh toán và tín dụng ngoại thương. Được thành lập 1.4.1963, có vai trò quan trọng trong lĩnh vực ngoại thương và thanh toán quốc tế. Đến 1994, được tổ chức lại theo mô hình tổng công ti nhà nước. Phần lớn doanh số ngoại tệ của toàn quốc được thực hiện thông qua NHNTVN. Trụ sở: 23 Phan Chu Trinh, Hà Nội. Có nhiều chi nhánh ở các tỉnh, thành phố lớn ở trong nước và ở nước ngoài.

**NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM** cơ quan của Chính phủ và là ngân hàng trung ương của nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam, thực hiện chức năng quản lí nhà nước về tiền tệ và hoạt động ngân hàng; là ngân hàng phát hành tiền, ngân hàng của các tổ chức tín dụng và ngân hàng làm dịch vụ tiền tệ cho Chính phủ. Tiền thân là Ngân hàng Quốc gia Việt Nam được thành lập năm 1951. Pháp lệnh NHNNVN ngày 23.5.1990 quy định NHNNVN là một pháp

nhân, có chức năng quản lí nhà nước về hoạt động tiền tệ, tín dụng, ngân hàng trong cả nước, nhằm ổn định giá trị đồng tiền; là cơ quan duy nhất phát hành tiền của nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Nhiệm vụ: tham gia xây dựng chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, các chính sách liên quan đến hoạt động tiền tệ và xây dựng dự án pháp luật về hoạt động tiền tệ, tín dụng, ngân hàng, thanh toán ngoại hối; thực hiện vai trò ngân hàng đối với các tổ chức tín dụng; tổ chức in, đúc và bảo quản tiền dự trữ phát hành, thực hiện các nghiệp vụ phát hành tiền và quản lí lưu thông tiền tệ; nhận và trả tiền gửi cho kho bạc nhà nước, cơ quan nước ngoài và tổ chức quốc tế, cho ngân sách vay khi cần thiết; quản lí nhà nước về ngoại tệ và vàng, lập cán cân thanh toán quốc tế, thực hiện các nghiệp vụ hối đoái, kinh doanh ngoại hối trên thị trường quốc tế; bảo quản dự trữ nhà nước về vàng và ngoại tệ; đại diện Chính phủ tại các tổ chức tiền tệ, tín dụng và ngân hàng quốc tế. NHNNVN có Hội đồng Quản trị và thống đốc Ngân hàng Nhà nước. NHNNVN được tổ chức thành hệ thống tập trung, thống nhất. Trụ sở: Hà Nội. Có các chi nhánh ở các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, các văn phòng đại diện ở trong nước, ngoài nước và các đơn vị trực thuộc. NHNNVN có quan hệ tiền tệ với nước ngoài theo Luật ngân hàng quốc tế hiện hành.

**NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN VIỆT NAM** (viết tắt từ tiếng Anh: Agribank, VBARD), tổ chức ngân hàng quốc doanh chuyên doanh về tiền tệ, tín dụng và dịch vụ ngân hàng trong lĩnh vực nông, lâm, ngư nghiệp nhằm phát triển kinh tế - văn hoá - xã hội ở nông thôn. NHNNVPTNNVN được thành lập theo Quyết định 400/CT ngày 14.11.1990 của chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng. Có tư cách pháp nhân theo pháp luật Việt Nam; Năm 1994, được tổ chức lại theo mô hình tổng công ti nhà nước. Chức năng: huy động vốn để cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn; chiết khấu thương phiếu; tổ chức thanh toán cho khách hàng thông qua séc, lệnh chi, phát hành trái phiếu, có phiếu cho các xí nghiệp trong và ngoài nước; cầm cố bảo động sản và động sản; mua, bán, chuyển nhượng và cất giữ các chứng khoán; kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc, kim khí quý, đá quý và bảo lãnh cho khách hàng khi vay vốn, làm công tác dịch vụ tài chính, xây dựng các dự án đầu tư. Cho tập thể, cá nhân vay tiền với lãi suất thấp nhằm khuyến khích phát triển trồng trọt, chăn nuôi, phát triển kinh tế hợp tác xã, kinh tế hộ gia đình, góp phần cải thiện và nâng cao đời sống của nông dân và của nhân dân nói chung, góp phần thực hiện hiện đại hoá nông nghiệp. Trụ sở: 2 Láng Hạ, Hà Nội. Có nhiều chi nhánh tại các tỉnh, thành phố, huyện, xã.

**NGÂN HÀNG NÔNG PHỐ** chi nhánh của Ngân hàng Đông Dương (x. *Ngân hàng Đông Dương*). Thành lập năm 1887 với mục đích cho người làm ruộng vay để cạnh tranh với người Hoa, Ấn ở Nam Kỳ rồi lan ra toàn Việt Nam. Từ 1876 chỉ cho địa chủ và tập thể làng xã cùng như hợp tác xã vay vốn với điều kiện kì hạn địa phương và các chủ nhiệm hợp tác xã phải chịu trách nhiệm đơn đốc trả nợ. Từ 1913 được đổi tên là Ngân hàng Nông phố Tương tế ở Nam Kỳ. Từ 1927, được phát triển ra cả Bắc Kỳ và Trung Kỳ. Năm 1933, ra đời tổ chức điều hành chung là Đông Dương Nông tín Tương tế. Việc chia lãi được phân chia như sau: 20% cho chính quyền thực dân, 20% cho NHNP và 60% cho Ngân hàng Đông Dương. Việc cho vay này chỉ có lợi cho Ngân hàng Đông Dương, chính quyền thực dân và tầng lớp địa chủ cường hào, vì nông dân phải vay lại của tầng lớp địa chủ,

cường hào với lãi suất cao. Rất nhiều nông dân vì không trả được nợ đúng hạn đã phải cầm ruộng.

**NGÂN HÀNG PHÁT HÀNH** ngân hàng thực hiện chức năng phát hành tiền tín dụng (giấy bạc ngân hàng) ngoài việc tiến hành các nghiệp vụ ngân hàng thông thường. Có vai trò đặc biệt quan trọng trong hệ thống ngân hàng của các nước: phát hành tiền tín dụng; đóng vai trò ngân hàng trung ương, thực hiện dự trữ tiền tệ của các ngân hàng thương mại, ngân hàng chuyên nghiệp, các cơ quan tín dụng khác, và cho vay vốn. Khách hàng chủ yếu của NHPH là ngân hàng thương mại, ngân hàng chuyên nghiệp, kho bạc nhà nước và các cơ quan tín dụng khác. Ở Việt Nam, chức năng nhiệm vụ của NHPH do Ngân hàng Nhà nước thực hiện.

**NGÂN HÀNG PHÁT TRIỂN CHÂU Á** (viết tắt từ tiếng Anh: ADB), tổ chức tín dụng quốc tế liên chính phủ của các nước ở Châu Á và Thái Bình Dương. Thành lập theo Hiệp định 19.12.1966 của 27 nước thành viên Ủy ban Kinh tế - Xã hội Châu Á và Thái Bình Dương (ESCAP). Năm 1983, có 45 nước thành viên, trong đó có 14 nước Tây Âu và Hoa Kỳ. Năm 1990, có 47 nước thành viên, trong đó có 14 nước Tây Âu và Hoa Kỳ. Năm 1992, có 52 nước thành viên, trong đó có 33 nước đang phát triển và 19 nước công nghiệp phát triển. Mục đích: giúp các nước đang phát triển trong khu vực phát triển hạ tầng kinh tế, xã hội, tạo điều kiện cho việc đầu tư trong nước và nước ngoài; thúc đẩy quan hệ kinh tế, thương mại giữa các nước trong khu vực. Nhiệm vụ: cho vay và đầu tư vào những ngành kinh tế và xã hội của các nước thành viên; tài trợ kỹ thuật cho việc chuẩn bị và thực hiện các chương trình và dự án phát triển, các dịch vụ tư vấn; khuyến khích đầu tư vốn tư nhân và nhà nước vào các chương trình và dự án phát triển có mục tiêu; phối hợp những nhu cầu vay mượn và đầu tư của NHPTCA với các kế hoạch và chính sách phát triển của các nước thành viên. Tiến cho vay phân thành tiền cho vay cứng (tiền cho vay bình thường) và tiền cho vay mềm (đặc biệt tiền cho vay từ các quỹ). Nguồn gốc của tiền cho vay cứng là cổ phần nhận được của các nước và vốn mượn được bằng trái phiếu của Ngân hàng trên thị trường vốn quốc tế. Chủ yếu cho các nước đang phát triển có thu nhập vốn tương đối cao vay mượn. Thời gian cho vay 10 - 30 năm, ân hạn 2 - 7 năm, lãi suất hiện nay 7,65%. Tiền cho vay mềm bao gồm quỹ phát triển Châu Á và quỹ đặc biệt viện trợ kỹ thuật, nguồn vốn là quỹ đặc biệt mà các nước thành viên giúp đỡ, chủ yếu là tiền cho vay dài hạn không lấy lãi đối với các thành viên có thu nhập thấp. Thời gian cho vay tới 40 năm, ân hạn 10 năm, mỗi năm chỉ thu 1% phí thủ tục. Vốn pháp định khi thành lập là 2.985, 7 triệu USD; đến 1988 là 22.642 triệu; đến 1992 là 23.223 triệu. Tháng 3.1994, các nước thành viên đã thỏa thuận tăng số vốn lên tới 48 tỉ USD (gấp 2 lần). Mức đóng góp của mỗi nước thành viên được quy định dựa vào tỉ trọng thu nhập quốc dân của mỗi nước so với tổng thu nhập quốc dân của các nước thành viên. Các nước công nghiệp phát triển (chủ yếu là Hoa Kỳ và Nhật Bản) chiếm 70% vốn của Ngân hàng. Mức đóng của Việt Nam là 0,374% (1991).

Tính đến hết 1992, đã cho các nước thành viên vay 42.458 triệu USD, trong đó có 13.564 triệu từ quỹ phát triển Châu Á (lãi suất 1%, thời hạn 40 năm, ân hạn 10 năm), trợ giúp kỹ thuật 724 triệu USD, đầu tư vào cho tư nhân vay 878 triệu

USD. Trụ sở chính: Manila (Philippin). Ngoài ra, còn có 24 cơ quan và chi nhánh ở các nước khác.

Từ 1966, Việt Nam (chính quyền Sài Gòn) là thành viên của NHPTCA; sau khi đất nước thống nhất, Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam kế thừa tư cách thành viên này. Từ 1993, đặc biệt là sau khi Hoa Kỳ bãi bỏ lệnh cấm vận đối với Việt Nam (1994), NHPTCA đã tài trợ cho Việt Nam nhiều dự án quan trọng về xây dựng cơ sở hạ tầng. Từ 2002, NHPTCA ưu tiên trợ giúp các cải cách trong lĩnh vực tài chính và nông nghiệp, phổ cập giáo dục trung học cơ sở và cải thiện y tế, cải cách hành chính công và tăng cường quản trị, phát triển các doanh nghiệp vừa và nhỏ và cung cấp năng lượng với giá cạnh tranh; tiếp tục các dự án trợ giúp khu vực Miền Trung, nơi có nhiều người nghèo sinh sống. Năm 2002, tài trợ Việt Nam với tổng số vốn hơn 240 triệu USD; năm 2003, dự kiến khoảng 280 triệu USD.

Ở Châu Phi và vùng Caribe cũng có tổ chức tương tự ADB (African Development Bank) và CDB (Caribbean Development Bank).

**NGÂN HÀNG PHÁT TRIỂN LIÊN MĨ** (viết tắt từ tiếng Anh: IADB), thành lập 8.4.1959, đi vào hoạt động từ 12.1959. Gồm 46 nước, trong đó 16 nước ngoài khu vực. Mục đích: thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội tại các nước Mĩ Latinh và vùng Caribe. Hội đồng Thống đốc là cơ quan quyền lực cao nhất bao gồm thống đốc các ngân hàng thành viên do các nước thành viên chỉ định. Hội đồng các giám đốc điều hành gồm 14 thành viên. Giám đốc điều hành Hoa Kỳ, Canada là đại diện các quốc gia của họ; các giám đốc khác đại diện cho các nhóm nước. Quyển biểu quyết phụ thuộc vào tỉ lệ góp vốn: 50% cho các nước Mĩ Latinh và Caribe, Hoa Kỳ 30%, Nhật 5%, Canada 4%. Tổng vốn NHPTLM là 101 tỉ USD (2001). Cấp tín dụng cho chính phủ các nước, các tổ chức nhà nước và tư nhân với sự đảm bảo của chính phủ. Cấp tín dụng cho khu vực Mĩ Latinh và Caribe thời hạn 15-25 năm, lãi suất 9%/năm. Tín dụng ưu đãi được cấp từ nguồn vốn đặc biệt với thời hạn dưới 40 năm, lãi suất 1-4%/năm. Năm 2000, NHPTLM cho vay tới 5,6 tỉ USD. Trụ sở: Oasinhton (Hoa Kỳ).

**NGÂN HÀNG PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP** mọi loại ngân hàng thương mại quốc doanh, chuyên kinh doanh tiền tệ, tín dụng và dịch vụ ngân hàng, chủ yếu là trong lĩnh vực nông, lâm, ngư nghiệp. Nhiệm vụ: huy động vốn để cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn; chiết khấu thương phiếu; tổ chức thanh toán cho khách hàng thông qua các phương tiện như séc, lệnh chi; phát hành trái phiếu, cổ phiếu cho các xí nghiệp trong và ngoài nước; cầm cố bất động sản và động sản; mua bán, chuyển nhượng và cất giữ các chứng khoán; kinh doanh ngoại tệ, vàng, bạc, kim khí quý, đá quý; bảo lãnh cho khách hàng khi vay vốn; làm công tác dịch vụ tài chính; xây dựng các dự án đầu tư.

**NGÂN HÀNG QUỐC TẾ VỀ KHÔI PHỤC VÀ PHÁT TRIỂN** (viết tắt từ tiếng Anh: IBRD; thường gọi: Ngân hàng Thế giới (A. World Bank; WB)), tổ chức liên chính phủ có hiệp định riêng với Liên hợp quốc. Tháng 7.1944, đại biểu của 44 nước họp tại làng Briton Ut (Bretton Woods) ở Niu Hampxơ (New Hampshire, Hoa Kỳ) đã sáng lập ra NHQTVKPVPT (IBRD) và Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF) nhằm xây dựng lại và hỗ trợ trật tự kinh tế và tài chính quốc tế sau

Chiến tranh thế giới II (hai thế chế này, vì vậy, còn gọi là Thế chế Bristol Ut). Bắt đầu hoạt động từ 1946. Thành viên của Ngân hàng Thế giới cũng là thành viên của Quỹ Tiền tệ Quốc tế. Hiện nay, nhóm ngân hàng thế giới bao gồm năm tổ chức: NHQTVKPVPT, Hiệp hội Phát triển Quốc tế (IDA), Nghiệp đoàn Tài chính Quốc tế (IFC), Cơ quan Bảo lãnh Đầu tư Đa phương (MIGA) và Trung tâm Quốc tế Giải quyết Tranh chấp Đầu tư (ICSID). NHQTVKPVPT là tổ chức đầu tiên và chủ yếu của nhóm ngân hàng thế giới. Hiện nay có 180 thành viên với 1,5 triệu cổ phiếu, trị giá 181 tỉ USD, trong đó Hoa Kỳ chiếm 14,98%, Nhật Bản 10,76%, Đức 6,97%, Anh 5,04%, Pháp 4,2% (30.6.1996). Những hoạt động chính: thúc đẩy sự tăng trưởng kinh tế và xã hội ở các nước đang phát triển thông qua trợ giúp kỹ thuật, cho vay vốn dự án đối với các chính phủ. NHQTVKPVPT huy động vốn từ những thị trường tài chính quốc tế và sử dụng chúng trong các dự án phát triển ở các nước đang phát triển. Tất cả các khoản vay của NHQTVKPVPT đều phải hoàn trả với lãi suất cao hơn lãi suất thị trường. Có năm thể thức cho vay chủ yếu: 1) Vay vốn đầu tư: dựa trên những dự án của chính phủ các nước tiếp nhận. Khoản vốn này có lãi suất cao hơn lãi suất thị trường với thời hạn 15 - 20 năm; thời gian ân hạn tới 5 năm. 2) Vay vốn điều chỉnh: trợ giúp chương trình cải cách kinh tế của các nước tiếp nhận nhằm khôi phục tăng trưởng kinh tế và cân cán thanh toán của nước đi vay. Kể từ khi có suy thoái kinh tế toàn cầu những năm 1980, IBRD mở rộng phạm vi hoạt động cho vay tới những khoản vay điều chỉnh ngành và cơ cấu. 3) Đông tài trợ: IBRD phối hợp với khu vực tư nhân, tổ chức song phương hoặc đa phương, và các tổ chức chính phủ tài trợ cho một số chương trình của mình. 4) Quỹ tín thác: được đóng góp từ những quốc gia tài trợ, tổ chức đa phương, các tổ chức phi chính phủ, quỹ và tổ chức tư nhân khác tập trung vào những dự án trợ giúp kỹ thuật ở các nước đang phát triển. Hiện nay, IBRD có trên 850 quỹ tín thác. 5) Trợ giúp kỹ thuật: cung cấp nguồn lực và chuyên gia cho các nước đang phát triển để xây dựng những thể chế cần thiết cho quá trình phát triển. Những chương trình này tập trung vào phát triển khu vực tư nhân, bảo vệ môi trường và xoá đói giảm nghèo. Trợ giúp kỹ thuật chiếm khoảng 10% các khoản cho vay. Chỉ cho vay đối với các nước thành viên; nếu là tư nhân vay thì phải được nhà nước bảo lãnh, vv. Mục đích cho vay không chỉ nhằm thăng bằng cán cân thanh toán và phát triển kinh tế, mà còn nhằm thúc đẩy hợp tác quốc tế về tiền tệ. Việc xây dựng hệ thống thanh toán nhiều bên, tạo sự ổn định của Ngân hàng căn cứ vào số cổ phần của mỗi nước thành viên. Lợi dụng đa số phiếu, các nước phương Tây thường lái các hoạt động của tổ chức này theo hướng có lợi cho họ cả về kinh tế và chính trị. Cơ quan cao nhất là Hội đồng Quản trị. Cơ quan chấp hành là Ban Giám đốc. Trụ sở Oaxington (Hoa Kỳ). Có phân ban tại Tokyo (Nhật Bản) và Paris (Pháp). Việt Nam là thành viên từ 1976.

**NGÂN HÀNG SỐ HOÁ** (A. digital banking), một hình thức tổ chức và hoạt động ngân hàng được thực hiện trên các mạng truyền thông - máy tính công cộng như mạng Internet, trong đó mọi dịch vụ giao dịch, đặc biệt là các dịch vụ thanh toán, đều được thực hiện trên mạng; đồng tiền lưu hành trong các giao dịch đó là các dạng khác nhau của tiền điện tử. Với sự phát triển nhanh chóng của công nghệ thông tin và các siêu xa lộ thông tin, các hình thức hoạt động kinh doanh mới

nghư ngân hàng điện tử, thương mại điện tử... đang góp phần tạo nên những sắc thái mới cho nền kinh tế thông tin trên phạm vi toàn cầu.

**NGÂN HÀNG THANH TOÁN QUỐC TẾ** (viết tắt từ tiếng Anh: BIS), tổ chức tài chính quốc tế. Thành lập năm 1930 theo Công ước La Hay. Thành viên là các ngân hàng trung ương của 25 nước Châu Âu, Hoa Kỳ, Canada, Nhật Bản, Ôxtrâyliya, Cộng hoà Nam Phi. Mục đích ban đầu là thanh toán các khoản đền bù thiệt hại chiến tranh của Đức và các khoản nợ giữa các nước Đồng minh sau Chiến tranh thế giới I. Sau này chức năng, nhiệm vụ có thay đổi: thúc đẩy sự hợp tác giữa các ngân hàng trung ương của các nước thành viên và tạo điều kiện thuận lợi cho việc thanh toán tài chính quốc tế. NHTTQT trở thành trung tâm hoà thuận quốc tế của các nước tư bản. Là cơ quan trợ thủ của Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF) và Ngân hàng Quốc tế về Khôi phục và Phát triển (IBRD) ở Châu Âu. Cơ quan cao nhất là hội nghị toàn thể những người lãnh đạo các ngân hàng thành viên. Trụ sở: Baden (Basel, Thụy Sĩ).

**NGÂN HÀNG THẾ GIỚI** x. *Ngân hàng Quốc tế về Khôi phục và Phát triển*.

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI** tổ chức kinh doanh tiền tệ, hoạt động chủ yếu và thường xuyên là nhận tiền gửi từ khách hàng với trách nhiệm hoàn trả và sử dụng số tiền đó để cho vay, thực hiện nghiệp vụ chiết khấu và làm phương tiện thanh toán (theo Pháp lệnh ngân hàng ngày 23.5.1990 của Việt Nam). Là một pháp nhân làm chức năng trung gian tài chính, tạo ra nguồn vốn và tham gia quá trình sản xuất thông qua hoạt động tín dụng, đầu tư, dịch vụ. Bảo vệ quyền lợi của người gửi tiền, của ngân hàng và bảo vệ chính sách tiền tệ quốc gia, phục vụ nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Có nhiều loại hình NHTM. Về loại hình kinh doanh, có: NHTM bán buôn, NHTM bán lẻ, NHTM vừa bán buôn vừa bán lẻ. Về tiềm năng kinh doanh, có: NHTM trung tâm, NHTM khu vực, NHTM địa phương. Về hình thức tổ chức, có: NHTM cơ sở, NHTM chi nhánh, NHTM chấp hữu. Về hình thức sở hữu, có: NHTM quốc doanh, NHTM cổ phần, NHTM liên doanh. Về đối tượng kinh doanh, có: ngân hàng công thương, ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn, ngân hàng ngoại thương, vv. X. *Ngân hàng chuyên doanh*.

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI LIÊN PHI** (viết tắt từ tiếng Anh: IATB), hệ thống tín dụng khu vực. Thành lập 1983 dưới sự bảo trợ và tham gia một phần của Hiệp hội các hệ thống cấp vốn phát triển Châu Phi. Chức năng: hướng tới thực hiện việc thanh toán và trả tiền giữa các quốc gia Châu Phi, cấp kinh phí tiền tệ cho họ; thành lập và áp dụng trên thực tế hệ thống thanh toán không bằng tiền mặt trong khuôn khổ khu vực. Các cơ quan: Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị. Trụ sở: Abijan (Côt - Divoa).

**NGÂN HÀNG TRUNG ƯƠNG** tổ chức tài chính chính thức và quan trọng của một nước hoặc một nhóm nước; NHTU là cơ quan được giao trách nhiệm phát hành đồng tiền quốc gia, bảo vệ giá trị đối nội và đối ngoại của đồng tiền đó (trong khuôn khổ chế độ hối đoái hiện hành). NHTU chịu trách nhiệm thực thi chính sách tiền tệ (chính sách này có khi do chính phủ soạn thảo ra). Ngoài ra NHTU có thể có nhiệm vụ giám sát, kiểm tra, ban hành các quy chế quản lý hoạt động ngân hàng cũng như chịu trách nhiệm về hệ thống thanh toán không dùng tiền mặt. Với các chức năng này, NHTU là ngân hàng của các ngân hàng. Trên thế giới có ba mô hình tổ chức và quản lý NHTU: NHTU trực thuộc quốc hội như Ngân hàng

Dự trữ Liên bang Hoa Kỳ, Cộng hoà Liên bang Đức; NHTƯ trực thuộc chính phủ như Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Ngân hàng Nhân dân Trung Hoa, Ngân hàng Pháp; NHTƯ trực thuộc bộ tài chính như ở Malaxia (hiện nay, nhiều nước đang từ bỏ mô hình NHTƯ kiểu này).

**NGÂN SÁCH** kế hoạch tài chính của nhà nước và các cơ quan, xí nghiệp, dự toán và thực hiện các khoản thu nhập và các khoản chi tiêu cho hoạt động quản lí, đầu tư phát triển, kinh doanh hoặc sự nghiệp trong khoảng thời gian xác định (tháng, quý, năm...). Thuật ngữ NS bắt nguồn từ tiếng Anh Budget có nghĩa là cái ví, cái xác. Tuy nhiên, trong đời sống kinh tế, thuật ngữ này đã thoát lí ý nghĩa ban đầu và có nội dung hoàn toàn khác. Theo đó NS được hiểu là dự toán và thực hiện mọi khoản thu nhập (tiền thu vào) và chi tiêu (tiền xuất ra) của bất kì một cơ quan, xí nghiệp, tổ chức, gia đình hoặc cá nhân trong một khoảng thời gian nhất định (thường là một năm). Tuy theo phạm vi hoạt động, NS có thể bao gồm: 1) NS nhà nước (x. *Ngân sách nhà nước*) bao gồm ngân sách trung ương và ngân sách địa phương; 2) NS của doanh nghiệp; 3) NS của các đơn vị sự nghiệp; 4) NS của các chương trình, dự án; 5) NS gia đình, vv.

Về nội dung, NS bao gồm các nguồn thu và các khoản chi. Cơ cấu thu, chi cụ thể của từng loại NS rất khác nhau, song mô hình cơ bản là: 1) Thu gồm có nguồn thu bên trong và nguồn thu bên ngoài; 2) Chi gồm có chi cho tiêu dùng và chi cho đầu tư phát triển. Về nguyên tắc, cần coi trọng nguồn thu bên trong và chi cho đầu tư phát triển là chính, song cũng cần xem trọng nguồn thu từ bên ngoài và không thể coi nhẹ chi cho hoạt động thương mại. Tuy nhiên, các mối quan hệ này giữa các loại thu và chi cần được xử lí linh hoạt tuỳ theo hoàn cảnh và nhiệm vụ cụ thể từng nơi, từng lúc, và theo những nguyên tắc, chính sách kinh tế tài chính của nhà nước.

Về phương pháp, cân đối giữa thu và chi được sử dụng trong cả dự tính lẫn thực thi và kiểm tra NS. Do cân đối thu chi được coi trọng thương mại và ngay từ khâu lập dự toán, nên đôi khi NS còn được hiểu là dự toán thu chi. Tuy hoàn cảnh cụ thể, quy trình quản lí NS có thể bao gồm các công việc: lập phương án sơ bộ (trên cơ sở chính sách, nhiệm vụ chính trị, kinh tế - văn hoá - xã hội - quốc phòng của nhà nước); phân bổ NS; dự toán NS; quyết toán NS; kiểm toán NS. Số lượng công việc như thứ tự các bước và nội dung từng bước tuỳ thuộc vào loại NS và cơ chế quản lí NS trong từng thời kì cụ thể.

**NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG** dự toán và thực hiện các khoản thu chi ngân sách hằng năm của chính quyền địa phương theo chế độ phân cấp quản lí ngân sách để bảo đảm thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của chính quyền địa phương. Tuỳ theo thể chế kinh tế, tài chính của mỗi nước, NSDP được cấu tạo và quản lí khác nhau. Ở Việt Nam, NSDP là một bộ phận của ngân sách nhà nước, có những nguồn thu và nhiệm vụ chi do luật pháp quy định, và do hội đồng nhân dân, cơ quan chính quyền địa phương quyết định, và được Chính phủ phê chuẩn nếu không trái với luật ngân sách và các luật có liên quan khác đến thu chi ngân sách. Nguồn thu gồm có: những khoản thu 100% (như thuế đất, thuế môn bài, thu lệ phí trước bạ, thu xổ số kiến thiết...); những khoản thu được phân chia theo tỉ lệ phần trăm (%) thông qua việc điều tiết giữa ngân sách trung ương và NSDP (thuế doanh thu, thuế lợi tức, thuế thu nhập dân cư, thuế tài nguyên...); trợ cấp của ngân sách trung ương cho NSDP. Chi của NSDP gồm: chi thường xuyên, chi cho đầu tư phát triển, chi trả nợ vay, chi bổ

sung dự trữ tài chính, chi trợ cấp cho ngân sách cấp dưới.

**NGÂN SÁCH ĐỒNG DƯƠNG** (cg. ngân sách liên bang), quá trình tổng thu chi tài chính trên toàn xứ Đông Dương, thực hiện theo Sắc lệnh ngày 31.7.1898 của tổng thống Pháp. Nguồn thu chủ yếu là từ rượu, muối, thuốc phiện, thuế (thuế thân, điền thổ, môn bài) các khoản lãi từ việc khai thác ngành bưu điện, đường sắt, rừng, lợi tức về các sổ vốn đầu tư. Các khoản chi gồm: lương, phụ cấp lương, trang thiết bị cho các viên chức từ toàn quyền trở xuống trong bộ máy cai trị của Pháp ở Đông Dương, hoàn trả nước Pháp những khoản chi về quân sự, về "phòng thủ Đông Dương", NSDD phải được toàn quyền Đông Dương thông qua trước Hội đồng Tối cao Đông Dương (từ 1911 gọi là Hội đồng Chính phủ Đông Dương), sau đó phải được bộ trưởng Bộ Thuộc địa Pháp đề nghị, và cuối cùng tổng thống Pháp ra quyết định phê chuẩn.

**NGÂN SÁCH HÀNG XỨ** hạn dự trữ các khoản thu chi hằng năm của mỗi "xứ" thuộc Liên bang Đông Dương thời Pháp thuộc, trong đó Ngân sách Nam Kỳ thành lập ngay sau khi Pháp chiếm toàn bộ Nam Kỳ lục tỉnh (1867); các khoản thu gồm: thuế trực thu, thuế gián thu, thuế thương chính; từ 1898, các khoản thuế gián thu và thương chính chuyển sang Ngân sách Đông Dương, Ngân sách Trung - Bắc Kỳ thành lập từ 1.1.1887; nguồn thu ở Trung Kỳ (nửa kia thuộc Ngân khố triều đình Huế, theo Hiệp ước 1884); các khoản thuế thương chính; một số khoản tiền do Ngân sách Nam Kỳ và chính quốc hỗ trợ dùng vào việc bình định Trung - Bắc Kỳ. Từ 1.1.1899: bãi bỏ Ngân sách Trung - Bắc Kỳ; Bắc Kỳ và Trung Kỳ trở thành hai đơn vị có ngân sách riêng; sáp nhập Ngân khố của triều đình Huế vào Ngân sách Trung Kỳ. Từ khi thành lập Ngân sách Đông Dương (1898), các khoản thu của NSHX gồm: các loại thuế trực thu (thuế thân, thuế ruộng đất, thuế môn bài); các khoản thu về việc cho thuê chợ, bến đò, tiền nộp phạt, các khoản chi gồm: lương bổng và trang thiết bị cho bộ máy cai trị cấp xứ, tỉnh, thành phố, đạo quan binh, bến cảng chính, hành chính phí cho bộ máy cảnh sát, toà án, nhà tù, trại giam, lực lượng lính khố xanh, lính cơ, y tế, công chính, nông - công - thương nghiệp, đặc biệt, văn tài của từng xứ trong Liên bang Đông Dương. NSHX do viên chức người Pháp đứng đầu từng xứ lập, và thông qua trước Hội đồng tối cao Đông Dương (từ 1911 là Hội đồng Chính phủ Đông Dương).

**NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC** toàn bộ các khoản thu chi của nhà nước trong dự toán đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền (quốc hội) quyết định và thực hiện trong một năm để bảo đảm thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của nhà nước. NSNN là kế hoạch tài chính cơ bản của nhà nước trong hệ thống tài chính quốc gia để phát triển kinh tế - xã hội và duy trì bộ máy quản lí nhà nước. Trước chủ nghĩa tư bản, NSNN chưa lớn và chưa có ý nghĩa kinh tế quan trọng; nguồn tài chính chưa nhiều và chưa phức tạp, đồng thời các khoản chi từ nguồn này cũng còn đơn giản, ngân sách còn mang tính độc đoán của cá nhân vua chúa quyết định, đồng thời, ngân sách chưa có dự toán, chưa có niên độ, cũng không có luật lệ điều chỉnh. Đến chủ nghĩa tư bản, do sự phát triển của nền kinh tế hàng hoá, do sự mở rộng nội dung quản lí của bộ máy nhà nước, giai cấp tư sản phát triển ngân sách. Nhà nước tư sản mở rộng và tăng cường việc quản lí nhà nước và quản lí tài chính, thực hiện việc lập dự toán và quản lí phù hợp với phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Nhà nước tư sản không chỉ nuôi dưỡng bộ máy cai trị mà còn hỗ trợ tài

chính cho phát triển kinh tế; trật tự ngân sách được thiết lập một cách khoa học và theo chế độ dân chủ tư sản từ kế hoạch hoá đến thực hiện, kiểm tra, quyết toán. Luật ngân sách của Việt Nam ban hành 1996 đã xác định: NSNN là toàn bộ các khoản thu, chi của nhà nước được dự toán và thực hiện trong một năm để bảo đảm thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của nhà nước. NSNN được hình thành từ mọi khoản thuế, phí, lệ phí; các khoản thu từ hoạt động kinh tế của nhà nước; các khoản đóng góp tự nguyện của các tổ chức và cá nhân; các khoản cho vay của Chính phủ; các khoản viện trợ và các khoản thu khác theo quy định của pháp luật. Chi NSNN được bố trí theo yêu cầu phát triển kinh tế - văn hoá - xã hội, củng cố an ninh, quốc phòng, bảo đảm hoạt động của bộ máy nhà nước. Ngoài ra, NSNN còn có thể có những nguồn thu khác như thu từ tài sản cho thuê, thu từ giá độc quyền, thu chênh lệch về phát hành trái phiếu (Luật ngân sách của Nhật Bản), hoặc thu từ hoạt động tín dụng (Luật ngân sách của Cộng hoà Liên bang Đức) và các khoản thu khác theo quy định của luật pháp. NSNN bao gồm ngân sách trung ương (xt. *Ngân sách trung ương*) và ngân sách các cấp chính quyền địa phương (xt. *Ngân sách địa phương*). Ngân sách trung ương và ngân sách các cấp chính quyền địa phương được phân định nguồn thu và nhiệm vụ chi cụ thể; ngân sách cấp trên có thể bổ sung (trợ cấp) cho ngân sách cấp dưới để bảo đảm phát triển nền kinh tế quốc dân cân đối giữa các vùng, các địa phương. Quỹ NSNN là toàn bộ các khoản tiền của nhà nước, kể cả tiền vay, có trên tài khoản của NSNN các cấp. Ngân sách được cân đối theo nguyên tắc tổng chi không vượt quá tổng thu, phần đầu không hội chi ngân sách hay không hội chi quá mức độ không chế tài đa, không gây hậu quả lạm phát nguy hại. NSNN ở Việt Nam cũng như ở nhiều nước bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch. NSNN được quản lý thống nhất, có phân công, phân cấp gắn với trách nhiệm quản lý cho các bộ, các ngành hay lĩnh vực trong cả nước và phân quyền cho các đơn vị chính quyền địa phương có tư cách pháp nhân công quyền. Quốc hội quyết định dự toán NSNN và phân bổ NSNN, quyết toán NSNN. Trong điều kiện một nước đang phát triển và bắt đầu công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, việc bảo đảm cân bằng ngân sách có ý nghĩa rất quan trọng để khắc phục lạm phát, giữ vững sự ổn định và phát triển vững chắc hệ thống tiền tệ, nền tài chính quốc gia và nền kinh tế quốc dân nói chung.

**NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG** bộ phận chủ yếu của ngân sách nhà nước, bao gồm dự toán thu chi của chính phủ, của các bộ, các cơ quan ngang bộ, các cơ quan trực thuộc, quỹ bảo hiểm xã hội và một số khoản khác do nhà nước quy định. NSTU có vị trí chủ yếu và giữ vai trò quyết định trong ngân sách nhà nước; tập trung một bộ phận lớn thu nhập quốc dân nhằm đảm bảo những nhu cầu có tính chất toàn quốc về xây dựng kinh tế, phát triển văn hoá, củng cố quốc phòng, quản lý nhà nước. Các nguồn thu của NSTU gồm: các khoản thu 100% từ những nguồn và những ngành kinh tế chủ yếu (như thu từ dầu khí, thuế xuất khẩu - thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, các khoản vay của chính phủ, các khoản viện trợ không hoàn lại của chính phủ nước ngoài, vv.); các khoản thu được phân chia theo tỉ lệ phần trăm giữa NSTU và ngân sách địa phương (như thuế doanh thu, thuế lợi tức, thuế thu nhập dân cư, thuế tài nguyên, vv.). Chi của NSTU gồm có: chi thường xuyên, chi đầu tư phát triển cho những công trình lớn, trọng điểm, chi thu hồi vốn, chi cho kết cấu hạ tầng, cho đầu tư và hỗ trợ vốn đối với một số doanh nghiệp nhà nước quan trọng, chi góp cổ phần hay liên doanh vào các lĩnh vực cần có sự tham gia của nhà nước; chi trả nợ các

khoản vay của chính phủ; chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính; chi trợ cấp cho ngân sách địa phương.

**NGÂN SƠN** huyện ở phía đông bắc tỉnh Bắc Kạn. Diện tích 644,4 km<sup>2</sup>. Gồm 1 thị trấn (Nà Phặc - huyện lỵ), 10 xã (Vân Tùng, Đức Vân, Bằng Vân, Thượng Ân, Cốc Dán, Trung Hoà, Thượng Quan, Thuần Mang, Hương Nê, Lăng Ngâm). Dân số 29.900 (2001), gồm các dân tộc: Tày, Dao, Mông, Kinh. Địa hình chủ yếu là núi, thuộc cánh cung Ngân Sơn. Có Đèo Gió, Đèo Giàng. Thượng nguồn các sông: Ngân Sơn, Khao Phong, Khuổi Các chảy qua. Khoáng sản có vàng, bạc, Trồng trâu, sò, trúc, khai thác và trồng cây lấy gỗ. Chăn nuôi: trâu, bò, dê. Giao thông: quốc lộ 3, 279 chạy qua. Huyện trước đây thuộc tỉnh Thái Nguyên; từ 1900 thuộc tỉnh Bắc Kạn; từ 1965 thuộc tỉnh Bắc Thái; từ 1978 thuộc tỉnh Cao Bằng; từ 6.11.1996 trở lại tỉnh Bắc Kạn.

**NGÂN SƠN (CÁNH CUNG)** dãy núi hình cánh cung mặt lối quay về phía đông, dài khoảng 300km, bao gồm các dãy núi Pia Oắc (1.930 m), Ngân Sơn (1.262 m), Kim Hỷ (931 m), Cốc Xo (1.131 m). Song song với cánh cung này còn có cánh cung Yên Lặc cấu tạo từ đá vôi tuổi Cacbon - Pecmi bị cắt xẻ thành những khối nhỏ bởi các phụ lưu bờ trái Sông Cầu. Đường chia nước giữa sườn tây chảy về hệ thống Sông Hồng - Thái Bình, sườn đông chảy về sông Kỳ Cùng. Khoáng sản: thiếc Tĩnh Túc, chì, bạc Ngân Sơn, vàng Bắc Lạn, kẽm Làng Hít.

**NGẤT** tình trạng mất tri giác đột ngột, hoàn toàn trong một thời gian ngắn, kèm theo ngưng tim tạm thời, mất mạch, mất huyết áp, sắc mặt tái nhợt, chân tay lạnh toát. Nguyên nhân: phản ứng thần kinh do một cảm xúc mạnh; sau một bữa ăn quá nhiều (bệnh nhân thấy khó chịu, nôn, vã mồ hôi và N); thay đổi tư thế đột ngột làm huyết áp tụt xuống quá nhanh (đang nằm đột ngột ngồi phát dậy); bệnh tim, loạn nhịp tim, vv. N kéo dài quá 5 phút sẽ ảnh hưởng đến việc cung cấp oxi cho não và sự hồi phục của não. Cần cấp cứu tức thời: cho bệnh nhân nằm ngửa (nằm nghiêng nếu có nôn mửa), hà hơi thổi ngạt (làm hô hấp nhân tạo), xoa bóp tim ngoài lồng ngực (chú ý tránh làm gãy xương sườn), vv. Chuyển bệnh nhân về cơ sở y tế sau khi bệnh nhân hồi tỉnh, tim đập trở lại.

**NGÂU** (*Aglaia duperreana* = *Aglaia odorata*), cây lâu năm, họ Xoan (*Meliaceae*). Cây nhỏ, lá kép nhỏ, gồm 2 - 3 đôi lá chét, cuống lá có cánh. Hoa nhỏ, mọc thành chùm ở kẽ lá, màu vàng, thơm, lưỡng tính hay đực (nhụy cái tiêu giảm đi).



Ngâu

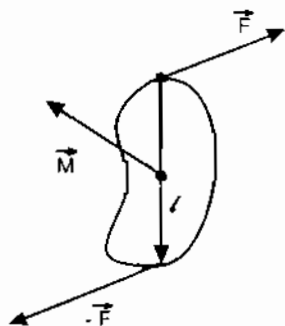
1. Cành lá mang hoa; 2. Hoa; 3. Ống nhị;  
4. Ống nhị và bầu bổ đực



Quả hạch màu đỏ, chứa một hạt có áo hạt. Cây trồng làm cảnh hoặc quanh vườn, hoa thơm có thể dùng ướp chè.

**NGÃU HÙNG** hứng thú đến bất ngờ và có thể đem lại hiệu quả đặc biệt trong sáng tác nghệ thuật. Trong việc làm thơ, NH là hứng thơ đến không theo ý muốn và dự kiến sáng tác của nhà thơ. Thơ xưa, hai chữ NH thường được đặt làm đầu đề bài thơ.

**NGÃU LỰC** cặp hai lực song song, có cường độ bằng nhau, nhưng hướng ngược chiều nhau, đặt vào hai điểm khác nhau của cùng một vật. Tổng hợp lực của hai lực này luôn luôn triệt tiêu. NL không có tác dụng làm rời chỗ một vật, nhưng làm cho vật quay. Tác dụng của NL được đặc trưng bởi mômen của nó, là vectơ có phương vuông góc với mặt phẳng chứa các lực, có chiều là chiều thuận và có môđun bằng tích của cường độ chung của hai lực với khoảng cách giữa hai đường tác dụng của chúng (khoảng cách này gọi là cánh tay đòn của ngẫu lực).



**Ngẫu lực**  
 $(\vec{F} - \vec{F}) = \text{ngẫu lực}$   
 $\vec{M} = \text{mômen ngẫu lực}$   
 $l = \text{tay đòn}$   
 $|\vec{M}| = |\vec{F}| \cdot l$

**NGÃU TÍNH** thuộc tính ngẫu nhiên, nhất thời, không căn bản, có thể mất đi mà bản chất của sự vật không thay đổi. Thuật ngữ NT thường được dùng đối lập với thuật ngữ thực thể hay bản chất, trong đó cái thực thể được hiểu là cơ sở của mọi cái đang tồn tại, cái quan trọng, cơ bản, không thay đổi trong sự vật. Aristotê (Aristote) là người đầu tiên đã sử dụng thuật ngữ NT trong các tác phẩm của mình, sau đó thuật ngữ này được sử dụng trong triết học kinh viện thời trung đại và trong triết học thế kỉ 17-18 ở Châu Âu. Ngày nay, thuật ngữ NT không còn được sử dụng phổ biến.

**NGÃY HUƠNG** (*Rubus cochinchinensis* = *R. fruticosus*), cây nhỡ họ Hoa hồng (*Rosaceae*). Có nhiều cành, cành có lông, nhiều gai nhỏ cong về phía gốc. Lá kép có 3-5 lá chét, mép răng cưa, mặt trên nhẵn, mặt dưới nhiều lông. Hoa mọc thành chùm nhỏ ở đầu cành hay kẽ lá. Quả hình cầu, bọc trong lá đài, gồm nhiều quả hạch nhỏ, khi chín có màu đỏ hay đen nhạt, ăn được. Thường mọc hoang ở ven rừng, nơi đã phát quang. Lá có thể dùng sắc uống giúp tiêu hoá, chữa các bệnh đau gân, vàng da, ăn uống không tiêu.

**NGHE BỆNH** một phương pháp khám bệnh lâm sàng trong y học: thầy thuốc dùng tai nghe hoặc dùng ống nghe áp vào vùng định khám để đánh giá tình trạng (bình thường hay bệnh lý) của cơ quan hay bộ phận cơ thể đó. Vd, nghe tiếng thở của phổi, tiếng tim đập, tiếng tim thai, tiếng óc ách trong ổ bụng, tiếng hơi chuyển động trong ống tiêu hoá, vv.

**NGHE NHÌN 1.** (báo chí: A: audiovisual), phương thức sản xuất và truyền dẫn tín hiệu đến với đối tượng, thoả mãn đồng thời hai giác quan cảm thụ thông tin của con người là nghe và nhìn. Được ứng dụng để sản xuất chương trình chiếu lên màn hình bằng công nghệ nghe-nhìn (audio-video). Quy trình sản xuất bắt đầu từ việc thu, ghi nội dung qua máy camera theo kịch bản đã định, sau đó đưa về làm hậu kỳ (đựng hình, khớp tiếng, thuyết minh, phụ đề...) thành chương trình

hoàn chỉnh. NN được ứng dụng phổ biến trong giáo dục, truyền thông, giải trí... Sản phẩm phát hành dưới dạng băng từ, đĩa VCD, đĩa DVD.

Ở gia đình hoặc cộng đồng (câu lạc bộ, nhà văn hoá...) người xem tiếp nhận chương trình qua thiết bị: đầu đọc băng, đĩa và màn hình kèm theo.

Tại Việt Nam, NN xuất hiện như một phương tiện giáo dục (truyền thông hầu đầu từ công tác dân số và kế hoạch hoá gia đình, bảo vệ và chăm sóc trẻ em vào những năm 80 thế kỉ 20, sau đó mở rộng sang lĩnh vực thông tin, báo chí, giáo dục, đặc biệt giáo dục từ xa. Chương trình NN được cung cấp cho các trạm truyền hình địa phương, ở những nơi sống quốc gia chưa phủ tới, nhằm mở rộng diện người hưởng thụ truyền hình khắp các vùng lãnh thổ, có tác dụng lớn tại các vùng sâu, vùng xa, núi rừng hiểm trở.

2. (giáo dục), x. **Giáo dục từ xa**.

**NGHỀNH MẠCH** tình trạng mạch máu bị tắc làm cho máu không lưu thông được. Các tác nhân có thể gây NM: một cục máu đông từ xa theo dòng máu chảy tới (NM huyết khối); một bọt khí (không khí) lọt vào mạch máu (NM khí); một giọt dầu hoặc mỡ (NM mỡ). NM huyết khối thường gặp trong các bệnh tim mạch mạn tính, đặc biệt là bệnh hẹp van hai lá, suy tim, xơ vữa động mạch. NM khí xảy ra trong các vết thương tĩnh mạch lớn như tĩnh mạch cánh, tĩnh mạch dưới đòn hoặc do sơ xuất khi tiêm truyền để không khí lọt vào bộ tiêm truyền. NM mỡ xảy ra trong các trường hợp gãy xương lớn hoặc tiêm nhầm thuốc có dầu vào mạch máu. Vị trí bị nghẽn có thể là các động mạch ở não, phổi, vv. gây liệt, nói ngọng, đau ngực. Đặc biệt, NM khí ở động mạch phổi dễ gây sốc và tử vong đột ngột. Điều trị cấp cứu bằng phẫu thuật. Trong các bệnh tim mạch, phát hiện trị theo căn nguyên: có thể dùng thuốc chống đông máu khi có nhiều nguy cơ gây NM và điều kiện cho phép.

**NGHỀNH** tình trạng hay gặp ở phụ nữ khi có thai trong ba tháng đầu với những biểu hiện: chán ăn, thèm ăn của chua (cg. ăn dỏ); buồn nôn hoặc nôn, tiết nhiều nước bọt, có khi ăn gì nôn ra thức ấy, vv. Là những rối loạn thần kinh giao cảm, do hoạt động sinh lí nội tiết thai nghén gây ra; thường xảy ra ở phụ nữ thành thị nhiều hơn so với phụ nữ nông thôn. Nếu N ít, có thể cho thai phụ ăn thức ăn lỏng, ăn nhiều bữa. Nếu N nhiều, có thể cho ngâm nước đá, uống vitamin B<sub>6</sub>, vitamin B các loại; để thai phụ nằm nghỉ nơi yên tĩnh. Nếu N quá nhiều làm người gầy rộc, mất nước, phải đi khám và chữa bệnh chuyên khoa.

**NGHỀNH** tình trạng khó nuốt vào, biểu hiện bằng cảm giác "viên thức ăn" (lông hay đặc) trên đường (trôi qua thực quản xuống chậm hay bị ngừng lại và gây đau. Nguyên nhân: tại ổ thực quản (co, hẹp thực quản); tắc thực quản (ung thư tại chỗ hay u từ bên ngoài chèn vào); tổn thương thần kinh (bệnh bại liệt, u não, vv.). Khi N tái phát nhiều, cần đi khám ngay.

**NGHỀNH DINH DƯỠNG** tình trạng ao hồ thiếu chất dinh dưỡng cần thiết cho sinh vật sống ở đó dẫn đến năng suất sinh học bị giảm sút (xt. **Giàu dinh dưỡng**).

**NGHỆ QUY ĐẦU** quy đầu bị thất nghệ do bao quy đầu hẹp, bị kéo trật về phía sau của vành quy đầu, không lớn trở lại được để che quy đầu. Cần phải mổ cắt vòng thất nghệ ngay.

**NGHỀ CÁ** x. **Ngành thủy sản**.

**NGHỆ CHẠM GỖ VIỆT NAM** x. **Nghệ chạm khắc gỗ Việt Nam**.

**NGHỀ CHẠM KHẮC ĐÁ VIỆT NAM** (cg. nghề chế tác đá Việt Nam, nghề điêu khắc đá Việt Nam), nghề thủ công mỹ nghệ lâu đời và nổi tiếng ở Việt Nam; nghề nhân và thợ đá, bằng kỹ nghệ thủ công cổ truyền độc đáo, chế tác đá nguyên liệu có chọn lựa thành sản phẩm, đáp ứng nhu cầu sử dụng của xã hội.



**Nghề chạm khắc đá Việt Nam**  
*Cột đá Chùa Dạm (thời Lý); Bắc Ninh*  
(Phiên bản tại Bảo tàng Mỹ thuật Hà Nội)

NCKĐVN xuất hiện rất sớm. Từ sơ kỳ Đồ Đá cũ, con người đã biết sử dụng đồ đá. Đến hậu kỳ Đồ Đá mới (cách ngày nay khoảng 5.000 năm), kỹ thuật chế tác đồ đá của người Việt cổ đã đạt tới trình độ cao. Các phương pháp kỹ thuật cơ bản hầu hết đã xuất hiện từ thời Phùng Nguyên, được bảo tồn và phát triển rực rỡ dưới thời Lý - Trần, tiếp tục qua các thời Lê, Mạc, Nguyễn cho đến ngày nay.

Sản phẩm đá có các đồ gia dụng, đồ thờ, đồ trang sức. Các sản phẩm phần lớn như bia, khánh, rồng, lân, sấu, voi, ngựa và đặc biệt là những công trình kiến trúc nổi tiếng bằng đá, tiêu biểu là cột đá Chùa Dạm (Bắc Ninh), tháp Trấn Nhân Tông (Yên Tử, Quảng Ninh), Nhà thờ Phát Diệm (Ninh Bình), vv. Một số nghệ thuật trang trí truyền thống được chạm nổi hay khắc chìm trên đá thường theo chủ đề "Long - Li - Quy - Phượng", "Lưỡng Long châu nguyệt", "Tùng - Cúc - Trúc - Mai", "Long Vân khánh hội", hay hình trang trí như cánh sen liên hoàn, cúc dây, sóng nước, chim Phượng, đầu Rồng, Hồ phù ...

Một số làng NCKĐVN tiêu biểu: 1. Làng nghề đá xóm Chùa, thôn Đông Hải (xưa là làng Khái Đông), xã Hoà Hải, huyện Hoà Vang, thành phố Đà Nẵng, dưới chân Ngũ Hành Sơn, nổi tiếng xưa nay với các tượng Chăm bằng sa thạch, các tượng và đồ mỹ nghệ bằng 3 loại đá quý đẹp: bạch thạch, hồng thạch, cẩm thạch. 2. Làng nghề đá Nhồi (xã Đông Hưng, huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hoá), nằm ven núi Châu Khê, có nguồn lam thạch (đá xanh) quý giá nổi tiếng nhiều thế kỉ. Làm nhiều loại sản phẩm, nổi tiếng nhất là tượng đá. Các nghệ nhân xưa đã tham gia xây dựng nhiều công trình kiến trúc, điêu khắc ở Thăng Long (Hà Nội), cố đô Huế, thành nhà Hồ, Lam Kinh, làng Chủ tịch Hồ Chí Minh, vv.

**NGHỀ CHẠM KHẮC GỖ VIỆT NAM** (cg. nghề chạm gỗ Việt Nam, nghề điêu khắc gỗ Việt Nam), nghề thủ công mỹ nghệ lâu đời và nổi tiếng của Việt Nam. Nghệ nhân và thợ chạm dùng các dụng cụ giản đơn (tràng, đục ...) chạm khắc trên gỗ, tạo nên các sản phẩm mỹ thuật, đáp ứng nhu cầu sử dụng và thẩm mỹ của xã hội. Nghề mộc và nghề chạm khắc gỗ có quan hệ chặt chẽ với nhau.



**Nghề chạm khắc gỗ Việt Nam**  
*Chi tiết chạm gỗ trên xà nhà*

NCKGVN xuất hiện từ đầu Công nguyên với các chứng tích còn lại là tượng Tứ pháp ở Chùa Đậu (Bắc Ninh). Phát triển vào thời Lý - Trần (thế kỉ 11 - 14) cho đến ngày nay.

Dụng cụ chạm khắc gỗ chính là các loại tràng tách, đục đẩy, đục phá, đục tinh. Có 4 tiêu chuẩn thành phẩm: nhất mộc (gỗ), nhì nhân (nhân vật), tam thân (cách dựng hình), tứ thế (cách tạo dáng). Các kỹ thuật chạm chủ yếu là chạm bong, chạm lõng, chạm nổi (x. *Chạm bong; Chạm lõng; Chạm nổi*). Để tài cổ điển lấy từ vốn cổ dân tộc, điển cổ văn chương. Để tài tự do như cây cỏ, hoa quả, chim thú, núi mây, cảnh sinh hoạt (cày ruộng, đấu vật...), cảnh tình tứ (tắm hồ, trêu ghẹo ...), vv.

Sản phẩm là các tác phẩm chạm khắc gỗ trên các bộ vì kèo, đầu hồi, cánh cửa ở nhà cổ, đình chùa, đình thự, cung điện; các trang trí đồ gỗ (tủ, bàn thờ ...); tượng, phù điêu, con dấu, triện gỗ, vv.

Có rất nhiều tác phẩm nổi tiếng của NCKGVN: Các chạm khắc gỗ của nhiều đình chùa; các cung điện, lăng tẩm ở Thăng Long, Huế; phủ đệ nhà Trần ở Tức Mặc (Nam Định), nhà Lê sơ ở Lam Kinh (Thanh Hoá). Bức "Tiên nữ dâng hoa đức Phật", "Tiên nữ đàn sáo" ở chùa Thái Lạc (Hưng Yên). Đôi cánh cửa gỗ lim chạm rồng, hoa sen, sóng nước ở chùa Phổ Minh (Nam Định). Hình rồng trên cốn gỗ Chùa Đậu (Bắc Ninh), trên đầu vì kèo chùa Bối Khê (Hà Tây). Cả một kho tàng đồ sộ của nền nghệ thuật chạm khắc gỗ đình làng Việt Nam thế kỉ 16 - 18 (x. *Điêu khắc đình làng*). Các hệ thống tượng Phật, La Hán tại các chùa, các tượng nhà mồ Tây Nguyên, vv.

Có nhiều vùng làm NCKGVN nổi tiếng như Bắc Ninh, Hà Tây, Hà Nội, Nam Định (như La Xuyên), Hải Dương, Huế, Quảng Nam (như Kim Bồng), Tây Nguyên, vv.

Có những nghệ nhân được tôn vinh là tổ nghề mộc, chạm khắc gỗ ở làng Chàng Sơn (Hà Tây) như cụ Sấn, Nguyễn Xuân Tài. Tổ nghề tạc tượng gỗ ở Vĩnh Bảo (Hải Phòng) như Tô Phú Vượng, Nguyễn Công Huệ, vv.

**NGHỀ CHẠM VÀNG BẠC VIỆT NAM** x. *Nghề kim hoàn Việt Nam.*

**NGHỀ CHẾ TÁC ĐÁ VIỆT NAM** x. *Nghề chạm khắc đá Việt Nam.*

**NGHỀ CHẾ TÁC VÀNG BẠC ĐÁ QUỲ VIỆT NAM** x. *Nghề kim hoàn Việt Nam.*

**NGHỀ DÁT VÀNG QUỲ VIỆT NAM** x. *Nghề làm vàng quỳ Việt Nam.*

**NGHỀ DỆT VIỆT NAM** nghề thủ công cổ truyền, nổi tiếng của Việt Nam: dệt các loại vải, lụa bằng tơ tằm, sợi bông, gai ... đáp ứng nhu cầu may mặc và thắm mĩ của xã hội.



Nghề dệt Việt Nam  
Dệt thổ cẩm

NDVN xuất hiện từ hậu kì Đồ Đá mới (cách đây khoảng 5.000 năm). Từ xa xưa, người Việt dệt khố, áo bằng sợi vỏ cây rừng, sau mới biết trồng bông, kéo sợi bông để dệt; sau nữa mới biết trồng dâu, nuôi tằm, ương tơ, dệt lụa, the, nhiễu, lĩnh, là, gấm, vóc, vv. Các dân tộc ít người dệt vải thổ cẩm bằng sợi bông, gai, có hoa văn cách điệu, màu sắc rực rỡ. Nghề dệt dần dần phổ biến khắp các vùng quê. Ở miền núi, hầu như nhà nào cũng có khung dệt. Khi nhà nước phong kiến phát triển, còn có xưởng dệt triều phục, lễ phục vua chúa, cung đình, tôn giáo. NDVN đã phát triển cao về kĩ thuật, nghệ thuật với nhiều công đoạn: 1) Xé sợi: từ nguyên liệu là bông, tơ tằm ... thợ dệt phải dùng các guồng quay để xé nên sợi. Công việc rất tỉ mỉ, vất vả. 2) Hồ sợi: dùng nước bột gạo hay cháo loãng đã lọc (có nơi còn pha mật ong) và sử dụng bí quyết kĩ thuật gia truyền hồ sợi dẻo, dai, bóng. 3) Dệt: bằng khung cửi cổ truyền đã được cải tiến nhiều lần, nhưng đến nay cơ bản không khác xưa là mấy. Có hai cách: dệt trơn và dệt hoa. Khó nhất là dệt lĩnh hoa và gấm. 4) Nhuộm: có loại vải lụa để trắng (để mặc), có loại đem nhuộm. Có loại như vải, thổ cẩm, gấm, vóc nhuộm ngay từ khâu sợi. Có loại như the, lĩnh ... nhuộm và hồ khi đã dệt xong. Khâu nhuộm cũng rất vất vả, phức tạp, nghiêm ngặt.

Một số dân tộc ít người như Mông, Dao Tiền ... dùng sáp ong vẽ hoa văn lên thổ cẩm trước khi nhuộm chàm (loại thuốc nhuộm chủ yếu của các dân tộc ít người). Hoa văn có tính truyền thống của từng dân tộc trên thổ cẩm rất phong phú (hình kỉ hà, sóng nước, hoa lá, cây cỏ, chim thú ...) theo tín ngưỡng và hình ảnh thiên nhiên.

Có nhiều địa phương và làng nghề dệt truyền thống nổi tiếng. Tiêu biểu là 2 trung tâm lớn: Thăng Long (có các làng phường vải lụa Bưởi, Yên Thái, Trích Sài, Nghi Tàm, Trúc

Bach, Nghĩa Đô, Thành Công ...); Phú Xuân (có các xã Sơn Diên, Dương Xuân, Vạn Xuân ... dệt sa, vóc, lĩnh, trầu, vải hoa rất khéo). Các vùng dệt nổi tiếng khác: Hà Tây có the (La Khê, La Cả), lụa Vạn Phúc, vải Vạn Canh, chổi Phùng, nhiễu Tây cũ ...; Hưng Yên có vải Lương Xá, Lĩnh Hạ ...; Thái Bình có vải Nam Lỗ, tơ lụa Đông Nhuế, Thụy Anh ...; Nam Định có tơ lụa Dũng Quyết, Phương Đế, Lạc Thiện, Lạc Quán ...; Thanh Hoá dệt vải ở các phủ, huyện Thọ Xuân, Thiệu Hoá, Hoàng Hoá ...; Quảng Nam có vải lụa Thăng Hoa, Điện Bàn ...; gấm Thuận Hoá; sa, vóc Phú Yên; Nam Bộ có lụa ở Tân Châu (Châu Đốc), Chợ Thủ (Long Xuyên), Ba Tri (Bến Tre), vv.

Nhiều người được tôn vinh là tổ nghề dệt ở các vùng. Thăng Long có: Bà Chúa dệt Thụ La (Thành Công), tên thật là Nguyễn Thị La; Bà Chúa Thiên Niên tổ nghề lĩnh Bưởi, Vũ Uy tổ nghề dệt quai thao Triều Khúc. Hà Tây có: Thiệu Hoa, tổ nghề dệt Cổ Đô; Lã Thị Nga tổ nghề lụa Vạn Phúc; tổ nghề dệt lụa có Phùng Khắc Khoan (làng Phùng Xá), Ngô Đình Cách (Vân Sa); Trần Quý tổ nghề gấm La Khê, vv.

**NGHỀ ĐIỀU KHẮC ĐÁ VIỆT NAM** x. *Nghề chạm khắc đá Việt Nam.*

**NGHỀ ĐIỀU KHẮC GỖ VIỆT NAM** x. *Nghề chạm khắc gỗ Việt Nam.*

**NGHỀ ĐỒNG DÁT TAM KHÍ VIỆT NAM** nghề thủ công mĩ nghệ cổ truyền ở Việt Nam: tạo nên sản phẩm bằng đồng dát hai thứ kim khí khác.

Các kim loại màu này đều có tính năng đàn hồi cao, dai, bền, không đứt, không gãy, màu sắc tương phản nhưng vẫn hài hoà, giàu chất trang trí dùng để cần các hoạ tiết trên bề mặt các sản phẩm đồng. NDDTKVN rất gần với nghề kim hoàn, đòi hỏi người thợ phải có đôi tay khéo léo, tinh kiên trì, tỉ mỉ.

Dụng cụ của nghề nhân NDDTKVN cũng giống của nghề kim hoàn: bể thổi lửa, ve, búa, giũa, đồ mài, đánh bóng... Kĩ thuật quan trọng nhất là nghệ thuật "cần - ghép" cho thật "khít - trơn - bền - bóng". Vật phẩm là độc bình, song bình, lư, đỉnh, đèn, ấm, chén... bằng đồng dát tam khí.

Bố cục trang trí với nhiều đề tài rút ra từ kho tàng vốn cổ dân tộc, truyền dân gian, điển cổ văn chương.

Làng Đại Bái (huyện Gia Bình, tỉnh Bắc Ninh) nổi tiếng về nghề đồng dát, hiện còn đến thờ vị tổ nghề đúc và gò đồng Nguyễn Công Truyền (giỗ vào ngày 29.9 âm lịch).

**NGHỀ ĐÚC ĐỒNG VIỆT NAM** nghề thủ công truyền thống lâu đời, nổi tiếng bậc nhất ở Việt Nam: sử dụng nguyên liệu đồng đỏ hay đồng hợp kim (pha chì, thiếc, kẽm ...) nung chảy, đổ khuôn (khuôn liền, khuôn hai mảnh) để tạo ra sản phẩm (đồ gia dụng, đồ thờ, chuông, khánh, tượng, trống đồng, vv.). Đồ đồng thường tinh xảo với kĩ thuật tạo dáng, chạm khắc trang trí đạt tới mức nghệ thuật.

NDDVN xuất hiện từ thời Phùng Nguyên (hậu kì thời Đồ Mới - sơ kì thời Đồ Đồng, cách ngày nay khoảng hơn 4 nghìn năm), phát triển rực rỡ dưới thời đại Đông Sơn - tương đương với thời các vua Hùng dựng nước (cách ngày nay khoảng 2 - 3 nghìn năm). Tiêu biểu cho thời đại Đồ Đồng là trống đồng, đặc biệt là trống đồng Ngọc Lũ I (x. *Trống đồng Ngọc Lũ*).

Từ thời Lý - Trần, đến các thời Lê, Nguyễn, NDDVN càng phát triển mạnh, tạo nên những sản phẩm đúc đồng hết sức đa dạng. Những thế hệ thợ đúc đồng thuộc các triều đại từ Lý - Trần về sau không chỉ sử dụng các kim loại đồng

thời kì Đông Sơn, mà còn dùng thêm cả vàng, bạc để đúc tượng Phật quỳ, đức chuông, khánh để tạo ra âm thanh trong và vang xa.



Nghề đúc đồng Việt Nam  
Tượng Trấn Vũ đền Quán Thánh (Hà Nội)

Kĩ thuật đúc đồng gồm nhiều khâu: 1) Tạo mẫu: dùng đất sét hay thạch cao dẻo... đắp mẫu theo đúng kích thước đã định. 2) Tạo khuôn: dùng đất phù sa trộn đất sét, tro trấu và bông vụn đắp ngoài vật mẫu để làm ra khuôn đúc tuý loại sản phẩm. 3) Nấu chảy nguyên liệu: dùng đồng vụn và các hợp kim với tỉ lệ phù hợp đun cho nóng chảy, hoà trộn với nhau. 4) Rót khuôn: trước khi đúc đồng và các hợp kim nóng chảy vào khuôn phải nung khuôn nóng đều, đủ độ nhiệt cho đồng chảy đều trong khuôn. Đây là khâu khó nhất phải nhờ kinh nghiệm của đôi mắt và khả năng phán đoán của nghệ nhân. 5) Hoàn thiện sản phẩm: sau khi khuôn nguội, dỡ khuôn lấy sản phẩm ra mài, giũa, đục, tách, đánh bóng hoàn thiện theo ý muốn nghệ nhân.

Sản phẩm phải mượt mà, sáng chuốt không gờ, không lẫn đồng sống, đồng cháy. Phải đồng sắc - đồng khí mới đạt yêu cầu kĩ thuật, nghệ thuật. Khó đúc nhất là các loại: sản phẩm có các thành phần chi tiết nhỏ, mảnh mai; tượng chân dung Phật, người phải có thần thái; chuông, khánh đánh lên phải trong trẻo, ngân vang.

Những sản phẩm nổi tiếng trong lịch sử văn hoá dân tộc Việt Nam, tiêu biểu cho trình độ kĩ thuật và nghệ thuật đúc đồng thủ công thời Lý - Trần là tứ đại khí. Sản phẩm đúc đồng lớn và tiêu biểu thời Nguyễn là Cửu đỉnh và Cửu vị thần công (9 khẩu đại bác bằng đồng) khá lớn, chạm khắc tinh xảo, đặt ở thành Huế. Pho tượng thánh Trấn Vũ bằng đồng đen đặt ở đền Quán Thánh (Hà Nội). Tám mươi năm sau (1757), người Việt đúc pho tượng Trấn Vũ thứ hai (gần giống nhau về phong cách kiểu dáng), đặt tại đền Cự Linh, xã Thạch Bàn (Gia Lâm, Hà Nội). Pho tượng đồng lớn và đẹp ở Việt Nam hiện nay là tượng Phật Di Đà (A Di Đà) chùa Thán

Quang (thường gọi chùa Ngũ Xã, do thợ Ngũ Xã (Hà Nội) đúc trong những năm 1949 - 52; tính cả toà sen 96 cánh, pho tượng này cao khoảng 5,5 m; riêng tượng nặng hơn 12 tấn. Hai nghệ nhân bậc thầy là cụ Nguyễn Phúc Hiếu tạo mẫu tượng, cụ Nguyễn Văn Tuý thợ cả, làm khuôn và tổng chỉ huy việc đúc tượng.

Các thế hệ thợ đúc đồng kì tài đã tạo nên làng nghề Ngũ Xã - trung tâm đúc đồng lớn và nổi tiếng nhất của đất nước suốt 500 năm nay. Các làng nghề nổi danh khác là: gõ đúc đồng Đại Bái (Bắc Ninh), đúc đồng Đền Cầu (Bắc Ninh) và Đông Mai (Văn Lâm, Hưng Yên); đúc đồng Huế; đúc lư hương Tân Hoà Đông và đất đồng tam khí Hoà Hưng (Thành phố Hồ Chí Minh) và các làng nghề khác thuộc các tỉnh Hải Phòng, Hải Dương, Nam Định, Thanh Hoá, vv.

**NGHỀ GỐM VIỆT NAM** nghề thủ công truyền thống lâu đời và nổi tiếng của Việt Nam. Từ đất sét, bàn tay con người đã sáng tạo ra những sản phẩm cho qua lửa nung, trở thành đồ gốm phục vụ nhu cầu gia dụng, mỹ nghệ, kĩ thuật, kiến trúc của xã hội.

Sản phẩm gốm có các loại bình, vại, tháp liễn, bát đĩa, ấm chén, đồ thờ (đỉnh, lư hương, chân đèn, chân nến...), ngói, gạch (để trổ hoa hoặc có hoa văn trang trí), vv. Đồ gốm để mộc hay tráng, vẽ men màu, tạo nên những hình tượng sinh động, phong cách độc đáo trong tạo hình nghệ thuật Việt Nam.

Kĩ thuật NGVN có những công đoạn chính giống nhiều nước trên thế giới: 1) Luyện đất: chọn đất sét tốt (ít pha đất mùn, cát), đổ vào bể nước ngâm để lọc hoặc lấy chân đạp trên sân, loại bỏ tạp chất. 2) Pha chế men, tráng men: men gốm cổ Việt Nam có hai loại đục và trong; nguyên liệu là tro, đất sét trắng, phù sa, đất đỏ, khoáng thạch. Đồ gốm trước khi nung có thể tráng men một, hai lần tạo độ bóng, bền. 3) Tạo dáng (làm xương gốm): đặt khối đất đã tinh luyện lên mặt bàn xoay (x. **Bàn vuốt**), chân xoay, tay vuốt thành hình đồ gốm có dạng tròn. Người Chăm đến nay vẫn còn có loại gốm không dùng bàn xoay, mà nặn đất thành con trạch, đặt chống vòng quanh lên tấm ván hay mặt bàn nhỏ, di vòng quanh để vuốt. 4) Trang trí: có nhiều kiểu như vẽ hoa văn, tráng men, làm men chảy, vẽ màu rồi tráng men (hay ngược lại), làm men rạn, đắp nổi, trổ thủng, vv. 5) Nung: đặt đồ gốm mộc lên các con kê hay trong bao thoi cho vào lò nung bằng than hay củi. Có nhiều loại lò gốm cổ: lò vồng, lò cóc, lò tròn, lò vuông, lò nằm, lò lén... Có loại gốm mộc được đặt trên mặt đất, chất củi xung quanh để nung.

Các làng gốm, vùng sản xuất gốm Việt Nam trải từ Bắc chí Nam (x. **Gốm; Gốm Việt Nam; Men**). Nhiều người được tôn vinh làm tổ nghề gốm ở các vùng: Đặng Huyền Thông



Nghề gốm Việt Nam  
Chân đèn gốm (1590)  
của nghệ nhân  
Đặng Huyền Thông



(Thanh Lâm - Hải Dương); Đào Nối, Đỗ Quang (Hương Canh - Vĩnh Phúc); Trương Trung Ái, Lý Bá Dương (Đôn Thổ Hà - Bắc Ninh); Lưu Phong Tú (Bát Tràng - Hà Nội).

**NGHỀ IN Ở VIỆT NAM** In bằng bản khắc gỗ, xuất hiện từ thế kỉ 3; được phát triển mạnh từ đời nhà Lý (thế kỉ 11), do nhà sư Tín Học in kinh Phật ở Thăng Long bằng mộc bản (bản khắc gỗ). Đến thế kỉ 15, Lương Như Hộc làm quan thời Hậu Lê đã hoàn thiện nghề in bản khắc gỗ và truyền nghề cho dân làng ông ở Liễu Tràng, huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương sau đưa lên kinh đô Thăng Long để in kinh Phật, sách lịch sử (x. *Lương Như Hộc*).

Năm 1865, nhà in typô đầu tiên in chữ quốc ngữ ở Sài Gòn do chính quyền thuộc địa Pháp lập ra để in "Gia Định báo". Tiếp theo nhiều nhà in khác ra đời ở Sài Gòn, Hà Nội và một số thành phố lớn như Nhà In Viên Đông (IDEO) ở Hà Nội...

Trước Cách mạng tháng Tám 1945, Đảng Cộng sản Đông Dương cũng lập ra một số cơ sở in bí mật để in tài liệu và truyền đơn bằng phương pháp in thạch, litô đá...

Năm 1948, Nhà máy Cơ khí Trần Hưng Đạo ở Việt Bắc đã chế tạo được máy in typô 8 trang, 4 trang. Ở vùng giải phóng Miền Nam Việt Nam đã xây dựng một cơ sở in ôpset để in "giấy bạc cụ Hồ" và các tin phiếu, tem, tranh ảnh. Tháng 8. 1946, Nhà máy In Tiến Bộ được thành lập để in sách báo Cách mạng.

Ngày 10.10.1952, Chủ tịch Hồ Chí Minh ký Sắc lệnh 122/SL thành lập Nhà In Quốc gia-cơ quan quản lí nhà nước đầu tiên về ngành in và xuất bản phát hành của Việt Nam.

Sau ngày giải phóng Miền Bắc tháng 10.1954, nhiều nhà in mới được thành lập, các nhà in tư nhân được cải tạo thành các cơ sở in nhà nước. Từ ngày giải phóng Miền Nam, thống nhất đất nước, các nhà máy in tư nhân ở Miền Nam được cải tạo và xây dựng lại, ngành in được hiện đại hoá nhanh chóng. Ở hầu hết các tỉnh, thành phố, nhiều bộ, ngành, đoàn thể lớn có nhà in riêng.

Ngành in Việt Nam đang trên đà phát triển mạnh mẽ. Theo thống kê, năm 2001 ở Việt Nam có hơn 400 cơ sở in công nghiệp và trên 4.000 cơ sở in lưa, sắp chữ vi tính, sao chụp.

**NGHỀ IN TRANH DÂN GIAN VIỆT NAM** x. *Nghề làm tranh dân gian Việt Nam*.

**NGHỀ KHÂM TRAI VIỆT NAM** x. *Nghề khâm xà cừ Việt Nam*.

**NGHỀ KHÂM XÀ CỪ VIỆT NAM** (cg. nghề khâm trai Việt Nam), nghề thủ công mỹ nghệ truyền thống ở Việt Nam: dùng lớp xà cừ của vỏ trai, ốc khâm lên các đồ bằng gỗ để trang trí. Theo sử sách, NKXCVN có vào khoảng thế kỉ 5. Các khay, cơi trầu khâm xà cừ đã được người phương Bắc khen là "báu vật". Lớp xà cừ của vỏ trai, ốc lắp lảnh sắc cầu vồng, được bàn tay tài nghệ của người thợ khâm vào các hoành phi, câu đối, tủ chè, sập gụ ... thành các sản phẩm mỹ thuật. Ở mỗi góc nhìn, chúng lại cho một sắc thái khác nhau, vừa lộng lẫy, vừa dung dị. Vỏ trai, ốc tốt ở vùng biển Quảng Bình, Quảng Trị. Sau này, Việt Nam nhập thêm một số loại vỏ trai ốc đẹp của nước ngoài. Quy trình công nghệ khâm xà cừ rất phức tạp: 1) Lựa chọn nguyên liệu: phân loại từng phần lớp xà cừ ở vỏ trai, ốc. Con trai có phần quý nhất là tai trai ("được nước") chiếm 1/6 diện tích; thứ hai là mũi trai; rồi đến phần giữa, phần cạnh; sau cùng là phần gót trai; 2) Sắp tác bản vẽ: để tài là các motif truyền thống, các tích trong văn

học dân gian, cổ điển; 3) Xử lí nguyên liệu: mài, cưa, cắt các mảnh xà cừ phù hợp bản vẽ; 4) Hạ mặt tranh khâm: đục mảng nền phù hợp độ dày mảnh xà cừ và khâm xà cừ vào cho khít, phẳng; 5) Đánh bóng mặt khâm.

Làng NKXCVN nổi tiếng từ lâu đời là Chuyên Mỹ (cg. làng Chuồn), huyện Phú Xuyên, Hà Tây. Tương truyền tổ nghề là Trương Công Thành (đỗ Thái học sinh, làm quan đại thần thời Lý), cận tổ là Nguyễn Kim, Vũ Văn Kim đã đưa nghề khâm trai ra Thăng Long, lập nên phố Cựu Lâu (phố Tràng Tiền, Hàng Khay ngày nay). Nghề khâm được truyền từ dòng họ Trương, tới Huế rồi Sài Gòn, Thủ Dầu Một, vv.

**NGHỀ KIM HOÀN VIỆT NAM** (cg. nghề chạm vàng bạc Việt Nam, nghề chế tác vàng bạc đá quý Việt Nam, vv.), nghề thủ công mỹ nghệ tinh xảo, lâu đời và nổi tiếng ở Việt Nam: sử dụng nguyên liệu là kim loại quý (vàng, bạc...), đá quý (các loại ngọc, saphia...) để chế tác ra các đồ trang sức, đồ thờ cúng, đồ mỹ nghệ đáp ứng nhu cầu xã hội. NKHVN xuất hiện khoảng từ thời Sát sớm (khoảng 2000 năm TCn), người Việt đã làm ra đồ vàng bạc cao cấp, mạ vàng trên kim loại màu (đồng), đúc và chạm khắc vàng (ấn vua), sơn và khâm đá quý trên đồng thanh.

Sang thế kỉ 2, nghề làm đồ vàng bạc Việt Nam khá phát triển. Đến thế kỉ 6, ba anh em Trần Hoà, Trần Điện, Trần Diệu đều là thợ giỏi của làng Định Công (Hà Nội) mở cửa hiệu lấy tên "Kim Hoàn". Về sau, thợ chạm vàng bạc làm nữ trang ... đều gọi là "thợ kim hoàn", cửa hàng của họ là "hiệu kim hoàn".

Ba nghệ nhân họ Trần được tôn là tổ nghề kim hoàn làng Định Công (Hà Nội) và Sài Gòn - Chợ Lớn; một nghệ nhân họ Lý của nhóm thợ kim hoàn Miền Tây Nam Bộ; cha con họ Cao (người Thanh Hoá) là tổ nghề của phường kim hoàn Huế (thế kỉ 17) ... Các nghệ nhân đó cũng được coi là tổ nghề kim hoàn Việt Nam.

Thời Lý, Trần, Lê (thế kỉ 11 - 17), kĩ thuật chế tác vàng bạc đã đạt tới mức điêu luyện. Song song với sự hình thành các làng nghề, các trung tâm sản xuất kinh doanh vùng châu thổ Sông Hồng: làng Định Công (Hà Nội), chuyên cả vàng bạc; làng Châu Khê (Hải Dương) chủ yếu chạm vàng; làng Đồng Xâm (Thái Bình) chuyên chạm bạc. Thợ kim hoàn ba làng ấy đã đến kinh thành Thăng Long (Hà Nội), quy tụ thành phường nghề, xây dựng nên phố Hàng Bạc chuyên sản xuất và buôn bán đồ vàng bạc.

Phần lớn sản phẩm NKHVN được trang trí hoa văn đặc sắc theo mẫu các nghệ thuật cổ thuộc các triều đại phong kiến và các dân tộc của Việt Nam. Đồ án trang trí trên sản phẩm vàng bạc thường là các đồ án hình học và các đề tài tứ linh, bát vật, bát bảo, bát quả... theo truyền thống Việt Nam và phương Đông.

**NGHỀ LÀM TRANH DÂN GIAN VIỆT NAM** (cg. nghề in tranh dân gian Việt Nam), nghề thủ công mỹ thuật



Nghề kim hoàn Việt Nam  
Mặt dây chuyền vàng nam đá quý  
(thế kỉ 20)

truyền thống ở Việt Nam: chuyên làm ra các loại tranh dân gian Việt Nam, đáp ứng nhu cầu tinh thần và thẩm mỹ xã hội. NLTDGVN có từ lâu đời, gắn bó với nghề khắc ván in chữ, in tranh. Tranh dân gian Việt Nam có thể chia 4 nhóm: 1) Tranh thờ: được các trung tâm làm tranh dân gian dành một tỉ lệ lớn. Sử dụng ở các chùa, đền, điện, phủ và nhà dân để canh gác, trừ tà, yểm quỷ ("Vũ Đình - Thiên Ất", "Tiến Tài - Tiến Lộc", "Táo quân - Thổ công", "Ngũ Hổ" ...). Tranh làng Sinh (Huế), Đồ Thế (Nam Bộ) - theo mê tín để dốt thể mạng cho người sống; 2) Tranh chúc tụng: chủ yếu là tranh Tết ("Gà - Lợn", "Thất Đổng", "Tám Đa" ...); 3) Tranh sinh hoạt: phong phú, vui vẻ, đôi khi có tính châm biếm nhẹ nhàng ("Tứ quý", "Tứ dân", "Đánh ghen", "Hứng dừa" ...); 4) Tranh minh họa - lịch sử: được chọn lọc để miêu tả lý thú ("Truyện Kiều", "Trê - Cóc", "Bà Triệu cưỡi voi", Ngô Quyền, Trần Hưng Đạo ...).



Nghề làm tranh dân gian Việt Nam  
"Đàn gà", tranh Đông Hồ

Nghề làm tranh dân gian sử dụng nhiều loại vật liệu: 1) Giấy in tranh: giấy điệp (giấy dó quét lớp điệp (x. *Điệp*) vẽ tranh Đông Hồ), giấy trắng (tranh Hàng Trống), giấy đỏ (tranh Kim Hoàng). 2) Màu: màu "thuốc cái" bằng các vật liệu lấy từ thiên nhiên như lá, hoa, khoáng chất (tranh Đông Hồ); màu hoá chất (các dòng tranh khác). 3) Gỗ: khắc ván in (còn gọi "ván thuốc" bằng gỗ thị, thứ đến là gỗ thừng mực).

Kỹ thuật làm tranh dân gian có nhiều công đoạn: 1) Khắc ván in: sáng tạo ra "bản gốc" của mộc bản nghệ thuật, chỉ có rất ít người làm được. Nói chung là các bản khắc nét; riêng tranh Đông Hồ còn có các bản khắc mảng màu, tranh bao nhiêu màu, khắc bấy nhiêu bản mảng; 2) In tranh: nói chung các dòng tranh in nét trước; riêng tranh Đông Hồ in mảng màu trước, số lượt theo số màu tranh, in nét sau cùng; 3) Tô màu: nói chung các dòng tranh tô màu bằng tay để hoàn thiện tranh; riêng tranh Kim Hoàng, nếu cần sau cũng in lại nét đen cho hiện rõ.

Tranh dân gian Việt Nam đặc biệt có quan hệ với tranh dân gian Trung Quốc. Nghề nhân Việt Nam tiếp xúc với tranh dân gian Trung Quốc qua Hoa kiều, học ở đó cả ý, cả kỹ thuật, nghệ thuật nhưng không sao chép mà có sáng tạo riêng, phù hợp với tâm lý và xã hội Việt Nam.

NLTDGVN có ở một số vùng ở Bắc Ninh, Hà Nội, Hà Tây, Phú Thọ, Hà Tĩnh, Huế, Nam Bộ và một số bản làng dân tộc ít người như Tày, Nùng, Dao, Cao Lan ... Nổi tiếng nhất là hai trung tâm Đông Hồ và Hàng Trống. Tranh Đông Hồ

(xưa có tên là Làng Mái, rồi đổi là Động Mai) xã Đông Hồ (Thuận Thành, Bắc Ninh), tiêu biểu nhất của tranh dân gian Việt Nam, đang được phục hồi và phát huy giá trị (x. *Tranh Đông Hồ*). Tranh Hàng Trống: trước Cách mạng tháng Tám 1945 được bày bán nhiều ở phố Hàng Trống, Hàng Nón, Hàng Hòm, Hàng Quạt (Hà Nội) (x. *Tranh Hàng Trống*). Còn có các dòng tranh khác. Tranh Kim Hoàng ở huyện Hoài Đức (Hà Tây) trung gian giữa hai dòng tranh nông dân và thị dân nêu trên (x. *Tranh Kim Hoàng*). Tranh làng Sinh (tên chữ là Lại Ân, huyện Hương Phú, Thừa Thiên - Huế): tranh thờ sản xuất quanh năm. Nay đã chuyển về những người làm đồ mã ở Huế. Trừ bức "Tượng Bà" thờ suốt năm mới thay; còn các bức khác, người ta mua về cúng xong đốt ngay để giải hạn, thể mạng. Tranh in nét đen là xong, một số bức có điểm thêm vài vạch màu, nét hoạt. Tranh Đồ Thế Nam Bộ: có tính chất đồ thế như tranh làng Sinh; nhưng tranh nhỏ, chỉ in nét đen trên nền giấy đỏ, đường nét mộc mạc, tạo hình đơn giản, mỗi tranh có thể nhiều hình. Đề tài là các vị Thần (nữ Thần là chính), đồ dùng của Thần, 12 con giáp.

**NGHỀ LÀM TƯỢNG ĐẤT NUNG DÂN GIAN VIỆT NAM** x. *Nghề nặn tượng đất nung dân gian Việt Nam*.

**NGHỀ LÀM VÀNG QUỲ VIỆT NAM** (cg. nghề dát vàng quỳ Việt Nam), nghề thủ công truyền thống của Việt Nam: chế biến vàng, bạc dát thành lá mỏng bằng phương pháp sản xuất thủ công lâu đời, độc đáo.

Vàng quỳ, bạc quỳ là nguyên vật liệu quý dùng để thếp trên các đồ sơn truyền thống (tượng Phật, tượng Thánh, hoành phi, câu đối, ngai, kiệu, nhang án, chân đèn, cột cái và cửa võng đến miếu, cung điện ...) tranh sơn mài hay vẽ trên giấy dó trong nghề làm giấy sặc (giấy của triều đình xưa viết sặc phong).

Kỹ thuật làm vàng quỳ, bạc quỳ rất tinh xảo, công phu. Công cụ sản xuất gồm búa, đe, kim, kéo chuyên dụng.

Vàng mười, bạc thật được dát mỏng như tờ giấy, cắt thành từng miếng vuông nhỏ. Xếp lần lượt từng miếng vàng hay bạc vào tập giấy đen (loại giấy đen đặc biệt, chế từ giấy dó bền dai), mỗi miếng ngăn cách nhau bởi một tờ giấy đen. Bọc vài sơn bên ngoài tập giấy đen đã xếp những miếng vàng hay lá bạc thật kín. Người thợ nện búa vào tập giấy bọc vài sơn đặt trên đe cho tới khi miếng vàng hay bạc ở giữa hai tờ giấy đen thành lá mỏng tang, thổi khê là bay. Với bàn tay điêu luyện của người thợ, 1 chỉ vàng dát được tới 1.520 lá vàng. Khi gỡ quỳ, người thợ phải ngồi trong màn để tránh gió, bởi sự rung động nhỏ cũng có thể làm bay mất vàng.

Đến nay, ở Việt Nam chỉ có làng Kiều Ky (xã Kiều Ky, huyện Gia Lâm, Hà Nội) đã gần 350 năm làm vàng, bạc quỳ; hiện đang cung cấp cho khắp các miền ở Việt Nam và xuất khẩu sang Đài Loan, Hồng Kông và một số nước Đông Nam Á. Tổ nghề là cụ Nguyễn Quý Trị (sống vào cuối thế kỷ 18, đỗ Tiến sĩ, làm quan tới chức tả thị lang). Năm Quý Mùi, cụ đi sứ Trung Quốc, học được nghề làm vàng quỳ về dạy cho dân làng.

**NGHỀ MỘC** theo nghĩa rộng, gồm các nghề chạm khắc, tiện bập cày, đóng giường tủ, bàn ghế và đồ gia dụng, làm cửa, làm nhà, đình chùa, đền miếu... Cửa, bào, đục, riêu... là những dụng cụ chính của người thợ mộc. Từ nguyên liệu gỗ, người thợ mộc tạo ra được nhiều đồ đạc, vật dụng quý cho các gia đình - xã hội như bàn thờ, hương án, tủ chè, sập gỗ, tủ li, tủ tường, vv. Những người thợ mộc từ xưa đã biết sáng



tao ra rất nhiều kiểu mộng khoả, mộng thất, mộng kim. Nhiều ngôi đền, ngôi đình lớn được dựng cách đây hàng trăm năm, với kết cấu rầm vững chắc mà không cần dùng một cái đinh hoặc bu lông, ốc vít nào. Công việc đền, cất gỗ dựng nhà cũng như khâu chạm trang trí trên phần gỗ của ngôi nhà đòi hỏi người thợ mộc phải có kỹ năng, kỹ thuật rất cao (x. *Nghề chạm khắc gỗ Việt Nam*). Ở Việt Nam, hầu như khắp nơi đều có NM. Có nhiều làng mộc nổi tiếng như: làng mộc Riệp (ở xã Quang Bể, huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình), Phù Khê (ở xã Đào Mỹ, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang), Vĩnh Bảo (tỉnh Hải Phòng), Đông Kỵ (xã Đông Quang, huyện Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh), Kim Bồng (tỉnh Quảng Nam), Long An (huyện Cẩm Giốc, tỉnh Long An).

**NGHỀ NẠM TƯỢNG ĐẤT NUNG DÂN GIÀN VIỆT NAM** (cg. nghề làm tượng đất nung dân gian Việt Nam), nghề thủ công mỹ nghệ ở Việt Nam: nặn các loại tượng "Bụt - Chua", đồ chơi, con giống, non bộ... đáp ứng nhu cầu tinh thần, thẩm mỹ của xã hội.

Nghề nặn tượng có quan hệ mật thiết với tranh dân gian và cảm hứng tạo hình, song lại có những điểm khác biệt. Tranh dân gian giàu tính ước lệ và cách điệu. Tượng đất nung dân gian có xu hướng muốn miêu tả, mô phỏng, tái tạo hiện thực. Nghệ thuật có tính hồn nhiên, bản năng, ngây thơ, trong sáng. Có nhiều tác phẩm được bảo lưu tại Bảo tàng Mỹ thuật Việt Nam ở Hà Nội: "Bé ôm hoa", "Úp nơm", "Ngư tiều canh ốc", "Bụt - Chua" (Đào Thị Sửu - Nam Định, quê Hưng Yên); "Lợn bó ống", "Bác Hồ đi công tác ở Việt Bắc", "Anh bộ đội" (Nguyễn Văn Quỳ - làng Tiên Hội, huyện An Lão, Hải Phòng), vv.

Tượng được ép khuôn đất đơn giản. Lò nung chỉ là ngăn vách đất, quay tròn, đốt bằng trấu, than, củi, rơm, rạ, đạt chừng 400°C - 700°C - 800°C. Thành phẩm để mộc có màu nâu non, "hoàng thổ"; đôi khi tô vẽ thêm màu xanh, trắng, đỏ. Dùng làm đồ chơi cho trẻ em và trang trí hôn non bộ.

**NGHỀ NGHIỆP** tri thức và kỹ năng lao động mà người lao động có được trong quá trình huấn luyện chuyên môn hoặc qua thực tiễn, cho phép người đó có thể thực hiện được một loại hoạt động nhất định trong hệ thống phân công lao động xã hội. Cùng với quá trình phát triển kinh tế và khoa học-kỹ thuật, việc phân ngành, phân nghề ngày càng mở rộng và chuyên sâu. Người lao động, do vậy phải được đào tạo NN một cách cơ bản và chuyên sâu. Tuy nhiên, không thể coi nhẹ việc nâng cao kỹ năng lao động thông qua môi trường hoạt động thực tiễn trong sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, nhất là trong một số nghề nghiệp mà kỹ năng, kỹ xảo dựa nhiều vào sự khéo léo như NN thủ công, mỹ nghệ, hay dựa vào kinh nghiệm truyền thống (nghề thuật, y học cổ truyền...).

**NGHỀ RẼN** nghề truyền thống lâu đời ở Việt Nam. Nằm trong nhóm nghề gia công kim loại bằng áp lực, NR đóng vai trò quan trọng trong ngành cơ khí. Nếu xét về quy trình công nghệ chung của ngành cơ khí thì ren có thể xem là khâu đầu tiên - khâu tạo phôi nguyên liệu cho các khâu tiếp theo như tiện, nguội, phay, bào, vv. Ngoài ra, ren còn tạo ra những sản phẩm trực tiếp phục vụ người tiêu dùng mà không phải qua những khâu gia công tiếp theo. Ren là phương pháp gia công được phát triển từ nghề thủ công. "Bác thợ rèn với công việc kéo bễ và quai bừa" là hình ảnh cổ điển của NR. Hiện nay, dưới ảnh hưởng của cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật, NR ngày càng được cơ khí hoá, tự động hoá. Nội dung của phương pháp làm việc của NR đã thay đổi hoàn toàn, đòi hỏi

công nhân phải có trình độ văn hoá cao, có tay nghề vững và sức khoẻ tốt, với những xưởng rèn lớn, có trang bị hiện đại và dây chuyền công nghệ tiên tiến.

Phân biệt hai dạng ren cơ bản: 1) Rèn tự do - là quá trình gia công bằng áp lực trong đó kim loại biến dạng, dần dần có được hình dạng và kích thước cho trước dưới sự tác động nhiều lần của dụng cụ rèn. Rèn tự do cho phép gia công hầu hết các mặt hàng từ vài kilôgam đến hàng trăm tấn; là dạng ren áp dụng nhiều trong sản xuất đơn chiếc và sản xuất hàng loạt nhỏ. 2) Rèn khuôn (cg. dập) là quá trình gia công bằng áp lực, trong đó kim loại biến dạng theo kích thước và hình dạng của một dụng cụ đặc biệt - khuôn. Là dạng ren có năng suất cao, chất lượng sản phẩm tốt và đặc biệt kinh tế trong sản xuất hàng loạt lớn. Do đó, ren khuôn ngày càng được ứng dụng rộng rãi trong ngành cơ khí. Các dạng ren trên có thể thực hiện bằng sức lực con người (rèn tay) hoặc thực hiện trên máy (rèn máy). Hiện nay, do các xưởng rèn đều được cơ giới hoá nên tỉ lệ rèn máy tăng lên nhiều, còn rèn tay chỉ còn đóng vai trò phụ. Khi gia công bất kỳ sản phẩm nào, người công nhân đều phải tuân theo một quy trình công nghệ nhất định. NR được đào tạo tại các trường kỹ thuật cơ khí thuộc Tổng cục Dạy nghề, các bộ, ngành và địa phương, vd. Trường Công nhân Cơ điện Việt Bắc, Trường Công nhân Cơ điện Hà Nội, Trường Công nhân Kỹ thuật ở Hà Bắc, vv. Ở Việt Nam, một số địa phương có NR nổi tiếng trong nước như làng Đa Sĩ (thị xã Hà Đông, tỉnh Hà Tây), làng Văn Chàng (tỉnh Nam Định), Phúc Sơn (huyện Quảng Uyên, tỉnh Cao Bằng), Nho Lâm (huyện Diên Châu, tỉnh Nghệ An), Trung Lương (tỉnh Hà Tĩnh), An Khê (tỉnh Bình Định).

**NGHỀ THEU VIỆT NAM** (cg. nghề theu tay Việt Nam), nghề thủ công truyền thống nổi tiếng của Việt Nam: sử dụng các kỹ thuật theu để trang trí các sản phẩm trang phục và mỹ thuật bằng vải, lụa, vv.

Ngay từ thế kỷ 1, người Việt đã dệt được vải cát bả mịn, dệt khăn sợi bông theu chữ nhỏ và các thứ hoa rất khéo, đẹp mắt, gọi là bạch điệp. Thế kỷ 11 - 12 (thời Lý), NTVN đã đạt trình độ cao về kỹ thuật và nghệ thuật, số lượng sản phẩm khá lớn. Ở nửa cuối thế kỷ 17 (thời Lê) có Lê Công Hành (1606 - 61), người làng Quất Động, huyện Thường Tín, tỉnh Hà Tây đã học được nghề và truyền dạy cho dân theu theo kỹ thuật Trung Hoa, trở thành ông tổ nghề theu Quất Động, cận tổ NTVN.

Kỹ thuật theu cổ truyền trước Lê Công Hành phần lớn ở dạng thô sơ. Lúc đầu, người ta chỉ kẻ lên hình vẽ mẫu, rồi tô màu đậm nhạt lên chỗ chỉ theu. Sau đó cài tiến một chút, người thợ dùng chỉ ngũ sắc, kim tuyến theu trực tiếp. Thời Lê Công Hành, NTVN mới có bước ngoặt quan trọng, xuất hiện các mặt hàng theu nổi, mẫu mã đa dạng hơn. Kỹ thuật theu nổi tuy vẫn tồn tại gần 400 năm nay nhưng từ thế không bằng kỹ thuật theu phẳng (xuất hiện cuối thế kỷ 19, đầu 20), đặc biệt là nghệ thuật theu trắng (vải và chỉ đều trắng). Theu truyền thống hết sức phong phú, có các kiểu dạng cơ bản: nổi đầu, chằng chịt, lướt văn, bó hạt, đâm xỏ (hay theu trộm), kim tuyến, kính kính, chân chỉ hạt bột ...

Sản phẩm theu truyền thống thường thể hiện các đề tài có hữu và nhất định. Triều phục, lễ phục và đồ nghi lễ, đồ thờ phải theu đúng quy định.

Nghề theu phát triển ngày càng sâu rộng khắp các miền, các tỉnh, thành phố ở Việt Nam. Trung tâm nổi tiếng và lán đời là vùng châu thổ Sông Hồng với các làng Quất Động (Hà Tây), Xuân Néo (Hải Dương), Văn Lân (Ninh Bình). Sau này

có Cẩm Tú (Huế), Sài Gòn (Thành phố Hồ Chí Minh), Đà Lạt (Lâm Đồng), vv.



Nghê thêu Việt Nam  
Bức thêu ông tổ nghề Lê Công Hành (thế kỉ 20)

#### NGHỆ THÊU TAY VIỆT NAM x. Nghê thêu Việt Nam.

**NGHỆ** (*Polygonum hydropiper*; tk. rau nghệ, thủy liễu), cây thảo hằng năm, họ Rau răm (*Polygonaceae*). Mọc hoang. Cao 70 - 80 cm, nhiều cành. Lá hình mác, cuống ngắn. Hoa đỏ, mọc thành bông ở đầu cành hay kẽ lá, bao hoa 4, nhị 6. Khi còn tươi, toàn cây có vị cay nóng, thơm. Thường mọc ở những nơi ẩm thấp. Phân bố khắp nơi ở Việt Nam và nhiều nước khác như Trung Quốc, Ấn Độ, Indônêxia, một số nước Châu Âu. Có nơi dùng làm thuốc cầm máu, trị băng huyết. Ở Việt Nam, dùng làm thuốc chữa giun, nhuận tràng, thông tiểu



Nghệ  
1. Đoạn thân mang lá, hoa; 2. Hoa

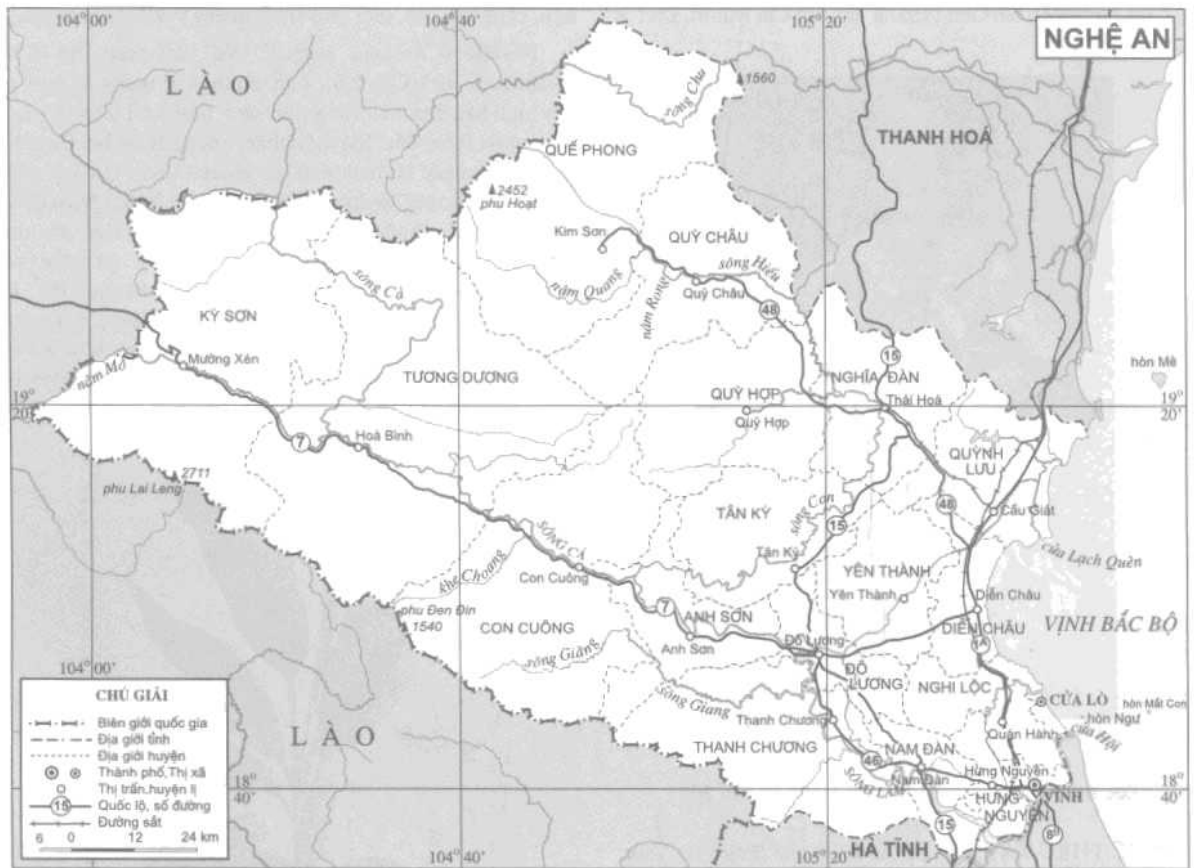
tiện, chữa rắn cắn, diệt giòi (ruồi nhặng) và bọ gây (muỗi).

**NGHỆ** (*Curcuma longa*), loài cây thảo, họ Gừng (*Zingiberaceae*). Cao 0,6 - 1 m, có thân rễ mang củ hình trụ hay hình bầu dục màu vàng cam sẫm, thơm. Lá hình trái xoan thon nhọn ở hai đầu, hai mặt nhẵn, cuống lá có bẹ. Cụm hoa mọc từ giữa các lá, hình nón, có nhiều lá bắc. Ra hoa tháng 8. Cây mọc hoang và được trồng nhiều nơi ở Việt Nam để lấy củ làm gia vị, nhuộm màu vàng. Trong củ có tinh dầu màu vàng nhạt, chứa curcumin. Theo Đông y, củ phơi khô (khương hoàng) dùng chữa kinh nguyệt không đều, khí trướng, viêm dạ dày, ghê lở, làm mau lên da non; dùng dưới dạng thuốc sắc, bột hoàn, viên nén hoặc dùng tươi giã lấy nước bôi vào vết thương. Ở Việt Nam còn có N đen (*C. zedoaria*) được dùng làm thuốc bổ, tiêu hoá, điều kinh.



Nghệ 1. Đoạn thân mang lá và hoa; 2. Hoa; 3. Củ

**NGHỆ AN** tỉnh ở Bắc Trung Bộ Việt Nam. Có đường biên giới với nước Lào ở phía tây tỉnh. Diện tích 16.381 km<sup>2</sup>. Gồm 1 thành phố (Vinh - tỉnh lỵ), 1 thị xã (Cửa Lò), 17 huyện (Quế Phong, Quỳnh Châu, Kỳ Sơn, Quỳnh Hợp, Nghĩa Đàn, Tương Dương, Quỳnh Lưu, Tân Kỳ, Con Cuông, Yên Thành, Diễn Châu, Anh Sơn, Đô Lương, Thanh Chương, Nghi Lộc, Hưng Nguyên, Nam Đàn). Dân số 2.913.800 (2001), gồm các dân tộc: Kinh, Mường, Thái, Lào, Ó Đu. Địa hình núi thấp xen các thung lũng và đồi cao ở phía tây, có các đỉnh núi: Phu Hoạt (2.452 m), Phu Lai Leng (2.711 m), Phu Đen Đin (1.540 m), đồng bằng duyên hải và cồn cát ven biển ở phía đông. Các sông: Sông Cả, Sông Con, Sông Hiếu chảy qua. Khí hậu có gió tây (gió Lào) khô nóng vào các tháng 5, 6, 7. Khoáng sản: mỏ than Khe Bó, kẽm, chì, thiếc, hồng ngọc. Rừng có gỗ quý: gụ, lát, lim. Kinh tế: công nghiệp khai khoáng, cơ khí lắp ráp, sửa chữa, sản xuất vật liệu xây dựng (xi măng, gạch ngói), chế biến thực phẩm, nông sản. Trồng lúa, lạc, mía, cà phê, cây ăn quả, cam Vinh nổi tiếng. Nuôi tôm, cá, bò. Đánh bắt hải sản, làm muối, khai thác lâm sản, thủ công mỹ nghệ mây tre, may mặc. Dịch vụ thương mại, du lịch. Giao thông: các quốc lộ 1A, 7, 15, 46, 48, đường sắt Thống Nhất chạy qua, hải cảng Cửa Lò. Di tích văn hoá, lịch sử: Bảo tàng Kim Liên, Xô viết Nghệ-Tĩnh, Ngôi nhà lưu niệm cụ Phan Bội Châu. Danh thắng cảnh: khu du lịch Núi



Nghệ An

Quyết, bãi biển Cửa Lò - điểm du lịch lớn ở Miền Trung. Tỉnh được lập từ 1831; từ 27.12.1975, hợp nhất với tỉnh Hà Tĩnh thành tỉnh Nghệ Tĩnh. Từ 20.7.1991, chia trở lại 2 tỉnh cũ.

**NGHỆ NHÂN 1.** Người làm hàng thủ công, mĩ nghệ có tay nghề khéo léo, có trình độ chế tác kiểu mẫu mới có giá trị thẩm mĩ cao, có khả năng hướng dẫn thợ bạn.

2. Danh hiệu dành cho những người có tài năng sáng tạo mĩ nghệ dân gian.

**NGHỆ NHÂN VĂN HOÁ** danh hiệu dành cho những người có tay nghề giỏi trong sáng tác, biểu diễn hoặc sáng tạo những sản phẩm văn hoá - nghệ thuật có giá trị, NNVH phần lớn trưởng thành từ hoạt động thực tiễn, không được đào tạo chính quy. Ở một số nước, NNVH được coi là "quốc bảo".

**NGHỆ SĨ KHÔNG CHUYÊN** danh hiệu để gọi những người tham gia các hoạt động sáng tác biểu diễn vào thời gian rảnh rỗi. NSKC thường trưởng thành từ phong trào văn nghệ quần chúng, nguồn sống chính không phải từ hoạt động nghệ thuật.

**NGHỆ SĨ NHÂN DÂN** danh hiệu Nhà nước Việt Nam tặng cho các diễn viên, đạo diễn và chỉ đạo nghệ thuật các ngành ca múa nhạc, sân khấu, điện ảnh có tài năng xuất sắc, đạo đức gương mẫu, lập trường chính trị vững vàng, có quá trình hoạt động nghệ thuật từ 15 năm trở lên, có nhiều công lao đóng góp cho sự nghiệp văn học nghệ thuật, có ảnh hưởng rộng rãi trong ngành và trong xã hội, được nhân dân thừa nhận. Danh hiệu NSND được xét và công bố hai năm một lần

vào dịp Quốc khánh 2.9.

**NGHỆ SĨ NHIẾP ẢNH** người sáng tạo tác phẩm ảnh nghệ thuật. Với tư cách một nhà sáng tạo, NSNA đưa lại cho người xem một nội dung mới trong cách nhìn nhận hiện thực qua ống kính của mình.

NSNA có 4 năng lực: cảm xúc, tư duy, quan sát (nhạy cảm thị giác) và tạo hình. NSNA còn phải có lí tưởng thẩm mĩ đúng đắn, lòng nhân đạo cao cả, hiểu biết về kĩ thuật nhiếp ảnh, có trình độ học vấn, có tri thức về nghệ thuật tạo hình, có phong cách riêng.

**NGHỆ SĨ ƯU TÚ** danh hiệu Nhà nước Việt Nam tặng cho các diễn viên, đạo diễn và chỉ đạo nghệ thuật các ngành ca múa nhạc, sân khấu, điện ảnh có tài năng xuất sắc, có đạo đức gương mẫu, lập trường chính trị vững vàng, có quá trình hoạt động nghệ thuật từ 10 năm trở lên, có uy tín trong ngành. Danh hiệu NSUT được xét và công bố hai năm một lần vào dịp Quốc khánh 2.9.

**NGHỆ THUẬT AI CẬP** nền nghệ thuật phát triển rực rỡ hơn 3 nghìn năm trước Công nguyên, dọc theo 600 km từ hạ nguồn tới thượng nguồn sông Nin (Nil) ở Ai Cập cổ đại. Khoảng năm 3100 tCn., Nacme (Narmer) thống nhất Vương quốc Thượng Ai Cập với Vương quốc Hạ Ai Cập thành một đế chế, mở ra triều đại các pharaông, nhà nước dân tộc lớn đầu tiên trong lịch sử. Lúc này, chữ tượng hình đã xuất hiện, kĩ thuật và khoa học cũng phát triển.

Thời Cựu Đế chế (2720 - 2300 tCn.), dưới triều đại thứ ba, Imhotep - một công trình sư lỗi lạc đã xây dựng cho pharaông

Jôđơ (Djoser; 2630 - 2611 tCn.) một lăng mộ bằng đá vôi ở Xaccara (Saqqarah). Lăng có 6 bậc; bậc trên cùng bằng phẳng làm cho lăng có hình thang cao 60 m. Đây là công trình xây dựng bằng đá đầu tiên trong lịch sử, khởi nguồn cho các kim tự tháp đời sau. Imhôtêp (Imhotep) được tôn làm thần bảo trợ các thư lại và thầy lang. Sang triều đại thứ tư, các pharaông: Kêôp (Khéops), Kêphren (Khéphren) và Mykêrinhôt (Mykérinos) lần lượt cho dựng 3 kim tự tháp khổng lồ ở Ghizê (Gizeh): Kim tự tháp Kêôp (2650 tCn.), cao 146,6 m, được xếp vào hàng 7 kì quan của thế giới cổ đại



Nghệ thuật Ai Cập

"Haractê (Harachté) và Hatô (Hathor)" (tranh tường, 1258 tCn.)

phương Tây. Các kim tự tháp đều ở vùng sa mạc. Về điều khắc có pho tượng khổng lồ Nhân sư bằng đá diorit, nằm cạnh kim tự tháp Kêphren. Tượng hình người để thờ, làm nơi trú ngụ cho linh hồn sau khi chết, thường bằng đá hoa cương, đá vôi, đồng. Các tượng đều có phủ màu: màu đỏ cho đàn ông, màu vàng cho đàn bà. Mặt tượng nam thủy tinh, vành mắt dát gong đồng. Tượng "Ông xã trưởng" cuối triều đại thứ tư là tượng của thầy tu Kaape tìm thấy ở Xaccara, là tượng gỗ lâu đời nhất trong lịch sử còn giữ được tới ngày nay. Nổi tiếng hơn cả là tượng "Người thư lại ngồi" bằng đá vôi phủ màu, mặt chăm chú nhìn miệng người chủ, tay phải sắp ghi các lời của chủ vào cuộn giấy cói chỉ đặt trên đùi. Các tượng đều tuân thủ luật mặt thẳng (hai bên cơ thể phải đối xứng với một trục giữa người, kể cả khi một chân bước lên phía trước). Trên các vách tường trong lăng tẩm của pharaông hay trong phần mộ các quý tộc, người ta phủ kín những hình vẽ trần thuật lại sinh hoạt của người đã khuất khi còn sống: cảnh gia đình, cảnh canh tác, cảnh giải trí... Hình vẽ người đều được thể hiện: đôi vai và mắt theo hướng nhìn thẳng, mặt và đôi chân nhìn nghiêng.

NTAC ngay từ thời Cựu Đế chế đã đạt tới độ hoàn hảo. Thời Trung Đế chế (2065 - 1785 tCn.) khoảng 2 nghìn năm trước Công nguyên, các pharaông rời bỏ vùng châu thổ sông Nin để đóng đô ở Tebơ (Thèbes) vùng Thượng Ai Cập. Thời này không còn những kim tự tháp khổng lồ, lăng tẩm các pharaông đều là mộ táng đục sâu vào vách đá ven bờ sông Nin trước các đền thờ có dựng hai trụ dài bằng đá hoa cương nguyên khối và lối đi có hai hàng nhân sư nằm chầu. Thời Tân Đế chế (1580 - 1085 tCn.) các triều đại thứ 18 và 19 lại ham thích cái khổng lồ như thời Cựu Đế chế, nhưng phát triển theo bề rộng hơn là theo chiều cao. Đền thờ nữ hoàng Hatsepsut (Hatshepsout; triều đại thứ 18) ở tả ngạn sông Nin, đối diện với Kacnac, được xây dựng bên sườn núi, có những

thêm rộng với hàng hiên kéo dài hai cánh. Đền thờ Ramxe II (Ramsès) [triều đại thứ 19 ở Abu Ximben (Abu Simbel)] dựa thẳng vào vách núi đá, trong có điện thờ với những cột đỡ trần; mặt tiền đồ sộ có những pho tượng người ngồi cao 20 m.

Đền thờ các thần có chung một dạng: cổng đền có hai tháp hình thang đồ sộ, sân xung quanh có hàng hiên với các dãy cột, điện thờ có cột đỡ trần, các cột có hình cây cọ, cây cối chỉ hoặc cây sừng... Về điều khắc, thời này thiên sang hình thể đầy đặn, cân đối, nét mặt hoan hỉ. Tượng phụ nữ có nhiều đồ trang sức, nhất là kiểu tóc đẹp. Triều pharaông Akhênatông (Akhénaton; 1372 - 1354 tCn.), nổi tiếng với hai pho tượng chân dung hoàng hậu Néfectiti (Néfertiti).

#### NGHỆ THUẬT ARẬP x. Nghệ thuật Hồi giáo.

NGHỆ THUẬT AXYRI nghệ thuật của người Xêmit (Semite), gốc ở vùng thượng sông Tigrơ (Tigre), bắc Lương Hà, xuất hiện từ thiên niên kỉ 3 tCn. ở Axyri. Tác phẩm nổi bật là những phù điêu tả cảnh sinh hoạt, săn bắn và chiến trận ở hai cung điện Axuabanipan (Assurbanipal) và Axuanaziêpan (Assurnazirpal; thế kỉ 9 - 7 tCn.) bằng đá vôi (Bảo tàng Anh). Đây là những bức chạm lớn, đẹp nhất của nghệ thuật cổ đại dưới phong cách tả thực. NTA suy vong cùng với sự xâm nhập của người Medơ (Mèdes; năm 612 tCn.), nhưng ảnh hưởng của nó còn sâu rộng vào nghệ thuật Babylon (Babylone) mới và nghệ thuật Ba Tư.



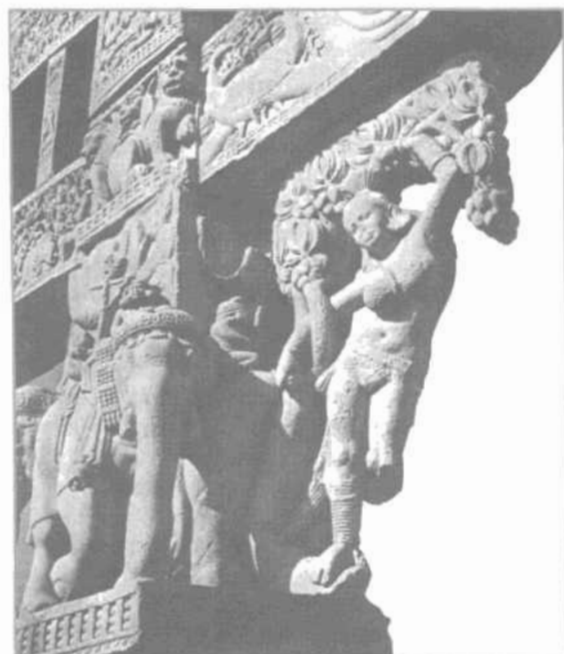
Nghệ thuật Axyri

Bò mộng đầu người, có cánh trong điện Axuanaziêpan II ở Nimrut (thế kỉ 9 tCn.)

#### NGHỆ THUẬT AZTEC x. Nghệ thuật Tiền Cólômbô.

NGHỆ THUẬT ẨM ĐỘ nền nghệ thuật huy hoàng của Ấn Độ cổ đại. Sự phát triển của NTẤĐ được tiếp nối từ thế kỉ 3 tCn., không đứt đoạn và có sự chuyển biến tuần tự giữa các phong cách nghệ thuật. Dấu ấn của các tôn giáo lớn như Phật giáo, Ấn Độ giáo và Hồi giáo rất đậm trong nghệ thuật kiến trúc, điêu khắc và hội họa. Nghệ thuật Phật giáo hiển hoa sâu lắng trong thế tĩnh, bình yên. Nghệ thuật Ấn Độ giáo sôi động đến cuồng nhiệt, tìm tòi cái hoành tráng, uy nghi. Còn nghệ thuật Hồi giáo đi vào siêu hình, chỉ có kiến trúc và trang trí

mà không có điêu khắc, hội hoạ (trừ loại tiểu hoạ).



Nghệ thuật Ấn Độ  
Điểm trang trí cổng tháp Xanthi (thế kỉ 1)

Thời kì Morya (Maurya): triều đại Morya (321 - 185 tCn.) thống nhất được các vương quốc ở Miền Bắc Ấn Độ; vua Asoka (Asoka; 273 - 237 tCn.) đưa Phật giáo thành quốc đạo và cho dựng khắp nơi những cột đá trên khắc chỉ dụ của nhà vua để giáo hoá thần dân. Mũ cột Asoka thường có tượng tròn hình những con thú khá tinh xảo. Thời kì Morya mở đầu cho việc đục núi đá xây dựng chùa chiền và tăng viện. Kiến trúc đá mô phỏng theo các dinh thự bằng gỗ thời trước. Chùa có mặt tiền mở rộng với lỗ cửa hình móng ngựa, bên trên trở cửa sổ, nóc có mái che (kudu). Tăng viện (vihara) hình vuông, mặt tiền có hiên với các cột trụ. Các chùa và tăng viện hang động nổi tiếng ở Bhaja (Bhājā) và Ajanta (Ajanta). Tháp (stupa) để tro di hài của Phật tử, được xây đặc, hình bán cầu; trên đỉnh tháp có một cái tán uy nghiêm. Tiêu biểu là những tháp ở Bhahut (Bharhut) và Xanthi (Sanchi). Tháp Bhahut (thế kỉ 3 tCn.) có hàng lan can đá với những hình chạm nổi thấp, thuật lại những truyền thuyết Phật giáo, nét chạm hào hứng và phóng khoáng. Tháp Xanthi (thế kỉ 1 tCn. - thế kỉ 1 sCn.) có bốn cổng đá (torana) mở ra bốn phương, trên một cổng có chạm hình vua Asoka hành hương lễ Phật. Cổng tháp Xanthi được xếp vào hàng kiệt tác của NTẤĐ.

Thời hậu kì Morya, NTẤĐ chia làm 3 dòng lớn theo vùng địa lí. Dòng Gandara (Gandhāra) ở Đông Bắc chịu ảnh hưởng của nghệ thuật Hi Lạp, lần đầu tiên sáng tạo hình ảnh Phật Thích Ca. Nhân vật trong nghệ thuật Gandara mang những nét pha trộn thần Apollon (Apollon) với phương Đông. Tượng làm bằng chất giả đá hoa hay bằng đá phiến phớt xanh. Dòng Matura (Mathurā; thế kỉ 2 - 3), phát triển các phẩm chất của NTẤĐ, có sự cân đối giữa các mảng khối và sự hài hoà giữa các đường nét. Tượng làm bằng cát kết sẫm hồng. Dòng Amaravati (Amarāvati; thế kỉ 2 - 4) ở Đông Nam

tỉnh tế và duyên dáng, có ảnh hưởng đến nhiều nước Đông Nam Á.

Thời kì Gupta (Gupta): dưới triều đại Gupta (năm 320 - thế kỉ 6), NTẤĐ đạt tới đỉnh điểm và có ảnh hưởng sâu rộng đến các đời sau. Các chùa hang ở thời Gupta và hậu Gupta có rất nhiều tượng Phật và tượng các nhân vật khác trên mặt tiền, trên đường gờ bên trong nhà. Trang trí điêu khắc phong phú ở thân và mũ cột, ở khung các cửa. Vách và trần các tầng viện đều trang trí bằng các tranh tường. Hang động Ajanta (Ajanta) nổi tiếng về tranh vẽ vách đá được xếp vào hàng kiệt tác của nghệ thuật thế giới. Hậu kì Gupta (cuối thế kỉ 6 - 9), Ấn Độ giáo thay thế Phật giáo, các đền ngoài trời thay thế các chùa hang. Đền thờ ở Mahabalipuram (Mahabalipuram) và ở Elōra (Ellora) được đục từ đá núi lửa nguyên khối, đó là bản trình bày bằng đá vũ trụ luận của Ấn giáo. Đền thờ Lingajara (Lingajara) ở Buvanēśvara (Bhuvaneshwar), xây bằng gạch chiếm một diện tích với những tháp đồ sộ có móc hình vành khăn (cikhara). Ở miền Nam, đền thờ có các tháp tam quan (gopura) bên các tường bao quanh. Vô số tượng phủ lên tường và lên nóc các đền thờ đến mức gần như quá tải. Tác phẩm điêu khắc nổi tiếng là pho tượng đồng Siva Nataraja (Shiva Natarāja).

Thời kì Mōgôn, người Hồi giáo xâm nhập Ấn Độ, cuối cùng lập ra triều đại Mōgôn (Mogol; 1526 - 1857). Nghệ thuật thời này thường được gọi là nghệ thuật Ấn - Hồi. Lăng mộ hoàng hậu Mahan (Mahāl; thế kỉ 17) ở Agra (Āgra) là một kiệt tác, được xây dựng bằng đá hoa trắng nam đá quý nhiều màu rực rỡ. Các vua triều đại Mōgôn tập hợp các họa sĩ tài danh trong nước để vẽ các bức tiểu hoạ (tranh khổ nhỏ) dành cho các bộ sách lớn trong thư viện của triều đình. Một số họa sĩ có tên tuổi như Đaxoan (Daswanth), Badaoan (Basāwan).

**NGHỆ THUẬT BA CHIỀU** một cách nói khác của nghệ thuật không gian, chỉ các sản phẩm mỹ thuật như tranh, tượng, đồ mỹ nghệ... được biểu diễn qua không gian ba chiều (cao, rộng, sâu) đối lập với nghệ thuật thời gian như âm nhạc, điện ảnh, vv. là thứ diễn ra trong thời gian, vv. Cũng có khi người ta dùng nó theo nghĩa hẹp hơn để đối lập tranh và tượng: tranh được vẽ trên mặt phẳng hai chiều (cao, rộng). Trong mỹ thuật hiện đại, khái niệm này đã đi xa hơn. Người ta nói đến chiều thứ tư, là thời gian hoặc còn đòi xác lập một không gian vô số chiều cho tác phẩm.

**NGHỆ THUẬT BABYLON** nền mỹ thuật Cự Babylon (Babylone; thế kỉ 19 - 6 tCn.) và Tân Babylon (thế kỉ 7 - 6 tCn.) ở vùng Lưỡng Hà.

Cự Babylon có kiến trúc cung đình cực thịnh, các cung điện vừa hào hoa vừa thực dụng, là nơi làm việc của vua quan và tượng trưng cho thần quyền. Đặc điểm kiến trúc: cung điện và thần miếu kết hợp làm một, xây dựng trên một trục chính, có sân ở giữa, các công trình bao quanh. Cung điện của thành Mari (Marie) được xây dựng từ năm 1800 tCn., vừa là lâu đài, vừa là kho lưu trữ. Phía tây của cung điện này là một quần thể kiến trúc với nhiều sân vườn, trong đó có nơi làm việc, nơi ở và phòng lưu trữ của nhà vua, đồng thời còn có miếu đường với nhiều tượng tổ tiên của hoàng gia. Phía đông là kho tàng và sảnh lớn, nơi nhà vua tiếp kiến quần thần; sảnh này có bích hoạ mang đề tài tôn giáo và có đặc điểm



phương Đông rõ rệt. Trong số bích họa, có bức vẽ nhà vua bên cạnh thần Mặt Trăng - thần bảo vệ, một bức khác là cảnh thần chiến tranh ban quyền cho nhà vua, đó là các tác phẩm hội họa của thời kì Cựu Babylon còn lại đến ngày nay. Ngoài ra, tại bảo tàng Louvre (Louvre, Pháp) còn lưu giữ một bia đá có khắc những chữ hình nêm, đó là bộ luật Hammurabi gồm 282 điều quy định về hình sự, dân sự, buôn bán, kết hôn, thừa kế... Trên bia có tạc thần Mặt Trời (tượng trưng chính nghĩa) với bộ râu dài, đội mũ hình ốc, mặc áo choàng, cao lớn uy nghiêm, đang trao bộ luật cho vị hoàng đế thứ sáu của vương quốc là Hammurabi (Hammourabi).



Nghệ thuật Babylon

Tấm bia kỉ niệm vua Babylon Macđuc-apan-iddin II (Mardouk - apal - iddin II, 715 tCn.)

Trải qua nhiều đổi thay, suy biến của các thế lực thống trị khác nhau, đến thời Tân Babylon, đô thành lại phát triển rực rỡ. Thành có hai lớp tường bảo vệ dài đến 18 km, có sông chảy qua, bên cạnh cung vua có Vườn treo Babylon xây bằng đá với 4 tầng cao, có một lầu dài như nhà bảo tàng, lưu giữ cổ vật và những tặng phẩm của nước ngoài. Ở một góc kinh thành có toà kiến trúc bằng đá với nhiều hành lang nhỏ, đó là vườn treo nổi tiếng của nữ hoàng Xêmiramit (Semiramis). Cung điện thời này có quy hoạch thống nhất, là những quần thể liên thông với nhiều tiểu thất và sân vườn nối kết nhau, mái lợp ngói lưu li rất lộng lẫy. Cổng điện Ista (Ishtar) là một kiến trúc tiêu biểu: tường phủ gạch men màu xanh lam, có khảm các hình sư tử, bò, giao long và nhiều họa tiết trang trí lộng lẫy.

**NGHỆ THUẬT BARÔC** (Ph. Baroque - hoa mỹ, kì cục), trào lưu nghệ thuật chính thống ở giữa thế kỉ 16 mang tên Barôc. NTB bắt đầu từ kiến trúc rồi ảnh hưởng đến nhiều ngành nghệ thuật khác (x. *Barôc*). Hội họa Barôc đã chinh phục được hội họa các nước Flăngđơ (Flandre), Hà Lan, Tây Ban Nha và ảnh hưởng lớn đến toàn Châu Âu, trừ Pháp. Đối tượng của hội họa Barôc là cuộc đời với nhịp sống sôi



Nghệ thuật Barôc

"Sự chiến thắng của thần thánh"  
(trích bích họa, 1736); C.D. Axam

mãnh liệt, đầy biến động, với bố cục theo đường chéo, cách rút ngắn hình đột ngột, mạnh mẽ, luật viễn cận táo bạo, màu sắc lộng lẫy huy hoàng và những thủ thuật gây ảo giác nhằm thể hiện phong phú, đa dạng cái "sống động". Hội họa Barôc khi suy thoái cũng bị rơi vào tính chất rôcôcô (tầm thường). Tuy nhiên, khuynh hướng này đã được họa sĩ Flamăng Ruben (P. P. Rubens) tiếp tục phát triển ở thế kỉ 17, phát huy cao độ tính đặc sắc của nó, và qua đó lập thành trào lưu chính thống của hội họa Bỉ, có ảnh hưởng rất lớn ở Châu Âu đương thời.

**NGHỆ THUẬT BIÊN KỊCH ĐIỆN ẢNH** lĩnh vực sáng tạo văn học điện ảnh. Được thể hiện bằng từ ngữ và sử dụng nhiều thủ pháp của kịch và văn xuôi, NTBKĐA xây dựng, hoàn thiện và định hình những cốt truyện phim (hoặc hoàn thiện những cốt truyện sẵn có của văn học), có quan tâm đầy đủ đến đặc trưng nghệ thuật và khả năng của ngôn ngữ điện ảnh để tác phẩm phù hợp được với nhiệm vụ của nó khi đem dàn dựng thành phim. Tác phẩm của NTBKĐA là kịch bản văn học điện ảnh, làm chức năng cơ sở văn học của bộ phim (x. *Kịch bản điện ảnh*).

**NGHỆ THUẬT BIỂU DIỄN** nghệ thuật tái hiện cuộc sống trên sân khấu hoặc trong phim bằng những hoạt động diễn xuất của diễn viên theo kết cấu của một kịch bản. Người xem tiếp nhận nội dung, ý nghĩa của kịch bản thông qua sự biểu diễn. Diễn xuất của diễn viên đã cụ thể hoá, vật chất hoá những gì còn trừu tượng trong kịch bản, đã làm cho nhân vật trở nên sống động.

Với tư cách là chủ thể sáng tạo, diễn viên dùng tiếng nói, hoạt động thân thể và những cảm xúc của mình để sáng tạo hình tượng nhân vật. Điều quyết định ở đây không phải là sự đồng nhất giữa diễn viên với nhân vật mà là sự thống nhất biện chứng của hai mặt khác nhau trong một con người: diễn viên hình tượng và diễn viên nghệ sĩ. Tham gia



vào sự thành công của NTBD còn có lao động của tập thể nghệ sĩ làm các công việc như đạo diễn, thiết kế, phục trang, ánh sáng...

**NGHỆ THUẬT BIỂU HIỆN** trường phái nghệ thuật xuất hiện từ đầu thế kỉ 20 đặc biệt trong sân khấu kịch, có đặc tính là sử dụng một cách chủ quan những biểu trưng, những tính cách cố định, thủ pháp cách điệu hoá... để biểu hiện những thể nghiệm nội tâm. Ở Việt Nam, NTBH xuất hiện từ lâu đời trong sân khấu truyền thống: tuồng, chèo. Nghệ thuật diễn xuất gồm hai yếu tố cơ bản: sắc (động tác hình thể) và thần (tình cảm). NTBH lấy sắc làm xuất phát điểm. Khi sắc đã được xác định, nó sẽ dẫn dụ thần tới. Và khi đó thần sẽ tác động trở lại, điều chỉnh sắc cho hoà hợp với mình. Từ quan điểm đó, NTBH đưa lên hàng đầu kĩ thuật phát âm và kĩ thuật hình thể thể hiện qua các hệ thống mô hình trong sân khấu truyền thống. Vd. tuồng có 36 mô hình cười: cười vui, cười mỉa, cười châm biếm, vv. Khi diễn, mô hình phải được biến dạng một cách sáng tạo để phù hợp với thần thái của vai diễn. Nếu không chú trọng đầy đủ tới yếu tố thần, NTBH sẽ rơi vào lối diễn công thức, sáo mòn.

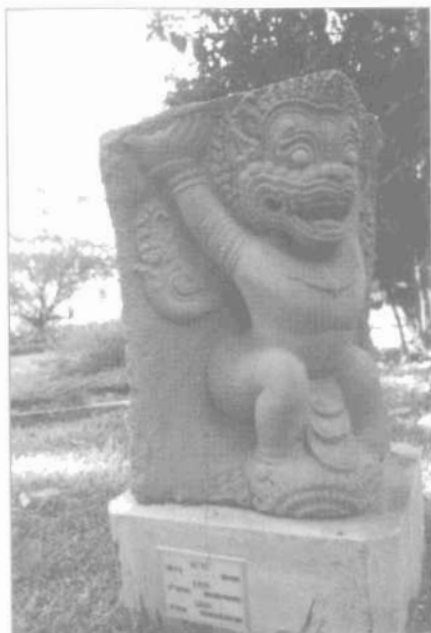
**NGHỆ THUẬT BYZĂNGXƠ** nghệ thuật Cơ Đốc giáo phía Đông thế kỉ 5 - 16 ở Byzăngxơ (Byzance) và lan tràn sang các miền Tiểu Á, Xyri, Ai Cập, Alêchxăngdri (Alexandrie)...cực đông là đất Acmênia (Armenia), bán đảo Bankăng (Balkan), Hi Lạp, Italia, Đức... Kiến trúc Byzăngxơ chủ yếu là giáo đường, có mái vòm trang trí lộng lẫy, đỉnh cao là dưới triều vua Juyxtiniêng (Justinien; 482 - 565). Hội hoạ Byzăngxơ trung thành với nghệ thuật tranh icon (tranh thờ) và dùng kĩ thuật ghép sứ, thủy tinh. Tác phẩm xuất sắc nhất: giáo đường Xanh Xôphi (Sainte - Sophie; 532 - 537) ở Côngxtăngtinhôp (Constantinople) của hai kiến trúc sư Tranlơ (A.de Tralles) và Ixido ở Milê (Isidore de Milet); giáo đường Xanh Mac (Saint-Marc; thế kỉ 11) ở Vê-nê-xia (Venezia)... NTB còn kéo dài đến thế kỉ 18.



Nghệ thuật Byzăngxơ

"Chúa Jêsu Pantocrato được hoàng đế và hoàng hậu Cônxtantin IX tôn kính" (trích tranh ghép mảnh, 1042 -50)

**NGHỆ THUẬT CHĂM** nền nghệ thuật kiến trúc và điêu khắc độc đáo của dân tộc Chăm trải dài theo dọc bờ biển Miền Trung Việt Nam từ đèo Hải Vân đến Bình Thuận, phát



Nghệ thuật Chăm

Sư tử (tượng đá, thế kỉ 12; Tháp Mẫm)

triển thế kỉ 7 - 15. Kiến trúc Chăm chịu ảnh hưởng của trường phái Amaravati (Amarāvati, Ấn Độ), là một tổng thể gồm ngôi đền - tháp chính (tiếng Chăm gọi là kalan) chung quanh có những tháp nhỏ và công trình phụ. kalan tượng trưng cho núi Mèru (Meru), trung tâm của vũ trụ; thường xây dựng trên những ngọn đồi, từ đây có thể bao quát cả một vùng rộng lớn. Bên trong kalan hẹp, giữa đặt bàn thờ bộ Linga [tượng trưng thần Siva (Shiva)], có lối cho người hành lễ đi vòng quanh. Đến thờ xây kín, chỉ có một cửa chính quay hướng Mặt Trời mọc, tường có những hốc hình tam giác để đặt đèn. Đặc điểm của các đền tháp Chăm là xây bằng gạch nung, không có mạch hồ mà phơi ngoài mưa nắng gió bão vẫn đứng vững qua nhiều thế kỉ. Có giả thuyết cho rằng người Chăm đã dùng dầu rái (*Dipterocarpus alatus*), loài cây mọc nhiều ở Miền Trung, để làm chất kết dính. Tường xây xong không có lớp áo phủ ngoài mà được quét dầu rái để bảo vệ. Bên trong đền để tượng tròn, bên ngoài được chạm khắc trang trí hình người, hoa lá. Các nghệ sĩ điêu khắc Chăm tỏ ra rất giỏi chạm trổ trên gạch, vừa tinh xảo, vừa thẩm mỹ, làm cho đền tháp như gốm thêu. Mỗi ngôi đền có 3 tầng, càng lên cao càng thu lại. Các tầng bên trên lặp lại vòm cuốn của cửa chính và cửa giả ở thân đền bên dưới. Ngoài các chạm khắc trang trí, thần đền và các tầng còn có tượng làm bằng sa thạch hình vũ nữ Apxara, chim thần Garuda (Garuda), bò Nandi (Nandi). Thế kỉ 12, nóc các đền tháp ở Mỹ Sơn được dát vàng lá. Ngoài những đền tháp nóc nhọn còn có những đền tháp mái cong hình thuyền như trong trống đồng Đông Sơn, loại hình kiến trúc phổ biến trong cư dân vùng Đông Nam Á.

Những trung tâm lớn của kiến trúc và điêu khắc Chăm là Trà Kiệu, Đồng Dương, Mỹ Sơn, Bình Định, Pô Naga (Nha Trang), Hoà Lai (gần Phan Rang). Xi. **Đồng Dương; Pô Naga; Trà Kiệu; Mỹ Sơn.**

Kiến trúc đền tháp Chăm có mảng khối cân đối với các cột trụ tường dài với dải trang trí cảnh lá lượn đều đặn. Còn

điều khắc thì thanh nhã, uyển chuyển: tượng vũ nữ mềm mại ở Trà Kiệu, tượng bán thân nữ thần Párvati (Párvati, vợ của thần Siva).

**NGHỆ THUẬT CHÂU ĐẠI DƯƠNG** nghệ thuật của cư dân gốc Châu Đại Dương ở Ôxtrâyliá, Niu Zilân và các đảo Mêlanêdi (Mélánésie), Pôlynêdi (Polynésie), Micrônêdi (Micronésie) nằm giữa Thái Bình Dương. Mặc dù có biển cả ngăn cách, nghệ thuật trên các đảo ở Châu Đại Dương vẫn giữ được một vẻ đồng nhất do cư dân các bộ tộc thành thạo nghề đi biển và cùng chung trình độ sinh hoạt, đồng thời có sự giao lưu văn hoá với nhau.

Châu Đại Dương không có những sáng tác tạo hình quan trọng, không hoa mỹ như Châu Phi đen mà thiên về trang trí, rất phong phú, ít chú ý đến hình ảnh của con người. Vật liệu mỏng mảnh dễ hỏng (hoa, lá, lông chim, đồ đan lát, vỏ cây) được sử dụng làm đồ trang trí rất khéo léo. Ở Mêlanêdi, tượng tròn tương đối nhiều, thường bằng gỗ, dùng trang trí mũi thuyền độc mộc. Ở Pôlynêdi, chủ yếu là đồ trang trí: mũ lông chim màu sắc sặc sỡ, quần áo bằng vỏ cây dàu dập dập rồi vẽ thêu, vẽ cá theo lối hình học. Riêng ở đảo Pác (Pâques), tập trung nhiều tượng đá khổng lồ hình đầu người, cao tới 6 - 7 m.

**NGHỆ THUẬT CHÂU PHI ĐEN** nền nghệ thuật ở vùng Châu Phi đen. Tên gọi "Châu Phi đen" dùng để chỉ vùng đất của người da đen ở vùng xích đạo phía nam Xahara (Sahara) thuộc Châu Phi. Nghệ thuật của người da đen vốn là đối tượng của khoa nhân chủng học và khoa dân tộc học, nhưng đến đầu thế kỉ 20, nhờ các họa sĩ như Đơranh (A. Derain), Píxô (P. Picasso) mới được coi là nghệ thuật thực sự.

Về kiến trúc, các nhà khảo cổ đã phát hiện một số phế tích xây dựng bằng đá ở hồ Tạnganika (Taganyika); di chỉ đồ sộ nhất là ở Zimbabuê. Nhưng nhìn chung, nhà ở Châu Phi đen đều làm bằng những vật liệu không bền như gỗ, gạch sống, đất nện tường, còn cửa ra vào được chạm trổ, trang trí hay sơn màu.

Về tranh vẽ trên vách đá, có một số di chỉ như Tattxili (Tassili) trong sa mạc Xahara thuộc Angiêri, hay Ennôdi (Ennedi) thuộc Sát đã tồn tại từ khoảng 5.500 tCn. Tranh vẽ rất nhiều thú vật như bò sừng dài Châu Phi, ngựa... rất sinh động; hình người nhìn nghiêng, cầm cung nỏ trong cảnh săn bắn, đeo mặt nạ trong cảnh nhảy múa, những phụ nữ mặc áo dài ngồi trước những lều mái vòm, vv.

Về điêu khắc, tượng và mặt nạ hầu như ở dân tộc nào cũng có, nhưng tập trung nhiều nhất ở vùng xích đạo, nhất là Tây Phi. Ngôn ngữ điêu khắc đi từ hiện thực đến trừu tượng,

phong phú và đa dạng đến mức kì lạ, và được làm bằng đủ thứ chất liệu: gỗ, đồng, đất nung, đá, sợi cây, lông chim.

Ở Mali (Mali), tượng của người Đôgôn (Dogon) thanh mảnh, rất hiện thực, mặt nạ tô màu sặc sỡ; người Xênufo (Senufo) có loại tượng cỡ lớn gọi là tượng chày rất giàu chất trang trí. Ở Libêria và Bờ biển Ngà, dân tộc Đan (Dal) có những mặt nạ chân dung được lí tưởng hoá, thường là hình tượng phụ nữ, mặt trái xoan, đường nét thanh tú; trái lại, mặt nạ của người Uôbê (Wobe) lại có hình trụ, hình chóp hay bán nguyệt. Những tượng nhỏ bằng vàng, đồ trang sức và những tượng chân dung bằng gỗ đen đánh bóng của người Baulê (Baulé) và người Asanti (Ashanti) được coi là đẹp nhất Châu Phi.

Người Yoruba (Yoruba) ở Ifê (Ife) và Bênanh là bậc thầy về kĩ thuật đúc tượng đồng đen đạt đến đỉnh cao với những chân dung vua quan rất hiện thực. Họ còn có những tượng đất nung và những tấm đồng trang trí, gắn tường và cột cũng không kém phần nghệ thuật. Người Ibibiô (Ibibio) lại có những tượng nhỏ tay có khớp và mặt nạ hàm dưới cử động được. Nghệ thuật vùng Camorun thiên về đường cong và trang trí. Xứ Côngô Brazavín (Congo - Brazzaville), có nghệ thuật cổ điển đồ sộ và giản dị của người Fang (Fang); mặt nạ của người Kôta (Kota) lại mang chất tượng trưng, thường được trang trí bằng những miếng đồng hoặc giấy đồng. Từ khu vực cửa sông Côngô đến vùng Hồ Lớn, dân Punu (Punu) có mặt nạ phụ nữ mắt xếch, sơn trắng; người Côngô (Congo) có tượng bùa cấm đình; dân Kuba (Kuba) ở Kaxai (Kasai) nổi tiếng với 17 tượng vua bằng gỗ; tượng của người Luba (Luba) nhỏ, tròn trịa, chạm trổ tinh vi, phong cách hiện thực. Mặt nạ của người Yaka (Yaka) có mũi dài mọc từ trán xuống, mũ đội hình chóp có đỉnh túm lông chim; người Pendê (Pendé) có mặt nạ hình tam giác. Vùng Đông Phi, chỉ có tượng của người Makôndê (Makonde) ở biên giới Tanzania là đặc sắc với những tượng thần khổng lồ một mắt, tượng người rắn, những thú vật quái đản.

**NGHỆ THUẬT CHIẾN DỊCH** bộ phận nghệ thuật quân sự tạo và sử dụng thế và lực trong chiến dịch. NTCD chủ yếu giải quyết việc kết hợp các trận chiến đấu và các hành động quân sự khác thành một chỉnh thể có quan hệ với nhau theo một kế hoạch thống nhất ở một không gian, thời gian nhất định. Các trận có mối liên hệ chặt chẽ với nhau, trong đó tạo ra các trận then chốt và quyết định, trận này hoặc hành động này làm tiền đề hoặc tạo thế cho trận khác hay hành động khác nhằm đạt mục đích chiến lược đề ra. Những yêu cầu và luận điểm của chiến lược là cơ sở của NTCD. NTCD xác định nhiệm vụ và phương hướng phát triển của chiến thuật. NTCD là khâu trung gian giữa chiến lược và chiến



Nghệ thuật Châu Đại Dương  
Khuôn mặt đại diện thần chết  
Đảo Pác



Nghệ thuật Châu Phi đen  
Đầu tượng đồng  
(thế kỉ 16); Bênanh

thuật. Cũng như nghệ thuật quân sự, NTCD Việt Nam coi trọng yếu tố thể và mưu trên nền tảng của chiến tranh nhân dân và thường kết hợp chặt chẽ với lực lượng vũ trang địa phương và lực lượng chính trị của nhân dân nhằm tạo ra lực (sức mạnh) tổng hợp để chiến thắng. Lí luận NTCD là đối tượng nghiên cứu của khoa học quân sự; tổ chức và thực hành chiến dịch là đối tượng nghiên cứu và là nhiệm vụ của các liên binh đoàn (hoặc binh đoàn) chiến dịch, các quân khu (đặc khu, mặt trận...), các quân chủng và các cấp tương đương. NTCD Việt Nam là nghệ thuật của chiến tranh nhân dân, toàn dân, toàn diện, kết hợp tác chiến chính quy với tác chiến du kích, coi trọng mưu kế và thể trận; là nghệ thuật của lực, thể, thời, mưu.

**NGHỆ THUẬT CHỮ** nghệ thuật xử lí chữ viết, chữ in hoặc các kí hiệu thị giác khác để truyền đạt lời, ý một cách gợi cảm và đẹp mắt.

Tuy nhiều dân tộc đã phát minh ra chữ viết từ cách đây hàng nghìn năm (chữ Xume ở Lương Hà, chữ Ai Cập, chữ Hán...), song nhìn chung trên thế giới, NTC phát triển cao từ các nền văn hoá cổ đại: ở phương Đông, quy tụ vào Trung Hoa; Châu Âu và các nước theo mẫu tự Latinh khởi phát từ văn minh La Mã; các nước Trung Cận Đông và Hồi giáo quy tụ vào nền văn minh Ả-rập.

Các tu sĩ Châu Âu thời trung đại (thế kỉ 10 - 15) góp phần nâng chữ viết lên thành một chuyên ngành nghệ thuật đồ hoạ. Nhiều dân tộc (đặc biệt là Ả-rập) đã ứng dụng tuyệt vời chữ viết của họ gắn với nghệ thuật trang trí, và người Trung Hoa đi đầu trong việc đưa chữ viết lên trình độ thẩm mĩ thị giác cao nhất, coi trang chữ, dòng chữ, thậm chí từng chữ viết riêng cũng có thể mang giá trị độc lập ngang tầm bức vẽ.

Liên quan tới NTC, còn phải nhắc tới một số tác phẩm hội hoạ, đồ hoạ biểu lộ khá rõ ý đồ tác giả đi tìm cái đẹp và sức truyền cảm qua những nét vẽ mang sắc thái chữ [Tobay (M.Tobey) và Tomlin (B.W.Tomlin) ở Hoa Kì, Klee (P. Klee) ở Đức, Matis (G.Mathieu) ở Pháp...]. Xt. *Thư pháp; Chữ in*.

**NGHỆ THUẬT CỔ ĐIỂN** trào lưu nghệ thuật có tính cổ điển thịnh hành ở Pháp và ở Anh. Nghệ thuật này đòi hỏi phải tuân thủ một số quy tắc, dựa vào việc nghiên cứu tự nhiên và tìm nguồn cảm hứng, tìm hình mẫu trong nghệ thuật

cổ đại để đạt được sự cân bằng, sự sáng sủa và vẻ tự nhiên. NTCD đối lập với nghệ thuật Baróc (Baroque), nghệ thuật kiểu cách và nghệ thuật lãng mạn.

Các hoạ sĩ Italia như Đômênícô (Domenico), Ghidô Rôni (Guido Reni), đại biểu cho NTCD, lấy cơ sở ở tác phẩm của Raphaelô (S. Raphaelo) để cao hình hoạ, chống lại những cái táo bạo của Caravagiô (M. da Caravaggio) và về sau chống lại nghệ thuật Baróc. Ở Pháp, Puxanh (N. Poussin), Lờanh (C. Lorrain) củng cố NTCD, trong khi số hoạ sĩ khác dựa vào Ruben (P. P. Rubens) để đề cao màu sắc. Cuộc tranh luận giữa hình hoạ và màu sắc kéo dài trong thế kỉ 18. Tranh lịch sử được ưu đãi. NTCD kéo dài đến thế kỉ 19, với Anhgrô (J. A. D. Ingres) là người đứng đầu chủ nghĩa Tân cổ điển.

**NGHỆ THUẬT CÔNG VIÊN** nghệ thuật quy hoạch kiến trúc công viên. Công viên là khu đất rộng, có cảnh trí tự nhiên, do con người tạo dựng gắn các thành phố, để nhân dân dạo chơi, hít thở không khí trong lành, thư giãn tinh thần.



Nghệ thuật công viên  
Công viên Vecxay (Versailles - Pháp)

Công viên có những vùng trồng cây, vườn hoa, hồ nước, đường đi dạo, nơi nuôi chim thú, đôi khi còn có núi giả, sông đào, vv. Dọc các con đường, trên thảm cỏ thường dựng tượng người, tượng vật. Công viên còn góp phần quan trọng trong cải tạo môi trường sống có khu giải trí cho người lớn, trẻ em, những điểm dịch vụ văn hoá. Quy hoạch kiến trúc công viên là một nghệ thuật khá tinh tế để tạo dựng một toàn cảnh tự nhiên có nhiều giá trị thẩm mĩ... Xt. *Nghệ thuật vườn*.

**NGHỆ THUẬT CƠ ĐỐC GIÁO** nghệ thuật các hầm mộ bắt đầu khoảng thế kỉ 2 - 4, thời kì đạo Cơ Đốc còn bị bức hại và các tín đồ phải hành lễ bí mật. Các hầm mộ nằm rải rác quanh bờ Địa Trung Hải, nhưng những hầm mộ quan trọng nhất là ở Italia, trong cánh đồng Rôma. Các hầm mộ được trang trí bằng những hình vẽ mang tính tượng trưng: hình vẽ con cá tượng trưng cho Crit (Christ), vì trong tiếng Hi Lạp, con cá (ichthos) là năm chữ đầu của câu kính dâng Chúa: "Jêxu Crit (Jesus Christ) là con của Đấng Cứu thế". Chim bồ câu ngậm cành ô liu là con chim trên vòm cầu báo tin cho Nôê (Noé) được giải thoát. Cái mỏ neo là lòng tin vững chắc của tín đồ. Các bức vẽ đầu tiên của đạo Cơ Đốc là lời cầu nguyện trong lễ tang mong muốn cuộc sống vĩnh cửu.

Nghệ sĩ của các hầm mộ có trái tim Cơ Đốc giáo nhưng trí tưởng tượng lại đa thần giáo, họ vẽ theo cái đẹp thời Hi Lạp. Chỉ đến khi hoàng đế Cộnxtantin (Constantin) thừa nhận



Nghệ thuật cổ điển  
"Ôdalixơ (L'Odalisque) với nô lệ"  
(sơn dầu, 1858); J. A. D. Anhgrô

đạo Cơ Đốc, nghệ thuật Cơ Đốc giáo ra công khai và đạt được sự phát triển mới, đỉnh cao ở Italia là vào thời kì Phục hưng và lan rộng khắp Châu Âu.



Nghệ thuật Cơ Đốc giáo  
"Lễ Giáng sinh" (trích bích họa, thế kỉ 14)

**NGHỆ THUẬT DÂN GIAN** nghệ thuật do nhân dân làm, đáp ứng nhu cầu của nhân dân (trang điểm, giải trí, tín ngưỡng, tôn giáo, lao động...) và nói lên suy nghĩ, tình cảm, nguyện vọng của nhân dân. NTĐG bao gồm nhiều ngành: âm nhạc, múa, tuồng, chèo, tranh, tượng, dệt thổ cẩm, sành sứ, khảm, vv. phần lớn hoạt động vào lúc nông nhàn, cũng là lúc có nhiều lễ hội ở các vùng quê. Các sáng tác đều không rõ tác giả ban đầu, khi được định hình thì đã qua tay nhiều người thêm thắt để lưu truyền lâu dài trong nhân dân. Tuy chất phác, hồn nhiên, có nhiều ngẫu hứng, NTĐG vẫn theo một số quy củ mang tính kinh nghiệm chất lọc từ đời sống.

NTĐG là một bộ phận quan trọng làm nên diện mạo văn hoá của một đất nước.

#### NGHỆ THUẬT ĐẠI CHÚNG x. Pốp A.

**NGHỆ THUẬT ĐẠO DIỄN ĐIỆN ẢNH** lĩnh vực hoạt động sáng tạo chuyên nghiệp có tính quyết định và bao trùm nhất trong điện ảnh, nhằm xây dựng hình tượng chính thể trong phim, kết quả cuối cùng của tác phẩm điện ảnh. NTĐĐA khai thác sức mạnh tổng hợp của các loại hình văn học, nghệ thuật khác cùng với những phương tiện kĩ thuật luôn thay đổi để phát triển ngôn ngữ điện ảnh, đổi mới hình thức biểu hiện, cấu trúc phim và nghệ thuật dựng phim, sáng tác các thể loại phim... từ đó phát triển và sáng tạo những hình tượng nhân vật, những giá trị tư tưởng lớn của tác phẩm điện ảnh. NTĐĐA luôn phát triển không ngừng, kể từ những thước phim đầu tiên của anh em Lumière (Lumière) đến những phim mang tính sân khấu của Méliès (G. Méliès) qua nhiều biến chuyển đã đạt được những thành tựu rực rỡ trong thời kì phim câm và đến nay vẫn luôn hướng tới những tìm tòi đổi mới tạo nên những phong cách đa dạng và phong phú, phát huy tối đa khả năng biểu hiện của điện ảnh.

NTĐĐA đóng vai trò quyết định trong việc hình thành những xu hướng trường phái nghệ thuật trong điện ảnh. Bản sắc cá nhân trong NTĐĐA rất quan trọng, cần được duy trì và phát huy trong khi vận dụng và sáng tạo các quy luật của NTĐĐA.

**NGHỆ THUẬT ĐẠO DIỄN SÂN KHẤU** lĩnh vực hoạt động có tính quyết định của một vở diễn. NTĐĐSK bắt đầu thành hình và giữ vị trí chủ chốt trong nghệ thuật sân khấu từ đầu thế kỉ 20. Người đạo diễn trở thành tác giả của vở diễn, có thẩm quyền xử lí kịch bản, làm việc với diễn viên, nhạc sĩ, họa sĩ thiết kế... nhằm hướng vở diễn đạt tới ý đồ, mục đích nghệ thuật cuối cùng của mình. NTĐĐSK đã giúp cho nghệ thuật sân khấu phát triển phong phú và đa dạng. Khởi lên nhiều xu hướng cách tân nghệ thuật như: hệ thể nghiệm của Xtanixlapxki (K.S. Stanislavskij), sân khấu hiện thực - ước lệ của Mâyexkhôn (V.E. Mejerhol'd), Tairôp (A.I. Tairov), xu hướng cách tân của nhóm bộ tứ Cốpô (J. Copeau, Pháp), Renhac (M. Reinhardt), sân khấu chính trị của Ecvin (P. Erwin), sân khấu tự sự biện chứng của Brêch (B. Brecht, Đức)... NTĐĐSK thực sự vào Việt Nam từ sau Cách mạng tháng Tám lấy hệ thể nghiệm của Xtanixlapxki làm phương pháp chính thống. Đối với sân khấu truyền thống Việt Nam trước đây, công việc dàn dựng vở diễn thuộc tay tuồng hay người sắp trò với chức năng đơn giản là phân vai, sắp các lớp trò và nhắc nhở diễn viên trong diễn xuất. NTĐĐSK có tác dụng tích cực nâng cao chất lượng vở diễn.

**NGHỆ THUẬT ĐÔNG NAM Á** nghệ thuật cổ vùng bán đảo và quần đảo Đông Nam Châu Á. Đông Nam Á là giao điểm của nhiều chủng tộc và cũng là ngã tư đường của các nền văn hoá Đông - Tây, nên sự phát triển của NTĐNA khá phức tạp, nhưng tựu trung có hai truyền thống chính: truyền thống bản địa với tín ngưỡng vạn vật hữu linh và ma thuật; truyền thống Ấn Độ.

Thời sơ khai, những vật dụng bằng đá thời Đồ Đá mới còn lưu lại có thể cho thấy những nét cơ bản về nghệ thuật thời đó. Sớm nhất là những rìu đá hình chữ nhật, hình lưỡi vòm được mài nhẵn chau chuốt và tinh xảo tìm thấy nhiều nhất ở bán đảo Đông Dương, Malaixia, Indônêxia. Từ khoảng thế kỉ



Nghệ thuật Đông Nam Á  
Một đoạn lan can ở Ăngkor minh họa truyền thuyết  
"Khoảng biến số"



7 tCn., vào thời kì Đồ Đồng và Sắt sớm xuất hiện nền văn hoá Đông Sơn, khởi nguyên từ Bắc Việt Nam rồi lan sang Lào, Campuchia và Indônêxia với những vật phẩm nghi lễ bằng đồng, nhiều nhất là những trống đồng to nhỏ có trang trí hình người, động vật, mặt nạ rất tinh vi, nổi tiếng nhất là trống đồng Ngọc Lũ (xt. *Nghệ thuật Đông Sơn*).

Từ thế kỉ I sCn., ảnh hưởng của nghệ thuật Ấn Độ bắt đầu lan khắp Đông Nam Á qua đường thông thương thuỷ bộ. Phù Nam, vương quốc Ấn giáo đầu tiên ở thế kỉ đầu Công nguyên hình thành ở Nam Việt Nam và Campuchia rồi phát triển dần khắp bờ vịnh Thái Lan, Malaixia, một phần Myanma, ảnh hưởng lan tới cả vùng bờ biển Indônêxia. Những năm 550 - 680, Phù Nam bị Chân Lạp (Campuchia) thôn tính và rút dần lên phía bắc. Nghệ thuật truyền thống Phù Nam - Chân Lạp kết hợp đã tạo nên một số tượng thờ bằng đá chủ yếu là hình tượng những thần Ấn giáo như Visnu, Krixna, Siva... (Vishnu, Krisna, Shiva ...) vào loại đẹp của thế giới.

Cùng thời với quốc gia cổ Chân Lạp, vương quốc Trung Java nổi lên. Năm 770, Vương triều Xailendra (Sailendra) bắt đầu xây dựng những ngôi đền Ấn giáo, Phật giáo bằng đá tuyệt vời mà đỉnh cao là hai phức hợp kiến trúc tượng trưng đó sộ: đền Phật giáo Mahayana Borobudua (Mahayana Borobudur; năm 800) và đền Ấn giáo Lara Jonggrang (Lara Jonggrang) ở Prambanang (Prambanang; 900 - 930). Những công trình này được trang trí hàng loạt tượng tròn phong cách hoàn hảo và độc đáo, có thể sau này đã ảnh hưởng đến nghệ thuật Khơ Me của Campuchia.

Ở Việt Nam, vào thế kỉ 4 sCn., vương quốc Chăm-pa xây dựng quần thể kiến trúc (đền tháp, bia, lầu đài, thành quách...) ở Mỹ Sơn, nơi ngày nay còn nhiều di tích đền đài rất đẹp (x. *Nghệ thuật Chăm; Mỹ Sơn; Mĩ thuật Việt Nam*).

Ở Campuchia, vua Khơ Me đầu tiên là Jayavacman II (Jayavarman II), sau đó là các vua Xambhupura (Sambhupura) và Amarendrapura (Amarendrapura), đã xây dựng một số đền với tượng theo truyền thống Phù Nam - Chân Lạp. Người đặt nền móng cho phức hợp đền Ăngko (Angkor) nổi tiếng là vua Indravacman II (Indravarman II) với thiết kế dựa trên một mạng lưới hồ chứa nước và kênh mương tưới, tiêu để kiểm soát nước các dòng sông. Ông đã xây dựng công trình vĩ đại đầu tiên của kiến trúc Khơ Me: đền Prech Kô (Prech Ko) ở Rôluôt (Roluos) và đền Bakông (Bakong) có tượng trang trí ở Ăngko. Nhưng đỉnh cao là Ăngko Vat (Angkor Vat) do vua Xuryavacman II (Suryavarman II) xây dựng vào nửa đầu thế kỉ 12. Dự án cao vọng nhất: đền Phật giáo Mahayana Ăngko Thom (Mahayana Angkor Thom) và Bayon (Bayon) được Jayavacman VII (Jayavarman VII) thực hiện vào năm 1200.

Vào thế kỉ 11, vua Myanma là Ananratha (Ananratha) dùng các thầy tu và nghệ nhân người Môn (Mon) xây dựng Pagan (Pagan) thành một đô thị với nhiều kiến trúc gạch dựa trên trang thức Ấn Độ, ngày nay vẫn là một trong những địa danh gây ấn tượng nhất Châu Á.

Ở Myanma và Thái Lan, phần lớn những tu viện, đền chùa thời trung cổ muện tại các thành phố lớn như Rangun, Mandalay, Băngkôc (Rangoon, Mandalay, Bangkok) ... đều ảnh hưởng nghệ thuật Ấn Độ. Những tu viện, đền chùa đó cũng như stupa That Luông (That Luong) đẹp nhất còn lại

của Lào do tu tạo nhiều lần nên khó nhận ra những nét đặc trưng của nghệ thuật thời ấy.

**NGHỆ THUẬT ĐỒNG SƠN** nền nghệ thuật phát hiện đầu tiên ở Đông Sơn (Thanh Hoá), đỉnh cao của nền nghệ thuật Đồ Đồng và Đồ Sắt sớm ở Việt Nam (thiên niên kỉ 1 tCn.), thuộc nền "Văn minh Sông Hồng" vốn đã hình thành ở đồng bằng Bắc Bộ từ đầu thiên niên kỉ 2 tCn. Ý nghĩa lớn lao của NTĐS là chứng tỏ người Việt cổ đã có một nền văn hoá bản địa cao trước khi văn hoá của người Hán xâm nhập. Đặc biệt, những hình ảnh khắc nổi trên các trống đồng cho ta biết đời sống tinh thần của người Việt cổ (thờ thần Mặt Trời, tín ngưỡng, phồn thực, thường thức âm nhạc...) và đời sống vật chất của họ (chăn nuôi, trồng trọt, nhà ở, ăn mặc, trang điểm...). NTĐS là sự nối tiếp liên tục của nhiều giai đoạn văn hoá trước nó mà ở lưu vực Sông Hồng là văn hoá Phùng Nguyên (khoảng 2.000 năm tCn.), Đông Đậu (khoảng 1.500 tCn.), Gò Mun (khoảng thế kỉ 11 - 7 tCn.). Điều này thể hiện trên những hình dáng và hoa văn đồ gốm (vòng tròn có chấm, vòng tròn tròn ốc, nhiều dạng sóng, nhiều dạng chữ s nằm ngang...). Đối xứng và phản đối xứng trên những sơ đồ hình học là đặc điểm của tâm lí tạo hình nguyên thủy của người Việt cổ.



Nghệ thuật Đông Sơn  
Tượng người thổi sáo trên muôi đồng Việt Khê

Đỉnh cao của NTĐS là trống đồng. Những môtip cơ bản này được lấy đi lấy lại, dẫn nối, đối trục và chiếu, nhệp điệu mở rộng tới một tư duy hình học cao hơn, thuần khiết hơn (trống Sông Đà, phát hiện 1889; Ngọc Lũ I, 1894; trống Hoàng Ha, 1937; trống Cổ Loa, 1982...).

Điều khắc Đồng Sơn lại có hình ảnh bảm sát tự nhiên, cỡ nhỏ, nổi lên đời sống lạc quan, bình yên: người thổi sáo trên muôi đồng Việt Khê (cao 4,5 cm); hai người cồng nhau thổi kèn (cao 9 cm); bốn cặp người giao hợp trên tháp Đào Thịnh (8 cm x 3 cm).

Mĩ cảm thuần phác, dung dị, gắn với đời sống thực là nét phân biệt của NTĐS giữa lòng Đông Nam Á và thế giới vào thời đại Đồ đồng thau. Có thể coi NTĐS là một trong những thời kì rực rỡ nhất của nghệ thuật Việt Nam nói chung.

**NGHỆ THUẬT ĐỨC** nền nghệ thuật ra đời ở Đức thời trung đại. Thời kì này nghệ thuật gôthic phát triển, công trình tiêu biểu là Nhà thờ lớn ở Quênnơ (Köln).

Thời Phục hưng có các danh họa: Gruynovan (M.Grünewald), Đuyơr (A.Dürer), Hônben (H. Holbein), Cranăc (L.Cranach).

Thế kỉ 19, Menxen (A.v. Menzel) là đại biểu của chủ nghĩa hiện thực, Lieboman (M.Liebermann) theo chủ nghĩa ấn tượng.

Thế kỉ 20, nhóm Nhịp cầu thành lập ở Drexden (Dresden) theo chủ nghĩa biểu hiện với các họa sĩ Kiécxơ (E. L. Kirchner), Hecken (E. Heckel), Smit - Rôtlufơ (K. Schmidt - Rottluff), Nôndơ (E. Nolde). Nhóm Kĩ sĩ lam ở Muynkhen (München) với Mac (F. Marc), Mackơ (A. Macke), Becman (M. Beckmann). Trường Baohao (Bauhaus) với Fâyningơ (L. Feininger), Slemơ (Schlemmer). Chủ nghĩa siêu thực với Enxtơ (M. Ernst). Chủ nghĩa hiện thực xã hội với Kônvit (K. Kollwitz), Dixơ (O. Dix), Naghen (O. Nagel). Về kiến trúc và điêu khắc có Grôpiut (W. Gropius), Cremơ (F. Cremer).



Nghệ thuật Đức  
"Phục sinh" (sơn dầu; 1512 - 16); M. Gruyndan

**NGHỆ THUẬT ĐƯỜNG** x. *Nghệ thuật Trung Hoa.*

**NGHỆ THUẬT ÊGIÊ** x. *Nghệ thuật Hi Lạp.*

**NGHỆ THUẬT ÊTORUXI** x. *Nghệ thuật La Mã.*

**NGHỆ THUẬT FLAMĂNG** một trong hai trường phái dân tộc của nền nghệ thuật Nedeclan (Nederland): Flamăng (Flamand; phía nam), Hà Lan (phía bắc). Từ thế kỉ 9, các cung điện, nhất là các nhà thờ [như Xanh Giectrut ở Niven (Ste-Gertrude de Nivelles), Xanh Uôcmê ở Lôbơ (St - Ursmer de Lobbes)...] đều cần đến nghệ thuật trang trí. Ở xứ Flăngđơ (Flandre), có nhiều tranh thờ cỡ lớn (có đức cổ kịch tính, trang trọng, giàu tính trang trí); tranh tường cho cung điện được chú ý phát triển hơn tranh trần. Để tài thần thoại, và hiện thực: phong cảnh, cảnh đi săn... màu sắc rực rỡ. Hội họa vùng đất thấp có



Nghệ thuật Flamăng  
"Chân dung một quý bà" V. De Vayden

chịu nhiều ảnh hưởng khác nhau của Châu Âu. Từ các tranh tường ở Găng (Gand) đến các bức minh họa bản thảo viết tay đều chịu ảnh hưởng của nghệ thuật Pháp những thế kỉ 13 - 15. Những bức tranh giá vẽ đầu tiên theo phong cách quốc tế ở nhà thờ Bruygiơ (Bruges)... NTF có nhiều danh họa. Những thế kỉ 13 - 16 có Van Êch (Jan Van Eyck), Brughen già (P. Bruegel le Vieux), Vâyden (Van der Weyden)...; thế kỉ 17 có danh họa Van Đích (Van Dyck), Ruben (Rubens)... Ruben để lại 3.000 tranh và phác thảo. Thế kỉ 18, có rất nhiều họa sĩ bậc thầy nhỏ. Về điêu khắc, có những án thờ - một trong những khía cạnh độc đáo nhất ở thế kỉ 15, đầu 16 lan khắp Châu Âu...

**NGHỆ THUẬT**  
**GANDARA** nghệ thuật của trường phái nghệ thuật Phật giáo Ấn Độ lấy tên cũ của vùng Tây Bắc Ấn Độ. Phong cách Gandara (Gandhara) xuất hiện và phát triển sau cuộc Đông chinh của Alêcxanđơ Đại đế (Alexandre Le Grand) vào vùng Punjab (Punjab, Ấn Độ, 326 tCn.). Nơi đây, nảy sinh những ảnh hưởng của nghệ thuật phương Tây. Phong cách Gandara kéo dài đến thế kỉ 7 ở Trung Quốc, Nhật Bản. Là nền nghệ thuật chứa đựng yếu tố Hi Lạp hoá, La Mã, Xyri và Iran. Bởi sự hỗn dung đó, NTG thường được gọi là nghệ thuật Hi Lạp - Phật giáo, là gạch nối giữa thế giới Địa Trung Hải và Đông Á, Nam Á và Đông Nam Á. Kiến trúc các stupa đã hư hỏng nhiều. Điêu khắc rất phong phú, gồm chất liệu đá và gỗ.



Nghệ thuật Gandara  
Đại Bồ tát (đá phiến, khoảng thế kỉ 3); Ấn Độ

**NGHỆ THUẬT GÔTICH**

nghệ thuật của người Gôt [Goths, tên của một trong những bộ tộc Giecmari (Germanie) thời cổ]. Nhiều thế kỉ sau, khoa khảo cổ học mới chứng minh được nghệ thuật này có nguồn gốc Pháp rồi truyền ra các nước Tây Âu từ thế kỉ 12 đến thời kì Phục hưng. NTG trước hết nằm trong kiến trúc nhà thờ Thiên Chúa giáo (xt. *Gôtich*).

Giáo hội quan niệm nhà thờ như cuốn kinh thánh lớn luôn mở rộng trước mắt các tín đồ, nên các nhà thờ Gôtich đều có tượng tròn, phù điêu, tranh ghép kính mô tả các nhân vật và các sự tích rút trong kinh thánh [như loại tranh Thánh ("Thánh Madôlen và Thánh Catorin") của Kônvit (K. Kollwitz)]. Điêu khắc có xu hướng hiện thực với vẻ mặt lắng dịu, các nếp áo quần tự nhiên. Trang trí lấy mẫu từ cỏ cây, muông thú ở ngay trong xứ sở. Tranh ghép kính nhiều màu làm cho lễ đường tràn ngập một nguồn ánh sáng như đến từ một thế giới khác. *Xem hình trang sau*

**NGHỆ THUẬT GUPTA** nền nghệ thuật xuất sắc của triều Gupta (Gupta) - triều đại Ấn Độ, ở lưu vực Sông Hằng và phần lớn vùng Trung Ấn (thế kỉ 1 - 6). Thời kì này đã khởi dựng những đền thờ bằng đá đầu tiên ở Ấn Độ, còn để lại nhiều chứng tích về sự phát triển nghệ thuật và văn hoá. NTG có ảnh hưởng rộng khắp vùng Nam Á và Viễn Đông, bao





Nghệ thuật Gôtich  
Thánh Maddlen và thánh Catorin  
(1440 - 43); K. Kónvit

gồm cả nghệ thuật Phật giáo và Bà La Môn giáo; kéo dài đến thế kỉ 8 và lan tràn gần như cả đất nước Ấn Độ.

## NGHỆ THUẬT HÀ LAN

Nền nghệ thuật ra đời ở Hà Lan sau khi đất nước giành được độc lập ở thế kỉ 17, đã phát triển mạnh mẽ, đặc biệt là hội họa. Nét nổi bật của hội họa Hà Lan là không đi vào đề tài tôn giáo hay thần thoại như hội họa Italia thời Phục hưng mà hướng con người vào cuộc sống đương thời ngay trên vùng đất thấp quê hương. Những loại tranh được thịnh hành là tranh chân dung cá nhân hay tập thể, tranh sinh hoạt trong nhà ẩm cúng, tranh tĩnh vật và tranh phong cảnh. Phần đông các họa sĩ Hà Lan thời đó vẽ tranh với khuôn khổ nhỏ, nên những người có tên tuổi thường được mệnh danh là "bậc thầy nhỏ". Các họa sĩ vẽ tranh sinh hoạt: Tecbôc (G.Terborch), Pitor Ê Hóc (Pieter de Hooch), Xten (J.Steen), Metxu (G.Metsu), A. Bruvé (A. Brue), Van Ôxtat (A.van Ostade)... Các họa sĩ vẽ tranh phong cảnh: Ruixden (J.I. Ruisdael), Hôbêma (M.Hobbema). Chuyên vẽ tĩnh vật có các họa sĩ Van Bâyeren (A.H.van Beyeren), Axtơ (B.V.de Ast)... Chuyên vẽ chân dung có các họa sĩ Netxơ (C. Netscher), Van Ê Henxtơ (B. van der Helst), Vecxoproncơ (J.C. Verspronck)... Ba tên tuổi lớn của hội họa



Nghệ thuật Gupta  
Tượng Phật (sa thạch, thế kỉ 5)

Hà Lan thế kỉ 17 là Hanxơ (F. Hals), Rembran (H.van R. Rembrandt) và Vecme (J. Vermeer). Thế kỉ 19, có lôngkin (J. B. Jongkin). Báo hiệu cho chủ nghĩa Ấn tượng, Van Gốc (V. W. van Gogh) ảnh hưởng đến hội họa thế kỉ sau. Thế kỉ 20, có Van Đônghen (K. van Dongen) tham gia trường phái Pari; Môngdrian (P. Mondrian) sáng lập hội họa trừu tượng hình học; nhóm Côbra (Cobra) với Apen (K.Appel) và Cooenây ở Lyông (Corneill de Lyon).



Nghệ thuật Hà Lan  
"Khám thương" (sơn dầu trên gỗ; A. Bruvé)

**NGHỆ THUẬT HI LẠP** nền nghệ thuật từ thế kỉ 12 t.Cn. đến thế kỉ 1 t.Cn. của vùng đất Hi Lạp, các đảo lân cận và miền duyên hải Tiểu Á. Cho đến nay, NTHL vẫn được tôn vinh là nghệ thuật kinh điển, ảnh hưởng của nó lan rộng toàn thế giới.

**1. Điều khắc:** bộ phận quan trọng nhất của NTHL, biểu hiện rõ nét lí tưởng về cái đẹp và sự nghiên cứu sâu sắc cơ thể con người. Giai đoạn sơ kì (từ thế kỉ 7 t.Cn.), điêu khắc mang nhiều chất nguyên thủy, tượng người thường ở thế đứng thẳng, đàn ông ở dạng khoả thân, miêu tả hình tượng chiến sĩ và các anh hùng. Cuối giai đoạn sơ kì, xuất hiện nhiều phù điêu và tượng trang trí ở các đền thờ.

Giai đoạn cổ điển của điêu khắc Hi Lạp (từ thế kỉ 5 t.Cn.) thể hiện lí tưởng và những quy chuẩn mỹ thuật của chủ nghĩa anh hùng, đặc điểm chung của tượng là cơ thể tráng kiện, tinh thần cao thượng. Myrông (Myron) là một đại biểu của thời kì này, chuyên tạc tượng đồng, tác phẩm "Người ném đĩa" là sự kết hợp cao độ giữa động tác mạnh mẽ và tinh thần sung mãn (x. *Myrông*). Phidiat (Phidias) thường làm tượng có kích cỡ lớn và dùng vật liệu quý như vàng, ngà voi (nay chỉ còn những bản sao chép nhỏ), tác phẩm quan trọng nhất của ông là các điều khắc ở đền Pactênông (Parthénon - thành Aten; x. *Phidiat*). Đỉnh cao của NTHL và cũng là một đỉnh cao của nghệ thuật thế giới là Polyclét (Polyclète), chuyên tạc tượng chiến binh và võ sĩ; bức "Người cầm giáo", một tượng nam có tỉ lệ giữa đầu và thân là 1/7, được coi là tỉ lệ chuẩn mực của điêu khắc cổ điển (x. *Polyclét*). Ở cuối giai

đoạn cổ điển, phong cách nghệ thuật mang chất lí tưởng được thay thế bằng cách biểu hiện mang tính thế tục, có nhiều nét cá tính hơn, chứa đựng tư tưởng và tình cảm của tác giả. Đại biểu cuối cùng của giai đoạn này là nhà điêu khắc Lyxip (Lysippe), tương truyền ông có đến 1500 tác phẩm, hầu hết bằng đồng (x. *Lyxip*).



Nghệ thuật Hi Lạp  
"Apôlôn" (tượng đá, thế kỉ 4 tCn.; Hi Lạp)

Giai đoạn "Hi Lạp hoá" (323 tCn.- thế kỉ 1 tCn.) điều khắc phát triển khuynh hướng thế tục, nhưng ở một số tác phẩm xuất sắc vẫn giữ được tinh thần cổ điển, tiêu biểu là tượng "Nữ thần chiến thắng" (đầu thế kỉ 2 tCn.; x. *Nữ thần chiến thắng Xamôtrat*). Tượng thần Vệ nữ ở đảo Milô (Milo) và các tượng nữ thần ở giai đoạn này cho thấy ý nguyện của các nhà điêu khắc không phải là đúc tạo thiên thần, mà là diễn tả vẻ đẹp thân hình của người phụ nữ, phục vụ cho sự hưởng thụ cái đẹp nhân tính. Trung tâm mĩ thuật của giai đoạn này là tiểu Vương quốc Peggam (Pergam; x. *Peggam*), nơi có đền thờ Zeus (Zeus) xây dựng năm 180 tCn., với những phù điêu trang trí mô tả cuộc chiến giữa người khổng lồ với thần, nhóm tượng Laocôn không còn tinh thần cổ điển mà mang tính khoa trương (x. "*Laocôn và các con*").

2. Trang trí trên đồ gốm cũng là một thành tựu của NTHL. Gốm phong cách hình học (từ thế kỉ 10 tCn.) có hoa văn trang trí, hình vẽ người và động vật cách điệu theo dạng hình học. Gốm phong cách phương Đông (từ thế kỉ 7 tCn.), do có sự giao lưu và ảnh hưởng của vùng Ai Cập, Tiểu Á, vv., các hình dạng trang trí có khuynh hướng tả thực hơn. Gốm vẽ men đen (từ thế kỉ 6 tCn.), nền gốm màu nâu đỏ, hình trang trí màu đen óng. Gốm vẽ men đỏ (từ cuối thế kỉ 6 tCn.), hình gốm màu đen, hình trang trí màu nâu đỏ. Gốm vẽ trang trí trên nền màu nhạt, thường là bình lọ dùng trong việc tuý tâng. Các tác phẩm gốm cho thấy sự phong phú về hội họa, về công nghệ chế tác, về phong tục tập quán và cuộc sống con người

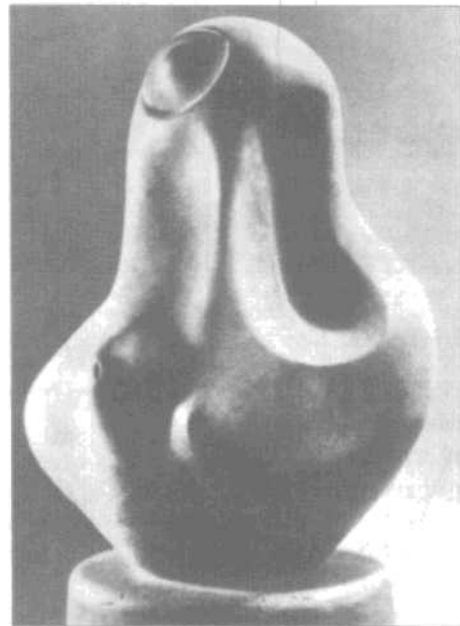
thời Hi Lạp cổ. Một số văn bản cổ còn nói đến tranh vẽ chân dung và tranh bích họa, nhưng các tác phẩm đó không còn lưu được đến ngày nay (x. *Bình gốm Hi Lạp*).

### 3. Kiến trúc: x. *Kiến trúc Hi Lạp*.

NGHỆ THUẬT HI LẠP HOÁ x. *Nghệ thuật Hi Lạp*.

NGHỆ THUẬT HI LẠP - PHẬT GIÁO x. *Nghệ thuật Gandara*.

NGHỆ THUẬT HIỆN ĐẠI nền nghệ thuật mới, được khởi xướng từ trường phái hội họa ấn tượng (triển lãm lần thứ nhất 1874, tại Pari). NTHĐ là sự từ bỏ những khuôn phép hàn lâm đã khô cứng vào nửa đầu thế kỉ 19, và truy xét toàn bộ giá trị 25 thế kỉ nghệ thuật Châu Âu lấy thẩm mĩ Hi - La làm thước đo duy nhất. Trên thực tế đây là một khái niệm không chặt chẽ và chuẩn xác: vào nửa sau thế kỉ 20, nó đã mất dần vai trò là thuật ngữ khoa học.



Nghệ thuật Hiện đại  
"Cấu trúc" (tượng đá, 1938); H. Mua.

NGHỆ THUẬT HỒI GIÁO nghệ thuật phát triển ở những vùng đất theo đạo Hồi từ thế kỉ 7: Tây Á, Bắc Phi và Tây Ban Nha. Gắn chặt với giáo lí và kinh Côran (Coran), NTHG hầu như chỉ có kiến trúc (nhà thờ, cung điện, tu viện) và trang trí. Kinh Côran cấm không được thể hiện con người, cho nên không có tượng Hồi giáo. Trang trí trái lại hết sức phong phú, motif chủ yếu là hoa lá, đi đến chỗ thuần khiết hình học. Đó gồm Irắc rất nổi tiếng. Về hội họa có sách kinh chép tay tô màu của Ba Tư [theo dòng Byzăngxơ (Byzance)] và sách kinh Thổ Nhĩ Kỳ.

Mọi khuynh hướng của NTHG là tập trung ở kiến trúc: các lâu đài, vương quốc ở Ifrikia (Ifriquiya), Cairô, Irắc, Grônat (Grenade), đặc biệt là ở đền thờ kiểu Ấn Độ - Ba Tư Tajor - Mahan (Taj - Mahal) ở Ấn Độ (1630 - 52). Xem hình trang sau.

NGHỆ THUẬT IN HOA các phương pháp gia công mĩ thuật bằng kĩ thuật in trên mặt vải (x. *In lưới*). In lưới trên vải tấm dài được thực hiện bằng khung lưới dầy dọc (theo hai đường "ray"), in từng đoạn. In ống đồng dùng các "lô" có khắc

bản vẽ trang trí; máy đưa vải chạy qua các lô màu, hình; thường dùng cho loại trang trí nét thanh, hoa nhỏ; họa sĩ có thể tạo ra nhiều giá trị mỹ thuật khác nhau trên cùng một thứ vải, mà không đòi hỏi thay đổi kỹ thuật, nhưng phải đảm bảo sự liên tục tự nhiên trên cả tấm vải giữa các đoạn in; hoa văn, màu sắc phải thích ứng thời trang, phù hợp công nghệ may mặc.

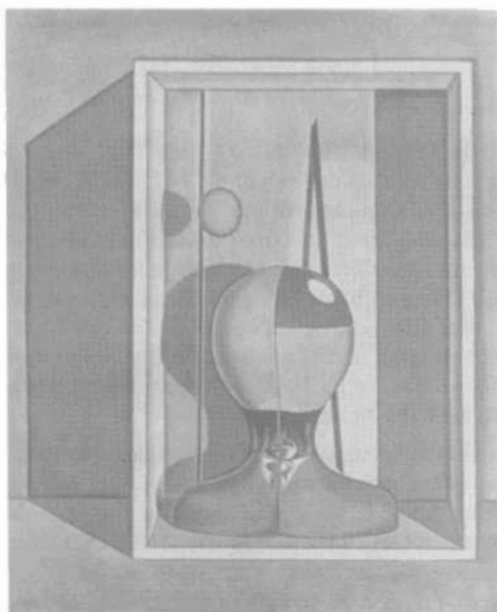


Nghệ thuật Hồi giáo

Hoa văn trang trí mái vòm lăng mộ Harun Vêtaiat, 1522, Iran

**NGHỆ THUẬT INCA** (Inca hoặc Incas) x. *Nghệ thuật Tiến Còlômbô*.

**NGHỆ THUẬT ITALIA** nền nghệ thuật ra đời ở Italia, nảy nở từ cuối thời trung cổ; vẽ hội họa có Cimabue (Cimabue), Giotto di Bondone (Giotto di Bondone); vẽ điêu khắc có anh em Nicòla (G. Nicola) và Pidano (G. Pisano).



Nghệ thuật Italia

"Tĩnh vật trừu tượng" (1918); G. Môrandi

Đến thế kỷ 15, 16 nổi lên phong trào Phục hưng làm sống lại văn minh Hi Lạp - La Mã cổ đại đã bị quên lãng suốt thời trung cổ. Nhiều thành bang ở Italia trở thành trung tâm nghệ thuật, trong đó có Firenxê (Firenze), Xiêna (Siena), Vê-nê-xia (Venezia), Rôma (Roma), hội tụ nhiều nghệ sĩ danh tiếng. Đó là thời kỳ thức tỉnh của trí tuệ, các nghệ sĩ ham học hỏi, say mê nghiên cứu giải phẫu nhân thể, hình học và luật xa gần. Sáng tác nghệ thuật không còn là công việc vô danh của phường thợ thủ công mà mang dấu ấn của từng tác giả.

Những người mở đầu thời Phục hưng: về kiến trúc có Brunetletti (F. Brunelleschi), Anbecti (L. B. Alberti); về điêu khắc có Keczchia (J. della Quercia), Ghibecti (L. Ghiberti), Đônatelô (Donatello); về hội họa có Maxacchiô (Masaccio), Fra Angiêlicô (Fra Angelico), Ghialandajô (D. Ghirlandajo), Vêrôckio (Verrocchio), Bôtticheli (S. Botticelli), Mantênha (A. Mantegna), Franchexca (P. D. Francesca), Uchêlô (P. Ucello)...

Thời Phục hưng cổ điển (thế kỷ 16) có Bramantê (D. Bramante) (về kiến trúc); Lêônacô Đa Vinchê (Leonardo da Vinci), Mikêlangiêlô (B. Michelangelo), Rafaiêlô (Raffaello Sanzio) là ba thiên tài về nhiều lĩnh vực khác nhau. Ở Vê-nê-xia hình thành một trường phái tranh giá vẽ độc lập với kiến trúc: Gioocgiônê (Giorgione), Tixianô (V. Tiziano), Tintôrettô (I. R. Tintoretto), Vêrônêđơ (P. C. Veronese), vv.

Thế kỷ 17 và 18 nổi lên phong cách Barôc có tính chất năng động, bí ẩn, tạo ra ảo ảnh bằng thuật lừa mắt, làm cho không gian có vẻ hoà lẫn với không gian thực. Những nghệ sĩ tiêu biểu cho phong cách Barôc: về điêu khắc và kiến trúc có Becnini (L. Bernini); về hội họa có Caracchi (A. Carracci), Caravaggiô (M. da Caravaggio), Piêrô Đa Cooctôna (Pietro da Cortona), Tiepôlô (Tiepolo).

Thế kỷ 20 có chủ nghĩa Vị lai với các họa sĩ Bôcchiônê (U. Boccioni), Xêvêrini (G. Severini); trường phái Siêu hình với các họa sĩ Êđê Chiricô (G. de Chirico), Cara (C. Carrà); trường phái Mảng màu với các họa sĩ Bôndini (G. Boldini), Xinhôrini (T. Signorini), Môrandi (G. Morandi); trường phái Tân hiện thực với các họa sĩ Guttudô (R. Guttuso), nhà điêu khắc Manxu (G. Manzù). Ngoài các trường phái, có các họa sĩ Môđigliani (A. Modigliani), nhà điêu khắc Marini (M. Marini).

**NGHỆ THUẬT KHÔNG GIAN** nghệ thuật sử dụng không gian làm khung cảnh cho hoạt động của con người và để biểu đạt cảm xúc thẩm mỹ của nghệ sĩ. NTKG gồm có kiến trúc; điêu khắc; hội họa; thiết kế mỹ thuật sân khấu; điện ảnh..., tác động đến tư tưởng tình cảm của con người thông qua các giác quan, chủ yếu là thị giác. Khác với âm nhạc, là nghệ thuật thời gian. Các công trình, các tác phẩm của NTKG chịu sự chi phối của quy luật không gian và của quy luật mắt nhìn, đồng thời đều mang dấu ấn dân tộc thuộc từng thời đại lịch sử.

**NGHỆ THUẬT KHUÔN VIÊN** x. *Nghệ thuật vườn*.

**NGHỆ THUẬT LA MÃ** nền nghệ thuật có nguồn gốc bản địa Êtôruxi (Etrusci) và chịu ảnh hưởng trực tiếp của thế giới Hi Lạp hoá. Về kiến trúc, các công trình được xây dựng theo quy hoạch đô thị: thành phố nằm trên một mặt bằng trực giao, tô điểm bằng những cổng khai hoàn, những nhà hát, những đền thờ, những đấu trường, những nhà tắm rộng rãi, những cầu máng dẫn nước đổ sộ. Người La Mã biết dùng đá cuội trộn với vữa không tốn kém như dùng đá tảng của người



# NĂNG LƯỢNG



Nhà máy Thủy điện Hòa Bình



Nhà máy Nhiệt điện Thủ Đức



Nhà máy Nhiệt điện Tuabin Khí Phú Mỹ II



Hồ chứa (Nhà máy Thủy điện Yali)



Gian Tuabin (Nhà máy Thủy điện Trị An)



Nhà máy Nhiệt điện Cần Thơ



Trạm 500kV, Đà Nẵng



Tuabin năng lượng gió



Pin Mặt Trời (Trạm Viba Tân Viên)

# NĂNG LƯỢNG



Trạm Điện Tuabin Gió Kalyanpura  
(bang Gujarat, Ấn Độ)



Đập Thủy điện Xaianô - Susenxkaia (Nga)



Trạm địa nhiệt ở Aixlen



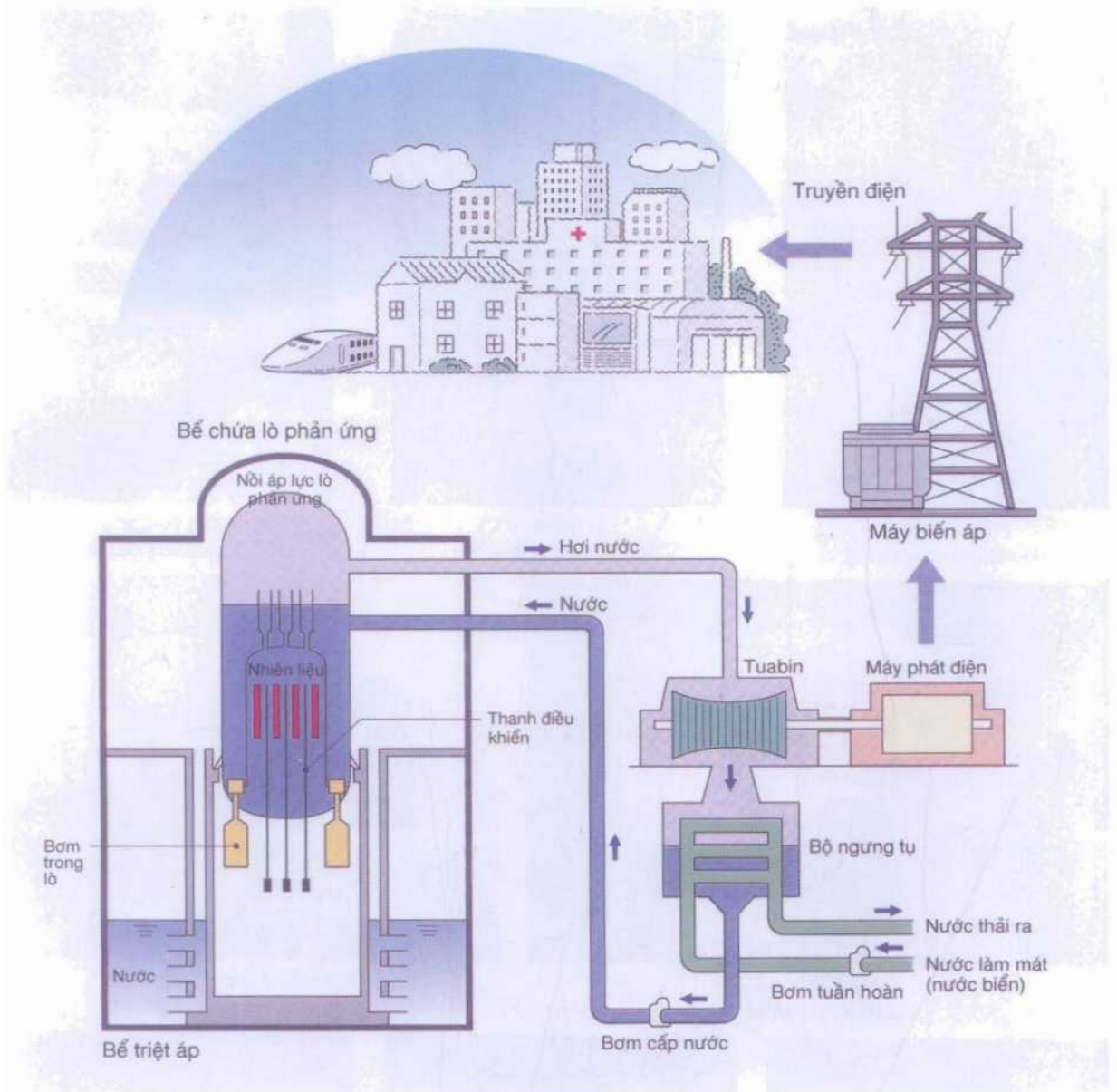
Tháp làm lạnh Nhà máy nhiệt điện ở Hungari



Hệ thống pin Mặt Trời cung cấp năng lượng cho nông thôn (Trung Quốc)



# NĂNG LƯỢNG



Sơ đồ nguyên lý vận hành nhà máy điện nguyên tử lò nước sôi



Môđun phát điện bằng pin nhiên liệu



Gian tuabin - máy phát điện (Nhà máy Điện Nguyên tử Emxian, Đức)

# NẤM



Nấm hươu thủ  
(*Hericium erinaceus*)



Nấm rom  
(*Volvariella volvacea*)



Nấm sò trắng  
(*Pleurotus florida*)



Nấm linh chi  
(*Ganoderma lucidum*)



Nấm hương Mĩ  
(*Lentinus edodes*)



Nấm vân chi  
(*Coriolus versicolor*)



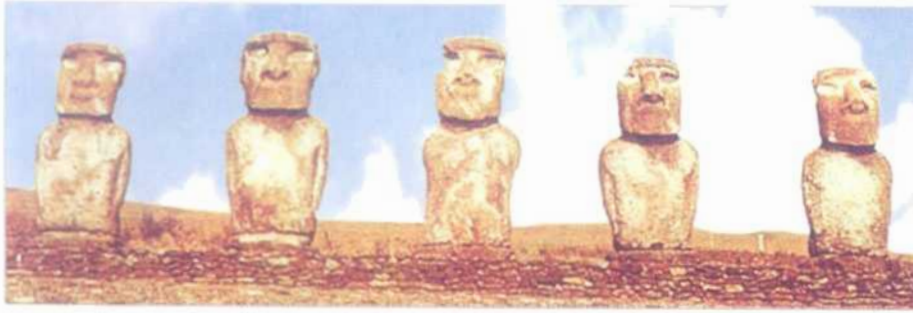
Nấm đùi gà  
(*Termitomyces albuminosus*)



Mộc nhĩ  
(*Auricularia auricula*)



# NGHỆ THUẬT CHÂU ĐẠI DƯƠNG



Tượng đảo Pac bằng nguyên khối đá



Mặt nạ mũ chiến (gỗ vẽ, sợi vải); Niu Ailen



Hai bản khắc gỗ xà cừ;  
Niu Zilân, đảo Bắc



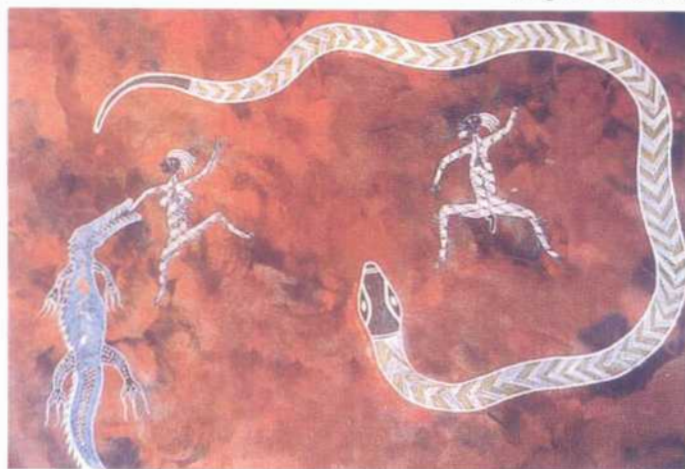
Tranh vẽ trên bẹ lá cọ Namumôaka;  
vùng Vôdra, Maprich



Mặt nạ đan vẽ màu dùng trong lễ tang;  
Mêlanêdi



Mũi thuyền độc mộc (gỗ chạm);  
Mêlanêdi, Niu Ghinê



Hình vẽ trên vỏ cây theo kiểu phát quang



"Mẹ và con" (tượng gỗ);  
vùng hồ Xentani Ifa



Tranh vẽ trên vỏ cây cọ, miêu tả  
tổ tiên; Niu Ghinê, Trung Xêpich

# NGHỆ THUẬT CHÂU PHI ĐEN



Cặp tượng tổ tiên ở Djenné (thế kỉ 12); Mali



Con gái tù trưởng (tượng gỗ)



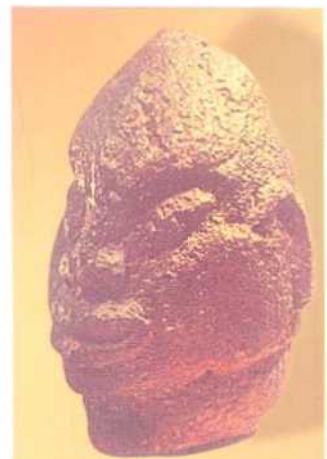
"Tổ tiên" (tượng gỗ)



Bình hình đầu người; Kačaba, Sat



Tượng đồng Bênanh



Đầu người (tượng đá, đầu thiên niên kỉ 2 t.Cn.); Zaia



Mặt nạ nghi lễ (gỗ, da, đinh đóng); Gabông



Mặt nạ Luba (gỗ)



Tượng đầu người ở Nộc



"Mẹ con" (gỗ); tộc người Yoruba, Đahômây



# NGHỆ THUẬT HI LẠP



"Vệ nữ ở Milô"  
(tượng đá, thế kỉ 2 tCn.)



"Người cầm lao"  
(tượng đá) ; Pólyklet



Cariatit ở đền Erêchtông



"Điônê và Aphrôdit" (tượng đá, thế kỉ 6 tCn.)



Trang trí bình (gốm; 370 tCn.)



Curôt (tượng đá)



Hêra (tượng đá;  
khoảng 580 tCn.)



Tượng đá ở mặt phía tây đền Pactênông; Phêdiat



Đầu phụ nữ (tranh tường; 340 tCn.)



"Chân dung nhà triết học"  
(đồng; 250 tCn.)



# NGHỆ THUẬT LA MÃ



Cổng Khải hoàn Conxstantinut (315 sCn.)



Nhà hát Macxêlút thời Auguxtut (năm 11 tCn.)



"Lễ thụ pháp huyền bí"  
(trích tranh tường Pômây; 50 tCn.)



"Agrippin khi còn trẻ"  
(trích tượng bán thân)



"Hoàng đế La Mã Auguxtut"  
(tượng đá)



"Chiến thắng của Titut" (phù điêu đá)



Tranh tường "Những điều huyền bí của thần rượu"  
(thế kỉ 1 sCn.); biệt thự Myxterơ; Pômây

Hi Lạp, với vật liệu mới họ có thể tạo ra những vòm, cuốn để mở rộng quy mô của các công trình. Tiêu biểu cho kiến trúc La Mã: đấu trường Còlôđêum (Colosseum) có thể chứa được 50 nghìn người; cầu máng dẫn nước Gacđơ (Gard) ở Nim (Nîmes; Pháp); cổng khai hoàn của hoàng đế Cónxtantintin (Constantinus); cột trụ chiến công của hoàng đế Torajăng (Trajan) cao 40 m, chung quanh có những phù điêu với 2.500 nhân vật bọc kín thân cột.

Về điêu khắc, La Mã không có những tượng thần thoại như Hi Lạp mà chú ý đến các chiến trận đương thời. Pho tượng đồng hoàng đế Maccut Auréliut (Marcus Aurelius) là khuôn mẫu cho tượng người cưỡi ngựa các đời sau. Tượng chân dung bán thân các nhân vật danh tiếng, các hoàng đế cũng là sáng tạo của các thiên tài La Mã.

Hội họa La Mã tìm thấy ở những phế tích của thành phố Pômpây (Pompéi) và Hecculanum (Herculanum) bị núi lửa Vêduviô (Vésuvio) vùi lấp từ năm 79. Đó là những tranh tường trang trí trong các căn phòng, với những đề tài thần thoại chép lại người của Hi Lạp.

**NGHỆ THUẬT LONG MÔN** nghệ thuật thời Bắc Ngụy ở Long Môn (Longmen) thuộc tỉnh Hà Nam, Trung Quốc. Ở đây, nhà Bắc Ngụy cho xây tu viện Phật giáo rất lớn trong hàng động năm 494, để lại khá nhiều tranh và tượng đẹp. Căn cứ vào các bia kí, người ta xác định các di vật nghệ thuật này vào niên đại 494 - 535. Một số động mới được khai quật vào thế kỉ 7, theo lệnh hoàng đế Võ Tắc Thiên. Một số tác phẩm tiêu biểu của NTLM: tượng Phật Vairôcana (Vairocana), đá nguyên khối, 672 - 676, cao 26 m, đường bệ trên ngai, đầu có hào quang; tượng Bồ tát và Hộ pháp bằng đá, cao 15 m...

**NGHỆ THUẬT LƯƠNG HÀ** nền văn minh rất sớm ở khu vực Lương Hà. Được chia thành nhiều giai đoạn:

Thời tiền sử (5000 - 4000 tCn.). Thời Xume (Sumer, 4000 - 2000 tCn.): chế độ dòng tộc; sử dụng lao động nô lệ phát triển nghề làm ruộng, tưới tiêu, chăn nuôi, thủ công, xa (cả với Ấn Độ, Ai Cập...); đã có nghề và thuật luyện kim: đồng, vàng; nghề in trên đất sét, trên đá, vv.



Nghệ thuật Lương Hà  
Gudêa (Gudêa) "nhà kiến trúc quy hoạch" (tượng thời Tân Xume, thế kỉ 22 tCn.)

Thời Babylon (Babylon; 2000 - 700 tCn.) với triều đại hùng mạnh Hammurabi (Hammurabi; 1793 - 1750 tCn.), phát triển chữ viết với kĩ thuật định hình và nhiều ngành khoa học khác: y học, thiên văn, toán học, kiến trúc, thủy văn... Xt. **Nghệ**

**thuật Babylon.**

Có cả những chạm nổi bộ luật Hammurabi, cao gần 2 m, nhiều thành phố xây dựng quy mô, như Babylon; Mari (Mari), cổng Ixtap (Istap) với tháp canh, tường thành bằng gạch nung, với những chạm nổi được phủ bằng men màu...

**NGHỆ THUẬT MATURA** (Mathura),

nghệ thuật điêu khắc Phật giáo của Ấn Độ. Matura là một trong bảy thánh địa Phật giáo nổi tiếng của Ấn Độ cổ, được coi là sinh quán của thần Krisna (Krishna). Là trung tâm của một trường phái nghệ thuật. Người ta tìm thấy ở đây rất nhiều tượng sa thạch đỏ. Dòng NTM kéo dài từ thế kỉ 2 tCn. đến thế kỉ 12 sCn. có một nền điêu khắc Phật giáo tuyệt vời, là một trong những phong cách nghệ thuật đẹp nhất Ấn Độ. Xt. **Matura.**



Nghệ thuật Matura  
Vua rắn Nagaraja (sa thạch đỏ, thế kỉ 2)

**NGHỆ THUẬT MAYA** (Mayas) x. **Nghệ thuật Tiên Còlômbô.**

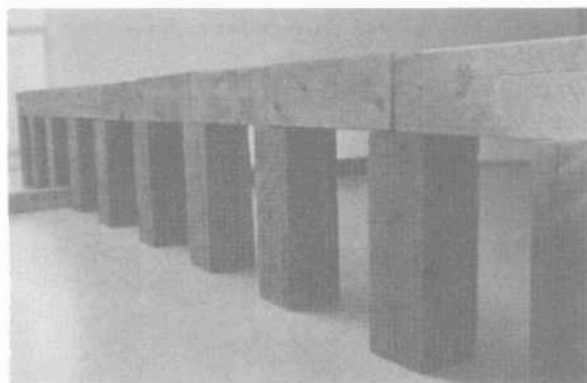
**NGHỆ THUẬT MÊHICÔ** nền nghệ thuật hiện đại của đất nước Mêhicô xuất phát từ tuyên ngôn của Xiquây rô (Siqueiros) và Rivêra (D. Rivera) 1920: sáng tạo một nghệ thuật hoành tráng và hùng ca theo truyền thống của Châu Mỹ



Nghệ thuật Mêhicô  
"Những vần thơ" (trích đoạn tranh tường, 1922-23); Xiquây rô

Latinh. Các tác phẩm độc đáo về tranh tượng từ những cảm hứng cách mạng tạo nên trường phái tranh tường Mécô nổi tiếng. Bốn họa sĩ tiêu biểu: Xiquayrôt khai thác triệt để vốn nghệ thuật cổ bản địa, Rivêra khoáng đạt hơn, Ôrôxô (J. C. Orozco) có biểu cảm mãnh liệt, còn Tamayô (R. Tamayo) vươn tới những tưởng tượng siêu thực. Còn có thể kể thêm, Goadalupê (J. G. Guadalupe) tác giả nhiều bản khắc kẽm và chỉ với bút pháp hấp dẫn. Tác phẩm khởi đầu của NTM vào 1922: "Các thành phần" của Xiquayrôt và Ôrôxô tại Trường Quốc gia Dự bị Mécô, tranh của Rivêra tại hội trường Bôlixa (Bolivar) Đại học Mécô. NTM chiếm đỉnh cao vào thời kì trước Chiến tranh thế giới II, đã gây tiếng vang và ảnh hưởng lớn trên toàn thế giới.

**NGHỆ THUẬT MINIMAN** (A. Minimal), nền nghệ thuật hậu hiện đại, ra đời ở Hoa Kỳ (1965) chống lại sự lan tràn xu hướng trừu tượng trữ tình và cả lối diễn hình của Pôp. Các nghệ sĩ của NTM chống lối biểu diễn chủ nghĩa trên tác phẩm. Họ không đưa vào nội dung tác phẩm bất cứ cái gì ngoài cái mà con mắt nhìn thấy. Đòi hỏi khắc nghiệt của họ là đạt tới bản chất sự vật không có khái niệm trữ tình. Bởi vậy, NTM hướng tới sự giản lược hình thể, màu sắc, thậm chí trung lập và vô hiệu hoá chúng. Tác phẩm thường là sự lặp đi lặp lại những hình thể rất đơn giản (hình vuông, khối lập phương, đường thẳng...). Đường thẳng sáng tạo được đặt chương trình và kiểm tra bằng máy. Tác phẩm chế tạo ở xí nghiệp, không có vết tích gì của bàn tay nghệ sĩ hay của chủ thể sáng tạo. Đại diện là Xtela (F. Stella), Xmit (T. Smith), Kely (E. Kelly), André (C. Andre), vv.



Ngệ thuật Miniman  
"Nhịp cầu hoà bình" (gỗ, 1976); C. André

**NGHỆ THUẬT NGA** nền nghệ thuật ra đời ở Nga. Thời kì nước Nga theo đạo Thiên Chúa chính thống, chịu ảnh hưởng của nghệ thuật Byzăngxơ (Byzance) nên chỉ phát triển về kiến trúc và tranh thờ, hầu như không có điêu khắc. Các công trình tiêu biểu cho kiến trúc Nga thời Trung đại tập trung ở Nôpôgôrôt (Novgorod) và Matxcôva: các nhà thờ có mái hình củ hành hay hình tháp như kiểu nhà itxba (nhà gỗ của nông dân Nga). Về tranh thánh có họa sĩ bậc thầy Rubliôp (A. Rublev).

Thế kỉ 18, sau những cải cách của Piôt (Petr) Đại đế, một loạt kiến trúc mới ra đời như Cung điện mùa Đông...

Thế kỉ 19 xuất hiện "Hội triển lãm lưu động" (cg. Nhóm lưu động Nga) hướng về những người lao động Nga với các họa sĩ Kramxkô (I. N. Kramskoj), Rêpin (I. E. Repin), Xuricôp (V. I. Surikov), Vôrube (M. A. Vrubel'), vv.

Thế kỉ 20, nước Nga và thời kì Xô Viết, về hội họa có Sagan

(M. Chagall), Kandinxki (V. V. Kandinskij), Lariônôp (M. F. Larionov), Malêvich (K. S. Malevich), Gôncharôva (N. S. Goncharova), Tatlin (V. E. Tatlin), Ghêraximôp (S. V.



Ngệ thuật Nga  
"Người đàn bà xa lạ" (sơn dầu, 1883); I. N. Kramxkô

Gerasimov), Plaxtôp (A. A. Plastov), Pêtrôp - Vôtkin (K. S. Petrov - Vodkin), Đaynêka (A. A. Dejneka). Về điêu khắc có Kônênkôp (S. T. Konenkov), Mukhina (V. I. Mukhina), Tômxki (N. V. Tomschik)... Về kiến trúc có Trường Đại học Lômônôxôp (Lomonosov), Khu Triển lãm Thành tựu Kinh tế Quốc dân, vv.

**NGHỆ THUẬT NGUYÊN THỦY x. Nghệ thuật tiền sử.**

**NGHỆ THUẬT NHẬT BẢN** nền nghệ thuật ra đời ở Nhật Bản. Là nơi hội tụ nhiều ảnh hưởng từ bên ngoài, Nhật Bản đã biết thể hiện bản sắc riêng trong các sản phẩm nghệ thuật của mình trong khi vẫn tiếp thu những đóng góp khác nhau của các lục địa.

Về kiến trúc, nếu không tính đến căn lều nửa chìm nửa nổi với bốn cọc và một mái lá thời đồ đá (3000 t.Cn.) và kiến trúc mộ đồng Kôfun (Kofun; 300 s.Cn.) thì đến thế kỉ 6 Nhật Bản mới thật sự có một nền kiến trúc với những ngôi đền Sinto (Shinto) bằng gỗ và rơm, tiêu biểu là đền Ixe (Ise) còn giữ được nguyên vẹn đến ngày nay và những ngôi chùa thờ Phật đầu tiên: Hôkôji (Hokoji), Sitenôji (Shitennoji) rập theo mẫu của Trung Hoa thời nhà Đường thế kỉ 8, kiến trúc Phật giáo Nhật Bản rồi bỏ thiết kế cân xứng của Trung Hoa để thích nghi với những địa hình heo hút trên núi như chùa Murôji (Muroji) hay Kônbuji (Konbuji)... mang vẻ mảnh dẻ và thanh thoát hơn. Người Nhật còn rất giỏi trong việc xây dựng những pháo đài, lâu đài ở những nơi hiểm trở và thiết kế những ngôi nhà với những căn phòng có thể thay đổi kích thước rộng hẹp nhờ hệ thống vách trượt và mở ra những cảnh ngoạn mục bất ngờ của các khu vườn bao quanh, một yếu tố không thể thiếu để làm nên nét đặc sắc riêng của kiến trúc Nhật Bản. Cuối thế kỉ 19, những vật liệu mới như bê tông, sắt, thép, kính và kĩ thuật phương Tây hoà cùng kĩ thuật truyền thống xây dựng đền chùa, hình thành một phong cách kiến trúc Nhật mới trong thế kỉ 20 với những tên tuổi như Kikutake Kiyônôri (Kikutake Kiyonori), Tânghe (K. Tange), vv.

Về điêu khắc, thời tiền sử Nhật Bản mới chỉ có tượng nhỏ bằng đất nung còn thô sơ. Đến thế kỉ 6, những người truyền đạo Phật từ Triều Tiên, Trung Hoa đã mang đến cho Nhật Bản những mẫu tượng lớn và những nghệ sĩ. Năm 623, Tôri (Tori),



con cháu của người Trung Hoa di cư đã thực hiện bộ tượng tam thế nổi tiếng [Chùa Hōryūji (Hōryūji)] bắt nguồn từ nghệ thuật Bắc Ngụy, nhưng mềm mại và tinh xảo hơn. Thế kỉ 8, điêu khắc Nhật Bản vẫn rập theo khuôn mẫu thời nhà Đường như tượng Bồ Tát chùa Tōdaiji (Tōdaiji). Sơn ta cũng đã được dùng để tô màu cho tượng chân dung [chân dung nhà sư Gaugin (Gauguin)]. Tính cách thuần Nhật, nhẹ nhàng và nhiều chất người hơn chỉ được tạo dựng vào thế kỉ 11, nhờ công của nhà điêu khắc Jōchō (Jocho; mất năm 1057). Đầu thế kỉ 13, nghệ thuật chân dung được tiếp tục đổi mới dưới sự thúc đẩy của hai nhà điêu khắc Kō Hō (Ko Hei) và Un Kō (Un Kei), nhưng từ cuối thế kỉ này, điêu khắc Nhật Bản lún sâu vào sự nhếch nhai và sự khéo léo.

Về hội họa, Nhật Bản cũng phải nhờ Phật giáo mới biết đến và cũng phải mất nhiều thế kỉ mới tìm ra con đường riêng. Những biểu hiện đầu tiên của hội họa Nhật Bản còn giữ được là bức tranh minh họa cuộc đời Phật trên nền sơn then trang trí túi đựng thánh tích của chùa Hōryūji. Đến thế kỉ 8, những bức tranh đẹp nhất của Nhật Bản vẫn còn lệ thuộc vào những tác phẩm Trung Hoa thời Đường, với những kĩ nữ phương phi, trang sức lộng lẫy, như tranh "Kichijōten" ("Kichijōten") ở chùa Yakushi - ji (Yakushi - ji). Vào thế kỉ 12, hội họa Nhật Bản tách khỏi Phật giáo; phong cách dân tộc Yamato - e (Yamato - e) bắt đầu hình thành được thể hiện trên những bức bình phong phong cảnh và nhất là ở hình thức tranh cuộn như "Ghengi Monogatari" [chuyện hoàng tử Ghengi (Gengi)] và "Lịch sử núi Shigi". Thế kỉ 14 nổi lên những họa sĩ vẽ phong cảnh Mincho Josetsu, Subun (Shubun) mang đậm phong cách Tống Nguyên; nhưng danh tiếng nhất thời ấy phải kể đến Xesu Tōyō (Sesshū Tōyō) và sau ông là Xeson (Sesson). Còn có một trào lưu hội họa khác cùng song song phát triển trong thời gian ấy do Nōami (Noami), Gâyami (Geiami) và Xōami (Soami) chủ xướng. Chất trang trí phong cảnh báo hiệu phong cách của trường phái Kanō (Kano) do các họa sĩ Kanō Maxanōbu (Kano Masanobu) và Kanō Mōtōnōbu (Kano Motonobu) sáng lập, sau này được các họa sĩ Kanō Aytōku



Nghệ thuật Nhật Bản  
"Kĩ nữ soi gương"; Utamarō

(Kano Eitoku) và Haxēgao Tōhaku (Hasegawa Tohakū)... tiếp nối và phát triển vào thế kỉ 16, 17. Sinh ra từ tranh sinh hoạt và mượn màu sắc rõ ràng của trường phái Tōxa (Tosa), tranh khắc gỗ Ukiōe (Ukiyoe) vẽ về cuộc sống phù phiếm của những kĩ nữ, diễn viên sân khấu, phát triển mạnh mẽ vào thế kỉ 18 với những ấn bản nhiều màu (Nishikie), đã tôn vinh tên tuổi của Harunōbu (S. Harunobu), Utamarō (K. Utamaro), Saraku (T. Sharaku), Sunsō (Shunsho)... Vào thế kỉ 19, hai nhà đồ họa lớn bao trùm nghệ thuật ấn họa Hōkuxai (Hokusai) và Hirōsighē (Hiroshige) trở về với những đề tài bắt nguồn từ thiên nhiên đã ghi đậm dấu ấn vào truyền thống tranh phong cảnh Nhật Bản.

**NGHỆ THUẬT ÔNMEC (Olmec) x. Nghệ thuật Tiền Cōlombô.**

**NGHỆ THUẬT PHÁP** nền nghệ thuật ra đời ở Pháp. Thời trung đại, là nghệ thuật gôtic trong kiến trúc, điêu khắc và hội họa. Các công trình gôtic tiêu biểu là các nhà thờ Đức Bà ở Pari, Sactorơ (Chartres), Amiêng (Amiens), Ranhxơ (Reims), Xtoraxbua (Strasbourg). Các tượng thánh gắn liền với kiến trúc, chủ yếu đặt ở cửa nhà thờ. Do kết cấu mới vừa nâng được chiều cao, vừa đảm bảo độ bền vững, nhà thờ gôtic có thể trở nhiều khung cửa sổ để lấy ánh sáng vào lòng nhà. Những khung cửa đó cho phép lắp những bức tranh ghép kính màu để tăng thêm vẻ lung linh, huyền ảo bên trong giáo đường. Toàn bộ kiến trúc, điêu khắc, tranh ghép kính tạo thành pho sách kinh thánh, luôn mở rộng trước mắt các tín đồ Thiên Chúa giáo. Ngoài ra, còn thịnh hành tranh thảm treo tường (bức thảm "Lệnh bà và con kì lân"), tranh trang trí sách, vv.

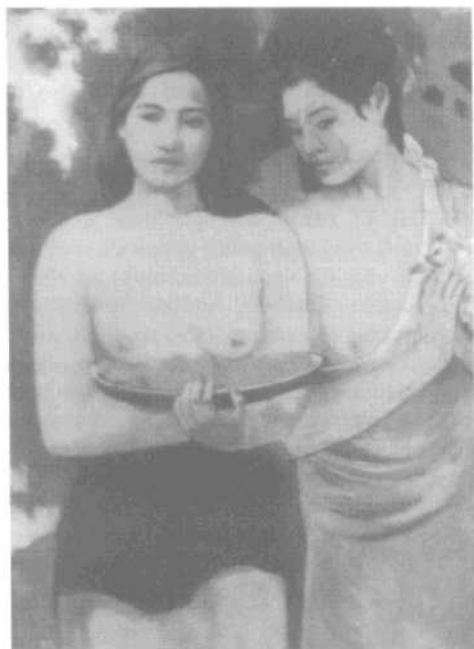
Thế kỉ 15, Fukē (J. Fouquet) là họa sĩ nổi tiếng. Thế kỉ 16, các vua Pháp, đặc biệt vua Frăngxoa I (François) chú trọng mời các nghệ sĩ Italia sang làm việc cho mình. Do đó khuyến khích phát triển một lớp nghệ sĩ Pháp mới. Về kiến trúc, có Đolooemơ (P. Delorme) xây dựng điện Tuylơri (Tuileries), Lexcô (P. Lescôt) xây dựng điện Luvơ (Louvre). Về điêu khắc có Gūjông (J. Goujon) với loạt tượng "Nữ thần sông núi ở đài phun nước", "Những người vô tội". Về hội họa, có Clue (J. Clouet), vv.

Thế kỉ 17, vua Lu-i (Louis) XIV cho xây dựng cung điện Vecxai (Versailles) tập hợp nhiều nhân tài lúc đó: về kiến trúc, lần lượt có Lơ Vơ (Le Vau), Đoochbây (F. D'orbay), Măngxa (F. Mansart), Gabrien (J. A. Gabriel); về hội họa, trang trí do Lơ Broong (C. Le Brun) đứng đầu; về vườn hoa, do Lơ Nốtơơ (Le Notre); về điêu khắc có Đơ Vơ (C. de Vos), Giracđông (F. Girardon). Nhà vua cho thành lập Viện Hàn lâm Hội họa và Điêu khắc (1663), Viện Hàn lâm Pháp ở Rôma (1666), Viện Hàn lâm Kiến trúc (1761). Thế kỉ này đánh dấu sự ra đời của chủ nghĩa Cổ điển ở Pháp, đối lập với nghệ thuật Baroc ở Italia. Đại biểu chính của dòng nghệ thuật này là Nicôla Puxanh (N. Poussin), Loren (C. Lorrain); Ngoài ra còn có Lơ Nanh (Le Nain), chuyên vẽ đời sống nông dân.

Thế kỉ 18, về điêu khắc, có Hudông (J. A. Houdon) nổi tiếng về các tượng chân dung; về hội họa, có Vattô (A. Watteau) nổi tiếng về các cảnh hội chợ phù hoa, Sacđanh (J. B. S. Chardin) về tranh sinh hoạt bình dân, Fragôna (J. H. Fragonard) về tranh phong tục luân lí, La Tua (M. Q. de La Tour) về tranh phần màu.

Thế kỉ 19, có nhiều trường phái hội họa đối lập nhau: chủ nghĩa Tân Cổ điển với Anhgrơ (J. A. D. Ingres); chủ nghĩa Lãng mạn với Giêricô (T. Gericault), Đolacroa (E.

Delacroix); chủ nghĩa Hiện thực với Cuocbé (G. Courbet), Đômê (H. Daumier), Milê (J. F. Millet); chủ nghĩa Ấn tượng với Manê (E. Manet), Mônê (C. Monet), Rôna (A. Renoir), Pixarô (C. Pissarro), Xixlây (A. Sisley), Đơga (E. Degas); chủ nghĩa Ấn tượng mới với Xơra (Seurat), Xinhac (P. Signac); chủ nghĩa Tượng trưng với Môrô (G. Moreau), Prudông (P. P. Prud'hon); phái Nabi (Nabis) với Xêruidiê



Nghệ thuật Pháp  
"Hai cô gái Haiti" (sơn dầu, 1895); P. Gôganh

(Séruzier), Đơni (M. Denis)... Cờn Gôganh (P. Gauguin), Xêzan (P. Cézanne) cùng với họa sĩ Hà Lan Van Gốc (V. W. Van Gogh) được coi là những người mở đường cho nghệ thuật của thế kỉ 20. Về điêu khắc, có Ruyđơ (F. Rude), Bary (A. L. Bary), Cacpô (J. B. Carpeaux), Rôdanh (A. Rodin).

Thế kỉ 20, tiếp tục công cuộc tìm tòi phát hiện mới trên lĩnh vực tạo hình: chủ nghĩa Dã thú với Matixơ (H. Matisse), Đơranh (A. Derain), Vlaminkơ (M. de Vlaminck), Đuyfy (R. Dufy), Mackê (A. Marquet); chủ nghĩa Lập thể với Pixarô (P. Picasso), Brakê (G. Braquet), Lêgiê (F. Léger), Lôtrơ (A. Lhote); hội họa ngày thơ với Ruxô (H. Rousseau), Bôngboia (C. Bonbois), Xêrafin (T. Sérafine), Uytrilô (M. Utrillo); chủ nghĩa Biểu hiện với Grômê (M. Gromaire), Ruô (G. Rouault); chủ nghĩa Trừu tượng với Đơlônay (R. et S. Delaunay), Picabia (F. Picabia)... chủ nghĩa Siêu thực với Matxông (A. Masson), Tângghê (Y. Tanguy). Đặc biệt, trường phái Pari, là tập hợp các họa sĩ đến thủ đô Pháp từ các phương trời khác nhau thuộc mọi xu hướng nghệ thuật: Môđiliani (A. Modigliani), Sagan (M. Chagall), Fujita (L. Foujita); Punhy (J. Pougny), Van Đơnghen (K. Van Dongen), Zao Vu Ki (Zao Wu Ki), vv. Về điêu khắc, có Buôcđen (A. Bourdelle), Đêxpia (C. Despiau), Maiôn (A. Maillol), Đuy-săng - Vilông (R. Duchamp - Villon); Lô-răng (H. Laurens), Lipsit (J. Lipchitz), vv. Về kiến trúc có Lơ Coochuydiê (Le Corbusier), Perê (A. Perret), vv.

**NGHỆ THUẬT PHẬT GIÁO** nền nghệ thuật phục vụ cho Phật giáo ở các nước Châu Á. Khởi nguồn từ Ấn Độ, theo hướng bắc phát triển sang các nước Đông Á, Trung Quốc, Triều Tiên, Nhật Bản; theo hướng nam phát triển đến các

nước Đông Nam Á.

Ở Ấn Độ thời kì đầu chưa xuất hiện tượng Thích Ca, mà chỉ lấy Pháp luân, cây Bồ đề, vết chân Phật để tượng trưng cho Đức Phật. Người ta dự đoán tượng Thích Ca chỉ ra đời vào cuối thế kỉ 1 đầu thế kỉ 2. Về sau, do đạo Phật phân thành nhiều nhánh, nên việc tạo hình Phật cũng đa dạng hoá. Di sản cổ nhất là Phật tháp Xanchi (Sanchi) khoảng thế kỉ 3 - 2 tCn. Chung quanh tháp có cổng đá được chạm trổ rất tinh tế những hình ảnh về sự tích của Đức Phật. Cột đá Xacnat (Sarnat) từ thời vương triều Asôka (Asoka). Cột Asôka có phù điêu trang trí hình bánh xe, voi, bò, ngựa và trên cùng là bốn tượng sư tử, cũng được coi là một di sản cổ nhất của NTPG. Động Ajanta (Ajanta, thế kỉ 2 tCn. - thế kỉ 7 sCn.), động Elôra (Ellora; thế kỉ 7 - thế kỉ 8) có nhiều bích họa lớn, là những di tích tiêu biểu cho NTPG ở Ấn Độ.

Ở Gandara (Gandhāra - miền đất ở vào khoảng giữa Pakixtan và Apganixtan hiện nay), nơi giao tiếp giữa văn hoá Ấn Độ và văn hoá phương Tây, cũng có một nền NTPG chịu ảnh hưởng phong cách mỹ thuật của Hi Lạp và La Mã, phát triển phồn thịnh cho đến thế kỉ 5.

Ở Trung Quốc đã đào được tượng Phật từ thời Đông Hán, đáng kể nhất là nghệ thuật hang động có số lượng lớn, địa bàn rộng như động Kizin ở Cam Túc, động Bích Linh, Mạch Tích Sơn, Vân Cương, Đôn Hoàng, Long Môn, Thiên Long Sơn, Hương Đường Sơn, Đại Túc, Kiến Xuyên. Ngoài ra NTPG ở Trung Quốc còn bao gồm kiến trúc, tranh tượng đã trở thành nội dung chính của mỹ thuật Trung Hoa ở các thời Tam Quốc, Lương, Tấn, Nam Bắc Triều và Tùy Đường.

Ở Triều Tiên, nửa cuối thế kỉ 4, đạo Phật truyền vào Triều Tiên; đã phát hiện tượng Phật được tạo tác từ năm 539. Có nhiều tượng Phật bằng đá rất đặc sắc. Các quần thể tượng trong hang núi cũng mang nhiều nét đặc trưng dân tộc.

Ở Nhật Bản, đạo Phật được truyền vào từ cuối thế kỉ 8, là nước có nhiều tác phẩm NTPG ưu tú mang sắc thái dân tộc, tiêu biểu có tượng Phật Tồđai (Tôđai) được tạc vào năm 752 và nhiều tượng Phật bằng chất liệu gỗ. Các chùa làm bằng gỗ hiện còn là Hôryu (Hôryū), Tôsôđai (Tôshōdai). Do quan niệm thiên nhiên chính là đất của Phật nên người Nhật Bản rất chú trọng tạo hình cho các vườn cảnh. Hội họa Phật giáo của Nhật Bản cũng mang nhiều nét tỉ mỉ, tinh tế, điển nhã.

Ở Sri Lanka, đạo Phật được truyền vào từ thế kỉ 3 tCn.; hai nghìn năm nay, văn hoá đạo Phật là văn hoá chính thống của nước này. Tượng Phật được phát hiện sớm nhất là tượng Phật làm bằng đá từ thế kỉ 4. Có nhiều Phật tháp theo kiểu Ấn Độ, nói chung giống với tháp Amaravati (Amarāvati) ở miền Nam Ấn.

Ở Myanmar, đạo Phật cực thịnh vào thế kỉ 11 - 13, NTPG lấy kiến trúc đền tháp làm chính; có hai loại là Phật tháp và chùa, trong đó chùa Suêđagôn (Shwedagon) là công trình tiêu biểu. Ở Thái Lan, từng đào được nhiều tượng Phật kiểu Ấn Độ, là nước phồn thịnh về tạc tượng Phật và xây dựng chùa chiền. Ở Campuchia đã tìm thấy nhiều tượng Phật làm vào khoảng thế kỉ 6, kiến trúc Phật giáo tiêu biểu là đền Ăngkô (Angkor). Ở Lào, các chùa tháp thường có hình bát úp, là hình thức biến cải của kiểu tháp "xtupa" của Ấn Độ, công trình tiêu biểu còn đến ngày nay là That Luang ở Viêng Chăn. Ở Việt Nam, NTPG đạt tới thời kì cực thịnh ở các triều đại Lý, Trần. Theo dã sử và thư tịch, người Đại Việt đã tạo nên "Tứ đại khí", những công trình hoành tráng của NTPG Việt Nam (x. *An Nam Tứ đại khí*). Những công trình kiến

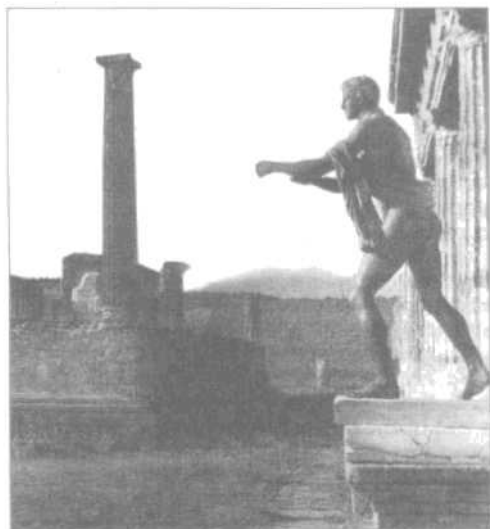


trúc còn dấu tích đến nay là các chùa: Tây Phương (Hà Tây), Phật Tích, Dạm (Bắc Ninh), Dọi (Nam Định), Bà Tấm (Hà Nội)...; các tháp: Tường Long (Hải Phòng), Chương Sơn (Nam Định), Bình Sơn (Vĩnh Phúc)... Các tác phẩm điêu khắc nổi tiếng là tượng Phật ở chùa Phật Tích, Quan Âm nghìn tay nghìn mắt ở chùa Bút Tháp, La Hán ở chùa Tây Phương... Những hoa văn trang trí trên kiến trúc bia kí, bệ tượng ở các chùa chiến cũng là những vốn quý mang đậm bản sắc dân tộc của mỹ thuật Việt Nam.

NTPG, về kiến trúc có các thể loại chính là Phật tháp, chùa và hang động, về đề tài có sự phong phú và phức tạp do khác nhau về tông phái, quốc gia, dân tộc, khu vực. Phổ biến nhất là tượng Phật, tượng Bồ Tát, tượng La Hán, tranh truyện về sự tích đạo Phật.

**NGHỆ THUẬT PHỤC HƯNG** x. *Phục Hưng; Nghệ thuật Italia.*

**NGHỆ THUẬT PÔMPÂY** (L. Pompei), nghệ thuật của thành phố nhỏ Pômpây (Italia), bị núi lửa vùi vào năm 79 (x. *Pômpây*). Nhờ những hiện vật còn lại, ta biết được nhiều mặt của đời sống bản địa bấy giờ: cư dân, gia đình, phố xá, đền đài đã 17 thế kỉ nằm sâu trong lòng đất. Đặc biệt, trong các dinh thự cổ, còn để lại nhiều tác phẩm nghệ thuật, tranh và tượng. Bích họa ở Pômpây là những tấm tranh tường lớn vẽ hoặc ghép bằng mảnh gốm, hay giả cẩm thạch. Chúng cho ta những cứ liệu nghệ thuật quan trọng: về kĩ thuật (luật xa gần, vẽ như thật); về đề tài (phong cảnh, lễ thụ pháp, thần thoại) trên những bố cục rộng lớn; về ảnh hưởng của nghệ thuật Hi Lạp, La Mã đối với thành phố này, ["Viễn cận", "Trò chơi con trẻ", nhiều tượng tranh ở nhà họa Vetti (Vettii) hết như huyền bí...]. Phần lớn các tác phẩm lưu tại bảo tàng Napolí (Napoli), Italia.



Nghệ thuật Pômpây  
Đền thờ Apôlôn

**NGHỆ THUẬT PÔP** x. *Pôp A.*

**NGHỆ THUẬT QUÂN LÍ 1.** Đặc điểm của hoạt động sáng tạo trong thực tiễn quân lí do những tình huống biến đổi khác nhau và khả năng quyết định cụ thể trong quân lí có thể lựa chọn những phương án khác nhau, và cần có sự linh hoạt đạt tới phương án tối ưu. Là một nhân tố chủ quan, vì vậy hoạt động quân lí mang những nét của nghệ thuật, của sáng

tạo, đòi hỏi ở người làm công tác quân lí phải có sự vững vàng về lí luận, nghiệp vụ mang tính chất nguyên tắc cơ bản, kết hợp với tính sáng tạo, linh hoạt trong nghệ thuật. Ý nghĩa của NTQL tăng lên trong điều kiện ngày nay vì các ngành, các lĩnh vực kinh tế - xã hội, văn hoá phát triển cả về lượng và chất, vì sự phức tạp của bản thân quân lí tăng lên, cũng như sự mở rộng quyền hạn và đề cao trách nhiệm cá nhân của những người quân lí.

2. Bộ phận cấu thành của lí luận quân lí, nghiên cứu những phương pháp, hình thức áp dụng sáng tạo những nguyên tắc và quy luật vào thực tiễn quân lí. Lí luận quân lí phải dựa trên cơ sở hoạt động sáng tạo thường xuyên được tổng kết và khái quát thành những nguyên tắc, phương pháp mang tính chất khoa học, hệ thống hoá một cách logic. NTQL được xem như là sự vận dụng và sự sáng tạo khoa học quân lí. Vì vậy, quân lí vừa là khoa học, vừa mang tính nghệ thuật.

**NGHỆ THUẬT QUẢNG CÁO** dưới góc độ mỹ thuật là phương tiện thông tin thị giác, thường dùng giấy hay vải, in nhiều màu và dán lên các tường ở những nơi có đông người qua lại. Trong tất cả loại hình đồ hoạ, NTQC đạt được mức phổ biến cao hơn cả, do đó cũng có một vai trò xã hội to lớn. Để thu hút sự chú ý của công chúng rộng rãi, NTQC tuân thủ trước hết các tiêu chuẩn tâm lí (khổ lớn, màu sắc đối chọi, khẩu hiệu tinh giản, hình ảnh đập ngay vào mắt...).

Các nghệ sĩ có óc tổng hợp và biết khai thác các khả năng của đồ hoạ, đã mang lại cho tranh quảng cáo một giá trị thẩm mĩ, và nâng lên thành nghệ thuật. Nhờ sự tiến bộ của nghệ in, nhờ cuộc cách mạng công nghiệp, thương nghiệp, NTQC phát triển phong phú, đa dạng về các mặt kĩ thuật chất liệu, chủng loại. Người ta phân biệt NTQC thành tranh cổ động chính trị, tranh quảng cáo văn hoá (phim ảnh, sân khấu...), tranh quảng cáo thương mại. Ở Ba Lan, đã thành lập bảo tàng riêng về NTQC.

**NGHỆ THUẬT QUÂN SỰ** tổng hợp ba bộ phận hợp thành của nghệ thuật chỉ đạo đấu tranh vũ trang, của chiến tranh: chiến lược quân sự, nghệ thuật chiến dịch và chiến thuật quân sự; là nghệ thuật tạo ra và sử dụng một cách khôn khéo thế và lực nhằm đạt được hiệu quả cao nhất trong đấu tranh vũ trang. Trong chiến tranh, NTQS vận dụng một cách sáng tạo quy luật của đấu tranh vũ trang; nghiên cứu các quy luật, tính chất, đặc điểm của chiến tranh, của đấu tranh vũ trang, xác định các nguyên tắc và phương thức tiến hành đấu tranh. NTQS gồm các mặt xây dựng quân (tổ chức và trang bị), luyện quân, nuôi quân và dùng quân ở quy mô toàn cục. NTQS thể hiện ở chiến lược, quy mô một hướng chiến lược, một hướng chiến trường hoặc trên toàn chiến trường (x. *Chiến lược quân sự*). NTQS thể hiện ở nghệ thuật chiến dịch (x. *Nghệ thuật chiến dịch*); thể hiện dưới dạng chiến thuật (x. *Chiến thuật quân sự*). Chiến lược quân sự, nghệ thuật chiến dịch và chiến thuật quân sự là ba bộ phận hợp thành của NTQS. Ở mỗi bộ phận bao gồm phần lí luận và phần thực hành. Phần lí luận của từng bộ phận (mà có nước còn gọi là chiến lược học, chiến dịch học, chiến thuật học) là đối tượng nghiên cứu của khoa học quân sự. Phần thực hành là đối tượng và nhiệm vụ của người chỉ huy và cơ quan tương ứng. Sự phát triển của NTQS phụ thuộc vào truyền thống và đặc điểm của dân tộc, điều kiện địa lí - chính trị của đất nước, trình độ khoa học và công nghệ của quốc gia và một số yếu tố khác.

NTQS Việt Nam luôn coi trọng yếu tố thể và mưu trên nền tảng của chiến tranh nhân dân rộng khắp, đồng thời tạo ra và sử dụng lực một cách thích hợp và luôn gắn với tư tưởng tiến công. Xt. *Thế; Lực*.

**NGHỆ THUẬT RÔCÔCÔ** (Ph. Rococo), nghệ thuật Barôc (Baroque) ở giai đoạn cuối, thiên nhiều về trang trí, xuất phát từ quan niệm về cuộc sống và thị hiếu đương thời, chuộng những cảnh thân mật tình tứ, ăn chơi của các tầng lớp quý phái giàu sang. NTR đạt tới đỉnh cao từ 1720 đến 1760, Vattô (A. Watteau) và bức tranh "Xuống thuyền đến đảo Xytero" (Cythere) tiêu biểu cho NTR Pháp: tuổi trẻ, sắc đẹp vĩnh cửu, tình yêu trong sáng hoặc nhục cảm. Ngoài ra, còn có Fragona (J. H. Fragonard) và Busê (F. Boucher, với "Nàng Lui O Mœphy") ... Ở Italia, nổi tiếng có Guacdi (F. Guardi) với những cảnh Venêxia (Venecia), ở Đức có anh em nhà Axam (Asam), vv.



Nghệ thuật Rôcôcô  
"Nàng Lui O Mœphy" (sơn dầu trên vải, 1744 - 45); F. Busê

**NGHỆ THUẬT SẮT UỐN** môn nghệ thuật trang trí tạo hoa văn bằng các băng sắt uốn hoặc gang đúc thành nét hoa văn, liên kết bằng cách hàn hay tán dính thành bức trang trí dùng làm cửa, chấn song cửa sổ, hàng rào, lan can, vv. Ở Châu Âu, từ thế kỉ 17 đã có những tường rào sắt uốn treo trước cửa hàng, gần ở cổng lâu đài với hình "gia huy"; đèn đường phố (thế kỉ 18 - 19) cũng trang trí nét uốn có họa tiết đẹp. Sắt uốn được sử dụng đầu tiên ở Việt Nam giữa thế kỉ 19 tại các công sở của người Âu, rồi được phổ biến trong các kiến trúc mới.



Nghệ thuật sắt uốn  
Trang trí kiểu chữ thọ tròn, chữ thọ vuông

**NGHỆ THUẬT SÂN KHẤU** nghệ thuật phản ánh cuộc

sống thông qua hành động của các nhân vật được diễn viên thể hiện trực tiếp trên sân diễn, trước sự chứng kiến của đông đảo người xem. Tác phẩm của NTSK gọi là vở diễn; nó là kết quả sáng tạo tổng hợp của nhiều hình thức nghệ thuật kịch bản văn học; công tác đạo diễn, biểu diễn, âm nhạc, ánh sáng... với nhiều đối tượng tham gia: tác giả kịch bản, đạo diễn, diễn viên, nhạc sĩ, họa sĩ... Tùy thuộc vào các phương tiện biểu diễn khác nhau (nói, hát, múa...). NTSK được chia thành nhiều hình thức: kịch nói, kịch hát, kịch múa, kịch câm, vv.

NTSK có nguồn gốc từ lâu. Ở phương Tây, khởi nguồn là bí kịch Hi Lạp (ra đời thế kỉ 6 t.Cn.); ở phương Đông, phát triển sớm ở những nước có nền văn hoá lâu đời (Việt Nam, Trung Quốc, Ấn Độ, Nhật Bản...) và mang tính độc đáo của từng dân tộc. Ở Việt Nam, tuồng, chèo là hai hình thức NTSK có truyền thống lâu đời. Kịch nói, cải lương và một số hình thức dân ca kịch, kịch câm, kịch múa... mới xuất hiện từ đầu thế kỉ 20 và phát triển mạnh mẽ từ nửa sau của thế kỉ này.

**NGHỆ THUẬT TẠO HÌNH 1.** Nghệ thuật sử dụng một số phương tiện và chất liệu, tạo nên những hình thức trên mặt phẳng và trong không gian. Tác phẩm hội hoạ, điêu khắc, kiến trúc, được coi là lĩnh vực NTTH.

NTTH còn được gọi là nghệ thuật không gian, nghệ thuật thị giác, nghệ thuật tĩnh. Khác với các loại hình nghệ thuật khác (nghệ thuật âm thanh và nghệ thuật thính giác), múa, điện ảnh, sân khấu mang tính tổng hợp của nhiều loại hình nghệ thuật.

Ngày nay, một số khuynh hướng nghệ thuật mới đã đưa các yếu tố ánh sáng, âm thanh, chuyển động vào tác phẩm tạo hình, làm cho NTTH hiện đại có nhiều biến cách so với quan niệm truyền thống.

2. Trong lĩnh vực điện ảnh, NTTH là lĩnh vực sáng tạo đặc trưng của điện ảnh, nhân tố cấu thành nghệ thuật điện ảnh. Dựa trên cơ sở kịch bản điện ảnh, việc xử lí tạo hình trong phim nhằm diễn tả một cách đầy đủ và biểu cảm nhất hình tượng thị giác của màn ảnh, là công việc và trách nhiệm của nhà quay phim và họa sĩ phim kết hợp dưới sự chỉ đạo của đạo diễn. Việc sử dụng những phương tiện biểu hiện nghệ thuật phong phú như: bố cục màu sắc, ánh sáng, cỡ cảnh, góc độ quay, động tác máy và những khả năng khác của NTTH đem đến cho màn ảnh không chỉ hình thức và vẻ thẩm mĩ bên ngoài để biểu đạt nội dung như một phần không thể tách rời của hình tượng thị giác, mà chính nó là nội dung của bản thân hình tượng màn ảnh. Sự khác nhau lớn nhất giữa NTTH hội hoạ và NTTH trong điện ảnh là sự phong phú của góc độ quan sát sự vật và sự biến động thường xuyên của sự vật, tạo nên những bố cục khuôn hình động, cũng như những bố cục khuôn hình nối tiếp nhau mang ý nghĩa hỗ trợ cho nhau hoặc tương phản, đối lập nhau. Hơn nữa, do điện ảnh còn có một chiều nữa là thời gian, nên việc xử lí NTTH trong phim đòi hỏi sự linh hoạt, tính biểu hiện cao, sắc sảo, gây ấn tượng.

**NGHỆ THUẬT TÂY BAN NHA** nền nghệ thuật của đất nước Tây Ban Nha mở đầu là kiến trúc thời Trung đại, hấp thụ nghệ thuật Hồi giáo để thành nghệ thuật nông dân (mudéjar) kết hợp với các hình thức gôtic hay các yếu tố cổ điển của thời Phục hưng sau này. Công trình tiêu biểu là các nhà thờ ở Tôledo (Toledo), Cocodôba (Córdoba), Xêvilia (Sevilla), Xaragôxa (Zaragoza).

Thế kỉ 17: vẽ điêu khắc, có nghệ sĩ Mactinê (Martinez), Montanhê (J. de M. Montañés), Canô (A. Cano) làm tượng gỗ có màu. Vẽ hội họa, có En Grêcô (El Greco), Velaxkê (D. Velasquez), Xuabaran (F. de Zurbarán), Ribêra (J. de Ribera)... Hai họa sĩ En Grêcô, Velaxkê còn ảnh hưởng đến nhiều thế hệ sau.

Thế kỉ 18: nổi lên họa sĩ Gôya (F. J. de Goya) với sự nghiệp sáng tác phong phú, có tác động mạnh đến hội họa của Pháp thế kỉ 19 từ chủ nghĩa Lãng mạn đến chủ nghĩa Ấn tượng.



Nghệ thuật Tây Ban Nha

"Thần vệ nữ soi gương" (sơn dầu, 1648-51); D. Velaxkê

Thế kỉ 20: vẽ kiến trúc, có Antôniô Gaudi Y Coocnê (Antonio Gaudí y Cornet) với các công trình kì lạ, táo bạo; vẽ điêu khắc, có Gônxalet (J. Gonzalez), Gacgaliô Y Catalan (P. Gargallo y Catalan) chuyên làm tượng bằng sắt uốn; vẽ hội họa, có nhiều họa sĩ mang tầm vóc quốc tế: Picaxô (P. Picasso) sáng lập chủ nghĩa Lập thể; Mirô (J. Miro), Đali (S. Dali) là những đại diện của chủ nghĩa Siêu thực.

**NGHỆ THUẬT THỂ NGHIỆM** một trong những trường phái biểu diễn chính của nghệ thuật sân khấu. NTTN lấy nội tâm tình cảm làm xuất phát điểm cho nghệ thuật biểu diễn. Người diễn trước hết phải sống với sự kiện, với những cảm xúc, tình cảm của vai diễn. Và cuộc sống nội tâm này sẽ tạo nên những hành vi, cử chỉ chân thật bên ngoài. Về NTTN, Xtanixlapxki (K. S. Stanislavskij) đã xây dựng nên một hệ kĩ thuật diễn xuất hoàn chỉnh trong đó kĩ thuật tâm lí giữ vị trí trung tâm. Thế hệ Xtanixlapxki đã thống trị nền sân khấu Liên Xô trong nhiều thập kỉ và có ảnh hưởng lớn trên thế giới kể cả đối với nền sân khấu Việt Nam từ sau Cách mạng tháng Tám. Giai đoạn đầu do quá nhấn mạnh vấn đề hoá thân của diễn viên vào vai diễn nên NTTN phần nào mang tính trừu tượng và thần bí. Trong quá trình phát triển sau này, Xtanixlapxki đã quan tâm nhiều hơn tới sức biểu hiện của các hành vi cử chỉ nói chung là động tác hình thể của diễn viên.

**NGHỆ THUẬT THÊU** dùng kim, chỉ màu (hay trắng) khâu qua khâu lại; mũi kim thưa mau tùy theo nét vẽ thiết kế, tạo thành những hình trang trí trên mặt vải hay áo quần may sẵn, mặt thêu đan xen khác nhau. Vải được căng phẳng trên khung chữ nhật căng bằng các dây khâu từ mép vải lên bốn phía, mặt thêu nhỏ dùng khung tròn hai vòng lồng nhau. Hình thêu có thể bằng chỉ trắng cùng màu nền, dưới chỉ thêu có đệm để cho nét thêu nổi tự nhiên... NTT có lịch sử lâu đời ở nhiều nước trên thế giới cùng với sự ra đời của trang phục đòi hỏi có gia công kĩ thuật. Ở Việt Nam, theo sử sách NTT đã

được sử dụng trong y phục vua chúa từ thế kỉ 11 (triều Lý). Xt. *Nghệ thêu Việt Nam*.

## NGHỆ THUẬT THỊ GIÁC x. Ôp A.

**NGHỆ THUẬT TIỀN CÔLÔMBÔ** (cg. nghệ thuật Tiền Côlômbô), nghệ thuật của người da đỏ trước khi Côlômbô (C. Colombo) đặt chân lên Châu Mỹ. Đó là một nền nghệ thuật đồ sộ về quy mô và độc đáo về thẩm mĩ, có địa bàn chính là Mêhicô và Peru. Mêhicô là đất nước có 10 vạn kim tự tháp lớn và nhỏ. Khác với kim tự tháp Ai Cập là lăng tẩm của pharaông, kim tự tháp Mêhicô là hình chóp cụt dùng làm bệ trên dựng đền thờ thần linh của cộng đồng bộ tộc da đỏ. Bệ có bậc thang hẹp và dốc, để pháp sư và tuý tùng lên đến làm lễ. Cốt bên tượng tháp bằng đất sét đặc, bên ngoài ốp đá rồi xếp thành tầng.

Ở Chôlula (Cholula) của nền văn minh Aztec (Aztec), đồng nam thủ đô Mêhicô, có kim tự tháp Têpanapa, trong một thời gian dài, người ta nghĩ đó là quả núi tự nhiên. Nó to gấp đôi kim tự tháp Kêôp (Kheops) ở Ai Cập. Để nghiên cứu Têpanapa, các nhà khảo cổ đào 8 km đường ngầm; do đó, biết có bảy thời kì tồn tại nối tiếp nhau. Mỗi thời kì có một ngôi đền, có những ranh giới cùng những bậc thang. Trong tháp còn có tranh tường với hai màu vàng và đỏ.

Văn minh Ôlmec (Olmec) cổ xưa nhất (thế kỉ 12 - 5 tCn.). Ngoài dấu vết của kim tự tháp, còn có những tượng đầu người khổng lồ, những bàn thờ, bia, mộ và đồ thờ cúng. Tượng chỉ tạc đầu người đặt ngay trên mặt đất, bằng đá bazan nguyên khối, có tượng cao 2,15 m, nặng 15 - 20 tấn.

Văn minh Maya (Maya) đạt trình độ cổ điển cực thịnh trong các năm 250 - 950. Người Maya sinh sống ở Mêhicô, Hôndurat và Goatemala có chữ viết tượng hình, làm lịch mặt trời 365,25 ngày chia làm 18 tháng. Nghệ thuật nở rộ, kiến trúc điêu khắc, tranh tượng hợp thành một thể thống nhất.



Nghệ thuật tiền Côlômbô

"Mesita B" và các tượng ở đền Đông Bắc Côlômbia (thế kỉ 1 - 5)

Thánh địa ở Palángơ (Palenque) xây dựng thế kỉ 7 và bỏ hoang cuối thế kỉ 9, trên một khu 2 km x 5 km, gồm nhiều đền trên các bệ kim tự tháp: đền Văn bia, đền Mặt Trời, đền Sư tử... Đền Văn bia là đền chính xây dựng trên bệ kim tự tháp cao 9 tầng, trên tường trong đền có khắc chữ tượng hình một bài văn bia. Một đường hầm dẫn xuống lòng kim tự tháp tới hầm mộ đặt quách của một đại pháp sư hay đại thủ lĩnh, trên thi hài là

một mặt nạ ghép bằng những thanh ngọc quý. Vách hầm mộ chạm khắc hình 9 vị thần. Kim tự tháp Đền Mặt Trời có tỉ lệ cân xứng, hình thể giản dị thanh thoát, được đánh giá là một công trình tuyệt vời của kiến trúc Maya thời Cổ đại.

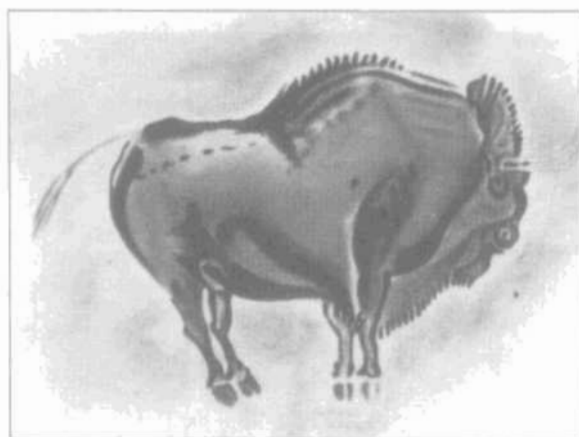
Điều khắc Maya rất hiếm tượng tròn, nhưng độc đáo về chạm nổi trên đá trang hoàng các ngôi đền, các tấm bia, các ban thờ. Các bức chạm nổi, đều được làm kĩ lưỡng trước khi gắn vào tường. Nhân vật chìm ngập trong phức sức nhiều trang trí và ngọc quý, đầu đội mũ to cắm nhiều lông chim. Có nhiều bộ mặt nạ làm liên tưởng đến trang trí “thao thiết” trên đồ đồng xanh của Trung Hoa cổ đại.

Tranh tường trong đền thờ Bónampác (Bonampak, thế kỉ 7 - 9) hầu như còn giữ được toàn vẹn. Tranh vẽ cảnh rước của các pháp sư, cảnh các chiến binh, cảnh bắt tù binh... bằng các mảng đậm, đường nét chu vi chính xác, màu sắc rực rỡ, không có phối cảnh và ánh sáng - bóng tối.

Văn minh Inca (Inca), người Inca sinh sống ở Peru giỏi về xây dựng, họ làm những bức tường thành đồ sộ bằng đá tảng, nặng hàng chục tấn; tầng nọ đặt khít lên tầng kia không cần chất kết dính. Ở Machu Pichchu (Machu - Picchu), còn giữ nguyên vẹn một thành bang xây dựng khoảng năm 1450 theo triển núi ở độ cao 2.045 m.

Cư dân ở Peru còn nổi tiếng về những bình gốm có hình người hay hình thú. Bình có mặt người như một bức tượng chân dung rất thực.

**NGHỆ THUẬT TIỀN SỬ** (cg. nghệ thuật nguyên thủy), tên dùng cho những hình khắc trên xương thú, những bức vẽ trên vách đá vôi nơi bờ biển hoặc hang động của những người sống bằng nghề săn bắt hái, lượm thời đại Đồ Đá (30 nghìn đến 10 nghìn năm tCn.).



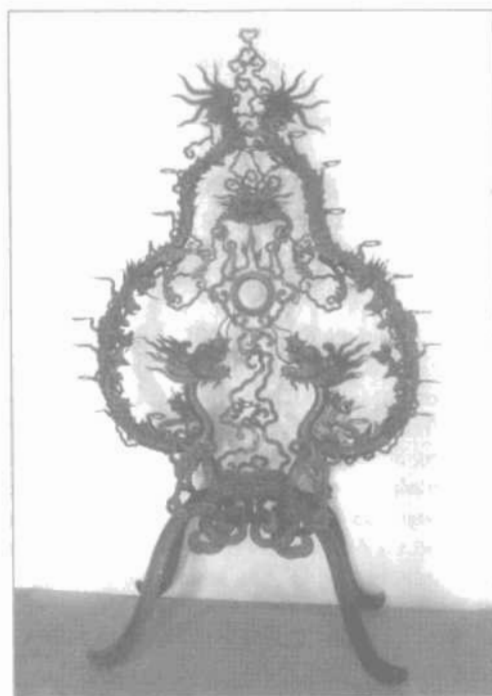
Nghệ thuật tiền sử  
Bò rừng ở hang Antamira

Tác phẩm đầu tiên được tìm thấy vào năm 1834 trong một hang ở vùng Xavinhe (Savigné) là một mảnh xương khắc hình hai con thú. Sau đó, di vật được phát hiện ngày càng nhiều như: mẫu ngà khắc hình voi ma mấu ở La Madeleine (La Madeleine, 1864), những hình phụ nữ bằng ngà ở Bratxempuy (Brassempouy, 1892 - 94), những hình vẽ các con bò, ngựa ... ở Antamira (Altamira, 1879), vv. Nhưng chỉ đến 1897, khi Riviero (E. Rivière) chứng minh được thời gian

tối cổ của những hình khắc vẽ ở hang La Mut (La Mouthe), gần Ayzi (Eyzies), nghệ thuật của người tiền sử mới được công nhận. Trên những vách hang, hình những bàn tay, những con ma mấu, bò rừng, bò mộng, tê giác, ngựa hoang, tuần lộc ... được đục, vẽ bằng nét không tô màu có khi nét và mảng bẹt hoặc vờn khối nhẹ, tô hai hay nhiều màu từ đen, nâu, đỏ sẫm đến vàng rất phong phú, kết quả của một sự quan sát và thể hiện thiên nhiên hết sức chính xác và thuần thực. Những hình vẽ ở hang Laxcô (Lauscaux) đẹp đến mức người ta phải gọi hang đó là “Bảo tàng Luvơ (Louvre) kì bí bằng đá” hay là “Nhà thờ Xixtin (Sixtine) thời tiền sử”. Người ta cho rằng những hình vẽ, đục trên vách đá có ý nghĩa ma thuật. Các thầy phù thủy dùng làm phép để thu phục mối săn. Những hang động như Antamira, Niô, Laxcô... có thể là những nơi dùng để tiến hành nghi lễ thờ cúng. Châu Phi cũng là nơi lưu giữ nhiều hình chạm, vẽ trên vách đá. Ở Xahara (Sahara), những vùng như Hôga, Tibexti, Emodi (Hoggar, Tibesti, Emedi) đặc biệt là Tatzili (Tassili) nổi tiếng với những cảnh săn bắn, chiến đấu, sinh hoạt trong làng và những thú vật như bò, linh dương ... có niên đại từ 5000 năm đến 1500 năm. Ngày nay, thổ dân Úc vẫn còn vẽ những con thú và những kí hiệu trên vách hang dùng cho những lễ hội của họ.

**NGHỆ THUẬT TỔNG** x. *Nghệ thuật Trung Hoa.*

**NGHỆ THUẬT TRANG TRÍ** hoạt động kĩ thuật nhằm tạo ra giá trị thẩm mĩ và công năng của sản phẩm và môi trường sinh hoạt.



Nghệ thuật trang trí  
Già đèn Việt Nam đầu thế kỉ 20

Theo nghĩa hẹp, NTTT là nghệ thuật sử dụng những hình thức ước lệ, cách điệu của đường nét và màu sắc sử dụng sự sắp đặt quy củ và trật tự về bố cục, để làm đẹp các vật thể. Trang trí họa tiết trên sản phẩm gốm, trang trí trần nhà, tường nhà, trang trí đèn trong công trình nội thất... đều nhằm mục đích trên.



Theo nghĩa rộng, NTHH đồng nghĩa với mĩ thuật ứng dụng, chức năng của nó là kết hợp các yếu tố nghệ thuật với yếu tố vật liệu và công nghệ, để hình thành những sản phẩm mang tính thẩm mĩ, tính công năng, tính kinh tế; tạo ra không gian môi trường có chất lượng văn hoá cao, đáp ứng nhu cầu vật chất và tinh thần của con người.

**NGHỆ THUẬT TRUNG HOA** nền nghệ thuật của Trung Hoa phát triển phong phú qua nhiều thời kì lịch sử. Từ thời Cổ đại đã nổi tiếng về đồ đồng thanh (hợp kim đồng và thiếc) do trình độ kĩ thuật cao và do tạo dáng cùng trang trí đặc sắc. Khoa khảo cổ đã tìm thấy mấy vạn hiện vật đồng thanh, trong đó có hơn một vạn cái có khắc chữ. Đồ đồng thanh có niên đại xưa nhất thuộc đời Thương (1766 tCn. - 1122 tCn.), chia thành nhiều chủng loại với kiểu dáng khác nhau: đỉnh, lịch (dùng để xào, nấu), tôn, tước (dùng để uống rượu), chậu (dùng đựng thức ăn), di, phần, diễn, hồ, cò, quặng... Đỉnh vuông lớn nhất có đúc ba chữ "tứ mẫu mậu", cao 1,33 m, nặng 875 kg. Đồ đồng đời Thương mặt ngoài phủ kín trang trí hình xoắn tròn hay gãy góc (lồi vằn), xen lẫn hình chim, rắn, rùa, đặc biệt nhất là rồng hai chân (quỳ), ve sáu (thiến) và thao thiết (mặt nạ có hai sừng cừu, đôi mắt lồi, trán và sống mũi thẳng, mõm vén lên để lộ hai nanh, không có hàm dưới). Do đầy khí lực và thanh thoát, đồ đồng xanh đời Thương thể hiện một trong những thời kì lớn của thẩm mĩ thế giới.



Nghệ thuật Trung Hoa  
"Cung nữ"; Chu Phồng

Đời Tấn (cuối thế kỉ 3 tCn.) để lại hai kì quan: Vạn Lý trường thành và lăng tẩm của Tấn Thủy Hoàng, trong có 7000 pho tượng giáp binh cùng ngựa và chiến xa to bằng thật. Tượng bằng đất nung nhiều màu, phong cách hiện thực.

Đời Hán (206 tCn. - 220 sCn.), tranh vẽ trên tường các lầu đài về cảnh yến tiệc, chinh chiến, cảnh đoàn xe, cảnh các trò nhảy múa nhào lộn. Những tranh tường nay cũng không còn, nhưng để lại dấu vết ở các bức chạm và đá lát trong các hầm mộ cùng sự linh hoạt về đường nét, không rườm rà về chi tiết.

Trong một ngôi mộ của viên tướng ở Cam Túc có 126 tượng đồng người, ngựa, xe đang diễu hành. Phát triển việc dùng nhựa cây sơn phủ lên các đồ vật.

Thời Lục triều (220 - 589), nổi lên tên tuổi của các họa gia: Cố Khải Chi (Gu Kaizhi, 348 - 409) với tác phẩm "Nữ sử châm đồ"; Tạ Hách (Xie He, 479 - 502), để lại cuốn "Cổ họa phẩm lục" với "Bàn về sáu phép" (Lục pháp luận), trở thành thánh kinh cho các văn nhân họa đời sau. Thời này, đạo Phật theo "con đường tơ lụa" từ Ấn Độ truyền sang đã ảnh hưởng lớn đến hội họa và điêu khắc Trung Hoa. Thư pháp phát triển với Vương Hy Chi (Wang Xizhi).

Đời Đường (618 - 907) là thời rực rỡ của văn minh Trung Hoa. Chùa Hang ở Đôn Hoàng (Thiên Phật động) có nhiều tranh vẽ trên vách đá hay trên các phướn bằng lụa. Tượng Phật ở Long Môn tạc vào vách đá núi, cao 15 m, là một kiệt tác bằng đá. Hội họa, cũng như thơ, là thành tựu lớn của thời này. Lý Tư Huấn (Li Sixun, 657 - 716), họa gia mở ra trường phái tranh sơn thủy với màu sắc rực rỡ.

Vương Duy (Wang Wei, 699 - 750), người khởi xướng tranh thủy mặc. Ngô Đạo Tử (680 - 760), nổi tiếng về vẽ nét (bạch miêu). Hội họa Đường hay nhất về tranh nhân vật (các họa gia Chu Phồng (Zhu Fang), Trương Huyền (Zhang Xuan)... với đường nét tinh tế, màu sắc nồng nàn, hình thể cân, tràn đầy sức sống.

Đời Tống (960 - 1279), nghệ thuật đạt tới hàng kinh điển. Triều đình lập đồ họa viện, sưu tập được các tác phẩm tiêu biểu của thời trước, tập hợp các họa gia danh tiếng đương thời để nghiên cứu và sáng tác. Các thể loại đã định hình: tranh nhân vật, tranh hoa diêu, tranh sơn thủy, thể loại nào cũng có thành tựu. "Thanh minh thượng hà đồ" của Trương Trách Đoan là một kiệt tác về tranh sơn thủy có nhân vật. Tranh sơn thủy đời Tống đưa hội họa Trung Hoa đến đỉnh cao thẩm mĩ về hư không, người ta không còn "nỗi khiếp sợ cái hư không" như trong trang trí đồ đồng thanh đời Thương mà làm cho hư không hiện diện đầy âm vang rung động nổi lên thế giới hữu hình với thế giới vô hình. Tranh không câu nệ vào màu sắc mà dùng các biến thái của mực để tạo ra ánh sáng. Bút pháp vẽ nét chải phong phú và có hệ thống: hệ nét chải búa bổ để tạo kết cấu núi đá lửa, hệ nét chải hạt gạo để tạo không khí ẩm ướt... Danh họa đời Tống có rất nhiều: Hứa Đạo Ninh, Phạm Quan, Lý Đường, Đồng Nguyên, Quách Mã, Mễ Phát, Mã Viễn, Hạ Khuê, Lương Khải, Mục Khê... đều là mẫu mực để đời sau tìm tòi học tập.

Đồ sứ đời Tống đạt tới trình độ nghệ thuật cao. Xương đất phủ men chảy, trắng, bóng. Tạo dáng giản dị mà thanh tú. Men nung lửa thường dùng đơn sắc, trong trẻo như ngọc. Trang trí là những chạm khắc chìm hay đồ khuôn nổi, gắn gũi với vẻ giản dị tinh tế, với sự phân bố không gian theo tỉ lệ hoàn hảo của hội họa đương thời.

Đời Nguyên (1279 - 1368) văn nhân họa phát triển: Hoàng Công Vọng, Vương Mông, Ngô Trán, Nghê Tấn.

Đời Minh (1368 - 1644) xây dựng Tử cấm thành. Văn nhân họa có Trầm Chu, Văn Chung Minh, Đường Dán, Cửu Anh, Đồng Kỳ Xương. Đồ sứ trang trí nhiều màu, đặc biệt là lam và trắng.

Đời Thanh (1644 - 1911), xây dựng Di Hoà Viên. Văn nhân họa có Bát Đại Sơn Nhân, Thạch Đào, Ngô Xương



Thạch. Đồ sứ thịnh hành lối men ô.

NTTH sau Cách mạng 1949 tiếp tục phát triển phong phú. Tế Bạch Thạch, Từ Bi Hồng... đã trở nên các hoạ gia nổi tiếng thế giới.

**NGHỆ THUẬT TRỪU TƯỢNG** nghệ thuật biểu thị bằng những hình ảnh không giống với những hình ảnh của thế giới hiện thực quen thuộc. Trong hội hoạ, điêu khắc, là sự sắp đặt các hình thể, màu sắc thuần túy, tự thân cũng có thể khơi dậy cảm xúc thẩm mỹ. Đây là một hiện tượng nghệ thuật độc lập đặc trưng của thế kỉ 20. Nguồn gốc NTTH có từ trước Chiến tranh thế giới I (1914 - 18), bắt đầu với Kandinxki (V. V. Kadinskij), hoạ sĩ người Nga, sáng tác dựa vào trực giác, tiếp là Mondrian (P. Mondrian) hoạ sĩ người Hà Lan, vẽ tranh theo toán học. Cùng thời gian đó, ở nước Nga trước Cách mạng tháng Mười, NTTH đã phát triển có hệ thống với chủ nghĩa cấu trúc của Batlanh (Batlin), chủ nghĩa phát xạ (rayonnisme) của Lariônôp (M.F. Larionov), chủ nghĩa tuyệt đỉnh (suprématisme) của Malévich (K.S. Malevich). Năm 1930, triển lãm quốc tế đầu tiên của NTTH tổ chức ở Pari (Pháp). Nhưng phải sau Chiến tranh thế giới II (1939 - 45), NTTH mới rõ lên mạnh mẽ chia hai dòng đối lập: Dòng của Mondrian, tập hợp những hoạ sĩ duy lí, chống lãng mạn, có Vadarély (V. Vasarely) hoạ sĩ người Hungari sống ở Pháp, lập ra khuynh hướng Ôp A (Op Art) dựa trên những hiệu quả quang học. Dòng của Kandinxki, lôi cuốn các hoạ sĩ trừu tượng phát triển thành nghệ thuật trừu tượng biểu hiện.

**NGHỆ THUẬT VÂN CƯƠNG** nền nghệ thuật mang tên vùng đất Vân Cương (Yunjiang), thuộc địa phận tỉnh Thiểm Tây, nơi nhà Bắc Ngụy lập một tu viện Phật giáo lớn trong vùng núi đá (453). Cùng với nó là một tổng thể điêu khắc Phật giáo bằng đá cổ nhất trong nghệ thuật Trung Hoa. Các tượng ngồi trong khám đá có cỡ rất lớn, san sát trên các vách núi. NTVC cho ta căn cứ để theo dõi sự phát triển của điêu khắc Phật giáo Trung Hoa từ những kiểu mẫu Trung Á (450 - 553).



Nghệ thuật Vân Cương

Tượng Phật (thời Bắc Ngụy; hang đá số 20, Vân Cương)

**NGHỆ THUẬT VƯỜN** thiết kế mỹ thuật không gian bên ngoài (nhà) đã được giới hạn bằng cây cối, cỏ, hoa và những

vật thể mỹ thuật nhân tạo (điều khắc, khối trang trí...) hay nguyên chất tự nhiên được gia công (khối đá, dòng nước chảy, tia nước phun...). NTV vận dụng các yếu tố ấy, sắp đặt theo phương án của nhà mỹ thuật (thường kết hợp với kiến trúc sư), tạo ra những giá trị thẩm mỹ do tương quan hình khối, màu sắc, độ cao thấp, hướng vào trục đường với những điểm tụ, điểm tỏa... Lịch sử ghi nhận những trường phái NTV khác nhau qua nhiều thời đại. Cổ đại Ai Cập với những mảnh vườn chữ nhật đăng đối theo trục trung tâm, đường cây to, vườn hoa, hồ nước, giàn nho; vườn lâu đài có bậc xuống tới bờ sông Nin [Nil, theo tranh ở ngôi mộ Têbơ (Thèbes) thời Aménôphit (Aménophis) III, 1405 - 1370 tCn.].



Nghệ thuật vườn

Vườn Barôc ở hoàng cung Buôcbông (1752 - 74)  
ở Campania

Vùng Lưỡng Hà với vườn trên sân thượng trồng cây gia vị, cây quý, cây ăn quả, nho các loại; và các công viên có kênh đào mang nước tưới, với hồ trồng côi [Axyri (Assyrie), thế kỉ 7 tCn.] (x. *Nghệ thuật vườn treo*). Vườn Ba Tư thời Akhêmenit (Achéménides) có những lối đi dạo theo đường thẳng cắt ngang. Vườn Ấn Độ, vùng theo đạo Hồi có các đường trồng cây, hồ sen, vườn hoa. Thời kì Phật giáo là những rừng vườn và vườn đô thị. Vườn Sri Lanka là những rừng nhỏ (vườn rừng) với những bể tắm. Trung Quốc phát triển NTV rất sớm, thành nền "văn hoá vườn". Vườn xung quanh cung điện, hay là nơi giải trí, đi săn của vua chúa; thu nhỏ phong cảnh thiên nhiên có núi non, sông, hồ, cây lớn, cây nhỏ, lâu đài, đảo, cầu... Nhiều vườn cung đình rộng mênh mông (Di Hoà Viên, Cố Cung ở Bắc Kinh...; x. *Nghệ thuật vườn Trung Quốc*). Vườn Nhật Bản chịu ảnh hưởng vườn Trung Quốc, quy mô nhỏ hơn, nhiều cái rất nhỏ, nhưng đi sâu vào thẩm mỹ tinh tế, thơ mộng, dòng nước có đá để bước chân, cổng gỗ sơn son thếp, hoa trồng chọn lọc dưới thấp, hoa (anh đào) rực rỡ theo đường đi (x. *Nghệ thuật vườn Nhật Bản*). Thơ văn Êpôt (Epos) tả lại vườn Hi Lạp: vườn cây quả, sân vườn nhỏ ở hàng hiên nhà, những rừng cây quý được coi là "rừng thần" để vui chơi, thi đấu. Cổ đại La Mã có các công viên chia cách cung điện, những vườn để tập thể thao (Pecgamôn, vườn thành bậc). Đó còn là "Viện hàn lâm" của Platon (Platon), tổ chức

tranh luận khoa học. Sau cuộc viễn chinh của Aléxandros (Alexandre) Đại đế, các vườn Hi Lạp thuộc đế chế La Mã chịu ảnh hưởng phương Đông (hình thức lồng lầy, xa xỉ). Cung điện các triều vua Xêlôxít (Seleucides) ở Ăngtiôx (Antioche) có vườn Đaphnê (Daphné) với rừng, đền thờ, các giếng khơi, nhà tắm, nhà vui chơi, nhà tiếp khách, nhiều đường cây, vườn hoa, hang, gò đất đá nhân tạo, trồng đầy thường xuân, tiểu huyền, cây thẳng, đồng thời từ vườn trồng cây thuốc đã ra đời vườn thực vật, máy móc được dùng trong các đài phun nước trang trí; NTV La Mã sử dụng những gợi ý của Hi Lạp (vườn thể dục, thao trường được coi như vườn công cộng); vườn Byzăngxơ (Byzance), Ba Tư được ứng dụng nhiều yếu tố môi trường đôi khi rất phức tạp (những con vật, cây cối có máy làm cử động), hoa giả, hệ thống phun nước phức tạp. Người Ả-rập coi trọng nghệ thuật nước (nổi tiếng là vườn Đamat, Batđa, biệt thự vườn Xamara (Samarra), vườn sân thượng Andaluxia (Andalucia, nam Tây Ban Nha), vv. Các nước Italia, Hà Lan, Đức... đều có phong cách NTV riêng rất đặc sắc. Hai phong cách NTV gây ấn tượng mạnh mẽ nhất, đã có ảnh hưởng đến nhiều nước khác là: NTV Pháp và Anh (x. *Nghệ thuật vườn Anh; Nghệ thuật vườn Pháp*).

Từ đầu thế kỉ 20, bắt đầu phong trào làm vườn nhỏ, chính là quan niệm tạo lập vườn trong thành phố đến ngày nay. Đồng thời cũng bắt đầu trồng cây xanh trong đường phố; mặt khác, các vườn biệt thự riêng, vườn chơi cho trẻ em, vườn thợ, vườn trường, bệnh viện... NTV trở thành một thành phần của thiết kế đô thị hiện đại, mi quan thành phố, điểm thông thoáng, giải trí, môi trường văn hoá. Ở Việt Nam, NTV được chú ý trong kiến trúc cung đình ít nhất từ thế kỉ 12 (vườn thượng uyển thời Lý); nhà dân thường có vườn hoa cây cảnh

(thế kỉ 19), mở ra khuynh hướng thiết kế, quy hoạch công viên thành phố và những vườn trung bình, nhỏ mang phong cách tự nhiên vào đô thị, đồng thời gợi ý đưa cây xanh vào đường phố.



Nghệ thuật vườn Anh

Vườn của lâu đài Xixingua (Sissinghurst) (Kent; thế kỉ 20)

**NGHỆ THUẬT VƯỜN NHẬT BẢN** nghệ thuật tạo khoảng không tĩnh lặng thanh bình của thơ và cái đẹp, thuận lợi cho một đời sống tinh thần thanh khiết. Vườn Nhật Bản còn gắn với một khái niệm là Vườn Thiền; có nguồn gốc từ thế kỉ 10, nhưng mẫu cổ nhất còn lại đến nay là Vườn Thiền Tenryuji (Tenryuji) ra đời thế kỉ 14; mẫu hoàn chỉnh nhất là Vườn Thiền Ryōan - ji (Ryōan - ji) ở Kyōtō (Kyōto) ra đời từ thế kỉ 15. Vườn Tenryuji không có hoa, cây cỏ, mà toàn rong rêu sỏi đá, màu sắc tối sẫm do nhà danh hoạ Xōami (Sōami) thực hiện. Giữa để trống, những thành phần chính lảnh sang hai bên, có chiều đối xứng: âm và dương, núi và thác nước, đảo và biển, tất cả tượng trưng bằng những tảng đá hoang sơ, bụi cây cằn cỗi, nước của sông hồ là cát trắng và sỏi.

Vườn Ryōan - ji là mảnh đất hình chữ nhật phủ đầy cát trắng, chải kĩ càng, thể hiện dòng nước chảy theo nhiều hướng, trên đó có những tảng đá như hòn núi nhô lên từ biển.

**NGHỆ THUẬT VƯỜN PHÁP** phong cách quy hoạch, thiết kế mỹ thuật vườn công viên kiểu Pháp với một trục trung tâm được coi là rừng mới chính hướng thẳng vào toà cung điện (lâu đài). Các đường đi, vườn hoa, cây cảnh, kể cả dòng nước chảy, kênh rạch, tia nước phun, đều phụ thuộc vào trục chính để tôn giá trị công trình kiến trúc. Đặc điểm nổi bật của NTVP là: cây cối to, nhỏ đều được xen kẽ hình học theo thiết kế chung. NTVP ra đời nửa sau thế kỉ 17 dưới triều vua Pháp Lu-i XIV (Louis XIV), toả rộng ảnh hưởng tới toàn thế giới cung đình Châu Âu. Phong cách NTVP được thực hiện ở Đức, Áo, Nga, Italia, Tây Ban Nha... thế kỉ 18, 19. Đến nay nhiều vườn cung điện cổ còn giữ được (x. *Nghệ thuật vườn*). Xem hình trang sau.

**NGHỆ THUẬT VƯỜN TREO** vườn trên sân thượng trồng cây cảnh, chống đỡ bằng cột trụ, tường chịu lực, vòm



Nghệ thuật vườn Nhật Bản

Vườn thiền Ryōan-ji (Kyōtō; thế kỉ 15)

trước nhà (x. *Nghệ thuật vườn Việt Nam*); nhiều vườn công viên được xây dựng ở Hà Nội, Sài Gòn, Huế... từ đầu thế kỉ 20, nay được cải tạo và mở rộng bên cạnh những vườn mới. Đặc biệt ở Huế, ngoài vườn thành phố, còn những lăng vua được quy hoạch, xây dựng thành những vườn lớn (như khu lăng Tự Đức là một công viên lớn rất thơ mộng).

**NGHỆ THUẬT VƯỜN ANH** phong cách quy hoạch, thiết kế mỹ thuật vườn công viên kiểu Anh lấy cơ sở là phong cảnh tự nhiên, theo khuynh hướng phóng khoáng, không gò bó theo những đường trục quá nghiêm lệ. Được mở đầu ở Anh thế kỉ 18 trong phong trào tư tưởng tự do cá nhân tư sản trên đà phát triển. NTVA toả rộng ảnh hưởng ở Châu Âu



Nghệ thuật vườn Pháp  
Vườn Pháp



Nghệ thuật vườn treo  
Vườn treo Babylon (tranh khắc; thế kỷ 16); Macten Van Hemxkec

cưỡi. Theo truyền thuyết, NTVT xuất hiện trong lịch sử ở thế kỷ 8 - 6 tCn., tại cung điện Xémirami (Sémiramis) là một kỳ quan thế giới cổ đại. Người đầu tiên làm vườn treo là vua Nabuchodonôdo II (Nabuchodonosor II; 604 - 562 tCn.) để tặng cho vợ mình. Khi khai quật khảo cổ đã tìm thấy những vòm cuốn, trên có lớp đất để trồng cây; những máy bơm và hệ thống máng đưa nước sông Ôphơrat (Euphrate) ở gần đó để tưới. Xơrabô (Strabo), Điodôrit (Diodorus) và Pliniut (Plinius) đề cập đến việc vận dụng sáng kiến đó ở những đời sau, ví. vườn trên sân thượng thời vua Ba Tư Đêriut (Darius), những vườn treo trên đồi Platinô (Platino), Rôma, cây trồng bên trên lăng vua Auguxtut (Augustus), Rôma, vườn treo ở cung điện Fridrich II [(Friedrich II), Nuyêcnobec (Nürnberg), Đức].

**NGHỆ THUẬT VƯỜN TRUNG QUỐC** nghệ thuật quy hoạch, chăm sóc và tổ chức vườn ở Trung Quốc. Người Trung Quốc muốn tái hiện vẻ đẹp sơn thủy hữu tình vào nghệ thuật vườn của họ. Họ đã vận dụng nghệ thuật thi họa cổ truyền vào

việc tạo dựng các vườn, công viên, mô phỏng cảnh đẹp thiên nhiên, lấy đỉnh, đài, lầu gác, ao, hồ, giả sơn, cỏ cây hoa lá làm chủ thể; điểm xuyết những hành lang khúc khuỷu, cầu nhỏ uốn cong, hoà nhập với tư tưởng thi hoạ Đường, Tống.

Thương Lăng Đình mang phong cách kiến trúc vườn đời Tống, là vườn hoa cổ nhất nằm ở phía nam thành Tô Châu, có nhiều núi đất điểm xuyết các tảng đá. Theo các con đường hẻm luồn hang, leo núi, cây cối tre trúc um tùm, dọc hành lang có nhiều cửa sổ tự nhiên cái vuông, cái tròn, bán nguyệt.

Chuyết Chính Viên, tiêu biểu cho vườn nghệ thuật đời nhà Minh, được xây dựng vào năm 1522, diện tích vườn khoảng 25 ha. Bố cục tổng thể lấy ao hồ làm trung tâm, lầu, đình, đài, tạ đều toạ lạc ở xung quanh, toàn bộ cảnh quan của vườn như nằm trên mặt nước soi bóng xuống mặt hồ. Di Hoà Viên ở Bắc Kinh xây dựng từ thời Minh (x. *Di Hoà Viên*).

Lưu Viên là vườn hoa nổi tiếng đời nhà Thanh, vườn có đủ các cầu, hành lang, có cửa sổ thiên nhiên, tường hoa, núi non, đình, tạ, lầu gác. Vườn chia bốn khu, mỗi khu có một chủ đề riêng: đình quán, hành lang gấp khúc (khu đông); núi giả, rừng phong (khu tây); hồ ao, suối nước, lầu, đài, đình soi bóng (khu trung); đảo liễu bạt ngàn (khu bắc).

Tô Châu nổi tiếng nhất có nhiều vườn hoa đẹp, hiện nay còn giữ được 180 vườn mang phong cách kiến trúc vườn của các thời Tống, Nguyên, Minh, Thanh.

**NGHỆ THUẬT VƯỜN VIỆT NAM** phong cách, thiết kế vườn kiểu Việt Nam. Người Việt Nam từ xưa vốn thích nơi ở có nhà - vườn - ao hồ hợp thành một tổng thể kiến trúc. Vườn trồng cây quả, hoa, rau, cây thuốc, chè, vv. Thường dành một khoảng ngay trước sân để trồng hoa; ao hồ thả cá, trồng sen, súng; vườn tạo thành nền cây xanh với "mặt gương" hồ, ao được điểm xuyết màu sắc rực rỡ của hoa, quả, tạo sự thanh bình, tươi mát cho cuộc sống. Bề cận với non bộ, có cây thế, cây cảnh (kiểng) bổ sung giá trị thẩm mỹ của vườn nhà. Vd. ở Huế, nhiều người dân thành phố ở vùng Vỹ Dạ vẫn thích ở "nhà vườn", biến nơi ở thành một tác phẩm nghệ thuật sống: hàng rào trồng cây chè, hay đám bụi, ô rô, xương rồng, tre trúc... được xen tủa công phu, cổng xây gạch nhỏ



Nghệ thuật vườn Trung Quốc  
Vườn ngắm cảnh (Di Hoà Viên)



Nghệ thuật vườn Việt Nam  
Nhà vườn Huế

xinh, có mái; cuối lối vào có bình phong ô rô hay xây gạch có đắp, vẽ trang trí đẹp; sân nhà có chậu hoa tươi; trước sân nhà có hồ sen, súng hoặc bể cạn với hòn non bộ. Nhìn chung nhà vườn chẳng khác một vũ trụ thu nhỏ, vừa là nơi lao động trồng trọt, vừa là nơi tu dưỡng tinh thần, giúp con người sống hài hoà với thiên nhiên.

#### NGHỆ THUẬT

**XUME** nền nghệ thuật được gọi tên theo một thành phố cổ Xume (Sumer) ở Lưỡng Hà, có những chứng tích văn hoá đầu tiên vào thiên niên kỉ 5 tCn. Kiến trúc đặc biệt của Xume là những zigzura (zigourat-tháp nhiều tầng), xây bằng gạch sống phơi khô. Điều khắc điển hình là các tượng Gudea (Gudéa) và tượng nhỏ ở các đền thờ, không hướng về sự tả thực mà hướng về tôn giáo, coi như nơi gửi gắm của thần linh. Đôi mắt tượng mở to quá cỡ, để nhấn mạnh sự tuyệt đối của "cửa sổ tâm hồn" (những tượng ở đền Abu Ten - Axma, thiên niên kỉ 3 tCn., đá cẩm thạch, bảo tàng Batda, Irac).



Nghệ thuật Xume  
Tượng đầu bò ở nghĩa trang hoàng gia Ura  
(nhà đầu thiên niên kỉ 3 tCn.)

**NGHỆ TỈNH** đồng bằng bồi tụ ở Bắc Trung Bộ Việt Nam, phân chia thành những bộ phận nhỏ khác nhau rõ rệt do các nhánh núi nhô ra tận bờ biển. Từ bắc xuống nam thành các đồng bằng nhỏ: Quỳnh Lưu - Diễn Châu - Yên Thành, Hưng Nguyên - Nghi Lộc - Nghi Xuân, Hương Khê, Can Lộc, Thạch Hà - Cẩm Xuyên, Kỳ Anh. Đồng bằng NT kém phì nhiêu, có nhiều đất phù sa cũ và cồn cát cũ, ở ven biển có nhiều cồn cát mới. Thường phải hứng chịu mưa bão và gió

Lào. Đất nhẹ, khô ráo thích hợp với hoa màu và cây công nghiệp ngắn ngày, đặc biệt là lạc.

**NGHỆ TỈNH** tỉnh ở Bắc Trung Bộ Việt Nam. Thành lập từ 27.12.1975, do hợp nhất 2 tỉnh Nghệ An và Hà Tĩnh. Diện tích 22.500 km<sup>2</sup>. Dân số 3.500.000 (1991). Từ 20.7.1991 chia trở lại 2 tỉnh cũ (x. Hà Tĩnh; Nghệ An).

"**NGHÊU, SÒ, ỐC, HẾN**" (cg. "Di tình"), vở tuồng nổi tiếng, khuyết danh, đã lưu truyền từ lâu trong dân gian. Nội dung tích tuồng: Ốc nhờ thấy bói là Nghêu gieo quẻ chỉ hướng vào ăn trộm nhà trùm Sò. Ốc đem của trộm được bán cho thị Hến, một gái goá trẻ đẹp. Thấy lí và trùm Sò đến lục soát bắt được tang vật, liền giải thị Hến lên trình quan huyện. Thị Hến làm cho quan huyện và thấy để mẹ mệt vì sắc đẹp của mình. Kết quả: trùm Sò mất tiền, thấy lí bị đòn, thị Hến được tha bổng. Kết thúc vở là lớp hải kịch đánh ghen do thị Hến mưu trí bày ra để vạch mặt ba tên chức dịch mê gái: quan huyện, thấy để (để Hèn), thấy lí. Tích hải hước châm biếm làm cho vở diễn có sức hấp dẫn từ đầu đến cuối. Vở diễn được Nhà hát Tuồng Trung ương phục hồi năm 1960. Thị Hến do Nghệ sĩ ưu tú Minh Đức thủ vai. Vở diễn thường xuyên nằm trong dàn kịch mục của Nhà hát Tuồng. Nó còn được chuyển thể sang các kịch chủng khác như cải lương, kịch nói, và là tiết mục chính Nhà hát Kịch Trung ương chọn mang đi biểu diễn ở Liên Xô năm 1982.

**NGHI BÌNH** hoạt động quân sự nhằm làm cho đối phương phán đoán sai lầm về lực lượng, bố trí, khả năng, ý định và thực tế hoạt động của mình. NB có thể được thực hiện ở quy mô chiến lược, chiến dịch hay chiến thuật. Trong hành động NB, phải biết làm lộ những điều cần lộ và có thể lộ, che giấu những điều cần che, kết hợp với các vật thể giả tạo, các biện pháp và phương tiện kĩ thuật..., tung tin đánh lừa các đối phương.

**NGHI LỄ** những hoạt động mang tính truyền thống được thực hiện tại những thời điểm quan trọng trong đời sống và trong hoạt động sản xuất của con người. Phân biệt hai loại NL chính: một loại gắn với chu kì đời sống con người (từ sinh đẻ, cưới xin đến ma chay) gọi là NL gia đình; một loại liên quan đến sản xuất nông nghiệp và các hoạt động kinh tế khác gọi là NL theo lịch.

**NGHI LỄ QUÂN ĐỘI** các hình thức biểu thị kỉ luật, vinh dự và sự tôn trọng theo quy tắc của quân đội, bao gồm: lễ chào quốc kì, lễ duyệt binh, lễ tuyên dương công trạng và thưởng huân chương, lễ tang, lễ nghênh đón khách trong nước, nước ngoài ... NLQĐ của Quân đội Nhân dân Việt Nam được quy định lần đầu trong Sắc lệnh số 71/SL ngày 22.3.1946 của chủ tịch nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà.

**NGHI LỘC** huyện ở phía đông nam tỉnh Nghệ An. Diện tích 397,5 km<sup>2</sup>. Gồm 1 thị trấn (Quản Hành - huyện lỵ), 32 xã (Nghị Văn, Nghi Yên, Nghi Kiều, Nghi Lâm, Nghi Đồng, Nghi Hưng, Nghi Tiến, Nghi Mỹ, Nghi Phương, Nghi Thuận, Nghi Quang, Nghi Thiết, Nghi Xá, Nghi Hợp, Nghi Khánh, Nghi Long, Nghi Thịnh, Nghi Công, Nghi Diên, Nghi Trung, Nghi Trường, Nghi Thạch, Nghi Vạn, Nghi Liên, Nghi Ân, Nghi Phong, Nghi Xuân, Nghi Hoa, Nghi Kim, Nghi Đức, Phúc Thọ, Nghi Thái). Dân số 213.800 (2001).

Địa hình đồng bằng ven biển, có một ít đồi núi nhỏ, đất phù sa ven sông, đất cát ven biển. Sông Lam chảy dọc theo



địa giới phía nam huyện, đổ ra Cửa Hội, Sông Cấm đổ ra Cửa Lò. Trồng lúa, lúa, thuốc lá; trồng cây chắn cát. Đánh bắt hải sản. Giao thông: quốc lộ 1A, tỉnh lộ 535, 534, 538, đường sắt Thống Nhất chạy qua. Từ xưa, là huyện của tỉnh Nghệ An; từ 1975, thuộc tỉnh Nghệ Tĩnh; từ 20.7.1991 trở lại tỉnh Nghệ An.

**NGHI THỨC HOÁ** quá trình một số kiểu hành vi của động vật được biến đổi thành tín hiệu xã hội dễ nhận biết. Thuộc NTH có: hăm dọa, quyến rũ và thường phát triển từ hành động có mục đích hoặc các hoạt động thay đổi chỗ.

**NGHI TRƯỞNG** vật trang hoàng nơi công đường, cung thất, dinh thự, hay rước theo kiệu, võng khi vua, quan ngự giá; gồm có: tàn, long, cờ, quạt, bình khí. Thời phong kiến có các cặp NT sơn son thếp vàng rất long lẫy; nhiều cung điện cổ, điện thờ, đình chùa vẫn còn lưu giữ được.

**NGHI XUÂN** huyện ở phía đông bắc tỉnh Hà Tĩnh. Diện tích 218 km<sup>2</sup>. Gồm 2 thị trấn (Xuân An, Nghi Xuân - huyện lỵ), 17 xã (Xuân Hội, Xuân Trường, Xuân Đan, Xuân Phố, Xuân Hải, Xuân Yên, Tiên Điền, Xuân Giang, Xuân Mỹ, Xuân Thành, Xuân Hồng, Xuân Viên, Xuân Lam, Xuân Lĩnh, Xuân Liên, Cổ Đạm, Cương Gián). Dân số 100.300 (2001). Địa hình đồng bằng ven biển, có núi Hồng Lĩnh (Núi Ông cao 676 m). Đất cát chiếm 57% diện tích. Sông Lam chảy dọc theo địa giới phía bắc đổ ra Cửa Hội.

Trồng lúa, khoai, lạc; trồng cây chắn cát. Đánh bắt hải sản, sản xuất muối, chế biến nước mắm. Giao thông: quốc lộ 1A, 8B chạy qua. Mộ và nhà Bảo tàng Thi hào Nguyễn Du ở Tiên Điền. Trước đây, huyện thuộc tỉnh Hà Tĩnh. Từ 1975, thuộc tỉnh Nghệ Tĩnh; từ 20.7.1991, trở lại tỉnh Hà Tĩnh.

**NGHỈ LỄ HẰNG NĂM** thời gian nghỉ ngơi dành cho người lao động, được pháp luật quy định vào một số ngày nhất định trong một năm. Ở Việt Nam, các ngày NLHN gồm: tết Dương lịch (nghỉ 1 ngày vào 1.1), tết Nguyên đán (4 ngày: ngày cuối năm, và 3 ngày đầu năm âm lịch), Quốc tế Lao động (một ngày - 1.5), Quốc khánh (1 ngày - 2.9). Đối với những người là tín đồ các tôn giáo, trong ngày lễ chính thống của tôn giáo mình, nếu có tham gia vào cuộc hành lễ thì được xin phép nghỉ không quá một ngày. Nếu những ngày nghỉ trùng vào ngày nghỉ hằng tuần thì được nghỉ bù vào ngày tiếp theo.

**NGHỈ NGƠI TÍCH CỰC** thay đổi hình thức hoạt động để thực hiện hồi phục sức lực khi mệt mỏi. Nhà sinh lý học người Nga Xêchenôp (I. M. Sechenov, 1829 - 1905), đã chứng minh khi một tay đã mệt mỏi sau quá trình làm việc sẽ được phục hồi nhanh chóng không phải do nghỉ ngơi hoàn toàn, mà nhờ vào hoạt động của tay trước đó không làm việc. Phát hiện này trở thành học thuyết NNTC. Học thuyết này ứng dụng có hiệu quả trong các hoạt động xen kẽ giữa hai loại hình lao động trí óc và lao động chân tay.

Cơ chế sinh lý của NNTC là sự hồi phục năng lượng ở các trung tâm điều khiển (thần kinh) và các bộ phận của cơ quan vận động trong cơ thể.

Trong hoạt động thể thao, NNTC được thực hiện bằng cách thay đổi các loại hình vận động và sắp xếp hợp lý lượng vận động trong chu kỳ huấn luyện.

Trong huấn luyện thể thao, lý thuyết NNTC được sử dụng như một biện pháp có hiệu quả để nâng cao lượng vận động

mà không gây ra sự mệt mỏi quá sớm, tạo ra năng lực thích nghi mới. Học thuyết trở thành cơ sở lý thuyết cho một số môn khoa học trong huấn luyện thể thao: lý thuyết về huấn luyện, xây dựng chu kỳ huấn luyện, phương pháp huấn luyện, điển hình là phương pháp huấn luyện biên tốc và phương pháp huấn luyện tuần hoàn.

NNTC đối với vận động viên trong giai đoạn chuyển tiếp các nội dung luyện tập cần tập các môn thể thao khác mang tính chất bổ trợ. Trên quan điểm sinh lý học hiện đại, NNTC đạt được không nhất thiết bằng thay đổi loại hình lao động và nhóm cơ hoạt động mà vận dụng rộng rãi biện pháp giảm nhẹ lượng vận động và cường độ sau buổi tập nặng hoặc thi đấu trước khi hoàn toàn nghỉ ngơi.

**NGHỈ PHÉP HẰNG NĂM** thời gian nghỉ ngơi dành cho những người lao động làm việc trong một năm ở các doanh nghiệp, cán bộ, công chức trong cơ quan nhà nước. Căn cứ vào tính chất lao động và điều kiện làm việc, người lao động được hưởng một trong hai mức nghỉ phép năm là 10 ngày hoặc 12 ngày, không tính ngày lễ và ngày nghỉ hằng tuần: 14 ngày đối với người làm công việc nặng nhọc, độc hại; 16 ngày đối với người làm công việc đặc biệt nặng nhọc, độc hại. Nếu số ngày đi và về trên đường từ 2 ngày trở lên thì được tính thêm số ngày đó vào thời gian nghỉ phép. Điều kiện được nghỉ phép năm là người lao động phải làm việc liên tục trong một năm, kể cả những thời gian người lao động được doanh nghiệp cử đi học; nghỉ việc vì tai nạn lao động; nghỉ đẻ, con ốm mẹ nghỉ theo chế độ; bị đình chỉ công tác, tạm giữ, tạm giam để chờ toà xét xử nhưng sau đó được thả hồng và trở về làm việc. Không được hưởng chế độ NPHN đối với những người nghỉ việc không có lý do chính đáng, tới mức doanh nghiệp cơ quan phải áp dụng các biện pháp (trách nhiệm kỷ luật, hoặc những người nghỉ ốm có tổng số ngày nghỉ trong một năm công tác quá 3 tháng). Về quyền lợi, công nhân viên chức nghỉ phép năm được hưởng ngày lương cộng với phụ cấp lương, được thanh toán tiền tàu xe đi và về. Khoản thanh toán này do doanh nghiệp cơ quan chịu trách nhiệm, căn cứ vào giấy nghỉ phép có chứng nhận của địa phương nơi đến và về tàu, xe.

**NGHỈ ÁN** hội đồng xét xử thảo luận và quyết định các vấn đề của vụ án. Chỉ thẩm phán và hội thẩm nhân dân trong hội đồng xét xử mới có quyền NA. Việc NA phải được tiến hành tại phòng riêng, cách li với bên ngoài. Trong thời gian hội đồng xét xử NA, không ai được phép vào phòng NA hoặc bằng mọi cách liên lạc với các thành viên của hội đồng xét xử. Điều 196, Bộ luật tố tụng hình sự quy định việc NA chỉ được căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu đã được thẩm tra tại phiên toà. Các vấn đề của vụ án được giải quyết tại phòng NA bằng cách biểu quyết theo đa số về từng vấn đề một. Thẩm phán biểu quyết sau cùng. Người có ý kiến thiểu số được quyền bảo lưu ý kiến của mình bằng văn bản để vào hồ sơ vụ án. Khi NA phải lập biên bản ghi lại các ý kiến thảo luận và quyết định của hội đồng xét xử.

**NGHỊ ĐỊNH** văn bản quy phạm pháp luật do Chính phủ ban hành, được quy định trong Hiến pháp nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992, điều 115. ND của Chính phủ bao gồm: a) ND quy định chi tiết thi hành luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, lệnh, quyết định của chủ tịch nước; quy



định nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức bộ máy của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan trực thuộc Chính phủ và các cơ quan khác thuộc thẩm quyền của Chính phủ thành lập; các biện pháp cụ thể để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ; b) ND quy định những vấn đề quan trọng và hết sức cần thiết nhưng chưa đủ điều kiện thành luật hoặc pháp lệnh để đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước, quản lý kinh tế, quản lý xã hội. Việc ban hành ND này của Chính phủ phải được sự đồng ý của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

**NGHỊ ĐỊNH THƯ** một loại điều ước quốc tế được kí kết giữa các nước về một vấn đề nào đó liên quan tới các quan hệ chính trị, ngoại giao, kinh tế, văn hoá, vv. Thông thường, NĐT là văn bản bổ sung cho các điều ước quốc tế (hiệp ước, hiệp định, công ước ...). Theo pháp luật Việt Nam, NĐT được coi là một loại điều ước quốc tế có trật tự kí kết và thực hiện tuân thủ những quy định trong Pháp lệnh về kí kết và thực hiện điều ước quốc tế của nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam do Ủy ban Thường vụ Quốc hội thông qua ngày 20.8.1998.

**NGHỊ ĐỊNH THƯ MÔNGRÊAN VỀ CÁC CHẤT LÀM SUY GIẢM TẦNG OZON** một văn bản pháp luật quốc tế đã được kí kết 16.9.1987 tại thành phố Môngrêan (Montreal, Canada). Cho đến nay, Nghị định thư này đã được điều chỉnh và bổ sung tại nhiều cuộc họp của các bên tham gia. Theo văn bản đã được bổ sung và sửa đổi mới đây nhất vào năm 1995 tại thành phố Viên (Áo), Nghị định thư có 20 điều và phụ lục, chủ yếu đề cập đến những vấn đề như: 1) Các biện pháp kiểm soát, gồm các quy định đối với việc điều chỉnh cắt giảm sản xuất và tiêu thụ các chất làm suy giảm tầng ozon đã được kiểm soát. 2) Tính toán các mức kiểm soát. 3) Kiểm soát việc buôn bán với các nước không phải là nước thành viên tham gia kí kết Nghị định thư. 4) Tình trạng đặc biệt của các nước đang phát triển. 5) Đánh giá và kiểm điểm các biện pháp kiểm soát. Ngoài ra, còn có các phụ lục - danh sách "các chất được kiểm soát, số đồng phân, tiềm năng làm suy giảm tầng ozon; danh sách các sản phẩm đã được thương mại hoá rộng rãi chứa các chất đã được nêu trong phần phụ lục".

Bản gốc của Nghị định thư này gồm các văn bản bằng các tiếng Ả-rập, Trung Quốc, Anh, Pháp, Nga và Tây Ban Nha, đều có giá trị ngang nhau và đã được lưu nộp cho tổng thư kí Liên hợp quốc. Nghị định thư này đã được Nhà nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam phê chuẩn tham gia năm 1994. "Chương trình quốc gia của Việt Nam nhằm loại trừ dần các chất làm suy giảm tầng ozon" đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt vào tháng 6.1995, nhằm thực hiện tới các quy định nêu trong Nghị định thư này.

**NGHỊ QUYẾT** văn bản quy phạm pháp luật do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành, quy định các chính sách chủ trương, phê chuẩn, phê duyệt điều ước quốc tế ... Theo quy định của Hiến pháp nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992, NQ là hình thức văn bản quy phạm pháp luật do Quốc hội, Chính phủ, hội đồng nhân dân các cấp ban hành. NQ còn là loại văn bản của các tổ chức chính trị - xã hội, xã hội, đoàn thể về các vấn đề thuộc lĩnh vực hoạt động của tổ chức đó.

**NGHỊ QUYẾT "VỊNH BẮC BỘ"** nghị quyết do Quốc hội Hoa Kỳ thông qua (7.8.1964) trên cơ sở của sự kiện vịnh

Bắc Bộ (x. *Sự kiện vịnh Bắc Bộ*), cho phép tổng thống Hoa Kỳ Jôn-xơn (L. Johnson) "được áp dụng mọi biện pháp cần thiết, đầy đủ bất cứ một cuộc tấn công vũ trang nào chống lại lực lượng Hoa Kỳ và sẵn sàng tiến hành mọi bước cần thiết, kể cả dùng lực lượng vũ trang để giúp đỡ bất kì một nước đồng minh nào cần đến sự giúp đỡ để bảo vệ nền tự do của mình". Là cơ sở pháp lí để Jôn-xơn mở đầu chiến tranh phá hoại ở Miền Bắc Việt Nam, tiến hành chiến tranh hạn chế ở Miền Nam Việt Nam. Đến 12.1.1971, trước sự phản đối mạnh mẽ của nhân dân Hoa Kỳ, dư luận quốc tế và cả Quốc hội Hoa Kỳ, tổng thống Ních-xơn phải kí văn bản chính thức bãi bỏ NQ "VBB".

**NGHỊ SĨ** thành viên của nghị viện, do cử tri bầu ra hoặc được chỉ định theo quy định của pháp luật. Trong trường hợp nghị viện gồm 2 viện (thượng nghị viện và hạ nghị viện) thì NS được phân thành thượng nghị sĩ và hạ nghị sĩ. Tiêu chuẩn, thể thức bầu NS do pháp luật quy định. Chẳng hạn ở Hoa Kỳ, Hạ nghị viện gồm 435 hạ nghị sĩ được bầu theo số lượng cử tri, còn Thượng nghị viện gồm 100 thượng nghị sĩ, mỗi bang được bầu 2 đại biểu.

**NGHỊ VIỆN** cơ quan lập pháp ở một số nước, còn gọi là quốc hội. NV có quyền ban hành hiến pháp và sửa đổi hiến pháp, ban hành luật và sửa đổi luật. NV có thể gồm một viện và cũng có thể gồm hai viện: thượng nghị viện và hạ nghị viện. Thông thường, ở các nhà nước liên bang, hạ nghị viện đại diện cho cư dân nói chung còn thượng nghị viện đại diện cho các tiểu bang. Chẳng hạn theo Hiến pháp Hoa Kỳ năm 1787, Quốc hội gồm hai viện: thượng viện và hạ viện. Thượng viện gồm 100 nghị sĩ; hạ viện gồm 435 nghị sĩ. Tính đại diện của thượng viện và hạ viện cũng khác nhau ở các nước, tùy thuộc vào hình thức tổ chức của nhà nước liên bang hay đơn nhất. Ở Việt Nam, theo Hiến pháp năm 1946, cơ quan lập pháp được gọi là NV nhân dân. Các hiến pháp sau này gọi cơ quan lập pháp của Việt Nam là Quốc hội.

**NGHĨA** (ngôn ngữ), quan hệ của từ với sự vật, hiện tượng mà nó biểu thị, quan hệ của sự kiện ngôn ngữ với sự kiện ngoài ngôn ngữ. N của từ có thể bao gồm một số thành tố nhỏ hơn: 1) N sở chỉ: quan hệ của từ với đối tượng mà từ biểu thị; 2) N sở biểu: quan hệ của từ với biểu tượng, khái niệm mà từ biểu hiện; 3) N sử dụng: quan hệ của từ với người sử dụng nó; 4) N kết cấu: quan hệ của từ với các từ khác có trong hệ thống; 5) Tiền giả định: N không được thông báo trong phát ngôn nhưng đặt nền tảng cho thông báo.

**NGHĨA** (triết), đức thứ hai trong năm đức thường xuyên (ngũ thường) của đạo Nho và cũng là đức thứ hai trong bốn đức có đầu mỗi ở lương tâm con người (theo Mạnh Tử). N là điều nên làm để đúng với danh nghĩa con người và đạo làm người.

Làm điều nên ấy là hợp với chính nghĩa; làm điều trái lại là phi nghĩa, là đáng xấu hổ. Do đó, Mạnh Tử coi đầu mỗi của N là lòng xấu hổ. Con người thường đứng trước sự lựa chọn giữa điều nên và điều không nên. Điều nên gắn với N, điều không nên gắn với phi nghĩa (thường biểu hiện thành cái lợi, cái danh, cái quyền thế, cái dục vọng..., tức là những cái làm cho con người ta sa ngã, hư hỏng, biến chất). Cho nên, N đề ra cho con người hai đòi hỏi hằng ngày: một là, tinh thần đấu tranh kiên cường cho đạo đức, cho lẽ phải (nếu rõ ý nghĩa này, Khổng Tử nói: "Thấy việc nghĩa mà không làm là không

dũng”); hai là, tinh thần thủy chung nhất quán, tinh thần ấy gắn với “trung” là “trung nghĩa”, gắn với hiếu là “hiếu nghĩa”, gắn với tiết là “tiết nghĩa”, trái với các tính chất “bất nghĩa”, “học nghĩa”, vv.

**NGHĨA BÌNH** tỉnh ở Trung Trung Bộ Việt Nam. Thành lập từ 2.1976, do hợp nhất 2 tỉnh Bình Định với Quảng Ngãi. Diện tích 11.900 km<sup>2</sup>. Dân số 2.367.500 (1989). Từ 30.6.1989, chia trở lại 2 tỉnh cũ (x. *Bình Định; Quảng Ngãi*).

**NGHĨA BÓNG** nghĩa chuyển của từ, nảy sinh do các mối liên hệ, liên tưởng trong quá trình biến đổi nghĩa, kiểu như ẩn dụ, hoán dụ... Vd. trong “ôm sâu”, “tình cảm sâu”, thì “sâu” được dùng theo NB, khác với nghĩa đen (xt. *Nghĩa đen*).

**NGHĨA CƯỜNG** (cg. Nghĩa Lĩnh Sơn hoặc núi Đền Hùng), núi ở thôn Cổ Tích xã Hy Cương, huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ. Giữa vùng đồi nhấp nhô, núi này được cấu tạo bằng đá pơphia rắn nên nhô cao hơn và mang tính chất trấn ngự toàn vùng. Rừng bị tàn phá nay đang được khôi phục lại. Có đền thờ và lăng vua Hùng.

**NGHĨA ĐÀN** huyện ở phía bắc tỉnh Nghệ An. Diện tích 727,7 km<sup>2</sup>. Gồm 1 thị trấn (Thái Hoà - huyện lỵ), 31 xã (Nghĩa Hồng, Nghĩa Sơn, Nghĩa Bình, Đông Hiếu, Tây Hiếu, Nghĩa Hiếu, Nghĩa Tân, Nghĩa Mai, Nghĩa Yên, Nghĩa Lâm, Nghĩa Lạc, Nghĩa Hưng, Nghĩa Thịnh, Nghĩa Minh, Nghĩa Lợi, Nghĩa Thọ, Nghĩa Thăng, Nghĩa Quang, Nghĩa Trung, Nghĩa Hội, Nghĩa Liên, Nghĩa Tiến, Nghĩa Hoà, Nghĩa Mỹ, Nghĩa An, Nghĩa Long, Nghĩa Thuận, Nghĩa Đức, Nghĩa Khánh, Nghĩa Lộc, Nghĩa Phú). Dân số 187.100 (2001); gồm các dân tộc: Thổ, Kinh, Khơ Mú.

Địa hình đồi thoải lượn sóng, đất bazan chiếm khoảng 18,4% diện tích. Có Sông Hiếu, Sông Con chảy qua.

Trồng trầu, cà phê, cao su, thuốc lá, lạc, cam, chanh, dưa. Nuôi nhiều trâu, bò. Khai thác chế biến gỗ, đóng hộp trái cây. Giao thông: đường sắt Cầu Giát - Thái Hoà; quốc lộ 15, 48, tỉnh lộ 533 chạy qua. Trước đây, huyện thuộc tỉnh Nghệ An; từ 1975, thuộc tỉnh Nghệ Tĩnh; từ 20.7.1991, trở lại tỉnh Nghệ An.

**NGHĨA ĐEN** nghĩa phản ánh sự vật một cách trực tiếp được coi là cổ trước những nghĩa khác về mặt logic hay về mặt lịch sử, khác với nghĩa bóng (xt. *Nghĩa bóng*). Vd. ND của từ “xuân” là chỉ một mùa trong năm.

**NGHĨA ĐỊA** (cg. bãi tha ma), nơi chôn người chết của các làng người Việt. ND thường nằm ở ngoài rìa làng, trên một thế đất tương đối cao và khô ráo, xa nơi ở và đường qua lại. Ở một số vùng, nơi có tục cải táng, ND thường chia làm hai khu, khu mai táng (trung táng) và khu cải táng (cất táng). Phần khu cải táng thì làng mộ thường được quy tập theo dòng họ và gia tộc theo thứ tự từ tổ tiên đến các thế hệ kế tiếp. Một số dòng họ, chỉ họ chôn cất thành khu riêng biệt trong ND, mộ má được xây, có bia ghi rõ tên tuổi, nơi sinh, ngày sinh, ngày mất của từng người. Một số làng lớn có dựng ngôi nhà ở gần cổng làm nơi tiến hành nghi lễ trước khi hạ huyệt. Các làng lớn thường cất cứ người trông coi không để cho trâu bò, súc vật và trẻ con tụ tập quấy phá. ND có sơ đồ để tránh nhầm lẫn phần mộ. Xưa kia, một số trường hợp chôn cất không được chôn ở ND như trẻ nhỏ chưa thành niên, chết bất đắc kỳ tử (bị đánh, chém, sét đánh, ngã cây, chết đuối ...).

Ở một số làng, ngoài ND còn có nghĩa trang liệt sĩ, nơi chôn cất những người hi sinh vì nghĩa lớn của dân tộc, người

có công lao lớn đối với địa phương. Trong nghĩa trang, ngoài phần mộ còn có kiến trúc như đài tưởng niệm, bia ghi tên tuổi người hi sinh.

**NGHĨA HÀNH** huyện ở giữa tỉnh Quảng Ngãi. Diện tích 234 km<sup>2</sup>. Gồm 1 thị trấn (Chợ Chùa - huyện lỵ), 11 xã (Hành Thuận, Hành Dũng, Hành Minh, Hành Đức, Hành Phước, Hành Thịnh, Hành Thiện, Hành Tín Tây, Hành Tín Đông, Hành Nhân, Hành Trung). Dân số 93.000 (2001).

Địa hình đồng bằng xen đồi. Đất phù sa chiếm 30% diện tích. Sông Phước Giang, Sông Vệ chảy qua. Có nhiều sét làm gạch ngói, đá ong, đá ché, cao lanh. Trồng lúa, mía, điều, bạch đàn, khai thác dầu rũi, sạt, đốt. Giao thông: tỉnh lộ 627, 628, đường sắt Thống Nhất chạy qua.

Huyện được thành lập năm 1981 do chia huyện Nghĩa Minh thành NH và Minh Long.

**NGHĨA HOÀ ĐOÀN** phong trào chống đế quốc của nhân dân Trung Quốc cuối thế kỉ 19. Vốn tên là Nghĩa hoà Quyền; ban đầu là hội kín của nông dân ở vùng Sơn Đông. Tiền hành khởi nghĩa vũ trang, đánh bại các cuộc tấn công của triều đình Mãn Thanh, bắt giết giáo sĩ nước ngoài, đốt phá giáo đường, tàn sát giáo dân, coi họ là tay sai đế quốc. Năm 1900, phong trào phát triển tới Hà Bắc, Thiên Tân. Tháng 4.1900, vào Bắc Kinh, tấn công các sứ quán nước ngoài. Từ tháng 8 đến tháng 10.1900, NHD chiến đấu chống liên quân 8 nước đế quốc, đứng đầu là Anh, Pháp, Đức. Chính quyền Mãn Thanh thoả hiệp với đế quốc, phản bội phong trào nông dân, trấn áp và làm thất bại NHD.

**NGHĨA HUNG** huyện ở phía nam tỉnh Nam Định. Diện tích 250,5 km<sup>2</sup>. Gồm 2 thị trấn (Rạng Đông, Liêu Đề - huyện lỵ), 23 xã (Nghĩa Đông, Nghĩa Thịnh, Nghĩa Minh, Hoàng Nam, Nghĩa Châu, Nghĩa Thái, Nghĩa Trung, Nghĩa Sơn, Nghĩa Lạc, Nghĩa Hồng, Nghĩa Phong, Nghĩa Phú, Nghĩa Bình, Nghĩa Tân, Nghĩa Hoà, Nghĩa Thành, Nghĩa Lâm, Nghĩa Hùng, Nghĩa Hải, Nghĩa Lợi, Nghĩa Phúc, Nam Điền, Nghĩa Thắng). Dân số 199.300 (2001), 43% theo đạo Thiên Chúa. Địa hình đồng bằng, đất phù sa màu mỡ. Sông Ninh Cơ, Sông Đáy chảy qua. Có bờ biển ở phía nam huyện.

Trồng lúa, khoai, lạc, đậu, cói, nuôi vịt. Đánh bắt và chế biến hải sản, sản xuất muối. Giao thông: tỉnh lộ 490, 508, 493 chạy qua. Trước đây thuộc tỉnh Nam Định; từ 1965, thuộc tỉnh Nam Hà; từ 1975, thuộc tỉnh Hà Nam Ninh; từ 1991, thuộc tỉnh Nam Hà; từ 6.11.1996, trở lại tỉnh Nam Định.

**NGHĨA LỘ** tỉnh ở vùng Tây Bắc Việt Nam. Từ 27.12.1975, hợp nhất với tỉnh Yên Bái, Lào Cai thành tỉnh Hoàng Liên Sơn. Từ 26.12.1991, chia tỉnh Hoàng Liên Sơn thành 2 tỉnh Lào Cai với Yên Bái. Tỉnh Nghĩa Lộ hợp nhất vào tỉnh Yên Bái (xt. *Yên Bái*).

**NGHĨA LỘ** thị xã ở phía tây tỉnh Yên Bái. Diện tích 10,9 km<sup>2</sup>. Gồm 4 phường (Pá Trạng, Tân An, Cầu Thia, Trung Tâm). Dân số 183.000 (2001); gồm các dân tộc: Tày, Kinh. Kinh tế: chế biến chè, thực phẩm, gia công đồ gỗ, thủ công may tre, mây mược. Giao thông quốc lộ 32 chạy qua. Trước đây là thị trấn; từ 8.10.1971, thành lập thị xã thuộc tỉnh Nghĩa Lộ; từ 27.12.1975, thuộc tỉnh Hoàng Liên Sơn; từ 20.7.1991, thuộc tỉnh Yên Bái; từ 15.5.1995, là thị xã của tỉnh Yên Bái.

**NGHĨA MINH** huyện thuộc tỉnh Nghĩa Bình; từ 24.8.1981, chia thành 2 huyện Nghĩa Hành và Minh Long

thuộc tỉnh Quảng Ngãi (x. *Nghĩa Hành; Minh Long*).

**NGHĨA PHÁI SINH** nghĩa được tách ra hay được nảy sinh từ nghĩa gốc, nghĩa đầu tiên của từ. Trong các nghĩa của một từ nhiều nghĩa, có một nghĩa là cơ bản, còn các nghĩa khác đều là NPS.

**NGHĨA TỐT** bản thân ý nghĩa của từ mang sắc thái danh giá tích cực hoặc đưa lại màu sắc cảm xúc tích cực.

**NGHĨA VÀ LỢI** khái niệm chỉ mối quan hệ giữa nghĩa (đạo nghĩa, nghĩa vụ) với lợi (lợi ích, quyền lợi), về thực chất là quan hệ giữa lợi ích cộng đồng (giai cấp, dân tộc, xã hội) với lợi ích cá nhân, vì nghĩa xét cho cùng là biểu hiện của lợi ích cộng đồng, lợi ích xã hội. Trong xã hội có giai cấp, lợi ích cộng đồng, lợi ích xã hội có khi đối lập với lợi ích cá nhân. Các học thuyết triết học và đạo đức học trước kia đã đưa ra những lập luận về sự đối lập ấy. Chẳng hạn, Nho giáo chủ trương trọng nghĩa khinh lợi; triết học Kantơ (I. Kant) coi nghĩa là mệnh lệnh tuyệt đối. Lại có những thuyết như chủ nghĩa khoái lạc, chủ nghĩa hạnh phúc, chủ nghĩa vị lợi, chủ nghĩa vị kỉ "hợp lí" cho rằng việc mưu lợi là tự nhiên, là hợp với đạo đức. Song, các học thuyết đó đều không giải quyết được sự đối lập ấy, và do đó, mâu thuẫn giữa NVL vẫn tồn tại. Theo chủ nghĩa Mac, nguồn gốc của mâu thuẫn giữa NVL là sự đối lập giữa lợi ích xã hội với lợi ích cá nhân; chỉ có thể khắc phục được sự đối lập ấy bằng quá trình xây dựng chủ nghĩa cộng sản. Trong xã hội xã hội chủ nghĩa không còn đối kháng giai cấp, đối kháng dân tộc, thì lợi ích xã hội và lợi ích cá nhân về cơ bản là thống nhất với nhau, vì mục đích cao nhất của sản xuất xã hội là thoả mãn ngày càng đầy đủ mọi nhu cầu của con người. Song, chừng nào còn sự khác biệt giữa lợi ích xã hội với lợi ích cá nhân thì chừng đó vẫn còn xảy ra xung đột giữa NVL. Trong trường hợp này, ý thức đạo đức đòi hỏi phải đặt lợi ích xã hội lên trên lợi ích cá nhân. Đó là con đường duy nhất để tiến đến chỗ thoả mãn lợi ích của tất cả mọi thành viên trong xã hội, hoàn toàn thống nhất lợi ích cơ bản của cá nhân với lợi ích toàn xã hội. Ý thức được điều đó thì hoạt động vì lợi ích cho xã hội dần dần trở thành nhu cầu bên trong của mỗi con người.

**NGHĨA VỤ** phạm trù đạo đức học, phản ánh trách nhiệm đạo đức của một công dân, một nhóm, một tập đoàn, một giai cấp, một dân tộc đối với việc phải làm trong những điều kiện xã hội cụ thể, trong những tình hình xã hội nhất định. Khi đã trở thành cái bên trong, NV trở nên trừu tượng hơn so với chuẩn mực trên cơ sở của lập trường chính trị, đạo đức đã hình thành ở mỗi cá nhân. NV gắn liền với tính tất yếu đạo đức, với những yêu cầu đòi hỏi chung nhất, với những quy định chính thức và không chính thức, với trách nhiệm, khả năng và năng lực của cá nhân. Hành vi của con người bị quy định bởi nhiều yếu tố, một trong số đó là NV đã được xã hội xác lập và ban hành. NV được quy định bằng pháp luật. Thông thường, NV thường đi đôi với quyền, chẳng hạn công dân có quyền và nghĩa vụ cơ bản được quy định trong hiến pháp và pháp luật.

**NGHĨA VỤ CÔNG DÂN** những việc mà theo quy định của hiến pháp và luật, công dân phải làm hoặc không được làm vì lợi ích chung của nhà nước, của xã hội và của các công dân khác. NVCD gắn liền với quyền của công dân trong mối quan hệ qua lại giữa công dân với nhà nước, giữa công dân với tổ chức, giữa công dân với nhau. Chẳng hạn, công dân có

nghĩa vụ tuân thủ pháp luật, có nghĩa vụ đóng thuế và lao động công ích theo quy định của pháp luật, có nghĩa vụ tôn trọng và bảo vệ tài sản của nhà nước và lợi ích công cộng, phải làm nghĩa vụ quân sự và tham gia xây dựng quốc phòng toàn dân.

**NGHĨA VỤ QUÂN SỰ** một trong những trách nhiệm phải thực hiện của công dân về quốc phòng do luật pháp và luật cu thế của nhà nước quy định (có nơi gọi là quân dịch, nói chung mang tính bắt buộc). Quy định tuổi, thời gian thực hiện NVQS ở các nước khác nhau, tùy theo yêu cầu quốc phòng, mục tiêu chính trị, trình độ thiết bị, vũ khí, trình độ kinh tế, dân trí, vv. Ở Việt Nam, có hai dạng NVQS: phục vụ tại ngũ và phục vụ ở ngạch dự bị. Công dân nam giới, đủ 18 tuổi, có đủ điều kiện theo luật định phải làm NVQS. Người tàn tật, người mắc bệnh tâm thần hoặc bệnh mạn tính theo danh mục bệnh tật do Bộ trưởng Bộ Y tế và Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định được miễn làm NVQS. Trong thời chiến, phụ nữ được gọi nhập ngũ theo quyết định của Chính phủ. Nam đến hết 50 tuổi, nữ đến hết 40 tuổi thì hết hạn làm NVQS.

**NGHĨA XẤU 1.** Nghĩa của một từ vốn có sắc thái trung hoà nhưng trong kết hợp với một số yếu tố khác, bị biến đổi đi, mang thêm sắc thái tiêu cực, như chế giễu, phủ định, mỉa mai, khinh bỉ. Vd. "răng trắng nhòm", "vàng choé", vv.

2. Bản thân nghĩa của từ mang sắc thái đánh giá tiêu cực, không phụ thuộc vào ngữ cảnh. Vd. "xổ lá", "lãng lờ", "đu đóm", vv.

**NGỊCH** âm hưởng của nhiều âm vang cùng lúc gây cảm giác chói tai (ngược với thuận). Khái niệm N dùng chủ yếu trong âm nhạc cổ điển Châu Âu, nơi quan niệm các quãng hai, bảy (trưởng và thứ), cùng tất cả các quãng tăng và giảm cũng như các hợp âm có chứa đựng bên trong dù chỉ một trong các quãng đó. Tuy nhiên, N phụ thuộc rất nhiều vào thói quen thính giác trong từng phong cách và trường phái âm nhạc khác nhau.

**NGỊCH DỤ** biện pháp tu từ, dùng các từ ngữ có ý nghĩa trái ngược nhau trong một tổ hợp. Vd. "niềm vui cay đắng", "lòng trung thực giả dối", "tinh hoa của những cận bã", vv.

**NGỊCH ĐẢO** sự chuyển hoá các hợp chất hữu cơ đồng phân từ dạng này sang dạng khác. Vd. ND *cis* - *trans*: ND đường *dectrozo* (quay phải) sang đường *levulozo* (quay trái). Nghiên cứu ND cho phép thiết lập và giải thích được nhiều cấu trúc không gian của phân tử chất hữu cơ.

**NGỊCH ĐẢO MẬT ĐỘ** tình trạng của một hệ nhiệt động ở trạng thái không cân bằng do tác động từ bên ngoài, khi đó mật độ số hạt (số hạt tính cho một đơn vị thể tích) ở mức năng lượng cao lại lớn hơn mật độ số hạt ở mức năng lượng thấp hơn, nghĩa là ngược với trường hợp của hệ cân bằng. NĐMD được ứng dụng trong máy phát lượng tử (laze, maze). Xt. *Máy phát lượng tử*.

**NGỊCH ĐẢO TỪ TRƯỜNG TRÁI ĐẤT** sự thay đổi hướng (cực tính - cực Bắc thành cực Nam và ngược lại) của từ trường Trái Đất, quan sát được qua việc đo các vectơ từ dư của đất đá có tuổi khác nhau, trong khoảng thời gian từ 500 nghìn năm đến 50 triệu năm. Trong thời đại hiện nay (thời đại cực tính chuẩn), cực địa từ Nam nằm ở gần cực địa lí Bắc. Còn trong thời đại cực tính theo chiều ngược lại, cực địa từ Nam lại nằm gần cực địa lí Nam. Nguyên nhân của

hiện tượng NĐTTĐ trùng với nguồn gốc tạo nên từ trường Trái Đất (do chuyển động đối lưu trong nhân lỏng của Trái Đất) và cho đến nay vẫn còn đang được tiếp tục nghiên cứu. Xt. *Cổ từ*.

**NGỊCH ĐIỀU** (tk. thiếu hoà hợp). tình trạng thiếu sự phối hợp nhịp nhàng khi làm các động tác phức tạp như đứng, đi bộ, chạy, viết, mặc áo quần, ăn, chơi nhạc cụ, sử dụng máy vi tính, vv. Nguyên nhân: tổn thương ở não giữa, tiểu não, tủy sống.

**NGỊCH LÍ** (*toán*). tình thế chứa đựng hai kết luận đối lập nhau trong cùng một lí thuyết và đều được chứng minh. Khác với ngụy biện, việc có NL chứng tỏ có những điểm khuyết sâu sắc trong lí thuyết đang xét và cần phải khắc phục. Vd.

1. **Ngịch lí Zenon** (cg. nghịch lí "Asin và con rùa", thế kỉ 5 - 4 tCn.) mô tả như sau: tại thời điểm ban đầu, Asin (Achille; kiện tướng chạy nhanh trong truyền thần thoại cổ Hi Lạp) đứng tại điểm A và con rùa đứng tại điểm B. Cùng một lúc, Asin chạy về phía B để bắt con rùa, còn con rùa chạy cùng chiều với Asin trên đường thẳng AB. NL Zenon lập luận như sau: để đến được điểm B, Asin phải lần lượt vượt qua một số vô hạn các trung điểm  $C_1, C_2, \dots, C_n, \dots$  của các đoạn AB,  $C_1B, \dots, C_{n-1}B, \dots$ ; việc này không thể làm được trong một khoảng thời gian hữu hạn. Vì vậy, dù Asin có chạy nhanh đến đâu cũng không thể đạt tới điểm B nên càng không thể đuổi kịp con rùa. Về mặt toán học, NL Zenon xuất hiện khi chưa có khái niệm về tổng vô hạn để hiểu được đẳng thức:

$$\sum_{n=1}^{\infty} \frac{1}{2^n} = 1$$

NL Zenon có thể khắc phục dễ dàng bằng tiên đề Acsimet [x. *Acsimet* (*Tiên đề*)]. Tuy nhiên, trong toán học hiện đại có những lí thuyết không thừa nhận tiên đề Acsimet.

2. **Ngịch lí "Anh thợ cắt tóc"** được mô tả như sau: một anh thợ cắt tóc cho tất cả mọi người làng mình nếu họ không tự cắt tóc được. Hỏi anh có tự cắt tóc cho mình không? Nếu anh tự cắt tóc cho mình thì theo quy định trên, anh sẽ không được anh cắt tóc cho, tức là anh không tự cắt tóc cho mình. Ngược lại, nếu anh không tự cắt tóc cho mình thì cũng theo quy định trên, anh phải được anh cắt tóc cho, tức là anh tự cắt tóc cho mình. Điều vô lí trên đây chứng tỏ quy định đã nêu chứa một mâu thuẫn nội tại. Đây là một dạng của NL Raxom (theo tên của nhà triết học Anh B. A. W. Russell, 1872 - 1970) và là một trong những động lực thúc đẩy việc tiến đề hoá lí thuyết tập hợp do Zecmelô (E. Zermelo) thực hiện năm 1908 (xt. *Lí thuyết tập hợp*).

**NGỊCH LÍ** (*triết*), mâu thuẫn thường xuất hiện trong lí thuyết tập hợp khoa học và trong logic hình thức, song vẫn có lập luận hợp với logic và đúng đắn. NL xuất hiện khi có hai phán đoán loại trừ (mâu thuẫn) lẫn nhau, nhưng đều được chứng minh như nhau. NL có thể xuất hiện trong lí thuyết khoa học, cũng như trong lập luận thông thường. Sự tồn tại của NL có nghĩa là có một tiên đề vô căn cứ đã được sử dụng trong một phán đoán hay một lí thuyết nói chung, tính chất vô căn cứ đó thường khó phát hiện, giải thích và nhất là khó loại trừ. Vì mâu thuẫn logic hình thức phá hoại sự lập luận với tư cách là một phương tiện phát hiện và chứng minh chân lí (trong một lí thuyết chứa đựng NL thì mọi mệnh đề đúng đắn, cũng như sai lầm đều được chứng minh) cho nên nảy ra

nhiệm vụ phát hiện nguồn gốc NL và tìm ra phương pháp loại bỏ chúng. Song, đây là một vấn đề phức tạp, khó khăn có liên quan đến nhiều bộ môn, đang trong giai đoạn tìm tòi, nghiên cứu. Vấn đề NL có ảnh hưởng sâu sắc tới sự phát triển của logic học, dẫn tới hai sự tiến triển quan trọng, đó là việc thiết lập lí luận về toại hình (logic cao cấp) và việc công thức hoá lí thuyết tập hợp.

**NGỊCH LÍ LOGIC** tình trạng mâu thuẫn nan giải của tư duy đang nhận thức chân lí khách quan. Chẳng hạn, ta xem xét giá trị chân lí của mệnh đề sau đây: "Tôi nói dối". Thứ hỏi mệnh đề đó chân thực hay giả tạo? Nếu nó là chân thực, thì chứng tỏ người nói đang nói dối thật sự, do đó, nội dung là giả tạo. Ngược lại, nếu nó là giả tạo thì người nói đang nói đúng sự thật rằng đang nói dối. Như vậy là ta không thể xác định dứt khoát mệnh đề trên là đúng hoặc là sai theo luật bài trung. Người ta rơi vào NLL, nghĩa là mâu thuẫn nan giải. Phán giải NLL là quá trình lâu dài của tư duy đang nhận thức để đạt tới chân lí khách quan. Có nhiều mức độ và phương án phán giải NLL từ thấp lên cao, từ đơn giản đến phức tạp. Chẳng hạn, có thể phán giải nghịch lí "người nói dối" ở mức độ đơn giản và dễ hiểu. Trước hết phải cụ thể hoá ngữ nghĩa. Phải biết người ta đang nói về cái gì thì mới rõ đúng hoặc sai. Giả sử có người nói "ông Mac là nhà triết học duy tâm - Tôi nói dối đấy!" thì đúng là nói dối, vì Mac là nhà triết học duy vật. Ngược lại, nếu có người nói "ông Mac là nhà triết học duy vật. Tôi nói dối đấy!" thì như thế hiểu là câu nói bông đùa, vì người đang nói nói đúng sự thật. NLL. có giá trị hai mặt, vừa có giá trị phủ định, lại vừa có giá trị khẳng định đối với tư duy đang nhận thức chân lí khách quan. Một mặt, sự tồn tại NLL chứng tỏ tư duy có chỗ tiến thoái lưỡng nan. Mặt khác, NLL thúc giục con người luôn suy nghĩ để đi tới chân lí khách quan được thực tiễn chứng minh. Xt. *Mâu thuẫn logic*.

**NGỊCH NHIỆT** sự tăng nhiệt độ theo chiều cao ở một lớp nào đó của khí quyển, trái với quy luật bình thường là càng lên cao nhiệt độ không khí càng giảm. NN ở lớp khí quyển sát mặt đất thường gắn với loại thời tiết ổn định, không có đối lưu như sương mù, mưa phùn. NN trong khí quyển tự do (đặc biệt ở độ cao dưới 2 km) thường gắn liền với sự hình thành các lớp mây tầng thấp hay mây tầng trung. Lớp chuyển tiếp từ tầng đối lưu sang tầng bình lưu cũng hình thành một NN, gọi là NN đỉnh đối lưu. Ngoài ra, có NN frông ở lớp mây frông, chuyển tiếp từ khối khí lạnh sang khối khí nóng. NN tín phong ở độ cao 1 - 2 km, hình thành do chuyển động giáng của áp cao cận chí tuyến.

**NGỊCH TỬ** hiện tượng khi đặt các chất vào trong một từ trường không đổi thì trong chúng xuất hiện một độ từ hoá ngược với chiều của từ trường tác động. NT có trong tất cả các chất ở thể khí, lỏng, rắn. Tuy nhiên NT chỉ thể hiện khi không bị che lấp bởi các từ tính khác (thuận từ, sắt từ...). NT được giải thích bằng chuyển động từ hồi chuyển của quỹ đạo điện tử trong nguyên tử khi có tác động của từ trường ngoài.

**NGHIÊM PHỤC** (Yan Fu; 1854 - 1921), nhà tư tưởng khai sáng thời cận đại Trung Quốc. Từng du học ở Anh. Về Trung Quốc, chủ trương biến pháp duy tân. Ông cho rằng: "Trung Quốc ngày nay không biến pháp tất sẽ mất nước". Dịch tác phẩm "Bàn về tiến hoá" của Hecxli (T. Huxley) truyền bá vào Trung Quốc với tên gọi "Thiên diễn luận", đề

cao quan điểm cạnh tranh sinh tồn. Ông cho rằng, trời, đất và xã hội con người không thể không biến đổi, nhưng chủ trương biến hoá dần dần. Phê phán chế độ quân chủ, nhưng lại chưa tin vào khả năng làm chủ của người dân. Đối với vấn đề "thể" và "dụng" của học thuật tư tưởng Trung Quốc đương thời, ông chủ trương "thể" và "dụng" là một, phản đối quan điểm cho học thuật Trung Quốc là "thể", học thuật phương Tây là "dụng". Về quan điểm luân lý, thiên về chủ nghĩa công lợi và khẳng định quyền tư hữu tài sản. Sau Cách mạng Tân Hợi (1911), Nghiêm Phục ngày càng biểu lộ tư tưởng bảo thủ. Tác phẩm có "Nghiêm Cơ Đạo thi văn sao", vv.

**NGHIỆM XUÂN YÊM** (1913 - 2001), kỹ sư canh nông, nhà hoạt động chính trị Việt Nam. Quê: làng Tây Mỗ, xã Hữu Hưng, huyện Hoài Đức, tỉnh Hà Đông (nay là xã Tây Mỗ, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội). Được cấp học bổng và đỗ thủ khoa khoa đầu tiên của Trường Cao đẳng Nông Lâm Hà Nội. Ra trường, ông từ chối làm việc cho chính quyền thực dân Pháp; đi khai hoang sản xuất để kiếm tiền trả lại học bổng cho chính quyền thực dân. Tham gia phong trào yêu nước của thanh niên chống Nhật, Pháp; viết bài về đời sống của nông dân, về chấn hưng nông nghiệp nước nhà. Tham gia phong trào Việt Minh và Đảng Dân chủ Việt Nam (1944). Sau Cách mạng tháng Tám, ra báo "Tấc đất", hướng dẫn nông dân canh tác, tuyên truyền giải quyết nạn đói. Thứ trưởng Bộ Canh nông (1947); bộ trưởng: Bộ Canh nông (1954), Bộ Nông Lâm (1955), Bộ Nông nghiệp (1960), Bộ Nông nghiệp (1963); bộ trưởng, phó chủ nhiệm Ủy ban Nông nghiệp Trung ương (1971); bộ trưởng phụ trách khoa học và kỹ thuật nông nghiệp (1976).

Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng Dân chủ Việt Nam (1950 - 58), tổng thư ký Đảng Dân chủ (1958 - 88), Đại biểu Quốc hội các khóa II - VIII; phó chủ tịch Quốc hội (1981 - 87), ủy viên Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam. Huân chương Hồ Chí Minh, huân chương Kháng chiến hạng nhất, huân chương chống Mĩ cứu nước hạng nhất, huy chương "Vi sự nghiệp đoàn kết toàn dân".

**NGHIỆM** của một phương trình hoặc bất phương trình, những giá trị mà khi thay vào vị trí của ẩn, ta thu được một đẳng thức (hoặc bất đẳng thức). Vd.

1) N của phương trình  $f(x) = 0$ , trong đó  $f(x)$  là một hàm số, là giá trị hằng số của đối số  $x$  làm cho vế thứ nhất của phương trình triệt tiêu. N của phương trình trên còn gọi là không điểm của hàm  $f(x)$ .

2) Các N của một phương trình hàm (phương trình vi phân, tích phân ...) là các hàm số thoả mãn phương trình đã cho.

Khái niệm N cũng được định nghĩa tương tự cho hệ phương trình và hệ bất phương trình.

**NGHIỆM BỘI** của phương trình đại số Nghiệm  $x = a$  được gọi là NB bậc  $m$  của phương trình đại số  $f(x) = 0$  nếu đa thức  $f(x)$  chia hết cho  $(x - a)^m$  nhưng không chia hết cho  $(x - a)^{m+1}$  (xt. Định lý cơ bản của đại số).

**NGHIỆM LẠ** (cg. nghiệm ngoại lai). Khi giải một phương trình, nếu ta thực hiện những phép biến đổi không tương đương thì có thể dẫn đến một phương trình mới có những nghiệm không phải là nghiệm của phương trình xuất phát. Các nghiệm đó gọi là các NL của phương trình đã cho. Vd. Khi giải phương trình

$$\sqrt{x^2 - 3} = \sqrt{x - 1}$$

ta bình phương hai vế thì được phương trình  $x^2 - 3 = x - 1$ . Phương trình này có hai nghiệm  $x = 2$  và  $x = -1$ , nhưng chỉ có  $x = 2$  là nghiệm của phương trình đã cho, còn  $x = -1$  là một NL.

**NGHIỆM LẠNH** x. *Phép nghiệm lạnh*.

**NGHIỆM PHÁP** kỹ thuật chuyên khoa (từ đơn giản đến phức tạp) nhằm phát hiện, đánh giá những đặc điểm, chức năng bình thường hay bệnh lý của toàn bộ hay một bộ phận nhất định của cơ thể; vd. NP gắng sức để biết tim tốt hay xấu; NP Bet (Beth) để xác định nhóm máu; nghiệm pháp chữa thử để xác định một bệnh có cách chữa đặc hiệu (giang mai, nấm, lao, vv.) mà chẩn đoán còn khó khăn, còn nhiều do dự.

**NGHIỆM THỂ** người được nghiên cứu trong một thực nghiệm tâm lý. Thông thường người ta phổ biến cho NT biết rõ việc mình phải làm, quy cách phải theo, sản phẩm phải có, vv. Đối với những NT khác nhau cần phải có sự phổ biến giống nhau; nhưng mục đích của thực nghiệm thì càng giữ kín đối với NT bao nhiêu càng tốt bấy nhiêu. Thông thường, nếu thực nghiệm cho phép, NT phải làm thử một số lần trước khi làm thực.

**NGHIỆM THU** việc thu nhận sản phẩm hàng hoá, công trình xây dựng, chế tạo máy móc hay công trình nghiên cứu khoa học, thiết kế kỹ thuật ... đã được chế tạo hay xây dựng hoặc nghiên cứu xong, căn cứ trên cơ sở nhiệm vụ, tiêu chuẩn định mức quy định của cơ quan đặt hàng. Việc NT theo quy chế là yêu cầu bảo đảm tính khách quan và đề cao trách nhiệm đối với sản xuất hàng hoá, xây dựng công trình lần người tiến hành NT.

**NGHIỆM THU CÔNG TRÌNH** sự tiếp nhận một công trình xây dựng đã hoàn thành, có thể ở dạng công đoạn, dạng bán thành phẩm, dạng hạng mục hoàn chỉnh, hay toàn bộ công trình. Tổ chức nghiệm thu có hai cấp: cấp cơ sở và cấp nhà nước. Những công trình trọng điểm của nhà nước khi hoàn thành phải được hội đồng nghiệm thu nhà nước tiếp nhận và đánh giá. Công trình bình thường do hội đồng nghiệm thu cơ sở tiếp nhận và đánh giá. Công đoạn xây dựng hay bán thành phẩm làm xong, chỉ cần đại diện bên giao thầu và bên nhận thầu xem xét và đánh giá. Chỉ khi hội đồng nghiệm thu xác nhận, công trình mới được coi là hoàn thành.

**NGHIỆM TỔNG QUÁT, NGHIỆM RIÊNG** Nghiệm tổng quát của một phương trình vi phân thường tuyến tính cấp  $n$  là họ nghiệm chứa  $n$  hằng số tùy ý. Khi gán cho các hằng số đó những giá trị xác định, ta thu được các nghiệm riêng từ nghiệm tổng quát. Nghiệm của một phương trình vi phân thoả mãn điều kiện ban đầu hay điều kiện biên là một nghiệm riêng của phương trình đó. Vd. Phương trình vi phân  $y'' + y = 0$  có nghiệm tổng quát là

$$y = C_1 \cos x + C_2 \sin x.$$

Nếu cho điều kiện ban đầu  $y\left(\frac{\pi}{2}\right) = 1$ ,  $y'\left(\frac{\pi}{2}\right) = -1$  thì nghiệm riêng  $y = \sin x + \cos x$  là nghiệm của bài toán, còn nếu cho điều kiện biên  $y(0) = 0$ ,  $y\left(\frac{\pi}{2}\right) = 1$  thì nghiệm riêng  $y = \sin x$



là nghiệm của bài toán (x. *Điều kiện ban đầu; Điều kiện biên*). Tương tự, người ta cũng định nghĩa nghiệm tổng quát và nghiệm riêng cho hệ phương trình vi phân.

**NGHIÊN CỨU CƠ BẢN** những hoạt động khoa học nhằm phát hiện các thuộc tính, các mối quan hệ, các quy luật khách quan của sự vật hay hiện tượng. Kết quả của nó biểu hiện ở việc tìm ra các thuộc tính, các hiện tượng mới, các mối quan hệ, các quy luật mới của hiện thực khách quan, xây dựng nên các suy luận logic, khái niệm, quan niệm, giả thuyết, lý thuyết mới nhằm phản ánh ngày càng sâu sắc hơn các thuộc tính khách quan vốn có của sự vật và hiện tượng.

**NGHIÊN CỨU KHOA HỌC** quá trình hoạt động nhằm thu nhận tri thức khoa học. NCKH có hai mức độ: kinh nghiệm và lý luận, luôn tác động qua lại với nhau. NCKH có cấu trúc phức tạp, gồm nhiều yếu tố: xây dựng các nhiệm vụ nghiên cứu; nghiên cứu những phương pháp và tri thức đã có trong lĩnh vực đang nghiên cứu; đưa ra và phân tích lý thuyết những giả thuyết; phân tích và khái quát hoá những kết quả đã nhận thức được; kiểm tra các giả thuyết có được trên cơ sở tổng hợp toàn bộ các sự kiện; xây dựng các lý thuyết và hình thành những quy luật; nghiên cứu những dự báo khoa học, v.v. Sự phát triển của hệ thống NCKH phụ thuộc vào nhu cầu của xã hội. Trong điều kiện ngày nay, có sự gắn bó chặt chẽ giữa nghiên cứu cơ bản và nghiên cứu ứng dụng, nghiên cứu theo từng ngành và nghiên cứu liên ngành. Nghiên cứu liên ngành là đặc trưng của giai đoạn cách mạng khoa học - kỹ thuật hiện đại, nhằm giải quyết những vấn đề lớn, phức tạp. Để đạt được hiệu quả NCKH cao, cần phải sử dụng những thành tựu tiên bộ khoa học - kỹ thuật.

**NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ** bao gồm: nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu lý thuyết, nghiên cứu thực nghiệm, nghiên cứu triển khai, nghiên cứu triển khai mang tính thử nghiệm và nghiên cứu ứng dụng.

**"NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ"** tạp chí của Viện Sử học, thuộc Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn Quốc gia. Tiền thân là "Nghiên cứu văn, sử, địa", tạp san của Ban Nghiên cứu Văn, Sử, Địa Trung ương, ra số 1 tháng 6.1954, đến tháng 1.1959 được 48 số. Từ 3.1959, "NCLS" xuất bản số 1, ra hàng tháng; đến 12.1969 được 129 số. Từ tháng 1.1970, ra hai tháng một kì. Số lượng in cao nhất: 3500 bản. Hiện nay, mỗi tháng ra 2 kì, 100 trang. Số lượng in: 1.100 bản (2003). Huân chương Lao động hạng nhì (1980).

**NGHIÊN CỨU SINH** người đang được đào tạo sau đại học theo trình độ tiến sĩ (đối với người đang đào tạo sau đại học theo trình độ thạc sĩ gọi là học viên cao học).

Muốn trở thành NCS phải trải qua một kì thi tuyển chọn quốc gia. NCS được đào tạo tập trung hoặc không tập trung để hoàn thành chương trình đào tạo tiến sĩ. Đào tạo tập trung thực hiện trong bốn năm đối với người có bằng tốt nghiệp đại học, từ hai đến ba năm đối với người có bằng thạc sĩ; trong trường hợp đặc biệt, thời gian có thể kéo dài. NCS tại chức được tiến hành xen kẽ với công tác có thể kéo dài năm năm, trong đó thời gian tập trung ít nhất là 36 tháng. NCS có đủ điều kiện theo quy định thì được bảo vệ luận án (x. *Luận án*) trước một hội đồng chấm luận án nhà nước, nếu đạt yêu cầu thì được cấp bằng tiến sĩ.

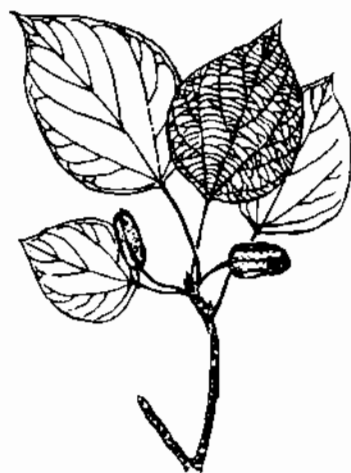
**NGHIÊN CỨU TÁC VỤ** x. *Văn trà học*.

**NGHIÊN CỨU ỨNG DỤNG** hoạt động khoa học nhằm vận dụng tri thức cơ bản vào những mục đích thực tiễn của con người, cụ thể là tìm các hiện pháp, phương thức, hình thức sử dụng tri thức lý thuyết vào thực tiễn nhằm thoả mãn các nhu cầu của con người, của xã hội. Kết quả của NCUD thể hiện ở các đề xuất, các phương pháp, dự án thiết kế, các phức trình khoa học - kỹ thuật ... với lời giải cụ thể cho những vấn đề thực tiễn đặt ra.

**NGHIÊN CỨU VĂN HỌC** tên gọi chung của nhiều bộ môn khảo sát và phân tích văn học như lý luận văn học, lịch sử văn học, phê bình văn học. Mỗi bộ môn có một chức năng riêng và có tác dụng tương hỗ. Do sự phát triển của khoa NCVH, đã ra đời một bộ môn chuyên nghiên cứu phương pháp luận nghiên cứu văn học. Từ phương pháp luận chung lại hình thành những phương pháp luận cụ thể trong việc nghiên cứu lịch sử văn học, phê bình văn học, nghiên cứu các tác giả và tác phẩm, v.v. NCVH là một khoa học và cũng là một nghệ thuật. Nó đòi hỏi một trình độ hiểu biết sâu rộng về lịch sử văn học, về lý luận sáng tạo và cũng đòi hỏi một ý thức thẩm mĩ và sự cảm thụ nhạy bén về những tìm tòi, khám phá của tác giả.

Ở Việt Nam, khoa NCVH đã ra đời từ thế kỉ 15, bắt đầu bằng công việc sưu tầm, sưu tập các văn bản văn học và bình luận đánh giá về mặt thi pháp. Hoàng Đức Lương là một trong những nhà nghiên cứu đã đặt nền móng cho khoa NCVH ở Việt Nam. Lê Quý Đôn với "Văn đài loại ngữ" đã nâng công tác NCVH lên một trình độ khái quát có tính khoa học.

**NGHIÊN** (*Parapentace tonkinensis*), cây gỗ lớn họ Dâu (Tiliaceae), cao tới 30 m, đường kính 80 cm. Thân tròn, thẳng, vỏ xám, dày, bong từng mảng. Lá đơn, mọc cách, hình trứng, mép nguyên, phiến dày cứng; cuống lá to dài, khi tươi có màu đỏ. Hoa đơn tính, màu trắng vàng. Quả nang có 5 cánh rộng. Cây mọc phổ biến trên núi đá vôi ở các tỉnh Miền Bắc Việt Nam, ở độ cao 800 m trở xuống. Cây ưa sáng, sinh trưởng chậm, rễ phát triển mạnh ôm lấy những tảng đá. Tái sinh mạnh, đâm chồi khoẻ. Ra hoa tháng 3 - 4. Quả chín tháng 8 - 10. Gỗ quý, màu đỏ, nặng, rắn, thớ mịn, không vênh, ít nứt, không bị mối mọt, dễ bào trơn, đánh bóng, dùng để xây dựng công trình, làm tà vẹt, đóng đồ



Nghien  
Cành mang lá và quả

mộc quý, làm thối.

**NGHIỆN** trạng thái bệnh lý tâm thần, phát sinh do lạm dụng các chất độc gây nghiện, có thể là các chất độc thuộc hàng B của Dược điển (thuốc phiện, cocain, vv.) hoặc các chất độc khác (rượu, thuốc lá, vv.). Người N bị lệ thuộc một cách mãnh liệt và có hệ thống về cơ thể và tâm lý vào chất độc quen dùng, thêm thường xuyên và đòi hỏi với liều lượng ngày càng tăng. Khi thiếu thuốc hay trong quá trình cai thuốc, người N có trạng thái nôn nao, khó chịu, bồn chồn, mệt mỏi, buồn bã, mất ngủ, vật vã, thỏ báo, giận dữ (con N; trong y học còn gọi là hội chứng cai hay trạng thái nhu cầu bệnh lý). Đặc biệt có nhiều triệu chứng cơ thể như đau đầu, tăng tiết mồ hôi, đờm dãi, nhịp tim nhanh, thở gấp, xanh tái, ỉa lỏng (trong trường hợp thiếu ma túy, nhất là thuốc phiện). Người bệnh bị cơn N thôi thúc đi tìm chất độc quen dùng bằng mọi cách. Cơn N mất đi rất nhanh, ngay sau khi người bệnh dùng một lượng chất độc quen dùng. Tùy theo loại chất độc gây N có: N ma túy (trạng thái nhiễm độc chu kỳ hoặc mạn tính, có hại cho cá nhân và xã hội, là tệ nạn của xã hội hiện đại) với dạng phổ biến ở Việt Nam là N thuốc phiện; N cocain; N rượu (ham thích uống rượu và nước uống có rượu) dẫn tới nhiều biến đổi về cơ thể (xơ gan, viêm dạ dày, vv.) và tâm thần gây trở ngại cho các mối quan hệ gia đình và xã hội; N thuốc ngủ (cải thuốc gây ngủ như bachelurat và thuốc an thần như diazepam, meprobamat, vv.).

**NGHIỆN MA TUÝ** thói quen xấu ham thích các chất ma túy (x. Ma túy) đến mức đam mê, bệnh hoạn, không làm chủ được ý chí và hành động của bản thân. Theo Luật phòng, chống ma túy năm 2001, người NMT là người sử dụng chất ma túy, thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần và bị lệ thuộc vào các chất này. Để đưa ma túy vào cơ thể, người nghiện thường dùng nhiều hình thức như hút, tiêm, chích, hít. Do bị lệ thuộc vào ma túy nên người NMT thường phải tìm mọi cách đáp ứng nhu cầu nghiện, vì vậy, họ dễ sa vào con đường phạm tội. Người NMT thường dễ mắc các bệnh lây truyền như AIDS, hoa liễu, lao, các bệnh về gan và các bệnh thần kinh khác nên ngày càng bị sa sút cả về thể trạng và tinh thần, tha hoá về nhân cách. Những người NMT thường có quan hệ với các đối tượng buôn lậu, sản xuất, tàng trữ, vận chuyển, mua bán và tổ chức sử dụng trái phép các chất ma túy, các đối tượng phạm tội hình sự khác. NMT là một tệ nạn bị xã hội lên án và bài trừ. Đấu tranh với tệ nạn NMT là trách nhiệm của toàn xã hội và phải có sự phối hợp chặt chẽ, đồng bộ giữa các ngành, các tổ chức quần chúng, các cấp chính quyền, trong đó, các cơ quan bảo vệ pháp luật, lao động - thương binh và xã hội, y tế, giáo dục, đoàn thanh niên, hội phụ nữ giữ vai trò nòng cốt. Người NMT đã được giáo dục nhiều lần và đã bị xử lý hành chính mà còn tiếp tục sử dụng trái phép chất ma túy thì bị xử lý hình sự theo điều 189, Bộ luật hình sự.

**NGHIỆN THUỐC LÁ** thói quen ham thích hút thuốc lá đến mức độ trở thành một nhu cầu cần thiết nhưng có thể bỏ được. Y học gọi NTL là nhiễm độc thuốc lá hay nhiễm độc nicotin. Có nhiều cách hút khác nhau: hút thuốc lá điếu (phổ biến nhất trên thế giới), hút xì gà, hút pip, tẩu, hút điếu bát, hút điếu cày ... những cách hút này đều theo một quy trình chung là đốt cháy lá thuốc với một nhiệt độ khoảng 800°C thành khói qua một quá trình nhiệt phân, nhiệt tổng hợp và chưng cất, rồi hút khói này vào phổi.

Trong khói thuốc lá điếu có hàng nghìn chất được chia thành 4 nhóm: 1) Nhóm các alcaloit, trong số đó nicotin là chất chủ yếu gây nghiện. Nicotin xâm nhập vào cơ thể qua khói hút vào, đến phế nang và chuyển vào máu tuần hoàn và chỉ sau 7-8 giây kịp đến não. Ở não nồng độ nicotin cao hơn ở các bộ phận khác của cơ thể (xt. Nicotin). 2) Nhóm cacbon monooxit (CO), chất này kết hợp với hemoglobin của máu thành một phức chất bền vững (cacboxihemoglobin) làm giảm chức năng chuyển oxi đến các mô của cơ thể và về lâu dài sẽ ảnh hưởng xấu đến hệ tim mạch; ở phụ nữ có thai, sẽ ảnh hưởng đến thai nhi. Ngoài ra CO cũng gây xơ vữa động mạch. 3) Nhóm các chất kích thích (phenol, andehit, acrolein), có độc tính đối với niêm mạc chuyển tiếp, khiến cho niêm mạc này không hoạt động có hiệu quả và tạo điều kiện gây viêm phế quản mạn tính toả lan, gây ứ đọng các chất tạo ung thư. 4) Nhóm các chất gây ung thư: trong khói thuốc lá còn có các chất phóng xạ. Tác hại của NTL: tác hại ở phổi - gây hai bệnh rất nguy hiểm là ung thư phổi và viêm phế quản mạn toả lan tính theo tỉ lệ tăng lên gấp nhiều lần ở người NTL so với người không hút thuốc lá; tác hại ngoài phổi có các bệnh rôm mạch, ung thư bàng quang, ung thư tai, mũi, họng...; có ảnh hưởng xấu đối với phụ nữ có thai; giảm tuổi thọ.

Người không hút thuốc lá sống chung với người hút thuốc lá cũng bị tác hại xấu như người hút thuốc (ngộ độc thuốc lá thụ động). Phụ nữ có thai hút thuốc lá cũng gây tác hại cho thai nhi. Sau khi cai thuốc, các tai biến còn kéo dài thêm nhiều năm nữa (từ 10 năm trở lên); cơ thể khó trở lại trạng thái như trước khi bắt đầu hút.

**NGHIỆP** (Sanskrit: karma), khái niệm của Phật giáo chỉ hành động, việc làm. Hành động về thân gọi là thân nghiệp, hành động về lời gọi là khẩu nghiệp hay ngữ nghiệp, hành động về ý gọi là ý nghiệp. N có lành, có dữ, gọi là N thiện, N ác. Có mười N ác, mười N thiện. Mười N ác là sát sinh, trộm cắp, tà dâm (thân nghiệp ác); nói dối, nói ác, nói chia rẽ, nói vô nghĩa (ngữ nghiệp ác); tham, sân, si (ý nghiệp ác). Mười N thiện là: không sát sinh lại còn phóng sinh, không trộm cắp lại còn bố thí, không tà dâm mà còn giữ phẩm hạnh trong sạch (thân nghiệp thiện); không nói dối mà còn nói thật, không nói lời ác mà còn nói lời dịu hiền, không nói lời chia rẽ mà còn nói lời đoàn kết, không nói lời vô nghĩa mà còn nói lời có ích, có ý nghĩa (ngữ nghiệp thiện); không tham, không sân, không si (ý nghiệp thiện). Hành động thiện hay ác là nhân, dẫn tới hậu quả vui hay khổ gọi là nghiệp quả. Thuyết N là một chủ thuyết rất quan trọng của Phật giáo. Chính con người tạo N thiện hay N ác, và cũng chính con người phải chịu hậu quả của N.

**NGHIỆP ĐOÀN PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH VƯƠNG QUỐC ANH** (viết tắt từ tiếng Anh: BBC), tập đoàn truyền thông Anh, thành lập 1927 ở Luân Đôn. Từ 6.1.1952, bắt đầu phát thanh tiếng Việt, mỗi ngày 3 buổi, dưới danh nghĩa "Buổi phát thanh của đài Viên Đông". Hoạt động liên tục từ khi thành lập đến nay và đã thực hiện một bước phát triển mạnh về kĩ thuật viễn thông rộng khắp thế giới.

**NGHIỆP ĐOÀN TÀI CHÍNH QUỐC TẾ** (viết tắt từ tiếng Anh: IFC; eg. Công ti Tài chính Quốc tế), một tổ chức trong nhóm ngân hàng thế giới. Thành lập 1956 do nhu cầu trợ giúp trực tiếp những dự án của khu vực tư nhân [Ngân

hàng Thế giới (WB) không thể thực hiện cho vay tư nhân vì không được quy định trong Hiến chương của WB]. Có 172 nước thành viên (1998), trong đó hơn 120 nước đang phát triển. Là một tổ chức độc lập trong nhóm ngân hàng thế giới với số nhân viên và nguồn tài chính độc lập. Nguồn tài chính của NĐTCQT bao gồm vốn góp của các nước thành viên, lợi nhuận tích lũy, vốn vay được hoàn trả và bán các trái phiếu. Có thể vay từ thị trường tài chính quốc tế và Ngân hàng Thế giới từ 0,5 - 2 lần số vốn góp và lợi nhuận tích lũy của tổ chức này. Hiện nay, 80% nhu cầu vay của NĐTCQT được thực hiện trên thị trường quốc tế. Những hoạt động chính: hỗ trợ các doanh nghiệp tư nhân ở các nước đang phát triển thông qua cung cấp vốn vay, tài trợ vốn cổ phần và cung cấp dịch vụ tư vấn về phát triển thị trường vốn và tư nhân hoá. Là nguồn tài trợ dự án trực tiếp lớn nhất cho đầu tư tư nhân ở các nước đang phát triển. Từ 1956, cùng với hơn 2.000 công ti và tổ chức tài chính hỗ trợ cho 1.700 doanh nghiệp của hơn 140 nước. Tổng chi phí vốn cho các dự án này lên tới hơn 160 tỉ đôla Mỹ. Tất cả các khoản đầu tư do NĐTCQT bảo trợ đều dựa trên tính khả thi kinh tế. Hoạt động truyền thống và chủ yếu là tài trợ dự án thông qua việc cho vay và đầu tư cổ phần. Các khoản vay của NĐTCQT thường có thời hạn từ 7 - 12 năm với mức lãi suất thương mại. Là tổ chức duy nhất của nhóm ngân hàng thế giới có thể đầu tư cổ phần vào những công ti ở các nước đang phát triển. Tuy nhiên, NĐTCQT không tham gia quản lý công ti và thường chỉ đầu tư 8 - 15 năm. Sau thời hạn này, NĐTCQT bán lại những cổ phần của mình cho các nhà đầu tư địa phương. Bên cạnh đó, cũng thực hiện các nghiệp vụ huy động nguồn tài chính, thúc đẩy quỹ đầu tư và thực hiện các dịch vụ tư vấn ở các nước đang phát triển. Trụ sở: Oasinhton (Hoa Kỳ). Việt Nam là thành viên từ 1976.

**NGHIÊU** (Yao), thủ lĩnh liên minh bộ lạc cuối thời nguyên thủy ở Trung Quốc. Theo truyền thuyết, họ lúc đầu là Y Kỳ (Yi Qi), sau về đất Đào (Tào), đất Đường (Tang) nên lấy họ là Đào Đường Thị (Tào Tangshi). Sử thường gọi là Đường Nghiêu (Tang Yao). Vợ là nữ hoàng. Khi tuổi cao, Nghiêu tiến cử Thuấn (Shun) một người có uy tín trong liên minh bộ lạc lên thay thế. Cả Nghiêu và Thuấn được đời sau coi là những ông vua tốt và trở thành một từ ghép (tượng trưng) để ca ngợi thời thịnh trị "đại đồng" của một ông vua, chúa nào đó.

**"NGHÌN LẼ MỘT ĐÊM"** ("Alf Laylah Wa - laylah"), tập truyện dân gian Ả-rập có từ thời trung cổ, được bổ sung dần qua nhiều thế kỉ và lưu truyền rộng rãi ở Trung Cận Đông. Tác phẩm được phổ biến ở Châu Âu qua bản dịch của Galăng (A. Galland), khoảng 1704 - 08 (có tài liệu ghi là 1704 - 17). Những truyện trong "NLMD" có đặc điểm là xuất phát từ một cái cốt rất đơn giản. Vua Ba Tư Sahorya (Shahryar) có bà vợ ngoại tình, nên thù oán tất cả đàn bà. Ngài ra lệnh mỗi đêm phải hiến dâng ngài một thiếu nữ trinh trắng để rồi sáng hôm sau đem ra chém.

Đến lượt nàng Saharazat (Shahrazad). Để cứu mình, nàng nghĩ ra cách đem đến kể cho nhà vua nghe một câu chuyện thật hấp dẫn, sao cho đến khi trời hừng sáng, chuyện vẫn còn dang dở. Thành ra, nhà vua phải hoãn chém nàng để đêm hôm sau được nghe nàng kể nốt. Cứ thế, đêm này qua đêm khác, chuyện đêm trước dính đến chuyện đêm sau, không dứt, suốt nghìn lẻ một đêm. Nhà vua lấy làm thích thú, không oán giận nữa. Saharazat trở thành hoàng hậu. Những truyện trong "NLMD" rất đa dạng, phản ánh nguyện vọng của nhân dân được sống trong cảnh thái bình, hạnh phúc và thể hiện chân lí thiện thắng ác, chính thắng tà, ở hiền gặp lành. Truyện có nhiều tình tiết li kì, để tài đan cài với nhau thành những chuỗi mà kết cấu vẫn chặt chẽ. Nhiều tác phẩm nghệ thuật ở phương Đông cũng như ở phương Tây bắt nguồn từ "NLMD".

**NGÓ** (nòng, sinh; *Cyclina sinensis*), loài động vật thân mềm, hai mảnh vỏ, họ Ngao (*Verenidae*). N vỏ tương đối tròn, mặt ngoài vỏ màu nâu nhạt, gờ sinh trưởng rõ. Phân bố trong đáy bùn vùng triều cửa sông. Thịt ngọt. Dùng làm thực phẩm. Ý nghĩa kinh tế không lớn.

**NGỌ MÔN** cổng chính về phía nam của Hoàng Thành Huế, xây dựng thời vua Minh Mạng (1833). Cổng có mặt bằng hình chữ U (phần lõm quay ra ngoài), kiến trúc gồm hai phần: nền đài (thân cổng) và phía trên là lầu Ngũ Phụng. Nền đài cao 6 m, rộng 27 m và dài 58 m; phần giữa xây bằng đá, hai bên xây gạch vồ nung giả; phía sau có cầu thang lộ thiên dẫn lên mặt sàn bên trên. NM có 5 cửa đi: cửa giữa thường chỉ dành cho vua ra vào cao 4,2 m, rộng 3,7 m; hai cửa bên (Tả - Hữu giáp môn) cao 4 m rộng 2,6 m dành cho văn võ bá quan; hai cửa ngoài cùng (Tả - Hữu dịch môn) cao 4 m và rộng 8 m dành cho quân lính, voi, ngựa, vv. Tất cả các cửa đều có cánh gỗ kiên cố, cửa giữa sơn màu vàng, các cửa bên sơn màu đỏ thẫm. Ở mặt tường trên vòm cửa giữa có gắn hai chữ Hán lớn: "Ngọ Môn" và dòng chữ ghi niên hiệu xây dựng: Minh Mạng năm thứ 14 (1833). Lầu Ngũ Phụng có kiến trúc kiểu cột gỗ, mái chồng diêm, mái lầu có hai tầng: tầng trên gồm 9 nóc nhà, giáp các mái lại với nhau thành một dãy 5 lầu gác chạy dài theo chiều ngang và hai dãy dọc, mỗi dãy hai lầu nhô ra phía trước. Bộ mái lầu Ngũ Phụng, ở giữa lợp ngói lưu li (trắng men) màu vàng; các phần khác lợp màu xanh lục. Các bờ nóc, bờ dải và góc đều được trang trí công phu và lộng lẫy: rồng, dơi, mây cụm hoặc hoa lá bốn mùa (lan, mai, cúc, trúc). Lầu Ngũ Phụng không có tường vách ngăn cách, chỉ phần cổ diêm giữa hai lớp mái được bít ván,



Ngọ Môn

còn toàn bộ bốn mặt lầu để trống - riêng gian chính giữa nơi dành riêng cho vua ngự là có cửa kính và đồ ngai vầy quanh. Những kích thước kiến trúc dọc, ngang, cao, rộng của từng bộ phận cũng như tổng thể NM phù hợp nguyên tắc bố cục tỉ lệ xích rất hoàn hảo, phong cảnh uy nghi, hùng tráng song vẫn gây ấn tượng thanh thoát, nhẹ nhàng, rất hoà nhập với cảnh quan thiên nhiên tươi đẹp nơi xứ Huế.

**NGOẠI DỤ** (cg. phỏng dãi, khoa trương, thâm xưng), biện pháp tu từ, dùng lối nói cường điệu một mức độ, tính chất, đặc điểm nào đó của đối tượng nhằm mục đích làm nổi bật bản chất của đối tượng cần miêu tả, tăng thêm tính biểu cảm của lời nói. Vd.

Đón rằng bác mẹ anh hiền.

Cần cơm không vỡ, cần tiền vỡ đôi.

(ca dao)

Hoặc nói “gãy trư xương”, “ngầy như sấm” là dùng lối ND.

**NGOÃ** nghề xây nhà và đắp các hình trang trí bằng gạch, ngói, vôi, vữa.

**NGOẠI BÌ** lớp ngoài gồm những tế bào vỏ cây có vách dày hoặc thấm suberin, đôi khi thay thế cho lớp biểu bì trong các phần già hơn của rễ khi các tế bào biểu bì bị chết. NB giữ chức năng bảo vệ và làm cho rễ vững chắc.

**NGOẠI CẢM** tình trạng cơ thể cảm nhiễm ngoại tà (yếu tố gây bệnh từ bên ngoài vào), thường là lục dâm (x. *Lục khí*). Mới đầu, nhân lực sức chống đỡ của cơ thể nhất thời suy yếu, ngoại tà vào các lạc ở da, cơ nông; nếu sức chống đỡ tốt, có thể đẩy ngoại tà ra theo mồ hôi. Nếu sức chống đỡ kém đi, ngoại tà có thể vào sâu hơn ở lạc lớn, vào sâu hơn nữa ở kinh mạch hoặc có thể vào phủ tạng và gây bệnh ở đó. Nếu sức chống đỡ của cơ thể tốt lên, ngoại tà sẽ bị đẩy ra ngoài chủ yếu bằng đường mồ hôi, cũng có thể bằng cách ho, nôn, đại tiện, tiểu tiện... (tuỳ vị trí gây bệnh). Ngoại tà còn có thể vào sâu ngay kinh lạc hoặc tạng phủ nếu sức chống đỡ lúc đó của cơ thể quá suy yếu (y học cổ truyền gọi là trúng phong, trúng hàn, trúng thử, vv.).

**NGOẠI CẢNH TRONG ĐIỆN ẢNH** những cảnh trí thiên nhiên và kiến trúc ngoài trời, nơi xảy ra các hành động điện ảnh và là đối tượng quay phim. Hầu hết các loại phim (truyện, thời sự - tài liệu, khoa học - giáo khoa, vv...) đều sử dụng NCTĐA. Lựa chọn ngoại cảnh xuất phát từ nhiệm vụ xây dựng hình tượng trong phim. Ngoại cảnh phải đảm bảo tăng cường sự chính xác các sự kiện hình ảnh và phối hợp chặt chẽ với các yếu tố khác trong tác phẩm điện ảnh. Những sự kiện lịch sử hoặc những địa điểm gần giống thực được chọn để quay phim như các đối tượng công nghiệp, xây dựng, phong cảnh của đất nước và các đối tượng khác tất cả đều có quan hệ và ảnh hưởng mật thiết với các đối tượng của nội cảnh trong phim. Người ta có thể cải tạo ngoại cảnh cho phù hợp với nội dung của bộ phim, đặc biệt là các phim về đề tài lịch sử.

Chọn lựa và xác định ngoại cảnh do những người sáng tác chủ yếu của bộ phim gồm đạo diễn, quay phim, họa sĩ và chủ nhiệm phim quyết định.

**NGOẠI DỊCH** chất dịch ở bên ngoài bề mặt tai trong của động vật có xương sống.

**NGOẠI DIỄN** tập hợp các đối tượng mà khái niệm bao quát. Nếu khái niệm là đơn nhất thì ND của nó bao gồm một đối tượng. Vd. Nhà nước Việt Nam, thủ đô Hà Nội, vv. Trường hợp khái niệm là loại đặc thù thì ND của nó bao gồm tập hợp hữu hạn các đối tượng. Vd. loài người, loài vượn, vv. Nếu tập hợp đối tượng được khái niệm bao quát là vô hạn thì ta có khái niệm phổ quát hay còn gọi là phạm trù. Vd. số thực, số phức, vật thể, vv. Thao tác logic cơ bản đối với ND của khái niệm là phép phân chia khái niệm, nghĩa là phép phân tích khái niệm ra thành những khái niệm khác hợp thành nó. Vd. số phức bao gồm số thực và số ảo; số thực bao gồm số hữu tỉ và số vô tỉ, vv. Phép phân chia khái niệm muốn đúng đắn phải tuân theo quy tắc logic sau đây: 1) Cùng một cơ sở phân chia; 2) Phải cân xứng, nghĩa là ND của khái niệm được phân chia phải bằng tổng ND của các khái niệm hợp thành; 3) Các khái niệm được phân chia ra từ một khái niệm phải có ND tách rời nhau; 4) Phép phân chia phải liên tục, không nhảy cóc.

Ngoài phép phân chia khái niệm, còn có một số thao tác logic sơ đẳng đối với ND khái niệm. Đó là phép thu hẹp hoặc là phép mở rộng khái niệm.

Các phép biến đổi ND khái niệm, nhất là phép mở rộng và phép thu hẹp ND của khái niệm, trong quá trình vận động và phát triển của tư duy gắn liền với những năng lực khái quát và cụ thể hoá của tư duy đang nhận thức thực tế khách quan. Sự đúng đắn của các thao tác logic này do hoạt động thực tiễn quyết định.

**NGOẠI ĐỘC TỔ** những độc tố được vi sinh vật tiết ra bên ngoài tế bào (khác với nội độc tố là những độc tố nằm bên trong tế bào vi sinh vật, chỉ được giải phóng ra bên ngoài khi tế bào vi sinh vật bị phá huỷ). Về bản chất, NĐT là các protein có phân tử khối cao, có thể gây tử vong với liều lượng rất nhỏ, dễ bị nhiệt phá huỷ. Vd. NĐT bạch hầu, NĐT uốn ván, vv.

**NGOẠI GIAO** ngành khoa học mang tính tổng hợp, một nghệ thuật của những khả năng; là hoạt động chính thức của các cơ quan làm công tác đối ngoại và các đại diện có thẩm quyền thực hiện các nhiệm vụ, chính sách đối ngoại của nhà nước, nhằm bảo vệ các quyền và lợi ích của nước mình, của các cơ quan tổ chức và công dân nước mình ở nước ngoài, góp phần giải quyết các vấn đề quốc tế hăng con đường đàm phán và các hình thức hoà bình khác. Ngày nay, bên cạnh NG nhà nước còn có NG nhân dân (x. *Ngoại giao nhân dân*). Đàm phán là nghệ thuật nhằm ngăn ngừa hoặc giải quyết các cuộc xung đột quốc tế, tìm kiếm thoả hiệp hoặc giải pháp mà các bên cùng chấp nhận được, phát triển sâu rộng hợp tác quốc tế. Trước kia, NG là công việc của các bộ trưởng ngoại giao, các đại sứ hoặc phái viên đặc biệt. Trong những thập kỉ gần đây, các vị nguyên thủ quốc gia, đứng đầu chính phủ cũng làm công việc NG thông qua những cuộc gặp thượng đỉnh, những chuyến viếng thăm chính thức, viếng thăm làm việc và đàm phán ở cấp cao. NG còn được tiến hành trong các cuộc hội nghị và gặp mặt NG; chuẩn bị và kí kết các điều ước quốc tế hoặc các văn kiện NG khác giữa hai bên hay nhiều bên; tham gia hoạt động của các tổ chức quốc tế và các cơ quan của những tổ chức này, vv.

**“NGOẠI GIAO BÊN MIỆNG HỔ CHIẾN TRANH”** đặc điểm chính sách ngoại giao của Hoa Kì trong những năm

50 thế kỉ 20, thời kì "Chiến tranh lạnh". Là bộ phận quan trọng trong chính sách "trên thế mạnh" và gắn liền với chiến lược đa đoạ "trả đũa ở lại" của Hoa Kỳ. Theo ngoại trưởng Đalet (J.F. Dulles): "khả năng tồn tại bên miệng hố chiến tranh mà không để bị lôi cuốn vào chiến tranh là một nghệ thuật hết sức cần thiết và mỗi lần đưa được cả Hoa Kỳ và Liên Xô đến bên miệng hố chiến tranh thì Hoa Kỳ lại buộc được Liên Xô và các quốc gia khác phải có những nhượng bộ đem phương có lợi cho Hoa Kỳ". Thực chất đây là chính sách gây sức ép trắng trợn, thậm chí đe dọa sử dụng cả vũ khí nguyên tử, để buộc đối phương phải nhượng bộ.

**"NGOẠI GIAO BÓNG BÀN"** thuật ngữ phổ biến trong báo chí thế giới sau chuyến đi thăm và giao đầu hữu nghị của đoàn vận động viên bóng bàn Hoa Kỳ tại Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa (4.1971). Chuyến đi thực hiện theo lời mời của phía Trung Quốc sau khi kết thúc giải vô địch bóng bàn thế giới ở Nagoya (Nagoya), Nhật Bản. Đoàn vận động viên Hoa Kỳ được đón tiếp nồng nhiệt. Thủ tướng Chu Ân Lai đã tiếp và hội đàm với đoàn về quan hệ Mĩ - Trung. Khi ấy, giữa Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa và Hoa Kỳ chưa có quan hệ ngoại giao. Chuyến đi thăm này mở màn cho những cuộc tiếp xúc chính thức Mĩ - Trung. Những chuyến đi Bắc Kinh bí mật của Kixingior (H. A. Kissinger) dẫn đến chuyến thăm Bắc Kinh (2.1972) của tổng thống Hoa Kỳ Nichxon (R.M. Nixon) với kết quả là bản Thông cáo chung Mĩ - Trung (x. *Thông cáo chung Mĩ - Trung 1972*), tạo một bước ngoặt trong quan hệ mọi mặt giữa Trung Quốc và Hoa Kỳ. Ngày 16.12.1978, Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa và Hoa Kỳ ra tuyên bố chung thiết lập quan hệ ngoại giao chính thức từ 1.1.1979. X. *Thông cáo chung Mĩ - Trung 1978*.

**"NGOẠI GIAO CON THOI"** thuật ngữ phổ biến trong báo chí thế giới chỉ hành động ngoại giao của ngoại trưởng Hoa Kỳ Kixingior (H. A. Kissinger) và những người khác thông qua chuyến công du "con thoi" vòng quanh thế giới, đến 9 nước (các nước Ả-rập, Trung Quốc, Nhật Bản, Iran, Pakixtan) trong vòng 10 ngày (từ 5.11.1973), ở mỗi nước chỉ dừng lại vài giờ để hội đàm bí mật với quan chức các nước nhằm vận động và làm trung gian hoà giải giữa các bên tham gia chiến tranh. Kết quả là Hiệp định ngừng bắn Ai Cập - Ixraen đã được kí (11.11.1973) trước sự chứng kiến của tổng chỉ huy quân đội Liên hợp quốc. Về sau, "NGCT" đã được sử dụng như một khái niệm chung trong những trường hợp tương tự.

**NGOẠI GIAO ĐA PHƯƠNG** hình thức ngoại giao ra đời muộn hơn ngoại giao song phương, khi đã có quan hệ đan xen giữa nhiều quốc gia, nhằm mục đích giải quyết những vấn đề chung như chiến tranh, hoà bình, hợp tác và đấu tranh để cùng tồn tại và phát triển. Ngày nay, NGDP có nhiệm vụ điều chỉnh mối quan hệ giữa nhiều chủ thể: quốc gia, tổ chức liên chính phủ quốc tế, tổ chức phi chính phủ, trong việc giải quyết những vấn đề liên quan đến hoà bình và an ninh quốc tế, phát triển và bảo vệ môi trường, chống bệnh tật, đói nghèo và tội phạm, vv.

Việt Nam đã tích cực tham gia NGDP, trở thành thành viên Liên hợp quốc (1977), Phong trào Không liên kết (Chính phủ Cách mạng Lâm thời Cộng hoà Miền Nam Việt Nam tham gia 1973; nước Việt Nam thống nhất - 1976), Hiệp hội các Nước Đông Nam Á (ASEAN, 1995), Diễn đàn Hợp tác Kinh tế Châu Á - Thái Bình Dương (APEC, 1998) và hiện đang đàm

phán để gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO).

**"NGOẠI GIAO ĐOLA"** x. *Chính sách "Ngoại giao đola"*.

**NGOẠI GIAO KHÔNG CHÍNH THỨC** hình thức ngoại giao ra đời từ lâu, sớm hơn ngoại giao chính thức (ngoại giao giữa các quốc gia có chủ quyền) và không ngừng phát triển. Đalet (J.F. Dulles), cựu ngoại trưởng Hoa Kỳ có thời đã muốn hạ thấp vai trò NGKCT, khi ông gọi "là nguồn du lịch ngoại giao". NGKCT là một bộ phận hợp thành nền ngoại giao tổng thể của quốc gia; tuy không quan trọng bằng ngoại giao chính thức, song cũng có nhiều đóng góp trong việc bảo vệ lợi ích quốc gia. Hiện nay, NGKCT phát triển nhanh, đa dạng chủ yếu với ba hình thức: ngoại giao nhân dân (x. *Ngoại giao nhân dân*), ngoại giao kênh 2 (Track 2 Diplomacy) và ngoại giao của các tổ chức phi chính phủ (NGO Diplomacy). Ba loại hình có vai trò khác nhau.

Xứ lí công việc của đất nước và quan hệ quốc gia chủ yếu là ngoại giao chính thức, song thường bị chỉ trích "thiếu tính sáng tạo". Ngoại giao kênh 2 ra đời để bù đắp các thiếu sót của ngoại giao chính thức. Ngoại giao kênh 2 thường do các vị quan chức chính phủ, nhà ngoại giao cao cấp đã nghỉ hưu, các học giả nổi tiếng và các doanh nhân quốc tế... đảm nhiệm, được coi là sự bổ sung cần thiết và hiệu quả cho ngoại giao chính thức. Ngoại giao kênh 2 mang tính linh hoạt, không bị ràng buộc bởi ngoại giao chính thức, có thể đạt được những mục đích mà ngoại giao chính thức cần đạt, nhưng lần tránh được nghĩa vụ và rủi ro. Hoạt động của Học viện Quan hệ Quốc tế của Việt Nam với tư cách là thành viên mạng lưới Viện Nghiên cứu Chiến lược ASEAN, thành viên Hội đồng Hợp tác An ninh Khu vực Châu Á - Thái Bình Dương (CSCAP), thành viên Diễn đàn Châu Á là hoạt động ngoại giao kênh 2 của Việt Nam.

NGKCT của các tổ chức phi chính phủ rất đặc biệt. Có hai loại tổ chức phi chính phủ: tổ chức phi chính phủ quốc tế và tổ chức phi chính phủ quốc gia. Năm 1940, có 500 tổ chức phi chính phủ, đến 2002 là 30 nghìn. Ảnh hưởng ngoại giao của tổ chức phi chính phủ rất to lớn, nhất là khi có Internet. Tổng thư kí Liên hợp quốc Kofi Anan (Kofi Annan) gọi tổ chức phi chính phủ là "siêu cường mới" và dự đoán thế kỉ 21 là thế kỉ của tổ chức phi chính phủ.

**"NGOẠI GIAO NGUYÊN TỬ"** x. *Chính sách "Ngoại giao hạt nhân"*.

**NGOẠI GIAO NHÂN DÂN** một hình thức thực hiện quan hệ đối ngoại, do các tổ chức hoặc cá nhân (thuộc nhiều lĩnh vực) tiến hành, không mang tính chất chính thức của chính phủ các nước. Có nhiều hình thức phong phú: gặp gỡ, các cuộc đi thăm hữu nghị, hội đàm, trao đổi ý kiến, hội thảo, hội nghị quốc tế, festivan, vv. Trong những thập kỉ gần đây, NGND phát triển mạnh, đóng vai trò ngày càng to lớn trong việc thúc đẩy sự hiểu biết lẫn nhau và hợp tác có hiệu quả giữa các dân tộc, động viên dư luận thế giới đấu tranh vì hoà bình, giảm căng thẳng và giải trừ quân bị. Nhiều khi NGND trở thành bước đi đầu tiên tạo thuận lợi và mở đường cho việc thiết lập và phát triển quan hệ chính thức giữa các quốc gia.

Ở Việt Nam, Liên hiệp các Tổ chức Hữu nghị Việt Nam chịu trách nhiệm NGND.

**"NGOẠI GIAO PHÁO HẠM"** một trong những biện pháp phổ biến của các nước đế quốc để tiến hành chính sách xâm lược bằng cách sử dụng lực lượng vũ trang (như tàu chiến) để



gây sức ép hoặc can thiệp vào công việc nội bộ các nước yếu hơn. Thuật ngữ "NGPH" ra đời do việc các pháo hạm được sử dụng rộng rãi trong chính sách này. Vd. Năm 1858, Pháp dùng tàu chiến tấn công Đà Nẵng, mở đầu chiến tranh xâm lược Việt Nam. Năm 1897, Đức đã sử dụng thủ pháp ngoại giao này để chiếm cảng Giao Châu (Trung Quốc). Ngày nay, các nước đế quốc vẫn tiếp tục chính sách "NGPH", sử dụng các loại tàu chiến hiện đại (trâu săn bầy, tàu ngầm mang tên lửa hạt nhân, vv.) để buộc các nước yếu hơn phải nhượng bộ.

**NGOẠI GIAO PHÒNG NGŨA** khái niệm đã được đề cập trong Hiến chương Liên hợp quốc và được vận dụng thường xuyên vào những năm 60 thế kỷ 20 trong các hoạt động của Liên hợp quốc nhằm ngăn không cho xung đột khu vực dính vào đối đầu giữa hai siêu cường Xô. Mĩ. Sau chiến tranh lạnh, khái niệm NGPN được hiểu rộng hơn, là hành động ngăn chặn các cuộc tranh chấp, ngăn chặn tranh chấp chuyển thành xung đột và ngăn không cho xung đột lan rộng khi nó đã xảy ra.

NGPN đã được thảo luận sâu rộng tại các cuộc hội thảo do Diễn đàn Khu vực ASEAN (ARF) và Hội đồng Hợp tác An ninh Khu vực Châu Á - Thái Bình Dương (CSCAP) tổ chức. Hội nghị ARF lần 8 họp tại Hà Nội (7.2001) đã thông qua văn kiện về NGPN. Theo đó, NGPN được hiểu là hành động ngoại giao, chính trị được các quốc gia có chủ quyền nhất trí với sự đồng ý của các bên liên quan nhằm: giúp ngăn chặn các cuộc tranh chấp, xung đột giữa các quốc gia đe dọa tiềm tàng hoà bình và ổn định khu vực; giúp ngăn chặn các cuộc tranh chấp và xung đột leo thang thành đối đầu vũ trang; giúp hạn chế đến mức tối thiểu ảnh hưởng của tranh chấp và xung đột khu vực. Văn kiện còn đề ra 8 nguyên tắc của NGPN: là hoạt động ngoại giao; không ép buộc; phù hợp về thời gian; có lòng tin; tham khảo ý kiến và đồng thuận; tự nguyện; áp dụng trong các cuộc xung đột giữa các quốc gia; phù hợp với Hiến chương Liên hợp quốc, luật quốc tế, Hiệp ước Thân thiện và Hợp tác Đông Nam Á.

**NGOẠI GIAO SONG PHƯƠNG** hoạt động ngoại giao giữa hai quốc gia, hai đối tác; khác với ngoại giao đa phương là hoạt động giữa ba quốc gia, ba đối tác trở lên (xt. *Ngoại giao đa phương*).

**NGOẠI HIỆN** sự biểu hiện của gen trội hoặc các gen đồng hợp tử lặn ở phenotip. Khi những cơ thể có mang các gen ấy ở genotip nhưng không thể hiện những đặc điểm của chúng ở phenotip thì được gọi là NH không hoàn toàn. NH được coi là 100% trong di truyền học Menden (J.G. Mendel), tính bằng số các cá thể thể hiện tính trạng so với số cá thể mang gen kiểm tra tính trạng đó. NH không hoàn toàn có thể do những nhân tố môi trường hoặc tác dụng của những gen khác.

**NGOẠI HÌNH** những đặc điểm giống nhau và khác nhau có thể quan sát được giữa các sinh vật, có thể dùng để vạch ra quan hệ bản chất hơn là quan hệ tiến hoá giữa các nhóm.

**NGOẠI HÌNH GIỚI TÍNH** đặc điểm của động vật đực thu hút cá thể khác giới tìm đến ghép đôi. Có thể ổn định cho từng giới tính hoặc chỉ xuất hiện khi đến tuổi thành thục sinh dục hoặc chỉ xuất hiện trong mùa sinh sản. Vd. màu sắc lông, tiếng hót ở chim; chòm râu ở cá thể đực; bướu ở bò đực, vv.

**NGOẠI HỐI 1.** Các phương tiện thanh toán quốc tế mà

một nước sử dụng trong thanh toán với các nước khác. Bao gồm: ngoại tệ và các phương tiện thanh toán quốc tế không phải ngoại tệ dưới các hình thức như khoản tiền gửi tại các ngân hàng nước ngoài, các công cụ tín dụng, công cụ thanh toán (hối phiếu, lệnh phiếu, séc...), các trái khoán, chứng khoán ghi bằng ngoại tệ, vv.

2. Việc đổi đồng tiền nước này lấy đồng tiền nước khác.

3. Việc mua bán đồng tiền của các nước khác.

**NGOẠI HÔN x. Hôn nhân ngoại tộc.**

**NGOẠI KHOA 1.** Chuyên khoa y học chuyên về các bệnh chữa bằng phẫu thuật (mổ) và bằng các thủ thuật, các biện pháp kĩ thuật NK như băng, nắn chỉnh, bóp ép, chọc tháo, dẫn lưu, vv. NK còn đồng nghĩa với phẫu thuật. NK được phân chia theo nhiều cách: dựa vào nhóm tạng, cơ quan bị bệnh, bị thương phân chia thành NK chung, NK bụng, NK lồng ngực, NK tiết niệu, NK thần kinh, NK phụ sản, vv; dựa vào tác nhân gây thương tổn chia thành: NK chấn thương, NK bệnh lý, NK chiến tranh; dựa vào mục đích cứu chữa chia thành NK cấp cứu, NK thẩm mỹ, NK tạo hình, NK sửa chữa, NK bảo tồn, vv.

2. Môn học trong y học cổ truyền chuyên chữa bệnh ngoài da bằng các phương pháp uống thuốc, đắp thuốc, dán cao, chích thuốc, rứa, xông, thậm chí cắt bỏ tổ chức chết. Bệnh ở ngoài da thường qua 3 giai đoạn: giai đoạn đầu - độc tà kết tụ với cách chữa phải làm tiêu hoá kết tụ đó; giai đoạn giữa - độc tà hoá thành mủ, nếu vỡ mủ thì độc tố bị thải ra ngoài (cách chữa phải "nội thác" làm cho mủ tống ra ngoài); giai đoạn cuối là sinh cơ hàn khẩu với cách chữa phải bổ dưỡng để lành vết loét. Các bệnh NK mà Tuệ Tĩnh ghi chép trong "Nam dược thần hiệu" là vô danh thũng độc, mụn nhọt, đinh độc, phụ cổ thư, ung thư ruột, ban chẩn, nang ung, huyền ung tràng nhạc, anh lựu, ổ gà, lở, lở ống chân, lở giang mai, hột xoài, hạ cam, xích bạch diện, phong cùi, gãy xương, bị thương do dụng đập, do tên đạn, mũi nhọn, bông, thú dữ cắn, rắn, rết, sâu độc cắn, vv.

**NGOẠI KHOA DẠ CHIẾN** chuyên ngành y học quân sự nghiên cứu biện pháp cứu chữa người bị thương và các phương pháp xử lý vết thương trong điều kiện dã ngoại. Hoạt động NKDC được tiến hành trong điều kiện làm việc không ổn định, trang thiết bị y tế hạn chế; các vết thương đa dạng, cần cấp cứu khẩn trương...

**NGOẠI KIỂU** người nước ngoài sống trên lãnh thổ của nước sở tại. Theo quy định của pháp luật Việt Nam, người nước ngoài được hiểu là người có quốc tịch nước ngoài hoặc không có quốc tịch, hay nói cách khác là tất cả những người không có quốc tịch Việt Nam. Thuật ngữ NK (cũng như thuật ngữ Việt kiều) hiện nay không được dùng trong pháp luật thực định của Việt Nam. Trong pháp luật thực định chỉ dùng thuật ngữ "người nước ngoài", "người Việt Nam ở nước ngoài".

**NGOẠI LAI** (y; tk. ngoại sinh), sinh ra từ bên ngoài cơ thể (vd. vi khuẩn, virus, kí sinh vật, bụi, chất độc, tia phóng xạ, dị nguyên) và tác động hoặc xâm nhập vào cơ thể qua nhiều đường (hô hấp, tiêu hoá, da, niêm mạc, vv.). Vì tác nhân gây bệnh chủ yếu là NL nên để phòng bệnh, y học phải phối hợp với toàn xã hội trong việc bảo vệ, làm trong sạch môi trường sống.

**NGOẠI LAI (địa chất).** vật thể hình thành từ những sản

phẩm nơi khác đưa đến. Than đá ngoại lai được thành tạo từ những xác thực vật đưa từ nơi khác đến và trầm đọng lại. Những tảng đá ngoại lai là do chuyển động địa đi từ nơi khác đến, vv. (x. *Nguyên địa*).

**NGOẠI LỰC** các nguyên nhân bên ngoài được mô tả dưới dạng lực, tác dụng trên các vật thể. Đối với một vật thể có lập, NL có thể là tải trọng tác dụng trên vật thể (x. *Tải trọng*) hoặc phân lực trong các liên kết nối vật thể này với vật thể khác (x. *Phân lực liên kết*).

**NGOẠI MÔI** (tk. *invitro*), các thí nghiệm sinh học được tiến hành trong các thiết bị thí nghiệm, bên ngoài cơ thể sống, vd. nuôi cấy tế bào.

**NGOẠI MÔNG** phần phía bắc lãnh địa của người Mông Cổ bị Mãn Châu chiếm vào cuối thế kỉ 17 và gọi là NM để phân biệt với phần phía nam đã bị chiếm từ trước và gọi là Nội Mông. Trên lãnh thổ NM từ 1921, đã thành lập quốc gia Mông Cổ độc lập.

**NGOẠI NHÂN GÂY BỆNH** những nguyên nhân bên ngoài gây bệnh cho cơ thể. Theo y học cổ truyền, ngoại nhân là lục khí (x. *Lục khí*), dịch lệ (cũng gọi là ngoại tà). Ngoại nhân gây được bệnh khi sức tấn công của ngoại tà vượt sức chống đỡ của cơ thể (chính khí), có thể hiểu là sự cân bằng giữa con người và thiên nhiên bị phá vỡ. Ngoại tà mạnh hơn chính khí trong các trường hợp: khí hậu trái thường (đang mưa lại khô hạn, đang lạnh lại nóng và ngược lại); tà khí có sức tấn công lớn hơn như nóng gắt, gió rét đậm, quá ẩm thấp, dịch lệ lan tràn (chúng vừa làm suy yếu chính khí, vừa tấn công trực tiếp vào cơ thể); do mệt nhọc, ốm yếu, trác táng, bệnh tật, cấu giận, buồn rầu... làm chính khí suy yếu. Khi sức chống đỡ của cơ thể giảm sút, tuy sức tấn công của ngoại tà vẫn như cũ song nó vẫn đủ sức vượt qua để xâm nhập vào cơ thể. Ngoại tà được chia làm dương tà (phong, thử, táo, hỏa, dịch lệ) và âm tà (hàn, thấp). Dương tà khi gây bệnh thường làm tổn thương phần âm (tân, âm dịch, huyết, kinh âm) và thể hiện bằng chứng dương, nhiệt. Âm tà khi gây bệnh thường làm tổn thương phần dương (khí, dương, kinh dương) và thể hiện bằng chứng âm, hàn. Nói chung bệnh ở phần dương là bệnh nhẹ, bệnh ở phần âm là bệnh nặng.

Khi sức chống đỡ của cơ thể (chính khí) phục hồi và mạnh dần, sức tấn công của ngoại tà yếu dần thì ngoại tà sẽ bị đẩy ra ngoài theo đường mồ hôi, đại tiện, tiểu tiện... tùy theo vị trí bị bệnh. Nếu sức chống đỡ suy kiệt và sức tấn công của ngoại tà vẫn mạnh thì người bệnh sẽ chết.

**NGOẠI NHŨ** mô dinh dưỡng trong hạt của nhiều cây thuộc họ Hoa môi (*Labiatae*). Có nguồn gốc từ nhân thảo hoặc từ vỏ thảo, ít khi từ túi phôi. Ở những thực vật hạt kín khác thì lá mầm và NN giữ chức năng dinh dưỡng.

**NGOẠI Ô** x. *Ngoại thành*.

**NGOẠI PHAO** x. *Thuật phóng*.

**NGOẠI PHỐI** sự giao phối các cá thể không có họ hàng gần trong vòng 4 - 6 thế hệ. Các cá thể này có thể thuộc cùng một giống cây cũng có thể khác giống. Trong quá trình NP các đột biến lặn có hại chuyển sang trạng thái dị hợp tử. Là phương pháp chọn giống quan trọng, đã kết hợp được các đặc tính di truyền khác nhau vào trong một cơ thể lai để tạo giống vật nuôi, cây trồng mới với những tính trạng kinh tế mong muốn. Vd. để tăng trọng cho gà Logo có thể cho chúng lai với giống gà có trọng lượng lớn hơn, gà lai thế hệ  $F_1$  có trọng lượng trung gian giữa hai giống, nếu đem lai chúng với nhau

thì  $F_2$  sẽ có sự phân li về trọng lượng và có thể gặp những tính trạng mong muốn. Khi sử dụng NP cần lưu ý do biến dị tổ hợp thường xuất hiện các dạng lai khác nhau cả tính trạng tốt hơn và tính trạng xấu hơn. Vì vậy, sau mỗi phép lai bao giờ cũng phải tiến hành chọn lọc những dạng cần thiết.

**NGOẠI SINH** 1. những cơ thể sinh vật được sinh ra hoặc bắt nguồn từ bên ngoài cơ thể.

2. x. *Quá trình ngoại sinh*.

**NGOẠI SUY** sự mở rộng các kết luận về một bộ phận nào đó của hiện tượng sang bộ phận khác hay sang hiện tượng khác, sang tương lai. . . Cụ thể hơn, đó là sự suy diễn trên giả thuyết một định luật, một hàm số hay một đại lượng ngoại phạm vi thời gian mà nó đã được điều tra hay quan sát một cách khách quan. NS được áp dụng để phân tích, chẩn đoán, dự báo. Trong thống kê, NS được dùng trong dự đoán kinh tế để tính toán xu hướng phát triển tương lai của một số hiện tượng nào đó mà người ta không thể ước tính một cách trực tiếp sự phát triển đó bằng mối liên hệ nhân quả. Một ví dụ điển hình của NS logic là kết luận về trình độ văn hoá của một tập đoàn xã hội nào đó dựa vào những quan sát về các đại diện của tập đoàn đó. NS theo thời gian là ước tính xu hướng đã được xác định trong quá khứ cho thời kì tương lai, NS theo không gian là ước tính những số liệu đã được điều tra cho bộ phận khác của tổng thể chưa được quan sát. Trong nhiều trường hợp, phương pháp NS tách khỏi phương pháp nội suy.

**NGOẠI TÂM LÍ** x. *Xuất tâm*.

**NGOẠI TÂM THU** cơ bóp tim đến sớm, có thể xuất hiện mau hay thưa và làm cho nhịp tim và mạch trở nên thất thường (loạn nhịp). NTT không phát sinh từ nút xoang như bình thường, mà có thể phát sinh từ tâm nhĩ, tâm thất hoặc bộ nối. Người bệnh có cảm giác tim đập mạnh hoặc hẫng trong lồng ngực. Nguyên nhân: bệnh ở tim (NTT hao hiệu bệnh đang diễn biến); vữa xơ động mạch (ở người cao tuổi); ngộ độc thuốc digital. NTT gặp ở người trẻ tuổi không có bệnh tim, thường do trạng thái dễ cảm xúc, lạm dụng các chất kích thích (rượu, cà phê, thuốc lá); nói chung lành tính, khỏi sau vài ngày.

**NGOẠI TỆ** đồng tiền của nước khác đối chiếu với đồng tiền trong nước; là những phương tiện thanh toán (tiền giấy, kì phiếu, séc, chứng khoán...) ghi bằng tiền nước ngoài; khoản cho vay ghi bằng tiền nước ngoài và được trả ở nước ngoài. Có thể là "khoản có" ở các ngân hàng nước ngoài, là hối phiếu hay séc ghi bằng tiền nước ngoài và trả ở nước ngoài. Các giấy hạc ở nước ngoài đúng nghĩa không phải là NT, nhưng chúng có thể chuyển thành NT trong chừng mực chúng có thể được ghi vào một tài khoản thương mại ở nước ngoài. Luật pháp của một số nước chống lại việc chuyển giấy bạc thành NT trong khi có thể thực hiện nghiệp vụ ngược lại. Trong giao dịch thương mại, người ta dùng NT thứ ba là NT dùng để lập hoá đơn, không phải là tiền thông dụng, vd. đôla MI là NT thứ ba trong việc Pháp thanh toán mua dầu lửa của Ả-rập Xê-út.

**NGOẠI TỆ THỨ BA** x. *Ngoại tệ*

**NGOẠI THÀNH** (cg. ngoại ô), vùng đất rộng lớn nằm trong vùng ảnh hưởng của thành phố lớn và cực lớn, ranh giới phía trong tiếp giáp với nội thành và phía ngoài là ranh giới của vùng ảnh hưởng. NT thường có ba vành đai chính: kể với nội thành là ngoại thành trực tiếp (còn gọi là ven ngoại trong sự đối lập với một vành đai hợp nằm kế ranh giới nội thành là ven nội), kế đến là ngoại thị và ngoài cùng

là ngoại vi. Dân cư NT hằng ngày đi vào trung tâm thành phố, đô thị làm việc và trở về nơi cư trú theo kiểu "đi chuyển con lắc". NT chịu tác động mạnh mẽ của đô thị trong mọi lĩnh vực như văn hoá, lối sống, khả năng phát triển công nghiệp, nông nghiệp, khoa học kỹ thuật, vv. Do đó, NT sẽ đô thị hoá nhanh chóng theo đà mở rộng của đô thị. Ngoài ra, NT có chức năng hỗ trợ nội thành về một số mặt như: nơi cung cấp thực phẩm tươi (nhất là rau xanh) cho nội thành, nơi bố trí công trình kỹ thuật môi trường (xử lý nước thải, rác bẩn), nơi đặt nghĩa địa, vườn ươm cây, vv.

**NGOẠI THẤT** không gian kiến trúc bên ngoài nhà (sân, vườn...), có sự liên kết với không gian trong nhà (nội thất).

**NGOẠI THỂ** nhân tố di truyền có thể tồn tại ở dạng tự do hoặc một phần nhiễm sắc thể bình thường ở một tế bào. Vd. nhân tố giới tính (F<sup>+</sup>) và ADN sinh tan trong phago.

**NGOẠI THI** x. *Ngọai thanh*.

**NGOẠI THƯƠNG** hoạt động buôn bán, trao đổi hàng hoá giữa một quốc gia với các quốc gia khác, bằng hình thức mua bán hàng hoá, thực hiện các dịch vụ có liên quan như bảo hành, sửa chữa, lắp ráp máy móc, vận chuyển, bảo hiểm hàng hoá, thanh toán quốc tế, vv. Có hai nghiệp vụ chính: xuất khẩu và nhập khẩu. Là ngành kinh tế thực hiện chức năng lưu thông hàng hoá giữa thị trường trong nước và thị trường thế giới, nối kinh tế quốc gia với kinh tế thế giới. NT có vị trí quan trọng trong nền kinh tế quốc dân. Trong thời đại ngày nay, không quốc gia nào có thể khép kín hoạt động kinh tế trong phạm vi lãnh thổ của mình theo phương thức tự túc tự cấp. Mỗi nước, kể cả các nước có nền kinh tế phát triển cao cũng như các nước đang phát triển, đều coi phát triển NT là một biện pháp quan trọng để phát triển sản xuất, tăng trưởng kinh tế, thực hiện các mục tiêu kinh tế - xã hội và để phát huy lợi thế so sánh của đất nước, thực hiện sự phân công lao động quốc tế, hội nhập với nền kinh tế thế giới và khu vực một cách có lợi. Ở Việt Nam, trong thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, NT được xác định là một bộ phận có ý nghĩa cơ bản trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, góp phần quan trọng vào việc thực hiện các mục tiêu kinh tế - xã hội của đất nước. Đối với các nước có nền kinh tế chậm phát triển, NT là một phương thức thực hiện sự phân công chuyên môn hoá có lợi, thông qua NT mà đẩy mạnh xuất khẩu từ các thế mạnh kinh tế có tính chất đặc thù của mình (tài nguyên khoáng sản, nông sản nhiệt đới, sức lao động dồi dào với kiến thức, kỹ năng tương đối khá...) và nhập khẩu vật tư, thiết bị, kỹ thuật, công nghệ hiện đại để phát triển lực lượng sản xuất, phát triển kinh tế, cải thiện đời sống nhân dân. Chiến lược NT nói chung đối với cả nước là mở rộng và phát triển NT hướng mạnh về xuất khẩu, thay thế nhập khẩu những sản phẩm mà trong nước ít hay không sản xuất có hiệu quả; phát huy lợi thế so sánh của cả nước, cũng như của từng vùng, từng ngành, từng lĩnh vực; đa phương hoá các quan hệ NT; không ngừng nâng cao sức cạnh tranh trên thị trường trong nước, thị trường khu vực và thị trường quốc tế.

Việt Nam có quan hệ buôn bán với 105 nước và khu vực trên thế giới, trong đó có kí hiệp định thương mại với 64 nước; có hoạt động buôn bán với hàng nghìn tổ chức kinh tế, thương mại của các nước, trong đó có 2 nghìn công ti nước ngoài có văn phòng đại diện ở Việt Nam. Trong thời gian 1990 - 99, NT phát triển nhanh. Tổng ngạch NT (xuất khẩu và nhập khẩu) từ 2.724,7 triệu USD lên 23.162 triệu USD, tăng gấp 8,5 lần.

**NGOẠI TỊCH** (cg. dân khách hộ), tầng lớp dân tạm trú, không được coi là những thành viên thực thụ của làng xã Việt Nam truyền thống, không được ghi tên trong sổ hộ tịch chính thức của làng xã. Chủ yếu bao gồm dân ngụ cư, đã phiêu tán từ các nơi khác đến và một số những người cô cùng, quả nghèo và sống lang bạt. Dân NT được miễn sưu thuế và mọi loại nghĩa vụ đối với làng xã, nhưng đồng thời cũng không được hưởng những quyền lợi của dân nội tịch (được chia phần ruộng công, được họp bàn án uống non đình làng), có khi bị coi thường, khinh miệt (tuy một số dân ngụ cư có thể trở nên giàu có). Sau một vài đời, những dân ngụ cư này thường làm đơn, nộp tiền đóng góp để xin được vào làng, trở thành dân nội tịch.

**NGOẠI TIẾP** 1. Một đường tròn đi qua tất cả các đỉnh của một đa giác gọi là NT đa giác đó.

2. Một đa giác có tất cả các cạnh (không kể cạnh kéo dài) tiếp xúc với một đường tròn gọi là NT đường tròn đó. Người ta cũng định nghĩa một cách tương tự khái niệm NT bằng cách thay đường tròn trên đây bằng một số đường cong khác như parabol, elip.

**NGOẠI TỘC HÔN** x. *Hôn nhân ngoại tộc*.

**NGOẠI VI** (tin: A. *peripheric*), các thiết bị vào - ra và các thiết bị nhớ ngoài của hệ thống máy tính, được nối với bộ xử lý trung tâm. Chúng thường được dùng để nhập dữ liệu vào máy tính hoặc đưa kết quả ra. Vd. máy in, màn hình, ổ đĩa mềm, ổ đĩa cứng, bàn phím, con chuột.

**NGOẠI VI** (kiến trúc) x. *Ngọai thành*.

**NGOAN MỤC** đèo cao 975m đi qua dãy Kinplanhon, thuộc Nam Trường Sơn. Đường Phan Rang đi Đà Lạt vượt qua đèo từ km 50 đến km 58.

**NGOÁY** thao tác cọ sát, quét vào niêm mạc sâu (mũi họng, xoang hàm, mặt trong cổ tử cung, buồng tử cung, vv.) bằng một que N để lấy tế bào hoặc dịch làm xét nghiệm (tế bào học, nuôi cấy vi khuẩn, vv.). Còn dùng N trực tràng qua hậu môn để lấy dịch trong ruột, đem nuôi cấy để tìm vi khuẩn gây bệnh (dịch tá, vv.).

**NGỌC** khoáng vật hoặc tập hợp khoáng vật, kết hạch có màu đẹp, trong suốt, ánh rực rỡ, độ bền lớn khó bị vỡ, độ cứng cao khó bị xây xước; thường hiếm gặp; dùng làm đồ trang sức. Đứng hàng đầu của N là kim cương, có độ cứng cao nhất, trong suốt, không màu nhưng có ánh rực rỡ và ánh lửa do có chiết suất cao tạo nên ánh sáng phản xạ toàn phần và các màu giao thoa. Tiếp đến nhóm cương ngọc, tức nhóm oxit kết tinh, độ cứng chỉ kém kim cương một bậc, nhưng có màu đẹp, với tia óng ánh như sao, gồm hồng ngọc (rubí màu đỏ), saphia màu xanh. Rồi đến hoàng ngọc (tôpa granat hồng, zircon vàng và xanh, thạch anh tím, vàng, ôlivin màu ôliu, vv. Một số vật hữu cơ như ngọc trai (x. *Ngọc trai*), hổ phách (nhựa thông hoá đá) cũng được coi là ngọc quý. Vì N rất đắt nên người ta đã làm ra N nhân tạo, nuôi cấy ngọc trai hoặc làm N giả. Muốn thử N xem giả hay thật, tự nhiên hay nhân tạo cần căn cứ vào độ cứng, chiết suất và nhiều đặc điểm khác (cấu tạo, bao thể, vv.) của N các loại. Việt Nam đang khai thác hồng ngọc ở Lục Yên (Yên Bái) và Quý Châu (Nghệ An), zircon ở Lâm Đồng. Xì. *Kim cương; Hồng ngọc; Corindon*.

**NGỌC AM** (*Cupressus funebris*; tk. hoàng đàn Chi Lăng), cây gỗ lớn, họ Hoàng đàn (*Cupressaceae*). Cao tới 30 m, đường kính 70 - 80 cm. Thân thẳng tròn, tán rộng, đáng

đẹp, vỏ màu nâu xám trắng, cành rũ. Toàn thân có mùi thơm. Lá hình vẩy. Quả hình cầu, đường kính 1 - 1,2 cm, hạt có cánh nhỏ. Cây ưa sáng, ẩm, khí hậu mát, có sương mù. Phân bố rải rác ở núi đá vôi, trên độ cao 250 - 1.500 m ở các tỉnh Cao Bằng, Lạng Sơn, Hà Giang, Tuyên Quang. Gỗ có lõi vàng nâu, giác vàng nhạt, không bị mối mọt. Rễ và gỗ dùng cất tinh dầu làm dược liệu. Gỗ thơm làm hương. NA là cây quý còn lại rất ít ở Bắc Việt Nam, cần có biện pháp bảo vệ.

**NGỌC BÍCH** đá trầm tích silic gồm chert, opal có trùng tia, vết vỡ nhẵn, hình vỏ sò; đục: màu đỏ, tím, xám, đen đôi khi màu lục, vàng, nâu có khi loang lổ. Có loại màu lục hoặc đỏ rất mịn, dùng làm đá trang trí.

**NGỌC BORAC** (A. borax heat), hạt cầu nhỏ trong và không màu do nung chảy một ít tinh thể borac trên một vòng platin nhỏ tạo nên. Nếu trộn NB với một ít muối thì NB sẽ nhuộm màu của ion kim loại của muối ấy. Dùng trong phân tích định tính để nhận biết kim loại. Vd. NB coban có màu xanh; NB mangan màu hồng.

**NGỌC HÂN** x. *Lê Ngọc Hân*.

**NGỌC HIỂN** huyện ở cực nam tỉnh Cà Mau. Diện tích 1.249 km<sup>2</sup>. Gồm 1 thị trấn (Ngọc Hiển - huyện lỵ), 12 xã (Hàm Rồng, Hiệp Tùng, Tam Giang Tây, Tam Giang, Tam Giang Đông, Hàng Vĩnh, Đất Mới, Tân Ân, Viên An Đông, Viên An, Đất Mũi, Tân Ân Tây). Dân số 141.300 (2001), gồm các dân tộc: Kinh, Khơ Me, Hoa. Địa hình bằng phẳng, thoải từ nam lên bắc, đất bị nhiễm mặn nhiều. Sông Bảy Hạp, Cửa Lớn, kênh Đường Keo chảy qua. Đất làm nông nghiệp chiếm 72% diện tích. Trồng rừng phòng hộ ven biển và kinh doanh đước, tràm. Nuôi, đánh bắt hải sản. Quốc lộ 1A chạy qua. Địa danh thắng cảnh: Mũi Cà Mau. Trước kia, huyện có tên Năm Căn; từ 12.1984, đổi tên thành huyện Ngọc Hiển thuộc tỉnh Minh Hải (1976 - 96); từ 11.1996, trở lại tỉnh Cà Mau.

**NGỌC HỐI** huyện ở phía tây tỉnh Kon Tum. Diện tích 824 km<sup>2</sup>. Gồm 1 thị trấn (Plei Cánh - huyện lỵ), 6 xã (Đắk Ang, Đắk Duc, Đắk Nông, Đắk Xú, Pờ Y, Sa Loong). Dân số 27.400 (2001), gồm các dân tộc: Kinh, Xơ Đăng, Gia Rai, Gié Triêng, Ê Đê. Địa hình núi thấp xen kẽ thung lũng xám thực, chủ yếu đất đỏ vàng, đất xám. Sông Đắk Pô có chảy qua. Có đường biên giới với nước Lào, Campuchia ở phía tây huyện. Trồng cà phê, cao su, hồ tiêu. Trồng rừng, khai thác đặc sản rừng, chế biến nông sản. Giao thông: quốc lộ 14 chạy qua. Huyện thành lập từ 15.10.1991.

**NGỌC LẠC** huyện ở phía tây bắc tỉnh Thanh Hoá. Diện tích 489,8 km<sup>2</sup>. Gồm 3 thị trấn (Sông Âm, Lam Sơn, Ngọc Lạc - huyện lỵ), 20 xã (Mỹ Tân, Thuý Sơn, Thạch Lập, Văn Âm, Cao Ngọc, Ngọc Khê, Quang Trung, Đông Thịnh, Ngọc Liên, Ngọc Sơn, Lộc Thịnh, Cao Thịnh, Ngọc Trung, Phùng Giáo, Phùng Minh, Phúc Thịnh, Nguyệt Án, Kiên Thọ, Minh Tiến, Minh Sơn). Dân số 133.100 (2001), gồm các dân tộc: Mường, Dao, Thái, Kinh.

Địa hình phức tạp, đồi núi ở phía tây (chiếm 40,1% diện tích), đỉnh Lam Sơn (472 m), đồng bằng phía đông xen nhiều đồi gò. Sông Cầu Chày, Sông Âm chảy qua. Trồng mía, lạc, ngô, bông, lúa, đậu. Trồng rừng: tre, luồng. Chăn nuôi trâu, bò, dê. Khai thác lâm sản, luồng, nứa. Giao thông: quốc lộ 15, tỉnh lộ 519 chạy qua. Huyện có tên từ 1900; từ 1977, thuộc huyện Lương Ngọc; từ 30.8.1982, chia huyện Lương Ngọc thành Lang Chánh và Ngọc Lạc.

**NGỌC LAN** (*Magnoliaceae*), họ gồm những cây gỗ lớn, đôi khi cây bụi. Lá nguyên, mọc cách, thường xanh đôi khi sớm rụng, luôn luôn có lá kèm bao quanh chồi, sớm rụng để lại sẹo ở gốc lá. Các bộ phận của cây có tế bào tiết tinh dầu. Hoa to, lưỡng tính, dễ lồi. Bao hoa phân rõ ràng thành đài và tràng. Nhị nhiều, rời, xếp xoắn ốc. Lá noãn nhiều, xếp xoắn ốc. Quả kép, hạt có nội nhũ phẳng. Có 12 chi, 210 loài. Phân bố ở vùng nhiệt đới và cận nhiệt đới Bắc Bán Cầu. Việt Nam đã biết 5 chi, 33 loài. Đại diện: cây NL (*Michelia alba*), cây gỗ to, cao tới 20 m. Lá to dài, mặt trên nhẵn, mặt dưới có lông thưa, cuống mảnh mọc cách, phiến nguyên, gân hình lông chim. Hoa mọc đơn độc ở kẽ lá, đều, lưỡng tính. Bao hoa gồm nhiều bán hình dài, hơi nhọn, không phân hoá thành đài và tràng, xếp theo đường xoắn ốc, màu trắng muốt, thơm. Nhị nhiều, chỉ nhị ngắn và dẹt, bao phấn có 2 ô, khi chín nở dọc. Nhiều tâm bì rời nhau, mỗi tâm bì có một vòi ngắn cong ra ngoài. Quả kép hình nón, gồm nhiều đài, chứa 1 - 8 hạt. Hạt hình trứng màu xám. Cây ra hoa tháng 4 - 6, hoa thơm, có thể chiết xuất một thứ dầu thơm quý. Cây có nguồn gốc ở Ấn Độ. Gỗ lõi màu nâu có thể dùng tiện đồ mộc, phần gỗ mềm dùng khắc dấu và đóng đồ dùng thông thường. Cây trồng làm cảnh.

**NGỌC LINH** núi cao nhất (2.593 m) ở Tây Nguyên, thuộc khối nhỏ Kon Tum, cấu tạo bởi đá gơnai xen amphibolit tuổi Nguyên sinh hạ. Đại cao á chí tuyến trên núi. Có rừng hỗn giao với thông năm lá. Đặc sản có sâm.

**NGỌC LŨ (TRỒNG ĐỒNG)** x. *Trồng đồng Ngọc Lũ*.

**NGỌC LỤC BẢO** (Ph. émeraude; cg. emerald), khoáng vật silicat nhôm và berili thiên nhiên -  $\text{Be}_3\text{Al}_2\text{Si}_6\text{O}_{18}$ . Khối lượng riêng 2,67 - 2,75 g/cm<sup>3</sup>, độ cứng 7,5 - 8, hệ sáu phương, trong suốt hoặc trong mờ, mảnh vỏ trong, crom oxit là chất tạo màu chủ yếu cho NLB. Là loại đá quý có màu xanh lục, xanh lơ. Có nguồn gốc ở Colombia, Zimbabwe, Braxin, Ấn Độ và Pakixtan. Ngay từ thời cổ đại NLB đã được loài người chế tác và sử dụng.

**NGỌC PHẢ** sách ghi chép thể thứ (thứ tự thế hệ) dòng họ của hoàng tộc. Nguyên xưa, các tộc phả này ghi trên vàng, ngọc (kim chi ngọc điệp), sau này phần nhiều ghi trên giấy, tuy nhiên vẫn gọi đó là NP, phân biệt với các loại phả khác, như gia phả, tộc phả, thân phả. Ở Việt Nam, còn lưu giữ một số NP này, trong đó NP ghi về phả hệ dòng vua sớm nhất là NP An Dương Vương. Các NP này đều ghi trên giấy, còn loại NP ghi trên vàng, ngọc thì chỉ có thể tìm thấy ở cung đình Trung Hoa.

**NGỌC THẠCH** tên gọi chung hai khoáng vật khác nhau: jadeit (còn viết jadeit) và nephrit (nephrite). Jadeit thuộc nhóm piroxen, có thành phần  $\text{NaAlSi}_2\text{O}_6$ , còn nephrit thuộc nhóm amphibon (tremolit actinolit) có thành phần  $\text{Ca}_2(\text{Mg, Fe})_5(\text{Si}_4\text{O}_{11})_2(\text{OH})_2$ . Jadeit cứng hơn (độ cứng 7), nephrit (độ cứng 6,5), đều có đặc điểm là rất dai, rất chắc, nephrit dai gấp đôi jadeit, đều có màu xanh lục, lục - nâu, hoặc trắng, mài nhẵn bóng, nhưng riêng jadeit có màu da cam, đỏ với sắc tím. Từ hàng nghìn năm trước, các hoàng đế Trung Quốc đã biết dùng NT để làm quốc ấn, làm các vật báu như lượng, chén, đĩa, vòng tay, vv. NT có nhiều ở Nga, Trung Quốc, Myanma, Nhật Bản, Mehicô, Niu Zilân, Ôxtrâyliá, Hoa Kỳ. Nephrit thường gặp ở các xâm nhập peridotit - dunit bị biến chất.

**NGỌC TRAI** ngọc có sắc xà cừ óng ánh, do một số loài trai ngọc tạo thành. Khi có dị vật (hạt cát, mảnh sỏi, kí sinh

trùng) lọt vào giữa vỏ và lớp áo của trai ngọc, màng áo liền bao lấy rồi liên tục tiết các chất đá vôi, xà cừ và conchiolin phủ bên ngoài, tạo thành các lớp đồng tâm mỏng, lâu ngày (thường là 5 - 6 năm) thành hạt ngọc. Trai ngọc ở các vùng biển khác nhau cho NT màu sắc khác nhau, vd, trai ngọc ở Nhật Bản và Ấn Độ cho NT có ánh bạc phớt hồng, NT ở Ôxtrâylià màu trắng bạc, NT ở Panama màu vàng. Những viên NT đẹp thường thấy ở vùng biển nhiệt đới, có độ muối cao, ổn định. Giá trị mỗi viên NT phụ thuộc vào kích thước, khối lượng, màu sắc, hình dáng, độ sáng, độ bóng ("nước ngọc"). Viên NT lớn nhất được tìm thấy ở quần đảo Philippin trong loài trai *Tridacna* dài tới 24 cm rộng 14 cm. NT nguyên sinh thường không tròn nên phải gia công (mài, giũa) nhưng có thể làm thay đổi màu sắc. Việt Nam có nhiều loài trai ngọc ở biển và nước ngọt, hiện đã có một số cơ sở nuôi trai, cấy ngọc nhân tạo thu được kết quả tốt.

**NGỌC VẠN** công chúa con Nguyễn Phúc Nguyên. Khoảng 1620 - 22, kết hôn cùng vua Chân Lạp Chhay Chetta II (Chey Chetta II; 1618 - 28), được phong làm hoàng hậu. Là người đã can thiệp cho người Việt vào khai thác vùng Bà Rịa, Biên Hoà, Gia Định và đi sâu vào đồng bằng Cửu Long.

**NGỌC VÙNG** đảo ở vịnh Bắc Bộ, cách đảo Trà Bàn 7 km về phía tây nam, thuộc tỉnh Quảng Ninh. Diện tích khoảng 10 km<sup>2</sup>, cao khoảng 100 m. Rừng chỉ tuyến ẩm.

**NGÔI** thiết bị để tạo ra xung nổ (cháy) ban đầu nhằm gây nổ (cháy) liệu thuốc nổ trong đạn. N được chia ra theo tính chất của súng ban đầu (N nổ, N cháy); theo loại đạn được được sử dụng (N đạn, N bom, N mìn, N thủy lôi...); theo vị trí lắp và đạn được [N đầu, N đáy (đuôi), N đầu - đáy, N bên]; theo nguyên tắc hoạt động (N tiếp xúc, N không tiếp xúc, N có điều khiển, N nhiều chức năng) và theo các dấu hiệu khác.

**NGÔI NHŨ** phụ lưu cấp I của Sông Hồng. Bắt nguồn từ vùng núi cao trên 2.000 m, đỉnh Làng Cung (2.913 m), Khao Pô (2.577 m), chảy theo hướng tây nam - đông bắc, nhập vào Sông Hồng ở bờ phải tại làng Nhũ. Dài 73 km. Diện tích lưu vực 1.550 km<sup>2</sup>, cao trung bình 942 m, độ dốc trung bình 27,6‰, mật độ sông suối trung bình 1,27 km/km<sup>2</sup>. NN có tổng lượng nước 0,77 km<sup>3</sup> tương ứng với lưu lượng bình quân 24,4 m<sup>3</sup>/s và môđun dòng chảy năm 21,2 l/s.km<sup>2</sup>.

**NGÔI THIA** phụ lưu cấp I của Sông Hồng. Bắt nguồn từ vùng núi cao Phu Luông (2.953 m), chảy theo hướng tây nam - đông bắc, nhập vào bờ phải Sông Hồng tại Quảng Mặc. Dài 96 km. Diện tích lưu vực 1.570 km<sup>2</sup>, cao trung bình 907 m, độ dốc trung bình 42,1‰, mật độ sông suối đạt 1 - 1,34 km/km<sup>2</sup>. Tổng lượng nước khoảng 2 km<sup>3</sup>, tương ứng với lưu lượng bình quân năm 63,1 m<sup>3</sup>/s và môđun dòng chảy năm 40,1 l/s.km<sup>2</sup>. Mùa lũ từ tháng 6 đến tháng 10, chiếm 76% lượng dòng chảy cả năm. Cường suất lũ lớn nhất tới 930 m<sup>3</sup>/giờ, biên độ mực nước lớn nhất tới 9,6 m và môđun dòng chảy cực đại thuộc loại lớn (281 l/s.km<sup>2</sup>).

**NGÔI** vật liệu lợp mái làm từ đất sét nung chín. Có trường hợp hàng sành trắng phủ men màu (như ở nhiều đình chùa ở Quảng Đông, Trung Quốc). Ngày nay, N còn được làm bằng nhiều chất liệu khác. N đất nung hình chữ nhật (20 cm x 30 cm) không tráng men phổ biến hơn cả. Có hai cách gia công chính: đập ép đất sét mịn (đã được nhào, ủ kĩ) theo khuôn

hoặc đùn ép qua rãnh khuôn, sau đó phơi cho se rồi đem nung trong các lò nung khác nhau. Tiêu chuẩn Việt Nam ghi ba loại N lợp chính: N 22 viên, N 13 viên, N 16 viên cho 1 m<sup>2</sup> mái lợp. Theo hình dạng và cách chế tạo, có các loại N sau: 1) N âm dương (tk. N ống hay N lồng máng): thân N hình cong, có mặt cắt là 2 nửa vòng tròn một bên tâm quay lên, một bên tâm quay xuống so với mặt viên N; lúc lợp thì một dãy N ngửa chống gối lên mép một dãy N úp; có trường hợp được tráng men (màu vàng hoặc xanh lục); kích thước N không nhất định, thường gặp loại có chiều dài khoảng 40 cm, chiều rộng 25 cm; dùng để xây dựng các công trình đặc biệt, mái lợp N loại này thường có độ dốc nhỏ. 2) N dẹt, có nhiều hình dạng: chữ nhật, chữ nhật vát cạnh, vẩy cá, vẩy rồng (có màu hoặc không màu). N vẩy cá: đầu N hình vòng cung, lợp chồng lên nhau, tạo nên lớp vẩy cá; dùng lợp các đình chùa xưa. N vẩy rồng hay N mũi: mỏng, viên nhỏ, phẳng là sản phẩm hấp thêm trên lò nung gạch thủ công, hay dùng lợp các nhà cổ. 3) N mũi hài: đầu N có nhô lên, nhọn như hình mũi hài thường dùng để lợp các đình chùa. Cỡ nhỏ 25 cm x 35 cm, cỡ to 30 cm x 50 cm. Cỡ to đặc biệt gọi là N mũi hài kép. Đầu N có hai nấc cong như hai mũi hài chống so le nhau được tìm thấy ở di tích chùa Yên Tử (Quảng Ninh) từ đời Trần. 4) N lưu li: loại N đất nung phủ men chì, óng ánh như lưu li; dùng lợp cung điện Huế từ thời Gia Long, làm theo kiểu Gia Long. 5) N móc (cg. N tây): làm theo kiểu Châu Âu, hàn khá to, có đường gờ cạnh một bên mép để chồng gối lên nhau, khi lợp khỏi bị dột; phía trong lòng N có một lỗ nhỏ để cột N vào nhà bằng một sợi thép; phía cuối N có tạo dáng như hai cái mấu cũng để móc vào mè cho khỏi bị tụt nên gọi là N móc. Ngoài ra, còn có các loại N đặc biệt như N có vòm trong để thông gió; N bỏ dùng để lợp trên nóc nhà nên có lòng khum và có sống (còn dùng làm gờ mái), vv.

**NGÓN** một bộ phận của chi, điển hình ở động vật bốn chi có năm N. Mỗi N gồm một số xương nhỏ (đốt N). Các nhóm động vật khác nhau có sự tiêu giảm hay biến đổi so với trường hợp điển hình. Ở một số loài, có thêm móng hoặc guốc ở đầu N (xl. *Chi năm ngón*; *Ngón chân cái*; *Ngón tay cái*).

**NGÓN CHẴN** (*Arniodactyla*), bộ động vật có vú, gồm các loài có ngón guốc chẵn. Trọng lượng cơ thể chỉ dồn vào ngón chân thứ ba và bốn, hai ngón này phát triển bằng nhau. Ngón thứ hai và thứ năm nhỏ, không có ngón thứ nhất. Các thú NC lớn ăn cỏ là trâu, bò, cừu, dê, nai, sơn dương, lạc đà, hươu cao cổ. Việt Nam có 12 loài thú NC quý được ghi vào "Sách đỏ". Xl. *Ngón lẻ*.

**NGÓN CHÂN CÁI** ngón thứ nhất của chân sau ở động vật bốn chi. Trên bàn chân năm ngón điển hình, NCC có hai đốt, song ở một số động vật có vú hoặc tiêu giảm và biến đổi, vd, thỏ không có NCC. Ở đa số loài chim, ngón này hướng thẳng về phía sau để thích ứng với việc đậu trên cành cây.

**NGÓN LỀ** (*Perissodactyla*), bộ động vật có vú gồm các loài có ngón guốc lẻ như ngựa (một ngón), tê giác (3 ngón). Ngón giữa đỡ toàn bộ trọng lượng cơ thể. Ngón chân được bọc trong tấm sừng cuốn thành ống để bảo vệ. Mũi thích nghi với việc nhô cỏ, răng cửa rất khoẻ để gặm, răng hàm và răng trước hàm thích nghi để nhai. Dạ dày đơn giản. Sự tiêu hoá xenuloso diễn ra trong ruột thừa nhờ vi khuẩn cộng sinh. Ở Việt Nam có loài heo vòi (*Tapirus indicus*), tê giác hai sừng



(*Dicerorhinus sumatrensis*) và tê giác một sừng (*Rhinoceros sondaicus*) được ghi vào "Sách đỏ". Xu. **Ngón chân**.

**NGÓN TAY CÁI** ngón thứ nhất chỉ trước ở động vật bốn chi. Trên bàn tay năm ngón điển hình, NTC có 2 đốt, song cũng có nhiều biến đổi ở động vật có vú, thậm chí tiêu giảm hoàn toàn. Ở người và vượn người, NTC nằm đối diện với các ngón khác và nhờ đó có thể cầm nắm được dễ dàng.

**NGÓN TAY DÙI TRỎNG** biến dạng của các ngón tay: đốt cuối ngón tay hề to, móng tay cong vồng, úp xuống, hình mỏ vịt, khiến ngón tay trông như một cái dùi trống. Gặp chủ yếu trong những bệnh nang mù phổi kéo dài, dẫn phế quản, apxe, lao mạn tính, ung thư phế quản - phổi và trong cả một số bệnh tim mạch, bệnh do amip, bệnh do polip ruột.

**"NGON LỬA NGHỆ TỈNH"** kịch múa 3 màn, 7 cảnh. Biên đạo: Nghệ sĩ nhân dân Minh Tiến, Nghệ sĩ nhân dân Trần Minh, Nghệ sĩ ưu tú Ngọc Canh, Vũ Toàn, Hoàng Hà, Thanh Đức, Nghệ sĩ ưu tú Thanh Nga, Phạm Tuấn. Kịch bản sáng tác của tập thể lớp biên đạo múa Cục Tuyên huấn (do Tổng cục Chính trị tổ chức 1960). Âm nhạc Lương Ngọc Trác, Huy Thục, Nguyễn Thành, Nguyễn Nhung. Dưới sự chỉ đạo của chuyên gia Trần Kim Tê Hoàng. Buổi công diễn đầu tiên tháng 9, 1960 tại Nhà hát Lớn Hà Nội, do Đoàn Ca múa Tổng cục Chính trị và Đoàn Văn công Quân đội Miền Nam tập kết trình diễn. Từ 1963 đến 1964, được dàn dựng lại, nâng cao và quay phim. Tham gia sửa chữa: Nghệ sĩ ưu tú Trọng Lanh (tổng đạo diễn), Hoàng Hà, Nghệ sĩ nhân dân Trần Minh, Nghệ sĩ ưu tú Ngọc Canh, Vũ Toàn, Lê Kim Tiến, Phạm Tuấn. Đạo diễn phim: Nguyễn Thông, Dương Minh Đẩu.

Kịch múa mô tả sự liên minh công nông ở Nghệ Tĩnh năm 1930 chống đế quốc phong kiến. Chính quyền Xô Viết được thành lập, thủ tiêu các kẻ ước vãn tự. Nhưng đế quốc phong kiến đã tập trung lực lượng đàn áp, khủng bố trắng. Bên bờ Sông Lam, một đêm âm thầm, các chiến sĩ Xô Viết hiện ngang lưng ra pháp trường. Họ bị xử bắn, nhưng tinh thần của các chiến sĩ Xô Viết Nghệ Tĩnh sống mãi trong lòng nhân dân Việt Nam.

Kịch múa "NLNT" là một trong hai kịch múa đầu tiên của Việt Nam. Cùng với tập thể lớp biên đạo múa, tác phẩm này đã được tặng giải thưởng Hồ Chí Minh (2000)

**"NGON LỬA PARI"** kịch múa 4 màn, 6 cảnh; âm nhạc Axafiep (B. V. Asaf'ev), kịch bản Vónkóp (N. Volkov) và Dmitriep (Dmitriev) phỏng theo biên niên sử của Gora "Những người Macxây", biên đạo Vainonen (V. I. Vajnonen). Buổi công diễn đầu tiên tại Nhà hát nhạc vũ kịch Kirov (S. M. Kirov). Leningrat (Leningrad) ngày 7.11.1932.

**NGONG** 1. Hiện tượng rối loạn phát âm, xét về mặt ngôn ngữ học bệnh lí, cũng thuộc chứng thất ngôn mà nguyên nhân là sự tổn thương của hệ thống thần kinh trung ương hoặc các khuyết tật của bộ vi cấu âm. Hiện tượng không phát âm được các âm đầu của âm tiết tiếng Việt, không phát âm được các âm mũi hay ngược lại chỉ phát âm được âm mũi và mũi hoá, hoặc không phân biệt được hai phụ âm n/l do bệnh lí đều bị coi là N. Vd.

Một đàn thàng ngong đứng xem chuông

Nó báo nhau rằng "ấy đi uống"

(thơ Hồ Xuân Hương)

hoặc: "cái nón" → "cái lớn"

"cái lượ" → "cái nước"

hoặc ngược lại:

"cái lơ" → "cái nơ"

"lần lông lóc" → "nần nông nốc".

2. Theo quan niệm thông thường, một hiện tượng phát âm chệch chuẩn chung, mà nguyên nhân chủ yếu là do cách phát âm địa phương ở một vài nơi thuộc phương ngữ Bắc Bộ. Vd.

"lằm lằm" → "nằm nằm"

"núi non" → "hủ lon"

"súng; sấm" → "thùng; thắm"

"con trâu trắng" → "con tàu tăng"

Xét về mặt hệ thống, đó là những chuẩn mực ngữ âm địa phương, nhưng không phù hợp với chuẩn mực ngữ âm chung của tiếng Việt. Đó là hiện tượng N mang tính chất ngôn ngữ học xã hội.

**NGÔ** (nong; *Zea mays*; tk. bắp), cây lương thực họ Lúa (*Poaceae*). Thân thẳng, cao 2 - 3 m, các đốt ở gốc mang rễ. Lá hình mũi mác rộng, dài 30 - 40 cm, bẹ lá nhẵn. Cụm hoa đực hình chùy ở ngọn cây (cờ). Cụm hoa cái ở nách lá hình bông dầy (bắp). Quả cứng (hạt) màu vàng hay trắng, đỏ, tím, xếp thành 8 - 10 dãy, có mày và vòi nhũ còn lại (râu). Có nhiều nhóm giống: N tẻ, N nếp, N răng ngựa, N bột, N đá, N đường, vv. Các nhóm này khác nhau về thành phần hoá học của nội nhũ hạt. Cây sống hằng năm, gốc Trung và Nam Mỹ, được di thực trồng khắp các nước trên thế giới. Cây N cần nhiệt độ thấp nhất là trên 10°C và 500 ml nước trong thời gian sinh trưởng từ 75 ngày đến 3 - 4 tháng. Các giống N địa phương (N tẻ vàng, N gié ở Miền Bắc Việt Nam, N thau lùn ở Miền Trung, vv.) thường cho bắp nhỏ, năng suất kém. Hiện nay ở Việt Nam, trồng các giống N lai đơn, lai kép, lai hỗn hợp và một ít giống N nếp hạt trắng, mềm. Hạt N là lương thực chính ở nhiều vùng núi cao, là nguyên liệu cho công nghiệp chế biến thành bột, đường, rượu, dầu. Hạt và thân lá N làm thức ăn chăn nuôi. Bắp N dùng để chế phẩm. Râu N làm thuốc lợi tiểu. Có loài N dùng làm rau (ngô bao tử).



Ngô

1. Cây; 2. Bắp non; 3. Bắp già

**NGŨ** (sử; Wu) 1. Quốc gia ở hạ lưu sông Trường Giang (Changjiang), Trung Quốc thời cổ đại. Đầu thế kỉ 5 tCn., trở

thành một nước hùng mạnh, từng giành quyền bá chủ vùng Hoàng Hà (Huanghe). Năm 473 tCn., bị nước Việt ở phía Nam tiêu diệt.

2. Một trong ba nước thời Tam Quốc (Sanguo) do Tôn Quyền (Sun Quan) thành lập năm 222. Thường xuyên kinh địch với Ngụy (Wei) và Thục (Shu). Năm 280, bị Tấn (Jin) tiêu diệt.

3. Một trong mười nước thời Ngũ Đại Thập Quốc (Wudaishiguo) ở các tỉnh Giang Tô (Jiangsu), Giang Tây (Jiangxi), An Huy (Anhui) ngày nay, do Dương Long Diễn thành lập năm 919. Năm 937, bị Từ Tri Cáo (Xu Zhigao) cướp ngôi, đổi tên nước thành Nam Đường (Nan Tang).

4. Nhà nước do Chu Nguyên Chương (Zhou Yuanzhang) thành lập trong quá trình khởi nghĩa chống Nguyên, trung tâm chính trị ở Nam Kinh (Nanjing). Năm 1356, Chu Nguyên Chương xưng là Ngô Quốc Công; năm 1364 xưng là Ngô Vương; năm 1368 lật đổ nhà Nguyên, lập triều Minh (Ming), xưng là Minh Thái Tổ.

**NGÔ BẦU** kĩ thuật trồng ngô thu - đông, do nông dân ở những vùng trũng áp dụng để tranh thủ thời vụ: ương ngô trong bầu trước, cho ngô mọc; vữa gặt lúa mùa sớm thì đặt bầu vào ruộng và làm đất lên luống, chăm sóc ruộng ngô. Trộn đều một phần bùn và một phần phân chuồng mục, dàn đều trên nền cứng thành lớp dày 5 cm, đợi cho se mặt sẽ lấy dao cắt thành khối 5 x 5 x 5 cm, chọc lỗ giữa bầu và gieo vào một hạt ngô đã ủ nứt nanh vào lỗ. Lấp đất bột hay tro, và giữ ẩm thường xuyên đến lúc đưa bầu ra ruộng. Ngô sẽ sống trong bầu 5 - 10 ngày và có 2 - 3 lá. Một sào ngô cần 6 m<sup>2</sup> lớp đất dùng để cắt bầu. Với NB có thể tranh thủ gieo ngô sớm 7 - 10 ngày trước khi thu hoạch lúa mùa sớm để ngô có điều kiện phơi màu, làm bắp trước rết. Kĩ thuật trồng NB được cơ quan nông nghiệp nghiên cứu, nâng cao và hướng dẫn thực hiện. Nhờ kĩ thuật NB đã làm thêm được một vụ ngô trong ruộng lúa giữa hai vụ lúa mùa sớm và lúa xuân.

**NGÔ BỆ** (? - 1360), thủ lĩnh khởi nghĩa nông dân lớn nhất thời Trần (1225 - 1400). Quê: Trà Hương (nay là huyện Ninh Giang, Hải Dương). Tháng 2.1344, tập hợp dân phu tàn lầy vùng Yên Phụ (Hải Dương) làm căn cứ phát cờ "chấn cứu bản dân". Nghĩa quân hoạt động ở miền Chí Linh, nhiều lần bị quân triều đình đàn áp, phải phân tán. Tháng 3.1360, Ngô Bệ bị bắt và bị hành hình. Khởi nghĩa kéo dài 16 năm, góp phần làm suy yếu kinh tế điển trang, thái ấp cuối đời Trần.

**NGÔ CAO LĂNG** (cg. Lê Cao Lăng; tự: Linh Phủ; hiệu: Viên Trai; thế kỉ 19), nhà sử học, nhà văn Việt Nam. Người tỉnh Thanh Hoá, đỗ hương cống 1807, làm quan đến tri phủ. Tác phẩm có "Lê triều lịch khoa tiến sĩ để danh bị kỉ" chép các khoa thi và tên tiến sĩ 1442 - 1706. "Bắc Kỳ tạp biên", "Thanh Hoá dư đồ sự tích kỉ", "Viên Trai thi tập", "Viên Trai văn tập". Đáng chú ý nhất là "Lịch triều tạp kỉ", gồm 6 quyển (nay thiếu quyển V), chép từ Lê Gia Tông (1672)

đến Lê Chiêu Thống (1789), phần phụ lục chép việc bang giao dưới triều Quang Trung. Cuốn sử tư gia này được đánh giá cao do ghi được nhiều chi tiết về cuộc đời thường của người dân, ngoài ra còn cho thấy vị trí của chữ Nôm trong khoa thi và trong sáng tác của các chúa. Có thể tham khảo sách này cùng với những bộ sử chính thức khác để làm sáng tỏ nhiều vấn đề đương thời.

#### NGÔ CHÂN LƯU x. *Khuông Việt*.

**NGÔ CHI LAN** (cg. Nguyễn Hạ Huệ; thế kỉ 15), nhà thơ nữ Việt Nam. Quê: huyện Kim Hoa (nay thuộc huyện Sóc Sơn, Hà Nội). Ngô Chi Lan văn hay, chữ đẹp, giỏi thi ca, từ khúc; được Lê Thánh Tông vời làm nữ học sĩ (Phù gia nữ học sĩ, Kim Hoa nữ học sĩ) dạy cung nữ, cho cháu hầu nghiên bút và dự nhiều cuộc xướng họa thơ văn. Thiên truyện kì "Cuộc nói chuyện thơ ở Kim Hoa" trong "Truyện kì mạn lục" của Nguyễn Dữ chắc không phải hoàn toàn hư cấu, đã nói đến danh tiếng của bà trong làng văn mặc ở kinh kì thuở ấy. Sáng tác chỉ còn 7 bài thơ, không rõ có phải thơ trong "Mai Trang tập" đã mất hay không? Thơ Ngô Chi Lan ít khuôn sáo, không có phong khí cung đình, đẹp cả ý và lời, thường kết hợp nhuần nhuyễn giữa vẻ đẹp cảnh vật với những chi tiết chân thực của đời sống. Nửa sau thế kỉ 15, Ngô Chi Lan là một tài thơ được người đương thời đánh giá cao.

**NGÔ ĐẠO TỬ** (Wu Daozi; 680 - ?), họa gia Trung Hoa sống vào thời thịnh Đường. Ông là nhà sư vẽ rất nhiều tranh tường trong các ngôi chùa ở kinh đô Tràng An, đã Trung



Ngô Đạo Tử

"Ngày Phật đản và sự xuất hiện Đức Phật"  
(trích tranh cuộn ngang)

Quốc hoá các hình tượng nghệ thuật rút ra từ đề tài Phật giáo từ Ấn Độ truyền sang theo con đường tơ lụa, nhưng đều bị tiêu huỷ cùng với các ngôi chùa trong làn sóng bài trừ đạo Phật dưới triều Đường Võ Tông (Tang Wuzong). Hiện còn lưu truyền bức "Thích Ca tam thân" cất giữ tại chùa Đồng Phúc [Tōfukujī (Tōfukujī)], ở Kyōto (Kyōto), Nhật Bản. Nhưng bức tiêu biểu nhất là "Tống Tử Thiên vương đồ quyển" về những dân chài ra trước Diêm vương. Tranh vẽ bằng mực trên giấy thành cuộn (338 cm x 35 cm). Toàn bộ nhân vật trong tranh đều vẽ bằng nét, tự nó hoàn chỉnh lên xuống, nặng nhẹ khác hoạ tính cách, tạo chất cảm và tạo không gian (bạch miêu nhân vật). Kĩ thuật vẽ nét của Ngô Đạo Tử từng được gọi là "lan điệp miêu" (vẽ nét như lá lan) tự nó thành tranh không cần màu sắc. Ngô Đạo Tử là người khai sáng loại tranh sơn thủy thuần túy Trung Quốc. Trương Ngạn Viên (Zhang Yanyuan), nhà bình luận mĩ thuật cho rằng: tranh sơn thủy bắt đầu ở họ Ngô, họ Lý [Lý Tử Huân (Li Sixun) và con là Lý Chiêu Đạo].

**NGÔ ĐÌNH DIỆM** (1901 - 63), tổng thống của Chính quyền Sài Gòn (1955 - 63). Quê: làng Đại Phong, huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình. Xuất thân từ một gia đình quan lại cao cấp triều Nguyễn, theo đạo Thiên Chúa. Tốt nghiệp

Trưởng Hậu bổ (1920), làm quan ở các tỉnh Miền Trung (Thừa Thiên, Quảng Trị, Ninh Thuận, Bình Thuận). Thượng thư Bộ Lại trong triều đình Bảo Đại (1933), đại thần Viện Cơ mật. Vì tranh chấp với Phạm Quỳnh nên đã từ chức thượng thư Bộ Lại (1934), gia nhập phe Cường Để. Không được Nhật chọn làm thủ tướng của chính phủ thân Nhật. Sau Cách mạng tháng Tám, bị lực lượng cách mạng bắt giữ; được phóng thích, về sống ẩn dật với Ngô Đình Nhu ở Đà Lạt. Sang Mỹ (1950), được đào tạo ở các chủng viện, ở Đại học Michigan (Michigan). Do áp lực của Mỹ, Ngô Đình Diệm được Bảo Đại đưa lên làm thủ tướng (7.1954) thay cho Bửu Lộc. Năm 1955, thực hiện cuộc "trung cầu dân ý" giả hiệu để lật đổ Bảo Đại. Ngô Đình Diệm lên làm tổng thống của Chính quyền Sài Gòn, ráo riết thực hiện mưu đồ chia rẽ lâu dài đất nước, chống phá cách mạng, thực hiện âm mưu của Mỹ biến Miền Nam Việt Nam thành thuộc địa kiểu mới, ngăn chặn ảnh hưởng của cách mạng Việt Nam sang Đông Nam Á, làm bàn đạp tiến công Miền Bắc Việt Nam. Tuy vậy, Ngô Đình Diệm vẫn không đáp ứng được yêu cầu thực thi chính sách thực dân mới của Mỹ nên Mỹ đã đưa một số tay sai mới làm cuộc đảo chính (1.11.1963) giết chết anh em Diệm, Nhu.

**NGÔ ĐÌNH THÁI** (hiệu: Tùng Hiên; thế kỉ 19), nhà sưu tầm văn học Việt Nam. Quê: huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định. Đỗ Giải nguyên 1819. Làm tri phủ, bị cách chức, về dạy học. Có hai tác phẩm Nôm: "Nam phong giải trào", "Nam phong nữ ngôn thi", sưu tập tục ngữ, ca dao Việt Nam.

**NGÔ ĐỒNG** (nông sinh; *Firmiana simplex*), cây gỗ rụng lá, họ Trôm (*Sterculiaceae*). Cao tới 15 - 17 m, đường kính 40 - 50 cm. Vỏ nhẵn, khi non màu lục xám, khi già màu nâu xám. Chồi hình cầu, phủ lông màu nâu. Lá đơn mọc cách, phân 3 - 5 thùy chân vịt, các thùy không có răng cưa, mặt dưới có lông mềm hình sao. Cụm hoa hình chùy, dài 20 cm, lông tơ ngắn. Hoa đơn tính mẫu 5, màu vàng, hoặc vàng trắng. Quả nang gồm 5 lá noãn, lá mở ra trước khi chín. Lá noãn mỏng, có hệ gân mạng lưới, có lông hình sao mang 4 - 5 hạt



Ngô đồng

1. Cảnh mang lá và Hoa; 2. Hoa; 3. Quả; 4. Cây con

đỉnh ở mép, hạt hình cầu, to bằng hạt đậu, màu nâu vàng có vân.

Cây phân bố ở Việt Nam, Trung Quốc. Ở Việt Nam, cây mọc trong các rừng rậm thường xanh mưa mùa nhiệt đới. Thường gặp ở rừng thuộc các tỉnh Nghệ An, Hà Tĩnh, Thanh Hoá. Cây ưa sống ở những vùng có núi đá vôi, nhưng trên đất chua hoặc trung tính cây cũng có thể sống và phát triển được. Cây ưa sáng, khi non sinh trưởng nhanh. Hệ rễ trụ ăn sâu. Gây giống dễ dàng bằng hạt. Mùa hoa tháng 5 - 6. Mùa quả tháng 8 - 9. Gỗ màu trắng vàng, nhẹ, thô, có vân, có thể xẻ ván đóng hòm và làm nhạc cụ. Gỗ có thể dùng làm nguyên liệu giấy. Hạt có dầu, hàm lượng 40%, dùng đốt đèn, làm xà phòng và làm thuốc. Cây có dáng đẹp, có thể trồng ở công viên, đường phố.

**NGÔ ĐỒNG** (địa lí), sông thuộc huyện Giao Thủy, tỉnh Nam Định, chảy theo hướng đông bắc - tây nam. Dài 19 km đổ nước ra cửa Hà Lân thuộc huyện Hải Hậu. Đây là sông quan trọng tiêu nước mặn trong vùng.

**NGÔ ĐỨC KẾ** (hiệu: Tập Xuyên; 1878 - 1929), chí sĩ yêu nước, nhà báo Việt Nam. Quê: huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh. Xuất thân trong một gia đình nhà Nho yêu nước, đỗ Tiến sĩ 1901, không ra làm quan. Cùng Đặng Nguyên Cẩn, Lê Văn Hân mở Triều Dương thương điểm ở Vinh (theo sáng kiến của Phan Bội Châu), buôn bán hàng nội, trợ cấp kinh phí, liên kết các đồng chí cho phong trào Đông du. Năm 1908, bị bắt và đày ra Côn Đảo 13 năm. Năm 1922, ra Hà Nội làm chủ bút tờ "Hữu Thanh" đấu tranh với các quan điểm sai trái của tạp chí "Nam Phong", là người đầu tiên vạch trần âm mưu chính trị của tờ "Nam Phong", nổi tiếng với bài "Nền quốc văn mới" và "Luận về chánh học cùng tà thuyết", trực diện công kích văn hoá nô dịch của thực dân Pháp và phong trào sùng bái "Truyện Kiều" do Phạm Quỳnh đề xướng. Báo bị đóng cửa, Ngô Đức Kế mở Giác quần thư xã (1926), xuất bản một số sách tiến bộ: "Phan Tây Hồ di thảo" (1927), "Đông Tây vĩ nhân". Bài thơ "Hồi Gia Long" (1923) có thể nói là táo bạo nhất so với thơ văn đã kích châm biếm đương thời, đối tượng là Khải Định - vị đương kim hoàng thượng. Là người có nhiều uy tín với thanh niên trí thức những năm 20 thế kỉ 20.



Ngô Đức Kế

**NGÔ GIA KHẮM** (1912 - 90), Anh hùng lao động (1952); dân tộc Kinh. Quê: Liên Sơn, huyện Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh. Hoạt động cách mạng từ 1928, đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam (1936). Năm 1941, bị Pháp bắt giam ở Sơn La, nêu cao khí tiết đấu tranh (có lần tuyệt thực 11 ngày), buộc địch phải trả tự do. Ra tù tiếp tục hoạt động chống Pháp. Năm 1944, là một trong những người đầu tiên xây dựng và là quân đốc Xưởng Quân giới ở chiến khu Việt Bắc. Trong Kháng chiến chống Pháp, xây dựng Xưởng Hoá chất đầu tiên ở Việt Bắc, chế tạo thuốc nổ làm mìn, lựu đạn, đạn. Ba lần bị thương khi sản xuất. Huân chương Hồ Chí Minh và nhiều huân chương khác.

**NGÔ GIA TỰ** (1908 - 35), nhà hoạt động nổi tiếng của Đảng Cộng sản Việt Nam. Quê: làng Tam Sơn, phủ Từ Sơn (nay là xã Tam Sơn, huyện Từ Sơn), tỉnh Bắc Ninh. Năm 1926, vận động tổ chức lễ truy điệu Phan Châu Trinh và bãi khoá, bị đuổi khỏi Trường Bưởi. Năm 1927, gia nhập Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên, phụ trách Tỉnh bộ Thanh niên Bắc Ninh. Tháng 3.1929, tham gia thành lập Chi bộ Cộng sản đầu tiên gồm 7 người tại nhà số 5D, phố Hàm Long, Hà Nội. Ngày 1.5.1929, là một trong các đại biểu của Kỳ bộ Bắc Kỳ dự



Ngô Gia Tự

Đại hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên ở Hương Cảng. Để xuất việc giải tán Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên, thành lập Đảng Cộng sản, nhưng không được Đại hội nhất trí, Ngô Gia Tự và đoàn Bắc Kỳ đã bỏ Đại hội về nước. Ngày 17.6.1929, cùng một số đồng chí họp hội nghị ở Hà Nội, tuyên bố thành lập Đông Dương Cộng sản Đảng, ra tuyên ngôn và điều lệ của Đảng. Sau Hội nghị thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam, Ngô Gia Tự làm bí thư Chấp uỷ Lâm thời Nam Kỳ. Tháng 6.1930, bị bắt tại Sài Gòn, bị toà đại hình ở Sài Gòn kết án khổ sai chung thân (5.1933) và đày ra Côn Đảo (giữa 1933). Đầu 1935, vượt ngục Côn Đảo để về đất liền nhưng thuyền bị đắm, Ngô Gia Tự cùng với tất cả các đồng chí vượt biển đã hi sinh. Ngô Gia Tự là một chiến sĩ cộng sản kiên cường, bất khuất, đã cống hiến trọn đời mình cho sự nghiệp cách mạng của Đảng và nhân dân Việt Nam.

**“NGÔ GIA VĂN PHÁI”** (cg. “Văn phái họ Ngô”), bộ sách tổng hợp trước tác của dòng họ Ngô Thì, ở làng Tả Thanh Oai, huyện Thanh Oai, trấn Sơn Nam (nay thuộc huyện Thanh Trì, Hà Nội), nhằm nêu cao truyền thống văn hoá, văn học của dòng họ, không chú ý đến khuynh hướng tư tưởng từng người. Đứng đầu bộ sách là Ngô Thì Ước (1709 - 36), đứng cuối sách là Ngô Thì Giai (1818 - 81); tổng cộng gồm 15 tác giả, có những tác giả lớn: Ngô Thì Sĩ, Ngô Thì Nhậm, Ngô Thì Hương. Bộ sách gồm đủ các thể loại, nhiều nhất là thơ, sau đến truyện kí, phú, tự, bạt, khảo, biểu, tấu, văn tế, sử, nghị luận... tất cả bằng chữ Hán. Có nhiều tác phẩm đặc sắc: “Khê ai lục”, “Hoàng Lê nhất thống chí”, “Bang giao hảo thoại”, “Hàn các anh hoa”, “Xuân thu quán kiến”... Hai mươi quyển do Ngô Thì Trí (em Ngô Thì Nhậm) khởi xướng, Ngô Thì Điển, con cả Ngô Thì Nhậm thực hiện; hai bài tựa của Phan Huy Ích, Ngô Thì Trí. “NGVP” phản ánh nhiều mặt tình hình xã hội, chính trị, văn hoá, văn học, kinh tế, quân sự của Việt Nam trên 100 năm từ nửa cuối thế kỉ 18 đến nửa cuối thế kỉ 19, qua các triều đại Lê, Trịnh, Tây Sơn, Nguyễn; phong phú về nội dung, đa dạng về thể loại. Cũng là bộ từ thư duy nhất của một dòng họ.

**NGÔ HUYẾT DỤ** (tk. ngô chân chì), trạng thái cây ngô non bị úng nước, bẹ lá ôm gốc cây đã chuyển sang màu tím nhạt. Để cho ngô tiếp tục phát triển bình thường, cần tiêu

nước, và khi đất se mặt thì làm cỏ, xới đất, vun đá chân. Trong kĩ thuật trồng ngô bầu trên nền đất ướt, ngô dễ gặp hiện tượng huyết dụ. Ở một số nơi, nông dân có kinh nghiệm pha loãng supe lân tưới vào gốc, ngô sẽ vượt qua được hiện tượng huyết dụ và tiếp tục phát triển tốt.

**NGÔ KÍNH TỬ** [Wu Jingzi; tự: Mẫn Hiên (Min Xuan); hiệu: Lạp Dân, Văn Mộc (Wen Mu); 1701 - 54], nhà văn Trung Quốc. Sinh trưởng trong một gia đình mấy đời khoa hoạn. Đỗ Tú tài năm 20 tuổi. Năm 36 tuổi, được tuần vũ An Huy (Anhui) tiến cử lên Bắc Kinh thi khoa “bác học hồng từ”, Ngô Kính Tử không đi. Ông sống nghèo khổ, có khi không có gạo ăn, “đêm đông không củi, cùng bạn bè dạo quanh thành hàng chục dặm, ca hát, ngắm trăng”, tỏ ý nghèo mà vẫn quật cường. “Nho lâm ngoại sử” (Chuyện làng Nho), là tác phẩm nổi tiếng, viết năm 49 tuổi, gồm nhiều truyện ngắn ghép lại, có tính liên hoàn, châm biếm các nho sĩ đời Thanh tìm kiếm công danh theo con đường khoa cử thối nát, làm bại hoại nhân tâm. Lỗ Tấn (Lu Xun) nói: đến “Nho lâm ngoại sử”, tiểu thuyết Trung Quốc mới có một bộ xứng đáng là văn châm biếm, và về mặt này, cho đến nay, nó vẫn là vô địch.

**NGÔ MÂY** (1924 - 47), Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân (truy tặng, 1955). Khi hi sinh là đội viên Đại đội Quyết tử của Trung đoàn 94 thuộc khu V. Quê: xã Cát Chánh, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định. Nhập ngũ 1947. Năm 1947, Ngô Mây tình nguyện vào Đội Cầm tử quân để diệt xe tăng, cơ giới địch. Trong trận phục kích quân Pháp ở đầu cầu Suối Vối (An Khê; 12.11.1947), khi quân địch uren lại trước cây cầu đã bị phá, Ngô Mây ôm bom ba càng lao thẳng vào đội hình địch. Bom nổ, hơn 1 trung đội lính Âu - Phi bị diệt và Ngô Mây đã anh dũng hi sinh. Huân chương Quân công hạng nhì.

**NGÔ NHÂN TÍNH** (tự: Nhữ Sơn; hiệu: Thập Anh; ? - 1816), danh sĩ, nhà thơ Việt Nam. Quê gốc: Quảng Đông, Trung Quốc, sinh sống ở Gia Định. Kết bạn với Lê Quang Định và Trịnh Hoài Đức, lập “Bình Dương thư xã” nổi danh một thời, được tôn xưng là “Gia Định tam gia”. Ngô Nhân Tính làm quan dưới triều Nguyễn, hai lần đi sứ sang Trung Quốc (triều nhà Thanh) và được phong tước Tỉnh Viên hầu. Năm 1812, làm hiệp trấn Gia Định thành; năm 1813, bị Gia Long nghi ngờ ăn hối lộ, phần uất rồi chết.

Tác phẩm: “Thập Anh đường thi tập” (chữ Hán) chủ yếu sáng tác trong thời gian đi sứ, nói lên cảnh bôn ba nơi chân trời góc bể, những suy tư về trách nhiệm của kẻ trượng phu lập chí; “Thập Anh văn tập” là những bài kinh nghĩa được soạn làm tài liệu cho người đi thi. Ông đồng thời là người hiệu đính bộ sách “Nhất thống dư địa chí” của Lê Quang Định. Ngoài ra, ông cùng viết với Lê Quang Định và Trịnh Hoài Đức cuốn “Gia Định tam gia thi”.

**NGÔ QUẢNG** (hiệu: Thần Sơn; 1858 - 1928), nhân sĩ yêu nước Việt Nam đầu thế kỉ 20. Quê: làng Tam Đa, xã Nghi Hưng, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An. Tham gia phong trào Cần vương, là bộ tướng của Phan Đình Phùng, chỉ huy đánh Đám Vạc, được phong đô đốc, chỉ huy quân thứ Nghi Xuân. Sau khi khởi nghĩa Phan Đình Phùng bị đàn áp, Ngô Quảng tham gia phong trào Đông du, hội Duy tân và sang Trung Quốc. Năm 1908, về nước, xây dựng căn cứ Bồ Lư ở Thanh Chương. Bị đàn áp, cùng gia đình trốn sang Thái Lan, là cơ sở đưa thanh niên Việt Nam sang Trung Quốc hoạt động. Chết tại Thái Lan.



**NGÔ QUYỀN** (sử: 898 - 944), vị vua khai sáng vương triều Ngô thế kỉ 10. Quê: làng Đường Lâm, nay thuộc xã Đường Lâm, thị xã Sơn Tây, tỉnh Hà Tây. Cha là Ngô Mân, châu mục Đường Lâm thời tiết độ sứ Khúc Hạo (? - 917). Buổi đầu theo cha giúp họ Khúc, sau làm tướng cho Dương Đình Nghệ (? - 937). Được Nghệ yêu mến, gả con gái và cử cai quản Ái Châu (Thanh Hoá). Năm 937, Kiều Công Tiễn giết Dương Đình Nghệ cướp quyền. Ông kéo quân từ Ái Châu ra, Tiễn hoảng sợ cầu cứu nhà Nam Hán (Trung Quốc). Vua Nam Hán là Lưu Cung cử con là Hoàng Tháo đem binh thuyền sang. Ông sai người đóng cọc bịt sát ở cửa sông Bạch Đằng đón đánh. Cuối năm 938, Lưu Hoàng Tháo tử trận. Sau chiến thắng, Ngô Quyền lên ngôi vua, đóng đô tại Cổ Loa, sáng lập triều đại mới, mở đầu thời kì phát triển quốc gia độc lập của dân tộc.



Lăng Ngô Quyền  
(Xã Đường Lâm, Sơn Tây, Hà Tây)

**NGÔ QUYỀN** (địa lí), quận ở phía đông thành phố Hải Phòng. Diện tích 12,2km<sup>2</sup>. Gồm 14 phường (Máy Tơ, Máy Chai, Vạn Mỹ, Lạc Viên, Cầu Tre, Lương Khánh Thiện, Gia Viên, Cầu Đất, Lê Lợi, Lạch Tray, Đằng Giang, Đông Khê, Đồng Quốc Bình, Cát Bi). Dân số 174.500 (2001). Sông Cấm ở phía bắc quận, dọc bờ là cảng Hải Phòng, trung tâm thương mại lớn của Hải Phòng. Công nghiệp: nhà máy thủy tinh, nhựa, hoá chất. Chế biến thực phẩm đồ hộp, dịch vụ vận tải biển. Trường Đại học Hàng hải, Viện Hải sản, Phân viện Hải dương học, Sân Vận động trung tâm. Di tích lịch sử: chùa Linh Độ nơi trú quân của Trần Hưng Đạo, đền Gia Viên thờ Ngô Quyền, chùa Nguyệt Quang, đình Đông Khê. Quận được thành lập từ 7.1991.

**NGÔ SĨ LIÊN** (thế kỉ 15), nhà sử học, nhà giáo Việt Nam. Quê: làng Chúc Lý, xã Ngọc Sơn, huyện Chương Đức, trấn Sơn Nam (nay thuộc huyện Chương Mỹ, tỉnh Hà Tây). Làm quan dưới ba triều: Lê Thái Tông (1434 - 42), Lê Nhân Tông (1442 - 59) và Lê Thánh Tông (1460 - 97). Tham gia khởi nghĩa Lam Sơn, đỗ Tiến sĩ năm 1442, làm đô ngự sử. Thời Hồng Đức (1470 - 97), phụ trách Viện Quốc sử. Giữ chức tư nghiệp và giảng dạy tại Quốc Tử Giám.

Tác phẩm: "Đại Việt sử kí toàn thư" (biên soạn 1479), 15 quyển trình bày lịch sử dân tộc từ thời Hồng Bàng đến năm 1427, đề cao những người có công với nước, với dân. X. "Đại Việt sử kí toàn thư".

**NGÔ TAM QUẾ** (Wu Sangui), tổng binh cuối triều Minh (Ming) được giao nhiệm vụ trấn giữ Sơn Hải quan. Năm 1644, rước quân Thanh (Qing) vào đánh bại Lý Tự Thành (Li Zicheng) tại Bắc Kinh. Được triều Thanh phong làm Bình Tây vương, trở thành một thế lực lớn mạnh ở Vân Nam (Yunnan) gọi là Phiên (Fan). Năm 1673, nổi dậy chống Thanh. Năm 1678, xưng hoàng đế, được 5 tháng thì chết.

**NGÔ TẤT TỐ** (1894 - 1954), nhà văn tiêu biểu của văn học hiện thực phê phán trước Cách mạng tháng Tám, nhà báo Việt Nam. Quê: làng Lộc Hà, phủ Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh (nay là xã Mai Lâm, huyện Đông Anh, Hà Nội). Sinh trưởng trong một gia đình nhà Nho nghèo, đỗ đầu xứ trong kì khảo hạch ở địa phương. Tác phẩm gồm nhiều thể loại, nổi tiếng nhất là tiểu thuyết "Tắt đèn", đăng báo từ 1936, đến 1939 mới in thành sách (x. "Tắt đèn"). Ông còn có thiên phóng sự "Việc làng" (1940), "Bắc Ninh cấp cứu" (1941), chứng tỏ ông hiểu về nông thôn và thông cảm với người nông dân sâu sắc hơn bất cứ nhà văn nào đương thời.

Dưới nhiều bút danh khác nhau (Lộc Hà, Lộc Đình, Phố Chi, Thôn Dân, Hy Cừ, vv.), Ngô Tất Tố là tác giả những bài tạp văn sắc bén đăng trên nhiều tờ báo ở Trung, Nam, Bắc. Với một nghệ thuật châm biếm thâm thúy, ông đã kích thích tên thực dân đẩy thế lực như thống sứ, thống đốc, bọn chính khách, những tên bồi bút cỡ bự; vạch trần những chủ trương, chính sách lừa bịp như "lập hiến", "trực trị"... Nói như Vũ Trọng Phụng, Ngô Tất Tố là một tay ngón loạn xuất sắc trong đám nhà Nho, hơn nữa trong tất cả những cây bút tạp văn tín nhiệm thời đó. Ngô Tất Tố còn sử dụng vốn kiến thức Nho học vào việc nghiên cứu, phê bình, dịch thuật: Phê bình "Nho giáo" của Trần Trọng Kim (1940), "Đường Thi" (1941), "Văn học đời Lý" (1942), "Văn học đời Trần" (1942), "Lão Tử" (1942), "Mặc Tử" (1943), "Kinh Dịch" (1946), "Hoàng Lê nhất thống chí". Cuốn tiểu thuyết "Lều chõng" (1941) cung cấp cho bạn đọc nhiều tài liệu về chế độ khoa cử thời phong kiến.

Cách mạng tháng Tám thành công, ông tham gia Hội Văn hoá Cứu quốc; trong kháng chiến, lên chiến khu tiếp tục sáng tác, dịch thuật, viết báo phục vụ kháng chiến. Giải thưởng Hồ Chí Minh (1996) về cụm tác phẩm "Buổi chợ trung du", "Tắt đèn", "Việc làng", "Lều chõng".

**NGÔ THẾ LÂN** (tự: Hoàn Phác; hiệu: Ái Trúc Trai; 1726 - ?), danh sĩ thời chúa Nguyễn và Tây Sơn, nhà thơ Việt Nam. Quê: Thừa Thiên - Huế. Là người học rộng, biết nhiều, giỏi thơ văn, có tâm huyết nhưng không đi thi, không làm quan. Ông từng phê phán triều Nguyễn qua bài biểu "Luận tiến tề" gửi chúa Nguyễn Phúc Thuần, nêu rõ nạn lạm phát và nỗi khổ của dân.

Tác phẩm được truyền tụng là "Phong trúc tập", 2 quyển; một số thơ văn được tập hợp trong "Nam hành kí đắc tập" của Phạm Nguyễn Du, "Phủ biên tạp lục" của Lê Quý Đôn và "Lịch triều hiến chương loại chí" của Phan Huy Chú. Với hình thức ẩn dụ, ngụ ngôn, Ngô Thế Lân nghiêm khắc lên án bọn thống trị là loại "thích ăn thịt người", chính bọn chúng là nguyên nhân của mọi nỗi thống khổ, mọi sự suy thoái diễn ra trong xã hội. Trong bài đề từ "Phong trúc tập", ông nhấn mạnh quan niệm về sự hô ứng hài hoà giữa tình với cảnh, nhà thơ với ngoại giới. Học giả Phan Huy Chú cho rằng thơ trong "Phong trúc tập" "êm ái, tao nhã, có tình tứ".

**NGÔ THẾ VINH** (hiệu: Trúc Đường; 1802 - 56), nhà văn Việt Nam. Quê: huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định. Đỗ Tiến sĩ, làm quan đến chức lang trung Bộ Lễ, bị cách chức, về dạy



hoc. Ông để tựa cuốn "Úc Trai đi tập" do Dương Bá Cung soạn. Tác phẩm chủ yếu là sách giáo khoa, có tập "Bái Đình thi văn tập".

**NGÔ THỊ CHÍ** (tự: Học Tốn; 1752 - 88), nhà văn Việt Nam. Quê: làng Tả Thanh Oai, huyện Thanh Oai, tỉnh Hà Tây (nay thuộc huyện Thanh Trì, Hà Nội). Con Ngô Thị Sĩ, em Ngô Thị Nhậm. Đỗ Á nguyên khoa hương tiến, chức thiêm thư bình chương tỉnh sự. Năm 1788, Lê Chiêu Thống âm mưu chống Tây Sơn; theo lời mời gọi của bạn thân là Trần Danh Án. Ngô Thị Chí đi theo, nhưng chưa giúp được gì đã ốm chết. Tác phẩm có "Học Phi thi văn tập", "Hào môn khoa sở". Ngoài những bài văn khóc người thân và viết hờ người, hầu hết đều tỏ tình cảm gắn bó với cha, anh và Trần Danh Án. Bài "Quốc sử tiếp lục", chép văn tất sử nước nhà, thể hiện rõ ước mong nhất thống đất nước. Sinh trưởng trong gia đình có truyền thống viết sử và ưa chuộng tiểu thuyết lịch sử, ông đã khởi thảo 7 hồi đầu cuốn tiểu thuyết lịch sử "Nhất thống chí" ("Hoàng Lê nhất thống chí"), chép sự việc trước mắt, từ lúc nhà Trịnh suy vi, Tây Sơn ra Bắc trao quyền nhất thống cho Lê Hiến Tông và chấm dứt ở chỗ đó. Là người học nhiều, khiêm tốn học hỏi, ưa thủ thanh nhàn, Ngô Thị Chí đã góp phần xứng đáng cho lịch sử văn học Việt Nam bằng cuốn "Nhất thống chí" của mình.

**NGÔ THỊ NHẬM** (tự: Hy Doãn; hiệu: Đạt Hiên; 1746 - 1803), danh sĩ, nhà văn đời Hậu Lê - Tây Sơn, Việt Nam. Xuất thân trong một gia đình có truyền thống văn học ở làng Tả Thanh Oai, huyện Thanh Oai, tỉnh Hà Tây (nay thuộc huyện Thanh Trì, Hà Nội). Đỗ Giải nguyên (1768), đỗ Tiến sĩ (1775). Làm quan dưới thời Lê - Trịnh; khi triều đình lộn xộn, bỏ về quê ở ẩn, viết sách. Năm 1786, khi quân Tây Sơn ra Bắc, được vua Lê mời ra làm việc. Sau đó, được Nguyễn Huệ trọng dụng (1788), phong làm thị lang Đại học sĩ (thị lang Bộ Lại), thượng thư Bộ Binh, chuyên lo việc giấy tờ trong quan hệ ngoại giao với nhà Thanh. Hai lần làm chánh sứ sang giao thiệp với nhà Thanh. Ngô Thị Nhậm là một nhà chiến lược, nhà ngoại giao tài giỏi. Dưới danh nghĩa Quang Trung, Ngô Thị Nhậm đã thảo những thư từ gửi hoàng đế nhà Thanh lời lẽ vừa cứng rắn, vừa mềm mỏng nhằm kết thúc chiến tranh giữa hai nước, ngăn chặn ý đồ gây chiến phục thù của cánh hiếu chiến trong triều Mãn Thanh (sau chiến thắng Đống Đa 1789), chuyển quan hệ ngoại giao hai nước từ đối đầu sang hoà hảo, góp phần làm cho triều Quang Trung giữ được nền độc lập, tự chủ, bảo đảm an ninh đối ngoại.

Tác phẩm có nhiều loại về sử, văn thơ, triết học, ngoại giao; tiêu biểu: "Xuân Thu quán kiến", "Hải Dương chí lược", "Hy Doãn thi văn tập", "Hoàng Lê nhất thống chí", "Kim mã hành dư", "Yên đài thu vịnh", "Cúc hoa thi trận" "Trúc Lâm tông chỉ nguyên thanh", "Hàn các anh hoa", "Bang giao hảo thoại". Đóng góp văn học của ông đa dạng về thể loại (chính luận, chiếu biểu, ngoại giao, thơ, phú), nội dung thì ca hướng tới quan niệm "thi ngôn chí", đề cao cái thực trong cảm xúc. Đồng thời ông cũng có nhiều trang luận thuyết triết học, xã hội, tôn giáo sâu sắc, giàu suy tưởng.

**NGÔ THỊ SĨ** (hiệu: Ngô Phong; 1726 - 80), nhà thơ, nhà sử học Việt Nam. Quê: làng Tả Thanh Oai, huyện Thanh Oai, tỉnh Hà Tây (nay thuộc huyện Thanh Trì, Hà Nội). Là cha của Ngô Thị Nhậm, Ngô Thị Chí, Ngô Thị Trí, Ngô Thị Hương (các tác gia quan trọng trong Ngô gia văn phái). Đỗ Giải nguyên (1743), Hoàng giáp (1766). Giữ nhiều chức vụ quan trọng dưới thời Trịnh Doanh, Trịnh Sâm; đốc đồng, hiến

sái, tham chính. Cuối cùng làm đốc trấn Lạng Sơn. Ngô Thị Sĩ là nhà trí thức có hoài bão, có lòng thương dân, lo cho đời. Trong bài "Cách tề sách", đã nói lên nỗi cực khổ, nghèo đói của nhân dân và đề ra những biện pháp giải quyết. Các tác phẩm tiêu biểu: "Đại Việt sử kí tiền biên", "Việt sử tiền án", "Hậu hiệu tân thi tập", "Anh ngôn phú tập", "Quan Lan thi tập", "Nhị Thanh đồng tập", "Khước ai lục", "Đại Việt sử kí tục biên", "Bảo chương hoàng mô"... Là tác giả nhiều bài thơ trữ tình, ngấm vịnh cảnh thiên nhiên, ca ngợi lòng ưu ái nhân hậu. Ngô Thị Sĩ là người đi trước trong loại văn hồi ức, tự truyện, đã đưa lại cho văn học trung đại Việt Nam một nét trữ tình mới. Ông cũng có nhiều trang điều trần, ghi chép sắc sảo, in đậm phong cách nghị luận và ý thức chân chính, đối mới đất nước.

**NGÔ THỊ LIỄU** (1905 - 84), nữ nghệ sĩ tuồng xuất sắc. Quê: thị xã Quảng Trị, tỉnh Quảng Trị do đó được đặt tên là Ngô Thị Trĩ. Khi đi học được thầy đặt tên là Ngô Thị Liễu. Năm 13 tuổi đã diễn vai Bạch Xà trong vở tuồng "Thanh Xà - Bạch Xà". Cuộc đời có hơn 60 năm gắn bó với nghề diễn tuồng, có nhiều vai diễn xuất sắc; các loại vai đào: đào cảnh, đào bi, đào chiến, đào giả trai, vv.; các vai mục: bà huyện ("Nghêu, Sò, Ốc, Hến"), Tuyết Nương ("Trương Đồ Nhục"), vv.; các vai kép con, vai hoàng tử: Triệu Hùng Nhi ("Dương Châu Tử"), Na Tra ("Phong thần"), Thiên Thuồng, Thiên Lộc ("Hoàng Phi Hổ"). Ngoài 60 tuổi bà vẫn thành công trong vai kép con Quách Hải Tho ("Bao Công tra án Quách Hoè"), đặc biệt là trong những vở tuồng hiện đại: Chị Lan ("Cờ giải phóng"), chị Ngô trong vở tuồng cùng tên. Từ 1954, bà tham gia giảng dạy, đào tạo nhiều thế hệ diễn viên tuồng trong đó có nhiều nghệ sĩ ưu tú. Nghệ sĩ nhân dân (1984).

**NGÔ THỪA AN** (Wu Cheng'en; tự: Nhữ Trung (Ru Zhong); hiệu: Xạ Dương Sơn Nhân (Sheyang shanren); 1500 - 81), nhà văn Trung Quốc. Con một nhà buôn nhỏ. Học giỏi, thích tàng trữ sách, 43 tuổi mới đỗ Tuổi cống sinh. Vì mẹ già, ông nhận chức thừa lại ở huyện Trường Hưng (Changxing), Chiết Giang (Zhejiang), chẳng bao lâu "nhục nhả về cảnh vào lún ra cúi, phải rũ áo ra về". Bộ tiểu thuyết "Tây du kí" 100 hồi viết lúc cuối đời, trên cơ sở thần thoại và truyền thuyết, dựa theo các bình thoại và tập kịch về cuộc tây du của nhà sư Huyền Trang đời Đường (Tang) sang Tây Trúc (Xizhu) thỉnh kinh. Nhân vật chính trong tác phẩm là Tôn Ngộ Không (Sun Wukong) dọc đường hàng phục được quý quái, quét sạch mọi chương ngại, trở thành điển hình kiệt xuất của nhân vật anh hùng trong văn học Trung Quốc (x. "Tây du kí").

**NGÔ TÔNG CHU** (? - 1801), bộ tướng của Nguyễn Ánh (1762 - 1819). Quê: huyện Phú Cát, tỉnh Bình Định. Làm quan nhỏ thời chúa Nguyễn. Sau khi Tây Sơn khởi nghĩa, trốn vào Gia Định theo Nguyễn Ánh làm diễn tuần quan (chức quan coi việc khai khẩn ruộng đất), sau làm tham tri Bộ Lễ. Năm 1799, Nguyễn Ánh chiếm được thành Quy Nhơn cử Võ Tánh làm trấn thủ, Ngô Tông Chu làm hiệp trấn giữ thành. Ngày 7.7.1801, bị quân Tây Sơn phản công quyết liệt, Chu và Tánh tự vẫn.

**NGÔ VĂN SỞ** (? - 1795), danh tướng nhà Tây Sơn. Tổ tiên ở Trào Nha, huyện Thiên Lộc (nay là huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh), di cư vào huyện Bình Khê (nay là huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định). Tham gia phong trào Tây Sơn từ sớm. Năm 1787, được giao cầm quân diệt Nguyễn Hữu Chỉnh (? - 1787) và cùng các danh sĩ Ngô Thị Nhậm (1746 - 1803), Phan Huy Ích (1750 - 1822) cai quản Bắc Hà. Khi quân Thanh xâm lược, ông cùng Ngô Thị Nhậm lập phòng tuyến

Tam Diệp - Biện Sơn. Có công lớn trong cuộc đại phá quân Thanh tại Kì Dầu (1789). Năm 1790, cầm đầu đoàn hộ giá Quang Trung giá sang Trung Quốc. Năm 1790 - 92, làm đô đốc thủy quân diệt hải phi. Năm 1795, bị gọi về Phú Xuân và bị Vũ Văn Dũng giết hại.

**NGŨ VĂN TRIỂN** (bút danh: Trúc Khê; 1901 - 47), nhà nghiên cứu văn học Việt Nam. Quê: Hà Nội. Ông là một nhà cư học, có làm thuốc Đông y, nhưng lại chuyên viết sách, dịch sách văn học: Từ 1925 - 40, viết đủ loại: lịch sử, ái tình, xã hội, dịch sách Tàu. Sau 1940, Trúc Khê có 3 truyện danh nhân: "Cao Bá Quát" (1940), "Nguyễn Trãi" (1941), "Bùi Huy Bích" (1944), đóng góp ít nhiều cho văn học. Ông dựa vào truyền thuyết, có tra cứu sách, sưu tầm một số tư liệu. Bài kí "Về quê hương Đoàn Thị Điểm", nghiên cứu gia phả họ Đoàn ("Đoàn Thị thực lục", đăng trên "Tiểu thuyết thư hầy" số 4, 1944), cung cấp được một số tư liệu về tác giả bản dịch "Chinh phụ ngâm".

**NGŨ VIỆT THỤ** (1926 - 2000), kiến trúc sư Việt Nam. Quê: tỉnh Thừa Thiên - Huế, học Đại học Kiến trúc Paris (1950 - 55). Năm 1958, được nhận giải nhất giải thưởng Lớn Roma, từ 1960 làm việc tại Sài Gòn (nay là Thành phố Hồ Chí Minh) cho đến khi qua đời. Ủy viên Ban Chấp hành Hội Kiến trúc sư Việt Nam khoá III (1983 - 89). Các công trình thực hiện: Hội trường Thống Nhất (nguyên là Dinh Độc Lập ở Sài Gòn, 1962 - 67), Viên Hai nhân (lò nguyên tử) Đà Lạt (1962 - 65), Khu Đại học Thủ Đức (1962), Trường Sư phạm Huế, Khách sạn Hương Giang I, Chợ Đà Lạt (đều trong khoảng 1962 - 65), trụ sở Hàng không Việt Nam ở Sài Gòn (1970), Đại học Nông - Lâm - Sức ở Thủ Đức (1974), Khách sạn Hương Giang II (1985), vv. Ông nỗ lực học tập và nghiên cứu để trở thành tài năng lớn của giới kiến trúc, rất tận tụy với nghề nghiệp, có tâm huyết biết văn hoá sâu rộng.

**NGŨ XƯƠNG NGẬP** (? - 954), con trưởng và là người nối ngôi Ngô Quyền (898 - 944). Ngô Xương Ngập nhỏ tuổi, bị câu là Dương Tam Kha cướp ngôi phải chạy trốn về châu Nam Sách (nay thuộc tỉnh Hải Dương) ẩn trong nhà Phạm Lệnh Công. Em Xương Ngập là Xương Văn bắt được Tam Kha giáng xuống làm Trương Dương công. Xương Văn lên làm vua cùng Xương Ngập (trông coi việc nước. Xương Ngập ở ngôi được 3 năm (951 - 954). Năm 966, sau khi Xương Văn mất, loạn 12 sứ quân nổi lên, đất nước rơi vào thời kì tàn quyền cát cứ.

**NGŨ XƯƠNG XÍ** một trong 12 sứ quân sau khi triều Ngô sụp đổ. Vốn là con Ngô Xương Ngập, cháu Ngô Quyền. Có căn cứ đóng tại Bình Kiều (nay là huyện Triệu Sơn, Thanh Hoá). Năm 967, bị Đinh Bộ Lĩnh đánh dẹp.

**NGŨ** v. *Giác ngộ*.

**NGŨ ĐỘC** (tk. trúng độc) 1. Trong y học, ND là hiện tượng rối loạn hoạt động sinh lí của cơ thể do tác dụng của chất độc; là một nhiễm độc bất ngờ (xt. *Nhiễm độc*) xảy ra ngoài ý muốn của nạn nhân, coi như một tai nạn, một biến cố. Thường gặp ND do nghề nghiệp (vd. ND chì), do môi trường bị ô nhiễm, nọc độc của động vật cắn, dùng thuốc quá liều quy định (ND thuốc ngủ, op), thức ăn độc hoặc nhiễm khuẩn (ND nấm, sán...), cổ tinh tự sát hoặc bị đầu độc. Tình trạng ND nặng, nhẹ tùy thuộc vào bản chất của chất độc, hoà tan, phân tán trong cơ thể, liều lượng bị nhiễm, tình trạng sức khoẻ bệnh nhân. Các hiện tượng rối loạn sinh lí thường biểu hiện ở hệ thần kinh, hệ tim mạch, hệ máu, hệ tiêu hoá, hệ hô hấp. Cấp cứu khi ND: cần loại chất độc khỏi cơ thể càng nhanh càng tốt, phá huỷ và trung hoà chất độc, điều trị các

rối loạn sinh lí, nâng cao sức đề kháng của cơ thể. Kiểm nghiệm chất độc là công tác quan trọng, khẩn trương giúp việc điều trị xử lí khi ND. Xt. *Ngộ độc thức ăn; Ngộ độc thuốc*.

2. Trong thú y, ND là hậu quả của việc đưa một chất độc vào cơ thể vật nuôi hoặc trực tiếp, hoặc qua thức ăn. Vật nuôi có thể bị ND do nhiều nguyên nhân: ăn phải cây cỏ độc ngoài bãi chăn (rau quyết, cỏ thấp bút đám lầy, cỏ gà nước...), nuôi phải hoá chất độc (thuốc trừ sâu, bả chuột...), dùng thuốc quá liều, dùng thức ăn không đúng (ND muối, ND vì thức ăn mốc...). Triệu chứng ND thường là viêm dạ dày, viêm ruột, rối loạn thần kinh, vv. Cách chữa: làm cho cơ thể vật nuôi ngừng hấp thụ chất độc, thải chất độc ra ngoài, dùng thuốc giải độc đặc hiệu cho từng loại chất độc.

**NGŨ ĐỘC BOTULIN** (*L. botulin*), bệnh do độc tố của trực khuẩn *Clostridium botulinum* tiết ra trong thực phẩm gây ra. Độc tố này có tác động chọn lọc với hệ thần kinh trung ương: các triệu chứng thường xuất hiện nhanh chóng trong vòng 12 - 36 giờ sau khi ăn phải thực phẩm nhiễm độc, gây liệt các dây thần kinh và tử vong do liệt hô hấp. Trực khuẩn *C. botulinum* phát triển trong thực phẩm bảo quản không đúng cách, nhất là đồ hộp tiệt khuẩn không kĩ, cá ướp muối, xúc xích, giăm bông. Độc tố có phản nano không bền với nhiệt và sẽ bị tiêu huỷ khi nấu. Nguồn thực phẩm bị nhiễm độc có thể gây ngộ độc cho nhiều người.

**NGŨ ĐỘC BROM** trạng thái bệnh lí do brom gây ra: hơi brom với nồng độ thấp trong không khí gây kích ứng niêm mạc,淌 chảy nước mắt, ho, chóng mặt, đau đầu, chảy máu mũi; với nồng độ cao gây viêm khí quản, có thể làm ngạt thở, gây tím tái và chết; brom lỏng dính vào da gây bỏng, loét. Khi có triệu chứng ngộ độc, lập tức phải rửa mắt, mũi, súc miệng bằng dung dịch natri hidrocacbonat loãng 1%, uống sữa nóng, cà phê nóng. Rửa chỗ bỏng trên da nhiều lần bằng nước, rồi bằng dung dịch natri hidrocacbonat 2%. Khi làm việc với brom, phải tiến hành trong tủ hút, đeo kính và găng tay cao su (nồng độ giới hạn cho phép của hơi brom trong không khí là 0,002 mg/l không khí).

**NGŨ ĐỘC THUỐC** tình trạng nhiễm độc bất ngờ trong sử dụng thuốc, nhất là trong hoàn cảnh tự dùng thuốc. ND có thể nặng hay nhẹ, xuất hiện sớm hay muộn, tiến triển nhanh, cấp tính (các thuốc độc bảng A) hay lâu dài, mạn tính có khi khó phát hiện (các thuốc độc gây nghiện thuộc bảng B). Xt. *Ngộ độc; Nhiễm độc*.

**NGŨ ĐỘC THỨC ĂN** bệnh xuất hiện do ăn phải thức ăn có chất độc (cây độc, nấm độc, độc tố của vi khuẩn, hợp chất hoá học...), các triệu chứng thường xuất hiện nhanh chóng trong vòng 12 - 36 giờ, biểu hiện bằng dấu hiệu nôn, ỉa chảy, có khi liệt dây thần kinh, tụt huyết áp (xt. *Ngộ độc*). NDTA thường gây bệnh hàng loạt cho nhiều người cùng ăn một nguồn thực phẩm tồn trữ không đúng cách như đồ hộp tiệt khuẩn không kĩ, cá ướp muối... có thời gian nung bệnh giống nhau.

**NGŨ SÁT** lỡ làm chết người, không có chủ ý. NS xảy ra trong những tình huống như: cha mẹ, người lớn đánh trẻ con nhằm dạy bảo, không may trúng phải chỗ hiểm; đi săn bắn chim, thú lỡ bắn nhầm phải người; ném đá, bắn vào nơi tưởng là an toàn, song lại gây chết người. NS là tội vô ý làm chết người, được quy định tại điều 98. Bộ luật hình sự.

**NGŨI** 1. Phạm trù ngữ pháp của động từ, biểu thị mối quan hệ giữa hoạt động và chủ thể của nó với người nói. Trong ngôn ngữ biến hình, phạm trù ngữ thường được biểu

hiện ra bằng sự biến ngôi (ta thường gọi là chia) của động từ, chẳng hạn tiếng Pháp j'aime (tôi yêu), tu aimes (mày yêu), il aime (nó yêu); tiếng Nga читаю (tôi đọc), читаешь (mày đọc), читает (nó đọc)...

2. Phạm trù ngữ pháp của đại từ, biểu thị vị trí của các nhân vật trong giao tiếp: N thứ nhất chỉ người nói, N thứ hai chỉ người đối thoại, N thứ ba chỉ người không tham gia vào kênh giao tiếp ở thời điểm phát ngôn.

**NGÔI CHỦ** thuật ngữ âm nhạc dân gian dùng để chỉ:

1. Chức năng của những âm (chữ đàn) có tính chất ổn định (âm chính) trong điệu thức.

2. Vai trò chủ đạo của điệu thức trong những bài dân ca, bài nhạc có chuyển hệ hay chuyển điệu.

3. Chức năng của người hò - kẻ trong lối sinh hoạt ca hát có xướng - xô, còn gọi là cái.

**NGÔI KHÁCH** thuật ngữ âm nhạc dân gian dùng để chỉ:

1. Chức năng của những âm (chữ đàn) không ổn định (âm biến) trong điệu thức, trong nét nhạc thường bị tổng thuộc và hút dẫn vào những âm ổn định (âm ở ngôi chủ).

2. Điều thức phụ ở những phần có chuyển hệ, chuyển điệu trong một bài dân ca hay bài nhạc dân gian.

3. Chức năng của những người hát đáp-xô trong lối sinh hoạt tự ca có xướng-xô, còn gọi là con.

**NGÔI NHÀ NGHỆ THUẬT AN NAM** (viết tắt từ tiếng Pháp: FARTA), tổ chức độc lập của các họa sĩ Việt Nam muốn tách khỏi ảnh hưởng của chính quyền thực dân Pháp, nhằm xây dựng một nền nghệ thuật dân tộc trước năm 1945. Do họa sĩ Lê Văn Đệ, tốt nghiệp khoá đầu Trường Cao đẳng Mỹ thuật Đông Dương và các họa sĩ Tô Ngọc Vân, Nguyễn Gia Trí, Trần Văn Cẩn, Nguyễn Tường Lan, Lương Xuân Nhì khởi xướng. Hoạt động những năm 1941 - 44, tổ chức hai cuộc triển lãm mỹ thuật tại Hà Nội (1943, 1944) có ảnh hưởng tới thời đó.

**NGÔI THAI** phần thai nhi trình diện ở cơ trên của khung chậu và sẽ lọt trước tiên vào đường sinh dục của sản phụ, mà ngón tay người đỡ sẽ sờ thấy khi khám qua lỗ tử cung. Vd. nếu phần chòm của đầu thai nhi lọt trước tiên thì ngón tay người đỡ sẽ sờ thấy xương chẩm hoặc thóp sau của đầu thai nhi qua lỗ tử cung đang mở (gọi là ngôi chòm). Trong sản khoa, có thể gặp: ngôi chòm; ngôi mông (sờ thấy hai mông thai nhi); ngôi trán; ngôi mặt.

**NGÔI ĐI VẾT** động tác trong múa khèn của nam dân tộc Mông. Người múa ngồi thấp xuống trên hai gót chân, miệng ngậm khèn thổi, chân bước đi trong tư thế ngồi. NDV gồm: ngồi đi tới mu chân quét đất, ngồi đi tới chân đưa ngang, ngồi tại chỗ chân đưa về phía trước.

**NGÔN ĐIỀU** phương tiện âm thanh hoạt động trong các loại cấu trúc có kích thước lớn hơn một chiết đoạn. Xét về mặt cấu trúc, ND làm tách biệt các cấu trúc âm thanh đóng cấp độ và hoà kết các yếu tố âm thanh thành phần vào một chỉnh thể lớn hơn. Ở một số ngôn ngữ, ND còn tham gia vào sự khu biệt nghĩa hoặc trực tiếp làm đơn vị có chức năng tương tự như hình vị trong câu. Ngoài ra, hầu như ở ngôn ngữ nào, ND cũng là phương tiện biểu lộ cảm xúc của lời nói một cách đặc trưng. Tuỳ theo phạm vi cấu trúc và thuộc tính âm thanh được sử dụng, ND có thể được cụ thể hoá bằng các đơn vị siêu đoạn như: thanh vị (thanh điệu), điệu vị (tuyến điệu), trọng âm, ngữ điệu, chỗ ngừng. Theo ý kiến một số nhà ngôn

ngữ học, còn có thể xếp vào hệ thống ND của một ngôn ngữ các phương tiện nối kết các âm - chiết đoạn để tạo nên một âm tiết cụ thể, kiểu như các đoạn quá độ giữa các phần đầu, phần giữa và phần cuối một âm tiết, hoặc các loại cấu âm bổ sung kiểu như vòm mềm hoá, ngạc hoá, môi hoá, rung hoá, ben hoá, vv. Vd. trong tiếng Việt, theo quan niệm phổ biến, có các loại đơn vị ND sau: thanh điệu (trong cấu trúc âm tiết), ngữ điệu (trong cấu trúc câu), trọng âm logic, chỗ ngừng (trong cấu trúc câu).

**NGÔN NGỮ** 1. Hệ thống tín hiệu quan trọng và độc đáo nhất trong giao tiếp của loài người: là phương tiện để biểu hiện và phát triển tư duy, bảo lưu và chuyển giao có hiệu lực nhất các truyền thống lịch sử - văn hoá của một dân tộc.

2. Vốn tri thức, tâm thức biết về tiếng mẹ đẻ và sự am hiểu văn hoá của một cá nhân thể hiện qua cách dùng NN trong đời sống hằng ngày và trong tác phẩm văn học. Vd. NN Nguyễn Du, NN Nguyễn Tuân, NN Hồ Chí Minh.

3. Phương tiện giao tiếp trong các cảnh huống, môi trường không sử dụng được ngôn ngữ lời nói. Vd. ngôn ngữ động vật, ngôn ngữ cử chỉ, ngôn ngữ máy tính, vv.

**NGÔN NGỮ Á CỔ** tên gọi quy ước chỉ ngôn ngữ của các cư dân bản địa ở Đông Bắc và Bắc Xibia (Siberi; Nga). Có bốn họ ngôn ngữ thuộc NNAC. Có ý kiến xác lập quan hệ cội nguồn giữa NNAC với ngôn ngữ Uran và với ngôn ngữ Antai. Từ những năm 20 thế kỉ 20, hầu hết NNAC đã xây dựng chữ viết theo hệ chữ cái Latinh, sau đó chuyển sang hệ chữ cái Nga.

**NGÔN NGỮ ANHĐIÊNG** (cg. ngôn ngữ Châu Mĩ; ngôn ngữ Indian), những ngôn ngữ của các cư dân bản địa Châu Mĩ (trừ tiếng Exkimo (Eskimo; và Aleút (Aleut)). Có khoảng 27,5 triệu người sử dụng. Còn nhiều ý kiến tranh cãi về quan hệ thân thuộc các NNA.

**NGÔN NGỮ ANTAI** thuật ngữ chỉ đại ngữ hệ còn mang tính giả thuyết chưa được chứng minh đầy đủ, gồm các họ ngôn ngữ: Tuyết (Turk), Mông Cổ, Tungut (Tungus) - Mãn Châu (Manzhou), và các ngôn ngữ biệt lập: tiếng Nhật Bản, tiếng Triều Tiên. Thuật ngữ này đôi khi được dùng để chỉ ngôn ngữ của các dân tộc ở khu vực Antai (Altai).

**NGÔN NGỮ APHRADĪ** x. *Ngôn ngữ Xêmu - Hamit*.

**NGÔN NGỮ AXLI** [cg. nhóm ngôn ngữ Malacca, nhóm ngôn ngữ Xêman - Xakai (Semang - Sakai), hay nhóm ngôn ngữ Xêman - Xênoi (Semang - Senoi)], nhóm ngôn ngữ thuộc họ Nam Á, phân bố chủ yếu ở Malaixia, một phần ở Nam Thái Lan. Có khoảng 35 nghìn người sử dụng. Các NNA chia thành một số nhóm nhỏ và đều chưa có chữ viết.

**NGÔN NGỮ ẤN - ÂU** một trong những họ ngôn ngữ lớn nhất thế giới bao gồm các nhóm ngôn ngữ và các ngôn ngữ biệt lập: 1) Nhóm Khet - Luv (Khetto - Luvjanskijazyki) hay nhóm ngôn ngữ Anatôli (Anatolie); 2) Nhóm Ấn Độ - Ari (Ari) hay nhóm Ấn Độ; 3) Nhóm ngôn ngữ Iran; 4) Tiếng Acmenia; 5) Tiếng Phơrygi (Phrygie); 6) Nhóm ngôn ngữ Hi Lạp; 7) Tiếng Thoraxơ (Thrace); 8) Tiếng Anbani; 9) Tiếng Ilyria (Illyria); 10) Tiếng Vênetich (Venetic); 11) Nhóm ngôn ngữ Itali; 12) Nhóm ngôn ngữ Rôman; 13) Nhóm ngôn ngữ Xentơ (Celtic); 14) Nhóm ngôn ngữ Giecmankh; 15) Nhóm ngôn ngữ Bantich; 16) Nhóm ngôn ngữ Xlavo (Slavic); 17) Nhóm ngôn ngữ Tôkha (Tokharskijazyki). Ngoài ra, còn có ý kiến tranh luận về việc xem một số ngôn ngữ khác có thuộc về Ấn - Âu hay không.

**NGÔN NGỮ ẤN ĐỘ** nhóm ngôn ngữ thân thuộc vốn hải nguồn từ tiếng Ấn Độ cổ và ngôn ngữ Iran tạo thành nhóm ngôn ngữ Ấn Độ - Iran, họ Ấn - Âu. Các NNẤĐ phân bố ở Ấn Độ, Pakixtan, Bangladesh, Sri Lanka, Nepal. Những ngôn ngữ lớn thuộc NNẤĐ là: tiếng Hindi (Hindi), Uôđu (Urdu), Bengali (Bengali), Marathi (Marathi), Panjabi (Punjabi). Có khoảng 770 triệu người sử dụng. Chữ viết các NNẤĐ bắt nguồn từ chữ viết Brahmi (Brahmī). Một số ngôn ngữ ở miền Bắc và Tây Bắc Ấn Độ sử dụng chữ viết gốc từ chữ Ả-rập.

**NGÔN NGỮ BA NA** nhóm ngôn ngữ thuộc họ ngôn ngữ Nam Á phân bố ở Trung Bộ, Nam Trung Bộ, Đông Nam Bộ Việt Nam; ở Lào và một số bộ phận nhỏ ở Đông Campuchia. NNBN phân thành các tiểu nhóm: 1) Tiểu nhóm Ba Na Bắc gồm tiếng Xơ Đăng, Hre, Ha Lang, Gié, Rơ Gao; 2) Tiểu nhóm Nam gồm tiếng Mơ Nông, Xiêng, Chơ Rơ, Cơ Ho; 3) Tiểu nhóm Tây gồm tiếng Brao, Laven, Nha Hón, Laveh Cheng, Oi; 4) Tiểu nhóm trung tâm gồm tiếng Ba Na, Tampuan, Aitac; 5) Tiểu nhóm Đông gồm tiếng Co, Ta Kua. Một số NNBN ở Việt Nam như Ba Na, Xơ Đăng, Hre, Xiêng, Rơ Gao... có chữ viết theo hệ chữ cái Latinh.

**NGÔN NGỮ BẮN ĐỒ** hệ thống kí hiệu đặc thù của bản đồ cùng với các nguyên tắc, phương pháp sử dụng chúng, nhờ đó đối tượng của bản đồ được phản ánh. NNBĐ không chỉ là phương tiện phản ánh các mặt nào đó của thực tại mà còn là phương tiện nhận thức thực tại.

**NGÔN NGỮ BANTICH** nhóm ngôn ngữ thuộc họ ngôn ngữ Ấn - Âu, phân bố ở khu vực bờ biển Bantich (Latvia, Litva), phần đông bắc Ba Lan và một phần Belarus. Trong các NNB có giữ lại nhiều đặc điểm của ngôn ngữ Ấn - Âu cổ. Thuộc NNB có: tiếng Litva, Latvia và một số từ ngữ.

**NGÔN NGỮ BANTU** họ ngôn ngữ của các cư dân bản địa ở Trung và Nam Châu Phi. Có khoảng 160 triệu người sử dụng. Có nhiều cách phân loại NNB thành các nhóm khác nhau. Các ngôn ngữ phổ biến nhất là Xwahili (Swahili), Kikuyu (Kikuyu), Kikôngô (Kikongo), Lingala (Lingala), Luba (Luba), Luganda (Luganda), Xôxa (Xhosa), Zulu (Zulu), Kimbundu (Kimbundu), Xôazi (Swazi), Xôngga (Tsonga).

**NGÔN NGỮ BẬC CAO** (A. high - level language), ngôn ngữ lập trình cho phép viết các lệnh theo kí pháp gần với cách viết tự nhiên. Để máy tính thực hiện một chương trình viết bằng NNBC cần phải dịch chương trình đó sang ngôn ngữ máy, việc này được máy thực hiện tự động bằng các chương trình dịch chuyên dụng.

**NGÔN NGỮ BIẾN HÌNH** (cg. ngôn ngữ khuất chiết, ngôn ngữ hoà kết), loại hình ngôn ngữ có đặc điểm: ý nghĩa ngữ pháp được diễn đạt ở ngay trong bản thân từ, nhờ từ có biến hình ở trong câu nói. Trong từ có sự đối lập giữa gốc từ và phụ tố; gốc từ và phụ tố kết hợp chặt chẽ với nhau, hoà làm một khối. Khác với ngôn ngữ chấp định, ở loại hình NNBH, mỗi một phụ tố thường diễn đạt một số ý nghĩa ngữ pháp. Các ngôn ngữ họ Ấn - Âu (như tiếng Phạn, tiếng Hi Lạp cổ, tiếng Latinh, các tiếng Xlavơ, Giecmah, Rôma), các ngôn ngữ Xêmit (như tiếng Do Thái cổ, tiếng Ả-rập) đều thuộc loại NNBH.

**NGÔN NGỮ C** (A. C - language), ngôn ngữ lập trình được phát triển đầu những năm 70 của thế kỉ 20. Đặc trưng chính của ngôn ngữ này là hướng đến việc lập trình hệ thống, xây dựng các bộ chương trình phức tạp. Ngoài các câu lệnh điều

khiển thông thường, NNC còn có các phép toán xử lí bit, xử lí địa chỉ, các phép toán thực hiện các chức năng bên trong máy. NNC linh hoạt và phổ quát đến mức có thể dùng để viết chương trình điều khiển các máy phức tạp, xử lí tín hiệu số, trò chơi... cho tới các chương trình quản lí.

**NGÔN NGỮ CÁ NHÂN** 1. Toàn bộ những đặc trưng thuộc về lời nói của một cá nhân phản ánh các đặc điểm hoàn cảnh xuất thân, nghề nghiệp, trình độ học vấn, môi trường hoạt động của người đó trong cộng đồng ngôn ngữ.

2. Những dị biệt của lời nói cá thể so với chuẩn ngôn ngữ chung của xã hội.

**NGÔN NGỮ CÁC DÂN TỘC VIỆT NAM** gồm khoảng 60 thứ tiếng của các dân tộc sống trên lãnh thổ Việt Nam, khác nhau về nguồn gốc, đặc điểm, cấu trúc và chức năng xã hội. Tiếng Việt là tiếng phổ thông, là phương tiện giao tiếp chung của tất cả các dân tộc. Về nguồn gốc NNCĐTVN thuộc về các họ ngôn ngữ sau đây: 1. Họ Nam Á: tiếng Việt, Mường, Poọng, Mày, Rục, Sách, A Rem, Mã Liềng, Khơ Mú, Xinh Mun, O Đu, Kháng, Mảng, Bru, Khơ Me, Ba Na, Xơ Đăng, Cơ Ho, Hre, Mơ Nông, Xiêng, Cơ Tu, Tà Ôi, Pa Cò, Mạ, Co, Gié Triêng, Chơ Rơ, Brâu. 2. Họ Thái: tiếng Tây, Nùng, Thái, Lào, Lự, Cao Lan, Giáy, Puna, Bô Y, Tù Dí, Pn Dí, Thù Lao, Tồng, Thuỷ, Cơ Lao, La Chí, Pu Páo. 3. Họ Hán - Tạng: Hán, Lô Lô, Hà Nhì, La Hù, Cống, Si La, Phù Lá. 4. Họ Môn - Miến: tiếng Miến, Môn, Pa Thên, Na Mên. 5. Họ Nam Đảo: Chăm, Ê Đê, Gia Rai, Raglai, Chu Ru, Hroi. Về loại hình, tất cả các ngôn ngữ Việt Nam đều thuộc loại ngôn ngữ đơn lập, có nhiều đặc điểm cơ bản về ngữ pháp, ngữ âm chung. Tuy nhiên, dựa vào một số tiêu chí, lại có thể phân các ngôn ngữ ở Việt Nam thành các nhóm nhỏ như: ngôn ngữ có thanh điệu (tiếng Việt, Mường, các ngôn ngữ họ Thái, Hán - Tạng, Môn - Miến) và ngôn ngữ không có thanh điệu (ngôn ngữ họ Nam Đảo, Khơ Me, Ba Na, Pa Cò, Bru, Cơ Tu, vv.). Những ngôn ngữ như tiếng Việt, Khơ Me, Chăm, Thái, Lào, Tây có chữ viết cổ truyền; một số chữ viết mới ra đời từ đầu thế kỉ 20 như chữ Ê Đê, Gia Rai, Ba Na; một số ngôn ngữ mới có chữ viết: Môn, Tây - Nùng, Xơ Đăng, Cơ Ho, Bru, Cơ Tu. Ngoài tiếng Việt là ngôn ngữ chung của các dân tộc có phạm vi sử dụng lớn, các ngôn ngữ khác có chức năng xã hội hẹp hơn. Các ngôn ngữ có chữ viết hiện được dạy ở trường phổ thông cơ sở (Tây - Nùng, Ê Đê, Khơ Me, Môn, Tà Ôi, Bru, Chăm, vv.).

**NGÔN NGỮ CHĂM** những ngôn ngữ, thuộc nhóm ngôn ngữ Malai - Polynesi (Malayo - Polynésie), họ Nam Đảo, phân bố ở Việt Nam, Campuchia. Thuộc NNC có: tiếng Chăm, Ê Đê, Gia Rai, Raglai, Chu Ru, Hroi. Có khoảng 600 nghìn người sử dụng. Trong NNC, tiếng Chăm có chữ viết cổ, gốc chữ Nam Ấn Độ; tiếng Ê Đê, Gia Rai, Raglai, Chu Ru, Hroi có chữ viết theo hệ chữ cái Latinh.

**NGÔN NGỮ CHẤP ĐỊNH** loại hình ngôn ngữ có đặc điểm: quan hệ ngữ pháp diễn đạt ở bên trong từ, trong từ cũng có sự đối lập rõ rệt giữa gốc từ và phụ tố như ngôn ngữ biến hình; nhưng gốc từ ít biến đổi và có thể tách ra dùng độc lập thành từ; còn phụ tố thì kết hợp một cách cơ giới với gốc từ, mỗi phụ tố thường chuyên diễn đạt một ý nghĩa ngữ pháp nhất định. Các ngôn ngữ Tuyet, các ngôn ngữ Uran - Anlai và một số ngôn ngữ Châu Phi như tiếng Bantu thuộc loại NNCD.

**NGÔN NGỮ CHÂU MỸ** x. *Ngôn ngữ Anhiêng.*

**NGÔN NGỮ CHÂU ỨC** x. *Ngôn ngữ Ôxtrâyli.*

**NGÔN NGỮ CHUT** tên gọi để chỉ ngôn ngữ của người Mày, Rục, Sách, Mã Liêng, A Rem ở các huyện Minh Hoá, Bố Trạch tỉnh Quảng Bình, một bộ phận nhỏ ở huyện Hương Khê, tỉnh Hà Tĩnh. Tiếng nói của người A Rem, Maca, Cọi ở Trung Lào có thể cũng thuộc NNC. NNC thuộc nhóm ngôn ngữ Việt - Mường, họ Nam Á. Có khoảng 1,5 nghìn người sử dụng. Trong NNC còn giữ lại nhiều đặc điểm của ngôn ngữ cổ Việt - Mường. Xt. *Ngôn ngữ Việt - Mường*.

**NGÔN NGỮ CƠ TU** nhóm ngôn ngữ thuộc họ ngôn ngữ Nam Á, phân bố chủ yếu ở Việt Nam, Lào, một bộ phận nhỏ ở Thái Lan. Có khoảng 300 nghìn người sử dụng. Những ngôn ngữ chính của nhóm là: Cơ Tu, Tà Ôi, Pa Cò, Bru, Suối, Nghe, Kuy, Ca Tang, vv. Tiếng Cơ Tu, Tà Ôi, Pa Cò, Bru có chữ viết theo hệ chữ cái Latinh.

**NGÔN NGỮ CỬ CHỈ** toàn bộ các cử chỉ, những hoạt động thân thể (ngoài hoạt động của cơ quan phát âm) được sử dụng với tư cách là phương tiện giao tiếp.

**NGÔN NGỮ DAO** x. *Ngôn ngữ Miến*.

**NGÔN NGỮ DÂN TỘC** phương tiện giao tiếp chính được toàn dân tộc sử dụng trong mọi trạng huống giao tiếp, là sự tiếp nối của ngôn ngữ toàn dân trong thời kỳ hình thành và khẳng định dân tộc. Sự phát triển của NNDT sẽ dẫn đến việc nảy sinh và định hình ngôn ngữ chuẩn, ngôn ngữ văn học của quốc gia.

**NGÔN NGỮ ĐA THỨC TỔNG HỢP** (cg. ngôn ngữ lập khuôn; ngôn ngữ hỗn nhập), loại hình ngôn ngữ có đặc điểm: bên cạnh những đơn vị là từ, còn có những đơn vị nửa là từ nửa là câu. Loại đơn vị nửa từ nửa câu này thường được xây dựng trên cơ sở một dạng động từ, trong đó bao gồm cả bộ ngữ, trạng ngữ và đôi khi cả chủ ngữ. Các ngôn ngữ của người da đỏ ở Châu Mỹ, một số ngôn ngữ ở Kavkaz (Kavkaz), các ngôn ngữ Chucot, Kamchatka (Kamchatka) là NNĐTH.

**NGÔN NGỮ ĐỊNH NGHĨA DỮ LIỆU** (A. Data Definition Language; viết tắt là DDL), ngôn ngữ dùng để định nghĩa các thuộc tính và tính chất của cơ sở dữ liệu, như mẫu hồ sơ tri bản ghi, các định nghĩa trường, các trường khoá, các vị trí tệp, vv.

**NGÔN NGỮ ĐƠN LẬP** (cg. ngôn ngữ không biến hình, ngôn ngữ không có hình thái), loại hình ngôn ngữ có đặc điểm: từ không có hiện tượng biến hình, quan hệ ngữ pháp chỉ được diễn đạt bằng trật tự trước sau của từ hoặc bằng các hư từ. Tiếng Việt, tiếng Hán và nhiều ngôn ngữ ở khu vực Đông Nam Á thuộc loại NNĐL.

**NGÔN NGỮ ĐRAVIDA** họ ngôn ngữ phân bố chủ yếu ở Ấn Độ (các bang phía nam), cũng như ở Pakixtan, nam Afganixtan; đông Iran, một phần Sri Lanka, một số nước ở Đông Nam Á và nam Châu Phi. Khoảng 192 triệu người sử dụng. Bốn ngôn ngữ lớn (chiếm 95% tổng số người sử dụng NNĐ) là: Têlugu (Telugu), Tamin (Tamil), Kannada (Kannada) và Malaialam (Malayalam). Trong các NNĐ, chỉ các ngôn ngữ Tamin, Tulu (Tulu), Têlugu, Kannada và Malaialam là có chữ viết.

**NGÔN NGỮ EXKIMÔ - ALÊUT** họ ngôn ngữ ở bán đảo Chucot, đảo Bering (Bering) của Nga, bán đảo Alaxka (Alaska) và các đảo lân cận thuộc Hoa Kỳ, quần đảo Aleuxien (Aleutian Islands) của Hoa Kỳ, phía bắc Canada và Gronlen (Grønland) thuộc Đan Mạch. Có gần 112 nghìn người sử dụng các ngôn ngữ này. Họ NNE - A gồm 2 nhóm: nhóm

Exkimô và nhóm Alêut, trong mỗi nhóm lại gồm nhiều tiểu nhóm khác nhau.

**NGÔN NGỮ FIN - UGÔ** (cg. ngôn ngữ Ugo - Fin), họ ngôn ngữ phân bố ở khu vực có biên giới phía đông là lưu vực sông Ôbi (Ob'), phía bắc là một phần của Na Uy, phía tây là lãnh thổ Hungari và phía nam là một phần lãnh thổ Nam Tư. Có giả thuyết về quan hệ NNF - U với các ngôn ngữ Samoyedot (Samoyedes) trong đại ngữ hệ Uran. Tiếng Hungari, Phần Lan, Estônia có chữ viết từ rất sớm và ngôn ngữ văn học được phát triển.

**NGÔN NGỮ GIECMANH** nhóm ngôn ngữ thân thuộc, thuộc họ Ấn - Âu. Hiện nay, các NNG phân bố ở Tây Âu (Anh, Đức, Áo, Thụy Điển, Bỉ), Bắc Mỹ, Nam Phi, Ấn Độ và Châu Úc. Có 550 triệu người sử dụng. NNG phân thành ba tiểu nhóm: tiểu nhóm bắc (tiếng Thụy Điển, Đan Mạch, Na Uy, Ailen); tiểu nhóm tây (tiếng Anh, Đức, Hà Lan, Luxembua, Afrikan (Afrikaans), Friso (Friso), Yidish (Yiddish)); tiểu nhóm đông (tiếng Gôt và các từ ngữ khác). NNG sử dụng chữ viết theo hệ chữ cái Latinh.

**NGÔN NGỮ HỌC** khoa học nghiên cứu các quy luật chung về cấu trúc, chức năng của ngôn ngữ loài người. Ngành này đã có cơ sở từ thời cổ Ấn Độ [(Panini (Pāṇini), thế kỷ 5 - 4 t.CN)], cổ Hi Lạp và La Mã (Aristotê) nhưng chỉ từ đầu thế kỷ 19 mới thực sự trở thành một ngành khoa học [các công trình về NNH đại cương của Humbôn (V. Humboldt; 1767 - 1835), về NNH so sánh lịch sử của Bôp (F. Bopp; 1791 - 1867), Grim (J. Grimm; 1785 - 1863), Vôxtôkôp (A. H. Vostokov; 1781-1864)]. Trong lịch sử NNH, có những khuynh hướng chính: khuynh hướng logic (giữa thế kỷ 19), khuynh hướng tâm lý học (giữa thế kỷ 19), khuynh hướng ngữ pháp trẻ (nửa sau thế kỷ 19), khuynh hướng xã hội học (cuối thế kỷ 19 đầu thế kỷ 20), khuynh hướng cấu trúc luận (nửa đầu thế kỷ 20). NNH macxit được xây dựng trên cơ sở các công trình của Mac và Enghen. Theo các bình diện nghiên cứu, có thể chia ngành học này thành NNH nội tại và NNH ngoại tại. Thuộc về NNH nội tại là: NNH đại cương, NNH đối chiếu, NNH so sánh - lịch sử; các ngành học liên quan đến từng cấp độ của hệ thống ngôn ngữ: ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp theo cả hai diện đồng đại và lịch đại. Thuộc về NNH ngoại tại là: những ngành dân tộc - NNH, tâm lý - NNH, xã hội - NNH, địa lý - NNH, vv. Hiện nay, do sự phát triển mạnh mẽ của khoa học, kỹ thuật, NNH đang có nhiều biến đổi lớn trong cấu tạo các ngành học của mình, nhiều phân ngành mới đã ra đời nhằm đáp ứng nhu cầu mới của cách mạng kỹ thuật, v.v. NNH ứng dụng, NNH máy, NNH nhận thức...

**NGÔN NGỮ HỌC ĐẠI CƯƠNG** ngành khoa học nghiên cứu các cơ sở lý thuyết chung của ngôn ngữ học, các phương pháp và thủ pháp tiếp cận đối tượng của nó và các triển vọng của những quan hệ liên ngành giữa ngôn ngữ học với các ngành khoa học khác.

**NGÔN NGỮ HỌC KHU VỰC** phân ngành ngôn ngữ học, nghiên cứu sự phân bố về mặt địa lý của các ngôn ngữ, nghiên cứu các vùng phổ biến, của một hiện tượng ngôn ngữ và những mối liên hệ, ảnh hưởng lẫn nhau giữa các ngôn ngữ trong cùng một khu vực. Vd. Các ngôn ngữ Đông Nam Á có một vài đặc điểm mang tính khu vực, bất kể có nguồn của chúng như xu hướng đơn tiết hoá trong cấu trúc ngữ pháp và xu hướng thanh điệu hoá ở phương diện cấu trúc âm thanh.

**NGÔN NGỮ HỌC MIÊU TẢ** một trong những khuynh hướng lớn của ngôn ngữ học cấu trúc, xuất hiện ở Hoa Kỳ



trong những năm 30 - 50 thế kỉ 20, cho rằng nhiệm vụ cơ bản của ngôn ngữ học là xây dựng một lí thuyết hình thức hoá ngôn ngữ nhằm miêu tả được khách quan và một đề các ngôn ngữ cụ thể. Phương pháp mà các nhà miêu tả luận Hoa Kỳ muốn vươn tới là hệ thủ pháp hình thức hoá và các biện pháp kĩ thuật trong miêu tả ngôn ngữ, chủ yếu dựa trên quy luật phân bố của các yếu tố ngôn ngữ và những biểu hiện cụ thể của chúng trong ngôn ngữ hiện tại.

**NGÔN NGỮ HỌC NGOẠI TÀI** phân ngành ngôn ngữ học, nghiên cứu các điều kiện ngoại cảnh tác động và chi phối sự phát triển và hoạt động của ngôn ngữ, thông thường đó là tổng thể các yếu tố địa lí, lịch sử, văn hoá - xã hội và các đặc điểm dân tộc.

**NGÔN NGỮ HỌC NỘI TÀI** phân ngành ngôn ngữ học nghiên cứu các mối quan hệ bên trong, có tính hệ thống của các đơn vị ngôn ngữ, biệt lập nó với các điều kiện bên ngoài ngôn ngữ.

**NGÔN NGỮ HỌC TỘC NGƯỜI** ngành khoa học giáp ranh giữa dân tộc học và ngôn ngữ học. Quan niệm về mối quan hệ giữa ngôn ngữ và dân tộc được Humboldt (V. Humboldt) nêu lên từ cuối thế kỉ 19 đầu thế kỉ 20. Những thuật ngữ được sử dụng với khái niệm như ngày nay ra đời ở Hoa Kỳ vào những năm 40 thế kỉ 20. NNHTN chuyên nghiên cứu mối quan hệ qua lại giữa ngôn ngữ và tộc người. Vấn đề trung tâm là vị trí của ngôn ngữ trong văn hoá tộc người, Phạm vi nghiên cứu rất rộng: nguồn gốc tộc người, lịch sử tộc người, vai trò của ngôn ngữ trong sự hình thành và phát triển của các khối cộng đồng người, quá trình phát triển ngôn ngữ tộc người, ngôn ngữ và văn hoá truyền thống, ngôn ngữ và tư duy của tộc người, sự phân loại các ngôn ngữ trên thế giới, vv. Cơ sở phương pháp luận là việc nhận thức ngôn ngữ và văn hoá tộc người như những hệ thống kí hiệu, gắn chặt ngôn ngữ với các khối cộng đồng người, chức năng phân li và tích hợp của ngôn ngữ.

**NGÔN NGỮ HỌC ỨNG DỤNG** bộ môn ngôn ngữ học nghiên cứu các phương pháp giải quyết các vấn đề của thực tiễn sử dụng ngôn ngữ (giảng dạy, truyền thông và thông tin đại chúng, dịch thuật, các vấn đề liên quan đến việc tạo lập hệ thuật ngữ của một chuyên ngành, vv.).

**NGÔN NGỮ HỖN HỢP** các ngôn ngữ không đơn nhất về mặt nguồn gốc; trong thành phần từ vựng và trong các thành phần ngữ pháp (cú pháp và hình thái) có sự pha trộn các yếu tố của nhiều ngôn ngữ thuộc nguồn gốc khác nhau.

**NGÔN NGỮ INDIAN** (cg. ngôn ngữ Châu Mỹ) x. *Ngôn ngữ Anhiêng*.

**NGÔN NGỮ IRAN** các ngôn ngữ thuộc nhóm ngôn ngữ Ấn Ðô - Iran, họ Ấn - Âu, phân bố ở Iran, Afganistan, một số vùng ở Irắc, Thổ Nhĩ Kỳ, Pakistan, Ấn Ðộ và một số vùng ở Liên Xô. Có khoảng 81 triệu người sử dụng. Trong NNI, các ngôn ngữ Ba Tư, Apgan, Baluchi (Baluchi) sử dụng các dạng khác nhau của chữ viết Ả-rập; các ngôn ngữ Tajik (Tajik), Ôxétia (Ossetia), Tat (Tat) có chữ viết dựa trên cơ sở chữ cái Nga; tiếng Kurd (Kurd) ở Liên Xô có chữ viết theo chữ cái Nga; chữ Kurd ở Xyri, Irắc theo hệ chữ cái Latinh.

**NGÔN NGỮ KADAI** nhóm ngôn ngữ phân bố ở phía nam Trung Quốc, đảo Hải Nam (Hainan) và Việt Nam. Một số người coi nhóm NNK nằm ở vị trí trung gian giữa họ ngôn ngữ Thái và họ Nam Ðảo; một số khác coi chúng thuộc ngôn ngữ Thái. Thuộc nhóm Kadai có các ngôn ngữ: La Qua (Pu Péo hay Ka Beo), La Ha, La Chí, Cơ Lao, Lê.

**NGÔN NGỮ KAPKAZO** tên gọi quy ước chỉ gần 40 ngôn ngữ bản địa ở Kapkazơ (Kavkaz). Những ngôn ngữ này phân bố ở Bắc Kapkazơ, Thổ Nhĩ Kỳ, một số vùng ở Xyri, Iran. Có khoảng 7 triệu người sử dụng. Trong các NNK, tiếng Gruzia có chữ viết cổ truyền. Một số ngôn ngữ có chữ viết theo hệ chữ cái Ả-rập. Sau Cách mạng tháng Mười, nhiều NNK đã có chữ viết.

**NGÔN NGỮ KAREN** nhóm ngôn ngữ thuộc họ Hán - Tạng, phân bố ở Myanma và Thái Lan. Có khoảng 3,3 triệu người sử dụng, riêng ở Thái Lan có 190 nghìn người. Có ý kiến khác nhau về vị trí NNK trong họ ngôn ngữ Hán - Tạng. Hiện nay, hầu hết NNK có chữ viết trên cơ sở chữ cái Latinh.

**NGÔN NGỮ KHÔNG BIẾN HÌNH** x. *Ngôn ngữ đơn lập*.

**NGÔN NGỮ KHÔNG CÓ HÌNH THÁI** x. *Ngôn ngữ đơn lập*.

**NGÔN NGỮ KHO MÚ** nhóm ngôn ngữ thân thuộc, thuộc họ Nam Á, phân bố ở Lào, Thái Lan, Việt Nam. Có hơn 50 nghìn người sử dụng. Thuộc nhóm NNKM có các ngôn ngữ: Kho Mú, Xinh Mun, Kháng, Ô Ðu, Mra, Bri, Phsin. Hầu hết các ngôn ngữ thuộc nhóm Kho Mú đều chưa có chữ viết.

**NGÔN NGỮ KHUẤT CHIẾT** x. *Ngôn ngữ biến hình*.

**NGÔN NGỮ KỊCH** một trong ba hình thức của ngôn ngữ văn học (ngôn ngữ thơ, ngôn ngữ kể chuyện, ngôn ngữ kịch); là phương tiện chủ yếu để bộc lộ tính cách, những nét cá tính và khắc hoạ hình tượng nhân vật. Ngôn ngữ nhân vật biểu hiện dưới hai hình thức phổ biến: ngôn ngữ đối thoại và ngôn ngữ độc thoại. Đặc biệt ở các loại kịch hát dân tộc như tuồng, chèo, cải lương, ngôn ngữ thơ và ngôn ngữ kể chuyện kết hợp nhuần nhuyễn với NNK tạo nên những đoạn diễn có ngâm, vịnh, ca hát. Ngoài ra còn có các hình thức: tiếng đế (sân khấu chèo), đàn đồng ca (bị kịch Hi Lạp và kịch hiện đại), dẫn chuyện (kịch hiện đại), vv. NNK gắn gũi với lời nói hàng ngày hơn ngôn ngữ thơ và ngôn ngữ kể chuyện. NNK là ngôn ngữ của tính cách, của hành động, giàu kịch tính, súc tích mà dễ hiểu, được coi là thứ ngôn ngữ khó thể hiện trong văn học.

**NGÔN NGỮ KOINÉ** 1. Ngôn ngữ cộng đồng hình thành vào thế kỉ 4 ICn., ở Hi Lạp thời cổ, trên cơ sở phương ngữ Attich (Attique), có tiếp thu thành phần của phương ngữ Ioni (Ionic).

2. Ngôn ngữ dùng làm công cụ giao tiếp giữa các bộ tộc có quan hệ thân thuộc, hình thành trên cơ sở một phương ngữ hoặc ngôn ngữ phổ biến nhất, có tiếp thu những đặc điểm của các phương ngữ hoặc các ngôn ngữ khác.

**NGÔN NGỮ LẬP TRÌNH** (A. programming language), hệ thống các kí hiệu và quy tắc (về cú pháp và ngữ nghĩa được định nghĩa một cách chặt chẽ) dùng để viết chương trình cho máy tính. Có hàng trăm loại NNLT khác nhau. NNLT bậc thấp là loại ngôn ngữ máy (x. *Ngôn ngữ máy*); gắn với ngôn ngữ máy nhất là hợp ngữ (assemble. language) bước đầu cho phép dùng các cụm kí hiệu để biểu diễn mã máy, dữ liệu, nhân. NNLT bậc cao là loại gắn với ngôn ngữ tự nhiên, ít phụ thuộc vào các hạn chế của máy, có khả năng hướng tới người sử dụng, hướng tới đối tượng, hướng tới loại vấn đề cần giải quyết, vd. FORTRAN, BASIC, Pascal, C, vv.

**NGÔN NGỮ LẬP TRÌNH MẠNG JAVA** (A. Java), ngôn ngữ lập trình hướng đối tượng, do Sun Microsystems

phát triển. Ngôn ngữ này giống C++ nhưng nhỏ hơn, dễ di chuyển hơn và dễ dùng hơn C++. Java đã được thiết kế để có độ an toàn và không phụ thuộc vào cấu trúc nền - nghĩa là có thể chạy trên bất kì loại máy tính nào. Điều này làm cho Java thành ngôn ngữ thuận tiện với việc lập trình ứng dụng Web.

**NGÔN NGỮ LÓGIC** giống như mọi ngôn ngữ, NNL bao gồm ba phần chính: cú pháp logic, ngữ nghĩa logic và ngữ dụng logic. NNL có đặc điểm trình tượng và khái quát. Do dùng để miêu tả cái logic có tính phổ quát, nên NNL thực chất là ngôn ngữ hình thức, vì nó miêu tả các hình thức và các quá trình logic không phụ thuộc vào nội dung cụ thể, sinh động của tư duy và của tồn tại. Trong logic học, có nhiều loại hình và mức độ NNL: NNL hình thức, NNL biện chứng, NNL truyền thống, NNL hiện đại, NNL cổ điển, NNL phi cổ điển, NNL lí thuyết, NNL ứng dụng, vv. Cũng như mọi ngôn ngữ khác, NNL có giá trị là phương tiện giao tiếp và phương tiện nhận thức. Hơn nữa, NNL là phương tiện nhận thức và giao tiếp chung giữa mọi người, bất kể chủng tộc và dân tộc nào.

**NGÔN NGỮ MALAI - PÔLYNÊDI** thuật ngữ dùng trước 1960 để gọi chung các ngôn ngữ Nam Đảo, sau đó dùng để chỉ một nhóm của họ ngôn ngữ Nam Đảo - nhóm thứ tư bên cạnh ba nhóm khác phân bố ở Đài Loan. NNM - P gồm ba tiểu nhóm: 1. Tiểu nhóm phía tây gồm các ngôn ngữ ở Philippin, phần phía tây Indonêxia, một số ngôn ngữ ở Đông Dương, đảo Madagaxca và một vài ngôn ngữ ở quần đảo Melanêdi; 2. Tiểu nhóm trung tâm gồm các ngôn ngữ nửa phía đông quần đảo Xôngđơ (Sonde) và bán đảo Molucca (Moluccas); 3. Tiểu nhóm phía đông gồm các ngôn ngữ ở cực tây của Niu Ghinê, phía bắc bán đảo Molucca và các ngôn ngữ Đại Dương. Từ đầu thiên niên kỉ 2 SCN, nhiều NNM - P có chữ viết gốc Ấn Độ; một số ngôn ngữ sử dụng chữ viết dạng Ả-rập. Ngày nay, hầu hết các NNM - P sử dụng chữ viết dựa trên chữ cái Latinh.

**NGÔN NGỮ MÁY** (A. machine language), ngôn ngữ lập trình bậc thấp, dùng mã nhị phân (kí hiệu 0 và 1) để biểu diễn các câu lệnh và dữ liệu. Cấu trúc NNM là sự mô phỏng lại ngôn ngữ tự nhiên nhưng chặt chẽ và mang tính logic hình thức. Mỗi họ vi xử lí đều có NNM riêng (xt. *Ngôn ngữ lập trình*).

**NGÔN NGỮ MAYA - KICHÊ** họ ngôn ngữ của người Indian ở México, Guatemala, Honduras. Có 2,3 triệu người sử dụng. Chữ viết tượng hình Maya có từ đầu Công nguyên, đến thế kỉ 16 bị giáo hội Tây Ban Nha cấm sử dụng.

**NGÔN NGỮ MỆ** ngôn ngữ cổ xưa là gốc để sản sinh ra hàng loạt ngôn ngữ ngày nay, có quan hệ họ hàng với nhau trong giới hạn một họ ngôn ngữ. NNM không được ghi lại vì thời điểm xuất hiện của nó còn có xưa hơn sự xuất hiện của văn tự và người ta chỉ biết về nó qua hình ảnh đã được phục nguyên nhờ phương pháp so sánh - lịch sử trong ngôn ngữ học.

**NGÔN NGỮ MÈO** x. *Ngôn ngữ Mông*.

**NGÔN NGỮ MÈO - ĐÀO** x. *Ngôn ngữ Mông - Miến*.

**NGÔN NGỮ MÊLANÊDI** nhóm ngôn ngữ Châu Đại Dương, thuộc họ Nam Đảo, phân bố ở Melanêdi (bên cạnh ngôn ngữ Papua và Pôlynêdi). Có tới 450 NNM khác nhau, với 1,25 triệu người sử dụng. Một số ngôn ngữ phổ biến nhất là Fiji (Fiji), Mota (Mota), Motu (Motu).

**NGÔN NGỮ MICRÔNÊDI** tiểu nhóm ngôn ngữ trong nhóm ngôn ngữ phía đông của các ngôn ngữ Châu Đại Dương, thuộc họ Nam Đảo, phân bố ở các đảo Kiribati (Kiribati), Nauru (Nauru), Maesan (Marshall), Carolin (Caroline). Có khoảng 190 nghìn người sử dụng. Các ngôn ngữ chính là: Kiribati (Kiribati), Pônápé (Ponape), Tortuc (Truk), Maesan (Marshall), Nauru (Nauru), vv. Từ cuối thế kỉ 19 đầu thế kỉ 20, đa số NNM có chữ viết theo hệ chữ cái Latinh.

**NGÔN NGỮ MIỀN** (trước đây gọi là ngôn ngữ Dao), nhóm ngôn ngữ thuộc họ Mông - Miến, phân bố ở phía nam Trung Quốc, đảo Hải Nam, Việt Nam, Thái Lan, Lào, Myanma. Có khoảng 1 triệu người sử dụng, trong đó ở Việt Nam có khoảng 320 nghìn người. Tiếng Miến gồm 6 phương ngữ chính, tạo thành 3 nhóm: nhóm Miến - Kim Mùn có số lượng người sử dụng đông nhất; nhóm Đào Mìn; nhóm Biào Mìn. Tiếng Miến ở Việt Nam thuộc nhóm Miến - Kim Mùn. Các phương ngữ tiếng Miến ở Trung Quốc đều có chữ viết theo hệ chữ cái Latinh.

**NGÔN NGỮ MIẾN ĐIỆN - LÔ LÔ** tiểu nhóm ngôn ngữ, thuộc nhóm Tạng - Miến, họ Hán - Tạng, phân bố chủ yếu ở Myanma, nam Trung Quốc, Việt Nam, Lào, Thái Lan. Có 37 triệu người sử dụng. NNMĐ - LL lại phân thành: 1) Ngôn ngữ Miến Điện gồm tiếng Miến Điện, Tơxaiva (Tszariva), ở Bắc Myanma và vùng biên giới Myanma - Trung Quốc; 2) Ngôn ngữ Lô Lô gồm tiếng Lô Lô (hơn 5,5 triệu người sử dụng), Hà Nhì (hay A Kha, có khoảng 1,25 triệu người sử dụng), Li Sủ (gần 600 nghìn người sử dụng) và La Hủ (hơn 400 nghìn người sử dụng). Những ngôn ngữ này phân bố ở Nam Tứ Xuyên (Sichuan), Vân Nam (Yunnan), Quý Châu (Guizhou; Trung Quốc), Việt Nam, Lào, Thái Lan, Myanma; 3) Ngôn ngữ Na Si gồm tiếng Na Si (gần 250 nghìn người sử dụng) ở Tây Bắc Vân Nam. Trong các NNMĐ - LL tiếng Miến Điện có chữ viết dựa trên cơ sở chữ viết nam Ấn Độ. Nhiều tiếng thuộc ngôn ngữ Lô Lô có chữ viết dựa trên hệ chữ cái Latinh.

**NGÔN NGỮ MÔ TẢ DỮ LIỆU** (A. data description language), ngôn ngữ dùng để khai báo các cấu trúc dữ liệu và các tệp dữ liệu, thường phụ thuộc máy (x. *Ngôn ngữ định nghĩa dữ liệu*).

**NGÔN NGỮ MÔN** nhóm ngôn ngữ thuộc họ Nam Á, được sử dụng ở Myanma và Thái Lan. Có khoảng 660 nghìn người sử dụng. Thuộc nhóm NNM có tiếng Môn (cg. Ta Lanh) và tiếng Nya Kua (Nyah Kur) [cg. Chao Bôn (Chao Bon)]. Chữ Môn có nguồn gốc từ chữ nam Ấn Độ.

**NGÔN NGỮ MÔN - KHƠ ME** nhóm ngôn ngữ thuộc họ Nam Á. Có nhiều ý kiến khác nhau về phạm vi các NNM - KM. Hầu hết các tác giả xem các tiểu nhóm sau đây thuộc nhóm Môn - Khơ Me: Khơ Me, Môn, Pia (Pear), Ba Na Bắc, Ba Na Nam, Cơ Tu, Khơ Mú, Palaung. Những ngôn ngữ thuộc các tiểu nhóm này phân bố ở Việt Nam, Lào, Campuchia, Myanma, Thái Lan, Nam Trung Quốc. Gần đây, đa số ý kiến xem Việt - Mường là một tiểu nhóm của Môn - Khơ Me. Ngoài ra, có ý kiến xem các ngôn ngữ Nicôba (Nicobar), Axli (Asli) cũng thuộc nhóm Môn - Khơ Me.

**NGÔN NGỮ MÔNG** (trước đây gọi là ngôn ngữ Mèo) nhóm ngôn ngữ thuộc họ Mông - Miến, phân bố ở phía Nam Trung Quốc, Việt Nam, Lào, Thái Lan và Myanma. Có khoảng hơn 7 triệu người sử dụng. Nhóm NNM gồm các tiểu

nhóm: 1) Tiểu nhóm tây (cg. tiểu nhóm Xuyên - Kiếm - Miến) gồm tiếng Mông ở khu vực tiếp giáp ba tỉnh Quý Châu, Tứ Xuyên và Vân Nam (Trung Quốc), Việt Nam, Lào, Thái Lan; 2) Tiểu nhóm đông - bắc ở tây Hồ Nam (Trung Quốc); 3) Tiểu nhóm đông-nam (tiếng Hmu, tiếng Ka Nao); 4) Tiểu nhóm Nu (tiếng Nu, Pu Nu). Ở Việt Nam, tiếng Mông, tiếng Na Mèo thuộc NNM. Các NNM ở Trung Quốc, tiếng Mông ở Việt Nam có chữ viết theo hệ chữ cái Latinh.

**NGÔN NGỮ MÔNG CỔ** ngôn ngữ của các dân tộc Mông Cổ. Có ý kiến xem NNM thuộc họ Алтай. Có khoảng 6,5 triệu người sử dụng. Từ thế kỉ 13 đến thế kỉ 17, đa số các NNM sử dụng chữ viết cổ (truyền). Hiện nay ở khu tự trị Nội Mông (Trung Quốc), vẫn sử dụng chữ viết này. Từ những năm 20 đến những năm 40 thế kỉ 20, phần lớn các NNM vùng giữa chuyển sang sử dụng chữ viết trên cơ sở chữ cái Nga.

**NGÔN NGỮ MÔNG - MIẾN** (trước đây gọi là ngôn ngữ Mèo - Đan), nhóm ngôn ngữ phân bố ở Nam Trung Quốc, Việt Nam, Thái Lan, Myanma, Lào. Trước đây NNM - M được xem là một trong các nhóm của họ ngôn ngữ Hán - Tạng; có ý kiến cho rằng NNM - M có quan hệ xa với các ngôn ngữ Nam Á. Có khoảng 8 triệu người sử dụng, trong đó ở Trung Quốc có gần 7 triệu, ở Việt Nam có khoảng 850 nghìn người. Hai nhóm chính của họ NNM - M là nhóm ngôn ngữ Mông và nhóm ngôn ngữ Miến. Ở Việt Nam, thuộc họ NNM - M gồm các tiếng: Mông, Miến, Pà Thẻn (Pà Húng), Na Mèo. Các NNM - M đều là ngôn ngữ đơn tiết, có thanh điệu. Trước đây hầu hết các NNM - M không có chữ viết. Hiện nay, một số ngôn ngữ nhóm Mông và nhóm Miến ở Trung Quốc, Việt Nam, Thái Lan, Lào có chữ viết dựa trên chữ cái Latinh.

**NGÔN NGỮ MUNDA** nhóm ngôn ngữ phía tây, họ Nam Á, phân bố ở Đông và Trung Ấn Độ, chủ yếu ở các bang Biha (Bihar), Tây Bengan (Bengale), Ôrissa (Orissa). Có khoảng 9 triệu người sử dụng 17 ngôn ngữ khác nhau thuộc nhóm Munda. Một số NNM có chữ viết dạng Devanagari (Devanāgarī) với các kí hiệu phụ, nhiều ngôn ngữ nhóm này cũng có chữ viết theo hệ chữ cái Latinh, nhưng ít được dùng.

**NGÔN NGỮ NAM Á** họ ngôn ngữ ở Đông Nam và Nam Châu Á, một số đảo ở Ấn Độ Dương. Có khoảng 84 triệu người sử dụng. NNA phân thành các nhóm: 1) Nhóm Munda ở Ấn Độ; 2) Nhóm Nicôba ở đảo Nicôba (Nicobar, Ấn Độ); 3) Nhóm Khaxi (Khasi) ở Ấn Độ, Bangladesh; 4) Nhóm Palaung - Oa (Plauung - Wa) ở Nam Trung Quốc, Tây Tạng, Butan (Bhutan), Việt Nam, Lào, Thái Lan và Myanma; 5) Nhóm Kơ Mú ở Bắc Lào, Thái Lan, Việt Nam; 6) Nhóm Pía (Pear) ở Campuchia; 7) Nhóm Kơ Me ở Campuchia, Việt Nam, Thái Lan; 8) Nhóm Việt - Mường ở Việt Nam, Lào; 9) Nhóm Cơ Tu ở Việt Nam, Lào, Thái Lan; 10) Nhóm Ba Na ở Việt Nam, Lào; 11) Nhóm Môn (Mon) ở Myanma, Thái Lan; 12) Nhóm Axli (Asli) ở Malaixia. Trong các NNA, tiếng Môn - Kơ Me và Việt có chữ viết, các ngôn ngữ khác không có chữ viết, hoặc mới xây dựng chữ viết.

**NGÔN NGỮ NAM ĐẢO** một trong những họ ngôn ngữ lớn, phân bố ở quần đảo Indônêxia, Philippin, bán đảo Malacca, một số khu vực ở Đông Dương, Đài Loan, Châu Đại Dương và đảo Madagascar. Có khoảng 800 ngôn ngữ khác nhau thuộc họ Nam Đảo với gần 237 triệu người sử dụng. Có

giả thuyết về quan hệ thân thuộc giữa NNND với ngôn ngữ Nam Á hay ngôn ngữ Thái. Theo truyền thống, NNND được phân thành 4 nhóm: nhóm ngôn ngữ Indônêxia, nhóm ngôn ngữ Polynêdi (Polynésic), nhóm ngôn ngữ Mèlanêdi (Mèlanésic), nhóm ngôn ngữ Micrônêdi (Micronésic). Gần đây có ý kiến phân NNND thành các nhóm: nhóm ngôn ngữ Arajan, nhóm ngôn ngữ Toxu (Tou), nhóm ngôn ngữ Pavan (cả ba nhóm đều phân bố ở Đài Loan), nhóm Malai - Polynêdi (gồm tất cả các NNND còn lại). Từ đầu thiên niên kỉ thứ hai, nhiều NNND có chữ viết gốc Ấn Độ. Một số ngôn ngữ có chữ viết dạng chữ Ả-rập. Ngày nay, hầu hết NNND đều có chữ viết dựa trên hệ chữ cái Latinh.

**NGÔN NGỮ NGOẠI GIAO** ngôn ngữ được dùng trong các cuộc giao tiếp ngoại giao chính thức và để biên tập các văn kiện ngoại giao. Trong đàm phán song phương, thông thường văn bản cuối cùng lấy ngôn ngữ hai nước kí kết làm ngôn ngữ chính thức và có giá trị như nhau. Hai bên có thể chọn một ngôn ngữ thứ ba làm ngôn ngữ làm việc và để đối chiếu khi cần thiết. Quy tắc của hội nghị quốc tế do các bên tham gia hội nghị thoả thuận, thường quy định ngôn ngữ nào được chọn là chính thức, ngôn ngữ nào là ngôn ngữ làm việc. Tất cả các văn kiện, gồm cả biên bản cũng như các văn bản cuối cùng đều phải được biên tập bằng các ngôn ngữ chính thức của hội nghị; các cuộc thảo luận, các bản báo cáo và bản thảo văn kiện, chỉ dùng ngôn ngữ làm việc. Trong các cơ quan của Liên hợp quốc và trong nhiều tổ chức chuyên môn của Liên hợp quốc trừ Toà án Quốc tế, các ngôn ngữ Anh, Pháp, Tây Ban Nha, Nga, Hán và Ả-rập được dùng làm ngôn ngữ chính thức; các ngôn ngữ này cũng được dùng làm ngôn ngữ làm việc tại Hội đồng Bảo an và Đại hội đồng Liên hợp quốc.

**NGÔN NGỮ NGÓN TAY** phương tiện giao tiếp của những người câm điếc bằng cách sử dụng các ngón tay. Mỗi một ngón tay đối với vị trí chung của cả bàn tay được ứng với một chữ cái trong hệ chữ viết thông thường. NNNT cũng được sử dụng trong việc dạy những người câm điếc.

**NGÔN NGỮ NGUYÊN THUỶ** x. *Ngôn ngữ mẹ*.

**NGÔN NGỮ NHÂN TẠO** loại ngôn ngữ đặc biệt, phân biệt với ngôn ngữ tự nhiên về nguồn gốc (thường do một người hoặc một nhóm người sáng tạo ra), về cấu trúc (thường đơn giản hơn), về mục đích và phạm vi sử dụng (thường rộng hơn, có tính nhân loại hoá cao) và về đặc điểm trí tuệ hoá (thường trí tuệ hoá cao hơn, thuần lí hơn so với ngôn ngữ tự nhiên). Theo phạm vi mục đích sử dụng, có thể chia NNNT thành ba loại: 1) Cho giao tiếp thường nhật: Volapuc (Volapük), do Slâyơ (J. M. Schleyer) người Đức tạo năm 1879; Esperanto (Espéranto), do Zamenhốp (L. Zamenhof) người Ba Lan tạo năm 1887; Interlingua do Hội các Ngôn ngữ Phụ trợ Quốc tế Hoa Kỳ (IALA) tạo ra trong những năm 1924 - 51; tiếng Anh cơ sở (Basic English), do Ogden (C. K. Ogden) tạo những năm 1930. 2) Cho các xử lí tự động thông tin nhờ máy tính (x. *Ngôn ngữ máy*). 3) Cho các ghi chép và tàng trữ thông tin các chuyên ngành khoa học và kĩ thuật (x. *Ngôn ngữ thông tin*).

**NGÔN NGỮ ÔXTRÂYLIA** (cg. ngôn ngữ Châu Úc), ngôn ngữ của các cư dân bản địa ở Ôxtrâylia, ngoài tiếng Papua (Papua) và các ngôn ngữ Taxmania (Tasmania). Chưa xác định được quan hệ thân thuộc của NNÔ. Trước thời kì thực dân hoá ở Ôxtrâylia, có ước khoảng 300 nghìn người sử

đúng khoảng 260 ngôn ngữ. Các ngôn ngữ lại phân thành nhiều phương ngữ khác nhau, do đó, số ngôn ngữ có thể lên tới 500 - 600. Vào những năm nửa sau thế kỉ 20, chỉ còn lại chừng 160 nghìn người trong đó có một nửa không biết nói NNĐ. Bộ phận lớn trong 200 ngôn ngữ có nguy cơ bị mất.

**NGÔN NGỮ PALAUNG - OA** nhóm ngôn ngữ thuộc họ Nam Á, phân bố ở Trung Quốc, Tây Tạng, Butan, Thái Lan, Lào, Myanma và Việt Nam. Có khoảng 1 triệu người sử dụng. Những ngôn ngữ chính là: tiếng Oa (Wa), Plang (Plang), Lao (Law), Ru Mai, Palaung (Palaung), Palé (Pate), Rieng (Riang), Angku (Angku), Danaw (Danaw), Lamet (Lamet).

**NGÔN NGỮ PAPUA** tên gọi các ngôn ngữ ở Niu Ghinê và các đảo ở Thái Bình Dương, có hoặc không có quan hệ với nguồn gốc và không thuộc họ Nam Đảo. Có khoảng 4,6 triệu người sử dụng các ngôn ngữ này. Có từ 750 - 1.000 ngôn ngữ khác nhau. Hiện nay chưa có những dữ liệu đủ tin cậy về quan hệ nguồn gốc giữa các NNP. Có ý kiến cho rằng có mối quan hệ NNP với ngôn ngữ Malai - Polynési và các ngôn ngữ Ôxtrâyli.

**NGÔN NGỮ PHA TRỘN** ngôn ngữ có hệ thống ngữ pháp của một ngôn ngữ này nhưng thành phần từ vựng lại thuộc ngôn ngữ khác. NNPT được phân biệt thành hai loại: creol (A. creole) và pidgin (A. pidgin) tuy thuộc vào vai trò của ngôn ngữ này trong đời sống giao tiếp của cộng đồng. Khi NNPT được sử dụng như ngôn ngữ thân thuộc của một nhóm cư dân trong cộng đồng, thì đó là creol; trường hợp nó được sử dụng như một ngôn ngữ thứ hai trong giao dịch, được gọi là pidgin. Ngày nay, trên thế giới có tới 7 triệu người sử dụng creol và khoảng 2 đến 3 triệu người sử dụng pidgin. Các ngôn ngữ creol phổ biến ở vùng Caribe và ít phổ biến hơn ở Tây Phi, Nam Á, Đông Á, Nam Phi.

**NGÔN NGỮ PHÁT TRIỂN ỨNG DỤNG** (A. application development language), ngôn ngữ máy tính dùng để tạo ra các chương trình ứng dụng. Thuật ngữ này thường được dùng để chỉ các ngôn ngữ bậc cao nhằm thiết kế các bản ghi, trình bày văn bản và đồ họa, tìm kiếm và cập nhật cơ sở dữ liệu.

**NGÔN NGỮ PHÂN TÍCH TÍNH** loại hình ngôn ngữ trong đó các ý nghĩa ngữ pháp được biểu hiện ở bên ngoài từ, nhờ các phương thức ngữ pháp như: hư từ, trật tự từ và ngữ điệu. Vd. các ngôn ngữ Anh, Pháp, Việt, Hán, vv. thuộc loại phân tích tính.

**NGÔN NGỮ PHILIPPIN** nhóm ngôn ngữ gồm hơn 100 ngôn ngữ khác nhau, phân bố ở 800 hòn đảo thuộc quần đảo Philippin, thuộc tiểu nhóm ngôn ngữ phía tây, nhóm ngôn ngữ Malai - Polynési, họ Nam Đảo. Có gần 55 triệu người sử dụng. Những ngôn ngữ chính là: Bixayan (Bisayan), Tagalog (Tagalog), Ilocano (Ilocano), Bikol (Bikol), vv. Trước đây, nhiều NNP sử dụng chữ viết âm tiết kiểu chữ viết Nam Á, có nguồn gốc từ chữ Brahmi (Brāhmī). Từ giữa thế kỉ 18, nhiều chữ viết được Latinh hoá. Một số dân tộc theo đạo Hồi sử dụng chữ viết gốc Ả-rập. Hiện nay, các ngôn ngữ Tagalog, Xebuano (Cebuano), Ilocano, Bikol (Bikol), vv. đã có chữ viết.

**NGÔN NGỮ PIA** (cg. nhóm ngôn ngữ Chông Piar), nhóm ngôn ngữ thuộc họ Nam Á phân bố ở Campuchia. Có khoảng 4 nghìn người sử dụng. Thuộc nhóm này có các tiếng như Chông (Chong), Pia (Pear), Khamen Bran, vv.

**NGÔN NGỮ POLYNESI** nhóm các ngôn ngữ Châu Đại

Dương, thuộc họ Nam Đảo, phân bố ở Polynési (Polynésie; ngôn ngữ của các dân cư bản địa) và các đảo thuộc Melanési (Mélanesie) và Micrônési (Micronésie). Khoảng 880 nghìn người sử dụng. NNP phân thành hai nhánh: nhánh Tonga (Tonga) gồm tiếng Tonga (Tonga) và Niue (Niue) và nhánh Polynési. Nhánh thứ hai lại phân thành tiểu nhánh Đông Polynési (các ngôn ngữ Maori, Hạoai (Hawaii), Tahiti và Xamoa (Samoa; tiếng Xamoa và các tiếng khác). Từ thế kỉ 19, các NNP có chữ viết theo hệ chữ cái Latinh.

**NGÔN NGỮ RÔMAN** nhóm ngôn ngữ thân thuộc, có nguồn gốc chung là tiếng Latinh, thuộc họ Ấn - Âu. Có khoảng 576 triệu người sử dụng. Các ngôn ngữ chính thuộc nhóm NNR: tiếng Pháp, Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, Catalan (Catalan), Gahxia (Galicia), Prôvăngxơ (Provence), Italia, Xacô (Sardes), Retô - Rôman (Rhaeto - Romane), Rumani, Mônôva. Các NNR sử dụng chữ viết theo hệ chữ cái Latinh.

**NGÔN NGỮ TẠNG - MIẾN** một trong hai nhóm ngôn ngữ chính của họ ngôn ngữ Hán - Tạng, phân bố ở Myanma, Trung Quốc, Ấn Độ, Nepal, Việt Nam, Lào, Thái Lan. Có khoảng 60 triệu người sử dụng. NNT - M được phân thành một số nhóm: nhóm Miến Điện - Lô Lô gồm các ngôn ngữ như Miến Điện, Hà Nhì, Li Sú, La Hú, Lô Lô (gần 37 triệu người sử dụng) ở Myanma, Vân Nam (Trung Quốc), một số vùng ở Việt Nam, Thái Lan, Lào; nhóm Tạng gồm tiếng Tạng, các ngôn ngữ Tamang - Gurung (Tamang - Gurung) ở Trung Quốc, Nepal, Ấn Độ; nhóm Kuki (Kuki), Naga (Naga) gồm hàng chục ngôn ngữ khác nhau ở đông bắc Ấn Độ và Myanma; nhóm Karen ở Myanma, Thái Lan; nhóm Bodo - Garô (Bodo - Garo) gồm các ngôn ngữ Bodo (Bodo), Kachari (Kachari) ở Ấn Độ và các ngôn ngữ như Naga, Kachin (Kachin) ở Myanma, Vân Nam (Trung Quốc); nhóm Đông Himalaya gồm nhiều ngôn ngữ ở Đông Nepal; nhóm Tây Himalaya ở Bắc Ấn Độ. Ngoài ra, còn hàng loạt ngôn ngữ khác không thuộc nhóm nào ở Trung Quốc, Ấn Độ, Đông Butan và Xích Kim (Sik Kim). Một số NNT - M có chữ viết tự tạo hình [tiếng Tangut (Tangut)], Lô Lô, Naxi (Naxi); một số ngôn ngữ sử dụng chữ viết theo chữ cái Ấn Độ [tiếng Tạng, Miến Điện, Karen (Karen), vv]. Một vài NNT - M ở Trung Quốc, Bắc Myanma gần đây có chữ viết theo hệ chữ cái Latinh.

**NGÔN NGỮ TẠO HÌNH** nghệ thuật tạo hình biểu thị và truyền đạt những cảm xúc thẩm mĩ trước hiện thực thông qua ngôn ngữ riêng. Các yếu tố của NNTH là đường, hướng, hình hoạ, màu sắc, ánh sáng - bóng tối, chất cảm, hình thể, khối, trang sức, mảng đặc, mảng trống, mức độ, bố cục, vv. Cuộc cách mạng tạo hình diễn ra từ cuối thế kỉ 12 đến nay, ngoài việc mở rộng không gian nghệ thuật còn mở rộng sự hiểu biết về NNTH cùng cú pháp của nó. Có nhiều điều trước kia bị coi là cấm kỵ thì nay được phép, màu sắc được giải phóng khỏi vai trò phụ trợ cho hình hoạ, phát huy sức mạnh tạo hình và sức mạnh biểu cảm, góp phần làm thay đổi diện mạo của hội hoạ thời nay. Có 2 khuynh hướng trong nghiên cứu và sáng tác đối với NNTH: 1) Coi NNTH là trên hết; 2) NNTH chủ trọng nội dung, ý nghĩa của bức tranh. Ở những tài năng chân chính, nghệ sĩ cảm nhận nhạy bén trước những biến đổi trong tự nhiên, trong xã hội con người, luôn luôn tìm tòi NNTH thích hợp để diễn đạt cảm xúc mới mẻ của mình trước công chúng.

**NGÔN NGỮ THÁI** họ ngôn ngữ phân bố chủ yếu ở Đông Dương, Nam Trung Quốc. Trước đây, có hai giả thuyết về quan hệ nguồn gốc NNT. Giả thuyết thứ nhất coi NNT là một

tiểu nhóm thuộc ngôn ngữ Hán - Tạng. Giả thuyết thứ hai coi NNT có quan hệ nguồn gốc với họ Nam Đảo. Hiện nay, NNT được xem là một họ ngôn ngữ độc lập. NNT có các nhóm chính: 1) Nhóm Tây - Thái, gồm các tiểu nhóm: a) Tiểu nhóm Tây - Nam (tiếng Thái Lan, Lào, San (Shan), Khămít (Khamti), Ahom (Ahom), Thái Đen, Thái Trắng, Lự); b) Tiểu nhóm giữa (tiếng Tây - Nùng, các phương ngữ Nam tiếng Choang); c) Tiểu nhóm Bắc (tiếng Bố Y, phương ngữ Bắc tiếng Choang); 2) Nhóm Đông - Thuý (tiếng Đông, tiếng Thuý, Mạc, Then); 3) Nhóm Séc (Sæk); 4) Nhóm Lạc Kia; 5) Nhóm Bê; 6) Nhóm Lê; 7) Nhóm Pu Páo (La Quá); 8) Nhóm La Chí; 9) Nhóm Cơ Lao. Các nhóm 6, 7, 8, 9 thường được coi là ngôn ngữ Kadai. Đa số chữ viết NNT có nguồn gốc từ chữ viết Nam Ấn Độ. Tiếng Choang trước đây có chữ viết tượng hình dạng chữ Hán. Gần đây, tiếng Tây, Nùng ở Việt Nam, tiếng Choang ở Trung Quốc có chữ viết theo hệ chữ cái Latinh.

**NGÔN NGỮ THAO TÁC DỮ LIỆU** (A. Data Manipulation Language; viết tắt: DML), ngôn ngữ dùng để chèn, cập nhật hoặc tra cứu dữ liệu từ một cơ sở dữ liệu. DML thường có các tính năng làm dễ dàng việc lập báo cáo, kể cả khả năng thực hiện các tính toán số học, tài chính và thống kê đơn giản.

**NGÔN NGỮ THẾ GIỚI** toàn bộ ngôn ngữ tự nhiên trên thế giới với khoảng 2 nghìn ngôn ngữ chính. Theo số lượng người sử dụng, có 9 ngôn ngữ phổ biến: Trung Quốc, Anh, Nga, Ấn Độ, Tây Ban Nha, Ả-rập, Bengan, Bồ Đào Nha, Nhật Bản.

Theo quyết định của Liên hợp quốc, có 6 ngôn ngữ sau đây được coi là ngôn ngữ chính thức, ngôn ngữ làm việc, được sử dụng chính thức trong giao tiếp quốc tế và trong các tổ chức quốc tế: Anh, Ả-rập, Tây Ban Nha, Trung Quốc, Nga và Pháp. Theo đặc điểm nguồn gốc, các ngôn ngữ trên thế giới được chia ra thành các họ lớn Ấn - Âu, Kapkazo, Dravida (Dravida), Uran, Antai, Triều Tiên, Anhiêng, Hán - Tạng, Thái, Nam Á, Nam Đảo, Papuan (Papuan), Xemit - Hamit (Semitic - Hamites), Châu Phi, vv. Theo đặc điểm loại hình, NNTG được xếp vào 4 loại lớn: đơn lập, biến hình, chấp định, đa thực tổng hợp. Theo đặc điểm khu vực và các đặc điểm tiếp xúc, các NNTG có thể nhóm thành các liên minh ngôn ngữ lớn. Vd. Liên minh ngôn ngữ vùng Bancăng, liên minh ngôn ngữ Trung Á - Tiểu Á.

**NGÔN NGỮ THẾ HỆ 4** (A. 4th Generation Language; viết tắt: 4GL), một ngôn ngữ lập trình máy tính phi thủ tục, hướng tới người sử dụng, cho ta khả năng lập trình nhanh chóng bằng cách xác định chỉ những yếu cầu mà ta mong muốn. Trong việc khai thác cơ sở dữ liệu, NNTH4 cho ta những câu lệnh thực hiện cùng lúc nhiều phép toán mà trong các ngôn ngữ thế hệ trước phải viết bằng nhiều câu lệnh. Vd. câu lệnh List trong ngôn ngữ DBASE có thể cho hiển thị tất cả các bản ghi trong một tệp dữ liệu. Các ngôn ngữ vấn đáp, viết báo cáo cũng là NNTH4. Nhiều chức năng NNTH4 cũng được xây dựng cho giao diện đồ họa.

**NGÔN NGỮ THẾ HỆ 5** (A. 5th Generation Language; viết tắt: 5GL), ngôn ngữ lập trình máy tính dùng cho các bài toán xử lý trí thức và lập luận tự động trong trí tuệ nhân tạo, như PROLOG, LISP, ...

**NGÔN NGỮ THÔNG TIN** ngôn ngữ nhân tạo được sử

dụng với mục đích tìm kiếm, tàng trữ và xử lý thông tin trong lĩnh vực khoa học và hoạt động thực tiễn của con người.

**NGÔN NGỮ THUẬT GIẢI** (cg. ngôn ngữ thuật toán; A. algorithmic language) x. *Ngôn ngữ thuật toán*.

**NGÔN NGỮ THUẬT TOÁN** (A. algorithmic language), ngôn ngữ được thiết kế để diễn tả các thuật toán. Các ngôn ngữ lập trình truyền thống như FORTRAN, ALGOL, Pascal, C ... đều là các NNTT.

**NGÔN NGỮ TOÁN** (cg. ngôn ngữ hình thức), bộ phận của toán học nghiên cứu những công cụ hình thức để mô tả việc xây dựng ngôn ngữ tự nhiên và một số ngôn ngữ phi tự nhiên. NNT đặc trưng bằng các quy tắc chính xác để xây dựng các câu, các mệnh đề và cách hiểu chúng. NNT xuất hiện vào những năm 50 của thế kỉ 20. Trong NNT, chủ yếu sử dụng các phương pháp đại số, lí thuyết thuật toán và lí thuyết ômat. Đôi khi, người ta còn hiểu NNT như những nghiên cứu ngôn ngữ có sử dụng công cụ toán học.

**NGÔN NGỮ TỔNG HỢP TÍNH** loại hình ngôn ngữ trong đó các ý nghĩa ngữ pháp được biểu hiện trong cấu trúc từ nhờ các phương thức ngữ pháp hình thái học như phụ tố, biến tố bên trong, và các phương thức như lập, trọng âm. Vd. các ngôn ngữ Nga, Đức, Hi Lạp, Latinh thuộc loại hình NNHT.

**NGÔN NGỮ TUNGUT - MÃN CHÂU** nhóm các ngôn ngữ thân thuộc ở Xibia, vùng Viên Đông Liên Xô, đông bắc Trung Quốc và Mông Cổ. Có ý kiến cho rằng NNT - MC thuộc họ ngôn ngữ Antai (Altai). Trên lãnh thổ Liên xô có 58 nghìn người sử dụng NNT - MC. Chữ Mãn Châu dựa trên hệ chữ Mông Cổ có từ 1599. Từ những năm 20 - 30 thế kỉ 20, nhiều NNT - MC ở Liên Xô có chữ viết theo hệ chữ cái Latinh, từ 1936 chuyển sang hệ chữ cái Nga.

**NGÔN NGỮ TUYỆC** họ ngôn ngữ lớn gồm nhiều ngôn ngữ của các dân tộc ở Liên Xô, Thổ Nhĩ Kỳ, một bộ phận dân cư ở Iran, Apganixtan, Mông Cổ, Ruman, Bungari, Nam Tư, Anbani và Trung Quốc. Có giả thuyết về quan hệ thân thuộc các NNT với các ngôn ngữ Mông Cổ, Tungut - Mãn Châu, Nhật Bản, Triều Tiên trong đại ngữ hệ Antai. Thư tịch cổ NNT có từ thế kỉ 7. Những năm 30 - 40 thế kỉ 20, các NNT ở Liên Xô đã xây dựng chữ viết theo hệ chữ cái Nga. Tiếng Thổ Nhĩ Kỳ có chữ viết theo hệ chữ cái Latinh.

**NGÔN NGỮ TỰ NHIÊN** ngôn ngữ mà mọi người hàng ngày đều phải dùng, như là một hiện tượng xã hội đặc biệt. NNTN là công cụ, là hiện thực trực tiếp của tư tưởng, là phương tiện giao tiếp tự nhiên nhất của con người.

**NGÔN NGỮ UGÔ - FIN** x. *Ngôn ngữ Fin -Ugô*.

**NGÔN NGỮ VĂN HỌC** ngôn ngữ chuẩn mực được chấp nhận trong cộng đồng như là một chất liệu được tác giả sử dụng trong từng thời kì khác nhau để thể hiện, sáng tác các tác phẩm văn học của mình. Nó có tính phổ biến và tính ổn định, đối lập với sự đa dạng và hay biến đổi của các phương ngữ và khẩu ngữ bình dân. Theo tiến trình của ngôn ngữ một dân tộc, NNVH cũng biến đổi ngày càng hoàn thiện và phong phú hơn. NNVH có ba hình thức: ngôn ngữ thơ, ngôn ngữ kể chuyện và ngôn ngữ kịch (xt. *Ngôn ngữ kịch*).

**NGÔN NGỮ VĂN ĐÁP CÓ CẤU TRÚC** (A. Structured Query Language; viết tắt: SQL), một ngôn ngữ được dùng để đặt câu hỏi và xử lý dữ liệu trong một cơ sở dữ liệu quan hệ. SQL được phát triển đầu tiên bởi hãng IBM cho các máy chủ



và các cơ sở dữ liệu hoạt động trong môi trường khách - chủ (hay khách - phục vụ). Các câu lệnh của SQL có thể được dùng để làm việc trong sự tương tác với một cơ sở dữ liệu hay được nhúng vào một ngôn ngữ lập trình để tương tác với cơ sở dữ liệu. Việc mở rộng lập trình với SQL đã dần biến nó thành một ngôn ngữ lập trình cơ sở dữ liệu. Hầu hết các hệ quản trị cơ sở dữ liệu hiện nay như DB2, ORACLE, SYBASE, INFORMIX... đều hỗ trợ SQL.

**NGÔN NGỮ VIỆT - MUÔNG** (có tác giả đề nghị gọi là ngôn ngữ Việtic), nhóm ngôn ngữ thuộc họ Nam Á, phân bố chủ yếu ở Việt Nam, một bộ phận nhỏ ở Lào. Có khoảng 60 triệu người sử dụng, trong đó, tiếng Việt có số lượng người sử dụng đông nhất - khoảng 55 triệu người. NNV - M gồm các tiểu nhóm: 1) Tiểu nhóm Việt: gồm tiếng Việt và các phương ngữ Việt; 2) Tiểu nhóm Mường gồm tiếng Mường, tiếng Ngụ; 3) Tiểu nhóm Chứt gồm tiếng Mày, Rục, Sách, A Rem, Mã Liềng; 4) Tiểu nhóm Cuối gồm tiếng Poọng (kể cả Đan Lai, Ly Hà, tiếng Cuối); 5) Tiểu nhóm Thả Vưng - Pakatan gồm tiếng Thả Vưng, tiếng Pakatan. Trong các ngôn ngữ Việt - Mường, chỉ tiếng Việt có chữ viết.

**NGÔN NGỮ XCÂNGĐINAVI** tiểu nhóm phía bắc của nhóm ngôn ngữ Giécmanh, họ ngôn ngữ Ấn - Âu, gồm tiếng Đan Mạch, Thụy Điển, Na Uy, Aixlen, Féroien (Féroien); phân bố ở lãnh thổ Đan Mạch, Thụy Điển, phía tây Phần Lan, Na Uy và Aixlen. Có khoảng 20 triệu người sử dụng. Chữ viết của các NNX dựa trên hệ chữ cái Latinh.

**NGÔN NGỮ XENTÔ** nhóm ngôn ngữ thân thuộc họ ngôn ngữ Ấn - Âu. Thuộc NNX có các từ ngữ như Xentibéri, Manxơ (Manx), Gan (Gall); các sinh ngữ như tiếng Ailen (Ireland), Breton (Breton), vv.

**NGÔN NGỮ XÊMIT - HAMIT** (cg. ngôn ngữ Aphradi), họ ngôn ngữ lớn phân bố ở bắc Châu Phi, tây - nam Châu Á; có 253 triệu người sử dụng. Nhiều NNX - H có truyền thống chữ viết rất cổ xưa như chữ Ai Cập có từ cuối thiên niên kỉ 4 đầu thiên niên kỉ 3 ICN.

**NGÔN NGỮ XLAVƠ** nhóm ngôn ngữ thuộc họ ngôn ngữ Ấn - Âu, phân bố ở Châu Âu và Châu Á; có khoảng 290 triệu người sử dụng. NNX được phân thành các tiểu nhóm: 1) Tiểu nhóm Đông Xlavơ gồm tiếng Nga, Ukraina, Bélarut; 2) Tiểu nhóm Tây Xlavơ gồm tiếng Ba Lan, Sec, Xlovakia; 3) Tiểu nhóm Nam Xlavơ gồm tiếng Bungari, Makédonia, Xec - Cnat.

**NGỔNG** (*Anser*), chi chim nước, họ Vịt (*Anatidae*). Những loài thường gặp: N trời và N nhà. 1) N trời gồm 10 loài thuộc chi *Anser*, sống thành từng đàn ở các vùng đầm lầy phía bắc của Bán Cầu Bắc, mùa đông di chuyển xuống phía nam để tránh rét. Ở Việt Nam, vào mùa đông thường gặp loài N trời (*Anser anser*) và thung thoảng N Ấn Độ (*A. indicus*). N có cấu tạo cơ thể rất thích hợp với cuộc sống dưới nước. Lòng có nhiều màu khác nhau tùy loài, nhưng ở N trời thường màu xám đá. Độ to nhỏ cũng khác nhau tùy theo loài (khoảng 2 - 3, 5 kg/con). 2) N nhà có nguồn gốc từ N trời, được thuần hoá lâu đời. N nhà mất khả năng bay xa. N có khả năng ăn cỏ và tiêu hoá được cỏ. N đẻ 4 - 5 trứng trong một năm, thường vào vụ đông xuân. Sản lượng trứng 30 - 40 quả/mái/năm. Có giống 60 - 80 quả/mái/năm. N nhà nuôi chủ yếu là để lấy thịt, lông như giống N cỏ (N sen) của Việt Nam, N sư tử của Trung Quốc, N Renlan (Rheinland) của Đức, cũng có giống nuôi để nhồi béo lấy gan như giống Lande, N Tuluzơ (Toulouse) của Pháp.

**NGỔNG CỎ** (tk. ngỗng sen), giống ngỗng ở Việt Nam, nuôi phổ biến ở Bắc Bộ. Thân hình nhỏ. Đầu, cổ thanh, không có mào. Đầu, lưng, cổ có vết xám nâu thẫm ở phần trên, phần dưới lông màu trắng xám. Lông ở bụng và ngực màu trắng, phớt vàng. Ngỗng trưởng thành: con mái nặng 3 - 3,5 kg, con trống 3,8 - 4 kg. Đẻ năm đầu 20 - 30 quả trứng. Ăn cỏ. Ngỗng con ăn rau diếp, xà lách, rau bắp và bột gạo, ngô. Ngỗng giò, chủ yếu thả trên bãi cỏ. Khi vỗ béo cho ăn thêm hạt ngũ cốc, sắn, khoai. Chịu được thức ăn nghèo dinh dưỡng. Có tính rất say đòi ấp. Ngỗng đẻ cũng có thể ấp được.

**NGỔNG RENLAN** (Rheinland), nguồn gốc ở vùng sông Ren (Đức). Giống được công nhận từ 1882 và được nuôi phổ biến trên thế giới. Lông màu trắng tuyết, phớt vàng, mỏ và chân màu vàng, không có mào. Ngỗng con lớn rất nhanh, sau 70 - 75 ngày tuổi nặng 3,8 - 4 kg. Ngỗng trưởng thành con mái nặng 4,5 - 5 kg, con trống 5 - 5,6 kg. Đẻ 40 - 70 quả trứng/năm. Trứng nặng 140 - 180 g. Vỏ trứng màu trắng. Năm thứ hai và ba, ngỗng đẻ nhiều hơn năm thứ nhất và năm thứ tư. Ở NR, tính đòi ấp giảm đi rất nhiều, hầu như mất. Nuôi giống tỉ lệ một trống và bốn mái. NR được nhập vào Việt Nam từ 1973 - 74. Nuôi lấy thịt và lông.

**NGỔNG SƯ TỬ** giống ngỗng có nguồn gốc từ vùng phía bắc Trung Quốc. Mào là một khối thịt nhô lên ở trán, màu nâu đen giống như bờm sư tử. Mào con mái nhỏ hơn mào con trống. Cổ dài và to. Phần trên cổ có một vết lông đen từ đầu đến thân, ở dưới có một yếm da thừa. Cánh, lưng, gốc đuôi và hai sườn màu xám đá. Lông ở ngực, bụng màu trắng phớt vàng đất. Mỏ và chân màu đen. Thân ngỗng có hình chữ nhật, ngực nở và sâu. Bụng phệ. NST có tính dữ (m ở con trống) nhất là những lúc cần tự vệ. Ngỗng trưởng thành con mái nặng từ 4 - 5 kg, con trống 5 - 6 kg. Đẻ 35 - 55 quả/mái/năm. Vỏ trứng màu trắng hơi xám xanh. Trứng nặng 130 - 150 g. Ngỗng có tính đòi ấp. NST được nhập vào Việt Nam từ lâu, được nuôi thuần hoặc lai với ngỗng cỏ (ngỗng sen) của Việt Nam. NST lớn nhanh, 75 - 80 ngày tuổi nặng 3,8 - 4 kg. Thịt ngỗng màu đỏ hơi sẫm.

**NGỔNG TULUZƠ** giống ngỗng nguồn gốc ở ngoại ô thành phố Tuluzơ (Toulouse) miền Nam nước Pháp. Thân hình to. Mào lông giống như ngỗng trời xám. Bộ lông dày, áp sát thân. Thân thẳng gần như nằm ngang. Chân ngắn. Mỏ và chân màu vàng da cam. Đặc điểm của giống NT là điều rất phát triển, có túi mỡ ở bụng. Ngỗng trưởng thành, con trống nặng 15 - 16 kg, con mái 8 - 9 kg. Đẻ 25 - 40 quả/mái/năm. Trứng nặng 150 - 170 g. Ngỗng con lớn nhanh. Khi được vỗ béo cho khá nhiều mỡ (3 kg mỡ/con). Còn được nuôi để lấy gan. Gan sau khi vỗ béo nặng 0,8 - 1 kg, dùng sản xuất nhiều loại pate gan xuất khẩu có giá trị cao.

**NGŨ** kiểu cụm hoa mà các hoa ở dưới có cuống dài hơn các cuống hoa ở trên, làm cho các hoa trong được đưa lên cùng một mặt phẳng ngang, đặc trưng cho họ Cải (*Brassicaceae*). Có các kiểu N đơn như cây kim phượng, N kép như sưa.

**NGŨ** trạng thái sinh lí bình thường, có tính chu kì để giảm phản ứng đối với các kích thích ở động vật có xương sống. Ở người, giấc N là tình trạng sinh lí đặc trưng bởi sự ngừng tạm thời chức năng thức tỉnh của não, gây nên bởi sự ức chế lan toả, xảy ra từng chu kì ở vỏ não và các trung tâm dưới vỏ. Sự ức chế này có tính chất bảo vệ, giúp cho các nơron cũng như nhiều cơ quan khác được nghỉ ngơi, phục vụ sự cân bằng môi

trường bên trong. Khả năng thức tỉnh trở lại là điều kiện để phân biệt giấc ngủ với hôn mê hoặc với thời miên. Trong 24 giờ, nhu cầu N giảm dần theo tuổi: trẻ sơ sinh hầu như ngủ suốt ngày, trẻ còn bú N tới 18 giờ, người lớn từ 6 đến 9 giờ, người già ngủ ít hơn và thức nhiều lần. Khi N, trạng lực cơ giảm, thân nhiệt hạ, vv. Giấc N còn là thời gian xảy ra các hoạt động tiềm thức (chiêm bao). Trung tâm chỉ phối sự thức tỉnh là thể lưới nằm trong nhân não. Khi thể lưới bị ức chế, trạng thái thức tỉnh giảm đi gây ra giấc N.

**NGŨ ĐÔNG** trạng thái ngủ mà hệ số trao đổi chất giảm xuống tới thiểu, cho phép các loài thú sống qua giai đoạn nhiệt độ thấp và khan hiếm thức ăn kéo dài. Lượng mỡ dự trữ cung cấp năng lượng đủ để cho cơ thể có thể hoạt động chậm chạp và duy trì nhiệt độ cơ thể con vật cao hơn nhiệt độ môi trường. Một số loài dơi thì thức dậy và kiếm ăn trong những ngày nóng. Đờ dài ngày và khan hiếm thức ăn kích thích cơ thể ND, nhưng ở động vật vùng ôn đới và hàn đới thì yếu tố kích thích là lạnh. Người ta đã phát hiện hormone ND nhưng chưa tách chiết được. Khi ND kết thúc, nhiệt độ cơ thể lại tăng lên nhanh chóng. Ở côn trùng, có hiện tượng đình dục tương tự như ND nhưng có trường hợp kéo dài hàng năm. Xt. **Đình dục**.

**NGŨ GÀ** trạng thái ngủ không sâu, không thật thức, không thật ngủ.

**NGŨ HÈ** trạng thái nghỉ của một số động vật kéo dài trong mùa hè hay mùa khô nóng. Vd. cá phổi vùi mình trong bùn lầy để chống lại thời kì khô cạn của thủy vực.

**NGŨ LIM** trạng thái ngủ rất sâu và liên tục, rất khó tỉnh. Khi bị đánh thức, bệnh nhân nói nhưng không nhớ câu mình đã nói.

**NGŨ NGHỈ** (cg. lưu miên) 1. Hiện tượng NN của hạt, hom và củ giống. Hiện tượng này tùy thuộc ở mỗi giống trong một loài: có giống không NN, có thể nảy mầm ngay trên cây nếu thu hoạch chậm và gặp trời mưa; giống NN ngắn có khả năng nảy mầm trong vòng 2 - 3 tuần sau khi thu hoạch; giống NN dài chỉ nảy mầm sau một thời gian NN nhất định, thường là vài tháng sau khi thu hoạch. Khi gieo trồng, chỉ nên sử dụng hạt, hom, củ giống đã ra khỏi thời kì NN. Trường hợp còn NN, hạt hay củ nảy mầm lẻ tẻ và chậm. Có thể đánh thức hạt, củ giống bằng cách ngâm nước ấm (hạt càng có vỏ cứng, nhiệt độ nước càng phải cao hơn) để kích thích sự nảy mầm.

2. Trạng thái ngừng hoạt động, ngừng phát triển của cơ thể côn trùng (sâu) và một số sinh vật bậc thấp. Trong trạng thái NN, sâu không ăn, không lớn lên, thở không cần đến oxy của không khí; cơ thể sâu sống dựa vào các nguồn thức ăn dự trữ và có thể sống trong tình trạng NN từ vài tháng đến 2 - 4 năm. Trong thời kì NN, sâu có khả năng chống chịu cao đối với thuốc trừ sâu, không bị tác động của tình trạng ngập nước, của nhiệt độ thấp.

**NGŨ RŨ** trạng thái bệnh lí muốn ngủ, có xu hướng không chống lại được giấc ngủ. Đến từng cơn đột ngột, thường phối hợp với cơn ngủ khuya, ngủ gục. Thường là hậu quả của u não, giang mai não, chấn thương sọ não, béo phì, đái tháo đường, động kinh, vv.

**NGŨ ĐƠN VỊ** quân đội nhỏ nhất thời xưa, gồm 10 người (thời Đinh, Tiền Lê) hoặc 5 người (thời Trần, Nguyễn).

**NGŨ BÔI TỬ** (*Galla sinensis*), túi nhộng của loài sâu

*Schlechtendulia sinensis*, gây ra trên cuống lá và cành của cây muối hay diêm phu mộc (*Rhus semialata* = *Rhus chinensis*), họ Điều (*Anacardiaceae*). Cây muối là một cây nhỏ, cao 2 - 8 m, lá kép, gồm 7 - 13 lá chét; cuống lá chung có rìa như cánh, có lông ngắn, vàng nâu nhạt, hoa hợp thành chùy ở đầu cành, hoa nhỏ, màu trắng sữa. Quả hạch màu vàng cam đỏ, một hạt. Mùa hoa tháng 8 - 9, mùa quả tháng 10. Các chỗ cành và cuống lá bị sâu đục sùi lên những cuống dài 3 - 6 cm, hình quả trứng nhỏ hoặc nhiều nhánh, trên mặt có lông mịn, ngắn, màu xám nhạt hay đỏ nâu, bề ra thấy thành dày 1 - 2 mm, cứng bóng như sừng, trong có lông nhỏ và mảnh sâu.



Ngũ bội tử

1. Cành cây muối; 2. Ngũ bội tử được tạo thành

Vào khoảng tháng 5 - 6, sâu cái từ những cây trung gian bay đến, chích vào cành lá, đẻ trứng làm cho tế bào cây phát triển bất thường, thành NBT. Khoảng tháng 9, hai NBT về, hấp nước sôi 3 - 5 phút để giết sâu, rồi phơi khô. Ở Việt Nam, trước kia đã có năm sản xuất và xuất khẩu đến 40 - 50 tấn. Thành phần NBT có 42 - 43% tanin, 13% độ ẩm. Dùng làm nguyên liệu chế tanin để thuốc da màu sáng, chế mực viết, nhuộm màu đen. Đông y dùng làm thuốc chữa tả, lỵ, ho, trĩ, mụn nhọt, vết loét.

**NGŨ CUNG** hệ thống âm thanh gồm 5 âm có độ cao khác nhau trong giới hạn quãng tám: một loại điệu thức mà khoảng cách giữa các bậc bằng 1 hoặc 1,5 cung. Sức hút giữa các bậc không mạnh mẽ và nhiều bậc trong đó đều có công năng hoà âm chủ. Phổ biến trong âm nhạc Trung Quốc và một số nước khác ở Châu Á.

**NGŨ ĐẠI THẬP QUỐC** thời kì cát cứ "năm triều đại, mười nước" trong giai đoạn cuối triều nhà Đường (Tang) ở Trung Quốc. Kéo dài 53 năm (907 - 960). Bắt đầu bằng việc một viên tướng của thủ lĩnh nông dân Hoàng Sào (Huang Chao) là Chu Toàn Trung đem quân đầu hàng nhà Đường vào năm 882 nhưng sau đó chiếm quyền, lật đổ nhà Đường, lập nên triều Hậu Lương (907 - 923). Tiếp đó, sau khi thôn tính lẫn nhau, ở phía bắc Trung Quốc lần lượt xuất hiện thêm 4 triều đại: Hậu Đường (951 - 960), Hậu Tần (936 - 947), Hậu Hán

(947 - 950), Hậu Chu (951 - 960). Trong khi đó, ở phía Nam, các thế lực cát cứ cũng gây ra chiến tranh triền miên để giành ngôi bá chủ. Kết quả là sự ra đời của 9 nước: Tiền Thục (907 - 925), Ngô Việt (907 - 978), Mân (909 - 945), Ngô (919 - 937), Nam Hán (917 - 971), Nam Bình (925 - 948), Sở (927 - 951), Hậu Thục (934 - 965), Nam Đường (937 - 975). Ở phía bắc lúc này cũng có một nước khác là Bắc Hán (951 - 979). NĐTQ là một trong những giai đoạn lịch sử đầy biến động ở Trung Quốc. Thời kì này chấm dứt vào năm 960 với sự ra đời của vương triều Bắc Tống (960 - 1279).

**NGŨ GIA BÌ** (nồng, sinh; *Acanthopanax aculeatus*), cây nhỏ họ Nhân sâm (*Araliaceae*) thân cây rất nhiều gai, cao 2 - 3 m. Lá kép, có 3 - 5 lá chét, hình bầu dục hay thuôn dài, mép có răng cưa to, cuống lá dài 4 - 7 cm. Hoa nhỏ, màu vàng xanh mọc thành tán ở ngọn, mẫu 5. Quả mọng, hình cầu, đường kính 2,5 mm, khi chín có màu đen. Mọc hoang ở nhiều tỉnh Việt Nam, nhất là các tỉnh trung du, miền núi phía bắc. Vỏ rễ phơi khô dùng chế rượu NGB, chữa đau xương và làm thuốc.



Ngũ gia bì  
1. Cành lá và hoa; 2. Quả

**NGŨ GIA BÌ CHÂN CHIM** (*Schefflera octophylla*), cây thuốc họ Nhân sâm (*Araliaceae*). Cao khoảng 5-10 m, mọc hoang ở rừng núi. Lá kép hình chân vịt, mọc so le. Cụm hoa hình chùy hoặc chùm tán. Đông y dùng vỏ thân cây phơi khô chữa phong hàn thấp tỉ, đau lưng, nhức xương, tiêu hoá kém; ngày dùng 10 - 20 g dưới dạng thuốc sắc, ngâm rượu.

**NGŨ GIA LIÊN BẢO** 1. Hình thức tổ chức phong trào quần chúng bảo mật phòng gian trong Kháng chiến chống Pháp (1946 - 54) ở vùng tự do Nam Bộ. Mỗi tổ gồm 5 gia đình ở liền nhau, có tổ trưởng phụ trách. Chỉ thị số 55-QĐ-5, ngày 6.7.1949 của Sở Công an Nam Bộ xác định mục đích của việc tổ chức các NGLB nhằm xây dựng khối đoàn kết trong quần chúng để kiểm soát, phát hiện những người khả nghi, phạm pháp, những hiện tượng lạ, góp phần phòng gian, bảo mật và làm cho mọi người tự giác tham gia cùng chính quyền cơ sở giữ gìn an ninh, trật tự ở địa phương.

2. Trong Kháng chiến chống Pháp (1946 - 54) và dưới thời Ngô Đình Diệm (1955 - 63), chính quyền tay sai cũng lập tổ chức NGLB trong vùng chúng kiểm soát để kìm kẹp quần

chúng và ngăn chặn sự phát triển của phong trào cách mạng.

**NGŨ GIỚI** (Pancasila), năm điều cấm của Phật giáo: cấm sát sinh, cấm trộm cắp, cấm tà dâm, cấm vọng ngữ, cấm uống rượu. Cấm uống rượu là đặc biệt riêng cho Phật giáo, cho rằng uống rượu làm rối loạn tinh thần, nói năng bậy bạ, không kiểm soát được tư tưởng hành động. Năm điều cấm này tuy từng đối tượng tăng thêm đến 10 điều, gọi là thập giới (x. *Thập giới*).

**NGŨ HÀNH** khái niệm triết học Trung Quốc cổ đại chỉ năm yếu tố cơ bản của vũ trụ, trên cơ sở năm vật thể thân cận nhất với con người: mộc (gỗ, cây cối), hỏa (lửa), thổ (đất), kim (vàng, kim loại), thủy (nước). Từ NH xuất hiện đầu tiên trong Kinh Thư (x. *Khổng Tử*), ở thiên Hồng Phạm, khi nói tới chín điều mục lớn của phép cai trị, điều mục đứng đầu là NH được ghi theo thứ tự: thủy, hỏa, mộc, kim, thổ. Căn nắm vững và vận dụng thích đáng mới có được một nền chính trị tốt. Gọi là "ngũ hành" trong đó "hành" là "đi, vận chuyển", "hành là khí lực thuận theo lẽ trời" (hành giả thuận thiên chỉ khí). Do đó, NH không đơn thuần chỉ năm vật thể, mà còn chỉ năng lượng bên trong của các vật thể. Đồng Trọng Thư đời Tây Hán ấn định lại thứ tự trước sau của NH, đặt hành thổ ở giữa, coi đất là trung tâm: mộc, hỏa, thổ, kim, thủy. Thứ tự này cũng làm sáng tỏ quan hệ giữa NH với nhau, gồm hai thứ: tương sinh (hành nọ sinh hành kia) và tương khắc (hành nọ tiêu huỷ hành kia). Quan hệ tương sinh: mộc sinh hỏa (gỗ đốt thành lửa), hỏa sinh thổ (lửa thiêu các thứ thành than, biến ra đất), thổ sinh kim (đất biến chất rắn thành kim loại), kim sinh thủy (kim loại bị hun nóng thành chất lỏng), thủy sinh mộc (có nước, cây mới sống). Quan hệ tương khắc: mộc khắc thổ (cây ăn mòn đất), hỏa khắc kim (lửa làm chảy kim loại), thổ khắc thủy (đất hút nước), kim khắc mộc (kim loại cắt gỗ), thủy khắc hỏa (nước dập tắt lửa). Hai quan hệ trên thường được thể hiện bằng một vòng tròn có 5 điểm ở đầu 5 vòng cung phân đều nhau. NH được ghi trên một chấm theo thứ tự "mộc, hỏa, thổ, kim, thủy" theo chiều kim đồng hồ. Giữa hai hành sát nhau là quan hệ tương sinh; giữa hai hành



Ngũ gia bì chân chim  
1. Cành lá và hoa; 2. Hoa; 3. Quả

| Thiên nhiên |       |        |       |          |       | Ngũ Hành | Con người |                |        |       |           |
|-------------|-------|--------|-------|----------|-------|----------|-----------|----------------|--------|-------|-----------|
| 5 vị        | 5 màu | 5 hoá  | 5 khí | 5 phương | 5 mùa |          | 5 tạng    | 6 phủ          | 5 quan | Hình  | Cảm sắc   |
| Chưa        | Xanh  | Sinh   | Phong | Đông     | Xuân  | Mộc      | Can       | Đờm            | Mắt    | Cần   | Giận      |
| Đắng        | Đỏ    | Trưởng | Thủ   | Nam      | Hạ    | Hoả      | Tâm       | Tiểu trường    | Lưỡi   | Mạch  | Vui vẻ    |
| Ngọt        | Vàng  | Hoá    | Thấp  | Trung    | Cuối  | Thổ      | Tỳ        | Vị<br>Tam tiêu | Mồm    | Thịt  | Nghĩ ngợi |
| Cay         | Trắng | Thu    | Táo   | Tây      | Thu   | Kim      | Phế       | Đại trường     | Mũi    | Da    | Buồn rầu  |
| Mặn         | Đen   | Tàng   | Hàn   | Bắc      | Đông  | Thủy     | Thận      | Bàng quang     | Tai    | Xương | Khiếp sợ  |

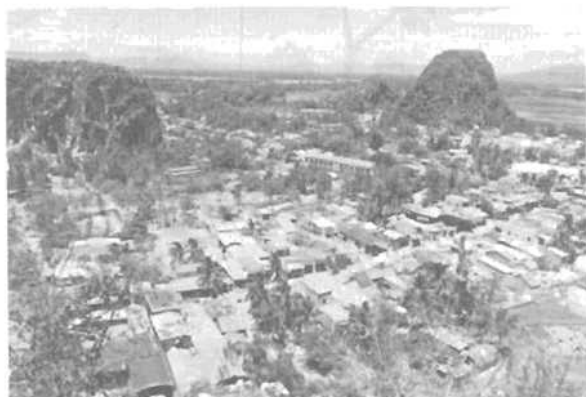
cách nhau một đơn vị là quan hệ tương khắc.

NH được coi như nằm bên trong mọi sự vật của vũ trụ, đồng thời thể hiện mối quan hệ tương sinh, tương khắc giữa các sự vật. Do đó, tương ứng với NH đã có nhiều cụm sự vật bắt đầu bằng chữ ngũ (5) (sắp xếp tương ứng với thứ tự: mộc, hoả, thổ, kim, thủy). Vd. ngũ phương (đông, nam, trung ương, tây, bắc), ngũ sắc (xanh, đỏ, vàng, trắng, đen), ngũ quan (mắt, lưỡi, miệng, mũi, tai), ngũ vị (chua, đắng, ngọt, cay, mặn), ngũ tạng (gan, tim, tì, phổi, thận), ngũ hỉ trong Đông y (phong, thư, thấp, táo, hàn).

Thuyết NH và thuyết âm dương thể hiện mối tương quan chặt chẽ giữa các vật thể trong vũ trụ, giữa vũ trụ và con người. Vì vậy, hai thuyết này có những yếu tố duy vật sơ khai và phép biện chứng tự phát. Nhưng sau, những người duy tâm đã thần bí hoá các thuyết này, khiến nhiều người bị mê hoặc. Tuy nhiên, các yếu tố hợp lý của chúng vẫn được lưu truyền đến ngày nay. Trong đó, một số vẫn được vận dụng trong y học cổ truyền (chẩn đoán, bốc thuốc, châm cứu) để xác định thuộc tính của từng cơ quan trong cơ thể con người, hoạt động của chúng, quan hệ của chúng với nhau, quan hệ của chúng với thiên nhiên trong vấn đề sức khoẻ, bệnh tật, chẩn đoán, thuốc men, điều trị. Tuy nhiên, khuynh hướng trước đây cố gò mọi việc vào khung NH nên không tránh khỏi sự khiên cưỡng, như ghép bốn mùa vào NH: xuân (mộc), hạ (hoả), thu (kim), đông (thủy), còn "thổ" thì có nhiều thuyết, hoặc là tháng 6 (gọi là trường hạ), hoặc là 4 tháng (3, 6, 9, 12), cuối mỗi mùa, hoặc 12 ngày cuối các tháng cuối mỗi mùa nói trên, và đặt tên là "ngũ quý" cho hợp với NH. Ngoài ra, thuyết NH còn được sử dụng nhiều trong các môn thuật số (phong thủy, bói toán, tướng số) mang tính chất thần bí.

**NGŨ HÀNH SƠN** (cg. hòn Non Nước, núi Ngũ Hành), dãy núi ở đông nam thành phố Đà Nẵng, gồm 5 ngọn núi: Thủy Sơn (bắc), Mộc Sơn (đông), Kim Sơn (tây), Thổ Sơn (trung), Hoả Sơn (nam), tạo nên cảnh sơn thủy hữu tình. Thủy Sơn là núi lớn nhất. Đường lên Thủy Sơn đá xếp thành bậc dẫn tới chùa Tam Thai thờ Phật Di Lặc và 18 vị La Hán. Sau chùa là động Huyền Không nổi tiếng trước thờ các vị thần Ấn giáo, sau này thờ Phật của người Chăm. Bước vào động, ngoài là tượng Phật Quan Âm cao 4 m, sát đó là động trong thờ Phật Thích Ca. Trần động cao, thông thoáng, có 5 lỗ hổng lớn hình tròn, ánh sáng qua đó toả xuống tượng Phật. Từ chùa Tam Thai sang phía đông có nhiều động nhỏ, có chùa Linh Ứng và Chân Ứng nằm dưới tán lá xanh rập rập hướng

ra biển. Trên núi có Vọng Giang Đài, từ đây thấy được Sông Hàn quanh co uốn khúc, từ Vọng Hải Đài nhìn ra Biển Đông thấy được Cù Lao Chàm.



Ngũ Hành Sơn  
Toàn cảnh dưới chân núi Thủy Sơn, Hoả Sơn

Ngoài Thủy Sơn, các ngọn núi khác cũng đều có hang động, chùa chiền, cảnh sắc u tịch, thanh tịnh góp phần làm tăng vẻ kì vĩ của NHS. Đá được nhân dân địa phương khai thác và sử dụng làm đồ mỹ nghệ, trang sức và tạc tượng.

**NGŨ HÀNH SƠN** quận ở phía đông nam thành phố Đà Nẵng. Diện tích 36,5 km<sup>2</sup>. Gồm 3 phường (Bắc Mỹ An, Hoà Quý, Hoà Hải). Dân số 45.800 (2001). Địa hình đồng bằng ven biển xen kẽ núi sót, có núi Ngũ Hành Sơn, phía đông giáp biển. Sông Cầu Đỏ chảy qua. Dịch vụ du lịch, khu công nghiệp Bắc Mỹ An, cơ khí lắp ráp, sản xuất vật liệu xây dựng. Thắng cảnh Ngũ Hành Sơn, bãi biển Non Nước. Tỉnh lộ 603, 607 chạy qua. Quận thành lập từ 23.1.1997.

**NGŨ HẠO** tên gọi dân gian của một tập hợp tấu gồm năm nhạc cụ, trong đó hai nhạc cụ mang tính dương, hai mang tính âm và một nhạc cụ trung tính. Vd. đàn nguyệt, đàn tranh, sáo, tiêu và phách. Công thức này ngày nay rất ít người biết đến.

**NGŨ HÌNH** năm bậc hình phạt đối với tội phạm được quy định trong pháp luật Việt Nam thời phong kiến, mô phỏng theo thể chế pháp luật Trung Quốc. NH được nói đến từ các triều đại Lý - Trần (thế kỉ 11 - 13), được mô tả chi tiết lần đầu trong Bộ Luật Hồng Đức (thế kỉ 15), có thay đổi và





**NGŨ TỬ VẬN ĐỘNG x. Phong trào văn học Ngũ Tử.**

**NGŨ UẨN** khái niệm của Phật giáo giải thích chúng sinh (hay loài hữu tình) được tạo thành từ 5 yếu tố, tức 5 uẩn: sắc, thọ, tưởng, hành, thức. Sắc uẩn chỉ chung mọi thứ vật chất hữu hình; thọ uẩn chỉ tác dụng cảm thọ sự vật của tâm đối với cảnh; tưởng uẩn chỉ tác dụng tưởng tượng sự vật của tâm đối với cảnh; hành uẩn là chỉ tác dụng về mọi thứ thiện ác của tâm đối với cảnh; thức uẩn chỉ bản thể hiểu biết, phân biệt sự vật của tâm đối với cảnh. Trong NU thì sắc uẩn là thân, còn bốn uẩn khác là tâm. Trong tâm, ba thứ thọ uẩn, hành uẩn, tưởng uẩn về tâm tính mỗi thứ đều có một loại tác dụng đặc biệt, nên gọi là tâm sở hữu pháp (gọi tắt là tâm sở), còn thức uẩn là tự tính của tâm, nên gọi là tâm vương. Theo giáo lý Phật giáo, các loài hữu tình có thân ở sắc giới, dục giới đều do năm uẩn mà thành, còn các loài hữu tình không có thân ở vô sắc giới thì từ bốn uẩn mà thành (trừ sắc uẩn). Trong Kinh Tăng nhất A hàm viết: "Sắc như bọt nước tụ lại, thọ như bong bóng nổi phập phồng, tưởng như hơi bốc vật vờ, hành như cây chuối, thức như huyễn pháp".

**NGŨ VỊ** năm loại vị khi ăn, uống hoặc khi ném một vị thuốc cổ truyền: vị ngọt (cam), vị cay (tân), vị đắng (khổ), vị chua (toan), vị mặn (hàm). Vị ngọt có tác dụng điều bổ, hoà hoãn (điều hoà rồi loạn, bổ cái hư, làm giảm trạng thái cấp), vị cay phát tán hành khí (làm ra mồ hôi, làm mất trạng thái ứ trệ của khí), vị đắng táo thấp, tiết giáng (làm khô cái thấp ở trong người, đẩy các tà khí đi xuống ra ngoài), vị chua thu liễm chỉ sáp (thu giữ làm săn lại, không để cho chảy ra ngoài nữa), vị mặn nhuận kiết, nhuận hạ (làm mềm cái đang cứng, số nhẹ).

**"NGŨ BÌNH U NÔNG"** chính sách xây dựng lực lượng quân sự "gửi binh ở nông". Bắt đầu từ thời Lý đến hết thời Lê sơ. Những đinh nam từ 18 tuổi trở lên đến tuổi binh dịch, phải gia nhập quân ngũ. Thời Lý - Trần, nhà nước chia số quân trong bộ phận sương quân thành từng phiên, một số phiên thường trực, còn lại về quê sản xuất; cứ như vậy luân phiên. Thời Lê sơ, chế độ này cũng áp dụng cho cả cấm quân ở kinh thành.

**NGŨ NGÔN** một loại thơ và truyện rất ngắn chứa đựng lời răn bảo về đạo lý hoặc luân lý, nói công khai hoặc ngụ ý. Nhân vật trong NN có khi là người, có khi là động vật hay đồ vật đã được "nhân hoá".

Thơ ngũ ngôn xuất hiện từ thế kỷ 6 t.Cn. ở Hi Lạp cổ với tác giả đầu tiên là Êdóp (Ésope). Ở Ấn Độ thế kỷ 3 s.Cn. cũng đã có một tuyển tập thơ và truyện ngũ ngôn làm bằng tiếng Sanskrit, sau này đã được nhiều nước chuyển thành truyện và thơ ngũ ngôn. Ở Pháp vào thời Trung cổ (1200), đã có một tuyển tập thơ ngũ ngôn đầu tiên. Đến thế kỷ 17, với La Fonten (La Fontaine), thơ ngũ ngôn đã đạt đến mức hoàn chỉnh và mẫu mực. Ở Việt Nam, Nguyễn Văn Vĩnh là người đầu tiên đã dịch thơ ngũ ngôn của La Fonten. Một số bài thơ ngũ ngôn của Hồ Chủ tịch như "Bà ca sởi chỉ", "Cơn bão và tổ ong", "Hòn đá" là những sáng tác kêu gọi nhắc nhở tình đoàn kết trong cuộc sống, đoàn kết là sức mạnh.

**NGỤC KON TUM** nhà ngục được thực dân Pháp xây dựng năm 1930, nằm ở phía bắc sông Đắk Bla, thuộc địa phận tổng Tân Hương, tỉnh Kon Tum (nay là thị xã Kon Tum). Tại NKT, tháng 9.1930, chi bộ Đảng Cộng sản đầu tiên của tỉnh Kon Tum được thành lập, do đồng chí Ngô Đức Dệ

làm bí thư. NKT là nơi giam giữ tù chính trị bị địch đưa từ Nghệ An, Hà Tĩnh, Thừa Thiên - Huế về, đồng thời cũng là nơi cung cấp nhân công khai phá miền cao nguyên, mở đường 14. Tại NKT đã từng nổ ra nhiều cuộc biểu tình của các chiến sĩ cộng sản, điển hình là cuộc biểu tình 12.12.1931 để phản đối việc thực dân Pháp bắt tù nhân đi làm đường ở Đắk Pok trong điều kiện vô cùng cực khổ. Cuộc biểu tình đã bị thực dân Pháp đàn áp làm 8 người chết, 8 người bị thương. Đến 16.12.1931, cuộc biểu tình chuyển sang biểu tình tuyệt thực. Để che đậy chính sách vô nhân đạo và tẩy sạch dấu vết cuộc đấu tranh của các chiến sĩ cách mạng, tháng 12.1935, chính quyền thực dân Pháp đã ra lệnh đóng cửa NKT. Ngày 16.11.1988, được công nhận là di tích lịch sử.

**NGUỒN ÂM** nguồn vật chất rung tạo ra âm thanh của nhạc cụ. Trừ các nhạc cụ điện tử, trong đàn gian, nhân loại đã sử dụng bốn loại nguồn vật chất để tạo ra âm thanh nhạc cụ: 1) Dây căng rung là NÂ của các nhạc cụ họ dây (cordophone), chẳng hạn đàn tam, tứ, nguyệt, bầu, đàn, violông; 2) Cột không khí chứa trong các ống rung lên là NÂ của các nhạc cụ họ hơi (aerophone) như sáo, vv. 3) Màng căng rung là NÂ của các nhạc cụ họ màng rung (membranophone) như các loại trống; 4) Vật chất của toàn thân nhạc cụ rung là NÂ của nhạc cụ họ tự thân vang (idiophone) như trống chèo, trống đồng, đàn thuyền, vv.

**NGUỒN ĐỊA NHIỆT** nguồn nhiệt bên trong Trái Đất, chủ yếu và thường xuyên là do sự phân huỷ của các nguyên tố phóng xạ. Trong mỗi năm, mỗi gam chất phóng xạ urani, thori, kali phát ra năng lượng (calo) tương ứng: 0-74; 0-20; 5.10<sup>-6</sup>. Ngoài ra, trong Trái Đất còn có nhiệt dư được giữ lại từ lúc hình thành, năng lượng hấp dẫn do ma sát thủy triều, nhiệt năng do các phản ứng hoá học, năng lượng kết tinh, vv. Trong chế độ nhiệt của Trái Đất, vai trò của mỗi nguồn đó không giống nhau. Xt. *Địa nhiệt*.

**NGUỒN ĐIỆN** thiết bị biến đổi các dạng năng lượng khác nhau thành năng lượng điện. Phân biệt nguồn điện hoá (pin, ác quy) và ND vật lý (các loại máy phát quay bằng tuabin ở nhà máy điện, máy phát từ thủy động, pin mặt trời, pin nguyên tử, pin đồng vị, vv.).

**NGUỒN ĐIỆN HOÁ** thiết bị biến đổi trực tiếp hoá năng của phản ứng oxi hoá khử thành điện năng của dòng điện một chiều. Phân biệt NDH dùng một lần (pin) và dùng nhiều lần (ác quy).

**NGUỒN ĐIỆN NHIỆT** (cg. máy phát điện nhiệt), nguồn thiết bị biến đổi năng lượng trực tiếp từ nhiệt năng sang điện năng. Thiết bị thực hiện chức năng đó được gọi là máy phát điện nhiệt. Máy phát điện nhiệt gồm có một cặp nhiệt điện (pin nhiệt điện) bán dẫn với độ dẫn điện khác nhau. Một đầu của cặp nhiệt điện được nối với nhau, còn đầu tự do nối với công tắc điện để đóng mạch ngoài. Nếu mỗi nối của cặp nhiệt điện có nhiệt độ khác nhau sẽ xuất hiện sức nhiệt-điện động, tỉ lệ với hiệu số nhiệt độ của mỗi nối. Khi mạch của pin nhiệt điện nối với điện trở bên ngoài, trong mạch xuất hiện dòng điện. Khi đã có dòng điện, trong đầu mối nóng, bắt đầu có sự hấp thụ nhiệt, còn trong các đầu mối lạnh có sự toả nhiệt. Hiệu suất lớn nhất của máy phát điện nhiệt là 15%. Công suất đạt vài trăm kilowatt. So với nguồn biến đổi năng lượng truyền thống, NDN có ưu điểm: không có phản quay, độ tin cậy cao,

vận hành đơn giản. Nhược điểm: hiệu suất thấp, giá thành tương đối cao. NĐN được ứng dụng để cung cấp năng lượng cho các hệ tiêu thụ điện năng ở xa và những nơi khó đến: đèn pha tự động, phao tiêu dẫn đường, các trạm khí tượng, các thiết bị vũ trụ, các máy tiếp phát, các trạm bảo vệ chống ăn mòn đường ống dẫn khí thiên nhiên và dầu mỏ, năng lượng Mặt Trời hoặc các chất phóng xạ để làm nguồn nhiệt.

**NGUỒN ĐIỆN TỰ LẬP** (cg. nguồn điện độc lập), nguồn điện năng cung cấp cho các thiết bị không nối với hệ thống điện. Phân biệt: NĐTL lắp liền với thiết bị (như pin, ác quy, pin Mặt Trời) và loại đặt riêng, di động (như các trạm phát điện di động, thiết bị phát điện trên khí cụ bay, trên các phương tiện giao thông vận tải, vv.).

**NGUỒN ĐỘNG VIÊN** nguồn nhân tài, vật lực của nền kinh tế quốc dân có thể động viên để cung cấp cho quân đội theo kế hoạch của nhà nước khi có lệnh động viên.

**NGUỒN GEN** tất cả các giống, nòi, dòng, quần thể cây trồng, cây rừng, vật nuôi, thủy sản, vv. hiện có, duy trì từ các cơ sở giữ giống và được nhân lên trong điều kiện khác nhau ở các cơ sở sản xuất giống. NG gồm cả những giống địa phương, giống hoang dại còn ít được sưu tầm, nghiên cứu, nhưng có thể chứa nhiều gen quý cho chọn lọc và lai tạo giống mới. NG có thể được sưu tầm theo chuyên ngành: NG động vật, NG thực vật, NG cây trồng, vv.

**NGUỒN GỐC CHUNG TỘC** nguyên nhân và quá trình hình thành các đại chủng trên thế giới, như Orôpôit (Europoid), Nêgrô Ôxtralôit (Negro - Australoid) và Mônggôlôit (Mongoloid). Vấn đề quá trình hình thành các chủng tộc gắn bó mật thiết với vấn đề nguồn gốc loài người. Hiện tại, có hai quan điểm lớn: 1) Quá trình hình thành chủng tộc khác với quá trình hình thành loài người; 2) Quá trình hình thành chủng tộc cũng đồng thời với việc hình thành con người.

Thuyết nhiều trung tâm chủ trương các chủng tộc hiện nay không phải là kết quả của sự tiến hoá nội tại từ một giống người tối cổ duy nhất mà là kết quả tiến hoá đồng thời và biệt lập của từng loại người tối cổ khác nhau. Ba đại chủng xuất hiện từ bốn loại người tối cổ riêng, tiếp đó là quá trình Xapiêng (Sapien) hoá riêng rẽ để thành ba đại chủng như ngày nay.

Thuyết một trung tâm thì cho rằng loài người hình thành từ một vùng nhất định ở Tiểu Á, Châu Phi, Nam Á và có thể cả Đông Nam Á, do kết quả Xapiêng hoá từ một giống người tối cổ. Từ đó mỗi nhánh trưởng và phân hoá thành các chủng tộc khác nhau. Thuyết hai trung tâm thì lại chủ trương cho rằng quá trình hình thành loài người xuất phát từ 2 trung tâm lớn là phương Đông và phương Tây. Đây đồng thời cũng là hai trung tâm hình thành chủng tộc hai nhóm nhân loại. Sau đó từ hai nhóm này mới phân hoá thành các chủng tộc như ngày nay: nhóm phương Tây hình thành chủng tộc Orôpôit và Nêgrôit (Negroid), nhóm phương Đông hình thành chủng tộc Mônggôlôit và Ôxtralôit. Nguyên nhân hình thành chủng tộc: 1) Sự thích nghi môi trường địa lý tự nhiên. Đây là nhân tố hết sức quan trọng để hình thành các đặc điểm cơ bản của các đại chủng, như màu da, dạng tóc, tầm vóc cơ thể, mí mắt ... Tác động môi trường này đối với chủng tộc chỉ có tác dụng ở giai đoạn sớm của xã hội nguyên thủy, còn sau này khi loài người đã phát triển thì tác nhân này không còn có tác động lớn đến việc hình thành các đặc trưng nhân chủng nữa. 2) Trạng thái sống biệt lập giữa các nhóm người. Trong xã hội nguyên

thủy, dân số ít, các nhóm người sống biệt lập với nhau, chế độ nội hôn cũng là nhân tố tác động tới quá trình hình thành chủng tộc. 3) Sự lai giống giữa các nhóm người khi loài người đã đạt được trình độ phát triển xã hội cao hơn cũng là tác nhân góp phần tạo nên các loại hình nhân chủng mới.

**"NGUỒN GỐC CỦA GIA ĐÌNH CỦA CHẾ ĐỘ TƯ HỮU VÀ CỦA NHÀ NƯỚC"** tác phẩm của F. Enghen viết năm 1884. Tác giả nghiên cứu về chế độ cộng sản nguyên thủy và đã chỉ rõ sự thay đổi của hình thức hôn nhân và gia đình gắn với sự phát triển kinh tế của xã hội và sự tan rã của bộ lạc có nguyên nhân từ sự phát triển kinh tế. Năng suất lao động tăng đã dẫn tới sự phân công lao động và xuất hiện chế độ tư hữu và sự phân chia xã hội thành các giai cấp. Sự xuất hiện các mâu thuẫn đối kháng giai cấp đã dẫn tới sự hình thành nhà nước như công cụ bảo vệ và duy trì lợi ích của giai cấp thống trị. Những quan điểm chính của F. Enghen đã được trình bày trong tác phẩm: 1) Chế độ tư hữu, nhà nước và giai cấp không phải tồn tại vĩnh viễn cùng với loài người mà chúng chỉ xuất hiện ở giai đoạn phát triển nhất định của kinh tế; 2) Nhà nước nằm trong tay giai cấp thống trị, là công cụ bạo lực và áp bức nhân dân lao động; 3) Các giai cấp sẽ tái yếu mất đi như nó đã tái yếu được sinh ra và do vậy nhà nước cũng sẽ tái yếu tiêu vong khi các giai cấp không còn nữa.

**NGUỒN GỐC DÂN TỘC** quá trình hình thành cộng đồng tộc người trên cơ sở hợp nhất nhiều nhóm người khác nhau. Bao gồm những giai đoạn đầu tiên của sự xuất hiện một dân tộc nào đó và sự hình thành những đặc điểm nhân chủng, ngôn ngữ, văn hoá sau đó. Là giai đoạn đầu tiên của lịch sử tộc người. Cho đến khi quá trình này kết thúc có thể thu nhận thêm nhiều nhóm khác bị đồng hoá, cũng như bị chia cắt và tách ra nhiều nhóm tộc người mới. Vì tính chất phức tạp của vấn đề, việc nghiên cứu đòi hỏi phải sử dụng các phương pháp liên ngành, và những tài liệu của nhiều ngành khoa học kề cận: dân tộc học, nhân học, khảo cổ học, ngôn ngữ học so sánh, vv.

**NGUỒN GỐC ĐỊA HÌNH** bao gồm các nhân tố tạo ra các dạng địa hình. Thường có hai nguồn gốc chính: nội sinh (kiến tạo, núi lửa), ngoại sinh (trọng lực, dòng chảy, cacxtơ, gió, sinh vật, con người, vv.).

**NGUỒN GỐC LOÀI NGƯỜI** quá trình tiến hoá từ vượn thành người. Đến nay còn tồn tại nhiều thuyết khác nhau. Các nhà sáng lập chủ nghĩa Mac trên cơ sở chủ nghĩa duy vật biện chứng và duy vật lịch sử đã tiếp thu thành tựu khoa học đương thời, nhất là thuyết tiến hoá của Đacuyn, đã nêu ra lí thuyết về tác dụng của lao động trong quá trình vượn biến thành người.

Với những hiểu biết hiện nay, con người xuất hiện (núc là rạch khỏi thế giới động vật) cách ngày nay khoảng trên 2 triệu năm. Đến khoảng hậu kì Đá cũ (cách ngày nay khoảng 5 vạn năm) thì con người khôn ngoan Hô-mô xapiêng (*Homo sapiens*; cg. người hiện đại) đã hình thành. Người khôn ngoan thoát thai trực tiếp từ người Nêanđectan, một loại hình người cổ mà ngày nay tìm thấy dấu vết ở Châu Âu, Châu Á, Châu Phi. Các nhà khoa học cũng đã đưa ra sơ đồ mối xích quá trình biến chuyển từ vượn thành người như sau: Vượn người (tiên thân con người); Người tối cổ (Người vượn) - Pitcéc-an-rô-pút (*Pithecanthropus*); Người cổ - Nêanđectan; Người hiện đại (Người khôn ngoan) - Hô-mô xapiêng. Tuy nhiên, có vấn đề đặt ra là, từ người Nêanđectan sinh sống rộng trên hành tinh cách đây 5 vạn năm thì có phải ở mọi nơi

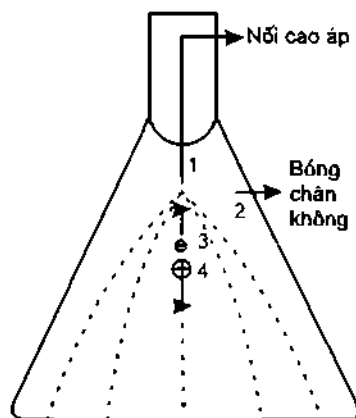
đều diễn ra quá trình xấp xỉ hoá để thành người hiện đại hay chỉ ở một nơi hay một số nơi nào đó. Từ đây cũng đã có nhiều lý thuyết khác nhau. XI. *Nguồn gốc chủng tộc.*

Các chứng cứ cổ nhân học và khảo cổ học được phát hiện gần đây cho rằng vùng Đông Phi là quê hương sớm nhất của loài người. Từ đây cũng xuất hiện lý thuyết về tác động phóng xạ mạnh ở vùng hồ Vichoria (Victoria, Đông Phi) gây đột biến gen di truyền của loài vượn bậc cao và trở thành người.

**NGUỒN GỐC SỰ SỐNG** quan niệm hiện đại xem sự phát sinh sự sống là quá trình phức tạp hoá các hợp chất của cacbon, dẫn tới sự hình thành các đại phân tử protein và các nucleic làm thành một hệ tương tác có khả năng tự phân đôi, tự đổi mới. Quá trình này gồm 2 giai đoạn chính: a) Tiến hoá hoá học là quá trình tiến hoá các phân tử chất hữu cơ, từ những phân tử đơn giản đến các đại phân tử rồi đến các hệ đại phân tử. b) Tiến hoá tiền sinh học là giai đoạn hình thành mầm mống những cơ thể đầu tiên, gồm 2 giai đoạn nhỏ là sự tập trung các chất hữu cơ hoà tan thành các coacexva và sự hình thành hệ đại phân tử có khả năng tự nhân đôi, tự đổi mới. Các thực nghiệm của Redi (F. Redi; thế kỉ 17) và Paster (L. Pasteur; thế kỉ 19) đã chứng minh được rằng sự sống không thể xuất hiện từ các chất hữu cơ hoà tan tạo thành các coacexva trong điều kiện như hiện nay.

**NGUỒN HÀNG** số lượng hàng hoá được tạo ra chủ yếu từ các đơn vị sản xuất trong nước và một phần từ nhập khẩu. Là cơ sở vật chất của lưu thông hàng hoá. Quy mô và kết cấu NH phải phù hợp với khối lượng nhu cầu có khả năng thanh toán và phương hướng tiêu dùng của xã hội. Cần coi trọng nghiên cứu nhu cầu của người tiêu dùng để tác động và mở rộng NH, khai thác và nắm NH để cung ứng hàng hoá cho thị trường. Quy mô, cơ cấu, tính chất vững chắc, ổn định của NH cũng như chất lượng hàng hoá có quan hệ tùy thuộc vào quy mô, trình độ chuyên môn hoá, hiện đại hoá của nền sản xuất xã hội. Mặt khác, còn tùy thuộc vào năng lực kinh doanh, vào việc đấu tranh chống trốn thuế, lậu thuế, lưu thông hàng giả, hàng kém phẩm chất. Ở Việt Nam, tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ 1990 - 99 tăng hơn 10 lần, từ 19.031, 2 tỉ đồng (1990) lên 200.923,7 tỉ (1999)

**NGUỒN ION** cơ cấu để phát ra chùm ion định hướng, là bộ phận quan trọng của máy gia tốc hạt mang điện, khối phổ kế, kính hiển vi ion và nhiều thiết bị khác.



Nguồn ion trong kính hiển vi ion

1. Mũi nhọn kim loại; 2. Bóng chắn không có dư khí heli;
3. Điện tử bị hút về mũi 1; 4. Ion (+) bị đẩy về phía ngược lại

**NGUỒN LAO ĐỘNG** toàn bộ những người có khả năng tham gia lao động, bao gồm những người trong độ tuổi quy định có khả năng lao động và những người ngoài độ tuổi lao động, nhưng thực tế còn khả năng và đang tham gia lao động. Theo quy định hiện hành của Nhà nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam, độ tuổi lao động là 16 - 60 đối với nam và 16 - 55 đối với nữ. Những người trong độ tuổi lao động có quyền lợi và nghĩa vụ lao động cho mình và cho xã hội. Đối với những người ngoài độ tuổi (nam từ 61 và nữ từ 56 trở lên, thiếu niên nam nữ dưới 16 tuổi) tham gia lao động do tự nguyện, nhà nước không đưa vào kế hoạch phân bổ và không huy động vào những công việc có tính chất nghĩa vụ. NLD ở Việt Nam dồi dào và còn tăng lên rất nhanh. Đầu thập niên 90, có 66 triệu dân với hơn 33 triệu người trong độ tuổi lao động; đến năm 2000 có gần 78 triệu dân với 40 triệu lao động. Số người thiếu việc làm còn nhiều.

**NGUỒN LỢI CÁ BIỂN VIỆT NAM** do các đặc điểm địa hình, khí hậu, hải lưu, khu hệ cá biển của Việt Nam khá đa dạng. Đã xác định được khoảng 1.700 loài cá (đã công bố 1.647 loài), thuộc trên 200 họ, trong đó có khoảng 100 loài cá kinh tế, 50 loài có giá trị kinh tế cao. Đa số các loài (68%) mang tính sinh thái của cá ven bờ, số còn lại (32%) mang tính sinh thái của cá đại dương. Trữ lượng ước tính khoảng 3 triệu tấn, khả năng khai thác cho phép khoảng 1,2 - 1,4 triệu tấn/năm. Tính hợp đàn của cá không cao (đàn nhỏ chiếm 84%, đàn vừa 15%, đàn lớn 0,7%, đàn rất lớn chỉ chiếm khoảng 0,1% tổng số đàn quan sát được), do vậy nguồn lợi cá mang tính phân tán, tản mạn. Chu kì sống của cá ở biển Việt Nam tương đối ngắn, thường chỉ 3 - 4 năm (cá kinh tế vùng gần bờ chủ yếu 1 - 2 tuổi, xa bờ 4 - 5 tuổi); ít loài tuổi thọ cao (cá hồng 8 năm, cá nục, cá mối 7 năm). Tốc độ sinh trưởng năm đầu khá cao (nhìn chung, cá đạt kích thước 100 - 200 mm trong năm đầu), giảm đi ở năm thứ hai và giảm rõ rệt ở các năm sau. Kích thước cá khai thác được thường nhỏ (đa số 100 - 200 mm), lớn nhất chỉ đạt trên dưới 780 mm. Đặc tính sinh sản thể hiện tính nhiệt đới điển hình, nhiều loài đẻ quanh năm. Mùa đẻ chính của đa số các loài tập trung tháng 4 - 6. Cá đẻ thành nhiều đợt. Các bãi đẻ phân bố ở vùng nước nông ven bờ và eo vịnh, chủ yếu ở ven biển Cát Bà, Nga Sơn, Hòn Mê, Bạch Long Vĩ, phía đông nam Côn Sơn và dọc bờ biển Phan Thiết đến Cà Mau. Một số loài cá nổi đại dương (vd. cá ngừ, cá chuồn, vv.) có vùng đẻ tập trung ở vịnh Bắc Bộ, phía nam đảo Hải Nam và ven biển Miền Trung. Phần lớn cá thành thực sinh dục ở 1 tuổi. Khả năng sinh sản mạnh, nguồn lợi được bổ sung nhanh. Hầu hết là loài ăn tạp, có phổ thức ăn rộng. Cá tầng trên và tầng đáy thường sống lẫn lộn, trong thành phần thức ăn thường thấy cả sinh vật đáy lẫn sinh vật nổi. Cường độ di chuyển ít biến động trong năm, ăn mồi cá trong thời kì sinh sản.

Từ cơ sở đặc điểm địa hình, điều kiện vật lý hải dương và khu hệ sinh vật, có thể chia vùng biển Việt Nam thành 4 khu vực khai thác cá biển chính: vịnh Bắc Bộ, biển Miền Trung, biển Miền Đông Nam Bộ và vịnh Thái Lan. Khu hệ cá chính của vịnh Bắc Bộ là các loài ven bờ, không di cư ra khỏi vịnh. Đoàn khảo sát Việt - Xô (1981 - 85) đã xác định được ở đây có 961 loài cá, trong đó có 60 loài cá kinh tế, thuộc 4 nhóm sinh thái chính: nhóm cá tầng trên (trích, lẹp, thu, khế, chim trắng, chim đen, vv.), nhóm cá đáy (cá đuối, bìm, hồng biển, vv.) và nhóm cá san hô (cá bướm, mú, nóc, vv.).

Biển Miền Trung có thêm lục địa hẹp, đáy dốc, đường đẳng sâu 200 m nằm gần bờ. Đoàn khảo sát Việt - Xô đã đánh bắt

được ở đây 177 loài cá, thuộc 81 họ, chủ yếu là cá nổi (cá ven bờ và cá đại dương) và cá tầng giữa; sản lượng cao có các loài cá mú, cá hổ, cá thu hổ, cá mòi.

**Biển Miền Đông Nam Bộ** có thêm lục địa rộng, tiềm năng khai thác lớn, nhiều hải sản chất lượng tốt, sản lượng cao. Đoàn khảo sát Việt - Xô đã bắt được ở đây 369 loài cá thuộc 105 họ, có sản lượng cao hơn cả là cá mòi, cá nục, cá trích, cá khế, vv.

**Vịnh Thái Lan** có đáy nông, hằng phẳng. Đoàn khảo sát Việt - Xô đã đánh bắt được 271 loài cá, thuộc 71 họ, sản lượng cao hơn cả là cá liệt, cá khế. Ngoài ra, còn phát hiện được 4 bãi cá trên các gò nổi vùng biển sâu ngoài khơi Việt Nam với trữ lượng cá đáng kể. Nguồn lợi cá biển của các khu vực thuộc quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa cũng rất phong phú nhưng chưa được nghiên cứu kỹ. Biển động trong sự phân bố cá trong từng khu vực chịu ảnh hưởng sâu sắc của gió mùa đông bắc và tây nam. Ngoài ra, cá còn nhiều biến động theo quy luật ngày đêm: ban ngày, tập trung thành đàn nhiều hơn ban đêm, sản lượng khai thác ban ngày cao hơn ban đêm 18 - 28%. Phần lớn các loài cá kinh tế chính ở biển Việt Nam đều là cá định cư (địa phương), chúng di cư gần (từ bờ ra khơi và ngược lại) chỉ để kiếm mồi hoặc đi đẻ. Các loài cá mang tính đại dương (thu, ngừ, chuồn, vv.) di cư xa hơn, thường dọc bờ biển theo tuyến bắc nam, biến động theo mùa.

**NGUỒN LUẬT** các hình thức thể hiện của quy phạm pháp luật. Trong lịch sử pháp luật của loài người có các loại NL: tập quán pháp, tiền lệ pháp, văn bản quy phạm. Trong các nước xã hội chủ nghĩa và ở nhiều nước trên thế giới, văn bản pháp quy là hình thức pháp luật cơ bản và phổ biến nhất. Đó là các luật, pháp lệnh, nghị định, quyết định, vv. Trong pháp luật quốc tế, nguồn của công pháp quốc tế chủ yếu là các quy phạm điều ước và các quy phạm tập quán. Hai loại quy phạm này có giá trị như nhau. Nguồn của tư pháp quốc tế mà toà án công lý áp dụng để giải quyết tranh chấp giữa các quốc gia được quy định trong quy chế toà án quốc tế. Nguồn của tư pháp quốc tế bao gồm pháp luật nước ngoài, pháp luật quốc tế và pháp luật quốc gia.

**NGUỒN NĂNG LƯỢNG** tổng số nguồn năng lượng dưới các dạng khác nhau như cơ năng, nhiệt năng, điện năng, năng lượng nguyên tử, vv. Tùy theo điều kiện tự nhiên, tài nguyên, khả năng khoa học - kỹ thuật, vốn đầu tư ... của mỗi nước, mỗi vùng mà cơ cấu NNL có khác nhau. Nói chung, phát triển nhiệt điện có thuận lợi là vốn đầu tư tương đối thấp, thời gian xây dựng cơ sở sản xuất nhanh, nhưng giá thành năng lượng (tính theo kWh) cao; phát triển thủy điện (quy mô lớn) thì suất đầu tư cao (gấp nhiều lần so với nhiệt điện), thời gian xây dựng dài hơn, nhưng giá thành năng lượng rẻ hơn; phát triển năng lượng nguyên tử đòi hỏi các điều kiện kinh tế - kỹ thuật, nguồn nguyên liệu phức tạp hơn, cao hơn các nguồn khác, và vậy, thường được phát triển khi các nguồn khác không đảm bảo được nhu cầu của nền kinh tế quốc dân. Năng lượng điện là nhân tố mở đường trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, cho nên chỉ số phát triển điện thường được coi như biểu hiện trình độ phát triển kinh tế của mỗi quốc gia. Ở Việt Nam, NNL chủ yếu dựa vào điện năng (thủy điện và nhiệt điện). Năm 1995, điện phát ra là 14.665 triệu kWh và 8,4 triệu tấn than sạch; năm 1997 là 19.253 triệu kWh và 11,4 triệu tấn than sạch; năm 1999 là 23.599 triệu kWh và 9,6 triệu tấn than sạch. Công nghiệp khai thác dầu khí đang trong quá trình phát triển mạnh, năm 1995 đạt 7,6 triệu tấn dầu thô; năm 1997 đạt 10 triệu tấn; năm 1999 đạt 15 triệu tấn. Đó cũng là điều kiện để đẩy nhanh nhịp độ

tăng NNL trong thời gian trước mắt và lâu dài.

**NGUỒN NHIỆT** 1. Một trong những nguồn năng lượng thiên nhiên. NN chủ yếu được loài người sử dụng là nhiên liệu thiên nhiên hữu cơ, khi được đốt cháy sẽ phát ra nhiệt. Phân biệt nhiên liệu thể rắn, thể lỏng, thể khí. Loại nhiên liệu rắn phổ biến nhất là than (than đá, than nâu, than antraxit), đá phiến cháy, than bùn và gỗ (củi gỗ và phế liệu của gỗ). Loại nhiên liệu lỏng thiên nhiên là dầu mỏ, được chế biến thành xăng và dầu hoả, các loại dầu diesel và mazut được dùng làm chất đốt cho các nhà máy nhiệt điện và nhiên liệu cho các phương tiện vận tải. Loại nhiên liệu thể khí là khí thiên nhiên, bao gồm các khí metan và hidro cacbon (khí dốt). Từ giữa thế kỷ 20, con người đã bắt đầu sử dụng năng lượng hạt nhân lấy từ năng lượng phân hạch của các đồng vị urani  $^{235}\text{U}$  (trong urani thiên nhiên có 0,7%  $^{235}\text{U}$ ) hoặc plutonium  $^{244}\text{Pu}$  (xt. **Nhà máy điện nguyên tử**). Ngoài ra, NN còn có địa nhiệt năng (xt. **Địa nhiệt**).

2. Thiết bị biến đổi các dạng năng lượng khác nhau thành nhiệt năng. Phân biệt NN di động và NN đặt cố định. NN thường gặp nhất là các loại lò và bếp dùng trong công nghiệp và dân dụng.

**NGUỒN NHIỆT ĐIỆN** các nhà máy nhiệt điện sản xuất điện năng bằng máy phát cơ điện và cung cấp nhiệt năng cho các hộ tiêu thụ nhiệt. Nguồn nhiệt là năng lượng của các nhiên liệu hữu cơ đã cháy như than, khí thiên nhiên (x. **Nguồn nhiệt**). NND bao gồm: 1) Nhà máy điện tuabin hơi, trong đó các thiết bị nhiệt chủ yếu là nồi hơi và tuabin hơi. Trong các thành phố lớn, thường xây dựng trung tâm nhiệt điện, còn ở vùng nhiên liệu rẻ, xây dựng nhà máy điện ngưng hơi. Trung tâm nhiệt điện không chỉ cung cấp điện năng mà còn cung cấp cả nhiệt năng cho hộ tiêu thụ. 2) Nhà máy điện tuabin khí: thiết bị nhiệt là tuabin khí. Nhiên liệu được dùng là khí thiên nhiên hay mazut. Hiện nay, công nghệ chu trình hỗn hợp tua bin khí - hơi có thể đạt hiệu suất 54 - 58% cao hơn nhiều so với tuabin hơi. 3) Nhà máy phát điện diesel: máy phát điện được truyền động bởi động cơ dốt trong. Các nhà máy phát điện diesel dùng để cung cấp điện năng cho những vùng nằm cách xa đường dây tải điện và cho những nơi không có khả năng xây dựng nhà máy nhiệt điện hay thủy điện và để phủ định phụ tải điện trong giờ cao điểm. 4) Nhà máy điện nguyên tử. 5) Nhà máy điện địa nhiệt. 6) Nhà máy điện năng lượng Mặt Trời. Nhà máy nhiệt điện đầu tiên xuất hiện vào cuối thế kỷ 19 (ở Hoa Kỳ, năm 1882; ở Nga - 1883; ở Đức - 1884). Ở Việt Nam, phần năng lượng do NND chiếm khoảng 55% (năm 2001).

**NGUỒN NƯỚC** (tk. tài nguyên nước), lượng nước mặt của sông, suối, hồ ao và nước dưới đất có thể sử dụng được của một khu vực nào đó. Đối với một khu vực lớn, một quốc gia, NN được giới hạn bởi đại lượng dòng chảy năm trung bình nhiều năm của các sông, suối. Đối với các vùng nhỏ hơn, các vùng kinh tế, NN phải tính đến lượng nước dưới đất và lượng nước của hồ ao. Trong thủy lợi, phân biệt khái niệm lượng nước trữ và NN. NN là lượng nước dưới đất và nước mặt đảm bảo cho chu trình tuần hoàn nước; còn lượng nước trữ là khối lượng chung của nước ngầm trong tầng đất giới hạn ở vùng (khu vực) xem xét. Lưu lượng nước ngầm có thể đảm bảo cho yêu cầu dùng nước đủ tiêu chuẩn chất lượng trong thời gian dài được gọi là NN ngầm để khai thác. Do bơm nước, mực nước hạ thấp, cường độ thấm nước từ các sông tăng lên, xuất hiện sự chảy từ các lớp nước khác dồn lại

giảm bốc hơi từ bề mặt nước ngầm, vv. làm cho NN ngầm khai thác vượt quá nguồn nước tự nhiên. Lượng nước ngọt có thể dùng được (lí thuyết) trên Trái Đất là 200 nghìn tỉ m<sup>3</sup>, chiếm khoảng 0,015% tổng lượng nước trên Trái Đất. Ở Việt Nam, tổng lượng nước ngọt có thể dùng được khoảng 900 tỉ m<sup>3</sup>, trong đó lượng nước mặt chiếm khoảng 850 tỉ m<sup>3</sup>. Như vậy, NN có khả năng đáp ứng được nhu cầu tiêu dùng của con người rất ít. Do đó, mọi người phải có ý thức trong việc sử dụng hợp lí NN.

**NGUỒN SÁNG 1. (điện),** nguồn bức xạ năng lượng điện từ trong vùng phổ quang học (gồm vùng nhìn thấy được, vùng tử ngoại và hồng ngoại). **Phân biệt:** NS nhiệt (ánh sáng do vật được nung đến nhiệt độ cao phát ra) và NS phát quang (không phụ thuộc vào trạng thái nhiệt của vật bức xạ).

2. (điện ảnh), sự toả sáng của năng lượng điện trường trong khí quyển. NS được chia thành hai loại: NS thiên nhiên (ngoại) và NS tự tạo (nội). NS ngoại chủ yếu là do sự chiếu sáng của Mặt Trời và sự chiếu sáng của bầu khí quyển. Ánh sáng Mặt Trời liên tục thay đổi, phụ thuộc vào độ cao của nó so với đường chân trời và trạng thái khí quyển. Nhiệt độ màu của ánh sáng nắng trung bình 6.500 K, bầu khí quyển (trời râm) từ 6.000 - 120.000 K tùy thuộc vào lớp khí quyển dày hay mỏng. Số nhiệt độ màu lớn thì ánh sáng ngả về màu xanh da trời, số thấp hơn trung bình, ánh sáng ngả về màu vàng. NS nội do sự chiếu sáng của các loại đèn khác nhau trong điện ảnh do năng lượng điện tạo ra đèn hồ quang, đèn sợi tóc, đèn halogene dùng để chiếu sáng trong trường quay hoặc nội thất và dùng phụ sáng cho quay ngoại. Nhiệt độ màu của chúng dao động từ 2.500 - 1.500 K. Khi sử dụng đèn để phụ sáng cho quay ngoại, phải dùng ánh sáng đèn có nhiệt độ màu tương đương với nhiệt độ màu của ánh sáng nắng. Nếu là đèn sợi tóc phải tăng thêm nhiệt độ màu bằng cách dùng giấy lọc màu xanh da trời. Chọn lựa NS, sự chiếu sáng, thời tiết, thời gian quay phim tạo một điểm xác định được thực hiện ở giai đoạn chuẩn bị.

**NGUỒN SÁNG PHÓNG ĐIỆN** dụng cụ biến đổi điện năng thành bức xạ quang khi cho dòng điện đi qua chất khí và những chất khác (vd. thủy ngân, halogen) ở trạng thái hơi. **Phân biệt** NSPD áp suất thấp (0,1Pa - 20kPa), áp suất cao (20 kPa - 1,5 MPa) và áp suất siêu cao (lớn hơn 1,5 MPa). Dùng để chiếu sáng, chiếu phim, tạo tín hiệu ánh sáng.

**NGUỒN SÁNG XUNG** nguồn tạo những xung sáng riêng lẻ hoặc lặp lại một cách tuần hoàn có độ dài từ ns đến ms. Đèn xung, máy phát lượng tử quang (laze xung) là những NSX.

**NGUỒN SÔNG** (tk. nguồn), nơi bắt đầu của một con sông. Nơi đó có thể là suối, được hình thành do nước dưới đất, thường có lượng nước nhỏ như nguồn của các Sông Thương, Lục Nam, Kỳ Cùng, vv. Nguồn còn do suối phun thường xuyên hay định kì, lượng nước thường lớn, nhất là các suối cacxít. Vd. Suối Lenin có nguồn là một suối cacxít ở Pắc Pô. Nguồn có thể là sông băng như các sông Amudaria (Amudar'ja; Trung Á), Ranh (Rhin), Rôn (Rhône) miền núi Anpơ (Alpes; Pháp), có thể là hồ, đầm như sông Neva (Neva; Nga), Xên Lorenxơ (Saint Lawrence; Bắc Mỹ), vv. Ở Việt Nam, vùng đầm lầy U Minh là nguồn của các sông Cánh Hào, Bảy Háp, Ông Đốc, Cái Tàu.

**NGUỒN VẬT TƯ** toàn bộ những sản phẩm tự nhiên hay sản phẩm của lao động được tiêu dùng cho sản xuất như

nguyên liệu, nhiên liệu, bán thành phẩm, thiết bị, máy móc, dụng cụ, phụ tùng, vv. Theo công dụng trong sản xuất, NVT phân thành hai nhóm lớn: nhóm dùng làm đối tượng lao động và nhóm dùng làm tư liệu lao động. Trong các ngành sản xuất, vật tư chiếm tỉ trọng lớn (khoảng 70 - 80%) giá thành sản phẩm. Do đó, trong việc quản lí và sử dụng vật tư, việc sử dụng tiết kiệm và nâng cao hiệu quả được coi là nguyên tắc trong quản lí kinh tế.

**NGUỒN VỐN** nguồn hình thành các loại vốn cần thiết cho hoạt động kinh tế đất nước (của cả nước, của một vùng, một khu vực, của một công ti, xí nghiệp hay tổ chức kinh tế). Vốn được biểu hiện dưới dạng hữu hình và vô hình, dưới hình thái vật chất hay tiền tệ. Ở Việt Nam, NV được hình thành từ bốn nguồn lớn: tài chính, nhân lực, tài nguyên thiên nhiên và các NV vô hình. Tất cả các NV này đều phục vụ yêu cầu đầu tư và phát triển sản xuất, và đều có vị trí hết sức quan trọng, cần được chú ý khi xây dựng chiến lược phát triển kinh tế và chính sách đầu tư. NV của một nước gồm NV trong nước (vốn ngân sách nhà nước, vốn tín dụng của các ngân hàng, vốn tự có của các tổ chức kinh tế, vốn nhân rồi trong nhân dân...) và NV từ nước ngoài (vốn vay, viện trợ...). NV của các đơn vị kinh tế quốc doanh được tạo ra bởi các nguồn: vốn được nhà nước cấp phát ban đầu; vốn tự có của đơn vị; vốn vay ngân hàng; vốn vay hoặc liên doanh với nước ngoài (kể cả vay ngoại tệ); vốn từ liên kết, liên doanh với các đơn vị thuộc các thành phần kinh tế khác nhau; vốn thu hút của người lao động trong xí nghiệp, tổ chức kinh tế hoặc người ngoài xí nghiệp, tổ chức kinh tế dưới hình thức trái phiếu hoặc góp cổ phần, vv. Trong nền kinh tế thị trường, việc mở rộng sản xuất - kinh doanh của các xí nghiệp và tổ chức kinh tế dựa một phần quan trọng vào việc huy động từ nhiều NV ngoài NV cấp phát từ ngân sách.

**NGUỒN VỐN ODA** (viết tắt: ODA), nguồn vốn từ sự hỗ trợ về kinh tế hoặc kĩ thuật của chính phủ các nước phát triển và các tổ chức quốc tế cho các nước đang phát triển. Khác với quà tặng, cho vay và đầu tư của khu vực tư nhân. Theo Ủy ban Phát triển của Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD), thì ODA chỉ bao gồm các khoản "ưu đãi" cho các nước đang phát triển, tức là toàn bộ hoặc một phần khoản viện trợ được cho không hoặc cho vay với lãi suất và (hoặc) điều kiện thanh toán ưu đãi hơn so với lãi suất và điều kiện thị trường.

Ở Việt Nam, theo quy định của Chính phủ, ODA được hiểu là sự hợp tác phát triển giữa Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam với một hay nhiều quốc gia, tổ chức quốc tế (gọi tắt là bên nước ngoài), bao gồm các hình thức chủ yếu: 1) Hỗ trợ cần thanh toán: được cung cấp dưới dạng tiền mặt hoặc hàng hoá để hỗ trợ ngân sách của Chính phủ. 2) Hỗ trợ theo chương trình: được cung cấp để thực hiện một chương trình nhằm đạt được một hoặc nhiều mục tiêu với một tập hợp các dự án thực hiện trong một thời gian xác định tại các địa điểm cụ thể. 3) Hỗ trợ kĩ thuật: nhằm giúp phát triển thể chế, tăng cường năng lực của cơ quan Việt Nam, chuyển giao công nghệ, thông qua cung cấp chuyên gia, người tình nguyện, cung cấp một số trang thiết bị, nhân đạo tạo cán bộ Việt Nam tại chỗ hoặc ở nước ngoài tại các khoá học ngắn hạn dưới 1 năm, hỗ trợ nghiên cứu, điều tra cơ bản (lập quy hoạch, báo cáo nghiên cứu khả thi ...). 4) Hỗ trợ theo dự án: được cung cấp để thực hiện dự án xây dựng cơ bản bao gồm xây lắp, trang thiết bị, dịch vụ tư vấn, đào tạo cán bộ.



Có ODA không hoàn lại và ODA cho vay. ODA cho vay bao gồm: ODA cho vay ưu đãi (c.g. tín dụng ưu đãi) có yếu tố không hoàn lại đạt ít nhất 25% trị giá khoản vay và ODA cho vay hỗn hợp (kết hợp một phần ODA không hoàn lại hoặc ODA cho vay ưu đãi và một phần tín dụng thương mại theo các điều kiện của OECD). ODA là một nguồn quan trọng của ngân sách nhà nước và được ưu tiên sử dụng cho những mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về ODA, bao gồm việc xác định chủ trương, phương thức thu hút, vận động bên nước ngoài giành ODA cho Việt Nam; quyết định việc ký kết các điều ước quốc tế về ODA; phân bổ việc sử dụng vốn ODA qua ngân sách nhà nước, tổ chức giám sát quá trình thực hiện và đánh giá kết quả sử dụng ODA.

Từ 1991, nền kinh tế Việt Nam đạt được mức tăng trưởng cao, tạo nguồn thu lớn hơn cho ngân sách nhà nước và giảm mức thâm hụt, nhưng ngân sách vẫn phụ thuộc nhiều vào nguồn thu bên ngoài. Nhờ có định hướng và biện pháp đúng đắn, vị thế tài chính Việt Nam trên trường quốc tế được cải thiện đáng kể, các nước nổi lại hỗ trợ phát triển chính thức cho Việt Nam. Thời kỳ 1993 - 2000, các nhà tài trợ đã cam kết dành cho Việt Nam nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) đến hơn 16,4 tỉ USD (bao gồm cả các khoản viện trợ không hoàn lại, các khoản vay ưu đãi và tín dụng hỗn hợp). Chúng ta đã giải ngân 6,7 tỉ USD.

**NGUY CƠ CAO** tình trạng hoặc nguyên nhân tạo hoàn cảnh cho một bệnh nào đó dễ phát sinh, thường là những bệnh nguy hiểm, v.d. ung thư, hội chứng suy giảm miễn dịch mắc phải (AIDS) có liên quan đến y tế cộng đồng, được chú trọng dự phòng. Những người thuộc diện có NCC, thường được theo dõi, phải hiện bệnh chủ động và định kì. V.d. người nghiện hút nặng, viêm phế quản mạn có NCC với ung thư phổi; viêm cổ tử cung mạn do virus sinh u nhú ở người (HPV) có NCC với ung thư cổ tử cung; nghiện ma túy, truyền máu nhiều, quan hệ tình dục với nhiều người và đồng tính luyến ái có NCC với hội chứng suy giảm miễn dịch mắc phải (AIDS).

**NGUY BIỆN** sự lập luận mà logic mang tính chủ quan, giả dối nhằm làm cho người khác tin vào những kết luận, những quan điểm sai trái hoặc không chắc chắn. NB nêu ra nét giống nhau bề ngoài của các hiện tượng mà không quan tâm đến sự liên hệ bên trong của các hiện tượng, đem quy luật của một loại hiện tượng này, hoàn cảnh này áp dụng vào một loại hiện tượng khác, hoàn cảnh khác... nghĩa là tính lịch sử và cụ thể của chân lí không được tôn trọng. Phép NB không có tính khách quan và tính khoa học trong lập luận, vì vậy phép NB dẫn đến sai lầm trong khoa học và phản động trong chính trị.

**NGUY NGUYỄN** [Wei Yuan; tên thật Viên Đạt (Yuan Da; 1794 - 1857)], nhà tư tưởng Trung Quốc thời cận đại. Phán đối trào lưu phục cổ ở Trung Quốc vào nửa đầu thế kỉ 19. Chủ trương biện pháp duy tân. Bác bỏ quan điểm coi thường khoa học - kĩ thuật phương Tây của tầng lớp địa chủ thống trị, thấy cần phải học tập kĩ thuật của người "Tây Di" để không chế người "Tây Di". Ông cho rằng không có gì là không ở trong quá trình biến hoá liên tục. Thấy được chiều hướng vận động của xã hội không ngoài xu thế ngày một biến đổi, "không thể quay trở lại xưa", "việc của thời sau vượt qua thời Tam đại". Về nhận thức luận, ông chủ trương phải tự mình thực hành để có sự hiểu biết chắc chắn, tin ở sự phản đối có thể thay đổi được tình trạng ngu dốt. Chống học thuật

kiểu "tâm tính vu dâm" (thảo luận vòng vo về tâm tính) của lí học. Tác phẩm chính có: "Cổ vi đường tập", "Nguyên sử tân biên", "Lão Tử bản nghĩa", v.v.

**NGUY NHƯ KONTUM** (1913 - 91), một trong những nhà vật lí đầu tiên có học vị cao ở Việt Nam, là học trò của Joliot - Quyri (Joliot - Curie). Quê: xã Minh Hương, huyện Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên - Huế; sinh tại Kon Tum (Tây Nguyên). Có những đóng góp về truyền bá kiến thức khoa học và giảng dạy vật lí trong thời kì bắt đầu phát triển vật lí học ở Việt Nam. Tác giả một số sách giáo khoa về vật lí ở trung học và đại học. Hiệu trưởng Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội (1956 - 82). Chủ tịch Hội Vật lí Việt Nam từ khi thành lập (1965 - 91).

**NGUY QUÂN** tên gọi chung lực lượng vũ trang người bán xứ do nước ngoài tổ chức, trang bị, nuôi dưỡng và chỉ huy để thực hiện chính sách "dùng người bán xứ đánh người bán xứ" trong các cuộc chiến tranh xâm lược của thực dân. Trong các cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam, các nước đi xâm lược đều có tổ chức NQ dưới chiêu bài "quân đội quốc gia" nhằm nguy trang cho mục đích xâm lược của họ.

**NGUY QUYỀN** chính quyền do quân xâm lược lập ra để chống lại chính quyền hợp pháp của nhân dân chống xâm lược.

**NGUY TRANG** biện pháp che dấu lực lượng, phương tiện... để tránh sự quan sát, phát hiện của đối phương hoặc đánh lừa, làm đối phương phán đoán sai, nhằm tạo sự bất ngờ trong hoạt động quân sự. Những phương tiện chính để NT: cây cỏ, sơn, đất đá, hoá chất, quần áo loang lổ, tưới, vật trang trí, khói lửa, âm thanh, mô hình giả, v.v. Theo phương tiện trình sát chia ra: NT rada, NT quang học, NT âm thanh, NT vô tuyến điện, NT hoá học, v.v.

**NGUY TRANG ĐẶC CÔNG** biện pháp làm cho người hoà lẫn vào môi trường để bí mật tiếp cận mục tiêu, hạn chế tối đa sự phát hiện của đối phương. NTDC thường áp dụng các cách: nguy trang cây cỏ, bôi vẽ toàn thân, dùng quần áo nguy trang; cải trang; hạn chế, triệt tiêu hoặc làm thay đổi mùi để đánh lừa, hạn chế sự phát hiện của các sinh vật tham gia cảnh giới (chó canh, ngỗng...).

**NGUY TRANG VÔ TUYẾN** toàn bộ các biện pháp kĩ thuật và tổ chức vô tuyến điện nhằm làm giảm hiệu quả trình sát vô tuyến điện của đối phương. Thường được thực hiện bằng cách giảm thời gian phát, công suất phát của các đài vô tuyến điện, sử dụng các anten định hướng, các thiết bị có công suất tốc độ phát cao; tạo giả các cụm đài vô tuyến điện để đánh lừa đối phương, thay đổi báo vụ viên, v.v.

**NGUYỄN** (H. Yuan), nhà nước Mông Cổ (từ 1271) và vương triều do người Mông Cổ thành lập ở Trung Quốc (1279 - 1368). Sau những cuộc chinh phục của Thành Cát Tư Hân (Gengis Khan) và những người kế vị, đến giữa thế kỉ 13, người Mông Cổ đã thành lập một đế quốc rộng lớn từ Thái Bình Dương đến Hắc Hải, nhưng trung tâm là nơi Đại Hân trực tiếp thống trị chỉ bao gồm đất Mông Cổ và miền Bắc Trung Quốc. Năm 1260, Hốt Tất Liệt (Hubilai), kế thừa ngôi Đại Hân, xưng là hoàng đế, đặt tên nước là N (năm 1271). Năm 1279, N đánh bại Nam Tống (Nan Song), cương giới của N bao gồm toàn bộ Trung Quốc và trở thành một vương triều của Trung Quốc với 8 đời vua. Năm 1368, bị phong trào khởi nghĩa do Chu Nguyên Chương (Zhu Yuanzhang) lãnh đạo đánh đuổi. Triều N ở Trung Quốc kết thúc. Sau khi chạy về Mông Cổ, vua N vẫn tiếp tục dùng quốc hiệu cũ cho đến

1404, gọi là Bắc N. Năm 1258, Mông Cổ xâm lược Đại Việt và bị đánh bại. Năm 1285 và năm 1287, nhà Nguyên [đời Nguyên Thế Tổ (Yuan Shizu)] lại đem quân xâm lược Đại Việt nhưng đều bị đánh bại.

**NGUYỄN ÂM** âm thanh của ngôn ngữ có nội dung âm học chủ yếu là sự dao động của thanh đới và các hệ bồi âm đi kèm. Về mặt cấu âm, NÂ được tạo nên do sự thoát tự do của luồng hơi đi ra từ phổi không gặp một chướng ngại nào. Các NÂ phân biệt nhau theo sự biến đổi về kích thước của khoang miệng và khoang hầu, hậu quả của các tư thế khác nhau của lưỡi, vòm mềm trong quá trình cấu âm. Những kích thước khác nhau này chính là nguyên nhân tạo nên các đặc tính về bồi âm (âm sắc) của mỗi NÂ. Trong các ngôn ngữ, NÂ có vai trò đặc biệt quan trọng, thường là thành tố tạo nên đỉnh của các âm tiết (vì vậy, nó có thể xuất hiện một mình trong lời nói). Xl. *Hệ nguyên âm*.

**NGUYỄN ÂM ĐÔI** sự kết hợp hay sự tổ hợp của hai nguyên âm - âm tiết tính và phi âm tiết tính - trong phạm vi một âm tiết, xét thuần túy về mặt ngữ âm học. NÂĐ được cấu âm trượt từ một yếu tố hẹp đến một yếu tố rộng, hoặc ngược lại, từ một yếu tố rộng đến một yếu tố hẹp. Vd. *oa, ai*. Do đặc trưng ngữ âm và chức năng trong cấu trúc của âm tiết, NÂĐ được phân biệt theo hai loại: NÂĐ thật và NÂĐ giả. NÂĐ thật là NÂĐ đồng chất, cân bằng và cố định. Xét về chức năng, NÂĐ thật có tính đơn âm vị, là yếu tố âm tiết tính (âm chính) như các nguyên âm đơn khác trong cấu trúc âm tiết. Trong tiếng Việt có 3 nguyên âm đôi thật: /ie/ (chữ viết ie, ye, ia), /uy/ (chữ viết uơ, ư), /uo/ (chữ viết uô, ua). Vd. miền, chuyển, chia; ương, chưa, uống, thuốc, lúa. NÂĐ giả là sự tổ hợp của nguyên âm có độ căng không như nhau, tức là một yếu tố âm tiết tính, một yếu tố phi âm tiết tính, khác với NÂĐ thật. Vd. *oa* và *ai* trong hai âm tiết "hoa" và "hài" là hai NÂĐ giả.

**NGUYỄN BẢN** 1. Bản chính, tác phẩm gốc, từ đó làm ra bản sao hoặc in hàng loạt, bao gồm cả tranh ảnh, bản vẽ tác phẩm của tác giả. Xl. *Bản gốc*.

2. Bản gốc viết tay của một tác phẩm hay bản in lần đầu khi tác giả còn sống. Ở Việt Nam, nhiều tác phẩm khi đến với bạn đọc đã được sao đi chép lại nhiều lần, khác với bản gốc. Đó là những "dị bản". Do đó, nghiên cứu, thẩm định giá trị tác phẩm gặp nhiều khó khăn. Cũng vì vậy, một bộ môn khoa học đã ra đời, gọi là văn bản học, nhằm xác định bản gốc NB nhất của những tác phẩm văn học sau khi đối chiếu các dị bản.

**NGUYỄN BẢO CƠ** các tế bào ban đầu khi kết lại với nhau tạo nên các tế bào cơ vân đa nhân.

**NGUYỄN BẢO LYMPHO** các tế bào giàu bào tương, được biệt hoá từ các tế bào hạch cấu T đã bị kích thích do kháng nguyên.

**NGUYỄN BẢO THẦN KINH** các tế bào trong phôi động vật, trực tiếp phân hoá thành tế bào thần kinh. Khác với các tế bào khác của ống thần kinh ở động vật có xương sống hoặc bất kỳ tế bào nào của phôi động vật, NBTK cũng có thể biến thành hoặc sinh ra tế bào thần kinh nhờ phân chia nguyên phân không đều.

**NGUYỄN BẢO TINH** tế bào sinh sản ở tinh hoàn, nằm ở biểu mô mầm, trải dài trong các ống sinh tinh. Qua các giai đoạn số lượng được nhân lên và sinh trưởng, chúng trở thành các tinh bào (x. *Phát sinh tinh trùng*).

**NGUYỄN BẢO TRỨNG** (tk. noãn nguyên bào) 1. Một tế bào trong buồng trứng của động vật, sau một giai đoạn phân chia và sinh trưởng sẽ cho tế bào trứng (x. *Phát sinh trứng*). 2. Cơ quan sinh dục cái của một số nấm và tảo mà về hình dạng, kích thước hoàn toàn khác với cơ quan sinh dục đực. 3. Túi bào tử của sinh vật đơn bào có chứa vài tế bào đơn bội không di động được (bào tử). Nó có thể được phóng ra ngoài như ở *Ficus* hoặc nằm trong NBT như *Phyllum*.

**NGUYỄN BẢO XƯƠNG** (tk. tạo cốt bào), các tế bào tạo nên các lớp xương trong giai đoạn sớm của quá trình hình thành xương. Lúc đầu các tế bào này nằm ngoài sụn phôi hoặc màng, sau khi các cấu trúc này bị các tế bào hủy xương (hủy cốt bào) ăn mòn thì NBX cùng mạch máu lần vào trong tạo nên các thớ xương. Sau đó NBX bám vào các cấu trúc vĩnh viễn của xương và trở thành các trung tâm hoá xương, nằm giữa các tâm xương là các tế bào xương. Xl. *Xương*; *Tế bào hủy xương*; *Tế bào xương*.

**NGUYỄN BÌNH** phụ lưu cấp II của Sông Bằng và cấp I của sông Sé Báo, bắt nguồn từ núi Phia Oắc ở độ cao 1.400 m, chảy theo hướng gần tây - đông đổ vào sông Sé Báo tại Nà Quang, tỉnh Cao Bằng. Dài 35 km. Diện tích lưu vực 313 km<sup>2</sup>, độ cao trung bình 768 m, dốc trung bình 19,8%, mật độ sông suối trung bình 0,62 km/km<sup>2</sup>. Nguồn nước của sông NB đã được dùng để phát điện. Nhà máy phát điện Tà Sa. Tổng lượng nước tại Tà Sa là 0,11 km<sup>3</sup> tương ứng với lưu lượng bình quân 3,4 m<sup>3</sup>/s, môđun dòng chảy năm 28,3 l/s.km<sup>2</sup>.

**NGUYỄN BÌNH** huyện ở phía nam tỉnh Cao Bằng. Diện tích 837,2 km<sup>2</sup>. Gồm 2 thị trấn (Tĩnh Tú, Nguyễn Bình - huyện lỵ), 18 xã (Yên Lạc, Ca Thành, Triệu Nguyên, Vũ Nông, Thái Học, Thế Dục, Bắc Hợp, Minh Tâm, Minh Thanh, Lang Môn, Mai Long, Phan Thanh, Quang Thành, Tam Kim, Hoa Thám, Thành Công, Hưng Đạo, Thịnh Vượng). Dân số 38.900 (2001). Địa hình núi, nằm ở đầu cánh cung Ngân Sơn. Núi chính: Phia Oắc (1.930 m), Phu Lang Lam (1.439 m). Có đèo Cao Bắc, Sông Nhi A, Nguyễn Bình, Sông Năng chảy qua. Khoáng sản: vàng, vonfram, thiếc (Tĩnh Tú). Trồng ngô, thuốc lá, trẩu, sô, quế. Chăn nuôi: trâu, bò, dê. Khai thác thiếc, sản xuất xi măng. Giao thông: quốc lộ 34, tỉnh lộ 212 chạy qua. Trước 1975, thuộc tỉnh Cao Bằng; từ 1975, thuộc tỉnh Cao Lạng; từ 29.12.1978, thuộc tỉnh Cao Bằng.

**NGUYỄN BỘI** trạng thái bình thường của số lượng nhiễm sắc thể trong cơ thể sinh vật, là bội số chính xác của số lượng đơn bội đặc trưng cho loài, vd. nếu số lượng đơn bội là 7 thì số NB sẽ là 7, 14, 21, 28... và ở đây các nhiễm sắc thể khác nhau nhất thiết phải có số lượng bằng nhau. Xl. *Lịch bội lẽ*.

**NGUYỄN CHẨN** (Yuan Zhen; tự: Vi Chi; 779 - 831), nhà thơ Trung Quốc. Là bạn của Bạch Cư Dị (Bai Juyi), thường gọi chung là Nguyên - Bạch. Mười tám tuổi đỗ khoa Minh kinh, giữ chức hiệu thư lang; sau đó, đỗ chế khoa, giữ chức tả thập di, một chức gián quan. Làm quan cho đến cuối đời, song luôn bị cách chức, biếm truất. Tác phẩm có "Nguyên thị Trường Khánh tập" gồm 60 quyển. Chủ trương văn học của Nguyễn Chấn rất giống Bạch Cư Dị. Ông cũng là một nhân vật chủ chốt của phong trào Tân nhạc phủ. "Thư gửi Lạc thiên nói về thơ", "Tự nhạc phủ viết theo đề cổ" của Nguyễn Chấn và "Thư gửi Nguyên Chấn" của Bạch Cư Dị có thể xem là tuyên ngôn của khuynh hướng sáng tác hiện thực trong thơ Trung Quốc đầu thế kỉ 9. Cũng giống Bạch Cư Dị, Nguyễn Chấn chia thơ mình thành 6 loại, trong đó, ông đặc biệt đề cao thơ phóng dụ, loại

thơ có khuynh hướng hiện thực và phê phán mạnh mẽ. “bài nào cũng có kĩ thuật” và “rất gần với ca dao”. Tài nhiên, thơ phúng dụ của Nguyễn Chấn không hay bằng của Bạch Cư Dị. Ngoài thơ, ông còn có truyện ngắn “Hội chôn kĩ” từ mối tình giữa Thôi Oanh Oanh và Trương Quân Thụy, đặt nền móng cho vở kịch “Tây sương kĩ” của Vương Thúc Phủ.

**NGUYÊN CÔNG** một phần của quy trình công nghệ được tiến hành liên tục tại một chỗ làm việc do một hoặc một số công nhân thực hiện. Nếu thay đổi một trong các tính chất liên tục hoặc chỗ làm việc thì từ một NC này đã chuyển sang một NC khác. NC là đơn vị cơ bản của quy trình công nghệ để tính toán các chỉ tiêu định mức lao động, vật tư, kế hoạch và tổ chức quá trình sản xuất, nhưng NC chưa phải là đơn vị nhỏ nhất của quy trình công nghệ mà trong NC còn được chia ra nhiều bước, trong mỗi bước lại được chia ra đường chuyển giao hoặc thao tác, vv.

**NGUYÊN ĐẠI** (thường gọi tắt: đại) x. *Đại*.

**NGUYÊN ĐỊA** thành tạo tại chỗ, ngược với ngoại lai. Vd. than đá nguyên địa là than đá được tạo thành từ xác thực vật tại chỗ, ở vùng rừng đầm lầy. Trong kiến tạo học, khi có cấu trúc địa di thì bên cạnh yếu tố ngoại lai là yếu tố nguyên địa, tức là những yếu tố cấu trúc đã có tại chỗ trước khi xảy ra hoạt động địa di.

**NGUYÊN ĐƠN** người khởi kiện hoặc người không khởi kiện những vụ án được Viện Kiểm sát khởi tố hoặc tổ chức xã hội khởi kiện để bảo vệ lợi ích của người đó.

Thông thường, trong các vụ án dân sự đều có ND. Nhưng cũng có những trường hợp không có ND. Đó là Viện Kiểm sát nhân dân khởi tố hoặc tổ chức xã hội khởi kiện đối với cả hai bên thì trong vụ án này không có ai là ND. Vd. một phụ nữ tự nguyện lấy làm lẽ một người đàn ông nên bị Viện Kiểm sát nhân dân khởi tố hoặc tổ chức xã hội khởi kiện với cả hai người để yêu cầu toà án huỷ hôn nhân trái pháp luật. Trong tố tụng dân sự, ND có quyền thay đổi yêu cầu của mình; có quyền hình đăng trong việc cung cấp chứng cứ để bảo vệ quyền lợi của mình; được biết chứng cứ bên kia cung cấp; yêu cầu toà án tiến hành biện pháp điều tra cần thiết, quyết định biện pháp khẩn cấp tạm thời; tham gia hoà giải; tham gia phiên toà; yêu cầu thay đổi thẩm phán, hội thẩm nhân dân; kiểm sát viên, thư kí toà án, người giám định, người phiên dịch; đề xuất với toà án những vấn đề cần hỏi người khác; tham gia tranh luận tại phiên toà; kháng cáo bản án; quyết định của toà án. ND có nghĩa vụ cung cấp chứng cứ, thi hành quyết định, thực hiện yêu cầu của toà án và phải có mặt theo giấy triệu tập của toà án. ND dân sự trong vụ án hình sự là cá nhân, cơ quan hoặc tổ chức bị thiệt hại về vật chất do tội phạm gây ra và có đơn yêu cầu bồi thường thiệt hại (khoản 1 điều 40 Bộ Luật tố tụng hình sự nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam được Quốc hội thông qua 28.6.1988 và được sửa đổi bổ sung theo Luật sửa đổi bổ sung thông qua ngày 30.6.1990, ngày 22.12.1992 và ngày 9.6.2000).

**NGUYÊN ĐƠN DÂN SỰ** x. *Nguyên đơn*.

**NGUYÊN ĐƠN THẬN** (*protonephridium*), cơ quan bài tiết của một số động vật không xương sống như giun dẹp, luân trùng và một số loài giun đốt. Gồm tế bào ngọn lửa thông với các ống dẫn chất bài tiết (tế bào ngọn lửa lọc và chứa vào xoang) và thải ra ngoài.

**NGUYÊN HÀM** của hàm số một biến  $f(x)$  là hàm số

$F(x)$  sao cho đạo hàm của nó  $F'(x) = f(x)$  trong miền xác định của  $f(x)$ . Việc tìm NH là phép tính ngược của việc lấy đạo hàm. NH không duy nhất, tuy nhiên hai NH của cùng một hàm số chỉ khác nhau một hằng số. Tập hợp tất cả các NH của cùng một hàm số được gọi là tích phân bất định của hàm số đó, và kí hiệu là  $\int f(x)dx$ .

**NGUYỄN HỒNG** (tên thật: Nguyễn Nguyên Hồng; 1918 - 82), nhà văn Việt Nam. Sinh ở Nam Định. Mồ côi cha lúc 12 tuổi, mẹ con đưa nhau ra Hải Phòng kiếm sống. Sáng tác sớm, ngay từ những tác phẩm đầu tay đã chứng tỏ là “nhà văn của những người cùng khổ”. Tiểu thuyết “Bỉ vô” (1936) (x. “*Bỉ vô*”). Hồi kí “Những ngày thơ ấu” (1938) kể lại trung thực tuổi thơ cay đắng của tác giả. Thời kì Mặt trận Dân chủ Đông Dương (1936 - 39), Nguyễn Hồng viết trên nhiều tờ báo cách mạng: “Mới”, “Người mới” “Thế giới”... Khoảng 1939 - 42, bị bắt đi tập trung ở trại Bắc Mê (Hà Giang). Năm 1943, hoạt động bí mật trong Hội Văn hoá Cứu quốc. Sau Cách mạng tháng Tám, công tác ở Hội Văn hoá Cứu quốc, Hội Văn nghệ Việt Nam. Từ 1963, là chủ tịch Hội Văn nghệ Hải Phòng. Sau 1945, Nguyễn Hồng sáng tác cả thơ, bút kí, hồi kí, kịch, tiểu luận phê bình, nhưng nổi bật là các bộ tiểu thuyết nhiều tập: “Cửa biển” (4 tập: “Sóng gấm”, “Con bão đã đến”, “Thời kì đen tối”, “Khi đứa con ra đời”, 1961 - 76), dựng nên bức tranh về xã hội Việt Nam những năm 1940 - 45 vừa đau thương, đen tối, vừa sôi sục hào hùng; “Núi rừng Yên Thế” (tiểu thuyết lịch sử, 3 tập, tập I in 1981) viết về cuộc khởi nghĩa của Đề Thám. Mất đột ngột tại Yên Thế (Bắc Giang). Giải thưởng Hồ Chí Minh (1996) về cụm tác phẩm “Sóng gấm”, “Con bão đã đến”, “Thời kì đen tối”, “Bỉ vô”, “Những ngày thơ ấu”.

**NGUYỄN HỒNG CẦU** một loại tế bào nằm trong tuỷ xương do sinh ra hồng cầu, NHC là các tế bào không màu, có nhân và có khả năng phân chia. Ở động vật có vú bậc cao, chỉ gặp NHC trong máu ngoại vi trong các trường hợp bệnh lí. Ở động vật có vú bậc thấp, NHC và hồng cầu cùng có trong máu. Xl. *Hồng cầu*.

**NGUYỄN KHÍ** phạm trù triết học duy vật cổ đại Trung Quốc, chỉ vật chất nguyên sơ cấu thành vạn vật. Thời Tiên Tần, sách “Trang Tử” có nói đến khí nhưng chưa có từ NK. Đến đời Hán, NK được nói đến nhiều. NK trong các tác phẩm đời Hán đều được biểu hiện là vật chất nguyên sơ cấu thành vạn vật, nhưng nó không được hiểu là ngang hàng với bản nguyên của thế giới. Đời Đường, Liễu Tông Nguyên (Liú Zongyuan) trong bài “Thiên dôi” cho rằng trước khi trời đất bắt đầu thì chỉ có NK. Từ đời Tống đến các đời Minh, Thanh, người ta nói nhiều đến khí, rất ít nói đến NK. Ở Việt Nam, trong bài văn bia năm 1484 do Trần Nhân Trung viết theo lệnh của vua Lê Thánh Tông có câu “Hiên tài là nguyên khí quốc gia” theo nghĩa hiên tài là nhân tố đầu tiên và cơ bản để quốc gia tồn tại và phát triển.

Trong y học cổ truyền, NK được hiểu là khí của nguyên âm và nguyên dương của thận, có tác dụng thúc đẩy hoạt động của tạng phủ, là động lực của sự sinh trưởng và chuyển hoá của cơ thể. Được khí hậu thiên nuôi dưỡng.

“**NGUYÊN LÍ**” tác phẩm gồm 13 tập của nhà toán học cổ Hi Lạp Óclit (Euclide, thế kỉ 3 ICn.). Trong tác phẩm này Óclit trình bày có hệ thống nền toán học Hi Lạp đương thời

theo các phân: hình học sơ cấp, số luận, đại số học, lý thuyết đo đạc các đại lượng hình học, cơ sở lý thuyết giới hạn. Trong hơn 2.000 năm, tác phẩm này là một mẫu mực về sự chặt chẽ toán học. Cho đến tận thế kỷ 18, tác phẩm này hoặc dạng ngắn gọn của nó vẫn là giáo trình chủ yếu về hình học ở các nước trên thế giới.

**NGUYÊN LÝ BẮT ĐỊNH** nguyên lý cơ bản của thuyết lượng tử khẳng định rằng không thể đồng thời xác định giá trị chính xác cho những đại lượng vật lý bổ sung nhau của một hạt vi mô. Vd. Tọa độ và hình chiếu của xung lượng xuống trục độ đó là hai đại lượng bổ sung nhau, độ bất định  $\Delta x$  và  $\Delta p_x$  của chúng quan hệ với nhau bởi hệ thức Haidenbec

(Heisenberg)  $\Delta x \Delta p_x > \frac{h}{2\pi}$ , trong đó  $h$  là hằng số Plăng (Planck),  $p_x$  - hình chiếu của  $\vec{p}$  trên trục  $x$ .

**NGUYÊN LÝ BIẾN PHÂN CỦA CƠ HỌC** các mệnh đề phát biểu những tính chất chung nhất của các hệ cơ học, từ đó ta có thể suy ra được phương trình chuyển động hoặc điều kiện cân bằng của một hệ đã cho. Vd. nguyên lý tác dụng tối thiểu, nguyên lý Đalambec - Lagrăng (d'Alembert - Lagrange), nguyên lý di chuyển khả dĩ, vv.

**NGUYÊN LÝ CHỒNG CHẤT** 1. Trong vật lý cổ điển, nguyên lý khẳng định rằng kết quả của nhiều nguyên nhân độc lập, tác dụng đồng thời, bằng tổng các kết quả của từng nguyên nhân tác dụng riêng biệt, vd. nếu lực  $\vec{F}_1$  gây ra gia tốc  $\vec{a}_1$ , lực  $\vec{F}_2$  gây ra gia tốc  $\vec{a}_2$ , thì các lực  $\vec{F}_1$  và  $\vec{F}_2$  đồng thời tác dụng sẽ gây ra gia tốc  $\vec{a}_1 + \vec{a}_2$ . NLCC chỉ đúng với các hệ điện từ bằng các phương trình tuyến tính.

2. Trong cơ học lượng tử, là tiền đề nói rằng nếu hệ cô lập có thể ở trong các trạng thái điện từ bằng hàm sóng  $\psi_1, \psi_2$  thì nó cũng có thể ở trong trạng thái điện từ bằng tổ hợp tuyến tính:  $a\psi_1 + b\psi_2$  với các hệ số  $a, b$  bất kỳ.

**NGUYÊN LÝ CỘNG TÁC DỤNG** (cg. nguyên lý tác dụng độc lập của lực). Đối với vật thể đàn hồi lý tưởng, biến dạng bé, quan hệ giữa ứng suất và biến dạng là bậc nhất. Khi vật chịu tác dụng của một số lực thì có thể tính kết quả tác dụng của riêng từng lực, sau đó cộng các kết quả thu được riêng biệt để có kết quả tác dụng đồng thời của các lực. Đó là nội dung của NLCTD.

**NGUYÊN LÝ DI CHUYỂN ẢO** (cg. nguyên lý di chuyển khả dĩ, nguyên lý Lagrăng). "Điều kiện cân và đủ để cơ hệ chịu liên kết holonôm, giữ, dừng và lý tưởng cân bằng tại một vị trí đã cho là tổng công nguyên tố của các lực hoạt động trong mọi di chuyển ảo từ vị trí đã cho đều triệt tiêu". NLĐCA còn được gọi là nguyên lý công ảo, được dùng phổ biến trong tĩnh học công trình. NLĐCA cho phép thiết lập điều kiện cân bằng của cơ hệ dưới tác dụng của hệ lực dựa trên khả năng sinh công của hệ lực trong di chuyển ảo bất kỳ của cơ hệ.

**NGUYÊN LÝ DI CHUYỂN KHẢ DĨ** x. Nguyên lý di chuyển ảo.

**NGUYÊN LÝ ĐIỂM BẮT ĐỘNG** tên gọi chung của một số định lý khẳng định sự tồn tại điểm bắt động cho những ánh xạ nào đó. Nổi tiếng nhất là nguyên lý ánh xạ co do nhà toán học Ba Lan Banach (S. Banach; 1892 - 1945) phát minh năm 1922 "Mọi ánh xạ co trong không gian métric đủ đều có một điểm bắt động duy nhất", và NLĐBD do nhà toán học Hà Lan Brauer (L. E. J. Brouwer; 1881 - 1962) phát minh năm 1912 "Mọi ánh xạ liên tục từ một tập hợp lồi compact trong  $R^n$  vào

chính nó đều có điểm bất động". Các nguyên lý này có ứng dụng trong nhiều ngành toán học.

**NGUYÊN LÝ ĐO** cơ sở khoa học của phép đo. Vd. hiệu ứng nhiệt điện để đo nhiệt độ; hiệu ứng Jôđexon (Josephson) để đo hiệu điện thế; hiệu ứng Đôplơ (Doppler) để đo vận tốc, vv.

**NGUYÊN LÝ ĐỐI NGẪU** (cg. nguyên tắc đối ngẫu), một quy tắc được phát biểu trong nhiều ngành toán học cho phép nhận được một mệnh đề từ một mệnh đề đã biết bằng cách thay thế các khái niệm đối ngẫu cho nhau. Vd. NLĐN trong mặt phẳng xạ ảnh, gọi là NLĐN bé, được phát biểu như sau: nếu một mệnh đề nào đó được phát biểu bằng các thuật ngữ liên thuộc giữa "điểm" và các "đường thẳng" là đúng thì mệnh đề (đối ngẫu với mệnh đề đó) có được bằng cách đổi chỗ "điểm" và "đường thẳng" cho nhau ở mọi chỗ trong mệnh đề đã cho cũng đúng. Tương tự trong không gian xạ ảnh, ta có NLĐN lớn, nhưng phải đổi chỗ "điểm" và "mặt phẳng" cho nhau, còn "đường thẳng" để nguyên.

Trong trường hợp đầu, "điểm" và "đường thẳng" là hai khái niệm đối ngẫu, còn trong trường hợp sau, "điểm" và "mặt phẳng" là hai khái niệm đối ngẫu.

**NGUYÊN LÝ ĐỒNG NHẤT** một trong những nguyên lý cơ bản của cơ học lượng tử, khẳng định rằng không thể phân biệt được các hạt vi mô cùng loại ở gần nhau. Vd. nếu trong nguyên tử có hai điện tử thì theo cơ học cổ điển có thể phân biệt chúng thành điện tử số 1 và 2 rồi theo dõi chúng trên các quỹ đạo, còn theo cơ học lượng tử, hạt vi mô không có quỹ đạo theo nghĩa cổ điển nên điện tử số 1 cũng có thể là điện tử số 2 và ngược lại. Nguyên lý này kết hợp với nguyên lý Paoli (Pauli) dẫn tới những hệ quả rất quan trọng đối với hệ nhiều hạt vi mô cùng loại.

**NGUYÊN LÝ FECMA** x. *Fecma* (Nguyên lý).

**NGUYÊN LÝ GIẢI** (A. resolution principle), nguyên lý logic cho phép từ hai mệnh đề "A hoặc C" và "B hoặc không C" suy ra mệnh đề "A hoặc B". NLG được dùng phổ biến trong chứng minh định lý, lập trình logic và trong các phép lập luận tự động của trí tuệ nhân tạo.

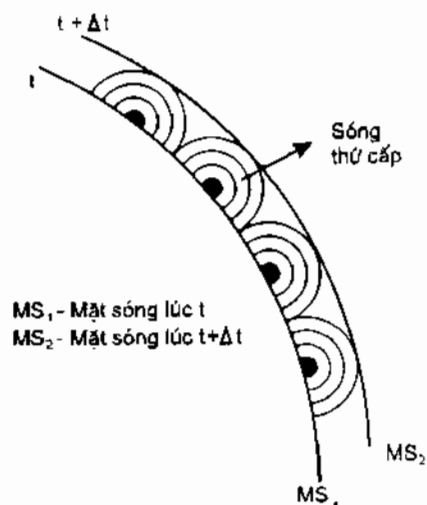
**NGUYÊN LÝ GIẢI PHÓNG LIÊN KẾT** "Cơ hệ không tự do được xem như một cơ hệ tự do bằng cách bỏ đi các liên kết đặt lên cơ hệ và thay thế tác dụng của các liên kết bị bỏ đi ấy bằng các lực liên kết". Nhờ NLGPLK, một cơ hệ không tự do được xem là cơ hệ tự do chịu tác dụng của các lực hoạt động và các lực liên kết.

**NGUYÊN LÝ HAMINTON** x. Nguyên lý tác dụng tối thiểu.

**NGUYÊN LÝ HUYGHEN - FRENEN** cơ sở của phương pháp cho phép xác định vị trí của mặt sóng tại mọi thời điểm khi biết vị trí của mặt sóng ở thời điểm trước và tốc độ lan truyền sóng. Theo NLH - F, mỗi một điểm của mặt sóng ở một thời điểm đã cho lại là nguồn phát các sóng cầu thứ cấp. Do sự giao thoa của các sóng này, bao hình của các sóng cầu thứ cấp sẽ là mặt sóng ở thời điểm sau. Nguyên lý này được gọi theo tên nhà vật lý Hà Lan Huyghen (C. Huygens; 1629 - 95) và nhà vật lý Pháp Frenen (A. Fresnel; 1788 - 1827).

**NGUYÊN LÝ LƠ SATOLIÊ** khi hệ đang ở trạng thái cân bằng mà có tác động bên ngoài làm một thông số nào

đó của trạng thái cân bằng biến đổi, thì trạng thái cân bằng sẽ chuyển dịch theo chiều chống lại sự biến đổi ấy. Vd. cơ cân bằng hoá học:  $A + B \rightleftharpoons C + D$ , nếu làm tăng nồng độ của C, trạng thái cân bằng sẽ chuyển về bên trái làm giảm nồng độ của C. Nếu phản ứng thuận (trái sang phải) là phát nhiệt thì khi tăng nhiệt độ, trạng thái cân bằng sẽ chuyển sang trái tức sang phía thu nhiệt, để chống lại sự tăng nhiệt độ. Nguyên lý này do nhà bác học Pháp Lơ Satơliê (Le Chatelier; 1850 - 1936) đưa ra.



Nguyên lý Huyghen-Frenen

**NGUYÊN LÝ NĂNG LƯỢNG TỰ DO CỰC TIỂU** quy định trạng thái cân bằng của hệ nhiệt động, dưới tác động của ngoại lực, tương ứng với cực tiểu của năng lượng tự do. Xí. *Năng lượng tự do*.

**NGUYÊN LÝ NHÂN QUẢ** nguyên lý khẳng định có mối quan hệ xác định giữa nguyên nhân và kết quả của các hiện tượng (biến cố). Một hiện tượng không thể có ảnh hưởng đến các hiện tượng đã xảy ra trong quá khứ. NLNQ là cơ sở của hoạt động nghiên cứu khoa học. Trong cơ học cổ điển, NLNQ thể hiện bằng các phương trình động lực học và dẫn tới quyết định luận Laplace (Laplace).

**NGUYÊN LÝ TÁC DỤNG TỐI THIỂU** [cg. nguyên lý Haminton (Hamilton)], một trong những nguyên lý quan trọng của động lực học. Theo nguyên lý này, trong các chuyển động khả dĩ của một hệ cơ thì chuyển động thực sự xảy ra là chuyển động khiến cho hàm Haminton (gọi là tác dụng) có giá trị cực tiểu (nói chính xác hơn là ứng với một cực trị). Nguyên lý này cho phép tìm được phương trình chuyển động của một hệ cơ. Xí. *Tác dụng; Haminton (Hàm)*.

**NGUYÊN LÝ TƯƠNG ĐỐI** nguyên lý khẳng định tính tương đương giữa những hệ quy chiếu quán tính khác nhau dùng để quan sát và mô tả vũ trụ (các hiện tượng, quá trình vật lý). NLTD đầu tiên được Galilê (G. Galilêi) phát biểu cho các hiện tượng cơ học, về sau được Anhtanh (A. Einstein) mở rộng cho tất cả các hiện tượng vật lý trong vũ trụ.

**NGUYÊN LÝ XANH - VONĂNG** nguyên lý được phát biểu dưới hai dạng tương đương cho vật thể đàn hồi:

a) Nếu một phần nhỏ của vật chịu tác dụng của một hệ tải trọng cân bằng, thì hệ tải trọng đó gây ra ứng suất tại vùng

đặt lực và ứng suất giảm nhanh tại những điểm ở cách xa vùng đó.

b) Tại những điểm đủ xa điểm đặt của tải trọng, ứng suất do tải trọng gây ra phụ thuộc rất ít vào cách phân bố của tải trọng trên mặt của vật. Do vậy, NLX-V còn gọi là nguyên lý làm giảm nhẹ điều kiện biên.

Nguyên lý mang tên kỹ sư người Pháp Xanh - Vonăng (Adhémar Barré Saint - Venant).

**NGUYÊN LÝ XẾP CHỖNG 1.** Trong môi trường đồng nhất, điện trường tổng tại một điểm do tác động tổng hợp của các điểm tích điện là vector tổng cường độ điện trường của các điểm tích điện tại điểm đó khi mỗi điểm tích điện tác động riêng lẻ.

2. Trong một mạng điện tuyến tính (các tổng trở đều tuyến tính, nghĩa là không thay đổi theo cường độ và chiều dòng điện chạy qua), điện áp hoặc dòng điện trên một phân tử bất kỳ do nhiều nguồn cùng tác động tạo nên bằng tổng các điện áp hoặc dòng điện do từng nguồn riêng rẽ tạo nên. Tác động tổng hợp của nhiều yếu tố lên hệ bằng tổng tác động của các yếu tố lúc hoạt động riêng rẽ. NLXC được áp dụng rộng rãi trong những tính toán về điện và cho nhiều hệ vật lý khác được mô tả bằng các phương trình tuyến tính.

**NGUYÊN LÝ I CỦA NHIỆT ĐỘNG HỌC** định luật cơ bản của nhiệt động học: Năng lượng Q dưới dạng nhiệt cung cấp cho một hệ nhiệt động bất kỳ bằng tổng của công A thực hiện bởi hệ và độ biến thiên nội năng  $\Delta U$  của hệ:  $Q = \Delta U + A$ ; trong đó  $\Delta U = U_2 - U_1$ ;  $U_1$  và  $U_2$  theo thứ tự là nội năng của trạng thái đầu và cuối của hệ. NLICNDH là trường hợp riêng của định luật bảo toàn và biến đổi năng lượng áp dụng cho các quá trình nhiệt động.

**NGUYÊN LÝ II CỦA NHIỆT ĐỘNG HỌC** định luật cơ bản của nhiệt động học, xác định chiều hướng của quá trình tự diễn biến trong tự nhiên. Nó được phát biểu theo nhiều cách tương đương nhau:

1) Entropi (entropy) của hệ cô lập luôn tăng nếu trong hệ có các quá trình bất thuận nghịch, hoặc luôn không đổi nếu trong hệ chỉ có các quá trình thuận nghịch (cân bằng).

2) Không thể thực hiện được một quá trình mà hiệu quả duy nhất là đưa nhiệt từ một vật lạnh hơn sang một vật nóng hơn mà không để lại dấu vết gì ở môi trường xung quanh [phát biểu của Claudiut (R. Clausius)].

3) Không thể chế tạo được một động cơ hoạt động tuần hoàn (thực hiện một chu trình) nâng được một vật nặng lên cao (sinh ra công) bằng cách làm lạnh một nguồn nhiệt [phát biểu của Thomson (W. Thomson) và Plăng (M. Plank)].

4) Không thể chế tạo được động cơ vĩnh cửu loại 2 [phát biểu của Ôxvan (W. Ostwald)].

NLIICNDH chỉ được áp dụng trong các hệ vĩ mô (chứa rất nhiều nguyên tử). NLIICNDH liên quan tới tính không thuận nghịch của chiều thời gian.

**NGUYÊN LÝ III CỦA NHIỆT ĐỘNG HỌC** (cg. định lý nhiệt của Nenxtơ), định luật cơ bản của nhiệt động học: entropi của một vật ở trạng thái cân bằng nhiệt động tiến tới 0 khi nhiệt độ tuyệt đối của vật đó tiến tới 0. Từ NLIICNDH có thể suy ra: nhiệt dung, hệ số dẫn nhiệt ... tiến tới 0 khi nhiệt độ tuyệt đối của vật tiến tới 0. Cũng từ nguyên lý này có thể suy ra rằng không thể nào đạt được không độ tuyệt đối (0 K). Nguyên lý này được gọi theo tên



nhà hoá lí Đức Nernst (W. Nernst: 1864 - 1941), người đã tìm ra năm 1906.

**NGUYỄN LIÊU KHOÁNG** khoáng sản được khai thác từ lòng đất (vỏ Trái Đất), bao gồm quặng nguyên khai, quặng sơ tuyển đến tinh quặng. Tùy mục tiêu sử dụng, NLK có thể chia ra các nhóm lớn như nhiên liệu, năng lượng, luyện kim, hóa chất, xây dựng, v.v.

**NGUYỄN LIÊU ỐP LÁT** gồm đá ốp lát và những tấm phoemica các màu, kể cả các loại đá ốp lát nhân tạo (xi, đá ốp lát).

**NGUYÊN NHÂN BỆNH** những yếu tố, tác nhân tác động vào cơ thể người, sinh vật gây nên bệnh. Chia 2 loại: nguyên nhân bên ngoài (vật lí, hoá học, chấn thương, vi khuẩn, môi trường...); nguyên nhân bên trong (nội tiết, di truyền, bẩm sinh). Trong quá trình dự phòng và điều trị một bệnh, việc xác định nguyên nhân là cần thiết.

**NGUYÊN NHÂN CỦA TỘI PHẠM** những hiện tượng và quá trình tâm lí - xã hội sinh ra hoặc quyết định việc thực hiện các tội phạm.

NNCTP mang bản chất tâm lí - xã hội. Có những loại nguyên nhân khác nhau: những nguyên nhân của tình hình tội phạm nói chung; những nguyên nhân của một loại tội phạm nhất định; những nguyên nhân của các tội phạm cụ thể. Các NNCTP nằm trong các lĩnh vực khác nhau của đời sống xã hội. Đó là nguyên nhân về: kinh tế - xã hội, tư tưởng, chính trị; tâm lí - xã hội; giáo dục, văn hoá; quản lí, tổ chức... Có nguyên nhân bên trong và nguyên nhân bên ngoài, nguyên nhân chủ yếu và thứ yếu, nguyên nhân trực tiếp và gián tiếp, nguyên nhân gần và xa.

NNCTP có mối liên hệ và tác động lẫn nhau với điều kiện của tội phạm.

**NGUYÊN NHÂN VÀ KẾT QUẢ** cặp phạm trù triết học phản ánh mối liên hệ tất yếu, phổ biến vốn có giữa các sự vật và hiện tượng, thể hiện ở chỗ, mọi sự vật, hiện tượng đều được nảy sinh từ những sự vật, hiện tượng khác, trong đó cái sản sinh ra cái khác gọi là nguyên nhân, và cái được sinh ra là kết quả. Nguyên nhân là phạm trù chỉ sự tác động lẫn nhau giữa các mặt, các yếu tố trong một sự vật hoặc giữa các sự vật, hiện tượng với nhau, gây ra sự biến đổi nhất định trong những điều kiện xác định. Kết quả là phạm trù chỉ những biến đổi xuất hiện do những nguyên nhân tương ứng. Mối liên hệ nhân quả có các tính chất đặc trưng như sau: tính khách quan, tính phổ biến và tính tất yếu. Mối quan hệ biện chứng giữa NNVKQ: 1) Nguyên nhân là cái sản sinh ra kết quả, vì vậy, nguyên nhân luôn có trước kết quả; một nguyên nhân có thể gây ra nhiều kết quả tùy thuộc hoàn cảnh cụ thể. Ngược lại, một kết quả có thể được gây ra bởi nhiều nguyên nhân khác nhau tác động riêng lẻ hay tác động cùng một lúc; 2) Kết quả có thể tác động ngược trở lại đối với nguyên nhân, nghĩa là kết quả sau khi xuất hiện có vai trò tích cực đối với nguyên nhân; 3) Có sự chuyển hoá lẫn nhau giữa nguyên nhân và kết quả trong những điều kiện nhất định. Cái trong quan hệ này là nguyên nhân thì trong quan hệ khác lại là kết quả, và ngược lại. Tùy theo tính chất, có thể phân ra:

- 1) Nguyên nhân chủ yếu và nguyên nhân thứ yếu;
- 2) Nguyên nhân bên trong và nguyên nhân bên ngoài;
- 3) Nguyên nhân khách quan và nguyên nhân chủ quan. Các quan điểm triết học khác nhau có quan niệm khác nhau về

mối liên hệ nhân quả. Các sự vật, hiện tượng trong thế giới hiện thực luôn luôn vận động, phát triển, chuyển hoá lẫn nhau, biểu hiện một chuỗi vô hạn các mối liên hệ nhân quả. Hoạt động thực tiễn là tiêu chuẩn cao nhất của tính khách quan của mối liên hệ nhân quả trong tự nhiên và trong xã hội. Việc vạch ra NNVKQ giữa các sự vật, hiện tượng là một trong những nội dung cơ bản của nhận thức khoa học, là tiền đề quan trọng của hoạt động thực tiễn.

**NGUYÊN PHẦN** (*mitosis*), kiểu phân bào gián phân, là hình thức phân chia thông thường nhất của mọi tế bào nhân chuẩn. NP có những nét cơ bản giống nhau trong tất cả các tế bào sinh dưỡng ở sinh vật đa bào (động vật, thực vật và con người) trong đó có cơ chế đảm bảo ổn định của bộ nhiễm sắc thể qua các thế hệ tế bào, thế hệ cơ thể. Quá trình NP từ một tế bào mẹ hình thành hai tế bào con kèm theo hàng loạt các biến đổi có tính chu kì như chu kì NP, chu kì xoắn nhiễm sắc thể và phân li về các cực để rồi được phân bố cho các tế bào con mới hình thành. Mỗi nhiễm sắc thể khu bước vào NP đều tự nhân đôi thành 2 cromatit (gọi là nhiễm sắc thể kép), sau đó mỗi cromatit về một trong 2 tế bào con. Kết quả có 2 tế bào giống nhau và giống tế bào mẹ về cấu trúc, hình thái và số lượng nhiễm sắc thể. Các tế bào con lặp lại đều đặn chu kì này để cho ra 4 tế bào, dần tới số tế bào tăng lên theo cấp số nhân:  $1 \rightarrow 2 \rightarrow 4 \rightarrow 8 \rightarrow 16 \dots$  Trong mỗi kì NP lần lượt diễn ra: 2 trung tử tách nhau đi về hai cực tế bào, xuất hiện thoi vô sắc cấu tạo bằng bào tương đặc nối giữa hai cực; các nhiễm sắc thể xoắn lại, co ngắn, to ra, màng nhân và nhân biến mất; các nhiễm sắc thể dần dần tập trung về mặt phẳng xích đạo của thoi vô sắc; các nhiễm sắc thể dính vào các sợi thoi vô sắc, chỗ gặp tâm động; các nhiễm sắc thể con trong từng cặp nhiễm sắc thể tách ra ở trên tâm động dần thành hai nhóm tương đương, mỗi nhóm này trượt về một cực theo sợi thoi vô sắc; thoi vô sắc biến mất, màng nhân và nhân con xuất hiện, tạo thành hai nhân mới có số nhiễm sắc thể bằng nhau và bằng số nhiễm sắc thể của tế bào mẹ. Ở tế bào động vật, bào tương bắt đầu phân chia bằng cách thắt giữa tế bào mẹ cho đến lúc hình thành xong hai tế bào con rồi mới tách ra. Ở giữa tế bào thực vật, bào tương không thắt lại mà hình thành vách ngăn. Ý nghĩa của NP là cơ chế đảm bảo cho tế bào sinh dưỡng của cơ thể duy trì được số lượng nhiễm sắc thể trong tế bào con không thay đổi, chính đó là số lượng nhiễm sắc thể đặc trưng cho mỗi loài, đồng thời duy trì đặc tính di truyền của loài.

**NGUYÊN SINH** x. *Prôtêrôzoi*.

**NGUYÊN SỐNG** bộ phận dài như sợi dây, hao gồm các tế bào có nguồn gốc từ lá thai giữa, nằm ở ngay dưới rãnh nguyên thủy của phôi, tạo nên trục nguyên thủy (cột sống nguyên thủy) của phôi. Ở tất cả các động vật có xương sống, NS chỉ là cơ quan tạm thời, về sau được thay bằng cột sống sống.

**NGUYÊN SƠ** (cg. "ngày thơ"), phong cách nghệ thuật của những họa sĩ không chuyên, mê vẽ, làm những nghề không hoặc ít liên quan đến nghệ thuật, vẽ vào những lúc rảnh rỗi; thể hiện những cảm xúc và cách nhìn thế giới riêng của mình. Chủ đề là những cảnh vật, những sinh hoạt, những con người thân thuộc hoặc những ảo ảnh mơ mộng. Hình tượng nghệ thuật vụng về, ngày thơ nhưng chân thật mang chất lãng mạn. Những họa sĩ tiêu biểu của phong cách này là Ruxô (H. Rousseau; 1844 - 1910), Lu-i (S. Louis; 1864 - 1942), Vivanh (L. Vivin; 1861 - 1936), Pichket (J. Pickett; 1848 - 1919).

NGUYÊN TÁN phiên mỏng gồm nhiều tế bào tạo nên thể hệ giao tử đơn bội ở một số dương xỉ, rêu. Ở thực vật có bào tử đồng loại thì chỉ có một dạng NT, mang 2 cơ quan sinh sản đực và cái. Còn ở thực vật có bào tử khác loại thì tiểu bào tử này mầm cho NT đực nhỏ, mang cơ quan sinh sản đực (túi tinh) và NT cái lớn, mang cơ quan sinh sản cái (túi chứa noãn). Ở thực vật có hạt, NT tiểu giảm.

**NGUYÊN TẮC BÌNH ĐẲNG CHỦ QUYỀN GIỮA CÁC QUỐC GIA** nguyên tắc cơ bản của luật quốc tế hiện đại. Có hai nội dung: 1) Tôn trọng chủ quyền quốc gia; 2) Thừa nhận và tôn trọng bình đẳng giữa các quốc gia trong quan hệ quốc tế. Các quốc gia bình đẳng với nhau vì chủ quyền của họ đều ngang nhau. Nguyên tắc này được ghi nhận trong Hiến chương Liên hợp quốc, Tuyên bố của Liên hợp quốc về các nguyên tắc của luật pháp quốc tế năm 1970. Bình đẳng chủ quyền bao gồm các yếu tố: 1) Về mặt pháp lý các quốc gia đều bình đẳng; 2) Mỗi nước đều sử dụng các quyền thuộc chủ quyền đầy đủ; 3) Mỗi nước có nghĩa vụ tôn trọng quyền năng chủ thể của các nước khác; 4) Tính toàn vẹn lãnh thổ và độc lập chính trị của nhà nước là bất khả xâm phạm; 5) Mỗi nước có quyền tự do lựa chọn và phát triển chế độ chính trị, xã hội, kinh tế và văn hoá của mình; 6) Mỗi nước có nghĩa vụ thực hiện nghiêm chỉnh nghĩa vụ quốc tế của mình và sống trong hoà bình với các nước khác.

**NGUYÊN TẮC "CÓ THỂ LÀM TẤT CẢ NHỮNG GÌ LUẬT KHÔNG CẤM"** một trong những nguyên tắc cơ bản của nhà nước pháp quyền, phương pháp điều chỉnh các quan hệ xã hội của pháp luật. Theo nguyên tắc này, mọi công dân và các pháp nhân kinh tế có thể làm tất cả những gì một khi điều đó không bị pháp luật cấm. Như vậy, pháp luật chỉ quy định những điều cấm mà không quy định danh mục những hành vi cho phép. Nguyên tắc này thể hiện nội dung dân chủ của nhà nước, phát huy mọi sáng tạo của các chủ thể phục vụ lợi ích của xã hội, của nhà nước và của công dân. Tuy nhiên, đối với các cơ quan công quyền, các viên chức nhà nước làm việc trong các cơ quan công quyền không thể áp dụng nguyên tắc này, mà phải áp dụng nguyên tắc "Chỉ được làm những gì mà luật cho phép" nhằm tránh những hành vi tuỳ tiện, xâm phạm quyền và lợi ích chính đáng của công dân.

**NGUYÊN TẮC CƠ BẢN CỦA LUẬT QUỐC TẾ** những chuẩn mực hành vi của các chủ thể của luật quốc tế được thể hiện một cách cô đọng, khái quát, được thừa nhận chung về những vấn đề quan trọng hơn cả của đời sống quốc tế trong một giai đoạn lịch sử nhất định. Trong luật quốc tế hiện đại, những nguyên tắc cơ bản có ý nghĩa lớn đối với việc bảo đảm hoà bình, an ninh quốc tế, phát triển hợp tác giữa các quốc gia.

Những NTCBCLQT được ghi nhận trong Hiến chương Liên hợp quốc, có hiệu lực pháp lý bắt buộc đối với các nước thành viên Liên hợp quốc và các chủ thể khác của luật quốc tế và những nguyên tắc này mang tính chất pháp quốc tế. Đó là những nguyên tắc: bình đẳng chủ quyền; nghiêm chỉnh chấp hành nghĩa vụ quốc tế; hoà bình giải quyết các tranh chấp quốc tế; không dùng vũ lực hoặc đe dọa bằng vũ lực trong quan hệ quốc tế; không can thiệp vào công việc nội bộ của các nước. Những nguyên tắc này được tiếp tục phát triển và pháp điển hoá trong Tuyên bố về các nguyên tắc của luật quốc tế được Đại hội đồng Liên hợp quốc thông qua 24.10.1970 liên quan đến quan hệ hữu nghị và hợp tác giữa các quốc gia thể theo Hiến chương Liên hợp quốc (1970). Ngoài những nguyên tắc được nêu trong Hiến chương Liên

hợp quốc. Tuyên bố còn nêu thêm các nguyên tắc như các quốc gia có nghĩa vụ hợp tác với nhau, các dân tộc có quyền bình đẳng và tự quyết.

**NGUYÊN TẮC CÙNG TÔN TẠI HOÀ BÌNH** nguyên tắc được Nhà nước Xô Viết nêu ra để thiết lập quan hệ với các nước có chế độ kinh tế, xã hội khác nhau. Vào thời kỳ đầu Cách mạng tháng Mười, Lênin đã nêu ra nguyên tắc chung sống hoà bình, như nguyên tắc nền tảng trong quan hệ giữa Nhà nước Xô Viết với các nước khác. Đến cuối những năm 50, đầu những năm 60, nguyên tắc này được gọi là NTCTTHB giữa các nước có chế độ chính trị - xã hội khác nhau. Nguyên tắc này bao gồm các nguyên tắc quan trọng của luật quốc tế nên thường được coi là hệ thống các NTCTTHB. NTCTTHB được ghi nhận trong nhiều văn kiện pháp lý quốc tế như Tuyên bố của Hội nghị Á - Phi tại Băngđung (Bandung) năm 1955, Hiệp định Xô - Mi năm 1972... Nguyên tắc này cũng được nêu trong điều 14 Hiến pháp nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1980 về chính sách đối ngoại của Nhà nước Việt Nam.

**NGUYÊN TẮC DÂN CHỦ TRONG PHÁP LUẬT** thể hiện quyền làm chủ của nhân dân trong việc xây dựng, ban hành và thực hiện pháp luật. Các văn bản pháp luật được ban hành cần phải thể hiện ý chí của nhân dân, phục vụ lợi ích của nhân dân. Nhân dân có quyền tham gia góp ý kiến xây dựng văn bản quy phạm pháp luật. Điều 3, Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 1996 quy định: 1) Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên, các tổ chức xã hội khác, tổ chức kinh tế, cơ quan nhà nước, đơn vị vũ trang nhân dân và công dân có quyền tham gia góp ý kiến xây dựng văn bản quy phạm pháp luật; 2) Trong quá trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật, căn cứ vào tính chất và nội dung của dự án, cơ quan, tổ chức hữu quan tạo điều kiện để nhân dân tham gia đóng góp ý kiến và tiếp thu ý kiến đóng góp để xây dựng văn bản quy phạm pháp luật. Việc thực thi pháp luật phải dựa trên cơ sở nguyên tắc mọi công dân đều bình đẳng trước pháp luật.

**NGUYÊN TẮC DÂN TỘC TỰ QUYẾT** nguyên tắc cơ bản của luật pháp quốc tế hiện đại, theo đó các chủ thể luật pháp quốc tế thừa nhận và tôn trọng quyền tự quyết của các dân tộc và nhân dân các nước. Nội dung chủ yếu: 1) Các dân tộc thuộc địa và phụ thuộc có quyền đấu tranh kể cả đấu tranh vũ trang để giành độc lập, có quyền nhân mọi sự ủng hộ, giúp đỡ kể cả giúp đỡ quân sự để tiến hành đấu tranh giải phóng; 2) Mỗi dân tộc và nhân dân mỗi nước có quyền thành lập quốc gia dân tộc độc lập, bao gồm cả quyền sáp nhập hoặc phân tách quốc gia hay lãnh thổ, không có sự can thiệp từ bên ngoài; có toàn quyền tự do quyết định chế độ, tương lai chính trị và con đường phát triển kinh tế, xã hội và văn hoá của mình, tự quyết định các vấn đề nội bộ không có sự can thiệp của nước ngoài; có chủ quyền đối với tài nguyên thiên nhiên của mình; 3) Tôn trọng bình đẳng dân tộc không phân biệt đối xử; các nước không được dùng áp lực để tước bỏ quyền tự quyết, tự do và độc lập của dân tộc và nhân dân nước khác; không được thống trị, áp bức và bóc lột dân tộc, kể cả các hình thức lệ thuộc và không được áp đặt bất cứ xu hướng chính trị nào đối với dân tộc và nhân dân nước khác.

NTDTTQ được ghi nhận trong Hiến chương Liên hợp quốc, Tuyên bố của Liên hợp quốc về trao trả độc lập năm 1960, Tuyên ngôn thế giới về quyền con người năm 1948, Tuyên bố của Liên hợp quốc về các nguyên tắc của luật pháp quốc tế 24.10.1970, Hiệp định Pari về Việt Nam năm

1973, vv. Qua đấu tranh giành độc lập, nhân dân Việt Nam đã đưa vào luật pháp quốc tế hiện đại nguyên tắc tôn trọng các quyền dân tộc cơ bản của các dân tộc và nhân dân các nước là độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ. Nguyên tắc này đã được ghi nhận trong Hiệp định Paris về Việt Nam năm 1973 và trong nhiều nghị quyết của Hội Luật gia Dân chủ Quốc tế từ 1967 đến 1970.

**NGUYÊN TẮC GIẢI QUYẾT HOÀ BÌNH CÁC TRANH CHẤP QUỐC TẾ** nguyên tắc cơ bản của luật pháp quốc tế hiện đại. Nguyên tắc này quan hệ hữu cơ với nguyên tắc cấm sử dụng sức mạnh hoặc đe dọa bằng sức mạnh. Theo Hiến chương Liên hợp quốc, các quốc gia có nghĩa vụ giải quyết tranh chấp quốc tế của mình chỉ bằng các biện pháp hoà bình để từ đó hoà bình, an ninh quốc tế và công lý không bị đe dọa. Cụ thể là không được sử dụng sức mạnh hoặc đe dọa sử dụng sức mạnh, không được ép buộc hoặc áp đặt để giải quyết tranh chấp và không được dùng biện pháp không chế để buộc bên tranh chấp khác phải theo cách giải quyết có lợi cho mình. Điều 33, Hiến chương Liên hợp quốc quy định một loại biện pháp hoà bình để các bên tranh chấp có thể tự do lựa chọn. Đó là đàm phán trực tiếp, trung gian, hoà giải, toà án quốc tế, vv. Việc lựa chọn biện pháp thích hợp hoàn toàn tùy thuộc vào ý chí và sự thoả thuận tự nguyện của các bên tranh chấp. Trong trường hợp các bên tranh chấp sau khi đã áp dụng một trong các biện pháp hoà bình, vẫn chưa đạt kết quả, sẽ tiếp tục cùng nhau thương lượng để giải quyết hoà bình tranh chấp đó, đồng thời tự kiềm chế để không có những hành động làm phức tạp thêm quan hệ của mình hoặc nguy hại hoà bình và an ninh quốc tế. NTGQHBTCTQT được ghi nhận trong Hiến chương Liên hợp quốc, Tuyên bố của Liên hợp quốc về các nguyên tắc của luật pháp quốc tế năm 1970, và trong nhiều văn bản pháp lý quốc tế quan trọng khác.

**NGUYÊN TẮC GIÁO DỤC** những luận điểm cơ bản của lý luận giáo dục, chỉ đạo việc lựa chọn và vận dụng nội dung, phương pháp, hình thức, tổ chức nhằm giáo dục trong gia đình, nhà trường và xã hội. Việc giáo dục ở mọi nơi phải tuân theo nguyên tắc giáo dục.

**NGUYÊN TẮC HỢP TÁC GIỮA CÁC QUỐC GIA** một trong những nguyên tắc cơ bản của luật quốc tế hiện đại. Theo nguyên tắc này, các quốc gia có nghĩa vụ dùng phương pháp hợp tác trong việc giải quyết các vấn đề quốc tế nhằm duy trì hoà bình và an ninh quốc tế. Nguyên tắc này được ghi nhận trong Hiến chương Liên hợp quốc và Tuyên bố của Đại hội đồng Liên hợp quốc về các nguyên tắc của luật quốc tế 1970. Nội dung cơ bản của NHTHGCQG là các quốc gia có nghĩa vụ hợp tác với nhau trong các lĩnh vực khác nhau của quan hệ quốc tế nhằm thúc đẩy sự phát triển và ổn định kinh tế thế giới, thúc đẩy sự phồn vinh của tất cả các dân tộc - sự hợp tác không có sự phân biệt đối xử. Hiện nay, NHTHGCQG có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong việc giải quyết các vấn đề toàn cầu.

**NGUYÊN TẮC KHÔNG BIẾT LUẬT KHÔNG PHẢI KHÔNG CHỊU TRÁCH NHIỆM** một trong những nguyên tắc pháp lý có nội dung: nhà nước không thừa nhận việc không biết luật là tình tiết loại trừ trách nhiệm của một người khi họ vi phạm pháp luật. Ở Việt Nam, trình tự ban hành và công bố luật được quy định rất chặt chẽ. Các cơ quan đã ban hành luật phải có trách nhiệm công bố luật trên các phương tiện thông tin đại chúng. Quản chúng nhân dân phải có nghĩa vụ tìm hiểu luật và chấp hành luật. Vì vậy,

không thể viện lý do không biết luật thì không phải chịu trách nhiệm pháp lý.

**NGUYÊN TẮC KHÔNG CAN THIỆP VÀO CÔNG VIỆC NỘI BỘ CỦA QUỐC GIA KHÁC** nguyên tắc cơ bản của luật pháp quốc tế hiện đại, theo đó không một quốc gia, nhóm quốc gia hay tổ chức quốc tế nào có quyền can thiệp dưới bất cứ hình thức gì vào các công việc đối nội và đối ngoại thuộc thẩm quyền riêng của quốc gia khác hoặc bất buộc quốc gia khác phải đưa những công việc thuộc loại này ra giải quyết theo thủ tục quốc tế. Luật pháp quốc tế hiện đại quy định những hành vi sau đây là can thiệp vào nội bộ của quốc gia: 1) Sử dụng sức mạnh hoặc đe dọa bằng sức mạnh và áp dụng các hình thức can thiệp khác để chống lại quyền chủ thể luật pháp quốc tế của quốc gia hay chống lại nền tảng chính trị, kinh tế và văn hoá của quốc gia; 2) Sử dụng các biện pháp kinh tế, chính trị và các biện pháp khác để khuất phục quốc gia khác nhằm hạn chế các quyền bất nguồn từ chủ quyền quốc gia và nhằm buộc quốc gia khác đánh lợi thế cho mình; 3) Tổ chức, giúp đỡ, chứa chấp, khuyến khích, tài trợ hoặc cho phép những hoạt động vũ trang, lật đổ hoặc khủng bố nhằm làm thay đổi thể chế của quốc gia khác thông qua sức mạnh cũng như nhằm can thiệp vào cuộc đấu tranh nội bộ, nhất là nội chiến ở quốc gia khác; 4) Sử dụng sức mạnh để huỷ nhân dân nước khác từ bỏ hình thức tôn tại dân tộc của họ; 5) Can thiệp dưới bất cứ hình thức gì nhằm tước bỏ quyền không thể tước đoạt được của quốc gia khác lựa chọn chế độ chính trị, kinh tế, xã hội và văn hoá của họ.

Nguyên tắc này được ghi nhận trong Hiến chương Liên hợp quốc, Tuyên bố của Liên hợp quốc về các nguyên tắc của luật pháp quốc tế năm 1970, Tuyên bố của Liên hợp quốc về NTKTVCVNBCQK năm 1982 và trong nhiều văn kiện pháp lý quốc tế quan trọng khác.

**NGUYÊN TẮC KHÔNG CÓ TỘI KHI KHÔNG CÓ LUẬT** một trong những nguyên tắc của luật hình sự hiện hành của Việt Nam, theo đó, một người chỉ phải chịu trách nhiệm hình sự về hành vi của mình nếu hành vi đó được Bộ luật hình sự quy định là tội phạm. Theo nguyên tắc này, khi một người có hành vi gây thiệt hại và nguy hiểm rất lớn cho xã hội, nhưng hành vi đó chưa được quy định trong Bộ luật hình sự thì người đó không bị coi là tội phạm. Trước khi ban hành Bộ luật hình sự năm 1985, trong Luật hình sự của Việt Nam tồn tại nguyên tắc tương tự, và theo nguyên tắc này thì một người có thể vẫn bị truy cứu trách nhiệm hình sự về hành vi nguy hiểm cho xã hội cho dù trong các văn bản pháp luật hình sự hiện hành không quy định đó là một tội phạm. Trong Bộ luật hình sự năm 1985, người làm luật khẳng định tội phạm phải được và chỉ được quy định trong Bộ luật (điều 8), và từ đó xuất hiện NTKTICKCL. Nguyên tắc này vừa thể hiện tôn trọng pháp chế xã hội chủ nghĩa vừa là bước phát triển của pháp luật hình sự Việt Nam trong giai đoạn mới. Bộ luật hình sự năm 1999 cũng có quy định tương tự.

**NGUYÊN TẮC KHÔNG SỬ DỤNG SỨC MẠNH HOẶC ĐE DOA DÙNG SỨC MẠNH** nguyên tắc cơ bản của luật pháp quốc tế hiện đại, được ghi nhận trong Hiến chương Liên hợp quốc. Luật pháp quốc tế hiện đại quy định nghĩa vụ của các quốc gia trong quan hệ quốc tế không được sử dụng sức mạnh hoặc đe dọa bằng sức mạnh để chống lại toàn vẹn lãnh thổ, kể cả biên giới quốc gia và độc lập của quốc gia khác, hoặc để giải quyết tranh chấp quốc tế. Theo

luật quốc tế hiện đại, sức mạnh bao gồm: sức mạnh quân sự và sức mạnh kinh tế, chính trị... Sử dụng sức mạnh hoặc đe dọa bằng sức mạnh để xâm phạm các đường biên giới quốc gia, tổ chức hoặc khuyến khích tổ chức các lực lượng không thường trực hoặc các toán vũ trang, các đội quân đánh thuê để xâm nhập lãnh thổ quốc gia khác, xúi giục, giúp đỡ hoặc tham gia nội chiến hay hoạt động khủng bố ở quốc gia khác là vi phạm nguyên tắc này. Những lãnh thổ chiếm đoạt được bằng sức mạnh hoặc bằng đe dọa sức mạnh là bất hợp pháp. Cấm chiến tranh xâm lược là một nội dung cơ bản của NTKSDSMHĐDDSM. Nghị quyết của Đại hội đồng Liên hợp quốc 14.12.1974, đã định nghĩa xâm lược và liệt kê các hành vi xâm lược.

Theo luật pháp quốc tế hiện đại, những hành vi sau đây là hợp pháp: sử dụng lực lượng vũ trang để tự vệ, để bảo vệ toàn vẹn lãnh thổ theo điều 51, Hiến chương Liên hợp quốc để đấu tranh chống ách thuộc địa và phụ thuộc - giành độc lập theo nguyên tắc quyền dân tộc tự quyết, sử dụng lực lượng vũ trang theo nghị quyết của Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc. NTKSDSMHĐDDSM được ghi nhận trong Hiến chương Liên hợp quốc, trong Tuyên bố của Liên hợp quốc về các nguyên tắc của luật pháp quốc tế năm 1970, trong Nghị quyết của Đại hội đồng Liên hợp quốc về định nghĩa xâm lược năm 1974 và trong nhiều văn bản pháp lý quốc tế phổ cập khác.

**NGUYÊN TẮC KHUYẾT DANH** yêu cầu không cần thiết phải nêu tên người cung cấp thông tin và quan điểm của người ấy về vấn đề được nghiên cứu. Mục đích của việc sử dụng NTKD trong các cuộc trưng cầu ý kiến là nhằm thu được các thông tin trung thực và khách quan của các cá nhân về vấn đề nghiên cứu, nhưng do những nguyên nhân nào đó người cung cấp thông tin ngại nói thật những suy nghĩ, nhận thức của mình nếu phải nói tên mình ra. NTKD rất cần thiết trong các cuộc nghiên cứu về các vấn đề có liên quan đến nhân thức, thái độ, quan điểm, đánh giá của cá nhân đối với một vấn đề nào đó hoặc đối với những cá nhân khác.

**NGUYÊN TẮC LỊCH SỬ** nguyên tắc tiếp cận và giải thích hiện thực đòi hỏi nghiên cứu đối tượng trong những điều kiện lịch sử hình thành và phát triển cụ thể của chúng. Đòi hỏi này dựa trên cơ sở tất cả các đối tượng và hiện tượng của thế giới khách quan đều nằm trong mối liên hệ lẫn nhau và biến đổi thường xuyên. NTLS không chỉ cho phép giải thích đúng đắn quá khứ và hiện tại mà còn cho phép vạch ra khuynh hướng phát triển tương lai của đối tượng và hiện tượng. Cần phải xem xét lịch sử cụ thể không chỉ đối với những đối tượng và hiện tượng được nghiên cứu, mà còn đối với cả những kết quả nhận thức. NTLS đòi hỏi không được xem xét các sự vật, hiện tượng cũng như những nhận thức phản ánh về chúng một cách trừu tượng, mà phải xem xét chúng gắn liền với những mối liên hệ lịch sử cụ thể. Vd. nhà nước, toàn cầu hoá... NTLS đã trở thành một trong những nguyên tắc quan trọng nhất của khoa học, cho phép xây dựng bức tranh khoa học về giới tự nhiên và về xã hội, phát hiện những quy luật trong sự phát triển của thế giới.

**NGUYÊN TẮC PHÁP CHẾ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA** một trong những nguyên tắc cơ bản của pháp luật xã hội chủ nghĩa. Pháp chế xã hội chủ nghĩa được hiểu là chế độ tuân thủ nghiêm chỉnh, chính xác hiến pháp và luật của mọi chủ thể của các quan hệ pháp luật. Hiến pháp nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 quy định tại điều 12 "Nhà

nước quản lý xã hội bằng pháp luật và không ngừng tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa". Nguyên tắc này cũng được coi là một trong những nguyên tắc cơ bản trong tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước ở Việt Nam. Trong hoạt động lập pháp, hành pháp và tư pháp, cần triệt để tôn trọng, thi hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật. NTPCXHCN đòi hỏi phải bảo đảm tính thống nhất của pháp chế, bảo đảm tính tối cao của hiến pháp và luật, bảo đảm và bảo vệ các quyền và tự do cơ bản của công dân đã được pháp luật quy định, ngăn chặn kịp thời và xử lý nhanh chóng, công minh mọi hành vi vi phạm pháp luật, bảo đảm sự thống nhất giữa pháp chế và tính hợp lý, công bằng.

**NGUYÊN TẮC SUY ĐOÁN VÔ TỘI** x. *Suy đoán vô tội*.

**NGUYÊN TẮC TÁC CHIẾN** quy định chuẩn mực chi đạo hành động tác chiến. NTTC phản ánh những quy luật của đấu tranh vũ trang, phải được quán triệt trong chuẩn bị và thực hành tác chiến. Có NTTC chung và NTTC riêng. NTTC chung là những nguyên tắc cơ bản của nguyên tắc quân sự, như nguyên tắc tập trung nỗ lực tạo ưu thế sức mạnh, nguyên tắc bí mật bất ngờ, nguyên tắc hiệp đồng, nguyên tắc phát huy nhân tố chính trị tinh thần. NTTC riêng là các nguyên tắc của chiến thuật, nghệ thuật chiến dịch, chiến lược; NTTC tiền công, phòng ngự; NTTC của từng quân chủng và binh chủng.

Vận dụng mưu trí, linh hoạt, sáng tạo các NTTC là một yêu tố quan trọng bảo đảm giành thắng lợi trong tác chiến.

**NGUYÊN TẮC TẬP TRUNG DÂN CHỦ** nguyên tắc tổ chức cơ bản của các đảng cộng sản, được Mac và Engelen vạch ra và thực hiện trong Đồng minh những người cộng sản và sau đó trong Quốc tế I. Lênin đã vận dụng và phát triển NTITDC trong việc xây dựng cơ cấu tổ chức và hoạt động của Đảng Công nhân Dân chủ Xã hội Nga, Đảng Bônsevic Nga và sau đó là của Đảng Cộng sản Liên Xô, Đảng Cộng sản Việt Nam từ khi ra đời cho đến nay vẫn kiên trì giữ vững NTITDC trong tổ chức và sinh hoạt Đảng, bảo đảm cho Đảng được xây dựng vững mạnh về chính trị, tư tưởng và tổ chức, thống nhất ý chí và hành động, thực hiện thành công đường lối chính trị cách mạng do Đảng đề ra qua các thời kỳ. NTITDC chỉ có thể thực hiện đúng đắn trên cơ sở toàn Đảng phải thống nhất nhận thức và thi hành nhất quán về mối quan hệ biện chứng giữa hai mặt tập trung và dân chủ: dân chủ rộng rãi là cơ sở của sự tập trung đúng đắn; sự lãnh đạo tập trung đúng đắn bảo đảm cho quyền dân chủ trong Đảng được phát huy; dân chủ phải đi đôi với kỉ luật, kỉ cương nghiêm túc; thường xuyên đấu tranh để khắc phục tệ quan liêu, xa dân, dân chủ cực đoan, dân chủ hình thức.

Nội dung cơ bản của NTITDC trong tổ chức và sinh hoạt của Đảng Cộng sản Việt Nam được thể hiện ở điều 9, chương II, Điều lệ Đảng Cộng sản Việt Nam (2001): 1) Cơ quan lãnh đạo các cấp của Đảng do bầu cử lập ra, thực hiện tập thể lãnh đạo, cá nhân phụ trách. 2) Cơ quan lãnh đạo cao nhất của Đảng là Đại hội Đại biểu Toàn quốc, Cơ quan lãnh đạo ở mỗi cấp là đại hội đại biểu hoặc đại hội đảng viên. Giữa hai kỳ đại hội, cơ quan lãnh đạo của Đảng là Ban Chấp hành Trung ương, ở mỗi cấp là ban chấp hành đảng bộ, chi bộ (gọi tắt là cấp ủy). 3) Cấp ủy các cấp bảo cáo và chịu trách nhiệm về hoạt động của mình trước đại hội cùng cấp, trước cấp ủy cấp trên và cấp dưới; định kì thông báo tình hình hoạt động của mình đến các tổ chức đảng trực thuộc, thực hiện tự phê bình và phê bình. 4) Tổ chức đảng và đảng viên phải chấp hành

ng nghị quyết của Đảng. Thiếu số phục tùng đa số, cấp dưới phục tùng cấp trên, cá nhân phục tùng tổ chức, các tổ chức trong toàn Đảng phục tùng Đại hội Đại biểu Toàn quốc và Ban Chấp hành Trung ương. 5) Nghị quyết của các cơ quan lãnh đạo của Đảng chỉ có giá trị thi hành khi có hơn một nửa số thành viên trong cơ quan đó tán thành. Trước khi biểu quyết, mỗi thành viên được phát biểu ý kiến của mình. Đảng viên có ý kiến thuộc về thiếu số được quyền bảo lưu và báo cáo lên cấp uỷ cấp trên cho đến Đại hội Đại biểu Toàn quốc, song phải chấp hành nghiêm chỉnh nghị quyết, không được truyền bá ý kiến trái với nghị quyết của Đảng. Cấp uỷ có thẩm quyền nghiên cứu xem xét ý kiến đó; không phân biệt đối xử với đảng viên có ý kiến thuộc về thiếu số. 6) Tổ chức đảng quyết định các vấn đề thuộc quyền hạn của mình, song không được trái với nguyên tắc, đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước và nghị quyết của cấp trên. NTTĐC cũng là nguyên tắc tổ chức và hoạt động của Nhà nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam (điều 6, chương I, Hiến pháp nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992), nhằm bảo đảm cho các cơ quan của Nhà nước thực hiện các nhiệm vụ do pháp luật quy định một cách có hiệu quả, thực sự là nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của dân, do dân, vì dân.

**NGUYÊN TẮC “THẨM PHÁN ĐỘC LẬP VÀ CHỈ TUẦN THEO PHÁP LUẬT KHI XÉT XỬ”** nguyên tắc quan trọng trong hoạt động xét xử của toà án nhân dân ở Việt Nam. Điều 130 Hiến pháp nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 quy định “Khi xét xử, thẩm phán và hội thẩm nhân dân độc lập và chỉ tuân theo pháp luật”. Được ghi nhận trong các bộ luật, đạo luật khác của Việt Nam, là điều kiện để bảo đảm cho toà án ra những quyết định, bản án đúng pháp luật, công minh. Nguyên tắc này thể hiện ở chỗ: 1) Khi xét xử, thẩm phán và hội thẩm nhân dân hoàn toàn độc lập với nhau, độc lập với kết luận của viện kiểm sát; thẩm phán và hội thẩm nhân dân phải chịu trách nhiệm đối với ý kiến của mình về từng vấn đề của vụ án; 2) Không một tổ chức, cơ quan, cá nhân nào được can thiệp trái pháp luật vào hoạt động xét xử của thẩm phán và hội thẩm nhân dân. Sự độc lập trong xét xử của thẩm phán và hội thẩm nhân dân phải gắn với việc tuân thủ pháp luật. Khi xét xử, thẩm phán và hội thẩm nhân dân phải căn cứ vào các quy định của pháp luật để đưa ra quyết định về từng vấn đề của vụ án chứ không thể căn cứ vào cảm tính.

**NGUYÊN TẮC TÔN TRỌNG QUYỀN CON NGƯỜI** một trong những nguyên tắc cơ bản của luật quốc tế. Lần đầu tiên nguyên tắc này được ghi nhận trong Hiến chương Liên hợp quốc: “Thực hiện sự hợp tác quốc tế trong việc giải quyết các vấn đề quốc tế, về kinh tế, xã hội, văn hoá, nhân đạo, khuyến khích và phát triển sự tôn trọng đối với các quyền của con người và các tự do cơ bản của tất cả mọi người không phân biệt chủng tộc, giới tính, ngôn ngữ và tôn giáo” (khoản 3, điều 1). Nội dung của nguyên tắc này trước hết là nghĩa vụ của các quốc gia trong phạm vi quyền tài phán của mình phải bảo vệ các quyền (và các tự do) của con người - những yếu tố cơ bản, quan trọng nhất của địa vị pháp lý của cá nhân. Các quyền được ghi nhận như thế nào trong pháp luật quốc gia và được bảo đảm bằng các phương tiện nào là vấn đề thuộc thẩm quyền các quốc gia. Khía cạnh quốc tế của NTTQCN thể hiện ở nghĩa vụ của các quốc gia phải hợp tác với nhau để thúc đẩy việc bảo đảm các quyền con người (x. *Quyền con người*). Nhà nước Việt Nam luôn luôn coi trọng NTTQCN. 160

Trong Tuyên ngôn Độc lập 2.9.1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh nêu rõ mục tiêu của Nhà nước Việt Nam là bảo vệ các quyền bình đẳng, các quyền tự do dân chủ, gắn các quyền và tự do của cá nhân với các quyền dân tộc cơ bản.

**NGUYÊN THẬN (nephron)**, đơn vị chức năng cơ bản của thận động vật có xương sống, gồm tiểu thể Manpighi (Malpighi) [tiểu cầu và bao Băumán (Bowman)] và ống thận. Nước, muối và các chất thải chứa nitơ ... qua thành của các tiểu cầu rồi tập trung vào bao Băumán. Quá trình lọc xảy ra trong ống nên các chất có lợi được hấp thụ lại một cách chọn lọc vào trong các mao mạch bao quanh, rồi dẫn ra tĩnh mạch thận. Ở động vật có vú, các chất thải còn lại (nước tiểu) được tập trung qua các ống dẫn tiểu và sau đó tới ống niệu.

**NGUYÊN THỦ QUỐC GIA** người đứng đầu nhà nước, đại diện cho quốc gia về đối nội và đối ngoại. Tuỳ theo chế độ và hiến pháp của mỗi nước, NTQG có thể là cá nhân với tên gọi khác nhau [chủ tịch, tổng thống, quốc vương, quốc trưởng, vua, nữ hoàng, thiên hoàng, hoàng đế, xuntan (sultán), pharaông (pharaon), vv.] hoặc một tập thể (hội đồng nhà nước, hội đồng tổng thống, đoàn chủ tịch Xô Viết tối cao, vv.). Quyền hạn của NTQG được quy định trong luật pháp mà chủ yếu là hiến pháp của các nước. Tuỳ theo quy định của mỗi nước, NTQG có thể chỉ giữ vai trò đại diện về nghi thức, không có quyền lực và trách nhiệm thực sự hoặc có thể có nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm với mức độ khác nhau. Ở những nước theo chế độ tổng thống thì NTQG có quyền hạn rất lớn. Vd. ở Hoa Kỳ, NTQG là tổng thống, là tổng tư lệnh các lực lượng vũ trang và vừa là người đứng đầu ngành hành pháp, tức đứng đầu chính phủ. Ở những nước theo chế độ quân chủ chuyên chế, NTQG có quyền hành không hạn chế; song ở nước theo chế độ quân chủ lập hiến như Liên hiệp Vương quốc Anh và Bắc Ailen, Na Uy, Thụy Điển ... thì NTQG chỉ là biểu tượng quốc gia, không có thực quyền. Ở Việt Nam, theo quy định Hiến pháp 1992, NTQG là chủ tịch nước “người đứng đầu nhà nước, thay mặt nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam về đối nội và đối ngoại” chịu trách nhiệm và có nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại điều 102 và 103 của Hiến pháp 1992.

NTQG khi hoạt động đối ngoại không đòi hỏi phải có thư uỷ nhiệm và khi thăm nước ngoài được hưởng mọi quyền ưu đãi, miễn trừ ngoại giao.

**NGUYÊN TỐ** khái niệm biểu thị những hạt sơ cấp của vật chất mà sự kết hợp của chúng với nhau tạo ra tính đa dạng của các vật thể trong thế giới vật chất. Khái niệm NT xuất hiện trong quá trình con người nhận thức giới tự nhiên và phản ánh trình độ hiểu biết của con người về cấu tạo của vật chất. Các nhà duy vật Hi Lạp cổ đại (thừa nhận NT duy nhất của thế giới hoặc là nước [Talet (Thales)], hoặc là khí [Anaximénet (Anaximenes)], hoặc là lửa [Héraclít (Heraclite)], Đêmocrit (Démocrite) và sau đó là Êpícưy (Epicure) đưa ra thuyết nguyên tử, coi nguyên tử là những hạt nhỏ nhất, không thể phân chia của vật chất. Trước kia, NT thường được quy về dạng hạt sơ cấp, cuối cùng, đơn giản nhất, không thể phân chia được của vật chất. Song, từ cuối thế kỉ 19, những phát minh của khoa học ngày càng chứng minh tính chất phức tạp trong cấu trúc của các hạt cơ bản và khẳng định rằng không có những hạt NT đơn giản nhất không thể phân chia được.

**NGUYÊN TỐ CHUYỂN TIẾP** các nguyên tố ở khoảng giữa các chu kì lớn 4, 5, 6, 7 của bảng tuần hoàn các nguyên



tố. Vd. vanadi (V), coban (Co) (chu kì 4); vonfram (W), osimi (Os) (chu kì 6)... Đặc điểm của các NTCT là có các electron được điền vào các lớp ở phía trong (lớp d và lớp f). Vd. ở lớp 3d, từ  $3d^1$  đến  $3d^{10}$ , tức là từ scandi (Sc) đến kẽm (Zn) (chu kì 4); ở lớp 4d, từ  $4d^1$  đến  $4d^{10}$ , tức là từ ytri (Y) đến cadimi (Cd) (chu kì 5); ở lớp 5d, từ  $5d^1$  đến  $5d^{10}$  tức là từ lantan (La) đến thủy ngân (Hg) (chu kì 6), vv.

**NGUYÊN TỐ CÙNG NHAU** Hai hay nhiều số nguyên gọi là NTCN nếu chúng không có ước số chung nào khác 1 và -1 (x. *Ước số chung*).

**NGUYÊN TỐ ĐA LƯỢNG** những nguyên tố dinh dưỡng cần thiết cho cơ thể sinh vật với số lượng lớn như cacbon, hidro, oxi, lưu huỳnh, photpho, kali, magie, canxi, sắt và clo. Cùng với nguyên tố vi lượng (x. *Nguyên tố vi lượng*) làm cho cơ thể thực vật không bị thiếu muối khoáng, cơ thể động vật không thiếu vitamin và protein.

**NGUYÊN TỐ ĐẤT HIẾM** gồm 15 nguyên tố (kim loại) có số thứ tự từ 57 đến 71, cộng thêm ytri ( $Z=39$ ) thuộc nhóm IIIB bảng tuần hoàn các nguyên tố. Có cấu tạo lớp điện tử ngoài cùng ( $6s^2$ ) giống nhau, chỉ khác nhau ở lớp 4f phía trong nên chúng có tính chất hoá học gần giống nhau. Được chia thành hai nhóm: nhóm xeri (nhóm đất hiếm nhẹ) gồm lantan, xeri, praseodim, neodim, prometi, samari, europi; nhóm ytri (nhóm đất hiếm nặng) gồm gadolini, ytri, tecbi, dysproxi, holmi, eribi, tuli, ytecbi, luteti. Được sử dụng nhiều trong các ngành công nghiệp luyện kim, thủy tinh, đồ gốm, kĩ thuật điện tử; điều chế các chất xúc tác, vv.

**NGUYÊN TỐ ĐỊNH HƯỚNG ẢNH HÀNG KHÔNG** trong kĩ thuật đo vẽ ảnh hàng không. NTĐHAK được phân thành các dạng NTĐHAK trong và NTĐHAK ngoài. NTĐHAK trong là đại lượng xác định vị trí tâm chiếu hình ứng với tấm ảnh. Các NTĐHAK trong của ảnh bao gồm tiêu cự máy ảnh f, toạ độ của  $x_0, y_0$  trong hệ toạ độ đầu khung ảnh. Các đại lượng này xác định chùm tia chiếu hình tương tự như lúc chụp ảnh. NTĐHAK là đại lượng xác định vị trí của tấm ảnh trong không gian tại thời điểm chụp ảnh. Các NTĐHAK ngoài của ảnh bao gồm các góc quay của trục quang học máy ảnh ứng với hệ toạ độ trắc địa của tâm chiếu hình và góc phương vị A của hướng chụp ảnh.

**NGUYÊN TỐ HIẾM** gồm khoảng 45 nguyên tố hoá học: lin, rubidi, xeri, berili, radi, gali, indi, tali, gecmani, vanadi, niobi, tantan, selen, telur, poloni, molipden, vonfram, reni, scandi, ytri, các nguyên tố đất hiếm - actini, thori, protactini, urani ... chủ yếu là các kim loại mà hàm lượng trung bình trong vỏ Trái Đất không cao, phân bố rải rác với số lượng ít, không có quặng riêng (trừ molipden, vonfram) nên khó khai thác và khó tuyển tách trong quy trình công nghệ hiện đại, do đó trước đây ít được nghiên cứu. Tuy nhiên, nguyên nhân nêu trên chỉ mang tính quy ước, vd. chỉ có hàm lượng trung bình trong vỏ Trái Đất rất nhỏ (10 g/tấn) nhưng không gọi là NTH. trong khi một số nguyên tố khác có hàm lượng cao hơn như liti (65 g/tấn), zirconium (220 g/tấn), rubidi (310 g/tấn)... lại được xếp vào NTH. Tính khả tuyển cũng không thể là tiêu chuẩn cố định để phân loại nguyên tố; vd. vào cuối thế kỉ 19, nhôm được coi là nguyên tố có giá trị như kim loại quý, nhưng nay lại là kim loại thông dụng. Ngày nay, do yêu cầu rất lớn của kĩ thuật hiện đại về số lượng các NTH nên việc sản xuất NTH phát triển nhanh đến nỗi một số không còn gọi là hiếm nữa. Các NTH được dùng để chế tạo các hợp kim đặc biệt, siêu cứng, chịu nhiệt, chịu ma sát, chịu ăn mòn, dùng trong kĩ thuật chân không, chiếu sáng, kĩ thuật hàng không vũ trụ, vv.

**NGUYÊN TỐ HOÁ HỌC** tập hợp những nguyên tử có tính chất hoá học như nhau vì vỏ ngoài có cùng một số điện tử và hạt nhân có cùng một số proton, nên được xếp vào cùng một ô trong bảng tuần hoàn các nguyên tố. Một NTHH có thể có nhiều đồng vị, khác nhau về số neutron của hạt nhân (x. *Đồng vị*). Đến nay, đã biết được 114 nguyên tố, trong đó có 90 NTHH thiên nhiên và số nguyên tố còn lại là các nguyên tố nhân tạo (nguyên tố siêu urani...). Trên Trái Đất, phổ biến nhất là các nguyên tố: oxi, silic, nhôm, sắt, canxi, natri, kali, magie, titan, mangan; các nguyên tố này chiếm 99,92% khối lượng vỏ Trái Đất. Xl. *Bảng tuần hoàn các nguyên tố hoá học*.

**NGUYÊN TỐ HOÁ HỌC TRONG ĐẤT** nguyên tố có nguồn gốc từ thể rắn của đất. Hàm lượng rất biến động, tùy theo quá trình hình thành, nguyên tố nào có nhiều trong thạch quyển thường có hàm lượng lớn trong đất. Những nguyên tố có nguồn gốc sinh quyển, thì hàm lượng trong đất cao hơn trong đá. Có ba nhóm: 1) Các nguyên tố đa lượng (x. *Nguyên tố đa lượng*); 2) Các nguyên tố vi lượng (x. *Nguyên tố vi lượng*); 3) Các nguyên tố phóng xạ (x. *Nguyên tố phóng xạ*).

**NGUYÊN TỐ PHÂN TÁN** theo quy luật, là nhóm các nguyên tố hoá học không tạo nên các khoáng vật độc lập mà thường ở dưới dạng các hợp chất đồng hình trong khoáng vật. Những NTPT đặc trưng là rubidi (Rb), gali (Ga), hafni (Hf), gecmani (Ge), vv. Xl. *Địa hoá học*.

**NGUYÊN TỐ PHÓNG XẠ** nguyên tố có nguyên tử khối lớn mà hạt nhân có thể tự phân rã đồng thời phát ra những tia bức xạ khác nhau (alpha, beta và gamma). Có ba dãy NTPX tự nhiên bắt đầu từ ba nguyên tố, urani, actini, thori, một dãy NTPX nhân tạo bắt đầu từ neptuni.

**NGUYÊN TỐ SIÊU URANI** những nguyên tố hoá học phóng xạ xếp sau urani, ở cuối bảng tuần hoàn các nguyên tố, có số thứ tự  $Z \geq 93$ . Đã biết 19 NTSU. Tất cả đều được tổng hợp bằng các phản ứng hạt nhân. Có rất ít trong thiên nhiên do tốc độ phân rã phóng xạ của các NTSU tương đối cao nên không tồn tại một lượng đáng kể NTSU nào trong vỏ Trái Đất. Trong các khoáng vật tự nhiên, chỉ tìm thấy những lượng vô cùng nhỏ neptuni và plutoni. Các NTSU đều không bền. Khi  $Z$  tăng thì chu kì bán rã ( $T_{1/2}$ ) của các đồng vị NTSU giảm:  $T_{1/2}$  của những NTSU được phát hiện sau cùng chỉ là từng giây hoặc phần của giây. NTSU sống lâu nhất là  $^{244}\text{Pu}$  có  $T_{1/2}$  khoảng  $8.10^7$  năm, có thể đã có trên Trái Đất từ thời điểm hình thành Trái Đất.

**NGUYÊN TỐ TRƠ** x. *Khí hiếm*.

**NGUYÊN TỐ U A ĐÁ** theo phân loại địa hoá các nguyên tố của Gonsmit (V.M. Goldschmidt), NTUĐ là nhóm các nguyên tố hoá học (53 nguyên tố) có mối liên quan chặt chẽ với oxi, tạo nên phần lớn các khoáng vật trong vỏ Trái Đất. Xl. *Địa hoá học*.

**NGUYÊN TỐ U A KHÍ** nguyên tố điển hình của không khí như nitơ (N), argon (Ar) và những khí hiếm khác không tham gia phản ứng hoá học (khí trơ) nên chúng tập trung và tích tụ nhiều trong khí quyển. Xl. *Địa hoá học*.

**NGUYÊN TỐ U A LUU HUYNH** nguyên tố tập trung trong sunfua nhiều hơn trong các pha kim loại và silicat của các thiên thạch, có khả năng tập trung trong manti có liên quan với vỏ và nhân Trái Đất. Các nguyên tố này có xu hướng tập trung trong các khoáng vật và quặng sunfua, là các nguyên tố có thể điện cực trung gian và có khả năng có mặt

trong sunfua đơn. Vd. lưi huỳnh (S), selen (Se), asen (As), sắt (Fe), chì (Pb), kẽm (Zn), cadimi (Cd), đồng (Cu), bạc (Ag). Xt. *Địa hoá học*.

**NGUYÊN TỬ SẮT** những nguyên tử chủ yếu là kim loại kết hợp dễ dàng với sắt. Gonsmit (V.M Goldschmidt) đã giải thích nguyên nhân sự hiếm hoi của nguyên tử sắt trong vỏ Trái Đất là do chúng tập trung nhiều trong vỏ sắt - niken (quặng sắt). Xt. *Địa hoá học*.

**NGUYÊN TỬ SINH VẬT** những nguyên tử tập trung trong vật chất sống, bao gồm các nguyên tố cacbon (C), hidro (H), oxi (O), nitơ (N), lưi huỳnh (S) và photpho (P).

**NGUYÊN TỬ VI LƯỢNG** các nguyên tố hoá học như sắt (Fe), đồng (Cu), mangan (Mn), kẽm (Zn), molipden (Mo), bo (B), coban (Co), iot (I)... có tỉ lệ rất ít trong đất (< 0,01%), là các yếu tố dinh dưỡng của cây trồng; cây cần rất ít nhưng không thể thiếu được. NTVL được cây hút từ đất hoặc các loại phân vi lượng bón, phun cho cây, thường tham gia vào thành phần các men, sắc tố, hormone, vitamin trong quá trình trao đổi chất của cây, làm tăng khả năng hút chất dinh dưỡng, tăng tích lũy chất khô, tăng chất lượng sản phẩm cây trồng. Thiếu hay thừa NTVL đều dẫn đến sự hạn chế hoặc phá hoại trao đổi chất, gây bệnh, giảm năng suất và đặc biệt giảm chất lượng nông sản. Trong đất, hàm lượng NTVL rất ít nên hiện nay trên thị trường phân bón đã có sản xuất các loại phân vi lượng đơn hoặc hỗn hợp. Phân vi lượng được trộn với các loại phân đa lượng bón trực tiếp vào đất, hoặc hoà vào nước để xử lí hạt giống, rễ cây non hoặc phun trực tiếp lên lá. Đối với chăn nuôi gia súc, NTVL được đưa vào khẩu phần thức ăn, nước uống hoặc là các tăng giá để gia súc liếm.

**NGUYÊN TRẠNG** tình trạng đã hoặc đang tồn tại không bị thay đổi, trên thực tế hay về mặt pháp lí, tại một thời điểm xác định nào đó. NT thường được dùng để nói về tình trạng trên trường quốc tế hoặc trong quan hệ giữa các quốc gia, đôi khi cũng được dùng trong quan hệ xã hội nói chung.

Duy trì NT là giữ nguyên tình trạng đang tồn tại trong một thời điểm nhất định. Quay lại NT là phục hồi lại một tình trạng đã tồn tại trước khi đã bị thay đổi trên thực tế hoặc về mặt pháp lí.

**NGUYÊN TỬ** phần tử nhỏ nhất của một nguyên tố hoá học còn giữ nguyên được tính chất của nguyên tố đó. Cấu tạo NT gồm: hạt nhân ở giữa mang điện tích dương ở đó tập trung hầu hết khối lượng NT; các điện tử (electron) mang điện tích âm chuyển động xung quanh. Hạt nhân nguyên tử gồm proton và neutron, gọi chung là nuclon. Nếu hạt nhân gồm Z proton và N neutron thì số nguyên A=Z+N được gọi là số khối. Số điện tử trong nguyên tử bằng số proton Z. Các điện tử chỉ tồn tại ở những mức năng lượng xác định tạo thành các lớp vỏ điện tử. Các mức năng lượng được đặc trưng bằng các số lượng tử, trong đó số lượng tử chính n = 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7 tương ứng với các lớp K, L, M, N, O, P, Q. Số điện tử tối đa trên mỗi lớp bằng 2n<sup>2</sup>. Khi chuyển mức năng lượng, điện tử hấp thụ hoặc bức xạ năng lượng.

Mẫu NT trên đây còn gọi là mẫu NT Bo, do nhà vật lí Bo (Aage Bohr) đề ra. Khác mẫu cổ điển (các điện tử chuyển động có gia tốc sẽ phát xạ mất năng lượng và rơi vào hạt nhân), ở đây đã vận dụng các quan niệm lượng tử cho phép điện tử bảo toàn năng lượng ở các mức lượng tử (quỹ đạo) xác định. Thực ra, sự vận động của điện tử quanh hạt nhân không giống như các hành tinh chuyển động quanh Mặt Trời, mà do tính chất sóng của điện tử, chúng thể hiện như "đám mây"

điện tử quanh hạt nhân. Xt. *Proton; Neutron; Nguyên tử khối; Nguyên tử số*.

**NGUYÊN TỬ ĐÁNH DẤU** Một nguyên tử có thể có nhiều đồng vị giống nhau về số điện tử (và số proton của hạt nhân) nhưng khác nhau về số neutron của hạt nhân. Các đồng vị có tính chất hoá học giống nhau vì có các lớp điện tử giống nhau, nhưng có tính chất vật lí khác nhau. Những đồng vị phóng xạ có thể dùng để đánh dấu sự có mặt của chúng, thì được gọi là NTĐD. NTĐD được dùng để nghiên cứu cơ chế các quá trình hoá học ( cơ chế phản ứng, cơ chế chiết và cấu trúc của các chất). Vd. để nghiên cứu cơ chế phản ứng hữu cơ, người ta thay một ít đồng vị thường của cacbon <sup>12</sup>C bằng đồng vị phóng xạ <sup>14</sup>C trong cấu tạo của phân tử chất tham gia phản ứng; để theo dõi sự di chuyển của chất lân (photpho) trong cây, người ta cho một ít lân phóng xạ <sup>32</sup>P vào phân lân thường <sup>31</sup>P; v.v.

**NGUYÊN TỬ GAM** x. *Mol; Nguyên tử khối*.

**NGUYÊN TỬ KHỐI** (cg. nguyên tử lượng), khối lượng của một nguyên tử đo bằng loại đơn vị nặng gọi là đơn vị khối lượng nguyên tử, kí hiệu quốc tế là u (còn gọi là dalton). Từ năm 1961, một u được xác định bằng 1/12 khối lượng của nguyên tử <sup>12</sup>C, gọi là đơn vị cacbon (đvC), bằng 1,66053873. 10<sup>-27</sup>kg. Nguyên tố hoá học tự nhiên thường là hỗn hợp gồm một số đồng vị (x. *Đồng vị*) nên NTK của một nguyên tố là khối lượng trung bình của các nguyên tử đồng vị. Vd. clo tự nhiên gồm có hai đồng vị: <sup>35</sup>Cl (75,53%) có NTK 34,964 và <sup>37</sup>Cl (24,47%) có NTK 36,961, nên trong bảng tuần hoàn các nguyên tố hoá học NTK của nguyên tố clo bằng:

$$\frac{34,964 \times 75,53 + 36,961 \times 24,47}{100} = 35,453$$

NTK là một đại lượng đặc trưng của nguyên tố hoá học. Các giá trị NTK thường được ghi như hư số, hoặc kèm theo đvC, hoặc u.

**NGUYÊN TỬ LƯỢNG** x. *Nguyên tử khối*.

**NGUYÊN TỬ SỐ** (tk. số hiệu nguyên tử, số thứ tự nguyên tử trong bảng tuần hoàn các nguyên tố hoá học; thường kí hiệu: Z), số phân biệt mỗi loại nguyên tử, nguyên tố hoá học. Là số proton trong hạt nhân nguyên tử, do đó Z bằng số electron trong nguyên tử trung hoà. Vd. NTS của hidro là 1; của oxi là 8; v.v. NTS liên quan đến nhiều tính chất vật lí và hoá học của nguyên tử (x. *Nguyên tử*).

**NGUYÊN VĂN** câu văn, lời nói toàn vẹn, không thêm, bớt, đúng như trong văn bản chính thức hay đúng với lời người nói ra. Trích dẫn văn chương người khác để làm chứng, muốn đảm bảo trung thực, phải giữ đúng NV và đặt trong dấu ngoặc kép (" "), không lược bỏ ý nào, kể cả ý phụ, không thay từ, kể cả những từ khó hiểu, hoặc sai; sau những từ này có thể dùng dấu cảm thán (!), hay dấu hỏi (?) hay từ sic đặt trong dấu ngoặc đơn (sic) ("sic" tiếng Latinh nghĩa là theo nguyên văn). Làm như vậy để chứng tỏ câu trích đúng với tình thần và lời văn của người viết, không bị xuyên tạc, vô tình hay cố ý.

**NGUYÊN VỊ** kiểu đuôi có ở cá miệng tròn, cá myxin và các giai đoạn non của tất cả các loài cá, ấu trùng của một số lưỡng cư như ếch, cóc. Cột sống đi vào giữa đuôi và chia thành thùy trên, thùy dưới bằng nhau (x. *Đị vĩ; Đổng vĩ*).

**NGUYỄN 1. X. Chúa Nguyễn.**

2. Vương triều phong kiến cuối cùng ở Việt Nam (1802 - 1945). Là giai đoạn kế tục và phát triển của dòng các chúa Nguyễn Đàng Trong (1558 - 1777). Gồm 13 đời vua.

Khởi đầu là Nguyễn Ánh tức Gia Long, lên ngôi năm 1802 sau khi đánh bại triều Tây Sơn và kết thúc vào năm 1945 với việc thoái vị của Vĩnh Thụy, tức Bảo Đại sau thắng lợi của Cách mạng tháng Tám 1945. Kinh độ đặt tại Phú Xuân (Huế). Quốc hiệu: Việt Nam (1804 - 38); Đại Nam (từ 1838). Cương vực tương đương với toàn bộ lãnh thổ Việt Nam bây giờ. Dưới triều Nguyễn, chế độ trung ương tập quyền được đề cao. Là thời kỳ xuất hiện Bộ luật Gia Long (biên soạn 1811 - 15), nhằm duy trì và bảo vệ quyền hành tuyệt đối của nhà vua và các tầng lớp quan lại, trừng trị tàn bạo những người chống đối. Cơ cấu tổ chức nhà nước từng bước được hoàn thiện, đặc biệt từ đời Minh Mạng (1820 - 40). Trong lĩnh vực kinh tế, ban hành chính sách quân điền (1804), lấy ruộng công làng xã chia cho quan lại, binh lính và các hạng dân theo hệ thống thang bậc từ cao đến thấp. Mở rộng chính sách khai khẩn ruộng đất hoang. Từ 1828, triển khai chính sách doanh điền; nhà nước và những người giàu có đầu tư kinh phí, tổ chức dân phu tảo khẩn hoang, lập làng ấp mới. Cũng là thời kỳ xuất hiện nhiều nhà văn, nhà thơ nổi tiếng như: Cao Bá Quát, Nguyễn Văn Siêu, Hồ Xuân Hương, Nguyễn Du, vv. Biên soạn nhiều bộ quốc sử lớn. Xây dựng kinh đô Huế. Để lại một hệ thống lăng tẩm của các đời vua nhà Nguyễn tại Huế. Sau 1858, trước nguy cơ xâm lược của Pháp, nhà Nguyễn từng bước đầu hàng và Việt Nam trở thành thuộc địa của Pháp từ đó. Tuy nhiên, trong giai đoạn này cũng xuất hiện một số nhà vua có tinh thần yêu nước, chống Pháp xâm lược như Hàm Nghi, Thành Thái, Duy Tân. Các cuộc khởi nghĩa của nhân dân chống Pháp, chống triều đình đã nổ ra liên tục, mạnh mẽ trên phạm vi toàn quốc. Với thắng lợi của cuộc Cách mạng tháng Tám 1945, triều Nguyễn kết thúc.

#### NGUYỄN ÁI QUỐC x. Hồ Chí Minh.

NGUYỄN AN (1381 - khoảng 1460), kiến trúc sư Việt Nam. Bị quân Minh bắt đưa sang Trung Quốc cùng với một số thanh niên Việt Nam. Là người có tài, được trọng dụng trong việc xây dựng. Một trong những người thiết kế và chỉ huy xây dựng khu Cổ Cung ở Bắc Kinh. Xây dựng 9 cửa và lầu cùng với 9 cầu đá ở 9 cửa và lầu thành Bắc Kinh (1437 - 39). Khởi phục 3 điện Phụng Thiên, Hoa Cốc, Cẩn Thân và xây dựng mới 2 cung Kiến Thành, Khôn Ninh (1417 - 21). Xây cất lại các điện này sau khi bị hỏa hoạn (1440) và đó cũng là tiền thân của 3 điện Thái Hòa, Trung Hòa, Bảo Hòa của Cổ Cung về sau. Sửa chữa và xây lại mặt ngoài thành nội Bắc Kinh bằng gạch (trước kia đắp đất) năm 1445. Có công trong việc trị thủy sông Bồ Câu (1444) và sông Tái Dương (1456); ngoài ra còn chỉ đạo xây dựng nhà Thái Học. Phụ trách một số công trình trị thủy của nhà Minh.

NGUYỄN AN NINH (1900 - 43), nhà trí thức yêu nước. Sinh tại: xã Mỹ Hoà, huyện Hóc Môn, tỉnh Gia Định (nay thuộc Thành phố Hồ Chí Minh). Đỗ cử nhân luật năm 1920 tại Pháp. Tham gia hoạt động yêu nước ở Pháp. Năm 1922, về nước, sáng lập báo "Chuông rền" ("La Cloche Félée"). Có động thanh niên học tập, tích cực đấu tranh đòi dân chủ. Từ 1930, hợp tác chặt chẽ với những người cộng sản trên mặt trận báo chí và đấu tranh đòi dân chủ; tham gia làm báo "Trung lập", "Tranh đấu" ("La Lutte"), "Dân chúng". Để xứng phong trào Đông Dương đại hội năm 1936, ứng cử Hội đồng Quản hạt Nam Kỳ, bị bắt tù 5 lần. Lần cuối bị bắt vào tháng 10.1939, bị kết án 5 năm tù và đày ra Côn Đảo, hi sinh tại Côn Đảo ngày 14.8.1943. Là tác giả các tập sách "Tuồng Hai Bà Trưng", "Vấn đề tôn giáo" và là người Việt Nam đầu tiên dịch một phần cuốn "Khế ước xã hội" của

Ruxô (J.J. Rousseau).

NGUYỄN ÁN (tự: Kính Phủ; 1770 - 1815), nhà văn Việt Nam. Quê: trấn Kinh Bắc (nay thuộc Hà Nội). Gia đình khoa hoạn, nhưng thời thế đổi thay, học hành lỡ dở, ở nhà dạy học. Khi có khoa thi Hương đầu tiên đời Nguyễn, ông đỗ Hương cống, được bổ tri huyện. Cuốn "Tàng thương ngẫu lục" viết chung với Phạm Đình Hổ cũng là một tập kí như "Vũ trung tùy bút", kể chuyện đời, mất thấy tai nghe, nhưng đậm màu sắc hoang đường. Gạt phần mê tín dị đoan, cuốn sách cho biết nhiều chuyện về những nhân vật tiếng tăm trong nước: vua, chúa, đại thần, các vị Trang nguyên, Tiến sĩ; toàn những chuyện lí thú, giai thoại về việc riêng tư, không ghi "hành trạng". Ngoài ra, hai tác giả còn tả cảnh trí các đền chùa, những di tích lịch sử mà họ từng du lãm. Nguyễn Án còn có tập thơ "Phong lâm minh lải thi tập", phần lớn là thơ cảm hoài, thơ đề vịnh núi sông, danh lam thắng cảnh.

#### NGUYỄN ÁNH x. Gia Long.

NGUYỄN BÁ HỌC (1857 - 1921), nhà văn Việt Nam. Quê: làng Nhân Mục, huyện Từ Liêm, phủ Hoài Đức (nay là phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội). Thi Hương 2 khoa hỏng, chuyển sang tây học rồi ra làm nhà giáo. Khi đang tác phẩm đầu tay ("Câu chuyện gia đình", 1918), ông đã ngoài 60 tuổi. Trong 3 năm (1918 - 21), viết 7 truyện, phần lớn in trên tạp chí "Nam phong": "Câu chuyện gia đình" (1918), "Chuyện ông Lý Châm" (1918), "Cổ gan làm giàu" (1919), "Đur sinh lịch hiếm ki" (1920), "Chuyện cô Chiêu Nhị" (1921). Tên tuổi Nguyễn Bá Học thường đi đôi với Phạm Duy Tốn vì hai ông là tác giả những truyện ngắn đầu tiên trong văn học Việt Nam cận đại. Nguyễn Bá Học lưu tâm nhiều về nền luân lí cũ đang dần dần tan rã trong buổi giao thời. Mở đầu truyện cũng như trong khi kể, thường xen những câu ngụ ý răn đời, giảng giải, luận bàn. Nhân vật thường là "con nhà quan" hay "con nhà có gia thế", gặp cảnh nhà sa sút hoặc được nuông chiều, trở nên hư dốt, hoặc bị gia đình ruồng rẫy mà kiếm kế lập thân... Mặc dù vậy, cũng có một số nét hiện thực, phê phán xã hội đương thời, có cái nhìn xót xa của người chứng kiến và bất phục tùng. Lời văn rườm rà, nhiều từ Hán Việt.

NGUYỄN BÁ KHOẢN (1917 - 93), nhà nhiếp ảnh Việt Nam. Quê: thôn Liễu Viên, xã Nghiêm Xuyên, huyện Thường Tín, tỉnh Hà Tây; sinh sống tại Hà Nội. Chụp các ảnh tư liệu nổi tiếng các thời kỳ Tiền khởi nghĩa, Cách mạng tháng Tám và Quốc kháng 2.9.1945, Toàn quốc kháng chiến và đặc biệt là phong trào "Nam Tiến" (1945 - 46). Là phóng viên nhiếp ảnh báo Tin tức (1938) - cơ quan của Mặt trận Dân chủ, báo Cứu quốc (1945) - cơ quan của Tổng bộ Việt Minh; cán



Nguyễn Bá Khoản  
"Đoàn quân Nam tiến"

bộ Bảo tàng Sở Văn hoá Hà Nội (1954); phóng viên ảnh Ban Điều tra Tội ác của Đế quốc Mỹ (1970); hội viên Hội Nghệ sĩ Nhiếp ảnh Việt Nam. Nguyễn Bá Khoản được coi là "người chép sử bằng ảnh". Có rất nhiều ảnh tư liệu quý hiếm, trong đó đã tặng 2000 phim cho Bảo tàng Cách mạng Việt Nam để sử dụng lâu dài. NBK được tặng giải thưởng Hồ Chí Minh đợt I (1996) với nhóm 5 tác phẩm nhiếp ảnh chụp về "Đoàn quân Nam Tiến" và Trung đoàn Thủ đô chiến đấu bảo vệ Hà Nội những ngày đầu Toàn quốc kháng chiến. Tác phẩm chính: sách ảnh "Những khoảnh khắc lịch sử qua ống kính Nguyễn Bá Khoản", Nhà xuất bản Quân đội Nhân dân, 1997.

**NGUYỄN BÁ LÂN** (1700 - 85), nhà thơ Việt Nam, danh sĩ Bắc Hà. Quê: làng Cổ Đô, phủ Quốc Oai, tỉnh Sơn Tây (nay thuộc xã Cổ Đô, huyện Ba Vì, tỉnh Hà Tây). Con Nguyễn Công Hoàn, cả hai cha con đều nổi tiếng hay chữ. Năm 1731, đỗ Tiến sĩ. Năm 1740, đỗ thi Sơn Tây, được thăng thượng thư. Năm 1751, chỉ huy đạo quân đánh vào căn cứ Ngọc Lâu (Thanh Thành, Thanh Hoá) của Lê Duy Mật. Chuyện hai cha con Nguyễn Bá Lân thi tài văn chương khi ngồi đò qua sông được Tùng Niên (Phạm Đình Hổ) kể lại trong "Tang truyện ngẫu lục" như một thiên giai thoại. Tương truyền ngoài "Ngã ba Hạc phủ", ông còn có các bài nổi tiếng như "Giai cảnh hừng tình phủ", "Trương Lưu hầu phủ"... song đã thất truyền.

Bài phú Nôm "Ngã ba Hạc phủ" ca ngợi cảnh đẹp non sông đất nước, phản ánh sinh hoạt của nhân dân vùng này, đậm đà bản sắc dân tộc, có những nét trào lộng, hóm hỉnh, được nhiều người truyền tụng. Ngôn ngữ bình dị, ít từ Hán, ít điển cố. Đó là bước phát triển mới của phú Nôm dần dần thoát khỏi thể phú trang trọng, có tính chất bác học.

**NGUYỄN BÁ THÔNG** (cuối thế kỉ 14), nhà thơ Việt Nam. Chưa rõ tiểu sử. Là tác giả bài phú chữ Hán "Thiên Hưng trấn" được truyền tụng vì đó là bài phú đầu tiên tả cảnh hùng vĩ, giàu đẹp của đất nước Việt Nam; lại có liên quan đến sự kiện lịch sử đời Trần: Trần Dụ Tông mất, không có con, Dương Nhật Lễ cướp ngôi, giết thái hậu; em Dụ Tông là Nghệ Tông chạy lên Đà Giang, sau về giết Nhật Lễ, lên ngôi vua (1370). Trần Thiên Hưng trước gọi là Đà Giang lộ, ở vùng Hưng Hoá cũ, thuộc Tây Bắc, vốn là một nơi hiểm yếu, rừng núi trập trùng, phong cảnh hùng vĩ.

**NGUYỄN BÁ XUYẾN** (1759 - 1823), nhà văn Việt Nam. Quê: huyện Thanh Oai, trấn Sơn Nam (nay thuộc huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội). Lúc đầu theo khoa cử, sau chuyển sang học võ. Năm 1792, cùng Đặng Trần Thường vào Nam tìm Nguyễn Ánh. Sáng tác từ những năm cuối thế kỉ 18, hiện còn một tập hồi kí chữ Hán và trên 50 bài thơ, văn tế, hát nói, ca khúc Nôm, hợp thành sách "Công thần Nguyễn An phủ sử truyện". Thơ ca Nôm có nhiều nét gần Nguyễn Công Trứ, có tính thần nhập thế, chuộng công danh, thích hưởng lạc, và cũng ngông nghênh. Đặc biệt, bài "Văn tế chúng sinh" có những hình ảnh, những chi tiết và tình điệu gần "Văn chiêu hồn" của Nguyễn Du. Tập hồi kí có những đóng góp mới: bút pháp bình dị, lối kể chuyện khách quan, không khoa trương. Tác phẩm ghi lại khá trung thực tình trạng rối ren của Bắc Hà cuối thế kỉ 18, những cuộc giao tranh cuối cùng giữa Nguyễn Ánh và Tây Sơn, có giá trị tư liệu lịch sử và làm phong phú thêm thể loại kí đương thời rất được hăm mộ.

**NGUYỄN BẢO** (hiệu: Châu Khê; 1452 - ?), nhà thơ Việt Nam. Quê: xã Phương Lát, huyện Vũ Tiên, phủ Kiến Xương

(nay thuộc huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình). Vào thi Đình (1472), làm thơ và phú hợp ý vua, nên sau khi đỗ Tiến sĩ, được cử giữ chức tá tư giảng ở Đông Các, phụ tá thái tử. Khi thái tử nối ngôi (tức Lê Hiến Tông), được thăng đến thượng thư, đô ngự sử, phụ trách Viện Hàn lâm. Tác phẩm còn lại: "Văn bia" ở am Hiến Thụ, núi Phật Tích, và khoảng 160 bài thơ mang tên "Châu Khê thi tập" do học trò là Tiến sĩ Trần Cung Uyên biên tập sau khi Nguyễn Bảo mất. Cũng như thơ Thái Thuận, Đàm Văn Lễ, vv. những tác giả cùng thời, thơ Nguyễn Bảo thường có những bài khó tách khỏi phong khí thủ tục đang thịnh ở cung đình triều Lê Thánh Tông, nhưng lại tỏ ra không gò bó, mà có phong cách bình dị, gợi cảm, gợi tình, giữ được nhiều vẻ hồn nhiên. Ông là một trong những nhà thơ cổ hay viết về thôn dã, cảnh vật và con người thường mang đậm nét của những hình ảnh quen thuộc; tình cảm trong thơ cũng luôn gắn bó với làng mạc, đồng ruộng, vì thế có màu sắc dân tộc đậm đà, "giản dị, trọng hậu, có khí cốt" (Phạm Huy Chú).

**NGUYỄN BẠC** (924 - 980), bộ tướng của Đinh Bộ Lĩnh, có công giúp Đinh Bộ Lĩnh đánh dẹp 12 sứ quân, thống nhất đất nước. Được phong là Định quốc công. Khi Đinh Bộ Lĩnh chết, ông bắt giết Đỗ Thích và lập Đinh Toàn lên thay. Cuối 979, Lê Hoàn làm phụ chính, Nguyễn Bạc cùng các triều thần Đinh Điền, Phạm Hạp phản đối, đều bị giết chết.

**NGUYỄN BẢNG GIANG** (tk. Nguyễn Văn Cơ; 1915 - 90), phó tổng thanh tra quân đội (1976-78), trung tướng (1974), dân tộc Tày. Quê: tỉnh Cao Bằng. Tham gia cách mạng từ 1932, đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam (1935), nhiều lần bị Pháp bắt giam. Tỉnh uỷ viên Cao Bằng, tổ chức đội trừ gian, phụ trách binh vận, uỷ viên thường vụ Liên Tỉnh uỷ Cao-Bắc-Lạng (1941 - 43), tỉnh uỷ viên Cao Bằng phụ trách quân sự, chỉ huy diệt phi và tước khí giới tàn quân Pháp (1944 - 45), khu phó, khu trưởng Khu I, Khu X (1946 - 47), tư lệnh Liên khu X, Khu Tây Bắc (1948 - 54), tham gia các chiến dịch Biên giới, Tây Bắc, Điện Biên Phủ... (1950 - 54), tư lệnh Quân khu Tây Bắc (1958 - 64), hiệu trưởng Trường Sĩ quan Lục quân (1965 - 66), tư lệnh Quân khu Việt Bắc, kiêm chủ tịch Ủy ban Hành chính Khu Tự trị Việt Bắc (1967 - 75). Đại biểu Quốc hội khoá III, IV, V, VI. Huân chương Hồ Chí Minh; huân chương Quân công hạng nhất, hạng nhì, hạng ba; huân chương Chiến thắng hạng nhất; huân chương Kháng chiến chống Mỹ hạng nhất...

**NGUYỄN BIỂU** (? - 1413), danh sĩ yêu nước, nhà thơ thời Hậu Trần. Quê: làng Bình Hồ, huyện Chi La (nay thuộc huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh). Đỗ Thái học sinh cuối đời Trần, làm quan đến chức điện tiền thị ngự sử đời Trần Quý Khoáng (Trùng Quang, 1409 - 13). Năm 1413, Trương Phụ tướng nhà Minh, đánh Nghệ An, vua sai Nguyễn Biểu đến doanh trại của Trương Phụ ở núi Thành nghị hoà. Trương Phụ thấy ông có đầu người để thử tình thần ông. Ông ung dung ngồi ăn và làm thơ tự ví mình với Phàn Khoai, tráng sĩ đời Hán, trong bữa tiệc Hồng Môn, cũng ung dung lấy kiếm xẻo vai lợn Hạng Vũ đưa cho, nhấm với rượu. Thơ yêu nước cuối đời Trần thường chứa chan khí thế lâm liệt, kích thích lòng dũng cảm và nghị lực chống giặc, trong đó có bài "Cổ đầu người" của Nguyễn Biểu. Đó cũng là bài thơ chữ Nôm đầu thế kỉ 15 còn sót lại. Nguyễn Biểu có một bài hát hoặc thơ Trần Trùng Quang trong lần đi sứ này. Trương Phụ sai trói ông dưới cầu Lam để nước thủy triều dâng lên dìm chết.

**NGUYỄN BÌNH** (tk. Nguyễn Phương Tháo; 1909 - 51),

lữ lệnh bộ đội Nam Bộ (1948 - 51), trung tướng (1948). Quê: xã Yên Phú, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên. Đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam (1946). Năm 1926, lãnh đạo học sinh Trường Kỹ nghệ Hải Phòng truy điệu Phan Châu Trinh. Nhiều lần bị thực dân Pháp bắt giam. Năm 1944, phụ trách công tác binh vận và mua sắm vũ khí cho cách mạng (Hà Nội, Hải Phòng). Là người chỉ huy lực lượng vũ trang tập trung đầu tiên ở Quảng Ninh đánh trại Bạch Thái Tông (trại huấn luyện quân sự của Nhật ở Bắc Bộ) thu nhiều vũ khí (5.1945); uỷ viên Ủy ban Quân sự Cách mạng Chiến khu Trần Hưng Đạo (6.1945), chỉ huy đánh chiếm Uông Bí, Bỉ Chơ và giải phóng thị xã Quảng Yên trước khi nổ ra Cách mạng tháng Tám. Tham gia giành chính quyền ở thành phố Hải Phòng, Đồ Sơn, Kiến An trong Cách mạng tháng Tám. Trong Kháng chiến chống Pháp, khu trưởng Khu VII Nam Bộ (từ tháng 12.1945), tư lệnh bộ đội Nam Bộ (1948 - 51). Hi sinh trên đường công tác (9.1951). Huân chương Hồ Chí Minh; huân chương Quân công hạng nhất, huân chương Chiến thắng hạng nhất, vv.

**NGUYỄN BÌNH KHIÊM** (huy: Văn Đạt; tự: Hanh Phú; thường gọi: Trọng Trinh; 1491 - 1585), danh sĩ nổi tiếng, nhà thơ Việt Nam. Quê: huyện Vĩnh Lai, tỉnh Hải Dương (nay là huyện Vĩnh Bảo, Hải Phòng). Đỗ Trạng nguyên 1535. Dưới triều Mạc, làm quan tới chức thượng thư, thái phó tước Trình quốc công. Khi thấy triều chính ngày một xấu đi, Nguyễn Bình Khiêm dâng sớ xin chém nhiều lộ thần nhưng không được chấp nhận, bèn cáo bệnh về quê.

Tại quê nhà, Nguyễn Bình Khiêm dựng am Bạch Vân, lấy hiệu Bạch Vân Cư Sĩ, xây chùa, mở trường dạy học bên bờ sông Tuyết Hàn, học trò lớn xưng là Tuyết Giang Phu Tử. Tiếng là ẩn dật nhưng ông vẫn ở vị thế "làm quan tại nhà", triều Mạc trọng thị như một đại thần cố cựu, thường tới hỏi kế sách, hoặc vời lên kinh bàn chính sự. Tương truyền Trình Kiểm, Nguyễn Hoàng đều hỏi ý kiến Nguyễn Bình Khiêm trước khi quyết định những việc hệ trọng. Nhân dân tôn là bậc tiền tri, tiền giác, gọi ông là Trọng Trinh, lưu truyền nhiều sách trang và nhiều truyền thuyết về Nguyễn Bình Khiêm.

Tác phẩm chính: "Bạch Vân am thi tập" (tập thơ chữ Hán); "Bạch Vân quốc ngữ thi" (tập thơ chữ Nôm) (x. *Bạch Vân am thi tập*; "Bạch Vân quốc ngữ thi"). Thơ Nguyễn Bình Khiêm là thơ triết lí, giáo huấn. Ông kết hợp nhuần nhuyễn giữa quan niệm triết học trong Kinh Dịch, lí học và thực tiễn để giải thích những biến động của chính trị, xã hội, cảnh cáo bọn quyền quý về lẽ biến dịch của tạo vật. Ông đề cao phong cách sống ung dung tự tại, không màng danh lợi, quyền cao chức trọng. Nguyễn Bình Khiêm có thái độ gay gắt với những thói xấu xa trong cuộc sống, lên án chiến tranh phi nghĩa. Thơ Nguyễn Bình Khiêm giản dị, tự nhiên nhưng thường khó khăn, ít có những rung động, cảm nhận sâu xa.

**NGUYỄN BÌNH** (khoảng 1525 - 1605), nhà văn Việt Nam. Chưa thật rõ lai lịch. Dựa vào một số tư liệu và sử sách để lại thì Nguyễn Bình đã từng giữ chức hàn lâm viện đại học sĩ, làm việc ở Bộ Lễ. Khoảng niên hiệu Hồng Phúc nguyên niên (1572) đời Lê Anh Tông, được cử chỉnh lí, biên soạn ngọc phả do các tầng xã kẻ khai, để triều đình xét duyệt, phong thần. Về sau, Nguyễn Hiền, thế kỉ 18, sao chép lại. Các bản "Trưng Vương công thần phả lục", "An lạc xã cổ tích", "Chữ Đổng Tử cập Tiên Dung Tây cung nhị vị ngọc phả", "Đinh triều sơn thần sự tích", vv. góp phần bảo tồn và phát huy truyền thống văn vật của đất nước.

**NGUYỄN BÌNH** (tên thật: Nguyễn Bình Thuyết; 1918 - 66), nhà thơ Việt Nam. Quê: xã Đông Đội (nay là xã

Cộng Hoà), huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định. Sinh trưởng trong một gia đình nhà Nho nghèo. Nguyễn Bình làm thơ khá sớm. Bài đầu tiên là "Cô hái mơ". Năm 1937, tập "Tâm hồn tôi" được giải thưởng khuyến khích của Tự lực Văn đoàn. Từ đó, ông liên tục làm thơ đăng trên nhiều báo, và xuất bản thành tập, cũng viết truyện thơ, kịch thơ, chèo. Năm 1943, đi vào phía nam và đầu 1947 tham gia Kháng chiến chống Pháp ở Nam Bộ. Sau phụ trách Hội Văn hoá Cứu quốc, phó chủ nhiệm Tỉnh bộ Việt Minh tỉnh Rạch Giá, công tác ở cơ quan văn nghệ Khu VIII. Năm 1954, tập kết ra Bắc, công tác ở Hội Nhà văn Việt Nam. Năm 1958, về Nam Định, công tác ở Ti Văn hoá Thông tin. Tác phẩm chính: "Lữ bước sang ngang" (1940), "Tâm hồn tôi" (1940), "Hương cố nhân" (1941), "Một nghìn cửa sổ" (1941), "Người con gái ở lầu hoa" (1942), "Mười hai bến nước" (1942), "Ông lão mài gươm" (1947), "Đồng Tháp Mười" (1955), "Trở ta về" (1955), "Gửi người vợ Miền Nam" (1955), "Trong bóng cờ bay" (truyện thơ, 1957), "Nước giếng khơi" (tập thơ chọn, 1957), "Tiếng trống đêm xuân" (truyện thơ, 1958), "Tình nghĩa đôi ta" (1960), "Đêm sao sáng" (1962), "Cô Sơn" (chèo, 1960), "Người lái đò sông Vị" (chèo, 1964). Giải thưởng Hồ Chí Minh (1996).

**NGUYỄN CAN MỘNG** (hiệu: Nông Sơn; 1880 - 1954), nhà thơ Việt Nam. Quê: phủ Tiên Hưng, tỉnh Thái Bình, đỗ Phó bảng (1916). Dạy học. Tác phẩm "Nông Sơn thi tập". Ông là tác giả bài "Văn tế cá sấu" thường được cho là của Hàn Thuyên (thế kỉ 14) đăng trên "Tứ dân văn uyển".

**NGUYỄN CẢNH CHÂN** (? - 1409), danh tướng chống Minh đời Hậu Trần. Quê: làng Ngọc Sơn, phủ Nghệ An (nay là huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An). Cuối thời Trần, làm an phủ sứ Hoá Châu (Thừa Thiên - Huế), thời Hồ làm an phủ sứ Thăng Hoa (Quảng Nam). Theo Trần Ngỗi khởi nghĩa chống quân Minh. Cuối năm 1409, đánh giặc ở Bồ Cô (bến Sông Đáy ở Ý Yên, Nam Định) diệt hàng vạn tên. Bị Trần Ngỗi nghi ngờ, giết hại.

**NGUYỄN CẢNH DỊ** (? - 1413), võ tướng tham gia khởi nghĩa Trần Ngỗi, chống quân Minh xâm lược nhằm khôi phục họ Trần. Là con Nguyễn Cảnh Chân. Cuối 1409, đánh giặc ở Bồ Cô. Khi cha bị giết hại, cùng Đặng Dung và Nguyễn Suý giúp Trần Quý Khoáng chống Minh. Giữ chức thái bảo, chỉ huy một đạo quân đánh giặc ở vùng Bình Than (nay là Chí Linh, tỉnh Hải Dương). Tháng 7.1412, ông chặn giặc ở Mộ Độ (Tầm Điệp, tỉnh Ninh Bình) nhưng thất bại, phải rút quân ra Văn Đồn. Cuối 1413, khi tổng binh Trương Phụ (Zhang Fu) tiến công Thuận Hoá, ông rút quân về đây phòng giữ. Tháng 12, nghĩa quân bị thất bại ở Ái Tử (Quảng Trị), ông bị bắt và bị giết trên đường giải sang Trung Quốc.

**NGUYỄN CẢNH TOÀN** (sinh 1926), nhà hoạt động giáo dục Việt Nam. Sinh tại huyện Đô Lương, Nghệ An. Đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam (1957). Tiến sĩ khoa học (1963), giáo sư (1980), thứ trưởng Bộ Giáo dục (1976 - 89), Từ 1964 đến nay, là tổng biên tập báo "Toán học và tuổi trẻ". Các tác phẩm chính: "Phương pháp luận dạy học và biện chứng với việc học, dạy và nghiên cứu toán học" (2 tập; 1997), "Ultra non euclidian geometry" ("Hình học siêu phi Euclit"; 1999), "Tự giáo dục, tự học, tự nghiên cứu" (2 tập; 2001), "Bàn về giáo dục Việt Nam" (2002), Nhà giáo nhân dân (1988).

**NGUYỄN CAO** (tên đầy đủ: Nguyễn Thế Cao; hiệu: Trắc Phong; 1828 - 87), sĩ phu yêu nước, nhà thơ Việt Nam. Quê:



huyện Quế Dương (nay là huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh). Đỗ Giải nguyên 1867, làm quan dưới triều Nguyễn, trải qua các chức tri huyện Yên Dũng, tri phủ Lạng Giang, bố chánh tỉnh Thái Nguyên. Năm 1873, khi Pháp đánh Bắc Kỳ lần thứ nhất, đã mộ quân chống giặc, chỉ huy các trận đánh ở Gia Lâm... Pháp đánh Bắc Kỳ lần II (1882), lại tiếp tục mộ quân chống Pháp. Năm 1885, hưởng ứng chiếu Cần vương của Hàm Nghi, Nguyễn Cao phối hợp với các lãnh tụ khác thành lập "Đại nghĩa đoàn" chống giặc. Cuối 1886, bị thất bại, sau đó bị Pháp bắt, ông đã tự rạch bụng để thách thức kẻ thù và bị xử chém ngày 14.4.1887.

Sáng tác của Nguyễn Cao có "Trắc phong thi tập" với gần trăm bài, gồm đủ các thể Đường luật, phú, trường thiên, văn tế, câu đối... Thơ văn Nguyễn Cao giàu tính hiện thực, biểu lộ tinh thần yêu nước và chí khí quyết tâm đánh giặc cứu nước, kết hợp hài hoà tiếng nói bị phản cá nhân với số phận của cộng đồng, dân tộc.

**NGUYỄN CAO LUYỆN** (1907 - 87), kiến trúc sư Việt Nam. Tốt nghiệp khoá III kiến trúc sư Trường Cao đẳng Mỹ thuật Đông Dương (1932). Giai đoạn 1935 - 45: thiết kế nhiều biệt thự, cửa hàng ở Hà Nội, Nam Định và Lạng Sơn. Nguyễn Cao Luyện đã cùng với văn phòng của mình thiết kế các biệt thự và nhà ở tại phố Lý Thường Kiệt, Hà Nội, Phan Huy Chú, Đội Cấn, Thuyền Quang, trong đó khá tiêu biểu là biệt thự ở đường Lý Thường Kiệt (hiện là đại sứ quán Cuba). Hai tác phẩm đầu tay của ông hiện còn là một bệnh viện nhỏ và một trường học tư thục 2 tầng tại phố Ngõ Trăm và Phùng Hưng, Hà Nội. Giai đoạn 1936 - 39: đưa ra các phương án nhà ở kiểu "ánh sáng" dành cho dân nghèo, toà nhà tại đường Nguyễn Thái Học (nay là trụ sở Liên hiệp Hợp tác xã Việt Nam), toà nhà số 7, Thuyền Quang, 215 Đội Cấn và 38 Bà Triệu. Từ sau 1954, trực tiếp chỉ đạo và tham gia thiết kế Hội trường Ba Đình, khu biệt thự Trung ương ở Hồ Tây và nhà triển lãm 25 năm thành lập nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà tại Bạch Mai, Hà Nội, trụ sở Ủy ban Nhân dân tỉnh Nghĩa Lộ (1960), Bảo tàng Cổ vật Nam Định (1975). Công trình của ông đạt tới sự kết hợp nhuần nhuyễn giữa dân tộc và hiện đại. Sách đã in: "Từ những mái tranh cổ truyền" (1977), "Chùa Tây Phương - một công trình kiến trúc cổ độc đáo" (1987). Thứ trưởng Bộ Kiến trúc từ năm 1954, cố vấn Hội Kiến trúc sư Việt Nam. Giải thưởng Hồ Chí Minh (1996).

**NGUYỄN CHÁNH** (1914 - 57), nhà hoạt động cách mạng và quân sự. Quê: xã Tịnh Hà, huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi. Tham gia Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên từ 1929, đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam (1931). Nhiều lần bị thực dân Pháp bắt giam và đưa đi đày. Từ 1936 đến 1939, tham gia phong trào Mặt trận Dân chủ; năm 1945, tham gia lãnh đạo đội du kích Ba Tơ, bí thư Tỉnh uỷ Quảng Ngãi, bí thư Liên tỉnh uỷ Quảng Ngãi - Bình Định, tham gia lãnh đạo tổng khởi nghĩa giành chính quyền ở Quảng Ngãi. Từ sau Cách mạng tháng Tám 1945 đến 1950, uỷ viên trưởng quốc phòng Miền Nam Trung Bộ, phó bí thư Khu uỷ kiêm chính uỷ Khu V. Từ 1951 đến 1954, là bí thư Liên khu uỷ, chính uỷ kiêm tư lệnh Liên khu V. Chỉ huy Chiến dịch Tây Nguyên giải phóng Kon Tum, đánh thắng trận An Khê, phá tan cuộc hành binh Atlăng của Pháp, phối hợp với Chiến dịch Điện Biên Phủ. Từ 1954 đến 1955, lãnh đạo việc chuyển quân tập kết ra Bắc của bộ đội Liên khu V. Năm 1956 là phó tổng tham mưu trưởng. Từ 1957, chủ nhiệm Tổng cục Cán bộ

Quân đội Nhân dân Việt Nam. Ủy viên dự khuyết Ban Chấp hành Trung ương Đảng Lao động Việt Nam khoá II. Huân chương Hồ Chí Minh (2002), huân chương Độc lập hạng nhất, huân chương Quân công hạng nhì và nhiều huân chương cao quý khác.

**NGUYỄN CHÁNH SẮT** (tự: Bá Nghiêm; hiệu: Tân Châu; bút hiệu: Du Nhân Tử, Vĩnh An Hà; 1869 - 1947), nhà giáo, nhà biên dịch, nhà báo Việt Nam. Quê: huyện Tân Châu, tỉnh Châu Đức (nay thuộc tỉnh An Giang). Dạy chữ Hán tại các trường tư thục ở Nam Bộ. Tham gia viết báo bằng chữ Quốc ngữ, là một trong những người đầu tiên làm báo Quốc ngữ; chủ bút tờ "Nông cổ mín đàm". Dịch nhiều tiểu thuyết, tuồng của Trung Quốc ra chữ Quốc ngữ: "Giang hồ nữ hiệp", "Nhạc Phi diễn nghĩa", "Tiết Đình Sơn", "Phi Kiếm kì hiệp"... Soạn "Việt Nam Lê Thái Tổ" (1929) và cuốn sách giáo khoa "Huấn từ cách ngôn" dùng cho các trường sơ học... Về sáng tác, Nguyễn Chánh Sắt vẫn sử dụng lối viết truyện chí, đề tài nghĩa hiệp, trung hiếu. Những tiểu thuyết tiêu biểu: "Nghĩa hiệp kì duyên", "Gái trả thù cha", "Tình đời ấm lạnh", "Tài mạng tương đồ", "Một đôi hiệp khách", "Trinh hiệp lưỡng mĩ"... Nguyễn Chánh Sắt trở thành nhà văn Nam Bộ nổi bật có công thức đẩy thể loại tiểu thuyết ở thời kì phôi thai tiến lên một bước.

**NGUYỄN CHÍ ĐIỀU** (1908 - 39), chiến sĩ tiền bối trong phong trào Cộng sản Việt Nam. Quê: làng Thành Tiên, xã Phú Mậu, huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên - Huế. Năm 1925, học Trường Quốc học Huế, bị đuổi vì vận động bãi khoá đòi thả Phan Bội Châu. Gia nhập Tân Việt Cách mạng Đảng, xứ uỷ viên Trung Kỳ (1928); năm 1929, vào Nam Kỳ hoạt động. Năm 1930, tham gia thành lập Đảng Cộng sản Liên đoàn. Bí thư Tỉnh uỷ Gia Định. Tháng 10.1930, bị bắt. Trọng tù có biệt danh là "Trọng Lớn" để phân biệt với "Trọng Con" là Lý Tự Trọng. Bị kết án khổ sai chung thân và đày ra Côn Đảo. Năm 1936, ra tù, về hoạt động tại Huế, lãnh đạo phong trào Mặt trận Dân chủ ở Huế và Trung Kỳ.

**NGUYỄN CHÍ THANH** (1914 - 67), nhà hoạt động nổi tiếng của Đảng Cộng sản và nhà quân sự Việt Nam. Đại tướng (từ 1959). Quê: làng Niêm Phò, huyện Quảng Điền, tỉnh Thừa Thiên - Huế. Tham gia cách mạng từ 1934. Gia nhập Đảng Cộng sản Đông Dương (1937), bí thư Tỉnh uỷ Thừa Thiên (1938). Nhiều lần bị Pháp bắt giam (1938 - 43). Uỷ viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương, bí thư Xứ uỷ Trung Bộ, uỷ viên Ủy ban Dân tộc Giải phóng Việt Nam (8.1945), được cử vào Tổng bộ Việt Minh. Bí thư Tỉnh uỷ Thừa Thiên, bí thư Phân khu uỷ Bình - Trị - Thiên (1946 - 48), bí thư Khu uỷ Khu IV (1948 - 50). Chủ nhiệm Tổng cục Chính trị Quân đội Nhân dân Việt Nam, phó bí thư Tổng Quân uỷ (1950 - 61), Uỷ viên Bộ Chính trị khoá II, III; uỷ viên Ban Bí thư khoá III. Những năm 1961 - 64, phụ trách công tác nông nghiệp của Ban Chấp hành Trung ương Đảng. Đại biểu Quốc



Nguyễn Chí Thanh

hội khoá II, uỷ viên Hội đồng Quốc phòng. Phụ trách Trung ương Cục Miền Nam, kiêm chính uỷ Quân Giải phóng Miền Nam (1965 - 67); có nhiều đóng góp trong cuộc Kháng chiến chống Mỹ cứu nước. Có nhiều bài viết và tác phẩm lý luận quân sự và chính trị như: "Giương cao hơn nữa ngọn cờ lãnh đạo của Đảng, rèn luyện lập trường, tư tưởng vô sản của chúng ta", "Đảng ta lãnh đạo tài tình chiến tranh nhân dân và xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân", "Những bài chọn lọc về quân sự", "Chống chủ nghĩa cá nhân", vv. Huân chương Hồ Chí Minh, huân chương Sao vàng và nhiều huân chương cao quý khác.

**NGUYỄN CHÍCH** (1382 - 1448), võ tướng trong cuộc Khởi nghĩa Lam Sơn chống Minh đầu thế kỉ 15. Quê: thôn Mạc, huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hoá. Nhà nghèo, mồ côi từ nhỏ. Trong thời kì giặc Minh xâm lược, ông lập căn cứ khởi nghĩa ở vùng núi Hoàng Nghiêu trong huyện. Năm 1420, gia nhập nghĩa quân Lam Sơn. Cuối 1424, ông đề ra kế hoạch chuyển căn cứ từ phía tây Thanh Hoá vào Nghệ An được Lê Lợi chấp nhận. Cuối 1427, chặn giặc ở Lê Hoa (Hà Giang). Sau cuộc chống Minh thắng lợi, là tổng quản Tân Bình và Thuận Hoá, nhiều lần đánh tan quân Chăm-pa xâm lược.

**NGUYỄN CÔNG HẰNG** (tự: Đại Thanh; hiệu: Tinh Trai; 1680 - 1732), nhà thơ Việt Nam. Quê: xã Phù Chẩn, huyện Đông Ngàn, trấn Kinh Bắc (nay thuộc huyện Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh). Đỗ Tiến sĩ năm 1700. Làm quan đến chức thượng thư, Tham tụng, được phong tước sóc quận công. Giúp Trịnh Cương chấn chỉnh lại chế độ thuế khoá, điền địa, tổ chức hành chính các cấp, giáo dục và thi cử. Ông là người cương nghị, trung thực, có tài trị nước nên thường bị dèm pha. Năm 1732, bị Chúa Trịnh Giang giáng chức rồi tìm cách bức tử. Đền đầu đời Cảnh Hưng (1740 - 86), mới được minh oan và truy phục chức cũ.

Nguyễn Công Hân từng làm chánh sứ sang Trung Quốc, đã để lại tập thơ di sử "Tinh sà kỉ hành" gồm những bài thơ tả tình, vịnh cảnh, thù tiếp sứ bộ Triều Tiên... Thơ Nguyễn Công Hân "có khí cách thanh nhã, trôi chảy, đáng đọc" (Phan Huy Chú), đề cập đến trách nhiệm của người cầm quyền, đến truyền thống văn hiến và vận mệnh của đất nước. Ông còn viết về nếp sống chải phác, đức tính giàu tin nghĩa của quê hương xứ sở Đại Việt.

**NGUYỄN CÔNG HOAN** (1903 - 77), nhà văn Việt Nam. Quê: làng Xuân Cầu, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên. Sinh trưởng trong một gia đình Nho học, quan lại, tốt nghiệp Trường Nam sư phạm năm 1926 và dạy học cho đến khi Cách mạng tháng Tám thành công. Trong thời gian ấy, vẫn viết truyện đăng báo, xuất bản sách, đều đặn như một nhà văn chuyên nghiệp. Sau Cách mạng, chỉ hoạt động văn học. Tác phẩm gồm 200 truyện ngắn, gần 30 truyện dài, một tập hồi kí, một tập phỏng vấn và nhiều tiểu luận văn học.

Có thể nói Nguyễn Công Hoan là ngọn cờ đầu của văn học hiện thực phê phán Việt Nam, từ năm 1920 với những "Truyện thể gian" trong Tân Đà thư cục và nhất là những truyện đăng trong mục "Việt Nam nhị thập thế kỉ xã hội ba đào kí" trên "An Nam tạp chí" (khoảng 1928 - 31). Ông bắt đầu nổi tiếng với tập truyện ngắn "Kép Tư Bền" (1935). Nguyễn Công Hoan đến với chủ nghĩa hiện thực bằng văn học trào phúng. Từ những truyện đầu tiên, ông đã tìm đề tài trong những người nghèo khổ, cùng khổ của xã hội. Đa số

nhân vật phản diện của ông đều thuộc tầng lớp thượng lưu giàu có và quan lại, cường hào. Toàn những cảnh xấu xa, bỉ ổi, những chuyện bất công, ngang ngược, những con người ghê tởm, đáng khinh bỉ. Nguyễn Công Hoan tạo ra những tình huống bất ngờ, rồi phá lên cười và làm cho người khác cười theo, nhưng ngầm lại thật thương tâm đau xót. Trong thời kì Mặt trận Dân chủ, nhờ ảnh hưởng của các phong trào quần chúng khắp nông thôn và thành thị, Nguyễn Công Hoan mới có những cuốn tiểu thuyết như "Cờ lam công" (1936), "Bước đường cùng" (1938), "Cái thủ lợn" (1939) là những thành tựu vững vàng nhất của ông. Nổi bật hơn cả là "Bước đường cùng", vừa ra đời đã bị chính quyền thực dân và Nam triều cấm tàng trữ và lưu hành (x. "*Bước đường cùng*"). Sau Cách mạng, xuất bản nhiều truyện dài về địa chủ và nông dân như "Tranh tôi tranh sáng" (1956), "Hồn canh hồn cừ" (1961), "Đống rác cũ" (1963). Tác phẩm về sau này đáng chú ý nhất là cuốn hồi kí "Đời viết văn của tôi" (1971) rất thành thực, không tô điểm cho mình, có khi còn nhấn mạnh một số nhược điểm của mình và của bạn bè, đồng nghiệp. Cuốn "Hỏi chuyện các nhà văn" (1977), "Nhớ và ghi" (1978), những bài tiểu luận về Nguyễn Khuyến, Nguyễn Thiện Kế, Tú Xương, Tản Đà, Tú Mỡ, chứng tỏ Nguyễn Công Hoan có một trí nhớ tốt, đã cung cấp nhiều ý kiến xác đáng, nhiều nhận xét tế nhị và nhiều tư liệu quý giá về giai đoạn văn học cận đại và hiện đại.

Giải thưởng Hồ Chí Minh (1996) về cụm tác phẩm "Nông dân và địa chủ", "Tranh tôi tranh sáng", "Hồn canh hồn cừ", "Kép Tư Bền", "Bước đường cùng", "Tuyển tập truyện ngắn Nguyễn Công Hoan".

**NGUYỄN CÔNG HUỆ** (thế kỉ 15), thợ sứ nghệ tác tượng gỗ. Quê: làng Bảo Hà, huyện Vĩnh Lai (nay là huyện Vĩnh Bảo, Hải Phòng). Nhà nghèo, học chạm gỗ và tạc tượng, truyền nghề cho dân làng. Từ đây Bảo Hà có nghề tạc tượng nổi tiếng. Thế kỉ 18, làng này có Tô Phú Vương được mời lên kinh đô Thăng Long tạc ngai vàng và tượng Phật. Hiện nay, tượng Nguyễn Công Huệ được dân Bảo Hà thờ phụng.

**NGUYỄN CÔNG TRÚ** (tự: Tôn Chất; hiệu: Ngộ Trai; biệt hiệu: Hy Văn; 1778 - 1858), triều thần, nhà thơ Việt Nam thời Nguyễn. Quê: làng Uy Viễn, huyện Nghi Xuân, trấn Nghệ An (nay thuộc tỉnh Hà Tĩnh). Đỗ Giải nguyên 1819, làm quan dưới triều Nguyễn (Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức), đến chức phủ doãn. Trong 28 năm làm quan, bị giáng chức 5 lần. Đã đem quân đánh dẹp một số cuộc khởi nghĩa của nông dân. Có công lớn trong việc khai hoang lấn biển ở Quảng Yên, Hải Dương, Thái Bình, Nam Định, Ninh Bình. Thành công nhất là lập nên hai huyện Tiến Hải, Kim Sơn. Được nhân dân quanh vùng lập đền thờ khi còn sống.

Sáng tác nhiều thơ Nôm theo thể thơ đường luật và ca trù. Thơ ông là cuộc đời và tâm trạng về cảnh nhà nghèo, làm quan thanh liêm, tận tụy với triều đình, nhưng lại bị gièm pha nên thăng giáng thất thường. Nội dung thơ phong phú, đa dạng, than cảnh nghèo, vạch trần nhân tình thế thái, đề cao chí nam nhi, ca ngợi thú cầm kì thi tứ. Những bài cuối đời tố cáo xã hội phong kiến lọc lừa, bạc bẽo. Nguyễn Công Trú không dám phủ nhận các nguyên lí của Nho giáo (quân thần phụ tử), nhưng tỏ một thái độ ngất ngưỡng, thách thức công nhiên đur luận; thơ nói chuyện đời thì thâm thúy; nói chuyện lí tưởng thì phấn chấn, hào hùng; nói chuyện ăn chơi thì trữ tình, phóng túng. Nguyễn Công Trú là người nâng ca trù thành thể thơ thuần Việt dùng cho mọi đề tài.

**NGUYỄN CƯ TRINH** (hiệu: Đạm Am; 1716 - 67), danh sĩ, nhà thơ thời chúa Nguyễn. Quê: huyện Thiên Lộc, phủ Đức Quang, trấn Nghệ An (nay là huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh), sau dời vào xứ Thuận Hoá, nay là Thừa Thiên - Huế. Đỗ Sinh đồ, làm quan cho chúa Nguyễn đến chức tào vận sứ, tước nghi biểu hầu. Có tài thao lược, từng tham gia đánh giặc Đá Vách ở Quảng Ngãi. Có công lớn trong việc khai phá và mở rộng dải đất phía nam.

Tác phẩm: thơ Nôm "Sãi vãi", gồm 680 câu theo thể nói lời tuồng đồ, vần liền nhau, chen vần trắc và vần bằng đều đặn, câu không hạn định số từ, trừ khi phải đối. Thể này trước đó chưa truyền Nôm nào sử dụng. Nội dung đề cao Nho giáo, châm biếm Phật giáo. "Sãi vãi" là điển hình về ảnh hưởng của ca khúc dân gian vào sáng tác văn chương ở Đàng Trong thế kỉ 17, 18. Thơ chữ Hán có "Đạm Am thi tập" (một phần được chép trong "Phủ biên tạp lục", "Kiến văn tiểu lục" của Lê Quý Đôn và "Nam hành kí đặc tập" của Phạm Nguyễn Du).

**NGUYỄN CỬU VÂN** (? - ?), triều thần thời chúa Nguyễn thế kỉ 18. Tổ tiên ở huyện Tống Sơn, phủ Hà Trung, trấn Thanh Hoá (nay thuộc huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hoá) theo Nguyễn Hoàng vào khai khẩn xứ Thuận Quảng. Ông nội là Nguyễn Cửu Kiều giúp chúa Nguyễn Phúc Tần (1619 - 87) chống quân Trịnh. Năm 1708, Nguyễn Cửu Vân giữ chức chánh thống Cai cơ, giúp vua Campuchia là Nặc Ông Yên chống lại Nặc Ông Thâm (được Xiêm giúp sức) chiếm lại thành Lōvēch. Nguyễn Cửu Vân tổ chức khai thác vùng Vàm Cỏ Tây, cho di dân lập ấp, hình thành nhiều xóm làng mới ở Tân An (Long An). Khi mất được truy phong tước Văn Trừng hầu.

**NGUYỄN DANH PHƯƠNG** (tên thường gọi: Quận Hèo; ? - 1751), thủ lĩnh trong phong trào khởi nghĩa nông dân chống chính quyền Lê Trịnh giữa thế kỉ 18. Quê: xã Tiên Sơn, huyện Yên Lạc, phủ Tam Đới, trấn Sơn Tây (nay là huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc). Tham gia cuộc nổi dậy Đồ Tế ở Yên Lạc, bị thất bại. Năm 1740, tổ chức khởi nghĩa, lập căn cứ ở Thanh Lanh, Ngọc Bội, vùng Tam Đảo và Úc Kỳ (huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên). Lúc này, số quân lên tới hàng vạn người, hoạt động ở các trấn Sơn Tây, Thái Nguyên, Tuyên Quang trong hơn 10 năm. Đầu năm 1751, bị quân triều đình tiến công quyết liệt, nhiều đồn trại bị thất thủ, ông bị bắt và bị chém.

**NGUYỄN DU** (tên chữ: Tố Như; hiệu: Thanh Hiên; 1766 - 1820), nhà thơ Việt Nam, danh nhân văn hoá thế giới. Quê: xã Tiên Điền, huyện Nghi Xuân, phủ Đức Quang, trấn Nghệ An (nay là huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh). Con Nguyễn Nghiễm, tể tướng triều Lê. Mẹ là Trần Thị Tần, vợ thứ ba, người Kinh Bắc. Mồ côi cha mẹ lúc còn nhỏ, ở với anh là Nguyễn Khản. Học giỏi, thi đỗ Tam trường (1783), sau đó theo bố nuôi họ Hà, giữ chức quan võ ở Thái Nguyên. Khi Tây Sơn ra Bắc Hà (1786), Nguyễn Du về quê vợ ở Thái Bình, ở đó 10 năm, sau về Nghệ An. Năm 1802, Gia Long lên ngôi, ông ra làm quan với nhà Nguyễn, đến chức tham tri Bộ Lễ. Có di sản Trung Quốc. Tác phẩm: 3 tập thơ chữ Hán ("Thanh Hiên tiến hậu tập", "Nam trung tạp ngâm", "Bắc hành tạp lục"), "Truyện Kiều", "Văn chiêu hồn" (ức "Văn tế thập loại chúng sinh"), "Văn tế sống hai cô gái Trường Lưu", và bài "Thác lời trai phường nón". Thơ chữ Hán của Nguyễn Du đều là thơ kí thác tâm sự, kể cả thơ làm khi đi sứ. Nguyễn Du than thở cho mình có tài văn chương mà chịu sống nghèo khổ: từ đó ông thương tất cả những người tài hoa mà bạc mệnh, những người vì miếng cơm manh áo mà vãi và long đong,

cuối cùng thương cả kiếp người, từ những vị quan to có quyền thế, cho đến em bé mồ côi. "Truyện Kiều" cũng được sáng tác theo mạch đó: tài mệnh ghen ghét nhau, phận đàn bà là tội nghiệp. Chỉ có bài "Văn tế sống hai cô gái Trường Lưu" và bài "Thác lời trai phường nón" là văn chơi. Nguyễn Du là nhà thơ nhân đạo chủ nghĩa bậc nhất của Việt Nam ở thế kỉ 19. Với trình độ sử dụng ngôn ngữ dân tộc điêu luyện tuyệt vời, "Truyện Kiều" đã trở thành một tác phẩm bất hủ, xưa nay truyền tụng. Xt. "Truyện Kiều".

**NGUYỄN DUY CUNG** (? - 1885), nhà văn Việt Nam, sĩ phu yêu nước trong phong trào Cần vương. Quê: huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi. Làm án sát tỉnh Bình Định. Năm 1885, khi Lê Trung Đình và Nguyễn Tự Tân lãnh đạo nhân dân hưởng ứng Chiêu Cần vương, đánh thành Quảng Ngãi nhưng bị phản bội và bị bắt, Nguyễn Duy Cung đã đem quân cứu viện. Việc không thành, trở về Bình Định tiếp tục chống Pháp dưới sự lãnh đạo của Mai Xuân Thưởng. Khi Pháp đánh vào Quy Nhơn, Nguyễn Duy Cung đã anh dũng chống cự, bị bắt và sau đó bị xử bắn. Trong thời gian bị giam trong ngục, đã cắn ngón tay lấy máu viết "Hịch kêu gọi chống Pháp" bằng chữ Hán, lời lẽ rất kiên quyết, hào hùng; bài hịch đã có tác dụng động viên chiến đấu rất lớn trong thời gian đó.

**NGUYỄN DUY HIỆU** (1847 - 87), nhà thơ Việt Nam, sĩ phu yêu nước trong phong trào Cần vương. Quê: huyện Diên Phúc, phủ Điện Bàn, trấn Quảng Nam (nay là xã Cẩm Hà, thị xã Hội An, tỉnh Quảng Nam). Đỗ Phó bảng (1879). Làm quan tới chức hống lộ tự khanh. Năm 1882, là thầy của Ưng Đăng tức vua Kiến Phúc. Trước chính sách hoà hiệp với Pháp của triều đình Huế, đã từ quan về quê lập nghĩa hội, chuẩn bị đánh Pháp. Năm 1885, hưởng ứng Chiêu Cần vương, cùng Nguyễn Hàm chiến đấu ở vùng sông Thu Bồn, Ai Thia và Trường Phúc, gây cho Pháp nhiều tổn thất. Năm 1887, phối hợp với nghĩa quân Quảng Ngãi chống quân của Việt gian Nguyễn Thân, cùng năm đó bị Pháp bắt giải về Huế. Nguyễn Duy Hiệu đã dũng cảm nhận hết trách nhiệm về mình để Nguyễn Hàm không bị tội. Bị tử hình. Nguyễn Duy Hiệu để lại một ít thơ, trong đó có bài "Lam hình thời tác" làm trước lúc bị xử chém, lời lẽ đầy khi phách.

**NGUYỄN DUY TRINH** (1910 - 85), nhà hoạt động Đảng Cộng sản và Nhà nước Việt Nam. Quê: xã Nghi Thọ (nay là xã Phúc Thọ), huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An. Tham gia Đảng Tân Việt rồi gia nhập Đảng Cộng sản Đông Dương (1930). Từ 1932 đến 1945, bị thực dân Pháp bắt nhiều lần và giam giữ ở các nhà tù Côn Đảo, Kon Tum. Ra tù, tham gia khởi nghĩa giành chính quyền ở Vinh và Huế (8.1945). Lần lượt giữ các chức: thường vụ Xứ uỷ, phó chủ tịch Ủy ban Hành chính Trung bộ, bí thư Liên Khu uỷ V kiêm chủ tịch Ủy ban Kháng chiến Hành chính Miền Nam Trung Bộ (1946 - 54); uỷ viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng các khoá II - V; được bầu vào Ban Bí thư Trung ương Đảng (1955 và 1976); uỷ viên Bộ Chính trị khoá II (bổ sung 1956) khoá III, IV (1956 - 82); bộ trưởng Phủ Thủ tướng (4.1958), chủ nhiệm Ủy ban Kế hoạch Nhà nước (12.1958); phó thủ tướng Chính phủ kiêm chủ nhiệm Ủy ban Kế hoạch Nhà nước (1960) và kiêm chủ nhiệm Ủy ban Khoa học Nhà nước (1.1963); phó thủ tướng Chính phủ kiêm bộ trưởng Bộ Ngoại giao (1.1965 - 80); uỷ viên Hội đồng Quốc phòng (1960 - 71). Thay mặt Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà kí Hiệp định về chấm dứt chiến tranh, lập lại hoà bình ở Việt Nam (Paris, 27.1.1973). Đại biểu Quốc hội các khoá I - VII. Huân chương Sao vàng và nhiều huân chương cao quý khác.

**NGUYỄN DŨ** (thế kỉ 16), nhà văn Việt Nam. Quê: Gia Phúc, Hồng Châu, nay là xã Phạm Kha, huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương. Từng thi Hội, làm tri huyện một năm, rồi ẩn dật suốt đời. "Truyện kì mạn lục" của ông do Hà Thiện Hán đề tựa (1547), Nguyễn Thế Nghi, người cùng thời, dịch ra Nôm, Nguyễn Bình Khiêm, là thầy học, phủ chính. "Truyện kì mạn lục" trở thành "thiên cổ kì bút". Sách gồm 20 truyện, mỗi truyện có lời bình, sáng tạo trên cơ sở những tích truyện cũ của Việt Nam nhằm phản ánh hiện thực xã hội thế kỉ 16. Những yếu tố thần linh, hoang đường trong tác phẩm là ảnh xạ thế giới con người. Có truyện vạch trần chế độ chính trị đen tối, hủ bại, đã kích hôn quân, bạo chúa, tham quan, những lại, đối phong bại tục; có truyện phơi bày cảnh ngộ con người bị chà đạp, hà hiếp, gián tiếp phản ánh sự phản nộ của quần chúng trước bạo lực, cường quyền... tiếp nối sâu rộng hơn khuynh hướng phê phán xã hội được gợi mở từ Nguyễn Bình Khiêm. Lại có truyện nói đến quyền sống con người, bảo vệ hạnh phúc gia đình, nêu cao phẩm chất phụ nữ, cảm thông nỗi bi thảm của tình duyên đang dở hoặc bài xích thói tình dục si mê của bọn người truy lạc, bọn lái buôn hãnh tiến... Một số truyện khác hoạ chân dung kẻ sĩ ẩn dật, thoát li, lấy nguyên mẫu từ cuộc đời tác giả.

"Truyện kì mạn lục" có nhiều thành tựu đặc sắc về nghệ thuật dựng truyện, dựng nhân vật, kết cấu và hành văn. Tác giả vượt qua hình thức kể chuyện mà vươn tới hình thức mới, kết hợp tự sự trữ tình với miêu tả tính cách, nội tâm nhân vật. Văn xuôi xen lẫn văn biền ngẫu và thơ ca; lời súc tích, hài hoà. "Truyện kì mạn lục" là tập truyện ngắn văn học đầu tiên đạt giá trị cổ điển.

#### NGUYỄN DỤC TÔNG x. Tự Đức.

**NGUYỄN DƯƠNG HÙNG** (? - 1737), thủ lĩnh cuộc khởi nghĩa nông dân chống chính quyền Lê - Trịnh. Vốn là một nhà sư. Năm 1737, ông tập hợp lực lượng lập căn cứ ở Tam Đảo, bị quân Trịnh do Nguyễn Bá Lâm chỉ huy đánh bại. Là một thủ lĩnh của phong trào nông dân đầu tiên ở Đàng Ngoài.

**NGUYỄN ĐĂNG** (1576 - ?), nhà thơ Việt Nam. Quê: làng Đại Toán, tục gọi làng Tỏi (nay thuộc huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh). Đỗ Tứ nguyên (đỗ đầu 4 kì thi), làm quan đến chức thị lang, tước hầu. Học văn uyên bác, nổi tiếng về thơ luật và phú. Trong triều, ngoài nội, văn chương Nguyễn Đăng thường vượt hơn người. Khi đi sứ (1613), qua thăm chùa Phi Lai, Nguyễn Đăng làm bài "Phi Lai tự phú" (Phú chùa Phi Lai), người Phương Bắc thần phục, thi nhau truyền tụng. Có giả thuyết cho rằng ông là tác giả truyện "Lâm tuyền kì ngộ". Thơ hiện còn khoảng vài chục bài, hầu hết là thơ đi sứ, viết khi ngậm vịnh dọc đường, tặng đáp, xướng hoạ với nhân sĩ Phương Bắc, sứ Triều Tiên, vv. Lời thơ điển nhã, giàu cảm xúc.

**NGUYỄN ĐĂNG THỊNH** (tên chữ: Hương; hiệu: Chuyết Trai; thế kỉ 18), nhà thơ Việt Nam. Quê: xứ Thuận Hoá (nay là Thừa Thiên - Huế). Năm 14 tuổi, đã nổi tiếng hay chữ, đỗ Hương cống năm 1721, làm tri huyện Hương Trà, sau được cử làm thị giảng Đông cung, thăng Lễ Bộ kiêm Lại Bộ. Tác phẩm có: "Hiệu tán thi tập", "Chuyết Trai văn tập", "Chuyết Trai vịnh sử tập" (đều bị thất lạc).

**NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU** (hiệu: Trọng Phủ; thường gọi: Đỗ Chiểu; 1822 - 88), nhà thơ yêu nước Việt Nam. Quê: Thừa Thiên - Huế. Sinh ra và lớn lên tại xã Tân Thới, huyện Bình Dương, tỉnh Gia Định (nay là Thành phố Hồ Chí Minh). Đỗ Tú tài năm 1843; năm 1848 ra Huế chờ thi hương nhưng được

tin mẹ mất đã về nhà chịu tang, trên đường về bị mù. Từ đó làm nghề dạy học, bốc thuốc và sáng tác thơ văn. Thơ văn Nguyễn Đình Chiểu đều bằng chữ Nôm và là hiện tượng hết sức độc đáo. Những tác phẩm đầu tay là truyện thơ "Dương Từ Hà Mậu" và "Lục Vân Tiên", nêu cao đạo làm người chân chính, nghiêm khắc phê phán những suy thoái về đạo lí và nhân phẩm. Khi Pháp đánh Gia Định, ông đã sáng tác văn thơ đánh địch, ca ngợi dũng khí chiến đấu của các nghĩa sĩ. Tác phẩm chính: "Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc", "Văn tế Trương Định", "Thơ chiêu Trương Định", "Văn tế nghĩa sĩ trận vong Lục tỉnh", "Thơ chiêu Phan Công Tòng", "Thảo thư hịch", "Ngư Tiều y thuật vấn đáp", "Ngư Tiều y thuật vấn đáp" đã tổng kết kinh nghiệm bốc thuốc chữa bệnh nhưng vẫn ấp ủ lòng yêu nước thiết tha và tin tưởng đất nước được giải phóng. Thơ văn Nguyễn Đình Chiểu là lương tri của người trí thức yêu nước. Lời thơ mộc mạc, giản dị nhưng sôi nổi, đậm đà. Tác phẩm được truyền tụng là "Lục Vân Tiên" (x. "Lục Vân Tiên").

**NGUYỄN ĐÌNH KIẾN** (hiệu: Hi Cao; 1882 - 1941), nhân sĩ trong phong trào yêu nước đầu thế kỉ 20. Quê: xã Sơn Tân, huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh. Đỗ Tú tài nên thường gọi là Tú Kiên. Năm 1908, bị bắt khi đang tham gia phong trào chống thuế Trung Kỳ và bị đày ra Côn Đảo. Năm 1910, vượt ngục về đất liền và sang Trung Quốc hoạt động. Bị bắt tại Thượng Hải và bị đày ra Côn Đảo lần thứ hai. Sau khi ra tù, ông tiếp tục hoạt động cách mạng, tham gia thành lập Đảng Tân Việt. Năm 1929, bị bắt và bị giam tại Khám Lớn Sài Gòn. Năm 1933, bị quản thúc tại quê cho đến lúc mất.

**NGUYỄN ĐÌNH NGHỊ** (1883 - 1947), nhà soạn kịch bản chèo Việt Nam. Quê: làng Thụy Lôi, huyện Tiên Lữ, tỉnh Hưng Yên. Là người khởi xướng phong trào chèo cải lương và lập gánh hát riêng. Trong kịch bản, Nguyễn Đình Nghị mở rộng đối tượng miêu tả như cổ đạo, chú khách, mẹ tây... nên đã góp phần làm phong phú thêm hình ảnh xã hội của chèo; ông có tình thần yêu nước, từng bị thực dân Pháp bắt giải tán gánh hát và bắt giam vì tội dựng vở diễn mang nội dung chống đối. Tác phẩm gồm hàng chục kịch bản với đề tài phong phú: lịch sử ("Vụ án Hà Thành", "Cuối đầu voi dờ"...); dã sử ("Chúa Chổm", "Tống Cốc"...); tôn giáo ("Alêxư", "Tam tổ thánh hiền"...); tâm lí xã hội ("Già kén kén hôn", "Đáng đời cô ả"...); chuyển thể truyện Nôm ("Kiều bán mình", "Tống Trân - Cúc Hoa"...); đặc biệt là phê phán thói hư tật xấu trong xã hội ("Năm trận cười", "Quá chơi nên nổi", "Khôn có giống"...).

Về mặt nghệ thuật, Nguyễn Đình Nghị đã có công đưa nghệ thuật chèo ra khỏi tình trạng nghệ thuật hỗn tạp của chèo văn minh, chuyển chèo từ văn học truyền miệng sang văn học thành văn, đặt cơ sở cho việc xây dựng chèo hiện đại. Song với chủ trương tiếp thu khuynh hướng tả thực của kịch nói phương Tây, bỏ hình thức múa và nhiều thủ pháp biểu hiện ước lệ của nghệ thuật chèo truyền thống nên đã làm mất đi nhiều nét hay của lối diễn truyền thống.



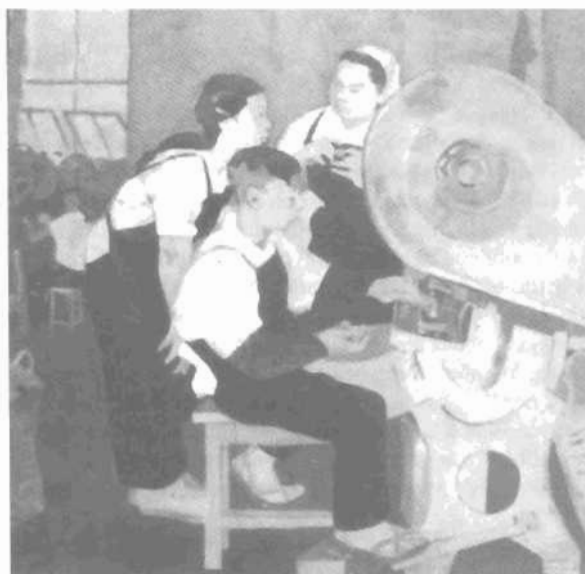
Nguyễn Đình Chiểu



**NGUYỄN ĐÌNH THI** (1924 - 2003), nhà văn Việt Nam. Nguyên quán: làng Vũ Thạch, Hà Nội. Sinh ở Luông Prabang (Luang Prabang, Lào); khoảng năm 1930, theo gia đình về nước. Tham gia phong trào Việt Minh khi còn là sinh viên (1941), tham gia Hội Văn hoá Cứu quốc (1943), hai lần bị thực dân Pháp bắt giam (1942, 1944). Năm 1945, là thành viên Ủy ban Giải phóng Dân tộc Việt Nam; sau Cách mạng tháng Tám, làm tổng thư ký Hội Văn hoá Cứu quốc, đại biểu Quốc hội; thời kỳ Kháng chiến chống Pháp, tham gia lãnh đạo Hội Văn nghệ Việt Nam; những năm 1954-89, là tổng thư ký Hội Nhà văn Việt Nam. Chủ tịch Ủy ban toàn quốc Liên hiệp các Hội Văn học Nghệ thuật Việt Nam. Tác giả hai bài hát "Diệt phát xít" và "Người Hà Nội". Nguyễn Đình Thi có nhiều thành tựu trên nhiều lĩnh vực: văn học, tiểu thuyết, thơ, kịch, lí luận phê bình. Về tiểu thuyết, đáng chú ý là các tập "Xung kích" (1951), "Vào lửa" (1966), "Mặt trận trên cao" (1967) và bộ tiểu thuyết dài "Vỡ bờ" (x. "Vỡ bờ"). Về kịch, có "Con nai đen", "Hoa và Ngán", "Rừng trúc", "Nguyễn Trãi ở Đông Quan". Nguyễn Đình Thi mượn tích cổ để gửi gắm những vấn đề của hiện tại. Những vấn đề ông đề xuất và những xung đột ông khai thác thường xoay quanh nhiều tình tiết phức tạp, không đơn giản một chiều. Về lí luận phê bình, có hai tác phẩm "Mấy vấn đề văn học" (1956), "Công việc của người viết tiểu thuyết" (1964), trong đó ông kết hợp vốn hiểu biết văn hoá rộng và kinh nghiệm của người sáng tác với những khái quát lí luận. Nhiều bài tiểu luận có giá trị lí luận và vận dụng thực tiễn. Về thơ, cũng có những đóng góp quan trọng. Các tập "Người chiến sĩ" (1958), "Bài thơ Hắc Hải" (1958), "Dòng sông trong xanh" (1974) và tuyển thơ "Tia nắng" đã xác định vị trí cao của Nguyễn Đình Thi trong nền thơ Việt Nam hiện đại. Thơ ông gắn với lời nói và mạch cảm nghĩ tự nhiên. Giải thưởng Hồ Chí Minh (1996) về cụm tác phẩm "Xung kích", "Vào lửa", "Mặt trận trên cao", "Vỡ bờ", "Hoa và Ngán".

**NGUYỄN ĐÌNH TỬ** (1932 - 96), giáo sư tiến sĩ, nhà vật lí hạt nhân Việt Nam, một trong những người đầu tiên đặt nền móng cho ngành năng lượng nguyên tử Việt Nam. Quê: xã Song Lộc, huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh. Hiệu phó, chủ nhiệm Khoa Vật lí Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội (1972 - 75). Thứ trưởng, bộ trưởng Bộ Đại học và Trung học chuyên nghiệp (1975 - 86); viện trưởng đầu tiên của Viện Năng lượng Nguyên tử Quốc gia Việt Nam; đại biểu Quốc hội các khoá VI - VIII, uỷ viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam các khoá IV - VIII, uỷ viên Ban Bí thư, uỷ viên Bộ Chính trị khoá VIII; uỷ viên Hội đồng Nhà nước; trưởng Ban Khoa giáo Trung ương (1991 - 96). Năm 1962, nhận bằng phát minh sáng chế của Nhà nước Liên Xô. Từ 1966 đến 1971, ông cùng một nhóm nghiên cứu Viện Nguyên tử Đúpna (Dubna; Liên Xô) phát minh ra hạt sigma và phân hạt của nó. Giải thưởng Hồ Chí Minh (2001).

**NGUYỄN ĐỖ CUNG** (1912 - 77), hoạ sĩ Việt Nam. Quê: làng Thư Trai, huyện Phúc Thọ, tỉnh Hà Tây. Sinh tại Hà Nội. Cha là Nguyễn Đỗ Mục (x. Nguyễn Đỗ Mục). Nguyễn Đỗ Cung tốt nghiệp Trường Mỹ thuật Đông Dương khoá 1929 - 34. Ông nghiên cứu di sản văn hoá dân tộc qua kiến trúc cổ, tìm kiếm các trào lưu nghệ thuật phương Tây đầu thế kỉ 20, thể nghiệm khuynh hướng lập thể với mong muốn tạo sắc thái mới cho hội họa. Năm 1940, đi Nhật tìm hiểu nghệ thuật sơn mài Nhật Bản. Từ 1941, vẽ các tranh "Cổng thành Huế", "Cổng làng" (bộ màu), "Tứ Hải" (khắc gỗ màu), vẽ tranh bìa cho tập "Xuân thu nhà tập". Sau Cách mạng tháng



Nguyễn Đỗ Cung

"Học hỏi lẫn nhau" (sơn dầu, 1960)

Tám 1945, ông là đại biểu Quốc hội khoá I, hoạt động trong Hội Văn hoá Cứu quốc, vẽ tranh cổ động, mẫu tiền giấy. Năm 1947, là chủ tịch Liên đoàn Văn hoá Kháng chiến của Liên khu V, vẽ tín phiếu, tranh cổ động và các tranh bộ màu: "Du kích La Hai", "Tiểu đội hợp", "Bình công xưởng", "Nữ chiến sĩ Quảng Ngãi". Ông khẳng định nghệ thuật phải phục vụ kháng chiến, phục vụ nhân dân, mở nhiều lớp vẽ ngắn hạn, đào tạo được những hoạ sĩ có tên tuổi về sau. Ông còn là một nhà nghiên cứu uyên bác, đã viết nhiều chuyên khảo về mỹ thuật cổ đại Việt Nam. Năm 1962, được giao trọng trách thành lập Viện Bảo tàng Mỹ thuật và chỉ đạo xây dựng nhà Bảo tàng Mỹ thuật, đã bồi dưỡng nhiều cán bộ nghiên cứu mỹ thuật qua phương pháp khảo sát các di tích mỹ thuật Việt Nam. Từ 1960, tranh sơn dầu của ông chủ yếu vẽ về đề tài công nhân: "Học hỏi lẫn nhau" (1960), "Công nhân cơ khí" (1962), "Tan ca mỗi chị em đi họp thợ giỏi" (1976). Giải thưởng Hồ Chí Minh (1996).

**NGUYỄN ĐỖ MỤC** (1866 - 1948), nhà dịch thuật Việt Nam. Quê: làng Thư Trai, huyện Phúc Thọ, tỉnh Sơn Tây (nay thuộc tỉnh Hà Tây). Đỗ Tú tài Hán học. Bắt đầu viết cho "Đồng Dương tạp chí" trong mục "Gỗ đầu trẻ" bàn về giáo dục. Sau khi tạp chí này đình bản, viết cho "Trung bắc tân văn", thỉnh thoảng có bài trong mục "Hải đàm" (nội chuyện khôi hài), kí tên Hi Đình, Nguyễn Văn Tỏi. Ông dịch tiểu thuyết Trung Quốc khá nhiều, đủ loại: ái tình, xã hội, giáo dục, lịch sử, kiếm hiệp. Được nhiều người biết tiếng với các cuốn: "Thuyền tình bể ái", "Song phương kì duyên" (chuyện nàng Chiêu Quân), "Tái sinh duyên", "Tục tái sinh duyên" (chuyện nàng Mạnh Lệ Quân), "Bình sơn lãnh yến"; những sách này ít có giá trị văn học. Hai bản dịch có giá trị hơn là: "Thủy Hử diễn nghĩa" (1933), "Đông Chu liệt quốc" (1933). Bản dịch vở tạp kịch "Tây sương kí" của Vương Thực Phủ [đăng "Đồng Dương tạp chí" (1913 - 14)], Nguyễn Đỗ Mục phỏng dịch hơn là dịch, thỉnh thoảng xen vào những câu tập Kiều. Ông còn soạn "Chinh phụ ngâm khúc dẫn giải" (1929). Không phải là nhà nghiên cứu, nên Nguyễn Đỗ Mục nhầm Đoàn Thị Điểm (em Đoàn Diên Luân) với Nguyễn Thị Điểm



(em Nguyễn Trác Luân), và cũng không đối chiếu các bản "Chinh phụ ngâm" khác nhau, mặc dù thời ấy Đồng Châu (Nguyễn Hữu Tiến) đã nói bản lưu hành là của Phan Huy Ích.

**NGUYỄN ĐÓN** (sinh 1918), nhà hoạt động quân sự Việt Nam. Quê: tỉnh Quảng Ngãi; trung tướng (1974), đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam từ 1938. Năm 1939, bị Pháp bắt giam rồi đưa đi an trí ở Ba Tơ; tham gia tổ chức Ủy ban Cứu quốc Quảng Ngãi và thành lập Tỉnh ủy lâm thời; tháng 3.1945, lãnh đạo Khởi nghĩa Ba Tơ, thành lập chính quyền cách mạng và tổ chức chỉ huy, lãnh đạo Đội Du kích Ba Tơ. Tháng 8.1945, lãnh đạo khởi nghĩa giành chính quyền ở Quảng Ngãi, sau đó là ủy viên thường vụ Ban Quân chính Nam phần Trung Bộ; chính ủy Mặt trận Quảng Nam, chính ủy kiêm chỉ huy trưởng Mặt trận Nam Tây Nguyên, tham mưu trưởng Liên khu V (1949 - 54). Trong kháng chiến chống Mỹ, giữ các chức: phó tư lệnh Liên khu V, sư đoàn trưởng kiêm chính ủy Sư đoàn 324 (2.1954 - 56); tư lệnh Quân khu IV (1956 - 60); tư lệnh Quân khu V (1961 - 65); Thứ trưởng Bộ Quốc phòng, phó tổng tham mưu trưởng Quân đội Nhân dân Việt Nam, ủy viên thường trực Quân ủy Trung ương (1966 - 71), chủ nhiệm Ủy ban Thanh tra Quân đội (1971 - 75). Từ 1978, phó Ban Thanh tra Chính phủ. Ủy viên dự khuyết Ban Chấp hành Trung ương Đảng Lao động Việt Nam khóa III, đại biểu Quốc hội khóa IV. Huân chương Hồ Chí Minh; huân chương Quân công hạng nhất, hạng ba; huân chương Chiến thắng hạng nhất và nhiều huân chương cao quý khác.

**NGUYỄN ĐÓN TIẾT** (1831 - 86), sĩ phu yêu nước trong phong trào Cần vương kháng Pháp cuối thế kỷ 19. Quê: làng Thọ Vực, huyện Hoảng Hoá, tỉnh Thanh Hoá. Năm 1879, đỗ Phó bảng, được bổ làm tri phủ. Từ quan về quê tham gia phong trào Cần vương. Tổ chức đánh thành Thanh Hoá và bị bắt tháng 3.1886. Bị đày đi Lao Bảo và chết trong tù. Các con đều tham gia các phong trào yêu nước chống Pháp.

**NGUYỄN ĐỨC CẢNH** (1908 - 32), nhà hoạt động nổi tiếng của Đảng Cộng sản Việt Nam. Quê: thôn Diêm Điền, huyện Thụy Anh (nay là thị trấn Diêm Điền, huyện Thái Thụy), tỉnh Thái Bình. Học sinh Trường Thành chung Nam Định, tham gia phong trào học sinh đòi thả Phan Bội Châu và truy điệu Phan Châu Trinh nên bị chính quyền thực dân đuổi học (1925 - 26). Làm ở Nhà in Lê Văn Tân (Hà Nội), tham gia nhóm Nam Đồng thư xã. Năm 1927, sang Quảng Châu dự lớp huấn luyện chính trị của Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên và trở thành hội viên của Hội. Về nước hoạt động, là bí thư Tỉnh bộ Cách mạng Thanh niên Hải Phòng (2.1928), sau đó là ủy viên Ban Chấp hành Kỳ bộ Cách mạng Thanh niên Bắc Kỳ, trực tiếp làm bí thư Khu bộ Hải Phòng. Tham gia thành lập Chi bộ Cộng sản đầu tiên gồm 7 người tại nhà số 5D, phố Hàm Long, Hà Nội (3.1929) và Đảng Dương Cộng sản Đảng (6.1929); tham gia thành lập và trở thành



Nguyễn Đức Cảnh

người lãnh đạo đầu tiên của Tổng Công hội Đỏ Bắc Kỳ (7.1929). Cùng Trịnh Đình Cửu đại diện cho Đảng Dương Cộng sản Đảng dự hội nghị hợp nhất với An Nam Cộng sản Đảng do Nguyễn Ái Quốc chủ trì, thành Đảng Cộng sản Việt Nam (đầu 1930). Cuối 1930, được Trung ương cử vào công tác tại Vinh, tham gia thường vụ Xứ ủy Trung Kỳ. Bị bắt ở Vinh (4.1931), bị thực dân Pháp kết án tử hình và đưa lên máy chém tại Hải Phòng (31.7.1932). Nguyễn Đức Cảnh là một chiến sĩ cộng sản kiên cường, bất khuất, đã cống hiến trọn đời mình cho sự nghiệp cách mạng của Đảng và nhân dân Việt Nam.

**NGUYỄN ĐỨC ĐẠT** (tự: Khoát Như, hiệu: Nam Sơn Chủ Nhân, Nam Sơn Dưỡng Tấu, Khả Am Chủ Nhân; 1823 - 87), nhà văn, nhà giáo Việt Nam. Quê: làng Trung Cấn, xã Nam Trung, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An. Đỗ Thám hoa năm 1853. Làm quan đến tuần phủ. Tính cương trực, thanh liêm, sớm từ quan về quê mở trường dạy học. Trường của Nguyễn Đức Đạt được xem như là một trường học uy tín của đồng đảo thí sinh chuẩn bị thi hương. Ông đã góp phần đào tạo được nhiều nhà khoa bảng nổi tiếng về hoạt động yêu nước, hoặc nghiên cứu trước tác, như Phan Bội Châu, Cao Xuân Dục, Ngô Đức Kế, Đặng Văn Bá, Đặng Thái Thân... Nguyễn Đức Đạt viết nhiều sách, phần lớn là những tuyển tập các bài mẫu cho học trò đi thi ("Nam Sơn song khoa phú tuyển", "Nam Sơn song khoa chế nghĩa", "Đặng long văn tuyển", "Nam Sơn di thảo", "Khả Am văn tập", vv.). Hai tập: "Vịnh sử thi tập" (vịnh các nhân vật lịch sử Trung Quốc), "Việt sử thặng bình" viết theo lối văn đáp, tiện cho việc ôn tập. Sách Nguyễn Đức Đạt đều viết theo kinh điển, khá sáng tạo. Biên soạn nhiều công trình về văn thơ, triết học, sử học có giá trị như: "Nam Sơn tùng thoại", "Cán kiem vịnh biên", "Lăng trình kĩ thức, khảo cổ ức thuyết".

**NGUYỄN ĐỨC NGŨ** (tên thường gọi: Đốc Ngũ; ? - 1892), thủ lĩnh phong trào kháng Pháp ở Bắc Kỳ cuối thế kỷ 19. Quê: xã Xuân Phú, huyện Phúc Thọ, tỉnh Sơn Tây (nay là tỉnh Hà Tây). Ông lập nhiều chiến công khi Pháp đánh Bắc Kỳ lần I (1873) và được thăng chức Đốc binh. Tham gia trận Cầu Giấy năm 1882. Sau khi triều đình Huế đầu hàng, chiến đấu trong hàng ngũ nghĩa quân Nguyễn Quang Bích, Đề Kiêu. Đội quân của ông hoạt động suốt từ Sơn Tây, Hoà Bình, mở rộng đến miền núi Thanh Hoá, phối hợp với nghĩa quân của Tổng Duy Tân. Bị quân Pháp tập trung lực lượng truy quét, nghĩa quân tan rã. Bị sát hại.

**NGUYỄN GIA PHAN** (tên thật: Nguyễn Thế Lịch; 1748 - 1817), danh y cuối thế kỷ 18, đầu thế kỷ 19. Quê: xã Dưỡng An, huyện Từ Liêm, phủ Hoài Đức, tỉnh Hà Đông (nay thuộc thành phố Hà Nội). Năm 1775, đỗ Tiến sĩ, làm quan cho nhà Lê đến chức giám sát ngự sử đạo Sơn Tây. Cuối 1788, hợp tác với Tây Sơn. Năm 1791, vào làm việc ở kinh đô Phú Xuân giúp Quang Trung. Gia Long lên ngôi vua, ông bị đưa ra đánh đòn ở Văn Miếu (Hà Nội) rồi về quê nhà. Trước tác y học để lại nhiều nhưng đặc biệt nổi tiếng là các cuốn: "Lý âm phương pháp thông lục", "Liễu dịch phương pháp toàn tập".

**NGUYỄN GIA THIỀU** (cg. Ôn Như Hầu; 1741 - 98), nhà thơ Việt Nam. Quê: thôn Liễu Ngạn, huyện Siêu Loại, phủ Thuận An, trấn Kinh Bắc (nay là huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh). Sinh trưởng trong một gia đình quý tộc, cha là quan võ, mẹ là quận chúa, từ nhỏ được vào ở trong phủ chúa. Ông học rộng, tài hoa, tinh thông âm nhạc, hội họa, trang trí, kiến trúc; làm quan được thăng đến chức tổng binh xứ Hưng Hoá. Lúc này, Nguyễn Gia Thiều tỏ ý bất mãn, thường bỏ

nhệm sở về nhà riêng ở gần Hồ Tây, uống rượu, bàn triết lý và sáng tác "Cung oán ngâm khúc", như có ý gửi gắm tâm sự. Nguyễn Gia Thiệu còn có tập thơ chữ Hán "Ôn Như thi tập" khoảng nghìn bài, hiện không còn.

**NGUYỄN GIA TRÍ** (1908 - 93), họa sĩ, nhà đồ họa, biếm họa Việt Nam. Quê: huyện Chương Mỹ, tỉnh Hà Tây. Một trong những họa sĩ hàng đầu có những đóng góp cho những bước khởi nguyên và sự phát triển của nền mỹ thuật hiện đại Việt Nam thế kỷ 20. Tốt nghiệp Trường Mỹ thuật Đông Dương năm 1936. Những bức tranh đầu tiên mang nhiều dấu ấn của



Nguyễn Gia Trí  
"Lá môn" (sơn mài, 1938 - 40)

chủ nghĩa hiện thực và ấn tượng Châu Âu ("Hoàng hôn trên sông", "Phong cảnh Móng Cái"). Vào thập niên 40 thế kỷ 20, khi chuyển sang sáng tác chuyên về chất liệu sơn mài, đã tạo ra được một phong cách riêng. Chủ đề quen thuộc là những thiếu nữ duyên dáng, nhàn tản trong khung cảnh thiên nhiên thơ mộng. Với chất sơn, sơn than, vàng, bạc, vỏ trứng, sơn cánh gián, Nguyễn Gia Trí đã tạo cho tranh sơn mài một vẻ đẹp lung linh, một chiều sâu bí ẩn, đưa kỹ thuật sơn mài lên đỉnh cao, khẳng định tầm quan trọng của chất liệu hội họa này trong nền mỹ thuật Việt Nam: "Đình làng vào đêm" (1939); "Thiếu nữ bên cây phù dung" (1944). Những năm 1960 - 70, nghệ thuật của ông có xu hướng thiên sang trừu tượng. Tuy vậy, cuối đời ông lại trở về với thế giới lãng mạn đầy mộng mơ của những năm 40: "Bắc, Trung, Nam". Nguyễn Gia Trí còn là một nhà biếm họa sắc sảo, bút danh Raitor (Right) với những tranh châm biếm chính quyền thực dân Pháp và đám quan lại phong kiến tay sai trên báo "Phong hoá", "Ngày nay". Ông là nhà đồ họa nổi tiếng với những tranh khắc gỗ màu mang đậm màu sắc dân gian: "Ai mua rươi ra mua", "Kẻ khó không lo ba ngày Tết" và những minh họa sách báo phóng khoáng đầy chất hiện thực.

**NGUYỄN GIẢN THANH** (1482 - ?), nhà văn Việt Nam. Quê: huyện Đông Ngàn (nay thuộc huyện Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh). Đỗ Trạng nguyên, làm quan thời nhà Lê, sau làm quan thời nhà Mạc, từng sang sứ nhà Minh. Là soạn giả tập "Thương cón châu ngọc", tập hợp thơ vịnh sử của một số tác giả Việt Nam và Trung Quốc. Bài phú Nôm "Phụng thành xuân sắc" (sắc xuân thành Phụng, tức kinh đô Thăng Long) tương truyền viết trong dịp ông vào thi đình, ca ngợi kinh đô Thăng Long, đề cao nhân nghĩa của nhà vua, bằng một giọng văn hùng hồn; cũng là bài phú sớm nhất bằng chữ Nôm hiện còn lưu giữ.

**NGUYỄN HẠ HUỆ** x. Ngô Chi Lan.

**NGUYỄN HÀM** (tên thật: Nguyễn Thành; hiệu: Tiểu La;

1863 - 1911), sĩ phu yêu nước, nhà thơ Việt Nam. Quê: làng Thịnh Mỹ, huyện Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam. Học giỏi nhưng không đi thi. Cùng Nguyễn Duy Hiệu lãnh đạo phong trào Cần vương chống Pháp ở Quảng Nam, bị bắt nhưng được tha nhờ Nguyễn Duy Hiệu nhận hết trách nhiệm về mình. Năm 1904, cùng Phan Bội Châu sáng lập Hội Duy tân và tổ chức phong trào Đông du ở các tỉnh Nam Trung Bộ. Năm 1908, trong phong trào chống thuế ở Trung Kỳ, bị Pháp bắt và đày ra Côn Đảo. Mất tại đó. Hiện còn một bức thư ngắn gửi các đồng chí và hai bài thơ: "Kim niên kim nhật đáo Côn Lôn" và "Tuyệt mệnh thi" viết trong lúc bị đày ở Côn Đảo, lời lẽ đầy tâm huyết.

**NGUYỄN HÀM NINH** (tự: Thuận Chi; hiệu: Tinh Trai; 1808 - 67), nhà thơ Việt Nam, danh sĩ thời Nguyễn. Quê: làng Trung Ái, huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình. Năm 1831, đỗ Giải nguyên, được bổ làm tri huyện Lục Ngạn (Bắc Giang). Sau vào Huế, làm chủ sự Tôn nhân phủ và dạy cho hoàng thái tử Miên Tông. Năm 1841, Miên

Tông lên làm vua (tức Triệu Trị), Nguyễn Hàm Ninh được thăng làm hành tẩu nội các rồi hình bộ thị lang. Sau có sai phạm, bị sung quân vào Đà Nẵng và vài lần khác bị giáng chức. Chẳng bao lâu, cáo quan về quê. Là bạn thân của Cao Bá Quát. Thơ chữ Hán của Nguyễn Hàm Ninh có tập "Tinh Trai thi sao" và "Nhâm Sơn thi tập", nhiều bài than thở cảnh nghèo, làm quan mà vẫn túng thiếu, cảnh nhà nông làm ăn vất vả, chịu thiên tai địch họa, nạn cường hào ác bá.

Ông có bài văn tứ lục, chữ Nôm "Phản thức ước" rất đáng để ý. Theo tục lệ địa phương, hàng năm trong dịp lễ tế thần, người ta đọc bài văn gọi là "Thức ước" để khuyên dân an phận thủ thường, lo làm ăn, giữ thuần phong mỹ tục, thật ra là khuyên dân hãy chịu trời buột, đừng chống đối, để bọn cường hào tha hồ bóc lột, áp bức, bài "Phản thức ước" chống lại bài đó, nhằm công kích bọn chúng, vạch trần sự thối nát ở nông thôn.

**NGUYỄN HẰNG** (thế kỷ 16), nhà văn Việt Nam. Quê: làng Xuân Lũng, huyện Sơn Vi, phủ Lâm Thao (nay huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ). Đỗ Hương cống, có theo học ở Quốc Tử Giám. Khi họ Mạc cướp ngôi nhà Lê, ông bỏ thi Hội, sống ẩn dật ở phủ Yên Bình, Tuyên Quang, lấy hiệu Nại Hiên. Biên soạn "Thiên Nam văn lục", hiện còn khoảng 40 truyện, viết lại những truyện lấy ở "Lĩnh Nam chích quái", "Thiên Nam cổ tích", vv. Sáng tác có 3 bài phú Nôm: "Tịch cư ninh thế phú", "Đại đồng phong cảnh phú" và "Tâm ngưng động phú" (mất). "Đại đồng phong cảnh phú" viết theo yêu cầu của họ Vũ (Vũ Văn Uyên và Vũ Văn Mật), ca ngợi phong cảnh hùng vĩ vùng núi Đại Đồng. "Tịch cư ninh thế phú" miêu tả sinh hoạt, tâm trạng của kẻ sĩ ẩn dật, sống tự do, thảnh thơi ở chốn lâm tuyền. Phú Nôm của ông có sắc thái trào lộng và khuynh hướng tả thực; lời sinh động, giản dị, giàu âm thanh, hình tượng.

**NGUYỄN HÀNH** (tên thật: Nguyễn Đàm; tự: Từ Kính; hiệu: Nam Thúc; biệt hiệu: Nhật Nam hay Ngọ Nam; 1771 - 1824), nhà thơ Việt Nam. Quê: làng Tiên Điền, huyện

Nghi Xuân, trấn Nghệ An, nay là tỉnh Hà Tĩnh. Cháu Nguyễn Nghiễm, gọi Nguyễn Du bằng chú ruột. Khi nhà Lê mất, Nguyễn Hành còn ít tuổi, chưa đỗ đạt gì, nhưng là một trong "năm nhà thơ nổi tiếng" thời bấy giờ gọi là "An Nam ngũ tuyệt". Có hai tập thơ chữ Hán: "Quan hải tập", "Minh quyền tập". Trước sau ông chỉ biết có nhà Lê, không làm quan với nhà Tây Sơn như Nguyễn Nể, cũng không làm quan với nhà Nguyễn như Nguyễn Du, chịu sống nghèo ở quê nhà, hoặc lưu lã ở Thăng Long. Thơ có một số bài nói về Nguyễn Du, một số bài ca tụng những người nổi dậy chống Tây Sơn, một số bài đả kích bọn quan lại giàu có, sống xa hoa, hoặc phản kháng sức mạnh của đồng tiền.

**NGUYỄN HIỂN** (1235 - 55), nhân vật "thần đồng" trong lịch sử khoa cử Việt Nam thời phong kiến. Quê ở huyện Thượng Hiền, phủ Thiên Trường, lộ Sơn Nam (nay là thôn Dương A, xã Nam Thắng, huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định). Nổi tiếng thông minh học giỏi từ bé. Năm 12 tuổi đỗ Trạng nguyên (cùng khoa với bảng nhãn Lê Văn Hưu). Vì nhỏ tuổi được vua cho về quê 3 năm trước khi bổ làm quan. Sau đó được thăng đến chức thượng thư Bộ Công dưới triều Trần Thái Tông (1232 - 58). Là người giỏi giải nghĩa từ văn từ của nhà Tống (Song; Trung Quốc), giúp vua có kế sách giữ nước.

**NGUYỄN HIỂN DĨNH** (tự: Tố Tâm; 1853 - 1926), soạn giả đồng thời là thầy dạy nghệ thuật tuồng của Việt Nam. Quê: xã Điện Phương, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam. Ông đã viết và soạn lại trên 20 vở tuồng, nội dung phản ánh chân thực xã hội nông thôn Việt Nam thời thực dân phong kiến, lời văn bình dị, ít từ Hán Việt, sử dụng thuần thực tục ngữ ca dao, thể hiện rõ tài năng châm biếm xã hội của tác giả. Người đương thời đánh giá Nguyễn Hiền Đình là người tạo dựng được phong cách nghệ thuật tuồng độc đáo, nhiều luận điểm về nghệ thuật tuồng truyền thống của ông được các thế hệ làm nghề chấp nhận và phát huy. Tác phẩm: "Lý Mã Hiên", "Phong Ba Đình", "Võ Hùng Vương", "Lục Vân Tiên", "Trương Đồ Nhục", "Giáp kén xã Nhộng", ...

Thời kì làm án sát tỉnh Quảng Trị, ông lập gánh hát. Sau khi từ quan, về quê lập trường dạy nghề diễn tuồng đồng thời tổ chức biểu diễn và sáng tác. Đã đào tạo được nhiều diễn viên tuồng xuất sắc: Nguyễn Nho Túy (Đội Tảo), Nguyễn Lai, Chánh Đệ, Chánh Phẩm, Văn Phước Khôi ...

**NGUYỄN HIỂN LÊ** (tự: Lộc Đình; 1912 - 84), nhà nghiên cứu văn học Việt Nam. Quê: ở làng Phụng Khê, phủ Quảng Oai, tỉnh Sơn Tây (nay là tỉnh Hà Tây). Xuất thân từ một gia đình yêu nước. Tác giả của 100 công trình nghiên cứu, khảo cứu về văn học, ngôn ngữ học, triết học, giáo dục học, các danh nhân, trong đó có những cuốn: "Lịch sử thế giới", "Đông Kinh nghĩa thực", "Văn minh Ả Rập", "Sử Trung Quốc", "Lịch sử văn minh Trung Quốc", "Nguồn gốc văn minh", "Khảo luận về ngữ pháp Việt Nam", "Gương danh nhân" ... Cuốn "Kinh dịch" của Nguyễn Hiền Lê (in theo bản thảo chép tay của tác giả) mới xuất bản năm 1992 (Nhà xuất bản Văn học, Hà Nội) được đánh giá là một công trình khảo cứu có giá trị khoa học cao.

**NGUYỄN HOÀNG** (thường gọi: Chúa Tiên; 1524 - 1613), người sáng lập dòng các chúa Nguyễn ở Đàng Trong. Quê: làng Gia Miêu, huyện Tống Sơn, phủ Hà Trung, trấn Thanh Hoá (nay là huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hoá). Là con thứ của Nguyễn Kim. Có công giúp Lê đánh Mạc, được phong là thiếu uý Đoàn quân công, sau thăng thái phó Đoàn quốc công. Sau khi Nguyễn Kim chết, bị anh rể là Trịnh

Kiểm ghen ghét. Năm 1558, xin vào làm trấn thủ Thuận Hoá. Năm 1570, kiêm trấn thủ Quảng Nam. Một mặt, ông giữ hoà hiếu với họ Trịnh ở phía bắc, đồng thời ra sức xây dựng vùng Thuận Quảng, lập kho tàng, tổ chức di dân khai hoang, mở rộng công thương nghiệp, tính chuyện lâu dài chống Trịnh, đặt cơ nghiệp mở đầu cho vương triều Nguyễn (1802 - 1945) sau này.

**NGUYỄN HỒNG NHẬM** x. Tự Đức.

**NGUYỄN HỨC** (tự: Di Khanh; hiệu: Cúc Trang; thế kỉ 15), nhà thơ Việt Nam. Quê: Đông Triều, nay thuộc tỉnh Quảng Ninh. Không đỗ đạt nhưng được bổ làm tri phủ. Tác phẩm có "Cư đài tập", bài tựa do Nguyễn Hức viết năm Thuận Thiên thứ hai (1429) đời Lê Thái Tổ. Gồm khoảng 150 bài nhạc phủ, từ khúc, cổ phong, luật thi. Thơ Nguyễn Hức chất chứa cảm xúc buồn thương, có khí vị ưu du nhân tản, hơi lạc với âm điệu hùng hồn của thời đại chống Minh. Thể cách đa dạng, phóng túng, ít gò gẫm. Nguyễn Hức còn có 6 bài thơ chép trong "Toàn Việt thi lục".

**NGUYỄN HUỆ** (1753 - 92), một thủ lĩnh của phong trào Tây Sơn, anh hùng dân tộc, hoàng đế triều Quang Trung (1788 - 92). Quê gốc ở Nghệ An (x. *Nguyễn Nhạc*). Sinh tại Phú Lạc, sau dời sang Kiên Mỹ, huyện Tuy Viễn (nay thuộc huyện Tây Sơn, Bình Định). Thuở nhỏ, theo học Giáo Hiến (x. *Giáo Hiến*). Năm 1771, cùng anh là Nguyễn Nhạc và em là Nguyễn Lữ phát cờ khởi nghĩa ở đất Tây Sơn thượng đạo (An Khê thuộc Gia Lai). Từ 1773 đến 1783, trực tiếp chỉ huy nhiều trận đánh có ý nghĩa quyết định trong cuộc đấu tranh lật đổ chế độ chúa Nguyễn ở Đàng Trong. Năm 1785, chỉ trong một đêm (đêm 18 rạng 19.1), bằng tài năng thủy chiến, ông đã chỉ huy nghĩa quân Tây Sơn quét sạch 5 vạn quân Xiêm ra khỏi bờ cõi (x. *Kháng chiến chống Xiêm 1785*). Tiếp đó, đánh chiếm Phú Xuân (Huế) - trị sở và là đại bản



Nguyễn Huệ  
Tượng Quang Trung Nguyễn Huệ (Bảo tàng Bình Định)

doanh của các chúa Nguyễn Đàng Trong. Năm 1786, dưới lá cờ "phù Lê diệt Trịnh", dẫn đại quân vượt sông Gianh tiêu diệt tập đoàn phong kiến chúa Trịnh ở Đàng Ngoài. Ngày 21.7.1786, vào Thăng Long, được vua Lê Hiển Tông phong tước Uy quốc công và giả công chúa Ngọc Hân. Sau đó, giao lại binh quyền cho vua Lê, rút về Nam. Sau một thời gian ngắn, Bắc Hà lâm vào cảnh rối loạn giữa các thế lực phong kiến vua Lê - chúa Trịnh. Cuối 1787, Nguyễn Huệ ra Bắc lần 2, bắt giết kẻ phản loạn, thu phục người hiền tài, lập lại trật tự ở Bắc Hà. Ngày 22.12.1788, chỉ sau 5 ngày quân Thanh (mượn cờ "phục tôn" vua Lê) kéo vào Thăng Long, tại Phú Xuân, Nguyễn Huệ chính thức lên ngôi hoàng đế, đặt niên hiệu Quang Trung và tổ chức lực lượng tiến quân ra Bắc tiêu diệt quân xâm lược. Cũng chỉ trong có 5 ngày, vào ngày 5 Tết Kì Dậu 1789, ông đã cùng đại quân tổ chức lễ mừng chiến thắng tại Thăng Long (x. *Kháng chiến chống Thanh 1788 - 89*). Đương thời và sau này, chiến thắng này luôn được xem là một trong những vũ công hiển hách bậc nhất trong lịch sử chống ngoại xâm của dân tộc Việt Nam.

Mặc dù thời gian trị vì vương triều sau chiến thắng không dài, nhưng Nguyễn Huệ đã để lại không ít hoài bão và bước đầu đã đạt được một số thành công trên các lĩnh vực văn hoá, giáo dục, kinh tế, ngoại giao.

**NGUYỄN HUY HỒ** (hiệu: Liên Pha; 1783 - 1841), nhà thơ Việt Nam. Quê: huyện La Sơn (nay là huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh). Con Nguyễn Huy Tự. Láy cháu gái Cảnh Hưng, nên khi nhà Lê mất, ông không đi thi, ở nhà làm thuốc. Nguyễn Huy Hồ lại giỏi thiên văn. Năm 1823, Minh Mạng gọi ra làm ở Toà khám thiên giám. Nguyễn Huy Hồ có một tác phẩm bằng thơ Nôm "Mai đình mộng kí", ghi giấc mộng gặp người đẹp ở Thuồng mai đình trong chuyến ông đi thăm anh dạy học ở Nam Đàn (Nghệ An). Gia đình "người đẹp" là gia đình nhà quan, nay sơn hà đổi thay, chiến tranh liên miên, họ sống ăn dật, giữ lòng trung với triều vua cũ. Tâm sự hoài Lê của ông rất rõ. Lời thơ điêu luyện, nhưng nhiều chữ Hán, nhiều điển cố.

**NGUYỄN HUY LƯỢNG** (cg. Hữu Hộ Lượng; ? - 1808), nhà thơ Việt Nam. Dòng dõi một họ lớn ở Phú Thị, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội. Đỗ Hương cống, đời Lê - Trịnh giữ một chức quan nhỏ ở Bộ Lễ. Khi Tây Sơn ra Bắc, giữ chức hữu thị lang Bộ Hộ (nên mới gọi là Hữu Hộ Lượng). Tác giả bài "Tung Tây hổ phú" nổi tiếng, viết năm 1801 lúc Nguyễn Quang Toản dời đô từ Phú Xuân ra Thăng Long, ca ngợi cảnh đẹp Hồ Tây với dụng ý ca tụng Tây Sơn. Phạm Thái phủ Lê chống Tây Sơn, liền viết bài "Chiến tụng Tây hổ phú" mỉa mai Nguyễn Huy Lượng, đồng thời đả kích Tây Sơn. Những chỗ Nguyễn Huy Lượng ca tụng cảnh đẹp Hồ Tây đều bị Phạm Thái xuyên tạc, khiến cho nhiều người không đồng tình. Năm 1802, Gia Long ra Bắc Hà, ông bị ép làm tri phủ Xuân Trường. Bài "Văn tế trận vong tướng sĩ", tế những tướng sĩ của Gia Long bỏ mình trong cuộc đánh Tây Sơn, trước nay nói là của Nguyễn Văn Thành, thật ra là của ông. Văn ông lưu loát, bóng bảy, đầy cảm xúc. Tập "Cung oán thi" có người nói của Nguyễn Huy Lượng, có người lại nói của Vũ Trinh hoặc Nguyễn Hữu Chính.

**NGUYỄN HUY OÁNH** (hiệu: Thạc Đình; 1713 - 89), nhà thơ Việt Nam. Quê: làng Trường Lưu, tổng Lai Thạch, huyện La Sơn (nay là xã Trường Lộc, huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh). Thân sinh của Nguyễn Huy Tự. Đỗ Thám hoa (1748), làm quan đến thượng thư Bộ Hộ. Có đi sứ Trung Quốc. Tác phẩm: "Phụng sứ Yên Kinh tập", "Phụng sứ Yên Đài rổng ca".

**NGUYỄN HUY TỰ** (tự: Hữu Chi; hiệu: Uẩn Trai; 1743 - 90), nhà thơ Việt Nam. Quê: làng Trường Lưu, tổng Lai Thạch, huyện La Sơn (nay là huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh). Thuộc họ Nguyễn Huy, có nhiều người đỗ đại và làm quan to. Năm 17 tuổi, đỗ Hương cống, được vào phủ chúa, giúp cha là Nguyễn Huy Oánh dạy thái tử Trịnh Sâm, sau làm quan văn đến chức hiến sát sứ, đổi sang làm quan võ đến chức đốc đồng. Năm 1785, Thăng Long có loạn kiều binh, ông bỏ về quê. Năm 1788, được Quang Trung triệu vào Phú Xuân bổ chức thị lang Bộ Binh.

Nguyễn Huy Tự nổi tiếng là người học rộng, biết nhiều, lại tinh thông về nhiều mặt (thơ, hoạ, quốc âm, thanh luật, kỹ nghệ dụng binh ẩn từ). Là tác giả truyện Nôm "Hoa tiên" nổi tiếng (x. "*Hoa Tiên*"). Ngoài ra, ông còn để lại một bài thơ chữ Hán thất ngôn bát cú hoạ lại bài thơ của cha mình là thăm hoa Nguyễn Huy Oánh (1713 - 89), chép trong "Nguyễn thị gia tàng" (Tàng thư dòng họ Nguyễn).

**NGUYỄN HUY TUÔNG** (1912 - 60), nhà văn Việt Nam. Quê: xã Dục Tú, phủ Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh, nay thuộc huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội. Sinh trưởng trong gia đình nhà Nho. Thờn học phổ thông, ở Hải Phòng, đã tham gia phong trào yêu nước. Sau khi Khôi nghĩa Yên Bái thất bại (1930), làm công chức và bắt đầu viết văn. Chuyên khai thác các đề tài lịch sử mang chủ đề yêu nước, đăng báo "Tri Tân" (từ 1943 - 45): "Đêm hội Long Trì", "Cổng chùa An Tử" (tiểu thuyết), "Cột đồng Mã Viện", "Vũ Như Tô" (kịch). Kịch "Vũ Như Tô" là tác phẩm đạt nhất của ông trước Cách mạng, năm 1946 mới xuất bản thành sách.

Tham gia phong trào Việt Minh, từ 1943 gia nhập tổ chức Văn hoá Cứu quốc. Cách mạng tháng Tám thành công, ông là nhà văn sáng tác nhiều nhất. Các tác phẩm tiêu biểu: "Bắc Sơn" (kịch, 1946), "Những người ở lại" (kịch, 1948), "Kí sự Cao - Lạng" (1951), "Truyện anh Lạc" (tiểu thuyết, 1955 - 56), "Bốn năm sau" (tiểu thuyết về xây dựng chủ nghĩa xã hội ở chiến trường Điện Biên Phủ, 1959), "Luỹ hoa" (truyện phim, 1959), "Sống mãi với thủ đô" (1961) xuất bản sau khi tác giả mất (mới có tập 1). Ông còn sáng tác truyện cho thiếu nhi ("An Dương Vương xây thành ốc", "Lá cờ thêu sáu chữ vàng", "Kể chuyện Quang Trung"). Giải thưởng Hồ Chí Minh (1996), về cụm tác phẩm "Bắc Sơn", "Những người ở lại", "Kí sự Cao - Lạng", "Bốn năm sau", "Sống mãi với thủ đô", "Tìm mẹ", "Lá cờ thêu sáu chữ vàng".

**NGUYỄN HỮU BÀI** (1863 - 1935), đại thần triều Nguyễn. Quê: làng Phước Môn, huyện Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị. Xuất thân trong một gia đình Công giáo. Giữ nhiều chức vụ lớn trong triều Nguyễn, trải qua ba đời vua: Thành Thái, Khải Định, Bảo Đại. Khi Khải Định mất và Bảo Đại còn học ở Pháp, ông giữ chức thượng thư Bộ Lại kiêm viện trưởng Viện Cơ mật để điều hành công việc triều đình. Năm 1933, Bảo Đại về nước, tiến hành cải tổ Nội các theo lệnh của Pháp, ông được phong Phước Môn quận công rồi về nghỉ. Mất tại Huế.

**NGUYỄN HỮU BÀN** (? - 1883), người tổ chức đánh Pháp năm 1883 tại thành Nam Định. Quê: Đông Trung, phủ Kiến Xương (nay là huyện Kiến Xương, tỉnh Thái Bình). Là con trai cả của Nguyễn Mậu Kiến. Năm 1873, quân Pháp đánh Hà Nội, Nam Định, ông đã cùng với cha tổ chức nhân dân chống giặc. Ít lâu sau, theo cha lên Hưng Hoá xây dựng sơn phòng chống Pháp. Năm 1879, cha mất, ông trở về quê vận động nhân dân chuẩn bị lực lượng kháng chiến. Đầu 1883,



quân Pháp do đại tá Rivie (H. Rivière) chỉ huy mở cuộc tấn công vào thành Nam Định, ông đem quân chặn đánh và chiến đấu dũng cảm. Ngày 27.3.1883, Nguyễn Hữu Bân hi sinh trong một trận đánh ở phố Cửa Đông.

**NGUYỄN HỮU CẢNH** (cg. Nguyễn Hữu Kính; 1650 - 1700), công thần của chúa Nguyễn ở Đàng Trong, có công khai mở các vùng đất phía nam. Quê: làng Gia Miêu, huyện Tống Sơn, trấn Thanh Hoá (nay là huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hoá). Là con thứ ba Nguyễn Hữu Dật, tướng của chúa Nguyễn Đàng Trong. Năm 1692, tổng binh đánh dẹp cuộc nổi dậy của Bà Tranh xứ Chiêm Thành và lập trấn Thuận Thành (Thuận Hải); sau lại dẹp cuộc nổi dậy của A Bân liên kết với một viên quan địa phương, được đề bạt làm trấn thủ dinh Bình Khang (Khánh Hoà). Năm 1698, làm thống suất kinh lược sứ lập phủ Gia Định. Trong hơn một năm nhậm chức, ông thành lập các đơn vị hành chính, huyện, xã và các cấp chính quyền tương ứng kéo dài lãnh thổ Đàng Trong trên vùng đồng bằng sông Cửu Long. Sau khi mất, được nhiều nơi ở Gia Định thờ làm thành hoàng.

**NGUYỄN HỮU CẦU** (? - 1751), thủ lĩnh phong trào nông dân Đàng Ngoài thế kỉ 18. Quê: làng Lôi Động, huyện Thanh Hà, trấn Hải Dương (nay là huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương). Từ nhỏ, đã đi làm thuê kiếm sống. Có sức khỏe, giỏi võ nghệ. Những năm 1737 - 38, đã chống lại chính quyền địa phương. Giữa năm 1739, tham gia khởi nghĩa Nguyễn Tuyển, được thủ lĩnh Nguyễn Cửu gả con gái. Nguyễn Tuyển thất bại, ông chuyển căn cứ về Đồ Sơn (Hải Phòng) tiếp tục hoạt động, xưng là Đông đạo Thống quốc bảo dân đại tướng quân, dân gian gọi là Quận He. Năm 1742, mở rộng hoạt động sang Hải Dương, Yên Quảng, Kinh Bắc, với khẩu hiệu "lấy của nhà giàu chia cho dân nghèo". Cuối năm 1750, quân Trịnh do Hoàng Ngũ Phúc, Phạm Đình Trọng tiến đánh. Ông phải chuyển vào Nghệ An. Đầu năm 1751, bị bắt ở Hoàng Mai (Nghệ An), bị án tử hình.

**NGUYỄN HỮU CHÍNH** (thường gọi: Cống Chính; ? - 1787), võ tướng, nhà thơ Việt Nam thời Tây Sơn. Quê: xã Đông Hải, huyện Chân Phúc, trấn Nghệ An (nay là huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An). Đỗ Hương cống năm 16 tuổi, chuyển sang học võ. Thi tạo sĩ không đỗ, được nhận làm bộ hạ cho Hoàng Ngũ Phúc và Hoàng Đình Bảo. Khi Hoàng Đình Bảo bị kiêu binh giết, đã chạy vào Nam theo Tây Sơn. Giúp Tây Sơn tiến ra Bắc Hà diệt chúa Trịnh. Được Nguyễn Huệ giao làm trấn thủ Nghệ An. Sau lại theo Lê Chiêu Thống chống Tây Sơn. Cuối 1787, theo lệnh Nguyễn Huệ, Vũ Văn Nhậm đem quân ra Bắc diệt Nguyễn Hữu Chính.

Hầu hết các sáng tác của Nguyễn Hữu Chính đều bằng chữ Nôm. Tác phẩm: "Ngôn ẩn thi tập". Những bài thơ được truyền là "Tràng pháo", "Than thân" tỏ mình là người có bản lĩnh nhưng đầy tham vọng; bài phú "Trương Lưu hầu" mượn nhân vật lịch sử để cao công lao của mình. Bài "Văn tế chị" (vợ Phạm Nguyễn Du) của Nguyễn Hữu Chính và bài "Văn tế Trương Quỳnh Như" của Phạm Thái được xem như những bài văn xuôi có tính nghệ thuật đầu tiên trong lịch sử văn học Việt Nam.

**NGUYỄN HỮU DẬT** (1604 - 81), võ tướng Đàng Trong trong cuộc chiến tranh Trịnh - Nguyễn thế kỉ 17. Quê: làng Gia Miêu, huyện Tống Sơn (nay là huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hoá). Theo cha là Chương Cơ Nguyễn Triều Văn vào huyện Phong Lộc (Quảng Bình), giúp Chúa Nguyễn Đàng Trong. Năm 1627, chỉ huy binh mã đóng giữ bờ nam sông

Gianh chống quân Trịnh. Năm 1631, cùng Đào Duy Từ coi việc đắp lũy Nhật Lệ. Năm 1633, Nguyễn Hữu Dật đóng quân ở cửa Nhật Lệ. Năm 1655, ông đốc chiến cùng tiết chế Nguyễn Hữu Tiến vượt sông Gianh tiến ra chiếm 7 huyện ở Nam Sông Lam đánh tan quân Trịnh do Trịnh Đào chỉ huy. Năm 1661 và 1671, đánh tan quân Trịnh Tạc ở Nam Bố Chánh. Sau khi mất, được Chúa Nguyễn tặng hàm Cẩm y vệ Tả quân đô đốc phủ chương phủ sự, chiêu quân công.

**NGUYỄN HỮU ĐỘ** (1813 - 1887), triều thần thời nhà Nguyễn. Quê: huyện Tống Sơn, trấn Thanh Hoá (nay là huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hoá). Đỗ Cử nhân năm 1867. Làm quan ở Kinh Môn. Phò khâm sai điều đình vụ Rivie (H. Rivière) đánh Hà Nội (1882) nhưng không thành. Làm tổng đốc Hà Ninh, kinh lược Bắc Kỳ. Sau vụ kinh đô thất thủ (1885), được đưa về Huế, cùng Nguyễn Văn Tường lo việc cơ mật. Không hợp với Tường, lại trở ra Bắc. Khi Tường bị đày, ông được Đor Cuôcxy (De Courcy) đưa về Huế, cùng Phan Đình Bình phò Đổng Khánh lên làm vua bù nhìn.

**NGUYỄN HỮU HẢO** (? - 1713), nhà thơ Việt Nam. Quê: huyện Tống Sơn, trấn Thanh Hoá (nay là huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hoá); di cư vào Thuận Hoá nay là Thừa Thiên - Huế. Cha là Nguyễn Hữu Dật, danh tướng Đàng Trong. Ông có tài văn võ nhưng bước đường làm quan trải qua nhiều thăng trầm. Sau khi chết được truy tặng công thần. Tác phẩm còn lại: truyện thơ Nôm lục bát "Song tình bất dạ", tóm lược cuốn tiểu thuyết Trung Quốc "Định Tình Nhân". Truyện thể hiện mối tình say đắm, tự do, chung thủy của đôi tài tử giai nhân. Song Tinh và Nhụy Châu. Môtíp không có gì đặc sắc, nhưng truyện đã phản ánh được khát vọng về giải phóng tình cảm, về tình yêu ngoài lễ giáo phong kiến vốn là một khát vọng chung ở Đàng Trong cũng như ở Đàng Ngoài. Lời thơ mộc mạc, không chải chuốt, nhưng là bước thử nghiệm thành công đầu tiên ở Đàng Trong: sử dụng thơ Nôm lục bát để viết truyện thơ.

**NGUYỄN HỮU HUÂN** (cg. Thủ khoa Huân; 1813 - 75), thủ lĩnh chống Pháp kiên cường ở Nam Kỳ cuối thế kỉ 19. Nhà thơ. Quê: huyện Kiến Hưng, tỉnh Định Tường (nay là tỉnh Tiền Giang). Đỗ thủ khoa kì thi Hương năm Nhâm Tý (1832). Khi Pháp đánh chiếm Nam Kỳ ông phối hợp với Âu Dương Lân, Võ Duy Dương tổ chức kháng chiến. Bị Pháp bắt, đày 7 năm ở đảo Réunion (Réunion; Pháp: từ 1864). Trở về, lại tiếp tục cùng Dương Lân chống Pháp ở Định Tường (1872 - 74). Bị bắt trở lại. Tự sát trước khi bị hành hình (1875). Để lại một số bài thơ Nôm theo thể thất ngôn bát cú như "Cây bắp", "Đi đày", "Mang gông", vv.

#### NGUYỄN HỮU THỌ

(1910 - 96), luật sư, nhà hoạt động chính trị và nhà nước nổi tiếng của Việt Nam. Quê: huyện Bến Lức, tỉnh Long An. Tham gia phong trào yêu nước của trí thức Sài Gòn - Chợ Lớn (1947). Gia nhập Đảng Cộng sản Đông Dương (1949). Tham gia thành lập Đoàn đại biểu các giới ở Sài Gòn đấu tranh đòi các quyền dân chủ, dân sinh; tham gia lãnh đạo cuộc biểu tình chống



Nguyễn Hữu Thọ



thực dân Pháp và can thiệp Mĩ tại Sài Gòn (1950). Bị bắt và đày đi Lai Châu (đến 11.1952). Tham gia phong trào bảo vệ hoà bình ở Sài Gòn, đấu tranh đòi thi hành nghiêm chỉnh Hiệp định Giơnevơ (1954). Lai bị bắt và quản thúc tại Tuy Hoà, Phú Yên (1954 - 55). Được giải thoát (10.1961). Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Dân tộc Giải phóng Miền Nam Việt Nam (2.1962), Chủ tịch Đoàn chủ tịch Ủy ban Trung ương của Mặt trận (1.1964) Chủ tịch Hội đồng Cố vấn Chính phủ Cách mạng Lâm thời Miền Nam Việt Nam (6.1969).

Phó chủ tịch nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam (7.1976 - 80), quyền chủ tịch nước (4.1980), Chủ tịch Quốc hội và phó chủ tịch Hội đồng Nhà nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam (7.1981). Chủ tịch Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam (11.1988); chủ tịch danh dự Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc (8.1994). Đại biểu Quốc hội các khoá VI - VIII. Huân chương Sao vàng và nhiều huân chương cao quý khác.

**NGUYỄN HỮU THU** (? - ?), nhà tư sản dân tộc đầu thế kỉ 20. Năm 1921, quản lí hơn 10 tàu chở khách chạy từ Hải Phòng đi Nam Hải, Bắc Hải, Hồng Kông, Nam Định, Hải Dương, Hòn Gai, Bến Thủy. Có mỏ than Mùa Xuân ở Quảng Yên. Năm 1919, tích cực hoạt động trong phong trào tẩy chay các chủ (Hoa Kiều) ở Sài Gòn, Hà Nội, Hải Phòng, Nam Định. Thành viên Viện dân biểu Bắc Kỳ. Năm 1920, cùng Bùi Huy Tín xuất bản "Thực nghiệp dân báo" đòi quyền lợi của tư sản Việt Nam. Năm 1929, cùng Bạch Thái Bưởi phản đối độc quyền rượu của hãng Fongten (Fontaine).

**NGUYỄN HỮU TIẾN** (1602 - 66), võ tướng thời chúa Nguyễn Đàng Trong. Quê: làng Văn Trai, huyện Ngọc Sơn, phủ Tĩnh Gia, trấn Thanh Hoá (nay là huyện Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hoá). Năm 1631, được Đào Duy Từ gả con gái cho và tiến cử lên chúa Sãi Nguyễn Phúc Nguyên. Năm 1648, làm chương cơ, đánh thắng quân Trịnh ở cửa Nhật Lệ (Quảng Bình) rồi được giao phòng thủ đạo Lưu Đồn. Năm 1655, cùng Nguyễn Hữu Dật đánh ra Nghệ An đến dọc lưu vực Sông Lam, vì bất đồng ý kiến với Nguyễn Hữu Dật nên rút về Nhật Lệ phòng thủ. Được chúa Nguyễn truy tặng tá quân đô đốc phủ chương phụ sự, tiết chế, Thuận quận công.

**NGUYỄN HỮU TIẾN** (hiệu: Đông Châu; 1874 - 1941), nhà nghiên cứu, sưu tầm, dịch thuật Việt Nam. Quê: làng Đông Ngạc, huyện Từ Liêm, Hà Nội. Đỗ Tú tài Hán học. Từng làm phiên dịch cho Nhà xuất bản Đông Kinh ấn quán. Năm 1917, ở trong Ban biên tập tạp chí "Nam phong", khảo cứu, biên soạn, dịch thuật về văn hoá, văn học Việt Nam và Trung Quốc, suốt 17 năm. Nguyễn Hữu Tiến là một trong những người đầu tiên sưu tầm, chọn lọc thơ văn cổ Việt Nam, đăng báo. Có chương giảng về luật làm thơ, đủ các thể, kèm theo 100 bài mẫu, hợp thành cuốn "Cổ xuý nguyên âm" (1917). Ông còn giữ mục "Nam âm thi văn khấn hiến", "Tôn có lục", "Việt Nam tổ quốc tủy ngôn", bước đầu nghiên cứu các tác gia Việt Nam: Nguyễn Gia Thiều, Nguyễn Hữu Chinh, Nguyễn Công Trứ, Nguyễn Khuyến, Dương Khuê ("Nam Phong", 1929). Cuốn "Việt văn hợp tuyển giảng nghĩa" (1925) cùng soạn với Lê Thành Ý là tác phẩm đầu tiên về loại hợp tuyển. Cuốn "Giai nhân di mặc" (1917) lần đầu giới thiệu sự tích và thơ Hồ Xuân Hương. Nguyễn Hữu Tiến dịch toàn bộ cuốn "Vũ trung tùy bút" ("Nam Phong", 1927-28), có giá trị cung cấp nhiều tư liệu về xã hội Việt Nam cuối đời Lê - Trịnh. Đặc biệt, ông dịch cuốn tiểu thuyết ở thế kỉ 13 "Lĩnh Nam đặt sử" ("Nam Phong", 1921), tác giả là người Mán vùng Đà Giang, viết từ thế kỉ 11. Trần Nhật Duật dịch từ

tiếng Mán ra Hán văn. Ông còn soạn vở tuồng "Đông A song phụng" (1916), đề cao Trần Hưng Đạo và Phạm Ngũ Lão qua cuộc tình duyên giữa Nguyễn quận chúa và vị anh hùng chống ngoại xâm xuất thân dân dã. Về Trung Quốc, ngoài những bài khảo cứu ngắn về học thuật, tư tưởng, Nguyễn Hữu Tiến có 2 tác phẩm quan trọng: "Mạnh Tử quốc văn giải thích" (1924 - 31), "Luân ngữ quốc văn giải thích" (1931 - 33), cùng soạn với Nguyễn Đôn Phục. Đóng góp của Nguyễn Hữu Tiến cho nền "quốc văn mới" của Việt Nam giai đoạn đầu thế kỉ 20 là rất quan trọng.

**NGUYỄN HỮU XUYẾN** (Tâm Kiên Quốc; sinh 1917), phó tư lệnh Quân Giải phóng Miền Nam (1965 - 74). Nhập ngũ 1945, trung tướng (1986) Đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam (1940). Quê: xã Đình Bảng, huyện Tiên Sơn, tỉnh Bắc Ninh. Tham gia Cách mạng ở Sa Đéc từ 1937, sau làm liên lạc giữa Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương và Nam Bộ. Năm 1941, bị thực dân Pháp bắt đày ra Côn Đảo. Tháng 2.1945, ra tù, tiếp tục hoạt động ở Sa Đéc. Năm 1946 - 51, chỉ đội trưởng, trung đoàn trưởng và chỉ huy trưởng liên trung đoàn hoạt động ở khu vực Trà Vinh, Vĩnh Long. Năm 1951 - 54, tham mưu trưởng Phân Liên khu Miền Tây. Sau Hiệp định Giơnevơ (1954) uỷ viên quân sự của Xứ uỷ Nam Bộ. Năm 1955 - 56, hoạt động ở Miền Tây Nam Bộ. Tháng 6.1958, trưởng Ban quân sự Miền Đông Nam Bộ. Năm 1961, tư lệnh Lực lượng Vũ trang Miền Đông Nam Bộ. Tháng 6.1974, công tác tại Bộ Quốc phòng. Tháng 2.1977, phó tư lệnh Quân khu IX. Huân chương Độc lập hạng nhất, huân chương Quân công hạng nhất ...

**NGUYỄN KHẢN** (1734 - 86), triều thần thời chúa Trịnh. Con cháu của Xuân quận công Nguyễn Nghiêm, anh của thị hàn Nguyễn Du. Quê: làng Tiên Điền, huyện Nghi Xuân, Hà Tĩnh. Đỗ Tiến sĩ năm 1760, làm tá t, giảng dạy thế tử Trịnh Tông. Năm 1780, vì dính líu đến vụ tôn phò Trịnh Tông, phế bỏ Trịnh Cán nên bị bắt giam. Năm 1782, Trịnh Tông làm chúa, Nguyễn Khản được phong quốc sư quản công. Năm 1784, kiêu binh nổi loạn, Nguyễn Khản lại chạy lên Sơn Tây ẩn náu rồi về quê nhà. Cuối năm 1786, ra Bắc giúp chúa Trịnh chống Tây Sơn, nhưng việc không thành.

**NGUYỄN KHÁNH TOÀN** (1905 - 93), nhà hoạt động cách mạng, nhà khoa học, nhà giáo dục Việt Nam. Xuất thân trong một gia đình trí thức tại thành phố Vinh. Quê: xã Thanh Lương, huyện Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên (nay là Thừa Thiên - Huế). Đầu những năm 20 của thế kỉ 20, học Trường Cao đẳng Sư phạm Hà Nội, tham gia các phong trào yêu nước đề tang Phan Châu Trinh, đòi trả tự do cho Phan Bội Châu, Nguyễn An Ninh. Năm 1926 vào Sài Gòn, ra báo "Le Nha que", chủ bút báo "L'Annam", đảng Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản và những yêu sách của Nguyễn Ái Quốc ở Hội nghị Vecxay. Bị Pháp bắt giam. Năm 1928, sang Pháp, sau đó sang Liên Xô học trường Đảng, nghiên cứu sinh sử học tại Đại học Phương Đông, tham gia công tác của Quốc tế Cộng hội Đỏ và Quốc tế Công sản. Gia nhập Đảng Cộng sản Đông Dương (1931). Năm 1939, về hoạt động với nhóm Cộng sản Việt Nam ở Diên An (Trung Quốc).

Cuối 1945, Nguyễn Khánh Toàn về nước và được giao nhiệm vụ xây dựng ngành giáo dục và khoa học xã hội. Trực tiếp chỉ đạo cuộc cải cách giáo dục năm 1950 (chuyển sang hệ thống giáo dục mới theo ba phương châm: dân tộc, khoa học, đại chúng). Là uỷ viên dự khuyết Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá III (1960 - 1976), đại biểu Quốc hội khoá II và III, viện sĩ Viện Hàn lâm Cộng hoà Dân chủ Đức (1975)

và Viện Hàn lâm Khoa học Liên Xô (1976). Huân chương Hồ Chí Minh, Giải thưởng Hồ Chí Minh (1996). Để lại nhiều công trình nghiên cứu về nhiều lĩnh vực: "Vài nhận xét về thời kỳ từ cuối nhà Lê đến nhà Nguyễn Gia Long" (1948, tái bản 1954); "Vấn đề dân tộc trong cách mạng vô sản" (2 tập; 1960, 1962). "Giáo dục dân chủ mới" (1947), "Trường đại học" (1958), "Nền giáo dục Việt Nam - lý luận và thực hành" (1991), vv.

**NGUYỄN KHẮC CẦN** (1875 - 1913), sĩ phu trong phong trào Đông du. Quê: làng Yên Viên, huyện Gia Lâm, Hà Nội. Ngày 26.4.1913, cùng Nguyễn Văn Túy, Phạm Văn Tráng ném bom khách sạn Pháp, ở số 29 phố Tràng Tiền, Hà Nội (nay là số 2 phố Nguyễn Khắc Cần), giết chết hai trung tá Pháp là Sapuy (Chapuis), Monggrang (Montgrand) và làm bị thương một số tên khác. Ngày 7.5.1913, bị bắt, bị xử tử ngày 24.9.1913 tại Nhà tù Hỏa Lò, Hà Nội.

**NGUYỄN KHẮC DOANH** (tên thường gọi: Tú Doanh hoặc Tú Khắc; đầu thế kỷ 20), nhà yêu nước Việt Nam. Quê: huyện Nam Trực, Nam Định. Đỗ Tú tài 1906. Tính cương nghị, thường tỏ thái độ khinh bỉ bọn quan lại, tay sai Pháp. Trong vụ án xử Phan Bội Châu (1925) tại Hà Nội, Nguyễn Khắc Doanh đã xông thẳng tới trước mặt quan tòa đòi chịu tù thay nhà chí sĩ, làm náo động cả phiên tòa. Còn để lại bài phú "Thí trường thăm trạng" châm biếm cảnh trường thi Nam Định năm 1918, nổi tiếng đương thời.

**NGUYỄN KHẮC NHU** (1882 - 1930), thủ lĩnh Việt Nam Quốc dân Đảng. Quê: làng Song Khê (huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang). Mồ côi cha năm 13 tuổi. Năm 1903, dẫn đường cho Phan Bội Châu lên đón Phồn Xương gặp Đề Thám. Năm 1912, thi Hương đỗ đầu xứ. Tham gia phong trào Đông du, lập Hội quốc dân học sinh theo kiểu Đông Kinh nghĩa thực nhưng không được phép hoạt động. Chuyển sang xu hướng bạo động, lập Hội Việt Nam Dân quốc (1927) với ý định vũ trang khởi nghĩa ở Bắc Ninh, Đáp Cầu, Phả Lại. Bị bại lộ. Tham gia Việt Nam Quốc dân Đảng, chủ tịch (1929). Cùng Nguyễn Thái Học và một số người khác đẩy mạnh hoạt động vũ trang khởi nghĩa. Chịu trách nhiệm lãnh đạo khởi nghĩa ở Yên Bái, Phú Thọ, Sơn Tây. Ngày 9.2.1930, trực tiếp chỉ huy đánh đồn binh Hung Hoá và phủ lý Lâm Thao. Bị thương, bị bắt rồi tự vẫn ngày 11.2.1930. Tác giả một số văn thơ, báo về cải cách xã hội.

**NGUYỄN KHẮC VIỆN** (1913 - 97), nhà báo, nhà nghiên cứu Việt Nam. Xuất thân từ một gia đình khoa bảng xã Sơn Hà, huyện Nam Song, tỉnh Hà Tĩnh. Năm 1933, tốt nghiệp tú tài triết học, Tú tài toán học và Tú tài Tây, vào học Trường Đại học Y khoa Hà Nội rồi sang Pháp học tiếp. Đỗ bác sĩ nội nhi và bác sĩ các bệnh nhiệt đới.

Từ 1952, tham gia tích cực vào phong trào Việt kiều yêu nước tại Pháp phản đối chiến tranh của thực dân Pháp tại Đông Dương. Thường xuyên viết bài giới thiệu Việt Nam, phê phán chủ nghĩa thực dân trên các tạp chí và báo nổi tiếng tại Paris "Tư tưởng" (La Pensée), "Tinh thần" (Esprit), "Châu Âu" (Europe), "Phê bình mới" (La nouvelle critique), "Tập san Cộng sản" (Cahiers du communisme), "Người quan sát" (L'Observateur), "Nước Pháp mới" (France nouvelle), "Thế giới ngoại giao" (Le monde diplomatique) dưới nhiều bút danh: Nguyễn Nghệ, Nguyễn Kiên... Viết sách tiếng Pháp xuất bản tại Paris: "Lịch sử Việt Nam", "Kinh nghiệm Việt Nam", "Miền Nam Việt Nam sau Điện Biên Phủ". Năm 1963, bị chính phủ Pháp trục

xuất khỏi nước Pháp.

Về nước, Nguyễn Khắc Viện sáng lập và làm chủ biên tạp chí đối ngoại "Nghiên cứu Việt Nam" bằng tiếng Pháp và tiếng Anh (Etudes Vietnamiennes, Vietnam Studies), báo "Tin tức Việt Nam" (Le courrier du Vietnam), đồng thời cộng tác thường xuyên với nhiều tờ báo tiếng Việt. Cùng Hữu Ngọc chủ biên bộ "Hợp tuyển văn học Việt Nam" 4 tập bằng tiếng Pháp. Viết nhiều sách tiếng Pháp: "Tìm lại Tổ Quốc", "Việt Nam một thiên sử dài", vv. Bản chuyển ngữ "Truyện Kiều" của Nguyễn Du sang tiếng Pháp của Nguyễn Khắc Viện là một bản dịch thành công.

Từ 1984, Nguyễn Khắc Viện sáng lập và làm giám đốc Trung tâm nghiên cứu tâm lý trẻ em và tâm bệnh lý, xuất bản tờ "Thông tin khoa học tâm lý", đặc biệt quan tâm đến những trẻ em bị rối loạn tâm trí do hoàn cảnh. Viết nhiều sách tiếng Pháp và tiếng Việt. "Giải thưởng lớn Viện Hàn lâm Văn học Pháp" (1992); huân chương Độc lập hạng nhất (1977).

**NGUYỄN KHOÁI** (? - ?), võ tướng trong Kháng chiến chống Nguyễn. Tháng 5.1285, cùng Hoài Văn hầu Trần Quốc Toản và Chiêu Thành Vương (không rõ tên) đánh tan quân Nguyễn ở Tây Kết (Khoái Châu, Văn Giang - Hưng Yên), mở đầu giai đoạn phản công trong cuộc Kháng chiến chống Nguyễn 1285. Tháng 4.1288, đánh thủy quân của Ô Mã Nhi ở sông Bạch Đằng, góp phần quan trọng vào thắng lợi cuối cùng. Ngày định công, được phong liệt hầu, được ban một quận (Khoái Lộ) làm ấp thang mộc.

**NGUYỄN KHUYẾN** (biệt hiệu: Quê Sơn; 1835 - 1909), nhà thơ Việt Nam. Quê: làng Yên Đỗ, huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam. Đỗ Giải nguyên, Hội nguyên và Đình nguyên nên thường gọi Tam nguyên Yên Đỗ. Nguyễn Khuyến ra làm quan triều Nguyễn, nhưng năm 1883, Pháp đánh chiếm Bắc Kỳ, ông lấy cớ đau mắt, cáo quan về sống trong cảnh nghèo ở làng quê. Tác phẩm có: "Quê Sơn thi tập", khoảng 200 bài thơ chữ Hán và 100 bài thơ chữ Nôm. Thơ chữ Nôm của Nguyễn Khuyến được đánh giá rất cao. Lời thơ giản dị, phong phú, sinh động, chịu ảnh hưởng nhiều của tục ngữ ca dao nói riêng và ngôn ngữ thường ngày của người nông dân nói chung. Cũng như những nhà thơ lớn trước ông (Nguyễn Trãi, Nguyễn Bỉnh Khiêm, Nguyễn Du, Hồ Xuân Hương, Nguyễn Công Trứ...), Nguyễn Khuyến không bị cái vốn Hán học làm cho xa rời tình thần dân tộc. Về nội dung, thơ Nguyễn Khuyến có âm điệu chua xót của người trí thức thấy mình bất lực trước sức mạnh của kẻ thù, đành ngậm ngùi than thở cho thế cuộc và giữ mình trong sạch khi xung quanh mình đầy chuyện ngang trái. Ngòi bút Nguyễn Khuyến hóm hỉnh, châm biếm, kín đáo mà sâu cay. Nguyễn Khuyến cùng với Tú Xương là hai nhà thơ trào phúng tài tình nhất cuối thế kỷ 19. Nguyễn Khuyến còn là nhà thơ hàng đầu viết về nông thôn Việt Nam. Thiên nhiên, phong tục tập quán, cảnh mùa thu, cảnh nước lụt, cảnh chợ Tết... và tâm tình người nông dân đi vào thơ ông thấm thiết, đậm đà hơn bao giờ hết, khi mà vận mệnh đất nước rơi vào vòng nguy hiểm, không tài nào cứu vãn



Nguyễn Khuyến

được nữa. Ở Nguyễn Khuyến, tình yêu đất nước dồn lại trong tình yêu quê hương và tình yêu quê hương quyện chặt với tình yêu đất nước.

**NGUYỄN KIỀU** (hiệu: Hạo Hiên; 1694 - 1771), nhà thơ Việt Nam. Quê: làng Phú Xá, huyện Từ Liêm (nay là huyện Từ Liêm, Hà Nội). Đỗ Tiến sĩ năm 1715. Năm 1742, lấy nữ sĩ Đoàn Thị Điểm làm vợ kế; cùng năm, di cư Thanh. Nguyễn Kiều nổi tiếng hay chữ. Thơ di sử của ông cũng là thơ đề vịnh, xướng họa, có nhiều câu tạo nhà, cảm xúc chân tình. Có tập "Hạo Hiên thi tập". Lê Quý Đôn nói Nguyễn Kiều cùng Nguyễn Tông Khuê viết "Sử hoa từng vịnh". Năm 1748, được bổ đốc đóng Nghệ An, Nguyễn Kiều đưa gia đình đi theo, giữa đường Đoàn Thị Điểm cảm nặng rồi mất, ông viết bài văn tế ca ngợi văn tài, đức hạnh của Đoàn Thị Điểm.

**NGUYỄN KIM** (1468 - 1545), võ tướng của triều Lê. Quê: làng Gia Miêu, huyện Tống Sơn (nay là huyện Hà Trung, Thanh Hoá). Ông là cha đẻ Nguyễn Hoàng - người mở đầu dòng chúa Nguyễn và là bố vợ Trịnh Kiểm, người mở đầu dòng chúa Trịnh. Năm 1527, Mạc Đăng Dung cướp ngôi nhà Lê. Nguyễn Kim lui vào Thanh Hoá chiêu mộ lực lượng chống lại nhà Mạc. Năm 1533, ông lập Lê Duy Ninh lên làm vua (1533 - 45). Được phong là thượng phụ, thái sư. Tháng 5 năm Ất Tỵ (1545), trong lần tấn công vùng Sơn Nam của nhà Mạc, Nguyễn Kim bị một hàng tướng là Dương Chấp Nhất bỏ thuốc độc giết chết. Triều Nguyễn truy phong Nguyễn Kim là Triệu tổ Tĩnh hoàng đế.

**NGUYỄN LÂN** (sinh 1906), nhà giáo Việt Nam. Quê: xã Phùng Chí Kiên, huyện Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên. Là người có công trong việc xây dựng bộ môn và khoa tâm lý học, giáo dục học. Những công trình, tác phẩm chính: "Những trang sử về vàng" (xuất bản lần đầu 1943, tái bản 1998), "Muốn đứng chính tả" (1949), "Giảng văn" (1951), "Ngữ pháp Việt Nam" (1956), "Lịch sử giáo dục học thế giới" (1958), "Người thầy giáo xã hội chủ nghĩa" (1960), "Giáo trình giáo dục học", "Công tác chủ nhiệm lớp" (1961), "Giảng dạy trên lớp" (1962), "Hồ Chủ tịch nhà giáo dục vĩ đại" (1990), "Thuật ngữ tâm lý giáo dục"...; một số từ điển như: "Từ điển từ và ngữ Việt Nam" (2000), "Từ điển Pháp - Việt", "Từ điển Việt - Pháp"... Nhà giáo Nhân dân (1988). Giải thưởng Nhà nước (2000).

**NGUYỄN LỘ TRẠCH** (cg. Nguyễn Lộc Trạch; hiệu: Kỳ Am; 1852 - 95), sĩ phu yêu nước, nhà cải cách Việt Nam. Quê: Kế Môn, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên (nay là Thừa Thiên - Huế). Chịu ảnh hưởng tư tưởng canh tân của Nguyễn Trường Tộ và tân thư Trung Quốc. Trước nguy cơ mất nước, ông đã viết "Thời vụ sách" (2 tập, 1877 và 1882) dâng lên vua Tự Đức, đề nghị tiến hành cải cách nhằm chấn hưng dân khí, khai thông dân trí. Sau đó còn viết thêm "Thiên hạ đại thế luận" (hiện thất lạc).

Các tác phẩm được tập hợp thành tập "Quỹ ưu lục" (1884). Nguyễn Lộ Trạch có ý ví mình với người liệt nữ nước Lỗ, lo vận nước mà không ai đoái hoài đến, nhưng lòng vẫn hướng về "cửu tròng" như hoa quỳ hương về Mặt Trời.

**NGUYỄN LỮ** (? - 1787), thủ lĩnh phong trào Tây Sơn. Là em của Nguyễn Nhạc và Nguyễn Huệ (xt. *Nguyễn Nhạc; Nguyễn Huệ*). Thuở nhỏ theo học Giáo Hiến. Sau đó, cùng 2 anh dựng cờ khởi nghĩa ở Tây Sơn. Năm 1778, Nguyễn Nhạc lên ngôi vua phong Nguyễn Lữ làm tể chế. Năm 1786, được phong Đông Định vương cai quản vùng Gia Định. Bị Nguyễn Ánh phản công, chạy về Quy Nhơn rồi ốm chết.

**NGUYỄN LƯƠNG BẰNG** (1904 - 79), nhà hoạt động Đảng Cộng sản và Nhà nước Việt Nam. Quê: xã Thanh Tùng, huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương. Làm công nhân tàu biển. Gia nhập Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên và được phái về nước, vận động và tổ chức công nhân ở Hải Phòng, Sài Gòn. Năm 1928, sang hoạt động ở Hương Cảng, Quảng Châu, Thượng Hải, gia nhập An Nam Cộng sản Đảng (1929). Bị mật thám Pháp bắt (1931) và kết án 20 năm tù khổ sai. Năm 1932, vượt ngục. Năm 1933, bị bắt lại và bị kết án tù chung thân, đày đi Sơn La. Năm 1943, lại vượt ngục, trở về hoạt động cách mạng. Ủy viên dự khuyết Ban Chấp hành Trung ương Đảng (1944), phụ trách công tác tài chính và công tác binh vận. Chủ nhiệm Tổng bộ Việt minh, ủy viên Ủy ban Dân tộc Giải phóng Việt Nam và được bổ sung ủy viên chính thức Ban Chấp hành Trung ương Đảng (8.1945). Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng các khóa II - IV; trưởng ban Ban Kiểm tra Trung ương của Đảng các khóa III, IV.

Tổng giám đốc Ngân hàng Quốc gia Việt Nam (6.1951), đại sứ đặc mệnh toàn quyền của Nhà nước Việt Nam tại Liên Xô, tổng thanh tra Chính phủ. Đại biểu Quốc hội các khóa II, IV, V; phó chủ tịch nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam (1969 - 79). Huân chương Sao vàng và nhiều huân chương cao quý khác.

**NGUYỄN MẠI** (? - ?), triều thần nhà Lê Trịnh. Quê: làng Ninh Xá, huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương. Đỗ Tiến sĩ năm 1691, làm quan trấn thủ xứ Sơn Tây. Về sau bị dèm pha, húc chết. Được minh oan và truy tặng thượng thư Đông quân công. Là cha của Nguyễn Tuyển và Nguyễn Cừ, 2 thủ lĩnh phong trào nông dân Hải Dương giữa thế kỉ 18.

**NGUYỄN MẬU ÁNG** (tên thật: Mậu Thịnh; 1668 - ?), nhà thơ Việt Nam. Quê: làng Kim Sơn, huyện Gia Lâm (nay thuộc huyện Gia Lâm, Hà Nội). Đỗ Tiến sĩ, làm quan đến chức phó đô ngự sử, có di sử Thanh. Tác phẩm có khoảng 50 bài thơ chép trong "Toàn Việt thi lục", phần nhiều là thơ di sử, miêu tả kì quan, thắng cảnh dọc đường, hoặc đối đáp với các quan lại ở các trạm dịch. Đó là loại thơ nặng về từ chương; một số bài hướng vào tâm trạng nhớ nước, nhớ nhà có cảm xúc chân thực, lời lẽ hình dị.

**NGUYỄN MẬU KIẾN** (1819 - 79), sĩ phu yêu nước trong phong trào kháng Pháp. Quê: làng Động Trung, nay là Võ Trung, huyện Kiến Xương, tỉnh Thái Bình. Làm án sát Quảng Yên, Lạng Sơn. Có công đánh dẹp giặc Cờ Vàng. Năm 1873, bị cách chức vì dâng sớ vạch tội bọn quan lại đầu hàng Pháp. Tháng 12.1873, chiêu tập nghĩa quân xây dựng căn cứ chống Pháp tại Kiến Xương. Bị triều đình ra lệnh bãi binh, ông lên Hưng Hoá cùng Nguyễn Đức Trạch tổ chức lực lượng. Là soạn giả một số sách về Nho, y, lý, số, thiên văn, binh pháp.

**NGUYỄN MINH CHÂU** (1930 - 89), nhà văn Việt Nam. Quê: xã Quỳnh Hải, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An. Năm 1950, nhập ngũ, tham gia hoạt động ở vùng địch hậu Sông Hồng. Từ 1954, viết văn và công tác tại tạp chí "Văn nghệ quân đội". Trong Kháng chiến chống Mĩ, Nguyễn Minh Châu vào chiến trường Trị - Thiên - Huế nhiều đợt, cùng sống chiến đấu và tích lũy vốn sống chuẩn bị cơ sở cho những tác phẩm xuất sắc về chiến tranh. Các tập truyện ngắn: "Cửa sông" (1967), "Những vùng trời khác nhau" (1970), "Người đàn bà trên chuyến tàu tốc hành" (1984), "Bến quê" (1985), "Chiếc thuyền ngoài xa" (1988), "Cỏ lau" (xuất bản sau khi Nguyễn Minh Châu qua đời, 1989). Tiểu thuyết: "Đầu chân người

lĩnh" (1972), "Miễn chấy" (1977), "Những người đi từ trong rừng ra" (1982). Ngoài sáng tác, Nguyễn Minh Châu còn viết lí luận phê bình, phần lớn các bài viết được tập hợp trong cuốn "Trang giấy trước đèn" (1994).

**NGUYỄN MỘNG TUẦN** (tự: Văn Nhục; hiệu: Cúc Pha; thế kỉ 14 - 15), nhà thơ, văn thần đời Lê. Quê: làng Viên Khê, huyện Đông Sơn, trấn Thanh Hoá, nay là tỉnh Thanh Hoá. Đỗ Thái học sinh đời Hồ (1400), cùng khoa với Nguyễn Trãi. Tham gia khởi nghĩa Lam Sơn, phụ trách công việc văn thư. Đời Lê Thái Tông, làm trung thư lệnh và đô úy; đời Lê Nhân Tông, Nguyễn Mộng Tuần cùng Lê Thụ đánh Chiêm Thành, trở về được phong chức là nạp ngôn, tri quân dân Bắc đạo. Nguyễn Mộng Tuần không hề bị liên lụy trong vụ án thành trừng dưới các triều vua này.

Tác phẩm: "Cúc Pha thi tập" gồm 143 bài; 41 bài phú trong "Quần hiền phú tập". Đáng chú ý là 2 bài thơ tặng Nguyễn Trãi: "Ha gián nghị đại phu Nguyễn Trãi", "Ha thừa chỉ Ức Trai tân cư", ca ngợi Nguyễn Trãi là người có tài năng và có khí cốt. Các bài phú có giá trị: "Lam Sơn phú", "Lam Sơn giai khí phú", "Xuân đài phú", "Hậu Bạch Đằng giang phú".

**NGUYỄN NAM SƠN** x. *Nam Sơn*.

**NGUYỄN NANG TÌNH** x. *Tuệ Tĩnh*.

**NGUYỄN NỂ** (cg. Nguyễn Đê; 1751 - 1805), nhà thơ Việt Nam. Con Nguyễn Nghiễm, anh của Nguyễn Du. Quê: làng Tiên Điền, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh. Đỗ Cử nhân; làm việc ở phủ Chúa. Khi Tây Sơn ra Bắc Hà, Nguyễn Nể đang giữ chức hiệp tá quân cơ đạo quân Tây Sơn. Năm đầu Quang Trung (1790), có người đề cử, Nguyễn Nể ra giúp việc từ hân rồi thăng đến chức Đồng các đại học sĩ, coi việc văn thư ở Cơ mật viện. Hai lần đi sứ Thanh. Khi Gia Long chiếm thành Phú Xuân, Nguyễn Nể có soạn một bài quốc âm và làm biểu dâng lên, được Gia Long khen ngợi. Năm 1802, làm việc dưới quyền tổng trấn Bắc Hà. Năm 1805, lại vào Kinh. Để lại 2 tập thơ: "Quốc Hiên giáp, ất tập", "Hoa trình, tiên hậu tập". Thơ Nguyễn Nể không đặc sắc, có một số bài liên quan đến Nguyễn Du khi ở Thăng Long, ở quê nhà và khi nhà thơ vào thăm ông ở Phú Xuân.

**NGUYỄN NGHIÊM** (1904 - 31), chiến sĩ cộng sản Việt Nam. Quê: xã Phổ Phong, huyện Đức Phổ, Quảng Ngãi. Năm 1926, tham gia Hội Phục Việt - tiền thân của Tân Việt Cách mạng Đảng; năm 1927, gia nhập Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên. Sau khi thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam 3.2.1930, làm phó bí thư Tỉnh uỷ Quảng Ngãi. Lãnh đạo cuộc biểu tình 30.8.1930 của nhân dân Đức Phổ, mở đầu cao trào cách mạng 1930 - 31 ở Quảng Ngãi. Cuối 1930 bị bắt, bị kết án "trảm chiếu" (chém đầu chém). Ngày 6.3.1931, bị chém bên bờ sông Trà Khúc.

**NGUYỄN NGHIÊM** (tự: Hi Tự; hiệu: Nghi Thiên; 1708 - 76), triều thần thời Lê - Trịnh. Quê: Tiên Điền, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh. Đỗ Hoàng Giáp (1731). Là thân phụ của Nguyễn Khản, Nguyễn Nể, Nguyễn Du. Từ 1744 đến 1748, làm quan ở Nghệ An. Sau ra làm quan ở Thăng Long đến chức thượng thư, sung chức tham tụng (tể tướng), đại tư đồ, tước Xuân quận công. Tham gia đàn áp cuộc khởi nghĩa Nguyễn Danh Phương, Lê Duy Mật. Được cử làm tổng tài Quốc sử quán kiêm tể tửu Quốc Tử Giám. Năm 1774, lĩnh chức tể tướng quân công cùng Hoàng Ngũ Phúc đi đánh chúa Nguyễn ở Đàng Trong, trên đường hành quân ông bị cảm, trở về và mất ở quê nhà. Tác phẩm: "Việt sử bị lãm", "Xuân

đình tập vịnh", "Quán trung liên vịnh". Nguyễn Nghiễm được chú ý về bài phú Nôm "Khổng Tử mộng Chu Công". Khổng Tử sinh thời Xuân Thu, các nước chư hầu át quyền vua chúa. Khổng Tử có ý tôn thờ nhà Chu và nằm mộng thấy Chu Công. Tác giả muốn ví mình với Khổng Tử để tỏ lòng trung thành với vua Lê, giống như Khổng Tử trung thành với nhà Chu. Về tư tưởng, không có gì đáng nói, nhưng về văn học, có ảnh hưởng nhất định đến xu hướng sáng tác bằng chữ Nôm ngay trong gia tộc ông, như Nguyễn Du là con, tác giả "Truyện Kiều", Nguyễn Huy Tự là cháu rể, tác giả truyện Nôm "Hoa Tiên".

**NGUYỄN NHẠC** (? - 1793), thủ lĩnh phong trào Tây Sơn. Quê: Phú Lạc, sau dời sang Kiên Mỹ, huyện Tuy Viễn (nay là huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định). Tổ bốn đời vốn họ Hồ ở Nghệ An bị chúa Nguyễn bắt vào khai khẩn lập ấp Tây Sơn (An Khê, Gia Lai). Đến đời cha là Hồ Phi Phúc mới về Phú Lạc. Nguyễn Nhạc là con cả, Nguyễn Huệ, Nguyễn Lữ là 2 em, đều là học trò của Giáo Hiến. Những năm 1770 - 71, Nguyễn Nhạc cùng 2 em lên Tây Sơn thượng đạo (Gia Lai) lập căn cứ. Năm 1771, Nguyễn Nhạc mở rộng căn cứ xuống Tây Sơn hạ đạo (Tây Sơn, Bình Định). Đầu 1773, chiếm phủ thành Quy Nhơn (Bình Định) rồi mở rộng ra Quảng Nam, Diên Khánh. Đầu năm 1775, giảng hoà với quân Trịnh ở Phú Xuân để dồn sức đánh Nguyễn ở Gia Định. Tháng 3.1776, xưng là Tây Sơn vương, đóng đô ở thành Đồ Bàn (Bình Định) gọi là thành Hoàng đế. Năm 1778, lên ngôi vua lấy niên hiệu là Thái Đức. Năm 1782, Nguyễn Nhạc và Nguyễn Huệ đánh tan quân Nguyễn Ánh ở Ngã Bảy (nay thuộc Thành phố Hồ Chí Minh). Hè năm 1786, Nguyễn Nhạc phái Nguyễn Huệ ra đánh chiếm Phú Xuân. Cuối năm đó giữa 2 anh em xảy ra bất hoà, xung đột; phạm vi cai quản của Nguyễn Nhạc chỉ còn từ nam Quảng Nam trở vào. Năm 1793, thành Hoàng đế bị Nguyễn Ánh bao vây, Nguyễn Nhạc cầu cứu Quang Toản. Quân cứu viện giải vây chiếm luôn thành này, Nguyễn Nhạc uất ức, mất vào ngày 13.12.1793. Nguyễn Nhạc là người thời xướng và tổ chức khởi nghĩa Tây Sơn buổi đầu, về cuối đời suy thoái, thích an nhàn hưởng lạc.

**NGUYỄN NHÂN PHÙNG** (tk. Nguyễn Trọng Ý; 1450 - ?), nhà thơ Việt Nam. Được vua Lê Thánh Tông cho đổi họ thành Lê Trọng Ý. Người làng Kim Đồi, huyện Võ Giàng, tỉnh Bắc Ninh. Năm anh em ông đều đỗ Tiến sĩ: Nguyễn Nhân Thiếp, Nguyễn Nhân Bị, Nguyễn Nhân Dư, Nguyễn Nhân Đạc và Nguyễn Nhân Phùng. Nguyễn Nhân Phùng có chân trong Hội Tào Đàn, làm quan đến chức tả thị lang Bộ Lễ. Tác phẩm còn lại: 19 bài thơ chép trong "Toàn Việt thi lục" và bài phú "Vịnh Tiêu tương bát cảnh" (Nôm).

**NGUYỄN NHÔ TUÝ** (1910 - 83; cg. Đội Tào; hiệu: Hàm Quan; bí danh: Thuận Chi; lúc trẻ còn có tên là Kép Thủ), nghệ sĩ tuồng xuất sắc của Việt Nam. Quê: tỉnh Quảng Nam. Sinh trưởng trong gia đình có truyền thống là diễn viên tuồng cung đình dưới triều nhà Nguyễn. Có giọng hát tốt, ham học hỏi. Ông được cha dạy diễn tuồng từ lúc 13 tuổi. Năm 14 tuổi, đóng vai Hồ Nguyệt Cờ, một vai tuồng truyền thống rất khó đóng trong vở "Võ Tầm Tử trảm Nguyệt Cờ". Năm 15 tuổi, vào học trường hát tuồng của Nguyễn Hiến Định, tham gia diễn các vai như đào chiến, đào trào, đào phiến, vv. Năm 23 tuổi, luôn diễn các vai kép, điều luyện trong nghệ thuật sử dụng đôi hia và cây giáo, được tặng danh hiệu "Con rồng vàng trên sân khấu". Năm 28 tuổi, được cử làm phó ca và là người đóng kép giỏi trong "Ngũ mĩ" (5 người diễn tuồng giỏi nhất) của tỉnh Quảng Nam. Các vai diễn xuất sắc: Dịch

Thanh, Đồng Kim Lân, Quan Công, Tạ Ngọc Lân, Ngạn Quang, vv. Đã diễn thành công vai ông Bổng trong vở "Chị Ngộ" (của Nguyễn Lai), một vở tuồng về đề tài hiện đại. Sau hoà bình (1954) tham gia giảng dạy, đào tạo nhiều thế hệ diễn viên tuồng. Nghệ sĩ nhân dân (1984).

**NGUYỄN NHỮ CÁI** (? - 1399), thủ lĩnh phong trào nông dân cuối đời Trần. Quê: vùng Đà Giang (tỉnh Hoà Bình). Năm 1399, nổi dậy chống chính quyền nhà Trần, địa bàn hoạt động ở lưu vực Sông Đà. Bị Hồ Quý Ly đánh dẹp.

**NGUYỄN NHƯỘC THỊ BÍCH** (tự: Lang Hoàn; 1830 - 1909), nhà thơ nữ Việt Nam. Quê: huyện An Phước, phủ Ninh Thuận, vùng Phan Rang (nay thuộc tỉnh Bình Thuận). Con gái Nguyễn Như Sơn, bố chánh Thanh Hoá. Thuở nhỏ thông minh, hay thơ, được tiến vào cung. Là thầy học của Kiến Phúc, Đồng Khánh khi họ còn là thái tử. Hàm Nghi xuất bản (1885), bà hộ giá hai cung chạy ra Quảng Trị, nhân dịp này, bà sáng tác bài "Hạnh thực ca" bằng Nôm, dài 1.036 câu lục bát (còn có tên "Loan dư Hạnh thực quốc âm ca") kể lại sự kiện lịch sử ấy. Tất nhiên, cách nhìn của bà là cách nhìn của người phụ nữ trong cung cấm, nặng tư tưởng cầu an.

**NGUYỄN NỘN** (? - 1229), hào trưởng. Quê: làng Phù Ninh, xã Hạ Dương, phủ Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh (nay là huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh). Nhân lúc triều Lý suy yếu, Nguyễn Nộn nổi lên nắm chính quyền địa phương. Trần Thủ Độ đánh dẹp không nổi, chia cho Nguyễn Nộn cai quản đất Bắc Giang. Cuối 1228, Nguyễn Nộn đánh vào Hồng Châu giết Đoàn Thượng, thanh thế rất lớn, vua Trần phải phong là Hoài Đạo Hiếu Vũ vương.

**NGUYỄN PHẠM TUÂN** (? - 1887), nhà yêu nước, nhà thơ Việt Nam. Quê: huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình. Đỗ Cử nhân; làm tri phủ Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh. Năm 1883, được tin triều đình Huế đầu hàng Pháp, Nguyễn Phạm Tuấn treo ấn từ quan. Năm 1885, hưởng ứng "chiếu Cần vương", được phong tấn tương quân vụ quân thứ Quảng Bình. Năm 1886, lại được phong thượng tướng; cùng Lê Trực và hai người con của Tôn Thất Thuyết trực tiếp phò vua Hàm Nghi chống Pháp ở Tuyên Hoá. Đã từng đột nhập thành Quảng Bình giết bố chánh Nguyễn Đình Dương. Đầu 1887, ông bị trúng đạn của đội quân biệt kích và bị bắt. Giặc tìm mọi cách mua chuộc để biết chỗ ở của vua Hàm Nghi, nhưng ông dứt khoát từ chối, chỉ chữ mắng chửi, cuối cùng chết vì vết thương quá nặng. Còn để lại bài thơ "Đề miếu Nguyễn Biểu" và "Cầu đối làm khi bị bắt" đầy nghĩa khí.

**NGUYỄN PHAN CHÁNH** (bút hiệu: Hồng Nam; 1892 - 1984), họa sĩ Việt Nam. Quê: huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh. Tốt nghiệp Trường Mỹ thuật Đông Dương khóa I (1925 - 30). Người đầu tiên khởi xướng phong trào vẽ lụa ở Việt Nam những năm 30 thế kỷ 20. Nhận thức hội họa bắt đầu từ mực tàu bút lông, ước lệ phương Đông cổ truyền trong bố cục, màu sắc.

Tham gia đấu xảo đầu tiên tại Pari 1931, với các tác phẩm vẽ lụa nổi tiếng về đề tài nông thôn trên bảng màu nâu nhạt. Kỹ thuật rửa lụa sau một lần vẽ làm cho lụa mềm mại, màu sắc thẩm thấu vào từng thớ lụa là một tìm tòi lớn của ông. Cách hồ lụa trước khi vẽ phác hình rất nhẹ ở mặt trái, mờ nhạt các đường viền hình họa cũng là những kỹ thuật rất riêng biệt của ông. Tác phẩm chính là các tranh lụa: "Chơi ô ăn quan" (1930), "Em cho chim ăn" (1930), "Rửa rau cầu ao" (1930), "Đàn Mây" (1957), "Bữa cơm mùa thắng lợi" (1960), "Sau giờ trực chiến" (1967) "Trăng tỏ, trăng lu" (1970), Giải

thưởng Hồ Chí Minh (1996).



Nguyễn Phan Chánh

"Đàn mây" (lụa, 1957)

**NGUYỄN PHAN LÃNG** (? - 1948), nhà thơ Việt Nam. Quê: làng Tây Tựu, nay thuộc huyện Từ Liêm, Hà Nội. Sinh trưởng trong gia đình nhà Nho. Cộng tác viên của Trường Đồng Kinh nghĩa thực; soạn bài "Thiết tiễn ca" (Bài ca tiễn tiễn, 1907), tố cáo chính sách của thực dân Pháp cho lưu hành tiền đúc bằng sắt tây để thu lại tiền đồng và bạc nén của Việt Nam. Thử tiễn này chỉ dùng trong dân gian, đem nộp thuế, chúng không nhận. Ông còn có bài "Cần phải học đúng" (1907; trước cho là khuyết danh), cũng viết cho Đồng Kinh nghĩa thực chống lối học từ chương cử nghiệp, đồng thời chống học chữ Tây kiểu thực dụng, khuyến khích học chữ Quốc ngữ để có cơ sở khai tâm trí. Sau khi trường bị đóng cửa, ông ra làm báo, viết cho "Nam phong", nhưng sau không cộng tác với tạp chí đó nữa. Năm 1926, sáng tác bài "Tiếng cuộc kêu", "Mơ tổ mường" nói lên lòng yêu nước của mình. Nguyễn Phan Lãng là người đầu tiên dịch "Hoàng Lê nhất thống chí" (Cát Thành xuất bản năm 1913); viết sách loại bình dân: "Trạng Quỳnh", "Trạng Lợn".

**NGUYỄN PHẨM** (tên thường gọi: Chánh Phẩm; 1900 - 90), diễn viên tuồng của Việt Nam. Quê: huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam. Gia đình ba đời nổi danh trong nghệ thuật biểu diễn tuồng, là nghệ sĩ có học vấn rộng, tài nghệ cao, với giọng hát đặc biệt thuộc loại nam cao, vang và ấm. Vào nghề trong gánh hát của Nguyễn Hiến Dĩnh; đóng xuất sắc các vai kép chính trong các vở tuồng thấy như Kim Lân trong "Sơn Hậu", Hoàng Phi Hổ ("Hoàng Phi Hổ phản Trụ đầu Chu"), Dịch Thanh ("Ngũ hổ"), vv. Về sau, Nguyễn Phẩm chuyển sang loại vai lão văn, nhanh chóng chiếm vị trí hàng đầu, được đồng nghiệp một lần nữa khâm phục, đặc biệt trong vai vua dôi. Với tài năng của mình, Nguyễn Phẩm được phong chức nhưng trưởng khi mới 18 tuổi; năm 30 tuổi được bổ nhiệm chức phó quản ca rồi chức chánh quản ca. Nguyễn Phẩm sống thanh đạm, hiến cả cuộc đời cho nền nghệ thuật tuồng chân chính, đích thực, xa lánh mọi xu hướng pha tạp, mang tính chất thương mại. Nguyễn Phẩm đóng góp nhiều công sức trong công việc sưu tầm, nghiên cứu và đào tạo thế hệ trẻ. Nghệ sĩ nhân dân (1984).

**NGUYỄN PHI KHANH** (tên cũ: Nguyễn Ứng Long; hiệu: Nhị Khê; 1335 - 1429), triều thần nhà Hồ. Nhà thơ. Quê: lộ Đông Đô, huyện Thượng Phúc, phủ Thường Tín (nay thuộc Hà Tây). Thân sinh Nguyễn Trãi. Đỗ Thái học sinh



(1374), dạy học ở nhà quan tư đồ Trần Nguyên Đán, rồi làm rể nhà này. Nhà nghèo lấy con gái hoàng tộc nên không được bổ nhiệm. Nguyễn Phi Khanh trở về Nhị Khê mở trường dạy học. Nhà Hồ lên, ông được phong Hàn lâm học sĩ và thăng lên đại phu. Năm 1407, cùng vua tới nhà Hồ tổ chức chống Minh xâm lược. Bị giặc Minh bắt, đưa về Kim Lăng (Trung Quốc), mất ở đó. Tác phẩm "Nhị Khê thi tập" còn lại 77 bài trong "Toàn Việt thi lục" và 2 bài phú. Thơ Nguyễn Phi Khanh chủ yếu làm lúc hàn vi, một số bài phản ánh đời riêng, quan hệ giữa ông và Trần Nguyên Đán, tâm sự của người sống trong cảnh nghèo hèn, có tài, có trí nhưng không được thi thố với đời. Những bài làm dưới triều nhà Hồ lạc quan hơn, có cái vui của người được trọng dụng. Bài phú "Thanh hư" ca tụng cảnh đẹp Côn Sơn, nơi Trần Nguyên Đán về ẩn dật lúc tuổi già.

**NGUYỄN PHONG SẮC** (1902 - 31), chiến sĩ tiên bối trong phong trào cộng sản Việt Nam. Quê: làng Bạch Mai, tổng Kim Liên, huyện Hoàn Long, tỉnh Hà Đông (nay thuộc quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội). Năm 1927, tham gia Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên, được cử vào Kỳ bộ Bắc Kỳ. Tham gia hội nghị thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam tháng 6. 1929. Sau khi Đảng Cộng sản Việt Nam thành lập, tham gia Ban Chấp hành Trung ương làm thời, phụ trách Trung Kỳ. Trực tiếp lãnh đạo cuộc biểu tình ngày 1.5.1930 của trên 2 nghìn công nông tại Bến Thủy và Phong trào Xô Viết Nghệ Tĩnh 1930 - 31. Ngày 3.5.1931, bị bắt tại ga Hàng Cỏ, Hà Nội. Bị giết hại ngày 26.5.1931 tại Nghi Lộc, Nghệ An.

**NGUYỄN PHÚC BỬU HỘI** (1915 - 72), giáo sư hoá học hữu cơ, Việt kiều ở Pháp. Quê ở Huế. Lĩnh vực nghiên cứu của ông là tổng hợp hữu cơ, đặc biệt là tổng hợp dược phẩm. Đã dâng hàng trăm công trình khoa học ở các tạp chí hoá học danh tiếng của thế giới. Có nhiều công lao trong nghiên cứu tổng hợp thuốc chữa bệnh.

**NGUYỄN PHÚC CHU** (1675 - 1725), chúa thứ sáu thời các chúa Nguyễn. Tước Tộ quốc công, xưng là Chúa Quốc. Năm 1691, lên ngôi chúa thay thế Nguyễn Phúc Tần. Chăm lo củng cố chính quyền Đàng Trong, mở khoa thi văn chức và tam tự. Đặc biệt chú trọng khai phá và mở rộng lãnh thổ vào Nam. Năm 1694, lập trấn Thuận Thành và phủ Bình Thuận, tiếp đó xây dựng huyện Yên Phúc và Hoà Đa. Năm 1698, cử Nguyễn Hữu Cảnh lập phủ Gia Định. Năm 1705 và 1715 đưa quân lên Chân Lạp ủng hộ phái Nặc Ông Yem. Ông là người sùng đạo Nho, mộ đạo Phật, học rộng, hiểu nhiều. Tác giả của nhiều bài văn có giá trị. Chính ông đã đề tựa: "Bản sử" sách "Hải ngoại kỷ sự" của hoà thượng Thích Đại Sán (1633 - 1704). Ông ở ngôi 34 năm, thọ 51 tuổi, tất cả có 146 người con cả trai lẫn gái.

**NGUYỄN PHÚC DƯƠNG** (? - 1777; thường gọi: Hoàng Tôn Dương), cháu của Võ vương Nguyễn Phúc Khoát. Năm 1771, quân Tây Sơn đẩy nghĩa, lấy chiêu bài "đánh đổ quyền thần Trương Phúc Loan, ủng hộ Hoàng Tôn Dương". Đầu 1775, quân Tây Sơn do Nguyễn Nhạc chỉ huy đánh ra Phú Xuân, bắt được Nguyễn Phúc Dương đưa về Quy Nhơn. Sau đó, Nguyễn Phúc Dương trốn thoát chạy vào Gia Định, chống Tây Sơn, được tướng của chúa Nguyễn tôn làm Tân Chính vương. Tháng 9.1777, bị quân Tây Sơn giết chết.

**NGUYỄN PHÚC NGUYỄN** (1563 - 1635), chúa thứ hai thời các chúa Nguyễn. Con thứ sáu của Nguyễn Hoàng. Dương thên gọi là Sãi Vương (chúa Sãi), tước Thụy quận

công. Kế vị từ 1613. Trong hoạt động, trước hết lo xây dựng lực lượng đối địch với chúa Trịnh ở Đàng Ngoài. Dùng người Bồ Đào Nha huấn luyện thủy quân, rèn đúc vũ khí, giao hiếu với vua Cao Miên là Chhay Chetta II (Chay Chetta II). Năm 1626, dời dinh sở vào làng Phước Yên (Quảng Điền, Thừa Thiên). Năm 1630, theo kế Đào Duy Từ đắp xong lũy Trường Dục (huyện Phong Lộc nay là huyện Quảng Ninh - Quảng Bình) trả sắc chỉ cho chúa Trịnh, vua Lê rồi cho quân đánh chiếm Nam Bố Chánh (huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình). Năm 1631, đắp xong lũy Nhật Lệ. Ông là người đầu tiên tổ chức thi cử tuyển lựa nhân tài ở xứ Đàng Trong. Dưới thời ông, nền kinh tế ở Đàng Trong khá phát triển, đặc biệt là công, thương nghiệp.

**NGUYỄN PHÚC TÂN** (1619 - 87), chúa thứ tư thời các chúa Nguyễn ở Đàng Trong. Thường gọi là Hiến Vương (chúa Hiến), tước Dũng quân công. Con thứ hai của Nguyễn Phúc Lang. Lên ngôi từ 1648. Từng làm trấn thủ Quảng Nam, chỉ huy quân thủy đánh thắng binh thuyền Hà Lan, giết chết đô đốc Bêch (P. Baeck) năm 1644, là người am hiểu binh pháp, chính trị, có ý chí mở rộng bờ cõi, chăm lo việc nước. Năm 1655, cho quân ra Nghệ An đánh chiếm 7 huyện phía nam Sông Lam. Năm 1661 và 1672, tổ chức đánh chống quân Trịnh ở Nam Bố Chính. Sau đó, hai bên ngưng chiến, lấy Sông Gianh làm giới tuyến. Năm 1674, can thiệp vào Chân Lạp, lập Nặc Ông Thu làm vua ở Long Úc và Nặc Ông Nộn làm phó vương ở Sài Gòn. Năm 1679, cho phép 3 nghìn người Minh vào Đông Phố, Đồng Nai và Mỹ Tho định cư.

**NGUYỄN PHÚC THUẬN** (1754 - 77), chúa thứ chín của dòng các chúa Nguyễn ở Đàng Trong. Thường gọi là Định Vương. Lên ngôi năm 12 tuổi. Ở ngôi 12 năm. Nổi tiếng là con người trù lạc "tính thích đùa bỡn, hát múa", mọi quyền binh đều do quyền thần (quốc phó) Trương Phúc Loan thao túng. Năm 1768, mở khoa thi Hương đầu tiên ở Đàng Trong. Năm 1775, quân Trịnh đánh chiếm Phú Xuân, Phúc Thuận chạy vào Quảng Nam rồi Gia Định và tới 1777 bị nghĩa quân Tây Sơn bắt giết ở Long Xuyên (Cà Mau).

**NGUYỄN QUANG BÍCH** (gốc họ Ngô; tự: Hàm Huy; hiệu: Ngự Phong; 1832 - 90), nhà yêu nước, nhà thơ Việt Nam. Quê: làng Trinh Phố, tổng An Bối, huyện Chân Định (nay thuộc xã An Ninh, huyện Kiến Xương, tỉnh Thái Bình). Đỗ Hoàng giáp (1869). Làm quan cho nhà Nguyễn, đến chức tuần phủ Hưng Hoá. Năm 1882, Pháp đánh chiếm Bắc Kỳ lần thứ hai Nguyễn Quang Bích đã chống lại đường lối hoà hiệp của triều đình. Năm 1883, Pháp tấn công Hưng Hoá, Nguyễn Quang Bích kiên quyết đánh trả, thất bại, rút lên Tây Bắc lập căn cứ kháng chiến, hai lần sang Trung Quốc mua vũ khí và phối hợp hoạt động với nhiều nhóm nghĩa quân khác ở Bắc Kỳ. Năm 1885, Hàm Nghi ra chiếu Cần vương, đã phong ông làm Lễ Bộ Thượng thư sung Hiệp thống Bắc Kỳ quân vụ đại thần tước Thuận Trung để lãnh đạo cuộc kháng chiến ở Bắc Kỳ. Dưới sự lãnh đạo của ông, nghĩa quân đã chiến đấu lâu dài và lập nhiều chiến công. Ông bị bệnh và mất tại căn cứ ở vùng Quế Sơn tỉnh Phú Thọ.

Tác phẩm có "Ngự Phong thi văn tập" với gần 100 bài thơ, phần lớn theo các thể Đường luật. Thơ Nguyễn Quang Bích biểu lộ tiếng nói bi phẫn, đặc trưng cho một giai đoạn lịch sử, nhất là những câu đối, thơ viếng tế vương sĩ tử trận. Ông còn có "Thư trả lời quân Pháp" với lời lẽ kháng khái, ý chí quyết hi sinh vì độc lập, dân tộc.

**NGUYỄN QUANG OÁNH** (1888 - 1946), nhà nghiên

cửu văn học Việt Nam. Quê ở tỉnh Hải Dương. Dạy học và làm thanh tra các trường sơ học. Ngoài một số sách giáo khoa, Nguyễn Quang Oánh còn soạn cuốn "Ngâm khúc" (1930); định chỉnh văn bản các tác phẩm: "Chinh phụ ngâm", "Cung oán ngâm khúc", "Tĩ hà hành"; dịch bộ "Tĩnh sử" (1931). Cuốn "Tiểu học Việt Nam văn phạm giáo khoa thư" (1942) được biên soạn trên cơ sở cuốn "Việt Nam văn phạm" của Bùi Kỷ, Trần Trọng Kim, Phạm Duy Khiêm, lần đầu tiên đưa ngữ pháp tiếng Việt vào nhà trường.

**NGUYỄN QUẢNG NGHIÊM** x. *Quảng Nghiêm*.

**NGUYỄN QUÝ CẢNH** (thế kỉ 18), đại thần thời Lê-Trịnh. Quê: làng Thiên Mỹ, xã Đại Mỹ, huyện Từ Liêm, Hà Nội. Ông nội là Nguyễn Quý Đức, cha là Nguyễn Quý Ân đều là đại thần của triều Lê-Trịnh. Đỗ Hương cống, học trong Phủ chúa, sung chức tư khanh. Năm 1740, cùng Nguyễn Công Thái, Đinh Văn Giai phò trưất Trịnh Giang, đưa Trịnh Doanh lên làm chúa, diệt hoạn quan Hoàng Công Phu. Được thăng làm tham tụng thượng thư Bộ Binh tước Thống quân công. Năm 1741-42, làm công việc khuyến nông, chiêu dụ lưu dân. Năm 1743, lại làm tham tụng, thượng thư, gia hàm đại tư mã rồi về hưu.

**NGUYỄN QUÝ ĐỨC** (tự: Thế Nhân; hiệu: Đường Hiên, 1648 - 1720), nhà thơ, nhà giáo, nhà sử học, nhà chính trị Việt Nam. Quê: xã Đại Mỹ, huyện Từ Liêm, Hà Nội. Đỗ Đình nguyên Thám hoa (1676), làm quan trải qua các chức thượng thư, tham tụng, thiếu phó, đại học sĩ Đông các, bậc tể tướng, tước Liêm quận công, chánh sứ sang Thanh (1690). Nguyễn Quý Đức là "bề tôi xã tắc" nổi tiếng nhân đức, khoan hậu: "Tể tướng Quý Đức, thiên hạ yên vui"; là bậc thầy đạo cao đức trọng, dạy ở trường Quốc Tử Giám, đào tạo hàng nghìn học trò; là nhà sử học nghiêm túc, luận bàn xác đáng, khen chê minh bạch. Tham gia biên soạn "Đại Việt sử kí bản kỉ tục biên", đề tựa "Việt sử thông khảo", sao lục "Quần hiền phủ tập", soạn bia tiến sĩ và phụ trách tu tạo Quốc Tử Giám. Tác giả "Thi châu tập", "Hoa trình thi tập" và nhiều bài thơ chữ Hán, chữ Nôm. Thơ Nguyễn Quý Đức mực thước, bình dị, tình cảm khoan hoà, hồn hậu, không dụng công trau chuốt mà ý tứ vẫn sâu.

**NGUYỄN QUÝ TÂN** (thường gọi: Nghè Tân; hiệu: Đĩnh Trai; 1811 - 56), nhà thơ Việt Nam. Quê: huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương. Đỗ Tiến sĩ (1842). Làm tri phủ được vài tháng, xin từ chức đi ngao du sơn thủy. Tương truyền, Thiệu Trị cho làm thanh tra quan lại Bắc Kỳ, ông giả dạng học trò, uống rượu, ngâm thơ, hát xướng. Tác phẩm có "Tuyển tiên thi tập" và một số bài thơ Nôm thường được truyền tụng như những giai thoại.

**NGUYỄN QUYÊN** (cg. Huân Quyên; 1869 - 1941), chí sĩ Việt Nam, một trong những người sáng lập Trường Đông Kinh nghĩa thực. Quê: làng Thượng Trì, tổng Thượng Mão, phủ Thuận Thành (nay là huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh). Đỗ Tú tài (1891), làm huấn đạo Lạng Sơn, từ chức, bỏ về Hà Nội, cộng Lương Văn Can và một số sĩ phu yêu nước sáng lập Đông Kinh nghĩa thực (1907). Sau khi trường bị đóng cửa, mở hiệu buôn Hồng Tân Hưng, bên ngoài là nơi buôn bán hàng nội hoá, bên trong là nơi liên lạc của những người yêu nước. Năm 1908, sau vụ đầu độc lính Pháp ở Hà Nội, Nguyễn Quyên bị án tử hình, chuyển thành khổ sai chung thân, bị đày ra Côn Đảo, sau được đưa về an trí ở Bến Tre, mất tại Sa Đéc (Nam Kỳ). Sáng tác nhiều thơ văn, hiện còn 2 bài: "Chiêu hồn nước", "Phen này cắt tóc đi tu" (viết trong thời Đông Kinh nghĩa thực).

**NGUYỄN QUYÊN** (? - 1593), võ tướng nổi tiếng nhà Mạc. Quê: thôn Canh Hoạch, tổng Thuỷ Cam, huyện Thanh Oai, trấn Sơn Nam (nay là xã Đan Hoà, huyện Thanh Oai, tỉnh Hà Tây).

Là con của trạng nguyên, thượng thư Bộ Lại, thư quốc công Nguyễn Thiến. Cùng với anh là Nguyễn Khắc Thận, và em là Nguyễn Miến đều là danh tướng của triều đình nhà Mạc. Nguyễn Quyên được phong tước từ Văn phái hầu lên đến Thường quốc công; nắm giữ binh quyền từ quân lãnh quân vệ Phù Nam đến làm tướng chỉ huy đạo quân Nam Đạo.

Năm 1550, ông cùng với cha, anh và em vào Thanh Hoá hàng phục nhà Lê; được vua Lê tin dùng, cho giữ nguyên tước cũ (của nhà Mạc) và sung làm tướng đi đánh Mạc. Sau khi cha chết (1557) Nguyễn Quyên lại quay về với nhà Mạc. Năm 1592, trong chiến dịch tiến công thu hồi kinh đô Thăng Long, bị quân Lê-Trịnh bắt và chết ở trong ngục. Các con của Nguyễn Quyên là Nhục quận công Nguyễn Tin, Thọ nam hầu Nguyễn Trù đã hàng phục nhà Lê, nhưng sau lại mưu phản nên đều bị giết.

**NGUYỄN QUYẾT** (tk. Nguyễn Tiên Văn; sinh 1922), nhà hoạt động quân sự Việt Nam, chủ nhiệm Tổng cục Chính trị Quân đội Nhân dân Việt Nam, Ủy viên thường vụ Đảng uỷ Quân sự Trung ương, phó chủ tịch Hội đồng Nhà nước (1987 - 92). Đại tướng (1990). Quê: xã Chính Nghĩa, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên. Tham gia cách mạng từ 1939, Đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam (1940). Nhập ngũ 8.1945. Những năm 1943 - 45, uỷ viên Ban cán sự Đảng, bí thư Thành uỷ Hà Nội, uỷ viên quân sự trong Ủy ban khởi nghĩa Hà Nội. Tháng 1.1946 vào Miền Nam chiến đấu. Những năm 1947 - 52, chính uỷ Mặt trận Quảng Nam - Đà Nẵng. Năm 1953, chủ nhiệm chính trị Liên khu V. Những năm 1955 - 63, chính uỷ Quân khu Tây Nguyên. Những năm 1964 - 67, chính uỷ Quân khu III. Năm 1968, phó chính uỷ Quân khu Trị-Thiên, kiêm chính uỷ Mặt trận B8 (Quân khu Trị-Thiên). Những năm 1969 - 74, chính uỷ, bí thư Quân khu Tây Nguyên. Những năm 1976 - 86, chính uỷ, Tư lệnh, bí thư Đảng uỷ Quân khu III. Tháng 4.1986 - 87, chủ nhiệm Tổng cục Chính trị Quân đội Nhân dân Việt Nam. Ủy viên Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam các khoá IV - VI (uỷ viên Ban Bí thư khoá VI). Đại biểu Quốc hội khoá IV, VII, VIII. Huân chương Hồ Chí Minh, huân chương Quân công hạng nhất và nhiều huân chương cao quý khác.

**NGUYỄN QUỲNH LÂM** (1890 - 1912), nhân vật lịch sử thời cận đại. Quê: huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh. Năm 1905, tham gia phong trào Đông du. Năm 1906, sang Nhật học ở Trường Đông Văn Thu viện. Khi phong trào Đông du bị giải tán, ông về Xiêm (Thái Lan) mưu vận động quân đội khởi sự ở Hà Tĩnh. Việc bại lộ, trốn sang Hồng Kông, tham gia Quân đội Quảng Đông. Năm 1912, khi quân cách mạng Trung Hoa của Tôn Trung Sơn (Sun Zhongshan) tiến đánh bọn quân phiệt ở Nam Kinh, ông chiến đấu trong đội quân tiên phong. Hi sinh tại mặt trận.

**NGUYỄN SÁNG** (1923 - 88), họa sĩ Việt Nam. Quê: thị xã Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang. Học Trường Mỹ thuật Đông Dương khoá 1940 - 45. Tác phẩm của ông thường nói về con người với chiến tranh, con người trong quan hệ xã hội mới: "Giấc đời làng tôi" (1954), "Kẻ nạp Đảng ở Điện Biên Phủ" (1963), "Trú mưa" (1957), "Bỏ đời nghĩ trư" (1975). Sau ngày đất nước thống nhất, ông trở về Nam Bộ, sáng tác bức sơn mài cỡ lớn: "Thanh niên thành đồng", gợi lên nỗi nhớ về

một giai đoạn đau thương và kiêu hãnh, cũng là tác phẩm mang tính sử thi cuối cùng của ông. Tranh chân dung sơn dầu của Nguyễn Sáng có nhiều nét đặc sắc. Đã thể hiện được những tính cách khá tinh tế như chân dung người lính, chân dung thiếu phụ, thiếu nữ đài các, quý phái, chân dung bạn bè, người vợ. Nghệ thuật của Nguyễn Sáng khoẻ khoắn, khoáng đạt nhưng chừng mực. Hình thể vững chãi nhưng không xô bồ, thô thiển; màu sắc khúc chiết, sáng sủa mà vẫn đậm ấm trữ tình. Tác phẩm của ông đầy áp tình người, tình đời cõi mở. Ông còn tham gia vẽ tem bưu chính, tiền giấy của Ngân hàng Quốc gia Việt Nam hồi đầu. Giải thưởng Hồ Chí Minh (1996).



Nguyễn Sáng

"Kết nạp Đảng ở Điện Biên Phủ" (sơn mài, 1963)

**NGUYỄN SĨ CỐ** (? - 1312), nhà thơ Việt Nam. Không rõ năm sinh và quê quán. Học giỏi nổi tiếng, được vua Trần Thánh Tông vời vào cung, dạy học cho thái tử (sau là vua Trần Nhân Tông). Đời Trần Anh Tông, được sung chức nội thị học sĩ. Sau được thăng làm thiên chương các học sĩ, chuyên giảng Ngũ Kinh (Kinh Dịch, Kinh Lễ, Kinh Xuân Thu, Kinh Thư và Kinh Thi) ở Quốc Tử Giám. Năm 1312, theo vua đi đánh Chiêm Thành và mất ở dọc đường. Nguyễn Sĩ Cố có tài làm thơ phú bằng chữ Nôm, nay đã thất truyền. Trong "Toàn Việt thi lục" chỉ có 2 bài thơ chữ Hán: "Tụng giá Tây chinh yết Tân Viên từ" (Theo vua đi đánh phía tây, yết đền Tân Viên) và "Tụng giá Tây chinh yết Uy Viễn Vương từ" (Theo vua đi đánh phía tây yết đền vua Uy Viễn Vương). Cả 2 bài đều có ý vị hài hước, trêu chọc và nghi ngờ cả thần linh. Người đời khen Nguyễn Sĩ Cố có tài khôi hài, ví ông với Đông Phương Sóc đời Hán.

**NGUYỄN SINH SẮC** (tk. Nguyễn Sinh Huy; 1863 - 1929), thân phụ của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Quê: xã Kim Liên, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An. Thuở nhỏ, mồ côi cả cha lẫn mẹ, sống nhờ vào người anh cùng cha khác mẹ. Ông rất hiếu học, được cụ Hoàng Xuân Đường ở làng Hoàng Trù đưa về nhà nuôi cho ăn học và sau đó gả con gái là Hoàng Thị Loan (tức thân mẫu Chủ tịch Hồ Chí Minh). Năm 1894, đỗ cử nhân. Năm 1901, đỗ phó bảng, về quê



Nguyễn Sinh Sắc

dạy học và kết giao với các sĩ phu yêu nước trong vùng. Ông là bạn của Phan Bội Châu. Năm 1906, giữ chức thừa biện ở Bộ Lễ, bị triều đình khiển trách về tư tưởng chống Pháp của hai người con học ở Quốc học Huế. Ngày 1.7.1909, làm tri huyện Bình Khê, tỉnh Bình Định. Sáu tháng sau, bị cách chức về việc thả những người tham gia phong trào chống thuế năm 1908 và về việc xử phạt nghiêm khắc bọn hào lý những nhiều ức hiếp nhân dân. Cuối 1910, làm cai phu trong đồn điền cao su ở Lộc Ninh, Thủ Dầu Một (Nam Bộ). Năm 1912, bị cảnh sát bắt giam. Nhờ bạn giúp, ông được tha, rồi về Sài Gòn bốc thuốc nam chữa bệnh cho dân nghèo và viết câu đối thuê để sinh sống. Năm 1927, tiếp tục nghề thầy thuốc tại làng Hoà An, Cao Lãnh. Ông lâm bệnh và qua đời vào tháng 11.1929.

**NGUYỄN SƠN** (tk. Vũ Nguyên Bác, Lý Anh Tự, Hồng Thủy; 1908 - 56), lương quốc tướng quân. Thiếu tướng Quân đội Nhân dân Việt Nam (1948), thiếu tướng Quân Giải phóng Nhân dân Trung Hoa. Tư lệnh kiêm chính uỷ Liên khu IV (1948 - 49). Quê: xã Kiều Kỳ, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội. Tham gia cách mạng từ rất sớm. Năm 1925, được Nguyễn Ái Quốc giới thiệu sang Trung Quốc học Trường Võ bị Hoàng Phố. Tháng 8.1927, gia nhập đảng Cộng sản Trung Quốc. Tháng 12.1927, tham gia Khởi nghĩa Quảng Châu. Từ 1929, tham gia Hồng quân Công nông (Trung Quốc), lần lượt giữ các chức vụ: chính trị viên đại đội, chính uỷ trung đoàn, chủ nhiệm chính trị Sư đoàn 34, Quân đoàn 12. Tháng 1.1934, uỷ viên Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Nước Cộng hoà Xô viết Trung Hoa, uỷ viên Chính phủ Dân chủ Công nông Xô viết Trung ương. Năm 1934 - 36, tham gia Vạn lý trường chinh. Sau đó, làm tổng biên tập báo "Kháng địch" của Biên khu Tấn - Sát - Kí ... Năm 1945, về nước, chủ tịch Uỷ ban Kháng chiến Hành chính Nam - Bộ. Năm 1946, hiệu trưởng Trường Lục quân Trung học Quảng Ngãi. Tháng 1.1947, cục trưởng Cục Quân huấn Bộ Tổng tham mưu. Tháng 7.1947, tư lệnh Liên khu IV. Năm 1950, được cử trở lại Trung Quốc. Năm 1956, về Việt Nam. Tác giả một số tác phẩm và bài viết về quân sự và văn học bằng tiếng Việt và tiếng Trung Quốc. Huân chương Quân công hạng nhì.

**NGUYỄN SƯỞNG** (hiệu: Thích Liên; thế kỉ 14), nhà thơ Việt Nam. Không rõ năm sinh, năm mất, quê quán. Không làm quan, thường ở am Bích Động, cùng Trần Quang Triều ngâm vịnh. Tác phẩm có 4 bài chép trong "Toàn Việt thi lục" và "Hoàng Việt thi tuyển": "Giang hành" (Đi trên sông), "Tống Đỗ Ấn Cơ từ quá Chí Linh" (Đưa ông Đỗ Ấn Cơ đi Chí Linh), "Thôn cư" (Ở làng), "Chu trung tức sự" (Ngồi thuyền tức sự). Cả 4 bài chứng tỏ Nguyễn Sưởng không thích công danh, không chiều theo thói đời, tìm chốn thanh nhàn và biết thưởng thức vẻ đẹp thiên nhiên. Nguyễn Sưởng sống vào buổi nhà Trần đã có dấu hiệu suy vi.

**NGUYỄN THÁI HỌC** (1904 - 30), thủ lĩnh Việt Nam Quốc dân Đảng. Quê: làng Thổ Tang, tổng Lương Diến, phủ Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Yên (nay là xã Thổ Tang, huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc). Sinh viên Trường Cao đẳng Thương mại. Năm 1925 - 26, hai lần



Nguyễn Thái Học

gửi thư cho toàn quyền Đông Dương Varen (Varenne) yêu cầu phát triển công thương nghiệp, tự do mở trường học, đều bị từ chối. Xin ra tạp chí "Nam Thanh" cũng bị từ chối. Năm 1927, quan hệ với nhóm Nam Đồng thư xã của Phạm Tuấn Tài. Ngày 25.12.1927, thành lập Việt Nam Quốc dân Đảng, là chủ tịch Tổng bộ Việt Nam Quốc dân Đảng ở Bắc Kỳ, tập hợp các nhóm yêu nước ở Bắc Ninh (Nguyễn Thế Nghiệp), Bắc Giang (Nguyễn Khắc Nhu). Lãnh đạo cuộc khởi nghĩa Yên Bái (tháng 2.1930), nhưng cuộc khởi nghĩa nhanh chóng bị dập tắt. Một số chiến sĩ khuyên ông ra nước ngoài để tránh sự truy lùng, nhưng ông đã kiên quyết ở lại để cái tổ Việt Nam Quốc dân Đảng, tiếp tục đấu tranh cách mạng. Ngày 20.2.1930, bị bắt tại ấp Cổ Vịt, Chí Linh, Hải Dương. Ngày 17.6.1930, ông cùng 12 đồng chí bị Pháp xử chém tại Yên Bái. Khi bước lên máy chém, ông hô to: "Việt Nam vạn tuế".

**NGUYỄN THẦN HIẾN** (cg. Nguyễn Thành Hiến; 1856 - 1914), quê: tỉnh Hà Tiên (nay là xã Mỹ Đức, thị xã Hà Tiên, tỉnh Kiên Giang). Tham gia phong trào Đông du, quyền tiến bạc và vận động thanh niên Nam Kỳ du học. Từ 1908, hoạt động ở nước ngoài: Nhật Bản, Trung Quốc, Thái Lan. Tham gia Việt Nam Quang phục Hội. Năm 1913, bị mật thám Anh bắt ở Hồng Kông, giao cho Pháp, giam tại Hỏa Lò, Hà Nội và chết trong tù ngày 26.1.1914.

**NGUYỄN THỊ BẮC** (? - 1930), nữ chiến sĩ tham gia cuộc khởi nghĩa Yên Bái 1930. Quê: phủ Lạng Thương (nay là tỉnh Bắc Giang). Cùng em ruột là Nguyễn Thị Giang, tham gia tổ chức yêu nước Việt Nam dân quốc của Nguyễn Khắc Nhu. Sau gia nhập Việt Nam Quốc dân Đảng. Tuyên truyền phát triển Việt Nam Quốc dân Đảng trong binh lính. Bị bắt và xử tại Hội đồng để hình ngày 28.3.1930 tại Yên Bái. Tại phiên tòa, Nguyễn Thị Bắc đã mắng vào mặt bọn quan tòa thực dân "Chúng mày hãy về nước Pháp kéo đồ tượng Jan Đai đi thôi".

**NGUYỄN THỊ CHIÊN** (sinh 1930), nữ anh hùng đầu tiên của Quân đội Nhân dân Việt Nam (1952). Quê: xã Tấn Thuật, huyện Kiến Xương, tỉnh Thái Bình. Đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam (1948). Gia nhập bộ đội từ 1952. Trong Kháng chiến chống Pháp, xây dựng và chỉ huy đội nữ du kích Tấn Thuật (Thái Bình) đánh địch trên đường 39. Khi dẫn đường cho cán bộ, bị địch bắt, tra tấn, bịt mắt, dọa bắn, vẫn nêu cao khí tiết, khiến địch phải trả tự do, trở về tiếp tục chỉ huy đội du kích chiến đấu. Huân chương Quân công hạng ba, huân chương Kháng chiến hạng nhất, huân chương Chiến công hạng nhất.

**NGUYỄN THỊ ĐỊNH** (1920 - 92), nhà hoạt động cách mạng và quân sự Việt Nam, nữ Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân, thiếu tướng (1974). Quê: xã Lương Hoà, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre. Một trong những người khởi xướng và lãnh đạo xuất sắc phong trào đồng khởi tỉnh Bến Tre (1959 - 60), mở đầu cao trào đồng khởi toàn Nam Bộ. Tham gia cách mạng từ 1936; đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam từ 1938; năm 1940, bị thực dân Pháp bắt giam; năm 1943, ra tù, hoạt động ở Châu Thành. Là một trong những người lãnh đạo khởi nghĩa giành chính quyền tỉnh Bến Tre trong Cách mạng tháng Tám 1945. Là thành viên phái đoàn Nam Bộ ra Bắc gặp Chủ tịch Hồ Chí Minh (1946). Ủy viên Ban Chấp hành Phụ nữ Cứu quốc Nam Bộ, tỉnh ủy viên Bến Tre (1954). Trong Kháng chiến chống Mĩ, trải qua nhiều cương vị quan trọng: bí thư Tỉnh ủy Bến Tre, khu ủy viên Khu VIII (1961), ủy viên Đoàn chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Giải phóng Miền Nam Việt Nam (1964), hội trưởng Hội Liên hiệp Phụ nữ Giải phóng (1965), phó tư lệnh Lực lượng

vũ trang giải phóng Miền Nam Việt Nam (1965). Sau ngày thống nhất đất nước, là phó chủ tịch thứ nhất (1976), chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam (1980). Thứ trưởng Bộ Thương binh và Xã hội, ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam các khóa IV, V, VI, ủy viên Ban Bí thư khóa VI, đại biểu Quốc hội khóa VI, VII, VIII; phó chủ tịch Hội đồng Nhà nước (từ 1987). Hai huân chương Hồ Chí Minh; giải thưởng "Hoà bình Quốc tế Lênin" (1968) và nhiều huân chương cao quý khác.

**NGUYỄN THỊ GIANG** (? - 1930), nữ chiến sĩ tham gia cuộc khởi nghĩa Yên Bái 1930. Sinh ở phủ Lạng Thương (nay là tỉnh Bắc Giang). Cùng với chị là Nguyễn Thị Bắc tham gia tổ chức yêu nước Việt Nam Dân quốc của Nguyễn Khắc Nhu. Sau gia nhập Việt Nam Quốc dân Đảng. Liên lạc viên của Tổng bộ Việt Nam Quốc dân Đảng ở Bắc Kỳ. Có công vận động binh lính người Việt ở Yên Bái. Sau khi chứng kiến sự hi sinh anh dũng của Nguyễn Thái Học và 12 chiến sĩ Việt Nam Quốc dân Đảng ở Yên Bái ngày 17.6.1930, Nguyễn Thị Giang đã tự sát tại cánh đồng làng Đồng Vệ, gần quê của Nguyễn Thái Học, vì "không báo được thù cho nhà, rửa nhục cho nước".

**NGUYỄN THỊ MINH KHAI** (tên thật: Nguyễn Thị Vịnh; 1910 - 41), nhà hoạt động nổi tiếng của Đảng Cộng sản Việt Nam. Quê: xã Nhân Chính, huyện Từ Liêm (nay là phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân), Hà Nội; sinh ở Vinh, tỉnh Nghệ An. Năm 1927, gia nhập Hội Hưng Nam (sau đổi thành Đảng Tân Việt); gia nhập Đảng Cộng sản Liên Đoàn (1930). Tháng 3.1930, sang hoạt động ở Hương Cảng. Bị đặc vụ Quốc dân Đảng Trung Quốc bắt giam (1931 - 33). Ra tù, công tác ở Ban Chỉ huy ở ngoài của Đảng (8.1934). Năm 1935, học Trường Đại học Phương Đông ở Liên Xô. Đại biểu chính thức của Đảng Cộng sản Đông Dương tham dự Đại hội VII Quốc tế Cộng sản với bí danh Phan Lan, đã đọc tham luận trước Đại hội về vai trò của phụ nữ trong cuộc đấu tranh chống chiến tranh đế quốc và bảo vệ hoà bình. Đầu 1937, về nước, được chỉ định làm bí thư Thành ủy Sài Gòn và ủy viên Xứ ủy Nam Kỳ. Nguyễn Thị Minh Khai là người đồng chí, người bạn đời của Lê Hồng Phong. Năm 1940, bị bắt tại Sài Gòn; bị thực dân Pháp kết án tử hình, bị bắn ở Hóc Môn (28.8.1941). Nguyễn Thị Minh Khai là nữ chiến sĩ cộng sản kiên cường, bất khuất, đã cống hiến trọn đời mình cho sự nghiệp cách mạng của Đảng và nhân dân Việt Nam.



Nguyễn Thị Minh Khai

**NGUYỄN THỊ NGHĨA** (1910 - 31), chiến sĩ Cộng sản Việt Nam. Quê: huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên. Tham gia Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên. Thành viên phong trào vô sản hoá do Đảng Cộng sản khởi xướng ở Xưởng Bút Hải Phòng, Nhà máy Dệt Nam Định, Nhà máy Diêm Thanh Hoá. Từ tháng 3.1930, liên lạc viên Xứ ủy Trung Kỳ và Trung ương Đảng. Bị bắt đầu năm 1931. Bị tra tấn cực kì dã man và mất trong Nhà Lao Vinh.

**NGUYỄN THỊ PHÚC** (sinh 1952), Anh hùng lực lượng



vũ trang nhân dân (1973). Khi được tuyên dương anh hùng, là phó chính trị viên trưởng Đại đội 3 Biệt động, bộ đội địa phương huyện Phù Mỹ. Quê: xã Mỹ Lợi, huyện Phù Mỹ, tỉnh Bình Định. Nhập ngũ 1968. Đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam (1970). Trong Kháng chiến chống Mĩ, năm 1967, làm giao liên ở xã, bị địch bắt giam 6 tháng, bị tra tấn rất dã man, vẫn kiên cường chịu đựng. Năm 1968 - 72, chiến đấu 58 trận, cùng đơn vị diệt hàng trăm địch, riêng Nguyễn Thị Phúc diệt 127 địch, thu 16 súng, phá huỷ 1 xe quân sự. Sau Kháng chiến chống Mĩ, chuyển ngành sang Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh. Hai huân chương Chiến công giải phóng hạng ba.

**NGUYỄN THỊ RÀNH** (1900 - 79), Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân (1978). Bà mẹ Việt Nam anh hùng (1994). Cơ sở bí mật của Cách mạng; khi được tuyên dương anh hùng, là dân quân xã Phước Hiệp. Quê: xã Phước Hiệp, huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh. Trong Kháng chiến chống Mĩ, mặc dù địch càn quét, lùng sục gắt gao, Nguyễn Thị Rành vẫn kiên cường bám trụ ở Củ Chi, đào hầm nuôi giấu hàng trăm cán bộ, cất giấu vũ khí, tiếp tế cho du kích, động viên con cháu vào bộ đội, du kích, tham gia đấu tranh chính trị trực diện với địch. Bị địch bắt, bị tra tấn dã man, vẫn giữ vững tinh thần bất khuất. Nguyễn Thị Rành có 8 con trai và 2 cháu nội là liệt sĩ. Huân chương Độc lập hạng nhất, huân chương Chiến công giải phóng hạng nhất.

**NGUYỄN THỊ THẬP** (tên thật: Nguyễn Thị Ngọc Tót; 1908 - 96), nhà hoạt động chính trị Việt Nam. Quê: xã Long Hưng, huyện Châu Thành, tỉnh Mỹ Tho (nay thuộc tỉnh Tiền Giang). Xuất thân trong một gia đình nông dân có truyền thống yêu nước, sớm giác ngộ cách mạng. Năm 1931, vào Đảng Cộng sản Đông Dương, hoạt động trong phong trào cách mạng ở Mỹ Tho. Thành uỷ viên Sài Gòn (1933), xứ uỷ viên Xứ uỷ Nam Kỳ (1935). Bị Pháp bắt với bản án tù một năm. Năm 1936, ra tù, tiếp tục hoạt động ở Mỹ Tho, Tân An (thuộc tỉnh Long An), Bến Tre. Tháng 4.1937, tổ chức và lãnh đạo phong trào nông dân chống thuế thân ở Long Hưng, Mỹ Tho. Tham gia chuẩn bị lực lượng và lãnh đạo khởi nghĩa Nam Kỳ ở một số địa phương. Sau khởi nghĩa (1940), Nguyễn Thị Thập hoạt động gây dựng lại cơ sở Đảng ở Bạc Liêu, Sa Đéc, Vĩnh Long, Sài Gòn - Chợ Lớn; tham gia tổ chức lại Xứ uỷ Nam Kỳ (6.1945), chuẩn bị khởi nghĩa. Dự Đại hội Quốc dân Tân Trào (7.1945), xứ uỷ viên Xứ uỷ Nam Kỳ (1946). Uỷ viên dự khuyết Ban Chấp hành Trung ương Đảng Lao động Việt Nam (8.1955). Uỷ viên chính thức khoá III, IV. Bí thư Đảng Đoàn, chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam (1955 - 81). Đại biểu Quốc hội các khoá I - VI, phó chủ tịch Uỷ ban Thường vụ Quốc hội các khoá III - VI. Uỷ viên Đoàn Chủ tịch Uỷ ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam (1955 - 80). Huân chương Sao vàng và danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

**NGUYỄN THIẾN** (1763 - 1818), nhà thơ Việt Nam. Quê: làng Tiên Điền, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh. Con Diêu Nhạc hầu Nguyễn Diêu, cháu Xuân quận công Nguyễn Nghiễm, gọi thi hào Nguyễn Du bằng chú ruột. Thi Hương đỗ Tứ trường (Cử nhân), không ra làm quan. Nguyễn Thiến nhuận sắc truyện "Hoa Tiên". Sau Nguyễn Thiến, Vũ Đai Vần và Cao Bá Quát ít nhiều đều có nhuận sắc tác phẩm này nhưng công của Nguyễn Thiến lớn hơn cả, làm cho truyện "Hoa Tiên" hay hơn, được nhiều người truyền tụng (x. "Hoa Tiên"). Khi Nguyễn Thiến lập Viện Sùng chính dưới thời Tây Sơn, Nguyễn Thiến có chân trong Viện, dịch sách "Tứ thư, ngũ kinh". Ngoài ra, còn có tác phẩm "Đồng Phu thi tập" và

"Huân cơ đạo thuật bí truyền".

**NGUYỄN THIÊN KẾ** (hiệu: Nê Giang; thường gọi: Huyện Nê, Huyện Móm; đầu thế kỉ 20), nhà thơ Việt Nam. Quê: làng Nê Độ, huyện Tiên Lữ, tỉnh Hưng Yên. Đỗ Cử nhân, làm tri phủ, ngạo mạn với quan trên, bị cách chức, sau được bổ làm huấn đạo Hoàn Long, rồi tri huyện Tùng Thiện. Là anh rể nhà thơ Tản Đà và là người có công "phát oan dân đạo" Tản Đà vào nghiệp văn chương. Nguyễn Thiên Kế hay thơ Nôm, đặc biệt là thơ trào phúng, đã kích tắng lớp quan lại Việt gian lớn bé đương thời. Tác phẩm: "Đại viên thập vịnh" (10 bài vịnh 10 vị quan lớn), "Tiểu viên tam thập vịnh" (30 bài vịnh 30 vị quan nhỏ), sau chọn 30 bài thành tập "Thời hiên tam thập vịnh". Trong dòng thơ trào phúng cận đại Việt Nam, sau Nguyễn Khuyến, Tú Xương là Nguyễn Thiên Kế.

**NGUYỄN THIÊN THUẬT** (1844 - 1926), sĩ phu yêu nước kháng Pháp cuối thế kỉ 19. Nhà thơ. Quê: xã Xuân Dục, huyện Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên. Đỗ Cử nhân (1876), giữ chức tán tương quân vụ tỉnh Hải Dương, nên thường gọi Tán Thuật. Khi Pháp đánh Bắc Kỳ lần II (1882), ông cùng một số sĩ phu yêu nước trong tỉnh mộ quân đánh giặc. Phối hợp với Lê Xuân Oai, tuần phủ Lạng Bình (Lạng Sơn, Cao Bằng) chống giặc. Nguyễn Thiên Thuật từ chối lệnh bãi binh của triều đình Huế, tạm rút sang Long Châu (Trung Quốc). Năm 1885, hưởng ứng Chiêu Cần vương của Hàm Nghi, trở về lập căn cứ chống Pháp ở Bãi Sậy (xt. Bãi Sậy). Nguyễn Thiên Thuật đã áp dụng chiến thuật du kích, thường đánh úp đồn trại giặc trên đường Hà Nội - Hải Phòng, Hà Nội - Hưng Yên, tiêu hao nhiều lực lượng của địch. Năm 1888, thực dân Pháp cho Hoàng Cao Khải đem quân đàn áp. Tán Thuật trao quyền chỉ huy cho em trai là Nguyễn Thiên Khê và tự xưng là Đốc Tít (Nguyễn Đức Mậu), rồi sang Trung Quốc tìm gặp Tôn Thất Thuyết bàn cách tăng viện, nhưng việc không thành. Ôm và mất tài Nam Ninh (Trung Quốc). Hiện còn mộ ở Vạn Thọ Cương với hàng chữ "Việt Nam cố tướng quân Nguyễn Công chi mộ". Thơ văn hiện còn các bài: "Điều Nguyễn Tri Phương từ tiết", "Đề Hưng Đạo Vương từ", vv.



Nguyễn Thiên Thuật

**NGUYỄN THIẾP** (hiệu: La Sơn Phu Tử; 1723 - 1804), nhà thơ Việt Nam. Quê: làng Mật Thôn, xã Nguyệt Ao, tổng Lai Thạch, huyện La Sơn (nay là huyện Đức Thọ, Hà Tĩnh). Đỗ Hương giải (1743), làm huấn đạo và tri huyện một thời gian, rồi ở ẩn trên núi Thiên Nhãn. Trịnh Sâm có mời ra làm quan nhưng ông từ chối. Quang Trung sau khi lên ngôi nhiều lần viết thư tha thiết mời ông ra làm việc. Cuối cùng Nguyễn Thiếp nhận làm viện trưởng Viện Sùng chính, là cơ quan chuyên dịch sách chữ Hán ra chữ Nôm để dùng vào việc dạy học, đào tạo nhân tài. Quang Trung mất, Nguyễn Thiếp xin từ chức về quê nhà. Năm 1801, vua Cảnh Thịnh mời ông vào Phú Xuân để hội việc nước. Khi Phú Xuân bị mất về tay Nguyễn Ánh, Nguyễn Ánh có nhã ý gặp ông để tỏ ý trọng đãi nhưng ông từ chối. Thơ văn của Nguyễn Thiếp được tập hợp lại trong "Hạnh Am thi cao" gồm hơn 100 bài thơ chữ Hán và một số bài từ. Những di cao về chữ Nôm còn lại rất ít,



trong số đó đáng chú ý là bài “Qua Luỹ Sơn”. Thơ Nguyễn Thiếp bàn về thể thái nhân tình. Nguyễn Thiếp không tố cáo xã hội, nhưng qua thơ ông cũng thấy nạn tham quan ở lại đang đặc khoét dân lành. Lời thơ mộc mạc, chân chất, ít điển tích, không có hình ảnh độc đáo.

**NGUYỄN THÔNG** (tự: Hy Phần, hiệu: Kỳ Xuyên; 1827 - 84 hoặc 94), nhà thơ, nhà sử học thời Nguyễn. Quê: làng Bình Thạnh, huyện Tân Thạnh, tỉnh Gia Định (nay là huyện Châu Thành, tỉnh Long An). Đỗ Cử nhân 1849; giữ các chức: học quan, võ quan, điển nông phổ sứ, vv. Nhiều lần thăng giáng, có khi bị cách chức, giam cầm. Khi lục tỉnh bị Pháp chiếm, Nguyễn Thông cùng một số thân sĩ lánh nạn ở Bình Thuận (Trung Kỳ), tổ chức phong trào “tị địa”. Năm 1870, làm bố chánh Quảng Ngãi, tổ chức giúp dân khai hoang, đẩy mạnh sản xuất.

Tác phẩm: “Ngoạ du sào thi tập”, “Ngoạ du sào văn tập”; “Kỳ Xuyên Công độc văn sao”. Nguyễn Thông còn là nhà nghiên cứu, để lại “Việt sử cương giám khảo lược”, “Nhân sự kim giám”. Thơ văn Nguyễn Thông giàu chất tự thuật, kể sự, đề cập đến số phận những người nghèo, đến cuộc sống người làm ruộng, những người hi sinh trong công cuộc chống Pháp và người dân mất quê hương. Ông được xem như một trong những tác gia tiêu biểu ở thời kì đầu của dòng văn học yêu nước chống Pháp.

**NGUYỄN THU** (hiệu: Tỉnh Sơn; 1799 - 1855), nhà văn và nhà sử học Việt Nam. Quê: xã Hương Khê, huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hoá. Đỗ Cử nhân, làm án sát, sau sung chức biên tu sử quán; có đi sứ Thanh; được thăng thị lang Bộ Hộ. Cuốn “Phượng Sơn từ chí lược” của ông chép tiểu sử, hành trạng, văn chương Chu Văn An. “Tĩnh thiếu túy bút” gồm 239 bài thơ, cũng giống “Tĩnh sà kị hành” của Phan Huy Ích, ghi cảm xúc và những điều trông thấy trên đường Bắc sứ. Về sử, đáng chú ý hơn cả có “Lê quý kị sự”, chép 10 năm cuối đời Lê (1777 - 87) là những năm có nhiều biến cố quan trọng dẫn đến sự suy vong của nhà Lê. Sách có tính chất văn học; kể việc, tả người khá sinh động, khác cách chép chính sử. Nguyễn Thu còn soạn bộ “Việt thi tục biên” gồm 583 bài của 58 nhà thơ, thu thập thơ từ đời Mạc đến hết đời Lê, bổ sung các thi tuyển có từ trước như “Toàn Việt thi lục” của Lê Quý Đôn, “Hoàng Việt thi tuyển” của Bùi Huy Bích. Thơ đời Nguyễn, Nguyễn Thu soạn thành bộ riêng: “Quốc triều thi lục”.

**NGUYỄN THUYỀN** (tên thường gọi: Hàn Thuyên; thế kỉ 13), nhà thơ Việt Nam. Quê: lộ Lạng Giang (nay là tỉnh Hải Dương). Đỗ Thái học sinh, làm quan đến chức thượng thư Bộ Hình triều Trần Nhân Tông. Nguyễn Thuyên là người đầu tiên đưa tiếng Việt vào thơ văn, đặt ra thể thơ Hàn luật (kết hợp thơ Đường luật với các thể thơ dân tộc). Có lẽ đó là thơ 7 chữ xen một số câu 6 thường thấy ở thế kỉ 15, 16 (Nguyễn Trãi, Nguyễn Bỉnh Khiêm). Nguyễn Thuyên có “Phi sa tập” gồm thơ Nôm và thơ chữ Hán, nhưng thất truyền. “Đại Việt sử kí toàn thư” chép: “Năm Nhâm Ngọ (1262), cá sấu vào Sông Lô, ông nhận lệnh triều đình lập đàn và làm bài văn tế bằng tiếng Việt, ném xuống sông, cá liền bỏ đi. Nhà vua khen, cho việc này giống việc của Hàn Dũ ngày trước bên Tàu, nên cho Nguyễn Thuyên đổi thành họ Hàn”.

**NGUYỄN THỨC ĐƯỜNG** (1885 - 1916), sĩ phu yêu nước, nhà chỉ huy quân sự của Việt Nam Quang phục Hội. Quê: làng Đông Chũ (nay là xã Nghi Trường), huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An. Năm 1908, xuất dương sang Nhật, lấy tên là Trần Hữu Lực, hiệu Càn Kiện, học tại Đông Văn thư viện. Sau khi tổ chức Đông du bị giải tán, sang Trung Quốc học

Lục quân. Ra trường, hoạt động ở Quảng Đông. Năm 1912, tham gia Việt Nam Quang phục Hội, phụ trách cánh quân ở Thái Lan. Tháng 11.1914, chỉ huy 60 người từ Trung Lào tiến về phối hợp với cánh quân của Lương Ngọc Quyến nhưng việc không thành. Tháng 10.1916, bị xử bắn tại Trường bắn Bạch Mai cùng với Hoàng Trọng Mậu.

**NGUYỄN THỰC** (tự: Phác Phu; hiệu: Tiết Trai; 1555 - 1637), triều thần thời Lê - Trịnh. Quê: làng Văn Diêm, tổng Hà Lô, phủ Từ Sơn, Bắc Ninh (nay là thôn Văn Diêm, xã Văn Hà, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội). Năm 40 tuổi thi Hội, đỗ Đình nguyên, đệ nhị giáp Tiến sĩ (Hoàng giáp) khoa Ất Mùi, niên hiệu Quang Hưng thứ 18 (1595), dời vua Lê Thế Tông. Được bổ làm quan từ Tấn hệ công thần, tham tòng đến thượng thư Bộ Lễ kiêm Hàn lâm viện thị độc, chương Hàn lâm viện sự Đông các học sĩ và được xếp vào hàng quốc lão, tham dự triều chính. Được phong tước thái bảo Lan quận công. Nguyễn Nghi, con trai ông đỗ Tiến sĩ khoa Kỷ Mùi (1619) và cũng được bổ làm thượng thư Bộ Lại. Hai cha con đều làm thượng thư cùng triều, và thay nhau được cử đi sứ sang nhà Minh. Năm Giáp Tuất (1634), Nguyễn Thực xin về trí sĩ, được phong tước thái phó chức thượng thư Bộ Hộ. Mất năm Đinh Sửu (1637), thọ 82 tuổi. Được truy phong là thái tử. Tác phẩm còn 16 bài thơ chữ Hán chép trong “Kiến văn tiểu lục” của Lê Quý Đôn.

**NGUYỄN THƯỢNG HIỂN** (tự: Đình Nam, Đình Thán; hiệu: Mai Sơn; 1868 - 1929), nhà thơ, chí sĩ yêu nước Việt Nam. Quê: làng Liên Bạt, huyện Ứng Hoà, tỉnh Hà Tây. Năm 1889, đỗ Hoàng giáp, là toàn tu Quốc sử quán, sau làm đốc học Ninh Bình, Hà Nam, Nam Định. Tham gia phong trào Đông du, cùng với Phan Bội Châu tổ chức Việt Nam Quang phục Hội. Sau khi Phan Bội Châu bị bắt (1914), là người tổ chức các hoạt động của Hội. Sau khi thất bại, trở nên bi quan và tu tại chùa Hàng Châu, tỉnh Chiết Giang (Zhejiang; Trung Quốc), rồi mất ở đây.



Nguyễn Thượng Hiên

Tác phẩm chính: “Nam chi tập” (3 quyển), “Hạc thụ ngâm biên”, “Mai Sơn ngâm tập”, “Nam hương tập”, “Mai Sơn ngâm thảo” và biên soạn tập văn xuôi chữ Hán “Hát Đông thư dị”. Sáng tác một số bài thơ Nôm tuyên truyền cách mạng: “Bài phú cải lương”, “Hợp quần doanh sinh thuyết”. Thơ Nguyễn Thượng Hiên nhiều bài là bản cáo trạng hùng hồn chính sách đàn áp bóc lột của thực dân Pháp, nhiều bài kêu gọi thiết tha lòng yêu nước, cổ vũ mọi người đứng lên chống kẻ thù. Phần lớn là thơ kí thác tâm sự, qua đó có thể tìm hiểu rõ Nguyễn Thượng Hiên trước ngày xuất dương. Riêng tập “Hát Đông thư dị” gồm 66 truyện in đậm sắc thái truyền kỳ, được Phạm Đình Dục đánh giá “đều là những việc thường thấy, nhưng đều có ý nghĩa khuyên răn tinh vi”.

**NGUYỄN TÔNG KHUÊ** (có sách viết Nguyễn Tông Quai; hiệu: Thư Hiên; 1692 - 1766), nhà thơ Việt Nam. Quê: xã Phúc Khê, huyện Ngự Thiên, phủ Thái Bình (nay là huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình). Thuở nhỏ, nổi tiếng hay chữ. Đỗ Hội nguyên Tiến sĩ năm 1721, làm quan đến chức tả thị lang Bộ Hộ. Hai lần đi sứ Thanh. Tính cương trực nên bị đại thần

Hoàng Ngũ Phúc kiểm soát bắt lỗi, giảng xuống thị giảng rồi trau dồi về làng. Tác phẩm chữ Hán có "Sứ Hoa từng vịnh", được sử gia Triều Tiên và nhân sĩ Trung Quốc tán thưởng. Đặc biệt có tác phẩm bằng chữ Nôm "Sứ trình tân truyện", gồm 670 câu lục bát, kể cuộc hành trình đi sứ lần thứ nhất; một số thơ Nôm làm theo Hàn luật. Tập "Ngũ luân tự", diễn Nôm 5 điều luân thường, cũng làm theo thể song thất lục bát. Điều đó chứng tỏ ông có ý thức dùng chữ Nôm.

**NGUYỄN TRÃI** (hiệu: Úc Trai; 1380 - 1442), nhà chính trị, nhà ngoại giao, nhà thơ và nhà địa lí Việt Nam; danh nhân văn hoá thế giới. Quê: làng Nhị Khê, huyện Thượng Phúc, tỉnh Hà Đông (nay là huyện Thường Tín, tỉnh Hà Tây). Đỗ Tiến sĩ dưới thời nhà Hồ (1400), giữ chức Ngự sử đài chánh chương. Năm 1407, giặc Minh sang xâm lược, vua tôi nhà Hồ bị bắt trong đó có Nguyễn Phi Khanh - cha Nguyễn Trãi. Khi Lê Lợi khởi nghĩa, năm 1418, ông vào Lôi Giang (Thanh Hoá) dâng "Bình Ngô sách" và ba kế hoạch đánh Minh (có tài liệu cho rằng ông vào Lam Sơn sớm hơn, dự Hội thề Lũng Nhai 1416). Ông cùng chủ tướng vạch chiến lược, sách lược và chỉ đạo cuộc kháng chiến, đặc biệt trong lĩnh vực ngoại giao, kết hợp quân sự với ngoại giao, tiến hành ngoại giao tâm công (đánh vào lòng người), dùng ngoại giao buộc Vương Thông đang bị vây ở thành Đông Quan tham gia Hội thề và rút quân về nước, giải phóng hoàn toàn đất nước. Tư tưởng và đường lối ngoại giao của ông được thể hiện rõ trong ba tác phẩm lịch sử: "Bình Ngô đại cáo", "Bài văn thề" và "Quân trung từ mệnh tập", với 76 bức thư gửi quân Minh. Đánh giá tài ngoại giao của Nguyễn Trãi, Lê Quý Đôn nói: "Viết văn thảo dịch tài giỏi hơn hết mọi thời đại", còn Phan Huy Chú thì viết: "Quân trung từ mệnh tập có sức mạnh của 10 vạn quân".



Nguyễn Trãi

Sau kháng chiến thắng lợi, ông được liệt vào hàng đại phu lo công việc chính trị và Viện khu mật, được phong tước Quan Phục hầu. Sau khi Lê Thái Tổ mất, vì gian thần dèm

pha, ông cáo quan về ẩn dật ở Côn Sơn, huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương (khoảng cuối 1437 hay đầu 1438). Năm 1439, vua Lê Thái Tông triệu ông trở lại triều đình lo việc chính trị, văn hoá. Năm 1442, Lê Thái Tông chết đột ngột tại Lệ Chi Viên, có mặt Nguyễn Thị Lộ - vợ bà của Nguyễn Trãi, nên kẻ thù của ông khép cả nhà Nguyễn Trãi vào tội tru di tam tộc và 23 năm sau mới được vua Lê Thánh Tông minh oan và truy phong là Tể Văn hầu.

Ngoài những tác phẩm kể trên, Nguyễn Trãi còn để lại 254 bài thơ Nôm trong "Quốc âm thi tập", 105 bài thơ chữ Hán trong "Úc Trai thi tập". Thơ quốc âm của Nguyễn Trãi là những bài thơ Nôm cổ nhất Việt Nam, được phiên âm và xuất bản lần đầu 1956. Ông còn viết nhiều tác phẩm khác song bị thất lạc.

Về địa lí, ông viết tập "Dư địa chí", giới thiệu địa giới Việt Nam từ Kinh Dương Vương đến Hậu Lê như là tư liệu về địa lí chính thức đầu tiên ở Việt Nam, được nhà vua (Lê Thái Tông) coi như chính thư. "Dư địa chí" viết theo kiểu cuốn "Vũ cống" Trung Quốc, đưa ra những hiểu biết về đặc điểm núi sông, đất đai và nhất là sản vật của các phủ, châu, đạo từ các đời trước cho đến lúc viết "Dư địa chí" để dâng vua.

**NGUYỄN TRI PHƯƠNG** (tk. Nguyễn Văn Chương; tự: Hàm Chương; hiệu: Đường Xuyên; 1800 - 73), đại thần triều Nguyễn, theo xu hướng kháng Pháp. Quê: làng Đường Long, huyện Phong Điền (nay là huyện Hương Điền, Thừa Thiên-Huế). Được Minh Mạng tin dùng, phong tham tri Bộ Công. Đầu những năm 40 thế kỉ 19, làm tổng đốc An Hà, đánh dẹp khởi nghĩa Lâm Xâm. Năm 1844, cùng Đoàn Văn đánh sang Cao Miên, được thăng thượng thư Bộ Công tước Tráng Liệt tử. Thời Tự Đức, giữ chức phụ chính đại thần, sung kinh lược Nam Kỳ, lo công việc khẩn hoang lập ấp. Năm 1858, tổ chức phòng thủ Đà Nẵng chống hải quân Pháp. Pháp phải rút vào Gia Định. Năm 1860, làm thống đốc quân vụ Gia Định quản thứ xây dựng hệ thống phòng thủ Nam Kỳ nhưng bị thất thủ ở Chí Hoà (1861). Sau Hoà ước Nhâm Tuất (1862), ông ra Bắc dẹp khởi nghĩa Cai Vàng, làm tổng đốc Hải An, đánh dẹp Tạ Văn Phụng. Năm 1871, làm thượng thư Bộ Lại. Năm 1872, lại ra Bắc làm khâm mạng đại thần. Ngày 20.11.1873, Gacnié (F. Garnier) đánh Hà Nội, ông bị trọng thương, con trai là phò mã Lâm tử trận. Ông nhậm ân tử tiết.

**NGUYỄN TRIỆU LUẬT** (? - 1946), nhà văn Việt Nam. Quê: làng Du Lâm, huyện Đông Ngàn, phủ Từ Sơn (nay là huyện Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh). Dạy học, viết sách. Năm 1935, nhân đọc cuốn "Hàm Nghi", Nguyễn Triệu Luật viết cuốn "Ông Phan Trần Chúc bồi nhọ quốc sử". Sau đó, soạn một loạt sách truyện kí lịch sử: "Bà Chúa Chè" (1938), "Ngược đường Trường thi" (1939), "Loạn kiều binh" (1939), "Chúa Trịnh Khái" (1940). Nguyễn Triệu Luật không hư cấu như những người viết tiểu thuyết lịch sử thời đó. Ông tuyên bố: "Tôi chỉ là người thợ vụng, có thể nào làm nên thế, gốc tre già cứ để là gốc tre già, chứ không thể hun khói lấy màu, vẽ vằn cho thành gốc trúc hoá long" (tựa "Bà Chúa Chè"). Nguyễn Triệu Luật bám sát tư liệu, lời văn gọn, sáng sủa.

**NGUYỄN TRINH THẬN** x. **Mai Am**.

**NGUYỄN TRỌNG HỢP** (tên cũ: Nguyễn Huyền; tự: Trọng Hợp; 1834 - 1902), nhà viết sử Việt Nam. Quê: huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội. Đỗ Tiến sĩ (1865), làm quan đến chức kinh lược Bắc Kỳ. Tác phẩm có: "Minh Mệnh chính yếu", "Đại Nam chính biên liệt truyện sơ tập", "Kim Giang thi tập".

**NGUYỄN TRỌNG THUẬT** (biệt hiệu: Đỗ Nam Từ; 1883 - 1940), nhà báo, nhà văn Việt Nam. Quê: xã Mạn Nhuê, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương. Nguyễn là nhà giáo, cộng tác viên của tạp chí "Nam Phong". Những năm 1929 - 30, là đảng viên Quốc dân Đảng. Khởi nghĩa Yên Bái thất bại, Nguyễn Trọng Thuật quay sang nghiên cứu Phật giáo, viết cho tờ "Đức tuệ", cơ quan của Hội Phật giáo Bắc Kỳ. Tiểu thuyết "Quả dưa đỏ" (1925) lấy một truyện cổ Việt Nam làm đề tài, được giải thưởng văn chương của Hội Khai trí tiến đức; là cuốn truyện dài đầu tiên của Việt Nam, nổi tiếng một thời. Ông còn soạn cuốn "Việt văn tình nghĩa" (1928) bàn về nguồn gốc ngữ pháp, cách cải tiến tiếng Việt; sách viết còn sơ sài, nhưng là bước đầu cố gắng chuẩn hoá tiếng Việt. Trên tạp chí "Nam Phong", Nguyễn Trọng Thuật viết một loạt bài về danh nhân tỉnh nhà ("Danh nhân Hải Dương") và giới thiệu tập ký sự của Lê Hữu Trác ("Một tập du ký của Lãn Ông: Thượng Kinh ký sự"). Trong sáng tác cũng như trong nghiên cứu, Nguyễn Trọng Thuật thể hiện rõ tinh thần dân tộc của mình.

**NGUYỄN TRUNG NGẠN** (tự: Bang Trục, hiệu: Giới Hiên; 1289 - 1370), nhà thơ, đại thần triều Trần. Quê: làng Thổ Hoàng, huyện Thiên Thi (nay là huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên). Năm 1304, đỗ Hoàng giáp, cùng khoa với Mạc Đĩnh Chi. Năm 1313, làm giám quan. Năm 1314, đi sứ Nguyên. Sau đó, thăng an phủ sứ Thanh Hoá, Nghệ An, đại doanh ở kinh kiếm giữ Khu Mật viện nội. Năm 1337, đề nghị cho lập kho thóc cứu đói ở địa phương. Năm 1341, cùng Trương Hán Siêu biên soạn bộ "Hình thư" và "Hoàng triều đại điển". Năm 1355, thăng nhập nội đại hành khiển khu mật viện. Về già, được phong tước Thân quốc công. Nguyễn Trung Ngạn có 84 bài thơ chép trong các sách: "Toàn Việt thi lục", "Hoàng Việt thi tuyển", "Việt âm thi tập", "Nam Ông mộng lục". Bài văn "Ma Nhại ký công" làm theo lệnh vua, ghi công chiến trận ở Đà Giang, khắc vào núi đá. Thơ Nguyễn Trung Ngạn phần lớn làm trên đường đi sứ, có lẽ là thơ sứ trình sớm nhất của Việt Nam. Nhà bác học Phan Huy Chú nhận xét: thơ Nguyễn Trung Ngạn "hào mại, phóng khoáng", "khí cốt Đỗ Lăng"...

**NGUYỄN TRUNG TRỰC** (tên thật: Nguyễn Văn Lịch; 1838 - 68), thủ lĩnh kháng Pháp ở Nam Kỳ. Quê: xóm Nghé, xã Bình Đức, tỉnh Định Tường (nay thuộc thị xã Tân An, tỉnh Long An). Khi Pháp đánh chiếm Nam Kỳ, ông trực tiếp mộ quân đánh lại, lập nhiều chiến công. Ngày 10.12.1861, đánh chìm pháo hạm Exopérang (Espérance) trên sông Vàm Cỏ Đông thuộc làng Nhật Tảo. Được phong chức quản cơ, lãnh binh. Sau khi Pháp chiếm Nam Kỳ, Nguyễn Trung Trục lập căn cứ ở đảo Hòn Chông. Ngày 16.6.1868, tiêu diệt quân Pháp ở đồn Kiên Giang (Rạch Giá). Tháng 9.1868 bị bắt, bị hành hình ngày 27.10.1868 tại Rạch Giá. Nổi tiếng với câu nói "Bao giờ người Tây nhổ hết cỏ nước Nam thì mới hết người Nam đánh Tây".

**NGUYỄN TRỰC** (hiệu: Trừ Liêu; 1417 - 73), nhà thơ Việt Nam. Quê: làng Bối Khê, huyện Thanh Oai, trấn Sơn

Nam (nay thuộc huyện Thanh Oai, tỉnh Hà Tây). Trung nguyên đầu tiên của triều Lê, đứng đầu trong bia tiến sĩ ở Văn Miếu. Nguyễn Trục trải thờ 3 đời vua, giữ nhiều chức quan to: thừa chỉ Viện hàn lâm, tể tửu Quốc Tử Giám, trung thư lệnh, vv. Được Lê Nhân Tông, Lê Thánh Tông quý trọng; từng đi sứ và tiếp sứ, tỏ rõ tài văn chương làm vẻ vang cho đất nước. Đỗ đại khoa, làm quan to, có văn tài học hạnh, nhưng coi thường công danh, thường muốn về hưu làm thuốc, dạy học, sống tiêu dao, thẳng thắn. Các tập thơ "Trừ Liêu", "Ngũ nhân" đều thất lạc. Tác phẩm chỉ còn lại một số bài thơ, bài văn, biểu hiện phong độ và tiết tháo của người đứng vững với công danh phú quý, muốn được sống an bản lạc đạo trong cảnh điên điên. Thơ văn Nguyễn Trục mực thước mà vẫn hồn nhiên, thanh nhã.

**NGUYỄN TRƯỜNG TỶ** (1830 - 71), sĩ phu yêu nước Việt Nam, nổi tiếng theo chủ trương duy tân đất nước. Quê: làng Búi Chu, huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An. Theo đạo Thiên Chúa; học giỏi, có tài văn chương, được gọi là "Ông Trạng Tỹ". Năm 1855, dạy chữ Hán cho tu viện Xã Đoài. Học chữ Pháp. Năm 1858, đi Hương Cảng, Xingapo để sang Rôma, sau đó đi Pari học Đại học Xoocon, học được điều hay của nền văn minh, công nghệ tiên tiến ở Pháp (khai mỏ, làm vũ khí, xây dựng nhà cửa...). Năm 1861, về nước làm phiên dịch tiếng Pháp cho nhà Nguyễn. Trong thời gian này, với tầm nhìn xa trông rộng, nhận thức sâu sắc tình trạng lạc hậu của đất nước, trong bối cảnh mới của thế giới, Nguyễn Trường Tỹ đề nghị triều đình gấp rút duy tân đất nước, mở rộng quan hệ ngoại giao với các nước phương Tây, cử người đi học khoa học kỹ thuật nhằm tự cường, tự lập. Năm 1866, giúp chính quyền địa phương đào kênh Sát, tìm cách khai thác mỏ than và kim loại. Sau đó lại được cử sang Pháp mời chuyên gia kỹ thuật, mua máy móc, sách vở để về nước mở trường kỹ thuật. Thời gian này, Nguyễn Trường Tỹ đã dâng bản điều trần "Tám điều cấp cứu" (Tể cấp bát điều) như căn gấp rút chấn chỉnh võ bị, bộ máy hành chính, tài chính, học thuật, thuế điền thổ... nhưng triều đình nhà Nguyễn đã khước từ các đề nghị của ông. Tháng 9.1871, Nguyễn Trường Tỹ gửi thêm nhiều điều trần đề nghị cải cách, chấn hưng kinh tế. Cho đến ngày nằm trên giường bệnh, ông vẫn thiết tha về công cuộc duy tân đất nước (xì. *Điều trần của Nguyễn Trường Tỹ*). Đối với lịch sử văn chương chính luận Việt Nam, văn điều trần của Nguyễn Trường Tỹ là một mốc phát triển mới, trước hết là nhân quan và tinh thần thực tiễn, có tầm cỡ một nhà tư tưởng mới trước các vấn đề của đất nước và thời đại. Nguyễn Trường Tỹ còn là người có công trong việc đem những hiểu biết về xây dựng nhà cửa, nhất là các công trình tôn giáo ở Châu Âu để tạo nên những công trình tôn giáo ở Việt Nam như công trình xây dựng tu viện dòng thánh Phaolô ở Sài Gòn (1862-64), cơ sở Nhà chung ở Xã Đoài quê ông (1868-70). Đây là những công trình khởi đầu của việc du nhập công nghệ xây dựng ở Châu Âu vào Việt Nam.

**NGUYỄN TUÂN** (1910 - 87), nhà văn Việt Nam. Quê: làng Mọc, tức Nhân Mục, nay thuộc phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, Hà Nội. Lúc đầu làm báo, đến 1937 mới viết văn và nổi tiếng với tác phẩm "Vang bóng một thời" (1941). Bấy giờ, Nguyễn Tuân xuất hiện như một "nhà văn thoát li", hiểu theo nghĩa thoát li thực tế đen tối và đau khổ của xã hội thực dân phong kiến. Cái "tôi" nghệ thuật của Nguyễn Tuân in đậm qua các trang sách, một cái "tôi" có bản lĩnh, bản sắc, nhìn đời với con mắt khinh bạc, ưa phóng khoáng, tự do, không thoả hiệp với cuộc sống tầm thường,



Nguyễn Trung Trục

chặt hẹp. Nguyễn Tuấn hướng về quá khứ, ca ngợi những truyền thống và nếp sống văn hoá của dân tộc, cổ khí là một nhân cách đẹp, một thủ chơi phong lưu. "Vang bóng một thời" là áng văn tiêu biểu cho cốt cách và tài hoa của Nguyễn Tuấn. Một cách thoát li khác của Nguyễn Tuấn hồi đó là xê dịch, xê dịch để tránh sự giam cầm, tù túng, để tìm những cảm giác mới lạ. Nhưng thực sự Nguyễn Tuấn cũng không tìm được lối ra, như trong các tác phẩm: "Một chuyến đi" (1941), "Thiếu quê hương" (1943), "Nguyễn" (1945). Nguyễn Tuấn vốn có xu hướng tìm tới cái đẹp, có óc thẩm mỹ tinh tế, nhưng trước Cách mạng tháng Tám 1945, ông chưa có định hướng nên không khỏi vấp phải nhiều điều phức tạp, lẫn lộn. Sau Cách mạng, Nguyễn Tuấn tiếp tục văn nghiệp với thể văn sơ trường của ông là tùy bút. Các tác phẩm "Đường vui" (1949), "Tình chiến dịch" (1950), "Sông Đà" (1960), "Hà Nội ta đánh Mỹ giỏi" (1972) là những thiên tùy bút đặc sắc nhất của ông trong hai thời kỳ Kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ, phản ánh nhiều mặt sinh hoạt của nhân dân Việt Nam trong sản xuất, chiến đấu, đặc biệt là thể hiện được sự gắn bó của nhà văn với cuộc sống chung. Cái "tôi" độc đáo của Nguyễn Tuấn đã tìm được sự hoà hợp với mọi người, mà vẫn giữ bản sắc riêng. Nguyễn Tuấn là nhà văn có nghề, thuần thực và điều luyện trong sử dụng ngôn từ. Từng là tổng thư ký Hội Văn nghệ Việt Nam, uỷ viên Ban Chấp hành Hội Nhà văn khoá I và II. Giải thưởng Hồ Chí Minh (1996) về cụm tác phẩm "Đường vui", "Tùy bút kháng chiến", "Sông Đà", "Hà Nội ta đánh Mỹ giỏi".

**NGUYỄN TUẤN THIÊN** (1401 - 45), cộng thần khai quốc thời Lê Lợi. Quê: làng Phúc Đậu, xã Sơn Phúc (nay thuộc huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh). Thành lập quân Cốc Sơn chống quân Minh xâm lược. Đầu 1425, tìm gặp Lê Lợi, kết làm anh em. Giữa 1426, chỉ huy một đạo quân ra Quảng Oai. Cuối năm đó cùng với tướng Đỗ Bí đánh giặc ở Tốt Động - Chúc Động (Chương Mỹ, Hà Tây). Đầu 1427, lên Bắc Đạo chặn giặc. Năm 1428, được xếp vào hàng công thần khai quốc, quản lĩnh vùng Lạng Sơn. Sau vì thấy một số công thần bị sát hại, ông từ quan về quê rồi mất.

**NGUYỄN TUYẾN** (? - 1741), thủ lĩnh phong trào khởi nghĩa nông dân chống Lê - Trịnh giữa thế kỷ 18. Quê: làng Ninh Xá (về sau đổi thành Ngô Đồng), huyện Chí Linh, phủ Nam Sách, trấn Hải Dương (nay là huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương); là con Tiến sĩ Đông quận công Nguyễn Mai. Tháng 12 năm Kỷ Mùi (1739), Nguyễn Tuyến cùng em là Nguyễn Cừ và Nguyễn Diên (cháu gọi là chú ruột) liên kết với Vũ Trắc Oánh người làng Mộ Trạch (Binh Giang, Hải Dương) lãnh đạo nông dân khởi nghĩa ở mạn Đông Bắc chống lại chính quyền Lê - Trịnh (cùng thời gian này ở vùng Sơn Nam cũng nổ ra cuộc khởi nghĩa của nông dân do Hoàng Công Chất, Nguyễn Hữu Cầu lãnh đạo; ở Sơn Tây có cuộc khởi nghĩa của Nguyễn Danh Phương), được suy tôn là minh chủ, Vũ Trắc Oánh là minh công, Nguyễn Cừ là quân sư. Nguyễn Tuyến chiếm cứ vùng Pháo Sơn, Ninh Xá, Chí Linh; Nguyễn Cừ, Vũ Trắc Oánh lấy vùng Gia Phúc (đều thuộc Hải Dương) làm đất bàn bộ. Hai bên đồn lũy liên tiếp, tạo nên thế liên hoàn, ứng cứu cho nhau. Thanh thế nghĩa quân vang dội, nông dân ứng nghĩa ngày càng đông; mỗi bên có hàng vạn người. Địa bàn hoạt động của nghĩa quân lan rộng ra khắp các vùng Hải Dương, Đông Triều (Quảng Ninh), Gia Lương, Kinh Bắc.

Tháng 2 năm Tân Dậu (1741), triều đình cử thống lĩnh trấn Hải Dương Hoàng Nghĩa Bá đem quân đánh các đồn Pháo Sơn và Ninh Xá. Sau đó Hoàng Nghĩa Bá thừa thắng tiến

đánh Vũ Trắc Oánh và Nguyễn Cừ ở Gia Phúc. Khởi nghĩa Nguyễn Tuyến mở đầu cho cao trào khởi nghĩa nông dân Hải Dương, Sơn Nam, Kinh Bắc giữa thế kỷ 18.

**NGUYỄN TƯ GIẢN** (hiệu: Thạch Nông; 1823 - 90), nhà thơ Việt Nam. Quê: huyện Đông Ngàn, phủ Từ Sơn (nay là huyện Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh). Nổi tiếng hay chữ. Đỗ Hoàng giáp, làm quan đến chức thượng thư Bộ Lại. Có đi sứ Trung Quốc. Nguyễn Tư Giản có điều trần về việc đắp đê ở Bắc Kỳ và được giữ chức biện lý đề chính mấy năm liền. Về hưu mở trường dạy học. Tác phẩm có "Thạch Nông thi văn tập", hơn 10 quyển. Có nhiều bài về nạn lụt.

**NGUYỄN TƯ NGHIỆM** (sinh 1922), họa sĩ Việt Nam. Quê: huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An. Vào học Trường Mỹ thuật Đông Dương năm 1941. Tài năng của ông sớm bộc lộ ngay từ những năm còn là sinh viên, kết hợp được những tinh hoa của nền nghệ thuật phương Tây với cách biểu hiện mang nhiều bản sắc Việt Nam. Tranh khắc gỗ in màu "Dân quân" (1947) đã được giải nhất trong Triển lãm mỹ thuật 1948. Sở trường về sơn mài và bột màu và đã thành công về đề tài cách mạng: "Nông dân đấu tranh chống thuế" (1958), "Con nghề quả thực" (1956). Ông để nhiều công sức sưu tầm các giá trị nghệ thuật truyền thống trên gốm cổ, điêu khắc đình làng, gạn lọc những tinh túy, tái tạo lại trên các tác phẩm của mình, với sức diễn tả sâu sắc, nhuần nhuyễn; như các tranh "Điệu múa cổ", "Múa sư tử", "Trẻ em chơi", giải nhất Triển lãm quốc tế tại Xofia (Bungari). Những con giống biểu tượng 12 tháng Âm lịch, nhiều tranh vẽ về ông Gióng... là những tác phẩm tìm về cội nguồn qua tư duy thẩm mỹ hiện đại. Ông sưu tầm nhiều mảnh gốm cổ, tìm hiểu những nét vẽ còn sót trên mảnh gốm để rút ra những nhận thức về cái tinh túy nhất của cha ông để lại. Giải thưởng Hồ Chí Minh (1996).



Nguyễn Tư Nghiễm  
"Điệu múa cổ" (sơn mài, 1970)

**NGUYỄN ỨNG LONG** x. Nguyễn Phi Khanh.

**NGUYỄN VĂN HẠNH** x. Văn Hạnh.

**NGUYỄN VĂN AN** (sinh 1937), nhà hoạt động Đảng Cộng sản và Nhà nước Việt Nam. Quê: xã Mỹ Tân, huyện Mỹ Lộc, tỉnh Nam Định. Cộng nhân diện (1954). Gia nhập Đảng Lao động Việt Nam (1959). Tốt nghiệp ngành điện, Đại học Bách khoa Đônexkơ (Doneck; Ukraina) khoá 1962 - 67; về nước, công tác trong ngành điện lực ở Hà Nội. Năm 1969, phó giám đốc Công ti Điện Nam Hà, tỉnh uỷ viên dự khuyết



(1972 - 73). Học Trường Đảng Nguyễn Ái Quốc Trung ương (1974 - 76). Thường vụ Tỉnh uỷ, trưởng ban Ban Tuyên huấn, phó chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Hà Nam Ninh, bí thư Thành uỷ thành phố Nam Định (1976 - 80). Phó bí thư Tỉnh uỷ, chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Hà Nam Ninh (11.1980); uỷ viên dự khuyết Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá V, bí thư Tỉnh uỷ Hà Nam Ninh (3.1982). Uỷ viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng từ khoá VI (1986), phó trưởng ban Ban Tổ chức Trung ương Đảng (1987 - 96), uỷ viên Bộ Chính trị khoá VIII, IX, bí thư Trung ương Đảng khoá IX; trưởng ban Ban Tổ chức Trung ương Đảng (1996 - 2001). Đại biểu Quốc hội khoá VII, X, XI. Chủ tịch Quốc hội nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá X (từ 6.2001), khoá XI.



Nguyễn Văn An

#### NGUYỄN VĂN CẨM x. Kỳ Đông.

**NGUYỄN VĂN CHIẾN** (sinh 1919), giáo sư địa chất đầu tiên của Việt Nam. Quê: Bắc Ninh. Có công đầu trong việc giảng dạy và tổ chức đào tạo đội ngũ cán bộ khoa học địa chất của đất nước; sự nghiệp của ông gắn liền với sự khai sinh và trưởng thành của Khoa Mỏ - Địa chất, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội (1956) và Khoa Địa lý - Địa chất, Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội (1966). Đã tham gia công tác thành lập Bản đồ địa chất Việt Nam, chủ nhiệm hai chương trình nghiên cứu cấp nhà nước: "Điều tra tổng hợp vùng lãnh thổ Tây Nguyên" (1977 - 81), "Xây dựng tập Bản đồ quốc gia Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam" (1981 - 87). Thành công lớn của chương trình Tây Nguyên là xác định đúng đắn thể mạnh của Tây Nguyên về rừng, cây công nghiệp và chăn nuôi gia súc lớn. Tác phẩm: "Địa chất Miền Bắc Việt Nam" (đồng tác giả, 1965); "Thạch học đá macma" (KHKT 1973). "Lòng đất nước ta", "Khoa học trước ngưỡng cửa thế kỷ 21" (2001). Chủ biên "Thiên nhiên và tài nguyên thiên nhiên, phân vùng lãnh thổ Tây Nguyên". Tổng biên tập "Atlas quốc gia Việt Nam" (Tổng cục Địa chính; 1996).

**NGUYỄN VĂN CỐC** (sinh 1943), Anh hùng Quân đội Nhân dân Việt Nam (1969). Quê: xã Bích Sơn, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang. Nhập ngũ 1962, thiếu tướng (1990), đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam (1966). Trong Kháng chiến chống Mĩ, là phi công chiến đấu giỏi, bắn rơi 9 máy bay Mĩ (nhiều nhất trong Quân chủng Không quân), yểm hộ đồng đội và chỉ huy biên đội bắn rơi 9 chiếc khác. Phó tư lệnh Quân chủng Không quân (1990). Huân chương Quân công hạng ba, huân chương Chiến công (1 hạng nhì, 3 hạng ba).

**NGUYỄN VĂN CỬ** (1912 - 41), nhà hoạt động xuất sắc của Đảng Cộng sản Việt Nam. Quê: làng Phù Khê, huyện Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh. Năm 1926, tham gia lễ truy điệu Phan Châu Trinh và bị đuổi học. Gia nhập Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên và trở thành đảng viên Đông Dương Cộng sản Đảng (1929). Hoạt động tại vùng mỏ, phụ trách các chi bộ Đảng ở Mạo Khê, Cửa Ông, Cẩm Phả (những năm

1929 - 30). Bị bắt, bị kết án tù chung thân (1.1931), giam ở Hoà Lò; sau đó, bị đày đi Côn Đảo (đến 1932). Tích cực tham gia các lớp học lí luận cách mạng được bí mật tổ chức trong nhà tù; phụ trách tờ báo "Người tù đỏ"; viết bài cho tạp chí "Ý kiến chung". Năm 1936, ra tù; trở về Hà Nội, tiếp tục hoạt động, tham gia khôi phục Xứ uỷ Bắc Kỳ. Năm 1937, tham gia Xứ uỷ Bắc Kỳ, trực tiếp lãnh đạo phong trào Mặt trận Dân chủ. Uỷ viên thường vụ Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương (9.1937). Tháng 3.1938, được cử làm tổng bí thư của Đảng.

Cuối 1938, hoạt động ở Sài Gòn và bị trục xuất. Tác phẩm "Tự chỉ trích" với bút danh Trí Cường, "Tự do dân chủ với nhân dân Đông Dương" với bút danh Trí Thành. Chủ trì Hội nghị VI của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (11.1939) ở Hóc Môn, Gia Định, hội nghị quyết định nêu cao nhiệm vụ giải phóng dân tộc lên hàng đầu, thành lập Mặt trận Thống nhất Dân tộc Phản đế. Bị bắt (1.1940) và bị thực dân Pháp kết án tử hình. Bị bắn ở Hóc Môn (28.8.1941). Nguyễn Văn Cử là một chiến sĩ cộng sản kiên cường, bất khuất, đã cống hiến trọn đời mình cho sự nghiệp cách mạng của Đảng và nhân dân Việt Nam.



Nguyễn Văn Cử

**NGUYỄN VĂN GIAI** (1554 - 1628), đại thần thời Lê - Trịnh. Quê: xã Phù Lưu, huyện Thiên Lộc (nay là huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh). Năm 27 tuổi thi đỗ Hội nguyên khoa Canh Thìn, niên hiệu Quang Hưng thứ 3 (1580) đời vua Lê Thế Tông. Sau đó thi Đình đỗ Đệ nhị giáp tiến sĩ (Hoàng giáp), giúp họ Trịnh đánh Mạc chiếm Thăng Long. Quan án sát sứ thăng dần lên đến chức tham tụng. Thương thư Bộ Lại, chương lục bộ sự (trông coi công việc của 6 bộ) kiêm chức đô ngự sử, hàm thiếu bảo, tước Lê Quận công. Trãi 3 triều vua (Lê Thế Tông, Lê Kính Tông và Lê Thần Tông) trong 48 năm, công lao quyền vị được xếp vào hàng đầu. Nguyễn Văn Giai là người có công lớn trong tiếp xúc, quan hệ với nhà Minh và trong việc dẹp loạn Trịnh - Xuân năm 1623. Do đó được thăng hàm thiếu uý, gia phong dực vận tẩn thị công thân và tiếp theo là hàm thái bảo. Triều đình truy tặng đại tư đồ, thụy là Cẩn Độ.

**NGUYỄN VĂN GIAI** (tục gọi: Ba Giai; thế kỉ 19), nhà thơ Việt Nam. Quê: làng Hồ Khẩu, huyện Vĩnh Thuận, nay thuộc phường Bưởi, quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội. Sống vào khoảng đời Thiệu Trị, Tự Đức (1840 - 83). Học giỏi, hay thơ Nôm, nhất là thơ trào phúng, thường bày những trò nghịch ngợm để chế giễu bọn xu thời. Tương truyền ông là tác giả bài "Hà thành chính khí ca" (1882) và các bài "Hà thành hiệu vọng", "Vịnh đề đốc Lê Văn Trinh", phê phán bọn văn quan, võ tướng sợ chết, chạy trốn hay đầu hàng giặc khi Pháp đánh chiếm Hà Nội lần thứ hai. "Hà thành chính khí ca" dài 140 câu, có đoạn tán dương Hoàng Diệu tuần tiết.

**NGUYỄN VĂN GIAO** (hiệu: Đàm Như; 1811 - ?), nhà văn Việt Nam. Quê: huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An. Đỗ Thám hoa (1853). Làm nội các tham biện. Nổi tiếng về văn



học. Tác phẩm có: "Sử lãm kỳ yếu", "Nam sử lược thuyết", "Quất lâm di thảo", vv.

**NGUYỄN VĂN GIÁP** (? - 1887), sĩ phu yêu nước trong phong trào Cần vương kháng Pháp. Quê: làng Tả Thanh Oai, huyện Thanh Oai, tỉnh Hà Đông (nay thuộc huyện Thanh Trì, Hà Nội). Đỗ Cử nhân, làm bố chánh tỉnh Sơn Tây. Sau khi thành Sơn Tây bị chiếm (16.12.1883), về Lâm Thao lập căn cứ chống Pháp và hợp quân với Nguyễn Quang Bích, tuần phủ Hưng Hoá. Hưởng ứng chiếu Cần vương và được thăng tuần phủ Sơn Tây, kiêm tham tán hiệp đốc Bắc Kỳ quân vụ. Đã cùng Nguyễn Quang Bích tổ chức chống Pháp ở vùng thượng lưu Sông Hồng, Sông Đà. Tập kích và phục kích quân địch ở Thanh Mai (10.1885), Tuấn Quán (2.1886), Tiên Động (6.1886), Đại Lịch (1.1887), Nghĩa Lộ (11.1887).

**NGUYỄN VĂN HIỆU** (sinh 1938), nhà vật lý Việt Nam. Quê: xã Hà Cầu, thị xã Hà Đông, tỉnh Hà Tây. Nghiên cứu lý thuyết trường lượng tử và hạt sơ cấp, lý thuyết chất rắn, khoa học vật liệu. Tiến sĩ toán lý, giáo sư vật lý lý thuyết và vật lý toán, viện sĩ nước ngoài Viện Hàn lâm Khoa học Liên Xô (1982), viện sĩ Viện Hàn lâm Khoa học thế giới thứ 3 (1984), viện trưởng Viện Khoa học Việt Nam (từ 1983). Giải thưởng Lênin về khoa học kỹ thuật (1986, Liên Xô). Giải thưởng Hồ Chí Minh (1996).

**NGUYỄN VĂN HUYỀN** (1908 - 75), nhà sử học, dân tộc học, nhà giáo dục Việt Nam. Sinh tại Hà Nội. Người Việt Nam đầu tiên bảo vệ luận án tiến sĩ văn chương tại Trường Đại học Xoocon (Sorbonne; Paris, 1934). Năm 1935, về nước, khước từ làm quan, chọn nghề dạy học. Những năm 1935 - 38, dạy ở Trường Bưởi; uỷ viên thường trực Trường Viễn Đông Bác cổ. Tham gia Hội Truyền bá Quốc ngữ (1938 - 45). Sau Cách mạng tháng Tám, tổng giám đốc Đại học Vụ kiêm giám đốc Viễn Đông Bác cổ Học viện. Những năm 1946 - 75, bộ trưởng Bộ Giáo dục Nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà. Đại biểu Quốc hội các khoá II - V, uỷ viên Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam. Để lại nhiều bài nghiên cứu có giá trị như "Phủ Đồng", "Thành hoàng Lý Phục Man", "Lịch sử thành lập một làng ở Bắc Kỳ", "Hát đám cưới của người Thổ ở Lạng Sơn, Cao Bằng"... và hai cuốn sách (bằng tiếng Pháp): "Sự phụng thờ thần thánh ở nước Nam" (1944), "Văn minh nước Nam" (1944), tập hợp trong chuyên khảo lớn "Góp phần xây dựng văn hoá Việt Nam". Trong lĩnh vực giáo dục, Nguyễn Văn Huyền đã trực tiếp chỉ đạo và tham gia xây dựng nền giáo dục mới của Việt Nam. Tác phẩm về lĩnh vực này: "16 năm phát triển giáo dục quốc dân Việt Nam (1945 - 60)", "Tiếng Việt một vũ khí sắc bén để xây dựng nền giáo dục dân tộc" (trong cuốn "Tiếng Việt và dạy đại học bằng tiếng Việt", tập hợp lại trong tập sách "Những bài nói và viết về giáo dục"). Các công trình khoa học của ông in trong "Toàn tập Nguyễn Văn Huyền" gồm 3 tập. Giải thưởng Hồ Chí Minh về lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn (2000).

**NGUYỄN VĂN LẠC** (cg. Học Lạc; hiệu: Sấm Giang; 1842 - 1915), nhà thơ Việt Nam. Quê: làng Mỹ Chánh, Mỹ Tho (nay là tỉnh Tiền Giang). Học giỏi nhưng thi không đỗ, làm nghề dạy học và bốc thuốc. Sau khi Pháp đánh Mỹ Tho (1861), tị địa về xã Thuộc Nhiêu, dùng bút vạch trần sự thối nát của bọn kị hào, tay sai Pháp, ca tụng những gương yêu nước. Ông có sở trường về thơ Nôm và bút pháp trào phúng, khai thác đề tài gần gũi đời thường, cách chơi chữ, sử dụng hình ảnh phong phú, sinh động. Các bài thơ như: "Ngồi trăng", "Tạ hương đăng", "Mỹ Tho tức cảnh", "Vành mằm

xôi thăng Lạc", "Ông làng hát bội", "Con tôm", "Đất lành chim đậu", "Chó chết trời", "Con trâu"... được nhân dân rất hâm mộ.

**NGUYỄN VĂN LINH** (tên thật: Nguyễn Văn Cúc; 1915 - 98), nhà hoạt động xuất sắc của Đảng Cộng sản Việt Nam. Quê: xã Giai Phạm, huyện Mỹ Văn (nay là huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên). Tham gia học sinh đoàn do Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên lãnh đạo (1929). Bị bắt (1930), bị kết án tù chung thân và đày đi Côn Đảo. Được trả tự do. Gia nhập Đảng Cộng sản Đông Dương (1936); hoạt động trong phong trào công nhân lao động ở Hải Phòng, Hà Nội, xây dựng nhiều cơ sở Đảng và Thành uỷ Lâm thời Hải Phòng. Uỷ viên Ban Chấp hành Đảng bộ thành phố Sài Gòn (1939); tham gia thành lập lại Xứ uỷ Trung Kỳ. Bị bắt ở Vinh (1941), bị kết án 5 năm tù và đày đi Côn Đảo lần thứ hai.



Nguyễn Văn Linh

Sau Cách mạng tháng Tám (1945), hoạt động ở Miền Tây Nam Bộ; sau đó, về Sài Gòn trực tiếp lãnh đạo kháng chiến với các chức vụ bí thư Thành uỷ, bí thư Đặc khu uỷ Sài Gòn - Gia Định. Được bầu vào Xứ uỷ Nam Bộ (1947), thường vụ Xứ uỷ Nam Bộ (1949), quyền bí thư Xứ uỷ Nam Bộ (1957 - 60). Uỷ viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng (1960), bí thư Trung ương Cục Miền Nam. Bí thư Thành uỷ Thành phố Hồ Chí Minh (1976, 1981 - 86); uỷ viên Bộ Chính trị các khoá IV, V (bổ sung 6.1985) và VI; uỷ viên Ban Bí thư (1976). Trưởng ban Ban Cải tạo Xã hội chủ nghĩa của Trung ương, trưởng ban Ban Dân vận Trung ương, chủ tịch Tổng công đoàn Việt Nam (1976 - 80). Thường trực Ban Bí thư (1986). Tổng bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam khoá VI (12.1986 - 91), kiêm bí thư Đảng uỷ Quân sự Trung ương (1987). Cố vấn Ban Chấp hành Trung ương Đảng (1991 - 97). Đại biểu Quốc hội khoá VIII. Có nhiều đóng góp trong Kháng chiến chống Mĩ cứu nước và trong công cuộc đổi mới. Tác phẩm: "Thành phố Hồ Chí Minh mười năm", "Đổi mới tư duy và phong cách", "Về công tác quần chúng", "Đổi mới để tiến lên" (4 tập). "Theo con đường Bác Hồ đã chọn", vv. Huân chương Sao vàng và nhiều huân chương cao quý khác.

**NGUYỄN VĂN MAI** (tự: Tiểu Cao; 1852 - ?), nhà văn Việt Nam. Quê: huyện Quảng Điền, tỉnh Thừa Thiên - Huế. Đỗ Phó bảng. Tác phẩm có: "Việt Nam phong sử" sưu tầm ca dao Việt Nam theo từng thời kỳ lịch sử.

**NGUYỄN VĂN NGỌC** (hiệu: Ôn Như; 1890 - 1942), nhà văn, nhà giáo, nhà sưu tầm nghiên cứu văn học Việt Nam. Quê: làng Vạc, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương. Thanh tra các trường sơ học, phụ trách Cục tu thư Nha học chính. Nguyễn Văn Ngọc sưu tầm, biên soạn các sách văn học bằng tiếng Việt và tiếng Pháp phục vụ giáo dục: "Phổ thông đọc bản" (1922), "Cổ học tinh hoa" (1926), "Đông Tây ngụ ngôn" (1927), "Nam thi hợp tuyển" (1927), "Tục ngữ phong dao" (1928), "Nhị đồng lạc viên" (văn học nhi đồng, 1928), "Đế

mua vui" (1929), "Cầu đối" (1931), "Đào nương ca" (1932), "Truyện cổ nước Nam" (4 tập - 1934), "Ngũ ngôn" (1935) và nhiều bài báo có giá trị đăng ở báo "Hữu Thanh" và tạp chí "Nam Phong". Công lao quan trọng nhất của Nguyễn Văn Ngọc là đã khai thác, sưu tầm và phổ biến văn học dân gian và văn học Việt, góp phần giữ gìn, phát huy những giá trị truyền thống của dân tộc.

**NGUYỄN VĂN SIÊU** (tự: Tồn Ban; hiệu: Phương Đình; 1799 - 1872), nhà thơ, nhà nghiên cứu địa lý Việt Nam. Quê: làng Kim Lũ, huyện Thanh Trì, tỉnh Hà Đông (nay thuộc thành phố Hà Nội). Đỗ Phó bảng năm 1838, làm quan đến chức án sát. Năm 1854, thối bệnh, từ quan về dạy học, viết sách. Ban thơ của Cao Bá Quát. Tác phẩm có "Phương Đình thi loại", "Phương Đình văn loại", "Phương Đình thi văn tập" và "Phương Đình dư địa chí" (sách địa lý lịch sử Việt Nam). Ngoài ra, có một số sách viết về dạy học. Thơ Nguyễn Văn Siêu đáng chú ý nhất là mảng phản ánh đời sống nghèo đói, cực khổ, loạn lạc của nhân dân Bắc Kỳ, dưới triều Tự Đức. Giàu lòng trắc ẩn, ông xúc động trước hiện thực xót xa đó, tha thiết mong mọi dân được yên vui, no ấm. Dần dần, Nguyễn Văn Siêu quay lưng với thực tế và đi đến triết lý nhàn tản vô vi.

**NGUYỄN VĂN THÀNH** (1757 - 1817), nhà văn Việt Nam, võ tướng của Nguyễn Ánh. Quê: làng Bắc Vọng, huyện Quảng Điền, tỉnh Thừa Thiên - Huế. Di cư vào Gia Định, mộ quân theo Đỗ Thành Nhơn giúp Nguyễn Ánh đánh Tây Sơn, giữ chức tiền quân đô thống, làm tổng trấn Bắc Thành (1802). Năm 1806, vào Huế quản lĩnh trung quân và lần lượt làm tổng tài biên soạn quốc sử và Bộ Luật Gia Long (398 điều, ban hành năm 1815). Năm 1817, bị Gia Long nghi ngờ, phải uống thuốc độc tự tử. Được minh oan năm 1868, thời Tự Đức, Nguyễn Văn Thành cùng Vũ Trinh biên soạn "Hoàng Việt luật lệ". Tương truyền, Nguyễn Văn Thành là tác giả bài "Văn tế tướng sĩ trận vong" nổi tiếng, bằng chữ Nôm; bài văn tuy đề cao Nguyễn Ánh, nhưng thể hiện lòng thương cảm chân thành đối với sự hi sinh của binh sĩ; lời văn lưu loát, tự nhiên, xúc động.

**NGUYỄN VĂN THIỆU** (1923 - 2001), tổng thống Việt Nam Cộng hòa (1967 - 75), trung tướng Quân đội Sài Gòn (1965). Quê: Ninh Thuận. Vào Quân đội Pháp (1948), chuyển sang phục vụ chính quyền Ngô Đình Diệm (1954). Tham gia nhiều cuộc đảo chính, lật Diệm (11.1963), lật Dương Văn Minh (30.1.1964), lật Nguyễn Khánh (6.1965) và trở thành tổng thống. Ở cương vị này, đã phục vụ đắc lực cho Hoa Kỳ mở rộng chiến tranh xâm lược Việt Nam và đánh phá Bắc Việt Nam; tích cực chống phá cuộc đàm phán Paris và hiệp định Paris về Việt Nam. Tháng 4.1975, trước sức mạnh tiến công và nổi dậy của quân dân Việt Nam, chạy trốn sang Đài Loan. Sống lưu vong tại Anh, Hoa Kỳ.

**NGUYỄN VĂN THOẠI** (1762 - 1829), võ tướng thời Nguyễn Ánh. Có công lớn trong việc khẩn hoang. Quê: huyện Diên Phước (nay thuộc huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam). Giúp Nguyễn Ánh đánh Tây Sơn. Năm 1802, làm chương cơ ở Bắc Thành, rồi làm trấn thủ Lạng Sơn, tước Thoại Ngọc hầu, sau làm trấn thủ Định Tường (Hậu Giang, Tiền Giang). Năm 1817, tổ chức đào kênh Đông Xuyên lấy tên là Thoại Hà (nay là kênh Long Xuyên). Năm 1818, làm trấn thủ Vĩnh Thanh, chỉ đạo công cuộc đào kênh Vĩnh Tế (chạy từ Châu Đốc đến vịnh Hà Tiên dài 97 km). Thoại Hà và Vĩnh Tế là 2 công trình thủy lợi giao thông lớn đến nay vẫn còn giữ nguyên giá trị.

**NGUYỄN VĂN TỔ** (hiệu: Ứng Hoè; 1889 - 1947), nhà nghiên cứu khoa học xã hội Việt Nam. Sinh tại Hà Nội. Học Trường Thông ngôn. Làm việc tại Trường Viễn Đông bác cổ. Tham gia Hội Truyền bá Quốc ngữ. Sau Cách mạng tháng Tám 1945, làm bộ trưởng Bộ Cứu tế xã hội, trưởng ban thường trực Quốc hội, bộ trưởng không bộ trong Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Nguyễn Văn Tổ nghiên cứu các vấn đề văn hoá, văn học, lịch sử; viết bài bằng tiếng Việt, tiếng Pháp, đăng trên tạp chí của Viện Viễn Đông Bác cổ (BEFEO), của Hội Trí tri ("Kỷ yếu của Hội Trí tri Bắc Kỳ"), "Tập san Trí tri", "Đồng Thanh", "Tương lai Bắc Kỳ", "Tri Tân". Nhiều công trình khảo cứu sử học ("Đại Nam đặt sử", "Sử ta so với sử Tàu", "Có nhà tiền Lý không?", "Những ông nghề triều Lê", "Đồ thờ của ta", "Vết tích thành Đại La", ...), khảo cứu văn học sử và văn bản học ("Việt Nam văn học sử", "Bàn qua về "Việt Nam thi văn hợp tuyển", "Hạnh thực ca", "Tài liệu để định chính những bài văn cổ", "Tra nghĩa chữ Nho", ...) đã gây được tiếng vang rộng lớn. Năm 1947, bị Pháp bắt tại Bắc Kạn và hi sinh ngày 7.10.1947. Nguyễn Văn Tổ thực sự là một nhà chí sĩ yêu nước chân chính, uyên bác, có những cống hiến xuất sắc trong việc xây dựng nền văn hiến dân tộc đầu thế kỷ 20.



Nguyễn Văn Tổ

**NGUYỄN VĂN TRỖI** (1940 - 64), Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân (1964). Quê: làng Thanh Quyết, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam. Chiến sĩ biệt động Sài Gòn. Ngày 2.5.1964, bị địch bắt khi đặt mìn trên cầu Công Lý định giết bộ trưởng quốc phòng Hoa Kỳ Mac Namara (Mc Namara), bị giam gần 5 tháng, bị tra tấn dã man. Trước khi bị xử bắn vẫn nêu cao khí tiết, biến pháp trường thành toà án cách mạng, lên án đế quốc Mỹ và chính quyền Sài Gòn.



Nguyễn Văn Trỗi

**NGUYỄN VĂN TÚ** (thế kỷ 18), người làng Đại Hào, huyện Đăng Xương, trấn Thuận Hoá (nay là huyện Triệu Hải, tỉnh Quảng Trị). Sách "Phủ biên tạp lục" của Lê Quý Đôn ghi Nguyễn Văn Tú thuở nhỏ đi học ở Hà Lan, học được nghề làm đồng hồ và kính thiên văn theo kỹ thuật phương Tây. Năm 1716, được Chúa Nguyễn triệu vào chữa đồng hồ. Sau đó làm đồng hồ báo giờ, báo ngày. Được phong là Thủ hợp chiêu tài nam.

**NGUYỄN VĂN TUÝ** (tk. Nguyễn Văn Thuý, Hán Minh; 1882 - 1917), người công nhân yêu nước đầu thế kỷ 20. Quê: Lương Quán, Kiến An, nay thuộc ngoại thành Hải Phòng. Làm công nhân xe lửa Gia Lâm. Năm 1910, xuất dương, gia

nhập Việt Nam Quang phục Hội của Phan Bội Châu. Ngày 26.4.1913, được giao nhiệm vụ cùng Nguyễn Khắc Cẩn, Phạm Văn Tráng ném bom khách sạn Pháp ở phố Tràng Tiền (Hà Nội) giết hai trung tá Pháp và làm bị thương một số khác. Đã trốn thoát sang Thượng Hải, bị kết án tử hình vắng mặt. Ngày 3.1.1917 bị bắt, đã tự tử trên đường bị giải về Hà Nội.

**NGUYỄN VĂN TƯỜNG** (1824 - 86), đại thần triều Nguyễn. Quê: làng An Cư, xã Triệu Thuận, huyện Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị. Đỗ Cử nhân năm 1853. Làm quan đến thượng thư. Từ 1867 đến 1879, phụ trách Nha Thương bạc. Là người dân xếp với Pháp trong vụ Đuypuy (J. Dupuy) và Gacnié (F. Garnier) đánh Bắc Kỳ (1873). Cùng với Lê Tuấn kí Hoà ước Giáp Tuất 1874 với Pháp. Vua Tự Đức mất, cùng Trần Tiễn Thành và Tôn Thất Thuyết làm phụ chính. Năm 1884, cùng với Phạm Thân Duật, Tôn Thất Phan kí Hiệp ước Giáp Thân (x. *Hiệp ước Giáp Thân 1884*). Sau khi Tôn Thất Thuyết đưa Hàm Nghi ra Quảng Trị, Nguyễn Văn Tường đầu thú Đơ Cuộcxy (De Courcy). Được phục chức phụ chính, giao trong 2 tháng phải ổn định tình hình, đưa Hàm Nghi trở lại kinh đô. Việc không thành, bị Đơ Cuộcxy đẩy đi Tahiti (Tahiti). Chết tại đây đầu năm 1886.

**NGUYỄN VĂN VINH** (hiệu: Tân Nam Tử; 1882 - 1936), nhà báo, nhà dịch thuật Việt Nam đầu thế kỉ 20. Quê: xã Phượng Học, phủ Thường Tín, tỉnh Hà Đông (nay là tỉnh Hà Tây). Học Trường Thông ngôn, lần lượt làm thư kí ở các Tòa Công sứ Lào Cai, Kiến An, Bắc Ninh và Tòa Đốc lí Hà Nội. Năm 1906, được cử đi dự hội chợ ở Mácxây (Marseille), trở về, xin thôi việc, mở nhà in, làm chủ bút nhiều tờ báo: "Đại Nam dân cổ tùng báo", "Lục tỉnh tân văn", "Đồng Dương tạp chí", "Trung Bắc tân văn" và một số tờ báo tiếng Pháp: "Notre Journal" (Tờ báo của chúng ta), "Notre Revue" (Tập chí của chúng ta), "l'Annam nouveau" (An Nam mới). Xây dựng từ sách "Âu Tây tư tưởng", dịch nhiều tác phẩm văn học Pháp: "Những người khốn khổ" (1928) của Huygô (V. Hugo), "Thơ ngụ ngôn" (1928) của La Fontaine (J. de La Fontaine), "Truyện trẻ con" (1928) của Perô (C. Perrault), "Truyện miêng da lừa" (1928) của Banzac (H. de Balzac), "Người bệnh tưởng", "Người biển lận", "Trưởng giả học làm sang" của Molière (J. B. Molière). Lời văn thông thoát, giản dị, có ảnh hưởng đến nền quốc văn đương thời. Nguyễn Văn Vinh còn dịch "Truyện Kiều" của Nguyễn Du sang tiếng Pháp. Trong hoạt động chính trị, đưa ra thuyết "trực trị" để cho Pháp trực tiếp cai trị cả ba kỳ như một thuộc địa hoàn toàn của Pháp; tham gia Hội đồng Thành phố Hà Nội, Đại Hội đồng Kinh tế và Lý tài Đông Dương. Thất bại trong kinh doanh, đi tìm mỏ vàng và chết ở Xépôn (Xépôn; Lào).

**NGUYỄN VIỆT XUÂN** (1934 - 64), Anh hùng Quân đội Nhân dân Việt Nam (1967, truy tặng). Quê: xã Ngũ Kiên, huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc. Nhập ngũ từ 1952, thiếu úy, đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam (1956). Chính trị viên Đại đội pháo cao xạ. Trọng trận đánh máy bay Mi (18.11.1964) ở Chà Lò (Quảng Bình) cùng đại đội trưởng chỉ huy bộ đội bắn rơi 2 máy bay phản lực Mi. Bị



Nguyễn Việt Xuân

thương nát một chân, không rời trận địa, vẫn động viên bộ đội "Nhằm thẳng quân thù, bắn!". Lời động viên này đã trở thành khẩu hiệu cổ vũ quyết tâm đánh Mĩ.

**NGUYỄN XÍ** (1396 - 1465), danh tướng đời Lê sơ. Quê: làng Thượng Xá, huyện Chân Lộc, xứ Nghệ An (nay là huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An). Năm 19 tuổi, là gia thần của Lê Lợi. Tham gia nghĩa quân Lam Sơn từ sớm. Là người giỏi luyện chó săn và được Lê Lợi giao luyện hơn 100 con. Chiến đấu trong đội quân Thiết đột (tiên phong), lập nhiều chiến công. Năm 1426, được phong Thượng tướng quân và sau đó, cùng với tướng Lê Triện chỉ huy đánh trận ở Tuy Động, Ninh Kiều (Hà Tây), giết chết thượng thư Trần Hiệp và 5 vạn quân Minh. Năm 1427, bị giặc Minh bắt ở phía nam thành Đông Quan nhưng sau đó trốn thoát; dẫn một cánh quân lên Xương Giang (Bắc Giang) phối hợp với tướng Lê Sát hạ thành, bắt sống các tướng Minh là Thôi Tự, Hoàng Phúc. Với chiến công này, Nguyễn Xí đã góp phần to lớn vào việc đánh chặn viện binh giặc, tạo điều kiện cho đại quân hạ thành Đông Quan, giải phóng đất nước vào năm 1427.

Sau chiến thắng, Nguyễn Xí được xếp vào hàng thứ 5 trong danh sách những bậc "công thần khai quốc". Tháng 6.1460, cùng đại thần Đinh Liệt, Lê Niêm phước truat Nghi Dân đưa Gia vương (Lê Thánh Tông) lên ngôi hoàng đế.

**NGUYỄN XIỂN** (1907 - 97), giáo sư, kĩ sư khí tượng, nhà hoạt động chính trị Việt Nam. Quê: huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An. Tham gia bãi khoá, để tang Phan Châu Trinh (1926). Đỗ đầu Tú tài toán học ở Hà Nội (1928), được cấp học bổng đại học ở Pháp. Về nước dạy học (1932), sau đó được tuyển vào ngạch kĩ sư khí tượng Đông Dương (1937). Chủ tịch Ủy ban Hành chính Bắc Bộ kiêm giám đốc Nha Khí tượng Thủy văn đầu tiên của Việt Nam Dân chủ Cộng hoà (1945). Kháng chiến toàn quốc bùng nổ, được cử tham gia xây dựng và trực tiếp giảng dạy ở Trường Đại học Khoa học Cơ bản và Sư phạm Cao cấp. Giáo sư Trường Đại học Khoa học Cơ bản của Khu học xá Trung ương đóng ở Nam Ninh (Trung Quốc, 1951). Sau 1954, giám đốc Nha Khí tượng. Bộ trưởng Bộ Cứu tế (1955 - 59), chủ tịch Ủy ban Vật lí Địa cầu Việt Nam. Phó chủ nhiệm Ủy ban Khoa học Kỹ thuật Nhà nước, chủ tịch Hội Phổ biến Khoa học Kỹ thuật Việt Nam (1959), chủ nhiệm báo "Khoa học thường thức" (1962). Đại biểu Quốc hội các khoá I - VIII, phó chủ tịch Ủy ban Thường vụ Quốc hội các khoá II - VI và phó chủ tịch Quốc hội khoá VII. Phó tổng thư kí (1946), tổng thư kí (1956 - 88) Đảng Xã hội Việt Nam. Ủy viên Ban Liên Việt Toàn quốc (1947). Ủy viên Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam. Huân chương Hồ Chí Minh, huân chương Kháng chiến hạng nhất, huân chương Chống Mĩ cứu nước hạng nhất và nhiều huân, huy chương cao quý khác của Việt Nam và nước ngoài. Giải thưởng Hồ Chí Minh (1996).

**NGUYỄN XUÂN KHOÁT** (1910 - 94), nhạc sĩ Việt Nam. Quê: Hà Nội. Chủ tịch đầu tiên của Hội nhạc sĩ Việt Nam từ khi thành lập (1957). Một trong những học viên hiếm hoi của Nhạc viện Viễn Đông ở Hà Nội vào những năm 30 thế kỉ 20. Ông chơi violông, pianô, côngtrobát. Bài hát "Bình minh" (thơ - Thế Lữ) in trên tờ "Ngày nay" (1938) đánh dấu sự ra đời của nền âm nhạc Việt Nam. Những bài hát của ông mang đậm chất liệu âm nhạc dân gian như "Con cò mày đi ăn đêm", "Thằng Bờm", "Con Voi" ... Nhiều tiểu luận khảo cứu về ca trù, chèo, quan họ ... được đăng tải trên báo chí. Năm 1942, ông tham gia nhóm Xuân thu Nhã tập, và cùng Thế Lữ tổ chức Đoàn kịch Anh Vũ. Ông còn tham gia



tổ chức Hội Khuyến nhạc và Quán Nghệ sĩ Hà Nội. Trong kháng chiến chống Pháp, ông nổi tiếng với những tác phẩm ghi dấu ấn đặc biệt như "Tiếng chuông nhà thờ", "Uất hận", "Con voi", "Hát mừng bộ đội chiến thắng", rồi tiếp theo đó là: "Ta đã lớn", "Hò kiến thiết", "Lúa thu" ... Trong kháng chiến chống Mĩ ông tiếp tục viết "Tây súng sẵn sàng", "Theo lời Bác gọi" (phỏng thơ Lê Kỳ Văn). Một số tác phẩm lớn như thanh xướng kịch "Vượt sông cái", hoà tấu dàn nhạc "Ông Gióng", "Son tinh - Thủy tinh", "Tiếng pháo giao thừa", "Cúc Trúc Tùng Mai" và tác phẩm viết cho piano "Trống Trùng Thành". Là một trong những "con chim đầu đàn" của nền âm nhạc mới Việt Nam kiên trì bảo vệ đường lối dân tộc trong âm nhạc từ những ngày đầu cho đến giây phút cuối cùng của cuộc đời. Tên tuổi ông được đánh giá rất cao: ông là một trong năm nhạc sĩ đầu tiên được tặng giải thưởng Hồ Chí Minh đợt I (1996). Được Đảng và Nhà nước truy tặng huân chương Độc lập hạng nhất.

**NGUYỄN XUÂN ÔN** (hiệu: Ngọc Đường; 1825 - 89), nhà yêu nước, nhà thơ Việt Nam. Quê: tổng Lương Điền, huyện Đông Thành (nay là huyện Diễn Châu, tỉnh Nghệ An). Đỗ Tiến sĩ năm 1871, làm quan. Phản đối đường lối chủ hoà, nhiều lần dâng sớ lên vua Tự Đức trình bày kế hoạch chống giặc giữ nước (bằng cách chấn chỉnh võ bị, khai phá đồn điền, lập sơn phòng), nhưng không được chấp nhận, bị cách chức. Nguyễn Xuân Ôn về quê, chuẩn bị lực lượng chờ thời cơ. Năm 1885, hưởng ứng Chiêu Cần vương, đã dựng cờ khởi nghĩa ngay tại làng rồi mở rộng ra các huyện trong tỉnh, gây cho Pháp thiệt hại lớn. Cuối cùng, bị Pháp tập kích bất ngờ, bị bắt khi đang ốm. Pháp giam ông ở thành Nghệ An, sau đó giam ở Huế cho đến lúc mất. Tác phẩm: "Ngọc Đường thi văn tập", có nhiều bài thơ châm biếm, đả kích sâu cay.

**NGUYỄN XUÂN TIẾT** x. *Độc Tít*.

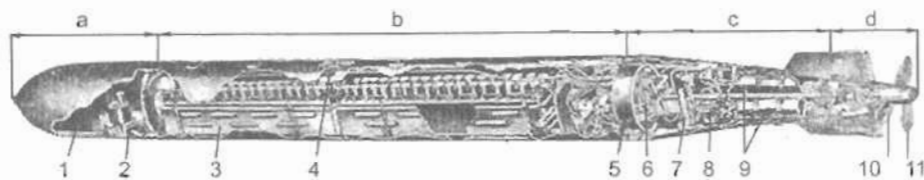
**NGUYỆT THỰC** x. *Nhật thực và nguyệt thực*.

**NGƯ CỤ** công cụ để khai thác cá (hoặc các thủy sản khác) ở biển, sông, hồ và các vực nước khác. Từ xưa, con người đã biết sử dụng các loại NC thô sơ (lao, xiên, vv.) bằng đá, gỗ, xương, nanh thú. Việc xuất hiện lưới đánh cá đơn hay bện bằng vật liệu xơ sợi thiên nhiên đánh dấu một bước ngoặt quan trọng trong nghề cá. Ngày nay, phần lớn các loại lưới đánh cá được chế tạo bằng xơ sợi tổng hợp (nylon, capron) là sản phẩm của công nghiệp hoá chất. Tùy theo phương pháp khai thác, NC được phân chia thành các nhóm: các loại lưới đánh cá (vd. lưới kéo, lưới vây, lưới rê, lưới vó), các loại câu (vd. câu tay, câu cần, câu vàng, câu có mồi, câu không có mồi), các loại bẫy (vd. lồng bẫy cá, lồng bẫy tôm, đàng, nò), các loại khác (vd. bơm hút cá, xiên, súng săn cá, lao săn cá). Việc lựa chọn loại NC chủ yếu tùy thuộc vào đối tượng khai thác, quy mô đàn cá, đặc tính của trang bị tàu thuyền. Các loại NC được thiết kế dựa trên hiểu biết và phản ứng của chúng đối với các yếu tố nhân tạo (ánh sáng, âm thanh, điện trường, vv.). Hiện nay, NC được thiết kế thông qua tính toán lí thuyết, thử nghiệm mô hình trong nước và sử dụng thực tế. Hiệu quả (hay tính hoàn thiện) của NC được đánh giá bằng khả năng đánh bắt của NC, tức là tỉ số giữa lượng cá mà NC

đánh được sau một chu trình hoạt động so với lượng cá có mặt trong vùng tác động của NC tại thời điểm khai thác.

**NGƯ LOẠI HỌC** bộ phận của động vật học, nghiên cứu về cá gồm: cấu tạo, chức năng của các cơ quan, yếu tố sinh thái trong các giai đoạn phát triển, phân bố, phân loại, quá trình tiến hoá. Là cơ sở khoa học để phát triển nghề đánh cá và nghề nuôi cá. Quyển sách đầu tiên về cá ra đời ở Trung Quốc vào giữa thiên niên kỉ 1 tCn. Thế kỉ 4 tCn., Aristot (Aristote) trình bày một cách hệ thống về cá trong các tác phẩm "Lịch sử động vật". NLH được phát triển mạnh từ nửa sau thế kỉ 15 và đến thế kỉ 19 tách thành một môn khoa học độc lập. Ngày nay, người ta ứng dụng nhiều thành tựu hiện đại của vật lí và hoá học vào nghiên cứu NLH. Những vấn đề chủ yếu của NLH hiện đại là động lực học quần thể cá, sự phát triển, sinh trưởng và di cư của cá, nhằm tạo cơ sở khoa học cho việc tăng cường khai thác có hiệu quả tài nguyên, nâng cao năng suất các hệ sinh thái thủy vực (biển và lục địa), sử dụng hợp lí và bảo vệ nguồn lợi thủy sản.

**NGƯ LÔI** loại đàn tự chuyển động dưới nước, có điều khiển, dạng điều khiển, phần đầu chứa lượng thuốc nổ để diệt



**Ngư lôi**  
a) Ngăn thuốc nổ; b) Ngăn ác quy; c) Bộ phận điều khiển; d) Đuôi. 1. Chất nổ; 2. Ngòi nổ; 3. Ác quy; 4. Khí tải đốt hydro; 5. Động cơ điện; 6. Công tắc phồng; 7. Khí tải thủy tinh; 8. Khí tải con quay; 9. Ngăn khí nén; 10. Chân vịt trước; 11. Chân vịt

tàu mặt nước, tàu ngầm, phá huỷ bến cảng, ụ tàu và các mục tiêu khác. NL được phóng từ tàu ngầm, tàu phóng lôi, máy bay, trực thăng ...

**NGƯ NGHIỆP** ngành kinh tế có chức năng và nhiệm vụ nuôi trồng và khai thác các loài thủy sản, chủ yếu là cá ở các ao hồ, đầm, ruộng nước, sông ngòi, trong nội địa và ở biển. Tiềm năng nuôi trồng và khai thác thủy sản của Việt Nam là một thế mạnh về kinh tế: trên 1 triệu ha mặt nước nội địa, hơn 300 nghìn ha bãi triều, hàng chục vạn hecta ao, hồ, vịnh có thể nuôi cá, tôm và khai thác các loài thủy sản và hải sản khác. Vùng biển đặc quyền kinh tế rộng lớn, ở đó có 1.700 loài cá có trữ lượng 3 - 4 triệu tấn, hàng nghìn các loài thân mềm, giáp xác và rong biển. Nếu tổ chức sản xuất và quản lí tốt, từng bước phát triển theo hướng sản xuất lớn, công nghiệp hoá, hiện đại hoá thì có thể khai thác một nguồn lợi thủy sản lớn, đủ đáp ứng nhu cầu cải thiện đời sống nhân dân và nhu cầu xuất khẩu. Năm 1999, sản lượng thủy sản cả nước là 1.881 nghìn tấn, tăng hơn 2 lần so với năm 1990; giá trị tổng sản lượng ngành thủy sản năm 1999 là 17.425 tỉ đồng (theo giá so sánh năm 1994).

**NGƯ TRƯỜNG** vùng biển có các quần thể cá (hay hải sản khác) tập trung tương đối ổn định, thuận lợi cho việc tiến hành khai thác. Sự xuất hiện các quần thể động vật tại NT thường mang tính mùa vụ, với chu kì dài ngắn khác nhau tùy thuộc các yếu tố sinh thái tự nhiên. NT là nơi diễn ra các hoạt động khai thác nguồn lợi sinh vật biển, được hình thành do sự kết hợp giữa các yếu tố vật chất của hoạt động sản xuất với các yếu tố động của hệ sinh thái tự nhiên. Các NT thường được gọi tên

theo địa danh gần chúng nhất, thường là tên các đảo hoặc cửa sông (vd. NT Bạch Long Vĩ, NT cửa sông Ông Đốc ...).

**NGŨ TỔ HỢP** tự do của các từ, cấu trúc cú pháp gồm hai từ trở lên, tổ hợp theo quan hệ chính phụ, thành từ phụ bổ sung ý nghĩa cho thành từ chính. Trong tiếng Việt có N danh từ (danh ngữ), N động từ (động ngữ) và N tính từ (tính ngữ).

**NGŨ ÂM HỌC** bộ môn của ngôn ngữ học, nghiên cứu bản chất vô âm thanh của tiếng nói con người - tức là các thuộc tính sinh lý của âm, các đặc điểm âm học và quá trình cảm thụ của các âm trong lời nói.

**NGŨ ÂM HỌC SO SÁNH - LỊCH SỬ** chuyên ngành ngữ âm học xem xét quá trình biến đổi các âm, hệ thống âm vị và các cấu trúc âm thanh của vô từ, hình vị theo tiến trình phát triển của một ngôn ngữ trên cơ sở so sánh, đối chiếu giữa các ngôn ngữ cùng họ và hệ thống âm thanh đã được phục nguyên của ngôn ngữ mẹ (x. *Phương pháp so sánh - lịch sử*). Vd. nhờ NÂHSS - LS, người ta biết được rằng hệ thống thanh điệu tiếng Việt hiện nay là kết quả của quá trình biến đổi từ các phụ âm đầu và sự rụng âm cuối của âm tiết tiếng Việt cổ.

**NGŨ ÂM HỌC THỰC NGHIỆM** bộ môn của ngôn ngữ học, nghiên cứu bản chất âm thanh của tiếng nói bằng các phương tiện, thiết bị kỹ thuật phân tích điện âm trên cơ sở của khoa học tự nhiên; thường được gọi là ngữ âm học công cụ.

**NGŨ CẢNH** 1. Bối cảnh ngôn ngữ trong đó xuất hiện một đơn vị ngôn ngữ cụ thể, các điều kiện, các đặc điểm sử dụng của một yếu tố cụ thể có trong lời nói.

2. Đoạn văn hoặc lời nói tương đối trọn vẹn mà từ ý nghĩa chung của nó xác định rõ được ý nghĩa hay giá trị ngôn ngữ học của các từ, các yếu tố mà nó bao hàm.

**NGŨ CỐ ĐỊNH** tổ hợp từ được cố định hoá, có cấu trúc chặt chẽ, hoàn chỉnh; khi sử dụng không thể thêm bớt hoặc thay thế các yếu tố sẵn có của nó. NCD mang ý nghĩa chuyên biệt, không thể giải thích bằng cách công ý nghĩa của các từ tạo nên nó. Vd. "mẹ tròn con vuông", "thần trâu ngựa", "nuôi ong tay áo", "đốt đặc cấn mai".

**NGŨ DANH TỪ** tổ hợp tự do của các từ, do danh từ làm trung tâm. Trong tiếng Việt, thành từ phụ của danh từ, được sắp xếp ở trước và sau trung tâm. Trước trung tâm, thường có các loại từ sau đây: từ chỉ khối lượng (tất cả, cả), từ chỉ số (những, các), số từ, loại từ và từ chỉ đơn vị. Sau trung tâm có các loại từ sau đây: danh từ, động từ, tính từ, số từ, đại từ. Vd. ngôi nhà bằng gạch, nhà nghỉ mát, tiểu đoàn 307.

Sơ đồ cấu trúc của ngữ danh từ tiếng Việt

| Thành tố | Thành tố phụ ở khu vực trước                                  | Trung tâm | Thành tố phụ ở khu vực sau                           |
|----------|---------------------------------------------------------------|-----------|------------------------------------------------------|
| Từ loại  | Từ chỉ khối lượng, từ chỉ số và số từ, loại từ, từ chỉ đơn vị | Danh từ   | Danh từ, động từ, tính từ, số từ, đại từ             |
| Ý nghĩa  | Khối lượng, số lượng, đơn vị                                  | Sự vật    | Đặc điểm cụ thể của sự vật, nhằm chỉ tiết hoá sự vật |
| Ví dụ    | Tất cả những con                                              | mèo       | đen của nó                                           |

**NGŨ DỤNG HỌC** bộ môn của ký hiệu học, nghiên cứu mối quan hệ giữa ký hiệu với sự lý giải ký hiệu, nghĩa là mối quan hệ giữa ký hiệu với người sử dụng ký hiệu. Về cơ bản,

NDH nghiên cứu các điều kiện giao tiếp mà quan trọng nhất là giao tiếp ngôn ngữ. Vì vậy, hướng chủ yếu của NDH nghiên cứu những đặc điểm về việc sử dụng ngôn ngữ. Do nhà triết học Hoa Kỳ Piécxơ (C. S. Pierce: 1839 - 1914) đề xướng, và được Môrixơ (C. W. Morris) bổ sung và phát triển.

**NGŨ ĐIỀU** 1. Tập hợp toàn bộ các yếu tố ngôn điều của lời nói liên kết với nhau một cách chặt chẽ, như tuyến điệu, tiết tấu, nhịp điệu, cường độ, trọng âm, âm sắc, chỗ ngừng tạo nên hình thức một câu hoặc một thành phần câu như một cấu trúc trọn vẹn về ngữ âm - lời nói.

2. Việc sử dụng cao độ của giọng nói để thể hiện cảm xúc, sắc thái tình cảm của người nói, hoặc để biểu hiện các cấu trúc, các loại hình câu.

**NGŨ ĐOẠN** 1. Cấu trúc ngữ pháp có tính chất hình tuyến gồm hai hoặc nhiều đơn vị nối tiếp nhau. ND có thể là từ, nhóm từ hoặc cả một chỉnh thể của câu.

2. Cụm từ gồm hai hoặc nhiều từ, tổ hợp theo một quan hệ cú pháp nhất định: quan hệ chủ - vị, quan hệ chính phụ, quan hệ liên hợp.

3. Cụm từ gồm hai thành phần: thành phần xác định và thành phần không xác định (ứng với quan hệ này có thể chia ND thành hai loại: ND vị ngữ tính và ND phi vị ngữ tính).

**NGŨ ĐỘNG TỪ** tổ hợp tự do của các từ do động từ làm trung tâm. Trong tiếng Việt, thành từ phụ của NDĐT được sắp xếp ở trước và sau trung tâm.

Trước trung tâm, có các loại phụ từ (thời gian, thể thức, mức độ, phủ định, khẳng định, đồng nhất, tiếp diễn). Sau trung tâm, có các loại từ như danh từ, động từ, tính từ, đại từ, một số phụ từ. Thành từ phụ đứng sau bổ sung các chi tiết có liên quan đến hoạt động, trạng thái như đối tượng, tính chất, công cụ, mục đích, nguyên nhân, đặc điểm, thời gian, vv.

Sơ đồ cấu trúc của ngữ động từ tiếng Việt

| Thành tố | Thành tố phụ ở khu vực trước                                               | Trung tâm              | Thành tố phụ ở khu vực sau                          |
|----------|----------------------------------------------------------------------------|------------------------|-----------------------------------------------------|
| Từ loại  | Phụ từ                                                                     | Động từ                | Danh từ, động từ, tính từ, một số phụ từ, vv.       |
| Ý nghĩa  | Thời gian, thể thức, phủ định, khẳng định, đồng nhất, tiếp diễn, mệnh lệnh | Hoạt động trạng thái   | Các chi tiết có liên quan đến hoạt động, trạng thái |
| Ví dụ    | a) Sẽ rất không<br>b) Đã từng                                              | bằng lòng<br>chiến đấu | với anh.<br>anh dũng (ở)<br>chiến trường            |

**NGŨ HỆ** x. *Họ ngôn ngữ*.

**NGŨ KHÍ** từ dùng trong nghệ thuật biểu diễn kịch hát truyền thống (tuồng, chèo). Chỉ kỹ thuật dùng hơi thở nhấn nhá, nặng nhẹ từng lời trong câu nói để diễn tả chính xác những cảm xúc và tâm trạng của nhân vật trong mỗi tình huống kịch nhất định. Trong biểu diễn, diễn viên phải vận dụng hơi để làm bật lên âm sắc gợi hình ảnh của lời thơ. Vd. khi hát câu: "nghe răng cười, cười cũng khó khăn..." diễn viên trước hết phải vận khí lấy sức rồi mới phát ra tiếng cười, cười trong tiếng nghe của hai hàm răng khi hát về câu "nghe răng cười" và đến "cười cũng khó khăn" thì lại phải gằn giọng sao cho thấy cả sự khó khăn trong tiếng cười ấy.



**NGŨ LỤC** thuật ngữ được sử dụng để đặt tên cho bộ sách "Tuệ Trung Thượng Sĩ ngữ lục" của Tuệ Trung Thượng Sĩ, một cư sĩ đồng thời là một thiền sư lỗi lạc đời Trần. Trong sách này người ta ghi lại những câu hỏi của các nhà sư và những câu trả lời của Tuệ Trung. Ở Trung Quốc, NL được dùng để ghi chép những câu hỏi và những câu trả lời giữa các thiền sư và các nhà sư. Về sau, học trò của Trình Di (Cheng Yi), Trình Hạo (Cheng Hao) ghi chép lại lời giảng của thầy về triết học, chính trị, đã mượn thuật ngữ này. Ở Việt Nam, ngoài "Tuệ Trung Thượng Sĩ ngữ lục" còn có sách "Thiền Nam ngữ lục", trong đó người ta dùng thể lục bát để trình bày lịch sử Việt Nam.

**NGŨ NGHĨA** (A. semantics), ý nghĩa được gán cho các từ, kí hiệu hay chương trình trong ngôn ngữ lập trình.

**NGŨ NGHĨA HỌC** bộ môn ngôn ngữ học nghiên cứu mặt bên trong, mặt nội dung của các đơn vị ngôn ngữ, trước hết là ý nghĩa của các từ và ngữ của một ngôn ngữ.

**NGŨ NGHĨA KÍ HIỆU** (A. denotation semantic), lí thuyết nhằm xác định ý nghĩa của chương trình theo các hàm toán học rồi dùng các hàm này để suy ra các tính chất của chương trình gốc.

**NGŨ NGHĨA LÓGIC** bộ phận quan trọng của ngôn ngữ logic. Nhiệm vụ chủ yếu của nó là xác định rõ ý nghĩa và giá trị của các kí hiệu, cũng như các biểu thức được cấu thành từ các kí hiệu đó. Trong logic hình thức hiện đại, NNL bao gồm hai thành phần cơ bản: NNL mệnh đề và NNL vị từ.

NNL mệnh đề có nhiệm vụ chủ yếu là xác định giá trị chân lí của các biến mệnh đề, các tác tử logic và của các công thức logic mệnh đề. Nghĩa là đối với mệnh đề hay công thức bất kì, làm sao để biết rõ nó là chân thực hay giả tạo. Nếu là mệnh đề giản đơn thì dùng bảng giá trị chân lí để đánh giá. Trường hợp mệnh đề phức tạp, việc dùng bảng giá trị chân lí sẽ khó khăn thì người ta tìm cách thực hiện các phép biến đổi đồng nhất thức để quy giản về công thức tương đương mà giá trị chân lí đã rõ hoặc dễ dàng kiểm tra hơn.

Đối với NNL vị từ, ngoài vấn đề chân lí, còn có những vấn đề khác, như vấn đề mức độ phổ quát của các khái niệm và phán đoán. Hai biểu thức  $\forall x A(x)$  và  $\exists x A(x)$  không chỉ khác nhau về mặt cú pháp, mà còn khác nhau cả về mặt ngữ nghĩa. Vì biểu thức  $\forall x A(x)$  có ý nghĩa phổ quát, trong khi đó, biểu thức  $\exists x A(x)$  chỉ có ý nghĩa hạn chế trong lĩnh vực nhất định của tồn tại.

**NGŨ NGHĨA THAO TÁC** (A. operational semantic), ý nghĩa của chương trình được xác định bởi một máy trừu tượng. Máy này có một tập các phép toán và cấu trúc dữ liệu đơn giản. NNTT của một chương trình là việc thiết lập nên một quy tắc đặt tương ứng sự hoạt động của chương trình với sự hoạt động của máy trừu tượng.

**NGŨ NGHĨA TIỀN ĐỀ** (A. axiomatic semantic), ý nghĩa của chương trình được xác định bởi tập hợp các quy tắc làm thay đổi dữ liệu sau khi thực hiện một phép toán nào đó của ngôn ngữ lập trình. Các quy tắc thường được viết bởi kí pháp của logic toán học và do đó độc lập với máy. NNTĐ thường được dùng để giúp cho việc chứng minh các tính chất của chương trình.

**NGŨ PHÁP** hệ thống các hình thức của ngôn ngữ, các phương thức cấu tạo từ, sự biến đổi hình thái của từ và các

quy tắc cấu trúc cú pháp làm cơ sở cho sự giao tiếp ngôn ngữ.

**NGŨ PHÁP CHUẨN** ngữ pháp quy định các quy tắc chuẩn mực về cấu tạo từ, về hình thái của từ và về cấu tạo câu.

**NGŨ PHÁP HỌC** bộ môn ngôn ngữ học nghiên cứu về cấu tạo từ, về hình thái học và cú pháp học.

**NGŨ PHÁP HỌC ĐỐI CHIẾU** bộ môn ngôn ngữ học nghiên cứu những tính chất tương đồng và dị biệt trong cơ cấu ngữ pháp của các ngôn ngữ mà không tùy thuộc vào việc chúng có quan hệ thân thuộc hay không.

**NGŨ PHÁP HỌC HÌNH THỨC** bộ môn ngôn ngữ học nghiên cứu các hệ thống hình thức, biểu thị các quan hệ ngữ pháp (không đề cập các ý nghĩa quan hệ không được hiểu hiện bằng các hình thức ngữ pháp). NPHHT cũng không xem xét các mặt ngữ điệu, mặt phân đoạn thực tại và nội dung của lời nói mà chỉ nghiên cứu các mối liên hệ cú pháp hình thức của các đơn vị cấu tạo câu.

**NGŨ PHÁP HỌC PHỔ QUÁT** bộ môn ngôn ngữ học nghiên cứu và xác định các hiện tượng, các tính chất, các quy tắc chung tồn tại cho mọi ngôn ngữ.

**NGŨ PHÁP HỌC SO SÁNH** 1. X. *Ngữ pháp học đối chiếu*.

2. X. *Ngữ pháp học so sánh - lịch sử*.

**NGŨ PHÁP HỌC SO SÁNH - LỊCH SỬ** bộ môn ngôn ngữ học nghiên cứu, so sánh các ngôn ngữ có quan hệ thân thuộc về các mặt ngữ âm, cấu tạo từ, hình thái học, cú pháp để phát hiện các giá trị đối ứng, có quy luật giữa các ngôn ngữ này và phục nguyên các sự kiện ngôn ngữ trong quá khứ trên con đường biến đổi lịch sử của một họ hoặc một nhóm ngôn ngữ thân thuộc.

**NGŨ PHÁP TRẺ** một khuynh hướng ngôn ngữ học cuối thế kỉ 19 ở Châu Âu, chủ trương giải thích các hiện tượng phát triển của ngôn ngữ bằng tính quy luật ở ngay các ngôn ngữ đang tồn tại. Nó tuyệt đối hoá tính quy luật của các biến đổi ngữ âm và quá nhấn mạnh tính cá thể tâm lí của các hoạt động ngôn ngữ. Đại diện cho trường phái này ở Đức có Brucman (K. Brugmann; 1849 - 1919), Lexkin (A. Leskien; 1840 - 1916), Denbruc (B. Delbrück; 1842 - 1922), Paolơ (H. Paul; 1846 - 1921); ở Nga có Fotunatóp (F. F. Fortunatov; 1848 - 1914), Sakhmatóp (A. A. Shakhmatov; 1864 - 1920); ở Đan Mạch có Vecnơ (K. Verner; 1846 - 1916), Iexpexen (O. Jespersen; 1860 - 1943), vv.; ở Pháp có Mâyê (A. Meillet; 1866 - 1936); ở Italia có Axcôli (G. I. Ascoli; 1829 - 1907), vv.

**NGŨ PHONG** từ dùng trong nghệ thuật biểu diễn kịch hát truyền thống (tuồng, chèo). Chỉ kĩ thuật sử dụng câu nói lời sao cho đúng với phong thái của từng loại nhân vật. Vd. NP đĩnh đạc, vương vấn thuộc vai nữ chính. NP đổng dảnh, hay bướm thuộc vai nữ lệch, vv.

**NGŨ THỜI HỌC** 1. Phân ngành từ vựng học lịch sử, nghiên cứu nhịp độ biến đổi của vốn từ vựng cơ bản trong ngôn ngữ, để xác định mức độ cổ xưa của các hệ thống từ vựng và mô hình của các mối quan hệ giữa chúng trong phạm vi một họ ngôn ngữ.

2. Phương pháp ngôn ngữ học nhằm xác định khoảng thời gian mà hai ngôn ngữ thân thuộc được tách khỏi nhau (dựa trên tỉ lệ các yếu tố từ vựng cơ bản giống nhau giữa hai ngôn ngữ đó).

**NGŨ TÍNH TỪ** tổ hợp tự do của các từ do tính từ làm trung tâm. Trong tiếng Việt, thành tố phụ của NTT được sắp xếp ở trước và sau trung tâm. Trước trung tâm có các loại phụ từ chỉ thời gian, thể thức, mức độ, phủ định, khẳng định, đồng nhất, tiếp diễn, vv. Sau trung tâm có các loại từ: danh từ, động từ, tính từ, đại từ và một vài phụ từ (luôn, mãi, vv.). Thành tố phụ đứng sau, bổ sung các chi tiết có liên quan đến tính chất như phương tiện, mục đích, số lượng, so sánh, vv.

Sơ đồ cấu trúc của ngữ tính từ

| Thành tố | Thành tố phụ ở khu vực trước                                            | Trung tâm | Thành tố phụ ở khu vực sau                            |
|----------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------------------------------------------------|
| Từ loại  | Phụ từ                                                                  | Tính từ   | Danh từ, động từ, tính từ, đại từ, một số phụ từ, vv. |
| Ý nghĩa  | Thời gian, thể thức, mức độ, phủ định, khẳng định, đồng nhất, tiếp diễn | Tính chất | Các chi tiết có liên quan đến tính chất, đặc trưng    |
| Ví dụ    | Cũng rất                                                                | giỏi      | toán                                                  |

**NGŨ TỘC x. Họ ngôn ngữ.**

**NGŨ VĂN HỌC** 1. Tri thức chung về nền văn hoá tinh thần của một cộng đồng được thể hiện trong ngôn ngữ và văn học.

2. Tên gọi chung của các ngành học nghiên cứu ngôn ngữ, văn học của một dân tộc.

3. Một ngành học xuất hiện từ thời cổ Ấn Độ và Hi Lạp có nhiệm vụ nghiên cứu các văn bản còn lưu lại trên cơ sở phân tích nội dung, đặc điểm ngôn ngữ và đặc điểm phong cách của chúng. Đến thế kỉ 17 - 18, ngành học này chỉ chú trọng nghiên cứu văn hoá cổ trên cơ sở các tư liệu về lịch sử, ngôn ngữ, văn học, triết học, nghệ thuật và các mối quan hệ qua lại giữa chúng.

**NGŨ VỊ HỌC** (cg. Trường phái ngôn ngữ học Copenhaghen), lí thuyết ngôn ngữ học đại cương theo khuynh hướng cấu trúc luận, do Hiemxlep (L. T. Hjelmslev; 1899 - 1965), Undan (H. Uldall; 1907 - 57) và Brøndan (V. Brøndal; 1887 - 1942) đề xướng. Theo các tác giả này, ngôn ngữ có cấu trúc nội tại được xác lập thuần túy do các quan hệ phụ thuộc lẫn nhau hay các hàm số của các yếu tố thuộc bình diện nội dung và bình diện hình thức của ngôn ngữ, không liên quan gì tới bản thể của chúng, tức là tới các nội dung hiện thực (chất liệu ngữ nghĩa)

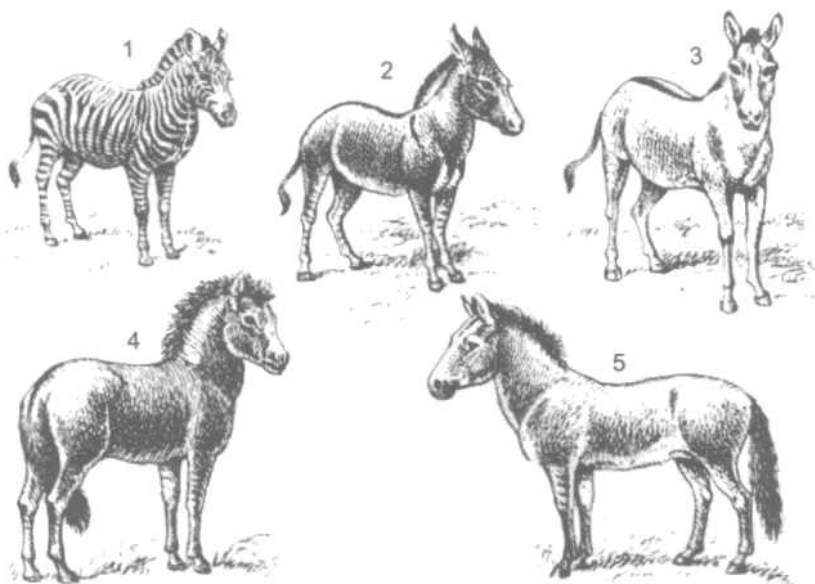
và tới vô âm thanh biểu hiện chúng (chất liệu ngữ âm). NVH quan niệm ngôn ngữ như một lược đồ của các quan hệ trừu tượng và được nghiên cứu theo phương pháp diễn dịch.

**NGŨ SỬ ĐÀI** cơ quan giám sát ở triều đình các triều đại phong kiến. Được đặt từ năm Thiên Ứng Chính Bình thứ 19 (1250), đời vua Trần Thái Tông gồm có các chức Ngự sử đại phu, Ngự sử trung tướng, Thị ngự sử, Giám sát ngự sử, Chủ thư thị ngự sử, Ngự sử trung tán. Sang đời Lê đặt thêm các chức trung thừa, phó trung thừa, chủ bạ, đô ngự sử, phó đô ngự sử, thiêm đô ngự sử. Đến đời Lê Thánh Tông giảm bớt các chức, chỉ còn để đô ngự sử, phó đô ngự sử, thiêm đô ngự sử, giám sát ngự sử và 13 giám sát ngự sử ở các đạo. Từ thời Lê trung hưng về sau vẫn theo như thế. Sang đời Nguyễn, vua Minh Mạng đổi NSĐ thành Đô ngự sử. Nhiệm vụ của NSĐ là can gián nhà vua, chất vấn quan lại không cứ chức vị cao hay thấp về thực thi nhiệm vụ chấp hành pháp luật, đối xử với nhân dân nhằm giữ gìn kỉ cương phép nước. Quyền hành của NSĐ rất lớn, người đứng đầu phải có hàm nhị phẩm, tương đương với chức thượng thư.

**NGŨ Y** thấy thuốc thời xưa làm nhiệm vụ chăm sóc sức khoẻ cho vua chúa phong kiến, thường được lựa chọn theo tiêu chuẩn rất chặt chẽ về y thuật và y đức phong kiến.

**NGŨA** triệu chứng cơ năng chung cho nhiều bệnh: bệnh da, bệnh dị ứng, bệnh nội tạng, bệnh nội tiết, thần kinh, tâm thần, rối loạn chuyển hoá, bệnh về máu, vv. (vd. chàm, mề đay, dị ứng thức ăn, thiếu năng gan, tăng bạch cầu). Ngoài dấu hiệu chính thường có vết xước da, dấu hiệu ở da do gãi (da dầy, thâm lại, nếp da nổi rõ như kẻ ô), móng tay dầy, bóng do gãi nhiều; bệnh nhân mất ngủ, sức khoẻ giảm sút. Phải điều trị căn nguyên kết hợp với làm dịu N; tránh ăn các chất kích thích mạnh.

**NGŨA** (*Equidae*), họ thú có guốc lớn thuộc bộ Guốc lẻ (*Perissodactyla*), ăn thực vật; chi có một ngón do ngón chân III phát triển tạo thành, các ngón II và IV tiêu giảm thành que xương nhỏ bám hai bên ngón III. Có ba răng cửa ở mỗi nửa hàm trên và dưới. Có một đôi vú ở bụng dưới. Có 3 chi (giống) hiện sống: N (*Equus*), Lừa (*Asinus*) và Ngựa



Ngựa

1. Ngựa vằn; 2. Lừa; 3. Lừa hoang Mông cổ; 4. Ngựa hoang; 5. Ngựa Pzevanxki

vân (*Hippotigris*). Loài Ngựa rừng Pzewalski (*E. przewalskii*), hiện sống ở miền Tây Bắc Trung Quốc và miền Nam Mông Cổ, được xem như tổ tiên của nòi N phương Đông. Loài N được thuần dưỡng từ lâu đời là *E. caballus*. N nhà thân dài 2,8 m; vai cao 1,6 m, có bộ xương thích nghi với chạy đường dài. Thành thục sau 3 - 4 tuổi. Mang thai 11 tháng. Đẻ trung bình hai năm 1 con. Họ N có 7 loài, phân bố ở Châu Á, Châu Phi. N nhà phân bố rộng khắp thế giới, có khoảng 200 giống, được thuần dưỡng từ lâu đời, dùng để cưỡi, thồ, kéo xe, làm N chiến, N đua. Một số giống N quen thuộc: N Ảp tam vóc trung bình, chạy nhanh, dai sức, lông dóm, trước đây dùng làm N chiến; N Anh có tám vóc lớn, ngoại hình cân đối, chạy nhanh, trước đây dùng làm N chiến, nay làm N đua; N Mông Cổ tám vóc lớn, chạy nhanh, dai sức, nay dùng làm N đua; N chân cừu; N Cacbadin tám vóc lớn, màu đỏ nâu, chạy nhanh, dùng vận tải hàng, N đua; N thảo nguyên tám vóc trung bình, tính khôn, dùng chân cừu, bò trên vùng thảo nguyên. N Việt Nam nhỏ con, nặng 140 - 170 kg và được gọi theo tên các địa phương, vd. N Cao Bằng, N Bắc Kạn... Nghề nuôi N tập trung ở một số tỉnh trung du, miền núi phía bắc dùng để thồ hàng, kéo xe và cưỡi. Đã tiến hành lai N Việt Nam với N các nước để nâng cao tám vóc, sức kéo và khả năng thồ, cưỡi của chúng.

“NGỰA” hình tượng nghệ thuật xuất hiện muộn trong tạo hình Việt. Hiện nay, dưới dạng tượng tròn, N được biết sớm nhất ở chùa Phật Tích, Bắc Ninh, niên đại giữa thế kỉ 11, với dạng nằm ngổ trên đài sen, mang ý nghĩa linh vật chuyển tải kinh pháp Phật giáo tới cứu độ chúng sinh. Tới thế kỉ 15 nó xuất hiện ở lăng mộ các vua Lê tại Lam Sơn, Thanh Hoá dưới dạng nhỏ bé thân dài chân ngắn, nhiều nét. Từ thế kỉ 17, nhất là thế kỉ 19, xuất hiện nhiều lần trong tư cách tượng mô, hình thức gần gũi thực tế, có yên cương đầy đủ. N ở đất Bắc không để rỗng lòng dưới bụng như N lăng tẩm Huế. N mô được thể hiện một cặp đứng nghiêm chỉnh chầu vào đường linh đạo, nhiều khi chúng mang ý nghĩa linh vật chuyển tải bầu trời với gù tròn trên đầu, giữa hông, để tượng trưng nhật nguyệt, rồi thất tinh điểm xuyết quanh gù hông vân. Yên thường là phượng (linh vật tượng trưng cho tầng tiên). N ở các mộ quận công xứ Bắc được làm bằng đá xanh hoặc đá ong, đôi khi đắp bằng vữa gạch, với kích thước to như thật hoặc lớn hơn. N ở Huế chủ

yếu bằng đá thanh (đá vôi).

**NGỰA VÂN** động vật có vú họ Ngựa (*Equidae*), bờm bằng và dựng, bộ lông màu trắng có nhiều vân ngang màu đen. Kích thước: thân dài 2 - 2,4 m, cao vai 1,2 - 1,4 m, đuôi có lông chùm dài cỡ 45 - 55 cm, nặng 130 - 135 kg. Phân bố chủ yếu ở Đông, Trung và Nam Châu Phi. Người ta thường chia NV thành 3 loài với 6 loài phụ như sau: NV Bochor (*Equus burchelli*), hiện còn rất ít; NV Chapman (*Equus burchelli antiquorum*) vẫn đen rộng và thưa ở phần mông; NV Grant (*Equus burchelli boehmi*), cả 3 loài phụ này thường phân bố ở Zambia, Tanzania và Kenya; NV Grevy (*Equus grevyi*) phân bố ở Ethiopia và Xômal, có đặc điểm là vân nhỏ và phủ đều toàn thân; NV Cap (*Equus zebra zebra*) phân bố ở tỉnh Cap và Tơranxki (Cap, Transkei - Nam Phi); NV Hatman (*Equus zebra hartmanni*) phân bố ở Angola và Namibia. NV có tập tính sống thành đàn gồm một số ngựa cái với ngựa con, đầu đàn là một ngựa đực. Ngựa cái đẻ 4 năm 1 lứa, mỗi lứa 1 con. Thời gian chữa 370 ngày. Nơi cư trú là những trống cỏ với bụi cây. NV là mối săn của sư tử. Có nguy cơ tuyệt chủng. Một loài đã biến mất là *Equus quagga*, lông màu đỏ nâu với ít sọc ở phần thân trước.

**NGỰC 1.** Phần cơ thể nằm giữa cổ và bụng, được giới hạn ở xung quanh bằng cột sống, các xương sống, ngăn cách với ổ bụng ở phía dưới bởi cơ hoành và thông với đáy cổ ở phía trên bởi lỗ trên lồng ngực. Khoảng ngực chứa tim, phổi, trung thất, tuyến ức, nhiều dây thần kinh, mạch máu lớn, thực quản. Lồng ngực có thể bị biến dạng do các bệnh: hen, khí thũng (N hình thùng), còi xương, suy dinh dưỡng (N nhỏ như ngực gà), lao phổi (N lép, N ômega). Các chấn thương lồng ngực thường rất nặng do chấn động và thương tổn của các nội tạng ở bên trong.

2. Ở động vật chân đốt, N nằm giữa đầu và bụng. Ở côn trùng, N có 3 đốt, mỗi đốt có 4 tấm biểu bì bao bọc, các đốt ngực mang các đôi phần phụ vận động, chân và cánh (xt. **Đầu ngực**).

**NGƯNG HƠI x. Ngưng tụ.**

**NGƯNG KẾT** việc kết hợp với nhau của các hồng cầu hoặc vi khuẩn dưới tác động kháng thể, có thể xảy ra khi truyền sai nhóm máu. Do bề mặt hồng cầu của người cho máu có các phân tử kháng nguyên, mà các phân tử kháng nguyên này kết hợp với các phân tử kháng thể có trong huyết thanh người nhận làm cho các hồng cầu NK, làm tắc mao quản (có thể ở cả tim hoặc não) gây tử vong. NK các vi khuẩn bằng kháng thể có thể làm chúng tiêu hủy. Xt. **Kháng thể; Nhóm máu.**

**NGƯNG KẾT ĐOẠN NHIỆT** quá trình ngưng kết không có sự trao đổi nhiệt với bên ngoài. Không khí chưa bão hoà hơi nước sẽ thăng lên theo quá trình đoạn nhiệt khô. Đến độ cao ngưng kết thì đạt trạng thái bão hoà (độ ẩm tương đối 100%), nếu tiếp tục thăng lên sẽ theo quá trình đoạn nhiệt ẩm.

**NGƯNG TỤ** (cg. ngưng hơi), quá trình biến đổi một chất từ trạng thái khí (hơi) sang trạng thái lỏng (cg. sự hoá lỏng) hoặc trạng thái rắn. Ở nhiệt độ không đổi, sự NT xảy ra cho đến khi áp suất của pha khí có giá trị xác định gọi là áp suất khí bão hoà. NT có kèm theo sự toả nhiệt gọi là nhiệt NT. Do sự NT của nước trong khí quyển mà xuất hiện mây, sương. Để phân tích hỗn hợp khí gồm nhiều cấu tử thành các phần riêng hay thành các cấu tử tinh khiết; trong công nghệ hoá học, người ta sử dụng phương pháp NT phân đoạn. Khi làm lạnh



“Ngựa”

Tượng ngựa đá ở xã Phụng Thượng (Phúc Thọ, Hà Tây)

hỗn hợp khí, do nhiệt độ hạ xuống dưới nhiệt độ hoá lỏng (hoặc áp suất tăng cao hơn áp suất hoá lỏng) của khí (hơi) ngưng đọng dần thành thể lỏng, những cấu tử có nhiệt độ sôi cao sẽ NT trước. Hơi ngưng tụ thì phát ra một lượng nhiệt vừa bằng nhiệt cần cung cấp cho chất lỏng ấy bốc hơi.

**NGUNG TỤ BẰNG CHỤM LAZE** (A. laser cooling), khi các photon của chùm laze va chạm không đàn hồi với các nguyên tử (vd. chùm nguyên tử Na) chúng làm giảm tốc độ của các nguyên tử đó (chùm laze và chùm nguyên tử ngược chiều nhau). Các nguyên tử có thể bị làm chậm đến mức tương ứng với nhiệt độ rất thấp cỡ  $10^{-6}K = 1\mu K$ . Các nguyên tử này có thể lưu giữ trong các bẫy từ và chúng chuyển sang trạng thái ngưng tụ Bose-Einstein. **XI. Khí suy biến.**

**NGUNG TỤ BÓĐƠ - ANHXTANH x. Khí suy biến.**

**NGUNG TỤ HẤP DẪN** thời kì đầu tiên hình thành các vật thể vũ trụ (sao, thiên hà) từ môi trường khí loãng và khí - bụi loãng dưới tác dụng của lực hấp dẫn.

**NGƯỢC DÒNG** chiều quy ước từ phải sang trái của chuỗi ADN, vd. đi từ hóp Pribnow hay điểm khởi đầu sao chép của phân tử ADN.

**NGƯỜI BẢO CHỮA** người tham gia tố tụng vụ án hình sự, giúp bị cáo chứng minh cho việc không phạm tội hoặc không phạm tội ở mức nêu trong cáo trạng. NBC có thể là luật sư, người đại diện hợp pháp của bị can, bị cáo, bào chữa viên nhân dân. Điều 12, Bộ luật tố tụng hình sự quy định: "Bị can, bị cáo có quyền tự bào chữa hoặc nhờ người khác bào chữa; cơ quan điều tra, viện kiểm sát và tòa án có nhiệm vụ bảo đảm cho bị can, bị cáo thực hiện quyền bào chữa của họ". Một NBC có thể bào chữa cho nhiều bị can, bị cáo trong cùng một vụ án, nếu quyền và lợi ích của họ không đối lập nhau. Nhiều NBC có thể bào chữa cho một bị can, bị cáo. Trong vụ án hình sự, NBC tham gia tố tụng từ khi khởi tố bị can, từ những trường hợp đặc biệt theo quy định của pháp luật. Quyền và nghĩa vụ của NBC được quy định tại điều 36, Bộ luật tố tụng hình sự. Theo điều 35, Bộ luật tố tụng hình sự, những người sau đây không được tham gia tố tụng với tư cách là NBC: a) Người đã tiến hành tố tụng trong vụ án đó hoặc là người thân thích của những người này; b) Người tham gia tố tụng trong vụ án với tư cách là người làm chứng, người giám định hoặc người phiên dịch. Bị can, bị cáo hoặc người đại diện hợp pháp của họ có quyền lựa chọn NBC. Luật cũng quy định trong một số trường hợp, nếu bị can, bị cáo hoặc người đại diện hợp pháp của họ không mời NBC thì cơ quan điều tra, viện kiểm sát hoặc tòa án phải yêu cầu đoàn luật sư cử NBC cho họ: a) Bị can, bị cáo về tội theo khung hình phạt có mức cao nhất là tử hình được quy định tại Bộ luật hình sự; b) Bị can, bị cáo là người chưa thành niên, người có nhược điểm về thể chất hoặc tâm thần.

**NGƯỜI BAY BẰNG ĐIỀU** môn thể thao sử dụng "điều" theo nguyên lý cánh có diện rộng nâng bóng trọng lượng nhờ sức đẩy của không khí và gió. Ra đời ở Hoa Kỳ. Người điều khiển tập luyện chủ yếu là bay liệng khéo léo, cao, xa, lâu và hạ cánh đúng chỗ. Thường xuất phát từ những đỉnh núi cao. Khung điều có tay vịn lái làm bằng kim loại bền, nhẹ, cánh điều, đuôi làm bằng loại vải bền, kín. Môn thể thao này đang phát triển, hiện nay nhiều nước đã tham dự cuộc thi quốc tế. Được nhiều người rất ưa thích vì tính mỹ quan và màu sắc trên nền trời cũng như tài nghệ người điều khiển bay.

**NGƯỜI BỊ HẠI** trong tố tụng hình sự là người bị thiệt hại về thể chất, về tinh thần hoặc về tài sản do tội phạm gây ra.

Việc thừa nhận người nào đó là NBH phải theo quyết định của cơ quan điều tra, viện kiểm sát hoặc tòa án. Theo pháp luật tố tụng hình sự, NBH có quyền đưa ra chứng cứ và những yêu cầu; được thông báo về kết quả điều tra; đề nghị thay đổi người tiến hành tố tụng, người giám định, người phiên dịch; có quyền đề nghị mức bồi thường và các biện pháp đảm bảo mức bồi thường; tham gia phiên tòa; khiếu nại quyết định của cơ quan điều tra, viện kiểm sát; kháng cáo bản án và quyết định của tòa án về phần bồi thường cũng như về phần hình phạt đối với bị cáo. NBH có thể tự mình hoặc thông qua người đại diện hợp pháp để thực hiện các quyền đó. Trong những trường hợp vụ án được khởi tố theo yêu cầu của NBH thì người đó hoặc người đại diện hợp pháp của họ trình bày lời buộc tội tại phiên tòa. NBH có nghĩa vụ có mặt theo giấy triệu tập của cơ quan điều tra, viện kiểm sát, tòa án.

**NGƯỜI BỊ KẾT ÁN** bị cáo bị tòa án tuyên bố trong bản án là có tội, phải chịu hình phạt hoặc được miễn hình phạt. Pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam quy định, NBKA và người đại diện hợp pháp của họ có quyền kháng cáo bản án hoặc quyết định sơ thẩm. Thời hạn kháng cáo là 15 ngày, kể từ ngày tuyên án (các điều 205, 208, Bộ luật tố tụng hình sự).

**NGƯỜI BỊ TẠM GIAM** bị can hoặc bị cáo đã bị cơ quan điều tra, viện kiểm sát hoặc tòa án ra lệnh tạm giam theo quy định của pháp luật tố tụng hình sự.

NBTG có các quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị can, bị cáo. Đó là quyền đưa ra chứng cứ và yêu cầu; tự bào chữa hoặc nhờ người khác bào chữa; đề nghị thay đổi người tiến hành tố tụng, người giám định, người phiên dịch; khiếu nại các quyết định của cơ quan điều tra, viện kiểm sát; kháng cáo bản án hoặc quyết định của tòa án và các quyền, nghĩa vụ khác quy định tại điều 34, Bộ luật tố tụng hình sự. Ngoài ra, NBTG được hưởng chế độ sinh hoạt, nhận quà, liên hệ với gia đình và các chế độ khác quy định tại điều 72 và 73, Bộ luật tố tụng hình sự. NBTG có nghĩa vụ thực hiện đầy đủ các quy định về chế độ tạm giam. Thời hạn tạm giam để điều tra là không quá hai tháng (đối với tội ít nghiêm trọng) và không quá bốn tháng (đối với tội nghiêm trọng). Thời hạn này có thể được viện trưởng Viện Kiểm sát Nhân dân cấp tỉnh và viện trưởng Viện Kiểm sát Quân sự cấp quân khu trở lên gia hạn nhưng không quá thời hạn nói trên đối với từng loại tội. Ngoài ra, đối với tội nghiêm trọng thì viện trưởng Viện Kiểm sát Nhân dân Tối cao và viện trưởng Viện Kiểm sát Quân sự Trung ương có thể gia hạn thêm nhưng cũng không quá bốn tháng. Riêng đối với các tội đặc biệt nguy hiểm xâm phạm an ninh quốc gia thì viện trưởng Viện Kiểm sát Nhân dân Tối cao có quyền gia hạn thêm nữa.

Trong quá trình tạm giam, nếu xét thấy không còn cần thiết nữa thì viện kiểm sát hủy bỏ việc tạm giam để trả tự do cho NBTG hoặc áp dụng biện pháp ngăn chặn khác. Khi hết hạn tạm giam (kể cả gia hạn), NBTG phải được trả tự do hoặc áp dụng biện pháp ngăn chặn khác được quy định tại điều 71, Bộ luật tố tụng hình sự năm 1992.

**NGƯỜI BỊ TẠM GIỮ** người bị bắt trong trường hợp khẩn cấp hoặc phạm tội quá tang và đã có quyết định tạm giữ nhưng chưa bị khởi tố bị can. NBTG có quyền được biết lí do tạm giữ; trình bày về những tình tiết liên quan đến việc họ bị nghi thực hiện tội phạm; đưa ra những yêu cầu; khiếu nại việc tạm giữ và các quyết định có liên quan; được hưởng chế độ sinh hoạt, nhận quà, liên hệ với gia đình; được áp dụng chế độ giam giữ khác với chế độ đối với người chấp hành hình

phạt tù. Trường hợp NBTG có con chưa thành niên dưới 14 tuổi và thân nhân là người tàn tật, già yếu, không có người chăm sóc, thì những người này được giao cho người thân thích hoặc chính quyền sở tại chăm nom. Nếu NBTG có nhà hoặc tài sản khác mà không có người trông nom thì cơ quan ra lệnh tạm giữ phải áp dụng biện pháp bảo quản thích đáng. NBTG có nghĩa vụ thực hiện đầy đủ các quy định về tạm giữ (x. các điều 38, 53, 72 và 73. Bộ luật tố tụng hình sự năm 1992). Bộ luật tố tụng hình sự (điều 69) quy định thời hạn tạm giữ không được quá 3 ngày đêm, kể từ khi cơ quan điều tra nhận người bị bắt. Nếu cần thiết thì có thể gia hạn thêm nhưng không quá 3 ngày. Trường hợp đặc biệt có thể gia hạn lần thứ hai và cũng không quá 3 ngày. Nếu đã hết thời hạn tạm giữ (kể cả thời gian gia hạn) nhưng không đủ căn cứ để khởi tố bị can thì cơ quan đã ra lệnh tạm giữ phải trả tự do ngay cho NBTG.

**NGƯỜI BỊ TÌNH NGHỊ PHẠM PHÁP** người bị nghi là phạm tội trong một vụ án hình sự khi cơ quan điều tra thấy người đó có khả năng phạm tội, khi có những dấu hiệu nhất định như dấu vết, đồ vật bị nghi là tang vật vụ án đang có tại nơi ở của họ, dụng cụ phạm tội, vết máu trên quần áo, thương tích trên người... Chỉ có cơ quan điều tra mới có quyền bắt người bị tình nghi phạm tội và được quyền giữ họ trong thời hạn luật định và phải trả tự do cho họ nếu không đủ căn cứ chứng minh họ phạm tội trong hoặc hết thời hạn tạm giữ họ.

**NGƯỜI BUỘC TỘI** người đưa ra những chứng cứ, lí lẽ buộc tội đối với bị cáo tại phiên tòa xét xử vụ án hình sự. Có 3 loại người có quyền buộc tội đối với bị cáo: công tố viên; NBT của tổ chức xã hội hoặc tập thể lao động; người bị hại. Tại phiên tòa xét xử vụ án hình sự, kiểm sát viên thay mặt nhà nước đọc bản cáo trạng và luận tội; NBT của tổ chức xã hội hoặc tập thể lao động thay mặt các tổ chức, tập thể đó trình bày lời buộc tội của họ; người bị hại tự mình hoặc thông qua người đại diện hợp pháp trình bày lời buộc tội đối với bị cáo.

**NGƯỜI CHO MÁU** người cung cấp máu để truyền cho các bệnh nhân. Một người lớn nặng 60 kg, có khoảng 4,5 lít máu lưu chuyển trong cơ thể, có thể cho 0,5 lít máu để truyền cho một người khác mà không ảnh hưởng gì đến sức khỏe, khả năng làm việc và hoạt động. Những người huyết áp cao, muốn giữ cho huyết áp được ổn định, thường vẫn cho máu, một năm hai lần. Một người Việt Nam nặng 50 kg có thể cho máu mỗi lần 300 - 350 ml mà không sợ bị ảnh hưởng gì xấu đến sức khỏe; một người nặng 40 kg có thể cho mỗi lần 200 - 250 ml. Để đảm bảo an toàn cho NCM cũng như người nhận máu, bao giờ cũng phải khám kĩ sức khỏe NCM về các mặt (lâm sàng và các xét nghiệm), để xác định rõ nhóm máu và biết chắc không có các yếu tố lây bệnh cho người nhận máu, vd. virus HIV, viêm gan B, kí sinh trùng sốt rét ...

**NGƯỜI CHƯA THÀNH NIÊN** người chưa đủ 18 tuổi. Bộ luật dân sự Việt Nam quy định: Người từ đủ 6 tuổi đến chưa đủ 18 tuổi khi xác lập, thực hiện các giao dịch dân sự phải được người đại diện theo pháp luật đồng ý, trừ giao dịch nhằm phục vụ nhu cầu sinh hoạt hàng ngày phù hợp với lứa tuổi. Trong trường hợp người từ đủ 15 tuổi đến chưa đủ 18 tuổi có tài sản riêng đủ để bảo đảm việc thực hiện nghĩa vụ, thì có thể tự mình xác lập, thực hiện giao dịch dân sự mà không đòi hỏi phải có sự đồng ý của người đại diện theo pháp luật, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác. Người chưa đủ 6 tuổi, thì không có năng lực hành vi dân sự. Mọi giao dịch dân sự của người chưa đủ 6 tuổi đến phải do người đại diện theo pháp luật xác lập, thực hiện.

NCTN không còn cha, mẹ, không xác định được cha, mẹ hoặc cha và mẹ đều mất năng lực hành vi dân sự, bị hạn chế năng lực hành vi dân sự, bị tòa án hạn chế quyền của cha, mẹ hoặc còn cha, mẹ nhưng cha, mẹ không có điều kiện chăm sóc, giáo dục NCTN đó và nếu cha, mẹ có yêu cầu cần phải có người giám hộ.

Theo quy định của Bộ luật hình sự (điều 58) người từ đủ 14 tuổi trở lên nhưng chưa đủ 16 tuổi phải chịu trách nhiệm hình sự về những tội phạm nghiêm trọng do cố ý; người từ đủ 16 tuổi trở lên phải chịu trách nhiệm hình sự về mọi tội phạm. Tuy nhiên, Bộ luật hình sự Việt Nam cũng quy định (điều 59) NCTN phạm tội cần phải áp dụng các biện pháp xử lý chủ yếu nhằm giáo dục, giúp đỡ họ sửa chữa sai lầm, phát triển lành mạnh và trở thành công dân có ích cho xã hội; không xử phạt tù chung thân hoặc tử hình NCTN phạm tội, khi phạt tù có thời hạn, tòa án cho NCTN phạm tội được hưởng mức nhẹ hơn mức áp dụng đối với người đã thành niên. Trong các ngành luật khác của Việt Nam như luật lao động, luật hôn nhân - gia đình... cũng có những quy định riêng về NCTN.

**NGƯỜI CHỨNG KIẾN** trong tố tụng hình sự là người không liên quan đến vụ án được mời tham dự để chứng kiến việc tiến hành một số hoạt động điều tra trong những trường hợp luật định. Bộ luật tố tụng hình sự Việt Nam (các điều 100, 114, 118, 119, 120, 121, 125, 126, 127 và 128) quy định khi tiến hành các hoạt động điều tra sau đây thì điều tra viên phải mời NCK tham dự: bắt người, khám người; khám nghiệm hiện trường; thực nghiệm điều tra; thu giữ thư tín, điện tín, bưu kiện, bưu phẩm; khám chỗ ở, địa điểm; tạm giữ đồ vật, tài liệu khi khám xét; kê biên tài sản. Thông thường, chỉ cần có một NCK tham dự việc tiến hành hoạt động điều tra, nhưng cá biệt cũng có trường hợp cần có 2 NCK. NCK có trách nhiệm xác nhận nội dung và kết quả công việc của điều tra viên tiến hành khi mình có mặt và có thể nêu ý kiến cá nhân, ý kiến đó được ghi vào biên bản.

**NGƯỜI CRÔ-MANHÔNG** (tk. người hiện đại) x. *Crô - Manhông*.

**"NGƯỜI CÙNG KHỔ"** ("Le Paria"), báo tiếng Pháp, lúc đầu mỗi tháng ra một số, về sau mỗi tháng ra hai số. Số 1 ra 1.4.1922 với phụ đề "Diễn đàn các dân tộc thuộc địa", đến 1.1924 đổi tên thành "Diễn đàn của vô sản thuộc địa". Trụ sở đặt tại 16 phố Jác Calé ( Jacques Callet), sau chuyển đến 3 phố Macsê Đê Patoriácơ (Marché des Patriarches) ở Pari. Nguyễn Ái Quốc (chủ tịch Hồ Chí Minh sau này) làm chủ nhiệm kiêm chủ bút và quản lí. Báo đã vạch trần chính sách áp bức bóc lột của chủ nghĩa đế quốc ở các nước thuộc địa, thức tỉnh các dân tộc bị áp bức đứng dậy tranh giành độc lập dân tộc. Nguyễn Ái Quốc đã viết nhiều bài trên báo "NCK" nhằm tố cáo những hành động tàn bạo của thực dân Pháp đối với nhân dân Việt Nam. Báo mỗi kì in 3.000 bản, phát hành ở Pháp và các thuộc địa ở Pháp. Ở Việt Nam, báo "NCK" được các thủy thủ quốc tế bí mật chuyển về. Giữa năm 1923, Nguyễn Ái Quốc sang Liên Xô, báo ra không được đều. Tháng 4.1926, đình bản sau số 30. Xem hình trang sau.

**NGƯỜI DẪN CHUYỀN** hình thức một diễn viên đóng ngoài cốt truyện, kịch; tham gia vào hành động kịch, để vừa giới thiệu vừa bình luận. NDC cũng có thể là một nhân vật phụ trong kịch, đã chứng kiến các sự kiện xảy ra trong đời sống các nhân vật, do đó hiểu biết về họ, đứng ra giới thiệu họ với tư cách người trong cuộc. Sự khác biệt giữa NDC và dàn đồng ca ở chỗ: dàn đồng ca gồm nhiều người và luôn giữ





"Người cùng khổ"

tư cách độc lập với nhân vật, còn NDC thì chỉ có một người, nhưng ngoài tư cách độc lập, khi cần thiết lại có thể là một nhân vật trong kịch, xuất hiện như người trong cuộc.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN DO ĐƯƠNG SỰ ỦY QUYỀN** luật sư hoặc một người khác đương sự (công dân hoặc người đại diện do luật định) uỷ quyền thay mặt họ tham gia quá trình giải quyết tranh chấp. Trong các vụ li hôn hoặc huỷ hôn nhân trái pháp luật, thì đích thân đương sự phải tham gia tố tụng. Ngoài ra, việc uỷ quyền hoàn toàn thuộc quyền quyết định của đương sự. Đương sự có thể uỷ quyền một phần hoặc toàn bộ các quyền của mình trong tố tụng. Khi đã uỷ quyền cho người đại diện của mình, đương sự vẫn có quyền tự mình tham gia tố tụng hoặc toà án cũng có quyền triệu tập đương sự đích thân tham gia tố tụng khi xét thấy cần thiết. Những người có nhược điểm về thể chất (mù, câm, điếc, liệt...) không phải là những người không có năng lực hành vi, cho nên họ vẫn có quyền tham gia tố tụng. Tuy nhiên, họ có quyền uỷ quyền cho một người khác tham gia tố tụng.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN DO LUẬT ĐỊNH** người nhân danh một người khác (gọi là người đại diện) xác lập, thực hiện giao dịch dân sự trong phạm vi thẩm quyền đại diện. Cá nhân, pháp nhân, chủ thể khác có thể xác lập, thực hiện giao dịch dân sự thông qua người đại diện. Cá nhân không được để người khác đại diện cho mình, nếu pháp luật quy định họ phải tự mình xác lập, thực hiện giao dịch đó. NDDDLĐ là người đại diện do pháp luật quy định hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định.

NDDDLĐ bao gồm: 1) Cha, mẹ đối với con chưa thành niên; 2) Người giám hộ đối với người được giám hộ; 3) Người được toà án chỉ định đối với người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự; 4) Người đứng đầu pháp nhân theo quy định của điều lệ pháp nhân hoặc quyết định của cơ quan nhà nước có

thẩm quyền; 5) Chủ hộ gia đình đối với hộ gia đình; 6) Tổ trưởng tổ hợp tác đối với tổ hợp tác; 7) Những người khác theo quy định của pháp luật.

**"NGƯỜI ĐẸP NGŨ TRONG RỪNG"** kịch múa ba màn; âm nhạc Chaikôpxki (P.I. Chaikovsky), kịch bản Potipa (M. Petipa) và Chaikôpxki, biên đạo Potipa. Trình diễn lần thứ nhất tại Nhà hát Mariinski (Mariinski) ở Pêtec-bua (Peterburg) ngày 3.1.1890.

Kịch múa "NĐNTR" là một kiệt tác được trình diễn liên tục không những ở Nga mà còn ở nhiều nước trên thế giới. Tính đến nay đã có đến hàng nghìn buổi biểu diễn vở kịch múa này. Âm nhạc của "NĐNTR" cũng trở thành những tiết mục trên các sân khấu hoà nhạc giao hưởng khắp thế giới.

**NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU CHÍNH PHỦ** người đứng đầu cơ quan hành pháp của một nước, có trách nhiệm và quyền hạn tổ chức bộ máy của chính phủ một cách phù hợp để quản lý và điều hành công việc. NĐĐCP có quyền tiếp và hội đàm với đại diện ngoại giao nước ngoài, quan chức các nước, tham dự hội nghị quốc tế, ký kết hiệp ước, hiệp định quốc tế không cần phải có thư uỷ nhiệm. Khi đi thăm nước ngoài, NĐĐCP được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ ngoại giao. Tên gọi chính thức của NĐĐCP có thể khác nhau, ví dụ chủ tịch Hội đồng Chính phủ, chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng (Việt Nam, 1960-92), chủ tịch Chính phủ (Nga), hay thủ tướng (ở nhiều nước). Ở một số nước (như Hoa Kỳ, Mêhicô, Philippin, vv.), nguyên thủ quốc gia (tổng thống) đồng thời cũng là NĐĐCP.

**NGƯỜI ĐỨNG THẲNG** (*Homo erectus*) x. *Homo erectus*.

**NGƯỜI FORĂNG** (Franks), tên gọi liên minh bộ lạc thuộc tộc Giecmann (German). Được nói tới lần đầu tiên vào giữa thế kỷ 3 với 2 bộ lạc chính: Forăng Xaliêng (Franks Saliens; L. Sal = muối, chỉ dân ven biển) và Forăng Ripuye (Franks Ripuaires; L. ripa = bờ sông, chỉ dân ven sông). Từ đầu thế kỷ 4, NF vượt sông Ren (Rhein), xâm nhập vùng đông bắc xứ Gôlô [Gaule, tức Galia (Gallia)], đã nhiều lần đánh bại quân đội của Rôma và người Hung nô. Đầu thế kỷ 5, chiếm xứ Gôlô. Tại đây, trong các bộ lạc Forăng đã diễn ra quá trình tan rã của chế độ công xã nguyên thủy và hình thành xã hội có giai cấp. Cuối thế kỷ 5, Clôvi (Clovis), thủ lĩnh của bộ lạc Forăng Xaliêng đã thành lập Vương quốc Forăng (France), tiền thân của các quốc gia Pháp, Đức và Italia.

**"NGƯỜI GÁC RỪNG CẮM"** (A. "Game Warden"), tên gọi hoạt động tác chiến thường xuyên của hải quân Mỹ từ 18.12.1956 để ngăn chặn tiếp vận của quân giải phóng trên các sông lạch Nam Việt Nam trong Kháng chiến chống Mỹ. Do lực lượng Mỹ tuần tiễu trên sông tiến hành. Đã sử dụng khoảng 120 xuồng cao tốc (thân sơn thủy tinh, 2 động cơ phản lực, chạy được ở vùng nước nông). Địa bàn hoạt động chính: Rừng Sác và đồng bằng sông Cửu Long.

**NGƯỜI GIÁM ĐỊNH** (cg. giám định viên) x. *Giám định viên*.

**NGƯỜI GIÚP SỨC THỰC HIỆN TỘI PHẠM** người tạo ra những điều kiện tinh thần hoặc vật chất cho việc thực hiện tội phạm. Đó là một trong những người đồng phạm trong việc thực hiện tội phạm. Trong một vụ đồng phạm có thể có một hoặc vài người giúp sức, đặc biệt trong hình thức phạm tội có tổ chức, thường có nhiều người giúp sức. Tính chất đồng phạm, tính chất và mức độ tham gia của NGSTHTP được toà án cân nhắc khi quyết định hình phạt đối với họ.

**NGƯỜI HAIĐENBEC** [Heidelberg; eg. người Mauo (Mauer)], người hoá thạch, cổ di tích là một xương hàm nguyên vẹn tìm được năm 1907, với sâu 24m dưới phù sa thêm sông Necka (Neckar) ở Đức. Trong trầm tích chứa xương hàm, tìm được cả xương voi cổ, tê giác cổ và hổ răng gươm thuộc sơ kì Pleistocen (Pleistocene). Xương hàm thô khoẻ và không có cảm, được coi là của người vượn, đặt tên là *Homo heidelbergensis*, có thể có niên đại cách ngày nay khoảng 40 vạn năm.

**NGƯỜI HIỆN ĐẠI** (*Cro - Magnon*) x. *Cro - Manhông*.

**NGƯỜI KHÉO LÈO** (*Homo habilis*) x. *Hômô habilít*.

**NGƯỜI KHIẾU NẠI** x. *Khiếu nại*.

**NGƯỜI KHÔNG NGOAN** (*Homo sapiens*) x. *Hômô xapiêng*.

**NGƯỜI KHÔNG ĐƯỢC CHẤP NHẬN** (eg. người không được hoan nghênh), viên chức ngoại giao của cơ quan đại diện ngoại giao bị chính phủ nước sở tại coi là người không thể chấp nhận được. Có thể do các nguyên nhân: viên chức này công khai chỉ trích chính phủ hoặc cơ quan nhà nước sở tại; có hành vi can thiệp vào công việc nội bộ, không tôn trọng luật pháp và phong tục tập quán của nước sở tại, làm dung quyền ưu đãi, miễn trừ ngoại giao, có những hành vi vi phạm chuẩn mực quốc tế về viên chức ngoại giao, vv. Khi có (tường) hợp viên chức ngoại giao bị tuyên bố là NKĐCN, nước cử phải triệu hồi viên chức này về nước. Điều 2 Công ước Viên 1961 ghi rõ: "Một nhân vật nào đó có thể bị coi là người không được chấp nhận ngay từ khi chưa đặt chân lên lãnh thổ nước sở tại", có nghĩa là nhân vật đó không được chính phủ nước mà nhân vật này dự định được cử đến chấp nhận. Trong trường hợp này, chính phủ nước không chấp nhận không nhất thiết phải cho biết lý do vì sao.

"**NGƯỜI KỊ SĨ BẰNG ĐỒNG**" kịch múa gồm 4 màn, 9 cảnh; kịch bản P. Abolínốp theo truyền thơ cùng tên của Puskin (A. Pushkin); đạo diễn Zakharóp (R. V. Zakharov). Lần công diễn đầu tiên tại Nhà hát ca múa kịch Kíróp (S. M. Kírov) ở Leningrai (Leningrad) ngày 14.3.1949. Tượng của Piôt (Petr) Đại đế là trung tâm của vở kịch. Cảnh Piôt hạ chiếc tàu trên sông Nêva (Neva) với niềm tự hào. Nhân dân hàn hoan trong đêm dạ hội đó. Tại chân tượng của Piôt trên quảng trường Xenatxki (Senatskiy), Epghêni gặp gỡ người yêu Parasa. Rồi cơn bão đến, lụt trên các phố. Epghêni đã tìm đến nhà Parasa trên chiếc thuyền trong cơn sóng gió. Nhưng tất cả đều trống không. Anh hỏi tường những giờ phút hạnh phúc ở nơi đây với Parasa và chàng trở nên mất trí. Trên quảng trường Xenatxki, Epghêni đi ngang qua tượng Piôt, chàng chợt tỉnh lại biết rằng nơi đây anh đã gặp Parasa. Anh chàng mất trí trở lại hoá bức tượng rồi cảm thấy "Lão vua ghê gớm bất hình linh âm choàng lấy anh bằng một cơn phản nộ". Epghêni hoảng sợ bỏ chạy. Trong óc điên loạn của anh hiện lên hình ảnh "Người kị sĩ bằng đồng" cùng tiếng vỗ ngựa rầm rập đuổi theo. Epghêni lang thang đến kiệt sức với hình ảnh Parasa.

**NGƯỜI KINH TẾ** mô hình con người trừu tượng được xây dựng theo lý thuyết cổ điển, xuất phát từ những yếu tố được coi là hợp lý để đưa ra những quyết định kinh tế. Những nhà trọng nông, Xmit (A. Smith) và những nhà kinh tế học cổ điển Anh là những người đầu tiên nêu lên khái niệm NKT. NKT là một nhân vật có động cơ chủ yếu là lợi ích kinh tế bản thân: cân nhắc và tính toán các quyết định theo một sự

hợp lý hoàn thiện và rút ra một cách máy móc từ mọi hoàn cảnh một phương án đạt lợi ích kinh tế lớn nhất, không bị chi phối bởi những nhân tố chủ quan, tình cảm, nhược điểm. Là một mô hình phổ biến và không lệ thuộc vào những điều kiện địa lý, thiết chế địa phương hay quốc gia; không lệ thuộc vào những yếu tố lịch sử và có thể chuyển trong tư duy từ thời kì này sang thời kì khác. Nó vận động trong một thị trường cạnh tranh hoàn thiện và tự do, và trong một môi trường không có những nhân tố trực tiếp liên quan đến mô hình kinh tế hợp lý.

Tuy khái niệm NKT có ý nghĩa nhất định như vậy, nhưng nó bị giới kinh tế học phê phán. Những người phê phán cho rằng: con người không thể chỉ bị thúc đẩy bởi đồng tiền, họ còn cần sự an toàn, độc lập và giải trí, còn phải suy nghĩ đến yếu tố đạo đức. Không chỉ vì tối đa hoá lợi ích của mình mà phạm tội. Hơn nữa, NKT không thể thống hiểu tất cả và muốn thu thập được mọi thông tin hữu quan thì thời gian và tổn phí cần đến sẽ rất lớn; nếu không, thông tin mà con người nắm được tất nhiên không hoàn bị, có những thông tin có thể còn sai; hành động trong tình hình đó, có thể chênh với mục tiêu tối đa hoá. Mặt khác, cho dù, giả thiết về NKT có thể gần với một bộ phận người nào đó nhưng nó cũng không thể mở rộng bằng phương pháp diễn dịch ra toàn thể, giả thiết đó không phù hợp với tình hình thực tế.

"**NGƯỜI LÀM BÁO**" tạp chí lí luận nghiệp vụ của Hội Nhà báo Việt Nam. Số 1 ra ngày 1.1.1985. Lần đầu xuất bản 3 tháng 1 kì, phát hành 15.000 bản (1985). Hiện nay ra hằng tháng. Số lượng 2.500 - 3.000 bản/kì (2002) Tru số 59 Lý Thái Tổ, Hà Nội.

**NGƯỜI LÀM CHỨNG** người biết những tình tiết có liên quan đến vụ án được cơ quan điều tra, truy tố và toà án triệu tập làm chứng (điều 43 Bộ luật tố tụng hình sự). NLC trình bày những gì mà họ biết về vụ án, nhân thân của bị can, bị cáo, người bị hại, quan hệ giữa họ với bị can, bị cáo, người bị hại và trả lời những câu hỏi đặt ra. Lời khai của NLC khi được thẩm vấn và xác minh là chứng cứ trong vụ án. NLC phải có mặt theo giấy triệu tập của cơ quan điều tra, viện kiểm sát, toà án; có nghĩa vụ khai trung thực tất cả những tình tiết mà mình biết về vụ án. Những NLC từ chối hoặc trốn tránh việc khai báo mà không có lý do chính đáng thì phải chịu trách nhiệm hình sự về tội từ chối khai báo (điều 308, Bộ luật hình sự); khai báo gian dối thì phải chịu trách nhiệm hình sự về tội cung cấp tài liệu sai sự thật, tội khai báo gian dối (điều 309, Bộ luật hình sự Việt Nam 1999).

**NGƯỜI MÁY** x. *Robot*.

**NGƯỜI MẪU** người làm mẫu cho hoạ sĩ, nhà điêu khắc vẽ hay nặn trước khi bắt tay sáng tác một tác phẩm. Thời Hi Lạp cổ đại, những lực sĩ thắng trong các cuộc thi olympic thường được chọn làm NM cho nhà điêu khắc tạc tượng. Từ thời Phục hưng trở đi, có những NM chuyên nghiệp làm việc cho các xưởng vẽ, điêu khắc và cho các học viện mỹ thuật.

Giécô (T. Géricault) vào bệnh viện vẽ những người hấp hối để làm mẫu dựng những nhân vật bị đắm tàu trong tác phẩm "Chiếc bè của con tàu Mêduydo". Từ những NM tự nguyện, nghệ sĩ sáng tác những bức tranh tiêu biểu cho một tầng lớp xã hội, cho một thời đại, Leônacđô Đa Vinchi (Leonardo da Vinci) với bức "La Jôcông" ("La Joconde"), Anhgrơ (J.A.D.Ingres) với bức "Bectanh", Van Gôc (Van Gogh) với những chân dung tự hoạ. NM được Picaxô (P. Picasso) tôn vinh trong cả loạt tranh sơn dầu và tranh khắc

nét "Nghệ sĩ và người mẫu".

**"NGƯỜI MẸ"** tiểu thuyết của nhà văn Nga Gooeki (M. Gor'ki). Gồm 2 phần, 55 chương. Miêu tả cuộc vận động cách mạng và sự hình thành ý thức cách mạng ở Nga trước 1905, khẳng định sự tái sinh của cách mạng và con người mới trong giai cấp công nhân, nông dân và trong tầng lớp trí thức. Lí tưởng cách mạng đã biến thành sức mạnh cách mạng. Hình tượng nổi bật là Paven Vlasóp. Sinh trong một gia đình làm thợ khổ cực, Paven đã tìm ra lối thoát là đến với cách mạng. Phong trào công nhân do anh lãnh đạo lớn dần, từ đấu tranh kinh tế tiến đến đấu tranh chính trị (cuộc đấu tranh "chống đồng còpêch đầm lầy" và cuộc biểu tình tuần hành nhân ngày 1.5). Bị bắt, đứng trước vành móng ngựa, Paven đã biến toà án của chính quyền Nga hoàng thành diễn đàn cách mạng. Bà mẹ Nhilópna, tiêu biểu cho phụ nữ Nga hiền lành, nhân hậu, từ tư phát đến tư giác, cũng đã đến với cách mạng. Bắt đầu từ lòng yêu thương con, bà dõi theo việc làm của con. Với sự nhạy cảm của người mẹ, bà đã nhận ra đường cách mạng con đi là đúng. Bà vượt qua mặc cảm tự ti, khiếp sợ để khẳng định sức mạnh và trách nhiệm xã hội của mình (mang truyền đơn và sách báo cách mạng vào nhà máy). Định can là lúc bà cùng con xuống đường trong ngày 1.5. Bị bắt trong khi mang tài liệu mật về nông thôn, cũng như con bà trước kia, Nhilópna đã dùng cảm vach mặt giai cấp thông trị tàn bạo. Lênin nhận định: "NM" là một cuốn sách rất kịp thời, rất bổ ích, vì công nhân đã tham gia phong trào cách mạng một cách chưa có ý thức, tự phát, giờ đây đọc cuốn "NM", họ sẽ thu được nhiều điều bổ ích cho mình".

**NGƯỜI NÉANDECTAN** (tk. người cổ) x. *Hómô Neandectan*.

**NGƯỜI NHẬN MÁU** bệnh nhân bị thiếu máu toàn bộ hay từng phần (hồng cầu, bạch cầu, tiểu cầu, huyết tương, các yếu tố đông máu); cần được truyền lượng máu thiếu hoặc từng phần thiếu hụt để phục hồi sức khỏe, tùy theo chỉ định của thầy thuốc. Trước khi truyền máu, cần xác định kĩ nhóm máu của NNM và kiểm tra kĩ máu sẽ truyền để biết chắc chắn là phù hợp về nhóm máu và NNM không bị lây bệnh do truyền máu.

**NGƯỜI NHIỀU QUỐC TỊCH** người mang quốc tịch của nhiều nước. Có nhiều nguyên nhân dẫn tới hiện tượng này: có thể do xung đột pháp luật, có thể do một người chưa thời quốc tịch của một nước đã nhập quốc tịch của nước khác. Luật quốc tịch Việt Nam quy định nhà nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam công nhận công dân Việt Nam có một quốc tịch là quốc tịch Việt Nam. Địa vị pháp luật của NNQT được điều chỉnh bằng các quy phạm của tư pháp quốc tế. Các nước trên thế giới luôn hợp tác với nhau nhằm hạn chế tình trạng nhiều quốc tịch cũng như tình trạng không quốc tịch.

**NGƯỜI NƯỚC NGOÀI** đối với một nước, NNN là người không có quốc tịch của nước đó. Nếu hiểu theo nghĩa rộng, NNN gồm cả những người không có quốc tịch. Trong thành phần NNN có nhiều bộ phận khác nhau với những quy chế pháp lí khác nhau. Có bộ phận được hưởng các quyền ưu đãi và miễn trừ ngoại giao hoặc lãnh sự, có bộ phận không được hưởng các quyền đó, vv. Quy chế pháp lí của NNN được hình thành trên cơ sở các văn bản pháp luật trong nước và cả các điều ước quốc tế do quốc gia kí kết.

**NGƯỜI PHIÊN DỊCH TRONG TỔ TỤNG** người tham gia tố tụng theo yêu cầu của cơ quan điều tra, viện kiểm sát

hoặc toà án trong trường hợp có người tiến hành tố tụng hoặc tham gia tố tụng không sử dụng được ngôn ngữ mà toà án sử dụng. Ở Việt Nam, theo quy định tại điều 21, Bộ luật tố tụng hình sự năm 1992, tiếng nói và chữ viết trong tố tụng hình sự là tiếng Việt. Theo quy định tại điều 45, Bộ luật tố tụng hình sự, NPDTTT phải có mặt theo giấy triệu tập và thực hiện nhiệm vụ được giao. Trong trường hợp dịch gian dối thì NPDTTT phải chịu trách nhiệm theo điều 309, Bộ luật hình sự Việt Nam 1999 (tội cung cấp tài liệu sai sự thật, tội khai báo gian dối). Quy định về NPDTTT cũng được áp dụng đối với người biết dấu hiệu của người cầm và người điếc. NPDTTT phải từ chối tham gia tố tụng hoặc bị thay đổi nếu họ đồng thời là người bị hại, nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự, người có nghĩa vụ và quyền lợi liên quan đến vụ án, là người đại diện hợp pháp, người thân thích của những người đó hoặc bị can, bị cáo và trong những trường hợp có căn cứ rõ ràng khác để cho rằng họ có thể không vô tư trong khi làm nhiệm vụ. NPDTTT cũng phải từ chối tham gia tố tụng hoặc bị thay đổi nếu như họ đã tiến hành tố tụng với tư cách là điều tra viên, kiểm sát viên, thẩm phán, hội thẩm nhân dân, thư kí phiên toà hoặc đã tham gia với tư cách là người bào chữa, người giám định, người làm chứng trong vụ án đó.

**NGƯỜI PHỤ** (cg. trợ thủ), người giúp một người khác (người lao động chính) trong công tác nghiệp vụ ngành y, thành một ê kíp làm việc, NP cũng đồng thời học tập thêm được về mặt nghề nghiệp. NP mổ; người giúp đỡ phẫu thuật viên trong một cuộc mổ để mổ được dễ dàng, nhanh chóng, vd. banh rộng vùng mổ, áp gán hai mép vết cắt để phẫu thuật viên khâu nối, thắt nút chỉ, vv. Trong một cuộc mổ lớn có thể cần nhiều NP mổ, NP giúp đỡ giúp việc cho người gây mê chính; theo dõi mạch, nhịp thở của người mổ, tiêm thuốc dưới sự chỉ định của người gây mê.

**NGƯỜI PINDAO** di cốt xương sọ do Dawson (C. Dawson) tìm thấy năm 1911 trong lớp cuối đầu kỉ Đệ tứ ở gần Pindao (Pitldown), nước Anh. Sau đó, một xương hàm cũng tìm được ở cùng một chỗ. Xương sọ thì gán với người hiện đại, trái lại xương hàm lại gán với vượn. Người ta đặt tên cho người Pindao là *Eoanthropus dawsoni*, được coi là tổ tiên trực tiếp của người hiện đại có trước người Neandectan. Nhưng đến năm 1953, bằng phương pháp đo hàm lượng flo trong xương, các nhà khoa học đã chứng minh xương người Pindao là làm giả.

**NGƯỜI SƯU TẦM MỸ THUẬT** người có hứng thú đặc biệt trong việc tìm kiếm, lưu trữ các tác phẩm tạo hình, để thoả mãn thị hiếu thẩm mĩ của chính mình. Có người thích sưu tầm tranh, tượng của các tác giả nổi tiếng; có người hướng vào những họa sĩ còn chưa được biết đến nhưng có tài và có tương lai. NSTMT cũng có thể đồng thời là nhà buôn tranh, nhưng thường là vô tư và hoạt động âm thầm. Ở Việt Nam, ông Đức Minh là NSTMT rất có công khi trong nước chưa có thiết chế gìn giữ các tác phẩm của các tác giả đương đại. Hơn nữa, bộ sưu tập của ông có nhiều tác phẩm tiêu biểu cho nền mĩ thuật nước nhà, như bức lụa "Chơi ô ăn quan" của Nguyễn Phan Chánh, bức sơn dầu "Bên hoa huệ" của Tô Ngọc Vân, bức bột màu "Thiếu nữ" của Nguyễn Tường Lan, vv. Gần đây, NSTMT phần lớn đều nhằm mục đích kinh tế.

**NGƯỜI THAM GIA TỔ TỤNG** cá nhân hoặc pháp nhân bảo vệ các quyền và lợi ích của mình hoặc các quyền và lợi ích của người mà họ đại diện trong khi tiến hành vụ án hình

sự và có những quyền và nghĩa vụ tương ứng. Theo pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam, những NTGTT là: bị can, bị cáo; người đại diện hợp pháp, người bào chữa của bị can, bị cáo; người bị tạm giữ; người bị hại; nguyên đơn dân sự; bị đơn dân sự; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án; người đại diện hợp pháp, người bảo vệ quyền lợi của đương sự; người làm chứng; người giám định; người phiên dịch. Pháp luật quy định những quyền và nghĩa vụ bình đẳng tương ứng đối với họ. Các cơ quan tiến hành tố tụng có trách nhiệm giải thích và bảo đảm thực hiện các quyền và nghĩa vụ của những NTGTT.

**NGƯỜI THUYẾT MINH PHIM** người đọc những lời bình được viết sẵn để thu tiếng vào phim thời sự hoặc tài liệu, còn gọi là đọc lời bình. Ở Việt Nam, còn có người thuyết minh phim truyện nổi tiếng nước ngoài chưa được lồng tiếng Việt. NTMP đọc lời thoại của các nhân vật được dịch trước sang tiếng Việt, khớp với hình ảnh trên phim để người xem theo dõi. NTMP đòi hỏi phải có chất giọng tốt, nắm vững nội dung phim, khi đọc truyền cảm được đến người xem tinh thần của lời thoại.

**NGƯỜI THỰC HIỆN TỘI PHẠM** người trực tiếp thực hiện những hành vi được quy định trong điều luật tương ứng của phần các tội phạm với tính cách một cấu thành tội phạm cụ thể. Đó là một trong những người đồng phạm trong việc thực hiện tội phạm. Trong một vụ đồng phạm có thể có một hoặc nhiều NTHTP. Đặc biệt ở hình thức phạm tội có tổ chức thường có nhiều NTHTP. Tính chất đồng phạm, tính chất và mức độ tham gia của NTHTP được toà án cân nhắc khi quyết định hình phạt đối với họ.

**NGƯỜI THỰC LỢI** nhà tư bản không đầu tư vốn vào kinh doanh mà sống bằng các khoản thu nhập và chứng khoán có giá như cổ phiếu, trái khoán, các khoản tiền gửi ngân hàng. Là tầng lớp ăn bám nhất trong giai cấp các nhà tư bản. Cùng với sự phát triển của chủ nghĩa tư bản, số NTL tăng lên, vì việc tổ chức, quản lí xí nghiệp được chuyển vào tay những chuyên gia làm thuê. Số NTL đặc biệt tăng lên trong thời kì chủ nghĩa đế quốc do tăng cường mở rộng xuất khẩu tư bản để có thu nhập từ các nước nhập khẩu tư bản. Xuất khẩu tư bản còn biến một số nước thành nước thực lợi (x. *Nước thực lợi*).

**NGƯỜI TỊ NẠN** người rời bỏ tổ quốc hay nơi thường trú sang nước khác để tránh nạn áp, truy đuổi, tránh chiến tranh, bức hại vì lí do chủng tộc, tôn giáo, dân tộc hay chính kiến, vv. Khái niệm NTN hình thành sau Chiến tranh thế giới I và được điều chỉnh bởi nhiều điều ước quốc tế như Công ước về quy chế NTN năm 1951, Nghị định thư năm 1967 bổ sung Công ước năm 1951; Công ước Châu Phi năm 1969 về NTN. Trong hệ thống cơ quan của Liên hợp quốc có Cao uỷ Liên hợp quốc về NTN. Ngày nay, khái niệm NTN được hiểu theo nghĩa rộng, bao gồm không chỉ NTN chính trị mà cả NTN kinh tế.

Sau 1975 và từ 1978 đến nay, để làm suy yếu Việt Nam, các lực lượng đế quốc phản động đã tuyên truyền, xuyên tạc, lôi kéo nhiều người Việt Nam vượt biên trái phép ra nước ngoài. Việt Nam đã áp dụng nhiều biện pháp ngăn chặn vượt biên trái phép và cho phép những người Việt Nam ra đi một cách hợp pháp hoặc ra đi với các lí do nhân đạo.

**NGƯỜI TIẾN HÀNH TỐ TỤNG** những người trực tiếp tham gia vào việc điều tra, truy tố và xét xử vụ án hình sự; có

những quyền và nghĩa vụ nhất định do pháp luật quy định. Theo pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam, những NTHTT hình sự gồm: điều tra viên, kiểm sát viên, thẩm phán, hội thẩm nhân dân, thư kí phiên toà.

**NGƯỜI TỔ CHỨC THỰC HIỆN TỘI PHẠM** người chủ mưu, cầm đầu, chỉ huy việc thực hiện tội phạm. Đó là một trong những người đồng phạm nguy hiểm nhất trong việc thực hiện tội phạm. Trong một vụ đồng phạm có thể có một hoặc nhiều NTCTHTP. Những người phạm tội nguy hiểm và có kinh nghiệm thường thể hiện với tính cách là NTCTHTP. Đặc biệt, ở hình thức phạm tội có tổ chức thường có nhiều NTCTHTP. Tính chất đồng phạm, tính chất và mức độ tham gia của NTCTHTP được toà án cân nhắc khi quyết định hình phạt đối với họ.

**“NGƯỜI TÙ KAPKAZO”** vở kịch ba lê 3 màn, âm nhạc Cavixơ, biên đạo Đidolô. Buổi công diễn đầu tiên 15.1.1823 tại Nhà hát lớn Pêtecua (Peterburg). Nội dung: Bacmêchep, một sĩ quan khiêm tốn đang đau khổ vì người yêu là quận chúa Nina sắp lấy một công tước, anh quyết định đi khỏi Pêtecua. Bacmêchep lên đồn trú tại vùng núi Kapkazơ và đã bị dân địa phương đột nhập đồn, bắt làm tù binh. Cô gái Checket đã yêu anh, anh đã kể lại mối tình tuyệt vọng của mình cho cô nghe, cô xúc động và đau khổ, cầu xin để giải thoát cho anh, trả lại tự do cho anh. Đứng ở mỏm núi cao dựng đứng nhìn theo người yêu cho đến lúc khuất, Checket lao người xuống vực thẳm.

**NGƯỜI VẼ HÌNH** họa sĩ chuyên vẽ đường nét, để phân biệt với họa sĩ chuyên vẽ màu sắc trong sáng tác hội họa. Còn là những người chuyên vẽ kiến trúc, hội họa.

**NGƯỜI VI THỂ** theo thuyết tiền thành thì trong tinh trùng hoặc trứng đã có sẵn một mầm người thu nhỏ với đủ các bộ phận. Quá trình phát triển chỉ là sự lớn lên của NVT này (x. *Thuyết tiền thành*).

**NGƯỜI VƯỜN** (*Pithecanthropus*; HL. Pithēkos - khi vườn, anthropos - người), các dạng hoá thạch thuộc họ Dạng người (*Hominidae*) gồm các giống vườn người Ôxtralôpítéc (*Australopithecus*). Tìm thấy 5 - 6 loài nhưng chưa có cứ liệu để xác định được chính họ là tổ tiên trực tiếp của loài người hiện nay. Những bằng chứng của NV trong các mẫu hoá thạch gồm các răng nanh nhỏ, răng xếp theo kiểu hypebôn và hàm dưới nhỏ hơn của khỉ hoá thạch. NV Ôxtralôpítéc xuất hiện cách đây 5,5 triệu năm và đã tồn tại trên 4 triệu năm, biết sử dụng công cụ tự nhiên như cành cây, xương thú (x. *Vườn*).

**người phương Nam; Crô - Manhông; Hômo Néandectan**. Hoá thạch NV được bác sĩ - nhà cổ sinh học Hà Lan Duyboa (E. F. T. Dubois) phát hiện lần đầu tiên ở đảo Java (Java, Indônêxia) năm 1894.

**NGƯỜI VƯỜN BẮC KINH** người hoá thạch mà di cốt đầu tiên được phát hiện vào năm 1927. Các nhà khảo cổ đã



Người vườn



tìm thấy nhiều cá thể của NVBK ở hang Chu Khẩu Điểm cách Bắc Kinh (Trung Quốc) 48 km. Ban đầu, người ta đặt tên khoa học là *Sinanthropus pekinensis* (L. Sina - Trung Quốc; HL. *anthrōpos* - người). Hiện nay người ta không coi NVBK là một loài riêng biệt nữa mà coi là thuộc loài người đứng thẳng (x. *Homo*



Người vượn Bắc Kinh

*erectus*). NVBK được tìm thấy trong các lớp có chứa công cụ đá ghè dẽ thô sơ, xương động vật bị đập vỡ hay bị đốt cháy cùng với dấu vết bếp lửa. Chắc chắn họ đã biết săn bắn và dùng lửa. Sọ NVBK có trán thấp, u mày nhỏ cao, dung tích sọ trung bình trên 1.000 cm<sup>3</sup>, xương hàm không có cằm. NVBK cao khoảng từ 1,50 m đến 1,60 m. Niên đại cách ngày nay khoảng 50 vạn năm.

**NGƯỜI Vượn JAVA** người hóa thạch mà dấu vết đầu tiên được Đuyboa (E.F.T. Dubois) phát hiện năm 1891 ở Torin (Trinil) trên đảo Java. Đến nay các nhà cổ nhân học đã phát hiện được nhiều di cốt NVJ, nhất là ở vùng Xangiran (Sangiran), Java (Indonēxia). Đuyboa đặt tên khoa học cho NVJ là *Pithecanthropus erectus*. Nhưng hiện nay các nhà cổ nhân học ít dùng tên này mà thường gọi là *Homo erectus*, tức người đứng thẳng. NVJ có dung tích sọ khoảng 800 - 900 cm<sup>3</sup>, trán bột, thấp, u mày nhỏ, lỗ cằm lùi ra sau, hàm khỏe và không có cằm. Không tìm thấy công cụ đá bên cạnh di cốt NVJ. Hiện nay có một niên đại K - Ar xưa nhất cho NVJ là 1,9 triệu năm. Xt. *Homo erectus*.

**NGƯỜI Vượn LAM ĐIỀN** người hóa thạch mà di cốt được tìm thấy ở Công Vương Lĩnh (Gong Wangling) và Trán Gia Oa thuộc huyện Lam Điền (Lantian), tỉnh Thiểm Tây (Shanxi), Trung Quốc. Ở Công Vương Lĩnh, năm 1964, phát hiện được một xương sọ, xương mũi, một phần xương hàm trên và 3 răng hàm thuộc một cá thể, có thể là nữ, trên 30 tuổi. Sọ thấp, xương sọ rất dày, dung tích sọ bé, khoảng 780 cm<sup>3</sup>. NVLD ở Công Vương Lĩnh so với người vượn Bắc Kinh thì có nhiều nét nguyên thủy hơn. Những năm 1965 - 66, trong địa tầng chứa NVLD ở Công Vương Lĩnh, khai quật được một số công cụ đá gồm nạo, mảnh tước và hạch đá. Cùng tìm thấy với hoá thạch người là xương của 41 giống động vật như gấu tre lớn, voi rừng kiếm, heo vòi khổng lồ..., thuộc giai đoạn sớm của trung kì Pleistocen (Pleistocene). Bằng phương pháp cổ từ, người ta đoán định NVLD ở Công Vương Lĩnh có niên đại giữa 75 và 80 vạn năm.

Ở Trán Gia Oa, năm 1963, phát hiện được một xương hàm dưới khá nguyên vẹn và 13 cái răng thuộc một cá thể nữ đã già, không khác nhiều so với xương hàm và răng người vượn Bắc Kinh. Năm 1964, 1975, trong tầng chứa di cốt người đã tìm được nhiều công cụ đá và xương của 14 giống động vật. Quần động vật ở Trán Gia Oa muộn hơn quần động vật ở Công Vương Lĩnh. Bằng phương pháp cổ từ, người ta định niên đại NVLD ở Trán Gia Oa khoảng 65 vạn năm.

**NGƯỜI Vượn NGUYỄN MƯU** di cốt hoá thạch được phát hiện tháng 5.1965 ở thôn Thượng Na, huyện Nguyễn Mưu (Yuan Mou), tỉnh Vân Nam, Trung Quốc, gồm hai răng cửa hàm trên của một cá thể nam, có nhiều nét giống với răng người vượn Bắc Kinh. Trong tầng chứa răng người vượn, còn tìm được một số công cụ đá và xương cốt 36 giống động vật hoá thạch. Xét quần động vật và phân tích bào tử phấn hoa, người ta cho rằng NVNM sống trong môi trường đồng cỏ và rừng á nhiệt đới. Bằng phương pháp cổ từ, người ta định niên đại cho NVNM là 170 ± 10 vạn năm. Một kết quả khác là 163 - 164 vạn năm. Nhưng cũng có người cho rằng NVNM sống cách ngày nay không sớm hơn 73 vạn năm.

**NGƯỜI XÚI GIỤC THỰC HIỆN TỘI PHẠM** người kích động, dụ dỗ, thúc đẩy người khác thực hiện tội phạm, tức là cố ý làm cho người khác có quyết tâm thực hiện tội phạm. Đó là một trong những người đồng phạm thực hiện tội phạm. Hình thức xúi giục rất đa dạng như bằng lời nói, bằng thư, bằng các hành vi ra hiệu, vv. và các biện pháp, phương pháp làm cho người khác có quyết tâm thực hiện tội phạm cũng rất khác nhau như đe dọa, tặng quà, thuyết phục, đề nghị, mua chuộc, vũ lực, vv. Tính chất đồng phạm, tính chất và mức độ tham gia của NXGTHTP được toà án cân nhắc khi quyết định hình phạt đối với họ.

**NGƯỠNG 1.** (địa lí), giới hạn của sự thay đổi môi trường địa lí sinh thái mà khi vượt qua thì các sinh vật và hệ sinh thái không thể thích nghi được nữa và sẽ bị tiêu diệt.

2. (sinh), giới hạn của một chất kích thích mà dưới mức đó nó không còn gây xúc cảm cho cơ thể sinh vật.

3. (sinh), điểm tới hạn tương ứng với nồng độ một chất nào đó của một dung dịch, đánh dấu sự xuất hiện của một hiện tượng. Vd. khi nồng độ glucôzơ trong máu vượt quá nồng độ 1,75 g/l, bắt đầu xuất hiện đường trong nước tiểu; nồng độ 1,75 g/l gọi là N glucôzơ niệu.

**NGƯỠNG BÁT** tấm gỗ giữa cột con và cột cái đặt song song với ngưỡng cửa, ở phía trên cửa bên.

**NGƯỠNG CỬA** tấm hoặc thanh gỗ ở vị trí liên kết giữa hai cột, ở độ cao khoảng 60 cm, phía dưới của cửa đi để lắp các cánh cửa (trong bộ khung nhà truyền thống); người ra vào phải bước qua NC.

**NGƯỠNG KÍCH THÍCH** cường độ tối thiểu của kích thích có thể gây hưng phấn cho một số tổ chức của động vật. Kích thích có cường độ thấp hơn trị số ngưỡng gọi là kích thích dưới ngưỡng, kích thích có cường độ cao hơn trị số ngưỡng gọi là kích thích trên ngưỡng. Trị số tối thiểu của kích thích bắt đầu gây hưng phấn là trị số ngưỡng tuyệt đối. Trị số này phụ thuộc vào tính chất và trạng thái sinh lí của tổ chức, cũng như vào cách kích thích. Vd. trị số kích thích đối với tổ chức thần kinh thấp hơn trị số NKT với cơ thể. Để gây kích thích đối với tổ chức, cần có một thời gian nhất định. Thời gian đó được gọi là thời gian có ích, vì nếu có tăng thời gian tác dụng lên nữa thì cũng không có ý nghĩa gì đối với sự xuất hiện hưng phấn. Cường độ và thời gian kích thích tỉ lệ nghịch với nhau, được biểu diễn bằng phương trình:

$$i = \frac{a}{t} + b$$

Ở đây, *i* là cường độ kích thích; *t* - thời gian tác dụng của kích thích; *a* và *b* - hằng số được xác định bởi tính chất của tổ chức. Ngoài sự phụ thuộc vào thời gian, trị số NKT còn phụ thuộc vào trị số cường độ của kích thích.



Việc đo NKT và xác định thời gian gây hưng phấn được dùng phổ biến trong lâm sàng, để chẩn đoán sự tổn thương các sợi thần kinh vận động.

**NGUỒN NHAY** của dụng cụ đo giá trị nhỏ nhất của đại lượng đo (khi thay đổi một cách liên tục) còn có thể phát hiện được theo chỉ số của dụng cụ. Trong những dụng cụ phân tích, NN còn được gọi là độ nhạy của dụng cụ.

**NGUỒN PHÒNG TRỪ KINH TẾ** x. *Ngưỡng phòng trừ sâu bệnh*.

**NGUỒN PHÒNG TRỪ SÂU BỆNH** (cg. ngưỡng phòng trừ kinh tế; kí hiệu ETL), mật độ sâu bệnh, chuột, cỏ dại và các sinh vật hại khác (do điều tra được) đạt đến mức mà khi đó biện pháp phòng trừ cần được áp dụng để không chế khả năng của sâu bệnh và dịch hại tăng không cho đến mức gây hại kinh tế (EIL). NPTSB được xác định ở thời điểm mà sâu bệnh, dịch hại chưa gây hại đến mức thiệt hại có ý nghĩa kinh tế cho cây trồng, và áp dụng biện pháp phòng trừ vào thời điểm đó sẽ đem lại hiệu quả kinh tế cao nhất. NPTSB được xác định qua nghiên cứu khảo sát đối với từng đối tượng sâu bệnh, trên từng giống cây trồng và thay đổi theo vùng địa lí cũng như theo mùa.

**NGUỒN QUẢ** ngưỡng của cửa bên, giữa cột cái và cột con, ngăn cách phòng bên với các gian giữa trong kiểu nhà truyền thống.

**NGUỒN TÁC ĐỘNG** trị số nhỏ nhất (hoặc lớn nhất) của đại lượng điều khiển (khi thay đổi một cách liên tục), ở trị số đó xảy ra việc chuyển trạng thái (tác động) của thiết bị (cơ cấu).

**NGUỒN THIỂU (VĂN HOÁ)** x. *Văn hoá Ngưỡng Thiểu*.

**NGƯU HOÀNG** sồi mặt của trâu (*Bubalus bubalis*) hoặc bò (*Bos taurus* var. *domesticus*) có bệnh. Tuỳ theo mức độ bệnh tật của trâu bò, NH có kích thước khác nhau (có loại nhỏ như viên đạn, có loại bằng quả trứng gà). Trong NH có cholesterol, axit cholic, axit béo, bilirubin, muối canxi, sắt, đồng. Dùng làm thuốc an thần, cường tim, điều trị trẻ em bị sốt cao, co giật. Thuộc nòng dưới dạng thuốc bột, hay phối hợp với các vị thuốc khác. Ở Trung Quốc, đã sản xuất NH tổng hợp. NH tổng hợp có tác dụng tương tự như NH thiên nhiên.

**NGƯU TẮT** x. *Cổ xước*.

**NHA** một loại mật nhận được do sự thủy phân chưa hoàn toàn của tinh bột bằng axit, bằng mầm thóc hoặc bằng các enzym vi sinh vật. Thành phần của N chủ yếu gồm mantozơ, glucosơ, dextrin và các oligosacarit, đã được làm sạch và cô đặc. N có vị ngọt thanh, màu sáng trong, hương thơm dịu, chủ yếu được dùng để sản xuất các loại kẹo hoặc dùng trực tiếp thì gọi là kẹo N (thành phần chính là mantozơ).

**NHA AN NINH CẢNH LỰC** cơ quan trực thuộc Bộ Tư lệnh Cảnh sát Quốc gia của Chính quyền Sài Gòn. Có nhiệm vụ: điều tra mọi hành vi sai phạm trong lực lượng cảnh sát; phụ trách an ninh nội bộ trong lực lượng Cảnh sát Quốc gia; đề xuất các biện pháp bảo mật và giám sát việc thực thi công tác bảo mật trong các đơn vị cảnh sát trên toàn Miền Nam Việt Nam thời kì trước 1975. Về tổ chức, NANCL gồm Phòng Tổng vụ và 2 sở: Sở Bảo vệ; Sở Điều tra và Giám sát. Sở Bảo vệ làm nhiệm vụ: ngăn chặn sự thâm nhập của các lực lượng cách mạng vào nội bộ Cảnh sát quốc gia và kiểm tra,

giám sát việc thực hiện bảo mật, lên kế hoạch và tổ chức huấn luyện bảo mật cho toàn lực lượng Cảnh sát quốc gia. Sở Điều tra và Giám sát, làm nhiệm vụ tổ chức các mạng lưới sâu tằm trong các đơn vị cảnh sát có khả năng bị phía cách mạng thâm nhập và bảo vệ an ninh nội bộ trong toàn lực lượng cảnh sát. Phòng Tổng vụ, phụ trách các vấn đề hành chính và tâm lí chiến trong nội bộ NANCL.

**NHA BÀO** (*spore*) x. *Bào tử*.

**NHA BÌNH DÂN HỌC VỤ** cơ quan thuộc Bộ Quốc gia Giáo dục của Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà. Thành lập theo sắc lệnh của Chủ tịch Hồ Chí Minh (7.9.1945). NBDHV có nhiệm vụ biên soạn tài liệu, huấn luyện cán bộ, tổ chức các lớp học bình dân nhằm thanh toán nạn mù chữ. Năm 1960, khi Miền Bắc Việt Nam đã căn bản thanh toán nạn mù chữ và chuyển sang nhiệm vụ bổ túc văn hoá cho nhân dân, NBDHV chuyển thành Vụ Bổ túc Văn hoá. Năm 1991, vụ này sáp nhập với Vụ Đào tạo Tại chức thành Vụ Đào tạo Tại chức và Giáo dục Bổ túc thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo, nay gọi là Vụ Giáo dục Thường xuyên.

**NHA CHU VIÊM** x. *Suy nha chu*.

**NHA CÔNG AN** cơ quan trung ương của Công an Nhân dân Việt Nam thuộc Bộ Nội vụ thời kì 1946 - 53. Thành lập theo Nghị định số 14, ngày 19.1.1946 của bộ trưởng Bộ Nội vụ, có nhiệm vụ phụ trách công việc trị an. Nghị định số 121 - ND, ngày 18.4.1946 của bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành theo Sắc lệnh số 23 - SL, ngày 21.2.1946, quy định NCA có nhiệm vụ: sưu tầm và tập trung tất cả các tư liệu và tin tức có liên can đến việc nội trị và đối ngoại; điều tra và khám phá những hành động phương hại đến sự an toàn của quốc gia; thi hành những luật lệ về sự tuần sát chung trong nước; nghiên cứu và khởi thảo những luật lệ về công an, tổ chức, kiểm soát các cơ quan công an trong nước. NCA có 1 văn phòng và các phòng sự vụ. Nghị định số 219 NV - ND, ngày 5.4.1948 quy định về tổ chức của NCA có văn phòng và các Ti Nội dịch, Ti Tuyên nghiên huấn, Ti Tổ chức, Ti Chính trị. Ngày 16.2.1953, Chủ tịch Hồ Chí Minh kí Sắc lệnh số 141/SL đổi NCA thành Thứ bộ Công an.

**NHA GIÁO DỤC PHỔ THÔNG** cơ quan thuộc Bộ Quốc gia Giáo dục của Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà, có nhiệm vụ chỉ đạo hoạt động của hệ thống giáo dục phổ thông trong phạm vi cả nước. Từ 1960, được chuyển thành Vụ Giáo dục Phổ thông. Từ 1980, Vụ Giáo dục Phổ thông được tách thành hai vụ: Vụ Phổ thông cơ sở, Vụ Phổ thông cấp III. Từ 1990, được tổ chức thành Vụ Giáo dục Tiểu học và Vụ Giáo dục Trung học.

**NHA HỌC CHÍNH ĐỒNG DƯƠNG** cơ quan quản lí giáo dục của Pháp trên toàn xứ Đông Dương. Thành lập năm 1905 và được đặt dưới sự chỉ đạo của viên toàn quyền Đông Dương. Do một tổng thanh tra (từ 1920 là giám đốc) được bổ nhiệm bằng sắc lệnh của quan toàn quyền phụ trách. Gồm một ban thư kí và 7 văn phòng phụ trách các bậc học, các trường kĩ nghệ... và các công việc hành chính. Năm 1924, theo ngành dọc, ở mỗi xứ còn thành lập thêm Sở Học chính (ở Trung Kỳ được thành lập từ 1915). Chấm dứt hoạt động sau ngày Nhật đảo chính Pháp 9.3.1945.

**NHA KINH LƯỢC BẮC KỲ** cơ quan thay mặt triều đình Huế quản lí Bắc Kỳ. Thiết lập ngày 3.6.1886 theo "Dụ" của vua Đồng Khánh. Do một viên quan cao cấp Kinh lược sứ Bắc Kỳ đứng đầu. Tháng 2.1888, trụ sở (nay là Thư viện

Quốc gia, phố Tràng Thi, Hà Nội) xây xong. Chức năng và cơ cấu hoạt động chủ yếu của cơ quan này là mọi lệnh của triều đình truyền xuống các địa phương cũng như các địa phương báo cáo về triều đình đều phải trao đổi trước với viên Thống sứ Bắc Kỳ người Pháp. Ngày 26.7.1897, vua Thành Thái bãi bỏ và chuyển giao toàn bộ chức năng quyền lực của Kinh lược sứ Bắc Kỳ cho Thống sứ Bắc Kỳ. Kinh lược sứ Hoàng Cao Khải được gọi về Huế cho giữ chức “Phụ chính đại thần”. NKLBK mặc nhiên bị xoá bỏ.

**NHA PHU** vùng biển nông ở Khánh Hoà có bán đảo Tiên Du chân ngoài; dài trên 19 km, chiều rộng từ 4 đến 7 km, độ sâu dưới 5 m, chứa nhiều bùn do sông Cái Ninh Hoà đổ vào.

**NHA TRANG** thành phố ven biển - tỉnh lỵ của tỉnh Khánh Hoà. Diện tích 250 km<sup>2</sup>. Gồm 18 phường (Vĩnh Hải, Vĩnh Phước, Vĩnh Thọ, Ngọc Hiệp, Vạn Thắng, Phương Sơn, Xương Huân, Vạn Thạnh, Phương Sài, Phước Tân, Phước Tiến, Phước Hải, Lộc Thọ, Phước Hoà, Tân Lập, Vĩnh Nguyên, Vĩnh Trường, Phước Long), 8 xã (Vĩnh Lương, Vĩnh Phương, Vĩnh Ngọc, Vĩnh Thạnh, Vĩnh Hiệp, Vĩnh Trung, Vĩnh Thái, Phước Đồng). Dân số 341.800 (2001).

Địa hình thấp dần từ tây sang đông. Khí hậu nắng ấm quanh năm, nhiệt độ trung bình 26,4°C. Lượng mưa trung bình năm là 1.359 mm, mùa mưa từ tháng 9 đến tháng 12. Biển ở phía đông thành phố có các đảo: Hòn Tre, Hòn Mun, Hòn Nóc và có nhiều bãi tắm đẹp. Trung tâm kinh tế, văn hoá của tỉnh, dịch vụ du lịch, khách sạn, hàng lưu niệm, vv. Cơ khí vận tải biển, dệt, may mặc, đường, bánh kẹo. Đánh bắt chế biến hải sản, chế biến rau hoa quả. Di tích lịch sử: Tháp Bà (tháp Pô Naga). Giao thông đường bộ của nhiều tuyến đường, quốc lộ 1A, đường sắt Thống Nhất chạy qua. Viện Hải dương học, Trường Đại học Thủy sản, Phân viện Pasteur (Pasteur) thành lập từ 1896 do bác sĩ Yecxanh (A. Yersin) làm giám đốc đầu tiên. Sân bay, cảng biển NT có khối lượng bốc dỡ hàng 135 nghìn tấn/năm.

NT trở thành thị xã từ năm 1944. Từ 10.3.1977, là thành phố tỉnh lỵ tỉnh Phú Khánh; từ 6.1989, là tỉnh lỵ tỉnh Khánh Hoà.

**NHÀ 1.** (xây dựng) Công trình xây dựng, hình thành một tổ hợp của những không gian nhân tạo để phục vụ sinh hoạt và sản xuất của con người. N có thể làm bằng gỗ, bằng tranh, tre, nứa lá, bằng gạch, bê tông cốt thép hoặc bằng kim loại, chất dẻo, vv. Tuỳ theo chức năng sử dụng, chia ra: N ở, N máy, N bảo tàng, N hát, N ăn, vv. Tuỳ theo số tầng, chia ra: N thấp tầng, N cao tầng. Ở các nước công nghiệp phát triển, khi số tầng nhà từ 9 trở lên mới gọi là N cao tầng. Tuỳ theo loại kết cấu, chia ra: N khung, N tấm, N tường gạch, ... mà trong đó kết cấu chịu lực chính là khung bê tông cốt thép, tấm bê tông cốt thép (hoặc tấm tường gạch nung có sườn bê tông cốt thép), tường gạch (đọc và ngang). Ở Miền Bắc Việt Nam trước kia, thường xây dựng những N có số tầng từ 5 trở xuống. Những năm gần đây, bắt đầu xây dựng những N có số tầng cao hơn. Khách sạn Giảng Võ (Hà Nội) là ngôi nhà 11 tầng đầu tiên được xây dựng.

2. (dân tộc) a) Công trình kiến trúc có mái che mang đặc trưng văn hoá tộc người, được xây cất trong khuôn viên làng để cho từng gia đình cư ngụ. b) Đơn vị xã hội nhỏ nhất, thường có 2 đặc trưng cơ bản: đó là một tổ chức huyết hệ và một đơn vị ngoại hôn. Thành viên của các ngôi nhà trong làng hợp thành một cộng đồng làng - tổ chức cơ bản của xã hội tộc người.

**NHÀ ẤM** nhà có nền thấp hơn mặt bằng xung quanh, nửa nổi, nửa chìm, có tác dụng phòng chống mảnh bom, đạn, súng bộ binh, đảm bảo cho người ăn, ở, sinh hoạt ở những vùng thường bị pháo binh, không quân đối phương đánh phá bất ngờ.

**“NHÀ BÁO VÀ CÔNG LUẬN”** tuần báo văn hoá, chính trị. Cơ quan trung ương của Hội Nhà báo Việt Nam. Số 1 ra ngày 8. 7.1996, Số lượng 8.000 - 10.000 bản. Chuyên san “NBVCL” phát hành hằng tháng, Trụ sở 59 Lý Thái Tổ, Hà Nội.

**NHÀ BÈ** huyện phía đông nam của Thành phố Hồ Chí Minh. Diện tích 98,4 km<sup>2</sup>. Gồm 1 thị trấn (Nhà Bè - huyện lỵ), 6 xã (Phú Xuân, Phước Kiển, Phước Lộc, Nhơn Đức, Long Thới, Hiệp Phước). Dân số 67.800 (2001).

Địa hình bằng phẳng, có dạng lòng chảo. Độ cao trung bình 0,6 - 1,5 m. Sông chính: Nhà Bè, Soài Rạp chảy qua. Có kho xăng dầu, cảng sông. Trồng lúa, cò, rau, cây ăn quả. Chăn nuôi vịt, cá, tôm. Đánh bắt hải sản, chế biến thực phẩm. Khu công nghiệp Hiệp Phước. Trước 2.1976, thuộc thành phố Sài Gòn - Gia Định.

**NHÀ BIA** công trình kiến trúc cổ, thường được xây dựng trong quần thể kiến trúc tôn giáo - tín ngưỡng, trong đó đặt bia ghi lại những sự kiện, công tích của một hoặc nhiều quan chức thời phong kiến. NB phần lớn có mặt bằng: hình vuông, hình tròn, đa giác đều, vv. cấu tạo có cột và mái, ít khi thưng kín. NB các tiền sử đặt tại Văn Miếu (Hà Nội), NB Nguyễn Trãi ở Côn Sơn (Hải Dương), NB Lê Thái Tổ ở Lam Sơn (Thanh Hoá), NB Tự Đức trong lăng Tự Đức (Huế), vv.



Nhà bia (Văn Miếu Quốc Tử Giám- Hà Nội)

**NHÀ CÁC DÂN TỘC TÂY NGUYÊN** có kết cấu bộ khung giống nhau, không phân biệt các cư dân thuộc ngôn ngữ Môn - Khơ Me và Malai - Polynesi (Malayo - Polynésie). Bộ khung nhà được hình thành trên cơ sở các vì cột chứ không phải vì kèo như nhà người Việt hay Tày, Nùng. Bộ khung và bộ nóc là hai bộ phận riêng rẽ. Dựng xong bộ khung cột, người ta khiêng bộ nóc đặt lên đầu các cột, rồi gia cố bằng dây rừng liên kết hai bộ phận này với nhau. Ở Tây Nguyên ngày nay vẫn còn loại hình nhà dài tương ứng với hình thái gia đình lớn. Xem hình ở mục Nhà dài.

**NHÀ CẦU 1.** Nhà được kết hợp với cầu (loại cầu có mái).

2. Hành lang có mái để nối các ngôi nhà với nhau.

**NHÀ CHIẾU HÌNH VŨ TRỤ** cơ quan văn hoá phổ biến khoa học về vũ trụ; thiết bị chính là máy chiếu hình vũ trụ; nhờ các hệ thống quang học, bầu trời sao cùng với Mặt Trời, Mặt Trăng, các hành tinh và các thiên thể khác được chiếu lên vòm nhà có dạng hình bán cầu; các động cơ điện làm cho các hình ảnh thiên thể dịch chuyển theo chuyển động nhìn thấy của chúng. Vì vậy ở NCHVT có thể giới thiệu cho người xem những hiện tượng thiên văn: hình dạng các chòm sao, chuyển động của các hành tinh, nhật thực, nguyệt thực, sao chổi, sao băng, vv.

**NHÀ CHUNG** theo nghĩa hẹp, đó là toàn bộ công trình xây dựng thuộc về tài sản của giáo hội, bao gồm các nhà thờ, nhà nguyện, nhà xứ, nhà trường, tu viện, nhà sách (nhà in và thư viện); theo nghĩa rộng là toàn bộ tài sản vật chất của giáo hội, bao gồm cả ruộng đất, nhà cửa, cổ phiếu ngân hàng, các tư liệu sản xuất và tiêu dùng lớn nhỏ, vv. Nghĩa thiêng liêng của NC là tài sản ở thế gian này Chúa trao cho tông đồ và tín đồ để cùng nhau cai quản công việc của nước Chúa.

**NHÀ CHỨC TRÁCH** người có chức vụ hoặc nhân viên cơ quan nhà nước có quyền hạn đối với những người không có quan hệ công tác với mình, những cơ quan và tổ chức không trực thuộc. NCT có thể là đại biểu quốc hội, đại biểu hội đồng nhân dân các cấp, các thành viên của chính phủ và của uỷ ban nhân dân các cấp, điều tra viên, kiểm sát viên, thẩm phán, chấp hành viên, thanh tra viên, công an viên, vv. Pháp luật trừng trị những hành động chống lại NCT đang làm nhiệm vụ.

**NHÀ CÔNG CỘNG** ngôi nhà quan trọng nhất trong một đơn vị cư trú (buôn làng), có sức chứa một số lượng đông người, dùng để phục vụ công việc chung của cộng đồng. Ở Đông Nam Á, NCC tồn tại ở nhiều dân tộc. Ở Tây Nguyên (Việt Nam), NCC của người Ba Na, người Xơ Đăng, người Gia Rai, vv. là ngôi nhà rộng mái cao, trang trí rất đẹp. Đó là nơi các già làng bàn bạc việc công, trai làng tụ họp, dân làng đến vui chơi tham dự các buổi họp làng, tiến hành các nghi lễ tôn giáo, tiếp khách. Cũng là nơi trai làng bên đến vui chơi và tìm hiểu gái làng. Theo tập tục, người con gái chỉ được phép đến nhà rông khi làng có việc. Trước kia, NCC còn là nơi tập trung thường trực của trai làng với vũ khí để bảo vệ buôn làng.

**NHÀ DÀI** loại nhà ở điển hình trong xã hội nguyên thủy thời kì thị tộc mẫu hệ, tồn tại ở nhiều nơi trên thế giới. Có ND dài hàng trăm mét, là nơi ở của hàng trăm thành viên của một đại gia đình, một nhóm gia đình mẫu hệ. Nhiều dân tộc Đông Nam Á có ND. Ở Việt Nam, ND tồn tại ở nhiều dân tộc

bắc Trường Sơn và Tây Nguyên. Điển hình là ở dân tộc Ê Đê, ND dài hàng trăm mét, sàn thấp, trông như một chiếc thuyền được dựng vững chãi trên các cột gỗ. Trong nhà có nhiều đồ dùng mang bản sắc văn hoá độc đáo. Nhà được chia làm 2 phần theo chiều dọc: một phần ba dùng để tiếp khách và sinh hoạt cộng đồng, phần còn lại ngăn thành từng ô cho các cặp vợ chồng và con cái của họ.

Ngày nay, chiều dài của nhà thu hẹp lại, còn từ 30 - 40 m. Cùng với sự phát triển của lịch sử dân tộc, mẫu hệ nhường chỗ cho phụ hệ. Đại gia đình dần dần tan rã, xuất hiện tiểu gia đình. ND cũng nhường chỗ cho loại nhà nhỏ, là chỗ ở cho một gia đình nhỏ. Người đầu tiên nghiên cứu loại ND một cách công phu ở thổ dân Bắc Mĩ là Mogan (L.H. Morgan).

**NHÀ ĐIỀU DƯỠNG** cơ sở của mạng lưới y tế, có nhiệm vụ bồi dưỡng thêm sức khoẻ cho bệnh nhân đã ra viện để củng cố kết quả điều trị ở bệnh viện; điều trị các bệnh mạn tính không có các cơn kịch phát (loét dạ dày, hen, viêm gan, vv.); phục hồi sức khoẻ cho người lao động mà sức khoẻ bị suy yếu. Nội dung điều dưỡng: nghỉ ngơi tích cực; dưỡng sinh; rèn luyện thể lực theo hướng dẫn của cán bộ y tế (xoa bóp, khí công, thể dục phục hồi chức năng, vv.); cải thiện ăn uống; dùng thuốc nam; châm cứu; liệu pháp nước biển, nước khoáng, bùn, vv.

**NHÀ GIÁO** người làm nhiệm vụ giảng dạy, giáo dục trong nhà trường hoặc các cơ sở giáo dục khác trong xã hội. NG dạy ở các cơ sở giáo dục: mầm non, phổ thông, chuyên nghiệp được gọi là giáo viên; ở cơ sở giáo dục đại học, sau đại học, gọi là giảng viên. Giáo sư, phó giáo sư là các chức danh do nhà nước phong cho NG đang giảng dạy, đào tạo đại học, sau đại học. NG ở các cấp, bậc học nếu có nhiều thành tích còn được phong tặng danh hiệu Nhà giáo ưu tú, Nhà giáo nhân dân.

NG phải có những tiêu chuẩn sau: phẩm chất đạo đức, tư tưởng tốt; đạt trình độ đào tạo chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ quy định cho từng bậc học, cấp học; đủ sức khoẻ; có lí lịch bản thân rõ ràng. NG có những nhiệm vụ và quyền hạn cụ thể theo quy định của luật giáo dục. Nhà nước có chính sách đào tạo, bồi dưỡng NG về chuyên môn, nghiệp vụ để đạt trình độ chuẩn và tiêu chuẩn NG theo quy định đối với từng cấp bậc học.

Nhà nước Việt Nam có chính sách ưu đãi đối với NG. Theo Luật giáo dục được Quốc hội nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua trong kì họp thứ 4 khoá X (tháng 12.1998) thì thang, bậc lương của NG là một trong những thang, bậc lương cao nhất trong hệ thống thang, bậc lương hành chính, sự nghiệp của Nhà nước. Ngày 20.11 hằng năm là ngày Nhà giáo Việt Nam. Xí. *Nhà giáo nhân dân; Nhà giáo ưu tú.*

**NHÀ GIÁO NHÂN DÂN** danh hiệu Nhà nước tặng cho nhà giáo đạt tiêu chuẩn: đạo đức gương mẫu, tài năng sư phạm xuất sắc, có nhiều công lao trong sự nghiệp giáo dục, có ảnh hưởng rộng rãi trong ngành giáo dục và trong xã hội, được học sinh, đồng nghiệp và nhân dân kính trọng. Danh hiệu NGND được xét và công bố hai năm một lần vào ngày Nhà giáo Việt Nam 20.11.

**NHÀ GIÁO ƯU TÚ** danh hiệu Nhà nước tặng cho nhà giáo có đạo đức gương mẫu, có tài năng sư phạm, có nhiều công lao trong sự nghiệp giáo dục ở mức độ thấp hơn so với Nhà giáo nhân dân. Danh



Nhà dài



# NGHỆ THUẬT NHẬT BẢN



Lầu Phượng hoàng ở Uji (1053)



Diễn viên Tachikanaya  
(khắc gỗ màu, 1795/97); U. Tōyōkuni



Mặt nạ kịch "Nô" (thế kỉ 16)

"Tơ tưởng"  
(khắc gỗ màu,  
1790);  
K. Utamarō



"Hai người ở Yatuhasi" (1768); X. Harunōbu



"Cơn giông" (khắc gỗ màu); A. Hirōsighē



Binh gốm (thiên niên kỉ 2 tCn.)



"Chân dung  
tướng quân  
Minamōtō-nō  
Yōrimōtō"  
(khắc gỗ màu  
cuối thế kỉ 17);  
Takanōba



"Tagaxôđê và Hôtônōtô" (1784); K. Maxanōbu

# NGHỆ THUẬT PHỤC HUNG



"Nghĩ ngợi trên đường đến Ai Cập"  
(sơn dầu, 1594 - 96); M. đa Caravagiô



"Các vị đại sứ" (sơn dầu, 1533); H. Hônben



"Đức bà Maria với Thánh Xixtơ và Thánh Bacbara" (sơn dầu, 1513 - 14); Raphaelô



"Đavit" (tượng đá, 1501 - 04)  
B. Mikêlangiêlô



"Đức bà Maria với Chúa Hài đồng và Thánh An"  
(sơn dầu, 1510); Lêônacđô Đa Vinchi



"Phép lạ của Thánh Mac" (sơn dầu, 1548); Tintôrê



"Florô" (sơn dầu, 1515); Titiên



# NGHỆ THUẬT PHỤC HUNG



"Đám tang bá tước Oocga"  
(sơn dầu, 1586); En Grécô



"Sự ra đời của thần Vệ nữ" (tempéra, 1485); X. Bôticheli



"Tượng Côiêlôni" (tượng đồng);  
A. đen Vêrôchiô



"Bốn nhà soạn kịch phúc âm"  
(sơn dầu, 1526); A.Đuyơr



"Đám cưới Giôvani Acnônfini và  
Giôvana Xênamì" (sơn dầu); Van Êch



"Vũ hội nông dân" (sơn dầu, 1568); P. Brughen



"Nữ thần Danaê" (sơn dầu, 1531); A. A. Côretgiô



# NGHỆ THUẬT TIỀN CÔLÔMBÔ



"Thần Aligato" (vàng; Maracaibô);  
văn minh Inca



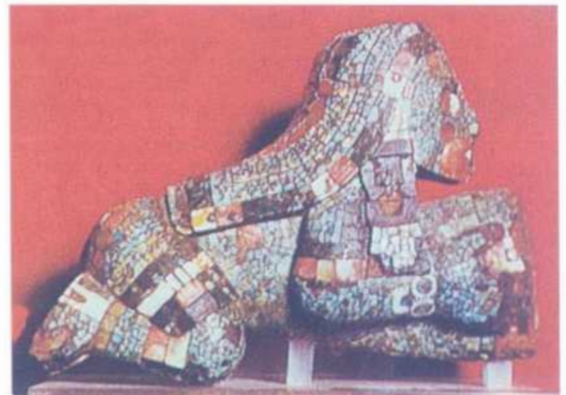
Bình tro cốt "Thần gió" (đất nung);  
văn hoá Zapotec



Dao thờ bằng vàng  
(thế kỉ 14 -15); Chimu, Peru



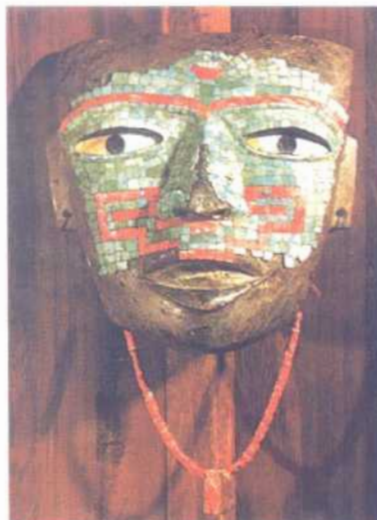
Nhóm tượng (ngọc thạch, secpentin,  
granit; khoảng 800 tCn.); văn minh Ôlmec



Cân dao Mixtêch (dùng trong lễ hiến sinh)



Bố tử, hình thần dơi (ngọc thạch;  
khoảng thế kỉ 6); văn hoá Zapotec



Mặt nạ khảm (thế kỉ 5 - 6);  
văn hoá Têôtihuacan, Êpôc cổ



Bình gốm hình đầu người  
(thế kỉ 4 - 5); Môchica, Peru



# NGHỆ THUẬT TIỀN SỬ



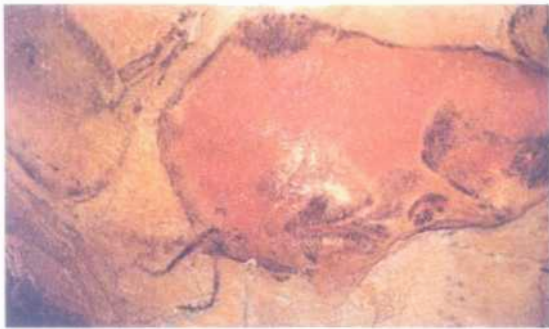
Những con bò nhiều màu  
(trích tranh, khoảng 3.500 tCn.);  
Japbare, Tatzili Ng Eje



Vệ nữ ở Vinlêđôfơ (Áo)



Vệ nữ cầm sừng bò ở  
Lôtxen (Đoocđônho, Pháp)



Bò rừng tấn công (13.000 - 11.000 tCn.);  
Antamira (Tây Ban Nha)



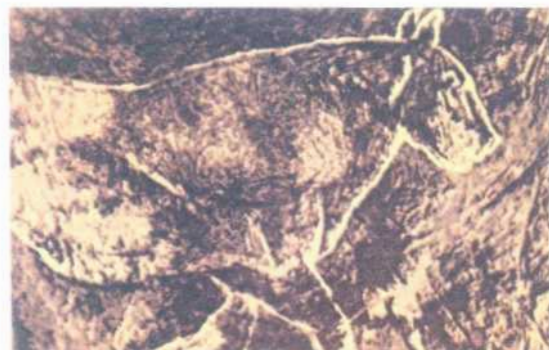
Bizông chạm nổi trên nhánh gạc tuần lộc trang  
trí cán lao; Mađđen, Đoocđônho(Pháp)



Tranh ngựa ở hang Laxcô (Pháp, thời kì Đồ Đá cũ)



Khối đá vôi chạm nổi một con ngựa và một con vật  
hư cấu ở hang đá Rôc Đơ Xê; khoảng thời Xôluyđrê



Hổ (vách động Đoocđônho; cách đây 12.000 năm)



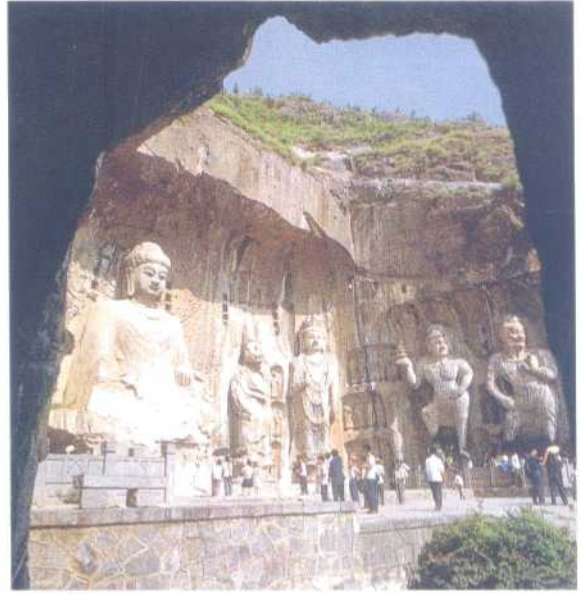
Nai sừng tấm và chim (vách đá ở Axkôlen, Na Uy)



# NGHỆ THUẬT TRUNG HOA



Tháp Thích Ca chùa Phật Quang (gỗ; 1056, Tống)



Chùa Phụng Tiên; Động Long Môn



Đỉnh ba chân (đồng, 100 tCn.)



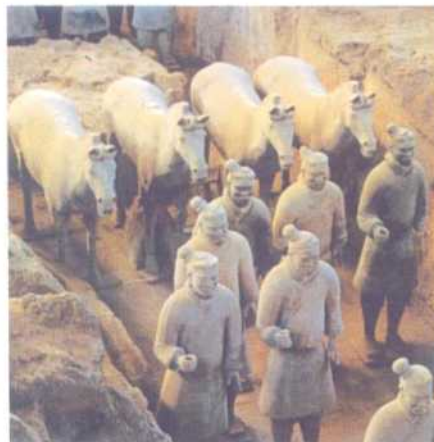
Tượng Bồ Tát đứng (1038, Tống)



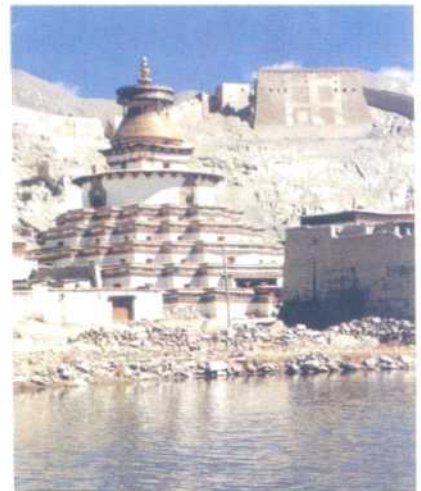
"Đường Tam Tạng trở về Trung Hoa từ Ấn Độ" (643-644); (tranh động Đôn Hoàng)



"La Hán cười voi" (1079, Bắc Tống)



Tượng binh mã lăng Tấn Thủy Hoàng  
(đất nung, 258 - 210 tCn.)



Tháp Bồ Đề; chùa Bạch Cư

# NGHỆ THUẬT TRUNG HOA



"Đạp ca đồ"; Mã Viễn



"Vẹt ngũ sắc" (mực màu trên lụa, đầu thế kỉ 12, Bắc Tống); Huy Tông



Đồ tế khí "Trâu Hổ" (đồng, thời Chiến Quốc)



"Những cây chuối và những cây mận" (tranh mực và màu trên giấy); Từ Vĩ



"Những người chơi cầu" (tranh mực nho và màu trên lụa, đầu thế kỉ 16); khuyết danh



Bình chạm nổi hình người đấu rồng (đồng, thời Chiến Quốc)



Quái vật (ngọc, thế kỉ 3 tCn. - thế kỉ 3 sCn.)



Bình gốm; văn hoá Mã Gia Mật



Bình hạc (đồng); Tân Trịnh, Hà Nam



hiệu NGƯT được xét và công bố hai năm một lần vào ngày Nhà giáo Việt Nam 20.11.

**NHÀ HÁT CA MÚA NHẠC VIỆT NAM** một trong những nhà hát tiêu biểu của Việt Nam, chuyên biểu diễn ca múa nhạc dân gian dân tộc và các tác phẩm ca múa mới mang đậm màu sắc dân tộc. Tiền thân là Đoàn Văn công Trung ương, rồi Đoàn Ca múa Nhân dân Trung ương, được thành lập 1951 tại Chiến khu Việt Bắc. Chỉ đạo nghệ thuật nhà hát: giáo sư Nguyễn Văn Thương, sau đó là Nghệ sĩ ưu tú Minh Hiến, tiếp đến Nghệ sĩ nhân dân Thuý Quỳnh.

Có nhiều các nhà hoạt động nghệ thuật ca múa nhạc nổi tiếng trong nước là giáo sư, nghệ sĩ nhân dân, được giải thưởng Hồ Chí Minh và giải thưởng Nhà nước đã từng công tác ở NHCMVN.

Nhà hát được Nhà nước tặng thưởng huân chương Độc lập hạng ba (1991), hạng nhì (1996), hạng nhất (2001); 1 huân chương Lao động hạng nhất, 2 huân chương Lao động hạng nhì, 4 huân chương Lao động hạng ba; 1 huân chương Kháng chiến hạng nhì; 1 huân chương Pathét Lào hạng nhất. Nhà hát đã đi biểu diễn ở nhiều nước trên thế giới.

**NHÀ HÁT CẢI LƯƠNG TRẦN HỮU TRANG** trung tâm nghiên cứu, đào tạo và biểu diễn nghệ thuật cải lương. Tiền thân là Đoàn Cải lương Nam Bộ, hoạt động trong cuộc Kháng chiến chống Pháp ở Nam Bộ, lập kết ra Miền Bắc 1954. Năm 1965, sáp nhập với Ban Nghiên cứu Cải lương thành Nhà hát Cải lương (thuộc Bộ Văn hoá). Sau ngày thống nhất đất nước, năm 1976, chuyển vào hoạt động tại Thành phố Hồ Chí Minh, lấy tên là NHCLTHT. Nghệ thuật của Nhà hát trong giai đoạn ở Miền Bắc được đánh dấu bằng nhiều thí nghiệm về âm nhạc vũ đạo, nhằm phát triển nghệ thuật cải lương lên mức hoàn thiện. Sau khi vào Thành phố Hồ Chí Minh thu hút được nhiều giọng hát nổi tiếng, dàn kịch mục của Nhà hát đã lôi cuốn được sự hâm mộ của đông đảo khán giả. Những vở diễn tiêu biểu: "Mẫu đơn tiên", "Cô gái dẫu đó", "Kiều Nguyệt Nga", "Chim Việt cảnh Nam", "Thái hậu Dương Văn Nga". Tiêu biểu: Nghệ sĩ nhân dân Tám Danh, Ba Dục; đạo diễn: Nghệ sĩ ưu tú Chi Lăng, Đoàn Bá; Nghệ sĩ ưu tú (diễn viên): Thanh Loan, Thanh Vi, Bạch Tuyết, Ngọc Giàu; hoạ sĩ: Lương Đống.

**NHÀ HÁT CẢI LƯƠNG VIỆT NAM** trung tâm biểu diễn, nghiên cứu và đào tạo nghệ thuật cải lương. Tiền thân là Liên đoàn Ca kịch Kháng chiến thành lập 17.4.1951 tại Mỹ Văn, Thiên Hoá, Thanh Hoá. Trải qua các thời kì với những tên gọi: Đoàn Cải lương Trung ương (1956), Đoàn Cải lương Bắc Trung ương (1965), Nhà hát Cải lương Trung ương (1978) và từ 2002 là NHCLVN.

Ngay từ khi thành lập, Nhà hát đã tập hợp các nghệ nhân ưu tú trong chương trình biểu diễn của mình. Các vở diễn tiêu biểu: "Lương Sơn Bá - Chúc Anh Đài", "Đu kích Thăng Long", "Triệu Trinh Nương", "Chị Trám", "Nguyễn Thị Minh Khai", "Đền Cờ Lữ" ... Đặc biệt lần đầu tiên hình ảnh Bác Hồ đã được Nhà hát dàn dựng trên sân khấu qua vở "Người công dân số một" (1976) với sự diễn xuất thành công của Sỹ Hùng.

Nhà hát đã đi biểu diễn khắp các tỉnh thành trong cả nước và một số nước bạn: Pháp, Thụy Điển, Đan Mạch, Ấn Độ, Thụy Sĩ ... Hiện nay Nhà hát có 6 nghệ sĩ ưu tú: Lê Chức, Nguyễn Ngọc Chi, Hà Quang Sơn, Xuân Vinh, Nguyễn Minh Thành, Vương Hà. Huân chương Kháng chiến hạng ba; nhiều huân chương Lao động hạng nhất, nhì, ba; huân chương Độc

lập hạng nhì, ba.

**NHÀ HÁT CHÈO VIỆT NAM** trung tâm biểu diễn, nghiên cứu và đào tạo nghệ thuật chèo. Tiền thân là tổ chèo trong Đoàn Văn công Nhân dân Trung ương thành lập năm 1951 tại Việt Bắc (Tuyên Quang).

Từ ngày đầu thành lập, Nhà hát đã tập hợp các nghệ nhân ưu tú trong một chương trình khai thác và học tập vốn nghệ thuật chèo cổ và trên cơ sở đó đã chỉnh lí cải biên thành công những vở chèo truyền thống như: "Quan Âm Thị Kính", "Lưu Bình Dương Lễ", "Suý Vân", "Tứ Thúc", "Trương Viên"...

NHCVN đã lập nhiều thành tích với những vở diễn luôn theo sát những nhiệm vụ chính trị của đất nước trong từng giai đoạn lịch sử. Đa số các vở diễn của Nhà hát Chèo (gồm đủ các đề tài khác nhau) đều là những tìm tòi sáng tạo với mục đích đưa nghệ thuật chèo truyền thống vào một thời đại mới. Nhiều vở đã được đánh giá cao về mặt tư tưởng và nghệ thuật, đã được tặng huy chương vàng, bạc và các giải thưởng cao trong các kì hội diễn, liên hoan sân khấu chèo chuyên nghiệp toàn quốc: "Chị Trám", "Con trâu hai nhà", "Cô gái Sông Lam", "Tình rừng", "Lọ nước thần", "Sông Trà Khúc", "Vòng phản Kapkazo", "Thái hậu Dương Văn Nga", "Lý Nhân Tông kế nghiệp", "Tô Hiến Thành", "Hố Xuân Hương", "Vua Chôm"...

Nhà hát đã đi biểu diễn ở mọi miền của tổ quốc, đồng thời cũng đã có mặt ở nhiều nước trên thế giới từ Châu Á đến Châu Âu. Huân chương Độc lập hạng ba, hạng nhì; huân chương Kháng chiến chống Pháp hạng nhì; huân chương Kháng chiến chống Mĩ hạng nhì và nhiều huân chương Lao động.

**NHÀ HÁT KỊCH VIỆT NAM** trung tâm biểu diễn, đào tạo và nghiên cứu nghệ thuật kịch nói. Tiền thân là tổ kịch trong Đoàn Văn công Trung ương, thành lập 1952 tại Chiến khu Việt Bắc. Năm 1954, trở về Hà Nội tích thành Đoàn Kịch Trung ương. Từ 1965, lấy tên là NHKVN, có hai đoàn biểu diễn và một lớp đào tạo diễn viên. NHKVN là đơn vị dẫn đầu trong phong trào kịch nói cả nước. Nhiều chuyên gia sân khấu nước ngoài đã tới để trao đổi kinh nghiệm nghề nghiệp và dàn dựng chương trình biểu diễn. Dàn kịch mục có những vở diễn cổ điển trong và ngoài nước. Những vở tiêu biểu của Nhà hát: "Chị Hoà", "Một đảng viên", "Quần", "Câu chuyện Iéckur", "Người cầm súng", "Khúc thứ ba hi tráng", "Bài ca Điện Biên", "Nghêu, Sò, Ốc, Hến", "Hồn Trương Ba", "Vua Lía". Nghệ sĩ nhân dân: Đào Mộng Long, Song Kim, Trúc Quỳnh, Mạnh Linh; Nghệ sĩ ưu tú: Đoàn Dũng, Trần Tiến, Thế Anh, Kim Dung, Trọng Khôi, Nguyệt Ánh; đạo diễn: Dương Ngọc Đức, Đoàn Hoàng Giang. Huân chương Độc lập hạng ba, huân chương Lao động hạng nhất, nhì, ba.

**NHÀ HÁT LỚN HÀ NỘI** (cg. Nhà hát Thành phố), công trình nhà hát cổ quy mô lớn vào lúc xây dựng (1901 - 11), nằm ở vị trí quan trọng trong khu trung tâm thành phố (vị trí chế ngự trông ra trục đường phố Tràng Tiền), theo kiểu thức nhà hát ở Châu Âu do các kiến trúc sư người Pháp Broie (Broyer) và Hactay (Harlay) thiết kế, phong cách kiến trúc cổ điển Châu Âu (thời Phục hưng), phần nào chịu ảnh hưởng của kiến trúc Nhà hát Opera Pari. Toàn bộ tường bên trong và bên ngoài nhà hát được trang trí bằng các hình trang trí cầu kì. Nằm trên một khu đất rất hình chữ nhật rộng, có vườn hoa bao quanh, điểm cao nhất so với mặt đường là 34 m. Mặt trước là tiền sảnh, có bậc thang lên gác và xuống tầng hầm, ở giữa là

phòng khán giả có 870 ghế và phần sân khấu dài 17,5 m, cao 30 m, sâu 20 m. Phía trước NHLHN là quảng trường đẹp và là nơi diễn ra nhiều sự kiện quan trọng (mất tính quần chúng ngày Khởi nghĩa 19.8.1945). Năm 1996 - 97, được tu bổ, tôn tạo và nâng cấp trở thành một nhà hát hiện đại.



Nhà hát lớn Hà Nội

**NHÀ HÁT LỚN NGÀ** Nhà hát lớn Quốc gia Hàn lâm Nga, tiền thân là Nhà hát Bônsoi thành lập 1776 tại Matxcova. Nhà hát chuyên biểu diễn các vở opera và balé của các tác giả trong và ngoài nước. Các vở opera: “Ôtenlô”, “Trubadua”, “Cacmen”, “Ivan Xuxanin”, “Bôrit Gôdunốp”, “Chiến tranh và hoà bình”, vv. Các vở balé: “Jiden”, “Hố thiên nga”, “Đài phun nước Batrixarai”, “Ngon lửa Pari”, “Rômêô và Juyliet”, “Xpactac”, vv. Nhà hát đã có những nghệ sĩ xuất sắc về múa: Ulanôva (G. S. Ulanova), Xêmiônôva (M. T. Semënova), Lêpêsinxkaia (O. V. Lepeshinskaja), Mêxêrê (A. M. Messerer), Plixetxkaia (M. M. Pliseckaja), Macximôva (E. S. Maksimova), Bêxmecnôva (N. I. Bessmertnova), Vaxiliep (V. V. Vasil'ev), vv. Về hát: Bacxôva (V. V. Barsova), Ôbukhova (N. A. Obukhova), Đecjinxkaia (K. G. Derzhinskaja), Lêmêsep (S. Ja. Lemeshev), vv. Được tặng thưởng huân chương Lênin (1937 - 76).

**NHÀ HÁT MÚA RỐI VIỆT NAM** trung tâm biểu diễn và đào tạo nghệ thuật múa rối Việt Nam. Thành lập năm 1956 theo chỉ thị của Chủ tịch Hồ Chí Minh với nhiệm vụ chủ yếu phục vụ thiếu niên nhi đồng. Những ngày đầu, Nhà hát được sự giúp đỡ nghiệp vụ của Đoàn Múa rối Tiệp Khắc Radost, sau đó đi thâm nhập thực tế ở các Phường Rối Nguyễn Xá (Thái Bình), Nam Chấn (Nam Hà), Tế Tiêu (Hà Đông) để học tập tiếp thu những tinh hoa của múa rối truyền thống.

Nhà hát phát triển nhanh chóng, đến nay đã có một dàn kịch mục phong phú gồm những tiết mục tiêu biểu, như rối cạn: “Cu Tí chân trâu”, “Cô gái tóc vàng”, “Thạch Sanh”, “Tấm Cám”, “Phù Đổng thiên vương”, “Bảy gấu vui sống”, “Con thỏ ngọc”... Rối nước: các trò rối cổ truyền và hai tiết mục mới “Sơn Tinh Thủy Tinh” và “Hội Mùa”.

Nhà hát hiện có 3 nghệ sĩ ưu tú. Thành tích nổi bật của Nhà hát là đã đào tạo huấn luyện cho hơn một trăm đơn vị rối nghiệp dư ở các tỉnh thành, đã giúp đỡ thành lập đoàn múa rối chuyên nghiệp cho các tỉnh Ninh Bình, Hà Tây, Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh...

Ngoài những hoạt động biểu diễn trong nước, hai đoàn múa rối cạn và múa rối nước của Nhà hát đã đi lưu diễn ở

nhiều nước trên thế giới như Anh, Pháp, Italia, Thụy Điển, Tiệp Khắc, Hà Lan... Múa rối nước được đặc biệt hoan nghênh như là một nghệ thuật độc đáo trên thế giới. Huân chương Kháng chiến hạng ba; 3 huân chương Lao động hạng nhất, nhì và ba; 1 Huân chương Issara của Nhà nước Lào.

**NHÀ HÁT TUỒNG ĐÀO TẤN** trung tâm biểu diễn nghệ thuật hát tuồng. Tiền thân là Đoàn tuồng Liên khu V trong Nhà hát Tuồng Trung ương, sau thống nhất đất nước trở về Bình Định thành lập NHTĐT (1975). Dàn kịch mục tiêu biểu gồm tuồng cổ: “Ngon lửa Hồng Sơn”, “Giang tá cầu hôn”, “Sơn Hậu”, “Cổ thành”, “Trầm Hương Cốc”, “Bao Công xử án”, “Đào Phi Phụng”, “Trầm Trinh Ân”, “Hộ Sanh Đản”, “Đào Tam Xuân loạn trào”, “Tam khí Chu Du”, “Hoàng Phi Hổ quá giới bài quan”. Tuồng lịch sử: “Trung nữ Vương”, “Trần Bình Trọng”, “An Tư công chúa”, “Sao Khuê trời Việt”, “Quang Trung đại phá quân Thanh”, “Bùi Thị Xuân”, “Trần Quốc Toản”, “Lý Thường Kiệt”, “Đào Duy Từ”. Tuồng dân gian: “Nghêu, Sò, Ốc, Hến”, “Thạch Sanh”, “Lục Vân Tiên”. Tuồng hiện đại: “Chị Ngộ”, “Sư già và em bé”, “Gan bất khuất”, “Nắng soi dòng suối Păng Pơ”, “Ba Tư khởi nghĩa”, “Trần Cao Vân”, Tuồng nước ngoài: “Đông Lộ Dịch”, “Nàng Sokuntola”, “Nàng Sita”. Tuồng tiểu thuyết: “Tam hùng kiệt”, “Trần Anh Kiệt”, “Tiêu Anh Phụng”, “Vương Thiên Kim tế chông”.

Nhà hát hiện nay có: 11 nghệ sĩ nhân dân, 20 nghệ sĩ ưu tú và một đội ngũ cán bộ nghệ thuật (tác gia, đạo diễn, họa sĩ, âm nhạc) có trình độ đại học. Đội ngũ diễn viên và nhạc công gồm 6 thế hệ. Đạt nhiều thành tựu trong công tác nghiên cứu: các công trình “Lịch sử sân khấu tuồng”, “Đặc trưng sân khấu tuồng” cùng nhiều hồi ký về các nghệ nhân, làm phim chân dung Nghệ sĩ nhân dân Võ Sĩ Thừa và Trương Đình Bôi... Xây dựng và đỡ đầu phong trào tuồng nghiệp dư ở trong tỉnh Bình Định và các địa phương khác. Hoạt động biểu diễn phục vụ nhân dân trong tỉnh và các địa phương trong cả nước. Đã đi lưu diễn ở các nước như: Liên Xô, Tiệp Khắc, Ba Lan, Pháp... Hai huân chương Kháng chiến hạng nhì; huân chương Lao động hạng nhất, nhì, ba.

**NHÀ HÁT TUỒNG TRUNG ƯƠNG** trung tâm biểu diễn và đào tạo nghệ thuật hát tuồng Việt Nam. Tiền thân là Đoàn Tuồng Liên khu V, sau sáp nhập với Đoàn tuồng Bắc trở thành NHTTU (1959). Sau thống nhất đất nước, bộ phận tuồng Liên khu V trở về Bình Định thành lập Nhà hát Tuồng Đào Tấn. Hiện nay NHTTU hoạt động theo dòng nghệ thuật tuồng Bắc. Dàn kịch mục của Nhà hát gồm các vở tuồng cổ điển tiêu biểu như: “Sơn Hậu”, “Đào Phi Phụng”, “Triệu Đình Long cứu Chúa”, “Nữ tướng Đào Tam Xuân”, “Ngon lửa Hồng Sơn”, “Lý Phụng Đình”, “Mục Quế Anh dâng cây”... Các vở tuồng lịch sử: “Ngô Quyền”, “An Tư công chúa”, “Đế Thích”, “Người con gái Kinh Bắc”, “Chu Văn An”, “Trần Hưng Đạo”, “Hố Quý Ly”... Các vở tuồng hiện đại: “Má Tắm”, “Tình mẹ”, “Hoàng hôn đen”, “Suối đất hoa”, “Không còn đường nào khác”... Các trích đoạn tuồng mẫu mực: “Ngũ biến”, “Hố Nguyệt Cô hoá cáo”, “Châu Sương cây rêu”... Ngoài ra còn biểu diễn một số vở tuồng thể nghiệm kịch bản nước ngoài như: “Edip làm vua”, “Ôtenlô”, “Giông tố”...

Nhà hát có 2 đoàn biểu diễn với hơn 100 nghệ sĩ, diễn viên, nhạc công, cán bộ công nhân viên. Có đội ngũ tác gia, đạo diễn, nhạc sĩ, họa sĩ tài năng và giàu kinh nghiệm. Có 8 nghệ

sĩ nhân dân và 23 nghệ sĩ tni tú. NHTTU đã từng biểu diễn phục vụ nhân dân hầu hết các tỉnh trong cả nước, đi biểu diễn giới thiệu nghệ thuật tuồng của Việt Nam tại các nước Đức, Liên Xô, Bungari, Ai Cập, Ấn Độ, Xingapo, Tây Ban Nha, Nhật Bản, Pháp, Hoa Kì, Bồ Đào Nha, Bỉ, Đan Mạch, Hà Lan... Nhà hát đã phối hợp với Trường Đại học Sân khấu và Điện ảnh Hà Nội, đào tạo được 7 khoá diễn viên, nhạc công; thường xuyên giúp đỡ các đơn vị tuồng chuyên nghiệp và không chuyên nghiệp trong cả nước. Huân chương Độc lập hạng ba; huân chương Lao động hạng nhất, nhì, ba.

**NHÀ HẬU** nơi thờ Thổ công, bộ hạ của Thành Hoàng, thường ở mé sau ngôi đình chính, cách hậu cung một sân hậu.

**NHÀ HỒ SINH** cơ sở y tế (công hoặc tư) làm dịch vụ đỡ đẻ. Ở Việt Nam, trước năm 1960, NHS có chức năng đỡ đẻ thường và do nữ hồ sinh phụ trách. Hiện nay NHS quản, thị xã có bác sĩ chuyên khoa phụ sản phụ trách nên chức năng được mở rộng hơn, gồm: quản lý thai sản, đỡ đẻ thường; làm công tác bảo vệ bà mẹ và trẻ sơ sinh; công tác dân số và kế hoạch hoá gia đình. NHS xã cũng làm những chức năng trên trong phạm vi địa phương nhưng không đỡ đẻ khó.

**NHÀ IN** xí nghiệp sản xuất các loại ấn phẩm của ngành in. Theo công nghệ, NI có 3 công đoạn chính: sắp chữ - chế bản, in số lượng, đóng sách. Theo sản phẩm, NI được chuyên môn hoá theo các chuyên ngành như: in báo, in sách, in bản đồ, in tin phiếu, in bao bì nhãn hàng...

**NHÀ KHO DỮ LIỆU** (A. data warehouse), một thuật ngữ mới được sử dụng để chỉ những hệ thống thông tin và dữ liệu có tính tích hợp, hướng tới chủ thể quản lý, nhằm trợ giúp cho quá trình làm quyết định của quản lý. Khác với các cơ sở dữ liệu tác nghiệp đã có từ trước, các NKDL thường quản trị một lượng thông tin rất lớn, được lưu trữ dưới dạng đa phương tiện, gồm cả thông tin có cấu trúc và không có cấu trúc, thông tin từ nhiều nguồn, thông tin dưới dạng gộp hoặc đã qua tổng hợp, đặc biệt dưới dạng tri thức đã được khai phá và phát hiện từ dữ liệu... nhằm hướng tới chủ thể quản lý để trợ giúp quyết định.

**NHÀ KÍNH** nhà có mái và tường bằng kính, dùng để tạo ra khí hậu nhân tạo thích hợp cho việc ương trồng loại cây khác biệt với thổ nhĩng tự nhiên hoặc trái vụ. NK còn dùng trong các công trình công cộng, khi cần sử dụng nhiều ánh sáng tự nhiên, hoặc khi cần có những không gian rộng thoáng, như Lầu đài pha lê (1851) tại Luân Đôn hoặc Kim tự tháp pha lê (1989) tại Bảo tàng Luvrơ (Louvre), v.v.

**NHÀ LẮP GHÉP TẤM LỚN** nhà được xây dựng theo phương pháp chế tạo các tấm lớn rồi lắp ghép lại với nhau. Các tấm có kích thước tương đối to so với kích thước toàn ngôi nhà. Vd. tấm sàn cho cả một hướng ở, tấm thang cho một vế. Các tấm lớn thường được chế tạo ở nhà máy hoặc ở những bãi kế nơi xây dựng. Việc lắp ghép phải dùng máy nâng cẩu có sức trục cẩu từ 5 - 15 tấn lực. Chất lượng nhà lắp ghép phụ thuộc chủ yếu ở độ chính xác khi lắp dựng, khi chế tạo tấm và mối nối liên kết giữa các tấm với nhau. Ở Hà Nội, bắt đầu xây dựng NLGTL vào những năm 70, thế kỉ 20.

**NHÀ MÁY ĐỆT KIM ĐÔNG XUÂN** nhà máy quốc doanh đầu tiên của Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà được khởi công xây dựng sau ngày Chính phủ tiếp quản thủ đô. Thành lập 26.2.1958; chính thức hoạt động sản xuất kinh doanh từ 13.4.1959. Ban đầu, do Chính phủ Cộng hoà Nhân

dân Trung Hoa cung cấp thiết bị và chuyển giao công nghệ. Năm 1992, đổi tên thành Công ti Dệt kim Đông Xuân.

Trong ngành dệt may thì lĩnh vực dệt thường có công đoạn sản xuất từ bông ra sợi, dệt từ sợi ra vải và tẩy, nhuộm vải mộc, in hoa vải thành phẩm đến thiết kế cắt, may. Riêng dệt kim là loại đan bằng kim có dạng dệt dọc (phẳng) và dệt tròn. Từ 1959 đến 1964, NMDKĐX hoạt động chủ yếu là tự sản, tự tiêu; đã có sản phẩm xuất khẩu vào thị trường các nước xã hội chủ nghĩa. Từ 1965 đến 1972, chủ yếu phục vụ cho nhu cầu lực lượng vũ trang và một phần tiêu dùng của nhân dân. Từ 1972, khôi phục trở lại xuất khẩu; đặc biệt từ 1976 đến 1990, cung cấp sản phẩm xuất khẩu sang Liên Xô. Công hoà Dân chủ Đức, Hungari, Ba Lan để đổi bông phục vụ ngành dệt của cả nước và cân đối thanh toán ngoại tệ. Từ 1988, đã có sản phẩm dệt kim cao cấp đầu tiên xuất khẩu vào thị trường Nhật Bản. Năm 1989, có thoả thuận hợp tác sản xuất với đối tác Nhật Bản 10 năm... Trong hơn 10 năm trở lại đây, Công ti Dệt kim Đông Xuân đã sản xuất hơn 60 triệu sản phẩm cao cấp, trong đó phần lớn đã được xuất khẩu vào thị trường Nhật Bản, EU, khu vực Đông Nam Á, và từ 2002 đã có nhiều hợp đồng xuất khẩu vào thị trường Hoa Kì. Trong quá trình xây dựng và phát triển NMDKĐX đã được tặng thưởng 25 huân chương các loại. Hiện là Công ti thành viên của Tổng công ti Dệt may Việt Nam; là doanh nghiệp trung tâm, đầu ngành dệt kim Việt Nam. Từ 1999, Công ti đã được các tổ chức quốc tế cấp chứng chỉ hệ thống quản lý chất lượng theo ISO - 9001. Năm 2002, thương hiệu Đông Xuân với chim én bay quanh quả địa cầu và tên giao dịch DOXIMEX đã được đăng ký tại Hoa Kì.

**NHÀ MÁY ĐIỆN** xí nghiệp sản xuất điện năng và đôi khi cả nhiệt năng (nhà máy nhiệt điện trích hơi). Theo nguồn năng lượng sơ cấp, phân biệt: nhà máy nhiệt điện (tuabin hơi, tuabin khí, NMD nguyên tử, v.v.); nhà máy thủy điện; NMD Mặt Trời; NMD địa nhiệt; NMD gió.

**NHÀ MÁY ĐIỆN CHẠY ĐÌNH** nhà máy điện có toàn bộ hoặc một phần số tổ máy chỉ làm việc trong thời gian phụ tải của hệ thống tăng cao (gọi là phụ tải đỉnh). Để làm NMDCD nên dùng các loại nhà máy điện tích năng (như nhà máy thủy điện tích năng). Đối với những hệ thống điện không lớn lắm có thể dùng các loại nhà máy điện điézen hoặc nhà máy điện tuabin khí làm NMDCD.

**NHÀ MÁY ĐIỆN ĐỊA NHIỆT** nhà máy nhiệt điện biến đổi nhiệt năng dưới lòng đất (năng lượng của các nguồn hơi nước nóng) thành điện năng. Ở Liên bang Nga, NMDĐN đầu tiên với công suất 5MW đã được xây dựng (1966) ở vùng Kamchatka (Kamchatka), năm 1980, công suất đã tăng đến 11MW.

Ở Việt Nam, qua thăm dò khảo sát đã phát hiện nhiều địa điểm có thể xây dựng NMDĐN với tổng công suất đến 200 MW.

**NHÀ MÁY ĐIỆN ĐIÉZEN** nhà máy điện có một hoặc một số máy phát điện quay bằng động cơ điézen. NMDĐ được sử dụng làm nguồn cung cấp điện năng chính hoặc dự phòng; có thể lắp cố định hoặc đặt trên những bệ di động.

**NHÀ MÁY ĐIỆN ĐIÉZEN SÔNG CÔNG** doanh nghiệp nhà nước, thành lập năm 1980, đặt tại thị xã Sông Công, tỉnh Thái Nguyên. Năm 1995, đổi tên thành Công ti điézen Sông Công. Sản xuất và kinh doanh các loại động cơ

điện từ 6 - 86 CV, các loại máy thủy từ 50 đến 86 CV, các loại hộp số thủy 6 - 86 CV, các loại phụ tùng động cơ, luyện thép và cán thép xây dựng dạng tròn, vằn phi từ 10 đến 35.

Năng lực sản xuất/năm: 2 nghìn đồng cơ 4 xi lanh, 12 nghìn đồng cơ 1 xi lanh (6 - 30 CV). Doanh thu: 61 tỉ đồng (2001). Số lao động: 1.380 người.

**NHÀ MÁY ĐIỆN GIÓ** nhà máy điện dùng thiết bị biến đổi động năng của gió thành điện năng, bao gồm: động cơ gió, thiết bị tự động điều khiển động cơ gió, máy phát điện, các công trình để lắp đặt thiết bị và bảo quản. Trong thời gian lặng gió, máy phát điện có thể kéo bằng động cơ nhiệt dự phòng. NMDG có thể đặt ở những nơi có chế độ gió thích hợp (với vận tốc 3 - 4 m/s trở lên) và xa mạng điện tập trung (nông thôn, vùng đông cỏ, sa mạc, địa cực, vv.).

Ở Việt Nam, tại nhiều vùng ven biển Miền Nam Trung Bộ có thể xây dựng NMDG. Qua điều tra khảo sát tại bán đảo Phưong Mai (Bình Định), dự kiến sẽ xây dựng NMDG với công suất đến vài chục megawatt.

Các động cơ gió với công suất đến 2.000 kW được chào hàng ở nhiều hãng trên thế giới.

**NHÀ MÁY ĐIỆN MẶT TRỜI** nhà máy điện sử dụng năng lượng bức xạ Mặt Trời để sản xuất điện năng. Phân biệt NMDMT kiểu nhiệt động, ở đó năng lượng Mặt Trời được hấp thụ dưới dạng nhiệt năng sau đó mới biến thành điện năng (chẳng hạn theo chu trình: lò hơi - tuabin - máy phát, giống như trong các nhà máy nhiệt điện) và NMDMT kiểu quang điện trực tiếp biến năng lượng Mặt Trời thành điện năng nhờ các phản tử quang điện. Việc khai thác các NMDMT đã được tiến hành từ những năm 80 của thế kỉ 20 ở Nga, Hoa Kỳ và một số nước khác. Công suất của NMDMT kiểu nhiệt động (1985) đến 10 MW, còn kiểu quang điện đến 5 MW.

Việt Nam có nguồn năng lượng Mặt Trời ổn định ở mức cao tại khu vực phía nam và Miền Trung nhưng ở phía bắc lại dao động rất lớn theo mùa. Cường độ bức xạ trung bình ở phía nam và Miền Trung vào khoảng 5 kW.h/m<sup>2</sup>.ngày; ở phía bắc vào khoảng 4 kW.h/m<sup>2</sup>.ngày.

**NHÀ MÁY ĐIỆN NGUYÊN TỬ** (cg. nhà máy điện hạt nhân), nhà máy điện, trong đó năng lượng nguyên tử (cg. năng lượng hạt nhân) sản ra từ sự phân hạch hạt nhân urani hoặc plutoni ở dạng nhiệt năng, làm bốc hơi nước, quay tuabin máy phát điện và biến thành điện năng. Một gam <sup>235</sup>U phân hạch toả ra nhiệt năng tương đương với nhiệt năng có được khi đốt cháy 2,8 tấn than quy chuẩn (7.000 kCal/kg). NMDNT đầu tiên trên thế giới với công suất 5MW được đưa vào sử dụng ngày 27.6.1954 tại thành phố Ôpniñskơ (Obninsk) thuộc Cộng hoà Liên bang Nga. Theo tài liệu của Cơ quan Năng lượng Nguyên tử Quốc tế (IAEA), đầu 1998, toàn thế giới đã có 437 tổ máy đang vận hành với tổng công suất 351.975 MW điện, cung cấp cho toàn thế giới 17% điện năng và đang tiếp tục xây dựng 36 tổ máy với tổng công suất là 26.813 MW điện. Có 8 nước: Bỉ, Bungari, Pháp, Hungari, Litva, Xiôvakia, Thụy Điển, Thụy Sĩ có hơn 40% sản lượng điện là do NMDNT cung cấp. Trong kế hoạch dài hạn phát triển điện nguyên tử, Việt Nam dự kiến sau năm 2015 sẽ có NMDNT công suất 800 - 1.000 MW.

**NHÀ MÁY ĐIỆN THỦY TRIỀU** nhà máy thủy điện biến đổi năng lượng thủy triều của biển thành năng lượng

điện. Để sử dụng năng lượng thủy triều, người ta xây dựng các hồ chứa ngăn vịnh hoặc cửa sông, tạo độ chênh lệch mực nước giữa hồ chứa và mặt biển khi triều lên, xuống. Ở NMDTT, thường đặt các tổ máy phát - tuabin thuận nghịch kiểu capsun có thể làm việc khi chiều dòng nước qua tuabin thay đổi. NMDTT đầu tiên trên thế giới được xây dựng tại Pháp, ở cửa sông Răngxơ (Rance) đổ ra biển Măngơ (Manche), công suất 240 MW, điện lượng trung bình năm 550 triệu kW.h, bắt đầu vận hành từ năm 1969. Địa hình thuận lợi để xây dựng NMDTT trên thế giới không nhiều, vốn đầu tư rất lớn nên chưa có nhiều triển vọng trong việc thay đổi cán hàng năng lượng toàn cầu. NMDTT ở biển Baren (Barents) của Nga công suất 40 MW.

**NHÀ MÁY ĐIỆN TUABIN HƠI** nhà máy nhiệt điện dùng tuabin hơi để quay máy phát điện; là loại nhà máy nhiệt điện phổ biến nhất. Phân biệt: nhà máy điện ngưng hơi (chỉ sản xuất điện năng) và nhà máy nhiệt điện trích hơi (ngoài điện năng còn sản xuất cả nhiệt năng chứa trong hơi và nước nóng).

**NHÀ MÁY ĐIỆN TUABIN KHÍ** nhà máy nhiệt điện sử dụng tuabin khí quay máy phát điện. NMDTK chu trình hỗn hợp có hiệu suất khá cao (về lí thuyết có thể đến 60%) và nhiệt năng của khí thoát ra được sử dụng để sản xuất hơi nước đưa vào tuabin hơi chạy máy phát điện. NMDTK chu trình hỗn hợp Phú Mỹ I là NMDTK đầu tiên và lớn nhất ở Việt Nam, có công suất 1090 MW, sản xuất hàng năm khoảng 6 tỉ kW.h.

**NHÀ MÁY ĐÓNG TÀU BẠCH ĐẰNG** doanh nghiệp nhà nước - hoạt động trong lĩnh vực cơ khí giao thông vận tải đường thủy. Nằm bên bờ Sông Cấm, gần trung tâm thành phố Hải Phòng. Được khởi công xây dựng 1.4.1960; chính thức đi vào sản xuất 20.7.1964. Nhà máy chuyên đóng mới, sửa chữa các phương tiện thủy (các loại tàu chở hàng khô, tàu chở dầu, tàu khách, tàu chiến, tàu viễn dương, sà lan ...), nhận gia công và chế tạo các thiết bị cơ khí. Từ năm 2000, Nhà máy nâng cấp đóng mới tàu 15.000 - 20.000 tấn trọng tải. Quản lí chất lượng theo hệ thống quản lí chất lượng ISO 9001 : 2000, theo yêu cầu của khách hàng, theo quy phạm và công ước hàng hải quốc tế. Doanh thu: 142 tỉ đồng. Số lao động: 2.000 người (2002). Đã được Nhà nước trao tặng 12 huân chương Lao động các loại.

**NHÀ MÁY IN TIỀN BỘ** thành lập 25.8.1946, trên cơ sở mua lại Nhà in Trung Bắc Tân Văn ở số nhà 34 - 36 phố Phùng Hưng, Hà Nội. Đây là nhà in công khai đầu tiên của Đảng Cộng sản Việt Nam do tổng bí thư Trường Chinh đặt tên. Khởi đầu có 10 máy typô, 30 hộp chữ và 70 công nhân. Chủ yếu in báo "Sự thật", cơ quan Trung ương của Đảng Cộng sản Đông Dương. Cuốn sách đầu tiên được in tại NMIB là cuốn "Cách mạng Tháng Tám" của Trường Chinh.

Kháng chiến toàn quốc bùng nổ tháng 12.1946, NMIB được chuyển ra Chiến khu Việt Bắc, tiếp tục in tài liệu, sách báo phục vụ cuộc Kháng chiến chống Pháp. Tháng 10.1954, Hà Nội được giải phóng, NMIB chuyển về Hà Nội tiếp quản Nhà Tiền, một trại giam tù kháng chiến trước đây tại 175 phố Nguyễn Thái Học. Trại giam này có diện tích 32 nghìn m<sup>2</sup> rất thuận tiện để xây dựng một xưởng in lớn, hiện đại. Từ 1956 đến 5. 1958, NMIB được Công hoà Dân chủ Đức giúp đỡ xây dựng và trang bị mới trở thành một nhà in hiện đại lớn nhất Miền Bắc với hai công nghệ in typô và ôpzet, tổng công

suất 600 triệu trang in/năm. Ngoài nhiệm vụ in các tài liệu, sách của Đảng và Nhà nước, NMIBT còn giúp đỡ nhà in các tỉnh, hai nước Lào và Campuchia. NMIBT được coi là con chim đầu đàn của ngành in cách mạng Việt Nam. Danh hiệu Nhà máy Anh hùng (1986). Năm 1996, NMIBT đổi tên thành Công ty In Tiền Bô trực thuộc Ban Tài chính Quản trị Trung ương và được phong danh hiệu Anh hùng lần thứ hai.

**NHÀ MÁY IN TRẦN PHÚ** thành lập 27.7.1947 tại một gia đình nông dân yêu nước ở ấp Kinh Ba, xã Đức Bình Kiều, huyện Cái Bè, tỉnh Mỹ Tho (nay là huyện Tháp Mười, tỉnh Đồng Tháp), được thưởng vụ Xứ uỷ Nam Bộ cho mang tên tổng bí thư đầu tiên của Đảng Cộng sản Đồng Dương - Trần Phú. Ngay sau lễ khánh thành, in báo "Maoxit" số 3 để kỉ niệm Cách mạng Tháng Tám và Quốc khánh 2.9.1947.

Năm 1951, NMIBT trực thuộc Trung ương Cục Miền Nam, Đảng Lao động Việt Nam. Năm 1953 - 54, hợp nhất với Nhà in Cứu quốc Nam Bộ, Xưởng giấy nhân dân. Sau tháng 7.1954, NMIBT chia thành hai bộ phận, bộ phận lớn tập kết ra Miền Bắc (nhập vào Nhà máy In Tiền Bô), bộ phận nhỏ ở lại hoạt động bí mật. Đến 1957, bộ phận in ở lại tạm ngừng hoạt động vì Xứ uỷ Nam Bộ phải chuyển địa điểm. Năm 1961, NMIBT được Trung ương Cục Miền Nam thành lập lại tại vùng giải phóng Mã Đà chiến khu Đ, sau chuyển về Sa Mát, tỉnh Tây Ninh. Ngày 10.10.1963, NMIBT được khánh thành lần thứ hai trong Kháng chiến chống Mĩ. Sau khi Miền Nam được giải phóng, ngày 26.9.1975, Ban Tuyên huấn Trung ương Cục Miền Nam ra quyết định hợp nhất 5 nhà in của chính quyền cũ và của tư sản mại bán với NMIBT ở chiến khu về thành NMIBT mới đặt tại Thành phố Hồ Chí Minh. NMIBT hiện nay là một cơ sở in hiện đại, lớn nhất của ngành in cả nước, được coi là ngọn cờ đầu của ngành in nước ta. Huân chương Lao động hạng Nhất (1992). Năm 1995, đổi tên là Công ty in Trần Phú và được công nhận là đơn vị Anh hùng.

**NHÀ MÁY LIÊN HỢP DỆT NAM ĐỊNH** một trong những cơ sở sản xuất công nghiệp lâu đời nhất Việt Nam. Thành lập năm 1889 với tên gọi Xưởng kéo sợi Nam Định; Công ty Bông sợi Bắc Kỳ (1890 - 1939); Nhà máy sợi Nam Định (1939 - 55); Nhà máy Liên hợp dệt Nam Định (1955 - 95); từ 1996 đến nay, đổi tên là Công ty dệt Nam Định. Các sản phẩm chủ yếu: sợi, vải, sản phẩm may mặc, khăn xuất khẩu các loại. Năm 2000, doanh thu 415 tỉ đồng. Tổng số lao động: gần 7.000 người (2002). Quan hệ giao dịch thương mại với các tổ chức hữu quan của các nước Nhật Bản, Triều Tiên, Ấn Độ, Liên Xô (trước đây). Đã được Nhà nước trao tặng 152 huân chương Lao động các loại.

**NHÀ MÁY LUYỆN THÉP LƯU XÁ** đơn vị thành viên của Công ty Gang thép Thái Nguyên. Thành lập 21.2.1964. Đặt tại phường Cam Giá, thành phố Thái Nguyên. Nhà máy sản xuất theo công nghệ tiên tiến, sử dụng gang lỏng trực tiếp từ lò cao phối liệu vào lò điện hồ quang (siêu cao công suất: 30 tấn/mẻ), kết hợp thổi oxy, tinh luyện ngoài lò, đúc phối liên tục 4 dòng. Sản phẩm chính: phối thép vuông 120 x 120 mm; sản lượng 240.000 tấn/năm. Số cán bộ công nhân viên (2002): 680 người. Tổng doanh thu (2001): 141 tỉ đồng.

**NHÀ MÁY NHIỆT ĐIỆN** nhà máy biến đổi nhiệt năng thu được khi đốt nhiên liệu hữu cơ thành điện năng. Các loại NMND chủ yếu: nhà máy điện tuabin hơi (chiếm phần lớn); nhà máy điện tuabin khí và nhà máy điện diezen. Nhà máy

điện nguyên tử, địa nhiệt đôi khi cũng được xếp vào loại NMND. Xí. *Nguồn nhiệt.*

**NHÀ MÁY NHIỆT ĐIỆN NGUNG HƠI** nhà máy nhiệt điện dùng tuabin ngưng hơi để quay máy phát điện. Công suất của NMNDNH hiện nay có thể đạt đến 4 - 5.000 MW (NMNDNH Kasima của Nhật Bản có công suất 4.400 MW). Tổ máy lớn nhất đạt công suất 1.200 MW. Dung phổ biến loại tổ máy công suất 300 MW.

Ở Việt Nam, có NMNDNH Phả Lại, công suất 1.040 MW, vận hành từ năm 1986, NMNDNH Phả Lại I công suất 440 MW, Phả Lại II công suất 600 MW bắt đầu vận hành năm 2002.

**NHÀ MÁY NHIỆT ĐIỆN TRÍCH HƠI** nhà máy nhiệt điện sản xuất cả điện năng và nhiệt năng cung cấp cho các hệ tiêu thụ dưới dạng hơi và nước nóng. Công suất của NMNDTH có thể đạt đến vài nghìn megawatt, mỗi giờ có thể sản xuất lượng nhiệt năng đến vài vạn GJ.

**NHÀ MÁY PHÂN ĐẠM HÀ BẮC** (tên hiện nay: Công ty phân đạm và hoá chất Hà Bắc) doanh nghiệp nhà nước trực thuộc Tổng Công ty Hoá chất Việt Nam. Đặt tại thị xã Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang. Được khởi công xây dựng từ đầu năm 1960 với công suất thiết kế 100.000 tấn ure/năm. Đến 12.12.1975, bắt đầu đi vào sản xuất. Ngày 10.10.1988, Nhà máy được đổi tên thành Xí nghiệp Liên hiệp Phân đạm và Hoá chất Hà Bắc. Ngày 13.2.1993, đổi tên thành Công ty Phân Đạm và Hoá chất Hà Bắc. Ngày 23.11.2000, khởi công Dự án cải tạo kĩ thuật do Chính phủ Trung Quốc giúp đưa công suất ure lên 150.000 tấn/năm. Đến nay, dự án này đã cơ bản hoàn thành. Là đơn vị sản xuất ure duy nhất của Việt Nam hiện nay; hàng năm, đáp ứng từ 100.000 - 130.000 tấn ure cho sản xuất nông nghiệp (bằng 5 - 7% nhu cầu). Ngoài ra, Công ty còn sản xuất các loại NPK (công suất 3 vạn tấn/năm, và một số sản phẩm khí công nghiệp và hoá chất khác. Doanh thu (2002): 325 tỉ đồng; số lao động hiện có (2003): 2.452 người.

**NHÀ MÁY SẮT TRẮNG MEN, NHÔM HẢI PHÒNG** cơ sở công nghiệp quốc doanh đầu tiên và lớn nhất của ngành sắt trắng men, nhôm Việt Nam, thành lập năm 1962. Sản xuất các mặt hàng dân dụng bằng sắt trắng men và nhôm, ống tuýp nhôm, vv. Sản phẩm dụng cụ gia đình có chất lượng cao, công suất 6 triệu sản phẩm. Doanh thu (1991) đạt gần 12 tỉ đồng.

**NHÀ MÁY SUPE PHỐT PHÁI LÂM THAO** (tên hiện nay: Công ty Supe phốt phát và Hoá chất Lâm Thao), doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tổng Công ty Hoá chất Việt Nam. Đặt tại thị trấn Lâm Thao, huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ. Được khởi công xây dựng từ tháng 5.1959; chính thức khánh thành đi vào sản xuất 24.6.1962. Đã qua 4 lần cải tạo mở rộng: đợt 1 (1973 - 74) nâng công suất lên 175.000 tấn supe lân (supe photphat)/năm; đợt 2 (1980 - 84) nâng công suất lên 300.000 tấn supe lân/năm; đợt 3 (1988 - 92) nâng công suất lên 500.000 tấn supe lân/năm; đợt 4 (1995 - 2001) bằng sự cải tạo, đầu tư chiều sâu, nâng công suất lên 750.000 tấn supe lân/năm và 600.000 tấn phân NPK/năm. Từ 1993, đổi tên là Công ty Supe phốt phát và Hoá chất Lâm Thao. Là một đơn vị chuyên ngành sản xuất phân bón supe lân và NPK lớn nhất Việt Nam. Sản lượng phân bón của công ty chiếm gần 80% sản lượng phân lân chế biến trong cả nước, đáp ứng được mọi yêu cầu về phân bón supe lân, NPK và các sản phẩm hoá chất phục vụ trong nước. Hiện nay, khả năng sản



xuất tiêu thụ phần bốn của Công ti đạt hơn 1 triệu tấn phần bốn các loại. Doanh thu (2002): 853 tỉ đồng. Số lao động hiện có (2003): 4.220 người.

**NHÀ MÁY SỬ HẢI DƯƠNG** doanh nghiệp nhà nước, thành lập năm 1960, đặt tại thành phố Hải Dương. Năm 1992, đổi tên thành Công ti sử Hải Dương. Sản xuất sử dân dụng cao cấp dùng cho gia đình và khách sạn, sử mỹ nghệ, sử cách điện các loại từ 6 kV đến 110 kV. Có trình độ công nghệ cao, kết hợp công nghệ sản xuất tiên tiến với công nghệ gốm cổ truyền dân tộc. Được người tiêu dùng Việt Nam bình chọn "hàng Việt Nam chất lượng cao" liên tục 6 năm liền (1997 - 2002). Năm 2001, doanh thu 100 tỉ đồng; số lao động 1.100 người.

**NHÀ MÁY SỬ THANH TRÌ** doanh nghiệp nhà nước, thành lập năm 1961. Đặt tại xã Thanh Trì, huyện Thanh Trì, Hà Nội. Năm 1993, đổi tên thành Công ti sử Thanh Trì. Sản xuất và kinh doanh sử vệ sinh; sản lượng 650.000 sản phẩm/năm. Sử dụng công nghệ Italia, thiết bị Anh, Italia, Hoa Kỳ. Năm 2001 doanh thu trên 127 tỉ đồng; số lao động 420. Xuất khẩu sang các nước Bangladesh, Ukraina, Irắc, Nga, Italia... với doanh số 30 tỉ đồng (2001).

**NHÀ MÁY TÀU BIỂN SÀI GÒN** doanh nghiệp nhà nước. Thành lập 30.11.1991 từ Xi nghiệp Đóng mới và Sửa chữa phương tiện thủy. Đặt tại Phường 5, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh. Ngày 9.3.1998, đổi tên thành Công ti Công nghiệp Tàu thủy Sài Gòn. Chức năng sản xuất chính: thiết kế, đóng mới các loại phương tiện vận tải thủy (tới 15.000 tấn trọng tải), thiết bị và cấu kiện nổi trên biển; thiết kế, sửa chữa, hoán cải các loại phương tiện giao thông vận tải; xuất - nhập khẩu trực tiếp vật tư, thiết bị hàng hoá; dịch vụ và môi giới hàng hải, vận tải và bốc dỡ hàng hoá; phá dỡ tàu cũ; kinh doanh và vận tải nhiên liệu (dầu mỏ, khí hoá lỏng)... Công ti Công nghiệp tàu thủy Sài Gòn đã xây dựng chính sách chất lượng phù hợp tiêu chuẩn ISO 9001 và chính sách an toàn ban hành trong toàn Công ti. Doanh thu: 105 tỉ đồng (2001). Số lao động hiện có: 550 người (2002).

**NHÀ MÁY THUỐC LÁ SÀI GÒN** doanh nghiệp nhà nước, thành lập 1977, đặt tại Thành phố Hồ Chí Minh trên cơ sở hãng thuốc lá MIC (thành lập 1929; đến 1932 đổi thành COTAB). Sản xuất và kinh doanh các loại thuốc lá điều cho thị trường trong nước và xuất khẩu. Nhiều sản phẩm của nhà máy có uy tín trên thị trường: Vinataba, Du lịch, Era, Hoà bình, Cotab, Globe... đây là nhiều loại thuốc lá ngoại khối thị trường trong nước. Năm 2000: sản xuất 805.652 triệu bao; nộp ngân sách nhà nước 600 tỉ đồng; số lao động 2.550 người.

**NHÀ MÁY THỦY ĐIỆN** nhà máy sản xuất điện năng từ năng lượng nước, biến đổi cơ năng của dòng nước thành điện năng nhờ tuabin thủy lực quay máy phát điện. Trong nhà máy thủy điện có những thiết bị chính: tuabin nước, máy phát điện, các thiết bị điện và những thiết bị phụ khác. Phân loại NMTĐ:

1) Theo phương thức lắp trung cột nước, có ba loại: a) NMTĐ kiểu đập, NMTĐ ngang đập, NMTĐ sau đập; b) NMTĐ kiểu đường dẫn; c) NMTĐ kiểu hỗn hợp, kết hợp đập và đường dẫn để tạo thành cột nước.

2) Theo độ cao cột nước, có ba loại: a) NMTĐ cột nước cao (hơn 80 m); b) NMTĐ cột nước trung bình (25 - 80 m); c) NMTĐ cột nước thấp (dưới 25 m).

3) Theo phương thức lắp trực tổ máy, có hai loại: a) NMTĐ trực ngang; b) NMTĐ trực đứng.

4) Theo vị trí và đặc điểm nhà máy, có bốn loại: a) NMTĐ ngầm; nhà máy xây trong lòng đất; b) NMTĐ trong thân đập; c) NMTĐ lộ thiên, không có mái che; d) NMTĐ nước tràn trên mái.

5) Theo trị số công suất lắp máy. TCVN 5060 - 90, phân ra năm cấp: a) NMTĐ cấp 1 - công suất lắp máy > 300 - 1000 MW; b) NMTĐ cấp 2 - công suất lắp máy > 50 - 300 MW; c) NMTĐ cấp 3 - công suất lắp máy > 2 - 50 MW; d) NMTĐ cấp 4 - công suất lắp máy > 0,2 - 2 MW; đ) NMTĐ cấp 5 - công suất lắp máy < 0,2 MW. NMTĐ đầu tiên với công suất vài nghìn oát đã được xây dựng vào những năm 1876 - 81 ở Đức, Anh; ở Nga. NMTĐ đầu tiên với công suất 300 kW đã được xây dựng những năm 1895 - 96. Công suất NMTĐ cỡ lớn hiện nay đạt trên 10.000 MW. NMTĐ Tam Hiệp trên sông Trường Giang, Trung Quốc, lớn nhất thế giới với công suất 18.200 MW, khởi công xây dựng năm 1994 và dự kiến sẽ hoàn thành năm 2009. Ở Việt Nam, NMTĐ Hoà Bình lớn nhất khởi công xây dựng năm 1979, hoàn thành năm 1994, công suất 1.920 MW, sản xuất trung bình năm khoảng 7 tỉ kWh.

**NHÀ MÁY THỦY ĐIỆN DẪN NƯỚC** x. *Nhà máy thủy điện kiểu đường dẫn.*

**NHÀ MÁY THỦY ĐIỆN KẾT HỢP** x. *Nhà máy thủy điện trong thân đập.*

**NHÀ MÁY THỦY ĐIỆN KIỂU ĐẬP** loại nhà máy thủy điện có cột nước do đập tạo nên, đặc điểm là có hồ chứa nước lớn có thể điều tiết dòng chảy tăng được lưu lượng trung bình mùa kiệt. Thường có hai loại: nhà máy thủy điện kiểu ngang đập và nhà máy kiểu sau đập. Vd. Việt Nam có nhà máy thủy điện Thác Bà là NMTĐKD có công suất lắp máy là 108 MW và sản lượng điện trung bình hằng năm là 350 triệu kWh. Xl. *Nhà máy thủy điện sau đập.*

**NHÀ MÁY THỦY ĐIỆN KIỂU ĐƯỜNG DẪN** nhà máy thủy điện có cột nước do đường dẫn tạo nên. Đặc điểm là có hồ chứa nước bé hoặc không có hồ chứa. Có hai loại: có áp và không có áp (thường là kênh dẫn hở nên còn gọi là nhà máy thủy điện kiểu kênh dẫn). Được xây dựng trên sông ở miền núi có độ dốc lớn, vđ. NMTĐKDD Tà Sa (Cao Bằng).

**NHÀ MÁY THỦY ĐIỆN KIỂU ĐƯỜNG DẪN CÓ ÁP** nhà máy thủy điện kiểu đường dẫn trong đó trên toàn bộ tuyến đường dẫn nước vào nhà máy là dòng chảy có áp (không có mặt thoáng). Đường dẫn nước có thể là tuynen có áp hay đường ống có áp. Vd. Nhà máy Thủy điện Đa Nhim là loại NMTĐKDDCA.

**NHÀ MÁY THỦY ĐIỆN KIỂU KÊNH DẪN** x. *Nhà máy thủy điện kiểu đường dẫn.*

**NHÀ MÁY THỦY ĐIỆN LỘ THIÊN** (cg. nhà máy thủy điện hở), loại nhà máy thủy điện không có mái che bên trên. Các tổ máy được che bằng cửa nắp hoặc cửa đáy. Cấu trúc chính của NMTĐLT thường là cần trục con dê. Loại NMTĐLT này thường được dùng ở trạm thủy điện kiểu ngang đập (kiểu lòng sông) nhất là khi có thể dùng một cần trục con dê phục vụ cho nhà máy và cả cho đập tràn. Vd. ở Hoa Kỳ, có NMTĐLT Uelê (Uele) xây dựng trên sông Colômbia, có công suất lắp máy 850.000kW và được đưa vào vận hành từ 1967. Ở Ukraina có NMTĐLT Đneprôzecjnxkô

(Dneprodzerzhinsk) xây dựng trên sông Dnep có công suất lắp máy của 8 tổ máy là 352 MW, điện lượng năm là 1,4 tỉ kW.h và được xây dựng năm 1956.

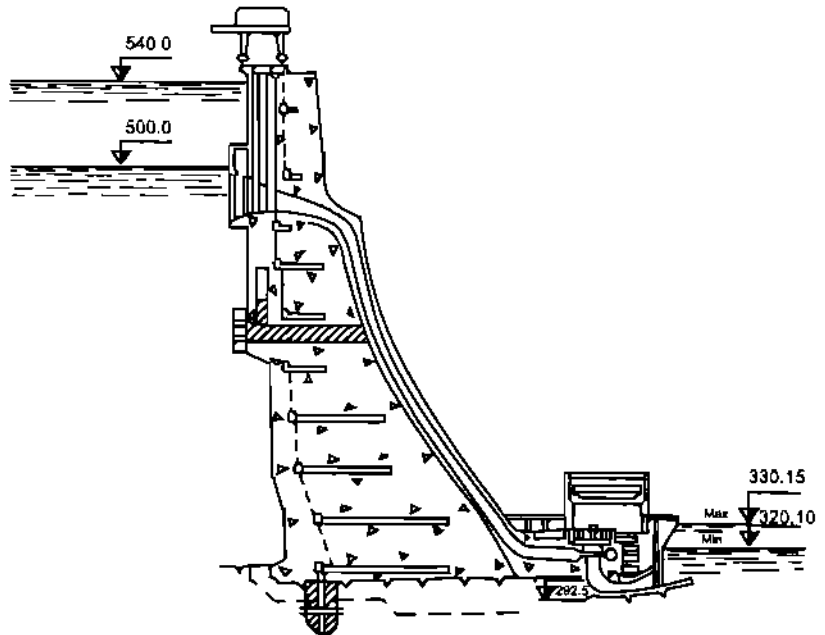
**NHÀ MÁY THUỶ ĐIỆN NGẦM** nhà máy thủy điện được bố trí ngầm trong lòng đất. Đường vận chuyển thiết bị vào nhà máy có thể làm theo dạng giếng đứng đi thẳng xuống gian lắp ráp hoặc đường hầm nằm ngang cho ô tô hoặc toa xe vào nhà máy. Nhà máy Thủy điện Hoà Bình là loại NMTĐN có đường hầm nằm ngang để đưa thiết bị vào.

**NHÀ MÁY THUỶ ĐIỆN NƯỚC TRÀN TRÊN MÁI** nhà máy thủy điện mà khi lưu lượng thảo lũ lớn, tuyến công trình lại ngắn không có chỗ đủ bố trí đường tràn thảo lũ, do đó có thể cho một phần nước tràn trên mái nhà máy thủy điện. NMTĐNTM có công suất lắp máy 450 MW. Vd. ở Trung Quốc có NMTĐNTM Tân An Giang (Chiết Giang) xây dựng năm 1960 trên sông Tân An Giang, có đập trọng lực cao 105 m, dung tích hồ 22 tỉ m<sup>3</sup>, công suất lắp máy 662.500 kW, điện lượng năm trung bình nhiều năm 1,86 tỉ kW.h.

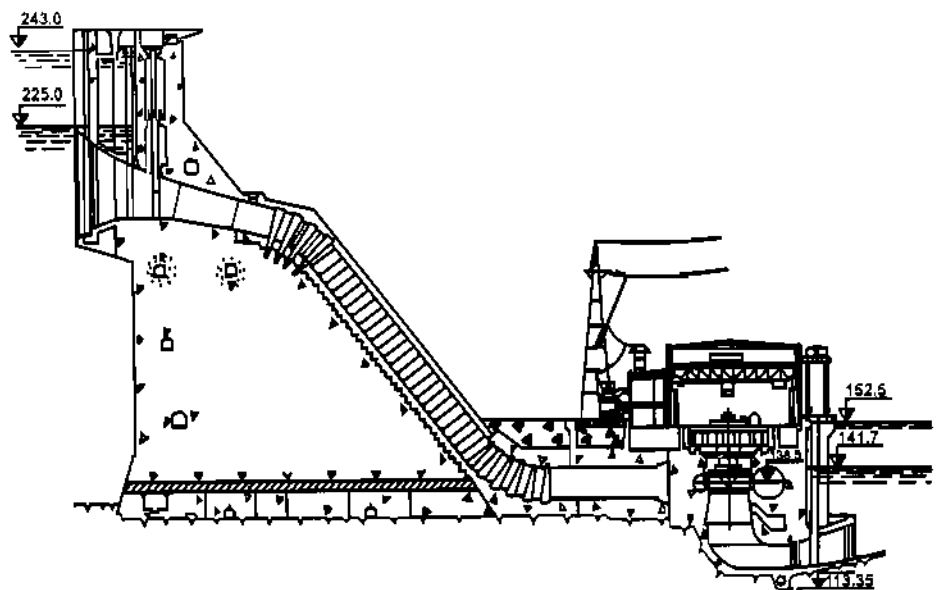
**NHÀ MÁY THUỶ ĐIỆN SAU ĐẬP** loại nhà máy thủy điện bố trí ngay sau đập; bản thân nhà máy không chịu áp lực nước thượng lưu. Loại nhà máy này thường dùng với cột nước trung bình trở lên: từ 30 - 200 m. Ở Nga, có Nhà máy thủy điện Xaianô - Susenxkaia (Sajano - Shushenskaja) là NMTĐSD lớn nhất có công suất lắp máy 6,4 triệu kW, cột nước tính toán 194 m. Tuabin được dùng là tuabin tâm trục có nhãn hiệu là P0230 - BM - 650, công suất của mỗi tuabin 650 MW, lưu lượng qua tuabin 364 m<sup>3</sup>/s. NMTĐSD lớn thứ hai là Nhà máy thủy điện K r a x n ô i a c x k o (Krasnojarsk) có công suất lắp máy 6 triệu kW, gồm 12 tổ máy và cột nước tính toán là 93 m. Ở Trung Quốc có nhà máy thủy điện Tam Hiệp trên sông Trường Giang là NMTĐSD lớn nhất thế giới hiện nay có công suất lắp máy 18.200 MW, công suất mỗi tổ máy là 700 MW, điện lượng bình quân năm là 84,68 tỉ kW.h, tổng mức đầu tư dự tính là 203,9 tỉ nhân dân tệ. Tổng dung tích hồ 39,3 tỉ m<sup>3</sup> (trong đó dung tích phòng lũ là 22,15 tỉ m<sup>3</sup>). Đập bê tông trọng lực có chiều dài 2.309 m; nhà máy thủy điện bố trí hai bên bờ, bờ trái bố trí 14 tổ máy, bờ phải bố trí 12 tổ

máy, tràn xả lũ bố trí ở giữa (hình vẽ). Công trình khởi công xây dựng từ năm 1994 và sẽ kết thúc vào năm 2009. Thời gian thi công được chia làm 3 giai đoạn: giai đoạn I (1993 - 97); giai đoạn II (1998 - 2003); giai đoạn III (2004 - 09).

**NHÀ MÁY THUỶ ĐIỆN TÍCH NĂNG** nhà máy thủy điện có tất cả hoặc một số tổ máy có thể làm việc ở hai chế độ: phát điện hoặc bơm nước. Khi phụ tải trong hệ thống điện thấp (vào những giờ ban đêm), NMTĐTN làm việc như một trạm bơm, sử dụng điện năng thừa của hệ thống để bơm nước từ hồ chứa thấp lên hồ chứa cao để tích năng lượng (dưới dạng thế năng). Vào những giờ cao điểm, khi phụ tải cao,



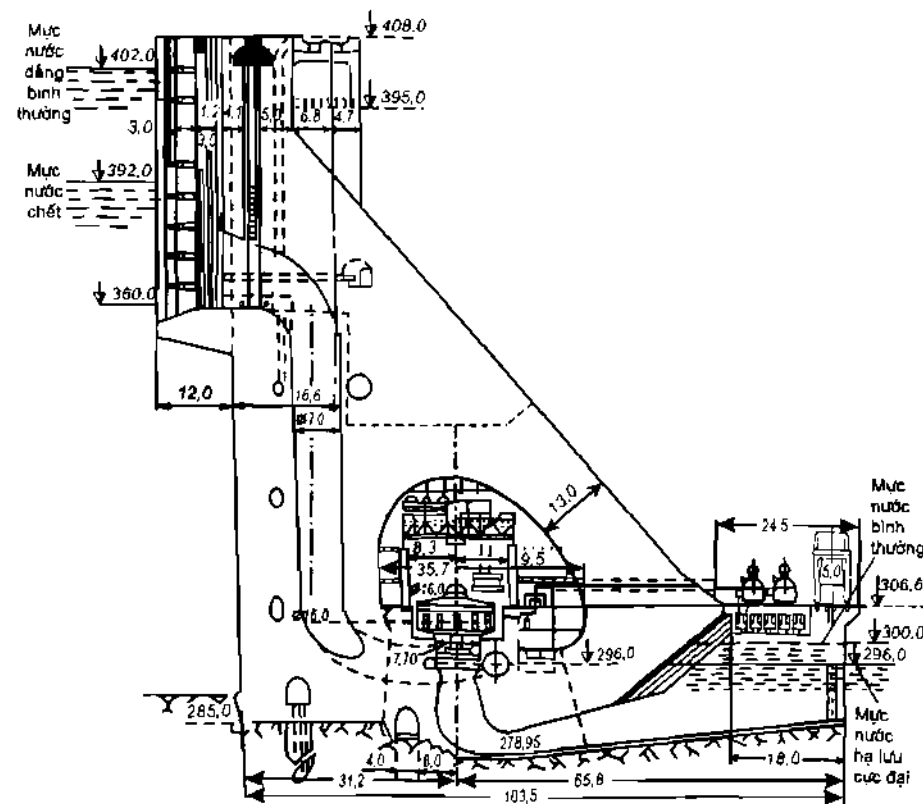
Nhà máy thủy điện sau đập  
So đồ mặt cắt dọc Nhà máy Thủy điện Xaianô-Susenxkaia



Nhà máy thủy điện sau đập  
So đồ mặt cắt dọc Nhà máy Thủy điện Krasnojarsk

NMTĐTN làm việc như một nhà máy điện, biến thế năng của lượng nước tích được thành điện năng (nước từ hồ chứa cao chảy qua tuabin thủy lực xuống hồ chứa thấp). Hoa Kỳ có NMTĐTN Niagara Fôn (Niagara Falls) hiệu suất 76%; Luxembua có NMTĐTN Vianden (Vianden) hiệu suất 79%; Sec có NMTĐTN Xiceny Vac (Cierny Vah) hiệu suất 79,3%, tổng công suất tuabin 633 MW, cột nước đỉnh tới 439 m. Theo quy hoạch phát triển điện lực Việt Nam, sẽ xây dựng trên Sông Côn, thuộc tỉnh Bình Định một NMTĐTN với công suất khoảng 1.000 MW.

**NHÀ MÁY THUỶ ĐIỆN TRONG THÂN ĐẬP** (cg. nhà máy thủy điện kết hợp), nhà máy thủy điện có công trình đập hệ thống ngăn nước hoặc đập tràn có kích thước đủ lớn để có thể bố trí được cả nhà máy trong đó. Xây dựng NMTĐTTD giảm được khối lượng bê tông trong thân đập và hệ thống nhà máy nhưng lại làm yếu mặt cắt ngang đập, gây ứng suất tập trung và ứng suất cục bộ rất phức tạp. Loại này thường được dùng khi cột nước H lớn hơn 25 - 30 m và nhỏ hơn 60 m, với đường kính tuabin D<sub>1</sub> nhỏ hơn hoặc bằng 4-5 m. Phổ biến là nhà máy kiểu đập tràn đặc biệt là loại có công trình tràn, bố trí tại toà nhà đất máy, cạnh ống xả, chi phí và thời gian xây dựng ít nhưng vận hành phức tạp. Vd. Cách bố trí nhà máy trong thân đập.



Nhà máy thủy điện trong thân đập  
Sơ đồ mặt cắt dọc nhà máy thủy điện trong thân đập

**NHÀ MÁY TỰ ĐỘNG** nhà máy trong đó toàn bộ các quá trình sản xuất từ khâu tạo phối, vận chuyển, gia công, ra thành phẩm, kiểm tra chất lượng thành phẩm, các khâu di chuyển sản phẩm qua các khâu gia công trung gian như đưa vật gia công máy này sang máy khác, các khâu sơn, rửa,

lắp, ... đều hoàn toàn tự động. NMTĐ là sản phẩm của bước phát triển cao của giai đoạn tự động hoá nền sản xuất. Công nhân làm việc ở các NMTĐ chủ yếu là theo dõi hành trình gia công của sản phẩm, phát hiện các trục trặc trên đường dây tự động, kiểm tra tình trạng máy móc, thiết bị và dây chuyền; điều chỉnh và sửa chữa các máy tự động hoặc các liên hợp máy tự động, các đường dây và hệ thống tín hiệu, hệ thống điều khiển đường dây, vv.

**NHÀ MÁY XE LỬA GIA LÂM** nhà máy cơ khí chuyên ngành sản xuất phương tiện giao thông vận tải trên đường sắt. Tiền thân là Nhà máy Hoá xa Gia Lâm, do Pháp thành lập năm 1905. Tháng 10.1954, trở thành sở hữu của Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà, chính thức đổi tên là NMXLGL, hoạt động sản xuất phục vụ vận tải đường sắt. Đầu những năm 70 thế kỉ 20, được sự giúp đỡ của Nhà nước Ba Lan, NMXLGL đã được xây dựng lại, cải tạo, mở rộng với công suất đóng mới trên 100 đầu máy và trên 1.000 toa xe/năm. Tháng 4.1993, được Thủ tướng Chính phủ cho phép thành lập lại, trở thành một doanh nghiệp nhà nước, hạch toán độc lập, có tư cách pháp nhân đầy đủ; là đơn vị công nghiệp lớn nhất của ngành đường sắt Việt Nam; mức độ cơ khí chuyên dụng 50%, cơ khí chính xác 50%. Đáp ứng được mọi yêu cầu về đầu máy, toa xe phục vụ trong và ngoài

ngành. Năm 2001, doanh thu 93,133 tỉ đồng; số lao động gần 700 người. Đã được Nhà nước trao tặng hai huân chương Lao động.

**NHÀ MÁY XI MĂNG HẢI PHÒNG** một trong hai đơn vị tiền thân của Công ty Xi măng Hải Phòng. Là nhà máy do tư bản Pháp đầu tư và được khởi công xây dựng 25.12.1899 (lúc đó Nhà máy thuộc quyền quản lí của Công ty Xi măng Pooclang nhân tạo Đồng Dương). Trong những năm đầu sản xuất, Nhà máy có 15 lò đứng; từ 1926 đến 1939, có 5 lò quay được lắp đặt để thay thế các lò đứng trước đó. Từ 1955, dưới chính thể Việt Nam Dân chủ Cộng hoà, NMXMHP được khôi phục và mở rộng. Từ 9.8.1993, theo quyết định của Bộ Xây dựng, NMXMHP sáp nhập với Công ty Kinh doanh Xi măng Hải Phòng, trở thành Công ty Xi măng

Hải Phòng. Từ 1995 đến 1999, NMXMHP đã sản xuất được 14.35 triệu tấn xi măng với hơn 10 chủng loại (cùng mang nhãn hiệu "Con rồng"), trong đó có xi măng đặc biệt xây Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh và xây dựng Bảo tàng Hồ Chí Minh. Sản lượng xi măng (2001): 404.593 tấn. Doanh thu:

412 tỉ đồng (2001). Số lao động hiện có: 3.141 người (2002).

**NHÀ NANH** hai lầu nhỏ làm kèm hai bên mặt trước buồng trờ rờ nước. Có thể xuất phát từ hai cửa ra vào (sinh, tử) của sân khấu truyền thống. Các NN mở rộng diện sân khấu sang hai bên, thường được bố trí trông ra giữa hai hàng lan can mỗi bên. Khi biểu diễn NN được kết hợp làm nơi che giấu diễn viên như buồng trờ phư.

**NHÀ NGOẠI GIAO** công chức ngoại giao làm việc ở trong nước cũng như các cơ quan đại diện ngoại giao ở nước ngoài, trực tiếp thực hiện nhiệm vụ, chức năng chính trị đối ngoại của nhà nước mình. Theo nghĩa rộng, NNĐ là bất kì người nào được chính thức giao nhiệm vụ (thường xuyên hoặc đơn vụ), trực tiếp thực hiện các chức năng chính trị đối ngoại của nhà nước.

**NHÀ NGOÃM** nhà có sơ hoặc nhà tam, dựng theo kết cấu có sơ với dụng cụ là dao chặt và đục, tạo ra những trạc ở đầu cột, dùng dây leo buộc vào kèo (nếu là vì kèo nhà) buộc vào dầm (nếu làm sàn gỗ) để cố định các cấu kiện với nhau.

**NHÀ NHO** người theo Nho học, có thể dạy bảo người đời, và nếu được đặc dụng thì đem tài đức của mình ra giúp dân, giúp nước. Những NN không thích ứng với thời đại, bảo thủ, lạc hậu được gọi là hủ Nho. Trong thời gian Pháp xâm chiếm Việt Nam, các tầng lớp nho sĩ đã có nhiều đóng góp trong công cuộc kháng Pháp: hưởng ứng chiếu Cần vương, tổ chức Quang Phục hội, phong trào Duy Tân, vận động phong trào Đông du, phong trào Đông Kinh nghĩa thực, vv. NN có thể chia ra ba dạng:

- 1) Hiền Nho - người thi đỗ làm quan, giúp vua trị nước, có quyền hành và địa vị trong xã hội.
- 2) Ẩn Nho - người tuy có học thức, tài trí, nhưng không muốn ra gánh vác việc đời, chỉ ẩn náu nơi sơn lâm hoặc thôn dã để vui thú an nhàn.
- 3) Hần Nho, người theo Nho học, nhưng không đỗ đại ra làm quan mà ở nhà làm nghề dạy học hoặc làm nghề bốc thuốc.

**NHÀ NƯỚC** tổ chức chính trị của xã hội, công cụ cơ bản của quyền lực chính trị trong xã hội có giai cấp. NN ra đời trong quá trình phân công lao động xã hội, hình thành chế độ sở hữu tư nhân về tư liệu sản xuất và phân chia xã hội thành giai cấp. Là một bộ phận quan trọng của kiến trúc thượng tầng, NN phản ánh và phục vụ những quan hệ sản xuất nhất định, những lợi ích của giai cấp chiếm địa vị thống trị về kinh tế trong xã hội nhất định. NN nào cũng thực hiện chuyên chính nhằm bảo vệ giai cấp cầm quyền và duy trì trật tự xã hội bằng những công cụ cưỡng bức (quân đội, cảnh sát, toà án, nhà tù...). Các NN đều thực hiện hai chức năng đối nội và đối ngoại; đối ngoại là sự kế tục của đối nội.

Có nhiều kiểu và hình thức NN khác nhau đã hình thành trong lịch sử. Tương ứng với các hình thái kinh tế - xã hội thì có các kiểu NN khác nhau: NN chiếm hữu nô lệ, NN phong kiến, NN tư sản và NN xã hội chủ nghĩa. Trong mỗi kiểu NN lại có các hình thức khác nhau. Nhân tố quyết định những hình thức khác nhau của một kiểu NN là tương quan lực lượng giai cấp và đặc điểm dân tộc của từng nước (xí. *Nhà nước phong kiến; Nhà nước tư sản; Nhà nước xã hội chủ nghĩa*).

**NHÀ NƯỚC DÂN TỘC DÂN CHỦ** nhà nước của các nước thuộc địa, nửa thuộc địa xuất hiện sau khi hoàn thành

cuộc đấu tranh chống đế quốc, chống phong kiến. NNĐTDC có nhiệm vụ chủ yếu là củng cố nền độc lập mới giành được, hoàn thành những cải cách dân chủ, trước hết là cải cách ruộng đất, xoá bỏ mọi tàn dư của xã hội phong kiến, xây dựng và phát triển nền kinh tế, văn hoá mới của đất nước. NNĐTDC đứng trước sự lựa chọn giữa hai xu thế phát triển: xã hội chủ nghĩa và tư bản chủ nghĩa. Sự lựa chọn này phụ thuộc nhiều vào tương quan giữa các lực lượng chính trị, xã hội, chính đảng cầm quyền ở các nước đó, cũng như phụ thuộc vào đặc điểm phát triển của từng nước và thế giới trong từng thời điểm lịch sử cụ thể.

**NHÀ NƯỚC ĐƠN NHẤT** một trong những hình thức cấu trúc của nhà nước (khác với nhà nước liên bang) với một trung tâm quyền lực, một hệ thống các cơ quan nhà nước, một hệ thống pháp luật áp dụng thống nhất cho toàn bộ lãnh thổ. Lãnh thổ NNĐN được phân chia thành các đơn vị hành chính trực thuộc lẫn nhau, các đơn vị này không có thẩm quyền và thuộc tính như một thực thể có chủ quyền, nhưng được phân cấp những quyền hạn nhất định. Vd, nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam là NNĐN.

**NHÀ NƯỚC HỌC** khoa học nghiên cứu về nhà nước (nguồn gốc, bản chất, các hình thức, kiểu nhà nước...). Khái niệm NNH thịnh hành ở các nước tư sản, nơi có quan niệm cho rằng nhà nước là hiện tượng cần nghiên cứu riêng biệt, độc lập, không gắn với pháp luật. Ngược lại, theo quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin, nhà nước và pháp luật là các hiện tượng xã hội gắn bó với nhau chặt chẽ. Chính vì vậy, khi nghiên cứu về nhà nước phải gắn với việc nghiên cứu về pháp luật, chẳng hạn những vấn đề về nguồn gốc, bản chất... của nhà nước được nghiên cứu cùng với các vấn đề về nguồn gốc, bản chất, các thuộc tính của pháp luật... trong lí luận chung về nhà nước và pháp luật.

**NHÀ NƯỚC LIÊN BANG** một trong những hình thức cấu trúc của nhà nước (khác với nhà nước đơn nhất), là nhà nước có từ hai hay nhiều nước (hay còn gọi là bang) thành viên hợp lại. NNLB có hai hệ thống cơ quan quyền lực và cơ quan quản lí: một hệ thống chung cho toàn liên bang và một hệ thống cho từng nước thành viên. Thẩm quyền của NNLB và của các nhà nước thành viên cũng như mối quan hệ giữa NNLB và các nhà nước thành viên được quy định trong hiến pháp liên bang và hiệp ước thành lập NNLB. NNLB và nhà nước các nước thành viên đều có chủ quyền riêng. Vd các NNLB là Hợp chúng quốc Hoa Kỳ, Cộng hoà Liên bang Đức, Liên bang Nga...

**NHÀ NƯỚC NGHIỆP ĐOÀN** một hình thức nhà nước chuyên chính tư sản, xuất hiện sau Chiến tranh thế giới I ở Italia và Bồ Đào Nha trong điều kiện rối loạn khủng hoảng của chủ nghĩa tư bản. Đặc điểm cơ bản của NNND: thủ tiêu tổ chức của giai cấp công nhân chân chính, thành lập nghiệp đoàn các nhà tư bản, nghiệp đoàn công nhân, viên chức, ... phục vụ lợi ích của giai cấp tư sản; thủ tiêu các cơ quan dân cử và thay thế bằng "cơ quan đại diện các nghiệp đoàn". Mục đích chính của NNND là che giấu nền chuyên chính của tư bản độc quyền dưới cái vỏ "hợp tác giai cấp", "hoà hợp lợi ích" trong khuôn khổ nghiệp đoàn.

**NHÀ NƯỚC PHÁP QUYỀN** khái niệm chỉ về nội dung dân chủ của nhà nước. Tư tưởng về NN PQ đã xuất hiện từ thời kì cổ đại, nhưng thuật ngữ NN PQ xuất hiện muộn hơn.

Thuật ngữ này không được dùng trong sách báo Anh - Mĩ. Trong tiếng Anh người ta thường dùng một khái niệm tương tự - Rule of Law (Sự ngự trị của pháp luật). Ngày nay, khi nói tới NNPK trước hết là nói đến sự ngự trị của pháp luật trong đời sống xã hội và chính trị với tính cách là ý chí của nhân dân và có giá trị phổ biến. Có thể thấy hai khía cạnh của NNPK: 1) Pháp lý hình thức, tức là sự ngự trị của pháp luật, sự ràng buộc bởi pháp luật đối với nhà nước và tất cả các thành viên của xã hội (hay nói cách khác, đây là yêu cầu bảo đảm pháp chế trong công tác xây dựng và áp dụng pháp luật); 2) Nội dung pháp lý, tức là bản thân pháp luật phải bảo đảm yêu cầu khách quan thực tiễn bộ xã hội. Ở Việt Nam, Đảng và Nhà nước đã chủ trương xây dựng NNPK với nội dung cơ bản là xây dựng nhà nước của dân, do dân và vì dân, nhà nước quản lý xã hội bằng pháp luật, dưới sự lãnh đạo của Đảng, tổ chức và hoạt động theo nguyên tắc tập trung dân chủ, thực hiện nguyên tắc thống nhất quyền lực và có sự phân công, phân cấp rõ ràng giữa các cơ quan thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp. Nghị quyết của Quốc hội về sửa đổi Hiến pháp 1992 đã bổ sung NNPK vào điều 2, Hiến pháp 1992.

**NHÀ NƯỚC PHONG KIẾN** một kiểu nhà nước trong lịch sử tương ứng với hình thái kinh tế - xã hội phong kiến. Thông thường, NNPK được hình thành thay thế nhà nước chủ nô (chế độ chiếm hữu nô lệ tan rã, người nô lệ được giải phóng thành người nông dân tự do). Trong NNPK có 2 giai cấp cơ bản: giai cấp thống trị là giai cấp địa chủ và giai cấp bị trị là giai cấp nông dân. Đứng đầu nhà nước là vua, chúa, nơi tập trung mọi quyền lực nhà nước (cả lập pháp, hành pháp và tư pháp). Cơ sở kinh tế của NNPK là nền sản xuất nông nghiệp tự cung tự cấp với lực lượng sản xuất lạc hậu. NNPK Việt Nam bắt đầu được hình thành từ thế kỉ 10 và chấm dứt sau Cách mạng tháng Tám 1945.

**NHÀ NƯỚC THỊNH VƯỢNG CHUNG** hình thức nhà nước tư sản. Các nhà tư tưởng tư sản cho rằng từ giữa thế kỉ 20, chủ nghĩa tư bản đã biến thành chủ nghĩa tư bản nhân dân và nhà nước tư sản trở thành NNTVC, một nhà nước siêu giai cấp, có khả năng khắc phục tình trạng sản xuất vô chính phủ và những cuộc khủng hoảng kinh tế, xoá bỏ nạn thất nghiệp và bảo đảm phúc lợi cho người lao động. Trên thực tế, sự bảo trợ xã hội của nhà nước tư sản đối với người thất nghiệp, người khốn cùng chỉ có tính chất nhỏ giọt. Nó không xoá bỏ được tình trạng thất nghiệp kinh niên, nạn lạm phát, sự giảm sút mức sống của người lao động. Nhà nước tư sản, trước sau vẫn là công cụ để củng cố sức mạnh kinh tế của chủ nghĩa tư bản độc quyền. Quan niệm về NNTVC được nêu ra nhằm xoa dịu cuộc đấu tranh của các tầng lớp nhân dân lao động đòi việc làm, cải thiện điều kiện sống và nâng cao phúc lợi xã hội.

**NHÀ NƯỚC TƯ SẢN** kiểu nhà nước tương ứng với hình thái kinh tế - xã hội tư bản chủ nghĩa, được hình thành ở Tây Âu từ các cuộc cách mạng tư sản cuối thế kỉ 17 đầu thế kỉ 18. Sau khi cách mạng tư sản thắng lợi, NNTS thay thế nhà nước phong kiến. Trong xã hội tư bản chủ nghĩa có hai giai cấp cơ bản: tư sản và vô sản có mâu thuẫn giai cấp đối kháng. Cơ sở kinh tế của NNTS là nền sản xuất hàng hoá dựa trên chế độ chiếm hữu tư nhân về tư liệu sản xuất với nền công nghiệp tiên tiến, lực lượng sản xuất phát triển.

NNTS có các hình thức khác nhau: quân chủ lập hiến, cộng hoà đại nghị, cộng hoà tổng thống.

**"NHÀ NƯỚC VÀ CÁCH MẠNG"** tác phẩm của Lênin với tên gọi đầy đủ là "Nhà nước và cách mạng. Học thuyết của chủ nghĩa Mac về nhà nước và nhiệm vụ của giai cấp vô sản trong cách mạng", được viết vào tháng 8 - 9.1917 và xuất bản tháng 5.1918. Trong thời kì chuẩn bị cho cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa ở Nga, vấn đề thái độ của giai cấp vô sản đối với nhà nước có ý nghĩa rất quan trọng về lý luận và thực tiễn chính trị. Lênin đã nghiên cứu và phát triển học thuyết của Mac và Engelen về nhà nước, luận chứng quan điểm của Mac về nhiệm vụ của giai cấp công nhân trong cách mạng là xoá bỏ nhà nước tư sản và xây dựng nhà nước Xô Viết xã hội chủ nghĩa. Chỉ rõ phương hướng phát triển cơ bản của nhà nước xã hội chủ nghĩa: phát huy dân chủ, thu hút đông đảo quần chúng nhân dân lao động tham gia quản lý nhà nước. Tác phẩm này của Lênin đến nay vẫn giữ nguyên giá trị lý luận và thực tiễn.

**NHÀ NƯỚC XÃ HỘI CHỦ NGHĨA** kiểu nhà nước tương ứng với giai đoạn đầu của hình thái kinh tế - xã hội cộng sản chủ nghĩa. Theo chủ nghĩa Mac - Lênin, hình thái kinh tế - xã hội cộng sản chủ nghĩa là hình thái kinh tế - xã hội cao nhất, nhà nước sẽ tiêu vong. Tuy nhiên, trong quá trình phát triển, xã hội loài người sẽ trải qua giai đoạn phát triển quá độ lên chủ nghĩa cộng sản, đó tức là giai đoạn phát triển xã hội chủ nghĩa. Tương ứng với giai đoạn phát triển này có kiểu nhà nước mà giai cấp lãnh đạo là giai cấp công nhân, đứng đầu là Đảng tiên phong của giai cấp công nhân. Đây là nhà nước của dân, do dân và vì dân, một nhà nước kiểu mới, tiên bộ trong quá trình phát triển của xã hội loài người.

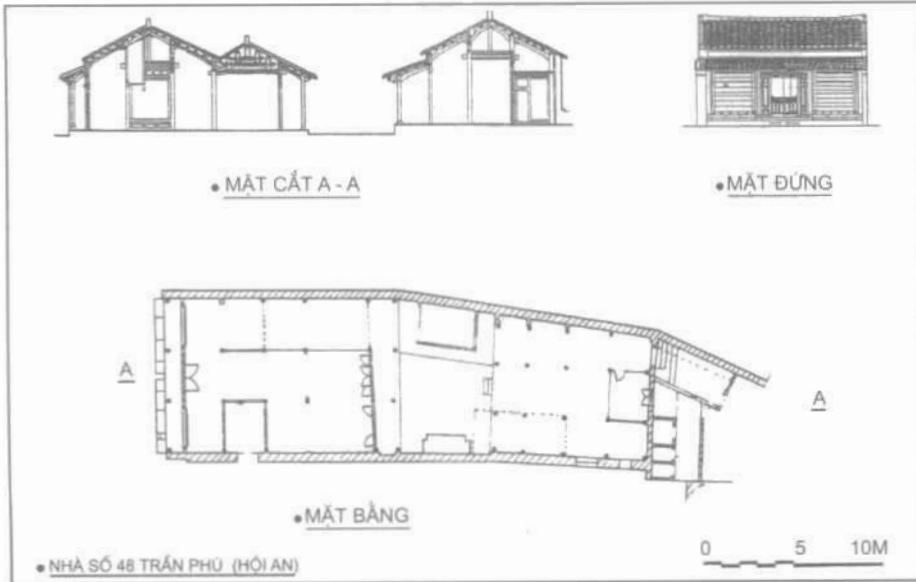
**NHÀ ỐNG** kiểu nhà đặc trưng của phố phường cổ Việt Nam, xây trên lô đất bề ngang rất hẹp, thường chỉ trên dưới 3 - 4 m, mặt quay ra phố, nhưng chiều sâu gấp nhiều lần chiều rộng, có thể tới hàng chục mét, vì thế có tên gọi hình tượng là "nhà ống". Nhà thường có nhiều nếp, nếp nhà ngoài cùng giáp mặt phố là nơi sản xuất hoặc bán hàng, nếp nhà sâu trong cùng thường bố trí bếp và khu phụ, các nếp nhà ở giữa chừng để ở. Giữa các nếp nhà là các sân để tạo thông thoáng và lấy ánh sáng. Các sân này thường có cây cảnh, bể nước với hàng non bộ, có giếng nước hoặc bể nước ăn, sân phơi, vv. Xem hình trang sau.

**NHÀ Ồ** nhà có chức năng chủ yếu để ở, là loại nhà phổ biến nhất trong các khu dân cư đô thị và nông thôn, bao gồm rất nhiều thể loại: ít tầng, nhiều tầng, đơn lập (hiệt thự), song lập, liên kế (thành dãy nhà theo mặt phố), chung cư với nhiều căn hộ (nhà tập thể).

**"NHÀ QUÊ"** (tên gốc: "Le Nha que"), báo tiếng Pháp xuất bản ở Sài Gòn do nhà báo yêu nước Nguyễn Khánh Toàn làm chủ nhiệm, chỉ ra được 1 số ngày 11.2.1926 đăng lời kêu gọi "Bề gây xiềng xích nô lệ". Thực dân Pháp buộc tội tờ báo là "xúi giục nổi loạn" và ra lệnh đình bản, đồng thời bắt chủ nhiệm bỏ tù.

**NHÀ RƠI** nhà dân gian ở đồng bằng Cửu Long, tạo lập trên cơ sở bộ khung bằng tre hoặc gỗ, mà trong cấu tạo của vì kèo có cột chống ở chính giữa (x. *Vì kèo*).





Nhà ống  
Sơ đồ nhà ống ở Hội An

**NHÀ RỒNG** loại hình nhà sàn công cộng truyền thống của các buôn làng ở một số dân tộc thiểu số vùng Tây Nguyên như Ba Na, Gia Rai (trừ bộ phận ở phía nam), Giê - Triêng, Brâu, Rơ Măm, Cơ Tu và người Bru - Vân Kiều. NR do dân làng tự làm bằng các vật liệu thảo mộc, cấu trúc trên cơ sở vì cột, có đặc điểm là bộ mái rất dốc, làm cho đỉnh nóc vượt lên cao so với nhà trong làng, trang trí công phu bằng nghệ thuật điêu khắc và hội họa trên gỗ. Tuy gọi chung là "NR", nhưng phong phú, đa dạng. Giữa các dân tộc, các vùng, thậm chí các làng, NR có những nét khác biệt nhất định, hoặc về kiểu dáng, về quy mô, hoặc về kết cấu, về đồ án trang trí, hoặc về mặt bằng sinh hoạt, về tập tục gắn với NR. NR là nơi tổ chức các sinh hoạt chung của buôn làng, như các ngày lễ hội, nơi hội họp và vui chơi, nơi giải quyết



Nhà rồng

các công việc chung của cộng đồng.

NR là biểu tượng văn hoá truyền thống của nhân dân Trường Sơn - Tây Nguyên. Hiện nay, một số nơi đã xây dựng NR thành trung tâm văn hoá mới của buôn làng.

**NHÀ RUỒNG, TRỒNG RUỒNG** x. Vi kéo.

**NHÀ SÀN** công trình kiến trúc có mái che, dùng để ở hoặc dùng vào những mục đích khác. Mặt sàn được xây cất bằng tre gỗ, liên kết ở lưng chừng các hàng cột. Gầm sàn là kho chứa củi và một số nông cụ, nơi nuôi thả gia súc hoặc bỏ trống. NS tồn tại ở một số

nơi trên thế giới, đặc biệt phổ biến ở miền núi Việt Nam và Đông Nam Á. Loại hình kiến trúc này xuất hiện vào khoảng đầu thời đại Đá mới, rất thích hợp với những nơi cư trú có địa hình phức tạp như ở lưng chừng núi hay ven sông, suối, đầm lầy. NS vừa tận dụng được nguyên liệu tại chỗ để giải quyết mặt bằng sinh hoạt, vừa giữ được vệ sinh trong nhu cầu thoát nước, lại vừa phòng ngừa được thú dữ và các loại côn trùng, bò sát có nọc độc thường xuyên gây hại. Trong các ngôi nhà trệt thuộc loại hình kiến trúc dân gian của người Việt và nhiều dân tộc khác còn lưu lại dấu ấn của NS. Nhà thủy tạ bao giờ cũng phải là NS. NS của các dân tộc Mường, Thái và một số dân tộc ở Tây Nguyên đạt trình độ cao về kỹ thuật và thẩm mỹ.



Nhà sàn

**NHÀ TẠM GIỮ** nơi tạm giữ những người bị bắt trong trường hợp khẩn cấp hoặc phạm tội quá tang và những người bị bắt theo lệnh truy nã. Nghị định số 89/1998/NĐ-Chính phủ, ngày 7.11.1998 quy định, công an huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh được tổ chức một NTG để giam, giữ những đối tượng thuộc thẩm quyền điều tra, truy tố, xét xử

của cơ quan điều tra, viện kiểm sát nhân dân và toà án nhân dân cùng cấp. Bộ chỉ huy quân sự tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và cấp tương đương được tổ chức một NTG để giam, giữ những đối tượng thuộc thẩm quyền điều tra, truy tố, xét xử của cơ quan điều tra, Viện Kiểm sát và Toà án trong Quân đội nhân dân. Trong NTG có một số buồng để tạm giam bị can, bị cáo. NTG có trưởng NTG, phó trưởng NTG; cán bộ làm công tác quản lý, y tế và chiến sĩ vũ trang canh gác bảo vệ. Bộ trưởng Bộ Công an, bộ trưởng Bộ Quốc phòng quyết định việc thành lập, giải thể, quy định quy mô tạm giữ, nội quy NTG.

**NHÀ TẬP** kiến trúc xây dựng có mái che dùm cho tập luyện thể thao của vận động viên. NT chuyên dụng (cho một môn thể thao) hoặc tổng hợp (cho nhiều môn thể thao) có kích thước sân phù hợp với quy định của luật thi đấu. Ngoài yêu cầu về diện tích mặt bằng và không gian, NT đòi hỏi những điều kiện thuận lợi cho huấn luyện để thi đấu thể thao cũng như rèn luyện thể lực của người tập, nhằm tăng cường sức khoẻ, nâng cao thành tích.

**NHÀ THI ĐẤU** kiến trúc xây dựng có mái che, nơi tiến hành biểu diễn, thi đấu thể thao gồm: sân thi đấu có kích thước quy định theo yêu cầu đối với các môn thể thao, các phòng phục vụ vận động viên, khu vực khán đài, hệ thống truyền thông, vv.

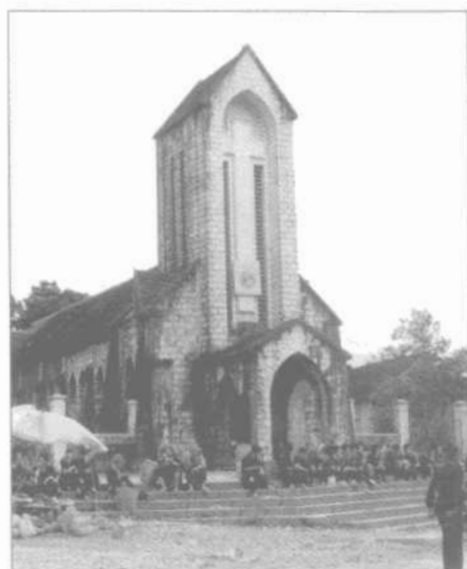
**NHÀ THÔNG TIN** thiết chế có chức năng và nhiệm vụ thông báo tin tức thời sự trong nước, thế giới và địa phương thông qua các hình thức trưng bày tranh ảnh, bản tin, báo chí, hiện vật, vv. NTT tồn tại phổ biến thời kỳ đầu Kháng chiến chống Pháp. Đến nay, một phần chức năng NTT được giao cho nhà văn hoá. Xl. *Nhà văn hoá*.

**NHÀ THỜ** trung tâm sinh hoạt tinh thần của các tôn giáo - tín ngưỡng: Kitô giáo, Hồi giáo, đạo Cao Đài, thờ cúng tổ tiên. NT của mỗi tôn giáo có mô hình kiến trúc riêng, để phân biệt với các công trình kiến trúc khác. NT của tôn giáo là nơi hành lễ của giáo dân, trung tâm thuyết giáo, tổ chức lễ

truy điệu, cầu hôn cho những người quá cố. Là một trong những cơ sở xã hội quan trọng dựa trên yếu tố tinh thần để giáo dục đạo đức theo một niềm tin nhất định. NT họ phổ biến ở cư dân Việt miền châu thổ, là nơi thờ cúng tổ tiên theo dòng họ (x. *Nhà thờ họ*). NT công giáo phổ biến trên phạm vi cả nước, tập trung tại các thành thị, nông thôn dọc các quốc lộ. NT Tin Lành chỉ phát triển tại một số thành thị phía nam, có quy mô nhỏ và không nhiều. NT Hồi giáo có ở vùng người Chăm tại Nam Bộ: Châu Đốc, Tây Ninh, Thành phố Hồ Chí Minh. NT Cao Đài có ở một số tỉnh Nam Bộ.

**NHÀ THỜ ĐÁ TEMPÉLIAURIO** một trong những công trình kiến trúc độc đáo và nổi tiếng ở Henxinki (Phần Lan). Được xây nửa chìm, nửa nổi trên một núi đá ở Quảng trường Tempéliaurio (Tempelliaurio). Nhà thờ khánh thành 28.9.1969. Toàn bộ tường chính và móng đều bằng những tảng đá có sẵn ở núi. Các bức tường có chiều cao 5 - 9 m. Mái vòm có đường kính 24 m. Có 180 cửa sổ để thông gió và lấy ánh sáng. Phòng chính của nhà thờ hình tròn, rộng đủ ghế ngồi cho 750 người. Sắp xếp và trang trí ở nhà thờ rất đẹp, hài hoà. Hàng năm có hơn nửa triệu du khách từ khắp nơi trên thế giới đến đây chiêm ngưỡng danh thắng và thưởng thức âm nhạc.

**NHÀ THỜ ĐỨC BÀ PARI** nhà thờ chính của thành phố Pari, công trình tiêu biểu của nghệ thuật kiến trúc Gôtich ở Pháp. Bắt đầu xây dựng từ 1163. Viên đá đầu tiên do giáo hoàng dưới triều hoàng đế Alechxandơ III (Alexandre III) và vua Lu-i VII (Louis VII) đặt, được tiếp tục xây dựng dưới triều vua Philip Ôguyxtơ (Philippe Auguste), cơ bản hoàn thành vào 1245. Nhà thờ dài 130 m, rộng 108 m, kích thước trong lòng nhà dưới vòm cao 35 m. Một trong những nhà thờ đẹp, nổi tiếng, có kiến trúc kiểu Gôtich sớm nhất nước Pháp, trang trí bằng nhiều tượng và tranh ghép bằng kính màu. Nhiều sự kiện lịch sử trọng đại của nước Pháp như lễ trao vương miện cho hoàng đế Napoléon (Napoleon; 1804), lễ thành hôn của nữ hoàng Tô Cách Lan (Xcôtlen) đã được tổ chức tại nhà thờ này.



Nhà thờ  
Nhà thờ ở Sa Pa



Nhà thờ Đức Bà Pari  
Bên trong Nhà thờ Đức Bà Pari

**NHÀ THỜ HỌ** ngôi nhà dành riêng cho việc thờ phụng tổ tiên của một dòng họ hay từng chi họ tính theo dòng cha (phụ hệ). NTH phổ biến ở cộng đồng người Việt tại đồng bằng và trung du Bắc Bộ, Trung Bộ. Họ lớn, khi đã phân chi thì nhà thờ của dòng trưởng nam là nơi thờ phụng từ đời ông thủy tổ, nơi giữ gia phả gốc, được gọi là nhà thờ đại tòn. Các nhánh họ đều có nơi thờ cúng riêng từ đời ông tổ là chi trưởng, gọi là nhà thờ chi họ (có nơi gọi là cửa họ). Nhà được xây cất với quy mô phụ thuộc vào khả năng đóng góp của các suất họ (từng thành viên nam) và địa vị xã hội của những người có vai vế trong họ. Phần nội thất, gian giữa thường kiến trúc kiểu có "chuối vó" (mở rộng ra phía tường hậu) để xây bệ thờ. Trên bệ đặt giá gương hoặc linh tọa (còn gọi là long ngai - vì tay ngai chạm hình rồng). Trên ngai để bài vị tổ tiên hoặc một ống quyển hay một khối hộp chữ nhật đứng được sơn son thiếp vàng, trong đó đựng gia phả tộc họ, bên ngoài phủ nhiễu điều. Đây được coi là nơi linh thiêng nhất, nơi vong hồn tổ tiên an tọa. Phía dưới, trước mặt long ngai bày đồ tự khí và đặt lễ phẩm. Hàng năm, ngày giỗ tổ là dịp hội họp lớn nhất của tộc họ.



Nhà thờ họ

Nhà thờ họ Hồ (Quỳnh Đôi, Quỳnh Lưu - Nghệ An)

**NHÀ THỜ PHÁT DIỆM** công trình kiến trúc tôn giáo bằng đá ở huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình. Tổng thể quy hoạch khá bề thế mang nét đặc trưng của nền kiến trúc truyền thống dân tộc do linh mục Phêrô Trần Lục (cg. Cụ Sáu) thiết kế và chỉ huy xây dựng 1891 và hoàn thành 1899. Nhà thờ có



Nhà thờ Phát Diệm

chiều dài 77 m, rộng 21 m, cao 16 m. Hai gian đầu và cuối được xây toàn bằng đá, tạo thế ổn định cho 10 gian giữa với bộ vì kèo kiểu chống diêm truyền thống (như ở chùa Tây Phương, Hà Tây). Mỗi vì kèo có 6 cột, 2 cột giữa rất lớn, chu vi 2,35 m, cao 11,5 m, nặng gần 7 tấn. Các công trình chính: phương đình và nhà thờ chính. Tầng dưới có 3 cửa lớn, gian giữa kê một sập đá, toàn khối dài 4 m, rộng 3 m, cao 0,35 m. Mặt chính toàn bằng đá cao 3 tầng, mái cong, cột, kèo, tường, nền bằng đá, mái ngói, trên đỉnh cao có thánh giá. Các toà nhà đều có tỉ lệ và họa tiết trang trí đẹp, đặc biệt có 2 cửa sổ phía đông và phía tây của tầng bệ, được trang trí các chân song bằng đá tạo hình cây trúc rất duyên dáng, sinh động. Từ 1988, NTPD đã được xếp hạng di tích lịch sử - văn hoá Việt Nam.

**NHÀ THỜ XANH PIE** (Saint Pierre), công trình nhà thờ lớn ở Vatican (Vatican, Roma, Italia) xây dựng năm 1506 và được phát triển qua nhiều thời kỳ theo mặt bằng tổng thể của Bramantê (D. di A. Bramante) (mặt bằng vuông, giữa có hình chữ thập mà tại giao điểm có mái vòm lớn, sảnh phía trước trông ra quảng trường); là công trình nhà thờ Công giáo vào loại lớn nhất thế giới (diện tích 24.200 m<sup>2</sup>). Hai bên quảng trường được xây dựng thêm vào năm 1598 - 1680 hai dãy nhà hành lang cột (một khúc thẳng, một khúc cung tròn ôm lấy quảng trường), theo thiết kế của Becnini (G.L. Bernini). Công trình cũng có sự đóng góp của Mikêlăngiêlô (B. Michelangelo) và nhiều nhà nghệ thuật tài năng khác.



Nhà thờ Xanh Pie

**NHÀ THƯỢNG RUỘNG HẠ RỢI** nhà có vì kèo ba cột. Cột giữa đỡ quá giang liên kết hai cột ngoài. Trên quá giang có hai trụ đỡ kèo. Xt. *Vi kèo*.

**NHÀ TỔ** (tk. nhà hậu), nhà thường xây dựng ở phía sau quần thể kiến trúc chùa (Phật giáo), là nơi các nhà sư trụ trì sinh hoạt thường ngày. Tại đây ở những chùa xây dựng lâu đời còn có tượng và ban thờ các vị sư tổ của chùa. Cũng có chùa do thế đất hẹp mà NT xây dựng ở phía bên của chùa (chùa Diên Hựu, Hà Nội)

**NHÀ TRẮNG** (A. White house), trụ sở làm việc chính thức của tổng thống Hoa Kỳ. Xây dựng từ 1792, bị người Anh đốt cháy ngày 24.8.1814 được kiến trúc sư Hobon (J. Hoban) xây dựng lại tháng 10.1817 tại số 1600 đường Penxynvania (Pensylvania), thành phố Oasinhtơn. Adam (J. Adams; 1735 - 1826) là tổng thống đầu tiên làm việc tại đây cho quét vôi màu trắng toàn bộ căn nhà. Từ 1902, dưới thời tổng thống

Rudoven (T. Roosevelt), đánh từ NT mới được sử dụng để chỉ toà nhà. Cũng có nghĩa tượng trưng cho quyền lực hành pháp của Hoa Kỳ.

**NHÀ TRÈ** cơ sở trông nom, nuôi dạy trẻ nhỏ dưới 3 tuổi. Nhiệm vụ của NT: tổ chức nuôi (cho ăn uống), vui chơi, phát triển thể lực, trí tuệ, tình cảm, tâm lý, nghỉ ngơi, vv. Mỗi trẻ được quản lý sức khỏe, có một sổ sức khỏe, được tiêm chủng theo kế hoạch của y tế. Vì sống tập trung, nên cần đề phòng các bệnh lây truyền: viêm cấp đường hô hấp, ỉa chảy, 6 bệnh dễ mắc (bạch hầu, bại liệt, ho gà, lao, sởi, uốn ván) thuộc chương trình tiêm chủng mở rộng, suy dinh dưỡng, các bệnh ngoài da, vv. Các NT thường được cơ quan y tế quản lý về mặt sức khỏe. Có một số hình thức NT đặc biệt, ít phổ biến: NT mở còi, NT gửi lại suốt tuần, suốt tháng, NT trong các bệnh viện đa khoa, ... để gửi con khi bố mẹ cần phải đi xa hoặc đau ốm.

**NHÀ TRO** nhà nghỉ trọ qua đêm của khách vắng lại. NT, quán trọ thường ở gần nơi công cộng như bến tàu, bến xe, có tiện nghi nội thất đơn giản. Cơ sở kinh doanh NT chỉ được hoạt động sau khi người đứng đầu cơ sở đã cam kết thực hiện đúng các quy định, điều kiện an ninh, trật tự với cơ quan cấp tỉnh hoặc cấp huyện. Cơ sở kinh doanh đó có trách nhiệm chấp hành việc hướng dẫn và kiểm tra về an ninh, trật tự của các cơ quan có thẩm quyền.

**NHÀ TRƯỜNG** cơ sở để tiến hành dạy học và các hoạt động giáo dục khác nhằm thực hiện nhiệm vụ và mục tiêu giáo dục - đào tạo của hệ thống giáo dục quốc dân. NT được thành lập theo quy hoạch, kế hoạch của nhà nước với các loại hình công lập, bán công, dân lập, tư thục. NT chịu sự quản lý nhà nước của các cơ quan quản lý giáo dục theo sự phân công, phân cấp của Chính phủ. Nhà nước tạo điều kiện để trường công lập giữ vai trò nòng cốt trong hệ thống giáo dục quốc dân; có chính sách khuyến khích tổ chức, cá nhân mở trường dân lập, tư thục đáp ứng nhu cầu học tập của xã hội. Mỗi NT được thành lập, tổ chức và hoạt động theo quy định của cấp có thẩm quyền và theo điều lệ NT, trong đó xác định rõ: nhiệm vụ, quyền hạn của NT, quan hệ giữa NT, gia đình và xã hội. Cấp nào có thẩm quyền quyết định thành lập NT thì cấp đó có thẩm quyền quyết định đình chỉ hoạt động, sáp nhập, chia, tách, giải thể theo quy định cụ thể của Chính phủ.

**NHÀ TÙ** (cg. nhà lao), nơi giam giữ những người phạm tội đã bị bắt giam hoặc bị phạt tù. Ở Việt Nam, NT được hình thành từ rất sớm. Dưới thời Pháp thuộc, NT đầu tiên là NT Côn Đảo được xây dựng từ năm 1862. Từ đó, hệ thống NT ngày càng được phát triển và hoàn chỉnh vào những năm 1930 - 31. Hệ thống NT của thực dân Pháp gồm: các nhà giam hàng huyện (thường được đặt cạnh trại lính); NT hàng tỉnh, thành phố, như NT Hải Phòng, NT Nghệ An, NT Bến Tre; NT hàng xứ, như NT Hoà Lò, NT Nha Trang, Khám lớn Sài Gòn; Nhà đầy hàng xứ (cg. Trại tập tưng hàng xứ) như Sơn La, Bắc Mê, Bá Văn (Bắc Kỳ), Buôn Ma Thuột, Lao Bảo, Ba Tư (Trung Kỳ), Tà Lài, Bà Rá (Nam Kỳ); NT Liên bang Đông Dương (Côn Đảo). Cả hệ thống NT này được đặt trong hệ thống đầy ải lớn hơn của thực dân Pháp ở các thuộc địa. Cũng vì thế mà người Việt Nam bị kết án đầy ải biệt xứ đã bị đầy tới Tahiti giữa Thái Bình Dương, đảo Réunion (Réunion) hoặc đến Angiêri (Châu Phi).

**NHÀ TÙ BUỒN MA THUẬT** nhà tù do thực dân Pháp

xây dựng năm 1930, để giam giữ đầy ải tù chính trị thuộc các tỉnh Trung Kỳ. Theo bản thiết kế của kỹ sư trưởng, giám đốc Công chính Trung Kỳ. Lúc đầu là nhà lá vách đất, mùa hè năm 1931, khởi công xây dựng nhà kiên cố và hoàn tất vào tháng 11.1931, gồm 6 phòng nhà giam, được đánh số từ 1 đến 6 (các nhà lao số 1,2,3,4 dùng cho các tù chính trị, các nhà lao số 5,6 dùng cho thường phạm), được bao lại bằng một bức tường cao có tháp canh ở hai góc. Về sau còn xây thêm những công trình khác, quan trọng nhất là dây xà lim. NTBMT, nhà tù của xứ Trung Kỳ như Nhà tù Lao Bảo, Kon Tum. Khâm sứ Trung Kỳ ban hành quy chế, bổ nhiệm các giám mục và giao cho Công sứ Đặc Lắc trực tiếp quản lý. Đoàn tù nhân Cộng sản đầu tiên, gần 30 người, bị đầy lên đây vào năm 1930, đông nhất là vào những năm 1940 - 45. Đến tháng 8.1945, số tù nhân Cộng sản đã qua nhà tù này là 958 người, đông nhất là người Nghệ An và Hà Tĩnh (591 người). Tập thể những người tù Cộng sản đã tiến hành nhiều cuộc đấu tranh kiên cường với kẻ thù, để tổ chức học tập, cải thiện sinh hoạt, thực sự biến nơi đây ải thành một trường học lớn. Lợi dụng tình hình sau Nhật đảo chính, gần 300 tù Cộng sản chia thành từng toán nhỏ, rời nhà giam về các địa phương. Lực lượng này đã đóng một vai trò quan trọng trong việc giành chính quyền ở các tỉnh Miền Trung tháng 8.1945.

**NHÀ TÙ CÔN ĐẢO** nơi giam cầm những người Việt Nam yêu nước, do thực dân Pháp xây dựng tháng 3.1862 trên đảo Côn Sơn (thuộc huyện đảo Côn Đảo, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu). Đây là nhà tù đầu tiên mà thực dân Pháp thiết lập ở Việt Nam và tồn tại 113 năm (đến 1975). NTCD được đặt dưới quyền của thống đốc Nam Kỳ Đuylem. Hệ thống các cơ sở giam giữ tù nhân ở đây được xây dựng dần dần, từ 1862 - 1945 gồm 4 trại giam và 15 nhà tù. Năm 1975, có 8 trại giam, mỗi trại rộng khoảng 10 nghìn m<sup>2</sup>, có tường đá bao quanh, 6 dây chướng cạp, 45 xà lim. Ngoài khu vực các trại, còn có hàng chục sở tù, như Sở Đập đá, Sở Lò vôi, Sở Rẫy, nơi người tù phải lao động khổ sai. Có nghĩa trang Hàng Dương giáp chân Núi Chúa với hàng vạn ngôi mộ chôn tù nhân chết vì bệnh, vì tra tấn hay bị hành quyết. Trong những năm 1930 - 40, NTCD thường giam khoảng 2 đến 3 nghìn người, những năm 1941 - 42, khoảng 5 nghìn người; từ 1946 - 54, thường xuyên có khoảng 3 nghìn người. Từ 1955 - 75, số người bị giam cầm có lúc lên tới 12 nghìn người. NTCD là nơi địa ngục trần gian, nơi đầy ọa những chiến sĩ cách mạng và người yêu nước. Đa số chúa ngục, gác ngục, mã tà đều là ác ôn hung ác. Nhiều thế hệ các nhà yêu nước Việt Nam như Phan Châu Trinh, Huỳnh Thúc Kháng, Lê Hồng Phong, Ngô Gia Tự, Tôn Đức Thắng... đã trải qua những năm tháng bị đầy ải tại nơi này, nhiều người trong số họ đã mãi mãi nằm lại nghĩa trang Hàng Dương. Sau 1975, NTCD là Bảo tàng Lịch sử cách mạng với nhiều địa điểm được Nhà nước công nhận là di tích lịch sử.

**NHÀ TÙ HOÀ LÒ x. Hoà Lò.**

**NHÀ TÙ SƠN LA** nơi giam cầm những người Việt Nam yêu nước trước 1945, do thực dân Pháp xây dựng 1908 tại hẻm Giàng Châu, Mường La (nay là phường Chiềng Lẻ, thị xã Sơn La). Ban đầu chỉ là một nhà tù hàng tỉnh, diện tích 500 m<sup>2</sup>. Năm 1930, được nâng cấp cả về diện tích và tính chất thành nhà đầy hàng xứ với diện tích khoảng 1.900 m<sup>2</sup> (chưa kể khu trại giam rộng khoảng 3.900 m<sup>2</sup> xây dựng từ 1914), có 5 trại,

5 phòng giam chung, 7 xà lim, một dãy hầm ngầm sâu 2,5 m để giam tù chính trị. Hầm giam có cống thông với bể nước lớn, khi cần giết hại tù chính trị chỉ cần tháo nước làm ngập hầm. Số lượng tù nhân có thời gian lên tới 800 người (1939 - 40). Từ 1908 - 45, đã có 6 người Pháp kế tiếp nhau làm giám ngục, trong đó có Habôri là người hung hãn nhất. Năm 1941, thực dân Pháp đã giết hại và bêu đầu anh Lò Văn Giá, người dân tộc Thái là người đã dẫn đường cho 4 chiến sĩ cộng sản vượt ngục. 156 tù nhân bị giam xuống hầm tối chật hẹp theo lệnh của công sứ Cutxô. Năm 1942, toàn bộ công trình xây dựng đang dở bị sụp đổ, phần do sai lầm thiết kế, phần do sự phá hoại ngầm của những người tù xây dựng và mưa gió của núi rừng. Nhiều chiến sĩ cách mạng đã bị giam cầm ở đây như Trương Chinh, Nguyễn Lương Bằng, Lê Duẩn, Lê Thanh Nghi, Tô Hiệu, vv. Ngày 17.3.1945, nhà tù ngừng hoạt động.

**NHÀ VĂN HOÁ** thiết chế văn hoá có chức năng tổng hợp nhằm tổ chức nhiều loại hình sinh hoạt văn hoá cho quần chúng. NVH là cơ quan giáo dục văn hoá ngoài nhà trường, thông qua các hình thức sinh hoạt văn hoá khác nhau để thu hút công chúng vào các hoạt động xây dựng - văn hoá, khoa học - kĩ thuật, thể thao... chủ yếu trong thời gian rảnh, nhằm bồi dưỡng và nâng cao trình độ văn hoá cho con người. Thông qua các hình thức sinh hoạt rộng rãi, NVH tuyên truyền giáo dục tư tưởng, các tri thức khoa học phổ thông và chuyên ngành, đặc biệt là khả năng sáng tạo và hưởng thụ văn hoá. NVH là nơi gặp gỡ, giao tiếp, giải trí của những người yêu văn hoá. NVH Việt Nam ra đời vào đầu những năm 60 thế kỉ 20, được tổ chức theo hệ thống 4 cấp: NVH trung ương, NVH trung tâm tỉnh - thành, NVH quận - huyện, NVH phường - xã. Ngoài ra còn có hệ thống NVH của quân đội, đoàn thanh niên, công đoàn... Ngoài chức năng là tụ điểm sinh hoạt, các NVH cấp trung ương và tỉnh thành còn là trung tâm hướng dẫn phương pháp nghiệp vụ NVH - câu lạc bộ, chỉ đạo phong trào văn hoá quần chúng ở cấp cơ sở.

**NHÀ VĂN HOÁ BÔBUA** (Beaubourg), trung tâm văn hoá Gioocgiơ Pôngpiđu (Georges Pompidou), khánh thành 31.1.1977 tại Pari. Đây là một công trình văn hoá đồ sộ của nước Pháp và thế giới. Toà nhà dài 166 m, rộng 60 m, cao 42 m; toàn bằng thép, các bức tường đều bằng thủy tinh. NVHB gồm 4 khu vực chính: Bảo tàng quốc gia về nghệ thuật hiện đại, Thư viện công cộng về tin học, Viện nghiên cứu âm nhạc và Trung tâm sáng tạo công nghiệp. Chỉ một năm sau khi khánh thành đã có tới hơn 6 triệu lượt người tham quan.

**NHÀ VÔ ĐỊCH THỂ THAO** vận động viên giành giải nhất về một nội dung thì đấu có trong chương trình quy định của cuộc thi thể thao cấp quốc gia hoặc quốc tế. Đấu thủ là nhà vô địch thường được nhận huy chương vàng hoặc cúp vô địch.

**NHÀ XÁC** nơi tạm bảo quản tử thi. Có NX thành phố, NX bệnh viện, vv. Ngoài phòng để xác, thường có phòng để tiến hành việc khám nghiệm và làm các nghi thức tang lễ tùy theo phong tục, tập quán mỗi nước. Ở những cơ sở y tế hiện đại, tử thi được bảo quản trong phòng lạnh. Ngoài ra, ở các bệnh viện của hầu hết các nước phát triển còn có một cơ sở để khám nghiệm tử thi, khi việc khám nghiệm đã trở thành một yêu cầu bắt buộc trước khi khám nghiệm. Xì. *Tử thi*.

**NHÀ XUẤT BẢN** tổ chức sự nghiệp, hoạt động ở nhiều lĩnh vực như lí luận, chính trị, kinh tế, xã hội, văn hoá, giáo

dục, khoa học, công nghệ..., thông qua việc sản xuất và phổ biến sách và các ấn phẩm khác như sản phẩm nghe, nhìn, nhằm đáp ứng yêu cầu của các tầng lớp nhân dân về nghiên cứu, học tập, nâng cao trình độ tri thức và kinh nghiệm hoạt động thực tiễn trên các lĩnh vực khác nhau của đời sống xã hội hoặc để phục vụ các mục đích tuyên truyền, giải trí. Mỗi NXB thường có các loại ấn phẩm và đối tượng phục vụ riêng; có tài khoản, trụ sở riêng, tuân thủ Luật xuất bản hiện hành, chịu trách nhiệm trước pháp luật, cơ quan chủ quản và nhân dân về hoạt động của mình. Nhà nước thống nhất quản lí hoạt động xuất bản trong cả nước; có chính sách tài trợ, đặt hàng, mua bản thảo; đầu tư cho việc ứng dụng khoa học công nghệ hiện đại để nâng cao chất lượng hoạt động xuất bản nhất là đối với việc sáng tác và phổ biến tác phẩm có giá trị. Cơ quan chủ quản là tổ chức đứng tên xin phép thành lập và quản lí trực tiếp NXB; có nhiệm vụ và quyền hạn: xác định và chịu trách nhiệm chỉ đạo việc thực hiện tôn chỉ, mục đích của NXB; xét duyệt kế hoạch đề tài, kế hoạch xuất bản theo định kì; bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức giám đốc, tổng biên tập, phó tổng biên tập và các uỷ viên ban biên tập NXB sau khi thoả thuận với cơ quan quản lí nhà nước về xuất bản.

**NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA - SỰ THẬT** cơ quan xuất bản thuộc Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam. Thành lập 5.12.1945, với tên gọi ban đầu là Nhà xuất bản Sự thật. Ngày 20.11.1992, hợp nhất với các nhà xuất bản: Tư tưởng - Văn hoá, Thông tin - Lí luận, Pháp lí thành NXBCTQG - ST. Chức năng, nhiệm vụ: truyền bá chủ nghĩa Mac - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối chính sách của Đảng và Nhà nước thông qua việc xuất bản: tác phẩm kinh điển về chủ nghĩa Mac - Lênin, văn kiện của Đảng và Nhà nước, sách của Chủ tịch Hồ Chí Minh và các vị lãnh đạo khác của Đảng, sách phổ thông về chủ nghĩa Mac - Lênin và phổ biến kiến thức chính trị xã hội, công trình nghiên cứu, tổng kết lí luận và chỉ đạo thực tiễn, sách về xây dựng nhà nước pháp quyền, sách về đường lối đối ngoại, sách tra cứu, tham khảo về chính trị - xã hội.

Năm 2001, xuất bản được 750 đầu sách với gần 3,6 triệu bản. Huân chương Hồ Chí Minh (2 lần: 1990, 2000). Trụ sở: 22 - 24 Quang Trung, Hà Nội. Có các chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh và một số thành phố khác.

**NHÀ XUẤT BẢN CÔNG AN NHÂN DÂN** cơ quan xuất bản thuộc Bộ Công an, thành lập 10.2.1981. Nhiệm vụ chính: xuất bản các loại sách để tuyên truyền, giáo dục về công tác an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội, xuất bản các loại sách lưu hành trong lực lượng công an nhân dân, bao gồm: sách hướng dẫn nghiệp vụ, sách nghiên cứu tổng kết, sách lịch sử truyền thống, sách giáo khoa, sách văn học nghệ thuật và các loại sách tham khảo.

Năm 2001, xuất bản 280 đầu sách với 400 nghìn bản.

**NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC** cơ quan xuất bản thuộc Bộ Giáo dục (nay là Bộ Giáo dục và Đào tạo), là nhà xuất bản lớn nhất Việt Nam hiện nay. Thành lập 1.6.1957; năm 1992, sáp nhập với Nhà xuất bản Đại học và Trung học chuyên nghiệp. Chuyên xuất bản các loại sách phục vụ giảng dạy và học tập của các ngành học: mầm non, mẫu giáo, phổ thông, trung học chuyên nghiệp, đại học, giáo dục thường xuyên, sách tham khảo, sách đọc thêm và sách công cụ dùng cho nhà trường. Sách giáo khoa được in với số lượng lớn hàng năm,



giấy in sách chiếm từ 50 - 60% toàn bộ số giấy sử dụng trong ngành xuất bản. Ngoài tiếng Việt, còn xuất bản một số sách các tiếng dân tộc như tiếng Hoa, Tây, Nùng, Mông, v.v.

Năm 2001, xuất bản 2312 đầu sách với 145 triệu bản. Trụ sở: 81 Trần Hưng Đạo, Hà Nội. Có chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng.

**NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT** cơ quan xuất bản thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ; thành lập 9.6.1960 với tên gọi Nhà xuất bản Khoa học, trực thuộc Ủy ban Khoa học - Kỹ thuật Nhà nước (nay là Bộ Khoa học và Công nghệ). Nhiệm vụ chính: xuất bản sách nghiên cứu khoa học, triển khai kỹ thuật - công nghệ, sách tham khảo, giảng dạy và phổ biến khoa học; từ điển các loại (từ điển bách khoa chuyên ngành, từ điển đối chiếu, giải thích) thuộc mọi ngành khoa học, công nghệ và môi trường. Huân chương Lao động hạng nhất. Trụ sở: 70 Trần Hưng Đạo, Hà Nội. Có chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh.

**NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI** cơ quan xuất bản thuộc Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn Quốc gia; thành lập 6.1967, trực thuộc Ủy ban Khoa học Xã hội Việt Nam (nay là Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn Quốc gia). Kể từ các nhà xuất bản trước: Văn - Sử - Địa (1955 - 59), Sử học (1960 - 63), Khoa học (1963 - 66). Nhiệm vụ: xuất bản các công trình nghiên cứu cơ bản về khoa học xã hội (triết, kinh tế - xã hội, sử, văn, ngôn ngữ, dân tộc, khảo cổ, khoa học về nhà nước và pháp luật, văn hoá dân gian...); sách tra cứu (từ điển song ngữ, đa ngữ chuyên ngành, thuật ngữ về các bộ môn khoa học xã hội); sách phổ thông về khoa học xã hội; tổ chức biên dịch các công trình Hán - Nôm có giá trị của Việt Nam và các công trình nghiên cứu khoa học xã hội có giá trị của thế giới. Huân chương Lao động hạng nhất. Trụ sở: 61 Phan Chu Trinh, Hà Nội.

**NHÀ XUẤT BẢN KIM ĐỒNG** nhà xuất bản quốc gia trực thuộc Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, thành lập 17.6.1957, chuyên xuất bản sách và văn hoá phẩm phục vụ thiếu nhi. Nhiệm vụ chính: xuất bản sách giáo dục truyền thống, văn học thiếu nhi trong nước và nước ngoài, phổ biến kiến thức, danh nhân trong và ngoài nước. NXBKĐ xây dựng được nhiều loại tủ sách phù hợp với lứa tuổi thiếu niên và nhi đồng.

Năm 2001, xuất bản 865 đầu sách, với 12441 nghìn bản cùng nhiều văn hoá phẩm khác như băng hình, băng nhạc, tranh ảnh, lịch, v.v. Trụ sở: 62 Bà Triệu, Hà Nội.

**NHÀ XUẤT BẢN LAO ĐỘNG** cơ quan xuất bản của Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam (tiền thân là Hội Công nhân Cứu quốc Việt Nam); thành lập 1.11.1945. Có chức năng xuất bản sách góp phần xây dựng đội ngũ công nhân và người lao động phát triển toàn diện, động viên tinh thần sáng tạo của người lao động, phổ biến những kinh nghiệm sản xuất tiên tiến. Huân chương Lao động hạng nhất (1980). Trụ sở: 175 Đường Quảng Võ, Hà Nội. Có chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh.

**NHÀ XUẤT BẢN NÔNG NGHIỆP** cơ quan xuất bản thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, thành lập 16.1.1957. Nhiệm vụ chính: tổ chức biên soạn - xuất bản - in và phát hành các loại sách khoa học kỹ thuật và quản lý kinh tế về nông nghiệp phục vụ các ngành: nông nghiệp, công

ngiệp thực phẩm, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy văn, phát triển nông thôn và một số ngành liên quan. Năm 2001, xuất bản 378 đầu sách với số lượng 436 nghìn bản.

**NHÀ XUẤT BẢN QUÂN ĐỘI NHÂN DÂN** cơ quan xuất bản chuyên ngành tổng hợp quân sự của Đảng uỷ Quân sự Trung ương và Bộ Quốc phòng, thành lập 11.7.1950. Nhiệm vụ chính: xuất bản các loại sách kinh điển của chủ nghĩa Mác - Lênin về chiến tranh, quân đội và khoa học quân sự; tác phẩm quân sự chính trị của Chủ tịch Hồ Chí Minh và các nhà lãnh đạo Đảng, Nhà nước, Quân đội; lịch sử Quân đội Nhân dân, lịch sử kháng chiến; hồi ký của các tướng lĩnh; sách về anh hùng, đơn vị anh hùng lực lượng vũ trang, bà mẹ Việt Nam anh hùng; tiểu thuyết về truyền thống quân đội nhân dân. Huân chương Độc lập hạng ba; Huân chương Quân công hạng nhất (1982); Huân chương Chiến công hạng nhất (1969). Trụ sở: 23 Lý Nam Đế, Hà Nội. Có chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh.

**NHÀ XUẤT BẢN SỰ THẬT** x. *Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia - Sự thật*.

**NHÀ XUẤT BẢN THANH NIÊN** cơ quan xuất bản của Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh; thành lập 14.7.1954. Chức năng, nhiệm vụ: tuyên truyền giáo dục thanh niên thông qua việc xuất bản sách và các ấn phẩm khác về chính trị xã hội, nghiệp vụ công tác Đoàn, truyền thống dân tộc và cách mạng, danh nhân, văn học, phổ biến khoa học. Đã hình thành 12 bộ sách cơ bản. Trụ sở: 62 Bà Triệu, Hà Nội. Có chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh.

**NHÀ XUẤT BẢN THỂ DỤC THỂ THAO** cơ quan xuất bản của ngành thể dục thể thao, thành lập theo quyết định số 6/QĐ của Ủy ban Thể dục Thể thao trung ương 13.5.1960. Năm 1974 lấy tên NXBTDTT. Trụ sở: số 7 Trịnh Hoài Đức, Hà Nội. Có chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh.

**NHÀ XUẤT BẢN THẾ GIỚI** cơ quan xuất bản, thành lập 16.3.1957, tên gọi ban đầu là Nhà xuất bản Ngoại văn. Nhiệm vụ: xuất bản sách bằng nhiều thứ tiếng nước ngoài và dịch sách nước ngoài sang tiếng Việt. NXBTG xuất bản các loại sách: chính trị xã hội, lịch sử, văn hoá, văn học, nghệ thuật, du lịch; phối hợp với các cơ quan giáo dục ra sách học tiếng Việt cho Việt kiều, sách học tiếng nước ngoài, sách song ngữ. Ngoài ra, còn xuất bản lịch, bưu ảnh, tranh nghệ thuật, bản đồ bằng tiếng nước ngoài, v.v. Có tạp chí "Nghiên cứu Việt Nam" bằng tiếng Anh, Pháp, ra 3 tháng một kì. Từ 1993, xuất bản nguyệt san "Cửa sổ văn hoá Việt Nam" bằng tiếng Anh. Năm 2001, xuất bản 197 đầu sách với 157 nghìn bản. Huân chương Độc lập hạng nhì (2002). Trụ sở: 46 Trần Hưng Đạo, Hà Nội.

**NHÀ XUẤT BẢN TỪ ĐIỂN BÁCH KHOA** cơ quan xuất bản trực thuộc Hội đồng Quốc gia Chỉ đạo Biên soạn Từ điển bách khoa Việt Nam, thành lập ngày 8.12.1998 (tiền thân là Ban Từ điển bách khoa thành lập 1981; sau đó được nâng lên thành Viện Từ điển bách khoa, thành lập 10.10.1983; năm 1988 lại đổi tên thành Trung tâm Quốc gia Biên soạn Từ điển bách khoa). Chức năng, nhiệm vụ: 1) Xuất bản các bộ bách khoa toàn thư và từ điển bách khoa, v.d. "Từ điển bách khoa Việt Nam" (4 tập), bách khoa thư chuyên ngành và bách khoa thư địa phương, các loại từ điển ngôn ngữ và từ điển chuyên ngành, các loại sách phổ biến tri thức

bách khoa, sách tra cứu và địa chí... 2) Nghiên cứu lí luận, đúc kết kinh nghiệm về việc xuất bản các loại sách trên. Trại số: 109 Quán Thánh, Hà Nội.

**NHÀ XUẤT BẢN VĂN HOÁ - THÔNG TIN** cơ quan xuất bản thuộc Bộ Văn hoá - Thông tin, thành lập 24.7.1957 với tên gọi ban đầu là Nhà xuất bản Mĩ thuật và Âm nhạc. Trải qua một số lần thay đổi tổ chức và tên gọi, đến 1992, mang tên NXBVH - TT. Nhiệm vụ chính: xuất bản các loại sách về khảo cứu văn hoá, cổ tích, ca dao, giai thoại, truyện cười Việt Nam và thế giới, sách danh nhân văn hoá, sách văn học nghệ thuật, tự điển văn hoá, sách tra cứu. Hoàn chương Độc lập hạng ba (2002). Trại số: 43 Lê Đức, Hà Nội.

**NHÀ XUẤT BẢN VĂN HỌC** cơ quan xuất bản thuộc Bộ Văn hoá - Thông tin; tiền thân là Nhà xuất bản Văn nghệ, thành lập 3.1948 tại Chiến khu Việt Bắc. Nhiệm vụ chính: xuất bản những tác phẩm văn học chọn lọc từ cổ đại đến hiện đại của Việt Nam và thế giới; các bộ sách toàn tập, tuyển tập theo chủ đề, tác giả hoặc từng thời kì văn học. Đã xuất bản nhiều bộ sách có giá trị như: *Hợp tuyển văn học Việt Nam 5 tập*, *toàn bộ tác phẩm văn học của Chủ tịch Hồ Chí Minh*, các tác phẩm của Nguyễn Trãi, Nguyễn Du và các nhà văn đương thời. Hoàn chương Độc lập hạng nhì (1998), hạng ba (1988); hoàn chương Lao động hạng nhất (1983), hạng nhì (1981). Trại số: 18 Nguyễn Trường Tộ, Hà Nội. Có chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh.

**NHẢ HẦM** giải phóng lực hãm nhân tạo đã tác dụng vào phương tiện vận chuyển trong quá trình hãm trước đó. Tùy theo yêu cầu và khả năng của máy hãm mà có thể NH hoàn toàn hoặc NH từng nấc một; đối với đầu máy toa xe là NH giai đoạn.

**NHẢ NƯỚC** đặc tính của đất đá để nước thoát ra tự do khi hạ thấp mức nước (đối với nước không áp) hoặc khi giảm mức áp lực (đối với nước có áp). Phân biệt: 1. Độ nhả nước trọng lực: thể tích nước nhả ra từ một đơn vị thể tích chứa nước không áp.

2. Độ nhả nước đàn hồi: thể tích nước nhả ra từ một cột đất đá chứa nước áp lực có chiều cao là bề dày tầng chứa nước, có nền diện là một đơn vị diện tích, khi áp lực trên diện tích đó giảm một đơn vị cột nước.

**NHẢ NHẠC 1.** Thuật ngữ dùng để chỉ loại âm nhạc dùng cho quý tộc, vua chúa nhằm phân biệt với "Tục nhạc" hay thậm chí "dân nhạc" của quần chúng lao động.

2. Tên gọi đàn "đồng ca" trong cung đình nhà Lê thời Hồng Đức (1470 - 97) "chuyên chuộng nhân thanh, trọng về tiếng hát" (Phạm Đình Hổ).

**NHẠC** tên gọi tắt thường dùng của âm nhạc. X. *Loại nhạc*.

**NHẠC BÁT ÂM** thuật ngữ âm nhạc dân gian chỉ: 1) Nhạc không lời dân tộc cổ truyền dùng trong các nghi lễ, tế lễ hay những buổi giao tiếp trang trọng. 2) Âm nhạc do đàn nhạc gồm tám loại âm sắc nhạc cụ cổ truyền trình diễn. Tám loại âm sắc đó là: kim (kim loại như chuông, khánh đồng, chuông đồng...), thạch (các loại khánh đá, mõ đá...), thổ (đất nung, như các loại còi...), ti (tơ như các nhạc cụ dây xưa thường dùng dây tơ xe), trúc (tre, trúc, như các loại sáo), bào (bầu, như các loại khèn), cách (da, như các loại trống bịt bằng da) và mộc (gỗ, như các loại phách, xênh tiền, đàn phách gỗ hình

thuyền...). Trong các nghệ nhân còn lưu truyền một quan niệm về tính âm, tính dương và tính trung của âm sắc nhạc cụ, coi kim, thạch, thổ là dương, trong đó kim là thuần dương; ti, trúc, bầu là âm, trong đó bầu là thuần âm, còn cách và mộc thì mang trung tính vì cách vốn thuộc âm mà lại xâm vào cõi dương theo nguyên tắc "dương trung hữu âm"; mộc vốn thuộc dương mà lại xâm vào cõi âm theo nguyên tắc "âm trung hữu dương".

**NHẠC BẮC** thuật ngữ âm nhạc dân gian chỉ: 1) Nhạc thịnh phòng cổ truyền Miền Bắc. 2) Các bài nhạc thịnh phòng cổ truyền xây dựng trên điệu thức Bắc. X. *Hơi*.

**NHẠC BÈ TÔNG** thuật ngữ âm nhạc dân gian chỉ: 1) Vốn âm nhạc dân gian gồm những bài hát về bản nhạc cấu tạo bởi hai bè trở lên, trong đó có một bè giai điệu chính, các bè khác là các biến tấu của bè chính. 2) Trong âm nhạc dân gian Việt Nam có lối hoà tấu mà mọi nhạc cụ phải lấy lòng bản (x. *Lòng bản*) của bài làm cốt cách, trên cơ sở đó biến hoá theo những cảm xúc của người chơi đàn và theo những tính năng cho phép của cây đàn. Có thể xem đây là một kiểu bè tông, trong đó mỗi bè đều "tông" cho lòng bản.

**NHẠC CHỦ ĐIỀU DÂN GIẠN** thuật ngữ âm nhạc dân gian chỉ: 1) Loại bài bản âm nhạc dân gian có cấu tạo gồm một bè giai điệu và một phần đệm. Trong sinh hoạt ca hát, bè giai điệu thường là bè hát, phần đệm là do nhạc cụ đảm nhiệm. Trong nhạc dân gian cũng có những bài hoà tấu theo kiểu chủ điệu như bài khèn, sáo kép, chiêng công. 2) Kho vốn nhạc chủ điệu của một cộng đồng người (vd. nhạc chủ điệu dân gian Thái).

**NHẠC CỤ** những dụng cụ chuyên dùng để khai thác những âm thanh âm nhạc và tạo tiếng động tiết tấu, được sử dụng cho việc biểu diễn âm nhạc (độc tấu hoặc hoà tấu). Mỗi loại NC có một âm sắc đặc biệt về âm vang (tính chất, màu vẻ), có cường độ âm thanh riêng và âm vực khác nhau. Sự xuất hiện của NC gắn liền với lịch sử văn hoá - xã hội loài người, đồng thời có liên quan chặt chẽ với sự phát triển nghệ thuật biểu diễn cũng như kĩ thuật chế tạo. Trong quá trình sàng lọc của thực tiễn lịch sử diễn tấu, nhiều loại NC đã bị mai một, ngược lại nhiều loại khác ngày càng được hoàn thiện và tồn tại đến ngày nay. Căn cứ vào nguồn âm (x. *Nguồn âm*) người ta chia NC thành năm họ lớn: họ dây, họ hơi, họ màng rung, họ tự thân vang và họ điện tử. Căn cứ vào cách tác động để sinh ra âm thanh, người ta chia các nhạc cụ cùng một họ thành các chi, vd. các nhạc cụ chi dây - gảy, chi dây - cần kéo, chi dây - gõ... Khác với việc phân chia theo kiểu "tổ - bộ" của đàn nhạc giao hưởng phương Tây, các nhạc cụ Việt Nam được phân theo nguyên tắc phối hợp âm sắc (x. *Nhạc bát âm*).

**NHẠC KHÍ** x. *Nhạc cụ*.

**NHẠC KỊCH** loại hình nghệ thuật tổng hợp âm nhạc và sân khấu, trong đó âm nhạc có vai trò chủ đạo, huy động được mọi phương tiện diễn cảm của mình: nhạc cụ, các thủ pháp hoà âm, phối khí, các hình thức hát aria, rexitatip, hợp xướng, hát đối, hát ba (nguồn), vv. Hát có đàn nhạc đệm theo. Ngoài ra, còn có những nét đặc sắc trong phách trang, phong cánh và vũ đạo, tất cả được sáng tạo một cách công phu. Tuy đặc điểm lịch sử của từng nền âm nhạc, NK có thể có nhiều tên gọi khác: loại có tác giả - ca kịch, kịch hát, ôpera, vv.; loại truyền thống dân tộc - chèo, tuồng, kinh kịch, nỏ... NK

truyền thống dân tộc có lịch sử từ lâu đời, NK có tác giả mới có lịch sử khoảng 4 thế kỉ gần đây. Cả 2 loại NK trên đều song song tồn tại và luôn đi đầu về chức năng xã hội, sáng tạo nghệ thuật trong âm nhạc.

Ở Việt Nam, vở opera "Ephêni Ôneghin" của nhà soạn nhạc Nga Chaikópki (P. I. Chajkovskij; dạng phiên âm khác Traikópki) dựa theo tác phẩm thơ cùng tên của Puskin (A. S. Pushkin) xuất hiện vào đầu những năm 60 thế kỉ 20: Ngọc Dậu (trong vai Natasa), Quý Dương (trong vai Ôneghin) là những diễn viên opera đầu tiên ở Việt Nam. "Cô Sao" của nhạc sĩ Đỗ Nhuận là vở opera Việt Nam đầu tiên với Ngọc Dậu trong vai chính.

**NHẠC LÝ CƠ BẢN** bộ môn khoa học thuộc hệ thống lí thuyết âm nhạc, nằm trong chương trình của các cơ sở đào tạo và nghiên cứu âm nhạc. Đối tượng chủ yếu là giai điệu cũng như những kiến thức sơ lược và cơ bản về các hợp âm và phân câu. NLCB được hỗ trợ thực hành bằng môn kĩ xảo âm.

**NHẠC LUẬT x. Luật nhạc thanh.**

**NHẠC MỘT BỀ** loại nhạc chỉ có một bề biểu diễn một giai điệu, NMB có chủ yếu trong âm nhạc dân gian của rất nhiều dân tộc; nhưng một số tác giả chuyên nghiệp cũng sáng tạo những bản NMB có giá trị rất cao, vd. các tác phẩm của Béc (J. S. Bach), Sôxtakôvich (D. D. Shostakovich), vv.

**NHẠC NHIỀU BỀ** loại nhạc kết hợp nhiều bề biểu diễn cùng một lúc. Theo cách kết hợp giữa các bề và chức năng của các bề đó, NNB chia làm: đa điệu, phân điệu, chủ điệu, nhưng chúng có thể kết hợp đan xen trong cùng một tác phẩm. NNB có chủ yếu trong âm nhạc chuyên nghiệp, nhưng cũng có trong âm nhạc dân gian của một số dân tộc (vd. lời hát hợp xướng dân gian của các dân tộc Bắc Âu).

**NHẠC PHI** (Yue Fei; 1103 - 1142), viên tướng yêu nước của Trung Quốc đời Tống (Song), nhiều lần đánh thắng quân Kim (Jin), được ban cờ thêu bốn chữ "Tinh trung Nhạc Phi". Năm 1140, chỉ huy đại quân đánh bại quân Kim, thu được nhiều đất đai ở phía nam Hoàng Hà. Bị vu oan làm phản, hạ ngục và đến 1142 bị xử tử.

Được khôi phục danh dự vào thời Tống Hiếu Tông (Song Xiaozong; 1163 - 89).

**NHẠC PHỦ** thể thơ ca Trung Quốc đời Hán. NP vốn là một cơ quan âm nhạc do Hán Vũ Đế lập nên, có nhiệm vụ định nhạc phổ, huấn luyện nhạc công, sưu tầm bài hát. Có những bài do văn nhân làm, dùng trong các buổi hát ở triều đình, có những bài dân ca được phổ nhạc, hát trong các buổi hát khác. Những bài hát đó gọi là thơ NP hay nói tắt là NP. Về sau, các nhà thơ đời Đường làm thơ, phổ nhạc hay không phổ nhạc, nhưng dùng đề cũ của NP, hoặc phỏng theo thể tài của NP, đều gọi là thơ NP. Bài "Tái (thượng khúc)", "Tái hạ khúc" của Vương Xương Linh (Wang Changling), bài "Trường can hành" của Lý Bạch (Li Bai) (thơ 5 chữ) và bài "Thanh bình điệu" của Lý Bạch (thơ 7 chữ) đều là thơ NP. Ý thơ và lời thơ phóng túng hơn thơ cách luật.

**NHẠC SĨ** người hoạt động chuyên nghiệp và nắm vững một ngành nghệ thuật âm nhạc nào đó (nhà soạn nhạc, nhà chỉ huy, nghệ sĩ violông, nhà lí luận âm nhạc, vv.). Ở Việt Nam, người ta quen gọi NS là những nhà soạn nhạc; còn những nghệ sĩ chơi các nhạc cụ gọi là nhạc công.

**NHẠC SONG HÀNH THÍCH ỨNG** thuật ngữ âm nhạc

dân gian chỉ: 1) Loại bài bản dân ca có hai bề, trong đó một bề (thường là bề trên) là bề chính. Bề phụ (thường là bề dưới) đi cách bề chính một quãng hai trung tính (tức là quãng hai lớn hơn hai thứ và nhỏ hơn hai trưởng)... Đặc điểm nổi bật: đầu và cuối câu hát hai bề đi đồng âm, sau vài âm thì tách ra làm hai, đi cách nhau một quãng hai trung tính, đôi lúc cách nhau quãng ba thứ và rất hiếm khi cách nhau quãng ba trưởng. Ở Việt Nam, Hà Lũ, Hà Lều, Lượn Ngạn của người Nùng, hát Juo (Jwo) của người Gié Triêng thuộc loại NSHTU này. 2) Kho vốn NSHTU của một cộng đồng người (vd. NSHTU Nùng).

**NHẠC TÀI TỬ NAM BỘ** tên gọi loại nhạc thính phòng cổ truyền của Nam Bộ. Số lượng bài bản của NTNB chưa được xác định thật triệt để. Trong các nghệ nhân, thường lưu truyền câu nói sau đây "ba Nam, sáu Bắc, bảy bài dài, thêm bốn bài Oán". Cụ thể, ba Nam gồm: Nam xuân, Nam ai, Nam đào; sáu Bắc gồm: Lưu thủy, Bình hàn, Cổ bản, Phú lục, Xuân tình, Tây thi. Bảy bài dài gồm: Xàng xê, Ngũ đối thượng, Ngũ đối hạ, Long đăng, Long ngâm, Vạn giá, Tiểu khúc; bốn bài Oán gồm: Tứ đại Oán, Phụng cầu, Phụng hoàng, Giang nam (có vùng còn thêm các bài Bình sa lạc nhận và Thanh dạ đề quyền). Ngoài ra còn có mười bài liên hoàn gồm: Phẩm tuyết, Nguyên tiêu, Hồ quang, Bình bán, Liên hoàn, Tây mai, Kim tiền, Tẩu mã, Xuân phong, Long hổ; và những bài Ngự gồm: Vọng phu, Ái tử kê, Chiêu Quân, Bát man tiên công, Đường thái tổ, Duyên kì ngộ, Thương tư, Quả phụ hàm can.

**NHẠC THANH** âm thanh có các đặc (tính về độ cao, độ dài, màu sắc (màu âm) và sức mạnh (lượng âm)). NT có các tên gọi phổ biến là dô, rê, mi, fa, son, la, xi; ở nhiều nước cũng tồn tại các tên gọi khác (hồ, xừ, xang, xê, công, lừ, ở Việt Nam; sa, ri, ga, ma, pa, dha, ni ở Ấn Độ, vv.). Các nhạc sĩ hiện đại có xu hướng dùng âm thanh tự nhiên không có đủ các đặc tính kể trên.

**NHẠC TÔNG** dân nhạc dựa vào giai điệu của hát mà dân. Giai điệu của hát chỉ là cái khung cơ bản, nghệ nhân tùy theo tính năng của cây đàn và tài nghệ, nguồn cảm hứng của mình có thể tự do thêm bớt khiến cho giai điệu nhạc tuy vẫn tồn trọng điệu hát song đã trở nên phong phú và đa dạng hơn. Do cách tông như vậy nên dân nhạc tuy ít cây đàn mà lượng âm thanh vẫn đầy đặn. Ngày nay gọi cách sáng tạo ngẫu hứng này là phương thức "phức điệu dân gian".

**NHẠC TRƯỞNG** (cg. chỉ huy dàn nhạc) x. *Chỉ huy dàn nhạc*.

**NHẠC VIỆN** (l. conservatorio), cơ sở giáo dục cao cấp về âm nhạc. Tên nhạc viện đầu tiên được dùng ở Italia để gọi những nơi dung nạp các trẻ em lưu lạc vô thừa nhận, ở đây người ta dạy cho các em nghề thủ công [cơ sở đầu tiên thành lập 1537 tại Neapolit (Neapolis)]. Từ thế kỉ 17, tại các cơ sở này, âm nhạc đã được đưa vào giảng dạy và dần trở thành môn học chủ yếu. Từ thế kỉ 18, các NV Italia đã đóng vai trò quan trọng trong việc đào tạo các nghệ sĩ biểu diễn và sáng tác cho nhiều quốc gia Châu Âu. Việc thành lập Nhạc viện Quốc gia Pari (1793 - 95) đánh dấu giai đoạn đầy ý nghĩa trong quá trình biến đổi NV thành một cơ sở giáo dục cao cấp về âm nhạc kiểu mẫu hiện đại. Trong các thế kỉ 19 - 20, NV được thành lập tại các thành phố lớn ở hầu khắp các nước Châu Âu.

Ở một số nước trên NV đôi lúc cũng được dùng để gọi Hàn lâm viện Âm nhạc, Trường Trung cấp Âm nhạc, vv.

**NHẠC VIỆN HÀ NỘI** cơ sở đào tạo về âm nhạc; thành lập tháng 9.1956 với tên gọi ban đầu Trường Âm nhạc Việt Nam, bao gồm các chức năng đào tạo, nghiên cứu khoa học và biểu diễn dựa trên phương châm khai thác và phát huy vốn âm nhạc cổ truyền song song với việc học tập tiếp thu các tinh hoa của nền âm nhạc thế giới, nhằm góp phần tích cực vào sự nghiệp phát triển nền âm nhạc Việt Nam mới, tiên tiến và đậm đà bản sắc dân tộc. Trường Âm nhạc từ khi thành lập đến 1961 chỉ đào tạo hệ sơ cấp và trung cấp; năm 1962, bắt đầu mở thêm hệ đại học. Năm 1982, được đổi tên thành NVHN. Sau hơn 40 năm thành lập, tính đến nay NVHN đã cung cấp cho cả nước hàng nghìn cán bộ âm nhạc tốt nghiệp trung cấp và đại học đã và đang hoạt động trong mọi lĩnh vực biểu diễn, sáng tác, nghiên cứu, lý luận và phê bình và đào tạo... đã biên soạn và hoàn chỉnh hệ thống giáo trình gần 30 chuyên ngành từ sơ cấp đến đại học, bao gồm các ngành biểu diễn nhạc cụ truyền thống và nhạc cụ phương Tây, các giáo trình lý thuyết thuộc ngành âm nhạc học; đã hoàn thành nhiều công trình nghiên cứu âm nhạc dân tộc và cải tiến nhạc cụ có truyền thống tặng các giải thưởng trong nước. NVHN hiện nay là trung tâm đào tạo âm nhạc lớn nhất của Việt Nam, đối ngũ giảng dạy gồm 120 người có trình độ đại học và trên đại học được đào tạo chính quy tại các nhạc viện lớn ở Châu Âu (chủ yếu là Liên Xô) và tại ngay NVHN. NVHN coi trọng việc giao lưu văn hoá với nước ngoài. Hàng trăm lượt các tập thể nhạc dân tộc đã trình diễn giới thiệu vốn âm nhạc cổ truyền phong phú với hàng triệu khán giả trên thế giới; hàng chục lượt các nghệ sĩ nổi danh của các nước đã đến Việt Nam làm việc và biểu diễn âm nhạc cổ điển bác học thế giới với các dàn nhạc giao hưởng, thính phòng của NVHN, NVHN thường xuyên có quan hệ với một số nhạc viện của các nước SNG, đặc biệt với Nhạc viện Quốc gia Mátxcơva mang tên Chaikốpski (P. I. Chajkovskij), Nhạc viện Quốc gia Pari (Pháp), Viện Biểu diễn Nghệ thuật Hồng Kông (APA), Dàn nhạc Trẻ Châu Á (AYO), một số nhạc viện, trường nhạc của các nước khác như Ôxtrâyli-a, Nhật Bản, Đức, Thụy Điển, Thái Lan, Xingapo, Trung Quốc, Canada,... và các tổ chức âm nhạc như CIM, CIMF, FIJM, PMF, vv. Nhiều nhạc sĩ, giáo sư và nghệ sĩ có tên tuổi trong và ngoài nước xuất thân từ NVHN, chẳng hạn nghệ sĩ nhân dân Đặng Thái Sơn - giải nhất cuộc thi âm nhạc quốc tế mang tên Sôpanh (F. Chopin) lần X tại Ba Lan 1980; tập thể "Phong lan" giải nhất, huy chương Vàng Liên hoan ca múa nhạc truyền thống thế giới tại Dijông (Dijon; Pháp) tháng 8.1993...

Hiệu trưởng đầu tiên của trường là nhạc sĩ Tạ Phước (1919 - 77). NVHN đã được Nhà nước tặng thưởng các huân chương Lao động hạng nhất, nhì, ba và huân chương Độc lập hạng nhất, nhì, ba.

**NHÀI** (*Oleaceae*), họ cây bụi, có khi thân leo hay cây gỗ. Lá mọc đối. Trong thân và lá thường gặp tinh thể canxi oxalat. Cụm hoa chùm hay xim ở kẽ lá, ít khi mọc đơn. Hoa đều, lưỡng tính, có khi đơn tính. Hoa mẫu 4. Bộ nhị chỉ còn 2 dính trên tràng. Bộ nhụy gồm 2 lá noãn. Noãn đơn. Quả mọng hay hạch. Hạt có phôi thẳng. Có 29 chi, khoảng 600 loài. Phân bố rộng. Việt Nam có 10 chi, 60 loài. Cây có ý nghĩa kinh tế hơn cả là cây oliu (*Olea europaea*). Một số cây có hoa thơm như hoa N.

**NHAI** (cg. thơ nhai), thơ phỏng theo một bài thơ sẵn có, để gieo cọt, chêm biếm. Thơ nhai phải thay đổi một số từ ngữ cho thích hợp với chủ đề mới, nhưng không được quá xa với bài thơ cũ, để người đọc có thể nhận ra ngay; lại phải N một bài thơ nghiêm túc mới có hiệu quả. Thơ tập Kiều không phải là thơ N, mà chỉ là thơ nhai khi tập Kiều để đùa cợt, chêm biếm. Trong thơ trào phúng có nhiều bài thơ nhai.

**NHAM THẠCH** x. Đá.

**NHAN NGUYỄN** (Yan Yuan; 1636 - 1704), nhà tư tưởng duy vật Trung Quốc thời đầu nhà Thanh. Chông lại Lý học của Trình - Chu (Cheng-Zhou) và Tâm học của Vương Dương Minh (Wang Yangming). Về phương diện triết học, kiến trì thuyết nguyên khí, cho rằng khí có trước li, li không rời khí mà tồn tại, "lí là lí của khí". Về quan niệm nhân sinh, chủ trương con người phải có khí chất (các yếu tố tâm lí). Về nhận thức luận, nêu lên tư tưởng coi trọng thực hành, thông qua thực hành đạt đến chỗ sử dụng. Về đạo đức học, chủ trương có sự thống nhất giữa "nghĩa" và "lợi", phân đôi sự đối lập giữa hai cái đó ở các nhà Nho thời nhà Tống và nhà Hán. Tác phẩm chính: "Tứ thư chính ngộ", "Tứ tồn biên", vv.

**NHÂN** khái niệm của triết học phương Đông, được hiểu theo hai nghĩa: 1) Sự rối rắm, có ít hoặc không có việc gì phải làm, đồng thời cũng chỉ thời gian cần thiết phải có ngoài thời gian lao động để tạo ra một thể cân bằng trong cuộc sống và tạo điều kiện cho sự phát triển nhân cách của con người; 2) Nói về trạng thái thành thoi, thanh thản của tâm hồn con người. Sự rối rắm về công việc và sự thanh thản về tinh thần là hai việc khác nhau. "Nhân cư vi bất thiện" có ý nói: sống rối rắm, không nghề nghiệp không lao động là một lối sống vô bổ, thường dễ dẫn đến việc làm bất thiện, không có sự thanh thản trong tâm hồn: "Thân nhân, tâm bất nhân". "Thân bất nhân, tâm nhân" chỉ người làm việc vất vả lại có tâm hồn thanh thoi. Muốn được "tâm nhân", phải tránh mọi việc và mọi suy nghĩ phá vỡ sự yên tĩnh của tâm hồn. Xưa kia, người trọng "tâm nhân" không chạy theo danh, lợi, không tham lam. "Tri túc thân vô nhục, tri cơ làm tự nhân": hiểu được là đủ thì thân không chịu nhục, hiểu được cơ trời (tức quy luật diễn biến của sự vật) thì trong lòng khắc thanh thản. Chủ tịch Hồ Chí Minh có câu thơ: "Tô sự thung dung nhật nguyệt trường" (việc làm thảng rộng ngày dài ung dung). Đó là giữ được "tâm nhân" ngay cả trong những ngày tháng hoạt động sôi nổi nhất.

**NHÂN** (nông, y; *Euphoria longana*; tk. long nhãn), cây ăn quả lâu năm, họ Bồ hòn (*Sapindaceae*), cao đến 10m. Vỏ cây xanh xỉ, màu xám. Thân nhiều cành, lá um tùm xanh quanh năm. Lá kép hình lông chim, mọc so le, gồm 5 - 9 lá chét hẹp, dài 7 - 20 cm, rộng 2,5 - 5 cm. Hoa màu vàng nhạt, thành chùm ở đầu cành hay kẽ lá, quả tròn có vỏ ngoài màu vàng xám. Hạt đen nhánh, có áo hạt màu trắng bao bọc. Mùa hoa tháng 2 - 4, mùa quả tháng 7 - 8. Cây tương đối chịu rét hơn so với các cây cùng họ như vải, ít kén đất hơn. Thường có chiều hướng ra quả quá sai, cần tỉa bớt hoa để quả được to. Phân bố ở miền Nam Trung Quốc, Thái Lan, Ấn Độ, Việt Nam (được trồng nhiều ở Miền Bắc, là đặc sản của tỉnh Hưng Yên).

Ngoài công dụng làm thực phẩm, cùi N khô là vị thuốc bổ, chữa thần kinh suy nhược, mất ngủ. Hạt dùng chữa chốc lở, đẹn tay chân, gọi đầu. Trong số nhiều giống N khác nhau, N lông được ưa chuộng nhất: lúc quả già chừa quả được bao lại bằng một lông tre hay bao mọ có đục lỗ để giảm tổn hại do

chim, dơi ăn quả; quả to, cùi dày.



Nhân

1. Cành mang hoa, lá; 2. 3. 4. Hoa; 5. Quả; 6. Hạt

**NHÂN** (tin; A. label, tag), tên gọi được sử dụng trong chương trình máy tính để định danh hoặc mô tả cho một lệnh, câu lệnh, thông báo, giá trị dữ liệu, bản ghi, khoản mục hoặc tệp.

**NHÂN ÁP** áp lực trong nhân cầu do các chất lỏng trong nhân cầu tác động lên thành nhân cầu. Đo NA bằng NA kế. Đo NA có vai trò rất quan trọng trong việc chẩn đoán bệnh tăng NA (chấn thương mắt, viêm màng bồ đào, lệch thể thủy tinh, vv.). NA bình thường đo bằng mmHg và không cao quá 25 mmHg của nhân áp kế Maklakop. NA hai mắt cũng như sự dao động trong ngày không chênh lệch quá 5 mmHg. NA cao làm rối loạn tuần hoàn ở đầu dây thần kinh thị giác, gây teo và lõm đĩa thần kinh thị giác.

**NHÂN ÁP KẾ** dụng cụ đo nhân áp. NAK Maklakop (trọng lượng 5 g, 7,5 g, 10 g, 16 g) đơn giản và phổ biến ở Việt Nam. Thường dùng NAK Maklakop 10 g. Còn có: NAK Goldmann (do bằng kính hiển vi); NAK Schiotz (không chính xác bằng NAK Maklakop).

**NHÂN HIỆU DỊCH VỤ** dấu hiệu được người hay tổ chức kinh doanh dịch vụ sử dụng để phân biệt dịch vụ do mình thực hiện với dịch vụ cùng loại do người khác, tổ chức khác thực hiện. NHDV cũng là một loại nhãn hiệu hàng hoá. Dấu hiệu dùng làm NHDV thường là chữ (tên riêng của người, tên hãng hoặc chữ bất kỳ) hoặc hình, ảnh, đôi khi là màu sắc. Trong một số lĩnh vực, dấu hiệu dùng làm NHDV là âm thanh, mùi vị hoặc hình ảnh động. NHDV được sử dụng bằng cách gắn lên biển hiệu đặt tại trụ sở, viết trên giấy tờ giao dịch, trên phương tiện tiến hành dịch vụ. Thông qua NHDV, người tiêu dùng lựa chọn người cung cấp dịch vụ có uy tín. NHDV được coi là một loại tài sản vô hình của người thực hiện dịch vụ và là một trong các đối tượng sở hữu công nghiệp được pháp luật bảo hộ.

**NHÂN HIỆU HÀNG HOÁ** dấu hiệu được người sản xuất sản phẩm sử dụng để gắn lên sản phẩm nhằm phân biệt sản phẩm do mình sản xuất với sản phẩm do người khác sản xuất. Dấu hiệu dùng làm NHHH thường là chữ (tên riêng của người, tên hãng hoặc chữ bất kỳ) hoặc hình (phẳng, khối) hoặc sự kết hợp các yếu tố đó được thể hiện bằng một hoặc nhiều màu sắc. Thông qua NHHH, người tiêu dùng lựa chọn hàng hoá có uy tín. NHHH được coi là một loại tài sản vô hình của người sản xuất, kinh doanh hàng hoá và là một trong các đối tượng sở hữu công nghiệp được pháp luật bảo hộ.

**NHÂN HIỆU TẬP THỂ** nhãn hiệu hàng hoá hoặc nhãn hiệu dịch vụ được một tập thể các cá nhân, các tổ chức cùng sử dụng; trong đó mỗi cá nhân, tổ chức thành viên của tập thể sử dụng nhãn hiệu hàng hoá hoặc nhãn hiệu dịch vụ một cách độc lập nhưng phải tuân theo một quy chế do tập thể đó quy định.

**NHÂN KHOA** chuyên khoa của y học chuyên nghiên cứu về giải phẫu, sinh lý cơ quan thị giác, các phương pháp khám và chẩn đoán, phòng và điều trị các bệnh của cơ quan thị giác và nghiên cứu các nguyên nhân gây bệnh.

**NHÂN TỰ** (cg. chữ mắt), chữ trong mỗi câu thơ hoặc câu đối thoại được diễn viên nhấn mạnh với một dụng ý nghệ thuật rõ nét, làm cho cả câu long lanh như có mắt sáng, nổi bật lên ý tứ, tình điệu và hoàn cảnh của nhân vật. Tuồng cổ để ra quy tắc tượng thanh, tượng hình và tượng cảm xúc để diễn viên dựa vào mà tìm NT.

Vd. về tượng thanh:

Mồ làng trên cốc cốc.

Chuông chùa dưới boong boong

“cốc” và “boong” là NT. Về tượng hình:

Toả mây mù chạnh ngấm non sông

Nặng xiềng xích xót thương nỗi giống.

“toả” và “nặng” là NT. Về tượng cảm xúc:

Bảy chục thân già chi xá

Nghiến răng cười ha hả, trời ơi!

“cười” là NT.

Trong chèo và cải lương có nói đến NT, nhưng không có quy tắc chặt chẽ như tuồng.

“**NHÀNH LÚA**” báo cách mạng xuất bản công khai lần đầu tiên ở Huế, do những người cộng sản chủ trương. Hải Triều làm tổng thư ký toà soạn. Số 1 ra ngày 15. 1.1937. Sau khi ra số 9 ngày 19.3.1937, bị toàn quyền Đông Dương ra lệnh cấm xuất bản. “NL” giương cao ngọn cờ đấu tranh cho tự do dân chủ, đặc biệt đòi tự do báo chí và tự do lập nghiệp đoàn, đòi trả tự do cho tù chính trị, cải thiện đời sống công, nông, phê phán “những năm độc trong làng báo”. “NL” đã thành công trong việc vận động triệu tập Hội nghị báo giới Trung Kỳ, mở đầu cho việc triệu tập Hội nghị báo giới toàn quốc tại Hà Nội và đấu tranh đòi thành lập nghiệp đoàn báo chí. “NL” công bố một văn bản quan trọng: “Tuyên cáo đồng chí” của Phạm Tuấn Tài, nguyên là thủ lĩnh của Việt Nam Quốc dân Đảng, nêu cao “học thuyết cách mạng của chủ nghĩa Mac - Lênin”.

**NHÁNH** thuật ngữ dùng trong nhiều ngành toán học. Vd. 1) Nếu một đường cong gồm nhiều bộ phận tách rời nhau, hoặc chỉ dính nhau tại một điểm kì dị (x. **Điểm kì dị**), thì mỗi



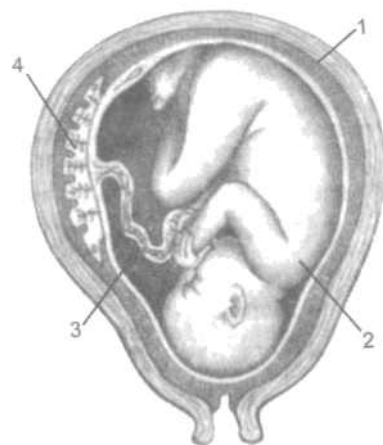
bộ phận đó gọi là một N của đường cong. 2) Một hàm giải tích đa trị có thể đơn trị hoá bằng diện Riman (Riemann). Mỗi bộ phận đơn trị của hàm trong một miền thuộc diện Riman gọi là một N của hàm giải tích đa trị.

**NHẤT BÚT** nét vẽ nhạt mạnh, linh hoạt mà dứt khoát, đúng chỗ, đầy cảm hứng trong một bức tranh sơn dầu hay thuốc nước. Trong tranh của Rembran (H. V. R. Rembrandt), những nét bút thần tình làm ánh sáng rung lên và làm cho tranh của ông gần với cảm xúc hiện đại. Những NB của Van Gốc (Van Gogh) cuốn cuộn, làm tranh như bốc lửa dù đề tài thật là bình dị.

#### NHAU x. Nhau thai.

**NHAU BONG NON** bánh nhau bị tách rời khỏi thành tử cung trước khi sổ thai vì một nguyên nhân nào đó có thể do chấn thương va chạm vào thành bụng. Tùy theo tình trạng nhau bong ít hay nhiều, sẽ gây suy thai nhẹ, nặng hay chết thai. NBN chưa rõ nguyên nhân, thường gặp ở thai phụ bị nhiễm độc thai nghén và ở người bị huyết áp cao. Dấu hiệu: thể nhẹ hoặc trung bình - thai phụ có thể thấy ra ít máu đen ở âm đạo, kèm theo đau bụng; thể nặng - thai phụ tự nhiên đau bụng nhiều, kèm theo sốc nặng, sờ nắn vào bụng thấy tử cung co cứng liên tục và to lên nhanh. Thai thường bị chết rất nhanh; thai phụ ở tình trạng rất nguy kịch, có triệu chứng sốc và nhiễm độc phối hợp. Cần được xử trí cấp cứu.

**NHAU THAI** (tk. bánh rau, rau), cơ quan bảo đảm mối liên hệ giữa cơ thể mẹ với phôi thai trong quá trình phát triển cơ thể non trong dạ con. Qua NT, phôi thai có thể hấp thụ các chất dinh dưỡng và oxy từ máu của cơ thể mẹ, bài xuất được khí (chủ yếu là  $CO_2$ ) và các chất bã, sản phẩm của trao đổi chất. NT còn là một tuyến nội tiết tổng hợp tiết ra nhiều hormon quan trọng. Ở động vật có vú, NT được tạo bởi các lông nhung và mô của thành dạ con.



Nhau thai

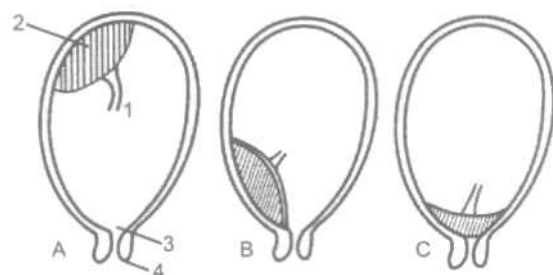
Mặt cắt đứng của tử cung có thai và nhau thai  
1. Thành tử cung; 2. Thai; 3. Dây rốn; 4. Nhau thai

NT người ở ngoài có hình đĩa, phần trung tâm dày nhất khoảng 3 - 4 cm, phần ngoại biên mỏng, đường kính khoảng 18 cm; nặng bằng 1/6 - 1/7 trọng lượng thai nhi (khoảng 450 - 500 g). Mặt quay về phía thai nhi trơn, là do có màng ối dính vào, có dây nhau cắm vào gần giữa mặt bánh nhau và có các mạch máu nổi rõ lên bề mặt. Mặt quay về phía mẹ xù xì, có các múi nổi lồi, được giới hạn bằng các rãnh sâu; trong

các múi có các nhung mao, chứa các mao mạch của thai nhi: máu của thai nhi tiếp xúc với máu mẹ chứa đựng trong các hồ huyết và được coi là nhúng trong máu mẹ, nhưng màng nhung mao rất mỏng, có thể dễ lọt vào trong máu thai nhi các chất dinh dưỡng, oxy và cả các yếu tố có hại như virus, độc tố và thải loại khí cacbonic ( $CO_2$ ), các chất thải nitơ... từ máu thai nhi vào trong máu mẹ.

Tùy theo mỗi dân tộc mà có tập quán riêng đối với NT. Vd. người Việt quan niệm NT là một phần cơ thể của đứa trẻ, nên có tục chôn NT. Người ta bỏ NT vào cái nôi đất, rồi đặt kín đem chôn. NT phải chôn thật sâu để tránh cho đứa trẻ hay buồn nôn, lại tránh chôn nơi giọt nước má hiện để đứa trẻ khỏi toét mắt... Vì tục này mà ở người Việt có câu: "nơi chôn nhau cất rốn", tức nơi sinh ra mình. Người Mơ Nông chôn NT, để trong vỏ quả bầu khô. Người Thái bỏ vào ống tre, treo lên cây trong rừng cấm để báo với Thần (Trời) biết là có một con người đã sinh ra. Người Mường cũng chôn NT. Người Tày bỏ NT vào trong hũ, treo lên cây trong rừng.

**NHAU TIỀN ĐẠO** bánh nhau bám ở vị trí bất thường (bình thường khi có thai, nhau bám ở phía đáy tử cung). Nếu có một nguyên nhân bất thường nào đó như tử cung dị dạng, tử cung có u xơ, người có thai nhiều lần, thai sinh đôi, sinh ba, người có tiền sử nạo hút nhiều lần; bánh nhau bám ở đoạn dưới tử cung (nhau bám thấp); bám một phần hay hoàn toàn phủ lên lỗ trong cổ tử cung (NTĐ trung tâm). Các dấu hiệu: chảy máu qua âm đạo (băng huyết) vào ba tháng cuối; máu ra tự nhiên, từng đợt; lượng máu ra ít hay nhiều tùy theo vị trí nhau bám; vị trí nhau bám càng thấp thì máu chảy ra càng nhiều.



Nhau tiền đạo

Mặt cắt đứng của tử cung - Các vị trí nhau bám

- A. Vị trí bình thường ở mặt bên, xa cổ tử cung;  
B. Vị trí ở rìa, đến lỗ cổ tử cung; C. Vị trí trung tâm, nhau phủ lên cổ tử cung. 1. Dây rốn; 2. Bánh nhau;  
3. Lỗ trong cổ tử cung; 4. Cổ tử cung.

**NHẢY CẦU** môn thể thao nhảy từ cầu xuống nước bằng các động tác kỹ thuật. Cầu nhảy cách mặt nước ở độ cao khác nhau: cầu bật, độ cao 1 - 3 m; cầu cứng 10 m. Môn thi NC gồm hai bài: quy định và tự chọn. Thành tích được tính bằng điểm 0 - 10, căn cứ chủ yếu vào chất lượng kỹ thuật của động tác trong không gian và xuống mặt nước (tư thế thân người trong nhào lộn có độ khó kỹ thuật khi quay theo trục dọc và lộn theo trục ngang với số vòng nhiều hay ít; xuống mặt nước với lực cản nhỏ nhất, hướng rơi vuông góc...). Số trọng tài chấm điểm 5 hay 7 người.

**NHẢY DÂY** trò chơi nhảy bằng dây, vừa rèn luyện kỹ năng khéo léo, vừa để tăng cường sức khỏe cho trẻ em. Dụng cụ chỉ đơn giản là một đoạn dây mềm, dài 2 - 3 m. Có hai

cách nhảy: nhảy cá nhân và nhảy tập thể. Nhảy cá nhân: hai tay cầm hai đầu dây đánh cho vượt qua đầu và dưới chân, mỗi khi dây sắp quệt đất thì người chơi phải nhảy lên để dây vượt qua, nếu chân chạm đất là bị lỗi. Nhảy tập thể: hai em cầm hai đầu dây hơi chùng, quay cho sợi dây vòng tròn, hoặc khó hơn cầm hai dây quay kép một vòng lên một vòng xuống (gọi là nhảy dây đôi). Em ở ngoài nhảy vào trong vòng lên xuống không cho dây chạm mình. Nếu nhảy bị chạm thì em khác sẽ vào thay, nên thường được xếp hàng chơi theo thứ tự. ND cũng thi đua được, như mỗi lần được một vòng tính 1, 2, 3, 4... xem ai vượt được nhiều nhất là thắng.

**NHẢY DÙ THỂ THAO** môn thể thao hàng không: vận động viên nhảy dù từ các thiết bị bay khác nhau (máy bay, cầu lượn, khí cầu, vv...) xuống đất.

Trong chương trình thi đấu hiện đại có: nhảy dù cá nhân và nhảy dù tập thể chuẩn xác từ độ cao 600 - 4.500 m vào vòng đích có đường kính 10 m; nhảy rơi tự do, thực hiện tổ hợp nhào lộn (độ cao 200 m); nhảy cá nhân mới dù chậm (độ cao không giới hạn); nhảy tập thể chuyển gây tiếp sức, rơi tự do vào vòng đích (độ cao 2.400 m); nhảy tập thể nhào lộn rơi tự do xếp theo hình định trước (độ cao 2.400 - 4.000 m); nhảy dù nhiều môn phối hợp - nhảy xuống đích chính xác, sau khi xuống đất thực hiện thi bắn súng trường cỡ vừa, chạy việt dã, bơi.

NDTT xuất hiện vào cuối những năm 20, đầu những năm 30 thế kỉ 20. Năm 1950, Liên đoàn Thể thao Hàng không Quốc tế thành lập tiểu ban Thể thao Nhảy dù, điều hành giải vô địch thế giới (2 năm một lần). Giải này tổ chức lần đầu tại Nam Tư (1951).

Ở Việt Nam, hoạt động NDTT được tổ chức trong các câu lạc bộ thể thao quốc phòng từ những năm 60 thế kỉ 20.

**NHẢY ĐẬP CHÂN** động tác nhảy trong hệ thống cơ bản múa dân tộc Mông, bao gồm các kiểu đập chân, đập chân đi ngang, đập chân sau trước, đập nhảy búng chân, đập chân ngồi lết, vv.

**NHẢY LEO** động tác múa dân tộc Việt, phổ biến ở Trung Bộ, Bắc Bộ. NL cũng được sử dụng nhiều trong các vở ca kịch truyền thống tuồng. Tính chất động tác khoẻ, nhanh, dứt khoát. NL kết hợp giữa động tác nhảy và quay; động tác tay được chuyển đổi linh hoạt để tạo đà cho những bước nhảy; chân qua các thế cầu, lồi rồi thế ki. NL dùng trong các đoạn múa biểu hiện sức mạnh, sự linh hoạt và trong múa chiến đấu.

**NHẢY THIẾT HẢI** loại nhảy với giày có gót và mũi bọc sắt, gõ mạnh xuống sàn tạo những tiết tấu phong phú, kết hợp với dáng của cơ thể, động tác của tay. NTH gồm: nhảy đơn, nhảy đôi, nhảy ba với các tiết tấu đồng điệu, phức tạp, đôi đáp, vv.

**NHẢY VỌT** phạm trù triết học dùng để chỉ một thời kì ngắn, quyết định, trong quá trình biến đổi và phát triển của sự vật và hiện tượng, đó là lúc những thay đổi dần dần về lượng đã tích lũy được đến mức vượt quá khuôn khổ về độ của sự vật, dẫn đến sự thay đổi căn bản về chất của nó, kết quả là sau bước "nhảy vọt", chất cũ sẽ mất đi, chất mới sẽ ra đời. NV là bước phát triển tất yếu, hợp quy luật của sự vật. Được NV kết thúc một giai đoạn biến đổi về lượng, nó là sự gián đoạn trong quá trình vận động liên tục của sự vật, nhưng nó không chấm dứt sự vận động nói chung, không cắt đứt mối liên hệ tự nhiên của sự vật mà chỉ chấm dứt, cắt đứt sự tồn tại

của sự vật cũ với chất lượng vốn có và xác lập sự ra đời của sự vật mới với một chất lượng mới. Đó là sự thống nhất giữa gián đoạn và liên tục, giữa tiệm cận và đột biến. NV đột biến là sự NV trong đó quá trình biến đổi chất cũ thành chất mới diễn ra rất nhanh chóng và mạnh mẽ. NV dần dần là sự NV được thực hiện bằng sự tích lũy dần dần những thay đổi về mặt chất lượng của từng mặt, từng bộ phận của sự vật cho đến khi toàn bộ chất lượng cũ của nó bị loại bỏ, lượng biến thành chất, chất lượng mới được xác lập, sự vật mới được hình thành. Về quy mô có thể chia ra: NV toàn bộ và NV cục bộ. Có thể làm thay đổi tốc độ và nhịp điệu của các bước NV bằng cách thay đổi những điều kiện của nó. Xl. **Chất lượng; Số lượng; Độ.**

**NHẶNG VONPHA** (*Wohlfahrtia magnifica*), loài côn trùng thuộc họ Nhặng mun (*Sarcophagidae*). Dài 9 - 14 mm, màu đen, râu và chân đen. Có ở Nam Âu, Bắc Phi, Trung Đông, Nam Á. NV đậu trên hoa, xác động vật, không bay vào nhà. đẻ con, thường từ 120 đến 200 trứng, dài khoảng 1mm. Giai sống kí sinh ở động vật có xương sống, chủ yếu ở động vật có vú. NV thường đẻ vào các vết thương, giòi rơi xuống đất hoá nhộng. Gây bệnh giòi ở động vật non, mới ổ có đến hàng chục hoặc hàng trăm con. Giòi làm con vật suy yếu và có khi chết.

**NHÂM ĐỘN** một trong các thuật độn số, còn gọi là độn lục nhâm. Theo quan niệm của người Trung Quốc, thời cổ đại, hành Thủy đứng đầu trong Ngũ hành, trong hàng 10 thiên can, Nhâm và Quý thuộc hành Thủy. Nhâm là dương Thủy, Quý là âm Thủy, bỏ âm lấy dương, cho nên gọi là "Nhâm". Trời thuộc số Một sinh thủy; đất thuộc số Sáu tạo thành muôn vật, cho nên gọi là "Lục". Trong vòng Giáp Tý 60 năm, có 6 năm Nhâm (Nhâm Tý, Nhâm Thìn, Nhâm Ngọ, Nhâm Thân, Nhâm Tuất, Nhâm Dần) nên gọi là Lục nhâm. Phép độn, căn cứ vào Dịch, có 64 quẻ, mỗi quẻ phân ra Thiên bàn (quẻ đơn ở trên) và Địa bàn (quẻ đơn ở dưới), kết hợp can-chi, sự tương quan luân chuyển của Thiên bàn và Địa bàn để đoán về lành dữ, phúc họa.

**NHÂN** (sinh; *nucleus*), bào quan của tế bào động, thực vật (sinh vật có N điển hình) chứa thông tin di truyền (ADN) và chi phối mọi hoạt động của tế bào. Có trong mọi tế bào, trừ những thành phần của mạch libe hoàn thiện ở thực vật và tế bào hồng cầu trưởng thành của động vật. Là bào quan lớn nhất có dạng cầu đặc trưng, đường kính khoảng 10 µm (thường giao động đáng kể), được bao bọc bởi vỏ hoặc màng thủng nhiều lỗ nhỏ (lỗ N) cho phép trao đổi với chất tế bào. Màng là phần mở rộng của lưới nội chất. Dịch N lỏng. Trong N không phân chia (giãn kì) có vật liệu di truyền phân tán không đồng đều dưới dạng chất nhiễm sắc; trong quá trình phân bào (nguyên phân và giảm phân), chúng tập hợp thành các nhiễm sắc thể đặc, bắt màu và màng N biến đổi. Xl. **Nhiễm sắc thể; Hạch nhân; Nhân nhỏ; Nhân lớn.**

**NHÂN (toán)** 1. Phép tính số học, thường được kí hiệu bằng dấu nhân (x) hoặc dấu chấm (.) đặt giữa hai số đã cho, đôi khi không viết dấu.

Kết quả của phép N gọi là tích của hai số đã cho. Trong phạm vi số tự nhiên, tích của hai số a và b là tổng của a số hạng mà mỗi số hạng đều bằng b; a và b được gọi là các thừa số.

Phép N các số tự nhiên có các tính chất sau:

ab = ba (giao hoán)

a(bc) = (ab)c (kết hợp)

$a(b + c) = ab + ac$  (phân phối)

Trên cơ sở đó, phép N được mở rộng cho các số nguyên, số hữu tỉ, số thực và số phức. Người ta còn định nghĩa phép N cho những đối tượng khác (x. *Phép toán đại số*). Việc nghiên cứu các tính chất tổng quát của phép N thuộc về đại số cao cấp, đặc biệt là lý thuyết nhóm và vành.

2. Hạch của một phép đồng cấu hay một toán tử tích phân, đôi khi cũng gọi là N (x. *Hạch*).

**NHÂN** (*niên*), khái niệm đạo đức của Nho giáo, trước hết là của Khổng Tử (Kongzi). Theo nghĩa rộng nhất và cơ bản nhất, N là thương người, thương người như thương mình. Khổng Tử nói: "Người cổ nhân, mình muốn gây dựng cho mình thì cũng gây dựng cho người, mình muốn thành đạt thì cũng giúp người được thành đạt". Lại nói: "Kì sở bất dục, vật thi ư nhân" ("Cái mình không muốn, không làm cho người"). Mạnh Tử coi dân trời của đức N ở trong con người là lòng trắc ẩn, biểu hiện trong tính cảm "thấy người hoạn nạn thì thương". Trái với "nhân" là "bất nhân" theo ý nghĩa giản đơn là ác.

Trong đạo Phật, N có nghĩa là mọi sự vật và hiện tượng đều được hình thành do có nhiều nhân duyên kết hợp và tác động lẫn nhau một cách có quy luật.

"**NHÂN ANH VẤN ĐÁP**" truyện thơ Nôm Việt Nam, thể lục bát, dài 258 câu. Khuyết danh. Sách "Văn đàn bảo giám" ghi là của Đỗ Nghệ. Đây là một cuộc đối thoại giữa Người và Bóng, có tính chất trữ tình. Người phân tích cho Bóng biết vì sao mình buồn rầu. Một là nghèo túng; hai là thua kém bạn; ba là xa người thân; bốn là chưa làm tròn trách nhiệm của bậc nam nhi đối với nhà, với nước; năm là chưa báo đáp công ơn cha mẹ. Bóng nghe xong, cũng sụt sùi thương cảm. Người còn chỉ cho Bóng cách đối nhân xử thế, theo quan niệm của nhà Nho. Lời bình dị, không có điển cố, tính chất bình dân khá rõ nét. Phan Huy Thực cũng có một bài đề là "NAVD" dài 190 câu, thể lục bát, cũng nói lên cảm xúc suy nghĩ của mình vì công danh mà xa cách những người thân, vv. Có những chi tiết cụ thể hơn bài khuyết danh. Không rõ bài nào trước, bài nào sau.

**NHÂN BÀN PHIM** x. *In phim*.

**NHÂN BẢN SINH HỌC** sự sinh sản vô tính từ một cá thể thân sinh ban đầu. NBSH có thể được thực hiện một cách tự nhiên hay nhân tạo (dưới tác động của nhiều yếu tố do con người điều khiển).

Sinh sản vô tính tự nhiên phổ biến ở vi sinh vật và thực vật (x. *Sinh sản vô tính*). Người ta có thể cải tạo một số loại phân tử vào vi sinh vật và nhân lên cùng với sự sinh sản vô tính của vi sinh vật, trường hợp này gọi là nhân dòng các phân tử hay đoạn phân tử, mà chủ yếu là ADN.

Sinh sản vô tính ít phổ biến ở động vật, do đó khi nói tới nhân bản động vật người ta hàm ý tới sự tạo dòng vô tính động vật một cách nhân tạo. Tạo dòng vô tính động vật là tạo một cặp hợp tử giống hệt nhau về mặt di truyền. Khả năng tạo dòng vô tính xuất phát từ ý niệm cho rằng tất cả các tế bào (hàng nghìn, hàng triệu hay hàng tỉ) của một cơ thể đa bào đều xuất xứ từ một tế bào hợp tử ban đầu qua phân bào nguyên nhiễm, do đó nhân của chúng hoàn toàn giống hệt nhau về mặt di truyền. Có hai mức độ của việc tạo dòng vô tính động vật. Mức thứ nhất là tạo tập hợp các cơ thể giống hệt nhau về cơ cấu di truyền. Vấn đề này tạm coi như đã được giải quyết về cơ bản và có lẽ đưa lại lợi ích nhiều hơn là những rắc rối lớn cho xã hội. Đây thực chất là nhân bản phôi.

Vấn đề này đã được giải quyết thành công trên nhiều đối tượng động vật, kể cả động vật có vú mà trong đó có loài người. Mức thứ hai là tạo bản sao của cơ thể trưởng thành, khi mà bộ gen của chúng đã bộc lộ hết tính chất vốn có của nó, vd. con gà không bao giờ bị hệnh và luôn đẻ hai trứng mỗi ngày, con hồ cho 50 lít sữa một ngày, hoặc các vĩ nhân như Anhtan, vv. Đây là vấn đề mà lợi ích và hiểm họa của nó sẽ đưa tới những vấn đề rất lớn cho xã hội. Thực chất của kỹ thuật này là lấy nhân tế bào của cơ thể trưởng thành đem thay thế cho nhân của hợp tử và kích thích cho hợp tử đó phát triển thành cơ thể. Người ta đã nhân bản thành công ở cừu, bò, lợn, dê. Việc nhân bản ở người còn gây tranh cãi vì chưa có bằng chứng rõ rệt chứng minh những con vật nhân bản là hoàn toàn bình thường. Tiêu chuẩn quan trọng để chứng minh cho việc nhân bản thành công là so sánh giữa nguyên bản và bản sao. Đa số các công trình nhân bản đã công bố chưa tuân thủ nghiêm ngặt tiêu chuẩn này.

**NHÂN CÁCH** bộ mặt tâm lý, tổ hợp thái độ riêng, thuộc tính riêng biểu hiện bản sắc và giá trị xã hội của cá nhân với tư cách là chủ thể của hoạt động, giao tiếp. Người ta sinh ra là người, nhưng NC chỉ hình thành trong hoạt động và giao tiếp. Về thực chất, đó là quá trình xã hội hoá cá nhân, tiếp thu các giá trị văn hoá của gia đình, cộng đồng, xã hội và tăng dần (hay ngược lại) mức phù hợp giữa thang giá trị, thuộc đo giá trị, định hướng giá trị của bản thân và cộng đồng, xã hội. NC có tính chất xã hội, đồng thời cũng mang tính cá biệt, với những kinh nghiệm, nếp suy nghĩ, tình cảm, hoài bão, niềm tin, định hướng giá trị, tính cách riêng, tạo ra tính đa dạng của các cá nhân.

Hoàn cảnh kinh tế - xã hội và hoạt động, giao tiếp giữ vai trò quyết định đối với diện mạo của NC. Lịch sử đã từng có những kiểu NC khác nhau, đại diện cho kiểu văn hoá và lối sống khác nhau.

**NHÂN CÁCH HOÁ** (cg. nhân hoá), biện pháp tu từ làm cho tính cách, hành động, tư tưởng, tình cảm, ngôn ngữ của con người chuyển sang các sinh vật hoặc vật vô tri vô giác để nâng cao ý nghĩa biểu hiện của nội dung, tạo sức hấp dẫn về nghệ thuật. NCH thường dùng để xây dựng hình tượng văn học.

Vd. "Thuyền về có nhớ bến chăng

Bến thì một dạ khăng khăng đợi thuyền." (Ca dao)

**NHÂN CHÍNH** chủ trương chính trị của Mạnh Tử bắt nguồn từ tư tưởng "lễ trị" và "đức trị" của Khổng Tử. Nội dung cơ bản của NC: không tàn hại người, dựa vào nguyên tắc đạo đức nhân nghĩa mà trị nước yên dân. Cụ thể NC là: thực hành chế độ tình diễn để trung thu cho có mức độ; làm cho dân có sản nghiệp để năm được mùa thì dư dật, năm mất mùa thì không đến nỗi đói; nhà nước bớt đi hình phạt, nhẹ thuế má, khiến dân cày sâu, cuốc bẫm và chú trọng tu dưỡng lễ, nghĩa, trung, tín, vv. NC đã trở thành đường lối chính trị được các tầng lớp thống trị ở những nước chịu ảnh hưởng của Nho giáo đề cao.

**NHÂN CHỦNG HỌC TỘC NGƯỜI** một ngành của nhân chủng học nghiên cứu sự biến đổi của các chỉ số hình thái, sinh lý, sinh hoá của cơ thể con người do sự biến đổi của yếu tố địa lý. Đóng góp một phần rất quan trọng vào việc phân loại các chủng tộc cũng như việc nghiên cứu nguồn gốc tộc người. Cung cấp luận chứng khoa học để đấu tranh chống chủ nghĩa chủng tộc, vì khác với sự quyết đoán sai lầm của những người theo chủ nghĩa chủng tộc, trên thực tế không có sự

trùng hợp hiển nhiên giữa chủng tộc và tộc người, cũng như giữa chủng tộc và văn hoá.

**NHÂN CÔNG** 1. Theo nghĩa thông thường, chỉ những người lao động làm việc để được nhận tiền công.

2. Công sức người làm việc được sử dụng trong lao động sản xuất, dịch vụ. Trong nhiều trường hợp, đồng nghĩa với "sức lao động", "nguồn lao động, nhân lực".

**NHÂN CỤC** (tk. nhân tận cùng), hai nhân thấy ở khoảng giữa túi phổi, chúng có thể dung hợp tạo thành nhân đặc biệt. Nội nhũ được hình thành từ sự phối hợp một hoặc cả hai NC với giao tử đực và ống phần.

**NHÂN DẠNG** những đặc điểm bề ngoài của một người như dáng người, màu da, dấu tóc... khi nhìn thấy có thể nhận ra người đó và phân biệt với những người khác. Trong khoa học hình sự, nghiên cứu ND là nghiên cứu những dấu vết, di hình bên ngoài, những đặc điểm riêng và mô tả chúng theo một phương pháp thống nhất và trình tự được quy định. Xl. *Nhân dạng*.

**NHÂN DANH HỌC** bộ môn của từ vựng học nghiên cứu nguồn gốc, quá trình biến đổi, sự phân bố địa lí, chức năng xã hội của tên riêng con người.

**NHÂN DÂN** theo nghĩa thông thường, là toàn thể cư dân của một nước. ND luôn có tính lịch sử cụ thể. Trong cộng đồng nguyên thủy, ND đồng nghĩa với cư dân. Trong xã hội có đối kháng giai cấp, thành phần của ND thay đổi theo từng giai đoạn lịch sử. ND không bao hàm trong nó giai cấp thống trị thì hành chính sách chống ND. Quan điểm lịch sử cụ thể về ND có ý nghĩa trọng yếu đối với đảng cộng sản trong việc xác định chủ trương, chính sách, nhằm động viên tất cả mọi lực lượng có thể tập hợp được trong cuộc đấu tranh cho hoà bình, độc lập dân tộc, dân chủ và chủ nghĩa xã hội.

"**NHÂN DÂN**" báo - cơ quan trung ương của Đảng Cộng sản Việt Nam, tiếng nói của Đảng, Nhà nước và nhân dân Việt Nam. Kể từ báo "Sự thật" (1945 - 50). Ra số đầu ngày 11.3.1951 tại chiến khu Việt Bắc. Ngày 20.10.1954, xuất bản hằng ngày tại Hà Nội từ số 241 đến nay. Từ 1.1.1997, tăng từ 4 lên 8 trang. Còn có "Nhân dân cuối tuần" khổ 29x42 cm (trước là "Nhân dân chủ nhật", từ 12.2.1989), "Nhân dân hằng tháng" (từ 19.5.1997), "Nhân dân điện tử tiếng Việt" (từ 21. 6.1998), "Nhân dân điện tử tiếng Anh" (từ 11.3.1999). "ND" được in cùng một lúc tại các nhà in ở Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Cần Thơ, Vinh, Quy Nhơn, Buôn Ma Thuột. Số lượng: "Nhân dân hằng ngày" gần 20 vạn số, "Nhân dân cuối tuần" 11 vạn số/kì, "Nhân dân hằng tháng" 12 vạn số/kì. Huân chương Hồ Chí Minh (11.3.1991), huân chương Sao vàng (11.3.1996).



"Nhân Dân"

"**NHÂN DÂN NHẬT BÁO**" ("Remin ribao"), báo - cơ quan trung ương của Đảng Cộng sản Trung Quốc. Thành lập ngày 15.6.1948, xuất bản hằng ngày. Hiện nay "NDNB" xuất bản 12 trang với số lượng 3 triệu bản mỗi ngày, phát hành rộng rãi trong cả nước và 130 quốc gia, khu vực. Có 37 cơ

quan thường trú ở nước ngoài. Tháng 7.1985, "NDNB" xuất bản thêm tờ "NDNB" hải ngoại; ngày 1.1.1995, xuất bản tờ "NDNB" Hoa Đông; ngày 1.1.1997, xuất bản tờ "NDNB" Hoa Nam; ngày 1.1.1997, tờ "NDNB" điện tử hoà mạng Internet. Ngoài tờ báo xuất bản hằng ngày, "NDNB" còn có 13 tờ báo và tạp chí khác, trong đó đáng chú ý là các tờ: "Báo thị trường", "Thời báo hoàn cầu", "Mặt trận báo chí", "Đại địa", "Xu thế thời đại", "Biển hoạ hải hước".

**NHÂN DÂN TỆ** đơn vị tiền tệ của nước Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa, gọi là "nguyên", 1 nguyên = 1 NDT = 10 hào = 100 phân. Tháng 12.1948, Ngân hàng Nhân dân Trung Quốc được thành lập và bắt đầu phát hành NDT mới, dùng để đổi lấy những đồng tiền địa phương và các loại tiền giấy của chế độ cũ. NDT trở thành đồng tiền duy nhất của Trung Quốc. Mệnh giá của NDT có: 1,2,5,10, 50,100 nguyên; 1,2,5 hào và 1,2,5 phân (xu). Từ 4.1980, phát hành thêm NDT bằng kim loại có mệnh giá 1 nguyên và 1,2,5 hào.

**NHÂN DÂN TỰ VỆ** lực lượng nửa vũ trang ở địa phương của chính quyền Sài Gòn. Thành lập ngày 5.8.1968 theo Sắc lệnh số 104/SL. Là tổ chức kế tục nhiệm vụ của lực lượng Phòng vệ Dân sự (1964-68). NDTV là một trong bốn tổ chức (NDTV, Đoàn Phụ nữ, Đoàn Lão ông, Đoàn Thiếu nhi) được thành lập ở miền Nam Việt Nam nhằm phục vụ âm mưu đoàn ngũ hoá nhân dân của chính quyền Sài Gòn, buộc người dân tham gia các tổ chức do chính quyền lập ra để dễ kiểm soát, khống chế và lôi kéo họ chống lại phong trào cách mạng và chiến tranh du kích cách mạng. Theo pháp luật của Chính quyền Sài Gòn, phục vụ trong lực lượng NDTV là nghĩa vụ bắt buộc đối với nam công dân lứa tuổi 16 - 17 và 35 - 50. Cơ quan quản lý cao nhất là Ủy ban Quốc gia NDTV do một phó thủ tướng làm chủ tịch, tổng trưởng Nội vụ làm tổng thư kí. Ở các tỉnh, thành phố, thị xã, quận, khu phố, xã do chủ tịch hành chính các cấp làm chủ tịch. Tổ chức cơ sở là tổ, gồm 3 người; toán có 11 người, gồm 3 tổ; liên toán có 35 người, gồm 3 toán; đoàn có 107 người, gồm 3 liên toán. Lực lượng NDTV được trang bị vũ khí hạng nhẹ. Nhiệm vụ chủ yếu là tuần tra, giữ gìn an ninh xóm, ấp; hoạt động dò la, thu thập tin tức, hỗ trợ cho các lực lượng khác của chính quyền trong các hoạt động phá hoại cơ sở hạ tầng của Cách mạng Miền Nam. Tàn rã sau ngày 30.4.1975.

**NHÂN DUYÊN** quan niệm của Phật giáo về sinh và diệt của vạn vật trong vũ trụ. Theo quan niệm này, một vật sinh ra, cái gì đích thân cho nó cường lực gọi là nhân; cái gì thêm thắt nhược lực vào thì gọi là duyên. Mọi sự vật và hiện tượng đều do nhân và duyên hoà hợp với nhau mà thành. Vd. hạt giống là nhân; đất, nước, ánh sáng, nhà nông... là duyên. ND hoà hợp mà sinh ra quả. Xl. *Nhị thập nhân duyên*.

"**NHÂN ĐẠO**" ("L' Humanité"), báo - cơ quan trung ương của Đảng Cộng sản Pháp. Số 1 ra 18.4.1904, do Jôre (J. Jaurès) sáng lập với tư cách cơ quan của Đảng Xã hội Pháp. Đại hội X của Đảng Xã hội cử ra ban biên tập mới do Casanhe (M. Cachin) đứng đầu. Tại Đại hội XVIII Đảng Xã hội Pháp (12.1920), đa số phiếu tán thành Đảng theo Quốc tế III trở thành Đảng Cộng sản, báo có danh nghĩa là "Cơ quan của Đảng Xã hội Pháp (phần bộ của Quốc tế Cộng sản)". Đến 4.8.1921, đổi tên là "Báo Cộng sản" và từ 8.2.1923, là "Cơ quan trung ương của Đảng Cộng sản Pháp".

Xuất bản công khai. Khi Chiến tranh thế giới II bùng nổ, báo "ND" chuyển vào bí mật (10.1939 - 8.1944). Nước Pháp được giải phóng, báo lại ra công khai và từ 1948 ra thêm số chủ nhật. Phát hành hằng ngày trung bình 150 nghìn bản, chủ

nhật 500 nghìn bản. Báo tích cực ủng hộ sự nghiệp đấu tranh chính nghĩa của nhân dân Việt Nam.

Những năm gần đây, báo “NH” gặp khó khăn về tài chính, phải rút bớt số trang và giảm số phát hành.

**NHÂN ĐỒ** việc sắp xếp một cách chính thức kiểu nhân của một loài, thường là các nhiễm sắc thể sắp xếp theo thứ tự nhất định.

**NHÂN ĐỒNG** (cg. nhân teo đặc), hiện tượng thoái hoá không hồi phục của nhân tế bào, nghĩa là làm chết tế bào. Tuy từng giai đoạn, có thể gặp các biến đổi: màng nhân nhão nhúm, hình nhân méo mó, chất nhiễm sắc phân phối không đều, tập trung dưới màng nhân hoặc vón thành đám thò, nhuộm thất thường, sau đó nằm rải rác trong bào tương khi màng nhân bị phá vỡ (nó nhân hay nhân vãi), rồi cuối cùng tan biến.

**NHÂN GIỐNG** sản xuất hàng loạt một giống cây trồng hoặc vật nuôi nào đó để cung cấp cho sản xuất trên các vùng sinh thái xác định, nhưng vẫn giữ nguyên độ thuần di truyền và các đặc tính nông, sinh học của giống như các đặc trưng hình thái, năng suất, chất lượng sản phẩm, tính chống chịu và khả năng thích nghi. Trong sản xuất nông nghiệp, NG là một khâu quan trọng, có các nhiệm vụ: 1) Cung cấp đủ hạt giống tốt cho nhu cầu sản xuất nhưng vẫn duy trì bản chất di truyền của các giống chưa bị thoái hoá đang dùng trong sản xuất. 2) Phục tráng các giống đang thoái hoá trong quá trình sản xuất, nhằm nâng cao độ thuần, sức sống, khả năng thích ứng sinh thái, giảm tỉ lệ nhiễm sâu bệnh, tăng khả năng chống chịu của giống, để nâng cao chất lượng gieo trồng, bảo đảm năng suất và chất lượng sản phẩm. Tuỳ theo cấp hạt giống cần có mà việc NG được giao cho các cơ quan khoa học nhà nước, công ti giống, trạm trại giống, hoặc những người sản xuất giống có kinh nghiệm.

**NHÂN GIỐNG SINH DƯỠNG** (tk. nhân giống vô tính), dùng một bộ phận sinh dưỡng của cây (thân, củ, thân ngầm, cành, lá, vv.) để tạo thành cây mới. Theo nghĩa rộng, bao gồm nhân giống bằng củ, hom, cành chiết, mắt ghép, cành giâm. Theo nghĩa hẹp, là nhân giống bằng hom. NGSD truyền đạt được nguyên vẹn các tính di truyền từ đời trước cho đời sau và được áp dụng rộng rãi trong nghề trồng cây nông nghiệp, lâm nghiệp. Nuôi cấy mô phân sinh ở Việt Nam đã được áp dụng thành công trong nhân giống khoai tây, phong lan, dứa, mía, vv.

**NHÂN GIỐNG THUẦN** phương pháp nhân giống từ những cá thể thuần nhất trong cùng một giống, nhằm tạo nên những quần thể đồng nhất mà chúng luôn giữ cho tần số kiểu gen đồng hợp từ không thay đổi từ thế hệ này sang thế hệ khác. Nói cách khác là bản chất sinh học của quần thể đó không thay đổi. Hiện nay, trong công tác nhân giống theo sơ đồ hình tháp, NGT chỉ được áp dụng ở đàn hạt nhân.

**NHÂN HÌNH HOÁ** quan niệm lấy diện mạo và những thuộc tính vốn có của con người để gán cho sự vật tự nhiên hay những thể lực siêu nhiên, thần linh, vv. NHH là một đặc điểm của hầu hết các tôn giáo. Điều này đã được một số nhà triết học trước Mac phân tích. Theo Foisbác (L. Feuerbach): con người tạo ra thần linh theo hình ảnh của mình. Sự phát triển của tri thức khoa học trong thời cận đại khiến một số nhà tư tưởng tôn giáo có khuynh hướng muốn loại bỏ quan niệm NHH ngày thơ cho rằng thần, thượng đế là một khối nguyên trụ tượng nào đó. Trên cơ sở này, đã xuất hiện những quan niệm triết học tôn giáo tinh vi như thuyết hữu thần,

thuyết tạo thần, vv. Hiện tượng NHH cũng tồn tại trong các sáng tác dân gian (ca dao, cổ tích): gán cho các con vật, cây cối, các vật vô tri lời nói và hành động của con người. Đây là một sự hư cấu, có ý nghĩa khác với quan niệm tôn giáo.

**“NHÂN HỌC” (“Renxue”),** tác phẩm của Đàm Tự Đồng (Tân Siông) hoàn thành 1896, thể hiện quan điểm chính trị và triết học của ông, một người thuộc phái cải lương nửa sau thế kỉ 19 ở Trung Quốc. Tư tưởng trong sách là một loại tư tưởng pha tạp kinh tế, chính trị, xã hội phương Tây với tư tưởng Nho, Lão, Phật của phương Đông. Đàm Tự Đồng dựa vào khoa học tự nhiên hiện đại đương thời mới bắt đầu được đưa vào Trung Quốc, cho vũ trụ là trần đầy ắp do các “nguyên chất” (nguyên tố hoá học) tạo thành. Theo ông, nguồn gốc của các “nguyên chất” là etc. Ông rút “nhân” ra từ etc, “thiên địa vạn vật từ đó mà sinh ra, từ đó mà thành”. Như vậy, ông muốn nói etc có tính vật chất là thể của nhân. Nhưng mặt khác, ông lại phủ định tính vật chất của nhân, khi cho rằng: “nhân là nguồn gốc của trời đất, vạn vật, cho nên duy tâm, cho nên duy thức”. Ông nêu lên công thức: “nhân - thông - bình đẳng” là chuẩn tắc của tự nhiên và xã hội. Chủ trương “trong ngoài thông”, “trên dưới thông”, “nam nữ, nội ngoại thông”, “người và ta thông”, đòi hỏi vua tôi, cha con, vợ chồng phải là hòa hảo... và dùng nó để chống lại sự ràng buộc của chuyên chế phong kiến và truyền thống lễ giáo. Về phương diện xã hội, ông đề xướng tư tưởng biến hoá “mới rồi lại mới”, chủ trương vua phải do dân cử, và vua phải làm việc cho dân. Tư tưởng này có tác dụng chống chế độ quân chủ chuyên chế, tạo tiền đề cho việc xây dựng chế độ quân chủ lập hiến. Tác phẩm “NH” có tiếng vang trong học thuật Trung Quốc đương thời.

**NHÂN HỌC** khoa học về con người, bao gồm nhiều lĩnh vực nghiên cứu khác nhau. 1) NH khoa học tự nhiên, y học, nghiên cứu những đặc trưng sinh học của con người như là một động vật, của các chủng tộc (sự hình thành, thời gian và các khu vực cư trú, quá trình biến hoá và phát triển). NH lĩnh vực này hình thành vào thế kỉ 19, hiện nay chia thành nhiều ngành chuyên môn: nhân thể hình thái học, nhân thể trắc lượng học (xác định kích thước), nhân loại tiến hoá học (nguồn gốc loài người), nhân loại cổ sinh học và NH lịch sử. Con người khác về chất so với các sinh vật khác: vừa là một cơ thể sinh học, vừa là thực thể xã hội. Không thể hiểu đúng sự tiến hoá sinh học của con người nếu không phân tích các quy luật phát triển của xã hội loài người. Vì vậy, NH gần liền không những với sinh học, mà cả với các khoa học xã hội. NH là một môn khoa học “trung gian giữa hình thái học, sinh lí học con người với khoa học lịch sử” (Engelen). 2) NH triết học: trào lưu triết học tư sản, hình thành sau Chiến tranh thế giới I, nghiên cứu những vấn đề của con người trừu tượng, phủ lịch sử, tách khỏi hoàn cảnh xã hội. Đại biểu là Selo (M. Scheler), Plessner (H. Plessner). Tự đặt cho mình nhiệm vụ phân tích đặc điểm của tồn tại con người, đem lại khái niệm hoàn chỉnh về con người trên cơ sở những thành tựu đã đạt được vào cuối thế kỉ 19, đầu thế kỉ 20 của các khoa học cụ thể (sinh học, tâm lí học, dân tộc học, xã hội học...). Các nhà NH triết học có những cách giải thích khác nhau về bản chất con người: mỗi người cường điệu một đặc trưng nào đó và coi nó là quyết định. Trào lưu này sớm bị lãng quên vào những năm 70 - 80 của thế kỉ 20. Chủ nghĩa Mac bác bỏ mọi quan điểm duy tâm, siêu hình về con người và về NH. Theo chủ nghĩa Mac, con người là sinh vật xã hội. “Bản chất của con người không phải là cái trừu tượng, vốn có của một cá nhân



riêng biệt. Trong hiện thực của nó, con người là tổng hoà tất cả các quan hệ xã hội" (Mac). 3) NH văn hoá hay NH xã hội nghiên cứu các hiện tượng văn hoá - xã hội trong môi trường xã hội, đi nghiên cứu tổng thể các mối quan hệ dân tộc học, tâm lý xã hội, văn hoá xã hội học. Có nhiều ngành như NH kinh tế (phân tích những hình thức sản xuất và trao đổi), NH chính trị - xã hội (nghiên cứu những quan hệ xã hội, quan hệ quyền lực, sự hình thành nhà nước, nhất là trong các xã hội tiền công nghiệp).

**NHÂN KHẨU** số người sống trong một nước, một đơn vị hành chính (lãnh thổ, một địa phương) có nhu cầu tiêu dùng để sinh tồn. Thường đồng nghĩa với dân số hoặc dân cư. Xi. *Dân số*.

**NHÂN KHẨU HỌC** x. *Dân số học*.

**NHÂN KHẨU NÔNG NGHIỆP** những người làm nghề nông (trồng trọt và chăn nuôi) và những người sống dựa chủ yếu vào nguồn thu nhập từ nông nghiệp. Cùng với quá trình phát triển kinh tế - xã hội, tỉ trọng NKNN trong dân số ngày càng thấp và có xu hướng giảm dần. Ở những nước tư bản chủ nghĩa phát triển, NKNN chỉ chiếm 15 - 17%. Ở Việt Nam, theo số liệu thống kê, NKNN tăng lên về số tuyệt đối nhưng giảm về số tương đối nhưng vẫn còn chiếm tỉ lệ lớn (khoảng trên 60%). Tỉ trọng lao động nông nghiệp từ 71,6% (1990) giảm còn trên 62% (2000). Chương trình chiến lược kinh tế - xã hội đất nước đã đề ra mục tiêu đến 2005 giảm tỉ trọng nông nghiệp còn khoảng 57%, năm 2010 còn khoảng 50%, năm 2020 còn khoảng 25 - 30%.

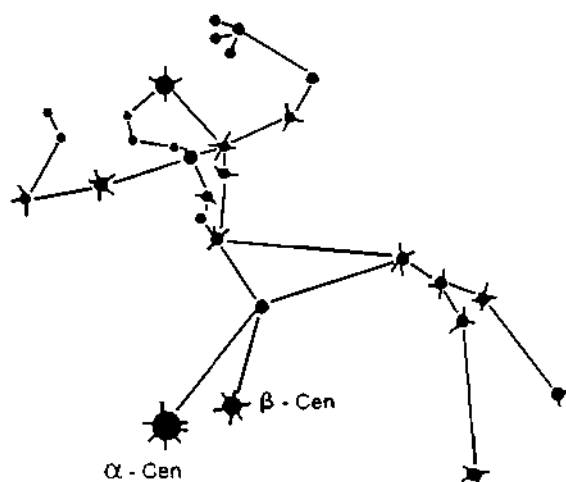
**NHÂN KHẨU PHI NÔNG NGHIỆP** những người không làm việc trong ngành nông nghiệp và những người sống nhờ vào thu nhập không phải chủ yếu từ nông nghiệp. Bao gồm những người sống ở các thành thị, các trung tâm công nghiệp và những người sống ở nông thôn nhưng nguồn sống chính không phải bằng nghề nông và không sống nhờ vào thu nhập từ nông nghiệp. Xu hướng có tính quy luật là tỉ trọng NKPN ngày càng tăng; nhịp độ tăng tùy thuộc vào trình độ phát triển kinh tế nói chung, trình độ phát triển của công nghiệp và nông nghiệp nói riêng của mỗi nước trong từng giai đoạn nhất định. Đây là dấu hiệu thể hiện quá trình chuyển dịch cơ cấu nền kinh tế quốc dân theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Theo kết quả tổng điều tra nông thôn và nông nghiệp, ở Việt Nam năm 1994, khu vực nông thôn có 12 triệu hộ, trong đó có khoảng 9,6 triệu hộ nông nghiệp (chiếm 80%), còn lại khoảng 2,4 triệu hộ (chiếm 20%) làm các ngành nghề và dịch vụ phi nông nghiệp. Hai vùng Đông Nam Bộ và đồng bằng Cửu Long là hai vùng có công nghiệp và dịch vụ phát triển, có tỉ trọng hộ phi nông nghiệp ở khu vực nông thôn lớn nhất là 49% và 27,9%. Nông thôn ngoại thành Thành phố Hồ Chí Minh có 59,3% số hộ phi nông nghiệp.

**NHÂN KHẨU THỪA TƯƠNG ĐỐI** một bộ phận dân cư lao động thất nghiệp và tạo thành đội quân hậu bị công nghiệp. Là khái niệm do Mac (K. Marx) nêu ra. Nạn nhân khẩu thừa đó gọi là tương đối, vì sức lao động thừa chỉ là thừa so với nhu cầu của tư bản về sức lao động. Đội quân hậu bị công nghiệp là sản phẩm tất yếu của tích lũy tư bản, đồng thời là điều kiện tồn tại và phát triển của chủ nghĩa tư bản. Đến giai đoạn phục hồi và hưng thịnh của chu kì tái sản xuất tư bản chủ nghĩa, đội quân hậu bị công nghiệp lại được sử dụng để thoả mãn nhu cầu tăng lên về sức lao động cho tái sản xuất mở rộng. Vào giai đoạn khủng hoảng và tiêu điều, quy mô của đội quân hậu bị công nghiệp lại tăng lên. NKTD tồn tại dưới ba hình thức:

nhân khẩu thừa lưu động, nhân khẩu thừa tiềm tàng trong nông nghiệp, nhân khẩu thừa ngưng trệ.

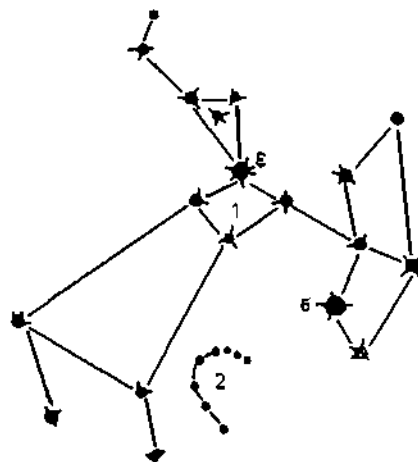
**NHÂN LỚN** (*macronucleus; meganucleus*), nhân chứa nhiều bản sao ADN cần cho quá trình trao đổi chất bình thường của tế bào, thường gặp ở một số động vật nguyên sinh (trùng cỏ) mà trong cơ thể của chúng có hai loại nhân. NL có nhiều hạt nhân hay thay đổi hình dạng và phân chia trực phân, thoái hoá trong quá trình sinh sản hữu tính và được tái tạo lại từ các nhiễm sắc thể của nhân nhỏ. Có bản sao ADN có lẽ là phương tiện để kiểm tra thể tích tương đối lớn của tế bào.

**NHÂN MÃ** (L. Centaurus), chòm sao Nam Bán Cầu trong đó có: sao  $\alpha$ -Cen sáng nhất có cấp sao gần 0 và gần Mặt Trời nhất, cách Mặt Trời gần 4,3 năm ánh sáng; sao  $\beta$ -Cen, thuộc chòm này có cấp sao gần 1, ở cách xa Mặt Trời 190 năm ánh sáng. Trong chòm NM có punxa romhen Cen X-3 và Thiên hà vô tuyến (A. radiogalactic) Cen-A. Phân biệt với Nhân Mã Cung Thủ là chòm sao Hoàng Đạo.



Nhân Mã

**NHÂN MÃ CUNG THỦ** (L. Sagittarius, cg. Cung Thủ, vì sagitta nghĩa là mũi tên), chòm sao Hoàng Đạo, kí hiệu Sgr. Các ngôi sao sáng nhất:  $\epsilon$ - và  $\sigma$ - Sgr tương ứng với cấp sao 1,95 và 2,14. Tâm Thiên hà của chúng ta nằm trên phương



Nhân Mã Cung Thủ

1. Chòm sao Nhân Mã Cung Thủ (Sagittarius)
2. Chòm sao Vương Miện Nam (Corona Austrina)

của chòm này. Trong nó có tinh vân cầu M55, có nguồn bức xạ vô tuyến và hồng ngoại Sgr A. Ở Việt Nam khoảng tháng 7, NMCT mọc từ đầu hòm và gần sáng thì lặn; lùi về phía trước (hoặc sau) tháng 7, giờ mọc sẽ muộn (hoặc sớm) hơn. Hình chòm sao giống con ngựa đầu người cưỡi cung nên có tên như trên, gọi là NMCT (cung thủ) để phân biệt với chòm sao Nhân mã (Centaurus) cũng có hình con ngựa đầu người (nhưng không cưỡi cung).

**NHÂN NGHĨA** khái niệm đạo đức của Nho giáo, trong đó nhân chỉ lòng thương người, nghĩa chỉ việc nên làm, đáng làm theo đạo lý, lẽ phải. Trong các sách kinh điển Nho giáo, nhân thường gắn liền với nghĩa. Nhân được coi là gốc của nghĩa. Nhân là tình thương yêu rộng lớn, thiện về tình cảm mà trước hết là tình cảm trong năm mối quan hệ cơ bản của con người (ngũ luân): vua tôi, cha con, chồng vợ, anh em, bè bạn. Nghĩa là trách nhiệm của con người trong việc thực hiện điều nhân (tức là trách nhiệm trong năm mối quan hệ cơ bản nói trên).

Ở Việt Nam, tư tưởng NN theo truyền thống đạo đức của dân tộc đã được nhiều nhà văn hoá, tiêu biểu là Nguyễn Trãi, Hồ Chí Minh, thể hiện rất rõ.

**NHÂN NGÔN** (cg, ascn, thạch tín) x. *Asen*.

**NHÂN NHỎ** (*micronucleus*), nhân làm nhiệm vụ tạo ra hợp tử trong quá trình sinh sản tiếp hợp ở một số động vật nguyên sinh. NN lưỡng bội, chứa ít ADN và có thể phân chia bình thường (nguyên phân hoặc giảm phân).

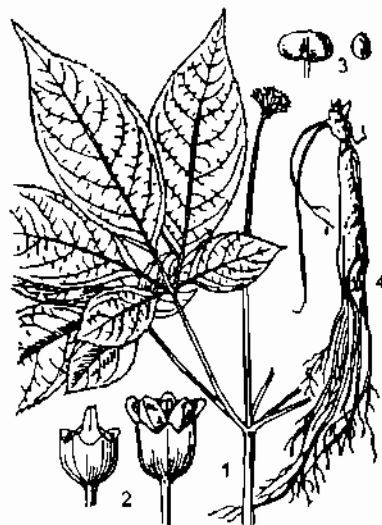
**NHÂN NOÃN** (*nucellus*; (k, phôi tâm), phần mô mềm ở giữa noãn, bao bọc đại bào tử hoặc tế bào trứng. Ống phấn chui vào NN qua lỗ noãn. Ở một số thực vật hạt kín, NN được giữ lại thành ngoại nhũ cung cấp chất dinh dưỡng nuôi phôi. Có thể xem NN như túi đại bào tử của thực vật hạt kín và hạt trần (x. *Túi phôi*; *Noãn*).

**NHÂN QUẢ** học thuyết Ấn Độ bàn về mối quan hệ giữa hai hiện tượng. Thuyết Phật giáo đã có Tục mệnh luận, Thần ý luận, Ngẫu nhiên luận đều cho rằng: mọi việc kiếp sau đều do kiếp trước hay do thần linh hoặc ngẫu nhiên gây ra, không thể nào thay đổi được. Phật giáo cho rằng: nghiệp báo có thể thay đổi được bằng cách tu tập theo Phật giáo. Thuyết NQ Phật giáo diễn đạt thành Nhị thập nhân duyên (x. *Nhị thập nhân duyên*) với nội dung cơ bản "cái này có thì cái kia có, cái này sinh thì cái kia sinh, cái này không thì cái kia không, cái này diệt thì cái kia diệt". Có nhân ắt có quả, có quả ắt có nhân. Nhân nào thì quả nấy. Dựa vào quan niệm này mà Phật giáo giải thích về sự báo ứng của thiện ác. Nói nhân quả báo ứng tức là nói khi có nhân, có duyên đầy đủ thì quả sẽ sinh ra. Quả là sự báo ứng đối với nhân, với duyên.

**NHÂN QUYỀN** x. *Quyền con người*.

**NHÂN SÂM** (*Araliaceae*; tk, ngũ gia bì), họ cây gỗ nhỏ hoặc cây bụi, ít khi là cây thảo nhiều năm, có thân rễ. Lá mọc cách, nguyên hoặc xẻ chân vịt hoặc kép lông chim. Lá có lá kèm nhỏ, sớm rụng hoặc dính vào cuống lá. Hoa nhỏ mọc thành cụm hình tán hoặc hình đầu ở ngọn hay ở nách lá. Hoa lưỡng tính mẫu 5, thường đều. Bầu hạ, quả hạch hoặc mọng. Có gần 70 chi, 850 loài, phân bố chủ yếu ở vùng nhiệt đới và cận nhiệt đới, đặc biệt nhiều ở Ấn Độ, Malaixia, Nam Mỹ; một số loài ở vùng ôn đới. Ở Triều Tiên, Trung Quốc, phía đông Nga có cây NS (*Panax ginseng*) rễ giống hình người, làm thuốc bổ rất quý. Việt Nam có 21 chi, gần 96 loài, phần lớn là cây thuốc, phân bố rộng ở rừng thưa Miến Bắc. Một số loài phổ biến: tam thất (*Panax pseudoginseng*), ngũ gia bì

(*Acanthopanax aculeatus*), đinh lăng (*Polyscia fruticosa* = *Nothopanax fruticosum*), cây thông thảo (*Aralia papyrifera*).



Nhân sâm

1. Cảnh mang lá, hoa; 2. Hoa; 3. Quả; 4. Rễ củ

**NHÂN SINH** (A. anthropogen) x. *Dị тұ*.

**NHÂN SINH DƯỠNG** (tk, nhân ống phần), một trong hai hoặc ba nhân trong hạt phần non hình thành sau khi nhân đơn bội phân chia. Sau khi hạt phần này mầm trên bề mặt nấm nhụy, NSD là nhân đầu tiên dịch chuyển theo ống phần xuống dưới. Người ta cho rằng, NSD điều khiển sự sinh trưởng, phát triển của ống phần. NSD tan rã khi ống phần phát triển đến nhụy.

**NHÂN SINH QUAN** bộ phận của thế giới quan (hiểu theo nghĩa rộng), gồm những quan niệm về cuộc sống của con người; lẽ sống của con người là gì? mục đích, ý nghĩa, giá trị của cuộc sống con người ra sao và sống như thế nào cho xứng đáng? trả lời những câu hỏi đó là vấn đề NSQ. Khác với loài cầm thú, bất kỳ người nào cũng có quan niệm của mình về cuộc sống. Trong đời thường, đó là NSQ tự phát, "ngay thơ" của đại chúng; các nhà tư tưởng khái quát những quan điểm ấy, nâng lên thành lý luận, tạo ra NSQ tự giác, mang tính nguyên lý triết học. NSQ phản ánh tồn tại xã hội của con người. Nội dung của nó biểu hiện những nhu cầu, lợi ích, khát vọng và hoài bão của con người trong mỗi chế độ xã hội cụ thể. Trong xã hội có giai cấp, NSQ có tính giai cấp. Giai cấp đang đi lên trong lịch sử có NSQ lạc quan, tích cực, cách mạng; NSQ của giai cấp đang đi xuống thường mang tính bi quan, yếm thế. NSQ có tác dụng lớn đến hoạt động; những quan niệm về NSQ trở thành niềm tin, lối sống, tạo ra phương hướng, mục tiêu cho hoạt động (lối sống). Nếu phản ánh đúng khuynh hướng khách quan của lịch sử thì nó là nhân tố mạnh mẽ để cải tạo xã hội một cách hợp lý; nếu phản ánh không đúng thì nó có tác dụng ngược lại, cản trở xã hội tiến lên.

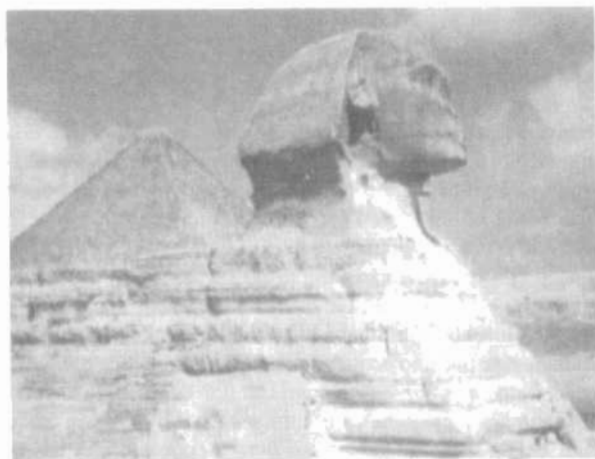
Trong lịch sử xã hội trước đây, hoạt động của con người bị tha hoá. Từ đó sinh ra những loại hình NSQ lạc hậu hoặc phản động, phản khoa học; hoặc mang tính tôn giáo, chuyển ý nghĩa cuộc đời ra bên ngoài cõi đời, sang thế giới bên kia; hoặc có xuất phát từ tính người, nhưng hiểu nó một cách trừu tượng, định hướng hoạt động vào những nhu cầu và lợi ích cá

nhân (chủ nghĩa khoái lạc; chủ nghĩa hạnh phúc; chủ nghĩa vị lợi). Có thứ NSQ yếm thế, lánh đời (ẩn dật); có thứ NSQ tích cực, nhập thế (giúp đời, cứu nước), song vẫn mang ít nhiều màu sắc cá nhân chủ nghĩa (lập thân, lập công danh sự nghiệp).

Chủ nghĩa Mac là khoa học về các quy luật phát triển của lịch sử, chỉ rõ hoạt động của con người có tác dụng cải tạo tự nhiên, cải tạo xã hội, và qua đó mà tự cải tạo, tự nâng mình lên, đó là nhân tố quyết định sự tiến bộ xã hội. Vì vậy, sứ mệnh của mỗi người là thúc đẩy những quá trình phát triển xã hội đã chín muồi, những hoạt động lao động sáng tạo và cải tạo xã hội, đem lại một xã hội tốt đẹp tự do, ấm no, hạnh phúc cho mọi người, đồng thời qua đó mà hoàn thiện những năng lực trí tuệ, tình cảm của bản thân mình. Đó là NSQ cách mạng, mang tính khoa học của giai cấp vô sản và của con người mới trong chế độ xã hội chủ nghĩa. Để làm cho NSQ cách mạng chiếm ưu thế tuyệt đối trong đời sống xã hội, phải cố gắng về nhiều mặt, trong đó giáo dục chiếm một vị trí quan trọng. Ngoài những giờ học chính khoá, nhà trường còn phải phối hợp với gia đình và xã hội trau dồi NSQ cách mạng (NSQ cộng sản) cho học sinh, hình thành cho học sinh một hệ thống tư tưởng, tình cảm hướng tới chân, thiện, mỹ, cùng cộng đồng xây dựng cuộc sống dân chủ, công bằng, văn minh, giàu tính nhân văn, mang lại hạnh phúc cho mọi người, mỗi gia đình và cả xã hội.

**NHÂN SINH SẢN** hai nhân của giao tử có trong ống phấn. Một nhân kết hợp với tế bào trứng tạo nên hợp tử, còn nhân kia hoặc thoái hoá hoặc kết hợp với nhân trung tâm, cho ra nhân nội nhũ sơ cấp, có ở một số thực vật hạt kín.

**NHÂN SƯ** (Sphinx), tượng hoành tráng đầu người, thân sư tử, nằm gác ở kim tự tháp là lăng mộ của vua [Kim tự tháp ở Ghizé (Gizeh)] thể hiện đầu pharaông (Kêphren, đá, 2530 tCn., dài 57 m, cao 20 m), ở Ai Cập cổ đại. Sang thời Hi Lạp, NS đầu đàn bà thân sư tử, cánh chim. Đến thời Hi Lạp hoá và La Mã thường được dùng trong trang trí đồ gỗ (chân bàn, chân giường...). Phong cách Đế chế Napoléon ở Pháp thế kỷ 19 trở lại mô típ này.



Nhân sư

**NHÂN SỰ** công tác đối với con người là cán bộ, công chức, viên chức đang làm việc hoặc sẽ được tuyển dụng và bổ nhiệm vào làm việc trong các tổ chức thuộc hệ thống chính trị, hoặc các cơ quan, đơn vị hoạt động sự nghiệp, kinh tế, văn hoá - xã hội... ở Việt Nam. Yêu cầu của công tác NS

là xây dựng một đội ngũ cán bộ công chức, viên chức có đức, có tài, đáp ứng đòi hỏi của những nhiệm vụ khác nhau của sự nghiệp xây dựng, phát triển và bảo vệ đất nước trong từng thời kỳ theo các quy định của các cơ quan có thẩm quyền (như Nghị quyết Hội nghị III, Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam khoá VIII về chiến lược cán bộ trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước; Pháp lệnh cán bộ, công chức ngày 26.2.1998 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam và các nghị định có liên quan của Chính phủ nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam). Mỗi tổ chức, mỗi cơ quan, đơn vị phải căn cứ vào các quy định chung để có các quy định cụ thể về chức danh, tiêu chuẩn, nhiệm vụ, quyền hạn của cán bộ, công chức, viên chức được tuyển dụng vào làm việc trong cơ quan, đơn vị mình. Trong các tổ chức được lập ra do bầu cử, công tác NS có nhiệm vụ vạch kế hoạch bầu cử, chuẩn bị các điều kiện để tiến hành việc giới thiệu ứng cử, đề cử và bầu cử. Trong các cơ quan hành chính, sự nghiệp thuộc bộ máy nhà nước, công tác NS có các nhiệm vụ: tuyển dụng (xét tuyển, thi tuyển), bố trí công việc, đề bạt, bổ nhiệm (bổ nhiệm lại), khen thưởng, xử lý kỷ luật và thực hiện các chế độ chính sách như đào tạo, bồi dưỡng, trả lương, hưu trí, vv. Các cơ quan làm công tác NS do các tổ chức có thẩm quyền (đảng, nhà nước, đoàn thể chính trị - xã hội, tổ chức kinh tế, sự nghiệp...) lập ra, quản lý và chỉ đạo hoạt động.

**NHÂN TÂM** khái niệm đạo đức của Nho giáo nói về mọi tính tình, đức vọng của con người. NT theo đạo Nho đối lập với "đạo tâm". Đạo tâm là đạo lý, NT là nhân đức, là những ham muốn của con người do khí huyết con người hợp thành. Nên mới có câu "nhân tâm duy nguy" (lòng người nguy hiểm) vì dễ thiên về tư lợi, về vật dục, không coi trọng đạo lý làm người. Muốn rèn luyện NT, làm chủ NT, khiến trở thành đạo tâm, đạo Nho đưa ra nhiều biện pháp, trong đó có: Chính tâm: khiến lòng ngay thẳng. Sách "Đại học" có câu: "Muốn tu tâm, luyện thân mình, trước hết phải khiến lòng mình ngay thẳng". Dưỡng tâm: nuôi cái tâm khiến lòng mình ngày càng sáng suốt. Mạnh Tử (Mengzi) có câu: "Nuôi cái tâm không gì tốt hơn giảm bớt ham muốn" (chỉ sự ham muốn về danh lợi, vật chất làm mờ ám lòng người). Tĩnh tâm: khiến lòng yên tĩnh. Tĩnh tâm khiến lòng dạ sáng suốt; yên định nên không bối rối, lo sợ vô ích dù ở bất kỳ hoàn cảnh nào. Tĩnh tâm còn gọi là định tâm. Trong "Sơ từ", Khuất Nguyên viết: "Lòng yên định, trí rộng mở, ta còn sợ gì". Hư tâm: lòng trống trải không xúc động, cảm giác yên tĩnh hoàn toàn, đó là cách nghỉ ngơi, giải toả khi mệt nhọc, chuẩn bị cho đợt làm việc tiếp theo. Mặt khác, hư tâm đi liền với định tâm. Hư tâm là hoàn toàn tách rời mọi thứ khác để tập trung vào công việc đang làm. Tuân Tử (Zunzi) có câu: "Người ta sinh ra có sự hiểu biết, hiểu biết thì nhớ, nhớ là giữ lại. Nhưng cũng có chỗ để trống. Không vì những cái đã được giữ lại mà hại đến cái sắp nhận, đó là trống không". Gạt bỏ mọi thứ đã biết, gạt bỏ mọi thứ khác, đó là hư tâm, là phương tiện để thực hiện định tâm, yên định, chăm chú vào một việc nhất định. Hư tâm còn là sự đứng đưng đối với ham muốn, tâm thường như danh lợi và mọi thứ tiện của cuộc sống để tiến tới đạo tâm.

**NHÂN TẤN** (cg. bộ nhân tấn), thiết bị điện tử (hay quá trình) biến đổi tín hiệu vào thành tín hiệu ra có tần số là bội số nguyên tần số tín hiệu vào, không làm thay đổi các tính chất cơ bản khác của tín hiệu. Chú ý phân biệt khái niệm NT và đối tấn. NT là một trường hợp riêng của đối tấn. NT được thực hiện bằng cách chọn ra sóng hài của một dao động

không tuân tuý điều hoà và có tần số cơ bản xác định. NT là một quá trình rất quan trọng trong kĩ thuật điện tử nói chung.

#### NHÂN TẬN CÙNG x. Nhân cực.

**NHÂN THÂN** tổng hợp các đặc điểm về xuất thân, giới tính, tuổi tác, sức khoẻ, tính cách, học vấn, quá trình giáo dục, nghề nghiệp, thành phần tôn giáo, hoàn cảnh gia đình, địa vị xã hội... của cá nhân. Môn người đều có NT riêng, ảnh hưởng nhiều đến nhân thức và hành vi của người đó. Vì vậy, NT là yếu tố quan trọng mà khi một người phạm tội, các cơ quan tiến hành tố tụng cần xác định rõ NT người phạm tội để áp dụng các biện pháp xử lí phù hợp.

**NHÂN THÂN NGƯỜI PHẠM TỘI** nhân thân của người có lỗi trong việc thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội được pháp luật quy định là tội phạm. Đó là tổng thể những đặc điểm có ý nghĩa về mặt xã hội trong sự tương tác với các điều kiện và tình tiết bên ngoài ảnh hưởng đến hành vi phạm tội của người đó. Các đặc điểm của NTNPT được phân thành các nhóm: 1) Các đặc điểm nhân khẩu học - xã hội và pháp lí hình sự: giới tính, lứa tuổi, học vấn, địa vị xã hội, nghề nghiệp, hoàn cảnh gia đình, điều kiện ăn ở, khuynh hướng, động cơ của hành vi phạm tội, án tích, vv. 2) Các đặc điểm về vai trò xã hội và quan hệ xã hội trong những lĩnh vực khác nhau của đời sống xã hội: chức năng, vị trí, quan hệ xã hội, hình thức xử sự, thuộc nhóm xã hội nào. 3) Các đặc điểm tâm lí - đạo đức và các định hướng giá trị: các đặc điểm về chính trị, đạo đức, thế giới quan, thái độ đối với các giá trị xã hội và đạo đức, vv. Các đặc điểm thuộc NTNPT được toà án cân nhắc khi quyết định hình phạt, được tính đến khi đề ra và thực hiện các biện pháp giáo dục, cải tạo người phạm tội.

**NHÂN TINH** (cg. tính người), khái niệm của triết học cổ Trung Quốc về tính bẩm sinh của con người, và khi bàn về NT, chủ yếu xoay quanh hai quan niệm: NT bẩm sinh là thiện hay NT bẩm sinh là ác. Ngoài ra, còn có các quan niệm khác: NT bẩm sinh gồm cả thiện lẫn ác, hoặc NT bẩm sinh không thiện, không ác (x. *Cái thiện và cái ác*).

**NHÂN TỐ CHỦ QUAN** những nguyên nhân bên trong của sự phát triển tâm lí như đặc điểm giải phẫu sinh lí, hệ thần kinh, hệ thống nhu cầu, động cơ, hứng thú, năng lực, tri thức, kĩ năng, kĩ xảo, vv. NTCQ là cơ sở của sự tiến hoá, phát triển tâm lí; còn nhân tố khách quan (nguyên nhân bên ngoài) tuy giữ vai trò quan trọng, có tác dụng quyết định trong sự phát triển tâm lí nhưng bao giờ cũng phải dựa vào những NTCQ. Sự thống nhất biện chứng, sự tác động hai chiều giữa NTCQ với nhân tố khách quan, chính là điều kiện tối ưu cho sự phát triển tâm lí. Xl. *Chủ quan*.

**NHÂN TỐ ĐỊA LÍ** thành phần vật chất hoặc năng lượng có tác dụng như nguyên nhân hình thành hay động lực phát triển của một hiện tượng hay một quá trình địa lí nào đó. Do cấu trúc của lớp vỏ địa lí phức tạp và đa dạng, nên các NTĐL rất phong phú. Chẳng hạn, những nhân tố hình thành khí hậu có bức xạ Mặt Trời, hoàn lưu khí quyển và đặc trưng của mặt đệm; nhân tố hình thành đất có nham thạch, địa hình, khí hậu, nước, sinh vật, thời gian hình thành, vv.

**NHÂN TỐ HÌNH THÀNH NHÂN CÁCH** những nhân tố tác động chính làm hình thành và phát triển nhân cách của con người, gồm bốn nhân tố chính: 1) Di truyền bẩm sinh và sự chín muồi giải phẫu sinh lí, làm cho các đặc điểm di truyền lần lượt xuất hiện. 2) Hoàn cảnh sống, bao gồm hoàn cảnh tự nhiên xã hội, gia đình, lối sống, chất lượng cuộc sống, vv. 3) Sự giáo dục có chủ đích của xã hội, gia đình và

nhà trường. 4) Sự hoạt động của chủ thể dưới những tác động kể trên.

Mỗi nhân tố đều có vị trí riêng, không thay thế nhau được, đồng thời có quan hệ tương tác rất chặt chẽ; trong đó hoạt động cá nhân giữ vai trò quyết định thực tiễn.

**NHÂN TỐ HUỖ DIỆT CỦA VŨ KHÍ HẠT NHÂN** các hiện tượng và quá trình vật lí xảy ra trong vụ nổ hạt nhân có tác dụng huỷ diệt đối với sinh lực và phương tiện kĩ thuật. NTHDCVKHN gồm: sóng xung kích xuất hiện do môi trường bị nén mạnh và lan truyền nhanh với tốc độ vượt tốc độ âm thanh, tạo ra sức phá hoại lớn đối với mọi vật thể gặp trong khi chuyển động; bức xạ xuyên, gồm bức xạ gamma và neutron phóng ra từ tâm nổ, gây bệnh phóng xạ; bức xạ quang (bức xạ điện từ có bước sóng ánh sáng) gây bỏng, hỏng mắt; xung điện từ do tác động ion hoá của bức xạ xuyên với không khí, gây hỏng các phương tiện điện và vô tuyến điện tử; phóng xạ do các chất phóng xạ còn lại hoặc phóng xạ cảm ứng gây bệnh phóng xạ.

**NHÂN TỐ KHÁCH QUAN VÀ NHÂN TỐ CHỦ QUAN** tất cả những điều kiện sản xuất vật chất và quan hệ xã hội thực tế đang tồn tại, không phụ thuộc vào ý chí và ý thức của con người, đều thuộc về nhân tố khách quan. Nhân tố chủ quan là hoạt động của con người nói chung, của những tập đoàn xã hội, giai cấp, đảng phái và của từng con người. Hoạt động của họ biểu hiện trong thực tiễn mang tính cách mạng - cải tạo nhằm phát triển hoặc biến đổi xã hội hiện có. Quá trình lịch sử là sự đan xen và tác động lẫn nhau của hai nhân tố: chủ quan và khách quan. Chủ thể hoạt động thường xuyên chịu sự chi phối của quy luật xã hội, quy luật xã hội lại thể hiện thông qua hoạt động có ý thức của con người; hoạt động của con người, tùy theo mức độ phù hợp hay không phù hợp với tính tất yếu lịch sử, lại có sức mạnh đẩy nhanh hoặc kìm hãm sự phát triển của xã hội.

Lịch sử nhân loại phát triển theo hướng ngày càng tăng vai trò của nhân tố chủ quan. Trong điều kiện của chủ nghĩa xã hội, vai trò của nhân tố chủ quan thể hiện ở chỗ hoạt động sáng tạo của quần chúng được nâng cao, các tầng lớp nhân dân ngày càng tích cực tham gia hoạt động và xây dựng xã hội mới vì lợi ích của bản thân họ và của toàn xã hội.

**NHÂN TỐ LUẬN** (cg. lí thuyết nhân tố), lí thuyết công nhận sự tác động qua lại một cách máy móc của một tập hợp những nhân tố khác nhau (kinh tế, tôn giáo, đạo đức, kĩ thuật, văn hoá, vv.). NTL phản ánh một quan niệm của xã hội học thực chứng, được phổ biến rộng rãi ở Nga và phương Tây cuối thế kỉ 19 như Vêbrơ (M. Weber), Kóvalepxki (M. M. Kovalevskij). Như vậy là NTL phủ nhận nhất nguyên luận và có những biểu hiện của đa nguyên luận trong xã hội học. Những người chủ trương NTL coi nhiệm vụ chính của khoa học xã hội và khoa học lịch sử là miêu tả các nhân tố xã hội và những sự tác động qua lại giữa các nhân tố đó với nhau; họ không đề cập đến các quy luật khách quan của sự phát triển xã hội, những mối liên hệ xảy ra bên trong giữa các hiện tượng xã hội. Có khi họ còn phóng đại vai trò của nhân tố chủ quan trong lịch sử.

Hiện nay, NTL vẫn còn tồn tại dưới một hình thức biến dạng. Một số đại diện xã hội học hiện đại thừa nhận kĩ thuật hay công nghiệp như Arông (R. Aron), Rôxtau (W. W. Rostow) với khái niệm "văn minh công nghiệp", hoặc Sêpácđơ (Shepard) với khái niệm "văn minh kinh tế" là nhân tố quyết định sự phát triển xã hội. Song, họ lại phóng đại vai

trò của nhân tố này, đến mức coi nó là nhân tố duy nhất quyết định sự phát triển xã hội. Những biến thể đó của NTL có nguồn gốc nhận thức luận ở chủ nghĩa thực chứng mới.

**NHÂN TỐ P** protein tham gia vào việc kết thúc đúng các quá trình tổng hợp các phân tử ADN.

**NHÂN TỐ TRUYỀN TÍNH ĐỀ KHÁNG** một trong những loại plasmid phổ biến nhất, có tính kháng với thuốc kháng sinh (xt. *Plasmid*).

**NHÂN TRÁI ĐẤT** quyền địa chất trung tâm sâu nhất của Trái Đất từ độ sâu 2.900 km [bề mặt gián đoạn Gutenberg (Gutenberg)] đến tâm Trái Đất. Theo tài liệu địa vật lý, NTĐ gồm hai phần: nhân ngoài và nhân trong. Nhân ngoài dày 2.200 km ở trạng thái lỏng, giống một cái xuyên hoạt động như một động cơ điện (dinamô) khi Trái Đất quay. Nhân trong có bán kính 1.270 km ở trạng thái cứng, còn gọi là hạt. Ở phần trung tâm của NTĐ, nhiệt độ có thể đạt tới 5.000°C, khối lượng riêng khoảng 12,5 tấn/m<sup>3</sup>, áp suất tới 361 GPa. Phần lớn các nhà khoa học cho rằng cấu tạo vật chất của NTĐ có thành phần sắt và niken. Ngày nay, nhiều nhà nghiên cứu lại cho rằng vật chất của NTĐ cũng giống như của manti, nhưng ở trạng thái của pha kim loại.

**NHÂN TRẦN** (*Adenosma caeruleum*), loài cây thảo họ Hoa mõm chó (*Scrophulariaceae*). Cao 30 - 80 cm, thân cứng. Lá mọc đối, hình trái xoan, ngọn lá có mép khía răng cưa. Hoa mọc ở kẽ lá, thành chùm hay bông. Quả nang dài, hình trứng, mọc hoang ở vùng đồi núi. Cây chứa tinh dầu, có vị đắng, cay, mùi thơm. Dùng thân và cành mang hoa, lá phơi, sấy nhẹ đến khô chữa hoảng đản cấp, bệnh về tiết niệu, ăn chậm tiêu, phụ nữ khó đẻ; ngày dùng 8-20 g, dưới dạng thuốc sắc, cao, đơn, hoàn, tán.



Nhân trần  
1. Cành mang lá, hoa; 2. Hoa

**NHÂN, TRÍ, DỪNG** khái niệm đạo đức của Nho giáo về ba đức tính cơ bản của con người. Khổng Tử có câu: “Đạo người quân tử có ba: nhân thì không lo, trí thì không nghi ngờ, dũng thì không sợ” [“Quân tử đạo hữu tam: nhân giả bất ưu, trí giả bất hoặc, dũng giả bất cù”] (“Luân ngữ”, “Hiển

vấn”)]. Nhân là lòng thương yêu giúp đỡ người; có “nhân” sẽ không có gì lo buồn, vì đã đem niềm vui cho xung quanh. “Trí” là hiểu biết, phân biệt rõ đúng, sai, hay, dở; có trí sẽ không bị nhầm lẫn, không đi sai đường khiến hư hỏng cuộc đời. “Dũng” là gan dạ, dám vượt mọi khó khăn, gian nguy; có dũng sẽ không biết sợ; không sợ gian lao, không sợ cường quyền, bao lực cho dù phải hi sinh cả tính mạng cũng vẫn ngang nhiên và kiên trì đi theo con đường mà mình lựa chọn. Lòng nhân nếu đòi hỏi triệt để phải có trí (để tìm cách giúp đỡ người một cách hữu hiệu) và có dũng (gan dạ, kiên trì thực hiện ý định giúp người). Trí cũng vậy, nếu có sự hiểu biết thấu đáo, sẽ thấy không thể không thương yêu người khác; hạnh phúc cá nhân nằm trong hạnh phúc tập thể, và cũng sẽ thấy cần dũng cảm để thực hiện cho được điều mình muốn. “Nhân, trí, dũng” hay “trí, nhân, dũng” - đặt nhân trên trí, hay ngược lại, đặt trí trên nhân là tùy theo cá tính mỗi người thiên về tình cảm hay lý trí, nhưng trí hay nhân - đi đến chỗ hoàn thiện thường hao hàm lẫn nhau. Riêng dũng chỉ có giá trị đạo đức khi phục tùng trí và nhân. N.T.D là khái niệm của Nho giáo, nhưng chúng thể hiện đức tính cao đẹp của con người, là sự hỗ trợ lẫn nhau về ba mặt của tâm lý: tình cảm, trí tuệ và ý chí.

**NHÂN TRÍ HỌC** một hiện tượng của thần trí học mà nội dung cơ bản là thần thánh hoá bản chất con người. Theo quan niệm thần học, bản chất này chỉ do người thu pháp mới phát hiện được, còn nghiên cứu khoa học không thể đạt tới. NTH được sáng lập năm 1910 do nhà tư tưởng huyền bí người Đức tên là Stainơ (R. Steiner) đề ra. Hiện nay, nó còn được duy trì ở Đức, Hoa Kỳ, Anh.

**NHÂN TRỊ** quan niệm chính trị - đạo đức của Nho giáo nói về việc cai trị dựa vào nhân luân, tức là dựa vào đạo đức. NT đối lập với pháp trị là sự cai trị dựa vào pháp luật. Theo quan niệm NT, việc trị nước tốt hay xấu không phải do chế độ, do pháp luật, mà do người cầm quyền tốt hay xấu. Cho dù có pháp luật tốt nhưng không có người tốt để thi hành thì cũng không đem lại được nền hưng thịnh cho xã hội. Tư tưởng NT chủ trương dùng đạo đức (nhân nghĩa và lễ nhạc) làm nền tảng cho xã hội hơn là dùng hình pháp. “Dùng biện pháp hành chính mà dẫn dắt, dùng hình phạt khiến đồng đều (tức là khiến mọi người đều hướng về điều thiện) thì dân có giữ sao cho khỏi tội, nhưng không có lòng hổ thẹn. Dùng đức mà dẫn dắt, dùng lễ khiến đồng đều, dân có lòng hổ thẹn và trở thành tốt” (“Luân ngữ”). Bốn biện pháp căn bản quản lý xã hội mà Nho giáo đưa ra là: lễ, nhạc, chính, hình. Theo thứ tự lễ, nhạc đứng hàng đầu rồi mới đến hành chính và hình pháp. Yếu tố con người được đề cao trong tư tưởng NT của Nho giáo.

**NHÂN TRỨNG CÁ** nhân màu trắng đục, chắc, phần giữa phình ra, hai bên hơi nhọn, có trong mụn trứng cá đã già và được hình thành bởi nhiều chất kết lại: chất bã, các tế bào tuyến bã, nang lông bị phá huỷ, xác vi khuẩn, các tế bào da nhân, đại thực bào, tế bào máu, vv. Sự bài tiết quá mức chất bã và ứ tắc chất bã trong các nang lông tạo môi trường tốt cho nhiễm khuẩn và hình thành mụn trứng cá. Mụn trứng cá có mũ lông khi còn non và có NTC khi đã già. Không nên nặn mụn trứng cá non vì có thể nguy hiểm cho tính mạng, nhưng cũng không nên để quá già, vì đầu trứng cá bị oxy hoá (do tiếp xúc với không khí) và trở thành đen (giống nốt ruồi), ảnh hưởng đến thẩm mỹ.

**NHÂN TỰ** motif trang trí hình chữ nhân.



**NHÂN TỰ - HOA ĐÀO** hình hoa bốn cánh, gài vào giữa hình chữ nhật, thường làm nền trang trí để làm nổi bật một hình chính như cái bít, cái ấm có giải buộc, vv.

**NHÂN VẬT** con người cụ thể được thể hiện trong tác phẩm văn học với các vai trò, vị trí, chức năng và tính cách khác nhau. NV đồng nghĩa với hình tượng khi thuật ngữ hình tượng được dùng để chỉ hình tượng NV. Trong thần thoại, cổ tích, ngụ ngôn, đồng thoại, NV có thể là thần linh, ma quái hay những con vật được đưa ra để giao tiếp và nói chuyện con người. Dựa vào vị trí đối với nội dung cụ thể, với cốt truyện của tác phẩm, NV được chia thành các loại, trong đó có NV chính và NV phụ, NV chính diện, NV phản diện, NV trung gian. NV nói chung đều mang dấu ấn sâu sắc của một tầng lớp xã hội, của một cộng đồng, nhưng trong tác phẩm văn học, nó phải có những sắc thái riêng về mặt tính cách, nhân cách, tư tưởng thì mới bảo đảm được tính chân thực và sinh động. Người ta chế tác phẩm "Acpagông" của Molière (Molière) là "sự hà tiện" chứ chưa phải là một "anh hà tiện" vì chủ nghĩa cổ điển chưa có khả năng cá tính hoá theo hướng điển hình hoá cao độ các NV trong sáng tác. Cách biểu hiện "cái tôi" của tác giả với tư cách NV cũng rất đa dạng. Có khi "tôi" là tác giả, có khi nói "tôi" nhưng lại để chỉ một NV tự xưng, tự kể mà không phải là tác giả. Có NV tự kể với danh nghĩa "tôi" từ đầu đến cuối.

**NHÂN VI** x. *Nhân cách*.

**NHÂN VIÊN ĐẠI SỨ QUÁN** theo Công ước Viên năm 1961 về quan hệ ngoại giao, thành viên của cơ quan đại diện ngoại giao đại sứ quán được chia làm 3 loại: 1) Viên chức ngoại giao gồm những người có hàm ngoại giao: đại sứ, công sứ, đại biện, tham tán, tuỳ viên, các bí thư thứ nhất, hai, ba. 2) Nhân viên hành chính kỹ thuật là những người không có hàm ngoại giao, thực hiện chức năng hành chính, kỹ thuật của cơ quan đại diện ngoại giao gồm nhân viên tài vụ, phiên dịch, văn thư, đánh máy, vv. 3) Nhân viên phục vụ là những người không có hàm ngoại giao đảm nhận những công việc phục vụ như lái xe, làm vườn, cấp dưỡng, gác cổng, vv.

**NHÂN XUYẾN** (cg. Inchon), thành phố cảng của Hàn Quốc trên bờ Hoàng Hải, ngoại cảng của Xoum. Bến cảng dài 4.636 m, có vùng cho tàu trú đậu được khoảng 40 tàu lớn. Trong Chiến tranh Triều Tiên (1950-53), tháng 9.1950, Hoa Kỳ đổ bộ 70 nghìn quân lên NX, mở cuộc phản công chiếm lại Xoum và đánh lên phía bắc vĩ tuyến 38. Hiện nay, NX là một trong những trung tâm công nghiệp chủ yếu của Hàn Quốc.

**NHÂN** (Sanskrit: Kṣānti), khái niệm của Phật giáo chỉ sự kiên nhẫn chịu đựng những hoàn cảnh ngang trái mà không tức giận. N là một trong sáu hạnh Ba la mật của Bồ tát tu theo Đại Thừa giáo. Hạnh Ba la mật là hạnh hoàn thiện. Ngoài ra, còn chỉ sự kiên trì đạo lý, không hao giờ đồng tâm. Kinh sách Phật giáo phân ra nhiều loại N như: Nhị nhân (hai nhân), Tam nhân (ba nhân), Tứ nhân (bốn nhân)... với các cách giải thích không giống nhau và tên gọi cũng khác nhau. Vd. Trong Nhị nhân có: 1) Chúng sinh nhân: đối với tất cả mọi chúng sinh không tức giận, không phiền não, dù cho mình bị làm hại bởi điều này đến điều khác, nhưng vẫn có thể nhẫn nại chịu đựng, không oán giận, không báo thù; 2) Vô sinh pháp nhân: an trú ở pháp vô sinh mà không động tâm ("Trí độ luận", quyển 6). Theo Địa trì kinh, quyển 5 thì nhị nhân trên lại được gọi là: 1) An trú khổ nhân; 2) Quan sát pháp nhân. Sách Pháp giới thứ đệ tại gọi nhị nhân là: 1) Sinh nhân; 2) Pháp nhân. Trong

Sinh nhân có hai loại: a) Nhẫn chịu không chấp nê vào sự cung kính cúng dàng của người khác; b) Người khác tức giận, chửi bới, đánh mắng, làm hại mình, mà mình vẫn nhẫn chịu, không tức giận, thù oán. Trong Pháp nhẫn cũng có hai loại: a) Đối với những pháp trái lòng mình như lạnh, nóng, gió, mưa, đói, khát, già, ốm, chết... mình chịu đựng mà không phiền não, oán giận; b) Về Tâm pháp, các phiền não như tức giận, ưu sầu... cố nhẫn nại, nên chịu đựng mà không phải lộ ra.

**NHẬN DẠNG** (luật, an ninh), tổ chức cho một người quan sát, nhận xét, đối chiếu một đối tượng (người, vật hoặc ảnh) với một đối tượng mà họ đã biết trước đây nhằm so sánh hoặc xác định đối tượng cần điều tra. ND là một hoạt động trong tổ tụng hình sự. Điều 114. Bộ luật tố tụng hình sự quy định, khi cần thiết, điều tra viên có thể mời người hoặc đưa vật, ảnh cho người làm chứng, người bị hại hoặc bị can ND. Trước khi tổ chức cho ND, điều tra viên phải hỏi trước người ND về những tình tiết, vết tích và đặc điểm mà nhờ đó họ có thể ND được. Số người, vật hoặc ảnh đưa ra để ND ít nhất phải có số lượng là ba và bề ngoài phải tương tự giống nhau. Trong trường hợp đặc biệt, có thể xác nhận người qua tiếng nói. Khi tiến hành ND, điều tra viên không được đặt câu hỏi có tính chất gợi ý. Việc tiến hành ND, phải có mặt người chứng kiến. Việc ND phải lập biên bản theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

**NHẬN DẠNG** (tín; A. pattern recognition), một hướng nghiên cứu quan trọng của tin học mà nội dung là tìm kiếm các phương pháp và xây dựng các phần mềm máy tính để xử lý các đối tượng như hình ảnh, âm thanh, nhằm nhận biết thông tin xác thực thường được biểu thị bởi các dạng mẫu về các hình ảnh hoặc âm thanh đó. Vd. ND chữ viết tay, ND tiếng nói.

**NHẬN DIỆN** x. *Nhân dạng*.

**NHẬN THỨC** quá trình hiện chứng của sự phản ánh thế giới khách quan trong ý thức con người, nhờ đó con người tư duy và không ngừng tiến đến gần khách thể. Sự NT đi từ trực quan sinh động đến tư duy trừu tượng, và từ tư duy trừu tượng đến thực tiễn. Con đường NT đó được thực hiện qua các giai đoạn từ thấp đến cao như sau: 1) NT cảm tính: vận dụng cảm giác, tri giác, biểu tượng (x. *Nhận thức cảm tính*). 2) NT lí tính: vận dụng khái niệm, phán đoán, suy lí (x. *Nhận thức lí tính*). 3) NT trở về thực tiễn, ở đây tri thức được kiểm nghiệm là đúng hay sai. Do đó, thực tiễn là tiêu chuẩn của chân lí, là cơ sở động lực, mục đích của nhận thức. Mục đích cuối cùng của NT không chỉ để giải thích thế giới mà để cải tạo thế giới. Do đó, sự NT ở giai đoạn này có chức năng chỉ đạo đối với thực tiễn. Sự NT là một quá trình vận động không ngừng, vì nó gắn liền với hoạt động thực tiễn. Để tiến hành quá trình NT, cần phải sử dụng rất nhiều phương pháp, trong đó chủ yếu là phương pháp phân tích và tổng hợp, lịch sử và logic, trừu tượng hoá, khái quát hoá, vận dụng con đường NT đi từ cụ thể đến trừu tượng và từ trừu tượng đến cụ thể. X. *Lí luận nhận thức*.

**NHẬN THỨC CẢM TÍNH** sự nhận thức thực tại khách quan một cách cụ thể, trực tiếp bằng các giác quan (thị giác, thính giác, khứu giác, vị giác, xúc giác), là giai đoạn thấp của quá trình nhận thức - giai đoạn trực quan sinh động. Trong NTCT có các cấp độ: 1) Cảm giác là hình thức đầu tiên, đơn giản nhất của nhận thức: phản ánh những khía cạnh, những mặt, những thuộc tính riêng lẻ của sự vật; nảy sinh do sự tác

động trực tiếp của khách thể được nhận thức tới giác quan của con người. Do đó, cảm giác là nguồn gốc của tri thức con người và thế giới; 2) Tri giác là tổng hợp các cảm giác trong mối liên hệ thống nhất, tạo nên một hình ảnh hoàn chỉnh cảm tính trực tiếp về sự vật, được hình thành nhờ hoạt động phối hợp, bổ sung lẫn nhau của nhiều cảm giác. Ngoài quan hệ với cảm giác, tri giác còn quan hệ với kinh nghiệm; 3) Biểu tượng là hình thức cao nhất, phức tạp nhất của NTCT, được hình thành trên cơ sở những tri giác cảm tính, nhưng khác với tri giác, biểu tượng không còn gắn liền trực tiếp với đối tượng nhận thức nữa, mà nó là hình ảnh sự vật được tái dựng trong đầu óc khi sự vật đã không còn nằm trong tâm tri giác của chủ thể. Cơ sở sinh lý của NTCT là hoạt động của một hay vài bộ máy phản tích trong vỏ não và dưới vỏ não. Thông qua ngôn ngữ, con người biểu đạt NTCT thành tri thức kinh nghiệm. Tri thức kinh nghiệm rất quý, nhưng do còn nhiều hạn chế, nên nó chưa trở thành công cụ chỉ đạo hoạt động thực tiễn.

**NHẬN THỨC LÝ LUẬN VÀ NHẬN THỨC THỰC NGHIỆM TRONG XÃ HỘI HỌC** hai quá trình nhận thức của xã hội học có quan hệ biện chứng, hữu cơ với nhau. Nhận thức thực nghiệm trong xã hội học là nhận thức hình thành trên cơ sở những thông tin, những sự kiện được trực tiếp quan sát và thực nghiệm, thông qua chức năng miêu tả của xã hội học. Kết quả là chỉ ra được những nét tiêu biểu nhất, chung nhất, có tính chất căn bản về dữ kiện, hiện tượng được quan sát trực tiếp. Trong những trường hợp nhất định - trường hợp miêu tả một thông tin tổng thể, trung bình về mặt thống kê - có thể chỉ ra được những mối quan hệ lệ thuộc nhất định về chức năng và nguyên nhân. Do đó, nhận thức thực nghiệm trong xã hội học được đặc trưng bằng các cấp độ, hay các tầng khác nhau, mà cao nhất là việc xác lập các tầng lớp khác nhau, xác lập những quy luật của nhận thức thực nghiệm.

Nhận thức lý luận trong xã hội học là nhận thức hình thành trên cơ sở trừu tượng hoá và khái quát hoá cả một lượng thông tin khổng lồ, thông qua chức năng giải thích của xã hội học, kết quả là hình thành hệ thống quy luật, khái niệm lý luận của xã hội học về sự tồn tại, vận động và phát triển của đối tượng nghiên cứu xã hội học. Nhận thức lý luận trong xã hội học không phải hình thành một lần là xong, nó phát triển dần dần từ thấp lên cao, liên tục được điều chỉnh, bổ sung trong quá trình phát triển của hiện thực và nhận thức.

Nhận thức thực nghiệm có thể quan niệm như là "tài liệu sống" cho nhận thức lý luận. Nhận thức lý luận không thể hoàn toàn tách rời nhận thức thực nghiệm. Song hai quá trình đó lại khác nhau về vai trò và chức năng. Nhận thức thực nghiệm có quan hệ với những đối tượng trực tiếp quan sát và thực nghiệm, còn nhận thức lý luận thì không trực tiếp với các dữ kiện trực tiếp quan sát mà là kết quả của sự phân tích trên những khách thể lý luận, tức là những cấu trúc khái niệm được rút ra từ lượng thông tin đã được tích lũy trong các quá trình phát triển lịch sử của thực tiễn xã hội và nhận thức. Những khách thể lý luận đó thực hiện chức năng điểm tựa để tiếp nhận kiến thức mới và giải thích về mặt lý luận thông tin kinh nghiệm. Do đó các nhận thức thực nghiệm, kể cả các quy luật nhận thức thực nghiệm, đều được kiểm nghiệm trực tiếp về mặt thực nghiệm, còn các quy luật nhận thức lý luận thì không thể kiểm nghiệm như thế, vì chúng là những sản phẩm lý luận, phát sinh chẳng những từ kinh nghiệm đã qua, mà còn cả từ nhận thức đã được đúc kết.

Chính mối quan hệ biện chứng giữa NTLLVNTTNTXHH và sự tác động qua lại giữa chúng với nhau đã thúc đẩy nhận thức xã hội học hình thành và phát triển.

**NHẬN THỨC LÝ TÍNH** sự nhận thức hiện thực khách quan bằng lý trí, tư duy, thông qua quá trình phản tích, tổng hợp, khái quát hoá và trừu tượng hoá: là giai đoạn cao của quá trình nhận thức - giai đoạn tư duy trừu tượng. NTLT được thực hiện trên cơ sở và là giai đoạn tiếp theo của nhận thức cảm tính, nhưng ở trình độ cao hơn về chất. Đó là sự phản ánh gián tiếp những thuộc tính bản chất, những mối liên hệ có tính quy luật của sự vật và hiện tượng trong thực tại khách quan. Trong NTLT cũng có các cấp độ: 1) Khái niệm là hình thức tư duy mở đầu giai đoạn tư duy trừu tượng - phản ánh những tính chất, những thuộc tính cơ bản nhất, chung nhất, cần thiết nhất, mang tính bản chất và quy luật của sự vật và hiện tượng; các khái niệm luôn được bổ sung và được chỉnh xác dần lên trong quá trình tư duy tiến dần đến khách thể. 2) Phán đoán là hình thức liên hệ các khái niệm, là sự phản ánh mối liên hệ giữa các sự vật và hiện tượng của thế giới vào ý thức con người. Mỗi phán đoán có ba thành phần: chủ từ, tân từ và hệ từ. Có ba loại phán đoán cơ bản: phán đoán đơn nhất, phán đoán đặc thù và phán đoán phổ biến - là hình thức biểu đạt đầy đủ của các quy luật (xt. *Phán đoán*). 3) Suy lý là hình thức cao và cơ bản của tư duy trừu tượng, trong đó các phán đoán được liên kết với nhau thành một hệ thống mà phán đoán trước là tiền đề của phán đoán sau, để cuối cùng đi đến kết luận - phản ánh một tri thức mới. Suy lý có: suy lý diễn dịch và suy lý quy nạp. Các hình thức của suy lý có biến đổi, có liên hệ với nhau theo tiến trình phát triển của nhận thức. NTLT có cơ sở thần kinh là hệ thống tín hiệu thứ hai - tín hiệu ngôn ngữ. Phẩm chất tốt của NTLT: như óc thông minh, tư duy nhạy bén, sâu sắc,... trở thành phẩm chất nhân cách. Xt. *Nhận thức cảm tính*.

**NHẬP BIÊN** việc người (cả phương tiện và hành lý mang theo) vượt qua đường biên giới để từ một nước này vào một nước khác (hoặc một khu vực biên giới của nước đó) theo các thủ tục và luật lệ hiện hành. NB chỉ áp dụng cho cư dân trong khu vực biên giới hai quốc gia tiếp giáp và ngoài các cửa khẩu biên giới.

**NHẬP CẢNH** việc người, phương tiện từ nước này vào lãnh thổ nước khác một cách hợp pháp. Để được NC, người NC phải có hộ chiếu, được nước cho đi cho phép xuất cảnh và được nước nơi đến cho phép NC. Những người NC phải qua những cửa khẩu được chỉ định và phải chịu sự kiểm tra của hải quan, y tế, cơ quan an ninh, vv. Điều 4, Pháp lệnh NC, xuất cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam, được Ủy ban Thường vụ Quốc hội khoá X thông qua ngày 28.4.2000 quy định: người nước ngoài NC vào nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam phải có hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị thay hộ chiếu và phải có thị thực do cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam cấp, trừ trường hợp được miễn thị thực. Người nước ngoài làm thủ tục xin cấp thị thực Việt Nam tại cơ quan quản lý xuất cảnh thuộc Bộ Công an, cơ quan lãnh sự thuộc Bộ Ngoại giao, cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài. Quyết định số 210/1999/QĐ/TTg, ngày 27.10.1999 quy định: công dân Việt Nam ở nước ngoài có hộ chiếu Việt Nam hợp lệ, khi NC, xuất cảnh tại Việt Nam không cần có thị thực, chỉ cần trình báo như công dân Việt Nam ở trong nước.

**NHẬP CƯ** người nước ngoài, người không có quốc tịch

của một nước vào nước đó để định cư vì các lý do khác nhau như kinh tế, chính trị, tôn giáo, chủng tộc, v.v. NC có thể là trái phép hoặc được phép của nước sở tại. Nhiều nước hiện đã ban hành luật về NC trong đó quy định điều kiện và thủ tục NC đối với người nước ngoài.

**NHẬP ĐỀ 1.** Phần mở đầu một luận văn hay một cuốn sách, giới thiệu ngắn gọn mục đích, yêu cầu, phương hướng và nội dung của luận văn hay cuốn sách.

2. Phần viết đầu một bài văn, bài báo, bài nghiên cứu.

3. Trong âm nhạc, phần ND là một bản nhạc ngắn có tính cách giao đầu, mở đầu cho một xônát hay một vở opera.

**NHẬP KHẨU** đưa hàng hoá từ nước ngoài vào nước mình; cùng với xuất khẩu, tạo thành cân cán thương mại của một quốc gia. Hàng hoá NK gồm: 1) Hàng hoá sản xuất ở nước ngoài được mua về để dùng cho sản xuất hoặc tiêu dùng; 2) Hàng hoá sản xuất ở nước ngoài được mua về để chế biến, gia công thành sản phẩm hoàn chỉnh nhằm đáp ứng nhu cầu tiêu dùng trong nước hoặc để xuất khẩu; 3) Hàng hoá tạm NK và sau đó xuất khẩu ra nước ngoài, không gia công, chế biến trong nước; 4) Hàng hoá tạm xuất khẩu ra nước ngoài được chuyển về nước sau khi chế biến, gia công sản phẩm hoàn chỉnh ở nước ngoài. NK là một nội dung cơ bản của hoạt động ngoại thương, có vai trò quan trọng trong sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế, thúc đẩy nhanh quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá, đẩy nhanh nhịp độ tăng trưởng kinh tế, bổ sung nguồn tư liệu sản xuất, và bổ sung quỹ hàng hoá tiêu dùng, góp phần ổn định và cải thiện đời sống nhân dân, thực hiện các mục tiêu cơ bản về kinh tế - xã hội của đất nước. Quy mô, nhịp độ NK tùy thuộc vào nhu cầu và thực lực của nền kinh tế, trước hết vào quy mô, nhịp độ xuất khẩu. Cùng với việc đẩy mạnh xuất khẩu, việc NK cũng không ngừng tăng lên trong mối quan hệ cân đối hợp lý. Các quốc gia đều có chính sách và cơ chế quản lý NK phù hợp với lợi ích và điều kiện cụ thể của nước mình. Kim ngạch NK của một nước tăng lên, có thể làm nảy sinh ảnh hưởng song trùng: mở rộng NK, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng, sản xuất trong nước; nhưng kim ngạch NK tăng lên quá nhiều, có thể làm giảm thu nhập quốc dân, hạn chế nhu cầu tiêu dùng trong nước, ảnh hưởng đến sự phát triển kinh tế. Trong thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá, chính sách NK của Việt Nam là ưu tiên NK thiết bị, công nghệ tiên tiến, vật tư để phát triển sản xuất, chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá; bảo hộ sản xuất trong nước có chọn lọc, đúng mức, có hiệu quả. Trong 10 năm (1991 - 2000), kim ngạch NK của Việt Nam tăng bình quân 20,33%/năm, từ 2.338 triệu R-USD (1991) lên 15.200 triệu R-USD (2000). Nhưng sự bất cập đậm nét của NK thể hiện ở chỗ: tỉ trọng nhóm hàng nguyên liệu NK vẫn còn chiếm khoảng 66 - 72% tổng kim ngạch NK. Điều này chứng tỏ nền sản xuất còn phụ thuộc nặng nề vào nguồn nguyên liệu và bán thành phẩm NK từ nước ngoài, mang nặng tính chất phổ biến của một nền sản xuất gia công, lắp ráp, thiếu trầm trọng các khâu công nghiệp chế biến trung gian, công nghiệp nguyên liệu.

**NHẬP KHẨU HỮU HÌNH** tổng số các khoản chi của một nước về các hoạt động nhập khẩu hàng hoá. Trong cơ cấu hàng hoá nhập khẩu ở Việt Nam, tư liệu sản xuất chiếm tỉ trọng chủ yếu 94,7% (2000), trong đó máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng là 30,9%, nguyên, nhiên vật liệu 63,8%;

hàng tiêu dùng chỉ chiếm 5,3 %.

**NHẬP KHẨU TRỰC TIẾP** việc nhập khẩu thẳng từ một nước xuất khẩu (nước bán hàng) vào nước nhập khẩu không thông qua nước thứ ba (nước trung gian).

**NHẬP KHẨU TƯ BẢN** việc một nước tiếp nhận tư bản của nước ngoài để đầu tư xây dựng các cơ sở sản xuất - kinh doanh mới, hiện đại hoá cơ sở cũ, nhằm đẩy nhanh nhịp độ phát triển kinh tế, mở rộng giao lưu kinh tế và thương mại trong nước và với nước ngoài. Được thực hiện chủ yếu dưới các hình thức đầu tư trực tiếp (FDI - đầu tư toàn bộ, hợp tác liên doanh giữa nước ngoài với trong nước) và tài trợ phát triển chính thức của nước ngoài. Là xu thế có tính phổ biến ở các nước đang phát triển để đẩy nhanh nhịp độ phát triển kinh tế, nhanh chóng xoá bỏ tình trạng lạc hậu kinh tế - văn hoá. Ở Việt Nam, Quốc hội nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam, tại kì họp 10 khoá IX năm 1996, đã thông qua Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam; trong đó có sửa đổi nhiều điều, nhằm thích ứng với những thay đổi của quá trình phát triển. Trong 14 năm (1988 - 2002), 3.170 dự án đầu tư trực tiếp của nước ngoài đã được cấp giấy phép, với tổng số vốn đăng kí là 39,1 tỉ USD. Với biện pháp này, tính đến cuối 1999, 63 nước và vùng lãnh thổ đã có cơ sở và hoạt động sản xuất - kinh doanh trên lãnh thổ Việt Nam.

**NHẬP KHẨU VÔ HÌNH** tổng hợp các khoản chi của một quốc gia về các dịch vụ trả cho nước ngoài: thuê tàu, bảo hiểm, ngân hàng, tài chính, du lịch quốc tế, mua quyền sở hữu công nghiệp (quyền sở hữu hoặc sử dụng bằng sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu hàng hoá, bí quyết kĩ thuật, v.v.). NKVH khác với nhập khẩu hữu hình - nhập khẩu hàng hoá.

**NHẬP MÔN** bước đầu tiên, sơ giản, dễ hiểu của những kiến thức, những bài học để từ đó dẫn vào những kiến thức sâu hơn, cao hơn, có hệ thống hơn. vd. NM dân tộc học, NM xã hội học...

**NHẬP NỘI** đưa những giống cây trồng, vật nuôi từ một nước ngoài vào trồng hoặc nuôi ở một nước, nơi mà trước đây ở nước này các giống đó không có.

Việc NN giống có ý nghĩa rất lớn đối với sự phát triển nông, lâm, ngư nghiệp. Nhiều cây, con hiện nay phổ biến trong sản xuất ở Việt Nam, nguyên là những cây, con NN. Vd. ngô, khoai tây, bông luối, thuốc lá, cao su, cà phê, phi lao, bạch đàn, lợn Đại bạch, gà Logo, bò u Ấn Độ, cá rô phi, v.v. Để làm tốt công tác NN, cần tìm hiểu kĩ nguồn gốc và điều kiện sinh thái của loài, giống nhập, làm tốt công tác kiểm dịch, bảo quản duy trì giống và tiếp tục nghiên cứu chọn lọc, khu vực hoá giống trong các điều kiện mới. Ngược lại việc NN thiếu cân nhắc có thể gây tai hoạ cho sản xuất. Vd. nhập ốc bươu vàng, chuột hải li...

**NHẬP SIÊU** nhập khẩu vượt giá trị xuất khẩu. NS là do khả năng xuất khẩu hạn chế, không đáp ứng nhập khẩu của nền kinh tế. NS có thể là hệ quả của những khó khăn nhất thời hoặc do trình độ phát triển của nền kinh tế còn thấp. Chính sách ngoại thương của Việt Nam là thúc đẩy sản xuất phát triển mạnh để tăng xuất khẩu, thu hẹp dần mức cán đối, tiến tới cân bằng xuất khẩu và nhập khẩu. Trong những năm 1976 - 88, xuất khẩu chỉ cân bằng được 40% trị giá hàng hoá nhập khẩu. Trong 10 năm (1991 - 2000), trừ năm 1992 là xuất siêu (1,6%), còn các năm khác đều NS; tỉ trọng NS năm cao nhất là 53,6% (1996) sau đó giảm dần còn 6,3% (2000). Từ 1997 trở

đi, về cơ bản đã cân bằng được cán cân thương mại.

**NHẬP VAI** quá trình diễn viên hoà mình vào nhân vật, sống với những cảm xúc, hành động theo hoàn cảnh quy định và tính cách của nhân vật. Việc thể hiện nhân vật đạt hiệu quả nghệ thuật một phần lớn là do kĩ thuật NV. Quá trình NV của diễn viên có thể đạt mức gần như chân thực khiến người xem khó phân biệt được đâu là ranh giới giữa những gì thuộc tính cách của nhân vật và những gì thuộc tài năng và kĩ thuật diễn xuất của diễn viên.

**NHẤT LINH** (tên thật Nguyễn Tường Tam; 1906 - 63), nhà văn Việt Nam. Quê: tỉnh Quảng Nam. Sinh ở Hải Dương, trong một gia đình công chức. Đi du học ở Pháp, đỗ cử nhân khoa học (1930). Về nước chủ trương báo "Phong hoá" đổi mới và thành lập nhóm Tự lực văn đoàn (1933). Sách của Tự lực văn đoàn cũng như tờ "Phong hoá" và "Ngày nay" (ra thay "Phong hoá" bị đóng cửa năm 1936) được đông đảo độc giả đương thời hâm mộ. Nhất Linh đứng đầu của nhóm này, đồng thời là một nhà văn có công xây dựng một văn phong trong sáng. Những tác phẩm đầu tay trước 1930 như "Nho phong" (1925), "Người quay tơ" (1927) chưa có gì đáng chú ý. Nhưng từ 1932, Nhất Linh thoát hẳn cái sáo cũ ngày trước và vạch ra một con đường riêng cho nhóm mình. Nhất Linh không sáng tác nhiều. Ngoài các tập truyện ngắn và hai cuốn tiểu thuyết viết chung với Khái Hưng ("Gánh hàng hoa" 1934, "Đời mưa gió" 1935), Nhất Linh có 5 cuốn tiểu thuyết: "Đoạn tuyệt" (1934), "Lạnh lùng" (1936), "Đời hận" (1939), "Bướm trắng" (1941) và "Nắng thu" (viết 1934, xuất bản 1942). Mỗi cuốn theo một xu hướng, từ tiểu thuyết luận đề, chuyển dần sang tiểu thuyết tình cảm, tiểu thuyết tâm lí, không dừng lại ở một loại nào. Đặc biệt trong các tác phẩm, Nhất Linh kĩ thác ít nhiều tâm sự của một người đau khổ vì phải xung đột với những người thân nhất của mình để giải phóng cho cá nhân, của mỗi người thấy chế độ cũ có nhiều chỗ chưa hợp lí, muốn hành động để cho đời mình và kẻ khác có thể đẹp đẽ hơn, tươi sáng hơn. Năm 1940, hoạt động chính trị, có xu hướng thân Nhật, bị Pháp khủng bố, trốn sang Trung Quốc; năm 1945, theo quân Tưởng trở về Việt Nam và là người của Quốc dân đảng, chống lại Chính quyền Cách mạng Việt Nam mới thành lập. Bộ trưởng Ngoại giao trong Chính phủ Liên hiệp mở rộng. Quân Tưởng rút đi, ông chạy theo. Năm 1951, trở về vùng Pháp tạm chiếm, tiếp tục sáng tác. Những cuốn tiểu thuyết sau này "Xóm Cầu mới" (1958), "Đồng sông Thanh Thủy" (1960)... nội dung tư tưởng cũng như hình thức nghệ thuật đã lạc hậu so với thời đại, ngay ở vùng tạm chiếm ở Miền Nam cũng không được hoan nghênh.

**NHẤT NGUYÊN LUẬN** học thuyết triết học cho rằng chỉ có một khởi nguyên duy nhất làm cơ sở cho tất cả những gì tồn tại (hoặc là khởi nguyên vật chất, hoặc là khởi nguyên tinh thần). Trong lịch sử triết học có>NNL duy vật và>NNL duy tâm. Các nhà triết học duy vật cho rằng nguồn gốc và tính thống nhất của thế giới là vật chất, còn các nhà triết học duy tâm đi tìm nguồn gốc và tính thống nhất của thế giới trong tinh thần. Đại diện tiêu biểu cho>NNL duy tâm là Heghen (F. Hegel) với quan niệm về ý niệm tuyệt đối. Theo ông, mọi cái đều do ý niệm tuyệt đối sáng tạo ra.>NNL của chủ nghĩa duy vật biện chứng do Mac và Engchen sáng lập thừa nhận rằng toàn bộ hiện thực khách quan (kể cả xã hội loài người) về bản chất là vật chất, ý thức chỉ là kết quả của sự phát triển và sự phản ánh của vật chất vận động. Đây là học thuyết triết học mang tính khoa học cao nhất. Đối lập với>NNL là nhì nguyên luận (thừa nhận có hai khởi nguyên độc

lập) và đa nguyên luận (cho rằng có nhiều khởi nguyên cùng tồn tại). Xh. *Nhị nguyên luận*.

**NHẤT THẦN GIÁO** hệ thống tín ngưỡng dựa trên cơ sở quan niệm có một vị thần duy nhất, khác với đa thần giáo. Thuộc NTG có đạo Cơ Đốc, đạo Do Thái và đạo Hồi. Tuy vậy, khái niệm NTG là tương đối, vì không có tôn giáo nào thừa nhận triệt để chỉ có một vị thần duy nhất. Trong quá trình phát triển của lịch sử tôn giáo, NTG xuất hiện muộn. Ở thời kì tan rã của chế độ thị tộc - bộ lạc và hình thành nhà nước sơ khai, các thần của các bộ lạc riêng biệt được thờ tập trung trong một vạn thần miếu và vị trí thứ nhất dành cho vị thần của bộ lạc hùng mạnh nhất. Các nhà khoa học cho rằng hình thái tôn giáo đầu tiên trong lịch sử loài người là đa thần giáo chứ không phải NTG.

**NHẤT TỰ TRẦN** đội hình hàng ngang (hình chữ nhái). Trong trận Ngọc Hồi (mùng 5 tết Kỉ Dậu - ngày 30.1.1789), vua Quang Trung đã tổ chức đội cầm tù 600 người dân thành NTT mở cửa đột phá để cho chú lực xông vào tiêu diệt quân Thanh trong đồn.

**NHẬT BẢN** (Nippon hay Nihon; A. Japan - Nhật Bản), quốc gia hải đảo ở bắc Thái Bình Dương, phía đông bắc Châu Á, gồm 4 đảo lớn: Hokaido (Hokkaido), Honsu (Honshu), Sikoku (Shikoku), Kiusu (Kyushu) và hàng nghìn đảo nhỏ. Bờ biển 29.751 km. Diện tích 377,8 nghìn km<sup>2</sup>. Dân số 126,9 triệu (2000). Dân thành thị 77,6%. Dân tộc: người Nhật Bản chiếm 99,1%, người Triều Tiên 0,5%, người Trung Quốc 0,2%. Ngôn ngữ chính thức: tiếng Nhật. Tôn giáo: Sinto (Shinto) (Thần đạo) 51,3%, Phật giáo 38%, Thiên Chúa giáo 1,2%, các đạo khác 9%. Thể chế: quân chủ lập hiến, hai viện. Đứng đầu Nhà nước: nhà vua. Đứng đầu Chính phủ: thủ tướng. Thủ đô: Tokyo (Tokyo) (11,8 triệu dân). Các thành phố lớn trên 1 triệu dân: Yokohama (Yokohama; 3,3 triệu), Osaka (Osaka; 2,6 triệu), Nagoya (Nagoya; 2,2 triệu), Sapporo (Sapporo; 1,7 triệu), Kobe (Kobe; 1,42 triệu), Kyoto (Kyoto; 1,46 triệu), Fukuoka (Fukuoka; 1,3 triệu), Kawasaki (Kawasaki; 1,2 triệu), Hiroshima (Hiroshima; 1,1 triệu).

Địa hình chủ yếu là đồi núi (71%). Có nhiều núi nguồn gốc núi lửa, tiêu biểu là ngọn Phú Sĩ (Fuji) (3.776 m). Thường có động đất, gây tổn thất nặng. Khí hậu: á nhiệt đới gió mùa ở phía nam, ôn đới ở phía bắc. Lượng mưa 1.000 - 3.500 mm/năm. Mùa thu hay có bão. Đất canh tác 12%, đồng có 1,8%, rừng và cây bụi 66,4%, các dải khác 20%. Khoáng sản không đáng kể, chỉ có một số mỏ nhỏ: chì, kẽm, đồng, sắt, vàng, bạc.

Kinh tế công nghiệp - dịch vụ rất phát triển, đứng thứ hai trên thế giới (sau Hoa Kỳ). Nông nghiệp chiếm 1,9% GDP và 5,2% lao động. Công nghiệp 34,5% GDP và 31,5% lao động. Thương mại - tài chính - dịch vụ 55,6% GDP và 53% lao động. GNP đầu người 32.350 USD (1998). GDP đầu người 36.217 USD. Cán cân thương mại thừa dư lớn nên dân cư rất nhiều ra nước ngoài. Các sản phẩm nông nghiệp chính (1998): lúa gạo 11,2 triệu tấn, củ cải đường 3,7 triệu tấn, khoai tây 3,4 triệu tấn, bắp cải 2,7 triệu tấn, mía 1,4 triệu tấn, hành tây 1,2 triệu tấn, khoai lang 1,1 triệu tấn, táo 900 nghìn tấn, lúa mì 569 nghìn tấn, nho 251 nghìn tấn, đậu tương 145 nghìn tấn, chè 91 nghìn tấn. Chăn nuôi: lợn 9,8 triệu con, bò 4,7 triệu con, dê 28,5 nghìn con, cừu 16,3 nghìn con, ngựa 30 nghìn con, gia cầm 306 triệu con. Gỗ tròn 21,5 triệu m<sup>3</sup> (1998). Cá đánh bắt 6,0 triệu tấn. Sản phẩm công nghiệp chính (1997): khai khoáng đá vôi 201 triệu tấn,

đá silic 18 triệu tấn, dolomit 4 triệu tấn, kẽm 72 nghìn tấn, chì 5,2 nghìn tấn. Chế biến (1997): thép 97 triệu tấn, xi măng 92 triệu tấn, gang 78 triệu tấn, axit sunfuric 6,8 triệu tấn, chất dẻo 6,4 triệu tấn, phân hoá học 5,9 triệu tấn, vải sợi tổng hợp 2 tỉ m<sup>2</sup>, vải bông 917 triệu m<sup>2</sup>, đồng hồ 541 triệu chiếc, máy tính tay 20 triệu chiếc, video - catset 12,7 triệu chiếc, camera 9,3 triệu chiếc, máy vi tính 9,2 triệu chiếc, ti vi màu 6,7 triệu chiếc, xe hơi 8,5 triệu chiếc, xe đạp 6 triệu chiếc, máy giặt 4,8 triệu chiếc, tủ lạnh 5,4 triệu chiếc, lò vi sóng 3,6 triệu chiếc, xe máy 2,7 triệu chiếc, máy photocopy 1,9 triệu chiếc. Năng lượng (1994): điện 964 tỉ kWh, than 6,9 triệu tấn, dầu thô 4 triệu thùng, sản phẩm dầu lửa 186 triệu tấn. Giao thông (1996): đường sắt 27,2 nghìn km, đường bộ 1,1 triệu km (rải nhựa 73%). Trọng tải thương thuyền: 17,6 triệu tấn. Xuất khẩu (1997): 50,9 nghìn tỉ yên (máy điện 23,6%, xe có động cơ 14%, hoá chất 7,1%, thiết bị kĩ thuật và quang học 4,8%, sản phẩm kim loại 3,8%, vải 2%); bạn hàng chính: Hoa Kỳ 27,8%, Đài Loan 6,5%, Hồng Kông 6,5%, Hàn Quốc 6,2%, Đức 4,3%, Trung Quốc 5,3%, Xingapo 4,8%. Nhập khẩu: 40,9 nghìn tỉ yên (máy móc và thiết bị vận tải 28%, lương thực 13,6%, xăng dầu 10,3%, hoá chất 6,9%, vải 6,6%); bạn hàng chính: Hoa Kỳ 22,3%, Trung Quốc 12,4%, Ôxtrâyliya 4,3%, Indônêxia 4,3%, Hàn Quốc 4,3%, Đức 3,7%, Đài Loan 3,7%. Đơn vị tiền tệ: yên Nhật (¥). Tỷ giá hối đoái: 1USD = 108,76 ¥ (10.2000).

Quốc gia NB được hình thành từ rất lâu đời, muộn nhất vào khoảng 660 năm tCn. Thế kỉ 7 - 8 sCn., nhà nước phong kiến được thiết lập. Từ cuối thế kỉ 12 đến giữa thế kỉ 19, nhóm quân phiệt Sôgun (Shôgun) nắm giữ chính quyền. Cuộc Duy Tân dưới thời vua Minh Trị (Meiji Tennô) từ 1867 - 68 đã tạo điều kiện phát triển theo chiều hướng tư bản chủ nghĩa và để quốc chủ nghĩa, NB bắt đầu bành trướng. Từ 1894 - 95, đã tấn công cướp bóc Trung Quốc (cuối đời nhà Thanh). Năm 1904 - 05, chiến tranh với Nga. Năm 1910, sáp nhập Triều

Tiên vào đế quốc NB. Năm 1931, chiếm Mãn Châu (Manzhou). Năm 1937, đánh Trung Quốc (Trung Hoa dân quốc). Từ 7.12.1941, sau trận đánh Trân Châu Cảng (Pearl Harbour), mở rộng chiến tranh ra Đông Nam Á và Thái Bình Dương. Năm 1943, bị Mĩ và đồng minh phản công. Ngày 6.8.1945, Mĩ ném quả bom nguyên tử đầu tiên xuống Hiroshima. Ngày 8.8.1945, Liên Xô tham chiến, đánh tan đội quân Quan Đông của NB. Ngày 9.8.1945, Mĩ ném quả bom thứ hai xuống Nagasaki (Nagasaki). NB tuyên bố đầu hàng vào ngày 14.8.1945 và ngày 2.9.1945, kí văn bản đầu hàng vô điều kiện, Mĩ đưa quân vào chiếm đóng. Ngày 8.9.1951, kí Hoà ước San Francisco (San Francisco), sau đó Mĩ rút quân (trừ một số căn cứ còn lại cho đến ngày nay).

Quốc khánh 23.12. Là thành viên của Liên hợp quốc từ 18.12.1956. Thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam cấp đại sứ từ 21.9.1973.

**NHẬT BẢN (BIỂN)** biển ở phần tây bắc Thái Bình Dương, giữa đại lục Á-Âu và quần đảo Nhật Bản. Thông với biển Ôkhot qua các eo Neven (Nevel'skij proliv) và Tata (Tatarskij proliv) và Laperuza (Laperuza) với Thái Bình Dương qua eo Sugaru, với Biển Đông Trung Hoa qua eo Triều Tiên. Ở phần bắc, mùa đông nước đóng băng. Đánh bắt cá, cua, khai thác hải sản. Các cảng chính: Nakhodka (Nakhodka), Vladivostok (Vladivostok), Niigata (Niigata), Pusan (Pusan), vv.

**NHẬT BẢN (ĐỒNG BIỂN)** x. *Kurô - Siô*.

**NHẬT ĐẢO CHÍNH PHÁP Ở ĐÔNG DƯƠNG** 9.3.1945 cuộc đảo chính của phát xít Nhật nhằm lật đổ thực dân Pháp để độc chiếm Đông Dương, diễn ra đêm 9.3.1945; do những mâu thuẫn gay gắt giữa Nhật và Pháp, do tình hình nguy ngập của Nhật ở chiến trường Thái Bình Dương.

Vào 16 giờ ngày 9.3, đại diện Nhật tới phủ toàn quyền Pháp ở Sài Gòn bàn về việc chuẩn bị văn kiện để đại sứ Nhật Bản Matsumoto (Matsumoto) kí với toàn quyền Pháp ở Đông Dương Đơcu (J. Decoux) một hiệp định buộc Pháp cung cấp gạo cho Nhật trong năm 1945. Đúng 19 giờ, viên đại sứ Nhật trao cho Đơcu một tối hậu thư buộc Pháp phải hợp tác chặt chẽ với Nhật để chống quân đội đồng minh là Anh - Mĩ đổ bộ vào Đông Dương. Lực lượng quân đội Pháp phải đặt dưới quyền chỉ huy của quân Nhật. Tối hậu thư buộc phía Pháp trả lời trước 21 giờ. Đơcu bị giam lỏng, xin trù hoãn với lí do chờ hỏi ý kiến của Bộ Tư lệnh quân đội Pháp đóng ở Hà Nội, kì thực là hi vọng sự ứng cứu của 6 vạn lính Pháp và 2 vạn lính khố xanh. Vtn vào cố bắc tối hậu thư, 21 giờ 20, quân Nhật nổ súng tấn công quân Pháp trên toàn Đông Dương. Quân Pháp bị động chống cự yếu ớt. Đến chiều 10.3, quân Pháp đầu hàng, chỉ một số ít quân chạy thoát ra khỏi Đông Dương. Quân Nhật chiếm đóng các thành phố và tỉnh lỵ, bắt giam toàn bộ các viên chức dân sự và quân sự Pháp, dồn Pháp kiều vào những khu vực tập trung do quân Nhật canh giữ. Quyền thống trị của Pháp ở Đông Dương bị lật đổ. Phát xít Nhật trở thành kẻ thù chính của nhân dân Việt Nam. Cuộc đảo chính của Nhật lật đổ Pháp để độc chiếm Đông Dương đã gây ra một cuộc khủng hoảng chính trị sâu sắc, nạn đói ghê gớm và chiến tranh đến giai đoạn quyết liệt tạo ra những điều kiện cho khởi nghĩa của nhân dân ta nhanh chóng chín muồi. Từ đây, một cao trào kháng Nhật cứu nước làm tiền đề cho cuộc Tổng khởi nghĩa đã được phát động và diễn ra mạnh mẽ, phong phú về nội dung và hình thức.

**NHẬT KÍ** thể văn hoặc kí báo chí ghi theo thứ tự thời gian



Nhật Bản



những sự kiện xảy ra và những cảm nghĩ của người viết. Nhà văn không phải khi nào cũng sáng tác liên tục, viết về những đề tài nhất định, mà hằng ngày, khi đọc sách hay khi ngồi suy ngẫm, họ có những ý nghĩ cần ghi lại, hoặc là nhận định về một sự kiện lịch sử, một tác giả, một tác phẩm, về tác phẩm họ đang viết, hoặc bất cứ chuyện gì có liên quan đến văn chương. Nếu là nhà văn có tiếng thì NK là tư liệu quý mà nhà nghiên cứu văn học có thể khai thác để hiểu về chính nhà văn ấy, về thời đại nhà văn sống, về thời sự văn học... mà có khi không tìm ở đâu thấy. Trong văn học Pháp, có nhiều tập NK có giá trị như NK của anh em Etmond (Edmond) và Gôngcua (Jules de Goncourt), của Valéry (P. Valéry), Gidơ (A. Gide). “Nhật kí người điên” của Lỗ Tấn (Lữ Xun) lại là một thiên truyện ngắn, “Nhật kí trong tù” của Hồ Chí Minh là một tập thơ, đều ghi dưới dạng NK.

“NHẬT KÍ CHÌM TÀU” tác phẩm do Nguyễn Ái Quốc viết vào khoảng đầu năm 1930. Hiện chỉ còn tờ bìa, nguyên bản chưa tìm được. Đưa về nước khoảng cuối năm 1930, được bí mật in lại bằng litô và bằng thạch lam tài liệu tuyên truyền.

Sách gồm 24 chương, ngoài phần mở đầu và kết luận, tác phẩm kể về ba thủy thủ: một người Châu Âu, một người Châu Phi và một người Việt Nam bị đắm tàu, được tàu Liên Xô cứu. Sau một thời gian nghỉ ngơi, tham quan, học tập ở Liên Xô, ba thủy thủ trở về quê hương, hoạt động cách mạng.

**NHẬT KÍ CÔNG TRÌNH** sổ ghi chép diễn biến xảy ra hằng ngày trong quá trình xây dựng một công trình. Nhật kí ghi từng ngày các biện pháp thực hiện từng việc, diễn biến khí hậu thời tiết, liều lượng pha chế vật liệu, người, tổ đội thực hiện công tác xây dựng, điều thực hiện so với thiết kế có sai lệch không, các điều sai lệch so với thiết kế, người giải quyết. NKCT là cơ sở quan trọng để theo dõi quá trình xây dựng, giúp hội đồng nghiệm thu quyết định chất lượng công trình hoặc được sử dụng để xem xét khi công trình gặp sự cố kĩ thuật.

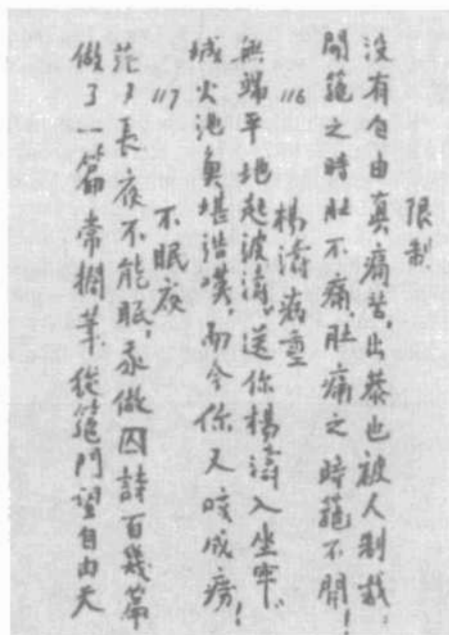
“NHẬT KÍ TRONG TÙ” (cg. “Ngục trung nhật kí”), tập nhật kí bằng thơ của nhà cách mạng, nhà thơ Việt Nam Hồ Chí Minh. Nguyên tác chữ Hán gồm 133 bài; ngoài 4 câu đề từ theo thể ngũ ngôn, còn lại đều theo thể thất ngôn tứ tuyệt. Được viết trong khoảng thời gian tác giả bị cầm tù trong nhà giam của Tưởng Giới Thạch, từ mùa thu 1942 đến mùa thu 1943. Tập thơ ghi lại những cảnh sinh hoạt hằng ngày, những tình cảnh và tâm tư của các tù nhân; những cảnh, những việc tác giả gặp trên con đường dài bị chuyển từ nhà tù này sang nhà tù khác, cũng là suy nghĩ và cảm xúc của nhà thơ trong hoàn cảnh bị giam cầm, đầy đau nhưng vẫn luôn hướng về đất nước, hướng về cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc với niềm tin và lạc quan cách mạng.

**NHẬT LỆNH** mệnh lệnh của tổng tư lệnh phát ra cho lực lượng vũ trang nhân những ngày lễ long trọng hoặc trong quá trình chiến đấu, nhất là trong tình hình đặc biệt của đất nước.

**NHẬT NAM** đơn vị hành chính cổ ở Việt Nam do các vương triều phong kiến Trung Quốc đặt. Thiết lập dưới thời Tây Hán vào năm 111 tCn. đời vua Hán Vũ Đế. Đứng đầu là một thái thú. Địa giới tương đương với khu vực từ phía Nam dãy Hoàng Sơn đến Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định ngày nay. Lúc đầu, NN có 5 huyện (có thay đổi qua

từng thời kì), trong đó huyện Tượng Lâm ở phía Nam là địa bàn chính của Tiểu quốc Bắc Chăm. Tới thế kỉ 4, tiểu quốc này là một trong 2 tiểu quốc hợp thành Vương quốc Chăm-pa (xt. *Champa; Lâm Ấp*). Trong khoảng 2 thế kỉ đầu Công nguyên, nhân dân NN đã nhiều lần nổi dậy chống ách thống trị của nhà Hán, đặc biệt có những cuộc nổi dậy đã có sự kết hợp rất chặt chẽ với nhân dân các quận Giao Chỉ, Cửu Chân.

“NHẬT PHÁP BẮN NHAU VÀ HÀNH ĐỘNG CỦA CHÚNG TA” chỉ thị của Thường vụ Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương (12.3.1945) về hành động của cách mạng Đông Dương trước sự kiện phát xít Nhật đảo chính thực dân Pháp (9.3.1945) để độc chiếm Đông Dương. Nội dung: nhận định cuộc đảo chính làm cho điều kiện khởi nghĩa chín muồi nhanh chóng. Chủ trương phát động cao trào kháng Nhật cứu nước mạnh mẽ và chuẩn bị cho tổng khởi nghĩa; thay đổi hình thức tuyên truyền, tổ chức đấu tranh để thích hợp với thời kì tiền khởi nghĩa; tập dượt quần chúng tiến lên khởi nghĩa giành chính quyền. Chỉ thị trở thành kim chỉ nam cho cao trào kháng Nhật cứu nước, dẫn tới thắng lợi của Cách mạng tháng Tám 1945.

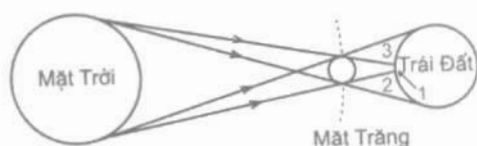


“Nhật kí trong tù”

Một trang trong “Nhật kí trong tù”

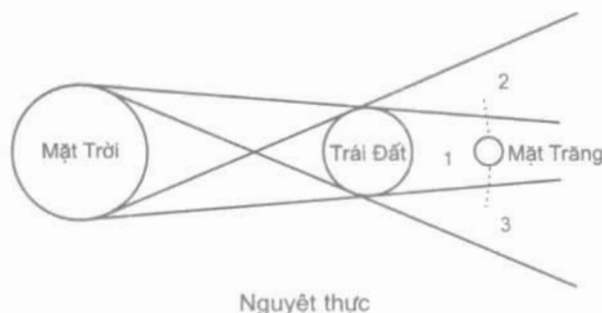
**NHẬT THỰC** x. *Nhật thực và nguyệt thực*.

**NHẬT THỰC VÀ NGUYỆT THỰC** (li), hiện tượng xảy ra khi Mặt Trời, Mặt Trăng và Trái Đất xếp gần thẳng hàng với nhau, trong đó Trái Đất rơi vào vùng bóng tối của Mặt Trăng (nhật thực) hoặc Mặt Trăng rơi vào vùng bóng tối của



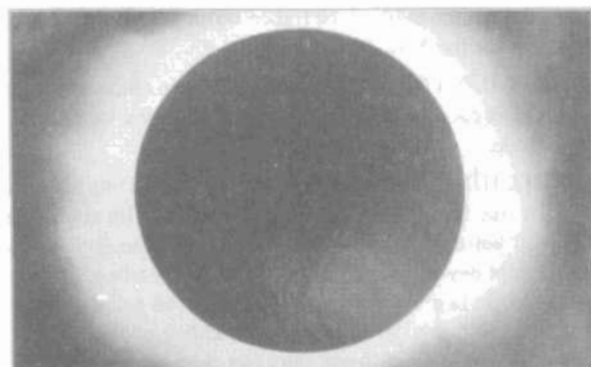
Nhật thực

1. Nhật thực toàn phần; 2. Nhật thực một phần



1. Nguyệt thực toàn phần; 2. 3. Trăng mờ

Trái Đất (nguyệt thực). Trong nhật thực, do Mặt Trăng ở giữa Mặt Trời và Trái Đất, từ Trái Đất có thể thấy Mặt Trời bị Mặt Trăng che khuất toàn bộ (nhật thực toàn phần) hoặc một phần (nhật thực một phần). Nhật thực toàn phần kéo dài không quá 7,5 phút, nhật thực một phần không quá 2 giờ. Bóng Mặt Trăng trượt trên mặt Trái Đất với vận tốc gần 1 km/s, đường kính bóng của nó lớn nhất là 270 km, khi có nhật thực toàn phần. Nguyệt thực toàn phần có thể kéo dài 1 giờ 45 phút. Quy luật xuất hiện nhật thực, nguyệt thực được lặp lại theo chu kỳ 6.585 1/3 ngày [gọi là chu kỳ Xarot (Saros)]. Mỗi năm có không quá 7 lần nhật thực, nguyệt thực, trong đó không quá 3 lần nguyệt thực.



Nhật thực và nguyệt thực  
Nhật thực toàn phần

**NHẬT TRIỀU** trong một ngày, thủy triều có một lần nước lớn và một lần nước ròng. Ở vịnh Bắc Bộ, NT là chủ yếu, trung bình choán 4/5 diện tích toàn vịnh. Đặc biệt, NT ở Hòn Dấu (Đồ Sơn) là kiểu NT thuận nhất với số giờ triều dâng và số giờ triều rút xấp xỉ giá trị lý thuyết (12 giờ 24 phút), chênh nhau không đáng kể. Đường biểu diễn NT Hòn Dấu ở Đồ Sơn, Việt Nam (kiểu NT điển hình trên thế giới) được in trong các sách giáo khoa thủy triều của nhiều nước.

**NHẬT XẠ HỌC** bộ môn của khí tượng học nghiên cứu sự chuyển hoá bức xạ Mặt Trời, bức xạ của khí quyển và của Trái Đất trong khí quyển Trái Đất.

**NHẬT XẠ KẾ** dụng cụ đo cường độ bức xạ trực tiếp của Mặt Trời được chế tạo dựa trên hiệu ứng nhiệt của bức xạ làm tăng nhiệt độ bề mặt của vật bị bôi đen, biến độ lệch nhiệt độ thành dòng điện (hiệu ứng nhiệt điện).

**NHẬT XẠ KẾ TƯƠNG ĐỐI** dụng cụ dùng để đo cường độ bức xạ Mặt Trời chiếu trực tiếp lên một diện tích theo nhiệt lượng mà diện tích đó (coi như một vật đen tuyệt đối) hấp thụ được.

**NHỆN** nhóm động vật Chân Khớp, lớp *Arachnida*, bộ *Araneida*. Cơ thể chia làm 2 phần: phần đầu-ngực và phần bụng; thở bằng 2 hoặc 4 túi phổi. N trưởng thành có 4 đôi chân (trừ một số ít loài có 2 đôi chân, thuộc họ *Epiophidae* và *Phyllocoptidae*). Một số loài không có mắt, số khác có 1-2 hoặc 3 đôi mắt đơn. Trứng hình tròn hay cầu, nở ra N non



Nhện

và trở thành N trưởng thành sau những giai đoạn biến thái. N cũng lột xác như côn trùng, sau lần lột xác cuối cùng có khả năng sinh sản ngay. Một năm đẻ một lứa, có loài một đời đẻ trên 15 lứa. Nhiệt độ và độ ẩm cao thúc đẩy N sinh sản và phát triển. N có thể sống thời gian dài trong tình trạng không hoạt động, dưới dạng tiền trưởng thành; cũng như sâu, trong thời gian này N sống nhờ thức ăn dự trữ ở các giai đoạn trước. Nhiều loài N là thiên địch ăn sâu hại. Những loài N hại cây có thể hút nhựa cây xanh, làm cho cây khô héo, tạo thành các vết cháy trên lá hoặc tạo thành u, bướu dẫn đến cây bị suy nhược rồi chết, hoặc chưa chết cũng dễ bị nhiễm bệnh, bị các loài ký sinh khác gây hại. Sau khi cây chết, N bỏ sang cây khác. N bò rất chậm (ít loài bò được 10 - 15 cm trong một phút) nên phần lớn có những bộ phận đặc biệt để lan truyền thụ động: nhờ gió đưa đi bằng cách nhả tơ, hoặc bám vào cơ thể sâu bọ, vào lông móng động vật lớn, vào chim, vào quần áo của người.

**NHỆN NƯỚC** (*Agelenidae*), họ động vật ở nước. Chỉ có một loài *Strygrometa aquatica*. Con đực dài 15 - 20 mm, con cái 10 - 12 mm. Bụng có nhiều lông nhỏ. Lông nhỏ là nơi dự trữ khí để hô hấp khi lặn xuống nước. Phần bố ở các vùng nước ngọt Châu Âu. Ăn giáp xác nhỏ, ấu trùng, côn trùng thủy sinh. Tổ hình chuông, bằng tơ và tổ cũng là nơi dự trữ không khí. Là vật chỉ thị môi trường nước sạch.

**NHI ĐỒNG HỌC** trường phái giáo dục xuất hiện khá sớm ở Tây Âu. Các nhà NĐH vận dụng phương pháp thực nghiệm vào việc nghiên cứu và phân loại trẻ em để tổ chức việc giáo dục. Chủ trương lấy trẻ em làm trung tâm của quá trình giáo dục, nhưng trên thực tế là để cao ảnh hưởng của hoàn cảnh và của di truyền đối với sự phát triển của trẻ em; đã chứng minh rằng kết quả học tập của trẻ luôn luôn phụ thuộc vào các yếu tố trên. Dựa trên kết quả thực nghiệm, họ khẳng định rằng những trẻ em có tâm hồn trong sáng, lành mạnh phần lớn sống trong hoàn cảnh sung túc, đầy đủ, còn con em nhân dân lao động suốt đời chỉ là những đứa trẻ ốm yếu, bạc nhược, kém phát triển trí tuệ, không thích hợp với việc học tập. Các nhà NĐH rất bị quan về tác dụng của giáo dục. Theo họ mỗi người đã có "định mệnh" sẵn do môi trường và yếu tố di truyền quyết định. Việc phân loại và tổ chức giáo dục có tính chất phân biệt như vậy đương thời đã bị chỉ trích, phê phán.

**NHI TÍNH** tình trạng một người đã quá tuổi dậy thì nhưng vẫn giữ đặc điểm của trẻ em: khổ người nhỏ, các cơ quan sinh

đục không hoạt động (ở nữ, vú không phát triển, không có kinh nguyệt; ở nam, dương vật và tinh hoàn nhỏ, không có râu); không có những đặc điểm bên ngoài gắn với giới tính (lông nách, lông ở cơ quan sinh dục ngoài); chậm phát triển về tâm thần (ngây thơ, có tính cách của trẻ con nhỏ). NT là biểu hiện của bệnh nội tiết (tuyến yên, tuyến giáp), bệnh nhiễm khuẩn mạn tính (lao, giang mai bẩm sinh, sốt rét), thiếu dinh dưỡng, vv.

**NHỊ CHÂM** (tk. châm loa tai), một phương pháp châm cứu mà nơi châm là các vị trí đại diện ở loa tai có liên quan đến bệnh tật ở các cơ quan. Có thể dùng kim nhỏ để châm. Cũng có thể dùng kim vòng găm vào da loa tai để kích thích. Cũng có thể kích thích bằng điện xung hoặc bằng thuốc tiêm tác động vào một điểm nào đó của loa tai để chữa bệnh. Đã có từ lâu ở nhiều nước trên thế giới, song mãi đến năm 1956, nhờ kết quả nghiên cứu của Pôn Nôgiê, châm loa tai mới trở thành một phương pháp của châm cứu. Cơ sở của châm loa tai là sơ đồ loa tai do Pôn Nôgiê xây dựng với cách đặt vấn đề: loa tai là vùng phản chiếu của các cơ quan của cơ thể. Khi cơ quan có bệnh thì ở vị trí tương ứng với nó ở loa tai có biểu hiện khác thường. Biểu hiện đó được thể hiện: màu da bạc đi hoặc sạm hơn; da khô hơn hoặc sần sùi hoặc nổi cục; ấn vào đó có cảm giác đau hơn, hoặc lượng thông điện qua da ở nơi đó cao hơn các nơi khác. Năm 1987, Tổ chức Y tế Thế giới khu vực Tây Thái Bình Dương đã tổ chức họp ở Xơun (Hàn Quốc) để thảo luận về danh pháp giải phẫu loa tai và danh pháp 43 huyệt trên loa tai. Năm 1990, Tổ chức Y tế Thế giới họp ở Lyons (Pháp) đã xác định danh pháp giải phẫu loa tai và danh pháp 39 huyệt loa tai. Cũng như châm cứu nói chung, châm loa tai có tác dụng điều khi và giảm đau. Đối với những trường hợp đau cấp, châm loa tai có tác dụng giảm đau khá tốt.

**NHỊ ĐỒ** đường biểu diễn cảm giác nghe tăng giảm khi thay đổi áp lực ở ống tai ngoài, được đo bằng máy đo trở kháng; có hình chóp nón, không cân xứng, đáy lõm. Bình thường, đỉnh ND trùng với trục 0, tức là lúc áp lực 2 bên màng nhĩ cân bằng nhau, người ta nghe rõ nhất. Trong trường hợp bệnh lý, đỉnh ND có thể chuyển sang trái, hình lõm tù như quả dứa, có hai đỉnh, đường thẳng chéo về phía trên bên trái, vv. ND thường cũng được dùng để đánh giá chức năng vòi nhĩ.

**NHỊ** (sinh) cơ quan sinh sản đực ở thực vật có hoa, gồm một cuống mảnh gọi là N, mang bao phấn, mỗi bao phấn có 2 ô phần phát triển ra các hạt phấn. N tương ứng với lá bào tử nhỏ ở thực vật hạt trần và dương xỉ. Tập hợp các N trong hoa là bộ N. Số lượng N thay đổi từ rất nhiều trong các họ Mộc lan, Na, Sen, Súng, Hoa hồng, giâm xương và có định ở các họ tiến hoá hơn. Số lượng thường 5 - 4 (hoặc bội số của 5 - 4) ở các cây hai lá mầm và 3 (hoặc bội số của 3) ở cây một lá mầm. Có khi chỉ còn có 2 N như một số cây họ Hoa môi, và 1 N ở họ Gừng, thậm chí chỉ còn một nửa như họ Hoàng tinh, Chuối hoa. Ngược lại, cũng có khi có phần nhánh mà từ một N có định đã cho ra nhiều N trong hoa thêu đầu, dâm bụi. Thông thường các N trong bộ N có kích thước, hình dạng khá đồng nhất, nhưng cũng có trường hợp dài ngắn khác nhau (nhiều cây trong họ Cúc, họ Hoa môi) hoặc các bao phấn cũng khác nhau. Ở một số cây có những N tiêu giảm mất bao phấn hoặc bao phấn lép gọi là N lép. N lép này có thể biến đổi thành bản rộng giống như cánh hoa (ở cây chuối hoa).

**NHỊ** (nhạc, sân khấu) nhạc cụ dân gian họ dây, chỉ cung kéo. Trung Quốc gọi là "nhị Hô", Nam Bộ gọi là "đàn cò". Dân tộc Mường gọi theo từ tượng hình: "cò kè". N phổ biến ở người Kinh, Thái (x. Xi-xo-lô), Tây Nguyên (x. Koni - Kani). N của người Kinh có hai dây tơ se, lên cách nhau quãng năm hay quãng bốn. Cung kéo được lồng vào giữa hai dây. Bầu N (bất nhĩ), ban đầu làm bằng khúc gỗ tiện rỗng, có hình loe ở dưới, cỡ to nhỏ khác nhau, mặt bằng da rắn hoặc da trâu. Hiện nay, nhiều nơi dùng kiêu hạt N hình lục lăng, làm bằng các thanh gỗ ghép lại và không loe đáy. Âm thanh phần trầm của N nghe nghẹt ở phần trung nghe trong, phần cao rền rắt. N có mặt trong các dàn nhạc dân gian và cung đình ở Việt Nam.

**NHỊ BỘI** (cg. lưỡng bội), tình trạng bộ nhiễm sắc thể có từng đôi (2n nhiễm sắc thể) gặp ở những tế bào thân (tế bào xôma). Bộ nhiễm sắc thể NB là bộ nhiễm sắc thể bình thường tự nhiên nhất của một sinh vật. Đối lại với NB là đơn bội, bộ nhiễm sắc thể trong tế bào chỉ gồm một chiếc của mỗi đôi (n nhiễm sắc thể) bình thường chỉ gặp ở tế bào sinh dục đã thuần thực gọi là giao tử. Quá trình thụ tinh dẫn đến sự hoà hợp hai giao tử đơn bội, tạo thành cơ thể lưỡng bội, trong đó có một bộ nhiễm sắc thể có nguồn gốc từ bố và một bộ nhiễm sắc thể tương đồng có nguồn gốc từ mẹ. Ở người, rất hiếm gặp các biến dị đa bội thể. Trường hợp tam bội (3 × 23 = 69 nhiễm sắc thể) rất hiếm thấy, vd. bé trai có 66 nhiễm sắc thể thường, 2 nhiễm sắc thể X và 1 nhiễm sắc thể Y.

**NHỊ CHÍN TRƯỚC** hiện tượng bao phấn chín trước nhụy hay gặp ở các cây họ Cúc, phổ biến hơn hiện tượng nhụy chín trước.

**NHỊ CHÍNH** (cg. nhị một), nhạc cụ được cải tiến bằng cái lú. Bạt (tức bầu nhĩ) vẫn mang hình dáng của lú nhưng lớn hơn. Có hai dây: một bằng dây thép ở âm cao, gọi là dây ngoài; một bằng dây tơ ở âm trầm, gọi là dây trong. Lên dây cũng như lú là  $g^1 - d^2$  và  $a^1 - c^2$ . NC hay đi bè giai điệu chính khi viết hoà thanh đối vị, mặc dù nó không phải là cây đàn chủ yếu của dân nhạc. Trong sân khấu chèo cũng như các dàn nhạc dân tộc trước đây chưa có tên gọi này. Các dàn nhạc nhỏ của sân khấu thường bỏ NC, chỉ dùng nhị mà thôi.

**"NHỊ ĐỘ MẠT"** truyện thơ Nôm Việt Nam, khuyết danh, gồm 2.826 câu lục bát. Cốt truyện dựa theo tiểu thuyết Trung Quốc nhan đề "Trung hiền tiết nghĩa Nhị độ mai truyền" ra đời khoảng đời Minh - Thanh, căn cứ vào một số sự thực lịch sử đời Đường. Có hai nhân vật chính: Mai Bá Cao và Trần Hạnh Nguyên. Mai Bá Cao là một ông quan thanh liêm, trung trực, đấu tranh chống bọn quyền thần Lư Kỳ, Hoàng Tung nên bị hãm hại. Mai Lương Ngọc, con trai ông, lưu lạc gian truân, bị gia đình Hầu Loan bội lòn; nhờ Hí động trung thành và sau đó nhờ gia đình Trần Đông Sơ cứu giúp, chàng nương náu tại nhà họ Trần. Trần Đông Sơ khi biết Mai Lương Ngọc là con Mai Bá Cao, bạn cũ của mình, quyết định gả con gái là Trần Hạnh Nguyên cho chàng. Giữa lúc đó, Lư Kỳ tâu vua đem Hạnh Nguyên cống giặc ngoại xâm. Hạnh Nguyên tự vẫn trên đường đi, được gia đình tiểu thư Châu Văn Anh cứu nạn. Em trai Hạnh Nguyên là Trần Xuân Sinh, khi cha bị bắt giam, cũng lưu lạc. Sau nhiều năm làm nạn, Mai Lương Ngọc, Xuân Sinh đi thi đỗ trạng nguyên và bằng nhàn, vẫn bị Lư Kỳ, Hoàng Tung hãm hại. Sĩ tử kinh thành thấy chuyện bất bình, đánh hai tên gian thần. Nhà vua gọi hai ben vào xử. Sự thật được vạch rõ. Lư Kỳ, Hoàng Tung bị trừng trị. Hai họ

Mai - Trần được vua truy phong, ban chức. Mai Lương Ngọc kết hôn với Hạnh Nguyên và Văn Anh. Xuân Sinh kết hôn với Ngọc Thư và Văn Tiên. Hai gia đình sống hạnh phúc lâu dài.

Chủ đề chính nghĩa thắng gian tà thể hiện qua một cốt truyện dài, bao quát nhiều số phận. Trong "NDM" xuất hiện một hệ thống nhân vật phong phú, sinh động, thuộc nhiều tầng lớp: vua chúa, văn thần, võ tướng, kẻ sĩ tài danh, công tử ý quyền cây thế, sư sãi, nhà chài, đặc biệt có hình tượng nhà Nho nghĩa khí và người phụ nữ tài sắc, đức hạnh. Lời thơ trong sáng, lưu loát, nhuần nhị. Sau "Truyện Kiều", "NDM" là một trong những truyện Nôm tiếp thu đề tài, cốt truyện từ văn học Trung Quốc, nhưng có giá trị sáng tạo nghệ thuật, cả về phương diện nội dung lẫn hình thức.

**NHI HÀ** x. *Sông Hồng*.

**NHI LẬP** x. *Nhi*.

**NHI MỘT** x. *Nhi chính*.

**NHI NGUYÊN LUẬN** học thuyết triết học đối lập với nhất nguyên luận, đưa ra không phải một khởi nguyên duy nhất, mà là hai khởi nguyên khác nhau về chất tồn tại song song, nhưng luôn độc lập với nhau, phủ định và đấu tranh với nhau (vật chất và ý thức, thể xác và linh hồn...) làm cơ sở của tất cả những gì tồn tại trong thế giới này. NNL có ý đồ điều hoà chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm. Thực chất thì triết học NNL tự mâu thuẫn với bản thân mình, vì không thể giải đáp được mình bạch và triết để vấn đề cơ bản của triết học (quan hệ giữa vật chất và ý thức, tồn tại và tư duy), quan điểm của họ thiếu nhất quán và cuối cùng thường dẫn đến chủ nghĩa duy tâm. Chẳng hạn, Descartes (R. Descartes) cho rằng có hai thực thể: nhục thể (quảng tính) và linh hồn (tư duy) độc lập với nhau; song để giải thích sự tác động qua lại, sự thống nhất giữa chúng thì ông buộc phải đưa ra khái niệm Thượng đế. Học thuyết đơn tử của Leibniz (G. W. Leibniz) cũng cho rằng vật chất và ý thức đều là những đơn tử (thực thể) hoạt động song song như hai chiếc đồng hồ đồng điệu, còn Thượng đế là đơn tử (hay thực thể) tối cao, sáng tạo và sắp xếp tất cả những đơn tử thành một hệ thống hài hoà, vv. Chủ nghĩa duy vật hiện chứng bác bỏ NNL và khẳng định rằng tính thống nhất của thế giới nằm trong tính vật chất của nó.

**NHI NGUYÊN LUẬN SÓNG HẠT** (cg. lưỡng tính sóng hạt), cơ sở của vật lý lượng tử, theo đó mọi vật thể vi mô (photon, electron, proton ...) đều mang tính chất vừa của sóng vừa của hạt. NNLSH được thể hiện một cách định lượng trong hệ thức Đơ Broi (de Broglie), thể hiện mối quan hệ giữa năng lượng, xung lượng (đặc trưng hạt) với bước sóng và tần số dao động (đặc trưng sóng):

$$\epsilon = h\nu$$

trong đó,  $\epsilon$  là năng lượng hạt;  $\nu$  - tần số của sóng tương ứng;  $h$  - hằng số Planck.

**NHI PHẦN** (tin; A. binary), tên gọi chỉ tính chất của các hệ thống chỉ dùng hai kí hiệu để biểu diễn các trạng thái của mình. Hai kí hiệu đó thường được viết là 0 và 1. Thông tin được lưu trữ và xử lý trong máy tính và các thiết bị tin học đều được biểu diễn dưới dạng nhị phân, thực hiện bởi hai tín hiệu vật lý khác nhau như: cấu hoặc nổi mạch điện, điện áp thấp hoặc cao, vv. Vd. hệ đếm nhị phân (cg. hệ đếm cơ số hai). Xi. *Hệ đếm cơ số hai*.

**"NHỊ THẬP TỬ HIẾU DIỄN CA"** "Nhị thập tử hiếu" (hai mươi bốn người có hiếu) là một cuốn sách nêu cao gương hiếu thảo của hai mươi bốn nhân vật trong lịch sử Trung Quốc, do Quách Cư Nghiệp (1277 - 1367), người đời Nguyên, Trung Quốc biên soạn. Lý Văn Phức (1785 - 1849) đưa vào cuốn sách trên để phỏng tác "NTTHDC" bằng chữ Nôm, trong đó có phần đề cao chữ hiếu một cách cực đoan, phi lý.

**NHỊCH VAI** (múa) loại động tác múa, vai nhích lên, hạ xuống liên tục. NV là động tác múa tính cách, độc đáo của dân tộc Khơ Me Nam Bộ, thường dùng kết hợp với bước nhảy tạo không khí vui nhộn tung bừng. Trong trường hợp từng đôi nam nữ múa lượn vòng quanh nhau, NV nhẹ nhàng, như đang thủ thỉ tâm tình.

**NHIỄM BẮN KHÔNG KHÍ** x. *Ô nhiễm không khí*.

**NHIỄM BẮN NƯỚC DƯỚI ĐẤT** quá trình thay đổi thành phần và tính chất của nước dưới đất do tác động của con người, dẫn đến làm giảm chất lượng nước đối với việc sử dụng. Theo yếu tố gây bẩn, thường phân biệt: nhiễm bẩn hoá học, nhiễm bẩn vi khuẩn, nhiễm khuẩn phóng xạ, nhiễm bẩn cơ học và nhiễm bẩn nhiệt học. Nhiễm bẩn hoá học phổ biến hơn cả và khó đối phó nhất. Những nơi nước dưới đất dễ nhiễm bẩn hoá học: nơi tích tụ nước thải, các bãi thải, các khoáng chứa dầu, nguyên liệu hoặc sản phẩm hoá học, các nhà máy hoá chất hoặc nơi sử dụng nhiều nguyên liệu hoá chất, những vùng nước thải để tưới, những nơi chôn vùi chất thải (bãi rác), những nơi sử dụng phân hoá học và thuốc trừ sâu (trong nông nghiệp), vv. Nhiễm bẩn vi khuẩn thường xảy ra ở những nơi thải nước thải sinh hoạt, các trại chăn nuôi, các lò mổ, vv. Nhiễm bẩn phóng xạ thường xảy ra ở những nơi khai thác các khoáng sản chứa nguyên tố phóng xạ, các nhà máy điện nguyên tử, các xí nghiệp công nghiệp nguyên tử, vv. Nhiễm bẩn nhiệt và cơ học ít khi gặp và mức độ nguy hiểm cũng không lớn lắm.

**NHIỄM CHẤT SẮT** tình trạng cơ thể ứ đọng quá nhiều chất sắt do không chuyển hoá và đào thải được chất sắt. Sắt ứ đọng ở gan, tụy, tim, da và gây ra những biểu hiện đặc biệt: gan to, da xám, đại tiểu đường, suy tim; đôi khi có đau nhiều khớp, mệt mỏi, yếu sinh dục. Có nhiều nguyên nhân gây ra NCS, trong đó có bệnh bẩm sinh ở hồng cầu, bệnh tan máu và một số bệnh khác. Điều trị triệu chứng: dùng các chất đào thải sắt (DTA, desferioxamin); trích huyết; đôi khi rất khó điều trị bệnh.

**NHIỄM ĐỘC** (hoá), tình trạng hoạt tính bị giảm hoặc mất hẳn do tác dụng của một số chất đưa từ ngoài vào. Chất xúc tác bị ND sẽ mất khả năng xúc tác của nó. Vd. trong quá trình tổng hợp amoniac từ nitơ và hidro, chất xúc tác sắt bị ND bằng oxit và hơi nước do sắt bị oxy hoá thành sắt oxit; đó là ND không thuận nghịch. Có nhiều trường hợp ND có tính thuận nghịch chủ yếu do các tâm hoạt động xúc tác hấp phụ mạnh các phân tử chất độc hoặc bị che phủ bởi các sản phẩm ngưng kết (các oligome nghèo hidro). Về nguyên tắc, hoạt tính xúc tác trong trường hợp ND thuận nghịch có thể phục hồi bằng giải hấp (mặc dù trong thực tế xảy ra rất chậm) còn trong trường hợp ND không thuận nghịch thì hoạt tính chỉ có thể được phục hồi (hầu như không hoàn toàn) bằng một quá trình xử lý hoá học.

**NHIỄM ĐỘC I.** (quán sự), hiện tượng bám dính, hoà tan, hấp thụ, khuếch tán... của chất độc quán sự lên bề mặt hoặc

vào bên trong người, sinh vật, vật thể và môi trường địa hình, nước và không khí. ND là hậu quả của việc sử dụng vũ khí hoá học và là một yếu tố của tình huống hoá học. Con người có thể bị ND trực tiếp khi đối phương sử dụng chất độc ở nơi người đó đang hoạt động, hoặc bị ND khi tiếp xúc với môi trường hay vật thể bị ND.

2. (v), tình trạng do tác động của các chất độc khi bộc lộ (ND cấp), khi nhiễm nặng khó nhận biết (ND mạn) gây nên. Nguồn gốc ND có thể là nội sinh do các chất chuyển hoá không loại thải được (như ure trong viêm thận cấp hay mạn); hoặc ngoại sinh, từ ngoài đưa vào cơ thể theo nhiều đường khác nhau: tiêu hoá (thức ăn, thuốc uống), hô hấp, da, tiêm, vv. Các triệu chứng có thể xuất hiện ngay tức thời (uống thuốc độc, ăn nấm độc, vv.) hoặc sau một thời gian dài (các bệnh nghề nghiệp như ND chì, hoá chất, thuốc trừ sâu, nhiễm bụi các loại, vv.). ND là một lĩnh vực bệnh học quan trọng trong y pháp. **XI. Nhiễm độc ánh sáng; Nhiễm độc chì nghề nghiệp; Nhiễm độc đồng.**

**NHIỄM ĐỘC ÁNH SÁNG** tác động của ánh sáng (tia cực tím) đối với da, nhẹ nhất là gây tổn thương da, nặng hơn là gây "cháy nắng". Tổn thương gây ra do "cháy nắng" tương tự như bỏng độ I: dân mao mạch, phù dưới da với mức độ nhiều hay ít, đôi khi có di cư bạch cầu vào trung bì, tăng vừng hoá và bong tế bào bề mặt.

**NHIỄM ĐỘC CHÌ NGHỀ NGHIỆP** đang nhiễm độc do chì: loại nhiễm độc được biết từ thời xa xưa do việc chì được sử dụng lâu đời qua các nền văn minh cổ. Chì gây nhiễm độc ở dạng kim loại (hơi hay bụi chì) hoặc các hợp chất: 1g chì tương đương với 5 g axetat chì hấp thụ vào cơ thể một lần, thường là liều gây tử vong; hàng ngày một liều hấp thụ 10 mg có thể dẫn đến nhiễm độc nặng sau vài tuần; hàng ngày hấp thụ 1 mg chì, sau nhiều ngày có thể xuất hiện nhiễm độc mạn tính ở người bình thường. Các loại bụi chì ở dạng muối hay chì oxit hoặc hơi chì hít vào phổi được hấp thụ toàn bộ. Nhiễm độc chì nhiều khi còn qua đường tiêu hoá: nuốt thuốc, ăn uống khi tay bẩn có dính chì; ăn uống ngay tại nơi làm việc, bụi chì đọng vào thực phẩm. Chì có thể vào cơ thể qua vết thương hay các vết xây xát ở da. Vào cơ thể, chì khu trú trong xương, trong hồng cầu. Chì được đào thải chủ yếu qua đường tiết niệu và tiêu hoá. Nhiễm độc chì gây tổn thương toàn bộ cơ thể nhưng biểu hiện chính tại hệ thần kinh, hệ tiêu hoá và hệ huyết học. Biểu hiện của nhiễm độc chì cấp tính: rối loạn tiêu hoá xuất hiện sớm và mãnh liệt (bóng thực quản, buồn nôn, nôn, đau thượng vị có kèm theo ỉa chảy hoặc không); tình trạng toàn thân suy sụp nhanh chóng, lo lắng, mạch nhỏ, chuột rút, co giật; dấu hiệu viêm thận hay viêm gan thận (đái ít, protein niệu, protein huyết tương, vàng da), thường tử vong trong ngày thứ tư hay nếu khỏi thì thời gian hồi phục kéo dài. Các triệu chứng sớm của nhiễm độc chì mạn tính: suy sụp thể lực, mệt mỏi, ngủ ít, nhức đầu, đau cơ xương, rối loạn tiêu hoá, đặc biệt là táo bón, ăn kém ngon. Các triệu chứng khách quan: da tái, đường viền chì ở lợi (đường viền chì Bruton). Khi nhiễm độc nghiêm trọng có cơn đau bụng chì: đau dữ dội, phải ôm chặt lấy bụng, nằm co. Chẩn đoán phân biệt với đau bụng ngoại khoa dựa vào mạch chậm và cứng, huyết áp tăng, không co cứng bụng. Các di chứng mạn tính cổ điển: liệt do chì, thấp khớp do chì, tai biến não, huyết áp cao, viêm thận, vv. Liệt do chì điển hình là liệt các cơ duỗi các ngón, lúc đầu tập trung vào ngón giữa và

ngón nhẫn rồi sau đó lan ra các ngón (hình ảnh "bàn tay rũ"). Ở Việt Nam hiện nay, hàng ngày có hàng nghìn người lao động tiếp xúc với chì ở các nhà in, sản xuất ác quy, luyện kim loại chì... nhưng chưa gặp trường hợp nhiễm độc chì điển hình với triệu chứng liệt. Các trường hợp phổ biến là nhiễm độc chì với tình trạng rối loạn sinh hoá, lượng delta ALA xuất hiện nhiều trong nước tiểu trong 24 giờ (giới hạn bệnh lý của loại axit này là trên 10 mg/l nước tiểu).

Điều trị nhiễm độc chì điển hình, cấp và mạn tính: có thể tiêm tĩnh mạch chậm EDTA  $\text{Na}_2\text{Ca}$  (loại thuốc thải chì có hiệu quả cao). Đối với trường hợp nhiễm độc chì, lượng delta ALA niệu trên 10 mg/l, chưa cần dùng thuốc thải, chỉ cần tách người lao động ra khỏi môi trường lao động và cơ thể có khả năng tự thải chì. Đối với trường hợp lượng delta ALA niệu cao hơn 10 mg/l, kèm theo một số triệu chứng sớm, người bệnh cần ngừng tiếp xúc và dùng viên ethambutol uống (loại thuốc vẫn sử dụng để điều trị lao phổi nhưng có tác dụng thải chì tốt, tuy chậm). Đã có nhiều công trình nghiên cứu ở Việt Nam xác nhận khả năng thải chì của ethambutol nghiên cứu trên súc vật và trên người: đến nay, ethambutol đã được ứng dụng điều trị nhiễm độc chì khá rộng rãi. Nhiễm độc chì là bệnh nghề nghiệp được bảo hiểm. Khi mắc bệnh và nếu có di chứng, người bệnh được giám định và hưởng chế độ đền bù.

**NHIỄM ĐỘC ĐỒNG** tình trạng nhiễm độc do tác động của đồng (muối đồng). Thời xưa gặp trong các vụ đầu độc. Nay ít gặp, có khi gặp trong ngộ độc mạn tính do sử dụng những dụng cụ nấu ăn bằng đồng, hoặc do nghề nghiệp (công nhân mỏ đồng, nấu đồng).

**NHIỄM ĐỘC LAO** biểu hiện bệnh lý ở người do các chất độc từ chuyển hoá của trực khuẩn lao tác động đến hệ thần kinh trung ương và thần kinh thực vật, với một số triệu chứng lâm sàng toàn thể: sốt nhẹ thất thường, gầy, kém ăn, tăng kích thích, sung hạch; phản ứng da [Mantoux (Mantoux)] dương tính.

**NHIỄM ĐỘC THAI NGHÉN** trạng thái bệnh lý ở phụ nữ do tình trạng có thai gây nên. NĐTN thường sớm xảy ra trong 3 tháng đầu, biểu hiện lâm sàng bằng nghén (x. *Nghén*). NĐTN muộn xảy ra trong 3 tháng cuối, biểu hiện bằng huyết áp tăng, phù và protein niệu có thể dẫn tới sản giật, gây tử vong cho mẹ và cho thai. Những người có tiền sử NĐTN thuộc đối tượng có nguy cơ cao, cần được cơ quan y tế theo dõi và điều trị.

**NHIỄM KHUẨN** trạng thái của cơ thể sinh vật do sự xâm nhập của một vi khuẩn gây nên (tuy không mạnh nhưng cũng có khả năng gây bệnh tiềm tàng). NK không phải bao giờ cũng đồng nghĩa với có bệnh, vì có rất nhiều người và động vật lành mang mầm bệnh mà không phát triệu chứng bệnh như thương hàn, kiết lỵ, lao,... nhưng có thể gieo rắc bệnh ra chung quanh. Người mang mầm bệnh chỉ trở thành bệnh nhân trong những hoàn cảnh bất định (giảm thể lực, giảm miễn dịch, vv.). Một số ngành, nghề có nhiều điều kiện lây bệnh sang cho nhiều người khác (giáo viên, các cô nuôi dạy trẻ, thợ cắt tóc, nhân viên các cửa hàng ăn, cửa hàng lương thực thực phẩm, vv.). Ở nhiều nước, pháp luật quy định những người làm các nghề trên phải được khám sức khoẻ định kì. Nếu phát hiện mầm bệnh thì phải được chữa cho khỏi mới được hành nghề trở lại.



**NIÊM KHUẨN HẬU SẦN** thuật ngữ chung chỉ tất cả các trường hợp nhiễm khuẩn sau đẻ hoặc sau sảy thai: vi khuẩn gây bệnh xâm nhập chủ yếu từ nơi nhau bám trong tử cung, từ đó lan tới các bộ phận khác của cơ thể. NKHS có thể nhẹ (vd. viêm niêm mạc tử cung), có thể nặng (viêm phúc mạc) hoặc rất nặng (nhiễm khuẩn huyết). Triệu chứng chung: sốt; sản dịch hôi, thối; tử cung to, đau khi sờ nắn, vv. Hướng xử lý chung: giải quyết nhau sót; điều trị kháng sinh; dẫn lưu máu; có khi phải cắt tử cung...

**NIÊM KHUẨN HUYẾT** trạng thái một vi sinh vật phát triển và gây bệnh trong máu của người bệnh từ một ổ nguyên phát. Thường có dấu hiệu toàn thân rất nặng và có những ổ thứ phát: khi cấy máu, phân lập được vi sinh vật gây bệnh.

**NIÊM KHUẨN HUYẾT GÂY MŨ** hình thái nhiễm khuẩn huyết rất nặng, có đặc trưng là các ổ mủ thứ phát thường do các cục tắc nhiễm khuẩn, xuất phát từ một viêm tắc tĩnh mạch của ổ nguyên phát.

**NIÊM KHUẨN KỊ KHÍ** nhiễm khuẩn do các vi khuẩn chỉ phát triển được ở môi trường không có oxy, với đặc điểm: mủ màu xám và hôi; các tổ chức bị hoại thư, có hơi trong các mô; hình thành huyết khối và di căn nhiễm khuẩn. Vd. hoại thư sinh hơi do *Clostridium perfringens*, *Clostridium septicum*, vv.

**NIÊM KHUẨN RỒN** nhiễm khuẩn ở chân dây rốn sau khi cắt dây rốn cho trẻ sơ sinh với dụng cụ không được tiệt khuẩn kỹ, tay không sạch hoặc băng rốn không được vô khuẩn. NKR là biến chứng rất nguy hiểm của trẻ sơ sinh, có thể dẫn tới nhiễm khuẩn huyết và tử vong.

**NIÊM KHUẨN VẾT THƯƠNG** tình trạng vi khuẩn xâm nhập và phát triển ở vết thương. Các vết thương (nhất là các vết thương chiến tranh) rất dễ bị nhiễm vi khuẩn ngay sau khi bị thương. Điều kiện thuận lợi để NKVT phát triển: mô hoại tử, bọ máu, dị vật, rối loạn tuần hoàn cục bộ, sức chống đỡ của cơ thể bị giảm sút do sốc chấn thương, mất máu và thiếu máu, rối loạn chuyển hoá và dinh dưỡng sau khi bị thương. Thường gặp viêm mủ vết thương, xuất hiện vào ngày thứ 5 - 7 sau khi bị thương.

Trạng thái bệnh lý của NKVT do số lượng vi khuẩn phát triển và loại vi khuẩn gây bệnh quyết định. Khi số lượng vi khuẩn lên tới  $10^4 - 10^5$  (trên  $1\text{cm}^2$  hoặc trong 1g mô hoại tử hoặc mô hạt), xuất hiện nguy cơ nhiễm khuẩn lan tràn và có nguy cơ nhiễm khuẩn huyết. Để tránh NKVT, cần sơ cứu tốt ngay từ đầu (lau sạch da quanh vết thương, sát khuẩn da, băng vô khuẩn vết thương, hồi sức tại chỗ, gún vết cơ sở ngoại khoa ở tuyến sau để xử lý sớm). Nguyên tắc xử lý nhiễm khuẩn vết thương: rạch rỗng vết thương, dẫn lưu tốt và dùng kháng sinh thích hợp.

**NIÊM KÍ SINH TRÙNG** trạng thái của cơ thể do sự xâm nhập của kí sinh trùng gây nên. Bệnh có thể nặng, nhẹ thất thường. Mỗi loại kí sinh trùng thường có một chu trình phát triển riêng. Chu kì phát triển có thể đơn giản (truyền thẳng từ vật chủ này sang vật chủ khác) hoặc phức tạp (qua một hay nhiều vật chủ trung gian trước khi đến vật chủ chính). Bệnh NKST phụ thuộc rất nhiều vào môi trường, nhất là ở các xứ nhiệt đới. Bảo vệ và làm trong sạch môi trường chính là một nội dung cơ bản của chăm sóc sức khoẻ ban đầu và dự phòng NKST.

**NIÊM KIỂM** trạng thái cân bằng kiềm - toan của huyết tương bị phá vỡ theo chiều tăng của độ kiềm và pH của huyết tương tăng quá 7,40. Vd. NK trong các trường hợp tăng thông khí phổi và đào thải quá nhiều cacbon dioxit ( $\text{CO}_2$ ); tăng hàm lượng bicacbonat huyết tương do hấp thụ quá nhiều bicacbonat, do nôn nhiều, vv.

**NIÊM LIÊN CẦU KHUẨN** nhiễm vi khuẩn *Streptococcus*, gây chốc lở, viêm họng, viêm phổi với các biến chứng xar: viêm cầu thận cấp, thấp khớp cấp, mủ da vòm cấp (nhóm A); nhiễm khuẩn sơ sinh, nhiễm khuẩn khi đẻ (nhóm B); viêm đường tiết niệu (nhóm D); viêm nội tâm mạc ác tính chậm, nhiễm khuẩn máu (nhóm viridans).

**NIÊM MELANIN** quá trình sẫm màu do xuất hiện nhiễm sắc tố melanin nâu đen.

**NIÊM SẮC THỂ** (chromosome), một nhóm những cấu trúc nhỏ dạng sợi, có độ dài và hình dạng khác nhau trong nhân của tế bào có nhân chuẩn, có chức năng lưu trữ và truyền thông tin. Trong quá trình phân chia nhân, mỗi NST cuộn xoắn rất chặt, dễ dàng nhìn thấy qua ống kính hiển vi quang học. Sau khi phân chia, chúng dần ra nên khó nhận biết. NST mang gen kiểm tra hoạt động của tế bào. Được tạo thành từ ADN, ARN và protein. Số lượng NST trong nhân đặc trưng cho từng loài, vd. ở người có 46 NST. Thông thường có một bộ (đơn bội) hoặc hai bộ (lưỡng bội) NST trong nhân tế bào. Ở pha đầu sớm của nguyên phân và pha đầu muộn của giảm phân, các NST tách theo chiều dài thành hai phần tử nhiễm sắc giống hệt nhau và gắn với nhau nhờ tâm động. Trong các tế bào lưỡng bội, có cặp NST giới tính và các NST thường. Mỗi NST chứa một phân tử ADN cuộn lại và tạo xoắn. Vai trò kiến trúc chính làm cho mạch (xoắn) ADN có dạng đơn vị siêu xoắn hoặc hạt là do histon, mỗi đơn vị có đường kính khoảng 10 nm và chứa 200 cặp bazơ. Các đơn vị này lại tiếp tục tạo thành các cuộn gồm khoảng 400 hạt và chúng có thể là những đơn vị chức năng như gen hoặc nhóm gen. Các cuộn này có thể tương ứng với các hạt NST. Xt. *Phân bào; Hạt nhiễm sắc; Bản đồ nhiễm sắc thể; Gen*.

**NIÊM SẮC THỂ CHỖ ĐÈN** cấu trúc nhiễm sắc thể mở rộng, có ở nhân bào một số động vật trong pha đầu của giảm phân. Ở những loài có tăng trưởng lớn về nhân và thể tích bào tương trong pha đầu, các NSTCD có thể có chiều dài 1 nm và rộng 0,02 nm. NSTCD gồm hai mạch trung tâm, dọc theo đó có các điểm phình mở rộng sang hai bên. Người ta cho rằng các điểm phình đó là những vùng tổng hợp ARN tích cực.

**NIÊM SẮC THỂ GIỚI TÍNH** các nhiễm sắc thể quy định giới tính ở phần lớn động vật. Có 2 loại: nhiễm sắc thể X và Y. Ở giới tính dị giao tử (XY), NSTGT thường khác biệt với những nhiễm sắc thể khác, vì Y ngắn hơn so với X (những cặp nhiễm sắc thể khác là những cặp hoàn toàn đồng dạng). Xt. *Xác định giới tính; Liên kết giới tính*.

**NIÊM SẮC THỂ NHIỀU SỢI** (cg. nhiễm sắc thể khổng lồ), hiện tượng các nhiễm sắc thể hoặc cromatit tự nhân đôi nhiều lần liên tiếp mà không tách nhau ra dẫn đến hình thành các nhiễm sắc thể khổng lồ gồm nhiều cromatit tương đồng nằm song song với nhau. Nhiễm sắc thể khổng lồ có các băng đặc trưng có liên quan đến bố trí các gen dọc nhiễm sắc thể, chúng được dùng nghiên cứu hoạt động của

gen và xây dựng bản đồ nhiễm sắc thể. NSTNS có ở tế bào tuyến nước bọt của côn trùng như ruồi dấm (*Drosophila*).

**NHIỆM SẮC THỂ THƯỜNG** các nhiễm sắc thể soma, ghép cặp được, không giữ vai trò xác định giới tính.

**NHIỆM SẮC THỂ TƯƠNG ĐỒNG** các nhiễm sắc thể bất cặp với nhau ở giảm phân. Chiếc này mang các gen giống như chiếc kia của cặp tương đồng, nhưng không nhất thiết phải mang cùng những alen đối với một gen xác định. Trong quá trình hình thành các tế bào mầm, chỉ một chiếc trong cặp NSTTĐ được chuyển đến giao tử. Khi thụ tinh, mỗi cặp bố hoặc mẹ góp một NSTTĐ của mỗi cặp, do vậy mà số lượng nhiễm sắc thể lưỡng bội được phục hồi lại ở hợp tử. Trừ nhiễm sắc thể giới tính, trong đó nhiễm sắc thể Y nhỏ hơn nhiều so với nhiễm sắc thể X, còn các nhiễm sắc thể khác của mỗi cặp tương đồng đều giống nhau về kích thước và hình dạng.

**NHIỆM TIÊU:** nhiễm virus (bao gồm cả phage) dẫn đến làm tiêu các tế bào và xuất hiện thể hệ virus con.

**NHIỆM TOAN** trạng thái cân bằng toan - kiềm của huyết tương bị phá vỡ theo chiều tăng độ toan (hoặc nói chính xác hơn theo chiều giảm độ kiềm) và pH huyết tương thấp dưới 7,4. NT gặp trong các trường hợp: tăng cao hàm lượng khí CO<sub>2</sub> hoà tan trong huyết tương do giảm thông khí phổi; giảm hàm lượng bicarbonat trong huyết tương (vd. trong bệnh đái tháo đường, sốt, lao lực cơ bắp, vv.).

**NHIỆM TỤ CẦU KHUẨN** nhiễm vi khuẩn *Staphylococcus* (x. *Tụ cầu khuẩn*), gây viêm nang lông, nhọt đầu đinh, đinh râu, chín mề, mụn nhọt, chốc lở, viêm tai, viêm xương chũm, viêm xoang, viêm phế quản, viêm phổi, áp xe phổi, viêm màng phổi mủ, viêm cột tuỷ xương cấp, viêm khớp, viêm màng não mủ, viêm vú, viêm đường tiêu hoá cấp, nhiễm khuẩn huyết. NTCK gặp ở mắt (đinh râu) với biểu hiện sưng đỏ và cứng, lan rộng nhanh chóng xung quanh một nhọt ở cánh mũi hay môi trên, tiến tới sưng vù toàn mặt và nhiễm khuẩn huyết, đôi khi với biến chứng viêm tắc tĩnh mạch ở xoang hang. Trong các nhiễm khuẩn tại bệnh viện, tụ cầu khuẩn gây bệnh là một căn nguyên phổ biến.

**NHIỆM VIRUT** trạng thái của cơ thể do sự xâm nhập của virus gây nên. Kích thước của virus rất nhỏ từ khoảng 10 µm (virus bại liệt) đến khoảng 200 - 300 µm (virus đậu mùa, virus sốt rét). Virus bắt buộc phải sống kí sinh trong nguyên sinh chất của tế bào chủ (kí sinh nội bào). Thời gian ủ bệnh có thể ngắn (bệnh cúm, bệnh sởi, vv.), có thể dài hay rất dài (một số bệnh ung thư, AIDS), có khi tồn tại không biểu hiện lâm sàng (tình trạng mang virus). Virus gây ra nhiều vụ dịch lớn: cúm, sốt xuất huyết Dengue (Dengue), bại liệt, viêm gan, mới nhất là AIDS, vv. Cho đến nay, thuốc kháng sinh không có tác dụng trực tiếp đến các bệnh virus. Đã tìm ra được vắc-xin dự phòng một số bệnh virus (bại liệt, sởi, viêm não Nhật Bản B, viêm gan B, vv.), đặc biệt bệnh đậu mùa coi như đã được thanh toán trên phạm vi toàn thế giới (từ 1978, theo Tổ chức Y tế Thế giới - WHO).

**NHIỆM XẠ** hiện tượng tồn tại các chất phóng xạ trên hay dưới mặt đất, trong nước, trong không khí, trên các vật thể, trên cơ thể người, xảy ra khi bụi từ đám mây phóng xạ rơi xuống, hoặc do phóng xạ cảm sinh tạo ra. Các vụ nổ hạt nhân với phương thức nổ mặt đất, mặt nước và cả nổ dưới đất, dưới

nước gây NX địa hình rất nguy hiểm. Trình độ NX nặng hay nhẹ được xác định bằng mức NX.

**NHIỆM VỤ** một trong những cách thức tuyển chọn, bổ dụng quan lại ở Việt Nam và Trung Quốc thời phong kiến. Khi chưa có khoa cử, hoặc ở những triều đại mới lập chưa kịp có khoa cử để tuyển chọn nhân tài, việc bổ sung hàng ngũ quan lại phải lấy từ các con của quan lại đang tại chức. Việc làm ấy gọi là tập ấm, ấm sinh hay NT. Nhưng khác với ấm sinh và tập ấm, NT được ưu tiên đặc biệt, không phải qua sát hạch. Con của quan to thì được bổ dụng vào chức vụ lớn, con của quan nhỏ thì được xếp vào chức vụ thấp hơn. Dưới thời Hồng Đức (1460 - 97), khoa cử rất thịnh đạt, nhưng năm 1478, Lê Thánh Tông vẫn ban hành bổ dụng con cháu quan viên. Chế độ NT kéo dài từ thời Lý (thế kỉ II) đến mãi tận thời Nguyễn (đầu thế kỉ 19).

**NHIỆM VỤ TÁC CHIẾN** nhiệm vụ do người chỉ huy cấp trên giao cho đơn vị, cá nhân thuộc quyền để thực hiện mục đích tác chiến. Đối với đơn vị bộ đội binh chủng hợp thành, NVTC trong tiến công thường là tiêu diệt, đánh chiếm khu vực (tuyến) quy định trong thời gian nhất định; trong phòng ngự là ngăn chặn, đánh bại quân địch tiến công, giữ vững khu vực (tuyến) phòng ngự.

**NHIỆM VỤ THIẾT KẾ** tài liệu quy định các cơ sở, số liệu gốc, điều kiện ràng buộc nhằm xác định rõ nhiệm vụ của công trình (hoặc một hạng mục công trình). Trong NVTK cũng có thể quy định các giai đoạn và thời hạn lập thiết kế. Xác định đúng đắn NVTK là cơ sở quan trọng để thực hiện tốt việc thiết kế sơ bộ và thiết kế kĩ thuật.

**NHIỆM VỤ TỐI CAO** một trong những nguyên tắc của học thuyết Xianixlapxki (K. S. Stanislavskij) nhằm tạo cho tác phẩm biểu diễn có được phương hướng thống nhất, trong đó tất cả các nhiệm vụ nhỏ đều phải phục vụ cho một nhiệm vụ lớn của toàn bộ tác phẩm. Xianixlapxki coi NVTC là mục đích chính yếu, cơ bản, bao trùm, kéo theo nó toàn bộ các nhiệm vụ khác không loại trừ một nhiệm vụ nào. NVTC kích thích sự hào hứng sáng tạo, là đỉnh cao tư tưởng phải đạt tới đối với tác giả khi xây dựng các sự kiện, các mối quan hệ, các xung đột.

**NHIÊN LIỆU** chất cháy được, có thành phần chính là cacbon; khi đốt, sản ra một lượng nhiệt. Theo nguồn gốc, chia ra NL thiên nhiên (than bùn, than nâu, than đá, dầu mỏ, khí thiên nhiên) và NL nhân tạo (cốc, xăng, mazut, khí than). Theo trạng thái vật lí, chia ra: NL rắn, vd. than, gỗ; NL lỏng, vd. etanol, xăng; NL khí, vd. khí than khô, khí than ướt, khí thiên nhiên. Đặc trưng quan trọng của NL là nhiệt cháy (cg. nhiệt trị) - lượng nhiệt sản ra khi đốt cháy một đơn vị khối lượng hay thể tích NL, được đo bằng kcal/kg hay kcal/m<sup>3</sup> (kJ/kg hay kJ/m<sup>3</sup>); cũng có khi dùng đại lượng đơn vị nhiệt Anh (BTU). Để so sánh các loại NL khác nhau, xây dựng các định mức và lập kế hoạch về nhu cầu sử dụng NL, người ta lấy đơn vị tính toán là nhiên liệu quy ước, tức là ứng với nhiệt cháy 7.000 kcal/kg. Vd. than Hòn Gai có nhiệt cháy bằng 8.400 kcal/kg, tương đương 1,2 nhiên liệu quy ước (8.400: 7.000 = 1,2). Thuật ngữ NL còn được dùng với nghĩa rộng để chỉ các vật liệu được coi là nguồn phát sinh năng lượng như NL tên lửa, NL hạt nhân.

**NHIÊN LIỆU ĐIEZEN** x. *Đầu diezen*.

**NHIÊN LIỆU KHOÁNG** (cg. khoáng sản cháy), nhóm

khoáng sản có nguồn gốc hữu cơ, có thể đốt cháy để cung cấp năng lượng, gồm có: than mỏ, dầu mỏ và khí đốt. NLK được phân thành hai nhóm: nhóm than (than bùn, than nâu, than đá, đá phiến cháy) và nhóm dầu naptoit, dầu mỏ, atlan, ozokerit.

**NHIẾP ẢNH** sử dụng máy ảnh, thông qua tác động của ánh sáng để ghi lại hình ảnh các vật thể hoặc hiện tượng tự nhiên (nhìn thấy hoặc không nhìn thấy được) trên chất liệu bất sáng. Từ "photographic" do Hoxon (J. F. W. Herschel) sáng tạo ra từ hai từ Hi Lạp: photo-ánh sáng, graphicin-vẽ, tức là vẽ bằng ánh sáng. NA còn là một phương tiện truyền thông đại chúng, một nghệ thuật ảnh hưởng rộng lớn trong đời sống xã hội, mang lượng thông tin và đưa cái đẹp đến người xem.

**NHIẾP ẢNH CỰC NHANH** loại hình chụp ảnh nghiên cứu khoa học cho phép thu được những hình ảnh của các hiện tượng xảy ra cực nhanh trong từng thời điểm. Vd. chụp ảnh đường đi của viên đạn khi bắn ra khỏi nòng súng, hoặc hiện tượng sấm chớp, sét đánh trong tự nhiên, vv. Chụp hình với thời gian lộ sáng cực ngắn khoảng  $10^{-7}$  hoặc  $10^{-9}$  giây sẽ thu được hình của vết các vật chuyển động có tốc độ rất cao, cho phép thực hiện một sự phân tích chi li về thời gian. NACN cho những bức ảnh ghi lại hàng loạt những hiện tượng diễn ra rất nhanh ở một vị trí nào đó có những đặc điểm đặc sắc trong chuỗi hiện tượng, để có thể nghiên cứu mối quan hệ các hiện tượng này với nhau. Để NACN thu được những hình riêng biệt và rõ của chuỗi hiện tượng, phải phát ra một tia chớp độc nhất đúng lúc vật thể ở vị trí mong muốn. Muốn có nguồn sáng đủ trong khoảnh khắc cực ngắn phải dùng một nguồn sáng để gắn vật thể - vì độ sáng phụ thuộc vào khoảng cách. Vd. muốn chụp cảnh một chiếc húa đập cửa kính để nghiên cứu hiện tượng đang vỡ của tấm kính, thời gian xảy ra hiện tượng khoảng 40  $\mu$ s mà chụp được 8 hình có thể coi là đủ.

**NHIẾP ẢNH DƯỚI NƯỚC** loại hình chụp ảnh khoa học ở dưới nước. Ánh sáng càng giảm dần theo chiều sâu (chiều dày) của nước và đến một độ sâu nhất định (-30 m), ánh sáng của các vật thể bị hấp thụ nên ảnh tất cả các vật thể trở thành đen. Chụp dưới nước phải tính khoảng cách chiều dày khối nước mà ánh sáng phải vượt qua để đến ống kính, đặc biệt dưới đáy biển thường có hiện tượng "sương mù" do có các hạt nhỏ lơ lửng gây ra. Vì độ dày của khối nước ngăn cách từ ống kính đến vật chụp nên không thể chụp ảnh dưới nước ở khoảng cách xa vài mét ngay cả ở những vùng nước cực trong như ở Địa Trung Hải. Càng sâu dưới nước, độ tương phản giảm dần và giảm đến mức tối đa. Hiện tượng khúc xạ gây ra một số quang sai, làm cho vật thể dưới nước có cảm giác lớn hơn bình thường. Khi sử dụng ống kính góc mở lớn tạo ra hiện tượng loạn thị và sai sắc, làm giảm độ nét của ảnh nhất là ở rìa hoặc góc ảnh nên người ta đã chế tạo ra dụng cụ điều chỉnh để ống kính lấy lại được góc thị trường như cũ.

Khắc phục sự thiếu sáng và kém độ tương phản bằng cách dùng nguồn sáng nhân tạo chiếu bên làm cho các hạt lơ lửng ở gần ống kính không bị chiếu sáng trực diện. Máy ảnh dùng chụp dưới nước có nhiều loại, nổi tiếng nhất là máy Calypso - Nikor cỡ 24 x 36. Người ta còn sản xuất nhiều loại hộp máy ảnh không thấm nước để lắp vào các máy ảnh như Damar cho máy Canon digital 18 x 24 mm, Konica maris cho máy Konica 35, vv.

**NHIẾP ẢNH HỘI HOA** trường phái chụp ảnh như tranh vẽ, ra đời vào giai đoạn đầu của nhiếp ảnh. Do kỹ thuật nhiếp ảnh lúc đó còn thô sơ, lại chưa có cơ sở lý luận, các nhà nhiếp ảnh đa số là họa sĩ đã lấy những quy tắc bố cục và cách tạo hình trong hội họa cổ điển đưa vào chụp ảnh (luật cân đối, hài hoà, bố cục kim tự tháp, chéo góc, sự tương phản giữa các mảng sáng tối...). Chụp đẹp như tranh là lý tưởng, cái "mối" thời thượng và cũng là thủ pháp chủ yếu của nhiếp ảnh cổ điển. Karelin (A. O. Karelin; Nga), Nada (G. F. T. Nadar), Hin (L. U. Hine; Hoa Kỳ), Karêlin (Anh) đã để lại nhiều bức ảnh chân dung đẹp như tranh vẽ các nhà văn, nhà thơ, nhà bác học đương thời. Ngày nay, xu hướng NAHH vẫn tồn tại nhưng được nâng lên đỉnh cao với những quan niệm khái quát hơn, đi sâu vào bản chất của sự vật, với nhiều thủ pháp, kỹ xảo nhiếp ảnh tinh vi và đạt được một số thành tựu nhất định.

**NHIẾP ẢNH THIÊN VĂN** loại hình chụp ảnh khoa học về thiên văn. Gồm ảnh các vì sao, các đám tinh vân, Sao Chổi, Mặt Trời, Mặt Trăng và các hành tinh khác... hay phổ của chúng. Ống kính của máy ảnh thiên văn thu nhận ánh sáng của một vật thể ở vô cực là một "ánh thực" giống ống kính máy ảnh thông thường.

Ống kính thiên văn to hơn ống kính thông thường rất nhiều, đường kính hàng chục decimét. Nhược điểm chỉ bị phụ sắc đối với màu vàng - xanh, nên không dùng chụp hình trong miền cực tím, tím và hồng ngoại. Ống kính cực lớn không ghép hai thấu kính với nhau được vì lượng sáng hấp thụ trong khối thủy tinh. Trong thực tế, không đúc được những mặt kính trong suốt có đường kính trên dưới 1m mà chỗ nào cũng đồng đều nhau về mặt quang học; cho nên người ta dùng một gương lõm trong viễn kính được tráng lớp nhôm trong chân không. Hiện nay, dùng loại viễn kính hoàn toàn phi sắc với tất cả các bước sóng. Viễn kính to nhất thế giới đặt ở trên núi Paloma (Palomar) đường kính 5,08 m, tiêu cự 16,8 m (tiêu cự này còn được nối dài lên 152 m theo phương pháp "Coudé"). Ống kính có tiêu cự 1m chỉ cho được hình Mặt Trăng có đường kính 9 mm, Sao Mộc có đường kính không quá 0,25 mm, vv. Đường kính ống kính càng lớn hình ảnh càng rõ nét.

**NHIẾP ẢNH Y HỌC** loại hình chụp ảnh khoa học về y học. Gồm ảnh y học quan sát và ảnh y học thông tin. NAYH thu nhận và truyền lại những hình ảnh chứng minh bệnh lý. Có thể chụp bề mặt thân thể bên ngoài, phẫu thuật. Về chuyên khoa còn có chụp soi trong (endographie) chụp tia cực tím, tia hồng ngoại, bằng ánh sáng huỳnh quang, chụp vi mô quang học và điện tử, chụp các biến dạng sinh học trên màn catốt, chụp theo phương pháp dung hoà độ đậm (equidensities) màu sắc, vv.

NAYH cần nguồn sáng mạnh. Ánh sáng có cấu trúc quang phổ cố định. Thường dùng đèn chớp điện tử có ánh sáng trắng ổn định. Khi chụp, nên để đèn chớp xa vật chụp cho ánh sáng trải đều bề mặt vật chụp, và giảm bớt mức phản quang khi bề mặt vật chụp bóng nhoáng hoặc nhẫy, ướt. Chọn đèn điện tử tích điện cực nhanh không quá 3 s, có công suất cao và sức sáng này phải dùng được hoàn toàn. Dùng loại máy chụp chất lượng cao, có ống ngắm phản quang, trên kính mờ hạt mịn, không cần lăng kính và kính Fresnel (Fresnel) để chụp thật nhanh mà không sai lệch.

**NHIẾP NHỈ** (Nie Er; 1912 - 35), nhà soạn nhạc, một trong những người sáng lập nền âm nhạc mới Trung Quốc.

Tham gia phong trào Cách mạng Trung Quốc từ lúc còn nhỏ. Tác phẩm "Nghĩa dũng quân tiến hành khúc" (1934) của ông được công nhận là quốc ca nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa từ 1949, nhưng phải đến 1982 mới được Quốc hội Trung Quốc quyết định chính thức. Tác phẩm: *Ôpera - cantata* "Bảo tấu trên sông Dương Tử", hơn 30 hành khúc quân chúng, âm nhạc cho điện ảnh và các loại khác.

**NHIỆT** (*l*), khái niệm được dùng với nhiều nghĩa khác nhau bao gồm: 1) Nhiệt năng, là năng lượng của chuyển động hỗn loạn (tịnh tiến, quay, dao động) của các phân tử (nguyên tử) tạo thành một vật. Nhiệt năng cùng với thế năng của các phân tử tạo thành nội năng của vật. 2) Nhiệt lượng, là phần năng lượng truyền từ vật này sang vật khác bằng trao đổi nhiệt năng.

**NHIỆT** (y; tk. nóng), theo Đông y, nói chung N đại diện cho dương, là biểu hiện của dương, còn hàn đại diện cho âm, là biểu hiện của âm. Ở trạng thái bình thường, âm dương cân bằng, hàn N cân bằng. Khi dương mạnh hơn âm thì có biểu hiện N. Khi âm mạnh hơn dương thì có biểu hiện hàn. Ở người, có người nghiêng về dương, có tạng N, chịu lạnh tốt, thích ăn, uống thứ mát; có người nghiêng về âm có tạng hàn, chịu nóng tốt, thích ăn, uống thứ nóng. Khi có bệnh, N được thể hiện ở người: có cảm giác nóng hơn, sốt, bồn chồn, thích uống mát, nước tiểu ít, vàng; phân khô; da nóng, mặt đỏ, mạch sắc (nhánh). Âm hư có thể sinh N, gọi là hư N, với biểu hiện: dễ ra mồ hôi trộm, sốt không cao, lòng bàn chân, lòng bàn tay nóng, mạch tế sắc. Dương thịnh làm N tăng lên, gọi là thực N: sốt cao, mồ hôi ra nhiều, rêu lưỡi vàng, mạch thực sắc hoặc hồng đại.

N gây bệnh gọi là N tà: có thể là sức nóng của lửa, của Mặt Trời; có thể là do phong, hàn, thử, thấp, thức ăn, dầm, khí, huyết uất lâu hoá thành.

Theo Đông y, N là một trong "4 khí" của thuốc (nhiệt, ôn, lương, hàn). Thuốc ôn N được thể hiện ở cảm giác thấy ấm nóng trong người hoặc ở lưỡi khi uống vào hoặc nếm thuốc, có nghĩa là phần dương của thuốc đã trội hơn phần dương của người (vd. gừng, riềng, quế), được dùng cho người hàn. Thuốc hàn lương được thể hiện ở cảm giác mát mẻ ở trong người hoặc ở lưỡi khi uống vào hoặc nếm thuốc, có nghĩa là phần âm của thuốc đã trội hơn phần âm của người (vd. mạch môn, hoàng cầu, chi tử); được dùng cho người N.

**NHIỆT BIỂU** (cg. nhiệt kế) x. *Nhiệt kế*.

**NHIỆT BIỂU CHẤT LỎNG** (cg. nhiệt kế chất lỏng, nhiệt kế lỏng), x. *Nhiệt kế chất lỏng*.

**NHIỆT BIỂU THỦY NGÂN** (thường gọi: nhiệt kế thủy ngân), dụng cụ để đo nhiệt độ, trong đó chất công tác là thủy ngân. Làm việc trên cơ sở độ giãn nở của thủy ngân phụ thuộc vào nhiệt độ. Có khả năng sử dụng trong khoảng nhiệt độ từ -35°C đến +750°C. Khi dùng ở nhiệt độ cao, ống mao dẫn của NBTN phải chứa đầy khí nitơ để thủy ngân không bay hơi. Cấp sốt là một loại NBTN, đo nhiệt độ từ 34°C đến 42°C; cấu tạo ống mao dẫn có đoạn gấp khúc để thủy ngân khi giãn nở có thể đi qua, nhưng khi co lại không thể trở về bầu thủy ngân, do đó có thể lưu giữ mức thủy ngân ở mức nhiệt độ cao nhất trong khi đo. Xl. *Thủy ngân*.

**NHIỆT CẤT** nhiệt sinh ra trong quá trình cất. Lượng nhiệt sinh ra trong quá trình cất phụ thuộc vào công tiêu hao để thực hiện nhiệm vụ cất. Nhiệt sinh ra khi cất phân bố không đều trong dao, phoi và chi tiết. Lượng nhiệt nằm trong

phoi là lớn nhất sau đó đến chi tiết và dao. Tuy nhiên, do vật liệu làm dao có hệ số truyền nhiệt kém nên nhiệt độ trên mặt trước của dao gần ngay lưỡi cắt đạt giá trị cao nhất. NC trực tiếp ảnh hưởng đến tuổi bền của dao, độ chính xác gia công và do đó ảnh hưởng đến năng suất cắt. Để đánh giá mức độ đốt nóng trong quá trình cắt người ta dùng khái niệm nhiệt độ cắt. Giá trị của nhiệt độ cắt phụ thuộc vào vật liệu làm dao, vật liệu gia công, tốc độ cắt và các điều kiện khác. Nhiệt độ cắt có thể tính được bằng công thức lý thuyết, công thức thực nghiệm hoặc trực tiếp đo được bằng các thiết bị đo chuyên dùng. Một trong những biện pháp thường dùng nhất để giảm nhiệt độ cắt là dùng dung dịch trơn nguội.

**NHIỆT CHÁY** (cg. thiêu nhiệt), hiệu ứng nhiệt ( $\Delta H$ ) của phản ứng đốt cháy hoàn toàn 1 mol chất khảo sát bằng oxi phân tử để tạo thành các sản phẩm ở dạng bền vững nhất ở điều kiện tiêu chuẩn. Vd. NC của khí metan ( $CH_4$ ) là  $\Delta H = -213,80$  kcal/mol.

**NHIỆT CHUYỂN PHA** nhiệt lượng toả ra hoặc hấp thụ bởi một đơn vị khối lượng một chất, khi chuyển pha. NCP là đặc trưng của các chuyển pha loại một, vd. nhiệt nóng chảy, nhiệt bay hơi. Xl. *Chuyển pha*.

**NHIỆT CHỨNG** một trong bát cương (8 cương lĩnh) của y học cổ truyền. Biểu hiện: dương khí quá thịnh hoặc chính khí thịnh đối kháng mạnh mẽ với nhiệt tà. Dấu hiệu lâm sàng: mình nóng, buồn bực, vật vã; mặt, mắt đỏ; sợ nóng; miệng khô, họng ráo, khi khát thích uống nước lạnh, môi khô đỏ; đại tiện bí kết, tiểu tiện ít, đỏ; chất lưỡi hồng, rêu lưỡi khô vàng hoặc khô đen; mạch sắc, vv. Thường gặp trong các trạng thái dương thịnh, các bệnh ôn nhiệt.

**NHIỆT DUNG** nhiệt lượng cần cung cấp cho một vật để nâng nhiệt độ của nó lên 1°C (hoặc 1K). ND của một đơn vị khối lượng được gọi là ND riêng. Ở nhiệt độ khác nhau và điều kiện vật lý khác nhau, ND không giống nhau. Phân biệt ND đẳng áp và ND đẳng tích. Trong hệ đơn vị SI, ND được đo bằng J/K, ND riêng bằng J/K.kg.

**NHIỆT ĐIỆN** hiện tượng biểu hiện quan hệ giữa các quá trình nhiệt và điện trong các vật dẫn điện. Xl. *Hiện ứng Xebéc; Hiệu ứng Pencil*.

**NHIỆT ĐIỆN TRỞ** điện trở làm bằng chất bán dẫn có giá trị phụ thuộc mạnh vào nhiệt độ. Có loại tăng điện trở hoặc giảm điện trở khi nhiệt độ tăng. Được sử dụng để đo nhiệt độ và dùng trong các thiết bị tự động.

**NHIỆT ĐỘ** đại lượng vật lý đặc trưng cho trạng thái cân bằng nhiệt động của một hệ vĩ mô; hiểu đơn giản ND là đại lượng biểu diễn mức độ nóng lạnh của vật thể. Trong trạng thái cân bằng, ND của tất cả các phần của hệ là như nhau; trong trạng thái không cân bằng thì ND của chúng khác nhau và xảy ra quá trình trao đổi nhiệt. ND là đại lượng đo động năng trung bình của các phân tử chuyển động hỗn loạn. Người ta đo ND bằng nhiệt kế theo các thang ND khác nhau. Thông thường dùng thang ND Xenxiut (Celsius), với đơn vị kí hiệu °C, 1°C = 1/100 khoảng cách nhiệt độ của nhiệt độ sôi và nhiệt độ kết tinh của nước, dưới áp suất 1at. Hệ đo SI dùng thang ND nhiệt động học (cg. thang ND tuyệt đối), đơn vị đo là Kelvin (Kelvin), kí hiệu K; một đơn vị đo °C bằng 1 đơn vị đo K và 0°C ứng với 273,15 K.

**NHIỆT ĐỘ CHUYỂN PHA** nhiệt độ của hệ khi trong hệ xảy ra quá trình chuyển pha. NDGP có giá trị xác định ứng với các giá trị xác định của các thông số nhiệt động học lập

khác của hệ. Nhiệt độ sôi, nhiệt độ Quyri (điểm curi)... là các NĐCP. Vd. NĐCP của nước tinh khiết từ pha lỏng sang pha hơi là  $100^{\circ}\text{C}$  khi áp suất  $p = 1\text{at}$ . Xl. *Chuyển pha*.

**NHIỆT ĐỘ ĐIỂM SƯƠNG** nhiệt độ không khí đạt đến trạng thái bão hoà hơi nước trong điều kiện lượng chứa hơi nước và khí áp không đổi, không khí thăng đoạn nhiệt (xl. *Quá trình đoạn nhiệt*).

**NHIỆT ĐỘ ĐÓNG BĂNG** một trong những điểm mốc cơ bản của thang nhiệt độ quốc tế, được xác định bằng nhiệt độ cân bằng giữa nước đá và nước ở điều kiện khí áp chuẩn, được quy định là  $0^{\circ}\text{C}$ .

**NHIỆT ĐỘ ĐỘNG HỌC** tham (thông) số xác định phân bố Maxcoen (Maxwell) theo tốc độ của các hạt, vd. phân tử khí, ion, điện tử trong plasma. Trong điều kiện cân bằng nhiệt, NĐDH của các hạt là như nhau với mọi loại hạt và bằng nhiệt độ của toàn hệ. Xl. *Maxcoen (Phân bố)*.

**NHIỆT ĐỘ MÀU** nhiệt độ  $T_m$  của vật đen tuyệt đối, mà ở nhiệt độ ấy, tỉ số giữa các năng suất bức xạ của nó ở hai bước sóng xác định  $\lambda_1$  và  $\lambda_2$  bằng tỉ số của cùng những đại lượng ấy đối với vật đang xét. Thường người ta chọn  $\lambda_1 = 0,655\text{ }\mu\text{m}$ ,  $\lambda_2 = 0,470\text{ }\mu\text{m}$ . Nói cách khác, NDM phản ánh mối quan hệ tương ứng giữa nhiệt độ của vật đen tuyệt đối với màu sắc của ánh sáng mà nó phát ra ở nhiệt độ đó. Để đo NDM của nguồn sáng, người ta dùng máy đo NDM (nhiệt sắc kế). Những thợ luyện kim có kinh nghiệm khi nhìn màu hợp kim nóng chảy có thể đoán gần đúng nhiệt độ tương ứng. Khái niệm NDM rất cần trong nhiếp ảnh màu. Xl. *Vật đen tuyệt đối; Phim màu*.

**NHIỆT ĐỘ NGƯNG KẾT** nhiệt độ không khí khi thăng đoạn nhiệt đạt đến trạng thái bão hoà. NĐNK thấp hơn nhiệt độ điểm sương vì khi không khí giãn nở đoạn nhiệt áp suất riêng của hơi nước (hàm lượng nước trong không khí) giảm.

**NHIỆT ĐỘ NÓNG CHẢY** x. *Nóng chảy*.

**NHIỆT ĐỘ NƯỚC BIỂN** nước biển có một nhiệt độ xác định. NĐNB biến thiên do: a) Hấp thụ nhiệt từ khí quyển hoặc toả nhiệt từ nước ra khí quyển; b) Thẩm nhập nhiệt từ các lớp bên trên hoặc bên dưới; c) Tái nhiệt tới từ các phía do kết quả chuyển dịch ngang các khối không khí, khối nước hoặc giao lưu nổi bộ. Nhiệt độ trung bình ( $T_{tb}^o$ ) trên mặt toàn bộ đại dương thế giới bằng  $17,4^{\circ}\text{C}$ , cao hơn  $T_{tb}^o$  không khí trên địa cầu  $3^{\circ}\text{C}$ . Đại dương ấm nhất là Thái Bình Dương có  $T_{tb}^o = 17,6^{\circ}\text{C}$ , còn ở Đại Tây Dương là  $16,9^{\circ}\text{C}$ .

**NHIỆT ĐỘ QUYRI** (cg. điểm curi) x. *Điểm curi*.

**NHIỆT ĐỘ SÔI** x. *Sôi*.

**NHIỆT ĐỘ SUY BIẾN** nhiệt độ mà ở dưới nó, hệ thống các hạt trở thành suy biến (x. *Suy biến*), nghĩa là các hiệu ứng lượng tử có liên quan với tính đồng nhất của các hạt trở nên quan trọng. NĐSB của khí điện tử trong kim loại khoảng  $10.000\text{ K}$  nên khi này luôn luôn là suy biến.

**NHIỆT ĐỘ THĂNG HOA** x. *Thăng hoa*.

**NHIỆT ĐỘ THẤP** miền nhiệt độ từ  $0\text{ K} \approx -273,15^{\circ}\text{C}$  đến  $120\text{ K} \approx -153^{\circ}\text{C}$  (theo quy ước của vật lý học và kỹ thuật làm lạnh). Ngày nay phương pháp làm lạnh bằng chùm laser đã cho phép đạt tới nhiệt độ  $\approx 1.10^{-8}\text{ K}$ .

**NHIỆT ĐỘ TỐI HẠN** (cg. điểm tới hạn). 1. Nhiệt độ mà dưới nó thì hai pha lỏng và khí của một chất có thể cùng tồn tại cân bằng, còn trên nó thì chỉ tồn tại pha khí. Trạng thái của một chất ở NĐTH và áp suất tới hạn gọi là trạng thái tới hạn.

2. Nhiệt độ mà tại đó các thành phần trong hỗn hợp lỏng, lúc bình thường hoà tan lẫn nhau có giới hạn, lại hoà tan lẫn nhau không có giới hạn.

3. Nhiệt độ mà trên nó, một chất xác định bị mất tính siêu dẫn hoặc tính siêu chảy, mất tính chất sắt từ hoặc xenhet điện; vd. thủy ngân chỉ là chất siêu dẫn khi ở dưới  $4,15\text{ K}$ , niken chỉ là chất sắt từ khi ở dưới  $358^{\circ}\text{C}$ . NĐTH có ý nghĩa quan trọng trong lý thuyết về các hiện tượng tới hạn nói chung và trong lý thuyết chuyển pha loại hai của Landau (L. D. Landau) nói riêng.

**NHIỆT ĐỘ TUYỆT ĐỐI** (kí hiệu: T), nhiệt độ xác định theo thang có điểm 0 ứng với  $-273,15^{\circ}\text{C}$ . Mỗi độ của thang này bằng một độ của thang bách phân. Đơn vị NĐTD trong hệ SI là kenvin (K). Quan hệ giữa T và nhiệt độ bách phân t ( $^{\circ}\text{C}$ ) được biểu diễn bằng hệ thức:  $T = t + 273,15$ . Thang NĐTD trùng với thang nhiệt độ nhiệt động học. Khái niệm NĐTD do nhà vật lý người Anh Kenvin (Kelvin) đề xuất năm 1848. Trong thực tế, không bao giờ đạt tới không độ tuyệt đối (0 K).

**NHIỆT ĐỘNG HOÁ HỌC** một lĩnh vực của hoá lý nghiên cứu mặt năng lượng của các quá trình phản ứng. Từ các điều kiện cho sẵn của một phản ứng hoá học, NĐHH cho phép dự đoán khả năng xảy ra và giới hạn diễn biến của phản ứng đó.

NĐHH dựa trên những nguyên lý cơ bản của nhiệt động học (nguyên lý I, II và III). Hình thành từ giữa thế kỉ 19, trải qua nhiều giai đoạn phát triển và đến nay NĐHH chiếm vị trí rất quan trọng trong bộ môn hoá lý. Được ứng dụng rộng rãi trong công nghệ hoá học, công nghệ luyện kim, vv. Những người đặt nền móng đầu tiên trong lĩnh vực này là kĩ sư người Pháp Caenô (N. L. S. Carnot) và nhà vật lý người Đức Claudius (R. J. E. Clausius).

**NHIỆT ĐỘNG HỌC** (cg. nhiệt động lực học), môn học được bắt đầu xây dựng trên cơ sở hai nguyên lý rất tổng quát: nguyên lý thứ nhất (nguyên lý bảo toàn năng lượng) và nguyên lý thứ hai của nhiệt động học (nguyên lý entropi). NĐH ra đời bắt đầu từ việc nghiên cứu các động cơ nhiệt và các vấn đề về biến đổi nhiệt ra công (do đó có tên gọi như hiện nay), sau đó được mở rộng và áp dụng rộng rãi cho toàn bộ vật lý học, hoá học, không chỉ các hiện tượng nhiệt mà cho cả các hiện tượng điện và từ, các phản ứng hoá học, vv.; tóm lại là cho mọi hiện tượng trong tự nhiên liên quan đến khái niệm nhiệt độ. Sau còn thêm một nguyên lý thứ ba gọi là nguyên lý Nenxtơ (lấy theo tên nhà vật lý học và hoá học người Đức Nenxtơ (W. H. Nernst)). Theo quan niệm hiện đại, NĐH là ngành vật lý nghiên cứu các tính chất nhiệt của những hệ vĩ mô dựa trên một số nguyên lý tổng quát hoá từ các sự kiện thực nghiệm. NĐH xét những hệ trong trạng thái cân bằng và sự chuyển hệ sang trạng thái cân bằng khác được gọi là NĐH cân bằng hay NĐH cổ điển. Hiện nay NĐH đã có những tiến bộ đáng kể trong việc mở rộng, để có thể áp dụng cho cả những hệ không cân bằng. Bộ phận này được gọi là NĐH không cân bằng (hoặc NĐH các quá trình không thuận nghịch) liên quan với tính cổ chiều của thời gian. NĐH theo



ngiêu rộng được hiểu là bao gồm cả NDH cổ điển và NDH các quá trình không thuận nghịch. Xí. *Nguyên lý I của nhiệt động học; Nguyên lý II của nhiệt động học; Nguyên lý III của nhiệt động học.*

**NHIỆT ĐỘNG HỌC KHÔNG CÂN BẰNG** ứng dụng các nguyên lý của nhiệt động học nghiên cứu các quá trình không cân bằng, các quá trình bất thuận nghịch có trao đổi nhiệt, trao đổi chất, vv. NDHCKB rất quan trọng cho kỹ thuật và công nghệ hiện đại vì trong thực tế các quá trình dùng trong công nghệ vật liệu, công nghệ năng lượng,... đều là quá trình bất thuận nghịch. Xí. *Nhiệt động học.*

**NHIỆT ĐỘNG HỌC THỐNG KÊ** lĩnh vực nhiệt động học nghiên cứu các hệ vi mô (gồm số lớn phần tử) ở trạng thái cân bằng. Khác với nhiệt động học hiện tượng, thiết lập mối quan hệ giữa các đại lượng vĩ mô đặc trưng cho trạng thái của hệ (các hàm nhiệt động) mà không cần biết đến cấu trúc vi mô của từng phần tử. NDHTK cho phép tính các hàm nhiệt động xuất phát từ tính chất của phần tử vi mô: nguyên tử khối, độ dài liên kết, tần số dao động, vv. NDHTK là cầu nối giữa nhiệt động học và cấu tạo phân tử.

**NHIỆT ĐỐI HOÁ** việc sử dụng các quy trình, các biện pháp kỹ thuật để làm cho các thiết bị, các vật liệu, linh kiện... chịu được những điều kiện khí hậu nhiệt đới sẽ bền lâu hơn so với trường hợp không NDH.

Ở Việt Nam, số ngày nóng và ẩm trong một năm nhiều hơn so với một số nước khác có khí hậu khô. Kim loại, vd. thép, bị ăn mòn trong không khí ẩm, nếu số ngày nóng ẩm nhiều trong một năm thì thép sẽ bị ăn mòn nhiều hơn. Đối với vật liệu polyme, do nóng, ẩm và nắng nhiều, nên chúng bị lão hoá nhanh hơn so với trong điều kiện ít nóng ẩm và ít nắng.

**NHIỆT GIẢI FARENHAI** (cg. thang Farenhai, thang nhiệt độ Farenhai), thang nhiệt độ quy định điểm sôi của nước là 212°F và điểm kết tinh của nước (thành nước đá) là 32°F. Nhiệt độ theo thang này (°F) quy ra nhiệt độ theo thang Xenxiut (Celsius) (°C) theo công thức:

$$t(^{\circ}\text{C}) = 5/9 [t(^{\circ}\text{F}) - 32]$$

NGF đo nhà vật lý Đức Farenhai (D. G. Fahrenheit: 1686-1736) đề ra năm 1724, hiện vẫn còn dùng ở các nước khối Anh - Mĩ.

**NHIỆT GIẢI XENXIUT** (cg. thang Xenxiut, thang nhiệt độ Xenxiut), thang nhiệt độ bách phân, kí hiệu °C; thang nhiệt độ quy ước ở áp suất khí quyển 1 atm, nhiệt độ của nước đá đang tan là 0°C và nhiệt độ của hơi nước sôi là 100°C; một phần trăm khoảng chênh lệch giữa hai nhiệt độ này là một độ Xenxiut (1°C). NGX đo nhà vật lý Thụy Điển Xenxiut (A. Celsius) đề ra năm 1724, được sử dụng phổ biến hiện nay.

**NHIỆT HẤP PHỤ** nhiệt toả ra trong quá trình hấp phụ vật lý hay hoá học. Vd. NHP của khí acgon trên muối graphit là 2,70 kcal/mol.

Giá trị của NHP phụ thuộc vào bản chất của quá trình hấp phụ; NHP trong hấp phụ vật lý (ví dụ trên) có giá trị bé hơn nhiều so với NHP trong hấp phụ hoá học.

**NHIỆT HOÀ TAN** lượng nhiệt phát ra (phát nhiệt) hoặc bị hấp thụ (thu nhiệt) khi hoà tan chất rắn, chất lỏng hoặc chất khí vào một dung môi. Sự hoà tan của chất rắn và chất lỏng có thể là phát nhiệt (vd. khi hoà tan axit sunfuric trong nước) hoặc thu nhiệt (vd. khi hoà tan muối kali clorua trong

nước). Sự hoà tan của chất khí luôn luôn phát nhiệt.

**NHIỆT HOÁ HỌC** lĩnh vực hoá học; là phản hóa lý nói chung và phản hoá nhiệt động học nói riêng- nghiên cứu hiệu ứng nhiệt của các quá trình như phản ứng hoá học, quá trình hoà tan, sonvat hoá, hấp phụ, vv. NHH cũng được áp dụng trong việc xác định năng lượng liên kết hoá học, nhiệt dung của các đơn chất và hợp chất, entanpi và entropi của các chất và của hệ hoá lý, cũng như sự phụ thuộc các đại lượng ấy vào nhiệt độ. NHH có ý nghĩa to lớn đối với nhiều ngành kỹ thuật (năng lượng, luyện kim, vv.). Những số liệu và các định luật của NHH được sử dụng để thiết lập cân bằng nhiệt của các quá trình công nghệ, nghiên cứu nhiệt trị của nhiên liệu, lập quan hệ giữa các đặc tính năng lượng của các chất, các dung dịch và thành phần của chúng. Cơ sở lý thuyết của NHH là áp dụng nguyên lý I của nhiệt động học vào hoá học thể hiện qua định luật Hess (Hess) và định luật Kirchhoff (Kirchhoff). Người có công đặt nền móng cho NHH là nhà bác học Pháp Bertholô (P. E. M. Berthelot).

**NHIỆT HOÁ HƠI** nhiệt lượng cần truyền cho một đơn vị khối lượng của một chất cân bằng đẳng nhiệt tại nhiệt độ sôi để chuyển nó hoàn toàn thành hơi. Vd. NHH của nước là 2,26.10<sup>6</sup> J/kg, hay là 539 kcal/kg. Xí. *Sôi; Bay hơi.*

**NHIỆT HỌC** ngành của vật lý học nghiên cứu các hiện tượng liên quan đến sự truyền nhiệt, biến đổi nhiệt thành công, công thành nhiệt và đo lường nhiệt lượng.

**NHIỆT KẾ** (cg. nhiệt kế), dụng cụ đo nhiệt độ của một môi trường nhất định. Ứng dụng của NK rất đa dạng: có loại NK phục vụ cho nhu cầu đời sống (y tế, sinh hoạt, vv.); có loại dùng trong kỹ thuật, nghiên cứu, khí tượng (NK có độ chính xác cao. NK khí tượng, vv.). NK hoạt động theo nguyên tắc đo một đại lượng vật lý nào đó của chất công tác phụ thuộc vào nhiệt độ theo một quy luật xác định, vd. sự giãn nở nhiệt của chất lỏng, chất khí và chất rắn; sự phụ thuộc của nhiệt độ vào áp suất của khí hoặc hơi bão hoà, của điện trở, của lực nhiệt điện động, của độ cảm từ, vv. Để đo nhiệt độ thấp, người ta áp dụng loại NK ngưng tụ, NK khí, NK từ. Loại NK được sử dụng cho mục đích riêng là NK khí tượng, cao kế điểm sôi, NK đo sâu dưới nước. Đôi khi cũng dùng NK lưỡng kim với độ nhạy cao (dựa trên cơ sở giãn nở khác nhau của kim loại) hoặc NK thạch anh (dựa trên sự phụ thuộc tần số cộng hưởng của điện áp thạch anh vào nhiệt độ) hay NK nhiệt dung (dựa vào sự phụ thuộc độ cảm điện môi của chất sắt điện vào nhiệt độ). Thông dụng nhất là loại NK nước, NK thủy ngân, NK điện trở, NK khí và NK không khí. NK đầu tiên xuất hiện vào cuối thế kỉ 16 đầu thế kỉ 17: nhà thiên văn học và vật lý học Italia Galilê (Galilêe: 1564 - 1642) đã sáng chế ra NK (cải nhiệt nghiệm) đầu tiên năm 1597. Thuật ngữ "nhiệt kế" xuất hiện năm 1636. Xí. *Nhiệt kế chất lỏng; Nhiệt kế điện trở.*

**NHIỆT KẾ CHẤT LỎNG** (cg. nhiệt kế lỏng, nhiệt kế chất lỏng), dụng cụ đo nhiệt độ hoạt động trên cơ sở giãn nở nhiệt của chất lỏng. Chất lỏng có thể là thủy ngân, rượu màu, ancol etylic (C<sub>2</sub>H<sub>5</sub>OH), pentan (C<sub>5</sub>H<sub>12</sub>), benzen toluen (C<sub>6</sub>H<sub>5</sub>CH<sub>3</sub>)... được chứa trong bình cầu hoặc ống trụ kính, có hàn nối với ống mao dẫn đặt trên thang chia độ. Tùy theo vùng nhiệt độ cần đo mà thay đổi chất lỏng trong NKCL, vd. khi cần đo nhiệt độ từ -80 đến +80°C thì dùng ancol etylic; từ -35 đến +750°C dùng thủy ngân, vv. Còn có loại nhiệt kế

bách phân (kí hiệu tắt là °C), trong đó 0°C ứng với nhiệt độ tan của nước đá, còn 100°C ứng với nhiệt độ sôi của nước dưới áp suất khí quyển. Nhiệt độ dưới 0°C được kí hiệu dấu (-); trên 0°C được kí hiệu bằng dấu (+).

**NHIỆT KẾ ĐẢO** dụng cụ đo nhiệt độ nước biển ở các tầng có độ sâu khác nhau. NKĐ có cấu tạo đặc biệt là bị thất học ở gần bầu thủy ngân. Đặt nhiệt kế này ở độ sâu cần đo, cột thủy ngân sẽ ngả khỏi bầu, khi kéo NKĐ lên thành tàu, nhiệt kế chỉ nhiệt độ đã đo được ở độ sâu đó.

**NHIỆT KẾ ĐIỆN** x. *Dụng cụ đo nhiệt điện.*

**NHIỆT KẾ ĐIỆN TRỞ** dụng cụ để đo nhiệt độ dựa trên hiệu ứng biến thiên điện trở của chất bán dẫn, bán kim hoặc kim loại khi nhiệt độ thay đổi. Ưu điểm của NKĐT là độ chính xác cao, số chỉ ổn định, có thể tự ghi và truyền kết quả đi xa. Thường dùng NKĐT kim loại thuần túy, đặc biệt là bạch kim đo được nhiệt độ từ 263°C đến 1.064°C; niken và sắt tới 300°C; đồng 50°C - 180°C. NKĐT bán dẫn thường dùng để đo nhiệt độ thấp (0,1 K - 100 K) nhờ có độ nhạy cao. Với nhiệt độ trên 100 K, hạn chế dùng NKĐT bán dẫn do độ ổn định thấp. Xl. *Cái điện trở.*

**NHIỆT KẾ ĐỘ SÂU** (cg. nhiệt kế sâu; nhiệt kế đo sâu), dụng cụ đo phân bố nhiệt độ theo độ sâu. Theo nguyên lý và chất công tác của bộ cảm biến phân ra: NKĐS thủy ngân và NKĐS dầu. Nguyên lý của NKĐS thủy ngân: khi những NKĐS trong nước, bầu thủy ngân bị nén làm một phần thủy ngân dịch chuyển trong ống mao dẫn. Chiều cao của cột thủy ngân trong ống mao dẫn không chỉ được xác định do nhiệt độ của nước mà còn do áp suất thủy tĩnh (tỉ lệ nghịch với chiều sâu) ở độ sâu đang đo; vì vậy theo số chỉ thì của NKĐS có thể tính được độ sâu của nơi đặt dụng cụ. Nguyên lý làm việc của NKĐS dầu: bộ cảm biến là 15 m ống đồng đổ đầy dầu xilen, khi dầu giãn hoặc bị nén sẽ làm dịch chuyển một ngòi bút găm trên ống đồng, vạch lên tấm kính có bôi một lớp sáp đặc biệt một đường cong theo hai tọa độ nhiệt độ và độ sâu. Thường được đặt trong các thiết bị nghiên cứu hải dương học.

**NHIỆT KẾ KHÍ** dụng cụ để đo nhiệt độ, hoạt động dựa trên quan hệ giữa nhiệt độ với áp suất hay thể tích của khí lý tưởng (x. *Khí lý tưởng*). Thường dùng NKK với thể tích không đổi (đẳng tích). Bình chứa khí (không khí, heli, nitơ hoặc hidro) có ống mao dẫn nối với áp kế đặt trong môi trường cần đo nhiệt độ. Loại NKK với bình chứa không khí thì gọi là nhiệt kế không khí. Trong NKK, sự thay đổi nhiệt độ của khí chứa trong bình tỉ lệ với sự thay đổi áp suất. Theo thể tích hay áp suất của khí đo được, dùng phương trình trạng thái sẽ xác định được nhiệt độ. NKK có thể đo được nhiệt độ từ 2 K đến 1.300 K. Độ chính xác đạt được tùy thuộc vào nhiệt độ đo từ  $3 \cdot 10^{-3}$  đến  $2 \cdot 10^{-2}$  K.

**NHIỆT KẾ KHÔNG KHÍ** x. *Nhiệt kế khí.*

**NHIỆT KẾ LỎNG** (cg. nhiệt kế chất lỏng, nhiệt biểu chất lỏng) x. *Nhiệt kế chất lỏng.*

**NHIỆT KẾ SÂU** x. *Nhiệt kế đo sâu.*

**NHIỆT KẾ TIẾP ĐIỂM** dụng cụ đo và không chế nhiệt độ tự động theo nguyên lý đóng mở mạch khi chất lỏng trong dụng cụ tiếp xúc hoặc không tiếp xúc với tiếp điểm của mạch điều khiển. NKTD thường sử dụng cho các lò và tủ sấy với nhiệt độ thấp hơn 500°C.

**NHIỆT KÍ** dụng cụ để ghi liên tục nhiệt độ không khí, nước, hơi nước, vv. Phần tử cảm biến của NK có thể là tấm lưỡng kim, nhiệt kế lỏng hay nhiệt kế điện trở. Trong ngành khí tượng, NK với phần tử cảm biến là tấm lưỡng kim uốn cong được áp dụng rộng rãi; khi nhiệt độ thay đổi, tấm lưỡng kim sẽ bị biến dạng. Sự di dịch ở đầu cuối truyền đến một cái kim để ghi đường cong nhiệt độ trên băng giấy. Cứ 1 mm ghi được theo chiều đứng ứng với  $\sim 1^\circ\text{C}$ .

Theo thời gian quay một vòng của tang quay mà chia NK ra loại ngày đêm và hàng tuần. Dùng nhiệt kế thủy ngân để kiểm tra sự làm việc của NK.

**NHIỆT KÍ ĐO SÂU** x. *Nhiệt kế độ sâu.*

**NHIỆT KIẾN** (cg. nhìn thấy bằng phương pháp nhiệt), phương pháp nội quan. Trong đó sự biến hiện của các đối tượng không thấy được bằng mắt thường sẽ nhìn thấy được nhờ có những tia hồng ngoại phát ra hoặc phản chiếu từ đối tượng. Phương pháp này dùng để xác định vị trí và hình dạng của đối tượng ở trong bóng tối hay môi trường không trong suốt, cũng như để nghiên cứu độ nung nóng của những đoạn bề mặt phức tạp và những cấu trúc bên trong của vật thể mờ đục. Mỗi vật thể được nung nóng sẽ phát ra những tia bức xạ nhiệt. Cường độ và quang phổ của nó phụ thuộc vào tính chất và nhiệt độ của vật thể đó. Một vật thể có nhiệt độ vài chục °C thì được đặc trưng bằng sự bức xạ trong vùng phổ tia hồng ngoại của các dao động điện từ. Sự bức xạ tia hồng ngoại không thấy được bằng mắt thường và chỉ có thể nhìn được qua các máy thu bức xạ nhiệt khác nhau (rada hồng ngoại, nhiệt kế bức xạ, hoá kế hồng ngoại, vv.). NK được áp dụng rộng rãi trong các ngành y, dự báo kĩ thuật, hàng hải, thăm dò địa chất, khí tượng, vv. NK cũng được dùng trong công việc nghiên cứu khoa học - kĩ thuật về các quá trình nhiệt và trong quân sự.

**NHIỆT LUYỆN** quá trình gia công kim loại và hợp kim bằng tác dụng của nhiệt, để làm thay đổi tổ chức và tính chất theo chiều hướng mong muốn. Từ thời kì Đồ Đồng, loài người đã biết sử dụng NL để khôi phục độ dẻo của đồng sau khi rèn; ở thời kì Đồ Sắt, người ta đã nung các vũ khí, công cụ lao động làm bằng sắt non trong lò phủ than gỗ (thẩm cacbon), sau đó làm nguội nhanh trong nước (tôi), nhờ vậy độ cứng của chúng tăng lên, đồng thời cải thiện được những tính chất khác. Phương pháp tôi trong nước sắt non đã thâm cacbon được sử dụng từ đầu thế kỉ 1 tCn. Thẩm cacbon sắt trong than gỗ hoặc chất hữu cơ, tôi, ram được sử dụng rộng rãi trong thời Trung cổ để sản xuất dao kiếm, gươm và các dụng cụ khác. Đến giữa thế kỉ 19, NL chỉ là tập hợp các đơn chọn trên cơ sở kinh nghiệm lâu đời. Sau đó, nhờ sự phát triển của kĩ thuật luyện kim, NL từ một nghệ thuật trở thành một ngành khoa học. Các dạng NL chủ yếu: thường hoá, ủ, tôi, ram, hoá già, tôi cải thiện. NL kết hợp với tác dụng hoá học có công nghệ hoá NL (thẩm cacbon, cacbon - nitơ, vv.), kết hợp với biến dạng dẻo có cơ nhiệt luyện. Ở Việt Nam, NL được ứng dụng từ thời đại Đồ Đồng; nhưng chỉ từ những năm 60 thế kỉ 20 mới trở thành một ngành khoa học và được ứng dụng rộng rãi ở ngành cơ khí gia công kim loại và hợp kim.

**NHIỆT LUYỆN THAN GẦY** quá trình nung nóng than gầy tới nhiệt độ 1.100 - 1.400°C trong lò đứng; than đưa vào ở đỉnh lò, sản phẩm lấy ra ở đáy lò gọi là than gầy nhiệt luyện. Than gầy nhiệt luyện có độ bền cơ và độ bền nhiệt cao

hơn và có hàm lượng lưu huỳnh thấp hơn so với than gầy ban đầu, có thể dùng thay thế cốc trong lò cao, lò đúc, dùng để sản xuất điện cực. Nếu than đưa vào nhiệt luyện là antraxit ta có quá trình nhiệt luyện antraxit, sản phẩm thu được là antraxit nhiệt luyện. Từ lâu, antraxit nhiệt luyện đã được dùng ở Việt Nam để thay cốc nấu gang trong lò đứng.

## NHIỆT LƯỢNG x. *Nhiệt.*

**NHIỆT LƯỢNG KẾ** dụng cụ đo nhiệt lượng phát ra hoặc thu vào trong một quá trình vật lý hay hoá học. Tùy thuộc vào mục đích của phép đo mà người ta sử dụng các loại NLK khác nhau.

**NHIỆT NGẤU** dụng cụ gồm chủ yếu hai đầu dẫn bằng kim loại khác nhau có các đầu nối với nhau. Khi nhiệt độ ở hai đầu nối khác nhau, giữa chúng hình thành một hiệu điện thế do hiệu ứng nhiệt điện sinh ra. Hiệu điện thế đó tỉ lệ với hiệu nhiệt độ giữa hai đầu nối; đầu "nóng" và đầu "lạnh". NN có thể dùng để đo nhiệt độ tại một đầu nối nếu đầu nối kia được giữ ở một nhiệt độ cố định. NN cũng có thể dùng để biến năng lượng bức xạ thành điện năng.

**NHIỆT NGUNG TỤ** nhiệt lượng toả ra trong quá trình khí ngưng tụ (x. *Ngưng tụ*) thành chất lỏng hoặc chất rắn. NNT tính cho một đơn vị khối lượng có giá trị xác định ứng với các giá trị xác định của nhiệt độ và áp suất. NNT của hơi nước thành nước với  $t = 0^\circ\text{C}$  và  $p = 1$ at bằng 80 kcal/kg.

## NHIỆT NHÔM x. *Phương pháp nhiệt nhôm.*

**NHIỆT NÓNG CHÁY** nhiệt lượng cần truyền cho một đơn vị khối lượng của một chất rắn kết tinh ở cân bằng đẳng nhiệt tại nhiệt độ nóng chảy để chuyển nó hoàn toàn sang trạng thái lỏng. Xl. *Nóng chảy.*

**NHIỆT PHẢN ỨNG** lượng nhiệt thu vào hoặc phát ra trong một phản ứng hoá học. NPƯ của một hệ bằng độ biến thiên của nội năng của hệ ( $\Delta U$ ) ở điều kiện thể tích không đổi hoặc bằng sự biến thiên của entanpi của hệ ( $\Delta H$ ) ở điều kiện áp suất không đổi.

Tùy thuộc vào dấu của hiệu ứng nhiệt, người ta phân chia phản ứng thành hai loại: phản ứng phát nhiệt ( $\Delta H < 0$ ) và phản ứng thu nhiệt ( $\Delta H > 0$ ). NPƯ là một đại lượng cơ bản của nhiệt hoá học. Dựa vào NPƯ có thể xác định được nhiều đại lượng khác liên quan đến phản ứng.

**NHIỆT PHÂN** quá trình phân huỷ các chất ở nhiệt độ cao. Trong công nghiệp, NP gỗ, than, dầu, khí chủ yếu để sản xuất các hidrocarbon thơm và không no.

## NHIỆT PHÂN GỖ x. *Chưng khô gỗ.*

**NHIỆT PHÂN NHIÊN LIỆU RẮN** x. *Chưng khô nhiên liệu rắn.*

**NHIỆT TẠO THÀNH** (cg. sinh nhiệt), hiệu ứng nhiệt của phản ứng tạo thành từ các đơn chất một hợp chất bền ở điều kiện tiêu chuẩn (1 atm và 273,15 K). Vd. NTT của khí cacbonic là -94,05 kcal/mol.

**NHIỆT THĂNG HOA** nhiệt lượng cần truyền cho một đơn vị khối lượng của một chất rắn ở áp suất và nhiệt độ không đổi (nhiệt độ thăng hoa) để chuyển nó sang trạng thái khí, không qua trạng thái lỏng (x. *Thăng hoa*).

**NHIỆT THÔNG** (cg. lượng nhiệt), tỉ số giữa lượng nhiệt truyền qua bề mặt khảo sát trong quá trình trao đổi nhiệt với thời gian truyền. Thứ nguyên của NT trùng với thứ nguyên

của công suất. NT được đo bằng  $W = J/s$  hay kcal/h ( $1 W = 1 J/s = 0,86 \text{ kcal/h}$ ). Tỉ số giữa NT với diện tích bề mặt được gọi là mật độ NT. Trong hệ đơn vị quốc tế (SI), mật độ NT được đo bằng  $W/m^2$ . Vector mật độ NT là vector mà hình chiếu của nó lên một hướng bất kì bằng mật độ NT truyền qua diện tích vuông góc với hướng đó.

**NHIỆT TRÁI ĐẤT** nhiệt lượng Trái Đất thu được trong quá trình trao đổi nhiệt do bức xạ Mặt Trời và các quá trình nhiệt xảy ra bên trong Trái Đất. Những sự thay đổi bức xạ Mặt Trời chỉ làm thay đổi nhiệt độ trong lớp đất, đá không sâu quá 25-30 m. Dư thừa hơn, trong hầm lò, lỗ khoan, nhiệt độ tăng dần lên trung bình  $3^\circ\text{C}$  khi xuống sâu thêm 100 m trong các lớp đất đá gần mặt đất. Nguồn nhiệt bên trong Trái Đất chủ yếu do phóng xạ của các nguyên tố trong vỏ Trái Đất và trong manti (x. *Nguồn địa nhiệt*).

**NHIỆT TRUNG HOÀ** hiệu ứng nhiệt của phản ứng giữa axit và bazơ. Phản ứng giữa các bazơ mạnh như natri hidroxit (NaOH), kali hidroxit (KOH) và các axit mạnh như axit clohidric (HCl), axit nitric ( $\text{HNO}_3$ ) có NTH lớn nhất và có giá trị:

$$\Delta H = -13,70 \text{ kcal/mol.}$$

Khi trung hoà các axit yếu hoặc bazơ yếu, NTH có giá trị nhỏ hơn vì một phần năng lượng được tiêu phí vào sự phân li axit yếu, bazơ yếu.

**NHIỀU CHÂN** (*Polypoda*), lớp động vật có khí quản, cơ thể kéo dài, nhiều đốt (tối đa tới 180 đốt). Các đốt thân có cấu tạo gần giống nhau, đã có sự phân hoá các đốt ngực nhưng chưa tách biệt rõ với phần bụng. Đầu có 4 (một số loài có 3) đốt, phần miệng có 2 kiểu cấu tạo: ở Rết ư, Chân mỗi gồm có tám môi trên, hàm trên và đôi hàm dưới; ở Chân chẻ và Chân kép có đôi hàm trên, tám môi phức tạp, không có đôi hàm dưới, có đôi cổ nối đầu và thân. Có 4 phân lớp: Rết ư (*Symphyla*); Chân chẻ (*Pauropoda*); Chân kép (*Diplopoda*); Chân môi (*Chilopoda*). Có khoảng 10 nghìn loài. Phân bố nơi ẩm, tối ở ngoài trời và trong nhà. Ăn lá mục, mùn hữu cơ, một số loài ăn thịt. Một số loài có nọc độc có thể nguy hiểm cho cả người như các loài rết.

**NHIỀU LÚA RĂNG** một kiểu của bộ răng mà các răng luôn được thay đổi trong đời sống của con vật khi bị hư hoặc rụng. Gặp ở một số lưỡng cư và bò sát. Xl. *Hai lứa răng; Một lứa răng.*

**NHIỀU NGUỒN GỐC** (tk. đa nguyên), mỗi nhóm phân loại lớn có thể bắt nguồn từ một vài nhóm, đôi khi rất xa nhau về vị trí phân loại. Khác với nhóm phân loại mà trong đó tất cả các thành viên được hình thành từ tổ tiên chung. Đơn vị phân loại này gọi là một nguồn gốc.

**NHIỀU** những kích thích điện từ tác động lên mạch vào của máy thu làm cản trở việc thu đúng tín hiệu hữu ích. Là nguyên nhân chính hạn chế chất lượng tín hiệu tái tạo và độ truyền xa của tín hiệu. Được phân loại tùy theo nguyên nhân và nguồn phát sinh ra nó: N vũ trụ; N khí quyển (do sấm chớp và các hạt tích điện trong khí quyển gây ra); N công nghiệp, thường có dạng xung, sinh ra từ các máy điện công nghiệp; N sinh ra do đặc điểm truyền sóng (tín hiệu đội, fading); N do dải phát lân cận (về không gian cũng như về tần số) bao gồm cả N do đối phương phát ra; N nội bộ (cg. N riêng), sinh ra từ trong bản thân hệ thống thông tin, thường đo bằng

giáng của dòng điện. Theo phương thức mà N tác động lên tín hiệu có ích, còn phân loại thành N nhân và N cộng. Độ chống N biểu thị khả năng phát hiện sự có mặt và tác dụng của N của hệ thống thông tin, khả năng khôi phục tín hiệu có ích từ tập hợp tín hiệu có ích và N. Độ chống N phụ thuộc bản thân hệ thống thông tin và việc lựa chọn hình thức tín hiệu có ích thích hợp.

**NHIỀU** trong cơ học những nguyên nhân phụ (bước đầu có thể bỏ qua) tham gia cùng với nguyên nhân chính gây nên chuyển động của vật. Vd. khi tính toán chuyển động của Trái Đất, bước đầu có thể chỉ xét đến lực hút của Mặt Trời, coi các lực hút của Mặt Trăng và các hành tinh khác là N. Phương pháp phân biệt tác động chính và N được sử dụng rộng rãi trong cả cơ học cổ điển lẫn cơ học lượng tử (x. *Nhiều xạ sóng*).

**NHIỀU LOẠN KHÍ QUYỂN** 1. Tất cả các hiện tượng mất cân bằng của khí quyển.

2. Thuật ngữ thường được dùng để chỉ sự giảm khí áp hoặc các điều kiện khí tượng của một vùng có dấu hiệu phát triển một hoàn lưu xoáy thuận.

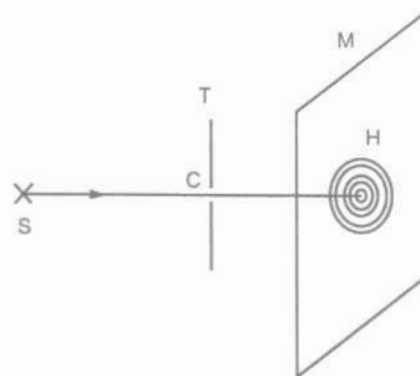
**NHIỀU THÔNG TIN** những tin tức, luận điệu thêm thắt, cất xén nhằm xuyên tạc, gây nhận thức không đúng hoặc mơ hồ về những tin tức chính thức đáng tin cậy. NTT giống như việc tung lên làn sóng điện những tín hiệu làm rối các thông tin phát trên sóng.

**NHIỀU THỤ ĐỘNG** nhiều vô tuyến điện tử tạo ra do sự tán xạ (bức xạ thứ cấp hoặc phản xạ) năng lượng của sóng điện từ hoặc sóng âm bởi các vật phản xạ, các đối tượng, các môi trường nhân tạo hay tự nhiên. Được dùng để gây nhiễu các phương tiện vô tuyến điện tử hoạt động trên nguyên lý thu các sóng điện từ hoặc sóng âm phản xạ. Trong chiến tranh xâm lược Việt Nam, Mĩ thường sử dụng NTĐ dưới dạng các vật phản xạ bằng kim loại (giấy bạc) hình băng, dải, xoắn ốc, búi ... được thả từ máy bay.

**NHIỀU TÍCH CỰC** nhiều vô tuyến điện tử được tạo bởi các nguồn phát điện năng hoặc bằng cách tiếp sức các tín hiệu của các thiết bị vô tuyến điện tử. Theo cấu trúc, NTC chia ra: điều chế hoặc không điều chế, liên tục hoặc gián đoạn; theo mục đích có: nhiễu chủ định hoặc không chủ định; theo các đặc tính khác có: nhiễu trượt, nhiễu chặn, nhiễu định hướng, nhiễu ngấm, nhiễu trả lời, nhiễu nguy trang... Trong các cuộc chiến tranh ở Việt Nam và vùng vịnh, NTC là loại nhiễu được Mĩ sử dụng rộng rãi bằng các máy phát và có hiệu quả nhất trong tác chiến điện tử.

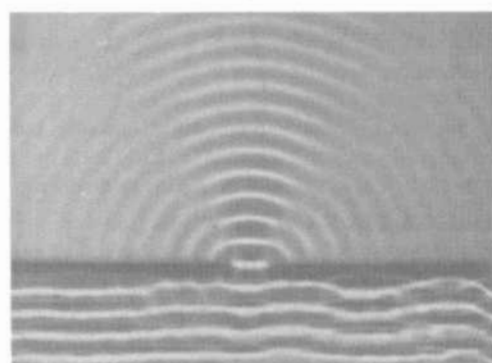
**NHIỀU VÔ TUYẾN ĐIỆN TỬ** x. *Nhiều thụ động; Nhiều tích cực*.

**NHIỀU XẠ ÁNH SÁNG** hiện tượng ánh sáng không đi thẳng mà đi vòng quanh các chướng ngại vật. Ảnh của một lỗ nhỏ, một khe hẹp một cạnh biên có những vân sáng và tối gọi là vân nhiễu xạ, đó chính là các vân giao thoa của các sóng ánh sáng bị nhiễu xạ. Hiện tượng NXAS chỉ đáng kể khi đường kính của lỗ, bề ngang của khe cùng cỡ với bước sóng (bằng hoặc lớn hơn vài lần) của ánh sáng. NXAS hạn chế năng suất phân giải của các dụng cụ quang học, vì ảnh của một điểm sáng không còn là một điểm mà là các vân tròn có đường kính đáng kể. NXAS là bằng chứng về tính chất sóng của ánh sáng, được ứng dụng để đo bước sóng ánh sáng.

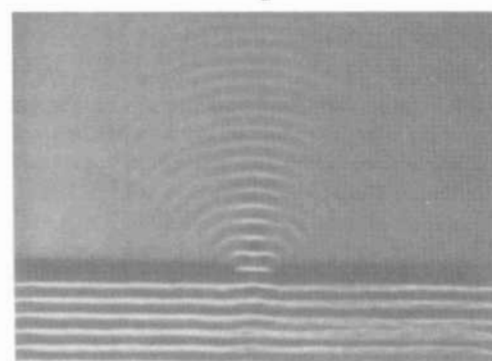


Nhiều xạ ánh sáng

S. Nguồn sáng; T. Màn chắn; C. Lỗ nhiễu xạ; M. Màn hình; H. Hình nhiễu xạ qua lỗ nhỏ



a



b

Nhiều xạ ánh sáng

Ảnh nhiễu xạ của sóng phẳng có bước sóng khác nhau tới cùng một khe hở

**NHIỀU XẠ ĐIỆN TỬ** (cg. nhiễu xạ electron), điện tử là hạt vi mô nên cũng có tính sóng và sóng của chùm điện tử cũng bị nhiễu xạ bởi các chất. Hơn nữa các điện tử có năng lượng càng cao thì có bước sóng càng nhỏ, vd. điện tử có năng lượng 100 keV sẽ có bước sóng  $\lambda = 0,124 \text{ \AA}$ . NXĐT được ứng dụng để nghiên cứu cấu trúc các chất.

**NHIỀU XẠ ĐIỆN TỬ KÍ** phương pháp nghiên cứu cấu trúc vật chất dựa trên sự phân tích ảnh ghi nhiễu xạ của chùm điện tử chiếu vào vật. Ứng dụng để xác định cấu trúc nguyên tử của tinh thể, các vật vô định hình, các phân tử, vv. Có thể xử lý ảnh nhiễu xạ trực tiếp nhờ máy vi tính để thu được kết

quả về cấu trúc của chất nghiền cứu. X. *Nhiều xạ điện tử*.

**NHIỀU XẠ FRENEN** nhiều xạ của tia bức xạ qua lỗ nhỏ, khi nguồn phát tia bức xạ hoặc màn quan sát cách lỗ một khoảng hữu hạn (mật sóng có dạng cầu). Được gọi theo tên nhà vật lý Pháp Frenen (A. J. Fresnel).

**NHIỀU XẠ HẠT** hiện tượng tán xạ chùm hạt (điện tử, neutron, nguyên tử, phân tử, vv.) bởi các tinh thể hay bởi các phân tử của chất lỏng hay chất khí, quan sát được khi bước sóng De Broglie (de Broglie) của hạt vào cỡ khoảng cách giữa các tâm tán xạ, cường độ chùm tán xạ lần lượt có giá trị cực đại hay cực tiểu. NXH tương tự với nhiều xạ ánh sáng và là sự thể hiện lưỡng tính sóng - hạt của các vi hạt. NXH phụ thuộc vào cấu trúc bên trong của vật tán xạ.

**NHIỀU XẠ KÍ NOTRON** (neutronography), phương pháp nghiên cứu cấu trúc phân tử, tinh thể và chất lỏng bằng hiện tượng nhiễu xạ của neutron trong các chất, dựa vào sự giải đoán các phổ nhiễu xạ neutron nhận được trên hệ ghi. Xt. *Notron*.

**NHIỀU XẠ SÓNG** hiện tượng đi vòng của sóng khi gặp những vật chướng ngại, đặc trưng cho chuyển động sóng và xảy ra khi kích thước vật chướng ngại cùng cỡ với bước sóng. Trường hợp điển hình của NXS là nhiễu xạ ánh sáng, bức tranh nhiễu xạ có dạng các vân sáng và tối xen kẽ, là kết quả của sự giao thoa của ánh sáng nhiễu xạ (x. *Nhiều xạ ánh sáng*).

**NHIỀU XẠ TIA X** (cg. nhiễu xạ tia Ronghen), sự giao thoa của những tia X bị tán xạ bởi các tinh thể và các chất. Phương và cường độ của chùm nhiễu xạ phụ thuộc vào cấu trúc nguyên tử của tinh thể và các chất. Đó là kết quả giao thoa của các tia X thứ cấp xuất hiện khi tia X ban đầu tương tác với các lớp vỏ điện tử của nguyên tử. Hiện tượng này chứng minh bản chất sóng của tia X và là cơ sở để phát triển các ngành vật lý: phân tích cấu trúc các chất bằng tia X và phổ học Ronghen (Röntgen).

**NHÍM** (*Hystricidae*), họ thú gặm nhấm cỡ lớn, phân bộ Hình nhím (*Hystricomorpha*), bộ Gặm nhấm (*Rodentia*). Bộ lông dài có gai cứng và trâm nhọn dùng tự vệ; gai có khoanh đen xen trắng. Thân dài 65 - 90 cm. Đuôi dài 12 - 15 cm. Trọng lượng 12 - 20 kg. Ăn thức ăn tinh bột (rễ, củ, hạt), lá non, măng tre, nứa; ăn hạt hoa màu (sắn, ngô). Có 4 - 6 loài, sống ở hang, trong rừng rậm, núi đất, sườn đồi, thuộc Châu Á, Châu Phi.



Nhím

Ở Việt Nam thường gặp: 1) N [*Hystrix (Acanthion) brachyura*] nặng 15 - 20 kg, đào hang, sống thành đôi hay từng gia đình nhỏ, kiếm ăn ban đêm. N cái chứa 115 - 120 ngày, mỗi năm đẻ 2 lứa vào mùa xuân, mùa thu. Con non



Don

nặng 350 - 400 g, thành thục sau một năm; 2) Don (*Atherurus macrourus*), nặng 8 - 10 kg, lông nhỏ và hơi đẹp. Sống ở hốc và ngách núi đá. N kiếm ăn theo đàn, khi gặp nguy hiểm, N xù lông, đi giật lùi rồi thỉnh thoảng lao vào kẻ thù.

**NHÍM BIỂN** tên thông dụng gọi các động vật không xương sống, thuộc lớp Cầu gai (*Echinoidea*), ngành động vật Da gai (*Echinodermata*). Tên gọi xuất phát từ hình dạng và những chiếc gai dài giống gai nhím ở một số loài. Xt. *Cầu gai*.

**NHÌN NỔI** (cg. nhìn hai mắt), cách nhìn của động vật trong đó hai mắt đều hướng vào vật và điều chỉnh để sao cho hình ảnh của một vật đơn lẻ được thể hiện rõ nét đồng thời ở điểm vàng của hai mắt. Cách nhìn này cho phép thấy được cả chiều sâu và chiều rộng của vật. NN gặp ở bộ Linh trưởng, một số động vật có xương sống khác, đặc biệt ở các động vật ăn mồi, sống và hoạt động về đêm như chim cú...

**NHỊN ĂN** chủ động không ăn: có thể không ăn tất cả các loại thức ăn, kể cả nước uống (nhịn tuyệt đối); có thể không ăn, nhưng vẫn uống nước (nhịn hoàn toàn) hoặc có thể vẫn uống nước, vẫn ăn nhưng với số lượng hạn chế (nhịn không hoàn toàn). Là hiện tượng sinh lý của các động vật ngủ đông như bò sát, lưỡng cư, cá, vv. Ở người, khi nhịn hoàn toàn, những biến đổi trong cơ thể diễn ra theo ba giai đoạn: giai đoạn đầu tiên kéo dài 2 - 4 ngày, cảm giác đói tăng lên, chuyển hoá giảm nhẹ, các kho dự trữ glucit và lipid của cơ thể bị huy động, trọng lượng của cơ thể giảm 1 kg mỗi ngày; giai đoạn thích nghi có thời gian dài hơn, cảm giác đói và khát giảm, mạch chậm, bài tiết nước tiểu giảm, phù nề, thần kinh bị kích thích gây nhức đầu, khó chịu, sau đó chuyển sang trạng thái ức chế (uể oải, thờ ơ, buồn ngủ), hoạt động tinh thần vẫn bình thường, cơ thể sống chủ yếu nhờ lipid và protein dự trữ trong gan, cơ; giai đoạn hấp hối kéo dài 5 - 7 ngày, dự trữ glucit và lipid của cơ bị cạn kiệt, protein của những tạng liên quan đến đời sống như của tim, thần kinh cũng bị huy động, chuyển hoá bị rối loạn, hôn mê, thân nhiệt giảm rồi chết. Thời gian sống (giới hạn là 65 - 70 ngày) thay đổi theo trọng lượng cơ thể lúc bắt đầu NẢ, theo lứa tuổi (trẻ em dễ chết hơn), theo giới (phụ nữ chịu đựng được lâu hơn), theo đặc điểm cá thể. Nhịn tuyệt đối sống được vài ngày. Nhịn không hoàn toàn sống dài hơn. Người ta cũng NẢ theo tôn giáo, theo tập quán (ăn chay), NẢ trong đấu tranh chính trị (tuyệt thực) và bắt đầu buộc phải NẢ khi có nạn đói.

**NHINH XAO** thuật ngữ chỉ mối quan hệ nảy sinh sau hôn nhân của dân tộc Thái theo hệ thống hôn nhân thuận chiều. Nghĩa là, khi các thành viên gái (nhiều thế hệ) của một dòng họ ải noọng (ải noọng: những người sinh ra từ một dòng cha) đi lấy chồng ở các dòng họ khác thì các dòng họ đó trở thành NX. Lúc đó, quan hệ giữa các thành viên nam (nhiều thế hệ) của dòng họ ải noọng với các NX gọi là quan hệ lung ta. Những người con gái dòng NX không được



lấy con trai đồng họ ai không vì như vậy là trái với nguyên tắc hôn nhân thuận chiều. Người Thái quan niệm, khi một người trong họ làm rể, làm dâu nhà nào thì toàn bộ gia đình và dòng họ đó được coi là cùng họ. Dân tộc Thái có câu: "Táo hua mư" (nghĩa là: "quay đầu lợn") tức là đã nạp đầu lợn (đầu lợn là sinh lễ khi cưới xin) cho bên nhà vợ, chả lẽ bên vợ lại nạp đầu lợn trả lại nhà mình.

**NHỊP** (y; tk cặp), dụng cụ phẫu thuật, đầu có mấu hoặc khía ngang không có mấu; thường dùng để kẹp bóng, gác, bơm tiêm, nhằm đảm bảo vô khuẩn và nâng các mô lên để cắt hoặc khâu khi mổ.

**NHỊP** (giao thông), một loại lò xo; là chi tiết đàn hồi trong hệ thống treo của các máy móc chuyển động có dao động, đặc biệt là các phương tiện vận tải. N có tác dụng hoà hoãn lực tác dụng và giảm được dao động do có ma sát giữa các lá N khi chúng có biên dạng và dịch chuyển tương đối với nhau.

**NHỊP** (dân tộc; eg. hái nhắt, hếp), công cụ gặt lúa gồm hai phần chính: lưỡi thép mỏng hình chữ nhật (dài khoảng 3 cm) tra vào phần thân gỗ mỏng, nhỏ, hình thù đa dạng (chữ nhật, con bướm, đầu ngựa, vv.), có cán tre đóng vuông xuyên qua thân gỗ để làm điểm tựa cho hai ngón tay ngắt lúa và có dây đeo chắc vào cổ tay khi dùng N. Dùng N để ngắt lúa theo kiểu ngắt từng bông đơn lẻ, rất thích hợp với việc thu hoạch lúa nương theo kiểu gieo vãi và gặt lúa nếp là loại lúa có thân và hai đai khó gặt, khó đập. Gặt lúa bằng N phổ biến ở nhiều dân tộc Việt Nam và Đông Nam Á.

**NHỊP** (giao thông, công nghiệp, kiến trúc), khoảng cách giữa hai gối tựa của dầm, đặc trưng cho độ rộng vượt qua khoảng trống của công trình xây dựng, vd. mái của Rạp xiếc Trung ương có nhịp 40 m, có nghĩa lòng nhà rộng xấp xỉ 40 m; một N cầu Thăng Long dài 106 m, có nghĩa khoảng cách giữa hai trụ cạnh nhau là 106 m. X. **Nhịp cầu**.

**NHỊP** (nhạc), tên gọi tắt của nhịp điệu (vd. N chẵn) và khuôn nhịp (vd. N 3/4).

**NHỊP BÀI SÔNG** x. **Nhịp cầu**.

**NHỊP BẢY, NHỊP BA** thuật ngữ của các nghệ nhân chèo và tuồng, chỉ tiếng trống đánh ở một số bài hát, có bảy lần hoặc ba lần "toong" hay "chát", mà không phải để chỉ nhịp điệu hay số nhịp ở câu hát.

Khi nói "NB, NB chẳng qua nhịp một", là có ý nói rằng người gõ phách hoặc đánh trống dù gặp nhịp phức tạp như thế nào cũng phải giữ chắc nhịp một.

**NHỊP CẦU** (giao thông), phần kết cấu của cầu vượt qua khoảng giữa hai trụ hoặc móng cầu. Mỗi cầu có thể có một hoặc nhiều NC. Có thể phân loại: nhịp bãi sông, nhịp thông thuyền. Nhịp bãi sông là NC ở phần bãi của sông, nơi hoàn toàn khô hoặc chỉ có mức nước nông trong mùa cạn, do đó việc thi công các nhịp bãi sông dễ dàng hơn so với việc thi

công các nhịp thông thuyền của cầu. Nhịp thông thuyền là NC có khoảng không gian trống dưới gầm đủ rộng và đủ cao để tàu thuyền theo kích thước đã quy định có thể đi qua dưới gầm nhịp ứng với mức nước thông thuyền đã quy định cụ thể cho cầu đó. Các cầu lớn có thể có nhiều nhịp thông thuyền và được phân ra: nhịp thông thuyền xuôi dòng, nhịp thông thuyền ngược dòng.

**NHỊP CẦU** (mĩ thuật; Đ. Die Brucke), tổ chức họa sĩ của họa phái biểu hiện. Cội lõi là ba sinh viên viên Trường Cao đẳng Kỹ thuật: Kiécơ (E. L. Kirchner), Hecken (E. Heckel), Smit - Rottlup (K. Schmidt - Rottluff) thành lập ở Dresden (Dresden) năm 1908, sau có tiểu tổ ở Mynkhen (München). Đầu tiên tự nhận là học trò Xêzan (Cézanne), Van Gốc (Van Gogh), Gôganhi (P. Gauguin), Munkhơ (E. Munch). Tuyên bố chống lại khuynh hướng ấn tượng, tổ chức triển lãm (1905). Munkhơ được bầu là người lãnh đạo. Quan điểm của Munkhơ là chú ý thống nhất tinh thần bức tranh, tình cảm chủ quan của tác giả là yếu tố trung tâm cấu tạo nên tác phẩm. Tranh của Munkhơ toát lên tâm trạng bị kích động bằng đường nét, màu sắc cường điệu, nường chừng không phải dùng bút vẽ ra mà từ tình cảm kích động cao độ mà thét lên ("Tiếng thét", 1893, Bảo tàng Dân tộc).

NC còn hăm mộ nghệ thuật Châu Âu, Ấn Độ, chạm khắc gỗ. Thể hiện chút thần bí, sôi nổi, tìm cách tăng cường sức mạnh do màu, tạo mảng lớn, thường dùng màu nguyên chất, độ đối chọi cao. Nhân triển lãm năm 1910, nhóm tuyên bố thoát khỏi lệ thuộc vào phép tắc của đối tượng - khách quan, thể hiện cá tính hết sức cường điệu. Kết quả tác phẩm của nhóm chiếm vị trí cao dựa vào những nhân tố của bản thân hội họa làm môi giới để biểu hiện tình cảm chủ quan.

Thành viên của NC còn có Hôđlơ (F.Hödlr - Thụy Sĩ), Enxo (J. Ensor - Bỉ), Sagan (M. Chagall - Pháp gốc Nga), Kôkôska (O. Kokoschka - Áo). Hoạt động của NC mở rộng đến Berclín. Năm 1913, tan rã.

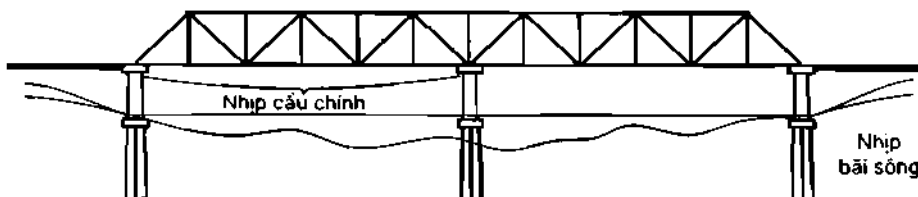
**NHỊP CẤU TRÚC** (eg. nhịp điệu vĩ mô), sự tổ chức thời gian âm nhạc và cơ cấu sắp xếp nối tiếp nhịp điệu giữa các tác phẩm, các bộ phận trong toàn bộ bố cục của một bài dân ca hay bài nhạc dân gian.

**NHỊP CHẴN** (eg. nhịp điệu chẵn), loại nhịp điệu có ở nhịp gồm 2 phách. NC được biểu thị bằng khuôn nhịp kí hiệu trên khuôn nhạc ngay đầu bản nhạc; đó là một phân số, trong đó mẫu số là số được chia bằng đơn vị độ dài nhạc thành bằng dấu tròn, còn tử số là số lượng phách, mỗi phách có độ dài bằng số thành của phép chia trên. Vd. NC 2/4 có 1 dấu tròn; 4 (mẫu chẵn) = 1 dấu đen là độ dài của 1 phách và ở nhịp của NC 2/4 này gồm 2 (tử số) phách, mỗi phách có độ dài bằng 1 dấu đen như vậy. Cũng bằng cách tính toán đó, ta có ở nhịp của NC 2/8 gồm 2 phách, mỗi phách có độ dài bằng 1 dấu tròn; 8 = 1 móc đơn.

**NHỊP DỊ ĐỘ** (Ph.

Rythme heterochronique)  
1. Loại nhịp điệu được tổ chức bởi các đơn vị có trường độ dài ngắn khác nhau.

2. Trong dân ca, NDD thể hiện ở đặc điểm: mỗi âm tiết trong ca từ có thể ứng với một hay nhiều



Nhịp cầu

âm và những âm này lại có giá trị trường độ khác nhau.

**NHỊP ĐIỆU** quy luật tổ chức tuyến độ dài của giai điệu thể hiện qua mối liên hệ giữa sức nhấn (mạnh hay nhẹ) của các loại nhạc thanh trong tác phẩm. Có rất nhiều ND, nhưng trong đó có 2 loại khá phổ biến và nhờ đó có thêm tính dung dị nên hay được dùng để lí giải về ND: ND chẵn chia tuyến độ dài thành 6 nhịp chứa một phách mạnh (PM) và 1 phách nhẹ (PN), ND lẻ - 1PM và 2PN. ND chẵn và ND lẻ thường phối hợp với nhau làm thành ND phức (khí bản thân PM và PN trong 6 nhịp đồng thời là ND chẵn hay ND lẻ cùng loại: vd. ND 6/8 =  $3/8 + 3/8$  hoặc ND 6/4 =  $2/4 + 2/4 + 2/4$ ) hoặc ND pha (khí bản thân PM và PN trong 6 nhịp đồng thời là ND chẵn hay ND lẻ khác loại: vd.  $5/4 = 2/4 + 3/4$ ).

**NHỊP ĐỘ** lượng thời gian trong sự kế tiếp các phách của 6 nhịp. Lượng thời gian này ít thì ND càng nhanh và ngược lại, ND có khi được ghi chính xác bằng máy gõ nhịp nhưng thường được ghi bằng một cách tương đối như: nhanh (allegro, allegretto), chậm (andantino, andante, adagio). Một vài loại nhạc có ND cố định (hành khúc, valse), nhưng trong nhiều loại nhạc khác ND thường chuyển đổi tạm thời (nhịp chậm dần dần hay đột ngột) hoặc chuyển đổi hẳn (chuyển ND).

**NHỊP LẺ** (cg. nhịp điệu lẻ), loại nhịp điệu có 6 nhịp gồm 3 phách. NL được biểu hiện bằng khuôn nhịp kí hiệu trên khuôn nhạc ngay đầu bản nhạc; đó là một phân số, trong đó mẫu số là số được chia của đơn vị độ dài nhạc thành bằng 1 dấu tròn, còn tử số là số lượng phách mà mỗi phách có độ dài bằng số thành của phép chia trên. Vd. NL 3/4 có 1 dấu tròn: 4 (mẫu số) = 1 dấu đen là độ dài của 1 phách và 6 nhịp của NL 3/4 này gồm 3 (tử số) phách, mỗi phách có độ dài bằng 1 dấu đen như vậy. Cũng bằng cách tính toán đó, ta có 6 nhịp của NL 3/8 gồm phách, mỗi phách có độ dài bằng 1 dấu tròn:  $8 = 1$  móc đơn.

**NHỊP NGÀY ĐÊM** nhịp sinh học với chu kì khoảng 24 giờ, có ở tất cả các sinh vật và bao gồm nhiều mặt trong hoạt động sống. Vd. quang hợp, hô hấp, vận động của lá ở thực vật; sự phân chia tế bào, hoạt động các neuron, hàm lượng hormone, trương lực của hệ thần kinh, thức, ngủ ở động vật, khả năng làm việc của con người trong ngày. Cơ sở của NND là những hoạt động nội sinh được duy trì trong từng tế bào của cơ thể. NND thực hiện nhiều chức năng quan trọng, làm cho hoạt tính sinh học hợp với thời gian của ngày đêm, bảo đảm sự đồng bộ và nhịp nhàng của các quá trình sống, là sự lặp đi lặp lại theo chu kì (một ngày đêm) quá trình chuyển hoá vật chất, tập tính bẩm sinh. Nhiều động vật sử dụng chu kì ngày đêm như những đồng hồ sinh học để đo thời gian của ngày (chu kì quang học) và định hướng trong không gian. Chu kì ngày đêm là cơ sở sinh lí để tổ chức hợp lí các chế độ lao động và nghỉ ngơi của con người, đặc biệt là đối với người lái xe, lái máy bay. Một số nước áp dụng NND vào tổ chức sản xuất để làm tăng năng suất lao động 15 - 20%, giảm tai nạn lao động (50 - 60%).

**NHỊP NGỦ LIỀN** hình nhịp điệu có tính giục giã, sôi động lo âu, trước đây thường dùng trống đánh trong những trường hợp cấp thiết, báo động, nguy cấp như nhà cháy, vỡ đê, có giặc hoặc cướp đến làng. Cơ cấu của nhịp gồm một móc đơn - một đen - một đen, trong đó dấu nhấn nằm trên hai nốt đen, được đánh với tốc độ nhanh.

**NHỊP NỘI, NHỊP NGOẠI** hai loại nhịp trong âm nhạc. Nhịp nội là hát đúng vào nhịp mạnh; nhịp ngoại là hát ra ngoài nhịp mạnh, bao gồm cả đảo và nghịch phách. Đó là sự khác biệt giữa cách phân nhịp của nhạc chèo truyền thống và nhạc du nhập từ Châu Âu.

**NHỊP PHÁCH** (cg. luật nhịp), sự nhắc lại có chu kì một dạng tiếp nối liên tục của các đơn vị trường độ có giá trị thời gian bằng nhau được gọi là phách (vd. cứ cách hai phách yếu lại có một phách mạnh thì sẽ có nhịp ba phách như 3/4, 3/8, vv.).

**NHỊP SINH HỌC** hiện tượng lặp đi lặp lại có tính chu kì các đặc tính, cường độ, các trạng thái và sự kiện ở tất cả các cơ thể sống, từ đơn bào đến đa bào. Gồm nhiều đặc điểm: tần số, biên độ, pha, mức độ, trắc diện, vv. phụ thuộc vào nguyên nhân gây ra chúng. Được chia ra NSH ngoại sinh và NSH nội sinh. NSH ngoại sinh là những dao động có tính chu kì do các yếu tố như: ánh sáng, nhiệt độ, áp suất khí quyển, sức hút Trái Đất, bức xạ vũ trụ, vv; gây ra là những phản ứng thụ động của cơ thể đáp lại những dao động của yếu tố ngoại môi. NSH nội sinh là những dao động tự phát do các quá trình tích cực trong chính bản thân các hệ thống sống và duy trì bằng cơ chế liên hệ ngược. Về mức độ tổ chức sinh học, người ta chia NSH thành: NSH trong tế bào (chu kì phân chia) và trong cơ quan (co bóp ruột), trong cơ thể (chu kì rụng trứng) và trong quần thể (dao động số lượng cá thể). Theo chức năng, có thể chia thành các nhịp sinh lí (chu kì hoạt động của từng cơ quan như hô hấp, nhịp tim) và nhịp sinh thái - thích nghi (x. *Nhịp ngày đêm*). Tần số các nhịp sinh lí thay đổi rất mạnh, phụ thuộc vào gánh nặng chức năng, tần số nhịp sinh thái; ngược lại NSH tương đối ổn định và được củng cố bằng di truyền. Thời gian các NSH khác nhau: từ vài phút giây (chu kì xung động thần kinh) đến vài tháng (chu kì ngủ đông của một số động vật) và đến hàng chục năm (chu kì dao động quần thể). Trong NSH, đáng chú ý nhất là nhịp ngày đêm; rồi đến nhịp nhiều ngày (nhịp tháng) - NSH đặc trưng cho động vật sống gần bờ biển; nhịp sinh sản của động vật có vú. Nhịp nhiều năm là sự dao động về số lượng cá thể trong quần thể, phụ thuộc vào các quá trình tự dao động trong chu kì dinh dưỡng với thời gian 2 - 15 năm. Những NSH có chu kì khác nhau ở một cơ thể sống có thể ảnh hưởng lẫn nhau, nhưng thường tương đối độc lập. Các NSH có chu kì giống nhau và ngược lại, thường có mối quan hệ phụ thuộc theo một trật tự nhất định. Vd. những nhóm tế bào đặc biệt được gọi là nhóm dẫn nhịp có thể đóng vai trò trung tâm của một hoạt động đồng bộ.

**NHỊP THÔNG THUYỀN** x. *Nhịp cầu*.

**NHỊP THỞ** một lần hít vào và thở ra bình thường, được điều khiển từ trung tâm hô hấp trong hành tủy. Thông thường thời gian hít vào dài hơn 2 - 3 lần so với thời gian thở ra. Bình thường, người lớn có 16 - 20 NT/phút; trẻ em có 30 - 60 NT/phút. NT nhanh lên khi vận động, bị xúc cảm và chậm lại khi nghỉ ngơi, ngủ. Trong trường hợp bệnh lí, NT có thể nhanh (trong bệnh viêm phế quản - phổi, bệnh tim, thiếu máu, vv.), chậm (trong bệnh hen suyễn) hoặc bị rối loạn (trong trường hợp ure - huyết cao, hôn mê, đái tháo đường, vv.).

**NHỊP TIM CHẬM** nhịp tim đập dưới 60 lần trong 1 phút, có thể đều hoặc không đều (loạn nhịp). NTC sinh lí gặp ở những vận động viên thể dục thể thao luyện tập tốt; NTC bệnh lí do ngộ độc (thuốc trợ tim, lá trúc đào, trưng cóc...).

do các bệnh tim (nhồi máu cơ tim, xơ cơ tim, các bệnh van tim...). NTC thường không có dấu hiệu lâm sàng, tình cờ được phát hiện khi thăm khám, những trường hợp nhịp chậm nhiều bệnh nhân cảm thấy khó chịu, choáng váng, thoáng ngất... nhất là khi gắng sức. Chẩn đoán xác định và tìm nguyên nhân NTC phải dựa vào thăm khám và làm các xét nghiệm (chụp X quang, siêu âm, điện tim...). Điều trị NTC tùy thuộc nguyên nhân, trường hợp nặng phải sử dụng dụng cụ đặc biệt để điều chỉnh nhịp tim (máy tạo nhịp).

**NHỊP TIM NHANH** nhịp tim đập trên 100 lần trong một phút, có thể đều hoặc không đều. NTN sinh lý xuất hiện sau vận động thể lực, cảm động, hồi hộp, lo lắng... NTN loại này đều, tần số trung bình (100 - 120 lần/phút), khi nghỉ ngơi sẽ trở lại bình thường. NTN bệnh lý có nguyên nhân toàn thân như sốt cao, cường tuyến giáp... hoặc nguyên nhân tim mạch như các bệnh van tim, bệnh cơ tim, bệnh mạch vành, cao huyết áp... Chẩn đoán NTN cần dựa vào các dấu hiệu lâm sàng, xét nghiệm, X quang và nhất là ghi điện tim. Điều trị tùy thuộc vào nguyên nhân.

**NHO** (*Vitaceae*), họ cây bụi, cây leo, thân gỗ, có tua cuốn (chỉ có một số loài cây bụi đứng thẳng hay gỗ nhỏ). Lá mọc cách, có lá kèm, có hình dáng khác nhau: đơn nguyên, chia thùy hoặc kép lông chim. Cụm hoa hình xim, chùm hay ngù. Hoa lưỡng tính. Có đĩa mật phát triển. Quả mọng, hạt có phôi nhỏ và nội nhũ. Có 11 chi, trên 700 loài. Phân bố chủ yếu ở vùng nhiệt đới và vùng cận nhiệt đới. Ở Việt Nam, đã biết 7 chi, 50 loài. Loài quan trọng và có ý nghĩa kinh tế nhất là cây N (*Vitis vinifera*), loài cây ôn đới lâu năm. Cây bụi leo hay dây leo có tua cuốn phát triển. Lá mọc cách, nguyên hay chia thùy. Hoa nhỏ tập hợp thành cụm, lưỡng tính, có khi đơn tính; tràng hoa 4 - 5 cánh xen kẽ với lá dài. Quả mọng. Có nhiều giống, chia làm hai loại, loại để ăn và loại để làm rượu; các giống khác nhau về màu sắc, vị và hình dạng quả. Hiện nay, được biết trên 8 nghìn giống. N thích hợp với khí hậu ôn đới và nhiệt đới. Ở vùng nhiệt đới, quả thường nhỏ và chua. N chịu được đất ít phì nhiêu, cao ráo, không úng nước. Trồng bằng hom lấy ở cành già một năm tuổi, làm đất sâu, bón đất phân và giữ đất ẩm. Cắt tỉa cành và chăm bón để thu được nhiều quả. Ở Việt Nam, một số tỉnh Nam Trung Bộ và Đông Nam Bộ (Khánh Hoà, Lâm Đồng, Thành phố Hồ Chí Minh, nhất là nơi có khí hậu khô như Ninh Thuận, vv.) đã trồng thích nghi một số giống N Pháp, N Hoa Kỳ, N Ôxtrâyli. Các nước có nghề trồng N và rượu vang N phát triển là Tây Ban Nha, Italia, Pháp, Argentina, Hoa Kỳ. Một số loài trong họ N được trồng làm thuốc như dây quai bị (*Tetrasigma strumarum*).

**NHO GIÁO** học thuyết chính trị - đạo đức do Khổng Tử xây dựng vào khoảng cuối thế kỉ 6 (Cn.), được lưu truyền ở Trung Quốc và một số nước phương Đông hơn hai nghìn năm qua. Trong suốt lịch sử tồn tại của NG, tuy có sự khác nhau giữa các trường phái, nhưng tất cả những người theo NG đều có bốn đặc điểm chung: 1) Tôn Khổng Tử làm thầy, lấy lời nói và hành động của ông làm tiêu chuẩn cao nhất; 2) Lấy Ngũ Kinh: Kinh Thi, Kinh Thư, Kinh Lễ, Kinh Dịch, Kinh Xuân Thu làm sách kinh điển; 3) Đề cao nhân nghĩa, lấy đó làm quy tắc xử thế của mình; 4) Bảo vệ các quan hệ luân thường vua tôi, cha con, vợ chồng, anh em, bè bạn. NG chủ trương thực hiện lễ nhạc, nhân, nghĩa, trung恕 và đạo trung dung trong xã hội. Về chính trị, đề xướng đường lối đức trị, nhân chính (hay là nhân trị) và vương đạo. Coi trọng giáo dục đạo đức luân lý và tu thân. Thời Chiến Quốc, nhà Nho chia

làm tám phái, quan trọng nhất là phái Mạnh Tử và Tuân Tử (Zunzi). Thời Hán, NG mang thêm yếu tố âm dương thần bí và sấm vĩ, tiêu biểu là Đông Trọng Thư và Lưu Hâm (Liu Xin). Thời Ngụy, Tấn, kết hợp với đạo Lão Trang và đạo Phật trở thành Huyền học, tiêu biểu là Hà Yến (He Yan), Vương Bật (Wang Bi). Thời Đường, Nho bài Phật, soạn ra đạo thống của Nho, tiêu biểu là Hàn Dũ. Thời Tống, Minh, Nho lại kết hợp với Phật, Lão trở thành Lí học của Trình, Chu và Lục, Vương, vv. Vận mệnh của NG gắn liền với vận mệnh của giai cấp phong kiến Trung Quốc. Khi giai cấp này mất vị trí trên vũ đài chính trị thì NG cũng suy yếu. NG đã có ảnh hưởng lớn tới tư tưởng và xã hội Trung Quốc cũng như một số nước phương Đông khác, trong đó có cả mặt tích cực lẫn mặt tiêu cực.

**NHO QUAN** huyện phía tây bắc tỉnh Ninh Bình. Diện tích 479,4 km<sup>2</sup>. Gồm 1 thị trấn (Nho Quan - huyện lỵ), 26 xã (Xích Thổ, Gia Lâm, Thạch Bình, Gia Sơn, Gia Thủy, Gia Tường, Đức Long, Phú Sơn, Lạc Vân, Đồng Phong, Lạng Phong, Cúc Phương, Yên Quang, Văn Phong, Thượng Hoà, Văn Phương, Văn Phú, Thanh Lạc, Sơn Lai, Sơn Thành, Kỳ Phú, Phú Lộc, Quỳnh Lưu, Sơn Hà, Quảng Lạc, Phú Long). Dân số: 141.400 (2001). Địa hình đồng trũng xen đồi núi, đất thịt trung bình đến đất thịt nặng. Sông Hoàng Long, Sông Bôi, Sông Lang chảy qua hồ Thường Sung. Vườn quốc gia Cúc Phương ở phía bắc huyện. Trồng lúa, cây ăn quả, đậu. Chăn nuôi: vịt, trâu, bò, dê. Khai thác đá xây dựng, sản xuất vôi. Thủ công mây tre, gia công gỗ. Giao thông: quốc lộ 12B, 45, tỉnh lộ 438, 477, 492 chạy qua. Huyện có tên từ 1863. Từ 4.1977, hợp nhất với huyện Gia Viễn thành huyện Hoàng Long thuộc tỉnh Hà Nam Ninh. Từ 9.4.1981, chia huyện Hoàng Long thành 2 huyện: Gia Viễn và Hoàng Long; từ 23.11.1993, đổi tên huyện Hoàng Long thành Nho Quan thuộc tỉnh Ninh Bình.

**NHO QUẾ** sông bắt nguồn từ vùng núi Nghiễm Sơn (Trung Quốc) cao 1.500 m, chảy theo hướng tây bắc - đông nam, nhập vào Sông Gâm tại Na Nát, sau khi xẻ qua cao nguyên đá vôi Đồng Văn. Phần thượng lưu, ở Trung Quốc gọi là sông Phổ Mai. Dài 192 km (phần ở Việt Nam 46 km). Diện tích lưu vực 6.052 km<sup>2</sup> (phần ở Việt Nam 2.010 km<sup>2</sup>), độ cao trung bình 1.255 m, độ dốc trung bình 18,7%. Thung lũng dạng hẻm vực (canhion). Tổng lượng nước bình quân nhiều năm khoảng 2,69 km<sup>3</sup> tương ứng với lưu lượng nước bình quân năm là 8,5 m<sup>3</sup>/s và môđun dòng chảy năm là 15,8 l/s/km<sup>2</sup>.

**NHO NỔI** (*Eclipta prostrata* = *E. alba*; tk. cỏ mực), cây thảo, họ Cúc (*Asteraceae*), mọc thẳng đứng, có thể cao tới 80 cm. Thân có lông cứng. Lá mọc đối, có lông ở hai mặt, dài 2 - 8 cm, rộng 5 - 15 mm. Cụm hoa hình đầu ở kẽ lá hoặc đầu cành, màu trắng, có lá bắc thon dài 5 - 6 mm, cũng có lông. Quả bé 3 cạnh hoặc dẹt, có cánh, dài 3 mm, rộng 1,5 mm, cụt đầu. Già NN vắt nước uống để cầm máu trong các chứng rong kinh, trĩ, bị thương chảy máu hoặc sắc uống chữa ho, viêm họng; dùng ngoài da chữa bỏng rất do vôi, chữa bệnh nấm ngoài da. Xem hình trang sau.

**NHÓM** tập hợp được trang bị một phép toán nhị nguyên (thường gọi là phép nhân) tức là một ánh xạ  $*$ :  $G \times G \rightarrow G$  thoả mãn ba tiên đề sau:

- 1) Luật kết hợp:  $(a*b)*c = a*(b*c)$  với mọi  $a, b, c$  trong  $G$ ;
- 2) Trong  $G$  tồn tại phần tử đơn vị  $e$  tức là  $e*a = a*e = a$  với mọi  $a$  trong  $G$ ;

3) Với mọi  $a$  trong  $G$  tồn tại phần tử nghịch đảo  $a^{-1} \in G$  tức là  $a \cdot a^{-1} = a^{-1} \cdot a = e$ .

$N$  là một cấu trúc đại số cơ bản:  $N$  gọi là giao hoán (còn gọi là nhóm Aben) nếu phép toán của nó là giao hoán, tức là  $a \cdot b = b \cdot a$  với mọi  $a, b$  trong  $G$ . Trong trường hợp này phép toán cũng có khi gọi là phép cộng, kí hiệu là  $+$ .  $N$  gồm có một số hữu hạn các phần tử gọi là  $N$  hữu hạn.

Vd. Nhóm cộng các số thực với  $a \cdot b = a + b$ ,  $e = 0$ ,  $a^{-1} = -a$ ; nhóm nhân các số thực khác không với  $a \cdot b = a \cdot b$ ,  $e = 1$ ,  $a^{-1} = 1/a$ .



Nhọ nổi

1. Cảnh mang lá, hoa; 2. Hoa; 3. Quả

**NHÓM AMIN** (tk. nhóm amino)  $x$ . *Nhóm amino*.

**NHÓM AMINO** (A. amino group; tk. nhóm amin), nhóm chức hoá học  $-NH_2$ , hoá trị một; đặc trưng cho hợp chất amin; tạo thành nhóm  $-NH_3^+$  khi nhận thêm một proton. Vd. metylamin ( $CH_3NH_2$ ), anilin (phenylamin) ( $C_6H_5NH_2$ ).

**NHÓM ÂM** 1. Tên thường gọi của thanh âm hợp hơn quãng tám. Thường gọi cụ thể là nhóm ba, bốn, năm, sáu âm.

2. Một loại nằm trong hệ điều thức mà các bậc của nó gần giống nhau về tính ổn định và ít có xu hướng hút dẫn lẫn nhau.

**NHÓM CACBONYL** (A. carbonyl group), nhóm  $C=O$ ; đặc trưng cho anđehit và xeton, vd. axeton ( $CH_3COCH_3$ ), axetanđehit ( $CH_3CHO$ ). Ngoài ra, axit cacboxylic và các dẫn xuất ở nhóm chức của chúng như clorua axit, anhidrit axit, amit, este cũng có NC.

**NHÓM CACBOXYL** (A. carboxyl group), nhóm  $-COOH$ , hoá trị một; đặc trưng cho các axit hữu cơ. Vd. axit axetic ( $CH_3COOH$ ), axit benzoic ( $C_6H_5COOH$ ).

**NHÓM CHỨC** nhóm nguyên tử có trong phân tử hợp chất hữu cơ, quyết định tính chất hoá học của loại hợp chất đó. Vd. axit cacboxylic có NC là  $-COOH$ ; anđehit có NC là  $-CHO$ , aminoaxit có hai NC là  $-NH_2$  và  $-COOH$ .

**NHÓM CHỨC NĂNG** (tk. nhóm đẳng cấp), nhóm cá thể chuyên hoá trong các tập đoàn còn trùng xã hội, điển hình là

kiến, ong mật, ong vò vẽ hoặc mối. Chúng có đặc điểm cấu tạo và chức năng riêng biệt. Vd. ở ong mật có 3 NCN: ong chúa (cá thể hữu thụ) làm nhiệm vụ sinh sản; ong thợ (cá thể bất thụ) chuyên kiếm thức ăn, chăm sóc, xây tổ; ong đực giao phối với ong chúa. Ở mối có 4 NCN: mối chúa (cá thể cái), mối vua (cá thể đực), mối thợ (bất thụ), mối lính (đực) làm nhiệm vụ bảo vệ tổ. Hệ thống NCN là một ví dụ điển hình về sự đa hình ở động vật.

**NHÓM CON** Cho  $G$  là một nhóm và  $H$  là một tập hợp con của  $G$ .

$H$  là NC của  $G$  nếu  $H$  là một nhóm đối với phép toán cảm sinh từ phép toán của  $G$ . Nói cách khác,  $H$  là NC của  $G$  nếu với mọi  $h, h' \in H$  thì  $hh' \in H$  và  $h^{-1} \in H$ .

Vd. nhóm cộng của các số nguyên là NC của nhóm cộng các số thực, nhóm các ma trận trực giao là NC của nhóm các ma trận không suy biến.

NC  $H$  được gọi là NC chuẩn tắc (hay ước chuẩn tắc) của  $G$  nếu với mọi  $g \in G$  thì  $gHg^{-1} = H$ . Mọi NC của một nhóm Aben (Abel) đều là NC chuẩn tắc.

**NHÓM ĐỊA PHƯƠNG** một bộ phận của tộc người sinh sống trong một môi trường địa lí nhất định, trong quá trình lịch sử ít nhiều tách biệt với đồng tộc, từ đó hình thành các đặc thù văn hoá và truyền thống mang tính địa phương thể hiện qua ngôn ngữ (thổ ngữ), phong tục tập quán, các hình thức sinh hoạt văn hoá. Ví dụ, có thể coi người Nguồn ở tây Quảng Bình là NDP của người Việt, người Ao Tà là NDP của người Mường, người Chăm Islam ở Nam Bộ là NDP của người Chăm. Cũng có thể coi các nhóm Thái Trắng, Thái Đen là NDP của người Thái; nhóm Mông Đen, Mông Trắng, Mông Hoa là NDP của người Mông.

**NHÓM ĐỐI XỨNG ĐIỂM** tập hợp những phép biến đổi đối xứng (phép quay, phép phản chiếu, vv.) làm cho một vật (tinh thể, phân tử, vv.) tự trùng với nó, trong đó có ít nhất một điểm của vật đứng yên. Các phép biến đổi có tính chất như vậy gọi là phép biến đổi đối xứng điểm, chúng hợp thành một nhóm gọi là NĐXD. Mỗi loại tinh thể, phân tử được đặc trưng bởi NĐXD của nó. Có 32 NĐXD cho các loại tinh thể.

**NHÓM ĐỐI XỨNG KHÔNG GIAN** trong tinh thể học là tập hợp những biến đổi đối xứng của mạng tinh thể làm cho mạng tinh thể trùng với chính nó. Mỗi tinh thể được đặc trưng bởi NĐXKG của nó. Có 230 NĐXKG tinh thể ( $x$ . *Tinh thể*).

**NHÓM ĐỐI XỨNG MÀU** [cg. nhóm Supnikóp (Schubnikov)], nhóm đối xứng của tinh thể có kể đến cả phép đảo mômen từ. Có 1.191 nhóm đối xứng không gian có màu. Gọi là NĐXM vì phép biến đổi làm đảo mômen từ tương tự như đổi màu đen thành trắng và ngược lại.

**NHÓM GALILÊ** (I. Galiléo; cg. nhóm Galiléo), nhóm các phép chuyển toạ độ từ hệ quy chiếu quán tính này sang hệ quy chiếu quán tính khác trong cơ học cổ điển [ $x$ . *Galilê (Phép biến đổi)*]. Xét chất điểm có toạ độ  $x$  trong hệ quy chiếu quán tính  $O$ ; hệ quy chiếu quán tính  $O'$  có chuyển động thẳng đều với vận tốc  $v$  đối với  $O$ , trong  $O'$  chất điểm nói trên có toạ độ  $x'$ . Cho  $v$  cùng chiều với trục  $x$  của hệ quy chiếu  $O$ , phép biến đổi  $x = x' + vt$  gọi là phép biến đổi Galilê. Nhóm các phép biến đổi Galilê gọi là nhóm Galilê.

**NHÓM GIA ĐÌNH THÂN TỘC** nhóm những người gần gũi về huyết tộc (và những thành viên của gia đình họ), bất

nguồn từ một ông tổ chung mà họ còn nhớ tên và lấy tên ông tổ ấy làm tên gọi của nhóm mình. Các NGĐT theo đồng bộ ra đời trong quá trình tan rã của xã hội nguyên thủy và được duy trì trong các xã hội tiền tư bản chủ nghĩa ở nhiều tộc người. Thông thường, NGĐT tập hợp các thành viên lại, trên cơ sở sử dụng tài sản chung, đoàn kết, tương trợ, giúp đỡ, bảo vệ lẫn nhau. Quan hệ hôn nhân nối chung là ngoại hôn.

**NHÓM HIDROXI** (A. hydroxy group) x. *Nhóm hidroxiyl*.

**NHÓM HIDROXYL** (A. hydroxyl group; eg. nhóm hidroxi), nhóm - OH, hoá trị một trong hợp chất hữu cơ đặc trưng cho ancol và phenol. Vd. ancol metylic ( $\text{CH}_3\text{OH}$ ), phenol ( $\text{C}_6\text{H}_5\text{OH}$ ), vv. Hidro của nhóm OH có thể thay thế bằng các kim loại (natri, kali, vv.) còn toàn bộ nhóm OH có thể bị thay thế bởi các halogen.

**NHÓM LI** nhóm đồng thời là một đa tạp giải tích mà phép nhân và phép lấy phần tử nghịch đảo là những ánh xạ giải tích. Vd. Các nhóm biến hình hay gặp trong hình học như nhóm các phép quay quanh một điểm cho trước, nhóm các phép đồng dạng, vv. Nhà toán học Na Uy Li (M. S. Lie; 1842 - 99) đã đặt nền móng cho lý thuyết các nhóm loại này (1876 - 93).

**NHÓM LIÊN TỤC** (eg. nhóm tôpô), nhóm mà các phần tử của nó lập nên một không gian tôpô. Trong đó phép nhân và phép lấy phần tử nghịch đảo là liên tục. Một trong những kết quả sâu sắc nhất của lý thuyết NLT là định lý: Một NLT là nhóm Li (x. *Nhóm Li*) nếu nó đồng thời là một đa tạp.

**NHÓM LÖRENZO** (A. Lorentz), nhóm các phép biến đổi Lorentz [x. *Lorentz* (*Phép biến đổi*)], là cơ sở của Thuyết tương đối:

$$x' = \frac{x - vt}{\sqrt{1 - \beta^2}}; y' = y; z' = z; t' = \frac{t - vx/c^2}{\sqrt{1 - \beta^2}}, \beta = \frac{v}{c}$$

Trong đó  $(x, y, z, t)$  thuộc hệ quy chiếu quán tính  $O$ , còn  $(x', y', z', t')$  thuộc hệ quy chiếu quán tính  $O'$ ;  $O'$  chuyển động đều với vận tốc  $v$  theo phương  $x$  đối với  $O$ .

**NHÓM LƯU ĐỘNG NGA** (eg. nhóm họa sĩ triển lãm), tổ chức tập hợp các họa sĩ có khuynh hướng phê phán do Miakhôdốp (G. G. Mjasôdốp) khởi xướng (2.11.1870) gồm một số họa sĩ hiện thực Nga ở Matxcova [Pêrôp (V. G. Perov), Prjanisnikôp (I. L. Prjanishnikov), Makôpxki (V. E. Makovskij) ...] cùng với Xương - hội mỹ thuật do Kramxkô (I. N. Kramskoj) đứng đầu ở Xanh Pêtécba (Sankt - Peterburg, 1865), nhằm nhanh chóng thu tóm hết những nghệ sĩ ưu tú Nga đương thời [Iarôsenkô (N. A. Jarošenkô), Miakhôdốp, Xavixki (A. S. Savickij), Pôlênôp (V. D. Polenov), Xurikôp (V. I. Surikov), Lëvitan (I. I. Levitan), Rêpin (I. E. Repin), Makôpxki...], nhằm gắn nghệ thuật vào đời sống xã hội, tố cáo chế độ Sa hoàng tàn bạo, kêu gọi cách mạng.

Cuộc triển lãm đầu tiên của nhóm (12.11.1871) gồm 48 tác phẩm, tiêu biểu là "Đêm tháng 3" (Kramxkô), "Chim bay về" [Xapaxôp (A. K. Savrasov)], "Piôt đê nhấi rân thấi tử Alêchxây" [Ghe (N. N. Ge)], "Những người kéo thuyền trên sông Vônga" (I.E. Rêpin). Triển lãm cuối cùng 1924.

Sự xuất hiện của nhóm là một thách thức đối với Acadêmi nghệ thuật Nga đương thời và nền hội họa chính thống mà thực chất là một trung tâm tàn cổ điển cuối cùng. Nhóm đòi

thiết lập một nghệ thuật thiết thực đáp ứng với nguyện vọng giải phóng của dân tộc. Chỗ dựa tư tưởng của nhóm là các nhà dân chủ cách mạng Nga [Bêlinxki (V. G. Belinskij), Checnusepxki (N. G. Chernyshevskij)]. Người phát ngôn hàng hải của nhóm là nhà phê bình nghệ thuật Xtaxôp (V. V. Seasov). NLĐN là một thí dụ tích cực về tính chất dự báo của nghệ thuật đối với xã hội, là một trang xuất sắc của nghệ thuật Nga nói năng và chủ nghĩa hiện thực thế kỉ 19 nói chung.

**NHÓM MÁU** đặc tính di truyền biểu hiện trên mặt các tế bào máu, đầu tiên phát hiện trên hồng cầu (nhóm ABO), sau đến trên bạch cầu (nhóm thuộc hệ thống HLA) nay có thể mở rộng ra cả đến các nhóm protein huyết thanh. Việc phát hiện ra các NM khác nhau là nhờ sự phát triển của các kĩ thuật miễn dịch học và đã dẫn đến kết luận: muốn bảo đảm an toàn trong truyền máu, tối nhất là dùng máu cùng nhóm giữa người cho và người nhận. Điều kiện này khó thực hiện, nhất là những khi cần cấp cứu. Trong phạm vi NM thông thường ABO, có thể dùng nhóm máu O cho tất cả mọi nhóm khác nhưng không phải hoàn toàn không có tai biến.

**NHÓM NHỮNG NGƯỜI YÊU NƯỚC TẠI PHÁP** x. *Hội những Người Việt Nam Yêu nước tại Paris*.

**NHÓM NITRO** (A. nitro group), nhóm -  $\text{NO}_2$ , hoá trị một, đặc trưng cho hợp chất nitro. Vd. nitrometan ( $\text{CH}_3\text{NO}_2$ ), nitrobenzen ( $\text{C}_6\text{H}_5\text{NO}_2$ ).

**NHÓM NITROZO** (A. nitroso group; eg. oximido), gốc - NO, hoá trị một, có chứa nitơ hoá trị ba: - N = O. Là nhóm không no, có số oxi hoá trung gian giữa hai nhóm -  $\text{NO}_2$  và -  $\text{NH}_2$ , cho nên các hợp chất nitrozo có khả năng phản ứng rất cao và khó bảo quản được lâu.

**NHÓM SUNFO** (A. sulfo - group), nhóm -  $\text{SO}_3\text{H}$ , hoá trị một; đặc trưng cho axit sunfonic, vd. axit benzensunfonic ( $\text{C}_6\text{H}_5\text{SO}_3\text{H}$ ), axit etansunfonic ( $\text{CH}_3\text{CH}_2\text{SO}_3\text{H}$ ). Đưa NS vào phân tử hợp chất hữu cơ sẽ làm tăng tính tan trong nước của hợp chất ấy.

**NHÓM THỂ** nguyên tử hoặc nhóm nguyên tử thay thế cho nguyên tử hoặc nhóm nguyên tử khác của một phân tử. Vd. trong phân tử  $\text{CH}_3\text{CH}_2\text{OH}$ , nhóm OH là NT cho nguyên tử H của phân tử  $\text{CH}_3\text{CH}_3$ . Trong nhiều trường hợp, NT là nhóm định chức của phân tử (vd. nhóm OH ở trên đặc trưng cho ancol, phenol).

**NHÓM THƯƠNG** Cho một nhóm G và nhóm con chuẩn tắc H của G (x. *Nhóm con*). Nếu ta định nghĩa tích của hai lớp kề gH và g'H là lớp kề gg'H thì tập hợp các lớp kề của G theo H với phép nhân đó làm thành một nhóm, gọi là nhóm thương của G theo H, kí hiệu là G/H.

Vd. 1) G là nhóm nhân các ma trận vuông cấp n không suy biến, H là nhóm các ma trận vuông cấp n có định thức bằng + 1. Vì khi nhân hai ma trận thì định thức của tích bằng tích các định thức nên H là một ước chuẩn tắc của G. Mỗi lớp kề của G theo H (gồm tất cả các ma trận vuông cấp n có định thức bằng nhau và khác không) là một phần tử của NT G/H. Do vậy G/H đẳng cấu với nhóm nhân các số thực khác không.

Vd. 2) Z là nhóm cộng các số nguyên, nZ là nhóm con chuẩn tắc của Z gồm các số nguyên là bội của một số tự nhiên n cho trước. Khi đó nhóm thương Z/nZ là nhóm các lớp thặng dư theo môđun n.

**NHÓM TIN** (A. newsgroup), diễn đàn thảo luận trên



Internet nhằm mục đích chia sẻ thông tin về một chủ đề nhất định. Khác với danh sách gửi thông báo, ở NT người dùng có thể chọn đọc những thông báo mình quan tâm, còn nếu gia nhập danh sách gửi thông báo thì ta sẽ nhận được mọi thông báo thuộc chủ đề đã chọn. X1. **Danh sách.**

**NHÓM TÍNH ĐỊNH** chuỗi động con tối giản trên cơ cấu, có số phương trình cân bằng tính học bằng số ẩn về phản lực kiến kết li lưỡng. Chẳng hạn, với cơ cấu phẳng toàn khớp thấp, số khâu động  $k$  và số  $p_1$  khớp động loại I của NTĐ thỏa mãn điều kiện  $3k - 2p_1 = 0$ .

**NHÓM TRỤC GIAO** của không gian Oclit. Cho  $E$  là một không gian Oclit. Nhóm tất cả các phép biến đổi tuyến tính không suy biến của  $E$  và bảo toàn tích vô hướng của nó là NTG của  $E$ . Các phần tử của NTG gọi là phép biến đổi trục giao. Ma trận của phép biến đổi trục giao trong một cơ sở trục chuẩn là ma trận trục giao. Vd. Phép quay một góc  $\varphi$  quanh gốc toạ độ trong mặt phẳng là một phép biến đổi trục giao với ma trận là:

$$\begin{pmatrix} \cos \varphi & -\sin \varphi \\ \sin \varphi & \cos \varphi \end{pmatrix}$$

Người ta cũng định nghĩa NTG của một dạng song tuyến tính không suy biến trong một không gian vectơ hữu hạn chiều.

**NHÓM TUẦN HOÀN** nhóm chứa một phần tử  $a$  sao cho mọi phần tử của nó đều có dạng  $g = a^k$  với  $k$  là một số nguyên nào đó.

Nhóm này đẳng cấu với nhóm cộng các số nguyên hoặc với nhóm các lớp thặng dư theo một môđun cho trước. Vd. tập hợp các số phức  $z$  mà  $z^n = 1$  là một NTH với phép nhân các số phức.

**NHÓM XÃ HỘI** khái niệm xã hội học chỉ một tập hợp người liên kết với nhau bởi các dấu hiệu hình thức hoặc bản chất, được điều chỉnh bởi những thiết chế có những giá trị chung, và ít nhiều biệt lập với các tập hợp người khác. Nó nói lên những đặc trưng chung của các cộng đồng từ nhỏ đến lớn. Theo số lượng các thành viên và điều kiện tác động lẫn nhau trong nhóm, các NXH được chia làm nhóm nhỏ và nhóm lớn. Nhóm lớn là nhóm người liên kết nhau bởi điều kiện khách quan chung, xác định sự tồn tại của họ một cách vững chắc như giai cấp, tầng lớp, dân tộc, đảng chính trị, nghề nghiệp, thể thao, thanh niên, các hiệp hội, vv. Nhóm nhỏ là nhóm người lớn tại trong khoảng không gian và thời gian chung, được liên kết bởi các quan hệ thực tế của các thành viên của nhóm, thực hiện trên cơ sở giao tiếp như các đội sản xuất, lớp học, gia đình, nhóm bạn bè. Những đội sản xuất trong nhà máy có tổ chức, có quy tắc hoạt động rõ ràng là những nhóm chính thức. Còn những nhóm bạn bè, vui chơi là những nhóm không chính thức. Những nhóm này không nhất thiết trùng với nhóm chính thức, quan hệ của các thành viên ở đây xoay quanh một trung tâm khác. Nhóm nhỏ phổ biến hơn cả là nhóm khuếch tán, nghĩa là các thành viên của nhóm tham gia vào các quan hệ không phải là nội dung của hoạt động nhóm, mà là sự phù hợp hay không phù hợp giữa các cá nhân; hội liên hiệp là thành viên của nhóm tham gia các mối quan hệ chỉ thể hiện các mục đích có ý nghĩa đối với cá nhân; nghiệp đoàn là thành viên của nhóm tham gia các quan hệ có ý nghĩa

đối với cá nhân, nhưng mang nội dung liên hiệp trong hoạt động nhóm; tập thể là thành viên của nhóm tham gia các quan hệ có ý nghĩa đối với cá nhân và có giá trị đối với xã hội trong hoạt động nhóm.

**NHÓM 77** tên gọi nhóm các nước đang phát triển, hoạt động chủ yếu trong khuôn khổ của Liên hợp quốc và các cơ quan trực thuộc Liên hợp quốc. Thành lập 1964 tại Hội nghị lần thứ nhất của Hội nghị Liên hợp quốc về Thương mại và Phát triển (UNCTAD) ở Gionevơ, với 77 nước thành viên nhằm thiết lập một trật tự kinh tế quốc tế mới. Đến 1987, tổ chức này đã có 127 thành viên, nhưng vẫn gọi là Nhóm 77; năm 2000, có 133 thành viên. Nhóm 77 hoạt động thường xuyên tại trụ sở Liên hợp quốc. Phối hợp chặt chẽ với phong trào Không liên kết trong các chương trình kinh tế.

Các cuộc họp thường kì của bộ trưởng ngoại giao các nước thành viên thường được tổ chức trước mỗi lần hội nghị của UNCTAD; chủ tịch của Nhóm được cử luân phiên, đại diện cho các nước Châu Phi, Á, Mĩ Latinh, Việt Nam là thành viên từ 1976.

**NHÓT** (*Elaeagnaceae*), họ cây ăn quả nhỏ, cành dài, mềm, đôi khi có gai. Lá màu lục, mặt trên lá có những vẩy nhỏ lấm tấm hình sao, mặt dưới có lông màu trắng bạc. Hoa chỉ có 4 lá đài, 4 nhị, không tràng. Quả chín đỏ, vị chua, ngoài vỏ có nhiều lông hình sao, trong có một hạt cứng. Cây mọc tự nhiên ở rừng non hoặc được trồng lấy quả. Ở Việt Nam, có các loài: N rừng (*Elaeagnus bonii*), quả nhỏ; N dại (*E. conferta*), quả dài 1,4 - 2,5 cm; N núi (*E. gonyathes*), quả hạch có 8 cạnh; N Bắc Bộ (*E. tonkinensis*), mặt dưới lá có màu gỉ sắt. Là một cây thuốc dân gian: lá, quả chữa lỵ, tiêu chảy; lá chữa cảm sốt, hen suyễn nhiều đờm. Dùng dưới dạng thuốc sắc. Rẻ nấu nước tắm chữa mụn nhọt.



Nhót

1. Đoạn cành mang lá, quả; 2. Hoa; 3. Quả

**NHÓT x. Đinh nhót.**

**NHỐ CẦM** khuôn mặt mất cân đối khi nhìn nghiêng thấy cằm đưa ra phía trước trong khi xương hàm trên và xương hàm dưới có kích thước bình thường, khớp răng trên và khớp

răng dưới cũng bình thường.

**NHỐC** một hình thức lao dịch của nông dân trong các ruộng của chúa đất Thái thời trước Cách mạng tháng Tám 1945. N có nghĩa là "tách ra", tức là những hộ gia đình hoặc các bản được tách ra giao cho mỗi chức dịch của ruộng người Thái để họ chuyên lao động phục dịch cho chủ và được miễn gánh vác công việc của ruộng. Người nông dân chịu lao dịch gọi là N, cả bản làm lao dịch gọi là bản N.

Những người làm N không đơn thuần chỉ làm ruộng cho chủ mà còn cắt phiên nhau tới nhà chủ để phục dịch công việc trong nhà, như kiếm củi, lấy nước, nấu ăn, tiếp đãi khách, chuyển chở vật dụng, dọn dẹp nhà cửa.

Các chức dịch cấp ruộng được cấp bản N thường là các ông đứng đầu xã đến a nha (các đơn vị hành chính của người Thái). Các tạo bị mất quyền cũng có thể được phân các bản N.

**NHỒI GẠC** thao tác có nhiều tác dụng trong thực hành hằng ngày: nhét bấc gác dầy chặt một khoang trống khi mổ để cầm máu; chèn gác quanh ổ mủ để ngăn mủ chảy lan ra vùng lân cận; đặt một bấc gác vào chỗ mổ để dẫn lưu mủ, để da chậm liền tạo điều kiện cho ổ tổn thương lấp đầy từ sâu đến nông.

**NHỒI MÁU** ở hoại tử có giới hạn, hình thành do ngừng đột ngột lưu thông máu động mạch hoặc thiếu máu cục bộ cấp tính (tắc động mạch hay tĩnh mạch như ngạt máu phổi, não, tử cung, nhau, vv.). Có hai loại NM: NM trắng - tổn thương nhạt màu do tắc động mạch tận ít tuần hoàn phụ, thường gặp ở thận, lách, não, tim; NM đỏ (cg. NM ngạt máu) - tổn thương hoại tử máu nặng, tuần hoàn phụ tương đối phong phú, thường gặp ở những cơ quan rỗng như phổi, ruột. Nguyên nhân trực tiếp của NM là do nghẽn mạch, thường xảy ra sau các bệnh của van tim và động mạch (vd. xơ vữa động mạch). NM thường hay xảy ra nhưng khó chẩn đoán. Bệnh xảy ra đột ngột và có những biểu hiện khác nhau tùy vị trí bị NM, nhưng ít khi thiếu cơn đau. Xt. *Nhồi máu cơ tim; Nhồi máu mạc treo ruột; Nhồi máu não; Nhồi máu phổi*.

**NHỒI MÁU CƠ TIM** hoại tử nặng và rộng ở cơ tim (phạm vi tổn thương quá 2 cm<sup>2</sup>) do thiếu máu cục bộ. Nguyên nhân chủ yếu là xơ vữa gây hẹp động mạch vành nuôi dưỡng tim. Hay gặp ở nam 58 - 60 tuổi. Thông thường, NMCT xảy ra sau một gắng sức lớn, xúc động mạnh, chấn thương hoặc phẫu thuật. Dấu hiệu: đau dữ dội vùng trước tim, sau xương ức, lan toả lên hàm và tay trái; đau dai dẳng kéo dài hàng giờ; huyết áp tụt; sốt nhẹ; rối loạn tiêu hoá. Điện tâm đồ cho phép chẩn đoán bệnh và xác định vị trí của NMCT. Các biến chứng nặng: trụy mạch, suy tim, vỡ tim, tắc nghẽn trong tim, vv. Bệnh có thể tái phát với các đợt bệnh sau thường nguy hiểm hơn các đợt trước. Phòng bệnh: phòng bệnh xơ vữa động mạch (xt. *Xơ vữa động mạch*), người trên 50 tuổi cần được thường xuyên theo dõi, quản lý sức khoẻ (khám sức khoẻ định kì, vv.). Khi xuất hiện cơn đau thắt ngực hoặc triệu chứng báo hiệu, phải tránh mọi gắng sức đột ngột, nằm nghỉ ngay tại chỗ và dùng thuốc giãn mạch vành; sau khi đã qua khỏi cơn đau phải đi khám bệnh ngay.

**NHỒI MÁU MẠC TREO RUỘT** tình trạng ngấm máu thành ruột do tắc động mạch hay tĩnh mạch mạc treo ruột, gây ứ dầy hổng cầu và hoại tử vùng ruột tương ứng. Chưa rõ nguyên nhân của NMTR, nhưng có thể do biến chứng của các bệnh tim mạch (viêm màng trong tim, hẹp van hai lá, vv.),

tắc ruột cấp, viêm ruột hoại tử. Dấu hiệu: đau bụng dữ dội, bụng mềm, hơi trướng; nôn, bí trung đại tiện; thường sốt hoặc trụy mạch. Bệnh diễn biến nhanh, tiên lượng xấu. Trong khi di chuyển cấp cứu, cần hồi sức và chống sốc (truyền dịch, thở oxi, trợ tim, nâng huyết áp, vv.).

**NHỒI MÁU NÃO** tình trạng một vùng của mô não bị hoại tử do động mạch của não bị tắc nghẽn, nguyên nhân có thể do vữa xơ gây hẹp rồi tắc hoặc do một cục máu đông từ nơi khác tới; phần lớn NMN xuất hiện từ từ, các dấu hiệu tăng dần và nặng dần (do vữa xơ), nhưng cũng có thể xuất hiện đột ngột (do cục máu đông). Tuỳ theo vị trí và kích thước vùng não bị hoại tử, người bệnh có các dấu hiệu về tri giác, về thần kinh (hôn mê, co giật, liệt...); chẩn đoán NMN dựa vào các dấu hiệu lâm sàng và chụp X quang cắt lớp vi tính. Phần lớn trường hợp NMN sẽ hồi phục dần sau một thời gian tiến triển và thường để lại di chứng; ở một số trường hợp, bệnh nặng dẫn rồi tử vong.

**NHỒI MÁU PHỔI** hậu quả và biến chứng của bệnh tắc động mạch phổi do cục máu đông hoặc biến chứng của bệnh tim (hẹp van hai lá, nhồi máu cơ tim, suy tim, vv.). Cục máu đông có thể tách từ cục nghẽn ở tĩnh mạch chi dưới sau đùi, hoặc ở tĩnh mạch chậu sau mổ tại hố chậu. Cục máu đông to làm tắc thân động mạch phổi và có thể dẫn tới tử vong không kịp cấp cứu. Cục máu đông vừa làm tắc một nhánh động mạch phổi và tạo ra khu vực NMP với triệu chứng: đau ngực, khó thở; ho khan rồi chuyển sang ho có đờm lẫn máu; sốt trên 38°C; mạch nhanh, vv. Cục máu đông nhỏ làm tắc một nhánh nhỏ của động mạch phổi và có thể không có dấu hiệu gì đáng lưu ý. Dự phòng: điều trị viêm tĩnh mạch. Điều trị cấp cứu theo chỉ định của thầy thuốc.

**NHÔM** (L. Aluminium), Al. Nguyên tố hoá học nhóm III A, chu kì 3 bảng tuần hoàn các nguyên tố; số thứ tự 13, nguyên tử khối 26,98154. Lần đầu tiên được nhà vật lý học Đan Mạch Ørsted (J. C. Oersted) điều chế ở dạng tinh khiết năm 1825. Kim loại màu trắng bạc, nhẹ, khối lượng riêng 2,699 g/cm<sup>3</sup>;  $t_{nc} = 660,4^{\circ}\text{C}$ ;  $t_f = 2500^{\circ}\text{C}$ ; dẻo, dễ dát mỏng, dẫn nhiệt và dẫn điện tốt. Có hoạt tính hoá học cao; trong không khí, hình thành màng oxit bảo vệ nên ít bị gỉ. Tan trong axit và kiềm, nhưng bị axit nitric và axit sunfuric đặc nguội thụ động hoá. Đứng hàng thứ ba trong các nguyên tố và hàng đầu trong các kim loại về độ phổ biến trong thiên nhiên (chiếm 8,8% khối lượng vỏ Trái Đất). Đã biết được hàng trăm khoáng vật của Al (alumosilicat, bauxit, alunite, vv.); quặng thiên nhiên chủ yếu thường để sản xuất Al là bauxit. Ngành luyện kim Al mới phát triển từ đầu thế kỉ 20, nhưng sản lượng sản xuất hàng năm trên thế giới đã đứng thứ hai sau sắt thép. Điều chế bằng cách điện phân nhôm oxit ( $\text{Al}_2\text{O}_3$ ) trong  $\text{Na}_3\text{AlF}_6$  nóng chảy ở  $950^{\circ}\text{C}$ . Dùng trong ngành hàng không, xây dựng (chủ yếu dưới dạng hợp kim với kim loại khác), kĩ thuật điện, dụng cụ gia đình, giấy gói bành kẹo; dùng để mạ kim loại, thay bạc tráng gương, trong phản ứng nhiệt nhôm, vv.

Các vật liệu trên cơ sở của Al cũng thường được gọi là nhôm.

**NHÔM CLORUA** (A. aluminium chloride), hợp chất của nhôm, tồn tại ở hai dạng: 1) Dạng khan ( $\text{AlCl}_3$ ) là tinh thể màu trắng nhưng thực chất có màu vàng vì chứa tạp chất sắt clorua ( $\text{FeCl}_3$ ),  $t_{hh} = 183^{\circ}\text{C}$ . Ở trạng thái hơi và trạng thái tan trong dung môi hữu cơ, phân tử có dạng dime  $\text{Al}_2\text{Cl}_6$ . NC khan bốc khói mạnh trong không khí vì nó hút ẩm mạnh và

bị thủy phân, giải phóng khí hidro clorua (HCl). Dễ tan trong nước và trong nhiều dung môi hữu cơ. Điều chế bằng cách cho clo dư tương tác với bột nhôm ở 500 - 550°C hoặc với hỗn hợp nhôm oxit ( $Al_2O_3$ ) và than ở 1.000°C hoặc cho khí hidro clorua (HCl) khô đi qua bột nhôm nung nóng.

2) Dạng muối hidrat hoá ( $AlCl_3 \cdot 6H_2O$ ) là tinh thể màu vàng rất nhạt, chảy rữa trong không khí. Điều chế bằng cách làm bay hơi dung dịch  $AlCl_3$  trong axit clohidric (HCl) dư.

NC được dùng làm chất xúc tác trong tổng hợp hữu cơ, trong hoá dầu.

**NHÔM HIDROXIT** (A. aluminium hydroxide),  $Al(OH)_3$ . Bột tinh thể màu trắng, khối lượng riêng 2,42 g/cm<sup>3</sup>. Khi kết tủa từ dung dịch muối nhôm (với bazơ), là kết tủa nhầy màu trắng, hầu như không tan trong nước; để lâu mất nước dần và khi sấy khô rồi nung sẽ mất nước hoàn toàn, biến thành oxit. Là chất lưỡng tính điển hình, tan được trong các axit; khi kết tủa, mới tạo thành thì dễ tan trong các dung dịch kiềm và biến thành aluminat. Dùng trong công nghiệp gốm, thủy tinh, mỹ phẩm và làm chất tăng cường trong quá trình lưu hoá cao su.

**NHÔM OXIT** (A. aluminium oxide, alumina),  $Al_2O_3$ , tồn tại dưới một số dạng thù hình, bền nhất là dạng  $\alpha$  và  $\beta$ : 1)  $\alpha$ - $Al_2O_3$ , tinh thể mặt thoi, không màu và không tan trong nước; được tạo nên khi nung  $Al(OH)_3$  ở trên 1.000°C; tồn tại trong thiên nhiên dưới dạng khoáng vật corundum có  $t_m = 2.053^\circ C$ , rất cứng, dùng làm đá mài và bột màu kim loại. Ngọc saphia (màu xanh lam) là corundum tinh khiết có vết  $Fe^{2+}$ ,  $Fe^{3+}$ , và  $Ti^{4+}$ ; ngọc rubi màu đỏ (hồng ngọc) là corundum tinh khiết có vết  $Cr^{3+}$ . Ở nhiệt độ thường, corundum trơ về mặt hoá học, nhưng ở nhiệt độ khoảng 1.000°C, nó có tác dụng mạnh với hidroxit, cacbonat của kim loại kiềm (ở trạng thái nóng chảy).

2)  $\beta$ - $Al_2O_3$ , tinh thể hình lập phương, không màu, không tồn tại trong thiên nhiên. Ở 1.000°C, dạng  $\gamma$  chuyển sang  $\alpha$ .  $\gamma$ - $Al_2O_3$  hút ẩm mạnh và hoạt động hoá học, không tan trong nước, tan trong axit và kiềm; là chất hấp phụ phổ biến, chất mang cho nhiều chất xúc tác công nghiệp.  $Al_2O_3$  được dùng để sản xuất nhôm, các vật liệu chịu lửa như chén nung, ống nung và lớp lót phía trong các lò điện. Phối liệu của xi măng tràm (hàn) răng (có 28,4%  $Al_2O_3$ ).

**NHÔNG CÁT ĐEP** (*Leiolepis beliana guttata*), loài bò sát họ Nhông (*Agamidae*), bộ Có vảy (*Squamata*). Thân dài 120,8 mm, dẹp theo hướng lưng bụng, không có mào lưng, không gai trên đầu. Nặng 56 g. Vây lưng nhỏ, vây bụng lớn. Ở đuôi về phía bụng có dây 20 - 30 lỗ (lỗ đuôi). Mặt lưng có những chấm màu ô liu hình lục giác và 4 sọc màu vàng nhạt chạy song song. Sống ở hang trên các cồn cát chạy dọc bờ biển, vùng gò dãi và nương rẫy ở đồng bằng trên nền cồn dãi cát hoặc pha cát. Ăn côn trùng và hoa, lá một số cây như cúc dãi, gai xanh. Chưa phát hiện thấy cá thể đực; cá thể cái đẻ trứng từ tháng 4 đến tháng 7 hằng năm nên có thể là loài bò sát thứ hai có khả năng "xử nữ sinh". NCD được xếp vào loại các bò sát quý hiếm. Nguyên nhân giảm số lượng là do bị săn bắn quá mức và do nơi ở bị thu hẹp. Phân bố: Ấn Độ, Xri Lanka, Myanma, phía nam Trung Quốc, Malaixia, Indonexia. Ở Việt Nam gặp ở Quảng Trị, Thừa Thiên - Huế, Quảng Nam, Nha Trang.

**NHÔNG** giai đoạn thứ ba trong chu kỳ phát triển của côn trùng biến thái hoàn toàn. Trong giai đoạn N, côn trùng không chuyển động, không dinh dưỡng, bên trong xảy ra quá trình tái tạo lại cấu trúc cơ thể một cách hết sức phức tạp. Cuối cùng N lột xác và thành côn trùng trưởng thành. N thường nằm trong kén hoặc được giấu kín. N muối chuyển động rất mạnh nhưng không ăn. N phủ đủ nở thành dạng trưởng thành bay lượn được sau đó lại lột xác để thành con trưởng thành thực thụ. Có nhiều kiểu N: N bọc - kiểu N với toàn bộ cánh, chân và râu bọc chặt vào cơ thể, gặp ở bộ Cánh vảy; kén thùng - kiểu N mà lớp vỏ cuticun của ấu trùng tuổi cuối cùng không trút ra khi lột xác mà biến thành lớp vỏ bọc N ở bên trong, gặp ở côn trùng Hai cánh (*Diptera*); N trần - kiểu N có cánh và chân nằm tự do, có khả năng cử động được (N muối).

**NHON TRẠCH** huyện ở phía nam tỉnh Đồng Nai. Diện tích 409,2 km<sup>2</sup>. Gồm 12 xã (Đại Phước, Hiệp Phước, Long Tân, Long Thọ, Phú Đông, Phú Hội, Phú Hữu, Phú Thạnh, Phước An, Phước Khánh, Phước Thiện, Vĩnh Thạnh), huyện lỵ ở xã Phú Hội. Dân số 110.400 (2001). Địa hình đồng bằng thềm xâm thực. Sông Đồng Nai chảy dọc theo địa giới phía tây; sông Lòng Tàu, Đồng Chanh chảy dọc theo địa giới phía nam; sông Thị Vải chảy dọc theo địa giới phía đông huyện. Kinh tế: có các khu công nghiệp Nhơn Trạch 1, Nhơn Trạch 2, Nhơn Trạch 3 ... Trồng lúa, rau xanh, cây ăn quả. Chăn nuôi: bò, gia cầm, cá. Dịch vụ thương mại. Giao thông: tỉnh lộ 19,763 chạy qua; đường thủy trên sông Đồng Nai, Lòng Tàu, Thị Vải. Trước đây là quận được thành lập từ 9.9.1960 thuộc tỉnh Biên Hoà, sau đó hợp nhất vào huyện Long Thành; từ 23.6.1994, chia huyện Long Thành để tái lập huyện Nhơn Trạch.

**NHỖN ĐIỂM** (*stigma*; tk. điểm mắt) 1. Cấu trúc cảm quang của một số tảo đơn bào, tảo tập đoàn, các giao tử và động bào tử của chúng. Chứa các hạt sắc tố carotenoid màu da cam hoặc đỏ. NE điều khiển sự di chuyển sao cho có ánh sáng tối ưu để quang hợp. Ở *Chlamydomonas*, NE nằm ngay trong lục lạp; còn ở *Euglena*, NE nằm sát gốc roi.

2. Điểm sắc tố cảm quang có trong tế bào động vật bậc thấp như động vật nguyên sinh, sứa và ấu trùng lông (*miracidium*) của sán lá gan (giun dẹp).

**NHỚT** Khi các lớp chất lỏng chuyển động, giữa chúng có sự dịch chuyển tương đối và nảy sinh ra tác dụng cản trở, tức là nảy sinh ra lực ma sát làm cho một phần cơ năng của chất lỏng chuyển thành nhiệt năng. Lực ma sát này gọi là lực ma sát trong. Tính chất nảy sinh ra lực ma sát trong (hoặc ứng suất tiếp) giữa các lớp giữa các chất lỏng chuyển động gọi là tính nhớt của chất lỏng. Xt. Độ nhớt.

**NHỚT KẾ** dụng cụ dùng để đo độ nhớt của các chất lỏng (như dầu, mỡ, vv.) và chất khí. Trong thực tế hay gặp nhất là hai loại NK: 1) NK mao dẫn, độ nhớt  $\eta$  được xác định thông qua lưu lượng chất lỏng Q qua ống, bằng công thức Poazur (J. L. M. Poiseuille):

$$Q = \frac{\pi(p_1 - p_2)}{8\eta l} R^4 \rho$$

trong đó, l là chiều dài của ống mao dẫn;  $(p_1 - p_2)$  là độ chênh lệch áp suất ở hai đầu ống; R - bán kính ống;  $\rho$  - khối lượng riêng của chất lỏng.

2) NK bi, trong đó độ nhớt  $\eta$  được đo thông qua thời gian

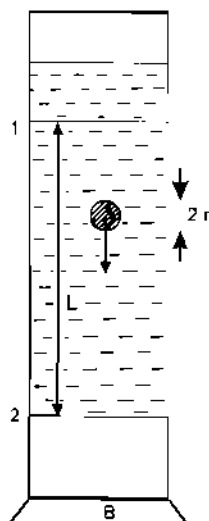
rơi của một viên bi nhỏ qua hai ngăn đánh dấu trên ống đựng chất lỏng cần đo.

Ngoài ra, còn có NK quay (đo mômen xoắn hoặc vận tốc góc của một trong hai vật đồng trục quay, cách nhau một khe chứa chất lỏng cần đo); NK siêu âm (đo vận tốc tắt dần dao động của vật liệu từ giảo đặt trong chất lỏng cần đo).

**NHU CẦU** sự phản ánh một cách khách quan các đòi hỏi về vật chất, tinh thần và xã hội của đời sống con người phù hợp với trình độ phát triển kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ. NC hình thành và phát triển trong quá trình lịch sử. Mức độ NC và phương thức thoả mãn NC về cơ bản phụ thuộc vào trình độ phát triển của xã hội, trước hết là trình độ phát triển kinh tế. NC là động lực mạnh mẽ thúc đẩy sản xuất và toàn xã hội phát triển. Đặc điểm NC của các tầng lớp nhân dân được hình thành tuỳ theo địa vị của họ trong nền sản xuất xã hội, tuỳ thuộc vào những đặc trưng về nhân khẩu, chủng tộc, dân tộc... về các điều kiện kinh tế, xã hội, tự nhiên. NC được phân thành nhiều loại. Xét về mặt chủ thể, có NC cá nhân, NC tập thể, NC xã hội; xét về mặt hoạt động, có NC lao động, NC hiểu biết, NC trao đổi, NC giải trí, vv.; xét về mặt đối tượng, có NC vật chất, NC tinh thần; xét về mặt chức năng, có NC chính, NC phụ; xét về mặt đạo lý, có NC hợp lý, NC không hợp lý, vv. Cơ cấu NC biến động khác nhau theo giai cấp, theo các tầng lớp cư dân, các vùng lãnh thổ, tuỳ theo thời kỳ phát triển kinh tế - xã hội. Xác định NC là vấn đề có ý nghĩa rất quan trọng trong việc hoạch định chính sách phát triển kinh tế và quản lý kinh tế.

Trong xã hội có giai cấp đối kháng, mức độ NC và phương thức thoả mãn NC mang tính giai cấp. Mục đích của chủ nghĩa xã hội là thoả mãn NC vật chất và tinh thần ngày càng tăng của mọi người trước hết là nhân dân lao động, trên cơ sở không ngừng phát triển sản xuất, bằng việc kết hợp tinh ưu việt của chủ nghĩa xã hội với những thành tựu khoa học - kĩ thuật mới nhất của thời đại.

**NHU CẦU CÓ KHẢ NĂNG THANH TOÁN** nhu cầu về của cải vật chất, tinh thần và dịch vụ mà người tiêu thụ có khả năng chi trả được. Nó thường thể hiện những nhu cầu xã hội và nhu cầu cá nhân về tư liệu sản xuất và vật phẩm tiêu dùng. Để bảo đảm sự ổn định thị trường, cũng như bảo đảm đầy đủ những nhu cầu của sản xuất và nhu cầu sinh hoạt của dân cư phải nghiên cứu có hệ thống nhu cầu và xu hướng biến đổi của chúng. Bằng cân đối thu chi tiền tệ của dân cư có vai trò quan trọng trong việc tính toán và điều tiết có kế hoạch NCKNTT và lưu chuyển hàng hoá. Phương tiện chủ yếu để mở rộng sản xuất và cung ứng hàng hoá phù hợp với nhu cầu



**Nhớt kế**  
*Nhớt kế bi*  
độ nhớt  $\eta$  đo bằng  
công thức  $\eta = \frac{mg}{6\pi rL}$   
*m - Khối lượng viên bi*  
*kim loại có bán kính r;*  
*g - Gia tốc trọng trường;*  
*t - Thời gian viên bi rơi*  
*đều giữa mức 1 và 2*  
*có khoảng cách L*  
*trong chất lỏng nhớt*  
*trong bình B*

của dân cư là không ngừng nâng cao nhịp độ phát triển sản xuất, cải tiến, đổi mới mặt hàng, mẫu mã, chất lượng sản phẩm, tăng cường mối liên hệ giữa người sản xuất với người tiêu dùng.

**NHU CẦU NĂNG LƯỢNG CỦA CƠ THỂ** năng lượng cần được cung cấp trong khẩu phần ăn hàng ngày để đảm bảo sự tồn tại, hoạt động và phát triển bình thường của cơ thể. Các yếu tố ảnh hưởng đến nhu cầu năng lượng: độ tuổi (NCNLCT tăng dần lên đến 40 tuổi, sau đó giảm dần, cứ 10 năm thì giảm 5 - 10%); giới tính (NCNLCT ở nam cao hơn nữ cùng lứa tuổi); môi trường (NCNLCT ở khí hậu lạnh cao hơn ở khí hậu nóng); cường độ vận động thể lực (khí lao động nặng, NCNLCT cao hơn so với khí lao động nhẹ). Căn cứ trên các yếu tố này, người ta chia thành 4 nhóm ngành nghề: nhóm lao động nhẹ có NCNLCT thấp (2.200 - 2.400 kcal/ngày); nhóm lao động vừa có NCNLCT 2.600 - 2.800 kcal/ngày; nhóm lao động nặng cần 3.000 - 3.200 kcal/ngày; nhóm lao động cực nặng cần 3.400 - 3.600 kcal/ngày. Ăn ít hơn nhu cầu năng lượng, cơ thể phải điều chỉnh để thích nghi: giảm tiêu hao năng lượng cho tăng trưởng (trẻ chậm lớn, tám vóc người nhỏ, vv.) giảm vận động cơ (động tác ẻo oái, chóng mệt, vv.), huy động chất dự trữ của cơ thể (sục cân, nhe cân, vv.). Nếu thiếu năng lượng quá nhiều, quá dài ngày, cơ thể sẽ bị suy dinh dưỡng protein - năng lượng. Ăn nhiều hơn nhu cầu năng lượng: trong giai đoạn đầu, dẫn đến kết quả là tăng cân, hoạt động thể lực mạnh, bền bỉ hơn; trong giai đoạn sau dẫn đến béo phì, có thể mắc một số bệnh khác. Nguồn cung cấp năng lượng cho cơ thể: glucit (1g cung cấp 4 cal) có nhiều trong gạo, ngô, khoai, sắn, đậu hạt, vv.; protein (1g cung cấp 4 cal) có nhiều trong thức ăn động vật (thịt, cá, sữa, các sản phẩm sữa, trứng, vv.), có giá trị dinh dưỡng cao và cả trong thức ăn thực vật, vò, các loại đậu, đặc biệt là đậu tương; lipid (1g cung cấp 9 cal) có nhiều trong mỡ động vật, bơ, thịt có nhiều mỡ, dầu thực vật (dầu vừng, lạc, đậu tương, vv.). Ti trọng trong một khẩu phần ăn cân bằng (tính theo tổng số cal): protein 10 - 15%; glucit 55 - 70%; lipid 20 - 30%.

**NHU CẦU VĂN HOÁ** những đòi hỏi tất yếu của con người về mặt văn hoá nhằm hưởng thụ và sáng tạo các giá trị văn hoá: nhu cầu xem phim, nhu cầu đọc sách, nhu cầu sáng tạo nghệ thuật... NCVH nảy sinh và phát triển trên cơ sở con người đã được thoả mãn ở một chừng mực nhất định các nhu cầu cơ bản, mặt khác, nó còn là nhu cầu xuất phát từ nội tâm con người, ở việc hoàn thiện phẩm chất, nâng cao trình độ thẩm mỹ và văn hoá chung. Đặc trưng chủ yếu của NCVH là khả năng đáp ứng nhu cầu giải trí - tái sáng tạo. Một trong những nét đặc trưng của một NCVH là tính hợp lý của nó, xuất phát từ những điều kiện kinh tế - xã hội chung, đặc điểm tâm sinh lí người có nhu cầu và quan trọng là khả năng biểu thị cá tính riêng biệt, nhân cách văn hoá trong cách biểu thị và thoả mãn nhu cầu khác với người khác.

**NHU ĐỘNG** chuyển động dạng sóng của thành các cơ quan hình ống của cơ thể (dạ dày, ruột, niệu quản ...) do cơ vòng trên thành ống co liên tiếp, đẩy các chất chứa bên trong dồn xuống phía dưới. Cường độ, tần số ND do thần kinh thực vật điều khiển, nhưng bản thân sóng ND là thuộc tính của mô.

**NHU MÔ** mô chính của một cơ quan, gồm có những tế bào đặc thù (tế bào chức năng) thực hiện chức năng chủ yếu

của cơ quan, khác với mô liên kết giữ vai trò nâng đỡ. Vd. NM của gan là tế bào gan.

**NHỮ ĐÁ** kết đọng canxit ( $\text{CaCO}_3$ ) do nước chứa  $\text{CO}_2$  hoà tan  $\text{CaCO}_3$  dưới dạng  $\text{Ca}[\text{CO}_3\text{H}]_2$ , khi gặp điều kiện thoáng khí  $\text{CO}_2$  bốc lên,  $\text{CaCO}_3$  kết nua và đọng lại theo phản ứng:



NĐ tạo thành măng đá, chuông đá, cột đá trong các hang động và travertin ở các khe núi có nước chứa nhiều  $\text{CaCO}_3$  chảy qua. Các nhũ đá tạo nên vẻ đẹp của hang động trong các dãy núi đá vôi.

**NHỮ HOÁ** sự tạo nhũ tương bằng cách lắc hỗn hợp hai chất lỏng không trộn lẫn nhau (vd. nước và dầu) đến khi một chất lỏng phân tán thành những giọt rất nhỏ lơ lửng trong chất kia. Để giữ các giọt khỏi hợp lại cần thêm chất "nhũ hoá" (thường là những chất hoạt động bề mặt), vd. xà phòng.

**NHỮ TƯƠNG** (cg. emunxi), hệ phân tán một chất lỏng trong một chất lỏng khác. Hai chất lỏng này phải không hoà tan vào nhau, và muốn thế, độ phân cực phải rất xa nhau. Vd. hệ NT mà chất lỏng phân cực là nước (N) và chất lỏng không phân cực là dầu khoáng (D). Muốn NT bền vững, phải dùng chất nhũ hoá (x. *Chất nhũ hoá*).

Trong y tế, các loại thuốc nước thường ở dạng NT, trong đó lơ lửng những thành phần rất nhỏ của các chất không tan trong nước. Các NT thường gặp gồm có dầu và nước (cg. nhũ dịch), vd. nhũ dịch dầu gan cá thu gồm dầu cá, nước thơm hoa cam, bột tảo caragehen (*Chondrus crispus*) và nước (nhũ dịch dầu cá dễ uống và dễ tiêu hơn dầu cá nguyên chất). Sữa là một NT hoàn chỉnh nhất (trong đó nước là tá được chính).

**NHỮ TƯƠNG ẢNH** lớp gelatin, trong đó, bạc bromua (AgBr) được phân bố đều trên giấy (nếu là giấy ảnh) hoặc trên màng nhựa trong suốt (nếu là phim ảnh); AgBr dễ bắt sáng sẽ tạo nên hình ảnh khi chụp, in ảnh. Từ "NTA" đã quen dùng nhưng không chính xác vì nhũ tương là hệ phân tán lỏng/lỏng.

**NHỮ 1.** Phần lồi lên trên bề mặt biểu mô, có thể có nhiều hình thái, ranh giới rõ. Vd. hình lông, hình đĩa của nơvi; nụ thịt của vết thương đang chữa, các nhánh sần sùi của một số u giống như mào gà, vv.

2. Phần mô liên kết của da hay niêm mạc dạng biểu bì lồi ra phía bề mặt, có thể xen kẽ với các N lõm ngược của mô liên kết ở phía trên, chỉ thấy được qua kính hiển vi (vd. N của da, của niêm mạc thực quản, phế quản, vv.).

3. Những lông ngắn, hình nón thường thấy trên các cánh hoa có dạng như nhũ. Là mấu lồi của vách ngoài ở các tế bào biểu bì của thực vật.

**NHỮ VỊ GIÁC** nhóm nhỏ các tế bào thụ cảm hoá học, giống như các nhú gai nhỏ, gặp ở động vật có xương sống, chúng có tác dụng nhận biết vị. Ở động vật có xương sống ở cạn, NVG thường nằm ở các phần lồi nhỏ của biểu mô họng hay xoang miệng (gọi là gai cảm giác), đặc biệt là lưỡi. Các chất dịch hoá học kích thích các tế bào vị giác, các xung thần kinh được chuyển đến não để phân tích. Ở người, có 4 loại NVG, phân biệt các vị: ngọt, chua, mặn và đắng. Ở động vật có xương sống ở nước, NVG có thể nằm ở bất kì chỗ nào trên bề mặt cơ thể.

**NHUẬN BÚT** khoản thù lao bằng tiền mà cơ quan sử dụng tác phẩm (dưới dạng sáng tác, biên soạn, sưu tầm tuyển chọn, thông tin, phóng tác, chuyển thể, dịch, vv.) như nhà xuất bản, tờ báo, cơ quan thông tin đại chúng trả cho tác giả, dịch giả nhằm bù đắp hao phí lao động trong quá trình sáng tạo tác phẩm, theo hợp đồng hoặc theo quy định của pháp luật. Quyền được hưởng NB là một trong các quyền của tác giả, chủ sở hữu tác phẩm được quy định tại các điều 751, 752 Bộ luật dân sự Việt Nam. Hiện nay, chế độ NB được thực hiện theo Nghị định 61/2002/NĐ-CP ngày 11.6.2002 của Chính phủ về chế độ NB cho các loại hình tác phẩm văn học, sân khấu, báo chí, âm nhạc, kiến trúc, nhiếp ảnh, điện ảnh, dịch thuật... Mức NB căn cứ vào thể loại, chất lượng và hiệu quả kinh tế - xã hội của tác phẩm.

**NHỤC ĐẬU KHẤU** (*Myristica fragrans*; tk. ngọc quả), loài cây thường xanh, họ Máu chó (*Myristicaceae*). Thân nhẵn, cao 8 - 10 m. Lá mọc so le, mép nguyên, phiến hình mác rộng. Hoa đơn tính khác gốc, màu trắng vàng, mọc thành xim ở kẽ lá. Quả hình cầu hay hình quả lê, nẻ dọc, chứa một hạt có vỏ dày cứng, được bao bọc một phần áo hạt. Phân bố ở nhiều nước Đông Nam Á; được trồng ở Việt Nam, Campuchia. Cây 7 năm mới cho quả, thu hoạch trong khoảng 60 - 75 năm, mỗi năm 2 lần vào tháng 11 - 12 và tháng 4 - 6. Quả dùng làm thuốc kích thích tiêu hoá, xoa bóp, trị sốt rét.



Nhuệ đậu khấu

1. Cảnh mang lá, hoa; 2. Quả; 3. Nhân bố đôi

**NHỤC HÌNH** tra tấn hoặc dùng hành vi thô bạo, gây đau đớn về thể xác hoặc tinh thần của con người trong hoạt động điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án. NH có thể được thực hiện dưới nhiều hình thức khác nhau như đánh đập, bắt nhện đối, nhịn khát, bắt nằm lạnh, tra điện... Việc dùng NH là xâm hại đến hoạt động đúng đắn của cơ quan điều tra, kiểm sát, xét xử, thi hành án và tính mạng, sức khoẻ của công dân. Pháp luật hình sự và tố tụng hình sự nghiêm cấm mọi hình thức dùng NH trong hoạt động điều tra, truy tố, xét xử vụ án cũng như trong công tác giáo dục, cải tạo phạm nhân. Người nào vi phạm, sẽ bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo Điều 298, Bộ luật hình sự về tội dùng NH trong hoạt động tư pháp.



**NHÚN GIẶT** loại động tác nhún có tính chất ngắt, không uyển chuyển mềm mại. NG là loại động tác góp phần thể hiện sự vui hoạt, hóm hỉnh. Động tác múa "Gà rừng" có sử dụng NG. Động tác chủ đạo: chân đi bước một, mỗi lần đi đều kết hợp động tác NG, nhún ngắt.

**"NHÚN KHOA"** điệu múa sinh hoạt dân tộc Ê Đê, miêu tả động tác mức nước, thể hiện sự duyên dáng của các cô gái Ê Đê trong lao động.

Động tác chủ đạo: đi nhún khuỷu hươc một và chân kia đưa rộng từ trước sang bên như rẽ nước, đồng thời hai tay khuỷu rộng (như bẻ nối) và cúi xuống, lượn, xoay, tượng trưng mức nước, rồi hai tay khuỷu để cạnh hông.

Động tác lao động được cách điệu nghệ thuật hoá, đẹp, hấp dẫn.

**NHÚN MỀM** động tác nhún có tính chất uyển chuyển không giật. Là động tác cơ bản thể hiện khía cạnh đặc điểm của dân tộc Việt. NM được thể hiện trong múa dân gian Thái, Tây, Gia Rai, Cơ Tu, vv.

**"NHÚN VẮT"** điệu múa của dân tộc Ê Đê, là bước nhún trong điệu múa cất cổ tranh, thường được múa trong sinh hoạt, lễ hội của dân tộc, chủ yếu dịp mừng nhà mới.

Động tác chủ đạo: một chân nhún, một chân duỗi thẳng đưa sang bên, tượng trưng động tác gạt, rẽ cổ tranh. Tay vùng rộng vuốt và cất cổ tranh. Động tác lao động được cách điệu đẹp, hấp dẫn thành nghệ thuật múa.

**"NHÚN HƠ"** một trong những điệu múa khăm, nằm trong trình thức lễ "Kín pang then" của người Thái Trắng, tỉnh Lai Châu, mô tả con thuyền ngược dòng Sông Khăm huyền thoại. Múa do hai bảo khoa (nhạc công) và 8 hoặc 12 sao xé (thiếu nữ múa) biểu diễn, tính cách sôi động, tập trung diễn tả hoạt động khẩn trương của các tay chèo.

**NHUNG MAO RUỘT** cấu trúc có hình nhú lõi nhỏ (chỉ nhìn rõ qua kính hiển vi) phủ trên bề mặt ruột, gồm niêm mạc tuyến và một trục liên kết. NMR làm cho bề mặt ruột mịn như nhung, tăng gấp bội diện tích tiếp xúc và tạo thuận lợi cho sự hấp thu nước và các chất dinh dưỡng. NMR có thể bị tổn thương hoặc bị phá hủy hoàn toàn (trong nhiều bệnh viêm ruột cấp và mạn tính, u, loét, vv.) gây rối loạn tiêu hoá (ỉa chảy, kém hấp thu, vv.).

**NHUỘM** tổng hợp các quá trình hoá lý và cơ hoá, làm cho các vật liệu dệt, da, giấy, chất dẻo... có màu đạt được yêu cầu đặt ra và bền với nước, ánh sáng, vv. N được tiến hành bằng các phẩm nhuộm hữu cơ, bột màu và các chất màu khác. Tùy theo loại vật liệu đem N mà chọn phương pháp và loại phẩm màu thích hợp (x. *Phẩm nhuộm*).

**NHUỘM ÁP SUẤT** x. *Nhuộm phân tán*.

**NHUỘM AZO KHÔNG TAN** (cg. nhuộm đá, nhuộm lạnh), phương pháp dùng chủ yếu để nhuộm vải xenlulozơ bằng cách tổng hợp trực tiếp thuốc nhuộm trên vải. Lớp thuốc nhuộm này có đủ gam màu, màu tươi và thuần sắc, có độ bền cao với gia công ướt nhưng kém bền với ánh sáng. Do không hoà tan trong nước nên chúng được tổng hợp ngay trên vải từ hai loại hợp chất bán thành phẩm, thực hiện qua hai bước: a) Nhuộm nền: vải được ngâm ép bằng dung dịch muối tan của naphthol (naphtholat, Ar - ONa; Ar là gốc hidrocarbon thơm - mạch vòng) trong môi trường kiềm và sấy khô; b) Hiện màu: vải được ngâm ép tiếp theo bằng dung dịch diazo (Ar<sub>1</sub> - N = NCl<sub>2</sub>; Ar<sub>1</sub> là gốc hidrocarbon thơm - mạch vòng,

chỉ số 1) ở nhiệt độ 0 - 5°C, hong gió hoặc hấp, màu sẽ xuất hiện do phản ứng kết hợp azo tạo thành thuốc nhuộm (Ar<sub>1</sub> - N = N - Ar - OH), sau đó vải được giặt và sấy khô. Màu nhận được phụ thuộc vào cấu tạo hoá học của naphthol và hợp chất diazo. Để duy trì nhiệt độ thấp, người ta phải làm lạnh hoặc thêm nước đá vào máng nhuộm.

**NHUỘM ẨM TÍNH** phương pháp chuẩn bị vật liệu cho kĩ thuật hiển vi điện tử, dùng để nghiên cứu cấu trúc ba chiều về bề mặt, đặc biệt của virus, các đại phân tử (phức hệ enzim) và các lược của ti thể. Thuốc nhuộm được phủ toàn bộ và xâm nhập vào các chi tiết bề mặt của mẫu nhưng bản thân mẫu không bị nhuộm.

**NHUỘM CỔ TRUYỀN** phương pháp nhuộm dựa vào kinh nghiệm truyền thống dân gian, chủ yếu dùng các chất màu và thuốc nhuộm có trong vỏ và lá của một số loài cây để nhuộm vải sợi bông, lụa tơ tằm. Những cách nhuộm màu phổ biến nhất: 1) Nhuộm chàm là cách nhuộm màu xanh lam của đồng bào miền núi các tỉnh phía bắc và Miền Trung Việt Nam. Lá chàm được vỏ và ủ cho lên men tự nhiên, chiết lấy nước màu để ngâm vải sợi, sau đó hong ra không khí. Chất màu từ dạng hoà tan sẽ bị oxy hoá thành dạng không tan bám chặt vào xơ sợi. Màu chàm rất bền nhưng chỉ có một màu xanh, thích hợp với cách nhuộm nhỏ của gia đình. 2) Nhuộm nâu là cách nhuộm rất phổ biến ở các tỉnh đồng bằng và trung du Bắc Bộ, các tỉnh Miền Trung. Củ nâu được giã nhỏ, hoà vào nước để trích nước màu. Vải bông được ngâm đều bằng nước chiết, vải bớt nước dư và căng phẳng, phơi ra nắng (phơi trên sân, trên bãi cỏ). Thao tác này lặp lại 5 - 10 nắng (30 - 40 lần). Dưới tác dụng của ánh sáng, mặt phải sẽ có màu nâu tươi. Vải nhuộm nâu rất bền với vi sinh vật, tăng thời gian sử dụng nhưng cứng vải. Để nhuộm màu nâu, nhân dân ta còn dùng nước chiết từ lá bàng, vỏ sù, vỏ vệt, vỏ lim... là những cây có chất chát (tanin). 3) Nhuộm đen (cg. nhuộm thâm): vải sau khi đã nhuộm nâu, nếu trái bần ao lên mặt phải của vải, phơi ra nắng 1 - 2 giờ và giặt sạch bùn thì màu nâu sẽ chuyển thành màu đen rất đẹp và bền. Ngoài vải bông, cách nhuộm này cũng được dùng để nhuộm lụa, tơ tằm (thực) bằng nước chiết của các loại lá và vỏ thích hợp. 4) Nhuộm mặc nưa là phương pháp của đồng bào Nam Bộ dùng để nhuộm màu đen. Lụa nilon đã nhuộm thuốc nhuộm tổng hợp nhưng chưa có độ đen cao, được ngâm bằng nước chiết từ quả mặc nưa (một số lần), phơi khô, sau đó ngâm vào bùn Sông Hậu. Trên vải sẽ có màu đen đẹp, độ bền cao, lụa vẫn mềm mại và hút ẩm tốt.

**NHUỘM ĐEN** quá trình tạo lớp sắt oxit (Fe<sub>3</sub>O<sub>4</sub>) có chiều dày 1 - 10 µm trên bề mặt sản phẩm làm bằng thép cacbon, thép hợp kim thấp và gang để trang trí và nâng cao khả năng chống gỉ của chúng. Cấu trúc của lớp màng oxit chứa nhiều lỗ xốp nhỏ, nên để tăng tính chống ăn mòn phải phủ một lớp mỡ hay sơn trong. Có nhiều phương pháp ND: phương pháp kiềm, phương pháp axit và phương pháp nhiệt. Thường ND cho các sản phẩm: nông cụ, dụng cụ (chĩa vận, kìm, mỏ lết, vv.).

**NHUỘM GIA NHIỆT KHÔ** x. *Nhuộm phân tán*.

**NHUỘM GIẢN ĐOẠN** x. *Nhuộm hoạt tính*.

**NHUỘM GRAM** thuốc nhuộm gồm tím kết tinh (crystal violet) và safranin dùng để nhuộm vi khuẩn, làm cơ sở để phân chia thành vi khuẩn gram dương và gram âm. Lúc đầu

vải nhuộm có màu tím của tím kết tinh, sau đó chỉ có vi khuẩn gram âm bị tẩy màu và chuyển sang màu đỏ của safranin. Vi khuẩn NG dương có các chi *Micrococcus*, *Staphylococcus*, *Streptococcus*, *Leuconostoc*, *Pediococcus*, *Pediococcus*, *Peptococcus*, *Peptostreptococcus*, *Ruminococcus*, tất cả các chi có sinh bào tử (ưa khí và kỵ khí) và tất cả các vi khuẩn hình rẽ, các chi xạ khuẩn (*Actinomycetes*).

**NHUỘM HOÀN NGUYÊN** phương pháp dùng chủ yếu để nhuộm vải xenlulozơ (bông, lanh, vitco) bằng lớp thuốc nhuộm hoàn nguyên. Có hai loại: 1) Thuốc nhuộm hoàn nguyên không tan là dẫn xuất của indigo và hoàn nguyên đa vòng, không hoà tan trong nước, phân tử chứa một số nhóm xeton ( $\text{C}=\text{O}$ ), bị khử bằng natri hidrosunfit ( $\text{Na}_2\text{S}_2\text{O}_4$ ) thì chuyển về dạng enol ( $\text{C}-\text{OH}$ , lầyco axit), trong dung dịch kiềm chuyển thành muối tan ( $\text{C}-\text{ONa}$ , lầyco bazơ). Dạng này có ái lực lớn với xơ sợi, bắt mạnh vào xơ, mặt khác, có khả năng thủy phân về dạng enol và oxyt hoá về dạng không tan ban đầu. Tính chất đặc biệt này được ứng dụng để thiết lập công nghệ NHN gồm: phương pháp lầyco bazơ (tận trích và ngâm hấp liên tục), phương pháp lầyco axit và phương pháp huyền phù (một pha và hai pha). Thuốc nhuộm hoàn nguyên không tan có đủ gam màu, màu tươi và có độ bền màu cao với nhiều chỉ tiêu hoá lý nhưng khó nhuộm, khó đều màu và sâu màu. 2) Thuốc nhuộm hoàn nguyên tan là dẫn xuất tan của thuốc nhuộm hoàn nguyên không tan, dễ sử dụng khi nhuộm. Sau khi đưa lên vải ở dạng tan (dạng an màu), thuốc nhuộm được chuyển về dạng không tan (hiện màu) trong môi trường axit. Kết thúc quá trình NHN (không tan và tan) vải đều phải qua khâu nấu bằng dung dịch xà phòng và natri cacbonat để cho màu tươi hơn và tách sạch phần thuốc nhuộm không liên kết với xơ.

**NHUỘM HOẠT TÍNH** phương pháp nhuộm vải xenlulozơ (bông, lanh, vitco), lụa tơ tằm, vải poliamit bằng thuốc nhuộm hoạt tính. Lớp thuốc nhuộm này có đủ gam màu, màu tươi và thuần sắc, có độ bền màu cao với gia công ướt và nhiều chỉ tiêu khác nữa, chúng liên kết hoá học với xơ sợi. Theo hoạt độ, thuốc nhuộm hoạt tính được chia thành: loại nhuộm ở nhiệt độ thấp, môi trường kiềm yếu (loại M), loại nhuộm ở nhiệt độ cao, môi trường kiềm mạnh hơn (loại H) và loại thông thường. Ngoài phần liên kết với xơ sợi còn có một phần bị thủy phân, mất nguyên tử hoạt động làm giảm hiệu suất sử dụng. Công nghệ NHT gồm: nhuộm gián đoạn (tận trích) dùng cho những màu có ái lực lớn với xơ; nhuộm cuộn ú và nhuộm liên tục (ngâm hấp liên tục, ngâm - ép - sấy - gia nhiệt khô, nhuộm một pha và hai pha). Sau khi nhuộm, vải được giặt sạch phần thuốc nhuộm bị thủy phân bằng dung dịch chất tẩy rửa tổng hợp và natri cacbonat ở nhiệt độ gần sôi.

## NHUỘM LIÊN TỤC x. Nhuộm hoạt tính.

**NHUỘM LƯU HOÁ** phương pháp dùng chủ yếu để nhuộm vải, sợi xenlulozơ (bông, lanh) bằng lớp thuốc nhuộm chứa lưu huỳnh. Thuốc nhuộm lưu huỳnh không hoà tan trong nước, tổng hợp bằng cách nung hoặc nấu hợp chất hữu cơ với lưu huỳnh, công thức hoá học của mỗi màu chưa được biết đầy đủ nhưng chúng đều chứa cấu disunfua ( $-S-S-$ ) trong phân tử. Dưới tác dụng của chất khử (natri sunfua  $\text{Na}_2\text{S}$ ) trong môi trường kiềm, nó chuyển về dạng lầyco bazơ có ái lực với xơ. Sau khi bắt màu vào xơ sợi, dạng này lại dễ bị thủy

phân và oxyt hoá về dạng không tan ban đầu. Tính chất này được ứng dụng để thiết lập công nghệ NLH (nhuộm tận trích, nhuộm ngâm hấp liên tục). Thuốc nhuộm lưu huỳnh không có đủ màu (thiếu màu đỏ và tím thuần sắc), màu kém tươi, độ bền màu với gia công ướt vào loại khá nhưng độ bền màu với ánh sáng không cao nên phạm vi sử dụng bị thu hẹp.

**NHUỘM MÀU KIM LOẠI** phương pháp nhuộm làm bề mặt kim loại mang màu theo ý muốn. Trước hết dùng phương pháp hoá học, hoặc nhiệt, oxy hoá kim loại, tạo trên bề mặt một lớp oxyt xốp, có khả năng hấp thụ các chất mang màu; sau đó, nhuộm trong dung dịch thuốc nhuộm (hữu cơ hay vô cơ).

**NHUỘM PHÂN TÁN** phương pháp nhuộm dùng chủ yếu cho các xơ tổng hợp không ưa nước, nhiệt độ có cấu trúc chặt chẽ như poliamit, polieste, poliacrilonitrin, axetat, vv. bằng thuốc nhuộm phân tán. Lớp thuốc nhuộm này có đủ gam màu, màu tươi, bền màu cao với nhiều chỉ tiêu hoá lý; chúng có gốc màu khác nhau nhưng đều có phân tử nhỏ, không hoà tan trong nước, được nghiền siêu mịn và duy trì ở trạng thái phân tán, dùng riêng để nhuộm các xơ không ưa nước. Công nghệ NPT gồm: 1) Nhuộm với chất tải thực hiện ở nhiệt độ gần sôi khi có mặt chất tải. Chất tải là các hợp chất hữu cơ không tan trong nước, có phân tử nhỏ, thấm vào xơ trước gây trương nở và dẫn thuốc nhuộm vào sâu trong lõi xơ. Chất tải có nhược điểm là độc và khó giặt sạch. 2) Nhuộm áp suất để tăng tốc độ bắt màu và sâu màu. Vải được nhuộm ở  $130 - 150^\circ\text{C}$  dưới áp suất 2 - 3 at trong thiết bị chịu áp lực chuyên dùng cho các loại vải, sợi khác nhau. 3) Nhuộm gia nhiệt khô (thermosol) là phương pháp dùng riêng cho vải tổng hợp, thực hiện liên tục theo thứ tự sau: ngâm ép bằng dung dịch thuốc nhuộm phân tán, sấy khô (bằng đèn hồng ngoại và gió nóng), gia nhiệt khô 1 - 2 phút ở  $180 - 200^\circ\text{C}$ , làm nguội và giặt. Thuốc nhuộm bắt màu vào xơ do khuếch tán và hoà tan theo thuyết dung dịch rắn.

**NHUỖN** tên gọi lời hát trai gái đối đáp giao duyên của dân tộc Lự, cư trú ở tỉnh Lai Châu và Lào Cai.

**NHỤY** bộ phận sinh sản cái của hoa, nằm chính giữa hoa, do lá noãn biến thành. Gồm 3 phần: phần phình to ở giữa là bầu N; phần phình ống hay hình chỉ là vòi N; phần hơi loe rộng hoặc hình đĩa là đầu N hoặc núm N. Đầu N là bộ phận chuyên hoá của noãn, nơi tiếp nhận hạt phấn, trên bề mặt được phủ bằng mô dẫn đất, mô này do tế bào biểu bì và lớp dưới biểu bì hình thành, tạo điều kiện thuận lợi cho sự nảy mầm và phát triển của ống phấn. Vòi N là ống rỗng hoặc đặc, dài ngắn khác nhau, làm cho đường đi của hạt phấn khác nhau. Bầu N chứa noãn, thường có hình cầu, hình trứng, hình trụ dài, thuôn, thẳng hoặc cong, bên ngoài có thể nhẵn hoặc có khía, có lông hay gai mềm. Tùy theo vị trí của bầu với đế hoa, người ta phân biệt bầu trên (bầu nằm trên đế hoa, không dính với các bộ phận khác của hoa); bầu dưới (bầu nằm chìm trong đế hoa, dính liền với vách của đế hoa); bầu giữa (bầu chỉ dính với đế ở phần dưới, còn phần trên tự do).

**NHỤY CHÍNH TRƯỚC** 1. Ở thực vật, là hiện tượng nhụy chín trước nhị, gặp ở một số thực vật có hoa như huỳnh sâm. Đảm bảo ngăn ngừa có hiệu quả hiện tượng tự thụ phấn.

2. Ở động vật, là hiện tượng giao tử cái chín trước giao tử đực, gặp ở một số động vật lưỡng tính, khi trứng chín sớm hơn tinh trùng. Vd. giun đất (*Lumbricus*) có hệ sinh dục lưỡng tính nhưng phải thực hiện thụ tinh chéo trong sinh sản.

**NHUYỄN THẾ X. *Thần mểm.***

**NHƯ LAI** (Tathāgatha), một trong 10 danh hiệu của Phật: Như Lai, Ứng Cúng, Chánh Biến Trí, Minh Hạnh Túc, Thiên Thế, Thế Gian Giải, Vô Thượng Sĩ, Điều Ngự Trượng Phu, Thiên Nhơn Sư, Phật Thế Tôn. NL dịch nghĩa từ Tathāgatha. Từ này có từ căn là "Tat" nghĩa là "Cái ấy" chỉ cái nguyên sơ của vạn vật là một cái gì vốn có như vậy, vĩnh hằng, bất biến. Kinh "Kim Cương" giải thích NL là "không từ đâu đến mà cũng không đi đâu". Khái niệm NL dùng để chỉ tính thường trụ thường hằng của vạn pháp và nhân cách hoá thành Phật Tổ NL hay NL.

**NHƯ THANH** huyện ở phía tây nam tỉnh Thanh Hoá. Diện tích 586,94 km<sup>2</sup>. Gồm 16 xã (Thanh Kỳ, Thanh Tân, Xuân Thái, Yên Lạc, Yên Thọ, Xuân Phúc, Phúc Đường, Xuân Thọ, Xuân Khang, Hải Long, Phú Nhuận, Mậu Lâm, Phương Nghi, Xuân Du, Cán Khê, Hải Vân); huyện lỵ ở xã Hải Long. Dân số 81.600 (2001). Địa hình chủ yếu là đồi bóc mòn. Sông Mực chảy qua, có hồ Sông Mực. Trồng mía, sắn, lúa. Chế biến nông sản, thủ công mây tre. Trồng rừng, tre, nứa, khai thác lâm sản. Giao thông: quốc lộ 15, đường liên tỉnh 505 chạy qua. Vườn Quốc gia Bến En. Huyện thành lập từ 18.11.1996 do tách 16 xã của huyện Như Xuân.

**NHƯ XUÂN** huyện ở phía tây nam tỉnh Thanh Hoá. Diện tích 717,4 km<sup>2</sup>. Gồm 2 thị trấn (Bãi Trành, Yên Cát - huyện lỵ), 15 xã (Xuân Bình, Hoà Quý, Xuân Quý, Yên Lễ, Cát Văn, Cát Tân, Tân Bình, Bình Lương, Thanh Quân, Thanh Xuân, Thanh Hoà, Thanh Phong, Thanh Lâm, Thanh Sơn, Thượng Ninh). Dân số 58.600 (2001). Địa hình đồi bóc mòn xen núi thấp, có các đỉnh: núi Đăm (497 m), Bù Mun (799 m). Sông Hiếu chảy qua. Trồng mía, sắn, lúa, trồng rừng tre, nứa, khai thác nông sản. Chế biến nông sản, thủ công mây tre. Giao thông: quốc lộ 15 chạy qua.

**NHƯ BẢ SĨ** (tự: Nguyễn Lập; hiệu: Đạm Trai; 1788 - 1867), nhà thơ Việt Nam. Quê: tỉnh Thanh Hoá. Đỗ Hương công; thi Hội đỗ Tam trường; làm quan đến chức viên ngoại Bộ Hình, bị cách chức. Sau được phục chức, bổ làm đốc học Thanh Hoá, rồi xin về hưu, mở trường dạy học. Năm 78 tuổi, khi giặc Pháp định chiếm 3 tỉnh miền tây Nam Kỳ, ông dâng sớ xin đánh giặc và từ tạ đạo. Ông vào Nghệ An, mưu việc với sĩ phu trong ấy, chưa xong thì mất. Tác phẩm còn lại: "Phi điều nguyên âm" ("Đạm Trai thi văn tập"), "Việt sử tam bách vịnh" và "Thanh Hoá tỉnh chí". Thơ ông đáng chú ý là những bài vịnh sớ ca ngợi các anh hùng dân tộc trong sự nghiệp dựng nước, giữ nước; đề cao văn hiến nước nhà. Trong các bức thư và các bài tựa chép trong cuốn "Đạm Trai thi văn tập", Nhữ Bá Sĩ có phát biểu quan điểm của ông về văn học. Ông yêu cầu văn chương phải có ích cho đời.

**NHỮ ĐÌNH TOÀN** (1702 - 74), đại thần thời Lê Trịnh. Quê: xã Hoạch Trạch, huyện Đường Yên (nay là xã Thái Học, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương). Là con Nhữ Tiến Hiến, anh họ Thám hoa Nhữ Trọng Đài, cha Tiến sĩ Nhữ Công Diên. Thi đỗ Hội nguyên, đệ tam giáp đồng Tiến sĩ khoa Bình Thâm niên hiệu Vĩnh Hựu thứ hai (1736) đời vua Lê Ý Tông. Làm quan đến chức tham tụng, thượng thư Bộ Hộ, sau chuyển ngạch sang quan võ, giữ chức hữu hiệu điểm, tương đương với chức thượng thư Bộ Binh. Là người dụ hàng thủ lĩnh dư đảng cuối cùng của phong trào nông dân Nguyễn Tuyển, Nguyễn Cừ vào tháng 2 năm Tân Dậu (1741). Năm Tân Mùi (1751), được Trịnh Doanh giao trọng trách nghiên cứu điển chế của các triều đế soạn "Tân thân thực lục" - xếp đặt quan chức phẩm trật thành từng loại. Diển năm 47 điều giáo huấn của Phạm Công Trứ và soạn sách "Bách quan chức

chương" trình bày nhiệm vụ, vai trò, vị trí của các quan trọng kinh, ngoại trấn. Về trí sĩ, được xếp vào hàng Quốc lão.

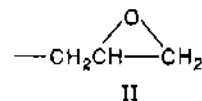
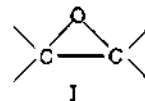
**NHỰA** hợp chất hữu cơ gồm cacbon, hidro, oxi, nitơ, lưu huỳnh, có cấu trúc phức tạp, khối lượng phân tử lớn. Tồn tại dưới dạng từ lỏng nhớt đến rắn, cứng; không màu hoặc có màu từ vàng, nâu đến đen. Dùng chế tạo sơn, keo, chất dẻo, vv. Gồm nhựa thiên nhiên và nhựa tổng hợp (x. *Nhựa thiên nhiên*; *Nhựa tổng hợp*).

**NHỰA ANKIT** (A. alkyd resin), nhựa tổng hợp do sự trùng ngưng của đa axit và đa ancol. N A phổ biến nhất là sản phẩm trùng ngưng giữa axit phthalic (C<sub>6</sub>H<sub>4</sub>(COOH)<sub>2</sub>) và glixenn (C<sub>3</sub>H<sub>5</sub>(OH)<sub>3</sub>), có tên là gliptan. Nếu dùng axit phthalic và pentaeritrit (C(CH<sub>2</sub>OH)<sub>4</sub>) thì nhựa có tên là pentaphtan. Dùng sản xuất sơn ankit.

**NHỰA CANADA** nhựa trong suốt, giống như thủy tinh về các đặc tính quang học nhưng có độ kết dính cao, được dùng để gắn các tiêu bản hiển vi.

**NHỰA CÁNH KIẾN ĐỎ** (A. laccagum; cg. gồm lacc), loại nhựa thiên nhiên có nguồn gốc động vật, do rệp cánh kiến đỏ (*Laccifer lacca*) sống kí sinh trên một số loài cây chủ (như dâu chiếu, cọ phèn có ở Việt Nam và Ấn Độ) hút nhựa cây và tiết nhựa sáp bao quanh mình tạo thành tổ nhựa. Sau khi làm sạch, NCKĐ được chế biến thành senlắc (x. *Senlắc*). Dạy chuyển công nghệ chế biến NCKĐ thành sản phẩm senlắc gồm các công đoạn: 1) Chuẩn bị nguyên liệu (phân loại, xử lí sơ bộ); 2) Tách chất hoà tan trong nước thô; 3) Tách tạp chất không tan trong nước bằng một trong hai phương pháp (phương pháp nhiệt và phương pháp dung môi). Phương pháp nhiệt tiến hành thủ công hay cơ giới đều thu được senlắc da cam, còn phương pháp dung môi thì thu được (tùy theo cách thức triển khai) senlắc da cam tách sáp nhại màu hoặc senlắc tẩy trắng.

**NHỰA EPOXI** (A. epoxy resin), loại nhựa tổng hợp mà trong phân tử có nhóm epoxi (I) hoặc nhóm glixidyl (II). Chất lỏng hoặc rắn, không màu. NE phổ biến nhất là sản phẩm của phản ứng giữa diphenylolpropan và epichlorhydrin. NE đã đóng rắn là sản phẩm ít bị co ngót, có độ dính bám cao, độ bền cơ học rất tốt, ít hút ẩm, cách điện tốt. Dùng để chế tạo keo dán, màng sơn, chất dẻo, vật liệu ép định hình, vv. Loại NE có khối lượng phân tử thấp có thể dùng làm chất ổn định cho polioctilen.



**NHỰA GUTTA - PECCA** (A. gutta - percha) x. *Gutta - pecca*.

**NHỰA KẾT** (*Palaquium obovatum*; tk. chày), cây gỗ lớn, họ Hồng xiêm (*Sapotaceae*). Cao tới 40 m, có thân dưới cành cao 12 - 14 m và chu vi đến 130 cm. Cành rậm rạp. Lá to, nhẵn, tụ hợp ở đỉnh các nhánh; phiến lá to hình trứng ngược. Cụm hoa chùm quanh các sọc lá, lá dài hình trứng. Quả hình trứng hay hình bầu dục mang đài còn lại. Có 1 - 2 hạt mang sọc hình thoi ở bụng. Ở Việt Nam, cây mọc phổ biến trong rừng các tỉnh Miền Nam. Là cây ưa sáng, mọc trên các loại đất khác nhau. Mùa ra hoa tháng 3 - 5. Mùa quả tháng 10 - 12. Trồng bằng hạt. Gỗ tốt, cứng, được dùng trong xây dựng và đóng đồ đạc. Nhựa cây sau khi có đặc cho một loại gutta - pecca (gutta-percha) tốt.

**NHỰA MỦ** loại dịch lỏng ở một số thực vật có hoa chứa trong tế bào đặc biệt hoặc trong các mạch là các ống NM (hay mạch NM). NM là chất phức tạp, có thể là tecten (cao su), các nhựa, tanin, sáp, ancaloit, đường, tinh bột, enzym và các tinh thể khác. Có màu trắng như sữa (nhựa sung, mít, rau diếp), cũng có thể không màu hoặc vàng cam, nâu. Chức năng chưa rõ ràng, nhưng có thể có liên quan với chất chống thương tổn hoặc là nơi dự trữ chất bài tiết. Cao su trên thị trường là NM từ cây cao su, cây cao su. Thuốc phiện là ancaloit có trong NM cây thuốc phiện (x. *Ông nhựa mủ*).

**NHỰA PHENOL - FOMANDEHIT** (A. phenol - formaldehyde resins; thường gọi: bakelit) x. *Bakelit*.

**NHỰA THAN ĐÁ** (tk. nhựa cốc), sản phẩm lỏng thu hồi được trong quá trình cốc hoá than ở nhiệt độ cao (khoảng 1.000°C). NTĐ còn được gọi là nhựa thứ cấp, vì nó được tạo thành sau khi tạo nhựa bán cốc ở nhiệt độ thấp hơn. Dùng làm nguyên liệu chế ra hàng loạt sản phẩm có giá trị trong công nghiệp hoá học, trong đó đặc biệt phải kể đến các hidrocarbon thơm như benzen, toluen, xilen, naphtalen, vv.

**NHỰA THIÊN NHIÊN** các hợp chất hữu cơ thiên nhiên mềm hoặc cứng, có trong một số loại cây. Có thể dùng ở dạng nguyên thể hay biến tính để sản xuất sơn. Phổ biến nhất là nhựa thông, nhựa cánh kiến.

**NHỰA THÔNG** chất dính nhớt, khó cháy, màu trắng đục, thu được khi khai thác nhựa cây thông đang sinh trưởng. NT là dung dịch rắn gồm các axit nhựa (71 - 79%) hoà tan trong một hỗn hợp tecten (tinh dầu thông 14 - 20%), cùng với nước và các tạp chất khác. Nhựa trong thân cây thông được chứa trong các ống nhựa, khi bị cắt thì chảy ra. NT được khai thác theo 3 chế độ: trích diệt, khai thác 1 - 4 năm trước khi chặt cây; trích kiệt, khai thác 5 - 7 năm trước khi chặt cây; trích đường, khai thác trên 8 năm trước khi chặt, nuôi cây để lấy nhựa lâu dài. Có ba phương pháp trích NT: khoét hốc là phương pháp cũ, hiện đã bỏ; đục hình chữ nhật bằng cuộc đục trên cây thông nhựa (*Pinus merkusiana*); trích hình chữ V với bộ dao bào vỏ, mở rãnh và trích nhựa trên cây thông ba lá (*Pinus khasya*), thông đuôi ngựa (*Pinus massosiana*). NT dùng để trát thuyền, làm mực in, hoặc để chế ra các chất tăng hương (colophan - thành phần chính của NT nên thường được gọi là NT) và dầu thông. Xl. *Colophan*.

**NHỰA TỔNG HỢP** các polime tổng hợp có phân tử khối thấp (oligome), dễ tạo hình khi mềm; khi rắn lại chuyển thành sản phẩm khó nóng chảy, khó hoà tan. Điều chế bằng cách trùng hợp hoặc trùng ngưng các hợp chất hữu cơ. Dùng để sản xuất chất dẻo, sơn, ken dán, vv. (xt. *Bakelit*; *Nhựa ankít*; *Polieste*).

**NHỰA TRAO ĐỔI ION** (cg. ionit), hợp chất thiên nhiên hay tổng hợp có khả năng trao đổi ion của chúng với ion của dung dịch mà chúng tiếp xúc nhưng không hoà tan trong dung dịch ấy. Là những polime vô định hình, các mạch polime có các nhóm sinh ion; không tan trong nước và trong dung môi hữu cơ. Tùy theo bản chất của nhóm sinh ion, NTĐI được phân thành hai loại: 1) Nhựa cationit có tính chất axit, là đa axit hoặc muối của nó; trong nước, cationit dễ phân li thành cation linh động có khả năng trao đổi với cation bên ngoài. 2) Nhựa anionit có tính chất kiềm, là đa bazơ hoặc muối của nó; trong nước, anionit cũng dễ phân li thành anion có khả năng trao đổi với anion bên ngoài.

NTĐI thường được điều chế bằng phương pháp đông trùng hợp và bán trên thị trường dưới các nhãn hiệu thương mại khác nhau. NTĐI hữu cơ (tổng hợp phần lớn là các loại nhựa trùng ngưng có các nhóm hoạt tính như nhóm sunfonic, cacboxylic, phenolic, amin, vv. Sử dụng NTĐI để làm mềm nước, tách các ion có tính chất gần giống nhau.

**NHỰA URE - FOMANDEHIT** (urea - formaldehyde resins), sản phẩm ngưng tụ của ure với fomandehit; tùy thuộc vào tỉ lệ U/F và điều kiện ngưng tụ mà có các loại nhựa có cấu tạo và tính chất khác nhau. Chất rắn màu trắng, có loại trong suốt, có loại đục. Dùng để sản xuất keo, sơn, chất kết dính khuôn đúc, các vật liệu kỹ thuật như tay nắm cánh cửa, ống điện thoại, chao đèn, làm vật liệu cách nhiệt, chịu nước.

**NHÚC ĐẦU** x. *Đau đầu*.

**NHÚC NỬA ĐẦU** cơn nhức đầu kéo dài, xảy ra có chu kỳ, thường khu trú ở một nửa đầu (vùng thái dương và vùng hốc mắt), có thể kèm theo buồn nôn, nôn, chảy nước mắt, nổ đom đóm mắt, rùng cảm giác, giảm khả năng lao động. Các rối loạn vận mạch là nguyên nhân trực tiếp gây cơn đau, tuy nguyên nhân chính chưa được xác định. Các yếu tố di truyền có vai trò rõ rệt ở nhiều người bệnh. NND còn hay gặp ở người lao động trí óc khi phải làm việc căng thẳng, nhất là về đêm. Cách điều trị: ngoài thuốc an thần, thuốc chữa triệu chứng, chủ yếu cần tránh các nguyên nhân gây nên cơn đau (tùy từng trường hợp).

**"NHỮNG BÀI HÁT MÚA ÀI LAO"** một trong những cuốn sách đầu tiên nói về hát múa dân gian trong thời kỳ Pháp thuộc của nhà nghiên cứu văn hoá Nguyễn Văn Huyền. Cảnh múa hát trong hội Giồng ở làng Phù Đổng được tác giả đánh giá một cách trân trọng và mô tả tỉ mỉ, sâu sắc với những tài liệu rất quý. Hiện nay không còn.

**"NHỮNG CÔ GÁI CHÂM"** (tk. "Những cô gái Châm"), điệu múa tập thể nữ của biên đạo múa Nguyễn Thị Hiền, âm nhạc Văn Kha, dàn dựng tại Đoàn ca múa Hà Nội 1978. Ngôn ngữ múa được phát triển trên cơ sở kết hợp những động tác múa dân gian Châm (dân tộc Châm) với những đường nét tạo hình của nghệ thuật điêu khắc Châm.

Điệu múa đã được ghi lại trong bộ phim của Liên Xô "Những sáng tạo của các dân tộc trên thế giới", 1979.

**"NHỮNG CÔ GÁI PA CỎ"** điệu múa tập thể nữ do Nghệ sĩ ưu tú Ngọc Minh sáng tác, nhạc và lời Huy Thục. Những cô gái Pa Cỏ gùi lương thực, súng đạn trên tấm lưng thon nhỏ, hai tay khoanh trước ngực, lặng lẽ bước đi, khi trào dâng, lúc lại xuôi tiến về phương Nam để tiếp tế cho quân giải phóng, đã được Ngọc Minh thể hiện một cách tế nhị và duyên dáng, với bước đi đưa vào động tác múa dân gian của dân tộc Pa Cỏ được nâng cao, động tác có thể dựa vào những đường nét trong lao động cách điệu hoá. Điệu múa vừa phản ánh được cuộc sống chiến đấu bình dị mà cao cả, vừa mang đậm màu sắc dân gian. Huy chương Vàng Hội diễn ca múa nhạc chuyên nghiệp năm 1970.

**NHỮNG NGÀY PHIM** đợt trình chiếu phim của nước ngoài (hoặc của địa phương trong một nước) nhằm giới thiệu thành tựu của nghệ thuật điện ảnh nước đó (địa phương đó) với mục đích trao đổi văn hoá, hữu nghị, kỉ niệm ngày hội, vv. NNP không xác định cụ thể số lượng phim, số ngày trình chiếu (có thể đến bốn, năm ngày). Còn tuần lễ phim hay

tháng phim chỉ số ngày trình chiếu được xác định rõ ràng.

**"NHỮNG NGƯỜI KHỔN KHỔ"** ("Les Misérables"; 1862), tiểu thuyết của nhà văn Pháp Victor Hugo (Victor Hugo), được tái bản từ 1829 và hoàn thành năm 1862 khi ông đang sống lưu đày. Câu chuyện được đặt vào bối cảnh Paris và vùng phụ cận vào những năm cuối thế kỷ 18 và mấy chục năm đầu của thế kỷ 19. Jăng Vanjăng (Jean Valjean) làm nghề xén cây, vì phải giúp chị nuôi đàn cháu nhỏ nên đã ăn cắp một chiếc bánh mì, bị kết án tù; sau bốn lần vượt ngục, án tù tổng cộng lên đến mười chín năm. Hết hạn tù, ông gặp giám mục Myrien (Myriel) là người có lòng nhân đức, đối xử tử tế với ông. Ông phạm thêm tội ăn cướp đồng hào của bé Giecove; tiếng khóc nức nở của bé thức tỉnh lương tâm ông. Jăng Vanjăng như được lột xác và trở thành một người có đạo đức cao cả. Ông mai danh ẩn tích, lấy tên là Madolen, mở nhà máy sản xuất hạt huyền, làm giàu và giúp cho cả vùng được phồn vinh, rồi trở thành thị trưởng. Ông đã ra toà tự thú để cứu Săngmachio bị bắt oan vì người ta tưởng đây là ông. Một lần nữa vào tù, liền sau đó vượt ngục thoát, quay về chuộc được Codet, con của chị thợ khâu Făngtin, cùng cô bé sống lẫn trốn ở Paris trong mười năm. Khi cuộc khởi nghĩa bùng nổ ở Paris năm 1832, ông lên chiến lũy, đứng về phía các chiến sĩ cộng hòa. Bên cạnh những thanh niên như Anggionrac, Mariuyt (Marius)... có tâm gương đồng cảm tuyệt vời của cụ Mabon và chủ bé Gavorot nghèo khổ. Trên chiến lũy, Jăng Vanjăng đã cứu sống Mariuyt, người yêu của Codet và tha chết cho tên thanh tra mật thám Jave (Javert). Sau khi cuộc khởi nghĩa bị dập tắt, Jăng Vanjăng còn gặp nhiều đau khổ, nhưng ông vun đắp cho tình yêu giữa Codet và Mariuyt và cuối cùng chết trong cảnh cô đơn giữa lúc đôi thanh niên nam nữ ấy sống với nhau tràn đầy hạnh phúc.

**"NHỮNG NHIỆM VỤ TRƯỚC MẮT CỦA CHÍNH QUYỀN XÃ HỘI CHỦ NGHĨA"** tác phẩm của Lenin (1918) viết về kế hoạch, phương hướng, biện pháp xây dựng cơ sở chủ nghĩa xã hội ở nước Nga. Trong đó, Lenin vạch rõ sự cần thiết phải tổ chức quản lý nền kinh tế quốc dân trong phạm vi toàn quốc, nêu lên nhiệm vụ cấp bách của Chính quyền Xã hội Chủ nghĩa là phải chấn chỉnh sự kiểm tra, kiểm soát của Nhà nước đối với sản xuất và phân phối sản phẩm, qua đó tác động tích cực tới nền sản xuất hàng hoá nhỏ. Lenin cho rằng, cái cơ bản và chủ yếu đảm bảo cho thắng lợi của chế độ xã hội mới là tạo ra năng suất lao động cao hơn so với chủ nghĩa tư bản. Muốn vậy, cần phát triển công nghiệp nặng, nâng cao trình độ văn hoá cho người dân, giáo dục kỷ luật tự giác, tổ chức thi đua xã hội chủ nghĩa. Lenin đã đề ra nguyên tắc tập trung dân chủ, coi đó là biện pháp cơ bản để quản lý nền kinh tế quốc dân, đồng thời cũng nêu lên nguyên tắc khuyến khích vật chất đối với người lao động.

**NHUỘC CƠ** bệnh biểu hiện bằng tình trạng mỗi một cơ xuất hiện nhanh và rõ rệt khi bệnh nhân thực hiện liên tục một động tác (chải đầu; nhấm, mờ mắt). Các cơ bị bệnh thường là cơ vận động mắt, cơ mặt và gốc chi cũng như các cơ nhai, phát âm, nuốt và hô hấp. Bệnh phát từng đợt nhưng nguy cơ lớn nhất là suy hô hấp do các cơ hô hấp bất lực, hoặc rối loạn sự nuốt. Nguyên nhân trực tiếp của bệnh là do các xung thần kinh điều khiển hoạt động của cơ bị chẹn. Bệnh có liên quan đến u tuyến ức, vì trong nhiều trường hợp, khi cắt u tuyến ức, bệnh có giảm hoặc bớt hẳn.

**NHUỘC HOÀ** hiện tượng suy giảm về chất lượng (cấu trúc phổ ít rõ ràng) và số lượng (ngắn về trường độ, yếu về cường độ) của một âm, do chỗ bị giảm thiểu sức căng cơ của cơ quan lời nói và thời gian sản sinh âm bị cắt ngắn. Những âm xuất hiện ở vị trí không trọng tâm, vị trí yếu, thường bị NH. VD. trong tiếng Việt, từ "cái" khi đi với danh từ (trong một danh ngữ (nhất là ở trong câu) thường bị tác động của quá trình NH nên âm chính /a/ bị NH thành /ʔ/ (chữ viết a) của "cái" → "cây", hoặc vẫn /a:/ bị NH thành /i/ như "cái" → "kí".

**NHUỘC THỊ** tình trạng mắt bị giảm thị lực mà không kèm theo các tổn thương thực thể nhận thấy được. Có nhiều nguyên nhân có thể gây ra NT (thường gặp nhất là lác).

**NHUỘC TRƯỞNG** trạng thái một chất lỏng hoặc một dung dịch có áp suất thẩm thấu nhỏ hơn so với áp suất thẩm thấu của môi trường đối chiếu. Áp suất thẩm thấu là lực tác động lên hai phía của một màng bán thấm ngăn cách hai chất lỏng có nồng độ không giống nhau về những phân tử hoà tan. Trong y học, người ta gọi các dung dịch có áp suất thẩm thấu nhỏ hơn áp suất thẩm thấu của huyết tương (hay dung dịch NaCl 9%) là dung dịch NT.

**NHUỘNG TỔNG** (tên thật: Hoàng Phạm Trân; 1897 - 1948), nhà dịch thuật Việt Nam. Quê tỉnh Nam Định. Thông chữ Hán, chữ Pháp, có danh tiếng trong làng báo, viết cho tờ "Nam thành", "Thực nghiệp dân báo". Năm 1940, xuất bản tiểu thuyết "Lan Hồn", một tiểu thuyết lãng mạn kiểu cổ, bị thời đại vượt qua. Nhuộng Tổng dịch nhiều tác phẩm văn học cổ điển Trung Quốc: "Sử kí", "Li tao", "Thơ Đỗ Phủ", "Tây Vương kí", "Nam hoa kinh", "Đạo đức kinh"... Văn dịch của Nhuộng Tổng dễ hiểu, lưu loát, không xa nguyên văn, không gò bó. Những bài hát trong "Tây Vương kí" cũng như "Thơ Đỗ Phủ" dịch đạt.

**NI CỒ** phụ nữ xuất gia theo đạo Phật. NC bắt nguồn từ từ kheo ni, dịch âm tiếng Sanskrit: bhiksuni (giống cái), chỉ chung nữ tu sĩ Phật giáo: "bhiksu" là "tì kheo" chỉ nam tu sĩ Phật giáo, vốn có nghĩa là người ăn xin, dịch nghĩa thành khất sĩ. Nguyên do các tín đồ Phật giáo đều cấm bắt đi xin ăn hàng ngày để nhận bố thí, tạo cơ hội công đức cho chúng sinh. Nhưng đa số các tu sĩ Bắc Tông không khất thực mà có ruộng chùa chu cấp. Các tu sĩ Nam Tông vẫn thường khất thực hoặc được dân chúng hàng ngày mang cơm lên chùa dâng.

**NIA (nông) x. Nong, nia, met, cót.**

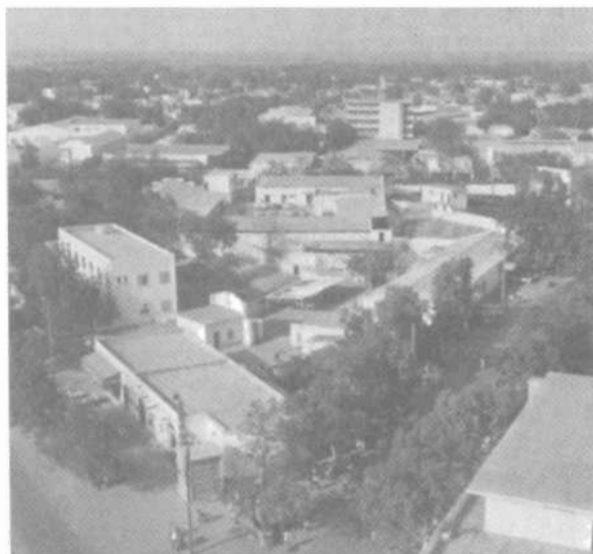
**NIA (khảo cổ; Niah),** hang ở Xaraoac (Sarawak), tây bắc đảo Kalimantan (Kalimantan), thuộc Malaixia. Những cuộc khai quật bắt đầu ở đây từ năm 1957 cho biết hang này là một di tích khảo cổ từ thời đại Đá cũ đến thời đại Đá mới. Tầng xưa nhất có niên đại đến 4 vạn năm, chứa những mảnh tước đá thô to. Ở chỗ có niên đại 14C là 39.600 năm cách ngày nay, đã tìm thấy một xương sọ Homo xapieng (Homo sapiens). Tầng tiếp theo chứa các mảnh tước và các công cụ cuội, rồi tiếp đó là tầng chứa các mảnh tước nhỏ. Hai tầng này có niên đại từ 3 vạn năm đến 2 vạn năm. Các tầng trên thuộc thời đại Đá mới, có rìu mài và rất nhiều ngôi mộ.

**"NIAGARA" 14.1 - 31.3.1968** (A. Niagara), một danh chiến dịch tập kích đường không của Mĩ để yểm trợ cho phòng thủ Khe Sanh. Do không quân, không quân hải quân, không quân lính thủy đánh bộ Mĩ thực hiện, có khoảng 5 nghìn lần bay của không quân chiến thuật và chiến lược



(B-52); đã thả 100 nghìn bom quanh Khe Sanh, nơi nghỉ ngơi có Quân Giải phóng Miền Nam Việt Nam. Mục đích: tiêu hao, tiêu diệt lực lượng vũ trang giải phóng trong chiến dịch Khe Sanh, giải toả Thủy quân lục chiến Mỹ bị vây ở căn cứ Tà Cơn, yểm trợ cho sự đoàn kết binh đường không đổ bộ và sự đoàn Thủy quân lục chiến số 3 cơ động từ Đông Hà đến Khe Sanh. Xí. **Khe Sanh**.

**NIAMÂY** (A. Niamey), thủ đô của Cộng hoà Nigêr, bên bờ sông Niger. Dân số 731 nghìn, kể cả ngoại ô (1999). Công nghiệp nhẹ, thực phẩm, thủ công nghiệp. Sân bay quốc tế. Đại học tổng hợp.



Niamây Một góc của trung tâm thành phố

**NIC** (A. Newly Industrialized Countries) x. **Nước công nghiệp hoá mới**.

**NICARAGOA** (TBN. Republica de Nicaragua; A. Republic of Nicaragua - Cộng hoà Nicaragua), quốc gia ở Trung Mỹ. Có 1.231 km biên giới với Honduras và Costa Rica. Bờ biển 910 km. Diện tích 131 nghìn km<sup>2</sup>. Dân số 5 triệu (2000). Dân thành thị 54,4%. Dân tộc người lai 69%, da trắng 17%, da đen 9%, da đỏ 5%. Ngôn ngữ chính thức: tiếng Tây Ban Nha. Tôn giáo: đạo Thiên Chúa 89,6% (trong đó Tin Lành 16,7%). Thể chế: Cộng hoà, đa đảng, một viện (Quốc hội). Đứng đầu Nhà nước và Chính phủ: tổng thống. Thủ đô: Managua (Managua; 864 nghìn dân). Các thành phố chính: León (León; 124 nghìn dân), Masaya (Masaya; 89 nghìn dân), Granada (Granada; 72 nghìn dân).

Ven biển Caribe có đồng bằng khá rộng. Vùng trung tâm là đồi núi (đỉnh 2.438 m). Phía Thái Bình Dương, đồng bằng duyên hải hẹp và bị ngắt quãng do có các ngọn núi lửa. Khí hậu nhiệt đới, gió tín phong. Nhiệt độ trung bình 25 - 28°C. Lượng mưa 1.000 - 6.500 mm/năm. Có hai hồ lớn là Nicaragua và Managua, là nơi dự trữ nước ngọt lớn nhất Trung Mỹ. Đất canh tác 10,5%, đồng cỏ 45,3%, rừng và cây bụi 26,3%, các đất khác 17,9%. Khoáng sản chính: vàng, bạc, đồng, vonfram, chì, kẽm.

Kinh tế nông nghiệp, chậm phát triển. Nông - lâm nghiệp chiếm 33,8% GDP và 16,6% lao động. Công nghiệp 20,4%

GDP và 10,9% lao động. Thương mại - tài chính - dịch vụ 17,1% GDP và 16,6% lao động. GNP đầu người 370 USD (1998). GDP đầu người 297 USD. Sản phẩm nông nghiệp chính (1999): mía 3,7 triệu tấn, ngô 302 nghìn tấn, lúa gạo 137 nghìn tấn, đậu 94 nghìn tấn, cam 71 nghìn tấn, chuối 69 nghìn tấn, cà phê 65 nghìn tấn. Chăn nuôi: bò 1,7 triệu con, lợn 400 nghìn con. Gỗ tròn 4,2 triệu m<sup>3</sup>. Cá đánh bắt 16,1 nghìn tấn. Sản phẩm công nghiệp chính (1995): khai khoáng vàng. Chế biến lương thực - thực phẩm, xi măng, hoá chất, cơ khí, sản phẩm kim loại. Năng lượng: điện 2,1 tỉ kW.h. Giao thông (1996): đường bộ 18 nghìn km (rải nhựa 10%). Xuất khẩu (1999): 543,8 triệu USD (cà phê 24,9%, sản phẩm công nghiệp 19,9%, hải sản 15,4%, thịt bò 7,7%, đường 5,6%, vàng 5,6%); bán hàng chính: Hoa Kỳ 37,7%, Đức 9,8%, Honduras 6,5%, Costa Rica 5,1%. Nhập khẩu (1999): 1,8 tỉ USD (nguyên liệu 32,2%, hàng tiêu dùng 24%, xăng dầu 8,7%); bán hàng chính: Hoa Kỳ 34,5%, Costa Rica 11,4%, Guatemala 7,3%, Panama 6,9%. Đơn vị tiền tệ: cócôđôba (C). Tỷ giá hối đoái: 1USD = 12,67C (10.2000).

Từ xa xưa, N là nơi sinh sống của người da đỏ. Ngày 16.9.1502, Colombo (C. Colombo) tìm ra N. Sau 3 thế kỉ bị Tây Ban Nha thống trị; ngày 15.9.1821, N giành được độc lập. Năm 1824, xoá bỏ chế độ nô lệ. Năm 1912, Hoa Kỳ xâm chiếm N. Dưới sự lãnh đạo của Xandino (A. S. Sandino), N giành được độc lập vào năm 1933. Năm 1936, Xô-mô-xa thiết lập chế độ độc tài. Cuộc đấu tranh dưới sự lãnh đạo của Mặt trận Xandino đã lật đổ chế độ độc tài Xô-mô-xa vào năm 1979 và thiết lập chính phủ nhân dân. Sau tổng tuyển cử chuyển thành chế độ cộng hoà.

Quốc khánh: 19.7(1979). Là thành viên của Liên hợp quốc từ 24.10.1945. Thiết lập ngoại giao với Việt Nam ở cấp đại sứ từ 3.9.1979.

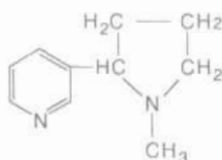


Nicaragua

**NICHXON R.** (Richard Nixon; 1913 - 94), nhà hoạt động chính trị và nhà nước, tổng thống thứ 37 của Hoa Kỳ (1969 - 74), thuộc Đảng Cộng hoà. Từ 1937 đến 1942, luật sư. Trong Chiến tranh thế giới I, đại uý hải quân. Phó tổng

thống trong Chính quyền Aisenhao (D. D. Eisenhower: 1953 - 60). Hai lần trúng cử tổng thống (1968, 1972). Để ra thuyết "Việt Nam hoá chiến tranh", rút quân Mỹ về nước theo Hiệp định Paris 1973. Bình thường hoá quan hệ với Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa. Tăng cường những cuộc gặp cấp cao Xô - Mỹ. Từ chức năm 1974 do vụ bê bối Oatoghét (Watergate).

**NICOTIN** (A. nicotine; tk. 1-metyl-2-piridyl pirolidin),  $C_{10}H_{14}N_2$ . Hợp chất thuộc nhóm ancaloit có trong cây thuốc lá với hàm lượng 0,5 - 2,5%. Tên gọi chất N được đặt theo tên nhà ngoại giao-bác học Pháp Nicô (Jean Nicot; 1530 - 1600). Được Pôxen (Posselt) và Râyman (Reimann) tách lần đầu tiên năm 1828. N nguyên chất là chất lỏng dạng dầu, trong suốt, không màu, chuyển sang màu vàng khi ở ngoài không khí, khi lưu giữ lâu chuyển thành màu đen; khối lượng riêng 1,009 g/cm<sup>3</sup>;  $t_b = 247^\circ\text{C}$  (bị phân huỷ). Háo nước. Tan trong nước, etanol, etc. clorofom và xăng. Nicotin - bazơ tác dụng với axit tạo thành muối. Ở trong cây, N kết hợp với các hợp chất hữu cơ như axit malic, axit citric. Được tách từ thuốc lá bằng nước sôi và sau đó chiết bằng ete. N an toàn đối với cây nhưng độc đối với người và động vật máu nóng. Trong nông nghiệp, để phòng trừ sâu hại như rệp, bọ xít... có thể dùng các chế phẩm N là nicotin - bazơ 95 - 98%, nicotin - bazơ 50%, nicotin sunfat 0.1 - 0,2%, hoặc nước sắc và nước pha lá thuốc lá, dịch chum cất và nước ngâm cây thuốc lá, bụi thuốc lá...



**NICÔBA** (Nicobar), nhóm đảo gồm 19 đảo nằm giữa vịnh Bengan (Bengal) và biển Andaman (Andaman) thuộc lãnh thổ Ấn Độ. Diện tích 1,6 nghìn km<sup>2</sup>. Đảo lớn có nguồn gốc núi lửa (cao 642 m), đảo nhỏ có nguồn gốc san hô. Rừng nhiệt đới thường xanh, đồng cỏ. Trồng dừa. Đánh cá.

**NICÔXIA** [Nicosia; eg. Lepkôxia (HL. Lefkosia)], thủ đô



- Nicôxia Khu trung tâm ở Nicôxia

của Cộng hoà Síp. Sân bay quốc tế. Công nghiệp nhẹ và thực phẩm, nghề gốm thủ công, du lịch. Được xây dựng vào thế kỉ 7 tCn. [lúc đầu mang tên Lédra (Ledra)], mang tên gọi hiện nay vào khoảng thế kỉ 13.

Hiện nay, tuy Síp bị chia cắt thành hai là Cộng hoà Síp do người Hi Lạp nắm chủ quyền và Cộng hoà Thổ Bắc Síp do người Thổ Nhĩ Kỳ nắm chủ quyền, nhưng cả hai vẫn lấy N nằm ở ranh giới làm thủ đô. Dân số (1994), phía Hi Lạp là 186 nghìn còn bên phía Thổ là 40 nghìn người.

**NICROM** (A. nickel - chrome), hợp kim niken - crom (65 - 80% niken, 15 - 30% crom), có thể thêm silic, nhôm và các nguyên tố khác. Có cấu trúc ostenit; có tính ổn định nhiệt cao và điện trở suất cao 1,05 - 1,80  $\Omega\text{m}$ ; nhiệt độ làm việc có thể đạt tới 1.000 - 1.350 $^\circ\text{C}$ ; tính chống oxi hoá cao, độ dẻo tương đối tốt. N được dùng để chế tạo các phần tử đốt nóng (dây nung điện trở) ở các lò điện và thiết bị.

**NIÉPXƠ J.N.** (Joseph - Nicéphore Niepce; 1765 - 1833), nhà vật lí, nhà phát minh người Pháp, người đầu tiên nghĩ ra kĩ thuật nhiếp ảnh. Thoạt đầu ông cùng con trai nghiên cứu in thạch bản (in đá; eg. in litô). Lúc con trai đi lính, không nhờ được ai vẽ hộ, ông nghĩ ra cách dùng ảnh sáng để vẽ lại những bức tranh cần in. Năm 1822, ông lấy một tấm thiếc đánh bóng nhẵn, phết lên một chất bột bất sáng (bitume de jodée) có tính đông cứng lại nhanh khi gặp ánh sáng. Đem bức tranh xoa mờ để ánh sáng dễ xuyên qua. Đặt bức tranh lên tấm thiếc bất sáng, đem phơi nắng trong 2, 3 giờ, chất bitume cứng lại ở những khoảng ánh sáng rơi vào, còn những chỗ có hình vẽ căn sáng, vẫn mềm. Tấm thiếc sau đó được nhúng vào một loại tinh dầu để hoà tan những khoảng bitume mềm, tạo thành những rãnh thung xuống tận mặt thiếc. Ở những rãnh đổ axit ăn mòn mặt thiếc, tạo thành đường nét bức tranh - một bản khắc chính xác sao lại nguyên bản. Bằng phương pháp trên, năm 1822, Niép-xơ đã chụp được bức ảnh "Bàn ăn". Bức thứ hai "Nhìn từ cửa sổ ngôi nhà ở", chụp năm 1824. Đó là hai bức ảnh đầu tiên của lịch sử phát minh ra nhiếp ảnh. Về sau Niép-xơ hợp tác với họa sĩ Đaghe (J. Daguerre) tiếp tục sự nghiệp phát minh nhiếp ảnh. Năm 1839, Đaghe đã hoàn thiện công trình phát minh ra nhiếp ảnh.



Niep-xơ J.N.

**NIỀK CHIA** (Neak Chea), nông dân tự do Campuchia thời cận đại. Do nhu cầu của đời sống và theo tập tục truyền thống, được quyền sống và làm ăn trong cộng đồng làng (phum), xã (khum). Có thể chiếm hữu ruộng đất riêng.

**NIỀK NGHIA** (Neak Ngea), nông dân không tự do Campuchia thời cận đại. Chủ yếu là những người phạm tội, được sống theo làng, tự quản, tự làm ruộng và sinh sống nhưng phải nộp sản vật theo quy định và chịu sự kiểm soát của nhà nước. NN chỉ chiếm một tỉ lệ nhỏ trong tổng số dân cư và cũng có thể phải sống trong một số làng riêng ở một vài vùng. Cũng có thể coi đây là một hình thức nô lệ nhà nước.

**NIỀK x. Hồng hoàng.**

**NIỀK NÂU** (*Aceres supalensis*), loài chim, họ Hồng

**NIỆM NIỀM** tên năm vua thường đặt cho mình khi lên ngôi dưới các triều đại phong kiến trước đây. Mỗi vua có thể có một NH, hoặc có nhiều NH kế tiếp nhau. Cách tính năm được gọi theo NH của vua và gọi theo từng năm của mỗi NH. Vd. ở Việt Nam Lê Thánh Tông đã đặt ra 2 NH: Quang Thuận (tương đương với những năm 1460 - 69 dương lịch), Hồng Đức (1470 - 97 dương lịch), năm Quang Thuận thứ nhất (tương ứng với năm 1460 dương lịch), năm Quang Thuận thứ hai (1461), vv. năm Hồng Đức thứ nhất (1470), năm Hồng Đức thứ hai (1471)... Ở Trung Quốc, từ thời nhà Thanh; ở Việt Nam, từ thời Tây Sơn và nhà Nguyễn, mỗi vị vua đều đặt một NH; cũng có trường hợp như vua Quang Toản dùng 2 NH nên sử sách sau đó thường gọi tên các vị vua này bằng NH. Vd. Nguyễn Huệ lên ngôi vua lấy NH là Quang Trung (vua Quang Trung). Nguyễn Ánh lên ngôi vua và lấy NH là Gia Long (vua Gia Long).

**NIỀNG NIỀNG** (*Dytiscus*), chi còn trùng cánh cứng, họ Cà niềng (*Dytiscidae*). Thân hơi dẹt. Hai chân sau bẹt dạng bơi chèo, có nhiều gai lông, kéo theo những hạt không khí khi lặn xuống nước, khiến cho NN có thể bơi lặn khá lâu, không phải nhô lên thở. Sống ở nước ngọt. Ăn động vật. Ấu trùng của NN cũng ăn động vật. Thường tấn công các cá bột, thậm chí cả cá hương. Là địch hại của nghề ương nuôi cá. Biện pháp phòng trừ: lấy ao.

**NIỀNG** (*Zizania latifolia*), loài cỏ sống lâu năm, họ Lúa (*Poaceae*). Giống cây lau sậy, mọc ở dưới nước hay ở đất nhiều bùn, cao tới 1 - 2 m, rễ nhiều. Thân rễ phát triển (đường kính 1 - 1,5 cm), thân đứng có phần dưới gốc to, xốp. Lá hình mác, dài 0,3 - 1 m, rộng 2 - 3 cm, hai mặt đều ráp, hai mép dày lên. Cụm hoa hình chùy hẹp, dài 30 - 50 cm, trục to, nhiều nhánh, mang hoa đực phía dưới, hoa cái phía trên.

Thân cây N thường có nấm *Ustilago esculentum* kí sinh, làm thân phồng lên, mang nhiều đốm đen, thân càng già càng nhiều đốm đen, do bào tử nấm tạo thành. Bộ phận bị nấm kí sinh được gọi là củ N, có đường kính 2,5 - 3 cm, dài 5 - 7,5 cm, ăn bồi, béo.

Nguồn gốc ở Đông Xibia, được trồng ở Ấn Độ, Trung Quốc, Nhật Bản và những nước Châu Á. Ở Việt Nam, được



NIỀNG

1. Gốc cây; 2. Cụm hoa; 3. Mày; 4. Bó củ niềng

trồng ở ngoại thành Hà Nội lấy củ làm rau ăn. Trồng N bằng mầm tách ở gốc ra, cách nhau 50 - 60 cm, vào tháng 9, ở những nơi ngập nước, nhiều bùn.

**NIẾT BÀN** (cg. Nát bàn; Sanskrit: Nirvana; Pali: Nibbana - dập tắt, thổi tắt), một trong những khái niệm cơ bản của Phật giáo. NB là cảnh giới an lạc tuyệt đối, vĩnh viễn thoát khỏi vòng sống chết luân hồi, là mục đích cuối cùng mà Phật tử tại gia hay xuất gia đều mong cầu đạt tới. Kinh sách Phật dùng nhiều định nghĩa khác nhau để nói về NB. Vd. đoạn trừ mọi khổ đau là NB; trừ hết tham, sân, si là NB; diệt hết tham ái là NB. Kinh sách Phật sơ dĩ hay dùng những định nghĩa phủ định để nói về NB, bởi vì trên thực tế, cảnh giới NB là cảnh giới giải thoát của bậc Thánh, không thể lấy ngôn từ phạm tục để mô tả được. Sách Phật phân biệt có hai loại NB: Hữu dư NB, tức là NB còn có thân và Vô dư NB, tức là NB không còn có thân nữa. NB có thể thực hiện được ngay trên thế gian này, trong cuộc đời này, đối với người diệt trừ được mọi tham ái và phiền não, tu tập theo đúng tám con đường đạo mà Phật đã dạy (Bát chính đạo).

**"NIẾT BÀN"** (Sanskrit: Nirvana Sutra; Pali: Nibbana Suttanta), tên một bộ kinh Phật. Nội dung kinh "NB", theo Nam Tông (Tiểu Thừa), ghi chép lại hành trạng của Phật trong những tháng cuối cùng trước khi Phật nhập Niết Bàn. Theo Bắc Tông (Đại Thừa), kinh "NB" gồm hai điểm chính: 1) Pháp thân của Phật là thường trụ, không sinh diệt, Phật Thích Ca là Đức Phật lịch sử, là hoá thân của Phật pháp thân ở cõi người mà thôi. 2) Tất cả mọi chúng sinh, không kể là người thiện hay kẻ ác, người có trí hay kẻ ngu đều có Phật tính đầy đủ, tức là khả năng thành Phật trong tương lai.

**NIỆU ĐẠO** ống dẫn nước tiểu từ bàng quang ra ngoài. Ở con đực của động vật có vú, ND còn có nhiệm vụ dẫn tinh trùng đi qua dương vật. Ở người, ND nam dài thông ra ở đỉnh quy đầu, ND nữ ngắn thông ra dưới âm vật trước âm đạo. Xi. Hệ sinh dục cái; Hệ sinh dục đực.

**NIỆU HỌC** (cg. khoa tiết niệu), chuyên khoa nghiên cứu và điều trị các bệnh thuộc cơ quan tiết niệu của hai giới và cơ quan sinh dục nam (các bệnh của cơ quan sinh dục nữ thuộc lĩnh vực phụ khoa). Được chia thành nhiều phân khoa theo tuổi của bệnh nhân (NH nhi và NH người lớn) hoặc theo lĩnh vực chuyên khoa sâu (nội tiết, tình dục học, thận nhân tạo, ghép thận).

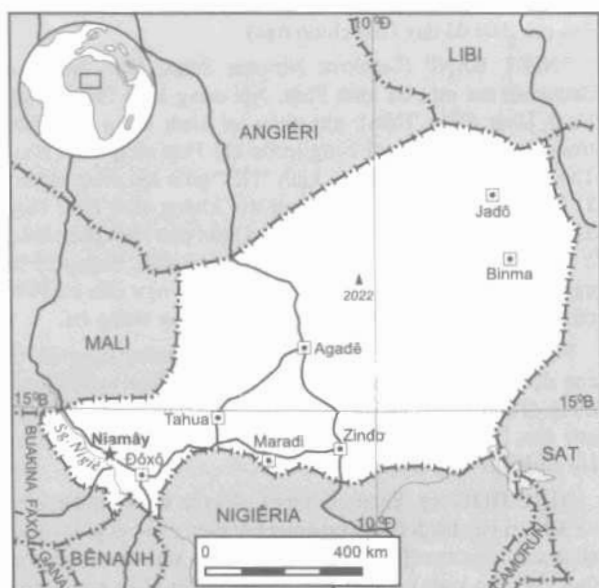
**NIỆU QUẢN** ống dẫn nước tiểu từ bể thận xuống bàng quang. Bình thường mỗi thận có một NQ.

**NIGIÊ** (Ph. Niger), sông ở Tây Phi, dài 4.160 km, diện tích lưu vực 2.092 nghìn km<sup>2</sup>. Bắt nguồn từ sườn bắc núi Futa Jalón (Fouta - Djallon), chạy theo hướng đông bắc tới biên giới hoang mạc Sahara [lối Timbuctu (Timbuktu)] rồi chảy vòng về phía nam, đổ ra vịnh Ghinê (Guinée) thuộc Đại Tây Dương. Sông nhánh lớn nhất ở bờ trái sông Bênuê (Bénoué). Hồ lớn: Hồ Kainji (Kainji). Lưu lượng nước trung bình 9.300 m<sup>3</sup>/s. Vận chuyển đường thủy trên từng đoạn. Các thành phố lớn: Bamakô (Bamako), Timbuctu, Niamey (Niamey), Malăngvi (Malianville), Ônissha (Onitsha) và cảng Po - Haccua (Port - Harcourt).

**NIGIÊ** (Ph. République du Niger; A. Republic of Niger - Cộng hoà Nigie), quốc gia nội lục ở vùng Châu Phi Xahen (Sahel). Có 5.697 km biên giới với Angiêri, Bénanh, Buakina Faxô, Sot, Libi, Mali, Nigieria. Diện tích 1,267 triệu km<sup>2</sup>. Dân số 10,076 triệu (2000). Dân thành thị 20,1%. Dân tộc: đa dân tộc, trong đó Hauxa (Hausa; 53%), Zecma - Xôngai (Zerma-Songhai; 21%), Tuareg (Tuareg; 10,4%), Pôn (Fulani) [Peuls (Fulani); 10%], Kanuri - Nanga (Kanuri-

Nanga: 4,4%). Ngôn ngữ chính thức: tiếng Pháp, tiếng Hausa và Zecma thông dụng. Tôn giáo: Hồi giáo Xunni 88,7%, tín ngưỡng cổ truyền 11%. Thể chế: Cộng hoà, đa đảng, một viện. Đứng đầu Nhà nước: tổng thống được thủ tướng trợ giúp. Đứng đầu Chính phủ: thủ tướng. Thủ đô: Niamây (Niaméy: 392 nghìn dân). Các thành phố chính: Zinder (Zinder: 120 nghìn), Maradi (Maradi: 110 nghìn), Tahua (Tahoua: 50 nghìn).

Địa hình chủ yếu là sa mạc và dụn cát. Phía bắc có đồi núi (2.022 m), phía nam là đồng bằng thấp (200 - 500 m). Khí hậu sa mạc nóng khô, nhiều bụi. Phía cực nam có khí hậu nhiệt đới. Nhiệt độ trung bình 20 - 34°C. Lượng mưa dưới 100 mm/năm ở phía bắc đến 800 mm/năm ở phía nam. Sông chính: Nigiê (chảy qua phần tây nam). Đất canh tác 2,9%, đồng cỏ 8,2%, rừng và cây bụi 2%, các đất khác 87%, phần lớn là sa mạc. Khoáng sản chính: urani, than, sắt, thiếc, photphat.



Nigiê

Kinh tế nông nghiệp, chậm phát triển. Nông nghiệp chiếm 40,5% GDP và 76,2% lao động. Công nghiệp 12,6% GDP và 3,6% lao động. Thương mại-tài chính-dịch vụ 36,3% GDP và 14,5% lao động. GNP đầu người 200 USD (1998). GDP đầu người: 159 USD. Sản phẩm nông nghiệp chính (1999): kê 2,25 triệu tấn, đậu hạt 641 nghìn tấn, lúa miến 481 nghìn tấn, sắn 230 nghìn tấn, hành 180 nghìn tấn, lạc 108 nghìn tấn, lúa gạo 73 nghìn tấn. Chăn nuôi: dê 6,5 triệu con, cừu 4,3 triệu con, bò 2,2 triệu con, lừa 530 nghìn con, lạc đà 404 nghìn con, ngựa 94 nghìn con. Gỗ tròn 6,46 triệu m<sup>3</sup>. Cá đánh bắt 6,3 nghìn tấn. Sản phẩm công nghiệp chính (1998): khai khoáng urani 3,5 nghìn tấn, muối 3 nghìn tấn. Chế biến: xi măng 16 nghìn tấn, thịt 9 nghìn, bia 118 nghìn hectolit, vải 20 triệu m<sup>2</sup>. Năng lượng: điện 177 triệu kW.h, than 173 nghìn tấn. Giao thông (1996): đường sắt không có, đường bộ 10,1 nghìn km (rải nhựa 8%). Xuất khẩu (1998): 176 tỉ Frang Châu Phi (CFAF) (urani 43,6%, súc vật sống 14%, đậu hạt 7,1%); bán hàng chính: Pháp 52%, Hàn Quốc 34%, Anh 4%. Nhập khẩu: 197 tỉ CFAF (hàng tiêu dùng 74%, nguyên liệu 26%); bán hàng chính: Pháp 17%, Côt Đivoua 9%, Bỉ 5%, Đức 4%. Đơn vị tiền tệ: frang CFA (CFAF). Tỷ giá hối đoái: 1 USD = 754,28 CFAF (10.2000).

Thời trung đại, trên lãnh thổ N đã thiết lập các Nhà nước phong kiến của dân tộc Hausa. Đầu thế kỉ 19, các vùng phía tây và phía nam nhập vào Nhà nước Xôcôto (Socoto). Từ 1890, Pháp đánh chiếm N và lập nên vùng Tây Phi thuộc Pháp (1892). Ngày 3.8.1960, N tuyên bố độc lập. Ngày 15.4.1974 nổ ra đảo chính quân sự, chính quyền rơi vào tay Hội đồng quân sự tối cao. Các chính đảng bị cấm hoạt động, quốc hội bị giải tán. Chế độ quân sự kết thúc vào tháng 4.1993.

Quốc khánh: 18.12 (1960). Là thành viên của Liên hợp quốc từ 20.9.1960. Thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam cấp đại sứ từ 7.3.1975.

**NIGIÊRIA** (A. Federal Republic of Nigeria - Cộng hoà liên bang Nigiêria), quốc gia ở vùng vịnh Ghinê (Guinée) (Đại Tây Dương). Có 4.047 km biên giới với Bénanh, Camorun, Sat, Nigiê. Bờ biển 853 km. Diện tích 923,8 nghìn km<sup>2</sup>. Dân số 123,3 triệu (2000). Dân thành thị 40,1%. Dân tộc: đa dân tộc, chủ yếu là Hausa (Hausa: 21,3%), Yoruba (Yoruba: 21,3%), Ibo (Ibo: 18%), Fulani (Fulani: 11,2%). Ngôn ngữ chính thức: tiếng Anh; ngoài ra là tiếng nói của bốn dân tộc đa số nói trên. Tôn giáo: Hồi giáo 43%, Cơ Đốc giáo 35,3%. Thể chế: Cộng hoà liên bang, hai viện. Đứng đầu Nhà nước và Chính phủ: tổng thống. Thủ đô: Abuja (Abuja: 423 nghìn dân). Các thành phố chính: Lagô (Lagos: thủ đô cũ, 1,3 triệu dân), Ibadan (Ibadan: 1,3 triệu dân), Kanô (Kano: 699 nghìn dân).

Vùng trung tâm là cao nguyên, phía bắc là đồng bằng thấp, phía nam là đồng bằng thấp cửa sông Nigiê (Niger), phía đông nam có núi (đỉnh 2.024 m). Khí hậu thay đổi tùy vùng. Vùng đồng bằng thấp phía nam có khí hậu xích đạo, cao nguyên trung tâm có khí hậu nhiệt đới, lên phía bắc có khí hậu khô hạn. Nhiệt độ tháng giêng 26°C, tháng bảy 33°C. Lượng mưa phía đông bắc 500 mm/năm, xuống phía nam 4.000 mm/năm. Sông chính: sông Nigiê. Đất canh tác 36%, đồng cỏ 44%, rừng và cây bụi 16%, các đất khác 4%. Khoáng sản chính: dầu khí, thiếc, sắt, than, chì, kẽm.

Kinh tế nông nghiệp và khai khoáng. Nông nghiệp chiếm 32,7% GDP và 43,1% lao động. Công nghiệp 46,8% GDP và 6,0% lao động. Thương mại-tài chính-dịch vụ 18% GDP và 40,4% lao động. GNP đầu người 300 USD (1998). GDP đầu người 234 USD. Sản phẩm nông nghiệp chính (1999): sắn 32,7 triệu tấn, củ từ 24,8 triệu tấn, lúa miến 7 triệu tấn, kê 5,9 triệu tấn, ngô 5,1 triệu tấn, lúa gạo 3,3 triệu tấn, lạc 2,5 triệu tấn. Chăn nuôi: dê 24,5 triệu con, bò 19,6 triệu con, cừu 14 triệu con, lợn 7,6 triệu con. Gỗ tròn 117 triệu m<sup>3</sup>. Cá đánh bắt 383 nghìn tấn. Sản phẩm công nghiệp chính (1998): khai khoáng đá vôi 3,6 triệu tấn, đá hoa 22 nghìn tấn. Chế biến: lương thực và đồ uống 25,4 tỉ naira Nigiêria (₦), dệt 16 tỉ (₦), hoá chất 11 tỉ (₦), máy móc và thiết bị vận tải 5,6 tỉ (₦). Năng lượng: điện 14,8 tỉ kW.h, than (50 nghìn tấn), dầu thô (703 triệu thùng), khí đốt (4,5 tỉ m<sup>3</sup>). Giao thông: đường sắt (3,5 nghìn km). Đường bộ 62,6 nghìn km (rải nhựa 19%). Trọng tải thương thuyền 733 nghìn tấn. Xuất khẩu (1995): 220 tỉ naira Nigiêria (₦) (dầu thô 95%, cacao 0,7%, cao su 0,3%); bán hàng chính: Hoa Kỳ 40,1%, Pháp 8,5%, Italia 4,6%. Nhập khẩu: 112 tỉ (₦) (máy móc và thiết bị vận tải 42%, hàng tiêu dùng 24%, hoá chất 17%, lương thực 8,4%); bán hàng chính: Đức 18,9%, Anh 17,8%, Bỉ - Luxembua 9,5%, Hoa Kỳ 9,2%, Pháp 7,4%. Đơn vị tiền tệ: naira Nigiêria (₦). Tỷ giá hối đoái: 1 USD = 108,35 (₦) (10.2000).

Thời trung đại, trên lãnh thổ N có các nhà nước phong kiến



của dân tộc Hausa. Đầu thế kỉ 19, thống nhất trong Nhà nước Xôcôto (Socoto). Cuối thế kỉ 19 - đầu thế kỉ 20, thực dân Anh xâm chiếm N. Ngày 1.10.1960, N tuyên bố độc lập. Đến 1.10.1963, thiết lập chế độ Cộng hoà liên bang. Những năm 1966 - 67, xảy ra cuộc chiến tranh sắc tộc có tính chất li khai (tháng 5.1967, vùng đông N thành lập Cộng hoà Biafra riêng), nhưng cuối cùng không thành công. Ngày 31.12.1983, phe quân sự làm đảo chính, thiết lập chế độ quân sự. Nay trở lại thể chế cộng hoà liên bang hai viện.

Quốc khánh 1.10. Là thành viên Liên hợp quốc từ 7.10.1960. Thiết lập quan hệ ngoại giao cấp đại sứ với Việt Nam từ 15.5.1976.



Nigêria

**NIGLI P.** (Paul Niggli; 1888 -1953), nhà khoáng vật học Thụy Sĩ, người đề xướng ra ý tưởng về sự suy diễn ra các nhóm không gian (một trong số 230 ô mạng có thể) của tinh thể dựa vào tính chất của tia X và đưa ra phương pháp hoàn hảo để xác định các nhóm không gian.

Nglii tốt nghiệp Trường Bách khoa liên bang ở Zuryich (Zürich) và Trường Đại học Tổng hợp Zuryich. Luận văn của ông nghiên cứu về đá phiến đã được sử dụng để nghiên cứu ứng suất biến chất bằng phương pháp hoá lý. Sau khi tốt nghiệp, năm 1915, là giáo sư ở Đại học Tổng hợp Laixich (Leipzig), và đến 1918 chuyển đến Tubynginhen (Tübingen). Năm 1920, giáo sư chuyên ngành khoáng vật học và thạch học ở Đại học Tổng hợp Zuryich. Những kiến thức tổng hợp của Nglii về tinh thể toán học và kỹ thuật tia X thực nghiệm là cơ sở của phương pháp phân tích cấu trúc tinh thể. Cuốn sách "Giáo trình về khoáng vật học và hoá tinh thể" (1920) đã lập nên một tiêu chuẩn mới và quy định triển vọng mới về nội dung khoáng vật học hiện đại.

**NIJINXKI V. F.** (Vaclav Fomich Nizhinskij; 1889-1950), diễn viên và biên đạo múa Nga. Từ 1898 đến 1907, học ở Trường múa Pêtecua, sau đó làm việc tại Nhà hát Mariinxki (Mariinskij) ở Pêtecua (Peterburg). Ông nhanh chóng trở thành diễn viên xôlit, thường múa đôi với các diễn viên nổi tiếng Pavlôva (A.P. Pavlova), Kacxavina (T.P. Karsavina), Kôxêinxkaia (M.F. Kshesinskaia), Prêôbrajenzkaia (O.I. Preobrazhenskaja), vv. Ngoài những vở balê cổ điển,

ông đã múa nhiều vai chính trong các vở mới của biên đạo múa tài năng Fokin (M.M. Fokin) và các biên đạo khác. Từ năm 1911, là diễn viên chính của đoàn balé “Những mùa diễn Nga” [(do Diaghilev (X.P. Djagilev) thành lập đi diễn ở nước ngoài như Pari, Luân Đôn, vv.)]. Nijinxki đảm nhiệm hầu hết các vai chủ chốt trong chương trình biểu diễn của đoàn: Anbe trong vở “Jiden”, Pétoruska trong vở “Pétoruska”, chàng trai trong vở “Sopenhian”, vv. Ông đã kết hợp tài tình kĩ thuật quay đầu lộn với đường nét múa mềm mại và nghệ thuật biểu diễn nội tâm sâu sắc. Bằng tài năng kiệt xuất, Nijinxki đã làm hồi sinh nghệ thuật múa nam và tạo được những hình tượng múa đầy cảm xúc.



Nijinxki V. F.

Nijinxki dựng nhiều vở kịch múa như "Sau buổi nghỉ trưa của Thần Điện dã", âm nhạc của Đơbuyxi (C.A. Debussy) (1912), "Những trò chơi" âm nhạc của Đơbuyxi (1913), "Mùa xuân thiêng liêng" âm nhạc của Xơravinxki (I.F. Stravinxki), vv. Năm 1914 ông thành lập một đoàn balé diễn ở Luân Đôn, dựng một số vở cho đoàn balé Hoa Kỳ. Các tác phẩm của ông thường gây ra những cuộc tranh luận dữ dội. Với tài năng và tâm huyết Nijinxki đã làm phong phú phương tiện biểu diễn của nghệ thuật múa.

**NIKELIN** (A. nickeline), khoáng vật thuộc lớp arsenua - NiAs. Tập chất: sắt (Fe), coban (Co), antimon (Sb), lưu huỳnh (S). Hệ sáu phương. Tập hợp hạt, dạng quả thận với kiến trúc dạng cột, sợi phóng tia, dạng lưới, nhánh cây. Màu đỏ hồng. Ánh kim. Độ cứng 5 - 6. Khối lượng riêng 7,6-7,8 g/cm<sup>3</sup>. Nguồn gốc mỏ nhiệt dịch. Nguồn để lấy niken (Ni). Tìm thấy trong mỏ sunfua Ni-Cu (niken - đồng) ở Bán Xang (Sơn La).

**NIKEN** (L. Niccolum; cg. kền), Ni. Nguyên tố hoá học nhóm VIIIB, chu kì 4 bảng tuần hoàn các nguyên tố; số thứ tự 28, nguyên tử khối 58,70. Do nhà hoá học và khoáng vật học Thụy Điển Cronstet (A. F. Cronstedt) tìm ra lần đầu tiên năm 1751. Kim loại có màu trắng bạc, ánh vàng nhạt; rất cứng; dễ đánh bóng; bị nam châm hút, khối lượng riêng  $8,9 \text{ g/cm}^3$ ;  $t_{nc} = 1.455^\circ\text{C}$ . Có tính sắt từ (đến  $364^\circ\text{C}$ ); chống ăn mòn cao; bền trong khí quyển, trong nước, trong kiềm và trong nhiều axit. Ni chiếm khoảng  $8.10^{-3}\%$  khối lượng vỏ Trái Đất; tồn tại trong thiên nhiên chủ yếu dưới dạng hợp chất, với asen hoặc lưu huỳnh; khoáng sản chính là nikelin, milerit, vv. Dùng để sản xuất các hợp kim với sắt, đồng, kẽm và các kim loại khác. Hợp kim của Ni có độ dai, độ bền chống ăn mòn, chịu nhiệt cao. Hợp kim chịu nhiệt của Ni được sử dụng làm ốc quy, thiết bị hoá học, chất xúc tác cho nhiều quá trình hoá học (vd. phản ứng hidro hoá).

**NIKEN CLORUA** (A. nickel chloride),  $\text{NiCl}_2$ . Tinh thể dạng vảy màu vàng; khối lượng riêng  $2,56 \text{ g/cm}^3$ ;  $t_{\text{nc}} = 1.009^\circ\text{C}$  (đưới áp suất);  $t_{\text{th}} = 970^\circ\text{C}$ . Tan trong nước và trong amoniac tạo thành phức amoniacat ( $\text{Ni}(\text{NH}_3)_6\text{Cl}_2$ ). Có tính thăng hoa. Dùng làm chất hấp thụ khí trong mặt nạ; dùng



trong công nghiệp mạ niken và để điều chế mực hoá học.

**NIKEN HIDROXIT** (A. nickel hydroxide), có hai loại:

1. Niken (II) hidroxit,  $\text{Ni}(\text{OH})_2$ . Chất bột màu vàng, tan trong amoniac tạo thành phức  $\text{Ni}(\text{NH}_3)_4(\text{OH})_2$ . Loại ngậm nước có công thức  $4\text{Ni}(\text{OH})_2 \cdot \text{H}_2\text{O}$ , là chất bột màu lục nhạt, không tan trong nước, tan trong amoniac và axit. Dùng để điều chế các muối niken (II).

2. Niken (III) hidroxit,  $\text{Ni}(\text{OH})_3$ . Bột màu đen, dễ bị nhiệt phân huỷ. Dùng làm chất oxi hoá và để điều chế các muối niken (III).

**NIKEN NITRAT** (A. nickel nitrate),  $\text{Ni}(\text{NO}_3)_2$ . Bột màu vàng, tan trong nước thành dung dịch màu lục. Loại ngậm nước  $\text{Ni}(\text{NO}_3)_2 \cdot 6\text{H}_2\text{O}$  là tinh thể đơn tà (một nghiêng), dễ chảy rữa, khối lượng riêng  $2,05 \text{ g/cm}^3$ ;  $t_m = 56,7^\circ\text{C}$ .

**NIKEN SUNFAT** (A. nickel sulfate),  $\text{NiSO}_4 \cdot 7\text{H}_2\text{O}$ . Tinh thể màu vàng lục. Tan trong nước thành dung dịch màu lục; ở  $100^\circ\text{C}$ , mất nước kết tinh và tạo thành  $\text{NiSO}_4$  khan. Được dùng trong công nghiệp mạ niken và làm chất cảm màu trong công nghiệp nhuộm.

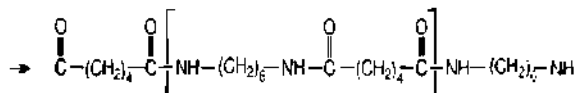
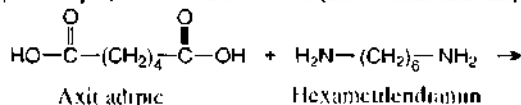
**NIKOLAI I** (Nikolaj; 1796 - 1855), hoàng đế Nga (1825 - 55). Năm 1825 trực tiếp đàn áp cuộc Khởi nghĩa tháng Chạp và những người có tư tưởng tự do như Puskin (A. S. Pushkin), Lermontốp (M. I. Lermontov), Ghecxen (A. I. Gercen), Sepchenkô (I. G. Shevchenko). Nổi tiếng là "tên sen đầm của Châu Âu". Đàn áp khốc liệt cuộc Khởi nghĩa Ba Lan (1830 - 31), cách mạng Hungari (1848 - 49).

**NIKOLAI II** (Nikolaj; 1868 - 1918), hoàng đế Nga (1894 - 1917). Dưới thời Nikolai II, nước Nga bị thất bại trong Chiến tranh Nga - Nhật (1904 - 05) và rơi vào tình trạng bị thảm trong Chiến tranh Thế giới I. Bị Cách mạng tháng Hai 1917 lật đổ. Bị xử bắn tại Êkaterinbua (Ekaterinburg) theo quyết định của Xô Viết Uran (Ural).

**NIKOLAUT CUDANUT** (L. Nikolaus Cusanus; họ tên thật: Nicolai Krep (Nikolaj Krebs); 1401 - 64; còn Cuza là nơi ông sinh ra), nhà thần học, nhà bác học, nhà triết học Đức, nhà hoạt động chính trị của Nhà thờ Cơ Đốc, làm linh mục, rồi trở thành Hồng y giáo chủ (1448). Nikolaut Cudanut là một trong những người theo chủ nghĩa nhân văn sớm nhất ở Đức. Chịu ảnh hưởng của chủ nghĩa Platon (Platon) mới và chủ nghĩa thần bí Đức, Nikolaut Cudanut cho rằng ngoài tính đa dạng của các tôn giáo và nghi lễ tôn giáo vẫn tồn tại một tín ngưỡng ở một Thượng đế duy nhất. Trong tác phẩm "Về sự ngu dốt thông thái", ông cho sự ngu dốt thông thái là sự ngu dốt ý thức được những giới hạn của nó; con người chỉ có thể tự duy về Thượng đế như là cái tuyệt đối, vô hạn mà ở đó không sự trái ngược đã tương với nhau làm một (hữu hạn và vô hạn, nhỏ nhất và lớn nhất, đơn nhất và đa số, vv.). Như vậy, Nikolaut Cudanut là người đầu tiên trong các nhà bác học thời Phục hưng đã khắc phục được luận điểm cơ bản trong thế giới quan thần học kinh viện cho thế giới là hữu hạn. Trái Đất là trung tâm, và bằng cách đó, đã mở đường cho quan niệm Mặt Trời là trung tâm của Kopernich (N. Kopernik). Những thành quả triết học của Nikolaut Cudanut có ảnh hưởng đến nhiều nhà triết học sau ông như Bruno (G. Bruno), Leibniz (G. W. Leibniz), Selin (F. W. Schelling) và cả Heghen (G. V. Hegel). Các tác phẩm chính: "Về sự ngu dốt thông thái" (1440), "Về nguồn gốc" (1447), vv.

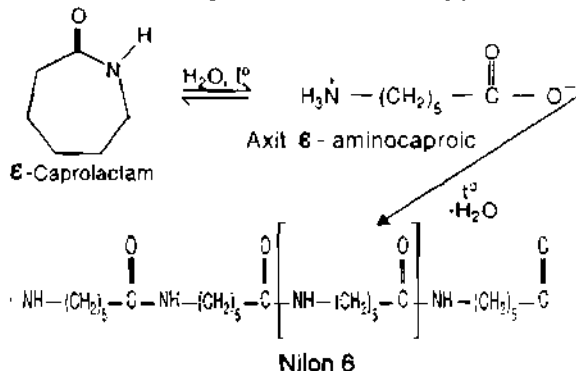
**NILOON** (A. nylon; eg. nilông; tk. silon), tên thương mại

phổ biến của sợi poliamit (hợp chất chứa trong phân tử nhóm  $-\text{CONH}-$ ; x. *Poliamit*). Có độ bền tốt với nước, dung dịch kiềm, oxi, ozon, nấm, mốc. Tan trong phenol và axit fomic; không tan trong hidrocarbon thơm, ete và ancol. Bị tác dụng bởi axit mạnh, đặc và các axit fomic, axetic, thioglicolic, natrihipoclorit ( $\text{NaClO}$ ) và hidropexit ( $\text{H}_2\text{O}_2$ ). Phổ biến nhất là nylon 6, 6, bởi vì nó được điều chế từ diacid có 6 cacbon (axit adipic) và diamín 6 cacbon (hexametilendiamin):



Nylon 6,6

Nylon cũng có thể được điều chế chỉ từ một loại monome có nhóm chức amin ở một đầu mạch và nhóm chức axit ở đầu kia. Phản ứng này tương tự như phản ứng polime hoá  $\alpha$  - aminoaxit tạo thành protein. Nylon 6 là polime kiểu này được điều chế từ axit 6 - aminohexanoic (cg. axit,  $\epsilon$ -aminocaproic). Trong thực tế, nylon 6 được điều chế từ caprolactam; mỗi đầu caprolactam được đun nóng với vết nước bị thủy phân đến aminoaxit tự do; tiếp tục đun nóng, aminoaxit này được ngưng tụ thành nylon 6 (cg. pecton):



**NIMAYE ÔXCA** (Niemeyer Oscar; tên đầy đủ: Osca Niemeyer Soares Filho; sinh 1907), kiến trúc sư Braxin. Một trong những người sáng lập ra trường phái kiến trúc Braxin hiện đại, nghiên cứu một cách sáng tạo những kết cấu bê tông cốt thép, tìm tòi và khai thác tính biểu hiện thẩm mỹ của chúng đã quyết định tính táo bạo và tự do của các giải pháp hồ sơ, tính gợi cảm và tạo hình phong phú trong các tác phẩm tiêu biểu của ông như: Tổng thể công trình thể thao và nghỉ ngơi ở Pampula (Pampulha) (1942 - 43); Nhà riêng của Nimaye (1953) ở Rio de Janayrô (Rio de Janeiro); Khách sạn Naxional (1970) ở Rio de Janayrô; Bảo tàng nghệ thuật tạo hình ở Caracac (Caracas; 1955 - 56); Trụ sở Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Pháp (tại Pari (1966 - 71) và nhiều công trình công cộng ở Gana, Libăng...

Đỉnh cao trong sáng tạo của ông là cùng với kiến trúc sư Cõxta (L. Costa) thiết kế và xây dựng thủ đô mới của Braxin - thành phố Braxilia (Brasilia). Các công trình hành chính và công cộng chủ yếu của thành phố như: Toà nhà Quốc hội, Toà nhà Toà án, Dinh tổng thống, trụ sở chính phủ, trụ sở các bộ, ngân hàng, nhà thờ... đều là tác phẩm của ông với những hình dáng và kiến trúc độc đáo khác thường. Giải thưởng Hoà

Bình (1965).

**NIMRUT** (Nimrūd), địa điểm ở tả ngạn sông Tigrơ (Tigre), miền bắc Irắc. Những cuộc khai quật tiến hành ở đây bắt đầu từ 1845 liên tục đến 1851. Từ 1949, các nhà khảo cổ Anh lại tiếp tục khai quật. Các bí kíp cho biết N được thành lập vào nửa cuối thế kỉ 13 tCn., nhưng đến nửa đầu thế kỉ 9 tCn. mới trở thành thủ đô của đế quốc Assyri (Assyrie), dưới triều vua Axuanaziépcan (Assurnazirpal). Đô thị này bị người Medơ phá huỷ vào năm 612 tCn. Lâu đài xưa nhất là của vua Axuanaziépcan đã được phát hiện ở tây bắc N. Ở đây đã tìm được nhiều ngà voi được chạm khắc rất đẹp.

**NIN** (Ph. Nil), sông ở Châu Phi. Dài nhất thế giới (6.671 km), diện tích lưu vực 2,9 triệu km<sup>2</sup>. Bắt nguồn từ vùng núi và hồ Đông Phi, với hai dòng chính: Nin Trắng từ Uganda và Nin Xanh từ Êtiôpia, đổ ra Địa Trung Hải, bồi nên một châu thổ rộng 22 nghìn km<sup>2</sup>. Lưu lượng trung bình ở Axuan (Assouan) (nơi có nhà máy thủy điện) là 2,6 nghìn m<sup>3</sup>/s. Dòng chảy và lưu lượng lên xuống mạnh theo mùa. Nước sử dụng để tưới ruộng. Vận chuyển đường thủy trên 3 nghìn km. Dân cư và các cơ sở kinh tế của Ai Cập tập trung hầu hết ở châu thổ và dọc thung lũng sông N. Thành phố lớn: Khactum (Khartoum), Axuan, Cairô, Alêchxandri (Alexandrie).



Sông Nin ở Axuan

**NINH BÌNH** tỉnh ở phía nam đồng bằng châu thổ Sông Hồng. Mạch núi chạy từ tây bắc xuống đông nam làm giới hạn thiên nhiên giữa Ninh Bình và Thanh Hoá. Diện tích 1.420,7 km<sup>2</sup>. Gồm 2 thị xã (Ninh Bình - tỉnh lỵ, Tam Điệp), 6 huyện (Gia Viễn, Hoa Lư, Nho Quan, Yên Mô, Yên Khánh, Kim Sơn). Dân số 891.800 (2001). Gồm các dân tộc: Kinh, Mường. Địa hình dốc từ tây bắc xuống đông nam, núi đá vôi bị xâm thực mạnh còn sót lại giữa một vùng đồng trũng, ở các huyện Gia Viễn, Hoa Lư, Nho Quan tạo ra cảnh "Vịnh Hạ Long trên cạn". Phía đông nam là vùng đất thấp đang lấn nhanh ra biển. Sông chính chảy qua: Sông Đáy, sông Hoàng Long, hồ Đông Thái.

Trồng lúa, hoa màu, đay, mía, cói. Đánh bắt hải sản, chăn nuôi vịt, bò, dê, chế biến thực phẩm, sản xuất muối. Khai thác đá vôi, vật liệu xây dựng. Nghề thủ công dệt cói, chiếu Kim Sơn nổi tiếng. Nhà máy Nhiệt điện Ninh Bình, Nhà máy Xi măng Tam Điệp



Ninh Bình

Thắng cảnh Bích Động được gọi là "Nam thiên đệ nhị động", hang Tam Cốc, động Dịch Lộng có chùa được gọi là "Nam thiên đệ tam động", cố đô Hoa Lư của hai triều Đinh và Tiền Lê, núi Non Nước hay Dục Thủy Sơn, nhà thờ Phát Diệm xây dựng theo nghệ thuật kiến trúc hoàn toàn Việt Nam. Vườn Quốc gia Cúc Phương. Giao thông: quốc lộ 1A, 10, 12B, tỉnh lộ 447, 492, 480, 508, 438; đường sắt Thống Nhất chạy qua. Tỉnh Ninh Bình lập từ 1832; từ 1975, thuộc tỉnh Hà Nam Ninh; từ 26.12.1991, tách ra trở lại tên cũ.

**NINH BÌNH** thị xã - tỉnh lỵ tỉnh Ninh Bình. Diện tích 11,6 km<sup>2</sup>. Gồm 8 phường (Tân Thành, Đông Thành, Văn Giang, Thanh Bình, Phúc Thành, Nam Thành, Nam Bình, Bích Đào). Dân số 61.300 (2001). Địa hình đồng bằng xen đồi cao. Sông Đáy chảy dọc theo địa giới phía đông thị xã. Kinh tế: chế biến nông sản, thực phẩm, may mặc, dệt cói. Nhà máy nhiệt điện, sản xuất vật liệu xây dựng, cơ khí sửa chữa lắp ráp. Dịch vụ thương mại, du lịch. Thắng cảnh: núi Non Nước, Cánh Diều. Quốc lộ 1A, 10; đường sắt Thống Nhất chạy qua. Trước đây thị xã là tỉnh lỵ tỉnh Ninh Bình, thị xã thuộc tỉnh Hà Nam Ninh (1971 - 91); từ 26.11.1991, trở lại thị xã tỉnh lỵ tỉnh Ninh Bình.

**NINH CỐ** phần lưu bờ phải của Sông Hồng, từ địa phận huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định. Dài 51,8 km, tiêu một lượng nước bằng 8% lượng nước của Sông Hồng ở Sơn Tây. Qua kênh Quán Liêu, nối liền Sông Hồng và Sông Đáy.

**NINH GIANG** huyện ở phía nam tỉnh Hải Dương. Diện tích 135,5 km<sup>2</sup>. Gồm 1 thị trấn (Ninh Giang - huyện lỵ), 27 xã (Hiệp Lực, Hồng Dụ, Đồng Tâm, Vĩnh Hoà, Ninh Thành, Tân Hương, Nghĩa An, Quyết Thắng, Ứng Hoà, Ninh Hoà, Vạn Phúc, Hồng Đức, An Đức, Đông Xuyên, Ninh Hải, Hồng Phong, Kiến Quốc, Tân Phong, Hồng Phúc, Hưng Long, Hưng Thái, Văn Hội, Tân Quang, Quang Hưng, Hoàng Hanh, Hồng Thái, Văn Giang). Dân số 146.000 (2001). Địa hình đồng bằng phù sa. Sông Luộc, kênh Bắc Hưng Hải chảy qua. Trồng lúa, màu, lạc, đay, mía. Nhà máy xay xát gạo, cơ khí sửa chữa, chế biến lương thực, có đặc sản bánh gai Ninh Giang nổi tiếng. Giao thông: tỉnh lộ 377, 376 chạy qua, đường thủy trên Sông Luộc. Huyện có tên từ 1822; từ 1979, hợp nhất với huyện

Thanh Miện lấy tên huyện Ninh Thanh thuộc tỉnh Hải Hưng; từ 17.2.1997, chia huyện Ninh Thanh trở lại 2 huyện cũ thuộc tỉnh Hải Dương.

**NINH HẢI** huyện ven biển ở phía bắc tỉnh Ninh Thuận. Diện tích 571,2 km<sup>2</sup>. Gồm 1 thị trấn (Khánh Hải - huyện lỵ), 11 xã (Phước Kháng, Phước Chiến, Tân Hải, Hộ Hải, Xuân Hải, Phương Hải, Trí Hải, Nhơn Hải, Vĩnh Hải, Công Hải, Lợi Hải). Dân số 119.000 (2001); gồm các dân tộc: Kinh, Chăm.

Địa hình đồi núi chiếm khoảng 50% diện tích, có Núi Chúa (1.040 m). Có Sông Trắn, các suối Bà Râu, Kiến Kiến, Đồng Nha chảy qua. Bờ biển nhiều bãi san hô, nhiều đầm nuôi tôm (đầm Nai, đầm Vua, Phương Cựu). Trồng bông, lúa, dừa. Nuôi tôm, đánh bắt hải sản, sản xuất muối, chế biến hải sản. Cơ khí sửa chữa, khai thác đá ốp lát, đá chẻ, vật liệu xây dựng. Quốc lộ 1A, tỉnh lộ 702, đường sắt Thống Nhất chạy qua. Khu bảo tồn Phan Rang.

Huyện trước đây gồm cả thị xã Phan Rang - Tháp Chàm thuộc tỉnh Thuận Hải; từ 1981, tách thị xã Phan Rang - Tháp Chàm thành đơn vị riêng; từ 26.12.1991, thuộc tỉnh Ninh Thuận.

**NINH HẢI** tên cũ của cảng Hải Phòng, cửa khẩu và hải cảng lớn nhất ở Miền Bắc. Năm 1871, Bùi Viện được giao nhiệm vụ cải tạo và xây dựng thành một cảng lớn cho hải quân và để buôn bán với nước ngoài. Hoà ước Giáp Tuất 1874 do triều đình Huế kí với Pháp cho phép tàu buôn Pháp được tự do đi lại trên Sông Hồng tới Văn Nam (Trung Quốc) qua đường cảng NH. Dựa vào điều khoản này, Pháp đã dần dần biến NH thành một căn cứ quân sự, làm bàn đạp tiến công xâm lược Bắc Kỳ lần II (1882). Từ 1882 đến 1892, cảng NH được giao cho một công ty tư nhân Pháp quản lí và tu chỉnh. Tháng 2.1904, toàn quyền Đông Dương Pôn Dume (Paul Doumer) ra nghị định chính thức lấy NH làm cảng chính của Bắc Kỳ. Đây cũng là một trong những hải cảng lớn trên bán đảo Đông Dương.

**NINH HOÀ** huyện ở phía bắc tỉnh Khánh Hoà. Diện tích 1.195 km<sup>2</sup>. Gồm 1 thị trấn (Ninh Hoà - huyện lỵ), 26 xã (Ninh An, Ninh Tây, Ninh Thượng, Ninh Thọ, Ninh Hải, Ninh Xuân, Ninh Sim, Ninh Trung, Ninh Thân, Ninh Động, Ninh Diêm, Ninh Thủy, Ninh Phụng, Ninh Đa, Ninh Bình, Ninh Giang, Ninh Phú, Ninh Quang, Ninh Hà, Ninh Phước, Ninh Tân, Ninh Hưng, Ninh Lộc, Ninh Văn, Ninh Ính, Ninh Sơn). Dân số 219.400 (2001), gồm các dân tộc Kinh, Chăm.

Địa hình đồng bằng ven biển ít bị chia cắt. Sông Tân Lâm chảy qua; có hồ Đá Bàn. Bờ biển ở phía đông huyện; có vịnh Vân Phong, Nha Phu. Khoáng sản: đất sét, cao lanh. Trồng lúa, thuốc lá, mía, dưa hấu, bông. Chăn nuôi trâu, bò; đánh bắt hải sản, sản xuất muối, chế biến thủy sản, thuốc lá sơ chế, bông vải, vật liệu xây dựng. Quốc lộ 1A, 26, đường sắt Thống Nhất chạy qua.

Huyện có tên từ 1821; từ 1976, thuộc huyện Khánh Ninh; từ 5.3.1979, trở lại tên cũ thuộc tỉnh Phú Khánh; từ 1989, thuộc tỉnh Khánh Hoà.

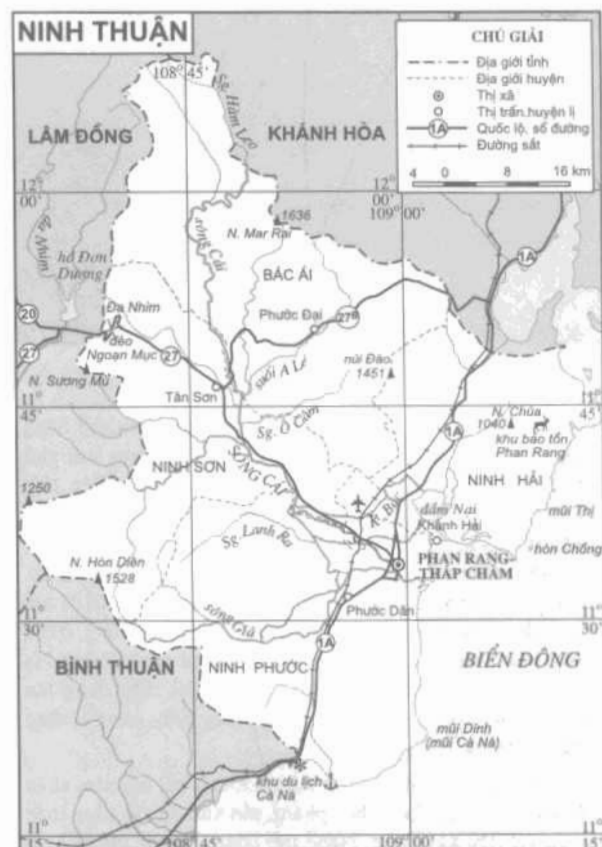
**NINH PHƯỚC** huyện ở phía đông nam tỉnh Ninh Thuận. Diện tích 899,2 km<sup>2</sup>. Gồm 1 thị trấn (Phước Dân - huyện lỵ), 13 xã (Phước Sơn, Phước Thái, Phước Hậu, Phước Thuận, An Hải, Phước Hải, Phước Dinh, Phước Diên, Phước Hữu, Phước Nam, Phước Hà, Nhị Hải, Phước Minh). Dân số 169.100 (2001), gồm dân tộc Kinh, Chăm, Raglây, Hoa. Địa hình đồi núi ở phía tây bắc, đồng bằng, bãi cát ven biển ở đông nam. Sông Giá, sông Lanh Ra, Sông Cái, kênh Nha Trinh chảy qua. Khoáng sản: cát thủy tinh, thạch anh, đá granit, vv. Trồng lúa,

thuốc lá, bông, mía. Đánh bắt hải sản, nuôi tôm, làm muối nổi tiếng (đồng muối Cà Ná), chế biến nước mắm, sản xuất vật liệu xây dựng. Dịch vụ du lịch. Giao thông: quốc lộ 1A và đường sắt Thống Nhất chạy qua. Thắng cảnh du lịch: Khu du lịch Cà Ná, mũi Dinh. Huyện thành lập từ 1.9.1981, do chia huyện An Sơn thành 2 huyện Ninh Sơn và Ninh Phước thuộc tỉnh Thuận Hải; từ 26.12.1991, thuộc tỉnh Ninh Thuận.

**NINH SƠN** huyện ở phía tây tỉnh Ninh Thuận. Diện tích 770,58 km<sup>2</sup>. Gồm 1 thị trấn (Tân Sơn - huyện lỵ), 7 xã (Lâm Sơn, Lương Sơn, Quảng Sơn, Mỹ Sơn, Hoà Sơn, Nhơn Sơn, Ma Nối). Dân số 70.200 (2001), gồm các dân tộc: Cơ Ho, Chăm, Raglây, Kinh. Địa hình núi thấp xen kẽ đồi dốc mòn, có các đỉnh núi: Hòn Diên (1.528 m), núi Chuán (1.645 m), Sa Ru (832 m). Sông Cái (Kinh Rinh) chảy qua. Diện tích phần lớn đất lâm nghiệp nhiều rừng thông hai lá, thông ba lá, quế, sa nhân, trầm, mây, tre, vv. Trồng bông, mía, thuốc lá, cây ăn quả. Khai thác lâm sản: gỗ, tre, mây. Sản xuất hàng thủ công mây, tre. Nhà máy thủy điện Đa Nhim. Giao thông quốc lộ 27 qua đèo Ngoan Mục phía bắc huyện. Huyện thành lập từ 1.9.1981, do chia huyện An Sơn, thuộc tỉnh Thuận Hải; từ 26.12.1991, thuộc tỉnh Ninh Thuận; từ 6.11.2000, chia huyện Ninh Sơn thành 2 huyện: Bắc Ái và Ninh Sơn ngày nay.

**NINH THANH** huyện thuộc tỉnh Hải Hưng cũ. Thành lập tháng 2.1979 do hợp nhất Ninh Giang và Thanh Miện. Từ 17.2.1997, tách trở lại 2 huyện cũ thuộc tỉnh Hải Dương (x. *Ninh Giang; Thanh Miện*).

**NINH THUẬN** tỉnh ở Miền Nam Trung Bộ Việt Nam. Diện tích 3.360,3 km<sup>2</sup>. Gồm 1 thị xã (Phan Rang - Tháp



Ninh Thuận

Châm - tỉnh lỵ), 4 huyện (Ninh Sơn, Ninh Hải, Ninh Phước, Bắc Ái). Dân số 531.700 (2001), gồm các dân tộc: Kinh, Chăm, Raglây, Cơ Ho, Hoa. Địa hình đồi núi thấp đi từ sườn đông Tây Nguyên xuống đồng bằng ven biển. Các đỉnh núi Mar Rài (1.636 m), Núi Đèo (1.451 m), Núi Chúa (1.040 m) đều là granit. Sông Phan, Sông Cái (Kinh Rinh). Bờ biển từ vịnh Cam Ranh đến Cà Ná, có nhiều mũi và vũng: Mũi Dinh, mũi Đá Vách, mũi Sừng Trâu, Mũi Tròn, vũng Phan Rang. Ven biển nhiều đầm nước lợ nuôi tôm như Đầm Nai. Ngoài biển có nhiều đảo: Hòn Chồng, Hòn Đeo. Đất đồng bằng nhiều cát, có nơi là bãi cát (bãi tắm Ninh Chữ). Khí hậu khô hạn, lượng mưa trung bình năm ở Phan Rang 653 mm, mùa mưa ngắn từ tháng 9 - 11. Thảm thực vật xavan cây bụi khô cằn, ở phía tây, rừng còn thông hai lá, ba lá, lâm sản quý: quế, sa nhân, trầm, kì nam. Khoáng sản: cát thủy tinh, đá granit. Trồng lúa, ngô, hành, tỏi, bông, nho, thuốc lá, điều, hồ tiêu. Chăn nuôi: bò, vịt, tôm nước lợ; khai thác lâm sản, gia công đồ thủ công, mĩ nghệ mây tre, chế biến thực phẩm: nước mắm, sản xuất muối (Cà Ná). Sản xuất vật liệu xây dựng: xẻ đá granit, đá chẻ, cát thủy tinh xuất khẩu. Nhà máy thủy điện Sông Pha (Đa Nhim). Cơ khí sửa chữa phục vụ khai thác hải sản. Giao thông: quốc lộ 1A, 27, 27B và đường sắt Thống Nhất chạy qua.

Trước đây là phủ; từ 20.5.1901, thành lập tỉnh Phan Rang, còn có tên nữa là Ninh Thuận; từ 1976, hợp nhất với tỉnh Bình Thuận và Bình Tuy cũ thành tỉnh Thuận Hải; từ 26.12.1991, chia tỉnh Thuận Hải thành 2 tỉnh: Bình Thuận và Ninh Thuận ngày nay.

**NINH TỐN** (tự: Chuyết Sơn; hiệu: Hy Chí; 1744 - 90), đại thần thời Lê Trịnh và Tây Sơn, nhà thơ Việt Nam. Quê: xã Côi Trì, huyện Yên Mô, nay là xã Yên Mỹ, huyện Tam Điệp, tỉnh Ninh Bình. Trước khi đỗ Tiến sĩ, đã được tuyển dụng làm quan, giữ chức Hiệu thảo thiêm sai Công phiên. Năm 34 tuổi, đỗ Tiến sĩ (1778). Lần lượt được cử các chức: Tri bình phiên Phụng tá quân hải lộ, Tri bình phiên kiêm toàn tu Quốc sử, Quốc luật, Hiệp trấn đạo Thuận Quảng; Tham tri chính sự kiêm Đô tòng; Tham tán quân vụ. Năm 1788, theo Tây Sơn, được vua Quang Trung phong Hàn lâm trực học sĩ, giúp Ngô Thì Nhậm, Ngô Văn Sở điều khiển mọi công việc ở Bắc Thành. Năm 1790, được thăng chức Thượng thư Bộ Binh, tước Trường nguyên bá. Tác phẩm có: "Tây hộ mạn hứng", "Chuyết Sơn thi tập" gồm hơn 300 bài thơ chữ Hán, sáng tác ở nhiều giai đoạn khác nhau, do con cháu sưu tập. Đặc biệt có chùm thơ 30 bài nói về phụ nữ ("Tặng tài nữ", "Kí tài nữ Thụy Liên", "Mã thượng mĩ nhân"...), chứng tỏ Ninh Tốn có tình đời trân trọng đối với bạn "khán yếm". Điều đó ít thấy trong thơ chữ Hán đương thời.

**NINH GỐC** loại vai nam trong sân khấu tuồng truyền thống, sử dụng cho các vai là quan đại thần hay nịnh hót trong triều. Các quan đại thần thường có dòng dõi lâu đời, cho nên hay gây bè phái, vây cánh lớn trong triều; vai NG phải bộc lộ được đặc điểm đó. Vd. vai Cát Thượng Nguyên trong vở tuồng "Đào Phi Phụng".

**NINH MỤT** loại vai nam trong sân khấu tuồng truyền thống, sử dụng cho các vai thường là quan đại thần trong triều, có tính cách gian nịnh, hay xúc xiểm để hại người hiền lương, nhất là các quan tướng trung trực trong triều. Khác với nịnh gốc, NM mới có một đời nịnh, như cái nhánh mới mọc, vậy cánh ít, nên việc làm ít ngang ngạnh, dè dặt và kín đáo hơn nịnh gốc. Vd. vai Trương Vô Khiếp trong vở tuồng "Giác nan".

**NINHIDRIN** (A.ninhydrin), thuốc thử dùng kiểm tra sự có mặt của các protein và axit amin. Dung dịch chuyển thành màu xanh da trời nếu có chứa các anpha axit amin. Hoà tan N trong các môi trường hữu cơ để làm thuốc thử hiện màu các axit amin xuất hiện thành những vết màu đỏ tía, có thể phân biệt các axit amin trên sắc kí đồ. N là chất sinh ung thư.

**NINIVO** (Ninive), kinh đô cổ của Assyri, trên bờ trái của sông Tigơ, ở đông bắc thành phố Mossoul (Mossoul) hiện nay của Irắc. Việc nghiên cứu di tích đã bắt đầu từ 1842 nhưng phải đợi đến các cuộc khai quật lớn của nhà khảo cổ Anh trong các năm 1927 - 32 mới thu được kết quả to lớn. Con người đã ở đây từ giữa thiên niên kỉ thứ 5 TCn. Có thể N đã trở lại thành kinh đô Assyri dưới triều vua Samsi Adat (Shamshi-Adad) I vào thế kỉ 18 TCn. Cho đến thế kỉ 9 thì kinh đô Assyri dời về Nimrut (Nimrud). Đến thế kỉ 8 - 7, N trở lại thành kinh đô của Assyri; trong các cuộc khai quật đã phát hiện ra các lâu đài của các vị vua. Trong các lâu đài, có những tấm phù điêu bằng đá trang trí miêu tả những trận đánh, những cảnh săn bắn của nhà vua. Đặc biệt là trong lâu đài của vua Assurbanipal (Assurbanipal): 668 - 626 TCn., đã tìm được 24 nghìn tám chữ hình nêm, một nguồn tài liệu vô cùng quý giá để nghiên cứu văn hoá Assyri.

**NIOBI** (L. Niobium), Nh. Nguyên tố hoá học nhóm VB, chu kì 5 bảng tuần hoàn các nguyên tố; số thứ tự 41, nguyên tử khối 92,9064. Do nhà khoa học Anh Hatchett (C. Hatchett) tìm ra lần đầu tiên năm 1801. Là kim loại chịu nhiệt màu trắng xám, khối lượng riêng 8,57 g/cm<sup>3</sup>;  $t_{nc} = 2.500^{\circ}\text{C}$ ; nhiệt độ chuyển siêu dẫn: 9,25 K. Bền về mặt hoá học. Khoáng vật của Nb là pyroclor, colombit và loparit, vv. Dùng làm phụ gia cho thép chịu nhiệt và tạo về mặt hoá học, thép chế tạo chỉ tiết tên lửa, động cơ phản lực, thiết bị lọc dầu. Nb và hợp kim của nó dùng để bọc các thanh lò nhiệt của lò phản ứng hạt nhân; dùng trong vỏ tuyến điện tử, để chế tạo các chất siêu dẫn.

"**NITAN KHUN BOLOM**" ("Chuyện vua Bolom"), tập hợp truyền thuyết dân gian Lào nói về nguồn gốc tộc Lào: Khun Bolom là người do Trời phái xuống trần, làm "vua" đầu tiên của người Lào. Tiếp theo là 15 Khun, 5 Thán, 2 Phaja, rồi đến Phaja Fa Ngum lập nước... Tác phẩm có thể được tập hợp và ghi chép lại vào khoảng thế kỉ 16 - 17. Được coi là một tài liệu văn học dân gian mang tính huyền thoại lịch sử rất phổ biến ở Lào.

**NITƠ** (L. Nitrogenium; cg. azot), N. Nguyên tố hoá học nhóm VA, chu kì 2 bảng tuần hoàn các nguyên tố; số thứ tự 7; nguyên tử khối 14,0067. Tên gọi azot có nguồn gốc từ tiếng Hi Lạp: a - phủ định, zot - sự sống (nghĩa là không duy trì sự hô hấp và sự cháy). Sự tồn tại của nguyên tố N đã được nhà hoá học Thụy Điển Sêlô (C. W. Scheele) nhận biết vào năm 1772, và cùng thời gian này, độc lập với ông, hai nhà vật lí Prixtli (J. Priestley), người Anh và Rudôfô (cg. Radôfô: D. Rutherford), người Xcôtlen, cũng đã tách được N từ không khí. Phân tử N tự do gồm 2 nguyên tử (N<sub>2</sub>) là khí không màu, không mùi, không vị và hơi nhẹ hơn không khí; khối lượng riêng 1,25 g/l,  $t_{nc} = -210^{\circ}\text{C}$ ,  $t_s = -195,8^{\circ}\text{C}$ ; ở nhiệt độ thường, là một trong những chất khí trơ nhất, nhưng ở nhiệt độ cao, trở nên hoạt động, nhất là khi có xúc tác. Khí N là thành phần chủ yếu của không khí (chiếm 78,03% thể tích không khí). Trong công nghiệp, được điều chế bằng chưng cất phân đoạn không khí lỏng. Một lượng rất lớn N được sản xuất để tổng hợp amoniac (NH<sub>3</sub>). N được dùng làm môi trường trơ cho nhiều quá trình công nghệ. Nguyên tố N là

một trong những thành phần chủ yếu của các chất quan trọng nhất của tế bào sống. N có trong tất cả các axit amin, trong các loại protein và hàng loạt hợp chất hữu cơ khác như axit nucleic. Sinh vật không sử dụng được khí N tự do trong khí quyển, từ vài loại vi khuẩn có khả năng cố định N. Thực vật sử dụng N ở dạng ion nitrat  $\text{NO}_3^-$ , do rễ hấp thụ từ dung dịch đất. Ở động vật, các hợp chất của N như ure, axit uric là các sản phẩm bài tiết chính (x. *Chu trình nitơ*). Xl. *Nửa lỏng*.

**NITƠ ĐIOXIT** (A. nitrogen dioxide),  $\text{NO}_2$ . Ở nhiệt độ thường, là khí có màu nâu đỏ, nặng hơn không khí, mùi khó chịu và độc. Ở trạng thái rắn và lỏng, tồn tại ở dạng dimer  $\text{N}_2\text{O}_4$ , không màu, có tính nghịch từ; ở nhiệt độ  $21 - 135^\circ\text{C}$ , tồn tại ở dạng hỗn hợp  $\text{NO}_2$  và  $\text{N}_2\text{O}_4$ ; (trên  $135^\circ\text{C}$ , ở dạng monome; tác dụng với nước tạo thành axit nitơ ( $\text{HNO}_2$ ) và axit nitric ( $\text{HNO}_3$ ), tác dụng với dung dịch kiềm tạo thành muối nitrit và muối nitrat. Khí  $\text{NO}_2$  vừa có tính oxi hoá vừa có tính khử. Là sản phẩm trung gian trong sản xuất axit nitric ( $\text{HNO}_3$ ) từ amoniac ( $\text{NH}_3$ ).

**NITƠ HUYẾT** sự hiện diện trong máu những sản phẩm chưa nitơ mà cơ thể bài tiết (ure, urat). Bình thường máu lấy lúc đói chứa  $0,17 - 0,45$  g ure trong một lít huyết tương hoặc  $2,8 - 7,5$  mmol/l (tính theo hệ đơn vị quốc tế SI). Khi hàm lượng ure trong máu tăng quá  $1$  g/l ( $16,6$  mmol/l), có thể xuất hiện hội chứng NH. Đôi khi dùng thuật ngữ NH để chỉ trạng thái ure máu do suy giảm tính thấm của thận.

**NITƠ LỎNG** (cg. azôt lỏng), nitơ thể lỏng; chất lỏng không màu; thu được khi làm lạnh không khí đến nhiệt độ hoá lỏng của nitơ là  $-195,8^\circ\text{C}$ . Dùng để tạo nhiệt độ thấp trong công nghiệp (nitơ lỏng là chất làm lạnh trong kỹ thuật lạnh), trong nghiên cứu khoa học; đặc biệt dùng nhiều trong y học, lưu giữ các gen, bảo quản tinh đông viên, vv. NL phải đựng trong các bình giữ lạnh (cách nhiệt tốt) đặc biệt (bình cách nhiệt), có cấu tạo bằng kim loại (đồng) hoặc thủy tinh với lớp chân không như bình phích (bình thủy).

**NITƠ PENTOXIT** (A. nitrogen pentoxide; cg. anhidrit nitric),  $\text{N}_2\text{O}_5$ . Ở điều kiện thường, là tinh thể trong suốt, không màu, dễ chảy rữa trong không khí, phân huỷ chậm thành nitơ dioxit ( $\text{NO}_2$ ) và oxi ( $\text{O}_2$ ):  $t_{\text{nc}} = 30^\circ\text{C}$ ;  $t_s = 46^\circ\text{C}$ . Chất oxi hoá mạnh; tan trong nước tạo thành axit nitric ( $\text{HNO}_3$ ).

**NITRAMON** hỗn hợp có độ phân tán cao của bột mịn  $\text{NH}_4\text{NO}_3$  với chất cháy dễ bị oxi hoá. N là vật liệu dễ cháy, nổ; không bền với nước.

**NITRAT** (A. nitrate), muối của axit nitric; là những hợp chất có chứa gốc  $\text{NO}_3^-$  hoá trị một. Ngoài amoni nitrat ( $\text{NH}_4\text{NO}_3$ , phân bón điều chế từ  $\text{NH}_3$  và  $\text{HNO}_3$ ), thường gặp các sản phẩm nitrat công nghiệp: natri nitrat ( $\text{NaNO}_3$ ), kali nitrat ( $\text{KNO}_3$ ), canxi nitrat  $\text{Ca}(\text{NO}_3)_2$  (cũng gặp trong thiên nhiên). Đều là phân bón kiếm; còn dùng trong gia công kim loại, thủy tinh, thực phẩm. Xl. *Canxi nitrat*; *Kali nitrat*.

**NITRAT HOÁ** quá trình chuyển hoá amoni đến nitrit và nitrit đến nitrat do một số vi khuẩn sống trong đất. Các vi khuẩn hoá tổng hợp *Nitrosomonas* và *Nitrobacter* thực hiện riêng biệt các giai đoạn một và hai của quá trình chuyển hoá này. NH có vai trò quan trọng trong chu trình nitơ (x. *Chu trình nitơ*).

**NITRO HOÁ** sự đưa nhóm  $\text{NO}_2$  vào phân tử hợp chất hữu cơ. Tác nhân NH là ion nitroni ( $\text{NO}_2^+$ ), được hình thành từ hỗn hợp của axit nitric và axit sunfuric, nitơ pentoxit, vv.

**NITROBENZEN** (A. nitrobenzene),  $\text{C}_6\text{H}_5\text{NO}_2$ . Hợp chất nitơ thơm đơn giản nhất, chứa nhóm nitơ ở nguyên tử cacbon của vòng thơm. Điều chế bằng cách nitro hoá benzen. Chất lỏng dạng dầu có mùi hạnh nhân, dung dịch trong nước có vị ngọt.  $t_s = 210,8^\circ\text{C}$ , chiết suất với tia D ở  $20^\circ\text{C}$  là 1,5526; khối lượng riêng ở  $20^\circ\text{C}$ :  $1,1934$  g/cm<sup>3</sup>. Tan trong dung môi hữu cơ. Dùng để điều chế anilin, benzidin, sản xuất phẩm nhuộm; dùng làm dung môi và chất oxi hoá.

**NITROGLIXERIN** (A. nitroglycerin; tk. trinitrin),  $\text{C}_3\text{H}_5(\text{ONO}_2)_3$  este của axit nitric với glixerin. Là chất lỏng sánh như dầu, vàng nhạt; bào chế thành viên 0,5 mg hoặc 0,75 mg. Dùng chữa các loại cơn đau thắt ngực do co thắt động mạch vành; có thể dùng 1/4, 1/2 hay 1 viên, ngâm dưới lưỡi, để chữa hay để phòng cơn đau.

**NITROPHENOL** (A. nitrophenol),  $\text{HOC}_6\text{H}_4\text{NO}_2$ , gồm ba đồng phân: *ortho* -, *meta* -, *paranitrophenol*. Tạo muối với kim loại. Là sản phẩm trung gian khi điều chế aminophenol. *p* - Nitrophenol là chất diệt nấm và còn được dùng làm chất chỉ thị. Độc.

**NITROPHOTKA** (A. nitrophoska), phân khoáng hỗn hợp chứa ba nguyên tố dinh dưỡng N-P-K (nitơ - photpho - kali) với tỉ lệ khác nhau tùy theo yêu cầu sử dụng cho từng loại đất và với từng loại cây. Các chất dinh dưỡng đó được đặt trung bằng tỉ lệ N:  $\text{P}_2\text{O}_5$  :  $\text{K}_2\text{O}$ ; và có thể có các giá trị tương ứng sau: 1:1:1; 1:1,5: 1,5; 1: 1:1,5. Nitrophotka thường chứa 11% N, 11%  $\text{K}_2\text{O}$ , 10%  $\text{P}_2\text{O}_5$ . Phân được chế tạo bằng cách trộn với nhau các loại muối tan trong nước như:  $(\text{NH}_4)_2\text{HPO}_4$ , KCl,  $\text{NH}_4\text{Cl}$ ,  $\text{NH}_4\text{NO}_3$ ,  $\text{KNO}_3$ , với lân khó tan trong nước ( $\text{CaHPO}_4$ ). Sản phẩm dạng hạt, ít hút ẩm, hàm lượng chất dinh dưỡng cao, có hiệu quả lớn khi bón cho cây vì dễ điều chỉnh thành phần cho phù hợp với loại cây và chất đất. Nitrophotka thường dùng cho các loại đất có kiềm tính cao.

**NITROXENULOZO** (A. nitrocellulose; cg. nitrat xenululoz),  $[\text{C}_6\text{H}_7\text{O}_2(\text{OH})_{3-x}(\text{ONO}_2)_x]_n$ ; x có thể từ 1 đến 3. N là sản phẩm của sự tương tác xenululoz với hỗn hợp nitro hoá. Chất rắn trắng, xốp, rất giống xenululoz; không tan trong dung môi thông thường, tan trong etanol tuyệt đối và axit axetic băng; là chất cháy, không bền với axit và kiềm. Tùy theo hàm lượng nitơ trong phân tử mà người ta có một số loại N sau đây: oloxilin (10,7 - 12,2% nitơ, được dùng sản xuất chất nổ, sơn, xenulolit) và piroxililin (12,2 - 13,5% nitơ, dùng sản xuất thuốc súng không khói). N dễ cháy, do đó nó được thay thế bằng xenululoz axetat và các polime tổng hợp được.

**NITRUA** (A. nitride), hợp chất của nitơ với một nguyên tố khác. Một số nitrua như bạc nitrua, vàng nitrua, thủy ngân nitrua là những chất nổ; một số nitrua khác lại rất bền ở nhiệt độ cao như BN,  $\text{Si}_3\text{N}_4$ , và  $\text{P}_2\text{N}_5$ . Nitrua có thể được điều chế bằng phản ứng của kim loại với nitơ hay amoniac ở nhiệt độ cao ( $\text{AlN}$ ,  $\text{Mg}_3\text{N}_2$ ); hoặc bằng cách decamin hoá kim loại amidiua, kim loại azidiua sẽ nhận được  $\text{Ba}_3\text{N}_2$ .

**NITSÔ F.** (Friedrich Nietzsche; 1844 - 1900), nhà triết học Đức, đại biểu của chủ nghĩa phi lí và ý chí luận, giáo sư ngữ văn, bạn thân của nhạc sĩ Đức Vacơ (R. Wagner), chịu ảnh hưởng tư tưởng của Vacơ và Sôpenhaơ (A.



Schopenhauer). Chết trong trạng thái điên. Nitsơ là một nhà triết học duy tâm, xuất hiện vào thời kì chủ nghĩa tư bản chuyển sang giai đoạn chủ nghĩa đế quốc. Sự bế tắc của chế độ tư bản đã được biểu hiện sâu sắc qua các tư tưởng của Nitsơ ở chỗ ông "đánh giá lại tất cả các giá trị", thẩm tra lại những tiêu chuẩn của hệ tư tưởng tư sản tự do, của triết học duy lý, của đạo đức học cổ truyền, của giáo lý đạo Kitô. Nguyên tắc không thay đổi trong triết học



Nitsơ F.

của ông là tình yêu cuộc sống. Nitsơ muốn có sự tổng hợp giữa thế giới thực với thế giới đạo lý của người hiền. Ông khước từ luân lý của đạo Kitô và cho đó là "Luân lý của những người nô lệ". Ông lật ngược các giá trị đã được thừa nhận trước đó, đưa ra một luân lý "sáng tạo", và trong sự phát triển của tư tưởng đó đã sinh ra thuyết "siêu nhân". Ông là người theo ý chí luận triệt để, cho rằng ý chí quyết định hết thảy, và chính "ý muốn quyền lực" là động lực quyết định mọi quá trình xã hội và tự nhiên. Qua những luận đề nói trên, Nitsơ công khai tấn công sự bốc lột, sự đàn áp và xâm lược, cũng như sức mạnh. Nitsơ là người phủ nhận sự tiến bộ của lịch sử, cho lịch sử là một sự "vĩnh viễn quay trở lại". Luận điểm này đã có ảnh hưởng lớn đến một số nhà triết học về lịch sử như Xpengler (O. Spengler) và Toynobi (A. J. Toynbee). Ông là người mở đường cho triết học đời sống, đã gợi ý cho nhiều nhà văn, trong đó có Gidơ (A. Gide). Những khía cạnh tiêu cực trong triết học của Nitsơ cũng đã bị bọn phản động khai thác, đặc biệt là bọn Quốc xã. Các tác phẩm chính: "Nguồn gốc của bi kịch" (1872); "Tính chất người, người quá" (1878); "Vượt qua thiện và ác" (1886); "Zarathustra đã nói như vậy" (1883 - 84); "Phả hệ của luân lý" (1887); "Hoàng hôn của các thần tượng" (1888); "Ý muốn quyền lực" (xuất bản 1889 - 1910).

**NIU ĐÊLI** (New Delhi), bộ phận mới xây dựng của Đêli, thủ đô Ấn Độ, nhưng do các cơ quan chính phủ đóng tại đây mà nhiều khi được coi như tên thủ đô. Nếu Đêli có tới 7,2 triệu dân, thì Niu Đêli chỉ có 301 nghìn dân (1991). Đêli là đầu mối giao thông lớn, có sân bay quốc tế. Thủ công mỹ nghệ, công nghiệp nhẹ đa dạng, công nghiệp hoá chất, luyện kim, cơ khí, xây dựng. Hai trường đại học tổng hợp. Thời cổ đại, thành phố này mang tên gọi Indraprattha

(Indraprashtha). Năm 1206, trở thành thủ đô của Vương quốc Hồi giáo Đêli; năm 1526, của đế chế Môngol (Mogol); năm 1911, của Ấn Độ thuộc Anh; năm 1947, của Cộng hoà Ấn Độ. Các di tích nổi tiếng: Cột trụ sắt (đầu thế kỉ 5), Tháp nhà thờ đạo Hồi Kut Mina (Kutb Minar; đầu thế kỉ 13), Pháo đài Lan - Kila (Lal Kila - "pháo đài Đỏ", thế kỉ 17) với các cung điện và nhà thờ đạo Hồi.

"NIU UYCH" ("News week") x. "Tin tức hằng tuần".

**NIU YOOC** (New York), thành phố cảng lớn vào bậc nhất Hoa Kỳ, thuộc bang Niu Yooc, ở cửa sông Hátxơn (Hudson) có tượng thần Tự do tiêu biểu. Dân số 7,4 triệu (1996), nếu tính cả ngoại ô: 17,6 triệu. Hàng hoá vận chuyển qua cảng 130 triệu tấn/năm. Sân bay quốc tế Kennơđi (Kennedy). Đường xe điện ngầm. Các ngành công nghiệp chủ yếu: may mặc, in ấn, luyện kim, cơ khí, hoá chất, chế biến dầu mỏ, thực phẩm; công nghiệp nhẹ. Đại học tổng hợp. Do người Hà Lan xây dựng năm 1626 với tên gọi "Niu Amxtectam" (New Amsterdam). Năm 1674 bị người Anh chiếm và đổi tên thành NY. Những năm 1785 - 90 là thủ đô lâm thời của Hoa Kỳ. Trung tâm lớn của phong trào công nhân và dân chủ. Ở NY có trụ sở của Liên hợp quốc. Nhiều nhà chọc trời ở đảo Manhattan (Manhattan). Hai tháp cao 412m của Trung tâm Thương mại Quốc tế, có 110 tầng, bị khủng bố bằng máy bay, sụp đổ hoàn toàn ngày 11.9.2001. Nhiều viện bảo tàng lịch sử, công nghệ và mỹ thuật.

**NIU ZILÂN** [New Zealand; tiếng Maori (Māori): Aotearoa], quốc gia hải đảo ở nam Thái Bình Dương, về phía đông Ôxtrâyli. Bờ biển 15.134 km. Diện tích 270,5 nghìn km<sup>2</sup>. Dân số 3,8 triệu (2000). Dân thành thị 85%. Dân tộc: người Châu Âu 74%, người Maori 15,1%, người các đảo Thái Bình Dương khác 5,8%, người Châu Á 5%. Ngôn ngữ chính thức: tiếng Anh, tiếng Maori. Tôn giáo: Cơ Đốc giáo 60,8%, không tín ngưỡng 24,7%, các tôn giáo khác 14,5%. Thể chế: độc lập trong khối Liên hiệp Anh, quân chủ lập hiến, một viện. Đứng đầu Nhà nước: nữ hoàng Anh do một toàn quyền đại diện. Đứng đầu Chính phủ: thủ tướng. Thủ đô: Oelinton (Wellington; 165 nghìn dân). Các thành phố khác: Ôclân (Auckland; 372 nghìn dân), Crixchơ (Christchurch;



Niu Đêli

Cơ quan thư kí trung ương



Niu Zilân

320 nghìn dân), Manukau (Manukau; 271 nghìn dân).

Gồm hai đảo lớn và nhiều đảo nhỏ lân cận. Địa hình chủ yếu là đồi núi. Đảo Bắc có đồng bằng khá rộng. Đảo Nam chỉ có dải ven biển hẹp ở phía đông. Khí hậu ôn đới, nhiệt độ tháng bảy (mùa đông Nam Bán Cầu) 5 - 12°C, nhiệt độ tháng giêng 14 - 19°C. Lượng mưa 400 mm/năm đến 5.000 mm/năm ở miền núi. Sông ngắn, hai sông chính Oaikatō (Waikato) và Oangonui (Wanganui) ở đảo Bắc. Nhiều hồ trên núi. Đất canh tác 14,2%, đồng cỏ 50,4%, rừng và cây bụi 28%, các đất khác 7,5%. Khoáng sản chính: dầu khí, than, sắt, đá vôi, vàng, bạc.

Kinh tế công nghiệp - dịch vụ phát triển. Nông nghiệp chiếm 5,4% GDP và 8,3% lao động. Công nghiệp 24,9% GDP và 22,2% lao động. GNP đầu người 14,6 nghìn USD (1998). GDP đầu người 9.115 USD. Sản phẩm nông nghiệp chính (1998): táo 500 nghìn tấn, lúa mạch 340 nghìn tấn, lúa mì 265 nghìn tấn, ngô 176 nghìn tấn. Chăn nuôi: cừu 47,6 triệu con, bò 8,8 triệu con, lợn 340 nghìn con. Gỗ tròn 16,5 triệu m<sup>3</sup>. Cá đánh bắt 612 nghìn tấn. Sản phẩm công nghiệp chính (1996): khai khoáng đá vôi 3,4 triệu tấn, quặng sắt 2,3 triệu tấn. Chế biến: bột giấy 1,4 triệu tấn, phân hoá học 1,36 triệu tấn. Năng lượng: điện: 34,4 tỉ kWh, than 3,5 triệu tấn, dầu thô 13 triệu thùng, khí đốt 4,8 tỉ m<sup>3</sup>. Giao thông (1997): đường sắt 4,1 nghìn km, đường bộ 92 nghìn km (rải nhựa 61%). Trọng tải thương thuyền 280 nghìn tấn. Xuất khẩu (1998 - 99): 22,5 tỉ đôla Niu Zilân (\$NZ) (lương thực 39,4%, kim loại 6,4%, gỗ 6,2%, máy móc 4,6%, len 3,5%); bạn hàng chính: Ôxtrâyliá 21,2%, Hoa Kỳ 13,4%, Nhật Bản 12,7%, Anh 5,9%. Nhập khẩu: 23,7 tỉ \$NZ (máy móc 24,7%, thiết bị vận tải 15,3%, vải 5,7%, chất dẻo 5,7%, chất dẻo 4,2%); bạn hàng chính: Ôxtrâyliá 22%, Hoa Kỳ 18,5%, Nhật Bản 12%, Anh 4,8%, Đức 4,5%. Đơn vị tiền tệ: đôla Niu Zilân (\$NZ). Tỷ giá hối đoái: 1 USD = 2,48 (\$NZ) (10.2000).

Thế kỉ 10 - 14, người Maori sinh sống ở NZ. Thế kỉ 17, nhà hàng hải người Hà Lan Taxman (A.J. Tasman) là người đầu tiên đặt chân lên NZ (1642). Năm 1769, nhà thám hiểm người Anh J. Cúc (J. Cook) cũng đến NZ. Thế kỉ 19 (1840), Anh đã chiếm được NZ làm thuộc địa, mặc dù người Maori cũng chống lại mãnh liệt (1843 - 72). Ngày 26.9.1907, NZ được hưởng thể chế quốc gia độc lập trong khối Liên hiệp Anh.

Quốc khánh: 6.2(1840). Là thành viên Liên hợp quốc từ 20.10.1945. Thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam cấp đại sứ 19.6.1975.

**NIUÊ** (A. Niue), đảo san hô (đỉnh 91m) thuộc Niu Zilân, nằm ở Thái Bình Dương, trong quần đảo Pôlynêdi. Diện tích 259 km<sup>2</sup>. Dân số 4 nghìn. Cây trồng nhiệt đới.

**NIUTON I.** (Isaac Newton; 1642 - 1727), nhà toán học, cơ học, vật lý và thiên văn học nổi tiếng người Anh, thành viên (1672) và chủ tịch (1703) Hội Hoàng gia Luân Đôn. Tác giả cuốn "Cơ sở toán học của triết học tự nhiên" (1687). Độc lập với Leibniz (W. G. Leibniz) xây dựng phép tính vi phân và tích phân. Nghiên cứu của Niuton đã đặt nền tảng vững chắc cho nhiều lĩnh vực trong cơ học cổ điển (ba định luật



Niuton I.

Niuton). Phát hiện hiện tượng tán sắc ánh sáng, nghiên cứu hiện tượng giao thoa và nhiễu xạ, phát triển lý thuyết hạt của ánh sáng. Sáng chế kính viễn vọng. Tác giả cuốn "Quang học" (1704). Nêu ra định luật vạn vật hấp dẫn là cơ sở của cơ học thiên thể. Theo Niuton, không gian và thời gian là tuyệt đối. Xl. **Niuton (Các định luật)**.

**NIUTON** đơn vị lực trong hệ SI, kí hiệu N. 1N là lực tác dụng lên vật có khối lượng 1 kg thì gây cho nó một gia tốc 1m/s<sup>2</sup> theo phương tác dụng của lực.

**NIUTON (CÁC ĐỊNH LUẬT)** ba định luật cơ sở của cơ học cổ điển do nhà vật lý Anh Niuton tìm ra (1687). Định luật 1: nếu không có lực tác dụng vào thì một vật tiếp tục nằm yên hoặc chuyển động thẳng đều. Định luật 2:  $F = ma$ ; F là lực tác dụng vào vật có khối lượng m, a - gia tốc của vật. Định luật 3 (cg. định luật lực và phản lực): tác dụng của hai vật lên nhau là hai lực bằng nhau về cường độ và ngược chiều. Các định luật N chỉ đúng đối với hệ quy chiếu quán tính và trong phạm vi cổ điển (vật vĩ mô có vận tốc nhỏ so với vận tốc ánh sáng).

**NIUTON (CÔNG THỨC NỘI SUY)** công thức xấp xỉ một hàm số  $f(x)$  bằng một đa thức  $P(x)$  bậc n sao cho f và P có cùng một giá trị tại n + 1 điểm cho trước cách đều nhau. Kí hiệu các điểm đó là  $x_0 < x_1 < \dots < x_n$  với  $x_i - x_{i-1} = h$  (i = 1, ..., n) và  $y_i = f(x_i)$  (i = 0, 1, ..., n). Khi đó công thức nội suy Niuton có dạng:

$$P(x) = y_0 + \frac{t}{1!} \Delta y_0 + \frac{t(t-1)}{2!} \Delta^2 y_0 + \frac{t(t-1)(t-2)}{3!} \Delta^3 y_0 + \dots + \frac{t(t-1)\dots(t-n+1)}{n!} \Delta^n y_0$$

trong đó  $t = (x - x_0)/h$ ,  $\Delta y_0 = y_1 - y_0$ ,  $\Delta^2 y_0 = y_2 - 2y_1 + y_0, \dots$ ,  $\Delta^k y_0 = y_k - C_k^1 y_{k-1} + C_k^2 y_{k-2} - \dots + (-1)^k y_0$  với  $C_k^i$  là các hệ số nhị thức.

**NIUTON (ĐỊNH LUẬT HẤP DẪN)** x. **Định luật phổ biến hấp dẫn**.

**NIUTON - LAIBNIT (CÔNG THỨC)** (Newton - Leibniz), công thức diễn tả mối quan hệ giữa tích phân xác định của một hàm số  $f(x)$  trên đoạn  $[a, b]$  và một nguyên hàm bất kì  $F(x)$  của nó:

$$\int_a^b f(x) dx = F(b) - F(a).$$

Công thức này còn gọi là công thức cơ bản của phép tính tích phân. Xl. **Nguyên hàm; Riman (Tích phân)**.

**NIUTON (NHỊ THỨC)** công thức biểu diễn lũy thừa nguyên dương của nhị thức  $(a + b)^n$  qua các lũy thừa của các số hạng của nhị thức:

$$(a+b)^n = \sum_{k=0}^n C_n^k a^{n-k} b^k$$

trong đó a, b là hai số, n là số nguyên dương,  $C_n^k$  là số tổ hợp chập k của n phần tử (gọi là các hệ số nhị thức Niuton):

$$C_n^k = \frac{n(n-1) \dots [n-(k-1)]}{1.2 \dots k}$$

$$\text{Vd. } (a+b)^2 = a^2 + 2ab + b^2$$

$$(a+b)^3 = a^3 + 3a^2b + 3ab^2 + b^3$$

$$(a+b)^4 = a^4 + 4a^3b + 6a^2b^2 + 4ab^3 + b^4.$$

**NIUTON (PHƯƠNG PHÁP)** (cg. phương pháp tiếp tuyến), phương pháp tìm nghiệm xấp xỉ của phương trình  $f(x) = 0$  trong đó  $f(x)$  là hàm số thực khả vi. Nội dung của phương pháp như sau: lấy điểm  $a_1$  nào đó làm giá trị xấp xỉ đầu tiên. Tiếp tuyến với đồ thị của hàm  $y = f(x)$  tại điểm  $[a_1, f(a_1)]$  cắt trục hoành tại điểm

$$a_2 = a_1 - \frac{f(a_1)}{f'(a_1)}$$

Dùng  $a_2$  làm giá trị xấp xỉ thứ hai và cứ thế tiếp tục, ta được dãy các giá trị xấp xỉ

$$a_k = a_{k-1} - \frac{f(a_{k-1})}{f'(a_{k-1})}, \quad k = 2, 3, 4$$

Nếu dãy  $\{a_k\}$  xác định (tức là  $f'(a_k) \neq 0$  với mọi  $k$ ) và hội tụ tới  $x_0$  thì  $x_0$  là một nghiệm. Nếu  $f$  khả vi liên tục hai lần,  $x_0$  là nghiệm đơn của phương trình và  $a_1$  được chọn đủ gần  $x_0$  thì dãy  $\{a_k\}$  hội tụ khá nhanh vì:

$$|a_{k+1} - x_0| \leq C |a_k - x_0|^2$$

với mọi  $k$  trong đó hằng số  $C$  chỉ phụ thuộc  $f$  và  $a_1$ .

**NIUTON (SỐ)** kí hiệu là  $Nc$ ; biểu thị tiêu chuẩn đồng dạng Niuton về mối quan hệ giữa vật và mô hình.

$$Nc = \frac{F}{\rho l^2 v^2} = \frac{H}{Mv^2}$$

là đại lượng không thứ nguyên, trong đó  $F$  là lực tác dụng;  $\rho$  - khối lượng riêng;  $l$  - chiều dài đặc trưng của vật;  $v$  - vận tốc;  $M$  - khối lượng vật thể.

Hai đối tượng sẽ là đồng dạng cơ học khi số Niuton của chúng bằng nhau.

**NIUTON TRÊN MÉT VUÔNG** kí hiệu  $N/m^2$ ; đơn vị áp suất của hệ SI bằng áp suất đều do lực 1N gây nên trên diện tích 1  $m^2$ . Còn gọi là Paxcan; kí hiệu Pa. 1 Pa = 1  $N/m^2$  = 10  $\text{din/cm}^2$ ; 1 atm = 101.325 Pa.

**NIVÔ** (Ph. niveau; cg. ống thủy), dụng cụ đo góc dùng bọt nước để chỉ thị. Nguyên lí hoạt động: một ống cong bán kính  $R$  chứa một chất nước có chứa lại một bọt khí. Bọt khí luôn luôn nằm ở vị trí cao nhất trong ống cong. Khi ống cong lệch đi một góc thì bọt khí dịch chuyển được một đoạn  $L$ :

$$L = \frac{R \cdot \varphi}{206000} \text{ (mm)}$$

khí  $R$  tính bằng milimét (mm);  $\varphi$  là góc.  $N$  có thể đo được các góc nhỏ với độ chính xác khá cao. Giá trị khoảng chia của  $N$  được tính bởi biểu thức:

$$\frac{L}{R} \text{ (mm/m)}$$

Có nhiều loại  $N$ :  $N$  gắn trong các máy là những  $N$  có định để kiểm tra vị trí nằm ngang và thẳng đứng của máy khi lắp đặt;  $N$  thanh: vỏ có hình dáng một thanh trên đó có một hoặc hai ống do để kiểm tra vị trí theo hai phương vuông góc với nhau;  $N$  khung: vỏ có dạng một khung chữ nhật có hai ống do để kiểm tra vị trí theo hai mặt thẳng góc với nhau.  $N$  thường chế tạo có giá trị khoảng chia 0,1 - 0,05 mm/m. Trong trường hợp có thêm bộ phận quang học để đọc thì giá trị khoảng chia có thể tới 0,01 mm/m.

**NIXAN MÔTÔ** (A. Nissan Motor Co., Ltd), hãng ô tô Nhật Bản sản xuất các loại xe con, xe tải và xe chở khách mang nhãn hiệu Nixan và Datsun (Datsun). Dứng hàng thứ hai về số lượng xe ô tô sản xuất tại Nhật Bản sau hãng Tōyōta (Tōyōta). Ngoài ra, NM còn sản xuất các phụ tùng ô tô, máy dệt, thiết bị hàng không vũ trụ và động cơ tàu biển cỡ lớn.

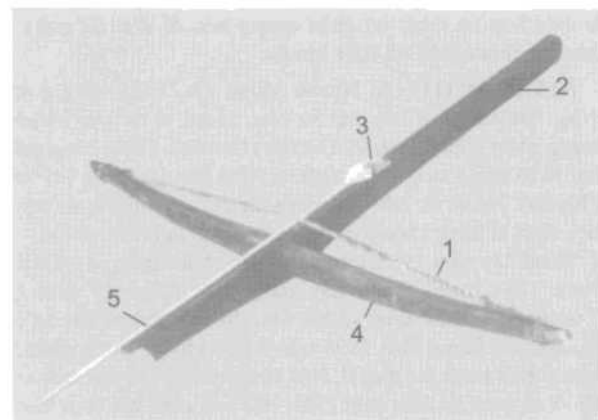
Thành lập năm 1933, trên cơ sở sáp nhập nhiều xí nghiệp. Năm 1934, hoàn thành xây dựng một nhà máy mới ở Yokohama (Yokohama) và bắt đầu sản xuất đại trà các xe ô tô con, sản lượng năm 1938 trên 8.000 chiếc. Trong những năm Chiến tranh thế giới II, NM chuyển sang chỉ sản xuất xe tải và xe quân sự. Đến năm 1955, NM mới phục hồi được toàn bộ các cơ sở sản xuất. Từ những năm 60 thế kỉ 20, NM bắt đầu đi vào thị trường quốc tế và phát triển với tốc độ rất nhanh. Doanh số năm 1982 là 13,3 tỉ USD. Sản phẩm của NM được bán sang trên 84 nước, chủ yếu là Hoa Kỳ. Có mạng lưới sửa chữa ở nhiều nước, khu vực như Đài Loan, Venêxuêla, Nam Phi, Mehicô... và xây dựng dây chuyền lắp ráp ở một số nước bao gồm Ôxtraylia, Peru, Mehicô, Hoa Kỳ, Đức.

**NIZAMI A.M.I.** (Abū Muḥammad Ilyā Nizāmī; khoảng 1141 - 1209), nhà thơ nhà tư tưởng Azecbaijan. Sáng tác bằng tiếng Ba Tư. Thuộc tầng lớp trung lưu đô thị. Các tác phẩm chính: bộ trường ca 5 thiên "Kho tàng bí mật", "Khóxốp và Sirin", "Layh và Mâyrun", "Bây tiên nữ" "Truyện về Exkanda". Ngoài ra, hiện nay còn lưu lại được một phần thơ trữ tình gồm 6 bài thể kaxuda (kasyda), 116 bài thể gazel, 2 bài thể kita, 30 bài thể rubai. Sáng tác của Nizami, đặc biệt là bộ trường ca, có ảnh hưởng rất lớn đến các nhà thơ của phương Đông trong suốt 7 thế kỉ qua. Chính những đặc điểm về kết cấu trường ca, cách xây dựng và phát triển đề tài, lối phác hoạ và miêu tả tính cách nhân vật, sử dụng ngôn ngữ, đặc biệt là những tư tưởng nhân đạo cao cả của Nizami đã gợi nên nguồn cảm hứng của các nhà thơ Trung Cận Đông sau này. Bằng khối lượng tác phẩm đồ sộ và xuất sắc của mình, Nizami đã góp phần làm giàu thêm cho kho tàng văn hoá phương Đông và thế giới.

**NỎ** loại ngư cụ thụ động, sử dụng cả ở vùng nước nội địa và ven biển để khai thác cá tôm. Kiểu  $N$  phổ biến ở các tỉnh phía nam Việt Nam (đặc biệt ở Cà Mau, Kiên Giang) thường gồm một đường dẫn, hai đường cánh (tk. đường kiến) từ bầu ngoài, bầu trong và bầu chứa. Đường dẫn được tạo bởi khoảng 2.000 cây cọc (cao 7,5 - 8 m, đường kính 6 - 7 cm), cắm cách nhau 0,3 m. Đường cánh cũng có cấu tạo như đường dẫn nhưng ngắn hơn (khoảng 400 cọc mỗi cánh). Các bầu cũng được hình thành bởi các cọc có chiều cao như cọc làm đường dẫn nhưng đường kính lớn hơn (đến 10 - 12 cm), cùng các tấm dề được buộc vào hệ cọc. Nan dề dài 6 m, xếp cách nhau 5 cm, tổng chiều dài các tấm dề 170m. Kiểu  $N$  của Thái Lan và một số nước lân cận thường chỉ có 1 bầu chứa.  $N$  được bố trí ở nơi đáy cát pha bùn hay cát lẫn vỏ sò, bãi phẳng, độ sâu nước 5 - 10 m, tốc độ dòng chảy 0,5 - 0,8 m/s. Nghề  $N$  hoạt động quanh năm, có thể có sản lượng cao khi gặp cá thiếu, cá chất đi thành đàn.

$NỎ$  cũng được lắp trên một thân vừa là giá đỡ cung, vừa có

rãnh dẫn hướng cho tên, có khắc giương và lấy bản. N được giương lên bằng tay (có loại bằng tay quay cơ khí). Có loại có thể đồng thời bắn được nhiều mũi tên. N được người Việt Nam sử dụng từ thời cổ. Trong Kháng chiến chống Pháp, Kháng chiến chống Mĩ nhân dân các dân tộc miền núi (Việt Bắc, Tây Nguyên) còn dùng N diệt địch.



NỎ

1. Dây; 2. Thân; 3. Lẫy; 4. Cánh; 5. Tên

**NOÃN** bộ phận của cơ quan sinh dục cái ở thực vật có hạt. N có nhân chứa túi phôi, bọc trong vỏ. Sau khi thụ tinh, N phát triển thành hạt. Ở thực vật hạt kín, N nằm trong bầu và có thể quay theo các hướng khác nhau: thẳng (N của cây nghệ), đảo, có khi nằm ngang (N của cây thực quỳ). Số N trong bầu thay đổi từ một đến hàng nghìn ở các loài khác nhau. Ở thực vật hạt trần, N thường lớn và không nằm trong bầu.

**NOÃN BÀO** x. *Bào noãn*.

**NOÃN CẦU** giao tử cái hay tế bào trứng. Ở thực vật hạt kín, NC được bọc trong túi phôi, ngoài cùng có vỏ noãn bảo vệ. Ở một số nấm (*Pythium*), NC có vách mỏng, sau khi thụ tinh thì vách phát triển dày lên và thành bào tử trứng.

**NOÃN GIAO** sinh sản hữu tính xảy ra giữa hai giao tử không giống nhau. Giao tử đực thường nhỏ, di động; giao tử cái lớn, bất động, nơi dự trữ chất dinh dưỡng và không tách khỏi mẹ. Thuật ngữ NG chỉ dùng cho thực vật, đặc biệt những thực vật sản ra giao tử cái trong nguyên noãn bào và dạng đặc biệt của hiện tượng lệch giao.

**NOÃN HOÀNG** (*vitellum*), chất dinh dưỡng do noãn tạo ra để nuôi trứng trong giai đoạn đầu của sự phát triển phôi (trong vòng 21 ngày). Chất màu vàng có trong mọi loại trứng, có nhiều ở trứng chim; có rất ít ở trứng của người và động vật có vú (việc nuôi phôi được các mạch máu của nhau thai thay thế, cung cấp các chất dinh dưỡng từ mẹ). Cần phân biệt với hoàng thể (x. *Thể vàng*). Hoàng thể tiết progesteron, duy trì chu kỳ kinh nguyệt và khi có thai thì tham gia vào hoạt động thai nghén và sinh đẻ.

**NOBELI** (A. Nobelium), No. Nguyên tố phóng xạ nhân tạo, thuộc nhóm IIIB, chu kỳ 7 bảng tuần hoàn các nguyên tố; số thứ tự 102, thuộc họ actinoid. Năm 1957, nhóm liên hợp các nhà khoa học Hoa Kỳ, Anh, Thụy Điển làm việc ở Xiôckhôm thông báo đã tổng hợp được nguyên tố 102 và đặt tên là Nobeli để ghi nhớ A. Nôben (A. Nobel - nhà hoá học

Thụy Điển). Các đồng vị  $^{251}\text{No}$  và  $^{256}\text{No}$  được tổng hợp ở Liên Xô; đồng vị bền nhất  $^{259}\text{No}$  có chu kỳ bán rã 1,5s được tổng hợp ở Hoa Kỳ.

**NÓC** bộ phận cao nhất của mái nhà, nơi gặp nhau của hai mặt mái có độ dốc thoát nước về hai phía khác nhau. Ở các mái ngói, N nhà được úp bằng ngói bò để chống dột. Ở các mái bê tông cốt thép lắp ghép, N nhà được úp bằng tấm hình máng.

**NỌC CÂY** công cụ dùng để cấy lúa ở ruộng đã phát cỏ và chế gốc, làm bằng gỗ nhọn để chọc lỗ xuống đất và cấy lúa vào lỗ. Để độ sâu của lỗ có cỡ, không quá sâu, ở chỗ gần mũi nhọn của NC có lắp một thanh gỗ ngang với mặt ruộng. Tùy theo vùng, có loại nọc to bằng bắp tay, có loại nọc nhỏ hơn chỉ bằng nửa. Người thợ cấy một tay cầm NC và bó mạ, vừa chọc lỗ, vừa ra mạ, còn tay kia thì cấy xuống lỗ.

**NỌC ONG** chất lỏng hơi vàng hoặc không màu, có mùi dịu, vị đắng, được hầu hết các ong thợ (trừ ong thợ non mới nở) sử dụng như một vũ khí tự vệ. Được tiết ra từ hai tuyến nọc và túi chứa nổi liền kim châm có ngành ở cuối bụng của ong thợ. Bởi vậy, khi đốt xong ong không rút được nọc đốt ra và bị đứt hẳn nằm lại trong cơ thể kẻ thù. Sau đó nọc vẫn tiếp tục hoạt động, bơm NO vào vết thương trên cơ thể kẻ thù. Con ong đã mất ngòi đốt thường chết. NO phóng ra có mùi đặc biệt là tín hiệu báo động cho ong thợ khác sẵn sàng chiến đấu hoặc xông vào tiếp tục đốt. NO đốt nhiều hay ít tùy thuộc vào từng loài ong, có loài có thể đốt chết người như ong đất, hoặc gây thương tích nặng như ong vò vẽ. Thành phần hoá học của NO: các men photpholipaza A, hialurodinaza, lexitinaza; các amin có hoạt tính sinh học (histamin, noradrenalin, dopamin); peptit (melitin, apamin), nguyên tố vi lượng, axit, vv. Có tác dụng chữa thấp khớp, viêm tim do thấp, sưng khớp, hen suyễn, đau đầu, huyết áp cao... Lấy NO bằng cách cho ong chằm vào màng mỏng và hứng lấy nọc. Dùng NO chế các loại thuốc đắng, thuốc tiêm dưới da và thuốc mỡ.

**NỌC RẮN** nọc chứa trong tuyến nọc của một số rắn độc như rắn hổ mang, rắn cạp nong, rắn cạp nia, rắn lục, và một số loài rắn biển. Lấy NR hổ mang bằng cách để hai răng có tuyến nọc vào cốc thủy tinh rồi bóp hai bên miệng rắn. Nọc sẽ chảy vào cốc (chất lỏng đặc, màu vàng nhạt). NR sấy khô ở nhiệt độ thấp thành các tinh thể màu trắng ngà. NR hổ mang khô có chứa cobratoxin và nhiều chất độc khác. NR được dùng làm thuốc giảm đau, nhất là đau do bị ung thư. Tiêm NR cho ngựa để điều chế huyết thanh chống rắn cắn. NR được dùng dưới dạng thuốc mỡ, thuốc tiêm. NR biến có tác dụng làm liệt thần kinh, gây ngủ mạnh và rất dễ gây tử vong.

**NOFÔC** (A. Norfolk), đảo thuộc Ôxtrâyliá. Nằm ở Thái Bình Dương. Diện tích 36 km<sup>2</sup>. Dân số 2,2 nghìn. Đảo có nguồn gốc núi lửa, cao đến 316 m. Cây trồng nhiệt đới.

**NÓI** phát ra những âm thanh mang ý nghĩa thông tin, biểu hiện ý nghĩ, tâm tư tình cảm, diễn đạt kiến thức bằng lời, từ ngữ. Là phương tiện giao tiếp giữa người với nhau. N là thông hiểu những ý tưởng hình thành trong đầu và biểu hiện dưới khuôn hình ngôn ngữ. Con người không có cơ quan riêng biệt để N mà thông qua trung tâm nói ở não, sử dụng các cơ quan có sẵn như phổi, lồng ngực và các cơ hô hấp, thanh quản, họng, màn hầu, lưỡi, môi, răng và mũi. Vd. lưỡi có một dây

thần kinh vận động chỉ phối, nhưng khi nuôi và khi N lại do hai trung tâm điều khiển khác nhau. Tiếng N có hai mặt được lưu tâm nghiên cứu: mặt truyền tải thông tin, tức lời N, đặc trưng của từng cộng đồng; mặt thẩm mĩ, về đẹp, tức giọng N, đặc trưng của từng cá thể. Giọng N mỗi người khác nhau. Có giọng N trong trẻo, nhẹ nhàng, uyển chuyển duyên dáng, sáng sủa, nồng ấm, trầm lắng...; lại có giọng N khô khan, nặng chịch, thô cứng, chọc chọc, chói tai, khó nghe... Giọng N chịu ảnh hưởng của cộng đồng ở từng vùng, thay đổi theo tuổi tác, tình trạng sức khoẻ, tâm tư tình cảm của con người. Nghe liên quan mật thiết đến N. Điếc nặng, điếc sâu (x. *Điếc*) từ nhỏ sẽ gây nên câm nếu không được huấn luyện phục hồi chức năng; nghe kém, nghéngh ngàng cũng có thể gây ra N sai giọng (x. *Nói sai giọng*).

**NÓI CHIỀNH** hình thức nói có âm điệu, chậm rãi nhưng hơi dãn các từ, tha thiết nhưng bay bướm, phóng túng được dùng trong sân khấu chèo. Khác với nói sử và ngâm là trong khi nói có nhạc đệm, có khuôn khổ trong một ô nhịp chẵn (4, 6, 8 hay 12 ô nhịp), thường sử dụng thể thơ 6-8 và cứ hai câu làm một trở. Vần trắc thứ 4 của câu 8 được ngâm và ngắt để làm động tác và để trống để, nhạc cụ hoà theo. Sau nói tiếp 4 từ còn lại với nhịp độ hơi nhanh rồi mới vào hát. NC sử dụng cho nữ, không sử dụng cho nam.

#### NÓI ĐẾ x. *Dân đề*.

**NÓI ĐẾM** trong sân khấu chèo là hình thức nói có nhịp, từng câu phân ra đều đều, cao độ do ngữ điệu quyết định, không cường điệu, gần với giọng nói ngoài đời. ND thuộc thể thơ 4 chữ, cứ 4 câu là 1 trở trọn, cũng có khi trở thừa hai câu thành 6 câu. Âm hình tiết tấu của nó là:

Tôi về dàng trước  
 Chẳng/ thấy bà đâu  
 Tôi về dàng sau  
 Bà/ đâu chẳng thấy

(chỗ gạch chéo hay ngang là phách).

**NÓI GIỌNG MŨI** rối loạn phát âm về giọng nói do các biến đổi về cộng hưởng ở hốc mũi. Có hai loại: 1) NGM hở là biến đổi giọng vì hốc mũi thường xuyên thông với miệng và họng do liệt cơ, lỗ dò vòm miệng, khe hở màn hầu, vv, dẫn tới biến đổi giọng khi phát âm một số phụ âm có cộng hưởng ở mũi (p, k, b, d, g). 2) NGM tịt (*rhinotalia clausa*) là biến đổi giọng vì mất hẳn sự lưu thông giữa mũi và họng. Trong trường hợp có vật chướng ngại ở phía sau, sẽ không phát âm được các phụ âm mũi (m, n, ng), chỉ nói qua miệng và giọng sẽ bình phẳng đơn điệu. Trong trường hợp vật chướng ngại ở phần trước hốc mũi, giọng giống giọng hể nói khi bị mũi.

**NÓI HUỜNG** lời nói có tác dụng đưa đẩy, làm rõ thêm ý nghĩa, tăng thêm tính liên kết khi chuyển từ điệu hát này sang điệu hát khác trong sân khấu tuồng truyền thống. Thường là một từ hay một câu văn ngắn, không có khuôn mẫu nhất định, xen giữa các đoạn thơ có cấu trúc làn điệu hát khác nhau. Vd.

“Thằng nào là lạ

Có quai hình dung (...)

(nhỏ ơi! Bác hỏi chứ con)

Mang quân đến giúp Tể trèo

(hay là)

Có dạ về đầu Tạ thị?

(vai Tạ Ôn Đình trong vở “Sơn Hậu”

“Nhỏ ơi...” và “hay là” là NH.

**NÓI KỂ** lời nói trong sân khấu chèo dành cho những nhân vật giàu sang, quyền quý ở kẻ chợ (bây giờ gọi là đô thị). Lời của NK viết theo thể thơ bảy chữ với những khổ, vần vương trồn, nghiêm chỉnh.

**NÓI KỂ** kể lại hoặc tường thuật một sự việc, một hành động, một ý nghĩ mà thơ hay văn vần ngẫu khó có thể thực hiện. Thường viết bằng những câu văn dài, có tiết tấu và cân xứng giữa các câu liền nhau. Vd.

“Giời đất soi dạ mổ

Quý thần chứng lòng mình”

(Nay lệnh thiên tử người bệnh trong, nó lại tiếm thiên tử chi vị, nó lập tiểu giang sơn, chẳng biết hán bắt chước theo đời mô, hoá là nó bắt chước theo đời nhà Hán...)

“Đời Tể không Lã Phụng Tiên

Sao Tạ học đời Đồng Trắc?”

(vai Kim Lân trong vở “Sơn Hậu”)

Phân trong ngoặc đơn là NK.

**NÓI KHÓ** (tk. loạn vận ngôn, khó cấu âm), tổn thương thần kinh tại chỗ làm môi, lưỡi, màn hầu, thanh quản, cơ hô hấp, vv. không hoạt động tốt nên phát âm khó khăn, mặc dù người bệnh có ý nghĩ rõ rệt, hiểu rõ những ý tưởng định nói ra, nhưng do rối loạn về cấu âm nên nói ngược ngịu, phát âm rờ rạc, hoặc các âm dính vào nhau, thậm chí có khi điều nói ra không thể hiểu được. Tương tự như nói khi đang ngâm hồn cuối trong mồm, hoặc bị bơm thuốc tê vào lưỡi, vào họng, hoặc bị viêm thanh quản.

**NÓI LÁI** biện pháp tu từ độc đáo của tiếng Việt được thực hiện bằng cách chuyển đổi phụ âm đầu, phần vần hoặc phần thanh điệu của các âm tiết trong tổ hợp để tạo nên một từ ngữ có nội dung mới. NL thường được dùng trong văn phong châm biếm, đả kích hoặc bông đùa. Vd. Nói “đầu tranh, thì tránh đầu” là dùng lối NL.

**NÓI LẤP** một kiểu rối loạn về cách nói: nói ấp úng, ngắt ngứ, ngập ngừng do khó khăn lúc phát âm và khó kết hợp các âm tiết. Thường bắt đầu ở lứa tuổi nhỏ. Có thể kèm theo các rối loạn về hô hấp hoặc lo lắng ám ảnh. NL xuất hiện cách quãng và biến mất hoàn toàn khi hát.

**NÓI LẮM BẮM** một từ thông thường, đôi khi được dùng trong mô tả lâm sàng tâm thần học để chỉ một hành vi kì dị: người bệnh nói một mình, nói trong miệng, nói đi nói lại những câu không rõ ràng, có hoặc không có ý nghĩa. Người bình thường cũng có khi NLB trong một số hoàn cảnh đặc biệt.

**NÓI LỆCH** lời nói dành cho vai nữ lệch hoặc vai mụ trong sân khấu chèo. Lời của NL viết theo thể thơ lục bát hoặc thể thơ biến ngẫu.

NL có thể mang tính chất đồng đánh, chanh chua, ác nghiệt, tùy theo mô hình nhân vật hoặc tùy theo cách chuyển hoá các mô hình nhân vật của diễn viên để đáp ứng với yêu cầu của tình huống, hành động kịch.

**NÓI LOẠN** (tk. chứng nói loạn), rối loạn trong sử dụng ngôn ngữ, dùng từ sai nghĩa, vô nghĩa, kèm theo múa điệu bộ



trong bệnh hưng trầm của tâm thần. Thường gặp trong động kinh tâm thần, sau viêm não, khi say rượu, kèm theo lú lẩn.

**NÓI LỜI** hình thức nói cách điệu có tiết tấu, có giai điệu trong sân khấu tuồng. Thường được viết bằng chữ Nôm, theo lối văn biến ngẫu, mỗi câu từ hai đến mười chữ, đối nhau từng hai câu một. Vd.

“Tuy khác bản, khác căn

Thực là tâm, là phúc” (vở “Sơn Hậu”)

Nguyên tắc chung là phải: “phân câu bỏ chữ” đứng chỗ, đúng lúc; đồng thời câu nói phải có “thần khí” nghĩa là phải ngắt đoạn, ngắt chữ sao cho thể hiện được đầy đủ ý nghĩa trong từng tình huống, hành động tính cách cụ thể của vai tuồng. NL được dùng cho các loại vai và được phân ra làm nhiều loại, mỗi loại được sử dụng trong một tình huống, tâm trạng cụ thể, vd. lối xuân (tâm trạng vui), lối hình (thanh thản), lối bi (buồn), lối luy (buồn ào náo), lối hận (uất hận), lối độc (tâm tư uẩn khúc), lối giận (giận dữ), lối ghê (nói chuyện ngó trên ghê), lối đập (nói với vàng), lối xưng danh, vv.

Trong các loại ca kịch truyền thống như chèo, cải lương, NL được sử dụng nhiều trong những đoạn tự sự giải bày; lời văn viết tương đối tự do hơn về chữ trong các câu và không đòi hỏi đối thanh.

**NÓI LÙNG** lời nói trên sân khấu chèo, lối viết theo thể thơ lục bát hay lục bát biến thể. Giai điệu uyển chuyển, du dương, mang tính chất khi hừng hờ, khi tha thiết tùy theo cách xử lý hoặc chuyển hoá mô hình của diễn viên. Thường được dùng trong những đoạn trữ tình của trò diễn.

**NÓI NGỌNG** phát âm sai một hoặc nhiều nhóm từ do thói quen hoặc dị tật hoặc do tổn thương các cơ quan phát âm như lưỡi, môi, răng, vòm miệng, thanh quản, vv.

**NÓI SAI GIỌNG** (tk. khó phát âm), khó khăn trong khi phát âm, giọng nói bị thay đổi về cường độ, độ cao và âm sắc. Do nguyên nhân ở thần kinh trung ương hoặc có thương tổn, dị dạng ở cơ quan phát âm ngoại biên (môi, lưỡi, thanh quản...). Nói khó (khó cấu âm), nói ngọng, khàn tiếng... đều là các dạng NSG.

**NÓI SỬ** lối nói có giai điệu trong sân khấu chèo. Được viết ở thể thơ 7 chữ, cứ 4 câu là một trở nói. NS có thể đi độc lập, cũng có thể tiếp vào bài hát ngay và không quy định nhịp điệu. Có các loại:

1. Sử chúc, dùng để chúc tụng; giai điệu vui, phấn khởi, từ ngữ dùng ít luyến láy, âm điệu gọn và “vời” cao từ cuối cùng của câu kết; có tiếng đế phụ họa. Trong chèo, được dùng ở bài giáo đầu để chúc tụng dân làng trước khi ra biểu diễn.
2. Sử xuân, điệu nói bộc lộ tình cảm vui vẻ, phấn khởi, êm ái, âm áp và không “vời” cao ở từ cuối kết.
3. Sử rầu, thường dùng trong cảnh chia li, tang tóc, đau khổ cùng cực với lời nói có giai điệu trầm, âm điệu buồn.
4. Sử ghé rầu, ghé xuân miêu tả nỗi buồn vui nhẹ nhàng.

**NOIMAN J. Fón** (Johannes von Neumann; 1903 - 57), nhà toán học và vật lý học Hoa Kỳ gốc Hungari. Lĩnh vực nghiên cứu đầu tiên của ông là lý thuyết tập hợp, lý thuyết hàm biến số thực và cơ sở toán học, tuy nhiên ông cũng quan tâm sâu sắc đến vật lý lý thuyết, đặc biệt là cơ sở toán học của cơ học lượng tử. Từ đây ông chuyển sang lý thuyết vành toán tử

trong không gian Hilbert. Những kết quả nổi tiếng của ông là lý thuyết hàm hầu tuần hoàn trên nhóm và lời giải bài toán Hille về nhóm compact. Những năm sau ông đã nghiên cứu lý thuyết trò chơi và việc thiết kế các máy tính, vì vậy ông đóng vai trò nổi bật trong lĩnh vực toán ứng dụng.

**NOIMAN K. G.** (Karl Gottfried Neumann; 1832 - 1925), nhà toán học Đức. Con trai nhà vật lý lý thuyết Đức Noiman (F.E. Neumann; 1798 - 1895). Các công trình về vật lý toán và hàm đại số.

**NOIMAN (BÀI TOÁN)** bài toán tìm nghiệm của phương trình Laplace  $u = 0$  trong một miền nào đó, khi cho biết đạo hàm của nghiệm theo pháp tuyến trên biên của miền

$$\frac{\partial u}{\partial n} \Big|_{\Gamma} = g(s)$$

trong đó  $g(s)$  là một hàm (thường là liên tục) cho trước. Điều kiện cần và đủ để bài toán Noiman giải được là  $\int_{\Gamma} g(s) ds = 0$ .

Nghiệm của bài toán xác định sai khác một hằng số cộng tùy ý. Biên của miền theo điều kiện của bài toán phải có tiếp tuyến tại mọi điểm. Tương tự có thể xét bài toán Noiman cho phương trình Poisson (Poisson) hoặc phương trình Helmholtz (Helmholtz) (xt. *Bài toán biên*). Bài toán này được nhà toán học Đức Noiman (K. G. Neumann, 1832 - 1925) đề xuất đầu tiên.

**NON NOCTHA** (Non Noktha), di tích khảo cổ ở tây bắc huyện Phú Viêng, tỉnh Khon Kaen, Thái Lan. Được khai quật thứ nhất, do Xonhem (W. G. Solheim) ở Đại học Hawaii (Hawaii) tiến hành, trên diện tích 150 m<sup>2</sup>, gặp 88 mộ, thu được 22 vòng đồng, 2 nồi nấu đồng, 4 đôi khuôn đúc rìu và rất nhiều đồ gốm. Được khai quật lần hai, do Báyai (D. T. Bayard) ở Đại học Otago (Otago) tiến hành, trên diện tích 190 m<sup>2</sup>, gặp 132 mộ, thu được 6 vòng đồng, 3 rìu, 4 nồi nấu đồng, 2 đôi khuôn đúc rìu, nhiều đồ gốm. Qua địa tầng, người ta phân chia thành 3 thời kỳ: thời kỳ sớm có 3 mức mai táng, đồ đồng đã phổ biến, chưa có đồ sắt; thời kỳ thứ hai có 6 mức mai táng, đã có đồ sắt. Thời kỳ thứ ba thuộc những thế kỷ sau Công nguyên, đã có đến 36 niên đại <sup>14</sup>C và nhiệt phát quang nhưng nhiều điểm mâu thuẫn khó chấp nhận. Niên đại nhiệt phát quang của ngôi mộ có đồ đồng sớm nhất là 2430 ± 200 năm tCn., nhưng niên đại <sup>14</sup>C chỉ là 720 ± 95 năm tCn.

**NON NƯỚC** (tk. Ngũ Hành Sơn, núi Ngũ hành) x. *Ngũ Hành Sơn*.

**NON NƯỚC x. Núi Dục Thủy.**

**NÓN** (sinh), cơ quan sinh sản của thực vật hạt trần và một số dương xỉ. Có 2 kiểu: N đực và N cái. N đực gồm một trục, xung quanh mang nhiều vây xếp xoắn ốc, các vây này chính là lá bào tử bé, màu vàng nhạt, mặt dưới có hai túi là nhị (ở thông, N đực tự lại thành khóm ở đầu cành). Phía ngoài cùng N đực có một vài vây màu nâu làm nhiệm vụ bảo vệ. N cái có trục mang lá bào tử lớn gọi là lá noãn, xếp theo đường xoắn ốc, gốc mỗi lá noãn có một vây nhỏ (lá bắc). Mặt trên lá noãn về phía gốc có hai noãn. N cái thường nằm đơn độc. Ở Thông đất, Cỏ thấp bụi và Quỳn bá, chỉ có một kiểu N. N còn dùng để gọi kiểu quả khô mà mỗi quả là một quả đóng như quả húblong (hoa bia).

**NÓN** (mỹ thuật), đồ đội đầu che mưa, nắng của nhiều dân tộc ở các nước Châu Á như Nhật Bản, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Malaixia, Việt Nam... N làm bằng nhiều chất liệu và hình dáng khác nhau, như hình tròn dẹt, có thành,

hình tròn khum, hình chữ nhật..., nhưng phổ biến là hình côn. Ở Việt Nam, căn cứ vào hình dáng có: N chóp, N thúng, N lòng chảo, N chân tượng, N lá sen, N ba tấm, N bài thơ...; căn cứ vào nguyên liệu có: N lá, N dừa, N nứa, N lông, N thủy ma...; căn cứ tên nơi sản xuất nổi tiếng có: N Nghệ, N Thổ, N Chuông, N Gò Găng... Ngoài ra còn có: N Ngoan Xắc, N Nhị Thôn, N Xuân Kiều, N chèo vành, N cổ châu, N khu, vv. N thường có chóp ở trên cùng, thân N, vành N bao quanh, quai quàng xuống cầm giữ N khi đội. Truyền thuyết Thánh Gióng đội N sắt đánh giặc Ân cho phép ta tin rằng N có từ lâu đời trên đất Việt cổ và từ xa xưa có thể bằng tàu lá, bằng lông chim kết lại. Vào thời Lý, Trần và sau đó (thế kỷ 15), tới thế kỷ 18, nhiều loại N đã được nhắc đến trong sử sách. Ngày nay, trong mỗi giao lưu hữu nghị quốc tế, chiếc N lá cùng tấm áo dài đã được bạn bè công nhận là hình ảnh điển hình cho người phụ nữ Việt Nam.

#### NÓN BA TẤM x. *Nón quai thao*.

**NÓN BÀI THƠ** nón có hình dáng như nón lá thường nhưng rất mỏng, nhẹ, thanh, giữa hai lớp lá có lồng mảnh lá xam trở những dòng thơ, hoặc lồng giấy màu trở hình hoa lá, cánh đẹp, chữ để kỉ niệm... NBT được làm công phu: lá trắng mỏng, dần đều, vòng nón vót nhỏ, chỗ nối không để gợn, khâu bằng loại móc sợi thật nhỏ trắng, trong... Quai nón bằng lụa nơ màu hồng, xanh da trời, hồ thủy, vàng mơ, mỡ gà, tím hoa cà... hoặc bằng dải lụa bạch, gấm đen... NBT và áo dài tím Huế là hai thứ trang phục độc đáo, đặc trưng cho người phụ nữ Huế - Việt Nam.



Nón bài thơ Thiếu nữ Huế với nón bài thơ

**NÓN ĐỘNG MẠCH** ngăn thứ tư của tim ở động vật có xương sống nguyên thủy, dẫn máu từ gốc trước tâm thất vào động mạch bụng. Có dạng ống, thành cơ dày và hai dây cửa van bán nguyệt, ngăn không cho máu đi ngược lại. Ở cá phổi và lưỡng cư, chỉ có một nếp gấp xoắn mỏng (van xoắn) chạy dài dọc nón ngăn máu động mạch và tĩnh mạch.

**NÓN PHÓNG VẬT** thể trầm tích hình thành ở vùng chân núi, cuối các dòng chảy xiết có độ dốc lớn và thường tạo nên

dạng địa hình nón hướng đỉnh về phía nguồn, đáy về hướng ngược lại. Trầm tích trong NPV thuộc loại lú tích, thường gồm cát, sỏi, cuội, đá hòn, đôi khi cả đá tảng, không có phân lớp. Độ chọn lọc của vật liệu trong NPV thường không đều vì dòng nước thường thay đổi tốc độ chảy tùy theo mùa. Độ mài mòn kém. NPV trên mặt đất được tạo thành do tích tụ các vật liệu bờ rời, do các sông hay dòng chảy tạm thời đưa tới và được trải rộng ở những nơi mà dòng chảy giảm đi đột ngột, đặc biệt ở chỗ dòng chảy dốc ở miền núi đổ ra đồng bằng. NPV trước cửa sông hoặc trước cửa các "canhôn" ngấm tích tụ một khối lượng đáng kể trầm tích biển.

**NÓN QUAI THAO** (cg. nón ba tấm), nón ngày xưa của phụ nữ đồng bằng Bắc Bộ Việt Nam làm bằng lá gồi, hình bánh xe, đỉnh bằng, đường kính 70 - 80 cm, vành cao 10 - 12 cm. Mặt dưới là những vòng tre chuốt nhỏ, khâu bằng chỉ tơ, đan chéo sợi, trang trí các hình bướm, hoa bằng chỉ nhiều màu; ở giữa có gắn một ống tròn cao khoảng 6 cm bằng mảnh nan tre đan gọi là khuai nón, khi đội úp khít vào đầu hoặc vào vành khăn để giữ cho nón đỡ chênh vênh. Có một mảnh gương tròn nhỏ gắn ở giữa khuai nón giúp người đội sửa



Nón quai thao

Liên hệ quan họ Bắc Ninh với nón quai thao

lại vành khăn mái tóc một cách kín đáo. Quai nón làm bằng dây thao đen 1 - 3 dây chập lại, buộc vòng xuống đến thắt lưng; có khi quai nón là một dải vải, lụa dài. Hai đầu quai nón, mỗi bên có 5 - 10 nhóm tua nhỏ, dài khoảng 25 - 30 cm. Khi đội, dùng ngón tay giữ lấy quai nón ở trước ngực cho nón khỏi ngật ngưỡng. Khi không đội thì quai nón lên vai, đeo nón bên cạnh sườn, hoặc đặt vành nón vào vai.

**ÔNG ĐỘNG MẠCH VÀNH** dùng một ống xống nhỏ, đầu mang một bóng nhỏ, luồn vào động mạch từ bên lên và qua màn hình điều khiển xống đến động mạch vành nuôi tim; tới chỗ động mạch bị tắc nghẽn vừa làm hẹp, bơm phóng bóng để bẹp tắc nghẽn, rộng chỗ hẹp làm cho mạch vành lưu thông trở lại. Được chỉ định trong trường hợp hẹp động mạch vành. Muốn đảm bảo động mạch vành không bị hẹp trở lại, có thể đặt thêm giá đỡ. Bệnh nhân cần được theo dõi lâu dài.

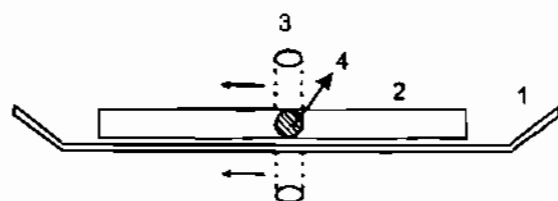
**NONG LỒ** nguyên công gia công lỗ lần cuối bằng cách ép một chày thép hoặc viên bi với một độ dôi nào đó qua lỗ đã được gia công sơ bộ để sửa đúng kích thước lỗ, tăng bền và giảm độ nhám bề mặt lỗ. Cũng có thể nong cho lỗ rộng ra để ghép chặt ống với lỗ mặt bích, vv.

**NONG, NIA, MET, CỐT** những đồ dùng bằng tre nứa đan hình tròn hoặc tạo thành hình tròn khi sử dụng; khác nhau về cách đan và công dụng. 1) Nong có đường kính 1,4 - 1,8 m; nếu dùng để phơi hoặc đựng hạt (thóc, ngô, đỗ, lạc, vv.) thường đan bằng nan tre mỏng, liền khít nhau để hạt không lọt; nếu dùng để phơi và đựng (khoai, sắn lát, cau, lóm, nếp, vv.) thường đan bằng nan cứng, có lỗ vuông 5 - 10 mm để tạo thoáng, mau khô. 2) Nia có đường kính nhỏ hơn nong (0,8 - 1 m), dùng để làm gao khi xay giã và phơi nông sản có số lượng nhỏ. 3) Met nhỏ hơn nia, đường kính 0,6 - 0,7 m, dùng để sấy, để phân thóc chắc với thóc lép hoặc phân trâu với gạo, vv. 4) Cốt là dụng cụ khoan tròn khi bảo quản, chứa thóc, ngô khô trong kho, vựa. Vựa thóc có thể gồm 1 - 3 tầng cốt, hình chữ nhật dài 1 - 1,2 m, rộng 6 - 8 m. Cuộn tròn khi vận chuyển hoặc bảo quản; trải ra và khoan lại thành hình trụ, có vành đai giữ bên ngoài để chứa thóc và các loại hạt khác.

**NONG VAN TIM** phương pháp mổ dùng ngón tay hoặc dụng cụ để tách các mép van tim dính vào nhau (mép van tim bị dính gây hẹp lỗ van tim). Đã được áp dụng lần đầu tiên ở Việt Nam (1959) tại Bệnh viện Việt - Đức (Hà Nội).

**NÓNG CHẤY** sự chuyển một chất từ trạng thái kết tinh sang trạng thái lỏng khi hấp thụ nhiệt. Ở điều kiện áp suất cố định, sự NC xảy ra tại một nhiệt độ xác định gọi là nhiệt độ NC; nhiệt độ NC phụ thuộc vào áp suất và bản chất của chất đó. Nhiệt độ NC ở áp suất bình thường (760 mmHg) gọi là điểm NC, vd. điểm NC của nhôm là 660,1°C. Những chất rắn vô định hình (vd. thủy tinh) không có nhiệt độ NC xác định. Sự NC của hợp kim thường xảy ra trong một khoảng nhiệt độ nào đó; nhiệt độ bắt đầu và kết thúc NC tùy thuộc vào thành phần và áp suất.

**NÓNG CHẤY VÙNG** phương pháp vật lý để tinh chế các vật liệu rắn (chủ yếu là vật liệu bán dẫn, kim loại). Dựa trên nguyên tắc nóng chảy của tạp chất trong một chất sẽ khác nhau khi chất đó ở thể lỏng hay thể rắn. Do đó tạo ra và làm dịch chuyển chậm một vùng hẹp nóng chảy dọc theo thanh vật liệu cần tinh chế, sẽ làm cho thanh chất rắn rất tinh khiết. Dùng để tinh chế vật liệu bán dẫn và kim loại đạt tới độ tinh khiết cao ki-lô (nồng độ tạp chất còn lại khoảng  $10^{-7}$  -  $10^{-9}\%$ ); cũng dùng để nuôi đơn tinh thể.



Nóng chảy vùng

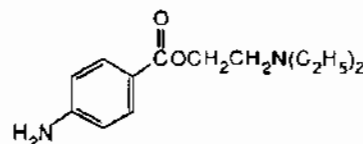
Sơ đồ mặt cắt ngang dụng cụ làm nóng chảy vùng  
1. Thanh chưa tinh chế; 2. Thanh tinh chế; 3. Cuộn dây cao tần; 4. Vùng nóng chảy

**NORADRENALIN** (A. noradrenaline; eg. norepinephrin), một loại catecholamin do phần tuỷ của tuyến thượng thận tiết ra, tác dụng như hormone, điều hoà cơ tim, cơ trơn và các tuyến. Còn được tiết ra do các đầu mút thần kinh của hệ thần kinh giao cảm, có tác dụng như vật truyền các xung động. Sự tiết N trong não có liên quan tới hoạt động thần kinh.

**NOREPINEPHRIN** (A. norepinephrine) x. *Noradrenalin*.

**NORIT** (từ chữ Norique - tên một tỉnh của Rumani), đá xâm nhập mafic thuộc nhóm gabroit, đặc điểm đặc trưng là thế vào chỗ của piroxen đơn nghiêng là piroxen trực thoi. Trong trường hợp có cả hai loại piroxen thì đá có tên gọi là gabro - norit. Là loại vật liệu xây dựng (xt. *Gabro*).

**NOVOCAIN** (A. novocaine; eg. procain),  $C_{13}H_{20}O_2N_2.HCl$ . Tinh thể không màu, không mùi;  $t_m = 154^\circ C$ . Tan trong nước, etanol. Dùng trong y học làm chất gây tê bộ phận.



Novocain

**NOVOLAC** (A. novolac), nhựa phenol formandehit tổng hợp được trong môi trường axit (vd. axit clohidric). Tan trong dung môi và chảy mềm ở 70 - 120°C. Trong dung dịch được dùng như vecni, phối hợp với chất dẻo và hexametylen-triamin (urotropin) được dùng làm bột ép.

**NŌ** (eg. Nōsaku), hình thức sân khấu ca múa kịch truyền thống của Nhật Bản. Ra đời khoảng thế kỉ 14 - 15. N bắt nguồn từ một thể loại biểu diễn dân gian cổ xưa Xarugaku (Sarugaku), dần dần được chuyên nghiệp hoá. Thời kì đầu, N diễn ở các chùa chiền (trong ngày lễ hội), trong các gia đình quyền quý phong kiến hoặc võ sĩ đạo. Sau này, N trở thành sân khấu cung đình, giữ vai trò nổi bật trong nền nghệ thuật cổ điển quốc gia Nhật Bản. N là hình thức sân khấu tinh tế chỉ dành cho một số người thuộc tầng lớp trí thức và những người say mê nghệ thuật truyền thống. Trong kịch bản N gồm có thơ, văn biến ngẫu và nói thường. Với phương tiện nghệ thuật: đối thoại có ngữ khí, nói tối, ca khúc trữ tình; động tác thường và múa. Âm nhạc dân đất hành động của vở diễn gồm sáo, tiêu, hai trống nhỏ và một trống cái. Tham gia vở diễn có hai loại diễn viên: site đóng vai chính và vaki vai phụ. Trong một số vở diễn còn gặp suare, người đóng diễn với vai chính không có chức năng độc lập. Tất cả diễn viên đều là nam giới (đóng nữ hát giọng kim). Mặt nạ là phương tiện biểu diễn chủ yếu của N, khác nhau theo tuổi tác, theo tính cách của các loại vai. Chủ đề chính là cá nhân và xã hội. Trong nghệ thuật múa, N có dáng dấp tôn giáo, được cách điệu hoá cao độ, tay đưa từ từ lên mặt là khóc, chân đạp có nghĩa là hôn ma biến đi; người múa ở cây thông thứ nhất là thần linh, ở cây thông thứ hai là bán thần linh, ở cây thông thứ ba là người trần.

Hiện nay có trên 260 vở N cổ điển còn đang diễn, các vở đều súc tích, ngắn gọn, do đó mỗi đêm thường diễn vài vở, giữa các vở có xen một số tiết mục kịch cảm Kyoghen, mang tính hài hước, hóm hỉnh, trào phúng để thay đổi không khí. Người sáng tạo, đặt nền móng cho nghệ thuật N: Kan - Ami Kiyoxugu (Kan - Ami Kiyosugu) và con: Zeami Yuxaki Motokiyo (Zeami Yusaki Motokiyo) đều là nghệ sĩ và nhà lí luận N.

**NỔ LỚN (HỒ)** (A. Great Slave Lake), hồ ở Canada. Diện tích 28,6 nghìn km<sup>2</sup>, sâu 150m. Có dòng chảy theo sông Mackenzi (Mackenzie).

**NỔ TÌ** thuật ngữ chỉ những dây tơ gai không có thân phận tự do, làm nông nghiệp hay công việc trong nhà cho chủ. Chủ có thể mua bán hay nhượng cấp cho người khác. Tầng lớp này, xuất hiện từ rất sớm. Ở Việt Nam, từ đời Lý, Trần đã phát triển mạnh và suy giảm thời Hậu Lê. Tuy từng thời kì, thân phận của NT có khác nhau. NT được đem tiền để chuộc hoặc nhà nước cho tiền để chuộc (thời Lý). NT được khai khẩn ruộng đất hoang, được lấy chồng lập gia đình riêng (thời Trần). Nhìn chung, chế độ NT ở Việt Nam không quá khắc nghiệt.

Nổ sự tăng đột ngột tốc độ phản ứng hoá học hoặc phản ứng hạt nhân kèm theo sự giải phóng một năng lượng lớn, trong một thể tích hạn chế. Phân biệt: N dây chuyền và N nhiệt. N dây chuyền gây ra do sự tăng nhanh các gốc tự do, còn N nhiệt gây ra do sự phát nhiệt của phản ứng. Sự N của bom nguyên tử (vd. urani) là kết quả của phản ứng dây chuyền phân hạch hạt nhân, còn sự N của bom nhiệt hạch là kết quả của phản ứng tổng hợp các hạt nhân nhẹ kèm theo sự giải phóng năng lượng.

N tạo ra sản phẩm nổ (chủ yếu là vũ khí) bị đốt nóng mạnh với áp suất rất cao khi dẫn nổ gây tác động (nén, ép, phá huỷ) tới vật thể xung quanh. N xảy ra do sự giải phóng các dạng năng lượng hoá học (chủ yếu của chất nổ), hạt nhân (nổ hạt nhân), điện từ (tia lửa điện, tia laser...), cơ học (sự phun của núi lửa, sự rơi của thiên thạch xuống bề mặt Trái Đất...). N được ứng dụng trong quân sự, xây dựng, công tác mỏ và một số quá trình công nghệ.

**NỔ BỤI** hiện tượng nổ của hỗn hợp bụi và không khí. Nếu trong không khí có lơ lửng bụi mịn của một chất có khả năng cháy thì có thể nổ khi gặp nhiệt độ cao hay tia lửa. NB xảy ra ở các lò đốt than bột hay lò sấy các chất ở dạng bột. NB ở hầm lò mỏ than nhiều khi bắt đầu bằng nổ khí làm bụi than bốc lên lơ lửng và nổ. NB tai hại như nổ khí.

**NỔ HẠT NHÂN** vụ nổ cực mạnh gây nên do quá trình giải phóng năng lượng hạt nhân, trong phản ứng dây chuyền phân chia hạt nhân nặng <sup>235</sup>U hay <sup>239</sup>Pu hoặc trong phản ứng dây chuyền tổng hợp nhiệt hạt nhân phát triển cực nhanh. Nổ bom nguyên tử hoặc bom khinh khí là những vụ NHN.

**NỔ KHÍ** hiện tượng nổ của hỗn hợp hai khí, thường là một khí cháy và không khí. Hỗn hợp hai khí (có khả năng tác dụng hoá học với nhau) với tỉ lệ nằm ở khoảng giữa hai giới hạn trên và dưới (vùng nổ, phụ thuộc hỗn hợp, nhiệt độ và áp suất) có thể nổ khi gặp ngọn lửa, tia lửa hay nhiệt độ cao. NK thường gặp trong sản xuất và đời sống, như nổ hỗn hợp với không khí của hidro, khí hàn (axetilen), khí đốt, khí thiên nhiên, khí lò, hơi hơi xăng, hơi cồn, hơi amoniac, vv.; cần đề phòng. NK hầm lò mỏ than (do có metan) hay một số mỏ

khác có khí cháy được (như mỏ kali có hidro), thuộc nổ không thuộc loại an toàn hay thuộc nổ không nổ hoàn toàn, do tia lửa, ngọn lửa, chập điện; nhiều vụ NK nghiêm trọng làm chết nhiều người, sập hầm lò ở nhiều nước. Ở Việt Nam, có một số vụ NK như khí hàn xìtec chứa xăng mà vẫn còn một ít xăng hay chưa quạt hết hơi xăng trong đó.

**NỔ KHỐI** x. *Nổ xô* khối.

**NỔ LỚN** (thường gọi: vụ nổ lớn) x. *Bích Beng*; *Giãn nở vũ trụ*.

**NỔ Mìn** công việc gây nổ tác dụng lên vật liệu thiên nhiên (đất đá, khoáng sản, gỗ, băng) hay vật liệu nhân tạo (bê tông, gạch xây, kim loại, vv.) nhằm phá vỡ có không chế, di chuyển chúng hay làm biến đổi cấu trúc và hình dáng của chúng. Thực hiện NM bằng thuốc nổ và vật kích nổ (kíp mìn, dây nổ). Việc NM được sử dụng rất rộng rãi trong ngành mỏ, xây dựng các công trình kĩ thuật, thủy lợi, giao thông, thủy điện, vv.

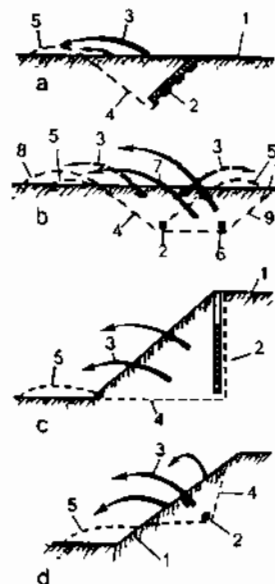
**NỔ Mìn BƯỚNG** nổ mìn bằng các buồng (hố, hốc) chứa thuốc nổ (buồng mìn) không nối thông trực tiếp với mặt đất, nằm sâu trong lòng đất. Dùng để tạo hầm ngầm làm bể chứa chất lỏng hay khí; để phá vỡ khoáng sản rắn ở độ sâu. Ở mỏ lộ thiên, dùng NMB để bar đỉnh núi, đào hào mở vỉa; thường dùng để khai thác đá. Có thể sử dụng NMB trong việc san nền nơi địa hình có đồi núi phức tạp. Lợi ích của NMB: một lần nổ sẽ phá vỡ được khối lượng lớn đất đá, nhưng phát sinh ra nhiều đá quá cỡ, mức sử dụng thuốc nổ cao (vd. dùng NMB trong việc san nền cho nhà máy nhiệt điện Phá Lại hết 75 tấn, cho sân hay Kép hết 240 tấn).

**NỔ Mìn ĐỊNH HƯỚNG** nổ mìn nhằm mục đích làm văng nam thạch đã bị phá vỡ theo hướng đã định và tới một khoảng cách nhất định. Khối lượng thuốc nổ cho NMĐH có thể tới hàng nghìn tấn. Sử dụng trong trường hợp làm các công trình xây dựng lớn (kè, đập, đê, hào).

Sơ đồ nổ mìn định hướng:

a) Văng ra bằng mìn khoan; b) Văng ra bằng mìn hộp; c) Văng lật bằng mìn khoan; d) Văng lật bằng mìn hộp;

1. Mặt hở của khối nam thạch; 2. Mìn; 3. Đường văng của nam thạch; 4. Chu tuyến của hố phá nổ; 5. Đống nam thạch sau khi nổ; 6. Mìn nạp lần thứ hai; 7. Đường văng của nam thạch sau khi nổ lần thứ hai; 8. Đống nam thạch sau khi nổ lần thứ hai; 9. Chu tuyến của hố phá vỡ sau khi nổ lần thứ hai



Nổ mìn định hướng

**NỔ Mìn HOẢN XUNG** nổ mìn với điều kiện sức nổ tác động lên bề mặt khối nam thạch bị đè chặt tại bởi khối nam thạch khác đã bị vỡ vụn từ trước nằm bên trên (thường còn

để nguyên tại chỗ do nổ mìn trước đó) làm nhiệm vụ hoãn xung. NMHX cho phép hạn chế bề rộng sụt lở của khối nham thạch, làm tăng độ vững của chúng. Thường dùng ở mỏ lộ thiên và mỏ hầm lò quặng.

**NỔ Mìn KHÔNG LỬA** nổ mìn trên nguyên tắc biến đổi thể năng thành động năng mà không tạo thành ngọn lửa. Nguồn tạo năng lượng là chất lỏng (nổ mìn cacđoc), chất rắn (nổ mìn ghidoc) và chất khí (nổ mìn edoc) đựng trong các vỏ đặc biệt bằng kim loại. Các chất đó có khả năng bay hơi, giãn nở nhanh, dễ tham gia phản ứng hoá học và tạo nên một lượng lớn khí tro (đập tắt lửa); khí này thoát qua vỏ và phá vỡ nham thạch. NMKL dùng trong các mỏ hầm lò có khí metan và bụi nổ.

**NỔ Mìn LƯU CỘT KHÔNG KHÍ** nổ mìn với điều kiện sau khi nạp thuốc nổ vào đáy lỗ khoan thì để lại một đoạn trống chứa không khí không nạp bất kì một vật liệu nào khác. Trong lỗ khoan có thể nạp 2 hoặc 3 đoạn thuốc nổ xen kẽ với 2 hoặc 3 đoạn trống chứa không khí có nhiệm vụ hoà hoãn tác dụng phá nổ của thuốc nổ. Đất đá sẽ bị phá vỡ đồng đều hơn, không khí dẫn nổ sẽ tăng áp lực làm cho việc phá vỡ đất đá được tốt hơn. NMLCKK tiết kiệm được thuốc nổ (5 - 10%), tăng tỉ lệ than củi, giảm giá thành sản phẩm. Nhiều mỏ than lộ thiên của Việt Nam đã áp dụng NMLCKK.

**NỔ Mìn PHÂN ĐOẠN** nổ mìn với điều kiện thuốc nổ không nạp tập trung ở đáy lỗ khoan mà nạp phân ra nhiều đoạn (2 - 3 đoạn), có bua xen kẽ. Năng lượng nổ sẽ được phân bố theo yêu cầu bố trí phân đoạn từ mặt tầng cho đến nóc tầng (mỏ lộ thiên). Có ưu điểm sử dụng năng lượng nổ hợp lí (chỗ nào nham thạch rắn thì tập trung nhiều thuốc nổ hơn); tránh được tình trạng phát sinh đá quá cỡ; tiết kiệm thuốc nổ (10 - 15%). Nhược điểm: thao tác nạp mìn khó khăn phức tạp; nham thạch văng ra tương đối xa.

**NỔ Mìn TẠO BIÊN** nổ mìn với điều kiện bố trí lỗ mìn chung quanh biên công trình ngầm để sau khi nổ sẽ tạo ra bề mặt khá phẳng cho công trình, nhưng không phá huỷ sự ổn định của đất đá ở ngoài phạm vi công trình (theo thiết kế). Áp dụng NMTB trong việc đào hầm lò, đường hầm qua đá cứng.

**NỔ Mìn TỨC THỜI** việc kích nổ hàng loạt nhóm mìn thuốc nổ cùng một lúc. NMTT thường được sử dụng trong quá trình nổ mìn hàng loạt theo hai hướng ở các phay thuận và những khối đá thái.

**NỔ Mìn VI SAI** nổ mìn với điều kiện làm cho các liều thuốc nổ nạp riêng rẽ (hay các nhóm liều thuốc nổ) nổ cách nhau một khoảng thời gian chừng vài phần nghìn giây. Nếu nổ mìn diện thì khoảng cách thời gian đó được tạo nên bởi kích điện vi sai. Nếu nổ mìn bằng dây nổ thì dùng rơle kĩ thuật. NMVS làm tăng chất lượng phá vỡ nham thạch, tỉ lệ đá quá cỡ ít, làm giảm tác dụng địa chấn, tiết kiệm được thuốc nổ. Thường áp dụng cho mỏ lộ thiên và hầm lò.

**NỔ XON KHÍ** nổ xảy ra trong hỗn hợp xon khí "chất cháy - chất oxy hoá". Chất cháy có thể dùng nhiên liệu hidroacbon nén (etilen, propilen, metan...), chất oxy hoá thường là oxy của không khí. Sự kích thích nổ đám mây xon khí (có thể tích lớn) được thực hiện bởi chạm nổ (hoặc tự kích nổ). Ứng dụng trong đạn dược xon khí. Tác dụng huỷ diệt do sóng kích truyền nổ (trong đám mây nổ) và sóng nổ (ngoài đám mây nổ) gây ra. Xt. *Bom xon khí*.

**NÔBEN A.** (Ph. Alfred Nobel; 1833-96), nhà hoá học công nghiệp Thụy Điển. Có nhiều công trình nghiên cứu trong lĩnh vực thuốc nổ. Phát minh thuốc nổ dinamit (1867). Sáng lập giải thưởng Nôben để làm phần thưởng hằng năm (từ 1901) cho các công trình khoa học... Xt. *Giải thưởng Nôben*.



Nôben A.

**NỐC AO** (A. knock out; tk. nằm sán, do ván), hiện tượng khi vận động viên bị đâm mạnh vào vùng cổ, ngực, quai hàm dưới, thượng vị hoặc bị quá đau đột ngột; chấn thương sọ não mạnh do bị nhiều cú đâm vào một vùng nhất định ở đầu, mặt hoặc gan. Các trạng thái của NA: ngoài hai bàn chân, có thêm một bộ phận thứ ba bất kì của cơ thể vận động viên chạm xuống sàn đài; toàn bộ hay chỉ một phần cơ thể vận động viên tụt ra khỏi hàng dây đài; vận động viên hoàn toàn thụ động, không còn ý thức phòng ngự, khụy xuống, lảo đảo, không thể tiếp tục thi đấu. Khi có hiện tượng trên, trọng tài hô "stop" để ngừng trận đấu và đếm từ 1 - 8, nếu đã đếm đến 8 mà vận động viên vẫn không đấu tiếp được thì trọng tài đếm đến 10 rồi hô "ao" (out): vận động viên đã thua NA. Nếu vận động viên bị NA mất ý thức ngay thì trọng tài đài chỉ cần đếm 1 để trọng tài y tế lên cấp cứu kịp thời.

**NÓCTUYÊC** (Ph. nocturne; eg. dạ khúc), tác phẩm âm nhạc gợi lên không khí buổi tối, vd. những bản N viết cho đàn liara organizzata của Hayđon (J. Haydn), bản xêrenat N của Môza (W. A. Mozart), nhưng đặc trưng hơn cả là loại tiểu phẩm ngắn viết cho piano có tính chất lãng mạn. Người đầu tiên sử dụng tiêu đề này là Findơ (J. Field), sau đó là Sôphanh (F. Chopin). Tác phẩm thường có một giai điệu biểu cảm ở tay phải với phần đệm bằng hợp âm rải ở tay trái đàn piano.

**NÔEN** (Ph. Noël) x. *Lễ Giáng sinh*.

**NỎI ĐẤT** sản phẩm bằng đất nung, một trong những dạng gốm đầu tiên có từ thời nguyên thủy. Dù sau này có nổi đồng, nhôm... thay thế phần lớn nhưng NĐ vẫn là sản phẩm thông dụng nhất của mọi gia đình nông thôn ở Việt Nam. Dáng NĐ từ xưa đến nay hầu như không thay đổi đáng kể và khá giống nhau, khó có thể phân biệt nơi nào bắt chước nơi nào. Có các loại: nổi rang, nổi bầu, chõ...

**NỎI HẦM** cụm xi lanh pít tông dùng áp lực gió nén hoặc thủy lực tạo ra lực đẩy và thông qua hệ thống đòn bẩy nhân lực lên tới trị số cần thiết để ép guốc hãm vào bánh xe, sinh ra lực hãm đoàn tàu. Vật liệu chế tạo NH: gang hoặc thép đúc. NH dùng trong đầu máy toa xe, đường kính có thể lên tới 500 mm và hành trình pít tông tới 210 mm.

**NỎI HẤP** nổi kín chịu được áp suất cao khi đun nóng; là dụng cụ khử trùng bằng nhiệt được dùng trong y tế, trong công nghiệp thực phẩm, trong các phòng thí nghiệm với mục đích đảm bảo cho vật phẩm (dụng cụ y tế hoặc bông băng cứu thương ...) trở nên vô khuẩn nhưng không bị biến chất, hoặc để tiến hành phản ứng ở áp suất cao. Thường sử dụng hai loại NH: NH bằng hơi nước và NH bằng hơi nước ở áp suất cao.



Cấu tạo gồm những thùng hai vỏ làm bằng kim loại chịu nhiệt; giữa hai vỏ có thể có thêm lớp amiăng cách nhiệt; dưới thùng là bộ phận bằng đồng chứa hơi nước. NH bằng hơi nước thường không có thiết bị tăng áp suất (nồi Koch, nồi Arnold); NH hơi nước áp suất cao có thêm thiết bị tăng áp suất (autoclave). Có thể đun bằng bếp than củi hoặc bằng điện.

**NỒI HƠI** (cg. lò hơi), thiết bị có buồng lửa và các bề mặt sinh hơi (giàn ống) để sản xuất hơi công nghiệp, hằng cách đun sôi nước với áp suất lớn hơn áp suất khí quyển. Nước sôi được là nhờ có sự truyền nhiệt từ các sản phẩm cháy ở thể khí của nhiên liệu trong buồng lửa. Để tránh không bị biến dạng quá mức, vách kim loại của NH tiếp xúc với sản phẩm cháy phải truyền nhiệt cho nước hay hơi với cường độ cao nhất. Muốn vậy, bên trong NH cần có nước hay hỗn hợp hơi-nước chuyển động liên tục. Sự chuyển động ấy được bảo đảm do tỉ trọng của nước hay hỗn hợp hơi - nước khác nhau ở các đoạn cụm ống khác nhau bên trong NH (tuần hoàn tự nhiên) hoặc do có bơm nước (tuần hoàn cưỡng bức). NH với tuần hoàn tự nhiên bao gồm loại có ga (ống lửa, ống khói), loại ống nước (ngang đứng). NH có tuần hoàn cưỡng bức được gọi là NH trực lưu. Trong các nhà máy nhiệt điện, NH làm nhiệm vụ cung cấp hơi nước có áp suất cao để chạy tuabin. Trong các lĩnh vực công nghiệp khác, NH chủ yếu được dùng để cung cấp hơi và nước nóng cho các nhu cầu công nghệ và sấy, hấp, sưởi, vv. Ngày nay, năng suất của NH đã đạt tới 2.500 tấn/h với áp suất 25 MPa và nhiệt độ 570°C; hiệu suất đạt tới 93 - 95%.

**NỒI HƠI CÓ BALÔNG** (cg. nồi hơi có bao hơi), nồi hơi ống nước có một hoặc vài balông (bao hơi) với nhiều ống nước nối trực tiếp. Bao hơi là bình thép hình trụ, chịu áp lực, được chế tạo bằng cách hàn, rèn nguyên khối và đôi khi tán đinh. Bao hơi dùng để chứa, phân phối nước cấp, phân li nước và hơi sinh ra trong đó. Với áp suất trên 100 at, bao hơi được chế tạo bằng cách rèn nguyên khối, có vách dày trên 120 mm. Đường kính bao hơi đạt tới 0,9 - 1,8 m, chiều dài tới 30 m và khối lượng trên 200 tấn (x. *Nồi hơi ống nước đứng; Nồi hơi ống nước ngang*).

**NỒI HƠI CÓ GA** nồi hơi trong đó các sản phẩm cháy ở thể khí (cg. ga) của nhiên liệu chuyển động qua các ống thép (nước tuần hoàn trong không gian nằm giữa các ống thép). NHCG được phân ra: 1) Nồi hơi ống khói (cg. ống lò): loại đơn giản nhất có dạng một bình hình trụ (bình lò) có khối đốt nóng bên ngoài. Để tăng bề mặt truyền nhiệt của nồi hơi có thể tăng thêm số bình lò hay đặt trong bình lò lớn nhất từ một đến ba ống với đường kính 500 - 800 mm, thường được gọi là ống khói và được đặt lệch tâm để bảo đảm sự tuần hoàn của nước. Khói lò sẽ đi trong ống lò, có thể quạt về đốt nóng vỏ bình lò. Lò ống khói có thể tích chứa nước lớn, không đòi hỏi nhiều về giữ nhiệt, nhưng sản lượng thấp khoảng từ 2 - 2,5 tấn/h. Nồi hơi ống khói chỉ dùng cho các phương tiện vận tải (đầu máy tàu hoả, tàu thuỷ, vv.). 2) Nồi hơi ống lửa: ra đời vào khoảng 1829, ống khói được thay bằng ống lửa với kích thước nhỏ hơn (50 - 150 mm). Buồng lửa đặt ở dưới lò. Sau khi đi qua ống lửa, khói còn có thể quạt ra hai bên để đốt nóng bên ngoài lò. Nồi hơi ống lửa có bề mặt truyền nhiệt lớn hơn, suất tiêu hao kim loại giảm hơn so với nồi hơi ống khói. Nồi hơi ống lửa vẫn hạn chế khả năng tăng công suất và chất lượng hơi theo yêu cầu. Để lợi dụng được ưu điểm của nồi hơi ống khói và nồi hơi ống lửa, người ta chế tạo ra lò hơi phối

hợp ống khói - lửa. Do công suất của lò cao hơn, kích thước gọn nên loại lò phối hợp này được sử dụng cho các nhu cầu di động: tàu hoả, tàu thuỷ, các trạm phát điện di động (lò có).

**NỒI HƠI ỐNG NƯỚC** nồi hơi, trong đó bề mặt đốt bao gồm các ống thép, sản phẩm cháy của nhiên liệu ở thể khí bao quanh. Những ống thép ấy được nối với bao hơi và các ống góp thành một hệ thống, bên trong ống có nước và hỗn hợp hơi-nước chuyển động. NHỐN được phân ra các loại: tuần hoàn tự nhiên, tuần hoàn cưỡng bức (ống nước đứng, ống nước ngang) và nồi hơi trực lưu. Loại phổ biến là nồi hơi có bao hơi với ống nước đứng và nồi hơi trực lưu. NHỐN đứng có năng suất từ 2,5 - 640 tấn/h cũng tồn tại bên cạnh nồi hơi trực lưu với năng suất 250 - 2.500 tấn/h, được ứng dụng trong các thiết bị nồi hơi khác nhau. Ngày nay, không sản xuất loại lò ống nước ngang.

**NỒI HƠI ỐNG NƯỚC ĐỨNG** nồi hơi, trong đó các ống nước được đặt thẳng đứng để tăng cường độ tuần hoàn của nước trong lò. Các ống nước được nối với bao hơi bằng phương pháp mối hàn. Để cho hệ thống nồi hơi có chỗ giãn nở, người ta dùng ống nước cong, vd. nồi hơi có 5 hao hơi steeling là loại nồi hơi ống nước cong. Ở Việt Nam, loại nồi hơi ống nước cong có sản lượng 10 tấn/h với các thông số 1,77 MN/m<sup>2</sup> và 325°C. Bước phát triển tiếp theo của loại lò hơi này nhằm nâng cao áp suất và năng suất của nồi hơi, giảm khối lượng, kích thước, tăng bề mặt hấp thụ nhiệt bức xạ, hoàn thiện sự tuần hoàn của nước và hỗn hợp hơi - nước, nâng cao hiệu suất, vv. Vd. nồi hơi hai bao hơi kiểu DKB được chế tạo với sản lượng 2,4, 6, 5, 10 tấn/h với áp suất 1,28 MN/m<sup>2</sup> và nhiệt độ tới 350°C. Lò này chủ yếu được dùng trong công nghiệp cũng như có thể dùng để chạy các động cơ hơi nước; nồi hơi bao hơi kiểu TC chạy xích, được dùng trong các nhà máy điện công suất bé: 20 - 30 tấn/h, 382 MN/m<sup>2</sup> và 450°C, phục vụ cho các tuabin ngưng hơi trung áp 4 và 6 MW. Nồi hơi đốt than bột có năng suất 75 tấn/h trở lên với áp suất trung bình dùng để chạy tuabin 12 MW. Nồi hơi T-230-2 hai bao hơi với đường kính 1.300mm và 900 mm, có tuần hoàn tự nhiên. Hiện nay đã chế tạo NHỐN với áp suất 17,6 MN/m<sup>2</sup> và năng suất tới khoảng 2.000 tấn/h (thông dụng là dưới 1.000 tấn/h), vv.

**NỒI HƠI ỐNG NƯỚC NGANG** nồi hơi, trong đó các ống nước được đặt nằm nghiêng so với mặt phẳng ngang một góc nhỏ (12 - 25 độ). Những NHỐN đầu tiên có hệ thống ống nước nối với nhau bằng hai hộp góp rồi nối với bao hơi đặt dọc. Sau đó hộp góp được cải tiến thành nhiều ống góp có tiết diện vuông hay chữ nhật, tạo nên cơ cấu dàn hơi, vd. nồi hơi kiểu Bapocuyencoc với bao hơi đặt dọc; nồi hơi kiểu Sukhop (V. G. Shukhov) không đòi hỏi chất lượng nước cấp, để làm vệ sinh và lắp ráp đơn giản. Để tăng bề mặt đốt của nồi hơi, đặt hai hoặc nhiều bao hơi, nhưng cũng chỉ đạt tới 400 - 500 m<sup>2</sup>, cấu tạo công kênh, suất tiêu hao kim loại lớn. Vì vậy, sau này đã chuyển bao hơi đặt dọc sang đặt ngang, các ống góp nối với bao hơi bằng ống cong. Sản lượng của loại nồi hơi có bao hơi ngang đạt từ 10 - 500 tấn/h với áp suất tới 12 MN/m<sup>2</sup>. NHỐN được dùng chủ yếu cho các xí nghiệp công nghiệp, nơi mà điều kiện xử lý nước không được đầy đủ. Ở Việt Nam, trong các nhà máy điện cũ và một số nhà máy, xí nghiệp cũ, loại nồi hơi này rất thông dụng. Sản lượng không quá 12 tấn/h với các thông số hơi 1,5 MN/m<sup>2</sup> và 350°C.

**NỒI HƠI TẬN DỤNG NHIỆT** nồi hơi hay nồi đun nước nóng, không có buồng lửa riêng, dùng để tận dụng nhiệt của

khối trong các thiết bị lò công nghiệp hoặc nồi hơi năng lượng. NHTDN có tất cả các bộ phận của thiết bị nồi hơi, từ buồng lửa và các thiết bị đốt nhiên liệu. Nhiệt độ của khối đi vào NHTDN dao động từ 340 - 400°C (nếu đặt sau động cơ đốt trong), đến 900 - 1.000°C (nếu đặt sau lò phản xạ, lò tinh luyện và lò xi măng, vv.), còn áp suất 3 - 15 at. Đối với NHTDN có năng suất thấp và áp suất bé, người ta áp dụng loại nồi hơi kiểu ống ga hay loại tuần hoàn cưỡng bức. Đôi khi cũng dùng loại nồi hơi trực lưu có phân cách và nồi hơi có bao hơi với tuần hoàn tự nhiên. Nồi đun nước nóng ở đây được gọi là bộ hâm nước hay là bình gia nhiệt tận dụng. NHTDN được ứng dụng rộng rãi trong ngành hoá dầu, ngành công nghiệp thực phẩm và các ngành công nghiệp khác.

**NỒI HƠI THU HỒI** thiết bị nồi hơi của trung tâm nhiệt điện dùng để đồng thời cung cấp hơi cho tuabin thu hồi và sản xuất hơi hay nước nóng cho các nhu cầu công nghệ, sưởi và các nhu cầu khác. Khác với lò của nhà máy điện ngưng hơi, NHTH thường dùng nước đóng băng thu hồi làm nước cấp vào lò. Trong điều kiện như vậy, NHTH có bao hơi là thích hợp nhất và đã đạt tới năng suất 420 tấn/h với 14 MN/m<sup>2</sup>, 560°C. NHTH còn bao gồm loại lò đun nước nóng cao điểm. Dùng để đun thêm nước khi phụ tải nhiệt vượt quá khả năng trích hơi lớn nhất của tuabin. Ban đầu nước được đun nóng bằng hơi trong các bình đun nước tới 110 - 120°C, sau đó đun thêm trong lò đến 150 - 170°C. Việc ứng dụng lò đun nước rẽ tiến để phụ đỉnh phụ tải nhiệt tạm thời lúc cao điểm cho phép tăng thêm nhiều số giờ sử dụng thiết bị cấp nhiệt thu hồi và hiệu quả kinh tế trong vận hành.

**NỒI HƠI TÍCH NHIỆT** nồi hơi có khả năng tích tụ và cấp nhiệt cao, để dự trữ và giữ nhiệt của nước nóng chứa trong nồi dưới một áp suất nhất định. Loại NHTN phổ biến là loại có áp suất thay đổi. Nó cung cấp hơi sinh ra do sự bốc hơi của phần nước chứa trong bao hơi khi áp suất giảm xuống. NHTN có tác dụng đối với những ngành công nghiệp làm việc chủ yếu với nhu cầu cấp hơi thay đổi. NHTN dùng để phụ đỉnh phụ tải nhiệt nhằm nâng cao hiệu quả kinh tế của thiết bị. NHTN cũng được dùng trong các nhà máy và các kho chứa có vật liệu dễ cháy.

**NỒI DÂY** 1. Hành động vùng lên của quần chúng nhân dân chống lại trật tự xã hội hiện hành. Trong quá trình tiến triển của cách mạng và chiến tranh cách mạng chống Mĩ xâm lược ở Miền Nam Việt Nam, nhân dân thường kết hợp ND với tiến công quân sự.

2. Khởi nghĩa từng phần (x. *Khởi nghĩa*).

**NỒI CẤP MÁY ĐIỆN** (cg. *nồi cấp tăng máy điện*), nồi hai hay nhiều máy điện có liên hệ với nhau về cơ và điện hoặc chỉ liên hệ về điện nhằm khuếch đại công suất, điều chỉnh tần số quay, vd. nồi cấp động cơ điện không đồng bộ rôto dây quấn với một máy điện xoay chiều cổ góp hoặc bộ biến tần bán dẫn để điều chỉnh tần số quay và hệ số công suất của động cơ.

**NỒI NỒI** một tập tục trong hôn nhân ở người Ê Đê, Tây Nguyên, Việt Nam. Theo đó, nếu vợ chết, người chồng lấy chị (em gái) vợ; nếu chồng chết người vợ lấy anh (em trai) chồng; cậu (anh, em trai mẹ) chết, cháu lấy vợ cậu. Đặc biệt có tục "bà chết cháu thay", tức ông lấy cháu gái ruột (con gái của con gái), hoặc cháu gái họ. Người Ê Đê theo chế độ mẫu hệ, hôn nhân được tiến hành qua sự trao đổi nam nữ giữa hai bào tộc ngoại hôn, nên tục NN có cơ sở để tồn tại, vì ông và

cháu gái đều thuộc hai bào tộc khác nhau. Đây là tàn dư của hình thái hôn nhân vợ chồng cách nhau hai thế hệ trong một số xã hội nguyên thủy (vd. ở thổ dân Châu Úc) còn được duy trì. Ngày nay dưới tác động của cuộc sống mới và Luật hôn nhân và gia đình, tục này đang ngày càng thu hẹp phạm vi và mất dần.

**NỒI TRUNG TÍNH** nồi các phần tử của thiết bị điện với điểm được xem là có điện thế bằng không (vd. dây trung tính của hệ thống điện ba pha) hoặc với vỏ của các vật cách li với đất (vd. máy hay, các phương tiện vận tải, vv.). NTT để bảo đảm an toàn và sự làm việc bình thường của thiết bị điện.

**NỘI Á** miền tự nhiên ở Trung Hoa và Mông Cổ. Diện tích khoảng 6 triệu km<sup>2</sup>. Bao gồm các đồng bằng, cao nguyên [Gobi (Gobi), Hạ Lan Sơn (Xialanshan), Oocdốt (Ordos), Dungari (Dungari), Tarim (Tarim)] cao trung bình 500 - 1.500 m. Sơn nguyên Tây Tạng cao trung bình 5.000 m (đỉnh 7.315 m), là nơi bắt nguồn của nhiều sông lớn: Bramaputara (Brahmaputra), Xaluen (Saluen), Mekông, Dương Tử (Yangzi). Nhiều núi cao bao quanh: Thiên Sơn (Tianshan), Côn Luân (Kunlunshan), Nam Sơn (Nanshan), Karakorum (Karakorum), Himalaya (Himalaya), vv. Khí hậu hoang mạc lục địa, lượng mưa hàng năm ở đồng bằng 50 - 200 mm, ở miền núi 500 - 1.000 mm. Khoáng sản quan trọng: dầu, khí, than, đá, sắt.

**NỘI BÀO TỬ** (tk. bào tử vô tính) 1. Giai đoạn nghỉ ở một số vi khuẩn khi gặp điều kiện không thuận lợi. Được hình thành bên trong tế bào, có một vỏ dày và chứa axit dipicolinic. Khi nảy mầm, vỏ bị phân giải và thành tế bào sinh dưỡng. Có thể giữ khả năng sống hàng trăm năm và chịu đựng nhiệt, khô hạn và tia X.

2. Loại bào tử vô tính trần được hình thành ở một số tảo lam.

**NỘI BÌ** phần trong của mô vỏ cây, gồm một lớp tế bào đơn lớp; có chức năng kiểm tra sự xâm nhập của nước vào các dung dịch giữa vỏ và trụ. NB được nhìn thấy rõ ở tất cả các rễ và thân của cây dương xỉ và một số cây hai lá mầm (x. *Đai caspari*; *Tế bào lông hút*).

**NỘI BIÊN** khu vực kẻ sát biên giới quốc gia và có quan hệ đến nhiệm vụ bảo vệ an ninh, trật tự khu vực biên giới.

**NỘI CÁC** (luật), chính phủ ở các nước có hình thức chính thể cộng hoà tổng thống. NC là cơ quan hành pháp nhưng có những đặc điểm khác với chính phủ ở các nước có hình thức chính thể cộng hoà đại nghị, cộng hoà dân chủ, quân chủ lập hiến. Thành phần của NC do tổng thống chỉ định được nghị viện phê chuẩn, không do nghị viện bầu ra. Người đứng đầu NC là tổng thống, không do nghị viện bầu ra, không phải báo cáo và chịu trách nhiệm trước nghị viện. Trong tiếng Việt, nhiều khi có sự nhầm lẫn giữa NC với chính phủ là cơ quan hoặc do nghị viện, quốc hội bầu ra hoặc do đảng nào nắm đa số ghế trong nghị viện thành lập.

**NỘI CÁC** (sử), tổ chức trong quan chế Việt Nam thời phong kiến. Theo "Đại Nam thực lục chính biên", NC triều Nguyễn chính thức được thành lập vào năm Minh Mạng thứ 10 (1829). Cũng có ý kiến cho rằng, tổ chức này ra đời chậm nhất là từ năm 1673 dưới thời Tây Đô Vương Trịnh Tạc (1657 - 82). Đứng đầu NC là Nội các đại học sĩ (thời chúa Trịnh, chức quan này do một viên quan Tham tụng - người đứng đầu hệ thống quan chế Phủ chúa - kiêm nhiệm). Công

việc chủ yếu của NC là văn thư, bàn việc triều chính; tổ chức biên soạn, khắc in và ban hành các bộ sách lớn [bộ “Đại Việt sử ký toàn thư” năm Chính Hoà 18 (1697) thời chúa Đinh Vương Trịnh Căn (1682 - 1709), bộ “Đại Nam hội điển sự lệ” năm 1851 thời nhà Nguyễn, vv.]; nơi tàng trữ sách, có kho chứa. Cũng tùy theo từng thời kì, NC có chức năng liên quan đến việc thi cử, tuyển chọn nhân tài.

**NỘI CẢNH** tất cả các cảnh vật và trang trí nội thất được tạo dựng trong trường quay hoặc những cảnh trí nội thất thật có sẵn được cải tạo lại. NC gồm những bối cảnh dựng, các đạo cụ và các vật thể trang trí trong nội thất. Việc tạo dựng bối cảnh (nhà cửa, đồ đạc, trang trí, đạo cụ, vật dụng gia đình...) hoặc lựa chọn bối cảnh thật phải xuất phát từ ý tưởng chung của phim, tạo được môi trường và không gian hoạt động phù hợp với diễn biến các sự kiện trong phim, phải đảm bảo tính chân thực nghệ thuật và lịch sử căn cứ theo yêu cầu của nội dung và hình tượng nhân vật. NC do họa sĩ phim thiết kế và thực hiện thống nhất quay phim kết hợp dưới sự chỉ đạo của đạo diễn phim. Không khí NC thu vào phim được tạo nên bởi sự chiếu sáng NC của nhà quay phim kết hợp với các yếu tố nghệ thuật khác trong điện ảnh.

**NỘI CHIẾN** chiến tranh giữa các tập đoàn xã hội, giai cấp, tôn giáo, dân tộc... đối kháng trong một nước nhằm giành và giữ chính quyền. NC được xem là tiến bộ hay phản động, cách mạng hay phản cách mạng tùy theo mục đích và tính chất chính trị xã hội của nó. NC do các giai cấp bị áp bức, bị bóc lột tiến hành để giành chính quyền, giải phóng giai cấp và nhân dân lao động là tiến bộ và cách mạng. Ngày nay, các bên tham gia NC thường có quan hệ với các thế lực ủng hộ ở nước ngoài. Chủ nghĩa Mac-Lênin không coi NC cách mạng là hình thức duy nhất để giành chính quyền nhưng thừa nhận sự cần thiết của nó khi phải đối phó với sự đàn áp của giai cấp bóc lột thống trị.

**NỘI CHIẾN ANH** chiến tranh diễn ra trên các đảo nước Anh trong thời kì Cách mạng tư sản Anh giữa phái bảo hoàng (ủng hộ nhà vua) và phái nghị viện (nông dân, tầng lớp dưới do giai cấp tư sản và giới quý tộc mới đã tư sản hoá lãnh đạo). Có 3 giai đoạn chính. Nội chiến lần 1 (1642 - 47): quân đội nghị viện [do Crômoen (O. Cromwell) thành lập] đánh bại quân đội nhà vua ở Náyđôbi (Naseby) năm 1645, vua Sácơ I (Charles I) bị phái nghị viện bắt (1.1647). Nội chiến lần 2 (12.1647 - 1.1649): quân đội nghị viện đánh bại quân đội nhà vua ở Prextôn (Preston; 1648), vua bị hành hình (30.1.1649), chế độ cộng hoà được tuyên bố thành lập (5.1649). Nội chiến lần 3 (1650 - 51): người Xcôtlen (Scotland) nổi dậy nhân danh Sácơ II (1650), bị quân đội nghị viện đánh tan ở Uxtơ (Worcester; 3.9.1651), Sácơ II trốn sang Pháp. Sau sự kiện này, NCA trên thực tế đã kết thúc. NCA ảnh hưởng sâu sắc đến sự phát triển xã hội, chính trị và kinh tế của nước Anh (cuộc Cách mạng tư sản Anh thế kỉ 17). Mặc dù năm 1660, chế độ quân chủ được khôi phục về hình thức, nhưng vẫn phải công nhận những thành quả cơ bản của cách mạng (trên thực tế chuyển từ sở hữu phong kiến về ruộng đất thành sở hữu tư sản). Cuộc đảo chính diễn ra sau đó (1688 - 89; cuộc “cách mạng thiêng liêng”) đã củng cố quyền của giai cấp tư sản được tham gia vào chính quyền quốc gia.

**NỘI CHIẾN LA MÃ** các cuộc chiến tranh giữa các tướng lĩnh, giành nhau quyền đứng đầu nước Cộng hoà La Mã. NCLM lần 1 (91 - 88 tCn.): Mariut (G. Marius) được những người “Bình dân” đưa lên làm Tổng tài (consul) năm 107 tCn.

và được bầu lại vào các năm 104 và 100 tCn. Ngay từ 107 tCn., những người quý tộc đứng đầu là Xula (Sulla) chống lại Mariut và nội chiến nổ ra. Xula, bị Mariut đuổi ra khỏi La Mã, đã đem quân về và lật đổ được Mariut. Sau đó Mariut lại đem quân về cướp lại được La Mã và được cử làm Tổng tài lần thứ 7. NCLM lần 2 (49 - 48 tCn.): năm 60 tCn., bộ ba “Tam hùng” (Triumvirat; eg. Tam đầu chẽ) gồm Xêđà (G. J. Caevar), Pômpâyut (Cneius Pompeius Magnus), Craxut (M. L. Crassus) cùng nhau nắm quyền. Năm 52 tCn., Craxut chết, Xêđà đang chinh phạt ở Galia (Gallia), Pômpâyut thủ tiêu chế độ “Tam hùng” và làm Tổng tài một mình. Xêđà về đánh bại Pômpâyut ở Phaxxalia (Pharsalia; 48 tCn.) và mời mình cai trị đế quốc La Mã, tuy vẫn giữ nguyên chế độ cộng hoà. NCLM lần 3 (36 - 31 tCn.): sau khi Xêđà chết (44 tCn.), bộ ba Octavianut (G. Octavianus), Antôniut (T. A. F. Antonius) và Lépítut (M. A. Lepidus) tranh giành quyền lực, lập ra “Tam hùng” lần thứ 2 (43 tCn.) rồi đến 40 tCn. thoả thuận chia nhau cai trị đế quốc La Mã: Octavianut giữ phía tây, Antôniut giữ phía đông và Lépítut giữ Bắc Phi. Năm 36 tCn., Octavianut phế truất Lépítut và đến năm 31 tCn., đánh bại Ăngtoan (Antoine) ở Actinum và nắm quyền một mình với danh hiệu Auguxiut (Augustus - Tôn nghiêm); xi. *Auguxiut C. J. C. O.*

**NỘI CHIẾN LẦN THỨ BA Ở TRUNG QUỐC** x. *Cách mạng 1949 ở Trung Quốc.*

**NỘI CHIẾN LẦN THỨ HAI Ở TRUNG QUỐC** cuộc chiến tranh giữa lực lượng cách mạng do Đảng Cộng sản lãnh đạo với Chính phủ Quốc dân Đảng do Tưởng Giới Thạch đứng đầu từ tháng 8.1927 đến 7.1937. Năm 1927, Đảng Cộng sản tổ chức 3 cuộc khởi nghĩa ở Nam Xương (1.8), Vũ mùa (8.9), Quảng Châu (11.12). Năm 1930, lực lượng vũ trang của Đảng Cộng sản (Hồng quân Công - Nông) có 60 nghìn người, thiết lập nhiều vùng giải phóng ở Giang Tây, Phúc Kiến, Hồ Nam, Hồ Bắc, An Huy, Hà Nam, Quảng Đông, Quảng Tây và Chiết Giang, lớn nhất là tỉnh Cương Sơn; đánh bại 4 cuộc tấn công của quân Quốc dân Đảng. Tháng 10.1933, Tưởng Giới Thạch huy động 1 triệu quân tổ chức cuộc bao vây tấn công lần thứ 5. Hồng quân không giữ được các vùng giải phóng, phải tiến hành cuộc hành quân “Vạn lí trường chinh” rút lên vùng Tây Bắc (Thiểm Tây, Cam Túc, Ninh Hạ) để bảo toàn lực lượng. Ngày 7.7. 1937, khi phát xít Nhật gây hấn, mở rộng chiến tranh xâm lược Trung Quốc, hai Đảng Quốc - Cộng đã tạm ngừng nội chiến để hợp tác chống Nhật.

**NỘI CHIẾN LẦN THỨ NHẤT Ở TRUNG QUỐC** (eg. Chiến tranh Bắc phạt) x. *Chiến tranh Bắc phạt (1926 - 27).*

**NỘI CHIẾN MỸ 1861 - 65** (eg. Chiến tranh Nam - Bắc Mỹ) x. *Chiến tranh li khai ở Mỹ (1861 - 65).*

“**NỘI CHIẾN Ở PHÁP**” tác phẩm của Mac, xuất bản lần đầu tiên bằng tiếng Anh tháng 6.1871, sau khi Công xã Pari thất bại. Phân tích một cách sâu sắc quá trình phát triển, ý nghĩa và những kinh nghiệm lịch sử của Công xã Pari, phát triển học thuyết cách mạng về nhà nước và chuyển chính vô sản. Nhằm mục đích giáo dục giai cấp công nhân các nước về tinh thần đoàn kết quốc tế, nhất là trong hoàn cảnh có chiến tranh, chống chủ nghĩa sóvanh tư sản, kết hợp đúng đắn lợi ích dân tộc với lợi ích giai cấp. Tác phẩm ca ngợi tinh thần anh dũng “xống lên chọc trời” và trí sáng tạo chính trị của giai cấp công nhân Pari, trong công cuộc thiết lập Công xã. Bằng thực tế của Công xã Pari, Mac đã khẳng định thêm

nhệm vụ lịch sử của giai cấp công nhân là giành chính quyền, xây dựng bộ máy nhà nước mới, nhà nước của người lao động do giai cấp vô sản lãnh đạo, nhà nước không quan liêu (kiểu như Công xã Paris). Mac cũng chỉ rõ cần có chính đảng vững vàng của giai cấp công nhân mới có thể bảo đảm cho cách mạng giành được thắng lợi.

**NỘI CHIẾN TÂY BAN NHA 1936 - 39** chiến tranh bảo vệ nền cộng hoà của nhân dân Tây Ban Nha chống bọn phát xít trong nước và bọn can thiệp Đức - Ý - Bồ Đào Nha. Nền cộng hoà thứ hai được thiết lập ở Tây Ban Nha từ 1931. Đến tháng 2.1936, Mặt trận Nhân dân Tây Ban Nha (xã hội, cộng sản, cộng hoà) giành được thắng lợi. Nhóm sĩ quan phát xít đứng đầu là Franco (F. Franco) nổi dậy làm binh biến (17 - 18.7. 1936) và tiến hành nội chiến nhằm tiêu diệt phe Cộng hoà. Phía phát xít được can thiệp vũ trang của Đức - Ý (đến 300 nghìn quân). Phía Cộng hoà được phong trào cách mạng quốc tế giúp đỡ (có 6 lữ đoàn quốc tế) và Liên Xô chi viện về vật chất, tinh thần. Lúc đầu, phe Cộng hoà thắng thế, giành được thắng lợi ở Brunete (Brunete) và Teruel (Teruel) (1937), nhưng cuối cùng Franco giành được thắng lợi [Binh báo (Bilbao) 7. 1937, Barcelóna (Barcelona) 1.1939, Madrid 3.1939] và chiếm toàn bộ Tây Ban Nha, thiết lập nền chính trị độc tài [danh hiệu Caudillo (Caudillo) - thủ lĩnh tối cao giành cho Franco]. Nền cộng hoà thứ hai của Tây Ban Nha kết thúc.

**NỘI CHIẾN VÀ CUỘC CHỐNG CAN THIỆP VŨ TRANG Ở NGÀ 1918 - 20** chiến tranh của công nhân và nông dân lao động Nga dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản (Bôn-sê-vich) Nga để bảo vệ và phát triển những thành quả của Cách mạng tháng Mười, chống bọn phản cách mạng trong nước và can thiệp nước ngoài. Sự chống đối của các giai cấp bóc lột trong những ngày đầu của chính quyền Xô Viết [các cuộc phản loạn của Kê-rê-n-xki - Krax-nôp (A. F. Kerenskiy - P. N. Krasnov), của Ka-lê-đin (A. M. Kaledin), của Đu-tốp (A. I. Dutov)] đã nhanh chóng bị dập tắt. Sự can thiệp vũ trang của nước ngoài (Đức - Áo - Thổ ở Krum, vùng Pribaltik) (Pribaltik), Nô-vô-rô-xi-xk (Novorossiysk) (2.1918); Anh - Pháp - Mỹ ở Mu-ma-n-sk (Murmansk; 3.1918); Nhật ở Vla-divô-x-tôc (Vladivostok; 4.1918); Thổ ở Zakavkaz (Zakavkaz'e; 5.1918), cùng với cuộc phản loạn của quân đoàn Tiệp (25.5.1918) do đồng minh tổ chức đã làm sống lại các lực lượng phản cách mạng và khiến chính quyền Xô Viết mất quyền kiểm soát trên ba phần tư đất nước. Tháng 3.1918, nước Nga Xô Viết kí với Đức, Áo - Hung, Bungari, Thổ Hoà ước Brest (Brest) và tiến hành một số biện pháp khẩn cấp (tổ chức Hội đồng quản sự, đồng viên và tổ chức Hồng quân, trưng thu lương thực thừa, tổ chức các hội đồng hân nông...). Tháng 2.1918, Hồng quân chiến thắng ở mặt trận phía Đông, giải phóng Pô-vôn-jê (Povolzh'e), Uran (Ural). Sau Cách mạng tháng 11 ở Đức, chính quyền Xô Viết huỷ bỏ Hoà ước Brest, giải phóng Ukraina, Bê-lô-ruxi-a, khôi phục chính quyền Xô Viết ở vùng Pribaltik (cuối 1918 đầu 1919). Cuộc can thiệp nước ngoài đã làm nảy sinh các chế độ phản cách mạng ở Xibia (Sibir') [Kôn-chac (A. V. Kolchak)], ở phía nam [Đê-ni-kin (A. I. Denikin)], ở phía tây - bắc [Iu-dê-ních (N. N. Judenik)], vv. Vào tháng 3 - 5.1918, Hồng quân đẩy lùi được cuộc tấn công phối hợp của các lực lượng này. Tháng 5 - 7.1918, đánh bại bọn Kôn-chac, giải phóng Uran và đến 3.1920 giải phóng toàn Xibia. Tháng 4 - 7.1918, bọn can thiệp buộc phải rút quân đội khỏi nam Ukraina, Krum

(Krym), Baku (Baku)... Mùa thu 1919, đã đánh hai quân Iu-dê-ních ở gần Pê-tê-rô-grát (Petrograd). Tháng 3.1920, đánh đuổi được quân Iu-dê-ních về Krum. Tháng 4.1920, phục hồi được chính quyền Xô Viết ở A-dê-bai-jan. Từ tháng 4 - 11. 1920, Hồng quân đẩy lùi được cuộc hành binh phối hợp cuối cùng của quân nước ngoài can thiệp và tiến đánh quân Vranghen (P. N. Vrangeli), giải phóng Krim; kết thúc nội chiến về cơ bản. NCVCCCTVTON 1918 - 20 được hàng chục nghìn quân tình nguyện quốc tế tham gia và được nhân dân lao động của nước họ ủng hộ.

**NỘI ĐỘC TỐ** (tk. endotoxin), chất độc được tạo ra bên trong vi khuẩn gram âm và được giải phóng ra khi vi khuẩn bị phân huỷ. Là phức chất protein polisacarit, bền vững với nhiệt, gây hiệu ứng không đặc hiệu ở vật chủ như gây sốt. X. Độc tố.

**NỘI HÀM** tập hợp các dấu hiệu đặc trưng (thuộc tính hoặc quan hệ) mà hạt nhân là những dấu hiệu cơ bản của tập hợp đối tượng được khái niệm bao quát. Thao tác logic cơ bản đối với NH của khái niệm là phép định nghĩa khái niệm. Định nghĩa khái niệm là thao tác tư duy nhằm vạch rõ những dấu hiệu cơ bản, phân biệt tập hợp đối tượng được khái niệm bao quát. Phép định nghĩa đúng đắn phải tuân theo các quy tắc logic cơ bản sau đây: 1) Phải cân xứng, nghĩa là ngoại diên của khái niệm được định nghĩa phải trùng hợp với tổng ngoại diên của các khái niệm dùng để định nghĩa; 2) Không được luẩn quẩn; 3) Không được phép chỉ nêu toàn là mệnh đề phủ định; 4) Phải rõ ràng, minh bạch, không được phép lẫn lộn định nghĩa khái niệm với lối so sánh tương trưng. Phép định nghĩa chỉ vạch ra NH cơ bản của khái niệm. Muốn có NH mở rộng thì ngoài dấu hiệu cơ bản, cần phải bổ sung thêm nhiều dấu hiệu đặc trưng khác và muốn có NH đầy đủ hơn thì phải xây dựng hệ thống lí luận khoa học về tập hợp đối tượng được khái niệm bao quát. NH của khái niệm được vạch ra bằng tập hợp các phán đoán chân thực. Sự biến đổi của khái niệm xét về mặt NH thực chất là sự thay đổi của tập hợp các phán đoán chân thực về các dấu hiệu đặc trưng, phân biệt tập hợp được khái niệm bao quát. Cũng giống như mọi đối tượng, khái niệm có lịch sử hình thành, phát triển và chuyển hoá. Logic của lịch sử khái niệm có bản chất biện chứng, do logic học biện chứng nghiên cứu và khám phá.

**NỘI KHOA** 1. Chuyên khoa y học nghiên cứu các bệnh bên trong cơ thể (nội tạng) hoặc điều trị không cần phải mổ xẻ. NK chia ra các phân khoa chuyên sâu vào từng bộ phận cơ thể (tiêu hoá, cơ-xương-khớp, tim mạch, phổi, thần kinh, tâm thần, vv.).

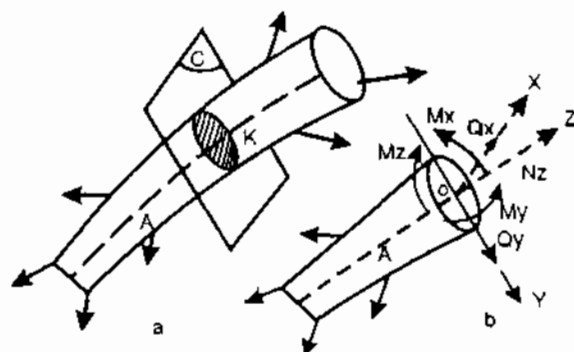
2. Trong y học cổ truyền, NK là khoa học về những bệnh ở bên trong cơ thể như bệnh ở 6 kinh, bệnh ở vệ khí, dinh huyết, tam tiêu, bệnh ở tạng phủ, kinh lạc.

**NỘI KHOA DÃ CHIẾN** chuyên ngành y học quân sự nghiên cứu đặc điểm bệnh lí và các biện pháp cứu chữa các bệnh nội khoa trong chiến tranh, bệnh nội khoa ở người bị thương, tổn thương nội khoa do các vũ khí huỷ diệt lớn (nhiễm độc chất độc quân sự, bệnh phóng xạ, tổn thương nội khoa do sóng nổ, vv.) trong điều kiện dã ngoại (cơ sở điều trị không ổn định, phương tiện hạn chế...). Công tác cứu chữa người bị bệnh trong chiến tranh được triển khai theo bậc thang điều trị từ trận địa về hậu phương.

"**NỘI KINH**" ("Neijing"), bộ sách y học cổ xưa nhất của Trung Quốc, tương truyền là của Hoàng Đế nên thường còn

được gọi là "Hoàng Đế nội kinh", ra đời vào thời Xuân Thu - Chiến Quốc (770 - 221 TCN.), gồm hai phần: Tổ vấn và Linh khu. Được công nhận là bộ sách kinh điển của Đông y.

**NỘI LỰC** lực tương tác giữa các phân tử vật liệu bên trong vật thể biến dạng phát sinh khi khoảng cách giữa các phân tử thay đổi, tức là khi vật thể bị biến dạng dưới tác dụng của các nguyên nhân bên ngoài như ngoại lực. Đối với các hệ thanh, để xác định NL tại một tiết diện của cấu kiện thanh, người ta dùng phương pháp mặt cắt (hình vẽ): thực hiện mặt cắt C qua tiết diện K cần xác định NL sao cho mặt cắt chia cấu kiện thành thành hai phần độc lập, khi xét cân bằng của phần này thì thay thế tác dụng của phần kia bằng hệ lực phân bố trên tiết diện bị cắt, hai hệ lực phân bố trên tiết diện bị cắt của hai phần tương ứng bằng nhau nhưng trái chiều (theo nguyên lý tác dụng và phản tác dụng), đối với mỗi phần của cấu kiện thì hệ lực đó là NL. Hệ lực phân bố là hệ lực bất kì nên thường được quy đổi về trọng tâm tiết diện K thành hệ lực tương đương gồm sáu thành phần NL: một thành phần lực dọc theo trục của cấu kiện gọi là lực dọc N; hai thành phần lực theo hai trục quán tính chính trung tâm của tiết diện bị cắt gọi là lực cắt Qx và Qy; hai thành phần mômen quanh hai trục quán tính chính trung tâm của tiết diện bị cắt gọi là mômen uốn Mx và My; một thành phần mômen quanh trục của cấu kiện gọi là mômen xoắn Mz.



Nội lực

**NỘI MẠC TỬ CUNG** (tk. màng trong tử cung), ở người lớp mô phủ mặt trong buồng tử cung; dày khoảng 1,5 mm, gồm một lớp liên bào trụ với chiều cao 30 µm (micromét) dựa trên một lớp đệm giàu mao mạch và tế bào lympho; nhiều tuyến ống. NMTC biến đổi theo chu kỳ kinh nguyệt; đến kỳ kinh nguyệt, NMTC bong ra và chảy máu (hành kinh); sau khi sạch kinh, một lớp NMTC mới lại được hình thành.

**NỘI MÔ** lớp biểu mô lót bên trong mạch máu và tim, chi có một lớp tế bào dẹt, mỏng, xếp rất sát nhau, mặt tiếp xúc rất nhỏ. Trong các mao mạch, là một lớp mỏng ngăn cách giữa máu và dịch lỏng chứa các tế bào. Nước và tất cả các chất đã phân giải có phân tử nhỏ thấm qua các tế bào NM. Bạch cầu đa nhân cũng có thể lách qua các tế bào NM để xuyên qua thành mạch trong một số trường hợp bệnh lý như viêm do vi khuẩn.

**NỘI MÔNG** phần phía nam của lãnh địa người Mông Cổ, bị sáp nhập vào Trung Quốc từ 1636. Diện tích 1,3 triệu km<sup>2</sup>. Dân số 20 triệu. Năm 1974, thành lập Khu tự trị Nội Mông.

**NỘI NĂNG** gồm tất cả các dạng năng lượng chứa trong vật, trừ động năng của chuyển động toàn khối chất trong

không gian và thế năng tương tác của toàn bộ vật (trong trường lực ngoài). NN của một vật phụ thuộc vào trạng thái của nó. NN là một hàm trạng thái. Nói chung, người ta không thể xác định được giá trị tuyệt đối của NN nhưng có thể tìm được biến thiên ΔU của nó trong một quá trình từ trạng thái 1 (U<sub>1</sub>) sang trạng thái 2 (U<sub>2</sub>):

$$\Delta U = U_2 - U_1 = Q - A$$

trong đó, Q và A là nhiệt và công mà hệ trao đổi với môi trường ngoài (nguyên lý I của nhiệt động học).

**NỘI NGOẠI TƯƠNG QUAN** quy tắc về mối quan hệ giữa bên trong (nội dung) và bên ngoài (hình thức) của nhân vật. Đòi hỏi hành động và thao tác trên sân diễn phải phù hợp với sự biểu hiện của đời sống nội tâm bên trong.

**NỘI NGUYÊN PHẦN** sự phân đôi các nhiệm sắc thể mà không có sự phân chia nhân. Có thể có hai dạng: các nhiệm sắc tử có thể tách nhau gây nên hiện tượng nội đa bội như ở nhân lớn của trùng tiêm mao, hoặc các nhiệm sắc tử vẫn kết hợp với nhau dẫn đến tạo ra các nhiệm sắc thể đa sợi hay hiện tượng đa sợi như trong quá trình phát triển của giòi (ấu trùng) côn trùng hai cánh. Cả hai quá trình đều dẫn đến tăng thể tích nhân và bào tương. Xt. *Trực phân; Nguyên phân*.

**NỘI NHÂN** (tk. nguyên nhân bên trong) x. *Thất tính*.

**NỘI NHŨ** mô dinh dưỡng bao quanh phôi thực vật hạt kín. Ở những hạt không có NN thì chất dinh dưỡng được tích lũy trong lá mầm. Những thực vật có NN thì NN thể chỗ nhân noãn và là nguồn điều hòa sinh trưởng. Nhiều loại hạt có NN (hạt cốc, hạt có dầu) phát triển từ NN sơ cấp, do đó có cấu tạo tam bội. Ở thực vật hạt trần, mô nguyên tản cái đôi khi cũng được gọi là NN. Mô này phát triển trước khi thụ tinh là thể giao tử đơn bội, không tương đồng với NN thực vật hạt kín dù nó cùng chức năng. Xt. *Ngoại nhũ*.

**NỘI PHAO** x. *Thuật phóng trong*.

**NỘI PHỐI** sự giao phối các cá thể có họ hàng gần: anh trai - em gái, bố - con gái, mẹ - con trai, anh em thúc bá. Ở thực vật, NP chặt chẽ nhất là tự thụ phấn. Trong các loài động vật và thực vật thường tồn tại trạng thái dị hợp tử có mang các đột biến lặn có hại, cho nên NP làm tăng tỉ lệ đồng hợp tử và vì vậy làm giảm sức sống, năng suất, sức chống chịu bệnh, vv. Hiện tượng đó gọi là sự suy thoái do NP (cận huyết) gặp ở tất cả các đại diện của sinh vật nhân chuẩn. Vì vậy trong xã hội loài người nghiêm cấm hôn phối cùng họ hàng. Nhưng trong thiên nhiên có trường hợp ngoại lệ như lúa mì, đại mạch, một số cây họ Đậu, NP không những không làm chúng bị tuyệt chủng mà còn phát triển. Vì do sự tồn tại của các đột biến lặn có lợi làm tăng sức sống và năng cao năng suất. Trong quần thể các sinh vật dị hợp tử, nhờ NP mà có thể phân li thành các dòng có cấu trúc di truyền khác nhau. NP cho phép tách được từ quần thể nhóm sinh vật mang đặc tính cần thiết cho chọn giống.

**NỘI QUAN** phương pháp nghiên cứu tâm lý bằng cách để chủ thể tự quan sát các hiện tượng tâm lý bản thân rồi tường thuật lại. Có nhược điểm: chủ thể khó phân đôi mình để tự quan sát thật khách quan, chính xác và không bị ảnh hưởng của tâm lý tình cảm khi mô tả lại, chủ thể thiếu lời lẽ để truyền đạt tất cả nội dung, không đào sâu những tầng sâu vô thức và những hiện tượng của tiềm thức nói chung, vv. NQ bị tâm lý học khách quan phủ định hoàn toàn, nhưng vẫn được coi là một phương cách để thu thập những dẫn liệu tâm lý



trong tâm lý học hiện đại bên cạnh các phương pháp khác (thực nghiệm, quan sát, vv.). Vd. Nó có thể đem lại những thông tin trong trò chuyện, trong các bản câu hỏi về tư đánh giá và nhất là trong lâm sàng tâm lý.

**NỘI QUY** quy chế, quy định trong nội bộ cơ quan tổ chức, doanh nghiệp, địa điểm công cộng có hiệu lực bắt buộc đối với mọi người khi hiện diện, giao dịch tại địa điểm đó. NQ thường được đề ra đối với cơ quan, tổ chức, thư viện, nơi vui chơi giải trí, bệnh viện, nhà nghỉ, nhà khách, khách sạn, nơi thi đấu thể thao, nhà ga, bến tàu, bến xe... NQ do thủ trưởng cơ quan, tổ chức ban hành. NQ phải được viết rõ ràng, dễ hiểu, không được trái với pháp luật hiện hành, phải được niêm yết công khai.

**NỘI SAN** tạp chí hoặc tập san xuất bản định kì hoặc không định kì, phát hành trong nội bộ cơ quan, tổ chức kinh tế, đoàn thể, ngành, địa phương, vv. Để cập nhật vấn đề thuộc về sinh hoạt nội bộ trên các mặt lý luận, chính trị, tư tưởng, tổ chức và chuyên môn, nghiệp vụ. NS không phát hành rộng rãi như báo chí nói chung nhưng vẫn chịu sự điều chỉnh của luật báo chí.

**NỘI SINH** x. *Quá trình nội sinh*.

**NỘI SOI** kĩ thuật khám trực tiếp bằng mắt các tạng rỗng (ống tiêu hoá), các khoang có lỗ vào nhỏ (bàng quang), các khoang rỗng kín (ổ màng bụng, ổ màng phổi) bằng một dụng cụ gọi là ống nội soi (ống cứng, ống mềm, ống sợi). Ống soi là một ống mềm có một hệ thống quang học bằng sợi thủy tinh và một nguồn ánh sáng lạnh cho phép thăm khám trực tiếp, tỉ mỉ các thương tổn; chụp ảnh, quay phim, quay video truyền hình; làm sinh thiết niêm mạc phế quản, niêm mạc ống tiêu hoá (dạ dày, tá tràng, ống mật chủ, đại tràng, vv.); còn có thể qua ống đưa vào các dụng cụ khác nhau cho phép rửa hoặc hút dịch, làm sinh thiết, chữa bệnh (cắt một polip, cầm máu, tiêm xơ cứng các giãn tĩnh mạch, phá hủy các khối u bằng tia laser hay điện, lấy một ngoại vật). Là kĩ thuật ít nguy hiểm, đáng tin cậy, được dùng trong nhiều chuyên khoa: tiêu hoá, nội tiết, các bệnh phổi, tai-mũi-họng, phụ khoa (soi ổ bụng, đặc biệt để khám cơ quan sinh dục nữ, chẩn đoán chửa ngoài dạ con, xoắn nang buồng trứng, vô sinh, vv.). Không dùng được trong các trường hợp túi thừa thực quản, ung thư thực quản, phình động mạch chủ, giãn to làm nhĩ trái, viêm màng bụng, cơ thể suy kiệt, vv.

**NỘI SUY** xác định giá trị của một hàm giữa 2 điểm có giá trị biết trước. Khi nghiên cứu sự phụ thuộc giữa 2 đại lượng  $x$  và  $y$  theo các kết quả thực nghiệm, người ta thường lập hàm các giá trị hàm số  $y_i = f(x_i)$  ở một số điểm nào đó  $x_0, x_1, \dots, x_n$  và nảy sinh vấn đề cần phải xác định các giá trị  $f(x)$  đối với các giá trị  $x$  trung gian không có mặt ở bảng. Muốn vậy, người ta dùng phép NS [xt. *Phép nội suy (toán)*]. Trong tính toán kinh tế, nếu có thể mô tả quá trình phát triển của một hiện tượng kinh tế bằng một hàm số tuyến tính hoặc parabol bậc hai, bậc ba ( $y = ax^3 + bx^2 + c$ , vv.), người ta thường áp dụng phương pháp NS để xây dựng biểu thức của hàm số đó (nghĩa là tính toán các hệ số  $a, b, c$  của đa thức). Nhờ biểu thức đã có mà ta có ước tính giá trị của hàm số tại các điểm chưa có số liệu.

**NỘI TÂM LÝ** khái niệm dùng trong thuyết nhân vị để chỉ những gì vốn có sẵn trong nhân cách từ khi mới ra đời. Các tác động của hoàn cảnh xã hội, giáo dục và hoạt động cá nhân chỉ tạo nên các ngoại tâm lý như cái vỏ bọc ngoài không có

tác động đến NTL.

**NỘI THÀNH** phần bên trong của thành phố, thường có giới hạn hành chính rõ rệt để phân biệt với phần bao quanh bên ngoài (ngoại thành, ngoại thị). Hiện nay, ở Việt Nam, NT thường được chia thành các quận trong khi ngoại thành gồm các huyện.

**NỘI THẤT** không gian bên trong của ngôi nhà hoặc từng phòng. Người ta phân biệt: NT nhà ở, nhà công cộng và nhà công nghiệp. Khi thiết kế NT, nhiệm vụ cơ bản là phải tổ chức hợp lý không gian bên trong, đảm bảo những điều kiện thuận lợi nhất cho sinh hoạt, lao động, nghỉ ngơi, hoạt động văn hoá - xã hội của con người. Đặc điểm kiến trúc của NT được xác định bởi công năng của ngôi nhà hoặc các phòng, các giải pháp bố cục không gian, đặc điểm xử lý thẩm mỹ các bề mặt kết cấu ngăn che, bố trí đồ đạc, trang bị tiện nghi và các hình thức trang trí khác nhau.

**NỘI THỦY** vùng nước nằm ở phía trong đường cơ sở dùng để tính chiều rộng lãnh hải của một nước ven biển. Về chế độ pháp lý, NT được coi như lãnh thổ trên đất liền của nước ven biển. Nước ven biển thực hiện chủ quyền tuyệt đối, toàn vẹn như đối với lãnh thổ đất liền của mình. Lúc đầu, NT chỉ gồm các vùng nước ở phía trong bờ biển, các vùng nước của cảng và các cửa sông. Từ sau khi Công ước Ginevơ 1958 về lãnh hải đã chấp nhận phương pháp kẻ đường cơ sở thẳng để tính chiều rộng lãnh hải thì NT được mở rộng ra khá xa ngoài bờ biển và có nhiều trường hợp đã khoanh cả một vùng biển khá rộng lớn trước đó thuộc chế độ pháp lý của lãnh hải hoặc nằm ngoài lãnh hải.

Theo Công ước 1982 của Liên hợp quốc về Luật biển thì NT bao gồm: các vùng nước nằm ở phía trong đường cơ sở dùng để tính chiều rộng lãnh hải; các vùng nước thuộc các cảng biển; các vịnh, vùng ven bờ biển có cửa vào không rộng quá 21 hải lý; các vịnh hoặc vùng nước được coi là vịnh lịch sử hay vùng nước lịch sử không kể diện tích và phạm vi của chúng. Ngày 12.5.1977, Chính phủ Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã ra tuyên bố quy định vùng biển ở phía trong đường cơ sở và giáp với bờ biển là NT của Việt Nam. Ngày 12.11.1982, Chính phủ Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam lại ra tuyên bố về đường cơ sở để tính lãnh hải Việt Nam, theo đó phạm vi của NT ven bờ lục địa Việt Nam đã được xác định một cách rõ ràng và ranh giới phía ngoài của NT ven bờ lục địa Việt Nam chính là hệ thống đường cơ sở đó.

**NỘI THƯƠNG** (y học cổ truyền), sự tổn thương bên trong cơ thể gây bệnh. Những nguyên nhân gây NT: thất tình, ăn uống, sinh hoạt, làm việc không điều độ, làm cho tỉ vi bị rối loạn suy yếu, thân bị tổn thương, hư lao, khí huyết không điều hoà. Những bệnh do NT gây nên thường là các bệnh của tạng phủ.

**NỘI THƯƠNG (kinh tế)**, hoạt động mua bán hàng hoá trên thị trường trong nước, là ngành kinh tế đảm nhiệm việc lưu thông hàng hoá ở trong nước. Ngành NT được hình thành do phân công xã hội phát triển và do lưu thông hàng hoá tách khỏi sản xuất hàng hoá, có vị trí rất quan trọng đối với tái sản xuất xã hội. Hoạt động NT của nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong thời kì quá độ tiến lên chủ nghĩa xã hội có nhiều thành phần tham gia: thương nghiệp quốc doanh, hợp tác xã mua bán, thương nghiệp công tư hợp doanh, thương nghiệp tư bản tư doanh, thương nghiệp cá thể của người sản xuất nhỏ và tiểu thương. Hoạt động của NT có

quan hệ chặt chẽ với hoạt động của ngoại thương, do thị trường trong nước ngày càng gần bó với thị trường ngoài nước. Tính đến hết 1999, cả nước có 16.228 doanh nghiệp, gồm 1.578 doanh nghiệp nhà nước, gần 10.333 doanh nghiệp tư nhân, 3.816 công ty trách nhiệm hữu hạn, 85 công ty cổ phần, 299 doanh nghiệp tập thể, 117 doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và trên 1 triệu hộ kinh doanh thương nghiệp; thực hiện tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ là 200.923,7 tỉ đồng (giá hiện hành).

**NỘI TIẾP 1.** Khi một đường tròn ngoại tiếp với một đa giác thì đa giác gọi là NT trong đường tròn (x. *Ngoại tiếp*).

2. Khi một đa giác ngoại tiếp với một đường tròn thì đường tròn gọi là NT trong đa giác.

**NỘI TIẾT** quá trình các tuyến NT tạo ra các sản phẩm gọi là nội tiết tố đặc thù cho mỗi tuyến, được đổ vào máu và tác động đặc thù vào một khu vực hoạt động của cơ thể, vd, tuyến tuy tiết ra insulin tác động vào quá trình chuyển hoá chất đường. Có những tác động qua lại giữa các tuyến NT với nhau và với hệ thần kinh trung ương theo một cơ chế phức tạp.

**NỘI TIẾT HỌC** khoa học nghiên cứu về hormone, cách hình thành, các tính chất và tác dụng của chúng. Trong lịch sử phát triển NTH, bắt nguồn từ nghiên cứu sinh lý người đến những hiểu biết về hormone động vật có xương sống và đến đầu thế kỉ 20 phát triển sang hormone động vật không xương sống, thực vật.

**NỘI TỘC HÔN** x. *Hôn nhân nội tộc*.

**NỘI TRÚ BỆNH VIỆN** phương thức đào tạo chuyên gia y tế thực hành chuyên khoa giỏi, trẻ mới: sinh viên y khoa năm cuối khoá hoặc mới tốt nghiệp được tuyển chọn qua một kì thi và theo một khoá đào tạo chuyên khoa sau đại học (4 năm hoặc 3 năm); sinh hoạt và làm việc trong các bệnh viện do bệnh viện đại thọ. Học viên sau khi tốt nghiệp NTB được mang chức danh bác sĩ chuyên khoa cấp 1 hoặc có thể tiếp tục đi sâu hơn nữa về chuyên khoa (bác sĩ chuyên khoa cấp II, vv.).

**NÔM** (HL. nomos), đơn vị hành chính ở Ai Cập thời cổ đại, tương đương với châu hoặc quận. Mỗi N đều có trung tâm chính trị, tôn giáo và vùng nông thôn phụ cận, có quân đội, huy hiệu biểu trưng và thờ một vị thần bảo hộ riêng. Đứng đầu mỗi N là một "ông vua". Thời Tân Vương quốc Ai Cập (1580 - 1085 TCn.) có khoảng 42 N.

**NỖN** phản ứng làm cho những chất chứa trong dạ dày bị tổng vọt ra ngoài miệng. Cần phân biệt với khạc ợc mủ, khạc ra máu (x. *Khạc huyết; Khạc mủ*). Nguyên nhân gây N: viêm họng (hết rất nhanh); nghén (x. *Nghén*); các bệnh cấp cứu ở bụng như viêm ruột thừa, viêm túi mật, tắc ruột (chất nôn có thể lẫn phân lỏng); các bệnh đường tiêu hoá (loét dạ dày, đầy hơi, vv.); các bệnh ngộ độc như ngộ độc thuốc trợ tim (digitalis, vv.), thuốc trừ sâu, kim loại nặng (chì, đồng, vv.); các bệnh nhiễm khuẩn như viêm gan, viêm màng não (nôn vọt ở trẻ em), nôn chu kì (ở trẻ em, kèm theo các bệnh ở khớp xương, hết rất nhanh sau 2 - 4 ngày); các bệnh thần kinh (u não, tăng áp lực não, vv.); các bệnh tâm thần. Điều trị theo nguyên nhân. Điều trị triệu chứng: liệu pháp tâm lý; thường dùng thuốc chống N như scopolamin (viên, băng dính), thuốc kháng histamin như promethazin (siro, viên), viên haloperidol (x. *Thuốc chống loạn tâm thần*). Nói chung,

không dùng thuốc chống N trong 3 tháng đầu mang thai; nếu N quá nhiều, có thể thủ dùng promethazin. Y học cổ truyền gọi nôn mửa là ẩu thổ, do khí của vị nghịch lên, thường chia ra các thể: 1) N do hàn có thể chữa bằng uống nước sắc với gừng hoặc ăn củ gừng sống... chiêu với nước nóng, hoặc dùng bài thuốc: hoặc hương 12 g, củ sà 10 g, can khương (gừng khô) 8 g, tô tử 12 g, trần bì 12 g, sinh khương (gừng tươi) 8 g; 2) N do nhiệt có thể dùng bài: hoặc hương 12 g, chỉ từ 8 g, rau má 16 g, sinh khương 12 g, gạo nếp sao vàng 8 g; sắc uống; 3) N do thương thực, có thể uống nước sắc gừng, hoặc dùng bài thuốc hoặc hương 12 g, trần bì 12 g, củ sà 8 g, hậu phác 12 g, sinh khương 12 g. Bài thuốc chữa N chung cho các loại: bán hạ 8 g, sinh khương 5 g, sắc uống. Châm cứu các huyệt: Nội quan, Trung quản, Túc tam lí.

**NỖN RA MÁU** (tk. thổ huyết), hội chứng nôn mà trong chất nôn có lẫn thức ăn và máu của bản thân bệnh nhân (máu đông vón, lợn cợn hoặc thành cục đen do ảnh hưởng của dịch vị). Do nhiều nguyên nhân: máu chảy chủ yếu từ dạ dày (loét hành tá tràng, loét bờ cong nhỏ, vv.), từ thực quản (giãn tĩnh mạch), đường mật hoặc máu từ mũi, họng, hầu, vv. nuốt vào dạ dày. Dấu hiệu lâm sàng thay đổi tùy theo lượng máu bị mất và thời gian chảy máu (đá, niêm mạc nhợt nhạt, chóng mặt, hoa mắt, mạch nhanh, hạ huyết áp, vv.). Cần phân biệt với ho ra máu (khạc huyết). Chữa bệnh: để bệnh nhân nằm ngửa, nghỉ yên tĩnh trên giường; bắt mạch; đo và theo dõi huyết áp; chườm đá vùng thượng vị; nhịn ăn, nhịn uống. Nếu không đỡ, cần chuyển đi bệnh viện để cấp cứu.

Y học cổ truyền gọi NRM là thổ huyết. Thường có các thể chính sau: 1) Thổ huyết do vị nhiệt với biểu hiện thượng vị đau, khó chịu, phản tá, miệng hôi, môi đỏ, mạch sắc; có thể dùng bài: củ sà dây tươi 40 g, mạch môn 40 g, cỏ nhọ nổi sao đen 40 g, lá tre 20 g, sắc uống với bách thảo sương 20 g. 2) Thổ huyết do can hoá hại vị với biểu hiện cầu gắt, đau đầu, rìa lưỡi đỏ, mạch huyền; có thể dùng bài: tinh tre 40 g, thanh bì 10 g, chỉ từ sao đen 30 g, cỏ nhọ nổi sao đen 60 g. Khi thổ huyết nhiều có biểu hiện hư thoát (choáng), dùng ngay nhân sâm (10 - 15 g) sắc uống. Nếu chưa có biểu hiện hư thoát, uống bột sâm tam thất (5 - 10 g). Châm cứu huyệt Túc tam lí, Trung quản, Nội đình, Nội quan, Thái xung.

**NỖN RA MẬT** nôn mà trong chất nôn có lẫn mật từ tá tràng, do một nguyên nhân bất thường (phản nhu động) mật chảy ngược lên dạ dày. Chất nôn thường có màu xanh và bệnh nhân thấy đắng miệng.

**NỖN ĐỒ** (Nolde; tên thật: Emil Hansen; 1867 - 1956), họa sĩ Đức. Năm 1892, là giáo sư trường dạy nghề ở Xanh Gan (Saint - Gall), sau đó sang Mynkhen (München), Pari và Copenhagen. Năm 1904, lấy tên làng sinh quán Nỗnđơ làm biệt hiệu. Năm 1906, sống ở Beclin, nhập nhóm "Nhịp cầu" ("Die Brücke"). Năm 1912, lại hạn chế với nhóm "Kỉ sĩ lam" ("Blau Reite"). Từng đến vẽ tại miền cực Đông. Những năm 1933 - 41, bị Đức Quốc xã ghép vào loại nghệ thuật suy đồi và cấm không được vẽ.

Nghệ thuật của Nỗnđơ hơi súc bản năng, băng màu chói chang, táo bạo, hình thể bột phát tự nhiên và thường là hình cảm ảo giác, thần bí. Bộ tranh ba tấm "Huyền thoại về Đức Mẹ xấu xí" (1912, Bảo tàng Hambua) là điển hình cho tính cách dữ dội về nhục cảm và châm biếm, cường lực của Nỗnđơ. Xem hình trang sau.



Nông Cỏ Mìn Đàm “Quán cà phê” (sơn dầu, 1911)

“NÔNG CỎ MÍN ĐÀM” báo tiếng Việt do Canavaggio (Canavaggio) - một người Pháp làm nghề trồng trọt, hội viên Hội đồng thuộc địa Nam Kỳ làm chủ nhiệm và Đỗ Thúc Lương Khắc Ninh cùng Ginbe (Gilbert) Trần Chánh Chiếu... thay nhau làm chủ bút. “NCMD” bàn về nông nghiệp và thương nghiệp, xuất bản hằng tuần ở Sài Gòn bằng chữ Quốc ngữ. Số 1 ra ngày 1.8.1901. Một thời gian sau báo xuất bản một tuần 3 kì. Sau khi phát hành số ra ngày 4.11.1921 thì bị đình bản.

**NÔNG CỔNG** huyện ở phía nam tỉnh Thanh Hoá. Diện tích 286 km<sup>2</sup>. Gồm 2 thị trấn (Yên Mỹ, Nông Cống - huyện lỵ), 31 xã (Tân Phúc, Tân Thọ, Tân Khang, Trung Chính, Trung Thành, Trung Ý, Hoàng Giang, Hoàng Sơn, Tế Nông, Tế Tân, Tế Lợi, Tế Thắng, Minh Khôi, Minh Nghĩa, Minh Thọ, Vạn Thắng, Vạn Hoà, Vạn Thiện, Thăng Long, Thăng Thọ, Thăng Bình, Công Liêm, Công Chính, Công Bình, Tượng Văn, Tượng Lĩnh, Tượng Sơn, Trường Sơn, Trường Giang, Trường Trung, Trường Minh). Dân số 187.600 (2001). Địa hình đồng bằng xen đồi thoải lượn sóng chiếm 37% diện tích. Có hồ Yên Mỹ. Sông Yên chảy qua. Dân cư làm nông nghiệp chiếm 87,9% số dân. Trồng: lúa, khoai, ngô, sắn củ, dong, lạc, vừng, cùi, mía. Giao thông: quốc lộ 15, tỉnh lộ 505, đường sắt Thống nhất chạy qua.

**NÔNG DÂN** người lao động cư trú ở nông thôn, sống chủ yếu bằng nghề làm ruộng, sau đó bằng các ngành, nghề mà tư liệu sản xuất chính là đất đai; tuy theo từng thời kì lịch sử, ở từng nước, có quyền sở hữu khác nhau về ruộng đất; những người này hình thành nên giai cấp ND, có vị trí, vai trò nhất định trong xã hội. Trong lịch sử, nhiều nền văn minh lấy nông nghiệp làm nền tảng đã phát triển giai cấp ND, được tổ chức chặt chẽ nhất là trong nền văn minh Ai Cập. Đến thời Hi Lạp, La Mã, hình thành dần tầng lớp tiểu nông từ những cơ sở ruộng đất lớn của chủ đất (hay chúa đất). Sau đó, hình thành ở nông thôn tầng lớp phú nông, địa chủ, cùng với tư sản thành thị. Ngày nay, ND có sinh hoạt tổ chức khác nhau trên từng vùng, từng quốc gia. Nhưng nhìn chung, họ là những người nghèo, sống phụ thuộc vào các tầng lớp trên. Trên thế

giới, ở các nước đang phát triển, cứ 2 người dân thì 1 là ND sống ở nông thôn. Ở vùng châu thổ các sông lớn ở Đông Nam Á, ND lao động nặng nhọc, hiệu quả công việc và năng suất lao động thấp. Ở các nước Công nghiệp phương Tây, trung nông là tầng lớp quan trọng và năng động nhất; tầng lớp tiểu nông ngày càng ít đi; ND làm nhiều nghề, vừa có ruộng đất ở nông thôn, vừa làm công ăn lương ở thành thị. Ở Hoa Kỳ, chủ trại sản xuất với sự hợp đồng của những công ti dịch vụ vật tư, cơ khí, hoá chất và dùng nhân công tạm thời; các chủ trại chỉ chiếm 10% tổng số dân cư nhưng ND làm ra 2/3 sản lượng của nền nông nghiệp Hoa Kỳ.

**NÔNG ĐỨC MẠNH** (sinh 1940), nhà hoạt động Đảng Cộng sản và Nhà nước Việt Nam. Quê: xã Cường Lợi, huyện Nà Rì, tỉnh Bắc Kạn. Dân tộc Tày. Học tại Trường Trung cấp Nông Lâm Trung ương, Hà Nội (1958 - 61). Gia nhập Đảng Lao động Việt Nam (1963). Công tác trong ngành lâm nghiệp tỉnh Bắc Kạn (1962 - 66). Tốt nghiệp Học viện Lâm nghiệp Leningrat (1971); về nước công tác trong ngành lâm nghiệp Bắc Thái. Phó ban Thanh tra Tài Lâm nghiệp Bắc Thái (1972 - 73), giám đốc Lâm trường Phú Lương, Bắc Thái (1973 - 74).



Nông Đức Mạnh

Học tại Trường Đảng Cao cấp Nguyễn Ái Quốc (1974 - 76). Tỉnh uỷ viên, phó Tài Lâm nghiệp kiêm chủ nhiệm Công ti Xây dựng Lâm nghiệp, rồi trưởng Tài Lâm nghiệp Bắc Thái (1976 - 80). Tỉnh uỷ viên, phó chủ tịch rồi phó bí thư Tỉnh uỷ, chủ tịch Ủy ban Nhân dân Bắc Thái (1980 - 86). Bí thư Tỉnh uỷ Bắc Thái (1986). Uỷ viên dự khuyết rồi uỷ viên chính thức Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam từ khoá VI (từ 1986); trưởng Ban Dân tộc Trung ương (1989). Uỷ viên Bộ Chính trị các khoá VII - IX. Tại Đại hội IX (4.2001), được bầu làm tổng bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam. Đại biểu Quốc hội các khoá VIII - XI. Chủ tịch Quốc hội khoá IX, X (đến 6.2001).

**NÔNG HOÁ HỌC** ngành khoa học nghiên cứu về các quá trình hoá học và sinh hoá học trong đất và cây trồng, về dinh dưỡng thực vật, về cách bón phân và cải tạo đất bằng phương pháp hoá học. NHH được hình thành từ nửa sau thế kỉ 19, với các nhà NHH nổi tiếng như Liebig (J. Liebig). NHH được phát triển trên cơ sở những thành tựu của nông học và hoá học đối với sản xuất nông nghiệp.

**NÔNG HỌC** khoa học nghiên cứu sản xuất về trồng trọt cây nông nghiệp. Những quy tắc và chỉ dẫn về NH đã được xây dựng và phổ biến từ các thời cổ Ai Cập, cổ Hi Lạp, Trung Quốc, Ấn Độ và cổ La Mã. Từ cuối thế kỉ 18, các hệ thống canh tác được hoàn thiện, các học thuyết về dinh dưỡng cây trồng được xây dựng thêm, cùng với các phương pháp chọn và nhân giống cây trồng, bảo vệ thực vật. Từ nửa cuối thế kỉ 19, thành phần NH bao gồm: canh tác học, thực vật học nông nghiệp, thổ nhưỡng, nông hoá học. Hiện nay, các môn chính của NH là: thổ nhưỡng học, canh tác học, nông hoá học, vật lí nông nghiệp, thực vật học nông nghiệp, chọn và lai giống

cây trồng, nhân giống cây trồng, bệnh cây, còn trùng học nông nghiệp, sử dụng cái tạo đất nông nghiệp, vv.

**NÔNG HỘ** gia đình nông dân ở nông thôn, sinh sống bằng nghề nông hoặc một số ngành nghề phụ khác. NH là đơn vị sản xuất quan trọng đối với nông nghiệp.

**NÔNG HỘI** x. *Hội Nông dân Việt Nam*.

**NÔNG LÂM KẾT HỢP** phương thức canh tác kết hợp hài hoà theo không gian và thời gian giữa cây rừng và cây trồng, vật nuôi, nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng đất lâu bền. Phương thức canh tác NLKH đã có từ lâu và hiện vẫn còn phổ biến ở nhiều nước đang phát triển thuộc khu vực Châu Á và Châu Phi. Có hai hình thức NLKH chủ yếu:

1. Theo chiều rộng: hình thức canh tác kết hợp trên quy mô rộng giữa cây rừng và cây trồng hoặc vật nuôi trên từng địa bàn theo cách bố trí các diện tích cây trồng, vật nuôi phù hợp với điều kiện địa hình, tạo nên một hệ canh tác nông - lâm nghiệp hoàn chỉnh. Như áp dụng ở vùng đồi gò trung du và miền núi thì trên sườn dốc cao là rừng tự nhiên hoặc rừng trồng, phần dốc thoải dưới chân đồi được trồng các loài cây ăn quả hoặc cây công nghiệp, phần dưới thấp ở các thung lũng là các đồng lúa nước và ao hồ nuôi cá.

2. Theo chiều sâu: hình thức canh tác trên một diện tích theo kiểu xen canh (theo hàng hoặc theo băng) hoặc theo kiểu nuôi, thả dưới tán rừng vào những thời điểm và thời gian thích hợp. Thực chất là hình thức canh tác kết hợp trên cơ sở lợi dụng chiều cao không gian khác nhau thích hợp với từng loài cây trồng, vật nuôi để thu được kết quả tối đa (về sản phẩm vật chất và cải thiện môi trường) trên một đơn vị diện tích đất canh tác. Hình thức này rất phong phú và đa dạng. Điển hình ở Việt Nam, là các mô hình trồng dừa dưới tán rừng lim (Tâm Đảo - Vĩnh Phúc), trồng trâu hoặc trâu xen chè (Đoan Hùng - Phú Thọ), muống đen xen cà phê (Buôn Mê Thuột - Đắk Lắk), lúa xen xen quế trong 2 - 3 năm đầu khi quế còn non (Vân Yên - Lào Cai), nuôi tôm dưới rừng được (vùng đồng bằng sông Cửu Long), vv. Theo bản chất thì hình thức NLKH sớm nhất phải kể đến là hình thức luân canh rừng - rẫy theo những chu kỳ nhất định ở vùng cư trú của các cộng đồng dân tộc ít người trước đây. Nhiều nhà khoa học đã coi hình thức luân canh rừng - rẫy như là hình thức của "du canh bền vững", tất nhiên phải đảm bảo đủ thời gian để đất phục hồi. Nếu không, rừng và đất bị thoái hoá nhanh chóng. Người ta thường dùng chỉ tiêu "hệ số canh tác đất" để đánh giá khả năng sử dụng đất trong một chu kỳ luân canh rừng - rẫy:

$$\text{Hệ số canh tác đất} = \frac{\text{Số năm canh tác}}{\text{Số năm canh tác} + \text{Số năm bỏ hoang}}$$

Theo nghiên cứu của một số nhà khoa học Việt Nam, hệ số canh tác đất cần phải giữ ở mức độ 17% đến 25%, tức là thời gian canh tác so với thời gian bỏ hoang (cũng gọi là "hệ số luân canh rừng - rẫy") cần phải được duy trì theo tỉ lệ từ 1/5 đến 1/4 của chu kỳ luân canh. Ở Việt Nam, phương thức canh tác NLKH được Nhà nước khuyến khích phát triển, đặc biệt là từ khi Nhà nước có chủ trương "giao đất, giao rừng" cho cá nhân, lập thể, hộ gia đình và các tổ chức kinh tế, xã hội, tổ chức kinh doanh theo phương thức NLKH. NLKH cũng được coi là phương thức sử dụng đất có hiệu quả kinh tế, môi trường và văn hoá - xã hội trong sự nghiệp phát triển lâm nghiệp cộng đồng và phát triển kinh tế nông thôn miền núi.

**NÔNG LỊCH** lịch thời gian tiến hành các công việc trồng trọt hoặc chăn nuôi. Được xây dựng để bảo đảm cho các loại

công việc, công việc được tiến hành đúng thời vụ, đúng trật tự trước sau, không bị bỏ sót và là cơ sở để chuẩn bị vật tư, lao động, tránh tình trạng bị động trong sản xuất. NL được xây dựng căn cứ vào điều kiện thời tiết, cơ cấu cây trồng, vật nuôi và chế độ canh tác được áp dụng. NL có thể xây dựng qua từng loại cây trồng, gia súc, cho hộ nông dân, cho một địa phương hoặc cho cả nước. Mức độ cụ thể, tiêu chí, loại công việc thay đổi tùy theo loại hình NL.

**NÔNG NẠI** vùng đất cổ ở phía đông bắc Nam Bộ. Xr. *Biển Hoá* (sử).

**NÔNG NGHIỆP** ngành sản xuất vật chất cơ bản của xã hội; sử dụng đất đai để trồng trọt, chăn nuôi; khai thác cây trồng và vật nuôi làm tư liệu và nguyên liệu lao động chủ yếu để tạo ra lương thực thực phẩm và một số nguyên liệu cho công nghiệp. Là một ngành sản xuất lớn, bao gồm nhiều chuyên ngành: trồng trọt, chăn nuôi, sơ chế nông sản; theo nghĩa rộng, còn bao gồm cả lâm nghiệp, thủy sản. Những đặc điểm cơ bản của NN: 1) Quá trình tái sản xuất vật chất và khai thác kinh tế gắn phần lớn với điều kiện tự nhiên (đất đai, thổ nhưỡng, khí hậu, thời tiết...), tức là gắn với quá trình tái sản xuất tự nhiên, thời gian lao động phụ thuộc chủ yếu vào và gắn như trùng hợp với thời gian sản xuất. 2) Ruộng đất là tư liệu sản xuất chủ yếu, một loại tư liệu sản xuất đặc biệt, nếu sử dụng hợp lý, khoa học thì không những số ruộng đất được khai thác không bị hao mòn đi trong quá trình sản xuất, mà còn ngày một thêm màu mỡ, có chất lượng và đem lại năng suất cao hơn. 3) Nguyên liệu ban đầu là cây trồng, vật nuôi, còn có thể gọi là những công cụ sinh vật, có chu kỳ sản xuất tương đối dài, ít nhiều phụ thuộc thiên nhiên, thời gian sản xuất không đi liền với thời gian thu hoạch. 4) Phân bố dàn trải trên từng khu ruộng, vườn, đến từng vùng, từng lãnh thổ. Sự xuất hiện NN đánh dấu một bước tiến bộ nhảy vọt trong lịch sử loài người, mở đầu cho các giai đoạn văn minh ngày càng cao. NN bắt đầu xuất hiện và phát triển từ bốn trung tâm trên Trái Đất: 1) Đông Nam Á, cách ngày nay 14 - 16 nghìn năm với các cây họ Ráy và cây lúa nước được thuần hoá từ khoảng trên dưới 10 nghìn năm; 2) Trung Đông, cách ngày nay 8-11 nghìn năm, với cây chủ yếu được thuần hoá là lúa mì; 3) Trung Mỹ, cách ngày nay 7-8 nghìn năm, với cây trồng chủ yếu được thuần hoá là ngô; 4) Bắc Trung Quốc, cách ngày nay 7 nghìn năm với cây trồng chủ yếu được thuần hoá là kê, cao lương. Lịch sử NN đã trải qua nhiều giai đoạn phát triển khác nhau và càng ngày càng có năng suất cây trồng, vật nuôi, và có hiệu quả kinh tế cao hơn. NN phát triển ngày càng có quan hệ tương hỗ với phát triển công nghiệp. Ở Việt Nam, trong những năm gần đây cơ cấu sản xuất thay đổi mạnh theo hướng NN đa canh, thâm canh, toàn diện, đã từng bước khắc phục tình trạng độc canh cây lương thực và quảng canh, phát triển mạnh các ngành sản xuất, mang lại hiệu quả kinh tế cao như các loại cây công nghiệp (cao su, cà phê, hạt điều, chè, vv.), nuôi trồng thủy sản, chăn nuôi gia súc, trồng cây ăn quả. Một số ngành hàng nông sản xuất khẩu chiếm vị trí tương đối lớn trên thị trường thế giới: gạo (mỗi năm xuất khẩu khoảng trên 3 triệu tấn), cà phê, hạt điều, cao su... Tốc độ phát triển sản xuất hàng năm khá cao, đạt 4 - 5%/năm. NN đã trở thành một ngành kinh tế hàng hoá. Cơ sở vật chất - kĩ thuật tăng nhanh, những thành tựu khoa học - kĩ thuật hiện đại, công nghệ mới được áp dụng trên quy mô rộng đã có khả năng hạn chế đáng kể tác hại của thiên tai và nâng cao năng suất, sản lượng NN, đưa năng suất cây trồng, vật nuôi tới mức khá cao (x. *Năng suất nông nghiệp*).

**NÔNG NGHIỆP BỀN VỮNG** là nông nghiệp sinh thái học, được các quy luật sinh thái học chi phối, và phải tuân thủ một cách tự giác các quy luật ấy: theo quan điểm sinh thái học cơ bản: "Muốn chinh phục thiên nhiên, tốt nhất là phải theo nó, và biết vâng lời nó" Bacon và Lahayrich (F. Bacon và J. Labeyrie). NNBV phải phát triển ổn định và hài hoà trên các mặt: tự nhiên, kinh tế và xã hội. NNBV bảo đảm sự phát triển ổn định của đất, cây trồng vật nuôi. Đồng thời đảm bảo cho sự phát triển đời sống con người ở mọi tầng lớp trong xã hội với đời sống tinh thần và vật chất ngày càng được nâng cao.

**NÔNG NGHIỆP CỔ TRUYỀN** nông nghiệp sản xuất theo những kinh nghiệm từ xưa truyền lại. Tiến bộ hơn nông nghiệp nguyên thủy là có làm đất trước khi gieo trồng bằng cả sức người và sức súc vật kéo, có chăm sóc, bón phân, chọn giống... Năng suất cây trồng vật nuôi và năng suất lao động cao hơn nông nghiệp nguyên thủy. NNCT đang tồn tại ở nhiều nước chậm phát triển với mức độ cải tiến ít nhiều do có tác động của công nghiệp và khoa học kỹ thuật (dùng giống mới, phân hoá học, thuốc trừ sâu bệnh, công cụ cải tiến và máy nông nghiệp...).

**NÔNG NGHIỆP CÔNG NGHIỆP HOÁ** nông nghiệp có sử dụng nhiều thành tựu và kết quả công nghiệp, sử dụng nhiều vật tư kỹ thuật (xăng dầu cho máy móc, hoá chất nông nghiệp, hạt giống tốt sản xuất công nghiệp), dùng nhiều trang thiết bị, máy móc, sản xuất theo quy trình kỹ thuật chặt chẽ, gần như trong công nghiệp, đạt năng suất cây trồng vật nuôi và năng suất lao động cao. Khoảng dưới 10% (có nước chỉ 2%) lao động xã hội trực tiếp làm nông nghiệp, nhưng vẫn đáp ứng đủ mọi nhu cầu tiêu dùng và xuất khẩu; chỉ cần 5 - 15 phút để sản xuất một tạ thóc, 1 - 2 giờ ra một tạ thịt, NNCNH là một nền công nghiệp tốn nhiều năng lượng. NNCNH cũng gây nên nhiều hậu quả sinh thái nghiêm trọng, gây ô nhiễm môi trường, làm giảm tính đa dạng sinh học, làm hao hụt nguồn gen thiên nhiên.

**NÔNG NGHIỆP DÙNG CÂY** canh tác nông nghiệp với việc làm đất bằng cây có dùng sức kéo của gia súc như bò, ngựa, trâu. Tuy điều kiện địa hình, thổ nhưỡng, sinh thái và tập quán canh tác của mỗi vùng, mỗi dân tộc mà dùng loại cây và động vật kéo thích hợp. Có nhiều loại hình cây, song cùng chung một nguyên tắc là dùng sức súc vật kéo và lật đất. Sự chuyển biến từ nông nghiệp cuốc sang nông nghiệp cây đánh dấu một bước phát triển mới về chất của sức sản xuất, mở rộng diện tích canh tác, tăng năng suất cây trồng, của cải tích lũy ngày càng nhiều, làm cho xã hội phân hoá giàu nghèo, vai trò của người đàn ông ngày càng chiếm vị trí chủ yếu trong sản xuất kinh tế, trong gia đình và ngoài xã hội. Nói chung trong lịch sử loài người khi NNDC ra đời thì xã hội chuyển từ chế độ mẫu quyền sang chế độ phụ quyền.

**NÔNG NGHIỆP DÙNG CUỐC** canh tác nông nghiệp được tiến hành bằng tay, xới đất bằng những công cụ giản đơn như cây gậy chọc lỗ tra hạt hay cái cuốc. Và vì vậy, kiểu nông nghiệp này được gọi là "nông nghiệp bằng tay" hay "nông nghiệp cuốc". NNDC ngày nay vẫn còn tồn tại ở một số dân tộc chậm phát triển ở Châu Phi, Châu Đại Dương và vùng Đông Nam Á ... Ở Việt Nam, phần lớn các dân tộc làm nương rẫy đều còn dùng lại ở NNDC như các dân tộc nói tiếng Môn - Khơ Me, người La Hủ và một số dân tộc Tày Nguyên.

**NÔNG NGHIỆP ĐA CANH** nông nghiệp trồng nhiều

loại cây, nuôi nhiều loại gia súc và phát triển tổng hợp: đối lập với nông nghiệp độc canh. NNDC là yếu cầu phát triển kinh tế khách quan để sử dụng đầy đủ và hợp lý tài nguyên đất đai, khí hậu, lao động và tư liệu sản xuất, trên cơ sở đó nâng cao hiệu quả kinh tế. Phát triển NNDC gắn liền với việc đưa sản xuất đi vào chuyên môn hoá, hiện đại hoá. Do điều kiện đặc thù về tự nhiên, cũng như về kinh tế - xã hội của nông nghiệp, nhất là ở vùng nhiệt đới, việc đưa sản xuất nông nghiệp đi vào chuyên môn hoá không xoá bỏ khả năng khai thác kinh tế tổng hợp, tồn tại một cách khách quan và có lợi trong mức độ nhất định. Tuy nhiên, đưa nông nghiệp từ độc canh, tự cấp tự túc sang phát triển NNDC, sản xuất chuyên môn hoá, công nghiệp hoá không hoàn toàn phụ thuộc vào ý muốn chủ quan mà có quan hệ mật thiết với phương thức sản xuất của xã hội, trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, quan hệ sản xuất, khả năng tổ chức sản xuất, quản lý kinh tế, chưa kể yếu tố khách quan là điều kiện chính trị, xã hội như đất nước có chiến tranh hay hoà bình.

**NÔNG NGHIỆP ĐỘC CANH** x. Độc canh.

**NÔNG NGHIỆP HÀNG HOÁ** sản xuất nông nghiệp không nhằm mục đích tự cấp, tự túc, đáp ứng nhu cầu trực tiếp của bản thân người sản xuất, mà là thông qua thị trường đáp ứng các nhu cầu về nông sản và thực phẩm của xã hội. Đó là phương hướng phát triển tất yếu của nông nghiệp nhằm bảo đảm hiệu quả kinh tế cao, do chuyên môn hoá, công nghiệp hoá, hiện đại hoá sản xuất, khai thác các ưu thế về đất đai, khí hậu có lợi nhất. Muốn vậy, phải áp dụng khoa học và kỹ thuật mới, đẩy mạnh thâm canh, cải tiến cơ cấu sản xuất, đưa sản xuất đi vào chuyên môn hoá đi đôi với sản xuất tổng hợp, hợp tác, liên kết nông nghiệp với công nghiệp chế biến, bảo quản và giao thông vận tải, vv. Chuyển sản xuất nông nghiệp từ tính chất tự cấp, tự túc sang NNHH là một quá trình phụ thuộc vào nhiều nhân tố chủ quan cũng như khách quan, vào các điều kiện kinh tế, kỹ thuật, xã hội, tổ chức quản lý, vv.

**NÔNG NGHIỆP NGUYÊN THỦY** trạng thái nông nghiệp thô sơ, khi loài người mới bước từ hái lượm, săn bắn sang trồng trọt, chăn nuôi. Phương thức sản xuất chủ yếu là du canh, du mục (x. Du canh du cư). Sản xuất gần như hoàn toàn phụ thuộc vào thiên nhiên.

**NÔNG NGHIỆP NHIỆT ĐỚI** nông nghiệp được tiến hành ở các vùng trong vành đai nhiệt đới của Trái Đất. Các vùng nhiệt đới chiếm khoảng 1/3 diện tích lục địa với diện tích đất nông nghiệp có ích khoảng 1/4 tỉ ha. Điều kiện khí hậu và đất đai đặc biệt với hoàn cảnh kinh tế xã hội, tạo cho NNND những nét riêng, biểu hiện trên các hệ thống trồng trọt và chăn nuôi.

Khí hậu nhiệt đới nóng đều và ẩm nhiều hay ít. Ở xích đạo, nhiệt độ giữ đều ở 25 - 28°C qua các tháng, ngày đêm ít chênh lệch, với 2 điểm tối cao và 2 điểm tối thấp hằng năm. Tác động của gió mùa và của các dãy núi cao có thể làm thay đổi chế độ mưa nắng. Đặc điểm chung, ở nhiệt đới, mưa nhiều từ 1.000 đến 4.000 mm/năm trừ những vùng sa mạc và lân cận. Khí hậu là yếu tố hạn chế quyết định đến cây trồng. Ở vùng nhiệt đới, mưa nhiều và tập trung gây dòng chảy và xói mòn nghiêm trọng. Đất đai nhiệt đới phần lớn là màu mỡ. Nhưng so với ôn đới, đất đai nhiệt đới không tốt bằng vì ít chất mùn, các xác sinh vật mau bị khoáng hoá do có hoạt động rất sôi động của tập đoàn vi sinh vật đất. Tuy vậy, nhiệt độ cao làm tăng nhanh các quá trình chuyển hoá trong đất. Khí hậu và đất nhiệt đới phần lớn thích hợp cho việc trồng



cây lâu năm, cà phê, cao su, chè, ca cao và các loại cây ăn quả nhiệt đới. Đối với những vùng đất trũng, đất phù sa, đất giàu chất hữu cơ... rất thích hợp cho việc gieo trồng các giống cây nông nghiệp ngắn ngày, cây lương thực.

#### NÔNG NGHIỆP QUẢN CANH x. *Quản canh*.

**NÔNG NGHIỆP SINH HỌC** phương thức tiến hành nông nghiệp mới phát triển từ những năm 60 thế kỉ 20, được đưa ra nhằm khắc phục các nhược điểm của nông nghiệp công nghiệp hoá. NNSH nhấn mạnh đảm bảo việc tuân thủ những nguyên tắc về sinh học trong nông nghiệp. Mục tiêu của NNSH: a) Tránh những tác hại do sử dụng hoá chất nông nghiệp và phương pháp công nghiệp, làm cho môi trường bị ô nhiễm, chất lượng nông sản giảm sút, cây trồng, vật nuôi bị coi như những bộ máy sản xuất đem thuật; b) Cải thiện chất lượng dinh dưỡng của thức ăn (dư lượng thuốc trừ sâu dưới ngưỡng cho phép, có nhiều chất dinh dưỡng hơn, bảo quản và chế biến dễ hơn, phẩm chất ngon hơn); c) Nâng cao độ phì nhiêu của đất bằng các chất hữu cơ tăng chất mùn và hoạt động vi sinh vật trong đất, bón loại phân hữu cơ, luân canh với cây họ Đậu; d) Hạn chế mọi dạng ô nhiễm đối với đất, nước, môi trường, thức ăn; giảm chi phí năng lượng do hoá học và cơ khí hoá quá mức. Biện pháp sinh học kỹ thuật chính được áp dụng như tăng cường sử dụng phân hữu cơ, áp dụng các biện pháp sinh học, sinh thái, sử dụng hợp lý các tài nguyên nông nghiệp, sử dụng các giống cây, con có sức chống chịu tốt và có năng suất tối ưu.

**NÔNG NGHIỆP SINH THÁI** khuynh hướng phát triển nông nghiệp mới xuất hiện từ vài thập kỉ nay, trước sự phá hoại môi trường và khủng hoảng sinh thái ở nhiều nước công nghiệp. NNST chủ trương phát triển sản xuất nông nghiệp trên cơ sở các quy luật sinh thái bảo vệ môi trường, sử dụng hợp lý tài nguyên, do đó: gắn liền trồng trọt với chăn nuôi, lâm nghiệp, thủy sản; thực hiện làm đất hợp lý; dùng có mức độ phân hóa học và hoá chất trừ sâu bệnh để bảo đảm hài hòa và cân đối bằng sinh thái tránh ô nhiễm môi trường; thận trọng trong công tác thủy lợi, không gây tác hại cho môi trường sinh thái; tận dụng chất phế thải bằng những hệ thống sản xuất nối tiếp nhau như ruộng - vườn - chuồng trại - ao cá - bể khí sinh vật... Ở Việt Nam, đã bắt đầu phát triển một số kinh nghiệm nhân dân theo hướng này.

#### NÔNG NGHIỆP THÂM CANH x. *Thâm canh*.

**NÔNG NHÂN** thời kì từ việc ở nông thôn. Với nền kinh tế thuần nông, nhất là độc canh lúa, công việc thường dồn dập, căng thẳng vào mùa vụ gieo cấy và thu hoạch. Ngoài mùa vụ là thời kì NN. Việc chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông thôn và cơ cấu sản xuất nông nghiệp, cơ cấu, cây trồng, vật nuôi, giống hợp lý sẽ tạo thêm việc làm quanh năm cho nông dân, xoá bỏ dần hiện tượng NN.

**NÔNG NÔ** người nông dân phụ thuộc vào ruộng đất và phụ thuộc hoàn toàn về nhân thân vào chủ ruộng đất dưới chế độ phong kiến. Ở Tây Âu, chế độ NN dần hình thành trong các thế kỉ 7 - 9. Những người lao động nông nghiệp không có hoặc bị mất ruộng đất vì những nguyên nhân khác nhau, phải nhận ruộng và gắn chặt vào ruộng của lãnh chúa và do đó lệ thuộc hoàn toàn về nhân thân vào lãnh chúa. Họ có gia đình riêng, nhà cửa, tài sản, nông cụ, được chủ động canh tác và thu hoạch nhưng phải nộp địa tô, các loại thuế đằm phu và nghĩa vụ phong kiến khác cho lãnh chúa. Là

người sản xuất chủ yếu, NN cũng là tầng lớp bị bóc lột nặng nề nhất về kinh tế và bị tước bỏ mọi quyền hành về luật pháp. Vì vậy, họ đã liên tiếp nổi dậy đấu tranh chống các lãnh chúa. Chế độ NN dần dần bị huỷ bỏ ở các nước Tây Âu trong các thế kỉ 16 - 18, ở một số nước khác còn tiếp tục tồn tại đến thế kỉ 19.

**NÔNG QUỐC CHẤN** (tên thật: Nông Văn Quỳnh; 1923 - 2002), nhà thơ Việt Nam. Dân tộc Tày. Quê: bản Nà Cọt, xã Châu Khê (nay là xã Cốc Đán), huyện Ngân Sơn, tỉnh Bắc Kạn. Tham gia cách mạng từ năm 1942 trong phong trào Thanh niên cứu quốc. Những tác phẩm đầu tay viết bằng tiếng Tày, sau đó sáng tác bằng tiếng Kinh và nhanh chóng quen thuộc với bạn đọc cả nước. Giữ nhiều cương vị trong công tác văn nghệ; chủ tịch Hội Văn nghệ Liên khu Việt Bắc, phó chủ tịch Hội Liên hiệp Văn học nghệ thuật Việt Nam, ủy viên chấp hành Hội Nhà văn (khoá I, II, III). Có thời gian kiêm chủ nhiệm Nhà xuất bản Văn hoá, Văn hoá dân tộc, Văn học. Tác phẩm chính "Việt Bắc đánh giặc" (trường ca tiếng Tày, 1948), "Tiếng ca người Việt Bắc" (1959), "Đèo Gió" (1968), "Dòng thác" (1977), "Bài thơ Pắc Pó" (1985). Ông có tập tiểu luận: "Một vườn hoa nhiều hương sắc" (1977). Thơ chủ yếu phản ánh cuộc chiến đấu cứu nước và xây dựng chủ nghĩa xã hội ở vùng cao. Lời thơ giản dị, hồn nhiên và đậm màu sắc dân tộc.

**NÔNG SẢN HÀNG HOÁ** phần nông sản do các đơn vị sản xuất thuộc mọi thành phần kinh tế trong nông nghiệp bán ra thị trường trong nước hay xuất khẩu; bao gồm cả phần bán cho các công ti quốc doanh, hợp tác xã, người tiêu dùng, ngoài phần tiêu dùng trực tiếp của người sản xuất nông nghiệp và gia đình họ. Dưới chế độ phong kiến, sản xuất tự cấp tự túc, số dư thừa đem ra trao đổi rất ít vì năng suất lao động quá thấp. Hiện nay, năng suất lao động ngày càng cao, sản phẩm ngày càng nhiều nên ngoài phần tiêu dùng, phần dư thừa khá lớn được đưa ra thị trường trao đổi. Trong nông nghiệp, NSHH là một bộ phận của tổng sản phẩm nông nghiệp, được tách ra khỏi nông nghiệp để phục vụ cho các ngành kinh tế khác trong sản xuất và tiêu dùng.

Đối với một vùng, một xí nghiệp, tỉ suất NSHH là:

$$\frac{\text{sản phẩm bán ra} - \text{sản phẩm mua vào}}{\text{tổng sản phẩm nông nghiệp}} \times 100\%$$

Để tính tỉ suất NSHH có thể dùng một trong hai loại chỉ tiêu: hiện vật hoặc giá trị. Chỉ tiêu hiện vật tính riêng từng loại sản phẩm, cho biết động thái phát triển của hàng hoá, làm cơ sở cho kế hoạch phân phối đến các ngành phi nông nghiệp. Chỉ tiêu giá trị tính theo giá cố định của một năm để biết tốc độ sản xuất, tăng tổng sản lượng, tăng sản phẩm hàng hoá và tăng năng suất lao động; hoặc lấy giá trị thực tế hằng năm để phân tích hoạt động kinh doanh cụ thể của từng xí nghiệp. Biện pháp để tăng tỉ suất NSHH: tăng nhanh tổng sản phẩm nông nghiệp và tiết kiệm đúng mức việc tiêu dùng nội bộ; đầu tư thích đáng cho hệ thống bảo quản, tích trữ, chế biến, vận chuyển. Nhiều loại nông sản để trở thành hàng hoá lưu thông trên thị trường (như hoa quả, rau), cần có những điều kiện khác: hệ thống bảo quản tích trữ, chế biến, vận chuyển bằng phương tiện riêng cho các hàng dễ hư hỏng, vv. (thiếu những điều kiện này, sản xuất có tăng, nông sản cũng không thành hàng hoá).

Ở Việt Nam, khối lượng tỉ suất NSHH đã tăng với nhịp độ tương đối nhanh trong những năm gần đây nhưng khối lượng NSHH vẫn chưa cao (khoảng 30%). Để tăng nhanh khối lượng và tỉ suất NSHH, phải nhanh chóng xây dựng và hình thành các vùng sản xuất chuyên canh, chuyên môn hoá, thâm canh, tăng năng suất cây trồng, vật nuôi, chất lượng sản phẩm và tăng năng suất lao động, phát triển công nghiệp chế biến và bảo quản nông sản phẩm, phát triển mối quan hệ giữa nông nghiệp và công nghiệp, giữa nông thôn và thành thị và phát triển xuất nhập khẩu.

**NÔNG SƠN** mỏ than ở bờ trái sông Thu Bồn, tỉnh Quảng Nam. Được khai thác từ 1887. Các vỉa than nằm ở phần trên của hệ tầng chứa than tuổi Triat. Than thuộc loại antraxit với độ tro 23,68%, chất bốc 5,31%, cho nhiệt lượng 6.415 kcal/kg. Trữ lượng còn lại khoảng 5 triệu tấn. Gần đây mới phát hiện được quặng uran trong một số vỉa than ở vùng mỏ NS. Than được khai thác bằng phương pháp lộ thiên.

**NÔNG THÔN** phần lãnh thổ của một nước hay của một đơn vị hành chính nằm ngoài lãnh thổ đô thị, có môi trường tự nhiên, hoàn cảnh kinh tế xã hội, điều kiện sống khác biệt với thành thị và dân cư chủ yếu làm nông nghiệp.

**NÔNG THÔN HOÁ ĐÔ THỊ** quá trình thực hiện tổng thể các biện pháp hoà nhập vào cảnh quan thành phố những thành phần của hệ sinh thái nông thôn như những khu cây xanh, những khu vực thoáng rộng, vườn thực vật, động vật, những khu du lịch nghỉ ngơi ... nhằm giảm nhẹ những hậu quả xấu của quá trình đô thị hoá.

**NÔNG TRÍ CAO** (? - 1053), thủ lĩnh cát cứ người Tây ở Cao Bằng. Quê: tỉnh Cao Bằng. Là con của Nông Tôn Phúc, thủ lĩnh châu Thăng Do (Quảng Nguyên, Cao Bằng). Năm 1039, Tôn Phúc lập nước Trường Sinh (vùng Bắc Sơn thuộc Lạng Sơn và vùng Quảng Tây thuộc Trung Quốc), tự xưng Chiêu Thánh hoàng đế. Vua Lý Thái Tông bắt Tôn Phúc, đưa về Thăng Long xử chém. Vợ Tôn Phúc đưa Nông Trí Cao chạy đến đông Lôi Hoá (vùng Quảng Tây, Trung Quốc). Năm 1041, mẹ con Trí Cao trở về châu Thăng Do, lập nước Đại Lịch. Lý Thái Tông bắt được Trí Cao nhưng không giết, tiếp tục bố làm thủ lĩnh châu Thăng Do, được quản lí thêm 4 động nữa và còn được phong làm Thái bảo, ban cho Đô an (hoặc Quán vương). Năm 1048, tiếp tục nổi dậy nhưng vẫn được tha. Trong khoảng thời gian sau đó, chủ yếu hoạt động trên đất Tống (Song) và chống Tống. Tháng 4.1052, lập nước Đại Nam (xt. **Đại Nam**), tự xưng Nhân Huệ hoàng đế. Năm 1053, nhà Tống phải điều tướng狄 Thanh cầm quân tiến đánh Trí Cao. Ngày nay, ở vùng Cao Bằng, dân tộc Tày còn lưu giữ nhiều đền thờ, miếu mạo tôn thờ ông.

**NÔNG TRƯỜNG QUỐC DOANH** xí nghiệp nông nghiệp thuộc sở hữu nhà nước, hoạt động theo nguyên tắc hạch toán kinh tế. Ở Việt Nam, khu vực NTQD được hình thành từ những năm 50 thế kỉ 20, sau khi kết thúc cuộc Kháng chiến chống thực dân Pháp (1954). Việc hình thành khu vực NTQD không chỉ xuất phát từ yêu cầu phát triển kinh tế khách quan, mà còn có yếu cầu cao về kết hợp kinh tế với quốc phòng. Lao động lúc đầu chủ yếu là lực lượng quân đội giải ngũ sau chiến tranh; địa bàn sản xuất là các vùng trung du, miền núi. Phương hướng sản xuất chủ yếu là trồng cây ăn quả (cam, dưa), cây công nghiệp (cao su, cà phê, chè), chăn nuôi (bò sữa). Cũng do yêu cầu phát triển khách quan nói trên, nên điều kiện kĩ thuật, kinh tế - xã hội không thật thuận lợi cho hoạt động kinh tế, đồng thời trình độ tổ chức sản xuất,

quản lí kinh tế yếu kém, nên hiệu quả kinh tế không cao. Sau ngày đất nước được hoàn toàn giải phóng (1975), trong quá trình thực hiện công cuộc đổi mới kinh tế, khu vực kinh tế quốc doanh được thu hẹp lại, một bộ phận đất đai, tư liệu sản xuất được chuyển giao cho nông trường viên sản xuất và quản lí theo cơ chế khoán hộ. Đến 4.1994, có 633 NTQD, trong đó có 279 NTQD trống rỗng. Hiện đang sắp xếp và đăng kí lại, số lượng có thể giảm bớt.

**NÔNG VĂN VÂN** (? - 1835), thủ lĩnh cuộc nổi dậy của các dân tộc thiểu số Bắc Việt Nam chống triều Nguyễn. Vốn là tù trưởng người Tày, trị châu Bảo Lạc (tỉnh Tuyên Quang), vì liên kết với các tri châu, chống lại triều đình nên đến giữa năm 1833 bị cách chức và bị bắt phải chuyển đến Tuyên Quang. Nông Văn Vân hạ lệnh bắt phải viên của tỉnh và sai thích vào mặt 4 chữ "Tĩnh quan thiên hối" (quan tỉnh thiên tư hối lộ) rồi đuổi đi. Ngày 2.7.1833, ông tự xưng là "Tiết chế thượng tướng quân", lập đại bản doanh ở Văn Trung và Ngọc Mao thuộc Bảo Lạc, nhiều tù trưởng và đông đảo nhân dân các dân tộc Việt Bắc nhiệt liệt hưởng ứng. Quân nổi dậy nhanh chóng mở rộng hoạt động ra các tỉnh Hà Giang, Tuyên Quang, Cao Bằng, Bắc Kạn, Lạng Sơn, Thái Nguyên, đánh chiếm các tỉnh thành. Vua Minh Mạng phải sai tổng đốc An - Tĩnh Tạ Quang Cư làm tổng đốc đại thần cùng Lê Văn Đức, Nguyễn Đình Phổ, Nguyễn Công Trứ thống lĩnh hàng chục vạn quân, hàng trăm voi chiến, ngựa chiến đàn áp. Cuối 1834 hoạt động của quân nổi dậy bị thu hẹp dần. Ngày 11.3.1835 quân triều đình phóng hoả đốt khu rừng Thẩm Bait, nơi ẩn náu của Nông Văn Vân và quân nổi dậy. Cuộc nổi dậy bị dập tắt.

**NỒNG ĐỘ** x. *Nồng độ dung dịch; Hàm lượng.*

**NỒNG ĐỘ CÁT BÙN** (cg. độ đục) x. *Độ đục.*

**NỒNG ĐỘ CHẤT ĐỘC** lượng chất độc tồn tại trong một đơn vị thể tích không khí bị nhiễm độc, được đo bằng mg/l. Tích của NDCD với thời gian tiếp xúc (thời gian có mặt của con người không có phương tiện bảo vệ trong vùng bị nhiễm độc) gọi là liều lượng nhiễm độc qua đường hô hấp.

**NỒNG ĐỘ DUNG DỊCH** đại lượng biểu diễn lượng (bằng gam, mol ...) chất tan trong một lượng (khối lượng hoặc thể tích) dung dịch hoặc dung môi xác định. Cách biểu diễn nồng độ phụ thuộc cách biểu diễn các lượng trên. Vd. nồng độ mol/l (cg. phân tử gam/l) chỉ số mol chất tan (chất tan có thể là phân tử, ion) có trong một lít dung dịch; nồng độ đương lượng chỉ số đương lượng chất tan có trong một lít dung dịch; nồng độ mili đương lượng (kí hiệu mEq, thường dùng trong xét nghiệm hoá sinh để định lượng những chất điện giải trong huyết tương của người) chỉ số mili đương lượng chất tan có trong một lít dung dịch; nồng độ phần trăm theo thể tích chỉ số phần trăm thể tích của chất tan trên thể tích của dung dịch. Nồng độ (C) theo khối lượng của chất tan (mct) và khối lượng dung dịch (mdd):

$$C = \frac{mct}{mdd} \cdot K$$

khí mct và mdd biểu diễn cùng một đơn vị, nếu K = 100 thì C là nồng độ phần trăm (%); nếu K = 1.000.000 thì nồng độ C là ppm; nếu K = 1.000.000.000 thì C là ppb; độ chuẩn T chỉ số gam (hay mg) chất tan trong một lít (hay ml) dung dịch. Độ chuẩn của chất A theo chất cần xác định X ( $T_{A/X}$ ) được biểu diễn bằng số gam chất A tương đương với 1 ml dung dịch X. Nồng độ molan chỉ số mol chất tan có trong một kilôgam dung môi.

**NỒNG ĐỘ ĐƯƠNG LƯỢNG x. *Nồng độ dung dịch.***

**NỒNG ĐỘ GIỚI HẠN CHO PHÉP** nồng độ tối đa của các chất thải mà các nguồn thải được phép đưa vào môi trường. NĐGHCP được quy định chi tiết cho từng loại chất thải, từng thành phần và từng chất riêng biệt của chất thải, thường được đo bằng mg/l đối với chất thải lỏng và mg/cm<sup>3</sup> đối với khí thải. Quy định về NĐGHCP có thể chiếm phần lớn, thậm chí phần chủ yếu luật bảo vệ môi trường của nhiều nước. Các quy định này không thống nhất giữa các nước và biến động theo thời gian (thường xuyên được bổ sung, thay thế, thay đổi). Đó là do tính hình kinh tế, điều kiện tự nhiên, quan điểm về môi trường của từng nước quyết định. Nhiều cố gắng của từng nhóm nước, từng khu vực và cả Liên hợp quốc nhằm nhất thể hoá các quy định này dưới dạng như là những tiêu chuẩn môi trường thống nhất, nhưng kết quả còn chưa cao, đặc biệt là khi triển khai vào thực tế từng nước.

NĐGHCP không phải là tiêu chuẩn duy nhất để khống chế việc thải chất thải vào môi trường. Đối với từng nguồn thải (nhà máy, xí nghiệp, vv.), còn phải xem xét tổ hợp hợp lý của các NĐGHCP của các thành phần và chất thải của toàn nguồn. Tổ hợp này lại phải được điều chỉnh với tổng thể các tổ hợp của các nguồn thải khác trong cùng địa bàn. Việc làm này được nên hành trong nghiên cứu đánh giá tác động môi trường. Việt Nam đã ban hành một số quy định về NĐGHCP dưới dạng quy định, tiêu chuẩn ngành và tiêu chuẩn Việt Nam.

**NỒNG ĐỘ mol/l x. *Nồng độ dung dịch.***

**NỒNG ĐỘ MOLAN x. *Nồng độ dung dịch.***

**NỒNG ĐỘ PHẦN TRĂM x. *Nồng độ dung dịch.***

**NÔNÔ L.** (Luigi Nono; 1924 - 90), nhà soạn nhạc Italia, đảng viên Đảng Cộng sản Italia những năm 50 thế kỉ 20, cùng với Boulézo (P. Boulez) và Stockhausen (K. Stockhausen) đứng đầu trường phái âm nhạc tiên phong chủ nghĩa ở Châu Âu, chịu ảnh hưởng của Webern (A. V. Webern) và Schönberg (Ph. Schonberg), đưa hệ thống âm nhạc "radican - xerien" và kĩ thuật "ngẫu nhiên" ("aleatoria") vào âm nhạc Italia, thuộc trường phái Vénécia (Venezia) hiện đại. N là một trong những nhà soạn nhạc nổi tiếng hiện nay, chuyên đề cập tới những chủ đề lớn của thời đại (tác phẩm lớn "Bài ca đang dở" phổ lời theo những bức thư của các chiến sĩ kháng chiến). Tác phẩm: các opera "Không thể khoan nhượng" [1960, theo các văn bản của Brecht (B. Brecht), Elua (P. Eluard), Majakovski (Majakovskij), Xactơơ (J. P. Sartre)], "Dưới mặt trời mảnh lọc của tình yêu"; balé "Áo khoác đỏ", nhiều bản đơn ca, hợp xướng và dàn nhạc, các bản tình ca, 2 côngxectô cho pianô, các biên tấu cho violông, đàn dây và kèn, nhiều hợp tấu nhạc cụ cho các giọng hát, vv.

**NỜRÔĐÔM I** (Norodom I<sup>er</sup>; tên thật: Ang Voday - Norodom Ang Vodey), vua Campuchia (1859 - 1904), là con trai Ang Duông (Ang Duong) lên kế ngôi khi Ang Duông qua đời, lấy niên hiệu là Nờrôđôm I. Là người tiếp nhận chế độ bảo hộ của nước Pháp đối với Campuchia (1863), trung thành với chính quyền thực dân Pháp, mở đầu vương triều hiện đại, cai quản trên danh nghĩa, tích cực đàn áp các phong trào yêu nước, đặc biệt là phong trào Pôkumbô (1865 - 67).

**NỜRÔĐÔM XIHANUC** (Norodom Sihanouk; sinh 1922), quốc vương Campuchia. Lên ngôi vua 1941. Tháng 2.1953, tiến hành cuộc vận động ngoại giao ở nhiều nước đòi

Pháp trao trả độc lập cho Campuchia (thường gọi là "cuộc thập tự chinh giành độc lập"). Ngày 9.11.1953, Pháp tuyên bố trao trả độc lập cho Campuchia. Tháng 3. 1955, ông trao ngôi vua cho cha là Nờrôđôm Suramarit (Norodom Suramarit) nhưng vẫn nắm quyền lực. Thành lập Cộng đồng Xã hội Bình dân (Sangkum) là mặt trận đoàn kết dân tộc dựa trên sự liên minh giữa Ngôi vua - Tôn giáo - Nhân dân. Năm 1960, sau khi vua cha qua đời, ông được bầu làm quốc trưởng, thi hành đường lối hoà bình, trung lập. Phái thân Hoa Kỳ tiến hành đảo chính (3.1970) lật đổ Nờrôđôm Xihanuc. Tháng 5.1970, ông thành lập "Chính phủ Đoàn kết Dân tộc Campuchia" ở nước ngoài với vai trò nòng cốt là những người thuộc phái Khor Me Đô. Sau ngày 17.4.1975, phái Khor Me Đô do Pôn Pô cầm đầu đã thi hành chính sách diệt chủng tàn bạo, ông mất chức quốc trưởng, bị giam lỏng trong Hoàng cung. Tháng 1.1979, khi lực lượng cách mạng Campuchia giành lại chủ quyền từ phe Khor Me Đô, ông sang Trung Quốc. Xihanuc đứng đầu Mặt trận Dân tộc Thống nhất vì Độc lập, Hoà bình và Hợp tác Campuchia (FUNCINPEC). Tháng 6.1982, ông là chủ tịch Chính phủ Liên hiệp Campuchia Dân chủ gồm 3 phái: Khor Me Đô, Xihanuc, Xon Xan và tổ chức này trở thành phe đối lập với Chính phủ Cộng hoà Nhân dân Campuchia ở Phnôm Pênh do Hun Sen (Hun Sen) làm thủ tướng. Chủ trương đường lối hoà giải và hoà hợp dân tộc, tháng 7.1991, ông trở thành chủ tịch Hội đồng Dân tộc Tối cao (SNC). Sau hội nghị quốc tế ở Paris về Campuchia (10.1991), nhân dân Campuchia tổ chức bầu cử quốc hội (5.1993). Quốc hội mới đã ban hành hiến pháp, thiết lập chế độ Vương quốc do quốc vương Xihanuc đứng đầu.

**NỐT** (L. nota), dấu hiệu đồ thị dùng để ghi nhạc thanh. Chủ yếu bao gồm khuôn nhạc là 5 dòng kẻ song song có chia khoá ở ngay đầu. Tên gọi đồ cao được kí hiệu bằng dấu N đặt lọt vào khe hoặc trên dòng. Vd. Theo chia khoá son. Độ dài của N được kí hiệu bằng hình dáng của dấu N: vuông, tròn, trắng, đen. Riêng N trắng và N đen còn có cán; ngoài cán ra còn có móc đơn, móc kép, móc tam và móc tứ. Sau đây là dãy N có độ dài sắp xếp theo thứ tự N trước gấp đôi N sau, trong đó N đen (trong khung) thường được coi là đơn vị.

**NỐT RUỒI** một loại novi (L. naevus - nốt bất thường trên da) nhỏ đường kính khoảng 3-5 mm, ranh giới rõ ràng màu nâu hoặc đen, có thể phẳng (lentigo plan), hoặc gồ cao lên và sờ thấy được (lentigo saillant). Ở cả hai loại NR, đều có tế bào novi ở trung bì, còn các tế bào mang sắc tố (melanin) có thể ở biểu bì hoặc đi sâu vào trung bì. NR có thể khu trú ở các vùng da khác nhau. Có trường hợp có thể gặp rất nhiều NR và gọi là bệnh NR lan toả. Có trường hợp nhiều NR tập trung ở vùng chính giữa mặt, đứng sát với nhau ở mũi và vùng mi dưới trông hơi giống tàn nhang. Có trường hợp NR xuất hiện chủ yếu ở quanh các lỗ tự nhiên (miệng, mũi, vv.) và thường có kèm theo polip ở dạ dày, ruột, đại tràng. NR không ảnh hưởng đến toàn trạng của cơ thể. Đánh NR có thể gây biến chứng nguy hiểm do khả năng hư biến ác tính tiềm tàng trong các tế bào novi khi bị kích thích.

**NỐT RUỒI SON** u máu lành tính, thường có ở người đứng tuổi; có hình tròn, màu đỏ, nhỏ bằng đầu danh ghim hay bằng khuy bấm, chắc, hơi gồ cao hơn mặt da, nằm ken vào trong trung bì, không mất màu khi dùng phiến kính ấn lên và chấm kim cũng không chảy máu. Có thể có rất nhiều NRS khu trú ở thân và tứ chi. ít thấy ở mặt. Không cần điều trị; có trường hợp tự nhiên biến mất, nhưng NRS mới lại xuất hiện ở vùng da khác.

**NÔVE J. G.** (Jean Georges Noverre; 1727 - 1810), nghệ sĩ balê, biên đạo, nhà cải cách balê Pháp. Học trường của L. Duypré (L. Dupre). Làm việc tại Nhà hát cung đình Pari, Beclin, Luân Đôn, Stutgat (Stuttgart), Viên, Milanô (Milano), ông là người đầu tiên chủ trương xây dựng tác phẩm balê độc lập, không có ngâm thơ, đối thoại hát và các trò khác xen vào. Nôve đấu tranh không khoan nhượng với tính chất quyền rũ, trống rỗng của balê cung đình, ông chủ trương xây dựng múa hành động, sáng tác những bi kịch bằng ngôn ngữ múa. Lí luận về balê của Nôve tập trung trong cuốn sách nổi tiếng: "Những bức thư về múa", xuất bản tại Pari 1760. Nôve đã sáng tác 150 tác phẩm balê.



Nôve J.G.

**NÔVIKÔP P. X.** (Pêtr Sergeevich Novikov; 1901-75), nhà toán học Xô Viết, viện sĩ Viện Hàn lâm Khoa học Liên Xô (1960), người sáng lập trường phái logic toán của Liên Xô. Có công trình cơ bản về lí thuyết tập hợp, logic toán, lí thuyết thuật toán, lí thuyết nhóm. Giải thưởng Lênin (1957).

**NÔVIKÔP X. P.** (Sergej Petrovich Novikov; sinh 1938), nhà toán học Liên Xô, viện sĩ Viện Hàn lâm Khoa học Liên Xô (1981). Các công trình chủ yếu về hình học, tô pô đại số, lí thuyết sôlitôn và lí thuyết tương đối. Ông đã chứng minh tính bất biến tô pô của các lớp đặc trưng Pôntoriaghin (Pontrjagin), xây dựng lí thuyết nghiệm với miền tô pô tại giới nội của một số hệ phương trình phi tuyến. Giải thưởng Fin (1970). Ông là con của viện sĩ Nôvikôp (P. S. Novikov).

**NÔVÔXIBIA** (Novosibir'skie ostrova), quần đảo được dùng làm mốc phân chia ranh giới giữa biển Laptev (Laptev) với biển Đông Xibia. Diện tích khoảng 38 nghìn km<sup>2</sup>. Cao 374 m. Hoang mạc bắc cực, dài nguyên.

**NÔVÔXIBIAXKÔ** (Novosibirsk), thành phố, trung tâm tỉnh Nôvôxibia, cảng trên sông Ôbi (Ob'). Đầu mối đường sắt. Dân số 1,4 triệu (1995). Công nghiệp chế tạo máy (nhà máy kĩ thuật điện, chế tạo máy hạng nặng, máy chính xác, vv.), luyện kim đen và màu, hoá chất, thực phẩm, sản xuất vật liệu xây dựng; công nghiệp nhẹ. Nhà máy thủy điện. Đường xe điện ngầm (từ 1985). Phân viện Xibia của Viện Hàn lâm Khoa học Nga, 14 trường đại học (trong đó có đại học tổng hợp). N có 6 nhà hát. Được xây dựng từ 1893. Trước 1903, là làng Guxepka (Gusevka). Những năm 1903 - 25, là Nôvônôkôlaepxkô (Novonikolaevsk).

**NƠ GUABI M.** (Marien N'Gouabi; 1938 - 77), tổng thống Cộng hoà Nhân dân Congo, chủ tịch Hội đồng Nhà nước, chủ tịch Ủy ban Trung ương Đảng Lao động Congo, tổng tư lệnh quân đội Congo (từ 1969). Bị sát hại.

**NƠ JAMÊNA** (A. N'Djamena), thủ đô của Cộng hoà Sat từ 1960, nằm trên bờ sông Sari (Shari), về phía nam hồ Sat. Dân số 531 nghìn (1993). Công nghiệp nhẹ và thực phẩm. Sân bay quốc tế. Đại học tổng hợp. Pháp xây dựng từ 1900, mang tên Fo - Lamy (Fort - Lamy). Năm 1973, đổi tên thành NJ.

**NƠ TRANG LÔNG** (tên thật: N'Trang; Long là tên vợ; 1870 - 1935), thủ lĩnh cuộc Kháng chiến chống Pháp của người Mơ Nông vùng rừng núi Tây Nguyên đầu thế kỉ 20. Vốn là tù trưởng bộ lạc Biệt ở Bu Nơ Trang (Bu N'Trang), huyện Đắc Nông, Đắc Lắc. Cuối 1911, quân Pháp do Hàngri Met (Henri Maitre) chỉ huy cuộc hành quân bình định tới buôn làng người Mơ Nông, đốt phá Bu Nơ Trang. Ông kêu gọi dân làng nổi dậy. Cuộc khởi nghĩa kéo dài 24 năm. Nghĩa quân đã đánh bại nhiều cuộc tấn công, quét sạch các đồn bót, phản công bất ngờ hệ thống đồn dịch ở ven Krachê (Kracheh, Campuchia), giải phóng một vùng Mơ Nông rộng hàng nghìn km<sup>2</sup>. Vào những năm 1933 - 35, quân Pháp tổ chức nhiều cuộc hành quân nhằm truy diệt nghĩa quân. Trong một trận chiến đấu quyết liệt tháng 6.1935, ông bị bắt và bị giết ngày 25.6.1935. Cuộc kháng chiến của người Mơ Nông dưới sự lãnh đạo của Nơ Trang Long là một trang sử chói lọi lòng yêu nước và tinh thần đoàn kết đấu tranh giành độc lập của các dân tộc trên đất nước Việt Nam.

**NỖ VỊ NHIỆT** sự thay đổi kích thước và hình dáng của vật khi nhiệt độ của nó thay đổi; sự NVN được đặc trưng bởi hệ số nở thể tích  $\alpha_v$  và hệ số nở dài  $\alpha_l$  xác định theo công

$$\text{thức } \alpha_v = \frac{1}{V} \left( \frac{\Delta V}{\Delta T} \right)_A; \quad \alpha_l = \frac{1}{l} \left( \frac{\Delta l}{\Delta T} \right)_A, \text{ trong đó } V \text{ là thể}$$

tích, l - độ dài, T - nhiệt độ. Chỉ số A chỉ điều kiện nở nhiệt (thường là dưới áp suất không đổi). Đối với vật đẳng hướng ta có:  $\alpha_v \approx 3\alpha_l$ .

**NỖ** số tiền mà một người, một tổ chức, một xí nghiệp hay nhà nước vay của người hay tổ chức cho vay, người vay có nghĩa vụ phải trả trong một thời hạn nhất định và có lãi. Có các loại N: N dài hạn, N trung hạn (kì hạn trên một năm), nợ ngắn hạn (kì hạn dưới một năm). Đối với tài chính nhà nước, cũng có các loại N dài hạn, N trung hạn và N ngắn hạn. Ngoài ra còn phân biệt N nhà nước vay trong nước (công trái) hay vay nước ngoài để đầu tư hay để bổ sung nguồn thu ngân sách. Các khoản N dài hạn và N trung hạn gồm các cổ phiếu và các chứng thư khác có kì hạn trên 1 năm. Các khoản N ngắn hạn có thể phân thành nhiều loại chính: N người cung cấp hàng được ghi vào mục cung cấp và mục các khế khoản khác phải trả; N ngân hàng được ghi ở mục ngân hàng bên nợ và mục các khế khoản khác phải trả (trường hợp các tín dụng ngân quỹ bằng phiếu); các khoản vay thương mại, vay xuất khẩu, vv.; các khoản N ngắn hạn khác nhau do kinh doanh của xí nghiệp, N nhà nước, N công nhân viên và các tổ chức



Nơ Jamêna

Lối vào thành phố

xã hội, N các cổ đông về lợi tức cổ phần phải trả; phần của các khoản N dài hạn và N trung hạn mà kì hạn hoàn trả dưới một năm.

**NỢ ĐỊNH MỨC** nợ tiền lương chưa đến kì hạn trả đối với công nhân viên, các khoản nợ khác mà xí nghiệp có thể tính toán định mức và sử dụng vào sản xuất - kinh doanh một cách ổn định thường xuyên, coi như vốn tự có. Gồm có các khoản: tiền lương phải trả cho công nhân viên; bảo hiểm xã hội phải thanh toán; khoản phải trả cho người bán có tính chất ổn định, thường xuyên như tiền điện, nước; chi phí trích trước; NĐM khác. NĐM chỉ có thể xác định ở những đơn vị có số lượng lao động và mức lương bình quân tương đối ổn định. Vì vậy, khái niệm NĐM được sử dụng phổ biến trong thời kì kế hoạch hoá tập trung. Trong điều kiện chuyển sang cơ chế thị trường, các doanh nghiệp thường phải thích ứng với thị trường về mọi mặt kết quả và chi phí; do vậy, NĐM chỉ áp dụng trong một số xác định những xí nghiệp ổn định.

#### NỢ KHẾ X. Nợ khó đòi.

**NỢ KHÓ ĐÒI** (cg. nợ khế), các khoản cho vay bất kì loại nào, ngay cả khi có bảo đảm, nhưng khi có một rủi ro có thể xảy ra, hoặc rủi ro chắc chắn xảy ra là không thu hồi được hoàn toàn hoặc một phần. Là đối tượng hoặc không là đối tượng tố tụng trước luật pháp. Bất kể như thế nào, nói chung NKĐ là khoản nợ không được trả từ 3 tháng trở lên (vốn đến hạn, vốn còn nợ và lãi đến hạn) bao gồm trong đó những khoản nợ đối với người mắc nợ "không cư trú" thuộc các nước đã không được hoặc không xin định lại thời hạn nợ, cũng như không ngừng tất cả việc chi trả các khoản nợ của nó.

**NỢ NƯỚC NGOÀI** khoản nợ mà một cá nhân, tổ chức hoặc chính phủ một nước vay của nước ngoài. Cùng với việc xuất khẩu hàng hoá, tư bản, việc vay nợ nước ngoài là hiện tượng bình thường trong quan hệ quốc tế. Đối với các nước đang phát triển, do vốn tích lũy từ nội bộ nền kinh tế còn có hạn, nên việc vay nợ nước ngoài để phát triển kinh tế với nhịp độ cao là cần thiết. Trước thập niên 70 thế kỉ 20, số thiếu hụt cần cần thanh toán của các quốc gia còn nhỏ, vốn vay mượn nước ngoài phần lớn dưới hình thức viện trợ hay đầu tư của các công ti đa quốc gia. Nhưng từ giữa thập kỉ 70 trở đi, khi giá dầu lửa tăng 4 lần thì tình hình thiếu hụt tài chính của các quốc gia nhập dầu lửa tăng vọt. Phương thức giải quyết dễ nhất là vay ngân hàng và các tổ chức tài chính quốc tế. Nhiều nước Châu Mỹ Latinh, Châu Phi gặp khó khăn lớn khi lãi suất tăng và mậu dịch quốc tế thu hẹp. Một cuộc "khủng hoảng" nợ lãi chính bùng nổ, tổ chức Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF) đã can thiệp vào và định lại thời hạn trả nợ. Đến đầu thập kỉ 80, tổng số NNN của các nước đang phát triển là 839 tỉ USD, đến năm 1990 tăng lên 1.311 tỉ USD. Chủ nợ tập trung vào một số nước giàu, 20 nước lớn cho vay 750 tỉ USD, trong đó riêng 10 nước giàu nhất cho vay 600 tỉ USD, tức là chỉ phải 72% và 50% vốn vay của nước đang phát triển. Lãi suất cho vay thương mại được tham chiếu từ lãi suất của các ngân hàng ở Luân Đôn (lãi suất Libor - London Interbank Offered Rate); lãi suất này luôn luôn biến động. Cũng có thể thoả thuận một lãi suất cố định ngay từ khi kí hợp đồng. Phần lớn nợ dài hạn, tức 2 năm trở lên (86% tổng số nợ), nợ ngắn hạn chỉ chiếm 14%. Đa số chủ nợ là tư nhân (các ngân hàng, các công ty thương nghiệp) và chỉ phải tới 50% nợ dài hạn, phần lớn nợ ngắn hạn. Một phần vốn cho vay là của các chính phủ, tổ chức phi chính phủ, thường là cho vay dài hạn để thực hiện

các công trình kinh tế - kĩ thuật lớn, các chương trình có tính chất văn hoá - xã hội quan trọng; lãi suất thường thấp do xuất phát từ mục tiêu chính trị nhân đạo là chủ yếu và thậm chí trong không ít trường hợp, nước cho vay còn xoá nợ hoàn toàn hoặc xoá nợ một phần khi đến hạn thanh toán. Cùng với những ảnh hưởng tích cực như thúc đẩy nền kinh tế phát triển với nhịp độ cao, vượt ra khỏi tình trạng nghèo nàn, lạc hậu, vấn đề NNN cũng có thể phát sinh những hệ quả tiêu cực, như nợ chồng chất do không có khả năng thanh toán, từ đó có nhiều ảnh hưởng xấu đến kinh tế và xã hội trong nước vay như phải cắt giảm tiêu dùng để trả nợ, và quan hệ đến vấn đề chính trị giữa các nước chủ nợ và nước đang phát triển, giữa Bắc - Nam. Vì vậy, cùng với việc vay nợ, phải coi trọng vấn đề sử dụng vốn vay sao cho có hiệu quả, thúc đẩy kinh tế tăng trưởng nhanh, trên cơ sở đó, bảo đảm khả năng thanh toán, mà vẫn từng bước nâng cao thu nhập của người lao động. Trong thập kỉ 80 đã xảy ra cuộc khủng hoảng NNN với quy mô quốc tế, và có nhiều ảnh hưởng tiêu cực kéo dài. Vốn vay, việc sử dụng vốn, việc thanh toán nợ có quan hệ mật thiết với nhau (xem bảng)

|             | TSN/TSPQD | TSN/XK     | CPTN/XK | Trả lãi/XK |
|-------------|-----------|------------|---------|------------|
| Nợ quá mức  | >80%      | >220%      | >32,2%  | >12,0%     |
| Nợ vừa phải | 18 - 80%  | 132 - 220% | 22,5%   | 10%        |

(Trong đó: TSN là tổng số nợ; CPTN - chi phí trả nợ gốc + lãi hàng năm; XK - thu nhập xuất khẩu hàng hoá và dịch vụ; TSPQD - tổng sản phẩm quốc dân).

Theo tổng kết của các tổ chức quốc tế, mức vay nợ hợp lý đối với một nước là đảm bảo tỉ lệ TSN/TSPQD của nước đó ở mức thấp và không có nợ quá hạn. Việt Nam xuất phát từ nền kinh tế chưa phát triển, lại bị chiến tranh tàn phá nặng nề, nên ngày nay sự nghiệp phát triển kinh tế đứng trước những yêu cầu phát triển và thách thức to lớn; do vậy, việc thu hút vốn ngoài nước cũng là một rất yếu. Gắn liền với yêu cầu đó, vấn đề đặt ra là phải rất coi trọng và nâng cao khả năng sử dụng vốn vay có hiệu quả, tăng khả năng hấp thụ vốn vay, đồng thời phải tăng khả năng xuất khẩu để bảo đảm khả năng thanh toán nợ cũ và tăng khả năng vay nợ mới. Tuy nhiên, việc coi trọng huy động vốn ngoài nước không làm giảm ý nghĩa của việc tạo ra và huy động mọi nguồn vốn tích lũy ở trong nước cho mục tiêu phát triển đất nước, và được coi là một chính sách kinh tế - tài chính cơ bản của nhà nước.

**NỢ QUÁ HẠN** khoản nợ người vay không trả được khi đến hạn mà bên cho vay và bên đi vay đã xác định trong khế ước vay nợ, giấy nhận nợ hoặc hợp đồng tín dụng.

**NỢ QUỐC GIA** tổng số các khoản nợ chưa trả (gốc và lãi) của nhà nước và của doanh nghiệp, bao gồm nợ trong nước và nợ nước ngoài, do nhu cầu về vốn để phát triển kinh tế, hoặc do yêu cầu bù đắp thiếu hụt ngân sách. Hình thức phổ biến để huy động vốn trong nước là phát hành công trái. Đây là biện pháp được sử dụng có tính chất phổ biến trên thế giới, kể cả các nước giàu. Việc huy động tiền nhân rồi của dân có ảnh hưởng tích cực về nhiều mặt, chủ yếu là đối với sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

**NƠI CƯ TRÚ** (cg. nơi ở), địa điểm, vùng, khu vực mà một quần thể sinh vật (có thể là con người, động vật, thực vật hay các vi sinh vật) sinh sống và tất cả các vật thể xung quanh chúng kể cả các sinh vật sống và các thành phần vật lí khác. NCT của một sinh vật có thể rộng như đại dương, hoặc một vùng đồng cỏ, một khu rừng, một cánh đồng, cũng có thể nhỏ



bé như mặt dưới một tấm gỗ mục hay ruột con mối ... Nhưng một NCT bao giờ cũng có giới hạn địa lí rõ ràng. Có thể có nhiều đồng thực vật khác nhau cùng sống tại một nơi.

#### NƠI Ở x. Nơi cư trú.

**NOKOMO J. M.** (Joshua Mqubuko Nkomo; 1917 - ?), nhà hoạt động chính trị Zimbabwe. Năm 1961, sáng lập và là chủ tịch Liên minh Nhân dân Phi Zimbabwe (ZAPU - Zimbabwe African Popular Union). Năm 1964, ZAPU bị cấm hoạt động, ông bị tù 10 năm; năm 1977, cùng Mugabe (R. G. Mugabe) làm đồng chủ tịch Mặt trận yêu nước Zimbabwe. Trong cuộc tuyển cử tháng 2.1988, khi tiến hành vận động bầu cử cho ZAPU và Liên minh Dân tộc Phi Zimbabwe (ZANU - Zimbabwe African National Union) Nkomo và Mugabe trở thành hai phái đối lập. Kết quả, ZANU và Mugabe thắng cử, nhưng Nkomo vẫn hợp tác với Mugabe. Đảm nhiệm các chức vụ bộ trưởng Bộ Nội vụ, bộ trưởng Bộ Dịch vụ công cộng, Quốc vụ khanh.

**NOM** dụng cụ nhỏ, cầm tay, đan bằng tre, có dạng gần giống hình nón cụt khum khum, miệng trên và đáy dưới thủng, dùng để chụp cá ở chỗ nước nông (ruộng, ao, đầm có độ sâu dưới 0,5 m). Miệng N thường có đường kính khoảng 0,2 m, đáy dưới có đường kính khoảng 0,5 m, có vành đai mây chắc. Khi úp cá, người lội chụp liên tục từ trên xuống, khi phát hiện có cá quẫy bên trong, thò tay qua miệng N để tóm bắt.

**NORON** (tk. tế bào thần kinh), đơn vị cấu tạo và chức năng của mô thần kinh. Một N gồm có: một thân tế bào (tập trung thành lớp, xám ở vỏ đại não, vỏ tiểu não, thành cột tuỷ, thành các hạch ngoại vi như hai chuỗi hạch giao cảm ở cạnh cột sống và các hạch phó giao cảm ở gần các cơ quan), những nhánh tỏa từ thân, một nhánh chính dài gọi là sợi trục, nhiều nhánh phụ ngắn gọi là đuôi gai. Các tua rễ của N chui qua các lỗ xương sọ và cột sống ra ngoài thành các dây thần kinh ngoại vi, 12 đôi dây thần kinh não và các dây thần kinh tuỷ, mỗi đôi một đôi. Với số lượng khoảng 14 tỉ và cố định ngay từ khi mới đẻ, N không sinh sản thêm, không tái tạo, với hiệu suất sử dụng hầu như vô hạn, càng làm việc nhiều càng lâu thoái hoá. Làm nhiệm vụ tiếp nhận, phân tích, tổng hợp các kích thích thần kinh rồi dẫn truyền, phân phối các xung động thần kinh đến khắp nơi trong cơ thể. Trong hệ thần kinh, các N có mối quan hệ mật thiết với nhau và với những thành phần khác trong cơ thể, chi phối, điều hoà sự hoạt động của mọi cơ quan và làm cho các cơ quan có quan hệ với nhau. Nó phản ánh các hiện tượng xảy ra bên ngoài, làm cơ thể động vật thích nghi với hoàn cảnh.

**NORON TRUNG GIAN** tế bào thần kinh nối giữa tế bào thần kinh cảm giác (nơron thụ cảm và nơron vận động). NTG nằm chủ yếu ở trong hệ thần kinh trung ương.

**NORON VẬN ĐỘNG** loại tế bào thần kinh truyền các xung động thần kinh từ não hay tuỷ sống tới vỏ hay một cơ quan thực hiện khác.

**NOTRINO** (A. neutrino; kí hiệu  $\nu$ ), hạt cơ bản không mang điện, có spin 1/2 và khối lượng hầu như bằng không, thuộc họ các lepton. N chỉ tham gia các tương tác hạt nhân yếu. Sự tồn tại của N được Paoli (W. Pauli) tiên đoán năm 1931 để thoả mãn định luật bảo toàn năng lượng trong sự phóng xạ  $\beta$ . Vì N rất ít tương tác với vật chất nên mãi đến năm 1957 mới được phát hiện bằng thí nghiệm. Phân biệt: N điện tử ( $\nu_e$ ), N muon ( $\nu_\mu$ ) và N tau ( $\nu_\tau$ ), vì chúng luôn xuất hiện thành cặp với các hạt tương ứng: điện tử, muon và tau. Gần đây đã khẳng định rằng N có khối lượng nhỏ.

**NOTRON** (A. neutron), hạt cơ bản không mang điện, cùng với proton tạo nên hạt nhân nguyên tử. Có spin 1/2 và khối lượng hơi lớn hơn khối lượng của proton. N thuộc về họ barion. Ở trạng thái tự do, N không bền và phân rã thành proton, electron và phản hạt neutrino, thời gian sống trung bình 16 phút (chu kỳ bán rã). Trong hạt nhân, N ở trạng thái bền. N tuy không mang điện tích nhưng vẫn có mômen từ riêng.

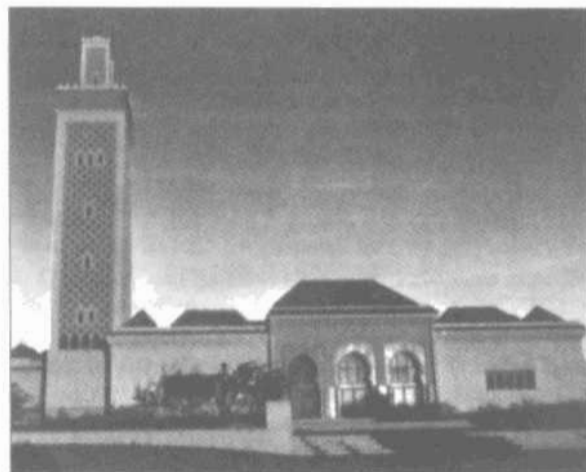
**NU NA NU NỔNG** trò chơi mang tính giải trí hồn nhiên của trẻ em ở độ tuổi nhi đồng. Cách chơi thường gồm ba em trở lên, ngồi duỗi chân về một phía rồi hát bài "nu na nu nong...". Cứ hát một tiếng thì dùng tay vỗ vào chân lần lượt từ chân đầu đến chân cuối, nếu chưa hết bài hát thì vỗ vòng trở về, tiếng cuối cùng rơi vào chân nào, chân đó phải co lại, đến lúc một em nào đó bị rụt cả hai chân, thì đứng dậy nhảy lò cò quanh các bạn một vòng rồi mới ngồi vào chơi tiếp.

**NU THỊT** mô liên kết non tạm thời, được hình thành trong quá trình hàn gắn vết thương (thường thấy rõ ở tổn thương ngoài da), có màu hồng tươi, giống như thịt, trước khi được biểu mô phủ lên lúc lành sẹo.

**NU XOÈ** loại hoá cụ chế tạo sẵn, dùng để phát lửa đốt dây cháy chậm hoặc trực tiếp đốt kíp nổ để gây nổ. NX khi hoạt động không phát ra ánh sáng, thích hợp với điều kiện chiến đấu, kể cả trong điều kiện mưa gió. NX có cấu tạo: vỏ bằng chì hoặc giấy ép bên trong ruột ống muống tròn có chứa thuốc phát lửa, có dây xoắn nối với dây giật.

#### NU XUY x. Nu xoè.

**NUACSÔT** (A. Nouakchott), thủ đô và cảng biển của Cộng hoà Hồi giáo Môritani. Dân số 881 nghìn (1992). Công nghiệp thực phẩm, chế biến gỗ, sân bay quốc tế.



Nuacsôt

Nhà thờ Hồi giáo ở Nuacsôt

**NÚC NÁC** (Bignoniaceae), họ cây gỗ, cây nhỏ hoặc dây leo, ít khi cây thảo. Lá mọc đối, lá kép 1, 2, 3 lần, ít khi lá đơn. Hoa lớn, tập trung thành cụm hình xim. Hoa không đều, mẫu 5, có lá bắc và lá bắc con. Quả nang mở bằng 2 van. Có 120 chi, trên 800 loài. Phân bố chủ yếu ở vùng nhiệt đới, đặc biệt ở Nam Mỹ. Ở Việt Nam có 18 chi, 32 loài. Có nhiều cây gỗ tốt, cây làm cảnh như hoa chùm ớt, hoa chuông đỏ, cây xúc xích. Đại diện: cây NN (*Oroxylum indicum*), loài cây bụi. Cao 20 - 25 m, ít phân nhánh, vỏ cây

màu xám tro, bề ra có màu vàng nhạt. Lá kép to xẻ lông chim 2 - 3 lần, dài tới 2 m, lá chét hình bầu dục, nguyên, nhọn đầu, dài 7,5 - 15 cm, rộng 5 - 6,5 cm. Hoa đủ tím, to, mọc thành chùm ở đầu cành, chùm dài tới 1 m. Quả nang to, trong chứa hạt, có màng mỏng, bóng và trong bao quanh. Mọc hoang và được trồng nhiều nơi ở Việt Nam, Trung Quốc, Malaixia, Ấn Độ, Lào, Campuchia. Vỏ thân có các chất tanin, ancaloit và một số dẫn xuất flavonoid, heterozit, có tác dụng chống dị ứng, tăng sức đề kháng của cơ thể, chống viêm nhiễm, thường được dùng để chống bệnh tả, lỵ, dị ứng ngoài da; làm thuốc bổ, và còn dùng để nhuộm màu vàng. Hạt dùng chữa ho, viêm khí quản, đau dạ dày.



Núc nác

1. Cành lá; 2. Chùm hoa; 3. Quả; 4. Hạt

**NUCLEAZA** (A. nuclease), enzym cắt các liên kết photphodiester trong các chuỗi axit nucleic (x. ADN).

**NUCLEOPROTEIN** (A. nucleoprotein), hợp chất protein chứa protein đơn giản liên kết với nuclein và hexozo (trong động vật) và pentozo (trong thực vật). N chứa từ 0,5 - 3% photpho và tạo nên phần quan trọng của nhân tế bào. Sản phẩm tinh khiết là bột màu trắng, không tan trong nước.

**NUCLEOSIT** (A. nucleoside), những hợp chất của đường ribozo hoặc deoxyribozo với bazơ purin hoặc pirimidin. Adenosin, xitidin, guanosin và uridin là những N thường gặp (x. Axit amin).

**NUCLEOSOM** (A. nucleosome), thể hình trụ ngắn, được chuỗi ADN quấn xung quanh, nhìn thấy dưới kính hiển vi điện tử. Mỗi N gồm một phân tử histon  $H_1$ , hai phân tử của một trong các loại  $H_2A$ ,  $H_2B$  hoặc  $H_4$  và một đoạn ADN.

**NUCLEOTIT** (A. nucleotide; eg. nucleosin photphat), các photphat monoeste của nucleosit có trong axit nucleic của các mô động và thực vật, hình thành do kết hợp bazơ nitơ (purin, pirimidin, piridin) với đường (cacbonhidrat - ribozo hoặc deoxyribozo) và axit photphoric. Các hợp chất được tạo thành từ một, hai, ba hoặc nhiều gốc nucleotit được gọi là mono-, di-, tri-, oligo-, hoặc polinucleotit. Vd. các coenzim NAD và FAD là những dinucleotit gồm hai gốc nucleotit liên kết với nhau; các axit nucleic là các polinucleotit, bao gồm các chuỗi nhiều gốc nucleotit liên kết với nhau. Xl. *Coenzim*.

**NUCLIT** chỉ những hạt nhân nguyên tử có số proton và số notron xác định. Các nguyên tử có N khác nhau là do: hoặc có số nucleon khác nhau, hoặc do có cùng số nucleon nhưng tỉ số giữa số proton và số notron khác nhau.

**NUCLON** (A. nucleon), tên gọi chung cho proton và notron, những hạt cơ bản cấu thành hạt nhân nguyên tử.

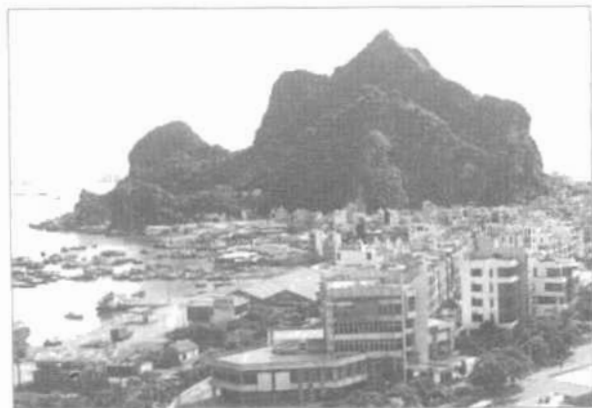
**NUHẮC PHUMXAVẮN** (Nouhak Phoumsavan; sinh 1916), nhà hoạt động chính trị, chủ tịch nước Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Lào (1992 - 98). Tham gia hoạt động trong phong trào yêu nước từ đầu những năm 40 thế kỉ 20. Năm 1947, gia nhập Đảng Cộng sản Đông Dương, giữ chức chủ tịch Ủy ban Kháng chiến miền Đông Lào. Năm 1950, làm bộ trưởng Bộ Kinh tế và Tài chính trong Chính phủ Kháng chiến Lào Itxara (Lao Issara). Tháng 3.1956, tham gia Ban Chỉ đạo Trung ương của Đảng Nhân dân Lào ngay khi thành lập (sau đổi tên Đảng Nhân dân Cách mạng Lào). Tháng 1.1956, trưởng phái đoàn của Neo Lào Hắc Xát (Neo Lao Hak Sat) tại Viêng Chăn. Cùng một số nhà lãnh đạo khác, bị chính phủ thân Mỹ Xananikôn (Sananikone) bắt giam (7.1958 - 5.1960). Tháng 5.1960, vượt ngục về vùng giải phóng, làm uỷ viên Bộ Chính trị Đảng Nhân dân Cách mạng Lào liên tiếp trong 4 khoá. Năm 1975, phó chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng, bộ trưởng Bộ Kinh tế Kế hoạch và Tài chính nước Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Lào. Năm 1987, chủ tịch Hội đồng Nhân dân Tối cao (Quốc hội); 1992 - 98, chủ tịch nước. Từ 1999, cố vấn Ban Chấp hành Trung ương Đảng Nhân dân Cách mạng Lào.

**NÚI** nơi bề mặt Trái Đất được nâng cao đáng kể, tới cả nghìn mét so với đồng bằng xung quanh (độ cao tương đối) hoặc so với mực nước biển (độ cao tuyệt đối). Một quả N riêng lẻ thường có một đỉnh nhọn với sườn dốc hoặc đỉnh tròn với sườn thoải. Một dãy N thường gồm nhiều quả N nằm cạnh nhau, như dãy Tam Đảo gồm 3 ngọn N. Miền chuyển tiếp từ N xuống đồng bằng gồm những đồi cao từ vài ba trăm mét tới 500 mét thường gọi là miền bán sơn địa. Miền núi là miền mà địa hình gồm chủ yếu nhiều dãy núi cách nhau bởi những thung lũng hoặc những cánh đồng.

Dân gian thường phân biệt núi đất với núi đá. Núi đá ở đây là núi đá vôi. Thực ra núi đất cũng là núi đá nhưng bề mặt đã bị phong hoá thành đất. Có nhiều nguyên nhân tạo N. Dãy Himalaya vốn xưa là trầm tích ở biển Tetit (Thétis). Cách đây 30 triệu năm, mảng lục địa Ấn Độ trôi lên phía Bắc húc vào mảng Á - Âu và dồn các trầm tích của biển Tetit lên thành dãy N uốn nếp Himalaya. Cũng chính lực va mạnh của mảng Ấn Độ vào mảng Á - Âu đã khiến các bề mặt san bằng cổ tuổi Cổ sinh hoặc Trung sinh được nâng cao thành cao nguyên hoặc vỡ nứt thành các N khối tảng. Ngoài ra, các dung nham và tro phun ra từ các núi lửa hiện đại cũng tạo nên những núi lửa như các N Phú Sĩ (Nhật Bản), Vêduviô (Vesuvio; Italia), Kliuchi (Kljuchi; Kamchatka).

**NÚI BÀ ĐEN** núi cao 986 m, nổi lên giữa đồng bằng, cách thị xã Tây Ninh khoảng 15 km về phía đông bắc. Đỉnh cao nhất ở Miền Đông Nam Bộ, cấu tạo bằng đá granit, diện tích trên 25 km<sup>2</sup>, sườn khá dốc. Rừng nhiệt đới thường xanh thứ sinh. Trên núi có hang, suối nước, nhiều loài động vật sinh sống. Thắng cảnh của Tây Ninh; trên núi có Đền Bà và nhiều chùa, nhiều di tích của hai cuộc Kháng chiến chống Pháp và chống Mĩ. Trước 1975, tại đây Mĩ đặt một trạm liên lạc viễn thông và tình báo quân sự. Quân Giải phóng đánh chiếm ngày 7.1.1975. Di tích lịch sử được xếp hạng. Là khu hệ tự nhiên - sinh thái cần bảo vệ.

**NÚI BÀI THƠ** ngọn núi có nhiều cây xanh bao phủ, bên bờ vịnh Hạ Long. Xa xưa, núi nằm giữa vịnh, gọi là núi Truyền Đăng (Rọi Đèn), là nơi triều đình đặt trạm gác tiền tiêu canh giữ miền duyên hải. Lúc bình yên trên núi treo đèn lồng chỉ đường cho tàu thuyền, lúc có biến trên núi đốt lửa báo động.



Núi Bài Thơ

Năm 1468, vua Lê Thánh Tông qua đây đã làm bài thơ và tạc vào vách núi, mở đầu với lời dẫn: “Mùa xuân, tháng hai, năm Quang Thuận thứ 9, ta thân đem 6 quân diễn võ trên sông Bạch Đằng. Ngày hôm ấy, biển lặng, gió êm, cảnh đẹp, ta cho thuyền ra thẳng Bể Đông, tuần thám xứ An Bang, hạ trại dưới núi Truyền Đăng, mài đá để thơ”. Bài thơ kết thúc bằng câu: “Thiên Nam vạn cổ sơn hà tại; Chính thị tu văn yển vũ niên” (Sông núi muôn đời vững dưới trời Nam; Đây chính lúc tạm yên việc võ để chăm việc văn). Tên NBT có từ đó.

Ngày nay, khi đi thuyền trên vịnh Hạ Long, vẫn có thể thấy bài thơ tạc trên vách núi, giữa một khung vuông mỗi chiều khoảng 1,5 m. Lưng chừng núi có một nền đá phẳng, trên có mái, có vạc đá, trảng kê đá và một phiến đá hình người lính gác.

Năm 1930, cờ đỏ búa liềm đã được cắm trên đỉnh NBT. NBT là một vị trí trọng yếu để quan sát máy bay thời chống Mĩ, góp phần bắn rơi nhiều máy bay địch.

**NÚI BIỂU** núi ở phía bắc Chợ Bờ, huyện Đà Bắc, tỉnh Hoà Bình. Giới hạn phía nam là Sông Đà, phía đông - Ngòi La (đổ vào Sông Đà ở Tu Vũ), phía tây và bắc - Suối Sầm (đổ vào Sông Đà ở Dân Lập). Diện tích khoảng 308 km<sup>2</sup>, cao 1.196 m. Vùng núi cuối cùng của dãy Hoàng Liên Sơn, bị dòng Sông Đà chắn lại. Rừng chỉ tuyến ẩm. Hồ chứa của Nhà máy Thủy điện Hoà Bình tạo thành một khu phong cảnh đẹp.

**NÚI DỤC THUYẾT** (cg. núi Non Nước), ngọn núi ở thị xã Ninh Bình. Chân núi bên Sông Vân, từ hàng ngàn năm trước bị sóng biển bào mòn thành hang vòm che kín một gốc sông; thuyền bè thường đậu dưới vòm đá và cây cổ thụ tránh mưa nắng. Trên núi cây cối xanh tốt bốn mùa. NDT vừa là cảnh đẹp, vừa là cứ điểm quân sự thủy bộ quan trọng trên đường thiên lí Bắc - Nam.

Vua Đinh Tiên Hoàng đã từng dựa vào thế NDT, Sông Vân để bài binh bố trận. Vua Lê Đại Hành đã từng đứng trên núi này duyệt quân thủy bộ. Giữa đỉnh núi vào thời Lý có tháp Linh Tế, sau bị đổ nát, thời Trần dựng lại, Trương Hán Siêu viết bia “Dục Thủy Sơn Linh Tế Tháp kí”, hình dung NDT

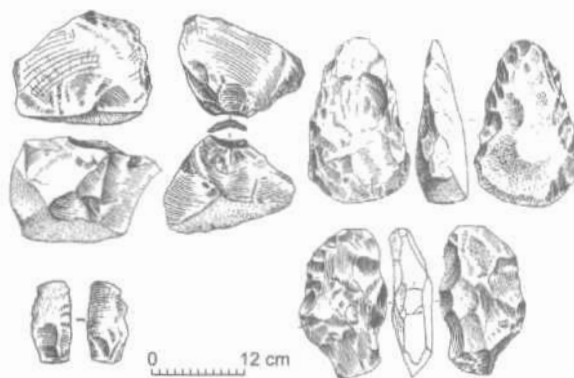
như con chim trả xanh biếc, sà xuống tắm Sông Vân.

NDT là nơi vua lập hành cung thời Lê - Trịnh. Năm 1789, vua Quang Trung lập hành dinh tiền phương, chỉ đạo cuộc tiến quân thần tốc diệt quân Thanh, giải phóng Thăng Long.

Đêm 28.5.1952, Quân đội Nhân dân Việt Nam đã tiêu diệt cứ điểm quan trọng của thực dân Pháp trên núi này.

## NÚI DẤU (XUỐNG) x. Xưởng Núi Dấu.

**NÚI ĐỘ** di tích khảo cổ học nổi tiếng ở xã Thiệu Khánh, huyện Thiệu Yên, tỉnh Thanh Hoá, được phát hiện năm 1960. Tại đây đã sưu tầm hàng nghìn hiện vật được làm từ đá bazan, bằng kỹ thuật ghè đẽo thô sơ, với các loại hình như: rìu tay, công cụ chặt thô, mảnh tước, hạch đá. Dựa vào loại hình và kỹ thuật chế tác công cụ đá, một số nhà nghiên cứu cho rằng, NĐ là di chỉ - xưởng của cư dân sơ kì thời đại đá cũ, có niên đại từ Selor (Chelléen) đến Ason (Acheuléen), thuộc trung kì Cánh tân (Pleistocene), tương đương với băng kỉ Minden (Mindel) II hoặc gian băng Minden - Rixơ (Minden-Riss), cách ngày nay khoảng 300 nghìn năm. Xung quanh NĐ còn phát hiện được các địa điểm: Quan Yên I và Núi Nuông cùng chung tính chất và niên đại, từ đó xác lập một “Phức hệ Núi Độ” hay một “Văn hoá Núi Độ” sơ kì đá cũ, tiêu biểu cho giai đoạn bình minh của lịch sử Việt Nam. Vì những hiện vật đá ở đây đều được sưu tầm trên mặt đất, không có tài liệu địa tầng kiểm chứng nên việc xác định niên đại cho nhóm di chỉ này hiện đang thảo luận. Có ý kiến cho rằng nhóm di tích NĐ, Quan Yên I và Núi Nuông là công xưởng chế tác rìu từ giác của cư dân thời đại đồng thau ở lưu vực Sông Mã.



Núi Độ  
Di vật khảo cổ Núi Độ

**NÚI HỒNG** mỏ than ở vùng Văn Lãng, tỉnh Thái Nguyên. Có ba thấu kính than nằm trong trầm tích Triat. Than thuộc loại antraxit - nửa antraxit, có độ tro 8,5 - 14%, nhiệt lượng 7.300 - 8.300 kcal/kg. Trữ lượng khoảng hàng chục triệu tấn, hiện được khai thác lộ thiên.

**NÚI LỊCH** núi nằm giữa Sông Lô và sông Phó Đáy, cách Đoan Hùng 15 km về phía đông nam. Diện tích khoảng 150 km<sup>2</sup>, cao 953 m. Rừng chỉ tuyến ẩm đã bị tàn phá.

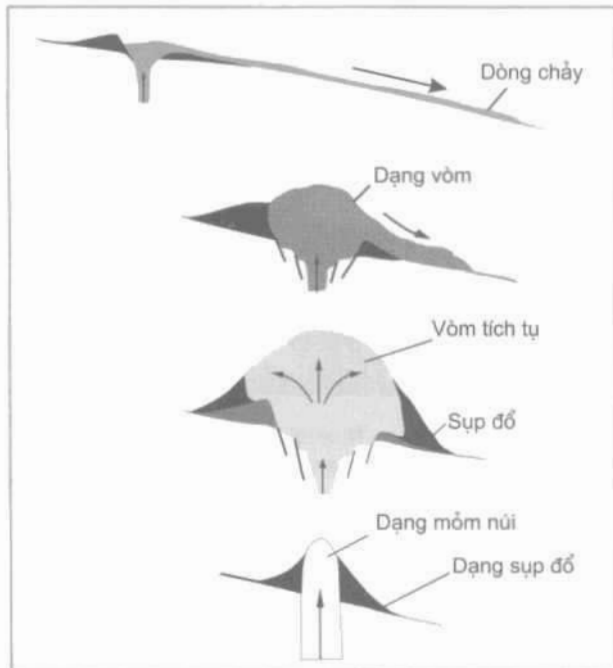
**NÚI LỬA** nơi dung nham, khí nóng và các dạng vật thể khác từ lò macma trong lòng đất phun ra và trào lên trên mặt Trái Đất. NL có thể trên cạn, có thể ngầm dưới nước. Cơ cấu của NL gồm lò macma, họng NL và miệng NL (xem hình vẽ). NL có thể đơn kì - chỉ phun một lần, và đa kì - phun nhiều lần qua những thời kì ngưng nghỉ. Về hình thái, NL có thể hình chóp (dạng vòm), có thể hình khe dài (dạng dòng chảy),

có thể có nhiều miệng phụ dẫn từ các huyệt xiên, xuất phát từ huyệt chính. Tùy theo độ quán của dung nham, NL được phân ra các kiểu chính sau: 1) Kiểu Haoai (Hawaii): có dung nham bazan rất lỏng, chảy tràn và hình thành các lớp phủ dung nham rộng với dạng NL hình chóp rất thoải. 2) Kiểu Xtorombôli [theo tên núi lửa Xtorombôli (Stromboli) ở Italia]: NL hình chóp đều đặn, hình thành do sự xen kẽ các lớp dung nham và các lớp vật liệu vụn của NL. 3) Kiểu Polê [theo tên núi lửa Polê (Pelée) ở Mactinich (Martinique), Trung Mĩ]: có dung nham rất quán, khi phun lên đùn thành hình cột và có thể kèm theo "mây" lửa. Trên thế giới, NL tập

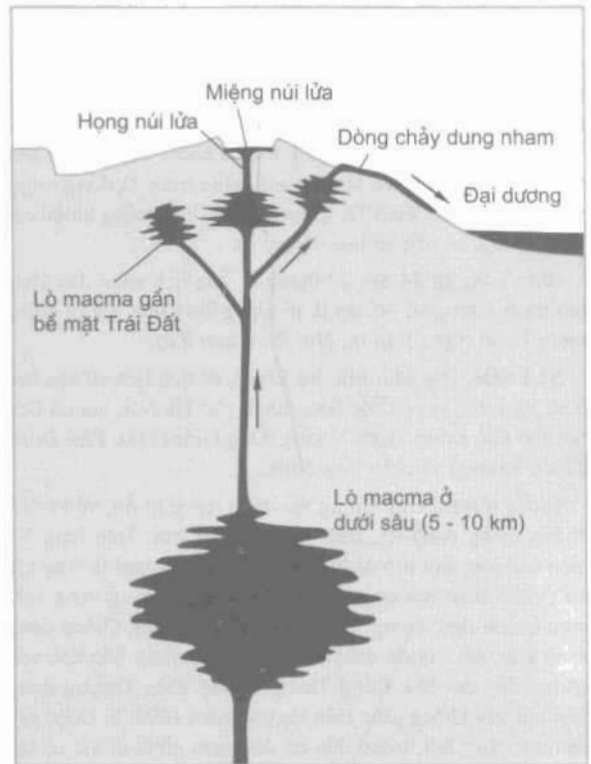
trung thành hai vành đai: Vành đai Thái Bình Dương với các khu vực điển hình như Viễn Đông (Liên bang Nga), Nhật Bản, Indônêxia, Tây Châu Mĩ. Vành đai Địa Trung Hải với các khu vực điển hình như Italia, Trung Á. Ở Việt Nam, chỉ có NL đã tắt, gặp nhiều ở nam Tây Nguyên. NL cuối cùng xuất hiện ở ngoài khơi Phan Thiết (1923) là Đảo Tro.

**NÚI NGŨ HÀNH** (tk. Ngũ Hành Sơn, hòn Non Nước) x. *Ngũ Hành Sơn*.

**NÚI QUẶNG** dãy núi chạy theo dọc biên giới Cộng hoà Liên bang Đức và Cộng hoà Sec. Dài 150 km, đỉnh cao



Các dạng núi lửa (theo hình thái)



Cơ cấu núi lửa (Chỏm núi Funezơ)



Sơ đồ các đợt phun trào của núi lửa Polê (đảo Mactinich) năm 1902

Núi lửa

1.244 m. Sườn nam dốc, sườn bắc thoải. Rừng hỗn giao lá rộng - lá kim. Các mỏ: vonfram, bitmut, kẽm; suối nước nóng.

**NÚI SAM** ngọn núi có nhiều thắng cảnh ở vùng Bảy Núi (Thất Sơn), tỉnh An Giang. NS cao 284 m, cách thị xã Châu Đốc 5 km. Chân núi có đường rộng bao quanh, trên núi có gần 300 chùa, làng, am miếu. Nổi tiếng nhất là miếu Bà Chúa Xứ, làng Thoại Ngọc Hầu. Vùng Bảy Núi vốn là căn cứ địa Kháng chiến chống Pháp, chống Mĩ. Miếu Bà Chúa Xứ có tượng Bà Chúa Xứ.

Tương truyền, tượng Bà trước ở trên đỉnh núi, dân muốn rước Bà xuống núi để thờ, nhưng khiêng không nổi. Sau dân làng tuyển 9 cô gái đồng trinh, trai giới lên núi thì chuyển được ngay. Dân dần miếu Bà Chúa Xứ được tôn tạo khang trang. Tượng Bà nay được đội mũ, mặc áo thêu rồng phượng để thờ phụng. Lăng Mộ, bia Vĩnh Tế Sơn bị kĩ và đến thờ Thoại Ngọc Hầu (xt. *Nguyễn Văn Thoại*) được dựng trên khu đất rộng, phía sau là vách núi, phía trước là đồng ruộng xanh tốt và kênh Vĩnh Tế. Chung quanh làng trồng nhiều cây điệp cổ thụ, hè đến nở hoa đỏ rực rỡ.

Hàng năm, từ 24 đến 27 tháng tư Âm lịch nhân dân khắp nơi hành hương về NS dự lễ tế tượng Bà Chúa Xứ và tưởng niệm Thoại Ngọc Hầu (x. *Hội Bà Chúa Xứ*).

**NÚI SÓC** (cg. Phù Mã, Vệ Linh), di tích lịch sử văn hoá ở xã Vệ Linh, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội, nơi có Đền Sóc thờ Phù Đổng Thiên Vương (Ông Gióng) (xt. *Phù Đổng Thiên Vương*) và chùa Non Nước.

Tương truyền, Ông Gióng khi đánh tan giặc Ân, về tới NS, không màng danh lợi, cưỡi mây bay về trời. Trên lưng NS hiện nay còn một mô đá lớn có hình gốc cây, gọi là "cây cỏi áo"; dưới chân núi có giếng tre dâng ngà, giếng vàng ánh, mọc quanh đền, tương truyền là giếng tre Ông Gióng dùng đánh giặc Ân. Người dân Sóc Sơn kể, tại vùng Sóc Sơn vốn có hai đền thờ Phù Đổng Thiên Vương. Đền Thượng dựng trên núi nay không còn; Đền Hạ xây năm 1898, bị cháy, nay đã được phục hồi; trong đền có đôi ngựa gỗ là di vật cổ lâu đời. Hội Đền Sóc mở vào mùa xuân tháng Giêng âm lịch, bà con khắp nơi về dự hội tưởng niệm người anh hùng Làng Gióng. Chùa Non Nước có tượng Phật Thích Ca Mâu Ni bằng đồng đúc liền khối lớn nhất Đông Nam Á.

**NÚI SÓT** (phần còn lại của một vùng núi đã bị phá huỷ sau một quá trình bóc mòn lâu dài, thường phân bố đơn độc hay thành nhóm nhỏ rời rạc giữa một vùng đồi hoặc đồng bằng).

**NÚI THÀNH** huyện phía nam tỉnh Quảng Nam. Diện tích 533 km<sup>2</sup>. Gồm 1 thị trấn (Núi Thành - huyện lỵ), 14 xã (Tam Xuân I, Tam Xuân II, Tam Tiến, Tam Sơn, Tam Thanh, Tam Anh, Tam Hoà, Tam Hiệp, Tam Hải, Tam Giang, Tam Quang, Tam Nghĩa, Tam Mỹ, Tam Trà). Dân số 138.100 (2001). Địa hình đồi núi ở phía tây, có đỉnh Núi Chúa (1.362 m), đồng bằng ven biển ở phía đông, nằm ven đầm phá. Sông chính chảy qua: Trường Giang, Tam Kỳ. Bờ biển ở phía đông huyện, có các vũng Sa Cầm, Dung Quất, cửa biển An Hoà khuất gió sau mũi An Hoà. Hồ chứa nước Phú Ninh 4.500 ha, tưới cho 20 nghìn ha. Nghề biển: đánh cá, tôm, mực, lấy rau câu, khoáng sản chì, vàng... Trồng lúa, mía, chè. Chế biến hải sản, nước mắm. sản xuất vật liệu xây dựng. Có xưởng sửa chữa và đóng tàu thuyền. Giao thông: quốc lộ 1A, tỉnh lộ 617,

đường sắt Thống Nhất chạy qua. Huyện được thành lập từ 3.12.1983 do chia huyện Tam Kỳ thành thị xã Tam Kỳ và huyện NT thuộc tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng; từ 2.11.1996, thuộc tỉnh Quảng Nam.

**NUKUALÔFA** (Nukualofa), thủ đô Vương quốc Tonga, nằm trên đảo Tongatapu (Tongatapu). Dân số 22,4 nghìn (1996), chiếm 1/3 dân số toàn Vương quốc. Ở đây, nước của Thái Bình Dương quanh năm trong xanh. Tên N theo tiếng địa phương là "nơi ẩn náu của tình yêu". Tất cả những điều đó làm cho N trở thành một điểm du lịch hấp dẫn. Xuất khẩu cùi dừa, chuối, sản phẩm đan lát.



Nukualôfa  
Cung điện hoàng gia ở Nukualôfa

**NÚM NHUY** dính tiếp nhận hạt phấn của lá non ở thực vật (x. *Hoa*).

**NÚM TIẾT TỐ** cơ quan có cấu tạo phức tạp trong phần cuối ống dẫn tơ của tuyến tơ ở một số loài chân đốt như côn trùng, nhện. Cơ quan tiết tơ gắn với NTT để điều chỉnh sự nhả tơ và đường kính các sợi tơ. Tuyến tơ tiết ra dịch (sợi) tơ khi qua NTT tạo thành sợi và ra ngoài gặp không khí sẽ hoá cứng và đàn hồi (xt. *Tuyến tơ*).

**NUMEN** (từ tiếng Hi Lạp Noumenon), khái niệm thông dụng trong triết học trung đại và cận đại phương Tây, chỉ sự vật tự nó tồn tại mà chỉ có trí tuệ mới thấy được, khác với hiện tượng, gọi là phenômen (từ tiếng Hi Lạp Phainômenon) chỉ sự vật mà ta thấy được nhờ vào cảm giác, kinh nghiệm. Trong triết học Hi Lạp cổ đại, Platon (Platon) dùng khái niệm N để chỉ các ý niệm. Đối với Kant (I. Kant), N là vật tự nó; trước hết nó có một ý nghĩa phủ định, nếu người ta hiểu nó là một sự vật, nhưng sự vật đó lại không phải là đối tượng của sự trực giác cảm tính; đồng thời nó còn có một ý nghĩa khẳng định nếu người ta hiểu nó là đối tượng của sự trực giác phi cảm tính, tức là của một phương thức trực giác đặc thù, trực giác của trí tuệ. Đối với triết học Kant, N là một khái niệm hạn chế ở chỗ chúng ta nhận thức của chúng ta không thể được mở rộng một cách chính đáng, vượt ra ngoài lĩnh vực của một số kinh nghiệm có thể có được, thì khái niệm N sẽ đơn thuần là một khái niệm có mục đích hạn chế lại các tham vọng của khả năng cảm giác. Xt. *Nuxơ; Vật tự nó*.

**NUMÉA** (Nouméa), thành phố, cảng và trung tâm hành chính của lãnh địa hải ngoại Tân Calêdôn (Nouvelle Calédonie) của Pháp. Dân số 76 nghìn (1996).

**NUNG** quá trình tiến hành ở nhiệt độ cao, nhằm mục đích



tạo điều kiện cho vật liệu nung biến đổi tính chất cơ lý hoặc hoá học. Căn cứ vào đặc điểm của hiện tượng biến đổi hoá học, có: 1) N với mục đích khử nước, hoặc phân huỷ khoáng, hoặc phân huỷ khí cacbonic (vd. dùng biện pháp nung để thực hiện quá trình phân huỷ đá vôi thành vôi sống và khí cacbonic; biến đất sét thành sành; vv.); 2) N oxy hoá: trong quá trình N, dùng oxy hoặc chất oxy hoá thực hiện phản ứng điều chế sản phẩm (vd. N quặng mangan với kiềm để điều chế muối manganat); 3) N khử: trong quá trình N, dùng chất khử để khử oxy của muối (vd. chuyển natri-sunfat thành natri sunfua); 4) N clo hoá: chuyển kim loại sang muối clorua bằng cách nung trong dòng khí clo hoặc khí hidro clorua hoặc muối ăn. Quá trình N được tiến hành trong một lò kín và đốt bằng than, khí thiên nhiên hoặc các nhiên liệu khác. Trong quá trình N, các hạt rắn kết tụ lại với nhau; thiếu kết. Quá trình kết tụ (kết khối) có thể xảy ra ở nhiệt độ thấp hơn nhiệt độ nóng chảy của thể rắn (x. *Luyện kim bột*).

**NUNG CẢM ỨNG** nung các vật dẫn điện do sự kích thích dòng điện cảm ứng ở trong vật dẫn bằng trường điện từ xoay chiều. Khi NCU, công suất sinh ra trong vật dẫn điện phụ thuộc vào kích thước và tính chất vật lý của nó, cũng như phụ thuộc vào tần số và cường độ của trường điện từ. Để tạo nên trường điện từ xoay chiều khi NCU, dùng dòng điện thấp tần (50 Hz), trung tần (dưới 10 kHz) và cao tần (trên 10 kHz). NCU được ứng dụng để làm nóng chảy kim loại, tôi bề mặt các chi tiết, vv. NCU là phương pháp truyền điện năng không tiếp xúc, hoàn chỉnh nhất cho vật bị nung với sự biến đổi trực tiếp thành nhiệt năng.

**NUNG CAO TẦN** nung cảm ứng, trong đó các vật thể được nung bằng dòng điện xoay chiều có tần số cao (thường trên 10 kHz). NCT được ứng dụng rộng rãi trong các ngành công nghiệp: nấu luyện kim loại trong lò cảm ứng; tôi mặt ngoài các chi tiết bằng thép; nung kim loại đến mức độ trước biến dạng dẻo (vd. rèn, hàn đắp lên kim loại hợp kim cứng, hàn kim loại với kính, vv.); sấy gỗ, nung chất dẻo, lưu hoá và xử lý nhiệt cao su, sấy bê tông, nền, sấy thuốc lá... và nhiều quá trình công nghệ ở các ngành kỹ thuật. Dùng NCT để gia tốc quá trình công nghệ, tăng năng suất lao động, nâng cao chất lượng sản phẩm.

**NÙNG** tên gọi chính thức của một dân tộc ít người Việt Nam. Có các nhóm: Nùng Cháo, Nùng An, Nùng Quý Rịn, Nùng Lối, Nùng Phần Sinh, Khén Lài, Xuống, Giang, vv. Tên gọi bắt nguồn từ đặc điểm trang phục nữ hoặc nơi xuất phát di cư. Ngôn ngữ thuộc nhóm Tày - Thái. Số dân 856.412 người (1999). Nơi cư trú: Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Kạn, Thái Nguyên, Hà Giang, Tuyên Quang, Lào Cai, Yên Bái, Quảng Ninh, Bắc Giang, Bắc Ninh, Lâm Đồng, Thành phố Hồ Chí Minh. Những người N lâu đời ở Việt Nam đã hoà vào người Tày. Người N hiện nay mới di cư đến từ 200 đến 300 năm nay. Người N làm ruộng nước thạo, trước đây còn làm cả nương rẫy. Ở nhà trệt hoặc nửa sàn nửa đất. Dệt vải, rèn đúc nông cụ khá phát triển, làm ra được nhiều mặt hàng ưa thích. Người N ăn, ở gần như người Tày, phụ nữ mặc áo dài năm thân cài nách phải, thắt lưng vải ở ngoài, dài ngắn tùy theo nhóm. Theo chế độ phụ quyền. Phổ biến là các gia đình nhỏ. Thờ Phật Bà Quan Âm ở trong nhà. Thờ Nùng Trí Cao ở sân phơi. Xưa kia đồng bào dùng chữ Hán âm Quảng Đông và chữ Nôm trong thờ cúng, ghi chép thơ ca, nay có bộ chữ Tày - Nùng.

## NÙNG TRÍ CAO x. *Nùng Trí Cao*.

**NUÔI BẢO CỒ** việc người phạm tội đánh người phải nuôi nạn nhân và chữa cho nạn nhân lành thương tích. Trong pháp luật phong kiến Việt Nam, NBC là một hình thức bồi thường đặc biệt. Vd. điều 468, Bộ luật Hồng Đức quy định thời gian NBC: đánh người bị thương bằng tay chân phải nuôi 10 ngày; đánh bằng vật khác phải nuôi 20 ngày; đánh bằng mũi nhọn, nước sôi, lửa phải nuôi 40 ngày; đánh gãy xương phải nuôi 80 ngày... Sau thời gian NBC nếu nạn nhân lành lặn, thì người phạm tội đánh người được miễn truy cứu tội hình sự. Ngược lại, nếu nạn nhân không thể chữa được lành hoặc bị chết, thì người phạm tội phải chịu thêm một hình phạt nữa tùy theo mức độ nặng nhẹ của thương tích.

**NUÔI CÁ BÈ** hình thức nuôi cá nước chảy cao sản, thường áp dụng ở các vùng trung, hạ lưu sông nước ngọt, chủ yếu thuộc hệ thống sông Cửu Long (An Giang, Hậu Giang, Đồng Nai). Là phương thức nuôi cá tập trung theo hướng công nghiệp, tạo ra sản phẩm hàng hoá, năng suất cao, sản lượng lớn; hiện nay phần lớn các bè nuôi cá đều thuộc sở hữu gia đình. Đối tượng nuôi là những loài cá nước ngọt thịt ngon, được ưa chuộng, có khả năng xuất khẩu như cá tra, cá ba sa, cá he, cá quả, cá chép, cá trắm cỏ, vv. Để có cá giống to, thả nuôi lớn, cá con thường được ương nâng cấp một thời gian trong các bè nhỏ (kích thước 2 x 1,5 x 1 m), có vây lưới mắt nhỏ. Mật độ thả cá tùy loại bè và loại cá nuôi. Bè lớn, mớn nước sâu thường thả dày hơn. Cá thả thả khoảng 120 con/m<sup>3</sup>, cá he 400 con/m<sup>3</sup>, cá quả mật độ thấp hơn. Cá giống thả vào bè thường đạt chiều dài 120 - 150 mm (đối với cá he, cá chài), khối lượng 150 - 250 g (đối với cá quả). Thức ăn là hỗn hợp các loại khoai, sắn, ngô, rau xanh đã được nghiền nát, đun chín (dùng cho cá he, cá chài), các loại cá tạp như cá linh, cá biển vụn nát băm nhỏ (dùng cho cá quả), các loại thức ăn xanh (cho cá trắm cỏ). Tùy theo loài cá nuôi và



Người Nùng

chất lượng thức ăn, năng suất nuôi bình quân đạt 180 - 250 kg/m<sup>2</sup> bề. Sản lượng bình quân đạt 13,5 - 15 tấn/năm (đối với loại bể 12 x 5 x 2,5 m), hoặc 50 - 60 tấn/năm (đối với bể lớn 17 x 7 x 4 m). Do mật độ nuôi cao, cần thường xuyên theo dõi, chăm sóc và thực hiện các biện pháp phòng trừ dịch bệnh cho cá. Các sản phẩm của nghề NCB thường bán dưới dạng cá sống. Tương tự với hình thức NCB là hình thức nuôi cá lồng ở nước chảy một số tỉnh phía bắc (Thanh Hoá, Hoà Bình...) với quy mô nhỏ hơn.

**NUÔI CÁ CÔNG NGHIỆP** hình thức nuôi cá chủ động, bảo đảm điều kiện tối ưu cho quá trình sinh trưởng của đối tượng nuôi, cho phép thu sản phẩm ổn định, ít phụ thuộc vào điều kiện thiên nhiên, đạt năng suất cao. Trong NCCN, các yếu tố hoá, lí của nước (chất nước, nồng độ oxy hoà tan, nhiệt độ, độ mặn) được duy trì ổn định theo yêu cầu. Thức ăn thường được chế biến thành dạng hỗn hợp (viên hoặc bột nhão) có thành phần dinh dưỡng thích hợp với nhu cầu cá nuôi. Công tác phòng và trị bệnh cá được thực hiện nghiêm ngặt. Các thao tác kĩ thuật (thả cá giống, cho ăn, vệ sinh, thu hoạch, vận chuyển) được cơ giới hoá. Ở các nước phát triển, NCCN thường sử dụng cho các loài cá quý như cá chép, cá hồi, cá chình. Ở Việt Nam, hình thức này đang phát triển ở những nơi có điều kiện.

**NUÔI CÁ QUẢNG CANH** phương thức nuôi cá chỉ dựa vào thức ăn tự nhiên, có sẵn trong vùng nước, áp dụng trong điều kiện hạn chế về đầu tư vốn và kĩ thuật. Năng suất của NCQC thấp: ở đầm hồ dưới 150 kg/ha/năm; ở ruộng mới vụ dưới 200 kg/ha/năm; ở ao trong thềm xóm dưới 700 kg/ha/năm. Trong NCQC, cần tính toán thả đủ giống, với thành phần loài cá và mật độ phù hợp với cơ sở thức ăn tự nhiên. Ví dụ: ở ao có nhiều phù du thực vật, có thể nuôi ghép, lấy cá mè làm đối tượng chính; ao, ruộng trũng nhiều rong bèo, lấy cá trắm cỏ làm chính. Ngoài ra cần chú ý tổ chức bảo vệ và thu hoạch để tránh thất thu cá.

**NUÔI CÁ THÂM CANH** phương thức nuôi cá chủ yếu dựa trên việc đầu tư tư liệu sản xuất và kĩ thuật cho một đơn vị diện tích thủy vực, nhằm đạt những năng suất cao. Nuôi cá tăng sản (hay cạo sản) cũng là một hình thức của NCTC. Đây là hướng phát triển chủ yếu của kĩ thuật nuôi cá ở Việt Nam cũng như các nước khác trên thế giới. Năng suất nuôi cá ao trong điều kiện thâm canh trung bình đạt 2 - 4 tấn/ha/năm, với mức thâm canh cao có thể đạt 6 - 8 tấn/ha/năm, ở mức rất cao đạt 12 - 15 tấn/ha/năm. NCTC đặc biệt phải chú ý đầy đủ đến các yếu tố: giống tốt; thức ăn đủ về số lượng và đảm bảo chất lượng; đủ các thành phần dinh dưỡng thích hợp cho các đối tượng nuôi, thường dùng thức ăn công nghiệp kết hợp với thức ăn sẵn có ở địa phương được chế biến theo phương pháp thô sơ; phải hết sức quan tâm đến các yếu tố môi trường và nghiêm khắc thực hiện các biện pháp phòng trừ dịch bệnh để tránh những thiệt hại nghiêm trọng có thể xảy ra.

**NUÔI CÂY ĐỒNG THỜI** nuôi cây tế bào mà trong đó mọi cá thể gần như ở cùng thời điểm trong cùng pha của chu trình tế bào. Có thể gây đồng thời cho các tế bào bằng cách gây biến đổi nhiệt độ, tác động ánh sáng, hạn chế chất dinh dưỡng, lọc các tế bào cùng kích thước... NCDT có giá trị lớn trong việc nghiên cứu sinh lí, hoá sinh và vi sinh vật học, đặc biệt có giá trị đối với việc tạo giống bằng phương pháp nuôi cấy mô, tế bào.

**NUÔI CÂY MÔ, TẾ BÀO** nuôi cấy tế bào, mô, phôi, bao phân, cơ quan (lá, thân, rễ, hoa, quả...), mô sẹo, tế bào đơn

hay cụm tế bào được tiến hành trong ống nghiệm hoặc các loại thiết bị nuôi cấy vô trùng khác. Môi trường nuôi cấy là hỗn hợp các chất dinh dưỡng, các vitamin và các chất điều hoà sinh trưởng, các nguyên tố đa lượng với nồng độ lớn hơn 30 ppm (kali, lưu huỳnh, nitơ, photpho...) và các nguyên tố vi lượng với nồng độ nhỏ hơn 30 ppm. Nguồn cacbon cung cấp chủ yếu cho quá trình nuôi cấy là sacaroze và glucoze cùng các vitamin B<sub>1</sub>, B<sub>2</sub>, B<sub>6</sub>, biotin... Các chất kể trên được pha vào môi trường đặc như aga hay lòng như nước cất sạch ion, tùy theo yêu cầu của từng loại nuôi cấy, từng đối tượng. Kĩ thuật NCM, TB được dùng cho thụ phấn trong ống nghiệm, nuôi cấy noãn phân lập và tiến hành thụ tinh nhân tạo nuôi hợp tử, nhân giống vô tính để duy trì và nhân nhanh các kiểu gen hiếm, các cá thể đầu dòng làm vật liệu cho chọn giống nhân tạo với hiệu quả kinh tế cao; nhân nhanh kết hợp với cách li tái nhiễm để làm sạch virus; lập ngân hàng gen; nuôi cấy tế bào trần...

Những nghiên cứu về NCM, TB đã làm sáng tỏ nhiều quá trình sinh lí mà trước đây rất khó theo dõi ở các cá thể sống và phát hiện được nhiều chất mới như xitokinin tìm ra trong nuôi cấy mô cây thuốc lá.

**NUÔI CON NUÔI** việc một người (người nuôi) nhận nuôi người khác (con nuôi) nhằm tạo ra những tình cảm gần gũi giữa hai người, bảo đảm cho người con nuôi được thương yêu, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục tốt. Việc nhận CN do uỷ ban nhân dân (xã, phường, thị trấn) nơi thường trú của người nuôi và của con nuôi công nhận và ghi vào sổ hộ tịch. Thông qua sự kiện pháp lí này, giữa người nuôi và con nuôi phát sinh các quyền và nghĩa vụ như giữa cha mẹ đẻ và con đẻ. Việc nhận CN phải tuân theo các điều kiện sau: a) Người từ 15 tuổi trở xuống mới được nhận làm con nuôi. Trong trường hợp con nuôi là thương binh, người tàn tật thì con nuôi có thể trên 15 tuổi; b) Người nuôi phải hơn con nuôi 20 tuổi trở lên; c) Việc nhận con nuôi phải được sự thoả thuận của hai vợ chồng người nuôi, của cha mẹ đẻ hoặc người đỡ đầu của người con nuôi chưa thành niên. Nếu nhận con nuôi từ 9 tuổi trở lên thì còn phải được sự đồng ý của chính người đó.

Việc CN có thể chấm dứt khi người nuôi hoặc con nuôi hoặc cả hai người có hành vi xâm phạm nghiêm trọng thân thể, nhân phẩm của nhau hoặc những hành vi khác làm cho tình cảm giữa người nuôi và con nuôi không còn nữa. Việc chấm dứt CN do toà án nhân dân quyết định theo yêu cầu của con nuôi hoặc của người nuôi. Trong trường hợp người con nuôi chưa thành niên thì cha mẹ đẻ hoặc người đỡ đầu của con nuôi, viện kiểm sát nhân dân, Hội Liên hiệp Phụ nữ, Đoàn Thanh niên Cộng sản, công đoàn có quyền yêu cầu chấm dứt việc CN.

**NUÔI DƯỠNG NHÂN TẠO** 1. Nuôi dưỡng trẻ trong tuổi còn bú bằng các loại thức ăn khác sữa mẹ (sữa bò, sữa đậu nành, bột, vv...) trong trường hợp hoàn toàn không thể nuôi trẻ bằng sữa mẹ (mẹ ốm đau, mất sữa). Cần đảm bảo chế độ NDNT đầy đủ về lượng, về chất và thành phần dinh dưỡng (protein, chất tạo năng lượng, vitamin, vv.); phòng tránh nhiễm khuẩn và suy dinh dưỡng.

2. Nuôi dưỡng ngoài đường miệng (ăn bằng xống thông qua mũi, nuôi dưỡng qua đường tĩnh mạch). Xem Xống.

**NUÔI DƯỠNG RỪNG** các biện pháp kĩ thuật làm sinh được áp dụng như chọn lọc cây tốt, loại bỏ cây kém, cây sâu bệnh, điều chỉnh mật độ, tận dụng sản phẩm trung gian, tạo

điều kiện cho cây con phát triển trong thời kỳ rừng chưa thành thực, loại trừ những loài cạnh tranh có hại, nâng cao chất lượng năng suất. Đối tượng NDR: rừng tự nhiên hay rừng trồng từ khi khép tán đến lúc khai thác chính; rừng hỗn loài phục hồi tự nhiên trên nương rẫy hay đồi trọc, có đủ số cây tái sinh có giá trị kinh doanh; rừng nghèo còn khả năng xúc tiến tái sinh tự nhiên; rừng đã qua khai thác đúng quy định, cần nuôi dưỡng giữa hai lần kỳ chặt chọn.

**NUÔI ĐƠN CÁ** hình thức nuôi riêng biệt từng loài cá trong mỗi vực nước. Thường áp dụng đối với các loài cá có đặc điểm sinh lý, sinh thái đặc biệt hoặc các loài có giá trị kinh tế cao, nhất là nuôi theo quy mô công nghiệp. Có thể tiến hành NDC trong nước tĩnh hoặc nước chảy, trong ao hoặc trong lồng, bè. Tùy theo điều kiện, năng suất thu được khác nhau. Ưu điểm của NDC là cho cơ sở cá đồng đều, mang tính thương phẩm cao, dễ áp dụng quy trình công nghiệp. Nhược điểm: không tận dụng hết tiềm năng sinh học của vùng nước, nhất là cơ sở thức ăn tự nhiên.

**NUÔI GHEP CÁ** thả nuôi trong cùng một thủy vực một số loài cá có tập tính ăn mỗi khác nhau, sống ở tầng nước khác nhau, quá trình chung sống có tác động tương hỗ có lợi cho nhau. NGC theo một tỉ lệ và mật độ thích hợp có thể tận dụng được tối ưu nguồn thức ăn tự nhiên trong thủy vực, đạt năng suất sản lượng cao, giá thành hạ. NGC: cá mè, trôi, trắm, chép... trong các thủy vực như ao, đầm, hồ, ruộng. Là phương thức nuôi truyền thống của Việt Nam. NGC dựa vào tính ăn và tầng nước sống của cá. Ví dụ: rô phi sống ở tầng nước mặt, chỉ ăn sinh vật phù du; mè trắng ăn thực vật phù du và tảo; trắm đen ăn ốc, giun, ấu trùng muỗi... Về tương hỗ giữa các loài, ví dụ, chất thải của trắm có thể phân hủy thành nguồn thức ăn sinh vật nổi, cơ sở thức ăn cho cá mè, NGC cá mè trong ao không chế được hiện tượng thực vật nổi nở hoa, tạo môi trường nước thích hợp cho loài cá sống ở đáy. Khái niệm NGC bao hàm cả nội dung NGC với động vật giáp xác (tôm, cua), với loài lưỡng cư (bà ba, ếch), với động vật thân mềm như trai, ốc, vv.

**NUÔI ONG** ngành nuôi ong mật, để lấy mật và sáp ong cùng một số sản phẩm khác như phân hoa, sữa chúa, nọc ong, keo ong... có tác dụng quan trọng tăng sản lượng và giá trị sản phẩm nông nghiệp do khả năng truyền phấn của ong. NO là một nghề phát triển rất sớm trong xã hội loài người, từ hơn 5.000 năm nay. Tuy nhiên, chỉ đến thế kỷ 19 nghề NO mới được phổ biến rộng với các kiểu thùng NO mới, có cấu di động. Ở nhiều nước, số người NO lên đến hàng triệu người. Trên thế giới, Hội NO (APIMONDIA) đã có nhiều triệu hội viên ở khắp năm châu. Việt Nam với 10 triệu hecta rừng, hơn 6 triệu hecta cây trồng, hơn mùa đều có hoa nở từ Bắc đến Nam, có điều kiện nuôi hàng triệu đàn ong (một hecta cây có thể thả nuôi 1 - 2 đàn), để thu về hàng chục nghìn tấn sản phẩm quý, đóng góp phần tăng năng suất mùa màng. Tiềm năng và triển vọng nghề NO ở Việt Nam rất lớn.

**NUÔI TRỒNG THỦY SẢN** lĩnh vực nuôi, trồng các loài động vật, thực vật sống ở trong nước, đem lại lợi ích cho con người về dinh dưỡng, y dược, thương mại. Đối tượng nuôi trồng: về động vật bao gồm cá, động vật thân mềm như bào ngư, sò huyết, trai ngọc, điệp, hà, vẹm... động vật giáp xác như tôm, cua... các loài ruột khoang, cầu gai, chân đốt nguyên sinh động vật, vi sinh vật, một số loài bò sát như đồi mồi, rùa, ba ba, vv.; về thực vật bao gồm các loài vi tảo, thực vật thủy sinh bậc cao. Thủy vực nuôi trồng bao gồm ao, ruộng, đầm, hồ, sông, suối, kênh rạch, mương máng, eo vịnh,

đám phá, vùng ven hải đảo; nuôi trong lồng bè, dâng chắn, nuôi trong bể, máng, trong các xí nghiệp công nghiệp.

Khái niệm NTTS bao hàm nội dung rộng lớn. NTTS để tăng khối lượng vật nuôi, để phát triển, sinh sản nhằm bổ sung, tái tạo, làm phong phú thêm nguồn lợi thủy sản tự nhiên. Không ngừng nâng cao chất lượng và đa dạng hoá sản phẩm thủy sản. Phát triển NTTS theo hướng lâu bền, giữ gìn cân bằng môi trường sinh thái, không gây ô nhiễm môi trường. NTTS là ngành kinh tế kỹ thuật quan trọng trong ngành thủy sản nói riêng và nền kinh tế quốc dân nói chung. Ở Việt Nam cũng như các nước trên thế giới, đặc biệt khu vực Đông Nam Á, nghề NTTS ngày càng phát triển mạnh mẽ, đóng góp một phần rất quan trọng nguồn lương thực và đời sống nhân dân. Việt Nam có khoảng trên 2 triệu hecta các loại thủy vực có thể NTTS. Tuy nhiên tiềm năng điện tích ấy chưa được khai thác và tận dụng một cách đúng mức để phát triển NTTS với năng suất thích hợp.

**NUỐT ĐAU** cảm giác đau ở họng hoặc thực quản trong khi nuốt. Nguyên nhân: viêm, loét, chấn thương, ung thư, dị vật ở họng và thực quản.

**NUỐT KHÓ** cảm giác thức ăn bị cản trở (vướng mắc, dừng lại, tắc nghẽn, vv.) trên đường đi qua thực quản sau khi nuốt. Có 2 dạng: NK thức ăn đặc; NK thức ăn lỏng. Thông thường NK thức ăn đặc: thoát đầu khó nuốt thức ăn rắn, sau đến khó nuốt thức ăn mềm, lỏng. Nguyên nhân: hẹp lòng thực quản (viêm loét các loại, sẹo do bỏng, u lành và ung thư, dị vật, chèn ép thực quản từ ngoài do khối u trung thất, phình động mạch chủ và một số dị dạng mạch máu khác, tim trái to (hẹp van hai lá), viêm màng phổi. Có khi là do nguyên nhân toàn thể, ví dụ: hội chứng Plume - Vincom (Plummer - Vinson) hoặc Kely - Patecxon (Kelly - Paterson), do thiếu máu thiếu sắt; có khi là do rối loạn thần kinh gây ra nhiều kiểu cơ thất thực quản. Nguyên nhân gây NK thức ăn lỏng: chứng to thực quản, túi thừa thực quản. Cần phân biệt với nuốt đau do viêm họng, viêm amidan. Chẩn đoán: chiếu và chụp X quang với chất cản quang (bari sunfat); soi thực quản (quan sát tình trạng niêm mạc thực quản, sinh thiết niêm mạc); siêu âm. Điều trị theo nguyên nhân.

**NUỐT NGHÈN** từ nhân dân quen dùng để chỉ sự nuốt khó, đôi khi còn kèm theo hiện tượng khó thở (x. *Nuốt khó*).

**NÚT (lì)**, điểm của sóng đứng có li độ bằng không, đối lập với "bụng" có li độ cực đại. Hai đầu của một dây đàn là những N. Khoảng cách giữa hai N liên tiếp bằng một nửa bước sóng.

**NÚT (địa lí)**, đơn vị dùng để đo tốc độ tàu biển, bằng một hải lí trong một giờ (tương ứng 0,514 m/s).

**NÚT** trong cơ học kết cấu bộ phận của công trình tại chỗ nối một số thanh khi cần bố trí các thanh đó hợp với nhau theo các góc độ xác định. Phân biệt N:

1. N khung: chỗ giao nhau của cột và xà ngang của khung.
2. N dàn (cg. mắt dàn): chỗ giao nhau của các thanh dàn.

**NÚT ẮN ĐIỀU KHIỂN** khi cụ điện có một hoặc một số tiếp điểm dùng tay ấn để đóng cắt mạch điều khiển trong các hệ truyền động điện tự động, điều chỉnh điện áp, vv. NẮĐK lắp trên các bảng và bàn điều khiển, thường chế tạo đến điện áp 660 V (xoay chiều) và 440 V (một chiều). Dòng điện cho phép đến 15 A.

**NÚT GIAO THÔNG** nơi giao nhau của nhiều tuyến giao thông có mật độ giao thông cao đòi hỏi phải được tổ chức

theo những giải pháp quy hoạch và kỹ thuật nhất định để sự lưu thông được thuận tiện và an toàn, chẳng hạn dùng đèn tín hiệu hoặc đảo giao thông (với nút giao thông cùng độ cao), hoặc tổ chức thành nút giao thông khác độ cao (lập thể) như cầu vượt hoặc đường hầm. Khi có sự giao nhau của các tuyến giao thông với các phương tiện giao thông khác nhau (chẳng hạn giữa đường bộ và đường sắt) thì các biện pháp kỹ thuật đảm bảo an toàn càng phải chặt chẽ hơn.

**NÚT KHUYẾT** một trong các dạng sai hỏng điểm của cấu trúc mạng tinh thể, trong đó tại nút mạng tinh thể không có (khuyết) nguyên tử hoặc ion. Sự dịch chuyển của NK là cơ chế vi mô của nhiều hiện tượng vật lý trong mạng tinh thể.

**NÚT LƯỚI** hình thức liên kết các sợi chỉ lưới thành mắt lưới. Tùy phương pháp đan và chủng loại vật liệu sợi mà sử dụng các loại NL khác nhau. Các loại NL đơn (vd. nút dệt đơn, nút chân ếch đơn, vv.) dùng cho sợi thực vật (bông, gai), sợi động vật (tơ tằm) đan tay và sợi tổng hợp đan máy (trường hợp đan máy thường phải xử lý nhiệt vì dễ tuột). Các loại NL kép (nút dệt kép, nút chân ếch kép, nút dệt biến dạng, nút chân ếch biến dạng) dùng cho sợi tổng hợp đan tay. Những loại NL kép chắc hơn, nhưng tốn chỉ và tốn công đan hơn NL đơn. Ngoài ra còn loại NL dệt do máy dệt lưới đan chéo các sợi của chỉ lưới với nhau tạo thành, có ưu điểm tốn ít chỉ, giảm lực cản của lưới khi hoạt động trong nước và khả năng chịu lực tốt hơn so với lưới đan bằng các loại NL thông thường nêu trên, nhưng có nhược điểm là khó vá khi rách. Trong nghề đánh cá, đã biết đến trên 1000 loại nút khác nhau, dùng cho mọi trường hợp liên kết dây (không riêng cho sợi lưới).

**NÚT XOANG TÂM NHỊ** (tk. hạch xoang nhĩ), khu vực nhỏ với các sợi cơ tim chuyên hoá ở thành tâm nhĩ phải của tim động vật có vú. Những hoạt động điện tự phát của nút khơi mào và duy trì co bóp của tim (tim đập); tốc độ tim đập do thần kinh kiểm soát. NXTN cũng gặp ở tâm nhĩ phải của chim, bò sát và xoang tĩnh mạch của cá, lưỡng cư.

**NUXO** (HL. Nút - tư tưởng, trí tuệ, lý trí), một trong những khái niệm trung tâm của triết học Hi Lạp cổ đại. Học thuyết về N đầu tiên xuất hiện trong triết học Anaxagoras (Anaxagoras), có nghĩa là nguyên lý về sự hình thành và thứ tự đối với vật chất không có hình thức. Trong chủ nghĩa khắc kỷ Xtóa (Stoicisme), N lại được hiểu gần như là lôgô (x. *Lôgô*). Ở học thuyết của Aristotêl (Aristote) về "linh hồn" của vũ trụ, N là hình thức của mọi hình thức đang tự chiêm ngưỡng, là trực quan và tư duy về bản thân nó, nghĩa là "tư duy của tư duy". Do đó, khái niệm này đã được coi là nguồn gốc chủ yếu của quan niệm về N trong chủ nghĩa Platon: N được coi là thực thể cơ bản của tồn tại. Những người duy vật cổ đại cũng sử dụng khái niệm này. Ở Democrit (Democrite), N là lửa, ở Thalet (Thales), N cũng có ý nghĩa vũ trụ học. N cổ đại bao giờ cũng ở ngoài cá tính và thậm chí không có cá tính, đối lập với những học thuyết thời trung đại - là những học thuyết đã bao hàm trong nó nguyên lý cá nhân.

**NỮ CHÍN** loại nhân vật nữ nét na, có tính cách đứng đắn, chín chắn trong sân khấu chèo. Như Thị Kính trong "Quan

Âm Thị Kính", Thị Phương trong "Trương Viên". NC còn là tên gọi mô hình nhân vật. Mô hình này có những nét đặc trưng: ra trò với bài hát sử; đáng đi, điệu đứng thẳng thắn, đoan trang; động tác đi và đi động trên sân sân khấu vuông vắn, tròn trĩnh; thường mặc áo lông sa, màu kín đáo.

**NỮ CÔNG** công việc nội trợ của phụ nữ như may mặc, khâu vá, trang trí nội thất, nuôi dạy con, kinh tế gia đình, vv. Việc trang bị những tri thức và kỹ năng về NC cho học sinh được thực hiện qua môn lao động kỹ thuật trong chương trình các bậc tiểu học, trung học cơ sở.

**NỮ HOÁ** hiện tượng xuất hiện các đặc tính sinh dục nữ thứ phát cùng với sự giảm bớt những đặc tính nam sinh dục ở một cơ thể nam giới. NH tạm thời có thể gặp ở tuổi dậy thì, khi các tuyến nội tiết nam chậm phát triển. Về mặt hình thái, NH có những biểu hiện: da mịn trắng, nhiều mỡ ở vùng bụng, đùi, ít râu hay không râu, lông nhỏ thưa, vú to, xương chậu rộng, cử chỉ, dáng điệu mềm mại như thường gặp ở nữ giới. Về mặt chức năng, người NH ít năng động, thiếu mạnh dạn trong cách cư xử hằng ngày. Nguyên nhân gây NH tiên phát là do sự kém phát triển của tuyến nội tiết sinh dục nam, thường gặp ở tuổi dậy thì; có biểu hiện nhẹ và tạm thời; sẽ hết khi tuyến sinh dục nam hoạt động bình thường. NH thứ phát xuất hiện ở những người trưởng thành, do một u lành tính chế ra nhiều nội tiết tố nữ.

**NỮ LỆCH** loại nhân vật nữ có tính cách lệch lạc, hoặc lẳng lơ, điêu ngoa, thâm hiểm trong sân khấu chèo. Như Thị Mầu trong "Quan Âm Thị Kính", Tú Bà trong "Kiều". NL còn là tên gọi mô hình nhân vật. Mô hình này có những nét đặc trưng: ra trò với bài cầm giả; đáng đi điệu đứng ông ẹo; động tác và đi động trên sân khấu theo đường cong lượn sóng bay bướm, khoa trương; phục trang sắc thắm không phủ sa; hoá trang một vệt quét trầu đen cần chỉ trên môi, hoặc hai miếng cao tròn trên thái dương.

**"NỮ SỬ CHÂM ĐỒ"** ("Nushizhentu"), cuộn tranh (makimono) rộng 25 cm, dài 347 cm, vẽ mực điểm màu trên lụa. Tác giả là Cố Khải Chi (345 - 406), người Trung Hoa, sống vào thời Lục triều (220 - 589). Tranh lấy ý tứ bài thơ của Trương Hoa: nữ quan khuyên răn các phi tần trong cung



"Nữ sử châm đồ"  
(mực nho và mực màu trên lụa); Cố Khải Chi

vua. Tranh chia thành 10 lớp, mỗi lớp ứng với một lời răn có những dòng chữ để nhắc các lớp. Các lớp phong phú và đa dạng: lớp vẽ Phùng Chiêu Nghi đời Hán Nguyên Đế liêu minh cứu vua bị một con gấu xông đến vồ; lớp vẽ nàng Ban Cơ không chịu đi chung kiệu với Hán Thành Đế e gây tai tiếng cho vua... "NSCĐ" là loại tranh nhân vật vẽ bằng mực và bút nho, đường nét để tạo dáng và tạo nhịp điệu, làm cho

bức tranh tuy chia thành lớp nhưng vẫn là một thể nhất quán.

**“NỮ THẦN CHIẾN THẮNG XAMÔTORAT”** tượng thời Hi Lạp hoá, bằng cẩm thạch và đá vôi, cao 275 cm (riêng pho tượng) khoảng thế kỉ 4 - 2 tCn., bảo tàng Luvrô. Tượng diễn tả nữ thần chiến thắng đứng trên mũi tàu, gió biển lồng lộng làm tung tà áo và đôi cánh về phía sau, thời xưa đặt ở nhà hát, đảo Xamôtorat (Samothrace) để tưởng niệm một cuộc hải chiến. Được tìm thấy ở đảo này năm 1863. Năm 1950, tìm thấy thêm bàn tay phải, ngón tay cái và ngón út (đặt ở Bảo tàng Viên), một số nhà nghiên cứu cho rằng tác giả là Polycleto (Polyclète).



“Nữ thần chiến thắng Xamôtorat”  
(tượng, khoảng thế kỉ 4-2 tCn.; Hi Lạp)

**NỮ THẦN NGHỆ THUẬT** (Muses), theo thần thoại Hi Lạp, là chín người con gái của thần Zor (Zeus), mỗi người chủ trì một môn nghệ thuật: Clío (Clio) - nữ thần sử học; Ótecpo (Euterpe) - âm nhạc; Thalia (Thalia) - hài kịch; Menpômen (Melpomene) - bi kịch; Tecxisoro (Terpsichore) - múa; Êratô (Erato) - bi kịch; Pôlymni (Polymnie) - thơ trữ tình; Urani (Uranie) - thiên văn; Caliôp (Calliope) - nghệ thuật hùng biện. Các nữ thần này thường quán tụ trên núi Hêlicông (Helicon) nơi có đền thờ dành cho họ.

Sau này, khi nói đến các NTNT, người ta thường nghĩ đến Nữ thần Thơ là chính. Các nhà thơ lãng mạn phương Tây xem các NTNT là các thần thi hứng của mình.

**“NỮ TÚ TÀI”** truyện thơ Nôm Việt Nam, khuyết danh, gồm 914 câu lục bát. Đề tài lấy từ truyện “Nữ tú tài di hoa tiếp mộc” (Nữ tú tài lấy hoa nọ chấp cành kia) trong “Kim cổ kì quan” của Trung Quốc, ca ngợi trí tuệ, tài năng, đức hạnh của người phụ nữ. Phi Nga là con gái quan tham tướng, nàng gái trai, theo đòi bút nghiên, kết bạn với Đỗ Tử Trung, Ngụy Soạn Chi. Lúc vui đùa, nàng bày trò chơi, ai nhậ được mũi tên nàng bắn thì nàng sẽ làm mối chị gái cho. Tử Trung nhậ được, nhưng lại đưa cho Soạn Chi, thành ra Phi Nga vốn thắm yêu Tử Trung, phải giữ lời hứa với Soạn Chi. Lại thêm một

chuyện rắc rối nữa, tiểu thư họ Cảnh tướng Phi Nga là con trai thật, yêu “chàng” và xin cha mẹ cho phép lấy “chàng”. Giữa lúc đó, gia đình Phi Nga mắc nạn, nàng lên kinh cứu, gặp lại Tử Trung. Bấy giờ Tử Trung mới biết Phi Nga là con gái, chàng kể sự thực về việc nhậ mũi tên ngày trước. Hai người thể ước chung sống với nhau. Quan tham tướng được minh oan và phục chức, rồi làm lễ thành hôn cho hai người. Còn Soạn Chi thì lấy tiểu thư họ Cảnh. Hai nhà hiền vinh. Về nghệ thuật, “NTT” đáng chú ý ở chỗ dùng nhiều tục ngữ, thành ngữ, làm cho một truyện nước ngoài vốn có tính chất bác học, lại được màu sắc dân gian Việt Nam.

**“NỮ TƯỚNG XUẤT QUÂN”** điệu múa của dân tộc Việt, biểu diễn khí phách oai phong lẫm liệt của Hai Bà Trưng, cùng nữ binh khởi nghĩa đánh giặc (40 - 43 sCn.). Múa gồm 2 nữ tướng, 8 nữ binh kết hợp bề múa đôi của 2 nữ tướng với bề múa của 8 nữ binh kèm theo đạo cụ kiếm (đơn kiếm, song kiếm). Động tác cơ bản là bề, dâng, chém, đỡ, đâm; loan kiếm đẹp, hấp dẫn, có khí thế.

**NỮ BẢO TOÀN** kiểu tổng hợp ADN do Oatxon (J. D. Watson) và Crich (F. H. C. Crick) nêu lên, đã được thí nghiệm của Mexenxon (M. S. Meselson) và Stalơ (G. E. Stahl) chứng minh: mỗi chuỗi ADN xoắn kép mới được tạo thành gồm một sợi cũ của ADN mẹ và một sợi mới tổng hợp từ các nguyên liệu lấy được trong môi trường.

**NỮ CUNG** x. *Bán cung*.

**NỮ DÂY SỐNG** ( *Hemichordata* ) x. *Động vật nửa dây sống*.

**NỮ ĐÊM** thời điểm Mặt Trời đi qua kinh tuyến trời dưới mặt phẳng chân trời. Theo giờ Mặt Trời, lúc 0 giờ là ND.

**NỮ NHÓM** tập hợp P được trang bị một phép toán nhị nguyên (thường được gọi là phép nhân), tức là một ánh xạ \* : P x P → P thoả mãn tiên đề sau (luật kết hợp):

$$(x * y) * z = x * (y * z) \text{ với mọi } x, y, z \in P.$$

Vd. Tập hợp các số tự nhiên với phép toán cộng, tập hợp các số nguyên với phép toán nhân là những NN. Một NN có phần tử đơn vị gọi là mônôit. Một mônôit mà mọi phần tử đều có phần tử nghịch đảo là một nhóm (x. *Nhóm*).

**NỮ VÀNH** tập hợp S được trang bị hai phép toán nhị nguyên (thường gọi là phép cộng và phép nhân), tức là hai ánh xạ +, \* : S x S → S thoả mãn với mọi a, b, c ∈ S:

1) Luật kết hợp đối với phép cộng

$$(a + b) + c = a + (b + c)$$

2) Luật kết hợp đối với phép nhân

$$(a * b) * c = a * (b * c)$$

3) Luật phân phối của phép nhân đối với phép cộng

$$a * (b + c) = a * b + a * c$$

$$(b + c) * a = b * a + c * a$$

Vd. Tập hợp các số nguyên không âm với phép cộng và phép nhân thông thường là NV. NV sẽ trở thành một vành nếu nó là một nhóm giao hoán đối với phép cộng.

**NÚA** (*Neohouzeaua dulloo*), loài cây nhỏ, họ phụ Tre nứa (*Bambusoideae*), họ Lúa (*Poaceae*). Mộc thành bụi, có bụi trên 200 cây. Thân thẳng cao 15 m, đường kính 4 - 6 cm. Có lông và đốt, lông dài 15 - 20 cm, đặc biệt dài 50 cm. Thân lá, bẹ mo có nhiều lông silic màu vàng. Hoa thành chùm nhỏ.



Bao hoa không phát triển. Trong thực tế có 2 nhóm chính: 1) N ngô hay N lá to có lá rộng 5 cm, dài 14 cm, đường kính thân cây 10 cm. 2) N lá nhỏ căn cứ vào đường kính phân ra nửa 5 (5 cm), nửa 7 (7 cm) và nửa tếp (dưới 1 cm). Nửa lá nhỏ phục hồi sau nương rẫy, mọc thuận loài hay hỗn giao với cây ưa sáng như hu, ba soi, bồ đề, bông gạc, chẹo... Trong rừng N đất thường ẩm, về sau bị cát hoá. N có nhiều công dụng: đan rổ, rá, cọt, làm phao, bè mảng, dụng cụ đánh cá, nguyên liệu giấy (loại sợi dài). N thường dễ bị một nên phải khai thác vào vụ đông. Sau khi chặt phải ngâm tẩm hoá chất để bảo quản. N phân bố từ Hà Tĩnh trở ra các tỉnh phía bắc, mọc ở các chân núi cao và đất ẩm. Do chặt phá rừng bừa bãi, N phát triển nhanh chóng chiếm phần lớn diện tích rừng thứ sinh.

**NƯỚC** (tên khoa học: hidro oxit),  $H_2O$ . Chất lỏng không màu (có màu xanh lơ nhạt khi lớp N dày), không mùi, không vị, khối lượng riêng 1 g/cm<sup>3</sup> (ở 3,98°C); nhiệt độ đóng băng bằng nhiệt độ nóng chảy:  $t_{nc} = 0^\circ C$ ;  $t_s = 100^\circ C$ . Là một trong những hợp chất phổ biến nhất trong thiên nhiên (tầng N hay thủy quyển chiếm 71% bề mặt Trái Đất). Có vai trò quan trọng nhất trong lịch sử địa chất của Trái Đất và rất cần thiết cho đời sống của tất cả các sinh vật. Không có N không thể có cơ thể sống; gần 65% khối lượng cơ thể người là N. Đối với vật nuôi, lượng N uống mỗi ngày cần cho ngựa là 50 - 70 lít, bò sữa 70 - 110 lít, bò thịt 50 - 60 lít, lợn vỗ béo 25 lít, dê cừu 10 lít, gà vịt 0,5 - 1,25 lít... Lúa cần 300 g N để tạo ra 1 g chất khô. Vì vậy, N là nguyên liệu nhất thiết phải có trong mọi quá trình sản xuất nông nghiệp và công nghiệp. N là dung môi thông dụng nhất; kết hợp với nhiều hợp chất hoá học ở dạng kết tinh. N sạch đặc biệt cần thiết cho công nghiệp thực phẩm, y dược, cho những ngành công nghiệp mới như bán dẫn, huỳnh quang, hạt nhân... và cho phân tích hoá học. Nhu cầu về N ngày một tăng của xã hội loài người nêu cao tầm quan trọng và nhiệm vụ của ngành thủy lợi, ngành cấp N và làm sạch N, bảo vệ tài nguyên N, chống cạn kiệt và ô nhiễm nguồn N. Xl. **Nước nặng**.

**NƯỚC ACTEZI** nước trong tầng đất đá bị phủ bên trên bởi lớp cách nước, trong một cấu trúc bốn trùng, tạo cho nước có áp lực. Khi lớp phủ bị khoan thủng, mực nước dâng lên

trong giếng cao hơn mái tầng chứa nước hoặc cao hơn mặt đất, có khi phun thành tia. Xl. **Nước dưới đất**.

**NƯỚC BỌT** chất tiết của tuyến nước bọt, dùng để nhào uớt và làm trơn thức ăn, ở một số loài, còn chứa enzym. Vd. ở người và một số côn trùng, trong NB có enzym amilaza dùng tiêu hoá tinh bột; NB ở muỗi có chứa chất chống đông máu.

**NƯỚC CACXTƠ** nước dưới đất chứa trong các khe nứt và hang hốc cacxtơ chủ yếu trong các dãy núi đá vôi. NC thường tạo nên những dòng chảy ngầm, có khi dài hàng chục kilômét (như động Phong Nha) rồi mới thoát ra ngoài. NC thường trong, mát, chứa nhiều canxi và ít vật lơ lửng. Ở Việt Nam, nước cacxtơ phân bố rộng rãi trong đá vôi. Xl. **Nước dưới đất**.

**NƯỚC CÁI** dung dịch còn lại sau quá trình kết tinh: vd. khi tinh chế muối ăn (NaCl) bằng cách hoà tan vào nước, lọc bỏ tạp chất, cô dung dịch, rồi để nguội, tinh thể NaCl lắng xuống được lọc tách riêng thì phần nước lọc được gọi là NC.

**NƯỚC CẨM TỬ** nước nằm trong các lỗ hổng cách li trong đá macma, có mặt đồng thời với sự tạo đá; thuộc loại nước đồng trình.

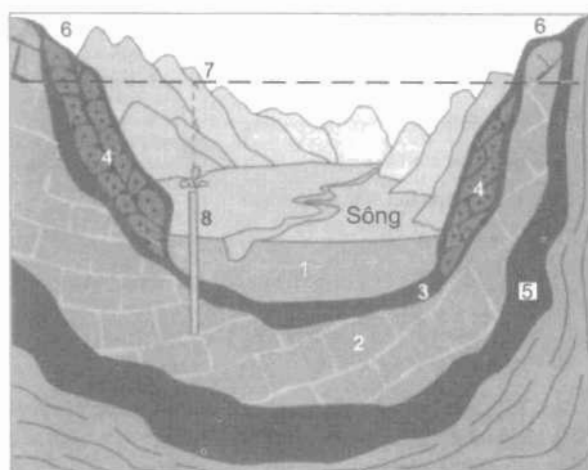
**NƯỚC CẮT** nước tinh khiết, chỉ chứa tạp chất tới mức cho phép; thu được bằng cách chưng cất nước. Chất lỏng trong suốt, không màu, không mùi, không vị. Nước thiên nhiên đun sôi bốc thành hơi, rồi ngưng đọng lại thành từng giọt NC. Tùy số lần chưng cất, có NC một lần, hai lần, nhiều lần... do yêu cầu sử dụng về độ tinh khiết. Có thể thu được nước tinh khiết bằng nhiều cách khác, chẳng hạn, bằng lọc qua nhựa trao đổi ion, trường hợp này người ta gọi là nước lọc trao đổi ion. Nước này trong nhiều trường hợp có thể thay cho NC.

Nước dùng để điều chế NC phải đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn vệ sinh do Viện Vệ sinh Dịch tễ quy định cho nước phục vụ sinh hoạt. Trước hết, loại bỏ cặn, rồi phá huỷ các chất hữu cơ bằng thuốc tím, loại tạp chất bay hơi (vd. amoniac  $NH_3$ ), loại ion clo ( $Cl^-$ ). Theo Dược điển Việt Nam, NC phải có độ pH 5,0 - 6,8, có tiêu chuẩn xác định về giới hạn axit, kiềm, độ cứng, chất khí cacbon dioxit và amoniac, các hợp chất nitrit, nitrat, clorua, sunfat của canxi và các kim loại nặng. NC vô khuẩn là NC đã diệt khuẩn, dùng để tiêm. Để bảo chế thuốc tiêm, yêu cầu NC chưng cất 2 lần.

**NƯỚC CẤU TẠO** (tk. nước kết tinh) x. **Nước kết tinh**.

**NƯỚC CHẤM** dung dịch đậm hoà tan, là sản phẩm phân giải do men, vi sinh vật hoặc sử dụng hoá chất, nhiệt độ. Có vị mặn và thơm ngon, màu từ nâu nhạt đến nâu sẫm, được dùng làm gia vị. Ở Việt Nam, thường dùng các loại NC: nước mắm chế biến từ cá biển; tương - từ gạo, ngô và đỗ tương (đậu nành); xì dầu - từ đậu nành; magi - từ protein động vật; tàu vị yếu - từ khô dầu lạc dùng phổ biến ở Nam Bộ.

**NƯỚC CHẬM PHÁT TRIỂN** (A. Less Developed Countries; viết tắt: LDCs), nước có sản phẩm quốc dân tính theo đầu người không vượt quá 100 đôla (theo thời giá 1970); khoảng 200 đôla Mỹ (theo thời giá năm 1990), phần công nghiệp trong tổng sản phẩm quốc dân (GNP) không vượt quá 10% và tỉ lệ người biết chữ (trên 15 tuổi) dưới 20% (theo phân loại đã được Đại hội đồng Liên hợp quốc thông qua). Ngoài ra, các nước này còn đứng trước hàng loạt vấn đề nan giải về y tế, xã hội, cơ sở hạ tầng, vv. Năm 1981, Liên hợp quốc tổ chức hội nghị đầu tiên về NCPT (tại Pari), thông qua "Chương trình hành động cơ bản" những năm 80 cho các



Nước actezi

Sơ đồ mặt cắt dọc của nước actezi

1. Mực nước ngầm; 2, 4. Vía chứa nước; 3, 5. Vía không chứa nước; 6. Điểm thăm lọc; 7. Mực nước có áp; 8. Lỗ khoan hoặc giếng khoan actezi

# NGAN - NGŨNG



Ngan  
(*Cairina moschata*)



Ngan cánh trắng  
(*Cairina scutulata*)



Ngỗng trời  
(*Anser cygnoides*)



Ngỗng đầu (*Anser fabalis*;  
cg. ngỗng mùa gặt)



Ngỗng chân hồng  
(*Anser brachyrhynchus*)



Ngỗng lùn  
(*Anser erythropus*)



Ngỗng trời xám  
(*Anser anser*)



Ngỗng trán trắng  
(*Anser albifrons*;  
cg. mòng biển)



Ngỗng Rôxi  
(*Anser rossii*)



Ngỗng đầu vạch  
(*Anser indicus*;  
cg. ngỗng Ấn Độ)



Ngỗng tuyết  
(*Anser caerulescens*)



Ngỗng hoàng đế  
(*Anser canagicus*)



"Chủ tịch Hồ Chí Minh ở mặt trận Đông Khê" (1950);  
Vũ Năng An

## NHIẾP ẢNH

(ĐỀ TÀI CHIẾN TRANH  
VÀ CÁCH MẠNG)



"Nữ dân quân" (1960);  
Nguyễn Đình Ưu



"Chiến thắng Điện Biên Phủ" (1954); Triệu Đại



"Cảnh giác" (1965); Mai Nam



"Xẻ dọc Trường Sơn đi cứu nước" (1966);  
Minh Trường

# NHIẾP ẢNH

(ĐỀ TÀI CHIẾN TRANH VÀ CÁCH MẠNG)



"Chiếm Dinh Độc Lập" (1975); Trần Mai Hương



"Mẹ con ngày gặp mặt" (1975); Lâm Hồng Long



"Kéo xác máy bay Mĩ" (1966); Quang Văn



"Chiếm căn cứ Đầu Mầu" (1972); Đoàn Công Tính



"Từ Thành sấm xuống xe trâu" (1966); Văn Bảo



"O du kích giải tên giặc lái Mĩ" (1966); Phan Thoan



# NHIẾP ẢNH

(ẢNH NGHỆ THUẬT)



"Tuổi thần tiên" (2001); Đặng Đức Bình



"Tuổi trăng non" (2000); Nguyễn Đình Hải



"Tin mới" (2001); Vũ Thị Mai Hoa



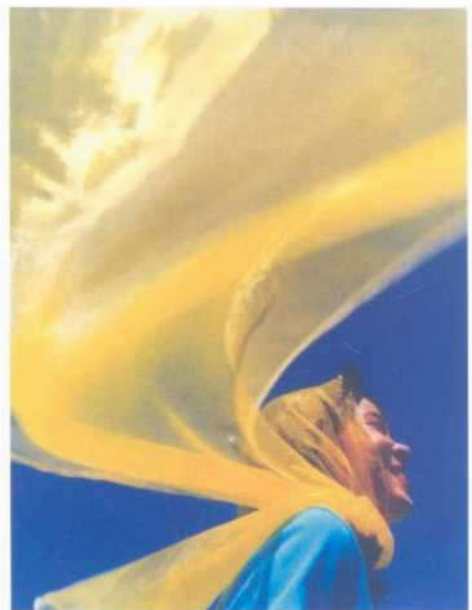
"Trái tim rực sáng" (2000); Hoàng Quốc Tuấn



"Ánh sáng người thợ mỏ" (2001); Minh Nhật



"Phút quyết định" (2001); Vũ Kim Khoa



"Nụ hôn của gió" (1999); Trần Thế Long



# NHIẾP ẢNH

(ẢNH NGHỆ THUẬT)



"Quê hương" (1995); Ngọc Thái



"Thành nhà Mạc" (2001); Mã Thế Anh



"Một thoáng sương mù" (2001);  
Nguyễn Văn Dũng



"Phong cảnh Hà Giang" (2001); Khắc Hường



"Ra thăm đồng" (1997); Lại Diễn Đàm



"Gái đồng chiêm" (1998); Hoàng Tác

# NGỌC

## (NGỌC VÀ ĐÁ QUÝ VIỆT NAM)



Spinen đỏ



Rubi



Rubi "Ngôi sao Việt Nam"



Azurit



Saphia



Pagasit



Aquamarin



Thạch anh tím



Topa



Tuamalin hai đầu



Ngọc trai



Tuamalin



Tuamalin hai màu



# NGỌC

(MỘT SỐ MẪU VẬT NGỌC VÀ ĐÁ QUÝ)



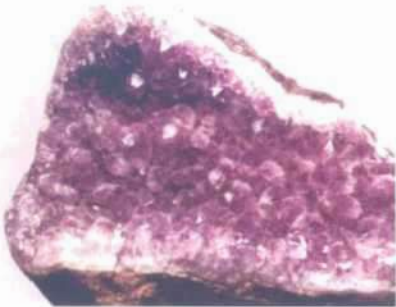
Kim cương



Mã não dải



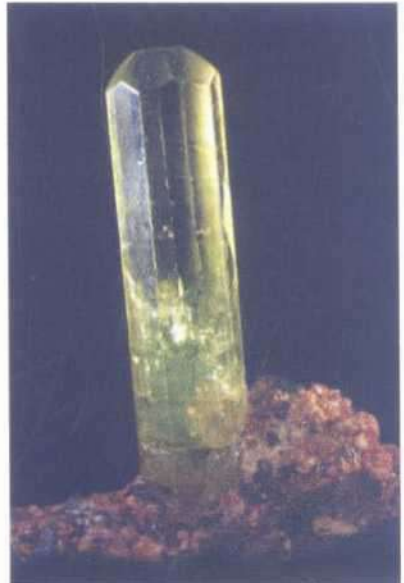
Rubi



Ổ ametit



Tinh thể thạch anh



Berin ánh vàng



Azurit có vỏ malachit bao quanh



Tranh phong cảnh tạo thành trong mã não



Ametit - loại thạch anh tím

# NGỌC

## (SẢN PHẨM CHẾ TÁC)



Cài áo (kim cương, ametit, vàng)



Mặt nhẫn saphia toả tia sao



Trứng phục sinh gắn con tàu "Kỷ niệm Azôp"  
(aquamarin - một dạng berin)



Rubi Xri Lanka



Cài áo (rubi, topa, vàng)



Quả cầu pha lê  
(trang trí bạc và ametit)



Vương miện (vàng, bạc,  
kim cương, ngọc trai, spinen)



Quả địa cầu (nephrit)



Hình chạm nổi (ngọc thạch)

NCPT, xác định rõ các chỉ số mà các NCPT phải tự mình đạt được, cũng như các biện pháp giúp đỡ quốc tế. Mặc dù có những nỗ lực này, tình hình kinh tế, xã hội của các NCPT nhìn chung chưa được cải thiện nhiều, cả biết một số nước kinh tế xấu hơn trước, chủ yếu ở Châu Phi. Tính đến 1990, số NCPT lên tới 42 nước (năm 1971 có 24 nước) trong tổng số 152 nước, và nay là 49 nước, trên tổng số 190 nước thành viên của Liên hợp quốc. Đại hội đồng Liên hợp quốc quyết định tổ chức cuộc họp thứ hai về NCPT từ 3 đến 14.9.1990. Tại hội nghị này, các mục tiêu của chương trình cho những năm 80 vẫn còn giá trị cho những năm 90 và chương trình chung đấu tranh chống nạn nghèo đói và đáp ứng các nhu cầu cơ bản của người dân NCPT cho tới năm 2000 đã được thông qua.

**NƯỚC CHÔN Vùi** nước chứa trong đất đá của thời kì địa chất xa xưa trong những điều kiện khí hậu, địa mạo khác với ngày nay và đã bị cách li với khí quyển ngày nay, giống như bị chôn vùi trong đá. Những NCV khác với nước trầm tích ở chỗ nó không hình thành đồng thời với trầm tích mà hình thành về sau, thuộc loại nước hậu sinh. NCV điển hình là nước nhạt có nguồn gốc từ nước khí quyển trong quá khứ. Vd. nước nhạt trong tầng chứa nước plixen - pléitoxen ở đồng bằng sông Cửu Long là NCV.

**NƯỚC CHỦ NHÀ** trong thực tiễn ngoại giao và pháp luật quốc tế, là nước đăng cai hội nghị quốc tế, đặt trụ sở tổ chức quốc tế hoặc cơ quan đại diện của nước ngoài. Trong những trường hợp khác nhau, thuật ngữ này cũng mang tên gọi khác nhau, vd. Công ước Viên 1961 về quan hệ ngoại giao dùng tên gọi "nước sở tại"; nước tiếp nhận hội nghị hoặc các cuộc gặp gỡ quốc tế gọi là "nước tổ chức", "nước triệu tập", "nước đăng cai", vv.

**NƯỚC CÔNG NGHIỆP** nước dưới đất dùng làm nguyên liệu cho công nghiệp để điều chế các thành phần có ích có hàm lượng cao trong nước. Người ta cũng xếp vào NCN loại nước nóng khi nó được dùng như một nguyên liệu (hoặc nhiên liệu) để khai thác nhiệt năng.

**NƯỚC CÔNG NGHIỆP HOÁ MỚI** (A. Newly Industrialized Countries; viết tắt: NICs), những nước và vùng lãnh thổ trong những thập kỉ gần đây đã trải qua quá trình công nghiệp hoá và đạt được trình độ phát triển nhất định về công nghiệp. Căn cứ để xếp các nước đang phát triển vào NICs gồm: tổng sản phẩm quốc dân (GNP) tính theo đầu người, tốc độ tăng trưởng hàng năm, tỉ trọng các ngành công nghiệp chế biến và chế tạo trong tổng sản phẩm quốc dân, khối lượng và tỉ trọng hàng công nghiệp xuất khẩu, tổng số vốn đầu tư trực tiếp ra nước ngoài. Tuy nhiên, cho đến nay, những tiêu chuẩn để phân loại chỉ là ước lệ, chưa có quy định cụ thể của Liên hợp quốc.

Trong thập kỉ 80 và 90 của thế kỉ 20, người ta thường nói đến các nước, vùng lãnh thổ ở Châu Á: Đài Loan, Hàn Quốc, Xingapo, Hồng Kông; riêng Hồng Kông và Đài Loan không phải là "nước" mà là một bộ phận của lãnh thổ Trung Quốc, nên được gọi là "các nền kinh tế công nghiệp hoá mới" (Newly Industrialized Economies - NIEs). Trong nhiều tài liệu kinh tế quốc tế, người ta thường dùng NICs để chỉ cả NIEs. Ngân hàng Thế giới có lúc còn gọi họ là "các nền kinh tế thu nhập cao". Những nước được xếp vào loại NICs, NIEs không còn được hưởng những ưu đãi dành cho các nước đang

phát triển.

**NƯỚC CÔNG NGHIỆP PHÁT TRIỂN** x. *Nước phát triển*.

**NƯỚC CỨNG** nước tự nhiên chứa trên ba mili đương lượng gam cation canxi ( $\text{Ca}^{2+}$ ) và magie ( $\text{Mg}^{2+}$ ) trong một lít. Nước nhiều  $\text{Mg}^{2+}$  có vị đắng. Tổng hàm lượng ion  $\text{Ca}^{2+}$  và  $\text{Mg}^{2+}$  đặc trưng cho tính chất cứng của nước. Ngày nay, người ta còn tính cả ion  $\text{Fe}^{2+}$  và  $\text{Na}^+$  vào độ cứng. Độ cứng của nước thiên nhiên dao động rất nhiều và đặc trưng lớn ở nước ngầm. NC không được phép dùng trong nồi hơi vì khi đun sôi NC thì canxi cacbonat ( $\text{CaCO}_3$ ) và magie cacbonat ( $\text{MgCO}_3$ ) sẽ kết tủa bám vào phía trong thành nồi hơi super (nồi cắt, ẩm nước, bình đựng...) tạo thành một màng cản cách nhiệt, làm giảm hệ số cấp nhiệt, có khi còn làm nổ nồi hơi. NC không dùng để pha chế thuốc vì có thể gây kết tủa làm thay đổi thành phần của thuốc. Nấu bằng NC làm rau, thịt khó chín; làm mất vị của nước chè. Giặt bằng NC tồn xà phòng do  $\text{Ca}^{2+}$  làm kết tủa gốc axil trong xà phòng và làm xà phòng không lên bọt. Nhiều công nghệ hoá học cũng yêu cầu nước có độ cứng nhỏ. Nếu độ cứng vượt giới hạn cho phép (tùy mục đích sử dụng) thì phải làm NC hoá mềm bằng cách kết tủa  $\text{Mg}^{2+}$  và  $\text{Ca}^{2+}$  với soda ( $\text{Na}_2\text{CO}_3$ ), photphat hoặc tách chúng bằng nhựa trao đổi ion hoặc đun sôi. Xl. *Độ cứng của nước*.

**NƯỚC CUỒNG TOÀN** (cg. cường thủy), hỗn hợp gồm 1 thể tích axit nitric đặc và 3 - 4 thể tích axit clohidric đặc. Có tính oxy hoá mạnh; hoà tan được những kim loại khó tan nhất như vàng, platin, vốn không tan được trong hai axit trên khi dùng riêng rẽ.

**NƯỚC DẦNG** nước biển được nâng lên dưới tác dụng của gió. ND do bão hoặc gió mạnh thường là những tai họa lớn ở một số vùng biển và đại dương trên thế giới. ND khủng khiếp (có độ cao khoảng 6 - 7 m) xảy ra ở vùng biển Bangladesh năm 1970, làm hơn 20 vạn người chết. Ở ven biển Việt Nam, các trận bão kèm theo ND mạnh là các trận bão năm 1944, 1955, 1968, 1971, 1980, 1983, 1985. Trận bão năm 1985 vào Hải Phòng kèm theo nước dâng tràn qua đê biển đã làm cho hơn 2 vạn hecta lúa bị chết vì ngập mặn.

**NƯỚC DÙNG** lượng nước cần thiết cho đời sống hoặc để sản xuất ra một khối lượng sản phẩm nhất định. ND là tài liệu cơ bản quan trọng để nghiên cứu các biện pháp khai thác tài nguyên nước phục vụ sản xuất và đời sống. Vd. lượng ND để sản xuất 1 tấn giấy là 400 - 800 m<sup>3</sup> nước. Một hecta lúa chiêm cần 3.500 - 4.000 m<sup>3</sup> nước.

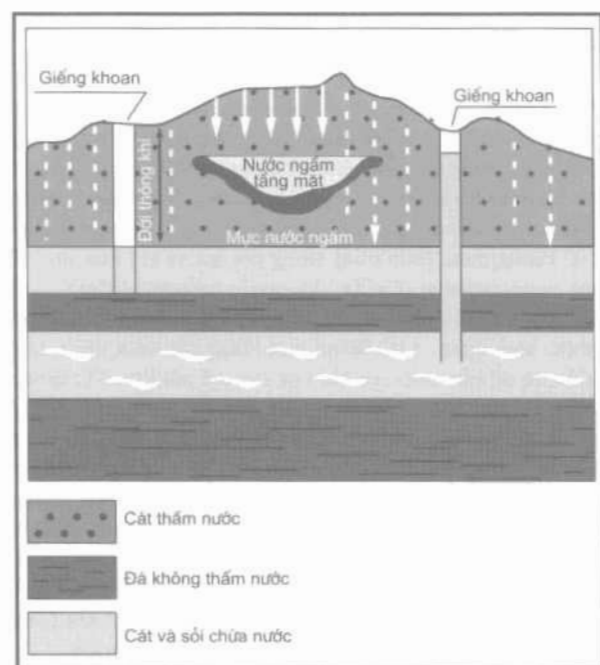
**NƯỚC DƯỚI ĐẤT** tất cả các loại nước thuộc mọi trạng thái tồn tại trong đất đá phía dưới mặt đất. Theo điều kiện thể nằm, phân biệt các loại NĐĐ sau: 1) Nước thượng tầng (x. *Nước thượng tầng*). 2) Nước ngầm (x. *Nước ngầm*). 3) Nước actezi (x. *Nước actezi*).

Theo dạng tồn tại của nước trong tầng chứa nước, có thể chia ra: 1) Nước lỗ hổng (x. *Nước lỗ hổng*). 2) Nước khe nứt (x. *Nước khe nứt*). 3) Nước cacxitơ (x. *Nước cacxitơ*).

Theo trạng thái tồn tại của nước trong đất đá, có thể chia ra: 1) Nước thể hơi: NĐĐ ở trạng thái hơi nước, nó chỉ tồn tại trong các lỗ hổng, khe nứt, hang hốc không chứa đầy nước của đới thông khí. 2) Nước liên kết vật lí (x. *Nước liên kết vật lí*). 3) Nước mao dẫn (x. *Nước mao dẫn*). 4) Nước trong lực (x. *Nước trong lực*). 5) Nước đông giá (x. *Nước đông*).



giá). 6) Nước liên kết hoá học (x. *Nước liên kết hoá học*).



Nước dưới đất  
Mặt cắt dọc của nước dưới đất

Theo nguồn gốc thành tạo, có thể chia ra: 1) Nước nguyên sinh (cg. nước đồng trình; x. *Nước nguyên sinh*). 2) Nước rửa lũa (x. *Nước rửa lũa*). 3) Nước trầm tích (x. *Nước trầm tích*). 4) Nước chôn vùi (x. *Nước chôn vùi*). 5) Nước hỗn hợp (x. *Nước hỗn hợp*).

Theo độ khoáng hoá, có thể chia ra: 1) Nước nhạt (thường gọi là nước ngọt; x. *Nước ngọt*). 2) Nước lợ (x. *Nước lợ*). 3) Nước mặn (x. *Nước mặn*). 4) Nước muối (x. *Nước muối*).

Theo đặc tính áp lực, có thể chia ra: 1) Nước không áp (x. *Nước dưới đất không áp*). 2) Nước có áp (x. *Nước dưới đất có áp*).

Theo các lực chủ yếu gây ra sự vận động của nước dưới đất, có thể chia ra: 1) Vận động trọng lực: NDĐ di chuyển dưới tác dụng của trọng lực, các loại nước này thường có chung một tên gọi là nước trọng lực. 2) Vận động phi trọng lực: NDĐ di chuyển không phải dưới tác dụng của trọng lực mà của các lực khác, vd. nước dưới đất ở thể hơi nước di chuyển do sự chênh lệch của áp suất hơi nước, nước màng mỏng di chuyển do sự chênh lệch của sức hút phân tử, nước mao dẫn di chuyển do lực mao dẫn.

Theo các ứng dụng thực tiễn, có thể chia ra: 1) Nước ăn uống sinh hoạt (x. *Nước sinh hoạt*). 2) Nước khoáng (x. *Nước khoáng*). 3) Nước công nghiệp (x. *Nước công nghiệp*). 4) Nước kĩ thuật (x. *Nước kĩ thuật*). 5) Nước nóng (x. *Nước nóng*). 6) Nước tưới (x. *Nước tưới*).

**NƯỚC DƯỚI ĐẤT CÓ ÁP** nước dưới đất trong đới bão hoà mà bề mặt tầng chứa nước ngoài việc chịu áp lực của khí quyển còn chịu áp lực của một cột nước thủy tĩnh. Xt. *Nước dưới đất*; *Nước actez*.

**NƯỚC DƯỚI ĐẤT KHÔNG ÁP** nước dưới đất trong đới bão hoà có mặt thoáng tự do, tức là chỉ chịu áp lực của khí quyển. Xt. *Nước dưới đất*.

**NƯỚC ĐÁ** nước ở trạng thái rắn. Nước nguyên chất chuyển thành ND khi làm lạnh đến 0°C (áp suất 1 atm). Dùng bảo quản lạnh một số thực phẩm, dược phẩm, làm lạnh nước giải khát. Trong y tế, chườm ND chữa tụ máu, làm dịu cơn đau loét dạ dày, đau ruột thừa, đau cơn sốt cao, vv. Mút ND để giảm khát nước trong trường hợp ho ra máu, cắt hạch hạnh nhân (amidan), vv. ND dùng giải khát và trong y tế phải được sản xuất bằng nước uống theo tiêu chuẩn của Viện Vệ sinh Dịch tễ.

**NƯỚC ĐÁ KHÔ** x. *Tuyết cacbonic*.

**NƯỚC ĐÁI** x. *Nước tiểu*.

**NƯỚC ĐANG PHÁT TRIỂN** thường là những nước trước kia là thuộc địa của chủ nghĩa thực dân đế quốc nay đã thoát khỏi ách đô hộ và trở thành quốc gia độc lập, nhưng kinh tế còn lạc hậu và nay bắt đầu phát triển. Trong suốt thời kì dài, các NDPT về thực chất là nguồn cung cấp nguyên liệu cho các nước tư bản. Các NDPT chiếm 65% dân số thế giới, hơn 10% sản phẩm công nghiệp thế giới, 15% thương mại thế giới. Theo số liệu của Liên hợp quốc: 800 triệu người thuộc các NDPT sống nghèo đói, thu nhập tính theo đầu người thấp hơn các nước phát triển từ 11 đến 12 lần, 1,5 tỉ người không nhận được sự giúp đỡ về kinh tế, y tế cần thiết. Với mục đích mở rộng quan hệ kinh tế, hợp tác hành động trên trường quốc tế bảo vệ kinh tế của mình khỏi sự chèn ép của các nước công nghiệp phát triển, các NDPT đã lập ra gần 20 nhóm kinh tế khu vực và liên khu vực, quan trọng nhất là Nhóm 77. Đến nay, tình trạng kinh tế của các NDPT được cải thiện ít nhiều, một số nước đã đạt những thành tựu đáng kể về phát triển kinh tế - xã hội, khoa học - kĩ thuật. Tuy nhiên khoảng cách giữa các NDPT và các nước tư bản phát triển vẫn còn rất lớn.

**NƯỚC ĐEM** nước nhỏ, trung lập, nằm giữa các nước hoặc hai nước lớn hơn và hùng mạnh hơn vốn có quan hệ thù nghịch với nhau, hoặc giữa hai khối nước đối nghịch nhau. ND có tác dụng làm giảm nguy cơ chiến tranh hay xung đột trực tiếp giữa các nước lớn hoặc các khối đó. Vd. Năm 1955, Áo trở thành ND giữa Liên Xô, Đông Âu và các nước Tây Âu.

**NƯỚC ĐẾN** x. *Lưu lượng nước đến*.

**NƯỚC ĐI** (cg. lưu lượng nước đi), lượng nước đi ra khỏi một khu vực hay từ một mặt cắt nhất định của lòng dẫn. ND có thể ở trạng thái tự nhiên hoặc do các công trình thủy lợi tạo nên. ND cần thiết trong nghiên cứu các biện pháp khai thác tài nguyên nước phục vụ sản xuất và đời sống. Xt. *Lưu lượng nước đến*.

**NƯỚC ĐỒNG GIÁ** nước dưới đất bị đóng băng ở nhiệt độ âm làm cho đất cũng rắn như đá; có một môn học chuyên nghiên cứu về đất đồng giá là môn đất đồng học.

**NƯỚC ĐỒNG TRÌNH** x. *Nước nguyên sinh*.

**NƯỚC GIAN TẦNG** nước dưới đất trong đới bão hoà nằm giữa hai tầng cách nước. NGT phần lớn có áp nhưng cũng có trường hợp không áp. Trường hợp có áp, nó đã có thuật ngữ riêng để gọi vì vậy thuật ngữ NGT thường được sử dụng cho trường hợp không áp; để tránh nhầm lẫn khi gọi tên những trường hợp này, ta nên gọi nó là NGT không áp. Xt. *Nước dưới đất*.

**NƯỚC HAI** huyện cũ thuộc Cao Bằng (x. *Hoà An*).

**NƯỚC HẦM** dạng thuốc nước được điều chế bằng cách: đổ nước sôi vào dược liệu (thường là thực vật) để sôi trong ấm, đun nắp hoặc ủ kín trong thời gian 15 phút đến 2 - 3 giờ.

Vd. hầm chè.

**NƯỚC HAO** lượng nước bị thất thoát đi từ khu vực dùng nước trong quá trình sử dụng nước. Nguyên nhân gây nên NH có thể là do chủ quan như rò rỉ, chảy tràn, dùng nước quá mức quy định, hoặc do khách quan như bốc hơi, ngấm. Cần khắc phục lượng NH chủ quan để nâng cao hiệu quả dùng nước. Lúa là loại cây trồng có lượng NH lớn hơn các loại cây trồng khác. NH cần phân đầu để đạt được cho: lúa chiêm xuân là 3.500 - 4.500 m<sup>3</sup>/ha; lúa mùa là 4.500 - 5.500 m<sup>3</sup>/ha; ngô là 2.000 - 2.500 m<sup>3</sup>/ha.

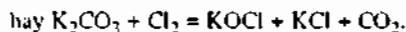
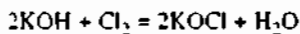
**NƯỚC HẤP PHỤ** (cg. nước liên kết chặt), một loại nước liên kết vật lí, các phân tử nước bám chắc vào bề mặt hạt đất đã do lực hút điện tích từ giữa điện tích bề mặt hạt đất và phân tử lưỡng cực của nước. Chiều dày của lớp NHP chỉ khoảng vài ba phân tử nước. NHP có tính chất khác với nước thường.

**NƯỚC HOÁ HỢP** (cg. nước kết cấu), một loại nước liên kết hoá học nằm trong tinh thể của khoáng vật dưới các dạng ion OH<sup>-</sup>, H<sup>+</sup>. Vd. khoáng vật tan là magie silicat có OH<sup>-</sup> nằm trong mạng ionic: Mg<sub>3</sub>[Si<sub>4</sub>O<sub>10</sub>](OH)<sub>2</sub> (xt. *Nước liên kết hoá học*).

**NƯỚC HỖN HỢP** nước hao gồm từ hai hay nhiều loại nước có nguồn gốc khác nhau.

**NƯỚC HÚT ẨM** nước bám vào bề mặt hạt do sự ngưng tụ hơi nước ở bề mặt hạt đất đã hoặc các vật thể khác.

**NƯỚC JAVEN** (A. Javel water), dung dịch muối hypoclorit của các kim loại kiềm (NaOCl, KOCl); muối này không bền, dễ bị phân hủy để giải phóng oxy nên có tính oxy hoá mạnh. Điều chế bằng cách điện phân dung dịch muối clorua kim loại kiềm không có màng ngăn. NJ là tên gọi của chất lỏng được điều chế năm 1789 tại Nhà máy Hoá chất Javen [Javelle - tên của một phường ở tả ngạn sông Xen (Seine), ngoại ô Paris] bằng cách cho khí clo sục vào dung dịch nước của kali hidroxít (KOH) hay kali cacbonat (K<sub>2</sub>CO<sub>3</sub>):



Hơn 30 năm sau (1822), Labarac (A.G. Labarraque; 1777 - 1850) - được sĩ người Pháp đã điều chế NJ với giá thành rẻ hơn bằng cách cho clo tác dụng với Na<sub>2</sub>CO<sub>3</sub>:

$\text{Na}_2\text{CO}_3 + \text{Cl}_2 = \text{NaOCl} + \text{NaCl} + \text{CO}_2$ . NJ được dùng làm thuốc thử, chất sát trùng và tẩy trắng.

**NƯỚC KẾT CẤU** x. *Nước hoá học*.

**NƯỚC KẾT TINH** (cg. nước cấu tạo), một loại nước liên kết hoá học nằm trong mạng tinh thể muối hoặc khoáng chất dưới dạng phân tử nước (H<sub>2</sub>O) và với số lượng phân tử nước cố định. Ở nhiệt độ cao, NKT sẽ thoát ra khỏi tinh thể muối hoặc khoáng chất trở thành khan. Vd. đồng sunfat mang năm phân tử NKT, có công thức CuSO<sub>4</sub>.5H<sub>2</sub>O, ở 110°C tách 4 phân tử H<sub>2</sub>O, ở 250°C tách cả 5 phân tử H<sub>2</sub>O trở thành CuSO<sub>4</sub> khan; thạch cao là canxi sunfat mang hai phân tử NKT (x. *Thạch cao*). Xt. *Nước liên kết hoá học*.

**NƯỚC KHE NỨT** nước dưới đất chứa trong các khe nứt của đá. Các núi đá granit có nhiều khe nứt thường chứa nhiều nước dưới đất hơn các khối đá sa thạch, cuội kết hoặc quaczit. Xt. *Nước dưới đất*.

**NƯỚC KHOÁNG** (cg. nước khoáng tuyến, nước suối khoáng), nước dưới đất hoặc nước suối tự nhiên ở sâu trong lòng đất hoặc phun chảy lên mặt đất, có hoà tan một số muối khoáng (muối vô cơ) nào đó có hoạt tính sinh học (CO<sub>2</sub>, H<sub>2</sub>S, As, vv.), có tác dụng chữa và phòng bệnh, bồi bổ sức khoẻ.

Một số NK có tính chất phóng xạ và nhiệt độ tăng cao khi mới phun ra ở miệng suối. Theo thành phần có những loại NK cacbonat, NK chứa sắt, NK chứa dihidrosunfua, vv. Ranh giới khoảng hoả chung giữa nước ngọt và NK là 1 g/l. Ở Việt Nam, có hơn 400 suối khoáng mặt và nóng như suối Mĩ Lâm (Tuyên Quang), suối Kênh Gà (Ninh Bình), suối Mơ Đà (Hoà Bình), suối Vĩnh Hảo (Bình Thuận); các suối Ninh Hoà (Khánh Hoà), Thanh Tân (Thừa Thiên - Huế), Mộ Đức (Quảng Ngãi) nóng tới 80°C.

**NƯỚC KHÔNG LIÊN KẾT** nước thành viên của Phong trào Không liên kết. Để trở thành thành viên của Phong trào Không liên kết, các nước phải đáp ứng các tiêu chuẩn được Hội nghị cấp cao lần 1 ở Beograd (Nam Tư) thông qua: có chính sách độc lập dựa trên cơ sở cùng tồn tại giữa các nước có chế độ xã hội khác nhau và trên cơ sở không liên kết hoặc thể hiện khuynh hướng tán thành chính sách như vậy; kiên định ủng hộ các phong trào độc lập dân tộc; không được là thành viên của các liên minh quân sự đa phương kí kết trong bối cảnh xung đột của các cường quốc; nếu đã có hiệp định quân sự đa phương với cường quốc hoặc là thành viên hiệp ước phòng thủ khu vực, thì các điều ước đó không được có tính kí kết trong bối cảnh tranh chấp giữa các cường quốc.

Chính phủ Cách mạng Lâm thời Cộng hoà Miền Nam Việt Nam tham gia Phong trào Không liên kết năm 1973 và sau khi thống nhất, Việt Nam trở thành thành viên năm 1976.

**NƯỚC KHÔNG THAM CHIẾN** một nước về mặt hình thức không coi mình là nước tham gia chiến tranh với bất kì nước tham chiến nào. NKTC khác với nước trung lập ở chỗ, NKTC không ràng buộc mình bằng nghĩa vụ phải có quan hệ ngang bằng với các nước tham chiến. NKTC cũng có thể tham chiến bằng việc cung cấp vũ khí cho một trong những nước tham chiến.

**NƯỚC KỈ THUẬT** nước được sử dụng trong quá trình chế tạo sản phẩm ở các nhà máy nhưng không phải với vai trò làm nguyên liệu của sản phẩm (nước dùng trong quá trình sản xuất vải, giấy, da, đường... và cả nước dùng trong nấu ăn). Các loại này đều có những tiêu chuẩn quy định riêng cho từng ngành sản xuất để đảm bảo chất lượng của sản phẩm.

**NƯỚC LIÊN KẾT HOÁ HỌC** nước nằm trong mạng tinh thể của khoáng vật. Theo mức độ liên kết vững bền (từ ít tới nhiều) phân thành: nước zeolit, nước kết tinh, nước hoá hợp. Vd. narrolit Na<sub>2</sub>[Al<sub>2</sub>Si<sub>3</sub>O<sub>10</sub>].2H<sub>2</sub>O là zeolit có chứa H<sub>2</sub>O trong mạng tinh thể, nhưng khi nóng tới 360°C nước vẫn chưa thoát hết, khi để nguội lại hút nước.

Trong trường hợp nước hoá hợp, OH nằm trong cấu trúc của hợp chất (như trong caolin, talc) thì phải nung tới 500-600°C hoặc trên 1.000°C, nước mới thoát ra. Xt. *Thạch cao*.

**NƯỚC LIÊN KẾT VẬT LÍ** loại nước bám xung quanh bề mặt hạt đất do sức hút phân tử giữa đất và nước. NIKVL hình thành hai lớp màng xung quanh hạt đất, lớp màng trong gọi là nước liên kết chặt hoặc nước hấp phụ, lớp màng ngoài gọi là nước liên kết yếu hay nước màng mỏng.

**NƯỚC LỖ HỔNG** nước dưới đất chứa trong lỗ hổng giữa các hạt đất đá trong đất bờ rìa hoặc đá nửa gắn kết. Xt. *Nước dưới đất*.

**NƯỚC LỢ** nước dưới đất hoặc đầm phá có độ khoáng hoá cao hơn nước nhạt nhưng thấp hơn nước mặn, thường quy ước từ 1 đến 10 g/l.

**NƯỚC LỚN** (cg. đỉnh triều), mực nước cực đại trong một chu kỳ dao động thủy triều. Ở vùng nhật triều (Đỏ Sơn), hằng ngày chỉ có một lần nước lớn, ở vùng bán nhật triều, hằng ngày có hai lần nước lớn hoặc cao gần như nhau (Thuận An) hoặc có độ cao khác nhau (Vũng Tàu).

**NƯỚC MAO DẪN** nước nằm trong lỗ hổng nhỏ hoặc khe nứt hẹp trong đới thông khí nhờ lực mao dẫn. Lực mao dẫn có thể tạo nên một tiềm NMD phía trên mặt nước ngầm, loại NMD này gọi là NMD chính; lực mao dẫn cũng có thể duy trì các NMD trong lỗ hổng nằm lơ lửng trong đới thông khí (gọi là NMD treo) hoặc duy trì NMD ở vị trí tiếp xúc giữa các hạt đất (gọi là NMD tiếp xúc hay NMD góc).

**NƯỚC MẮM** sản phẩm phân giải protein ở cá dưới tác dụng của men và vi sinh vật trong môi trường nồng độ muối cao. NM là chất lỏng hơi sánh, có màu vàng rom hay nâu cánh gián, mùi thơm, vị mặn nhưng có vị ngọt dịu của đạm, được dùng làm gia vị hay nước chấm. Trong NM có chứa các axit amin và peptit (di-, tri-peptit). Ca, P, Mn, Fe, Cu và các vitamin B<sub>1</sub>, B<sub>2</sub>, B<sub>12</sub>, PP, vv. Nguyên liệu chính để chế biến NM là cá biển và muối (tốt nhất là cá cơm, mực, trích, vv.). Chế biến NM chia thành hai giai đoạn: chế biến chượp (phương pháp kéo rút, khuấy đảo hay hỗn hợp cả hai); lọc pha dầu NM cho các loại NM cốt, đặc biệt, loại một, loại hai... Hàm lượng muối trong NM có từ 270-290 g/l. Các tỉnh ven biển đều có nghề chế biến NM. Các địa phương có NM ngon nổi tiếng trong cả nước và thế giới là Phú Quốc (Kiên Giang), Phan Thiết (Bình Thuận), Cát Hải (Hải Phòng). Sản lượng hằng năm khoảng 150 - 170 triệu lít NM các loại. NM tiêu thụ chủ yếu trong nước. Đã xuất khẩu sang Pháp, Liên bang Nga, Hoa Kỳ, vv. Trên thế giới hiện có khoảng 400 triệu người dùng NM.

**NƯỚC MẶN** 1. Nước có chứa muối NaCl hoà tan với hàm lượng cao hơn nước lợ, thường quy ước trên 10 g/l.

2. Thuật ngữ gọi chung các loại nước chứa lượng muối NaCl cao hơn nước uống thông thường (> 1 g/l). Nước biển có vị mặn, không thể dùng để uống được. Ảnh hưởng của nước biển có thể vào sâu trong nội địa tới 20-25 km, làm cho nước sông, ngòi, hồ, ao và mạch nước ngầm (vd. nước suối khoáng Kênh Gà ở Ninh Bình) trở nên mặn hơn bình thường.

**NƯỚC MỀM** nước thiên nhiên nếu chứa 1,5 - 3 mg đương lượng ion Ca<sup>++</sup>, Mg<sup>++</sup> là NM; thấp hơn là nước rất mềm. NM tiện lợi cho sinh hoạt và cho nông nghiệp.

**NƯỚC MUỐI** nước dưới đất có độ khoáng hoá lớn hơn 50 g/l.

**NƯỚC NẶNG** (cg. đơteri oxit) D<sub>2</sub>O. Nước trong đó hiđro được thay bằng đồng vị nặng của nó là đơteri (D). Một số hằng số vật lý của nước thường và nước nặng:

| Hằng số                                    | H <sub>2</sub> O | D <sub>2</sub> O |
|--------------------------------------------|------------------|------------------|
| Phân tử khối                               | 18               | 20               |
| t <sub>nc</sub> , °C                       | 0                | 3,8              |
| t <sub>i</sub> ở p=1 atm, °C               | 100              | 101,4            |
| khối lượng riêng ở 20°C, g/cm <sup>3</sup> | 0,9982           | 1,1050           |

Nước thường ban giờ cũng có lẫn 0,015% NN. NN được dùng trong lò phản ứng hạt nhân để làm chậm neutron, mà không hấp thụ neutron như nước thường. Điện phân NN cho đơteri là chất quan trọng để nghiên cứu phản ứng nhiệt hạch.

**NƯỚC NGẦM** nước dưới đất nằm trong tầng chứa nước thường xuyên, không có áp hoặc có áp cục bộ, liên hệ chặt chẽ với khí quyển và nằm trên tầng cách nước liên tục đầu tiên gần mặt đất nhất. NN được tạo nên chủ yếu bởi sự thấm thấu vào đất (rò) của nước mưa và nước sông, nước các ao đầm, hồ chứa, kênh tưới tiêu. Do đó lấy nền NN có ý nghĩa lớn đối với nền kinh tế quốc dân: làm nguồn cung cấp nước cho xí nghiệp công nghiệp, thành phố, khu dân cư, vv.

**NƯỚC NGỌT** (cg. nước nhạt), nước không chứa NaCl; có độ khoáng hoá nhỏ hơn 1 g/l; tên gọi dùng để phân biệt với nước mặn có NaCl (nước biển).

**NƯỚC NGUYÊN SINH** (cg. nước đồng trình), về mặt lý thuyết, NNS là loại nước tách ra từ macma, có nghĩa là nước có nguồn gốc ở sâu trong manti không liên quan gì với khí quyển. Nhưng trong thực tế, người ta chưa từng lấy được mẫu nước nào như vậy vì trên đường đi qua thạch quyển, dòng macma nóng chảy đã mang theo nước trong thạch quyển, có thể là dưới dạng hơi nước do bị macma đốt nóng bốc hơi, nên nước tách ra từ macma không thể giữ được tính chất nguyên sinh của mình; và nếu không có nước trong thạch quyển tham gia, thì khí nước trong macma tách ra (bất kể trước khi tách ra, nước trong macma tồn tại dưới bất kỳ dạng nào - hơi nước, khí hiđro và oxi phân li, vv.), khí hiđro tồn tại trong macma cũng bị oxi của khí quyển oxi hoá một phần làm cho nước tách ra không còn là NNS nữa.

**NƯỚC NHẠT** x. *Nước ngọt*.

**NƯỚC NHẢY** đoạn dòng chảy lỏng chảy vượt ra khỏi kênh, máng do tác động của dòng năng dòng chảy. Là dạng quá độ của dòng chảy từ trạng thái chảy xiết (có độ sâu nhỏ hơn độ sâu phân giới) sang trạng thái chảy êm (có độ sâu lớn hơn độ sâu phân giới). Thông thường, ở hạ lưu các công trình đập tràn, NN làm tiêu hao bớt năng lượng dòng chảy, giảm xói mòn công trình. Có nhiều dạng NN:

1) Nước nhảy hoàn chỉnh: xảy ra ở những kênh có mặt cắt không đổi, độ dốc đáy không đổi, độ nhám bình thường, có độ chênh độ sâu nước trước và sau NN rất lớn; nước nhảy hoàn chỉnh có hai khu vực: khu luống chính ở dưới, chảy xuôi dòng với lưu tốc và khu nước xoáy chuyển động vòng quanh tại chỗ trên mặt luống chính.

2) Nước nhảy dềng (cg. nước nhảy ngáp): hình thức nước nhảy hoàn chỉnh xảy ra khi có vật chướng ngại đặt ngang đáy làm dâng cao mực nước sau NN tạo nên khu nước xoáy mặt lớn hơn so với nước nhảy hoàn chỉnh, đồng thời tạo nên khu nước xoáy nhỏ ở đáy; vị trí của vật chướng ngại đặt xa hay gần mặt cắt trước NN và độ cao của nó có ảnh hưởng lớn đến hình dạng, cấu tạo của nước nhảy dềng.

3) Nước nhảy mặt: xảy ra khi có dòng xiết từ một bậc thềm ở chân đập thoát ra để nối tiếp với dòng chảy êm; do mở rộng đột ngột thoát ra để nối tiếp với dòng chảy êm, nên khu nước xoáy hình thành dưới khu luống chính làm lưu tốc ở mặt tụ do lớn.

4) Nước nhảy dạng sóng: xảy ra khi độ chênh lệch mực nước của dòng chảy êm và chảy xiết tương đối nhỏ, dòng

chảy trong phạm vi nước nhảy đang sống không có khu nước xoáy, mặt tự do nhấp nhô có dạng sóng tắt dần.

**NƯỚC NHẢY DẠNG SỐNG** x. *Nước nhảy*.

**NƯỚC NHẢY NGẬP** (tk. nước nhảy dâng) x. *Nước nhảy*.

**NƯỚC NÓNG** nước dưới đất có nhiệt độ trung bình cao hơn nhiệt độ trung bình khí hậu tại vùng đó. Tùy theo nhiệt độ, NN phân ra 4 loại: nước ấm 30 - 40°C (Kim Bôi, Hoà Bình); nước nóng 40 - 60 °C (Vĩnh Giang, Tróc); nước rất nóng 60 - 100 °C (Mỹ Lâm, Hội Vân, Cù My); nước sôi 100 °C (Lò Vôi, Bình Châu).

**NƯỚC OA** di tích lịch sử, căn cứ cách mạng - kháng chiến ở xã Trà Tân, huyện Trà My, Quảng Nam. Đây là một cụm căn cứ chiến lược, địa thế vô cùng hiểm trở, núi rừng bao bọc. Các cơ quan Khu uỷ, Bộ Tư lệnh Quân khu V đã đóng ở đây trong cuộc Kháng chiến chống Mĩ cứu nước từ 1960 đến 1973. Riêng ở xã Trà Tân, trong năm 1973 đã diễn ra nhiều cuộc họp quan trọng và tập huấn cán bộ, lãnh đạo các tỉnh khu V sau khi kí Hiệp định Paris 27.1.1973 để lãnh đạo nhân dân ta đấu tranh chống Mĩ - Ngụy, giải phóng Miền Nam, thống nhất đất nước. Hiện nay ở đây còn giữ được các di tích, di vật quý như: 2 ngôi nhà gỗ của các đồng chí Võ Chí Công, Chu Huy Mân, Võ Thứ.

**NƯỚC ÓT** từ thường dùng trong công nghiệp sản xuất natri clorua ( $\text{NaCl}$ ; thường gọi: muối ăn) từ nước biển, để gọi dung dịch còn lại sau khi tách  $\text{NaCl}$  ra khỏi nước biển đã được cô đặc hoặc phơi nắng. Thành phần NO tùy thuộc phương pháp sản xuất muối, NO chứa hầu hết các nguyên tố có trong nước biển và thường giàu hợp chất của magie ( $\text{Mg}$ ). Sản xuất 1 tấn muối ăn thì thu được khoảng 0,3 - 0,5  $\text{m}^3$  NO với khối lượng riêng 1,24 - 1,264  $\text{g/cm}^3$  và tổng khối lượng các muối hoà tan 27 - 29%. NO là nguyên liệu quý để điều chế các muối magie ( $\text{MgSO}_4 \cdot 4\text{H}_2\text{O}$ ;  $\text{MgCl}_2 \cdot 6\text{H}_2\text{O} \cdot \text{MgO}$ ), kali clorua ( $\text{KCl}$ ), brom, iot, vv. Trong 1  $\text{m}^3$  NO có khả năng thu lại được khoảng 100 kg  $\text{NaCl}$ ; 36 kg  $\text{Na}_2\text{SO}_4$ ; 35 kg  $\text{MgO}$  và 13 kg  $\text{KCl}$  với một lượng nhỏ brom. Tách các muối trong NO bằng phương pháp cô đặc rồi kết tinh phân đoạn, dựa vào sự khác nhau của nhiệt độ và độ tan của chúng. Tách các chất quý như brom, iot bằng phương pháp hoá học là chủ yếu. Ở Việt Nam, NO tập trung chủ yếu ở các đồng muối, đặc biệt các đồng muối chế tạo theo phương pháp phơi nước như Cà Ná (Ninh Thuận, Bình Thuận); ở một số nơi, đã tách được một số chất từ NO.

**NƯỚC OXI GIÀ** x. *Hydro peroxit*.

**NƯỚC PHÁT TRIỂN** (cg. nước công nghiệp phát triển), nước có nền kinh tế phát triển trên cơ sở ứng dụng các thành tựu khoa học và kĩ thuật vào nền công nghiệp, nông nghiệp và dịch vụ; nhân dân ở các nước này có mức sống và trình độ văn hoá cao, công nghiệp chiếm tỉ trọng lớn trong GDP. Các nước này chiếm tỉ trọng lớn trong GDP của thế giới, là đầu tàu phát triển kinh tế thế giới, đi đầu trong phát triển kinh tế tri thức.

Do biết ứng dụng các thành tựu khoa học và kĩ thuật hiện đại, phát huy các ưu thế tự nhiên, thu hút được vốn đầu tư, quản lí tốt nền kinh tế, một số nước (đặc biệt ở Châu Á) đã từ vị trí những nước chậm hoặc đang phát triển trở thành NPT. Trong đó, một số đang có triển vọng phát triển lên ngang hàng

với các nước phát triển cao. Những nước tuy có thu nhập cao nhờ bán một số tài nguyên thiên nhiên sẵn có (như dầu khí), nhưng không có một nền kinh tế hoàn chỉnh (về công nghiệp, nông nghiệp và dịch vụ) không được coi là những NPT.

**NƯỚC QUẢ** nước ép từ quả tươi, nóng nguyên hoặc pha chế, hay đóng hộp. NQ chứa phần lớn các chất trong quả, nhất là ở các loại quả có múi như cam, quýt, chanh, vv. Quả cam tươi có 0,8% protein, 1,2% axit hữu cơ, 8% glucit; khi ép lấy nước cam tươi có 0,6% protein, 0,5% axit hữu cơ, 4,7% glucit. Ở các nước phát triển, mức tiêu dùng NQ ngày càng tăng và trở thành đồ uống hàng ngày. Trong vỏ, lõi, màng của quả cam có chất limonen gây vị đắng. Cam rón (giống Navel) có nhiều chất này nên thường dùng ăn tươi hơn là chế NQ.

**NƯỚC RÒNG** (cg. chân triều), mực nước cực tiểu trong một chu kì dao động thủy triều, ở những vùng thiên về bán nhật triều, hàng ngày có thể có hai lần NR với độ cao khác nhau.

**NƯỚC RỬA LỬA** nước dưới đất hiện đại có nguồn gốc khí quyển di chuyển trong đất đá, hoà tan các thành phần có thể hoà tan được và mang chúng theo trên đường đi của nó.

**NƯỚC SẮC** dạng thuốc nước, điều chế bằng cách đun sôi dược liệu (thường là thực vật) với nước vừa đủ trong 30 phút đến 3 giờ, sau đó để cho lắng rồi gạn lấy nước thuốc để uống. Theo Đông y, có hai cách sắc: sắc thuốc phát tán (chữa cảm sốt) có dược liệu chưa tẩm dầu - cho nước, đun to lửa đến sôi rồi đun lửa vừa trong 30 phút; sắc thuốc bổ thường cho nhiều nước hơn, đun to lửa cho chóng sôi rồi đun nhỏ lửa trong 2 - 3 giờ tránh trào, cạn; thường cho ba bát nước, sắc còn một bát khoảng 250 ml. Thường sắc hai lần để lấy được hết chất thuốc. Dùng siêu đất hay nổi nhôm và nước mưa, nước máy, nước sạch để sắc thuốc.

**NƯỚC SINH HOẠT** nước sạch dùng để nấu ăn, uống, tắm, rửa, vv.

**NƯỚC SỞ TẠI** x. *Nước chủ nhà*.

**NƯỚC TẮY** dung dịch chứa chất có khả năng loại tạp chất khỏi bề mặt vật liệu như: vải, giấy, vv. Chất tẩy có sẵn dưới dạng dung dịch dùng cho sản xuất và đời sống là dung dịch natrihypoclorit ( $\text{NaClO}$ ), hidroperoxit ( $\text{H}_2\text{O}_2$ ). Ngoài ra, hoà các chất tẩy dạng rắn (vd.  $\text{KMnO}_4$ ,  $\text{Na}_2\text{S}_2\text{O}_4$ , vv.) vào nước cũng thu được dung dịch tẩy trắng vật liệu. NT làm trắng và sạch bề mặt vật liệu nhờ có chất tẩy tham gia các quá trình oxi hoá khử các tạp chất gây màu và loại chúng khỏi bề mặt vật liệu bằng cách chuyển vào dung dịch, làm cho trên bề mặt vật liệu sạch các vết bẩn và màu. NT dùng chủ yếu để làm trắng vải trước khi nhuộm, tẩy bột giấy trước khi xeo, vv. Xt. *Chất tẩy rửa*.

**NƯỚC THẢI** nước đã qua sử dụng (có thể đã qua xử lí hoặc chưa qua xử lí) từ các nhà máy sản xuất, các khu công nghiệp, xây dựng, bệnh viện, dịch vụ thương mại và các khu dân cư, qua các hệ thống cống, rãnh ... chảy ra hệ thống các sông, hồ, ao (thường gọi chung là nước bề mặt). Nước mưa hoặc nước rửa toilet mặt đường chảy ra từ khu vực xí nghiệp hay khu dân cư cũng được coi là NT. NT thường chứa các tạp chất có hại và làm thay đổi thành phần hoá học và tính chất lí hoá ban đầu, làm bẩn các nguồn nước, gây ô nhiễm môi trường nên phải qua xử lí không còn độc hại mới được hoà

vào hệ thống thoát nước chung. Tùy tính chất NT mà xử lý bằng những biện pháp khác nhau như bể lắng, khử khí, dùng hoá chất hay vi sinh để huỷ các chất có hại, hoặc chuyển thành chất không có hại; hàm lượng chất độc hại phải thấp hơn hàm lượng cho phép mới được thải nước ra hoặc đưa trở lại dùng trong sản xuất. Ở các nước công nghiệp phát triển, bắt buộc phải xây dựng công trình xử lý NT.

Dựa theo nguồn phát sinh, NT thường được phân thành 2 loại chính: 1) NT công nghiệp: nước bị thải loại ra nước bề mặt sau khi đã qua sử dụng trong công nghiệp (với các mục đích khác nhau như làm lạnh, vệ sinh và sản xuất). Nước làm lạnh thường chứa các chất ức chế tạo và các tác nhân điều chỉnh pH, chất rắn hoà tan, vv.; nước xả loại này có nhiệt độ cao. NT của các quá trình sản xuất chế biến thường có tổng lượng chất rắn hoà tan cao, có tính axit hay kiềm (tùy ngành công nghiệp), các kim loại nặng như crom (Cr), cadimi (Cd), thủy ngân (Hg), sắt (Fe), mangan (Mn), thuốc trừ sâu, các muối dùng làm mềm nước. NT từ các công trình vệ sinh thường chứa các loại chất rắn hoà tan, vi khuẩn, virus, các chất màu như xanh menilen, các hợp chất chứa nitơ, photpho, các chất khử trùng có độc tính cao. 2) NT sinh hoạt: nước bị thải loại trong các quá trình sinh hoạt, các hoạt động sống của con người ra nước bề mặt qua các hệ thống cống, rãnh và thoát nước ở các khu dân cư.

Ngày nay luật bảo vệ môi trường cấm thải các loại NT trực tiếp vào các công trình thoát nước, sông, hồ, ao... mà đòi hỏi phải qua xử lý bằng các phương pháp thích hợp trước khi thải bỏ hoặc sử dụng lại NT.

## NƯỚC THẢI CÔNG NGHIỆP x. *Nước thải*.

**NƯỚC THÀNH** nước đã được linh mục làm phép (á bí tích); Thiên Chúa sẽ ban phúc và tăng thêm sức mạnh cho ai dùng thứ nước ấy. Tin đó đạo Thiên Chúa tin rằng khi gặp nguy hiểm về thể xác hoặc sự cảm dỗ của ma quỷ về tinh thần, dùng NT sẽ được bình yên. Trong mọi nghi thức của đạo Thiên Chúa đều có dùng NT. Người ta cũng có thói quen giữ NT trong nhà, nhúng tay vào NT rồi làm dấu Thánh giá trước khi bước vào nhà thờ đạo Thiên Chúa.

**NƯỚC THỂ HƠI** nước dưới đất ở trạng thái hơi nước, chỉ tồn tại trong các lỗ hổng, khe nứt, hang hốc không chứa đầy nước của đới thông khí.

**NƯỚC THỎ NHƯỜNG** (cg. nước trong đất với cây cối), nước dưới đất nằm trong lớp đất trồng; nguồn cung cấp cho cây cối và có liên hệ qua lại với cây cối. Đối với cây có thể phân biệt: nước dùng được (nước đồng hoá được) là phần nước trong đất cây có thể hút trong quá trình sống bình thường và nước không đồng hoá được là phần nước trong đất cây không thể hút được, gọi là nước chết. Nước có hiệu suất là phần nước trong đất, cây hút để duy trì hoạt động sống và để tổng hợp chất hữu cơ. Giới hạn thấp của nước có hiệu suất là độ ẩm làm cây héo; nước không có hiệu suất: phần nước trong đất cây không sử dụng được để tạo ra chất hữu cơ.

**NƯỚC THỰC LỢI** nước sống ăn bám, không dựa vào sản xuất mà dựa vào việc cho vay nặng lãi kiếm lời. Chế độ cho vay nặng lãi có trước chủ nghĩa tư bản. Trong thời kỳ chủ nghĩa tư bản tự do cạnh tranh, giai cấp tư sản đã đấu tranh quyết liệt chống tư bản cho vay nặng lãi bằng cách xây dựng chế độ tín dụng ngân hàng tư bản chủ nghĩa, và tư bản cho vay nặng lãi được thu hút vào chế độ tín dụng đó, đồng thời

được chuyển vào sản xuất. Đến thời kỳ đế quốc chủ nghĩa, giai cấp tư sản độc quyền trở lại chế độ cho vay nặng lãi dưới hình thức buôn bán chứng khoán có giá và biến thành những kẻ thực lợi, việc tổ chức sản xuất và quản lý xí nghiệp thoát li khỏi chủ tư bản và chuyển vào tay những chuyên gia làm thuê. Số người thực lợi đặc biệt tăng lên cùng với sự tăng cường xuất khẩu tư bản của các tổ chức độc quyền và của nhà nước tư sản, từ đó hình thành một loại NTL. Lênin viết: "Chủ nghĩa đế quốc là một sự tích lũy rất lớn về tư bản tiền tệ trong một số ít nước... Do đó có sự phát triển phi thường của tầng lớp thực lợi, nghĩa là những kẻ sống bằng lối "cải phiếu", những kẻ hoàn toàn không tham gia một doanh nghiệp nào cả, những kẻ chuyên nghề ăn không ngồi rồi".

**NƯỚC THƯƠNG TẮNG** nước dưới đất tồn tại không thường xuyên trên các thấu kính cách nước trong đới thông khí. NTT nằm gần mặt đất trong trầm tích bờ rời hoặc phân trên của vỏ phong hoá đá có kết nết nẻ, diện phân bố hạn chế, bề dày không lớn, cách biệt với các tầng chứa nước bên dưới bởi lớp cách nước hoặc thấm nước yếu. Mức nước và trữ lượng dao động mạnh theo điều kiện khí tượng thủy văn (mưa), về mùa khô thường cạn kiệt hẳn. Xl. *Nước dưới đất*.

**NƯỚC TIỂU** (cg. nước dãi), chất lỏng được thải ra ống dãi hoặc lỗ huyết. Được hình thành trong thận, chứa ure hoặc axit và nhiều chất khác với tỉ lệ thấp. Ở người, mỗi ngày thải trung bình 1-1,5 lít. Thành phần gồm: nước, các sản phẩm giáng hoá, các chất khoáng (natri, kali, canxi ...), một số chất được đưa vào cơ thể nhiều quá nhu cầu, chất độc, vv. NT mới trong suốt, màu vàng nhạt, mùi hơi khai, đựng trong ống nghiệm một thời gian xuất hiện cặn lắng dưới đáy gồm các tế bào, các tinh thể, các vi khuẩn, bất thường có protein, hồng cầu... Làm xét nghiệm cặn NT rất cần thiết trong chẩn đoán một số bệnh; xét nghiệm NT cho phụ nữ có thai ít nhất 3 lần trong các kỳ thăm thai là một yêu cầu bắt buộc để phòng các tai biến nhiễm độc thai nghén, sản giật.

**NƯỚC TRẦM TÍCH** nước dưới đất được hình thành đồng thời với trầm tích và sau đó bị cách li với khí quyển.

**NƯỚC TRONG ĐẤT VỚI CÂY CỎI** (cg. nước thổ nhưỡng) x. *Nước thổ nhưỡng*.

**NƯỚC TRỌNG LỰC** nước trong đới bão hoà, tự do di chuyển dưới tác động của trọng lực; đây là trạng thái nước chủ yếu được nghiên cứu trong khoa học địa chất thủy văn. Xl. *Nước dưới đất*.

**NƯỚC TRỒI** hiện tượng nước biển ở dưới sâu nổi lên mặt. Nguyên nhân: do gió hút lớp nước biển trên mặt từ hời ra khơi; do ảnh hưởng của địa hình như sườn lục địa dốc, gió thổi song song với đường bờ, vv. Hiện tượng NT xuất hiện ở nhiều nơi trên thế giới: bờ biển phía tây Hoa Kỳ, Peru, Maroc, Ôxtraylia, vv. NT cũng có trên vùng biển Việt Nam như ở Nha Trang và Phan Thiết. NT có ý nghĩa lớn đối với việc phân bố các bãi cá.

**NƯỚC TRUNG LẬP** quốc gia thực hiện chính sách đối ngoại không tham gia vào chiến tranh giữa các nước khác, không giúp đỡ quân sự cho các nước tham chiến và trong thời bình không tham gia vào các khối quân sự. Quyền và nghĩa vụ của NTL được xác định rõ trong các nghị quyết Đại hội lần 7 Hội Luật gia Dân chủ Thế giới (1960). NTL có lực lượng vũ trang dùng để tự vệ khi bị tấn công. Có 2 loại NTL: NTL trong thời chiến (theo điều ước quốc tế hoặc sự tuyên bố



đơn phương); NTL thường xuyên (kể cả trong thời chiến lẫn thời bình, do các nước tuyên bố đơn phương và được các nước khác công nhận, bảo đảm). Vd. Thụy Sĩ là NTL thường xuyên, các nước tham gia Hội nghị Quốc tế Viên năm 1815 đã tuyên bố công nhận và bảo đảm quy chế trung lập của Thụy Sĩ.

**NƯỚC TUỐI** nước dưới đất được sử dụng để tưới cho cây trồng, chất lượng NT được đánh giá theo chỉ số SAR (viết tắt từ tiếng Anh: sodium adsorption ratio) và một số thành phần hoá học trong nước tùy theo loại cây trồng.

**NƯỚC VA** hiện tượng do cơ cấu hướng nước quán tính, dòng nước bị dồn lại (khi đóng van hay đóng tuabin một cách đột ngột - làm lưu lượng nước tăng) hoặc bị dẫn ra (khi mở van đột ngột - làm lưu lượng nước giảm) trong ống dẫn (đến tuabin nhà máy thủy điện, đến máy bơm) làm cho áp suất chất lỏng đột nhiên tăng cao hoặc giảm xuống. Sự thay đổi lưu lượng càng nhanh thì sự tăng hoặc giảm của áp suất càng lớn. Phần áp suất tăng thêm hoặc giảm đi gọi là áp suất NV. Hiện tượng NV có thể làm áp suất trong ống tăng lên đến hàng trăm mét cột nước, phá vỡ ống hoặc hư hỏng đường dẫn nước có áp. Do đó, để giảm áp lực NV có thể dùng các biện pháp: 1) Giảm lưu tốc nước trong ống bằng cách tăng tiết diện ống; 2) Giảm chiều dài ống dẫn nước có áp; 3) Bố trí thấp điều áp; vv.

**NƯỚC VA ẨM** hiện tượng nước va xảy ra khi tăng lưu tốc đột ngột, áp suất trong đường dẫn có áp sẽ bị giảm đột ngột so với chế độ ổn định ban đầu.

**NƯỚC VA DƯƠNG** hiện tượng nước va xảy ra khi giảm lưu tốc đột ngột, dẫn đến tăng đột ngột áp suất trong đường dẫn có áp. Vd. khi đóng cửa van, ở phía trước cửa van lưu tốc giảm sinh NVD, nhưng phía sau cửa van lại phát sinh nước va âm.

**NƯỚC VA GIÁN TIẾP** hiện tượng nước va xảy ra khi sóng phản xạ của nước va quay về tới nơi nó xuất phát (cửa van) mà quá trình đóng (hoặc mở) cửa van chưa kết thúc.

**NƯỚC VA TRỰC TIẾP** hiện tượng nước va xảy ra khi sóng phản xạ nước va quay về tới cửa van mà quá trình đóng (hoặc mở) cửa van đã kết thúc hoặc vừa kết thúc. Trị số áp lực NVTT lớn hơn rất nhiều trị số áp lực nước va gián tiếp. Vì vậy, trong quản lý vận hành đường dẫn nước có áp không cho phép để xảy ra NVTT.

**NƯỚC VẬT** hiện tượng dòng nước đang chảy bình thường, chảy vật ngược lại, khi bị vật cản như thủy triều, đập chắn dòng, một dòng chảy khác mạnh hơn.

“**NƯỚC VỀ BẮC HUNG HẢI**” phim do xưởng phim Việt Nam sản xuất năm 1959, biên kịch và đạo diễn Bùi Đình Hạc; quay phim: Hồng Sến, Ngọc Quỳnh. Ghi lại sự kiện xây dựng đập thủy nông đầu tiên ở Miền Bắc, sau ngày hoà bình lập lại. Thông qua hoạt động của công trường thủy lợi Bắc Hưng Hải, các tác giả muốn nêu lên sức mạnh của nhân dân khi đã được làm chủ, quyết tâm xây dựng đời sống ấm no, hạnh phúc. Giải Bông sen vàng nhân kỉ niệm 20 năm ngày thành lập nền điện ảnh dân tộc (1953 - 73). Huy chương Vàng tại Liên hoan phim Matxcova 1959.

**NƯỚC ZEOLIT** một loại nước liên kết hoá học, nước nằm trong mạng tinh thể của khoáng vật dưới dạng phân tử  $H_2O$  nhưng với số lượng phân tử không cố định. Vd. các

khoáng vật zeolit  $(Na-Ca)Al_2Si_4O_{12}.nH_2O$ , opan  $SiO_2.nH_2O$ . Thuật ngữ zeolit được lấy từ tên của khoáng vật zeolit đặc trưng có loại nước này (xt. *Nước liên kết hoá học*).

**NUƠNG RẦY** khoanh rừng hay đất lâm nghiệp có các dạng thực bì bị phát đốt để trồng cây nông nghiệp (lúa nương, ngô, sắn, chè...). Chủ yếu là đất trồng khô ở miền đồi núi. Nhờ độ phì tích lũy từ trước, sản lượng năm đầu khá, nhưng các năm sau giảm sút rõ rệt do xói mòn rửa trôi mạnh, nhất là ở các nương dốc; thường đến năm thứ 3 - 4 phải bỏ đi làm nương mới. NR là một phương thức canh tác lạc hậu. Ở Việt Nam, hàng năm NR phá mất hàng chục nghìn hecta rừng. Từ năm 1972, Chính phủ đã có pháp lệnh cấm phá đốt rừng nguyên sinh để làm NR và đề ra các biện pháp định canh định cư ở miền núi, thực hiện các loại NR luân canh của các dân tộc Dao, Mường, Thái, Tày... ở vùng núi thấp và chân núi cao; các NR cây cước của dân tộc Mông, Dao Đỏ và những loại NR canh tác lâu dài của đồng bào các dân tộc Tây Nguyên, Đông Trường Sơn và Đông Nam Bộ, đồng thời khuyến khích khai phá đất dốc và ruộng bậc thang, lập các vườn rừng, trồng cây lương thực, cây ăn quả, cây gỗ để bảo vệ đất rừng, từng bước phục hồi rừng.



Nuơng rẫy

Nuơng trồng dưa ở huyện Hương Hoá, tỉnh Quảng Trị

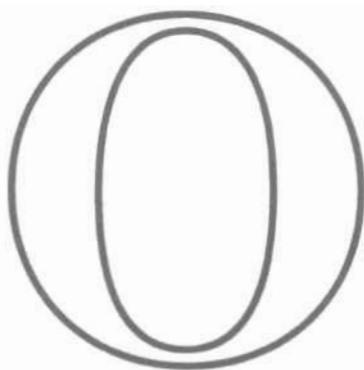
**NUƠNG THỔ CANH** đất trồng khô và tương đối ổn định ở miền núi, không có bờ hoặc có bờ với tác dụng giữ ẩm và chống xói mòn. NTC có loại tương đối bằng phẳng được gọi là nương bằng, có thể canh tác được hầu như vĩnh viễn; có loại là những vùng đất xen kẽ giữa các mỏm đá tai mèo (che chắn hạn chế xói mòn) nên cũng có thể canh tác được tương đối lâu dài. Loại nương này còn được gọi là nương hốc đá hay thổ canh hốc đá. Các dân tộc vùng cao, đặc biệt là người Mông nổi tiếng về làm NTC giỏi.

**NYAXA** [Nyassa; eg. hồ Malaui (Malawi)], hồ ở lãnh thổ các nước Malaui, Môzambich và Tanzania. Nằm trong một vùng trũng kiến tạo. Diện tích 30,8 nghìn  $km^2$ , sâu tới 706 m. Dòng chảy theo sông Sire (Shire) đổ vào sông Zâmbezi (Zambezi). Đánh cá. Vận tải đường thủy.

**NYAYA** (Nyāya), một trong sáu hệ thống chính thống của triết học Ấn Độ cổ đại, thịnh hành vào đầu thời kì trung đại. Có nhiều nét giống trường phái Vaisēsika (Vaisheshika). Đặc biệt có nhiều cống hiến trong lĩnh vực nhận thức luận và logic học. Sự xuất hiện hệ thống triết học N gắn liền với tên tuổi nhà hiền triết Ấn Độ cổ đại Gôtama (Gotama). Kinh Nyaya -

Xutara (Nyāya - Sutra) được viết vào thế kỉ 2. N thừa nhận bốn nguồn gốc độc lập của nhận thức chân thực: tri giác, suy luận, so sánh và chứng thực. Tri giác là tri thức có được do sự thu nhận của các giác quan (nhìn, nghe). Suy luận là tri thức dựa trên sự suy xét một số dấu hiệu của đối tượng quan sát, chẳng hạn như nói trên núi có lửa, vì trên núi có khói, nơi có khói phải có lửa. So sánh là tri thức có được do đối chiếu vật với tên gọi của nó, chẳng hạn như có người nghe nói con vagaya giống con bò, thấy trong rừng có con giống con bò, rồi đi đến kết luận rằng con thú đó là con vagaya. Chứng thực

là tri thức có được từ những vật không có điều kiện trông thấy, nghe thấy, nhưng được kinh Vệ Đà ghi lại hay người có uy tín nói lại. Đề xuất "ngũ đoạn luận" trong quá trình nhận thức, gồm 5 bước: tiền đề, chứng minh, minh hoạ, áp dụng cách chứng minh, kết luận. Về nguồn gốc của vũ trụ, N cho rằng, nguyên tử và sự kết hợp của chúng tạo ra sự vật, nhưng cũng cho rằng, linh hồn tạo ra sự vật. Về nhân sinh quan, N cho rằng, mục đích cuộc sống con người là giải thoát khỏi sự luân hồi và đau khổ.



**OAHÔN A.** (Andy Warhol; tên thật: Andrew Warhola; 1928 - 87), họa sĩ Hoa Kỳ gốc Sec. Làm nghề bày hàng rồi đi học nghệ thuật ở Viện Kỹ thuật Carnegie (Carnegie) ở Pittsburgh. Năm 1949, đến sống ở New York, vẽ bưu thiếp, đĩa hát và bản đồ thời tiết cho truyền hình. Năm 1959, ông làm triển lãm đầu tiên ở Gallery Botley (Gallery Botley). Năm 1962, triển lãm những bức tranh in lưới đầu tiên về những hộp xúp Cambon (Campbell) và những tờ bạc đôla. Ông phiên bản lại rất nhiều đồ vật của xã hội tiêu thụ để chúng tự nói. Ông không quan tâm đến việc tìm tòi sự hoàn thiện thẩm mỹ hoặc một ngôn ngữ riêng, mà đi tìm sức mạnh gợi cảm của những đồ vật được trình bày. In lưới trở thành phương tiện biểu đạt quan trọng nhất của ông. Được biết đến với những bức chân dung của các nhân vật nổi tiếng như Marilyn Monroe (Marilyn Monroe, 1963), hoặc Elvis Presley (Elvis Presley, 1965)... Oahôn là họa sĩ nổi tiếng nhất của trường phái nghệ thuật Pop Hoa Kỳ.



Oaiet A.

"Thế giới của Cristina" (tempêra, 1948)

**OAIĐƠ Ô.** (Oscar Wilde; 1854 - 1900), nhà văn Ailen. Thuộc phái duy mỹ, rất được mến mộ vào cuối thế kỷ 19 về sự tinh tế thể hiện trong tác phẩm: "Chân dung Dorion Gray" (1891). Oaiđơ bị cầm tù vì vi phạm thuần phong mỹ tục. Thời gian ấy, Oaiđơ sáng tác cuốn "Khúc nhạc trong nhà ngục Ridinh" (1898). Cuối cùng, ông lánh sang Pháp, hai năm sau thì mất ở đó.



Oaiđơ Ô.

**OAIET A.** (Andrew Wyeth; sinh 1917), họa sĩ Hoa Kỳ. Quê ở Chat Fort (Chadds Ford), Pennsylvania (Pennsylvania), thừa nhỏ được cha dạy vẽ. Năm 20 tuổi đã có triển lãm tranh cá nhân. Năm 27 tuổi, ông trở thành viện sĩ. Chủ đề chính của những tác phẩm là vẻ đẹp của phong cảnh ("Điểm phía Bắc", "Đám mây Hópman") và bi kịch của những cuộc đời vất vả cô đơn ở những vùng heo hút của Hoa Kỳ ["Thế giới của Cristina" (Cristina)]. Tranh của ông giản dị, chùng mực, phong cách hiện thực, tỉ mỉ, với kỹ thuật bậc thầy bằng chất liệu tempêra.

**OAILO U.** (William Wyler; 1902-81), đạo diễn điện ảnh Hoa Kỳ, nổi tiếng về phim tâm lý xã hội. Đến Hollywood từ 1920, được 3 giải Ô-xca (Oscar) cho các phim: "Tiểu thư Minivơ" (1942) nói về các cô gái Anh chiến đấu trong Chiến tranh thế giới II, "Những năm đẹp nhất của đời chúng ta" (1948) nói về con người và xã hội Hoa Kỳ sau Chiến tranh thế giới II, "Ben Hơ" (1959) phim lịch sử kỳ vĩ... Năm 1957, được giải thưởng lớn Liên hoan phim Cannes với phim "Lời khuyên bè bạn".

**OAITƠ P.** (Patrick White; 1912 - 90), nhà văn Ô-xtrâyli-a. Xuất thân trong một gia đình điển chủ đến lập nghiệp ở Ô-xtrâyli-a từ 1826, bản thân ông cũng định cư ở Xytny (Sydney), làm vườn và chăn nuôi. Trước Chiến tranh thế giới II, đã có hai cuốn tiểu thuyết "Thiên đường - Thành phố" (1939) và "Người sống và người chết" (1941), bằng giọng văn lãng mạn miêu tả cảnh thiên nhiên hoang dã ở quê hương. Sau đó, trong tác phẩm của mình, Oaitơ lại thường xây dựng những nhân vật, phần lớn là phụ nữ, có dự cảm mạnh mẽ, tràn đầy ý chí, dám đương đầu với số phận bất công ("Cỗ xe những người được ăn sủng", 1961; "Những người bị bóng", 1964), họ đều thất bại trước cuộc đời vô nghĩa. Tiểu thuyết của Oaitơ có dáng dấp những bản anh hùng ca. Lời văn cổ điển, có nhiều ẩn dụ rộng lớn. Giải thưởng Nobel (1973).

**OÁN** lần điệu hát trong sân khấu tuồng truyền thống, có lời và giai điệu diễn tả nỗi oán hận, sầu than, uất ức.

**OAPA** (A. Organization of Asian Pacific News Agencies) x. *Tổ chức Thông tấn Châu Á - Thái Bình Dương*.

**OAS** (A. Organization of American States) x. *Tổ chức các Nước Châu Mỹ*.

**OASINHTON G.** (George Washington; 1732 - 99), tổng thống đầu tiên của Hoa Kỳ (1789 - 97). Người lãnh đạo cuộc chiến tranh giành độc lập ở các thuộc địa của Anh ở Bắc Mỹ. Vốn là một chủ đồn điền - chủ nô giàu có ở Virginia (Virginia), miền Nam nước Mỹ. Lúc đầu, theo xu hướng ôn hoà nhưng sau đó là người kiên quyết theo đuổi chủ trương lật đổ chế độ thuộc địa của Anh ở Mỹ, thành lập quốc gia độc lập. Là người đại diện của bang Virginia trong 2 Hội nghị lục địa lần I và lần II (1774, 1775) - các cuộc hội nghị mang tính



Oasinh-ton G.

độc lập và thống nhất của 12 bang trong cuộc đấu tranh vì một mục đích chung ở Philadelphia (Philadelphia). Sau 2 Hội nghị, ông giành được uy tín tuyệt đối. Ngày 10.5.1775, Hội nghị lần II kết thúc và quyết định thành lập Quân đội Lục địa. Oasinh-ton được cử làm tổng chỉ huy. Trong các năm 1776 - 81, trực tiếp chỉ huy nhiều trận đánh lớn, đặc biệt các trận ở Xarotau-gơ (Saratoga, 1777), Yooctao (Yorktown, 1781) ... gây cho Anh nhiều thất bại nặng nề. Năm 1783, Anh buộc phải kí với Hoa Kỳ Hiệp ước Vecxay thừa nhận nền độc lập của các thuộc địa ở Bắc Mỹ. Chiến tranh còn kéo dài thêm một thời gian nữa nhưng cuối cùng vào năm 1787, dưới sự chủ trì của Oasinh-ton một Hội nghị Liên bang đã được triệu tập. Hội nghị đã thông qua bản Hiến pháp 1787, nhằm biến Hoa Kỳ từ một liên bang nhiều quốc gia thành một quốc gia liên bang. Sau khi Hiến pháp được phê chuẩn năm 1788, Oasinh-ton được bầu làm tổng thống. Năm 1793, ông là người chủ trương không tham gia vào liên minh các nước Châu Âu chống Cách mạng Pháp.

**OASINHTON, D.C.** (A. Washington, D. C.), thủ đô Hợp chúng quốc Hoa Kỳ, thuộc quận Columbia (Columbia). Dân số 543 nghìn (1996), nếu tính cả ngoại ô là 3,4 triệu. Dân cư chủ yếu làm việc trong các cơ quan nhà nước, khu vực phục vụ, thương mại và tài chính. Công nghiệp: thực phẩm, in, quân sự. Đường xe điện ngầm. Viện Hàn lâm Khoa học Quốc gia. Thư viện của nghị viện. Đại học tổng hợp. Xây dựng 1791. Được đặt tên để tưởng niệm Oasinh-ton (G. Washington) - tổng thống đầu tiên của Hoa Kỳ. Từ 1800, là thủ đô của Hoa Kỳ. Các công trình tiêu biểu: Capiton (Capitol; toà nhà của nghị viện, 1793 - 1865); Nhà Trắng (đình thự của tổng thống; xt. *Nhà Trắng*); Lầu Năm góc (cơ quan quốc phòng). Viện Bảo tàng Quốc gia Hoa Kỳ, Viện Bảo tàng Quốc gia về Hàng không và Phi hành vũ trụ. Viện Bảo tàng Nghệ thuật Quốc gia.



Oasinh-ton, D.C.  
Nhà Trắng

**OAT J.** (James Watt; 1736-1819), nhà phát minh Anh, chế tạo ra máy hơi nước với xi lanh tác dụng kép và bộ phận điều tốc.

**OÁT** đơn vị đo công suất trong hệ đơn vị SI, kí hiệu W. Tên đặt để kỉ niệm nhà phát minh người Anh J. Oat (J. Watt). Oát là công suất của một máy động lực sinh ra công 1 jun trong 1 giây:  $1W = 1J/s = 10^7ec$ . Trong kĩ thuật cũng hay dùng các đơn vị bội kilôoát và megaoát:  $1kW = 10^3W$ ;  $1MW = 10^6W$ .



Oat J.

**OÁT GIỜ** đơn vị đo công và năng lượng ngoài hệ SI, bằng năng lượng do một máy động lực có công suất 1W sinh ra trong một giờ. Kí hiệu: W.h;  $1W.h = 3.600J$ ,  $1kW.h = 3.6.10^6J$ . Thường được dùng để tính điện năng tiêu thụ (cg. 1 số điện).

**OÁT KẾ** (A. wattmeter; cg. oát mét), dụng cụ đo công suất tác dụng trong mạch điện một chiều hoặc xoay chiều, có chia thang độ bằng oát, hoặc bội số và ước số của oát. OK làm việc theo dòng điện chạy qua mạch và điện áp đặt lên mạch cần đo công suất.

**OÁT MÉT** (A. wattmeter) x. *Oát kế*.

**OATECLÔ** (Waterloo), thành phố ở Bỉ, phía nam thủ đô Bru-xen. Ngày 18.6.1815, tại O đã diễn ra cuộc giao chiến ác liệt cuối cùng giữa liên quân Anh - Hà Lan - Phổ với quân Napoléon I (Napoléon I). Napoléon I thất bại, bị đày ra đảo Xanh - Hê-lên (Sainte - Hélène), kết thúc nền Đế chế I (1804 - 15).

**OATOGHÊT** (Watergate), vụ bê bối chính trị ở Hoa Kỳ trong thời gian 1972 - 74 liên quan đến việc Ủy ban Vận động Tái cử Tổng thống của Đảng Cộng hoà đặt máy nghe trộm tại trụ sở của Đảng Dân chủ ở khách sạn Oatoghêt

(Oasinhtom). Quá trình điều tra đã phát hiện nhiều hành vi phạm pháp buộc nhiều cố vấn thân cận của tổng thống phải vào tù; ngày 9.8.1974, tổng thống Nixon (R. Nixon) phải từ chức trước kì hạn. Sau đó, phó tổng thống Fo (G. Ford) lên thay đã ra sắc lệnh ân xá hoàn toàn và không điều tra tội lỗi của Nixon.

**OATXON J. B.** (John Broadus Watson; 1878 - 1958), nhà tâm lí học Hoa Kỳ, người sáng lập tâm lí học hành vi. Ông có ảnh hưởng rất sâu rộng trong xã hội và trong khoa học xã hội - nhân văn ở Hoa Kỳ. Trong lúc đồng nhất hành vi với hệ thống những phản ứng vận động nhìn thấy được, ông đã quy các nghiên cứu của mình về sơ đồ "kích thích - phản ứng" (sơ đồ S - R), coi đó là quy luật cơ bản của hành vi.

**OAU** (A. Organization of African Unity) x. **Tổ chức Thống nhất Châu Phi**.

**OÀN - XTEP** (A. one - step), vũ điệu phòng khách, xuất hiện ở Bắc Mỹ vào đầu thế kỉ 20. Được phổ cập ở Châu Âu trong những năm 20, thế kỉ 20. O - X đã được điệu nhảy foxxtorot (fox - trot) thay thế. O - X là một trong những kiểu nhảy của nhạc ja (jazz).

**OBITAN** (A. orbital; cg. vân đạo), khái niệm gắn với hàm sóng ( $\Psi$ ) mô tả trạng thái chuyển động của electron trong trường của một hoặc một số hạt nhân và trong trường trung bình của tất cả các electron còn lại của nguyên tử hoặc phân tử khảo sát. O chỉ hàm sóng đó nhưng để cụ thể hoá người ta cũng quy ước O là khoảng không gian mà ở đó xác suất có mặt của điện tử  $|\Psi|^2$  rất lớn (trên 90%). Các O được gọi là O s, O p, O d... ứng với các giá trị 0, 1, 2... của số lượng tử quỹ đạo l. Kết quả tính toán bằng các phương pháp cơ học lượng tử cho thấy O s có dạng hình cầu, O p có dạng hình quả tạ. Các O d, f... có dạng phức tạp hơn. O là khái niệm quan trọng của hoá học lượng tử.

**OBITAN LAI HOÁ** những tổ hợp tuyến tính các obitan nguyên tử trong một nguyên tử. Các OLH mô tả một trạng thái đặc biệt của nguyên tử gọi là trạng thái hoá trị. Vd. trong phân tử metan ( $\text{CH}_4$ ), 4 OLH  $\text{sp}^3$  của cacbon là hoàn toàn giống nhau (nguyên tử cacbon ở trạng thái hoá trị 4). Các OLH tạo liên kết bền vững hơn so với các obitan chưa lai hoá (obitan thuần khiết).

Số các OLH bằng số các obitan nguyên tử tham gia lai hoá. Trạng thái lai hoá xuất hiện khi mức năng lượng của các obitan nguyên tử không chênh nhau nhiều (xl. **Lai hoá**).

**OBITAN LIÊN KẾT VÀ PHÂN LIÊN KẾT** obitan liên kết trong phân tử ứng với sự tăng mật độ điện tử giữa các hạt nhân và sự giảm năng lượng so với obitan nguyên tử ban đầu. Ngược lại, obitan phân liên kết ứng với sự giảm mật độ điện tử giữa các hạt nhân và sự tăng năng lượng so với năng lượng obitan nguyên tử ban đầu. Obitan liên kết tạo thành liên kết hoá học. Obitan phân liên kết chống lại hoặc làm giảm liên kết hoá học.

**ỐC CHÓ** (*Juglandaceae*; tk. hồ đào, lạc tày), họ cây to ít khi cây nhỏ. Lá kép lông chim một lần, lẻ hay đôi khi chẵn, mọc cách, đôi khi mọc đối. Không có lá kèm. Hoa đơn tính cùng gốc, đôi khi khác gốc, hợp thành đuôi sóc đơn tính, mọc thông hay đứng thẳng. Hoa trần. Nhị thay đổi từ 2 đến 105, chỉ nhị ngắn. Bầu dưới, một ô. Quả hạch. Hạt có 2 - 4 thùy, không nội nhũ. Có 8 chi, khoảng 70 loài. Phân bố ở ôn đới, cận nhiệt đới. Ở Việt Nam, có 5 chi, 7 loài. Đại diện cây Ốc (*Juglans regia*; tk. hồ đào, hạnh đào, lạc tày), cây gỗ lớn. Cao

30 - 40 m, rụng lá mùa đông. Lá kép lông chim lẻ. Hoa đơn tính hợp thành bông đuôi sóc. Hoa đực có 30 - 40 nhị. Cụm hoa cái gồm 1 - 3 hoa. Quả hạch hình bầu dục, đường kính 3 - 4 cm. Vỏ quả nạc, khi chín không nứt. Hạt chứa 2 thùy và nhân dẻo như óc con chó, chứa nhiều dầu. Mùa rụng lá tháng 11 - 12, ra lá non tháng 3, mùa hoa tháng 4 - 5, quả chín tháng 9 - 10. Cây ưa sáng, ưa lạnh với nhiệt độ 8 - 18°C, thích hợp với lượng mưa 400 - 1.200 mm/năm, có khả năng chịu khô, sinh trưởng tốt ở nơi đất sâu, thoát nước, đất trung tính hay hơi kiềm ở thung lũng núi đá vôi. Trồng bằng hạt hay ghép, chiết. Mọc nhanh, 3 năm sau khi trồng đã bắt đầu có hoa. Sau 20 năm, năng suất mới ổn định.

Ốc có nguồn gốc ở Địa Trung Hải. Ở Việt Nam được nhập trồng dọc biên giới Việt - Trung. Gỗ được dùng để đóng tàu thuyền, làm bảng súng, đồ mỹ nghệ. Lá làm thuốc sát trùng, thuốc bổ và lọc máu, hương liệu. Vỏ quả để nhuộm và chế than hoạt tính. Hạt được dùng để ăn sống, ép lấy dầu và làm thuốc.



Ốc chó

1. Cảnh mang lá và hoa; 2. Quả; 3. Quả cắt ngang

**ỐC EO (VĂN HOÁ) x. Văn hoá Ốc Eo.**

**ỐC PHÊ PHÁN** đặc điểm của trí tuệ không cá tính, chỉ tiếp nhận vấn đề sau khi đã nghi vấn, phản bác... và xét thấy không mâu thuẫn với trải nghiệm của mình. Đến thế kỉ 17, OPP trở thành phổ biến trong tư tưởng con người và xã hội. Trước đó, trí tuệ của loài người nói chung bị kim hãm dưới các uy lực bên ngoài (thần quyền, quan quyền, vv.).

**ỐC QUAN SÁT** phẩm chất trí giác nhanh, nhạy, chính xác, thấy được nét nổi bật của một sự vật hay hiện tượng. Người có OQS thường nhìn thấy ngay sự giống nhau trong những đối tượng khác nhau và sự khác nhau trong những đối tượng giống nhau. OQS là một năng lực chung cần thiết cho cuộc sống trong nhiều ngành nghề, nhất là khoa học thực nghiệm.

**ỐC THẨM Mĩ** phẩm chất thể hiện yêu cầu và năng lực ưa thích và cảm thụ cái đẹp trong nhận thức, xúc cảm, hành động. OTM là kết quả của một quá trình lâu dài được trưởng thành qua học tập, rèn luyện trong môi trường có tính thẩm mĩ.

**OCAS** (A. Organization of Central American States) x. **Tổ chức các Nước Trung Mỹ**.

**OCDÔVIC** (A. ordovician) 1. Hệ thứ nhì kể từ dưới lên của giới Paléozoi. Trước đây, hệ được chia thành ba thống: hạ, trung và thượng. Gần đây các bậc của hệ được nâng lên hàng thống và như vậy hệ có đến sáu thống từ dưới lên trên:



Trêmadoc, Arênic, Lanviec, Landeilo, Caradoc, Asgili. Trám tích O phong phú các hoá thạch Bút đá, Bọ ba thuy, Tay cuộn, Ruột khoang, vv. Ở Việt Nam, trám tích O lộ ra ở Thái Nguyên, ven vịnh Bắc Bộ và vùng đảo Cỏ Tô, vùng trung lưu Sông Đà và thượng lưu Sông Mã, Bắc Trung Bộ và Trung Trung Bộ.

2. Kỉ thứ nhì kể từ lúc khởi đầu của đại Palêozoic, bắt đầu cách đây khoảng 500 triệu năm và kéo dài khoảng 65 triệu năm. Trong kỉ O hình thành những hệ tầng dày trám tích hạt mịn chứa nhiều di tích Bút đá. Hoạt động phun trào xảy ra rộng khắp. Trong thế giới sinh vật, Bọ ba thuy tiếp tục phát triển, các nhóm Chân đầu sừng thẳng (*Orthoceras*), Tay cuộn có khớp (*Brachiopode*) bắt đầu phát triển, đặc biệt Bút đá (*Graptolithina*) đa dạng và lan tràn rộng khắp. Nhiều loài động vật không xương sống nguyên thủy tuyệt chủng.

**OCI** (Ph. Organisation de la Conférence Islamique) x. **Tổ chức Hội nghị Đạo Islâm**.

**OCR - BỘ ĐỌC KÍ TỰ QUANG HỌC** (A. OCR - Optical Character Recognition), thiết bị điện tử có khả năng đọc các kí tự in trên giấy và xác định ra mã của chúng dựa trên việc phát hiện các mẫu sáng tối. Khi máy quét hay máy đọc đã xác định ra hình dạng thì các phương pháp nhận dạng kí tự - đối sánh mẫu với tập các kí tự đã được học từ trước - sẽ được dùng để dịch các hình dạng thành mã kí tự.

**OCTAN** (A. octane),  $C_8H_{18}$ . Hợp chất thuộc loại hidrocarbon mạch không vòng no có tám nguyên tử cacbon trong phân tử. Chất lỏng không màu;  $t_b = 125^\circ C$ ; khối lượng riêng  $0,708 g/cm^3$  (ở  $20^\circ C$ ). Có tính chống nổ kém. Không tan trong nước; có trong dầu mỏ. Đồng phân 2, 2, 4 - trimethylpentan (isooctan) có trong xăng, có tính chống nổ được dùng làm chất chuẩn để đánh giá tính chống nổ của xăng (xt. **Chỉ số octan**).

**OCTEN** (A. octene; cg. octilen, caprilen),  $C_8H_{16}$ . Một nhóm anken có trong tinh dầu chanh: a) Octen - 1,  $CH_3(CH_2)_5CH=CH_2$  là chất lỏng không màu; khối lượng riêng (ở  $20^\circ C$ )  $0,7160 g/cm^3$ ,  $t_b = 121^\circ C$ ,  $t_{nc} = -102^\circ C$ ; chiết suất với tia D ở  $20^\circ C$  là 1,4088; không tan trong nước, tan trong các dung môi hữu cơ; b) Octen - 2,  $CH_3(CH_2)_4CH=CHCH_3$ ; c) Octen - 3,  $CH_3(CH_2)_3CH=CHCH_2CH_3$ .

**OCTOCLA** (A. orthoclase), khoáng vật nhóm fenspat (K, Na)  $Si_3AlO_8$ . Hệ tinh thể một nghiêng. Tinh thể dạng lăng trụ, dạng tấm. Tập hợp dạng hạt đặc sít. Thường có song tinh đơn giản. Cát khai hoàn toàn. Màu trắng, hồng, nâu vàng. Độ cứng 6; khối lượng riêng  $2,6 g/cm^3$ . O gặp trong các đá macma axit và pecmatit granit, còn gặp trong một vài loại đá phiến kết tinh. Dùng làm nguyên liệu cho công nghiệp sứ, gốm, thủy tinh. O có ý nghĩa công nghiệp gặp trong pecmatit Thạch Khoán (Phú Thọ), Lào Cai.

**OCTOGONAI** (Đ. orthogneiss; ortho - trực, gneiss - xuất xứ từ tên gọi thợ mỏ Đức; cg. chính gonai), đá gonai có nguồn gốc đá macma (granit, riolit, sienit, diorit) bị biến chất.

**ODA** (A. Official Development Assistance - Hỗ trợ Phát triển Chính thức) x. **Nguồn vốn ODA**.

**ODECA** (TBN. Organización de Estados Centro

Americanos) x. **Tổ chức các Nước Trung Mỹ**.

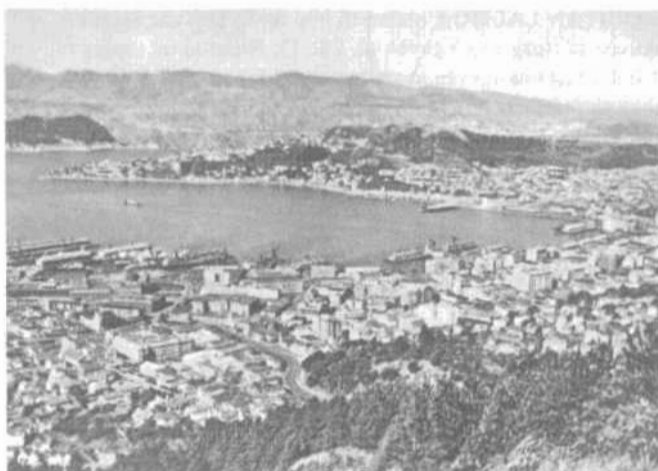
**OEA** (Ph. Organisation des États Américains) x. **Tổ chức các Nước Châu Mỹ**.

**OECD** (A. Organization for Economic Cooperation and Development) x. **Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế**.

**OEDEN** (Weddell), biển giữa bờ phía tây bắc lục địa Nam Cực và bán đảo Nam Cực. Diện tích 2,91 triệu  $km^2$ , sâu 6.820 m. Ven bờ có sông băng thêm lục địa, nhiều núi băng trôi, có thể săn cá voi, chó biển. Được phát hiện từ 1823 do đoàn thám hiểm Anh dưới sự lãnh đạo của Oeden (J. Weddell; 1787 - 1834).

**OECC** (A. Organization for European Economic Cooperation) x. **Tổ chức Hợp tác Kinh tế Châu Âu**.

**OELINHTON** (A. Wellington), thủ đô của Niu Zilân, ở mỏm cuối đảo Bắc chỉ cách đảo Nam qua eo biển Cuc (Cook). Địa hình đồi núi, khí hậu ôn đới hải dương, nhiệt độ trung bình  $12^\circ C$ , lượng mưa 1.470 mm/năm. Dân số 65 nghìn (1997). Cảng biển. Công nghiệp: thực phẩm, chế tạo máy, luyện kim, nhà máy cơ khí, công nghiệp nhẹ. Trung tâm Thương mại và Tài chính. Sân bay quốc tế. Đại học tổng hợp. Viện Mĩ thuật. Viện Bảo tàng Nghệ thuật Quốc gia. Đài quan sát miệng núi lửa do người Anh xây dựng từ năm 1840. Từ 1865, là thủ đô của thuộc địa Anh; từ 1907, là thủ đô của Niu Zilân độc lập trong Liên hiệp Anh. Khu vực xây dựng là một dải đất hẹp ở miền núi, có lẫn ra biển mà vẫn hết sức chật chội, do đó những toà nhà ngày càng phát triển theo chiều cao và khu kinh doanh trung tâm nhanh chóng mang dáng dấp Manhattan (Manhattan) của Niu Yooc (Hoa Kì). Được đặt tên để tưởng niệm Oelinh-ton (A. Wellington), đại tướng của Anh đã thắng Napolêông (Napoléon) trong trận Oateclô (Waterloo).



Oelinh-ton

Cảng Oelinh-ton

**OELÓ G.O.** (George Orson Welles; 1915 - 85), đạo diễn, diễn viên điện ảnh Hoa Kì kiêm biên kịch và nhà sản xuất phim. Nổi tiếng từ khi hoạt động sân khấu, dựng các vở "Macbet", "Xêda" và kịch truyền thanh "Chiến tranh các thế giới", vv. Năm 1939, được mời đến Hôlyut (Hollywood) làm việc, ở đó Oelơ dựng phim "Công dân Kên" (1941, giải Ôxca, một trong 12 phim được coi là hay nhất thế giới). Sự cách tân nghệ thuật đạo diễn của Oelơ như các giải pháp tạo hình và dựng dần cảnh có chiều sâu, quay các cảnh dài phục vụ cho

diễn xuất tinh tế của diễn viên, đã mở ra những khả năng đổi mới cách thể hiện không chỉ riêng với điện ảnh Hoa Kỳ mà chung cho cả thế giới. Sau "Cồng đàn Kèn", còn làm rất nhiều phim trong đó có phim "Ôtênlô" (giải Liên hoan phim ở Can 1952), "Những hồi chuông lúc nửa đêm" 1966, theo một số kịch của Sechxpia (W. Shakespeare) - giải đặc biệt Liên hoan phim ở Can. Với cương vị diễn viên, Oclơ cũng nổi tiếng thế giới, năm 1970, được tặng giải Ôxca đặc biệt. Năm 1982, Liên hoan phim Venisơ (Venise) tặng giải Vàng vì sự đóng góp xuất sắc cho nghệ thuật điện ảnh thế giới.

**OESLÔ Đ.** (David Wechsler; 1896 - 1981), nhà tâm lý học Hoa Kỳ, gốc Rumani, tác giả bộ test trí tuệ được dùng phổ biến trong chẩn đoán tâm lý. Tác giả đã tạo ra 3 test dùng cho trẻ em từ 4 - 6 tuổi, 5 - 15 tuổi và cho người lớn. Ngoài phần ngôn ngữ, các bộ test Oeslơ còn có phần thực hành hay phi ngôn ngữ, do đó có nhiều khả năng "đo" trí tuệ trẻ em thuộc các nền văn hoá khác nhau. Lần đầu tiên được chuẩn hoá ở Việt Nam năm 1988, test Oeslơ có độ ứng nghiệm, độ phân biệt, độ chính xác cao, nhưng thường phải làm cho từng cá nhân tốn thời gian (trung bình 1 - 2 giờ). Chỉ nên dùng test Oeslơ để kiểm tra kỹ lại sau khi đã thăm dò và phát hiện bằng một test trí tuệ khác tiện dụng hơn.

**OESTRION** x. *Ostrion*.

**OESTROGEN** x. *Östrogen*.

**OETMOLEN** U. C. (William Childs Westmoreland; sinh 1914), tư lệnh lực lượng viễn chinh Mỹ và chư hầu ở Miền Nam Việt Nam (1964 - 68), đại tướng. Tham gia Chiến tranh thế giới II, Chiến tranh xâm lược Triều Tiên. Giám đốc Học viện Quân sự Oet Poin (West Point) từ 1960. Phó tư lệnh (1963), tư lệnh (1964) Bộ Chỉ huy Viện trợ Quân sự Mỹ ở Nam Việt Nam (x. *MACV*). Là người hưởng ứng và tổ chức thực hiện tích cực chủ trương chuyển từ "chiến tranh đặc biệt" sang "chiến tranh hạn chế" của Mỹ ở Miền Nam Việt Nam; là nhà chiến lược đầy tham vọng với lời tuyên bố: "đến giữa 1967, Việt Cộng sẽ bị đánh gãy xương sống". Sau Têi Mậu Thân (1968), đã đề nghị sử dụng bom hạt nhân chiến thuật ở Khe Sanh. Tháng 3.1968, bị cách chức và buộc phải ra điều trần trước Quốc hội Mỹ. Là viên tướng gắn chặt với nhiều thất bại của Mỹ ở Việt Nam.

**OIE** (Ph. Office International des épizooties - Cơ quan Quốc tế về Dịch bệnh Động vật), tổ chức liên chính phủ thành lập theo thoả thuận quốc tế được 28 nước kí ngày 25.1.1924. Đến tháng 5. 1998, có 151 nước thành viên. Trụ sở đặt tại Paris, Pháp. Mục đích hoạt động: 1) Thông báo cho các chính phủ về sự xảy ra và diễn biến của dịch bệnh động vật trên toàn thế giới và biện pháp kiểm soát. 2) Phối hợp quốc tế nghiên cứu, giám sát và khống chế dịch bệnh động vật. 3) Xây dựng các quy định buôn bán động vật và sản phẩm động vật giữa các nước thành viên. Cơ cấu tổ chức: Hội đồng quốc tế gồm các đại diện thường trực được các nước thành viên chỉ định, nắm quyền quản lý và kiểm soát mọi hoạt động của tổ chức. Hội đồng hành chính với văn phòng trung ương dưới sự quản lý của tổng giám đốc điều hành mọi hoạt động của OIE thông qua các tổ chức khác nhau của OIE như: a) Các hội đồng chuyên gia về bệnh cá, lở mồm long móng và các bệnh khác, hệ thống luật lệ tiêu chuẩn quốc tế về thú y. b) Các cơ quan vùng: Châu Phi, Châu Mỹ, Viễn Đông và Châu Đại Dương, Châu Âu, Trung Đông. c) Các trung tâm

phối hợp: cơ quan phối hợp vùng Chân Á và Thái Bình Dương, Tây Âu, Trung Đông. d) Các phòng nghiên cứu tiêu chuẩn. e) Các nhóm công tác: công nghệ sinh học; thông tin và dịch tễ, thuốc thú y, bệnh của động vật hoang.

**OIJ** (Ph. Organisation Internationale des Journalistes) x. *Tổ chức Quốc tế các Nhà báo*.

**OIML** (Ph. Organisation Internationale de Metrologie legale) x. *Tổ chức Đo lường Hợp pháp Quốc tế*.

**OIPM** (Ph. Organisation Internationale des poids et mesures) x. *Tổ chức Cân đo Quốc tế*.

**OIRT** (Ph. Organisation Internationale de Radiodiffusion et Télévision) x. *Tổ chức Quốc tế về Phát thanh và Truyền hình*.

**OLEFIN** (A. olefine) x. *Anken*.

**OLEUM** (A. oleum), dung dịch anhidrit sunfuric ( $\text{SO}_3$ ) trong axit sunfuric đặc ( $\text{H}_2\text{SO}_4$ ). Dạng dầu, nặng, bốc khói. Thường sản xuất loại O chứa 20-30%  $\text{SO}_3$ ; đôi khi đến 60%  $\text{SO}_3$ . Là chất oxy hoá mạnh và là tác nhân tách nước. Dùng để sản xuất  $\text{H}_2\text{SO}_4$ , phẩm nhuộm, vv.; làm tác nhân sunfo hoá trong tổng hợp hữu cơ, và trong công nghiệp hoá dầu. Hơi O làm tổn thương đường hô hấp; dầy ra tay gây bỏng da.

**OLIGOCLA** (A. oligoclase), khoáng vật tạo đá nhóm fenspat canxi - natri thuộc phụ lớp silicat khung. Xt. *Plagiocla*.

**OLIGOME** (A. oligomer), các thành viên của dãy đồng đẳng có phân tử khối không lớn ở vào khoảng giữa các đơn phân tử (monome) và cao phân tử (polime). Tính chất vật lý của các thành viên có phân tử khối thấp ở liền nhau thì khác nhau rõ rệt và có thể tách ra dưới dạng đơn chất. Các O được điều chế chủ yếu bằng phản ứng trùng hợp và phản ứng đa ngưng tụ các monome tương ứng, trong điều kiện hạn chế sự tăng mạch (quá trình này được gọi là sự oligome hoá). Người ta cũng điều chế O bằng cách phân hủy có điều khiển các polime. O bao gồm các nhựa tổng hợp (nhựa ankít, phenol - fomandehit, epoxi, vv.), cao su lỏng, nhiên liệu động cơ tổng hợp, dầu bôi trơn, vv.

**OLIGOXEN** (A. Oligocene) 1. Thống thứ ba kể từ dưới lên của hệ Paléogén. Việc phân chia tỉ mỉ hơn còn chưa có sự thống nhất quốc tế.

2. Thế thứ ba thuộc kì Paléogén tương ứng với thời gian thành tạo thống O, bắt đầu cách đây 34 triệu năm và kéo dài khoảng 10 triệu năm. Động vật có vú đã có nhiều dạng mới so với trước.

**OLIVIN** (A. olivine; đặt tên theo từ gốc là olive, vì có màu xanh quả ôliu), khoáng vật phụ lớp silicat đảo ( $\text{Mg, Fe}$ )  $\text{SiO}_4$ , thực chất là hỗn hợp đồng hình của hai khoáng vật forsterit (forsterite)  $\text{Mg}_2\text{SiO}_4$  và fayalit (fayalite)  $\text{Fe}_2\text{SiO}_4$ . Thường chứa tạp chất coban, niken, vv. Hết trục thời. Tinh thể dạng lăng trụ ngắn. Tập hợp dạng hạt đặc sít. Cát khai kém. Màu lục, vàng lục. Độ cứng 6, 5 - 7; khối lượng riêng 3,2 - 3,5 g/cm<sup>3</sup>. O rất phổ biến trong đá macma siêu bazơ, bazơ. Forsterit còn gặp trong đá scapolit magie. O nghèo sắt có thể dùng làm vật liệu chịu lửa. Biến thể O vàng lục, trong suốt gọi là crizolit, được xếp vào loại đá quý. O là thành phần của đá siêu bazơ (gặp ở Thanh Hoá, Quảng Nam...) và của các đá bazơ (gặp trong bazan Tây Nguyên, gabro Trĩ Năng - Thanh Hoá, vv.).

**OLIVINIT** (A. olivinit), đá siêu bazơ đơn khoáng, chỉ gồm olivin và một số magnetit.

**OMANDY O.** (Eugene Ormandy; tên thật: Jenő Ormandy Blau; 1899 - 1985), nhà chỉ huy dàn nhạc Hoa Kỳ, quốc tịch Hungary, tốt nghiệp và giảng dạy tại Nhạc viện Hàn lâm Liszt (Liszt). Từ 1921, sống tại Hoa Kỳ; từ 1936, chỉ huy dàn nhạc giao hưởng Philadelphia (Philadelphia) đi biểu diễn nhiều nơi trên đất Hoa Kỳ, Ôxtrâyli, Nam Mỹ, Liên Xô và các nước Châu Âu. Đặc biệt nổi bật trong sự thể hiện các tác phẩm của Beethoven (L. van Beethoven), Suman (R. Schumann), Brahms (J. Brahms), Shostakovich (D. D. Shostakovich), Strauss (R. Strauss)... Ông là người đầu tiên dàn dựng bản Giao hưởng số 3 và bản vũ khúc giao hưởng của Rakhmaninov (X. V. Rakhmaninov).

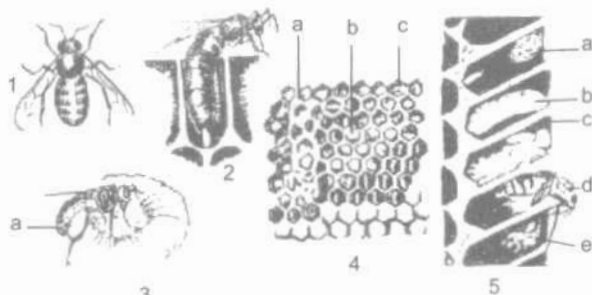
**OMS** (Ph. Organisation Mondiale de la Santé) x. **Tổ chức Y tế Thế giới**.

**ONG** nhóm lớn các côn trùng thuộc bộ Cánh màng (Hymenoptera), chủ yếu để gọi các loài thuộc họ Ong mật (xt. **Ong mật**). Ngoài việc cho mật, sáp, phấn hoa, sữa chúa... Ông còn tham gia thụ phấn cho nhiều loài thực vật, góp phần nâng cao năng suất cây trồng (xt. **Cánh màng**). Sản phẩm của loài Ông dùng nhiều trong y học: sữa chúa, mật làm thuốc bồi dưỡng cơ thể, chữa loét da dày; mật, sáp làm tá dược bào chế thuốc; nọc trị thấp khớp, viêm dây thần kinh toa; keo Ông chữa răng.

Khi bị Ông đốt, nọc Ông gây sưng tấy, đỏ, đau, cảm giác rất bỏng, có thể gây sốt. Tùy theo mức độ cảm ứng của từng cơ thể, nếu bị vài chục đến vài trăm con đốt, có thể thấy buồn nôn, chóng mặt, nước bọt và mồ hôi ra nhiều, huyết áp hạ, ngất. Ít gặp người bị chết vì Ông đốt, tuy nhiên nếu đã bị nhiều con đốt thì có thể chết do liệt trung tâm hô hấp. Điều trị bằng giải mẫn cảm, nâng cao thể trạng, đắp ngoài bằng dung dịch natri hydrocarbonat 2%.

**ONG BRACONI** (*Braconidae*), họ Ông đen, thuộc bộ Cánh màng (Hymenoptera), kí sinh trong nhóm ong kí sinh ăn thịt. Có đặc điểm khác với Ông cụt (*Ichneumonidae*) về dạng hệ gân cánh và tấm lưng, đốt bụng thứ nhất và thứ hai dính liền nhau. Có dạng không cánh thứ sinh ở cả thể cái nhưng hiếm. Dài từ 1 đến 25 mm. Hơn 2 nghìn loài, phân bố rộng, chủ yếu ở vùng ẩm và khô. Ấu trùng phát triển trên bề mặt cơ thể vật mồi đã bị ong mẹ làm tê liệt hoặc kí sinh trong vật chủ đang sống (ấu trùng của côn trùng biến thái hoàn toàn), đôi khi gặp chúng kí sinh cả trên côn trùng trưởng thành thuộc bộ Cánh cứng, Cánh màng (tò vò đất, ông cụt), Cánh gân, Cánh nửa và một số khác. Phần lớn các loài Ông có ích vì ở chúng không có hiện tượng kí sinh bậc hai. Một số được nuôi trong phòng thí nghiệm để phòng trừ sinh học đối với sâu hại cây trồng như ông *Habrobracon hebetor*.

**ONG MẬT** (*Apis*), chỉ ong mật, họ Ông mật (*Apidae*), bộ Cánh màng (Hymenoptera). Gồm những loài ong có đời sống xã hội và sản xuất mật. Trong một đàn Ông có ong chúa, ong đực và ong thợ. Ong chúa: thân dài 20 - 25 mm, cánh ngắn, kim châm ngắn. Ong chúa được sản sinh khi ong chúa đàn, khi chúa già đẻ kém, khi đàn ong mất chúa. Ong chúa có thể chủ động đẻ trứng thụ tinh để nở thành ong thợ hoặc trứng không thụ tinh để trở thành ong đực. Ong đực: thân dài 15 - 17 mm, không có ngòi châm, cánh lớn. Ong đực chỉ có một tác dụng là giao phối với chúa tơ. Ong thợ là những con ong cái mà bộ phận sinh dục bị thoái hoá, không có khả năng thụ tinh. Ong thợ thực hiện tất cả công việc của



Ong mật

1. Ong đực; 2. Ong chúa; 3. Ong thợ (a. Tui phấn); 4. Tầng ong (a- Tổ ong chúa, b- Phấn, c- Mật, d- Trùng, e- Tổ đã bị nắp); 5. Tầng ong cắt dọc (a- Trùng, b- Ấu trùng, c- Tổ đã bị nắp, d- Nhộng, e- Ong non)

đàn ong: bảo vệ tổ, sản sinh sữa chúa để nuôi ấu trùng, hút mật hoa luyện thành mật ong. Những loài thường gặp: 1. Ông Italia (*A. mellifera*), có nhiều chủng khác nhau, phân bố chủ yếu ở Châu Âu. Hiện được di nhập, thuần hoá ở nhiều nước Châu Á. 2. Ông Châu Á (*A. cerana*), cơ thể nhỏ hơn ông Italia, có các chủng như *A. cerana japonica*; *A. cerana sinensis* (cg. *A. cerana cerana*) và *A. cerana indica*. 3. Ông khoái (*A. dorsata*), có kích thước lớn (cg. ông khổng lồ), năng suất mật cao, làm tổ ngoài trời, mỗi tổ chỉ có một cửa, đến nay chưa thuần hoá được. Ông khoái rất hung dữ, khi tổ bị quấy phá thì cả đàn tấn công lại.

**ONG RỆP CÂY** (*Aphididae*), họ còn trùng kí sinh, bộ Cánh màng (Hymenoptera). Gần giống với họ Ông Braconi (*Braconidae*) về đặc điểm hình thái, chỉ khác về đặc điểm sinh học (kí sinh ở các loài rệp cây). Gần 400 loài, phân bố rộng. Đặc biệt tập trung nhiều ở những nơi có ổ rệp cây. Chúng thường hoá nhộng trong vỏ xác rệp cây bị kí sinh. Các loài Ông có vai trò điều chỉnh số lượng rệp cây trong thiên nhiên. Một số loài như ông rệp cải, ông rệp mía... được dùng làm đối tượng để phòng trừ bằng biện pháp sinh học đối với rệp hại cây trồng.

**ONGBA (HANG) x. Hang Ongba.**

**OOCFO C.** (Carl Orff; 1895 - 1982), nhà soạn nhạc, nhà sư phạm và nghiên cứu âm nhạc Đức. Sự nghiệp chủ yếu của Oocfo là sáng tác ôpera. Oocfo muốn trả lại cho âm nhạc nhà hát tính cách nghi lễ và sự biểu hiện dung dị nguyên sơ của nó. Oocfo sử dụng những khối hợp xướng lớn, thường là hợp xướng thiếu niên, say mê hát những điệp khúc dân gian. Dàn nhạc thường bao gồm đủ loại nhạc cụ Á, Phi, Nam Mỹ. Mặc dù đơn giản về tư tưởng âm nhạc, thính giả vẫn luôn luôn bị cuốn hút bởi sự rực rỡ của các phối trộn âm sắc và mạch đập tiết tấu trong tác phẩm của ông.

Tác phẩm: 7 ôpera; 3 cantata sân khấu ("Cacmina Burana", "Catuli cacmina" và "Chiến thắng của Afrôdit"); các tác phẩm cho dàn nhạc, phần âm nhạc cho hài kịch "Giấc mộng đêm hè" của Schxpxia (W. Shakespeare), vv.

**OOCGAN** (L. organo), nhạc khí phím ống có từ rất lâu đời, bắt đầu xuất hiện dưới dạng thức cổ sơ từ thế kỉ 2 t.Cn. (năm 170 t.Cn.). Ông là loại nhạc khí đồ sộ nhất có bề mặt của một số ống chính đã chiếm gọn một gian phòng lớn hoặc chiều ngang một sân khấu rộng. Người biểu diễn ngồi trước một hệ thống bàn phím có nhiều tầng (thường là 5 tầng phím piano xếp lớp lên nhau) với một hệ thống nút bấm, bên dưới là hợp âm 30 phím được điều khiển bằng 2 chân. Hệ thống

ống làm bằng gỗ và kim loại, có từ 6 nghìn đến hơn một vạn ống, kích thước ống nhỏ nhất cao khoảng 8 - 10 mm và ống lớn nhất cao khoảng 10 m.

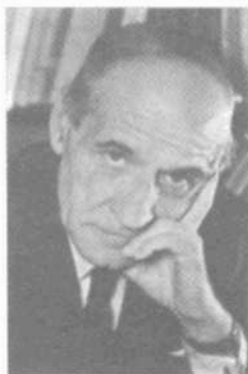
Đàn O xưa chỉ có ở các nhà thờ, dùng đệm cho hợp xướng, thánh ca. Từ thế kỉ 9 đến thế kỉ 16, đàn O chỉ có khoảng 20 ống, đơn giản nhẹ nhàng, dễ di chuyển, phát âm bằng cách bơm hơi khí thủ công qua ống da. O hiện đại sử dụng hệ thống khí nén hoặc điện tử. Các nhà soạn nhạc nổi tiếng của thế kỉ 19, 20 đã sử dụng O trong các tác phẩm giao hưởng, tạo nên những hiệu quả âm nhạc rất ấn tượng. Đàn O với cấu tạo phức tạp và khả năng lớn lao, có thể biểu diễn thay thế cả một dàn nhạc lớn với hàng trăm âm sắc khác nhau với mỗi âm sắc đại diện cho một loại nhạc cụ của dàn nhạc.

**OOC LANDÔ** (Orlando; sinh 1934), nữ nghệ sĩ balé Thụy Điển. Học trò của Pharanchi, Trường "Balé Hoàng gia" Xtóckhóm, sau tiếp tục học tại các trường múa ở Luân Đôn, Pari, Xanh Pétéc-bua (Sankt Peterburg). Ooclandô đã có vị trí diễn viên xólo của Đoàn Balé Hoàng gia Thụy Điển. Một năm sau thành nghệ sĩ đầu đàn trong tập thể này. Kịch mục của Ooclandô gồm các vai chính trong các vở balé nổi tiếng ("Hố thiên nga", "Giden", "Sôpiniana", "Médây", vv.). Năm 1961, biểu diễn trong Đoàn "Nhà hát balé" Hoa Kỳ.

**OOC MUT** (Ormuz hoặc Hormuz), eo biển giữa bán đảo Ả-rập và Iran, nối liền vịnh Péc-xích (Persique) với vịnh Ôman (Oman). Dài 195 km, chỗ hẹp nhất 54 km. Độ sâu ở lạch 27,5 m. Cảng Banda - E - Apbat (Bandar e 'Abbās, Iran).

**OOC TÊGA Đ.** (Daniel Ortéga; tên đầy đủ: Daniel Ortéga Saavedra; sinh 1945), nhà hoạt động cách mạng Nicaragua. Năm 1962, gia nhập Mặt trận Giải phóng Dân tộc Xandinô (FSLN), nhiều lần bị bắt giam. Năm 1965, thành viên Ban Lãnh đạo FSLN, phụ trách quân sự (1966). Ngày 19.7.1979, chế độ độc tài Xô-mô-xa (Somoza) sụp đổ, ông đảm nhiệm các chức vụ: tổng tư lệnh cách mạng, uỷ viên Ban Lãnh đạo Toàn quốc FSLN, chủ tịch Hội đồng Chính phủ Xây dựng lại Đất nước Nicaragua (1985 - 90).

**OOC TÊGA Y GAXET H.** (José Ortega y Gasset; 1883 - 1955), nhà triết học duy tâm, nhà chính luận, nhà hoạt động xã hội Tây Ban Nha. Con một nhà văn. Sau khi tốt nghiệp Đại học Madrid, đã nghiên cứu triết học ở các Trường Đại học Laichich (Leipzig), Beclin và Macbua (Marburg). Chủ nhiệm Khoa Siêu hình học của Trường Đại học Madrid (1910 - 36). Viết cho các tạp chí "España" (1915 - 24), "El Sol" ("Mặt trời") (1916 - 37), "Revista de Occidente" (Tạp chí phương Tây) (1923 - 36), và là một trong những người sáng lập Hội Trí thức Cộng hoà (1931). Từ đầu cuộc nội chiến, ông



Ooctêga Y Gaxet H.

sống lưu vong ở Mỹ Latinh; năm 1945, trở về Châu Âu; năm 1948, về Tây Ban Nha, thành lập Viện Khoa học Nhân văn, và công khai chống chủ nghĩa Francô (Franco) cho đến cuối đời. Tác phẩm nổi tiếng nhất về xã hội học là cuốn "Sự nổi dậy của quần chúng" (1929 - 30). Đối lập với nền văn hoá "thượng lưu" chuẩn mực, ông xem sự chia cách văn hoá - tư

tướng giữa thượng lưu và quần chúng là một hiện tượng chính trị cơ bản của thế kỉ 20 mà hậu quả là sự mất phương hướng xã hội chung và nảy sinh ra "xã hội đại chúng". Trong mỹ học, ông là nhà lí luận của chủ nghĩa hiện đại ("Sự phi nhân đạo hoá của nghệ thuật", 1925) có ảnh hưởng to lớn đến tư tưởng triết học và xã hội học ở Tây Ban Nha và Châu Âu, nhất là những năm 1910 - 20.

**OPAN** (A. opal), khoáng vật phụ lớp hidroxít -  $\text{SiO}_2 \cdot n\text{H}_2\text{O}$ . Chất vô định hình. Tập hợp dạng nhũ, dạng thận hoặc đặc sít như thủy tinh. Không màu, trong suốt hoặc nửa trong suốt, hoặc có nhiều màu khác nhau phụ thuộc vào tạp chất. Độ cứng 5,5 - 6; khối lượng riêng 1,9 - 2,3 g/cm<sup>3</sup>. Nguồn gốc: phong hoá điển hình, nhiệt dịch và trầm tích sinh hoá. Kết quả hoạt động của các sinh vật biển có bộ xương bằng silic dẫn đến hình thành một loại O rất có giá trị là diatomit và tripoli.

O trong và có màu đẹp là một loại đá quý. O còn được dùng trong xây dựng, làm vật liệu mài mòn. Diatomit dùng để chế tạo các vật liệu lọc cao cấp. Ở Việt Nam, có diatomit ở Phú Yên, Lâm Đồng.

**OPEC** (A. Organization of Petroleum Exporting Countries) x. *Tổ chức các Nước Xuất khẩu Dầu mỏ*.

**OPERON** (A. operon), nhóm các gen liên kết chặt chẽ, hoạt động cùng nhau và mã hoá cho những enzym khác nhau của một con đường trao đổi chất hoá sinh riêng biệt. Ở một đầu là gen khởi động, trong những điều kiện nhất định, có thể bị ức chế bởi các gen khác ngoài O và đến gen điều hoà. Gen điều hoà sản ra chất kết hợp với gen khởi động, bắt nó hoạt động và bằng cách đó, ngăn cản sự sản ra enzym. Nếu có những chất thích hợp ngăn cản sự kết hợp đó thì enzym lại sản ra. Một điểm khác trên O là điểm khởi đầu phiên mã, khởi đầu hình thành ARN thông tin mang mật mã cho quá trình tổng hợp enzym do các gen cấu trúc của O quy định.

**OPHIOLIT** [A. ophiolite; l. ophis - con rắn; từ tiếng Hi Lạp: tên gọi là O vì màu sắc giống da rắn; ban đầu, O đồng nghĩa với secpentinit (Ph. serpent - con rắn)]. Theo quan điểm hiện nay, O là một thành hệ hoặc phức hệ đá bazơ và siêu bazơ từ dưới lên trên gồm: 1) Peridotit bị biến đổi mạnh dưới trạng thái rắn ở nhiệt độ cao và áp suất cao; 2) Gabro và peridotit phân lớp phân dị theo trọng lượng; 3) Bazan hình gôi do phun trào dưới đáy biển. O được coi là một phần của vỏ đại dương và manti thượng của các đại dương cổ, thường gặp ở ranh giới giữa hai mảng lục địa hoặc giữa một mảng lục địa và một mảng đại dương. Các đá siêu bazơ, gabro và bazan nằm dọc theo đứt gãy Sông Mã được coi là một thành hệ O. Thành hệ O được xem là chứng cứ của vỏ đại dương cổ.

**OPSONIN HOÁ** (A. opsonisation), quá trình gắn các opsonin với các vi sinh vật (hoặc các chất liệu khác), để thúc đẩy hiện tượng thực bào. Các yếu tố có mặt trong huyết thanh gây nên hiện tượng OH gọi là opsonin. Chúng dễ bị nhiệt phân huỷ, có thể đó là các quá trình sản phẩm cấu thành bổ thể đã hoạt hoá, đặc biệt là C<sub>3</sub>. Quá trình OH được nghiên cứu ứng dụng trong công nghệ sinh học.

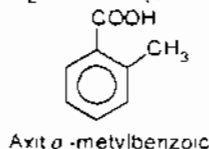
**OPXIDIEN** (A. opsidian; từ chữ Obsius - tên người đã phát hiện ra loại đá này), đá phun trào ở trạng thái hoàn toàn thủy tinh, màu đen, vết vỡ dạng vỏ sò, thành phần hoá học ứng với riolit.

**ORANIEXTAT** (Oranjestad), cảng biển và trung tâm hành chính nằm trên bờ tây của đảo Aruba (Aruba) ở biển Caribe. Dân số 19,8 nghìn (2000). Chế biến dầu với các bể chứa dầu hiện đại. Có sân vận động Vinhemina (Wilhelmina).

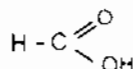
**ORTHO-, META-, PARA-** (A. *ortho-, meta-, para-*), các tiền tố được dùng trong hoá học hữu cơ để chỉ vị trí tương đối của các nhóm thế trong vòng benzen. Trong hợp chất *ortho-*, hai nhóm thế ở vị trí 1, 2-; trong *meta-*, ở vị trí 1, 3-; trong *para-*, ở vị trí 1, 4-. Vd. 1, 2 - dimetylbenzen còn được gọi là orthoxilen (viết tắt là *o*-xilen). Các tiền tố *ortho-* và *meta-* cũng được dùng trong hoá học vô cơ: axit có chứa lượng nước bình thường được gọi là axit *ortho*; axit chứa ít nước hơn là axit *meta*; vd.  $H_3PO_4$  ( $P_2O_5 + 3H_2O = 2H_3PO_4$ ) là axit orthophosphoric;  $HPO_3$  ( $P_2O_5 + H_2O = 2HPO_3$ ) là axit metaphosphoric.

**ORTHOAXIT** (A. *orthoacid*), gồm ba loại:

1. Axit thơm hữu cơ có nhóm thế ở vị trí *ortho*. Vd. axit *o*-metylbenzoic có công thức cấu tạo:



2. Axit hữu cơ có một số phân tử nước trong liên kết hoá học. Vd.



là axit fomíc; còn  $HC(OH)_3$  là axit orthofomic.

3. Axit vô cơ chứa lượng nước tối đa. Vd. axit orthophosphoric ( $H_3PO_4$ ) là do  $P_2O_5 + 3H_2O$ ; axit orthosilicic ( $H_2SiO_4$ ) là do  $SiO_2 + 2H_2O$ .

**ORTHOPHOTPHAT** (A. *orthophosphate*), muối của axit orthophosphoric, công thức chung  $M_3PO_4$  (M là kim loại hoá trị một).

**OSIMI** (L. *Osmium*), Os. Nguyên tố hoá học nhóm VIII B, chu kì 6 bảng tuần hoàn các nguyên tố; số thứ tự 76; nguyên tử khối 190,2. Do nhà hoá học Anh Tenson (S. Tennant) tìm ra năm 1804. Kim loại thuộc họ platin, khối lượng riêng 22,6 g/cm<sup>3</sup>;  $t_{nc} = 3.030^\circ C$ . Được sử dụng làm chất xúc tác cho một số phản ứng hoá học. Hợp kim của Os với iridi có độ cứng cao, chịu được ma sát, được dùng làm thiết bị đo lường.

**OSTEOSTRACI** x. *Giáp xương*.

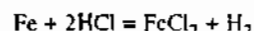
**OXALAT** (A. *oxalate*), muối trung tính hoặc muối axit của axit oxalic; công thức chung:  $MOOC - COOM$  hoặc  $HOOC - COOM$  (M là kim loại hoá trị một). Canxi oxalat có trong nhiều loại mô tế bào động, thực vật. Dùng trong công nghiệp dệt (làm chất tẩy màu), trong hoá phân tích, tổng hợp hữu cơ.

**OXI** (L. *Oxygenium*; cg. dưỡng khí), O. Nguyên tố hoá học nhóm VIA, chu kì 2 bảng tuần hoàn các nguyên tố; số thứ tự 8; nguyên tử khối 15,9994. Có hai dạng thù hình tồn tại ở trạng thái tự do:  $O_2$  (oxi) và  $O_3$  (ozon).  $O_2$  là khí không màu, không mùi; khối lượng riêng 1,42897 g/l;  $t_{nc} = -218,7^\circ C$ ,  $t_r = -192,98^\circ C$ . Khoảng năm 1772, nhà hoá

học Thụy Điển Sêlơ (K. W. Scheele), và độc lập với ông, năm 1774, nhà hoá học Anh Prixtly (J. Priestley) đã tìm ra  $O_2$ . Là nguyên tố phi kim điển hình nhất, có thể tác dụng trực tiếp ở nhiệt độ thường và nhất là ở nhiệt độ cao với hầu hết các nguyên tố trừ các halogen, khí trơ và một số kim loại quý. Khi tăng nhiệt độ, tốc độ oxy hoá tăng, bắt đầu sự cháy. Khi hô hấp, động vật hấp thụ oxy và thải khí cacbon đioxit; cây xanh ban ngày hấp thụ khí cacbon đioxit và thải khí  $O_2$ , còn ban đêm lại hấp thụ khí  $O_2$  và thải khí cacbon đioxit. Là nguyên tố phổ biến nhất ở Trái Đất (trong vũ trụ thì hiđro phổ biến nhất). Trong khí quyển,  $O_2$  chiếm khoảng 23% về khối lượng; trong nước, 89%; trong cơ thể người, 65%; trong cát, 53%. Ứng dụng của  $O_2$  rất đa dạng. Vai trò chủ yếu của  $O_2$  là làm chất oxy hoá. Oxi lỏng được dùng làm chất oxy hoá trong động cơ phản lực (ở  $-192,98^\circ C$ , khí  $O_2$  biến thành chất lỏng màu lam nhạt). Không khí được làm giàu  $O_2$  sử dụng trong luyện kim.

**OXI HOÀ TAN** oxi tự do có trong nước; là nguồn dưỡng khí của cá và các loài sống dưới nước, có tác dụng ngăn chặn các quá trình tạo mùi trong nước. Mức độ OHT có trong nước là một trong những chỉ số môi trường quan trọng nhất của các nguồn nước có khả năng tạo môi trường sống cho các loài sinh vật dưới nước. Thường thì các hệ thống xử lý nước thứ cấp hoặc các hệ thống xử lý có tính năng cao được thiết kế sao cho có khả năng đảm bảo sản xuất được nước đã qua xử lý có mức OHT đạt tiêu chuẩn, đủ để các loại sinh vật dưới nước có thể duy trì cuộc sống.

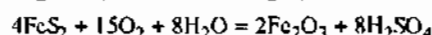
**OXI HOÀ** quá trình mất electron của một nguyên tố trong phản ứng oxy hoá - khử, khi đó số oxy hoá của nó tăng lên. Quá trình OH đi đôi với quá trình khử, là quá trình nhận electron, làm giảm số oxy hoá của nguyên tố. Vd. trong phản ứng:



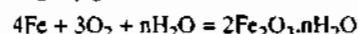
thì  $Fe - 2e = Fe^{2+}$  là quá trình oxy hoá: sắt bị oxy hoá, sắt là chất khử (chất cho electron); còn  $2H^+ + 2e = H_2$  là quá trình khử, ion  $H^+$  là chất bị khử, chất oxy hoá (chất nhận electron).

Trong luyện kim, đó là quá trình tác dụng của kim loại với các khí oxy hoá có trong môi trường nung: oxi ( $O_2$ ), hơi nước ( $H_2O$ ), cacbon đioxit ( $CO_2$ ) tạo ra trên bề mặt chi tiết một lớp màng oxit. Sự oxy hoá tiếp theo là do sự khuếch tán của kim loại và khí oxy hoá qua lớp màng oxit. Tốc độ oxy hoá phụ thuộc vào nhiệt độ nung, thời gian giữ nhiệt, thành phần môi trường nung, thành phần hoá học của thép và cấu trúc lớp màng oxit. Trong nhiệt luyện, OH là quá trình không mong muốn và làm giảm chất lượng bề mặt chi tiết. OH mức độ mạnh sẽ gây ra phế phẩm. Để ngăn ngừa OH, chi tiết được nung trong môi trường bảo vệ, hoặc trong hộp có phủ than gỗ hay chất thấm cacbon thể rắn.

Trong thiên nhiên, các khoáng vật kết hợp với oxy của không khí tạo nên các khoáng vật mới; vd.



Các kim loại kết hợp với oxy của không khí tạo thành những lớp gỉ, vd. sắt:



**OXI KỸ THUẬT** (cg. oxi lỏng), oxi đã oxy hoá lỏng (ở  $-192,98^\circ C$ ) với nồng độ lớn hơn 99,2% (thể tích), sử dụng



trong công nghệ kim loại, luyện kim, y tế. Dùng tại chỗ hoặc chuyển trong ống dẫn, hoặc đóng chai (chai bằng thép, thể tích khoảng 80 l, áp suất trung bình 150 at), đựng trong các bình cách nhiệt hoặc các xi-tơ có cấu tạo đặc biệt.

Trong công nghiệp, OKT được điều chế bằng phương pháp làm lạnh thâm độ phân li không khí: nén không khí đến áp suất cao, làm lạnh, cho giảm áp không sinh công (tiết lưu) hoặc sinh công (nở sinh công), hạ nhiệt độ, hoá lỏng toàn bộ không khí. Chưng phân li không khí lỏng thu được OKT, nên đóng chai hoặc hoá lỏng thành oxi lỏng. Phần nitơ lỏng, nếu với sản lượng lớn có thể dùng làm nguyên liệu tổng hợp amoniac ( $\text{NH}_3$ ) hoặc dùng trong ngành đông lạnh. Phần argon (Ar), xenon (Xe), krypton (Kr), neon (Ne) tách ra được dùng trong công nghiệp làm bóng đèn.

**OXI LỎNG** (tk. oxi kĩ thuật) x. *Oxi kĩ thuật*.

**OXIAMIT** (A. oxyamides; eg. hidroxiamit), dãy hợp chất có chứa các gốc  $-\text{CONH}_2$  và  $-\text{OH}$ . Vd. glicolamit ( $\text{CH}_2\text{OH} - \text{CONH}_2$ ); lactamit ( $\text{CH}_3\text{CHOH} - \text{CONH}_2$ ).

**OXIAXIT** (A. oxyacid), những axit trong phân tử có chứa oxi như axit sunfuric ( $\text{H}_2\text{SO}_4$ ), axit nitric ( $\text{HNO}_3$ )... do các anhidrit axit (vd.  $\text{SO}_3$ ,  $\text{N}_2\text{O}_5$ , vv.) hoá hợp với nước tạo thành.

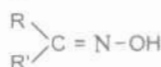
Xt. *Axit vô cơ*.

**OXIFLORUA** (A. oxyfluoride),  $\text{OF}_2$ . Chất khí. Ở nhiệt độ  $-223,8^\circ\text{C}$ , hoá thành chất lỏng màu vàng;  $t_s = -146^\circ\text{C}$ .

**OXIGENAZA** (A. oxygenase), loại enzym xúc tác cho các quá trình oxi hoá trong cơ thể sinh vật, có tác dụng gắn hai nguyên tử oxi vào các hợp chất (cơ chất).

**OXIHEMOGLOBIN** (A. oxyhemoglobin), hemoglobin kết hợp với oxi; có vai trò chuyển oxi từ cơ quan hô hấp đến các mô; quyết định màu đỏ sáng của máu trong động mạch.

**OXIM** (A. oxime), hợp chất có cấu trúc loại



Được điều chế từ andehit hoặc xeton, vd :



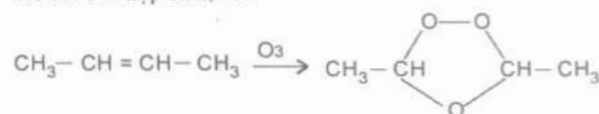
Là chất lỏng hoặc tinh thể có nhiệt độ nóng chảy thấp. Tan trong các dung môi hữu cơ; ít tan trong nước. Được dùng để tách và định lượng hợp chất cacbonyl. Là sản phẩm trung gian của một số phản ứng tổng hợp. O của xiclohexanon dùng để sản xuất capron. Dimetylglioxim là thuốc thử để xác định niken, vv.

**OXIT** (A. oxide), hợp chất của nguyên tố hoá học với oxi. Một số nguyên tố hoá học có thể tạo nên một vài oxit như  $\text{FeO}$  và  $\text{Fe}_2\text{O}_3$ ,  $\text{CO}$  và  $\text{CO}_2$ . Tuỳ thuộc tính chất hoá học, oxit được phân thành: oxit bazơ ( $\text{Na}_2\text{O}$ ,  $\text{CaO}$ ), oxit axit ( $\text{CO}_2$ ,  $\text{SO}_3$ ), oxit lưỡng tính ( $\text{ZnO}$ ,  $\text{Al}_2\text{O}_3$ ) và oxit trơ - nghĩa là không tạo muối ( $\text{CO}$ ,  $\text{NO}$ ). Những oxit chứa liên kết  $\text{O} - \text{O}$  được gọi là peoxit ( $\text{K}_2\text{O}_2$ ,  $\text{BaO}_2$ ), supeoxit ( $\text{KO}_2$ ) và ozonit ( $\text{KO}_3$ ,  $\text{NH}_4\text{O}_3$ ). Những oxit, peoxit, supeoxit trên đây được tạo nên từ  $\text{O}_2$ , còn ozonit được tạo nên từ  $\text{O}_3$ .

**OZON** (A. ozone),  $\text{O}_3$ , dạng thù hình của oxi phân tử, được tạo thành từ ba nguyên tử oxi. Khí màu xanh nhạt, mùi khét,  $t_{nc} = -192^\circ\text{C}$ ,  $t_s = -112^\circ\text{C}$ ; có tính oxi hoá mạnh, dễ nổ

vì dễ bị phân huỷ. Tồn tại trong không khí với lượng rất nhỏ, được tạo thành dưới tác dụng của tia tử ngoại của Mặt Trời. Điều chế bằng phương pháp phóng điện trong không khí; điện phân dung dịch peclorat kim loại kiềm. Dùng làm chất oxi hoá, chất khử trùng. Trong khí quyển, lớp có mật độ  $\text{O}_3$  cực đại ở độ cao 20 - 25 km (tầng ozon). Tầng O trong khí quyển có vai trò rất quan trọng, nó ngăn cản các tia tử ngoại của bức xạ Mặt Trời có hại cho đời sống các sinh vật. Hiện nay, nhiều chất thải công nghiệp (vd. chất CFC trong máy làm lạnh...) làm ô nhiễm khí quyển, phá huỷ các phân tử  $\text{O}_3$  do đó tầng O đã bị thủng nhiều chỗ và lỗ thủng đang có nguy cơ mở rộng.

**OZONIT** (A. ozonide), hợp chất của ozon với các anken; được tạo thành do phản ứng cộng hợp trực tiếp của ozon vào nối đôi của hợp chất, vd:



Công thức chung:



**Ô** (*mĩ thuật*), đồ dùng che mưa, nắng và có khi phụ nữ dùng chỉ để trang sức. Cán ô để cầm, ở đầu dưới uốn cong hoặc thẳng, đầu trên là tâm của bộ gong ô gồm những que thép nối nhau, khi giương lên xoè ra thành hình tròn phẳng, hoặc hình nón choãi, hình hơi khum, hoặc khum gần nửa hình cầu; phủ vải trắng, đen, nhiều màu, hoặc nhiều hoa văn cho ô phụ nữ. Khi không dùng, cuộn lại gọn gàng, có thể thu ngắn cán ô. Nam giới thường dùng ô hình khum gọi là ô cánh dơi, vì những múi ô khi mở ra trông giống cánh con dơi căng ra. Ô nữ Trung Quốc, Nhật Bản, Việt Nam (dân tộc Mông)... đường kính thường rộng. Ô nữ phương Tây nhỏ xinh, có khi chỉ để cầm tay trang sức. Ô được dùng từ xa xưa ở Trung Quốc, Assyri (Assyrie), Ai Cập rồi mới lan sang phương Tây và các nước khác.



Ô

Hát và múa ở Lạng Sơn

**Ô** (*kiến trúc*), cổng (cửa ngõ) ra vào của một đô thị, ở các đô thị cổ tại cổng này thường có lính canh gác để kiểm soát việc đi lại, vào ra đô thị. Chẳng hạn đô thị Hà Nội trước đây

có các cửa ô: Ô Đống Mác, Ô Quan Chưởng, Ô Cầu Dền, Ô Chợ Dừa, Ô Cầu Giấy.

**Ô AN QUAN** trò chơi của trẻ em, rất phổ biến ở nông thôn Việt Nam. Chuẩn bị ô: vạch trên sân một hình chữ nhật, trên mỗi cạnh dài vẽ năm ô vuông nhỏ (hoặc đào năm lỗ nhỏ), giữa kẻ một gạch dọc gọi là ô dân, trên mỗi cạnh ngắn vẽ hình bán nguyệt (hoặc lỗ to) gọi là ô quan. Mỗi ô con bỏ 5 quân (thường bằng sỏi), mỗi ô to bỏ một hòn sỏi lớn (hoặc 10 quân). Cách chơi: hai em ngồi đối diện, lần lượt bốc lấy một ô quân (tùy ý, rồi rải lên các ô tiếp theo, mỗi ô một quân theo chiều tùy ý. Khi hết quân trên tay mà vừa đụng ô quan hay hai ô trống (trở lên thì bị "chững", phải nhường cho bạn đi. Trên đường đi, lúc hết quân mà phía trước có một ô trống thì được "ăn" quân ở ô tiếp theo. Nếu cứ cách quãng lại có một ô trống thì được ăn tiếp. Chơi đến khi "hết quan, tàn dân, thu quân, bán ruộng" thì kết thúc và chơi ván khác.

**Ô CẤP** x. *Vùng Tàu*.

**Ô CÂYXY X.** (Sean O'Casey: 1880 - 1964), nhà văn, nhà viết kịch, nhà hoạt động xã hội Ailen. Sinh trong một gia đình nghèo, cha mất sớm. Thuở nhỏ ít được tới trường, chủ yếu là tự học. Từ 14 tuổi, phải liên tiếp làm nhiều nghề khác nhau để kiếm ăn. Ông tích cực tham gia hoạt động trong phong trào công nhân từ thời thanh niên. Năm 1926, rời Ailen sang sống ở Anh cho đến cuối đời. Những năm đầu thế kỉ 20, Ô Câyxy viết báo, làm thơ. Sự nghiệp sáng tác chính là kịch. Tác phẩm đầu tiên là "Bóng của một tay súng" (1923), nhưng vở "Juno và con công" (1924) mới làm cho Ô Câyxy nổi tiếng. Các vở khác: "Chiếc cây và những ngôi sao" (1926), "Ngôi sao chuyển sang màu đỏ" (1940), "Hoa hồng đỏ cho tôi" (1943). Kịch của Ô Câyxy viết về cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc của nhân dân Ailen, về đề tài chống chiến tranh và chống chủ nghĩa đế quốc, về những vấn đề chính trị xã hội nóng bỏng của quê hương ông. Một số tác phẩm văn xuôi: "Tôi gõ cửa" (1939), "Tiếng trống dưới cửa sổ" (1945), "Chiều tà và Sao Hôm" phản ánh đời sống các tầng lớp hạ lưu, bày tỏ cái nhìn chưa chắc với nhà thờ công giáo. Ô Câyxy góp phần to lớn vào việc phục hưng nền sân khấu Ailen. Ô Câyxy còn là tác giả bộ "Tự truyện" 6 tập (1939 - 54) và một số tiểu luận.

"**Ô CHÂU CẬN LỤC**" tác phẩm địa phương chí do Dương Văn An, tiền sử đời Mạc biên soạn năm 1553. Nguyên bản nay không còn, chỉ còn lại bản chép tay. Toàn bộ có 6 quyển ghi chép về địa lí, lịch sử, nhân vật vùng đất Ô Châu (nay là các tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị và Thừa Thiên - Huế): quyển 1 viết về núi sông và các cửa biển; quyển 2 viết về tô thuế và sản vật địa phương; quyển 3 viết về phân chia đơn vị hành chính, huyện, xã và phong tục; quyển 4 viết về thành quách, tháp, cầu, cửa ải; quyển 5 viết về đền, chùa, danh lam; quyển 6 viết về các nhân vật địa phương, phi tán, thần vương, quan lại, khoa mục, công thần, sư tăng, nội quan, phụ nữ tiết hạnh, vv.

**Ô CỬA** khoảng cửa ở các tường (bao che hoặc vách ngăn) để lắp khung cửa (cửa sổ hoặc cửa đi).

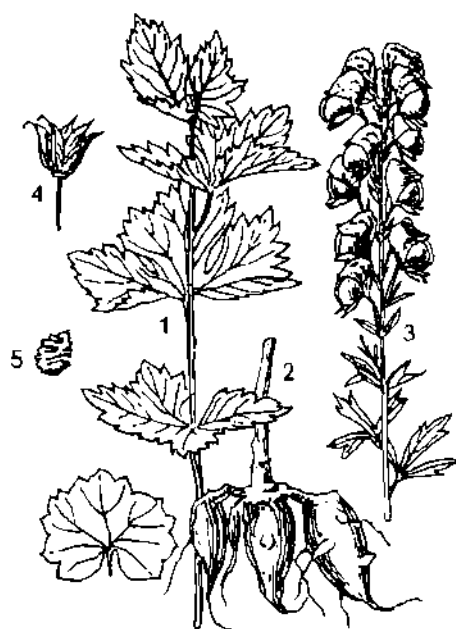
**Ô DIÊN** nơi Lý Phật Tử đóng đô (557-571) khi giáng hoà với Triệu Việt Vương. Nay thuộc xã Hạ Mỗ, huyện Từ Liêm, Hà Nội.

**Ô DANHON J.** (John O'Daniel: ? - ?), tướng Mĩ, trưởng đoàn cố vấn viện trợ quân sự Mĩ đầu tiên ở Việt Nam (1955), đã sang Việt Nam nhiều lần (1952, 1953, 1954 - 55). Trước 1953, tư lệnh Lục quân Mĩ ở Thái Bình Dương, là người đặc

trách theo dõi và báo cáo cho tổng thống Mĩ về tình hình, triển vọng cuộc chiến tranh xâm lược của Pháp ở Đông Dương. Từ 12.4.1954, thay tướng Trapnell (Trapnell) làm trưởng đoàn MAAG - Đông Dương, sau là MAAG - Việt Nam (đảm nhiệm cả hoạt động của hải quân và không quân Mĩ ở Campuchia), nhằm gạt ảnh hưởng của Pháp ở Việt Nam (loại dần các tướng thân Pháp) để Mĩ trực tiếp huấn luyện và nắm quân đội Sài Gòn. Về nước 18.11.1955. Xl. MACV.

**Ô ĐẦU - PHỤ TỬ** (*Aconitum fortunei*, tk. ấu tấu, gấu tấu), cây thảo, họ Mao lương (*Ranunculaceae*). Cao 0,6 - 1 m, mọc hoang ở vùng núi phía bắc. Thân mọc đứng, có lông. Lá chia 3 thùy. Hoa lớn, màu xanh tím, mọc thành chùm. Rễ chỉ có ancaloit, chủ yếu là aconitin. Ô đầu là củ cải, có hình củ ấu, có vị tê, rất độc (thuộc độc bảng A), chủ yếu dùng để xoa bóp khi đau nhức, mỏi chân tay, đau khớp, bong gân; dùng dưới dạng cồn aconit. Phụ tử là củ con dính vào củ cải. Khi chế biến theo các phương pháp được học cổ truyền khác nhau thì được diêm phụ (phụ tử muối), hắc phụ, bạch phụ, độc tính đã giảm đi một ít (bảng B). Theo Đông y, phụ tử tính rất nhiệt, vị cay ngọt, có độc, vào kinh tâm, kinh thận, kinh tì, làm thông cả 12 kinh mạch, có công dụng hồi dương cứu nghịch (cấp cứu trục mạch), hồi hỏa trợ dương (chữa thận dương hư), tán hàn chỉ đau (dùng trong đau thắt ngực, đau khớp do hàn).

Nói chung, ô đầu có tác dụng như phụ tử, song do hàn, cho nên thiên về chữa đau khớp do hàn và thường dùng làm rượu xoa bóp. Mặt khác, ô đầu độc hơn phụ tử. Vì thuốc có độc, nên liều dùng thường nhỏ (4 - 12 g) và phải sắc lâu (từ 1 giờ trở lên); qua sắc, aconitin sẽ chuyển thành aconin và giảm tính độc. Một số loài khác thuộc chi *Aconitum* cũng được dùng, như *A.napellus*, *A.cinense*, *A.carmichaeli*. Tất cả các phần của cây đều độc, độc nhất là rễ củ. Khi bị ngộ độc, nạn nhân có cảm giác như kim châm ở đầu ngón tay, cánh tay, chân, đôi khi co giật hoặc liệt cơ mặt, sau đó hạ thân nhiệt, chóng mặt, khó thở, liệt chân tay, có thể bị viêm loét dạ dày,



Ô đầu - phụ tử

1. Cánh lá; 2. Củ; 3. Hoa; 4. Quả; 5. Hạt

ruột, cuối cùng là rối loạn nhịp tim, hô hấp, hôn mê và chết. Với liều lượng 0,002 - 0,003 g aconitin, có thể bị ngộ độc nặng và chết. Cần đưa nạn nhân đi bệnh viện cấp cứu sớm. Cho nạn nhân uống dung dịch tanin 2 - 4% hoặc dung dịch lugol, sưởi ấm và chữa các triệu chứng. Dùng thuốc trợ tim và khi cần cho thở oxy, làm hô hấp nhân tạo. Cho uống thuốc ngũ bacitunic để chống co giật. Có thể uống thuốc sắc (đậu xanh 200 g, cam thảo 100 g) hoặc uống nước chè đặc để làm lắng đọng các ancaloit.

**Ô HENRY** (O' Henry; tên thật: William Sidney Porter; 1862 - 1910), nhà văn Hoa Kỳ. Cha là thầy thuốc, mẹ mất sớm. Lớn lên, không được học hành nhiều. Mười lăm tuổi, thôi học, đến làm việc tại một hiệu thuốc của chú ruột. Hai mươi tuổi, rời quê hương đi Têchdơ (Texas), sau đó đến Ôxtin (Austin), lần lượt làm nhiều nghề để kiếm sống: nhân viên kế toán, vẽ tranh, thủ quỹ ngân hàng, làm báo... Là nhà văn chuyên viết truyện ngắn. Sáng tác rất nhiều: 65 truyện (1904), 50 truyện (1905) ... Các truyện lần lượt in thành từng tập khi ông còn sống và cả sau khi qua đời: "Bắp cải và vua chúa" (1904), "Đồn triệu" (1906), "Trung tâm miền Tây" (1907), "Tiếng nói của thành phố" (1908), "Những sự lựa chọn" (1909), "Những con đường của số phận" (1909), "Hồn loạn" (1911), "Đã lặn" (1913)... Truyện của Ô Henry phần lớn hướng vào cuộc sống của những người dân Hoa Kỳ bất hạnh, nghèo khổ, lột lên tính nhân đạo, nhiều khi rất cảm động. Một số truyện mang ý nghĩa phê phán xã hội rõ rệt. Các truyện thường được dàn dựng chu đáo với các tình tiết được sắp xếp khéo léo, đặc biệt là kiểu đảo lộn một cách đột ngột, bất ngờ, lôi cuốn được hứng thú của người đọc.

**Ô LẬU** sông bắt nguồn ở vùng núi cao 900 m phía tây tỉnh Thừa Thiên - Huế, đổ ra Biển Đông. Dài 66 km. Diện tích lưu vực 900 km<sup>2</sup>, độ cao trung bình 192 m, độ dốc trung bình 13,1‰, mật độ sông suối đạt 0,81 km/km<sup>2</sup>.

**Ô LOAN** (cg. Tuy An), dài 19 km, rộng 3 - 5 km, song song với bờ biển. Dân cư vùng đầm khoảng 5.000 người tại 6 xã: An Ninh Đông, An Ninh Tây, An Cư, An Hiệp, An Hoà, An Hải, thuộc huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên.

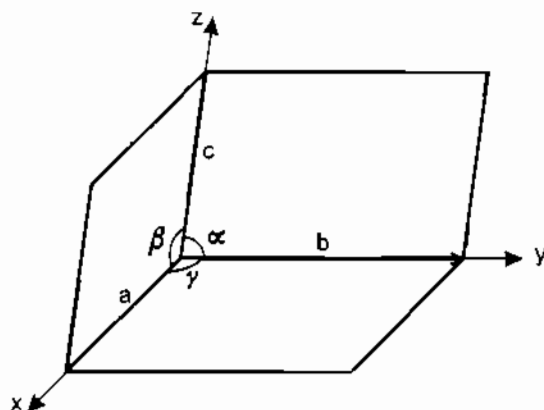
**Ô, LÝ** (cg. Ô ri, Ô châu), tên cũ của vùng đất nam Quảng Trị và Thừa Thiên. Là đất cũ của Chiêm Thành xưa. Năm 1306, vua Chiêm Thành là Chế Mân, dâng vua Trần hai châu Ô, Lý để cưới công chúa Huyền Trân. Năm 1307, nhà Trần đổi thành hai châu Thuận và Hoá. Dưới triều Lê Thánh Tông, hai châu Thuận, Hoá được hợp với phủ Tân Bình để lập thành thừa tuyên Thuận Hoá. Người đương thời vẫn quen gọi là Ô châu.

**Ô MÃ NHÌ** tướng nhà Nguyễn. Hai lần dẫn quân sang xâm lược Đại Việt (1285, 1288). Lần đầu, thua trận phải rút chạy theo đường biển. Lần hai, trên đường rút về nước bị quân dân nhà Trần đánh bại tại cửa sông Bạch Đằng, Ô Mã Nhì bị bắt sống.

**Ô MÔN** huyện ở phía tây tỉnh Cần Thơ. Diện tích 544 km<sup>2</sup>. Gồm: 3 thị trấn (Cờ Đỏ, Thới Lai, Ô Môn - huyện lỵ), 14 xã (Thới Long, Thới Đông, Đông Thuận, Thới Lai, Thới Thanh, Thới An, Phước Thới, Trường Lạc, Định Môn, Tân Thới, Trường Thành, Trường Xuân, Đông Bình, Đông Hiệp). Dân số 309.400 (2001); gồm các dân tộc: Kinh, Khơ Me, Hoa. Địa hình đồng bằng phù sa ven Sông Hậu. Các kênh rạch: Ô Môn, Thơm Rơm chảy qua; Sông Hậu chảy dọc

theo địa giới phía tây bắc huyện. Trồng lúa, mía, đậu tương, cây ăn quả. Chăn nuôi: trâu, bò, lợn, cá. Giao thông: quốc lộ 91 chạy qua. Trước đây thuộc tỉnh Cần Thơ; từ 1976, thuộc tỉnh Hậu Giang; từ 26.12.1991, trở lại tỉnh Cần Thơ.

**Ô NGUYÊN TỐ** của mạng tinh thể (cg. ô mạng cơ sở), phần tử cơ bản của mạng tinh thể mà sự tịnh tiến của nó theo ba chiều trong không gian cho phép tạo ra toàn bộ mạng tinh thể. Trong trường hợp tổng quát ÔNT có dạng một hình hộp. Xt. *Mạng không gian*.



Ô nguyên tố của mạng tinh thể  
a, b, c - Các cạnh theo ba trục X, Y, Z; α, β, γ - Các góc đối của ba trục X, Y, Z

**Ô NHIỄM BIỂN** (cg. ô nhiễm môi trường biển), hiện tượng làm biến đổi, xáo trộn các thành phần hoá học của nước biển gây ra do các hoạt động trên biển như vận tải (dầu lan vào nước biển khi các tàu chở dầu bị đắm hoặc các tàu hàng, tàu khách tẩy rửa các thùng nhiên liệu mới...), khai thác dầu lửa (sự rò rỉ dầu từ các dàn khoan, các ống dẫn dầu, các nhà máy lọc dầu...), hoặc do các nguồn ô nhiễm phát sinh từ đất liền (các chất thải phóng xạ độc hại do các nước công nghiệp dùng tàu đổ xuống biển...) ảnh hưởng tới đời sống của các loài sinh vật dưới biển và tác động xấu đến sự tăng trưởng, phát triển của chúng.

**Ô NHIỄM ĐẤT** sự làm biến đổi thành phần, tính chất của đất gây ra bởi những tác động phản vệ sinh của các hoạt động sản xuất nông nghiệp với những phương thức canh tác khác nhau, và do thải bỏ không hợp lý các chất cặn bã đặc và lỏng vào đất, ngoài ra ÔNĐ còn do sự lắng đọng của các chất gây ô nhiễm không khí lắng xuống đất (theo nước mưa), vv. Các nguồn chính gây ÔNĐ: a) Các loại vi khuẩn, kí sinh trùng phát sinh do việc sản xuất chăn nuôi không hợp vệ sinh, dùng phân tươi bón cây, vv.; b) Các loại chất thải rắn, phóng xạ, nhựa dẻo, bao bì nylon, kim loại, amiăng phát sinh từ các nguồn thải công nghiệp đưa vào đất; c) Các loại hoá chất độc hại sinh ra do sự phân huỷ các loại hoá chất sử dụng trong nông nghiệp (như thuốc trừ sâu, diệt cỏ, kích thích sinh trưởng, vv.), trong chiến tranh hoá học ... ngấm vào đất.

**Ô NHIỄM KHÔNG KHÍ** (cg. nhiễm bẩn không khí), hiện tượng trong khí quyển có những chất độc hại (dạng khí, hơi, tia, giọt...) khác thường, không phải là thành phần của không khí hoặc là loại khí thông thường nhưng ở một nồng độ đủ trong một thời gian nào đó có thể gây ảnh hưởng bất lợi cho sinh vật và tài sản. Các nguồn gây ÔNKK: các loại

chất thải (khối, bụi, khí độc...) của công nghiệp khai thác hầm mỏ, các xí nghiệp sản xuất công nghiệp hoặc thủ công, các phương tiện giao thông vận tải cơ giới chạy bằng xăng, dầu, mazut... (tạo ra 65% khối lượng chất gây ÔNKK); các chất thải hữu cơ (phần rác hữu cơ...); các loại bụi thực vật, bụi động vật, meo mốc, vi khuẩn, côn trùng (ruồi, muỗi, bọ chét...), khói và khí độc trong sinh hoạt hằng ngày (dun nấu trong gia đình, khói thuốc lá, các loại sơn, các loại thuốc nhuộm, kể cả thuốc nhuộm tóc...); các loại nhiệt, tiếng ồn, chất phóng xạ, chiến tranh hạt nhân, chiến tranh hoá học, vv.

Đối với sức khoẻ, ÔNKK là yếu tố dễ gây nên nhiều bệnh nghề nghiệp (nhiễm bụi silic phổi...), bệnh dị ứng (hen suyễn...), một số bệnh ung thư, các bệnh mạn tính đường hô hấp (viêm phế quản mạn tính...). Hiện tượng mưa axit là do các chất khí sunfuric ( $SO_2$ ), nitơ oxit ( $NO_2$ ) trong khói các nhà máy, trong khí thải ô tô, gặp nước trong không khí tạo thành axit sunfuric, axit nitric... theo nước mưa rơi xuống, gây tác hại lớn. Trên phạm vi rộng lớn, ÔNKK gây tác hại đến hệ sinh thái, đến các công trình xây dựng và các di tích lịch sử, đang làm tăng nhiệt độ trung bình Trái Đất với nhiều hậu quả chưa lường hết được.

ÔNKK là một phần của ô nhiễm môi trường - vấn đề mà hiện nay cả thế giới đang quan tâm và đã được bàn luận ở nhiều hội nghị quốc tế (xt. *Ô nhiễm môi trường*).

**Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG** theo cách hiểu chung, ÔNMT là hiện tượng một chất nào đó có mặt trong môi trường với thành phần và lượng chất có khả năng ngăn cản các quá trình tự nhiên vận hành một cách bình thường hoặc làm cho các quá trình này xảy ra theo xu hướng không như mong muốn, gây nên những ảnh hưởng có hại đối với sức khoẻ và sự sinh tồn của con người hoặc của các loài sinh vật khác sinh sống trong môi trường đó.

Theo định nghĩa trong Luật bảo vệ môi trường của nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam: ÔNMT là sự làm thay đổi tính chất của môi trường, vi phạm tiêu chuẩn môi trường.

ÔNMT hoàn toàn không phải là một hiện tượng mới. Từ thời thượng cổ, con người đã có những hoạt động làm ÔNMT, nhưng chưa đáng kể vì dân số ít, khoa học kỹ thuật chưa phát triển. Dần dần những tác động của con người gây ÔNMT ngày càng rõ rệt và tăng lên đáng kể (đặc biệt là trong nửa cuối thế kỷ 20) do những nguyên nhân chính sau: 1) Sự gia tăng dân số và tốc độ đô thị hoá diễn ra ngày càng nhanh; 2) Sự gia tăng chất thải độc hại do con người sử dụng quá nhiều loại hoá chất mới trong các ngành sản xuất công - nông nghiệp cũng như để đáp ứng các nhu cầu sinh hoạt, trong khi chưa có biện pháp kiểm soát hữu hiệu, đặc biệt là các chất phân huỷ ảnh hưởng đến khả năng tự thanh lọc của môi trường.

Trên cơ sở phân loại các chất gây ô nhiễm và những tác động chính của chúng đối với môi trường, ÔNMT được phân thành 7 loại: 1) Ô nhiễm đất; 2) Ô nhiễm không khí; 3) Ô nhiễm nước; 4) Ô nhiễm biển; 5) Ô nhiễm nhiệt; 6) Ô nhiễm tiếng ồn; 7) Ô nhiễm phóng xạ (xem các mục từ riêng về các loại ô nhiễm này). Tuy phạm vi lãnh thổ có: ÔNMT toàn cầu, khu vực hay địa phương. ÔNMT có ảnh hưởng xấu đến điều kiện tự nhiên, nhất là đến sinh vật và sức khoẻ con người. Để chống ÔNMT, phải áp dụng các công nghệ không chất thải, hoặc phải làm sạch các chất thải khí và nước, tiêu huỷ các chất thải rắn.

**Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG BIỂN** x. *Ô nhiễm biển*.

**Ô NHIỄM NHIỆT** hiện tượng nhiệt từ các nhà máy nhiệt điện, nhà máy điện nguyên tử và các hệ thống điều hoà là tác nhân chính làm nóng khí quyển, làm cho bầu không khí bị ô nhiễm và làm thủng tầng ozon. Bên cạnh các nhà máy điện nguyên tử, nhiệt cũng làm cho mực nước các dòng sông tăng lên do sự ÔNN, khiến cho hàm lượng oxy trong nước giảm gây ảnh hưởng đến sự hô hấp của các loài sinh vật sống dưới nước, làm các phản ứng sinh hoá trong cơ thể sinh vật bị xáo trộn dẫn đến tình trạng các sinh vật này không phát triển được hoặc bị chết hàng loạt.

**Ô NHIỄM NƯỚC** hiện tượng làm bẩn nguồn nước do các loại hoá chất độc hại, các loại vi khuẩn gây bệnh, virus, kí sinh trùng phát sinh từ các nguồn thải khác nhau như chất thải công nghiệp từ các nhà máy sản xuất, các loại rác thải của các bệnh viện, các loại rác thải sinh hoạt bình thường của con người hay hoá chất, thuốc trừ sâu, phân bón hữu cơ... sử dụng trong sản xuất nông nghiệp được đẩy ra các ao, hồ, sông, suối hoặc ngấm xuống nước dưới đất mà không qua xử lí hoặc với khối lượng quá lớn vượt quá khả năng tự điều chỉnh và tự làm sạch của các loại ao, hồ, sông, suối.

**Ô NHIỄM PHÓNG XẠ** sự ô nhiễm môi trường gây ra bởi các chất phóng xạ nguy hiểm. Đặc biệt là tình trạng ô nhiễm do các chất phóng xạ không bị tiêu huỷ hay không bị vô hiệu hoá bởi con người, mà nó tự phân huỷ theo thời gian, do đó không thể loại trừ chất phóng xạ khi bị nhiễm.

**Ô NHIỄM TIẾNG ỒN** ô nhiễm môi trường do tiếng ồn - tập hợp những âm thanh tạp loạn có tần số và chu kỳ khác nhau, hay nói cách khác tiếng ồn là những âm thanh chói tai phát sinh từ những nguồn chấn động không tuần hoàn. Trong cuộc sống hàng ngày, chúng ta đều bị ảnh hưởng bởi tiếng ồn phát ra từ các phương tiện giao thông, từ các hoạt động sản xuất như xây dựng ... hoặc từ các hoạt động khác như máy giặt, máy hút, catxet, máy hát karaoke, vv. Làm việc trong môi trường ồn (ở các nhà máy, xưởng cơ khí, hầm mỏ...) sức khoẻ bị ảnh hưởng, phát sinh các bệnh nghề nghiệp (ù tai, điếc...) hay ảnh hưởng không tới đến hệ thần kinh, vv.

**Ô NHIỄM XUYỀN BIÊN GIỚI** hiện tượng ô nhiễm (có thể là ô nhiễm không khí, ô nhiễm nước hoặc ô nhiễm đất) lan truyền từ một khu vực có thẩm quyền này (nguồn gây ô nhiễm) sang một khu vực khác mà ở đó các quyền lực về mặt pháp lí của khu vực nguồn gây ô nhiễm không thể áp dụng được. Hiện tượng ÔNXBG ngày càng trở nên phổ biến, do sự khuếch tán của các loại chất gây ô nhiễm trong môi trường không khí, nước và đất mà con người không thể kiểm soát được. Sự khuếch tán này cũng không thể kiểm soát được bằng các đường phân chia ranh giới quốc tế, do đó, việc giải quyết chúng rất phức tạp và khó khăn. Hiện nay, vấn đề ÔNXBG đang rất được quan tâm trên thế giới; phải có sự hợp tác chặt chẽ và tích cực của các nước trên thế giới và các nỗ lực quốc tế để giải quyết vấn đề này, Việt Nam cũng đã tích cực tham gia các hoạt động trong khu vực và quốc tế nhằm hạn chế và giải quyết các vấn đề ÔNXBG trong khu vực.

**Ô NHỊP** đơn vị của tuyến đồ dài được xác định bởi quy luật của nhịp điệu. Trong hàn nhạc, ÔN được phân cách bởi vạch dọc được gọi là vạch nhịp. ÔN được chia thành phách, trong đó phách đứng ngay sau vạch nhịp là phách mạnh.

**Ô NHỚ** phần từ của bộ nhớ có thể truy nhập qua mọi địa chỉ.

**Ô PHỐ** phần đất đai trong khu ở đô thị được vây quanh bởi những đường phố, trên khu đất đó thường được chia thành các

lô đất để xây dựng từng ngôi nhà ở.

**Ô QUAN CHUÔNG** (cg. Ô Đông Hà), một trong 16 cửa ô của thành đất Đại Độ (hay Đại La). Hiện nay, ÔQC nằm ở vị trí thông sang phố Hàng Chiếu, gần Sông Hồng, Hà Nội. Xây năm 1749. Đã qua nhiều lần sửa chữa (1785, 1804, 1817). Xung quanh tên gọi này cũng còn nhiều ý kiến khác nhau. Có ý kiến cho rằng có một chức quan chuông cơ kiểm soát cửa ô này, vào đầu thời Nguyễn, hoặc một viên quan chuông ẩn nào đó có nhà gần đây. Và cuối cùng là, vào năm 1873, khi Pháp đánh thành Hà Nội, có một viên quan chuông vệ tổ chức lực lượng đánh Pháp và đã anh dũng hi sinh tại ÔQC. Dấu vết còn lại đến ngày nay là một cửa chính, hai cửa nhỏ, một bảng đá gắn trên tường từ 1881 ghi lệnh của tổng đốc Hoàng Diệu nghiêm cấm các phu điền canh gác không được sách nhiễu dân chúng, đòi tiền người qua lại.



Ô Quan Chưởng

**Ô RÔ** (*Acanthaceae*), họ cây thảo nhiều năm, cây nửa bụi hoặc cây bụi, ít khi cây gỗ. Có nhiều dạng sống khác nhau: dây leo, cây hạn sinh, thủy sinh, bãi bùn... Lá nguyên, mọc đối, không có lá kèm. Hoa đơn độc hoặc tập hợp thành cụm hoa ở nách lá hay ngọn. Hoa lưỡng tính, đối xứng hai bên, có lá bắc. Nhị 2 hoặc 4, dính vào ống tràng, đôi khi có nhị lép. Nhụy có 2 lá noãn. Bầu bên, 2 ô, mỗi ô có nhiều hạt. Có 250 chi, gồm 2.600 loài. Phân bố chủ yếu ở Nam và Đông Nam Á, Châu Phi, Braxin và Trung Mĩ. Ở Việt Nam đã biết 35 chi và 160 loài. Một số dùng làm cây thuốc, cây cảnh. Đại diện: cây Ô rô (*Acanthus ilicifolius*), loài cây nhỏ. Cao 0,5 - 1,5 m. Thân tròn. Lá cứng, dài, mép lượn sóng có gai nhọn. Hoa trắng hay xanh, không cuống, mọc thành bông ở ngọn; có lá bắc; tràng hợp thành ống ngắn. Quả nang tròn chứa 4 hạt



Ô rô núi

1. Cành hoa; 2. Cành quả

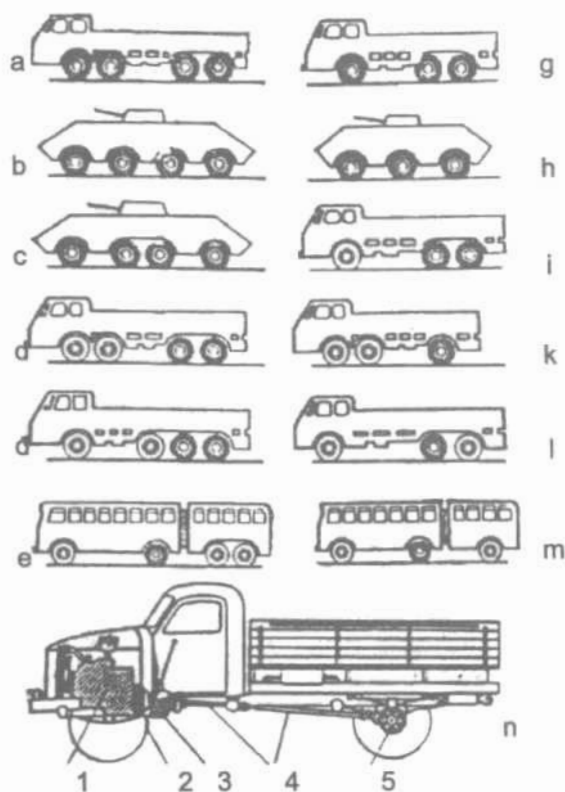
đet. Thường mọc ở các bãi nước lợ, bãi biển, cửa sông, và ven bờ sông nhiều nơi ở khắp Việt Nam. Ra hoa từ mùa xuân đến mùa thu. Lá có nhiều chất nhớt, trị nhức mỏi, đau gân. Rễ có tanin, dùng ăn trâu. Toàn thân cây được dùng làm thuốc hưng phấn, trị tê bại, hen suyễn.

**Ô TÁC** (*Otididae*), họ gồm một số chim có kích thước lớn và trung bình. Thân chắc, đầu khá to. Chân to, khoẻ, ngón to, không có ngón cái. Lông dày, chắc và màu sắc thay đổi từng loài, các loài ở nhiệt đới có màu sắc sặc sỡ. Chim đực, chim cái có bộ lông khác nhau. Mỗi lứa đẻ 2 - 3 trứng, có khi đến 5 trứng. Thức ăn chính là thực vật. Có 23 loài, phân bố ở Châu Âu, Châu Á và Châu Úc. Ở Việt Nam chỉ gặp một loài ÔT (*Houbaropsis bengalensis blandini*). Ô chim đực trưởng thành, toàn bộ đầu, cổ và mặt lưng đen nhưng; các lông cánh thứ cấp giống màu lưng, nhưng có nhiều vân đen; mỏ xám hay xám nâu; chân vàng nâu. Ô chim mái và chim đực non, đỉnh đầu đen nâu nhạt; các lông cánh đều có vết và viền hung nâu; lưng, vai và các lông cánh thứ cấp trong cùng đen, mép lông viền hung vàng; các lông thứ cấp ngoài đen nâu nhạt; lông cánh sơ cấp ngoài đen; mặt bụng hung vàng, phớt đen, hai bên sườn có vân đen nhạt. Sống ở vùng đồng cỏ. Phân bố ở Ấn Độ, Campuchia, tây bắc đồng bằng sông Cửu Long. Chim hiếm, rất quý, có giá trị khoa học và thẩm mĩ. Cần có biện pháp bảo vệ.

**Ô TIÊU CHUẨN** một ô hình vuông (kích thước chuẩn là 1 m<sup>2</sup>) được lấy ngẫu nhiên ở các hệ sinh thái để nghiên cứu quần xã sinh vật. Được dùng trong sinh thái học thực vật để nghiên cứu quần xã thực vật. Tuy nhiên, người ta cũng dùng như đơn vị mẫu để tính số lượng hoặc sinh khối... trong nghiên cứu biến động số lượng, năng suất sinh học, sự phân bố của sinh vật của từng quần thể hoặc quần xã trong hệ sinh thái (rừng, đồng ruộng...). Có thể đặt những ô vuông nhất định để theo dõi sau những thời gian quy định, nhằm xác minh sự thay đổi cấu trúc thành phần loài ở vùng nào đó sau một chu kì thời gian.

**Ô TÔ** (Ph. auto; viết tắt từ automobile), xe tự đi nhờ động cơ đặt trong gầm. ÔT dùng để chuyên chở khách hoặc hàng hoá trên các loại đường không ray như đường nhựa, đường đất hoặc cá biệt trên các vùng không có đường. Theo công dụng, ÔT được phân ra các loại: vận tải, chuyên dùng và đua. Loại vận tải chia ra: ÔT hành khách, ÔT tải hàng hoá và ÔT chở khách và hàng hoá. Loại ÔT tải hàng khách chia ra: ÔT buýt và ÔT du lịch. ÔT du lịch theo công suất lít của động cơ (tức là thể tích do các pít tông di chuyển tạo nên sau một vòng quay của trục khuỷu) chia ra: loại cực nhỏ dưới 0,75 lít; loại nhỏ dưới 2 lít; loại trung bình dưới 5 lít; loại lớn trên 5 lít. ÔT buýt chia ra: ÔT buýt nội thành, ÔT buýt liên tỉnh, ÔT buýt du lịch, vv. ÔT vận tải phân chia theo trọng tải tính bằng tấn: loại nhỏ dưới 1 tấn; loại trung bình dưới 2,5 tấn; loại lớn dưới 5 tấn; loại cực lớn trên 5 tấn. Loại ÔT vận tải - khách chế tạo trên cơ sở động cơ và truyền lực của ÔT du lịch nhưng có vỏ đặc biệt để chuyên chở hành khách và hàng hoá. ÔT chuyên dùng để làm các công việc đặc biệt như chở xăng, cứu hoả, cứu thương, vv. ÔT đua cấu tạo đặc biệt thấp, nhẹ và nhanh để chạy đua. Loại động cơ chính làm nguồn động lực của ÔT hiện nay là động cơ đốt trong loại xăng hay loại diesel. Các động cơ nhiệt khác đặt trên ÔT là động cơ tuabin khí, vv. Để giảm ô nhiễm môi trường, ngành công nghiệp chế tạo ÔT đã thiết kế và chế tạo thử nghiệm ÔT dùng động cơ





Ô tô

Sơ đồ một số loại ô tô nhiều trục (các bánh đen là chủ động):

a- MA3-537A (SNG), Tatra-813 (Tiệp Khắc); b- БТР-60Л (SNG, DAF) (Hà Lan); c- Panar- EBR (Pháp); d- AEK- Mammur (Anh); đ- Skemmel-Sams. (Anh); e- CBAP3 (SNG); g- ЗИЛ-131 và Урал-375 (SNG); h- Alvis (Anh); i- Кра3-257 (SNG); k- Bussing-Superkargo (Đức), Fiat- 590 HA (Italia); l- MA3-516 (SNG); m- Ikarus-180 (Hungari), Skoda-SM 16,5 (Tiệp Khắc); n- Sơ đồ truyền động của ô tô:

1. Động cơ; 2. Li hợp; 3. Hộp số; 4. Bộ các đăng; 5. Bộ truyền động chính và vi sai.

khí thiên nhiên nén, khí hoá lỏng, khí hidro, pin nhiên liệu. ÔT điện chạy bằng năng lượng điện bình ắc quy, năng lượng Mặt Trời.

**Ô TÔ BUÝT** ô tô công cộng chở khách, nhiều chỗ ngồi. Loại ÔTB thông dụng hiện nay là dạng xe có khung toa chịu lực để có thể chất một phần hàng trên nóc xe và giảm nhẹ trọng lượng. Công suất các loại ÔTB lớn (41 - 45 chỗ ngồi) thường từ 150 - 300 CV (sức ngựa) và vận tốc cực đại thường gần 100 km/h. Gia tốc khi lấy đà 1,5 m/s. Xt. **Ô tô.**

**Ô TÔ CẦN TRỤC** máy xếp dỡ tự hành, lắp trên khung gầm ô tô, có bộ phận công tác kiểu cần trục conxôn quay, được dẫn động bằng điện, thủy lực hoặc trích công suất từ động cơ ô tô. ÔTCT có trọng tải 2,5 - 16 tấn, tầm với 2 - 12 m, chiều nâng cao 7 - 18,5 m. Các ÔTCT trọng tải lớn được lắp thêm cần nối có tầm với tới 22 m. Để tăng độ ổn định trong khi nâng hàng, ÔTCT có lắp các chân chống phụ.

**Ô TÔ CHẠY ĐIỆN** loại phương tiện vận tải không có đường ray, dùng để chuyên chở hành khách và hàng hoá trong thành phố. ÔTCD nhận năng lượng điện từ lưới điện một chiều với điện áp 500 - 600 V, đôi khi 700 V. Qua hai

dây trời song song, điện đi qua con lăn tiếp xúc nằm trên đầu cần, và cần đặt trên nóc toa. ÔTCD có các ưu điểm hơn hẳn ô tô buýt là tiêu hao nhiên liệu thấp, không làm ô nhiễm môi trường, di chuyển nhẹ nhàng không ồn, trên các bánh lốp điều khiển dễ dàng và có thể tăng tốc, nhưng kém ô tô buýt về chạy đường dài. Ưu điểm hơn tàu điện là không cần đường ray riêng, ít ồn, cơ động, và có thể chạy đường dài hơn. ÔTCD có thể chuyển động 3 - 4 m về mỗi bên của đường dây trời.

**Ô TÔ DU LỊCH** ô tô chở khách loại nhỏ (3 - 8 người kể cả người lái) và hành lý xách tay. Thông thường là loại có 4 - 5 chỗ ngồi, ÔTDL được phân loại theo công dụng, số chỗ ngồi, loại thùng xe, loại động cơ, thể tích xi lanh, mức độ tiện nghi và các đặc điểm khác. Có thể phân ÔTDL theo 5 loại: loại cực nhỏ với thể tích làm việc của xi lanh  $V = 0,9 - 1,2$  l và khối lượng khô (chưa có dầu mỡ)  $m = 700 - 850$  kg; loại nhỏ  $V = 1,2 - 1,8$  l và  $m = 850 - 1.150$  kg; loại trung bình  $V = 1,8 - 3,5$  l và  $m = 1.150 - 1.500$  kg; loại lớn  $V = 3,5 - 5,0$  l và  $m = 1.500 - 1.700$  kg và lớn hơn.

**Ô TÔ ĐẲNG NHIỆT** loại ô tô có thùng chứa hàng kín, trong có một lớp vật liệu cách nhiệt bảo ôn giữ đều nhiệt độ trong thùng suốt hành trình xe chạy, thường là nhiệt độ thấp để chuyên chở các loại hàng tươi, sống. Để chuyên hàng đã làm lạnh, nhiệt độ trong thùng phải thấp hơn  $4 - 5^{\circ}\text{C}$ , còn hàng đã ướp đá (hàng đông lạnh) nhiệt độ phải thấp hơn  $-6^{\circ}\text{C}$ . ÔTĐN phải có thiết bị làm lạnh. Đối với một số mặt hàng vận chuyển trong mùa đông như hoa quả tươi, sữa, ÔTĐN có trang bị bộ phận sưởi ấm. ÔTĐN được chia ra các loại: ÔTĐN bảo ôn, trong đó có loại ướp đá, loại làm lạnh, và ÔTĐN bảo nhiệt. Thiết bị làm lạnh có thể ở dạng tủ đựng nước đá đặt ở các thành bên hoặc ở sàn thùng xe. Đổ nước đá vào (nước đá đông thành cục hay các cục đá có trộn muối) qua lỗ trên nóc thùng hoặc bằng phương pháp làm lạnh gọi là hệ thống claymenop với nước muối tự tuần hoàn. Hệ thống này giữ nhiệt độ lạnh đến  $-12^{\circ}\text{C}$  trong vài ngày. Nhược điểm của ÔTĐN bảo ôn: thiết bị làm lạnh phức tạp, thêm kết cấu và khi bị sự cố sẽ làm hỏng toàn bộ hàng mang trong thùng hàng.

**Ô TÔ RAY** đầu máy có động cơ đốt trong, công suất nhỏ. ÔTR thường có hai hoặc ba trục. Các trục này đều là trục chủ động để tận dụng tối đa trọng lượng bám. Từ trục chủ động đến bánh xe thường là truyền động xích hoặc thanh truyền. Công suất ÔTR không lớn, thường từ 40 - 220 kW. Dùng ÔTR trên đường sắt để dồn tàu hoặc dùng làm phương tiện giao thông của các xí nghiệp công nghiệp, hầm mỏ, lâm nghiệp; còn dùng chở hành khách. Ưu điểm của ÔTR so với loại đầu tàu hơi nước là ít tốn nhiên liệu, sẵn sàng làm việc, giá thành hạ, chỉ cần một người điều khiển, vv.

**Ô TÔ THƯ VIỆN** một loại thư viện lưu động, đặt trong ô tô chuyên dùng, chạy theo những tuyến đường định trước có điểm đỗ và thời gian nhất định để đưa sách báo phục vụ những người đọc mà do nơi ở, điều kiện sinh hoạt, tính chất nghề nghiệp không thể sử dụng thư viện cố định. Ở những nước phát triển, ngoài sách báo, ÔTTV còn được trang bị các phương tiện thông tin, giải trí khác như đồ chơi trẻ em, video, máy chiếu phim...

**Ô VĂNG** (Ph. auvent), mái nhỏ vươn ra từ phía trên cửa sổ để che mưa, nắng. Độ vươn của ÔV 60 - 80 cm. Ngày nay hầu hết ÔV đều bằng tấm bê tông cốt thép dày 6 - 8 cm.

**Ổ** (tk. khu), một khoang, khoảng không gian có giới hạn nhất định trong một khu vực của cơ thể. Vd. ổ bụng chứa các tạng như dạ dày, ruột, gan ... được giới hạn bởi màng bụng;

ở màng phổi được giới hạn bởi hai màng phổi áp sát nhau. Về mặt giải phẫu, ổ có nghĩa hạn chế và hẹp hơn khu. Vd. ổ viêm, ổ mủ, vv. Ngoài ra còn có: ổ dịch là vùng địa lý đang có hay đang bị ảnh hưởng của bệnh dịch; vd. ổ dịch sốt rét, ổ dịch tả, vv.

### Ổ BỊ x. Ổ trục.

**Ổ BỊ CẦU** ổ lặn mà vật lặn là hình cầu chịu tải trọng trung bình hướng tâm là chính.

**Ổ BỊ ĐŨA** ổ lặn mà vật lặn là con lặn hình trụ, huy hình còn chịu tải trọng trung bình và lớn hướng tâm là chính.

**Ổ CHẢO** học hình chén (hán cầu) trên xương há vai động vật bốn chi, khớp với đầu trên xương cánh tay.

**Ổ CỐI** ổ khớp hình cốc nằm phía dưới mỗi bên khung chậu ở động vật bốn chi, khớp với đầu tròn của xương đùi để tạo nên khớp hình cầu, cho phép đùi có thể cử động dễ dàng và nhịp nhàng.

**Ổ DỊCH SÂU BỆNH** nơi sâu bệnh tập trung ban đầu, sinh sản và phát triển nhanh, khi gặp điều kiện thuận lợi sẽ lan rộng ra và chuyển thành dịch sâu bệnh ở một diện rộng. ÔDSB có các đặc điểm: có nguồn dự trữ sâu bệnh từ vụ trước còn lại, có đủ thức ăn, có các điều kiện phù hợp với yêu cầu sống của loài sâu bệnh, nhất là những nơi điều kiện này chưa xuất hiện. Trong thực tế, các trận dịch sâu bệnh thường không xuất hiện đột ngột mà phát triển qua nhiều giai đoạn, trong đó giai đoạn đầu tiên là hình thành các ÔDSB. Trong các ô này, các đôi tượng gây hại ban đầu tích lũy số lượng chậm, sau tăng nhanh dần lên, qua giai đoạn sinh trưởng và hoạt động mạnh, giao phối tích cực, đẻ trứng nhiều. Các loài thiên địch ở đây hầu như chưa hoạt động.

Phát hiện sớm và kịp thời các ÔDSB có tác dụng rất lớn trong công tác phòng trừ; lúc này diện cây trồng bị hại chưa nhiều. Có điều kiện tập trung lực lượng và phương tiện để sớm tiêu diệt, ngăn chặn các trận dịch sâu bệnh. Nắm được các đặc điểm sinh học của các loài gây hại để có thể phát hiện nhanh và chính xác ÔDSB, vì các ô này thường hình thành ở những nơi có điều kiện thuận lợi nhất cho từng loài đó.

**Ổ ĐỀ KHÁNG** nơi cố thủ của lực lượng nhỏ phòng ngự, dựa vào điều kiện địa hình, địa vật, công sự vững chắc để đánh trả quân đối phương tiến công.

**Ổ ĐĨA** (A. disk driver), thiết bị để ghi thông tin từ máy tính lên đĩa từ và ngược lại đọc từ đĩa từ vào máy tính.

**Ổ ĐĨA ẢO** (A.virtual driver), vùng bộ nhớ máy tính được dùng để mô phỏng cách lưu trữ thông tin trên các ổ đĩa thông thường.

**Ổ LĂN** gối trục, chịu tải trọng hướng kính, hướng trục hoặc hỗn hợp, bảo đảm trục quay tròn làm việc ở chế độ ma sát lăn (l), bao gồm các chi tiết: vòng ngoài, vòng trong, vật lặn (bi hoặc con lăn) và vòng cách bi. Theo hướng tác dụng của tải trọng, có các loại: Ổ đỡ, Ổ chặn. Theo hình dạng vật lặn và bề mặt làm việc của các vòng, có: ổ bi, ổ con lăn, vv. Theo số dây của vật lặn, có: Ổ 1 một dây, nhiều dây. Theo cấp chính xác, có: Ổ chính xác thường, chính xác cao, chính xác đặc biệt. Ổ được dùng phổ biến từ những năm 80 thế kỉ 19.

**Ổ MẮT** hai hố ở sọ động vật có xương sống, chứa mắt, các cơ, mạch máu và dây thần kinh có liên quan.

**Ổ SINH THÁI** nơi cư trú của một sinh vật trong một quần

xã hay hệ sinh thái. Nó phụ thuộc vào sự thích nghi cấu trúc của sinh vật, phản ứng sinh lý học và tập tính của nó. ÔST không phải chỉ là khoảng không gian địa lý mà bao gồm các yếu cầu để sống của mỗi sinh vật như yếu tố vật lí, hoá học, sinh lí học và sinh học. Mỗi loài có thể có ÔST khác nhau tùy theo các vùng khác nhau, phụ thuộc vào nguồn thức ăn cung cấp mà nó có thể lấy được và vào một số vật cạnh tranh với chúng. Một số loài có nhiều giai đoạn phát triển khác nhau trong vòng đời như còn trùng có nhiều ÔST liên tiếp. Nếu 2 loài tương tự cùng sinh sống trong một ÔST thì sẽ xảy ra hiện tượng cạnh tranh cho đến khi một loài chiến thắng và thay thế loài kia. Các ÔST tương tự như nhau nhưng trong các vùng khác nhau có thể do các loài khác nhau chiếm cứ, vd. nai sừng tấm (*Cervus dama*) ở Châu Phi sống trong ÔST giống nai sừng nhiều nhánh (*Cervus aphus*) ở vùng Âu - Á. Ngược lại, một dạng sinh vật có thể tiến hoá theo quy luật thích ứng phóng xạ để chiếm cứ một số ÔST khác nhau như loài chim sẻ ở quần đảo Galapagos (Galapagos; eg. chim sẻ Darwin).

**Ổ TRỤC** một chi tiết máy được dùng rất phổ biến trong nhiều loại máy móc, thiết bị, khí cụ. ÔT là một bộ phận của gối trục có nhiệm vụ tiếp nhận các tải trọng từ nhiều hướng tác động tới và giữ cho trục quay. Theo nguyên tắc hoạt động, ÔT được phân chia thành ổ trượt và ổ lăn. Trong ổ trượt, bề mặt ổ gối trục tiếp xúc trực tiếp với bề mặt của gối trục. Trong ổ lăn, giữa bề mặt của trục và bề mặt của gối trục có các con lăn dưới dạng viên bi hoặc dạng đĩa. Tùy theo dạng con lăn, ổ lăn được phân chia thành ổ bi và ổ đĩa. Tùy theo hướng tiếp nhận tải trọng, ổ lăn được phân chia thành ổ đỡ, ổ chặn và ổ đỡ chặn. Tùy theo dạng con lăn và bề mặt làm việc của các vòng, ổ lăn có thể phân chia thành ổ bi, ổ bi - cầu, ổ đĩa trục với các dạng đĩa khác nhau (đĩa ngắn, đĩa dài thường được gọi là đĩa kim, đĩa có rãnh xoắn), ổ đĩa côn, ổ đĩa cầu, ổ đĩa cầu - côn. Tùy theo số lượng các dây con lăn, ổ lăn có thể phân chia thành ổ lăn một dây, ổ lăn hai dây, ổ lăn nhiều dây. Tùy theo độ chính xác, ổ lăn có thể phân chia thành nhiều loại, từ loại bình thường đến loại siêu chính xác.

**Ổ TRỮ ĐẠO** cơ cấu chứa dao đã được sắp xếp và định hướng sẵn. ÔTD thường được dùng để cung cấp dao cho máy cắt kim loại hoặc trung tâm gia công. ÔTD có thể được chia ra: ÔTD tự động, và ÔTD bán tự động. Trong quá trình làm việc, ÔTD có các tay máy hoặc cơ cấu cơ khí tháo dao cũ ra và lấy dao mới từ ÔTD lắp vào trục chính để tiếp tục quá trình gia công.

**Ổ TRƯỢT** gối trục, chịu tải trọng hướng kính, hướng trục và hỗn hợp, bảo đảm trục quay tròn làm việc ở chế độ ma sát trượt (ma sát khô, nửa ướt và ướt). Bề mặt gối tựa của ÔT có thể là: hình trụ, hình côn, hình cầu, liên khối, hai nửa hoặc nhiều mảnh ghép và được chế tạo bằng vật liệu chống ma sát. Trong máy và thiết bị, khi trục quay đến tốc độ lớn hơn giá trị giới hạn nào đó thì giữa ổ gối trục và ổ hình thành các chêm dầu thủy động và ÔT được gọi là ổ thủy động. Nếu giữa ổ gối trục và ổ tồn tại lớp màng dầu áp suất cao do hệ thống thủy lực cung cấp từ bên ngoài thì ÔT được gọi là ổ thủy tĩnh.

**Ổ TỦY** ổ giữa của răng động vật có vú, chứa mô liên kết (tương tự keo), mạch máu, bạch huyết và các sợi thần kinh, được bọc trong lớp ngà răng. Nguồn gốc từ các nhánh đi qua rãnh tủy. Lớp ngoài tủy răng chứa các tế bào chuyên hoá (nguyên bào răng), gồm các sợi bào tương bám sâu vào lớp ngà răng. Khi sinh trưởng kết thúc, rãnh cơ khít lại và chỉ còn

các mạch cung cấp máu đủ duy trì các tế bào sống.

**ÔBI** (Oh'), sông ở miền Tây Xibia (Sibir). Hình thành do hợp lưu của hai sông Katun (Katum') và Bija (Bija) ở Altai (Altaj), đổ ra vịnh Ôbi thuộc biển Kara (Kara), bồi nên châu thổ (trên 4 nghìn km<sup>2</sup>). Dài 3.650 km. Diện tích lưu vực 2,99 triệu km<sup>2</sup>. Ở trung lưu, hạ lưu, là sông đóng băng điển hình, lũ tháng 4 - 7 ở thượng lưu và tháng 9 ở hạ lưu. Lưu lượng trung bình 12.700 m<sup>3</sup>/s (lớn nhất 43.800 m<sup>3</sup>/s). Sông nhánh chính: Vaxiugan (Vasjugan), Iugan (Jugan) Lớn, Iatuso (Irtys), Bắc Xoxiva (Sos'va) bên bờ trái; Chumuso (Chumys), Tomi (Tom'), Chulum (Chulym), Ket (Ket), Tım (Tym), Vakhơ (Vah) bên bờ phải. Đánh cá. Vận tải đường sông. Nhà máy thủy điện Novôxibia (Novosibir'). Các thành phố: Barnaul Lớn (Barnaul), Novôxibixkơ (Novosibirsk), Nijnevactôpxkơ (Nizhnevartovsk), Xuagut (Surgut), Xalêkhac (Salekhard).

**ÔBOA** (Ph. hautbois), nhạc cụ thuộc bộ kèn gỗ, hình ống hơi mở rộng ở cuối kèn, có cảm âm kép. Ở bất nguồn từ những loại kèn cổ xưa (loại suona Đông phương). Từ thế kỉ 16, 17 được chế tạo ngày một hoàn thiện, từ thế kỉ 18, 19 được tăng cường về số lượng các nắp đóng mở và hệ thống máy móc điều khiển. Ở hiện đại có tới 20 lỗ phách âm hoặc hơn nữa. Ở giữ vai trò quan trọng trong nhóm nhạc cụ hơi của dàn nhạc giao hưởng.

Có nhiều loại: Ô nhỏ - âm vang cao hơn Ô thông thường một quãng 4; Ô antô, còn gọi Co ang-lê thấp hơn một quãng 5; Ô damua (hautbois d'amour) thấp hơn một quãng 3, vv.

**ÔBORIN L.** (Lev Oborin; 1907 - 74), nghệ sĩ pianô, Nghệ sĩ nhân dân Liên Xô, giáo sư Nhạc viện Matxcơva, viết nhiều tác phẩm cho pianô (xônát, rômăng, xkeczô, vv.) và cho dàn nhạc. Giải nhất cuộc thi âm nhạc quốc tế lần thứ nhất mang tên Sôpanh (F. Chopin, 1927). Biểu diễn hoà tấu xônát với Ôixtorac (D. F. Ojstrakh) và là thành viên nhóm tam tấu nổi tiếng: Ôixtorac (viôlông), Ôbôrin (pianô), Knusevixki (S. N. Knusevixki) (viôlôngxen). Giải thưởng Quốc gia (1946).

**ỐC** tên gọi chung chỉ nhóm động vật không xương sống thuộc lớp Chân bụng (*Gastropoda*), ngành Thân mềm (*Mollusca*). Rất phong phú về chủng loài, có khoảng 90 nghìn loài, được chia thành 3 phân lớp: Ốc mang trước (*Prosobranchia*), Ốc mang sau (*Opisthobranchia*) và Ốc có phổi (*Pulmonata*). Đặc điểm chung là có vỏ cứng bằng đá vôi, tạo thành ống rỗng, cuộn vòng quanh một trục chính thành các vòng xoắn đặc trưng theo những quy tắc hình học chặt chẽ, thường theo chiều thuận. Hình thái cấu tạo vỏ rất đa dạng: kích thước miêng vỏ, hình dạng và kích thước thóp ở là những đặc điểm quan trọng để định loại. Cơ thể mềm gồm ba phần: chân, thân và đầu có thể co vào giấu kín trong vỏ. Chân là một khối cơ lớn ở mặt bụng giúp ốc di chuyển, có hình dáng và cấu tạo thay đổi tùy theo môi trường sống. Đẻ trứng hoặc con. Ăn chủ yếu thực vật và mùn bã hữu cơ. Phân bố rộng khắp các môi trường nước (mặn, lợ, ngọt), trên cạn và kí sinh. Ở biển, Ốc phân bố từ ven bờ đến độ sâu 5.000 m. Trên cạn, phân bố từ vùng trũng đến độ cao 5.500 m. Ở Việt Nam, việc nghiên cứu phân loại Ốc (nhất là Ốc biển) chưa được tiến hành đầy đủ. Là nguồn lợi lớn, có giá trị kinh tế. Phần mềm dùng làm thực phẩm, nhiều loài là đặc sản. Vỏ nhiều loại có màu sắc sặc sỡ, hình dáng đẹp, dùng làm đồ mỹ nghệ.

**ỐC ANH VŨ** (*Nautilus pompilus*), loài ốc họ Anh vũ (*Nautilidae*) thuộc lớp Chân đầu. Vỏ hình tròn, lớn, dài 20 cm, màu trắng, có vân nâu và sọc tía trắng rất mịn.

Miêng mở rộng, mặt trong phủ một lớp canxi đen. Chính giữa vách ngăn ngoài cùng có một lỗ thông với các ngăn bên trong. Toàn bộ cơ thể chỉ sống ở ngăn ngoài cùng, liên lạc với các ngăn bên trong bằng một ống thông. Là loài ăn tạp, bắt mồi chủ động, ban ngày sống dưới đáy biển (sâu khoảng 750 m), đêm nổi lên trên mặt nước tìm thức ăn. Có khả năng điều hoà khí nito (bơm vào và xả khí ra khỏi các ngăn bên trong qua ống thông) để nổi lên và chìm xuống. Trứng lớn, kích thước khoảng 4 cm, có 2 lớp vỏ dày bao bọc, ngoài cùng là lớp mỡ. Sống ở biển khơi. Phân bố ở Thái Bình Dương, các đảo thuộc Philippin. Ở Việt Nam có ở Khánh Hoà, Vũng Tàu.

**ỐC BƯỚU VÀNG** (*Pomacea* sp.), tên thương mại ÔBV (*golden snail*), họ *Pilidae*, lớp Chân bụng (*Gastropoda*), ngành Thân mềm (*Mollusca*). Nguồn gốc Trung và Nam Mỹ. Ốc trưởng thành cỡ lớn, dạng mập tròn, gồm đầu, thân và chân. Đầu có hai đôi xúc tu (một đôi dài và một đôi ngắn). Thân nằm trên chân, là một khối xoắn ẩn kín trong vỏ. Chân rộng, hình đĩa, màu trắng kem nằm ở phía bụng. Mặt lưng của chân có nắp vỏ che đậy. Đầu và chân thường thò ra ngoài vỏ khi di chuyển. Toàn bộ cơ thể ốc nằm trong lớp vỏ. Con đực có nắp miệng hơi nhỏ gọn sống; con cái có nắp miệng bằng phẳng hơi lõm xuống. Thụ tinh trong, thường đẻ trứng vào chiều tối. Khi đẻ leo lên giá thể cao trên mặt nước, trứng bám thành chùm, màu hồng; có khoảng 120 - 500 trứng. Trứng nở sau 12 - 15 ngày, nở hết trong 2 - 7 ngày. Tỷ lệ nở khoảng 70%, tỉ lệ sống sau 10 ngày tuổi khoảng 80%. Tuổi thành thục sớm 100 ngày, thời gian tái phát dục ngắn, khoảng 3 ngày. Tuổi thọ 2 - 3 năm. Trong quần đàn, tỉ lệ con đực/cái khoảng 1/4. Tùy theo loại thức ăn có được mà tốc độ sinh trưởng nhanh, chậm khác nhau.

ỐBV ăn thực vật, thức ăn ưa thích là xà lách, bèo tấm, mại non, rau muống, vv.; là đối tượng hại lúa, đặc biệt là mạ dưới 3 tuần có thể bị ÔBV ăn hết 100%. Cần diệt ÔBV theo hướng dẫn của cơ quan bảo vệ thực vật.

**ỐC CHÍN LỖ** x. Bào ngư.

**ỐC NHỎI** (*Pila polita*), loài ốc nước ngọt phổ biến, họ Ốc nhồi (*Pilidae*), phân lớp Ốc mang trước (*Prosobranchia*). Vỏ tương đối lớn. Mặt vỏ bóng, màu xanh vàng hoặc nâu đen, mặt trong hơi tím. Lỗ miệng dài hẹp, thóp ốc vuốt nhọn, có 5,5 - 6 vòng xoắn, các vòng xoắn hơi phồng, rãnh xoắn nông; vòng xoắn cuối rất lớn chiếm tới 5/6 chiều cao vỏ, các vòng xoắn trên nhỏ dần, vuốt nhọn dài. Vành miệng sắc, không lộn trái, lớp sớ bờ trụ dày. Lỗ rốn dạng rãnh hẹp dài. Nắp khe miệng dài. Ăn mùn bã hữu cơ. Phân bố ở Đông Dương, Indônêxia, Trung Quốc. Sống trong ao, ruộng, vùng đồng bằng và trung du. Là món ăn được ưa chuộng phổ biến (vd. bún ốc, ốc xào, vv.). Sản lượng khá lớn, chưa được điều tra đầy đủ.

**ỐC NƯỚC NGỌT** nhóm động vật thân mềm lớp Chân bụng (*Gastropoda*), sinh sống trong các vực nước ngọt. ỞVN ở Việt Nam thuộc hai nhóm lớn: phân lớp Ốc mang trước (*Prosobranchia*) và phân lớp Ốc có phổi (*Pulmonata*). Đã phân loại ở vùng nước nội địa Bắc Việt Nam) được 11 họ: Ốc mang trước với 40 loài; Ốc có phổi với 7 loài; có 21 loài phổ biến ở ao, ruộng vùng đồng bằng, trung du và miền núi. Ở khu vực phía nam, nguồn lợi ởVN chưa được nghiên cứu kĩ. Loài có kích thước lớn, thịt ngon, phổ biến và có giá trị kinh tế đáng kể là ốc nhồi (*Pila polita*). Khi dùng làm thực phẩm, cần chú ý ởVN là vật chủ trung gian của nhiều loài giun sán gây bệnh cho người và động vật máu nóng khác.

**ỐC SẼN** (*Achatian fulice*), loài động vật thân mềm lớp Chân bụng (*Gastropoda*), phân lớp Ốc có phổi (*Pulmonata*), bộ Có mắt ở ngọn (*Stylommatophora*), họ *Achatinae*. Sống ở cạn, trong các vườn cây. Sinh sản từ tháng 3. Hoạt động về đêm, ăn lá cây. Là động vật nhập nội vào Việt Nam và phát tán rất rộng rãi khắp miền núi, trung du, đồng bằng.

**ỐC SỨ TUÐU** (*Cypraea turdus*), loài thân mềm, họ Ốc sứ (*Cypraeidae*), bộ Chân bụng giữa (*Mesogastropoda*). Vỏ nhỏ, dài 32 mm; mặt lưng màu xám có những đốm màu nâu nhỏ, mịn; mép bụng có đốm lớn thưa. Mặt lưng và bụng gần bởi một gờ cao chạy quanh vỏ. Mặt bụng trắng, lỗ mở rộng, răng thô và thưa. Sống ở vùng triều đáy cứng, ẩn trong các hốc san hô hoặc hốc đá. Là loài rất ít gặp ở Việt Nam, chỉ gặp ở vịnh Vân Phong, Bến Gỏi, Khánh Hoà.

**ỐC TAI** ống màng hình xoắn ốc nằm ở tai trong động vật có vú để tiếp nhận âm thanh. Sóng âm thanh truyền vào tai trong, qua cửa sổ bầu dục truyền qua ngoại dịch bao quanh ỐT, làm màng đáy rung động, kích thích lên các tế bào thính giác làm phát sinh các xung động thần kinh trong các nhánh thần kinh thính giác nằm ở đáy mỗi tế bào thính giác, sau đó xung động truyền về não. Âm thanh có tần số khác nhau tác động lên các vùng khác nhau của màng đáy, ở vùng đỉnh ứng với các âm thanh tần số thấp, ở góc âm thanh tần số cao và cho phép phân biệt các âm thanh có độ cao khác nhau. ỐT cũng có ở cá sấu và chim.

**ỐC VẠN VỆT NÂU** (*Sulcospira proteus*), loài ốc nước ngọt, họ Ốc vạn (*Thiaridae*). Vỏ hình thoi dài, có 6 vòng xoắn hẹp ngang, đỉnh nhọn, các vòng xoắn đầu đẹp, rãnh xoắn nhìn rõ, vòng xoắn cuối chiếm hơn nửa chiều cao vỏ, hơi phình to ở giữa. Trên các vòng xoắn có các dải vòng màu nâu xám. Lỗ miệng hình tim, loe, vành miệng sắc. Mặt trong vành miệng có 3 vệt nâu lớn. Sống ở đáy sông, suối vùng núi. Chỉ gặp ở vùng Cao Bằng. Là loài đặc hữu của Việt Nam, cần khoanh vùng bảo vệ.

**ÔCƠM U.** (William Occam; khoảng 1285 - 1349), nhà thần học và triết học kinh viện Anh thời trung đại. Đại diện tiêu biểu của chủ nghĩa duy danh, tham gia chống Giáo hoàng và đòi tách Giáo hội Kitô giáo ra khỏi Nhà nước. Về mặt triết học, Ôcơm chỉ chấp nhận trực giác ngoại tại hoặc nội tại là nguồn gốc của nhận thức. Như vậy, Ôcơm đã báo trước sự ra đời của chủ nghĩa kinh nghiệm của những nhà triết học lớn ở nước Anh sau này [Lôckơ (J. Locke), Hium (D. Hume)], vv. Ôcơm là một trong những người tách rời triết học dựa trên lí trí với thần học dựa trên thiên khai. Tư tưởng của Ôcơm cũng đã ảnh hưởng đến Luther (M. Luther) và trào lưu cải cách tôn giáo ở Châu Âu sau này.

**ÔCTUYÔ** (Ph. Octuor) 1. Tập thể biểu diễn gồm 8 nghệ sĩ (nhạc sĩ hay ca sĩ).

2. Tác phẩm âm nhạc có hình thức liên khúc xônát viết cho 8 nhạc cụ hay 8 giọng hát.

**ÔĐA NÔBUNAGA** (Oda Nobunaga; 1534 - 82), đại danh (quý tộc) loại nhỏ ở miền Trung đảo Hônshu (Honshu). Người mở đầu xây dựng quân đội kiểu mới, chinh phục gần một nửa số đại danh cát cứ, lật đổ Mạc phủ Murômachì (Muromachi), mở đầu thời kì khôi phục chính quyền trung ương, dưới danh nghĩa Thiên Hoàng (Nhật Bản), chấm dứt tình trạng phong kiến cát cứ và xung đột. Tôn sùng Thiên Hoàng nhưng là người thực quyền, ông thực hiện xoá bỏ quan thuế địa

phương, tu sửa và làm mới đường giao thông. Công việc đang dở thì bị ám sát (1582).

**“ÔĐIXÊ”** (Ph. “Odyssée”), anh hùng ca cổ Hi Lạp, tiếp nối “Iliat” (“Iliad”). Tương truyền do nhà thơ Hôme (Homère) sáng tác vào khoảng thế kỉ 9 - 8 tCn., gồm 12.110 câu chia thành 24 khúc ca, kể cuộc hành trình của anh hùng Ôđixê [còn gọi là Uylixơ (Ulysse)] trên đường về quê hương, sau khi quân Hi Lạp hạ thành Troia (Troie). Đoàn chiến thuyền bị bão đánh tan, trôi dạt vào xứ Phênixi (Phénicie), được nhà vua Phênixi là Ankinôt (Alkinoos) tiếp đãi ăn cần. Chàng kể lại cuộc phiêu lưu của mình sau khi rời Troia (khúc ca 5 - 13). Cuối cùng chàng cũng về đến Ithakê (Ithakê) quê hương, gặp lại vợ con. Tác giả dành nhiều khúc ca nói về người vợ Uylixơ là Pênêlôp (Pénélope) bị bọn quý tộc ép tái giá, và mưu mẹo của Uylixơ trừng trị những kẻ cầu hôn. Bốn khúc ca đầu thuật chuyện Têlêmac (Télémaque), con Uylixơ đi tìm cha. “Ôđixê” phản ánh thời kì người Hi Lạp bước vào cuộc sống lao động hoà bình, cũng là thời kì hình thành gia đình một vợ một chồng với chế độ phụ quyền và quyền tư hữu tài sản.



“Ôđixê”

“Ôđixê và các nàng tiên cá” (trang trí trên gốm, 330 tCn.)

**ÔĐƠ** (địa lí; Đ. Oder; Ba Lan, Sec: Odra), sông bắt nguồn từ núi Xudety (Sudety) ở Cộng hoà Sec chảy sang Ba Lan, có đoạn làm ranh giới giữa Ba Lan và Đức. Dài 860 km, diện tích lưu vực 119 nghìn km<sup>2</sup>. Đổ ra vịnh Sêxin (Szczecin), biển Bantich (Baltic). Các sông nhánh chủ yếu: Bubơ (Bubr), Nuxa- Lujitxka (Nysa - Luzhicka), Vacta (Warta). Lưu lượng trung bình 540 m<sup>3</sup>/s. Vận tải đường sông đến thượng lưu, được nối liền bằng kênh với các sông Enbơ (Elbe) và Vixla (Wistla). Các thành phố lớn trên bờ sông Ô: Ôxtorava (Ostrava, Cộng hoà Sec), Vrôxláp (Wrocław), Sêxin (Szczecin, Ba Lan), Franfuôt (Frankfurt) trên sông Ô (Đức).

**ÔĐƠ** (văn, nhạc; Ph. Ode), loại thơ, bài hát hợp xướng trữ tình của Pháp. Chia ra Ô tôn giáo hay thánh ca [“Jéhôva” hay ý niệm về “chúa” của Lamactin (A. de Lamartine)], Ô hùng tráng hay anh hùng ca [“(Napôlêông II” của Huygô (V. Hugo)], Ô triết lí có thể lấy đề tài chính trị, đạo đức, hay siêu



hình học ("Tin tưởng ở Đức Chúa Trời" của Muxxê (A.de Mussés)), Ô trư tình ("Những bài hát ngoài đường phố và trong rừng" của Huygô, vv.). Nhiều bài Ô được phổ nhạc (thường có thêm đàn nhạc, hợp xướng), ngợi ca trang trọng, để tôn vinh một nhân vật hay một sự kiện nào đó. Vd. Những Ô của Handen (G. F. Händel). Chủ đề Ô "Ca tụng niềm vui" của Silơ (F. V. Schiller) được Bêthoven (L. van Beethoven) sử dụng trong chương cuối bản Giao hưởng số 9. Ô "Ngợi ca cuộc chiến đấu cuối cùng" của Prôcôfiép (S. S. Prokof'ev; 1945) được viết cho 8 đàn hạcpơ, 4 piano, bộ kèn, gỗ và côngtrôbat.

**ÔĐRICUA A.G.** (A.G. Haudricourt; 1911 - 96), nhà ngôn ngữ học Pháp, có những công trình nghiên cứu chủ yếu về lịch sử tiếng Việt, Hán, Thái và các ngôn ngữ Nam Á, Nam Đảo; đề xuất lý thuyết về nguồn gốc thanh điệu tiếng Việt và chứng minh nguồn gốc Nam Á của tiếng Việt.

**ÔFENBACH J.** (Jacques Offenbach; 1819 - 80), nhà soạn nhạc và chỉ huy dàn nhạc Pháp. Sinh trưởng tại Đức, từ 1833 sống tại Pari. Ôfenbach là một trong những người đặt nền móng và là nhà sáng tạo chủ yếu của loại ôpêret cổ điển Pháp. Tất cả 95 vở ôpêret của Ôfenbach không phải đều có giá trị tương đương, nhưng phương thức xử lý các chủ đề thần thoại lớn hay chủ đề lịch sử của Ôfenbach có một sức mạnh không cưỡng nổi. Thành công của Ôfenbach đã làm cho ông trở thành biểu tượng của niềm vui Pari dưới thời Đế chế thứ hai.



Ôfenbach J.

Tác phẩm: 102 tác phẩm sân khấu, chủ yếu là ôpêret (trong đó có "Oocphê ở địa ngục", "Mĩ nhân Hêlen", "Đời sống Pari", "Pêricôlo"; ôpêra lãng mạn "Huyền thoại Hôpman"), vv.

**ÔFOOC x. Tranh khắc.**

**ÔGARIÔP N.P.** (Nikolaj Platonovich Ogariov; 1813 - 77), nhà triết học, nhà thơ, nhà chính luận, nhà cách mạng dân chủ Nga. Tham gia tích cực vào phong trào đấu tranh chống lại Nga hoàng và chế độ nông nô Nga, bị bắt và bị đi đày nhiều lần. Từ 1856, lưu vong ở Luân Đôn, về sau cùng Ghecxen (A.I. Gercen) tiến hành cuộc chiến đấu cho các tư tưởng cách mạng dân chủ trong tờ "Tiếng Chuông", tham gia thành lập và lãnh đạo tổ chức cách mạng bí mật Ruộng đất và Tự do (1861 - 62). Ôgariôp đã vạch ra cương lĩnh kinh tế - xã hội của cách mạng nông dân theo tinh thần "chủ nghĩa xã hội Nga" - chủ nghĩa xã hội không tưởng dựa trên nền tảng của các công xã nông dân, xoá bỏ chế độ chiếm hữu ruộng đất của địa chủ, lật đổ chính quyền phong kiến. Ôgariôp đứng trên lập trường duy vật về triết học, thừa nhận sự tồn tại của thế giới bên ngoài, của tự nhiên, của vật chất, thừa nhận tinh thần là sự phản ánh những quy luật phát triển của tự nhiên và xã hội, tư tưởng bao giờ cũng phụ thuộc vào những lợi ích thực tế của những tập đoàn xã hội khác nhau. Nhưng, nói chung những quan điểm triết học và chính trị - xã hội của Ôgariôp đã không vượt qua được những hạn chế lịch sử của chủ nghĩa duy vật trước Mac: chủ nghĩa duy vật siêu hình,

giải thích lịch sử theo quan điểm duy tâm. Các tác phẩm chính: "Những vấn đề của nước Nga" (1856 - 58), "Lại nói về giải phóng nông dân" (1858), "Những bức thư riêng về vấn đề chung" (1866 - 67), vv.

**ÔGÔ Ê.** (Émile Haug hay Gustave - Émile Haug; 1861 - 1927), nhà địa chất Pháp, giáo sư trường Đại học Xoochôn, viện sĩ thông tấn nước ngoài Viện Hàn lâm Khoa học Liên Xô [viện sĩ thông tấn nước ngoài Viện Hàn lâm Khoa học Pêtecua (Peterburg) từ 1909]. Tác giả bộ giáo trình lớn về địa chất: "Chuyên luận địa chất" (1908 - 11). Ông là người đã nêu lên sự đối lập giữa các miền lục địa với các miền địa mảng, uốn nếp.

**ÔGUYXTANH (THÁNH)** (Ph. Augustin, Saint; L. Aurelius Augustinus; 354 - 430), nhà thần học Kitô giáo, nhà triết học thần bí gắn gũi với chủ nghĩa Platon (Platon) mới, giám mục ở Bắc Phi, có ảnh hưởng lớn đến Giáo hội Kitô giáo. Ông lấy thần làm nòng cốt, lấy tín ngưỡng làm tiền đề, lấy thánh kinh làm căn cứ, dùng kết cấu lý luận của chủ nghĩa Platon mới để trình bày những nguyên lý cơ bản của triết học Kitô giáo. Ông nhấn mạnh rằng, chỉ duy nhất Kitô giáo mới có triết học chân chính. Chứng minh sự tồn tại của Chúa Trời. Phát triển quan niệm Kitô giáo về lịch sử của toàn thế giới như là kết quả được Chúa Trời tiền định. Trong cuốn sách "Đô thành của thượng đế", ông đối lập vương quốc trần gian (các nhà nước thế tục dấy "tội lỗi") với vương quốc của Thượng đế, thể hiện qua sự thống trị của Giáo hội đối với toàn thế giới. Ông có nhiều ảnh hưởng đến sự phát triển tiếp theo của thần học Kitô giáo. Học thuyết của Ôguyxtanh hiện vẫn được Giáo hội Tin Lành và Kitô giáo sử dụng rộng rãi. Chủ nghĩa hiện sinh hữu thần (Kitô giáo) coi Ôguyxtanh là một trong những người tiền bối.

**ỔI** (*Psidium guajava*), cây ăn quả lâu năm, họ Sim (*Myrtaceae*). Cây nhỏ, cao 3 - 5 m, cành non vuông cạnh. Lá mọc đối, có cuống ngắn, hình bầu dục, phiến nguyên, mặt dưới có lông mịn. Hoa trắng, mọc đơn độc ở kẽ lá. Quả mọng, có vỏ quả giữa dày, đầu quả có sẹo của đài tồn tại; thường có nhiều hạt cứng, hình thận, không đều, màu hung. Rất nhiều giống, từ những dạng nửa hoang dại, rất nhiều hạt,



Ổi

Đoạn cành mang quả



cùi mỏng, đến những giống được chọn lọc và cải tiến, năng suất cao, chín sớm, quả to, nhiều thịt, ít hạt, vd: "ổi Tàu" quả mềm, ít hạt, vỏ có khía rãnh; "ổi xá lị" (gốc Indônêxia) quả to, vỏ hơi sần sùi, chịu chuyển chở xa, dễ cất trữ. Nguồn gốc ổi ở Braxin (Nam Mĩ), gặp phổ biến ở vùng nhiệt đới và cận nhiệt đới, ở độ cao dưới 1.000 m. Mọc được trên mọi loại đất. Kỹ thuật trồng ổi đang được thực nghiệm rộng ở Hoa Kỳ là trồng ở mật độ cao, với giống chọn lọc, chăm sóc và tác động chất kích thích sinh trưởng để sau một năm trồng cây ghép đã có quả, với năng suất gấp 2 - 3 lần bình thường. Quả ổi ăn tươi có vị ngọt, hàm lượng vitamin C cao; có thể chế biến làm quả nghiền nhuyễn hay mút quả, đóng hộp. Búp, lá non, quả non, vỏ rễ, vỏ thân chứa tanin, tinh dầu, được sắc hoặc hầm lấy nước uống để chữa tả, ỉa chảy.

**ỔI** (tk. nước ổi; cg. nước triều), chất nước trong, ánh màu trắng sữa có vẩn chất gây (do tuyến da tiết để bảo vệ cơ thể) và những mảng tế bào da của thai bong ra. Thai bồng bênh trong nước ổi và được nước ổi bảo vệ. Ổi được bao bọc bởi túi ổi được tạo thành bởi các màng mỏng nằm trong buồng tử cung có thai. Đa ổi - có nước ổi nhiều quá 2.000 ml là bệnh thai nghén; lượng ổi dưới 300 ml là thiếu ổi.

Bình thường, tử cung to bằng quả lê; chứa 9 tháng tử cung to choán gần hết ổ bụng của thai phụ.



Ổi

Thai nhi trong bụng mẹ

1. Tử cung; 2. Bánh nhau; 3. Dây rốn; 4. Nước ổi

**ÔIXTORÁC Đ.F.** (David Fëdovich Ojstrakh; 1908 - 74), nghệ sĩ violông Xô Viết kiệt xuất, nhà sư phạm, nhà chỉ huy dàn nhạc, Nghệ sĩ nhân dân Liên Xô, giáo sư, chủ nhiệm bộ môn violông Nhạc viện Matxcova. Giải nhì cuộc thi violông quốc tế "Veniapxki" (Wieniawski) tại Ba Lan (1933). Giải nhất cuộc thi violông "Yzai" (Ysaye) tại Bru xen (Bỉ; 1937). Đào tạo được nhiều nghệ sĩ violông nổi tiếng: Ixăccatzê, Klimốp (M.G. Klimov), Krême (G. Kremer), Pikaiden (V. Pikaisen), vv. Giải thưởng Quốc gia (1943), giải thưởng Lênin (1960). Viện sĩ danh dự Viện Âm nhạc Hoàng gia Luân Đôn, Viện Hàn lâm Khoa học Nghệ thuật Bôxtơn (Boston), Viện Hàn lâm Nghệ thuật Rôma...; tiến sĩ danh dự Viện Đại học Cambrigtơ (Cambridge).

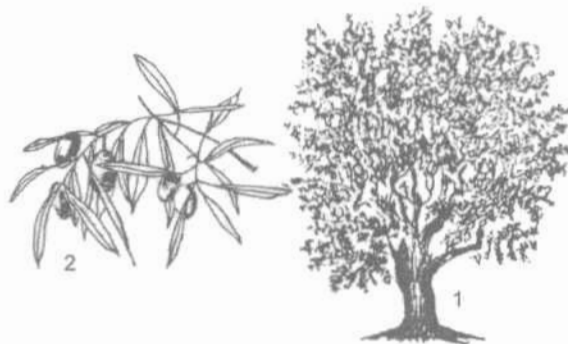
**ÔKHÔT (BIỂN)** (Okhotskoe more), biển ở tây bắc Thái Bình Dương, ven lục địa Châu Á, cách đại dương bởi bán đảo Kamchatka (Kamchatka), chuỗi đảo Kurin (Kuril') và đảo Hôkaidô (Hokkaido). Thông với biển Nhật Bản qua các eo Nêven (Nevel') và Tata (Tatar), với Thái Bình Dương qua các eo giữa các đảo trong chuỗi đảo Kurin. Diện tích 1,6

triệu km<sup>2</sup>. Sâu trung bình 821 m, sâu nhất là 3.521 m. Phía đông bắc có vịnh Sêlikhốp (Shelikhov), phía nam có vịnh Xakhalin (Sakhalin), Têcpenia (Terpenija, đảo Xakhalin). Hắc Long Giang [cg. Amua (Amur)], đổ vào biển Ô. Từ tháng 10 đến tháng 6 năm sau, nước đóng băng. Đánh cá hồi, cá trích, cá Navaga. Các cảng chính: Magadan (Magadan), Ôkhôt, Kooxakốp (Korsakov), Xeverô - Kurinxkô (Severo - Kuril'sk).

**ÔKINAOA** (Okinawa), đảo cực nam của Nhật Bản, lớn nhất trong chuỗi đảo Riukiu (Ryukyu) giữa Nhật Bản và Đài Loan. Diện tích 1.254 km<sup>2</sup>. Khí hậu á nhiệt đới gió mùa, hay có bão lớn. Trồng dừa, mía, lúa. Thành phố chính: Naha 302 nghìn dân (1995). Những năm 1945 - 72, Ô và các đảo khác trong chuỗi đảo Riukiu nằm dưới quyền quản lý của Mĩ, Ô thành căn cứ quân sự. Không quân Mĩ xuất phát từ Ô tiến hành các cuộc ném bom trong chiến tranh Đông Dương.

Năm 1972, Mĩ phải trả lại chủ quyền đảo Ô cho Nhật Bản, nhưng căn cứ quân sự Mĩ ở Ô vẫn được duy trì.

**ÔLIU** (*Olea europea*), cây có dầu ôn đới lâu năm, họ Nhài (*Oleaceae*). Thân gỗ, cao 10 - 12 m. Cây trồng sau 5 - 6 năm



Ôliu

1. Cây ôliu; 2. Cành mang lá, quả

cho thu hoạch và sống hàng trăm năm. Dầu Ô được lấy từ thịt quả và nhân hạt. Thịt quả cho 26 - 75% dầu; nhân hạt chứa 40 - 50% dầu. Dầu quả và dầu hạt Ô là loại dầu thực phẩm quý, dùng để trộn rau, xào, rán và làm đồ hộp. Cây nguyên sản ở vùng Địa Trung Hải, được trồng nhiều ở Anbani, Italia, Maroc... Ở Trung Quốc [vùng Côn Minh (Kunming), Liễu Châu (Liaozhou)] đã nhân được giống Ô. Ở Việt Nam, từ năm 1945 đã nhập một số cây giống của Anbani, nhưng chưa tìm được vùng phát triển thích hợp.

**ÔLIVIO L.** (Laurence Olivier; 1907 - 89), diễn viên; đạo diễn điện ảnh, sân khấu Anh. Năm 1922, xuất hiện lần đầu tiên trong các vai kịch của Sêchxpi (W. Shakespeare). Ôlivio đóng các vai kịch lớn của Sêchxpi như Hamlet (Hamlet), Henri (Henri), Ôtenlô, lái buôn Vênêxia (Venezia) ...



Ôlivio L.

Ôlivio L. trong vai Hamlet

Năm 1987, chấm dứt nghệ

diễn viên. Được đánh giá là diễn viên sân khấu vĩ đại của thế kỷ 20. Bắt đầu đóng phim năm 1930. Đặc biệt nổi tiếng từ vai đô đốc Nenson phim "Phu nhân Haminton" (1941). Đã dựng nhiều phim theo tác phẩm kịch của Sếchxpia, được đánh giá cao; "Henri V" (1944), giải chính Liên hoan phim Vênêxia và giải Ôxca (Oscar), đặc biệt cho Ôlivier với ba tư cách đạo diễn - diễn viên và nhà sản xuất (Ôxca lúc đó chưa có giải cho phim nước ngoài); "Hamlet" (1948) giải chính Liên hoan phim Vênêxia và giải Ôxca cho phim và diễn viên Ôlivier; phim "Richard III" (1955), giải thưởng Liên hoan phim Tây Berlin và giải Viện Hàn lâm Điện ảnh Anh (1956). Những phim trên có ảnh hưởng đến sự phát triển khuynh hướng hiện thực trong điện ảnh Anh.

Là một diễn viên điện ảnh tài năng trong các vai chính của phim chuyển thể từ kịch của Sếchxpia, Chêkhốp (A. P. Chekhov); tham gia đóng nhiều phim của các nước Anh và Hoa Kỳ qua các thời kỳ.

**ÔLYMPI** (Ph. Olympic; HL. Olumpia), thành phố Hi Lạp cổ ở Êlit (Elide) trung tâm tôn giáo, nơi thờ thần Zet (Zeus) và tiến hành những cuộc thi đấu chào mừng thần. Những tổ



Ôlympi

Di tích đền thờ Hêra (Hêra) ở Ôlympi (khoảng năm 650 tCn.)

hợp kiến trúc Ô cơ bản được xây dựng vào thế kỷ 7 - 4 tCn. Ô bị suy tàn cùng với sự thắng thế của đạo Thiên Chúa. Năm 426 sCn., bị tiêu hủy theo lệnh hoàng đế La Mã, phần sót lại đến năm 522 và 551 bị phá hủy nốt do động đất. Được khai quật từ đầu thế kỷ 19, phát hiện di tích nhiều đền thờ các thần trong thần thoại Hi Lạp, sân vận động... Di vật quan trọng là hàng trăm bức tượng, hàng nghìn đồ đồng, gần 10 nghìn bi kí chếp trên bằng đồng.

**ÔLYMPO** (Ph. Olympe; HL. Olupos), một dãy núi nổi tiếng ở Hi Lạp, cao 2.917 m, được người Hi Lạp xưa xem là nơi ở của các thần trong thần thoại.

**ÔM G. X.** (George Simon Ohm; 1789 - 1854), nhà vật lý Đức, thiết lập định luật mang tên ông [x. **Ôm (Định luật)**]. Còn có các công trình về âm học và quang học tinh thể.

**ÔM** (Ohm), đơn vị điện trở trong hệ SI, là điện trở giữa hai điểm của một dây dẫn đồng tính có nhiệt độ đều, khi giữa hai

điểm ấy có hiệu điện thế 1V thì có một dòng điện không đổi với thời gian, cường độ 1A chạy qua. Kí hiệu là  $\Omega$ . Tên gọi để kỉ niệm nhà vật lý Đức Ôm (G. S. Ohm).  $1\Omega = 1,11 \cdot 10^{-12}$  đơn vị CGSE =  $10^9$  đơn vị CGSM.

**ÔM (ĐỊNH LUẬT)** định luật thiết lập mối quan hệ giữa cường độ dòng điện trong dây dẫn và hiệu điện thế giữa các đầu đoạn mạch. 1) Đối với đoạn mạch điện không có suất (sức) điện động: cường độ dòng điện tỉ lệ với hiệu điện thế và tỉ lệ nghịch với điện trở đoạn dây dẫn. 2) Đối với một mạch kín không phân nhánh, cường độ dòng điện tỉ lệ thuận với suất (sức) điện động và tỉ lệ nghịch tổng điện trở của mạch.

Định luật Ô đúng với dòng không đổi và dòng chuẩn dừng. Do nhà vật lý Đức Ôm (G. S. Ohm) phát hiện (1826).

**ÔMAHA** (Omaha), bộ lạc Indian, thổ dân Châu Mỹ. Vào đầu thế kỷ 19, sinh sống bên hữu ngạn sông Mixuri (Missouri). Hiện nay là cư dân thiểu số của Hoa Kỳ. Thuộc tiểu chủng Americanoít. Ngôn ngữ thuộc nhóm Xiudơ (Sioux). Ô được biết đến trong dân tộc học là vì tổ chức xã hội cổ truyền của họ cung cấp cứ liệu để Môđoc (G.P. Murdock) để xướng một loại hình hệ thống thân tộc và thích tộc, gọi là loại hình Ômaha. Hiện nay số người Ô còn sống sót tập trung trong khu đồn dân ở Nêbraxka (Nebraska).

**ÔMAN** (A. Oman; Arập: Umân), vịnh ở tây bắc biển Arập thuộc Ấn Độ Dương. Được nối liền với vịnh Pecxich (Persique) bởi eo Oocmut (Ormuz). Dài khoảng 450 km, rộng đến 330 km, sâu tới 3.694 m. Cảng Maxcat (thủ đô của Ôman). Các tàu chở dầu từ Trung Cận Đông đi các nước Âu, Á, Phi đều phải đi qua vịnh này.

**ÔMAN** (Arập. Sultanat 'Umân; A. Sultanate of Oman - Vương quốc Hồi giáo Ôman), quốc gia ở bán đảo Arập, ven vịnh Ôman, biển Arập. Có 1.374 km biên giới với Arập Xêut, Các Tiểu vương quốc Arập thống nhất, Yêmen. Bờ biển 2.092 km. Diện tích 309,5 nghìn km<sup>2</sup>. Dân số 2,4 triệu (2000). Dân thành thị 82,7%. Dân tộc: Arập 73,5%, Ấn Độ 13,3%, Băngladet 4,3%, Pakixtan 3,1%. Ngôn ngữ chính thức: tiếng Arập. Tôn giáo: Hồi giáo 87,7%, Ấn Độ giáo 7,4%, đạo Thiên Chúa 3,9%. Thể chế: quân chủ với hai Hội đồng tư vấn. Đứng đầu Nhà nước và Chính phủ: vua [Xuntan (Sultân)]. Thủ đô: Maxcat (Masqat; 41 nghìn dân, kể cả ngoại ô 887 nghìn). Các thành phố chính: At-Xip (As-Sib; 155 nghìn dân), Xalala (Salâlah; 116 nghìn dân).

Phần lớn đất đai Ô là sa mạc bằng phẳng, phía bắc và phía nam có đồi núi. Khí hậu sa mạc nóng, khô, ven biển ẩm hơn.



Ôm G.X.

Nhiệt độ tháng giêng 21°C, tháng bảy 32°C. Lượng mưa 125 mm/năm. Hiếm sông suối và nước ngọt. Đất canh tác 0,3%, đồng cỏ 4,7%, các đất khác 95% phần lớn là sa mạc. Khoáng sản chính: dầu khí, đồng, asbet, một ít đá vôi, thạch cao.

Kinh tế dựa vào khai thác và lọc dầu. Nông nghiệp chiếm 2,6% GDP và 9,4% lao động. Công nghiệp 45,9% GDP và 32% lao động. Thương mại - tài chính - dịch vụ 45% GDP

và 57,8% lao động. GNP đầu người 5.950 USD (1998). GDP đầu người 6.544 USD (1999). Sản phẩm nông nghiệp chính (1999): rau và dưa 164 nghìn tấn, chà là 135 nghìn tấn, chuối 28 nghìn tấn, xoài 12 nghìn tấn, lúa mì 1,4 nghìn tấn. Chăn nuôi: dê 728 nghìn con, cừu 160 nghìn con, bò 148 nghìn con, lạc đà 97 nghìn con, gia cầm 3,2 triệu con. Cá đánh bắt: 106 nghìn tấn. Sản phẩm công nghiệp chính (1998): khai khoáng đồng 24,4 nghìn tấn. Chế biến: dệt may, lương thực, thực phẩm, kim loại, máy và thiết bị, hoá chất. Năng lượng: điện 8,17 tỉ kWh (1998), dầu thô 328 triệu thùng, khí đốt 4,7 tỉ m<sup>3</sup>. Giao thông (1998): đường sắt không có, đường bộ 33 nghìn km (rải nhựa 24%). Trọng tải thương thuyền 12 nghìn tấn. Xuất khẩu (1999): 2,8 tỉ rian Ôman (RO) (dầu khí 76,4%; hàng tiêu dùng 2,9%); bạn hàng chính: Các tiểu vương quốc Ảrập thống nhất 42%, Iran 7%, Ảrập Xêút 6,8%, Yemen 5,3%, Hoa Kỳ 5,1%. Nhập khẩu: 1,8 tỉ RO (máy móc và thiết bị vận tải 41,4%, nguyên liệu 17%, lương thực - gia súc 14%, hàng tiêu dùng 7,1%); bạn hàng chính: Các tiểu vương quốc Ảrập thống nhất 28,1%, Nhật Bản 15,2%, Anh 6,8%, Hoa Kỳ 6,4%, Đức 4%. Đơn vị tiền tệ: rian Ôman (RO). Tỷ giá hối đoái: 1 RO = 2,63USD (10. 2000).

Thế kỉ 7, Ô nằm trong Vương quốc Ảrập. Từ thế kỉ 8 đến 18, Ô là nước Hồi giáo độc lập. Đầu thế kỉ 19, Ô bị chia làm đôi là Ô và Maxcat. Đến cuối thế kỉ 19 (1891), Anh đặt chế độ bảo hộ. Năm 1913, Ô tuyên bố độc lập. Năm 1955, Maxcat đánh chiếm Ô. Tháng 8.1970, Xuntan Maxcat tuyên bố thành lập Vương quốc Hồi giáo Ô bao gồm cả Ô và Maxcat.

Ngày quốc khánh: 18.11. Là thành viên Liên hợp quốc từ 7.10.1971. Thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam 9.6.1992.



Ôman

**ÔMÂYAT** (Ph. Omeyyades; cg. Khalifa Ômâyiat), vương triều Hồi giáo Ảrập (661-1031). Năm 630, Môhammet (Mohammed) qua đời, Khalifa Abu Bac (Khalifah Abū Bakr) kế tục, đóng đô ở Mêdina [Médina (632 - 661)]. Tiếp đó chính quyền chuyển sang Khalifa Ô (vương triều Ô), đóng đô ở Đamat (Damas, 661 - 750), bành trướng thế lực và lãnh thổ (từ Bắc Phi, Tây Ban Nha đến Trung Á và Tây Bắc Ấn Độ).

Giữa thế kỉ 8, vương triều Ô ở Châu Á bị dòng họ Abaxit (Abbassides) lật đổ và thay thế. Khalifa Ô chỉ còn tồn tại ở Bắc Phi và Tây Ban Nha, đặt kinh đô ở Coocdôba (Cordoba), Tây Ban Nha (750 - 1031). Sau đó từng bước bị phong trào Rêcônkixta (Reconquista) Tây Ban Nha đấu tranh giành lại lãnh thổ và chủ quyền.

**ÔMÊÔMÊRIA** (HL. Homoiomérea - phần như nhau, hoặc là cái có những bộ phận như nhau), thuật ngữ trong triết học của Anaxagôrat (Anaxagoras). Ông quan niệm tất cả những cái đang tồn tại được chia thành một số vô tận những Ô. Đó là những hạt khác nhau về chất, mỗi hạt đó lại được chia thành một số vô tận những hạt của chính nó. Như vậy, Ô là hạt vừa đồng nhất về chất, vừa độc đáo về chất, nó chứa đựng trong nó một số vô tận những hạt nhỏ hơn.

**ÔN BỆNH** (tk. bệnh ôn) 1. Một loại bệnh ngoại cảm (x. *Bệnh ngoại cảm*).

2. Bệnh có tính nhiệt do tác động của ngoại tà mạnh và đột ngột làm cơ thể suy yếu. Bệnh chuyển nhanh từ nông vào sâu qua 4 giai đoạn (ở vệ, ở khí, ở dinh, ở huyết), hoặc 3 giai đoạn ở thượng tiêu (khuang ngực), ở trung tiêu (ổ bụng trên), ở hạ tiêu (ổ bụng dưới). Bệnh ở nông (vệ, khí) gây sốt cao. Bệnh ở sâu (dinh, huyết) còn kèm theo hôn mê, xuất huyết, rối loạn ý thức, có thể phát triển thành dịch (gọi là dịch lệ).

**ÔN NHƯ HẦU** x. *Nguyễn Gia Thiều*.

**ỔN ĐỊNH** lí thuyết ỔĐ nghiên cứu khả năng của một hệ có thể phục hồi trở lại trạng thái ban đầu (hoặc rất gần trạng thái ban đầu) lúc chịu tác động của các nhiễu; nghiên cứu các miễn, các tiêu chí để phán đoán tính ổn định của hệ không cần phải giải tìm nghiệm các hệ phương trình vi phân mô tả hoạt động của hệ. Lí thuyết ỔĐ có ý nghĩa thực tiễn quan trọng đối với nhiều ngành kĩ thuật, được ứng dụng để nghiên cứu tính ỔĐ của các hệ tự động điều khiển, các hệ chuyển động, hệ đàn hồi, hệ cân bằng, hệ thống điện, phụ tải điện, vv.

Các nhà toán học và cơ học Nga Liapunốp (A.M. Ljapunov; 1857 - 1918) và Chêtaep (N. G. Chetaev; 1902 - 59) có nhiều công trình quan trọng về lí thuyết ỔĐ.

**ỔN ĐỊNH CỦA CHUYỂN ĐỘNG** Chuyển động của một hệ cơ học bất kì đều phụ thuộc vào lực tác dụng và điều kiện ban đầu, tức là phụ thuộc vào vị trí và vận tốc của hệ ở thời điểm bắt đầu chuyển động. Chuyển động xác định bởi lực và các điều kiện ban đầu được gọi là chuyển động không bị nhiễu. Trong thực tế, hệ cơ học còn chịu tác động của những lực nhỏ, không được kể đến trong quá trình tính toán. Do đó, các tham số của hệ (kể cả điều kiện đầu) và lực tác dụng đưa vào tính toán đều chỉ là gần đúng. Độ sai lệch giữa các giá trị đầu thực và các giá trị đầu dùng để tính toán được gọi là nhiễu ban đầu. Chuyển động của hệ với sự tham gia của các nhiễu ban đầu được gọi là chuyển động bị nhiễu.

Nếu với các giá trị đủ nhỏ của nhiễu ban đầu, một đặc trưng nào đó trong suốt thời gian chuyển động sai khác rất ít so với giá trị mà nó có trong chuyển động không bị nhiễu, thì chuyển động của hệ được gọi là ổn định đối với đặc trưng này. Nếu với các giá trị nhiễu ban đầu dù nhỏ đến đâu nhưng khác không, đặc trưng khảo sát của hệ càng ngày càng sai khác với giá trị mà nó có trong chuyển động không bị nhiễu, thì chuyển động của hệ được gọi là không ổn định đối với đặc trưng này. Điều kiện để cho chuyển động của hệ cơ học ổn định, được gọi là tiêu chuẩn ổn định.

**ỔN ĐỊNH CỦA HỆ BIẾN DẠNG** sự ổn định đặc trưng bởi khả năng giữ nguyên dạng cân bằng xác định của hệ biến dạng dưới tác dụng của tải trọng cho trước.

Ole (L. Euler) là người đầu tiên đặt cơ sở lý thuyết ổn định dạng cân bằng của hệ đàn hồi. Theo Ole, dấu hiệu mất ổn định dạng cân bằng là sự xuất hiện dạng cân bằng lân cận (vô cùng gần với dạng xuất phát) khi tải trọng không đổi; ngầm hiểu rằng chính dạng cân bằng mới này ổn định, còn dạng xuất phát mất ổn định. Giá trị tải trọng tương ứng gọi là tải trọng tới hạn.

Cho đến nay, đã có nhiều công trình nghiên cứu về các đặc thù mất ổn định của hệ đàn hồi với các dấu hiệu khác, cũng như vấn đề ỔĐCHĐ không đàn hồi.

**ỔN ĐỊNH CỦA HỆ ĐÀN HỒI** tính chất của hệ đàn hồi có thể trở lại trạng thái cân bằng sau khi bị lệch (nhỏ) khỏi trạng thái này. Khái niệm ỔĐCHĐ liên quan với khái niệm chung về ổn định chuyển động hay ổn định của trạng thái cân bằng. Ổn định là điều kiện cần thiết đối với bất kỳ kết cấu kỹ thuật nào. Việc mất ổn định có thể dẫn đến sự phá hủy từng phần hoặc toàn bộ công trình.

**ỔN ĐỊNH CỦA HỆ THỐNG ĐIỆN** (cg. tính ổn định của hệ thống điện), khả năng phục hồi chế độ ban đầu (hoặc rất gần chế độ ban đầu) của hệ thống điện khi có những nhiễu loạn nhỏ (ổn định tĩnh), và khả năng tiếp tục làm việc được sau khi có những nhiễu loạn lớn (ổn định động).

**ỔN ĐỊNH GIÁ CẢ** toàn bộ những chính sách và biện pháp làm cho mức giá cả chung và giá cả của những mặt hàng chủ yếu ở thời kỳ sau về cơ bản không thay đổi hay chỉ thay đổi ít (không đáng kể) so với thời kỳ trước. Thông thường, khi chỉ số giá cả dao động trong khoảng 3 - 5%/năm coi như giá cả ổn định. ỔĐGC là yêu cầu cơ bản của sự phát triển nền kinh tế quốc dân và cải thiện đời sống. Trên cơ sở sản xuất phát triển, lưu thông hàng hoá và lưu thông tiền tệ được điều hoà, cung - cầu tương đối cân bằng, đồng tiền vững giá. ỔĐGC không có nghĩa và không đồng nghĩa với cố định giá cả. Nền kinh tế phát triển có những biến động về cơ cấu và về số lượng, chất lượng sản xuất và tiêu dùng, về tổng số cung - cầu hay cung - cầu từng loại hàng, mặt hàng cả năm hay theo thời vụ ... nhất là những mặt hàng chủ yếu; khối lượng đầu tư và số lượng tiền đưa vào lưu thông tăng hay giảm. Trong thực tế, tình hình giá cả nói chung cũng như giá cả một số mặt hàng chủ yếu cũng thường xuyên có những sự biến động nhất định. Việc điều chỉnh bộ phận giá cả trong một chừng mực là cần thiết; có một số giá tăng lên, có một số giá giảm xuống ở mỗi mức độ nhất định không lớn lắm, nhưng mức giá chung không thay đổi hay chỉ thay đổi không đáng kể. Đó cũng là hiện tượng tất yếu và cũng là biện pháp quản lý cần thiết để điều hoà cung - cầu và ỔĐGC.

**ỔN ĐỊNH KINH TẾ** tổng thể các chính sách và biện pháp làm cho nền kinh tế quốc dân phát triển một cách đều đặn, bình thường, khắc phục tình trạng rối loạn, khủng hoảng kinh tế vượt giới hạn biến độ các thành phần hình thành hằng năm của nền kinh tế. Tuỳ theo điều kiện thực tế ở từng quốc gia, trong phạm vi thời gian, lĩnh vực nhất định mà có yêu cầu ổn định khác nhau, nên phải tiến hành các chủ trương, chính sách, biện pháp khác nhau, nhằm thực hiện sự ỔĐKT.

Ở Việt Nam, sau thời gian dài tiến hành cuộc chiến tranh bảo vệ Tổ quốc, nền kinh tế rơi vào tình trạng khủng hoảng, tốc độ phát triển chậm, lạm phát với mức cao. Trong tình hình đó, Đại hội VI của Đảng Cộng sản Việt Nam (1986) xác

định: "Nhiệm vụ bao trùm, mục tiêu tổng quát của những năm còn lại của chặng đường đầu tiên là ổn định mọi mặt tình hình kinh tế - xã hội, tiếp tục xây dựng những tiền đề cần thiết cho việc đẩy mạnh công nghiệp hoá xã hội chủ nghĩa trong chặng đường tiếp theo". Ổn định tình hình kinh tế - xã hội bao gồm cả ổn định sản xuất, ổn định tài chính, tiền tệ, thị trường, ổn định đời sống vật chất và văn hoá của nhân dân, đồng thời lập lại trật tự, kỷ cương và thực hiện công bằng xã hội. Ổn định và phát triển gắn liền với nhau trong quá trình vận động tiến lên; ổn định để phát triển và có phát triển mới ổn định; ổn định không có nghĩa là trì trệ, ngưng đọng, mà là phát triển. Sau thời gian hơn 10 năm thực hiện chính sách đổi mới, tình hình kinh tế - xã hội đã thay đổi, vượt qua những khó khăn và thách thức lớn, ra khỏi khủng hoảng; tình hình kinh tế - xã hội đã ổn định, nhịp độ tăng trưởng tương đối cao.

**ỔN ĐỊNH NHIỆT** (cg. tính ổn định nhiệt) 1. ỔĐN của ngôi nhà: khả năng giữ được nhiệt độ không khí trong nhà tương đối ít thay đổi, khi nhiệt độ của không khí bên ngoài và cả lượng nhiệt đi qua các tường ngăn đảo động theo chu kỳ. Sự ỔĐN bảo đảm duy trì trong phòng có sự thích nghi nhiệt cần thiết trong điều kiện toả nhiệt không đều khi sưởi, cũng như khi có tác dụng của bức xạ Mặt Trời và các yếu tố khí hậu khác. ỔĐN phụ thuộc vào tính ổn định nhiệt của các tường ngăn bên ngoài và cả nhiệt dung của các kết cấu, trang bị bên trong. Để xác định ỔĐN của tường ngăn, áp dụng phương pháp tính toán, xuất phát từ việc giải phương trình vi phân cho những điều kiện trao đổi nhiệt không ổn định. Tiêu chuẩn ỔĐN thấp nhất đặc trưng cho những ngôi nhà có khối lượng cửa lấy ánh sáng lớn và tường ngăn bên ngoài nhẹ.

2. ỔĐN của thiết bị điện: khả năng chịu được tác động nhiệt của dòng điện chạy qua thiết bị ở các chế độ không bình thường (ngắn mạch, quá tải, vv.).

**ỔN ĐỊNH PHỤ TẢI** (cg. tính ổn định phụ tải), khả năng làm việc lâu dài của động cơ điện không đồng bộ trong hệ thống điện khi điện áp lệch đáng kể so với điện áp danh định, hoặc khi cơ cấu truyền động quá tải. Khi mất ỔĐPT, các động cơ không đồng bộ có thể bị tự hãm hàng loạt, làm cho điện áp trong lưới điện giảm đột ngột ("thác" điện áp), và dẫn đến mất ổn định của hệ thống điện.

**ỔN ĐỊNH TIỀN TỆ** toàn bộ những chính sách và biện pháp làm cho sức mua của tiền tệ và lưu thông tiền tệ ở trạng thái ổn định hoặc hồi phục trạng thái ổn định. Được thực hiện bằng nhiều biện pháp vĩ mô, cả kinh tế, quản lý, hành chính lẫn kỹ thuật, như tổ chức sự lưu thông tiền tệ và vận động của tiền tệ, trước hết là của tiền mặt mọi cách có kế hoạch, điều hoà lưu thông tiền tệ phù hợp với nhu cầu lưu thông hàng hoá và cung ứng dịch vụ nhằm phát triển hoặc khôi phục kinh tế. ỔĐTT được biểu hiện ở mức độ lạm phát và mức tăng giá cả xã hội năm trong một giới hạn cho phép. Ở Việt Nam, tỉ lệ lạm phát và tăng giá những năm 1985 - 89 rất cao (300 - 400%); tình hình kinh tế - xã hội và tiền tệ không ổn định; đến những năm 1993 - 94, còn khoảng 10 - 15%, và đến những năm 1996 - 99, còn dưới 10%, năm 2000 là - 0,6%, tình hình kinh tế và tiền tệ về cơ bản được ổn định.

**ÔNĐÊRÔGHÊ Đ. A.** (Dmitrij Alekseevich On'derogge; 1903 - 87), nhà dân tộc học Liên Xô, một trong những người sáng lập ngành Châu Phi học ở Liên Xô, viện sĩ thông tấn Viện Hàn lâm Khoa học Liên Xô (1960), trưởng Khoa Châu Phi học của Trường Đại học Tổng hợp Quốc gia Leningrat (Leningrad), trưởng Ban Châu Phi Viện Dân tộc học thuộc

Viện Hàn lâm Khoa học Liên Xô. Các tác phẩm của ông rất đa dạng, đề cập đến nhiều vấn đề về thể chế xã hội, hệ thống thần tộc, văn hoá, ngôn ngữ Châu Phi, từ đó làm sáng tỏ thêm việc nghiên cứu những vấn đề chung toàn nhân loại. Ông là thành viên của nhiều tổ chức khoa học ở Pháp, Anh ..., là viện sĩ hàn lâm của nhiều nước.

Những tác phẩm chính: "Hệ thống thần tộc Mã Lai" (1951); "Những nét cơ bản của sự phát triển hệ thống thần tộc" (1960); "Nghệ thuật của người da đen" (1969); "Ngôn ngữ và chữ viết của các dân tộc Châu Phi" (1963); "Xã hội thuộc địa" (1973).

**ÔNĐUVAI (VĂN HOÁ) x. Văn hoá Ônduvai.**

**ÔNEGHE A.** (Arthur Honegger, 1892 - 1955), nhà soạn nhạc Pháp (gốc Thụy Sĩ), thành viên "nhóm 6 người", một trong những đại diện xuất sắc của âm nhạc Pháp thế kỷ 20, nhà hoạt động của Liên hiệp Âm nhạc Dân gian, một trong những người tổ chức Ủy ban Âm nhạc Quốc tế. Hai tác phẩm của Ôneghe thời trẻ rất nổi tiếng bởi sự độc đáo và đầy sức mạnh: thanh xướng kịch "Vua Davit" và "Ôraxơ chiến thắng". Nhiều sáng tác của Ôneghe đề cập đến đề tài phản ánh cuộc kháng chiến của nhân dân Pháp trong Chiến tranh thế giới II.

Tác phẩm: Opera "Judy", "Ângtigon", "Nicola Đơ Flu", "Cuộc phiêu lưu của vua Pôzôlô", ...; Oratorio "Vua Davit", "Jan Đơ trên dân hoà thiếu"; nhiều hợp xướng, rất nhiều giai điệu, 14 balê, âm nhạc cho phim và kịch, 5 giao hưởng, vv.

**ÔNÊGA** (Onega), hồ ở phía tây bắc Liên bang Nga. Diện tích 9,95 nghìn km<sup>2</sup>, sâu tới 127 m, có nhiều đảo (diện tích 250 km<sup>2</sup>). Từ khi xây dựng nhà máy thủy điện Thượng Xvia (Svir'), hồ này trở thành hồ chứa nước 9.950 km<sup>3</sup>. Các sông Vutecra (Vytgra), Xuna (Suna), ... đổ vào hồ và sông Xvia từ hồ chảy ra. Vận tải đường thủy [Biển Trắng - Bantich (Baltic)]. Đánh cá. Ven hồ có các thành phố: Pêtrôzavôtxkô (Petrozavodsk), Kôndôpôga (Kondopoga). Viện Bảo tàng - Bảo tồn ở đảo Kiji (Kizhi).

**ÔNG** đại từ nhân xưng trong hệ thống thần tộc của người Việt. Ego (tôi) gọi người dân ông đề ra bỏ tôi (bên nội) hay mẹ tôi (bên ngoại) là Ông. Ông nội và Ông ngoại. Ở một số nơi, người Việt còn gọi Ông trẻ để chỉ những người ở bậc ông như kế trên nhưng còn tương đối ít tuổi. Đại từ dùng để gọi những người dân ông không thuộc thần tộc nhưng tỏ ý kính trọng hoặc có tính chất nghi lễ, khách khí (vd. Ông A, Ông B. Thưa Ông, chào Ông). Gọi người khác là Ông. Ego (tôi) có thể xưng là con, cháu, tôi.

**ÔNG BẦU** (cg. bầu gánh), người đứng đầu một tổ chức của nghệ thuật kịch hát dân tộc trước 1945, cai quản mọi mặt (cả kinh tế lẫn nghệ thuật của gánh hát).

**ÔNG ĐỐC** sông ở tỉnh Cà Mau, chảy theo hướng đông bắc - tây nam, đổ ra Biển Đông ở phía tây bán đảo Cà Mau. Dài 98km.

**ÔNG ĐỘI** chức danh của người cai quản một đội tuồng của nhà vua. Các triều vua nhà Nguyễn tuyển diễn viên là lính và tổ chức thành cơ ngũ. Từ "đội" ở đây là chỉ một tổ chức trong quân đội (nhà Nguyễn), tổ chức này chuyên việc biểu diễn tuồng nên được gọi là đội tuồng.

Các nghệ sĩ chỉ đạo nghệ thuật của một đội tuồng trong Thanh Bình thư tuy thuộc Bộ Lễ, nhưng lại mang hàm của Bộ Binh, do đó được mang quân hàm suất đội, thường gọi là thầy đội.

Phiên chế của đội tuồng giống như trong quân đội, nên dưới quyền suất đội có các ông thập trưởng, mỗi thập trưởng

phụ trách 10 diễn viên. Dưới quyền thập trưởng là các ông hiệp, mỗi ông phụ trách 5 diễn viên. Khi suất đội chết hoặc thôi chức vụ, thì Bộ Lễ xét cử người khác thay, nên chưa có người thực sự xứng đáng thì cử người làm quyền suất đội, người đó được gọi là ông quyền.

**ÔNG ĐỪNG, BÀ ĐÀ** hai vị thần Đục và Cái trong thần thoại Việt Mường cổ, hiện diện trong những mẫu chuyện về hai chủ đề:

1. Mở mang trần đất: ông Đùng là một nhân vật khổng lồ, có bàn tay to, cầm roi đẩy trời lên cao, khai Sông Đà, vác núi ném xuống sông, đưa dòng nước chảy đến những cánh đồng khô hạn:

*Con sắt đập ngã ông Đùng*

*Đập mười chiếc chiều không cùng bàn tay*

*(ca dao)*

2. Phát triển sản xuất: ông Đùng dùng voi thần cày ruộng. Ông Đùng cũng là ông Sấm trên trời. Tháng ba sấm động là lúc ông Đùng xuống hạ giới "ăn nài" với bà Đà (tức là mẹ Đất và mẹ Nước). Ở nhiều địa phương, người ta lấy sinh thực khí nam giới làm biểu tượng cho ông Đùng và sinh thực khí nữ giới làm biểu tượng cho bà Đà. Trong hội lễ mùa xuân, có nước hai biểu tượng đó, diễn tả cảnh ông Đùng, bà Đà gặp nhau. Người ta cho sinh thực khí của hai vị thần giao hợp với nhau, tin rằng làm như thế, năm ấy sẽ được mùa, gia súc, gia cầm sẽ sinh sôi nảy nở.

**ÔNG ÍCH KIỆM** (hiệu: Mực Chi; 1832 - 84), triều thần thời Nguyễn. Người làng Phong Lệ, xã Hoà Châu, huyện Hoà Vang, Quảng Nam (nay thuộc thành phố Đà Nẵng). Năm 1847, đỗ cử nhân. Tri huyện Kim Thành (Hải Dương), bị cách chức. Được phục chức, cùng Nguyễn Tri Phương bảo vệ Đà Nẵng. Năm 1865, dẹp phi ở Bắc Kỳ, được phong tước Kiên Dũng nam. Bị phụ chính Nguyễn Văn Tường, Tôn Thất Thuyết hãm hại, bắt đi đày và chết trong ngục ở Bình Thuận.

**ÔNG KEO** (? - 1907), thủ lĩnh cuộc khởi nghĩa của người Lào Thương (Lao - Theung, Nam Lào) chống thực dân Pháp (1901 - 07). Người dân tộc Nghệ; Quê: Chà Bả, huyện Thalang, tỉnh Xalavan (Salavan, Nam Lào). Năm 1901, Ông Kẹo tập hợp những người yêu nước với trang bị vũ khí thô sơ, xây dựng căn cứ ở bản Toọc [huyện Xékong (Xékong)]. Những năm 1901 - 05, chỉ huy nghĩa quân liên tục chiến đấu gây cho quân Pháp nhiều thiệt hại. Các trận Thalang (4. 1901), đồn Côngcôtu (5.1901), Noong Bốc Khai (11.1905) đã gây tiếng vang lớn, đưa phong trào đấu tranh lan rộng ra các tỉnh Nam Lào. Thực dân Pháp phải điều hàng nghìn quân, có pháo binh và máy bay yểm trợ, càn quét nhiều lần, song không dập tắt được cuộc khởi nghĩa, phải lập mưu thương lượng nhằm ám sát thủ lĩnh của nghĩa quân. Ông Kẹo bị công sứ Pháp bắn chết khi đang thương lượng. Sự nghiệp của Ông Kẹo được Commadam (Commadam) kể tục.

**ÔNG MÔ** (cg. bố mo), người thực hiện sinh hoạt mo. Muốn trở thành ÔM phải theo một vị thầy, lúc đầu làm mo phụ, khi quen việc, sẽ trở thành mo chính. Trong các buổi lễ, ÔM mặc quần áo lễ, tay cầm kiếm, quạt, tay lắc chuông. Có bàn thờ thánh sư và túi thiêng (người Mường gọi là khố, người Thái gọi là khay hay thông xanh), trong đó có vuốt hổ, răng lợn rừng, riu đá, riu đồng của người xưa (gọi là lưỡi tám sét), một số viên đá hình thù đặc biệt. Đó là bùa hộ mệnh, người ta tin rằng không có nó, ÔM sẽ bị ma quỷ ám hại khi hành nghề. Giúp việc ÔM, có mo phụ và người phục dịch. Mo phụ đọc một số đoạn ít quan trọng trong bài mo, người



phục dịch sửa soạn đồ nghề, tiếp nước. Lễ xong, ÔM được chủ nhà biếu rượu, thịt, xôi. Ở một số vùng Mường, ÔM còn được nhà lang đưa vào các chức dịch và hưởng phần ruộng.

**ÔNG NHƯNG** chức vụ để chỉ người nghệ sĩ tuồng có trình độ nghệ thuật vững vàng, được đồng nghiệp và khán giả tín nhiệm, được chánh phủ quản ca của toàn ngành trong một tỉnh đóng ý để đặt lên chính quyền cấp tỉnh cấp văn bằng.

Người giữ chức vụ này có trách nhiệm chỉ đạo nghệ thuật của một gánh hát. Nguồn gốc chưa rõ: chữ "nhưng" từ chữ "nhưng tương" (theo tiếng Hán) không có nghĩa gì dính dáng đến nghệ thuật. Có thuyết cho rằng nó vốn được hình thành trên cơ sở phát âm chệch của chữ "nhân" của người Miến Nam, tức chỉ cái cốt lõi; có nghĩa chỉ nhân vật trung tâm, đứng đầu một đơn vị nghệ thuật. Về sau giới tuồng Miến Bắc quen dùng và phát âm theo kiểu phát âm trên.

**ÔNG QUYÊN x. Ông Đồi.**

**ÔNG THỦY (MŨI) x. Hòn Chông.**

**ÔNG TRÙM** người đứng đầu một phường chèo trước đây, có quyền quyết định về mọi mặt: nghệ thuật, quản lý kinh tế và xử lý tất cả những vụ việc xảy ra giữa những người trong phường. Ông là người có trình độ nghệ thuật cao, đồng thời có tư cách đạo đức được những người trong phường suy tôn lên để gánh vác trách nhiệm.

**ÔNG** (cơ khí - ống), sản phẩm rỗng, phần lớn có tiết diện vành khăn và chiều dài lớn; chế tạo bằng vật liệu kim loại, phi kim loại hoặc hỗn hợp; dùng làm đường ống dẫn và kết cấu xây dựng. Ông kim loại có vị trí quan trọng trong kỹ thuật hiện đại. Theo công nghệ chế tạo, phân loại: Ông hàn (có mối hàn nối dọc đường sinh); Ông đúc và Ông cán (tạo ông liền không có mối nối). Còn có thể tạo Ông bằng ép - kéo nguội, ít dùng. Theo công dụng, Ông kim loại có: Ông vách lỗ khoan, Ông dẫn dầu khí, Ông dẫn khối, Ông dẫn nước, thoát nước, Ông mao dẫn, Ông giàn khung kết cấu xây dựng. Nhờ sự phát triển của công nghệ vật liệu cao phân tử, đã chế tạo được Ông phi kim loại thay thế cho Ông kim loại có cùng yêu cầu kỹ thuật nhưng hiệu quả kinh tế cao (Ông nhựa dẫn nước).

**ÔNG** (y), cấu trúc mô với hình thái, cân tạo và chức năng rất khác nhau tùy thuộc vào vị trí. Ví. Ông động mạch là một Ông lớn tại trong thời kỳ phôi thai, nối liền động mạch chủ và động mạch phổi (về sau teo nhỏ và biến mất) nếu còn tồn tại sau khi ra đời, nó trở thành một dị tật bẩm sinh; Ông dẫn sữa của tuyến vú; Ông mật chủ dẫn mật từ gan và túi mật đến tá tràng; ông nội tùy sống chạy dọc theo đường trục của tủy sống để dẫn thông dịch não tủy.

**ÔNG BẠCH HUYẾT NGỰC** ông bạch huyết kéo dài ở phía lưng, là ống chính của hệ bạch huyết. Nhận bạch huyết từ hầu hết các vùng của cơ thể. Ở động vật có vú, ÔngBN xuất hiện từ dưới cơ hoành, đi tới phía trước cột sống và đổ vào tĩnh mạch không tên ở gốc cổ.

**ÔNG BỌT NƯỚC** (cg. ống bọt thủy), đặt trên các máy và dụng cụ trắc địa. ÔngBN dùng để xác lập vị trí nằm ngang hoặc thẳng đứng của máy hoặc bộ phận của máy.

ÔngBN là bầu thủy tinh dạng tròn nếu là ÔngBN tròn và dạng con thoi nếu là ÔngBN dài, đặt trong vỏ kim loại. Trong bầu thủy tinh có chứa cồn hoặc etc có dành lại một khoảng chân không - bọt nước.

Mặt trên của ÔngBN tròn có khắc một vòng tròn đường kính

khoảng 4 mm. Trên mặt ÔngBN dài có khắc các vạch cách nhau 2 mm. Điểm () là điểm giữa của thang các vạch khắc. Nếu ÔngBN dài đứng trên bộ phận của máy, mà bọt nước ở giữa điểm O là bộ phận của máy được đặt đứng ở vị trí nằm ngang hoặc thẳng đứng.

ÔngBN dài có thể được kèm theo một hệ các lăng kính để quan sát hai đầu của bọt nước. Khi hình ảnh của hai đầu của bọt nước chạm nhau là bọt nước nằm ở vị trí chính giữa. Loại ÔngBN này được gọi là ÔngBN tiếp xúc.

**ÔNG CHỐNG** ống trụ tròn dùng để giữ cho thành lỗ (giếng) khoan khỏi bị sụt lở, sập đổ; cách li các tầng đất đá chứa nước, dầu, khí; để chống giữ thân lỗ khoan khi khoan cắt ngang hẻm lộ; Ông còn được dùng như là một kênh để hút dầu, khí từ đáy lên miệng giếng. Ông có các cỡ đường kính và bề dày khác nhau (được tiêu chuẩn hoá). Các đoạn nối kết lại với nhau bằng các đầu nối có ren hoặc nối trực tiếp. Ông làm bằng thép có giới hạn bền kéo = 650 MPa và giới hạn chảy = 380 MPa. Với các lỗ khoan nông có thể dùng Ông bằng chất dẻo, xi măng asbet. Trong các lỗ khoan dầu, khí, tùy theo vị trí, chiều dài và công dụng, cốt Ông có các tên gọi khác nhau như: ông hướng, ông vách, ông trung gian, ông khai thác, ông treo. Cốt Ông dùng để nối kết các thiết bị chống phun trào. Đã có cốt Ông sâu 12.261 m, đường kính 215 mm tại lỗ khoan CG - 3 trên bán đảo Kola (Kola).

**ÔNG CHUẨN TRỰC** thiết bị dùng để tạo ra các chùm tia (bức xạ điện từ) hoặc các luồng hạt (nguyên tử, điện tử, các hạt cơ bản) song song và thanh mảnh.

**ÔNG DẪN HƠI** ông thép để dẫn hơi từ nồi hơi hay từ máy sinh hơi khác về các hệ tiêu thụ: tuabin hơi, bơm và các thiết bị trao đổi nhiệt. Tại những điểm cuối cùng và điểm thấp của ÔngDH có trang bị van xả để xả nước đọng. Ở các điểm cao của ÔngDH có đặt van không khí (để xả không khí). Trên đường ÔngDH nằm giữa những giá đỡ bất động có đặt bộ phận bù dẫn nở nhiệt. Tất cả ÔngDH đều được bọc bảo ôn cách nhiệt. Nhiệt độ từ phía ngoài bảo ôn không được vượt quá nhiệt độ của không khí xung quanh 25°C và không phụ thuộc vào nhiệt độ của hơi lưu chuyển bên trong ông. Nếu ÔngDH làm việc với áp suất trên 200 kN/m<sup>2</sup> (2 kg/cm<sup>2</sup>) thì phải được thiết kế, chế tạo và vận hành theo quy định của Ban thanh tra nồi hơi.

**ÔNG DẪN KHÍ ĐỐT** ông thép (chủ yếu là thép cacbon) dùng để vận chuyển và phân phối khí đốt tới hệ tiêu thụ. Trên đường ÔngDKĐ có đặt những phụ kiện thích hợp như công tơ, van khoá, vv., để bơm chuyển khí đốt với khoảng cách lớn, những điểm đầu của ÔngDKĐ có đặt trạm máy nén để nén khí tới áp suất thích hợp (tới 20 - 25 atm). Ở các xí nghiệp khai thác dầu mỏ và khí đốt, để vận chuyển khí phần lớn lợi dụng áp suất tự nhiên của khí từ các giếng khoan. Đường kính ÔngDKĐ có thể đạt tới 0,5m và độ dài vài trăm kilômét. ÔngDKĐ phải được bảo đảm làm việc liên tục, an toàn, có hiệu quả kinh tế, cung cấp đầy đủ số lượng và chất lượng khí đốt cho hệ tiêu dùng theo thông số (lưu lượng, áp suất) đã cho và giữ không đổi.

**ÔNG DẪN KHÔNG KHÍ** ông dẫn không khí dùng trong hệ thống thông gió, sưởi không khí, điều hoà không khí hoặc ở những khâu công nghệ khác như: cấp không khí cho các thiết bị công nghiệp, đẩy các chất thải ra khỏi máy và thiết bị, vận chuyển vật liệu ở thể hạt trong hệ thống vận tải bằng không khí nén, vv.). Nối ÔngDKK với nhau, tạo thành hệ thống hay mạng ông dẫn không khí, bao gồm

những đoạn thẳng và những phần định hình, bảo đảm thay đổi hướng, hợp lại, phân chia, dẫn rộng hoặc co thắt các luồng không khí. ÔĐKK có tiết diện ngang hình tròn hoặc hình vuông và được chế tạo bằng thép, xi măng amiăng, bê tông, gạch, xi thạch cao, polietilen, vv. Có thể lắp đặt ÔĐKK trong nhà (trên), sát tường, trong tầng hầm mái và lồng vào trong kết cấu xây dựng. Đạt các van để điều chỉnh không khí trong mạng ống dẫn.

**ỐNG DẪN LƯU** ống cao su hoặc ống nhựa có khoét nhiều lỗ bên, được đặt dưới da, trong ổ bụng, ổ ngực để dẫn đường cho dịch mủ hoặc máu (đã thoát ra khỏi mạch) chảy ra ngoài. ÔDL có hình thể khác nhau tùy theo tính chất của chất dịch hoặc mối cơ quan, vd. đặt ÔDL vào bàng quang để dẫn lưu nước tiểu, vào ống mật để dẫn lưu mật.

**ỐNG DẪN NƯỚC ÁP LỰC** (cg. đường ống dẫn nước có áp), một loại đường dẫn nước có áp; x. *Đường dẫn nước áp lực*.

**ỐNG DẪN SÓNG** dụng cụ hoặc môi trường tự nhiên có dạng một kênh với biên xác định, mà dọc theo đó sóng được truyền đi (sóng điện từ, ánh sáng, sóng âm, vv.). Phân biệt. 1) ÔDS điện từ trong radar, có dạng ống kim loại phía trong mạ bạc đồng có tiết diện hình chữ nhật hay hình tròn; hoặc thành điện môi dùng dẫn sóng siêu cao tần trong các hệ thống thông tin hoặc làm các phần tử ghép nối trong các mạch siêu cao tần; 2) ÔDS quang, có dạng sợi điện môi trong suốt, dùng để dẫn sóng ánh sáng trong hệ thống tin quang (x. *Sợi quang*). Sóng điện từ truyền dẫn trong ÔDS tập trung được năng lượng của sóng điện từ, không bị khuếch tán và tiêu hao năng lượng trên đường đi như trường hợp lan truyền tự do trong không gian. ÔDS âm thanh có các dạng: các ống trên tàu biển dùng để nối với nhau; các lớp không khí trong khí quyển hoặc các lớp nước trong đại dương khi chúng có đặc tính lí, hoá (nhiệt độ) khác với các lớp bên cạnh với lớp biên xác định.

**ỐNG DẪN TRỨNG** ống (thường là một đôi) ở động vật cái chủ yếu được dùng để dẫn trứng đã chín từ buồng trứng. Ở động vật có vú và người, trứng từ buồng trứng di chuyển dọc theo ÔDT (cg. vòi trứng, vòi Fallop) vào tử cung. Ở bò sát và chim, ÔDT là nơi tạo màng protein và vỏ trứng. X. *Ống Muylơ*.

**ỐNG DÂY TỰ CẢM** (cg. cuộn tự cảm), ống dây dẫn điện nhiều vòng, được cách điện, có độ tự cảm cao, điện dung nhỏ, điện trở thuần nhỏ. Được sử dụng làm một trong những phần tử cơ bản của các bộ lọc, mạch dao động, bộ tích lũy năng lượng điện, nguồn phát từ trường, vv. Cần chú ý hiện tượng co hạt: suất điện động điện lớn khi đóng ngắt điện do tự cảm. Khi có lõi sắt gọi là cuộn cảm.

**ỐNG DÒNG** Trong không gian chứa đầy chất lỏng chuyển động, lấy một đường cong khép kín giới hạn một diện tích vô cùng nhỏ dS. Tất cả các dòng đi qua các điểm trên đường cong kín đó tạo thành một mặt có dạng mặt ống. Ống đó được gọi là ÔĐ.

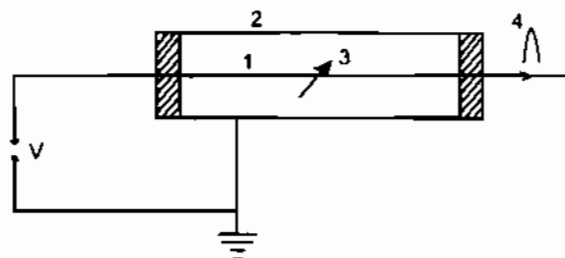
**ỐNG DƯỠNG TRẮP** ống hiển vi chứa bạch huyết, có trong lòng nhung của niêm mạc ruột non. Chất béo đã tiêu hoá được hấp thụ vào ÔDT nối với các vi mao mạch bạch huyết và các mao mạch bạch huyết lớn hơn của ruột. Nhờ hệ mao mạch này mà chất béo từ ÔDT được chuyển vào máu qua ống dòng mạch ngực đổ vào tĩnh mạch cánh, đến các mô trong cơ thể.

**ỐNG ĐẨY** (cg. ống xả, ống áp lực), ống vận chuyển nước

sau máy bơm đưa lên bề xa. Có loại ÔĐ chịu áp lực thấp - cột áp nhỏ hơn 20 m cột nước; áp lực vừa - cột áp 20 - 50 m cột nước; áp lực cao - cột áp từ 50 m cột nước trở lên. ÔĐ làm bằng thép, gang, cao su hoặc bê tông cốt thép tùy theo áp lực trên ống.

**ỐNG ĐẾM** dụng cụ để ghi nhận các hạt cơ bản, hạt nhân, vv. Về nguyên tắc, ÔĐ có một buồng ion hoá có thể hiệu cao để khuếch đại dòng ion hoá bằng va chạm, sinh ra thác ion (trong ÔĐ tỉ lệ), hoặc bằng phóng điện (trong ÔĐ phóng điện). Do đó khi có hạt cơ bản xuyên qua ÔĐ sẽ xuất hiện xung điện. Có nhiều loại ÔĐ khác nhau, được sử dụng rộng rãi trong vật lí nguyên tử, vật lí hạt nhân và các ngành liên quan.

**ỐNG ĐẾM GAIGƠ** ống đếm dùng để ghi nhận các bức xạ hạt nhân. Cấu tạo từ một ống chứa khí ở áp suất thấp, có anốt là một sợi kim loại mảnh căng ở giữa, còn catốt thường là tấm kim loại hình trụ bao quanh. Bức xạ bay qua ÔĐG làm ion hoá khí, các ion chuyển động dưới tác dụng của điện trường giữa anốt và catốt sinh ra dòng xung điện, được ghi nhận bằng máy ghi. Do nhà bác học Đức Gaigơ (H. Geiger) phát minh (1908) nên được gọi theo tên ông. ÔĐG đã được Muylơ (P. H. Muller) cải tiến (1928) và gọi là ống đếm Gaigơ - Muylơ.



Ống đếm Gaigơ

1. Dây kim loại; 2. Ống thủy tinh chứa khí có áp suất rất thấp; 3. Ion hoá do tia phóng xạ; 4. Xung điện đến mỗi lần có tia phóng xạ xuyên qua ống

**ỐNG ĐẾM NHẢY NHẢY** (cg. phổ kế nhấp nháy), thiết bị để ghi và đo phổ năng lượng các bức xạ hạt nhân. Hoạt động dựa trên sự phát chớp sáng nhấp nháy trong một số chất do kích thích của những hạt mang điện, các chớp sáng được ghi nhận bởi ống nhân quang điện. ÔĐNN có hiệu suất cao, tác động nhanh, dùng để ghi neutron, tia gamma, X. *Ống nhân quang điện*.

**ỐNG ĐONG** ống thủy tinh bị một đầu, được chia độ theo thể tích; dùng để đo thể tích chất lỏng. Có hai dạng thường dùng: dạng hình trụ và dạng chữ V. Có nhiều cỡ, dung tích 1 - 2.000 ml.

**ỐNG HẠO** chuỗi các ống nhỏ nối liền nhau chạy dọc bên trong xương của động vật có xương sống, chứa máu và dây thần kinh. Mỗi ống hợp với một dây các tấm xương đồng tâm lồng vào nhau và bao quanh ống thành hệ thống Haver. Được gọi theo tên của nhà giải phẫu học Anh Haver (C. Havers; 1650 - 1702).

**ỐNG HÚT** (cg. ống thoát nước của tuabin nước), một bộ phận của tuabin nước, dùng để tháo nước từ bánh xe công tác xuống hạ lưu và tống thất năng lượng nhỏ nhất, tăng thêm cột nước tĩnh từ cửa ra bánh xe công tác đến mực nước hạ lưu (nếu bánh xe công tác đặt cao hơn mực nước hạ lưu) thu hồi một phần lớn cột nước động năng dòng chảy ra khỏi bánh xe công tác. Thường có ba loại ÔH: ÔH thẳng, ÔH cong (dùng

cho máy in lập trục đứng) và OH khuấy dòng cho tuabin lập trục ngang.

**ỔNG IN** hệ phân cơ bản của máy in có chức năng truyền áp lực để ép lên bản in. Đối với loại máy in làm việc theo nguyên lý ống tròn ép trên mặt phẳng hoặc ống tròn ép trên ống tròn. Ổi có dạng khối trụ. Để tạo ra lực ép in phù hợp với từng loại giấy và bản in, người ta học trên Ổi những vật liệu có độ đàn hồi khác nhau.

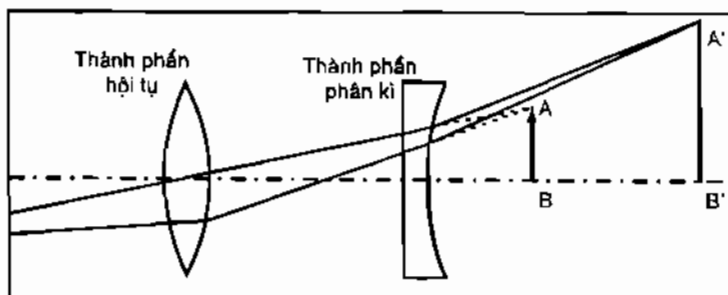
**ỔNG KHÍ ĐỘNG LỰC** thiết bị để tạo ra những dòng khí rất mạnh (vận tốc có thể lớn hơn vận tốc âm thanh vài lần) để tiến hành nghiên cứu thực nghiệm các hiện tượng xảy ra khi một vật rắn (thường là các thiết bị bay hoặc các chi tiết của thiết bị này) đứng cản dòng khí. Người ta thường dùng ÔKDL để nghiên cứu các mô hình máy bay, tên lửa, xe hoả chạy với vận tốc lớn, vv; nghiên cứu sự làm nóng rầu vũ trụ, nghiên cứu các dạng tối ưu của thiết bị bay, vv. Hiện nay thường kết hợp với phương pháp mô phỏng số dùng máy siêu tính.

**ỔNG KHOAN** (cg. cần khoan), một bộ phận quan trọng của bộ dụng cụ khoan. Các ÔK nối lại với nhau thành cột cần khoan; phần dưới được nối kết với dụng cụ phá đất đá, ống mấu hoặc các thiết bị ở đáy để thực hiện các thao tác liên quan đến quá trình khoan. ÔK dùng để truyền chuyển động (quay, tịnh tiến, rung), truyền áp lực dọc trục lên cho ống hoặc lưỡi khoan; cấp nước rửa hoặc khí nén tới đáy lỗ khoan. ÔK còn là kênh để vận chuyển mẫu lõi hoặc ống mẫu lõi; lấy mẫu đá, chất lỏng, khí, vv. ÔK còn dùng để thử dụng cụ đo kiểm tra lỗ khoan, bơm thả vật liệu chống mất nước hoặc cứu chữa sự cố trong lỗ khoan. Đường kính và chiều dài ÔK được tiêu chuẩn hoá. ÔK được chế tạo bằng thép có giới hạn bền đến 800 - 900 MPa hoặc bằng hợp kim nhẹ có giới hạn bền đến 450 - 540 MPa.

**ỔNG KÍNH BIẾN HÌNH** (cg. ống kính thay đổi khoảng cách tiêu cự), hệ thống quang học được cấu tạo bởi một số hệ thống thấu kính, trong đó khoảng cách tiêu cự có khả năng liên tục thay đổi mà vẫn giữ được độ nét liên tục. ÔKBH được sản xuất và hoàn thiện vào những năm 1930 - 40. Dùng cho phim nhựa 35, 16 và 8 mm (hãng Đức "Axiótró" ("Astro") năm 1930, hãng Anh "Cuc Varior" ("Cook Varior") và hãng Hoa Kỳ "Ben Haddon" ("Bell Howell") năm 1932. Liên Xô năm 1936). Trong điện ảnh, ÔKBH được dùng để thay đổi cự li từ xa vào gần (cỡ cánh từ toàn cảnh và cận cảnh) hoặc ngược lại, mà máy quay không phải di chuyển vị trí. Nhược điểm của ÔKBH là độ nét kém, độ mở của khẩu độ lớn, trong khi quay chỉ thay đổi hình, mà không thay đổi vị trí hình ảnh giữa đối tượng trước và sau. Ở Việt Nam, ÔKBH được sử dụng rộng rãi từ 1975.

**ỔNG KÍNH GÓC HẸP** (cg. ống kính tiêu cự ngắn), các ống kính có tiêu cự  $F$  từ 75 mm đến 1.000 mm. Cấu tạo chủ yếu của ÔKGH là thấu kính hội tụ nằm trước thấu kính phân kì và khoảng cách giữa chúng khá lớn. Sử dụng ÔKGH để chụp các đối tượng ở xa như chụp máy bay, con chim đậu trên cành cây, vv.

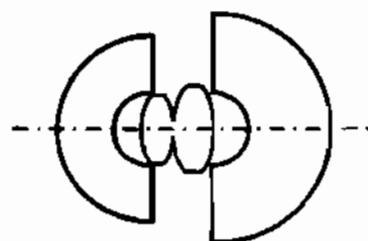
Trong điện ảnh, ÔKGH được dùng để tạo thêm phạm vi hình ảnh rất lớn so với đối tượng thực ở khoảng cách xa hoặc hình ảnh chân thật gần với mắt nhìn của người, quay đặc tả các vật thể và chi tiết của người.



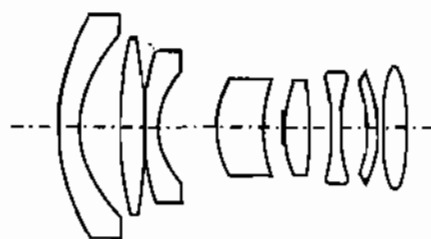
Ống kính góc hẹp

Nhược điểm của ÔKGH: kích thước lớn, khó sử dụng, hình ảnh dễ không nét do độ nét sâu kém, phối cảnh ít tạo được chiều sâu, không gian khối hình bị bẹt, góc nhìn của ống kính hẹp, độ mở của khẩu độ ống kính lớn. ÔKGH được dùng để tạo hiệu quả khác lạ, đặc biệt khi quay chân dung, làm cho hình ảnh mờ ảo, mềm mại không sắc nét theo ý muốn của tác giả. ÔKGH xuất hiện lần đầu năm 1890. Ngày nay, trong sản xuất ÔKGH đã khắc phục được góc nhìn là  $60^\circ$  (trước chỉ  $30^\circ$ ), độ mở của khẩu độ là 1:3,5 (thời kì đầu 1:10; 1:7; 1:6,3).

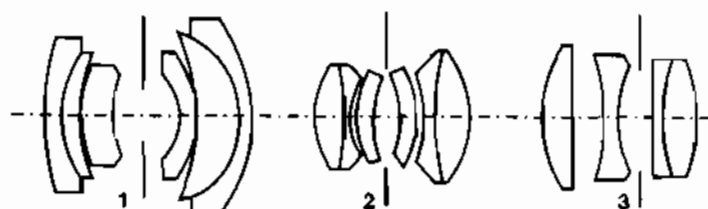
**ỔNG KÍNH GÓC RỘNG** (cg. ống kính tiêu cự ngắn), ống kính có tiêu cự ngắn hơn so với đường chéo của cỡ phim chụp. Góc nhìn của ống kính rộng hơn cả chiều cao lẫn chiều ngang so với ống kính có tiêu cự trung bình. Nguyên lý cấu



Cấu trúc một loại ống kính góc rộng



Ống kính góc rộng tiêu điểm lùi

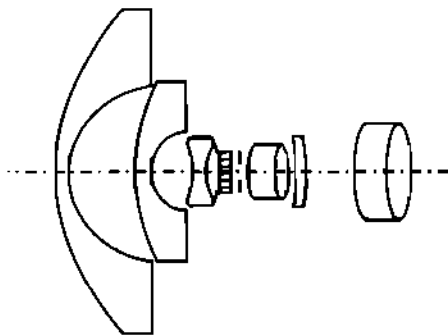


Ba loại ống kính hiện đại: 1. Ống kính góc rộng không tiêu điểm lùi, 2. Ống kính loại Gauss (Gauss) kép, 3. Ống kính đối xứng gồm bốn thấu kính. Ống kính góc rộng

tạo cơ bản của nó là thấu kính phân kì được đặt trước thấu kính hội tụ. Hiện có những ống kính có góc nhìn 65°, 80°, 90° hoặc lớn hơn nữa. ÔKGR cho hình ảnh dị thường. Những vật ở tiền cảnh (gần máy) bị phóng đại lên so với vật ở xa ống kính. Những vật ở gần rìa, ảnh bị méo hình. ÔKGR và siêu rộng được sử dụng rộng rãi trong lĩnh vực điện ảnh, nhiếp ảnh hàng không, dùng để quay toàn cảnh, quay ở bối cảnh quá chật, gây hiệu quả tạo hình, tạo thấu thị không gian tăng thứ, lớp lung sâu, tạo nét táo mạnh cho cả chiều ngang lẫn chiều dọc, tạo sự so sánh giữa đối tượng trước sau, tỉ lệ của hình ảnh chênh lệch lớn. Ống kính siêu rộng có khả năng sáng tạo mép hình so với thực tế nhằm gây hiệu quả cần thiết cho nghệ thuật. Tính ưu việt của ÔKGR là độ phân giải cao, nghĩa là độ nét sâu lớn, hiệu quả phối cảnh cao. Các ống kính có tiêu cự F dưới 40 mm đều được gọi là ÔKGR.

**ỐNG KÍNH MÁY ẢNH** một hệ thống quang học gồm nhiều thấu kính hội tụ và phân kì được tính toán khoa học, chính xác, lắp ghép trên một khung đỡ. Trên vành khung thường có các vòng số chỉ dẫn độ mở ống kính, cự li chụp, độ nét sâu ... Mỗi ÔKMA đều ghi nhãn hiệu sản xuất, loại, tiêu cự và độ mở tối đa.

**ỐNG KÍNH MẮT CÁ** ống kính có tiêu cự cực ngắn. Với tiêu cự 7,5 mm. ÔKMC có góc nhìn 180°, bằng nửa hình cầu. Dùng ÔKMC cho hình ảnh có phối cảnh cong, không giống mắt nhìn bình thường. Sử dụng hợp lí ÔKMC, bức ảnh tạo hiệu quả thâm mĩ ở người xem.



Ống kính mắt cá

**ỐNG KÍNH QUAY PHIM** hệ thống kính có khả năng thu nhận hình ảnh rõ nét, trung thực, cân đối đúng như đối tượng quay trên mặt thuộc của phim. Để phân loại ÔKQP phải dựa vào hình thức các thấu kính, số lượng thấu kính và mối quan hệ tương hỗ giữa các vị trí của các thấu kính. Chất lượng ÔKQP phụ thuộc vào nhiều yếu tố: hệ quang học, chất lượng thủy tinh, và việc sản xuất các thấu kính, độ cong đặc biệt của bề mặt thấu kính, lớp chống phản quang của các thấu kính. Cấu tạo của ÔKQP gồm các thấu kính bằng thủy tinh và vỏ giá bằng kim loại, để giữ vị trí của các thấu kính có những vòng kim loại nhỏ, nhẹ, bền, có răng xoay bắt vào giá kim loại. Yêu cầu chung đối với bất kì loại ống kính nào cũng gồm 3 yếu tố quan trọng: tiêu cự, góc mở, độ mở tỉ đối quang học của ống kính. Trong quá trình phát triển, ống kính được sản xuất từ đơn giản với một lăng kính, sau đó là hai lăng kính, dần dần là hệ thống thấu kính phức tạp do nhu cầu chất lượng hình ảnh. Ống kính đầu tiên với hệ thống thấu kính phức tạp dùng trong quay phim do hãng Đức Voilender (Voilender) sản xuất năm 1840.

**ỐNG KÍNH THAY ĐỔI TIÊU CỰ** x. *Ống kính Zum.*

**ỐNG KÍNH TIÊU CỰ DÀI** x. *Ống kính góc hẹp.*

**ỐNG KÍNH TIÊU CỰ NGẮN** x. *Ống kính góc rộng.*

**ỐNG KÍNH TRUNG BÌNH** ống kính có tiêu cự trung bình, bằng đường chéo của khuôn hình máy ảnh. Với ÔKTB, hình ảnh thu được giống với phối cảnh con mắt ta nhìn. Máy chụp phim cỡ 18 mm x 24 mm, tiêu cự trung bình 28 mm; máy ảnh 24 mm x 36 mm, tiêu cự trung bình 50 mm. Hiện nay có nhiều ÔKTB gồm nhiều thấu kính (7 hoặc 8), có độ mở tới f/1,2 thậm chí tới f/0,95.

**ỐNG KÍNH ZUM (zoom)**, ống kính thay đổi tiêu cự, dùng cho các loại máy ảnh phản quang một ống kính. Với ÔKZ, người chụp ảnh có thể tùy ý sử dụng tất cả các tiêu cự nằm trong giới hạn cực tiểu đến cực đại của ống kính đó. Cấu tạo bề ngoài của ÔKZ giống ống kính tiêu cự dài, trong đó có thêm một vòng trượt hoặc xoay, đôi khi có cấu xoay để thay đổi vị trí tương đối của các nhóm thấu kính, đồng thời làm thay đổi tiêu cự ống kính. Độ mở chế quang sẽ được giữ nguyên trị số tuyệt đối bất kể xô dịch đến tiêu cự nào. Vd. ống kính có tiêu cự giới hạn 35 mm - 70 mm có độ mở 2.0; 35 mm - 100 mm có độ mở 2.8.

Hiện nay đã có các loại ÔKZ có giới hạn tiêu cự 35 - 300 mm, thậm chí đến 500 mm. Điều cần lưu ý khi sử dụng ÔKZ là độ nét của hình ảnh bị hạn chế so với việc sử dụng ống kính có định tiêu cự.

**ỐNG LIỄU** (cg. cactut), một bộ phận của viên đạn pháo (súng, súng sắn), có dạng hình trụ (tóp miệng hoặc không), đáy có lỗ lắp hạt lửa (bộ lửa) dùng để đốt các phần tử của liều phóng, bảo vệ liều phóng khỏi các hư hại cơ học và tác động xấu của môi trường (độ ẩm, nhiệt độ, ...), để bị kích thích thuốc khí bắn và liên kết liều phóng với đầu đạn. Thường được chế tạo bằng đồng thau, thép, các tông (đạn súng sắn) hoặc vật liệu cháy được (hoàn toàn hoặc một phần).

**ỐNG LỘC LỖ KHOAN** cơ cấu hình ống có nhiều lỗ hoặc khe hở nhỏ trên thành ống, do đó có khả năng cho chất lỏng chảy vào lỗ khoan, đồng thời ngăn giữ các hạt đá thấm nhập vào trong lòng ống; được hạ đến chiều sâu của tầng chất lỏng trong lỗ khoan để tiến hành thử nghiệm địa chất thủy văn, khai thác các chất lỏng. ÔLLK còn giữ cho đoạn thu chất lỏng không bị sập ló. ÔLLK gồm có ba phần: phần công tác (ở giữa), phần lắng cặn (ở dưới) và phần đệm ở trên. Phụ thuộc vào thành phần hạt của đá chứa chất lỏng, thành phần hoá học và độ ổn định của lỗ khoan, dùng ba loại ống lọc: ống lọc trần, ống lọc khung quán dây, quán lưới và ống lọc cuội sỏi. Ống lọc được chế tạo bằng thép, gang, đồng, chất dẻo, xi măng asbet, gốm, vv.

**ỐNG MÁNG** x. *Máng xối.*

**ỐNG MANPIGHI** cơ quan bài tiết ở côn trùng, gồm các ống mảnh, kín một đầu, đầu kia đổ vào phần đầu ruột sau. Được gọi theo tên nhà giải phẫu học Italia Manpighi (M. Malpighi; 1625 - 96). Số lượng ÔM có thể thay đổi từ 2 (ở rệp sáp) đến 150 (ở ong mật). Mỗi ÔM có một lớp tế bào, chủ yếu để thải axit uric được hình thành trong quá trình trao đổi chất vào ruột sau, đổ ra ngoài theo phân. Ở nhiều loài côn trùng cánh gân (chuồn chuồn...), ÔM còn có chức năng phụ là tiết tơ.

**ỐNG MẬT** ống dẫn dịch mật từ gan đổ vào tá tràng ở

dòng vật có xương sống (xt. *Túi mật*).

**ỔNG MẪU** một bộ phận của bộ dụng cụ khoan dùng để thu nhận mẫu (đất đá, nước, dầu, khí, vv.) trong quá trình khoan và giữ mẫu khi kéo bộ dụng cụ khoan lên mặt đất. ỔM được sử dụng rộng rãi trong khoan tìm kiếm và thăm dò địa chất, khoan địa chất công trình. Căn cứ vào mục đích sử dụng và cấu tạo, phân ra: ỔM nguyên trạng, ỔM đơn, ỔM kép, ỔM luồn. ỔM nguyên trạng được phân loại theo phương pháp lấy mẫu (ấn, đóng, rung, xoay); theo phương pháp giữ mẫu (bằng chân không, có hoặc không có cơ cấu chân giữ); theo kết cấu tâm chặn phía dưới. ỔM kép thuộc dụng cụ khoan chuyên dụng, được dùng để khoan khoan sâu trong các điều kiện địa chất phức tạp nhằm nâng cao chất lượng mẫu. ỔM được chế tạo từ thép ống.

**ỔNG MỀM** ống chế tạo bằng cao su, vải tấm cao su, chất dẻo hoặc các vật liệu phi kim loại khác để vận chuyển chất lỏng, chất rời vụn, chất nhớt và khối. Theo cấu tạo và điều kiện làm việc, phân loại: ỔM có áp, làm việc trong điều kiện có áp suất; ỔM hút, làm việc trong điều kiện hạ áp. Một số loại ỔM được dùng đồng thời làm ống có áp và ống hút.

**ỔNG MUYLƠ** ống có ở cả thể cái động vật có xương sống thuộc nhóm có hàm, được gọi theo tên của Mýlô (J.P. Muller; 1801-58; nhà sinh lý học Đức). Cũng với ống Vônô (Wolffian duct), ỔM phát triển từ trung thận, bắt nguồn từ lá phổi giữa, nhưng trong quá trình phát triển ống này bị tiêu giảm và chỉ còn lại dấu vết. Ở con cái, ỔM có chức năng dẫn trứng, thường có một đôi (trừ ở chim chỉ có một) và tận cùng là phễu tiêm mao mở ra trong xoang cơ thể gần buồng trứng. Ở động vật có vú, ỔM thường phân hoá thành vòi Falóp (Fallopian tube), tử cung và âm đạo. Trứng rơi vào và di chuyển dọc theo ống dẫn ra ngoài do co bóp và chuyển động tiêm mao của tế bào ở thành ống. Nếu có tình trạng ở đó vào thời điểm đó thì hiện tượng thụ tinh sẽ xảy ra.

**ỔNG NGẮM** một loại kính phóng đại để quan sát bằng mắt các vật nhỏ hoặc ở xa. Cấu tạo gồm vật kính, thị kính và thường có thêm hệ thống đảo hình. Có nhiều loại, vd. kính viễn vọng, ống nhòm, vv. được dùng phổ biến trong thiên văn, trong săn bắn và đời sống.

**ỔNG NGHE** 1. (*li*), một bộ phận của điện thoại, có tác dụng biến đổi dao động điện thành dao động âm. ỔN gồm có nam châm điện và màng rung. Dưới tác động của dao động điện, màng dao động và phát ra âm.

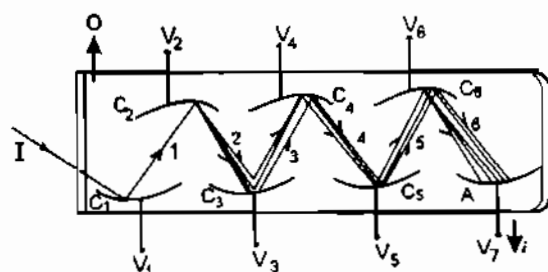
2. (*yl*), dụng cụ để nghe bệnh. Có hai loại: ỔN sản khoa và ỔN nội khoa. ỔN sản khoa là một ống bằng gỗ hay kim loại, có miệng lọc như loa kèn, được dùng để nghe tiếng tim thai; khi nghe, thầy thuốc đặt một đầu ống nghe lên vùng tim thai và ghé tai vào đầu kia để nghe. ỔN nội khoa gồm: loa con hình nón hoặc tròn và bộ phận khuếch đại âm thanh (ngày nay có thể lắp bộ phận khuếch đại âm thanh điện tử cho thầy thuốc có thính lực giảm); hai ống cao su để truyền âm thanh vào hai tai. ỔN đầu tiên bằng gỗ do thầy thuốc người Pháp Laennec (R. Laennec; 1781 - 1826) sáng chế (1819) có hình dáng gần giống ỔN sản khoa hiện đại.

**ỔNG NGHIỆM** ống thủy tinh trong suốt, đáy tròn, dùng để thử nghiệm các phản ứng hoá học. Tùy theo yêu cầu thí nghiệm, có các ỔN với nhiều kiểu, cỡ và hình dáng khác nhau: thẳng, cong, có nhánh, có nút, chia độ, chịu nhiệt, vv.

**ỔNG NHÁNH** cấu trúc dạng thân cây phân nhánh ở một số động vật không xương sống (như ruột khoang và có bao), từ đó phát triển nên các cá thể mới.

**ỔNG NHÂN QUANG** x. *Ống nhân quang điện*.

**ỔNG NHÂN QUANG ĐIỆN** (cg. ống nhân quang), loại đèn điện tử dùng để khuếch đại dòng photon yếu. Cấu trúc gồm bóng chân không, photocatốt  $C_1$ , các cực trung gian  $C_2, C_3 \dots$  (còn gọi là các dinốt) và anốt A. Dòng photon yếu đập vào photocatốt làm phát xạ dòng electron, giữa các đôi điện cực  $C_1C_2, C_2C_3 \dots$  có đặt hiệu thế gia tốc tăng dần, dựa vào hiệu ứng phát xạ thứ cấp của các dinốt, dòng điện tử đến anốt có thể tăng lên  $10^5 - 10^9$  lần. Hiện nay có nhiều loại ỔNQĐ khác nhau về cấu tạo catốt quang, phương pháp chiếu sáng, hệ thống các cực phát xạ thứ cấp, hệ thống hồi tụ điện tử thứ cấp. ỔNQĐ dùng để khuếch đại những tia sáng yếu, biến thiên nhanh. Được sử dụng trong các hệ truyền hình, truyền ảnh và các ống đếm nhấp nháy. Xt. *Hiệu ứng quang điện; Ống đếm nhấp nháy*.



Ống nhân quang điện

O - Ống chân không;  $V_1 < V_2 \dots < V_7$ ; 1, 2, 3, 4, 5, 6 - Chùm điện tử; I - Bức xạ, tia phóng xạ;  $C_1 \dots C_6$  - Catốt; A - Anốt; i - Dòng anốt; Gặp ( $C_1, C_2$ ) gọi là dinốt, tương tự như vậy là ( $C_2, C_3$ ), ( $C_3, C_4$ ) ...

**ỔNG NHIỆT** thiết bị tải nhiệt có khả năng truyền tải công suất nhiệt lớn trong khi gradient nhiệt độ lại bé. ỔN là một ống kín, một phần ống đổ đầy chất tải nhiệt lỏng. Ở đoạn đốt nóng của ỔN (vùng đốt nóng hay bốc hơi), chất tải nhiệt lỏng bốc hơi và hấp thụ nhiệt; ở đoạn lạnh (vùng tanh hay ngưng tụ), nhờ có hiệu số áp suất của hơi bão hoà, từ vùng bốc hơi tràn về, hơi sẽ ngưng tụ lại và toả nhiệt. Chất lỏng có thể trở về vùng bốc hơi nhờ tác dụng của ngoại lực (vd. trọng lực) hay do tác dụng của hiệu số áp suất mao dẫn (theo cấu trúc mao dẫn đặt trong ỔN). Dùng ỔN làm thiết bị ổn định nhiệt trong năng lượng học, công nghệ hoá học, kỹ thuật vũ trụ, điện tử học và trong các ngành kỹ thuật khác.

**ỔNG NHỒM** dụng cụ quang học nhỏ mang theo người để quan sát vật ở xa. ỔN thường gồm hai ống nhìn lắp song song nên còn gọi là ống nhòm kép, được điều chỉnh đồng bộ bằng cơ cấu cơ khí hoặc điện tử khi quan sát. Dùng trong quân sự (loại dùng cho lực quân có hệ số khuếch đại 6 - 8 lần, thị giới 5 - 8°; loại dùng cho hải quân có hệ số khuếch đại 10 - 20 lần, thị giới 2 - 5°). Xem biểu diễn, quan sát trong du lịch, vv.

**ỔNG NHỰA MŨ** cấu trúc hình ống chứa như ở một số cây như cao su, anh túc, xương rồng. Có thể được tạo thành do dính liền các tế bào thành mạch hoặc do kéo dài và phân nhánh của một số tế bào nhiều nhân. Nhựa mủ gồm nhiều chất ở dạng lỏng hoặc keo, trong số đó một số chất có tầm quan trọng đối với y học và công nghiệp như cao su, thuốc phiện.

**ỔNG NIẾU** đôi ống ở động vật có cơ quan bài tiết là hậu thận, dẫn nước tiểu từ thận (ở bò sát và chim), bàng quang (ở động vật có vú). Về chức năng, ỔN thay cho ống Vônô (Wolffian duct) của cá và lưỡng cư.



**ỐNG NÓI** bộ phận của điện thoại, hệ phát thanh dùng để biến đổi dao động âm thành dao động điện. Có nhiều loại: ỐN điện trở, ỐN điện dung, ỐN điện động, ỐN áp điện. Xí. *Micro*.

**ỐNG NỔ** hong mũi lửa hình ống, tiết diện tròn, bầu dục hoặc méo mó, thành tạo do sự nổ của khí dưới áp suất cao, đường kính từ vài ba trăm mét đến một nghìn mét. Nguyên liệu lấp đầy ỐN thường là vụn nùn lửa hoặc các tảng đá trăm tích. Có ý nghĩa thực tiễn, nhất là các ỐN kimberlit chứa kim cương.

**ỐNG NỐI** một đoạn ống ngắn dẫn khí, hơi hoặc chất lỏng từ bình chứa hoặc ống dẫn chính. ỐN có kích thước không đều nhau hoặc hình dạng đầu mút không giống nhau còn gọi là ỐN chuyển tiếp. ỐN cũng dùng cho loại ống dẫn chuyển vận các vật (huyền) dưới tác dụng của độ chênh lệch áp suất.

**ỐNG NỘI SOI** dụng cụ quang học, hình ống, luồn vào trong khoang (ổ) của một tạng rỗng (khí quản, xoang mắt, thực quản, dạ dày, trực tràng, bàng quang, ổ bụng, vv.) cho phép quan sát tình trạng của tạng (vết loét, khối u, ngoại vật), cắt polip, loại bỏ một số tổn thương khác, vv. Gồm một ống có nguồn sáng nóng hoặc lạnh và có thể có một nhánh bên để luồn ống xông hút dịch, kẹp gấp ngoại vật, kim làm sinh thiết. ỐNS có loại cứng bằng kim loại (ống soi cứng), có loại mềm bằng các sợi thủy tinh (ống soi mềm).

Ngày nay, ỐNS được dùng để tiến hành phẫu thuật trong nhiều chuyên khoa. Vd. khoa tiết niệu làm phẫu thuật nội soi tuyến tiền liệt; khoa phẫu thuật nội soi ổ bụng sử dụng ỐNS và các dụng cụ chuyên biệt đưa vào ổ bụng qua đường rạch nhỏ một vài xăngtimét, phẫu thuật viên nhìn màn ảnh truyền hình để thao tác; khoa tai, mũi, họng phát triển "phẫu thuật chức năng xoang mắt" sử dụng các ỐNS (còn gọi là ống soi xa), các dụng cụ vi phẫu và truyền hình.

**ỐNG PHÁT HÌNH** ống tia điện từ đổi hình ảnh quang học thành tín hiệu điện truyền hình (tín hiệu video). Theo hiệu ứng quang điện được sử dụng, phân biệt: ỐPH dùng hiệu ứng quang điện ngoài (ống iconoscóp, oclicon, supe oclicon, vv.); ỐPH dùng hiệu ứng quang dẫn điện (ống vidicon, plumbicon, vv.). Theo nguyên tắc biến đổi quang điện, phân biệt: ỐPH không có cực trữ điện tích (ống directot); ỐPH có cực trữ điện tích (ống iconoscóp, supe iconoscóp, oclicon, supe oclicon, vidicon và các biến thể). Thông số cơ bản của ỐPH gồm: độ nhạy, đặc tuyến phổ, độ lưu ảnh, khả năng phân giải của ống.

**ỐNG PHẤN** ống được hình thành khi hạt phân náy mầm để đưa giao tử tới noãn. Mọc từ lớp vỏ trong của vách hạt phấn, chui qua lỗ trên lớp vỏ ngoài. Ở thực vật hạt kín, ỐP phát triển qua vòi nhụy và nhân noãn tương đối nhanh, quá trình thụ tinh xảy ra sau thụ phấn. Ở thực vật hạt trần, ỐP chỉ phát triển trên bề mặt một khoảng ngắn trước khi ngừng lại tại noãn, nó được giữ lại chờ giao tử cái trưởng thành để thụ tinh và phát triển vào năm sau. Ở họ Tuế, ỐP chỉ là giác bám, các giao tử đực bơi tới noãn nhờ lông roi.

**ỐNG PITÔ** (Pitot tube), dụng cụ để đo áp suất toàn phần tại các vị trí khác nhau trong một dòng chất lỏng, khí. Gọi theo tên nhà vật lý Pháp Pitô (H. Pitôt) - người đã sáng chế ra ỐP.

**ỐNG RÂY** dây dọc các tế bào của các yếu tố rây để vận chuyển các chất dinh dưỡng trong thân cây.

**ỐNG SINH HẦN** dụng cụ bằng thủy tinh hoặc kim loại

gồm hai ống đặt lồng vào nhau: ở ống trong, hơi ngưng thành lỏng; ống ngoài hạn lấy ống trong, ở đó có một dòng chất lỏng lạnh chảy ngược chiều với hơi ở ống trong. Chính nhờ chất lỏng lạnh này mà hơi ngưng thành lỏng ở ống trong. Tùy theo yêu cầu sử dụng, ỐSH có các hình dạng khác nhau: thẳng, bầu, ruột gà, vv.

**ỐNG SINH TINH** búi các ống nhỏ cuộn khúc nằm trong tinh hoàn của động vật có xương sống, có chức năng sinh ra tinh trùng.

**ỐNG THÁI** ống dẫn chất lỏng (thông thường là nước) hoặc khí thái sau khi sử dụng. Tùy theo khả năng tận dụng của chất thái mà ỐT có thể trực tiếp thông ra ngoài trời, hoặc thông tới bộ phận tái sinh khác.

**ỐNG THẬN KINH** yếu tố hình thành đầu tiên của tủy sống và não ở động vật có xương sống. Được hình thành do tâm thần kinh cuộn lại và lõm vào thành một ống. ỐTK thường mở ra ngoài ở phía trước bằng lỗ xoang thần kinh. Phía sau ống có thể thông với ruột nguyên thủy qua ống ruột thần kinh cho đến khi hình thành đuôi. ỐTK có nguồn gốc từ ngoại bì thần kinh.

**ỐNG THẬN** ống dài hẹp tạo thành một phần đơn vị bài tiết của thận động vật có xương sống, để tái thu chon lọc các chất có lợi. Phần nước lọc rời bao Bowman (Bowman) qua các cuộn mạch (hoặc tiểu cầu); ở đây một phần glucosơ, axít amin, một phần nước được hấp thụ lại. Sau đó nước lọc đi qua ống lượn, qua quai Henle (Henle) - nơi chủ yếu hấp thụ lại nước, rồi qua phần hai ống lượn là nơi hấp thụ lại muối, nước. Cuối cùng, chất lỏng còn lại đi vào ống thu nước tiểu chảy vào bể thận. Ở một số động vật như lưỡng cư, quai Henle nhỏ hoặc không có ống lượn, vì thế không có khả năng tạo nước tiểu đậm đặc.

**ỐNG THỂ XOANG** ống có phủ niêm mao nối thể xoang với môi trường ngoài. Dùng để thải các sản phẩm sinh dục và chất bài tiết ra ngoài. Ở động vật bậc cao, ỐTX phân hoá thành vòi trứng.

**ỐNG THÔNG** dụng cụ y tế có dạng hình ống, hình trụ đặc hoặc rỗng, cứng hoặc mềm (bằng kim loại, cao su, chất dẻo) với kích thước (chiều dài, đường kính, vv.) khác nhau tùy theo yêu cầu sử dụng. Được dùng để đưa vào đường ống loại tạng rỗng của cơ thể nhằm mục đích chẩn đoán hoặc điều trị bệnh (kể cả việc nong rộng các phần bị chít hẹp ở niệu đạo, thực quản, vv.). Vd. ỐT bàng quang (lấy nước tiểu làm xét nghiệm, thông đái, bơm dung dịch thuốc vào bàng quang, vv.); ỐT dạ dày; ỐT khí quản, vv.

**ỐNG THỎ** phương tiện ngậm vào mõm để thở của đặc công nước khi bơi ngầm. Được chế tạo bằng nhựa, kim loại hoặc dùng ống đu đủ, ống nứa... Ở Việt Nam được sử dụng lần đầu năm 1946 và sử dụng rộng rãi trong Kháng chiến chống Mĩ (1959 - 75). Là phương tiện có hiệu quả để bí mật tiếp cận mục tiêu dưới nước. Nhờ ỐT, đặc công nước Việt Nam đã đánh chìm nhiều tàu đối phương, có chiếc cách xa bờ đến 15 km (tàu 15 nghìn tấn của Hoa Kì trên biển ngoài khơi Cửa Việt, tỉnh Quảng Trị, ngày 6.9.1969).

**ỐNG THU HÌNH** x. *Ống tia điện từ*.

**ỐNG THUỖ** dụng cụ dùng để quan sát mức nước trung bình trong bao hơi. ỐT thường là ống thủy tinh trong và tròn, một đầu nối với bình gán phía đáy, đầu kia đặt cao hơn mức nước cho phép ở phía trên bình và được để ngỏ nếu bình làm việc với áp suất khí quyển. ỐT của nồi hơi có cấu tạo phức

tạp hơn: ống thủy tinh chịu nhiệt được ghép vào hai vỏ kim loại, phía trên có một van khoá, phía dưới có hai van (một van khoá và một van xả). Đầu trên nối với khoang hơi, đầu dưới nối với khoang nước. Trong nối hơi, thường hay dùng ÔT đặt với kính lồi trụ. Loại này có độ bền cao, không nhạy cảm với sự dao động đột biến của nhiệt độ, có thể nhìn rõ ranh giới giữa nước và hơi. ÔT là một bộ phận an toàn rất quan trọng của nối hơi.

**ỐNG THỦY CHUẨN** dụng cụ kiểm tra độ phẳng nằm ngang (độ thăng bằng) của công trình (sàn nhà, mặt đường...) hay vật thể (trục máy...) và để đo góc nhỏ của mặt nghiêng, hoặc đo độ thẳng đứng của vật thể so với bề mặt Trái Đất tại nơi lắp đặt nó. Bộ phận chính của ÔTC là ống thủy tinh chứa đầy rượu hoặc ete... có để trống một thể tích nhỏ tạo thành hạt bọt; nguyên lý thăng bằng của nó là điều chỉnh vật thể trên đó đặt ÔTC sao cho bọt khí nằm đúng mạch giữa của ống. ÔTC là chi tiết quan trọng của dụng cụ thiên văn, trắc địa; sử dụng trong xây dựng, chế tạo máy, vv.

**ỐNG TIA ĐIỆN TỬ** dụng cụ điện tử chân không, trong đó các điện tử phát xạ từ catốt nung nóng được hội tụ thành chùm tia điện tử mảnh, tối quét trên màn huỳnh quang (ống thu hình, ống dao động kí, vv.) hoặc quét trên các bìa nhỏ trong ống phát hình. Việc điều chỉnh mật độ dòng điện và phương dịch chuyển của tia được thực hiện dễ dàng nhờ điện áp điều khiển đặt vào các điện cực. Theo chức năng, phân biệt: ÔTĐT hiện hình (ống thu hình, ống rada, ống dao động kí, ống nhớ, vv.); ÔTĐT biến đổi quang-điện (ống phát hình); ÔTĐT để chuyển mạch (x. **Ống phát hình**).

**ỐNG TIÊU HOÁ** x. **Hệ tiêu hoá**.

**ỐNG TINH** một cặp ống dẫn chính ở động vật, để dẫn tinh từ tinh hoàn ra ngoài và mở vào niệu đạo ngay sát bàng quang. Ở động vật có vú đực, ÔT bắt đầu từ mào tinh hoàn.

**ỐNG TRÀO** ống nối từ bình chứa chất lỏng ra ngoài trời để khi rót chất lỏng vào bình tới mức quy định sẽ tự chảy ra ngoài mà không vượt quá mức. Thông thường, ÔT còn làm thoát khí cho phần khí bị chất lỏng chiếm chỗ, tránh tạo áp lực trên mặt thoáng chất lỏng làm cản trở việc đẩy chất lỏng vào bình chứa.

**ỐNG VONKMAN** (A.volkman's duct), những ống ngang trong chất xương, chứa các mạch máu và nối các mạch này với các mạch trung tâm của hệ thống Haver (C. Havers).

**ỐNG VÔNFO** (A.wolffian duct), ống dẫn nước tiểu từ thận đến huyết ở cá và lưỡng cư. Ở con đực, ÔV là ống vừa dẫn nước tiểu vừa dẫn tinh trùng từ tinh hoàn. Ở bò sát, chim và động vật có vú, ÔV chỉ dẫn tinh và là cơ quan Rosenmuller (Rosenmuller) ở con đực (x. **Hậu đơn thận**).

**ỐNG XẢ** ống thải trực tiếp thông ra ngoài trời, dùng để thải bỏ chất lỏng (nước) hoặc khí sau khi sử dụng chúng mà không có khả năng hoặc nhu cầu tận dụng lại, vd. ÔX của các loại động cơ đốt trong, các thiết bị nước.

**ỐNG XOÁY** tất cả các phần tử chất lỏng cùng xoay quanh một đường xoáy tạo nên một chuỗi xoáy. Trường hợp đơn giản nhất của chuỗi ống xoáy là chuỗi có đường xoáy cố định, tức là trường hợp chuyển động ổn định của chất lỏng. Nếu qua các điểm trên đường chu vi của một nguyên tố diện tích dS, ta vẽ những đường xoáy thì mặt bên lập bởi các đường xoáy gọi là ÔX.

**ỐNG XOẮN** ống dạng xoắn để nung nóng trong một số thiết bị trao đổi nhiệt bằng bề mặt ống cong dài, có dạng vòng

phẳng hoặc vòng xoắn. ÔX được lắp trong các tổ nối hơi (dòng thẳng), trong các máy lạnh, thiết bị ngưng tụ, thiết bị bốc hơi, thiết bị hơi quá nhiệt, ấm điện đun nước, vv.

**ÔNIN I.G.** (Eugene Gladstone Oneill, 1888 - 1953), nhà viết kịch Hoa Kỳ, xuất thân từ gia đình nghệ sĩ. Nội dung quán xuyên các vở kịch của ông là tấn bi kịch giữa các ước mơ của con người và thực tế cuộc sống, giữa cá nhân bé nhỏ và xã hội lớn lao cùng thiên nhiên tàn khốc. Kịch của ông lên án tệ phân biệt chủng tộc với những xung đột đầy tính bi kịch, sự kết hợp giữa hiện thực và tượng trưng, tính biểu cảm và biện pháp thơ kịch hoá. Vd. "Tất cả những đứa con của chúa đều có án" (1924), "Tang tóc là thân phận Elector" (1931), "Những ngày bất tận" (1933), "Tâm hồn nhà thơ" (1936), "Cuộc hành trình dài trong đêm" (1941), vv. Giải thưởng Nôben về văn học (1936).



Ônin I. G.

**ÔNMEC (VĂN HOÁ)** (A. Olmec) x. **Văn hoá Ônmecc**.

**ÔNTARIO** (Ontario), hồ ở biên giới Hoa Kỳ và Canada thuộc hệ thống Hồ Lớn. Diện tích 19,5 nghìn km<sup>2</sup>, sâu tới 236 m. Sông Niagara (Niagara) đổ vào Ô và sông Xanh Lorenxơ (Saint Lawrence) từ hồ này chảy ra. Tàu thuyền đi lại được. Ô được nối liền với hồ Êrê (Erie) và sông Hátxơn (Hudson) qua các kênh đào. Cảng chính: Tôrônô (Toronto) thuộc Canada.

**ÔN XAGO L.** (Lars Onsager; 1903 - 76), nhà vật lý lý thuyết và hoá lý Hoa Kỳ gốc Na Uy, một trong những người sáng lập môn nhiệt động học các quá trình không cân bằng. Tìm ra định luật mang tên ông. Xây dựng lý thuyết chuyển pha loại 2, tính chính xác chuyển pha của mạng spin hai chiều. Giải thưởng Nôben về vật lý (1968).



**ÔOEN R.** (Robert Owen; 1771 - 1858) x. **Áuvin R.**

**ÔP A** (viết tắt từ tiếng

Onxagơ L.

Anh: Optical Art - nghệ thuật thị giác), trào lưu mỹ thuật bắt đầu từ Anh (1950), có gốc từ xu hướng cấu trúc Nga (1913), và lan tràn ở Châu Âu vào những năm 60 thế kỷ 20. Về cơ bản, ÔA là xu hướng mỹ thuật trừu tượng hình học, khai thác tối cùng hiệu quả thị giác và quang học. Tác phẩm của ÔA tạo cảm xúc tối đa về sự vận động, chuyển hoá hình ảnh của những cấu trúc tuần hoàn mà nguyên mẫu chỉ là một hình học đơn giản (vuông, tròn, đa giác, hoa thị...) được lặp đi lặp lại, luân phiên, hoà trộn đến vô cùng. Có khi chúng bị cắt đột ngột, tạo nên những nhịp điệu tương phản và tiếng vọng quang học ngân xa. Màu sắc khi sắc sảo, khi hà khắc. ÔA mang tính trang trí duy lý của thẩm mỹ công nghiệp. Hai tác

giả xuất sắc nhất là Vadarêly (V. Vasarely, 1908 - 97) và Xôto (J.R. Soto, sinh 1923).

**ỐP** công việc hoàn thiện các bề mặt của bộ phận nhà và các công trình, vừa để tạo mỹ quan và tiện nghi trong sử dụng, vừa để tăng cường khả năng bền vững của các bộ phận này. Tùy thuộc loại vật liệu sử dụng và phương pháp cố định chúng với nhau trên bề mặt, người ta phân biệt: Ố mặt tường trong nhà và Ố ngoài nhà. Vật liệu Ố mặt ngoài nhà phải có khả năng chống xâm thực và phá hoại của khí quyển và Mặt Trời. Có nhiều loại vật liệu Ố: gỗ, gạch đỏ đất sét nung đặc biệt, gạch xi măng, gạch kính, gạch men kính, đá mỏng mặt nhân, đá mỏng mặt sản, tấm fonemica, phiến kim loại màu sáng như lá nhôm, lá thép không gỉ, lá đồng, vv. Hồ để gắn vật liệu Ố lên tường là vữa xi măng, keo dán, nhựa dán các loại.

**ÔPEN** (Opel), hãng chế tạo ô tô lớn thứ hai ở Đức, do Ôpen (A. Opel) thành lập năm 1862 ở Ruyxensêm (Russelsheim). Thời gian đầu (cho đến năm 1911), chuyên sản xuất máy khâu (15 nghìn chiếc/năm). Từ 1887 đến 1937, sản xuất xe đạp. Những năm 1929 - 31, sản xuất tủ lạnh và chịu sự chi phối của General Motor. Từ 1937, hoàn toàn chuyển sang sản xuất ô tô (bắt đầu sản xuất ô tô từ 1898), bỏ mặt hàng truyền thống là xe đạp. Hiện nay, chủ yếu khai thác các nhà máy đặt ở Ruyxensêm, Bôkhôm - Lơ (Bochum - Laer), Bôkhôm - Langhenderô (Bochum - Langenderer) và Kaizecơ (Keisern) với 54 nghìn công nhân; ô tô du lịch của hãng có các nhãn hiệu: "Kadet", "Record", "Kapital", "Admiral", "Diploma", "Comodon". Một nửa số sản phẩm được xuất khẩu.

**ÔPÊRA** (l. opera), nhạc kịch. Xuất hiện từ thế kỉ 16 ở Italia, sau đó phổ biến sang Pháp, Anh, Đức, Nga và nhiều nước khác, nhưng vẫn giữ địa vị độc tôn về cả sáng tác lẫn trình diễn ở Italia. Thường bao gồm 3, 4 màn trở lên. Mở đầu màn một có uverture: giữa các màn có nhạc chuyển màn. Trong từng màn có sử dụng nhiều hình thức ca hát (đơn ca aria, song ca, tam ca, tứ ca, hợp xướng). Độc thoại và đối thoại chỉ có trong Ố "hài hước" (Opéra - seria) bất kì lời nói nào cũng đều phải tuân theo độ cao âm thanh ghi sẵn và có dàn nhạc (hoặc nhạc cụ) đệm theo. Ố được coi là thể loại lớn nhất trong âm nhạc Châu Âu, vì ở đây tập trung mọi hình thức cấu tạo với mọi thủ pháp sáng tác và biểu diễn điêu luyện và phức tạp nhất.

**ÔPÊRET** (l. operetta), ôpêra nhỏ. So với ôpêra, Ố tuy có độ dài chiếm cả tối diễn, nhưng thành phần ca sĩ và dàn nhạc ít hơn, nội dung thiên về mục đích giải trí, vì vậy đề tài hay lấy từ chuyện châm biếm có tính thời sự đời thường, trên sân khấu dùng nhiều đối thoại, độc thoại, nhảy múa, hài hề. Với tài nghệ điêu luyện, một số nhạc sĩ sáng tác được những Ố mẫu mực, có sức sống vượt lên thời đại mình, trong đó có Ôfenbach (J. Offenbach).

**ÔPUT** (L. opus; viết tắt là op), thuật ngữ dùng để chỉ tác phẩm được đánh số thứ tự của một tác giả âm nhạc. Đôi khi nhà soạn nhạc chỉ dùng được số Ố để đánh số cho một tập hợp tác phẩm [12 etuyt của Sôpanh (F. Chopin) được ghi là opus 10].

**ÔRATÔRİÖ** (l. oratorio), tác phẩm thanh khí nhạc lớn huy động và phối hợp chặt chẽ các thủ pháp biểu hiện của giọng hát, dàn hợp xướng và dàn nhạc giao hưởng. Nếu đề tài

cantata mới mang tính khái quát, thì đề tài của Ố đã có tính dẫn dắt chi tiết. Vì vậy, Ố đã khá gần với ôpêra; khác nhau ở chỗ ôpêra diễn trên sân khấu nhà hát, còn Ố trình bày trong phòng hoà nhạc (không có trang phục, bài trí sân khấu). Nên ở đây, vai trò của dàn hợp xướng rất lớn, vai trò của các nhân vật không có điều kiện bộc lộ đầy đủ.

**ÔRÂNGZEP** (Ph. Aurangzeb; 1618 - 1707), vua thứ sáu của vương triều Môngôn (Moghol) ở Ấn Độ. Là người nổi tiếng cả về chiến công và tội ác. Mưu sát 3 anh trai và cầm tù cha để cướp ngôi. Thi hành chính sách dung dưỡng chế độ đẳng cấp, phân biệt đối xử với những người theo đạo Hindu. Tiến hành chiến tranh chinh phục cao nguyên Đecan (Deccan) đồng thời thực hiện chính sách bảo trợ văn học nghệ thuật. Dưới thời Ôrăngzep, chế độ phong kiến Ấn Độ đạt tới đỉnh cao và lãnh thổ được mở rộng.

**ÔRINHẮC** (VĂN HOÁ) x. Văn hoá Ôrinhắc.

**ÔRINÔCÔ** (Orinoco), sông ở Vênêxuêla và Colombia. Dài 2.730 km, diện tích lưu vực trên 1 triệu km<sup>2</sup>. Bắt nguồn từ miền tây nam sơn nguyên Guyana (Guyana), chảy theo sơn nguyên từ sườn phía tây sang chân núi phía bắc, đổ ra Đại Tây Dương và bồi nên châu thổ. Sông nhánh chính: Caronô (Caroní), Mavaca (Mavaca), Guaricô (Guárico), Vichada (Vichada), Apurê (Apurê). Lưu lượng trung bình khoảng 29 nghìn m<sup>3</sup>/s. Vận tải đường thủy từ cửa sông lên tới 400 km (khí nước lớn, lên đến biên giới Colombia). Nhà máy thủy điện.

**ÔRİÖN V.** (Vincent Auriol; 1884 - 1966), nhà hoạt động chính trị, tổng thống Pháp (1947 - 54), luật sư. Là một trong những người lãnh đạo Đảng Xã hội Pháp (tới năm 1958). Năm 1936 - 38, bộ trưởng Bộ Tài chính trong chính phủ Mặt trận Bình dân Pháp, tham gia phong trào chống phát xít Đức từ 1943. Sau khi Pháp được giải phóng, làm chủ tịch Quốc hội Lập hiến.

**ÔRÔBINĐÔ GÔXE** (Aurobindo Ghose; 1872 - 1950), nhà triết học duy tâm, nhà thơ Ấn Độ. Là một trong những lãnh tụ cấp tiến của phong trào giải phóng dân tộc Ấn Độ. Từ 1910, rời bỏ hoạt động chính trị và tuyên truyền tư tưởng cho tôn giáo. Ông chủ trương đề ra "đường lối thứ ba" trong triết học - cái gọi là "Vedanta hoàn chỉnh", trong đó dường như chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm, chủ nghĩa thần bí và chủ nghĩa duy lí, đa nguyên luận và nhất nguyên luận hoà hợp với nhau. Xuất phát từ tư tưởng triết học cổ đại Ấn Độ, ông cho rằng Yoga giải phóng tinh thần khỏi sự ràng buộc của thân thể, cho phép con người tìm thấy chân lí của Thượng đế ngay trong bản thân mình. Trong lĩnh vực xã hội, ông cũng có tham vọng phát hiện ra "đường thứ ba" khác với chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa xã hội, nhưng trên thực tế chỉ là một nhà tư tưởng tư sản. Trước 1920, ông còn đưa ra những chủ đề như bảo vệ quyền độc lập dân tộc, phê phán chế độ phong kiến, phê phán chính sách đế quốc..., nhưng trong những năm về sau, ông đã coi trọng việc tuyên truyền tôn giáo và phê phán chủ nghĩa xã hội. Các tác phẩm chính: "Cuộc sống thần linh", "Tổng hợp Yoga", "Chu trình phát triển con người", "Những cơ sở của nền văn hoá Ấn Độ", vv.

**ÔRÔXCÔ H.C.** (José Clemente Orozco; 1883 - 1949), họa sĩ tranh tường Mêhicô. Thoạt tiên học nông nghiệp; từ cách mạng 1913 thuộc nhóm họa sĩ Xiquayrôt (D.A. Siqueiros) và Rívêra (D. Rivera). Cộng tác vẽ tranh



Ôrôxcô H. C.

Tranh tường Thư viện Jikinpan (1940)

tường cho Trường Dự bị Quốc gia Mêhicô (1922 - 27), Thư viện Jikinpan (Jiquilpan) của bang Michoacan (Michoacan). Năm 1930, vẽ bức tranh hoành tráng “Promê-tê” cho Trường Đại học Pomáunơ (Pomona, Califonia). Năm 1941, vẽ bức “Công lí thật và công lí giả” cho Tối cao Pháp viện Mêhicô. Nghệ thuật của Ôrôxcô vừa thể hiện hiện thực, vừa hoành tráng, màu sắc dữ dội, mang sắc thái xã hội và chính trị, ảnh hưởng tinh thần điêu khắc tiền Côlômbô.

“ÔTNRÔNG” (theo tiếng Mơ Nông: ôi có nghĩa là kể, hát; rông: những chuyện xưa), sử thi của dân tộc Mơ Nông, diễn xướng bên bếp lửa, lúc đi đường, khi làm ngoài nương rẫy, khi nghỉ ngơi. Vừa hát vừa kể kèm theo động tác diễn tả nội dung hoặc dừng lại giải thích một vài chi tiết. Lời người kể xen với đối thoại của nhân vật. Gồm hai phần. Phần đầu kể sự hình thành của vũ trụ, con người, việc tạo lập các buôn làng và người Mơ Nông; nhân vật trung tâm là hai anh em anh hùng Bông và Rông, họ làm nên núi sông; còn có anh hùng N’tiang dạy dân làm rẫy, cấy chông, biết tục ngữ, luật tục. Phần hai: nhân vật trung tâm là Ylang, anh hùng lao động, đồng thời là nghệ sĩ, lại có tài trong chiến trận. “Ô” vừa mang sắc thái sử thi - thần thoại, vừa mang sắc thái sử thi - anh hùng.

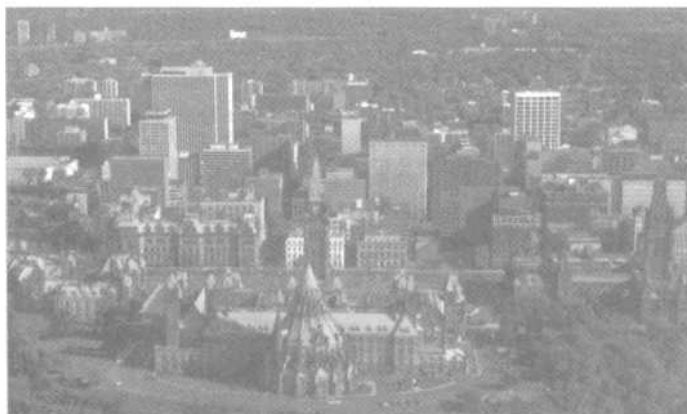
**ÔTÔMAT** (HL. automatos - tự tác động), 1. Thiết bị hoặc tập hợp thiết bị thực hiện tự động các chức năng hay động tác theo một chương trình xác định, trong quá trình điều khiển không có sự tham gia trực tiếp của con người. Các Ô thường được tổ chức bằng nhiều phần tử điện tử, điện tử, khí nén, thủy lực, vv., phối hợp với nhau để thực hiện các chức năng do yêu cầu điều khiển đề ra. Ô có thể chia ra: Ô cứng, do những môđun logic tạo nên, có chương trình điều khiển cứng; Ô mềm (chương trình hoá), trong đó chương trình điều khiển do một vi xử lý hay một máy vi tính thực hiện, vì thế chương trình điều khiển có thể mềm và có thể thích ứng được với luật điều khiển phức tạp hơn (xt. *Máy tự động*).

2. Mô hình toán học của các cơ chế xử lý thông tin. Đơn

giản nhất là Ô hữu hạn, đó là một máy trừu tượng có một số hữu hạn trạng thái, ở mỗi thời điểm nhận một tín hiệu vào, tùy theo trạng thái đang có mà cho một tín hiệu ra tương ứng, đồng thời chuyển sang một trạng thái khác để sẵn sàng xử lý ở thời điểm sau. Các Ô phức tạp hơn có thể có thêm các băng nhớ ngoài kèm theo các quy định về cách thức sử dụng các băng nhớ đó. Lí thuyết Ô là cơ sở lí luận cho nhiều vấn đề kĩ thuật trong tin học, như thiết kế các mạch logic, phân tích cú pháp các chương trình viết bằng các ngôn ngữ thuật toán, vv.

**ÔTTAOA** (Ottawa), thủ đô Canada từ 1867, nằm trên sông Ôttaoa. Dân số 1 triệu (1996). Sân bay quốc tế. Công nghiệp: giấy, in, chế tạo máy. Hai Trường Đại học Tổng hợp Anh và Pháp. Toà nhà nghị viện (1927). Trung tâm Nghệ thuật Quốc gia. Viện Bảo tàng Quốc gia. Được xây dựng từ những năm 1820. Trước 1854, mang tên Baitao (Bytown).

**ÔTTÔMAN** (Ottoman), tên gọi của quốc gia Hồi giáo Thổ Nhĩ Kỳ. Đế quốc Ô đạt đến giai đoạn hưng thịnh vào thế kỉ 16 - 17 do kết quả chinh phục lãnh thổ rộng lớn ở Châu Á, Châu Âu và Châu Phi [bao gồm Thổ Nhĩ Kỳ, toàn bộ bán đảo Balkan, phần lớn Bắc Phi, vùng Lưỡng Hà, vv.]. Sang thế kỉ 19, đường biên giới bị thu hẹp dần. Sau Chiến tranh thế giới I, đế quốc Ô tan rã, lãnh thổ còn lại chỉ từ Ankara (Ankara) đến Hắc Hải, tức là nước Thổ Nhĩ Kỳ ngày nay.



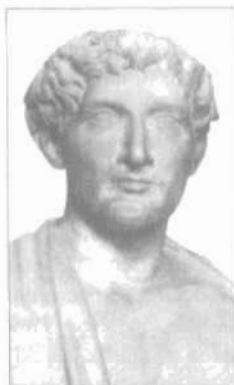
Ôttaoa

Toà nhà Quốc hội bên bờ sông Ôttaoa

**ÔVÊCHKIN V.V.** (Valentin Vladimirovich Ovechkin; 1904 - 68), nhà văn Nga. Hoạt động ở nông thôn nhiều năm, từng làm chủ nhiệm hợp tác xã nông nghiệp, bí thư đảng uỷ, phóng viên, cán bộ tuyên truyền, chính uỷ trung đoàn. Viết nhiều về đề tài nông nghiệp: “Truyện ngắn nông trang” (1935), “Lời chào từ mặt trận” (1945), nhiều truyện ngắn, truyện vừa, nhiều vở kịch. “Chuyện thường ngày ở huyện” (1952 - 56) là truyện kí nổi tiếng đánh dấu bước chuyển biến của văn học Xô Viết những năm 50, phát hiện nhiều vấn đề mới, cấp thiết ở nông thôn, nêu bật vai trò lãnh đạo quyết định của Đảng trong cuộc đấu tranh chống bệnh quan liêu hình thức, vi phạm quyền dân chủ của nhân dân. Tác phẩm có sức khái quát nghệ thuật lớn, xây dựng những chân dung con người chính xác, sinh động.

**ÔVIDIUT** (tên Latinh đầy đủ: Publius Ovidius Naso; Ph. Ovide; 43 tCn. - 17 sCn. ), nhà thơ La Mã, Yêu thích và chuyên làm thơ. Giao du với giới thượng lưu triều Ôguyxto (Auguste), quen biết Hôrtatiut (Horatius), nhà thơ nổi tiếng

đương thời. Thực hiện nhiều chuyến đi bổ túc kiến thức về Hi Lạp, Ai Cập, Tiểu Á, Xichilia (Sicilia) và hiểu biết sâu rộng về văn hoá Hi Lạp. Là nhà thơ được hâm mộ trong thời kỳ đầu của Đế chế, với các tập thơ nhẹ nhàng về tình yêu: "Ái tình", "Nghệ thuật yêu đương"... về thần thoại: "Hoá thân". Đến năm 8 s.Cn., không rõ vì lý do gì, bị Ôguýtơ đẩy biệt xứ sang Tômi (Tomi), trên Biển Đen và chết trong cảnh lưu đày, mặc dù đã viết khúc tráng tình rất bị thương: "Nỗi buồn".



Ôvidiut

**ÔXCA** (Oscar), giải thưởng của Viện Hàn lâm Nghệ thuật và Khoa học Điện ảnh Hoa Kỳ nhằm nâng cao trình độ kiến thức, nghệ thuật, kỹ thuật của các sản phẩm điện ảnh quốc gia. Được tổ chức trao giải lần đầu tiên ở Hôlyvut (Hollywood) năm 1927, có giải cho 12 bộ môn như đạo diễn, diễn viên, biên kịch, soạn nhạc phim, sản xuất phim, quay phim... Có cả giải cho phim nước ngoài được người Hoa Kỳ hâm mộ nhất trong năm. Từ 1927, giải được công bố hằng năm do 2.000 nhà chuyên môn trong 12 bộ môn tranh luận và bỏ phiếu kín. Ô là giải điện ảnh được dư luận thế giới quan tâm theo dõi.

**ÔXLÔ** (Oslo), thủ đô Vương quốc Na Uy. Nằm trên bờ vịnh Ôxlô. Dân số 503 nghìn (1999), kể cả ngoại ô 920 nghìn. Ô tập trung khoảng 1/5 sản lượng công nghiệp toàn quốc: chế tạo máy (trong đó có đóng tàu, kỹ thuật điện, vô tuyến điện tử), in, thực phẩm, may mặc. Lượng vận chuyển của cảng khoảng 5 triệu tấn/năm. Sân bay quốc tế. Đường xe điện ngầm. Đại học tổng hợp. Viện Hàn lâm Khoa học và Văn học Na Uy. Viện Quốc gia Nghệ thuật, Âm nhạc. Các nhà hát: Dân tộc, Mới, Ca kịch. Nhiều Viện bảo tàng. Được xây dựng từ giữa thế kỷ 11. Cuối thế kỷ 13, cung điện của quốc vương Na Uy. Từ 1814, thủ đô Vương quốc Na Uy. Các di tích: pháo đài Akecsut (Akershus; thế kỷ 4 - 16), cung điện cổ của nhà vua (đầu thế kỷ 19), toà nhà của Trường Đại học Tổng hợp (giữa thế kỷ 19).



Ôxlô

Một góc của thủ đô

**ÔXMÔNG F.** (Floris Osmond; 1849 - 1912), nhà luyện kim người Pháp, phát hiện sự tồn tại của các nhiệt độ tới hạn và các thành phần cấu trúc khác nhau trong hợp kim, đưa ra những cơ sở ban đầu cho các phương pháp kim tương học và phân tích nhiệt.

**ÔTÔRÔGRATXXKI M. V.** (Mikhail Vasil'evich Ostrogradskij; 1801 - 61), nhà toán học và cơ học Nga, viện sĩ Viện Hàn lâm Khoa học Pêtecua (Peterburg, 1830) và nhiều viện hàn lâm khoa học nước ngoài. Thành tựu nổi bật của ông là phát biểu nguyên lý biến phân tổng quát cho hệ không bảo toàn. Có các công trình về giải tích toán học, vật lý toán, cơ học giải tích, cơ học thiên thể, cơ học chất lỏng, lý thuyết đàn hồi và dạn đạo.

**ÔTÔRÔGRATXXKI (CÔNG THỨC)** công thức cho phép chuyển việc tính tích phân lấy theo một miền khối V giới hạn bởi mặt cong kín S qua việc tính tích phân lấy theo mặt đó:

$$\iiint_V \left( \frac{\partial X}{\partial x} + \frac{\partial Y}{\partial y} + \frac{\partial Z}{\partial z} \right) dx dy dz = \iint_S (X dy dz + Y dz dx + Z dx dy)$$

trong đó X, Y, Z là các hàm của điểm (x, y, z) thuộc V. Nói cách khác, thông lượng của một trường vector qua một mặt cong kín bằng tích phân divergence của trường vector đó lấy theo miền giới hạn bởi mặt cong đó. Dạng vector của công thức Ôtôrôgratxxki là

$$\iiint_V \operatorname{div} \vec{P} dv = \iint_S \vec{P} \cdot \vec{n} ds$$

trong đó  $\vec{P}$  là vector của trường được cho trong miền V, dv - vi phân thể tích, ds - vi phân mặt,  $\vec{n}$  - vector đơn vị trên pháp tuyến ngoài của mặt. Công thức Ôtôrôgratxxki được nhà toán học Nga Ôtôrôgratxxki (M. V. Ostrogradskij) công bố năm 1831.

**ÔTÔRÔGRATXXKI (PHƯƠNG PHÁP)** phương pháp tách phần hữu tỉ của tích phân bất định

$$\int \frac{P(x)}{Q(x)} dx$$

trong đó Q(x) là đa thức bậc n có nghiệm bội, P(x) là đa thức bậc m < n. Phương pháp Ôtôrôgratxxki cho phép dùng phương pháp đại số viết tích phân trên dưới dạng tổng của hai số hạng mà số hạng thứ nhất là hàm hữu tỉ còn số hạng thứ hai không chứa phần hữu tỉ:

$$\int \frac{P(x)}{Q(x)} dx = \frac{P_1(x)}{Q_1(x)} + \int \frac{P_2(x)}{Q_2(x)} dx \quad (1)$$

trong đó P<sub>1</sub>, P<sub>2</sub>, Q<sub>1</sub>, Q<sub>2</sub> là những đa thức, Q<sub>2</sub>(x) không chứa nghiệm bội, Q<sub>1</sub>(x) là ước chung bậc cao nhất của Q(x) và Q'(x) mà có thể tính bằng thuật toán Ôclit [x. Ôclit (Thuật toán)]. Lấy đạo hàm hai vế của (1) ta được:

$$Q_2(x)P_1'(x) - P_1(x)Q_2'(x) \frac{Q_1'(x)}{Q_1(x)} + P_2(x)Q_1'(x) = P'(x)$$

Đẳng thức này cho phép tìm được P<sub>1</sub>(x), P<sub>2</sub>(x) bằng phương pháp hệ số bất định. Phương pháp Ôtôrôgratxxki do Ôtôrôgratxxki (M.V. Ostrogradskij) đưa ra năm 1844.

**ÔTÔRÔPXXKI A. N.** (Aleksandr Nikolaevich Ostrovskij; 1823 - 86), nhà soạn kịch Nga. Viện sĩ thông tấn Viện Hàn lâm Khoa học Pêtecua (Peterburg, 1863). Sinh trong một gia đình trạng sư ở Matxcova; chưa học xong đại học luật đã làm việc ở toà án, bộ phận xét xử những vụ tranh



chấp tài sản, và những vụ kiện cáo của giới thương nhân. Đó là vốn sống để Ôxtorôpxki viết kịch trong 40 năm "những vở kịch của đời sống" Nga, gồm các thể loại: chính kịch, hài kịch, kịch biên niên, bi kịch lịch sử. Nội dung các vở kịch của ông là chủ nghĩa nhân đạo; có ý nghĩa giáo dục đối với quần chúng, đấu tranh chống áp bức; lên án bọn tham quan ô lại, bọn quý tộc, tư sản; đòi quyền tự do, quyền làm người; lên án những thế lực của danh vọng, tiền bạc vốn là vương quốc của bóng tối đè nặng lên số phận con người. Các vở kịch tiêu biểu: "Nơi sinh lợi" (1856), "Trái tim nóng chảy" (1868), "Rừng" (1870), "Những con sói và những chú cừu" (1875), "Cô gái không có của hồi môn" (1878). Nổi bật hơn là vở "Giông tố" (1859). Kịch của Ôxtorôpxki với nghệ thuật cổ điển mẫu mực, có ý nghĩa quyết định trong sự hình thành kịch hiện thực Nga. Là những bi kịch đời thường, một bước phát triển mới của bi kịch thế giới trong quá trình sản xuất tiếp cận hiện thực cuộc sống.



Ôxtorôpxki A.N.

Ôxtorôpxki xứng đáng với danh hiệu "Người cha đẻ của nền kịch hiện thực Nga".

**ÔXTORÔPXKI N. A.** (Nikolaj Alekseevich Ostrovskij; 1904 - 36), nhà văn Nga. Sinh trong một gia đình công nhân ở Ukraina. Năm lên 10, cùng gia đình đến Sêpêtôpka (Shepetovka). Từ 1915, phải lao động vất vả để kiếm sống. Sau Cách mạng tháng Mười, làm công nhân nhà máy điện thành phố và hoạt động cách mạng. Vào Đoàn thanh niên Cộng sản năm 1919, gia nhập Hồng quân, chiến đấu dũng cảm ngoài mặt trận. Năm 1920, bị thương nặng. Sau nội chiến, làm ở Nhà máy Điện Kiev (Kiev), phấn đấu gian khổ trên công trường đường sắt tiếp tế củi cho thành phố, là bí thư chi đoàn thanh niên. Năm 1924, gia nhập Đảng Cộng sản. Bị bệnh thấp khớp nặng, từ 1927, bại liệt hẳn, nằm một chỗ. Ôxtorôpxki vẫn học hàm thụ Trường Đại học Cộng sản, nhưng lại bị một bệnh hiểm nghèo khác: mất mờ dần, và cuối 1928 thì mù hẳn. Mặc dù vậy, ông vẫn phấn đấu làm người có ích cho Đảng, cho giai cấp. Ông bắt đầu sáng tác văn học. Tác phẩm chính: tiểu thuyết "Thép đã tôi thế đấy" (1930 - 33) là một tác phẩm mang tính tự truyện nổi tiếng trong cả nước. Năm 1934, là hội viên Hội Nhà văn Liên Xô; 1935, được tặng thưởng Huân chương Lenin. Ông viết xong tập 1 cuốn "Ra đời trong bão táp" thì qua đời.

**ÔXTRALÔPITEC** (*Australopithecus*; cg. Vượn người Phương Nam) x. *Vượn người Phương Nam*.

**ÔXTRÂYLIA** (Commonwealth of Australia- Liên bang Ôxtrâyliya), quốc gia hải đảo lớn nhất Châu Đại Dương ở tây nam Thái Bình Dương, bao gồm lục địa Úc, đảo Tasmania (Tasmania) và các đảo nhỏ. Bờ biển 36.735 km. Diện tích 7,692 triệu km<sup>2</sup>. Dân số 19 triệu (2000). Dân thành thị 85%. Dân tộc: người da trắng chiếm 95%, thổ dân 2%, người Châu Á 1,3%. Ngôn ngữ chính thức: tiếng Anh. Tôn giáo: đạo Thiên Chúa 71%, không tôn giáo 16,6%. Thể chế: liên bang nằm trong Khối liên hiệp Anh. Hai viện (Thượng viện và Hạ

viện). Đứng đầu Nhà nước: nữ hoàng Anh, đại diện là viên toàn quyền. Đứng đầu Chính phủ: thủ tướng. Thủ đô: Canbôra (Canberra; 332 nghìn dân). Các thành phố lớn trên 1 triệu dân: Xytney (Sydney; 4 triệu), Menbôn (Melbourne; 3,4 triệu), Brixbân (Brisbane; 1,6 triệu), Pot (Perth; 1,3 triệu), Adôlit (Adelaide; 1,1 triệu).

Địa hình chủ yếu là cao nguyên (400 - 500 m) xen sa mạc, bốn địa và núi mặt bàn. Phía đông có dãy núi ven biển (đỉnh 2.230 m). Đông nam có đồng bằng sông Murây (Murray) phì nhiêu. Đảo Tasmania nhiều đồi núi (đỉnh 1.671 m). Khí hậu thay đổi theo vùng. Phần lớn lãnh thổ có khí hậu sa mạc và bán sa mạc. Phía bắc có khí hậu nhiệt đới. Phía đông và nam có khí hậu á nhiệt đới. Nhiệt độ tháng bảy (mùa đông ở Nam Bán Cầu) 12 - 20°C; tháng giêng 20 - 30°C. Lượng mưa giảm dần từ đông sang tây: từ 1.500 mm/năm xuống 300 - 250 mm/năm và ít hơn nữa. Sông chính: sông Đaclinh (Darling), sông Murây, Hồ lớn: Ery (Eyre). Đất canh tác 6,3%, đồng cỏ 54,2%, rừng và cây bụi 14%, các đất khác 25,5%. Khoáng sản chính: dầu khí, bauxit, than, sắt, đồng, thiếc, chì, kẽm, urani, vàng, kim cương.



Ôxtrâyliya

Kinh tế công nghiệp - dịch vụ phát triển. Nông nghiệp chiếm 3,7% GDP và 4,7 % lao động. Công nghiệp 24,1% GDP và 19,5% lao động. Thương mại - tài chính - dịch vụ 57,8% GDP và 60,2% lao động. GNP đầu người 20.640 USD (1998). GDP đầu người 12.107 USD (1996). Sản phẩm nông nghiệp chính: lúa mì 4,9 tỉ đôla Ôxtrâyliya (\$A), lúa mạch 1,3 tỉ \$A, bông 1,3 tỉ \$A, nho 722 triệu \$A, mía 1,2 tỉ \$A, khoai tây 449 tỉ \$A. Chăn nuôi: cừu 120 triệu con, bò 26,7 triệu con, lợn 2,7 triệu con. Gỗ tròn 23 triệu m<sup>3</sup>. Cá đánh bắt 219 nghìn tấn (1997). Sản phẩm công nghiệp chính (1997): khai khoáng quặng sắt 157 triệu tấn, bauxit 44 triệu tấn, kẽm 1 triệu tấn, chì 531 nghìn tấn. Chế biến (1995): lương thực, thực phẩm 12 tỉ USD, thiết bị vận tải 5,8 tỉ, sản phẩm kim loại 4,8 tỉ. Năng lượng: điện 167,1 tỉ kWh, than 176 triệu tấn, dầu thô 159 triệu thùng, khí đốt 25,1 tỉ m<sup>3</sup>. Giao thông: đường sắt 33 nghìn km, đường bộ 913 nghìn km (rải nhựa 39%). Trọng

tải thương thuyền 3,5 triệu tấn. Xuất khẩu (1996): 88 tỉ \$A (nguyên liệu 20,4%, lương thực và gia súc 18,3%, chất đốt và nhất 17,5%); bán hàng chính: Nhật Bản 20%, Hoa Kì 8,9%, Hàn Quốc 7,3%, Niu Zilân 6,5%, Đài Loan 4,8%, Trung Quốc 4,4%. Nhập khẩu: 90,68 tỉ \$A (máy móc và thiết bị vận tải 46,2%, nguyên liệu 13,8%, hoá chất 11,3%, chất đốt và nhất 4,9%, lương thực và gia súc 3,8%); bán hàng chính: Hoa Kì 21,9%, Nhật Bản 14%, Anh 6,2%, Đức 5,7%, Trung Quốc 5,8%. Đơn vị tiền tệ: đôla Ôxtrâyli (A\$). Tỷ giá hối đoái: 1 USD = 1,87 A\$ (10.2000).

Từ xa xưa, trên đất Ô đã có thổ dân cư trú. Đầu thế kỉ 17 (1606), các nhà hàng hải Hà Lan đã phát hiện ra Ô. Từ cuối thế kỉ 18, thực dân Anh bắt đầu khai phá. Ô phát triển mạnh từ giữa thế kỉ 19 do tìm được vàng và chăn nuôi cừu thuận lợi. Tên Ôxtrâyli (đất phương Nam) có từ đó. Ngày 1.1.1901, thành lập liên bang gồm 6 vùng đất thuộc địa cũ và được hưởng thể chế độc lập trong Khối Liên hiệp Anh. Sau Chiến tranh thế giới II, chịu ảnh hưởng nhiều của Hoa Kì.

Quốc khánh: 26.1(1788). Là thành viên Liên hợp quốc từ 1.11.1945. Thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam cấp đại sứ từ 26.2.1973.

**ÔXVAN V.** (Wilhelm Ostwald; 1853 - 1932), nhà hoá học Đức. Nghiên cứu trong lĩnh vực xúc tác và chất điện li. Áp dụng định luật tác dụng khối lượng, nghiên cứu sự ion hoá chất điện li (1888). Hoàn thiện và đưa vào sản xuất axit nitric ở quy mô công nghiệp bằng phương pháp oxi hoá xúc tác amoniác (1907). Giải thưởng Nôben (1909).

**ÔXVAN (ĐỊNH LUẬT PHA LOÃNG)** định luật liên hệ độ dẫn điện đương lượng của dung dịch chất điện li loãng có nồng độ C và hằng số phân li K trong phương trình Ôxvan:

$$K = \frac{C\lambda^2}{\lambda_{\infty}(\lambda_{\infty} - \lambda)} \quad (1)$$

$\lambda_{\infty}$  là độ dẫn điện đương lượng khi dung dịch loãng vô cùng. Vì độ điện li:  $\alpha = \lambda / \lambda_{\infty}$  cho dung dịch loãng nên phương trình Ôxvan (1) có thể viết thành:

$$K = \frac{C\alpha^2}{(1 - \alpha)} \quad (2)$$

liên hệ hằng số phân li với nồng độ và độ điện li. Định luật này chỉ đúng với dung dịch loãng; do nhà hoá học Đức Ôxvan (W.Ostwald) xác lập.

**ÔXVAN (PHƯƠNG TRÌNH)** x. Ôxvan (Định luật pha loãng).

**ÔYA - SIÔ** (Oya - Shio; tk. dòng biển Kurin), dòng biển lạnh ở phía tây bắc Thái Bình Dương, chảy từ phía bắc xuống phía nam dọc theo bờ biển của quần đảo Kurin và đảo Hôkaidô, có ảnh hưởng làm lạnh phần lục địa lân cận. Đến 40° vĩ Bắc gặp dòng biển nóng Kuro - Siô (Kuro - Shio).

**Ơ ĐU** một dân tộc ít người ở Việt Nam, thuộc nhóm ngôn ngữ Môn - Khơ Me, số dân 301 người (1999), sinh sống ở vùng núi huyện Tương Dương (Nghệ An) xen lẫn với người Thái, Khơ Mú, Mông. Người Ơ Đu trước đây còn có tên gọi khác là Tày Hạt, tức là "người dãi rách". Người Ơ Đu vừa làm ruộng vừa làm nương. Ngoài ra, họ còn làm một số nghề thủ công gia đình như dệt vải, thêu thùa, đan lát, chăn nuôi gia

cầm, gia súc. Không cư trú thành làng riêng. Gia đình theo chế độ phụ hệ. Các dòng họ tiêu biểu mang tên dòng họ người Lào: Lò Khâm, Lò May, Lò Văn. Tiếng mẹ đẻ bị mai một, chỉ khi về già họ mới học để nói chuyện với tổ tiên. Hằng ngày dùng tiếng Thái hay tiếng Khơ Mú, tiếng Kinh. Người Ơ Đu ở nhà sàn thấp. Trong nhà có 2 bếp lửa, một để nấu ăn hàng ngày, một để phục vụ cho thờ cúng. Y phục như người Thái trong vùng. Theo Đa thần giáo. Tục thờ tổ tiên chỉ phối đời sống tâm linh của đồng bào. Lịch tính theo chu kì nông nghiệp, trong đó ngày sấm đầu năm mở đầu mùa gieo cấy là lễ tiết quan trọng nhất của họ. Đó là dịp hồn ma từ biệt người sống để đi về cõi ở của mình.



Người Ơ Đu

Ợ hiện tượng trào ngược trở lại miệng thức ăn, dịch hoặc hơi từ dạ dày hay thực quản, mà không cố sức nôn. Chất được ợ gây cảm giác nóng, chua hay đắng trong miệng, rất khó chịu và kéo dài. Phải súc miệng hay súc họng mới hết. Ợ có thể là một hiện tượng đơn lẻ, xảy ra sau một bữa ăn quá no; ở người lớn, nếu ợ dai dẳng kèm theo nuốt khó, cần tìm nguyên nhân như hẹp thực quản, túi thừa thực quản, dạ dày có nhiều hơi, vv. Ợ còn là hiện tượng thường xảy ra ở trẻ em đang bú; sau bữa bú trở một ít sữa, nhưng không ảnh hưởng gì đến sức lớn. Để tránh ợ, sau bữa ăn bế đứng em bé; nếu bú sữa chai thì pha sữa đặc hơn hoặc đổi sữa.

**ỚCALIPTOL** (A. eucalyptol; cg. xineol),  $C_{10}H_{18}O$ . Chất lỏng không màu, mùi long não; vị hơi đắng;  $t_b = 176^\circ C$ . Thành phần chủ yếu của tinh dầu một số loại bạch đàn, trà. Có tính diệt khuẩn. Được dùng trong ngành dược, mĩ phẩm.

**ỚCLIT** (Ph. Euclide; HL. Eukleidès), nhà toán học cổ Hi Lạp, làm việc tại Alêchxandri (Alexandrie) khoảng thế kỉ 3 tCn. Công trình chính của ông là cuốn "Nguyên lí" (13 tập) chứa đựng toàn bộ nội dung của toán học cổ đại: hình học sơ cấp; lí thuyết số; phép đo diện tích, thể tích; lí thuyết giới hạn sơ khai. Đặc biệt, tiên đề Ớclit về đường thẳng song song rất quan trọng trong lịch sử phát triển của hình học [x. *Ớclit (Tiên đề)*]. Ngoài ra, ông còn có những công trình về thiên văn, quang học và âm nhạc.

**OLIT (HÌNH HỌC)** một lý thuyết hình học dựa trên hệ tiên đề lần đầu tiên được trình bày trong cuốn "Nguyên lý" của Olit (Euclide) vào thế kỷ 3 t.Cn. (x. *Hình học*). Đến thế kỷ 19, người ta mới chỉ ra rằng hệ tiên đề trong cuốn "Nguyên lý" là chưa "chuẩn" xét theo các yêu cầu của một hệ tiên đề hiện đại (x. *Phương pháp tiên đề*).

Năm 1899, Hinbe (D. Hilbert) đưa ra hệ tiên đề "chuẩn" đầu tiên của hình học Olit [x. *Hinbe (Hệ tiên đề)*]. Nó gồm 5 nhóm tiên đề, trong đó đáng lưu ý nhất là nhóm thứ năm chỉ gồm một tiên đề về đường thẳng song song: trong một mặt phẳng, qua một điểm ở ngoài một đường thẳng cho trước có nhiều nhất một đường thẳng không cắt đường thẳng đó. Hình học phi Olit không thừa nhận tiên đề này. Nội dung chủ yếu của hình học Olit được giảng dạy trong các môn hình học phẳng và hình học không gian ở trường phổ thông.

**OLIT (KHÔNG GIAN)** 1. Không gian mà các tính chất được hàm chứa trong hệ tiên đề của hình học Olit. Hệ tiên đề này được nhà toán học Đức Hinbe (D. Hilbert) xây dựng lại một cách chặt chẽ năm 1899 (x. *Cơ sở hình học*).

2. Không gian vectơ hữu hạn chiều trên trường số thực được trang bị một tích vô hướng (x. *Tích vô hướng*). Trong không gian Olit, hai vectơ khác không được gọi là trực giao nếu tích vô hướng của chúng bằng 0.

**OLIT (THUẬT TOÁN)** một thuật toán để tìm ước chung bậc cao nhất của hai đa thức. Để tìm ước chung bậc cao nhất của hai đa thức  $P(x)$  và  $Q(x)$  ta làm như sau:

1) Chia  $P(x)$  cho  $Q(x)$  ta được:

$$P(x) = Q(x) T_1(x) + R_1(x).$$

2) Chia  $Q(x)$  cho  $R_1(x)$  ta được:

$$Q(x) = R_1(x) T_2(x) + R_2(x).$$

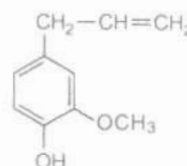
Tiếp tục quá trình trên, phần dư  $R_k(x)$  cuối cùng khác không là ước chung bậc cao nhất của  $P(x)$  và  $Q(x)$ .

Thuật toán Olit do Olit (Euclide) đề xuất đầu tiên để tìm ước số chung lớn nhất của hai số nguyên, về sau mới mở rộng cho đa thức và những đối tượng khác.

**OLIT (TIÊN ĐỀ)** (cg. tiên đề về đường thẳng song song), mệnh đề khẳng định: trong một mặt phẳng, qua một điểm ở ngoài một đường thẳng cho trước có nhiều nhất một đường thẳng không cắt đường thẳng đó. Tiên đề Olit được đánh số thứ năm trong cuốn "Nguyên lý" của Olit (Euclide) (nên thường gọi là tiên đề thứ năm) và được phát biểu dưới một dạng khác: nếu hai đường thẳng trong cùng một mặt phẳng tạo nên với một cát tuyến hai góc trong cùng phía có tổng nhỏ hơn hai vuông thì hai đường thẳng đó phải cắt nhau tại một điểm ở về phía hai góc trong đó. Tiên đề này độc lập với những tiên đề khác trong hệ tiên đề của hình học Olit [x. *Hinbe (Hệ tiên đề)*]. Nếu thay nó bằng một tiên đề ngược lại (phủ định tính duy nhất của đường thẳng song song với đường thẳng đã cho, nếu trong tiên đề Olit) thì ta được hình học Lôbachepski [x. *Lôbachepski (Hình học)*].

**OLENOL** (A. eugenol; cg. 3-metoxi-4-hidroxiylbenzen), chất lỏng nhớt như dầu, màu vàng nhạt, trở thành nâu trong không khí, có mùi thơm;  $t_s = 253,5^\circ\text{C}$ ; khối lượng riêng  $1,067\text{g/cm}^3$  (ở  $15^\circ\text{C}$ ); chiết suất với tia D ở  $20^\circ\text{C}$ : 1,5413. Tan trong etanol, clorofom và ete; rất ít tan trong nước. Có trong tinh dầu hương nhu. Dùng trong sản xuất nước hoa, thuốc sát trùng; điều chế isogenol để sản xuất chất thơm

thực phẩm (vanilin).



Ogenol (3-metoxi-4-hidroxiylbenzen)

**OLE L.** (Leonhard Euler, 1707 - 83), nhà toán học, cơ học, vật lý và thiên văn học người Thụy Sĩ. Từ 1726 đến 1741, làm việc tại Viện Hàn lâm Khoa học Pêtecua (Peterburg). Từ 1741 đến 1766 làm việc tại Viện Hàn lâm Khoa học Beclin. Năm 1766, ông trở về làm việc ở Viện Hàn lâm Khoa học Pêtecua. Là một viện sĩ đã đóng góp nhiều cho hai Viện này. Ông là một nhà khoa học uyên thâm, có sức sáng tạo phi thường; tác giả trên 800 công trình (in thành 70 tập) về giải tích toán học, hình học vi phân, lý thuyết số, phép tính gần đúng, phương trình đạo hàm riêng, lý thuyết hàm elliptic, phép tính biến phân, cơ học và vật lý toán. Ông có ảnh hưởng lớn tới sự phát triển của khoa học.



Ole L.

**OLE (CÔNG THỨC)** tên gọi chung của một số công thức do Ole (L. Euler) đưa ra. Vd. 1) Công thức liên hệ các hàm lượng giác với hàm mũ:

$$e^{ix} = \cos x + i \sin x;$$

$$\cos x = \frac{e^{ix} + e^{-ix}}{2}; \quad \sin x = \frac{e^{ix} - e^{-ix}}{2i}$$

ở đây e là số Nêpe.

2) Trong lý thuyết số:

$$\sum_{n=1}^{\infty} \frac{1}{n^s} = \prod_p \left( 1 - \frac{1}{p^s} \right)^{-1}$$

ở đây tích lấy theo tất cả các số nguyên tố p.

**OLE (ĐƯỜNG THẲNG)** đường thẳng đi qua trọng tâm M, tâm O của vòng tròn ngoại tiếp và trực tâm H của một tam giác. Ta có đẳng thức  $MH = 2OM$ . Đường thẳng này do Ole (L. Euler) tìm ra năm 1765.

**OLE (HÀNG SỐ)** hằng số được định nghĩa bằng tổng của chuỗi hội tụ

$$C = \sum_{k=1}^{\infty} \left( \frac{1}{k} - \ln \frac{k+1}{k} \right)$$

Ole (L. Euler) đã đưa ra công thức tính hằng số này với độ chính xác bất kỳ. Chẳng hạn, với 15 số lẻ thập phân

$$C = 0,577215664901532$$

Đến năm 1987, người ta vẫn chưa biết hằng số Ole có phải là số hữu tỉ hay không. Hằng số Ole được dùng trong việc

đánh giá tổng riêng của chuỗi điều hoà.

**OLE (PHƯƠNG TRÌNH)** hệ phương trình vi phân mô tả chuyển động của chất lỏng lí tưởng, có dạng vector:

$$\vec{F} - \frac{1}{\rho} \text{grad} p = \frac{d\vec{V}}{dt}$$

trong đó  $\vec{F}$  là lực khối tác dụng lên một điểm M của chất lỏng ở thời điểm t;  $\rho$  - khối lượng riêng của chất lỏng ở

(M, t); p - áp suất ở (M, t);  $\vec{V}$  - vận tốc ở (M, t).

Dưới dạng tọa độ Đécac (Descartes) có thể viết:

$$X - \frac{1}{\rho} \frac{\partial p}{\partial x} = \frac{du}{dt} = \frac{\partial u}{\partial t} + u \frac{\partial u}{\partial x} + v \frac{\partial u}{\partial y} + w \frac{\partial u}{\partial z}$$

$$Y - \frac{1}{\rho} \frac{\partial p}{\partial y} = \frac{dv}{dt} = \frac{\partial v}{\partial t} + u \frac{\partial v}{\partial x} + v \frac{\partial v}{\partial y} + w \frac{\partial v}{\partial z}$$

$$Z - \frac{1}{\rho} \frac{\partial p}{\partial z} = \frac{dw}{dt} = \frac{\partial w}{\partial t} + u \frac{\partial w}{\partial x} + v \frac{\partial w}{\partial y} + w \frac{\partial w}{\partial z}$$

X, Y, Z là các hình chiếu của  $\vec{r}$ ; u, v, w là các hình chiếu của  $\vec{V}$  trên các trục tọa độ.

Phương trình trên do Ole (L. Euler) thành lập năm 1755. Từ phương trình đó có thể suy ra phương trình Bernoulli (Bernoulli) đối với chất lỏng lí tưởng.

**OLE (SỐ)** tiêu chuẩn đồng dạng suy ra từ tiêu chuẩn đồng dạng cơ bản Newton (Newton) khi thay lực bằng áp suất, kí hiệu là Eu:

$$Eu = \frac{p}{\rho v^2}$$

trong đó p là áp suất;  $\rho$  - khối lượng riêng; v - vận tốc của vật.

**OLE (TÍCH PHẦN)** tích phân Ole thứ nhất (cg. hàm beta) là:

$$B(p, q) = \int_0^1 x^{p-1} (1-x)^{q-1} dx \text{ với } p, q > 0$$

Tích phân Ole thứ hai (cg. hàm gamma) là:

$$\Gamma(x) = \int_0^\infty t^{x-1} e^{-t} dt \text{ với } x > 0$$

(xt. **Hàm gamma**).

Cả hai loại tích phân này đều được Ole (L. Euler) nghiên cứu vào những năm 1729 - 31 và được mang tên ông theo đề nghị của Le Gêndrô (A.M. Le Gendre).

**OLE (TIÊU CHUẨN)** Một số nguyên a nguyên tố cùng nhau với m gọi là một thặng dư toàn phương theo môđun m nếu phương trình đồng dư  $x^2 \equiv a \pmod{m}$  có nghiệm. Cho p là một số nguyên tố lẻ và a là một số nguyên tố cùng nhau với p. Tiêu chuẩn Ole phát biểu như sau:

$$\frac{p-1}{a^2} \equiv -1 \pmod{p}$$

Nếu a là thặng dư toàn phương theo môđun p thì:

$$\frac{p-1}{a^2} \equiv -1 \pmod{p}$$

Nếu a không là thặng dư toàn phương theo môđun p thì:

Vd. p = 7, a = 4;  $4^3 \equiv 64 \equiv -1 \pmod{7}$ ; vậy 4 là thặng dư toàn phương theo môđun 7.

**OPHRAT** (Ph. Euphrate; Arập. Furât), sông chảy qua Thổ Nhĩ Kỳ, Xyri và Irắc. Hình thành do hội tụ của hai sông Murat (Murat) và Karaxu (Karasu). Dài 3.065 km (tính từ nguồn sông Murat). Diện tích lưu vực 673 nghìn km<sup>2</sup>. Bạt nguồn từ sơn nguyên Aeménia, chảy xuống đồng bằng Lưỡng Hà; ở hạ lưu hợp với sông Tigơ (Tigre) thành sông Sat - An - Arap (Shatt al- 'Arab) và đổ ra vịnh Pecxich. Lũ mùa xuân. Lưu lượng trung bình 840 m<sup>3</sup>/s, càng xuống hạ lưu càng giảm vì qua sa mạc. Có nhiều đầu mối công trình thủy lợi: Kêban (Keban; Thổ Nhĩ Kỳ), Tabaca (Tabaqah; Xyri). Miền Lưỡng Hà giữa hai sông Ơ và Tigơ là một trong những trung tâm văn minh cổ nhất của loài người.

**ORIPIT** (Ph. Euripide; HL. Euripides; khoảng 484 - 406 tCn.), nhà thơ, nhà viết kịch của Hi Lạp cổ đại. Không có tài liệu chính xác về cuộc đời và sự nghiệp sáng tác của Oripit. Có tài liệu nói Oripit thuộc tầng lớp trung lưu, cha là một chủ hiệu nhỏ. Nhưng theo nhiều tài liệu, Oripit thuộc tầng lớp quý tộc được học hành chu đáo. Oripit ham đọc sách, thích suy tư một mình, ít đi đây đó và không tham gia các hoạt động chính trị. Oripit sáng tác nhiều nhưng các vở nguyên vẹn còn lại rất ít. Các vở kịch của Oripit là bi kịch đích thực ["Medê" (413), "Ángdrômac" (426)] hay kịch sinh hoạt ["Iphigieni ở Ôlit" (406), "Électre" (418)] đều phản ánh sự không hoàng của nền cộng hoà Aten, phê phán gay gắt đối với những truyền thống tôn giáo, thần thoại, đạo đức lệch lạc. Các nhân vật của Oripit vừa có ý chí quyết liệt, vừa có dự cảm vong ghê gớm, đẩy họ vào những lỗi lầm và sự trả giá kinh khủng. Xung đột trong kịch Oripit là xung đột thường thấy ở bi kịch cổ đại và có thêm sự giằng xé trong đời sống nội tâm của con người. Được mệnh danh là người mở đầu cho bi kịch tâm lí.

**OSTRION** (A. oestriol), chất chuyển hoá của oestradiol và oestron có trong nước tiểu với nồng độ cao. Có hoạt tính estrogen yếu (xt. **Ostrogen**).

**OSTROGEN** (A. oestrogen hoặc estrogen; tk. **ostrogen** noãn, nang tố, folliculin), hormon sinh dục cái thuộc loại C<sub>18</sub> (vòng A là một nhân thơm) được chế tiết chủ yếu từ tế bào lớp vỏ (áo) trong của nang trứng, từ một tế bào thể vàng, hoặc từ nhau thai (từ tuần chứa thứ 10 của phụ nữ và bài tiết vào nước tiểu). Một lượng nhỏ Ơ được chế tiết từ vỏ thượng thận và từ dịch hoàn (tế bào Sertoli). Một lượng nhỏ testosterone trong máu cũng được chuyển hoá thành Ơ. Trong 8 chất có mang tính Ơ (phát hiện ở động vật và thực vật) có 3 chất chủ yếu: estron (E<sub>1</sub>), oestradiol (E<sub>2</sub>) và ostrion (E<sub>3</sub>). E<sub>2</sub> có tác dụng mạnh nhất (lưu thông trong máu), E<sub>1</sub> yếu nhất (đào thải vào nước tiểu). Ở con cái: Ơ làm nang trứng phát triển. Ở kết hợp với progesteron làm biến đổi ở tổng sinh dục theo chu kì như tăng trưởng nội mạc dạ con, cổ tử cung, gây sinh hoá tế bào âm đạo, kích thích nội mạc dạ con, bài tiết niêm dịch và glycogen, làm niêm dịch lỏng và liềm tính hơn (thuận lợi cho tinh trùng di chuyển), hình thành các đặc tính sinh dục thứ cấp, đẩy mạnh chuyển hoá và tăng tổng hợp protein, phát triển tuyến vú, tăng tích tụ mỡ dưới da, kích thích phát triển hệ cơ xương, giữ nước và muối trước kì kinh nguyệt. Ở con

đực, Ô có tác dụng tăng sinh, làm phát triển tuyến tiền liệt, tử tinh, ống dẫn tinh. Ô được sử dụng riêng hoặc phối hợp với progesteron để ức chế rụng trứng (thuốc tránh thai bằng steroid tổng hợp). Dùng điều trị chứng “bốc hỏa” của phụ nữ mãn kinh. Nhưng vì Ô có thể tác dụng làm cho nội mạc dạ con phát triển quá mức, dễ dẫn đến ung thư nên cần thận trọng khi sử dụng.

**OSTRON** (A. oestrone), chất chuyển hoá của oestradiol, có trong nước tiểu với nồng độ cao, hoạt tính Ô yếu (x. *Ostrogen*).

**ỚT** (*Capsicum*), cây gia vị nhiệt đới, họ Cà (*Solanaceae*). Thân thảo, gốc hoá gỗ, sống lâu năm, cây có nhiều cành nhánh. Lá mọc cách, thuôn dài, đầu nhọn. Hoa trắng, nhị vàng, mọc đơn độc ở kẽ lá. Có nhiều loài: 1) Ô chỉ thiên (*C. minimum*; cg. Ô hiểm), quả nhỏ, khi chín đỏ, đầu nhọn,



Ớt

A- Ớt cay (1. Cành mang lá, hoa; 2. Quả); B- Quả ớt ngọt

mọc chống ngược lên trời. Cây mọc dại và được trồng ở bãi, vườn. Quả cay, 2) Ô chỉ địa (*C. annum*), sống hàng năm ở ôn đới. Có 2 thứ: Ô sừng trâu (*C. a. var. longum*); quả đỏ, dài, đầu nhọn, rừ xướng; Ô bẹ (*C. a. var. grossum*); quả đa dạng, thường phình to, đầu tròn ít cay, thường dùng làm rau. Quả Ô có 100 - 250 mg % vitaminC; 1 - 10 mg% caroten. Màu đỏ ở Ô có sắc tố capsorulin, loại capsaicin. Vị cay do capsinin ... Ngoài việc dùng Ô làm gia vị, còn làm thuốc chữa tê thấp, lá chữa viêm họng, rắn rết cắn, chữa lở, ngứa.

**ÔTECTI** (A. Eutecti: dễ nóng chảy; cg. cùng tinh), chỉ vị trí trên giản đồ pha (với áp suất không đổi) của dung dịch của hai chất (cấu tử) ứng với thành phần có nhiệt độ nóng chảy của dung dịch rắn là thấp nhất.

**ÔXTET H. C.** (Hans Christian Oersted; 1777 - 1851), nhà hoá học và vật lý Đan Mạch; đã phát hiện ra tác dụng làm lệch kim nam châm của dòng điện, tức là sự tạo ra từ trường xung quanh một dòng điện.



Ôxtet H. C.

**ÔXTET** (A. oersted), đơn vị của cường độ từ trường trong hệ đơn vị CGS; kí hiệu: Oe. Tên gọi để kỉ niệm nhà hoá học và vật lý Đan Mạch Ôxtet (H.C. Oersted)

$$1 \text{ Oe} = \frac{10^3}{4\pi} \frac{\text{A}}{\text{m}} = 79,577 \frac{\text{A}}{\text{m}}$$

Trong đó  $\frac{\text{A}}{\text{m}}$  là  $\frac{\text{ampe}}{\text{mét}}$ . Cảm ứng từ ứng với 1 Oe (trong chân không) là 1 gauss =  $10^{-4}$  tesla.



# P

**PA** (Ph. pas), bước, bước nhảy (gọi theo tiếng Pháp) trong quốc tế vũ, bước đi trong múa cổ điển Châu Âu. P còn là hình thức múa trong balê cổ điển; P đỡ đỡ (de deux) là hình thức múa đôi; P đỡ toroa (de trois) là hình thức múa ba, vv.

**PA THỆT LÀO** (Pathet Lao), có nghĩa là “Quốc gia Lào”, để chỉ lực lượng Cách mạng Lào trong cuộc kháng chiến bảo vệ độc lập dân tộc. Ngày 13.8.1950, Đại hội Quốc dân Lào quyết định thành lập Mặt trận Lào Tự do (Neo Lào Itxara), bầu ra Chính phủ Liên hiệp Quốc gia Lào (PTL) do Hoàng thân Xuphanuvông (Souphanouvong) làm thủ tướng và thông qua Cương lĩnh chính trị 12 điểm. Từ đó, trên các văn bản chính thức của Chính phủ Kháng chiến Lào đều ghi tiêu đề PTL.

**PÀ THẺN** tên gọi một dân tộc ít người ở Việt Nam; tên tự gọi: Pà Hung. Số dân 5.569 (1999); cư trú ở xã Linh Phú, Hống Quang, huyện Chiêm Hoá, xã Trung Sơn, huyện Yên

Sơn tỉnh Tuyên Quang, xã Tân Trinch, huyện Bắc Quang, tỉnh Hà Giang; ở xen kẽ với người Dao và người Tày. Ngôn ngữ thuộc nhóm Mông - Miến. Trước đây người PT làm nương, phát đốt, chọc lỗ tra hạt, nay làm ruộng là chủ yếu. Ở nhiều nơi đồng bào chú trọng chăn nuôi trâu bò. Trang phục nữ mang nhiều yếu tố truyền thống: áo xẻ ngực, váy hình nón, thêu nhiều hoa văn (chữ thập ngoặc, vết chân chó, quả trám...) như người Dao. Ở nhà sàn, nhà đất hoặc nửa sàn nửa đất. Tự cho mình là con cháu của 8 họ được nhắc trong Bình Hoàng Khoán Điệp: Sinh, Phù, Tài, Lùi, Tẩu, Lán, Ván, Hung. Tiểu gia đình phụ hệ... Có các họ giống người Dao: Bàn, Triệu... Mỗi họ có hai cách gọi: âm Hán, âm PT. Họ có nhiều chi và truyền thuyết riêng. Quan niệm người có 12 hồn. Coi trọng thờ cúng tổ tiên và ma lúa. Cúng cơm mới xong, chia cho chó, mèo, lợn ăn để tưởng nhớ những con vật lấy được lúa giống ở trên trời sau nạn hồng thủy. Hiện nay, người PT đã có cuộc sống định canh định cư.

**PÁC DUNG** tên gọi lối hát kể về tâm tình của trai gái dân tộc Dao.

**PACĐÔ BAXAN Ê.** (Emilia Pardo Bazan; 1852 - 1921), nhà văn nữ Tây Ban Nha. Xuất thân từ một gia đình quý tộc. Giáo sư đại học. Tiểu thuyết đầu tay là “Paxcuan Lôpê” (1879). Pacđô Baxan viết như một nhà lí luận mĩ học của chủ nghĩa tự nhiên. Trung tâm các tiểu thuyết “Người phụ nữ - nhà hùng biện” (1883), “Pháo đài dòng họ Ulioa” (1886) là những vấn đề xã hội và đạo đức đời thường. Trong thập kỉ 90 thế kỉ 19, Pacđô Baxan chịu ảnh hưởng của tiểu thuyết Tônxtôi (L.N. Tol'stoj) nhưng sau đó lại theo khuynh hướng thần bí. Cuốn “Cách mạng và tiểu thuyết ở nước Nga” (3 tập, 1887) giới thiệu nền văn học Nga thế kỉ 19 với độc giả Tây Ban Nha.

**PACHITAN (VĂN HOÁ) x. Văn hoá Pachitan.**

**PACMÊNIDÊT** (Parmenidês, Ph. Parménide; cuối thế kỉ 6 - đầu thế kỉ 5 tCn.), nhà triết học Hi Lạp cổ đại. Một trong những người sáng lập ra trường phái Êlêa (Elaia), học trò của Xênophanê (Xenophanês). Xuất phát điểm của triết học Pacmênidê là quan niệm về sự khác nhau cơ bản giữa tri thức triết học có tính lí luận cao với lối suy nghĩ thông thường chủ yếu dựa vào cảm tính. Ông là người đầu tiên trong lịch sử triết học Hi Lạp cổ đại phân biệt một cách rõ ràng sự khác nhau cơ bản giữa ý kiến thông thường với tri thức, giữa cảm giác



Người Pà Thẻn

với trí tuệ. Từ quan niệm đó, Pacmênidê đưa ra hai cách nhìn nhận về thế giới và phù hợp với chúng là hai loại triết học: triết học ý kiến (nhìn nhận sự vật bằng cảm tính) và triết học chân lý (nhìn nhận sự vật bằng trí tuệ). Theo cách nhìn cảm tính: thế giới đa dạng, gồm nhiều sự vật xuất hiện nhất thời, vận động, phân chia thành nhiều phần, tách rời nhau bằng những khoảng không. Theo cách nhìn lý tính: sự tồn tại chân thực là duy nhất vĩnh cửu, bất động, không phân chia, không có các khoảng không. Chỉ có sự tồn tại mới là đích thực. Quan niệm này của Pacmênidê nhằm chống lại quan niệm biện chứng tự phát của Hêraclit (Hêracrite) coi tồn tại là một dòng chảy liên tục, sự vật luôn vận động và biến đổi. Theo Pacmênidê, tồn tại là cái chỉ có thể nhận thức được bằng lý tính, mọi tư duy bao giờ cũng là tư duy về tồn tại, tư duy và tồn tại đồng nhất với nhau. Phạm trù tồn tại của Pacmênidê mang tính khái quát cao, đánh dấu bước phát triển mới của triết học Hi Lạp cổ đại.

**PACSEC** (A. Parsec; ký hiệu: pc), đơn vị đo khoảng cách trong thiên văn, để đo những khoảng cách rất lớn trong vũ trụ; P là khoảng cách nhìn đơn vị thiên văn, bằng bán kính trung bình của quỹ đạo Trái Đất quanh Mặt Trời, dưới một góc bằng một giây (góc);  $1\text{pc} = 30,86 \cdot 10^{12} \text{ km} = 206.265$  đơn vị thiên văn  $= 3,26$  năm ánh sáng. Còn thường dùng các đơn vị bội kpc (kilôpc  $= 10^3 \text{ pc}$ ) và Mpc (mêgapc  $= 10^6 \text{ pc}$ ). Sao Xento (Centaurus) gần Trái Đất nhất cũng có khoảng cách bằng 1,33 pc tương đương 4,3 năm ánh sáng.

**PACTÊNÔNG** (Parthénon), công trình kiến trúc quan trọng nhất trên đồi Acrôpôn (Acropole) ở Aten (Athènes - Hi Lạp) là đền thờ nữ thần Atêna (Athéna), xây dựng trong



Pactênông

khoảng những năm 447 - 438 tCn. dưới sự chỉ đạo của hai nhà kiến trúc kiệt xuất thời cổ đại là Ictinôt (Ictinos) và Calicratê (Callicrates). Phần điêu khắc do Phidiat (Phidias) làm và hoàn thành vào năm 431 tCn. Đây là công trình được xây dựng để ghi dấu chiến công của quân đội Hi Lạp trước quân Ba Tư. Công trình có mặt bằng hình chữ nhật  $31 \times 70 \text{ m}$ , có hành lang cột bao quanh (mặt chính 8 cột, mặt bên 17 cột). Các cột được tạo hình theo thức dórich (doric; cao 10,4 m) bằng đá cẩm thạch trắng có tỉ lệ và đường nét rất thanh thoát, đỡ bộ mái hai chiều dốc tạo nên phía mặt trước bộ đầu mái hình tam giác (Fronton) với nhiều điêu khắc trang trí đẹp. Những điểm trang trí vòng quanh theo thức ionich (ionic) nhẹ nhàng, sang trọng. Toàn bộ công trình đặt trên một nền cao có nhiều bậc thềm. Không gian bên trong bao

gồm một phòng lớn phía trước có đặt tượng thờ nữ thần Atêna (cao 6 m) và phòng bé phía sau dùng làm kho chứa báu vật. Về đẹp của kiến trúc đền P được coi là mẫu mực cho các nhà kiến trúc các thế hệ sau đến để học tập. Công trình tồn tại được gần 2.000 năm, đến thế kỷ 17, do bị quân Thổ dùng làm kho súng đã bị nổ và bộ mái bị phá vỡ. Mặc dù vậy, các bộ phận còn lại vẫn cho thấy vẻ đẹp huy hoàng của nó, nhiều chi tiết của mái, cột, tường ... được giữ lại và trở thành vật trưng bày có giá trị của nhiều bảo tàng lớn trên thế giới. Nhiều bộ phận kiến trúc và trang trí của P đưa về nước Anh (1801 - 03), hiện lưu giữ tại Bảo tàng Quốc gia ở Luân Đôn.

**PACTHIA** (Parthia), bộ lạc ở phía tây Xôcđiana (Sogdiana), phía đông nam biển Caxpi (Caspian Sea). Trước Công nguyên, còn là công xã nguyên thủy. Bị Ba Tư, Hi Lạp chinh phục vào thế kỷ 6 - 4 tCn. Từ thế kỷ 3 tCn., giai đoạn phân liệt sau Hi Lạp hoá, có ưu thế ở Trung Á. Được hầu hết các quốc gia và bộ lạc Trung Á thần phục. Thế kỷ 7, người Ả-rập bắt đầu xâm chiếm và lập Khalifa (Khalifah) Trung Á. Thế kỷ 9, sau khi đế quốc Ả-rập suy sụp, vương triều Xaxanit (Sassanid) của người Tadjich (Tadjik) nắm ưu thế một thời gian. Sau đó, P và cả Trung Á lại dưới quyền người Tuyêc (Türk). Về sau, trên lãnh thổ cũ của P đã lập nên quốc gia Tuômênixtan, lãnh thổ chủ yếu của người Tuyêc còn lại ở Trung Á.

**PACTITA** (I. partita), trong âm nhạc Đức thế kỷ 17 - 18: 1. Biến thể của các tổ khúc múa [P thứ 6 cho clavie của Bắc (J. S. Bach)]. 2. Loại biến tấu cho các giai điệu hợp xướng cho đàn oorgan như của Bắc, Pakhenben (J. Pachelbel).

**PACXTON J.** (Joseph Paxton; 1803 - 65), kiến trúc sư Anh, vốn là người làm vườn; từ 1826, phụ trách những công trình vườn cây của công tước dòng họ Đêvonsiơ (Devonshire) tại Chatxuôt (Chatsworth). Ông không được học ngành kỹ thuật hoặc kiến trúc nhưng có khả năng quan sát nhạy bén và rất sáng tạo trong việc xây dựng. Từ 1826, bắt đầu những thực nghiệm về nhà kính (trồng rau) ở Chatxuôt và đã sáng tạo ý tưởng về công trình có mái hình răng cưa. Năm 1851, được nhận giải thưởng về dự án làm nhà kính dùng cho hội chợ

triển lãm quốc tế tại Luân Đôn có quy mô rất lớn, mặt bằng hình chữ nhật  $124 \times 564 \text{ m}$ , trong nhà nơi thông tầng cao đến 22,3 m, toàn bộ ngôi nhà lắp ghép bằng 3.220 cột gang đúc, 2.141 dầm rồng cũng bằng gang, tường và mái đều lắp kính, xây dựng xong trong 17 tuần, được gọi là Cung thủy tinh. Công trình đầy sáng tạo này được coi là bước mở đường cho loại công trình có không gian lớn được tạo dựng bằng kim loại và kính nên trần đầy ánh sáng, do được đúc sẵn và lắp ráp nên việc xây dựng đã đạt tốc độ kỷ lục.

**PAGAN** (Pagan), thành thị và trung tâm Phật giáo nổi tiếng của Myanmar trong các thế kỷ 11 - 13. Do người Môn (Mon) lập từ năm 849 bên bờ sông Iraoady (Irrawaddy). Có vị trí quan trọng và phát triển rực rỡ từ triều vua Anôrata (Anawrahta; 1044 - 77). Đến khoảng 1287, bị người Mông

Cổ xâm chiếm, chia tách thành nhiều tiểu quốc. Thế kỉ 19, bị người Anh thống trị. Trong khoảng gần 300 năm, ở P xuất hiện 5.000 ngôi đền, chùa tháp (đến nay còn khoảng 2.000), nguy nga, lộng lẫy trên một diện tích khoảng 25 km<sup>2</sup>. Đây là một sự kiện lạ lùng vì tính ra, cứ gần một tháng trong thành phố này lại có thêm một ngôi đền hoặc ngôi chùa mới. Ngoài những đền, chùa, tháp chính do nhà vua chủ trương xây dựng như đền Ananda (Ananda) cao 60 m, chùa Suêzigôn (Shwezigon), chùa Đammaian, vv. còn có hàng nghìn đền, chùa khác do các quan đại thần, những lái buôn giàu có vẽ kiểu thuê người làm nhằm mục đích cầu phúc để tồn vinh Đức Phật và cũng muốn khoe có những ngôi đền, ngôi chùa chưa ai từng thấy. Do đó, mỗi ngôi chùa, ngôi đền ở đây là một công trình kiến trúc điêu khắc độc đáo riêng biệt do chịu ảnh hưởng của nghệ thuật Myanma, Pye, Môn.

Hiện nay, di tích này vẫn được lưu giữ nhưng nhiều hiện vật quý, hiếm ở trong các đền, chùa đã thất lạc.



Pagan

Đền Ananda ở Pagan

**PAGÔ - PAGÔ** (Pago - Pago), thành phố, cảng và trung tâm hành chính của Đông Xamoa (Eastern Samoa; thuộc Hoa Kỳ). Dân số 31 nghìn. Sản xuất cá hộp.

**PAKIXTAN** (Islâm - Ī - Jamhūriya-e Pākistān; A. Islamic Republic of Pakistan - Cộng hoà Hồi giáo Pakixtan), quốc gia ở Nam Á, giáp biển Ả-rập, Ấn Độ, Trung Quốc. Có 6.774 km biên giới với Apganixtan, Trung Quốc, Ấn Độ, Iran. Bờ biển 1.046 km. Diện tích 796 nghìn km<sup>2</sup>. Dân số 141,6 triệu (2000). Dân thành thị 33,3%. Dân tộc: người Punjab (Punjab; 48,2%), Pasotô (Pashto; 13,1%), Xin (Sind; 11,8%), Xaraiki (Saraiki; 9,8%), Uôcdu (Urdu; 7,6%). Ngôn ngữ chính thức: tiếng Uôcdu. Tôn giáo: Hồi giáo 95%, Thiên Chúa giáo 2%, Ấn Độ giáo 1,8%. Thể chế: Cộng hoà Liên bang Hồi giáo, đa đảng, hai viện. Đứng đầu Nhà nước: tổng thống. Đứng đầu Chính phủ: thủ tướng. Thủ đô: Ixlamabat (Islāmābād; 525 nghìn dân). Các thành phố chính: Karachi (Karachi; 9,3 triệu dân), Laho (Lahore; 5 triệu dân), Faixalabat (Faisalābād; 2 triệu dân).

Phía đông và đông nam là đồng bằng thung lũng sông Ấn (Indus) phì nhiêu. Phía tây bắc và bắc là núi cao (đỉnh 7.690 m), hay có động đất. Phía tây là cao nguyên Baluchixtan (Balūchistān). Ven biển có đồng bằng duyên hải. Khí hậu nóng khô, có tính hoang mạc ở phía tây. Trên vùng núi, nhiệt độ giảm, mang tính ôn đới. Ở đồng bằng, nhiệt độ tháng giêng 12 - 16°C, tháng bảy 30 - 35°C. Lượng mưa 250 mm/năm, tăng lên 1.500 mm/năm tại vùng núi. Sông chính: sông Ấn, hay có lụt lội vào các tháng 7 - 8. Đất canh tác 28%, đồng cỏ 6,5%, rừng và cây bụi 4,5%, các đất khác 61%. Khoáng sản chính: dầu khí, than, sắt, đồng, muối mỏ, đá vôi.

Nước nông - công nghiệp. Nông nghiệp chiếm 23,9% GDP và 44,3% lao động. Công nghiệp 19,1% GDP và 16,7% lao động. Thương mại - tài chính - dịch vụ 35,9% GDP và 28% lao động. GNP đầu người 470 USD (1998). GDP đầu người 328 USD (1998). Sản phẩm nông nghiệp chính (1998): mía 53 triệu tấn, lúa mì 17,8 triệu tấn, lúa gạo 7 triệu tấn, hạt bông 4,5 triệu tấn, ngô 1,3 triệu tấn. Chăn nuôi: dê 49 triệu con, cừu 32 triệu con, trâu 21 triệu con, bò 18 triệu con, gia cầm 200 triệu con. Gỗ tròn 31 triệu m<sup>3</sup>. Cá đánh bắt 575 nghìn tấn. Sản phẩm công nghiệp chính (1996 - 97): khai khoáng đá vôi 9,7 triệu tấn, muối mỏ 1 triệu tấn, thạch cao 561 nghìn tấn. Chế biến xi măng 9,6 triệu tấn, phân hoá học 4,2 triệu tấn, đường 2,5 triệu tấn, bông sợi 1,5 triệu tấn, vải 327 triệu m<sup>2</sup>. Năng lượng: điện 59 tỉ kWh, than 3,1 triệu tấn, dầu thô 20,5 triệu thùng, khí đốt 19,8 tỉ m<sup>3</sup>. Giao thông (1996 - 97): đường sắt 8,7 nghìn km, đường bộ 230 nghìn km (rải nhựa 58%). Trọng tải thương thuyền 514 nghìn tấn. Xuất khẩu (1996-97): 8,32 tỉ USD (hàng dệt 54,2%, may mặc 21,4%, gạo 5,6%, đồ da 3%); bạn hàng chính: Hoa Kỳ 17,8%, Hồng Kông 9,3%, Đức 7,5%, Anh 7,2%, Nhật Bản 5,8%. Nhập khẩu: 11,894 tỉ USD (sản phẩm dầu lửa 19%, máy phát năng lượng 8,4%, máy chuyên dùng 5,5%, dầu thực vật và chất béo 5,3%, lúa mì 4%); bạn hàng chính: Hoa Kỳ 12%, Nhật Bản 8,7%, Kôoet 6,9%, Malaixia 4,7%, Đức 5,6%, Anh 5%. Đơn vị tiền tệ: rupi Pakixtan (PRs). Tỷ giá hối đoái: 1 USD = 59,45 PRs (10.2000).



Pakixtan

P là một quốc gia từ lâu đời. Từ thế kỉ 8 bị các vua chúa Hồi giáo xâm lược. Thế kỉ 18, thành lập các nhà nước phong kiến lớn như Xin, Baluchistan (Balūchistān), Punjab. Thế kỉ 19, bị Anh chiếm làm thuộc địa, gộp chung vào với Ấn Độ. Tháng 8.1947, Anh tách Pakixtan và Ấn Độ làm hai nước và trả lại độc lập; lãnh thổ Pakixtan có hai phần tây và đông. Phần đông trở thành nước Bangladesh độc lập từ 12.1971.

Quốc khánh: 23.3 (1956). Là thành viên của Liên hợp quốc từ 30.9.1947. Thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam cấp đại sứ từ 8.11.1972.

**PALADI** (L. Palladium), Pd. Nguyên tố hoá học nhóm VIIIB, chu kì 5 bảng tuần hoàn các nguyên tố; số thứ tự 46; nguyên tử khối 106,4. Do nhà hoá học Anh Wollaston (W. Wollaston) tìm ra năm 1803. Kim loại thuộc họ platin, màu trắng, mềm và dẻo; khối lượng riêng 12,02 g/cm<sup>3</sup>;  $t_{nc} = 1.554^{\circ}C$ . Hợp kim của Pd với các kim loại khác dùng làm đồ trang sức, thiết bị hoá học; làm răng giả; làm chất xúc tác cho nhiều phản ứng hoá học (vd. quá trình hidro hoá). Đặc biệt, có khả năng hấp thụ một lượng rất lớn khí hidro (một thể tích Pd hấp thụ đến 900 thể tích hidro).

**PALADI CLORUA** (A. palladium chloride), PdCl<sub>2</sub>·2H<sub>2</sub>O. Tinh thể màu nâu sẫm; hút ẩm; tan trong nước và trong axit. Dùng làm thuốc thử để phân tích axit malic, cocain, iot và cacbon oxit (CO). Trong y học, dùng làm thuốc sát trùng. Trong công nghiệp gốm, sứ, dùng chế tạo các loại men.

**PALADI HIĐROXIT** (A. palladium hydroxide), Pd(OH)<sub>2</sub>. Bột màu nâu, không tan trong nước. Dùng điều chế các muối paladi.

**PALADI NITRAT** (A. palladium nitrate), Pd(NO<sub>3</sub>)<sub>2</sub>. Tinh thể không màu; hút ẩm; chảy rữa trong không khí. Tan trong axit nitric. Bị phân hủy khi đun nóng. Là chất oxy hoá.

**PALADI TỰ SINH** khoáng vật lớp nguyên tố tự sinh - Pd. Thường lẫn platin (Pt), iridi (Ir). Kết tinh hệ lập phương, dưới dạng hạt tròn, dạng nhũ, toả tia. Quánh, dẻo. Màu trắng, xám thép, ánh kim. Khối lượng riêng 12,02 g/cm<sup>3</sup>. Độ cứng 4 - 5. Gặp trong mỏ cromit liên quan với đá siêu mafit, mỏ sunfua niken - đồng (Ni - Cu) và sa khoáng.

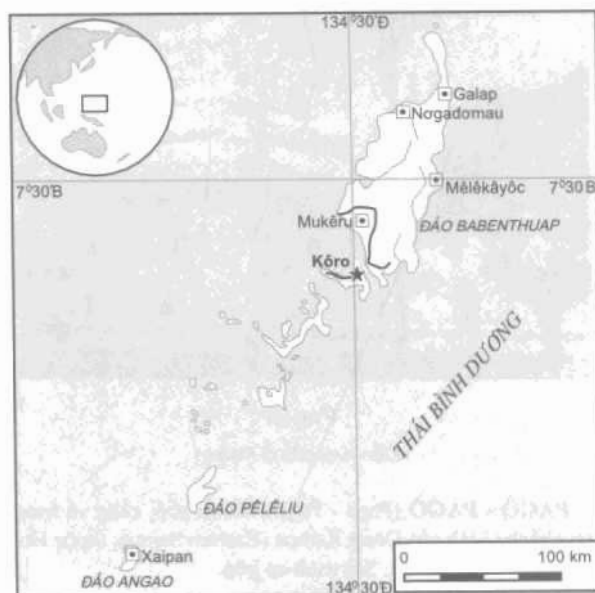
**PALADIO A.** (Andrea Palladio; 1508 - 80), kiến trúc sư, nhà lí luận kiến trúc Italia. Đại diện cho kiến trúc Phục hưng. Từ 1540, ông đi vẽ ghi và nghiên cứu nhiều công trình kiến trúc ở Roma và tiếp xúc với các tác phẩm lí thuyết kiến trúc của Vitoruvơ (Vitruve), nghiên cứu và vận dụng, rồi viết thành sách kiến trúc của mình, đó là bộ sách "Bốn cuốn sách về kiến trúc" xuất bản ở Venèxia (Venezia, Italia) năm 1570 (được dịch sang tiếng Việt và in năm 1998 với tên sách "Những giáo huấn vàng ngọc về kiến trúc"). Trên cơ sở các truyền thống cổ đại và Phục hưng, đã sáng tạo các kiểu nhà ở thành thị cho tầng lớp quý tộc có tên gọi "palatxô". Các công trình ông đã thực hiện bao gồm nhiều thể loại như toà thị sảnh [Badilica (Basilica; thiết kế 1548, hoàn thành 1617), Carita (Carità) ở Venèxia 1560, Rêdentôre (Redentore) 1577...], các nhà hát [Olimpicô (Olimpico) ở Vichenxa (Vicenza) 1580], các biệt thự [Torixinô (Trissino) ở Cricôli (Cricoli) 1536, Gôdi (Godi) ở Lônêđô (Lonedo) 1542, Pidani (Pisani) ở Banhônô (Bagnolo) 1558, Coconarô (Comaro) ở Piômbinô (Piombino) 1560...]. Có ảnh hưởng rất lớn đến sự

phát triển của xu hướng cổ điển hoá trong kiến trúc Châu Âu thế kỉ 17 - 18.

**PALAOAN** (Palawan), đảo ở phía tây quần đảo Philippin. Diện tích 11,8 nghìn km<sup>2</sup>. Dân số 311,5 nghìn. Địa hình núi [đỉnh Mantalingajan (Mantalingajan) 2.085 m]. Rừng nhiệt đới ẩm. Thành phố chính là Puctô - Prinxêxa (Puerto - Princesa).

**PALAT G. E.** (George Emile Palade; sinh 1912), nhà sinh học Hoa Kỳ, gốc Rumani. Công trình chính về nghiên cứu tế bào bằng hiển vi điện tử. Phát hiện (1953) ribosom (hạt P) có đường kính (120 - 150Å), là điểm tổng hợp protein. Giải thưởng Nôben [1974, cùng với Clôt (A. Claude) và Đơ Đuyvơ (C. de Duve)].

**PALAU** (Belu'u - er - a - Belau; A. Republic of Palau - Cộng hoà Palau), quốc gia quần đảo thuộc Châu Đại Dương, cách Philippin 885 km về phía đông nam. Đường bờ biển 1.519 km. Diện tích 488 km<sup>2</sup>. Dân số 18,8 nghìn (2000). Dân thành thị 59,6%. Dân tộc: Palau 75%, Philippin 16%, Trung Quốc 3,2%. Ngôn ngữ chính thức: tiếng Palau và tiếng Anh. Tôn giáo: Thiên Chúa giáo 63,1% (trong đó Tin Lành 24,7%). Thể chế: cộng hoà, hai viện. Đứng đầu Nhà nước và Chính phủ: tổng thống. Thủ đô: Kôro (Koror; 12 nghìn dân; 1995).



Palau

P có 6 nhóm đảo, gồm khoảng 340 đảo lớn nhỏ. Địa hình thay đổi tùy nguồn gốc. Đảo núi lửa có đồi núi và khá rộng, vd. đảo Babelthuap (Babelthuap), đảo san hô thấp, bao quanh là các rạn ngầm. Khí hậu nóng ẩm. Mùa mưa tháng 5 - 10, hay có bão. Khoáng sản chính: vàng.

Kinh tế nông nghiệp, đánh cá, khai khoáng, dịch vụ. Nông nghiệp chiếm 4,8% GDP và 8,7% lao động. Công nghiệp chế biến chiếm 0,8% GDP và 14% lao động. Thương mại - tài chính - dịch vụ 68,4% GDP và 65,1% lao động. GNP đầu người 8.806 USD (1997). GDP đầu người 6.875 USD (1998).

Sản phẩm nông nghiệp chính: rau quả - các loại củ (khoai,

sản). Chăn nuôi: lợn, bò, dê, gà. Cà đánh bắt 1.500 tấn. Sản phẩm công nghiệp chính: thủ công nghiệp. Năng lượng điện: 208 triệu kWh. Giao thông: không có đường sắt, đường bộ 64km (tải nhựa 59%). Xuất khẩu (1998): 11 triệu USD (nông sản 69%, hàng tiêu dùng 31%); bán hàng chính: Nhật Bản 58,8%, Hoa Kỳ 8,0%. Nhập khẩu: 63,2 triệu USD (nông sản 27,1%, máy móc và thiết bị vận tải 27,8%, chất dẻo 13,2%, hoá chất 4,5%); bán hàng chính: Hoa Kỳ 44,1%, Nhật Bản 14,8%, Xingapo 14,3%.

Từ 1947 là đất ủy trị của Hoa Kỳ tại Thái Bình Dương. Được độc lập và tự do liên kết với Hoa Kỳ từ 1.10.1994.

**PALAVI M. R.** (Mohamed Reza Pahlavi; 1919 - 80), quốc vương Iran (1941-79). Năm 1941, lên ngôi vua, kế tục triều đại Palavi ở Iran. Năm 1953, sau khi đảo chính lật đổ Chính phủ Dân tộc Dân chủ do Môtssadegh (M. Mossadegh) đứng đầu, dưới sự điều khiển của Hoa Kỳ, Palavi đã tiến hành cuộc "cách mạng trắng", và biến Iran thành một căn cứ chiến lược phụ thuộc Hoa Kỳ. Cuộc cách mạng Hồi giáo (2.1979) đã lật đổ chế độ quân chủ Palavi thân Hoa Kỳ.

**PALANG** (l. palanco; eg. palan), thiết bị nâng kiểu treo, truyền động bằng tay, điện hoặc khí nén; gồm tời và xe lăn. P tay có thể đặt cố định hoặc di động (khối lượng P tương đối nhỏ nên dễ chuyển từ nơi này sang nơi khác), có sức nâng 0,1 - 10 tấn. P điện có sức nâng 0,25 - 10 tấn, độ cao nâng 4 - 30 m, tốc độ nâng 8 - 20 m/phút và tốc độ di chuyển 20 - 30 m/phút. P điện với xe lăn một ray được gọi là tenfe. P khí nén có sức nâng tới 0,1 tấn, chỉ dùng trong những điều kiện sản xuất phù hợp. P làm việc theo nguyên lý bảo toàn công: muốn lực nhỏ nâng được lực lớn hơn bao nhiêu lần thì phải di chuyển lực nhỏ theo độ dài lớn hơn độ dài di chuyển lực lớn bấy nhiêu lần. Trong ngành xây dựng, P thường được dùng nâng vật nặng lên độ cao bề, để căng dây neo, dây giằng. Buộc P vào khung công để làm thiết bị bóc hàng lên xe; dùng điều chỉnh vị trí kết cấu lắp ghép và trong sửa chữa công trình.

**PALEOPHYTA** (A. Paleophyte), giai đoạn phát triển của thực vật gần trùng hợp với đại Paléozoi, khởi đầu từ Prôterôzoi muộn và kết thúc ở Pecmi sớm. Trong giai đoạn này, phát triển thực vật từ những loại tảo, rong ở biển, dần dần chuyển lên cạn với thực vật lộ trần rồi phát triển cực thịnh thực vật dạng dương xỉ ở Cacbon, Pecmi sớm, làm nguồn cho sự hình thành nhiều mỏ than lớn trên thế giới.

**PALEXTIN** (Palestine), quốc gia ở vùng Cận Đông, giáp Địa Trung Hải. Diện tích 12.910 km<sup>2</sup> (theo nghị quyết của Liên hợp quốc khi hủy bỏ quyền ủy trị của Anh). Dân số khoảng 4,2 triệu, 88% là người Ả-rập Palestin, 12% là người Do Thái tại các khu định cư. Tôn giáo: Hồi giáo.

Địa hình đồi núi, phía đông là thung lũng sông Joocdan (Jordan), phía tây có đồng bằng duyên hải nhỏ hẹp. Khí hậu á nhiệt đới, mùa hè nóng khô, mùa đông lạnh có mưa. Đồi canh tác 27%, đồng cỏ 32%, rừng và cây bụi 1%, các đất khác 40%. Khoáng sản nghèo.

Kinh tế nông nghiệp. Chủ yếu trồng ôliu và cam quýt. Chăn nuôi: cừu, dê, bò. Công nghiệp dệt, vật liệu xây dựng (xi măng), hàng thủ công mỹ nghệ. GNP đầu người khoảng 800 USD.

P là vùng đất từ thời cổ đại đã có nhiều dân tộc qua lại

hoặc định cư. Tên gọi P bắt nguồn từ tên của dân tộc Philistin (Philistines), định cư ở vùng bờ biển ven Địa Trung Hải từ thế kỉ 12 t.Cn. Khi người Do Thái di cư từ Ai Cập sang vào thế kỉ 9 t.Cn., họ xâm chiếm đất đai và mở rộng ra đến thung lũng sông Joocdan, xây dựng thành Jeruxalem. Thế kỉ 4 s.Cn., người Byzantin (Byzantines) thống trị, đến thế kỉ 7 là người Ả-rập, thế kỉ 11 là thời kì các đội quân Thập tự chinh từ Tây Âu kéo sang và xây dựng Vương quốc Jeruxalem. Thế kỉ 12, lệ thuộc Ai Cập. Thế kỉ 16 (năm 1516) cho đến 1917, thuộc đế chế Ôttoman (Ottoman). Thế Nhĩ Kì. Trong suốt thời gian dài đó, người Do Thái phiêu bạt khắp nơi. Trong Chiến tranh thế giới I, Đức và Thổ Nhĩ Kỳ thua đồng minh Anh - Pháp. Năm 1917, Anh chiếm P. Đến 1920 thì trở thành đất ủy trị của Anh. Anh đưa dân người Do Thái trở về. Sau Chiến tranh thế giới II, ngày 29.11.1947, Liên hợp quốc hủy bỏ quyền ủy trị của Anh, thành lập hai nước riêng là Ixraen (14.100 km<sup>2</sup>) và P (12.910 km<sup>2</sup>). Ngay sau khi thành lập quốc gia riêng (14.5.1948), Ixraen đánh chiếm khoảng 6.670 km<sup>2</sup> lãnh thổ P, trong đó có phần tây Jeruxalem, Joocdani chiếm phần tây sông Joocdan (5.860 km<sup>2</sup>) và Ai Cập chiếm dải Gaza (Gaza) (380 km<sup>2</sup>). Trong cuộc chiến 1967, Ixraen chiếm nội lãnh thổ bờ tây sông Joocdan và dải Gaza, trong đó có cả phần đông Jeruxalem. Năm 1980, Ixraen tuyên bố Jeruxalem là thủ đô, nhưng không được quốc tế công nhận. Trước tình hình như vậy, nhân dân P phải đứng dậy đấu tranh bạo lực. Ngày 13.9.1993, Ixraen và P (đại diện là tổ chức giải phóng Palestin PLO), đã kí thoả hiệp Gaza - Jericô (Jericho), theo đó người P sẽ được khôi phục quyền tự trị trong vòng 5 năm. Đến ngày 12.7.1994, chính quyền Trung ương của P đặt trụ sở ở dải Gaza. Đến nay việc thi hành hiệp ước vẫn chưa thoả đáng và việc vẫn hồi hoà bình ở Cận Đông vẫn nan giải. P vẫn chưa là một quốc gia chính thức.

**PALÉOGEN** (A. Paleogene; từ tiếng Hi Lạp: Palaios - cổ, genos - tuổi, sinh sôi) I. Hệ dưới cùng của giới Xênôzoi (eg. Kamôzoi). Hiện nay, việc phân chia P ra thành ba thống được thừa nhận nhưng chưa có sự thống nhất về phân bậc của hệ. Các thống có tên gọi riêng, từ dưới lên trên gồm Plioxen, Eoxen và Oligoxen.

Ở Việt Nam, trầm tích phân bố hạn chế ở một số vùng thuộc Tây Bắc Bắc Bộ gồm các đá nguồn núi lửa kiềm tính. Ngoài ra, chúng cũng có mặt ở đây các vũng sụt Xênôzoi tạo nên các đồng bằng Bắc Bộ và Nam Bộ.

2. Kì thứ nhất thuộc Xênôzoi (Kainôzoi, đại Tân Sinh), bắt đầu cách đây khoảng 65 triệu năm và kéo dài khoảng 41 triệu năm. Trong P đã xảy ra chuyển động tạo núi mạnh mẽ ở Nam Mỹ, tạo nên dãy núi Andet (Andes). Thế giới sinh vật thay đổi hẳn so với kỉ Krêta trước đó. Động vật có vú bắt đầu phát triển mạnh, thay thế nhóm Bò sát không lồ đã bị tuyệt diệt. Trong các hỗn biển, động vật nguyên sinh phát triển với những dạng có vỏ vôi kích thước lớn, mà ở những vùng biển ấm tạo nên những tầng đá vôi sinh vật gọi là đá vôi Trung tiền. Trên cạn, thực vật hai kín lại, tràn khắp nơi.

**PALÉOLIT** (Ph. paléolithique - thời đại đá cũ) x. *Thời đại Đá cũ*.

**PALÉOXEN** (A. Paleocene; từ tiếng Hi Lạp: palaios - cổ; kainos - mới) I. Thống dưới cùng của hệ Paléogen. Hiện chưa có sự thống nhất về sự phân chia tỉ mỉ của thống.

2. Thế tương ứng với thời gian hình thành thống P, bắt đầu



cách đây khoảng 65 triệu năm và kéo dài trong 12 triệu năm.

**PALÊÔZÔI** (cg. đại Cổ sinh; từ tiếng Hi Lạp: Palaios - cổ; zōē - sinh vật) x. **Cổ sinh**.

**PALIKIA** (Palikir), thủ đô của Liên bang Micrônêdi, nằm ở tây Thái Bình Dương, trên đảo Pônây (Pohnpei), đảo san hô được hình thành ở đỉnh các núi lửa ngầm dưới đáy đại dương. Diện tích 456 km<sup>2</sup>. Dân số 33.350 (1991). Đất đai trên đảo màu mỡ, trồng nhiều dừa, hồ tiêu, khoai môn, vv. Ở P có sân bay, bến tàu, bệnh viện, trường học.

**PAMIA** (Pamir), hệ thống núi ở Trung Á, phần lớn thuộc Tajikistan. Phần đông và nam thuộc lãnh thổ Trung Quốc và Afganistan. Đỉnh cao nhất Kongua (7.719 m) ở Trung Quốc. Miền tây P bị hẻm sông chia cắt sâu. Miền đông P địa hình bằng phẳng. Đáy các thung lũng và lòng chảo nằm ở độ cao 3.500 - 4.500 m, các dãy núi cao 6.000 m trở lên có băng hà. Miền đông P chủ yếu là hoang mạc núi cao; tây P là thảo nguyên; dọc các thung lũng sông có cây thân gỗ.

**PAMPA** (Pampa), l. Đồng bằng ở phía đông Aghentina. Thực vật tự nhiên hầu như đã bị tiêu diệt hoàn toàn. P là vùng nông nghiệp chủ yếu của đất nước.

2. Đồng bằng với thực vật thảo nguyên ở lục địa Nam Mỹ. Các loài động vật: hươu Pampa, tatu, đà điểu, hải li, vv.

**PANA** (tên tiếng Việt: Hãng Thông tấn Báo chí Philippin), thành lập 1973 ở Manila. Cung cấp tin tức trong nước và quốc tế bằng tiếng Anh và tiếng Tagalog (Tagalog) cho báo chí, phát thanh, truyền hình và cho các tỉnh; truyền 150 nghìn từ mỗi ngày. Có phòng viên thường trú ở Oasinhton, Niu Yooc và Bắc Kinh. Hợp tác với 20 hãng thông tấn báo chí nước ngoài, trong đó có TASS, Roitơ, AP, AFP, Kyodo và các hãng thông tấn các nước ASEAN. PANA là thành viên của Tổ chức các Hãng Thông tấn Châu Á - Thái Bình Dương (OAPA), Tổ chức Thông tấn các Nước Không Liên kết (NANAP).

**PANAI** (Panay), đảo thuộc quần đảo Philippin. Diện tích 11,5 nghìn km<sup>2</sup>. Địa hình đồi núi (đỉnh 2.117 m). Dân số kể cả các đảo liền kề trên 2,5 triệu. Xavan, rừng nhiệt đới gió mùa. Nông nghiệp nhiệt đới. Đánh cá. Các thành phố chính: Ilôilo (Iloilo), Rôxat (Roxas).

**PANAMA** (República de Panamá; A. Republic of Panama - Cộng hoà Panama), quốc gia ở Trung Mỹ, nơi hẹp nhất và gần vào Nam Mỹ. Có 555 km biên giới với Cốt Rica và Côlômbia. Bờ biển 2.490 km. Diện tích 75,5 nghìn km<sup>2</sup>. Dân số 2,8 triệu (2000). Dân thành thị 56%. Dân tộc (1994): người lai 64%, da đen 14%, da trắng 10%, da đỏ 8%, Châu Á 4%. Ngôn ngữ chính thức: tiếng Tây Ban Nha. Tôn giáo: đạo Thiên Chúa 95,2%, trong đó Tin Lành 18%. Thể chế: cộng hoà, đa đảng, một viện. Đứng đầu Nhà nước và Chính phủ: tổng thống, có phó tổng thống trợ giúp. Thủ đô: Panama (Panama: 463 nghìn dân; 2000). Các thành phố chính: Xan Mighêlítô (San Miguelito; 292 nghìn dân), Đavít (David; 76 nghìn dân).

Địa hình: nửa phía tây nhiều đồi núi (đỉnh 3.475 m), có núi lửa đang hoạt động; nửa phía đông nhiều đồng bằng, có hồ rộng, đất thu hẹp, thuận tiện cho việc đào kênh nối hai đại dương; diện tích kênh đào 1.423 km<sup>2</sup>. Khí hậu á xích đạo nóng ẩm. Nhiệt độ 25 - 28°C. Mùa mưa kéo dài từ tháng 5 đến tháng 12, lượng mưa đến 3.500 mm/năm. Đất canh tác

8,9%, đồng cỏ 19,8%, rừng và cây bụi 44%, các đất khác 27,5%. Khoáng sản chính: đồng, vàng.

Kinh tế chủ yếu dựa vào dịch vụ, nhất là vận tải thủy. Nông nghiệp chiếm 7,9% GDP và 15,8% lao động. Công nghiệp 13,9% GDP và 17,3% lao động. Thương mại - tài chính - dịch vụ 61,5% GDP và 56% lao động. GNP đầu người 2.990 USD (1998). GDP đầu người 2.456 USD (1998). Sản phẩm nông nghiệp chính (1999): mía 2,1 triệu tấn, chuối 650 nghìn tấn, lúa gạo 232 nghìn tấn, ngô 90 nghìn tấn, cam 27 nghìn tấn, cà phê 10,4 nghìn tấn. Chăn nuôi: bò 1,4 triệu con, lợn 252 nghìn con. Gỗ tròn 1,1 triệu m<sup>3</sup>. Cá đánh bắt 63 triệu banboa. Sản phẩm công nghiệp chính (1997): khai khoáng đá vôi 326 nghìn tấn, lọc dầu 299 triệu banboa, vật liệu xây dựng 154 triệu banboa. Chế biến lương thực - thực phẩm (1995): 1 tỉ banboa. Năng lượng điện 4,2 tỉ kW.h. Giao thông (1997): đường sắt 354 km, đường bộ 11,3 nghìn km (rải nhựa 33%). Xuất khẩu (1998): 705 triệu banboa (chuối 19,7%, tôm 19,4%, cá 7,9%, đường 3,6%, may mặc 3,6%); ban hàng chính: Hoa Kỳ 40%, Thụy Điển 7,2%, Cốt Rica 6,6%, Tây Ban Nha 5,4%, Bỉ 4,3%. Nhập khẩu: 3,4 tỉ banboa (máy móc 22,9%, thiết bị vận tải 15,1%, chất đốt 10,3%, hoá chất 9,6%); ban hàng chính: Hoa Kỳ 39,7%, Nhật 9%, Mêhicô 4,8%, Êcuado 3,2%. Đơn vị tiền tệ: banboa (B). Tỷ giá hối đoái: 1 USD = 1B (10. 2000).



Panama

Thổ dân da đỏ cư trú ở P từ lâu đời. Đầu thế kỉ 16, Tây Ban Nha xâm chiếm và đưa nô lệ Châu Phi sang khai phá. Trong phong trào nổi dậy chống Tây Ban Nha ở Châu Mỹ (1810 - 26), ngày 23.11.1821 P giành được độc lập và gia nhập vào Đại Côlômbia. Ngày 3.11.1903, tách khỏi Côlômbia.

Quốc khánh: 3.11(1903). Là thành viên Liên hợp quốc từ 13.11.1945. Thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam cấp đại sứ từ 28.8.1975.

**PANAMA** (Panama), thủ đô (từ 1903), cảng của Cộng hoà Panama ở bờ Thái Bình Dương. Dân số 463 nghìn (2000). Phục vụ cho tàu bè qua lại kênh. Công nghiệp thực phẩm, dệt. Di tích: nhiều nhà thờ, tu viện do Tây Ban Nha xây dựng từ thế kỉ 17 - 18. Xem hình trang sau.

**PANAMA (KÊNH ĐÀO)** (Panama), kênh qua eo đất Panama ở vùng Trung Mỹ, nối liền Thái Bình Dương và Đại

Tây Dương; dài 50 dặm hay 81,6 km (gồm 65,2 km qua đất liền; 16,4 km qua phá Gatun), rút ngắn được 6 nghìn dặm so với con đường vòng qua Nam Mỹ. Độ sâu của các âu thuyền: 12,5 m, bề mặt rộng 150 m (3 cặp âu thuyền, tàu khoảng 40 nghìn tấn có thể đi qua). Lượng hàng hoá vận chuyển trên 100 triệu tấn/năm. Kênh P có ý nghĩa to lớn về chiến lược và kinh tế. Giữa thế kỉ 19, Anh và Hoa Kỳ tranh giành quyền đào kênh. Pháp trúng thầu (1879). Tuy nhiên, 10 năm sau, công ti Pháp vỡ nợ, phải ngừng xây dựng và chuyển sang cho công ti Hoa Kỳ; theo hiệp ước Hoa Kỳ kí với Anh năm 1901, Hoa Kỳ được hưởng những đặc quyền trong việc xây dựng và quản lí kênh. Năm 1902, Hoa Kỳ mua lại của công ti hợp đồng đào kênh kí với chính phủ Còlômbia. Con tàu đầu tiên qua kênh năm 1914; lễ khánh thành hệ thống kênh năm 1920. Tháng 12.1999, Hoa Kỳ đã chuyển giao kênh đào này cho Panama.



Panama

Một khu phố ở thủ đô

**PANCANXILA** (Pancasila), năm nguyên tắc xây dựng nước Indônêxia do tổng thống Xukacnô (Sukarno) đưa ra lần đầu tiên trong cuộc họp ngày 1.6.1945 của Ủy ban chuẩn bị tiếp nhận nền độc lập của Indônêxia. Đó là lòng tin Thượng đế tối cao, chủ nghĩa dân tộc, chủ nghĩa nhân đạo, chủ quyền của nhân dân và công bằng xã hội. P trở thành những yếu tố bổ sung không tách rời của Hiến pháp Indônêxia công bố ngày 18.8.1945. Ngày nay, vẫn được coi là nguyên tắc cơ bản của học thuyết xây dựng nhà nước Indônêxia.

**"PANCHATANTRA"** ("Panchatantra" - năm tập sách giáo huấn), bộ truyện ngụ ngôn của Ấn Độ lưu truyền từ thế kỉ 2, được chỉnh biên trong thế kỉ 6. Hiện nay sưu tầm được 25 dị bản, một số bị thay đổi nhiều so với bản gốc. Bản thông dụng để dịch ra tiếng nước ngoài là bản được biên soạn lại năm 1199. Có 5 tập, tập I: "Chuyện mất bạn"; tập II: "Tình bạn"; tập III: "Chiến tranh giữa quạ và cú mèo"; tập IV: "Sự tồn tại"; tập V: "Những hành động không đúng". "P" được phổ biến từ Đông sang Tây, được dịch ra tiếng Ba Tư vào thế kỉ 6, tiếng Ả-rập thế kỉ 8, tiếng Latinh thế kỉ 12 - 13. "P" có ảnh hưởng lớn nhất ở Đông Nam Á. Nhiều truyện cổ ở Indônêxia,

Thái Lan, Lào được mở phỏng từ "P". "P" đã trở thành một trong những bộ truyện ngụ ngôn mẫu mực của thế giới.

**PANDURANGA** (Panduranga), tên xứ ở phía nam Champa. Địa bàn từ Cù Mông trở vào đến Hàm Tân. Thời cổ là nơi sinh sống của người Chăm, có bộ lạc Cau (Phạn: Kramuka vams'a), tâm điểm có lẽ là Ninh Thuận, tự gọi là đất Panrân (Chăm cổ) hay P (Phạn), nay là Phan Rang. Khoảng nửa sau thế kỉ 4, P sáp nhập với Lâm Ấp, thành Vương quốc Champa thống nhất. Từ giữa thế kỉ 8 đến giữa thế kỉ 9, bộ lạc Cau và đồng vua phía nam chiếm ưu thế, kinh đô chuyển về phía nam gọi là Vương triều P (thực tịch Trung Hoa gọi là Hoàn Vương). Giữa thế kỉ 9, kinh đô lại chuyển ra bắc ở Quảng Nam hoặc gần Vijaya (Bình Định), ít nhiều vẫn giữ xu hướng biệt lập. Văn bia trước sau thế kỉ 10 vẫn thấy dùng từ "nước" (nagara) để chỉ đất P.

Sau 1471, thực tịch cổ vẫn gọi tên nước là Chiêm Thành, nhưng lúc này lãnh thổ P đã thu hẹp. Đất Phú Yên đã bị tách ra, lập nước Hoa An và Nam Bàn. Sử gia phương Tây gọi nước Chiêm Thành này là Pradaran (Pradaran; một dạng chuyển âm của Panduranga). Chiêm Thành hay Pradaran tồn tại đến năm 1693 thì trở thành trấn Thuận Thành. Tộc người Chăm trở thành một bộ phận của dân tộc Việt Nam.

**PANEN** (A. panel; cg. tấm lớn), cấu kiện xây dựng phẳng có kích thước lớn, chiều dày của nó rất nhỏ so với hai chiều kia. Phân biệt: 1) P sàn: tấm sàn, có thể có kích thước bằng cả gian phòng hoặc nhỏ hơn. Để tiện chuyên chở và cấu lắp, thường dùng các P sàn có chiều dài 3 - 6 m, chiều rộng 0,45 - 1,5 m. 2) P tường: ghép thành tường dọc và tường ngang của ngôi nhà. Chiều cao của P tường lấy bằng chiều cao tầng nhà, chiều rộng phụ thuộc vào khả năng của thiết bị cầu của tấm P tường đó. P được sử dụng trong nhiều loại công trình xây dựng lắp ghép nhà ở, nhà công cộng. Thường P được đúc sẵn tại các nhà máy. Vật liệu chủ yếu để sản xuất P là các loại bê tông và bê tông cốt thép.

**PANÊ X.** (Sanusi Pane; 1905 - 68), nhà thơ, nhà viết kịch Indônêxia. Sáng tác từ những năm 20 thế kỉ 20. Thơ Panê gắn liền với sự hình thành nền thơ ca mới Indônêxia. Trong tuyển tập văn xuôi trữ tình "Biểu hiện của tình yêu" (1925) và tuyển tập Xonê "Hoa đám mây" (1927), đặc biệt người ta thấy ảnh hưởng của Tago (R. Tagore) và những nhà thơ Hà Lan "thế hệ 80". Hay hơn cả là tập thơ "Bài ca của khách lang du" (1931) viết vào thời kì cách mạng thoái trào và nền kinh tế khủng hoảng, do đó nảy sinh ở ông tư tưởng buồn bã, cô đơn, không tin vào tương lai. Panê quan tâm tới lịch sử và văn hoá cổ Java, thể hiện qua vở kịch viết bằng tiếng Hà Lan: "Eclanga" (1928), và những vở kịch bằng tiếng Indônêxia như "Kectaja" (1932), "Sự suy sụp của Majapahit" (1933). Vở "Con người mới" (1940) là tác phẩm lạc quan hơn cả. Thơ và kịch của Panê mang màu sắc lãng mạn tiêu cực.

**PANGEA** (A. Pangea; từ tiếng Hi Lạp: pán - tất cả, géagaia - Trái Đất) x. *Toàn lục địa*.

**PANHĐA** (văn) x. *Pindarót*.

**PANHXOVÀNG** (Pincevent), di chỉ khảo cổ được phát hiện năm 1964 ở tả ngạn sông Xen (Seine), nước Pháp. Những lớp trên có di tích thời Ganlô - Rôma, di tích thời đại Sắt, Đồng và Đá mới, lớp dưới là di tích Đá cũ thuộc văn hoá Macdalenien (magdaléniens). Đã tìm thấy dấu vết những nơi chế tác công cụ đá, cho phép khôi phục nhiều chi tiết cuộc

sống hàng ngày của những người săn bắn - thời đại đá cũ. Cuộc khai quật ở đây do nhà khảo cổ Pháp nổi tiếng Leroi - Gourhan (Leroi - Gourhan) tiến hành đã trở thành cuộc khai quật mẫu mực về mặt phương pháp.

**PANINI** (Pāṇini; thế kỉ 5 hoặc 4 tCn.), nhà ngữ văn học Ấn Độ cổ đại. Biên soạn bộ ngữ pháp tiếng Sanskrit đầu tiên ở Ấn Độ. Tác phẩm mang tên Aṣṭaśāhī (Aṣṭadhyāyī) (có nghĩa "tám tập", "tám chương"), mỗi tập gồm nhiều mục, mỗi mục gồm nhiều quy tắc (toàn bộ gồm 3.996 quy tắc) miêu tả tường tận ngữ âm, biến hoá hình thái, cấu tạo từ và cú pháp tiếng Sanskrit, được coi là mẫu mực của việc miêu tả ngôn ngữ một cách có hệ thống.

**PANME** (Ph. palmer), dụng cụ đo vận năng có vít đặc biệt chính xác để đo các kích thước dài tới 2.000 mm bằng phương pháp tiếp xúc với các quãng đo thường bằng 25 mm, giá trị vạch đo từ 0,001 - 0,01 mm. Có các loại: P đo trơn (do các kích thước ngoài); P đo tấm có mặt số (do chiều dày tấm, lá và băng); P đo ống (do chiều dày ống); P đo răng (do khoảng pháp tuyến chung của các bánh răng). Ngoài ra, còn có các P với đầu đo dạng phẳng, dạng ren và dạng cầu để đo ren tiêu chuẩn, bề mặt cầu và chi tiết làm bằng vật liệu mềm.

**PANMITAT** (A. palmitate), muối hoặc este của axit panmitic.

**PANMITIN** (A. palmitin; cg. glixerin tripanmitat),  $C_3H_5(C_{15}H_{31}COO)_3$ . Bột tinh thể trắng;  $t_{nc} = 65,5^\circ C$ ; khối lượng riêng 0,866 g/cm<sup>3</sup>. Dễ chảy. Ít độc. Tan trong este, clorofom, etanol; không tan trong nước. Có trong nhiều loại dầu thực vật, đặc biệt là dầu dừa. Dùng làm xà phòng; thuộc da; dùng trong y học.

**PANÔ** (Ph. panneau), tấm biển tương đối lớn, làm bằng nhiều loại chất liệu (gỗ, vải, giấy...), có hình vẽ, viết hay trang trí để trang trí, cổ động hoặc quảng cáo.

**PANÔRAMA** (Ph. panorama), toàn cảnh lớn, rộng hơn trường nhìn của mắt, muốn bao quát được phải quay đầu nhìn cả sang hai bên. Trong tranh, ảnh, P thường được thể hiện với khuôn hình có tỉ lệ chiều dài ít nhất phải gấp đôi chiều cao.

**PANTANAN** (Pantanal), đồng bằng lấy lợi ở thượng lưu sông Paragoay (Paraguay) thuộc Nam Mỹ. Cao 50 - 70 m, phần lớn đồng bằng bị ngập trong mùa mưa do tiếp cận với đồng bằng Amazôn (Amazon) mưa nhiều. Trên các vùng đất cao chủ yếu là xavan cỏ cao và xavan cây bụi. Trong các thung lũng - rừng nhiệt đới rừng lá vào mùa khô. Chăn nuôi đại gia súc.

**PAOLI V.** (Wolfgang Pauli; 1900 - 58), nhà vật lí lí thuyết Thụy Sĩ gốc Áo, một trong những người sáng lập cơ học lượng tử và lí thuyết trường lượng tử tương đối tính. Paoli đã xây dựng (1925) nguyên lí mang tên ông: đưa đại lượng spin vào lí thuyết tổng quát của cơ học lượng tử; tiên đoán (1930) sự tồn tại của notrino.



Paoli V.

Có các công trình về lí thuyết tương đối, lí thuyết mêzon của lực hạt nhân. Giải thưởng Nôben (1945).

**PAOLI (NGUYÊN LÍ)** (cg. nguyên lí loại trừ Paoli), một trong những nguyên lí cơ bản của cơ học lượng tử. Nội dung: trong hệ các hạt vi mô đồng nhất có spin bán nguyên ( $s = 1/2, 3/2, 5/2, \dots$ ), vd. các electron, proton, notron ..., không thể có hai hạt có chung một trạng thái lượng tử, tức một hàm sóng. Nguyên lí P cho phép giải thích định luật tuần hoàn các nguyên tố, cấu trúc phân tử, tính chất hạt nhân nguyên tử. Vd. trong nguyên tử không thể có hai electron có 4 số lượng tử giống nhau. Chẳng hạn, nếu hai electron có 3 số lượng tử quỹ đạo  $n, l$  và  $m$  giống nhau (cùng một obitan) thì số lượng tử thứ tư spin ( $s$ ) phải khác nhau. Vì  $s$  chỉ có thể nhận hai giá trị  $-1/2$  và  $+1/2$  cho nên trong một obitan chỉ có thể có tối đa 2 electron có spin ngược nhau. Từ nguyên lí này suy ra số electron tối đa của lớp  $n$  bằng  $2n^2$ . Nguyên lí do nhà vật lí Thụy Sĩ Paoli (W. Pauli; 1900 - 58) đề ra (1925).

**PAOLINH L.C.** (Linus Carl Pauling; 1901 - 94), nhà hoá học Hoa Kỳ. Nghiên cứu trong lĩnh vực ứng dụng cơ học lượng tử vào hoá học; cấu trúc phân tử và liên kết hoá học. Một trong những người tích cực đấu tranh chống chiến tranh xâm lược của Mỹ ở Việt Nam. Giải thưởng Nôben về hoá học (1954), giải thưởng Nôben về hoà bình (1962), giải thưởng "Hoà bình quốc tế Lenin" (1970).



Paolinh L. C.

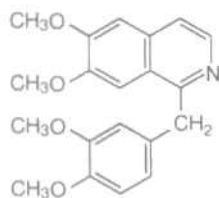
**PAOLINH (QUY TẮC)** quy tắc xác định cách sắp xếp các phối trí đa diện khít nhau trong những tinh thể phức tạp: nếu chia hoá trị của ion dương cho số ion âm lân cận thì đối với mỗi ion âm, tổng của phần góp như thế từ các ion dương lân cận phải bằng hoá trị của nó. Quy tắc này biểu diễn đơn thuần sự cần thiết của tính trung hoà điện của cấu trúc. Quy tắc mang tên nhà hoá học Hoa Kỳ Paolinh (L. C. Pauling).

**PAOLÔ H.** (Hermann Paul; 1846 - 1921), nhà ngôn ngữ học Đức, một trong những nhà lí luận của trường phái Ngữ pháp trẻ, nghiên cứu chủ yếu trong lĩnh vực lịch sử tiếng Đức. Công trình: "Từ điển tiếng Đức", "Ngữ pháp tiếng Đức", vv.

**PAPAIN** (A. papain; cg. papaiotin), chất bột màu trắng hoặc xám nhạt; dễ hút nước; tan trong nước và glixerin; không tan trong các dung môi hữu cơ khác. Là một enzim (proteaza) thực vật tách từ nhựa đu đủ. Khi chưa được hoạt hoá, P có hoạt lực rất yếu; dưới tác dụng của các chất có tính khử, nhất là kèm theo sự có mặt của các chất kết hợp với kim loại. P được hoạt hoá thành dạng hoạt động. Điểm đẳng điện của P vào khoảng pH 9; khối lượng phân tử khoảng 20.700. P có tính đặc hiệu rộng; khoảng (độ) pH hoạt động thích hợp nhất của P đối với nhiều cơ chất nằm trong vùng trung tính và kiềm yếu, là chuỗi polipeptit gồm 187 gốc aminoaxit. Ở pH = 5 ÷ 7,5, P thủy phân thành các peptit, amit và este của aminoaxit. P có độ bền đặc biệt cao đối với tác dụng của nhiệt

độ và ít chịu ảnh hưởng của dung môi. Có thể sản xuất P thô bằng cách sấy khô nhựa trực tiếp lấy từ quả đu đủ. Sản phẩm thô này có hoạt lực thấp. Dạng sản phẩm sạch hơn thu được nhờ sự kết tủa phân đoạn bằng dung môi hoặc muối trung tính enzim đã được hoạt hoá, sau đó sấy khô ở nhiệt độ thấp. P được dùng trong công nghiệp nhẹ, công nghiệp thực phẩm, y học... để xử lý da, làm mềm thịt, dùng trong đồ uống, làm sạch vết thương, điều chế dịch đậm thủy phân, vv.

**PAPAVERIN** (A. papaverine; cg. 6,7 - dimetoxi - 1 - veratryl - isoquinolin),  $C_{20}H_{21}O_4N$ . Một loại alcaloit lấy từ thuốc phiện. Bột tinh thể trắng;  $t_{nc} = 147^\circ C$ . Tan trong clorofom, benzen nóng, anilin; ít tan trong etanol, ete; không tan trong nước lạnh. P ở dạng hidrocloclua là tinh thể không màu, tan trong nước; được dùng trong y học làm thuốc ngủ, thuốc an thần.



Papaverin

**PAPLÔP I. P.** (Ivan Petrovich Pavlov; 1849 - 1936), nhà sinh lý học Nga, viện sĩ Viện Hàn lâm Khoa học Pêtecubua (Peterburg, 1907). Xây dựng phương pháp nghiên cứu thực nghiệm trường diễn trên cơ thể súc vật toàn vẹn. Thực hiện nhiều thí nghiệm về tiêu hoá, đặc biệt phản xạ tiết nước bọt. Đề xuất học thuyết "Phản xạ có điều kiện" (1903). Có các công trình nghiên cứu lớn trong các lĩnh vực: tuần hoàn máu, sinh lý tiêu hoá, sinh lý và bệnh học của hoạt động thần kinh cao cấp, sự ức chế và hưng phấn của não, giấc ngủ. Tác phẩm: "Hai mươi năm thực hiện trong lĩnh vực hoạt động thần kinh cao cấp ở động vật" (1922); "Phản xạ có điều kiện" (1935). Các công trình nghiên cứu của Paplôp đã có ảnh hưởng to lớn đến sự phát triển của sinh lý học, y học, tâm lý học, giáo dục học, triết học. Giải thưởng Nôben về y học (1904).



Paplôp I. P.

**PAPLÔVA A. P.** (Anna Pavlovna Pavlova; 1881 - 1931), nữ nghệ sĩ balê Nga. Tốt nghiệp khoa múa, Trường Nghệ thuật Pêtecubua (Peterburg). Paplôva là một trong những nghệ sĩ balê nổi tiếng nhất thế giới vào đầu thế kỷ 20. Năm 1899, tham gia đội balê của Nhà hát Marinxki (Mariinskij). Từ 1908, đi biểu diễn ở Pari trong những "Mùa diễn Nga". Năm 1913, thành lập một đoàn riêng đi biểu diễn khắp Châu Âu và Châu Mỹ. Paplôva có sự cảm nhận nhạc tính tế, có tài năng xây dựng nhiều vai kịch với nhiều tính cách khác nhau, trong nhiều thể loại khác nhau, có tài biểu hiện mọi dạng tâm lý, cảm xúc bằng ngôn ngữ múa: từ vai Nikita (Nikita) đầy bi kịch (trong vở "Vũ nữ Ấn Độ") đến Giden (Gisell) thơ mộng (vở "Giden"), từ Pakhita bốc lửa (vở "Pakhita") đến Kitri mãnh liệt (vở "Đồn Kihôtê"), vv. Với tài năng tuyệt vời của

Paplôva, những cách tân trong balê của Fôkin (Fokin) đã trở thành hiện thực với những vở: "Cánh nhò", "Những đêm Ai Cập", vv.



Paplôva A. P.

Paplôva là người đầu tiên biểu diễn "Cái chết của con thiên nga" và đã làm cho các tác phẩm này trở thành bất tử, được coi là biểu tượng của balê Nga. Cuối đời, Paplôva đã góp phần quan trọng trong việc xây dựng nền balê Hoa Kỳ.

**PAPUA NIU GHINÊ** (Independent State of Papua New Guinea - Nhà nước độc lập Papua Niu Ghinê), quốc gia ở nửa phía đông của đảo Niu Ghinê, tây nam Thái Bình Dương, bao gồm cả một số đảo lân cận như Niu Briton (New Britain), Niu Ailen (New Ireland), Bắc Xolômôn (Solomon)... Biên giới với Indônêxia 820 km. Đường bờ biển 5.152 km. Diện tích 463 nghìn km<sup>2</sup>. Dân số 4,927 triệu (2000). Dân thành thị 15%. Dân tộc: người Papua Niu Ghinê 84%, Melanêdi (Melanésie; 15%). Ngôn ngữ chính thức: tiếng Anh. Vùng Papua nói tiếng Môtu (Motu). Nhiều thổ ngữ. Tôn giáo: đạo Thiên Chúa 92,6%, trong đó đa số là Tin Lành 64,3%, Thế chế: độc lập trong Khối Liên hiệp Anh. Đứng đầu Nhà nước: nữ hoàng Anh, đại diện là viên toàn quyền. Đứng đầu Chính phủ: thủ tướng. Thủ đô: Po - Môrexby (Port - Moresby; 193 nghìn). Các thành phố chính: Laê (Lae; 81 nghìn), Madang (Madang; 27 nghìn), Uêoac (Wewak; 23 nghìn).

Địa hình chủ yếu là đồi núi, có vài núi lửa còn đang hoạt động. Đồng bằng ven biển nhỏ hẹp, riêng tại phần tây nam Niu Ghinê có đồng bằng rộng, lấy lợi. Khí hậu nhiệt đới gió mùa, nhiệt độ trung bình 22 - 33°C. Mùa gió tây bắc từ tháng 12 đến tháng 3; mùa gió đông nam từ tháng 5 đến tháng 10. Đất canh tác 1,5%, đồng cỏ 0,2%, rừng và cây bụi 92,3%, các đất khác 6%. Khoáng sản chính: đồng, vàng, bạc, tiềm năng dầu khí.

Kinh tế công - nông nghiệp. Nông nghiệp chiếm 24,4% GDP và 77% lao động. Công nghiệp 40,9% GDP và 5,4% lao động. Thương mại - tài chính - dịch vụ 13,7% GDP và 11,1%



lao động. GNP đầu người 890 USD (1998). GDP đầu người 559 USD (1998). Sản phẩm nông nghiệp chính (1996): dừa 734 nghìn tấn, chuối 680 nghìn tấn, khoai lang 460 nghìn tấn, mía 400 nghìn tấn, đậu cò 299 nghìn tấn, củ từ 200 nghìn tấn, sắn 112 nghìn tấn, cà phê 66 nghìn tấn, ca cao 40 nghìn tấn, chè 7,26 nghìn tấn. Chăn nuôi: lợn 1,5 triệu con, bò 86 nghìn con, gia cầm 3,6 triệu con. Gỗ tròn 8,77 triệu m<sup>3</sup>. Cá đánh bắt 68 nghìn tấn. Sản phẩm công nghiệp chính (1996): khai khoáng đồng 186 nghìn tấn, bạc 59 nghìn kg, vàng 52 nghìn kg. Chế biến (1985): thực phẩm, đồ uống 162,5 triệu kina (K), cơ khí - luyện kim 47,4 triệu K, đồ gỗ 29,8 triệu K. Năng lượng (1996): điện 1,79 tỉ kW.h, dầu thô 546 nghìn thùng, khí đốt 83 triệu m<sup>3</sup>. Giao thông: đường sắt không có, đường bộ (1986) 19,7 nghìn km (rải nhựa 6%). Xuất khẩu (1997): 3,141 tỉ kina (vàng 33%, dầu thô 21%, đồng 13,1%, cà phê 7,7%, đậu cò 7,5%, ca cao 2,3%); bạn hàng chính: Ôxtrâyli 40,6%, Nhật Bản 13,1%, Anh 9,4%, Hoa Kỳ 8,7%, Đức 7,2%. Nhập khẩu: 2,827 tỉ kina (máy móc và thiết bị vận tải 38,7%, nguyên liệu 20,4%, lương thực và gia súc 17,9%, hoá chất 7,5%, xăng dầu 2,7%); bạn hàng chính: Ôxtrâyli 51,2%, Hoa Kỳ 13,6%, Xingapo 7,6%, Nhật Bản 7,3%, Niu Zilân 3,8%. Đơn vị tiền tệ: kina Papua Niu Ghinê (K). Tỷ giá hối đoái: 1 USD = 2,8 K (10.2000).



Papua Niu Ghinê

Từ xa xưa, PNG là đất sinh sống của người Papua và Melanêdi. Năm 1880, Đức xâm chiếm phần đông bắc đảo và gọi là Niu Ghinê. Năm 1884, Anh chiếm phần đông nam, gọi là Papua. Phần tây đảo do Hà Lan chiếm, nay thành lãnh thổ của Indônêxia. Đầu thế kỉ 20 (1906), Anh sáp nhập Papua vào Ôxtrâyli. Sau khi Đức thua trong Chiến tranh thế giới I, Niu Ghinê được giao cho Ôxtrâyli ủy trị (1920). Năm 1949, Ôxtrâyli gộp cả hai vùng thành PNG. Năm 1973, PNG được tự trị. Ngày 16.9.1975, được độc lập trong Khối Liên hiệp Anh và lấy làm ngày Quốc khánh.

Là thành viên của Liên hợp quốc từ 10.10.1975. Thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam ngày 3.11.1989.

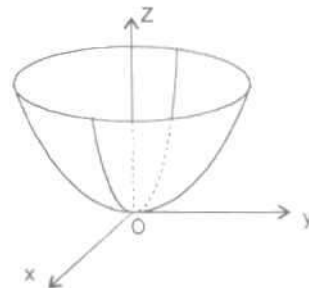
**PARA - x. Ortho -, meta -, para - .**

**PARABÔLÔIT** có hai loại P:

1) P elliptic là mặt bậc hai mà phương trình chính tắc trong hệ tọa độ Đêcac vuông góc có dạng:

$$\frac{x^2}{p} + \frac{y^2}{q} = 2z \quad (p, q > 0).$$

P elliptic có một trục đối xứng Oz. Mọi thiết diện song song với Oz đều là parabol, mọi thiết diện song song với mặt phẳng Oxy đều là elip (Hình a). Nếu p = q thì ta có P elliptic tròn xoay và các thiết diện qua Oz là các parabol có cùng tiêu điểm gọi là tiêu điểm của P elliptic. Nếu một gương lõm là P elliptic tròn xoay gặp một chùm tia sáng song song với trục gương thì chùm tia phản xạ sẽ hội tụ ở tiêu điểm của gương và ngược lại. Tính chất này được áp dụng khi chế tạo máy chiếu và đèn pha.

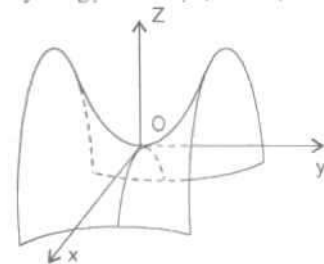


a. Parabôlôit elliptic

2) P hyperbolic là mặt bậc hai mà phương trình chính tắc trong hệ Đêcac vuông góc có dạng:

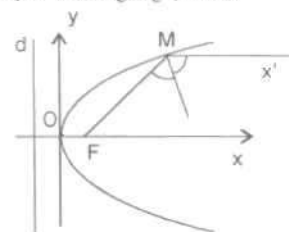
$$\frac{x^2}{p} - \frac{y^2}{q} = 2z \quad (p, q > 0).$$

Thiết diện song song với mặt phẳng Oxz là parabol với bề lõm phía trên, thiết diện song song với mặt phẳng Oyz là parabol với bề lõm phía dưới, thiết diện song song với mặt phẳng Oxy là hypebôn hoặc những cặp đường thẳng cắt nhau. Góc tọa độ là điểm yên ngựa của mặt (Hình b).



b. Parabôlôit hyperbolic

**PARABÔN** quỹ tích các điểm của mặt phẳng cách đều một điểm F và một đường thẳng d không chứa F. F gọi là tiêu điểm, d gọi là đường chuẩn của P. Nếu chọn đường thẳng qua F và vuông góc với d làm trục hoành và trung điểm của đoạn nối F với chân đường vuông góc đó làm gốc tọa độ thì phương trình của P là y<sup>2</sup> = 2px, trong đó p là khoảng cách giữa F và d. Đây là một P nằm ngang (Hình).



Parabôn



Phương trình của P thẳng đứng có dạng

$$y = ax^2 + bx + c \text{ với } a \neq 0.$$

Pháp tuyến tại mỗi điểm M của P là phân giác của góc  $FMx'$ , trong đó tia  $Mx'$  song song và cùng hướng với tia  $Ox$ . Tính chất này có ứng dụng rất thực tế (x. **Parabolôit**) là nếu FM là tia sáng tới thì tia phản xạ  $Mx'$  song song với  $Ox$ .

**PARAFIN** (A. paraffins) x. **Ankan**; **Sáp**.

**PARAGOAY** (República del Paraguay; A. Republic of Paraguay - Cộng hoà Paragoay), quốc gia nội lục ở Nam Mĩ. Có 3.920 km biên giới với Achentina, Bôlivia, Braxin. Diện tích 406,7 nghìn km<sup>2</sup>. Dân số 5,5 triệu (2000). Dân thành thị 52,8%. Dân tộc: người lai 95%, da đỏ 2%. Ngôn ngữ chính



Paragoay

thức: tiếng Tây Ban Nha, nhân dân sử dụng tiếng Guarani (Guarani). Tôn giáo: đạo Thiên Chúa 93,5%, trong đó Tin Lành 5%. Thể chế: cộng hoà, đa đảng, hai viện (Thượng viện và Hạ viện). Đứng đầu Nhà nước và Chính phủ: tổng thống. Thủ đô: Axunxiôn (Asunción; 501 nghìn dân). Các thành phố chính: Xiudat Đen Exte (Ciudad del Este; 134 nghìn dân), Xan Lórenxô (San Lorenzo; 133 nghìn dân), Lambaré (Lambaré; 99 nghìn dân).

Địa hình đồng bằng, phía đông sông Paragoay là đồng cỏ và đồi; phía tây thấp, gần sông lấy lợi. Khí hậu á nhiệt đới, phần Viễn tây bán khô hạn. Nhiệt độ tháng bảy (mùa đông ở Nam Bán Cầu) 17 - 19°C, tháng giêng 27 - 29°C. Lượng mưa ở phía tây 700 mm/năm, tăng lên 2.000 mm/năm về phía đông. Sông chính: sông Paragoay. Khoáng sản chính: sắt, mangan, đá vôi.

Kinh tế nông - công nghiệp. Nông nghiệp chiếm 28,3% GDP và 32% lao động. Công nghiệp 19,3% GDP và 18,7% lao động. Thương mại - tài chính 23,2% GDP và 12,8% lao động. GNP đầu

người 1.760 USD (1998). GDP đầu người 1.292 USD (1998). Sản phẩm nông nghiệp chính (1999): sắn 3,5 triệu tấn, đậu tương 3,3 triệu tấn, mía 2,9 triệu tấn, ngô 817 nghìn tấn, cam 231 nghìn tấn, bông 202 nghìn tấn, chuối 70 nghìn tấn. Chăn nuôi: bò 9,9 triệu con, lợn 2,5 triệu con, gia cầm 15 triệu con. Gỗ tròn 8,1 triệu m<sup>3</sup>. Cá đánh bắt 26 nghìn tấn. Sản phẩm công nghiệp chính (1998): khai khoáng đá vôi 600 nghìn tấn, cao lanh 66,7 nghìn tấn. Chế biến: thực phẩm 59 tỉ guarani, đồ gỗ 23,5 tỉ, hàng thủ công 10,3 tỉ, vải 6,6 tỉ. Năng lượng: điện 48,2 tỉ kWh (1996). Giao thông (1998): đường sắt 441 km, đường bộ 29,5 nghìn km (rải nhựa 10%). Xuất khẩu (1998): 1,014 tỉ USD (đồ tương 43,4%, bông sợi 9,1%, dầu thực vật 7,5%); bán hàng chính: Braxin 28,1%, Achentina 25,7%, Hà Lan 15,3%, Nhật Bản 4,8%, Chilê 4,7%, Hoa Kỳ 2,7%. Nhập khẩu: 2,47 tỉ USD (máy móc và thiết bị vận tải 30,6%, lương thực - thực phẩm 23,7%, xăng dầu 7,6%, hoá chất 5,4%); bán hàng chính: Braxin 32,2%, Hoa Kỳ 20,2%, Achentina 15,6%, Hồng Kông 6,9%, Nhật Bản 2,7%. Đơn vị tiền tệ: guarani Paragoay (₲). Tỷ giá hối đoái: 1 USD = 3500 (₲) (10.2000).

Từ xa xưa, P là đất cư trú của người Guarani (Guarani). Thế kỉ 16, bị Tây Ban Nha chiếm làm thuộc địa. Trong phong trào đấu tranh giải phóng của các thuộc địa Tây Ban Nha ở Châu Mĩ (1810 - 26), P đã giành được độc lập năm 1811. Cuối thế kỉ 19 và đầu thế kỉ 20, Hoa Kỳ và Anh đã đầu tư mạnh vào P. Năm 1954, giới quân sự thiết lập chế độ độc tài. Hiến pháp 1968 tái lập nền cộng hoà dân chủ.

Quốc khánh: 15.5 (1811). Là thành viên Liên hợp quốc từ 24.10.1945. Thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam từ 30.5.1995.

**PARAGONIT** (A. paragonite), khoáng vật nhóm mica,  $NaAl_2[AlSi_3O_{10}](OH)_2$ , trong thành phần thường chứa 10 - 30% muscovit. Hệ đơn nghiêng. Tinh thể dạng tấm, đôi khi lăng trụ. Tập hợp dạng vảy, tấm. Không màu hoặc màu lục. Độ cứng 2; khối lượng riêng 2,7 - 3 g/cm<sup>3</sup>. Dẫn điện kém, chịu nhiệt tốt. Nguồn gốc: biến chất nhiệt động. Dùng trong kĩ nghệ điện, điện tử và vật liệu chịu lửa.

**PARAGONAI** (A. paragneiss; cg. phó gonai), đá gonai có nguồn gốc là đá trầm tích bị biến chất cao (xt. **Octogonai**).

**PARAMARIBÔ** (Paramaribo), thủ đô và cảng chính của Cộng hoà Xurina, tại cửa sông Xurina cách Đại Tây Dương 20 km. Dân số 289 nghìn. Công nghiệp: thực phẩm, chế biến gỗ. Đại học tổng hợp.



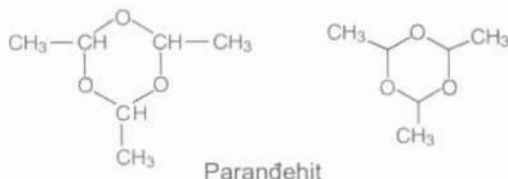
Paramaribô

Một khu ở Paramaribô bên bờ sông Xurina

**PARANA** (Parana), sông chảy qua Braxin và Achentina.

Dài khoảng 4.380 km. Diện tích lưu vực 2,663 triệu km<sup>2</sup> (cùng với sông Uruguay là 2,97 triệu km<sup>2</sup>). Lưu lượng trung bình 17,5 nghìn m<sup>3</sup>/s. Bắt nguồn từ sơn nguyên Braxin, chảy xuống phía tây nam, sau khi hợp lưu với sông Paraguay, thì chảy về phía nam, đổ ra cùng một vịnh của sông với sông Uruguay ở Đại Tây Dương. Vịnh của sông có tên Río de La Plata (Rio de la Plata) dài 320 km, rộng 20 đến 220 km. Vận tải đường thủy đến thành phố Pôxadat (Posadas). Nhà máy thủy điện. Thành phố lớn: Xanta Fê (Santa Fé), Parana (Paraná), Rôxariô (Rosario).

**PARANDEHIT** (A. paraldehide; cg. 2,4,6 - trimetyl - 1,3,5 - trioxan). C<sub>6</sub>H<sub>12</sub>O<sub>3</sub>. Một loại trime vòng của axetanđehit. Chất lỏng không màu; mùi dễ chịu, vị khó chịu; t<sub>s</sub> = 124,4°C; khối lượng riêng 0,9943 g/cm<sup>3</sup>. Tan trong đa số các dung môi hữu cơ; không tan trong nước. Dễ cháy. Bền với kiềm, phân hủy dần thành axetanđehit khi có mặt axit vô cơ. Dùng trong y học, công nghiệp nhuộm, cao su và dùng làm nguồn axetanđehit trong tổng hợp hữu cơ, vv.



**PARATHION** (A. parathion) x. *Thiophot*.

**PARAXENXUT** (Paracelsus; tên thật: Đ. Phillippus Aureolus Theophrastus Bombastus von Hohenheim; 1493 - 1541), thầy thuốc nổi tiếng và nhà hoá học thời kỳ Phục hưng, gốc Đức. Nêu lên một số quan điểm mới: hai cơ sở để đào tạo thầy thuốc là kiến thức khoa học và kinh nghiệm thực tế; đào tạo đa năng bao gồm nội khoa và ngoại khoa; nguồn gốc của một số bệnh là các biến đổi có tính chất hoá học trong cơ thể. Paraxenxut là người đầu tiên dùng hoá chất như thủy ngân, diêm sinh (lưu huỳnh), nước khoáng để chữa một số bệnh, mở đầu kỷ nguyên hoá trị liệu, chú trọng đến liều lượng chính xác của thuốc, vv.



Paraxenxut

**PARÊTÔ V.** (Vilfredo Pareto; 1848 - 1923), nhà kinh tế học và xã hội học Italia. Trong khoa học xã hội, áp dụng các nguyên tắc của các hệ thống cơ học ở trạng thái cân bằng vào các hệ thống xã hội. Về kinh tế học, phần lớn các nhà lý luận kinh tế hiện đại phương Tây hiện nay đều cho rằng, Parêtô là một trong những người sáng tạo ra "Khoa học kinh tế", thể hiện ở các tác phẩm: "Bài giảng kinh tế chính trị học" (1897), "Giáo trình kinh tế chính trị học" (1906), "Kinh tế học toán lý" (1911) và nhất là "Chủ nghĩa Mac và kinh tế học thuần túy" trong tuyển tập của ông (1964 - 84).

Kế thừa Vanra (L. Walras), Parêtô phát triển lý luận cân bằng chung của trường phái Lôđan (Lausanne), sáng tạo ra lý luận hàm chi số. Nổi tiếng về những ý tưởng trong phân phối thu nhập và khái niệm "tính tối ưu Parêtô", cho rằng các tài

nguyên được phân phối tối ưu khi một cá nhân không thể dịch chuyển vào một vị thế tốt hơn mà không đẩy một người nào khác vào một vị thế xấu hơn.

Sự phân tích xã hội học của Parêtô tập trung vào sự phân hoá xã hội, coi đó là một nét lâu đời trong đời sống chính trị và xã hội, trong đó, có sự phân biệt giữa giới thượng lưu và quần chúng. Theo Parêtô, lịch sử là một sự lưu thông không có kết thúc của giới thượng lưu. Họ là những thiểu số lãnh đạo những người khác trong xã hội bằng bạo lực và mưu kế; họ xuất hiện và biến mất trong tiến trình lịch sử. Với Parêtô, một hệ thống chính trị mà trong đó nhân dân thể hiện ý chí của họ, không có bè phái, âm mưu và hoạt động ở hậu trường là không thể có trong quá khứ hoặc hiện tại. Có nhiều vấn đề của đời sống xã hội bị chi phối bởi các lực lượng tâm lý phi lý trí. Sự cân bằng trong các xã hội được Parêtô quan niệm như là một cái gì đó và chỉ có thể hiểu được như là kết quả của sự tác động phức tạp giữa tình cảm và lợi ích. Lý luận của Parêtô về giới thượng lưu và quan niệm của Parêtô về "hệ thống xã hội" có ảnh hưởng đến nhiều người [trong đó có cả Muxôlini (Mussolini)], nhưng ít người tán thành những lập luận khác nhau của Parêtô về xã hội học. Tác phẩm chính: "Luận về xã hội học đại cương" (1916).

**PARÊ A.** (Ambroise Paré; 1509 - 90), phẫu thuật viên nổi tiếng người Pháp. Hoạt động chủ yếu trong quân đội. Các nghiên cứu của Parê đã góp phần cải thiện tình hình ngành phẫu thuật; chữa các vết thương do hỏa khí, cải tiến việc cắt cụt các chi bị dập nát, chữa các loại gãy xương, cắt đoạn khớp, chữa các trạng thái nhiễm mủ huyết, xây dựng điều lệ tổ chức cấp cứu, các đội cấp cứu lưu động, vv. Được suy tôn là người cha của ngành phẫu thuật hiện đại.



Parê A.

**PARI** (Paris), thủ đô Cộng hoà Pháp, nằm ở hai bờ sông Xen (Seine). Được tách biệt thành một đơn vị hành chính riêng, cùng với ngoại ô tạo thành P lớn. Diện tích 105 km<sup>2</sup> (kể cả ngoại ô 1.450 km<sup>2</sup>). Dân số 2,1 triệu (1990), kể cả ngoại ô 9 triệu. Có 3 sân bay quốc tế [Saclơ Đơ Gôn (Charles de Gaulle), Lơ Bôc-giê (Le Bourget), Oocly (Orly)]. Đường xe điện ngầm. Công nghiệp: chế tạo máy đa dạng (chế tạo ô tô, kỹ thuật điện ...), hoá chất, thực phẩm, in, công nghiệp nhẹ, chế tạo những đồ dùng sang trọng (đồ trang sức, nước hoa, mốt quần áo...). Du lịch. Trụ sở của trên 200 tổ chức quốc tế. P hình thành tại vị trí của Luytexơ (Lutèce) trước kia. Từ thế kỷ 3 - 4, mang tên gọi P. Cuối thế kỷ 10, P trở thành thủ đô của Pháp. Nhân dân lao động P đóng vai trò quyết định trong Đại cách mạng Pháp 1789, Cách mạng 1848 và Công xã Pari 1871. Trong Chiến tranh thế giới II, P bị phát xít Đức chiếm đóng từ 14.7.1940 đến 25.8.1944, được giải phóng do nổi dậy. Kiến trúc P đã được hình thành qua nhiều thế kỷ trên cơ sở kết hợp những nét khác nhau, nhưng vẫn giữ được sự hài hoà về nghệ thuật. Những quần thể kiến trúc chủ yếu: trên đảo Xitê (Cité) (trung tâm cổ của P) có Nhà thờ Đức Bà; trên bờ trái sông Xen có điện Anhvallit (Invalides), quảng trường Macxơ (Champ de Mars), tháp Efen (Tour Eiffel), điện

Pantéon (Panthéon); trên bờ phải của sông Xen có quảng trường Côngcooc (Place de la Concorde), lâu đài Luvrô (Palais du Louvre), quảng trường Êlydê (Champ des Elysées) và Khải Hoàn Môn, kiến trúc hiện đại - La Đêfăng (la Défense). Các nhà hát: Ca kịch Lớn, Hải kịch Pháp. Đại học Tổng hợp Xoochbon (Sorbonne), xây dựng từ đầu thế kỉ 13; Trường Đại học Pháp, xây dựng từ thế kỉ 16; Trường Thực hành cao cấp; Viện Pháp quốc gồm có 5 Viện Hàn lâm là Viện Hàn lâm Pháp, Viện Hàn lâm Bí kí và Văn học, Viện Hàn lâm Khoa học, Viện Hàn lâm Nghệ thuật, Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội và Chính trị. Thư viện Quốc gia (xây dựng từ 1480). Viện Bảo tàng Luvrô (mở cửa từ năm 1793).



Pari

Khải hoàn môn ở Pari

**PARI (BỐN ĐỊA)** (Bassin Parisien), đồng bằng đôi ở phía bắc nước Pháp. Cao 100 - 150 m. Từ trung tâm (ở vùng Pari) cao dần lên phía các miền núi Acdên (Ardenes), Vôgiơ (Vosges), Khối núi Trung tâm. Mạng lưới sông ngòi dày đặc tập trung vào thung lũng giữa bốn địa sông Xen (Seine).

**"PARI MAT"** ("Paris Match"), tuần báo ảnh của Pháp, xuất bản ở Pari. Ra đời 1949. Hiện nay thuộc tập đoàn Haset Philipasi Média (Hachette Philipachi Médias). Mỗi số in hơn một triệu bản (2001).

**PARINI G.** (Giuseppe Parini; 1729 - 99), nhà thơ Italia. Xuất thân từ một gia đình buôn lụa bình thường, có một thời gian khá lâu làm gia sư trong các gia đình quý tộc nên am hiểu sinh hoạt của tầng lớp này. Tác phẩm chính là tập thơ tự do, dài 4 nghìn câu, gồm 4 phần: "Buổi sáng" (1763), "Buổi trưa" (1765), "Buổi chiều" và "Buổi tối". Với giọng văn châm biếm sâu sắc, ông phản ánh cuộc sống ăn bám, vô tích sự, phù phiếm của quý tộc Italia: tiệc tùng, vũ hội, tán gái và chạy theo "mốt" ăn mặc, nhất là mốt "Pháp". Trong lịch sử văn học Italia, Parini được xem là người cải cách thơ ca. Noi gương Pétoracca (Petracca) và Mêtaxtaxiô (Metastasio), Parini quan tâm trau chuốt nghệ thuật, thiên về xu hướng cổ điển, được mệnh danh là "chủ nghĩa cổ điển mới".

**PASTA SUNT SERVANDA** x. *Thực hiện nghiêm chỉnh và có thiện chí các cam kết quốc tế.*

**PATAGÔNIA** (Patagonia), miền tự nhiên ở phía đông nam lục địa Nam Mỹ, thuộc Achenina. Cao nguyên dạng bậc, cao dần từ đông sang tây. Phía đông, bờ cao nguyên đổ xuống Đại Tây Dương tạo thành các bậc cao 100 - 200 m, còn độ cao tối đa ở phía tây đạt tới 2.200 m. Cao nguyên P phân cách

với dãy núi Andet bởi các hồ trũng thấp. Khí hậu bán hoang mạc ôn đới; lượng mưa hàng năm 150 - 700 mm. Thực vật hoà thảo, cây bụi bán hoang mạc, ở miền trước núi Andet (Andes) là thảo nguyên. Chăn nuôi. Khai thác dầu khí.

**PATIN** (Ph. patine), lớp phủ lên tượng để chuyển sắc màu ngoài của một chất này sang một chất khác. Vd. lớp sơn nhũ phủ lên tượng bằng thạch cao để làm giả như tượng bằng đồng.

**PATÔ B.** (Berrens Pater; 1868 - 1940), kiến trúc sư, nhà sáng tạo kiểu dáng công nghiệp, họa sĩ đồ họa và hội họa Đức. Năm 1907, nghiên cứu thiết kế mỹ thuật đồ điện cho xí nghiệp AEG (Allgemeine Elektrizitäts - Gesellschaft) theo quan niệm thẩm mỹ công nghiệp mới do ông đề xướng (tạo dáng sản phẩm phù hợp nguyên vật liệu và thi công bằng máy móc để làm ra hàng loạt với giá rẻ). Đó là lí thuyết mở đầu cho ngành mỹ thuật công nghiệp hiện đại: được coi là công lao của ông. Chức danh nhà thiết kế mỹ thuật công nghiệp cũng được chính thức hoá từ đó.

**PATÔ Ê.** (Etienne Patte; 1891 - 1987), nhà khảo cổ và địa chất học người Pháp, đã có nhiều đóng góp cho khảo cổ học tiền sử Việt Nam. Đến Việt Nam vào những năm 20 thế kỉ 20. Pátơ làm việc ở Sở Địa chất Đông Dương. Năm 1922, Pátơ thám sát hang Minh Cầm ở tỉnh Quảng Bình. Năm 1923, khai quật di chỉ Bàu Tró, cũng trong tỉnh Quảng Bình. Tháng 12.1926, khai quật di chỉ Đa Bút ở tỉnh Thanh Hoá nhưng đến 1932 mới công bố kết quả. Pátơ còn nghiên cứu những di cốt người ở Minh Cầm, Đông Sơn. Công trình có tính chất tổng hợp là "Đông Dương thời tiền sử" được Pátơ công bố năm 1936. Năm 1968, Pátơ công bố chi tiết toàn bộ những xương cốt người thu được ở di chỉ Đa Bút. Về Pháp, Pátơ dạy ở Đại học Poavơ (Poivre) và có những công trình nổi tiếng về người Nêandectan (Neanderthal).

**PATÔRIXIA** (Patricia) 1. Tầng lớp xã hội thời Rôma cổ đại. Được hưởng nhiều đặc quyền, đặc biệt trong giai đoạn đầu (thế kỉ 6 - 4 tCn.). Nghĩa từ nguyên của khái niệm này là Pátơ (Pater) - cha để chỉ những "nhóm người có cha", đối lập với "nhóm người bình dân". Sau cải cách của Xecviut Tuliut (Servius Tullius) vào khoảng giữa thế kỉ 6 tCn., P vẫn là tầng lớp quý tộc chủ yếu của Viện Nguyên lão (Senat) nhưng luôn là thiểu số trong biểu quyết đối với "nhóm người bình dân". Trong khoảng 3 thế kỉ sau đó và tới năm 287 tCn., tính chất phân biệt nguồn gốc quý tộc - bình dân mất dần. Trong xã hội Rôma cổ đại lúc này chỉ còn sự phân biệt giàu nghèo giữa các công dân Rôma.

2. Tầng lớp giàu có, thượng lưu ở các thành thị Tây Âu, thế kỉ 15 - 17.

**PAUXTÔPXKI K. G.** (Konstantin Georgij Paustovskij; 1892 - 1968), nhà văn Nga. Những năm 1911 - 13, học Trường Đại học Kiep (Kiev). Sau Cách mạng tháng Mười, cộng tác với các báo Thông tấn xã (1924 - 29). Viết truyện ngắn và kí từ sớm. Nhân vật là những người mơ mộng đơn hậu, cảm ghét thói thủ cựu, khao khát những cuộc phiêu lưu lãng mạn ("Phác thảo biển", 1925; "Tàu ngược", 1928...). Nổi tiếng nhất là truyện vừa "Kara - Bugat" (1932), trong đó tư liệu và hư cấu nghệ thuật quện chặt vào nhau. Thập kỉ 30, hệ thống đề tài và thể loại của Pauxtôpxki rất đa dạng: "Biển đen" (1936), "Chòm sao chó săn" (1937), "Câu chuyện phương Bắc" (1938), truyện tiểu sử về các văn nghệ sĩ: "Ixac Lévitan" (1937), "Tarat Sepchenkô" (1939)... Ông còn viết truyện ngắn trữ tình, mà trung tâm là con người sáng tạo, có

sức mạnh tâm hồn, là cái thiện đối lập với cái ác. Truyện vừa "Bông hồng vàng" (1955) ngợi ca bản chất lao động tốt đẹp của nhà văn. Pauxtôpxki dành nhiều năm cho việc viết tiểu sử. "Chuyện kể về cuộc đời" (gồm 6 cuốn) là số phận tác giả trong những năm 30. Có thể xem tác phẩm này là tập hợp những tìm tòi về sáng tác và đạo đức của nhà văn.

**PAVÊDÊ X.** (Cesare Pavese; 1908 - 50), nhà văn Italia.

Cuộc đời gắn bó với thành phố công nghiệp Tôrinô (Torino). Tại đây, Pavêdê đã tốt nghiệp đại học và trở thành một chiến sĩ chống phát xít nổi tiếng. Bị đày xuống miền Nam Italia 3 năm. Ra tù, gia nhập Đảng Cộng sản Italia và viết cho báo "Unita" (Unita) của Đảng. Pavêdê bắt đầu nghề viết văn bằng việc dịch và giới thiệu văn học Mĩ. Những bài giới thiệu này được sưu tập thành sách: "Văn học Mĩ và một số tiểu luận khác" (1951). Những tác phẩm đáng lưu ý nhất: "Mùa hè tươi đẹp" (1949), "Vầng trăng và ngọn lửa" (1950).



Pavêdê X.

Pavêdê thuộc về lớp nhà văn tiên phong của trào lưu "chủ nghĩa hiện thực mới" ở Italia sau Chiến tranh thế giới II. Những thất vọng về tình yêu, những khủng hoảng tư tưởng về vận mệnh con người đã đẩy ông đến chỗ bế tắc, đã tự tử trong một khách sạn ở Tôrinô. Sau khi Pavêdê mất, người ta xuất bản tập nhật ký của ông viết trong những năm 1935 - 50, dưới nhan đề "Nghệ thuật sống" (1952), và "Toàn tập Pavêdê" gồm 16 tập (1968).

**PAVI Ô. J. M.** (Auguste Jean - Marie Pavie; 1847 - 1925), viên chức ngoại giao Pháp ở Bangkok (Bangkok; Xiêm). Năm 1885, làm phó lãnh sự Pháp tại Luông Prabang (Luang Prabang đang bị Xiêm chiếm đóng). Là người cầm đầu phái bộ đến khảo sát tình hình các xứ Lào; tích cực hoạt động để tách Lào khỏi nước Xiêm và biến Lào thành thuộc địa của Pháp. Năm 1893, là tổng ủy đầu tiên của Pháp ở Lào.

**PAXACAY** (Ph. Passacaille) 1. Vũ khúc Tây Ban Nha cổ, nhịp 3/4 trong các thế kỉ 17 - 18. Được phổ cập ở Pháp như một điệu nhảy đơn giản, nhịp điệu chậm rãi. P được Lully (J. B. Lully) sử dụng trong các vở opera và balê của ông.

2. Tác phẩm cho đàn oocgan, clavie; có hình thức biến tấu với bè trầm tri túc (bat ôxtinatô). Tính chất oai nghiêm tập trung, đôi khi bi thảm. P là thể loại họ hàng gần với Sacôn (Chaconne), được Buxtehude (D. Buxtehude), Cuporanh (F. Couperin), Bacc (C. P. E. Bach), Henden (G. F. Handel) và các nhạc sĩ khác sáng tác. Xôxtakôvich (D. D. Shostakovich) đã sử dụng P như một chương trong tác phẩm liên khúc lớn của ông (giao hưởng số 8, toriô với pianô, côngxectô cho violông và dàn nhạc).

"**PAXAXON**" (theo tiếng Lào có nghĩa là "Nhân dân"), báo hằng ngày, cơ quan trung ương của Đảng Nhân dân Cách mạng Lào, ra đời năm 1950, hiện xuất bản hằng ngày ở Viêng Chăn. Số lượng in hiện nay: 13 nghìn bản/số.

**PAXCAN B.** (Blaise Pascal; 1623 - 62), nhà triết học tôn giáo, nhà văn, nhà toán học, vật lý học Pháp. Sinh

trưởng trong một gia đình có truyền thống khoa học và nhân đạo; ngay từ bé Paxcan đã nổi tiếng là một "thần đồng". Năm 18 tuổi cho in "Luận về chân không". Năm 1643, Paxcan đã sáng chế một chiếc máy tính không chỉ tự động thực hiện được các phép toán cộng và trừ, mà còn có thể thực hiện việc chuyển đổi các đơn vị tiền tệ khác nhau của thời đó. Sau đấy in tác phẩm "Những bức thư gửi người tình lẻ" (1656 - 57) để luận chiến với các tu sĩ dòng Tên, bảo vệ giáo phái của mình và luận về ân Chúa. Đây là một kiệt tác của văn trào phúng Pháp. Từ 1657, Paxcan thu thập tư liệu, ghi chép các ý kiến để viết cuốn "Ngợi ca Kitô giáo" nhưng chưa xong thì qua đời. Sau này bạn bè Paxcan đã thu thập, sắp xếp lại và đưa in với nhan đề "Tư tưởng" (1669). Đó là những suy nghĩ sâu sắc của Paxcan về thân phận của con người và về xã hội, có ảnh hưởng đến một số nhà triết học và nhà văn thế kỉ 20. Đó cũng là một áng văn đầy chất thơ.



Paxcan B.

**PAXCAN** (A. Pascal), đơn vị áp suất và ứng suất trong hệ SI, tên gọi để kỉ niệm Paxcan (B. Pascal). Kí hiệu Pa,  $1 \text{ Pa} = 1 \text{ N/m}^2 = 10 \text{ đin/cm}^2 = 10^{-5} \text{ bar} = 7,50.10^{-3} \text{ mm Hg} = 0,102 \text{ mm cột nước}$ .

**PAXCÔLI G.** (Giovanni Pascoli; 1855 - 1912), nhà thơ Italia. Cha bị ám sát một cách mờ ám và tiếp theo là cái chết của mẹ để lại dấu ấn sâu sắc trong thơ ca ông. Hoàn cảnh gia đình khó khăn nhưng nhờ được một suất học bổng, Paxcôli có điều kiện theo học tại Đại học Bôlônha (Bologna). Ở đây, Paxcôli nhận được sự giáo dục của những giáo sư nổi tiếng đương thời. Năm 1878, bị bắt giam vì hoạt động cho lí tưởng chủ nghĩa xã hội và tham gia Quốc tế Cộng sản. Ra tù, dạy ở các trường trung học, rồi Đại học Mexina (Messina), Pida (Pisa). Từ 1906, ông được vinh dự kế tục người thầy học nổi tiếng là Cacducchi (G. Carducci), làm chủ nhiệm bộ môn văn học tại Trường Đại học Bôlônha.

Paxcôli bỏ nhiều công sức nghiên cứu "Thần khúc" của Đantê (A. Dante) và tự xem là đã phát hiện ra chiếc "chìa khoá vàng" để hiểu lối thơ phúng dụ của Đantê. Paxcôli còn làm thơ bằng tiếng Latinh và được huy chương vàng của Viện Hàn lâm Amxtecđam. Sự canh tân trong thơ ca của Paxcôli là ở khuynh hướng tư tưởng mới và ở sự sáng tạo về ngôn ngữ biểu hiện.

**PAXON T.** (Talcott Parsons; 1902 - 79), nhà xã hội học Hoa Kì, có ảnh hưởng nhất ở Hoa Kì trong thế kỉ 20, người đại diện hiện đại tiêu biểu cho chủ nghĩa chức năng. Giáo sư Trường Đại học Havot (Harvard) từ 1944. Ông chịu ảnh hưởng của xã hội học Châu Âu, đặc biệt của Vêbe (M. Weber) và



Paxon T.



Duyéckhem (E. Durkheim), của chính trị kinh tế học và phân tâm học. Dựa vào chủ nghĩa chức năng và lý thuyết hệ thống, Paxon đã đưa ra lý thuyết về hành động xã hội. Ông đã chuyển từ hành động xã hội tự ý, tức là hành động đáp ứng tự động những yếu tố kích thích bên ngoài, để biện minh cho trật tự xã hội sang hành động có liên hệ với hệ thống xã hội, tức là hành động xã hội phát sinh từ hoạt động có định hướng của chủ thể xã hội, sự định hướng đó dựa vào các chuẩn mực và giá trị mà chủ thể xã hội đã lựa chọn. Những định hướng đó tác động qua lại và đưa tới một sự cân bằng xã hội phụ thuộc vào những biến số mà Paxon gọi là những biến số mẫu và biến số ấy dẫn tới sự vận hành của hệ thống. Trong các giai đoạn phát triển tư tưởng tiếp theo, Paxon hoàn chỉnh và làm tinh tế hơn cho lý thuyết này bằng những phân tích về các nhóm nhỏ và các ứng xử xã hội, vận dụng các khái niệm chung như chức năng, vai trò. Toàn bộ xã hội được xác định như những hành động định ra các hệ thống xã hội và các nhóm; các hệ thống và các nhóm này vì cụ thể hơn, nên dễ thay đổi hơn so với hệ thống văn hóa. Các nhóm và các hệ thống chỉ được xác định bởi chức năng và vai trò của chúng, do vậy cần đến một phương pháp để tiến hành phân đoạn toàn bộ xã hội và phân hoá các bộ phận của nó. Tất cả những yếu tố đó trong các tác phẩm của Paxon đã có ảnh hưởng rất lớn đối với một thế hệ những nhà xã hội học theo chủ nghĩa chức năng trong thời đại ông. Các tác phẩm chính: "Hành động xã hội" (1937), "Hệ thống xã hội" (1951), "Những cơ sở cho một xã hội học hành động" (sưu tập 1955), "Gia đình, xã hội hoá và quá trình tác động qua lại" (1955), "Kinh tế và xã hội" (1957), "Cấu trúc xã hội và cá nhân" (1964).

**PAXTECNAC B. L.** (Boris Leonidovich Pasternak; 1890 - 1960), nhà thơ Nga. Bố ông là họa sĩ, viện sĩ; mẹ là nghệ sĩ dương cầm. Tốt nghiệp khoa Lịch sử ngôn ngữ Trường Đại học Tổng hợp Matxcova (1913), nghiên cứu triết học ở Đại học Macbuốc (Marburg; Đức). Thời trẻ, được giáo dục trong môi trường trí thức uyên bác. Những bài thơ đầu tiên xuất hiện năm 1913. Tập thơ "Chỉ tôi - cuộc sống" (1917) đã đưa ông lên hàng nhà thơ lớn nhất thời ấy.

Sau Cách mạng tháng Mười, làm việc tại Thư viện Bộ Giáo dục, xuất bản hai trường ca "Năm 1905" và "Trung úy Xmit" viết về cách mạng 1905; tập "Tái sinh" (1923) phản ánh những đổi thay trên nước Nga mới. Trong Chiến tranh thế giới II, là thông tin viên mật trận. Nét đặc sắc của thơ Paxtecnac thời trẻ là sự bão hoà chất liệu thơ, khắc hoạ những bức tranh lịch sử hùng tráng. Sau chiến tranh, thơ ông trở nên trong sáng, cổ điển, bình dị đến kinh ngạc.

Paxtecnac là một trong những nhà thơ lớn nhất của nước Nga và thế giới. Về văn xuôi, ông cũng có những truyện ngắn xếp vào loại hay nhất. Sau chiến thắng phát xít Đức, viết cuốn tiểu thuyết "Bác sĩ Jivagô" (1955) và được giải thưởng Nôben 1958 "vì đóng góp to lớn vào nền thơ ca trữ tình hiện đại cũng như vào lĩnh vực các truyền thống vĩ đại của các nhà văn xuôi Nga". Bọn phản động nhân dịp này lợi dụng tên tuổi ông để



Paxtecnac B.L.

chống Liên Xô, khiến Paxtecnac bị khai trừ ra khỏi Hội Nhà văn Liên Xô. Cuối đời, ông phải sống những ngày buồn thảm. Tháng hai 1987, Ban thư ký Hội Nhà văn Liên Xô đã hủy bỏ nghị quyết khai trừ ông ra khỏi Hội, phục hồi danh dự cho ông, thành lập Ủy ban Di sản Văn học Paxtecnac, và in toàn tập tác phẩm của nhà thơ. "Bác sĩ Jivagô" là thiên tiểu thuyết khắc hoạ chân dung một trí thức Nga tình cờ lọt vào giữa "hai làn hoá lực" trong thời nội chiến. Có thể nói đây là lời tự bạch của chính Paxtecnac, được phát triển thành người đại diện của trí thức Nga, một tầng lớp đã tiếp nhận cách mạng nhưng không phải không có những dao động và mất mát về tinh thần. Paxtecnac còn là một dịch giả lỗi lạc, đã dịch sang tiếng Nga nhiều kiệt tác của Guêthơ (J. W. von Goethe), Sếchxpia (W. Shakespeare), Rinke (R.M.Rilke) và thơ của các nhà thơ Gruzia.

**PAXTÔ L.** (Louis Pasteur; 1822 - 95), nhà hoá học và sinh học Pháp. Đã tiến hành nhiều công trình nghiên cứu: tinh thể học, tính không đối xứng phân tử; sự lên men, men, nấm, mốc (qua các công trình này, Paxtô phủ định thuyết tự sinh); sự sống ưa khí và kỵ khí; sự hoại thối (Paxtô coi là một dạng lên men). Phương pháp tiệt khuẩn Paxtô (với nhiệt độ thấp 50 - 60°C) loại trừ các tác nhân vi sinh vật gây ra các bệnh dịch ở người và động vật; sự giảm độc các vi sinh vật, từ đó sản xuất ra các vacxin đặc hiệu phòng từng loại bệnh nhiễm khuẩn ở gia súc và người (bệnh tả gà, bệnh than... đặc biệt là bệnh dại-lần đầu tiên trị khỏi cho một em bé trai ngày 6.5.1885). Paxtô là một trong số những người sáng lập ra ngành vi sinh vật và miễn dịch y học. Tên của Paxtô được đặt cho nhiều viện nghiên cứu khoa học ở Pháp và nhiều nước khác trên thế giới (khỏi các nước nói tiếng Pháp) trong số đó có Việt Nam.



Paxtô L.

**PAZURUC** (Pazyryk), nhóm các cuôcgan lớn - mộ các thủ lĩnh thị tộc hay bộ lạc ở khu Pazuruc, vùng núi Antai (Altai), chủ yếu thuộc thế kỷ 5 - 4 tCn. Huyệt mộ chữ nhật sâu 4 m, diện tích gần 50 m<sup>2</sup>, vách mộ kê gỗ cao 2 m, nằm mộ đất thấp trên phủ lớp đá ken dày. Di cốt người và động vật, di vật bằng gỗ, vải, lông, da ... bảo lưu rất tốt. Nhiều tác phẩm nghệ thuật mang phong cách dã thú. Đặc biệt tìm thấy thảm len và vải lụa cực mỏng mịn do thợ Tiểu Á làm.

**PÁC CHI VÔN** (Pak Chi Von; biệt hiệu: Ion Am; 1737 - 1805), nhà tư tưởng, nhà văn Triều Tiên. Sinh trong một gia đình quan lại lớn. Năm 16 tuổi, thích nghiên cứu học thuật, không mớ làm quan, có tư tưởng duy vật và dân chủ, căm ghét chế độ phong kiến. Năm 1769, tự nguyện đến sống ở một miền rừng núi hẻo lánh để làm ruộng, đồng thời nghiên cứu kỹ thuật nông nghiệp để cải cách đời sống nông thôn. Năm 1786, ra làm quan với ý định dựa vào thời cơ để cải cách xã hội nhưng thất bại. Tác phẩm: "Hồ nguyên rùa" chế giễu bọn học giả theo Nho giáo; truyện "Hồ xương" đưa ra những kiến nghị cải cách xã hội và phác hoạ một xã hội lý tưởng có thể đem lại hạnh phúc cho nông dân. Còn nhiều tập truyện ngắn khác. Pác Chi Vôn là nhà văn có tài và giàu tâm huyết, là người đóng góp vào việc đổi mới nghệ thuật văn chương



đương thời của Triều Tiên.

**PẮC CHUNG HY** (Pak Chung Hee: 1918 - 79), thiếu tướng, nhà hoạt động chính trị Hàn Quốc, thủ lĩnh Đảng Dân chủ Cộng hoà. Ngày 16.5.1961, tiến hành đảo chính quân sự, lãnh đạo Ủy ban Cách mạng, sau đổi thành Hội đồng Tối cao Tái thiết quốc gia. Ngày 17.12.1963, trúng cử tổng thống, tuyên bố nền Cộng hoà thứ ba của Hàn Quốc. Tổng thống trong 4 nhiệm kỳ (1963 - 79), đạt nhiều thành tựu về kinh tế và xã hội trong công cuộc cải cách phục hưng. Liên minh quân sự với Hoa Kỳ, gửi binh lính sang tham chiến ở Miền Nam Việt Nam. Thi hành chính sách cai trị độc đoán, phản dân chủ. Bị sát hại ngày 26.10.1979 bởi giám đốc Cục Tình báo Trung ương Hàn Quốc.

**PẮC INNÔ** (Pak Inno: 1561 - 1642), nhà thơ Triều Tiên. Sinh trưởng trong một gia đình nhà Nho nghèo. Từ nhỏ nổi tiếng học giỏi, thông minh, sớm có năng khiếu thơ ca. Năm 13 tuổi, sáng tác bài thơ "Bài ca chim Pơ Cúc" bộc lộ tài năng và khuyên hướng nghệ thuật độc đáo. Khi chiến tranh chống Nhật nổ ra, Pắc Innô hăng hái tổ chức lực lượng vũ trang ở địa phương, dũng cảm chiến đấu, lập được nhiều chiến công. Pắc Innô là võ quan cao cấp của triều đình. Về sau, do thấy cảnh thời nát trong triều, ông từ bỏ chức tước về quê làm ruộng. Tác phẩm: "Thái bình ca" (1598), "Xôn Xang than" (1605)... ngoài ra còn có nhiều tác phẩm văn xuôi khác. Các tác phẩm đều hướng về ca ngợi lòng yêu nước và tinh thần đấu tranh bất khuất của nhân dân. Pắc Innô đã có công phát triển thể loại "ca" mang tính truyền thống của văn chương Triều Tiên từ thời cổ đại.

**PẮC PỐ** khu di tích lịch sử, nay thuộc xã Trường Hà, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng, cách thị xã Cao Bằng 60 km về phía tây bắc, cách biên giới Việt - Trung khoảng 1km. Cách PP 800 m có hang Cốc Pố (cốc - nguồn, pố - suối) - nơi Chủ tịch Hồ Chí Minh đã sống và làm việc từ ngày về nước 8.2.1941 đến 8.1942. Gần hang có núi đá Nà Tảng và suối Giàng, được Hồ Chí Minh đặt tên là núi Cúc Mac, suối Lenin. Cách 1km có lán Khuổi Nậm là nơi diễn ra Hội nghị VIII Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương, do Hồ Chí Minh chủ trì (10 - 19.5.1941). Được công nhận là khu di tích lịch sử từ 8.2.1970.



Pắc Pố

Suối Lê Nin, Núi Cúc Mac; Cao Bằng

**PẮC XÊ** (Pakxe), thành phố và cảng sông ở Nam Lào, bên bờ sông Mêkông (Mekong), trung tâm hành chính của tỉnh

Châmpasac (Champasak). Dân số 47 nghìn (1985). Đầu mối giao thông, trung tâm thương mại vùng nông nghiệp. Các xí nghiệp: xay xát, cửa, xe, dệt.

**PĂU E. A.** (Edgar Allan Poe: 1809 - 49), nhà thơ, nhà văn Hoa Kỳ. Cha mẹ đều là diễn viên và bị bệnh lao khi Pău mới 2 tuổi, cha mẹ li dị, rồi mẹ mất, chú bé được một thương nhân giàu có tên là Alon (J. Allan), người Xcôtlen đưa về nuôi. Theo gia đình Alon về quê hương 10 năm (1815 - 25). Pău được học tập, sau đó trở lại Hoa Kỳ. Năm 1826, học Đại học Virginia (Virginia) nhưng chỉ mấy tháng sau bỏ học vì cãi nhau với bố dượng. Pău tiêu xài, ăn chơi mà bố lại keo kiệt. Vào lính (1827), học Trường Quân sự Oet - Poin (West Point) nhưng đến 1931 lại bị đuổi vì vô kỷ luật. Pău nghiện rượu nặng, nghèo túng, cuối cùng chết ở Bantimo (Baltimore) trong một đêm ngủ trước cửa tiệm rượu. Bắt đầu làm thơ từ 14 tuổi, có những tập "Tamolen, và các bài thơ khác" (1827), "Những con quạ và những bài thơ khác" (1845), "Tiếng chuông" (1849), "Ulalium" (1849)... Ông nổi tiếng hơn về thể loại truyện. Có nhiều loại: rừng rợn, hoang đường, viễn tưởng, trinh thám ... bao trùm là những yếu tố quái đản, được xây dựng bằng trí tưởng tượng hết sức phong phú. Có các tập: "Những cuộc phiêu lưu của Actor Godon Pym" (1837), "Những chuyện lạ lùng" (1840), "Những chuyện lạ lùng" (tập mới) (1845). Trong các tập ấy, có nhiều truyện nổi tiếng như: "Con mèo đen", "Cuộc phiêu lưu có một không hai của Hanxor Pophan", "Vụ giết người ở phố Mogor", "Bức thư bị lấy trộm", "Con quý trên gác chuông", vv.



Pău E.A.

**PEAXIT** (A. peracid), axit mà trong phân tử có những nguyên tử oxy liên kết với nhau nên dễ bị phân hủy giải phóng ra oxy nguyên tử, do đó có tính oxy hoá mạnh, vd, axit pecloric ( $\text{HClO}_4$ ) (ứng với axit cloric,  $\text{HClO}_3$ ), axit peaxetic ( $\text{CH}_3\text{COOOH}$ ) (ứng với axit axetic  $\text{CH}_3\text{COOH}$ ).

**PEC** (Hà Lan: pek - nhựa), sản phẩm cận khi chưng nhựa than, nhựa gỗ, nhựa nhiệt phân khi chế biến dầu mỏ (còn gọi là P dầu mỏ). P là sản phẩm rắn hoặc sệt, màu đen. Dùng làm chất kết dính trong đóng bánh than, chế tạo điện cực, vật liệu lọc, dùng trong công nghiệp sơn, cấp điện, in, giấy.

**PEGAMÔN** [Pergamon; nay gọi là Bégama (Bergama)], thành phố cổ ở Tiểu Á, đặt nền móng từ thế kỷ 5 tCn., do dân di cư từ Hi Lạp lục địa xây dựng. Những năm 283 - 133 tCn., là thủ đô vương quốc P, một trong những trung tâm kinh tế, văn hoá lớn nhất thế giới Hi Lạp. Thư viện thành phố có gần 400 nghìn cuốn sách, chỉ kém thư viện Alecxandria (Alexandria). Các cuộc khai quật bắt đầu từ cuối thế kỷ 19, phát hiện di tích tường bao rất dày, cung điện, tượng toàn thân, thư viện, đền miếu, nhà hát... chủ yếu của thế kỷ 3 - 2 tCn.

Khu đền Pegamôn là trung tâm tiêu biểu của nghệ thuật Hi Lạp hoá. Đền thờ thần Zor (cg. đền Pegamôn) ở trên bệ rộng 1.300 m<sup>2</sup>, cao 5,2 m, có cổng với hành lang kép hình móng ngựa. Đền có bàn thờ thần Zor (Zeus) nằm trên một bục bê gang 2,5 m, diễn tả cuộc chiến đấu giữa các thiên thần và bọn

người khổng lồ, đó là đỉnh cao của nền điêu khắc Hi Lạp. Ở đây còn có các khu thờ thần Atêna, Hêra, Đêmetê (Démeter), Axclêpiôt (Asclépios),...



Pecgamôn

Hàng cột ở đại sảnh nơi thờ Axclêpiôt, đền Pecgamôn

**PECLIT** (địa chất; Ph. perle - ngọc trai, trân châu), đá phun trào thủy tinh, cấu trúc gồm những hạt cầu nhỏ dạng hạt ngọc, thường chứa từ 3 đến 5% nước. Giã nhỏ và nung nóng tới 1.000 - 1.200°C, P sẽ phồng lên mạnh, thể tích sẽ tăng lên từ 10 - 20 lần, trở thành vật liệu xốp có lỗ rỗng, nhẹ, dùng làm vật liệu cách âm, cách nhiệt trong xây dựng.

**PECLIT** trong kim loại học (A. perlit): a) Trong hệ sắt - cacbon, P là hỗn hợp cơ học của ferit và xementit; b) Trong thép hợp kim, là hỗn hợp ferit và cacbit. Tùy thuộc vào hình dạng của xementit (hoặc cacbit) mà có P tấm hoặc hạt: theo độ nhỏ mịn của ferit và xementit, P có các tên gọi là xoocbit hoặc trustit. Trong các hợp kim sắt - cacbon, P là cấu trúc của hợp kim có thành phần cùng tính. P có độ bền và độ cứng vừa phải (180 - 220 HB) nhưng có độ dẻo cao.

**PECLORAT** (A. perchlorate), muối của axit pecloric ( $\text{HClO}_4$ ). Trong các muối P, kali peclorat ít tan trong nước, còn các muối P khác đều dễ tan trong nước. Ở nhiệt độ cao, các muối P dễ bị phân hủy thành muối clorua và oxi nguyên tử nên có tính oxi hoá và dễ nổ.

**PECLORUA** (A. perchloride), clorua mà phân tử có số nguyên tử clo nhiều hơn so với các muối clorua bình thường tương ứng. Vd. peclorua  $\text{C}_2\text{Cl}_6$ .

**PECMALOI** (A. Permalloy), hợp kim từ mềm của niken và sắt; dùng làm lõi từ cho các biến thế, role, dụng cụ đo, vv.

**PECMATIT** đá macma hạt lớn, thường bao gồm những khoáng vật mà trong thành phần có F, Br, Cl,  $\text{H}_2\text{O}$  và những thành phần dễ bốc hơi, thường có các nguyên tố hiếm và nguyên tố phân tán. P thường nằm dưới dạng mạch, thấu kính và dạng ổ. Phân biệt các loại: P có nguồn gốc liên quan với đá axit (đá granit, granodiorit), đá kiềm (xienit, xienit nephelin), đá bazơ (gabro) và một số đá macma khác. P được sử dụng làm nguyên liệu sứ gốm và nguyên liệu thủy tinh. Đôi khi P còn gồm

những khoáng vật áp điện, mica, đá quý; những mỏ quặng kim loại hiếm và đất hiếm liên quan chặt chẽ với P granit.

**PECFMI** [A. Permian; gọi theo tên thành phố Pecmi (Perm') ở nam Uran - Nga, nơi có địa tầng điển hình], 1. Hệ trên cùng của giới Paleozoic được chia ra làm hai thống: hạ và thượng. Ở Việt Nam, trầm tích P phân bố rộng rãi ở vùng duyên hải vịnh Bắc Bộ và trên các đảo của vịnh Hạ Long, ở cả Đông và Tây Bắc Bộ, Bắc và Trung Bộ và vùng ven biển Hà Tiên, chủ yếu bao gồm những hệ tầng đá vôi dày, bị các lớp chứa bauxit phủ ở phía trên. Ngoài ra, còn có trầm tích chứa than, những tầng dày đá núi lửa.

2. Kì cuối cùng của đại Paleozoic, bắt đầu cách đây khoảng 286 triệu năm và kéo dài khoảng 41 triệu năm. Trong P, chuyển động tạo núi Hercyni xảy ra ở nhiều vùng trên thế giới. Hoạt động phun trào cũng xảy ra mạnh mẽ. Khí hậu trong P ở nhiều vùng trở nên khô nóng hơn so với kì Cacbon. Trong biển, nhóm Trùng thoi (*Fusulinida*) tiếp tục phát triển. Đến cuối kì, nhiều nhóm điển hình cho động vật Paleozoic như Bọ ba thùy, San hô bốn tia, vài nhóm Tảo cuộn ... bị tuyệt diệt. Trên cạn, thực vật Dương xỉ, Thân đốt và Hạt trần phát triển mạnh. Côn trùng hiện đại xuất hiện. Bắt đầu phát triển bò sát nguyên thủy.

**PECTIN** (A. pectins), nhóm các hợp chất cao phân tử loại polisaccharit, được cấu tạo chủ yếu từ các gốc axit galacturonic, ngoài ra cũng có chứa các gốc galactose, arabinose; khối lượng phân tử 20.000 - 40.000. Là chất bột hoặc đặc sánh. Tính chất đặc trưng là tạo gel (dạng keo đông) ở nhiệt độ thường, đặc biệt trong môi trường axit có các cation hoá trị hai ( $\text{Ca}^{2+}$ ) hoặc khi có lượng lớn saccharose. Tan trong nước; không tan trong dung môi hữu cơ. Có mặt trong thành tế bào của tất cả mô tế bào cây. Vai trò của P là chất kết dính gian bào. P duy trì sức trương mô, tăng khả năng chịu hạn, độ bền rau quả khi bảo quản. Một trong những nguồn giàu P là vỏ quả chanh, cam, bưởi..., có chứa khoảng 30% P. Cũng có nhiều trong rau, quả, dịch quả (táo...), bã củ cải đường và một số tảo. Dùng trong công nghiệp thực phẩm (mứt, kẹo), mỹ phẩm, dược phẩm, làm chất keo bảo vệ, chất hút nước, chất tạo bọt, vv.

**PECXÊPÔLI** (Persépolis), thành phố Iran cổ đại, một



Pecxêpôli

Cung điện Dariat I ở Pecxêpôli (cuối thế kỉ 6 tCn.)

trong những đô thành dưới triều Akhêmenit (Akhêmenide), hình thành từ cuối thế kỉ 6 tCn. Năm 330 tCn., bị thiêu hủy và trở nên hoang phế. Các cuộc khai quật tiến hành từ những năm 30 thế kỉ 20, tìm thấy nhiều bị kỉ của các vua Akhêmenit, hàng nghìn tấm đất sét có văn bản Êlam (Elam) kể về công việc xây dựng thành phố, vết tích cung điện, tường bao, lăng mộ, nền đền thờ thần lửa... có niên đại từ thế kỉ 6 - 3 tCn.

**PECXICH** (Persian Gulf), vịnh ở tây bắc Ấn Độ Dương, ven bờ Tây Nam Á, thông với vịnh Ôman (Oman) và biển Ảrập quanh eo Oocmut (Ormuz). Diện tích 240 nghìn km<sup>2</sup>, sâu 115 m. Sông Sat-An-Arap (Chatt al - 'Arab) đổ vào vịnh. Ven bờ có nhiều đảo. Nhiều mỏ dầu lớn ở thềm lục địa. Đánh cá, khai thác ngọc trai. Cảng chính: Fao (Fao, Irac), Abadan (Abadan), Banda - E - Khômâyni (Bandar - e - Khomeyni; Iran), En - Kôoet (El - Kuwait; Kôoet), Rat - Tanura (Ras Tanura; Ảrập Xêút), Manama (Manama; Baran), Madinat at Xalam (Madinat as - Salam; Cata), Dubai (Dubai; Các tiểu vương quốc Ảrập thống nhất).

**PEDIMEN** (A. pediment - đóng bằng lớn chòm đá trước núi), bề mặt địa hình dốc mòn hơi nghiêng trên đá gốc, với lớp phủ mỏng vật liệu vụn bở, được thành tạo nhờ rửa trôi, xói mòn bề mặt và xói rửa ở chân sườn, dốc đứng, làm sườn sụp đổ và giặt lồi dần, chủ yếu diễn ra trong điều kiện khô hạn và bán khô hạn. Cũng thấy phát triển ở miền khí hậu ẩm trên đá bazan và đá cacbonat.

**PEDIPLÉN** (A. pediplain - đóng bằng chân núi), đóng bằng dốc mòn bằng phẳng, hơi nghiêng, được tạo thành do sự hoà nhập của các pedimen dưới chân các núi sót còn tồn tại trên đóng bằng (giai đoạn cuối của quá trình pedimen hoá). Núi sót trên P là di tích của mực địa hình cổ hơn đã bị phá hủy.

**PELEXIPÔT** (*Pelecypoda*; tk. Hai mảnh vỏ; Chân riu), lớp thân mềm mảnh vỏ. Xuất hiện từ Paleôzôi sớm; sự phong phú về loài đạt đến mức tối đa. Thân đối xứng hai bên, dài từ vài milimét đến 1,5 m; khối lượng tới 30 kg; thân và chân dẹt ở hai bên. Không có đầu nên có tên gọi là Acephala. Phần lớn có chân hình riu nên còn có tên gọi là chân riu. Ở các loại hình nguyên thủy có lồng bàn chân dạng trườn, nhưng đối với loại hình có phương thức sống cố định thì chân lại bị thoái hoá (hoặc hoàn toàn biến mất). Ở chân nhiều loài Hai mảnh vỏ đều có tuyến đối mỗi tiết ra những sợi đối mỗi chắc, nhờ vậy động vật thân mềm có thể gắn chặt vào vật chủ. Thân có lớp áo, treo lơ lửng bằng 2 nếp có thể gắn liền lại, ở cuối thân sau có một đôi ống ngắn hoặc dài. Vỏ sò cấu tạo từ hai mảnh vỏ (chiều dài từ vài milimét đến 1,4 m) bao bọc lấy thân từ hai phía. Một số loài từ bên trong vỏ có lát xà cừ. Ở rìa mảnh vỏ có mấu lồi (răng) tạo nên khớp (mộng hàm) mà chính cấu tạo của khớp này là đặc trưng của loài. Mảnh vỏ khép lại bằng 1 - 2 cơ khép, dây chằng đàn hồi giữ cho mảnh vỏ ở trạng thái nửa khép. Ở một số loài Hai mảnh vỏ (tra, ngọc) có những hạt lạ lọt vào giữa khoang áo và mảnh vỏ sò; những hạt này được các lớp xà cừ bao bọc và biến thành ngọc trai. Miệng gần hai đôi thủy. Ở một số loài Hai mảnh vỏ, gan và hệ tiêu hoá hoàn toàn bị thoái hoá. Hệ thần kinh bao gồm 3 đôi hạch. Cơ quan cảm giác phát triển kém. Hệ tuần hoàn hở. Phần lớn thuộc động vật đơn tính, đôi khi lưỡng tính; Ở một số loài lưỡng tính, lưỡng hình sinh dục thể hiện rất rõ rệt. Thường thụ tinh ngoài; Có khoảng 1.000 chi, 20.000 loài. Là động vật đáy ít di động. Là thức ăn của nhiều loài cá và những động vật biển khác. Một số loài thân mềm Hai mảnh vỏ khoan gỗ và đá; một số loài còn bám vào vỏ tàu thuyền và

các công trình kĩ thuật thủy lợi, gây tác hại cho chúng. Là đối tượng đánh bắt và nuôi trồng thủy sản.

**PEMANGANAT** (A. permanganate), muối của axit pemanganic (HMnO<sub>4</sub>), vd. kali pemanganat KMnO<sub>4</sub> (cg. thuốc tím; x. *Kali pemanganat*). Dùng làm chất oxy hoá, sát trùng, tẩy trắng, vv.

**PEMPHIGUT** (Ph. pemphigus; tk. phỏng dạ), bệnh ngoài da, có đặc điểm: lớp biểu bì bị mất gai và thoái hoá tạo thành những bong nước; nếu bị bội nhiễm, nước trở nên đục. Tránh bóc da. Dự phòng nhiễm khuẩn.

**PEMUTIT** (A. pemitite) x. *Zeolit*.

**PEN CLÁP** (A. Pen Clubs - Hiệp hội Quốc tế các Nhà văn), tổ chức quốc tế của các nhà thơ, các nhà viết tiểu luận và tiểu thuyết, được thành lập ở Luân Đôn năm 1920. Hàng năm, Hiệp hội này thường họp đại hội một lần ở một thành phố lớn của một nước hội viên.

**PEN NUT** (Penn Nouth; 1906 - ?), nhà hoạt động chính trị Campuchia. Cố vấn thân cận của hoàng thân Norôdom Xihanuc (Norodom Sihanouk). Thủ tướng (1948 - 49; 1952 - 55; 1958; 1961 - 62; 1967 - 68). Sau cuộc đảo chính ở Phnôm Pênh (3.1970), giữ chức thủ tướng Chính phủ Vương quốc đoàn kết dân tộc Campuchia do Norôdom Xihanuc đứng đầu. Tháng 4.1976, ra sống ở nước ngoài.

**PENEPLÉN** (A. peneplain - bán bình nguyên), đóng bằng dốc mòn - tích tụ lượn sóng nhẹ, cắt qua tất cả các cấu trúc địa chất khác nhau, tạo thành một bề mặt có độ cao chung, do sự san phẳng lâu dài địa hình núi chia cắt trước đây, trong điều kiện khí hậu ẩm và chế độ kiến tạo yên tĩnh. Quá trình bóc mòn thẳng đứng chiếm ưu thế hạ thấp dần đường chia nước, mở rộng thung lũng. P là sản phẩm cuối cùng của chu kì xâm thực. Khái niệm P do nhà địa mạo học người Hoa Kì Daoit (W. M. Dawis) đưa ra vào cuối thế kỉ 19.

**PENIXILIN** (A. penicillin), chất kháng sinh, được tạo thành từ dịch của các nấm *Penicilium notatum* và *Penicilium chrysogenum* hoặc bằng cách tổng hợp. Là nhóm hợp chất có công thức (CH<sub>3</sub>)<sub>2</sub>C<sub>5</sub>H<sub>3</sub>NSO-(COOH).NH<sub>2</sub>COR. Do Fleming (J. A. Fleming), tìm ra (1929). Trong y học, dùng làm thuốc kháng sinh. Có thể gây dị ứng.

**PENLANDIT** (A. pentlandite), khoáng vật lớp sunfua (Fe,Ni)<sub>9</sub>S<sub>8</sub>. Hệ lập phương. Tập hợp hạt, dạng xâm nhiễm, tinh thể dạng tấm, dạng ngọn lửa trong pirotin do kết quả phân hủy dung dịch cứng. Màu vàng thau ánh kim. Độ cứng 3 - 4, khối lượng riêng 4,5 - 5,0 g/cm<sup>3</sup>. Biến thể penlandit - coban chứa tới 49%. Gặp trong các mỏ sunfua niken - đồng có liên quan với đá xâm nhập siêu mafit và mafit. Là quặng niken (Ni) trong mỏ sunfua niken - đồng ở Bán Xang (Sơn La, Việt Nam).

**PENTIUM - BỘ XỬ LÝ**  
**PENTIUM** (A. Pentium) x. *Intel*.

**PENZIAT** A. (Arno Penzias; sinh 1933), nhà vật lí vô tuyến và thiên văn Hoa Kì. Giải thưởng Nôben (1978) cùng với Uynxon (R.W. Wilson), nhờ đã phát

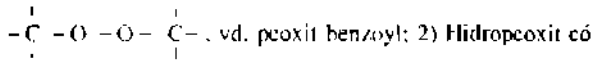


Penziat A.

hiện ra bức xạ tàn dư của "Vụ nổ lớn". Xí. **Bích Beng; Giãn nở vũ trụ.**

**PEOXIT** (A. peroxide), hợp chất hoá học chứa nhóm -O-O- hoá trị hai. Từ P để tách ra oxy hoạt động vì thế P có tác dụng oxy hoá mạnh. Phân biệt: P vô cơ và P hữu cơ.

P vô cơ gồm hidro peoxit ( $H_2O_2$ ) cũng như các P kim loại kiềm và kiềm thổ (vd.  $BaO_2$ ,  $Na_2O_2$ ,  $K_2O_2$ , vv.). Một số P vô cơ khi đun nóng thì phân hủy, giải phóng oxy. P vô cơ được dùng làm chất oxy hoá, chất tẩy trắng trong công nghiệp dệt, thực phẩm, mỹ phẩm, giấy, vv., làm chất sát trùng trong y học và làm hỗn hợp để tác sinh không khí trong các phòng kín, vv. P hữu cơ được chia ra làm hai loại: 1) P chính có nhóm



nhóm  $-\overset{|}{C}-O-O-H$ , vd. hidropeoxit isopropylbenzen.

P hữu cơ là những chất oxy hoá mạnh, dễ bắt lửa cháy, một số dễ nổ. Được dùng làm chất phụ gia cho nhiên liệu động cơ, làm chất tẩy trắng vải, chất khơi mào polime hoá, chất lưu hoá (x. *Lưu hoá*), chất đông rắn nhựa tổng hợp, vv.

**PEPSIN** (HL, pepsin - tiêu hoá; A. pepsin), enzym (proteaza) được tách ra từ dịch vị hoặc từ tế bào chính của dạ dày động vật (vd, dạ dày lợn); có phân tử khối khoảng 35.000; xúc tác cho quá trình thủy phân một số liên kết peptit nhất định trong phân tử protein tạo thành những đoạn peptit phân tử thấp. Tiền enzym của P là pepsinogen do dạ dày tiết ra ở dạng không có hoạt tính xúc tác. Dưới tác dụng của axit clohidric (HCl) (hay ion  $H^+$ ) hoặc chính của bản thân P xúc tác, pepsinogen được hoạt hoá thành P hoạt động.

Điểm đẳng điện của P khoảng pH 1, P thủy phân mạnh các liên kết peptit nối mạch do các nhóm amin của các axit amin tham trong phân tử protein và peptit tạo thành, sản phẩm được tách ra là các peptit chứa 5 - 8 axit amin và một ít axit amin tự do. Hoạt động trong môi trường axit, P hoạt động thích hợp nhất trong khoảng pH 1,5 - 2; ở điều kiện này P không bền do có sự tiêu enzym. P có độ bền tối đa ở pH 4-5; ở vùng pH này, hoạt lực của P thấp; từ pH 5,6 hầu như không có hoạt tính proteaza.

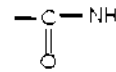
P được sản xuất nhờ phương pháp chiết suất hoặc tự phân. Enzym hoạt động lấy từ dịch vị hoặc từ các dịch tự phân, dịch chiết được kết tủa bằng dung môi hoặc muối trung tính rồi sấy khô ở nhiệt độ thấp. Dùng P trong nghiên cứu protein, điều chế môi trường nuôi vi sinh, sản xuất phomat, làm đồ uống để chữa một số bệnh về đường tiêu hoá.

**PEPTI HOÁ** (A. peptization; eg. keo tán), sự làm cho các chất keo đã keo tụ trở lại trạng thái dung dịch keo. Hiện tượng PH thường xảy ra khi rửa kết tủa để loại bớt chất điện li. Muốn tránh hiện tượng PH khi rửa kết tủa keo, cần dùng dung dịch chất điện li thích hợp.

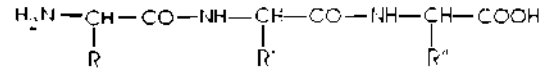
**PEPTIDAZA** (A. peptidase), enzym xúc tác cho phản ứng thủy phân các liên kết peptit nhất định. P giúp phân hủy các peptit thành các axit amin.

**PEPTIDIN TRANSFERAZA** (A. peptidin transferase), enzym xúc tác phản ứng tạo liên kết peptit trong quá trình tổng hợp protein. Vị trí hoạt động của PT gồm nhiều protein của nền đơn vị SWS. Có ý nghĩa đối với các nghiên cứu ứng dụng công nghệ sinh học.

**PEPTIT** (A. peptide), hợp chất thiên nhiên hay tổng hợp mà trong phân tử có chứa một số gốc axit amin; các gốc này kết hợp với nhau bằng các liên kết peptit (hay liên kết amit):



Vd, một P gồm 3 gốc axit amin có dạng:



Tùy theo số gốc axit amin trong phân tử mà gọi dipeptit (chứa 2 gốc axit amin), tripeptit (3 gốc), polipeptit (nhiều gốc). Các P mạch hở luôn luôn có một nhóm amino tự do và một nhóm cacboxyl ở hai đầu mạch. Nhiều P thiên nhiên có hoạt tính sinh học như glutathion, graminudin, glucagon, vv.; có vị đặc biệt (đắng, ngọt) hoặc tác dụng độc. Có thể nhận biết P bằng cách thủy phân protein.

**PEPTON** (A. peptone), tên chung gọi các sản phẩm chuyển hoá chưa hoàn toàn của protein nguồn gốc khác nhau. Vd. thủy phân albumin trứng thu được P dạng bột vô định hình, mềm, trắng hoặc vàng nhạt; thủy phân casein sữa được P bột màu nâu nhạt. Các P đều tan trong nước; không tan trong ete. Dùng làm môi trường nuôi cấy trong sinh học.

**PERANH J.** (Jean Perrin; 1870 - 1942), nhà vật lý Pháp. Các công trình thực nghiệm về chuyển động Brown (Brown) khẳng định sự đúng đắn của quan niệm về cấu tạo phân tử của vật chất. Giải thưởng Nôben (1926).

**PERÉ** [Perret; Auguste (1874 - 1954); Gustave (1876 - 1952); Claude (1880 - 1960)], anh em kiến trúc sư Pháp (xí. *Peré Ô.*). Các anh em Peré được lịch sử kiến trúc nước Pháp coi như những người đi trước trong việc áp dụng bê tông cốt thép tạo dần ra kiến trúc hiện đại. Các công trình chủ yếu có: nhà casino thành phố ở Xanh Malô (1889); nhà ở dọc phố Frăngklanh (Franklin; 1903); hãng ga máy bay (1935); phương pháp quy hoạch cải tạo Macxây (Marseille; 1951) ...

**PERÉ Ô.** (Auguste Perret; 1874 - 1954), kiến trúc sư Pháp, giáo sư Trường Mỹ thuật Paris (1928); chủ tịch danh dự Hội Kiến trúc sư Quốc tế (1946), người đầu tiên đã sử dụng trong kiến trúc khả năng tạo hình và tổ chức không gian của kết cấu khung sườn bê tông cốt thép và vách ngăn để tạo nên tổ chức mặt bằng tự do. Những công trình chính: nhà ở tại đường phố Frăngklanh (Franklin) (1903), gara ô tô ở đường Pôngtiô (Pontieu) (1906), Nhà hải Săng - Êlyc (Champs - Elysées) (1911 - 13), phòng hoà nhạc ở Trường Nhạc Quốc gia (1929), Bảo tàng những Công trình Công cộng ở Paris (1937), những đồ án tái thiết Amiêng (Amiens) và Lor Havro (Le Havre) (1949 - 56), nhà chứa máy bay ở Macxây (Marseille) (1950). Ông được coi là một trong những chuyên gia hàng đầu mở đường cho sự phát triển các công trình bê tông cốt thép, mở ra con đường mới của kiến trúc hiện đại.

**PERICLA** (A. periclas), khoáng vật  $MgO_2$ . Hệ lập phương. Tinh thể hình tám mặt, đôi khi lập phương hoặc hình mười hai mặt thoi. Tập hợp dạng hạt. Cải khai hoàn toàn. Không màu hoặc màu trắng, vàng, nâu. Độ cứng 5 - 6; khối lượng riêng 3,6 g/cm<sup>3</sup>. P gặp trong đá vôi dolômít bị biến chất và trong seacơ magiê. Dùng làm vật liệu chịu lửa và nguồn để lấy magie.

**PERIDOTIT** (A. peridotite; peridot - olivin), đá macma



xâm nhập siêu bazơ, gồm toàn khoáng vật olivin sắt magie (70 - 30%), piroxen (30 - 70%), đôi khi có mica, ... màu lục sẫm, thường bị secpentin hoá. P thường chứa những khoáng sản như crom, niken, coban, platin có khi cả kim cương. Khối P lớn nhất ở Việt Nam là Núi Nưa (Thanh Hoá).

**PERL - NGÔN NGỮ LẬP TRÌNH** (A. PERL: Practical Extraction Report Language). PERL là viết tắt của Ngôn ngữ báo cáo và trích rút thực hành. Đây là một ngôn ngữ thông dịch do Larry Uon (Larry Wall) phát triển, dựa trên ngôn ngữ C và nhiều trình tiện ích của UNIX. PERL có các tính năng xử lý xâu ký tự để trích rút thông tin từ các tệp văn bản. Căn cứ vào đó tiến hành thiết kế khả thi (chi tiết) các hệ thống phần cứng, phần mềm ... của hệ thống mới cần xây dựng.

**PERÔ J. J.** (Jules Joseph Perrot; 1810 - 92), biên đạo nghệ thuật balé Pháp. Một trong những người xây dựng cơ sở cho trường phái balé lãng mạn. Perô đã sáng tác nhiều tác phẩm, trong đó có "Giden" [hợp tác với Corali (J. Coralli)], âm nhạc Adam (A. Adam), một tác phẩm bất hủ còn lưu lại đến ngày nay. (Những năm 1848 - 59, Perô sang làm việc ở Pécchua, đã góp phần xây dựng nền balé Nga.

**PERÔ S.** (Charles Perrault; 1628 - 1703), nhà văn Pháp. Sinh ở Paris, trong một gia đình trí thức. Có năng khiếu văn chương, nghệ thuật từ nhỏ. Được Cung đình tín nhiệm và là người cộng tác đặc biệt của Cônbe (J.B. Colbert), Perô góp một phần sức lực vào sự phát triển văn hoá thời Lu-i XIV (Louis XIV); được bầu vào Viện Hàn lâm 1671. Sáng tác nhiều, đáng ghi nhớ là tập truyện dân gian và những tác phẩm luận chiến với Boalô (N. Boileau) và La Bruyere (J. de La Bruyere) trong cuộc tranh cãi giữa phái Cổ và phái Mới. Hiện nay, thơ dài các, thơ anh hùng ca của Perô đã bị quên lãng. Tác phẩm còn ghi trong lịch sử văn học: "Thời đại vua Lu-i Đại đế" (1687), bốn đối thoại: "So sánh các nhà văn cổ đại với các nhà văn hiện đại" (1688, 1690, 1692, 1697), "Ngôi ca người phụ nữ" (1694), nhất là "Truyện kể" (1697). Perô đứng đầu phái Mới chống lại phái Cổ và khẳng định quy luật tiến hoá của văn minh loài người. Perô là nhà văn đầu tiên ở Pháp khôi phục truyện kể dân gian bằng văn xuôi một cách trung thành, đưa thời kỳ ấu thơ của nghệ thuật loài người trở thành nghệ thuật của tuổi ấu thơ: "Người đẹp ngủ trong rừng", "Con yêu râu xanh", "Lọ lem", vv.

**PERSONA NON GRATA** (L. Persona Non Grata) x. *Người không được chấp nhận*.

**PERT** (viết tắt từ: Program Evaluation and Review Technique) x. *Phương pháp sơ đồ mạng*.

**PETTY U.** (Sir William Petty; 1623 - 87), nhà kinh tế học và nhà thống kê học người Anh, một trong những người sáng lập kinh tế chính trị học tư sản cổ điển Anh. Tác phẩm chính: "Bàn về thuế và lệ phí" (1662), "Giải phẫu chính trị Ailen" (1672), "Thử bản về tiền tệ" (1682), vv. Người đầu tiên hiểu được giá trị (mà Petty gọi là "giá cả tự nhiên") của hàng hoá là do lượng lao động hao phí để sản xuất ra hàng hoá quyết định, đã giải quyết vấn đề nguồn gốc của giá trị thặng dư. Petty quan niệm tò là hình thái chung của giá trị thặng dư. Cũng là người đầu tiên hiểu được địa tô chênh lệch tùy thuộc vào độ phì nhiêu của ruộng đất và vị trí của ruộng đất, còn giá cả ruộng đất thì chính là địa tô tư bản hoá. Mặc dù có nhiều sai sót, Petty vẫn là người khai phá thiên tài, là người cha của kinh tế chính trị học tư sản cổ điển Anh.

**PEĂNG J. Ê.** (Jules Émile Péan; 1830 - 98), phẫu thuật viên nổi tiếng người Pháp. Các công trình nghiên cứu chủ yếu

thuộc các lĩnh vực: phẫu thuật ổ bụng, cơ quan sinh dục nữ, kỹ thuật cầm máu trong mổ, sáng chế kẹp cầm máu mang tên Péang.

**PÊCHÔRA** (Pechora), sông ở phía đông bắc phần Châu Âu thuộc Nga. Dài 1.809 km. Diện tích lưu vực 322 nghìn km<sup>2</sup>. Bắt nguồn từ Bắc Uran (Ural), đổ vào biển Baren (Barents). Lưu lượng nước trung bình 4.100 m<sup>3</sup>/s. Các sông nhánh chủ yếu: Uxa (Uxa) và Ijoma (Izhma). Thả bè. Vận tải đường thủy đến Torôixkơ - Pêchoocxkơ (Troicko - Pechorsk), đối với tàu biển đến Narian Marơ (Nar'jan - Mar). Các cảng sông chính: Narian - Marơ, Pêchôra, Torôixkơ - Pêchoocxkơ. Đánh cá.

**PÊĐÔN** (tk, cá thể thổ nhưỡng), đơn vị tự nhiên nhỏ nhất của đất. Có 2 cách xác định: 1) Xuất phát từ tính đồng nhất trong không gian: P là thể tích tồn tại tự nhiên nhỏ nhất của đất, có đủ thời gian để các tầng đất của phẫu diện xuất hiện toàn bộ. 2) Xuất phát từ những biến động trong không gian: P là thể tích nhỏ nhất của đất, có phẫu diện tương đối đồng nhất, thể hiện được những đặc tính tất yếu của thổ nhưỡng.

**PÊGU** (Pegu; cg. Hamsavatt), thành thị ở miền Nam Myanma, gần cửa sông Xittang (Sittang), do tộc Môn (Mon) lập vào khoảng thế kỷ 8. Cùng với Thaton (Thaton) (còn gọi là Sudhamavati), P là một trong 2 hải cảng thời cổ của Myanma mà khảo cổ học còn tìm thấy nhiều di tích thuyền buồm và hàng hoá nước ngoài. Là kinh đô của Myanma dưới triều Tungu (Toungoo) trong những năm 1546 - 1610.

**PÊRÊT GANDÔT B.** (Betino Pérez Galdós; 1843 - 1920), nhà văn Tây Ban Nha. Đại biểu của Chủ nghĩa hiện thực phê phán trong văn học Tây Ban Nha. Viện sĩ Viện Hàn lâm Hoàng gia 1897, tác giả gần 80 cuốn tiểu thuyết. Ông còn viết kịch và truyện ngắn. Tiểu thuyết "Vòi phun nước bằng vàng" (1870), "Người gan dạ" (1871) viết về các cuộc cách mạng Tây Ban Nha đầu tiên ở thế kỷ 19. Các tiểu thuyết viết những năm 1873 - 1912 được tập hợp thành thiên sử thi "Những sự kiện dân tộc", gồm 46 tập, nói về lịch sử Tây Ban Nha, từ trận đánh Torafanga (Trafalgar) (1805) đến sự thất bại của Cách mạng 1868 - 74. Tiểu thuyết "Hoan Mactin En Empêxinadô" (1874) nói về sự phát triển của ý thức dân tộc, tinh anh hùng của nhân dân. Tiểu thuyết "Đônhy Pectfecta" (1876) phê phán đấu óc phản động của địa chủ - tăng lữ, những thói tẻ trung cổ, thói cuồng tín Cơ Đốc giáo. Trong loạt tiểu thuyết Tây Ban Nha hiện đại (25 cuốn), nổi bật lên các motif chống chủ nghĩa tư bản. "Marianela" (1878) là cuốn tiểu thuyết đầu tiên viết về công nhân. Pêrê Gandôt là người đặt nguyên tác cho loại kịch xã hội, "Electora" (1901). Văn phong Pêrê Gandôt rất sắc bén, có tính chất chính luận, ảnh hưởng lớn đến sự phát triển tiểu thuyết hiện thực Tây Ban Nha.

**PÊRIGO (VĂN HOÁ)** x. *Văn hoá Pêrigo*.

**PÊRIKLÊT** (Periklê; 495 - 429 tCn.), nhà hoạt động nhà nước, nhà cải cách nhà nước dân chủ chủ nô Aten thời Hi Lạp cổ đại. Xuất thân từ một gia đình quý tộc chủ nô giàu có,

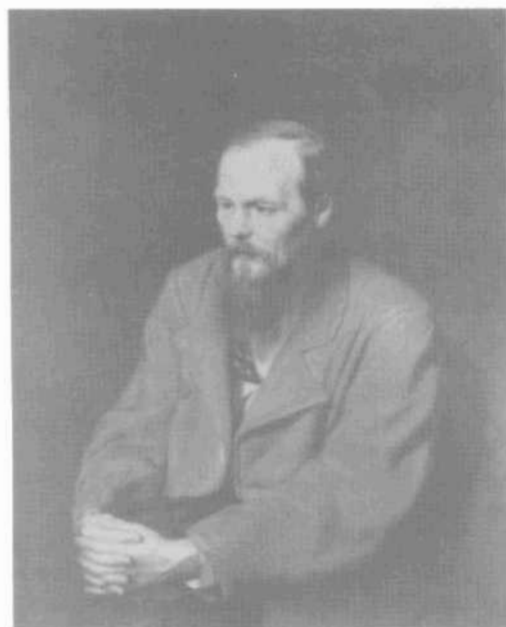


Pêrê Gandôt B.



được giáo dục toàn diện và là người "không để cho ai mua chuộc". Trong khoảng 443 - 429 t.Cn., ông là người đứng đầu phái dân chủ trong đời sống chính trị Aten. Ông chủ trương duy trì quyền hạn và chức năng của Đại hội nhân dân gồm 500 người, toà án nhân dân gồm 6.000 thẩm phán; thực hành chế độ bầu cử các quan chức nhà nước bằng chế độ bốc thăm; trả lương cho các viên chức, duy trì và mở rộng quỹ phúc lợi xã hội; di dân tới các vùng nhượng địa, vv. Dưới thời Pêriklet cấm quyền, nền dân chủ chủ nô đạt đến mức hoàn hảo, là mẫu mực của chế độ dân chủ trong thế giới cổ đại. Cũng là thời kỳ văn hoá Aten đạt đến đỉnh điểm của sự phát triển với sự xuất hiện của nhiều nhà triết học, nhà thơ, nhà soạn kịch... nổi tiếng. Đó là "thế kỷ Pêriklet" là "thời kỳ hoàng kim" trong lịch sử Hi Lạp cổ đại nổi riêng và đối với cả nền văn hoá Hi-La nói chung.

**PÊRÔP V. G.** (Vasilij Grigor'evich Perov; 1833/34 - 82), hoạ sĩ Nga, sinh ở Tòbônksơ (Tòbol'sk). Học Trường Mỹ thuật Matxcova. Năm 1860, nhận huy chương Vàng ở Viện Hàn lâm Mỹ thuật, chịu ảnh hưởng hoạ sĩ Tôrôpinin (V.A. Tropinin), một trong số người đầu tiên mô tả cuộc sống của nông dân nghèo, vẽ chân dung các nhà văn hoá với khuynh hướng dân chủ thế kỷ 19 ("Chân dung F. M. Đốxtôepxki", 1872). Tác phẩm "Rước thánh giá ở làng nhân lễ Phục sinh" (1861), "Truyện đạo ở làng" (1861): phê phán mạnh mẽ sự sùng ngưỡng mù quáng. Năm 1868, sang Đức, Pháp; đến đâu cũng chú ý đến đời sống người nghèo.



Pêrôp V.G.

"Chân dung F. M. Đốxtôepxki" (sơn dầu; 1872)

**PÊRÔ** (Perú), địa mảng ở phía đông Thái Bình Dương. Chạy dọc theo lục địa Nam Mỹ khoảng 1.340 km; bề rộng trung bình 61 km, sâu tới 6.601 m.

**PÊRÔ** [Perú; tk. dòng biển Humbôn (Humboldt)], dòng biển lạnh ở Thái Bình Dương, tại bờ phía tây lục địa Nam Mỹ, là một nhánh của dòng biển Gió Tây, chảy từ Nam đến Bắc, từ 45° Nam đến 4° Nam. P gây nên nhiệt độ thấp của không khí và lượng mưa ít ở vùng duyên hải P [Hoang mạc Atacama]

(Atacama)].

**PÊRÔ** (República del Perú; A. Republic of Peru - Cộng hoà Pêrô), quốc gia ở Nam Mỹ, giáp Thái Bình Dương. Có 6.940 km biên giới với Bolivia, Braxin, Chilê, Côlômbia, Êcuado. Bờ biển 2.414 km. Diện tích 1,285 triệu km<sup>2</sup>. Dân số 25,66 triệu (2000). Dân thành thị 72,3%. Dân tộc (1981): người Kêchua (Quechua; 47,1%), người lai 32%, da trắng 12%, Âymara (Aymara; 5,4%). Ngôn ngữ chính thức: tiếng Tây Ban Nha và tiếng Kêchua, ngoài ra còn tiếng Âymara. Tôn giáo: đạo Thiên Chúa 95,5%, trong đó Tin Lành 6,7%. Thể chế: cộng hoà, đa đảng, một viện. Đứng đầu Nhà nước và Chính phủ: tổng thống. Thủ đô Lima (Lima; 5,7 triệu dân). Các thành phố chính: Arêkipa (Arequipa; 619 nghìn dân), Caliao (Callao; 615 nghìn dân), Tôruhiliô (Trujillo; 509 nghìn dân).



Pêrô

Địa hình thay đổi từ tây sang đông. Phía tây là đồng bằng duyên hải Côxta (Costa), ở giữa là vùng núi Andet (Xiera) [Andes (Sierra)], phía đông là vùng rừng Amazon (Amazon). Khí hậu ở phía tây nóng khô [sa mạc Atacama (Atacama)], ở phía đông là nhiệt đới ẩm, trên núi độ mát. Nhiệt độ trên núi 5 - 16°C, tại vùng ven biển 15 - 25°C, ở phía đông 24 - 27°C. Lượng mưa 700 - 3.000 mm/năm từ tây sang đông. Các sông đều thuộc hệ thống sông Amazon, các sông chính là những phụ lưu hữu ngạn: Ucayali (Ucayali), Hualaga (Hualaga), Maranhon (Marañón). Hồ lớn trên núi: Titicaca (Titicaca). Đất canh tác 3,2%, đồng cỏ 21,1%, rừng và cây bụi 53%, các đất khác 22,7%. Khoáng sản chính: sắt, dầu khí, than, đồng, chì, kẽm, vàng, bạc.

Kinh tế công - nông nghiệp đang phát triển. Nông nghiệp chiếm 13,2% GDP và 33% lao động. Công nghiệp 39,2% GDP và 16,5% lao động. Thương mại - tài chính - dịch vụ 46,4% GDP và 50,5% lao động. GNP đầu người 2.440 USD (1998). GDP đầu người 1.490 USD (1996). Sản phẩm nông nghiệp chính (1999): mía 6,9 triệu tấn, khoai 3 triệu tấn, lúa gạo 1,9 triệu tấn, chuối 1,3 triệu tấn, ngô 1 triệu tấn, sắn 862 nghìn tấn, bông 269 nghìn tấn, cà phê 85 nghìn tấn, cà

cao 7 nghìn tấn. Chăn nuôi: cừu 13,7 triệu con, bò 4,9 triệu con, lợn 2,8 triệu con, gia cầm 80 triệu con. Gỗ tròn 9,2 triệu m<sup>3</sup>. Cá đánh bắt 4,3 triệu tấn. Sản phẩm công nghiệp chính (1996): khai khoáng quặng sắt 3,2 triệu tấn, kẽm 725 nghìn tấn, đồng 356 nghìn tấn, chì 228 nghìn tấn, bạc 1,8 nghìn tấn. Chế biến: lương thực 275 triệu xon mới, sản phẩm kim loại 188,6 triệu xon mới, vải vóc, đồ da 129 triệu xon mới, hoá chất 112,2 triệu xon mới, đồ gỗ 80 triệu xon mới. Năng lượng: điện 20 tỉ kW.h, than 58 nghìn tấn, dầu thô 44 triệu thùng, khí đốt 208 triệu m<sup>3</sup>. Giao thông (1996): đường sắt 2 nghìn km, đường bộ 74 nghìn km (rải nhựa 12%). Trọng tải thương thuyền 615 nghìn tấn. Xuất khẩu (1998): 5,7 tỉ USD (vàng bạc 18,5%, đồng 13,6%, kẽm 7,8%, bột cá 6,8%, dầu lửa 3,9%, chì 3,7%); bán hàng chính: Hoa Kỳ 32,3%, Nhật Bản 8,7%, Anh 4,8%. Nhập khẩu (1998): 8,2 tỉ USD (nguyên liệu 41,3%, máy móc 24,9%, hàng tiêu dùng 23%, thiết bị vận tải 6,7%); bán hàng chính: Hoa Kỳ 32,5%, Colombia 7,4%, Đức 5,6%. Đơn vị tiền tệ: xon mới (Nuevo Sol). Tỷ giá hối đoái: 1 USD = 3,5 xon mới (10.2000).

Từ xưa xưa, P là nơi cư trú của các bộ lạc da đỏ như Kêchua, Âymara. Thế kỉ 12 đã hình thành quốc gia thống nhất. Đầu thế kỉ 16, bị Tây Ban Nha chiếm làm thuộc địa. Ngày 28.7.1821, P giành được độc lập từ Tây Ban Nha. Năm 1854, bãi bỏ chế độ nô lệ. Từ giữa thế kỉ 19, tư bản Anh, Hoa Kỳ đầu tư vào khai thác P. Trong cuộc chiến tranh Thái Bình Dương 1864 - 66 và 1879 - 83, P bị mất lãnh thổ có mỏ diêm tiêu lớn. Từ 1968, P có những cải cách kinh tế - xã hội để phát triển đất nước.

Quốc khánh: 28.7 (1821). Là thành viên Liên hợp quốc từ 31.10.1945. Thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam từ 14.11.1994.

**PÊRUTXO M. F.** (Max Ferdinand Perutz; sinh 1914), nhà hoá học Anh gốc Áo. Đã dùng nhiều xạ tia X nghiên cứu cấu trúc protein. Thiết lập cấu trúc không gian của hemoglobin và mioglobin. Giải thưởng Nôben [năm 1962, cùng với Kendriu (J. C. Kendrew; 1917 - 97)].

**PÊSÔ** (TBN. peso), đơn vị tiền tệ của Aghentina, Đominicana, Colombia, Cuba, Mêhicô, Philippin [được chia thành 100 xangtavô (ĐĐN. centavo)] và của Uruguay [được chia thành 100 xentêximô (TBN. centesimo)].

**PÊTANH H. P.** (Henri Philippe Pétain; 1856 - 1951), thống chế (1918), nhà hoạt động nhà nước Pháp. Tốt nghiệp Trường Quân sự Xanh Xya (Saint Cyr). Trong Chiến tranh thế giới I, chỉ huy quân đội ở miền Bắc và Tây Bắc nước Pháp, giành thắng lợi trong Chiến dịch Vecdoong (Verdun). Năm 1934, bộ trưởng Bộ Quốc phòng. Năm 1939, đại sứ Pháp tại Tây Ban Nha. Những năm 1940 - 44, Pháp bị phát xít Đức chiếm đóng, Pétanh cầm đầu Chính phủ theo Đức đóng đô ở Visy (Vichy). Tháng 8.1945, bị Tòa án Tối cao Pháp kết án tử hình, sau chuyển thành tù chung thân.

**PÊTECBUA** x. *Xanh Pêtecua*.

**PÊTÔFI X.** (Sándor Petőfi; 1823 - 49), nhà thơ Hungari. Con một gia đình dân thường, sớm lăn lộn trong cảnh nghèo khổ, nhưng cũng sớm yêu thơ. Đi lính, sau khi giải ngũ, lang thang với một gánh kịch rong. Tập thơ đầu tay xuất bản năm 1844. Trường ca "Cây lúa của địa phương" (1844) phê phán văn học phục vụ giai cấp quý tộc. Truyện thơ "Dũng sĩ Janót" ca ngợi nhân dân, đã kích phong kiến. Báo chí phê phán,

Petôfi không nao núng, ông phản công lại. Petôfi tổ chức "Hội mười người", tập hợp những nhà văn trẻ cùng chí hướng. Làm biên tập viên báo "Hình ảnh đời sống", tập hợp nhóm nhà văn "Nước Hungari trẻ". Tham gia lãnh đạo cuộc Cách mạng tháng Ba năm 1848 của nhân dân Budapest, gia nhập tổ chức vũ trang bảo vệ dân tộc. Thơ Petôfi, với tư tưởng cách mạng triệt để, đã chấp cánh cho phong trào quần chúng. Tháng 9.1848, vào quân đội.

Các bài thơ "Khúc ca xung trận", "Trong chiến trận" có sức cổ vũ lớn đối với chiến sĩ ngoài mặt trận. Cuối tháng 7.1849, Petôfi ngã xuống trong một trận đánh. Cuộc đời của Petôfi gắn liền với cuộc đấu tranh cách mạng của dân tộc Hungari. Ông là người đầu tiên sử dụng ngôn ngữ, hình tượng thơ ca dân gian và có những sáng tạo mới.

**PÊTORACCA F.** (Francesco Petrarca; 1304 - 74), nhà văn Italia. Thân sinh là người công quốc Firenzê (Firenze), bạn của Đantê (A. Dante). Năm 1311, gia đình di cư sang Pháp, sống ở gần Avinhông (Avignon). Say mê thơ ca nhưng gia đình lại gửi về Bôlônơ (Bologna) học luật. Năm 1326, thân sinh mất, ông trở lại Avinhông và chuyên nghiên cứu thơ ca cổ, nhất là di sản của Xixêrông (Cicéron), Viêcgin (Virgile), Đantê. Cũng trong thời gian này, ông gặp Laura (Laura). Giống như Beatorichê (Beatrice) với Đantê, Laura là nguồn cảm hứng vô tận suốt cuộc đời thơ ca của Pêtoracca. Năm 1330, được cử làm linh mục coi nhà thờ riêng của Hồng y giáo chủ Colônn (Colonna). Cương vị này tạo cơ hội cho Pêtoracca đi thăm nhiều nước Châu Âu. Những chuyến đi này chẳng những đã bồi bổ nhiều về kiến văn mà còn phát triển và củng cố tư tưởng nhân văn ở Pêtoracca. Từ 1350, Pêtoracca kết thân với Bôccacchiô (G. Boccaccio).

Sự nghiệp của Pêtoracca chủ yếu là sưu tầm và nghiên cứu các văn bản học cổ đại và sáng tác thơ ca trữ tình. Các tác phẩm viết bằng tiếng Latinh, quan trọng nhất là tập sử thi "Châu Phi", ca ngợi sự vĩ đại của đế quốc La Mã cổ đại trong cuộc chiến tranh La Mã - Cactagior (Carthage) thứ hai và tập "Thư từ" phản ánh cuộc đời và tâm tư của nhà thơ. Nhưng tác phẩm biểu hiện đầy đủ nhất tâm hồn của Pêtoracca, đồng thời là kiệt tác tiêu biểu nhất của ông là tập "Thơ" gồm 366 khúc ca nói về cuộc đời nhà thơ từ 1335 cho đến khi chết, đặc biệt là tình yêu với Laura. Trong văn học Italia, Pêtoracca được xem là người mở đầu khuynh hướng tư tưởng nhân văn, phong cách cá nhân và cá tính sáng tạo.

**PÊTORÔGRAT** x. *Xanh Pêtecua*.

**PÊTORÔP - VÔTKIN K. X.** (Kuzmin Sergeevich



Pêtorôfi X.



Pêtoracca F.

Petrov - Vodkin: 1878 - 1939), họa sĩ Nga thời tiền cách mạng. Năm 1907, mở triển lãm "Hoa hồng màu xanh da trời" bày tranh của Xarian (M. S. Sar'jan), Ôrômôp (N. P. Orymov), Pêtrôp - Vôtkin. Trải qua bước đường học vấn phức tạp hết Trường Mỹ thuật ở Muynkhen (München) đến Trường Mỹ thuật Matxcova. Sau cách mạng 1905, đi Châu Phi vẽ hàng loạt tranh theo tinh thần nghệ thuật Kuznecốp (Kuznecov), Xarian, màu sắc tôn giáo, yếm thế: "Tám ngựa đỏ" (1912); "Mẹ" [1913, Bảo tàng Tơrêtiakốp (Tret'jakov)]. Là một họa sĩ nổi tiếng của nền nghệ thuật Xô Viết trẻ. Tranh tiêu biểu: "Cái chết của người chính ủy".



Pêtrôp - Vôtkin K. X.

"Tám ngựa đỏ" (sơn dầu trên vải, 1912)

**PÊTORÔPXKI B. V.** (Boris Vasil'evich Petrovskij; sinh 1908), phẫu thuật viên Liên Xô. Các công trình nghiên cứu chủ yếu: điều trị bằng phẫu thuật ung thư vú, ung thư thực quản; tạo hình thực quản và tâm vị bằng cơ hoành; điều trị bằng phẫu thuật các tật của tim; tạo hình các mạch máu, vv. Viện sĩ Viện Hàn lâm Y học Liên Xô (1957). Giải thưởng Lenin (1960); Anh hùng lao động xã hội chủ nghĩa Liên Xô (1968).

**PÊXTALÔXI I. H.** (Johann Heinrich Pestalozzi; 1746 - 1827), nhà sư phạm dân chủ Thụy Sĩ, luôn luôn đấu tranh chống "trường học - diệt linh hồn" cổ xưa. Mong muốn cải tiến nền giáo dục và dạy học cho trẻ nghèo. Hi vọng bằng giáo dục "hoàn thiện bản tính con người", nâng cao vị trí nông dân nghèo, không dùng tới nền móng của trật tự xã hội và chế độ tư hữu. Sáng lập "Trường lao động nhân dân", đặt cơ sở đầu tiên cho hệ thống lý luận dạy học tiểu học gọi tên là "thuyết dạy học sơ đẳng". Theo ông, dạy học có nhiệm vụ thống nhất trí dục với đức dục, thể dục - lao động, giáo dục tính nhân đạo và tính dân chủ, phát triển hài hòa nhân cách, có chú ý tới đặc điểm tâm lý bên



Pêxtalôxi I. H.

trong của trẻ (dạy học phát triển). Các tiểu thuyết - sư phạm: "Linh học và Gectruda" (1781 - 87), "Gectruda dạy con" (1801), "Bài ca thiên nga" (1826).

#### pH x. Chỉ số hidro.

**pH MÊT** dụng cụ để xác định độ axit của dung dịch biểu diễn qua pH. Đó là một điện thế kế gồm một điện cực so sánh (thường là điện cực calomen) và một điện cực chỉ thị có điện thế phụ thuộc vào độ pH của dung dịch (thường là điện cực thủy tinh).

**PHA** (HL. Phasis) 1. Trong nhiệt động học (cg. tướng), P là tập hợp những phần đồng thể của một hệ có tính chất hoá học như nhau và tính chất vật lý hoặc như nhau (hệ đồng thể đồng nhất) hoặc biến đổi liên tục theo tọa độ không gian (hệ đồng thể không đồng nhất). Vd. nước ở 0 °C gồm ba pha cân bằng với nhau: rắn, lỏng và hơi (hệ đồng nhất); một cột khí quyển gồm một pha khí là hệ đồng thể không đồng nhất vì nồng độ các cấu tử oxy, argon ... biến đổi liên tục theo độ cao. Trạng thái kết tinh có thể gồm nhiều pha khác nhau, vd. sắt có ba dạng tinh thể  $\alpha$ ,  $\beta$  và  $\gamma$  gọi là ba dạng thù hình của sắt (khác P về cấu trúc tinh thể). Trong một hệ gồm nhiều pha, các pha cách biệt nhau bởi các bề mặt phân cách pha, tại đó các thông số trạng thái riêng (vd. thể tích riêng) biến thiên nhảy vọt, còn các thông số cường tính (nhiệt độ, áp suất) có giá trị như nhau ở mọi pha khi cân bằng. Xt. *Chuyển pha*.

2. Trong vật lý dao động, P là góc xác định trạng thái của dao động ở một thời điểm nhất định. Vd. trong dao động điều hoà,  $x' = A \sin(\omega t + \psi)$ , pha của dao động ở thời điểm t là  $(\omega t + \psi)$ ,  $\psi$  là pha ban đầu ( $t = 0$ ).

**PHA CUỐI** (tk. mặt kì), giai đoạn cuối cùng của nguyên phân và giảm phân trước khi tế bào bước vào gián kì. Trong suốt giai đoạn này, các nhiễm sắc thể dần xoắn và tan biến, thoi nhân nhòa đi và màng nhân mới được hình thành. Bào tương cũng có thể được phân chia ở PC.

**PHA ĐẦU** (tk. tiền kì), giai đoạn đầu của giảm phân và nguyên phân. Trong pha này, các nhiễm sắc thể thấy rõ dần. Có thể chia PD thành các giai đoạn liên tiếp: leptoten, zygoten, pachyten, diploten và diakine. Các biến đổi xảy ra ở giai đoạn này có khác nhau ở giảm phân và nguyên phân, có thể là các thể lưỡng bội (các cặp nhiễm sắc thể tương đồng) chỉ hình thành ở giảm phân, trong khi các nhiễm sắc thể tương đồng vẫn tách rời ở nguyên phân.

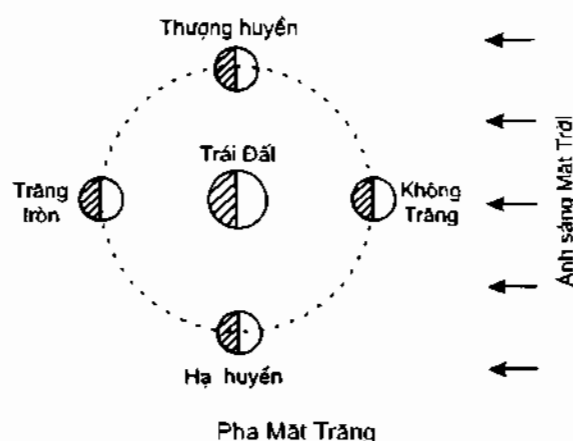
**PHA ĐẦU** giai đoạn công nghệ trong chế biến nước mắm. Tiến hành pha các bán thành phẩm có hàm lượng đạm thấp (nước kéo, nước hầm) với nước cốt để tạo ra các loại nước mắm với độ đậm cần thiết, đúng quy định, theo hạng chất lượng của tiêu chuẩn TCVN 1520 - 84.

**PHA ĐIN** đèo cao 970 m trên đường số 6 từ Sơn La đi Tuần Giáo, cách Tuần Giáo 12 km. Đây là đoạn đường từ cao nguyên Sơn La vượt qua dãy núi Cô Pia ở rìa cao nguyên để sang lưu vực Sông Mã. Nơi máy bay Pháp đánh phá ác liệt để chặn con đường tiếp viện của dân công cho bộ đội trong chiến dịch Điện Biên Phủ năm 1954.

**PHA LÊ** (tiếng Hi Lạp: krystallos - tinh thể), một dạng đặc biệt của thủy tinh, trong thành phần có chứa một lượng lớn chì oxit (hoặc bari oxit).

**PHA MẶT TRĂNG** sự biến đổi tuần tự có chu kì trong một tháng âm lịch của hình dạng đĩa Mặt Trăng, phụ thuộc vào vị trí tương đối của Mặt Trăng với Mặt Trời và Trái Đất.

Các pha chính: không trăng, thượng huyền, trăng tròn, hạ huyền. Chu kỳ lặp lại của pha Mặt Trăng còn gọi là tuần trăng dài 29,5306 ngày.



**PHA SAU** (tk. hậu kỳ), một giai đoạn trong nguyên phân và giảm phân khi các nhiễm sắc thể được kéo dài về các cực đối nhau của thoi phân chia nhân. Ở nguyên phân, các nhiễm sắc thể dịch chuyển về các cực là những nhiễm sắc thể đơn hoàn chỉnh. Trong PS I của giảm phân, các cặp nhiễm sắc thể vẫn còn kết hợp ở tâm động cùng dịch chuyển về các cực của thoi phân chia. Trong PS II, tâm động phân chia và các nhiễm sắc thể đơn được kéo về các cực khác nhau.

**PHA TẠO NÚI** khoảng thời gian xuất hiện chuyển động kiến tạo mãnh liệt dẫn đến sự nâng lên của vỏ Trái Đất và thành tạo các núi cao. Một chu kỳ tạo núi thường có nhiều PTN. Vd. Chu kỳ Calédôni có pha Tacon và các pha khác. Chu kỳ Hercini có các pha: Breton, Sudet, Asturi, vv.

**PHA TẬP** sự thêm một lượng nhỏ các nguyên tử lạ vào trong tinh thể bán dẫn để chúng có độ dẫn điện mong muốn, vd. pha tạp photpho vào tinh thể silic để biến tinh thể thành bán dẫn loại n. Được áp dụng trong công nghệ bán dẫn. X. *Chất bán dẫn*.

**PHA TRÒ** hình thức gây cười bằng lời nói, câu hát, điệu bộ, cử chỉ... ngẫu hứng của diễn viên xen vào giữa các cuộc trò chuyện nằm trong kịch bản của trò diễn truyền thống. Trong kịch bản chèo (thần trò), khi vai hề ra biểu diễn thường có ghi lời dặn: "pha trò tùy ý".

**PHA UỐN NẾP** khoảng thời gian gây ra sự biến dạng uốn nếp lớn cho một khu vực. PUN đồng thời cũng là pha tạo núi và nói chung mang tính toàn cầu hoặc khu vực rộng lớn.

**PHA XÚC** (tk. te xúc điện), nghề đánh cá biển kết hợp ánh sáng đèn pha và lưới te xúc cá. Ở Việt Nam, đối tượng khai thác chính của nghề này là cá cơm. Dùng lưới te nhỏ bằng sợi nylon, áo lưới nặng 8 - 15 kg, giếng miệng lưới dài 5 - 8 m theo chiều dài tàu; tàu có 4 cụm đèn ống hay 1 - 2 đèn pha công suất 0,5 - 2 kW, hoạt động vào đêm có trăng, chạy chậm, chiếu pha đúng lúc, khi thấy cá thì dùng tàu hạ lưới, giảm độ sáng, rồi cắt lưới bằng cần câu. Nghề PX được áp dụng ở Việt Nam từ năm 1977 ở ven biển Miền Trung. Tàu đánh cá cỡ nhỏ (máy 10 - 30 CV) mỗi đêm đánh hàng chục mẻ lưới, có thể đạt năng suất 10 tấn/đêm.

**PHÀ NGŨM** (cg. Chậu Phà Ngũm; Phraya Fa Ngum; ? - 1373), vị vua sáng lập Vương quốc Lan Xang (Lan Xang

- Lào), là con trai của Phaya Phi Pha, cháu nội của Phaya Khăm Phong, thủ lĩnh Xiềng Đông - Xiềng Thong (Luang Prabang ngày nay). Theo cha sang Campuchia học, trở thành phó mã Campuchia. Được vua Campuchia giúp trở về chinh phục lại các xứ Lào. Chính thức lên ngôi năm 1353 tại Xiềng Thong (Luang Prabang). Ba năm sau, chinh phục xong các xứ Mường còn lại, trong đó có Viêng Chăn và trở thành người thống nhất toàn bộ Vương quốc Lan Xang.

Trong buổi lễ long trọng tuyên bố thành lập Vương quốc Lan Xang, Phà Ngũm đã đọc một bài tuyên cáo. Đây là tác phẩm văn học có giá trị và được xem là bản Hiến pháp đầu tiên của Lào. Nội dung tác phẩm chứa chan tinh thần nhân đạo. Phà Ngũm nói: "Của cải, thức gạo trên Trái Đất này, phải có người rồi mới có. Không có người thì của cải, thức gạo cũng không có. Bởi thế ta không giết người". Lời lẽ chân chất, giản dị, trong sáng.

**PHÁ HIỆ** sự ghi chép, sắp xếp các thế hệ theo thứ tự trước sau của con người hay sinh vật nào đó. Vd. PH của loài người: tiến hoá từ loài Vượn đến Vượn người - Người vượn (người tối cổ) - Người cổ (Neandectan) - Người khôn ngoan (Homo sapiens). PH của một dòng họ, như PH họ Ngô từ Ngô Vương (Ngô Quyền, thế kỉ 9) tới nay. PH của một giống hay loài sinh vật nào đó, như PH loài bò sát, loài có vú, loại động vật có xương sống... PH của người hay sinh vật tiến hoá theo hình cây, nên còn gọi là cây PH.

**PHÁ KHOẢNG NƯỚC BIỂN** ở ven bờ, không sâu, thường dài và hẹp, ngăn cách với biển bởi một con đê do chính dòng biển bồi nên. P thông với biển bởi một vài cửa hẹp. Độ mặn trong P thường giảm do nước sông chảy tới. Vd. P Tam Giang ở tỉnh Thừa Thiên - Huế, dài 68 km, rộng 3 - 4 km, thông ra biển qua cửa Thuận An (phía đông Huế); ở phía nam mở rộng tới 10 km thành đầm Cầu Hai, thông ra biển ở cửa Tư Hiền.

**PHÁ CHẤP** thuật ngữ Phật học nói về sự phá bỏ mê chấp tà kiến, cho là có cái thực ngã, thực pháp. PC là dùng trí tuệ và biện tài để giảng giải cho người ta hết lầm tưởng rằng cái thân ta là có thật, cái pháp là có thật.

**PHÁ GIÁ ĐỒNG TIỀN** chính sách và biện pháp nhà nước chủ động giảm giá trị chính thức của đồng tiền bằng cách hoặc giảm hàm lượng vàng của đồng tiền đó, hoặc hạ tỉ giá của đồng tiền đó so với đồng nền nước khác. Thông thường, nhà nước quyết định PGĐT sau một thời gian thiếu hụt nghiêm trọng của cân cán thương mại và cân cán thanh toán, do xuất khẩu giảm, cạnh tranh kém, hay do lạm phát cao. PGĐT là hệ quả của tình trạng suy thoái kinh tế nghiêm trọng. Nói chung, PGĐT thường có lợi cho xuất khẩu và bất lợi cho nhập khẩu. Các doanh nghiệp có quan hệ giao dịch trực tiếp hay gián tiếp với nước ngoài có điều kiện tăng xuất khẩu, vì giá hàng bằng tiền nước ngoài giảm xuống; ngược lại, nhập khẩu giảm do giá hàng nhập khẩu đắt hơn; các điều kiện thanh toán bằng ngoại tệ khó khăn khi PGĐT phải thanh toán sau khi phá giá.

**PHÁ HOÀ ĐÁ VÁCH** x. *Phá hoá nóc lò*.

**PHÁ HOÀ NÓC LÒ** (cg. phá hoá đá vách), phương pháp làm cho nóc lò (lớp đá vách) bị sập xuống bằng cách tháo bỏ vì chúng di để lấp khoảng trống đã khai thác ở phía sau gương lò chợ. Phân biệt phá hoá toàn bộ và phá hoá từng phần nóc lò. Công việc PHNL phải được tiến hành rất thận trọng

và tuân thủ đầy đủ quy định của luật an toàn. Trong lúc PHNL, các công việc khác trong phạm vi cách xa 30 m trở lại đều phải tạm ngừng.

**PHÁ HOẠI** cố ý không làm hoặc làm cho hư hỏng, cho bị thiệt hại nặng. Ở Việt Nam, các hành vi PH cơ sở vật chất - kĩ thuật của chủ nghĩa xã hội; PH việc thực hiện các chính sách kinh tế - xã hội; PH chính sách đoàn kết dân tộc nhằm chống chính quyền nhân dân là những tội phạm mang tính PH và bị trừng phạt theo điều 85, 86, 87 Bộ luật hình sự.

**PHÁ HOẠI NGÃM** phá một cách tinh vi, bí mật khó nhận biết đó là hành vi phá hoại. Hậu quả thường không xảy ra ngay và nếu xảy ra, người ta thường lầm tưởng đó là thiệt hại do vô ý, do thiếu tính trách nhiệm, do trình độ chuyên môn non kém, do điều kiện tự nhiên hoặc sự cố kĩ thuật.

**PHÁ MA HÌNH** đồng tác múa trong xé ma hình (xoè nhạc) của các đội xé Phong Thổ, Quỳnh Nhai thuộc đồng xe mới của dân tộc Thái Trắng ở Tây Bắc Bộ. Phá nghĩa là phá đối, đối hình cũ bằng cách di chuyển vào nhau, ma hình là quả nhạc. Khi múa, hai hàng đứng đối diện nhau di chuyển vào gặp nhau ở giữa sân khấu, đan xen qua nhau, đổi chỗ cho nhau. Động tác chân đi bước kép, hai tay vẩy nhịp nhàng rung quả nhạc. Động tác múa kết hợp đối hình của PMH tạo nên không khí rộn ràng, vui tươi.

**PHÁ NỔ CHÈN NƯỚC** phương pháp phá vỡ khoáng sản bằng cách nạp thuốc nổ vào đáy lỗ khoan, sau đó bơm nước có áp suất vào lỗ. Khi cho nổ, áp suất nước tăng lên mạnh, nước sẽ chui vào các khe nứt và tăng sức phá vỡ khối khoáng sản.

**PIÁ SÂN** tình trạng một công ti, xí nghiệp do gặp khó khăn về tài chính hay bị thua lỗ, hoặc khi thanh lí xí nghiệp không bảo đảm thanh toán đủ tổng số các khoản nợ đến hạn. Trong trường hợp này, toà án hay một cơ quan tài phán có thẩm quyền tuyên phán xí nghiệp bị PS. Xí nghiệp bị PS dù có lỗi hay không, dù đã có tuyên phán vỡ nợ hay không, kể cả trong trường hợp tài sản có còn lớn hơn tài sản nợ mà vẫn không trả được nợ. Phân biệt PS đơn và PS gian lận, tùy theo lỗi nặng hay nhẹ theo những điều khoản của luật PS. PS đơn là khi người chủ xí nghiệp phạm lỗi sơ xuất, bất cẩn hay quản lí tồi như chi tiêu quá mức, vay mượn tùy tiện, thiếu tính toán, có làm một nghề nghiệp không hợp pháp, kế toán không minh bạch, không tôn trọng những nghĩa vụ đã cam kết, không khai báo cho toà án hay cơ quan có thẩm quyền về tình hình ngừng chi trả theo đúng thời hạn luật pháp quy định. PS gian lận là khi người chủ xí nghiệp cố ý gian trá trong kế toán, giấu bớt tài sản nợ, khai gian tăng tài sản có. PS gian lận bị phạt nặng hơn phá sản đơn. Chế tài PS áp dụng cho cả những người không phải chủ xí nghiệp mắc nợ, nếu người đó phạm một số hành vi gian trá đồng lõa với chủ xí nghiệp. Việc PS có thể do chủ xí nghiệp tự nguyện nộp đơn xin PS, hoặc do một hay nhiều chủ nợ có đơn yêu cầu, hoặc do cơ quan có thẩm quyền (kiến nghị). Đơn yêu cầu hay kiến nghị PS phải được cơ quan tài phán có thẩm quyền xét xử và tuyên phán. Tài sản, tiền vốn của xí nghiệp có thể được đem bán đấu giá để thanh toán nợ cho các chủ nợ. Xi. *Phá sản doanh nghiệp*.

**PIÁ SÂN DOANH NGHIỆP** doanh nghiệp lâm vào tình trạng không có khả năng thanh toán nợ đến hạn đến một thời điểm nhất định do làm ăn thua lỗ, gặp khó khăn trong sản

xuất kinh doanh mặc dù đã áp dụng những biện pháp tài chính cần thiết. Việc xác định tình trạng mất khả năng thanh toán dựa trên cơ sở so sánh giữa tổng số tài sản có thể dùng để thanh toán ngay với tổng số nợ mà doanh nghiệp đã đến hạn phải trả tại thời điểm nhất định. Tháng 12.1993, Quốc hội Việt Nam đã ban hành Luật PSDN quy định rõ trình tự và thủ tục giải quyết yêu cầu tuyên bố PSDN. PSDN là hiện tượng bình thường trong nền kinh tế thị trường. Xi. *Phá sản*.

**PHÁ TẾ** dùng sức mạnh của cách mạng làm tan rã, sụp đổ bộ máy nguy quyền tay sai cấp cơ sở của địch. PT lần đầu được nêu trong Chỉ thị số 3-CT/TU, ngày 19.1.1948 của Ban Thường vụ Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương. Chủ trương của Đảng đối với hội tề là phải phá hết; đồng thời phải củng cố chính quyền cách mạng ngay trong vùng địch kiểm soát. Tuy nhiên, phải rất khôn khéo và mềm mỏng, tùy theo tình thế mà tìm cách đối phó cho đúng. Nghị quyết của Ban Chấp hành Trung ương năm 1952 đã xác định rõ nhiệm vụ và phương châm công tác trong vùng tạm bị chiếm và vùng du kích. Việc PT trừ gian cần nắm vững những điểm sau đây: Để PT phải giác ngộ nhân dân, làm cho nhân dân hàng hái tham gia. Tránh khủng bố bừa bãi, có thể lợi dụng hội tề, nhưng lợi dụng tề là phụ, lợi dụng tề để đi đến PT. Trong vùng tạm bị chiếm, khi tương quan lực lượng địch còn mạnh thì nắm tề và lợi dụng tề là chính, PT là phụ.

**PIÁ THAI** cho thai ra ngoài buồng tử cung trước khi thai nhi có khả năng sống ở bên ngoài (trước đây quy ước là tuổi thai dưới 180 ngày (tính từ ngày thụ thai) bằng các biện pháp nhân tạo (ngao tử cung, hút thai, dùng thuốc tổng thai ra, vv.). Lí do PT: thai phụ không muốn có con (kế hoạch hoá gia đình, thai ngoài giá thú, vv.); có nguy cơ gây bệnh nặng cho mẹ (phổi, tim, thận, vv.), hay cho con sau này (bệnh di truyền bẩm sinh, chẩn đoán được lúc còn trong bụng mẹ), vv. Để đảm bảo sức khoẻ và đời sống cho người mẹ, pháp luật quy định: PT dưới 3 tháng tuổi (phối chưa thành hình người, thoả mãn yêu cầu đạo lí của các tôn giáo và ít gây nguy hiểm cho mẹ); PT trên 3 tháng tuổi phải có chỉ định của thầy thuốc, phải do thầy thuốc thực hiện ở một cơ sở y tế và bảo đảm kĩ thuật; tự nguyện và có sự đồng tình của bản thân người phụ nữ. Không theo ba quy định trên là PT phạm pháp; nếu xảy ra biến chứng gây nguy hiểm cho đương sự (thủng tử cung, nhiễm khuẩn, tổn thương bộ phận sinh dục) thì pháp luật ở nhiều nước xử như một tội phạm hình sự. Đã từ nhiều năm, PT là vấn đề tranh cãi ở nhiều nước cùng với sự phản đối quyết liệt của các tôn giáo. Ở Việt Nam, nếu không muốn có con, người phụ nữ có quyền yêu cầu cơ quan y tế PT và bảo đảm bí mật. Trong kế hoạch hoá gia đình, để giảm PT nên phát triển việc phòng tránh thai.

**PHÁ TRINH** làm rách màng trinh ở người phụ nữ trước đó chưa hề có quan hệ tình dục. Nguyên nhân: chủ yếu do giao hợp; chấn thương vùng âm hộ; thủ dâm. Trong một số trường hợp, do có khả năng đàn hồi cao (thường ở thể màng trinh có một lỗ tròn) cho nên sau giao hợp, màng trinh chỉ dần rộng, không rách nhưng cho lọt một ngón tay để dằm cũng được coi đã có "PT". Một quy định có tính nguyên tắc: không thăm âm đạo ở một trinh nữ; phải thăm trực tràng nếu cần khám vùng tiểu khung.

**PHÁ VẮNG** dùng cuốc, bừa hoặc lưỡi xới phá mảng đất mặt bóc chặt gốc cây sau cơn mưa to, nhằm tạo một lớp đất nhỏ trên mặt, cắt đứt mao quản, hạn chế bốc hơi, giữ ẩm và



độ thoáng xốp cho vùng rễ cây. PV khi nước đã rút, mặt đất đã se, tầng đất không úng nhão; người, trâu bò hoặc máy có thể vào đồng chăm sóc mà không làm nên. PV là khâu kỹ thuật cần thiết cho hoa màu cạn trồng trong mùa mưa, trong suốt thời kỳ từ gieo trồng đến tuổi cây con, chưa tiến hành vun gốc. Khi cây đã lớn và được vun gốc chống úng, vùng đất quanh gốc được giữ tơi xốp, việc PV không cần thiết, trừ khi gặp mưa rất to tràn gốc.

**PHÁ VÂY** tác chiến của lực lượng bị bao vây nhằm khôi phục liên hệ với các lực lượng bạn khác hoặc đưa lực lượng bị bao vây ra ngoài.

**PHÁC THẢO (văn)**, những nét chính tóm lược đầu tiên để định hướng cho việc thực hiện tác phẩm. Trong văn học và nghiên cứu văn học, PT là dàn bài tóm tắt và những nét chính của một tác phẩm, một công trình nhằm thể hiện một dự kiến sáng tác. Có nhiều dạng PT: PT đề cương, PT tác phẩm hoặc tác phẩm đã viết ra nhưng tác giả khiêm tốn gọi là "phác thảo" để hạn định trách nhiệm.

Người sáng tác nào cũng phải qua giai đoạn PT trước khi hoàn thành một tác phẩm hoặc một công trình nghiên cứu. Trong hội họa và kiến trúc, PT là những hình nét đầu tiên có tính cách phương hướng và tiền đề của tác phẩm hoặc công trình sẽ làm.

**PHÁC THẢO (mỹ thuật)**, x. *Bản phác*.

**PHÁCH** (li, điện tử), dao động có biên độ biến đổi tuần hoàn sinh ra khi tổ hợp hai dao động cùng phương có tần số gần nhau  $f_1$  và  $f_2$ . Tần số biến đổi biên độ gọi là tần số phách  $F$ .  $F = |f_1 - f_2|$ . Hiện tượng phách được sử dụng phổ biến trong kỹ thuật điện tử để đo tần, để đo tự cảm và điện dung.

**PHÁCH (nhạc)**, nhạc cụ có truyền đơn giản bằng tre, thường dùng trong hát ca trù.

**PHACOLIT** (từ tiếng Hi Lạp: phakos - thấu kính; lithos - đá), thể xâm nhập dạng thấu kính có kích thước không lớn, thường gặp ở dạng vòm và các nếp uốn. Xl. *Đá xâm nhập*; *Thể xâm nhập*.

**PHAEOPHYTIN** (A. phaeophytin), sắc tố màu vàng sẫm trong các nhóm chất diệp lục, xuất hiện khi chiết xuất chất diệp lục bằng dung môi hữu cơ và thường nhìn thấy quá trình phân tích hàng sắc ký.

**PHAGÔT** x. *Fagô*.

**PHAGÔ** (A. phage), virus qua màng lọc ký sinh trên các vi khuẩn và gây tan. Có nhiều loại P: những P ở *Escherichia coli* có ARN một sợi -P<sub>f1</sub> (fe phage); nếu P<sub>f1</sub> có đặc điểm polimeraza ADN hay polimeraza ARN đều dùng ARN làm bản mẫu sao chép PMS-2; P ở *Bacillus subtilis* có khả năng tổng hợp ARN polimeraza đặc thù của P và tích lại trong đầu P được đưa vào vi khuẩn cùng ADN-PBS-2 (PBS-2 phage); P ở *Escherichia coli* có 2 chu kỳ sống luân phiên: sinh tan và tiềm tan có vai trò quan trọng trong phát triển của sinh học phân tử là P lambda ( phage).

**PHAI** (cg. phai đập), một bộ phận của cống gồm các dầm (cg. rầm) bằng bê tông cốt thép hoặc hàng gỗ để chắn cửa lấy nước, cửa tháo nước khi không cần cho nước chảy qua cống hoặc khi cần để sửa chữa cửa van chính và sửa chữa cống. Cửa P là một loại cửa van, song nó gồm nhiều dầm đặt chồng lên nhau để chắn nước, hai đầu dầm được đặt trong khe P. Vì cửa P gồm nhiều dầm nên đóng mở lâu và khó điều tiết nước nên P thường dùng để đóng cửa cống khi cần sửa chữa cống

hoặc dùng đối với các cống được mở thường xuyên. Trong các công trình thủy lợi, thường dùng P lắp vào các trụ pin để chắn nước sửa chữa. Khi độ sâu nước cần chắn thấp, có thể dùng một hèm P; nếu độ sâu nước cần chắn lớn, có thể dùng 2 hèm P, thứ 2 lớp cánh P ở giữa để đất sét để chống rò nước.

Các P truyền thống có kết cấu thành phần nguyên liệu đơn giản, dễ tìm kiếm: đất, đá, gỗ, tre. Căn cứ vào nguyên liệu xây dựng người ta thường phân loại hệ thống P thành hai dạng: P gỗ và P đất - đá. Trong nhiều trường hợp, dù là P gỗ hay P đất - đá đều sử dụng thêm các loại phen tre nữa để hạn chế độ thấm của P. Các P có thể tưới cho diện tích trung bình 20 - 30 ha. Loại P lớn nhất đảm bảo đủ nước cho các cánh đồng rộng đến 300 ha. Ngày nay, ở các vùng miền núi Việt Nam, nhiều P bằng các nguyên liệu mới như gạch, đá, xi măng, sắt thép đã được xây dựng. Ở miền núi là con đập nhỏ chắn ngang dòng chảy của các sông suối vùng núi để dâng nước dẫn vào ruộng tưới cho đồng ruộng. Hệ thống P tồn tại ở nhiều nước Đông Nam Á như Myanmar, Thái Lan, Lào, Indônêxia, Việt Nam. Ở Việt Nam, kỹ thuật đập P được thể hiện trong việc xây dựng các công trình thủy lợi của người Mường, người Tày, người Nùng, người Thái ở các vùng thung lũng miền núi phía bắc.

**PHAI ĐẬP** x. *Phai*.

**PHÁI BÁCH KHOA TOÀN THƯ** nhóm các tác giả biên soạn bộ "Bách khoa toàn thư" Pháp (1751 - 80) gồm trước hết là các nhà duy vật: Điderô (D. Diderot), Henvétuyt (C. A. Helvétius), Hônbach (P. H. Holbach), các nhà triết học Vôn-te (F. M. Voltaire), Ruxô (J. J. Rousseau), Mông-texkiô (C. L. Montesquieu), và một số nhà tư tưởng, nhà khoa học khác do Điderô lãnh đạo, thời kỳ trước năm 1772 có sự giúp đỡ tích cực của Đalambê (J. L. R. d'Alembert). PBKT chuẩn bị về mặt tư tưởng cho cuộc cách mạng tư sản Pháp, đấu tranh chống chế độ phong kiến chuyên chế đương thời và sự nô dịch tinh thần của giáo hội, phê phán toàn diện và sâu sắc hệ tư tưởng phong kiến, duy tâm thần học, phê phán những tàn dư của các lý thuyết kinh viện thời trung đại. Đồng thời, dựa vào thành tựu của khoa học tự nhiên để bảo vệ, phổ biến các tư tưởng triết học duy vật, xây dựng cơ sở lý luận cho giai cấp tư sản trong cuộc cách mạng thắng lợi vào nửa cuối thế kỷ 18.

**PHÁI BỘ THỦ NĂM** tổ chức tình báo chiến lược thuộc Tổng cục Nghiên cứu Tình báo của Chính phủ lưu vong Đệ Nhất Cộng Hòa (de Gaulle - Pháp), trụ sở tại Côn Minh, tỉnh Vân Nam, Trung Quốc. Thành lập năm 1943, có nhiệm vụ móc nối với những phần tử thực dân Pháp chống phát xít Nhật, phục vụ kế hoạch chiếm lại Đông Dương. Trưởng Phái bộ đầu tiên là đại tá Emblông (Emblanc), tháng 4.1945, thiếu tá Xanhtony (J. Sainteny) lên thay. Sau khi Nhật đảo chính Pháp (9.3.1945), quân số lên hàng nghìn sĩ quan, hạ sĩ quan, lấy từ số tàn quân Pháp ở Đông Dương chạy sang, đóng rải rác thành hàng chục toán biệt kích và phi độc biên giới Trung Quốc - Việt Nam, Trung Quốc - Lào và vùng bờ biển Hải Phòng, Quảng Ninh. Ngày 8.10.1945, PBTN chính thức giải thể tại Côn Minh.

**PHÁI CHỦ CHIẾN** một trong hai phái chính trong nội bộ triều đình Tự Đức (1848 - 83), xuất hiện sau khi Pháp chiếm 3 tỉnh Miền Đông Nam Kỳ. PCC chủ trương tổ chức toàn dân kháng chiến chống Pháp để giữ gìn độc lập dân tộc và thu hồi các tỉnh đã bị Pháp chiếm. Đại diện là Tôn Thất Thuyết,

Nguyễn Tư Giản, Tô Trán, Phan Hữu Nghị, Trần Văn Vi, Lê Hiến Hữu, Vũ Phạm Khải. Là thiếu số trong triều đình Tự Đức, nhưng đã phản ánh được ý chí truyền thống bảo vệ độc lập dân tộc của toàn dân, thể hiện trong phong trào kháng Pháp sôi nổi suốt trên ba thập kỉ dưới sự lãnh đạo của các sĩ phu yêu nước.

**PHÁI CHỦ HOÀ** phải đối lập với phái chủ chiến, chiếm ưu thế trong triều đình Tự Đức (1848 - 83), chủ trương nghị hoà với Pháp, dù phải cắt đất. Đại diện là Lê Chí Tín, Đoàn Thọ, Tôn Thất Thương, Tôn Thất Giao, Nguyễn Bội Nghi. Số lớn đại thần cổ vũ quyền thế như Trương Đăng Quế, Phan Thanh Giản, Lưu Lương, Lâm Duy Hiệp, Trương Quốc Dụng, Trần Văn Trung, Chu Phúc Minh, Phan Huy Vịnh đều ngã theo chủ trương "chiến không bằng hoà", "phòng ngự là đặc sách". Với chủ trương đó, PCH thực tế đã đầu hàng quân Pháp xâm lược và ngăn cản phong trào kháng chiến của nhân dân.

**PHÁI COCQDOLIE** (tên chính thức: Club des Cordeliers - Câu lạc bộ Cooedoliet), câu lạc bộ của những người phải tả trong cuộc cách mạng Pháp năm 1789; Thành lập vào tháng 4.1790 tại Paris. Các lãnh tụ chủ yếu của phái này là Danton (Danton), Marat (Marat), Desmoulins (Desmoulins), Eche (Eche), Somet (Chaumette), v.v. Nhóm của những người này giữ một vai trò quan trọng trong cuộc đấu tranh chống phái quân chủ lập hiến. Tan rã vào tháng 5.1794.

**PHÁI ĐIÊN DẠI** (Enragés), trào lưu xuất hiện trong thời kì Cách mạng tư sản Pháp. Gồm những người xuất thân từ tầng lớp bình dân, có tinh thần đấu tranh kiên quyết làm thành cánh cực tả trong các lực lượng cách mạng chống phong kiến. Dưới thời Girondins (Girondins) (8.1792 - 6.1793), họ đòi thực hiện chính sách giá tối đa đối với lương thực, thực phẩm để bảo đảm đời sống cho dân nghèo, đòi trừng trị nghiêm khắc bọn đầu cơ tích trữ. Túc tĩ với những yêu sách đó, tầng lớp tư sản gọi họ là những kẻ "Điên dại", từ đó thành tên gọi lịch sử của họ. Thủ lĩnh là Ru (J. Roux), đại diện quyền lợi của nhân dân lao động, đòi thi hành những biện pháp cách mạng triệt để. Dưới thời Jacobins (Jacobins) (6.1793 - 7.1794), họ là lực lượng ủng hộ tích cực những biện pháp kiên quyết chống thù trong giặc ngoài, thực hiện biện pháp dân chủ, cải thiện đời sống nhân dân. Từ tháng 5.1794, họ lộ màu thuẫn giữa PCHD với những người Jacobins đang cầm quyền, Rux bị bắt, tự sát trong tù. PCHD tan rã nhưng sau đó chính quyền Jacobins cũng sụp đổ (7.1794).

**PHÁI ĐOÀN ĐẶC BIỆT** (cg. phái đoàn ngoại giao), cơ quan quan hệ đối ngoại làm thời ở nước ngoài. Công ước Viên 1969 về PĐĐB (có hiệu lực từ 1985) xác định: PĐĐB là cơ quan có tính chất đại diện làm thời của một nước cử sang một nước khác trên cơ sở thoả thuận của nước đó để xem xét những vấn đề nhất định hoặc thực hiện một nhiệm vụ nhất định. Người đứng đầu của phái đoàn có thể là nhà hoạt động chính trị (nguyên thủ quốc gia, thủ tướng, bộ trưởng, đại biểu quốc hội) hoặc một người khác được uỷ quyền. Chức năng của PĐĐB được xác định theo sự thoả thuận của nước cử và nước nhận phái đoàn. So với cơ quan ngoại giao thường trú, chức năng của PĐĐB hạn chế hơn, vì PĐĐB không có tính chất đại diện chung cho nước cử ở nước nhận. Địa vị pháp lí của PĐĐB về cơ bản theo quy chế của cơ quan đại diện ngoại giao, được hưởng chế độ ưu đãi, miễn trừ ngoại giao. Tuy

nhiên, việc cử và nhận PĐĐB không phụ thuộc vào việc hai nước có quan hệ ngoại giao, lãnh sự hay không, và việc cắt đứt quan hệ ngoại giao không có nghĩa là chấm dứt hoạt động của phái đoàn.

### PHÁI ĐOÀN NGOẠI GIAO x. Phái đoàn đặc biệt.

**PHÁI ÉLÉA** (Élaia; Ph. Éléates), trường phái triết học Hi Lạp cổ đại cuối thế kỉ 6 - đầu thế kỉ 5 TCN. Có xu hướng duy tâm, phản biện chứng. Ra đời ở thành phố Élea thuộc miền Nam Italia (trước là thuộc địa của Hi Lạp cổ đại). Do Xenôphanét (Xenophanes) sáng lập. Các đại biểu chính: Parménidét (Parmenides), Zenón (Zenon) ở Élea. Lần đầu tiên trong lịch sử triết học, xem xét tính đa dạng, muốn vẽ của thế giới các sự vật cảm tính trong mối quan hệ với "tồn tại", nghĩa là giải vấn đề bản nguyên của thế giới với phạm trù "tồn tại" - một phạm trù triết học cơ bản nhất. Theo phái này, "tồn tại" (hay tồn tại chân thực) được quan niệm là duy nhất, không sinh ra, không mất đi, không vận động, không biến đổi, không thể nhận thức được bằng cảm giác. Đó là khái niệm tồn tại trừu tượng, bị tuyệt đối hoá thành một bản chất riêng biệt, độc lập và tách rời khỏi thế giới tự nhiên của các sự vật cảm tính. Luận điểm này chống lại quan niệm biện chứng tự phát của phái Milet (Milet) và của Hêraclít (Heraclite) về sự vận động và biến đổi không ngừng của sự vật và là một trong những cơ sở ra đời của chủ nghĩa duy tâm khách quan của Platon (Platon). Tuy vậy, những luận giải về mâu thuẫn của vận động qua các nạn đề (aporia) của Zenón lại có ý nghĩa tích cực, góp phần phát triển phép biện chứng trong các giai đoạn tiếp theo vì đã đặt ra vấn đề tìm cách diễn đạt tính chất mâu thuẫn của vận động trong các khái niệm logic.

**PHÁI GIỮA** (cg. chủ nghĩa phái giữa), trào lưu chính trị - tư tưởng cơ hội chủ nghĩa [đại diện là Kaurky (K. Kautsky)], xuất hiện trong phong trào cộng sản và công nhân quốc tế đầu thế kỉ 20. Đứng ở vị trí trung gian giữa chủ nghĩa cơ hội và chủ nghĩa Mac. Khước từ việc lên án chủ nghĩa cơ hội và dùng những luận điệu giả macxit để che giấu sự phản bội giai cấp công nhân, tước bỏ thực chất cách mạng của chủ nghĩa Mac. Khi Chiến tranh thế giới I bùng nổ, đa số PG trở thành những người Sô vanh - Xã hội cổ vũ cho cuộc chiến tranh đế quốc phi nghĩa và sau đó trở thành kẻ thù công khai của Cách mạng Xã hội chủ nghĩa tháng Mười Nga, của phong trào cộng sản và công nhân quốc tế.

**PHÁI KHAI SÁNG** (cg. trào lưu Ánh sáng), một trào lưu tư tưởng chính trị - xã hội phát triển ở Châu Âu chủ yếu vào thế kỉ 18, trong thời kì giải phóng tư tưởng, chuẩn bị và tiến hành các cuộc cách mạng tư sản. Những người đại diện cho trào lưu này mong muốn khắc phục những nhược điểm của xã hội đương thời, thay đổi đường lối và nếp sống của nó bằng cách phổ biến tri thức khoa học và những tư tưởng tự do, bình đẳng, bác ái và tiến bộ. Đây là sự kế tục tinh thần của chủ nghĩa nhân văn cổ đại Hi Lạp - La Mã, tư tưởng thời cải cách tôn giáo và Phục hưng. Đặc điểm chung của PKS là đề cao lí tính, chống đức tin; cho rằng khoa học và lí tính có thể làm cho con người tiến lên; đòi thay đổi chế độ xã hội đương thời; không tính đến ý nghĩa quyết định của các điều kiện kinh tế, do vậy không phát hiện được các quy luật khách quan của xã hội. Những người theo PKS kiên quyết đấu tranh chống lại hệ tư tưởng phong kiến và Giáo hội, chống lại các giáo điều tôn giáo và phương pháp tư duy kinh viện. Những đại diện tiêu

biểu của PKS là: Hume (D. Hume), Lócơ (J. Locke) (Anh); Vôn-te (F. M. Voltaire), Ruxô (J. J. Rousseau), Mông-tê-xki-ô (C. L. Montesquieu) và một số người khác thuộc phái Bách khoa toàn thư (Pháp); Lexinh (G. E. Lessing), Laibnít (G. W. Leibniz) (Đức) và nhiều người khác. PKS có ảnh hưởng lớn tới những người theo chủ nghĩa xã hội không tưởng ở Châu Âu và những người theo phái Dân túy ở Nga (thế kỉ 19). Giai cấp vô sản đã tiếp thu và phát huy những tư tưởng tiến bộ của PKS. Ngày nay, tư tưởng của PKS không còn ảnh hưởng lớn, song nó vẫn lưu truyền trong giới trí thức ở một số nước.

## PHÁI KHUYẾN NHỎ x. Phái Xích.

**PHÁI KINH TẾ** trào lưu cơ hội chủ nghĩa trong phong trào xã hội dân chủ Nga cuối thế kỉ 19 - đầu thế kỉ 20. Chủ trương hạn chế phong trào công nhân trong các mục tiêu đấu tranh kinh tế, hạ thấp ý nghĩa của đấu tranh chính trị và việc truyền bá lí luận xã hội chủ nghĩa, sùng bái tinh tự phát của phong trào công nhân. Lênin (1902) đã đấu tranh chống PKT về mặt tư tưởng trên báo "Tia lửa" và tác phẩm "Làm gì?".

**PHÁI NAM** di tích khảo cổ học thời Đá mới ở xã Thạch Lâm, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh. Di tích được khai quật năm 1977 với diện tích 140 m<sup>2</sup>, tầng văn hoá dày 50 cm chứa vỏ sò điệp và xương cốt động vật. Di vật tiêu biểu là rìu đá ghè hai mặt, mũi nhọn dạng "mũi rùa" cùng gốm đất cuồn, dây nhọn, văn chải ở cả mặt ngoài lẫn mặt trong. Di tích PN thuộc văn hoá Quỳnh Văn.

**PHÁI NGUY BIỆN** trường phái triết học Hi Lạp cổ đại, gồm các nhà triết học dạy khoa trí khôn và khoa hùng biện thế kỉ 6 - 5 t.Cn. PNB có nhiều khuynh hướng khác nhau, nhưng giữa họ có một điểm thông nhất, đó là phủ nhận tôn giáo, giải thích các hiện tượng tự nhiên một cách duy lí, chủ trương một chủ nghĩa tương đối về đạo đức xã hội. Một số nhà nguy biện, trong đó có Prôtagôrat (Protagoras) là nhân vật nổi tiếng, có quan điểm duy vật về giới tự nhiên và về nhận thức luận (khí cho rằng cảm giác là nguồn gốc của nhận thức). Nhưng cũng có một số nhà nguy biện khác có những kết luận hoàn toàn đối lập với tôn tại và nhận thức. Những nhà nguy biện hầu kì (thế kỉ 4 t.Cn.) thoái hoá thành những người dùng những lí lẽ xảo trá (về sau gọi là phép nguy biện) để bảo vệ hay bác bỏ bất kì luận điểm nào họ muốn: không quan tâm tới chân lí. Theo Aristô (Aristotle), họ đã trở thành những ông giáo dạy "trí khôn giả". Những nhà nguy biện tiêu biểu gồm: Prôtagôrat, Gôgôgiat (Gorgias), Krittia (Kritias).

**PHÁI NÚI** (Ph. Montagne), nhóm những người cấp tiến thuộc phái Jacobin (Jacobins) trong Quốc hội lập pháp thời kì Cách mạng tư sản Pháp 1789. Trong Quốc hội, nhóm những người này bao giờ cũng ngồi ở chỗ cao nhất nên từ đó có tên gọi. Xu hướng chủ yếu của họ là cải cách xã hội, kinh tế và chính trị... để phục vụ rộng rãi mọi tầng lớp nhân dân, bao gồm cả tầng lớp tư sản nhỏ và loại vừa ở thành thị và nông thôn. Lãnh tụ chính của phái là Mara (Marat), Đăngtông (Danton), vv.

**PHÁI PYTAGO** (cg. Hội Pytago), trường phái triết học và tôn giáo lớn nhất thời Hi Lạp cổ đại (thế kỉ 4 t.Cn.) tập hợp những môn đồ của nhà triết học Hi Lạp cổ đại Pytago (Pythagore), tồn tại trong thời gian dài, có ảnh hưởng lớn và có những đóng góp quý giá cho sự phát triển triết học, toán học và thiên văn học. Khác với quan niệm của nhiều trường phái triết học Hi Lạp cổ đại khác coi khởi nguyên của thế giới là một dạng vật chất cụ thể nào đó, PP coi con số là khởi nguyên và bản chất của sự vật, là quy luật của vũ trụ. Nhưng

do quá đề cao vai trò của các con số, biến chúng thành những lực lượng siêu nhiên, thống trị hiện thực, càng ngày, PP càng phát triển tới đỉnh cao các quan niệm duy tâm, thần bí. PP tin ở thuyết luân hồi, cho rằng linh hồn bị giam hãm trong thể xác có thể nhờ tu dưỡng mà trở nên thuần khiết. PP không chỉ là một trường phái triết học, mà còn là một tổ chức chính trị của giai cấp quý tộc chủ nô.

**PHÁI SINH** kiểu cấu tạo từ mới, nhờ sử dụng phụ tố theo quy tắc cấu tạo từ của một ngôn ngữ.

**PHÁI TIÊU DAO** trường phái triết học Hi Lạp cổ đại, gồm những người theo học triết học tại trường do Aristô (Aristotle) sáng lập năm 335 t.Cn. ở Lykâyôt (Lykeos), ngoại vi thành Aten, tồn tại suốt gần một nghìn năm và là trung tâm khoa học lớn nhất thời cổ đại. Sở dĩ có tên là trường Tiêu dao và PTD là do kiến trúc đặc biệt của ngôi trường và cách giảng bài ở đó. Sân trường được thiết kế có vườn cây và những hành lang có mái che xung quanh cho học sinh dạo chơi và thầy giáo thường vừa đi dạo chơi với học sinh, vừa giảng bài cho họ nghe. Theo tiếng Hi Lạp cổ, chữ *Permatos* vừa có nghĩa là dạo chơi, vừa có nghĩa chỉ hành lang có mái che quanh sân vườn. Aristô giảng dạy tại Lykâyôt hơn 12 năm. Học sinh được học một cách khá toàn diện, gồm các môn khoa học tự nhiên, triết học và tư tưởng học. Những người theo PTD đều trung thành với những tư tưởng triết học của Aristô (x. Aristô) và phát triển chúng thêm một bước mới. Những người kế tục nổi tiếng nhất của Aristô là: Théophrastô (Theophrastos) ở Êphêđô (khoảng 372 - 287 t.Cn.), Ximônôn ở Lamsac (Straton de Lampsaque - khoảng 305 - 270 t.Cn.), Andrôniciu ở Rôđô (Andronicus of Rhodes - thế kỉ 1 t.Cn.), Alêcxândrô Aphrôđiđô (Alexandre d'Aphrodise; cuối thế kỉ 2 đầu thế kỉ 3 t.Cn.), vv.

**PHÁI XICH** (cg. phái Khuyến Nhỏ), trường phái triết học - đạo đức học Hi Lạp cổ đại thế kỉ 4 t.Cn. Người sáng lập là Antixithênê (Antisthenes). Đại diện tiêu biểu của PX là Diôgiênê (Diogenes). Chủ trương gạt bỏ mọi thành tựu văn minh, vứt bỏ tôn giáo, đạo đức, pháp luật, các tiện nghi sinh hoạt, trở về với trạng thái nguyên thủy, thậm chí sống như súc vật. Theo truyền thuyết, Diôgiênê là học trò của Antixithênê, sống trong một cái thùng, khi hoàng đế Alêcxândrô hỏi: nhà ngươi cần ta giúp đỡ gì? Diôgiênê đã trả lời: hãy đi đi, đừng che lấp tôi không nhìn thấy Mặt Trời. Phản ánh tâm trạng của lớp dân nghèo, vô quyền trong điều kiện khủng hoảng của chế độ thành quốc cổ đại, thấy rằng cá nhân chỉ có lối thoát là đạt đến tự do tinh thần bằng cách vứt bỏ mọi ràng buộc xã hội. Về thực chất, đó là thứ tự do bất cần xã hội, bỏ sung cho tình trạng mất tự do trong xã hội khi xã hội đã bắt đầu tan rã từ bên trong. Học thuyết của PX là nguồn gốc trực tiếp của chủ nghĩa khắc kỉ Xôa (x. Chủ nghĩa khắc kỉ Xôa).

**PHÁI XIRÊNAI** (Ph. Cyrénarques), trường phái triết học Hi Lạp cổ đại, một trong những trường phái của Xôcrat (Socrates) thế kỉ 5 t.Cn., do Aristipô (Aristippos) ở Xyren (Cyrène) sáng lập. Phái này tuyên truyền chủ nghĩa khoái lạc - đồng nhất hạnh phúc với những khoái cảm nhục dục. Là đại biểu của hệ tư tưởng quý tộc chủ nô.

**PHÁI XTÓXIÊNG** (Ph. Stoiciens) x. Chủ nghĩa khắc kỉ Xôa.

**PHALÂNG** (HL. Phalanx), đội hình của bộ binh nặng cầm giáo (x. Hôplít) đứng sát nhau thành một khối theo hàng ngang và hàng dọc. Khi chiến đấu thường triển khai thành 8 - 16 hàng ngang, cũng có khi 25 hàng ngang; mỗi hàng

800 - 1.000 lính. Đối hình tiến lên cả khối, thường chạy đều, lao vào đối phương. P có sức đột kích lớn nhưng kém cơ động. Được áp dụng đầu tiên vào thế kỉ 6 (Cn. trong quân đội Hi Lạp cổ đại. Thế kỉ 4 tCn., trước P có bố trí hộ binh nhẹ [gọi là Pentaxur (HL. Petastai)] trên 8 nghìn quân và kỵ binh, trên 4 nghìn quân yểm hộ hai sườn. Quân La Mã cổ đại cũng áp dụng P.

**PHẠM** (Sanskrit: Brahma) x. *Brahma*.

**PHẠM BÀNH** (1827 - 87), thủ lĩnh cuộc khởi nghĩa Ba Đình. Quê: làng Tương Xá, huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hoá. Đỗ Cử năm 1864, làm đốc học. Năm 1885, hưởng ứng Chiêu Cần vương, cùng Đinh Công Tráng, Hoàng Bật Đạt mộ quân khởi nghĩa chống Pháp, xây dựng căn cứ Ba Đình. Được phong Tân lý quân vụ, chỉ huy 300 nghĩa quân chiến đấu suốt 32 ngày đêm (12.1886-1.1887) chống lại lực lượng Pháp gồm trên 3.500 lính, 25 đại bác và 4 pháo hạm hộ chiến tại Ba Đình. Do lực lượng không cân sức phải rút về Ma Cao. Thực dân Pháp bắt mẹ già và các con ông hành hạ, buộc ông phải ra trình diện. Ông tự sát ngày 18.3 năm Đinh Hợi (1887).

**PHẠM CHÂN** (Fan Zhen: 450 - khoảng 510), nhà triết học duy vật, nhà vô thần luận thời Nam Bắc triều Trung Quốc. Đấu tranh chống tư tưởng duy tâm Phật giáo. Tác phẩm "Thần diệt luận" của ông gây xôn xao dư luận và làm cho những kẻ thống trị đương thời bức bối hằn học; vua nhà Lương là Lương Vũ Đế tập trung sự sai phê phán ông, nhưng không khuất phục được ông. Đứng trên lập trường duy vật và vô thần, ông giải quyết mối quan hệ giữa thể xác và tinh thần, cho "hình là chất, thần là dụng", "thần tức là hình, hình tức là thần". Cho nên, "hình còn thì thần còn, hình mất thì thần diệt" (Thần diệt luận). Ông còn phê phán tác hại của Phật giáo đối với xã hội, cho rằng Phật giáo làm hai chính quyền, làm bại hoại phong tục nơi thôn dã. Tư tưởng của ông có tác dụng đối với sự phát triển của chủ nghĩa vô thần về sau.

**"PHẠM CÔNG CÚC HOA"** truyện thơ Nôm, khuyết danh, gồm 4.610 câu lục bát, xuất hiện khoảng từ giữa thế kỉ 18 đến đầu thế kỉ 19. Là một trong những truyện Nôm có số câu nhiều nhất.

Phạm Công là con nhà nghèo, làm công nuôi bố mẹ. Bố chết, chàng đi ăn mày, tiếp tục phụng dưỡng mẹ đến khi mẹ chết. Là người hiếu học, chàng xin thụ giáo Quý tộc tiền sinh. Ở đây chàng được Cúc Hoa, bạn đồng học, con gái tri phủ, yêu thương. Hai người lấy nhau, đến khi Cúc Hoa có thai thì Phạm Công cũng lên kinh ứng thí. Chàng đã gặp nhiều gian truân khổ ải, nhiều lần bị các quốc vương ép lấy công chúa nhưng chàng từ chối. Nhờ công chúa Triệu nhân từ, chàng được trở về quê hương làm nguyên soái, sống cùng Cúc Hoa và có hai con là Tiễn Lạc và Nghi Xuân. Cúc Hoa không may từ trần lúc 30 tuổi. Phạm Công lấy Tào Thị và lên làm trấn thủ Cao Bằng. Tào Thị ở nhà ngoại tình và đuổi hai con chàng đi ăn mày. Cúc Hoa hiện về gặp hai con và gửi thư tin cho chàng biết. Sau ba năm trấn thủ, Phạm Công trở về, đuổi Tào Thị đi. Tào Thị bị sét đánh chết. Được công chúa Xuân Dung nước Trịnh, Tề thiên đại thánh và Diêm vương giúp đỡ, Phạm Công xuống âm ty tìm được vợ. Cúc Hoa tái sinh, trở lại dương thế, "vụ quy" với Phạm Công. Phạm Công được vua Trịnh gả công chúa Xuân Dung và nhường ngôi vua.

Ngôn ngữ trong tác phẩm còn thô sơ, chủ yếu là khẩu ngữ, nhưng cũng có đoạn tả người, tả việc lưu loát, sinh động. Tác phẩm khắc họa được một số nhân vật và một số hình ảnh cuộc

sống xưa kia, đặc biệt là hình ảnh thế giới âm ty mà vẫn đậm đà màu sắc hiện thực.

**PHẠM CÔNG TRÚ** (1599 - 1675), nhà sử học, nhà thơ Việt Nam thời Lê. Quê: Đường Hào, Hải Dương (nay là huyện Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên). Đỗ Tiến sĩ 1628. Làm quan đến chức thượng thư Bộ Lại, có công củng cố chính quyền chúa Trịnh. Năm 1665, được giao xét duyệt và bổ sung tiếp bộ quốc sử "Đại Việt sử kí toàn thư", đã cùng Hồ Sĩ Dương, Nguyễn Quốc Khởi... khảo đính lại giai đoạn từ thời Hồng Bàng đến thời Lê Cung Hoàng, biên soạn tiếp thời Lê Trang Tông đến Lê Thần Tông, khắc in năm 1697. Tác phẩm có: "Việt sử toàn thư bản kỉ tục biên", "Bốn mươi bảy điều giáo huấn", và 17 bài thơ chép trong "Toàn Việt thi lục". Thơ Phạm Công Trú chuần mực, phản nào phản ánh được tâm sự người trí thức đương thời.

**PHẠM CỰ LƯỢNG** (thế kỉ 10), danh tướng của nhà Đinh, Tiền Lê. Quê: Nam Sách Giang (Hải Dương). Có công giúp Đinh Bộ Lĩnh đánh dẹp 12 sứ quân. Chủ trương đưa thập đạo tướng quân Lê Hoàn lên làm vua. Năm 981, khi nhà Tống xâm lược Việt Nam, ông được vua Lê Đại Hành cử làm Đại tướng quân. Chống Tống thắng lợi, được phong chức thái uý. Là một viên quan có tầm nhìn xa, sáng suốt, trung thực, dám nói. Được Lý Thái Tông cho lập đền thờ và truy phong là Hoàng thánh đại vương.

**PHẠM DUY TÔN** (húy danh: Thọ An; 1883 - 1924), nhà báo, nhà văn Việt Nam. Quê: huyện Thương Tín, tỉnh Hà Tây. Năm 1901, tốt nghiệp Trường Thông ngôn, làm phiên dịch tại Phủ Thống sứ Bắc Kỳ, sau chuyển sang viết văn, viết báo. Tham gia Đông Kinh nghĩa học, xin giấy phép mở trường. Cộng tác với nhiều báo: "Nông cổ minh đàm", "Nam Phong", "Đông Dương tạp chí", "Lục tỉnh tân văn"... Về sáng tác, ngoài bộ sưu tập truyện cười dân gian "Tiểu luận quảng kí" chỉ còn tìm được 4 truyện ngắn: "Bức mình" (1914), "Sống chết mặc bay" (1918), "Con người Sở Khanh", "Nước đời làm nổi" (1919). Ông là người mở đầu dòng văn học hiện thực phê phán Việt Nam. Các tác phẩm của Phạm Duy Tôn phản ánh tình trạng xã hội bất công, lừa lọc, kẻ thì giàu sang quyền thế, người thì đói khổ bán củn. Đó cũng là những đề tài quen thuộc của các nhà văn hiện thực phê phán sau ông.

**PHẠM ĐÌNH HỒ** (tự: Tùng Niên; hiệu: Đông Dã Tiểu, 1768 - 1839), nhà văn, nhà nghiên cứu văn hoá Việt Nam. Quê: làng Đan Loan, huyện Đường An (nay là huyện Cẩm Giang, tỉnh Hải Dương). Đỗ Tú tài. Sinh trưởng trong một gia đình khoa bảng, đọc nhiều sách, đi dạy học nhiều nơi, hiểu biết rộng. Có nhiều công trình nghiên cứu lịch sử, địa lí, ngôn ngữ, triết học: "An Nam chí", "Ổ châu lục", "Kiến khôn nhĩ lâm"... Được truyền tụng nhất là tập "Vũ trung tủy bút" và "Tàng thư ngẫu lục" (viết chung với Nguyễn Án) (x. "Vũ trung tủy bút"). Phạm Đình Hồ có 2 tập thơ "Đông Dã học ngôn thi tập", "Tùng cúc liên mai từ hữu", nói lên tâm sự của người bất đắc chí sống ở thời loạn. Gần 60 tuổi, Phạm Đình Hồ lại được Minh Mạng triệu vào Kinh làm thừa chỉ Viên Hàn lâm, rồi làm tể tửu Quốc Tử Giám.

**PHẠM ĐÌNH TOẠI** (1817 - 1901), nhà thơ Việt Nam. Quê: tỉnh Nghệ An. Đỗ Cử nhân 1842, làm quan đến án sát Sơn Tây, bị thăng giáng nhiều lần. Ngoài "Quỳnh Lưu tiết phụ truyện" bằng chữ Hán, ông chủ yếu dùng thơ lục bát điêu luyện để diễn Nôm một số thiên trong Kinh truyện nho gia, nhiều thơ cổ điển Trung Quốc. Nổi tiếng vì có công nhuận sắc "Đại Nam quốc sử diễn ca"; đã uốn nắn, rút gọn từ 1.887

câu còn 1.027 câu lục bát, làm cho tác phẩm trở thành có động, cổ kính mà lưu loát, hấp dẫn.

**PHẠM ĐÌNH TRỌNG** (1714 - 54), danh tướng đời Lê - Trịnh. Quê: Kinh Dao, huyện Giáp Sơn, phủ Kinh Môn, trấn Hải Dương (nay là huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương). Đỗ Tiến sĩ 1739, làm phó đô ngự sử, vào Phủ chúa làm Bồi tụng, sau chuyển làm Thống lĩnh quân, đánh dẹp cuộc khởi nghĩa Nguyễn Hữu Cầu ở Hải Dương, Kinh Bắc và Nghệ An. Đầu 1751, bắt được Nguyễn Hữu Cầu đưa ra Thăng Long, được thăng làm thượng thư Bộ Binh, tước Hải quận công. Sau làm trấn thủ Nghệ An. Ông mất tại trấn sở. Triều đình truy tặng tước Đại vương.

**PHẠM HỒNG THÁI** (tên thật: Phạm Thành Tích; 1895 - 1924), liệt sĩ chống Pháp nổi tiếng đầu thế kỷ 20. Quê: làng Do Nha, huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An. Học Trường Kỹ nghệ Hải Phòng (1916). Năm 1919, công nhân Nhà máy điện Hăng SIFA, tham gia đấu tranh, bị sa thải. Năm 1923, làm ở Nhà máy Xi măng Hải Phòng. Tháng 1.1924, cùng Lê Hồng Phong sang Xiêm (Thái Lan) rồi sang Quảng Châu (Trung Quốc). Tháng 4.1924, gia nhập Tâm tâm xã do Hồ Tùng Mậu và Lê Hồng Sơn thành lập (1923). Tháng 4.1924, ám sát toàn quyền Meclanh (Merlin). Ngày 19.4.1924, Phạm Hồng Thái giả làm phóng viên, lọt vào khách sạn Vichitoria ở Sa Điện, tổ giới của Pháp ở Quảng Châu, nơi Meclanh dự tiệc, ném tạc đạn và Meclanh bị thương nhẹ. Phạm Hồng Thái bị truy đuổi phải nhảy xuống Châu Giang, hi sinh. Di hài được chính quyền Trung Hoa mai táng ở núi Hoàng Hoa Cương, khu mộ của 72 liệt sĩ Trung Quốc hi sinh trong cuộc Cách mạng Tân Hợi (1911), có bia đề "Việt Nam liệt sĩ Phạm Hồng Thái chi mộ".



Phạm Hồng Thái

**PHẠM HÙNG** (tên thật: Phạm Văn Thiện; 1912 - 88), nhà hoạt động nổi tiếng của Đảng Cộng sản và Nhà nước Việt Nam. Quê: xã Long Hồ, huyện Châu Thành, tỉnh Vĩnh Long. Tham gia hoạt động cách mạng, thành viên của tổ chức Nam Kỳ Học sinh Liên hiệp hội và Thanh niên Cộng sản đoàn (1928 - 29). Gia nhập Đảng Cộng sản Đông Dương (1930); tham gia Chi ủy xã, Huyện ủy và Tỉnh ủy Mỹ Tho (1930 - 31). Năm 1931, bị thực dân Pháp bắt và bị kết án tử hình, sau giảm thành án tù chung thân đầy đi Côn Đảo. Sau Cách mạng tháng Tám (1945), tham gia Xứ ủy Nam Bộ (11.1945), bí thư Xứ ủy (1946); thường vụ Xứ ủy Nam Bộ, phụ trách công an (12.1947). Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng (1951). Ủy viên Trung ương Cục Miền Nam, phó bí thư Trung ương Cục Miền Nam kiêm bí thư Liên khu ủy và chủ tịch Ủy ban Kháng chiến Hành chính Liên khu Miền Đông Nam Bộ (1952 - 54). Trưởng đoàn Quân đội Nhân dân Việt Nam trong Ban Liên hiệp Đình chiến ở Nam Bộ (1954), trưởng phái đoàn Quân đội Nhân dân Việt Nam bên cạnh Ủy ban Giám sát và Kiểm soát Quốc tế tại Sài Gòn (1955). Ủy viên Bộ Chính trị các khóa II - VI (từ 1956), trưởng ban Ban

Thống nhất Trung ương (1956). Bộ trưởng Phủ Thủ tướng (1957). Được bầu vào Ban Bí thư Trung ương Đảng, phó thủ tướng nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa (1958). Bí thư Trung ương Cục Miền Nam, chính ủy các lực lượng vũ trang giải phóng Miền Nam Việt Nam (1967); chính ủy Bộ Chỉ huy chiến dịch Hồ Chí Minh (1975); có nhiều đóng góp trong cuộc Kháng chiến chống Mỹ cứu nước. Phó thủ tướng Chính phủ Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam (1976), phó chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng kiêm bộ trưởng Bộ Nội vụ (1981). Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam (1987). Đại biểu Quốc hội các khóa II, III, VI, VII, VIII. Huân chương Sao vàng và nhiều huân chương cao quý khác.



Phạm Hùng

**PHẠM HUY THÔNG** x. *Huy Thông*.

**PHẠM KHIÊM ÍCH** (hiệu: Kính Trai; 1679 - 1740), danh thần đời Lê Trịnh. Quê: làng Kim Sơn, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội. Năm 1710, đỗ Thám hoa. Năm 1721, làm Tả thị lang Bộ Lại, tước Thuật Phương hầu, rồi thăng Bồi tụng Phủ chúa. Năm 1723, ông làm chánh sử sang mừng vua Thanh mới lên ngôi. Năm 1728, đỗ đầu khoa Đồng Các được thăng thượng thư Bộ Lễ kiêm Đồng Các đại học sĩ. Năm 1731, làm thượng thư Bộ Binh, tước Thuật quận công, tham tụng. Năm 1738, bị bãi chức tể tướng, chuyển làm quan ở Thanh Hoá sau được phục chức thăng đến Thái tể. Tác phẩm "Thẩm trị Nhất lãm" (1736).

**PHẠM NGỌC MẬU** (Phạm Ngọc Quyết; 1919 - 93), phó chủ nhiệm Tổng cục Chính trị (1961 - 88). Nhập ngũ 1945, thượng tướng (1986). Quê: xã Thượng Hiến, huyện Kiến Xương, tỉnh Thái Bình. Tham gia cách mạng từ 1938, đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam (1939). Tháng 9.1940 bị thực dân Pháp bắt và kết án 10 năm tù khổ sai và đầy đi Sơn La. Tháng 3.1945, trốn tù về hoạt động ở Tây Sơn, được chỉ định vào Ban Cán sự tỉnh. Tháng 8.1945, tham gia lãnh đạo Khởi nghĩa ở Sơn Tây, làm phó chủ tịch kiêm ủy viên quân sự tỉnh Sơn Tây. Tháng 12.1946, chính ủy Khu I. Năm 1953, chính ủy Đoàn 351. Tháng 7.1954, chính ủy, bí thư Đảng ủy Đại đoàn 305. Năm 1955 chủ nhiệm chính trị, phó chính ủy Bộ tư lệnh pháo binh. Sau đó còn giữ nhiều chức vụ quan trọng trong quân đội. Đại biểu Quốc hội khóa III, V. Huân chương Hồ Chí Minh, huân chương Quân công (2 hạng nhất, 1 hạng ba) và nhiều loại huân chương cao quý khác.

**PHẠM NGỌC THẠCH** (1909 - 68), bác sĩ chuyên khoa lao và bệnh phổi Việt Nam. Anh hùng lao động (1958). Quê: Quảng Nam. Gia nhập Đảng Cộng sản Đông Dương (3.1945); thủ lĩnh Thanh niên Tiến phong Nam Bộ (1945); bộ trưởng Bộ Y tế trong Chính phủ lâm thời nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa (1945); chủ tịch Ủy ban Kháng chiến Hành chính Sài Gòn - Chợ Lớn (1950 - 53); thứ trưởng Bộ Y tế (1953); bộ trưởng Bộ Y tế (1958 - 68), viện trưởng Viện



Chống lao Trung ương (1957 - 68); chủ tịch Ủy ban Điều tra tội ác của đế quốc Mỹ ở Việt Nam (từ 1966); đại biểu Quốc hội (khoá II, III). Chủ tịch Hội Liên hiệp Thanh niên Việt Nam (1956 - 61). Là người sáng lập Viện Chống lao Trung ương. Chỉ đạo nhiều công trình nghiên cứu về phòng lao (BCG chết), chữa lao (kích sinh chất filatop, subtilis) cũng như nhiều bệnh phổi (viêm phế quản mạn, bại phổi, nấm phổi, ki sinh trùng phổi, v.v.), đặt nền móng cho hình thành chuyên khoa lao và các bệnh phổi ở Việt Nam. Xây dựng mạng lưới y tế Việt Nam, tổ chức y tế cơ sở làm tiền đề cho triển khai đường lối chăm sóc sức khỏe ban đầu sau này. Được truy tặng giải thưởng Hồ Chí Minh (1996).

**PHẠM NGÔ CẦU** (? - 1786), võ tướng thời Lê Trịnh. Năm 1768, tham gia đánh căn cứ Thanh Châu (Điện Biên, Lai Châu) của nghĩa quân Hoàng Công Chất, được thăng trấn thủ Sơn Nam tước Tào quân công. Cuối 1776, làm trấn thủ Quảng Nam. Hè 1786, Nguyễn Huệ tiến đánh Phú Xuân. Phạm Ngô Cầu đầu hàng. Các tướng Tây Sơn giải ông về Quy Nhơn rồi giết chết.

**PHẠM NGŨ** (cg. Phạm Tông Ngô; hiệu: Liêu Khe; thế kỉ 14), nhà thơ Việt Nam. Quê: huyện Giáp Sơn, nay là huyện Kim Môn tỉnh Hải Dương. Ba cha con đều hay thơ. Cha (không rõ tên) tu ở Phù Thạch (Hà Tĩnh), anh là Phạm Mai, làm quan. Thời Trần Minh Tông (1314 - 29), giữ chức chỉ tri thám bình, sau thăng tá tư lang trung. Nổi tiếng thanh liêm can trọng. Có 8 bài thơ chép trong "Toàn Việt thi lục". Bài "Du Phù Thạch nhâm" (Chơi núi Phù Thạch) là một bài trường thiên, ghi cảm nghĩ khi trở lại nơi trước kia cha tu hành. Tình thực khá xúc động. Bài "Thu dạ tức sự" (Đêm thu tức sự) chứng tỏ ông làm quan thanh liêm. "Nhà thung đêm khuya đèn thấy sao", xa vợ con cảm thấy lạnh lẽo mà vẫn không lo nghĩ. "Không muốn bỏ chức vụ về núi cũ". Tư tưởng của ông là tư tưởng của nhà Nho thời bình trị. Tâm sự không có gì đặc biệt. Lời thơ đậm bạc, thanh thoát.

**PHẠM NGŨ LÃO** (1255 - 1320), danh tướng thời Trần. Quê: làng Phù Ủng, huyện Đường Hào nay thuộc huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên. Được Trần Quốc Tuấn gả con gái nuôi và tiến cử lên vua Trần. Là người văn võ song toàn, chỉ huy mưu trí, táo bạo, rèn quân rất nghiêm, đồng cam cộng khổ cùng binh sĩ. Lập nhiều chiến công lớn trong các cuộc Kháng chiến chống Mông - Nguyên: tham gia các trận Chương Dương (1285), ai Nãi Bàng (1287)... Nhiều lần đánh thắng quân Ai Lao, Chiêm Thành. Tác phẩm gồm 2 bài thơ "Văn Hưng Đạo đại vương" và "Thuật hoài". Bài "Thuật hoài" là bài thơ thất ngôn tứ tuyệt, nói lên "tài khí hơn người", đánh dấu thăng tiến của Phạm Ngũ Lão, nêu lên khí thế "nuôi sao Ngưu" cứu quần dân nhà Trần chống xâm lược Mông - Nguyên.

**PHẠM NGUYỄN DU** (tên thật: Phạm Vĩ Khiêm; hiệu: Thạch Động; 1739 - 86), nhà thơ Việt Nam. Quê: huyện Chân Phúc, trấn Nghệ An, nay là huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An. Đỗ Hoàng giáp năm 1779. Khi chúa Trịnh chiếm Thuận Hoá (1774), ông được cử vào tiếp quản đạo này. Quân Tây Sơn ra Bắc Hà (1786), ông trốn vào rừng rồi mất. Tác phẩm có: "Thạch Động thi tập", "Đoạn trường lục", "Nam hành kí đặc tập" đều bằng chữ Hán. "Đoạn trường lục" cũng như "Khước ai lục" của Ngô Thì Sĩ, là tập thơ khóc vợ, lời lẽ chân thực, thống thiết, đánh dấu bước phát triển của thơ trữ tình Việt Nam, đi vào chuyên riêng tư: tình vợ chồng, lòng thương

nhớ, nỗi cô đơn... "Nam hành kí đặc tập" làm khi ở Thuận Hoá, gồm những bài thơ phản ánh tình cảnh nhân dân đang Trong thời chúa Nguyễn, vạch trần những chuyện thời nài, bài công trong xã hội; sưu tập được nhiều thơ văn của các tác giả Miền Nam như Nguyễn Cư Trinh, Ngô Thế Lân, Mạc Thiên Tích... Kết hợp với phần văn học trong "Thu biên tập lục" của Lê Quý Đôn, ngày nay chúng ta có những tư liệu chính xác về văn học Miền Nam thời Trịnh Nguyễn chia cắt sơn hà.

**PHẠM NHÂN** (cg. trại viên), người bị tội an tuyền án phạt tù giam và đang chấp hành hình phạt tại trại giam. PN có nghĩa vụ chấp hành đầy đủ nội quy, quy chế trại giam: bị tước một số quyền công dân như: quyền bầu cử và ứng cử, quyền tự do đi lại, quyền bất khả xâm phạm đối với tài sản, đồ vật, thư tín, điện tín và các quyền khác theo quy định của pháp luật. PN được hưởng chế độ sinh hoạt, nhận quà, liên hệ với gia đình, học văn hoá, học nghề theo quy định của pháp luật. Những PN tích cực cải tạo, có tiền bộ được xét giảm thời hạn tù. Trường hợp lập công lớn hoặc bị mắc bệnh hiểm nghèo có thể được toà án cho miễn phần hình phạt còn lại.

**PHẠM NHÂN CHIẾN TRANH** người lãnh đạo, tổ chức, xúi giục, thực hiện các tội ác chiến tranh. Điều ước do đại diện chính phủ các nước Liên Xô, Hoa Kỳ, Anh, Pháp thoả thuận tại Luân Đôn (8.8.1945) quy định: PNCT phải bị phát hiện, bắt giữ cho được, phải đưa ra xét xử và trừng trị thích đáng tại nơi chúng gây ra tội phạm, vào bất cứ thời gian nào khi phát hiện và bắt giữ được; không áp dụng thời hiệu (quy định quá thời hạn) đối với PNCT.

**PHẠM NHIỀU TỘI** phạm từ 2 tội trở lên được quy định trong Bộ luật hình sự Việt Nam năm 1999. PNT được biểu hiện dưới dạng thực hiện nhiều hành vi phạm tội khác nhau hoặc chỉ thực hiện một hành vi nhưng phạm vào 2 hoặc nhiều tội riêng biệt được quy định trong Bộ luật hình sự Việt Nam năm 1999. Trong trường hợp PNT, toà án quyết định hình phạt đối với từng tội, sau đó tổng hợp thành hình phạt chung cho các tội đã phạm. Hình phạt chung đó không được vượt quá mức cao nhất của loại hình phạt đã tuyên. Vd, nếu tuyên hình phạt tù có thời hạn thì không được quá 30 năm, nếu tuyên cải tạo không giam giữ thì không được quá 3 năm (điều 50, khoản 1, điểm a Bộ luật hình sự Việt Nam năm 1999).

**PHẠM PHÁP** thực hiện những hành vi trái với những quy định mà pháp luật nghiêm cấm hoặc bắt buộc phải làm. Hành vi PP có thể do cá nhân hay tổ chức tiến hành dưới nhiều hình thức khác nhau, như vi phạm hành chính, vi phạm hợp đồng, vi phạm luật lao động, vi phạm về hình sự. Hầu quả pháp lí của hành vi PP là các hình thức trách nhiệm pháp lí, như trách nhiệm hành chính, trách nhiệm kỉ luật, trách nhiệm hình sự, trách nhiệm dân sự.

**PHẠM PHÒNG ÁT** (cg. Phạm Bạch Hổ; khoảng thế kỉ 10), võ tướng đời Ngô, Đinh. Quê: Đặng Châu, Kim Thi, Hưng Yên. Tham gia trấn Bạch Đằng cuối 938 chống Nam Hán. Ngô Quyền mất, ông chiếm giữ đất Đặng Châu làm một sứ quân (966 - 968). Sau theo Đinh Bộ Lĩnh đánh dẹp các sứ quân khác.

**PHẠM PHÚ THỨ** (hiệu: Giả Viên; 1821 - 82), nhà thơ Việt Nam. Quê: huyện Diên Phước, tỉnh Quảng Nam. Đỗ Tiến sĩ, Hội nguyên, làm quan đến chức thượng thư Bộ Hộ.

Phó trưởng sứ bộ sang Pháp xin chuộc 3 tỉnh Miền Đông Nam Kỳ (1863), nhưng không có kết quả. Ông có 2 tập thơ văn về chuyến đi sứ này: "Tây phủ thi thảo", "Tây hành nhật ký" ghi tỉ mỉ những điều mắt thấy tai nghe, về kinh tế, chính trị, phong tục, tập quán của người phương Tây. Ông cũng là người cho khắc in lại một số "tân thư" của Trung Quốc về khai mỏ, đóng tàu... góp phần vào tư tưởng canh tân của Nguyễn Trường Tộ, Nguyễn Lộ Trạch. Một số bài thơ trong "Giá Viên thi tập" bộc lộ cảm xúc của người chưa quên mình "vốn là học trò nghèo ở thôn quê", chia sẻ nỗi vui buồn với ngư dân, nông dân trong cuộc sống hằng ngày của họ.



Phạm Phú Thứ

**PHẠM QUÝ THÍCH** (hiệu: Lập Trai; biệt hiệu: Tháo Đường cư sĩ; 1760 - 1825), nhà thơ Việt Nam. Quê: huyện Đường An, phủ Thượng Hồng (nay là huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương); sau ngụ cư phường Báo Thiên, huyện Thọ Xương, Thăng Long (Hà Nội). Đỗ Tiến sĩ, làm quan thời Lê - Trịnh. Khi quân Tây Sơn ra Bắc Hà, ông bỏ trốn, không cộng tác. Đời Gia Long, giữ chức thị trung học sĩ, rồi bị triệu vào kinh chép sử; sau cáo bệnh về. Ông là bạn nhà thơ Nguyễn Du và cho khắc in lần đầu cuốn "Đoạn trường tân thanh" ("Truyện Kiều") với một bài thơ làm đề từ nổi tiếng. Tác phẩm có: "Tháo Đường thi nguyên tập", "Lập Trai văn tập", "Nam hành tập" bằng chữ Hán. Thơ ông phản ánh tâm sự của người hoài Lê; thơ tả cảnh thiên nhiên, cảnh chùa chiền, cũng mang nặng tâm sự ấy. Có một vài bài nói về đời sống khổ cực của nhân dân vì loạn lạc, đói kém, quan lại áp bức.

**PHẠM QUỲNH** (hiệu: Thương Chi; bút danh: Hoà Đường, Hồng Nhân; 1892 - 1945), đại thần triều Nguyễn. Quê: làng Lương Ngọc, phủ Bình Giang (nay là huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương). Tốt nghiệp Trường Thông ngôn. Làm việc ở Trường Viễn Đông bác cổ Hà Nội. Từ 1917, chủ bút tạp chí "Nam Phong" (x. *Nam Phong*). Tuyên truyền chủ trương "Pháp - Việt đề huề" (x. *"Pháp - Việt đề huề"*). Những năm 1924 - 32, giảng viên Trường Cao đẳng Hà Nội. Cuối 1932, vào Huế phụ trách Văn phòng của Bảo Đại, thượng thư Bộ Quốc gia Giáo dục, Bộ Lại của triều đình Huế. Tác giả và dịch giả một số sách văn học, triết học và tùy bút của một số tạp chí.

**PHẠM SỰ MẠNH** (huý: Phạm Độ; biệt hiệu: Hiệp Thạch, Uy Trai; thế kỷ 14), danh sĩ và nhà văn Việt Nam đời Trần. Quê: làng Hiệp Thạch, huyện Hiệp Sơn (nay thuộc tỉnh Hải Dương). Là học trò Chu Văn An, đỗ Tiến sĩ đời Trần Minh Tông (1314 - 29), được vua đổi tên là Phạm Sự Mạnh. Bắt đầu làm quan cho nhà Trần năm 1323, đến chức nhập nội hành khiển. Từng đi sứ Trung Quốc biện luận về địa giới cột đồng. Vào những năm 60 thế kỷ 14, được cử trông coi việc phòng thủ biên cương. Tác phẩm có "Hiệp Thạch tập" nay còn 33 bài trong "Toàn Việt thi lục" và một bài văn bia. Thơ Phạm Sự Mạnh tiếp tục truyền thống thơ yêu nước đời Trần, ca ngợi non sông hùng vĩ, nhắc lại những chiến công oanh

liệt chống ngoại xâm của dân tộc như: "Đằng Thạch môn sơn tác", "Chi Lăng động", vv.

**PHẠM SỰ ÔN** (? - 1390), lãnh tụ phong trào khởi nghĩa nông dân cuối thời Trần. Vốn là nhà sư, hiệu là Thiệu Nhiên. Tổ chức phong trào nông dân nổi dậy ở Quốc Oai Thượng (Hà Tây). Nghĩa quân chia làm 3 đạo Thần Kỳ, Dũng Đẩu, Vô Hạn tiến đánh Thăng Long. Trần Thuận Tông phải bỏ kinh thành chạy sang Bắc Giang. Nghĩa quân chiếm giữ Thăng Long 3 ngày rồi rút về Nội Châu (thuộc Quốc Oai). Bị tướng Hoàng Phụng Thế đem quân Thánh Dực đàn áp. Ông bị bắt, rồi bị giết vào khoảng đầu 1390.

**"PHẠM TÀI NGỌC HOA"** truyện thơ Nôm Việt Nam, khuyết danh, xuất hiện khoảng thế kỷ 18, gồm 934 câu lục bát. Truyện kể về Trần Ngọc Hoa, con gái Trần tướng công đời Chu Trang vương. Là con quan, lại có nhan sắc, Ngọc Hoa được nhiều người quyền quý cầu hôn. Nàng chưa ưng ý chàng trai nào, nhưng khi Phạm Tài, người học trò nghèo mồ côi xuất hiện, thì nàng lại tỏ lòng quyến luyến. Ngọc Hoa được bố mẹ cho phép lấy Phạm Tài. Để trả thù, Biện Điện, một người bị nàng khước từ, mưu hại chồng nàng. Không thành, hắn bèn nghĩ kế khác, tặc tượng nàng dâng lên Trang vương. Trang vương bắt Ngọc Hoa vào cung, lấy phủ quý mua chuộc Phạm Tài. Không lung lạc được hai người, Trang vương giết Phạm Tài. Ngọc Hoa về nhà, cư tang chồng ba năm. Hết hạn, nàng tự vẫn, theo chồng về âm phủ. Tại đây, nàng tố cáo tội ác Trang vương với Diêm vương. Diêm vương trừng trị Trang vương: vợ chồng Ngọc Hoa được Ngọc hoàng cho hồi sinh trở về dương thế làm vua và hoàng hậu.

Chủ đề tố cáo tội ác "sát phu hiếp phụ" của vua chúa quan lại ngày xưa kết hợp với đề cao phẩm chất của những con người không bị phú quý làm mê đắm, không đầu hàng trước cường quyền và bạo lực, đặc biệt là phụ nữ, đã đưa "PTNH" lên vị trí những truyện Nôm bình dân được nhiều người ưa thích.

**PHẠM TẮT ĐẮC** (1910 - 35), nhà thơ Việt Nam. Quê: làng Dũng Kim, huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam. Học trường Bưởi năm 1923, vì tham gia tổ chức lễ truy điệu Phan Chu Trinh (1926) và hô hào bãi khóa nên bị đuổi. Ít lâu sau, bị bắt vì sáng tác bài "Chiều hôn nước" được truyền bá rộng rãi trong giới học sinh sinh viên. Bài thơ dài hơn một trăm câu song thất lục bát. Đó thực sự là một tờ truyền đơn kêu gọi mọi người vùng lên "trả nợ non sông". Vì còn ít tuổi, chính quyền thực dân đưa Phạm Tắt Đắc lên giam ở trại trừng trị Tri Cự (Bắc Giang). Ở đó, ông tổ chức đánh giám thị, phá trại nên lại bị đưa về Hỏa Lò, Hà Nội. Năm 1930, được tha, nhưng sức càng ngày càng yếu; mất lúc mới 25 tuổi.

**PHẠM THÁI** (cg. Phạm Đan Phượng, Phạm Phương Sinh; hiệu: Chiêu Lý; 1777 - 1813), nhà thơ Việt Nam. Quê: làng Yên Thị, xã Yên Thường, huyện Đông Ngàn, trấn Kinh Bắc (nay thuộc huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội). Con Trach Trung hầu Phạm Đạt, một võ tướng triều Lê, chống Tây Sơn nhưng thất bại. Bấy giờ, Phạm Thái mới 20 tuổi, định nối chí cha, đội lốt nhà sư vào ở chùa Tiêu Sơn, đợi thời cơ, lấy đạo hiệu Phổ Chiêu Thiền sư. Sau đó, lên Lạng Sơn cùng bạn là Thanh Xuyên hầu Trương Đăng Thụ, làm quan ở đây mưu việc phù Lê. Khi Phạm Thái trở về Kinh Bắc thăm nhà thì Trương Đăng Thụ bị Vũ Văn Dũng đầu độc chết. Người yêu của ông là Trương Quỳnh Như, em Trương Đăng Thụ, bị mẹ ép gả cho người khác, đã tự tử. Phạm Thái thất tình, đi lang thang như

nguồn diên đại, suốt ngày uống rượu và làm thơ ngông. Mất ở Thanh Hoá. Sáng tác hầu hết bằng chữ Nôm lúc mới ngoài 20 tuổi (1800 - 04), gồm một số bài thơ Đường Luật, mấy bài văn xuôi, bài "Chiến tụng Tây hồ phú", truyện thơ "Sơ kính tân trang" (x. "Sơ kính tân trang"), bài "Văn tế Trương Quỳnh Như" là những tác phẩm có tính chất tự truyện.

**PHẠM THỊ NGƯ** (sinh 1910) Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân (1978), Bà mẹ Việt Nam anh hùng (1994). Cơ sở Cách mạng trong hai cuộc Kháng chiến chống Pháp và chống Mĩ. Quê xã Hàm Tiến (nay là Hàm Hiệp), huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận. Phạm Thị Ngư đã vận động nhân dân ủng hộ kháng chiến giúp đỡ bộ đội, nuôi giấu cán bộ. Trong hơn 10 năm, Phạm Thị Ngư và nhân dân trong ấp chiến lược đã ủng hộ tiếp tế hàng chục tấn gạo cho bộ đội và du kích. Trong cuộc Tổng tiến công và nổi dậy xuân Mậu Thân (1968), đã dẫn đường cho bộ đội, tiếp tế và phục vụ thương binh. Bà có 7 con là hết sĩ. Huân chương Độc lập hạng nhất, huân chương Chiến công giải phóng hạng nhất.

**PHẠM THỊ TRẦN** (hiệu: Huyền Nữ; thế kỉ 10), nghệ sĩ nổi tiếng thời Đinh và Tiền Lê. Quê: Hồng Châu, tỉnh Hải Dương, giỏi múa hát từ nhỏ. Thường tham gia các buổi diễn diễn chào. Viên quan coi Hồng Châu tiến cử lên triều đình, được vua Đinh phong chức Ưu bà, dạy múa hát trong cung đình và cho quân sĩ.

**PHẠM TỘI** thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội mà Bộ luật hình sự quy định là tội phạm. Việc PT có thể do một hoặc nhiều người tiến hành một cách cố ý hoặc vô ý. Hành vi PT được biểu hiện dưới dạng hành động hoặc không hành động (tức không thực hiện trách nhiệm, nghĩa vụ của mình). PT trong trường hợp có 2 hoặc nhiều người cố ý cùng thực hiện một tội phạm gọi là đồng phạm (cộng phạm). PT có tổ chức là một dạng đồng phạm, trong đó có sự cấu kết chặt chẽ giữa những người cùng thực hiện tội phạm. Các giai đoạn PT gồm: chuẩn bị PT, PT chưa đạt và PT đã hoàn thành. Chuẩn bị PT, theo điều 17, Bộ luật hình sự, là tìm kiếm, sửa soạn công cụ, phương tiện hoặc tạo ra những điều kiện khác để thực hiện tội phạm. Người chuẩn bị phạm một tội rất nghiêm trọng hoặc một tội đặc biệt nghiêm trọng, thì phải chịu trách nhiệm hình sự về tội định thực hiện. PT chưa đạt: theo điều 18, Bộ luật hình sự, là cố ý thực hiện tội phạm nhưng không thực hiện được đến cùng vì những nguyên nhân ngoài ý muốn của người PT. Người PT chưa đạt phải chịu trách nhiệm hình sự về tội phạm chưa đạt. PT đã hoàn thành: là hành vi cố ý gây ra tội phạm và đã đạt được kết quả theo ý muốn. Trong một số trường hợp đặc biệt, hành vi PT chưa gây ra hậu quả nhưng vẫn được coi là đã hoàn thành nếu đã được quy định trong Bộ luật hình sự như các tội xâm phạm an ninh quốc gia.

**PHẠM TỘI CHƯA ĐẠT** trường hợp người phạm tội cố ý thực hiện tội phạm nhưng không thực hiện được đến cùng vì những nguyên nhân ngoài ý muốn của người phạm tội. Có 2 trường hợp PTCD: người phạm tội không thực hiện được đầy đủ mọi hành vi để hoàn thành tội phạm và chưa gây ra hậu quả gì (chưa thành về hành vi và chưa đạt về hậu quả); người phạm tội đã thực hiện tất cả những hành vi cần thiết để hoàn thành tội phạm, nhưng kết quả mong muốn lại không đạt được (đã thành về hành vi nhưng chưa đạt về hậu quả). Đối với hành vi PTCD, tòa án quyết định hình phạt theo các điều của Bộ luật hình sự về các tội phạm tương ứng, tùy theo tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi, mức độ

thực hiện ý định phạm tội và những tình tiết khác khiến cho tội phạm không thực hiện được đến cùng (điều 18, Bộ luật hình sự Việt Nam năm 1999).

**PHẠM TỘI TRONG TÌNH TRẠNG TÌNH THIỄN BỊ KÍCH ĐỘNG** trường hợp người phạm tội khi thực hiện tội phạm ở trạng thái không hoàn toàn tự chủ, tự kiểm chế được hành vi phạm tội của mình. Đây là tình tiết được Bộ luật hình sự Việt Nam quy định là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của người phạm tội. Nếu nạn nhân có hành vi trái pháp luật nghiêm trọng thì đó là dấu hiệu của cấu thành giảm nhẹ của tội giết người (điều 93, Bộ luật hình sự Việt Nam năm 1999) và tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác (điều 104, Bộ luật hình sự Việt Nam năm 1999). Nếu hành vi trái pháp luật của nạn nhân không phải là nghiêm trọng thì đó chỉ là tình tiết giảm nhẹ chung theo điều 46, Bộ luật hình sự Việt Nam năm 1999.

**PHẠM TỔNG MẠI** (hiệu: Kính Khê; thế kỉ 13), nhà thơ Việt Nam. Quê: làng Kính Châu, huyện Giáp Sơn (nay là huyện Kim Môn, tỉnh Hải Dương). Nguyên họ Chúc, vua Trần Nhân Tông đổi cho họ Phạm. Đầu đời Trần Minh Tông, có di sử nhà Nguyên, khi về được cử giữ chức ngự sử trung tán. Ông là người trung trực, dám nói thẳng, sau thăng đến chức môn hạ sảnh đồng tri. Có thơ trích trong "Hoàng Việt thi tuyển", như bài thơ sáu chữ "Nhân cư để thủy mặc trường từ tiểu ảnh" (Khi nhân để ảnh nhỏ trên bức tranh thủy mặc), lời thơ phóng khoáng, làm quan mà muốn về ẩn.

**PHẠM TRỪ** (toán), họ của những câu trúc toán học cùng loại và các ánh xạ giữa các cấu trúc đó. Một cách chính xác, một PT  $\mathcal{P}$  gồm hai lớp:  $Ob\mathcal{P}$  và  $Mor\mathcal{P}$ . Các phần tử của  $Ob\mathcal{P}$  gọi là các đối tượng (cg. vật) của PT (thường kí hiệu bằng A, B, X,...). Các phần tử của  $Mor\mathcal{P}$  gọi là các cấu xạ (cg. xạ, mũi tên) của PT (thường kí hiệu bằng f, g, h,...). Hai lớp đó thỏa mãn các tiên đề sau đây:

1) Ứng với mỗi cặp sắp thứ tự các đối tượng A, B thì có một tập hợp con của  $Mor\mathcal{P}$ , kí hiệu là  $H_{\mathcal{P}}(A, B)$ .

2) Mỗi cấu xạ f thuộc và chỉ một  $H_{\mathcal{P}}(A, B)$  nào đó, ta viết  $f: A \rightarrow B$ . A gọi là đối tượng nguồn và B là đối tượng đích của f.

3) Khi có ba đối tượng A, B, C và hai cấu xạ f:  $A \rightarrow B$ , g:  $B \rightarrow C$  thì xác định được tích gf:  $A \rightarrow C$ . Phép nhân các cấu xạ này có tính chất kết hợp, tức là nếu h:  $C \rightarrow D$  thì  $(hg)f = h(gf)$ .

4) Trong mỗi  $H_{\mathcal{P}}(A, A)$  có một cấu xạ đơn vị của A, kí hiệu là  $1_A$  sao cho với bất cứ hai cấu xạ f:  $X \rightarrow A$  và g:  $A \rightarrow Y$ , ta cũng có  $1_A f = f$ ,  $g 1_A = g$ . Ví dụ:

a) PT "Ens": các đối tượng là các tập hợp, cấu xạ là ánh xạ giữa các tập hợp (x. Ánh xạ).

b) PT "Tôpô": các đối tượng là các không gian tôpô, cấu xạ là ánh xạ liên tục giữa các không gian tôpô (x. Không gian tôpô).

c) PT "Gr": các đối tượng là các nhóm, cấu xạ là phép đồng cấu giữa các nhóm (x. Nhóm).

**PHẠM TRỪ** (nhiệt), khái niệm rất rộng, phản ánh những mặt, những thuộc tính, những mối liên hệ chung nhất và bản chất nhất vốn có trong bản thân sự vật khách quan. Chẳng hạn, trong sinh học thì đó là những PT loài, đồng hoá, dị hoá, v.v., trong kinh tế chính trị học đó là sản xuất, giá trị, trao đổi, v.v., trong triết học đó là: vật chất, vận động, ý thức.

phản ánh, cái chung, cái riêng, vv. Khác với các PT của ngành khoa học cụ thể, các PT triết học phản ánh những mặt, những thuộc tính, những mối liên hệ chung nhất của cả tự nhiên, xã hội và tư duy, chứ không chỉ của một lĩnh vực cụ thể nào đó. Chủ nghĩa duy vật biện chứng cho rằng các PT là những hình ảnh chủ quan của thế giới khách quan, là những bậc thang của quá trình nhận thức. Nội hàm của các PT không ngừng được bổ sung phong phú thêm cùng với sự phát triển của nhận thức khoa học. Trong lịch sử triết học, Aristot (Aristote) là người đầu tiên đưa thuật ngữ PT vào triết học, và cũng là người đầu tiên từ những nghiên cứu, tổng hợp và hệ thống hoá sự phát triển của các khoa học trong vài trăm năm trước đó, xây dựng nên một hệ thống các PT triết học.

**PHẠM TRỪ KINH TẾ** "những biểu hiện về mặt lý luận, sự trừu tượng hoá các quan hệ sản xuất xã hội" (Mac và Englen; tiếng Việt; toàn tập, tập 4, trang 133). Mỗi một PTKT là một khái niệm logic nói lên một cách trừu tượng bản chất của một hiện tượng của thực tế khách quan, giúp ta thấy được nội dung thực tế của các quá trình kinh tế đang diễn ra bên ngoài của các hiện tượng. PTKT mang tính chất lịch sử và thay đổi cùng với quan hệ sản xuất mà chúng biểu hiện. Mỗi một hình thái kinh tế - xã hội có một hệ thống các PTKT đặc biệt của nó (vd, giá trị thặng dư dưới chủ nghĩa tư bản, kế hoạch hoá nền kinh tế quốc dân dưới chủ nghĩa xã hội, vv.). Hệ thống các PTKT cũng tồn tại trong nhiều hình thái kinh tế - xã hội khác nhau (vd, thị trường hàng hoá - tiền tệ, cung-cầu), nhưng nội dung kinh tế - xã hội của chúng có khác nhau, phụ thuộc vào bản chất của mỗi hình thái kinh tế - xã hội. Các PTKT là cơ sở để phản ánh mối liên hệ nhân quả và sự phụ thuộc ổn định và vững chắc tạo thành nội dung của các quy luật kinh tế khách quan.

**PHẠM TRỪ NGỮ PHÁP** hệ thống những ý nghĩa ngữ pháp đối lập với nhau trên cơ sở một thuộc tính chung và được biểu hiện bằng những hình thức ngữ pháp nhất định. Vd, trong tiếng Nga "số ít", "số nhiều", tạo thành phạm trù số; "giống đực", "giống cái", "giống trung" tạo thành phạm trù giống.

**PHẠM TUẤN** (sinh 1947), phi công vũ trụ đầu tiên của Việt Nam. Quê: Quốc Tuấn, huyện Kiến Xương, tỉnh Thái Bình. Anh hùng quân đội (1973), Anh hùng lao động Việt Nam (1980), Anh hùng Liên Xô (1980), Trung tướng (1999), đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam (1968), phó tư lệnh chính trị Quân chủng Không quân (1989), chủ nhiệm Tổng cục Công nghiệp quốc phòng (2000), Tốt nghiệp Học viện Không quân Liên Xô. Phi công bắn rơi máy bay ném bom chiến lược



Phạm Tuấn

Các phi công vũ trụ Phạm Tuấn và V. V. Goochbatko

B-52 của Hoa Kỳ (được gọi là Pháo đài bay B-52) bằng máy bay tiêm kích MIG-21 (đêm 27.12.1972). Tham gia chuyến bay vào vũ trụ Việt - Xô trên tổ hợp quỹ đạo nghiên cứu khoa học Chào mừng 6 - Liên hợp 36 - 37 (1980). Huân chương Hồ Chí Minh, huân chương Lênin và các huân chương khác.

**PHẠM TUẤN TÀI** (1905 - 37), nhà giáo yêu nước Việt Nam. Quê: huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định. Dạy học ở Nam Định, Tuyên Quang, Hà Nội. Cùng anh ruột là Phạm Tuấn Lâm sáng lập Nam Đồng thư xã. Cùng nhóm Nguyễn Thái Học thành lập Việt Nam Quốc dân Đảng. Sau vụ ám sát tên mộ phu Bazan (Bazin), bị kết án đày đi Côn Đảo. Bị lao nặng, vẫn ra báo "Tiếng gọi", "Tiếng rên", "Tiếng gào". Năm 1936 ra tù và 1937, chết ở Nam Định.

**PHẠM TỬ NGHI** (? - 1551), võ tướng thời nhà Mạc. Quê: làng Trung Thành, huyện An Dương, phủ Kiến Thụy, thành phố Hải Phòng. Làm quan cho nhà Mạc, tước Tử Dương hầu. Năm 1546, vua Mạc Phúc Hải chết, lập Hoàng Vương Mạc Chính Trung lên thay, bị Mạc Kính Điển chống lại. Tử Nghi đánh bại bọn Kính Điển rồi tung tin tiến đánh Đông Kinh, khiến Mạc Phúc Nguyên (1547 - 61) sợ hãi chạy ra ngoài. Sau đó, Mạc Kính Điển do được Lê Bá Ly giúp sức đã đánh tan quân của Tử Nghi và Chính Trung. Tử Nghi lại đưa Chính Trung chạy về Yên Quảng quấy phá vùng ven biển. Năm 1551, bị vua Mạc sai người giết chết.

**PHẠM VĂN ĐỒNG** (1906 - 2000), nhà hoạt động xuất sắc của Đảng Cộng sản và Nhà nước Việt Nam. Quê: xã Đức Tân, huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi. Dự lớp huấn luyện cán bộ ở Quảng Châu; gia nhập Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên (1926). Cuối 1927, về nước, tham gia hoạt động cách mạng ở Sài Gòn. Được cử vào Kỳ bộ thanh niên Nam Kỳ; sau đó, vào Tổng bộ Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên (1929). Tháng 5.1929, đi Hương Cảng dự Đại hội của Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên, về Sài Gòn hoạt động cách mạng; bị địch bắt đày ra Côn Đảo (7.1929). Tháng 7.1936, ra tù về Hà Nội tiếp tục hoạt động cách mạng. Tháng 5.1940, sang Côn Minh gặp Nguyễn Ái Quốc; tại đây, được kết nạp vào Đảng Cộng sản Đông Dương (1940). Về nước, xây dựng căn cứ cách mạng ở Cao Bằng, Bắc Kạn, Lạng Sơn. Dự Quốc dân Đại hội Tân Trào, ủy viên Ủy ban Dân tộc Giải phóng Việt Nam (8.1945); bộ trưởng Bộ Tài chính Chính phủ Lâm thời Việt Nam Dân chủ Cộng hòa (1945). Trưởng phái đoàn Chính phủ tại Hội nghị Fontainebleau (Fontainebleau; 5.1946). Đại diện của Đảng và Chính phủ tại Miến Nam Trung Bộ. Phó thủ tướng Chính phủ, phó chủ tịch Hội đồng Quốc phòng (8.1949), kiêm bộ trưởng Bộ Ngoại giao (5.1954). Trưởng phái đoàn Chính phủ Việt Nam tại Hội nghị Giơnevơ (Geneve) về Đông Dương (5 - 7.1954). Thủ tướng Chính phủ (1955 - 81), chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng (1981 - 87). Có nhiều công lao trong xây dựng và quản lý nhà nước. Ủy viên dự khuyết Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương (1947), ủy viên chính thức (1949). Ủy viên Bộ Chính



Phạm Văn Đồng

bắt đày ra Côn Đảo (7.1929). Tháng 7.1936, ra tù về Hà Nội tiếp tục hoạt động cách mạng. Tháng 5.1940, sang Côn Minh gặp Nguyễn Ái Quốc; tại đây, được kết nạp vào Đảng Cộng sản Đông Dương (1940). Về nước, xây dựng căn cứ cách mạng ở Cao Bằng, Bắc Kạn, Lạng Sơn. Dự Quốc dân Đại hội Tân Trào, ủy viên Ủy ban Dân tộc Giải phóng Việt Nam (8.1945); bộ trưởng Bộ Tài chính Chính phủ Lâm thời Việt Nam Dân chủ Cộng hòa (1945). Trưởng phái đoàn Chính phủ tại Hội nghị Fontainebleau (Fontainebleau; 5.1946). Đại diện của Đảng và Chính phủ tại Miến Nam Trung Bộ. Phó thủ tướng Chính phủ, phó chủ tịch Hội đồng Quốc phòng (8.1949), kiêm bộ trưởng Bộ Ngoại giao (5.1954). Trưởng phái đoàn Chính phủ Việt Nam tại Hội nghị Giơnevơ (Geneve) về Đông Dương (5 - 7.1954). Thủ tướng Chính phủ (1955 - 81), chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng (1981 - 87). Có nhiều công lao trong xây dựng và quản lý nhà nước. Ủy viên dự khuyết Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương (1947), ủy viên chính thức (1949). Ủy viên Bộ Chính

trí các khoá II - V (2.1951 - 86). Có văn Bản Chấp hành Trung ương Đảng (12.1986 - 97). Đại biểu Quốc hội các khoá I - VII (1946 - 87). Tác phẩm: "Nhà nước dân chủ nhân dân Việt Nam", "Hồ Chí Minh một con người, một dân tộc, một thời đại", "Hồ Chí Minh và con người Việt Nam trên con đường dân giàu nước mạnh", "Những nhận thức cơ bản về tư tưởng Hồ Chí Minh", "Văn hoá và đổi mới", vv. Huân chương Sao vàng và nhiều huân chương cao quý khác.

**PHẠM VĂN KHOA** (1914 - 92), đạo diễn điện ảnh Việt Nam. Quê: huyện Vĩnh Bảo, Hải Phòng. Năm 1937, hoạt động trong Hội Truyền bá Quốc ngữ; dựng kịch. Vào Đảng Cộng sản Việt Nam (1942). Sau Cách mạng tháng Tám, làm việc ở báo "Sứ thật"; uỷ viên thường vụ Đoàn sân khấu Việt Nam (1948). Là một trong những nghệ sĩ mở đường của ngành điện ảnh. Giám đốc đầu tiên của Doanh nghiệp Quốc gia Chiếu bóng và Chụp ảnh (1953); giám đốc Xưởng Phim Việt Nam, Xưởng Phim truyền Việt Nam (1956 - 59). Từ 1960, làm đạo diễn phim. Có thiên hướng về phim hài; làm phim sân khấu, phim chuyên thể các tác phẩm văn học. Nghệ sĩ nhân dân (đợt I, 1984). Một số tác phẩm chính: "Vườn cam" (1960), "Lửa trong truyền" (1961, cùng làm với Lê Minh Hiền), bằng khen thưởng của Hội Điện ảnh Liên Xô tại Liên hoan phim Quốc tế Muxcova (1961), bằng sen bạc Liên hoan phim Việt Nam lần II (1973); "Lửa rừng" (1974); "Lửa" (1969); "Sau cơn bão" (1970); "Kén rế" (1974); "Khôn dại" (1976); "Chị Dậu" (1980); "Làng Vũ Đại ngày ấy" (1983); "Sẽ đến một tình yêu" (1983), vv. Huân chương Độc lập hạng ba (1985).

**PHẠM VĂN NGHỊ** (hiệu: Nghĩa Trai; 1805 - 84), sĩ phu yêu nước, nhà giáo, nhà thơ Việt Nam. Quê: Tam Đẳng, huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định. Năm 1838, đỗ Hoàng Giáp, được sung chức tu soạn Viện Hàn lâm, giữ chức tri huyện phủ Lý Nhân, biên tu Quốc sử quan. Từ 1845, từ quan về quê dạy học, đào tạo hàng nghìn học trò, trong đó có nhiều người yêu nước, sau tham gia chống Pháp như Tống Duy Tân, Đinh Công Tráng, Nguyễn Khuyến, vv. Năm 1857, lại được mời ra giữ chức đốc học Nam Định kiêm chức Hải Dương sứ. Khi thực dân Pháp nổ súng xâm lược Đà Nẵng (1858), ông cùng học trò và một số sĩ phu yêu nước ở Nam Định lập một đội nghĩa dũng gồm 365 người hành quân vào Nam xin vua cho đánh Pháp. Từ Địch không chuẩn ý, đành trở về Bắc. Việc đó làm dấy lên phong trào yêu nước mãnh liệt trong sĩ phu học ở đây. Phạm Văn Nghị có bài phú Nôm "Tứ thành thất thủ phú" (Hà Nội, Nam Định, Ninh Bình, Hải Dương; 1873) nói lên nỗi căm tức của sĩ phu trước sự trồn hèn của văn quan, võ tướng. Tập thơ văn chữ Hán "Nghĩa Trai thi văn tập" có nhiều bài ghi lại cuộc hành trình đưa nghĩa quân vào Huế. Sáu năm cuối đời, Phạm Văn Nghị ở ẩn trong động Hoa Lư (Ninh Bình), lấy hiệu Liên Hoa động chủ. Ông cũng có một số thơ Nôm viết sau khi về ở ẩn.

**PHẠM VĂN NGÔN** (hiệu: Tùng Nam; eg. Tú Ngôn; thế kỉ 20), nhà chí sĩ Việt Nam. Quê: làng Việt Yên Hạ, huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh. Tham gia phong trào Đông du, tuyển chọn học sinh gửi sang Nhật Bản. Sau sự thoả thuận giữa Phan Bội Châu và Hoàng Hoa Thám tháng 12. 1906, Phạm Văn Ngôn được cử cầm đầu một số chiến hữu ra ẩn náu tại Phồn Xương để chờ đợi thời cơ, tuyển nghĩa dũng Nghệ An ra phối hợp với nghĩa quân Yên Thế, lập đồn luyện quân, thường gọi là đồn "Tứ Nghệ". Năm 1909, trở về Nghệ An hoạt động, bị bắt và đày ra Côn Đảo rồi mất ở đó. Còn lại "Câu đối khóc Đặng Thái Thân" và hai bài tứ tuyệt nhan đề

"Hoài vụ Quang Sơn có sự" được Huỳnh Thúc Kháng ghi lại trong "Thi từ tưng thối".

**PHẠM VĂN TRẮNG** (? - 1913), chiến sĩ yêu nước thuộc Việt Nam Quang phục Hội đầu thế kỉ 20. Công nhân lái xe. Được giao nhiệm vụ ám sát toàn quyền Anbe Xarô (Albert Sarraut) và một số Việt gian nhằm "đánh thức đồng bào", "kêu gọi hôn nước". Ngày 7.5.1913, dùng bom giết toàn phủ Thái Bình Nguyễn Duy Hàn. Bị bắt tại Lạng Sơn trên đường sang Trung Quốc, bị xử tử tại nhà lao Hoà Lò (Hà Nội) ngày 24.9.1913.

**PHẠM VĂN XẢO** (? - 1429), danh tướng đời Lê sơ. Quê: Kinh Lỗ (vùng Thăng Long). Tham gia khởi nghĩa Lam Sơn từ sớm. Tháng 9.1426, chỉ huy đạo quân từ Thanh Hoá ra giải phóng vùng Gia Hưng, Thao Giang, Quy Hoá (Yên Bái), Phú Thọ, Sơn La... và đánh viện binh địch từ Văn Nam sang. Cuối 1427, ông cùng Trịnh Khả đánh tan viện binh của Mộc Thạnh (Musheng) ở ai Lê Hoa. Khởi nghĩa Lam Sơn thắng lợi (1428), ông được phong là Khai quốc công thần bậc nhất, giữ chức Thái úy (1428), tước Huyện Thương hầu (1429), và được ban quốc tính họ Lê. Bị Lê Lợi nghi ngờ và giết chết.

**PHẠM VI** (A. scope), phần chương trình máy tính mà tên gọi được dùng hợp pháp. Mỗi tên gọi dùng trong chương trình đều chỉ được xác định trong một phạm vi nhất định.

**PHẠM VI CHỈ** tập hợp các giá trị giới hạn bởi các số chỉ cực trị của phương tiện đo. Với chỉ thị tương tự, "phạm vi chỉ" có thể gọi là "phạm vi thang đo". PVC được diễn tả theo đơn vị ghi khác trên bộ phận chỉ thị, không phụ thuộc đơn vị của đại lượng đo và thường được biểu thị trong khoảng giới hạn dưới và trên của nó.

**PHẠM VI DANH ĐỊNH** phạm vi chỉ thị nhận được bằng cách đặt cụ thể các cơ cấu điều khiển của phương tiện đo. PVDD thường được thể hiện bằng giới hạn trên và dưới của nó. Vd. 100°C đến 200°C.

**PHẠM VI ĐIỀU CHỈNH PHÁP LUẬT** giới hạn các quan hệ xã hội được điều chỉnh bằng pháp luật. Các quan hệ xã hội thường rất đa dạng, phong phú và được điều chỉnh bằng các quy phạm xã hội khác nhau. Có quan hệ xã hội được điều chỉnh bằng quy phạm tập quán, có quan hệ xã hội được điều chỉnh bằng quy phạm đạo đức, tôn giáo. Các quan hệ xã hội nào được điều chỉnh bằng pháp luật thì mới được coi là quan hệ pháp luật. Trong tổng thể các quan hệ xã hội được điều chỉnh bằng pháp luật thì mỗi nhóm quan hệ xã hội có cùng tính chất được điều chỉnh bằng quy phạm của mỗi ngành luật tương ứng: luật dân sự điều chỉnh các quan hệ về tài sản và nhân thân phi tài sản; luật hình sự quy định về các loại hình phạt và tội phạm; luật tố tụng hình sự điều chỉnh các quan hệ phát sinh từ hoạt động điều tra, truy tố, xét xử tội phạm. Tuy nhiên, sự phân định ranh giới giữa các ngành luật đôi khi chỉ mang tính chất tương đối. Có những quan hệ xã hội được điều chỉnh đồng thời bởi một số ngành luật, cũng có quy phạm của một ngành luật được áp dụng để điều chỉnh đối với các quan hệ xã hội tương tự (luật lao động cũng được áp dụng đối với quan hệ trong lĩnh vực học nghề...).

**PHẠM VI ĐO** tập hợp các giá trị của đại lượng đo mà sai số của phương tiện đo được xem là nằm trong giới hạn quy định.

**PHAN BÁ VÀNH** (? - 1827), thủ lĩnh phong trào khởi nghĩa nông dân Bắc Kỳ đầu thế kỉ 19. Quê: làng Minh Giám, huyện Vũ Tiên (nay là huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình). Thuở



nhỏ, nhà nghèo, đi ở, lớn lên học võ. Khoảng năm 1821 - 22, Phan Bá Vành tập hợp dân nghèo vùng Nam Định, Thái Bình nổi dậy chống triều đình nhà Nguyễn, lấy của nhà giàu chia cho dân nghèo. Nghĩa quân đông đến hàng vạn người. Thủ lĩnh người Mường Ba Hùm ở Thanh Hoá cũng đưa quân xuống phối hợp. Bộ chỉ huy có tướng cũ của nhà Lê, nhà Tây Sơn, có cả người Mường, như Nguyễn Hạnh, Chiêu Liễn, Võ Đức Cát, vv. Cuối 1825, nghĩa quân đánh chiếm đồn Trà Lý, trấn thủ Nam Định, Lê Mậu Cúc bị giết. Thừa thắng, nghĩa quân bao vây thành phủ Kiến Xương rồi mở rộng ra Đồ Sơn (Hải Phòng), Vĩnh Bảo (Hải Phòng). Cuối 1826, nghĩa quân đánh tan quân triều đình ở Cổ Trai nhưng giữ không được phải chuyển sang Kiến Xương và Xuân Trường (Nam Định) xây dựng căn cứ Trà Lũ. Đầu năm 1827, quân nhà Nguyễn do các tướng Phạm Văn Lý, Nguyễn Văn Phong, Nguyễn Công Trứ chỉ huy đánh vào Xuân Trường. Căn cứ Trà Lũ bị thất thủ, Phan Bá Vành và nhiều tướng bị giết hại. Hai làng Minh Giám và Trà Lũ bị tàn phá.

**PHAN BỘI CHÂU** (cg. Phan Văn San; hiệu: Hải Thu, Thị Hán, Sào Nam, Độc Tỉnh Tử...; 1867 - 1940), chí sĩ yêu nước và là nhà cách mạng nổi tiếng theo xu hướng bạo động ở Việt Nam đầu thế kỉ 20. Quê: làng Đan Nhiệm (nay là xã Xuân Hoà), huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An. Lúc nhỏ nổi tiếng "thần đồng". Năm 13 tuổi đã thành thạo các thể văn cử tử. Đỗ Giải nguyên (1900). Năm 17 tuổi đã viết lịch "Bình Tây thu Bắc", năm 19 tuổi, lập Đội sĩ tử Cẩn vương để hưởng ứng Chiêu Cẩn vương chống Pháp. Năm 1904, thành lập Hội Duy tân chủ trương "đánh đuổi giặc Pháp, khôi phục nước Việt Nam". Từ 1905 đến 1909, trực tiếp lãnh đạo phong trào Đông du, tổ chức gần 200 thanh niên yêu nước xuất dương sang Nhật Bản học tập quân sự, khoa học kỹ thuật. Tháng 3.1909, tổ chức Đông du bị giải tán, Phan Bội Châu bị trục xuất khỏi Nhật Bản. Ông về Trung Quốc rồi sang Xiêm (Thái Lan) xây dựng cơ sở cách mạng. Sau khi Cách mạng Tân Hợi (1911) thành công, ông trở lại Trung Quốc lập ra Việt Nam Quang phục Hội với cương lĩnh chính trị "đánh đuổi giặc Pháp, khôi phục nước Việt Nam, thành lập Cộng hoà Dân quốc". Hội cử người về nước hoạt động, tiến hành một số vụ bạo động vũ trang nhằm "lay tỉnh hồn nước". Phan Bội Châu bị giới quân phiệt Trung Quốc bắt giam. Năm 1917, ra tù, tìm hiểu Cách mạng tháng Mười Nga, viết báo ca ngợi Lênin. Giữa 1924, phỏng theo Quốc dân Đảng của Tôn Trung Sơn, ông định cải tổ Việt Nam Quang phục Hội thành Việt Nam Quốc dân Đảng. Nhưng sau khi gặp Nguyễn Ái Quốc, ông bỏ ý định đó và có những ý tưởng theo hướng xã hội chủ nghĩa. Ngày 30.6.1925, bị thực dân Pháp bắt cóc tại Thượng Hải giải về nước, xử án tử hình. Trước phong trào đấu tranh của nhân dân cả nước đòi thả Phan Bội Châu, thực dân Pháp buộc phải đưa ông về an trí ở Bến Ngự (Huế). Trong 15 năm cuối đời, ông vẫn giữ trọn phẩm cách cao khiết, không ngừng tuyên truyền tinh thần yêu nước bằng văn thơ, viết báo, được nhân dân yêu mến.



Phan Bội Châu

Phan Bội Châu đã có cống hiến to lớn vào sự nghiệp văn học yêu nước và cách mạng của dân tộc, để lại trên 1.200 tác phẩm lớn nhỏ, gồm đủ thể loại: văn chính luận, văn nghệ thuật. Trong văn nghệ thuật có thơ trữ tình với đủ các thể tài: phú, văn tế, hát nói, thất ngôn, tứ tuyệt, lục bát; có truyện ngắn, truyện dài, kịch bản tuồng, tiểu phẩm, hồi kí... vừa Hán, vừa Nôm. Tác phẩm tiêu biểu: "Vong quốc sử", "Hải ngoại huyết thư", "Tân Việt Nam", "Việt Nam quốc sử khảo", "Nam quốc dân tu tri", "Nữ quốc dân tu tri", "Nhân sinh triết học", "Khổng học đăng", "Xã hội chủ nghĩa". Phan Bội Châu không có ý định làm nhà văn mà chỉ làm người chiến sĩ cứu nước, nhưng trên thực tế ông đã trở thành một nhà văn lớn, trước hết là với loại văn chương tuyên truyền cổ động cách mạng, trong đó, sức hấp dẫn chính là tâm huyết của nhà văn trước số phận đất nước, giống nòi. Ông là "bạc anh hùng, vị thiên sử, đáng xả thân vì độc lập, được 20 triệu con người trong vòng nô lệ tôn sùng" (Nguyễn Ái Quốc).

**PHAN CHÂU TRINH** (còn viết: Phan Chu Trinh; tự: Hy Mã; hiệu: Tây Hồ; 1872 - 1926), chí sĩ yêu nước và là nhà cách mạng nổi tiếng theo xu hướng ôn hoà ở Việt Nam đầu thế kỉ 20. Quê: làng Tây Lộc, huyện Tiên Phước, tỉnh Quảng Nam. Năm 1900, đỗ Cử nhân; năm 1901 đỗ Phó bảng, được bổ dụng là thừa biện Bộ Lễ. Chịu ảnh hưởng của tư tưởng cách mạng dân chủ tư sản, ông từ bỏ quan trường, liên lạc với Huỳnh Thúc Kháng, Trần Quý Cáp, để xướng phong trào Duy Tân, lập các trường học mới, các hội công, nông, thương, vv. Năm 1905 - 06, sang Trung Quốc, Nhật Bản gặp Phan Bội Châu nhưng bất đồng ý kiến về phương pháp cách mạng. Phan Châu Trinh theo chủ trương đấu tranh ôn hoà và công khai còn Phan Bội Châu thì theo đường lối bạo động. Khi về nước, Phan Châu Trinh viết thư gửi toàn quyền Đông Dương tố cáo chính sự trong nước và sự tệ hại của tầng lớp quan lại phong kiến Nam triều. Năm 1907, tại trụ sở Trường Đông Kinh nghĩa thực ở Hà Nội, Phan Châu Trinh diễn thuyết hô hào duy tân cải cách. Năm 1908, phong trào chống thuế dấy lên ở Trung Kỳ. Sau đó, cùng với nhiều chí sĩ khác, ông bị bắt và đày đi Côn Đảo. Năm 1911, sang Pháp gặp Hội Nhân quyền Pháp để cùng yêu cầu Pháp ở Đông Dương cải tiến, cải cách chính trị, tôn trọng dân quyền. Trong Chiến tranh thế giới I, bị Pháp bắt giam ở ngục Xăngtê (Santé) 15 tháng. Trong khoảng 1917 - 23, ông có mối liên hệ mật thiết với Nguyễn Ái Quốc. Năm 1922, vua Khải Định sang Pháp, Phan Châu Trinh viết "Thất điều trần" để tố cáo trước dư luận bày tỏ lòng của vua. Năm 1925, về nước, tiếp tục hoạt động theo chủ trương cải cách, công khai. Các buổi diễn thuyết của ông về dân quyền, dân sinh, dân khí ở Sài Gòn, người đến dự nghe rất đông. Mất năm 1926. Lễ tang và truy điệu Phan Châu Trinh trở thành một phong trào yêu nước sôi nổi từ Nam chí Bắc. Tác phẩm chính: "Thư gửi Chính phủ Đông Dương" (1906), "Tỉnh quốc hồn ca I" (1907), "Thư gửi Hội Nhân quyền" (1911), "Giai nhân kì ngộ" (truyện thơ), "Tây Hồ thi tập" (Hán văn và Quốc văn), "Xăngtê thi tập" (1915), "Thất điều trần" (1922), "Tỉnh quốc hồn ca II" (1922), "Thư gửi



Phan Châu Trinh

anh Đông" (1924), "Quản trị và dân trị" (bài diễn thuyết) (1926). Tác phẩm của Phan Châu Trinh thể hiện tinh thần kháng khái bất khuất, tư tưởng yêu nước nồng nàn, cổ xu hướng cải lương, không bạo động.

**PHAN ĐĂNG LƯU** (1902 - 41), nhà hoạt động nổi tiếng của Đảng Cộng sản Việt Nam. Quê: xã Tràng Thành (nay là Hoa Thành), huyện Yên Thành, tỉnh Nghệ An. Tốt nghiệp Trường Canh nông (Tuyên Quang). Tham gia Hội Phục Việt (sau đổi thành Tân Việt Cách mạng Đảng), ủy viên Tổng bộ. Năm 1928, tham gia xuất bản "Quan hải tặc" tại Huế; ủy viên thường vụ của Tổng bộ Đảng Tân Việt. Đại diện Đảng Tân Việt sang Quảng Châu để bàn việc hợp nhất với Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên. Bị bắt tại Hải Phòng (9.1929), bị kết án tù khổ sai và đày đi Buôn Ma Thuột. Ra tù năm 1936, tham gia lãnh đạo phong trào Mặt trận Dân chủ ở Huế. Tác giả của nhiều bài báo, tác phẩm với bút danh Tân Cương, Phi Bông. Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương (1938); ủy viên thường vụ (1940), được phân công chỉ đạo phong trào ở Nam Kỳ. Dự Hội nghị VI (11.1939), hội nghị quyết định nêu cao nhiệm vụ giải phóng dân tộc, thành lập Mặt trận Thống nhất Dân tộc Phản đế và Hội nghị VII (11.1940) của Ban Chấp hành Trung ương Đảng. Bị bắt 22.11.1940 khi vừa về đến Sài Gòn. Bị thực dân Pháp kết án tử hình và bị bắn ở Hóc Môn (28.8.1941). Phan Đăng Lưu là một chiến sĩ cộng sản kiên cường, bất khuất, đã cống hiến trọn đời mình cho sự nghiệp cách mạng của Đảng và nhân dân Việt Nam.



Phan Đăng Lưu

**PHAN ĐÌNH GIÓT** (1922 - 54), Anh hùng lực lượng vũ trang, đã lấy thân mình lấp lỗ châu mai (1954). Quê: xã Cẩm Quang, huyện Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh. Gia nhập bộ đội từ 1950, tiểu đội phó, đảng viên Đảng Lao Động Việt Nam (1952). Trong trận Him Lam (13 - 14.3.1954, Chiến dịch Điện Biên Phủ), diệt nhiều lô cốt và hỏa điểm, hai lần bị thương nặng vẫn ôm quả bộc phá cuối cùng đánh lỗ cốt. Sau khi bị thương lần thứ ba đã dùng thân mình bịt lỗ châu mai, tạo điều kiện cho đồng đội xông lên chiếm được đầu cầu và phát triển vào bên trong cứ điểm.

**PHAN ĐÌNH PHÙNG** (hiệu: Châu Phong; 1847 - 95), sĩ phu yêu nước và là thủ lĩnh nổi tiếng trong phong trào Cần vương kháng Pháp cuối thế kỉ 19. Quê: làng Đông Thái, huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh. Đỗ Đình nguyên Tiến sĩ năm 1877, nên thường gọi là cụ Đình, bổ tri huyện Yên Khánh (tỉnh Ninh Bình), sau về Huế giữ chức ngự sử. Tính ông cương trực, kháng khái. Năm 1883, ông phản đối việc Tôn



Phan Đình Phùng

Thất Thuyết phế bỏ vua Dục Đức, lập Hiệp Hoà. Vì vậy, bị cách chức, đuổi về làng. Năm 1885, khi Tôn Thất Thuyết đưa vua Hàm Nghi lánh ra Hà Tĩnh, ông lại được cử giữ chức Hiệp thống quân vụ, lãnh đạo quân Cần vương chống Pháp ở ba tỉnh Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình. Lúc này Phan Đình Phùng cũng đang tổ chức đánh Pháp ở vùng núi thuộc hai huyện Hương Sơn và Hương Khê, tỉnh Hà Tĩnh. Địa bàn hoạt động của nghĩa quân Phan Đình Phùng ngày càng mở rộng, bao gồm vùng Nghệ An, Hà Tĩnh và một phần Quảng Bình, Thanh Hoá. Ông đã giao cho Cao Thắng nhiệm vụ tổ chức và xây dựng phong trào ở Nghệ An, Hà Tĩnh, để ông ra Bắc vận động thống nhất lực lượng chống Pháp. Năm 1888, Phan Đình Phùng từ Bắc trở về trực tiếp lãnh đạo phong trào; thành thế của nghĩa quân ngày càng lớn mạnh (xt. *Khởi nghĩa Hương Khê 1885 - 95*). Chiến thuật của ông là dựa vào núi rừng hiểm yếu và công sự kiên cố phối hợp với lối đánh du kích để tiêu diệt địch. Trận Vụ Quang tháng 10.1894, với kế "sa nạng úng thủy" (dùng bao cát chặn nước sông), đã tiêu diệt 3 sĩ quan và nhiều binh lính. Cuộc kháng chiến được duy trì trong 10 năm, được nhân dân và quân sĩ tin yêu, ủng hộ. Giặc đem "danh lợi" ra mua chuộc, dùng "bạn bè" thuyết phục ông nhưng đều thất bại. Chúng dùng vũ lực uy hiếp tinh thần, ông vẫn không sờn lòng. Chúng bắt thân nhân, khai quật mồ mả tổ tiên, cũng không làm ông nao núng ý chí chống giặc giữ nước. Phong trào chống Pháp do Phan Đình Phùng lãnh đạo được coi là tiêu biểu nhất cho phong trào Cần vương của cả nước trong một giai đoạn lịch sử đầy biến động. Ông bị trọng thương trong một trận đánh và mất ngày 28.12.1895. Còn để lại một số thơ văn, trong đó nổi tiếng nhất là "Bức thư trả lời Hoàng Cao Khải" và bài "Lâm chung thời tác" làm khi sắp mất.

**PHAN HUY CHÚ** (tự: Lâm Khanh; hiệu: Mai Phong; 1782 - 1840), danh sĩ triều Nguyễn, nhà bác học thế kỉ 19, nhà thơ. Quê: huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh. Sinh tại làng Thụy Khuê, huyện Quốc Oai, tỉnh Hà Tây. Con trai thứ ba của Phan Huy Ích. Nổi tiếng hay chữ từ nhỏ. Đỗ Tú tài. Năm 1821, Minh Mạng biết tiếng, triệu ông vào kinh làm biên tu ở Viện Hàn lâm. Năm 1824, ông được cử làm phó sứ sang nhà Thanh. Năm 1828, làm Phó thừa phủ Thừa Thiên rồi thăng Hiệp trấn Quảng Nam. Lại bị giáng làm thị độc ở Viện Hàn lâm. Năm 1830, lại giữ chức phó sứ sang nhà Thanh, trở về bị khiển trách vì tội lạm dụng quyền hành. Năm 1832, bị bắt đi Giang Lưu Ba (Indonêxia). Năm 1833, được bổ chức tư vụ Bộ Công. Đời quan trường của ông lúc thăng lúc trầm. Chấn nản, ông xin từ quan về làng dạy học, viết sách. Công hiến chủ yếu và to lớn của Phan Huy Chú là công trình biên khảo đồ sộ "Lịch triều hiến chương loại chí", 49 quyển (xt. *"Lịch triều hiến chương loại chí"*). Sau 10 năm biên soạn (1809 - 19), ông dâng lên vua, được thưởng 30 lạng bạc, một chiếc áo sa, 30 quân bút và 30 thỏi mực. Ngoài ra, ông còn biên soạn các cuốn sách khác như: "Hoàng Việt dư địa chí" ghi chép về địa lí Việt Nam, "Hoa thiếu ngâm lục" và "Hoa trình tục ngâm" ghi những bài thơ ông làm khi đi sứ hai lần sang Trung Quốc. Tập "Dương trình kí kiến" hay "Hải trình chí lược" ghi lại những điều tai nghe mắt thấy khi ông ở Indonêxia.

**PHAN HUY ÍCH** (tên cũ: Công Huệ; tự: Dụ Am; 1750 - 1822), danh sĩ đời Hậu Lê và Tây Sơn, nhà thơ. Quê: làng Thu Hoạch, huyện Thiên Lộc, trấn Nghệ An (nay là huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh) sau di cư ra trấn Sơn Tây (nay là Hà Tây). Là con rể Ngô Thì Sĩ. Đỗ Tiến sĩ (1775), đỗ Khoa

ứng chế (1776) được bổ làm Hàn lâm thừa chỉ, rồi làm đốc đồng Thanh Hoá. Năm 1777, được lệnh mang ấn kiếm, sắc phong của chúa Trịnh ban cho thủ lĩnh Tây Sơn là Nguyễn Nhạc ở Quảng Nam. Khi Nguyễn Huệ ra Bắc lần thứ hai (1788), ông cùng Ngô Thì Nhậm, Đoàn Nguyễn Tuấn hợp tác với Tây Sơn, được phong làm tả thị lang Bộ Hộ tước Thụy Nhâm hầu và được cử lo việc bang giao với nhà Thanh. Tháng 2, 1790, sau cuộc kháng chiến chống Thanh thắng lợi, ông cùng tướng Ngô Văn Sở dẫn đầu phái đoàn "Quang Trung giả" sang Thanh. Chuyến đi được kể lại trong tập thơ "Tĩnh xã kí hành". Sau đó làm thị trung ngự sử ở kinh đô Huế. Năm 1795, coi việc bảo vệ đề điều ở Sơn Nam Thượng. Trong thời gian ở đất Bắc, nghiên cứu Phật học, viết bài tựa cho bộ "Trúc Lâm tông chỉ nguyên thanh" của Ngô Thì Nhậm. Sau đó, về Sài Sơn ăn đất và dạy học, sưu tập thơ văn của mình. Tác phẩm có: "Dụ Am ngâm lục", "Dụ Am văn tập", trong đó có 5 bài tế Nôm làm khi Lê Ngọc Hân mất; dịch "Chinh phụ ngâm". Thơ Phan Huy Ích hầu như bài nào cũng có lời tiểu dẫn ghi tỉ mỉ hoàn cảnh, thời điểm sáng tác, cung cấp cho nhà nghiên cứu những tư liệu chính xác.

**PHAN HUY ÔN** (t.k. Khuông, Ông; tự: Trọng Dương, Hoà Phú; hiệu: Nhữ Hiền, Chi Âm; 1754 - 86), danh sĩ cuối đời Lê Trịnh. Quê: huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh, sinh ra và lớn lên ở làng Thụy Khuê, huyện Yên Sơn, tỉnh Sơn Tây (nay là huyện Quốc Oai, tỉnh Hà Tây). Ông là con Phan Huy Cận, em thứ ba của Phan Huy Ích. Năm 1774, đỗ Giải nguyên, 1779, đỗ Tiến sĩ, làm quan cho nhà Lê đến chức Đốc đồng Sơn Tây và Thái Nguyên rồi thăng Hàn lâm Thị chế tước Mỹ Xuyên hầu. Khi mất, được tặng chức Hàn lâm thị giảng tước Mỹ Xuyên hầu. Phan Huy Ôn để lại một số tác phẩm sử học như "Liệt truyện đăng khoa lục", "Khoa bảng tiền kỳ", "Nghệ An tạp kí", đặc biệt là quyển "Chỉ minh lập thành toán pháp" trong đó áp dụng toán học vào việc cân đồng, đo lường đương thời.

**PHAN HUY THỰC** (tự: Vị Chi; hiệu: Xuân Khanh; 1779 - 1846), nhà thơ Việt Nam. Con trai thứ hai của Phan Huy Ích, anh của Phan Huy Chú và là cha của Phan Huy Vinh. Nổi tiếng thông minh từ nhỏ, học giỏi, đang thi Hương (1813) thì được tiến cử vào làm Hàn lâm Viện, dần dần thăng đến thượng thư Bộ Lễ. Là người hiểu biết rộng: âm nhạc, thiên văn, lịch pháp, giáo dục, văn học, điển lễ... Tác phẩm có: "Đại Nam thực lục", "Sử trình tạp vịnh". Thơ chữ Nôm có: "Nhân ảnh văn đáp" (x. "*Nhân ảnh văn đáp*"), "Nhân nguyệt văn đáp" và bản dịch "Ti bà hành" của Bạch Cư Dị. Trước đây bản dịch "Ti bà hành" tương truyền do Phan Huy Vinh dịch (do Hải Nam, Đoàn Nhữ Khuê đưa ra trong cuốn "Cảo thơm toàn tập", 1924).

**PHAN HUY VINH** (Hàm Phú; 1800 - 70), nhà thơ Việt Nam. Con của Phan Huy Thực, cháu nội của Phan Huy Ích. Quê: huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh, sinh tại: làng Thụy Khuê, huyện Yên Sơn, tỉnh Sơn Tây (nay là huyện Quốc Oai, tỉnh Hà Tây). Đỗ Cử nhân, làm quan đến chức thượng thư Bộ Lễ. Hai lần đi sứ Thanh. Tác phẩm có: "Như Thanh sử trình", làm khi đi sứ 1841, là một tập nhật kí ghi cuộc hành trình từ Phú Xuân đến Yên Kinh, có nhiều tư liệu về nghi lễ trong các cuộc đua đón lễ vật, cờ quạt, thuyền bè), ngoài ra còn chép nhiều truyền thuyết dân gian lưu lạc ở những vùng Phan Huy Vinh đi qua ("Suối ràn", "Đá Liên Thăng", "Giếng Thái tử", "Đền thờ chiếc quan tài gỗ lim Mã Viện lấy ở Giao Châu", "Nhân trình tuyết bút") làm khi đi sứ năm 1854, gồm 80 bài thơ có phong thái hào hoa của du khách hơn là vẻ

ng nghiêm túc của vị chánh sứ.

**PHAN KẾ BÌNH** (1875 - 1921), nhà báo, nhà văn Việt Nam. Quê: làng Thụy Khuê, huyện Hoàn Long, tỉnh Hà Đông (nay thuộc phố Thụy Khuê, quận Tây Hồ, Hà Nội), Đỗ Cử nhân Hán học. Từ 1907, làm trợ bút cho nhiều tờ báo trong Nam ngoài Bắc, thường phụ trách phần Hán văn, dịch thuật, biên khảo. Là nhân vật trong yếu trong bản biên tập "Đồng Dương tạp chí", chuyên giới thiệu tư tưởng, văn hoá, văn học Việt Nam và Trung Quốc. Sách Phan Kế Bình phần lớn tập hợp những bài ông đăng trên các tạp chí này. Cuốn "Hán Việt văn khảo" (1918) có những chương bản về văn chương thời thượng cổ, trung cổ, cận kim, có những chương bản về các tác giả và tác phẩm triết học Trung Quốc, phần dành cho Việt Nam còn sơ sài. Cuốn "Việt Nam phong tục" (1915) là một công trình nghiên cứu nghiêm túc, có tinh thần phê phán, không đơn thuần miêu tả như các nhà nghiên cứu người Pháp. Sách viết về các bậc anh hùng hào kiệt, chí sĩ, cao nhân Việt Nam ("Nam hải dị nhân", "Hung Đạo Đại Vương", 1905 - 15) thể hiện tinh thần dân tộc. Phan Kế Bình còn dịch "Đại Nam nhất thống chí" (1916), "Việt Nam khai quốc chí truyện" (1917), "Đại Nam liệt truyện tiền biên" (1918 - 19). Bộ "Tam quốc chí diễn nghĩa" dịch chung với Nguyễn Văn Vĩnh là một tác phẩm dịch đạt. Phan Kế Bình là nhà Nho, không chịu ảnh hưởng Tây học, lời văn trong sáng, giản dị, cứng cáp, tránh được những nhược điểm của các nhà cụ học đương thời.

**PHAN NGÂN** (? - 1600), tướng thời Lê - Trịnh. Quê: làng Thái Xá, huyện Đông Thành, xứ Nghệ An (nay là huyện Yên Thành, tỉnh Nghệ An). Là con của đại thần triều Lê Phan Công Tích. Năm 1596, là trấn thủ Hải Dương, tước Kế quận công, đánh tan quân Mạc do Mạc Kính Chương cầm đầu ở Châu Vạn Ninh. Năm 1598, Phan Ngạn cùng với Nguyễn Hoàng, Hoàng Đình Ái đánh quân Mạc ở Thụy Dương (Hải Phòng). Giữa năm 1600, Phan Ngạn cùng Bùi Văn Khuê phản nhà Lê chạy theo nhà Mạc, nhưng nghi ngờ Khuê phản bội mình nên giết Khuê. Bị vợ Khuê là Nguyễn Thị Niên muốn báo thù cho chồng đã khích lệ tướng sĩ dưới quyền, bản chết trên sông Hoàng Giang.

**PHAN PHÚ TIỀN** (tự: Tín Thận; hiệu: Mạc Hiền; thế kỉ 15), danh sĩ, nhà sử học đời Lê sơ. Quê: làng Đông Ngạc, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội. Năm 1396, đời Trần Thuận Tông, đỗ Thái học sinh. Đến 1429, đời Lê Thái Tổ, đỗ Tiến sĩ khoa Hoàng tử. Giỗ chức an phủ phó sứ phủ Thiên Trường (Nam Định). Năm 1445, được điều về Thăng Long làm ở Quốc Tử Giám và Quốc sử Viện. Năm 1455, làm tổng tài biên soạn bộ sách "Đại Việt sử kí tục biên" (10 quyển), chép tiếp bộ "Đại Việt sử kí" (của Lê Văn Hưu đời Trần) từ đời Trần Thái Tông (1225) đến lúc giác Minh rút về nước (1427). Ngoài ra còn có bộ "Việt âm thi tập" (sưu tập thơ của vua quan đời Trần), "Bản thảo thực vật toát yếu".

**PHAN RANG** vùng biển ở ngoài khơi thị xã Phan Rang, tỉnh Ninh Thuận, giới hạn bởi hai mũi đất: mũi Hòn Đò và Mũi Dinh. Nổi tiếng với Đám Núi, nơi thấp nhất của đồng bằng Phan Rang, qua một lạch rộng 70 m. Diện tích khoảng 23 km<sup>2</sup>. Ở cửa lạch có đền biển.

**PHAN RANG - THÁP CHÀM** thị xã tỉnh lỵ tỉnh Ninh Thuận. Diện tích 77,6 km<sup>2</sup>. Gồm 12 phường (Mỹ Hương, Kinh Dinh, Đạo Long, Tấn Tài, Phú Hà, Thanh Sơn, Đài Sơn, Đông Hải, Mỹ Đông, Phước Mỹ, Báo An, Đồ Vinh), 3 xã (Thành Hải, Văn Hải, Mỹ Hải). Dân số 154.700 (2001). Thị

xã được xây dựng bên bờ trái Sông Cầu. Nghề biển phong phú, có nhiều kỹ thuật đánh bắt hải sản: rừ chì, giã cào, mảnh đèn. Chế biến nông sản, hải sản; cơ khí sửa chữa, đóng tàu thuyền. Trồng nho, hành tây, tỏi, thanh long, dưa hấu nổi tiếng. Di tích thắng cảnh: bãi tắm Ninh Chữ, di tích Tháp Chàm. Giao thông: quốc lộ 1A, 27, đường sắt Thống Nhất chạy qua, ga Tháp Chàm, sân bay. Trước năm 1976, Phan Rang là tỉnh lỵ tỉnh Ninh Thuận, sau đó là huyện lỵ huyện Ninh Hải; Tháp Chàm là huyện lỵ huyện An Sơn thuộc tỉnh Thuận Hải (1976 - 91); từ 9.1991, trở lại tỉnh lỵ tỉnh Ninh Thuận.

**PHAN THANH GIẢN** (hiệu: Mai Xuyên Lương Khê; 1796 - 1867), đại thần triều Nguyễn. Quê: làng Bảo Thanh, nay là huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre. Người đầu tiên ở Lục tỉnh giành được học vị Tiến sĩ (1826). Thương thư dưới triều Nguyễn. Năm 1862, dẫn đầu phái đoàn triều đình Huế kí hiệp ước với Pháp và Tây Ban Nha tại Sài Gòn (xt. *Hoa ước Nhâm Tuất 1862*), cắt nhượng ba tỉnh Gia Định, Định Tường, Biên Hoà và đảo Côn Lôn cho Pháp; năm 1863, đứng đầu sứ bộ Huế đi Pháp thương thuyết chuộc lại ba tỉnh Miền Đông Nam Kỳ, nhưng không kết quả. Năm 1865, được cử làm kinh lược sứ ba tỉnh Miền Tây là Vĩnh Long, An Giang và Hà Tiên. Năm 1867, Pháp chiếm nốt ba tỉnh Miền Tây. Chủ trương nghị hoà bị thất bại. Phan Thanh Giản đã nhìn ăn 17 ngày và uống thuốc độc từ từ ngày 4.8.1867. Là tác giả một số bộ sách văn thư bằng chữ Hán. Tham gia soạn thảo bộ "Khâm định Việt sử thông giám cương mục" (1853).

**PHAN THIẾT** thành phố - tỉnh lỵ tỉnh Bình Thuận. Diện tích 206 km<sup>2</sup>. Gồm 14 phường (Đức Thắng, Phú Trinh, Hưng Long, Phú Thủy, Lạc Đạo, Bình Hưng, Đức Nghĩa, Hàm Tiến, Phú Hải, Xuân An, Phú Tài, Đức Long, Thanh Hải, Mũi Né), 4 xã (Thiện Nghiệp, Tiến Thành, Phong Nấm, Tiến Lợi). Dân số 188.700 (2001). Địa hình bằng phẳng, trải dọc bờ vũng Phan Thiết giữa hai cửa sông: Sông Cầu Phan Thiết và sông Mương Mán. Có cảng cá. Nghề nghiệp phát triển đánh bắt cá biển, làm muối, nước mắm nổi tiếng; chế biến cá khô, cá hấp, mực khô, tôm khô, dịch vụ du lịch. Giao thông: quốc lộ 1A, tỉnh lộ 8 chạy qua. Khu di tích, nơi Chủ tịch Hồ Chí Minh dạy học 1910-11. Thắng cảnh du lịch: Mũi Né. Trước 1976, PT là tỉnh lỵ tỉnh Bình Thuận; từ 1976, là tỉnh lỵ tỉnh Thuận Hải; từ 1991, trở lại tỉnh Bình Thuận.

**PHAN TÔNG** (? - 1870), nghĩa sĩ chống Pháp cuối thế kỉ 19. Quê: Bình Đông, nay là huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre. Tham gia nghĩa quân Phan Tôn, Phan Liêm (con Phan Thanh Giản). Khi Tôn, Liêm ra Huế, ông vẫn tiếp tục chiến đấu ở Ba Tri. Hi sinh tại trận Giồng Rạch cuối 1870.

**"PHAN TRẦN"** truyện thơ Nôm Việt Nam, khuyết danh, gồm 950 câu lục bát, một bài thất ngôn bát cú, một bức thư bằng văn biền ngẫu, dựa theo tác phẩm "Ngọc trâm kí" của Trung Quốc. Có thể xuất hiện vào khoảng nửa đầu thế kỉ 19. Đã được chuyển thành tích trò chèo cổ cùng tên.

Truyện kể về một cuộc tình duyên vượt ra ngoài lễ giáo phong kiến. Phan Tài Chánh và Trần Kiều Liên là con hai vị quan tại triều. Hai họ Phan, Trần đã đính ước cho hai người từ thuở còn thơ. Nhiều chuyện bất ngờ đã chia lìa họ. Phan Sinh thi Hối không đỗ, quyết tiếp tục con đường khoa danh, ở lại thành đồ học tập. Trần Công mất, loạn lạc xảy ra, Kiều Liên lạc mẹ, đi tu ở chùa Kim Lăng. Chùa có sư bà trụ trì là cô của Phan Sinh. Phan Sinh đến thăm cô, gặp Diệu Thường, nhưng không biết ni cô chính là Kiều Liên đổi họ đổi tên.

Chàng đem lòng yêu thương Diệu Thường. Vãi Hương giúp chàng, nhưng Diệu Thường kiên quyết từ chối. Phan Sinh ốm tương tư. Nể lời sư bà, Diệu Thường sang thăm chàng. Đêm đến, chàng vào phòng Diệu Thường, dọa từ văn. Diệu Thường phải mở cửa cho chàng. Từ đó, họ đi lại với nhau không ai hay biết. Khôn ấy, Phan Sinh đồ Thâm hoa. Chàng vẽ thâm chùa, trình bày với sư bà mọi nỗi. Sư bà cho hai người làm hôn lễ. Hai người trở về nhà, gặp lại ông bà Phan Công và phu nhân họ Trần. Phan Sinh đẹp xong giặc, vợ chồng hưởng vinh hoa phú quý. Nhân vật Phan Sinh tiêu biểu cho thanh niên lấy tình yêu làm lẽ sống. Các nhân vật khác cũng đều thể hiện cảm hứng nhân văn của tác phẩm. Trong xã hội phong kiến trước đây có câu: "Đàn ông chờ kẻ Phan Trần, đàn bà chờ kẻ Thủy Vân, Thủy Kiều", bởi vì "Truyện Kiều" cũng như "PT" là những tác phẩm trái với quan niệm đạo đức phong kiến.

**PHAN TỬ NGHĨA** (sinh 1910), nhà hoạt động chính trị Việt Nam. Quê: huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh. Xuất thân trong một gia đình quan lại. Sang Pháp học tại Trường Đại học Khoa học Tuluzơ (Toulouse) và gia nhập Đảng Cộng sản Pháp (1929). Năm 1933, về nước, hoạt động trong phong trào Đông Dương Đại hội (1936 - 39) do Đảng Cộng sản Đông Dương chủ trương để thu thập nguyện vọng tự do, dân chủ của nhân dân trong cả nước gửi tới Phái đoàn Điều tra tình hình Đông Dương do Quốc hội Pháp cử sang. Thời kì này, Phan Tử Nghĩa đã tham gia viết nhiều bài trên các báo tiếng Pháp do Đảng Cộng sản Đông Dương lãnh đạo như "Le Travail" ("Lao động"), "Rassemblement" ("Tập hợp"), v.v.; Năm 1937, bị Pháp đưa ra toà vì tội hoạt động báo chí. Ngày 1.5.1938, là diễn giả (cùng Trần Huy Liệu) trong cuộc mít tinh chào mừng ngày Quốc tế lao động tại Nhà Đấu Xảo, Hà Nội. Năm 1934, bắt liên lạc được với các đảng viên Cộng sản đang hoạt động trong nội thành Hà Nội và được kết nạp vào Đảng Cộng sản Đông Dương (1944). Sau Cách mạng tháng Tám 1945, là uỷ viên Uỷ ban Cách mạng Lâm thời Bắc Bộ, phụ trách kinh tế, tài chính. Đại biểu Quốc hội khoá I, II, III. Tổng thư kí sáng lập Đảng Xã hội Việt Nam (1946 - 56) kiêm chủ bút báo "Tiến lên" (1946 - 48). Từ 1948 đến 1955, liên tục là uỷ viên, uỷ viên thường vụ Hội và Mặt trận Liên hiệp Quốc dân Việt Nam (gọi tắt là Liên Việt). Chủ tịch Hội Nghiên cứu Chủ nghĩa Mác ở Vĩnh Yên (nay thuộc Vĩnh Phúc; 1946 - 51). Từ 1957 đến 1978, uỷ viên Ban thư kí Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, thường trực Uỷ ban Trung ương Đảng Xã hội Việt Nam. Huân chương Độc lập hạng nhất (1984), huân chương "Vì sự nghiệp đại đoàn kết toàn dân" (1989).

**PHAN TỬ** (tên thật: Lê Khâm; 1930 - 95), nhà văn Việt Nam. Quê: xã Quế Châu, huyện Quế Sơn, tỉnh Quảng Nam. Sinh trưởng trong một gia đình trí thức tiểu tư sản yêu nước (là cháu ngoại Phan Châu Trinh). Phan Tử sớm tham gia cách mạng (15 tuổi đã tham gia hoạt động trong đội tuyên truyền xung phong của tỉnh). Trong Cách mạng tháng Tám, tham gia cướp chính quyền ở địa phương. Năm 1950, nhập ngũ, theo học Trường lục quân Trần Quốc Tuấn, sau đó công tác ở chiến trường Hạ Lào. Năm 1958, học tại khoa ngữ văn, Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội. Năm 1961, trở lại công tác tại chiến trường Miền Nam, là phái viên tuyên truyền khu uỷ Liên khu V và viết văn dưới bút danh Phan Tử. Năm 1966, trở ra Bắc, công tác tại Hội Liên hiệp Văn học Nghệ thuật Việt Nam. Từng là chủ tịch Hội Văn nghệ Quảng Nam - Đà Nẵng; uỷ viên thư kí Ban Chấp hành Hội Nhà văn Việt Nam khoá III. Tác phẩm: "Bên kia biên giới" (1958), "Trước giờ nổ súng" (1960), "Gia đình má Bảy" (1968), "Mảnh và tôi"



(1979), “Người cùng quê” và một số truyện ngắn, hồi kí.

**PHAN VĂN ÁI** (1850 - 98), nhà yêu nước, nhà thơ Việt Nam. Quê: huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên. Đỗ Phó bảng, làm tham biện Nha Kinh lược Bắc Kỳ, tham gia biên tập tờ “Đồng Văn nhật báo”, về sau làm án sát Sơn Tây. Tác phẩm gồm một số thơ Nôm đã in lẻ tẻ và tập thơ “Phượng Minh thi tập” vừa Hán vừa Nôm, chưa xuất bản, trong đó nổi tiếng nhất là bài “Hoạ bài Ông phổng đá” của Nguyễn Khuyến; cả hai bài đều làm trong bữa tiệc tại nhà Hoàng Cao Khải, tỏ thái độ chống lại bọn quan lại dám khinh thường Nguyễn Khuyến.

**PHAN VĂN ĐẠT** (tự: Minh Phủ; 1827 - 61), nghĩa sĩ Nam Kỳ chống Pháp cuối thế kỉ 19. Quê: làng Bình Thạnh, huyện Tân Thạnh, tỉnh Gia Định. Đỗ Cử nhân 1860. Cùng Trương Quang Nghĩ chiêu tập đông binh khởi nghĩa chống Pháp, lập căn cứ ở Biện Kiều (Tân An). Bị Pháp bắt ngày 16.7.1861; bị giết.

**PHAN VĂN HÙNG** (1902 - 45), nhân sĩ Việt Nam. Sinh ở An Thạnh (Thủ Đức Một). Học Cao đẳng công chính. Tham tá công chính ở Huế. Bị buộc thôi việc vì ủng hộ bãi khoá nữ sinh (1927). Về Sài Gòn, hợp tác với Nguyễn An Ninh trong Thanh niên cao vọng Đảng. Bị bắt, phạt án treo. Sang Pháp (1929), học ở Xooxbon (Sorbonne), đỗ Cử nhân và cao học triết. Giáo sư tiếng Việt ở Tuluzơ (Toulouse; 10.1930). Bị đuổi việc vì tư tưởng quốc gia. Trốn sang Bỉ. Tháng 7.1933, về Sài Gòn dạy học ở trường tư thực. Trường Trung học Pôn Dume (Paul Doumer). Thành viên nhóm “Tranh đấu”. Biên soạn nhiều công trình về văn học, triết học, y học cổ truyền, Phật giáo.

**PHAN VĂN KHẢI** (sinh 1933), nhà hoạt động Đảng Cộng sản và Nhà nước Việt Nam. Quê: xã Tân Thông Hội, huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh. Tham gia cách mạng từ 1947.

Hoạt động trong phong trào thiếu niên và thanh niên ở xã, huyện, thuộc tỉnh Gia Định (1947 - 52); công tác tại Văn phòng Mặt trận Liên Việt, Văn phòng Tỉnh uỷ và Ủy ban Kháng chiến tỉnh Gia Định Ninh (1952 - 54). Tập kết ra Bắc, tham gia công tác giảm tô, cải cách ruộng đất (1955 - 57); học ở Trường Bổ túc Công nông Trung ương, Trường Ngoại ngữ Trung ương (1957 - 60). Gia nhập Đảng Lao động Việt Nam (1959). Tốt nghiệp Đại học Kinh tế Quốc dân Matxcova (khoá 1960 - 65). Công tác tại Ủy ban Kế hoạch Nhà nước (1965 - 71). Cán bộ nghiên cứu kinh tế Miền Nam (1972 - 75). Trong thời kì 1976 - 89, lần lượt giữ các chức vụ: phó chủ nhiệm rồi chủ nhiệm Ủy ban Kế hoạch Thành phố Hồ Chí Minh; thành uỷ viên, uỷ viên thường vụ Thành uỷ rồi phó bí thư Thành uỷ; phó chủ tịch rồi chủ tịch Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Uỷ viên dự khuyết Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá V (từ 1982), uỷ viên chính thức (1984); uỷ viên Bộ Chính trị các khoá VII - IX (từ 1991); thường vụ Bộ Chính trị khoá VIII;



Phan Văn Khải

chủ nhiệm Ủy ban Kế hoạch Nhà nước (1989 - 91). Phó chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng, phó thủ tướng thường trực Chính phủ (1991 - 97), thủ tướng Chính phủ (9.1997). Đại biểu Quốc hội các khoá VIII - XI.

**PHAN VĂN LÂN** (thế kỉ 18), danh tướng thời Tây Sơn. Năm 1788, theo Nguyễn Huệ ra Bắc diệt Nguyễn Hữu Chỉnh rồi ở lại Thăng Long. Được thăng là Nội hầu cùng đại tư mã Ngô Văn Sở xây dựng chính quyền ở Bắc Hà. Cuối 1788, quân Thanh xâm lược, ông đem quân chặn ở sông Nguyệt Đức, nhưng bị thất bại phải rút về Thăng Long. Sau đó, theo kế sách của Ngô Thì Nhậm ông đã cùng Ngô Văn Sở rút lui về phòng giữ Tam Điệp (Ninh Bình), đợi đại quân của Quang Trung từ Phú Xuân tiến ra Bắc. Ngày 30 tháng Chạp năm Mậu Thân (25.1.1789), ông cùng Ngô Văn Sở chỉ huy tiến quân ra Thăng Long đánh Thanh.

**PHAN VĂN TRỊ** (1830 - 1910), sĩ phu yêu nước, nhà thơ Việt Nam. Quê: xã Thạnh Phú Đông, huyện Bảo An (nay thuộc huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre). Đỗ Cử nhân 1849. Là một trong những người đề xướng phong trào “tị địa”, được các sĩ phu và nhân dân ủng hộ. Ông có 100 bài thơ vịnh vật sáng tác vào giai đoạn trước khi Pháp xâm lược: “Con mèo”, “Cái cối xay”, “Con rắn”, “Con cào cào”, “Quần nước”, “Hột lúa”... đều ngụ ý yêu nước, thương dân, phê phán bọn hám danh lợi. Đặc biệt là 10 bài thơ “Tự thuật” của Tôn Thọ Tường, người bạn trong thi xã Bạch Mai, kể đầu tiên theo Pháp làm đến chức đốc phủ sứ ở Nam Kỳ. Tường còn gửi gắm “tâm sự” ở hai bài “Tứ Thư quy Tào” và “Tôn phu nhân quy Thục”, Phan Văn Trị cũng đáp chan chát lại từng ý một. Trong cuộc bút chiến này, ông tỏ ra sắc sảo, quyết liệt, nêu cao chính nghĩa, xác định rõ lập trường của những người kháng chiến, phơi trần bộ mặt bọn bán nước cầu vinh, lời cuốn được sự chú ý rộng rãi của dư luận.

**PHAN VĂN TRƯỜNG** (1876 - 1933), luật sư, nhà báo yêu nước Việt Nam. Quê: làng Đông Ngạc, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội. Phiên dịch ở Phủ Thống sứ Bắc Kỳ. Sang Pháp học, đỗ cử nhân luật. Cùng Phan Châu Trinh, lập Hội Đồng bào Thân ái (tổ chức đầu tiên của Việt kiều yêu nước). Trong Chiến tranh thế giới I, bị động viên vào quân đội Pháp. Sau đó, bị bắt tù cùng Phan Châu Trinh. Sau Chiến tranh thế giới I, đỗ Tiến sĩ luật khoa, mở Văn phòng Luật sư tại Paris. Hoạt động trong Nhóm người Việt Nam yêu nước tại Pháp cùng Phan Châu Trinh, Nguyễn Ái Quốc. Cuối 1923, về nước, cùng Nguyễn An Ninh xuất bản báo “Chuông rền” (La Cloche Félée) và “Nước Nam” (“L’Annam) bằng tiếng Pháp tại Sài Gòn. Đấu tranh chống các chính sách phân động của thực dân Pháp, đòi dân chủ, bác bỏ chủ nghĩa “Pháp - Việt để huê” của Đảng Lập hiến. Đã cho đăng một số bài của các báo “Người cùng khổ” (của Hội Liên hiệp thuộc địa), “Nhân đạo” (của Đảng Cộng sản Pháp), “Diễn đàn thông tin quốc tế” (của Quốc tế Cộng sản), “Tuyên ngôn Đảng cộng sản” của Mác và Engelen trên báo. Bị kết án tù. Tiếp tục đấu tranh đòi dân chủ sau khi ra tù.

**PHAN XÍCH LONG** (tk. Phan Phát Sanh; 1893 - 1916), một trong những thủ lĩnh của phong trào “Hội kín” ở Nam Kỳ đầu thế kỉ 20. Tự nhận là dòng dõi “nhà trời” xuống làm vua nước Nam, xưng là Phan Xích Long hoàng đế, lập căn cứ ở núi Thất Sơn (Châu Đốc, tỉnh An Giang). Ngày 24.3.1913, sau vụ đặt bom của “Hội kín”, ông bị bắt giam tại Khám lớn Sài Gòn. Bị xử tử 26.2.1916, sau cuộc biểu tình của 300 quân chủng hội viên “Hội kín” Gia Định, Chợ Lớn, Biên Hoà, Thủ Đức (ngày 16.2.1916) phá Khám lớn.



**“PHAN YÊN BẢO”** tờ báo tiếng Việt thứ hai sau “Gia Định báo” (x. “*Gia Định báo*”), ra đời 1898, do Diệp Văn Cương sáng lập và làm chủ nhiệm, xuất bản được 7 - 8 số thì bị nhà cầm quyền Pháp đình bản vì đăng nhiều bài phê phán chủ nghĩa thực dân, đặc biệt là loạt bài “Đòn cán Acsimet” kí tên Cường Sĩ.

**PHẢN ÁNH** thuộc tính phổ biến của vật chất, là sản phẩm đặc biệt của sự tương tác giữa các hệ thống vật chất, biểu hiện sự tái hiện đúng đắn ít hay nhiều một số đặc điểm của hệ thống nguyên bản bằng sự biến đổi trạng thái của hệ thống PA; một trong những khái niệm cơ bản của lý luận nhận thức duy vật. Các hình thức PA phức tạp dần lên theo sự tiến hoá của vật chất. Hình thức PA sơ đẳng nhất đã có ở những vật thể vô cơ (dấu vết để lại do một vật tác động lên một vật khác), ở thực vật và động vật nguyên sinh (tính kích thích). Ở động vật có hệ thần kinh và ở người là khả năng PA vượt trước hiện thực (vd. các loài chim di cư biết đi trú đông khi mùa đông chưa tới, vv.) mặc dầu trình độ vượt trước đó khác nhau về chất. Hình thức PA cao nhất đặc trưng ở con người là PA ý thức, PA tự giác, do vậy sự PA vượt trước ở người là sự PA vượt trước nhờ ý thức.

Nghệ thuật PA cuộc sống, tức là tái hiện những đặc trưng, thuộc tính, quan hệ của cuộc sống.

**PHẢN ÁNH TÂM LÝ** thuộc tính của vật chất được tổ chức cao (hệ thần kinh trung ương) ghi lại dưới hình thức hình ảnh tâm lý (cảm giác, trí nhớ, tư duy, xúc cảm, vv.) đối với hiện thực khách quan trong quá trình hoạt động và giao lưu của chủ thể trong môi trường tự nhiên, xã hội. PATL có chức năng định hướng, vận hành và điều chỉnh hoạt động của chủ thể trong quá trình tương tác nói trên. Có nhiều cấp độ: dưới ý thức, không ý thức, tiềm thức và ý thức; nhờ đó con người nhận thức được, có thái độ và có mục đích trong sự phản ánh của mình. Mức cao của PATL là hoạt động sáng tạo và có mục đích, sự phản ánh có ý thức thường được thúc đẩy bởi động cơ và điều hành bởi mục đích và ý chí.

**PHẢN BIẾN** x. *Tenxơ*.

**PHẢN BIẾN** nhận xét và đánh giá về một công trình khoa học (luận án, luận văn, khoá luận, hoặc kết quả nghiên cứu khoa học của một đề tài, một chương trình nghiên cứu...). Người (hay cơ quan) PB nhận định về tính cấp thiết và ý nghĩa của đề tài, nội dung và hình thức thể hiện của công trình khoa học, phương pháp nghiên cứu, kết luận, đóng góp, hạn chế... Cuối cùng đánh giá chung là đạt hay không đạt những yêu cầu đề ra, xếp loại, vv.

**PHẢN BỘI TỔ QUỐC** công dân một nước cấu kết với nước ngoài, nhằm gây nguy hại cho độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của tổ quốc mình. Ở Việt Nam, tội PBTQ là tội xâm phạm an ninh quốc gia. Điều 78, Bộ luật hình sự quy định, công dân Việt Nam nào cấu kết với nước ngoài nhằm gây nguy hại cho độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc, lực lượng quốc phòng, chế độ xã hội chủ nghĩa và Nhà nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam thì bị phạt tù 12 - 20 năm, tù chung thân hoặc tử hình. Tội PBTQ là tội xâm phạm an ninh quốc gia.

**PHẢN CHẤT** (cg. phản vật chất), vật chất được cấu tạo hoàn toàn từ các phản hạt, vd. nguyên tử phản hiđro gồm hạt nhân là phản proton và pozitron ở ngoài vỏ. PC được tạo ra với lượng rất nhỏ trong phòng thí nghiệm, chỉ tồn tại trong thời gian rất ngắn, vì khi gặp vật chất, cả hai huỷ nhau và thành tia gamma. Gần đây tại phòng thí nghiệm CERN

(Centre Européen des Recherches Nucléaires) (Thụy Sĩ) tạo ra được một số nguyên tử phản hiđro chỉ tồn tại vài phần tỉ của giây.

**PHẢN CHIẾN** hành động chống chiến tranh phi nghĩa của cá nhân hoặc tập thể binh sĩ ở chính nước phát động và tiến hành cuộc chiến tranh đó. Diễn ra tự giác hoặc tự phát, có tổ chức hoặc không, cá nhân hoặc tập thể và bằng nhiều cách: tự thương, chạy sang hàng ngũ đối phương, rã ngũ, đổi thủ quân địch, chống thi hành mệnh lệnh. Cách PC cao nhất là toàn thể đơn vị nổi dậy chiếm lĩnh nơi đóng quân, đánh trả quân đến đàn áp và chuyển sang hàng ngũ đối phương. Trong hai cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam của Pháp và Mĩ, PC của quân đội các nước đó đã diễn ra thường xuyên và có lúc trở thành phong trào.

**PHẢN CÔNG** một dạng đặc biệt của tiến công do bộ đội phòng ngự hoặc lực lượng cơ động bên ngoài phối hợp thực hiện trong quá trình hay sau khi đã chặn được tiến công của địch. Mục đích của PC là đánh bại lực lượng tiến công hoặc phá vỡ tiến công của đối phương, chiếm lại những khu vực quan trọng, giành lại quyền chủ động. Thường thực hiện ở quy mô chiến lược, đôi khi ở quy mô chiến dịch. PC thường được thực hiện sau khi đã gây tổn thất lớn cho địch, khi chúng sử dụng lực lượng dự bị hoặc chưa kịp chuyển sang phòng ngự. PC cũng có thể tiến hành trong quá trình chiến dịch phòng ngự để phát huy kết quả các cuộc phản đột kích thắng lợi hoặc cũng có thể không qua giai đoạn phòng ngự mà cơ động lực lượng tiến công vào một hoặc hai cạnh sườn (hoặc chính diện) kẻ địch đang triển khai tiến công.

**PHẢN CÔNG CHIẾN LƯỢC** phản công do các tập đoàn lực lượng chiến lược tiến hành trên một hoặc nhiều hướng chiến lược theo kế hoạch và sự chỉ đạo thống nhất của Bộ Tổng tư lệnh (bộ chỉ huy tối cao) nhằm thực hiện những nhiệm vụ, mục đích chiến lược nhất định, để làm thay đổi cục diện chiến tranh.

**PHẢN CUNG** việc đưa ra lời khai lần sau ngược lại hoặc phủ định một phần hoặc toàn bộ lời khai trước đây của bị can, bị cáo hoặc những người tham gia tố tụng khác trong quá trình điều tra, xét xử vụ án hình sự. PC có thể xảy ra trong giai đoạn điều tra, cũng có thể xảy ra trong giai đoạn xét xử. Cơ quan điều tra, kiểm sát và toà án phải thận trọng xem xét lời PC, nghiên cứu kiểm tra, đánh giá lại toàn bộ chứng cứ của vụ án để xác định PC có đúng hay không đúng.

**PHẢN ĐỀ** 1. Về mệnh đề thứ hai trong antinomia của Kantơ (I. Kant), đối lập với chính đề (về thứ nhất của antinomia) (x. *Antinomia*).

2. Về mệnh đề thứ hai của tam đoạn thức, đối lập với chính đề, song những yếu tố chính đáng của nó được giữ lại trong hợp đề (x. *Tam đoạn thức*).

**PHẢN ĐỘNG** sự chống đối về mặt chính trị nhằm phục hồi xã hội đã lỗi thời. Trong thời đại ngày nay, xu hướng PD biểu hiện ở những việc làm chống lại các phong trào cách mạng, dân chủ và giải phóng dân tộc; hăm dọa, săn lùng và đàn áp các tổ chức và cá nhân hoạt động chính trị, đàn áp nhân dân lao động; tệ phân biệt chủng tộc, ghen ghét và khích lệ chủ nghĩa dân tộc hẹp hòi, chủ nghĩa chủng tộc. Ở Việt Nam, từ PD được dùng để chỉ những tổ chức hoặc phân tử ở trong hoặc ngoài nước có hành động chống phá cách mạng, chống chính quyền nhân dân.

**PHẢN ĐỘT KÍCH** tiến công do một bộ phận lực lượng

của chiến dịch phòng ngự tiến hành nhằm đánh bại, làm suy yếu hoặc chặn đứng quân đối phương, khôi phục toàn bộ hoặc một phần trận địa đã mất. Do thế đối hai và lực lượng dự bị chiến dịch cùng một số lực lượng khác tiến hành. Thường thuộc phạm trù chiến dịch.

**PHẢN GIẢN** đấu tranh chống các hoạt động tình báo, gián điệp của đối phương, làm thất bại âm mưu và hành động của đối phương trên các mặt hoạt động điều tra, thu thập tin tình báo, gây cơ sở và phá hoại về tinh thần, vật chất.

**PHẢN HẠT** hạt có cùng khối lượng như hạt cơ bản đã cho, song một số tính chất khác của nó tuy có cùng độ lớn nhưng có dấu ngược lại, vd, điện tích trong trường hợp electron và pozitron (pozitron là PH của electron), mômen từ trong trường hợp neutron và phản neutron. Khi va chạm, hạt và PH của nó huỷ diệt lẫn nhau và phát ra bức xạ hoặc các hạt khác (hiện tượng huỷ cặp). Các PH có thể tạo ra phản nguyên tử và phản chất, nhưng chúng không bền.

**PHẢN HỒI** x. *Liên hệ ngược*.

**PHẢN KÍCH** tiến công do một bộ phận lực lượng (phần đội, binh đội) trong trận chiến đấu phòng ngự tiến hành nhằm đánh bại lực lượng chủ yếu của địch đã đột nhập trận địa phòng ngự và khôi phục (hoàn toàn hoặc một phần) trận địa đã mất. PK chủ yếu do thế đối hai và lực lượng dự bị tiến hành. Thường thuộc phạm trù chiến thuật.

**PHẢN LÓGIC** phản đối, bài xích logic. Có nhiều biểu hiện và mức độ biểu hiện khác nhau. Nói chung, người có tư duy lành mạnh thì không ai phản đối hoặc bài xích logic. Ngay cả những kẻ ngu biện thì cũng chỉ xuyên tạc các quy luật, quy tắc logic mà thôi. Thái độ phản đối hoặc bài xích logic có thể xuất hiện trong một số tình huống: 1) Phản đối hoặc bài xích một bộ phận logic nào đó. Vd, do tuyệt đối hoá logic hình thức và bài xích logic biện chứng, hoặc ngược lại, bài xích logic hình thức nhằm tôn logic biện chứng lên tới thượng và bao trùm toàn bộ logic. 2) Phân tích tư duy thành hai quá trình khác nhau: tư duy máy móc và tư duy sáng tạo. Sau đó tách rời hai quá trình tư duy này thành hai loại tư duy đối lập và loại trừ nhau. Từ đó, có thái độ phản đối hoặc bài xích logic trong tư duy sáng tạo, cho rằng quá trình sáng tạo bất chấp mọi logic. Như vậy, các biểu hiện phản đối hoặc bài xích logic nói chung đều không đúng đắn hoặc không chính xác.

**PHẢN LỰC** khi vật A tác dụng lên vật B một lực  $\vec{F}$ , thì e o định luật Niu-tơn thứ ba, vật B cũng tác dụng ngược lại lên vật

A lực  $\vec{F}' = -\vec{F}$ . Lực  $\vec{F}'$  gọi là PL. Nhờ PL các vật có thể di chuyển được trên mặt đất, trong nước và khí quyển. Tên lửa và máy bay phản lực là ví dụ điển hình về tác dụng của PL. Xt. *Niu-tơn (Các định luật)*.

**PHẢN LỰC LIÊN KẾT** lực do các liên kết (thường được thực hiện bằng các vật) tác dụng lên cơ hệ (vật rắn) không tự do (x. *Liên kết cơ*). Nhờ khái niệm PLLK, một cơ hệ (vật rắn) không tự do được thay thế bằng mô hình cơ hệ (vật rắn) tự do chịu tác dụng của các lực hoạt động và PLLK (x. *Nguyên lý giải phóng liên kết*). Nếu bỏ qua ma sát, PLLK sẽ hướng theo phương mà liên kết ngăn cản chuyển động của vật thể và vuông góc với phương mà liên kết cho phép vật thể chuyển động. Trong bài toán cân bằng, các PLLK có phương, chiều và giá trị không đổi được gọi là phản lực tĩnh. Đối với cơ hệ chuyển động, các PLLK gồm một thành phần bất biến đối với thời gian (phản lực tĩnh) và một thành phần biến đổi phụ

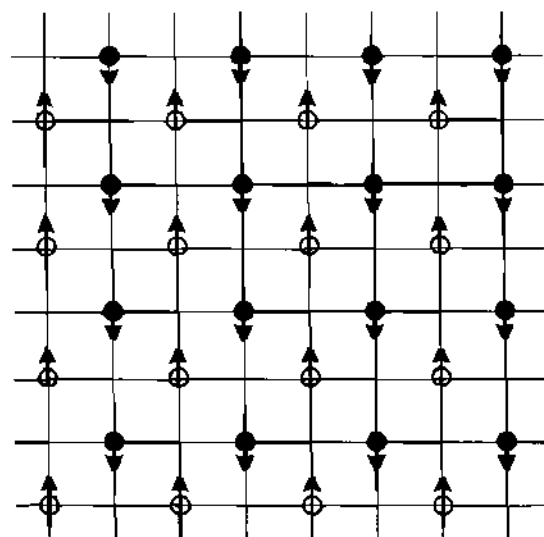
thuộc vào các yếu tố động học như vận tốc và gia tốc của vật, được gọi là phản lực động lực. Phản lực động lực gây nên rung động của máy móc, tăng độ mòn các ổ gối trục máy, giảm tuổi thọ các chi tiết máy... Việc làm giảm hoặc triệt tiêu hoàn toàn các phản lực động lực là mục đích của việc cân bằng máy. Xt. *Gối tựa; Liên kết cơ*.

**PHẢN LỰC XỐ** (eg. lực xoắn), thành phần phản lực nằm ngang tại các liên kết nối với dải của các công trình khi công trình chịu tải trọng chỉ tác dụng thẳng đứng. PLX xuất hiện trong các hệ vòm, hệ treo, cupôn... do đó kết cấu đỡ bên dưới các hệ này thường phải có quy mô lớn để tiếp nhận thành phần lực này ngoài thành phần phản lực thẳng đứng.

**PHẢN NOTRON** phản hạt của neutron, kí hiệu  $\bar{n}$  có điện tích bằng 0 như neutron, nhưng có mômen từ bằng về trị số và ngược dấu với mômen từ của neutron. Xt. *Hạt cơ bản; Neutron*.

**PHẢN PROTON** phản hạt của proton, kí hiệu  $\bar{p}$  có khối lượng và spin bằng khối lượng và spin của proton, có điện tích và mômen từ bằng của proton về trị số nhưng ngược dấu. Xt. *Hạt cơ bản; Proton*.

**PHẢN SẮT TỬ** (H), trạng thái có trật tự từ tính của các chất kết tinh, đặc trưng bởi tính phản song song của mômen từ các nguyên tử (ion) ở các nút mạng cạnh nhau trong mạng tinh thể; do đó độ từ hoá của vật rất nhỏ. Dưới tác dụng của từ trường ngoài, chất phản sắt từ có độ từ hoá yếu. Khi tăng nhiệt độ tới và trên nhiệt độ Néen (điểm Néen) thì trạng thái PST mất đi và chuyển sang trạng thái thuận từ. Một số chất PST tiêu biểu: Cr, nhiều nguyên tố đất hiếm và nhiều hợp chất kim loại (vd.  $NiF_2$ ,  $NiO$ ,  $FeO$ ,  $MnO$ , vv.).



Phản sắt từ  
Mômen từ của 2 mạng con A và B triệt tiêu nhau  
↓ Nguyên tử của mạng con A, ↑ Nguyên tử của mạng con B

**PHẢN TUYÊN TRUYỀN** 1. Thông tin, bình luận hoặc dùng những thủ đoạn khác để sử dụng cơ quan truyền thông đại chúng vào mục đích tuyên truyền chống lại những quan điểm, đường lối, chủ trương, chính sách của nhà nước và đảng cầm quyền.

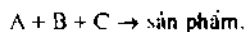
2. Lối tuyên truyền phản công đối phương trong một cuộc đấu tranh tuyên truyền hoặc trên mặt trận tuyên truyền.

**PHẢN TỬ** sự trở về bản thân nó của tư duy, sự phản ánh,

sự khảo sát hành vi nhận thức. PT mang nội dung khác nhau trong các hệ thống triết học khác nhau. Theo Lóckơ (J. Locke), nhận thức gồm hai mặt: 1) Những cảm giác do sự vật bên ngoài tác động vào giác quan của chúng ta. 2) Sự quan sát cách hoạt động của tâm linh chúng ta. Tri giác "hoạt động nội bộ của tâm linh chúng ta" được Lóckơ gọi là PT, tức là một thứ nhận thức độc lập, tồn tại bên cạnh và không phụ thuộc vào kinh nghiệm cảm ứng, đó là sự nhượng bộ trước chủ nghĩa duy tâm. Với Lanhniê (G. W. Leibniz), PT là sự quan tâm đến cái đang diễn ra bên trong chúng ta. Với Hium (D. Hume), các ý niệm là sự PT đối với các ấn tượng thu được ở bên ngoài. Với Hêghen (F. Hegel), PT là sự nhận thức gián tiếp, sự phản ánh lẫn nhau cái này trong cái kia, chẳng hạn như trong học thuyết về bản chất, mối quan hệ tương hỗ của cá cặp phạm trù sống đôi (bản chất và hiện tượng) đã được ghi lại, chốt lại: mỗi phạm trù trong cặp đều được PT, phản ánh, lộ rõ trong phạm trù kia.

**PHẢN ỨNG ẨM TÍNH** sự không có mặt của một yếu tố định tính, vd. không có mặt kháng nguyên, kháng thể định tính trong xét nghiệm miễn dịch trong ống nghiệm hoặc trên cơ thể: không có protein niệu khi phân tích nước tiểu phụ nữ có thai. Được biểu thị bằng kí hiệu (-).

**PHẢN ỨNG BẬC BA** phản ứng mà tốc độ của nó phụ thuộc bậc ba vào nồng độ của (một) chất phản ứng hoặc tổng số mũ của các đại lượng nồng độ trong phương trình động học bằng 3 nếu có từ hai chất phản ứng trở lên. Đối với phản ứng:

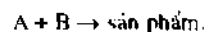


Đặt a, b, c là nồng độ đầu của A, B và C; x - nồng độ các chất đã tham gia phản ứng để tạo thành sản phẩm trong thời gian t; k - hằng số tốc độ phản ứng. Nếu đó là phản ứng bậc ba thì tốc độ phản ứng được biểu diễn bởi phương trình:

$$\frac{dx}{dt} = k (a - x) (b - x) (c - x)$$

Xt. *Bậc phản ứng.*

**PHẢN ỨNG BẬC HAI** phản ứng mà tốc độ của nó phụ thuộc bậc hai vào nồng độ của (một) chất phản ứng hoặc tổng số mũ của các đại lượng nồng độ trong phương trình động học bằng 2 nếu có từ hai chất phản ứng trở lên. Đối với phản ứng:



Đặt a, b là nồng độ đầu của A và B; x - nồng độ A và B đã tham gia phản ứng để tạo thành sản phẩm trong thời gian t; k - hằng số tốc độ phản ứng. Nếu đó là PƯBH, phương trình biểu diễn tốc độ phản ứng có dạng:

$$\frac{dx}{dt} = k (a - x)(b - x)$$

Xt. *Bậc phản ứng.*

**PHẢN ỨNG BẬC KHÔNG** phản ứng mà tốc độ không phụ thuộc vào nồng độ của các chất phản ứng. Vd. một số phản ứng quang hoá, một số phản ứng xúc tác dị thể, vv.

**PHẢN ỨNG BẬC MỘT** phản ứng mà tốc độ phụ thuộc bậc một vào nồng độ của (một) chất phản ứng hoặc tổng số mũ của các đại lượng nồng độ trong phương trình động học bằng 1 nếu có từ hai chất phản ứng trở lên. Đối với phản ứng:

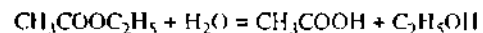


Nếu a là nồng độ đầu của A; x - nồng độ A đã tham gia

phản ứng để tạo thành sản phẩm trong thời gian t; k - hằng số tốc độ, thì tốc độ phản ứng được tính theo phương trình:

$$\frac{dx}{dt} = k (a - x)$$

Một phản ứng bậc hai (hay bậc cao hơn) có thể trở thành bậc một nếu một (hay một số) trong các chất phản ứng có nồng độ rất lớn. Vd. Phản ứng thủy phân este:



là phản ứng bậc hai, phương trình tốc độ có dạng:

$$\frac{d[CH_3COOH]}{dt} = k [CH_3COOC_2H_5][H_2O]$$

Nếu phản ứng tiến hành trong môi trường nước thì  $[H_2O] \gg [CH_3COOC_2H_5]$ , và có thể xem  $[H_2O]$  là hằng số, ta có:

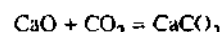
$$\frac{d[CH_3COOH]}{dt} = k' [CH_3COOC_2H_5] \text{ với } k' = k[H_2O].$$

Xt. *Bậc phản ứng.*

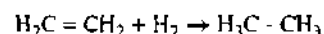
**PHẢN ỨNG CHÍNH** phản ứng cho hiệu suất cao nhất trong một quá trình chuyển hoá phức tạp gồm nhiều phản ứng song song. Vd. Dùng nhôm oxit để khử nước của isopropanol thì PƯC là phản ứng khử nước tạo thành propilen. Ngoài ra, còn có các phản ứng phụ khác. Trong một số trường hợp, người ta gọi PƯC là phản ứng sinh ra chất mong muốn, mặc dầu tốc độ sinh ra chất đó không nhất thiết là lớn nhất.

**PHẢN ỨNG CHUYỂN NHÓM** các phản ứng (trừ phản ứng oxi hoá và phản ứng khử) trong đó các phân tử trao đổi các nhóm chức năng cho nhau.

**PHẢN ỨNG CỘNG** (cg. phản ứng kết hợp), phản ứng trong đó có hai (hoặc hơn hai) phân tử kết hợp với nhau tạo thành một phân tử mới. Riêng PƯC gồm nhiều phân tử giống nhau thì gọi là phản ứng trùng hợp. Vd. PƯC cacbon đioxit vào canxi oxit để tạo thành canxi cacbonat:



PƯC hidro vào etilen để tạo thành etan:

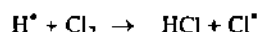
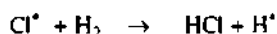


**PHẢN ỨNG CRACKING** phản ứng làm đứt mạch hidrocarbon dài thành những mạch ngắn hơn, được sử dụng rộng rãi trong chế biến dầu mỏ để sản xuất nhiên liệu và nguyên liệu hoá học. PƯC có thể xảy ra theo hai cơ chế khác nhau: cơ chế gốc tự do (cracking nhiệt) và cơ chế ion (cracking xúc tác). Cracking nhiệt bao gồm nhiều quá trình công nghiệp (từ cracking nhẹ cho đến cốc hoá, nhiệt phân...) xảy ra ở nhiệt độ 400 - 500°C cho đến 800 - 900°C và áp suất từ bình thường đến hàng chục atmophe nhưng cũng theo một cơ chế, trong đó sản phẩm trung gian là các gốc tự do được hình thành do tác dụng của nhiệt. Cracking xúc tác được tiến hành ở nhiệt độ 450 - 550°C và chủ yếu được sử dụng để sản xuất nhiên liệu động cơ (chủ yếu là xăng), trong đó sản phẩm trung gian là carbocation được hình thành trên bề mặt xúc tác axit (aluminosilicat, zeolit ...).

**PHẢN ỨNG DA** (cg. phản ứng trong da, phản ứng trong chân bì), phản ứng thực hiện trên da để kiểm tra tính miễn cảm hoặc mức độ miễn dịch (trong một số bệnh nhiễm khuẩn) của cơ thể đối với một kháng nguyên hoặc độc tố:

tiêm trong da một lượng nhỏ kháng nguyên hoặc độc tố (0,1 ml); độc kết quả sau 30 - 40 phút (phản ứng sớm) hoặc 48 - 72 giờ (phản ứng muộn). PƯĐ thường dùng: phản ứng thử Mantoux (test de Mantoux - theo tên của thầy thuốc người Pháp Mantoux; 1877 - 1947) với tuberculin trong bệnh lao; phản ứng Nôguchi Hidayô (theo tên của nhà vi khuẩn học Nhật Bản Noguchi Hideyo; 1876 - 1928) với luétin (luétin) trong bệnh giang mai; phản ứng Sich (réaction de Shick; theo tên của thầy thuốc Hungari B. Shick; 1877 - 1967) đối với độc tố bạch hầu; phản ứng Dick (Dick test; theo tên của G. F. Dick) với độc tố liên cầu khuẩn. PƯĐ còn được dùng để kiểm tra phản ứng miễn dịch nguy hiểm (truy tìm mạch, từ vong) đối với một số thuốc như penicillin, streptomycin trước khi tiêm bằng cách dùng một lượng thuốc thử rất nhỏ (thuốc pha rất loãng, chỉ vài miligam) tiêm trong da và kiểm tra phản ứng tại chỗ; chẩn đoán các nguyên nhân trong cơn hen (tiêm các kháng nguyên như bụi nhà, phấn hoa, lông súc vật, vv.).

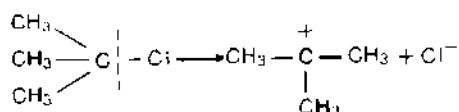
**PHẢN ỨNG DÂY CHUYỀN** phản ứng phức tạp, trong đó những tiểu phân hoạt động được hình thành như là sản phẩm trung gian lại đóng vai trò khơi mào đối với chất đầu và như vậy là gây những chuỗi phản ứng tiếp theo. Chất khơi mào có thể là nguyên tử hoặc phân tử được hoạt hoá, gốc tự do hoặc neutron nhiệt (trong trường hợp PƯĐC hạt nhân). Mỗi chuỗi được khơi mào sẽ tiếp tục cho đến khi không còn chất phản ứng nữa hoặc đến khi xảy ra sự đứt chuỗi do tiểu phân hoạt động bị huỷ diệt. Vd. trong phản ứng quang hoá hình thành HCl từ H<sub>2</sub> và Cl<sub>2</sub>, hai quá trình:



có thể lặp đi lặp lại nhiều lần cho đến tận cùng hoặc bị dừng lại nếu các gốc tự do Cl\* và H\* tự liên hợp trở lại phân tử ban đầu.

PƯĐC có thể thuộc loại không phân nhánh hoặc phân nhánh. Nếu từ một tiểu phân hoạt động chỉ sinh ra một tiểu phân hoạt động (như ví dụ trên) phản ứng thuộc loại không phân nhánh. Trong trường hợp từ một tiểu phân hoạt động sinh ra từ hai tiểu phân hoạt động trở lên thì gọi là PƯĐC phân nhánh. Sự nổ của hỗn hợp H<sub>2</sub> + O<sub>2</sub> là một ví dụ của PƯĐC phân nhánh, trong đó nồng độ gốc tự do tăng lũy thừa theo thời gian.

**PHẢN ỨNG DỊ LI** phản ứng phân li phân tử khi cặp electron hoá trị của liên kết bị đứt thuộc hẳn về nửa bị tách ra (nửa bị tách được gọi là ion âm, nửa kia là ion dương). Vd.



PƯDL thường xảy ra đối với với nhiều hợp chất trong các phản ứng thế S<sub>N</sub>1, S<sub>N</sub>2 tách E1, E2; oxi hoá - khử; cộng ion; chuyển vi...

**PHẢN ỨNG DỊ THỂ** phản ứng trong đó các chất tham gia ở các pha khác nhau và xảy ra trên bề mặt phân chia các pha này. Vd.



**PHẢN ỨNG DƯƠNG TÍNH** sự có mặt của một yếu tố

định tìm, với độ chính xác được chấp nhận, vd. tìm anbumin (protein) trong nước tiểu; trong xét nghiệm miễn dịch trong ống nghiệm hoặc trên cơ thể để tìm kháng nguyên hoặc kháng thể. Phản ứng có thể mạnh hay yếu, thể hiện rõ hoặc yếu ở nhiều mức độ khác nhau, được thể hiện bằng kí hiệu (+) theo quy ước sau: (+++) phản ứng mạnh; (++) phản ứng trung bình; (+) phản ứng yếu, phản ứng không rõ rệt.

Trong ngôn ngữ thông thường, PƯDT là một phản ứng thuận lợi đáp ứng lại một sự mong muốn nào đó.

**PHẢN ỨNG ĐA PHÂN TỬ** phản ứng cơ bản, do hai hoặc ba tiểu phân (phân tử, ion, gốc tự do) va chạm đồng thời. Phản ứng sinh ra do bốn tiểu phân trở lên va chạm đồng thời không thể xảy ra trong thực tế. Vd.



$\text{Cl} + \text{H} + \text{M} = \text{HCl} + \text{M}$  là phản ứng tam phân tử (ở đây, M là một tiểu phân thứ ba bất kì).

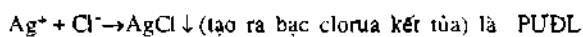
**PHẢN ỨNG DEHIDRAT HOÁ x. Dehidrat hoá.**

**PHẢN ỨNG ĐẾN BÙ** sự bù lại một bộ phận bị hại hay bị mất một cơ quan trong cơ thể bằng sự tăng lên về kích thước của phần còn lại hoặc gia tăng sự nảy mầm. PƯĐB chỉ thực hiện được trong giới hạn cho phép, nếu vượt quá thì sinh vật không còn khả năng bù. Vd. sáu cuốn lá nhỏ hại lá lúa ở mặt độ thấp kích thích sự phát triển của lúa, làm tăng sản lượng, nếu vượt quá ngưỡng gây hại kinh tế sẽ làm giảm sản lượng.

**PHẢN ỨNG ĐIỆN CỰC** phản ứng oxi hoá - khử mà sự trao đổi điện tử xảy ra trên bề mặt của điện cực tiếp giáp với dung dịch. Vd. Khi điện phân dung dịch CuCl<sub>2</sub>. PƯĐC ở catốt là  $\text{Cu}^{2+} + 2e = \text{Cu} \downarrow$ ; ở anốt là  $2\text{Cl}^- - 2e = \text{Cl}_2 \uparrow$ .

**PHẢN ỨNG ĐIỆN HOÁ** phản ứng chuyển hoá năng lượng thành điện năng hoặc ngược lại. Vd. trong pin điện có PƯĐH chuyển hoá năng lượng thành điện năng, còn trong quá trình điện phân, điện năng chuyển thành hoá năng.

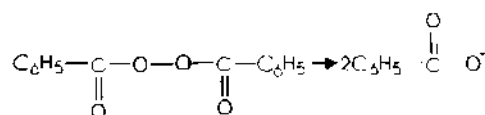
**PHẢN ỨNG ĐỊNH LƯỢNG** phản ứng một chiều, nhanh, xảy ra hoàn toàn ở điều kiện thường, dùng để xác định lượng chất tham gia phản ứng trong phương pháp phân tích định lượng. Vd. phản ứng:



dùng để xác định hàm lượng Cl<sup>-</sup> trong dung dịch.

**PHẢN ỨNG ĐỊNH TÍNH** phản ứng nhận biết, phát hiện một chất trong hỗn hợp nhiều chất. Xt. *Phân tích định tính*.

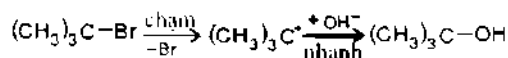
**PHẢN ỨNG ĐỒNG LI** phản ứng phân li phân tử khi cặp electron hoá trị của liên kết bị đứt ra và chia đều cho hai phần, mỗi phần là một gốc tự do mang một electron độc thân. Vd.



**PHẢN ỨNG ĐỒNG THỂ** phản ứng, trong đó các chất tham gia đều ở trong cùng một pha. Các phản ứng xảy ra trong dung dịch hay trong pha khí đều là PƯDT.

**PHẢN ỨNG ĐƠN PHÂN TỬ** phản ứng, mà ở giai đoạn chậm quyết định tốc độ phản ứng chỉ có một phân tử tham

gia. Vd. phản ứng thủy phân t - butyl bromua bằng kiềm là một phản ứng thế ái nhân đơn phân tử:



### PHẢN ỨNG ESTE HOÁ x. *Este hoá.*

**PHẢN ỨNG HẠT NHÂN** quá trình biến đổi của các hạt nhân nguyên tử khi tương tác với các hạt cơ bản (nơtron, proton ...), các lượng tử gamma, hoặc với nhau. Thường được thực hiện bằng cách bắn các hạt nhẹ vào hạt nhân. Các PUTIN tuân theo các định luật bảo toàn chung (bảo toàn năng lượng, xung lượng, mômen xung lượng, vv.) và tùy loại tương tác (mạnh, yếu, điện từ) mà tuân theo các định luật bảo toàn riêng. Các PUTIN là nguồn chủ yếu cung cấp dữ liệu cho vật lý hạt nhân. PUTIN được Rutherford (E. Rutherford) thực hiện lần đầu tiên năm 1919, khi ông bắn phá nitơ nguyên tử bởi các hạt .

**PHẢN ỨNG HẠT NHÂN DÂY CHUYỀN** phản ứng phân chia hạt nhân nguyên tử, tự duy trì dưới tác dụng của nơtron. Xảy ra nếu trong số vài nơtron phát ra sau mỗi hạt nhân bị phân chia có thể sử dụng ít nhất một nơtron để gây phân hạch mới, kết quả là một chuỗi phân hạch xảy ra không tắt. PƯHNDL là một phương pháp giải phóng năng lượng hạt nhân nguyên tử, xảy ra trong lò phản ứng hạt nhân và khi nổ bom nguyên tử.

### PHẢN ỨNG HIDRAT HOÁ x. *Hidrat hoá.*

### PHẢN ỨNG HIĐRO HOÁ x. *Hiđro hoá.*

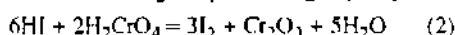
**PHẢN ỨNG HOÁ HỌC** sự chuyển hoá một hoặc nhiều chất thành những chất khác có thành phần và cấu tạo khác với chất đầu, xảy ra do có sự phân bố lại các electron hoá trị của những nguyên tử trong các phân tử tham gia phản ứng.

PƯHH làm cho các chất ban đầu A, B, ... tương tác với nhau biến thành các sản phẩm của phản ứng C, D ... Phương trình của PƯHH là đẳng thức  $A + B + \dots = C + D + \dots$ ; trong đó A, B, ..., C, D ... là công thức hoá học của các chất phản ứng (về trái) và của các sản phẩm phản ứng (về phải) với các hệ số sao cho số nguyên tử của cùng một nguyên tố ở hai vế bằng nhau (x. *Phương trình hoá học*). Có nhiều loại PƯHH: phát nhiệt, thu nhiệt; cộng, thế, oxi hoá - khử, vv.

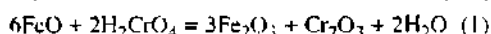
### PHẢN ỨNG KẾT HỢP x. *Phản ứng cộng.*

**PHẢN ỨNG KHƠI MÀO** phản ứng tạo ra gốc tự do nguyên thủy để kích thích phản ứng dây chuyền. Sự khơi mào có thể thực hiện bằng sự phân li đồng cực phân tử dưới tác dụng của nhiệt hoặc năng lượng photon. Vd. hexaphenyletan  $(\text{C}_6\text{H}_5)_3\text{CC}(\text{C}_6\text{H}_5)_3$  phân li thành hai gốc triphenylmetyl  $(\text{C}_6\text{H}_5)_3\text{C}^\bullet$ , peoxit hữu cơ  $(\text{RCOO})_2$  phân li thành hai gốc  $\text{RCOO}^\bullet$  dưới tác dụng của nhiệt; phân tử clo  $(\text{Cl}_2)$  phân li thành hai gốc clo  $(\text{Cl}^\bullet)$  khi hấp thụ photon.

**PHẢN ỨNG LIÊN HỢP** hai phản ứng xảy ra đồng thời, trong đó phản ứng thứ nhất (gọi là sơ cấp) kích thích phản ứng thứ hai (gọi là thứ cấp). Vd. khi trộn axit iohidric (HI) và axit cromic ( $\text{H}_2\text{CrO}_4$ ) sẽ không xảy ra phản ứng:



Tuy nhiên, nếu thêm sắt (II) oxit vào hệ thì sẽ xảy ra phản ứng:



Phản ứng (1) xảy ra làm cho phản ứng (2) cũng xảy ra. Phản ứng (1) là phản ứng sơ cấp; phản ứng (2) là phản ứng thứ cấp; hai phản ứng (1) và (2) là những PƯLH. Hiện tượng một phản ứng hoá học khi xảy ra có tác dụng kích thích một phản ứng

khác xảy ra được gọi là sự cảm ứng hoá học.

Hai phản ứng kèm nhau có thể biểu diễn bằng sơ đồ:

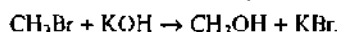


Chất A có mặt trong cả hai phản ứng được gọi là chất hoạt động; chất B chỉ có mặt trong phản ứng sơ cấp được gọi là chất cảm ứng; chất C chỉ có mặt trong phản ứng thứ cấp được gọi là chất nhận.

Trong ví dụ trên,  $\text{H}_2\text{CrO}_4$  là chất hoạt động; FeO - chất cảm ứng; HI - chất nhận.

**“PHẢN ỨNG LINH HOẠT”** chiến lược quân sự của Hoa Kỳ từ đầu những năm 60 thế kỉ 20; do tướng Macxoen Taylo (D. Maxwell Taylor) đưa ra trong tác phẩm “Tiếng kèn ngập ngừng” (1960). được chính quyền Kennedy (J. F. Kennedy) chấp nhận thay cho chiến lược “trà đũa ở át”, trước sự xuất hiện tên lửa vượt đại châu và sự phát triển của lực lượng phòng không Liên Xô đủ sức thực hiện đòn đánh trả hạt nhân. Chiến lược “PULH” đề ra nhu cầu phản ứng lại mọi loại thách thức có thể có, sử dụng mọi cấp độ vũ lực cần thiết để giành thắng lợi trong mọi cuộc chiến tranh, kể cả chiến tranh tổng lực hạt nhân cũng như chiến tranh hạn chế bằng vũ khí thông thường. “Chống nổi dậy” cũng là một dạng đặc biệt của “PULH”, dưới mức chiến tranh hạn chế, nhằm đàn áp các cuộc khởi nghĩa và chiến tranh du kích cách mạng, được chính quyền Kennedy thí nghiệm đầu tiên ở Việt Nam từ 1961. Vào đầu những năm 70 thế kỉ 20, chiến lược “PULH” đã được thay thế bằng chiến lược “răn đe thực tế” (x. *Học thuyết Nixon*; “*Răn đe thực tế*”).

**PHẢN ỨNG LƯỞNG PHÂN TỬ** phản ứng có hai phân tử tham gia. Vd. phản ứng thủy phân metyl bromua bằng kiềm là phản ứng thế ái nhân lưỡng phân tử:



**PHẢN ỨNG MIỄN DỊCH** cơ chế cơ bản của tính miễn dịch chủ động, sản ra các kháng thể đặc hiệu hoặc bạch cầu có khả năng kết hợp với kháng nguyên để phản ứng lại lúc có kháng nguyên vào cơ thể (x. *Miễn dịch*).

**PHẢN ỨNG NHIỆT HẠT NHÂN** (cg. phản ứng nhiệt hạt nhân, phản ứng tổng hợp hạt nhân), phản ứng hạt nhân trong đó hai (hoặc vài) hạt nhân nhẹ tổng hợp thành một hạt nhân nặng hơn. Hai hạt nhân phải có động năng lớn mới có thể thắng lực đẩy Culông để kết hợp với nhau, do đó PƯNH chỉ xảy ra ở nhiệt độ rất cao (trên 10 triệu độ) và một số điều kiện khác. PƯNH toả năng lượng lớn hơn phản ứng phân hạch và là nguồn gốc năng lượng của Mặt Trời và các vì sao. Các PƯNH với đồng vị nặng của hydro và liti được dùng để chế tạo bom khinh khí (bom H). Vấn đề điều khiển các PƯNH để sử dụng năng lượng của nó vào mục đích hoà bình có tầm quan trọng bậc nhất đối với việc cung cấp năng lượng cho nhân loại trong tương lai.

### PHẢN ỨNG NHIỆT HẠT NHÂN x. *Phản ứng nhiệt hạch.*

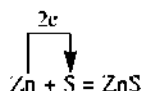
**PHẢN ỨNG NỐI TIẾP** phản ứng gồm nhiều giai đoạn kế tiếp nhau, trong đó sản phẩm của nhiều phản ứng trước lại tham gia phản ứng tiếp theo. Nhiều phản ứng phân rã phóng xạ là những ví dụ điển hình của PUNT; vd.



**PHẢN ỨNG OXI HOÁ - KHỬ** phản ứng có sự trao đổi điện tử giữa các chất. Chất oxi hoá là chất nhận điện tử còn



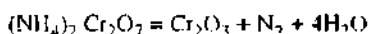
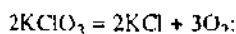
chất khử là chất cho điện tử. Vd.



S (lưu huỳnh) là chất oxi hoá; Zn (kẽm) là chất khử.

**PHẢN ỨNG PHÁT NHIỆT** phản ứng kèm theo sự toả nhiệt do nội năng hoặc entanpi của hệ giảm ( $\Delta U < 0$  hoặc  $\Delta H < 0$ ). Vd. phản ứng đốt cháy than, quá trình hoà tan axit sunfuric đặc vào nước là PUPN.

**PHẢN ỨNG PHẢN HUY** phản ứng từ một chất tạo thành một số chất mới. Vd.

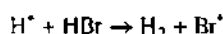
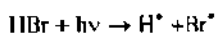


Trong PUPH, có sự thay đổi số oxi hoá của một hoặc một số nguyên tố.

**PHẢN ỨNG PHỤ** phản ứng có tốc độ bé hoặc sinh ra sản phẩm không mong muốn trong các phản ứng song song.

**PHẢN ỨNG PHỨC TẠP** phản ứng hoá học trong đó sản phẩm cuối cùng không phải do chuyển hoá trực tiếp từ (những) chất đầu mà cả từ những sản phẩm sinh ra trong các giai đoạn chuyển hoá trung gian. Phản ứng dây chuyền và nhiều phản ứng tổng hợp các chất hữu cơ là những PUPH.

**PHẢN ỨNG QUANG HOÁ** phản ứng xảy ra dưới tác dụng của ánh sáng từ ngoại, khả kiến và đôi khi hồng ngoại (vì sau khi hấp thụ ánh sáng, phân tử bị kích thích trở nên hoạt động hơn). Vd. phản ứng phân li khí hidro bromua (HBr) thành hidro ( $\text{H}_2$ ) và brom ( $\text{Br}_2$ ) xảy ra khi hấp thụ photon (hv) như sau:



Các quá trình quang hợp xảy ra trong cây xanh là những PƯQH.

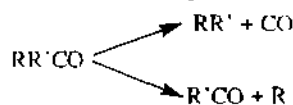
**PHẢN ỨNG REFORMING** (A. reforming), một quá trình chế biến dầu mỏ, chủ yếu là phân đoạn nhẹ hoặc ligroin, xảy ra ở 470 - 540°C và áp suất 3 - 35 atm, để tạo xăng ô tô có chỉ số octan cao (80 trở lên), hợp chất thơm và hidro. Xúc tác reforming công nghiệp đầu tiên và được sử dụng trong thời gian dài là platin (Pt) mang trên  $\gamma\text{-Al}_2\text{O}_3$  cho nên quá trình được gọi là platforming. Từ cuối thập kỉ 80 thế kỉ 20, xúc tác đa kim loại (Pt - Pd, Pt - Ir, Pt - Sn) mang trên  $\gamma\text{-Al}_2\text{O}_3$  được đưa vào sử dụng tạo ra sự tiến bộ vượt bậc về công nghệ reforming và nâng cao hiệu quả kinh tế của quá trình do làm gia tăng độ chuyển hoá, độ lựa chọn và giảm áp suất môi trường phản ứng.

**PHẢN ỨNG RIVANTA** (Ph. Rivatta), phản ứng để phân biệt dịch thím (không do viêm, mà do một cơ chế cơ giới) với dịch rí (do viêm) của một tràn dịch màng phổi, màng tim, vv. Cách thực hiện: nhỏ vài giọt dịch vào một cốc (chén) nước cất có axit axetic, nếu nước đục là phản ứng dương tính và dịch kiểm tra là dịch rí. Có thể dùng giấm thanh, nước chanh quả thay cho axit axetic, nhưng kết quả không chính xác bằng.

**PHẢN ỨNG SÁNG** các phản ứng phụ thuộc vào ánh sáng

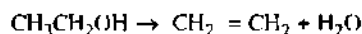
của quang hợp, hấp thụ năng lượng ánh sáng và chuyển thành dạng năng lượng hoá học của hợp chất NADPH và ATP (x. Quang hợp).

**PHẢN ỨNG SONG SONG** phản ứng trong đó chất ban đầu phản ứng đồng thời theo hai hoặc nhiều hướng khác nhau. Vd. phản ứng phân li quang hoá xeton  $\text{RR}'\text{CO}$  có thể xảy ra theo hai hướng khác nhau:

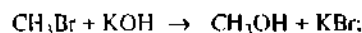


**PHẢN ỨNG SƠ CẤP** phản ứng miễn dịch yếu của hệ thống miễn dịch khi lần đầu tiên tiếp xúc với một kháng nguyên nào đó, được đặc trưng bằng sự tổng hợp trước tiên là IgM, sau đó là IgG.

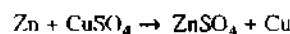
**PHẢN ỨNG TÁCH** phản ứng trong đó hai nguyên tử hay nhóm nguyên tử bị tách ra khỏi một phân tử để tạo ra liên kết bội cacbon - cacbon. Vd. phản ứng tách nước của etanol để tạo thành etilen:



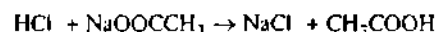
**PHẢN ỨNG THẾ** phản ứng trong đó một nguyên tử hay nhóm nguyên tử trong phân tử được thay thế bằng một nguyên tử hay nhóm nguyên tử khác. Vd. phản ứng điều chế ancol từ dẫn xuất halogen:



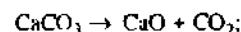
phản ứng thế kim loại trong các muối bằng các kim loại khác (còn gọi là phản ứng oxi hoá - khử):



hoặc phản ứng của axit mạnh đẩy axit yếu ra khỏi muối của chúng:



**PHẢN ỨNG THU NHIỆT** phản ứng kèm theo sự hấp thụ nhiệt từ môi trường xung quanh hoặc từ nguồn nhiệt. Vd. phản ứng nung vôi:



phản ứng hoà tan KCl trong nước:

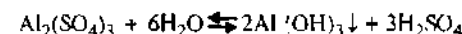


**PHẢN ỨNG THUẬN NGHỊCH** phản ứng trong đó các chuyển hoá theo hai chiều thuận và nghịch đều cùng xảy ra, vđ:



Phản ứng đạt cân bằng khi tốc độ phản ứng thuận bằng tốc độ phản ứng nghịch. Về nguyên tắc, tất cả các chuyển hoá hoá học đều là những PUTN với hằng số cân bằng từ xấp xỉ bằng không đến vô cực.

**PHẢN ỨNG THUỶ PHẢN** phản ứng giữa các chất và nước. Vd.



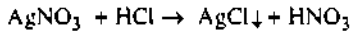
**PHẢN ỨNG TIÊM CHỦNG** phản ứng của cơ thể xảy ra sau khi tiêm chủng một loại vaccin nào đó: phản ứng toàn thân như sốt, mệt mỏi, biếng ăn; phản ứng tại chỗ như sưng, nóng, đỏ, đau. Để phòng ngừa các PUTC, cần thực hiện nghiêm chỉnh kĩ thuật và quy trình tiêm chủng, theo dõi kĩ

người được tiêm chủng, vv.

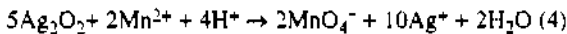
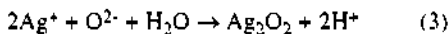
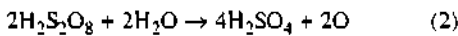
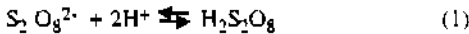
**PHẢN ỨNG TỐI** một nhóm các phản ứng xảy ra sau phản ứng sáng trong quá trình quang hợp, tạo thành đường glucôzơ và các sản phẩm khử khác từ cacbon dioxit. Các phản ứng này không phụ thuộc vào ánh sáng mặc dù chúng có thể xảy ra ngoài ánh sáng. PUT được thực hiện trong cơ chất của lục lạp. Xí. *Quang hợp; Chu trình Krepơ*.

**PHẢN ỨNG TRẮNG BẠC** phản ứng dùng andehit khử ion  $Ag^+$  trong dung dịch bạc oxit trong amoniac thành bạc kim loại tạo nên lớp bạc mỏng bám lên trên bề mặt của một vật thể. Thường dùng để tráng gương, nên phản ứng này còn được gọi là phản ứng tráng gương.

**PHẢN ỨNG TRAO ĐỔI** phản ứng tạo nên những chất mới từ các chất chỉ trao đổi cho nhau những thành phần cấu tạo của chúng. PUTĐ thường xảy ra trong dung dịch, vd.



**PHẢN ỨNG TRUNG GIAN (hoá)**, phản ứng xảy ra trong các giai đoạn trung gian của một phản ứng phức tạp: Vd. phản ứng oxi hoá  $Mn^{2+}$  thành  $MnO_4^-$  bằng  $S_2O_8^{2-}$ , khi có ion  $Ag^+$ , xảy ra theo các giai đoạn sau:

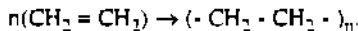


Các phản ứng 1, 2, 3, 4 là các PUTG của phản ứng:



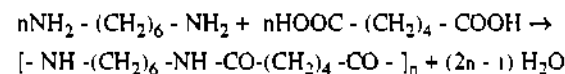
**PHẢN ỨNG TRUNG HOÀ** phản ứng giữa axit và bazơ. Vd.  $Ca(OH)_2 + 2HCl = CaCl_2 + 2H_2O$ . PUTH thuộc loại phản ứng trao đổi.

**PHẢN ỨNG TRÙNG HỢP** phản ứng trong đó hai hoặc nhiều phân tử (monome) của cùng một chất hoá hợp với nhau tạo thành hợp chất lớn hơn (polime), không kèm theo sự tách các phân tử nhỏ như nước, khí hidro clorua (HCl), vv. Các monome thường chứa nối đôi trong phân tử. Phân tử khối của polime là bội số của phân tử khối monome. Vd. PUTH etilen thành polietilen



Tuỳ theo bản chất của trung tâm phản ứng mà người ta phân biệt: trùng hợp gốc, trùng hợp cation, trùng hợp anion, vv.

**PHẢN ỨNG TRÙNG NGUNG** phản ứng tổng hợp polime từ các monome (các monome thường chứa nhiều nhóm chức) có kèm theo sự tách loại các phân tử nhỏ như nước, vd.



Trong công nghiệp, PUTN được dùng để điều chế poliamit, nhựa tổng hợp, polime cơ silic; ngoài ra, PUTN là cơ sở tổng hợp các protein, axit nucleic, xenlulozơ.

**PHẢN ỨNG XÚC TÁC** phản ứng xảy ra với sự tham gia của chất xúc tác để làm tăng hoặc giảm tốc độ phản ứng; nếu tăng, gọi là PUXT dương; nếu giảm, là PUXT âm. Xí. *Chất xúc tác*.

**PHẢN VỆ** phản ứng quá mẫn cấp tính xảy ra sau khi đưa

(tiêm) một kháng nguyên vào một cơ thể sống trước kia đã từng được nhận kháng nguyên đó (bằng con đường qua da, tiêm, tiêu hoá). Sự kết hợp kháng nguyên với kháng thể đã giải phóng ào ạt những chất histamin và các chất dạng histamin gây nên các phản ứng rối loạn huyết động học toàn thân (khó thở, mạch nhanh, ngất xỉu, vv.) gọi là sốc phản vệ (phản ứng phản vệ), đôi khi nguy hiểm đến tính mạng nếu không cứu chữa kịp thời (vd. PV với penicillin).

**PHẢN XẠ** (sinh, y, giáo dục), phản ứng của cơ thể trả lời lại tác động của các kích thích phát sinh từ bên ngoài hoặc bên trong cơ thể được thực hiện bởi hệ thần kinh trung ương. PX thường được kết thúc dưới dạng sự co của cơ hoặc sự tiết của các tuyến. Thông qua PX, hệ thần kinh của động vật thống nhất được các hoạt động của các cơ quan và giữ liên hệ với môi trường. PX có tính thích nghi được thực hiện qua cung PX, bao gồm: cơ quan nhận cảm, dây thần kinh hướng tâm, dây thần kinh li tâm đến cơ quan thực hiện. PX đơn giản nhất là PX không điều kiện: đối với mỗi kích thích có một trả lời nhất định. Vd. PX bành chè (khi gõ vào gân bành chè, cẳng chân giật duỗi ra), PX đồng tử (đồng tử co khi sáng và giãn khi tối). PX có điều kiện chỉ xuất hiện trong những điều kiện nhất định, đòi hỏi được củng cố thường xuyên và không có tính di truyền. Thí nghiệm kinh điển về PX có điều kiện do Paplốp (I. P. Pavlov) thực hiện ở chó khi cho nhìn miếng thịt, chó tiết nước dãi, đó là PX không điều kiện; nếu đồng thời với đưa miếng thịt tạo thêm kích thích khác như tiếng chuông khi cho chó ăn và làm nhiều lần như vậy cho tới khi chỉ cần nghe tiếng chuông là chó đã tiết nước dãi. Tiếng chuông là tác nhân gây PX có điều kiện. Nhưng nếu chỉ nghe tiếng chuông mà không có miếng thịt, dần dần PX có điều kiện sẽ mất. Ví dụ trên là loại PX cấp I. Người ta đã gây được PX nhiều cấp hơn ở chó. Với người, ngôn ngữ và chữ viết là các tác nhân gây PX có điều kiện phức tạp. Xí. *Phản xạ có điều kiện và phản xạ không điều kiện*.

**PHẢN XẠ (điện từ)**, hiện tượng xảy ra khi truyền sóng trong không gian hoặc trong đường truyền dẫn. Trong môi trường (hoặc đường truyền dẫn) đồng nhất, nghĩa là môi trường (hoặc đường truyền dẫn) mà ở mọi điểm đều có tham số như nhau, sóng truyền lan bình thường. Khi gặp môi trường (hoặc đường truyền dẫn) có tham số khác với môi trường (hoặc đường truyền dẫn) hiện hành, sóng bị rối loạn và tại mặt ngăn cách sẽ có một phần năng lượng quay trở lại ngược với chiều sóng tới.

Hệ số PX là thông số đánh giá định lượng hiện tượng PX, biểu thị tỉ lệ của sóng PX với sóng tới. Theo đại lượng vật lý biểu diễn sóng, có các hệ số PX áp, dòng, công suất, vv., tại mặt ngăn cách giữa hai môi trường.

**PHẢN XẠ ÁNH SÁNG** sự lan truyền ngược lại của sóng ánh sáng khi gặp lớp ranh giới giữa 2 môi trường có chiết suất khác nhau. Sóng tới và sóng phản xạ nằm trong cùng một môi trường. Phân biệt: 1) PXAS gương, khi độ mấp mô  $\Delta l$  của mặt phản cách nhỏ hơn bước sóng  $\lambda$  (của ánh sáng tới). 2) PXAS tán xạ khi  $\lambda \ll \Delta l$ , trong đó phương của tia phản xạ là bất kì. Nhờ sự PXAS mà ta quan sát được các vật không bức xạ ánh sáng, vd. Mặt Trăng và các hành tinh trong Thái Dương hệ. Trong khoa học kĩ thuật, PXAS được ứng dụng để xác định các đặc trưng lí, hoá của môi trường, vv.

**PHẢN XẠ ẨM** sự lan truyền ngược lại của tia âm khi gặp mặt phản cách của hai môi trường có mật độ khác nhau. Một trong những hiện tượng phản xạ âm là tiếng vang. PXÁ được

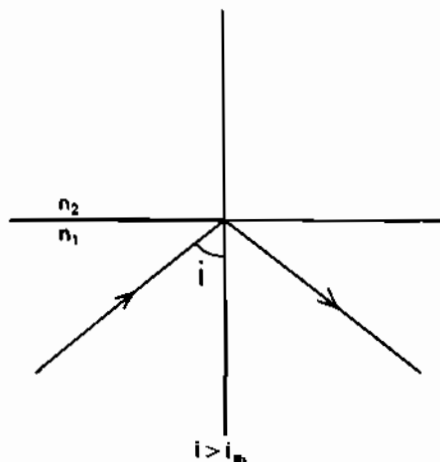
sử dụng để định vị trong nước với các máy siêu âm thăm dò khuyết tật, đo đặc kiểm tra trong công nghiệp với các máy siêu âm vi tính hiển thị và chẩn đoán bệnh. Xí. *Siêu âm; Vang kí siêu âm.*

**PHẢN XẠ CÓ ĐIỀU KIỆN VÀ PHẢN XẠ KHÔNG ĐIỀU KIỆN** khả năng thích nghi của động vật và con người được quy định bởi sự kích thích các bộ phận tiếp nhận và hoạt động của hệ thần kinh trung ương ở những mức độ khác nhau. Phản xạ không điều kiện là những phản ứng đáp lại có tính chất bẩm sinh của cơ thể, giống nhau ở các cơ thể riêng biệt thuộc cùng một loại. Chúng được đặc trưng bằng mối liên hệ thường xuyên và đơn nghĩa của sự tác động giữa các bộ phận tiếp nhận này hay bộ phận tiếp nhận khác và bằng sự phản ứng đáp lại nhất định đảm bảo cho cơ thể thích nghi với những điều kiện ổn định của đời sống. Thông thường, các phản xạ không điều kiện được thực hiện nhờ tủy sống và những bộ phận hạ đẳng của bộ não. Những phức thể phức tạp và những chuỗi phản xạ không điều kiện được gọi là những bản năng. Phản xạ có điều kiện là những phản ứng có thể có được trong đời sống được hình thành trong những điều kiện nhất định (do đó có tên gọi là phản xạ có điều kiện) của động vật và con người, trên cơ sở những phản xạ không điều kiện, bẩm sinh. Thuật ngữ phản xạ có điều kiện do Páplốp (I. P. Pavlov) đưa ra. Các phản xạ có điều kiện được hình thành bằng cách tạo nên những dây liên lạc tạm thời trong vỏ não và dùng làm cơ chế để thích nghi với những điều kiện thay đổi phức tạp của môi trường bên ngoài. Hiện tượng hoạt động tâm lí cơ bản chất phản xạ đã được Xêchênop; (I. M. Sechenov) chứng minh lần đầu tiên. Phương pháp do Páplốp sáng tạo về phản xạ có điều kiện là cơ sở cho học thuyết về hoạt động thần kinh cấp cao, cụ thể là cho học thuyết về hai hệ thống tín hiệu. Học thuyết này có ý nghĩa to lớn đối với việc xác lập một cơ sở khoa học tự nhiên cho tâm lí học duy vật và lí luận phản ánh duy vật biện chứng.

**PHẢN XẠ NÓI TOÀN PHẦN** trường hợp riêng của phản xạ sống trên mặt phân chia của hai môi trường. PXNTP xảy ra khi sóng tới từ môi trường thứ nhất có chiết suất lớn hơn chiết suất của môi trường thứ hai và góc tới  $i$  lớn hơn góc tới hạn  $i_{th}$ :

$$i_{th} = \arcsin \frac{n_2}{n_1}$$

trong đó  $n_1, n_2$  là chiết suất của các môi trường. Hiện tượng PXNTP được ứng dụng trong các dụng cụ quang học, truyền



Phản xạ nội toàn phần

thông tin trong các sợi quang, vv. Xí. *Góc tới hạn.*

**PHÂN ĐOÁN** một hình thức cơ bản của tư duy, phản ánh mối liên hệ giữa các sự vật, hiện tượng và quá trình hiện thực. Trong mỗi PD bao giờ cũng thể hiện một ý nghĩa nhằm khẳng định hoặc phủ định một cái gì đó về đối tượng nhận thức. PD có đặc tính đúng hoặc sai tùy thuộc vào điều được khẳng định hay phủ định là có thực hay không có thực ở đối tượng được PD. Hình thức biểu đạt ngôn ngữ tương ứng với PD là mệnh đề. Nếu là mệnh đề đơn giản thì ta có PD giản đơn. Vd. Hà Nội là thủ đô của nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Trường hợp mệnh đề phức hợp thì ta có PD phức hợp. Vd. "Tư duy vừa trừu tượng vừa cụ thể". Mỗi PD bao gồm ba thành phần: chủ từ - khái niệm về đối tượng được nhận thức; tân từ - khái niệm về đặc tính của chủ từ; hệ từ - phản ánh mối liên hệ giữa chủ từ và tân từ. Tùy thuộc vào cơ sở phân chia, người ta có thể phân loại các PD thành: PD đơn, PD đặc thù, PD phổ biến phù hợp với quy luật vận động của nhận thức - từ cái đơn nhất đến cái đặc thù và cái phổ biến.

Đối với loại hình PD đơn, người ta tổng hợp được bốn loại chính: 1) PD khẳng định toàn xung, vd. Mọi kim loại đều dẫn điện; 2) PD phủ định toàn xung, vd. Thủy ngân không phải là vật rắn; 3) PD phủ định bộ phận, vd. Một số thiên nga không có màu trắng; và 4) PD khẳng định bộ phận, vd. Một số sinh viên là đảng viên Đảng Cộng sản. Tiếp theo PD đơn là PD đặc thù, vd. Mọi vận động cơ học đều có khả năng sinh ra nhiệt thông qua ma sát. Loại PD thứ ba là PD phổ biến - hình thức cao nhất của PD nói chung, vd. Bất cứ hình thức vận động nào, tùy theo những điều kiện nhất định của môi trường hợp, đều có thể và nhất thiết phải chuyển hoá, một cách trực tiếp hay gián tiếp, thành một hình thức vận động khác.

**PHÂN ĐOÁN THẨM Mĩ** sự đánh giá một hiện tượng thẩm mĩ của hiện thực, hoặc tác phẩm nghệ thuật xuất phát từ lập trường của lí tưởng thẩm mĩ. Bằng sự đánh giá thẩm mĩ, con người định ra phẩm chất của cái đẹp, trình độ hoàn thiện về nghệ thuật của hiện tượng thẩm mĩ, sức mạnh của tính điển tả và ảnh hưởng xã hội của nó. PDTM dựa trên tổng thể những tri giác thẩm mĩ và cơ sở của những luận cứ đã có được, nó luôn luôn dựa vào những nguyên tắc cơ bản của mọi quan niệm thẩm mĩ nhất định. Do lập trường về lí tưởng thẩm mĩ khác nhau, cho nên sự đánh giá thẩm mĩ theo chủ nghĩa duy tâm khác với sự đánh giá thẩm mĩ theo chủ nghĩa duy vật. Trong khi chủ nghĩa duy tâm chủ quan phủ nhận giá trị thẩm mĩ của đối tượng và cho rằng sự đánh giá thẩm mĩ chỉ xuất phát từ chủ quan của chủ thể thẩm mĩ, thì chủ nghĩa duy vật thô sơ lại coi nhẹ vai trò của chủ thể trong việc đánh giá thẩm mĩ. Mĩ học marxist đòi hỏi phải đặt đối tượng thẩm mĩ được đánh giá trong quan hệ thẩm mĩ, nghĩa là phải coi trọng cả đối tượng thẩm mĩ lẫn chủ thể thẩm mĩ, có như vậy sự đánh giá thẩm mĩ mới có giá trị khách quan và khoa học.

**PHAN** (Sanskrit) 1. Ngôn ngữ cổ Ấn Độ, thuộc hệ ngôn ngữ Ấn - Âu, kết hợp với ngôn ngữ địa phương cổ Ấn Độ, Prakrit (Prakrit) và được ghi lại bằng chữ Phạn.

2. Văn tự cổ Ấn Độ, là chữ Devanagari (Devanāgarī) kết hợp với chữ Borami (Beramie) có nguồn gốc Sēmēh (Shemēh) cổ hơn, xuất hiện vào cuối thiên kỉ 2 t.Cn.

Có một hệ thống 44 mẫu tự, 200 mẫu tự ghép, những kí hiệu dấu có ý nghĩa âm tiết và mẫu tự rất phức tạp và một hệ thống ngữ pháp vừa chặt chẽ, vừa phong phú. Người ta thường phân ra: văn học P Vēda (Vēda), thuộc cuối thiên kỉ 2 t.Cn., P anh hùng ca, tức: "Mahābhārata" ("Mahābhārata")

và “Ramayana” (“Rāmāyana”) thuộc đầu thiên kỉ 1 tCn. và P cổ điển tức sau Panini (Pāṇini), thế kỉ 5 tCn. Nhưng thực ra, tất cả đều được ghi lại và hoàn thiện vào những thế kỉ tiếp giáp Công nguyên. Sau đó, P dần dần trở thành từ ngữ do điều kiện khác biệt và đa dạng của địa lí, ngôn ngữ tộc người. Theo một học giả người Anh, P “hoàn thiện hơn tiếng Hi Lạp, phong phú hơn tiếng Latinh và tinh tế hơn mọi thứ tiếng”, chính vì thế mà nó khó thông dụng cho mọi người.

**PHANERÔZÔI** (từ tiếng Hi Lạp: phanerós - hiện rõ; zōē - cuộc sống; tk. Hiên sinh) 1. Liên giới thứ hai trong thang thời địa tầng, bao gồm các giới Palêôzôi, Mêzôzôi và Kainôzôi. Tên của liên giới phản ánh sự có mặt phong phú của di tích sinh vật trong đá.

2. Liên đại thứ hai trong lịch sử phát triển của Trái Đất, bao gồm các đại Palêôzôi, Mêzôzôi và Kainôzôi. Đó là thời gian mà thế giới hữu cơ phát triển mạnh mẽ đầu tiên ở dưới nước, sau đó cả trên cạn và trên không, để lại các di tích trong các lớp đá giúp chúng ta xây dựng lại lịch sử phát triển của sinh giới cũng như của môi trường chứa chúng.

Trong P, trên vỏ Trái Đất đã xảy ra những biến cố lớn là sự di chuyển các mảng thạch quyển và lục địa, sự hình thành toàn lục ở cuối Palêôzôi và tiếp đó là sự tách vỡ toàn lục thành các lục địa như hiện nay. Đồng thời, trong P cũng đã xảy ra các quá trình tạo núi lớn là Calêđôni (Palêôzôi sớm), Hexini (Palêôzôi muộn) và Anpi (Mêzôzôi - Kainôzôi).

**PHANH** (Ph. frein - hãm; eg. thắng), cơ cấu hoặc bộ phận máy dùng để giảm tốc độ hoặc dừng chuyển động của một bộ phận máy hay một máy. Nguyên tắc cơ bản của P là tạo ra lực ma sát tác động vào chi tiết chuyển động. Động lực của P có thể là lực tay (chân), khí nén, thủy lực, điện từ, động năng của bản thân vật chuyển động, vv. Trong các phương tiện vận tải, lực P thường tác dụng vào bánh xe hoặc đĩa lắp trên trục bánh xe. Trong máy bay, lực khí động tác dụng vào các cánh phụ. Trong máy động lực công suất nhỏ, lực P tác dụng trực tiếp vào trục chuyển động. Theo nguồn động lực P, phân ra: P cơ khí, P điện từ, P khí nén, P thủy lực, P khí động lực.

**PHANSIPAN** (còn viết: Phan Si Păng), đỉnh cao nhất của dãy Hoàng Liên Sơn ở Việt Nam (3.143 m), ở phía tây Sa Pa tỉnh Lào Cai, cấu tạo bằng đá granit. Phát triển các đai cao á chí tuyến và ôn đới. Cảnh đẹp, nhiều loài cây lá kim quý hiếm (lãnh sam, thiết sam, pơ mu).



Phansipan

Đỉnh núi Phansipan

**PHAO CỨU SINH** phao nâng được khối lượng cơ thể một hay nhiều người trong nước, dùng để ném chuyển cho người

trên sông, biển, khi tàu thuyền gặp nạn buộc người phải rời tàu, hoặc khi tàu vẫn chạy bình thường nhưng có người bị rơi xuống nước.

**PHAO ĐỐN TIN NHÃM** tung ra những tin không có thật, hoặc xuyên tạc sự thật, lan truyền đến nhiều người, gây hoài nghi, hoang mang trong nhân dân. Tội tuyên truyền chống Nhà nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam là tội xâm phạm an ninh quốc gia được quy định tại điều 88, Bộ luật hình sự. Theo quy định tại điểm b, khoản 1, người có hành vi tuyên truyền những luận điệu chiến tranh tâm lí, phao tin bịa đặt, gây hoang mang trong nhân dân thì bị phạt tù 3 - 12 năm.

**PHÁO** (hoá công nghiệp, sản khấu), vật cuộn bằng giấy (vỏ bọc) bên trong nhồi thuốc nổ, có ngòi, để đốt cho nổ thành tiếng kêu. Thuốc nổ là hỗn hợp kali nitrat (điêm tiêu) với lưu huỳnh, than gỗ; khí cháy, tạo ra khí, thể tích tăng đột ngột, áp lực phá vỡ vỏ bọc, gây tiếng nổ và loé sáng. Trường hợp không có vỏ bọc cứng bọc lớp thuốc P, P chỉ cháy phát lửa, không có tiếng nổ như P dây, P bóng, P hiệu, vv. (thêm một số chất vô cơ thì khi cháy sẽ cho ánh sáng có những màu khác nhau). Trong nghệ thuật múa rối thường dùng các loại P sau:

1) P chuột, loại P thường dùng kết hợp trong biểu diễn rối nước để chuyển lửa từ trong buồng trò ra đốt các loại P khác ngoài sân khấu.

2) P dùng, loại P được dùng kết hợp trong biểu diễn rối nước, nhằm tạo không khí, gây đột biến thu hút người xem. Thường có tiếng nổ to, dùng báo hiệu một sự kiện mới như bắt cờ khai mạc.

3) P ong, loại P thường dùng kết hợp trong rối nước và rối pháo (hay cây pháo trò), khi đốt phun ra các điểm lửa nhỏ vòng vèo quanh, trông giống như đàn ong bay quanh tổ.

4) P thăng thiên, loại P thường dùng kết hợp trong biểu diễn rối nước, khi đốt bay vút lên không trung càng cao càng đạt hiệu quả. Có nhiều kiểu: khi lên cao nổ một hay hai tiếng, tung ra thành hình hoa cà, hoa cải, ô, đèn, hình rồng... bay lơ lửng.

5) P vọt (cg. P bèo, P trầm), loại P thường dùng kết hợp trong biểu diễn rối nước; khi đốt, phun khói lửa vừa chạy quanh vừa nổi lên chìm xuống trong sân khấu.

Gần đây, người ta làm P bằng kali clorat trộn với quặng stibin Sb<sub>2</sub>S<sub>3</sub> (để có ngọn lửa dài và nóng lâu, dễ truyền cháy). Loại P này rất nguy hiểm khi sản xuất, vận chuyển và sử dụng vì rất nhạy nổ khi gặp ma sát và nổ mạnh hơn pháo điêm tiêu nhiều. Năm 1994, Chính phủ Việt Nam đã ra Nghị định cấm P.

**PHÁO** (quân sự), hoá khí tập thể cỡ nòng từ 20 mm trở lên, hoặc không nòng, để bắn (phóng) các loại đạn khác nhau (x. **Đạn pháo**; **Đạn cối**; **Đạn phản lực**) nhằm tiêu diệt sinh lực và phương tiện của đối phương hoặc làm các nhiệm vụ khác (tạo khói, chiếu sáng ...). P được phân loại: theo công dụng và nơi đặt (phòng không, mặt đất, trên tầng, bờ biển, chống tăng...); theo kết cấu (lưu cối, nòng dài, không giật, hỗn hợp, ...); theo cách đẩy đạn đi (có nòng, phản lực); theo kết cấu mặt trong nòng (rãnh, xoắn, nòng nhẵn); theo khả năng cơ động (cố định, xe kéo, tự hành, mang vác, lừa ngựa thổ, tự chuyển, ...) và theo các dấu hiệu khác.

**PHÁO BÌNH** 1. Bộ phận của lực lượng vũ trang được trang bị pháo làm phương tiện chính để hoàn thành nhiệm vụ trong tác chiến. Được chia ra: theo quân chủng có: PB lục quân, PB hải quân, PB phòng không...; theo môi trường tác chiến có: PB mặt đất, PB cao xạ, PB bờ biển...; theo lực lượng có: PB chủ lực, PB địa phương, PB dân quân tự vệ; và theo nhiều dấu hiệu khác.

## 2. X. Bình chủng pháo binh.

**PHÁO BỜ BIỂN** pháo của hải quân, đặt trên bờ biển, để diệt các mục tiêu trên biển và yểm hộ cho hải quân và lực lượng hoạt động ở vùng ven biển. PBB đều là pháo nòng dài và thường có trang bị đồng bộ máy chỉ huy để bắn mục tiêu vận động trên mặt biển. Chia ra: PBB cố định (đặt trong đường hầm) và PBB di động.

### PHÁO CAO XẠ x. Pháo phòng không.

**PHÁO CHỐNG TĂNG** loại pháo nòng dài chuyên dùng để diệt xe tăng, xe bọc thép; là một thành phần của pháo binh chống tăng. Các loại PCT phổ biến: 57 mm, 76 mm, 85 mm. PCT thường bắn với góc bắn nhỏ để đạt đường đạn căng và bằng các loại đạn xuyên hoặc lõm. PCT còn dùng để diệt lô cốt và trong một số trường hợp có thể dùng để chỉ viện bộ binh. ĐKZ (pháo không giật) và tên lửa chống tăng có điều khiển theo truyền thống vẫn được coi là thuộc loại PCT nhưng thực chất chỉ là một loại hỏa khí chống tăng, một thành phần của pháo binh chống tăng.

**PHÁO ĐÀI 1.** Công trình vững chắc chuyên đặt pháo để chiến đấu phòng thủ. PD có nhiều loại, có loại xây dựng ở góc thành hoặc ở những chỗ nhô ra của thành (luỹ), có loại là những trận địa pháo xây dựng vững chắc, như PD Xuân Canh ở Hà Nội (do Quân đội Nhân dân Việt Nam xây dựng 1946).

2. Công trình hoặc một khu vực có kiến trúc được xây dựng vững chắc để chiến đấu.

“**PHÁO ĐÀI BAY B-52**” tên quân đội Mỹ dùng để gọi loại máy bay ném bom chiến lược của Mỹ, gồm các kiểu từ B-52A đến B-52H. Mẫu đầu tiên bay thử năm 1951. Mang được nhiều nhất 18 - 30 tấn vũ khí (bom thường hoặc hạt nhân, tên lửa...), tầm hoạt động trên 10.000 km. Được dùng lần đầu tiên ném bom xuống Miền Nam Việt Nam ngày 18.6.1965 (Bến Cát, tây bắc Sài Gòn), Miền Bắc Việt Nam ngày 12.4.1966 (đèo Mụ Giạ). Từ 6.1965 đến 8.1973, đã xuất kích vào Việt Nam 124.632 lần/chuyến. Là lực lượng chủ yếu tiến hành cuộc tập kích đường không chiến lược của không quân Mỹ vào Hà Nội, Hải Phòng (18 - 29.12.1972). Chiếc đầu tiên bị bắn rơi tại Vinh Linh ngày 17.9.1967. Mùa đông 1972, bị quân dân Việt Nam bắn rơi 34 chiếc.

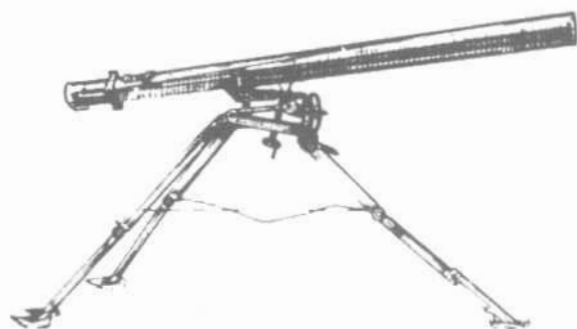
**PHÁO ĐÀI BRET** tên một pháo đài ở thành phố Bret (Brest), thuộc Cộng hòa Belarus, xây dựng từ những năm 1833 - 38. Được hiện đại hoá cuối thế kỉ 19 - đầu thế kỉ 20. Trong Chiến tranh thế giới II, từ 26.6 đến 20.7.1941, các chiến sĩ Xô Viết bảo vệ PĐB đã anh dũng chiến đấu trong vòng vây phát xít Đức, kìm chân một lực lượng lớn quân Đức. Ngày 8.5.1965, được tuyên dương danh hiệu “Pháo đài anh hùng”.

**PHÁO ĐÀI LẮNG** trận địa pháo binh của bộ đội thủ đô Hà Nội bắn quả pháo đầu tiên lúc 20 giờ 3 phút làm hiệu lệnh mở đầu Toàn quốc kháng chiến (19. 12. 1946). Do một trong 3 trung đội của đại đội pháo binh thành lập đầu tiên (26.6.1946) chiếm lĩnh. PĐL nguyên là trận địa pháo phòng không 75 mm do Pháp xây dựng ở làng Láng Thượng (quận Đống Đa, Hà Nội) năm 1940, trong Chiến tranh thế giới II (1939 - 45). Sau Cách mạng tháng Tám 1945, bộ đội Việt Nam cố cải tạo một phần. Ngày nay, trở thành địa danh lịch sử của thủ đô Hà Nội.

### PHÁO HOẢ TIỀN x. Pháo phản lực.

**PHÁO KHÔNG GIẬT** (cg. ĐKZ hoặc SKZ), tên gọi chung loại pháo có kết cấu triệt tiêu sự giật lùi của nòng bằng biện pháp cân bằng giữa luồng khí thuốc phụt qua loa phụt ở

đáy nòng với lực giật lùi. PKG có khối lượng nhỏ, tiện cơ động, cỡ nòng 57 - 120 mm, tầm bắn hiệu quả đến 1.500 m, chủ yếu để diệt các mục tiêu bọc thép, và hỏa điểm trong quân sự. Được sản xuất ở Việt Nam từ 1946 (do thiếu tướng, anh hùng Trần Đại Nghĩa chế tạo), tạo điều kiện phát triển chiến thuật công kiên trong Kháng chiến chống Pháp.



Pháo không giật

**PHÁO LỤU** pháo có nòng tương đối ngắn, bằng 15 - 30 lần cỡ, đường đạn cong (góc bắn đến 70°), sơ tốc không lớn (300 - 800 m/s), dùng để bắn các mục tiêu trên mặt đất và mặt nước, kể cả mục tiêu bị che khuất. PL hiện đại có cỡ từ 105 - 203 mm; liều phóng có thể thay đổi được; tầm bắn đạt từ 11 - 24 km. Tùy theo cách di chuyển, PL chia ra: PL xe kéo, PL tự hành.



Pháo lựu

Loại 105 mm



Pháo lựu

Loại 122 mm

**PHÁO MẶT ĐẤT 1.** Pháo được đặt trên mặt đất để diệt các mục tiêu trên mặt đất (nước). Chia ra: theo kết cấu (cối, ĐKZ, pháo lựu, pháo nòng dài ...); theo khả năng cơ động (mang vác, xe kéo, tự hành...) và theo các dấu hiệu khác.

2. Tên gọi tắt của pháo binh mặt đất, một binh chủng của



lục quân (x. *Bình chủng pháo binh*).

**PHÁO NÒNG DÀI** pháo có chiều dài nòng gấp 40 - 80 lần cỡ, sơ tốc lớn (trên 700 - 1.100 m/s), đường đạn căng, tầm bắn lớn, dùng để bắn các mục tiêu trên mặt đất (nước), trên không. Chia ra: theo phương pháp di chuyển (xe kéo, tự hành, đặt trên phương tiện mang như xe tăng, máy bay, tàu chiến...); theo công dụng (chống tăng, phòng không...).



Pháo nòng dài

Pháo lựu nòng dài (122 mm)

**PHÁO NÒNG NHẮN** (cg. súng nòng nhấn), pháo (súng) có nòng, mặt trong của nòng nhấn, không có rãnh xoắn. Xuất hiện trước pháo (súng) rãnh xoắn, PNN dùng để bắn các loại đạn được ổn định bằng cánh đuôi. Do có năng lượng phóng nên PNN đang có xu hướng phát triển và đã được ứng dụng vào một số pháo trên xe tăng.

**PHÁO PHẢN LỰC** loại pháo mà đạn được phóng đi nhờ động cơ phản lực đặt trên chính viên đạn. Các bộ phận chính: thiết bị phóng (ống, dàn, giá, đường, rãnh dẫn), đạn phản lực, các bộ phận khác. Được chế tạo lần đầu tiên ở Liên Xô vào cuối những năm 30 thế kỉ 20, được sử dụng rộng rãi trong Chiến tranh thế giới II (x. *Dàn phóng đạn phản lực*) và phát



Pháo phản lực

triển mạnh sau Chiến tranh. Hiện có trong trang bị của lục quân, hải quân, không quân nhiều nước dưới dạng phổ biến là các dàn phản lực bắn loạt. PPL hiện có dàn phóng (gấp từ 10 - 50 thiết bị phóng) và đặt trên xe tự hành (hoặc xe kéo theo xe, máy bay, trực thăng, tàu...), có tầm bắn đến 20 km (có loại đạt hơn 40 km). PPL có tính cơ động cao, tốc độ bắn nhanh, có thể bắn một lượng đạn lớn trong thời gian ngắn, nhưng kém chính xác hơn các loại pháo có nòng, thường dùng để diệt các mục tiêu trên một diện tích rộng. Ở Việt Nam, PPL còn sử dụng cả dưới dạng tháo rời, mang vác theo bộ binh hoặc bắn ứng dụng từ các bệ phóng lắp bằng đất hoặc dùng nạng đỡ viên đạn theo góc độ phù hợp (x. *ĐKB*).

**PHÁO PHÒNG KHÔNG** (cg. pháo cao xạ), loại pháo được chế tạo để bắn các mục tiêu cơ động trên không. PPK có đặc điểm: nòng dài (cỡ nhỏ còn ghép nhiều nòng trên một bệ), tốc độ bắn nhanh (tự động hoặc bán tự động), có thể cơ động hoá lực quay bắn cả bốn phương nhanh chóng, chủ yếu bắn xạ giới cao với góc bắn có thể đến 90 độ, sơ tốc lớn; một số loại PPK còn được trang bị đồng bộ máy chỉ huy, nhằm giảm thời gian thao tác bắn. PPK chia ra: theo cỡ nòng có pháo cỡ nhỏ (20 - 60 mm), cỡ trung (60 - 100 mm) và cỡ lớn (trên 100 mm); theo tính cơ động có PPK trên xe (cỡ nhỏ), PPK xe kéo, PPK tự hành và PPK tĩnh tại. PPK cũng có thể dùng bắn các mục tiêu trên mặt đất (nước).



Pháo phòng không

**PHÁO RÃNH XOẮN** (cg. súng rãnh xoắn), pháo (súng) có nòng, mặt trong nòng có rãnh xoắn để tạo cho đạn có chuyển động quay, bảo đảm đạn ổn định khi bay trong không khí, tăng tầm bắn và độ chính xác bắn.

**PHÁO SÁNG** tên gọi chung các loại bom, đạn có công dụng đặc biệt để chiếu sáng trên khu vực mục tiêu về ban đêm. Được thả từ máy bay hoặc bắn, phóng từ pháo (súng) tên lửa... PS thường có đầu, bảo đảm tốc độ rơi 2 - 8 m/s, thời gian chiếu sáng 40 - 120 s.

**PHÁO TRÊN TÀU** pháo đặt trên tàu mặt nước để diệt các mục tiêu trên mặt nước, trên bờ biển và trên không. Chia ra: pháo đặt trong tháp pháo và đặt trên boong (hở hoặc có lá chắn); hoặc pháo chủ lực, pháo đa năng, pháo cao xạ. PTT thường được trang bị hệ ổn định vũ khí.

**PHÁO TỰ CHUYỂN** x. *Pháo tự hành*.

**PHÁO TỰ HÀNH** pháo lắp trên một khung bệ xe xích (xe tăng ...) để tự cơ động được. Xuất hiện trong Chiến tranh thế giới I, được ứng dụng rộng rãi trong Chiến tranh thế giới II. PTH được phân loại: theo loại pháo (lựu, nòng dài, lựu - nòng dài...); theo khối lượng: nhẹ (dưới 20 tấn), trung (dưới 40 tấn),

nặng (trên 40 tấn); theo mức độ bọc giáp (toàn bộ, một phần, không bọc). PTH có khả năng cơ động hoá lực cao hơn xe tăng, xe chiến đấu (bắn được cả trực tiếp và gián tiếp) và cơ động hơn pháo thường (pháo xe kéo).



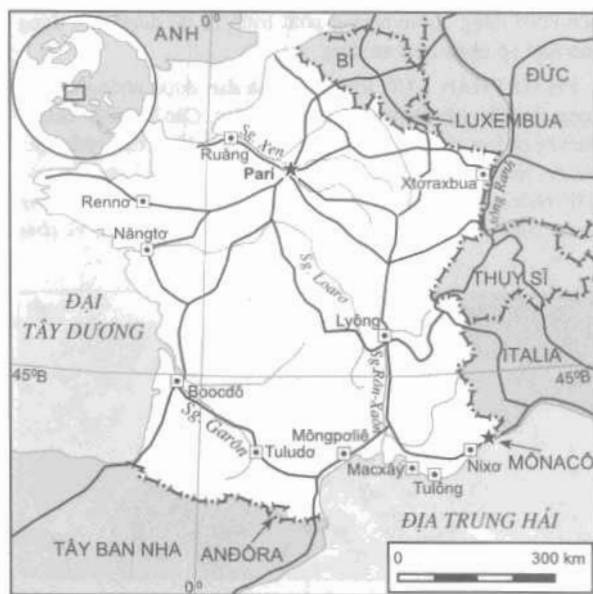
Pháo tự hành

**PHÁP** (France, République Française - Cộng hoà Pháp), quốc gia ở Tây Âu. Có 2.892,4 km biên giới với Andorra, Bỉ, Đức, Italia, Luxembua, Mônaco, Tây Ban Nha, Thụy Sĩ. Bờ biển 3.427 km. Diện tích cả đất liền và đảo Cooxơ (Corse) 544 nghìn km<sup>2</sup>. Dân số 58,8 triệu (2000). Dân thành thị 75,4%. Dân tộc: người Pháp 93,6%, Arập 2,5%, các dân tộc khác 3,9%. Ngôn ngữ chính thức: tiếng Pháp. Tôn giáo: đạo Thiên Chúa 76,3 %, đạo Hồi 5,5%, tôn giáo khác 15,8%. Thể chế: cộng hoà, đa đảng, hai viện. Đứng đầu Nhà nước: tổng thống. Đứng đầu Chính phủ: thủ tướng. Thủ đô: Pari (Paris; 2,1 triệu dân, kể cả ngoại ô 9 triệu) (1990). Các thành phố lớn: Macxây (Marseille; 800 nghìn dân, kể cả ngoại ô 1,2 triệu), Lyông (Lyon; 415 nghìn, kể cả ngoại ô 1,3 triệu), Tuludơ (Toulouse; 358 nghìn), Nixơ (Nice; 342 nghìn), Xtoraxbua (Strasbourg; 252 nghìn), Nangtơ (Nantes; 245 nghìn dân), Boocdơ (Bordeaux; 210 nghìn dân), Môngpơliê (Montpellier; 207 nghìn dân).

Đại bộ phận đất đai là đồng bằng, trải rộng từ bắc, đông bắc xuống tây nam. Phần đông nam nhiều đồi núi, phía tây thung lũng sông Rôn là Khối núi Trung tâm, phía đông thung lũng là núi Anpơ (Alpes). Giáp với Tây Ban Nha có dãy Pyrenê (Pyrenées). Ven Địa Trung Hải là dải đồng bằng hẹp. Khí hậu ôn đới hải dương, ven Địa Trung Hải là á nhiệt đới. Nhiệt độ tháng giêng 1 - 8°C, tháng bảy 17 - 24°C. Lượng mưa 600 - 1.000 mm/năm ở đồng bằng, 2.000 - 2.500 mm/năm ở miền núi. Mạng lưới sông suối dày đặc, nhiều sông lớn: Xen (Seine), Loarơ (Loire), Rôn - Xaôn (Rhône - Saône), Garôn (Garonnes), Ranh (Rhein). Đất canh tác 35%, đồng cỏ 20%, rừng và cây bụi 27%, các đất khác 18%. Khoáng sản chính: sắt, than, dầu khí, bauxit, kẽm, kali, urani, vàng.

Kinh tế công nghiệp - dịch vụ rất phát triển. Nông nghiệp chiếm 2,6% GDP và 4,1% lao động. Công nghiệp 27,4%

GDP và 22,1% lao động. Thương mại - tài chính - dịch vụ 55,7% GDP và 56,6% lao động. GNP đầu người 24.210 USD (1998). GDP đầu người 22.360 USD (1996). Sản phẩm nông nghiệp chính (1999): lúa mì 37,1 triệu tấn, củ cải đường 31 triệu tấn, ngô 15 triệu tấn, lúa mạch 10 triệu tấn, nho 7 triệu tấn, khoai tây 6,5 triệu tấn, táo 2 triệu tấn, hướng dương 2 triệu tấn, cà chua 864 nghìn tấn. Chăn nuôi: bò (20,2 triệu con), lợn (16 triệu con), cừu (10,2 triệu con), dê (1,2 triệu con). Gỗ tròn (1998) 35,6 triệu m<sup>3</sup>. Cá đánh bắt 830 nghìn tấn. Sản phẩm công nghiệp chính (1997): khai khoáng kali 700 nghìn tấn, quặng sắt 500 nghìn tấn, bauxit 131 nghìn tấn. Chế biến: xi măng 19,8 triệu tấn, thép 18 triệu tấn, gang 13 triệu tấn, giấy 8,7 triệu tấn, nhôm 586 nghìn tấn, xe hơi 3,2 triệu chiếc, sấm lốp ô tô 59 triệu chiếc. Năng lượng: điện 475,6 tỉ kW.h, than 8 triệu tấn, dầu thô 20,2 triệu thùng, khí đốt 2,5 tỉ m<sup>3</sup>. Giao thông (1995): đường sắt 32 nghìn km, đường bộ 813 nghìn km (rải nhựa 92%). Trọng tải thương thuyền 5 triệu tấn. Xuất khẩu (1995): 1.428,8 tỉ Frang (máy móc và thiết bị vận tải 42,6%, nông sản 15,1%, hoá chất 8,4%); bạn hàng chính: Đức 17,7%, Italia 9,5%, Bỉ-Luxembua 8,6%, Anh 7,6%, Hoa Kỳ 7,4%. Nhập khẩu: 1.380,4 tỉ Frang (máy móc và thiết bị vận tải 38,5%, nông sản 11,0%, hoá chất 8,4%, chất đốt 6,9%); bạn hàng chính: Đức 18,3%, Italia 9,9%, Anh 9,5%, Bỉ - Luxembua 8,8%, Tây Ban Nha 6,1%, Hoa Kỳ 6,1%. Đơn vị tiền tệ: frang Pháp (F). P là một trong 12 nước thuộc Khối Liên minh Châu Âu đã đưa Euro vào sử dụng từ 1.1.2002. Tỷ giá hối đoái: 1 USD = 7,54 F (10. 2000).



Pháp

Thời cổ đại, trên đất P có người Gôloa (Gaulois) cư trú. Thế kỉ 1 t.Cn. bị đế quốc La Mã đánh chiếm. Đến thế kỉ 5 s.Cn. (năm 486), vua Clôvi (Clovis) thống nhất đất nước. Giữa thế kỉ 9 thì lãnh thổ tương tự như ngày nay. Từ thế kỉ 10 bắt đầu gọi là nước Frangxơ (France). Cách mạng tư sản dân quyền đầu tiên trên thế giới nổ ra ở Pháp năm 1789 [ngày 14.7.1789, nhân dân Pháp đánh chiếm ngục Baxti (Bastille)]. Năm 1792 thành lập nền cộng hoà thứ nhất, năm 1848 là cộng hoà thứ hai, năm 1870 là cộng hoà thứ ba, năm 1944 là cộng hoà thứ

từ, từ năm 1958 là cộng hoà thứ năm.

Quốc khánh: 14.7 (1789). Là thành viên Liên hợp quốc từ 1945. Thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam cấp đại sứ từ 12.4.1973.

**PHÁP** (Sanskrit: Dharma), khái niệm Phật giáo chỉ mọi sự vật và hiện tượng không kể to hay nhỏ, hữu hình hay vô hình, nếu qua giác quan mà nhận thức được, hay qua ý thức mà nghĩ tới được, tương tượng được đều gọi là P. Từ P vốn có trước Phật giáo, có nghĩa là "giữ chắc không thay đổi", dùng để chỉ trật tự trong nghi lễ. Trong kinh sách Phật giáo, P cũng có nghĩa là quy luật, quy tắc chi phối sự diễn biến của mọi sự vật và quá trình. P còn có nghĩa là giáo pháp. Khi nói Phật pháp tức là nói về giáo lý, giáo pháp của Phật. Đó là nghĩa trong cụm từ quen thuộc: Phật, Pháp, Tăng. P được phân thành sắc pháp chỉ các hiện tượng vật chất, và tâm pháp chỉ các hiện tượng tinh thần. Cả sắc pháp và tâm pháp lại bao gồm rất nhiều các P khác nhau được hiểu như các phạm trù. Hệ thống P này đem các hiện tượng vật chất và tinh thần thu nạp vào các P thích ứng với chúng, từ đó làm cho ta có được sự hiểu biết đúng đắn.

**PHÁP BẢO** (Sanskrit: Dharmaratna), một trong Tam Bảo (Phật, Pháp, Tăng) (x. *Tam bảo*). Trước khi tịch diệt, Phật Thích Ca Mâu Ni đã nói: khi ta tịch diệt rồi, ta để cái Pháp lại, hãy coi nó như ta (theo Niết Bàn kinh). Mọi tín đồ phải quy y Phật, quy y Pháp, quy y Tăng tức nhờ vào Phật, Pháp, Tăng để tu hành đạt đến cõi Niết Bàn. PB là kinh kệ lý luận Phật giáo, nhưng cũng còn dùng để chỉ các vật thiêng như cà sa, thiền trượng, tượng Phật, kinh bàn, chuông, mõ.

**PHÁP CHẾ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA** x. *Nguyên tắc pháp chế xã hội chủ nghĩa*.

**PHÁP ĐIỂN HOÁ** xây dựng một bộ luật, đạo luật trên cơ sở tập hợp, hệ thống hoá các văn bản pháp luật hiện hành, loại bỏ các quy định không phù hợp, bổ sung, dự liệu những quy định đáp ứng sự điều chỉnh pháp luật đối với những quan hệ xã hội đang phát triển.

PDH là một dạng hoạt động làm luật, có thể đưa đến việc ban hành một văn bản pháp luật mới có tính chất tổng hợp (vd. Bộ luật hình sự nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam).

**PHÁP GIA** một trong những trào lưu tư tưởng chính trị - xã hội thời Chiến Quốc ở Trung Quốc, lấy tư tưởng pháp trị làm cơ sở. PG có nguồn gốc từ tư tưởng Quán Trọng (Guan Zhong), Tử Sản (Zi Chan) sống vào thời Xuân Thu trước đó. Những người có công đầu tiên xây dựng lý thuyết là Lý Khuy, Ngô Khởi (Wu Qi) và đặc biệt là Thân Đào (Shen Dao), Thân Bất Hại (Shen Buhai), Thương Ưởng (Shang Yang). Thân Đào chú trọng "thế", Thân Bất Hại chú trọng "thuật", Thương Ưởng chú trọng "pháp". Cuối thời Chiến Quốc, Hàn Phi (Han Fei) xuất phát từ ba khuynh hướng tư tưởng kể trên đã xây dựng lý thuyết hoàn chỉnh của PG. PG một mặt chủ trương dựa vào pháp luật để trị nước, trị dân, xem pháp luật là cơ sở để thưởng phạt, xem việc tuân theo pháp luật là bổn phận của mọi người, bất kể sang hay hèn, thân hay sơ, xem giáo dục pháp luật là công việc quan trọng của triều đình, vv. Mặt khác, chủ trương nghệ nông và chiến tranh để tăng sức mạnh về kinh tế và quân sự cho nhà nước quân chủ tập quyền. Vương hầu Tần (Qin) dựa vào đường lối của PG mà tiêu diệt được các vương hầu khác, thống nhất đất nước Trung Quốc. Nhưng nhà Tần dựa vào pháp luật hà khắc, nên chẳng bao lâu lại bị các phe phái chống đối nổi lên tiêu diệt. Trong một mức

độ nhất định, tư tưởng PG còn được quán triệt ở các triều đại sau này của Trung Quốc. Tác phẩm tiêu biểu của PG là "Thương quân thư", "Hàn Phi Tử".

**PHÁP LAM** nghệ thuật trang trí men màu lam trên nền cốt bằng kim loại, thường là đồng, rồi nung nóng trên 1.000°C, để làm các vật dụng và đồ trang trí kiến trúc. Năm 1827, dưới triều Minh Mạng, Pháp lam Trung quốc được thành lập để chăm lo nghệ thuật trang trí cung đình Huế.

**PHÁP LỆNH** văn bản quy phạm pháp luật do cơ quan thường trực của Quốc hội ban hành. Theo quy định (điều 91) của Hiến pháp nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam (1992). Ủy ban Thường vụ Quốc hội "ra pháp lệnh về những vấn đề được Quốc hội giao". PL của Ủy ban Thường vụ Quốc hội phải được quá nửa tổng số thành viên Ủy ban Thường vụ Quốc hội biểu quyết tán thành và phải được công bố chậm nhất là 15 ngày kể từ ngày được thông qua. Quyền công bố PL thuộc về chủ tịch nước (điều 103, Hiến pháp nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992). Theo quy định của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật, PL quy định về những vấn đề được Quốc hội giao, sau một thời gian thực hiện trình Quốc hội xem xét, quyết định ban hành thành luật (điều 21). Điều 47 Luật ban hành các văn bản quy phạm pháp luật quy định trình tự xem xét, thông qua dự án PL tại phiên họp của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Sau khi PL được Ủy ban Thường vụ Quốc hội thông qua, Chính phủ ban hành nghị định quy định chi tiết thực hiện PL. Quyền giải thích PL thuộc về Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

**PHÁP LỆNH BẢO VỆ VÀ SỬ DỤNG DI TÍCH LỊCH SỬ VÀ DANH LAM THẮNG CẢNH** Pháp lệnh số 14/LCT-HĐNN được Hội đồng Nhà nước thông qua ngày 31.3.1984 và công bố ngày 4.4.1984. Là văn bản pháp lý cao nhất của nhà nước về lĩnh vực bảo tồn bảo tàng. Ngoài phần mở đầu, Pháp lệnh có 5 chương gồm 27 điều, giới thiệu cụ thể về việc xác định, công nhận, bảo vệ và sử dụng các di tích lịch sử văn hoá và danh lam thắng cảnh tại Việt Nam.

Sau 17 năm thực hiện, PLBVSDTLSDLT đã được nâng thành Luật di sản văn hoá. Ngày 12.7.2001, chủ tịch nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã kí lệnh công bố Luật di sản văn hoá. Luật này được Quốc hội nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá X, kì họp thứ 9 thông qua gồm 7 chương, 74 điều. Trong đó, những chương quan trọng nhất là bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hoá phi vật thể và vật thể.

**PHÁP LỆNH CÁN BỘ, CÔNG CHỨC** văn bản quy phạm pháp luật được Ủy ban Thường vụ Quốc hội thông qua ngày 26.2.1998 và chủ tịch nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam công bố ngày 9.3.1998. Pháp lệnh gồm 7 chương 48 điều. Nội dung:

Ba chương đầu (20 điều): quy định ai là cán bộ, công chức; nghĩa vụ, quyền lợi và những việc cán bộ, công chức không được làm. Cụ thể pháp lệnh quy định: cán bộ, công chức là công dân Việt Nam, trong biên chế và hưởng lương từ ngân sách nhà nước, kể cả người được bầu cử đảm nhiệm chức vụ theo nhiệm kì và người được tuyển dụng, bổ nhiệm hoặc được giao nhiệm vụ thường xuyên làm việc trong các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị và tổ chức chính trị - xã hội; là công bộc của nhân dân, chịu sự giám sát của nhân dân. Theo pháp lệnh, cán bộ, công chức có 8 nghĩa vụ: trong đó, nhấn mạnh nghĩa vụ trung thành và bảo vệ Nhà nước Cộng hoà Xã hội

chủ nghĩa Việt Nam: chấp hành nghiêm chỉnh đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật Nhà nước; tận tụy phục vụ nhân dân, tôn trọng nhân dân, liên hệ chặt chẽ với nhân dân; có nếp sống lành mạnh, trung thực, có ý thức tổ chức, kỉ luật và trách nhiệm trong công việc; chấp hành sự điều động, phân công công tác của cơ quan; thường xuyên học tập và nâng cao trình độ, vv. Về quyền lợi: cán bộ, công chức được hưởng tiền lương tương xứng với nhiệm vụ; được tham gia các hoạt động chính trị - xã hội; có quyền khiếu nại, tố cáo, khởi kiện những việc làm trái pháp luật; được bảo vệ khi thi hành công vụ; được xem xét công nhận liệt sĩ nếu hi sinh trong khi thi hành công vụ; được nghỉ các ngày lễ, nghỉ hằng năm, nghỉ việc riêng, nghỉ không lương khi có lí do chính đáng; được hưởng chế độ bảo hiểm xã hội, hưu trí, ốm đau, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, vv. Pháp lệnh quy định những việc cán bộ, công chức không được làm: không được thoái thác nhiệm vụ, gây bè phái, không cửa quyền, hách dịch, gây phiền hà khi làm việc; không được tham gia thành lập hoặc tham gia điều hành các doanh nghiệp tư nhân, công ti trách nhiệm hữu hạn, công ti cổ phần, hợp tác xã ...; không được tư vấn, dịch vụ về những công việc quan hệ đến bí mật quốc gia, bí mật công tác, những công việc thuộc thẩm quyền giải quyết của mình ...; cấp trưởng, phó của cơ quan và vợ hoặc chồng, bố, mẹ, con của họ không được góp vốn vào các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực họ làm nhiệm vụ quản lí nhà nước; cấp trưởng và phó của cơ quan không được bố trí vợ hoặc chồng, cha mẹ, con, anh chị em ruột giữ chức vụ lãnh đạo những bộ phận nhân sự, tài chính, vật tư, kí kết hợp đồng, vv.

Ba chương tiếp theo (26 điều): quy định rõ chế độ bầu cử, tuyển dụng, đào tạo, bồi dưỡng, điều động, biệt phái, luân trí, thôi việc đối với cán bộ, công chức trong đó xác định rõ quyền lợi của cán bộ, công chức và trách nhiệm của các cơ quan có thẩm quyền đối với họ. Pháp lệnh quy định rõ 11 nội dung về quản lí cán bộ, công chức. Việc quản lí từng loại cán bộ, công chức được thực hiện theo các luật, sắc lệnh đã ban hành và theo quy định phân cấp của Đảng Cộng sản Việt Nam và Nhà nước; biên chế cán bộ, công chức làm việc trong từng cơ quan, đơn vị do tổ chức có thẩm quyền quyết định. Cán bộ, công chức có thành tích được khen thưởng (giấy khen, bằng khen, danh hiệu vinh dự nhà nước, huy chương...) theo quy định của pháp luật; được nâng bậc, nâng ngạch lương trước thời hạn... Người vi phạm pháp luật bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu chưa đến mức trên thì bị xử lí các hình thức kỉ luật khiển trách, cảnh cáo, hạ bậc lương, hạ ngạch, cách chức, buộc thôi việc; làm hư hỏng hoặc thất thoát tài sản nhà nước thì phải bồi thường...; có thể bị tạm đình chỉ công tác khi đang bị cơ quan có thẩm quyền xem xét kỉ luật... Việc xử lí kỉ luật phải do một hội đồng có thẩm quyền quyết định. Trường hợp bị xử lí oan, sai thì được phục hồi danh dự, quyền lợi và bồi thường thiệt hại, sau khi tổ chức có thẩm quyền kết luận là oan, sai.

Chương cuối cùng, về điều khoản thi hành, pháp lệnh nêu rõ: Chính phủ, các tổ chức chính trị và chính trị - xã hội quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành pháp lệnh trong hệ thống tổ chức của mình.

**PHÁP LỆNH THANH TRA** văn bản quy phạm pháp luật do Hội đồng Nhà nước (nay là Ủy ban Thường vụ Quốc hội) ban hành ngày 1.4.1990, gồm 6 chương, 41 điều, quy định về tổ chức và hoạt động thanh tra.

PLTT quy định trách nhiệm, nhiệm vụ của cơ quan nhà

nước các cấp tự kiểm tra việc thực hiện các quyết định của mình; cơ quan quản lí nhà nước các cấp tổ chức và chỉ đạo hoạt động thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, quy định hệ thống tổ chức thanh tra nhà nước; nhiệm vụ, quyền hạn chung và tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể của các tổ chức thanh tra nhà nước: thanh tra bộ (cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ), thanh tra tỉnh (thành phố trực thuộc Trung ương), thanh tra sở, thanh tra huyện (quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh); quy định tổ chức nhiệm vụ, quyền hạn và hoạt động của thanh tra nhân dân, quy định thủ tục, trình tự thanh tra và trách nhiệm, nghĩa vụ, quyền hạn của cơ quan nhà nước các cấp, tổ chức và cá nhân đối với hoạt động thanh tra.

**PHÁP LOA** (tên thật: Đống Kiên Cương; 1284 - 1330), thiền sư, tổ thứ hai của thiền phái Trúc Lâm thời Trần. Người hương Cửu La, huyện Chí Linh, châu Nam Sách, lộ Lạng Giang (nay là huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương). Sinh trưởng trong một gia đình mộ đạo Phật. Năm 1304, được Trần Nhân Tông nhận cho theo học Phật, đặt cho tên là Thiện Lai, tu ở chùa Kỳ Lan, hiệu Pháp Loa.

Năm 1308, Nhân Tông phong ông là Trúc Lâm Đề Nhị tổ cầm quyền giáo môn cả nước. Năm 1318, được vua Trần Anh Tông ban hiệu Phổ Tuệ tôn giả. Năm 1329, ông xây dựng hai khu chùa lớn Báo Ân và Quỳnh Lâm ở núi Yên Tử (Đông Triều, Quảng Ninh). Sách ông viết phần lớn là sách Phật học, nay đều thất lạc. Ông ít làm thơ, chỉ thấy 2 bài trong "Viết âm thi tập" và "Trích diễm thi tập". Bài ngũ tuyệt "Nhập tục luyện thanh sơn" (Vào tục quyền luyện núi xanh) tả tâm trạng nhà sư khi rời cảnh chùa xuống đồng bằng. Bài thất tuyệt "Thị đệ tử" (Nói với đệ tử) làm lúc lâm chung, được chôn búi người phải lia cuộc đời quá sớm.

Ngoài ra, ông đã xây dựng 200 tăng đường và sửa chữa 800 ngôi chùa. Dưới thời Pháp Loa chủ trì, Phật giáo rất hưng thịnh. Các vương công và quan lại cúng nhiều vàng bạc, ruộng đất và nô tì vào chùa. Ông còn tu bổ các danh lam Côn Sơn, Thanh Mai. Năm 1319, ông giao cho sư Bảo Sát khắc in hơn 5000 quyển kinh Đại tạng cất giữ ở chùa Quỳnh Lâm. Trước tác có bộ "Tham thiền chỉ yếu", và chú giải bộ "Pháp hoa kinh khoa", "Bát nhã hữu tâm kinh khoa", vv.

**PHÁP LUẬT** hệ thống các quy phạm xã hội có tính bắt buộc chung thể hiện ý chí của giai cấp thống trị quy thành luật và được bảo vệ bởi quyền lực nhà nước. PL có tính giai cấp, được giai cấp thống trị sử dụng để xác lập và củng cố trật tự những quan hệ xã hội phù hợp với những lợi ích của giai cấp thống trị đó. Có các kiểu PL tương ứng với các kiểu nhà nước: PL chủ nô, PL phong kiến, PL tư sản, PL xã hội chủ nghĩa.

Trong nhà nước xã hội chủ nghĩa, PL thể hiện ý chí và lợi ích của giai cấp công nhân và nhân dân lao động, xác lập và bảo vệ các quyền lợi và quyền tự do của nhân dân, là công cụ sắc bén và có hiệu lực của nhân dân trong công cuộc xây dựng xã hội mới. Đảng Cộng sản Việt Nam rất quan tâm đến việc quản lí đất nước bằng PL, củng cố những cơ sở PL của đời sống xã hội, tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa. Hiến pháp nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 quy định: "Nhà nước quản lí xã hội bằng pháp luật, không ngừng củng cố pháp chế xã hội chủ nghĩa" (điều 12).

**PHÁP LUẬT THỰC ĐỊNH** tổng thể các văn bản pháp luật do cơ quan nhà nước ở mỗi nước ban hành nhằm điều chỉnh các quan hệ xã hội. Trong khoa học pháp lí, thuật ngữ này dùng để phân biệt với khái niệm pháp luật tự nhiên.

**PHÁP LUẬT TỰ NHIÊN** khái niệm tư tưởng chính trị và

pháp quyền về một hệ thống pháp luật lí tưởng, dường như xuất phát từ bản tính con người, lấy lí trí con người làm nền tảng, không phụ thuộc vào nhà nước và các điều kiện xã hội. Tư tưởng PLTN đã có từ thời cổ đại: Platon (Platon) Aristot (Aristote), Xixérông (Cicéron), Xôcrat (Socrate) vv. nhưng đặc biệt được lưu hành rộng rãi trong thời kì Cách mạng tư sản ở phương Tây (thế kỉ 17 - 18), được coi là vũ khí tư tưởng của giai cấp tư sản chống lại sự chuyên chế phong kiến. Tư tưởng PLTN được phát triển trong tác phẩm của Lôcơ (J. Locke), Ruxô (J. J. Rousseau), Môngtxkiơ (C. L. de Montesquieu), Didorô (D. Diderot), Răđixep (A. N. Radishev). Từ thế kỉ 19, quan niệm PLTN đã nhường chỗ cho quan niệm pháp luật thực định, tức là pháp luật do nhà nước ban hành.

**PHÁP NHÂN** chủ thể của quan hệ pháp luật dân sự. Một tổ chức được công nhận là PN khi có đủ các điều kiện được quy định trong Bộ luật dân sự Việt Nam (điều 94): 1. Được các cơ quan nhà nước có thẩm quyền thành lập, cho phép thành lập, đăng kí hoặc công nhận; 2. Có cơ cấu tổ chức chặt chẽ; 3. Có tài sản độc lập với cá nhân, tổ chức khác và tự chịu trách nhiệm về tài sản đó; 4. Nhân danh mình tham gia các quan hệ pháp luật một cách độc lập.

**PHÁP QUYỀN TỰ NHIÊN** lí thuyết về các nguyên tắc và các quyền con người nảy sinh từ bản chất tự nhiên của con người, không phụ thuộc vào các điều kiện xã hội. Ở thế kỉ 17 - 18, tư tưởng PQTN được sử dụng như một công cụ sắc bén của giai cấp tư sản trong cuộc đấu tranh chống chế độ phong kiến.

**PHÁP TRỊ** khái niệm chính trị - đạo đức do phái Pháp gia ở Trung Quốc cổ đại đưa ra khoảng năm 230 tCn., nói về việc dùng pháp luật để trị nước, trị dân, dựa vào pháp luật để hướng dẫn chúng đi vào kỉ cương, chống lại quan điểm đức trị. Ở Trung Quốc, tư tưởng PT được biểu hiện đầu tiên trong một câu nói của Quản Trọng, tức Quản Di Ngô, tướng quốc của Tế Hoàn Công vào khoảng đầu thời Xuân Thu: "vua - tôi, trên - dưới, sang - hèn đều tuân theo pháp luật cả, thế gọi là đại trị".

Sau khi những nguyên lí đức trị của Khổng Tử được đề ra, đã xuất hiện từng bước những bất đồng về chính trị giữa "đức trị" và "pháp trị". Sang thời Chiến Quốc rối ren, loạn lạc, Tuân Huống, cũng là một danh nho, đề ra thuyết "tính ác", coi bản tính con người vốn là ác, cho nên phải được uốn nắn bằng lễ nghĩa thì con người mới làm được điều thiện. Học trò của Tuân Huống là Hàn Phi lại thêm về dùng pháp luật và hình phạt khắc nghiệt để ngăn chặn tính ác của con người. Hàn Phi cùng với một số triết gia khác lập ra trường phái PT, trong đó có Lý Tư, về sau làm cận thần của Tần Thủy Hoàng, thúc đẩy nhà vua ráo riết thi hành PT bằng mọi thủ đoạn và hình phạt tàn ác căn cứ theo ba nguyên tắc: 1) Pháp luật phải triệt đến cùng tội ác và kịp thời trừng trị tội ác khi nó chưa kịp xảy ra. 2) Pháp luật phải được thi hành nghiêm khắc đối với mọi người, không có riêng ai được ở ngoài vòng PT. 3) Pháp luật phải thay đổi theo diễn biến của thời thế, không có pháp luật nào trước sau không thay đổi. Thời biến chuyển mà pháp không biến chuyển thì loạn.

Thuyết PT bị các nhà Nho phê phán kịch liệt. Đến đầu thế kỉ 20, một số học giả Trung Quốc chịu ảnh hưởng của tư tưởng chính trị phương Tây mới quay lại đề cao PT, coi đây là biện pháp để tổ chức lại xã hội.

**PHÁP TRƯỞNG** nơi hành hình người đã bị kết án tử

hình. Ở Việt Nam, không có PT cố định mà là một địa điểm do Hội đồng Thi hành án quyết định.

**PHÁP TUYẾN PT** của một đường cong phẳng tại một điểm của nó là đường thẳng đi qua điểm đó và vuông góc với tiếp tuyến của đường cong tại điểm đó. Người ta chỉ xét PT trong mặt phẳng chứa đường cong. Nếu đường cong là gềnh thì các PT tại một điểm của nó lập thành một mặt phẳng gọi là pháp diện. PT nằm trong mặt phẳng tiếp gọi là PT chính, còn PT vuông góc với PT chính gọi là song PT.

**PHÁP - VIỆT ĐỀ HUẾ** chủ trương chính trị do thực dân Pháp đưa ra trong Chiến tranh thế giới I. Mục đích chính nhằm kêu gọi sự hợp tác Pháp - Việt để bảo đảm sự ổn định chính trị và huy động sức người, sức của của Việt Nam phục vụ chiến tranh đế quốc. Một số cá nhân và tổ chức chính trị thân Pháp tuyên truyền ủng hộ chủ trương này. Báo "Nam Phong" của Phạm Quỳnh đưa ra khẩu hiệu "Rồng Nam phun bạc đánh đỏ Đức tặc". Nguyễn Văn Vĩnh và Bùi Quang Chiêu cũng hoạt động theo tinh thần đó. Thực dân Pháp cử người sang Trung Quốc vận động Phan Bội Châu ủng hộ chủ trương nói trên. Tương kế tựu kế, Phan Bội Châu viết bài "Pháp Việt đề huế chính kiến thư" yêu cầu Pháp trả lại chủ quyền cho Việt Nam, thực tâm giúp Việt Nam tiến bộ văn minh. Toàn quyền Anbe Xarô (Anbert Sarraut) đã bác bỏ những yêu cầu đó. Sau này, được hỏi về lí do viết bài nói trên, Phan Bội Châu trả lời:

"Đề huế chỉ mà đề huế

Quán thù ta hãy còn sầu

Trống tre nên gảy, gảy đầu đánh què".

**PHÁP Y** một chuyên ngành của y học, nghiên cứu và giải quyết những vấn đề y học, sinh học, nhằm phục vụ cho quá trình điều tra, xét xử những vụ án hình sự hay dân sự. Xí. *Giám định pháp y*.

**PHARAÔNG** (Pharaon), theo tiếng Ai Cập, nghĩa là "ngôi nhà lớn" dùng để chỉ các vua Ai Cập cổ đại; thoát đầu chỉ cung điện của vua, sau đó từ Vương triều thứ 18 trở đi, chỉ nhà vua và từ Vương triều thứ 22 về sau là tước hiệu của vua. Ở Ai Cập cổ đại, các P thường được coi là "con của thần Ra" và có quyền lực vô hạn.

**PHÁT ÂM** 1. Quá trình hình thành âm thanh ngôn ngữ do con người phát ra, gồm 3 giai đoạn chính: a) Luồng hơi đi ra từ phổi; b) Sự tạo âm (trong thanh quản); c) Sự cấu âm (trong khoang trên thanh quản, yết hầu, miệng, mũi).

2. Toàn bộ đặc trưng hay tập quán phát âm của một ngôn ngữ, của một phương ngữ.

**PHÁT BẮN** quá trình phóng tên, đạn ra khỏi phương tiện bắn, phóng (súng, pháo, thiết bị phóng, cung nỏ...). Đối với hoá khí có nòng, PB biểu hiện quá trình biến đổi rất nhanh hoá năng của thuốc phóng thành nhiệt năng và động năng của hệ gồm: đạn, liều phóng, nòng và giá (bệ) súng (pháo).

**PHÁT CẢM** thời kì phát triển tới ưu một chức năng tâm lí nào đó trong quá trình phát sinh, cá thể nói chung. Có những thời kì cơ thể con người đạt được mức nhạy cảm đặc biệt đối với một loại ảnh hưởng xác định của hiện thực xung quanh. Vd. khoảng gần năm tuổi khả năng nghe âm vị của trẻ em phát triển rất mạnh, nhưng sau đó tính nhạy cảm của thính giác ít nhiều bị giảm sút. Vào học lớp một sớm quá có thể ảnh hưởng không tốt đến sự phát triển tâm lí của trẻ, cũng như học muộn quá có thể sẽ kém hiệu quả.



**PHÁT CẢM NGÔN NGỮ** (thời kì ngôn ngữ của trẻ bắt đầu phát triển mạnh mẽ và có hiệu quả nhất (ở tuổi vườn trẻ từ hơn một tuổi đến ba tuổi)). Nếu vì lí do nào đó trẻ không được giao tiếp ngôn ngữ, thì sau này sẽ khó bù đắp lại sự thiệt thòi đó. Đối với trẻ hai, ba tuổi, cần đặc biệt quan tâm đến sự phát triển ngôn ngữ, cần giao tiếp ngôn ngữ thường xuyên với trẻ.

**PHÁT CANH THU TỎ** cho người khác làm ruộng của mình để thu lấy một phần nông sản thu hoạch gọi là "tỏ". PCTT là cách sử dụng ruộng đất phổ biến trong chế độ phong kiến. Đồng bào nông dân không có ruộng đất hay ít có ruộng đất, không đủ làm, phải nhận cấy rẽ ruộng cho địa chủ. Người chủ ruộng phải đóng thuế. Người tá điền nhận ruộng chịu mọi phí tổn sản xuất. Mức tỏ được ấn định là từ 1/3 đến 1/2 số thu hoạch, nên cả địa chủ lẫn tá điền đều không muốn đầu tư để phát triển sản xuất. Năng suất cây trồng đạt thấp hay rất thấp.

**PHÁT CỎ CHẾ GỐC** cách làm đất cấy lúa nước ở một số vùng sinh lầy đồng bằng sông Cửu Long: không dùng cày, bừa mà dùng phang, loại dao có cán ngắn, lưỡi dài, tra chéo, để phát được sát mặt đất, cắt đứt gốc cỏ, theo từng luống; phát xong, dùng phang phát sâu xuống gốc cỏ hay rễ, làm bật gốc lên (gọi là "chế gốc"). Chế gốc xong thì ruộng đất có thể cấy được với lối cấy nọc.

**PHÁT DIỆM** thôn thuộc huyện Kim Sơn (tỉnh Ninh Bình), được chọn làm trụ sở Tòa Giám mục giáo phận Công giáo cực nam Bắc Bộ. Năm 1901, giáo phận rộng 12 nghìn km<sup>2</sup>, lúc đầu có 8 vạn giáo dân, nay (1992) có 12 vạn giáo dân, với 65 giáo xứ và 2 nhà dòng. PD nổi tiếng vì có một quần thể kiến trúc gồm 6 nhà thờ, 1 cổng, 3 hòn núi giả và 1 tượng đài giữa hồ mang nhiều nét dân tộc. Xt. *Nhà thờ Phát Diệm*.

**PHÁT ÉO** biện pháp xử lí ruộng cói để thúc cho mầm cói mùa phát triển sớm và đồng đều. Éo là lớp mầm non của cây cói phát triển lên sau vụ thu hoạch cói mùa (tháng 9 - 10). Nếu được chăm sóc đầy đủ, éo có thể phát triển thành cói chiêm, thu hoạch vào tháng 4 - 5. Cói chiêm sinh trưởng trong mùa đông hanh khô thường kém phẩm chất: thấp cây và xốp ruột. Nếu éo xấu, phải phát bỏ từ tháng 3, dùng làm bới, để thúc cho cói mùa phát triển.

**PHÁT HÀNH** việc đưa tiền và các chứng từ có giá vào lưu thông, có thể là các phương tiện thanh toán hay những chứng từ có giá; có thể do cá nhân PH như séc, hoặc do một tổ chức kinh tế - tài chính PH như cổ phiếu, trái phiếu, chứng khoán... hay do ngân hàng PH giấy bạc. Ở hầu hết các nước, việc PH tiền do ngân hàng trung ương độc quyền thực hiện. Ở một số nước, việc PH tiền được do bộ tài chính thực hiện. Các tổ chức tài chính, tín dụng, kinh tế, hành chính... nếu được phép cũng có thể PH chứng từ có giá như công trái, trái phiếu, cổ phiếu, chứng khoán, vv. Ở Việt Nam, việc PH do Ngân hàng Nhà nước độc quyền thực hiện, căn cứ vào yêu cầu của tái sản xuất mở rộng, hoặc do yêu cầu tăng vốn đầu tư và phát triển vốn cần thiết cho xây dựng công trình mới, phát triển sản xuất và lưu thông hàng hoá, điều hoà lưu thông tiền tệ. PH quá mức sẽ dẫn đến lạm phát. Các ngân hàng chuyên doanh được phép PH các chứng chỉ thu hồi tiền gửi tiết kiệm có thời hạn và có lãi. Xt. *Lạm phát*.

**PHÁT HÀNH CHỨNG KHOÁN** hình thức đưa ra bán các chứng khoán (hoặc chứng chỉ có giá) để huy động vốn (từ bên) cần thiết cho người phát hành chứng khoán, và trao cho người mua (chủ sở hữu chứng khoán) quyền nhận thu nhập dưới dạng lợi tức nhất định (nhận ngay khi mua phiếu hoặc

sau một thời gian nhất định). PHCK theo hai loại: có phiếu và trái phiếu (trái phiếu của nhà nước gọi là công phiếu hay công trái), dưới hai hình thức có ghi tên và không ghi tên. Các chứng khoán có thể dùng để thế chấp, trả nợ tiền vay ngân hàng và có thể chuyển nhượng. Trong nền kinh tế tư bản chủ nghĩa, mặt mặt, PHCK là biện pháp lưu động vốn có ý nghĩa quan trọng; mặt khác, PHCK là phương tiện làm giàu của các nhà tư bản tài chính. Khi các công ti có phần mới thành lập phát hành cổ phiếu, thì các sáng lập viên (các nhà tư bản công nghiệp lớn và chủ ngân hàng lớn) thu được lợi nhuận sáng lập. Khi phát hành thêm cổ phiếu và phát hành trái phiếu, các ngân hàng thu được lợi nhuận phát hành. Các nhà tư bản còn thu được lợi nhuận trong hoạt động đầu cơ chứng khoán. Ở các nước xã hội chủ nghĩa trước đây, chỉ PHCK thuộc loại công phiếu (công trái). Trong cải tổ, đổi mới, cũng coi trọng biện pháp PHCK, bao gồm cả hai loại cổ phiếu và trái phiếu, với những hình thức thích hợp để huy động vốn phát triển sản xuất - kinh doanh, đáp ứng nhu cầu vốn xây dựng đất nước, đồng thời bảo đảm lợi ích hợp lí của nhân dân.

**PHÁT HÀNH CỔ PHIẾU** hình thức đóng viên các nguồn vốn đầu tư tiềm tàng, nhằm khắc phục sự hạn chế về vốn tự có của tư bản cá biệt. Là phương tiện mạnh để tích tụ và tập trung tư bản. Theo tính chất quyền sử dụng, có thể PHCP có ghi tên người sở hữu và PHCP không ghi tên. Theo mức độ thu nhập, cổ phiếu chia làm hai loại: cổ phiếu thông thường (có mức thu nhập thay đổi theo mức lợi nhuận của công ti cổ phần) và cổ phiếu đặc quyền (có mức thu nhập cố định, tính theo tỉ lệ phần trăm trên giá trị gốc của cổ phiếu, không phụ thuộc vào sự tăng lợi nhuận của công ti cổ phần).

**PHÁT HÀNH GIẤY BẠC** việc đưa giấy bạc ngân hàng vào lưu thông phục vụ yêu cầu sản xuất kinh doanh và lưu thông hàng hoá. Ở Việt Nam, PHGB thuộc độc quyền Nhà nước và kho ngân hàng, căn cứ vào các yêu cầu của quá trình tái sản xuất mở rộng, của lưu thông hàng hoá và tiền tệ, bảo đảm thực hiện các nhiệm vụ chính trị, kinh tế - xã hội và phù hợp với lợi ích của nhân dân. PHGB quá mức của lưu thông sẽ dẫn đến lạm phát.

**PHÁT HÀNH PHIM** công việc phân phối và khai thác các tác phẩm điện ảnh, các phim ảnh để phổ biến, kinh doanh trong công chúng qua mạng lưới chiếu bóng. Tổ chức PHP có chức năng mua hoặc nhận những phim do các hãng trong nước sản xuất và phim nhập khẩu từ nước ngoài, nhân bản phim để chiếu rộng rãi, ấn hành các tài liệu tuyên truyền, quảng cáo cho các phim phát hành trong và ngoài nước, lập kế hoạch khai thác trong từng vùng, từng thời điểm, xuất khẩu phim do các hãng trong nước sản xuất. Ở Việt Nam, công việc PHP cho đến nay vẫn do Nhà nước độc quyền quản lí giao cho cơ quan chuyên môn phụ trách, thành lập các cơ cấu thích hợp tùy theo tình hình từng thời kì phát triển. Riêng việc phát hành bằng video chiếu trong hệ thống gia đình được mở rộng đến các điểm tư nhân kinh doanh theo quy định của Nhà nước.

**PHÁT HIỆN BỆNH** tìm ra hay nhận ra bệnh còn ẩn hay chưa biểu lộ. Thường áp dụng cho những bệnh phổ biến và (hoặc) nguy hiểm. Vd. PHB suy giảm miễn dịch mắc phải (AIDS), sốt rét, ung thư cổ tử cung, vv. trên một phạm vi rộng để có khả năng dự phòng hoặc điều trị sớm.

**PHÁT HIỆN BỆNH SỚM** tìm ra bệnh từ khi mới mắc. Đó là một nhiệm vụ quan trọng của y tế công đồng trong chăm sóc sức khoẻ ban đầu, đặc biệt đối với các bệnh phổ

hiện và (hoặc) nguy hiểm như một số bệnh lây truyền, ung thư, vv. Trên thực tế, yêu cầu PHBS thường ở thời điểm bệnh nhân chưa có hoặc mới chớm có những biểu hiện lâm sàng rõ rệt của bệnh, nên đáp ứng không dễ, thường tốn công, tốn sức và đòi hỏi một tổ chức y tế tiên bộ. PHBS là một điều kiện cơ bản của việc phòng và chữa bệnh có hiệu quả.

**PHÁT HIỆN TRI THỨC** (A. knowledge discovery), một lĩnh vực nghiên cứu và ứng dụng mới liên quan đến việc dùng các công cụ tin học để khai thác các hệ thống thông tin nhằm phát hiện các tri thức từ các hệ thống đó. Phát hiện và tìm kiếm tri thức vốn là hoạt động của trí tuệ con người; từ khi xuất hiện máy tính điện tử, các hoạt động đó từng bước hoặc từng phần được mô phỏng để có thể thực hiện trên máy tính. Trong những năm gần đây, với việc tin học hoá rộng rãi và nhanh chóng, nhiều cơ sở dữ liệu lớn đã được tích lũy trong nhiều lĩnh vực kinh tế, xã hội và nhu cầu khai thác các nguồn dữ liệu phong phú đó để phát hiện được các tri thức hữu ích giúp cho việc làm quyết định... ngày càng trở nên cấp thiết. PHIT trở thành một lĩnh vực nghiên cứu được sự quan tâm rộng rãi và sử dụng nhiều phương pháp thuộc nhiều ngành khác nhau như phân tích thống kê, nhận dạng, trí tuệ nhân tạo, mạng Bayes, mạng nơron, tính toán tiến hoá, vv.

**PHÁT KIẾN ĐỊA LÍ** thuật ngữ thường dùng có tính quy ước để chỉ những phát hiện mới về địa lí của các nhà thám hiểm Châu Âu ở thế kỉ 15 - 16. Ở giai đoạn này, nhu cầu tiêu thụ đặc sản phương Đông như hương liệu, tơ lụa, vàng bạc, đá quý, vv. ngày càng tăng đã khiến những kẻ phiêu lưu, khát khao quyền lực và của cải ở Tây Âu muốn tìm những con đường mới sang phương Đông mà không phải đi qua vịnh Ba Tư đã bị người Thổ Nhĩ Kỳ ngăn chặn. Bên cạnh đó, những tiến bộ về khoa học kĩ thuật như kĩ thuật đóng tàu gỗ có buồm và hành lái Caraven, phát minh la bàn, những hiểu biết về hàng hải và về Trái Đất, dần có thực tiễn và duy lí... là những điều kiện thuận lợi giúp các nhà thám hiểm đi được xa.

Người dân tiên đi thám hiểm các đường hàng hải vòng quanh Châu Phi là Henri (Henri), hoàng tử Bồ Đào Nha. Năm 1445, ông tới Mũi Xanh (Cap Vert) và năm 1472, tới vịnh Ghinê (Guinée). Sau đó Diat (B. Diaz) đã vượt qua được mũi Bão Táp vào năm 1486. Và cuối cùng Gama (V. de Gama) là người đầu tiên đến được bờ tây Ấn Độ vào năm 1498. Colombô (C. Colombo) và Vespuchì (A. Vespucci) là những người đã có công tìm ra lục địa Châu Mỹ. Magienlăng (F. de Magellan) và đoàn thủy thủ của ông đã thực hiện được một chuyến thám hiểm vĩ đại đi vòng quanh thế giới trong những năm 1519 - 22. Tìm thấy những con đường hàng hải và những vùng đất mới đã góp phần thúc đẩy sự giao lưu toàn cầu, quá trình tích lũy nguyên thủy tư bản ở Châu Âu và hình thành hệ thống thuộc địa của chủ nghĩa thực dân.

**PHÁT MINH** sự phát hiện một sự vật, một hiện tượng hoặc một quy luật tồn tại khách quan của tự nhiên mà con người chưa từng biết tới. PM làm thay đổi, nâng cao trình độ nhận thức của con người đối với tự nhiên và tạo cơ sở để con người lợi dụng, chế ngự tự nhiên. PM khoa học là yếu tố quyết định đối với tiến bộ khoa học - kĩ thuật. PM thường gắn liền với những nghiên cứu cơ bản trong khoa học lí thuyết và khoa học ứng dụng. PM phản ánh các mối quan hệ hiện thực khách quan cơ bản và những tính chất của các hiện tượng trong thế giới hiện thực. Khác với PM, sáng chế gắn liền với việc ứng dụng các PM hay các quy luật, các nguyên tắc và

các phương pháp đã có để giải quyết những vấn đề thực tiễn nhất định. Mỗi PM đều có đóng góp quan trọng vào hệ thống các tri thức đã có và là kết quả của quá trình sáng tạo.

**PHÁT NGÔN** đơn vị cơ bản của giao tiếp bằng ngôn ngữ, do một lời nói ra trong một hoàn cảnh cụ thể, mang một nội dung tương đối trọn vẹn, tạo thành. PN có thể chỉ gồm một từ, một cụm từ, kèm theo ngữ điệu. Vd. "Cháy!"; "Cướp!". Đây là những câu không đầy đủ. PN cũng có thể là một chuỗi câu. Vd. "Anh đi đâu đấy? Hôm nay trời đẹp nhỉ? Chiều nay anh chơi quần vợt không?". Chuỗi này là một PN gồm 3 câu. Như vậy, PN không trùng với câu mà rộng hơn hoặc hẹp hơn câu.

**PHÁT QUANG** sự phát sáng của một số chất kèm theo bức xạ nhiệt ở nhiệt độ nhất định và được kích thích bởi những nguồn năng lượng nào đó (chiếu sáng, chiếu xạ, chiếu tia X, điện trường, các phản ứng hoá học, hoặc tác dụng cơ học), vd. sự phát sáng của gỗ mục, của vài loài sâu bọ (đom đóm), của màn hình tivi, vv. Theo cơ chế, phân loại thành: PQ cộng hưởng, PQ tự phát, PQ cưỡng bức, PQ tái hợp. Theo thời gian, phân ra: huỳnh quang (phát sáng nhanh, hầu như mất tức thời sau khi tắt nguồn kích thích) và lân quang (phát sáng lâu, tồn tại một thời gian đáng kể sau khi tắt nguồn kích thích).

**"PHÁT QUANG"** thủ đoạn cướp đoạt ruộng đất và đuổi nông dân khỏi trang trại bằng bạo lực của tầng lớp chủ đất ở Anh và một số nước Tây Âu thời hậu kì Trung đại. Cùng với "rào đất" nhằm tạo nên những khu đất đai rộng lớn liền khoảnh để làm bãi chăn cừu thu lợi, tầng lớp chủ đất đã dùng cách "phát quang" các "chướng ngại vật" (phá huỷ nhà cửa, xua đuổi và chiếm đoạt ruộng đất của những người nông dân ở gần hoặc xen kẽ với đất của chúng) để làm cho hàng loạt nông dân bị mất nhà cửa, ruộng vườn, phải đi lang thang kiếm sống. Là một trong những biện pháp của quá trình tích lũy nguyên thủy tư bản (tư liệu sản xuất, nhân lực) ở Tây Âu.

**PHÁT QUANG HOÁ HỌC** sự phát quang do phản ứng hoá học gây nên.

**PHÁT QUANG SINH HỌC** hiện tượng phát ra ánh sáng từ cơ thể sinh vật sống, gặp nhiều ở sinh vật biển, nhất là sinh vật biển sâu. Ở một số loài còn trùng như đom đóm và vi khuẩn cũng gặp hiện tượng PQSH. Ánh sáng được phát ra là do phản ứng oxi hoá hợp chất luxiferin có phản ứng xúc tác của enzim luxiferaza và ATP cung cấp năng lượng.

**PHÁT SÁNG BIỂN** (tk. lân quang biển), một dạng phát quang sinh học gây ra do sự tồn tại các sinh vật phát sáng trong biển, chủ yếu là các vi khuẩn, chúng bắt đầu phát sáng khi có sự xáo trộn nước. Mức độ phát sáng của biển phụ thuộc vào lượng sinh vật phát sáng và được tăng cường khi có tác động cơ học vào nước biển (sóng biển, tàu biển đi qua, khuai mái chèo, vv.). Sự phát sáng của nước biển thường thấy rõ hơn trong đêm tối trời.

**PHÁT SINH CÁ THỂ** tiến trình hình thành và phát triển của một cá thể, bắt đầu từ một mầm mống khởi sinh cơ thể mới (mô sinh dưỡng, bào tử, hợp tử) cho đến khi kết thúc chu trình sống (chết tự nhiên). Sự PSCT lặp lại một cách ngắn gọn sự phát sinh huyết thống của dòng giống tổ tiên trong quá trình tiến hoá.

**PHÁT SINH GIAO TỬ** hiện tượng hình thành các tế bào sinh dục hoặc giao tử (tế bào trứng và tinh trùng). Xt. *Phát sinh trứng*; *Phát sinh tinh trùng*.

**PHÁT SINH HÌNH THÁI** (tk. nguồn gốc hình thái), 1. (địa lí) Quá trình xuất hiện và phát triển các dạng địa hình của bề mặt Trái Đất.

2. (địa lí) Nguồn gốc phát sinh các dạng địa hình trong mối tương quan với lịch sử phát triển của chúng.

3. (sinh) Quá trình phát triển hình dạng và cấu trúc của sinh vật.

**PHÁT SINH HUYẾT THỐNG** quá trình lịch sử phát triển để hình thành một loài hoặc một hàng đơn vị phân loại lớn hơn trong sinh giới. Đó là một quá trình tiến hoá của cả nhóm sinh vật thuộc hàng đơn vị phân loại bắt đầu từ sự đột biến cho đến khi các đặc tính biến đổi được củng cố và di truyền để hình thành cá cộng đồng của đơn vị phân loại.

**PHÁT SINH TINH TRÙNG** (tk. tạo tinh trùng), quá trình hình thành tinh trùng ở tinh hoàn con đực. Những tế bào khởi nguyên nằm trong biểu mô bắt đầu nhân lên nhờ nguyên phân và hình thành tinh nguyên bào từ trước khi con vật được sinh ra nhưng chỉ nhận thấy rõ ràng từ khi bắt đầu thành thực sinh dục. Ở người, tinh trùng được tạo ra liên tục từ lúc trưởng thành sinh dục đến tuổi 70 - 80. Từ khi bắt đầu đến khi tinh trùng thành thực trung bình mỗi 90 ngày. Những tinh bào sẽ hình thành nên tinh trùng dịch chuyển trong khoảng ống tinh và chuyển sang giai đoạn sinh trưởng để hình thành tinh bào sơ cấp; tinh bào sơ cấp phân chia giảm phân (hay giảm nhiễm) đầu tiên tạo ra hai tinh bào thứ cấp chứa bộ nhiễm sắc đơn bội; mỗi tinh bào thứ cấp qua giảm phân lần thứ hai tạo ra hai tinh tử. Sau đó bằng một loạt những biến đổi, tinh tử chuyển thành tinh trùng, suốt thời gian đó chúng liên kết với tế bào Sertoli (Sertoli's cell). Khi các tinh trùng chín sẽ chuyển từ ống tinh sang mào tinh để dự trữ tạm thời.

**PHÁT SINH TRỨNG** quá trình tạo thành trứng trong buồng trứng của cá thể cái. Các tế bào tiền thân nằm trong biểu mô mầm được nhân lên do phân chia nguyên phân thành nguyên bào noãn ngay cả trước khi con vật được sinh ra. Ở người, lúc mới sinh có khoảng 150 - 500 nghìn nguyên bào noãn. Mỗi nguyên bào noãn được bọc trong 8 tế bào nhỏ, hình thành nên một nang trứng ban đầu. Từ tuổi dậy thì đến tuổi mãn kinh điển hình (45 - 55 tuổi), mỗi nguyên bào noãn phát triển thành một trứng trong chu kỳ 28 ngày, luân phiên giữa hai buồng trứng (thời gian này nang trứng được gọi là nang Graaf). Nguyên bào noãn phát triển và trở thành noãn bào sơ cấp, sau đó tiến hành phân chia giảm phân. Sau lần giảm phân thứ nhất (hoặc phân chia giảm nhiễm) hình thành nên noãn bào thứ cấp và thể cực nhỏ. Phân chia giảm phân lần thứ hai của noãn bào thứ cấp sẽ sinh ra trứng và thể cực thứ hai.

**PHÁT SINH TỰ NHIÊN** quan niệm sai lầm cho rằng các cơ thể sống hiện nay có thể hình thành từ những vật chất vô cơ nếu tạo cho chúng những điều kiện thích đáng. Quan niệm này đã bị Redi (F. Redi: 1626 - 97, nhà sinh lí học người Italia) và Pasteur (L. Pasteur) phê phán vào thế kỉ 17 và 19; không được lẫn lộn với xu hướng tiến hoá dần của giới vô cơ và sự phát triển của vật chất sống từ vật chất không sống như trong nguồn gốc sự sống.

**PHÁT THẢI KHÍ GÂY Ô NHIỄM** sự xả vào bầu khí quyển các chất gây ô nhiễm ở thể khí, khói, bụi, hơi, tia gây ô nhiễm từ các ống khói, các lỗ thông khí, từ các vùng bề mặt của các thiết bị thương mại và công nghiệp, từ các ống khói bếp của các khu dân cư, từ bộ phận xả khí của các thiết bị vận tải, vận chuyển và các loại động cơ phản lực.

Hiện nay, vấn đề PTKGÒN đang là một trong những điểm nóng trong các vấn đề về môi trường, vì nó là nguyên nhân chính dẫn đến tình trạng ô nhiễm không khí trầm trọng ở nhiều nước, nhiều khu vực trên thế giới. Đây cũng là vấn đề được quan tâm ở Việt Nam. Do tình trạng thiếu các thiết bị xử lý cần thiết và thiếu ý thức bảo vệ môi trường ở các cơ sở sản xuất, đặc biệt là ở các cơ sở sản xuất vừa và nhỏ, việc PTKGÒN ra môi trường đã và đang trở nên phổ biến và là một trong những nguyên nhân dẫn đến tình trạng suy thoái môi trường ở Việt Nam.

**PHÁT THANH** 1. Truyền, phát các chương trình PT (bài nói, tin tức, ca nhạc, vv...) bằng sóng điện từ tới đông đảo bạn nghe đài trên địa bàn được phủ sóng PT. Là một dạng thông tin đại chúng, truyền đạt nhanh, nhạy và rộng khắp lượng thông tin từ một trung tâm (cg. đài phát sóng) tới nhân dân trong vùng phủ sóng có phương tiện nghe đài như máy thu, loa truyền thanh.

2. PT vô tuyến. Đài PT vô tuyến (cg. đài phát sóng) thuộc nhà nước hay tư nhân quản lí tùy theo từng nước. Bước sóng PT, giờ PT và những tiêu chuẩn PT khác phải theo đúng những quy định quốc tế về PT quảng bá.

Ở Việt Nam, đài PT vô tuyến lớn nhất hiện nay được đặt tại huyện Ô Môn, tỉnh Cần Thơ, gọi là đài VN-2, có công suất phát tổng cộng 3,5 MW, trong đó 2MW dành cho PT đối ngoại và 1,5 MW dành cho PT đối nội. Đài được xây dựng và khánh thành 7.1997.

**PHÁT TOÀ THÍCH NGHI** sự hình thành từ từ, thông qua tiến hoá của một số biến dị khác nhau của một loài từ tổ tiên chung, mỗi biến dị thích nghi với một ổ sinh thái khác nhau, vd. 13 loài chim sẻ được S. Huxley mô tả ở quần đảo Galapagos (Galapagos) ở nam Thái Bình Dương có quan hệ họ hàng với chim sẻ ở lục địa Nam Mỹ.

**PHÁT TRIỂN** phạm trù triết học chỉ ra tính chất của những biến đổi đang diễn ra trong thế giới. PT là một thuộc tính phổ biến của vật chất. Mọi sự vật và hiện tượng của hiện thực không tồn tại trong trạng thái bất biến, mà trải qua một loạt các trạng thái từ khi xuất hiện đến lúc tiêu vong. Phạm trù PT thể hiện một tính chất chung của tất cả những biến đổi ấy. Điều đó có nghĩa là bất kì một sự vật, một hiện tượng, một hệ thống nào, cũng như cả thế giới nói chung không đơn giản chỉ có biến đổi, mà luôn luôn chuyển sang những trạng thái mới, tức là những trạng thái trước đây chưa từng có và không bao giờ lặp lại hoàn toàn chính xác những trạng thái đã có, bởi vì trạng thái của bất kì sự vật hay hệ thống nào cũng đều được quyết định không chỉ bởi các mối liên hệ bên trong, mà còn bởi các mối liên hệ bên ngoài. Nguồn gốc của PT là sự thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập. Phương thức PT là chuyển hoá những thay đổi về lượng thành những thay đổi về chất, và ngược lại theo kiểu nhảy vọt. Chiều hướng PT là sự vận động xoáy tròn ốc.

**PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG** "là sự phát triển để đáp ứng được nhu cầu hiện tại mà không phương hại đến khả năng đáp ứng nhu cầu của cả thế hệ tương lai - một khái niệm mới về sự phát triển do Ủy ban Thế giới về Môi trường và Phát triển (WCED) đưa ra lần đầu tiên. Ủy ban này cho rằng có thể đạt được mục tiêu PTBV như vậy bằng cách chuyển giao một cách hợp lí các công nghệ, xây dựng năng lực về khoa học và quản lí, đồng thời với việc sử dụng một cách đúng đắn các nguồn tài nguyên; tất cả các quốc gia khi sử dụng tài nguyên và các nguồn lực để phát triển thì cần phải tính đến việc duy

trì hay đồng thời tạo nên một nguồn tài nguyên để đảm bảo nhu cầu cho các thế hệ tương lai. Cũng có nghĩa là: cải thiện cuộc sống của con người trong phạm vi khả năng chịu đựng được của hệ sinh thái. PTBV sẽ tạo nên một nền kinh tế bền vững và từ đó mới hình thành được một xã hội bền vững. Xã hội bền vững là xã hội mà trong đó cách sống được xây dựng theo 9 nguyên tắc sau: 1) Tôn trọng và quan tâm đến cuộc sống cộng đồng; 2) Cải thiện chất lượng cuộc sống con người; 3) Bảo vệ sức sống và tính đa dạng sinh học; 4) Hạn chế đến mức thấp nhất việc tằm giảm các nguồn tài nguyên không tái tạo được; 5) Giữ vững trong khả năng chịu đựng của Trái Đất; 6) Thay đổi thái độ và thói quen sống hoang phí của mỗi người; 7) Cho phép các cộng đồng tự quản lý lấy môi trường của mình; 8) Tạo ra một cơ cấu quốc gia thống nhất, thuận lợi cho việc phát triển và bảo vệ; 9) Xây dựng một cơ cấu liên minh toàn cầu.

Từ những năm cuối cùng của thế kỉ 20, PTBV đã trở thành sự nghiệp chung của toàn thế giới, là mục tiêu phấn đấu của tất cả các quốc gia trên hành tinh của chúng ta. Đã có rất nhiều quốc gia xây dựng các kế hoạch PTBV cho quốc gia mình dựa trên 9 nguyên tắc cơ bản nêu trên. Xí. *Hội nghị Rio*.

**PHÁT TRIỂN CHỐNG** sự lãng động liên tục của các lớp xenlulozo trên vách trong của tế bào thực vật, kết quả đã làm dày thêm vách tế bào. Khác với sự sáp nhập các phân tử xenlulozo vào thành tế bào làm tăng diện tích của thành tế bào.

**PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ** hoạt động nhằm tạo ra và hoàn thiện công nghệ mới, sản phẩm mới. PTCN bao gồm triển khai thực nghiệm và sản xuất thử nghiệm.

**PHÁT TRIỂN CỦA THỰC VẬT** quá trình biến đổi chất bên trong tế bào mô và toàn cây dẫn đến sự thay đổi về hình thái và chức năng của nó, vd. chuyển hạt đang ở trạng thái ngủ sang nảy mầm, mọc thành cây non, hình thành cơ quan sinh sản và cơ quan dự trữ. Theo quan điểm của sinh học phân tử thì chương trình phát triển của mỗi cá thể được mã hoá trong cấu trúc của phân tử ADN và chương trình di truyền đó sẽ được điều chỉnh trong suốt quá trình phát triển cá thể. Biểu được sự phân hoá của tế bào trong PTCTV, người ta có thể điều chỉnh sự phát triển hình thái của tế bào và mô nhằm tái sinh cây hoàn chỉnh, vd. nuôi cấy in vitro; xử lí nhiệt độ xuân hoá cho cây làm tăng tỉ lệ nảy mầm, rút ngắn thời gian sinh trưởng, ra hoa sớm và tăng năng suất; dùng các auxin để tăng quá trình đậu quả, tạo quả không hạt, chống rụng quả.

**PHÁT TRIỂN KINH TẾ** quá trình biến đổi nền kinh tế quốc dân bằng một sự gia tăng sản xuất và nâng cao mức sống của dân cư. Đối với các nước đang phát triển thì PTKT là quá trình nền kinh tế chậm phát triển thoát khỏi lạc hậu, đói nghèo, thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá; là sự tăng trưởng kinh tế gắn liền với sự thay đổi cơ cấu kinh tế, thể chế kinh tế, văn hoá, pháp luật, thậm chí về kĩ năng quản lí, phong cách và tập tục. Tăng trưởng kinh tế là tiền đề và điều kiện tái yếu của PTKT, nhưng không đồng nghĩa với PTKT. Tăng trưởng kinh tế là tăng thu nhập và sản phẩm bình quân đầu người. PTKT bao hàm ý nghĩa rộng hơn tăng trưởng kinh tế, vì trong tăng trưởng kinh tế, thu nhập bình quân đầu người chỉ là thước đo về số lượng, chưa biểu thị được chất lượng. Về khía cạnh chất lượng, PTKT có ý nghĩa rộng lớn hơn tổng sản phẩm thực tế của nền kinh tế, nó bao gồm hầu như tất cả các khía cạnh văn hoá, xã hội, chính trị. Cho nên, PTKT không

phải chỉ là sự tăng trưởng, vì nó có những mục tiêu khác với sự tăng trưởng đơn giản của tổng sản phẩm quốc dân. Sự phát triển là quá trình một xã hội đạt đến trình độ thoải mãn các nhu cầu mà xã hội ấy coi là cơ bản. PTKT được xem xét trước hết và cơ bản ở ba khía cạnh chính: 1) Tổng sản phẩm trong nước (GDP) hay tổng sản phẩm quốc dân (GNP) tính theo đầu người. Đây là chỉ tiêu tổng hợp, thể hiện đại thể và căn bản về trạng thái kinh tế, sự tăng trưởng và sự phát triển của một nước. Nhưng xét về mặt chất lượng, còn phải xem xét năng suất lao động chung và năng suất của các ngành, các vùng khác nhau, thu nhập của các tầng lớp dân cư và của các vùng khác nhau. 2) Mức độ thoải mãn các nhu cầu xã hội được coi là cơ bản, tức là các chỉ tiêu xã hội về phát triển; chúng phản ánh chất lượng của sự phát triển xét về nội dung phương thức sinh hoạt kinh tế như tuổi thọ bình quân, số calo theo đầu người, tỉ lệ người biết chữ, vv. 3) Cơ cấu của nền kinh tế, tính chất và sự thay đổi của nó.

**PHÁT TRIỂN KINH TẾ THEO CHIỀU RỘNG** phát triển kinh tế bằng cách tăng số lượng lao động, khai thác thêm các nguồn tài nguyên thiên nhiên, tăng thêm tài sản cố định và tài sản lưu động trên cơ sở kĩ thuật như trước. Trong điều kiện một nước kinh tế chậm phát triển, những tiềm năng kinh tế chưa được khai thác và sử dụng hết, nhất là nhiều người lao động chưa có việc làm thì PTKTTCR là cần thiết và có ý nghĩa quan trọng, nhưng đồng thời phải coi trọng phát triển kinh tế theo chiều sâu. Nó thể hiện ở chỗ mức tăng sản phẩm xã hội và thu nhập quốc dân vừa dựa vào lực lượng lao động và tài sản cố định, vừa dựa vào cải tiến thiết bị, kĩ thuật, công nghệ và tăng năng suất lao động. Tuy nhiên, PTKTTCR có những giới hạn, mang lại hiệu quả kinh tế - xã hội thấp. Vì vậy, phương hướng cơ bản và lâu dài là phải chuyển sang phát triển kinh tế theo chiều sâu. Xí. *Phát triển kinh tế theo chiều sâu*.

**PHÁT TRIỂN KINH TẾ THEO CHIỀU SÂU** phát triển kinh tế chủ yếu nhờ đổi mới thiết bị, áp dụng công nghệ tiên tiến, nâng cao trình độ kĩ thuật, cải tiến tổ chức sản xuất và phân công lại lao động, sử dụng hợp lí và có hiệu quả các nguồn nhân tài, vật lực hiện có. Trong điều kiện hiện nay, những nhân tố phát triển theo chiều rộng đang cạn dần, cuộc cách mạng khoa học - kĩ thuật trên thế giới ngày càng phát triển mạnh với những tiến bộ mới về điện tử và tin học, công nghệ mới, vật liệu mới, công nghệ sinh học đã thúc đẩy các nước coi trọng chuyển sang PTKTTCS. Kết quả PTKTTCS được biểu hiện ở các chỉ tiêu: tăng hiệu quả kinh tế, tăng năng suất lao động, giảm giá thành sản phẩm, giảm hàm lượng vật tư và tăng hàm lượng chất xám, nâng cao chất lượng sản phẩm, tăng hiệu suất của đồng vốn, tăng tổng sản phẩm xã hội và thu nhập quốc dân theo đầu người. Ở Việt Nam và một số nước chậm phát triển, do điều kiện khách quan có tính chất đặc thù, kinh tế chậm phát triển, nên phát triển kinh tế theo chiều rộng vẫn còn có vai trò quan trọng. Nhưng để mau chóng khắc phục sự lạc hậu, đuổi kịp trình độ phát triển chung của các nước trên thế giới, trước hết là các nước trong khu vực, thì PTKTTCS phải được coi trọng và kết hợp chặt chẽ với phát triển theo chiều rộng trong phạm vi cần thiết và điều kiện có cho phép. Xí. *Phát triển kinh tế theo chiều rộng*.

**PHÁT TRIỂN NGOẠI VI** sự phát triển phôi thực vật, trong đó sau lần phân chia thứ nhất của hợp tử, tế bào ngoài sẽ phát triển thành mầm, tế bào trong thành thân và rễ. Kiểu PTNV gặp ở chi Lưỡi rắn (*Ophioglossum*). Phân biệt với sự

phát triển của phôi ở chi *Selaginella* và thực vật có hạt thì sau lần phân chia thứ nhất của hợp tử, tế bào trong phát triển thành phôi, tế bào ngoài sẽ phân chia liên tiếp thành dây treo. Ở dương xỉ nguyên thủy, tế bào bên trong sinh ra chồi, còn tế bào ngoài sinh ra gốc và rễ. Sự phát triển này gọi là sự phát triển nội vi.

**PHÁT TRIỂN NỘI VI** x. *Phát triển ngoại vi*.

**PHÁT TRIỂN PHỤ** trong quá trình phát triển phôi, có sự phát triển mạnh các phôi bào hoặc các sản phẩm phân cắt muộn hơn so với cực động vật của phôi vi, trồi lên cực dinh dưỡng chứa các tế bào nuôi hoàng. Hiện tượng PTP gặp trong phát triển phôi một số lưỡng cư và đa số loài cá.

**PHÁT TRIỂN THỂ CHẤT** quá trình tăng trưởng về hình thái, chức năng của cơ thể, kéo theo sự biến đổi hoạt động của các cơ quan chức năng khác. PTTC được đánh giá qua chiều cao, cân nặng ...PTTC diễn ra từ phát hoặc từ giác (qua luyện tập và các biện pháp khác). Một trong những nhiệm vụ quan trọng trong giáo dục toàn diện là PTTC cho phù hợp với yêu cầu của xã hội và cá nhân.

**PHÁT TRIỂN TOÀN DIỆN NHÂN CÁCH** xu hướng lịch sử phát triển nhân cách theo hướng hoàn chỉnh và hoàn thiện. Trong lịch sử, sự hình thành và phát triển nhân cách là một quá trình mang tính mâu thuẫn. Trong xã hội thị tộc, cá nhân bị tập thể lấn át. Sự phân công lao động xã hội làm xuất hiện những hoạt động khác nhau, mở ra quá trình phát triển mạnh mẽ nhân cách; nhân cách trở nên phong phú, đa dạng và ngày càng được nâng cao. Nhưng mặt khác, sự phân công lao động xã hội diễn ra tự phát, dẫn đến xuất hiện chế độ tư hữu, giai cấp và nhà nước. Hoạt động của con người bị tha hoá: kết quả của hoạt động ấy trở lại nô dịch con người. Nhân cách phát triển một cách phiến diện, các cá nhân trở thành lạc hậu so với trình độ văn hoá mà xã hội đã đạt được. Trong xã hội có giai cấp, có sự đối lập giữa lao động chân tay với lao động trí óc, lao động thừa hành với lao động chỉ huy, có sự tách rời giữa trình độ sinh hoạt vật chất với sinh hoạt tinh thần. Để khắc phục tình trạng nói trên cần tổ chức lại xã hội theo nguyên tắc "tất cả vì con người và do con người". Theo quan điểm của Mac (trong "Hệ tư tưởng Đức"), con người phát triển toàn diện là con người không bị lệ thuộc phiến diện vào sự phân công lao động xã hội, không bị trói buộc vào một nghề. Đó là con người phát triển toàn diện của chủ nghĩa cộng sản. Mặt khác, con người phát triển toàn diện sẽ phát huy đầy đủ vai trò làm chủ xã hội. Chủ nghĩa xã hội đang từng bước phát triển và nâng cao nhân cách. Con người có nhân cách xã hội chủ nghĩa là con người có ích cho xã hội, phát triển theo tiêu chuẩn giá trị bất hủ của văn hoá loài người: cái đúng, cái tốt, cái đẹp, sự lành mạnh về thể xác và tâm hồn. PTTC không loại bỏ sự phân công lao động và chuyên môn hoá; tính đa dạng của cá nhân (với những năng lực, thị hiếu, nhu cầu, tính cách, những hoạt động nhiều hình, nhiều vẻ) là biểu hiện sự phát triển tốt đẹp của xã hội.

**PHÁT TRIỂN TỔNG HỢP VÙNG** xây dựng cơ cấu ngành tối ưu, kết hợp hài hoà giữa các ngành chuyên môn hoá với các ngành phụ và các ngành phục vụ, phù hợp với điều kiện kinh tế và tự nhiên của vùng, trong đó các ngành chuyên môn hoá là cơ sở để PTTHV.

**PHÁT XẠ ĐIỆN TỬ THỨ CẤP** hiện tượng phát xạ điện từ của các chất (kim loại, bán dẫn) khi bắn chúng bằng chùm

điện từ. PXĐTC được dùng để khuếch đại các dòng điện từ trong các dụng cụ điện tử chân không, vd. trong các dụng cụ nhân quang điện. Xl. *Ống nhân quang điện*.

**PHÁT XẠ NHIỆT ĐIỆN TỬ** hiện tượng điện tử được phát ra từ mặt các vật rắn và một số ít chất lỏng khi các vật đó được nung nóng. Đối với đa số chất rắn, hiện tượng này chỉ xảy ra khi vật được nung nóng tới nhiệt độ khá cao, khoảng từ 2.000 K đến 2.500 K. PXNĐT được ứng dụng trong các đèn điện tử, ống tia. Xl. *Ống tia điện tử*.

**PHẠT** chế tài pháp luật áp dụng đối với những cá nhân, pháp nhân vi phạm pháp luật. Mục đích của việc P là huỷ cá nhân, pháp nhân không tái diễn việc vi phạm và bồi thường thiệt hại. Hình thức và mức độ P tùy thuộc vào tính chất và mức độ vi phạm. Có nhiều loại P: P hành chính, kỉ luật, hình sự, dân sự, lao động, hợp đồng... Chỉ có cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật mới có quyền áp dụng hình thức P.

**PHẠT HÀNH CHÍNH** một loại biện pháp cưỡng chế của nhà nước do cơ quan hành chính nhà nước có thẩm quyền áp dụng theo những hình thức và thủ tục được pháp luật quy định đối với cá nhân (công dân Việt Nam từ 16 tuổi trở lên; người nước ngoài), tổ chức, cơ quan nhà nước vi phạm các quy tắc quản lí nhà nước. Các quy tắc này được quy định trong một văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Các hình thức và biện pháp xử PHC: cảnh cáo, phạt tiền; tước quyền sử dụng giấy phép; lao động bắt buộc; tịch thu tang vật; phương tiện vi phạm; trưng mua hàng hoá và đổi tượng vi phạm; huỷ bỏ đồ công trình trái phép, buộc phục hồi lại trình trạng cũ bị thay đổi do vi phạm gây ra; huỷ bỏ bồi thường thiệt hại do vi phạm gây ra; tiêu huỷ vật phẩm có thể gây hại cho sức khoẻ, đình chỉ có thời hạn hoạt động gây ô nhiễm tràn lan, dịch bệnh. Quyết định xử PHC được trao cho các cơ quan nhà nước, những người có chức vụ và những nhân viên nhà nước theo đúng quy định của pháp luật.

**PHẠT THANH TOÁN** hình thức áp dụng đối với các vi phạm hợp đồng thanh toán hoặc kỉ luật thanh toán theo quy định của nhà nước. Hình phạt có thể bằng tiền hoặc bằng việc buộc phải áp dụng một hình thức thanh toán nào đó, như ứng trước tiền hàng, không được sử dụng hàng hoá trước khi trả tiền, lưu kí trước số tiền chỉ trả, hoặc thậm chí không được phép mở tài khoản thanh toán trong một thời gian nào đó.

**PHẠT THUẾ** biện pháp kinh tế do pháp luật quy định để xử lí các thể nhân và pháp nhân vi phạm kỉ luật nộp thuế: không làm đúng những quy định về khai báo mở và ghi chép sổ sách kế toán; không nộp thuế và nộp không đúng kì hạn quy định; có hành động lậu thuế và trốn thuế. Mức phạt được xác định bằng số tuyệt đối hoặc tỉ lệ phần trăm tùy theo quy định cụ thể của luật pháp.

**PHẠT TÍN DỤNG** hình thức áp dụng trong các trường hợp vi phạm hợp đồng tín dụng. Đối với người đi vay, những vi phạm đó thường là sử dụng vốn sai mục đích, không trả nợ và lãi đúng hạn, vv. Đối với người cho vay, là không cung ứng đủ và đúng hạn tiền cho vay, vv. Các hình phạt áp dụng đối với người đi vay thường là thu hồi nợ trước hạn, chuyển qua nợ quá hạn, ngừng cho vay toàn bộ hoặc từng phần, thông báo tình trạng khó khăn về tài chính, áp dụng các hình thức thanh toán bắt buộc, phát mại tài sản thế chấp, khiếu kiện trước pháp luật, vv. Các hình thức phạt đối với người cho vay



thường là bồi thường thiệt hại hoặc khiếu kiện.

**PHẠT TỬ** hình phạt chính, có tính chất phổ biến được quy định cho mọi tội phạm, với nội dung là tước tự do của người bị kết án, dưới hai hình thức: a) Tù có thời hạn tức là tước tự do trong thời hạn từ 3 tháng đến 20 năm theo điều 33, Bộ luật hình sự Việt Nam năm 1999. b) Tù chung thân tức là tước tự do không thời hạn theo điều 34, Bộ luật hình sự Việt Nam năm 1999, áp dụng đối với người phạm tội trong trường hợp đặc biệt nghiêm trọng nhưng chưa đến mức bị xử phạt tử hình; không áp dụng đối với người chưa thành niên phạm tội. Người bị kết án PT bị giam giữ tại trại cải tạo theo chế độ lao động và giáo dục thích hợp.

**PHẠT VI CẢNH** hình thức xử phạt đối với những vi phạm trong lĩnh vực quản lý trật tự công cộng. Trước đây, PVC được quy định trong Điều lệ phạt vi cảnh ngày 27.5.1977. Hiện nay, hình thức PVC đã được thay thế bằng hình thức xử phạt hành chính. **XI. Xử phạt vi phạm hành chính.**

**PHAY** (cơ khí đồ), phương pháp gia công cắt gọt các vật liệu kim loại hoặc phi kim bằng dụng cụ cắt nhiều lưỡi (dao phay). Căn cứ vào nguyên lý tạo hình bề mặt gia công, P được chia ra: P định hình (profilin lưỡi cắt giống profilin chi tiết) và P bao hình (bề mặt gia công là mặt bao các tiếp điểm cắt của lưỡi cắt) không tâm tích hoặc có tâm tích. Căn cứ vào sự tương quan giữa chiều của vector vận tốc cắt và vector chạy dao, P được chia ra: P thuận (vector tốc độ cắt và vector tốc độ chạy dao cùng chiều) và P nghịch (vector tốc độ cắt và vector tốc độ chạy dao ngược chiều nhau). P thuận có chiều dày cắt (a) biến thiên từ  $a_{\max}$  đến 0 gây va đập khi P, không khắc phục được độ rơ giữa vít và đai ốc của máy làm bàn máy chuyển động không đều, nhưng tăng lực kẹp chi tiết. P nghịch (a) biến thiên từ 0 đến  $a_{\max}$  gây hiện tượng trượt lúc răng dao phay bắt đầu cắt vào chi tiết, giảm lực kẹp chi tiết nhưng khắc phục được độ rơ giữa vít me và đai ốc của máy. Khi P tiến, thường dùng P thuận và khi P lùi thường dùng P nghịch. Trong trường hợp P bằng dao phay hình trụ răng nghiêng có chiều rộng phay B bằng bội số bước răng của dao phay theo chiều trục ( $t_{tr}$ ) sẽ có diện tích cắt trong quá trình phay không đổi gọi là P cân bằng. P cân bằng được rung động trong quá trình cắt. Dùng đầu dao hai mặt cắt P đồng thời cả hai mặt của hai bánh răng còn xoắn được gọi là Phai mặt cắt. Phương pháp P này thường dùng cho gia công bánh răng còn xoắn có môđun nhỏ hoặc bánh răng còn xoắn có môđun lớn nhưng độ chính xác không cao. P riêng biệt mặt lồi và mặt lõm trên răng của bánh răng còn xoắn chủ động và bị động gọi là P một mặt cắt. P một mặt cắt tạo ra dạng răng và vòng tiếp xúc tốt hơn so với phương pháp P hai mặt cắt. P được sử dụng rộng rãi để gia công mặt phẳng, rãnh then, then hoa, bánh răng, ren vít, trục vít và các mặt định hình phức tạp.

**PHAY** [dịa chất; từ tiếng Pháp: faille - phay; cg. đoạn tách (thuật ngữ Hán - Việt)], một loại đứt gãy trong cấu trúc địa chất (x. **Đứt gãy**). Thuật ngữ này hiện nay còn được dùng ở vùng mỏ than Quảng Ninh

**PHẨM** thuật ngữ định cấp bậc quan lại trong bộ máy nhà nước từ thời Lý (thế kỉ 11) đến thời Pháp thuộc (thế kỉ 19 - đầu thế kỉ 20) ở Việt Nam. Tất cả các quan văn, võ, thi nội tại triều đình cho đến các địa phương đều được sắp xếp thứ bậc theo P. Là cơ sở của lương bổng, chức vụ. Có 9 P, cao nhất là nhất P, thấp nhất là cửu P. Vd. tri phủ thời Lê được xếp tổng lục P, tri huyện - tổng thất P.

Trong quá trình thực hiện, có thời kì ngân quỹ nhà nước eo hẹp, nhà vua cho phép người có của bỏ tiền ra mua bát P, cửu P; cũng có lúc để động viên việc khai hoang lập làng, nhà nước cũng có chính sách tặng P trật (cấp của P) cho những người đứng ra chiêu mộ dân di khai hoang, và tước số dân chiêu mộ được mà cấp P từ chính bát P trở xuống.

Dưới thời Pháp thuộc, chính quyền Pháp cũng nắm cả việc ban phát cấp P: năm 1904, quy định thống sứ Bắc Kỳ được trực tiếp xét và ban cấp từ cửu P lên đến tứ P; toàn quyền Đông Dương được quyền ban cấp từ tam P lên đến nhất P theo đề nghị của thống sứ Bắc Kỳ; ở Trung Kỳ, từ 1912, khâm sứ Pháp có quyền ban cấp P cho các binh lính và viên chức người Việt Nam làm tại các công sở của Pháp. Điều đáng chú ý là: theo "truyền thống" người có P trật dù thấp nhất cũng có vị trí trong guồng máy quản trị cấp xã.

**PHẨM CHẤT NGUYÊN ÂM** những đặc điểm về cộng hưởng ở từng vùng cấu âm khoang miệng, được phản ánh vào cấu trúc đặc trưng các hài âm hay cấu trúc phổ của từng nguyên âm, tạo nên những sắc thái khác nhau của từng âm, xét từ phương diện thẩm nhận.

**PHẨM CHẤT TÂM LÝ** những đặc điểm thuộc tính tâm lí nói lên mặt "đức" (theo nghĩa rộng) của một nhân cách. Trong tâm lí học, PCTL bao gồm cả những đặc điểm tích cực lẫn tiêu cực theo hàm nghĩa đạo lí. Có thể chia thành bốn cấp độ PCTL: 1) Xu hướng; 2) Phẩm chất, ý chí; 3) Đạo đức, tư cách; 4) Hành vi, tác phong.

**PHẨM CHẤT TRÍ TUỆ** những đặc điểm bảo đảm cho hoạt động nhận thức của một người đạt kết quả tốt, bao gồm những phẩm chất của tri giác (óc quan sát), của trí nhớ (nhớ nhanh, chính xác...), của tưởng tượng, tư duy, ngôn ngữ, và chú ý. Trí thông minh là hiệu quả tổng hợp của PCTL.

**PHẨM CHẤT Ý CHÍ** mặt quan trọng trong nhân cách bao gồm những đặc điểm nói lên một người có ý chí tốt: có chí hướng, có tính mục đích, quyết đoán, đấu tranh bản thân cao, có tính thần vượt khó, vv. PCYC giữ vai trò đáng kể, nhiều khi quyết định, đối với hoạt động của con người.

**PHẨM ĐEN ANILIN** phẩm đen được tạo ra do sự oxy hoá anilin và các đồng đẳng của nó. Dùng làm phẩm nhuộm cho vải, da, gỗ...; làm mực viết, xi đánh giày, vv.

**PHẨM GIÁ** phạm trù đạo đức học về giá trị xã hội của cá nhân. Con người ý thức được PG của mình thì, một mặt, tự đòi hỏi bản thân phải có hành vi xứng đáng; mặt khác, có quyền được mọi người tôn trọng mình như một con người, tôn trọng phẩm chất của mình. Trong xã hội có giai cấp, PG chủ yếu được coi là đặc quyền của cá nhân thuộc giai cấp thống trị. Người nô lệ, người nông nô chỉ chứng tỏ và khẳng định PG của mình khi đứng lên khởi nghĩa chống lại giai cấp thống trị.

Chống lại chế độ phong kiến, phong trào nhân văn thời Phục hưng đòi hỏi thừa nhận PG của mỗi con người, không phụ thuộc vào dòng dõi của họ. Phái Khai sáng thế kỉ 17 - 18 cho PG gắn liền với bản tính con người: tự do, có lí tính, có năng lực, có đạo đức. Nhưng khi xã hội tư sản được xác lập trọn vẹn trong thực tế, thì thước đo chủ yếu PG con người lại là sự giàu có. Chỉ có trong điều kiện của chủ nghĩa xã hội, PG của mỗi thành viên trong xã hội mới thực sự được thừa nhận trên cơ sở bình đẳng. Lần đầu tiên, PG có ý nghĩa đạo đức thực sự, nó không phụ thuộc vào địa vị xã hội, vào ngành nghề lao động, vào tài sản cá nhân, mà phụ thuộc vào bản thân cá nhân biết phát triển trí tuệ, đạo đức và tài năng của

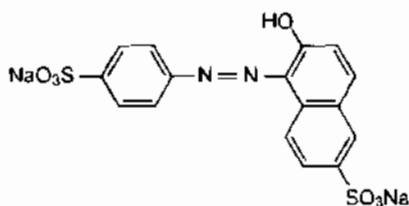
mình, đồng thời làm tròn nghĩa vụ và đóng góp tích cực vào sự phát triển tiến bộ của xã hội và tự do, hạnh phúc của con người.

#### PHẨM HÀM x. Phẩm.

**PHẨM NHUỘM** (thường gọi: thuốc nhuộm), những hợp chất hữu cơ có màu, có khả năng nhuộm màu các vật liệu như vải, giấy, nhựa, da. Ngoài những nhóm mang màu (quinon, azo, nitro), phẩm nhuộm còn chứa các nhóm trợ màu như OH, NH<sub>2</sub>... có tác dụng làm tăng màu và tăng tính bám của phẩm vào sợi. Căn cứ vào tính năng kỹ thuật, phân ra các loại PN chính: a) Trực tiếp: có nhóm SO<sub>3</sub>Na tan trong nước, kém bền đối với ánh sáng và giặt giữ nên phải kèm thêm chất cầm màu; b) Axit: có nhóm SO<sub>3</sub>H hoặc COOH dùng nhuộm trực tiếp các tơ sợi có tính bazơ; c) Bazơ: được gắn vào sợi do phẩm tạo muối với nhóm chức axit trong sợi; d) Hoàn nguyên; e) Phản tán: dạng huyền phù trong nước, có thể phản tán trên sợi axetat, polieste. Ngoài PN tổng hợp còn có PN tự nhiên tách ra từ một số loài thực vật như củ nâu, chàm, vv.

**PHẨM NHUỘM ACRIDIN** dẫn xuất của acridin hoặc 9-phenylacridin, có những nhóm thế khác nhau (OH, NH<sub>2</sub>, SH, vv.) ở vị trí 3 và 6. PNA thuộc loại phẩm nhuộm arylmetan có màu vàng và da cam. Dùng để nhuộm da, giấy, gỗ, vv.

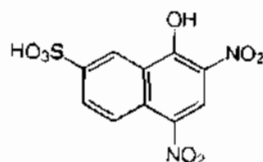
**PHẨM NHUỘM AZO** phẩm nhuộm tổng hợp mà trong phân tử có chứa một hoặc vài nhóm mang màu azo, vd. -N=N- liên kết với các gốc thơm. PNA là những chất rắn, chỉ hoà tan trong nước khi trong phân tử có chứa các nhóm SO<sub>3</sub>H, COOH hoặc R<sub>4</sub>N<sup>+</sup>. Nhiều PNA (đặc biệt khi không có nhóm SO<sub>3</sub>H và có nhóm NO<sub>2</sub>) là chất cháy và dưới dạng hỗn hợp với bụi không khí dễ nổ nguy hiểm. Nhờ nguyên liệu đầu phong phú, phương pháp tổng hợp đơn giản, hiệu suất cao, PNA thuộc loại các phẩm nhuộm quan trọng nhất (chiếm trên 50% tổng sản lượng các loại phẩm nhuộm). Dùng để nhuộm vải, sợi, giấy, da, cao su, chất dẻo, vv. Ưu điểm của PNA là sử dụng đơn giản và giá rẻ. Tuy nhiên, hiện nay PNA đã bị cấm sử dụng ở hầu hết các nước trên thế giới vì có khả năng gây ung thư mạnh.



Vàng mắt trời

**PHẨM NHUỘM HOÀN NGUYÊN** gồm các phẩm màu indigo, một số dẫn xuất của anthraquinon và đồng đẳng, một vài phẩm nhuộm lưu huỳnh. Loại phẩm này không tan trong nước nên khi sử dụng phải khử với natri hidrosulfat trong môi trường kiềm mạnh nhằm chuyển thành dạng hoà tan gọi là dẫn xuất loco bám rất chắc vào sợi xenlulozơ. Khi nhuộm, sợi được tẩm ướt dung dịch loco, sau đó phẩm màu được tái sinh do loco bị oxi hoá. Thường loco dễ bị oxi hoá khi phơi ngoài không khí hoặc dùng các chất oxi hoá như H<sub>2</sub>O<sub>2</sub>, kali dicromat, vv. Phẩm có nhiều màu khác nhau, rất bền đối với ánh sáng, thời tiết và giặt giữ.

**PHẨM NHUỘM NITRO** phẩm nhuộm hữu cơ thuộc dãy benzen và naphatalen có chứa ít nhất một nhóm nitro cùng với nhóm hidroxi - OH, imino = NH, sunfo - SO<sub>3</sub>H hoặc các nhóm khác. Vd. vàng naphrol:



PNN chủ yếu có màu vàng; dùng để nhuộm len, da, sợi axetat, poliamit, và các chất dẻo.

**PHẨM NHUỘM SUNFUA** hỗn hợp phức tạp gồm nhiều chất mà phân tử có chứa các phân dị vòng, vòng thơm và vòng quinolit; các phân này được liên kết với nhau bằng các nhóm disulfua, sunfoxit hoặc các nhóm cầu nối khác. PNS không tan trong nước, nhưng nếu khử bằng dung dịch Na<sub>2</sub>S trong nước thì phẩm nhuộm chuyển thành dạng loco tan được (chủ yếu là do khử các nhóm cầu nối SS thành nhóm SNa) và bám chắc vào vải bông. Sau khi bị oxi hoá bởi không khí trên thợ sợi, phẩm nhuộm lại chuyển thành dạng không tan. Màu PNS không tươi nhưng bền với ánh sáng (trừ màu vàng, màu da cam) và độ ẩm, không bền với vò xát và tác dụng của clo. PNS không bền khi bảo quản, phương pháp nhuộm phức tạp: thang màu thiếu màu đỏ. Điều chế bằng cách cho hợp chất hữu cơ (vd. aminophenol, nitrophenol, các amin và diamin thơm, các indophenol, các azin, các dẫn xuất của diphenylamin) tác dụng với lưu huỳnh (S) hoặc dung dịch nước Na<sub>2</sub>S<sub>x</sub> (x ≥ 2). Vd. PNS vàng hoặc da cam có chứa vòng thiazol được điều chế bằng cách đun nóng chảy toludin, nitrotoludin, hoặc nitrotoluen với S ở 200-250°C; PNS màu xanh nước biển, xanh lục và màu đen có chứa vòng thiazin và thiantren được điều chế bằng cách đun nitro-, aminophenol indoanilin và các hợp chất dị vòng khác nhau (vd. phenoxazon) với các dung dịch natri polisulfua ở 100 đến 150°C; PNS tím chứa các phân phenazin và thiazin, được điều chế bằng phản ứng của các phẩm nhuộm azin với natri polisulfua trong sự có mặt của đồng sunfat (CuSO<sub>4</sub>). PNS quan trọng nhất là đen sunfua. PNS thuộc loại rẻ tiền, được dùng để nhuộm các loại vải bông thông thường và nhuộm sợi.

**PHẨM PHỤC** trang phục của vua, quan phong kiến, gồm mũ, áo, mấn, xiêm, đai, hia... có sự quy định, phân biệt bằng kiểu may, chất liệu, màu sắc, hoa tiết... tùy theo chức danh, phẩm trật trong bộ máy nhà nước.

**PHẨM VÀNG TITAN** thuốc thử hữu cơ có màu vàng; công thức C<sub>28</sub>H<sub>19</sub>O<sub>6</sub>N<sub>5</sub>Na<sub>2</sub>. Dùng để phát hiện ion Mg<sup>2+</sup> trong môi trường kiềm và cũng dùng để định lượng magie hàm lượng nhỏ bằng phương pháp so màu.

**PHÂN 1.** Đơn vị cũ ở Việt Nam, dùng để đo độ dài, bằng 1/10 tấc, có giá trị khoảng 0,425 cm.

**2.** Đơn vị cũ ở Việt Nam, dùng để đo khối lượng có giá trị bằng 1/100 lạng (cũ) bằng 0,378 g; thường dùng trong cân vàng.

**PHÂN ÁP** thiết bị cho phép trích ra (sử dụng) một phần điện áp xoay chiều hoặc một chiều nào đó bằng các phần tử của mạch điện như điện tử, tụ điện, hoặc cuộn điện cảm. PA được sử dụng rộng rãi trong kỹ thuật điện, điện tử, vô tuyến

điện, kĩ thuật máy tính, vv.

**PHÂN BẢO** sự phân chia tế bào trong cơ thể, qua đó sinh vật lớn lên và sinh sản thêm. Là phương thức nhân số lượng tế bào ở sinh vật tuân theo những quy luật xác định để tăng trưởng và phát triển. Vd. ở người, sau thụ thai, hợp tử từ 1 tế bào phát triển thành thai nhi, đó là quá trình phân chia tế bào và phân hoá các tế bào thành cơ thể đa bào với 200 nghìn triệu ( $2 \times 10^{11}$ ) tế bào. Ở sinh vật đơn bào, PB là cơ chế sinh sản, qua đó cho ra 2 cá thể mới, mỗi cá thể là một tế bào. Ở sinh vật đa bào, phát triển từ một tế bào hợp tử qua PB liên tiếp tạo ra cơ sở cho sinh trưởng, phát triển và sinh sản. Bản chất của PB là do sự tái sinh của nhiễm sắc thể và sự phân chia của tế bào tiếp sau đó, và con khi được hình thành nhận được toàn bộ thông tin di truyền từ tế bào mẹ, do đó nhận được từ tế bào ban đầu thông tin di truyền do bố, mẹ truyền lại. Có hai hình thức PB: trực phân và gián phân. PB trực phân không có sự hình thành thời vô sắc (eg. PB không tơ). Ở sinh vật trưởng thành, PB trực phân chỉ xuất hiện trong trạng thái bệnh lý như tế bào ung thư. PB gián phân là PB phức tạp, hình thành thời vô sắc (PB có tơ) thường gặp ở tế bào ở cơ thể đa bào. Căn cứ vào số lượng nhiễm sắc thể ở tế bào con bằng hay ít hơn so với tế bào mẹ, người ta chia PB gián phân thành 2 kiểu: nguyên phân (gián phân nguyên nhiễm - mitosis) và giảm phân (gián phân giảm nhiễm - meiosis) (xt. *Giảm phân; Nguyên phân*).

**PHÂN BẮC** phân người đã ủ dùng để bón cho cây. Là loại phân hữu cơ có nhiều chất đạm, lân và kali, được sử dụng từ lâu đời ở Bắc Việt Nam. PB có 19% chất hữu cơ, 1,6% đạm, 1,2% lân và 0,5% kali. PB phải ủ kĩ khoảng 3 tháng mới dùng, không dùng phân tươi vì có nhiều mầm bệnh và trứng giun sán. Ngăn ủ phân có rác, tro hay đất bột khô để khử mùi hôi và tăng chất dinh dưỡng do các chất dộn hấp phụ giữ lại cho phân.

**PHÂN BẠC ĐỊA HÌNH** phát hiện các hệ mặt san bằng có tuổi khác nhau và nằm ở độ cao khác nhau, liên quan đến vận động tân kiến tạo hoặc sự thay đổi mực nước biển có tính chất chu kỳ.

**PHÂN BIỆT CHỦNG TỘC** việc đối xử không bình đẳng có khi quá mức với các chủng tộc khác chủng tộc mình theo màu da, huyết thống, trình độ phát triển ... đã từng xảy ra ở nhiều nơi và trong nhiều thời kì trên thế giới, gần đây nhất là chủ nghĩa Apatthai ở nước Nam Phi cũ.

**PHÂN BÓN** những chất bổ sung vào đất, cung cấp những nguyên tố dinh dưỡng cần cho sự sinh trưởng, kết trái của cây trồng. Hệ thống PB gồm: phân hữu cơ (phân chuồng, phân xanh, phân rác, vv.) và phân khoáng hay phân hoá học (đạm, lân, kali, vôi, vi lượng, vv.). Là các sản phẩm thiên nhiên, sản phẩm hay sản phẩm của công nghiệp hoá học và các công nghiệp khác. Chất lượng PB chủ yếu quyết định bởi hàm lượng chất dinh dưỡng. Qua phản ứng quang hoá, qua môi trường chlorophin,  $CO_2$  và  $H_2O$  trong không khí chuyển thành các thành phần hữu cơ và oxi trong cây. Ngoài ra, cây hấp thụ khoảng 30 nguyên tố trong đất, tạo thành hợp chất cần cho sự sinh trưởng, thành thực của cây: N, P, K, Ca, Mg, S, Fe, Mn, Cu, Zn, B, Mo, vv. Khi đất thiên nhiên trong các nguyên tố này, người ta bổ sung bằng PB. PB được bón trực tiếp vào đất hay hoà tan trong nước để phun cho cây, hoặc còn dùng để xử lí hạt giống. Được dùng đúng cách, PB cải thiện chế độ dinh dưỡng, tính chất đất, chế độ nước, không khí và nhiệt trong đất, làm cho đất tốt hơn, năng cao năng suất và chất lượng

nông sản. Cách sử dụng: PB lót (khi cày vỡ đất), PB trước khi gieo (cùng với hạt giống, bón vào rãnh hay hốc gieo), và PB thúc, trong các thời kì sinh trưởng của cây (để nhánh, làm đòng, ra nụ hoa, vv.). Mỗi loại cây trồng cần có các loại phân, hàm lượng phân và phương thức bón phân riêng. Xt. *Phân hoá học; Phân đạm; Phân kali; Phân lân; Phân phức hợp và phân hỗn hợp; Phân chuồng; Phân bắc; Phân hữu cơ; Phân vi sinh*.

**PHÂN BỐ** toàn bộ các chu cảnh (ngữ cảnh) mà trong đó một yếu tố ngôn ngữ có thể xuất hiện, để khu biệt với tập các chu cảnh khác của một yếu tố ngôn ngữ khác. Thuật ngữ này thường được ngôn ngữ học cấu trúc sử dụng, nhất là ở chủ nghĩa cấu trúc miêu tả Hoa Kỳ.

**PHÂN BỐ BÔĐƠ - ANHXTANH** (A. Bose - Einstein), phân bố trong thống kê lượng tử của hệ các hạt đồng nhất có spin là số nguyên ( $s = 0, 1, 2, \dots$ ). Trong trạng thái cân bằng có nhiệt độ T, xác suất  $P(\epsilon_i)$  của hạt có mức năng lượng  $\epsilon_i$  cho bởi:

$$P(\epsilon_i) \text{ tỉ lệ với } \frac{1}{\exp[\beta(\epsilon_i - \mu)] - 1}$$

trong đó  $\beta = 1/(k_B T)$ , với  $k_B$  là hằng số Bônxmân (Boltzmann)  $\mu < 0$  là thế hoá của hạt.

Từ PBB-A có thể thấy ở nhiệt độ rất thấp dưới nhiệt độ đặc trưng gọi là nhiệt độ suy biến xuất hiện trạng thái rất đặc biệt khi mà phân lớn số hạt đều tụ về mức cơ bản, trạng thái đó gọi là ngưng tụ Bôđơ - Anhxtanh, vd. He lỏng ở nhiệt độ rất thấp.

**PHÂN BỐ BÔNXÔMAN** x. *Bônxôman (Phân bố)*.

**PHÂN BỐ CHÍNH TẮC GHIPOX** x. *Ghiptơ (Phân bố chính tắc)*.

**PHÂN BỐ CHÍNH TẮC LỚN** một trong những định luật của vật lý thống kê các hệ vĩ mô có trao đổi không chỉ năng lượng mà cả các hạt. PBCTL cho ta xác suất  $W(E_i, N_i, T)$  để hệ ở trong trạng thái cân bằng có năng lượng  $E_i$ , số hạt  $N_i$  và nhiệt độ T. Ứng dụng vào hệ nhiều pha, ta có thể suy ra điều kiện cân bằng thống kê giữa các pha.

**PHÂN BỐ DÂN CƯ** sự bố trí, sắp xếp dân số, lao động trong các hoạt động kinh tế, chính trị, xã hội theo lãnh thổ. PBDC diễn ra theo nhiều hình thức: ngành nghề, thành phần kinh tế, lãnh thổ, quốc phòng, vv. Có thể xảy ra PBDC tự phát trong các bộ phận dân cư hoặc có sự quản lí của nhà nước. Dĩ dân là một hình thức đặc thù của PBDC theo lãnh thổ.

**PHÂN BỐ FECMI - ĐIRÁC** (A. Fermi - Dirac), phân bố trong thống kê lượng tử của hệ các hạt đồng nhất có spin bán nguyên ( $s = 1/2, 3/2, 5/2, \dots$ ). Nhiệt độ cân bằng của hệ bằng T, xác suất để hạt ở mức năng lượng  $\epsilon_i$  gọi là  $P(\epsilon_i)$ , cho bởi:

$$P(\epsilon_i) \text{ tỉ lệ với } \frac{1}{\exp[\beta(\epsilon_i - \epsilon_f)] + 1}$$

trong đó  $\beta = 1/(k_B T)$  với  $k_B$  là hằng số Bônxmân,  $\epsilon_f$  là thông số của hệ gọi là năng lượng Fecmi. Hệ điện tử trong kim loại tuân theo PBP-Đ.

**PHÂN BỐ LAO ĐỘNG** sử dụng các chính sách, biện pháp kinh tế, kĩ thuật, tổ chức, xã hội, vv. tác động vào quá trình hình thành, phát triển, điều chuyển lao động trong các

khu vực kinh tế, thành phần kinh tế, ngành kinh tế và các vùng, lãnh thổ; kết hợp hài hoà sức lao động, tiềm năng đất đai, rừng biển, v.v. nhằm khai thác hợp lý và có hiệu quả các tiềm năng sẵn có; tăng năng suất lao động xã hội, phát triển kinh tế của đất nước, làm cho dân giàu, nước mạnh. Cần có sự tham gia của ngành y tế trong quá trình xây dựng và thực hiện kế hoạch PBLĐ để bảo đảm sức khoẻ cho người lao động (ở vùng kinh tế mới, v.v.).

**PHÂN BỐ LỰC LƯỢNG SẢN XUẤT** bố trí có căn cứ khoa học, cân đối và hài hoà về lực lượng sản xuất (sức lao động, tư liệu sản xuất, công cụ lao động, phương tiện lao động...) trên bề mặt một không gian lãnh thổ địa lý và trên toàn bộ lãnh thổ quốc gia, tùy thuộc vào những điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội và chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của mỗi nước trong từng giai đoạn nhất định. Tính chất của việc PBLSX do phương thức sản xuất xã hội quyết định một phần lớn và được thực hiện thông qua các chủ trương, chính sách kinh tế vì mỗi có tính chất đặc biệt của nhà nước, dựa trên cơ sở vận dụng các quy luật kinh tế - xã hội và cơ sở khoa học kỹ thuật một cách thích hợp. Ở Việt Nam, Viện Phân bố Lực lượng sản xuất thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư phối hợp với các ngành, các cấp tiến hành lập hồ sơ PBLSX trên cơ sở quy hoạch tổng thể, quy hoạch ngành và vùng (xt. *Quy hoạch*).

**PHÂN BỐ RỪNG THEO ĐAI Vĩ ĐỘ VÀ VÀNH ĐAI ĐỘ CAO** sự phát sinh và tồn tại của thảm thực vật rừng ở các vùng địa lý khí hậu khác nhau tạo thành các đai theo vĩ độ từ xích đạo đến hai cực và các vành đai theo độ cao so với mặt biển. Sự phân bố rừng thành đai và vành đai mang tính chất quy luật. Tầm đai rừng và vành đai rừng do điều kiện khí hậu, nhất là chế độ ẩm và nhiệt khác nhau, nên có những đặc trưng khác nhau về thành phần và cấu trúc tạo nên những hệ sinh thái rừng đặc thù với các tài nguyên sinh học và kinh tế khác nhau. Do đặc điểm vị trí địa lý của từng vùng (gần hay xa biển, có gió ẩm hay khô) mà đường ranh giới giữa các đai rừng không trùng hợp hoàn toàn với đường ranh giới theo vĩ độ; thường biến động trong khoảng 5 - 10 vĩ độ, có nơi đứt quãng không có rừng. Ở nơi lượng mưa dưới 250 mm/năm thường chỉ có hoang mạc và bán hoang mạc hoặc thảo nguyên hay xavan. Sự phân bố rừng hiện nay không tách rời lịch sử phát sinh rừng trong quá khứ, với những biến đổi về khí hậu do những biến động địa chất gây nên với hoạt động của con người. Thường phân rừng thành các đai vĩ độ sau: đai rừng nhiệt đới; đai rừng cận nhiệt đới; đai rừng ôn đới.

Về vành đai rừng theo độ cao, cũng phân thành những đai rừng với tên gọi như trên. Việt Nam trải dài từ vĩ độ 8°25' đến vĩ độ 23°36' nên rừng nằm gọn trong đai rừng nhiệt đới đến độ cao 1.000 m ở Miền Nam và 600 m ở Miền Bắc; các đai rừng cận nhiệt đới và ôn đới thuộc các vành đai độ cao miền núi.

**PHÂN BỐ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN** vị trí địa lý và hình thức tồn tại của tài nguyên trên một lãnh thổ, có liên quan đến lịch sử hình thành tự nhiên của lãnh thổ đó.

**PHÂN CẢNH KỸ THUẬT** (cg. kịch bản phân cảnh), văn bản chỉ tiết mang tính nghiệp vụ - kỹ thuật của những người làm phim do đạo diễn sáng tạo, phối hợp với các thành phần chủ yếu trong đoàn làm phim như quay phim, họa sĩ... dựa trên kịch bản văn học hoặc kịch bản đạo diễn đã được xác định. Nội dung PKT thể hiện đầy đủ các yêu cầu về nội dung nghệ thuật, phương tiện kỹ thuật, nhân lực, vật lực cần huy động là cơ sở tổng hợp để tính toán chi phí cho sản xuất.

lập kế hoạch cho các giai đoạn thực hiện. PKT viết theo thứ tự các cảnh dựng trong phim tương lai, ghi rõ nội dung và yêu cầu của từng cảnh (hành động và lời thoại của diễn viên, đạo cụ, phục trang, trang trí bối cảnh, cách thể hiện, phương tiện quay và các phương tiện kỹ thuật khác cần sử dụng phục vụ cho cảnh quay), cách xử lý âm thanh kết hợp với tạo hình...

**PHÂN CÁT 1.** Việc phân chia tế bào thực vật tại phần giữa, để tạo nên những gian bào có thể đảm nhận chức năng riêng biệt. Vd. ống dẫn nhựa ở thông.

2. Phần cây được tách khỏi cây bố mẹ dùng để trồng thành cây khác. Là phương tiện nhân giống vô tính được áp dụng nhiều trong trồng trọt. Xt. *Ghép; Nhân giống sinh dưỡng*.

**PHÂN CẮT HOÀN TOÀN** kiểu phân cắt ở trứng đã thụ tinh mà trong lần phân cắt đầu tiên cả bào tương và nhân hoàng được chia thành hai phôi bào hoàn chỉnh. Gặp ở phần lớn động vật không xương sống (trừ thân mềm, chân đầu và phần lớn chân đốt), cá miệng tròn, một số cá phôi, cá sụn, cá xương và hầu hết động vật có vú. Xt. *Phân cắt không hoàn toàn*.

**PHÂN CẮT KHÔNG HOÀN TOÀN** kiểu phân cắt xảy ra trong trứng giàu nhân hoàng: chỉ có bào tương phân chia còn nhân hoàng vẫn giữ nguyên. Gặp ở trứng chim, trứng cá mập.

**PHÂN CẤP QUẢN LÝ** được sử dụng trong luật hành chính về giao công việc về quản lý Nhà nước cho các cơ quan quản lý Nhà nước các cấp từ trung ương xuống địa phương, cơ sở. PCQL được quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực quản lý chung, quản lý ngành, quản lý địa phương. Nhiệm vụ, quyền hạn của mỗi cấp được quy định rõ ràng trên cơ sở nguyên tắc tập trung dân chủ, kết hợp quản lý theo ngành với quản lý theo lãnh thổ vừa đảm bảo sự điều hành tập trung, vừa đảm bảo phát huy dân chủ, phát huy tính chủ động năng động của cơ sở, của địa phương, của ngành.

**PHÂN CẤP QUẢN LÝ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC** sự phân định trách nhiệm và quyền hạn của mỗi tổ chức, mỗi cơ quan, mỗi đơn vị và người đứng đầu các tổ chức, cơ quan, đơn vị ở các cấp, các ngành trong hệ thống chính trị về công tác quản lý cán bộ, công chức.

Việc phân cấp quản lý cán bộ lãnh đạo và quản lý trong hệ thống chính trị được thực hiện theo Quy chế quản lý cán bộ của Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam. Việc PCQL CB, CC trong các cơ quan nhà nước theo quy định của Nhà nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã được thể hiện trong các luật có liên quan và trong Pháp lệnh cán bộ, công chức do Ủy ban Thường vụ Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam ban hành ngày 26.2.1998. Cụ thể: việc quản lý cán bộ do hầu hết được thực hiện theo quy định của Luật tổ chức Quốc hội, Luật tổ chức Chính phủ, Luật tổ chức hội đồng nhân dân và ủy ban nhân dân, điều lệ của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội; việc quản lý thẩm phán, kiểm sát viên được thực hiện theo quy định của Luật tổ chức tòa án nhân dân, Pháp lệnh về thẩm phán và hội thẩm tòa án nhân dân, Luật tổ chức viện kiểm sát nhân dân và Pháp lệnh về kiểm sát viên viện kiểm sát nhân dân.

Thẩm quyền về giao biên chế được quy định: Ủy ban Thường vụ Quốc hội quyết định biên chế cán bộ, công chức thuộc Tòa án Nhân dân Tối cao, Viện Kiểm sát Nhân dân Tối cao; số lượng thẩm phán của các tòa án. Biên chế công chức Văn phòng Quốc hội do Ủy ban Thường vụ Quốc hội quyết

định. Biên chế công chức Văn phòng Chủ tịch nước do Chủ tịch nước quyết định. Biên chế cán bộ viên chức làm việc trong tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội do cơ quan làm công tác tổ chức của Đảng được Trung ương Đảng uỷ quyền quyết định. Chính phủ tổ chức, chỉ đạo việc quản lý cán bộ, công chức và biên chế làm việc trong các cơ quan hành chính, sự nghiệp trong cả nước. Ban Tổ chức Cán bộ Chính phủ (nay là Bộ Nội vụ) là cơ quan được Chính phủ giao nhiệm vụ giúp Chính phủ thực hiện việc quản lý cán bộ, công chức. Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và uỷ ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thực hiện quản lý cán bộ, công chức theo phân cấp của Chính phủ và theo quy định của pháp luật.

**PHÂN CẤP QUẢN LÝ NGÂN SÁCH** việc phân bổ theo pháp luật các khoản thu và chi ngân sách cho các cấp chính quyền để họ có quyền chủ động và tự chịu trách nhiệm quản lý ngân sách của mình nhằm bảo đảm giải quyết các nhiệm vụ quan trọng phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội ở các địa phương trong nền kinh tế quốc dân thống nhất. PCQLNS được tiến hành ở mỗi cấp của hệ thống ngân sách nhà nước, được chia thành: phân cấp ngân sách nhà nước giữa trung ương và địa phương, phân cấp ngân sách tỉnh, thành phố trong nội bộ tỉnh, thành phố.

**PHÂN CẤP TRỮ LƯỢNG KHOÁNG SẢN** trữ lượng khoáng sản trong thăm dò địa chất được phân thành các cấp khác nhau. Theo ý nghĩa kinh tế (giá trị công nghiệp), phân trữ lượng khoáng sản thành hai nhóm: trữ lượng cân đối và trữ lượng ngoài cân đối. Trữ lượng cân đối là loại trữ lượng công nghiệp, trữ lượng ngoài cân đối là trữ lượng phi công nghiệp (trong điều kiện hiện nay). Theo mức độ nghiên cứu trong thăm dò địa chất, trữ lượng được phân ra các cấp A, B, C<sub>1</sub>, C<sub>2</sub>. Cấp A, B, C<sub>1</sub> là trữ lượng cân đối, cấp C<sub>2</sub> là trữ lượng ngoài cân đối. Trữ lượng cấp A - trữ lượng khoáng sản được thăm dò và nghiên cứu chi tiết, đảm bảo việc giải thích đầy đủ điều kiện thế nằm, hình dạng, cấu trúc thân quặng, các kiểu đá (hạng) quặng tự nhiên và công nghiệp, ranh giới các thân đá kẹp, đá nghiền quặng, chất lượng, công nghệ khoáng sản, các yếu tố địa chất thuỷ văn - công trình xác định điều kiện tiến hành công tác khai thác khoáng sản. Ranh giới khối trữ lượng được xác định bằng công trình khoan và khai đào. Cấp B - trữ lượng khoáng sản được thăm dò và nghiên cứu chi tiết đảm bảo việc giải thích những đặc điểm cơ bản về yếu tố thế nằm, hình dạng, cấu trúc thân quặng, phát hiện các kiểu quặng tự nhiên và công nghiệp, quan hệ giữa các lớp đá kẹp, đá nghiền quặng trong thân quặng, phân chia sơ bộ, giải thích chất lượng, đặc tính công nghệ cơ bản của khoáng sản và các yếu tố tự nhiên chính xác định điều kiện tiến hành công tác khai thác. Ranh giới các khối trữ lượng được khoanh nối theo công trình thăm dò và ngoại suy hạn chế. Cấp C<sub>1</sub> - trữ lượng khoáng sản được thăm dò và nghiên cứu với mức độ chi tiết đảm bảo để giải thích những nét chung về điều kiện thế nằm, hình dạng, cấu trúc thân quặng, các kiểu quặng tự nhiên và công nghiệp, chất lượng và tính khả tuyển của khoáng sản, các yếu tố tự nhiên xác định điều kiện tiến hành công tác khai thác. Ranh giới các khối trữ lượng được xác định trên cơ sở các công trình thăm dò và ngoại suy theo các tài liệu địa chất và địa vật lý. Cấp C<sub>2</sub> - trữ lượng khoáng sản được đánh giá sơ bộ về điều kiện thế nằm, hình dạng, sự phân bố thân quặng được xác định trên cơ sở các tài liệu địa chất và địa vật

lý hoặc bằng sự phát hiện khoáng sản ở các điểm riêng lẻ tương tự với các khu nghiên cứu. Chất lượng khoáng sản được nghiên cứu theo mẫu đơn lẻ hoặc theo số liệu các khu mỏ thăm dò kế cận. Ranh giới các khối trữ lượng được khoanh nối trong phạm vi các kiến trúc địa chất thuận lợi. Ngoài ra, còn có loại trữ lượng dự báo hoặc trữ lượng tiềm năng được kí hiệu bằng P. Tuỳ theo mức độ triển vọng trên cơ sở các tiêu đề và dấu hiệu tìm kiếm thuận lợi lại phân ra cấp P<sub>1</sub>, P<sub>2</sub>, P<sub>3</sub>. Ở các nước tư bản, trữ lượng khoáng sản thường phân thành 3 cấp: tin cậy, có thể (xác suất) và giả thiết (dự báo).

**PHÂN CẤP VÙNG** (cg. phân vị), phân chia các vùng theo một thứ bậc nhất định sao cho vùng cấp trên và vùng cấp dưới có quan hệ phát sinh (vùng cấp dưới là một bộ phận của vùng cấp trên). Hệ thống phân vị có nhiều cấp, từ cấp cao nhất, bao trùm toàn bộ các cấp dưới, đến cấp nhỏ nhất không phân chia được nữa.

**PHÂN CẦU 1.** Cách xử lý cú đoạn khi biểu diễn bản nhạc.

2. Kỹ thuật xây dựng và phân tích một đoạn nhạc thành các vế, câu và nhỏ hơn nữa (tiết). Xt. *Hình thức âm nhạc; Câu*.

**PHÂN CHIA ĐỊA TẦNG** sự chia nhỏ một mặt cắt địa chất, một phức hệ đá thành các phân vị địa tầng, dựa vào thành phần thạch học, đặc điểm biến chất, mức độ uốn nếp, tập hợp hoá thạch mà chúng chứa và quan hệ địa tầng giữa chúng với nhau.

**PHÂN CHIA THỜI GIAN** (A. time sharing), cách tổ chức làm việc của máy tính cho phép thực hiện nhiều chương trình đồng thời trên cùng một máy tính. Thực tế, thời gian sử dụng bộ xử lý trung tâm được chia thành từng khoảng rất nhỏ, phân phối luân lượt cho chương trình này đến chương trình khác (mỗi chương trình có thể được xử lý theo nhiều lượt cách nhau). Do tốc độ xử lý cao nên người sử dụng có cảm tưởng như máy đang dành riêng cho chương trình của mình.

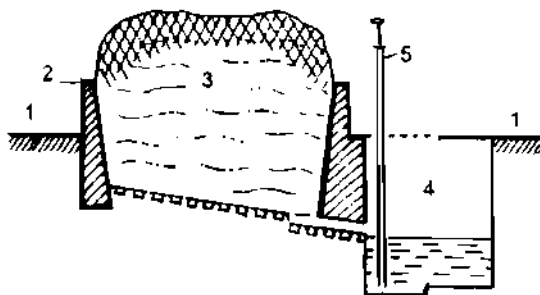
**PHÂN CHIM** phân bón thuộc nhóm phân hữu cơ dưới dạng các chất thải của các loài chim nổi chung và các loài gia cầm nổi riêng. Vì vậy, phần bã thải của các loài có cánh bay đều gọi là PC, có nguồn gốc các chất thải hữu cơ là chủ yếu. Trong PC, ngoài các chất thải hữu cơ (chủ yếu) còn có chứa một vài muối khoáng vô cơ dưới dạng hỗn hợp chất thải. PC giàu kali và đạm hơn so với lân và cũng tuỳ thuộc vào từng loài chim và gia cầm vì chúng ăn những chất khác nhau như cỏ, ngũ cốc, các động vật nhỏ, hoa quả, vv. Vd. phân gà giàu kali, còn phân vịt giàu lân, vv.

PC phân tán khó thu gom, sản lượng nhỏ tuỳ thuộc mức độ chăn nuôi tập trung. Trong thiên nhiên, ở dạng phân tán trong các hang chim sống lâu ngày, PC bón cho cây trồng các loại cho năng suất tốt, phát huy tác dụng lâu dài, tăng độ phì của đất như các loại phân hữu cơ khác.

**PHÂN CHUỒNG** dạng phân hữu cơ lấy từ chuồng nuôi gia súc, gồm các vật liệu là phân, một phần nước giải của gia súc và các chất độn chuồng: rơm, rạ, phân rác, phân xanh, chất phế thải cây trồng. PC thường được ủ với phân lân hoặc vôi trong một thời gian để bổ sung thêm chất dinh dưỡng và trừ diệt mầm bệnh, giun sán, hạt cỏ. Dùng PC để bón lót làm tăng độ màu mỡ của đất và cung cấp từ từ chất dinh dưỡng cho cây trồng. PC là loại phân có chất lượng cao vì hàm lượng chất hữu cơ cao; có đầy đủ các chất dinh dưỡng đa lượng và vi lượng cho cây. Bón PC không bị chai đất, cây không dễ bị



ngộ độc và môi trường sản xuất không bị ô nhiễm như khi bón nhiều phân hoá học. Chất lượng dinh dưỡng của PC phụ thuộc vào loại phân gia súc, loại chất độn và phương pháp chế biến, ủ phân. PC còn được dùng làm nguyên liệu chế biến phân hỗn hợp (compôt), ủ khí sinh vật (khí ga).



**Phân chuồng**

*Hầm ủ phân chuồng nửa nổi nửa chìm*

1. Mặt đất; 2. Vách hố xây; 3. Đống phân; 4. Hồ nước phân; 5. Bơm nước

**PHÂN CÔNG LAO ĐỘNG QUỐC TẾ** phân công lao động giữa các quốc gia trên phạm vi thế giới, được hình thành khi sự phân công lao động xã hội vượt ra ngoài biên giới một quốc gia do sự phát triển của lực lượng sản xuất. PCĐQT ngày càng phát triển và bao trùm toàn bộ nền kinh tế thế giới. Điều kiện để phát triển PCĐQT bao gồm: 1) Sự khác biệt giữa các quốc gia về điều kiện tự nhiên, do đó, các quốc gia phải dựa vào những ưu thế về tài nguyên thiên nhiên để chuyên môn hoá sản xuất, phát huy lợi thế so sánh và điều kiện địa lý của mình. 2) Sự khác biệt giữa các quốc gia về trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, trình độ phát triển của khoa học - kĩ thuật và công nghệ, về truyền thống sản xuất, lực lượng sản xuất. 3) Trong một phạm vi nhất định, chịu ảnh hưởng và sự tác động của chế độ kinh tế - xã hội của đất nước.

Cùng với sự phát triển PCĐQT, trên thế giới xuất hiện các tổ chức kinh tế khu vực và tổ chức kinh tế chuyên ngành: EEC, ASEAN, G7, OPEC, vv.

Trong thời kì công nghiệp hoá, hiện đại hoá, chính sách của Việt Nam là tích cực tham gia vào phân công lao động khu vực và thế giới để vận dụng có lợi nhất các điều kiện chính trị - kinh tế - xã hội của đất nước và của các mối quan hệ quốc tế để phát triển kinh tế, xây dựng đất nước, thực hiện mục tiêu kinh tế - xã hội.

**PHÂN CÔNG LAO ĐỘNG THEO GIỚI TÍNH** một hình thái phân công lao động tự nhiên, tồn tại ở giai đoạn đầu của xã hội nguyên thủy, nghĩa là, trong một tập thể hoặc một nhóm người sống chung với nhau, các loại hình lao động được phân theo nam nữ. Đàn ông lo việc săn bắt, săn bắn; đàn bà hái lượm. Cách phân công lao động này tiếp tục duy trì trong những thời kì lịch sử muộn hơn, vào cuối xã hội nguyên thủy và ngay cả trong xã hội có giai cấp tiền tư bản chủ nghĩa, tuy phạm vi có thu hẹp lại rất nhiều. Vd. ở các tộc người lấy nương rẫy làm loại hình kinh tế chủ yếu thì đàn ông lo việc chặt cây to, làm hàng rào bảo vệ rẫy khỏi sự phá hoại của thú rừng, nghĩa là những công việc nặng nhọc, còn làm cỏ là công việc của đàn bà. Gieo hạt là việc chung, vv. Khi nông nghiệp cây xuất hiện, các công việc sản xuất chính nằm trong tay đàn ông, đàn bà chủ yếu chăm lo công việc gia đình. Ở các cư dân du mục, công việc chăn nuôi và bảo vệ gia súc do

đàn ông đảm nhiệm.

**PHÂN CÔNG LAO ĐỘNG THEO LÃNH THỔ** một hình thức đặc biệt của phân công lao động xã hội, mà kết quả mỗi địa phương căn cứ vào điều kiện đặc thù của mình sẽ chuyên môn hoá sản xuất về một (hay một số) sản phẩm, đôi khi chỉ một bộ phận nào đó của sản phẩm, để cung cấp cho nhu cầu của các vùng khác trong nước và cả nước ngoài. PCĐTLT phát triển theo đà phát triển của nền kinh tế hàng hoá. PCĐTLT nâng cao năng suất lao động xã hội do đã sử dụng hợp lý thế mạnh của từng vùng sản xuất, tổ chức hợp lý mối liên hệ lãnh thổ sản xuất và tiêu thụ, dựa trên một mạng lưới giao thông vận tải tốt. PCĐTLT là nhân tố tạo ra vùng kinh tế quan trọng nhất.

**PHÂN CÔNG LAO ĐỘNG THEO LỬA TUỔI** một hình thái phân công lao động tự nhiên, tồn tại ở giai đoạn đầu của xã hội nguyên thủy. Nghĩa là, trong một tập thể hoặc nhóm người có quan hệ huyết thống gần gũi, mọi loại hình lao động được chia theo lứa tuổi: trẻ con, thanh niên, người lớn, người già; tùy theo sức lực, kĩ năng và kinh nghiệm của từng lứa tuổi.

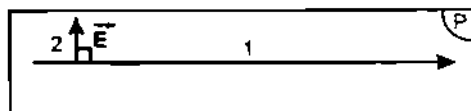
**PHÂN CÔNG LAO ĐỘNG XÃ HỘI** sự tách biệt các lao động khác nhau trong xã hội. Phân công lao động gắn liền với chuyên môn hoá sản xuất - kinh doanh, nền mang ý nghĩa tích cực, tiến bộ, và là biểu hiện trình độ phát triển kinh tế - xã hội. Các loại PCĐXH: phân công lao động chung là phân chia nền kinh tế thành các loại sản xuất khác nhau như công nghiệp, nông nghiệp, vận tải...; phân công lao động riêng (phân công lao động đặc thù) là phân chia sản xuất thành những ngành và phân ngành như công nghiệp khai thác, công nghiệp chế biến, ngành trồng trọt, ngành chăn nuôi...; phân công lao động cá biệt là phân công trong nội bộ xí nghiệp. Điều kiện của sự PCĐXH là sự phát triển của lực lượng sản xuất xã hội. Đến lượt nó, PCĐXH lại là nhân tố phát triển của lực lượng sản xuất.

**PHÂN CỰC (hoá)** 1. Khi đặt một chất vào điện trường ngoài (vd. đặt vào giữa hai bản của một tụ điện) thì dưới tác dụng của điện trường cấu trúc các phân tử hoặc các ion của chất đó biến đổi nên làm xuất hiện hoặc thay đổi mômen lưỡng cực. Sự biến đổi đó là sự PC.

2. Sự ngừng hoặc giảm dòng điện trong pin hay bình điện phân do có sự tích tụ sản phẩm phản ứng điện hoá ở các cực.

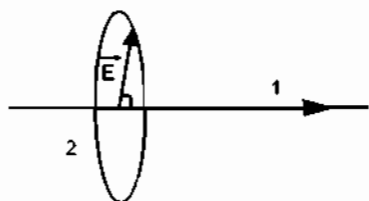
**PHÂN CỰC (li, phát thanh truyền hình, điện tử) x. Phân cực sóng.**

**PHÂN CỰC ÁNH SÁNG** sự định hướng xác định của các vectơ cường độ điện trường  $\vec{E}$  và từ trường  $\vec{H}$  của sóng ánh sáng trong mặt phẳng vuông góc với tia sáng. Ánh sáng tự nhiên là ánh sáng không phân cực. Phân biệt: PCAS thẳng, khi  $\vec{E}$  có phương không thay đổi (mặt phẳng phân cực P là mặt phẳng chứa vectơ điện trường  $\vec{E}$  và tia sáng); PCAS



Ánh sáng phân cực thẳng: P- Mặt phẳng phân cực;  
1. Tia sáng trong mặt phẳng P; 2. Vectơ điện trường  $\vec{E}$  của sóng ánh sáng nằm trong mặt phẳng P và vuông góc với tia sáng

elip, khi mút của vector  $\vec{E}$  vẽ hình elip trong mặt phẳng P; PCAS tròn, khi mút của vector  $\vec{E}$  vẽ hình tròn trong P. Khi ánh sáng phân cực đi qua những chất có hoạt tính quang học tính phân cực của ánh sáng sẽ bị thay đổi.



Ánh sáng phân cực elip

1. Tia sáng; 2. Hình elip; vector điện trường  $\vec{E}$  của tia sáng luôn vuông góc với tia và quay quanh tia đồng thời vạch ra hình elip đó

**PHÂN CỰC ĐIỆN HOÁ** sự giảm hiệu điện thế quan sát được so với hiệu điện thế bình thường giữa điện cực và dung dịch khi có dòng điện đi qua pin hoặc bình điện phân.

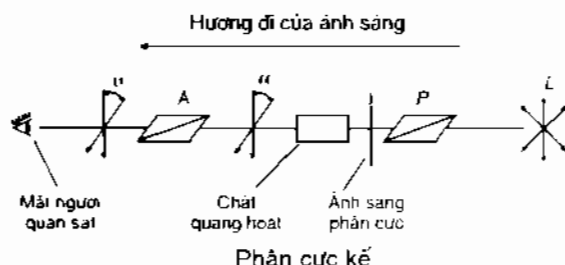
PCDH sinh ra là do sự biến đổi bản chất hoá học của chất làm điện cực và của dung dịch chất điện li. Để khắc phục hiện tượng này, người ta thường khuấy đều dung dịch hoặc dùng một phản ứng hoá học để loại trừ chất gây ra hiện tượng phân cực, vd. dùng  $MnO_2$  ở cực dương trong pin khô để loại trừ hidro ( $H_2$ ) sinh ra.

**PHÂN CỰC ĐIỆN MÔI** sự dịch chuyển các điện tích liên kết trong chất điện môi dưới tác dụng của điện trường ngoài do sự biến dạng vô điện tử của các nguyên tử, phân tử hay ion; sự quay các lưỡng cực điện; sự dịch chuyển tương đối của các ion mang dấu khác nhau, vv. Được đặc trưng bởi độ PCDM - đại lượng đo bằng mômen lưỡng cực điện của một đơn vị thể tích chất điện môi.

**PHÂN CỰC KẾ** (cg. đường kẻ), dụng cụ để đo góc quay của mặt phẳng phân cực khi ánh sáng đơn sắc phân cực thẳng đi qua chất quang hoạt. Cấu tạo của một PCK gồm: nguồn ánh sáng L; lăng kính Nicol (theo tên nhà vật lý học Anh Nicol (W. Nicol)) có đỉnh P, dùng làm kính phân cực để chuyển ánh sáng thường (L) dọi vào nó thành ánh sáng phân cực thẳng; cuvet đựng chất quang hoạt; và một lăng kính Nicol thứ hai A dùng làm kính phân tích, lăng kính này quay được và góc quay được tính trên thang chia độ. Đối với mỗi chất quang hoạt, người ta thường dùng đại lượng  $[\alpha]$  để chỉ độ quay cực riêng.

$$[\alpha]_t = \frac{100\alpha}{lc}$$

Với  $\alpha$  là góc đo được trên máy (tính bằng độ);  $t$ - nhiệt độ khi đo ( $^{\circ}C$ );  $\lambda$ - độ dài sóng (thường là 589 nm, độ dài sóng D của natri);  $l$ - bề dày của chất quang hoạt (dm);  $c$ - nồng độ chất quang hoạt (số gam chất trong 100 ml dung dịch).



Độ quay cực riêng của một chất là hằng số, đặc trưng cho các hợp chất quang hoạt, tương tự nhiệt độ sôi, nhiệt độ nóng chảy được dùng để đặc trưng cho hợp chất hữu cơ.

**PHÂN CỰC SÓNG** hiện tượng vector biểu diễn sóng truyền trong không gian có phương không đổi hoặc thay đổi theo một quy luật xác định theo thời gian. Khi phương của vector dao động không đổi, đầu mút của vector chỉ dịch chuyển trên một đường thẳng thì gọi là PCS thẳng. Khi hướng của vector dao động thay đổi, quay quanh phương truyền sóng với một vận tốc góc xác định thì gọi là PCS quay, PCS quay lại phân ra phân cực tròn và phân cực elip. Cần biết sự phân cực sóng để bố trí anten và các bộ phận thu được thích hợp nhằm tiếp nhận sự biến đổi của sóng điện từ chứa đựng lượng thông tin truyền đạt. Xt. *Phân cực ánh sáng*.

**PHÂN DỊ MACMA** quá trình hình thành tại chỗ nhiều loại đá khác nhau, từ một nguồn macma chung. Xt. *Macma*.

**PHÂN ĐAM** hợp chất cung cấp chất dinh dưỡng nitơ cho cây trồng. PD chia thành PD khoáng trong đó nitơ dưới dạng muối amoni, ure  $[CO(NH_2)_2]$  hay nitrat và PD hữu cơ. Các PD khoáng chính có amoniac lỏng, amoni sunfat, amoni nitrat, canxi xianamit, ure. PD hữu cơ bao gồm các phế thải động vật (nước tiểu, phân chuồng, phân bắc, phân chim hoặc gia cầm) và phân xanh (gồm các loài thảo mộc thân mềm, cây họ đậu và bèo hoa đậu, vv.). Việt Nam có Công ti Phân đạm Hà Bắc sản xuất ure  $CO(NH_2)_2$  dạng hạt. Độ dinh dưỡng của PD xác định bằng % N trong phân.

**PHÂN ĐIỀU** loại nhạc nhiều bè, trong đó từng lúc các bè có thể biểu diễn giai điệu chính với nhiều biến hoá (gọi là các bè tông), trong khi vẫn để có một bè nào đó biểu diễn y nguyên giai điệu chính ấy. PD là loại nhạc cũng phổ biến trong nhạc nhiều bè dân gian.

**PHÂN ĐỊNH THẨM QUYỀN** được dùng trong hoạt động của các cơ quan tư pháp, hành chính xác định trách nhiệm, quyền hạn giải quyết tranh chấp dân sự, xét xử án hình sự hoặc giải quyết các khiếu kiện hành chính. Vd. Bộ luật tố tụng hình sự PDTQ xét xử các vụ án hình sự sơ thẩm giữa các toà án cấp quận huyện và toà án cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo dấu hiệu khung hình phạt, địa bàn xảy ra tội phạm; pháp luật tố tụng dân sự PDTQ xét xử các vụ tranh chấp dân sự theo dấu hiệu nơi cư trú của bị đơn, nơi có bất động sản là tài sản tranh chấp, dấu hiệu có yếu tố nước ngoài; các cấp cơ quan hành chính được PDTQ giải quyết các khiếu nại hành chính.

**PHÂN ĐOẠN** (xây dựng), hạng mục công trình hay công trình xây dựng được chia thành các phần, các đoạn để tổ chức xây dựng theo phương pháp dây chuyền. Công trình xây dựng chia thành những phần có khối lượng sử dụng lao động bằng nhau hay gần bằng nhau. Mỗi PD có một mặt bằng công tác đủ để bố trí được từng nhóm thợ thực hiện một công tác như đào móng, xây tường một tầng, làm ván khuôn, đặt cốt thép, đóng xương mái, lợp mái, lát sàn, vv. Thông thường, một PD là một công trình nhỏ hoặc bộ phận của công trình lặp đi lặp lại nhiều lần (đơn nguyên của nhà ở nhiều tầng, khẩu độ của các phân xưởng sản xuất, vv.).

**PHÂN ĐOẠN** (sinh), dạng sinh sản vô tính thấy ở một số động vật đa bào như giun đất và huệ biển; cơ thể đứt gãy thành hai hay nhiều phần, sau đó từng phần lại phát triển thành cơ thể hoàn chỉnh. Một kiểu PD khác (tạo đốt sinh sản)

thấy trong sự hình thành đôi sữa ở con sữa.

**PHÂN ĐOẠN** (tín: A. segmentation), chia chương trình thành các phần sao cho một số đoạn có thể nằm thường trú trong bộ nhớ trong, còn các đoạn khác có thể nằm ở bộ nhớ phụ. Mỗi đoạn đều chứa các lệnh cần thiết để nhảy tới các đoạn khác hoặc để gọi các đoạn khác vào bộ nhớ chính.

**PHÂN ĐOẠN ĐẦU MỖ** các phân hidrocarbon được tách ra từ dầu mỏ tương ứng với những khoảng nhiệt độ sôi nhất định, thu được bằng cách chưng cất trực tiếp ở áp suất thường và chưng cất ở áp suất chân không, mỗi phân đoạn lại có thể tách ra thành các phân đoạn hẹp. Những phân đoạn hẹp nói chung tương ứng với các sản phẩm cuối cùng (thường phẩm) của các quá trình chế biến, nên chúng được mang tên các sản phẩm đó. Các phân đoạn có thể khác nhau tùy yêu cầu sử dụng. Thông thường, dầu mỏ được tách thành các phân đoạn chính sau: phân đoạn xăng, với khoảng nhiệt độ sôi dưới 180°C bao gồm các hidrocarbon có số nguyên tử cacbon trong phân tử từ  $C_5$  đến  $C_{10}$ ; phân đoạn dầu hỏa, với khoảng nhiệt độ sôi từ 180 đến 250°C bao gồm những hidrocarbon có số nguyên tử cacbon trong phân tử từ  $C_{11}$  đến  $C_{15}$ ; phân đoạn gazoin với khoảng nhiệt độ sôi 250 - 350°C bao gồm những hidrocarbon có số nguyên tử cacbon trong phân tử từ  $C_{16}$  đến  $C_{20}$ ; phân đoạn dầu nhờn (hay còn gọi là phân đoạn gazoin nặng) với khoảng nhiệt độ sôi 350 - 500°C, bao gồm những hidrocarbon có số nguyên tử cacbon trong phân tử từ  $C_{21}$  đến  $C_{40}$ ; phân đoạn cặn gudron là phần còn lại của dầu mỏ sau khi chưng cất mazut ở áp suất chân không có nhiệt độ sôi trên 500°C, bao gồm những hidrocarbon có số nguyên tử cacbon trong phân tử trên  $C_{40}$ . Tính chất và bản chất của từng phân đoạn và sự phân bố các hợp chất hidrocarbon và không phải là hidrocarbon trong từng phân đoạn phụ thuộc rất nhiều vào bản chất hoá học của loại dầu thô ban đầu.

**PHÂN ĐOẠN LẠNH** phương pháp chuẩn bị vật mẫu cho kĩ thuật hiển vi điện tử, đặc biệt với nghiên cứu màng tế bào. Mẫu vật được làm lạnh nhanh như nhúng vào nitơ lỏng để giữ được mẫu vật giống như lúc còn sống, sau đó mẫu vật được cắt bằng dao nhon sắc. Khi cắt phải hướng theo những đường liên kết lỏng lẻo như giữa 2 lớp lipid của màng để cho thấy rõ mặt bên trong của chúng. Những lát cắt bề mặt được phủ tới (x. *Phủ tới*), muốn khắc lạnh thì trước khi mặt cắt được khắc cho thăng hoa một ít, làm như vậy sẽ lộ rõ hơn cấu trúc mặt ngoài của màng.

**PHÂN ĐOẠN THỰC TẠI CẦU** x. *Phân tích thực tại cầu*.

**PHÂN ĐỘI** tên gọi chung các đơn vị lực lượng vũ trang cơ tiểu đội đến tiểu đoàn và tương đương, có tổ chức ổn định và biên chế đồng nhất trong mỗi quân chủng, binh chủng, bộ đội chuyên môn, và thường nằm trong những đơn vị lớn hơn. Cơ cấu tổ chức, quân số và trang bị của PD phụ thuộc vào nhiệm vụ và quy định trong biểu biên chế. Thời kì đầu Kháng chiến chống Pháp, PD là đơn vị tương đương trung đội.

**PHÂN ĐỐT** sự lặp lại các phần cơ thể động vật theo trục dọc để tạo nên một chuỗi các đoạn có cấu tạo giống nhau (gọi là các đốt). PD điển hình nhất gặp ở giun đốt (giun nhiều tơ), trong đó phần lớn các đốt có mạch máu, hạch thần kinh, đơn thân và khối cơ. Ở động vật chân đốt cũng có PD song không thấy rõ ở phần trước cơ thể do hiện tượng đầu hoá. Ở động vật có dây sống, chỉ thấy rõ PD ở phần phối, chủ yếu ở hệ cơ,

xương, hệ thần kinh.

**PHÂN GÂN** (tk. sắp xếp gân), 1) Sự sắp xếp các bó mạch (gân) trong lá. Ở thực vật hai lá mầm thường có kiểu gân phân nhánh; ở thực vật một lá mầm có kiểu gân song song. 2) Sắp xếp gân cánh ở côn trùng, đặc trưng cho các nhóm thuộc các đơn vị phân loại khác nhau, thậm chí còn đặc trưng cho từng loài, được dùng như một tiêu chuẩn định loại côn trùng.

**PHÂN GIẢI GLICOGEN** (A. glycogenolysis) x. *Glicogen*.

**PHÂN GIẢI LIPIT** quá trình tách các axit béo khỏi phân tử lipid, là khâu đầu của quá trình LGL. Trong cơ thể người và động vật, PGL xảy ra chủ yếu ở ruột non nhờ lipaza xúc tác.

**PHÂN GIẢI PROTEIN** quá trình thủy phân protein dưới tác dụng của hàng loạt enzym proteolitic tạo thành các peptit có phân tử bé và các axit amin tự do. Những ketoaxit và oxiaxit bị oxy hoá hoàn toàn thành khí cacbonic ( $CO_2$ ) và nước.

**PHÂN HỆ** một yếu tố tạo thành hệ thống, hoặc là một nhóm những yếu tố, thể hiện như là một chỉnh thể thống nhất và độc lập, có cơ cấu và nội dung riêng, có những đòi hỏi và điều kiện riêng có của mình, bảo đảm một trật tự ổn định nào đó của những quan hệ bên trong và mối liên hệ nhân quả giữa các yếu tố hoặc nhóm các yếu tố thuộc cùng một hệ thống. Đối với hệ thống thuộc cấp bậc cao hơn thì hệ thống có thể là PH. Hoạt động của PH có thể khác với hoạt động của hệ thống cấp cao hơn. Vd. một xí nghiệp là một hệ thống độc lập, nhưng mặt khác, người ta có thể coi nó như là PH của ngành. Sự khác biệt giữa hệ thống và PH có tính chất vừa tương đối, vừa tuyệt đối.

**PHÂN HIỆU** bộ phận tương đối hoàn chỉnh của một nhà trường được hình thành riêng nhằm đáp ứng những nhu cầu giáo dục, đào tạo cho dân cư một vùng lãnh thổ, hoặc cho việc hình thành của một chuyên ngành mới. PH vẫn phụ thuộc vào nhà trường về mặt quản lí như một đơn vị chuyên môn nghiệp vụ.

**PHÂN HOÁ GIAI CẤP** sự phân hoá cư dân sau khi xã hội xuất hiện giai cấp (x. *Phân hoá xã hội*).

**PHÂN HOÁ HỌC** (cg. phân khoáng, phân vô cơ), phân thuộc nhóm các hợp chất vô cơ có chứa các nguyên tố dinh dưỡng cho cây trồng như: nitơ (N), kali (K), photpho (P). PHH có thể chứa một, hai hoặc ba chất dinh dưỡng N, P, K. Phân chỉ chứa một nguyên tố dinh dưỡng gọi là phân đơn và mang tên nguyên tố đó. Có ba loại PHH:

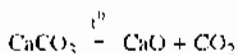
Loại một, bổ sung với lượng lớn N, P, K: phân đạm (N) thường dùng ure  $CO(NH_2)_2$ , các loại muối amoni sunfat, clorua, nitrat, cây hấp thụ dưới dạng amoni, hay dạng nitrat; phân lân (P), thường dùng các muối của photpho dưới dạng supe photphat đơn, photphat kép (photphat dicanxi  $CaHPO_4$ , monocanxi  $Ca(H_2PO_4)_2$ ); hỗn hợp lân và đạm dưới dạng amophot, nitrophot; hỗn hợp lân, đạm, kali dưới dạng nitrophotka; phân kali (K) dưới dạng clorua (KCl), sunfat ( $K_2SO_4$ ) hay langbeinit ( $K_2SO_4.MgSO_4$ ). Loại hai cung cấp Ca, Mg, S; thường dùng đá vôi ( $CaCO_3$ ), vôi sống (CaO), dolomit ( $Mg.CaCO_3$ ); loại sunfat kali. Loại ba - các nguyên tố vi lượng, bổ sung dưới dạng trộn với các phân chậm tan, hay các hợp chất hữu cơ của kim loại: Fe, Cu, Co, B, Zn.

PHH thường ở dạng muối khoáng dễ tan nên có tác dụng nhanh cho cây và cho đất, nhờ các phản ứng hoá học xảy ra nhanh trong đất và quá trình trao đổi dinh dưỡng của cây. Tuy nhiên, bón quá nhiều PHH làm cho đất bị thoái hoá, gây ô nhiễm môi trường đất và nước do cây hút các gốc muối khoáng để lại trong đất các gốc axit và các chất độc hại.

**PHÂN HÓA NGỒN NGŨ:** một trong hai xu hướng quan trọng của quá trình nền hoá ngôn ngữ. Trong tiến trình phát triển, các phương ngữ của một ngôn ngữ thường có gắng vươn tới trạng thái biệt hoá lẫn nhau để tạo cho mình có được tính độc lập với tư cách là một ngôn ngữ.

**PHÂN HOÁ XÃ HỘI** sự xuất hiện các nhóm cư dân khác nhau về địa vị xã hội và tài sản trong quá trình tan rã của xã hội nguyên thủy. PHXH thường đi đôi với phân hoá giàu nghèo. Khi một số người có nhiều của cải họ có điều kiện để vươn lên địa vị cao trong xã hội, và một khi đã có địa vị cao trong xã hội thì lại có điều kiện để tích lũy của cải, nhiều hơn nữa. Trong giai đoạn tan rã của xã hội nguyên thủy còn thịnh hành tập tục phân phối bình quân, nên một phần của cải thừa được dùng làm quà tặng và ăn uống. Điều này làm cho người có của cải thừa có uy tín trong xã hội. Cơ sở kinh tế của sự PHXH là sự xuất hiện đều đặn lúc đầu là của cải thừa, sau là sản phẩm thặng dư. Điều này cho phép những người cầm đầu trong xã hội (từ trưởng bộ lạc, thủ lĩnh quân sự, người cầm đầu tôn giáo), tích lũy của cải riêng để trở thành tầng lớp trên của xã hội. Như vậy, nội bộ cộng xã thị tộc bắt đầu phân hoá, dần dần từ hình xuất hiện dần đến sự hình thành giai cấp và cũng với nó là tình trạng người bóc lột người. Cuối cùng là xuất hiện giai cấp. Những giai cấp này khác nhau về vị trí trong hệ thống sản xuất xã hội, về mối quan hệ đối với phương tiện sản xuất, về vị trí trong tổ chức lao động xã hội, về sự phân phối và hưởng thụ thành quả lao động. Khi xã hội thị tộc bị tan rã thì nhà nước xuất hiện trên cơ sở đối kháng giai cấp.

**PHÂN HUỖ NHIỆT** quá trình sử dụng nhiệt phân chia một hợp chất hoá học thành một số phần khác nhau. Là một phương pháp thông dụng để thực hiện các quá trình hoá học. Vd. từ đá vôi, người ta sản xuất vôi sống bằng PHN:



**PHÂN HUỖ TẾ BÀO** (A. cytotoxicity), sự phân rã tế bào, thông thường do màng tế bào bị phá vỡ.

**PHÂN HỮU CƠ** loại phân có nguồn gốc hữu cơ như than bùn, phân rác, phân xanh, phân gia súc, nước tiểu, phân bắc, phân chuồng, bã thải trong các bể khí sinh học. Có tác dụng cải thiện tính chất vật lý của đất, tăng khả năng hấp thụ của đất và có ảnh hưởng tốt tới sự phát triển của các vi sinh vật trong đất. Hàm lượng nitơ, photpho và canxi trong PHH ít hơn nhiều so với phân khoáng, vì vậy thông thường không vận chuyển đi xa mà dùng tại chỗ, nên còn gọi là phân địa phương.

**PHÂN KALI** phân hoá học chứa nguyên tố kali (K), cung cấp kali cho cây dưới dạng ion K<sup>+</sup>. Những PK thường dùng trong nông nghiệp là kali sunfat (K<sub>2</sub>SO<sub>4</sub>) và kali clorua (KCl). Ngoài ra, tro cũng cung cấp kali cho đất. Kali sunfat được chế biến từ loại khoáng senit (K<sub>2</sub>SO<sub>4</sub>.MgSO<sub>4</sub>.6H<sub>2</sub>O) có hàm lượng K<sub>2</sub>O khoảng 45 - 52%; dùng cho các loại cây công nghiệp như thuốc lá, nhò, đay. Kali clorua được chế biến từ khoáng sinvin (chứa KCl và NaCl) và khoáng carnalit

(KCl.MgCl<sub>2</sub>.6H<sub>2</sub>O); độ dinh dưỡng trong phân tính theo % K<sub>2</sub>O hoặc K.

**PHÂN KHOÁNG** (thường gọi: phân hoá học, phân vô cơ) x. *Phân hoá học*.

**PHÂN KHOÁNG HỖN HỢP** (thường gọi: phân phức hợp và phân hỗn hợp) x. *Phân phức hợp và phân hỗn hợp*.

**PHÂN KIỂU** phương pháp khoa học mà cơ sở của nó là việc nhóm, gộp các đối tượng nghiên cứu theo những đơn vị đồng nhất, có sự giống nhau nhất định về đặc tính, cấu trúc hay chức năng. Trong địa lí, PK thường được sử dụng trong nghiên cứu các đơn vị từ cấp cảnh quan trở xuống. Các đơn vị PK đặc trưng bởi sự lặp lại của chúng trong không gian.

**PHÂN KIỂU VÙNG KINH TẾ** sự tập hợp và lập nhóm các vùng tương tự nhau dựa trên một số dấu hiệu và chỉ tiêu ứng với từng vùng kinh tế ở một cấp bất kì. Bảng chỉ tiêu phân kiểu khác nhau sẽ được các kiểu vùng khác nhau ở cùng cấp tương ứng, do đó tùy thuộc vào mục tiêu và các chỉ tiêu phân kiểu khác nhau sẽ có các phương án phân kiểu khác nhau. Phân vùng kinh tế có các cấp phân vị cho nên PKVKT cũng có các cấp phân vị tương ứng. Các kiểu vùng kinh tế hình thành khác nhau trong các giai đoạn phát triển khác nhau của các vùng kinh tế và của cả nước. Các kiểu vùng kinh tế không bất biến mà tồn tại và có ý nghĩa trong khoảng thời gian nhất định. Ở Việt Nam, do thực tiễn đòi hỏi, một số nhà khoa học đã tiến hành PKVKT dựa trên cơ sở địa hình (vd. vùng duyên hải, vùng đồng bằng, vùng trung du, vùng miền núi, v.v.). Một số nhà khoa học khác đã PKVKT theo huyện (hay tỉnh) chủ yếu dựa vào sự có mặt hoặc khả năng có thể có mặt của các ngành trong cơ cấu sản xuất của vùng, chẳng hạn như ở huyện (hoặc tỉnh) theo cơ cấu công - nông - ngư, nông - công, nông - lâm - công, v.v.

**PHÂN LÂN** muối khoáng thiên nhiên và các chất có chứa nguyên tố photpho (P) cung cấp chất dinh dưỡng photpho cho cây trồng dưới dạng ion PO<sub>4</sub><sup>3-</sup>. Theo độ hoà tan, PL chia ra ba loại: 1) PL dễ tan trong nước, gồm supe đơm và kép, photphat ở dạng muối amoni, v.v. 2) PL tan trong axit xitric hoặc limonic, gồm prexipitat, xi lơ nâu thép, photphat khử flo (PL nung chảy hay thuỷ tinh, PL thuỷ nhiệt); trong các loại phân này photpho tồn tại ở dạng dicanxi và tricanxi photphat không tan trong nước; PL loại này dùng cho các loại đất chua phèn là thích hợp. 3) PL khó tan, gồm apatit nghiền và photphorit nghiền (bột) bột xương động vật; loại này photpho ở dạng muối tricanxi photphat Ca<sub>3</sub>(PO<sub>4</sub>)<sub>2</sub> là chính, đóng vai trò phân kiềm tính, bón thích hợp cho các loại đất chua phèn.

Các loại PL ít vón cục dễ bón bằng cơ giới. Triển vọng có loại PL mới có hàm lượng chất dinh dưỡng cao. Poliphosphat amoni chứa tới 50-80% P<sub>2</sub>O<sub>5</sub>, Việt Nam có Nhà máy Supe photphat Lâm Thao (Phù Thọ) sản xuất PL supe photphat; có nhà máy sản xuất PL nung chảy ở nhiều địa phương. Độ dinh dưỡng xác định bằng % P<sub>2</sub>O<sub>5</sub> trong phân.

**PHÂN LÂN THUỖ NHIỆT** nhóm phân lân tan trong axit xitric; chế tạo từ quặng floapatit với hơi nước có thêm phụ gia khoáng hoá (thường là SiO<sub>2</sub>) để hạ nhiệt độ chảy mềm của apatit và phá vỡ liên kết flo trong cấu trúc mạng của apatit. Nhiệt độ khử flo là 1.430 - 1.450°C. PLTN chứa khoảng 19 - 20% P<sub>2</sub>O<sub>5</sub>. Dùng trong chăn nuôi cung cấp lân cho động vật và dùng bón cho cây trồng (thích hợp cho các đất

chưa mặt).

**PHÂN LI** hiện tượng tách hai alen của một gen đưa vào các giao tử khác nhau, xảy ra do các nhiễm sắc thể tương đồng tách nhau trong giảm phân.

**PHÂN LOÀI** (cg. dưới loài), đơn vị phân loại sinh vật dưới bậc loài. Có thể lai tạo giữa các PL nhưng trong thiên nhiên thường bị ngăn cản bởi sự cách li về địa lý hoặc thời gian nở hoa. Những nguyên nhân trên nếu tiếp tục tác động lâu dài sẽ dẫn đến sự hình thành loài mới và làm cho thế giới sinh vật đa dạng thêm.

**PHÂN LOẠI** (địa lý), việc gộp các hiện tượng, quá trình và tổng thể địa lý theo những dấu hiệu giống nhau giữa chúng. Hệ thống PL có nhiều bậc, càng xuống bậc dưới sự giống nhau càng chi tiết và bao gồm ít cá thể. Có hệ thống PL chung, hệ thống PL cho từng thành phần địa lý và cho từng cấp phân vị (PL khí hậu, đất, các đối địa lý, các cảnh quan địa lý, các dạng địa lý, vv.).

**PHÂN LOẠI** (triết), hệ thống các khái niệm (các lớp khách thể) ngang nhau của một lĩnh vực tri thức hay một lĩnh vực hoạt động nào đó của con người, thường là dưới dạng các sơ đồ (các hàng) khác nhau về hình thức và được sử dụng làm phương tiện để thiết lập mối liên hệ giữa các khái niệm hoặc các lớp khách thể này. PL một cách khoa học sẽ xác định những mối liên hệ có tính quy luật giữa các lớp khách thể nhằm tìm ra vị trí của khách thể trong hệ thống, vạch ra các tính chất của nó (vd. PL trong sinh học, PL các nguyên tố hoá học, PL các khoa học). Việc PL được tiến hành một cách chặt chẽ, rõ ràng, đồng thời cũng là sự tổng kết các kết quả phát triển đã qua của một lĩnh vực nhận thức, và là sự mở đầu cho một giai đoạn mới của nó. Việc PL dựa trên những cơ sở khoa học còn cho phép dự báo có căn cứ về những sự kiện hoặc quy luật chưa được biết tới. Vd. điển hình là việc tiên đoán những tính chất của các nguyên tố tìm thấy trong hệ thống tuần hoàn Mendélép (D. I. Mendeleev). Có PL tự nhiên mà cơ sở của nó là những thuộc tính cơ bản của các khách thể (vd. hệ thống tuần hoàn các nguyên tố hoá học), và PL nhân tạo, trong đó sử dụng những thuộc tính không cơ bản (bảng phân loại chỉ dẫn tên người, tên sách trong các thư viện). Vấn đề PL được nghiên cứu nhiều trong sinh học, địa chất học và khoa học luận.

**PHÂN LOẠI CÁC KHOA HỌC** vạch ra mối liên hệ lẫn nhau giữa các khoa học tự nhiên, khoa học - kỹ thuật, khoa học xã hội và triết học trên cơ sở những nguyên tắc nhất định (chẳng hạn, nguyên tắc chủ quan, khách quan, phát triển, phối hợp, phụ thuộc, vv.) và trình bày mối liên hệ đó dưới dạng một dãy hoặc một sự sắp xếp các khoa học có căn cứ logic. Trong phân loại khoa học, các phương pháp trình bày (bảng các sơ đồ, biểu bảng) có vai trò to lớn. PLCKH có ý nghĩa quan trọng trong việc tổ chức và quản lý các hoạt động khoa học (nghiên cứu, giảng dạy, đào tạo...) và trong công tác thông tin, thư viện.

**PHÂN LOẠI ĐỊA HÌNH** hệ thống hoá các dạng địa hình theo một loại chỉ tiêu, dấu hiệu khác nhau: 1) Theo các nhân tố nguồn gốc: nội sinh (kiến tạo, núi lửa), ngoại sinh (bóc mòn, tích tụ...); 2) Theo cường độ và hướng của các chuyển động kiến tạo (nâng, hạ...); 3) Theo tuổi hình thành địa hình (Miocen, Pliocen...); 4) Theo kích thước (cục, đại, trung, tiểu, vi địa hình) và nguồn gốc địa hình (kiến trúc hình

thái, chạm (trổ hình thái...).

**PHÂN LOẠI GIAI ĐOẠN BỆNH** xác định các thời điểm nhất định trong quá trình tiến triển của bệnh. Phân loại này giúp cho thầy thuốc điều trị chọn cách xử lý thích hợp và dự kiến được tiên lượng (càng tốt khi chẩn đoán bệnh càng sớm). Trong ung thư học, phân loại bệnh theo hệ thống T.N.M. [T - tumor (u); N - lymphnode (hạch vùng); M - metastasis (di căn)] có một giá trị không thể phủ nhận (tuỳ thuộc mức độ phát triển của u: chỉ khu trú tại chỗ, đã xâm lấn các hạch bạch huyết của khu vực hay đã di căn xa, vv.). Sâu hơn, người ta có thể kết hợp PL.GDB (lâm sàng) với tip bệnh (mô bệnh học). Trong ung thư học hiện đại, đây là yêu cầu có tính nguyên tắc.

**PHÂN LOẠI HÌNH THÁI HỌC** 1. Sự phân loại các ngôn ngữ thế giới dựa trên sự khác biệt về các phương thức thể hiện hình thái ngữ pháp của từ.

2. Tên gọi khác nhau của sự phân loại theo loại hình học các ngôn ngữ.

**PHÂN LOẠI HỌC** (sinh; A. taxonomy), khoa học về các nguyên tắc và tiến trình của việc phân loại, định tên cho các loài sinh vật.

**PHÂN LOẠI HỌC** (thư viện), môn khoa học hợp thành của thư viện học; nghiên cứu lịch sử, lý luận, hệ phương pháp và thực tiễn phân loại và tổ chức mục lục phân loại. Liên đoàn quốc tế về tư liệu (FID: Fédération internationale de documentation) là tổ chức quốc tế đảm nhiệm việc phối hợp nghiên cứu phát triển PLH trên phạm vi thế giới.

**PHÂN LOẠI HỌC HOÁ SINH** sử dụng các đặc điểm hoá sinh để phân loại sinh vật. Vd. họ Cúc được chia ra các phân họ Hoa ống, Diếp xoăn, Cúc, trên cơ sở có hoặc không có nhiều mù. PLHHS ngày càng được dùng nhiều với phương pháp sắc ký khí, điện di, huyết thanh học và những kỹ thuật phân tích khác. PLHHS được áp dụng để phát hiện các loài sâu hại cây trồng đã quen thuộc; phát hiện các loài đồng hình trong các loài muỗi truyền bệnh như muỗi sốt rét *Anopheles minimus* - vật truyền bệnh sốt rét chủ yếu ở vùng núi, vùng ven biển Việt Nam.

**PHÂN LOẠI HỌC SỐ LƯỢNG** đánh giá sự giống nhau giữa các sinh vật bằng phương pháp phân tích một số đặc điểm có thể đo được, thường dùng các đặc điểm cá thể. Nhờ có máy vi tính, PLHSL hiện nay được áp dụng nhiều trong chọn giống vật nuôi và cây trồng.

**PHÂN LOẠI HỌC TẾ BÀO** phân loại học dựa trên sự khác nhau về số lượng, hình thái, cấu trúc bộ nhiễm sắc thể ở sinh vật. Phương pháp này cho phép xác định được quan hệ họ hàng của các loài sinh vật; là cơ sở để định hướng trong lai tạo giống mới; là cứ liệu quan trọng trong khoa học hình sự.

**PHÂN LOẠI NGÔN NGỮ** việc nghiên cứu và phân nhóm các ngôn ngữ thế giới dựa trên những nguyên tắc khoa học nhất định. Có hai xu hướng PLNN hiện nay được sử dụng trong ngôn ngữ học: phân loại theo nguồn gốc và phân loại theo loại hình. Việc PLNN theo nguồn gốc liên quan trực tiếp với số phận lịch sử của các ngôn ngữ và các chủ nhân (dân tộc) sử dụng chúng, được dựa trên những quan hệ đối ứng đều đặn về các đặc điểm ngữ âm, từ vựng và đôi khi cả các đặc điểm ngữ pháp giữa các ngôn ngữ có quan hệ thân thuộc và



được giả định là các hậu duệ cụ thể của một ngôn ngữ gốc đã từng tồn tại từ xa xưa (x. *Họ ngôn ngữ*). Việc PLNN theo loại hình độc lập với các đặc điểm về họ hàng và khu vực, dựa trên sự giống nhau về các đặc điểm cấu trúc ngôn ngữ ở các cấp độ: âm vị học, hình thái học, cú pháp học, ngữ nghĩa học, nhưng trong đó, chủ yếu là dựa trên các đặc điểm về ngữ pháp. Theo PLNN này, ngôn ngữ thế giới được chia thành các loại hình: đơn lập, biến hình, chấp dính. Ngoài các loại hình chính này ra, một số học giả còn đưa thêm loại hình ngôn ngữ đa thức tổng hợp. X. *Ngôn ngữ biến hình; Ngôn ngữ chấp dính; Ngôn ngữ đơn lập; Ngôn ngữ đa thức tổng hợp*.

**PHÂN LOẠI NHÓM MÁU** biến pháp kỹ thuật miễn dịch nhằm xác định huyết cầu hay huyết thanh thuộc về loại nhóm nào (x. *Nhóm máu*). Ngày xưa chỉ có kháng huyết thanh đa clon, nay đã có kháng huyết thanh đơn clon đặc hiệu (x. *Kháng thể*).

**PHÂN LOẠI SÁCH** quá trình phân tích tổng hợp dựa vào tư duy logic khoa học để tổ chức mục lục phân loại trong thư viện. Căn cứ vào nội dung và hình thức của sách cũng như hệ thống phân loại được sử dụng trong thư viện, cán bộ phân loại quyết định kí hiệu phân loại.

**PHÂN LOẠI TIP BỆNH** thuật ngữ chủ yếu dùng trong ung thư học và mô bệnh học để xác định hình thái vi thể của một u nhất định. PLTB ngày càng được áp dụng rộng rãi vì giúp cho thầy thuốc điều trị chọn cách xử lí thích hợp và dự kiến được tiên lượng. Vd, khi PLTB của một ung thư phổi là ung thư biểu mô vảy (dạng biểu bì) biệt hoá; nếu u gọn, phương pháp điều trị tốt nhất là cắt bỏ u, khả năng sống thêm của bệnh nhân thường trên 5 năm...; nếu tip bệnh (thuộc loại ung thư biểu mô bất thực sản tế bào nhỏ, phẫu thuật cắt bỏ u thường là chống chỉ định, tiên lượng xấu hơn tip trên.

**PHÂN LOẠI VÙNG** khác với phân cấp (phân vị) vùng là thể hiện các cá thể lãnh thổ địa lí lớn nhỏ lồng vào nhau. PLV thể hiện các sự giống nhau giữa các vùng cùng cấp dựa vào các chỉ tiêu định tính hay định lượng. Các cá thể của cùng một loại vùng có thể cách li nhau về lãnh thổ. Phân vị và PLV bổ sung cho nhau để thể hiện sự đa dạng trong quan hệ không gian (quan hệ địa lí), góp phần vào việc quản lí lãnh thổ có hiệu quả nhất.

**PHÂN LỚP** cấu trúc của đá có dạng lớp nọ nằm tiếp lớp kia, khác biệt nhau bởi thành phần trầm tích, đặc điểm kiến trúc, nguồn gốc sinh thành, vv. Thường chỉ đá trầm tích và đá nguồn núi lửa mới có hiện tượng PL. Sự PL hình thành do sự thay đổi của các điều kiện động lực và hoá lí của môi trường tích tụ trầm tích.

**PHÂN LŨ** một con sông điều tiết một phần lưu lượng nước lũ trong sông và cho chảy theo một hướng khác nhằm giảm bớt lượng nước chảy về hạ lưu để khỏi tràn đê hạ lưu gây ngập lụt. PL Sông Hồng vào Sông Đáy; mở Đập Đáy và cống Văn Cốc để tháo một phần lưu lượng lũ Sông Hồng vào Sông Đáy.

**PHÂN LƯU** nhánh chảy ra từ dòng sông chính hoặc từ hồ. Vd. Sông Đáy là một PL của Sông Hồng.

**PHÂN MÀU** (cg. tách màu), phương pháp tách màu bằng công nghệ chụp quang cơ hoặc điện tử từ một mẫu màu, để có được từng âm bản hoặc dương bản màu riêng biệt (đỏ,

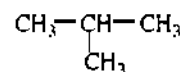
vàng, xanh) với sự hỗ trợ của kính lọc màu. Chụp tách màu đỏ (purple) sử dụng kính lọc màu lục, tia sáng màu đỏ bị kính lọc cản giữ lại, chỉ để tia sáng màu vàng xuyên qua. Chụp tách màu vàng dùng kính lọc màu xanh tím, tia sáng màu vàng bị kính lọc cản giữ lại, chỉ để tia sáng màu xanh và đỏ xuyên qua. Chụp tách màu xanh dùng kính lọc màu đỏ, tia sáng màu xanh bị kính lọc cản giữ lại, chỉ để tia sáng màu vàng và đỏ xuyên qua. Các âm - dương bản tách màu được gia công hoàn chỉnh để truyền sang bản kim loại tạo thành khuôn in. Sau khi in lần lượt đủ các màu lên giấy, sẽ được từ in hoàn chỉnh có màu sắc tương tự như màu ban đầu.

Năm 1855, Macxoen (J. C. Maxwell) chế tạo thành công kính lọc màu. Năm 1871, Maddox (R. L. Maddox) điều chế màng cảm quang từ dung dịch gelatin bạc nitrat. Năm 1873, thử nghiệm chụp tách màu trên kính khô mờ ra kĩ nguyên mới cho kĩ thuật PM. Năm 1892, phương pháp tách màu được áp dụng để chế tạo bản in ba màu. Những năm 1910 - 14, chế tạo thành công màng cảm quang 3 lớp nhạy ánh sáng màu toàn sắc, đưa kĩ thuật chụp tách màu bước thêm một bước tiến mới. Hãng Agfa Color và sau đó là hãng Kodak ứng dụng các thành tựu khoa học trên, sản xuất ra hàng loạt phim nhạy sáng màu, bán ra thị trường.

Phương pháp chụp tách màu được đưa vào Việt Nam khoảng thập niên 50 - 60 thế kỉ 20 cùng với phương pháp in ôp-xet. Ngày nay, phương pháp PM quang cơ đã hoàn toàn được thay thế bằng PM điện tử. Công nghệ PM điện tử sử dụng những phần mềm PM chuyên dùng chất lượng cao, với nhiều thiết bị hiện đại.

**PHÂN NHÁNH 1.** Hiện tượng mạch cacbon chính (mạch dài) trong các hợp chất hữu cơ có đính thêm mạch phụ (mạch nhánh). Mọi hợp chất hữu cơ có thể tạo thành các đồng phân về mạch.

Vd. butan  $\text{CH}_3\text{-CH}_2\text{-CH}_2\text{-CH}_3$  có đồng phân là isobutan



2. Một phản ứng dây chuyền cũng có thể PN khi có lượng các tiểu phân hoạt động (góc tư do trong phản ứng hoá học, neutron trong phản ứng urani, vv.) tăng liên tục theo thời gian, kết quả dẫn tới sự nổ (vd. nổ hỗn hợp  $\text{H}_2+\text{O}_2$ ; nổ bom nguyên tử).

**PHÂN N-P-K** phân hỗn hợp chứa đủ ba nguyên tố dinh dưỡng cơ bản: nitơ (N), photpho (P), kali (K); x. *Nitrophotka; Phân phức hợp và phân hỗn hợp*.

**PHÂN PHỐ 1.** Bề giai điệu riêng lẻ làm thành một bộ phận của cấu tạo chung của một tác phẩm nhiều bè (vd. một tác phẩm phức điệu có 4 bè).

2. Những bề nhạc riêng lẻ của các tổng phổ hợp xướng, hoà tấu hay dàn nhạc (bề riêng của từng giọng hát hoặc của từng loại nhạc cụ).

**PHÂN PHỐI (toán)**, 1. Tính PP (cg. luật PP) của phép nhân đối với phép cộng là tính chất thể hiện bởi các công thức  $c(a+b) = ca + cb$  và  $(a+b)c = ac + bc$

2. Một trong những khái niệm cơ bản của lí thuyết xác suất. PP xác suất của một biến ngẫu nhiên rời rạc được cho bằng cách liệt kê các giá trị của nó cùng với các xác suất để biến ngẫu nhiên nhận giá trị đó. Đối với biến ngẫu nhiên liên tục, PP xác suất được biểu diễn qua hàm mật độ [x. *Biến*

*ngẫu nhiên; Mật độ xác suất; Phân phối chuẩn; Poaxông (Phân phối).*

**PHÂN PHỐI** (kinh tế), một trong những nội dung cơ bản của quan hệ sản xuất xã hội. Tính chất của PP do quan hệ sở hữu về tư liệu sản xuất quyết định. Là một khâu trong quá trình tái sản xuất, khâu nối giữa sản xuất và tiêu dùng, trong đó sản xuất giữ vai trò quyết định, đồng thời PP là tiền đề của sản xuất và ảnh hưởng quyết định trở lại sản xuất (khuyến khích, thúc đẩy hoặc kìm hãm sản xuất, định hướng tiêu dùng hợp lý và tiết kiệm). Có nhiều loại PP: PP cho tích lũy và PP cho tiêu dùng; PP tư liệu sản xuất cho sản xuất và PP tư liệu tiêu dùng cho đời sống; PP sản phẩm cần thiết cho người lao động và PP sản phẩm thặng dư cho nhà tư bản; PP dưới dạng hiện vật và PP dưới dạng giá trị. Tính chất, nguyên tắc và hình thức của việc PP trong xã hội do chế độ sở hữu về tư liệu sản xuất chiếm địa vị thống trị trong mỗi xã hội quyết định, và phải tuân theo những quy luật kinh tế khách quan được thể hiện thông qua hệ thống các chính sách, chế độ quản lý của nhà nước. Ở Việt Nam, trong điều kiện nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần, trong đó thành phần kinh tế nhà nước đóng vai trò chủ đạo, nguyên tắc PP theo lao động là chính, đồng thời trong kinh tế tư nhân còn theo số lượng vốn đóng góp. PP là vấn đề khoa học và mang ý nghĩa chính trị, xã hội sâu sắc.

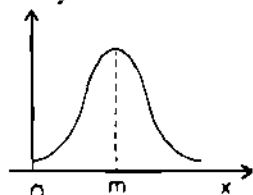
**PHÂN PHỐI CHÚ Ý** một thuộc tính của chú ý (x. *Chú ý*), biểu hiện ở khả năng cùng một lúc chú ý đến nhiều đối tượng khác nhau. Vd. học sinh vừa chú ý nghe giảng, vừa chú ý ghi chép. PPCY không mâu thuẫn với sự tập trung chú ý, vì trong sự phân phối cũng có sự tập trung chú ý vào đối tượng chính.

Cơ sở sinh lý là sự xuất hiện cùng một lúc quá trình hưng phấn trên các trung khu có nhiệm vụ khác nhau của bộ não.

**PHÂN PHỐI CHUẨN** Phân phối xác suất của đại lượng ngẫu nhiên  $\xi$  gọi là PPC khi nó có mật độ xác suất

$$p(x) = \frac{1}{\sigma\sqrt{2\pi}} \exp\left\{-\frac{(x-m)^2}{2\sigma^2}\right\}$$

trong đó  $m$  là kì vọng toán học,  $\sigma^2$  là phương sai của  $\xi$ . Đường cong biểu diễn là đường hình chuông, có cực đại ở  $x = m$ , đối xứng với đường thẳng  $x = m$  (xem hình). Đã từ lâu người ta nhận thấy rằng rất nhiều các phân phối trong thực tế khá gần với PPC. Chỉ sau khi các định lý giới hạn trong lý thuyết xác suất được chứng minh, các điều quan sát này mới được giải thích bằng lý thuyết.



Phân phối chuẩn  
Đồ thị hàm số  $y = p(x)$

**PHÂN PHỐI HƠI NƯỚC** trong máy hơi nước sự điều khiển quá trình nạp hơi vào và xả hơi đã dùng ra khỏi xi lanh. Hơi nước được phân phối bằng cách lần lượt mở và đóng các đường vào và ra của xi lanh, phối hợp chặt chẽ với chuyển động của pít tông nhờ van trượt, xu páp hoặc bản thân pít tông.

**PHÂN PHỐI KHÍ** trong động cơ đốt trong sự hoạt động có chu kì của các bộ phận nạp và xả của động cơ đốt trong kiểu pít tông làm cho xi lanh được nạp đầy chất mới, còn khí đã cháy được xả ra. Cơ cấu PPK thường có kiểu van, vòng đệm, cửa khe và phối hợp lại. Trong PPK kiểu van, các van nạp và xả được truyền động bằng các cam của trục phân phối. Trong PPK kiểu phối hợp van - khe, việc xả được thực hiện qua van xả và việc hút (nạp) qua cơ cấu cửa khe; kiểu này được dùng phổ biến nhất.

**PHÂN PHỐI LẠI THU NHẬP QUỐC DÂN** sự phân phối tiền hành sau phân phối ban đầu, nhằm đáp ứng nhu cầu chi tiêu về nhiều mặt của xã hội và điều tiết thu nhập giữa các tầng lớp dân cư. PPLTNQD được tiến hành chủ yếu thông qua các chính sách và biện pháp: ngân sách nhà nước, tín dụng, lãi suất, thuế, giá cả, tiền lương, dịch vụ có thu tiền... Dưới chế độ xã hội chủ nghĩa, PPLTNQD nhằm mục đích duy trì bộ máy nhà nước, điều tiết thu nhập của các tầng lớp dân cư để bảo đảm công bằng xã hội, góp phần mở rộng và phát triển nền sản xuất, mở rộng phúc lợi xã hội, cũng như tăng mức thu nhập và tiêu dùng thực tế của nhân dân.

**PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN** phân chia lợi nhuận được sáng tạo ra trong sản xuất, dịch vụ để hình thành khoản thu của ngân sách nhà nước và các quỹ xí nghiệp. Trong các xí nghiệp, PPLN thể hiện sự kết hợp hài hoà các lợi ích kinh tế: lợi ích nhà nước, lợi ích tập thể (đối với xí nghiệp quốc doanh hay hợp tác xã), lợi ích cá nhân người lao động. Trong từng giai đoạn nhất định, cơ chế PPLN phụ thuộc vào chủ trương, chính sách kinh tế và cơ chế quản lý. Vd. chủ trương tập trung vốn đầu tư vào mở rộng hay hiện đại hoá sản xuất, mở rộng quyền tự chủ về tài chính của đơn vị sản xuất, dịch vụ. Theo chế độ hiện hành, sau khi làm tròn nghĩa vụ nộp thuế cho ngân sách nhà nước, trả tiền phạt, lãi vay quá hạn của ngân hàng, số lợi nhuận còn lại thuộc quyền sử dụng của xí nghiệp để lập các quỹ xí nghiệp (quỹ khuyến khích phát triển sản xuất, quỹ phúc lợi, quỹ khen thưởng...).

**PHÂN PHỐI POAXÔNG** x. *Poaxông (Phân phối).*

**PHÂN PHỐI THU NHẬP QUỐC DÂN** phân chia giá trị mới do lao động xã hội mới sáng tạo ra cho các thành viên xã hội, các tổ chức, các tập thể, nhằm đáp ứng những nhu cầu khác nhau của xã hội. Có phân phối ban đầu và phân phối lại thu nhập quốc dân. Phân phối ban đầu gắn trực tiếp với quá trình tái sản xuất, hình thành nên các khoản thu nhập của người lao động trong lĩnh vực sản xuất, thu nhập thuần túy của các xí nghiệp, hợp tác xã, tổ chức kinh tế, nhà sản xuất - kinh doanh, và thu nhập thuần túy tập trung của nhà nước. PPLTNQD tùy thuộc vào phương thức sản xuất và vào chính sách tài chính quốc gia của nhà nước.

**PHÂN PHỨC HỢP VÀ PHÂN HỖN HỢP** (cg. phân khoáng hỗn hợp), loại phân hoá học chứa hai hay ba nguyên tố dinh dưỡng cơ bản - nitơ (N), photpho (P), kali (K), có thể có cả nguyên tố vi lượng. Phân phức hợp chế tạo bằng tương tác hoá học của các chất ban đầu như amoniac, axit photphoric, axit nitric với quặng photphat, muối kali, vv. Phân hỗn hợp là sản phẩm trộn lẫn các loại phân đơn theo tỉ lệ N : P : K nhất định tùy theo loại đất và cây trồng. Vd. amophot thuộc loại phân phức hợp (x. *Amophot*); amophotka (hỗn hợp amophot và  $KNO_3$  hay  $KO_2$ ) và nitrophotka (x. *Nitrophotka*) thuộc loại phân hỗn hợp. Phân phức hợp được chế tạo với hàm

lượng chất dinh dưỡng cao tới 50 - 54% và được bổ sung thêm các nguyên tố vi lượng như bo (B), đồng (Cu), mangan (Mn), kẽm (Zn), molipden (Mo). Phân phức hợp có tính chất vật lý tốt, không bị vón cục, dễ cơ giới hoá khi bón cho cây trồng và dùng được cho hầu hết các loại cây. Phân hỗn hợp chủ yếu dùng cho các cây công nghiệp vì dễ điều chỉnh thành phần theo yêu cầu của cây.

Các loại phân khoáng hỗn hợp thường dùng ở Việt Nam: 1) DAP (diamoni photphat) chứa 2 chất dinh dưỡng là đạm và lân. Phân dạng viên nhỏ, màu xám, dễ hoà tan trong nước. Có loại DAP 18 - 20 (trong 100 kg có 18 kg N và 20 kg  $P_2O_5$ ) và DAP 18 - 46 (trong 100 kg có 18 kg N và 46 kg  $P_2O_5$ ). 2) Amophotka chứa 3 chất: đạm, lân và kali. Gồm: a) Amophotka 20 - 20 - 15 (phân ba màu) là một hỗn hợp các viên có ba màu trắng, xám và hồng, nhập từ nước ngoài (trong 100 kg chứa 20 kg N, 20 kg  $P_2O_5$ , 15 kg  $K_2O$ ). b) Amophotka 16 - 16 - 8 sản xuất trong nước, cũng gồm các viên có ba màu như trên. c) Amophotka 16 - 16 - 8 nhập từ nước ngoài, có màu xám. Hai loại sau chứa 16 kg N, 16 kg  $P_2O_5$ , 8 kg  $K_2O$  trong 100 kg phân. Sử dụng phân hỗn hợp có thuận lợi là cung cấp đồng thời cho cây nhiều chất dinh dưỡng khác nhau, nhưng có bất lợi là không điều chỉnh được thành phần NPK cho thích hợp với đất và giai đoạn sinh trưởng của cây trồng.

**PHÂN QUYỀN** (*luật*), học thuyết về phân chia quyền lực nhà nước thành ba quyền: quyền lập pháp, quyền hành pháp và quyền tư pháp, trên cơ sở của nguyên tắc cân bằng quyền lực, dùng quyền lực để hạn chế quyền lực, tránh sự lạm quyền. Thuyết PQ còn gọi là thuyết "Tam quyền phân lập" được thể hiện đầy đủ trong các công trình của Montesquieu (C. L. Montesquieu), nhà tư tưởng, luật gia Pháp thế kỷ 18. Theo ông, mỗi nhà nước đều có ba loại quyền: lập pháp, hành pháp và tư pháp. Để tránh lạm quyền, ba quyền đó cần nằm trong tay ba cơ quan khác nhau, kiểm chế lẫn nhau. Sự phân chia và kiểm chế lẫn nhau giữa ba quyền là điều kiện chủ yếu để bảo đảm tự do chính trị trong nhà nước. Hiện nay, thuyết này được áp dụng triệt để ở Hoa Kỳ. Theo Hiến pháp Hoa Kỳ 1787, quyền lập pháp nằm trong tay quốc hội; quyền hành pháp nằm trong tay tổng thống, người đứng đầu nội các; quyền tư pháp thuộc về các toà án mà đứng đầu là toà án tối cao. Ba quyền này được tổ chức theo nguyên tắc "kiểm chế và đối trọng". Tuy nhiên, thuyết PQ đã có nhiều biến dạng và áp dụng khác nhau ở các nước trên thế giới hiện nay. Một số nước tổ chức sự phân chia hỗn quyền, năm quyền. Sự vận dụng thuyết này còn tùy thuộc vào nhiều yếu tố như truyền thống, bản sắc dân tộc của từng nước chứ không có mô hình nào được coi là mẫu mực.

**PHÂN QUYỀN** (*kinh tế*), x. *Phi tập trung hoá*.

**PHÂN RÃ** sự biến đổi của hạt cơ bản, hạt nhân nguyên tử, tách ra thành một số hạt, tự phát hoặc do tác dụng từ bên ngoài.

**PHÂN RÃ ANPHA** (còn viết: phân rã  $\alpha$ ), một trong những dạng phân rã phóng xạ của các hạt nhân nguyên tử. Trong quá trình PRA, hạt nhân phát ra hạt anpha [hạt nhân của nguyên tử heli ( ${}^4_2\text{He}$ ) chứa 2 proton và 2 neutron] và biến đổi thành hạt nhân nguyên tử khác có điện tích giảm đi 2 đơn vị và số khối giảm đi 4 đơn vị.

**PHÂN RÃ BÊTA** (phân rã  $\beta$ ), quá trình biến đổi tự phát

của hạt nhân nguyên tử có phát ra (hoặc hấp thụ) electron và phản neutrino ( $\bar{\nu}$ ) hoặc positron và neutrino ( $\nu$ ). Nguồn gốc của PRB là do tương tác hạt nhân yếu, gây ra sự biến đổi của một neutron thành proton ( $\bar{\nu}$ ) hoặc ngược lại ( $\nu$ ). Electron và positron phát ra trong PRB mang tên chung là hạt  $\beta$ . Có 3 loại PRB: 1) Phân rã electron: neutron của hạt nhân biến thành proton, electron và phản neutrino. 2) Phân rã positron: proton của hạt nhân biến thành neutron, positron và neutrino. 3) Bất electron: hạt nhân bất electron của lớp vỏ điện tử (K, L, M ...) của nguyên tử, mà thường là lớp K gần hạt nhân nhất - gọi là bất K, đồng thời phát ra neutrino. Trong loại 1, điện tích hạt nhân tăng lên một đơn vị, trong loại 2, 3, giảm đi một đơn vị; trong cả ba loại số khối hạt nhân không thay đổi.

**PHÂN RÃ HẠT NHÂN NGUYÊN TỬ** (cg. phân hạch), quá trình hạt nhân nguyên tử phân thành hai hoặc ba, bốn (hiếm gặp) hạt nhân nhẹ hơn, nhỏ hơn; có kèm theo phát ra vài neutron thứ cấp, các lượng tử gamma và toả năng lượng. Sự PRHNNT do hai nhà vật lý Đức Han (O. Hahn) và Strassman (F. Strassman) phát hiện lần đầu tiên (1939). Dựa trên PRHNNT, người ta thực hiện được phản ứng phân hạch dây chuyền không điều khiển (bom nguyên tử) và có điều khiển (lò phản ứng hạt nhân). PRHNNT tự phát, không do kích thích bên ngoài gây ra, được hai nhà vật lý Liên Xô Fliorôp (G. N. Flerov) và Pétrojac (K. A. Petrjak) quan sát thấy (1940) chỉ ở các nguyên tố nặng (vd. urani), quá trình này hạn chế khả năng tồn tại bền vững của các nguyên tố nặng đứng sau urani trong bảng tuần hoàn (nguyên tố siêu urani).

**PHÂN RÃ PHÓNG XẠ x. Phóng xạ.**

**PHÂN RÁC Ủ** (tk. phân compôt), phân hữu cơ trộn lẫn rác, đất bột với phân chuồng, phân lân... được ủ hoại thành phân do tác dụng của vi sinh vật hiếu khí (ủ thoáng, ủ nóng) hay kỵ khí (ủ nén chặt, ủ kín). PRU được bón cho nhiều loại đất và loại cây. Có hàm lượng đạm, lân, kali, nguyên tố vi lượng là chất dinh dưỡng của cây trồng... và hiệu lực gần tương đương phân chuồng. Ủ phân rác là biện pháp đơn giản và quan trọng để tận dụng các chất phế thải trong nông nghiệp, đảm bảo tuần hoàn vật chất, giảm ô nhiễm môi trường.

**PHÂN SỐ** một số nguyên các phần bằng nhau của đơn vị. Nếu đơn vị được chia là n phần thì m phần trong đó được kí hiệu là m/n, số m gọi là tử số, số n gọi là mẫu số. Nếu m và n không có ước số chung khác 1 thì PS được gọi là tối giản.

Giá trị của một PS không thay đổi nếu nhân cả tử số và mẫu số với cùng một số nguyên khác không. Khi đó hai PS bất kì có thể đưa về những PS có cùng mẫu số. Hai PS bằng nhau nếu sau khi quy đồng mẫu số, các tử số của chúng bằng nhau.

Các phép tính trên phân số rất cuộc đều quay về các phép tính trên số nguyên:

$$\frac{p}{q} \pm \frac{m}{n} = \frac{pn \pm qm}{qn}$$

$$\frac{p}{q} \cdot \frac{m}{n} = \frac{pm}{qn}$$

$$\frac{p}{q} : \frac{m}{n} = \frac{p}{q} \cdot \frac{n}{m} = \frac{pn}{qm}$$

## PHÂN SỐ LIÊN TỤC biểu thức dạng

$$a_0 + \cfrac{1}{a_1 + \cfrac{1}{a_2 + \cfrac{1}{a_3 + \dots}}}$$

trong đó  $a_0$  là một số nguyên,  $a_1, a_2, \dots, a_n, \dots$  là một dãy (hữu hạn hay vô hạn) những số tự nhiên. Ta có thể biểu diễn mọi số thực  $\alpha$  dưới dạng một PSLT:

Trước hết viết  $\alpha = a_0 + \frac{1}{\alpha_1}$  trong đó  $a_0$  là nguyên còn

$$0 < \frac{1}{\alpha_1} < 1;$$

sau đó viết  $\alpha_1 = a_1 + \frac{1}{\alpha_2}$  với  $a_1$  là số tự nhiên và

$$0 < \frac{1}{\alpha_2} < 1, \text{ v.v.}$$

Quá trình này có thể vô hạn hoặc hữu hạn. PSLT thường được kí hiệu là:

$$[a_0; a_1, a_2, \dots, a_n, \dots] \text{ (PSLT vô hạn)}$$

$$[a_0; a_1, a_2, \dots, a_n] \text{ (PSLT hữu hạn)}$$

Một PSLT hữu hạn biểu diễn một số hữu tỉ. Ngược lại, mọi số hữu tỉ đều có thể viết ra dưới dạng một PSLT hữu hạn, cách biểu diễn này là duy nhất nếu ta yêu cầu  $a_n \neq 1$ .

Một số vô tỉ được biểu diễn một cách duy nhất bằng một PSLT vô hạn. Nếu số đó là toàn phương (tức là nghiệm của một phương trình đại số bậc hai có hệ số hữu tỉ) thì PSLT tương ứng là tuần hoàn kể từ  $a_1$  trở đi. Ví dụ,  $\sqrt{2} = [1; 2, 2, 2, \dots]$  là tuần hoàn với chu kì 2. Nếu một số  $\alpha$  được biểu diễn bằng PSLT  $[a_0; a_1, a_2, \dots, a_k, a_{k+1}, \dots]$  thì phân số tối giản

$$[a_0; a_1, \dots, a_k] = \frac{p_k}{q_k} \text{ gọi là phân số thích hợp bậc } k \text{ của } \alpha. \text{ So}$$

với bất cứ phân số  $\frac{m}{n}$  nào khác trong đó  $n \leq q_k$  thì  $\frac{p_k}{q_k}$  biểu

diễn  $\alpha$  với độ chính xác cao nhất. Giá trị của PSLT trong việc biểu diễn gần đúng các số là ở tính chất này. Nếu ta biểu diễn số  $\pi$  bằng PSLT thì ta sẽ gặp các phân số thích hợp là  $\frac{22}{7}, \frac{335}{113}$  đã từng xuất hiện trong lịch sử biểu diễn gần đúng số  $\pi$ .

**PHÂN SỐ MOL của cấu tử i** tỉ lệ giữa số mol ( $n_i$ ) của tất cả các cấu tử trong hỗn hợp:

$$x_i = \frac{n_i}{\sum n_i}$$

Tổng số PSM của các cấu tử trong hỗn hợp luôn luôn bằng đơn vị.

**PHÂN SỐ THẬP PHÂN** phân số mà mẫu số là một lũy thừa của 10. Một PSTP có thể viết dưới dạng số thập

phân, víd.

$$\frac{1996}{100} = 19,96.$$

**PHÂN TÁCH** (A. decomposition), kĩ thuật xây dựng các thuật toán và các hệ thống bao gồm việc chia cắt một bài toán hay hệ thống thành nhiều bài toán con hay hệ thống con được nghiên cứu độc lập với nhau, sau đó từ các mô đun thuật toán giải các bài toán con (hệ thống con) và các mối liên kết giữa chúng, thiết lập nên thuật toán hay hệ thống cần tìm.

**PHÂN TÁCH CHỨC NĂNG** (A. functional decomposition), phân chia một chức năng lớn thành nhiều chức năng con có quan hệ với nhau. Việc thực hiện xong các chức năng con theo trình tự nhất định sẽ đảm bảo hoàn thành chức năng lớn.

**PHÂN TÂM HỌC** phương pháp chữa bệnh tâm thần và học thuyết tâm lý đề cao vai trò của cái vô thức trong đời sống con người, do bác sĩ người Áo Frot (S. Freud) đưa ra cuối thế kỉ 19 - đầu thế kỉ 20. Về sau, PTH trở thành cơ sở của chủ nghĩa Frot (Freudism; gọi theo cách phiên tiếng Pháp tên bác sĩ Frot) - một trào lưu tư tưởng có ảnh hưởng lớn ở Hoa Kỳ và nhiều nước Tây Âu - được áp dụng phổ biến trong các lĩnh vực đời sống và văn hoá loài người; được xem là môn triết học - nhân học.

Frot cho rằng, hệ thống vô thức trong con người thể hiện những xung năng, dục vọng, bản năng sống. Nội dung chính của chúng là những thèm muốn tình dục mãnh liệt nhưng lại bị ý thức xã hội (biểu hiện bởi những cấm đoán của xã hội) kiềm chế. Vì vậy, con người thường xuyên xuất hiện lo âu, ức chế và các trạng thái loạn tâm thần. Có khi chúng được thoả mãn giả vờ thông qua các hình thức mộng mị, nổi nhũ, viết nhảm ... hoặc được thăng hoa dưới các hình thức sáng tác văn học nghệ thuật. Họ chỉ tẩy lại được thăng bằng và thoát khỏi các trạng thái bệnh lý một khi có sự can thiệp của các bác sĩ (dùng phương pháp liên tưởng tự do xác định nguyên nhân).

Căn cứ chủ yếu của thuyết PTH là hệ thống lí luận về kết cấu tâm lí của con người mà theo đó, tính cách con người được chia thành ba bộ phận: "bản ngã", "tự ngã" và "siêu ngã". "Bản ngã" được cấu thành bởi các xung năng, dục vọng có tính sinh vật và nó luôn là nhu cầu mãnh liệt cần được thoả mãn. "Tự ngã" là một hệ thống ý thức tái hiện các kinh nghiệm được tích lũy từ thế giới bên ngoài, điều tiết các xung đột giữa "bản ngã" và thế giới bên ngoài căn cứ vào các nguyên tắc hiện thực, luôn luôn áp chế "bản ngã". "Siêu ngã" là bộ phận của tính cách con người được hình thành trên cơ sở các quy tắc, các giá trị xã hội và những lời dạy bảo của cha mẹ. Nó không chỉ là sự tự thể hiện các quy tắc đạo đức, các cấm đoán của xã hội, của tôn giáo, mà còn luôn là sự cổ vũ cho cuộc đấu tranh quyết liệt giữa "tự ngã" và "bản ngã". Sự căng thẳng của cuộc đấu tranh đó là tiền đề tạo ra tâm lí lo sợ, mặc cảm phạm tội một cách vô thức của con người.

Theo PTH, đời sống tinh thần của con người luôn bị chấn động bởi các xung đột, vì vậy cần phải có những cơ chế bảo vệ để con người thích nghi với thế giới bên ngoài. Trong cuộc sống, con người một mặt phải nhận thức được sự dồn nén những thèm muốn trong mình, mặt khác, phải biết điều chỉnh sự diễn biến của các quá trình tâm lí cho phù hợp với yêu cầu của những người xung quanh, tránh những biến động xảy ra do không thể đáp ứng trực tiếp và kịp thời những ham muốn vô thức.

Lí luận cơ bản của PTH có những cống hiến nhất định cho

việc nghiên cứu quá trình tâm lý và chữa trị các trạng thái loạn tâm thần của con người, đặc biệt là phương pháp tiền tưởng, cách giải thích các giấc mộng. Nhưng khi giải thích các hiện tượng xã hội và lịch sử văn hoá, PTH có những sai lầm nghiêm trọng bởi đó là quan điểm của quyết định luận sinh vật, đi ngược lại quan điểm lịch sử.

**PHÂN TẮNG** (*dị chất, mô*), một phần của tầng khai thác mỏ hầm lò (thường chia một tầng ra hai PT). Áp dụng trong trường hợp khai thác vỉa dốc. Việc chia tầng ra hai PT có lợi là làm tăng gấp đôi số lượng gương lò chợ; nhờ đó mà có thể làm tăng sản lượng của mỏ, nhưng khối lượng công việc mỏ lò chuẩn bị lại tăng lên.

**PHÂN TẮNG** (*xây dựng*), hiện tượng vật liệu hỗn hợp bị phân li thành các lớp theo từng cỡ hạt, xảy ra trong hỗn hợp bê tông hoặc vữa xây dựng, do các hỗn hợp vật liệu bị rung động trong thời gian quá lâu, dưới tác động của máy đầm, phương tiện vận tải chuyên chở hỗn hợp đi trên đường gồ ghề trong cự li quá dài. PT ảnh hưởng xấu đến chất lượng hỗn hợp, làm cho toàn bộ vật liệu chịu lực không đồng đều.

**PHÂN TÍCH BẢN VI LƯỢNG** sự phân tích những lượng nhỏ các chất lớn hơn vì lượng một cấp: khối lượng trong khoảng  $10^{-3}$  -  $10^{-2}$ g, thể tích trong khoảng  $10^{-5}$  -  $10^{-2}$  ml.

**PHÂN TÍCH BẰNG HÀNH ĐỘNG** thế hệ Xianixlapxki (K. S. Stanislavskij) dùng phương pháp PTBHĐ để tiếp cận, để nhận biết vớ và vai kịch. Mục đích: khám phá đời sống tâm lý của con người; tìm những khả năng thực hiện vở diễn; diễn viên sáng tạo nhân vật; đạo diễn xác định nhiệm vụ chính của vở diễn. Cách phân tích này gồm 2 giai đoạn gắn bó hữu cơ với nhau.

1. Giai đoạn "tiếp cận tư duy": thông qua lời đối thoại và những ghi chú của kịch bản, tìm ra các sự kiện, các mối quan hệ nhân vật và phương pháp sáng tác của tác giả.

2. Giai đoạn "tiếp cận hành động": tất cả các phân tích trên nhằm tiến tới hành động trên sân khấu. Đạo diễn và diễn viên bằng tưởng tượng sẽ sáng tạo, đặt mình vào hoàn cảnh nhân vật như đã phân tích để khai thác hành động về cả hai mặt tâm lý và hình thể.

Đạo diễn trong quá trình dựng vở, có thể sử dụng phương pháp này để làm việc với điều kiện trong cả hai giai đoạn phân tích quanh bàn trên sân tập. Cách tiến hành tùy thuộc vào đạo diễn và vào khả năng tiếp nhận cũng như kỹ năng thực hiện của diễn viên.

**PHÂN TÍCH CHỨC NĂNG** (A. functional analysis), việc chỉ ra những chức năng chính mà một hệ thống cần phải thực hiện cũng như các mối quan hệ giữa các chức năng đó.

**PHÂN TÍCH CÚ PHÁP** (A. syntactical analysis), một giai đoạn trong quá trình dịch một chương trình viết bằng một ngôn ngữ thuật toán, trong đó các câu lệnh của chương trình được kiểm tra xem có đúng về mặt cú pháp của ngôn ngữ đó hay không.

**PHÂN TÍCH DỮ LIỆU** (A. data analysis), việc nghiên cứu các dữ liệu thu thập được trong một lĩnh vực nào đó để rút ra các thông tin và tri thức cần thiết. Các phương pháp chủ yếu dùng cho PTDL là các phương pháp thống kê toán học.

**PHÂN TÍCH ĐIỆN HOÁ** lĩnh vực phân tích định tính, định lượng các chất dựa trên tính chất điện hoá của chúng. Các phương pháp điện hoá thông dụng là điện thế, cực phổ,

cường độ, độ dẫn. Phương pháp cực phổ các dạng khác nhau là một trong những phương pháp phân tích tiên tiến, có nhiều triển vọng.

## PHÂN TÍCH ĐIỀU HOÀ x. Phân tích phổ.

**PHÂN TÍCH ĐỊNH LƯỢNG** lĩnh vực phân tích nhằm xác định hàm lượng các chất (nguyên tố, ion, gốc, nhóm chức...) trong đối tượng phân tích. PTDL thường được tiến hành sau phân tích định tính. Phương pháp PTDL gồm các phương pháp sau: phân tích khối lượng, phân tích thể tích, phân tích khí, phân tích công cụ, vv. PTDL được hiện đại hoá nhờ áp dụng rộng rãi các phương pháp đo vật lý: quang, điện, từ... với kỹ thuật ngày càng tinh vi.

**PHÂN TÍCH ĐỊNH TÍNH** lĩnh vực phân tích nhằm xác định sự có mặt các nguyên tố, ion, gốc, nhóm chức, hợp chất... có trong đối tượng phân tích. Đặc trưng quan trọng của PTĐT là độ chọn lọc và độ nhạy (lượng tối thiểu của chất còn phát hiện được).

**PHÂN TÍCH ĐỘ ĐỤC** (cg. phép đo độ đục), phương pháp phân tích dựa trên hiện tượng tán xạ hay hấp thụ ánh sáng bởi các phần tử rắn ở dạng huyền phù trong dung dịch. Có hai phép phân tích: 1) Phương pháp rắn đục là phương pháp phân tích dựa trên tỉ lệ giữa cường độ dòng sáng bị tán xạ bởi chất rắn và nồng độ chất rắn đó trong dung dịch. 2) Phương pháp hấp đục là phương pháp phân tích dựa trên sự đo tỉ lệ giữa độ giảm cường độ dòng sáng do bị hấp thụ bởi dung dịch chất rắn và nồng độ chất rắn đó trong dung dịch.

**PHÂN TÍCH GIỌT** phương pháp phân tích định tính và bán định lượng dựa trên sự tạo nên các chất màu hoặc kết tủa màu khi nhỏ giọt thuốc thử lên một giọt dung dịch cần phân tích ở trên tấm sứ, tấm kính, hoặc tấm vào giấy lọc. Phương pháp này thuộc lĩnh vực vi phân tích.

**PHÂN TÍCH HẠT PHẦN** (cg. hào tử phân hoa học), phương pháp phân tích hệ thực vật cổ xưa bằng cách xử lý các hạt phần được giữ lại trong than bùn, các lớp trầm tích, vì vỏ ngoài của hạt phần rất bền vững. PTHP cung cấp những thông tin chính xác về thảm thực vật của hàng nghìn năm trước. Kích thước, hình dạng hạt phần, các đường nét trên vỏ ngoài có thể giúp phân biệt các chi, có khi đến cả loài, do đó có thể dùng làm đặc điểm phân loại.

**PHÂN TÍCH HỆ THỐNG** 1. (*triết, kinh tế*), phương pháp nghiên cứu các đối tượng bất kỳ, vạch ra cấu trúc, các quy luật vận động và phát triển của nó với tính cách là một hệ thống rồi phân tích hệ thống đó. PTHT bao gồm: 1) Xác định rõ những yếu tố, những bộ phận bên trong hệ thống với những cái bên ngoài hệ thống (môi trường), các yếu tố, các bộ phận cấu thành hệ thống. 2) Phân chia hệ thống thành các hệ con, phân tích vị trí, chức năng của chúng trong hệ thống, chú ý đến thứ bậc trong cấu trúc của hệ thống. 3) Nghiên cứu đầy đủ cả những mối liên hệ giữa các yếu tố, hệ con của hệ thống và những mối liên hệ giữa hệ thống với môi trường (liên hệ cấu trúc, liên hệ tác động, liên hệ điều khiển...), mỗi loại liên hệ ấy có vị trí và chức năng nhất định trong một cấu trúc cụ thể. 4) Thông qua việc phân tích các mối liên hệ bên trong và bên ngoài hệ thống, nghiên cứu phương thức tác động qua lại giữa các yếu tố, các bộ phận cấu thành hệ thống, giữa hệ thống với môi trường tìm ra tính chính thể (thuộc tính) của hệ thống. Đó là nguyên tắc quan trọng nhất của PTHT. 5) Để nhận thức hoạt động, nhất là hoạt động hướng đích của hệ thống, cần làm rõ các quá trình điều khiển của hệ thống. 6) PTHT không chỉ nhằm nghiên cứu cấu trúc của hệ



thống, mà còn nghiên cứu cả quá trình phát triển của nó nữa. Vì vậy, phân tích kết hợp cả trạng thái đồng đại và trạng thái lịch đại của hệ thống.

2. (tìm: A. system analysis), nghiên cứu để xác định rõ các nhu cầu về thông tin, các chức năng xử lý thông tin, các mối liên hệ thông tin giữa các bộ phận trong hệ thống cũng như giữa hệ thống với bên ngoài. Đối với các hệ thống tin học hoá do con người xây dựng, PTHT là giai đoạn khởi đầu quan trọng, chuẩn bị cho việc thiết kế và thực thi xây dựng hệ thống.

**PHÂN TÍCH HOÁ HỌC** phương pháp phân tích định tính và định lượng những chất (nguyên tố, ion, gốc, nhóm chức...) có trong các đối tượng nghiên cứu, bằng các phương pháp dựa trên các loại phản ứng hoá học (axit - bazơ, tạo phức, oxy hoá - khử, kết tủa, tạo màu, vv.).

**PHÂN TÍCH HOÁ LÝ** lĩnh vực nghiên cứu các biểu đồ pha mô tả sự phụ thuộc của một tính chất vật lý bất kỳ có thể đo được vào thành phần của các hệ hoá học nhiều cấu tử. Phương pháp này cho phép xác định thành phần của hệ mà không cần tách các hợp phần. Vd. Phân tích nhiệt là một loại PTHL mà nội dung là nghiên cứu quan hệ giữa độ nóng chảy và thành phần của hệ đang để xác định thành phần hợp kim, khoáng vật, sành sứ, polime, vv. Cần phân biệt PTHL với phương pháp phân tích hoá lý là lĩnh vực của phân tích trong đó được áp dụng rộng rãi các phương pháp vật lý và hoá lý.

**PHÂN TÍCH HỮU CƠ** một lĩnh vực của phân tích sử dụng những phương pháp hoá học và hoá lý để định tính và định lượng các nguyên tố (phân tích nguyên tố), các nhóm chức, cấu trúc của những hợp chất hữu cơ (phân tích phân tử). Hiện nay, trong PTIC, người ta sử dụng rộng rãi nhiều phương pháp hoá lý và vật lý hiện đại, vd. các phương pháp sắc ký (sắc ký khí, sắc ký lỏng cao áp, sắc ký bán mỏng, sắc ký cột...), các phương pháp phổ (hồng ngoại, tử ngoại, cộng hưởng từ hạt nhân, khối phổ...), phương pháp phân tích nhiệt vi sai (đặc biệt được sử dụng trong việc phân tích các chất polime), vv.

**PHÂN TÍCH KHỐI LƯỢNG** các phép phân tích định lượng hoá học dựa trên sự xác định khối lượng các chất. Trước khi cân phải được sấy khô hoặc nung tới khối lượng không đổi ứng với thành phần xác định có công thức hóa học xác định. Hiện nay, các cân có thể chính xác tới 0,001mg, nên độ chính xác PTKL rất cao, vì vậy PTKL thường được coi là phương pháp trong tài đối với các phương pháp phân tích khác. Nhược điểm của phương pháp này là tốn nhiều thời gian vì phải qua nhiều giai đoạn (kết tủa, lọc, rửa, nung, cân, vv.).

**PHÂN TÍCH KÍCH HOẠT** (cg. phân tích kích hoạt phóng xạ), phương pháp phân tích thực hiện bằng cách chuyển các nguyên tố cần phân tích thành đồng vị phóng xạ (xi. *Kích hoạt phóng xạ*) trong lò phản ứng hạt nhân, sau đó xác định tên các đồng vị và hàm lượng của chúng bằng việc đo các thời gian bán rã và độ phóng xạ. Phương pháp này rất nhạy, có thể phát hiện sự có mặt của những nguyên tố với những hàm lượng rất nhỏ (x. *Nuclit*).

**PHÂN TÍCH KINH TẾ** việc sử dụng các phương thức khác nhau để đánh giá kết quả hoạt động của các đối tượng kinh tế hay quá trình kinh tế. PTKT bao gồm: so sánh kết quả thực tế đạt được với các chỉ phí theo các định mức, chỉ phí của kế hoạch hay mức chỉ phí trung bình của xã hội; so sánh với kì trước đó và so sánh với thế giới. PTKT còn nhằm hiểu

rõ cơ cấu kinh tế bên trong, mối liên hệ giữa các yếu tố sản xuất và kết quả sản xuất, các xu thế phát triển của đối tượng được khảo sát; thấy được chỗ mạnh, chỗ yếu trong từng khâu và trong mối liên hệ giữa đối tượng kinh tế đó với bên ngoài. Tài liệu để PTKT gồm các thống kê về mục tiêu của đơn vị kinh tế đó, về kế hoạch, về hợp đồng kinh tế đã kí kết; thống tin định mức và thông tin khoa học - kĩ thuật liên quan; các tài liệu thống kê - kế toán thu thập qua báo cáo và điều tra; các quyết định của ban lãnh đạo (giám đốc) và các tổ chức kinh tế - xã hội, các quan sát khác của người phân tích. Trong PTKT hiện đại, người ta áp dụng ngày càng phổ biến những phương pháp phân tích số lượng như phân tích tương quan, phân tích hồi quy, phân tích xu thế, phân tích đồ thị, ... gắn liền với việc sử dụng máy vi tính.

**PHÂN TÍCH NGUYÊN TỐ** tổ hợp các phương pháp phân tích định lượng và định tính các nguyên tố tham gia vào thành phần hợp chất hữu cơ.

**PHÂN TÍCH NHIỆT** phương pháp phân tích lý - hoá, dùng để xác định nhiệt độ chuyển pha trong điều kiện cân bằng nhiệt động lực học, vd. nhiệt độ nóng chảy, nhiệt độ kết tinh, vv. Với phương pháp PTN nhìn bằng mắt, khi làm lạnh hoặc đun nóng dung dịch hay hợp kim, ta trực tiếp quan sát được sự xuất hiện hoặc mất đi pha cũng ở nhiệt độ tương ứng. Nhưng phương pháp này chỉ được áp dụng cho đối tượng trong suốt (hệ thống hữu cơ, hợp kim của các muối). Còn phương pháp hoàn thiện hơn bao gồm sự ghi chép nhiệt độ của đối tượng được làm lạnh (hay đun nóng) theo khoảng thời gian chính xác và vẽ đường cong thời gian nhiệt độ. Vị trí ngừng lại hay gãy khúc trên các đường cong giúp xác định được nhiệt độ chuyển hoá, trong lúc không nhìn thấy sự xuất hiện hay biến đi. Dụng cụ hoàn thiện nhất để PTN là loại hoá kế tự động ghi đường cong thời gian - nhiệt độ.

**PHÂN TÍCH PHỔ** (cg. phân tích điều hoà), quá trình (lý thuyết hay kĩ thuật) xác định các thành phần tần số của tín hiệu: thành phần tần số là một dao động điều hoà có biên độ và tần số nhất định. Công cụ lý thuyết để PTP là chuỗi Fourier (trường hợp tín hiệu tuần hoàn) và tích phân Fourier (trường hợp tổng quát). Tín hiệu tuần hoàn thực sự sẽ có phổ rời rạc hay phổ vạch. Còn tín hiệu bất kì có mật độ phổ liên tục hay còn gọi phổ đặc. Xi. *Máy phân tích phổ*.

**PHÂN TÍCH QUANG PHỔ** x. *Phương pháp phân tích quang phổ*.

**PHÂN TÍCH SA LẮNG** phương pháp đo tốc độ sa lắng các hạt của hệ đa phân tán, khi rơi tự do xuống đáy bình đo tác dụng của trọng trường. Thiết bị thường dùng trong phép PTSL là cân xoắn hoặc cân sa lắng. Cân cho phép xác định khối lượng các hạt rơi trên đĩa cân theo thời gian, từ đó xác định được đường phân bố các hạt theo kích thước.

**PHÂN TÍCH SẮC KÝ** x. *Phương pháp sắc ký*.

**PHÂN TÍCH THỂ TÍCH** lĩnh vực phân tích định lượng hoá học dựa trên sự đo thể tích các dung dịch, các khí. Bao gồm các phương pháp chuẩn độ: axit - bazơ, oxy hoá - khử, tạo phức, kết tủa, điện thế, độ dẫn, trắc quang ... và phân tích thể tích khí. Các dụng cụ đo thể tích (buret, pipet) hiện nay chính xác tới 0,001ml nên độ chính xác của PTTT cũng được nâng lên tương ứng. PTTT đơn giản, nhanh, có thể thực hiện hàng loạt, thường được áp dụng trong phòng thí nghiệm của các cơ sở sản xuất.

**PHÂN TÍCH THỐNG KÊ** giai đoạn cuối cùng của quá trình nghiên cứu thống kê nhằm nêu lên một cách tổng hợp,

qua các biểu hiện về lượng, bản chất và tính quy luật của những hiện tượng và quá trình kinh tế - xã hội nghiên cứu trong những điều kiện thời gian và địa điểm cụ thể. Nhiệm vụ chủ yếu: đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch nhà nước, nêu rõ sự biến động và xu hướng, phát triển của hiện tượng nghiên cứu trong mối quan hệ với những hiện tượng có liên quan, phát hiện năng lực tiềm tàng có thể khai thác trong nền kinh tế quốc dân. PTTK bao gồm những công việc chủ yếu: xác định nhiệm vụ cụ thể của phân tích; lựa chọn, đánh giá tài liệu dùng để phân tích; xác định chỉ tiêu và phương pháp phân tích; tính toán, so sánh, đối chiếu các chỉ tiêu; rút ra kết luận và đề xuất kiến nghị giải quyết những vấn đề tồn tại.

**PHÂN TÍCH THỰC TẠI CẦU** (cg. phân đoạn thực tại cầu), một lý thuyết phân tích cầu không phải trên bình diện cú pháp - hình thức, cũng không phải trên bình diện cú pháp - ngữ nghĩa, mà trên bình diện thông báo. Lý thuyết này xét cầu trong những hoàn cảnh giao tiếp cụ thể, chia cầu ra làm 2 bộ phận chính: đề ngữ và thuyết ngữ. Phương tiện biểu thị đề ngữ và thuyết ngữ ở mỗi ngôn ngữ không hoàn toàn giống nhau, trong đó trật tự từ và ngữ điệu thường được nhiều ngôn ngữ sử dụng. Vd. tiếng Pháp: "Ce livre// je l'ai lu" ("cuốn sách này, tôi đã đọc rồi"), tiếng Việt: "Cuốn sách này// tôi đã đọc rồi". Trong các ví dụ trên đây, phần đầu là đề ngữ, phần sau là thuyết ngữ.

Lý thuyết PTTTC do nhà ngôn ngữ học Tiệp Khắc Matěruš (V. Mathesius: 1882 - 1945) đề xướng. Về sau, được nhiều tác giả khác đi sâu, phát triển.

**PHÂN TÍCH TRÊN XUỐNG** (A. top - down analysis), một phương pháp nghiên cứu và thiết kế hệ thống bằng cách phân tích một bài toán tổng thể thành các bài toán con, bài toán con thành các bài toán con mức thấp hơn..., sau đó việc thiết kế hệ thống có thể được khởi đầu từ việc thiết kế các môđun ứng với các bài toán con mức thấp.

**PHÂN TÍCH VÀ TỔNG HỢP** hai phương pháp nghiên cứu phổ biến nhất trong triết học và trong các khoa học cụ thể. Hai phương pháp này gắn bó chặt chẽ với nhau và chỉ trên cơ sở kết hợp chúng với nhau ta mới có sự hiểu biết toàn diện, sâu sắc về các sự vật, hiện tượng và quá trình hiện thực. Phân tích là phương pháp phân chia trong thực tế hay trong ý nghĩ sự vật, hiện tượng, thuộc tính hay quan hệ thành các yếu tố cấu thành và nghiên cứu riêng lẻ chúng. Trong quá trình phân tích, các yếu tố cấu thành chính thể dần dần tự tách khỏi chỉnh thể, tách khỏi những mối liên hệ giữa chúng với nhau, do đó kết quả của sự nghiên cứu riêng rẽ từng bộ phận cấu thành ấy bao giờ cũng là sự phản ánh ít nhiều sai lệch, phiến diện so với bản chất thực sự của chúng khi chúng nằm trong chỉnh thể. Song, phân tích là giai đoạn cần thiết của quá trình nhận thức sự vật, vì nó cho phép nghiên cứu từng bộ phận cấu thành chính thể một cách cặn kẽ, tỉ mỉ, sâu sắc. Tổng hợp là phương pháp xác định những thuộc tính, những mối liên hệ chung, cũng như những quy luật tác động qua lại giữa các yếu tố cấu thành sự vật. Tổng hợp có được nhờ những kết quả nghiên cứu phân tích, sau đó kết hợp chúng lại với nhau thành một chỉnh thể hoàn chỉnh, thống nhất. Thông thường, việc nhận thức sự vật và hiện tượng được bắt đầu bằng sự tổng hợp, cụ thể là để nhận thức phải có quan niệm chung về nó, nghĩa là có sự tổng hợp ít nhiều về sự vật đó. Quá trình nhận thức là quá trình sử dụng xen kẽ giữa tổng hợp và phân tích. PTVTH bổ sung cho nhau cho đến khi có được sự nhận thức về sự vật một cách đầy đủ, hoàn chỉnh.

**PHÂN TÍCH VI LƯỢNG** sự phân tích (định tính, định lượng) những lượng nhỏ các chất có khối lượng cỡ  $10^{-2}$  -  $10^{-6}$  g, thể tích cỡ  $10^{-3}$  ml. Do phân tích những lượng nhỏ chất nên các phương pháp phân tích liên quan mật thiết đến việc sử dụng các dụng cụ, thiết bị và kỹ thuật chuyên dụng, có độ chính xác cao. Tùy theo lượng chất phân tích, thường chia ra bán vi lượng, vi lượng và siêu vi lượng lần lượt ứng với lượng chất là  $10^{-2}$  -  $10^{-3}$ ,  $10^{-4}$  -  $10^{-6}$  và  $10^{-9}$  -  $10^{-15}$  g.

**PHÂN TỔ THỐNG KÊ** một trong những phương pháp chủ chốt trong nghiên cứu thống kê, được sử dụng trong cả ba giai đoạn: điều tra, tổng hợp và phân tích thống kê. PTTK căn cứ vào một hay một số tiêu thức nào đó để phân chia các đơn vị của hiện tượng nghiên cứu thành các tổ và các tiểu tổ có các mức độ hoặc đặc điểm khác nhau (tùy theo mục đích nghiên cứu khác nhau mà lựa chọn tiêu thức phân tổ khác nhau cho phù hợp). PTTK là việc làm tất yếu để thực hiện các phương pháp tiếp theo, nhằm hệ thống hoá các tài liệu ghi chép ban đầu, lập các bảng thống kê và tính toán chỉ tiêu phục vụ cho bước phân tích thống kê. Chỉ sau khi đã phân chia hiện tượng nghiên cứu thành các tổ có quy mô và đặc điểm khác nhau, việc tính các chỉ tiêu phản ánh mức độ kết cấu, sự biến động, mối liên hệ giữa các thành phần, mới có thể rút ra nhận xét đúng. Vd. phân tổ lượng mưa một tháng trong các năm, ta có dãy số:

| Lượng mưa tháng 7 (mm) | Số năm có lượng mưa đó |
|------------------------|------------------------|
| 800 - 900              | 2                      |
| 900 - 1000             | 4                      |
| 1000 - 1100            | 4                      |
| 1100 - 1200            | 5                      |
| 1200 - 1300            | 8                      |
| 1300 - 1400            | 21                     |
| 1400 - 1500            | 11                     |
| 1500 trở lên           | 4                      |

**PHÂN TRANG** (A. paging, pagination) 1. Việc chia các văn bản lưu giữ trong máy tính thành các trang có thể hiển thị trên màn hình hoặc in ra.

2. Kỹ thuật chuyển chương trình lớn thành các khối nhỏ, đặt khớp trong bộ nhớ chính (gọi là trang) được cấp địa chỉ; các trang thông tin chưa sử dụng được lưu giữ ở bộ nhớ phụ và được hệ quản lý bộ nhớ ảo gọi sang bộ nhớ chính khi cần thiết.

**PHÂN TỬ** phân tử nhỏ nhất của một chất tồn tại ở trạng thái tự do còn giữ được đầy đủ các tính chất của chất ấy. PT cấu tạo bởi các nguyên tử kết hợp với nhau bằng các liên kết hoá học (lực tương tác điện từ). Thành phần định tính và định lượng của PT được phản ánh qua các công thức hoá học. Số lượng nguyên tử tham gia tạo thành PT có thể rất khác nhau. Vd. cacbon oxit (CO) gồm hai nguyên tử, các chất cao phân tử có đến hàng trăm, hàng nghìn nguyên tử hợp lại. Ngày nay, người ta đã tổng hợp được hàng triệu PT (các chất) nhân tạo, không có trong tự nhiên.

PT là bắt đầu của thế giới vi mô với các quy luật lượng tử. Cũng từ PT mà xuất hiện sự sống. Cơ thể con người là một cấu trúc khổng lồ gồm hàng tỉ tế bào, và mỗi tế bào gồm hàng tỉ PT đủ mọi loại: vô cơ (nước, các chất khoáng) và hữu cơ (protein, cacbon hidrat, lipid, vv.). Nhóm PT hữu cơ quan

trong hơn cả là protein hay còn gọi PT của sự sống, vì chỉ sinh vật mới có protein. Các PT cacbon hidrat và lipid cung cấp năng lượng cho hoạt động của protein. Các PT vô cơ khác giữ một vai trò thứ yếu hơn nhưng cũng rất cần thiết cho đời sống tế bào. Trong hoàn cảnh bệnh lý, có những PT bất thường xuất hiện, vd. những PT vô cơ (nhiều nước trong bệnh phù; thiếu vôi trong còi xương), cũng như những PT hữu cơ. Các PT hữu cơ có thể chỉ tăng về mặt số lượng, không thay đổi về mặt chất lượng (tăng glucit trong máu ở bệnh đái tháo đường; tăng lipid trong máu ở bệnh xơ vữa động mạch, vv.); có thể có những PT protein lạ như protein Benxơ Jon (protein de Bence Jones) xuất hiện trong bệnh Kalar [Ph. maladie de Kahler, theo tên của thầy thuốc người Đức Kalar (O. Kahler; 1849 - 93)]; những PT bất thường lắng đọng như những phức hợp PT kháng nguyên - kháng thể trong viêm cầu thận mạn, bệnh huyết thanh (ngựa), vv.

## PHÂN TỬ GAM x. Mol; Phân tử khối.

**PHÂN TỬ HÌNH BUỒM** dạng trung gian của phân tử ADN dạng sao chép có chứa một phân sợi mẹ còn nguyên vẹn (tức là vẫn có cấu trúc siêu xoắn), còn đầu kia bung ra thành hai nhánh hai bên làm hình dạng phân tử giống con bướm.

**PHÂN TỬ KHỐI** (cg. phân tử lượng), khối lượng của một phân tử, tính bằng một đơn vị chung với nguyên tử khối (xt. Nguyên tử khối). PTK của một phân tử bằng tổng nguyên tử khối của tất cả những nguyên tử tạo nên phân tử đó, vd. phân tử  $H_2O$  có hai nguyên tử H và một nguyên tử O nên PTK của  $H_2O$  là  $2 \times 1,0079 + 15,9994 = 18,0152$ . Ngoài ra, khái niệm PTK còn được mở rộng cho một hỗn hợp chất có thành phần xác định, chẳng hạn PTK của không khí được lấy gần đúng là 29.

PTK là một trong những đặc tính cơ bản nhất của chất. Từ PTK người ta xác định đơn vị mol rất thông dụng (x. Mol) của chất.

**PHÂN TỬ KHÔNG PHÂN CỰC** phân tử có trọng tâm điện tích dương và âm trùng nhau. Giá trị momen lưỡng cực của PTKPC bằng không. Hằng số điện môi của loại phân tử này thường rất nhỏ. Vd. hằng số điện môi của phân tử benzen bằng 2,283; giá trị momen lưỡng cực bằng không.

## PHÂN TỬ LƯỢNG x. Phân tử khối.

**PHÂN TỬ PHÂN CỰC** phân tử có các trọng tâm điện tích dương và âm không trùng nhau. PTPC được đặc trưng bằng giá trị momen lưỡng cực và có xu thế định hướng trong điện trường, từ trường. PTPC thường có hằng số điện môi lớn, vd. phân tử nước có hằng số điện môi bằng 80 và momen lưỡng cực bằng 1,84 đơn vị.

## PHÂN ƯỚC CHUNG x. Đại lượng thông ước.

**PHÂN VI LƯỢNG** phân có chứa những nguyên tố [vd. bo (B), kẽm (Zn), đồng (Cu), molipden (Mo), mangan (Mn), coban (Co), vv.] mà cây trồng chỉ cần một lượng rất nhỏ, nhưng có tác dụng tăng khả năng kích thích quá trình sinh trưởng và trao đổi chất của cây trồng, tăng hiệu lực quang hợp và các phản ứng quang hoá để chuyển các chất đơn giản thành hợp chất phức tạp trong củ và quả của cây trồng. Nguyên tố vi lượng đóng vai trò như những vitamin cho thực vật, được bổ sung vào phân bón dưới dạng các hợp chất cùng với phân bón vô cơ hoặc hữu cơ. PVL chỉ có hiệu quả cho từng loại cây và từng loại đất thiên các nguyên tố vi lượng, dùng quá lượng quy định sẽ có hại cho cây trồng.

**PHÂN VI SINH** chất có nguồn gốc hữu cơ sinh vật khi bón vào đất làm cho cây trồng phát triển tốt, tăng sản lượng, tăng chất lượng sản phẩm thu được từ cây trồng. PVS cũng là nguồn bổ sung thức ăn cho cây trồng nhưng đồng thời còn là chất có tác dụng tương tác tới quá trình hoá học, hoá lý và vi sinh vật trong đất. PVS thuộc nhóm các cây xanh (xt. *Phân xanh*) và các vi khuẩn hoạt động trong đất giúp cho các quá trình chuyển hoá và trao đổi chất của cây trồng. Việt Nam đã dùng bèo hoa dâu làm phân bón cho lúa ở nhiều tỉnh đồng bằng Bắc Bộ, có tác dụng cải tạo đất tốt.

**PHÂN VI ĐỊA NIÊN ĐẠT** khoảng thời gian thành tạo của một phân vi địa tầng. Một phân vi của thang địa niên đại quốc tế còn được coi là tuổi địa chất của một phân vi địa tầng địa phương.

**PHÂN VI ĐỊA NIÊN PHÂN** khoảng thời gian ứng với quá trình tạo thành một phân vi địa tầng hoặc một biến cố lớn trong lịch sử địa chất.

**PHÂN VI ĐỊA TẦNG** một tổ hợp đá có những đặc trưng chung nhất định về thành phần thạch học, cấu trúc mặt cắt, và mối quan hệ với các thể địa chất giáp kề, khối lượng xác định bởi các ranh giới dưới và trên, có tuổi địa chất hoặc giá định, hoặc xác định. Tùy thuộc vào đặc tính của đá được dùng làm cơ sở để xác định PVDĐT mà ta có các loại PVDĐT tương ứng. Vd. có các loại: phân vi thạch địa tầng, phân vi sinh địa tầng, phân vi địa chấn địa tầng, vv.

**PHÂN VI KIẾN TRÚC** sự phân chia bề mặt của ngôi nhà hay công trình bằng cách bố trí các chi tiết kiến trúc, các mảng khối đặc trưng hoặc bằng vật liệu khác nhau, để tạo những ảo giác mong muốn hoặc những cảm xúc thẩm mỹ. Trong thực tế thiết kế kiến trúc, PVKT và kiến tạo là những thủ pháp thường được sử dụng đồng thời trong quá trình tìm tòi sáng tạo.

## PHÂN VÔ CƠ x. Phân hoá học.

**PHÂN VÙNG ĐỊA CHẤT CÔNG TRÌNH** phân chia lãnh thổ nghiên cứu theo các điều kiện địa chất công trình. Thường sử dụng các phân vi: miền - theo địa kiến tạo; vùng - theo địa mạo; khu - theo sự phân bố các phức hệ địa tầng - nguồn gốc; khoáng - theo một trong những yếu tố đặc trưng khác: các hiện tượng và quá trình địa chất động lực công trình, địa chất thủy văn, tính chất cơ - lý của đất đá, vv. Xét tổ hợp các điều kiện địa chất công trình để đánh giá mức độ thuận lợi của từng phân vi đối với xây dựng. Tùy theo tỉ lệ bản đồ được thành lập và đặc điểm của lãnh thổ, có thể chia nhỏ hơn nữa các phân vi trên hoặc ghép gộp chúng lại. Bản đồ phân vùng được lập riêng hoặc biểu thị chung trên bản đồ địa chất công trình.

**PHÂN VÙNG ĐỊA LÝ KINH TẾ** bộ môn địa lý kinh tế chuyên nghiên cứu và phát hiện hoặc dự đoán sự hình thành hệ thống các vùng kinh tế hoàn chỉnh với chức năng sản xuất chuyên môn hoá và phát triển tổng hợp. Dựa vào PVDLKT, nhà nước có thể nắm được đầy đủ khả năng tiềm tàng về các mặt tự nhiên, kinh tế, xã hội của các bộ phận lãnh thổ khác nhau trên đất nước, để xác định chiến lược và các chương trình phát triển kinh tế - xã hội. Có PVDLKT tổng hợp, nghiên cứu liên ngành để phát hiện các vùng kinh tế đa dạng, phức tạp và PVDLKT theo từng ngành như phân vùng nông nghiệp, phân vùng công nghiệp, phân vùng du lịch ... để phát hiện các vùng chuyên môn hoá hợp.

**PHÂN VÙNG ĐỊA LÝ TỰ NHIÊN** bộ môn địa lý tự nhiên chuyên nghiên cứu, phát hiện hệ thống các khu vực tự nhiên

đồng nhất về phát sinh, do đó mà có những đặc thù riêng, không lặp lại trong không gian. Có hai nhân tố phát sinh chủ yếu: 1) Nhân tố địa đới chi phối bởi sự phân bố năng lượng Mặt Trời không đều trên Trái Đất, tạo ra các vùng đai nóng, ôn hoà, lạnh và các đới rừng, xavan, hoang mạc... 2) Nhân tố phi địa đới chi phối bởi năng lượng kiến tạo trong lòng đất, hình thành các châu lục, các xứ núi, cao nguyên, đồng bằng và các miền địa chất - địa hình phân hoá chi tiết trong các xứ. Tại các khu vực địa lý nhỏ hơn nữa, có sự thống nhất của cả hai nhân tố, tạo nên các tổng thể lãnh thổ có sự đồng nhất cao. PVĐLTN bao gồm cả hai khâu phân vị và phân loại. Ngoài phân vùng tổng hợp nói trên, còn có phân vùng từng thành phần của địa lý tự nhiên như phân vùng địa mạo, phân vùng khí hậu, phân vùng thủy văn, phân vùng thổ nhưỡng, phân vùng sinh vật. Chúng bổ sung cho nhau để tạo ra sự nhận thức đầy đủ và chính xác môi trường tự nhiên.

**PHÂN VÙNG KINH TẾ** phân chia lãnh thổ của đất nước thành một hệ thống các vùng kinh tế, trên cơ sở đó nhà nước có kế hoạch tổ chức, lãnh đạo và quản lý kinh tế theo ngành kết hợp với theo vùng lãnh thổ, cũng như để phân bố lực lượng sản xuất một cách hợp lý nhằm đạt được hiệu quả kinh tế cao nhất với chi phí sản xuất thấp nhất trong khai thác và sử dụng mọi tài nguyên của đất nước. Qua PVKT, nhà nước nắm được đầy đủ khả năng tiềm tàng về các mặt tự nhiên, kinh tế, xã hội... của các vùng lãnh thổ khác nhau của đất nước, trên cơ sở đó dự đoán hướng phát triển kinh tế tổng thể của xã hội, dự kiến kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội dài hạn và xây dựng tổng sơ đồ phân bố lực lượng sản xuất trên phạm vi cả nước. PVKT được tiến hành dựa trên những nguyên tắc cơ bản: phản ánh trung thực tính khách quan của sự hình thành vùng kinh tế, đồng thời phục tùng nhiệm vụ cơ bản về xây dựng và phát triển nền kinh tế quốc dân; dự đoán một cách khoa học và phân hoá một cách có căn cứ về cảnh của vùng kinh tế, thể hiện rõ chức năng cơ bản của vùng trong nền kinh tế quốc dân bằng sản xuất chuyên môn hoá vùng, đồng thời phát triển tổng hợp vùng thành một tổng thể có tiềm lực kinh tế lớn mạnh; chú ý đến thành phần dân tộc của dân cư và phát triển hơn nữa kinh tế của các vùng dân tộc; tính đến lợi ích của quốc phòng và sự hợp tác phân công quốc tế. Ở Việt Nam, Chính phủ đã và đang tiếp tục xây dựng và hoàn chỉnh các vùng, trong đó có ba vùng trọng điểm của cả nước ở ba Miền Bắc, Trung, Nam trên cơ sở lợi thế và tiềm năng của từng vùng, hình thành những vùng kinh tế có tính chất động lực lôi cuốn sự phát triển chung. Xí. *Phân vùng sinh thái nông nghiệp.*

**PHÂN VÙNG KINH TẾ NGÀNH** phân chia lãnh thổ đất nước theo chiều dọc thành các vùng kinh tế ngành, làm căn cứ cho nhà nước tổ chức và quản lý theo ngành.

PVKTN nhằm mục đích xác định hợp lý phương hướng phát triển chủ yếu của ngành trong vùng hiện tại cũng như tương lai, kết hợp đúng đắn giữa các ngành trong kế hoạch hoá nền kinh tế quốc dân và trong tổ chức quản lý nền kinh tế quốc dân theo ngành và theo lãnh thổ, PVKTN còn là cơ sở cho quy hoạch vùng kinh tế ngành. Có hai dạng PVKTN: phân vùng công nghiệp và phân vùng nông nghiệp. Mỗi dạng lại chia ra các phân ngành như trong công nghiệp có phân vùng khai thác than, dầu mỏ, hơi đốt, phân vùng luyện kim đen, luyện kim màu, phân vùng ngành vật liệu xây dựng, vv. Còn trong nông nghiệp có phân vùng trồng trọt, phân vùng chăn nuôi, vv. Xí. *Phân vùng kinh tế.*

**PHÂN VÙNG KINH TẾ TỔNG HỢP** phân vùng kinh tế

với mục đích phục vụ đắc lực cho công tác kế hoạch hoá dài hạn nền kinh tế quốc dân, tạo điều kiện thuận lợi cho phân bố lực lượng sản xuất và phân công lao động hợp lý trên phạm vi cả nước, làm cơ sở cho việc chính sửa ranh giới các đơn vị hành chính phù hợp với nguyên tắc thống nhất lãnh đạo kinh tế với lãnh đạo hành chính. Xí. *Phân vùng kinh tế.*

**PHÂN VÙNG SINH THÁI NÔNG NGHIỆP** sự phân chia lãnh thổ thành các vùng sản xuất nông nghiệp khác nhau, dựa trên cơ sở các điều kiện sinh thái đất - nước - khí hậu khác nhau. PVSTNN tạo cơ sở cho việc sử dụng tài nguyên nông nghiệp có hiệu quả tối ưu, phát huy đầy đủ tiềm năng của từng vùng nhằm lựa chọn đúng các loại hình sử dụng đất nông, lâm nghiệp. Việt Nam đã hoàn thành việc PVSTNN, toàn lãnh thổ được chia thành 7 vùng sinh thái nông nghiệp: miền núi và trung du Bắc Bộ, đồng bằng Sông Hồng, duyên hải Bắc Trung Bộ, duyên hải Nam Trung Bộ, Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, đồng bằng sông Cửu Long. PVSTNN ở Việt Nam làm cơ sở cho việc xây dựng quy hoạch tổng thể các vùng kinh tế cũng như quy hoạch sử dụng đất của các tỉnh trong toàn quốc.

**PHÂN VÙNG THỦY LỢI** phân chia lãnh thổ theo hệ thống nhiều cấp, căn cứ vào quan hệ cân bằng giữa lượng nước cung cấp và lượng nước tiêu dùng (cần bằng cung và cầu). Phân vùng thủy văn: phân vùng cân bằng nước tự nhiên, tức là phân chia lãnh thổ theo hệ thống cấp ổn định trong không gian và thời gian, với các đặc trưng thủy văn tương đồng trong mỗi vùng.

**PHÂN XANH** khối chất xanh thực vật, được vùi vào đất làm phân bón hữu cơ. Có hai loại: PX lấy trong thiên nhiên (vd. cỏ lác, bèo tây... lấy về làm PX bón cho khoai lang trước khi trồng) và PX được gây trồng, phân lớn là cây họ Đậu (như muồng, lạc, cốt khí, điền thanh, keo giậu, xo đũa...) và một phần là cây loại khác (bèo đậu, cỏ Guatemala...). PX có thể bón trực tiếp vùi vào đất, hoặc ủ trước khi bón, hoặc cây PX được trồng để che phủ đất, lấy lá làm phân, lấy thân cành làm củi đun, lấy sợi (muồng sợi *Crotalaria juncea*). Trồng cây PX họ Đậu là một biện pháp tối để cải tạo đất bạc màu ở đồng bằng và đồi núi.

**PHÂN XỬNG** đơn vị tổ chức sản xuất trong một xí nghiệp công nghiệp. Vd. trong nhà máy cơ khí thường có các PX như PX chế tạo phôi, PX gia công cơ khí, nhiệt luyện, lắp ráp, sơn, hoặc PX gia công bánh răng, PX chế tạo hàng tiêu chuẩn, PX dụng cụ, cơ điện, vv. Việc phân chia nhà máy ra các PX tương ứng với sự phân chia hợp lý quá trình sản xuất theo một trình tự nào đó trong nhà máy. Cho nên giữa các PX cũng sẽ hình thành những mối liên hệ sản xuất tất yếu.

PX còn được chia nhỏ thành các công đoạn, ban hoặc tổ sản xuất. PX được chia ra: PX chính và PX phụ. PX chính có nhiệm vụ tác động trực tiếp vào biến đổi trạng thái của đối tượng sản phẩm để hoàn thành một trong các giai đoạn của quá trình sản xuất ra sản phẩm chính của nhà máy, vd. PX chế tạo phôi, PX gia công cơ khí, PX nhiệt luyện, PX lắp ráp, vv. PX phụ có nhiệm vụ sản xuất ra một số loại sản phẩm phục vụ cho quá trình sản xuất chính của nhà máy, vd. PX dụng cụ, PX đồ gá, PX mộc mẫu, PX sửa chữa cơ điện, vv. Xét trên góc độ tổ chức sản xuất, PX là một đơn vị cơ bản có nhiệm vụ sản xuất một loại sản phẩm hoặc hoàn thành một giai đoạn công nghệ nhất định trong quá trình sản xuất. Xét trên góc độ tổ chức quản lý, PX là một cấp quản lý, song không quản lý toàn diện, không thực hiện tất cả các chức năng quản lý, mà

chủ yếu tập trung vào các chức năng kỹ thuật, tổ chức lao động, điều độ sản xuất. Xu hướng chung hiện nay ở những xí nghiệp có quy mô vừa và nhỏ là bỏ cấp PX làm cho bộ máy quản lý xí nghiệp tiếp cận với tổ sản xuất hơn. Để chuyển mạnh sang cơ chế hạch toán kinh doanh, các PX có xu hướng chuyển từ hạch toán kinh tế nội bộ sang hạch toán kinh tế không đầy đủ.

**PHẦN BỀN** (A. firmware; cg. phần vũng), một thuật ngữ trong tin học để chỉ một đối tượng kết hợp giữa phần cứng và phần mềm, thường là một phần mềm đã được "cứng hoá", như một chương trình được cài cứng vào bộ nhớ ROM, tạo nên một tổ hợp cả phần mềm và phần cứng chuyên dùng cho một nhiệm vụ xác định.

**PHẦN CHÂN TRANG** phần dưới trang (trang trong) dành để đăng nhiều kỳ kế tiếp truyện dài hoặc phóng sự, điều tra, bút ký, hồi ký dài. Có báo dành phần này để đăng những bài báo có tính lý luận về đường lối, chính sách, những sự kiện trong nước và trên thế giới.

**PHẦN CỨNG** (A. hardware), thuật ngữ trong tin học dùng để chỉ chung các máy móc, thiết bị kỹ thuật tồn tại dưới dạng vật lý như máy tính, bàn phím, ổ đĩa, màn hình, máy in, vv.

**PHẦN ĐẶC TÍNH, PHẦN ĐỊNH TRỊ** Phần nguyên của lôga thập phân của một số dương gọi là phần đặc tính của lôga đó, còn phần lẻ của lôga gọi là phần định trị. (x. *Phần nguyên, phần lẻ*). Phần định trị của lôga thập phân trong các bảng lôga được tính gần đúng với một độ chính xác nhất định. Vd.  $\lg 200 \approx 2,3010$ , trong đó 2 là phần đặc tính, còn 0,3010 là phần định trị. Các bảng lôga cho các phần định trị thường là 4 hoặc 5 con số lẻ tùy theo yêu cầu chính xác, cũng có khi đến 7 con số lẻ.

**PHẦN LAN** (Suomen Tasavalta; Thụy Điển: Republiken Finland; A. Republic of Finland - Cộng hòa Phần Lan), quốc gia ở Bắc Âu, giáp biển Bantich. Có 2.578 km biên giới với Na Uy, Nga, Thụy Điển. Bờ biển 1.126 km, không kể các đảo. Diện tích 338 nghìn km<sup>2</sup>. Dân số 5,1 triệu (2000). Dân thành thị 60,4%. Dân tộc: người Phần Lan 93%, Thụy Điển 6%. Ngôn ngữ chính thức: tiếng Phần Lan và tiếng Thụy Điển. Tôn giáo: đạo Tin Lành 85,2%. Thể chế: cộng hòa, một viện. Đứng đầu Nhà nước: tổng thống. Đứng đầu Chính phủ: thủ tướng. Thủ đô: Henxinki (Helsinki; 551 nghìn dân, kể cả ngoại ô 946 nghìn dân). Các thành phố chính: Espo (Espoo; 210 nghìn dân), Tampere (Tampere; 193 nghìn dân), Tuaku (Turku; 172 nghìn dân).

Địa hình chủ yếu là đồng bằng xen hồ (tới 60 nghìn hồ) và đồi thấp. Khí hậu ôn đới và cận cực, được hải lưu nóng Bắc Đại Tây Dương làm dịu đi. Nhiệt độ tháng giêng từ -14°C đến -3°C, tháng bảy từ 14°C đến 17°C. Lượng mưa 400 - 700 mm/năm. Tuyết rơi kéo dài 7 tháng. Sông chính: Äunaxenka (Ounasselka). Đất canh tác 8,5%, đồng cỏ 0,4%, rừng và cây bụi 76,1%, các đất khác 15%. Khoáng sản chính: kẽm, đồng, sắt, photphat, vàng, bạc.

Kinh tế công nghiệp, dịch vụ phát triển. Nông nghiệp chiếm 4,0% GDP và 6,5% lao động. Công nghiệp 26,8% GDP và 19,5% lao động. Thương mại - tài chính - dịch vụ 52% GDP và 56% lao động. GNP đầu người 24.280 USD (1998). GDP đầu người 18.970 USD (1996). Sản phẩm nông nghiệp chính (1997): củ khoai 5,6 triệu tấn, lúa mạch 2 triệu tấn, củ cải đường 1,4 triệu tấn, yến mạch 1,2 triệu tấn, khoai tây 754 nghìn tấn, lúa mì 464 nghìn tấn. Chăn nuôi: lợn 1,5 triệu con, bò 1,1 triệu con, tuần lộc 203 nghìn con. Gồ tròn

51 triệu m<sup>3</sup>. Cá đánh bắt 184 nghìn tấn. Sản phẩm công nghiệp chính (1997): khai khoáng cromit 611 nghìn tấn, vàng 4,8 tấn. Chế biến: bột giấy và giấy 27 tỉ macka (Fmk), máy móc 19 tỉ (Fmk), đồ điện 13 tỉ (Fmk), lương thực 10 tỉ (Fmk), sắt thép 6,2 tỉ (Fmk), hoá chất 5,4 tỉ (Fmk). Năng lượng: điện 71,352 tỉ kW.h. Giao thông (1997): đường sắt 5,88 nghìn km, đường bộ 77,8 nghìn km (rải nhựa 64%). Xuất khẩu (1997): 213 tỉ macka (giấy 20,6%, đồ điện 17,9%, máy móc 14,2%, gỗ 6,5%); bán hàng chính: Đức 11%, Thụy Điển 9,8%, Anh 10%, Nga 7,3%, Hoa Kỳ 6,9%. Nhập khẩu: 161 tỉ macka (máy móc 15,3%, đồ điện 14,5%, chất dẻo 9,6%, xe hơi 7,6%); bán hàng chính: Đức 14,5%, Thụy Điển 12,1%, Anh 7,8%, Nga 7,8%, Hoa Kỳ 7,3%, Nhật Bản 5,3%. Đơn vị tiền tệ: macka Phần Lan (Fmk). PL là một trong 12 nước thuộc Khối Liên minh Châu Âu đã đưa đồng Euro vào sử dụng từ 1.1.2002. Tỷ giá hối đoái: 1 USD = 6,84 Fmk (10.2000).

Từ nghìn năm về trước, trên đất PL có các bộ tộc Xuomi (Suomi), Kariala (Karjala), Lapông (Lapons) cư trú. Thế kỷ 12 - 14 bị Thụy Điển xâm chiếm. Sau chiến tranh Nga - Thụy Điển (1808 - 09), sáp nhập vào Nga như là một nước tự trị. Ngày 31.12. 1917, chính quyền Xô Viết trả độc lập cho PL. Năm 1919, PL thiết lập chế độ cộng hòa.

Quốc khánh: 6.12(1917). Là thành viên Liên hợp quốc từ 14.12.1955. Thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam cấp đại sứ từ 25.1.1973.



Phần Lan

**PHẦN MỀM** (A. software), thuật ngữ trong tin học tương phản với "phần cứng" để chỉ các công cụ và sản phẩm dưới dạng các bộ chương trình, như các hệ điều hành, các chương trình dịch, các chương trình tiện ích, các chương trình ứng dụng, vv. Một sản phẩm PM thường bao gồm: 1) Các mô tả về phân tích, thiết kế và chương trình gốc; 2) Địa chỉ chương trình chạy được trên máy; 3) Các tài liệu hướng dẫn sử dụng.

**PHẦN MỀM DÙNG CHUNG** (A. shareware), phần mềm có bản quyền nhưng được phép phân phối và dùng thử do trên cơ sở dùng thử trước khi mua. Người sử dụng được phép dùng thử miễn phí phần mềm đó, nhưng nếu muốn sử dụng



chính thức nó sau thời hạn (thủ thì phải trả tiền cho tác giả).

**PHẦN MỀM TỰ DO** (A. freeware), phần mềm được sử dụng tự do miễn phí trong một nhóm hay cho mọi người thông qua mạng Internet. Bản quyền của phần mềm này thường vẫn còn là của riêng người phát triển, người dùng nói chung không phải bao giờ cũng được tự do sao chép hay kinh doanh nó. Được dùng tự do nhưng không được bán kiếm lời.

**PHẦN NGUYÊN, PHẦN LẺ** Phần nguyên của số thực  $x$  là số nguyên lớn nhất không vượt quá  $x$ , kí hiệu  $[x]$ . Phần lẻ của số thực  $x$  là  $x - [x]$ , kí hiệu  $\{x\}$ . Vd.  $[-4,3] = -5$ ;  $\{-4,3\} = -4,3 - (-5) = 0,7$ .

**PHẦN PHỤ HAI NHÁNH** kiểu phần phụ của động vật chân đốt, gặp chủ yếu ở giáp xác, gồm 3 phần: phần gốc (coxopodite, protopodite) một đầu khớp với cơ thể và một đầu phân thành 2 nhánh là nhánh trong (endopodite) và nhánh ngoài (exopodite).

**PHẦN PHỤ MIỆNG** các phần phụ phân đốt ở phần đầu động vật chân đốt, biến đổi khác nhau tùy theo cách thu nhận thức ăn. Gồm: môi trên (tấm lẻ), một đôi hàm trên mép có nhiều răng sắc, một đôi hàm dưới có vùng xê răng cưa và môi dưới. Hàm dưới, môi dưới có nhánh cảm giác (xúc biến hàm hay xúc biến môi) để nhận biết mùi vị thức ăn. Có nhiều kiểu: PPM kiểu nghiền (PPM nguyên thủy nhất) gặp ở đa số ấu trùng côn trùng, châu chấu, tôm, ong vò vẽ; PPM kiểu chích hút (muỗi); PPM kiểu dẫn (ruồi); PPM kiểu vò (bướm), vv.

**PHẦN TỬ BÙ** phần tử để khắc phục ảnh hưởng của những yếu tố khác nhau (nhiệt độ, áp suất, vị trí, thông số của mạch điện ...) lên trạng thái và sự làm việc của hệ thống, của công trình, thiết bị. Trong kĩ thuật điện, PTB thường được sử dụng để thay đổi thông số của mạch điện, để điều chỉnh điện áp, để thay đổi hệ số công suất, để giảm sai số trong các dụng cụ đo, vv.

**PHẦN TỬ ĐỐI, PHẦN TỬ NGHỊCH ĐẢO** Giả sử  $A$  là một tập hợp được trang bị phép toán hai ngôi  $*$  và có phần tử trung hoà  $e$ . Phần tử  $b$  thuộc  $A$  gọi là phần tử nghịch đảo của  $a$  nếu  $ba = ab = e$ . Mỗi phần tử của  $A$  chỉ có tối đa một phần tử nghịch đảo. Nếu phép toán đó gọi là phép nhân thì phần tử nghịch đảo của  $a$  thường được kí hiệu là  $a^{-1}$ , còn nếu gọi là phép cộng thì phần tử nghịch đảo thường được gọi là phần tử đối của  $a$  và kí hiệu là  $-a$ . Các khái niệm này mở rộng khái niệm số đối và số nghịch đảo của một số thực.

**PHẦN TỬ ĐƠN VỊ** x. *Phần tử trung hoà*.

**PHẦN TỬ KHÔNG** x. *Phần tử trung hoà*.

**PHẦN TỬ MANG ĐIỆN** phần tử mang điện tích (tĩnh điện) hoặc được đặt dưới điện áp (xoay chiều hoặc một chiều).

**PHẦN TỬ NHAY CẢM** dụng cụ cảm nhận giá trị tuyệt đối hoặc sự biến đổi của một đại lượng vật lí như nhiệt độ, áp suất, ánh sáng, âm thanh hay sóng radio, và biến chúng thành tín hiệu có ích cho hệ thu thập tin tức, vd. trong áp kế, PTNC là màng chịu tác dụng của áp suất cần đo; trong camera truyền hình, PTNC là catot quang của ống phát hình.

**PHẦN TỬ ROLE** cơ cấu đối nối mạch điện đơn giản nhất có hai (hoặc nhiều hơn) trạng thái cân bằng ổn định. PTR có khả năng chuyển trạng thái một cách đột biến (thay đổi nhảy bậc) dưới tác động của tín hiệu điều khiển từ bên ngoài (như thay đổi nhiệt độ, cường độ chiếu sáng, áp lực, cường độ

dòng điện hoặc điện áp, âm thanh, vv.); mức tín hiệu điều khiển ở đó PTR chuyển trạng thái gọi là ngưỡng tác động. PTR là phần tử chính trong các thiết bị role; được sử dụng rộng rãi trong các thiết bị tính toán, thông tin liên lạc, điều khiển và tự động, gia dụng.

**PHẦN TỬ TRUNG HOÀ** phần tử  $e$  trong một tập hợp  $X$  có trang bị phép toán hai ngôi  $*$  sao cho với mọi phần tử  $a$  thuộc  $X$  ta có:  $a * e = e * a = a$ . Nếu PTTH tồn tại thì nó là duy nhất. Khi phép toán hai ngôi đó gọi là phép nhân thì PTTH gọi là phần tử đơn vị và cũng kí hiệu là 1. Còn khi phép toán hai ngôi gọi là phép cộng thì PTTH gọi là phần tử không và kí hiệu là 0. Các khái niệm này mở rộng khái niệm số 0 và số 1 thông thường.

**PHẢN ỨNG** bộ phận của máy phát điện, trong đó có cuộn dây (dây quấn PU) làm xuất hiện sức điện động cảm ứng, khi có sự chuyển động tương đối giữa PU với từ trường chính của máy điện. Đối với máy điện đồng bộ, xiao thường là PU; đối với máy điện một chiều, rôto là PU. Tác dụng của từ trường PU lên từ trường chính của máy gọi là phản ứng PU.

**PHẦN VỮNG** (A. firmware) x. *Phần bền*.

**PHẦN HOA** hạt phần ong lấy từ nhũ của hoa đưa về tổ chưa qua chế biến. Khi mùa hoa nở rộ, ong no mật đi hoa, lấy phần, dùng chân trước thu gom hạt phần rồi nhào luyện viên phần. PH được thu lại đưa đến chân giữa rồi chuyển cho chân sau. Ong dùng bàn chải ở chân sau để chải phần ở thân và các chân khác. Sau đó ong dùng cưa dây viên phần dính ở dưới ra phía trước, đẩy lên cao rồi cho vào "giỏ phần". Dùng lưới ngăn cửa tổ, ong muốn vào phải thu mình lại làm hai hạt phần cấp bên mình rơi ra và có thể thu lấy để dùng làm được phẩm. Trong PH có glucit, protein, lipid, đường tổng hợp, các chất vi lượng, nên được dùng làm một vi thuốc quý. PH có tác dụng kích thích quá trình tổng hợp protein trong cơ thể và tăng cường sức chống đỡ của cơ thể với bệnh nhiễm khuẩn.

**PHẦN KỈ** x. *Krétta*.

**PHẦN MÀU** thỏi phần các màu, tương tự phần viết hàng, chế biến từ màu bột mịn, có thể vẽ thẳng lên giấy, đặc biệt là loại giấy nhung (papier velour). Với các thủ pháp di, xoa, miết, vv. pha trộn màu sắc và diễn tả, không ít tranh PM được xếp vào hàng kiệt tác thế giới. Vd. tranh "Vũ nữ" của Doga (E. H. G. Degas).

**PHẦN MỀ** mỏ than ở huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên. Đã được khai thác từ 1910. Mỏ chứa loại than mỡ nằm trong các trầm tích tuổi Triat. Bốn vỉa quặng chính của mỏ có tổng chiều dày 1,2 - 5 m. Than có độ tro 3,5 - 6%, chất bốc 22 - 30%, cho nhiệt lượng 8.676 kcal/kg. Trữ lượng khoảng 130 - 150 nghìn tấn. Khai thác bằng hai phương pháp: lộ thiên và hầm lò. Có khả năng luyện cốc và làm chất đốt.

**PHẬT** (Sanskrit: Buddha; eg. Bụt), viết đầy đủ là Phật đà. P không phải là tên riêng, mà là tên chung dùng để gọi một cách tôn kính những người sáng suốt, tự giác (giác ngộ cho chính mình) và giác tha (giác ngộ cho người khác). Tuy không phải là tên riêng, nhưng khi kinh sách Phật giáo nói đến P là nói đến đức Thích Ca Mâu Ni, ra đời cách đây hơn 2.500 năm ở Ấn Độ (x. *Thích Ca Mâu Ni*). Đức Thích Ca là Đức Phật hiện tại, người sáng lập ra đạo Phật trên thế gian này, nên còn được gọi là Phật tổ. Theo quan niệm của đạo Phật, ngoài Đức Phật quá khứ còn có các Đức Phật tương lai.

Cứ khoảng hàng triệu năm mới có Đức Phật ra đời trên cõi thế của chúng ta. Trong vũ trụ bao la có nhiều thế giới và nhiều Đức Phật. Mỗi chúng sinh đều có tính Phật trong mình, ai cũng có thể trở thành Phật nếu tu hành tinh tấn.

**PHẬT ĐẢN** ngày sinh của Phật Thích Ca Mâu Ni. Do lịch pháp và truyền thừa khác nhau, cho nên có nhiều thuyết khác nhau về năm sinh và ngày sinh của Tất Đạt Đa tức Phật Thích Ca Mâu Ni. Phật giáo Bắc Tông theo thư tịch Trung Quốc cho rằng Tất Đạt Đa sinh vào ngày 8 tháng 4 âm lịch, năm thứ 9 đời Chu Trang Vương (tức năm 668 tCn.). Phật giáo Nam Tông cho rằng Tất Đạt Đa sinh vào ngày trăng tròn tháng Vaisakha năm 623 tCn. nên lấy ngày rằm tháng tư làm PĐ.



Phật Đản Lễ Phật Đản ở Đức Trọng (Lâm Đồng)

**PHẬT GIÁO** x. *Đạo Phật*.

**PHẬT THÊ** x. *Vijaya*.

**PHẬT THỦ** (*Citrus medica* var. *sarcodactylus*), loài cây thường xanh, họ Cam (*Rutaceae*). Thân cao, gai ngắn, cứng. Lá hình bầu dục. Cánh hoa trên trắng dưới đỏ. Ra hoa vào mùa hè. Quả có noãn rời gắn tận gốc, phía trên cong queo nom như bàn tay. Được trồng nhiều nơi ở Việt Nam. Quả có nhiều túi tinh dầu, dùng làm mứt, trưng bày. Đông y dùng làm thuốc trị ho, nôn mửa.



Phật thủ

1. Cảnh mang lá, hoa; 2. Quả

**PHẬT TÍNH** tính giác ngộ. Theo Phật giáo, các chúng sinh đều có PT như nhau, chỉ khác nhau ở chỗ vô minh dày hay mỏng, phiền não, tham sân si nhiều hay ít. Người giác ngộ là người đã trừ bỏ được tham lam, thù hận, si mê, PT trở nên tròn đầy, sáng sủa. Có sách cho rằng Phật giáo Tiểu Thừa và Đại Thừa quan niệm về PT khác nhau. Như Lai là Phật đã thành, còn chúng sinh là Phật đang thành. Trong Phật giáo Việt Nam, nhiều vị cư sĩ thiện sư cho PT là thường trực, là phi thực, phi hư, không sinh cũng không diệt (Trần Thái Tông). PT thâm sâu chính là pháp tính (kinh "Pháp Hoa").

**PHẪU DIỆN ĐẤT** (cg. mặt cắt thẳng đứng), tập hợp những tầng liên kết về mặt phát sinh và những tầng biến đổi có quy luật mà đá mẹ đã phân ra trong quá trình hình thành đất. Phẫu diện đồng nhất tương ứng với những điều kiện hình thành đất hiện tại. Phẫu diện không đồng nhất có những tầng mang vết tích của các giai đoạn hình thành khác nhau. Phân biệt các tầng đất dựa theo màu sắc, thành phần cơ giới, độ ẩm, các chất mới hình thành, vv.

**PHẪU THUẬT BẢO TỒN** cắt bỏ một thương tổn và một phần mô lành tối thiểu cần thiết xung quanh để bảo vệ chức năng của cơ quan bị tổn thương. Vd. không cắt bỏ toàn bộ chi dưới ở bệnh nhân bị ung thư xương đùi, mà chỉ cắt đoạn xương bị u xâm nhiễm để phục hồi lại chức năng của chi.

**PHẪU THUẬT CẤP CỨU** cuộc mổ cần phải được thực hiện ngay sau khi chẩn đoán hoặc sau một thời gian ngắn để kịp thời cứu chữa với kết quả khả quan một chức năng hoặc tính mạng bệnh nhân. Cần phân biệt các cuộc mổ cấp cứu không trì hoãn vì có nguy cơ đe dọa tính mạng bệnh nhân như chảy máu trong (vd. vỡ chứa ngoài dạ con, vỡ lách, vỡ gan, vv.), một số tình trạng khó thở đe dọa ngạt cần phải mổ khẩn trương ngay (vd. trong bệnh bạch hầu thanh quản, sang chấn sọ não, vv.), với PTCC có trì hoãn, cần hồi sức trước khi mổ (vd. trong trường hợp tắc ruột, phải hút dạ dày, truyền dịch trước khi mổ, vv.).

**PHẪU THUẬT CHẤM THƯƠNG** can thiệp bằng phẫu thuật các tổn thương xương, khớp, gân, cơ và da nhằm phục hồi lại hình thể và chức năng của phần bị tổn thương. Ở xương, có thể lấy bỏ những mảnh vụn, lắp ráp các mảnh xương rời, các đoạn gãy rời cố định bằng cung ngoài vi hay kết xương bằng kim loại (đinh, vít, nẹp, vv.). Ở gân, cơ phải cắt bỏ các phần giáp nát, khâu nối lại để phục hồi hình dạng cũng như chức năng. Đối với da, cũng phải cắt lọc và khâu phục hồi, khi cần thiết có thể sử dụng các vạt chuyển hoặc da ghép để che phủ các phần dưới da.

**PHẪU THUẬT CHỈNH HÌNH** những can thiệp mổ xẻ vào xương, khớp, cơ, gân và da để sửa chữa các biến dạng của chi do di chứng chấn thương hoặc do một bệnh bẩm sinh hay mắc phải để lại (giảm hay mất chức năng sử dụng, ảnh hưởng tới thẩm mỹ của chi). Mổ xương để chỉnh trực, kéo dài hoặc rút ngắn xương, ghép thêm xương vào những ổ khuyết hoặc đóng cứng xương. Mổ gân để chuyển hay kéo dài gân, ghép gân, gỡ dính để tạo điều kiện cho chi có thể hoạt động bình thường. Mổ da có thể là vá da, chuyển vạt, ghép da. Trong thực tế thường phải mổ phối hợp cả xương, gân, da mới phục hồi được cả hình thể lẫn chức năng của chi.

**PHẪU THUẬT LẠNH** phẫu thuật dùng các chất làm lạnh (nitơ lỏng) và thiết bị có đầu áp lạnh đặt vào nơi tổn thương rồi phun nitơ lỏng theo kỹ thuật "đóng lạnh - tan băng", tạo lớp băng mỏng áp dính chặt vào vùng thương tổn. Tùy loại bệnh, thời gian áp lạnh từ 60 đến 600 giây. Sau PTL, vùng

được áp lạnh bị hoại tử, sau vài tuần rụng và thành sẹo.

Ưu điểm của PTL: đơn giản, không cần gây tê, gây mê như phương pháp đốt điện hoặc đông điện; không mất máu như mổ bằng dao kim loại; thời gian phẫu thuật được rút ngắn. Tuy nhiên, PTL chỉ áp dụng đối với những tổn thương không làm cho chỉ định của thầy thuốc.

**PHẪU THUẬT NGỰC** khu vực điều trị ngoại khoa rất rộng, từ thủ thuật chọc dò thông thường vào lồng ngực, những phẫu thuật được nền hành để điều trị các bệnh ở bên ngoài thành ngực (da, vú, vv.), ở thành ngực (xương sườn, mạch máu, thần kinh, thông thành ngực, vv.) đến các phẫu thuật phức tạp trong lồng ngực và trung thất (ở tim, phổi, và các phủ tạng trong trung thất, vv.).

**PHẪU THUẬT NHI KHOA** một ngành của ngoại khoa mà đối tượng là trẻ em từ sơ sinh đến 15 tuổi. PTKN mang tính chất đặc thù về phương pháp, kỹ thuật và dụng cụ phẫu thuật, cũng như về mặt tổ chức các dịch vụ y tế.

**PHẪU THUẬT PHỤ SẢN KHOA** thủ thuật dùng dao, kéo và một số dụng cụ khác để giải quyết một số bệnh phụ khoa và sản khoa. Phẫu thuật phụ khoa nhằm giải quyết những sai lệch và bệnh tật ở bộ phận sinh dục nữ, vd. cắt bỏ khối u ở tử cung, ở buồng trứng, vv. Phẫu thuật sản khoa nhằm giải quyết những trường hợp đẻ khó, vd. mổ tử cung lấy thai, cắt bỏ tử cung sau đẻ khó, vv.

**PHẪU THUẬT TẠO HÌNH** chuyên ngành ngoại khoa có nhiệm vụ: xử trí (sửa chữa, phục hồi, xây dựng) những dị dạng, dị hình; phục hồi hình thể, chức năng của những bộ phận bộc lộ của cơ thể mang tật bẩm sinh, những tổn thương bệnh lý hoặc di chứng của chúng. Cùng với ngành ngoại khoa chung, PTH hình thành từ thời cổ xưa, thực sự phát triển và trở thành một chuyên khoa từ sau Chiến tranh thế giới I và có vị trí ngày càng quan trọng trong ngành ngoại khoa thời bình cũng như trong thời chiến.

**PHẪU THUẬT THẨM MỸ** chuyên khoa phẫu thuật tách ra khỏi chuyên ngành phẫu thuật tạo hình vào những năm 20 của thế kỉ 20. Nhiệm vụ của PTTM là sửa chữa hình dáng bên ngoài của cơ thể vì mục đích thẩm mỹ (làm đẹp). Vd. ghép xương hay sụn để nâng cao sống mũi quá thấp, căng da mặt để giảm bớt những nếp nhăn do tuổi tác, vv.

**PHẪU THUẬT THẦN KINH** chuyên ngành phẫu thuật điều trị các bệnh thuộc hệ thần kinh trung ương và ngoại biên, các chấn thương hệ thần kinh. Phẫu thuật định vị thần kinh có thể đưa các điện cực vào vùng tổn thương ở não để chẩn đoán hoặc điều trị bệnh.

**PHẪU THUẬT TIẾT NIỆU** chuyên ngành phẫu thuật chữa bệnh và tật ở bộ phận bài tiết nước tiểu (thận, niệu quản, bàng quang, niệu đạo) và các cơ quan liên quan đến đường tiết niệu (tuyến tiền liệt, vv.).

**PHẪU THUẬT TIM MẠCH** chuyên khoa phẫu thuật điều trị các bệnh tim mạch. Năm 1882, Blalock (A. Blalock; 1899 - 1965; nhà phẫu thuật Hoa Kỳ) là người đầu tiên khâu thực nghiệm vết thương tim trên động vật; năm 1886, lần đầu tiên mổ tim thành công trên người. Mổ tim để điều trị bệnh tim đã bắt đầu phổ biến trên 40 năm nay. Đã mổ thành công bệnh hẹp van hai lá bằng phương pháp mổ tim kín (1948). Sau khi đã giải quyết được vấn đề tuần hoàn ngoài cơ thể bằng máy tim phổi nhân tạo, năm 1952, đã bắt đầu mổ bệnh

hở van hai lá. Đã có thể mổ được thành công nhiều bệnh tim bẩm sinh và mắc phải nhờ kết hợp với kỹ thuật hạ thân nhiệt nhân tạo. Đỉnh cao của PTTM là kỹ thuật thay tim, ghép tim.

**PHẪU TÍCH** kỹ thuật tách các thành phần cấu tạo của một bộ phận, một vùng của cơ quan để tìm hiểu hình thái, sự liên quan với vùng lân cận, để có thể tiến hành các thao tác cần thiết trong một cuộc mổ. Vd. tách rời mạch máu để khâu, để buộc; tách dây thần kinh để nối, để cắt và buộc.

**PHẢIY KIUẨN** (*Vibrio*), 1. Dạng vi khuẩn hình dấu phẩy.

2. Tên một chi vi khuẩn có dạng hình que hơi cong, gram âm, kỵ khí không bắt buộc, gây bệnh tả (*Vibrio cholerae*), sinh sản rất nhanh gây hiện tượng mất nước và mất các ion  $\text{Na}^+$ ,  $\text{HCO}_3^-$  và  $\text{Cl}^-$ , vv.

**PHÈN** muối kép có cấu tạo tinh thể đồng hình (phần lớn là 8 mặt) tạo nên hỗn anion là sunfat  $\text{SO}_4^{2-}$  (cũng có thể là anion selenat  $\text{SeO}_4^{2-}$ ; anion phức  $\text{SeF}_4^{2-}$  hoặc  $\text{ZnCl}_2^{2-}$ ) và cation của hai kim loại có hoá trị khác nhau. Công thức chung của phen là  $\text{M}^{\text{I}}\text{M}^{\text{II}}(\text{SO}_4)_2 \cdot 12\text{H}_2\text{O}$ ;  $\text{M}^{\text{I}}$  là kim loại hoá trị 1 như  $\text{Na}^+$ ,  $\text{K}^+$ ,  $\text{Ce}^+$ ,  $\text{Rb}^+$ , hoặc  $\text{NH}_4^+$ ;  $\text{M}^{\text{II}}$  là ion kim loại hoá trị 2 như  $\text{Al}^{3+}$ ,  $\text{Fe}^{3+}$ ,  $\text{Mn}^{3+}$ ,  $\text{V}^{5+}$ ,  $\text{Ti}^{3+}$ ,  $\text{Co}^{3+}$ ,  $\text{Ga}^{3+}$ ,  $\text{Rh}^{3+}$ ,  $\text{Cr}^{3+}$ . Thường gặp các loại muối kép này dưới tên P kép (xt. *Phèn kép*). Người ta quen gọi các muối kim loại nặng nước với công thức  $\text{M}_x(\text{SO}_4)_y \cdot n\text{H}_2\text{O}$  là P đơn. Vd. phen amoni là muối kép  $(\text{NH}_4)_2\text{SO}_4$ ,  $\text{Al}_2(\text{SO}_4)_3 \cdot 24\text{H}_2\text{O}$ , phen crom  $\text{Na}_2\text{SO}_4 \cdot \text{Cr}_2(\text{SO}_4)_3 \cdot 24\text{H}_2\text{O}$ ; phen kali  $\text{KAl}(\text{SO}_4)_2 \cdot 12\text{H}_2\text{O}$ , phen natri  $\text{NaAl}(\text{SO}_4)_2 \cdot 12\text{H}_2\text{O}$ ; phen đen: hỗn hợp của nhôm sunfat và than hoạt tính. Dùng để tinh chế nước; dùng trong công nghiệp vải, sợi, giấy, thuốc da, vv. Xt. một số loại phen cụ thể: *Phèn nhôm*; *Phèn sắt* ...

**PHÈN CHUA** (tk. phen nhôm kép) x. *Phèn nhôm*.

**PHÈN CROM** gồm hai loại: 1. Phen crom đơn:  $\text{Cr}_2(\text{SO}_4)_3$ .

2. Phen crom kép (A. chrome alum), muối kép natri crom(III) sunfat  $\text{Na}_2\text{SO}_4 \cdot \text{Cr}_2(\text{SO}_4)_3 \cdot 24\text{H}_2\text{O}$ . Dùng nhiều trong công nghệ nhuộm da: chất cảm màu trong công nghiệp nhuộm dệt.

**PHÈN ĐEN** (nông: *Phyllanthus reticulatus*), loài cây bụi, họ *Táo đầu* (*Euphorbiaceae*). Cao 2 - 4 m, cành nhỏ. Lá đơn nguyên. Quả đen. Thường mọc thành bụi từ đồng bằng đến độ cao 500 m. Cây trồng làm hàng rào, lá dùng làm thuốc nhuộm đen. Xem hình trang sau.

**PHÈN ĐEN** (hoá) x. *Phèn*.

**PHÈN KÉP** sunfat kép của một kim loại hoá trị một và một kim loại hoá trị ba, có công thức chung  $\text{M}^{\text{I}}\text{M}^{\text{II}}(\text{SO}_4)_2 \cdot 12\text{H}_2\text{O}$ , trong đó  $\text{M}^{\text{I}}$  là Na, K, Rb, Cs,  $\text{NH}_4$ , Ti (trừ Cu, Ag, Hg và Li), và  $\text{M}^{\text{II}}$  là Al, Cr, Fe, Mn, Ti và V (trừ Bi và lantanit). Phen được kết tinh theo hệ lập phương, dưới dạng các tinh thể lớn hình bát diện. Trong dung dịch nước, phen phân li hoàn toàn thành các ion  $\text{M}^+$ ,  $\text{M}^{3+}$  và  $\text{SO}_4^{2-}$ .

**PHÈN LẠNH - PHÈN NÓNG** biểu hiện sự xuất hiện của chất nhóm hay chất sắt ở đất phen. Khoáng pyrit trong đất phen khi bị oxi hoá tạo ra những sản phẩm rất chua gọi là *jarosit* với công thức hoá học  $\text{AB}_3(\text{SO}_4)_2(\text{OH})_6$ , trong đó A có thể là kali, natri, amoniac, và B là các ion  $\text{Fe}^{+3}$  hay  $\text{Al}^{+3}$ . Khi B là  $\text{Al}^{+3}$ , *jarosit* có công thức  $\text{KAl}_3(\text{SO}_4)_2(\text{OH})_6$  thì gọi là *phen lạnh*, bốc trắng lên mặt đất. Nếu B là  $\text{Fe}^{+3}$  thì *jarosit* có

công thức là  $KFe_3(SO_4)_2(OH)_6$  và gọi là phen nóng, thường nổi thành váng đỏ vàng trên mặt nước.



Phèn đen

1. Cảnh mang lá, hoa, quả; 2. Hoa; 3. Quả

**PHÈN NHÔM** gồm hai loại: 1. PN đơn:  $Al_2(SO_4)_3 \cdot 18H_2O$ .

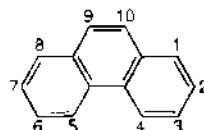
2. PN kép: muối kép của sunfat nhôm với sunfat kim loại kiềm hoặc amoni. Vd. a) Kali nhôm sunfat hay PN kali (thường gọi: phen chua)  $[KAl(SO_4)_2 \cdot 12H_2O]$  hay  $K_2SO_4 \cdot Al_2(SO_4)_3 \cdot 24H_2O$ : Tinh thể lớn hình bát diện, trong suốt, không màu, vị chát, cảm giác se lưỡi; khối lượng riêng  $1,75 \text{ g/cm}^3$ ;  $t_m = 92^\circ\text{C}$ ; đun nóng đến  $200^\circ\text{C}$  thì mất nước kết tinh, thành phen khan ở dạng bột trắng (thường gọi là phen phi hoặc khô phen) ít tan trong nước. Dung dịch phen chua có tính axit, không độc. Tinh thể phen tan trong nước tạo màng hidroxít lằng lằng kéo theo các chất bẩn lơ lửng trong nước, vì vậy, dùng để làm trong nước; làm chất cảm màu trong nhuộm vải; chất kết dính trong công nghiệp sản xuất giấy; thuốc thử trong các phòng thí nghiệm. Trong y học, dùng làm thuốc cầm máu bề mặt, lau rửa bộ phận cơ thể ra nhiều mủ hôi, rửa niêm mạc miệng, họng; làm thuốc rắc kê chân. Theo y học cổ truyền, còn gọi phen chua là bạch phen. Bạch phen có tính hàn, vào kinh tì, giải độc, sát khuẩn, cầm máu, chữa viêm dạ dày, ruột; dùng thêm các vị thuốc khác chữa đau răng. Phen phi trộn với bột lưu huỳnh tán nhỏ và tã được dùng bôi nhá sau mỗi lần tắm để chữa chứng hời nhá.

b) Amoni nhôm sunfat hay PN amoni  $[(NH_4)_2SO_4 \cdot Al_2(SO_4)_3 \cdot 24H_2O]$ : tinh thể không màu, khối lượng riêng  $1,65 \text{ g/cm}^3$ ,  $t_m = 94,5^\circ\text{C}$ . Dễ tan trong nước. Cũng dùng làm trong nước; là một thành phần của bột nở, bột chữa cháy; dùng trong mạ điện; trong y học, dùng làm thuốc lợi tiểu, gây nôn.

**PHÈN SẮT** muối kép của sắt (III) sunfat với muối sunfat của kim loại kiềm hay amoni, vd. kali sắt sunfat  $[K_2SO_4 \cdot Fe_2(SO_4)_3 \cdot 24H_2O]$  hay  $KFe(SO_4)_2 \cdot 12H_2O$ . Ở dạng tinh khiết, PS là tinh thể không màu, nhưng thường có màu tím vì có vết mangan; tan trong nước. Điều chế bằng cách kết tinh hỗn hợp sắt (III) sunfat với muối sunfat của các kim loại kiềm

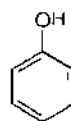
hoặc amoni. Dùng làm thuốc thử trong các phòng thí nghiệm.

**PHENANTREN** (A. phenanthrene),  $C_{14}H_{10}$ , đồng phân của antraxen, sinh ra trong quá trình cốc hoá than. Tinh thể không màu, hình kim hoặc lá; khối lượng riêng  $0,98 \text{ g/cm}^3$  ( $\text{ở } 20^\circ\text{C}$ );  $t_m = 101^\circ\text{C}$ . Không tan trong nước; tan trong etc, benzen, etanol, vv. Dùng để sản xuất phẩm nhuộm.



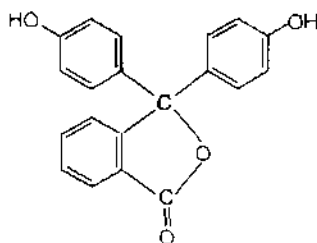
Phenanthren

**PHENOL** (A. phenol; eg. hidroxibenzen, axit phenic, phenylhidroxít),  $C_6H_5OH$ . Hợp chất thơm có nhóm hidroxít gắn trực tiếp vào nhân thơm (xt. Ancol). Dạng tinh thể tinh khiết không màu; dễ trong không khí bị oxy hoá thành màu đỏ và chảy nước; khối lượng riêng  $1,0722 \text{ g/cm}^3$  ( $\text{ở } 20^\circ\text{C}$ );  $t_m = 43^\circ\text{C}$ ;  $t_s = 182^\circ\text{C}$ . Ít tan trong nước; rất dễ tan trong etanol và dung dịch kiềm; khó tan trong hidrocarbon. Điều chế bằng cách thủy phân clobenzen dưới áp suất, phân hủy hidropenoxít cumen bằng  $H_2SO_4$  loãng, đun nóng chảy muối của axit benzensunfonic với kiềm. Dùng trong nhiều lĩnh vực tổng hợp hữu cơ; là nguyên liệu để sản xuất nhựa phenol fomanđehit, chất màu, dược phẩm, chất dẻo hoá, chất bảo vệ gỗ, vv.



Phenol

**PHENOLPHTALEIN** (A. phenolphthalein),  $C_{20}H_{14}O_4$ . Tinh thể nhỏ, màu trắng, không mùi, không vị,  $t_m = 259 - 263^\circ\text{C}$ . Ít tan trong nước, dễ tan trong etanol hoặc etc. Dùng làm chất chỉ thị axit - bazơ; không màu ở pH < 9; màu hồng ở pH > 9; dùng trong y học (làm thuốc tẩy), trong công nghiệp, tổng hợp phẩm nhuộm.



Phenolphthalein

**PHENOTIP** (tk. kiểu hình), tổng hợp tất cả các tính trạng, tính chất của sinh vật được hình thành trong quá trình phát triển cá thể, gồm: hình thái, sinh lí, tập tính, do phối hợp tác động giữa kiểu gen với môi trường bên ngoài. P vừa do kiểu gen quy định vừa do ảnh hưởng của chất tế bào của trứng và ảnh hưởng của cơ thể mẹ lên hợp tử và phối thai đến ảnh hưởng của môi trường sống lên cơ thể từ lúc ra đời đến khi ngừng phát triển. P không giống nhau trong những điều kiện, hoàn cảnh khác nhau, thể hiện rõ ở thực vật, vd. cây ở trong rừng cao, có tán hẹp, cây rìa rừng thấp có tán lệch. Những loài sống trong điều kiện sinh thái đa dạng thì phạm vi phân ứng của nó ngày càng rộng. Nếu điều kiện môi trường thay

đổi quá lớn so với khả năng thích ứng của loài thì sự phát triển của cá thể bị phá hủy và sinh vật bị chết hoặc muốn tồn tại sinh vật đó phải phát sinh đổi biến.

**PHENOMENON** (từ tiếng HL. phainómenon), thuật ngữ thông dụng trong triết học Phương Tây, chỉ hiện tượng mang lại cho ta trong kinh nghiệm, nhận thức được bằng cảm giác. Trong triết học Kantơ (I. Kant), P đối lập với nomen (từ tiếng HL. nómenon) là cái ở ngoài kinh nghiệm và chỉ nhận thức được bằng trí tuệ, chứ không phải bằng cảm giác của con người. Với khái niệm P. Kantơ có tách rời bản chất khỏi hiện tượng, coi bản chất là cái không thể nhận thức được. Theo quan niệm của chủ nghĩa duy vật biện chứng, giữa bản chất và hiện tượng không tồn tại một giới hạn rõ rệt, chúng có mối quan hệ biện chứng với nhau; bản chất được nhận thức thông qua hiện tượng (xt. *Bản chất và hiện tượng*).

**PHENYLAMIN** (A. phenylamine) x. *Anilin*.

**PHENYLAT** (A. phenylate; eg. phenat), hợp chất của kim loại hoá trị một và phenol, có công thức chung là  $C_6H_5OM$  (trong đó, M là kim loại hoá trị 1), vd. phenylat natri ( $C_6H_5ONa$ ).

**PHÉP BAY 1.** Văn bản cho phép một máy bay được thực hiện trong chuyến bay giới hạn vùng trời hoặc bay qua (không hạ cánh) vùng trời một nước. Đối với chuyến bay thương mại dân và đi, văn bản còn gồm việc cho phép thực hiện hoạt động thương mại hàng không trên lãnh thổ quốc gia đó.

2. Phép kiểm soát không lưu (phép cất hạ cánh) do cơ quan điều hành bay cấp cho các máy bay hàng không dân dụng bay nội địa, sau khi nhận được kế hoạch bay theo quy định.

**PHÉP BIẾN ĐỔI** Ánh xạ từ một tập hợp X vào chính nó gọi là PBD của X. Tập hợp các PBD của X lập thành một nhóm với phép nhân gọi là hợp của các PBD.

**PHÉP BIẾN ĐỔI AFIN** phép biến đổi của một mặt phẳng afin biến điểm có toạ độ  $(x, y)$  thành điểm có toạ độ  $(x', y')$  theo quy tắc  $x' = a_1x + b_1y + c_1$ ,  $y' = a_2x + b_2y + c_2$  với điều kiện  $a_1b_2 - b_1a_2 \neq 0$ . PBĐA của một không gian afin n chiều cũng được định nghĩa tương tự:

$$x'_i = \sum_{j=1}^n a_{ij}x_j + c_i \quad (i=1, 2, \dots, n)$$

với điều kiện định thức  $|a_{ij}| \neq 0$ .

Trong PBĐA đường thẳng biến thành đường thẳng, các đường thẳng song song biến thành các đường thẳng song song; các PBĐA lập thành một nhóm.

Nguồn ta cũng định nghĩa ánh xạ afin từ một không gian afin vào một không gian afin khác.

**PHÉP BIẾN ĐỔI BẢO VIÊN** phép biến đổi của một phẳng hay không gian biến vòng tròn thành vòng tròn hay mặt cầu thành mặt cầu, trong đó đường thẳng (hay mặt phẳng) cũng được xem là một vòng tròn (hay mặt cầu) có tâm ở vô tận. Các phép dời hình, đồng dạng, nghịch đảo đều là PBĐBV.

**PHÉP BIẾN ĐỔI ĐỒNG DẠNG** phép biến đổi của mặt phẳng (hay không gian), trong đó mọi đoạn thẳng AB biến thành đoạn thẳng A'B' có độ dài bằng k lần độ dài đoạn AB, k là một hằng số gọi là hệ số đồng dạng. Hai hình tương ứng

trong một PBĐDD được gọi là đồng dạng với nhau. PBĐDD là một trường hợp riêng của phép biến đổi afin. Ngoài các bất biến của các phép biến đổi afin, góc giữa các đường cũng là một bất biến của PBĐDD. Mỗi PBĐDD là hợp của một phép vị tự và một phép dời hình. Tập hợp tất cả các PBĐDD trên mặt phẳng (trong không gian) lập nên một nhóm gọi là nhóm đồng dạng.

**PHÉP BIẾN ĐỔI TOẠ ĐỘ** việc chuyển từ một hệ toạ độ này sang một hệ toạ độ khác. Các công thức đặt liên hệ các toạ độ của điểm M trong các hệ toạ độ cũ và mới gọi là công thức của PBĐTĐ.

Vd. công thức của PBĐTĐ khi chuyển từ một hệ toạ độ Đécac vuông góc Oxy sang hệ toạ độ Đécac vuông góc O'x'y' có dạng

$$\begin{cases} x' = (x - x_0)\cos\alpha + (y - y_0)\sin\alpha \\ y' = -(x - x_0)\sin\alpha + (y - y_0)\cos\alpha \end{cases}$$

trong đó  $(x_0, y_0)$  là toạ độ của O' và  $\alpha$  là góc giữa Ox và O'x'.

Công thức của PBĐTĐ khi chuyển từ hệ toạ độ Đécac vuông góc sang hệ toạ độ cực là

$$\rho = \sqrt{x^2 + y^2}, \quad \sin\varphi = \frac{y}{\sqrt{x^2 + y^2}}, \quad \cos\varphi = \frac{x}{\sqrt{x^2 + y^2}}.$$

**PHÉP BIẾN ĐỔI TRỰC GIAO** phép biến đổi tuyến tính A trong một không gian Oclic bảo tồn tích vô hướng các vectơ, nghĩa là  $(Ax, Ay) = (x, y)$  với mọi vectơ x, y trong không gian. Một phép biến đổi tuyến tính là PBĐTG khi và chỉ khi nó bảo tồn độ dài các vectơ.

Ma trận của phép biến đổi trực giao là một ma trận trực giao (x. *Ma trận trực giao*). Vd. phép quay mặt phẳng đi một góc  $\alpha$  xung quanh gốc toạ độ O là một PBĐTG với ma trận

$$\begin{pmatrix} \cos\alpha & -\sin\alpha \\ \sin\alpha & \cos\alpha \end{pmatrix}$$

**PHÉP BIẾN ĐỔI TUYẾN TÍNH** phép biến đổi A của không gian vectơ V trên trường P thoả mãn hai điều kiện sau đây:

$$A(u + v) = A(u) + A(v)$$

$$A(\lambda u) = \lambda A(u)$$

trong đó u, v là các vectơ thuộc V và  $\lambda$  thuộc trường P. Nếu không gian V có số chiều hữu hạn và trên nó có định một cơ sở vectơ thì PBĐTT được xác định duy nhất bởi một ma trận. Ma trận đó gọi là ma trận của PBĐTT. Các ma trận của cùng một PBĐTT trong các cơ sở vectơ khác nhau thì đồng dạng với nhau (x. *Ma trận đồng dạng*).

**PHÉP BIẾN HÌNH XẠ ẢNH** ánh xạ một - một từ một không gian xạ ảnh có số chiều  $\geq 2$  vào một không gian xạ ảnh khác bảo tồn sự "thẳng hàng" (tính cộng tuyến), tức là biến ba điểm thẳng hàng bất kì thành ba điểm thẳng hàng.

Trong trường hợp không gian xạ ảnh một chiều, PBHXA là phép biến hình bảo tồn tính chia đều (x. *Hàng điều hoà*). PBHXA bảo tồn tỉ số kép. Vd. phép chiếu xuyên tâm từ một mặt phẳng lên một mặt phẳng là PBHXA. Tập hợp tất cả các PBHXA từ một không gian xạ ảnh lên chính nó tạo thành một nhóm gọi là nhóm xạ ảnh. Nếu cố định trong không gian



xa ảnh  $n$  chiều các hệ tọa độ xa ảnh tương ứng thì một PBHXA biến một điểm  $M$  có tọa độ xa ảnh  $(x_0, x_1, \dots, x_n)$  thành điểm  $M'$  có tọa độ xa ảnh  $(x'_0, x'_1, \dots, x'_n)$  như sau:

$$x'_i = \sum_{j=0}^n a_{ij} x_j \quad (i = 0, 1, 2, \dots, n) \text{ với định thức } |a_{ij}| \neq 0.$$

**PHÉP BIỂU DIỄN NHÓM** đồng cấu nhóm vào một nhóm cụ thể nào đó (x. **Đồng cấu**). PBDN quan trọng nhất là phép biểu diễn tuyến tính, tức là ánh xạ  $P$  của nhóm  $G$  lên một tập hợp các ma trận vuông cấp  $n$  không suy biến thỏa mãn điều kiện  $P(g_1 g_2) = P(g_1) P(g_2)$  và  $P(g^{-1}) = [P(g)]^{-1}$  với mọi  $g, g_1, g_2$  thuộc  $G$ . Số  $n$  được gọi là số chiều của PBDN. Lí thuyết các PBDN, gọi tắt là lí thuyết biểu diễn nhóm, là một công cụ quan trọng để nghiên cứu nhóm trừu tượng. Dựa trên tính chất của nhóm, người ta chia lí thuyết biểu diễn nhóm thành các bộ phận như lí thuyết biểu diễn nhóm hữu hạn, nhóm giao hoán, nhóm tôpô, nhóm Li...

**PHÉP BÌNH LỆ** phép khai hộ khẩu và định thuế thân theo số nhân định nhất định trong các làng xã thời Lê Trịnh. Năm Cảnh Trị thứ 2 (1664), tể tướng Phạm Công Trứ cho thi hành chính sách cải cách hộ khẩu và phú thuế, áp dụng PBL ở 4 nội trấn là Ninh Bắc, Sơn Tây, Sơn Nam, Hải Dương và 2 phủ Thiên Quan và Trường Yên, nhằm tránh lệ nhiều dân của cường hào các làng xã. Theo đó, số nhân định đóng phú thuế trong các làng xã chỉ tính một lần nhất định để bỏ thuế thân (mỗi người 1 quan 8 tiền một năm), rồi cứ lấy số đó khoán gọn cho những năm sau, gia tăng không kể, hao hụt không trừ. Là phép giản tiện, đỡ phiền phức lúc đầu, nhưng về sau, số dân biến động, trở thành không chính xác, gây nhiều điều phiền toái mới.

**PHÉP CHIA HOÀNG KIM** phép chia đoạn thẳng có độ dài  $a$  thành hai đoạn sao cho độ dài  $x$  của đoạn lớn là trung bình nhân của độ dài đoạn nhỏ và toàn bộ đoạn thẳng:  $x^2 = a(a - x)$ . Từ đó suy ra

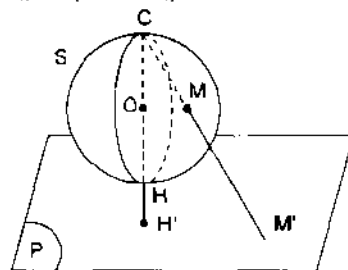
$$x = \frac{\sqrt{5} - 1}{2} a \approx 0.62a.$$

Phép chia này dễ dàng thực hiện bằng thước và compa, đã biết từ thời thượng cổ như đã nêu trong tập 2 cuốn "Nguyên lí" của Ôclit (Euclide). Phép chia này hay được sử dụng trong nghệ thuật và kiến trúc. Tên gọi PCHK do danh họa Lêonadô Đa Vinchi (Leonardo da Vinci) đưa ra vào cuối thế kỉ 15.

**PHÉP CHIẾU BẢN ĐỒ** phương pháp toán học biểu diễn bề mặt (hoặc một bộ phận) của elipxoid (hình cầu) Trái Đất lên mặt phẳng, được ứng dụng để lập các bản đồ địa lí. Các PCBD được phân loại theo đặc điểm sai lệch (giữ góc, giữ cự li, giữ diện tích và tự do); theo cách biểu diễn kinh tuyến và vĩ tuyến (hình trụ, hình nón, hình giả trụ, hình giả nón, ...). PCBD địa hình thường dùng ở Việt Nam là phép chiếu hình trụ ngang Gaucho (gọi theo tên nhà toán học Đức C. F. Gauss) và UTM có tính giữ góc.

**PHÉP CHIẾU NỔI** Cho  $C$  là một điểm trên mặt cầu  $S$  tâm  $O$ ,  $P$  là mặt phẳng không đi qua  $O$  và vuông góc với  $OC$ . Phép chiếu xuyên tâm với tâm  $C$  từ mặt cầu  $S$  xuống mặt phẳng  $P$  gọi là PCN. Nếu đường thẳng  $OC$  cắt mặt cầu tại điểm thứ hai là  $H$  và cắt mặt phẳng  $P$  tại  $H'$  thì PCN tâm  $C$

chính là phép nghịch đảo tâm  $C$ , phương tích  $\overline{CH} \cdot \overline{CH'}$  ( $\overline{CH}$  và  $\overline{CH'}$  là độ dài đại số của các đoạn thẳng  $CH$  và  $CH'$ ). Trong phép chiếu này,  $C$  không có ảnh. Nếu coi  $P$  như mặt phẳng phức mở rộng bởi một điểm ở vô tận thì có thể coi điểm đó là ảnh của  $C$ . Vì vậy mà mặt phẳng mở rộng nói trên gọi là mặt cầu Riman (Riemann).



Phép chiếu nổi

**PHÉP CHIẾU SONG SONG, VUÔNG GÓC** Cho mặt phẳng  $P$  và đường thẳng  $l$  không song song với  $P$ . Ánh xạ biến một điểm  $M$  trong không gian thành điểm  $M'$  thuộc  $P$  sao cho đường thẳng  $MM'$  song song với  $l$  gọi là phép chiếu song song lên mặt phẳng  $P$  theo phương  $l$ . Có thể xem phép chiếu song song là một trường hợp đặc biệt của phép chiếu xuyên tâm với tâm chiếu ở vô cùng (x. **Phép chiếu xuyên tâm**). Khi  $l$  vuông góc với  $P$ , phép chiếu được gọi là phép chiếu vuông góc lên mặt phẳng  $P$ .

Tương tự người ta định nghĩa phép chiếu song song và phép chiếu vuông góc từ mặt phẳng lên một đường thẳng nằm trong mặt phẳng đó.

Mở rộng khái niệm phép chiếu song song, người ta gọi ánh xạ  $P$  từ tích Descartes  $X_1 \times \dots \times X_n$  lên  $X_1$  với  $P(x_1, \dots, x_n) = x_1$  ( $i = 1, \dots, n$ ) là phép chiếu chính tắc.

**PHÉP CHIẾU XUYÊN TÂM** (cg. phép phối cảnh). Cho một điểm  $O$  và một mặt phẳng  $P$  không đi qua  $O$ . Ánh xạ biến điểm  $M$  của không gian thành điểm  $M'$  là giao điểm của mặt phẳng  $P$  với đường thẳng  $OM$  gọi là PCXT (tâm  $O$ ) xuống mặt phẳng  $P$ . Trong phép chiếu này, các điểm  $M$  nằm trong mặt phẳng  $Q$  đi qua  $O$  và song song với  $P$  thì không có ảnh.

Để cho mọi điểm trong không gian đều có ảnh, người ta bổ sung cho  $P$  một đường thẳng ở vô tận, coi như giao của  $P$  và  $Q$ .

Nếu ta hạn chế chỉ xét phép chiếu trên một mặt  $S$  nào đó trong không gian thì PCXT nói trên gọi là PCXT (tâm  $O$ ) từ mặt  $S$  xuống mặt phẳng  $P$ . PCXT bảo toàn tỉ số kép.

**PHÉP DỜI HÌNH** phép biến đổi một không gian Ôclit (Euclide) vào chính nó sao cho: 1) Khoảng cách giữa hai điểm bất kì được bảo toàn; 2) Định hướng của các hình trong không gian được bảo toàn. Mọi PDH trong không gian Ôclit ba chiều đều là một phép quay quanh một trục nào đó, hoặc là một phép tịnh tiến, hoặc là một chuyển động xoắn ốc (tức là quay quanh một trục đồng thời tịnh tiến theo hướng trục đó).

Nếu phép biến đổi chỉ thỏa mãn điều kiện 1 nhưng hướng các hình đều đối, thì người ta nói đó là một PDH loại hai (khi đó, để phân biệt, PDH sẽ gọi là PDH loại một). Tập hợp tất

các PDH trong không gian cũng như trên mặt phẳng lập nên một nhóm. Khái niệm PDH được mở rộng đối với các không gian nhiều chiều, phi Euclid, vv.

**PHÉP DỰNG HÌNH** cách dựng các hình hình học phẳng bằng các dụng cụ thông dụng. Vd. các phép dựng hình quen biết trong trường phổ thông thường chỉ dùng thước kẻ và compa; cách dựng của Moré - Maxkeroni (More - Maxcheroni) chỉ dùng compa, cách dựng của Steiner (J. Steiner) dùng thước kẻ và một vòng tròn cho sẵn.

**PHÉP DƯỠNG SINH** (cg. phương pháp dưỡng sinh; thể dục dưỡng sinh) x. *Dưỡng sinh*.

**PHÉP ĐẲNG CỤ** (cg. đẳng cự), ánh xạ một - một từ một không gian metric vào một không gian metric bảo tồn khoảng cách giữa mọi cặp điểm, tức là khoảng cách giữa một cặp điểm bằng khoảng cách giữa cặp điểm ảnh tương ứng (x. *Không gian metric*).

**PHÉP ĐO** tập hợp những thao tác tiến hành với những dụng cụ đo theo một trình tự xác định, nhằm mục đích tìm giá trị của một đại lượng nhất định, tính bằng đơn vị đo lường đã chọn. Vd. đo độ dài là so sánh độ dài đó với một độ dài đã được chọn làm đơn vị là "mét" để xem nó lớn hay nhỏ hơn mét bao nhiêu lần. Phân biệt PD trực tiếp (vd. đo chiều dài bằng thước chia độ, đo diện tích bằng vôn kế) và PD gián tiếp - dùng mối liên hệ giữa đại lượng cần đo và những đại lượng có thể đo trực tiếp thông qua một hệ thức đã biết (vd. đo thể tích khối lập phương bằng cách đo một cạnh, đo chiết suất của một chất qua việc đo góc tới và góc khúc xạ của tia sáng). Kết quả của PD là số đo. Giữa số đo và giá trị thực của đại lượng cần đo luôn có chênh lệch gọi là sai số đo.

**PHÉP ĐO CHIẾT SUẤT** tập hợp các phương pháp đo chiết suất  $n$  của các môi trường trong suốt; đo góc khúc xạ, đo góc giới hạn trong phản xạ toàn phần, phương pháp giao thoa, phương pháp trắc quang, vv.

**PHÉP ĐO ĐỘ ĐỤC** x. *Phân tích độ đục*.

**PHÉP ĐO ĐỘ NHỚT** tập hợp các phương pháp vật lý để đo độ nhớt. Các phương pháp phổ biến nhất: mao dẫn - dựa trên định luật Poiseuille (J. L. M. Poiseuille); hớt bị rơi trong chất lỏng theo định luật Stokes (gọi theo tên nhà toán học và vật lý học Anh Stokes (G. G. Stokes); sự quay của những hình trụ đồng trục và phương pháp dùng siêu âm. Xt. *Nhớt kế*.

**PHÉP ĐO NHIỆT LƯỢNG** phương pháp đo hiệu ứng nhiệt xảy ra trong các quá trình vật lý, hoá học hoặc sinh học. Bằng PĐNL, người ta có thể xác định được nhiệt dung, nhiệt phản ứng, nhiệt đốt trạng thái, vv. Dùng các dạng: nhiệt lượng kế đoạn nhiệt, bom nhiệt lượng kế ... (x. *Bom nhiệt lượng kế*).

**PHÉP ĐỐI XỨNG** 1. PĐX tâm: cho điểm  $O$  trong mặt phẳng hoặc trong không gian. Phép biến hình biến mỗi điểm  $M$  thành điểm  $M'$  nằm trên đường thẳng  $OM$  sao cho  $O$  là trung điểm của  $MM'$  gọi là PĐX tâm  $O$ . PĐX tâm là một phép vị tự với tỉ số  $-1$ .

2. PĐX qua đường thẳng: cho đường thẳng  $d$  trong mặt phẳng hoặc trong không gian. Phép biến hình biến mỗi điểm  $M$  thành điểm  $M'$  nằm trong mặt phẳng chứa  $d$  và  $M$  sao cho  $d$  là đường trung trực của đoạn thẳng  $MM'$  gọi là PĐX qua đường thẳng  $d$  hay PĐX qua trục  $d$ .

3. PĐX qua mặt phẳng: cho mặt phẳng  $P$  trong không gian. Phép biến hình biến mỗi điểm  $M$  thành điểm  $M'$  sao cho  $P$  là mặt phẳng trung trực của đoạn thẳng  $MM'$  gọi là PĐX

qua mặt phẳng  $P$ .

**PHÉP ĐỒNG NHẤT** một loại thao tác logic bảo tồn giá trị chân lý và ý nghĩa phổ quát của các yếu tố và hình thức logic. Xt. *Đồng nhất*.

**PHÉP GỌI TÊN KÉP** (tk. danh pháp lưỡng ngôn), cách đặt tên các loài sinh vật trong hệ thống phân loại do Linné (C. von Linné; 1707 - 78; nhà tự nhiên học Thụy Điển) đề xướng, bằng cách dùng hai từ Latinh để đặt tên cho một đơn vị phân loại. Từ đầu tiên là tên chi (giống) được viết hoa; từ thứ hai là tên loài. Vd. người có tên *Homo sapiens* (*Homo* - chi; *sapiens* - loài).

**PHÉP HOÁN VỊ** x. *Hoán vị*.

**PHÉP HỘI** một loại thao tác logic liên kết các hình thức tư duy. Trong ngôn ngữ tự nhiên, PH được biểu thị bằng các từ "và" hay cụm từ "vừa là ... vừa là ...". Trong logic hình thức, PH thường được kí hiệu như sau:  $\wedge$ . Tác tử " $\wedge$ " thực chất là hàm chân lý. Giá trị của hàm  $\wedge$  được xác định bằng bảng giá trị chân lý. Vd. trong logic mệnh đề cổ điển, ta có bảng giá trị chân lý của hàm  $\wedge$  như sau:

| A | B | $A \wedge B$ |
|---|---|--------------|
| 1 | 1 | 1            |
| 1 | 0 | 0            |
| 0 | 1 | 0            |
| 0 | 0 | 0            |

PH tuân theo các quy luật sau đây:

1. Giao hoán:  $A \wedge B = B \wedge A$
2. Kết hợp:  $(A \wedge B) \wedge C = A \wedge (B \wedge C)$
3. Đẳng lập:  $A \wedge A = A$

**PHÉP KÉO THEO** một loại thao tác logic tạo ra phân đườn có điều kiện. Trong ngôn ngữ tự nhiên được biểu thị bằng công thức "nếu ... thì ...". Trong logic hình thức, PKT thường được biểu thị bằng kí hiệu " $\rightarrow$ ". Khi đó, mệnh đề có điều kiện "nếu có  $A$  thì có  $B$ " sẽ được hình thức hoá thành công thức " $A \rightarrow B$ ". Tác tử kéo theo " $\rightarrow$ " thực chất là hàm chân lý. Giá trị chân lý của nó được xác định bằng bảng giá trị chân lý. Chẳng hạn, trong logic mệnh đề cổ điển, ta có định nghĩa hàm " $\rightarrow$ " như sau:

| A | B | $A \rightarrow B$ |
|---|---|-------------------|
| 1 | 1 | 1                 |
| 1 | 0 | 0                 |
| 0 | 1 | 1                 |
| 0 | 0 | 1                 |

Định nghĩa này có tính chất trừu tượng và hình thức, nghĩa là không cần quan tâm đến nội dung cụ thể của các phán đoán hợp thành. Vd. "nếu  $2 \times 2 = 4$  thì tuyết có màu trắng". Đây là mệnh đề chân thực, mặc dù xét về nội dung cụ thể, hai mệnh đề hợp thành chẳng có liên hệ trực tiếp gì với nhau cả. PKT có đặc tính tự phản bố:

$$A \rightarrow (B \rightarrow C) = (A \rightarrow B) \rightarrow (A \rightarrow C)$$

Trong logic hình thức cổ điển, ta chỉ có hai quy tắc kết luận logic dựa trên cơ sở luật kéo theo:

1.  $A \rightarrow B, A \vdash B$
2.  $A \rightarrow B, \neg B \vdash \neg A$

Nhưng trong logic hình thức phi cổ điển, thì ngoài hai quy tắc kéo theo phi tình thái kể trên, do bổ sung thêm tác tử tình thái khả năng (kí hiệu là  $\Diamond$ ) ta sẽ có thêm hai quy tắc kết luận logic dựa trên luật kéo theo tình thái sau đây:

3.  $A \rightarrow B, \neg A \vdash \Diamond \neg B$
4.  $A \rightarrow B, B \vdash \Diamond A$

**PHÉP LẬP** việc lập đi lập lại một cách (tính toán nào đó, mỗi lần làm xong có kết quả lại dùng kết quả đó để tính tiếp vẫn theo cách đó. PL hay được dùng trong việc tìm các giá trị gần đúng, vd. trong phương pháp Newton để tính gần đúng nghiệm của phương trình  $f(x) = 0$  [x. *Newton (Phương pháp)*].

Một vấn đề luôn luôn phải để ý tới là tính hội tụ của PL trong từng bài toán cụ thể.

**PHÉP NGỊCH ĐẢO** Cho một điểm O trong mặt phẳng hoặc trong không gian và một số thực  $p \neq 0$ . Phép biến hình biến mỗi điểm M thành điểm M' nằm trên đường thẳng OM và  $\overline{OM} \cdot \overline{OM'} = p$  gọi là PND tâm O, phương tích p ( $\overline{OM}$  và  $\overline{OM'}$  là độ dài đại số của các đoạn thẳng OM và OM'). PND có tính chất bảo giác và bảo viên. Phép chiếu nổi trong không gian là một ví dụ của PND.

**PHÉP NGHIỆM LẠNH** (gọi tắt: nghiệm lạnh), phương pháp xác định phân tử khối chất tan không bay hơi, không phân li bằng cách đo sự giảm nhiệt độ đông đặc của dung dịch so với nhiệt độ đông đặc của dung môi tinh khiết. Phép xác định này dựa trên định luật Raun do nhà hoá lí người Pháp Raun (F. M. Raoult) để xướng vào những năm 1882 - 88.

$$\Delta T_d = K_d \frac{1000g_2}{M_2 \cdot g_1}$$

$\Delta T_d$  là độ giảm nhiệt độ đông đặc của dung dịch chất tan vô cùng loãng so với dung môi tinh khiết,  $K_d$  - hằng số nghiệm lạnh;  $g_1$  - số gam dung môi;  $g_2$  - số gam chất tan;  $M_2$  - phân tử khối chất tan.

**PHÉP NGHIỆM SÔI** phương pháp xác định phân tử khối bằng cách đo độ tăng nhiệt độ sôi của dung dịch chất tan so với nhiệt độ sôi của dung môi tinh khiết. Người ta áp dụng định luật Raun (F. M. Raoult) để xác định phân tử khối của chất tan theo phương trình:

$$\Delta T_s = K_s \frac{1000g_2}{M_2 \cdot g_1}$$

$\Delta T_s$  là độ tăng nhiệt độ sôi của dung dịch chất tan so với nhiệt độ sôi của dung môi tinh khiết;  $K_s$  - hằng số nghiệm sôi;  $g_1, g_2$  - số gam của dung môi và chất tan tương ứng;  $M_2$  - phân tử khối chất tan.

**PHÉP NGOẠI SUY** một trong những phương thức quan trọng nhất của dự báo khoa học - kĩ thuật và kinh tế xã hội hiện đại. X. *Ngoại suy*.

**PHÉP NỘI SUY** 1. (*triết*), việc tìm kiếm những ý nghĩa trung gian theo các tài liệu logic hoặc các số liệu thống kê. PNS được áp dụng để phân tích, chẩn đoán, dự báo. Thí dụ điển hình về PNS là việc phát hiện ra những nguyên tố hoá

học mới trong hệ tuần hoàn các nguyên tố hoá học của nhà hoá học Nga Mendéléev (D. I. Mendeleev).

2. (*toán*), cách xây dựng biểu thức giải tích gần đúng hay chính xác của sự phụ thuộc hàm khi ta chỉ biết giá trị của hàm số tại một số điểm rời rạc. Vd. việc tìm giá trị của hàm số  $f(x)$  tại tất cả các điểm của khoảng  $(x_1, x_n)$  trên trục số khi biết các giá trị  $f(x)$  tại một số hữu hạn điểm  $x_1 < x_2 \dots < x_n$  là bài toán cơ bản của PNS. PNS đơn giản nhất là PNS tuyến tính, trong đó hàm số  $f(x)$  được xấp xỉ bởi một hàm số tuyến tính từng khúc  $g(x)$  cho bởi công thức sau:

$$g(x) = \frac{x - x_1}{x_{i+1} - x_1} [f(x_{i+1}) - f(x_1)]$$

nếu  $x_1 \leq x < x_{i+1}, i = 1, \dots, n-1$ .

Một cách trực giác, trong PNS tuyến tính, ta thay cung đường cong  $y = f(x)$  nối điểm  $M_i[x_i, f(x_i)]$  và điểm

$M_{i+1}[x_{i+1}, f(x_{i+1})]$  bởi dây cung  $M_i M_{i+1}$ .

Trong PNS đại số, người ta xấp xỉ  $f(x)$  bằng một đa thức bậc  $n - 1$  có cùng giá trị như  $f(x)$  tại các điểm  $x_1, x_2, \dots, x_n$ . Đa thức đó được xác định bằng công thức nội suy Lagrăng:

$$P(x) = \sum_{i=1}^n \frac{(x - x_1) \dots (x - x_{i-1})(x - x_{i+1}) \dots (x - x_n)}{(x_i - x_1) \dots (x_i - x_{i-1})(x_i - x_{i+1}) \dots (x_i - x_n)} f(x_i)$$

Ngoài ra còn nhiều PNS phức tạp hơn [xt. *Newton (Công thức nội suy)*].

**PHÉP PHÂN TÍCH QUANG PHỔ** x. *Phương pháp phân tích quang phổ*.

**PHÉP PHỐI CẢNH** x. *Phép chiếu xuyên tâm*.

**PHÉP PHỦ ĐỊNH** một loại thao tác logic khi tác dụng lên các hình thức tư duy như khái niệm, phán đoán, ... sẽ cho kết quả ngược lại với tiền đề. Trong ngôn ngữ tự nhiên, PPĐ được biểu thị bằng các từ "không", "không phải", "không đúng", vv. Trong logic hình thức cổ điển, PPĐ mệnh đề A chẳng hạn, thường được kí hiệu là  $\neg A$  (hoặc là  $\bar{A}$ ). Theo nguyên lí lưỡng trị chân lí, người ta có hằng giá trị chân lí của các tác tử phủ định như sau:

| A | $\bar{A}$ |
|---|-----------|
| 0 | 1         |
| 1 | 0         |

Nếu theo nguyên lí đa trị chân lí như trong logic hình thức phi cổ điển chẳng hạn, thì bảng đa trị chân lí của tác tử phủ định sẽ phức tạp hơn. Vd. ta có bảng đa trị chân lí của các tác tử phủ định trong logic đa trị như sau:

| A   | $\bar{A}$ |
|-----|-----------|
| 0   | 1/2       |
| 1/2 | 0         |
| 1   | 1         |

trong đó, 1 là giá trị chân thực, 0 là giá trị giả tạo, còn 1/2 là giá trị khả năng nửa chân thực, nửa giả tạo.

Khác với logic hình thức thuần tuý, trong đó người ta thừa nhận rằng phủ định của phủ định coi như không có phủ định:

( $\neg A = A$ ): trong logic hình thức không thuần túy, phủ định của phủ định không nhất thiết lúc nào cũng coi như không có phủ định, nghĩa là  $\neg\neg A \neq A$ .

Trong logic biện chứng, phủ định của phủ định vừa coi như không có phủ định, lại vừa coi như có phủ định đặc biệt, tức là phủ định có kế thừa hạt nhân hợp lý của cái bị phủ định. Đó là sự phủ định trong quá trình vận động và phát triển của các sự vật, hiện tượng, không tạo ra vòng tuần hoàn khép kín, mà tạo ra đường xoắn tròn ốc của sự biến hoá.

**PHÉP QUAY 1.** Trong mặt phẳng, PQ với tâm O và góc quay  $\varphi$  là phép biến hình biến điểm M thành điểm M' sao cho

$OM' = OM$  và góc định hướng  $(\vec{OM}, \vec{OM'})$  có một giá trị không đổi  $\varphi$ . Trong PQ này điểm O biến thành chính nó. Một PQ tâm O, góc quay  $\varphi$  có thể coi là tích của hai phép đối xứng qua hai đường thẳng l, l' đi qua O và góc  $(l, l')$  bằng  $\varphi/2$ .

2. Trong không gian, PQ với trục quay d và góc quay  $\varphi$  là một phép biến hình biến điểm M thành điểm M' sao cho M và M' có cùng hình chiếu vuông góc O xuống d,  $OM = OM'$  và góc  $(\vec{OM}, \vec{OM'}) = \varphi$  là không đổi. Trong PQ này mọi điểm trên d biến thành chính nó. Một PQ với trục d và góc  $\varphi$  có thể xem là tích hai phép đối xứng qua hai mặt phẳng P, P' chứa d và góc  $(P, P')$  bằng  $\varphi/2$ .

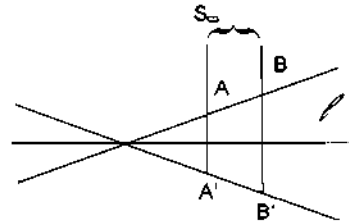
**PHÉP SO MÀU** phương pháp đo và biểu diễn định lượng màu sắc của một chất dựa trên việc xác định vị trí của màu của chất đo trong hệ ba màu cơ bản đã chọn. Dụng cụ đo dựa trên PSM được gọi là sắc kế, thường dùng trong phân tích hoá học.

**PHÉP TAM GIÁC PHẢN** phép phân hoạch các mặt thành những tam giác, nói chung là tam giác con. Việc phân hoạch cần tiến hành sao cho các tam giác tiếp giáp nhau chỉ có thể có đỉnh chung hoặc cạnh chung. Tổng quát hơn, người ta cũng gọi phép phân hoạch một khối đa diện thành những khối đa diện đơn hình với tính chất tương tự là PTGP (xt. Đơn hình).

**PHÉP TẮT SUY** phương pháp logic học được sử dụng để cấu tạo ra những phán đoán hay mệnh đề phức hợp nhờ một hệ tư logic, tương ứng với liên từ "Nếu ... thì ...", v.v. "Nếu con số này chia hết cho 10 thì nó cũng chia hết cho 5". Phán đoán hay mệnh đề được cấu tạo bằng phương pháp đó gọi là phán đoán hay mệnh đề tắt suy. Trong phán đoán hay mệnh đề tắt suy, phán đoán hay mệnh đề có chữ "nếu" đi trước gọi là tiền kiện, còn phán đoán hay mệnh đề đi sau chữ "thì" gọi là hệ luận.

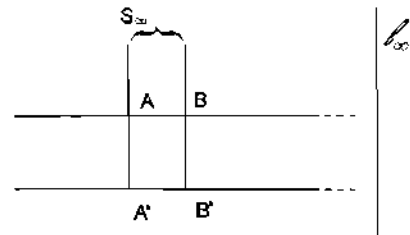
**PHÉP THẤU XẠ** Cho đường thẳng l và điểm S cùng nằm trong một mặt phẳng xạ ảnh. Phép biến hình xạ ảnh biến điểm S và các điểm trên l mỗi điểm thành chính nó sao cho đường thẳng nối điểm A bất kì với ảnh A' của nó luôn đi qua S gọi là PTX. S gọi là tâm thấu xạ và l là trục thấu xạ. Có hai loại PTX: nếu S không nằm trên l thì gọi là PTX không suy biến (Hình a), còn ngược lại gọi là PTX suy biến (Hình b).

Trong PTX không suy biến từ số kép (AA'SR) không đổi, trong đó R là giao điểm của AA' với l. Ngược lại mỗi PTX không suy biến được xác định duy nhất khi cho biết tâm, trục thấu xạ và tỉ số kép này. Phép đối xứng qua đường thẳng l có thể xem là một PTX không suy biến với tâm thấu xạ ở xa vô tận, trục thấu xạ l và tỉ số kép -1 (Hình c).



Hình c

Phép tịnh tiến là một PTX suy biến có tâm và trục đều ở xa vô tận (Hình d).



Hình d

Mọi phép biến hình xạ ảnh của mặt phẳng xạ ảnh đều là tích của các PTX và dời hình.

**PHÉP THỂ x. Hoán vị.**

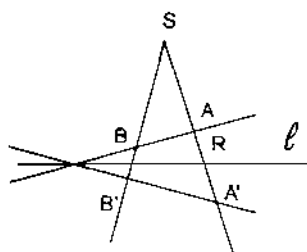
**PHÉP THỬ ADAMKIEWICZ** (Adamkiewicz), phép thử chuẩn cho tryptophan và cho cả protein có chứa tryptophan. Dung dịch thử là hỗn hợp axit glyoxilic và axit sunfuric đặc. Nếu có biến đổi từ màu tím sang màu đỏ hồng ở chỗ tiếp giáp giữa hai chất lỏng, chỉ thị là phản ứng dương tính.

**PHÉP THỬ CIS-TRANS** (cis-trans), phép thử nhằm xác định hai đột biến có cùng biểu hiện xảy ra trong cùng một gen hay trong những gen khác nhau. Hai đột biến đó có thể có ở trên cùng một nhiễm sắc thể (vị trí cis) hoặc mỗi đột biến ở trên một nhiễm sắc thể tương đồng (vị trí trans). Nếu đột biến xảy ra ở những gen khác nhau, thì khi đó phenotíp bình thường được tạo thành cho dù đột biến ở vị trí cis hay trans, vì chúng được che phủ bởi các gen tương ứng trên nhiễm sắc thể tương đồng kia. Tuy nhiên, nếu các đột biến xảy ra trong cùng một gen thì khi đó phenotíp bình thường sẽ chỉ được tạo thành nếu các đột biến ấy xảy ra ở vị trí cis. Ở vị trí trans, phenotíp đột biến sẽ được biểu hiện vì cả hai alen của locus là đột biến.

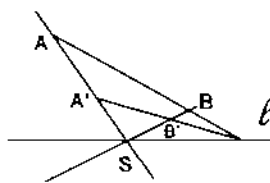
**PHÉP THỬ DEVORET** (A. Devoret), phép thử chất gây ung thư bằng mức độ phá vỡ nội tiêm tan. Vì các chất gây ung thư có thể làm tổn hại cho ADN và là tác nhân phá vỡ sự tiêm tan. Mức độ gây ung thư được biểu hiện bằng tỉ số tế bào nội tiêm tan bị phá vỡ và vết tan trên thâm vi khuẩn.

**PHÉP THỬ XANTHOPROTEIN** (A. xanthoprotein), phép thử tiêu chuẩn đối với protein với axit nitric đậm đặc được dùng làm dung dịch thử. Nếu sản phẩm kết tủa có màu vàng xuất hiện ngay sau phản ứng hoặc sau khi đun nóng thì kết quả phép thử là dương tính.

**PHÉP TÍNH BIẾN PHẢN** bộ môn của toán học nghiên cứu cực trị của các phiếm hàm. Nhiều bài toán thực tế được



Hình a



Hình b

đưa về bài toán cực trị của phiếm hàm như bài toán đẳng chu, bài toán đường trắc địa, vv. Bài toán đường đoản thời sau đây đã thúc đẩy sự phát triển của PTBP: tìm đường cong nối liền hai điểm A, B cho trước trong một mặt phẳng thẳng đứng để cho một chất điểm trượt trên đường cong ấy dưới tác động của trọng lực sẽ đi từ A đến B trong thời gian ngắn nhất. Bài toán này đã được Bernoulli (J. Bernoulli) giải. Các phương pháp tổng quát đầu tiên của PTBP được Öle (L. Euler) và Lagrange (L. D. Lagrange) xây dựng nên.

**PHÉP TÍNH GẦN ĐÚNG** (cg. phép tính xấp xỉ), phép tính có các số liệu hoặc kết quả là các số gần đúng với giá trị thực của chúng. Cần chỉ rõ sai số của các số gần đúng. Thường ta viết các số gần đúng sao cho các chữ số trong số đó là chữ số đúng (x. *Chữ số có nghĩa; Chữ số đúng*).

Quy tắc đơn giản sau đây thường được sử dụng trong PTGD: 1) Khi nhân và chia các số gần đúng, cần giữ trong kết quả số chữ số có nghĩa sau dấu phẩy bằng số nhỏ nhất trong số các chữ số có nghĩa của các số tham gia phép toán. 2) Khi khai căn bậc hai và bậc ba cần giữ lại trong kết quả số chữ số có nghĩa sau dấu phẩy như trong số dưới dấu căn thức.

**PHÉP TÍNH LÓGIC** bao gồm đại số logic và hệ toán logic. Cơ sở của đại số logic bao gồm đại số mệnh đề và đại số vị từ. Một cách tương ứng, cơ sở của hệ toán logic bao gồm hệ toán logic mệnh đề và hệ toán logic vị từ. Thực chất của PTL là vận dụng các phương pháp toán học như đại số, hàm số, phương pháp tiên đề hoá, vv. vào logic hình thức để chuyển hình thức và lập luận logic thành công thức và thuật toán. Ngôn ngữ của PTL là ngôn ngữ hình thức hoá có tính chất kí hiệu tượng trưng. Do đó, cú pháp của nó trừu tượng và khái quát. Nhưng ngữ nghĩa thì có thể cụ thể hoá bằng các minh hoạ hay mô hình khác nhau. Chẳng hạn, các phép phủ định, phép hội, phép tuyển, vv. trước hết có ý nghĩa là các thao tác logic của tư duy đang nhận thức. Song có thể minh hoạ ra thành các quá trình tiếp xúc role điện tử: phép phủ định sẽ tương ứng sự hở mạch, phép hội - sơ đồ ghép nối tiếp, phép tuyển - sơ đồ ghép song song, vv. Chương trình hoạt động của máy tính điện tử dựa vào các thuật toán chính xác và hệ đếm nhị phân, trong đó PTL là cơ sở.

**PHÉP TÍNH MỆNH ĐỀ** gồm đại số mệnh đề và hệ toán mệnh đề. Hệ toán logic mệnh đề bao hàm đại số mệnh đề làm cơ sở, song mở rộng ra thành hệ thống lập luận logic chính xác chặt chẽ. Xuất phát từ những tiên đề chân thực, vận dụng các quy tắc lập luận một cách đúng đắn, bằng mọi số phép biến đổi đại số logic, có thể rút ra nhiều kết luận chân thực. Giống như trong toán học, thực chất đó là quá trình chứng minh các định lí. Có hai loại hệ toán logic mệnh đề. Loại suy luận tự nhiên và loại tiên đề hoá. Loại hệ toán logic suy luận tự nhiên, chẳng hạn, do Ghenxen (G. Gentzen) xây dựng trong logic mệnh đề cổ điển, chủ yếu bao gồm các quy tắc suy luận logic sau đây:

1. Quy tắc đưa thêm vào phép hội: 
$$\frac{A, B}{A \wedge B}$$
2. Quy tắc loại trừ phép hội: 
$$\frac{A \wedge B}{A}; \frac{A \wedge B}{B}$$
3. Quy tắc đưa thêm vào phép tuyển: 
$$\frac{A}{A \vee B}; \frac{B}{A \vee B}$$

4. Quy tắc loại trừ phép tuyển: 
$$\frac{\neg A, A \vee B}{B}$$

5. Quy tắc đưa thêm vào phép kéo theo: 
$$\frac{A, A \vdash B}{A \vdash (A \rightarrow B)}$$

6. Quy tắc loại trừ phép kéo theo: 
$$\frac{A, A \rightarrow B}{B}$$

7. Quy tắc đưa thêm vào phép phủ định: 
$$\frac{A \rightarrow B}{\neg B \rightarrow \neg A}; \frac{A}{\neg \neg A}$$

8. Quy tắc loại trừ phép phủ định: 
$$\frac{\neg \neg A}{A}$$

Dựa vào các quy tắc suy luận logic vòng, người ta có thể chứng minh nhiều định lí khác nhau, chỉ cần một số giả thiết phụ, không cần hệ tiên đề.

Loại hệ toán logic tiên đề hoá có thể xây dựng theo nhiều cách khác nhau. Vd. trong logic mệnh đề cổ điển, người ta đã xây dựng hệ toán logic mệnh đề bảo đảm các yêu cầu siêu logic như tính độc lập của các tiên đề, tính phi mâu thuẫn logic hình thức, tính đầy đủ và tính giải được của hệ tiên đề. Bao gồm:

A. Các tiên đề.

1.  $A \rightarrow (B \rightarrow A)$
2.  $(A \rightarrow B) \rightarrow [A \rightarrow (B \rightarrow C)] \rightarrow (A \rightarrow C)$
3.  $A \rightarrow (B \rightarrow A \wedge B)$
4.  $A \wedge B \rightarrow A$
5.  $A \wedge B \rightarrow B$
6.  $A \rightarrow A \vee B$
7.  $B \rightarrow A \vee B$
8.  $[(A \rightarrow C) \rightarrow (B \rightarrow C)] \rightarrow [(A \vee B) \rightarrow C]$
9.  $(A \rightarrow B) \rightarrow (A \rightarrow \neg B) \rightarrow \neg A$
10.  $\neg \neg A \rightarrow A$

B. Các quy tắc lập luận logic:

1. Quy tắc thay thế

Trong khi thực hiện các phép biến đổi công thức, có thể thay thế mệnh đề bằng biến mệnh đề hoặc công thức mệnh đề bất kì. Phép thay thế được coi là đúng đắn khi giá trị chân lí của công thức đã được biến đổi bằng giá trị chân lí của công thức xuất phát.

2. Quy tắc rút kết luận logic.

$$P \rightarrow Q, P \vdash Q$$

Đọc là: Nếu có P kéo theo Q, thực tế có P, vậy thì nhất định có Q.

**PHÉP TÍNH TENXƠ** bộ môn toán học nghiên cứu tenxơ (x. *Tenxơ*) và các trường tenxơ bằng các công cụ đại số tuyến tính và giải tích, bao gồm hai bộ phận là đại số tenxơ và giải tích tenxơ. Đại số tenxơ nghiên cứu các phép tính đại số như: cộng, phép co rút, phép đối xứng hoá và phép phản đối xứng hoá. Bộ phận giải tích tenxơ nghiên cứu các trường tenxơ trên cơ sở các khái niệm giới hạn, khả vi. Trường hợp đặc biệt của PTT là phép tính vector. PPT là công cụ quan trọng để nghiên cứu lí thuyết tương đối và hình học vi phân.

**PHÉP TÍNH TÍCH PHÂN** bộ phận của toán học nghiên



cứu các loại tích phân và các phương pháp tính đúng hoặc gần đúng các tích phân. PTTP đã có mầm mống từ thời trung cổ, phát sinh từ các bài toán tìm diện tích và thể tích. Nhờ các công trình của Niu-ton (I. Newton) và Leibniz (G. W. Leibniz) ở thế kỉ 17 - 18, PTTP trở thành một bộ môn toán học độc lập.

**PHÉP TÍNH TOÁN TỬ** Nội dung của PTTP là thay việc giải một phương trình vi phân hoặc tích phân bằng việc giải một phương trình đại số. Cơ sở của PTTP là các phép biến đổi hàm như các phép biến đổi tích phân Laplace (Laplace), Furié (Fourier) ... [x. *Laplace (Phép biến đổi)*].

Qua phép biến đổi này, ánh của nghiệm của phương trình cần giải thỏa mãn một phương trình đại số. Sau khi giải phương trình đại số và qua phép biến đổi tích phân ngược, ta nhận được nghiệm của phương trình ban đầu.

PTTP được dùng để tìm nghiệm của phương trình vi phân tuyến tính, phương trình sai phân, một lớp phương trình tích phân. Người ta áp dụng PTTP nhiều chiều để giải các bài toán biên của vật lý toán.

Việc ứng dụng một cách có hệ thống PTTP để giải các bài toán vật lý và kỹ thuật bắt đầu từ các công trình của nhà toán học Anh Hêvixai (O. Heaviside) thế kỉ 19.

**PHÉP TÍNH VECTƠ** bộ môn của toán học nghiên cứu các phép toán trên các vectơ. PTV được chia thành đại số vectơ và giải tích vectơ. Trong đại số vectơ, người ta nghiên cứu các phép toán như cộng, trừ các vectơ, nhân vectơ với một số, nhân hai vectơ (x. *Đại số vectơ*). Trong giải tích vectơ, người ta nghiên cứu các hàm vectơ, các khái niệm cơ bản của giải tích vectơ là gradien, divergence, rota (x. *Giải tích vectơ*).

**PHÉP TÍNH VI PHÂN** bộ môn của toán học nghiên cứu các đạo hàm, vi phân và các ứng dụng của chúng để khảo sát hàm số. Đạo hàm của một hàm số giúp khảo sát sự biến thiên của hàm số đó (chiều biến thiên, cực đại, cực tiểu, điểm uốn...). Vi khái niệm đạo hàm và vi phân được xây dựng dựa trên khái niệm giới hạn và các đại lượng vô cùng bé nên lý thuyết giới hạn và lý thuyết chuỗi cũng được coi thuộc phạm vi PTV. Đêcac (R. Descartes) và Fecma (P. de Fermat) đã đặt nền móng cho PTV khi tìm tiếp tuyến của đường cong. Niu-ton (I. Newton) và Leibniz (G. W. Leibniz) đã đưa PTV thành một bộ môn toán học độc lập. Việc xây dựng các khái niệm cơ bản của PTV gắn liền với sự phát triển của lý thuyết tập hợp và lý thuyết hàm số thực.

**PHÉP TÍNH VI TỬ** thực chất là sự mở rộng phép tính mệnh đề nhờ bổ sung thêm nhiều yếu tố và thao tác logic phức tạp hơn. PTVT bao gồm đại số vị từ và hệ toán vị từ. Trong đại số vị từ người ta đưa thêm vào các khái niệm như vị từ, hàm mệnh đề. Nếu đối tượng cụ thể S có thuộc tính P thì người ta nói có hằng vị từ đặc tính P (S). Trường hợp đối tượng x là tùy ý, thì ta sẽ có biến vị từ đặc tính P(x). Hình thức logic của các vị từ quan hệ có dạng: hằng vị từ quan hệ aRb và biến vị từ quan hệ xRy. Các biến vị từ thực chất là các hàm chân lý. Ngôn ngữ của PTVT cụ thể và chi tiết hơn ngôn ngữ của phép tính mệnh đề, không chỉ miêu tả được hình thức logic của các mệnh đề phức tạp, mà còn miêu tả được cả hình thức logic của các mệnh đề sơ đẳng. Chẳng hạn, mệnh đề phủ định bộ phận như "một số kim loại không phải là vật rắn", trong phép tính logic mệnh đề chỉ kí hiệu giản đơn bằng chữ Q, nhưng trong PTVT sẽ có dạng cụ thể và chi tiết hơn như sau:  $\exists x [S(x) \neg P(x)]$ . Hệ toán logic vị từ cũng được xây dựng bằng cách mở rộng hệ toán logic mệnh đề. Chẳng hạn, hệ

toán logic suy luận tự nhiên kiểu Ghenxen (G. Gentzen) trong phép vị từ cổ điển (x. *Phép tính mệnh đề*) sẽ có thêm các quy tắc suy luận sau đây:

Quy tắc đưa thêm vào và loại bỏ ra lượng từ toàn thể

$$\frac{P_{(a)}}{xP_{(x)}}, \quad \frac{xP_{(x)}}{P_{(a)}}$$

Quy tắc đưa thêm vào và loại bỏ ra lượng từ tồn tại

$$\frac{P_{(a)}}{xP_{(x)}}, \quad \frac{xP_{(x)}}{P_{(a)}}$$

Hệ toán logic vị từ tiên đề hoá có thể được xây dựng bằng cách bổ sung thêm tiên đề 11 và 12 vào hệ 10 tiên đề, bổ sung thêm quy tắc 3 và 4 vào hệ 2 quy tắc lập luận logic của hệ toán logic mệnh đề tiên đề hoá trong phép tính mệnh đề.

Tiên đề:

$$11. xP_{(x)} \rightarrow P_{(y)}$$

$$12. P_{(y)} \rightarrow xP_{(x)}$$

Quy tắc rút kết luận logic:

$$3. \frac{P \rightarrow Q_{(x)}}{P \rightarrow xQ_{(x)}}$$

$$4. \frac{Q_{(x)} \rightarrow P}{xQ_{(x)} \rightarrow P}$$

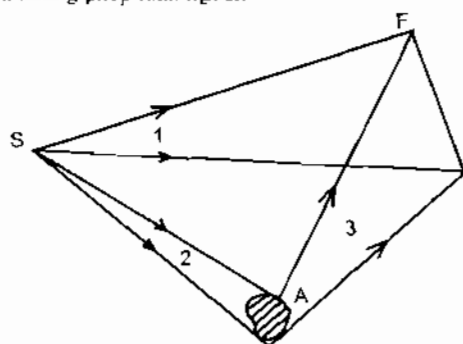
**PHÉP TÍNH TIẾN** phép biến hình trong mặt phẳng hoặc trong không gian, qua đó mỗi điểm M biến thành M'

sao cho vectơ  $\overrightarrow{MM'}$  bằng một vectơ  $\vec{V}$  cho trước.  $\vec{V}$  gọi là vectơ tịnh tiến. Tập hợp tất cả các PTT trong mặt phẳng hoặc trong không gian làm thành một nhóm.

**PHÉP TOÁN ẢNH** phương pháp tạo ảnh ba chiều của vật dựa trên hiện tượng giao thoa ánh sáng. Toán ảnh là hình giao thoa của hai chùm sáng kết hợp được ghi trên phim ảnh hoặc kính ảnh: một chùm đi thẳng từ nguồn sáng tới gọi là chùm quy chiếu, một chùm từ nguồn sáng tán xạ trên vật gọi là chùm tán xạ, người ta dùng laze làm nguồn sáng kết hợp. Để tái hiện lại ảnh của vật, người ta lại chiếu sáng hình đó bằng chùm quy chiếu. Mỗi phần nhỏ của hình giao thoa đã ghi lại đủ thông tin của cả vật được chụp vì ghi lại được cả biên độ và pha của sóng nghĩa là có thể làm tái hiện được cả vật chỉ bằng một phần của hình đã ghi, do đó gọi là chụp toàn ảnh. Trong PTA cũng có thể thu được ảnh màu của vật. PTA có nhiều ứng dụng thực tế trong vật lý thực nghiệm và kỹ thuật (nhận dạng, kính hiển vi toàn ảnh kiểm tra các sản phẩm bằng phương pháp giao thoa ánh sáng, vv.). Nhờ PTA xung có thể nghiên cứu các quá trình diễn biến nhanh (các vụ nổ, các sóng xung kích khác, các dòng khí trong ống phun siêu thanh). PTA do nhà vật lý người Hungari Gábo (D. Gabor) phát minh năm 1947 nhưng chỉ phát triển từ 1960 sau khi có tia laze. Xl. *Gábo D. Xem hình trang bên.*

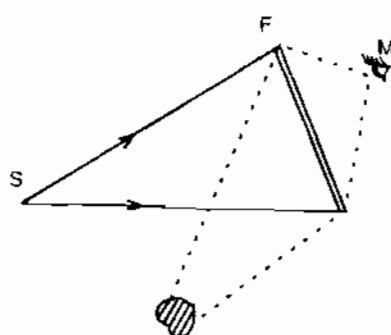
**PHÉP TOÁN ĐẠI SỐ PTDS n** - ngôi trên một tập hợp A nào đó là ánh xạ từ tích Đêcac  $A^n$  vào A. Nếu kí hiệu ánh xạ đó là \* thì thường ta viết ánh của  $(a_1, \dots, a_n)$  dưới dạng  $a_1 * \dots * a_n$ . Vd. trong một nhóm, việc cố định một phần tử đơn vị là PTDS 0-ngôi, phép lấy phần tử nghịch đảo là PTDS 1-ngôi, còn phép nhân là PTDS 2-ngôi. PTDS n-ngôi là phép toán trong vì nó chỉ liên quan tới các phần tử thuộc A. Hai

PTĐS ngoài hay được xét tới là ánh xạ từ tích Đêcac  $A \times B$  của hai tập hợp  $A, B$  khác nhau vào  $A$  hoặc là ánh xạ từ  $A \times A$  vào  $B$ . Vd. tích của một số với một vectơ và tích vô hướng của hai vectơ là những phép toán ngoài.



Chụp toàn ảnh

S. Nguồn laser; A. Vật cần chụp toàn ảnh; F. Kính ảnh;  
1. Chùm quy chiếu; 2. Chùm chiếu vật; 3. Chùm tán xạ



Quan sát toàn ảnh

S. Nguồn laser; M. Mắt nhìn;  
F. Kính ảnh (hình các vân giao thoa)  
Phép toàn ảnh

**PHÉP TOÁN LÓGIC** các phép toán nhờ đó, từ những mệnh đề logic hoặc những vị từ đã cho tạo nên một mệnh đề logic hoặc vị từ mới. Vd. phép hội, phép tuyển, phép kéo theo, phép phủ định là những PTL. Các lượng từ toàn thể ( $\forall$ ) và tồn tại ( $\exists$ ) cũng là những PTL. (xt. *Đại số logic*).

**PHÉP TRÁC QUANG** 1. Tập hợp các phương pháp đo đặc trưng năng lượng của các bức xạ điện từ và các đại lượng quang học như độ chiếu sáng, cường độ sáng, quang thông, độ chói, vv.

2. Phép đo cường độ bức xạ và thông lượng của các hạt điện tích theo đó đến mà chúng gây ra trên các lớp nhạy sáng (kính ảnh, giấy, màn huỳnh quang, vv.).

**PHÉP TUYẾN** một loại thao tác logic liên kết các hình thức của tư duy. Trong ngôn ngữ tự nhiên PT được biểu đạt bằng các cụm từ "hay là", "hoặc là"... Có hai loại PT: loại tuyển chặt chẽ, khi các thành phần loại trừ nhau và loại tuyển không chặt chẽ, khi các thành phần không nhất thiết loại trừ nhau. Trong logic hình thức, PT thường được biểu thị bằng kí hiệu:  $\vee$ . Tác từ "v" thực chất là hàm chân lí. Giá trị của hàm  $\vee$  được xác định bằng bảng giá trị chân lí. Vd. trong logic mệnh đề cổ điển ta có định nghĩa hàm  $\vee$  như sau:

1. Hàm  $\vee$  (tuyển không chặt chẽ)

| A | B | $A \vee B$ |
|---|---|------------|
| 1 | 1 | 1          |
| 1 | 0 | 1          |
| 0 | 1 | 1          |
| 0 | 0 | 0          |

2. Hàm  $\forall$  (tuyển chặt chẽ)

| A | B | $A \forall B$ |
|---|---|---------------|
| 1 | 1 | 1             |
| 1 | 0 | 0             |
| 0 | 1 | 0             |
| 0 | 0 | 0             |

Phép tuyển tuân theo các quy luật sau đây:

1. Giao hoán:  $A \vee B = B \vee A$
2. Kết hợp:  $(A \vee B) \vee C = A \vee (B \vee C)$
3. Đồng lập:  $A \vee A = A$

**PHÉP TƯƠNG TỰ** phương pháp luận xác định sự giống nhau trong một số mặt, tính chất và quan hệ giữa những đối tượng không đồng nhất với nhau. Trong các giai đoạn ban đầu của khoa học, PTT thay cho sự quan sát có hệ thống và thực nghiệm; những kết luận (suy lí) của nó là căn cứ vào những sự tương tự bên ngoài và thứ yếu. Triết học tự nhiên cổ đại là triết học giải thích đã xuất hiện như thế. Trong sự phát triển về sau, PTT được sử dụng cùng với những hình thức nhận thức khác. Trong khoa học hiện đại, PTT được sử dụng nhiều nhất trong việc lập mô hình.

**PHÉP VỊ TỰ** phép biến hình trong không gian afin biến mỗi điểm M thành một điểm M' sao cho đường thẳng MM' luôn luôn đi qua một điểm O cố định (gọi là tâm vị tự)

và tỉ số  $\frac{OM'}{OM}$  là một số thực không đổi (gọi là tỉ số vị tự).

trong đó  $\overline{OM}$  và  $\overline{OM'}$  là các độ dài đại số của OM và OM'.

**PHERI - TỬ** x. *Feri - tử*.

**PEROMON** (A. pheromone), chất do tuyến nội tiết của động vật tiết ra ngoài cơ thể, gây một liên hệ bằng hoá chất giữa các cá thể cùng loài, hoặc sản phẩm pha chế ra bằng phương pháp tổng hợp hoá học có những tính chất nói trên.

Có nhiều loại, điển hình nhất là P giới tính do con cái hay con đực tiết ra, làm cho cá thể khác giới dễ nhận biết, tìm gặp nhau và thực hiện giao phối. Được phân lập ở côn trùng và nghiên cứu tổng hợp nhân tạo. Nói chung đó là những hợp chất có 6 - 30 nguyên tử cacbon, công thức cấu tạo không vòng và phân nhánh. Đến nay, P được mở rộng cho cả những thông tin khác loài. Có hai nhóm: 1) P hấp dẫn, gồm P tập hợp, P sinh dục, P đánh dấu đường đi hay địa điểm. 2) P xua đuổi, gồm P báo động, P phân tán và P bảo vệ. Hiện nay, P được ứng dụng rộng rãi trong phòng trừ côn trùng gây hại và thu hút các luồng cá để đánh bắt. Triển vọng sẽ có những P tổng hợp, cho phép chống trực tiếp một số sâu hại bằng cách làm rối loạn chu trình phát triển của chúng đến mức đình chỉ

hắn việc sinh sản. P được dùng làm chất dẫn dụ.

**PHÊ BÌNH** một trong các quyền của công dân và của các thành viên trong các tổ chức thuộc hệ thống chính trị nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Là việc nêu ưu điểm, khuyết điểm của tập thể hoặc cá nhân hoạt động trong các tổ chức (Đảng, Nhà nước, đoàn thể, tổ chức kinh tế, xã hội...) tại các buổi làm việc hay tại các cuộc họp để kiểm điểm công tác theo định kì hay bất thường; hoặc trên các phương tiện thông tin đại chúng (PB việc thực hiện chức trách, nhiệm vụ của cơ quan hoặc công chức nhà nước; PB tác phẩm văn học, nghệ thuật...); hoặc trong mối quan hệ xã hội (PB góp ý kiến giữa người này với người khác).

**PHÊ BÌNH MỸ THUẬT** hoạt động nhằm thẩm định giá trị tác giả và tác phẩm tạo hình, phát hiện tài năng, hướng dẫn dư luận xã hội trong lĩnh vực thẩm mỹ. Trung Hoa là nước sớm có PBMT với những tác giả như Tạ Hách (Xia He) thời Lục triều, Trương Ngạn Viên đời Đường. Tạ Hách có cuốn sách "Bình phẩm hội hoa cổ" ("Cổ hoa phẩm lục") đã đạt đến trình độ khái quát cao khi đề ra 6 chuẩn ("Lục pháp luận") để đánh giá sáng tác của các họa gia.

Ở Châu Âu, PBMT hình thành từ thời Phục hưng, với những tên tuổi như Vadarì (G. Vasari), Anbecti (L. B. Alberti). Sau này, do sự gia tăng triển lãm và xuất bản, nên PBMT đóng vai trò quan trọng trong đời sống nghệ thuật hiện đại. Chính các nhà văn, nhà thơ, kể từ Bodote (C. Baudelaire), đã góp phần làm cho giá trị của nghệ sĩ trẻ được thừa nhận. Zola (E. Zola) bênh vực các họa sĩ ấn tượng. Fénéon (F. Fénéon) bảo vệ các nghệ sĩ tân ấn tượng. Apolline (W. Appollinaire) bảo vệ các họa sĩ lập thể.

**PHÊ BÌNH MỚI** trào lưu phê bình xuất hiện đầu tiên ở Hoa Kỳ vào năm 1920, chủ trương phân tích văn bản của thơ văn về mặt ngôn ngữ, đặc biệt là về mặt ngữ nghĩa để tìm giá trị của tác phẩm, không quan tâm đến tính sử tác giả, tư tưởng của tác phẩm. Năm 1960, sau khi ngôn ngữ học cấu trúc của Đơ Xôxuyra (F. de Saussure) được phổ cập ở Pháp, một trào lưu phê bình kiểu mới được gọi là PBM đã xuất hiện và phát triển rất mạnh, ảnh hưởng rộng đến nhiều nước trên thế giới kể cả Hoa Kỳ. PBM ở Pháp (còn gọi là phê bình cấu trúc chủ nghĩa) gồm các nhà triết học, nhà nghiên cứu văn học chủ trương phê phán các cách phê bình truyền thống chỉ coi trọng nội dung tác phẩm, tiểu sử và vai trò của tác giả mà bỏ qua tính văn học của tác phẩm thể hiện ở chất liệu ngôn ngữ văn học... Họ thống nhất với nhau trong cuộc đấu tranh chống lại các loại "phê bình đại học" và yêu cầu sử dụng các phương pháp của chủ nghĩa cấu trúc để khám phá tác phẩm. Nhưng PBM là một liên minh của nhiều khuynh hướng khác nhau, chủ yếu có 4 khuynh hướng: phê bình tâm lý, phê bình chủ đề, phê bình xã hội học và phê bình ngôn ngữ. Đại diện chính của phê bình xã hội học là Gônman (L. Goldmann). Ông coi tiểu thuyết là thể loại tiêu biểu nhất cho giai cấp tư sản và cố gắng chứng minh sự tương đồng giữa cấu trúc xã hội và cấu trúc tiểu thuyết. Đại diện của khuynh hướng phê bình ngôn ngữ và cũng là người đại diện hàng đầu của PBM ở Pháp là Bactơ (R. G. Barthes). Bactơ dựa vào nhiều trường phái, phương pháp và khoa học khác nhau như kí hiệu học, ngôn ngữ học, phân tâm học, trường phái hình thức chủ nghĩa ở Nga. PBM đã có công phát động một cuộc tranh luận lớn về phương pháp luận trong khoa học nghiên cứu văn học và đặt nền tảng cho một phương pháp phê bình coi trọng ngôn ngữ và nghệ thuật sử dụng ngôn ngữ trong tác phẩm. Tuy nhiên, cái đích mà PBM nhắm đến là "phi lịch sử hoá" và phi xã hội hoá văn

học, tách văn học ra khỏi chức năng phản ánh và xây dựng con người và xã hội.

Trong thời kì này, ở Hoa Kỳ cũng có một trường phái PBM hiện đại được gọi là "hậu cấu trúc chủ nghĩa" hay là "thảo bôc". Theo trường phái này thì một tác phẩm văn học chưa dừng ben trong nhiều nghịch lí, nhiều lớp nghĩa và ý nghĩa tàn mạt, mâu thuẫn. Bởi vậy, trong khi phê bình tác phẩm, cần tập trung vào văn bản, "thảo" tác phẩm ra để tìm những mặt đối lập, phản tán của nó thể hiện trong cấu trúc ngôn ngữ của văn bản, từ đó mới hiểu được tác phẩm, tức là "tái dựng" được nó. Nhà phê bình phái giải kí hiệu học, ngôn ngữ học, thi pháp học mới làm được việc này.

Tuy có những nét khác nhau về học thuật và về cách làm nhưng cả hai trào lưu này của Pháp và của Hoa Kỳ đều đối lập với chủ nghĩa hiện thực trong phê bình văn học.

**PHÊ BÌNH VĂN HỌC** một bộ môn của khoa nghiên cứu văn học. Đối tượng chủ yếu là những tác phẩm văn học hiện đại và những hiện tượng văn học đang diễn ra trước mắt. Nó có nhiệm vụ đánh giá tác phẩm theo những tiêu chuẩn mà nhà phê bình đã xác định. Từ xưa đến nay, trên thế giới có nhiều quan điểm và trường phái phê bình khác nhau. Có quan điểm thiên về thưởng thức thuần túy; cũng phân tích, bình luận, nhưng chủ yếu là về hình thức nghệ thuật, biểu dương những điều mà họ cho là có sáng tạo trong cách diễn đạt của tác giả. Lại có quan điểm thiên về nội dung tư tưởng, đấu tranh cho một quan điểm văn học nhất định. Người ta thường gọi là "phê bình cảm thụ" và "phê bình lí trí". Theo cách phê bình cảm thụ, nhà phê bình thường tách rời tác phẩm khỏi mọi cái mà họ cho là "phi văn học"; trái lại, phê bình lí trí luôn luôn gắn tác phẩm với hoàn cảnh xã hội, thời điểm sáng tác, nhiệm vụ của văn học trong từng giai đoạn, thậm chí với chính sách, đường lối chính trị của từng thời kì. PBVN gắn liền với lí luận văn học, nói như Belinxki (V. G. Belinskij), đó là "mĩ học vận động". Khi lí luận văn học không hoàng thì PBVN cũng mất phương hướng. PBVN có khi cũng đề cập đến những tác phẩm trong quá khứ nhằm đấu tranh cho những quan điểm văn học hiện đại. Đó là trường hợp của nhà phê bình Belinxki viết về một số tác giả và một số vấn đề trong lịch sử văn học Nga. Tiêu chuẩn của PBVN của Việt Nam ngày nay là gắn liền tác giả, tác phẩm và công chúng, dựa vào mĩ học Mac - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh để xác định giá trị của tác phẩm về tư tưởng và nghệ thuật.

**PHÊ CHUẨN** việc thực hiện quyền lực của cá nhân hoặc tổ chức có thẩm quyền (thường là cấp trên) chấp thuận một hay nhiều yêu cầu, đề nghị của cấp phụ thuộc (thường là cấp dưới), được ghi vào văn bản có kí tên hoặc kí tên và đóng dấu, cho phép cấp phụ thuộc được thực hiện yêu cầu, đề nghị đó.

PC thường xuất hiện trong quá trình giải quyết những công việc chung của các cơ quan nhà nước. Khi cấp phụ thuộc (tổ chức, cá nhân...) có một số yêu cầu về công việc cần thiết, mà điều kiện tiên quyết để thực hiện các yêu cầu đó là sự chấp thuận của cá nhân hoặc tổ chức có thẩm quyền, khi đó cấp phụ thuộc phải làm một văn bản như: tờ trình, đơn đề nghị, bản yêu cầu, dự thảo đề án, hiệp ước, vv, gửi cho cá nhân hoặc tổ chức có thẩm quyền. Trong văn bản, cấp phụ thuộc phải nói rõ yêu cầu, lí do, nội dung, mục đích và các điều kiện thực hiện. Sau khi xem xét các văn bản đó, nếu thấy không trái với pháp luật và thuộc thẩm quyền giải quyết của mình thì cá nhân hoặc tổ chức có thẩm quyền phê vào văn bản đó ý kiến của mình, có kí tên hoặc kí tên và đóng dấu,

cho phép hoặc không cho phép cấp phụ thuộc được thực hiện. Có thể PC toàn bộ hoặc chỉ PC một hay một số yêu cầu, đề nghị nào đó trong văn bản yêu cầu của cấp phụ thuộc.

PC có giá trị pháp lý nếu các yêu cầu, đề nghị của cấp phụ thuộc được cá nhân hoặc tổ chức có thẩm quyền chấp thuận nằm trong các quy định của pháp luật hiện hành. Có những PC nằm ngoài quan hệ pháp luật, nhưng được pháp luật bảo hộ thì cấp phụ thuộc vẫn được quyền thi hành. Khi đó, các công việc được giải quyết theo truyền thống, đạo đức, hay theo điều lệ của các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội. PC đặc biệt là các PC mà cấp có thẩm quyền PC phải có từ hai thành viên trở lên, họ hình thành về tư cách pháp nhân, đóng kí tên, thì PC mới có giá trị. PC, phê duyệt, duyệt y... đều có cùng bản chất.

**PHÊ CHUẨN ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ** khẳng định sự chấp nhận của nhà nước đối với điều ước quốc tế mà cơ quan có thẩm quyền đã kí kết. Theo quy định của pháp luật Việt Nam (Pháp lệnh về kí kết và thực hiện điều ước quốc tế của Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1998), "Phê chuẩn" là hành vi pháp lý do Quốc hội hoặc chủ tịch nước thực hiện, chấp nhận hiệu lực của điều ước quốc tế đã kí đối với nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Điều ước quốc tế phải được phê chuẩn là các điều ước: a) Về hoà bình, an ninh, biên giới, lãnh thổ, chủ quyền quốc gia; về quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân, về tương trợ tư pháp. b) Có điều khoản trái hoặc chưa được quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật của Quốc hội, Uỷ ban Thường vụ Quốc hội và chủ tịch nước. c) Liên quan đến ngân sách nhà nước theo đề nghị phê chuẩn của Chính phủ. d) Có điều khoản quy định phê chuẩn.

Chủ tịch nước quyết định PCĐUQT, trừ trường hợp cần trình Quốc hội quyết định. Cơ quan đề xuất kí kết điều ước quốc tế phối hợp với Bộ Ngoại giao đề nghị Chính phủ trình chủ tịch nước PCĐUQT. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được đề nghị phê chuẩn, chủ tịch nước cho ý kiến bằng văn bản về việc PCĐUQT. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày có quyết định phê chuẩn, Bộ Ngoại giao tiến hành thủ tục đối ngoại về PCĐUQT và thông báo cho các cơ quan hữu quan về hiệu lực của điều ước.

**"PHÊ PHÁN CƯƠNG LĨNH GÓTHA"** tác phẩm của Mac (1875) nhằm phân tích, phê phán bản dự thảo Cương lĩnh do Đảng Xã hội Dân chủ Đức thảo ra cho Đại hội hợp nhất giữa Đảng Công nhân Xã hội Dân chủ Đức [phái Aixonnac (Eisenach)] và Hội Liên hiệp Công nhân toàn Đức [phái Laxan (Lassalle)] họp tháng 5.1875 tại thành phố Gotha (Gotha). Nhưng phải đến 1890, sau khi Mac qua đời và trước khi Đại hội Erfurt (Erfurt) của Đảng Xã hội Dân chủ Đức được triệu tập vào năm 1891, và nhờ có tinh thần đấu tranh kiên quyết của Engelen chống những người cơ hội hữu khuynh, văn kiện của Mac mới được công bố với tên gọi: "Phê phán Cương lĩnh Gotha" và đăng lần đầu tiên trên tờ "Thần đại mới" - cơ quan lí luận của Đảng Xã hội Dân chủ Đức (số 18 quyển I năm 1891). Đây là một trong những tác phẩm kinh điển về chủ nghĩa cộng sản khoa học, có giá trị lí luận và thực tiễn rất lớn đối với phong trào cộng sản và công nhân quốc tế. Trong tác phẩm, Mac nêu rõ quy luật hình thành và phát triển của hình thái kinh tế - xã hội cộng sản chủ nghĩa, những luận điểm thiên tài về hai giai đoạn của chủ nghĩa cộng sản, về tính tất yếu khách quan của quá trình cải

biến cách mạng trong thời kì quá độ chính trị từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa cộng sản, về vai trò lịch sử của chuyên chính vô sản, về nguyên tắc phân phối trong hai giai đoạn khác nhau của chủ nghĩa cộng sản.

**PHẾ** một trong 5 tạng (tâm, can, tì, phế, thận). P ở thượng tiêu, thuộc hành kim, ứng với tiết mùa thu mà khí chính của nó là táo. Là cơ quan giúp việc cho tâm, chủ việc trị tiết (điều hành); là nơi tập trung của các mạch, chủ khí, quản lí khí của toàn thân. P quản lí phần tuần hoàn của nước ở thượng tiêu, làm cho nước chuyển qua tam tiêu xuống bàng quang, thận. Da lông là biểu hiện của P. P khai khiếu ở mũi.

**PHẾ DUNG KẾ** dụng cụ ghi khả năng tiếp nhận không khí trong khi hít vào, thở ra: tự động ghi lại các thì thở ra, hít vào hết sức, thở ra hết sức, thở cực nhanh và cực sâu lên một loại giấy đặc biệt (giấy lôgarit); đường ghi gọi là phế dung đồ. Từ phế dung đồ người ta tính được: thông khí (ml) của phổi mỗi lần thở, thông khí của phổi trong một phút, thể tích thở ra tối đa trong một giây, dung tích sống, vv. Các chỉ số trên đây được dùng để đánh giá khả năng thông khí của phổi, sự thông bình thường hay là có rối loạn. Vd. trong bệnh phổi tắc nghẽn, thể tích thở ra tối đa trong một giây bị giảm; trong những bệnh phổi hạn chế hô hấp, dung tích sống bị giảm, vv.

**PHẾ LIỆU** những chất thải loại hoặc những phần cấu tạo của nguyên liệu trong quá trình gia công một nguyên liệu hay bán thành phẩm thành một sản phẩm xác định, hoặc sau một quá trình sử dụng. Có thể được dùng trở lại trong sản xuất hoặc để sản xuất những loại sản phẩm khác, vd. xỉ lò cao dùng làm vật liệu xây dựng, bông gòn, bông phế dung làm cốt gối, áo bông; các rêu hình của tôn silic dùng làm chân lưu đèn huỳnh quang... Một phần của PL biến mất hoàn toàn như kim loại hao cháy khi đúc, rèn, bụi bông bay vào không khí khi kéo sợi... PL được coi là một nguồn vật tư quan trọng cho sản xuất không riêng đối với nước nghèo, mà còn đối với cả các nước công nghiệp phát triển.

**PHẾ NANG** túi khí nhỏ, nằm thành đám ở phần cuối các tiểu phế quản tận cùng, được bao hàng mạng mao mạch của phổi ở động vật có vú. Dùng để trao đổi khí từ do giữa máu trong mao mạch và không khí hít vào trong các PN. Ở chim, chức năng PN được thực hiện ở các vị mao quản khí xuất phát từ phần nhánh của phế quản (x. Phổi).

**PHẾ PHẨM** những sản phẩm không đạt tiêu chuẩn kĩ thuật (quy cách, kích thước, phẩm chất, giá trị sử dụng...) đã quy định, phải loại bỏ nhằm đảm bảo yêu cầu sử dụng hoặc chế biến tiếp. Giám bớt tỉ lệ PP là một trong những yêu cầu quan trọng trong quản lí sản xuất và quản lí xí nghiệp. Mặt khác, nếu có PP thì cần có những biện pháp tận dụng, như sửa chữa thành chính phẩm hoặc sử dụng như vật liệu để sản xuất ra loại sản phẩm khác nếu xét thấy có lợi về kinh tế. Trong cơ chế kinh tế thị trường, đưa PP ra lưu thông sẽ gây ảnh hưởng tiêu cực lâu dài đến "chữ tín" của xí nghiệp.

**PHẾ QUẢN** cơ quan hình ống, dẫn không khí từ khí quản vào phổi ở động vật bốn chi. PQ là ống rộng, có khung gồm các vòng sụn không khép kín, được lót lớp niêm mạc có tuyến tiết chất nhầy. Khung sụn để đảm bảo PQ có độ đàn, không xẹp khi có áp suất bên ngoài nén lên hoặc co thắt. PQ chính phần nhánh nhiều cấp hình thành vô số các PQ nhỏ và các tiểu PQ đi trong phổi.

**PHẾ TÍCH** công trình xây dựng có giá trị bị thiên nhiên

hoặc con người phá hủy không còn giữ được nguyên trạng, chỉ còn dấu vết đồ nát.

**PHẪ VIÊM** x. *Viêm phổi*.

**PHỄ** x. *Bèo phi*.

**PHÊNIXI** (Phénicie), tộc người và các thị quốc thuộc tộc người ở ven Địa Trung Hải, thiên niên kỉ 2 t.Cn. P vốn là một bộ phận dân Xêmit (Sémite), thiên di từ Hồng Hải tới sinh cơ lập nghiệp. Là những người lao động cần cù, giỏi làm ruộng và tiên phong trong nghề buôn bán đường biển. Họ đã sớm biến dải đất này thành những vườn cây tươi tốt và hải cảng trù phú: Ugarit (Ugarit), Arvat (Arvad), Byblôt (Byblos), Sidon (Sidon); thiết lập nhiều thành phố ở Bắc Phi, ở đất Tây Ban Nha. Chủ nhân của hệ thống mẫu tự thế kỉ 15 t.Cn., chữ Ugarit (30 kí hiệu). Đến thế kỉ 11 t.Cn., chữ Byblôt được cải biến còn 22 kí hiệu. Các phát minh này được xem là cơ sở cho việc phát minh chữ Hi Lạp sau đó. Cũng là nhóm cư dân nổi tiếng với các nghề chạm khắc ngà, đục thủy tinh, dệt và nhuộm vải len. Là những thị quốc giàu có nhưng không thạo việc binh đao, lại không liên kết chặt chẽ với nhau. P luôn là đối tượng nhòm ngó và thôn tính của các cường quốc cổ đại từ thiên kỉ 1 t.Cn.

**PHẪU BUCNƠ** phễu bằng sứ, thủy tinh hoặc thép không gỉ, trong đó giấy lọc được đặt lên đáy phễu tròn và phẳng có nhiều lỗ nhỏ đều nhau. Dùng để lọc chân không. Được gọi theo tên nhà hoá học Đức Bucnơ (E. Buchner; 1860 - 1917).

**PHẪU CACXTƠ** hồ trùng khép kín, kích thước không lớn, đường kính từ vài chục đến vài trăm mét, vách dốc, sâu đến vài chục mét. PC phổ biến ở vùng cacxtơ ôn đới.

**PHẪU CHIẾT** x. *Bình chiết*.

**PHẪU NÃO** cấu trúc dạng phễu nơi tuyến yên với vùng dưới đồi thị, nằm ở đáy não giữa.

**PHI** (*Sanguinolaria diplos*; cg. sam), loài động vật thân mềm, lớp Hai mảnh vỏ (*Bivalvia*), họ Ngao vỏ tím (*Psammobiidae*). Vỏ hình bầu dục, chiều cao bằng 1/2 chiều rộng và chiều rộng bằng 1/5 chiều dài vỏ. Cá thể lớn có chiều dài vỏ đạt 90 mm. Hai vỏ khép lại trước sau đều không kín. Mép trước vỏ cong đều, chỗ tiếp giáp của mép bụng và mép sau của vỏ nhô ra. Da vỏ màu cà phê đen hay màu vàng xám, ở phần đỉnh vỏ, da vỏ thường bị bong ra để lộ màu tím. Các vòng sinh trưởng trên vỏ rất mịn, xếp khít nhau, vòng này ở mép trước và mép sau của vỏ thô hơn. Từ đỉnh vỏ kéo dài về phía sau mặt bụng có hai phiến vân phóng xạ, đây là đặc điểm đặc trưng của loài.

Mặt trong của vỏ màu tím, mặt khớp mỗi vỏ có 2 răng giữa, ở vỏ bên phải 2 răng này đều nhau. Phía sau răng giữa sau có một phiến đá với dây nhỏ cho là chỗ bám của bản lề. Phần bờ ở vùng biên nhiệt đới và cận nhiệt đới Thái Bình Dương. Thường bắt gặp ở phía nam Nhật Bản, Đông và Nam Trung Quốc, Philippin. Ở Việt Nam, phân bố chủ yếu ở vùng triều ven biển Quảng Ninh, Hải Phòng, Thái Bình nơi có cát đáy là cát pha bùn. Sống ở độ sâu khoảng 20 - 30 cm. Thịt P ngon, bổ, dùng ăn tươi là chủ yếu.

**PHI CÁ TÍNH** hiện tượng chủ chủ trọng đến đặc điểm của tập thể, nhóm, làm mất hoặc thiếu những nét đặc sắc riêng biệt của từng nhân cách. Nói chung, trong một xã hội tiểu nông còn đậm tâm lí làng xã kiểu cộng đồng, thì nhiều chuẩn mực văn nặng về PCT. Trong xã hội như vậy để có nhiều phương pháp giáo dục, có khi cả một nền giáo dục, tạo ra

những người PCT.

**PHI ĐỐI XỨNG** thuật ngữ thường dùng trong nghệ thuật tạo hình, với nghĩa không đối xứng. Khác với hình thức đối xứng tuyệt đối, PĐX là hình thức có tính tương đối để đạt được giá trị cân đối. Tượng Ông Thiện, Ông Ác ở các chùa là một ví dụ.

**PHI ĐỘI** phân đội chiến thuật cơ bản của không quân, hoạt động độc lập hoặc trong đội hình của trung đoàn không quân. Tuỳ theo binh chủng, công dụng và cơ cấu tổ chức, PĐ có từ 10 đến 24 máy bay cùng chủng loại, tên được gọi theo chủng loại (PĐ uôm kích, PĐ trình sát, ...). PĐ gồm một số biên đội.

**PHI HÌNH SỰ HOÁ** việc giảm nhẹ hoặc bãi bỏ hình phạt đối với hành vi được coi là tội phạm.

**PHI KIM** (cg. phi kim loại), những nguyên tử mà đơn chất không có tính chất đặc trưng của kim loại như ánh kim, dẻo dai, dẫn điện và dẫn nhiệt. Ở điều kiện thường, những PK là chất khí như hidro, oxi, nitơ, flo, clo và khí hiếm; brom là chất lỏng; bo, cacbon, silic, lưu huỳnh, photpho, iot là chất rắn. PK có tính chất hoá học khác kim loại; oxit cao của PK thường là oxit axit còn oxit thấp của kim loại là oxit bazơ. X. *Á kim*.

**PHI KIM LOẠI** x. *Phi kim*.

**PHI LAO** (*Casuarinaceae*), họ cây gỗ lớn, phân cành chia đốt, ở mỗi mắt của nhánh mang một vòng lá hình vẩy gồm từ 6 đến 20 lá. Cành làm nhiệm vụ quang hợp. Hoa trần, đơn tính. Hoa đực có 1 nhị với 4 lá bắc nhỏ. Hoa cái gồm 2 lá noãn hợp thành bầu 1 ô; có 1 chi, 60 loài. Mọc nhiều ở Châu Đại Dương. Ở Việt Nam, PL được trồng ven biển. Đại diện PL (*Casuarina equisetifolia*; tk. dương liễu), loài cây gỗ to. Thân cao tới 30 m, đường kính trên 1 m. Cành non chia đốt, mỗi mắt mang một vòng cành nhỏ. Lá mọc vòng thành bẹ ngắn mang 6 - 20 vẩy màu nâu. Hoa đơn tính cùng gốc. Lá bắc rắn lại thành đầu bao quanh 1 quả thóc có cánh. Hạt không nội nhũ, có cây mầm, lá mầm dẹt. Cây có nguồn gốc ở Ôtrâyliia, được di thực vào Việt Nam từ 1898, nay được trồng ở nhiều nơi để lấy bóng mát và chống cát bay ven biển. Gỗ rắn. Vỏ có tanin và chất nhuộm caruarin.

**PHI LÍ** (cg. vô lí), khái niệm triết học được dùng trong chủ nghĩa hiện sinh, nó không đồng nghĩa với khái niệm PL tính trong triết học phương Tây hiện đại. Theo Xacrơ (J. P. Sartre) và Camuy (A. Camus), kinh nghiệm về PL là kinh nghiệm đích thực về hiện sinh. Những nhà triết học hiện sinh coi cuộc sống con người là PL, do thân phận của nó. Trong tác phẩm "Huyền thoại về Xixyphơ", Camuy đã mô tả thân phận đó bằng nhân vật Xixyphơ (Sisyphé) phải đẩy tảng đá lên đỉnh đồi, mỗi lần đẩy lên lại một lần rơi xuống, nhưng vẫn phải làm như thế, và đó là PL. Khái niệm PL đã xuất hiện dưới khía cạnh "bản khoán" ở Heidegger (M. Heidegger), dưới khía cạnh "không có lí do để sống" ở Xacrơ (J. P. Sartre). Người theo chủ nghĩa hoài nghi tuy cũng coi cuộc sống là "không có ý nghĩa", nhưng chỉ nhìn nó mà suy ngẫm. Khác hẳn với thái độ hoài nghi nói trên, tình cảm về "phi lí" của những người hiện sinh lại đòi hỏi một sự nổi loạn siêu hình học, để chống lại cái PL và mong đem lại ý nghĩa cho cuộc sống.

**PHI LÍ TÍNH** khái niệm triết học đặc trưng cho những trào lưu triết học phương Tây phủ nhận vai trò của lí tính trong nhận thức. PLT là sự không thể nhận thức được bằng lí tính, tư duy, và do vậy, không thể diễn đạt bằng khái niệm lôgic. X. *Chủ nghĩa phi lí tính*.



**PHI MẬU DỊCH** hàng hoá nhập vào một nước và vận động trên các kênh lưu thông ngoài khối lượng kinh doanh của các tổ chức kinh doanh thương nghiệp. Phần lớn những hàng hoá này do các nguồn khác nhau tạo ra, như hàng do các nước và các tổ chức quốc tế viện trợ không hoàn lại, do kiều bào nước ngoài, học sinh, thực tập sinh, nghiên cứu sinh, những người đi công tác ở nước ngoài mang về, hoặc do khách du lịch nước ngoài mang đến, vv. Quan hệ giao tiếp quốc tế càng được mở rộng thì khối lượng và cơ cấu hàng PMD càng được phát triển. Hàng PMD cũng góp phần làm cho thị trường trong nước thêm phong phú.

**"PHI NGỰA ĐÁNH ĐÀN"** một trò diễn toai tiết mục phi ngựa, có từ trước Cách mạng tháng Tám, do gánh xiếc Tạ Duy Hiến biểu diễn. Diễn viên xiếc đứng trên lưng ngựa đang phi, tay cầm cây đàn tứ, gảy một đoạn hình bán, lưu thủy. Theo sách "Lĩnh Nam chích quái", từ thời Đinh Tiên Hoàng (thế kỉ 10) ở Việt Nam đã có trò phi ngựa cúi xuống nhặt đồ vật ở dưới đất.

**PHI TẬP TRUNG HOÁ** (cg. phân quyền), chế độ phân chia quyền hạn và trách nhiệm, thẩm quyền về quản lí kinh tế của nhà nước, của trung ương cho chính quyền địa phương, trừ những đối tượng quản lí có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, liên quan đến lợi ích kinh tế toàn quốc, an toàn của quốc gia. PTTH nhằm đem lại hiệu quả quản lí chung cao nhất cho cả hệ thống; là xu hướng đang phát triển phổ biến trong quản lí kinh tế ở nhiều nước. Nó mang lại hiệu quả lớn: khắc phục tình trạng quản lí tập trung quan liêu, phát huy quyền chủ động, sáng tạo của các cấp chính quyền địa phương và của cơ sở, thúc đẩy phát triển kinh tế nói chung, phát triển sản xuất-kinh doanh của từng đơn vị, và đề cao trách nhiệm về tài chính của các cấp. PTTH quản lí kinh tế không đồng nghĩa với sự buông lỏng quản lí, sự phân tán, cục bộ bán vị. Bởi vậy, việc PTTH gắn liền với việc xây dựng hoàn chỉnh các thiết chế pháp luật, cơ chế tổ chức và quản lí về các mặt chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội, an ninh quốc phòng, quan hệ đối ngoại ... dưới sự quản lí tập trung của Trung ương.

**PHI TỘI PHẠM HOÁ** việc bãi bỏ trách nhiệm hình sự đối với những hành vi này hay hành vi khác nguy hiểm cho xã hội trước đây bị coi là tội phạm. Đây là một trong những phương thức thể hiện và thực hiện chính sách hình sự của Nhà nước Việt Nam.

**PHI ĐẠI** (cg. quá đường), tăng thể tích của tế bào, cơ quan. Một cơ quan PD có thể do các tế bào của nó PD nhưng cũng có thể do số lượng tế bào tăng lên (quá sản). PD có thể là hiện tượng sinh lí (cơ bắp nở to sau khi tập luyện) song cũng có thể là hiện tượng bệnh lí (tuyến giáp to).

**PHI SÁU TƯƠNG CHẾ** quy tắc về mối quan hệ giữa hai tay với sự dang rộng, thu hẹp cánh tay trong động tác biểu diễn của kịch hát truyền thống (sự không chế). Khi đang cánh tay, bàn tay và ngón tay phải hướng vào (ngược hướng cánh tay). Khi thu cánh tay vào, bàn tay và ngón tay phải hướng ra ngoài (ngược hướng cánh tay). Trong múa hiện đại gọi là đối trọng.

**PHI** toán nguồn có vũ trang, hoạt động ở vùng rừng núi, vùng biển, vùng hiểm yếu để tiến hành các hoạt động giết người, cướp phá tài sản, gây mất ổn định an ninh, trật tự nhằm chống chính quyền, chống nhân dân. Ở Việt Nam, sau khi thất bại, thực dân Pháp, đế quốc Mỹ và các thế lực thù địch đã

để lại nhiều toán P hong tiếp tục hoạt động chống phá cách mạng. Tội hoạt động P là tội xâm phạm an ninh quốc gia, được quy định tại điều 83, Bộ luật hình sự.

**PHÍ x. Chi phí.**

**PHÍ BẢO BÌ** chi phí để nghiên cứu, sản xuất và sử dụng bảo bì nhằm bảo vệ giá trị sử dụng của hàng hoá. Là loại chi phí cần thiết của sản xuất hàng hoá, có quan hệ mật thiết với phí quảng cáo và làm tăng sự hấp dẫn của hàng hoá đối với khách hàng. Sản xuất càng phát triển, trình độ sản xuất và tiêu dùng càng cao thì tỉ trọng PBB so với tổng chi phí sản xuất và lưu thông có xu hướng tăng lên.

**PHÍ BẢO HIỂM** khoản tiền mà người được bảo hiểm phải nộp cho cơ quan bảo hiểm để được bảo hiểm trong những trường hợp rủi ro bất ngờ có thể xảy ra. PBH được quy định trong hợp đồng bảo hiểm và thời hạn bảo hiểm (nhân thọ hay phi nhân thọ). Cơ quan bảo hiểm thường yêu cầu PBH phải được thanh toán trước khi hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực. Cơ quan bảo hiểm không có trách nhiệm gia hạn hợp đồng bảo hiểm, mà việc gia hạn hợp đồng phải được thực hiện theo yêu cầu của người tham gia bảo hiểm vào thời điểm được gia hạn. Sau khi đã được gia hạn, người tham gia bảo hiểm phải thanh toán thêm một khoản PBH tương ứng quy định trong hợp đồng, và lúc đó hợp đồng bảo hiểm lại tiếp tục có hiệu lực. PBH có thể được thanh toán một lần cho cả thời kì tham gia bảo hiểm (thời hạn được bảo hiểm), hoặc thanh toán từng phần phụ thuộc vào quy định của từng hợp đồng bảo hiểm (hay quy tắc bảo hiểm). PBH được tính từ tỉ suất phí trên một đơn vị của số tiền bảo hiểm.

**PHÍ LIXĂNG** khoản tiền mà bên nhân lixăng phải trả cho bên giao lixăng theo quy định trong hợp đồng lixăng. Xt. *Lixăng*.

**PHÍ LƯU THÔNG x. Chi phí lưu thông.**

**PHÍ SẢN XUẤT x. Chi phí sản xuất.**

**PHÍ VẬN CHUYỂN x. Chi phí vận chuyển.**

**PHIA BIOỐC** núi ở phía bắc thị xã Bắc Kạn thuộc cánh cung Sông Gâm. Diện tích 220 km<sup>2</sup>, đỉnh cao 1.578 m. Cấu tạo bởi granit biotit. Rừng chủ yếu dưới thấp, trên cao là rừng á chí tuyến.

**PHIA OẮC** núi đá granit hai mica, ở phía tây huyện Nguyên Bình tỉnh Cao Bằng, đỉnh cao 1.930 m, thuộc cánh cung Ngân Sơn. Có những mạch quặng thiếc và vonfram đã khai thác. Rừng ở các sườn nam và tây, xavan ở sườn đông.

**PHIA YA** núi ở phía tây tỉnh Cao Bằng, thuộc cánh cung Sông Gâm, bao quanh bởi Sông Gâm và Sông Năng. Các phụ lưu của 2 sông này chia cắt vùng núi thành nhiều nhánh. Diện tích khoảng 1.870 km<sup>2</sup>, cao 1.980 m. Đây là một khối xâm nhập granit lớn. Rừng chủ yếu đến độ cao 600 m, trên 600 m là đai rừng á chí tuyến với ba á đai: 600 - 1.000 m là á đai chuyển tiếp; 1.000 - 1.600 m là á đai rừng á nhiệt đới sồi, đỗ; trên 1.600 m là á đai rừng á nhiệt đới hỗn giao gồm cây lá rộng và lá kim. Dân cư thưa thớt.

**PHIÀ** chỉ chức vụ người đứng đầu một mừng trung tâm của người Thái, lớn hơn chức tạo (đứng đầu mừng lồng) và nhỏ hơn a-nha (đứng đầu một châu - gồm nhiều mừng). P và tạo là những thủ lĩnh đứng đầu các loại mừng (mừng lồng và mừng P) nên người ta hay gọi xã hội người Thái trước

Cách mạng tháng Tám là chế độ P tạo. P là chức cha truyền con nối thuộc về các dòng họ quý tộc, như: Đèo, Cầm, Bạc, Sầm, Sa ... Chức P có sự phân biệt giữa mừng trong và mừng ngoài. P mừng trong vừa giúp việc vừa kề cận chức cháu mừng (anh), nên người ta thường cử người thân cận như con trưởng hay em ruột của cháu mừng giữ chức P mừng trong. P mừng ngoài ngang quyền với P mừng trong, tuy nhiên, vai trò ít quan trọng hơn so với P mừng trong.

**PHIDIAT** (Ph. Phidias; HL. Pheidias; khoảng 490 - 430 tCn.), nhà điêu khắc và kiến trúc Aten (Athènes), đại diện lừng lẫy nhất của nghệ thuật cổ điển Hi Lạp, tên tuổi gắn liền với sự huy hoàng của thành Aten dưới triều đại Pèriklès (Periklès) người chỉ huy công trường Acrôpôn (Acropole). Phidiat đã đưa quan niệm thẩm mỹ của mình vào tổng thể kiến trúc đền Pactênông (Parthénon). Tác phẩm nổi tiếng của Phidiat là những pho tượng thần Atêna, Apôlông, đặc biệt là pho tượng thần Zớt (Zeus; 433 tCn.), một trong bảy kì quan thế giới. Những tượng đặt ở đền Pactênông của ông, phần lớn được lưu giữ tại các bảo tàng Luân Đôn, Luvơ (Louvre), Aten. Bị tố cáo là tham nhũng vàng và ngà voi dùng để xây dựng pho tượng thần Atêna (Athènes; 438 tCn.) và can tội nghịch đạo, Phidiat bị trục xuất khỏi Aten và chết ở Ôlympi (Olympie). Tác phẩm của ông vừa trí tuệ vừa có giá trị nghệ thuật rất cao.



Phidiat Apôlông (tượng đá, trích)

**PHIẾM HÀM** Cho S là một tập hợp nào đó các hàm số. PH trên tập hợp S là một ánh xạ từ S vào trường số (thực hoặc phức) K. PH có ý nghĩa quan trọng nhất là PH tuyến tính xác định như sau: bản thân S là một không gian tuyến tính trên K và PH là ánh xạ tuyến tính F từ S vào K, tức là:

$$F(af_1 + bf_2) = aF(f_1) + bF(f_2) \text{ với mọi số } a, b \in K \text{ và } f_1, f_2 \in S.$$

Theo nghĩa tổng quát nhất, PH là một ánh xạ từ một tập hợp bất kì vào một trường số.

Nhiều khái niệm quan trọng trong giải tích hàm như tôpô

yếu, không gian liên hợp, hàm suy rộng,... xuất phát từ khái niệm này.

**PHIẾM HOÁ** mở rộng một đối tượng ra trên cơ sở những thuộc tính không bản chất về phương diện đang xét. Vd, do phiếm hoá, trẻ mẫu giáo dễ xếp gài trống cùng loại với củ cà rốt vì cả hai hình vẽ đều màu đỏ. PH xảy ra vì thao tác phân tích chưa đồng bộ với tổng hợp, thực chất chưa đạt trình độ kết hợp phân tích và tổng hợp.

**PHIÊN ÂM** 1. Ghi lại cách phát âm các từ của một ngôn ngữ bằng hệ thống chữ cái của một ngôn ngữ khác. Vd. "romoooc", "Macxây" là PÂ từ tiếng Pháp "remorque", "Marseille".

2. Phương thức ghi lời nói (khẩu ngữ) ra hình thức chữ viết theo một hệ thống kí hiệu chuyên dụng (như kí hiệu PÂ quốc tế), nhằm phản ánh được chính xác và chi tiết vô âm thanh của lời nói. Trong ngôn ngữ hiện tại, chủ yếu sử dụng cách PÂ ngữ âm học và cách PÂ âm vị học. PÂ ngữ âm học là cách ghi nghiêm ngặt, nhằm ghi được mọi sắc thái trong cách phát âm. Khi cần ghi các âm vị (chứ không phải các biến thể của chúng hay các âm tố), người ta dùng cách PÂ âm vị học, là cách ghi rộng gần đúng chỉ nhằm giữ lại những nét ngữ âm có giá trị khu biệt. Để phân biệt, trong cách PÂ âm vị học, các kí hiệu được đặt giữa hai gạch chéo, còn trong cách PÂ ngữ âm học, các kí hiệu được đặt giữa hai ngoặc vuông. Vd, biến thể của âm vị /a/ được phân biệt như sau qua cách PÂ ngữ âm học: [a] đồng trước, [A]: đồng giữa mở, [a] đồng sau, [ɐ] đồng giữa hơi khép, [ɐ] đồng sau tròn môi [A] đồng sau hơi khép.

**PHIÊN BẢN** bản in dựa trên mẫu ảnh chụp các tranh, tượng nguyên gốc để phổ biến rộng rãi. Ở một số nước có nghệ in phát triển cao, người ta dùng các PB gắn sát với tác phẩm gốc để nhân dân có điều kiện tiếp thu tinh hoa nghệ thuật dân tộc và thế giới.

**"PHIÊN CHỢ"** (A. "Market time"), tên gọi hoạt động tác chiến thường xuyên của hải quân Hoa Kỳ và quân đội Sài Gòn (từ đầu 1965) để ngăn chặn sự tiếp vận trên Đường Hồ Chí Minh trên biển. Có đài kiểm soát trong lãnh hải Việt Nam với trên 100 xuống cao tốc, 31 xuống duyên phòng, 15 máy bay trinh sát hải quân, các tàu khu trục hộ tống, quét mìn, tàu sân bay, pháo hạm Hoa Kỳ và lực lượng duyên phòng Sài Gòn. Có thể khám xét tới 4.000 thuyền một ngày. "PC" đạt kết quả hạn chế do bộ đội Việt Nam luôn thay đổi hướng đi, phương thức hoạt động.

**PHIÊN MÃ** phương thức qua đó thông tin di truyền trong ADN của nhiễm sắc thể được chuyển sang mạch đơn của ARN thông tin (ARNtt). PM được thực hiện trong nhân tế bào và sản ra bản sao bổ trợ của thông tin di truyền trên phân tử ARNtt. Ngay khi ARNtt được tổng hợp, nó liên qua màng nhân đến ribosom, nơi có hoạt động như khuôn mẫu để chỉ định một cách nghiêm ngặt các axit amin cho quá trình tổng hợp protein. Xt. *Dịch mã*.

**PHIÊN THIẾT** lối chú âm của người Trung Quốc thời xưa, dùng hai chữ (thường là dễ đọc hơn) ghép lại với nhau để chú cách đọc của một chữ khác. Trong hai chữ dùng để chú âm, chữ đầu cho thanh mẫu (âm đầu), còn chữ sau cho vận mẫu (vần) và thanh điệu của chữ được chú âm. Vd. *đồng* = *đô tông* thiết. Chữ đầu *đô* cho thanh mẫu *đ* và chữ sau *tông* cho vận mẫu *ông* và thanh điệu (*đồng* và *tông* đều có

thành hình). Công thức là:

$$\text{đò} + \text{tổng} = \text{đ} + \text{ổng} = \text{đồng}$$

17<sup>th</sup> có từ dân Hán. Đến đời Ngụy, do được Tôn Viêm sử dụng vào việc chú âm trong các sách cổ nên bắt đầu thịnh hành.

**PHIÊN TOÀ HÌNH SỰ** giai đoạn cơ bản và quan trọng nhất của hoạt động tố tụng hình sự. Trong PTHS, hội đồng xét xử xem xét và giải quyết những vấn đề của vụ án hình sự, và đưa ra quyết định. PTHS được tiến hành theo những nguyên tắc: công khai; bình đẳng; xét xử tập thể và quyết định theo đa số; thẩm phán và hội thẩm nhân dân độc lập và chỉ tuân theo pháp luật. Pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam quy định trật tự của PTHS gồm 4 phần: a) Thủ tục bắt đầu phiên toà; b) Thủ tục xét hỏi tại phiên toà; c) Tranh luận tại phiên toà; d) Nghị án và tuyên án.

**PHIÊN TOÀ LƯU ĐỘNG** phiên toà xét xử vụ án hình sự được tiến hành không phải ở trụ sở toà án mà ở địa bàn xảy ra tội phạm nơi bị cáo làm việc hoặc cư trú. Việc quyết định xét xử vụ án tại PTLĐ được căn cứ vào tính chất của vụ án, các đặc điểm của bị cáo, dư luận xã hội và các yêu cầu chính trị - xã hội. PTLĐ có ý nghĩa chính trị, xã hội, giáo dục, ngăn ngừa rất lớn đối với bị cáo và những người khác.

**PHIÊN ĐỒ** tấm kính trên đó dán mỏng bệnh phẩm đã chuẩn bị (cờ định, nhuộm, vv.) hay soi lưm (không cần chuẩn bị gì đặc biệt), để đọc qua các loại kính hiển vi. Trong y học, nhiều chuyên khoa như huyết học, tế bào học, sốt rét, côn trùng, kí sinh trùng, vi sinh vật học, vv. sử dụng PD để phát hiện bệnh (kí sinh trùng sốt rét, vi khuẩn lao, tế bào ung thư, nấm bệnh, vv.).

**PHIÊN GIỮA** lớp mỏng gắn kết các thành tế bào thực vật cạnh nhau. Gồm chất pectin (pectat canxi) được hình thành từ phiên tế bào trong quá trình phân chia tế bào (x. *Phiên tế bào*; xem minh hoạ ở mục từ *Tế bào*).

**PHIÊN LÁ** 1. Ở thực vật hạt kín PL thường mỏng, phẳng được dính vào thân do cuống. Ở phần lớn thực vật, PL là cơ quan quang hợp. Một PL nguyên vẹn gọi là PL đơn, nếu PL được chia thành các lá nhỏ gọi là PL kép. Cấu tạo trong của PL gồm lớp thịt làm nhiệm vụ quang hợp, chứa các bó mạch nhỏ (gân) được bao phủ bằng biểu bì. Sự biến đổi của lá được biểu hiện trong cấu tạo của PL. Độ ẩm, ánh sáng ... ảnh hưởng đến độ dày lớp cutin, số hơng lục lạp, số lỗ khí, lượng mô chứa nước, khí và kích thước của PL. Những biến đổi dị dạng của PL phụ thuộc vào điều kiện sống như ở cây bải còn trũng, PL phát triển thành cơ quan bắt mồi. PL là tiêu chuẩn trong phân loại thực vật (xt. *Lá*).

2. Ở tảo, PL là phần hình phiên của tảo, gặp ở tảo nâu (tảo họ *Laminaria*, tảo gạc hươu *Fucus vesiculosus*). Mô phân sinh lông tạo nên sự sinh trưởng và tái sinh của phiên. Phiên có thể sinh ra các túi khí và các cơ quan sinh sản. Bên trong phiên có ba lớp là biểu bì quang hợp và vỏ bao quanh gồm những tế bào dài được tách biệt với chất nhầy.

**PHIÊN LÁ LỚN** kiểu lá có hệ thống gân phân nhánh trong phiên, đặc trưng cho dương xỉ, thực vật hạt trần và hạt kín. PLL ở dương xỉ, cọ dừa, tuế thường xếp lông chim được gọi là lá lược. Vết lá của PLL nằm trong hõng lá trụ (xt. *Lá*).

**PHIÊN LÁ NHỎ** kiểu lá có phiên hẹp, một gân duy nhất, không phân nhánh chạy từ gốc đến chóp lá (trừ một số hoá thạch của thông dài). Đặc trưng cho kiểu lá thông dài, có tháp bút và lá thông. Trụ vận nguyên vẹn khi vết lá phân nhánh vào lá.

**PHIÊN TẾ BÀO** cấu trúc được hình thành ở pha sau

muộn trong tế bào thực vật đang phân chia và tham gia vào quá trình tạo vách tế bào mới. Các nang từ bộ máy Gògghi kết hợp lại, tạo ra các túi dạng phiên với màng bao bọc trải xuyên qua tế bào đang phân chia. Polysacarit của thành tế bào chứa trong các nang tham gia vào sự sinh trưởng thành tế bào mới trong túi. Quá trình bắt đầu ở những mầm vách ngăn là một vùng có hình lỗ lổm ở vị trí cũ của vùng xích đạo thời phân chia, nơi các sợi thoi và những cụm nang còn giữ lại với sự tham gia của lưới nội chất và các ribosom. Cuối cùng màng của PTB tạo ra hai mảng bào tương mới của hai tế bào con.

**PHIÊN TƯỚC** thuật ngữ khảo cổ học để chỉ những mảnh đá được người cổ tách ra từ hạch đá có hình phiên dài, mỏng, hai cạnh gần song song. PT tồn tại lâu dài từ trung kì Đá cũ đến thời đại Kim khí, nhưng phát triển mạnh và đặc trưng cho hậu kì Đá cũ gắn liền với hạch đá hình lăng trụ. PT thường được tu chỉnh để làm công cụ trong thời đại Đá. X. *Hạch đá*.

**PHIẾU** (A. card; eg. bia) 1. Phương tiện lưu trữ dữ liệu trong đó dữ liệu được biểu thị bằng các lỗ được đục theo cột thẳng đứng trên bia giấy.

2. Khái niệm bia (card) nay được dùng phổ biến để chỉ một vi mạch, có thể tháo lắp được trong máy tính. Khái niệm bo mạch (board) cũng được dùng rộng rãi để chỉ một vi mạch chính trên đó có thể cắm thêm nhiều bia.

**PHIẾU BẦU CỬ** lá phiếu (một hay nhiều trang giấy) để các cử tri dùng trong các cuộc bầu cử đại biểu Nghị viện, đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng Nhân dân các cấp; hoặc để các thành viên trong các tổ chức chính trị, chính trị - xã hội, kinh tế, xã hội ... bầu cử những người xứng đáng vào cơ quan lãnh đạo của các tổ chức đó. Để bảo đảm quyền tự do, dân chủ của những người tham gia các cuộc bầu cử, PBC phải được in theo mẫu thống nhất, do cơ quan phụ trách việc bầu cử quản lí chặt chẽ; trước khi phát phiếu phải kiểm tra tính hợp pháp của người đi bầu, mỗi thành viên đi bầu chỉ được dùng một lá phiếu (nếu viết sai thì đổi lá phiếu khác), chỉ được bầu một lần; được bảo đảm quyền tự do lựa chọn những người mà mình tin nhiệm, tự ghi vào phiếu họ tên những người đó (hoặc nếu lá phiếu đã in họ tên những người mà mình tin nhiệm, gạch họ tên những người không được tin nhiệm); sau đó bỏ lá phiếu vào hòm phiếu. Chỉ những phiếu được ghi nhận là hợp lệ mới được tổng hợp để tính kết quả bầu cử. Phiếu hợp lệ là phiếu do cơ quan tổ chức bầu cử phát ra; phiếu bầu đủ hoặc thiếu so với số lượng những người cần bầu (không bầu thừa số lượng, không bầu cho người ngoài danh sách bầu cử), phiếu được giữ sạch sẽ (không tẩy xóa, không đánh dấu ...).

Hòm phiếu phải được quản lí nghiêm minh và khi tiến hành kiểm phiếu phải có sự kiểm tra, giám sát chặt chẽ, lập biên bản kiểm phiếu, công bố kết quả kiểm phiếu một cách kịp thời, minh bạch, công khai. Nếu được sử dụng đúng đắn thì PBC chính là một trong những biểu trưng của một nền dân chủ, cần được mọi người tôn trọng, bảo vệ.

**PHIẾU CHỈ CHỖ** (tk. phiếu dân), phiếu ghi tất các tiêu để trong mối liên hệ với nhau, nhằm hướng dẫn người tra cứu tìm được tiêu đề thích hợp. Có hai loại PCC: PCC chung, quy ước bằng chữ "xem" [vd. Trác (Lê Hữm) x. *Hải thượng Lân Ông*]; PCC từng phần, quy ước bằng chữ "cùng xem" (vd. chiến sĩ, anh hùng Việt Nam, x. *Quân đội Nhân dân Việt Nam; chiến sĩ, anh hùng*). Ngoài việc dùng trong mục lục thư

viện, PCC còn được sử dụng trong các bảng phân loại, bảng tra cứu, hợp phiếu phụ, thư mục, vv.

**PHIẾU CÔNG NGHỆ** (cg. phiếu quy trình công nghệ), văn bản kỹ thuật dùng để hướng dẫn kỹ thuật cho chuẩn bị cũng như sản xuất, bảo đảm thực hiện đúng quy trình công nghệ. Trên PCN có vẽ sơ đồ chi tiết gia công, khối lượng thô và tinh, kích thước, vật liệu, số liệu chi tiết gia công trong mỗi loại cho mỗi nguyên công theo thứ tự nguyên công, thiết bị và trang bị công nghệ, thời gian định mức, bậc thợ, vv.

**PHIẾU XÉT NGHIỆM** giấy yêu cầu xác định bệnh hoặc một số đặc điểm nhất định của bệnh bằng các phương pháp cận lâm sàng khác nhau (vi sinh vật, chẩn đoán hình ảnh, mô bệnh học, tế bào học, hoá sinh học, huyết học, y học hạt nhân, vv.). PXN ngày càng được sử dụng rộng rãi ở các cơ sở chữa bệnh nhất là ở bệnh viện, cung cấp thêm thông tin cho lâm sàng chẩn đoán bệnh chính xác hơn.

**PHILASTORÉ P. L. F.** (Paul Louis Félix Philastre; 1837 - 1902), dịch giả bộ "Hoàng triều luật lệ" (xt. "**Bộ luật Gia Long**") từ tiếng Hán ra tiếng Pháp. Vốn là một thủy quân người Pháp, thông thạo tiếng Hán. Ngày 3.1.1874, cùng phái viên của triều đình Huế là Nguyễn Văn Tường tới Hà Nội tìm cách nghị hoà sau khi Pháp tổ chức đánh chiếm Bắc Kỳ lần 1 (1873 - 74) không thành. Sau đó, trở lại Nam Kỳ tham gia vào phái đoàn Pháp kí Hoà ước Giáp Tuất 1874 buộc triều đình Nguyễn thừa nhận chủ quyền của Pháp ở sáu tỉnh Nam Kỳ.

**PHILÊ** vạch kẻ ngang hoặc dọc, đậm hoặc mảnh để phân cách bài, tin trên trang báo.

**PHILÊ CÁ** (tk. thịt thân cá), thịt được tách từ hai bên xương sống của cá nguyên con, bỏ xương, da (hoặc để xương, da), nội tạng, thịt bằm, rửa sạch (sau khi bỏ đầu, đuôi, vây, vây, nội tạng). Nguyên liệu là cá sống, tươi hoặc cá ướp lạnh, thường dùng các loại cá hồng, cá vược, cá thu, cá ba sa, cá rô phi, cá ngừ, cá nục, cá chỉ vàng... PC tạo ra sản phẩm thuận tiện cho tiêu dùng hoặc cho các công đoạn chế biến tiếp như cấp đông, hun khói, ướp muối, đóng hộp, phơi khô.

**PHILIP G.** (Gérard Philippe; 1922 - 59), diễn viên sân khấu và điện ảnh nổi tiếng người Pháp. Sau khi tốt nghiệp nhạc viện Pháp, bắt đầu sự nghiệp diễn viên từ 1942 tại Can (Cannes). Tham gia đoàn kịch của Đôphanh (Dauphin), được chú ý trong vai thiên thần trong vở "Xôđômô và Gômôrô" của Girôdu (J. Giraudoux), vai Caligula trong vở "Caligula" của Camuy (A. Camus), Thành công vang dội trong vai Caligula đã đưa Philip đến với điện ảnh và Philip nổi tiếng ngay trong phim "Quý nhân trằng", Philip có khuôn mặt đẹp, thân hình cân đối, cường tráng, dễ thể hiện sự hoà nhập giữa ngây thơ và hóm hỉnh. Trong 7 năm, Philip đóng 11 phim và 4 vở kịch. Hội diễn Avinhong 1951, Philip đóng vai hoàng thân Hâm-bua, kịch của Klaixơ (V. Kleist; Đức) đóng vai Jàng Môrô (J. Moreau) và đã trở thành vai kịch bất tử. Vai Rôđrigo (Rodrigue) trong vở Lơ Xit (Le Cid) của Cocônây (P. Corneille) đã đưa Philip trở thành diễn viên hàng đầu của kịch nói hiện đại Pháp.

**PHILIP II** (Philippe II; khoảng 382 - khoảng 336 tCn.), vua xứ Makêđônia (Makedonija; 356 - 336 tCn.). Có sáng kiến tổ chức quân đội thành khối bộ binh cầm giáo dài (phalange). Nhân đà suy yếu của các quốc gia Hi Lạp, tiến hành chinh phục rồi làm tổng chỉ huy quân đội Hi Lạp. Tên tuổi của ông gắn liền với việc thủ tiêu quyền tự chủ và nền tự do của Hi Lạp cổ đại. Còn nổi tiếng vì là cha của Alêchxandrô Đại đế (Alexandre Le Grand). Chết vì bị mưu sát.

**PHILIPPIN** (Republika ng Pilipinas; A. Republic of the

Philippines - Cộng hoà Philippin), quốc gia quần đảo ở Đông Nam Á, có hai đảo lớn là Luxông (Luçon) và Mindanao (Mindanao). Bờ biển 36.289 km, Diện tích 300 nghìn km<sup>2</sup>. Dân số 76,32 triệu (2000). Dân thành thị: 59%. Dân tộc: Pilipinô (Pilipino) hay Tagalóc (Tagalog; 29,3%), Xêbuanô (Cebuano; 23,3%), Ilôcanô (Ilocano; 9,3%), Hiligaynon Ilôngô (Hiligaynon Ilongo; 9,1%). Ngôn ngữ chính thức: tiếng Pilipinô và tiếng Anh. Tôn giáo: đạo Thiên Chúa (88,3%), đạo Hồi (4,6%). Thể chế: cộng hoà, hai viện. Đứng đầu Nhà nước và Chính phủ: tổng thống. Thủ đô: Manila (Manila; 1,67 triệu dân). Các thành phố chính: Kêxôn Xity (Quezon City; 2,2 triệu dân), Calôccan (Caloocan; 1,2 triệu dân), Đavao (Davao; 1,1 triệu dân), Xêbu (Cebu; 662 nghìn dân).

Địa hình đồi núi nguồn gốc núi lửa, có núi lửa còn đang hoạt động. Ven biển đồng bằng nhỏ hẹp, trừ phía nam đảo Luxông. Khí hậu nhiệt đới gió mùa, nhiều bão. Mùa gió đông bắc từ tháng 11 đến tháng 4; mùa gió tây nam từ tháng 5 đến tháng 10. Nhiệt độ vùng duyên hải 24 - 28°C, lên núi 15-17°C. Lượng mưa: 1.000 - 4.000 mm/năm. Đất canh tác 27%, đồng cỏ 4%, rừng và cây bụi 34%, các đất khác 35%. Khoáng sản chính: dầu lửa, than, niken, coban, đồng, vàng, bạc, photphat.

Kinh tế công - nông nghiệp đang phát triển. Nông nghiệp chiếm 19,9% GDP và 36,5% lao động. Công nghiệp 29% GDP và 14,7% lao động. Thương mại - tài chính - dịch vụ 43,6% GDP và 34% lao động. GNP đầu người 1.050 USD (1998). GDP đầu người 830 USD (1996). Sản phẩm nông nghiệp chính (1998): lúa 27 triệu tấn, dừa 10 triệu tấn, lúa gạo 8,5 triệu tấn, ngô 3,8 triệu tấn, chuối 3,5 triệu tấn, dứa 1,5 triệu tấn. Chăn nuôi: lợn 10,2 triệu con, dê 6,5 triệu con, trâu 3 triệu con, gia cầm 137 triệu con. Gỗ tròn 41,5 triệu m<sup>3</sup>. Cá đánh bắt 2,2 triệu tấn. Sản phẩm công nghiệp chính (1997): khai khoáng than 1 triệu tấn, quặng niken 568 nghìn tấn, đồng 188 nghìn tấn. Chế biến: lương thực 220,2 tỉ pexo (P), đồ điện 45,6 tỉ P, hoá chất 44,2 tỉ P, sản phẩm từ dầu và than 42,8 tỉ P. Năng lượng: điện 26,4 tỉ kWh, than 1,7 triệu tấn, dầu thô 2,2 triệu thùng. Giao thông (1997): đường sắt 897 km, đường bộ 161 nghìn km (rải nhựa 18%). Xuất khẩu (1997): 25.227 tỉ USD (đồ điện tử 42,3%, quần áo 9,3%, dầu dừa 2,7%); bán hàng chính: Hoa Kỳ 34,9%, Nhật Bản 16,6%, Hà Lan 6,6%, Xingapo 6,4%. Nhập khẩu: 35,66 tỉ USD (máy động lực và máy chuyên dụng 10,7%, thiết bị viễn thông và đồ điện 10,3%, chất đốt 8,6%, hoá chất 7,8%); bán hàng chính: Nhật Bản 20,8%, Hoa Kỳ 20%, Xingapo 6,1%, Hàn Quốc 6,1%, Đài Loan 5,1%. Đơn vị tiền tệ: pexo Philippin (P). Tỷ giá hối đoái: 1 USD = 46,3 pexo (10. 2000).



Philip II

(1899 - 1901) thì biến P thành thuộc địa. Năm 1934, Hoa Kỳ

Thế kỉ 16, trên lãnh thổ P đã hình thành một số nhà nước phong kiến. Năm 1565 - 71, Tây Ban Nha dần dần chiếm hết P. Cuối thế kỉ 19, ngày 12.6.1898, P đấu tranh giải phóng chống Tây Ban Nha và tuyên bố thành lập chế độ Cộng hoà. Hoa Kỳ tham chiến và sau khi đánh thắng Tây Ban Nha

cho P được tự trị. Trong chiến tranh Thái Bình Dương 1941 - 45. Nhật chiếm đóng P. Sau giải phóng, ngày 4.6.1946 Hoa Kỳ trao trả độc lập cho P, nhưng giữ lại một vài căn cứ quân sự. P vẫn lấy ngày 12.6 (1898) làm ngày Quốc khánh.

Là thành viên Liên hợp quốc từ 24.10.1945. Thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam cấp đại sứ từ 12.7.1976.



Philippin

**PHIM** vật liệu bất sáng dùng để chụp ảnh, có dạng được đục lỗ hay không có lỗ, mềm, để trong suốt không màu, dày 0,08 mm - 0,2 mm, bằng axêtat xenlulô hay nhựa polieste không cháy, được tráng lên đó một lớp nhũ tương nhạy sáng (lớp gelatin mỏng chứa các tinh thể muối bạc bất sáng). Thông thường trên mỗi bao P đều có ghi: nhãn hiệu, tên P, độ nhạy loại P (đen trắng, màu âm hoặc đảo dương, P chụp với ánh sáng trời hoặc ánh sáng đèn) và thời hạn sử dụng P luôn được bảo quản trong môi trường lạnh (dưới 15°C), không bị ánh sáng trực tiếp chiếu vào.

**PHIM ÂM** loại phim dùng để chụp ảnh. Sau khi chụp đem tráng phim sẽ được những hình ảnh mà độ sáng tối, màu sắc ngược lại với đối tượng chụp. Từ bản phim âm này có thể in, phóng ra các tấm ảnh dương giống nhau. Có loại PÂ đen trắng và loại PÂ màu: PÂ có độ nhạy thấp sẽ có độ mịn cao, độ tương phản gắt. Ngược lại PÂ có độ nhạy cao thì độ mịn thấp, độ tương phản dịu.

**PHIM ÂM MÀU** loại phim có cấu tạo gồm 3 lớp thuốc bất sáng phủ lên để phim. Màng thuốc bắt ánh sáng lam (cho hình màu phẩm vàng) đến lớp lọc màu vàng (để cân tia lam). Màng thuốc bắt ánh sáng đỏ (cho hình màu lam lục), đến để phim. Cuối cùng lớp chống ánh sáng phản xạ. Màu sắc vật chụp được ống kính ghi lên phim sẽ tác động lên 1, 2 hoặc 3 lớp thuốc bất sáng. Vd. màu lam tác động vào màng thuốc trên cùng. Màu lục tác động vào màng thuốc giữa. Màu đỏ xuyên qua 2 lớp trên tác động vào màng thuốc dưới cùng. Màu vàng tác động vào màng giữa (bắt lục) và dưới cùng (bắt đỏ). Màu cánh sen (hồng tím) tác động vào màng trên cùng (bắt lam) và lớp dưới cùng (bắt đỏ). Màu lam lục tác động vào màng trên cùng (bắt lam) và màng giữa (bắt lục), ánh sáng trắng tác động vào cả ba

màng thuốc. Màu xám tác động như ánh sáng trắng nhưng yếu hơn. Màu đen coi như không có ánh sáng. 3 màng thuốc vẫn nguyên. PÂ đã chụp sau khi tráng cho một âm bản màu với độ sáng và màu sắc ngược với độ sáng, màu sắc của đối tượng. Những mảng sáng của đối tượng sẽ thành những mảng tối trên phim và ngược lại. Màu sắc của đối tượng thể hiện trên PÂ là những màu bù. Màu xanh lá cây trở thành cánh sen, lá cờ đỏ sẽ chuyển thành màu lam - lục, vv.

**PHIM CA NHẠC** thể loại phim truyện, trong đó âm nhạc giữ vai trò quan trọng nhất về cấu trúc và bố cục, quyết định đặc điểm thể loại và phong cách của bộ phim. Phát triển mạnh sau khi điện ảnh có âm thanh đồng bộ, tiếp thu kinh nghiệm của sân khấu tạp kỹ và ca nhạc kịch, các phim truyện ca nhạc ngày càng phong phú về thể loại. Nhờ sự phối hợp hữu cơ hình ảnh với âm thanh, PCN sử dụng tối đa khả năng biểu cảm trực tiếp của ca nhạc, do đó cốt truyện phim thường được đơn giản hoá tương đối để dành nhiều thời gian màn ảnh cho ca nhạc.

**PHIM CẢM 1.** Bộ PC: thuật ngữ chỉ những bộ phim không có lời thoại và tiếng động thu đồng bộ với diễn xuất và hình ảnh.

2. Thời kỳ PC: Giai đoạn phát triển ban đầu của điện ảnh từ khi ra đời 1895 đến cuối những năm 20 của thế kỷ 20, khi kỹ thuật âm thanh đồng bộ chưa ra đời. Thời "hoàng kim" của điện ảnh, đã tạo nên những thành tựu cơ bản của điện ảnh, phát triển ngôn ngữ điện ảnh đến đỉnh cao, làm nền móng vững chắc cho cả hôm nay. Các phương tiện biểu hiện, các thủ pháp nghệ thuật được tập trung tìm tòi, khám phá nhằm khắc phục những hạn chế về âm thanh, phát huy khả năng biểu đạt tối đa của hình ảnh đến nay vẫn còn nguyên giá trị. Cùng với sự phát triển không ngừng của kỹ thuật, điện ảnh đã trở thành bộ môn nghệ thuật nghe nhìn, yếu tố âm thanh được coi trọng không kém phần tạo hình, nhưng những kiệt tác của thời kỳ PC để lại vẫn là những bài học mẫu mực cho những người làm điện ảnh hôm nay, được xếp vào danh sách những bộ phim hay nhất thế giới, "Không khoan nhượng" [Griffith (D. W. Griffith)], "Chiến hạm Pôtiomkin" [Potemkin; Áyzenshtây (S. M. Ejzenshtejn)], "Người mẹ" [Pudôpkin (V. I. Pudovkin)], "Đất" [Đôpjenkô (A. P. Dovzhenko)], "Người cuối cùng" [Muanau (F. W. Murnau)], "Phòng khám của bác sĩ" [Caligari (Caligari)], "Janda" [Đrây (C. T. Dreyer)], "Con sói vàng" [Saplin (C. Chaplin)].

**PHIM CHÂN DUNG** thể loại phim trong các loại hình phim tài liệu, khoa học, phim truyện. Đối tượng thể hiện chính là nhân vật có thực với đầy đủ số phận, tính cách trong cuộc đấu tranh giữa con người với thiên nhiên, với con người, với bản thân mình. Trong phim truyện, tác giả PCD phải tôn trọng các sự kiện trong thời gian, không gian lịch sử, nhưng có quyền giới thiệu những nhân vật có thực ấy theo cách nhìn và hiểu của riêng mình, hư cấu các chi tiết hoặc sự kiện của nhân vật, đôi khi có sự khác biệt, thậm chí ngược hẳn lại với quan niệm đương thời. Ở Việt Nam các hãng phim tài liệu và truyền hình đã làm nhiều PCD về những nhân vật điển hình tiên tiến trong chiến đấu và sản xuất. Các hãng phim truyện đã làm phim về những nhân vật có thực như Kim Đồng, Lý Tự Trọng, Nguyễn Văn Trỗi, Tạ Thị Kiều, Lê Mã Lương, Lê Thị Hồng Gấm, Phạm Thị Vách, vv. Các tác giả cố gắng qua chân dung một con người làm nổi lên những sự kiện lịch sử của cả phong trào, cả thời đại.



**PHIM CHIẾU LẠI** phim cũ được các viện phim, các hãng phát hành đem ra chiếu lại nhằm khai thác phục vụ cho một đối tượng khán giả nhất định theo yêu cầu của nhà nghiên cứu, sáng tác, giảng dạy hoặc vào các dịp kỉ niệm lớn. PCL thường được sắp xếp có hệ thống theo một chương trình, một chủ đề nhất định. Viện Tư liệu phim Việt Nam đã tổ chức chương trình PCL phục vụ vào các dịp kỉ niệm lớn như kỉ niệm 40 năm chiến thắng chủ nghĩa phát xít, 100 năm ngày lao động quốc tế, 100 năm ngày sinh của Chủ tịch Hồ Chí Minh, v.v.

**PHIM CHÍNH TRỊ** khuynh hướng xuất hiện từ những năm 20 của thế kỉ 20 nhưng phát triển đặc biệt rầm rộ trong điện ảnh thế giới những năm 60 - 70, nhằm dùng ngôn ngữ nghệ thuật thể hiện nhân thức lịch sử chính trị của thời đại. Được gọi là PCT là những phim đáp ứng được ba yêu cầu: 1) Vấn đề đặt ra trong phim có liên hệ chặt chẽ với những vấn đề thời sự đương đại. 2) Trong phim thể hiện sự kiện chính trị hoặc phong trào chính trị hiện tại hay quá khứ. 3) Sự kiện chính trị đó phải có tác động tới số phận các nhân vật, phải là hạt nhân thúc đẩy xung đột kịch tính phát triển.

**PHIM CHUỖNG** một thể loại phim truyền vũ thuật lưu hành rộng rãi tại những khu vực người Hoa ở chính quốc hoặc hải ngoại, đặc biệt phát triển trong điện ảnh thương mại Hồng Kông và dần dần đang có ảnh hưởng sang nền điện ảnh thương mại một số nước khác. Cốt truyện PC thường bị sơ lược, công thức hoá, bố cục tính toán sao cho có điều kiện xuất hiện nhiều tình huống phải sử dụng vũ thuật để thắt nút, phát triển và giải quyết mâu thuẫn kịch tính, nhiều chi tiết cường điệu, phi logic. PC mượn công thức gây thù - trả oán để giáo dục nhân nghĩa, phân biệt thiện - ác, gây trong người xem (nhất là giới trẻ) lòng tự tin, tính hiếu động, khát vọng và nghị lực hành động "diệt ác trừ gian" cho chính nghĩa; mặt khác, nhiều PC lạm dụng cảnh đánh giết kịch động bạo lực thú tính, coi rẻ sinh mạng con người, đề cao "luật rừng", dùng sức mạnh (vũ thuật) tự giải quyết mâu thuẫn theo con đường cá nhân hoặc băng đảng, bất chấp luật pháp.

Ở Việt Nam từ sau 1975, trong một số bộ phim truyền đã có xuất hiện những cảnh đấu "chưởng" đôi khi chưa hoàn toàn do tình huống kịch tính đòi hỏi. Thể loại phim vũ thuật Việt Nam chưa hình thành.

**PHIM CỔ ĐỘNG** phim biểu ngữ, thường là phim ngắn, lệ thuộc vào nhiệm vụ cổ động chính trị trực tiếp. PCĐ là bản minh hoạ các khẩu hiệu chính trị, những luận điểm của các báo cáo hoặc bài diễn thuyết. Phim cổ kịch bản riêng, nội dung nhằm giải thích tình hình chính trị, thôi thúc người xem giữ một lập trường nhất định trong cuộc đấu tranh xã hội và tích cực tham gia cuộc đấu tranh ấy. PCĐ đặc biệt phát triển mạnh trong những giai đoạn có biến động xã hội lớn lao, những phong trào quần chúng, những tình huống cách mạng.

PCĐ xuất hiện từ những ngày đầu của điện ảnh, đặc biệt phát triển vào thời kì nội chiến và Chiến tranh chống can thiệp nước ngoài ở Liên Xô; ở Đức những năm 20 thế kỉ 20, ở Pháp và các nước đồng minh những năm trước và trong Chiến tranh thế giới II. Sau Chiến tranh thế giới II, ở các nước đấu tranh cho độc lập dân tộc, đặc biệt ở Việt Nam và Cuba, đã xây dựng nhiều PCĐ. Vào những năm 60 - 70, tại ngay những nước công nghiệp phát triển như Pháp, Italia, Hoa Kì, Tây Đức, Nhật, v.v., cũng phát triển mạnh PCĐ của những nhóm "điện ảnh chiến đấu" có khuynh hướng chống chủ nghĩa tư bản. PCĐ phản động xuất hiện ở Đức, Italia những

năm phát xít nắm chính quyền, ở những vùng quân phát xít Nhật chiếm đóng.

Những PCĐ thành công có đặc điểm ngắn gọn, dễ hiểu, tính chính luận sắc sảo, trung thành với những tư tưởng vì tiến bộ xã hội và tự do cho các dân tộc.

**PHIM DÀI** những bộ phim khổ 35 mm có dung lượng 1.800 m trở lên hoặc khổ phim khác nhưng có thời gian chiếu hình tương đương khoảng 60 phút (theo quy ước giao dịch, trao đổi thương mại giữa điện ảnh các nước), để phân biệt với loại phim ngắn, dưới 1.600 m và phim từ 200 m trở lên, có giá trị mua khác nhau.

**PHIM DU LỊCH** thể loại phim có cốt truyện đơn giản chỉ nhằm tạo cơ để giới thiệu nhiều danh lam thắng cảnh nổi tiếng, những di tích văn hoá, lịch sử có giá trị, những tập tục độc đáo hoặc cảnh vật kì thú của một địa phương nhằm hấp dẫn khách du lịch đến thăm.

**PHIM DƯƠNG** loại phim để in hoặc phóng ảnh từ một âm bản. Có nhiều loại: PD đen trắng, PD màu, PD kĩ thuật (dùng trong ngành in) hoặc PD điện ảnh ... Độ nhạy sáng của PD thường thấp hơn phim âm nhiều lần.

**PHIM DƯƠNG MÀU** loại phim dùng để in từ phim âm màu, cho ta hình ảnh giống vật thể. Khi xem phải qua một máy chiếu, phóng đại hình lên màn ảnh (vd. phim đèn chiếu). Với loại PDM cỡ lớn người ta dùng để phóng ảnh làm quảng cáo, triển lãm. Cấu tạo PDM gồm 3 màng thuốc: vàng, tím - đỏ, lục - lam lần lượt được phủ lên trên để phim băng như trong suốt. Gắn dây người ta sản xuất thêm các loại phim cỡ 50 x 60 cm trở lên, để nhạ trắng sữa để tự phản ánh sáng đèn đặt phía sau. Khi xem phải rọi qua đèn, vì màng thuốc PDM dày hơn và màu phẩm có độ bão hoà cao hơn.

**PHIM ĐẢO DƯƠNG** loại phim màu dùng để chụp ảnh. Sau khi tráng với một quy trình đặc biệt, hình ảnh trên phim có màu sắc, độ sáng tối giống như đối tượng chụp. Cấu tạo của PDD màu gồm nhiều lớp có biên độ lộ sáng rất nhỏ, đòi hỏi chụp thật đúng sáng (lượng ánh sáng không sai quá 1/3 khẩu độ, và nhiệt độ màu của ánh sáng không sai quá 100°K theo quy định).

Trong nhiếp ảnh, PDD được sử dụng như phim đèn chiếu để xem, hoặc dùng cho kĩ thuật in ấn đạt chất lượng cao hơn ảnh giấy vì độ phân giải của PDD lớn hơn.

**PHIM ĐEN** loại phim thể hiện những mặt trái, những nghịch cảnh trong xã hội, với không khí bi quan, mất lòng tin không lối thoát. Khởi nguồn từ Hoa Kì tên gọi do giới phê bình phim đặt cho các phim phiêu lưu, hình sự của Hoa Kì bị biến dạng trong những năm 40 - 50 thế kỉ 20; bắt đầu từ phim "Chim ưng vùng Manto" [đạo diễn Huxton (J. Huston), 1941]. Hàng loạt PD sau Chiến tranh thế giới II như: "Những kẻ sát nhân" (1946), "Cái hồn tử thần" (1947), "Rừng rậm trên đường nhựa" (1950) thấm đẫm tình thần tuyệt vọng, với những mẫu "phản nhân vật" trong tội phạm cũng như cảnh sát, liên kết cùng nhau trong phản bội, hạ thấp nhân phẩm, v.v. PD bị chính khán giả Hoa Kì phản đối. Nhiều nước khác trong những thời kì khủng hoảng xã hội cũng nhất thời xuất hiện, loại PD không tồn tại lâu dài vì không được hưởng ứng.

**PHIM ĐEN TRẮNG** phim sau khi chụp và tráng sẽ cho một âm bản đen - trắng. Đem in, phóng bản âm đồ sẽ cho một ảnh dương đen trắng có độ sáng tối, đậm nhạt giống như vật chụp. Cấu tạo PDT có nhiều lớp: trên cùng là màng bảo vệ tiếp đến lớp nhũ tương, màng liên kết và đế phim. Với phim

cuộn cỡ 120 sau màng bảo vệ có 2 lớp nhũ tương nhạy sáng nhanh và nhũ tương nhạy sáng chậm, sau đó phim có lớp chống loá sáng. Thành phần chủ yếu của lớp bắt sáng là các tinh thể halogenne bạc được phân đều trong gelatin. Phim điện ảnh đầu tiên là PDT.

**PHIM GIÁO KHOA** loại phim có nội dung phục vụ chương trình môn học, dùng trong quá trình dạy học với tư cách là phương tiện, giúp học sinh quan sát những hiện tượng, sự vật mà trong điều kiện bình thường không có khả năng tiếp cận. PGK đầu tiên được chiếu năm 1895 tại Paris. Đầu thế kỉ 20, PGK lần lượt xuất hiện với rất nhiều loại hình và ngày càng phong phú.

**PHIM GỐC** (cg. negatíp hình gốc, negatíp rời). Bản phim negatíp hình đã quay trực tiếp ngoài hiện trường, có được kết quả sau khi tráng rửa phim.

**PHIM HÀI** nhóm phim thuộc nhiều loại mà các thành tố nghệ thuật tập trung vào mục đích gây cười. Đối tượng chính của PH là những hiện tượng có liên quan đến phạm trù mĩ học cái hài, thể hiện tính cách xung đột, kịch tính gọi lên tiếng cười trong người xem. Nhóm PH có nhiều biến thể, có dị biệt ít nhiều tùy thuộc theo thái độ của tác giả đối với chất liệu thể hiện (hài hước, châm biếm, trữ tình, nhại diễn), vv. và mức độ ước lệ (hài hước cường điệu, phim hài thông tục...).

**PHIM HOẠT HÌNH** thuật ngữ chỉ chung các loại phim không quay từ người thật với động tác tự nhiên mà theo lối quay từng hình bao gồm phim hoạt họa, búp bê, phim cát giấy, phim tổng hợp (x. *Hoạt hình*).

Đầu thế kỉ 20, PHH tồn tại những trò mua vui, giải trí: PHH Cômich Hoa Kỳ. Những năm 20 PHH Liên Xô đã mang nội dung chính trị, tuyên truyền các vấn đề xã hội. Những năm 30 - 40, bên cạnh loại phim hài hước, PHH đi vào thể hiện truyện cổ tích như "Nàng Bạch Tuyết và bảy chú lùn", "Bembi", "Nàng đẹp và chàng lang thang", vv. của hãng phim Hoa Kỳ nổi tiếng Oan Dinxây (Walt Disney). Đặc biệt ở Tây Âu có nhiều tìm tòi về hình thức thể hiện PHH. Sau Chiến tranh thế giới II, một loạt xưởng PHH ở các nước xã hội chủ nghĩa ra đời, đem lại sinh khí mới cho PHH: Những phim búp bê - truyện cổ tích thơ mộng của Tơrinheca (Séc và Xlôvakia), những PHH đầy tính triết lí sắc sảo với sự đối mới mạnh mẽ về tạo hình của các trường phái Zagreb, Nam Tư (đạo diễn Vucotich), Ba Lan (đạo diễn Lénitan), Hungari (đạo diễn Mexcon), Bungari (đạo diễn Đinop), Rumani (đạo diễn Pôpexu Gôpô). PHH Việt Nam ra đời từ 1960 với bộ phim đầu tiên "Đáng đời thằng cáo" (Đạo diễn Lê Minh Hiền). Trải qua mấy chục năm tồn tại trong các thời kì phát triển không đồng đều, nhưng có lúc đã đạt được những thành tựu đáng khích lệ. Một số phim đã đạt được giải thưởng tại các Liên hoan phim Quốc tế như "Mèo con" đoạt giải Bông vàng Bạc tại Liên hoan phim hoạt hình Quốc tế Mamaia Rumani 1967, "Chuyện ông Giông" giải Bông vàng tại Liên hoan phim Quốc tế Laixich Cộng hòa dân chủ Đức 1971. Nhiều phim khác được tặng bằng khen tại các Liên hoan phim Quốc tế Matxcova - Liên hoan phim Châu Á tại Franfuôt (Frankfurt, Cộng hòa Liên bang Đức).

**PHIM KHOA HỌC** một thể loại phim trong điện ảnh, phát triển theo ba hướng: phim giáo khoa, phim khoa học thông dụng và phim khoa học nghiên cứu. Phần lớn các nước có hãng phim riêng sản xuất PKH. Quốc tế có liên hoan phim

cho PKH. Việc làm PKH đòi hỏi phải công phu, tốn kém, mất nhiều thời gian và phải có những thiết bị và phương tiện quay đặc biệt. Ở Việt Nam, thể loại PKH đã ra đời từ lâu nhưng chưa có điều kiện để phát triển.

**PHIM LƯU CHIẾU** bản gốc của bộ phim gồm negatíp hình, tiếng và các tài liệu chính kèm theo như kịch bản, bản phân cảnh, dựng phim của đạo diễn, ảnh của các tác giả chính, giấy phép sản xuất, phát hành, ... được các nhà sản xuất nộp, biểu, gửi cơ quan lưu trữ điện ảnh nhà nước hoặc một tổ chức văn hoá, điện ảnh bảo quản và giữ gìn lâu dài. PLC là tài sản quốc gia, một bộ phận di sản văn hoá bằng hình ảnh động của mỗi dân tộc của nhân loại. Ở nhiều nước, chính phủ hoặc các tổ chức văn hoá, xã hội đã thành lập viện lưu trữ phim để bảo quản và lưu trữ phim, các viện này đã tham gia Liên đoàn lưu trữ Điện ảnh Quốc tế (FIAF). Tổ chức Quốc tế Giáo dục - Khoa học - Văn hoá (UNESCO) thuộc Liên hợp quốc đã khuyến cáo chính phủ các nước trên thế giới phải đặc biệt quan tâm đến sưu tầm, bảo quản và bảo vệ những hình ảnh động của thế kỉ 20. Ở Việt Nam, Viện Tư liệu phim Việt Nam là cơ quan lưu trữ, bảo quản phim quốc gia.

**PHIM MÀU** vật liệu có nhiều lớp thuộc khi tráng xảy ra các phản ứng tạo màu sắc. Loại phim nhiều lớp để sản xuất ra ảnh màu trên để giấy hoặc trên để phim trong suốt. PM có nhiều loại: negatíp (âm bản), pôsitíp (dương bản), trực hình, đèn chiếu... phim đảo dương màu. Tùy theo nhiệt độ màu và tính chất của nguồn sáng chụp ảnh, PM được sản xuất thành phim ánh sáng trời và phim ánh sáng đèn. Phim điện ảnh có hình ảnh màu phân biệt với phim điện ảnh đen trắng. PM điện ảnh phát triển bắt đầu từ những năm 30 thế kỉ 20.

**PHIM MÀU DƯƠNG BẢN** x. *Phim đảo dương*.

**PHIM MỤC** danh sách phim được các tác giả sắp xếp có hệ thống và khoa học, thường được sắp xếp tên phim theo thứ tự vần a, b, c, vv. hoặc theo niên giám. Mỗi phim trong tập PM gồm 2 phần: 1) Tên phim, hãng, năm sản xuất, loại phim, màu sắc, khuôn khổ màn ảnh, số mét, tên nước, ngày phát hành, tên tác giả; vv. 2) Tóm tắt nội dung PM giúp cho các bạn đọc, chủ yếu là các nhà nghiên cứu, sáng tác, giảng dạy chuyên ngành để tra cứu. PM chia làm nhiều loại: tổng hợp, loại Phim, nhân vật, sự kiện, trong và ngoài nước. Viện Tư liệu phim Việt Nam đã công bố hai tập PM: "Danh mục phim về đề tài chiến tranh bảo vệ tổ quốc" và "Danh mục phim có hình ảnh về Chủ tịch Hồ Chí Minh" và đã đưa danh mục phim truyện Việt Nam vào máy tính.

**PHIM NGẮN** loại phim (tài liệu, truyện, hoạt hình) cỡ 35 mm có độ dài dưới 1.600 m trở xuống hoặc các loại phim khác cỡ có thời lượng chiếu dưới 55 phút. Có liên hoan phim quy định PN không có độ dài chiếu trên màn ảnh quá 20 hoặc 30 phút.

**PHIM NHẤP** (cg. bản nháp phim giấp), bao gồm nháp rời, nháp dựng và nháp liền. Nháp rời là những đoạn phim pôsitíp (dương bản) được in từ negatíp gốc để kiểm tra chất lượng hình ảnh sau khi quay và để chọn lọc cắt rứt thành nháp dựng theo kịch bản. Nháp dựng: hình thành từ những đoạn rời được lựa chọn và dán nối lại với nhau theo thứ tự của kịch bản đạo diễn. Dựa vào nháp dựng, người ta đối chiếu và cắt nối phim gốc (negatíp gốc) để làm thành bản negatíp dựng. Nháp liền: được in từ negatíp dựng mà chưa phải điều chỉnh mặt độ và màu sắc, nháp liền phục vụ công việc hoà âm.

**PHIM NHỰA** chỉ chung phim điện ảnh để phân biệt với phim từ, phim videocasset.

**PHIM PHÁT HÀNH** những phim sản xuất trong nước, hoặc nhập khẩu của nước ngoài. Được chuẩn bị đầy đủ về số lượng bản phim, về lồng tiếng hoặc in phụ đề, được quảng cáo, giới thiệu qua báo chí, áp phích hoặc qua các phương tiện thông tin đại chúng khác, đưa đến các địa phương, các rạp để chiếu cho công chúng xem, theo chương trình định sẵn hàng tuần, hàng tháng, hàng quý của cơ quan phát hành phim.

Có những phim, do cách đặt vấn đề nội dung tư tưởng của nó, hoặc do cách biểu hiện nghệ thuật của tác giả không phù hợp với công chúng rộng rãi, nên chỉ được phép phát hành đến những đối tượng khán giả nhất định, gọi là PPH hẹp hoặc là phim nghiên cứu. Ngoài ra, ở nhiều nước, tùy theo những vấn đề xã hội đặt ra trong phim (chẳng hạn những hành vi thể hiện trên màn ảnh không có lợi cho các đối tượng người xem ít tuổi), người ta đặt ra các mức độ phổ biến khác nhau. Ví dụ, các phim diễn tả các cảnh tình dục, những vấn đề chính trị phức tạp và tẻ nhạt, nên cấm trẻ em dưới 16 tuổi; các phim có nhiều cảnh rùng rợn khủng khiếp, giết chóc đẫm máu, vv. thì cấm trẻ em dưới 12 tuổi, vv.

**PHIM PHIÊU LƯU MAO HIỂM** tên gọi một nhóm thể loại [hoặc một thể loại (hoặc một thể loại có nhiều biến thể đi biệt)] có cốt truyện gay cấn, căng thẳng, hành động phim diễn biến rất nhanh dựa trên sự phiêu lưu, nghĩa là trên sự kiện bất ngờ phá vỡ dòng đời quen thuộc, chứa đựng sẵn mầm mống gây nguy hiểm và thời khắc nhân vật phải có hành động. Thuộc nhóm PPLMH có các biến thể: phim phiêu lưu anh hùng, phim cao bồi, gangster, trinh thám, khoa học viễn tưởng, phim kinh dị, thảm họa, vài loại phim chương, vv., có nội dung tư tưởng và thị hiếu thẩm mỹ hết sức khác nhau. Trừ những phim có tư tưởng phản động, lạm dụng những yếu tố kích thích bạo lực tàn bạo, nhiều PPLMH kích thích tính hiếu động, lòng quả cảm, khát vọng diệt ác trừ gian của con người, nhất là với lứa tuổi thanh niên.

PPLMH xuất hiện từ những ngày đầu của điện ảnh thế giới và đã trở thành một trong những thể loại phim ăn khách nhất và được sản xuất nhiều nhất. Ở Việt Nam, rất nhiều phim chiến đấu chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ đã xây dựng theo thể loại này hoặc dung nạp những yếu tố riêng lẻ của thể loại này.

**PHIM PHỎNG SỰ** thể loại phim thuộc loại hình phim thời sự - tài liệu. Dựa trên những hình ảnh ghi lại người thực việc thực theo một đề tài xác định, PPS có thể hướng ống kính vào những đối tượng khác nhau và bố cục theo những cách thức khác nhau để làm nổi bật con người, sự kiện hay một vấn đề xã hội mang tính thời sự nhất; qua lời bình, tác giả dẫn giải, phân tích, đánh giá, bình luận theo quan điểm, cảm nghĩ của riêng mình. Mặc dù có thể có khác biệt trong quan điểm tác giả, PPS phải đảm bảo yếu tố chân thực, nhờ đó PPS có giá trị một tư liệu lịch sử.

**PHIM QUẢNG CÁO 1.** Bộ phim ngắn tập hợp những cảnh có ý nghĩa hoặc hấp dẫn rút từ một phim mới sản xuất đem chiếu trong rạp hoặc trên tv tuyến truyền hình nhằm thông báo trước, thu hút sự chú ý của người xem tạo không khí chờ đón xem phim đó.

2. Sử dụng phương tiện điện ảnh và truyền hình để quảng

cáo những hàng hoá thông dụng hoặc làm các dịch vụ khác theo đơn đặt hàng.

**PHIM SẢN KHẤU** loại phim nhựa hoặc băng hình (băng từ tính) quay lại các vở kịch trên cơ sở tôn trọng nội dung, hình thức và ngôn ngữ sản khấu; khác với loại phim truyền chuyển thể từ các vở kịch, nội dung, hình thức và ngôn ngữ sản khấu có thể được thêm bớt. Có hai cách làm PSK. Cách thứ nhất quay nguyên hình một tác phẩm kịch với toàn bộ cấu trúc và nội dung. Hành động của nhân vật trong kịch được ghi vào phim nhựa hoặc băng hình và được chiếu lên màn ảnh lớn hoặc nhỏ. Cách thứ hai dựa trên cơ sở tác phẩm kịch đã có, đạo diễn thêm bớt, sửa đổi (như dựng lại cảnh trí, tăng cường tiết tấu, thu gọn hình ảnh, lược bỏ một số chi tiết, vv.) sao cho thích hợp với hình thức xem băng hình ảnh nghệ thuật điện ảnh, video và tivi; nhưng về cơ bản vẫn tôn trọng nội dung, hình thức và ngôn ngữ của nghệ thuật sản khấu.

**PHIM SỐNG** chỉ chung phim điện ảnh các loại (negatip, pozitip, dup, trực hình, vv.) chưa bị lộ sáng (quay, in).

**PHIM TÁC GIẢ** quan niệm xuất phát từ điện ảnh Pháp rồi lan sang các nước Tây Âu và Hoa Kỳ những năm 50, đầu những năm 60 thế kỷ 20, coi bộ phim truyền phải là kết quả sáng tạo nghệ thuật của riêng một tác giả duy nhất là nhà đạo diễn kiêm biên kịch, còn những thành phần khác là hoàn thành nhiệm vụ theo lệnh của đạo diễn. Quan niệm này khác với quy định chính thống phổ biến trong mọi nền điện ảnh quốc gia: nhà biên kịch là tác giả kịch bản văn học điện ảnh, cơ sở văn học của phim; nhà đạo diễn là người chọn lựa các cộng sự tổ chức và lãnh đạo công việc sáng tạo nghệ thuật của nhiều nghệ sĩ thuộc nhiều ngành nghề nghệ thuật khác nhau trong đoàn làm phim theo một tư tưởng, một ý tưởng nghệ thuật, một phong cách thống nhất của nhà đạo diễn. Quan niệm PTG có nhu cầu xuất hiện, có hạt nhân đúng đắn và đã từng được vận dụng từ những năm 20 thế kỷ 20 bởi những nhà đạo diễn bậc thầy: Áyzenstâyơ (S. M. Ejzenshtejn), Antônioni (M. Antonioni), Fellini (F. Fellini), Becman (E. I. Bergman), Cle (R. Clair), Rome (A. Resnais), vv., như là một cố gắng của các nghệ sĩ chân chính tự thể hiện bản sắc cá nhân, chống lại phương pháp làm phim thương mại dựa vào hệ thống "minh tinh" và sự can thiệp thô bạo vào quá trình sáng tạo nghệ thuật của các chủ hãng hay nhà sản xuất tác phẩm điện ảnh.

**PHIM TÀI LIỆU** một trong bốn loại hình của nghệ thuật điện ảnh mà nguyên tắc hàng đầu là loại bỏ sự hư cấu, chất liệu của nó là những cảnh quay người thực, việc thực. Tùy theo thể loại, PTL chia ra ba nhóm lớn: chân dung, phóng sự, chính luận, nhằm vào ba đối tượng: con người, sự kiện, vấn đề. Thường vẫn có sự giao thoa hoà nhập, hỗ trợ lẫn nhau giữa ba nhóm thể loại này.

PTL ra đời mở đầu cho sự xuất hiện nền điện ảnh nhân loại, bộ phim đầu tiên do Luymie xây dựng và trình chiếu công cộng có thu tiền. Hiện nay, hầu hết các nước đều có xưởng làm PTL tạo ra nhiều tác phẩm có giá trị, trong đó những phim về hai cuộc chiến tranh thế giới, các cuộc đấu tranh cách mạng và giải phóng dân tộc, đã làm nhiệm vụ thông tin kịp thời, động viên hàng trăm triệu người đấu tranh cho hoà bình, tiến bộ xã hội, dân chủ, tự do, độc lập dân tộc. PTL tạo điều kiện tốt chưa từng có giúp con người giải phóng tầm mắt đi khắp mọi góc ngách trên các châu lục, xuống đáy đại

duyệt hay vào vũ trụ, chiêm ngưỡng đến cả thế giới vi mô, đóng góp lớn trong sự nghiệp nâng cao dân trí và đấu tranh xã hội.

Ở Việt Nam, những phim thời sự - tài liệu ra đời trước Cách mạng tháng Tám đều do người nước ngoài quay. Những thước PTL đầu tiên về cách mạng hiện nay còn giữ được là những hình ảnh về ngày độc lập 2.9.1945, về cuộc mít tinh khổng lồ tại Vườn hoa Ba Đình, những đoạn phim về Chủ tịch Hồ Chí Minh đọc Tuyên ngôn độc lập, những đoạn phim về Chủ tịch Hồ Chí Minh và đồng chí Phạm Văn Đồng sang Pháp dự Hội nghị Fontenaybleau (Fontainebleau; 1946). Từ những ngày đầu Kháng chiến chống thực dân Pháp, các nhà quay phim tài liệu đã lần lộn trên các chiến trường ghi lại hình ảnh chiến đấu của quân và dân ta tại nhiều nơi (chiến khu 7, 8, 9 Nam Bộ; chiến khu Việt Bắc). "Trận Mộc Hoá", "Chiến dịch Cao Bắc Lạng" (1948), "Chiến dịch La Bân - Cầu Kè" (1950), "Trận Đông Khê" (1950), "Chiến thắng Tây Bắc" (1952), "Giữ làng giữ nước" và đặc biệt là phim "Chiến thắng Điện Biên Phủ" (cùng năm năm 1954). Từ sau ngày 19.3.1953 (ngày Hồ Chủ tịch ký Sắc lệnh thành lập ngành Điện ảnh Việt Nam), PTL Việt Nam có nhiều chuyển biến, đặc biệt trong thời kỳ chống Mỹ đã đạt được những thành tựu đáng ghi nhận. Có nhiều phim tiêu biểu: "Nước về Bắc Hưng Hải" (1959), "Đầu sông ngọn gió" (1967), "Luỹ thép Vĩnh Linh" (1970), "Tiếng trống trường" (PTL vô tuyến truyền hình, 1973), "Mở đường Trường Sơn" (1973 - 74), "Thành phố lúc rạng đông" (1975), "Đường dây lên Sông Đà". Trong số những PTL phản ánh trực tiếp cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước của quân dân Miền Nam, có thể kể: "Đu kích Củ Chi" (1967), "Đường ra phía trước" (1969), "Những người dân quê tôi" (1970), "Những người săn thú trên núi Đăksao" (1970), "Làng nhỏ ven Sông Trà" (1971).

Về cuộc đời hoạt động của Chủ tịch Hồ Chí Minh, có những phim tài liệu ghi được về hoạt động, sinh hoạt của Bác Hồ ở Việt Bắc, "Hình ảnh về đời hoạt động của Hồ Chủ tịch" (1960), "Tiếng gọi mùa xuân" (1968), "Bác Hồ của chúng em" (1969), "Bác Hồ sống mãi" (1970), "Mùa sen nhớ Bác" (1969), "Chúng em còn nhớ Bác" (1970), "Con đường mang tên Bác", "Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh" (1975), v.v.

Một số nghệ sĩ điện ảnh nước ngoài [Xương Hạc Linh (Chang Heling), Kacmen (R. L. Karmen)] đã sang Việt Nam cùng ta chụp dựng cảnh bom đạn để làm phim: "Việt Nam kháng chiến" (Trung Quốc, 1951 - 52), "Việt Nam trên đường thắng lợi" (Liên Xô, 1954 - 55) hoặc phản ánh những ngày đầu thắng Pháp, Việt Nam đang xây dựng, phục hồi kinh tế: "Cây tre Việt Nam" (Ba Lan, 1955), "Rừng già Việt Nam" (1975), "Trên những đồng sông Việt Nam" và "Chợ miền xuôi" (1959) của điện ảnh Tiệp Khắc, "Việt Nam tổ quốc tôi" (Liên Xô, 1960), "Bông sen nở tự do" (Bungari, 1960), v.v. Tính từ 1954 đến 1983, PTL Việt Nam đã giành được 46 giải Bông sen vàng, 71 Bông sen bạc trong các Liên hoan phim quốc gia; 15 huy chương vàng, 7 huy chương bạc trong các Liên hoan phim quốc tế.

**PHIM THỜI SỰ** một nhóm thể loại thuộc loại hình phim thời sự - tài liệu trong nghệ thuật điện ảnh, sử dụng chất liệu là người thực, việc thực (do đó có giá trị tư liệu lịch sử) dùng phương tiện điện ảnh hay vô tuyến truyền hình thông tin cho đại chúng biết những sự việc xảy ra hằng ngày trong nước và trên thế giới. PTS thường xuất hiện ở dạng một chuỗi những

mẫu tin ngắn tập hợp lại thành từng cuốn phim (có độ dài trung bình 200 m, phim cỡ 35 mm hoặc cỡ khác có thời gian chiếu tương đương) phát hành theo định kỳ (hoặc những phim phóng sự tường thuật có độ dài lớn hơn, phát hành có định kỳ hay đột xuất). PTS xuất hiện cùng với sự ra đời của nền điện ảnh nhân loại, có thể nói nó khai sinh ra nền điện ảnh. Nhờ kỹ thuật chế tạo máy quay phim ngày càng gọn nhẹ, lớp hoá chất bắt sáng có độ nhạy cao, PTS tự hoàn thiện trong quá trình ngót một thế kỷ, trở thành môn ăn tinh thần hàng ngày không thể thiếu được của đại chúng, đóng góp đặc lực vào sự nghiệp nâng cao dân trí và đấu tranh tư tưởng.

Ở Việt Nam, PTS đánh dấu sự ra đời của điện ảnh cách mạng. Những hình ảnh PTS cách mạng đầu tiên ghi lại cuộc mít tinh ngày 2.9.1945 tại Vườn hoa Ba Đình, hoạt động của Chủ tịch Hồ Chí Minh và phái đoàn ta tại Phôngtennôblô (Pháp), Bác Hồ từ Pháp về nước, những ngày đầu cuộc Kháng chiến chống Pháp ở thủ đô Hà Nội, những trận chiến đấu và sinh hoạt của quân dân ta ở các chiến khu 7, 8, 9 (Nam Bộ), ở các tỉnh Trung Bộ và chiến khu Việt Bắc, v.v. Từ 1956, PTS Việt Nam bắt đầu sản xuất đều đặn, góp phần tích cực vào việc thông tin, tuyên truyền, cổ động nhân dân hàng hải tham gia công cuộc cải tạo và xây dựng đất nước, đấu tranh cho thống nhất tổ quốc. Trong giai đoạn Kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, PTS Việt Nam đã phát triển rất mạnh ở cả hai miền Nam và Bắc, phản ánh được thực tế chiến đấu, sản xuất ở chiến trường lớn và hậu phương lớn góp phần vào thắng lợi về vang ngày 30.4.1975. Sau khi đất nước thống nhất, PTS đi dần sang những phóng sự, tường thuật dài hơn, nhiệm vụ thông tin nhanh chóng kịp thời đã từng bước chuyển dần sang chương trình PTS của đài truyền hình có ưu thế hơn hẳn so với phim nhựa. Những PTS có giá trị tư liệu quý báu đã đóng góp vào việc xây dựng hàng trăm phim tài liệu có giá trị của điện ảnh Việt Nam.

**PHIM THƯƠNG MẠI** loại phim truyện được sản xuất nhằm mục đích chính là kiếm được nhiều lợi nhuận bằng cách huy động mọi thủ pháp câu khách, có khi bắt chấp yêu cầu tư tưởng, đạo đức hay thẩm mỹ. PTM thường hướng vào những thể loại phiêu lưu mạo hiểm, phim kinh dị, bi kịch cá nhân xuất huyết hoặc cài thêm những yếu tố "thích mắt, thích tai" vào bất kỳ thể loại nào, miễn là hấp dẫn được người xem. Tuy vậy một số PTM rất ăn khách, đồng thời cũng có giá trị nghệ thuật cao; nhưng nhiều phim lạm dụng quá mức những yếu tố kích thích tính dục, bạo lực thậm chí những cốt truyện có hành vi thương luân bại lý gây tác hại lớn tới người xem, đặc biệt đối với lớp trẻ.

**PHIM TIẾNG 1.** khái niệm chung chỉ tất cả các loại phim dùng để ghi tiếng trong điện ảnh (vật liệu).

2. Phim có âm thanh - khác với phim câm trong điện ảnh thời kỳ mới ra đời. Phim có âm thanh xuất hiện vào cuối những năm 20 thế kỷ 20.

**PHIM TOÀN SẮC** phim nhạy với ánh sáng trông thấy được có quang phổ 400 - 700 mm.

**PHIM TRẺ EM** loại ấn phẩm dùng phương tiện điện ảnh (phim nhựa, băng từ, đĩa từ) phục vụ cho nhu cầu giải trí và học tập của lứa tuổi thiếu niên - nhi đồng bao gồm các loại hình: phim truyện, thời sự - tài liệu, phổ biến khoa học, đặc biệt là hoạt hình. PTE được xây dựng có tính toán chu phù hợp với tâm lý, trình độ của từng độ tuổi, phối hợp và bổ sung

cho chương trình giáo dục giải trí của gia đình, nhà trường và các đoàn thể. Phim thường nhằm khơi gợi óc ham hiểu biết, trí tưởng tượng, lòng nhân ái với con người, tình yêu thiên nhiên, vv., giúp các em phát triển trí thông minh, quan niệm về luân lý, đạo đức đúng đắn, thị hiếu thẩm mỹ tinh tế. Việc chiếu PTE ở nhiều nước có sự phối hợp chặt chẽ giữa hãng phim, hệ thống phát hành phim và chiếu bóng, hệ thống nhà trường, nhà trẻ, mẫu giáo, các đoàn thể quần chúng, vv.

**PHIM TRINH THẨM** thể loại phim truyện thuộc nhóm phiêu lưu mạo hiểm kể các truyền điều tra hình sự, gián điệp, phản gián, quân báo, vv. Khác với văn học, PTT do đặc trưng ngôn ngữ điện ảnh rất chú ý đưa lên ưu tiên hàng đầu hành động chứ không phải tư duy phân xét bên trong các nhân vật và để cốt truyện được sinh động hơn, gây được hiệu quả màn ảnh ác liệt, căng thẳng hơn, phim đòi hỏi phải hi sinh cái phát hiện bất ngờ đầy hứng thú ở cuối truyện để đi vào hành động song song trong cuộc đấu tranh một sống một chết giữa thám tử và quân gian. PTT thường được coi là loại phim ăn khách bậc nhất trong loại hình phim truyện. Ở Việt Nam, thể loại PTT chưa phát triển mạnh. Trong các phim "Cuộc chiến đấu đang tiếp diễn", "Không nơi ẩn nấp", "Biệt động Sài Gòn", "Ván bài lật ngửa"... yếu tố tâm lý - xã hội được coi trọng, tính nhân văn cao, nhưng tiết tấu chậm chạp, những thủ pháp gây hài nhợt, hồi hộp, ác liệt còn chưa được nhuần nhuyễn.

**PHIM TRUYỆN** loại hình điện ảnh xây dựng trên cơ sở một kịch bản văn học điện ảnh, được đạo diễn tổ chức, lãnh đạo quá trình thể hiện bằng các phương tiện điện ảnh: diễn xuất của diễn viên, nghệ thuật quay phim, vv.. PT có khoảng 40 thể loại, hầu hết tập trung vào 3 nhóm lớn hoặc có đặc điểm cấu trúc khác biệt: tự sự, kịch, trữ tình, những yếu tố của mỗi nhóm được sử dụng linh hoạt lẫn sang nhóm khác. Một bộ PT có một cốt truyện (thường là hư cấu) chia làm nhiều trường đoạn (khoảng từ 5 - 8 cho một PT dài); mỗi trường đoạn có một cốt truyện nhỏ tương đối hoàn chỉnh, tương đối độc lập với nhau, do sự kiện chứa đựng tình huống kịch và xung đột riêng nhưng toàn bộ gắn bó với nhau thành một chuỗi có diễn biến liên tục, hỗ trợ và hoàn chỉnh cho nhau tạo thành một (hoặc vài ba) đường dây kịch tính xuyên suốt bộ phim, nhằm bộc lộ tính cách nhân vật, tư tưởng của tác giả.

PT ra đời vào ngày đầu của nghệ thuật điện ảnh; phim "Người tưới vườn bị tưới" (1895) được xem là bộ PT đầu tiên (tuy còn rất thô sơ) của nhân loại. Thời kỳ phim câm (cho tới cuối những năm 20 thế kỷ 20), do không có âm thanh đồng bộ, việc thể hiện của PT chủ yếu dựa vào hành động không lời diễn xuất hình thể, vào cỡ cảnh, góc hướng và động tác máy quay, vào các thủ pháp dựng phim tiếp nối, so sánh tạo liên tưởng, ẩn dụ tượng trưng, vào các màn chữ hoặc phụ đề giúp cho khán giả hiểu và tiếp thu tốt nội dung và tư tưởng của tác phẩm. Chính giai đoạn này, PT thúc đẩy điện ảnh hoàn chỉnh dần ngôn ngữ nghệ thuật riêng thoát dần khỏi sự bắt chước thô sơ các hình thức văn học và kịch, lời diễn xuất, vv. Nghệ thuật viết kịch bản thêm phong phú, có khả năng truyền đạt tinh tế thế giới nội tâm bằng phương tiện ngoại hình. Nghệ thuật diễn xuất về gần với đời thường hơn, thích ứng với cách thể hiện có tiết chế trong cận cảnh, đặc tả của điện ảnh; nghệ thuật phim đã đến hoàn chỉnh, khoa học có khả năng diễn tả cao. Nhiều PT ở giai đoạn phim câm đạt tới đỉnh cao, ngang tầm văn học và các nghệ thuật sân khấu khác: "Chiến hạm Potemkin" (Potemkin; 1924) của Pjzenstajnov (S. M. Ejzenshtejn), "Người mẹ" (1926) của Pudovkin (V. I. Pudovkin), "Đất" (1930) của Đopjenkô (A. P. Dovzhenko) (3

phim Liên Xô); "Cô gái Pari" (1923), "Con sói vàng" (1925), "Ánh sáng thị thành" (1931) [3 phim của Saplin (C. Chaplin), Hoa Kỳ]; "Jan Da" (1928) của Đrâyê (C. T. Dreyer, Pháp), "Phòng làm việc của bác sĩ Caligari" (Caligari, 1919), của Viêng (R. Wiene), vv. Từ những năm 30, điện ảnh bắt đầu có âm thanh đồng bộ, PT được tăng cường thêm sức mạnh của ngôn từ trực tiếp (đối thoại), của âm nhạc và tiếng động, đã chuyển biến về cơ bản, trở thành một nghệ thuật hoàn chỉnh, thành văn học nhìn thấy, nghe thấy được, thành hội họa chuyển động với âm thanh, âm nhạc có hình mẫu. Sân khấu có không gian vô biên và thời gian vô hạn, ... đủ sức tạo ra cho mình những kiệt tác: "Đàn sếu bay" (1917) của Kalatôzôp (M. K. Kalatozov), "Bài ca người lính" (1959) của Chukhrai (G. N. Chukhraj) (Liên Xô); "Kẻ cắp xe đạp" (1948) của Đe Xica (V. De Sica), "Rôma II giờ" của Đe Xaniti (J. De Santis) (Italia - Pháp hợp tác), "Bảy nhà vô sĩ đạo" (1954) của Kuroxaoa Akira (Kurosawa Akira) (Nhật), vv., kể cả đưa những tác phẩm văn học nổi tiếng lên màn ảnh: "Chiến tranh và hoà bình", "Cuốn theo chiều gió", "Những người khôn khổ", những vở kịch kinh điển: "Hamlet", "Vua Lía" và đi những bước vững vàng cả ở phong cách trữ tình: "Bài thơ biển", "Dưới những mái nhà Pari", "Phố bờ sông sương mù"... với ngôn ngữ riêng, có sức hấp dẫn công chúng rất cao.

Ở Việt Nam, PT đầu tiên "Chung một dòng sông" của đạo diễn Nguyễn Hồng Nghi và Phạm Hiếu Dân ra đời năm 1959. Tiếp đó, "Chị Tư Hậu", "Con chim vành khuyên" là những phim truyện tiêu biểu cho điện ảnh phim truyện Việt Nam thời kì đầu.

Từ sau ngày thống nhất đất nước (1975), PT có đà phát triển mới, mở ra hầu hết các thể loại, đi dần vào hướng tâm lý xã hội, chống tiêu cực, phản ánh những vấn đề mới của xã hội trên quá trình chuyển dần sang cơ chế thị trường có điều tiết. Ở một số phim đã xuất hiện những yếu tố cầu khách của loại phim thương mại rõ rệt.

PT Việt Nam giành được một số giải thưởng trong các liên hoan phim quốc gia và quốc tế. Đặc biệt, "Cánh đồng hoang" của Hồng Sến đã giành được Huy chương vàng tại Liên hoan phim quốc tế ở Matxcova - giải quốc tế lớn đầu tiên của điện ảnh Việt Nam, đánh dấu bước trưởng thành chung của cả loại hình PT Việt Nam.

**PHIM TRỰC HÌNH** phim sau khi lộ sáng (quay, in) đem tráng có ngay hình ảnh giống với vật. Có hai loại PTH: trực hình pôsitip (thường dùng cho vô tuyến truyền hình) và trực hình negatip (trước đây dùng cho khâu in tráng hàng loạt phim màu).

**PHIM TỬ** phim được quét lên bề mặt một lớp oxit sắt từ dùng để thu âm thanh (lời, âm nhạc và tiếng động) cho phim điện ảnh. Khác với băng từ dùng trong điện ảnh, PT có bề rộng lớn hơn, thông thường có các cỡ 16 mm, 17,5 mm và 35 mm và có lỗ rỗng ở một hoặc hai bên mép như phim nhựa.

**PHIM VỀ HỒ CHÍ MINH** hình ảnh của Chủ tịch Hồ Chí Minh do các nhà điện ảnh Việt Nam và nước ngoài ghi lại trong nhiều năm, đặc biệt trong khoảng thời gian từ 1955 đến 1969 đã được dựng trong những phim tài liệu và thời sự. Theo tài liệu công bố 1989 của Viện Tư liệu phim Việt Nam, số đầu phim có tên trong danh mục là 344. Nổi bật có các phim tập trung nói về sự nghiệp và cuộc đời của Chủ tịch Hồ Chí Minh như "Vài hình ảnh về đời hoạt động của Hồ Chủ tịch" (1960, đạo diễn Nguyễn Hồng Nghi, Lê Minh Hiền, Phạm



Hiếu Dân), "Bác Hồ của chúng em" (1969, đạo diễn Ma Cường), "Bác Hồ sống mãi" (1970, đạo diễn Nguyễn Văn Thông), "Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh" (1975) và "Miền Nam trong trái tim" (1976, đạo diễn Phan Kỳ Nam), "Nguyễn Ái Quốc đến với Lenin", "Đường về tổ quốc" (1979, đạo diễn Bùi Đình Hạc), "Muôn vãn tình yêu thương" (1981, đạo diễn Phan Quang Định), "Hồ Chí Minh - chân dung một con người" (1990, đạo diễn Bùi Đình Hạc, Lê Mạnh Thích), vv.

Những phim tài liệu nước ngoài: "79 mùa xuân" (đạo diễn S. Anvaret, Cuba), "Tên Người là Hồ Chí Minh" (Vemiseva, Liên Xô), vv. Phim truyện đầu tiên: "Hẹn gặp lại Sài Gòn" (1990, đạo diễn Long Vân).

**PHÌNH ĐỘNG MẠCH** (cg. phồng động mạch), tình trạng một đoạn động mạch mà cấu trúc bị biến đổi làm cho thành mạch yếu đi, bị phình to thành một túi phồng. Nguyên nhân: xơ động mạch; giang mai; rách thành bên do một vết thương động mạch, vv. Thường gặp ở động mạch chủ, động mạch dưới đòn, nách; động mạch chậu ngoài, động mạch đùi, khoeo. Có hai loại PDM: 1) PDM thực sự hay bệnh lý - ít khi thành của chỗ phình (gọi là túi phình) vẫn còn giữ được đầy đủ cấu trúc ba lớp (lớp áo trong, lớp cơ và lớp áo ngoài) hoặc ít nhất hai lớp (lớp cơ và áo ngoài); 2) PDM chấn thương, còn gọi là PDM giả do vết thương làm rách thành bên của động mạch, qua đó máu chảy ra ngoài tạo thành một bọc máu tụ; sau một thời gian (từ 1 tháng trở lên) bọc máu tụ trở thành túi PDM với một vỏ xơ dày, chắc; thành túi phình không có cấu trúc hai hoặc ba lớp của thành động mạch; nghe hoặc sờ trên chỗ phình có thể thấy tiếng rung hoặc cảm giác rung theo nhịp mạch đập. Các phồng động mạch lớn có thể gây rối loạn tuần hoàn tại chỗ, gây viêm nhiễm, hình thành cục đông máu (gây tắc mạch), vv. Cũng có thể cản trở đến sinh hoạt, vận động. Điều trị bằng phẫu thuật.

**PHITOSTEROL** (A. phytosterol; cg. phitosterin),  $C_{26}H_{44}O \cdot H_2O$ . Đồng phân của cholesterol. Có trong chất béo thực vật: là sterin thực vật, được tách ra từ phần không bị thủy phân của lipid thực vật;  $t_m = 135 - 144^\circ C$ . Sự có mặt của P là dấu hiệu phân biệt chất béo thực vật (có chứa phytosterol) với chất béo động vật (có chứa cholesterol).

**PHLOEM** (A. phloem; tk. libe), mô dẫn của thực vật, dẫn truyền các chất dinh dưỡng từ nơi hình thành đến nơi sử dụng hoặc tích lũy lại. Tùy theo sự xuất hiện sớm hay muộn mà phân biệt P sơ cấp, P thứ cấp. P sơ cấp hình thành và phát triển trong sinh trưởng sơ cấp. P thứ cấp hình thành trong sinh trưởng thứ cấp. P có khi nằm ở ngoài gỗ (P ngoài) hoặc nằm cả trong gỗ (P trong) như ở thân cây bầu bí, khoai lang. Gồm các ống rây là những tế bào sống có vách tận cùng thủng lỗ để các chất di từ tế bào này sang tế bào khác; ngoài ra còn có tế bào kèm sợi và mô mềm được xếp chặt bên trong P. Có 3 loại: P bao quanh - kiểu bó mạch đồng tâm ở vòng ngoài bao lấy phần xylem ở giữa (như ở trụ cây quỳnh bá); P trước - phần P sơ cấp được hình thành đầu tiên ngay với mô phân sinh; P sau - được tạo thành từ vùng kéo dài của tế bào dưới mô phân sinh và bền vững hơn P trước.

**PHLOGOPIT** (A. phlogopite; tên có nguồn gốc từ tiếng Hi Lạp: phlogōpōs - dạng lửa, rực rỡ, như màu của khoáng vật), khoáng vật nhóm mica thuộc phụ lớp silicat lớp.  $K(Mg, Fe)_3[AlSi_3O_{10}](OH, F)_2$ . Hệ đơn nghiêng. Tinh thể dạng tấm, lăng trụ ngắn. Màu nâu đỏ hoặc màu lục. Độ cứng

2,5; khối lượng riêng 2,8 g/cm<sup>3</sup>. Nguồn gốc biến chất trao đổi, thường gặp trong scacơ cacbonatit, đá siêu mafic kiềm. Có tính cách điện và chịu nhiệt tốt nên được sử dụng trong kỹ nghệ điện tử và vật liệu chịu lửa. Có thể chế tạo bằng phương pháp nhân tạo.

**PHNÔM LOANG** (Phnom Loang), di tích do nhà địa chất Pháp Cacboniê (J. Carbonnier) phát hiện ở tỉnh Kămpôt (Kampot, Campuchia), chứa nhiều xương răng động vật thời Pleistoxen như tê giác Rhinoceros merki, linh cẩu Crocuta crocuta, hươu Pseudaxis grayi, linh dương Spirocerus... Không tìm thấy xương răng người và công cụ đá nhưng trên xương thú có dấu vết ghè đập và cưa. Một số linh cẩu có vết thương sấp liền xương, người ta cho rằng vết thương đó là do con người gây ra. Bên trên lớp cổ dấu vết hoạt động của người thời Đá cũ, ở PL còn có lớp đá mới chứa đồ gốm có niên đại 2420 năm tCn.

**PHNÔM PÊNH** (Phnom Penh; tk. Nam Vang), thủ đô của Vương quốc Campuchia. Nằm ở nơi gặp nhau của sông Mêkông và sông Tônglê Xap (Tonlé Sap); cũng ở đây sông Mêkông lại phân nhánh thành sông Mêkông và sông Batxác (Bassac) (chảy vào Việt Nam mang tên Sông Tiền và Sông Hậu) nên địa điểm này được gọi là "sông bốn mặt". Dân số của PP đã có thời lên tới 2,5 triệu người, nhưng dưới chế độ Pôn Pốt (Pol Pot), thành phố rất hoang vắng. Sau ngày Pôn Pốt bị lật đổ, dân số tăng dần (920 nghìn vào năm 1994). Cảng sông nhưng tàu biển có thể tới được. Đầu mối giao thông chính. Sân bay quốc tế Pôchentông (Pochentong). Công nghiệp chế biến gỗ, chế biến cao su, dệt, thực phẩm, lắp ráp ô tô, đóng tàu, gia công kim loại. Ba trường đại học: Bách khoa, Y dược, Sư phạm. Xuất hiện từ thế kỷ 14. Từ 1434, là thủ đô của Campuchia với 2 lần gián đoạn, một lần để chuyển đến Lôvêch (Lôvêk) (cách PP 70 km), một lần để chuyển đến Udông (Udon) (cách PP 40 km). Các di tích: tổng thể Hoàng cung, Chùa Bạc, Viện Bảo tàng Quốc gia.



Phnôm Pênh Hoàng cung ở thủ đô Phnôm Pênh

**PHỐ BẢNG** học vị các kỳ thi Hội trong chế độ khoa cử đời Nguyễn. Theo thang bậc, thấp hơn học vị tiến sĩ, có thể coi là những tiến sĩ bạng phụ. Trong một khoa thi Hội, có thể vừa có học vị tiến sĩ, vừa có học vị PB. Cũng có khi chỉ lấy đồ PB, mà không lấy đồ tiến sĩ. Một số vị PB thời Nguyễn được nhiều người biết đến như PB Nguyễn Văn Siêu, Phan Châu Trinh, Nguyễn Sinh Sắc, vv.

**PHỐ ĐÁY** phụ lưu của Sông Lô. Bắt nguồn từ vùng núi Chợ Đồn cao khoảng 1.000 m chảy theo hướng gần bắc - nam và đổ vào bờ trái Sông Lô ở gần Việt Trì, cách cửa Sông Lô 2 km. Dài 170 km. Diện tích lưu vực 1.610 km<sup>2</sup>, cao trung bình 216 m, độ dốc trung bình 14,4%, mật độ sông suối trung bình: 1,10 km/km<sup>2</sup>.

Tổng lượng nước bình quân nhiều năm khoảng 1,12 km<sup>3</sup> tương ứng với lưu lượng trung bình năm là 35,5 m<sup>3</sup>/s và môđun dòng chảy năm 22,0 l/s/km<sup>2</sup>. Mùa lũ từ tháng 6 - 10, lượng dòng chảy mùa lũ chiếm khoảng 71% lượng dòng chảy cả năm. Lượng dòng chảy tháng lớn nhất chiếm 19,75% lượng dòng chảy cả năm, xuất hiện vào tháng 8. Trên sông Phố Đáy đã xây dựng đập dâng nước Liễn Sơn vào năm 1914 - 22, cao 16,35 m. Vùng Tam Dương, Vĩnh Phú được tưới nước khoảng 26.215 ha.

**PHỐ ĐỨC CHÍNH** (1907 - 30), thủ lĩnh Việt Nam Quốc dân Đảng. Quê: làng Đa Ngưu, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên. Tốt nghiệp Cao đẳng Công chính. Sáng lập viên Việt Nam Quốc dân Đảng. Bị bắt ở Lào sau vụ ám sát viên trùm mộ phu người Pháp Bazan (Bazin). Bị kết án tử treo và bị bãi chức tham tá công chính. Từ 9.12.1928, phó chủ tịch Đảng. Chỉ huy cuộc nổi dậy ở Chùa Thông, Sơn Tây nhưng bại lộ, bị bắt và xử chém tại Yên Bái ngày 17.6.1930. Trên máy chém, đôi được nằm ghế để xem lưỡi dao chặt xuống như thế nào.

**PHỐ LÃNH SỰ** viên chức thấp hơn cấp lãnh sự, đứng đầu cơ quan phó lãnh sự quán hoặc làm nhiệm vụ trong cơ quan lãnh sự cấp cao hơn phó lãnh sự quán. Nếu đứng đầu cơ quan phó lãnh sự quán thì PLS thực hiện các chức năng, nhiệm vụ và hướng các quyền ưu đãi, miễn trừ lãnh sự như người đứng đầu cơ quan tổng lãnh sự và lãnh sự quán. Việc cử PLS, lãnh sự hay tổng lãnh sự đứng đầu cơ quan lãnh sự thể hiện mức độ quan hệ lãnh sự giữa nước cử và nước nhận.

**PHỐ LÃNH SỰ QUÁN** cơ quan lãnh sự của nhà nước thường trú ở nước ngoài có người đứng đầu là viên chức hàm phó lãnh sự. Là cơ quan đại diện lãnh sự thấp hơn lãnh sự quán.

**PHỐ QUÂN** chức danh trong tổ chức sân khấu tuồng cung đình thời Minh Mạng nhà Nguyễn. Minh Mạng đổi "Việt tuồng đội" đổi Gia Long thành "Thanh bình thứ", đặt ra các chức thự trưởng để trông coi (1820). Dưới thự trưởng là một PQ, ba chánh phó đội, sáu quyền suất đội và 121 lính diễn tuồng.

**PHỐ TỬ** x. *Phụ tử*.

**PHOBUT** (L. Phobus; eg. phobót), vệ tinh tự nhiên của Hoá Tinh, do nhà thiên văn học Hoa Kỳ Hòn (A. Hall) phát hiện năm 1877. Khoảng cách trung bình từ vệ tinh đến Hoá Tinh là 9.400 km. Chu kỳ quay (giao hội) là 7h 39 min 27s. P không là hình cầu, bề hẹp nhất 21 km, bề rộng nhất 27 km.

**PHOI** lớp vật liệu mỏng được cắt bỏ đi trong quá trình gia công chi tiết bằng cắt gọt. Tùy theo vật liệu gia công, chế độ cắt và thông số hình học của dao, P được tạo thành theo ba dạng: 1) P dầy: thu được khi cắt vật liệu dẻo ở tốc độ cao; P kéo dài liên tục, mặt P kề với mặt trước của dao rất nhẵn, mặt đối diện hơi nhấp nhô. 2) P vụn: thu được khi gia công vật liệu giòn (gang, đồng thau, vv.); P tách rời từng mảnh vụn. 3) P xếp: thu được khi cắt vật liệu dẻo ở tốc độ cắt thấp, chiều dày cắt lớn và góc cắt của dao cũng lớn; P kéo dài từng đoạn ngắn, mặt đối diện với mặt trước của dao rất bóng còn mặt

kia có nhiều gợn nê. Khi cắt ra, P dầy lực cắt đơn vị bé và ít biến đổi, công suất cắt tiêu hao ít, độ nhám bề mặt gia công thấp, nhưng dao phải có cơ cấu bề phoi. P vụn, độ nhám bề mặt gia công cao, lực cắt thay đổi nhiều, gây rung động trong quá trình cắt. P xếp, công suất tiêu hao lớn do mức độ biến dạng của P cao. Căn cứ vào dạng P, có thể phán đoán về mức độ hợp lý của chế độ cắt và thông số hình học của dao đã chọn.

**PHONG** 1. Tên gọi thông dụng hiện nay của bệnh Hansen [theo tên của thầy thuốc người Na Uy Hansen (G. A. Hansen; 1841 - 1912)- người tìm ra vi khuẩn gây bệnh]; tên gọi cũ: bệnh hủi; ở các địa phương phía nam gọi là bệnh cùi (x. *Bệnh phong*).

2. Y học cổ truyền chia thành ngoại phong và nội phong. a) Ngoại phong là một trong 6 khí (phong, hàn, thử, thấp, táo, hoả) của thiên nhiên. Khí sức chống đỡ của cơ thể suy yếu, hoặc khi yếu tố P trở nên mạnh mẽ khác thường làm nó vượt được sức chống đỡ của cơ thể để xâm nhập vào cơ thể gây bệnh thì P trở thành yếu tố gây bệnh, được gọi là ngoại phong. Đặc điểm của P: luôn luôn di động và biến hoá đa dạng (thien hành, đa biến). Là khí chính của mùa xuân, nên bệnh do P thường phát về mùa xuân, và thường có các loại sau: P chỉ vào lớp da và lớp cơ nông, gây đau đầu, ho, chảy mũi; P vào đến kinh thái dương gây sốt, sợ gió, đau đầu, có mồ hôi, mạch phù hoãn; P vào đến phủ gây liệt nửa người; P vào đến tạng gây liệt nửa người, hôn mê.

b) Nội phong thường do dương khí của can vượng và động sinh ra gọi là phong dương, hoặc do hoả vượng sinh ra. Biểu hiện nhẹ: có cảm giác tê buồn, máy giật cơ, co giật tứ chi, chóng mặt, đau đầu. Biểu hiện nặng: hôn mê, liệt nửa người.

**PHONG ẤN** (*sigillaria*), thực vật hoá thạch xuất hiện từ cuối Đệvôn, phổ biến trong các kỉ Cacbon và Pecmi, thuộc nhóm *Lycopsidea*, thân mọc cao 20 - 30 m, có bộ rễ toả ngang (*stigmara*) thích ứng với đời sống trong vùng đầm lầy. Trên thân có các vết sẹo cuống lá dạng lục giác xếp theo hàng dọc. Là một thành phần chủ yếu của rừng tạo than đá ở các kỉ Cacbon và Pecmi.

**PHONG CÁCH** 1. (*ngôn ngữ*), dạng tồn tại của ngôn ngữ, có những đặc điểm riêng về ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp, phục vụ có hiệu quả các chức năng xã hội của ngôn ngữ, phù hợp với hoàn cảnh, mục đích, đối tượng giao tiếp. PC ngôn



Phong ấn

ngữ có nhiều loại: PC ngôn ngữ nói, PC ngôn ngữ viết, PC ngôn ngữ hành chính, PC ngôn ngữ khoa học, PC ngôn ngữ chính luận, PC ngôn ngữ nghệ thuật, vv. PC ngôn ngữ được hình thành và phát triển trong quá trình lịch sử. PC ứng với mỗi chức năng xã hội của ngôn ngữ gọi là PC chức năng. Mỗi cá nhân khi nói, khi viết đều theo một PC chức năng nhất định. Có những cá nhân trong quá trình sáng tác đã bộc lộ những nét độc đáo trong việc sử dụng ngôn ngữ. Những nét độc đáo trong nhiều tác phẩm, hình thành PC ngôn ngữ cá

nhân (PC ngôn ngữ tác giả).

2. (văn), những đặc điểm riêng, độc đáo, thể hiện cách thức của lòng nhà văn trong việc phản ánh, miêu tả, xây dựng hình tượng thông qua việc sử dụng ngôn ngữ văn học. PC của cá nhân nhà văn có tác dụng thể hiện tính tư tưởng và nghệ thuật của tác phẩm. Mỗi nhà văn đều muốn có PC riêng, độc đáo của mình, nhưng không phải nhà văn nào cũng đạt được mong muốn đó. Phải có tài năng, bản lĩnh, ý thức sâu sắc và tính chủ động sáng tạo theo cách riêng của mình thì mới tạo được cho mình một PC.

Dù ở thể loại nào, PC cũng bắt nguồn từ yêu cầu của đời sống văn học và từ thực tiễn sáng tác. Nhưng khi đã trở thành PC thì mỗi nhà văn phải có những đặc điểm ổn định mang sắc thái độc đáo trong một giai đoạn nhất định khác hẳn với các nhà văn khác. PC của một nhà văn cũng phát triển theo sự trưởng thành của bản thân nhà văn. Chữ PC còn dùng để chỉ đặc tính sáng tác của cá nhân trào lưu hay của từng thế loại [về trào lưu: PC cổ điển, PC Baróc (x. *Baróc*), PC lãng mạn...; về thể loại: PC tản văn, báo chí, PC khoa học, PC tường thuật, kể chuyện, vv.].

3. (mĩ thuật), tổng thể các biện pháp riêng của một tác giả, một thể loại, một thời đại dùng để biểu đạt tư tưởng của mình trên cơ sở nắm được vốn ngôn ngữ nghệ thuật. Việc chọn lựa ngôn ngữ, việc sử dụng các kĩ xảo vượt ra ngoài các phép tắc cố định, đã làm nên PC nghệ thuật của một tác giả, một trường phái. Chủ nghĩa tân cổ điển của Anhgrơ (J. A. D. Ingres) coi trọng hình; đối lập lại, chủ nghĩa lãng mạn của Delacroix (E. Delacroix) đề cao màu sắc biểu đạt cảm xúc mãnh liệt. Cùng chung một trường phái nghệ thuật, mỗi tác giả lại có PC riêng do bản chất, nguồn gốc dân tộc, trình độ ngôn ngữ tạo hình và khả năng phát hiện thẩm mĩ chính trong lòng hiện thực.

**PHONG CÁCH HỌC** bộ môn khoa học chuyên nghiên cứu về các phong cách ngôn ngữ, các phong cách văn học, các phong cách mĩ thuật ở các cấp độ khác nhau: trong một cá thể sáng tạo, trong một trào lưu, trong một giai đoạn lịch sử, trong một khu vực địa lí - văn hoá... Quá trình phát triển của PCH là quá trình liên tục phân tích, bình luận về sự ra đời và phát triển của các phong cách, giá trị lí thuyết và ứng dụng của các phong cách; quá trình này được bắt nguồn từ thực tiễn sáng tạo của các phong cách và những yêu cầu mà cuộc sống đã và đang đặt ra đối với các phong cách. Để thực hiện các nhiệm vụ trên, khi thực hiện các thao tác tổng hợp, thống kê, phân loại, so sánh... PCH đã sử dụng đến cả một số biện pháp có tính chất kĩ thuật do máy móc thực hiện.

**PHONG CÁCH LÀM VIỆC** hệ thống các phương pháp đặc trưng nhất và ổn định nhất được áp dụng thường xuyên để giải quyết các vấn đề nảy sinh trong quá trình thực hiện nhiệm vụ. PCLV được coi là một nhân tố quan trọng của quản lí, vì nó có thể hoặc là góp phần thực hiện hợp lí và có hiệu quả các mục tiêu và nhiệm vụ đã đề ra, hoặc là góp phần làm chậm trễ việc thực hiện các mục tiêu và nhiệm vụ đó. PCLV không chỉ là những thủ thuật, những hiệu hiện bên ngoài của con người mà còn là lập trường, quan điểm giai cấp, phản ánh thế giới quan, lí trí và tình cảm sâu sắc của con người.

Có ba loại PCLV: PCLV chung, PCLV cá biệt và PCLV cụ thể. 1) PCLV chung được xây dựng trên cơ sở những nguyên lí của chủ nghĩa Mac - Lênin, như tính tư tưởng cộng sản chủ nghĩa, tuyệt đối trung thành với sự nghiệp cách mạng, thẩm

nhuần đạo đức xã hội chủ nghĩa "cần kiệm, liêm chính, chí công, vô tư", tính nguyên tắc và tính pháp lí của nhà nước và lợi ích công mà làm việc, tính nghiêm khắc đối với bản thân và với người khác, tính thiết thực, cụ thể, linh hoạt trong quá trình giải quyết công việc, sự nhạy bén trước cái mới. 2) PCLV cụ thể được hình thành phù hợp với những điều kiện công tác cụ thể và với đặc điểm của cán bộ trong từng lĩnh vực. 3) PCLV cá biệt có liên quan đến đặc tính của từng người, phải sử dụng tối đa những mặt mạnh và giảm bớt những nhược điểm của người lãnh đạo; đồng thời phải tính đến đặc điểm của tổ chức và của toàn bộ tập thể lao động. PCLV cá biệt là một nghệ thuật. PCLV cá biệt gắn liền với nghệ thuật quản lí.

**PHONG CẨM** x. *Accoocdeong*.

**PHONG CHÂU** (địa lí), huyện phía tây bắc tỉnh Phú Thọ. Thành lập từ 5.7.1977, do hợp nhất 2 huyện Phú Ninh với Lâm Thao thuộc tỉnh Vĩnh Phú; từ 24.7.1999 chia huyện Phong Châu thành 2 huyện cũ (x. *Lâm Thao*; *Phú Ninh*).

**PHONG CHÂU** (sử), kinh đô của nước Văn Lang dưới thời các vua Hùng, thuộc huyện Bạch Hạc (theo "Đại Việt sử kí toàn thư"). Theo "Việt sử lược" (cuốn sử cổ nhất của Việt Nam chép từ thời Lý), Hùng Vương đóng đô ở Văn Lang. Có thể PC cũng chính là Văn Lang. Giới nghiên cứu cho rằng, kinh đô PC (Văn Lang) có nhiều khả năng nằm ở vùng Việt Trì (thuộc tỉnh Phú Thọ ngày nay), nơi hợp lưu của 3 con Sông Hồng, Sông Đà, Sông Lô và gần đó có di chỉ Làng Cũ thuộc thời đại Đồng thau và Sắt sớm. PC có thể được coi là điểm xuất phát của các bộ tộc Việt cổ từ vùng trung du tiến xuống miền đồng bằng và vươn ra biển. Theo sử cũ, PC còn là tên vùng đất có huyện Mê Linh, quê hương của Hai Bà Trưng.

**PHONG ĐĂNG** sự dồi dào, vượt trội. Phong đăng hoà cốc là hoa màu phát triển thuận hoà, tươi tốt. Nghi lễ cầu PD có nhiều, mỗi dân tộc mỗi về, nhưng tựu chung có liên quan tới thần đất, tổ tiên, hồn lúa, tới cầu mưa và phồn thực. Liên quan tới thần đất là những lễ thức chọn đất, động thổ (tìm nguồn cây đường cây đầu tiên). Tục thờ hồn lúa phổ biến ở tất cả những cư dân nông nghiệp trồng lúa. Người ta quan niệm cây lúa có hồn như vạn vật khác và đã thực hiện các biện pháp để nuôi dưỡng nó, tác động cho nó phát triển. Các cây sắn, gừng, khoai nước, được trồng trên nương có khóm lúa, giữ hồn lúa để lúa được tiếp sức mạnh từ các cây này. Tổ tiên cũng được cầu phù trợ cho lúa tốt tươi. Các nghi lễ cầu mưa, các lễ vật cúng cầu mưa như cá, trâu đen, vv, được dâng thần mong mưa thuận gió hoà. Các nghi lễ phồn thực được thực hiện để gia tăng sức sinh trưởng cho cây trồng. Việc dâng cúng thần linh và tổ tiên lúa mới, con mới, những lễ hội lớn mừng được mùa là những dấu hiệu cầu PD thường được thấy ở các cư dân nông nghiệp.

**PHONG ĐIỀN** huyện ở phía tây bắc tỉnh Thừa Thiên - Huế. Diện tích 953,8 km<sup>2</sup>. Gồm 1 thị trấn (Phong Điền - huyện lỵ), 15 xã (Diễn Hương, Diễn Môn, Phong Bình, Phong Chương, Diễn Lộc, Phong Hoà, Diễn Hoà, Phong Hải, Diễn Hải, Phong Mỹ, Phong Thu, Phong Hiền, Phong An, Phong Xuân, Phong Sơn). Dân số 102.100 (2001), gồm các dân tộc: Tà Ôi, Cơ Tu, Bru - Vân Kiều, Kinh. Địa hình đồi thấp ở phía tây, có các đỉnh: Phong Sơn (670 m), Động Truồi (673 m); đồng bằng xâm thực và cồn cát ven biển ở phía đông. Sông Bồ chảy dọc theo địa giới phía đông nam huyện, thượng lưu sông Ô Lâu, nguồn sông Thác Mã chảy qua. Trồng sắn, mía,

lúa, cà phê, hồ tiêu, lạc. Chân nuôi bò, trâu. Đánh bắt, chế biến hải sản. Giao thông: quốc lộ 1A, 49B, tỉnh lộ 575, đường sắt Thống Nhất chạy qua. Huyện được đặt năm Minh Mạng thứ 15 (1834) thuộc phủ Triệu Phong, trấn Thuận Hoá; từ 11.3.1977, hợp nhất với các huyện Hương Trà, Quảng Điền thành huyện Hương Điền thuộc tỉnh Bình Trị Thiên (1976 - 89); từ 29.9.1990, chia huyện Hương Điền trở lại 3 huyện cũ thuộc tỉnh Thừa Thiên - Huế.

**PHONG HOÁ** quá trình biến đổi, phá huỷ đá trên bề mặt vỏ Trái Đất do các tác nhân nhiệt độ, không khí, nước và sinh vật. Chúng gây ra các kiểu: PH cơ học hoặc vật lý, PH hoá học và PH sinh học. PH cơ học diễn ra chủ yếu do tác dụng của nhiệt độ: sự dao động nhiệt độ giữa ngày và đêm khiến các khoáng vật tạo đá có hệ số giãn nở khác nhau, bị áp lực lớn làm đá bị vỡ vụn thành các mảnh nhỏ. PH cơ học xảy ra chủ yếu ở các miền khí hậu khô, nhất là ở các miền sa mạc, ở đó sự dao động nhiệt độ giữa ngày và đêm rất lớn khiến đá bị vỡ vụn. Dưới tác động của không khí và nước, nhất là nước có hoà tan oxy và khí cacbonic, khiến cho đá bị oxy hoá, hydrat hoá... bị biến đổi thành phần hoá học thành các khoáng vật mới. Rễ cây tiết ra các axit để hấp thụ các chất khoáng, xen vào các khe nứt của đá gây thêm áp lực làm đá vỡ ra. Tiếp theo các sản phẩm sinh vật biến thành mùn là thành phần quan trọng của lớp thổ nhưỡng. Cuối cùng, các sản phẩm PH bị trọng lực, gió và nước di chuyển đi. Các sản phẩm thô rơi xuống sườn dốc gọi là sườn tích (déluvi), nếu bị nước cuốn xuống chân dốc rồi đọng lại gọi là lũ tích (proluvi), nếu bị dòng nước cuốn đi xa mới đọng lại thành bãi bồi gọi là bồi tích (aluvi). Các sản phẩm tàn dư của đá mẹ còn lại tại chỗ gọi là tàn tích (eluvi).

Ngoài việc tạo ra đất, quá trình PH còn tạo ra nhiều loại khoáng sản như cao lanh, bauxit, cát cuội, sỏi có chứa các khoáng vật có ích vững bền, không bị phá huỷ trong quá trình



Phong hoá

Cảnh quan do phong hoá tạo thành ở bãi biển Nha Trang

PH gọi là sa khoáng (vàng, quặng thiếc, inmênit, ziricon, hồng ngọc, saphia, vv.).

**“PHONG HOÁ”** tuần báo do Nguyễn Xuân Mai làm chủ nhiệm, ra số 1 ngày 28.9.1931. Báo bán ế ẩm, sống ngặt nghèo. Nguyễn Tường Tam mua lại, đổi tên là “Phong hoá tập mới”, ra số 1 ngày 22.9.1932. Báo ra số cuối cùng 190 ngày 5.6.1936. “Phong hoá tập mới” là cơ quan ngôn luận của nhóm Tự lực văn đoàn, dùng nhiều thể loại trào phúng, và đăng những tác phẩm văn học lãng mạn, đấu tranh đòi giải

phóng tỉnh cảm cá nhân cả trên lĩnh vực văn xuôi và văn vần, chống lễ giáo phong kiến.

**PHONG LAN** x. Lan.

**PHONG MÔN** cổng vào vườn nhà dựng bằng hai cột đỡ hai thanh tre hay gỗ nằm ngang ở phía trên và đỡ năm thanh gỗ, tre đặt đứng, thanh giữa cao hơn. Hai cánh cổng bằng gỗ hay tre đan. Thường thấy ở Huế.

**PHONG NHA** động ở rìa khối núi đá vôi Kê Bàng, tỉnh Quảng Bình. Có dòng ngầm là Sông Chải, nhánh của Sông Troóc. Hang chính dài 1.451 m, hang nhánh dài 355m. Thắng cảnh nổi tiếng gồm nhiều hang động lớn với nhiều thạch nhũ kỳ vĩ và sông ngầm dài.

**PHONG SLƯ** tên gọi lối hát trai gái giao duyên của đồng bào Tây - Nùng vùng Cao Bằng, Bắc Kạn, Lạng Sơn. PS là bức thư, nội dung là những bài văn vần bày tỏ tình yêu của nam nữ viết cho nhau. PS được viết bằng chữ Nôm Tây, trên mảnh lụa mỏng. Khi nhận được những bức thư ấy, người ta “hát” lên bằng một làn điệu gọi là làn điệu PS.

**PHONG THÀNH** quá trình hoạt động của gió tạo nên một vài loại đá. Một trong những loại đá PT phổ biến là lốt (hoàng thổ), thành tạo ở các vùng ngoại vi sa mạc. Các cồn cát ở ven biển Miền Trung Việt Nam cũng là kết quả của hoạt động PT.

**PHONG THỔ** huyện ở phía đông bắc tỉnh Lai Châu. Diện tích 819,1 km<sup>2</sup>. Gồm 15 xã (Sì Lồ Lầu, Mỏ Sì San, Ma Li Chải, Pa Vây Sứ, Vàng Ma Chải, Tung Qua Lin, Đào San, Mù Sang, Ma Ly Pho, Hoàng Thèn, Bản Lang, Khổng Lào, Mường So, Nậm Xe, Sin Suối Hồ). Dân số 44.769 (2002), gồm các dân tộc: Dao, Thái, Lào, Mông, Kinh. Địa hình núi trung bình và núi thấp xen thung lũng cacxtơ, có đỉnh núi Bạch Mộc Lương (2.998 m). Sông Nậm Na chảy qua. Có đường biên giới với Trung Quốc ở phía bắc huyện. Trồng lúa, ngô, chè, bông, cây ăn quả, vv., khai thác dược liệu, trồng bảo vệ rừng đầu nguồn. Chân nuôi: trâu, bò, dê, ngựa. Giao thông: quốc lộ 12, 4D, 32 chạy qua. Khoáng sản: đất hiếm có phóng xạ. Từ 14.1.2002, chia PT thành 2 huyện: Tam Đường và PT ngày nay.

**PHONG THUỶ** thuật xem đất để chọn nơi xây thành quách, cất đình chùa hoặc dựng nhà cửa, đặt mồ mả. Đã có từ lâu, tục truyền do ông Nguyễn Đức Huyền đời Lê ở làng Tả Ao học được ở Trung Quốc truyền lại. Đất xây cất cửa nhà là dương cơ; đất để mồ mả là âm phần; dương cơ trọng hơn âm phần, nhưng nhân dân thường ít kén chọn, chỉ lấy hướng cho thích hợp, còn âm phần nhờ thầy địa lý tìm cần thận.

Nhân dân các dân tộc dựng nhà thường xem hướng, người Việt theo hướng nam, người Ê Đê, Gia Rai theo hướng đông, tây, vv. Điều này là để thích nghi với môi trường sống, chứ không theo phép PT.

**PHONG TOẢ** cắt đứt liên hệ của một mục tiêu nào đó (một nước, một bộ phận lãnh thổ, một tập đoàn lực lượng vũ trang, căn cứ quân sự, khu kinh tế...) của đối phương với bên ngoài, bằng các hoạt động tác chiến, nhằm làm suy yếu, buộc đầu hàng hoặc tạo điều kiện tiến công tiêu diệt. Có PT đường bộ, đường không, đường thủy và phong toả hỗn hợp.

Ở Việt Nam, khi tiến hành chiến tranh phá hoại Miền Bắc Việt Nam (1965 - 73), đế quốc Mỹ đã tiến hành PT bằng không quân và hải quân. Ngày nay, PT bao gồm cả bao vây, cô lập đối phương về kinh tế và chính trị.

**PHONG TOÀ QUẢN SỰ x. Phong toà.**

**PHONG TỐC KẾ** dụng cụ dùng để đo vận tốc gió và vận tốc của các luồng khí, căn cứ vào số vòng quay trong đơn vị thời gian của một cái chong chóng.

**PHONG TRÀO ACHA HEM CHIÊU** phong trào yêu nước của học sinh, sinh viên Campuchia do Acha Hem Chiêu - giáo sư Trường Cao đẳng Phật học Pali (Pali) ở Campuchia lãnh đạo. Lập Hội Sao Đen (1941 - 42) tuyên truyền và giáo dục nhân dân Campuchia lòng yêu nước, chống Pháp. Có ảnh hưởng to lớn trong tầng lớp học sinh và tiểu tư sản ở Campuchia. Năm 1942, dự định nổi dậy nhưng bại lộ, Acha Hem Chiêu bị bắt. Hai nghìn sư sãi và học sinh Phnôm Pênh biểu tình đòi thả ông. Ông bị đày ra Côn Đảo và hi sinh ở đó. Xí. *Acha Hem Chiêu*.

**PHONG TRÀO BẢO MẬT PHÒNG GIÂN** phong trào quần chúng trong các cơ quan, xí nghiệp, đơn vị quân đội nhằm giáo dục cán bộ, chiến sĩ, công nhân viên chức ý thức cảnh giác cách mạng, giữ gìn bí mật quốc gia và tích cực tham gia đấu tranh phòng, chống bọn phản cách mạng và bọn phạm tội khác. Trong thời kỳ hoạt động bí mật của Đảng Cộng sản Đông Dương, PTBMGP là một nội dung trong nhiệm vụ của các tổ chức Đảng, của từng đảng viên. Đến năm 1952, bảo mật phòng giân đã trở thành phong trào quần chúng. Bảo mật phòng giân là một trong 5 công tác lớn của toàn Đảng, toàn dân, được Đảng xác định từ 1960. Thực hiện chỉ thị của Ban Bí thư ngày 15.3.1967, ngành công an ra chỉ thị đẩy mạnh PTBMGP, xây dựng cơ quan, xí nghiệp, đơn vị an toàn.

**PHONG TRÀO BẢO VỆ AN NINH TỔ QUỐC** phong trào quần chúng tham gia công tác bảo vệ an ninh chính trị và giữ gìn trật tự, an toàn xã hội, do Hội nghị Công an Toàn quốc lần thứ 30 (1975) phát động trên cơ sở Phong trào bảo vệ trị an và Phong trào bảo mật phòng giân. Là một phong trào có ý nghĩa chiến lược trong công tác đấu tranh chống và phòng ngừa bọn phản cách mạng và bọn phạm tội khác trên phạm vi cả nước. PTBVANTQ có nội dung cơ bản: bảo vệ vững chắc an ninh chính trị; bảo vệ tốt tài sản xã hội chủ nghĩa; bảo vệ tốt trật tự xã hội. Xí. *Phong trào bảo vệ trị an; Phong trào bảo mật phòng giân*.

**PHONG TRÀO BẢO VỆ TRỊ AN** phong trào quần chúng rộng rãi nhằm bảo vệ an ninh, trật tự được phát động giữa năm 1957 trên cơ sở tổng kết kinh nghiệm từ cuộc vận động "ba không". Là cuộc vận động có ý nghĩa chiến lược trong công tác đấu tranh phòng ngừa và chống phản cách mạng và bọn tội phạm khác, bảo vệ an ninh, trật tự. PTBVTA có nội dung chủ yếu: phòng giân (phòng gián điệp, phản động, lưu manh, trộm cắp...); phòng cháy và phòng tai nạn.

**PHONG TRÀO CẦN VƯƠNG 1885 - 95** phong trào đấu tranh vũ trang yêu nước chống Pháp của nhân dân Việt Nam. Bùng nổ sau cuộc nổi dậy của vua Hàm Nghi và Tôn Thất Thuyết ở kinh đô Huế (5.8.1885) thất bại. Hai ông rút ra sơn phòng Tân Sở (Quảng Trị) phát hịch Cần vương, kêu gọi nhân dân cả nước đứng lên phò vua cứu nước. Hưởng ứng hịch Cần vương, nhiều sĩ phu yêu nước đã đứng lên khởi nghĩa, tiêu biểu là các cuộc khởi nghĩa Ba Đình do Phạm Bành và Đinh Công Tráng lãnh đạo, khởi nghĩa Bãi Sậy do Nguyễn Thiện Thuật lãnh đạo, khởi nghĩa Hương Khê, do Phan Đình Phùng, Cao Thắng lãnh đạo, phong trào khởi nghĩa rộng lớn ở Tây Bắc do Nguyễn Quang Bích lãnh đạo. Phong trào phát triển qua hai thời kỳ: 1. Thời kỳ Cần vương có vua (1885 - 88), có

nghĩa vua Hàm Nghi vừa là linh hồn vừa là người chỉ huy tối cao cuộc kháng chiến. 2. Thời kỳ Cần vương không vua từ sau khi Hàm Nghi bị bắt (cuối 1888) đến khi phong trào thất bại, không lan rộng như trước mà quy tụ trong một số trung tâm khởi nghĩa như Hương Sơn - Hương Khê, Ba Đình - Hồng Lĩnh, Bãi Sậy - Hai Sông. Cuối năm 1895, Phan Đình Phùng vị thủ lĩnh kiên cường nhất của nghĩa quân Hương Sơn - Hương Khê bị chết, phong trào coi như thực sự chấm dứt.

**PHONG TRÀO CHỐNG ĐỘC QUYỀN CÀNG SÀI GÒN 1923** trào lưu đấu tranh của giai cấp tư sản Việt Nam chống lại xu hướng độc quyền xuất nhập khẩu tại cảng Sài Gòn của tư bản Pháp. Sau Chiến tranh thế giới I, các công ti tư bản Pháp đã tìm cách tác động với Chính phủ Đông Dương để độc chiếm cảng Sài Gòn. Phái tư sản, địa chủ Nam Kỳ trong Đảng Lập hiến phản đối, nhưng là thiểu số trong Hội đồng thuộc địa. Họ đã phát động trên báo chí, tổ chức nhiều cuộc mít tinh được đông đảo các tầng lớp nhân dân trong đó có cả Hoa kiều ủng hộ. Phong trào phát triển rầm rộ tại Sài Gòn và lan rộng ra các tỉnh khiến nhà cầm quyền Pháp phải ngừng thi hành nghị quyết của Hội đồng thuộc địa.

**PHONG TRÀO CHỐNG GIẶC ĐỐT** phong trào quần chúng ở Việt Nam (1945 - 46) do Chủ tịch Hồ Chí Minh phát động, với biện pháp người đã biết chữ dạy người chưa biết nhằm xóa nạn mù chữ trong nhân dân.

Chính phủ Lâm thời nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ban hành sắc lệnh thành lập Nha Bình dân học vụ để trông nom và chỉ đạo việc học của nhân dân. Phong trào đã lôi cuốn mọi tầng lớp nhân dân tham gia. Từ 19.8.1945 đến 19.8.1946, ở Bắc Bộ và Trung Bộ đã có 2,5 triệu người thoát nạn mù chữ. Tiếng Việt được giảng dạy, học tập trong trường học từ các lớp bình dân học vụ đến đại học và được dùng trong các văn bản chính thức của Nhà nước.

**PHONG TRÀO CHỐNG THUẾ 1908 Ở TRUNG KỲ** cuộc đấu tranh quyết liệt trong trào lưu vận động duy tân vào những năm đầu thế kỷ 20. Mở đầu bằng cuộc biểu tình của nông dân huyện Đại Lộc, tỉnh Quảng Ngãi đòi chính quyền giảm bớt số ngày đi phu trong năm. Phong trào ngày càng phát triển và lan rộng hầu khắp các tỉnh Trung Kỳ từ Bình Định ra đến Thanh Hoá, dưới các hình thức biểu tình, thị uy, tuần hành có vũ trang thô sơ. Khẩu hiệu của phong trào cũng nâng lên từng bước, từ chỗ đòi giảm bớt thân gian đi phu đến chỗ chống lại chính sách thuế khoá nặng nề của chính quyền thực dân. Ở những nơi phong trào phát triển mạnh, bộ máy chính quyền địch hầu như tê liệt, bọn cường hào quan lại hoảng sợ bỏ trốn. Tồn tại trong một thời gian ngắn (tháng 2 - 5.1908) nhưng là dịp để biểu dương sức mạnh và thể hiện bước tiến mới của phong trào nông dân Việt Nam so với giai đoạn cuối thế kỷ 19.

**PHONG TRÀO CHỐNG THỰC DÂN TÂY BAN NHA CUỐI THẾ KỶ 19 Ở PHILIPPIN** phong trào yêu nước của nhân dân Philippin (1892 - 98) chống ách thống trị của thực dân Tây Ban Nha; theo hai xu hướng: cải cách của Liên minh Philippin do Hoxê Rizal (José Rizal) lãnh đạo và bạo động của tổ chức Katipunan (Katipunan - tên gọi tắt của "Liên hiệp những người con yêu quý của nhân dân"). Năm 1897, Philippin tuyên bố độc lập, thành lập nước cộng hoà, đứng đầu là Aguinando (E. Aguinaldo). Cuối 1897, chính phủ Aguinando ký hiệp định đình chiến với thực dân Tây Ban Nha, giải tán tổ chức Katipunan. Lợi dụng chiến tranh Mĩ - Tây Ban Nha bùng nổ (6.1898), tháng 8.1898, nghĩa quân Philippin đã



quét sạch quân đội Tây Ban Nha ra khỏi đất nước. Nhưng sau đó Philippin bị biến thành thuộc địa của Hoa Kỳ.

**PHONG TRÀO CỘNG SẢN QUỐC TẾ** phong trào chính trị của những người theo con đường của chủ nghĩa xã hội khoa học do Mac và Engelen sáng lập. Hình thức tổ chức đầu tiên của PTCSQT là Ban Thông tin Cộng sản thành lập tại Bruxen đầu 1846, tiếp đến là Liên đoàn những Người Cộng sản thành lập 1847 tại Luân Đôn. Quốc tế I do Mac và Engelen thành lập và lãnh đạo tại Luân Đôn tháng 9.1864 đã đặt nền tảng cho PTCSQT. Trong bối cảnh của cuộc khủng hoảng tư tưởng - chính trị của Quốc tế II và sự phát triển của phong trào công nhân, sau Chiến tranh thế giới I, ở Châu Âu, các đảng cộng sản đã ra đời tại nhiều nước: đến tháng 3.1919, tại Matxcova, Quốc tế III, tức Quốc tế Cộng sản được thành lập, trong đó mỗi đảng cộng sản là một chi bộ. Quốc tế Cộng sản đã tuyên bố tự giải tán vào tháng 5.1943 trong thời kỳ đang diễn ra cuộc Chiến tranh thế giới II để hình thành các hình thức tổ chức mới, phù hợp với hoàn cảnh lịch sử lúc đó. Tuy nhiên, giữa các đảng cộng sản vẫn có mối quan hệ theo nguyên tắc đoàn kết, hợp tác trong cuộc đấu tranh chung vì hoà bình, độc lập dân tộc, dân chủ và chủ nghĩa xã hội, tôn trọng chủ quyền và sự độc lập của mỗi đảng, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, dựa trên tinh thần của chủ nghĩa Mac - Lênin và chủ nghĩa Quốc tế vô sản.

**PHONG TRÀO DUY TÂN 1906 - 08 Ở TRUNG KỲ** trào lưu yêu nước tiến bộ do một số sĩ phu tiêu biểu như Phan Châu Trinh, Trần Quý Cáp, Huỳnh Thúc Kháng khởi xướng vào những năm đầu thế kỷ 20. Mục tiêu là vận động cải cách văn hoá xã hội gắn liền với động cơ kinh doanh công thương nghiệp, canh tân đất nước, động viên tinh thần yêu nước trong các tầng lớp nhân dân. Trong phong trào đã học tập hai khuynh hướng. Một số sĩ phu như Phan Châu Trinh, Huỳnh Thúc Kháng chủ trương cải cách ôn hoà, nghị viện. Họ vận động mở trường dạy học, cải đổi phong tục tập quán và lối sống, khuyến khích mở mang công thương. Một số khác như Lê Văn Huân, Nguyễn Đình Kiên thiên về khuynh hướng bạo động. Những người này bí mật liên hệ với các lãnh tụ nghĩa quân ở Yên Thế, Nghệ - Tĩnh và tích cực chuẩn bị khởi nghĩa. Phong trào được đẩy lên mạnh mẽ từ 1906 và phát triển thành cuộc đấu tranh chống thuế quyết liệt của nông dân các tỉnh Miền Trung vào năm 1908. Chấm dứt khi cuộc đấu tranh chống thuế thất bại.

**PHONG TRÀO DƯƠNG VỤ CUỐI THẾ KỶ 19 Ở TRUNG QUỐC** phong trào xây dựng công nghiệp "tự cường" của giai cấp phong kiến nhà Thanh (Trung Quốc) từ những năm 60 - 90 thế kỷ 19. Đại biểu của phái Dương Vụ (Yangwu) là Tăng Quốc Phiên (Zeng Guofan), Tả Tông Đường (Zuo Zongtang), Lý Hồng Chương (Li Hongzhang). Họ chủ trương liên kết với tư bản nước ngoài, xây dựng công nghiệp quân sự, trang bị lại quân đội theo kiểu phương Tây, xây dựng Cục Quân giới, xưởng vũ khí, Cục Chế tạo Sửa chữa Tàu biển, Cục Cơ khí... Nhờ vậy, Trung Quốc bước đầu có những cơ sở công nghiệp hiện đại. Năm 1872, Lý Hồng Chương xây dựng Cục Kinh doanh Tàu biển có tính chất dân dụng. Sau đó xuất hiện nhiều xí nghiệp do nhà nước quản lý, tư nhân điều hành, nhà nước và tư nhân cùng làm.

Mặc dầu còn có nhiều hạn chế nhưng những hoạt động của phái Dương Vụ trên thực tế đã kích thích phần nào chủ nghĩa tư bản ở Trung Quốc phát triển.

**PHONG TRÀO "ĐẠI NHẢY VỌT" 1958 - 61 Ở TRUNG QUỐC** một trong ba nội dung của đường lối ba ngọn cờ hồng (đường lối chung, đại nhảy vọt, công xã nhân dân) do Mao Trạch Đông đề xướng vào đầu năm 1958 ở Trung Quốc. Hội nghị Bộ Chính trị Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc họp ở Bắc Đới Hà (8.1958) ra nghị quyết về việc thành lập công xã nhân dân, thực hiện toàn dân làm gang thép, đề ra những chỉ tiêu quá cao nhằm "chuẩn bị điều kiện quá độ lên chủ nghĩa cộng sản". Chủ trương "đại nhảy vọt" không phù hợp với điều kiện thực tế của nền kinh tế Trung Quốc khi đó nên đã xảy ra nhiều hậu quả nặng nề: mất mùa, 30 triệu người chết, sản lượng nông nghiệp và công nghiệp giảm sút. Tại hội nghị Bộ Chính trị ở Lu Sơn (7.1959), đã diễn ra cuộc đấu tranh phê phán Bành Đức Hoàn (Peng Dehuai) là cơ hội hữu khuynh "phản Đảng" trong khi chính ông đã sớm phát hiện những sai lầm của phong trào, viết thư đề nghị Mao Trạch Đông tìm biện pháp khắc phục hậu quả của "đại nhảy vọt". Tháng 6.1961, Đảng Cộng sản Trung Quốc đánh giá lại tình hình: "Chủ yếu là do sai lầm "đại nhảy vọt" và "chống hữu khuynh", "nền kinh tế quốc dân nước ta từ 1959 đến 1961 rơi vào tình trạng cực kỳ khó khăn, đất nước và nhân dân phải chịu những tổn thất to lớn" (Nghị quyết "Mấy vấn đề lịch sử từ sau ngày đông nước").

**PHONG TRÀO ĐỀ TANG VÀ TRUY DIỆU PHAN CHÂU TRINH** phong trào yêu nước rộng lớn của nhân dân Việt Nam đầu thế kỷ 20, nhân cái chết (24.3.1926) của chí sĩ Phan Châu Trinh (x. *Phan Châu Trinh*). Mở đầu là cuộc diễu hành của 14 vạn người vào ngày 4.4.1926 tại Sài Gòn để tổ chức trọng thể lễ tang ông. Sau đó tại nhiều địa phương Bắc Kỳ, Trung Kỳ, cũng long trọng tổ chức lễ truy điệu Phan Châu Trinh. Học sinh, sinh viên các trường đều nghỉ học tham gia tổ chức lễ truy điệu. Cùng với phong trào đòi thả Phan Bội Châu cuối 1925, PTĐTVTĐPCT đã thức tỉnh mạnh mẽ lòng yêu nước và thúc đẩy lớp thanh niên trí thức bước vào con đường cách mạng.

**PHONG TRÀO ĐÒI THẢ NGUYỄN AN NINH** cuộc đấu tranh đòi tự do dân chủ của nhân dân Nam Kỳ, nhân sự kiện Nguyễn An Ninh bị Pháp bắt giam Ngày 21.3.1926. Nguyễn An Ninh đã phát biểu quan điểm của mình vạch trần thái độ của Pháp đối với Đảng Lập hiến của Bùi Quang Chiêu. Thấy bất lợi cho việc đón tiếp Bùi Quang Chiêu từ Pháp trở về Sài Gòn vào ngày 24.3.1926 tới, thực dân Pháp đã hạ lệnh bắt giam ông. Ngay sau đó, đồng thời với việc đón Bùi Quang Chiêu là một phong trào rầm rộ của thanh niên, sinh viên tại Sài Gòn đòi thả Nguyễn An Ninh. Đảng Thanh niên của Trần Huy Liệu còn dự định tổ chức một cuộc tổng đình công để phản đối. Trên báo "Chuồn rừ" số 58 ra ngày 19.4.1926 đã đăng bản kiến nghị với hàng nghìn chữ kí đòi thả Nguyễn An Ninh. Ngày 7.1.1927, sau khi buộc phải rút mức án từ 2 năm xuống còn 18 tháng, toàn quyền Pháp phải kí nghị định trả tự do trước thời hạn 9 tháng rưỡi cho Nguyễn An Ninh.

**PHONG TRÀO ĐÒI THẢ PHAN BỘI CHÂU** cuộc đấu tranh quần chúng rộng lớn biểu thị tinh thần yêu nước và lòng kính phục nhà ái quốc lão thành Phan Bội Châu. Bùng nổ sau khi biết tin Phan Bội Châu bị Pháp bắt cóc tại nhà ga Thượng Hải (Trung Quốc) ngày 30.6.1925 và bị bắt đưa về giam tại nhà tù Hoá Lò (Hà Nội) với ý định thủ tiêu bí mật theo bản án tử hình vắng mặt của Hội đồng Đế hình họp ngày

5.9.1913. Hình thức đấu tranh đa dạng diễn ra trên quy mô toàn quốc, và có cả sự tham gia của các tổ chức Việt kiều ở nước ngoài: bãi khóa; gửi kiến nghị cho thủ tướng, Nghị viện Pháp, Hội Quốc liên, Tòa án Quốc tế La Hay (La Haye), sứ bộ các nước đồng tại Paris; viết bài trên các báo chí tiến bộ trong nước; Việt kiều ở Pháp, Trung Quốc họp mít tinh đưa kiến nghị. Để đối phó, Pháp phải tổ chức phiên tòa xét xử công khai ngày 23.11.1925. Từ điển đàn xét xử, Phan Bội Châu khẳng định những hoạt động yêu nước của mình là chân chính và bác bỏ mọi lời buộc tội. Pháp phải bãi bỏ án tử hình, thay bằng án "chung thân cấm cố" và cuối cùng buộc phải trả tự do cho Phan Bội Châu vào tháng 12.1925, đưa cụ về "an trí" quán thức tại Huế.

**PHONG TRÀO ĐỒNG DU** trào lưu du học tại Nhật Bản của thanh niên Việt Nam, nhằm tìm đường cứu nước. Do Hội Duy tân mà linh hồn là Phan Bội Châu khởi xướng từ những năm 1905 - 09. Mớ đầu căn trào là vào đầu 1905, 3 thanh niên đã được Phan Bội Châu và Đặng Tử Kính gửi tới Nhật Bản. Nhằm cổ vũ cho phong trào, Phan Bội Châu đã viết bài "Khuyến quốc dân tự trợ du học văn" nhằm kêu gọi đồng bào cả nước ủng hộ, giúp đỡ và được nhân dân nhiệt thành hưởng ứng.

Tính đến giữa năm 1908 số học sinh đã lên tới 200, trong đó Nam Kỳ khoảng 100, Trung Kỳ và Bắc Kỳ mỗi xứ 50 người. Phan Bội Châu là người lãnh đạo trực tiếp số thanh niên du học này. Tổ chức Đồng du có một trụ sở liên lạc lấy tên là Bình Ngô Hiền đặt tại Hoàng Tân (sau dời lên Tokyo). Học sinh được sắp xếp vào học tại hai trường chính: Đông Á đồng văn thư viện (do Đông Á đồng văn hội của Đảng Tiến bộ Nhật Bản tổ chức) và Chân Vũ học viện (của Chính phủ Nhật Bản). Có một số ít du học sinh được xếp vào học tại vài trường trung học, ngoại ngữ... tại Tokyo. Học sinh học tại hai trường lớn trên đều do các giảng viên người Nhật Bản giảng dạy. Buổi sáng, học tiếng Nhật và các môn học phổ thông như toán, lí, hóa, văn, sử, địa, vv. Buổi chiều là các môn thường thức về quân sự và luyện tập. Chương trình này nhằm đào tạo học sinh thành chiến sĩ cách mạng có trình độ văn hoá và quân sự, cần thiết cho công cuộc đánh Pháp cứu nước và kiến thiết đất nước sau này. Số lưu học sinh du học này còn thường xuyên sinh hoạt tu dưỡng tư tưởng, đạo đức trong một tổ chức gọi là Công Hiến hội do Phan Bội Châu, Cường Để đứng đầu và các thành viên đại diện cho từng Miền Nam, Trung, Bắc cũng điều hành chung các công việc của Đồng du. Song song với hoạt động trên, các nhà lãnh đạo Đồng du còn sáng tác nhiều thơ ca yêu nước như: "Việt Nam vong quốc sử", "Hải ngoại huyết thư", "Việt Nam Quốc sử khảo", "Tân Việt Nam", "Sùng bái giải nhân", vv. (Phan Bội Châu), "Viễn hải quy hồng" (Nguyễn Thượng Hiền), "Kính cáo toàn quốc" (Cường Để), vv. gửi về nước truyền cổ động nhân dân hưởng ứng phong trào. Trong thời gian lãnh đạo phong trào Đồng du trên đất Nhật Bản, Phan Bội Châu và các yếu nhân của phong trào còn tổ chức ra Hội Đông Á Đồng minh và Liên Quốc Việt Liên minh, nhằm liên kết các chí sĩ của các nước Châu Á đang bị chú nghĩa đế quốc thống trị hoặc chi phối, để giúp đỡ nhau trong sự nghiệp cách mạng.

PTĐD đang hoạt động có hiệu quả, thì thực dân Pháp cấu kết với Chính phủ Nhật Bản ra lệnh đàn áp, giải tán và tới tháng 3.1909, toàn bộ học sinh Việt Nam du học và lãnh tụ Phan Bội Châu bị trục xuất khỏi Nhật Bản. Mặc dầu chỉ tồn tại trong một

khoảng thời gian ngắn, nhưng PTĐD được coi là một trong những phong trào yêu nước mạnh mẽ nhất của nhân dân Việt Nam đầu thế kỉ 20 và đặc biệt nhiều thanh niên du học của trào lưu này đã trở thành những hạt nhân của các phong trào cách mạng tiếp theo trong công cuộc giải phóng dân tộc.

**PHONG TRÀO ĐỒNG DƯƠNG ĐẠI HỘI** một phương thức động viên và tổ chức quần chúng biểu dương lực lượng, đấu tranh đòi các quyền tự do dân chủ, một hình thức mặt trận thống nhất được hình thành trong thực tiễn ở năm đầu thời kì vận động (1936 - 39) do Đảng Công sản Đông Dương lãnh đạo. Ngày 29.7.1936, Nguyễn An Ninh, một trí thức yêu nước cho đăng trên báo "Tranh đấu" (La Lutte) lời kêu gọi thành lập Ủy ban Trù bị Đông Dương Đại hội nhằm thu thập nguyện vọng của quần chúng, tiến tới triệu tập Đại hội Đại biểu của Nhân dân Đông Dương.

Đầu tháng 8.1936, một cuộc họp của Ủy ban Trù bị Đông Dương Đại hội được triệu tập tại Tòa soạn Báo Việt Nam (Sài Gòn). Trên 500 người dự, phần lớn là những người lao động. Cuộc họp bầu ra Ủy ban Lâm thời gồm 19 đại biểu, trong đó có 3 đại biểu công nhân, 3 đại biểu nông dân, 3 đại biểu phụ nữ, 4 đại biểu báo chí và 6 đại biểu trí thức. Chỉ trong một tháng, ở Nam Bộ đã có 600 Ủy ban Hành động được thành lập, và phần lớn do đảng viên Công sản chỉ đạo.

Ngày 5.9.1936, hơn 400 người ở Hà Nội đã kéo đến chái văn Phạm Huy Lục, viện trưởng Viện Dân biểu Bắc Kỳ và một số cộng sự tại hội nghị "thần hào" của thành phố. Sau đó, biến thành cuộc tuần hành qua các phố Hàng Bông, Hàng Đào, vv. hô vang khẩu hiệu hưởng ứng Đông Dương Đại hội, phản đối bọn bù nhìn giả mạo ý dân. Từ chính trị được thả ở Hà Nội đã thành lập Ủy ban Lâm thời chi nhánh Bắc Kỳ của Đông Dương Đại hội, Ủy ban được thành lập ở Hà Nội, Hà Đông, Bắc Ninh, Vĩnh Yên, Phúc Yên, Hà Nam, Nam Định, vv.

Ở Trung Bộ, mặc dù Pháp và các phe nhóm phản động tìm mọi cách phá hoại phong trào ở Huế, nhưng các cựu chính trị phạm ở Huế, Vinh, Quảng Trị, vv. vẫn tổ chức vận động các tầng lớp nhân dân hưởng ứng Đông Dương Đại hội. Ngày 20.9.1936, Đại hội toàn kỳ được tổ chức tại trụ sở Viện Dân biểu Huế. Có khoảng 700 người, phần lớn là giới lao động và các tầng lớp tiền bộ tham dự. Hội nghị cử ra Ủy ban Lâm thời gồm 26 người, trong đó nòng cốt là các cựu chính trị phạm. Trước khí thế của phong trào quần chúng và ảnh hưởng của Đảng Cộng sản, thực dân Pháp đàn áp PTĐDDH: cấm nhân dân hội họp, giải tán các Ủy ban Hành động, bãi giam các đại biểu, vv. Phong trào đấu tranh của nhân dân Đông Dương phải chuyển sang các hình thức khác.

**PHONG TRÀO HIẾN CHƯƠNG** phong trào cách mạng đòi cải cách dân chủ của công nhân Anh trong những năm 30 - 40 thế kỉ 19. Trung tâm tổ chức là Hội Liên hiệp Công nhân Luân Đôn, thành lập năm 1836, do một người thợ thủ công đứng đầu. Tháng 5.1838, ban lãnh đạo Hội đã gửi tới Nghị viện Anh bản kiến nghị Hiến chương nhân dân, gồm 6 điểm: quyền phổ thông đầu phiếu cho nam giới đủ 21 tuổi; bỏ phiếu kín; các khu vực bầu cử ngang nhau; bãi bỏ chế độ phải đưa tài sản ra để đảm bảo tư cách bầu cử đối với mỗi ứng cử viên ứng cử nghị sĩ; tiền lương của nghị sĩ; hàng năm bầu cử Nghị viện.

Phong trào diễn ra bằng các bản kiến nghị (có hàng triệu chữ kí), những cuộc mít tinh, biểu tình khổng lồ, với những khẩu hiệu đấu tranh cho việc thực hiện Hiến chương nhân

đơn. Tháng 5.1839, bản kiến nghị thứ nhất được gửi tới Nghị viện. Ngày 3.5.1842, phái Hiến chương gửi cho Nghị viện bản kiến nghị thứ hai, gồm một số yêu sách xã hội (rút ngắn ngày lao động, tăng lương, vv.) nhưng bị bác bỏ. Đáp lại, phái Hiến chương tiến hành tổng bãi công trong toàn quốc. Chính phủ đàn áp dã man nhưng sau đó Nghị viện cũng buộc phải thông qua đạo luật rút ngắn ngày lao động của công nhân xuống 10 giờ. Năm 1848, bản kiến nghị thứ ba lại bị bác bỏ. Phong trào đi vào thoái trào. Nguyên nhân chính dẫn đến sự thất bại của PTHC là tình trạng không có cương lĩnh, sách lược rõ ràng và không có sự lãnh đạo của một chính đảng rõ ràng. Lênin nhận định PTHC là "Phong trào cách mạng vô sản to lớn đầu tiên, thất bại có tính quần chúng và có hình thức chính trị".

**PHONG TRÀO HOÀ BÌNH SÀI GÒN - CHỢ LỚN** phong trào đấu tranh từ mùa thu 1954 của đồng bào các giới ở Sài Gòn - Chợ Lớn đòi Mỹ, Pháp và Chính quyền Ngô Đình Diệm phải thi hành Hiệp định Giơnevơ về Đông Dương, giữ gìn hoà bình, bảo đảm quyền tự do dân chủ, tiến tới tổng tuyển cử thống nhất đất nước. Phong trào thu hút rộng rãi nhiều tầng lớp nhân dân, có ban lãnh đạo chung gồm các trí thức tiến bộ có uy tín là được sĩ Trần Kim Quang (chủ tịch), luật sư Nguyễn Hữu Thọ (phó chủ tịch), giáo sư Phạm Huy Thông (thư ký); ở các địa phương có các uỷ ban do quần chúng bầu; Sài Gòn có 32 uỷ ban cơ sở. Cơ quan ngôn luận là tập san "Hoà bình". Ban lãnh đạo có quan hệ với Uỷ ban Quốc tế Kiểm soát và Giám sát Hiệp định Giơnevơ. Phong trào phát triển mạnh và lan rộng tới Huế và nhiều thành phố khác ở Miền Nam Việt Nam.

Chính quyền Ngô Đình Diệm đã bắt giam một số cán bộ lãnh đạo, nhiều lần định đưa xét xử nhưng phải huỷ bỏ do kết quả đấu tranh của nhân dân Việt Nam và dư luận ở Pháp cùng một số nước khác.

PTHBSG-CL thực sự tập hợp được đông đảo các tầng lớp nhân dân ở Miền Nam Việt Nam trong một mặt trận chống Mỹ - Diệm đấu tranh đòi thực hiện Hiệp định Giơnevơ về Đông Dương, phản đối chủ nghĩa thực dân mới của Mỹ và chính sách độc tài phát xít của Mỹ - Diệm đang bắt đầu nhen nhóm ở Miền Nam Việt Nam.

**PHONG TRÀO KHAI SÁNG x. Phái Khai sáng.**

**PHONG TRÀO KHÁNG CHIẾN CỦA NHÂN DÂN HUNGARI (1944 - 45)** cuộc đấu tranh của nhân dân Hungari chống quân chiếm đóng phát xít Đức và tay sai, vì độc lập và tự do của đất nước. Trong Chiến tranh thế giới II, Hungari dưới chế độ độc tài Horthy (M. Horthy) liên minh với phát xít Đức. Từ 1941, nhân dân Hungari tổ chức các cuộc biểu tình, bãi công chống chiến tranh. Tháng 3.1944, Đức đưa quân vào chiếm Hungari và tháng 10.1944, thay Horthy bằng Xalaxi (F. Szálasi), thiết lập chế độ phát xít. Dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản, Mặt trận Hungari được thành lập (5.1944), thống nhất các đảng phái và lực lượng tiến bộ đấu tranh giải phóng dân tộc và phát triển dân chủ đất nước; tổ chức các đội tuyên truyền vũ trang, du kích (12 đội) chống quân phát xít chiếm đóng; vận động binh lính địch "quay súng chống quân xâm lược nazi" (Nazi). Chính phủ lâm thời được thành lập (22.12.1944), tuyên bố chiến tranh với Đức và bắt đầu tổ chức những binh đoàn, binh đội của quân đội Hungari mới. Trong các trận chiến đấu giải phóng Budapest đã có 12 đại đội quân tình nguyện tham gia chiến đấu (các đại đội này về sau hợp nhất thành trung đoàn tình

nguyên Buda). Ngoài ra còn có lữ đoàn Hungari hoạt động trong Quân đội Giải phóng Nhân dân Nam Tư. PTKCCNDH đã tạo điều kiện cho quân đội Xô Viết tiến vào cùng đánh bại quân phát xít Đức (Chiến dịch Budapest) và giải phóng Hungari (2.1945). Phong trào kháng chiến có ý nghĩa rất quan trọng đối với sự phát triển của cách mạng dân chủ nhân dân Hungari sau khi đất nước được giải phóng khỏi ách quân chiếm đóng phát xít.

**PHONG TRÀO KHÔNG LIÊN KẾT** phong trào quốc tế có tính chất rộng rãi tập hợp các nước đang phát triển, các nước mới giành được độc lập (chủ yếu ở Á, Phi và Mĩ Latinh) có chính sách đối ngoại: không liên kết, không tham gia các khối và nhóm quân sự đối địch do các cường quốc lớn khống chế, nhằm bảo vệ nền độc lập của họ. Xu hướng này xuất hiện từ cuối những năm 40 thế kỉ 20 ở một số nước Châu Á mới giành được độc lập, phát triển thành phong trào đoàn kết Á - Phi vào giữa những năm 50 và 10 nguyên tắc Bandung và trở thành PTKLK tại Hội nghị cấp cao ở Beograd (Nam Tư; 1 - 6.9.1961) với 25 nước tham dự. Năm nguyên thủ sáng lập PTKLK là Nehru (J. Nehru; Ấn Độ), Xucacnô (A. Sukarno; Indônêxia), Tito (J. B. Tito; Nam Tư), Nkruma (K. Nkrumah; Ghana), Naxe (G. A. Nasser; Ai Cập).

Mục đích của phong trào là thúc đẩy hoà bình trên thế giới, đấu tranh chống chủ nghĩa thực dân, phân biệt chủng tộc, chấm dứt chạy đua vũ trang, hướng tới giải trừ quân bị toàn bộ, không tham gia liên minh hoặc hiệp ước quân sự, đấu tranh đòi dân chủ hoá Liên hợp quốc, không can thiệp vào nội bộ các nước, thiết lập trật tự kinh tế thế giới mới, đấu tranh chống chủ nghĩa bảo hộ mới của các nước công nghiệp phát triển.

PTKLK là thể chế quốc tế đặc biệt - không phải diễn đàn cũng không phải tổ chức. Cơ quan cao nhất của PTKLK là hội nghị cấp cao, hội nghị cấp bộ trưởng ngoại giao là cơ quan quan trọng nhất của phong trào giữa các kì hội nghị cấp cao; Uỷ ban Phối hợp là cơ quan có nhiệm vụ chuẩn bị cho các kì hội nghị cấp cao, phối hợp hoạt động của các nước không liên kết tại các tổ chức quốc tế và tại Liên hợp quốc. Theo thông lệ, nước đăng cai hội nghị cấp cao cũng là nước chịu trách nhiệm điều hoà các hoạt động của phong trào cho đến hội nghị cấp cao tiếp theo, và nguyên thủ quốc gia của nước đó là chủ tịch của PTKLK giữa hai kì hội nghị cấp cao. Hiện nay, phong trào có 116 nước thành viên, 16 nước và 7 tổ chức quốc tế với tư cách quan sát viên. Chính phủ Cách mạng Lâm thời Cộng hoà Miền Nam Việt Nam tham gia chính thức phong trào từ 1973 và nước Việt Nam thống nhất trở thành thành viên của phong trào từ 1976.

**PHONG TRÀO KHỜ ME ITXARÁC** (Khmer Issarak), được hình thành từ 12.1945 tại Battambang (Battambang), nhằm tập hợp lực lượng nhân dân Campuchia chống thực dân Pháp. Phong trào trải qua những bước khó khăn, dần dần xây dựng cơ sở chính trị trong quần chúng nhân dân ở phía bắc Campuchia, làm chủ một vùng rộng lớn từ Biển Hồ đến biên giới Thái Lan. Cuối 1949, những người yêu nước chân chính Campuchia đã lập ra Uỷ ban Yêu nước Khờ Me và thống nhất thành lập Mặt trận Itxarác. Ngày 19.4.1950, Hội nghị đại biểu toàn quốc Miền đã quyết định phát triển thành Mặt trận Thống nhất Itxarác, lập Uỷ ban Dân tộc Giải phóng Trung ương (tức Chính phủ Lâm thời) do ông Sơn Ngọc Minh làm chủ tịch. Hội nghị đã thông qua quốc ca, quốc kì và công bố bản Tuyên ngôn độc lập.

**PHONG TRÀO NAM TIẾN** phong trào quần chúng ở Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ vào cuối 1945 đến đầu 1946, hưởng ứng lời kêu gọi của Chủ tịch Hồ Chí Minh, Chính phủ Lâm thời nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà và Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương, xung phong vào Nam Bộ chiến đấu chống cuộc chiến tranh xâm lược lần thứ hai của thực dân Pháp. Phong trào quần chúng ủng hộ Miền Nam diễn ra với nhiều hình thức phong phú: một tỉnh phản đối chiến tranh xâm lược, quyền góp của cải vật chất, ghi tên tình nguyện đi chiến đấu..., những người tình nguyện là công nhân, nông dân, thân sĩ, nhà văn, nhà giáo, sư sãi... thuộc đủ lứa tuổi thanh niên, phụ lão, thiếu niên, phụ nữ... được tổ chức thành các chi đội (tương đương tiểu đoàn hoặc trung đoàn). Trong một thời gian ngắn, mỗi tỉnh đã tổ chức được từ một đến hai chi đội. Tháng 9.1945, các chi đội đã lên đường vào Nam chiến đấu.

Các đơn vị Nam tiến cùng quân dân Nam Trung Bộ và Nam Bộ chiến đấu kiên cường đã gây nhiều tổn thất cho thực dân Pháp, góp phần ngăn chặn sự mở rộng chiến tranh của chúng trong chương trình thực hiện âm mưu đánh nhanh, chiếm nhanh với ảo tưởng coi cuộc tái chiếm Miền Nam như một cuộc dạo chơi quân sự. PTNT là hình ảnh cả nước Việt Nam ra trận, Nam - Bắc một nhà, cùng đoàn kết chiến đấu chống kẻ thù xâm lược.

**PHONG TRÀO NGŨ TỬ 1919** phong trào đấu tranh của nhân dân Trung Quốc chống đế quốc và phong kiến. Mở đầu bằng cuộc biểu tình ngày 4.5.1919 của thanh niên học sinh, sinh viên Bắc Kinh phản đối quyết định của Hội nghị Hoà bình Paris chuyển tỉnh Sơn Đông (Shandong) từ thuộc địa của Đức thành thuộc địa của Nhật.

Sau thắng lợi của Cách mạng tháng Mười Nga (1917), phong trào phát triển nhanh chóng ra cả nước, mở đầu thời kỳ cách mạng dân chủ mới ở Trung Quốc, thúc tỉnh giải cấp công nhân và những người yêu nước hướng về học thuyết Mac - Lênin, tiến tới thành lập Đảng Cộng sản (1921).

**PHONG TRÀO NHÂN DÂN GIẢI PHÓNG ANGÔLA** (viết tắt từ tiếng Anh: MPLA), tổ chức cách mạng Angôla thành lập 12.1956, trên cơ sở hợp nhất Nhóm Nghiên cứu Chủ nghĩa Mac (thành lập 1955 ở Luanda (Luanda)) và Đảng Liên minh Đấu tranh của người Phi (thành lập 1956). Cương lĩnh của PTNDGPA là "đoàn kết toàn thể nhân dân đấu tranh xoá bỏ chế độ thuộc địa, xây dựng Angôla thành một nước độc lập, thống nhất và tiến bộ xã hội". Tháng 2.1961, PTNDGPA lãnh đạo nhân dân khởi nghĩa ở Luanda, mở đầu thời kỳ đấu tranh vũ trang giành độc lập dân tộc. Sau gần 15 năm chiến đấu kiên cường, Bồ Đào Nha buộc phải ký Hiệp định Anvo (Anvo), trao trả độc lập hoàn toàn cho Angôla. Ngày 11.11.1975, nước Cộng hoà Nhân dân Angôla ra đời, chủ tịch PTNDGPA Neto (A. Neto) được bầu làm chủ tịch nước. Tháng 12.1977, Đại hội PTNDGPA chính thức chuyển tổ chức này thành Đảng Lao động PTNDGPA, chính đảng của giai cấp công nhân và nhân dân lao động Angôla.

**PHONG TRÀO NHÂN DÂN MỸ CHỐNG MỸ XÂM LƯỢC MIỀN NAM VIỆT NAM** phong trào phối hợp hành động chống đế quốc Mỹ xâm lược Việt Nam gồm 200 tổ chức quần chúng thuộc hầu hết các bang ở Hoa Kỳ dưới sự lãnh đạo của "Ủy ban Phối hợp Toàn quốc đấu tranh đòi chấm dứt chiến tranh xâm lược ở Việt Nam". Được hàng trăm thành phố, hàng chục vạn người tham gia đấu tranh bằng nhiều hình thức phong phú và quyết liệt (mít tinh, biểu tình, đốt thẻ quân

địch, bãi khoá, tự thiêu...) như: cuộc biểu tình của 10 vạn người ở 60 thành phố trong ngày quốc tế phản đối chiến tranh xâm lược của Mỹ ở Miền Nam Việt Nam (15 - 17.10.1965, do "Ủy ban Ngày Việt Nam" tổ chức); "Tuần lễ chống chiến tranh xâm lược Việt Nam" tháng 10.1967 của 200 nghìn người khắp nước Mỹ tập trung về Oasinhton (có sự phối hợp đấu tranh của nhân dân các nước Canada, Anh, Cộng hoà Liên bang Đức, Pháp, Bỉ, Italia, Thụy Điển, Phần Lan, Na Uy, Đan Mạch, Ôxtrâyliá...); có 16 vụ tự thiêu để phản đối chiến tranh; năm 1968, gần 50 nghìn thanh niên trốn lính; gần 1.000 trường cao đẳng và đại học tổng bãi khoá; gần 300 nghìn công nhân thuộc ngành hàng không, ngành điện... đình công, làm tê liệt các ngành sản xuất này. Định cao phong trào bạo động chống chiến tranh của người Mỹ đã đen (7.8.1966) nổ ra ác liệt gần như nội chiến tại 100 thành phố. PTNDM-CMXLMNVN là sự ủng hộ mạnh mẽ thiết thực có hiệu quả đối với Việt Nam trong Kháng chiến chống Mỹ.

**PHONG TRÀO NHÂN DÂN PHÁP CHỐNG PHÁP XÂM LƯỢC VIỆT NAM** phong trào do Đảng Cộng sản Pháp phát động từ 1946. Tiến hành bằng nhiều hình thức: lấy chữ kí đòi hoà bình, mít tinh, biểu tình. Nhiều cuộc bãi công diễn ra ở hầu hết các cảng [Macsây (Marseille), Tulon (Toulon), Lơ Havơ (Le Havre), Đongkec (Dunkerque)...], không bốc xếp phương tiện chiến tranh sang Đông Dương, ngăn cản các đoàn tàu chở vũ khí đến Đông Dương. Chì Raymông Đięng (Raymond Dien) tổ cáo cuộc "chiến tranh bẩn thỉu" và nằm ngang đường ray không cho các đoàn tàu đi, anh Hăngri Mactanh (Henri Martin) tổ chức các phái đoàn đến Giomevơ đưa yêu sách (khi ở đó đang họp hội nghị quốc tế)... Phong trào đã gây cho chính quyền Pháp nhiều khó khăn ở cả chính quốc và Đông Dương, ảnh hưởng sâu sắc đến tinh thần binh sĩ Pháp đang chiến đấu ở Việt Nam.

**PHONG TRÀO NÔNG DÂN ĐẦU THẾ KỶ 16** các cuộc khởi nghĩa nông dân chống phong kiến cuối thời Lê sơ, đặc biệt phát triển vào thời vua Lê Tương Dực (1509 - 16). Mở đầu là các cuộc khởi binh của Thân Duy Nhạc, Ngô Văn Tống ở các huyện: Vũ Ninh, Đông Ngàn, Gia Lâm xứ Kinh Bắc (Bắc Ninh) vào năm 1511. Sau đó là khởi nghĩa Trần Tuấn hoạt động ở các vùng Sơn Tây, Hưng Hoá, có lần uy hiếp Thăng Long. Năm 1512, là cuộc khởi nghĩa của Lê Hy, Trịnh Hưng, Lê Minh Triệt ở Nghệ An. Vào các năm 1516 - 20, nổi bật nhất là khởi nghĩa Trần Cao ở Hải Dương và Kinh Bắc. Trần Cao bị thất bại thì Lê Bá Hiếu, Lê Khắc Chương lại nổi lên. Phong trào này cuối cùng đều thất bại nhưng đã đẩy nhanh quá trình suy yếu của triều Lê sơ.

**PHONG TRÀO NÔNG DÂN NỬA ĐẦU THẾ KỶ 19** các cuộc khởi nghĩa chống ách thống trị nhà Nguyễn. Năm 1802, khi nhà Nguyễn thay thế nhà Tây Sơn, phong trào phản kháng vẫn nổi lên khắp nơi. Ở Sơn Nam có bài "Tổ khuat khúc" nổi lên nỗi đau khổ của nông dân. Năm 1803, khởi đầu là cuộc khởi nghĩa ở Kinh Môn (Hải Dương), sau đó, phong trào bùng nổ nhiều nơi ở Bắc Thành và liên tục trong nhiều năm. Khoảng những năm 30, 40, phong trào nông dân Nam Kỳ chống đối chính quyền cũng xuất hiện ngày càng nhiều. Theo "Đại Nam thực lục", chỉ tính từ thời Gia Long (1802) đến cuối đời Tự Đức (1883) có hơn 300 cuộc khởi nghĩa lớn nhỏ. Tiêu biểu là khởi nghĩa của Vũ Đình Lục ở Nam Định, Nguyễn Đức Khoa ở Bắc Ninh, Lê Trán Quyền ở Sơn Tây, Nguyễn Hữu Tao ở Nghệ An. Đặc biệt có một số cuộc khởi nghĩa lớn gây nhiều tổn thất cho triều đình như của Phạm Bá Vành, Cao Bá Quát, Lâm Xám.



# NHÀ



Nhà rông dân tộc Xơ Đăng



Nhà rông dân tộc Ba Na



Nhà sàn dân tộc Hrê



Nhà rông dân tộc Giê Triêng



Nhà ở trệt dân tộc Mơ Nông



Nhà thuyền mái nhỏ dân tộc Ê Đê



Nhà sàn dân tộc Chơ Ro



Nhà ở dân tộc Chăm



# NHÀ



Nhà sàn dân tộc Tày



Nhà sàn dân tộc Mường



Nhà sàn dân tộc Nùng



Nhà sàn dân tộc La Chí



Nhà sàn dân tộc La Ha



Nhà ở dân tộc Mông



Nhà sàn dân tộc Si La



Nhà ở dân tộc Dao



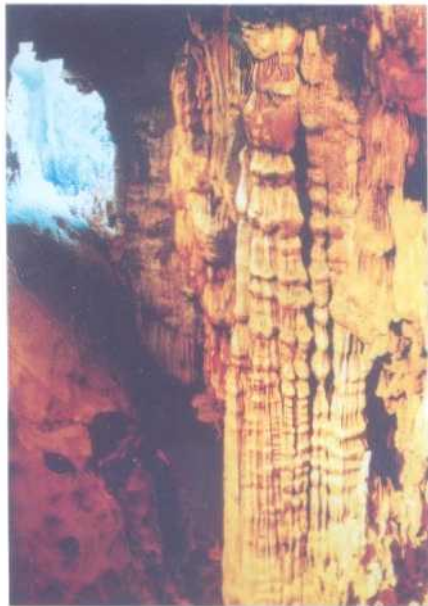
## NHŨ ĐÁ



Hang Đầu Gỗ (Hạ Long)



Hang Sừng Sốt (Hạ Long)



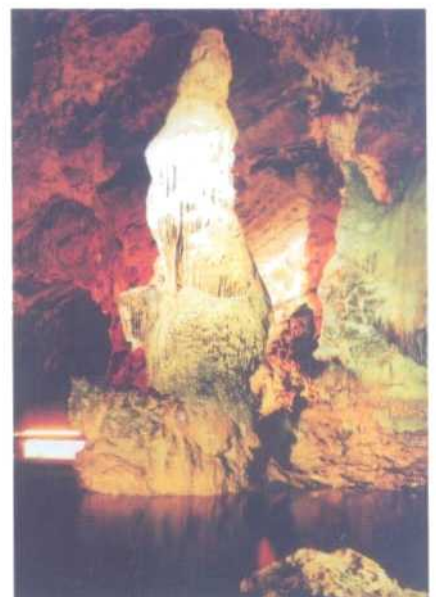
Động Phong Nha (Quảng Bình)



Động Thiên Cung (Hạ Long)

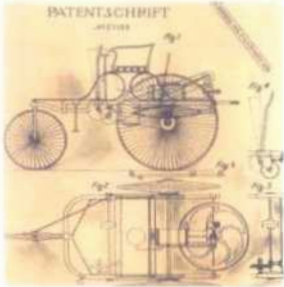


Hang Bi Kí, Phong Nha (Quảng Bình)



Động Phong Nha (Quảng Bình)

# Ô TÔ



Bằng sáng chế ô tô cấp cho K. Benxơ ngày 2.11.1886



Ô tô Đaimler (1883)



Ô tô Benxơ (1885)



Mẫu ô tô của Iakôplep và Frêzê (1893)



Ô tô Oatxly (1904)



Ô tô du lịch mini "Xmat" (Thụy Điển)



Ô tô "Kadilắc-Xêvin- STS" (Hoa Kỳ)



"Tôyôta - Priut" (Nhật Bản) - ô tô của thế kỷ 21



Mini buýt "Vônkvaghen" (Đức)



Ô tô bọc thép "Mecxêđet - Benxơ - S600L" (Đức)



Ô tô "Fo Laze" (Hãng Fo - Việt Nam)



Dây chuyền sản xuất ô tô của Hãng "Xixtơrôn" (Pháp)



# Ô TÔ

## (MỘT SỐ LOẠI CHUYÊN DỤNG)



Ô tô chỉ huy quân sự



Ô tô đua thể thao



Xe chở  
tên lửa



Ô tô điện



Xe trộn bê tông



Xe quét đường và phun nước



Xe tải  
dùng cho  
khai thác mỏ



Xe chở xăng



Xe cứu hoả



Xe tải



Ô tô cứu thương

# PHONG HOÁ



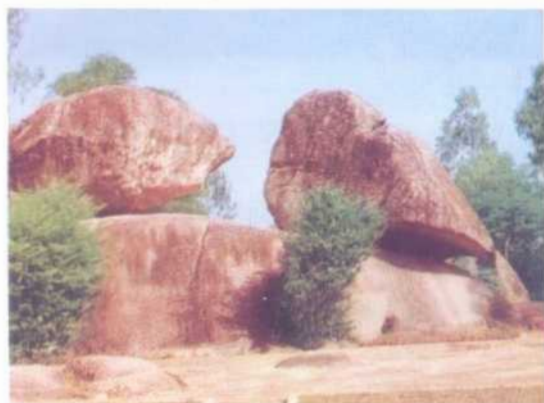
Khối đá do phong hoá tạo thành  
ven biển Miền Trung Việt Nam



"Phu thê" (Nha Trang, Việt Nam)



"Ngón tay Gôl"  
(Namibia) cao 34m



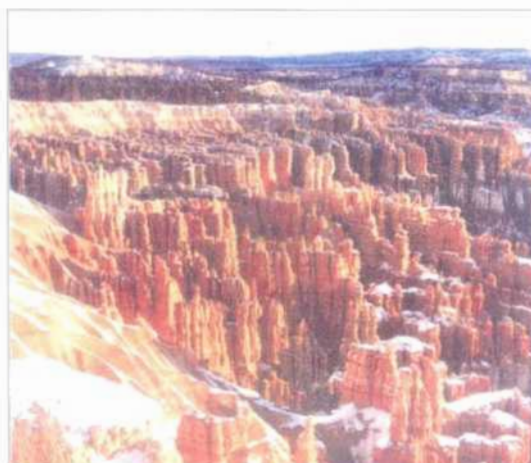
"Trống Mái" (Thanh Hoá, Việt Nam)



Dạng phong hoá ở Nam Phi



Cảnh quan kì vĩ do gió tạo thành



Dạng phong hoá trong hẻm vực



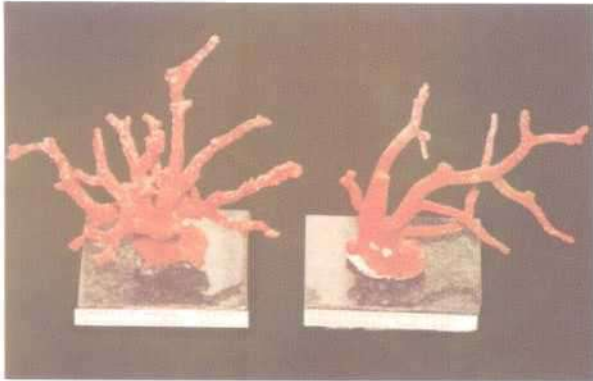
"Cổng vòm" do gió tạo thành (Yuta, Hoa Kỳ)



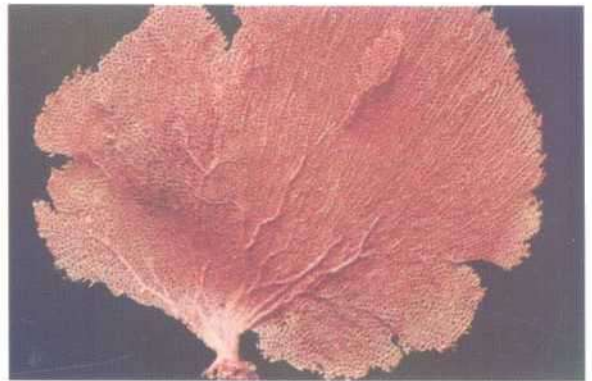
Cảnh ở Hòn Chồng (Nha Trang, Việt Nam)



# SAN HÔ



*Corallium rubrum*



*Gorgonia flavellum*



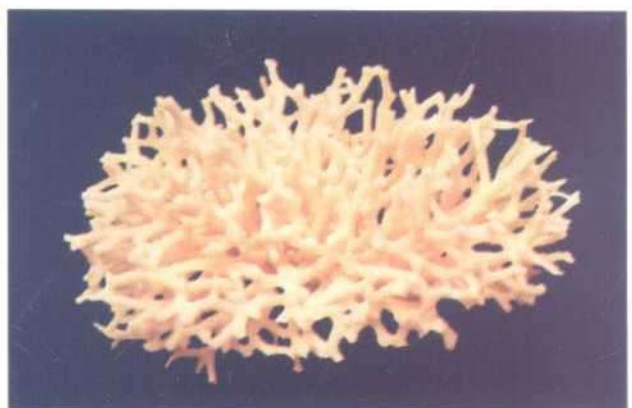
*Tubipora musica*



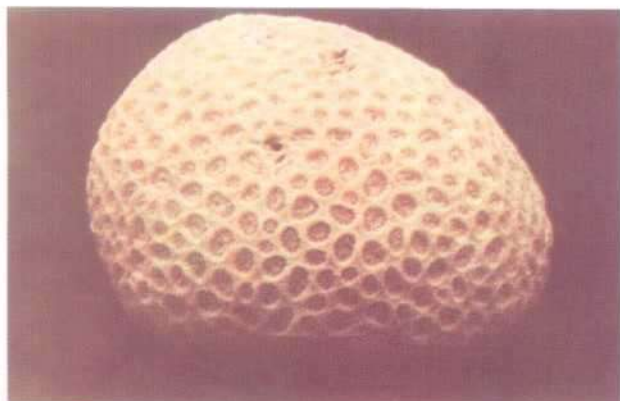
*Acropora echinata*



*Sandalolitha* sp.



*Seriatopora* sp.



*Favia pallida*



*Fungia fungites*

# SAN HÔ



Quần thể san hô



*Lobophyllia* sp.



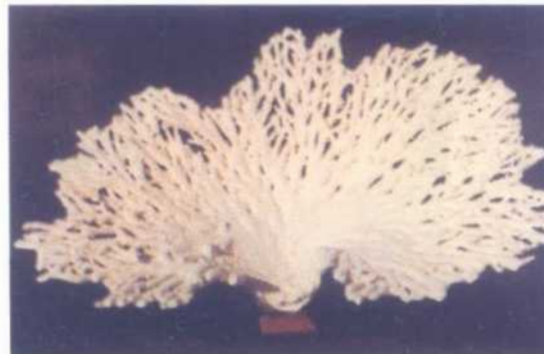
*Pavona decussata*



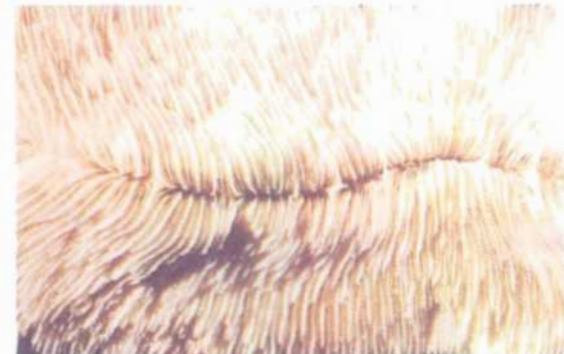
*Pocillopora damicornis*



*Acropora nasuta* kèm *Tubipora musica*



*Acropora hyacinthus*



*Herpetoglossa* sp.



**PHONG TRÀO NÔNG DÂN THẾ KỶ 18** các cuộc khởi nghĩa nông dân chống ách thống trị của các tập đoàn phong kiến Đông Ngòi, Đông Trung. Cuối thời chúa Trịnh Giang (1729 - 40) chính sự đổ nát, thuế khóa nặng nề, nông dân khắp nơi bất bình nổi lên chống đối. Năm 1737, nhà sư Nguyễn Dương Hưng cầm đầu cuộc nổi dậy ở Tam Đảo (Vĩnh Phúc). Sau đó, cuối 1739, Vũ Đình Dung, Tú Cao, Đoàn Danh Chấn nổi lên ở Ngân Giã, Báo Đáp (Nam Định) rồi lan ra các huyện ven biển trấn Sơn Nam. Năm 1740 - 41, nạn đói khủng khiếp xảy ra ở Sơn Nam, Hải Dương, Kinh Bắc càng thúc đẩy phong trào nông dân. Anh em Nguyễn Tuyển, Nguyễn Cừ và Vũ Trắc Oánh lấy làng Ninh Xá (Hải Dương) làm căn cứ tập hợp lực lượng. Đầu năm 1741, Chúa Trịnh Doanh đánh dẹp khởi nghĩa Ngân Giã rồi cho tập trung lực lượng đàn áp cuộc khởi nghĩa Ninh Xá. Nghĩa quân Ninh Xá chuyển hoạt động lên Kinh Bắc toả ra Sơn Nam. Cuối 1741, các thủ lĩnh Nguyễn Tuyển, Nguyễn Cừ bị bắt, nghĩa quân còn lại gia nhập các cuộc khởi nghĩa của Nguyễn Hữu Cầu ở Hải Dương, của Hoàng Công Chất ở Sơn Nam, của Nguyễn Danh Phương ở Sơn Tây và Lê Duy Mật ở Thanh Hoá, Nghệ An. Đầu 1751, hai cuộc khởi nghĩa của Nguyễn Hữu Cầu và Nguyễn Danh Phương bị thất bại. Khởi nghĩa Hoàng Công Chất và Lê Duy Mật kéo dài đến 1769 - 70 mới chấm dứt. Tiếp sau, ở Đông Trung lại nổi lên cuộc khởi nghĩa Tây Sơn mạnh mẽ. PTNDTK18 ở Đông Ngòi bị chính quyền Lê - Trịnh đàn áp và thất bại nhưng là bước đánh dấu sự khủng hoảng của chế độ phong kiến Việt Nam, tạo điều kiện thuận lợi cho khởi nghĩa Tây Sơn tiến ra Bắc.

**PHONG TRÀO NỮ DU KỊCH HOÀNG NGÂN** phong trào thi đua giết giặc lập công của đội nữ du kích tỉnh Hưng Yên. Thời kỳ đầu (1946 - 49), các đội nữ du kích làm công tác tuyên truyền địch vận, giao thông liên lạc và tham gia phục vụ chiến đấu và chiến đấu. Thời kỳ sau (1949 - 54), phong trào phát triển ra toàn tỉnh và một số tỉnh lân cận, được Hội Phụ nữ Cứu quốc Việt Nam cho mang tên Hoàng Ngân - nữ liệt sĩ, bí thư Ban Chấp hành Trung ương Lâm thời Hội Phụ nữ Cứu quốc Việt Nam trong Kháng chiến chống Pháp (1945 - 54). Hướng hoạt động chính là đẩy mạnh chiến tranh du kích trong vùng tạm chiếm. PTNDKHN đã làm nảy sinh nhiều tập thể và cá nhân anh hùng (đội nữ Trung Trắc, nữ Anh hùng Bùi Thị Cúc...).

**PHONG TRÀO PHÁ KHO THỐC CỬU ĐỐI** phong trào đấu tranh của nhân dân các tỉnh Miền Bắc Việt Nam vào đầu 1945, dưới sự hướng dẫn của Việt Minh, nhằm giải quyết nạn đói và tập hợp quần chúng đứng lên đánh đuổi phát xít Nhật và tay sai. Phong trào diễn ra khắp các tỉnh, thành Miền Bắc. Tiêu biểu là các tỉnh Bắc Giang, Bắc Ninh, Vĩnh Yên, Phúc Yên, Ninh Bình, Thái Bình, Hưng Yên, Hải Dương, Hà Đông, Sơn Tây, Thanh Hoá... Hàng nghìn kho thóc của Nhật bị phá, có kho chứa tới 5.000 tấn. Hàng triệu người đói được chia thóc. Nạn đói được giải quyết. Uy tín của Đảng Cộng sản Đông Dương và Việt Minh lên cao. Cao trào chống Nhật càng mạnh mẽ, lan rộng, đưa dòng đạo quần chúng lên trận tuyến đấu tranh đánh đổ ách thống trị của phát xít Nhật và tay sai. Sự phát triển PTPKTCĐ đã thể hiện rõ Đảng ta để ra khẩu hiệu: "Phá kho thóc giải quyết nạn đói" trong thời kỳ tiền khởi nghĩa là đứng dậy, sáng tạo. Khẩu hiệu đó đã "đáp ứng nguyện vọng cấp bách nhất của quần chúng, do đó đã thổi bùng ngọn lửa căm thù trong đông đảo nhân dân và phát động quần chúng đứng dậy với khí thế cách mạng hùng hục tiến tới khởi nghĩa giành chính quyền" (Lê Duẩn).

**PHONG TRÀO SINH VIÊN THÁI LAN 1973** bùng nổ từ tháng 6.1973 tại Băngkôc (Bangkok) nhân việc 9 sinh viên bị đuổi học vì tham gia phong trào đòi quyền dân chủ. Hướng ứng lời kêu gọi của Trung tâm Sinh viên Toàn quốc Thái Lan, hàng vạn sinh viên đổ về Quảng trường Hoàng cung đòi lật đổ Chính phủ độc tài quân sự thân Hoa Kỳ trong tay 3 viên tướng: Thanom (K. Thanom), Praphat (C. Praphas), Narong. Phong trào lan rộng ra cả nước với khẩu hiệu "Trả lại quyền lực cho nhân dân", "Tự do cho nhân dân", "Ban hành hiến pháp mới". Các cuộc bãi khoá, mít tinh biểu tình kéo dài dẫn đến cuộc xung đột đẫm máu. Tháng 10.1973, cảnh sát đã giết 72 sinh viên, nhiều người khác bị thương. Lan rộng đấu tranh bùng lên mạnh mẽ "buộc bộ ba cầm quyền bỏ chạy". Chính phủ chuyển sang phái dân sự do giáo sư Thammasat (Thammasat) làm thủ tướng, mở đầu thời kỳ "dân chủ thử nghiệm" ở Thái Lan (10.1973 - 10.1976).

**PHONG TRÀO TẤY CHAY "CÁC CHỦ"** trào lưu đấu tranh của giai cấp tư sản Việt Nam (có sự hỗ trợ của Pháp) chống lại sự độc chiếm buôn bán của giai cấp tư sản người Hoa. Bùng nổ vào năm 1919 với khẩu hiệu: "người Việt Nam buôn bán với nhau, không mua hàng của Hoa kiều". Phát triển rầm rộ bằng các cuộc biểu tình, rải truyền đơn của sinh viên, viên chức và các tầng lớp nhân dân khác tại Sài Gòn, Hải Phòng, Hà Nội, Nam Định, vv. Sau khi thu được nhiều khoản tiền của Hoa kiều, lấy cớ lập lại trật tự, Pháp đã bắt giam và xử một số người gây ra lộn xộn. Phong trào lắng xuống.

**PHONG TRÀO THAKIN** (Thakin - người chủ), phong trào đấu tranh của các lực lượng dân chủ cách mạng Miền Điện (nay là Myanmar) vào những năm 30 - 40 thế kỷ 20 chống thực dân Anh đòi độc lập, chủ quyền và bình đẳng. Do tổ chức "Miến Điện của chúng ta" lãnh đạo. Lực lượng tham gia chủ yếu là thanh niên sinh viên, phương thức hoạt động chính là tuyên truyền, cổ động trong quần chúng. Cuộc tẩy chay thực dân Anh của sinh viên Rangun (Rangoon) năm 1936 là sự kiện lớn nhất của phong trào. Từ phong trào, xuất hiện các nhà hoạt động xuất sắc: Aung San (Aung San), Nè Uyn (Ne Win), Than Tun (Than Tun), vv.

**PHONG TRÀO THẬP TỰ CHINH** các cuộc viễn chinh xâm lược của quý tộc, tăng lữ, nông dân và thị dân Châu Âu sang các nước Trung Cận Đông núp dưới lá cờ của đạo Thiên Chúa với chiêu bài giải phóng "đất thánh" Jérusalem (Jérusalem) khỏi "tà đạo" Hồi giáo. Diễn ra từ 1096 đến 1270. Đã lôi kéo hầu hết các tầng lớp cư dân ở nhiều nước Châu Âu tham gia với những ý đồ và mục đích rất khác nhau. Những người tham gia đều đến Thánh giá trước ngực. Có tất cả 8 cuộc, trong đó lớn nhất là các cuộc lần 1 và lần 4. Lần 1 (1095 - 99) do giáo hoàng Urban II (Urban II) tổ chức, quân viễn chinh đã chiếm được Jérusalem và lập ra "Vương quốc Latinh Jérusalem". Lần 4 do giáo hoàng Innocentius III (Innocentius III) cầm đầu, đã chiếm được kinh đô Bizăngtôn (Byzantine) và lập "Đế quốc Latinh Constantinople" (Constantinople). Nhưng chỉ sau một thời gian ngắn, cả hai vương quốc này đều bị người Hồi giáo và người Hi Lạp chiếm lại.

Tuy cuối cùng đều thất bại, nhưng các cuộc thập tự chinh đã tạo điều kiện phát triển thêm sự giao lưu Đông - Tây về kinh tế, văn hoá và khoa học - kĩ thuật, đặc biệt là quan hệ thương mại ở Địa Trung Hải, đồng thời hậu quả để lại cũng hết sức nặng nề về người và của cho hai phía.

**PHONG TRÀO TỊ ĐỊA** trào lưu bất hợp tác với Pháp sau khi Pháp chiếm đóng Sài Gòn và ba tỉnh Miền Đông Nam Kỳ của tầng lớp quan lại, nho sĩ, những người yêu nước Việt Nam. Họ lánh khỏi các vùng bị Pháp chiếm đóng, đến lập nghiệp tại các nơi khác ở Nam Kỳ và Nam Trung Kỳ chờ thời cơ xây dựng lực lượng chống Pháp sau này.

**PHONG TRÀO VĂN HỌC** hoạt động có sức hấp dẫn và lôi cuốn được nhiều nhà văn và quần chúng tham gia trong một hoàn cảnh xã hội nhất định. Phong trào "thơ mới" là phong trào thơ ở Việt Nam những năm 1932 - 45 có tính chất lãng mạn và cái cách trong văn học Việt Nam. Phong trào văn học Ngũ Tử là một bộ phận chủ yếu của phong trào văn hoá đang đòi hỏi những cái cách tiến bộ ở Trung Quốc những năm 1917 - 24. Thường xuất hiện PTVH mỗi khi xã hội có những yêu cầu mới về văn nghệ trên cơ sở một diễn biến về chính trị và xã hội nhất định. Có phong trào phản ánh mặt tích cực của đời sống xã hội, nhưng cũng có phong trào phản ánh mặt tiêu cực.

**PHONG TRÀO VĂN HỌC NGŨ TỬ** bộ phận chủ yếu của phong trào văn hoá Ngũ Tử diễn ra ở Trung Quốc những năm 1917 - 24 mà điểm trung tâm là cuộc vận động Ngũ Tử nổ ra ngày 4 tháng 5 (Ngũ Tử) năm 1919. Khẩu hiệu của phong trào là lấy tư tưởng mới thay tư tưởng truyền thống, lấy bạch thoại thay văn ngôn (cổ văn). Thực ra, cuộc đấu tranh giữa tư tưởng cũ và mới, ngôn từ cũ và mới đã diễn ra hàng chục năm trước, đến Ngũ Tử thì quyết liệt và kết quả là cái mới thắng thế. Từ 1915, Trán Độc Tú đã nêu khẩu hiệu "Ủng hộ ông Đemócraxi (dân chủ)", "Ủng hộ ông Xiêngxơ (khoa học)". Đầu 1917, ông phát biểu bài "Bàn về văn học cách mạng" chủ trương một nền văn học là thực, một nền văn học xã hội. Đó là phát súng mở đầu phong trào. Sau Cách mạng tháng Mười, Lý Đại Chiêu chủ trương văn học mới phải là "văn học tả thực xã hội" chịu sự chỉ đạo của chủ nghĩa Mác - Lênin. Mặc dù có nhiều khuynh hướng phức tạp, nhưng chỉ sau chưa đầy một thập kỉ, văn học mới Trung Quốc đã hình thành và chiếm lĩnh văn đàn. Đó là một nền văn học gần bó chặt chẽ với cuộc đấu tranh xã hội, với đời sống nhân dân và được viết bằng bạch thoại. Sáng tác của Lỗ Tấn (Lu Xun), đặc biệt là hai tập "Gào thét", "Bàng hoàng", đã thể hiện rõ sức sống của nền văn học mới.

**PHONG TRÀO VÔ SẢN HOÁ** trào lưu của học sinh, sinh viên cùng lao động, sinh sống với công nhân và truyền bá chủ nghĩa Mác - Lênin vào giai cấp công nhân trong những năm 30 thế kỉ 20 ở Việt Nam. Do Kỳ bộ Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên Bắc Kỳ phát động nhằm rèn luyện lập trường vô sản cho các hội viên tiểu tư sản trí thức. Bắt đầu từ tháng 9.1928. Được hưởng ứng nhiệt liệt trong thanh niên và trở thành phong trào sôi nổi khắp toàn quốc. Có tác dụng nâng cao trình độ giác ngộ cho giai cấp công nhân về sứ mệnh lịch sử của mình và là bước chuẩn bị cho việc thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam vào năm 1930.

**PHONG TRÀO 13.3 Ở CUBA** phong trào cách mạng của sinh viên, học sinh yêu nước Cuba, tấn công vào dinh tổng thống nhằm lật đổ chế độ độc tài Batixta (Batista) ngày 13.3.1957. Bị thất bại nhưng Phong trào vẫn phát triển. Hợp tác với Phong trào 26.7 trong cuộc đấu tranh vũ trang lật đổ chính quyền Batixta ngày 1.1.1959. Năm 1961, Phong trào 13.3 thống nhất với Phong trào 26.7 và Đảng Xã hội Nhân dân thành Tổ chức Cách mạng Thống nhất. Từ năm 1965, đổi

lên là Đảng Cộng sản Cuba.

**PHONG TRÀO 26.7** tổ chức Cách mạng Cuba mang tên 26.7 để ghi nhớ ngày tấn công trại lính Mónica (Moncada) do Fiden Caxtrô (Fidel Castro) chỉ huy. Là tổ chức lãnh đạo Cách mạng Cuba và đưa cách mạng tới thắng lợi. Ngày 26.7.1961, hợp nhất với Đảng Xã hội Nhân dân Cuba (Đảng Cộng sản trước đây) và Phong trào 13.3 thành Tổ chức Cách mạng Thống nhất. Ngày 3.10.1965, đổi tên thành Đảng Cộng sản Cuba.

**PHONG TỤC** toàn bộ những hoạt động sống của con người đã được hình thành trong quá trình lịch sử và ổn định thành nền nếp, được công đồng thừa nhận và tự giác thực hiện, được lưu truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác, tạo nên tính tương đối thống nhất của cộng đồng. PT không mang tính cố định và bắt buộc như nghi lễ, nghi thức, tuy nhiên nó cũng không tùy tiện, nhất thời như hoạt động sống thường ngày. Nó trở thành một tập quán xã hội tương đối bền vững. PT của một dân tộc, một địa phương, một tầng lớp xã hội, thậm chí của một dòng họ và gia tộc, thể hiện qua nhiều chu kì khác nhau của đời sống con người. Hệ thống các PT liên quan tới vòng đời của con người như PT về sinh đẻ, trưởng thành, cưới xin, mừng thọ và lên lão; PT tang ma, cúng giỗ... Hệ thống các PT liên quan đến chu kì lao động của con người, mà với cư dân nông nghiệp là từ làm đất gieo hạt, cấy hái đến thu hoạch, với ngư dân là theo mùa đánh bắt cá... Hệ thống các PT liên quan tới hoạt động của con người theo chu kì thời tiết trong năm, PT mùa xuân, mùa hè, mùa thu và mùa đông. PT là một bộ phận của văn hoá, có vai trò quan trọng trong việc hình thành truyền thống của một dân tộc, địa phương, nó ảnh hưởng, thậm chí chế định nhiều ứng xử của cá nhân trong cộng đồng. PT được tuân thủ theo quy định của luật tục hay hương ước. Người vi phạm có thể bị phạt vạ. Cùng với sự phát triển của xã hội, một số PT không còn phù hợp với thời đại mới, bị đào thải, trong khi một số PT mới được hình thành.

Ở Việt Nam, cuộc vận động xây dựng gia đình, xóm làng, phường, khu dân cư văn hoá mới nhằm loại trừ các PT lỗi thời, duy trì và phát triển các PT tốt đẹp, bước đầu đã mang lại những kết quả tích cực trong việc xây dựng đời sống văn hoá mới của các tầng lớp nhân dân.

**PHONG VŨ BIỂU** loại áp kế dùng để đo áp suất khí quyển. Có nhiều loại PVB, nhưng chính xác hơn cả là PVB thủy ngân. Cấu tạo bởi một ống thủy tinh hàn kín một đầu, chứa đầy thủy ngân và úp ngược trên một cốc thủy ngân nhỏ. Áp suất khí quyển được đo bằng chiều cao của cột thủy ngân trong ống. PVB thủy ngân thường được trang bị cho các đài khí tượng, thủy văn để theo dõi diễn biến hàng ngày của áp suất khí quyển và làm chuẩn cho các loại PVB khác. Sở dĩ gọi là PVB vì từ giá trị áp suất khí quyển có thể dự báo được thời tiết (mưa, gió).

**PHONG VŨ BIỂU DỰ ĐOÁN CHU KÌ KINH TẾ**  
x. *Phong vũ biểu Havor*.

**PHONG VŨ BIỂU HAVOR** (cg. phong vũ biểu dự đoán chu kì kinh tế), một phương pháp dự đoán diễn biến tình hình kinh tế sắp tới do Viện Đại học Havor (Harvard; Hoa Kỳ) xây dựng vào năm 1919 và được nhiều nước phương Tây sử dụng. Là một hệ thống chỉ số bao gồm ba chỉ số: 1) Chỉ số đầu cơ A thể hiện giá trị trung bình các chứng khoán đang kí tại thị

trường Niu Yooc. 2) Chỉ số kinh doanh B được xây dựng trên cơ sở chỉ số giá bán buôn. 3) Chỉ số tiền tệ C được xây dựng trên cơ sở giá trị của các tài khoản có lãi suất cố định. Viện Đại học Havard nhận thấy có sự tương quan giữa 3 chỉ số A, B, C và căn cứ vào sự tương quan ấy có thể dự báo diễn biến tình hình kinh tế trong giai đoạn sắp tới.

**PHÒNG (táy dộng)**, một không gian sử dụng trong ngôi nhà với diện tích mặt bằng và khối tích được xác định bởi chức năng sử dụng của nó. Trong một ngôi nhà ở thường có P khách (dùng để tiếp khách), một hoặc nhiều P ngủ dành riêng cho các thành viên trong gia đình (vợ chồng, con cái), P nấu ăn (bếp), P vệ sinh, P ăn, vv. Trong khu vực nhà công cộng có nhiều loại P khác: P thường trực - nơi ghi nhận và chỉ dẫn người ngoài cơ quan đến liên hệ công tác, thường bố trí ở cổng hoặc lối vào cơ quan; P hoà nhạc - nơi biểu diễn âm nhạc, nó đòi hỏi chất lượng âm thanh đến tai người nghe ở mọi vị trí trong P phải đạt yêu cầu để ra như rõ, dằn tấn róng, vv. Vì vậy, phải giải quyết tốt và phù hợp vấn đề cách âm, hút âm, phản âm cho các bộ phận nhà cửa và đồ đạc trong P.

**PHÒNG (tổ chức)**, đơn vị công tác chuyên môn, hành chính, sự nghiệp... được thành lập phổ biến ở các cấp, các ngành. Ở cấp trung ương, P trực thuộc cấp vụ, viện, cục của các bộ, ngành. Ở cấp tỉnh, P trực thuộc các sở, ngành của ủy ban nhân dân. Ở cấp huyện, P trực thuộc ủy ban nhân dân cũng cấp. Ở các doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp, P trực thuộc giám đốc, tổng giám đốc, hiệu trưởng, vv. Có P làm nhiệm vụ quản lý nhà nước (P giao thông vận tải huyện), có P vừa làm nhiệm vụ quản lý nhà nước vừa hướng dẫn kỹ thuật cho cấp dưới (P nông nghiệp huyện), có P vừa làm tham mưu cho cấp trên trong công tác quản lý nhà nước vừa hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ cho cấp dưới (P thuộc sở ở cấp tỉnh), có P làm công tác nghiệp vụ (P tài vụ, quản trị trong cơ quan, đơn vị), có P làm đầu mối giúp thủ trưởng cơ quan, đơn vị điều hành các hoạt động trong đơn vị và quan hệ với bên ngoài (P hành chính). Ngoài ra, có một P mang tính đặc thù là Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, một trong những cầu nối giữa các nhà doanh nghiệp trong nước, ngoài nước với Chính phủ, các cơ quan quản lý kinh tế ở Việt Nam.

Những P làm nhiệm vụ quản lý hoặc tham mưu chịu sự lãnh đạo trực tiếp của thủ trưởng cơ quan cấp mình, đồng thời chịu sự chỉ đạo, kiểm tra về chuyên môn, nghiệp vụ của ngành chủ quản cấp trên. Các P làm chức năng nghiệp vụ của các cơ quan, đơn vị (tài vụ, kế hoạch, thi đua khen thưởng...) chịu sự chỉ đạo trực tiếp của thủ trưởng cơ quan, đơn vị, đồng thời chịu sự chỉ đạo, kiểm tra về chuyên môn, nghiệp vụ của các ngành hữu quan (tài chính, kế hoạch, lao động...) cấp mình và cấp trên, vv.

P được thành lập hoặc giải thể tùy theo nhu cầu công tác của cơ quan, đơn vị và do thủ trưởng cơ quan, đơn vị đó quyết định trong phạm vi thẩm quyền của mình. Tính chất, vai trò, phạm vi trách nhiệm, quy mô tổ chức, phương thức hoạt động của các loại P ở các ngành, các cấp không giống nhau. Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, quy chế hoạt động, phương thức công tác, biên chế của P, bổ nhiệm hoặc bãi nhiệm trưởng, phó P... là do thủ trưởng cơ quan quyết định.

Các P có nghĩa vụ thực hiện trong phạm vi chức trách của mình các chương trình, kế hoạch công tác của cơ quan, đơn vị và của P; thực hiện đúng các quy chế, quy định, giải pháp công việc do ngành chủ quản và các ngành hữu quan cấp trên ban hành; chấp hành các quyết định của thủ trưởng cơ quan,

đơn vị. Đồng thời, chịu trách nhiệm trước thủ trưởng đơn vị và cấp trên về những việc làm của mình.

**PHÒNG BỆNH** những biện pháp nhằm tránh sự xuất hiện hay sự lây lan các bệnh nói chung, nhưng dùng từ PB nhiều nhất khi nói về các bệnh truyền nhiễm (bệnh nhiễm khuẩn và bệnh kí sinh trùng). Có ba biện pháp: 1) Biện pháp vệ sinh như khử trùng, tẩy uế, tiêu độc, cách li; phát hiện những người hoặc động vật nhiễm khuẩn tiềm ẩn hoặc đang nung bệnh, những đồ vật mang trùng. 2) Dự phòng bằng vaccin, huyết thanh, kể cả thuốc hoá học. Cần kết hợp hai loại biện pháp phòng bệnh này. Khi quyết định thi hành các phương pháp PB phải tính đến hiệu quả kinh tế và những nguy hại đối với người. 3) Xây dựng môi trường trong sạch ở mỗi gia đình, ở cộng đồng.

**PHÒNG CÂN ĐO QUỐC TẾ** cơ quan khoa học kỹ thuật của Hội đồng Quốc tế về Cân đo, có nhiệm vụ bảo quản các chuẩn của hệ đơn vị quốc tế, tiến hành những nghiên cứu về đo lường. Trụ sở Xevơ (Sèvres), gần Pari (Pháp).

**PHÒNG CHỐNG BÃO LỤT** các công việc phải làm trước và khi bão đổ bộ vào. Gồm: a) Phòng bão là các công việc để phòng nhằm đối phó với bão trước khi bão vào như chặt, tỉa bớt cành cây, thông báo cho thuyền bè ngoài khơi vào đất liền về nơi an toàn, thông tin cho nhân dân và các ngành liên quan về công tác phòng chống bão, neo chống nhà cửa, kho tàng, vv. b) Chống bão là các công việc chống đỡ với bão khi bão đổ bộ vào, để bảo vệ tính mạng, tài sản của nhân dân, của xã hội như cắt điện, đưa nhân dân vào nơi ẩn nấp an toàn, chằng chống thêm nhà cửa, vv. Thường khi xảy ra bão hay có mưa lũ nên công tác chống bão cũng kết hợp với phòng lụt (x. *Phòng chống lũ*).

**PHÒNG CHỐNG LŨ** hệ thống các biện pháp cụ thể để phòng chống lũ bão. Các biện pháp PCL ở Việt Nam: tích cực trồng rừng và bảo vệ rừng đầu nguồn; xây dựng các hồ chứa nước loại lớn và loại vừa ở thượng lưu các sông; tăng cường củng cố hệ thống đê; chuẩn bị chu đáo để làm tốt công tác phân lũ khi cần thiết; tích cực khai thông dòng chảy, cửa sông để thoát lũ; tăng cường công tác quản lý đê và hộ đê; tăng cường quan trắc, dự báo khí tượng thủy văn.

**PHÒNG CHỐNG VŨ KHÍ HUY DIỆT LỚN** tổng thể các biện pháp về tổ chức, chỉ huy và kỹ thuật nhằm loại trừ hoặc hạn chế đến mức thấp nhất tác hại của vũ khí hạt nhân, hoá học, sinh học để giữ vững sức chiến đấu cho lực lượng vũ trang và bảo đảm an toàn cho nhân dân. Gồm các biện pháp chủ yếu: phát hiện và đánh phá kho tàng hoặc phương tiện chuyên chở vũ khí huỷ diệt lớn; vận dụng cách đánh thích hợp, tạo thế xen kẽ, bám sát địch, bố trí lực lượng phân tán, nguy trang, nghi binh, giữ bí mật để hạn chế đối phương sử dụng vũ khí huỷ diệt lớn, đảm bảo đủ phương tiện phòng hoá và vệ sinh; kịp thời thông báo, báo động và khắc phục hậu quả vũ khí huỷ diệt lớn... PCVKHDL là một bộ phận quan trọng trong hệ thống phòng thủ dân sự.

**PHÒNG HOÁ NHÂN DÂN** phòng chống vũ khí huỷ diệt lớn do toàn dân tiến hành, bộ đội hoá học làm nòng cốt. Xí. *Phòng chống vũ khí huỷ diệt lớn*.

**PHÒNG KHÁM BỆNH** cơ sở y tế làm nhiệm vụ khám bệnh, chẩn đoán, kê đơn, chữa bệnh ngoại trú, tại nhà, chăm sóc người bệnh theo phương thức thầy thuốc gia đình không dùng hay dùng ít thuốc (châm cứu, xoa bóp, tập luyện, phục hồi chức năng). Nội dung hoạt động của PKB: chữa bệnh và chăm sóc sức khoẻ theo hướng chăm sóc sức khoẻ ban đầu.



Có nhiều hình thức tổ chức PKB với các tên gọi khác nhau tùy theo tình hình ngành y tế mỗi nước: dispanxe (phòng khám bệnh chuyên khoa), trạm y tế cơ sở, phòng khám bệnh đa khoa khu vực (có nhiều phòng khám chuyên khoa, phòng xét nghiệm tổng hợp, vv.).

#### **PHÒNG KHÁM ĐA KHOA x. Phòng khám bệnh.**

**PHÒNG KHÔNG** tổng thể các biện pháp và hoạt động do nhà nước, các lực lượng vũ trang và nhân dân tiến hành nhằm đánh trả và phòng tránh tiến công (tập kích) đường không của đối phương. Có PK quốc gia, PK lục quân (PK dã chiến), PK hải quân, PK địa phương và PK nhân dân.

#### **PHÒNG KHÔNG DÃ CHIẾN x. Phòng không lục quân.**

**PHÒNG KHÔNG ĐỊA PHƯƠNG** phòng không do các lực lượng vũ trang địa phương và nhân dân tiến hành nhằm bảo vệ nhân dân, các mục tiêu hành chính, kinh tế, quân sự và giao thông quan trọng ở địa phương.

**PHÒNG KHÔNG LỤC QUÂN** (cg. phòng không dã chiến), phòng không chủ yếu do bộ đội phòng không lục quân đảm nhiệm nhằm đánh trả các cuộc tiến công đường không của đối phương; trực tiếp bảo vệ cụm lực lượng, đội hình tác chiến, tuyến giao thông vận tải, mục tiêu quan trọng của lục quân trong hoạt động tác chiến và trong các hoạt động khác.

**PHÒNG KHÔNG NHÂN DÂN** tổng thể các biện pháp nhằm bảo vệ nhân dân, chống lại mọi cuộc tiến công bằng đường không của đối phương; là bộ phận quan trọng trong hệ thống phòng thủ dân sự. PKND bao gồm các công việc: tổ chức đánh trả các phương tiện tập kích đường không; xây dựng mạng hệ thống công trình phòng tránh cá nhân và tập thể; tổ chức sơ tán người, cơ sở công nghiệp của nền kinh tế quốc dân; tổ chức cảnh giới và báo động phòng không; tổ chức cứu nạn và cứu người bị thương; PKND do toàn thể nhân dân thực hiện dưới sự lãnh đạo của Đảng, sự điều hành chính của chính quyền và sự chỉ huy của cơ quan quân sự địa phương.

**PHÒNG KHÔNG QUỐC GIA** (cg. phòng không yếu địa), phòng không nhằm bảo vệ các trung tâm kinh tế, chính trị, văn hóa, hành chính, khu công nghiệp, vùng dân cư, cụm lực lượng vũ trang và những mục tiêu quan trọng khác của quốc gia. Do lực lượng của quân chủng phòng không kết hợp với các lực lượng vũ trang nhân dân địa phương tiến hành. Tháng 12.1972, đã đánh thắng cuộc tập kích chiến lược bằng B-52 của Mĩ vào Hà Nội, Hải Phòng.

#### **PHÒNG KHÔNG YẾU ĐỊA x. Phòng không quốc gia.**

**PHÒNG KIỂM TRA KỸ THUẬT** phòng làm việc của cán bộ kiểm tra kỹ thuật đặt trong nhà máy. PKTKT sử dụng các loại thiết bị, máy móc dụng cụ, đồ gá, đo lường - kiểm nghiệm van năng, chuyên dùng hoặc đặc biệt để kiểm tra trung gian chất lượng của phối liệu nửa thành phẩm trong nhà máy và kiểm tra cuối cùng những sản phẩm hoàn thiện do nhà máy sản xuất ra theo các thông số và tài liệu kỹ thuật đã được quy định. PKTKT có hệ thống tổ chức độc lập của các phân xưởng và chịu sự quản lý trực tiếp của ban giám đốc xí nghiệp.

Trong các nhà máy cơ khí có các PKTKT theo chức năng: PKTKT tổng hợp (phòng kiểm tra trung tâm); phòng kiểm tra các thông số hình học, phòng kiểm tra kim tương và các tính

chất cơ lý của vật liệu, phòng kiểm tra chất lượng sản phẩm (KCS), vv.

**PHÒNG NGỰ** loại tác chiến cơ bản dựa vào hệ thống trận địa nhằm đánh bại sự tiến công của đối phương giữ vững các khu vực, tuyến, mục tiêu, tạo điều kiện chuyển sang phản công, tiến công. Được tiến hành ở quy mô chiến thuật, chiến dịch, chiến lược.

**PHÒNG NGỰ BỜ BIỂN** phòng ngự ở khu vực bờ biển nhằm đánh bại đổ bộ đường biển của đối phương. Do lực lượng của lục quân kết hợp với lực lượng vũ trang địa phương tiến hành, thường có sự chi viện của hải quân, không quân và phòng không. PNBĐ được tổ chức trên cơ sở những yêu cầu chung của phòng ngự.

**PHÒNG NGỰ CHIẾN LƯỢC** phòng ngự do các tập đoàn lực lượng chiến lược tiến hành trên chiến trường tác chiến (hướng chiến lược) nhằm làm thất bại sự tiến công chiến lược của tập đoàn lực lượng chiến lược đối phương.

**PHÒNG NGỰ TRẬN ĐỊA** phòng ngự dựa vào trận địa nhằm giữ vững khu vực (mục tiêu) trong một thời gian dài. Cấu trúc và trang bị của PNTĐ gồm hệ thống công trình, hệ thống hỏa lực và hệ thống vật cản, vv. PNTĐ có thể hình thành nhiều tuyến kiểu quy ước hoặc theo kiểu điểm tựa, cụm điểm tựa liên kết với nhau thành khu vực phòng ngự trung đoàn và sư đoàn.

**PHÒNG NGỰ VẬN ĐỘNG** phòng ngự được tiến hành lần lượt trên từng tuyến khu vực đã xác định ở trước và trong chiều sâu phòng ngự, nhằm sát thương và tìm bước ngăn chặn địch tiến công. Được áp dụng khi không đủ điều kiện để phòng ngự trận địa.

**PHÒNG NGỪ Ô NHIỄM** (cg. ngăn ngừa ô nhiễm), tài cả các hoạt động cần thiết được tiến hành để xác định những khu vực, những quá trình và những hoạt động có khả năng tạo ra các nguồn ô nhiễm quá lớn nhằm mục đích ngăn chặn hoặc giảm thiểu những ảnh hưởng có hại của chúng đối với môi trường, hoặc thậm chí là đưa ra các quyết định huỷ bỏ hoặc thay thế chúng bằng các quá trình khác.

PNÔN là một trong những nguyên tắc cơ bản của quản lý môi trường. Những hoạt động cần thiết với mục đích PNÔN đã được quy định rõ tại chương II "Phòng, chống suy thoái môi trường, ô nhiễm môi trường, sự cố môi trường" (từ điều 10 đến điều 29) trong Luật bảo vệ môi trường của nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Để có được một môi trường sống trong sạch và an toàn đối với sức khoẻ con người, PNÔN phải trở thành ý thức và trách nhiệm của mọi người dân.

**PHÒNG NGỪ TỘI PHẠM** hệ thống các biện pháp của nhà nước và của xã hội nhằm để phòng và ngăn ngừa tội phạm, tìm ra nguyên nhân phát sinh tội phạm và áp dụng các biện pháp loại trừ tội phạm. Các biện pháp PNTP do các cơ quan nhà nước, các tổ chức xã hội, áp dụng được phân thành các biện pháp phòng ngừa chung và riêng. Các biện pháp phòng ngừa chung gồm các biện pháp kinh tế, xã hội, văn hoá, giáo dục, tư tưởng hướng tới việc xoá bỏ những nguyên nhân phát sinh tội phạm trong đời sống xã hội. Các biện pháp phòng ngừa riêng gồm các biện pháp áp dụng hình phạt hình sự đối với người phạm tội, các biện pháp giáo dục và chữa bệnh bắt buộc, cải tạo, xử lý hành chính, các biện pháp ngăn

chặn kịp thời hành vi chuẩn bị phạm tội, tác động tới những cá nhân có thể phạm tội ...

PNTP mang tính chất hệ thống, đồng bộ và có sự phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan nhà nước, các tổ chức xã hội và công dân.

**PHÒNG NHÌ** (Ph. Deuxième Bureau), tổ chức tình báo quân sự chiến lược thuộc Bộ Quốc phòng Pháp. Có nhiệm vụ: điều tra, thu thập tin tình báo quân sự, chính trị, gây cơ sở hoạt động nội gián... nhằm phá hoại lực lượng vũ trang của các nước đối địch và các phong trào giải phóng dân tộc ở các nước thuộc địa của Pháp. Hệ thống tổ chức được bố trí từ Bộ Tổng Tham mưu, các quân chủng hải, lục, không quân. Ở Việt Nam, trong chiến tranh xâm lược lần thứ hai của thực dân Pháp (1945 - 54), tổ chức này do đại tá Bôtxa Rô, sau đó là đại tá Ghibô chỉ huy, chuyên điều tra, thu thập tin tình báo quân sự phục vụ cho các hoạt động phá hoại, các cuộc hành quân càn quét, tiêu diệt lực lượng kháng chiến, chỉ điểm cho quân đội Pháp ném bom vào vùng tự do và các căn cứ kháng chiến. PN tổ chức ở Bắc Bộ, Trung Bộ và Nam Bộ. PN đã gây nhiều tội ác cho nhân dân Việt Nam trong Kháng chiến chống Pháp. Đến 1956, PN rút khỏi Việt Nam.

**PHÒNG THÍ NGHIỆM HOÁ HỌC** cơ sở thực nghiệm hoá học dùng để phân tích, kiểm tra, thử nghiệm sản xuất, làm thí nghiệm khoa học có liên quan đến hoá học. Được trang bị các thiết bị máy móc cần cho nghiên cứu hoá học, các điều kiện bảo hộ và an toàn lao động. Các PTNHH được phân loại theo nhiệm vụ chủ yếu hoặc phạm vi hoạt động của nó: tổng hợp, phân tích, toàn nhà máy, phân xưởng, vv.

**PHÒNG THỦ** toàn bộ các hoạt động và các biện pháp được tiến hành để bảo vệ những khu vực (mục tiêu) nhất định.

**PHÒNG THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ** (viết tắt từ tiếng Anh: ICC), tổ chức quốc tế phi chính phủ được thành lập năm 1919 tại Pháp; thành viên gồm các tổ chức thương mại của các nước (với tính chất là các tổ chức xã hội - nghề nghiệp) nhằm mục đích thúc đẩy sự phát triển của thương mại quốc tế. PTMQT phát triển quan hệ kinh doanh giữa các quốc gia thông qua các uỷ ban quốc gia. Tòa án Trọng tài Quốc tế của PTMQT là một tổ chức có uy tín lớn trên thế giới. PTMQT đã có nhiều đóng góp cho giao lưu thương mại giữa các quốc gia bằng việc soạn thảo các quy tắc, hệ thống hoá các quy phạm tập quán quốc tế trong các lĩnh vực thương mại như "Bản quy tắc thực hành thống nhất về tín dụng chứng từ", "Điều kiện thương mại quốc tế 2000". Trụ sở: Pari (Pháp).

**PHÒNG THƯƠNG MẠI VÀ CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM** (viết tắt từ tiếng Anh: VCCI), tổ chức phi chính phủ, được thành lập năm 1963, nhằm thúc đẩy các quan hệ kinh tế và thương mại giữa Việt Nam và nước ngoài. Lúc đầu lấy tên là Phòng Thương mại nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà; đến 1976, đổi thành Phòng Thương mại nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Năm 1978, đổi thành Phòng Thương mại và Công nghiệp nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Từ 1993, mang tên PTMVCNVN. Theo quyết định 315/TTg ngày 12.5.1997 của thủ tướng Chính phủ phê chuẩn Điều lệ (sửa đổi) "Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam là tổ chức quốc gia tập hợp và đại diện cho các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế và các hiệp hội kinh doanh ở Việt Nam, nhằm bảo vệ và hỗ trợ các doanh nghiệp, góp phần phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, thúc đẩy

các quan hệ hợp tác kinh tế, thương mại và khoa học công nghệ giữa Việt Nam với các nước trên cơ sở bình đẳng và cùng có lợi".

PTMVCNVN có chức năng: 1) Đại diện cho cộng đồng doanh nghiệp Việt Nam để thúc đẩy và bảo vệ quyền lợi của họ trong các quan hệ trong nước và các quan hệ quốc tế. 2) Xúc tiến và hỗ trợ các hoạt động thương mại, đầu tư, hợp tác khoa học công nghệ và các hoạt động kinh doanh khác ở Việt Nam và nước ngoài. Là diễn đàn trao đổi các thông tin và kinh nghiệm giữa các doanh nghiệp với nhau và giữa các doanh nghiệp với các cơ quan Nhà nước Việt Nam về các vấn đề liên quan đến hoạt động kinh tế và môi trường kinh doanh ở Việt Nam.

Những nhiệm vụ của PTMVCNVN: tập hợp, nghiên cứu ý kiến của các doanh nghiệp để kiến nghị và tư vấn cho nhà nước về các vấn đề luật pháp, chính sách kinh tế; tiến hành những hoạt động bảo vệ quyền lợi chính đáng của các doanh nghiệp trước pháp luật; giúp đỡ các doanh nghiệp trong và ngoài nước thiết lập các quan hệ kinh doanh, phối hợp và hỗ trợ các hiệp hội kinh doanh ở Việt Nam hợp tác với các phòng thương mại và tổ chức liên quan ở nước ngoài; tư vấn cho các cơ quan Nhà nước Việt Nam về những vấn đề kinh tế và môi trường kinh doanh; cung ứng cho các doanh nghiệp những dịch vụ về thông tin, đào tạo, tư vấn, hội chợ, triển lãm, quảng cáo; cấp giấy chứng nhận xuất xứ, bảo hộ sở hữu công nghiệp, sở hữu trí tuệ. Giúp các doanh nghiệp trong và ngoài nước giải quyết những bất đồng, tranh chấp thông qua thương lượng, hoà giải...

Hệ thống tổ chức của PTMVCNVN gồm: Đại hội, Hội đồng Quản trị, Ban Thường trực và Ban Kiểm tra. Ban Thường trực gồm chủ tịch, các phó chủ tịch và tổng thư ký, có nhiệm vụ điều hành công việc hàng ngày của PTMVCNVN. Bên cạnh PTMVCNVN có Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam, Ban Phân bổ Tồn thất Chung và Hội đồng Cố vấn. PTMVCNVN có hàng nghìn hội viên, chủ yếu là các doanh nghiệp, các hiệp hội kinh tế, trong đó có những doanh nghiệp nước ngoài với tư cách hội viên liên kết. Trụ sở: Hà Nội và có các chi nhánh ở một số địa phương trong nước và nước ngoài.

**PHÒNG TỐI** x. *Buồng tối*.

**PHÒNG TRIỂN LÃM** nơi trưng bày thường kì tác phẩm của các nghệ sĩ tạo hình để công chúng đến xem. Có những PTL nổi tiếng mang ý nghĩa quốc tế, có các nghệ sĩ của nhiều nước tham dự, như PTL tuần kỉ 2 năm Venêxia (Venezia) và Xao Paolo (São Paulo, Braxin). Ở Việt Nam, trước Cách mạng tháng Tám 1945, có các PTL của Trường Mỹ thuật Đông Dương, của Hội khuyến khích Mỹ thuật và Kỹ nghệ (SADEAI), Ngôi nhà Nghệ thuật An Nam (FARTAN). Năm 1943, có PTL Duy nhất (Salon Unique); tại đây, nghệ thuật tranh sơn mài được khẳng định, có vị trí như tranh sơn dầu hay tranh lụa. Từ sau Cách mạng tháng Tám 1945, PTL mỹ thuật toàn quốc chính thức ra đời, có tác dụng tích cực trong đời sống nghệ thuật của nước ta. Sau đợt trưng bày tại Hà Nội, PTL mỹ thuật toàn quốc lần thứ V (1958) được đưa sang một số nước ở Châu Âu làm cho nghệ thuật tạo hình Việt Nam nổi chung, nghệ thuật tranh sơn mài nổi tạo hình có tiếng vang trên thế giới. Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh có hoạt động sôi nổi của các PTL cá nhân hay nhóm nghệ sĩ.

**PHÒNG TRỪ SÂU, BỆNH** áp dụng các biện pháp: canh

tác, cơ học, vật lý, hoá học... để phòng trừ các loại sâu, bệnh hại, bảo vệ cây trồng với mục tiêu đạt năng suất kinh tế cao nhất.

Phòng là áp dụng các biện pháp ngăn chặn để phòng và thường được tiến hành vào thời gian trước khi sâu, bệnh xuất hiện gây hại đối với cây trồng và tránh sự trùng hợp giai đoạn phát triển mãn cảm của cây trồng đối với sâu, bệnh.

Trừ là áp dụng các biện pháp có tác động trực tiếp hoặc gián tiếp lên các loài gây hại với mục tiêu chủ yếu là tiêu diệt chúng. Các biện pháp trừ sâu, bệnh thường chỉ diệt được một bộ phận lớn các cá thể loài gây hại làm cho số lượng của chúng ở mức thấp hơn ngưỡng gây hại kinh tế. Trong nhiều trường hợp, phòng hoặc trừ chỉ là tương đối, do đó phòng và trừ phải kết hợp chặt chẽ, đan xen lẫn nhau và không phân biệt được ranh giới rõ ràng.

**PHÒNG TRỪ SINH HỌC** lợi dụng, thuần hoá hoặc khuyến khích hoạt động của các loài thiên địch (sinh vật ăn thịt, ký sinh, vi sinh vật gây bệnh, sinh vật ăn hoặc cạnh tranh với cỏ dại) để phòng, chống các loài gây hại, bảo vệ sức khoẻ, bảo vệ vật nuôi, mùa màng. Ví dụ: dùng kiến diệt trừ sâu ăn hại quả (cam), ong mắt đỏ diệt trừ sâu hại cây trồng (đay, bông, sắn, hai rừng, đục thân lúa, vv.); vi khuẩn *Bacillus thuringiensis* (B.T.) diệt sâu tơ, sâu xanh, bọ gây của muỗi xuất huyết, muỗi sốt rét; bọ rùa diệt rệp mía, nhô, vv. Đó là các biện pháp PTSH đã được dùng từ lâu. Các nhà PTSH hiện nay đã không xem việc thuần hoá các loài côn trùng có ích là vũ khí duy nhất mà có thể kết hợp dùng phương pháp hoá học khi xảy ra dịch sâu hại.

**PHÒNG TRỪ TỔNG HỢP** (cg. tổng hợp bảo vệ thực vật, quản lý dịch hại tổng hợp; thường gọi tắt từ tiếng Anh: IPM - integrated pest management), hệ thống quản lý dịch hại xác định, tùy thuộc vào môi trường và động thái các quần thể dịch hại, con người sử dụng các biện pháp và kỹ thuật thích hợp, phối hợp một cách hài hoà, hợp lý nhằm duy trì số lượng quần thể dịch hại ở mức thấp hơn mức số lượng gây hại kinh tế. Do Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp Thế giới (FAO) đưa ra (1991) dựa trên các quy luật sinh thái và biện pháp tiếp cận hệ thống khi tác động vào hệ sinh thái đồng ruộng. Như vậy, quan điểm chiến lược bảo vệ cây trồng đã thay đổi từ "áp chế, tiêu diệt" sang "điều khiển" theo quy luật sinh thái. PTTH là hệ thống các biện pháp bảo vệ thực vật nhằm ngăn ngừa tác hại của sâu hoặc bệnh, bảo vệ năng suất kinh tế của cây trồng. Bao gồm nhiều biện pháp được lựa chọn và kết hợp một cách hợp lý: tác động lên cây trồng làm tăng khả năng chống chịu; khả năng kháng sâu, bệnh của cây; tạo điều kiện cho cây sinh trưởng, phát triển và tích lũy năng suất tối ưu, tác động lên các loài gây hại nhằm hạn chế tác hại của chúng; tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động của các loài thiên địch của sâu hại. PTTH yêu cầu phối hợp các biện pháp bảo vệ thực vật và canh tác hợp lý trên cơ sở dự tính, dự báo đúng quá trình phát sinh, phát triển của sâu, bệnh; áp dụng đạt hiệu quả cao các biện pháp phòng ngừa; biện pháp hoá học chỉ được áp dụng khi sâu, bệnh gây hại vượt quá ngưỡng gây hại kinh tế. Áp dụng PTTH là giải pháp hữu hiệu để hạn chế gây ra ô nhiễm do hoá chất dùng trong nông nghiệp, không để lại tồn dư (dư lượng) các hoá chất độc hại trong nông sản, trong đất và nguồn nước, không gây hại cho các loài sinh vật có ích, không làm ảnh hưởng đến tính đa dạng sinh học, không ảnh hưởng đến cân bằng sinh học - sinh thái, không làm xuất hiện tính kháng thuốc ở loài sâu, bệnh hại và không thúc đẩy quá trình hình thành và xuất hiện các chủng, sâu bệnh mới. Ở

Việt Nam, từ những năm 70 thế kỷ 20 đã bắt đầu nghiên cứu và áp dụng PTTH và hiện nay đã có kết quả với cây lúa.

**PHÒNG TUYẾN** dải địa hình có xây dựng các công trình chiến đấu và bố trí lực lượng thành hệ thống phòng ngự.

**PHÒNG TUYẾN "TAXINH"** (cg. Phòng tuyến "Đo Lat"), hệ thống cứ điểm cùng 25 tiểu đoàn cơ động Âu - Phi chiếm đóng nằm dọc bên trong vành đai trắng mang tên Đo Lat (Đo Taxinh) (De Latre de Tassigny - cao uỷ kiêm tổng tư lệnh quân đội viễn chinh Pháp ở Đông Dương, 1950 - 52). PT"Taxinh" gồm 80 cứ điểm, mỗi cứ điểm có 1 lô cốt mẹ và 5 - 7 lô cốt boongke vệ tinh (chịu được hỏa lực pháo 105 mm) thường do khoảng 1 đại đội Âu - Phi chiếm đóng; được chi viện một hỏa lực khoảng 1.200 cối và 500 pháo (từ 37 - 155 mm). Chi phí để xây dựng PT"Taxinh" lên tới 3 tỉ franc và sử dụng 51 triệu m<sup>3</sup> bê tông, xây dựng khoảng 10 tháng (trong năm 1951). Mục đích: ngăn chặn sự tiếp xúc của nhân dân vùng tạm chiếm ở Bắc Bộ với kháng chiến, chặn đứng sự xâm nhập và tiến công của bộ đội Việt Nam, bảo vệ tam giác đóng bằng Bắc Bộ mà mục tiêu chính là Hà Nội và Hải Phòng; tạo điều kiện để bình định vùng tạm chiếm Bắc Bộ. Là một chủ trương sai lầm mà sau này Nava (H. Navarre) và nhiều tướng lĩnh khác của Pháp đã phê phán.

**PHÒNG VỆ CHÍNH ĐẢNG** hành vi của người vì bảo vệ lợi ích của nhà nước, của tập thể, bảo vệ lợi ích chính đáng của mình hoặc của người khác, mà chống trả lại một cách cần thiết người đang có hành vi xâm phạm các lợi ích nói trên (điều 15, Bộ luật hình sự Việt Nam năm 1999). Theo pháp luật hình sự Việt Nam, hành vi tuy có dấu hiệu của tội phạm nhưng được thực hiện trong trạng thái PVCD không bị coi là tội phạm, nếu như hành vi đó không vượt quá giới hạn PVCD. Đó là chế định nhằm nâng cao tính tích cực của công dân trong công tác đấu tranh chống tội phạm, tạo điều kiện ngăn chặn và phòng ngừa tội phạm. Hành vi được coi là thực hiện trong trạng thái PVCD khi có đầy đủ những điều kiện nhất định như hành vi tấn công là nguy hiểm cho xã hội, tức là xâm hại hoặc đe dọa xâm hại các lợi ích nói trên; sự xâm hại đang xảy ra trong thực tế hoặc sẽ thực hiện ngay tức khắc; sự xâm hại đó là có thực, hành vi phòng vệ là để bảo vệ lợi ích của nhà nước, của tập thể, của người phòng vệ hoặc của người khác; hành vi phòng vệ chỉ gây ra thiệt hại cho chính người có hành vi xâm hại các lợi ích nói trên; hành vi chống trả không được vượt quá giới hạn PVCD. Hành vi chống trả vượt quá giới hạn PVCD là hành vi nguy hiểm cho xã hội. Người có hành vi vượt quá giới hạn PVCD phải chịu trách nhiệm hình sự tùy theo mức độ của sự vượt quá giới hạn PVCD.

**PHÒNG VỆ DÂN SỰ** lực lượng nửa vũ trang cấp cơ sở của chính quyền Sài Gòn, do các cấp phó phụ trách an ninh ở các xã, ấp, phường chỉ huy. PVDS được thành lập năm 1964 với mục đích lôi kéo một người dân vào các hoạt động chống lại phong trào cách mạng, chống chiến tranh du kích ở Miền Nam Việt Nam, phục vụ Chương trình Bình định nông thôn của Hoa Kỳ và chính quyền Sài Gòn. Nhiệm vụ chính: lùng, diệt cán bộ cách mạng nằm vùng, chủ yếu là ở các ấp đã bình định xong, tuần tra, bảo vệ an ninh xóm, ấp; bắt dân đi lính, đi phu, nộp thuế cho chính quyền. PVDS được tổ chức theo từng trung đội độc lập, có từ 32 đến 35 người, được trang bị vũ khí hạng nhẹ. Từ năm 1968, do phong trào đấu tranh cách mạng của quần chúng, PVDS đổi thành Nhân dân Tự vệ. Xí. Nhân dân Tự vệ.

**PHÒNG XỬ ÁN** địa điểm tiến hành phiên tòa xét xử các vụ án. PXA nằm ở trụ sở của tòa án. Trường hợp xét xử lưu động thì PXA có thể là một địa điểm khác ngoài trụ sở của tòa án. Tại PXA diễn ra toàn bộ quá trình xét xử từ khi khai mạc phiên tòa cho đến khi tuyên án, trừ việc nghị án phải tiến hành trong phòng riêng, cách li với bên ngoài. Mọi người có mặt trong PXA phải chấp hành nội quy phiên tòa; có thái độ tôn trọng Hội đồng xét xử, giữ gìn trật tự và tuân theo sự điều khiển của chủ tọa phiên tòa; phải đứng dậy khi Hội đồng xét xử vào PXA và khi tuyên án. Người dưới 16 tuổi không vào PXA, trừ trường hợp được tòa án triệu tập để xét hỏi.

#### PHÒNG ĐẠ X. *Pemphigut*.

**PHÒNG TẠO** (A. emulation) 1. Làm mẫu một hệ thống phản ứng này theo hệ thống phản ứng khác bằng các phương tiện điện tử. Hệ thống bắt chước sẽ chấp nhận cùng dữ liệu, thực hiện cùng chương trình và cho cùng kết quả như hệ thống được bắt chước.

2. Một chương trình mô phỏng chức năng của sản phẩm phần mềm hoặc phần cứng khác.

**PHÒNG VẤN** một thể tài của báo chí được thể hiện qua những câu hỏi của phóng viên và câu trả lời của người được PV. mục đích giúp công chúng có thông tin trực tiếp về một vấn đề thời sự hoặc một chủ đề đang được quan tâm. Trong một số ngành khoa học, là một trong những dạng trưng cầu ý kiến bằng cách sử dụng hình thức giao tiếp trực tiếp hoặc gián tiếp qua thư giữa người nghiên cứu và người được PV để thu nhận những thông tin tương ứng với mục đích nghiên cứu đã vạch ra. Có thể phân chia PV theo các cơ sở khác nhau.

1. Tùy theo mức độ tự do của cuộc giao tiếp được thể hiện trong hình thức của câu hỏi cũng như độ sâu của câu trả lời để chia thành: a) PV sâu là PV mà ở đó người nghiên cứu đặt ra một loạt các vấn đề, còn người được PV thì tự do trong hình thức trả lời. PV sâu được sử dụng khi chưa có giả thuyết nghiên cứu; b) PV tự do là PV mà người PV được tự do đặt ra những câu hỏi, bố trí số lượng câu hỏi cũng như cách thể hiện các câu hỏi mà cuộc nghiên cứu cần thu nhận được những thông tin theo chủ đề đặt ra. PV tự do dùng khi ta đã có sẵn giả thuyết nghiên cứu; c) PV tiêu chuẩn hoá là PV được tiến hành theo một trật tự nhất định, người PV phải tuân thủ những yêu cầu đặt ra về trật tự và hình thức của các câu hỏi trong "phiếu hỏi"; d) PV nửa tự do là PV mềm dẻo hơn PV tiêu chuẩn hoá về trật tự câu hỏi, cũng như về hình thức câu hỏi để tạo bầu không khí thuận lợi cho việc thu thập thông tin.

2. Tùy thuộc vào số lượng nguồn được PV trong mỗi lần giao tiếp mà có PV cá nhân hay PV nhóm.

3. Tùy thuộc vào số lần tiến hành PV mà có PV một lần hay PV lặp. PV lặp là PV cùng một chủ đề trên cùng một số người được điều tra nhưng ở những quãng thời gian khác nhau.

Mối quan hệ qua lại giữa những người điều tra và người trả lời là đặc trưng cơ bản của PV. Chính vì vậy người PV đóng vai trò quan trọng trong việc bảo đảm sự trung thực, khách quan của những thông tin thu được trong PV.

**PHÓNG ẢNH** chuyển hình ảnh từ phim âm (hoặc phim dương) sang giấy ảnh để được ảnh thực (hoặc ảnh âm bản nếu phóng từ phim dương) có kích cỡ lớn hơn kích cỡ hình ảnh ở phim gốc. Cách PA tiến hành: Dùng một máy phóng ảnh có

nguồn sáng đều chiếu qua tấm phim, hình ảnh của phim rơi qua ống kính có tiêu cự thích hợp in lên mặt phẳng. Để giấy ảnh lên mặt phẳng ấy trong một thời gian lộ sáng cần thiết ta được một bản ảnh âm, qua thuốc hiện hình rồi thuốc hãm hình sẽ được một bức ảnh hoàn thiện.

**PHÓNG ĐIỆN CHỖI** phóng điện trong chất khí gần đầu thanh kim loại nhọn (catốt) phát sinh ở áp suất khí quyển khi hiệu điện thế giữa các điện cực chừng 10 kV. Theo hình dáng bên ngoài, catốt trông giống như cây chổi điện vì các tia lửa điện chập chờn phát ra từ catốt không đến được anốt. Khi giảm hiệu điện thế giữa các điện cực, PĐC chuyển thành phóng điện quang sáng (cg. vàng quang); còn khi tăng, trở thành phóng điện hồ quang.

**PHÓNG ĐIỆN HỒ QUANG** hiện tượng phóng điện trong chất khí với mật độ dòng điện rất lớn và độ sụt áp nhỏ gần catốt. PDHQ duy trì được nhờ phát xạ nhiệt điện tử hoặc phát xạ điện tử tự duy trì từ catốt. Nhiệt độ của khí trong vùng PDHQ ở áp suất khí quyển có thể đạt đến 5.000 - 7.000 K, vì vậy được sử dụng để hàn kim loại hoặc luyện kim (lò hồ quang), nấu chảy các vật liệu có nhiệt độ nóng chảy cao, vv.

**PHÓNG ĐIỆN LẠNH** phóng điện trong chất khí với đặc điểm là mật độ dòng điện trên catốt tương đối bé và điện áp giáng trên catốt lớn. PDL được duy trì nhờ hiện tượng phát xạ điện tử từ catốt dưới tác động va đập của các ion dương và hiện tượng phát xạ quang điện tử.

**PHÓNG ĐIỆN NGẦM** (cg. phóng điện thành miến), hiện tượng phóng điện trong chất khí có áp suất dưới 0,1 mm Hg (chất khí kém). Ống phóng điện chia thành nhiều miến: miến tối âm cực, cột sáng dương cực, vv. PĐN đặc trưng bởi mật độ dòng điện âm cực tương đối bé và độ sụt áp gần âm cực lớn. Quá trình phát điện tử của âm cực được duy trì bằng va chạm của các ion dương hoặc bằng quang điện tử. Được ứng dụng để chế tạo đèn tín hiệu, đèn ống.

**PHÓNG ĐIỆN QUANG SÁNG** (cg. phóng điện vàng quang, phóng điện hoa), phóng điện trong chất khí, thường phát sinh trong điều kiện áp suất không thấp hơn áp suất khí quyển, nếu như điện trường giữa các điện cực không đều (điện cực dạng kim, dây có đường kính nhỏ). Việc ion hoá và làm khí phát sáng trong PĐQS chỉ xảy ra ở miến gần điện cực. PĐQS có thể phát sinh quanh dây dẫn của đường dây tải điện siêu cao áp làm tăng tổn thất điện năng trên đường dây và gây nhiễu vô tuyến. Để giảm ảnh hưởng xấu của PĐQS, người ta dùng những dây dẫn có đường kính lớn hoặc tách dây dẫn mỗi pha thành nhiều dây nhỏ (đặt chúng theo chu vi của một đường tròn).

#### PHÓNG ĐIỆN TIA X. *Phóng điện tia lửa*.

**PHÓNG ĐIỆN TIA LỬA** (cg. phóng điện tia), hiện tượng phóng điện trong chất khí không ổn định, phát sinh dưới tác động của điện trường khi áp suất của khí gần áp suất của khí quyển. Có dạng tia ngoằn ngoèo phân nhánh và phát triển rất nhanh (khoảng  $10^{-7}$ s). Nhiệt độ trong kênh phóng chính đạt đến 10.000 K. Trong thiên nhiên, thường gặp dưới dạng tia chớp (sét).

**PHÓNG ĐIỆN TRONG CHẤT KHÍ** hiện tượng dòng điện đi qua chất khí dưới tác dụng của điện trường đủ mạnh. PĐTCK tạo ra các hạt dẫn điện (các điện tử tự do và các ion), đồng thời quyết định sự phân bố và nồng độ của chúng trong

thể tích khí. Tùy theo áp suất, loại khí, các quá trình xảy ra gần điện cực, mật độ dòng phóng điện, vv. mà xuất hiện những dạng phóng điện khác nhau, tùy theo phương pháp cung cấp năng lượng: phóng điện đồng không đổi, dòng xoay chiều tần số thấp, tần số cao và phóng điện xung.

**PHÓNG NGOẠI** phương pháp nghiên cứu nhân cách tâm lý học hiện đại, làm bộc lộ ra bên ngoài những đặc điểm nhân cách mà chính bản thân chủ thể cũng không ý thức được. Đó là những thủ thuật nghiên cứu gián tiếp nhân cách, được dựa trên việc xây dựng một tình huống kích thích đặc trưng, mềm dẻo, tạo ra được những điều kiện thuận lợi cho sự thể hiện các khuynh hướng, tâm thế, trạng thái xúc cảm và những đặc điểm nhân cách khác. Phương pháp PN không đo các chức năng tâm lý, mà đo phong cách, khuôn mẫu ứng xử của cá nhân trong mối quan hệ với môi trường xã hội xung quanh. Test "các vết mực đen" của nhà tâm lý học Thụy Sĩ H. Rorschach (H. Rorschach, 1884 - 1920) được coi là một phương pháp PN đầu tiên. Sau này, có hàng loạt các phương pháp PN khác đã ra đời: test tổng giác theo chủ đề (T.A.T), test Rôden - Xvai (Rosen - Zweig), test liên tưởng của lung (C. G. Jung), vv.

**PHÓNG NOÃN** hiện tượng vỡ nang noãn sau khi nang noãn đã chín và để noãn (giao tử cái, trứng rụng chưa thụ tinh) phóng ra khỏi buồng trứng. Noãn chỉ có thể thụ tinh được sau khi đã phóng ra khỏi nang noãn. Ở những phụ nữ có kinh đều, PN xảy ra giữa vòng kinh. Trong mỗi vòng kinh, thường chỉ có một nang noãn PN; song cá biệt, có thể có PN phụ, nghĩa là trong một vòng kinh, có thêm 1 lần PN hoặc có PN nhưng xảy ra khi không có hành kinh. Noãn chỉ sống tối đa được 24 giờ và có thể thụ tinh được trong thời gian đó. Sau khi PN, phần còn lại của nang noãn tại buồng trứng sẽ phát triển thành hoàng thể, chế tiết ra progesteron. Xl. *Rụng trứng*.

**PHÓNG SỰ** thể loại văn học bắt nguồn từ báo chí, tường trình một cách xác thực, cụ thể với tư liệu kèm theo về những sự việc, sự kiện có tính thời sự mà người viết đã điều tra, ghi chép tại chỗ. Khác với thông tin đơn thuần, trong PS có sự nhập cuộc của người viết, hoặc ở khuynh hướng khai thác vấn đề, hoặc ở cách đề xuất hướng giải quyết. PS trở thành một thể loại riêng trong văn học. Tác giả cũng mô tả nội tâm, khác họa nhân vật, thể hiện cảm xúc, tường trình sự việc hấp dẫn, vv. làm cho tác phẩm có giá trị nghệ thuật. Lịch sử văn học thế giới để lại một số PS có chất lượng nghệ thuật cao. Trong văn học Việt Nam hiện đại, PS đạt được nhiều thành tựu quan trọng với nhiều tác giả có tài năng. Vũ Trọng Phụng được mệnh danh là ông "vua phóng sự đất Bắc" với các tác phẩm "Kĩ nghệ lấy Tây", "Cơm thầy cơm cô"... Ngô Tất Tố có PS nổi tiếng "Việc làng".

**PHÓNG SỰ ẢNH** một thể loại của ảnh báo chí, bao gồm một hoặc một chùm ảnh có cùng chủ đề, phản ánh hiện thực trong quá trình diễn biến của sự kiện theo một cách nhìn nhất định của phóng viên. PSA là thể loại sinh động, trình bày mạch lạc, thường dùng trong báo ảnh, có hiệu quả tuyên truyền cao giống như một tường thuật bằng ảnh. Người chụp PSA trực tiếp chứng kiến hoặc tham gia vào sự kiện đó. PSA đầu tiên ra đời trong Chiến tranh thế giới I.

**PHÓNG TÁC** chuyển một tác phẩm văn học từ thể loại này sang thể loại khác như từ thơ sang kịch, từ tiểu thuyết

sang kịch... Trong văn học nghệ thuật, thường có hiện tượng người sáng tác dựa vào cốt truyện trong văn học dân gian hoặc một tác phẩm nào đó để viết lại thành tác phẩm có sự sáng tạo riêng của mình. Một số vở kịch của các nhà văn lớn thường được dựa lên sân khấu theo lối PT. PT cho phép xử lý tác phẩm gốc tự do hơn là hình thức chuyển thể. Ở Việt Nam, một số tác phẩm văn học nổi tiếng của thế giới đã được trình diễn theo lối PT: "Câu chuyện tình yêu" của Erich Xégan (Erich Segal), "Lơ Xít" (Le Cid) của Coocnây (P. Corneille) ...

**PHÓNG THÍCH TỬ BINH** việc một trong hai bên đối địch đơn phương trả lại tự do cho người thuộc lực lượng vũ trang đối phương bị giam giữ trong thời kì còn tình trạng chiến tranh. Thường được tiến hành ngay tại mặt trận hoặc qua một nước trung gian. Trong Kháng chiến chống Pháp và Kháng chiến chống Mĩ, với lí do nhân đạo, Quân đội Nhân dân Việt Nam đã nhiều lần PTTB người nước ngoài và người Việt Nam thuộc quân đội đối phương.

**PHÓNG TINH** (cg. xuất tinh), hiện tượng tinh dịch chứa trong túi tinh xuất ra ngoài qua niệu đạo, do sự co bóp của túi tinh; xảy ra ở người đàn ông vào giai đoạn cuối của giao hợp.

**PHÓNG VIÊN** người làm báo chuyên nghiệp được phái đến nơi xảy ra sự việc hoặc vấn đề thời sự để tìm hiểu sự thật và thu thập tài liệu làm tin tức, viết tường thuật, điều tra, phóng sự, vv.

PV được phân theo những loại khác nhau: 1) Theo ngành nghề phân công có PV công nghiệp, PV nông nghiệp, vv.; 2) Theo vị trí sắp xếp: PV thường trú địa phương, PV thường trú nước ngoài; 3) Theo phương tiện kĩ thuật: PV nhiếp ảnh, PV truyền hình, vv.

**PHÓNG XẠ** (cg. phân rã phóng xạ), quá trình biến đổi tự phát của hạt nhân nguyên tử không bền thành hạt nhân khác, có kèm theo việc phát ra các bức xạ hạt nhân. Có bốn loại PX: phân rã alpha, phân rã beta, phân hạch tự phát của hạt nhân nguyên tử, phân rã PX proton. Đặc tính của PX là số hạt nhân phân rã phóng xạ giảm với thời gian theo quy luật hàm mũ:  $N = N_0 e^{-\lambda t}$ ; trong đó  $N_0$  và  $N$  là số hạt nhân phân rã phóng xạ ban đầu và ở thời điểm  $t$ ;  $\lambda$  - hằng số PX, đặc trưng cho mỗi chất phóng xạ và liên quan tới chu kỳ bán rã  $T_{1/2}$  (xl. *Chu kỳ bán rã*). PX do A. Becqueren (A. Becquerel) phát hiện lần đầu tiên năm 1896. Xt. *Phân rã alpha*; *Phân rã beta*; *Phân rã hạt nhân nguyên tử*.

**PHÓNG XẠ TRIỆT SÀN CÓN TRÙNG** dùng các tia phóng xạ để gây đột biến còn trùng, làm chúng mất khả năng sinh sản. Ở các con đực bị nhiễm xạ, các nhiễm sắc thể của tinh trùng bị thay đổi; khi giao phối với các con cái không bị nhiễm xạ, trứng được thụ tinh nhưng không có sức sống, còn trùng giữ tính vô sinh suốt đời. Trong sản xuất, số đực nhiễm xạ được thả vào tự nhiên phải nhiều hơn số đực bình thường, để làm cho số lượng còn trùng ở thế hệ mới giảm xuống, quần thể còn trùng dần dần bị tiêu diệt.

**PHÓNG XẠ TỰ GHI** kĩ thuật dùng lớp mô mỏng chứa các đồng vị phóng xạ đặt tiếp xúc với phim chụp ảnh. Hình ảnh thu được hiện lên phim cho thấy sự phân bố các đồng vị phóng xạ lên mô.

**PHONON** dao động của mạng tinh thể lan truyền dưới dạng sóng đàn hồi có tần số  $f$ . Theo thuyết lượng tử, sóng này



tương ứng với tập hợp những chuẩn hạt gọi là phonon, có năng lượng  $E = hf$ ,  $h$  là hằng số Planck. Điều này tương tự như photon là lượng tử của sóng điện từ, nhưng photon là hạt thực còn P chỉ là chuẩn hạt (hạt giả định). Khái niệm P rất thuận lợi cho việc xây dựng lý thuyết chất rắn.

**PHOOCMĂNG** (A. formant; eg. forman, foocmăng), nhóm các âm bộ phận đặc trưng cho một âm tố với tư cách là một sự kiện âm học. Cao độ, cường độ và số lượng của các P xác định âm sắc của âm tố. Nói cách khác, âm sắc của một tiếng thanh (âm thuần thanh) ở phần lớn các trường hợp được xác định không phải qua những âm bộ phận nằm rời rạc riêng lẻ, mà qua một nhóm, phần lớn qua nhiều nhóm các âm bộ phận nằm kế nhau. Nhóm các âm bộ phận nào đặc trưng cho một tiếng thanh nhất định, hình thành nên tiếng thanh đó, gọi là P Vd. P của nguyên âm i, P của nguyên âm a, vv.

**PHOT** đơn vị độ rọi sáng của hệ CGS, 1 phot = 10<sup>11</sup>lx. Hiện nay không sử dụng nữa.

**PHOTGEN** (A. phosgene; eg. cacbonyl clorua, cacbon oxiclurua), COCl<sub>2</sub>. Chất khí không màu, mùi có mực, dễ hoá lỏng; khối lượng riêng 1,420 g/cm<sup>3</sup> (ở 0°C); t<sub>l</sub> = 8,2°C. Ít tan trong nước; dễ tan trong các dung môi hữu cơ, bị thủy phân chậm bằng hơi nước; không cháy. Điều chế bằng cách cho hỗn hợp (CO + Cl<sub>2</sub>) đi qua than hoạt tính. Là sản phẩm công nghiệp quan trọng; dùng trong tổng hợp hữu cơ để sản xuất sản phẩm nhuộm, chất diệt cỏ, poliuretan, vv. Là một chất độc, được dùng rộng rãi trong Chiến tranh thế giới I. Nồng độ 0.005 mg/l đã nguy hiểm đối với người; trong khoảng 0,1 - 0,3 mg/l, gây tử vong sau khoảng 15 phút.

**PHOTON** (A. photon), lượng tử trường điện từ, thể hiện tính chất hạt của ánh sáng. Là hạt cơ bản không mang điện, có khối lượng nghỉ bằng không, luôn chuyển động với vận tốc bằng vận tốc ánh sáng. Là tác nhân tương tác điện từ giữa các hạt mang điện. P có năng lượng  $\epsilon = h\nu$  và xung lượng  $P = h\nu/c$ , trong đó  $h = h/2\pi$  ( $h$  là hằng số Planck),  $c$  - vận tốc ánh sáng trong chân không,  $\omega$  - tần số góc của điện từ tương ứng.

**PHOTPHAT** (A. phosphate), muối và este của axit photphoric (H<sub>3</sub>PO<sub>4</sub>). Có orthophotphat và poliphotphat. Muối orthophotphat là muối của axit orthophotphoric (H<sub>3</sub>PO<sub>4</sub>), trong đó có thể thay thế 1, 2, hoặc 3 nguyên tử hidro, vd. NaH<sub>2</sub>PO<sub>4</sub>, Na<sub>2</sub>HPO<sub>4</sub>, Na<sub>3</sub>PO<sub>4</sub>.

Các monophotphat (thay thế một nấc axit) tan tốt trong nước, còn diphotphat và triphotphat thì chỉ có muối của kim loại kiềm và amoni tan tốt trong nước. Các este của axit photphoric điều chế bằng cách cho POCl<sub>3</sub> tác dụng với ancol. Các muối orthophotphat dùng làm phân bón, thức ăn gia súc, chất tẩy rửa, vv. Các este dùng làm chất trích li (chất chiết), chất hoá dẻo, chất lỏng cho hơi trơn và cho truyền động thủy lực.

Trong thiên nhiên, có trong quặng apatit (Việt Nam có mỏ apatit lớn ở Lào Cai), photphorit.

**PHOTPHAT THIÊN NHIÊN Ở VIỆT NAM** đá trầm tích chứa canxi photphat có thể khai thác làm phân bón. Gồm hai nhóm: 1) Nhóm apatit là photphat biến chất, kết tinh thành những vi tinh thể apatit, độ cứng cao, khó hoà tan trong axit yếu. Hàm lượng P<sub>2</sub>O<sub>5</sub> thay đổi theo loại quặng từ 15 đến

36%. Loại quặng loại I chứa 34 - 36% P<sub>2</sub>O<sub>5</sub> có thể xuất khẩu hoặc chế biến thành supe photphat; các loại quặng khác cần làm giàu trước khi chế biến. Quặng apatit tập trung ở mỏ apatit Lào Cai (x. *Mỏ apatit Lào Cai*).

2) Nhóm photphorit thường gồm những kết hạch canxi photphat vô định hình, chứa sắt, nhôm, hàm lượng P<sub>2</sub>O<sub>5</sub> thường thấp, từ 5 đến 34%, dễ hoà tan trong axit yếu, vì vậy khi xay nhỏ có thể làm phân bón trực tiếp. Thường gặp trong các núi đá vôi ở Vĩnh Thịnh (Lạng Sơn), Nam Phát, Yên Sơn, Thương Hoà (Quảng Nam), Kiên Lương (Kiên Giang). Ngoài ra còn gặp dưới dạng phân chim ở Hoàng Sa.

Từ 1958 đến nay, tất cả các loại photphat thiên nhiên đến có thể sử dụng trực tiếp và tận dụng để chế biến làm phân bón; chỉ có một loại quặng giàu lân (từ 30 - 35% trở lên) được xuất khẩu. Những điều kiện thuận lợi để cây sử dụng được chất lân của photphat thiên nhiên (kể cả apatit và photphorit) và cho mùa màng bội thu cao, có khí rất cao; đất chua, nghèo lân, giàu hoặc có khá nhiều chất hữu cơ; không bón đơn độc phân lân, mà có kèm theo đạm khoáng (nhất là ure) và một ít phân kali; xử lí vi sinh vật, xử lí bằng một ít axit khoáng làm tăng mức độ hữu hiệu của photphat thiên nhiên. Kỹ thuật pha trộn photphat thiên nhiên với phân lân hoà tan (supe lân, DAP, vv.) để bón, đạt năng suất cao nhất và để có hiệu quả lâu dài nhất.

**PHOTPHIN** (A. phosphine; eg. hydrophotphua), PH<sub>3</sub>. Chất khí không màu, mùi tỏi khó chịu, rất độc (nồng độ giới hạn cho phép trong không khí 0,1 mg/m<sup>3</sup>); được tạo thành khi: 1) Nước tác dụng với photphua, vd:

$AlP + 3H_2O \rightarrow PH_3 + Al(OH)_3$ ; 2) Thủy phân photpho (phản ứng giữa hidro mới sinh với photpho):

$P_4 + 3KOH + 3H_2O \rightarrow PH_3 + 3KH_2PO_2$ ; 3) Nhiệt phân H<sub>3</sub>PO<sub>3</sub>:  $4H_3PO_3 \rightarrow 3H_3PO_4 + PH_3$ .

Là chất khử mạnh, t<sub>l</sub> = - 87,4°C. Khi đun nóng, bị phân huỷ  $4PH_3 \rightarrow P_4 + 6H_2$ . Tan ít trong nước; tan trong etanol, ete, dung dịch đồng clorua. Diphotphin P<sub>2</sub>H<sub>4</sub> là chất lỏng, t<sub>l</sub> = 56°C. Tự bốc cháy trong không khí. Ở nhiệt độ cao hơn 0°C, diphotphin bị phân huỷ thành PH<sub>3</sub> và polime P<sub>x</sub>H<sub>y</sub> (x > y) giống như chất dẻo hữu cơ và thủy tinh photphat. Ngoài ra, còn có loại hidrua photpho thấp P<sub>12</sub>H<sub>6</sub> là chất rắn; tinh thể không màu, dễ bị phân huỷ khi đun nóng; bền trong không khí ở nhiệt độ phòng nhưng dễ bị oxy hoá bởi các chất oxy hoá mạnh; không tan trong các dung môi thông thường, kể cả etanol, nước; tan trong photpho nóng chảy.

**PHOTPHIT** (A. phosphite), muối của axit photphorơ (H<sub>3</sub>PO<sub>3</sub>), vd. Na<sub>3</sub>PO<sub>3</sub>, Na<sub>2</sub>HPO<sub>3</sub>, NaH<sub>2</sub>PO<sub>3</sub>, vv.

**PHOTPHO** (L. Phosphorus; eg. lân), P. Nguyên tố hoá học nhóm VA, chu kì 3 bảng tuần hoàn các nguyên tố; số thứ tự 15, nguyên tử khối 30,97376. Năm 1669, lần đầu tiên nhà giả kim thuật người Đức Hennich Bran (Hennig Brand) đã điều chế được P. P là nguyên tố phi kim điển hình. Có ba dạng thù hình: P trắng, P đỏ, P đen. P trắng: khối lượng riêng 1,828 g/cm<sup>3</sup>, t<sub>nc</sub> = 44,1°C, độc; là khối trong suốt, giống như sáp có mạng lưới lập phương. P đỏ: khối lượng riêng 2,3 g/cm<sup>3</sup>, t<sub>nc</sub> = 590°C; độc; dễ thăng hoa tạo thành hơi gồm những phân tử P<sub>4</sub>. P đen: ở dạng polime có mạng lưới nguyên tử. P trắng hoạt động nhất: tự bốc cháy, phát quang trong tối. P đỏ và nhất là P đen kém hoạt động hơn nhiều, P là nguyên tố rất phổ

hiện trong thiên nhiên, chiếm khoảng 0,093% khối lượng vỏ Trái Đất, tập trung trong hai khoáng vật chính là photphorit và apatit. Ứng dụng chủ yếu của P đỏ là làm diêm. Trong luyện kim, P là chất khử oxy trong hợp kim. Các photphat được dùng làm phân bón (phân lân).

**PHOTPHO PENTACLORUA** (A. phosphorus pentachloride),  $\text{PCl}_5$ . Tinh thể màu trắng nếu tinh khiết; thường có màu lục nhạt do bị phân huỷ một phần thành  $\text{PCl}_3$  và  $\text{Cl}_2$ ;  $t_{\text{nh}} = 159^\circ\text{C}$ ; mùi khó chịu; bốc khói trong không khí ẩm; độc (nồng độ giới hạn cho phép trong không khí là 1 mg/m<sup>3</sup>). Dễ tan trong cacbon tetracolorua ( $\text{CCl}_4$ ). Trong nước, bị phân huỷ hoàn toàn theo hai giai đoạn: giai đoạn 1 tạo nên phosphoryl colorua ( $\text{POCl}_3$ ); giai đoạn 2 tạo nên axit orthophosphoric ( $\text{H}_3\text{PO}_4$ ). Điều chế bằng cách cho khí clo khô dư tác dụng với photpho colorua ( $\text{PCl}_3$ ) ở  $45^\circ\text{C}$  hoặc dung dịch  $\text{PCl}_3$  trong  $\text{CCl}_4$ . Dùng làm tác nhân clo hoá; sản xuất phẩm nhuộm, thuốc trừ sâu, dược phẩm; làm chất xúc tác.

**PHOTPHO PENTOXIT** (A. phosphorus pentoxide),  $\text{P}_2\text{O}_5$ . Tinh thể màu trắng;  $t_{\text{nh}} = 35^\circ\text{C}$ . Là chất hút ẩm rất mạnh nên dùng để làm khô các khí; nó có thể lấy nước của các oxiaxit như axit nitric ( $\text{HNO}_3$ ), axit sunfuric ( $\text{H}_2\text{SO}_4$ ) và biến chúng thành anhidrit, và lấy nước của nhiều hợp chất hữu cơ. Tác dụng với nước lạnh tạo thành axit metaphosphoric ( $\text{HPO}_3$ ); với nước nóng tạo thành axit orthophosphoric ( $\text{H}_3\text{PO}_4$ ). Điều chế bằng cách đốt cháy photpho trong không khí khô. Dùng để điều chế phosphoryl colorua ( $\text{POCl}_3$ ) và  $\text{H}_3\text{PO}_4$ ; dùng trong tổng hợp hữu cơ và trong y học.

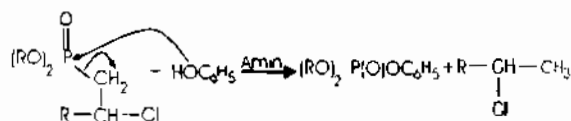
**PHOTPHOPROTEIN** (A. phosphoprotein), protein phức tạp, được tạo thành do protein kết hợp với các nhóm photphat. Rất phổ biến trong các cơ thể sống, tham gia điều chỉnh hoạt tính của nhân, các quá trình oxi hoá trong tế bào. Thuộc nhóm P có casein - protein chủ yếu có ở sữa.

**PHOTPHORIT** (A. phosphorite), 1. Đá trầm tích bão hoà photphat, chủ yếu là apatit. Hàm lượng  $\text{P}_2\text{O}_5$  từ 5 - 34%. P thường gặp ở dạng kết hạch, dạng vĩa trong đá trầm tích, đôi khi có chiều dày rất lớn. P là thành phần của quặng photphat. Chủ yếu dùng để sản xuất phân bón photphat. Trên thế giới, những mỏ P trữ lượng lớn có ở Maroc, Hoa Kỳ, Ôxtrâyli, Peru. Xí. **Photphat thiên nhiên ở Việt Nam.**

2. Hợp chất hữu cơ có chứa gốc hoá trị hai =  $\text{P}_2\text{O}_3$ , vd, xiclohexan photphorit ( $\text{C}_6\text{H}_{10}\text{P}_2\text{O}_3$ ).

**PHOTPHORYL CLORUA** (A. phosphoryl chloride; cg. photpho oxicolorua),  $\text{POCl}_3$ . Chất lỏng bốc khói, không màu, mùi cay; khối lượng riêng 1,775 g/cm<sup>3</sup>;  $t_{\text{c}} = 107,2^\circ\text{C}$ ; chiết suất với tia D ở  $25^\circ\text{C}$ : 1,460. Bị phân huỷ bởi nước và etanol. Điều chế từ photpho colorua ( $\text{PCl}_3$ ), photpho pentoxit ( $\text{P}_2\text{O}_5$ ) và khí clo ( $\text{Cl}_2$ ). Rất độc nếu hít thở hoặc ăn phải; làm bỏng da. Dùng làm thuốc thử; làm chất xúc tác trong phản ứng khử nước, làm tác nhân clo hoá, vv.

**PHOTPHORYL HOÁ** (A. phosphorylation), phản ứng hoá học nhằm đưa phân tử hợp chất vô cơ hoặc gốc hữu cơ có chứa hidro linh động vào các axit của photpho, thường là axit phosphoric. Dễ PH nhất là các amin bậc một và amin bậc hai, ancol, mecaptan và các tác nhân nucleophil khác. Vd.



Được sử dụng để tổng hợp các vật liệu không cháy, chất dẻo, thuốc trừ sâu, dược phẩm. PH đóng vai trò quan trọng trong sự trao đổi chất và năng lượng trong các tế bào động vật, thực vật và vi sinh vật. Đó là sự tích lũy năng lượng được giải phóng trong quá trình oxi hoá sinh học hoặc trong quang hợp bằng cách hình thành các liên kết cao năng ATP (adenosintriphosphat) từ ADP (adenosindiphosphat) và photphat vô cơ. Trong tế bào của cơ thể sống, PH được thực hiện nhờ hệ đa enzym. Năng lượng tích lũy ở dạng các liên kết cao năng ATP được cơ thể sử dụng cung cấp cho sự vận động, sinh tổng hợp và các hoạt động sống khác. Căn cứ vào nguồn năng lượng được sử dụng để hình thành các liên kết cao năng ATP, người ta phân biệt PH oxi hoá và PH quang hợp. Quá trình tích lũy năng lượng oxi hoá vào ATP khi chuyển điện tử theo chuỗi các chất mang (chuỗi hô hấp) được gọi là PH oxi hoá. Quá trình mà một phần năng lượng dự trữ tích lũy từ việc hấp thụ lượng tử ánh sáng Mặt Trời được sử dụng để hình thành các liên kết cao năng ATP được gọi là sự PH quang hợp (x. **Quang hợp**).

**PHIẾ** (h), tập hợp tất cả những giá trị của một đại lượng vật lý nào đó đặc trưng cho một hệ thống hoặc quá trình. Thông thường, người ta sử dụng khái niệm P tần số của các dao động (nói riêng là dao động điện từ và âm). P năng lượng, xung lượng và khối lượng các hạt. P có thể liên tục hoặc gián đoạn. Xí. **Phổ học; Khối phổ học.**

**PHỔ** (toán). Cho A là một toán tử của không gian định chuẩn X trên trường số phức, tức là một phép biến đổi tuyến tính của X. P của A là tập hợp các số phức  $\lambda$  sao cho toán tử  $A - \lambda I$  (trong đó I là toán tử đồng nhất) không có toán tử ngược bị chặn xác định trên toàn không gian. P chứa tập hợp các giá trị riêng, tức là những số  $\lambda$ , sao cho tồn tại phần tử  $x \neq 0$  để cho  $Ax = \lambda x$ . Giải tích P nghiên cứu các tính chất P của các toán tử. Nó mở rộng lý thuyết các giá trị riêng và các vectơ riêng của các phép biến đổi tuyến tính trong không gian hữu hạn chiều ra trường hợp vô hạn chiều.

**PHỔ** (sử; Ph. Prusse), quốc gia hình thành trên đất Xlavo (Slaves) cổ. Chữ P (Prusse) xuất phát từ tên của bộ lạc người Lituan (Lituanic) và Boruxơ (Borusses) hay Pruxơ (Prusse). Thế kỉ 13, tăng đoàn quân sự Teutonic (Teuton) của kĩ sĩ phong kiến Đức chiếm vùng đất P lập ra công quốc P. P xâm chiếm suốt dải đất vùng ven biển Baltic tới vịnh Phần Lan, xung đột với Nga, chiếm vùng trung lưu sông Đunai (Dunai; cg. Danuy) của người Xlavo lập ra công quốc Áo.

Địa chủ P (junkers) nắm các chức vụ trong quân đội và bộ máy hành chính. Năm 1701, hoàng tử P là Frêdêric (Frederic) tự xưng làm vua. Các vua P đều chú ý tăng cường quân đội, bành trướng thế lực ra bên ngoài.

**PHỔ ÂM** những tần số hay vùng tần số, xét về mặt âm học, cấu tạo nên âm thanh của lời nói, được phân tích bằng máy điện âm và có thể được trình bày bằng đồ thị trên mặt phẳng. PÁ của các nguyên âm chính là phoocmăng - đó không phải là một tần số, mà là vùng tần số, tức vùng phoocmăng đặc trưng cho từng nguyên âm. Nó có thể được xác định qua ranh giới thấp và cao của những tần số, hoặc thường được xác định qua đỉnh phoocmăng (tần số có cường

độ tối đa) hay tần số trung bình của vùng phổcẩm (x. **Phổcẩm**).

**PHỔ BIẾN PHÁP LUẬT** truyền tải thông tin về pháp luật tới các tầng lớp dân cư trong xã hội. Nội dung thông tin pháp luật ở đây được hiểu không chỉ gồm các văn bản quy phạm pháp luật do các cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành mà cả thông tin về giá trị xã hội của pháp luật với mục đích làm cho mọi người hiểu, biết và tuân thủ pháp luật. PBPL thường gắn với tuyên truyền và giáo dục pháp luật thông qua các kênh thông tin pháp luật: sách báo khoa học, các phương tiện thông tin đại chúng, qua hoạt động tư vấn pháp luật, qua hoạt động áp dụng pháp luật của các cơ quan hành chính nhà nước, thực tiễn xét xử của tòa án nhân dân các cấp ở Việt Nam hiện nay.

**PHỔ CẬP GIÁO DỤC** tổ chức việc dạy học nhằm nâng cao toàn thể hay một tỉ lệ cao thành viên trong xã hội ở một độ tuổi nhất định, đều có một trình độ học vấn nhất định. Khi pháp luật đã quy định đối tượng, độ tuổi và trình độ PCGD, trách nhiệm và nghĩa vụ của xã hội và cá nhân thì PCGD trở thành chế độ bắt buộc (cưỡng bức). Năm 2000, Việt Nam đã hoàn thành PCGD tiểu học, Từ 2001, thực hiện PCGD trung học cơ sở.

**PHỔ CỦA DAO ĐỘNG RIÊNG** tập hợp các tần số dao động riêng, thường được sắp xếp từ nhỏ đến lớn. Dao động tuần hoàn có phổ tần số rời rạc là những bội của một tần số (tần số cơ bản). Dao động không tuần hoàn, về nguyên tắc, có phổ tần số liên tục, nghĩa là có thể biểu diễn chúng dưới dạng tập hợp của những dao động điều hòa mà tần số là mọi giá trị có thể có trên đoạn (0, ) [tích phân Furié (Fourier)]. Phổ tần số của dao động tựa tuần hoàn hoặc hầu tuần hoàn bao gồm những tần số vòng vô ước với nhau, tức là tỉ số của chúng là những số vô tỉ.

**PHỔ HẤP THỤ** hấp thụ bức xạ của một chất ở những bước sóng khác nhau, thường là các bức xạ hồng ngoại, tử ngoại hoặc ánh sáng nhìn thấy. PHT có thể cho thông tin về tính đồng nhất và số lượng của chất, sử dụng PHT để định tính và định lượng các chất trên máy quang phổ. Vd. lục tap có đỉnh hấp thụ ở ánh sáng đỏ và xanh (vì vậy nó phản xạ ánh sáng lục).

**PHỔ HIỀN** (Samantabhadra), Bồ tát đạo Phật. Hiền (Bhadra) có nghĩa là đại hạnh, có đức. PH là Bồ tát chủ hạnh, đức, lí, trong bộ "Hoa Nghiêm". Tượng PH cuối voi trắng đứng bên phải tượng Thích Ca (x. **Văn Thủ**). Mật Tông xem PH là tổ sư. Trong kinh "Hoa Nghiêm" và kinh "Pháp Hoa" nói về PH và 10 điều nguyện.

**PHỔ HOẠT ĐỘNG** sơ đồ tác động của các bước sóng khác nhau của bức xạ, thường là bức xạ ánh sáng lên các quá trình nhận ánh sáng. PHĐ thường trùng với phổ hấp thụ của vật chất hấp thụ bức xạ và do đó có thể giúp kích thích vật chất đó. Vd. PHĐ của quang hợp trùng với phổ hấp thụ của chất diệp lục (x. **Phổ hấp thụ**).

**PHỔ HỌC** một ngành của vật lí học, nghiên cứu các phổ bức xạ điện từ; dựa trên dải bước sóng nghiên cứu chia thành: PH vô tuyến, hồng ngoại, bức xạ nhìn thấy, tử ngoại, rơnghe, gamma; theo loại của các hệ nghiên cứu chia thành: PH nguyên tử, phân tử, tinh thể; phân loại theo nguồn bức xạ và các đặc điểm thực nghiệm riêng: PH laze, Furié, chán

không, vv. PH là cơ sở của phép phân tích quang phổ, các dạng tín hiệu, vv.

**PHỔ KẾ HẠT NHÂN** (cg. phổ kế bức xạ hạt nhân), thiết bị để ghi đo năng lượng và phổ năng lượng của các bức xạ hạt nhân. Được phân loại theo bức xạ được ghi đo (các phổ kế alpha, beta, gamma và neutron, vv.) theo nguyên tắc hoạt động (các phổ kế từ, nhấp nháy, bán dẫn, nhiều xạ tinh thể, vv.) cũng như theo đặc điểm cấu tạo. Các PKHN được sử dụng rộng rãi ở Việt Nam trong phân tích phóng xạ và kích hoạt, để thăm dò tài nguyên, chẩn đoán và điều trị bệnh, vv.

**PHỔ MINH (THÁP)** x. **Tháp Phổ Minh**.

**PHỔ NGHI** (Pu Yi; hiệu: Tuyên Thống; 1906 - 67), vua cuối cùng của triều đại Mãn Thanh. Lên ngôi lúc 2 tuổi. Buộc phải thoái vị năm 1912 khi Cách mạng Tân Hợi bùng nổ. [thất xit Nhật đưa lên làm vua bù nhìn của "Mãn Châu quốc" ở Đông Bắc Trung Quốc (1934). Năm 1945, bị quân đội Xô Viết bắt. Từ 1949 đến 1959, Chính phủ Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa quản thúc, giam giữ. Tháng 12.1959, được tha, sống ở Bắc Kinh như một thường dân.

**PHỔ NGUYÊN TỬ** phổ quang học của nguyên tử tự do hoặc liên kết yếu (của các khí đơn nguyên tử). PNT được tạo thành do các chuyển dời lượng tử của nguyên tử. Là phổ vạch gồm nhiều vạch (phổ) riêng rẽ ứng với các bước sóng nhất định; đối với các nguyên tử đơn giản các vạch này nhóm lại thành những dãy vạch. PNT chứa thông tin về cấu trúc nguyên tử và cũng được dùng trong phép phân tích phổ, mỗi loại nguyên tố có một hệ vạch phổ đặc trưng.

**PHỔ PHÂN TỬ** phổ quang học của ánh sáng phát xạ, hấp thụ và khuếch tán tổ hợp, thuộc về các phân tử tự do hoặc liên kết yếu; gồm những dải đám và vạch phổ có cấu tạo và vị trí đặc trưng cho các phân tử phát ra ánh sáng. PPT sinh ra do sự chuyển dời lượng tử giữa các mức năng lượng điện tử, dao động, quay của phân tử, tương ứng là các PPT điện tử, dao động, quay. PPT càng phức tạp nếu số nguyên tử trong phân tử càng lớn. Dựa vào PPT người ta nghiên cứu cấu trúc, trạng thái, tính chất của phân tử, ứng dụng PPT để phân tích định tính và định lượng các chất.

**PHỔ QUÁT NGÔN NGỮ** những hiện tượng, thuộc tính của ngôn ngữ có trong mọi ngôn ngữ trên thế giới. Vd. các ngôn ngữ đều có hệ thống đại từ, các ngôn ngữ đều có ít nhất là một âm mũi, vv.

**PHỔ SÓNG** lí thuyết PS biến ra đời cách đây không lâu và chưa hoàn thiện, nhưng sớm được sử dụng để giải những bài toán thực tế như dự báo sóng biển, tính tác dụng của sóng lên tàu biển. Lí thuyết PS sử dụng những thành tựu hiện đại của lí thuyết các quá trình ngẫu nhiên và đặc biệt phân tích phổ các quá trình ấy, có tính đến thủy động lực và năng lượng sóng. Trong lí thuyết này, mặt sóng thực được xem như tổng của vô số các sóng phẳng đều hình sin với biên độ, tần số phương truyền khác nhau và pha ngẫu nhiên. Những sóng phẳng này gọi là các thành phần phổ. Khi cộng các thành phần phổ thì tạo nên một bức tranh của sóng phức tạp, quan trắc thấy trong tự nhiên. Khi nghiên cứu quy luật biến đổi của các thành phần phổ, có thể tính được các yếu tố sóng cho vùng biển sâu, biển nông ven bờ và thủy vực cảng.

**PHỔ THÔNG CƠ SỞ** x. **Giáo dục phổ thông**.

**PHỔ THÔNG ĐẦU PHIẾU** nguyên tắc bầu cử được áp dụng ở đa số các nước trên thế giới khi tổ chức bầu ra các cơ quan đại diện (quốc hội, nghị viện, hội đồng nhân dân): bất cứ công dân nào đáp ứng các điều kiện được quy định trong pháp luật đều có quyền tham gia bỏ phiếu, mỗi người có quyền có một phiếu, bình đẳng. Điều 7. Hiến pháp nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 quy định: "Việc bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu hội đồng nhân dân tiến hành theo nguyên tắc phổ thông, bình đẳng, trực tiếp và bỏ phiếu kín".

**PHỔ THÔNG TRUNG HỌC** x. *Giáo dục phổ thông*.

**PHỔ TÍN HIỆU** biểu diễn tần số, chỉ rõ các thành phần dao động điều hoà hợp thành của tín hiệu điện.

**PHỔ YÊN** huyện ở phía nam tỉnh Thái Nguyên. Diện tích 261 km<sup>2</sup>. Gồm 3 thị trấn (Bãi Bông, Bắc Sơn, Ba Hàng - huyện lỵ), 15 xã (Hồng Tiến, Đông Tiến, Bắc Sơn, Nam Tiến, Tiến Phong, Tân Hương, Trung Thành, Đông Cao, Tân Phú, Thuận Thành, Phúc Tân, Phúc Thuận, Minh Đức, Thành Công, Vạn Phú). Dân số 131.400 (2001), gồm các dân tộc: Tày, Sán Dìu, Kinh. Địa hình đồng bằng xen đồi thoải lượn sóng, nghiêng từ tây bắc xuống đông nam, dãy núi Tam Đảo ở tây nam huyện, hồ Núi Cốc, Sông Công, Sông Cầu chảy theo địa giới phía đông nam huyện. Đất lâm nghiệp chiếm 39,4% diện tích. Trồng ngô, khoai lang, sắn, chè, lạc, đậu tương, lúa. Lâm nghiệp trồng rừng. Giao thông: quốc lộ 3, tỉnh lộ 38, đường sắt Hà Nội - Thái Nguyên chạy qua. Trước 1965, huyện thuộc tỉnh Thái Nguyên; từ 1965, thuộc tỉnh Bắc Thái, từ 26.11.1996, trở lại tỉnh Thái Nguyên.

**PHỐ** cấu trúc liên kết các ngôi nhà trên một hoặc hai bên con đường, tùy theo chức năng của các nhà bên đường người ta có phố nhà ở, phố buôn bán, phố ẩm thực, vv.

**PHỐ CŨ** phụ lưu cấp 1 của sông Tiên Yên, bắt nguồn từ vùng núi ở Đình Lập (Lạng Sơn) cao 450 m, chảy theo hướng tây bắc - đông nam, nhập vào sông Tiên Yên ở bờ phải, cách cửa sông 5 km. Dài 53 km. Diện tích lưu vực 418 km<sup>2</sup>, cao trung bình 252 m, độ dốc trung bình 23,5‰. Mạng lưới sông suối phát triển dày đặc, mật độ 1,46 km/km<sup>2</sup>.

**PHỐ HIẾN** đô thị thương nghiệp quan trọng trong các thế kỉ 17 - 18 ở Đàng Ngoài. Nằm bên bờ Sông Hồng (thị xã Hưng Yên). Có thương điểm của nước ngoài như Hà Lan (1637), Anh (1673), Pháp (1680), vv. Thương khách ở PH tập trung trong hai khu vực buôn bán của người Trung Quốc, Nhật Bản, vv. thường ở dọc theo những phố lớn và khu thương điểm của người Hà Lan, Anh, Pháp, vv. Những mặt hàng xuất khẩu qua PH là: sa nhân, quế, xạ hương, lưu huỳnh, thiếc, cau, hồ tiêu, đường, nhân, gạo, đồ sứ sành, đồ sơn và những mặt hàng quý hiếm như: lụa, đồi sa, bông vải. PH có tới 20 phường thủ công vừa sản xuất vừa buôn bán như phường Hàng Cau, phường Hàng Cỏ, phường Hàng Da, phường Nón Hoa, phường Nhuộm, phường Hàng Sồi, vv. PH có chợ Vạn Lai Triều và đình Hiến Nam. Cảnh quan buôn bán rất tấp nập. Đương thời có câu: "Nhất Kinh Kì, nhì Phố Hiến". Bị sa sút dần và cuối cùng suy tàn vào cuối thế kỉ 18.

**PHÓBÔT** (A. Phobos) x. *Fóbut*.

**PHỐTRÔT** x. *Fôxtorôt*.

**PHÔI** (sinh, y) 1. Thực vật, P mầm ở rêu. Ở dương xỉ và

thực vật có hạt thì sau khi thụ phấn, tế bào trứng phát triển ngay hoặc còn có một giai đoạn nghỉ. Ở dương xỉ và rêu, P nằm giữ lại trong hạt, rồi phát triển thành mầm, cây mầm và cây trưởng thành.

2. Động vật, P là quá trình phát triển từ tế bào trứng đã thụ tinh (hoặc trứng đơn tính) được bọc trong trứng có vỏ hoặc nằm trong cơ thể mẹ. Ở động vật có vú, khi P đã phân hoá rõ rệt gọi là thai. Ở người, P tương ứng với 3 tháng đầu của quá trình mang thai. Trong giai đoạn P, nhiều loại hoá chất (thuốc trừ sâu, chất diệt cỏ) thuốc chữa bệnh (kháng sinh, thuốc chữa ung thư, thuốc giảm đau, hạ sốt, thuốc nội tiết, thuốc tâm thần), virus gây bệnh (virus cúm, sởi, tinh hồng nhiệt, viêm gan, rubella), tia phóng xạ, vv. có thể ảnh hưởng đến sự phát triển bình thường của P dẫn tới các dị tật bẩm sinh hay quái thai (xt. *Quái thai*).



Phôi

Sự phát triển phôi người 8 tuần-16 tuần  
1. 8 tuần; 2. 9 tuần; 3. 10 tuần; 4. 11 tuần; 5. 16 tuần

**PHÔI** (công nghiệp), bán thành phẩm, dùng để gia công tiếp tục và chế tạo ra thành phẩm hoàn chỉnh. Phân biệt: P rèn, P đúc, P cán, P thanh, P calip, P băng thép cuộn, P tấm, P tấm lớn, P vuông lớn... P tấm là các dải thép cán rộng 150 - 730 mm, dày 4 - 22 mm, dùng để cán ra các loại thép tấm mỏng, các loại tôn lợp, vv. Phôi calip dạng thanh có kích thước chính xác, dùng cho các máy tự động trong sản xuất loạt lớn...

**PHÔI NANG** giai đoạn phát triển của phôi sau giai đoạn phân cắt trứng. Ở cực dưới của trứng, chen giữa lá nuôi và khối đại nguyên bào xuất hiện một khe hẹp chứa chất lỏng (có thể do nguyên bào tiết ra hoặc do chất lỏng từ xoang tử cung ngấm sang). Chất lỏng ấy ngày càng nhiều lên làm cho khe rộng ra thành xoang (xoang này tương đương với xoang dưới mầm của trứng bò sát và chim) gọi là xoang dưới mầm. Xoang ngày càng to làm cho trứng nở to ra thành cái túi gọi là PN. Ở phía trên của trứng, khối đại nguyên bào còn dính với lá nuôi và lồi vào xoang dưới mầm (khối này tương đương với đĩa mầm của trứng cá, bò sát và chim là phần tạo ra phôi của các loài đó).

**PHÔI TANG** (*morula*; cg. phôi dâu), tập hợp không chặt

chế của các phôi bào, hình thành do phân cắt trứng của động vật có vú. Lần đầu tiên trứng đã thụ tinh chia làm 2 nguyên bào theo mặt phẳng đứng, lần thứ hai phân theo mặt phẳng vuông góc với mặt phẳng trên cho ra 4 nguyên bào. Lần thứ ba chia theo mặt phẳng ngang và lệch về cực trên của trứng tạo thành 8 nguyên bào (4 nguyên bào ở trên nhỏ hơn 4 nguyên bào dưới). 4 nguyên bào trên gọi là tiểu nguyên bào, 4 nguyên bào dưới gọi là đại nguyên bào. Tiểu nguyên bào phân chia nhanh hơn đại nguyên bào, lan ra thành một lớp tế bào bọc lấy khối đại nguyên bào. Toàn bộ khối này nhìn giống như quả dâu. Lớp tiểu nguyên bào gọi là lá nuôi (từ lá nuôi hình thành ra nhau thai).

**PHỔI VI** (*gastrula*), giai đoạn trong đó xảy ra mọi sự vận động của tế bào mà kết quả là những mầm mang phôi thai được xếp vào những vị trí nhất định, khi có sự PV hoá sẽ xuất hiện phổi có 2 lớp tế bào (phôi hai lá).

**PHỔI VỊ HOÁ** giai đoạn phát triển phôi của động vật, trong đó xoang ruột và các lá phôi xuất hiện lần đầu tiên. Ở đa số động vật, PVH xảy ra sau giai đoạn phân đôi và trước giai đoạn hình thành ống thần kinh. Ở động vật nguyên sinh, quá trình PVH được quyết định bởi sự có mặt nhiều hay ít của noãn hoàng trong trứng. Ở người và loài khỉ, dấu hiệu biệt hoá đầu tiên là nơi lõm nhất của lớp đại nguyên bào, một số đại nguyên bào tách ra rồi dẹt lại tạo thành một biểu mô gồm một hàng tế bào nơi nội bì phôi. Ở bọt biển, ruột khoang, lưỡng cư, cá sụn, quá trình này là sự lõm vào hay di cư của các tế bào. Các tế bào đại nguyên bào còn lại có hình trụ. Về phía cực trên của trứng xen giữa hàng đại nguyên bào giáp lá nuôi và hàng đại nguyên bào khác ở phía dưới, xuất hiện một khe, khe này càng mở rộng tạo thành xoang ối. Hàng đại nguyên bào giáp với lá nuôi gọi là màng ối. Lớp đại nguyên bào chen giữa xoang ối và nội bì là lớp biểu mô ngoại bì (hay là phôi ngoài). Như vậy đến giai đoạn này phôi là một tấm phẳng gồm 2 lớp nội bì và ngoại bì. Trong khi xoang ối đang hình thành thì nội bì tiếp tục lan ra ngoài dần dần phủ xoang dưới mầm và làm xoang ấy thành một cái túi - túi noãn hoàng hay túi rốn. Phần nội bì ngăn cách với lá nuôi - trung phôi bì.

**PHỔI** cơ quan hô hấp của động vật có xương sống hô hấp bằng không khí (kể cả các loài sống ở nước như rùa, cá voi). P là màng ẩm có diện tích tiếp xúc rất rộng nhưng gấp nếp để thu nhỏ thể tích. Trong P có nhiều phế quản, không khí khuếch tán qua màng đưa oxy thấm vào các mao mạch. Ở lưỡng cư, bò sát, P là một bao đàn hồi đơn giản có nếp gấp ở phía trong; ở chim và động vật có vú, P có cấu tạo xếp gồm nhiều phế quản phân nhánh thành các tiểu phế quản đi vào các phế nang, ở đây xảy ra quá trình trao đổi khí. P không có yếu tố cơ, phồng lên do không khí đi vào từ xoang miệng (ở lưỡng cư) hoặc do hoạt động của các cơ gian sườn (ở bò sát, chim và động vật có vú) hoặc do hoạt động của cơ hoành (ở động vật có vú); P xếp xương do tính đàn hồi. Ở cá phổi, P là phần hầu phát triển tương đồng với bong bóng của cá. Ở chim, các ống tách ra từ phế quản dẫn khí vào các túi nằm xen giữa các nội quan, đảm bảo việc trao đổi khí trong khi bay. Xoang ối ở các loài ốc ở cạn cũng là P. Ngoài chức năng hô hấp, P còn có chức năng miễn dịch và chuyển hoá mỡ. Ở người, P là một cặp cơ quan đảm nhiệm đưa oxy vào máu và thải cacbonic thoát từ máu ra ngoài. Hai P nằm trong lồng ngực ngăn cách nhau bởi một khoang gọi là trung thất; P phải có 3 thùy, P trái

có 2 thùy; P người có diện tích tiếp xúc với không khí rất rộng, khoảng 200 m<sup>2</sup> với lượng máu chảy qua mỗi ngày 7.000 - 10.000 lít. P rất dễ bị nhiễm lạnh, nhiễm khuẩn và viêm. Viêm phế quản là một trong các nguyên nhân gây tử vong cao nhất ở trẻ em từ 1 đến 4 tuổi. Ung thư P là một trong các nguyên nhân gây tử vong ở người cao tuổi (từ 50 tuổi trở lên).

**PHỐI CẢNH** thuật ngữ theo nghĩa chung nhất, dùng để chỉ các biện pháp thực nghiệm hay ước lệ trong vấn đề chuyển dịch một không gian ba chiều lên một mặt phẳng. PC liên hệ mật thiết với hội hoạ diễn hình, trong đó có tác động của điểm nhìn. Hội hoạ diễn hình hay "hiện thực thị giác" đòi hỏi lập với "hiện thực quan niệm". "Hiện thực quan niệm" lưu ý người ta hiểu về các vật và không gian như thế nào, hơn là người ta nhìn như thế nào.

Có nhiều cách khác nhau để thực hiện PC trong hội hoạ. Cách của người Ai Cập cổ đại: vẽ người, mặt trông nghiêng nhưng mắt lại trông thẳng, vai trông thẳng còn chân lại trông nghiêng. Như vậy là có nhiều điểm nhìn trong cùng một bức tranh. Người Trung Hoa dụng PC cũng có nhiều điểm nhìn trong tranh sơn thủy. Do vậy, cách xem tranh không chú mục vào một chỗ mà thả mắt dạo theo tùy loại: nếu là tranh trụ (đọc), thì từ trên cao lần lần xuống đáy tranh, nếu là tranh quyển (ngang), thì từ phải lần lần sang trái, theo nhịp điệu trong tranh. Tranh "Lợn" dân gian Việt Nam vẽ trông nghiêng, riêng cái mõm lại trông thẳng, cách vẽ này làm con lợn có hình lập thể mà không nghịch mắt. Ngày nay, PC dùng phổ biến trong hội hoạ là PC đường nét. Trong kiến trúc là phương pháp thể hiện những hình thể trong không gian lên một mặt phẳng vẽ nằm ngang, như chúng được ngắm nhìn từ một điểm hoặc một hướng nhất định trên thực tế. Để làm rõ ý đồ trình bày, tùy theo quy mô và mức độ phức tạp, đối tượng được thể hiện bằng một trong những phương pháp PC sau: 1. PC một điểm tụ (trung tâm), tất cả các đường thẳng góc với mặt phẳng vẽ đều tụ vào một điểm giữa hình vẽ và trên đường chân trời. 2. PC hai điểm tụ: các đường và mặt phẳng thẳng góc với một mặt phẳng vẽ đồng quy vào một điểm tụ, các đường và mặt phẳng song song với mặt phẳng vẽ, đồng quy vào điểm tụ thứ hai. Hai điểm tụ này được xác định bằng phương pháp dựng hình PC nằm vẽ hai phía trên đường chân trời. 3. PC chìm bay. 4. PC song song (một chiều, hai chiều, ba chiều tương ứng với các tỉ lệ và độ nghiêng khác nhau) (kèm hình vẽ)

**PHỐI CẢNH ĐƯỜNG NÉT** phối cảnh hình học cổ điển được xây dựng từ thời Phục hưng Italia (thế kỉ 15 - 16). Những quy tắc của PCĐN giới hạn ở điểm nhìn của một mắt cố định. Còn bức tranh là mặt phẳng của một tấm kính, qua đó ta nhìn thấy quang cảnh nằm trong trường nhìn. Tấm kính chắn này đưa vào khái niệm gián cách làm chỗ dựa cho các quy ước của PCĐN và làm cho người xem luôn có cảm tưởng "nhìn vào trong" không gian chứ không phải ở đây.

Những nguyên lí cơ sở của PCĐN: 1) Trong bức vẽ phối cảnh, tấm kính được gọi là "mặt tranh". 2) Đáy của mặt tranh làm thành "đường đất". 3) Đường đất là giới hạn gần nhất của một mặt phẳng trải rộng tới chân trời, mặt phẳng này có tên là "mặt nền đất". 4) Giới hạn xa nhất của mặt nền đất làm thành "đường chân trời". Trong mặt tranh, đường chân trời ở ngang tầm mắt. Điều đó có nghĩa là nếu người xem đứng ở một vị trí cao (như ở nóc toà nhà) thì đường chân trời sẽ nâng



lên, nếu ở một vị trí thấp thì đường chân trời sẽ hạ xuống. 5) Khoảng cách giữa mặt tranh với mắt người xem ở phía trước và với các vật ở phía sau quyết định kích thước và vị trí của các vật trên mặt tranh. Nếu một vật là cố định thì nó sẽ nhỏ hơn khi mắt ở gần mặt tranh. Nếu mắt là cố định, vật càng gần sẽ càng to. 6) Điểm đánh dấu vị trí mắt trên bức vẽ là "điểm nhìn". 7) Điểm trên đường chân trời ngay trước điểm nhìn là "tâm nhìn". 8) Đường nối "điểm nhìn" và "tâm nhìn" là "tia nhìn trung tâm". Tia này là trục trung tâm của hình nón hội tụ các tia sáng lên mắt.

PCĐN là khoa học giúp họa sĩ khi sáng tác không có cảnh thật trước mắt vẫn dựng được hình trong không gian ba chiều. Và do là phối cảnh nhân tạo, nên khi sử dụng, họa sĩ thường có sự chần chừ ít nhiều cho thuận với người xem (bằng hai mắt không cố định chứ không phải bằng một mắt cố định). Ngoài PCĐN, trong hội họa còn nhiều loại phối cảnh khác (x. *Luật tam viễn*).

PCĐN là nguyên lý chung của các tác phẩm nhiếp ảnh, điện ảnh (xem thêm các mục từ về *Ống kính*...).

**PHỐI CẢNH KHÔNG GIAN** loại đồng dạng phối cảnh do người chụp ảnh tạo ra trong quá trình tìm góc nhìn thích hợp để quan sát và chụp ảnh. Tiêu cự ống kính và góc độ chụp có ý nghĩa quyết định trong việc tạo ra PCKG của bức ảnh, gồm phối cảnh đường nét, phối cảnh màu sắc (ánh sáng) của đối tượng chụp đã tạo ra trong ảnh không gian ba chiều rõ rệt. Đối tượng càng xa, càng nhỏ; đường nét ngắn lại; màu sắc vật thể nhạt dần. Ở càng gần, ngược lại.

Nhờ có PCKG, khi thay đổi góc độ chụp, sẽ tạo cho nhà nhiếp ảnh khả năng thể hiện đường nét, màu sắc, vị trí, độ to nhỏ của đối tượng chụp theo đúng yêu cầu thể hiện của mình. Chọn góc độ đúng, sử dụng PCKG thích hợp, hình dáng, màu sắc, vị trí của đối tượng được nổi bật, chính xác, phù hợp với cuộc sống hiện thực, tạo được ấn tượng thị giác đúng đắn truyền đạt đến người xem.

**PHỐI HOÀ ÂM** việc soạn nhạc dựa cho một giai điệu có sử dụng sáng tạo các hoà thanh. Để diễn đạt nội dung nghệ thuật được phong phú đa dạng, giai điệu có thể được PHẢ bằng nhiều cách khác nhau. Một giai điệu dù, rõ ràng và hoàn chỉnh đã hàm chứa bên trong những gợi ý đại thể cho việc PHẢ một cách tự nhiên (vì những chức năng điệu tính cơ bản, chuyển điệu, vv.). Việc PHẢ bỏ qua không tính đến cấu trúc điệu thức là một biểu hiện hình thức chủ nghĩa trong âm nhạc. PHẢ cho đàn ca là một vấn đề quan trọng trong nghệ thuật âm nhạc. PHẢ thuộc môn học không thể thiếu được đối với các ngành đào tạo lí thuyết, sáng tác và chỉ huy.

**PHỐI KHÍ** sự chuyển soạn một bản nhạc cho một cơ cấu các nhạc cụ nào đó dưới dạng tổng phổ (x. *Tổng phổ*), chẳng hạn như các dàn nhạc: giao hưởng, kèn hơi, đàn dây, nhạc cụ cổ, và các hợp tấu thính phòng khác nhau như tứ tấu, tam tấu, vv.; ngoài ra, còn có thể dành cho các bản hợp ca, hợp xướng. Trên thực tế, thuật ngữ PK chủ yếu được áp dụng trong một ý nghĩa hẹp hơn của nghệ thuật phối dàn nhạc (orchestration), nghĩa là PK cho dàn nhạc. Nghệ thuật PK dựa trên cơ sở những đặc tính của các nhạc cụ khác nhau (âm sắc, thủ pháp tác động sinh âm, khả năng kĩ thuật, tương quan âm lượng, vv.) và sự phối hợp các nhạc cụ với nhau (toàn thể dàn nhạc, từng nhóm, bộ riêng lẻ, độc tấu tách rời, vv.) nhằm đạt được âm hưởng có khả năng diễn đạt nội dung tư tưởng

tình cảm của tác phẩm âm nhạc một cách truyền cảm nhất. Sự phát triển của nghệ thuật PK gắn liền với sự tiến hoá lịch sử của nghệ thuật âm nhạc, sự thay đổi phong cách cũng như sự cải tiến và hoàn thiện của các nhạc cụ và kĩ thuật diễn tấu.

**PHỐI LIỆU** phối hợp các nguyên vật liệu sử dụng trong quá trình nấu luyện kim loại và hợp kim nhằm đạt được các chỉ tiêu kinh tế, kĩ thuật mong muốn. Phân loại theo kim loại hoặc hợp kim cần chế tạo: PL luyện thép; PL luyện thiếc; PL nấu gang; PL nấu đồng, vv.

**PHỐI SẮC** phối hợp màu sắc trong một bức tranh, trong một thiết kế mỹ thuật sân khấu - điện ảnh, trong một nội thất... Một PS là tổng hợp của việc trộn các chất màu, các tia sáng màu và đặt các màu cạnh nhau để tạo ra hiệu quả về quang học và về tâm lí đối với người xem. PS đạt tới sự hài hoà khi các màu được đặt đúng chỗ và hòa nhập lẫn nhau.

**PHỐI THUỘC** giao một bộ phận lực lượng cho người chỉ huy đơn vị thuộc quyền trong một thời gian nhất định để tăng cường khả năng hoàn thành nhiệm vụ tác chiến của đơn vị đó.

**PHỐI TỬ ANION** (A. anion), anion trong phân tử phức chất gắn trực tiếp với ion trung tâm bằng liên kết phối trí (x. *Liên kết phối trí*). Vd. anion xianua ( $CN^-$ ) là PTA trong ion phức hexaxianoferrat (II)  $[Fe(CN)_6]^{4-}$ .

**PHỐI TỬ CÀNG CUA** phối tử được gắn với ion trung tâm của phức chất bằng nhiều liên kết. Nếu có 2 liên kết, gọi là 2 càng, nhiều liên kết, gọi là đa càng. Đặc điểm của phức có PTCC là có cấu tạo khép vòng. Vd. phối tử etilendiamin ( $H_2N-CH_2-CH_2-NH_2$ ) gắn với ion kim loại qua cặp điện tử tự do ở trên 2 nguyên tử nitơ của nhóm amin ( $NH_2$ ), là phối tử 2 càng. PTCC thường được dùng trong hoá học phân tích nhằm tách các nguyên tử có tính chất gắn giống nhau.

**PHỐI TỬ TRUNG HOÀ** là phân tử trung hoà liên kết với ion trung tâm để tạo phức. Chẳng hạn, 6 phân tử nước gắn với ion kim loại titan trong phức hexaaquatitan (III) clorua là một ví dụ về PTTH  $[Ti(H_2O)_6]Cl_3$ .

**PHỐN THỰC** thuật ngữ được dùng để chỉ tín ngưỡng cầu sinh sôi, nảy nở cho giống loài của cư dân nông nghiệp. Nghi lễ PT mang nặng màu sắc ma thuật truyền sức sống của sinh thực khí và của sự giao hợp nam nữ sang cây trồng. Ở các ruộng trồng lúa hay trồng cây ăn củ, ăn quả người ta treo hình dương vật, hình dưa với bóng. Hiện tượng chơi trò nam nữ quàng vai vừa bắt chước vừa sỡ nghịch nhau, nghi lễ chạm nõ nường (tương trưng cho âm, dương vật) vào nhau, hát giao duyên nam nữ, thờ đám thần ... cũng là những biểu hiện khác nhau của tín ngưỡng PT.

**PHỐN VINH GIẢ TẠO** sự hưng thịnh tạm thời, thể hiện bên ngoài, không do bản thân sự phát triển kinh tế tạo nên. Nó mang tính chất đầu cơ, tăng sản xuất tạm thời và dôi ngội năng giả hàng hoá và tăng lợi nhuận. PVGT của thị trường chứng khoán là sự nâng cao thị giá chứng khoán và chu chuyển trên thị trường chứng khoán một cách dôi ngội trong quá trình lưu thông cổ phiếu và trái khoán. Trong điều kiện kinh tế khủng hoảng, không ổn định, PVGT gắn chặt với những nhân tố lạm phát do chạy đua vũ trang, hình thành những nhu cầu bổ sung, đưa đến sự tăng dôi ngội tạm thời của sản xuất.

**PHỐN XƯƠNG** đại bản doanh của nghĩa quân Yên Thế

trong thời kì đình chiến lần II (1897-1909). Được xây dựng vào cuối 1894 đầu 1895, trên một quả đồi thấp thuộc xã Hữu Xương, huyện Yên Thế (Bắc Giang). Xung quanh đồn là một hệ thống bảo vệ gồm các đồn phụ (đồn Cả Dinh, Hồ Lầy, Hà Triều Nguyệt, Hồ Chuối, Tú Nghệ) và các công sự chiến đấu. Có thành trong và ngoài, hiện vẫn còn dấu vết. Trong đồn có trại lính, nhà ở của thủ lĩnh Đệ Thám và gia đình, nhà chờ, nhà khách, nhà kho, sân tập... Chính tại đây, Đệ Thám đã tiếp nhiều nhà yêu nước từ các nơi tới bàn việc phối hợp chống Pháp, như Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh, Nguyễn Văn Cầm...

Đầu 1909, thực dân Pháp bội ước, tấn công đồn. Để bảo toàn lực lượng, nghĩa quân trong đồn chủ động rút ra ngoài phối hợp với nghĩa quân bên ngoài dựa vào núi rừng hiểm trở để tiếp tục cuộc chiến đấu. Đồn PX rơi vào tay Pháp, nhưng cuộc khởi nghĩa của nông dân Yên Thế chống Pháp do Đệ Thám khởi xướng vẫn được duy trì cho tới năm 1913.

### PHÔNG x. *Phông chữ*.

**PHÔNG CẢNH ĐIỆN ẢNH** cảnh vẽ thiên nhiên trên vải, màu sắc gần với tự nhiên, thể hiện theo luật xa gần, đặt phía sau bối cảnh dựng tại trường quay, mở rộng không gian, tạo chiều sâu cho khuôn hình, tạo thuận lợi cho máy quay thu hình rõ và rộng.

**PHÔNG CHỮ** (A. font), bộ các hình ảnh kí tự được thiết kế theo cùng một kiểu mẫu và kích thước.

**PHÔNG MÀN** dụng cụ trang trí sân khấu, gồm: 1) Màn ngoài là lớp đầu tiên ngăn cách sân khấu với khán giả, thông thường bằng nhung màu nhưng cũng có khi được thêu thành những bức tranh lớn hoặc thêu biểu tượng của nhà hát, như màn ngoài của Nhà hát Nghệ thuật Nga được thêu con chim hải âu - biểu tượng của Nhà hát. 2) Màn phụ (cg. màn hai, màn ba) là màn để che các cảnh trí bên trong cho các màn (lớp, cánh) diễn tiếp theo, ngoài ra còn dùng để diễn những lớp, trò phụ. 3) Màn hậu (cg. phông hậu, màn nền) là lớp màn sau cùng của sân khấu, thông thường màn có màu trắng không cánh trí hoặc có lúc được vẽ nền trời, núi non, cây cối. 4) Cánh gà là những tấm vải rộng khoảng 1,2 - 1,5 m được treo chênh lệch dọc theo chiều cao sân khấu, dùng để che không cho khán giả nhìn thấy hai bên hậu đài và che hệ thống đèn chiếu ngang; có thể có 4 hoặc 6 lớp cánh gà (mỗi bên 2 hoặc 3 lớp). 5) Rèm trời (cg. điểm bò) là khổ vải khoảng 50 - 60 cm, được xếp nếp, căng ngang phía trên của sân khấu, dùng che nóc sân khấu và che hệ thống đèn ở phía trên dùng chiếu sáng cho sân khấu.

### PHÔNG ĐỘNG MẠCH x. *Phình động mạch*.

**PHÔNG** tượng người bằng đất, đá. Xuất hiện trong nghệ thuật tạo hình Việt Nam ít nhất từ thế kỉ 14, nhưng dưới dạng phù điêu. Tới giữa thế kỉ 17, mới xuất hiện tượng tròn, rồi phát triển vào nửa đầu thế kỉ 18. Đây là những tượng rất đẹp, là sự thể hiện của các khối điêu khắc căng đầy nhằm nhấn mạnh sự ngộ nghĩnh. Tóc tượng kết cụm ốc như hai sừng ngắn, mặt tròn, mắt lồi, trán ngắn, mũi sư tử, miệng cười rộng, má gò... ngực xệ, bụng lớn tròn rõ rốn, váy rất ngắn, không có áo, nhiều pho có yếm cổ hình lá sồi. Tay mập, chắp vòng cung kính phía trước, tượng quỳ ngồi trên chân. P thường có mặt ở các đền nổi tiếng, đôi khi cũng có ở làng mộ, ở chùa, nhằm để cao vị thần được thờ.

**PHÔTÔCOPI** (Ph. Photocopie; photo - chụp, copie - sao) x. *Sao chụp*.

**PHÔI BẢN** sao truyền hình ảnh từ âm bản hoặc dương bản sang tấm kim loại tráng sẵn màng cảm quang, qua tác động chiếu sáng và xử lí cơ - hoá nhằm tạo ra bản in có dạng tấm mỏng.

**PHÔI MÀU** hiện tượng bóng lửa đã trở, nở các nhị ra ngoài vỏ trấu và tung phần thụ tinh cho nhụy. Lúa PM thuận lợi trong điều kiện nhiệt độ 25 - 30°C, không gặp gió mùa đông bắc lạnh, gió tây nóng, hoặc mưa nhiều.

**PHÔI NẮNG** biện pháp dùng năng lượng ánh sáng Mặt Trời để xử lí các đối tượng vật phẩm theo yêu cầu của con người. Tuỳ theo mục đích mà các công cụ được thiết kế rất khác nhau. Vd. để làm khô thóc, người ta dùng nong, nia, sân phơi. PN đúng cách có ưu điểm: làm khô nông phẩm ít tổn kém, diệt một phần sâu bọ và vi sinh vật; đồng thời có thể làm tăng khả năng nảy mầm của hạt vì nhiệt độ thấp, thời gian phơi dài, thuận lợi cho quá trình tiếp tục già của hạt sau thu hoạch. Nhưng có nhược điểm là phụ thuộc vào thời tiết, cần diện tích sân lớn nếu phải phơi khối lượng nhiều, tốn nhiều sức lao động, khó cơ giới hoá, dễ bị hao hụt nếu không thực hiện đúng công nghệ phơi. Để đảm bảo hạt chống khô và khô đều, cần cào đảo luôn. Sân phơi có thể lát gạch, tráng xi măng thật phẳng, tốt nhất là có màu đen để tăng khả năng hấp thụ nhiệt, độ dốc 5 - 6° để nước mưa dễ thoát. Để rút ngắn thời gian PN, một số nước Đông Nam Á đã dùng giàn phơi nhiều tầng, mỗi tầng có phên tre hay khay kim loại để đảo hạt, cùng với thiết bị hấp thụ nhiệt, màu đen, vv. Thiết bị này có thể dùng PN cho nhiều loại nông phẩm.

**PHTANIT** (A. phthanite) x. *Liđit*.

**PHU ĐEN ĐÌNH** dãy núi ở biên giới Việt - Lào, phía tây Lai Châu, đỉnh cao 1.886 m, dài 120 km. Cấu tạo bởi cuội kết, cát kết, bột kết. Rừng chỉ tuyển và á chí tuyển ẩm. Dân cư thưa thớt.



Phông  
Tượng phông dâng  
huơng (gỗ) Đền Vua Lê,  
Thanh Hoá; nửa đầu  
thế kỉ 17

**PHU HOẠT** vùng núi ở phía tây bắc tỉnh Nghệ An, nơi thượng nguồn Ngòi Quang. Diện tích khoảng 6.000 km<sup>2</sup>, đỉnh cao 2.452 m, thấp dần về phía đông đến Bù Khang còn 1.058 m. Cấu tạo bởi đá granit xuyên lên các trầm tích nguyên sinh và cổ sinh đại. Mô thiếc, hồng ngọc. Rừng chỉ tuyển và á chí tuyển ẩm.

**PHU LUÔNG** vùng núi trên đường phân thủy chính của dải núi Hoàng Liên Sơn, cách Nghĩa Lộ 20 km về phía tây, đỉnh cao 2.985 m. Cấu tạo bởi đá phun trào axit, kiềm (riolit, trachit). Rừng phân thành các đai cao chí tuyển, á chí tuyển và ôn đới.

**PHU TA LENG** đỉnh trên dãy Hoàng Liên Sơn, ở tây bắc tỉnh Phansavan, cao 3.096 m. Giữa hai đỉnh có đèo Hoàng Liên Sơn cao 2.600 m. Đường quốc lộ 4D chạy qua, đi từ Lào Cai sang Lai Châu.

**PHU XAI LAI LENG** núi ở biên giới Việt - Lào, phía tây Nghệ An thuộc dãy Trường Sơn Bắc, đỉnh 2.711 m, granit xuyên lên trần tích cổ sinh hạ. Rừng chỉ tuyến và á chỉ tuyến ẩm.

**PHŨ** (cg. phù nề), tình trạng ngấm thanh dịch (nước và muối) vào các mô trong cơ thể, đặc biệt mô liên kết của da hay niêm mạc. Tùy theo vị trí, có 3 loại:

1) **Phân toả hay Pthũng** xảy ra ở các điểm trũng của cơ thể: ở mắt cá vào buổi chiều, ở mí mắt và lưng vào buổi sáng; xảy ra ở hai bên đối xứng, không đau, không sốt và có thể ứ nước trong các khoang thanh mạc (cổ trướng, tràn dịch màng phổi, màng tim...). Nguyên nhân: suy tim do lưu lượng máu ở thận giảm gây ứ nước và muối; hội chứng hư thận nhiễm mỡ làm cho nước và muối thoát khỏi các mạch máu, ngấm vào các mô; xơ gan cổ trướng; điều trị bằng corticoid (vd. cortisol) nhưng bệnh nhân không theo đúng chế độ ăn nhạt; suy dinh dưỡng nhất là trong các giai đoạn đói kém và ăn uống thiếu; các biến đổi nội tiết trong khi có thai nhất là nếu có nhiễm độc thai nghén (tăng protein niệu, tăng huyết áp, phù).

2) **P khu trú do viêm:** P đau, nóng, đỏ có kèm theo sốt. Nguyên nhân: chấn thương khớp, nhiễm khuẩn khu trú (nhọt đỉnh, chín mề, viêm quầng), viêm khớp, côn trùng đốt; viêm tắc tĩnh mạch, giãn tĩnh mạch và các rối loạn tuần hoàn tĩnh mạch các chi dưới: P một chi dưới do khối u của chậu nhỏ; P Quynke (Quincke) do dị ứng.

3) **P các cơ quan** (P phổi cấp trong suy tim nặng, P não do chảy máu nội sọ, khối u...). Điều trị theo nguyên nhân và theo chỉ định của thầy thuốc.

**Y học cổ truyền** gọi **P thũng** là thủy khí, thủy thũng. Hiện nay phổ biến dùng cách phân loại âm thủy, dương thủy. Âm thủy, thường chia làm 2 thể: a) **Thể phong thủy** (phạm phệ) làm nước ứ lại ở đầu, mặt, phù mí, dài ít. Có thể dùng bài: kinh giới, phù bình, ngải diệp, ích mẫu, bạch mao căn. b) **Thể thủy cấp** (phạm ti) làm nước ứ lại ở da, cơ toàn thân. Có thể dùng bài: trần bì 12 g, tang bạch bì 16 g, đại phúc bì 16 g, ngũ gia bì 20 g, sinh khương bì 20 g, quế chi 8 g, mã đề 12 g; hoặc bài: bạch truật 12 g, phục linh 12 g, trư linh 12 g, trạch tả 16 g, quế chi 8 g. Dương thủy thường chia làm 2 thể. a) **Thể tì thân dương hư:** nước ứ lại làm chi dưới nặng, ăn lờm, dễ hồi phục, ăn kém, ỉa lỏng, người mệt, dài ít. Có thể dùng bài: hậu phác 12 g, bạch truật 12 g, mộc qua 12 g, mộc hương 12 g, thảo quả 12 g, đại phúc bì 12 g, phụ tử chế 12 g, phục linh 12 g, cam khương 12 g, cam thảo 6 g. b) **Thể thân dương hư:** nước ứ lại do thiếu tác dụng khí hoá của thận ở hạ tiêu, phù toàn thân, nửa thân dưới nặng hơn, lưng đau nhiều, dài ít. Có thể dùng bài: phụ tử chế 12 g, bạch truật 8 g, phục linh 12 g, bạch thược 12 g, sinh khương 12 g.

**PHÙ CÁT** huyện ở phía đông tỉnh Bình Định. Diện tích 678,5 km<sup>2</sup>. Gồm 1 thị trấn (Ngô Mây - huyện lỵ), 17 xã (Cát Trinh, Cát Tân, Cát Sơn, Cát Minh, Cát Khánh, Cát Thành, Cát Tài, Cát Hạnh, Cát Lâm, Cát Hiệp, Cát Hưng, Cát Thắng, Cát Hải, Cát Tiến, Cát Chánh, Cát Tường, Cát Nhon). Dân số 188.400 (2001). Địa hình phía tây là đồi gò lượn sóng, ở phía đông là núi ra đến biển (Núi Bà 892 m), đồng bằng hẹp ở

giữa, do các sông La Tinh và Đại An (Đập Đá) là nhánh của Sông Côn bồi nên; hồ Hồi Sơn. Bờ biển ở phía đông huyện, có đầm Đê Gi, Khoáng sản: sắt, titan, nước khoáng ở Hồi Văn, Trống dừa, mía, lúa. Đánh cá biển: sản xuất muối. Giao thông: quốc lộ 1A, đường sắt Thống Nhất chạy qua; sân bay Phù Cát. Trước đây thuộc tỉnh Bình Định, từ 1976, thuộc tỉnh Nghĩa Bình, từ 6.1989, trở lại tỉnh Bình Định.

**PHÙ CŨ** huyện ở phía nam tỉnh Hưng Yên. Diện tích 93,4 km<sup>2</sup>. Gồm 1 thị trấn (Trần Cao - huyện lỵ), 13 xã (Mình Tân, Phan Sào Nam, Quang Hưng, Minh Hoàng, Đoàn Đào, Tống Phan, Đình Cao, Nhật Quang, Tiến Tiến, Tam Đa, Minh Tiến, Nguyên Hoà, Tống Trần). Dân số 86.100 (2001). Địa hình đồng bằng phù sa. Sông Nghĩa Lý, Sông Luộc chảy dọc theo địa giới phía đông nam huyện. Trồng lúa, màu, mía, đậu, lạc. Giao thông: tỉnh lộ 381 chạy qua, đường thủy trên Sông Luộc. Huyện có tên là Phù Dung từ đời Trần: từ 1842 đổi thành Phù Cũ, từ 1977, hợp nhất với huyện Tiên Lữ, thành huyện Phù Tiên, thuộc tỉnh Hải Hưng (1968 - 96); từ 24.2.1997, chia huyện Phù Tiên, trở lại tên cũ, thuộc tỉnh Hưng Yên.

**PHÙ DẦU, PHÙ RỂ** các cô gái và các chàng trai đi theo cô dâu và chú rể trong lễ cưới. Phù dâu là các cô gái và thường là bạn cô dâu, đi theo cô dâu; phù rể là các chàng trai bên họ nhà trai, đi theo chú rể đến nhà gái rước dâu. Họ đều là những người trẻ tuổi, trai chưa vợ, gái chưa chồng, đẹp người tốt nết. Đi phù dâu, phù rể, họ đều mặc đẹp theo trang phục dân tộc. Ngày nay, ở người Kinh và một số dân tộc thiểu số, các phù rể thường mặc lễ phục Âu, còn phù dâu mặc áo dài tân thời, trong khi ở các dân tộc ít người vẫn còn giữ được trang phục truyền thống. Thường có 2 phù dâu và 2 phù rể, đi kèm hai bên cô dâu và chú rể. Khi đã đón dâu rồi, thì cô dâu chú rể đi sóng bước, các PD, PR đi theo sau.

**PHŨ DO THAI NGHÉN** phù xuất hiện chủ yếu vào 3 tháng cuối của thời kỳ thai nghén: bắt đầu từ phù chân, sớm nhất ở mắt cá chân; phù trắng, mềm, ăn lờm, không đau. Nếu chỉ có phù chân, có thể là phù do ứ trệ tuần hoàn, từ cung có thai đã chèn ép vào tĩnh mạch chủ dưới và các tĩnh mạch chân. Khi bệnh nặng thêm, phù sẽ xuất hiện ở mắt, ở bụng và phù toàn thân, do muối và nước được giữ trong các khoảng gian bào. Phát hiện bằng theo dõi cân nặng. Bình quân mỗi ngày tăng quá 100 g là cơ thể có phù. Khoảng 60% số người tăng cân quá mức sẽ có những nguy cơ tăng huyết áp, có protein niệu. PDTN là một dấu hiệu sớm của nhiễm độc thai nghén. Phải theo dõi thai phụ, đo huyết áp, tìm protein niệu ít nhất 2 tuần một lần; có chế độ điều trị, ăn uống, lao động, nghỉ ngơi thích hợp, vv. để dự phòng sản giật.

**PHÙ DUNG** (*Hibiscus mutabilis*), cây nhĩ, họ Bông (*Malvaceae*), cành mang lông ngắn hình sao. Lá hình sao, 5 cạnh, gốc lá hình tim, mép có răng cưa, đường kính có thể tới 15 cm, mặt dưới nhẵn lông hơn. Hoa lớn, có 2 loại: hoa đơn (có 5 cánh), hoa kép (có nhiều cánh); hoa nở xòe to bằng cái bát, chất cánh xốp, trông như hoa giấy; hoa thay đổi màu sắc từ sáng đến chiều (sáng trắng, trưa hồng, chiều đỏ) vì trong cánh hoa có chất anthoxian bị oxi hoá dần khi tiếp xúc với không khí. Cây được trồng ở Trung Quốc, Ấn Độ, Philippin, Nhật Bản. Ở Việt Nam, được trồng ở khắp nơi để làm cảnh. Lá và hoa tươi được giã, đắp lên mụn nhọt đang mưng mủ để hút mủ, giảm đau nhức. Vỏ cây có sợi trắng mềm, có thể

dùng bện thừng hoặc làm giấy.



Phũ dung  
Cành mang lá, hoa

**“PHỦ DUNG TÂN TRUYỆN”** truyện thơ Nôm Việt Nam, gồm 1.120 câu lục bát và hai bài thơ thất ngôn, một bài thơ ngũ ngôn. Tác giả (chưa rõ tên thật) có biệt hiệu Trúc Lâm Cư Sĩ, người huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương. Bản khắc in còn lại để niên đại Tự Đức Kỷ Mão (1879). Cốt truyện dựa theo thoại bản Trung Quốc “Thời Tuấn Thần khéo gấp tranh Phũ dung”.

Truyện kể lại những tai nạn của đôi vợ chồng trẻ, Thời Anh (tức Tuấn Thần) và Vương Thị, đời Nguyên. Thời Anh học giỏi, viết chữ và vẽ tranh đẹp. Vợ chàng có nhan sắc và cũng có tài thơ. Trên đường nhậm chức quan, chàng bị chủ thuyền Cỗ A Tú và thủ hạ định giết để cướp của. Chàng nhảy xuống sông trốn thoát. Vương Thị bị A Tú giữ lại, ép làm vợ con trai hần. Một hôm, nhân chúng ngủ say, Vương Thị trốn thoát, ẩn nấu trong một ngôi chùa. Ở đây, nàng được xem bức tranh “Phũ dung”, thủ bút của chồng nàng trước đây, do một người khách tặng nhà chùa. Xúc động, nàng để một bài thơ tứ tuyệt. Bức tranh ấy được quan ngự sử về hưu là Cao Nạp Lễ mua về treo. Tình cờ, Thời Anh đang nương nấu trong nhà họ Cao, nhận ra tranh của mình cùng bút tích của vợ. Chàng kể lại mọi chuyện với Cao ngự sử. Cao ngự sử nhờ người bạn cũ là Tiết giám sát về thanh tra địa phương, truy hỏi vụ án. Vợ chồng được đoàn tụ. Sau sáu năm làm quan, Thời Anh về hưu, vợ chồng về thăm họ Cao lúc này đã chết, đến nhà chùa tạ ơn, rồi trở về sống cảnh điền viên, con cháu thành đạt.

Tác giả tiếp thu cốt truyện văn học nước ngoài. Phần sáng tạo là bớt đi những chi tiết rườm rà, cốt truyện tập trung hơn, do đó, làm nổi bật hình tượng Vương Thị thủy chung, dũng cảm, thông minh, để chống chọi lại số phận khắc nghiệt. Tác phẩm có ý nghĩa đề cao tài hoa: nhờ bức tranh có giá trị mà Thời Anh mới có cơ sở để tìm lại người thân và đấu tranh chống kẻ gian tà. Nhiều gương mặt lương thiện, chính trực phù trợ cho cặp vợ chồng trẻ. Câu thơ lục bát trong “PDTT” chịu ảnh hưởng của “Truyện Kiều” và “Phan Trần”, bút pháp nhìn chung cũng điêu luyện, lưu loát.

**PHỦ ĐỔ** (cg. tháp), công trình kiến trúc được xây dựng làm nơi cất giữ xá lỵ (tro hài cốt sau khi hỏa táng) của Đức Phật hay các bậc cao tăng trong đạo Phật. Ở Ấn Độ, PD thường là một mô đất đá được xếp cao lên, bên dưới chôn cất xá lỵ Phật. Cũng có những tháp được dựng lên (không có xá lỵ) để kỷ niệm một sự tích quan trọng nào đó của đạo Phật. Vd. một bảo tháp lớn được vua Asoka (Ásoka) dựng lên để kỷ niệm sự thành đạo của Đức Phật tại Bồ đề đạo tràng (Bodhimanda). Ở Việt Nam, tháp ở các chùa được xây bằng gạch hoặc đá, có nhiều tầng, thường là mộ của các cao tăng đã từng trụ trì tại chùa. Một số tháp nổi tiếng ở Việt Nam như: tháp Báo Nghiêm (cg. Tháp Bút) ở chùa Bút Tháp (Bắc Ninh), tháp Phổ Minh ở Chùa Tháp (Nam Định), tháp Phước Duyên ở chùa Thiên Mụ (Huế), vv. PD còn có nghĩa là tịch giác, là nơi bậc thánh giác ngộ. Người xưa gọi tín đồ đạo Phật là PD, gọi đạo Phật là đạo PD.



Phũ đổ  
Phũ đổ chùa Bút Tháp (Bắc Ninh)

**PHÙ ĐỔNG THIÊN VƯƠNG** người anh hùng trẻ tuổi trong hệ thống thần thoại thời Hùng Vương dựng nước. Theo truyền thuyết, PDTV xuất thân từ một gia đình lao động nghèo ở làng Gióng (Gia Lâm, Hà Nội), lên 3 tuổi vẫn chưa biết nói biết cười. Bấy giờ, vào đời Hùng Vương thứ 6, giặc Ân xâm lược Văn Lang, chiếm bộ Vũ Ninh (Bắc Ninh), tàn sát dân lành. Hùng Vương lo lắng, cho sứ đi cầu người tài giỏi giúp nước. Qua làng Gióng, sứ rao to lời cầu. Cậu bé 3 tuổi bỗng biết nói, nhờ mẹ gọi sứ và nói với sứ về đóng cho mình một con ngựa sắt, một nón sắt, một cây roi sắt để đi đánh giặc. Sứ lấy làm lạ về báo vua Hùng. Vua y lời đưa đủ các thứ đến cho cậu bé. Chốc lát, cậu vươn mình đứng dậy thành người khổng lồ. Dân làng nấu cơm, cậu ăn liền một lúc hết “bảy nong cơm, ba nong cà. Uống một hơi nước, cạn cả khúc sông”. Sau đó, cậu nhảy lên ngựa sắt, đội nón, cầm roi, thúc ngựa lên đường. Ngựa hí vang phun lửa cháy cả một vùng. Trước cảnh tượng hùng dũng đó, hàng ngàn thợ săn, thợ rèn, người đánh cá, người làm ruộng, em bé chăn trâu đã rủ nhau theo cậu bé đi đánh giặc. Khi giáp trận, cậu bé vùng

roi sắt quật chết hết tên này đến tên khác. Giặc hốt hoảng tháo chạy. Chẳng may roi gãy, cậu bé bèn nhỏ các bụi tre ngà bèn đường để đánh. Thấy giặc ngổn ngang. Đất nước sạch bóng quân thù. Cậu bé quay ngựa, phi về Núi Sóc (Sóc Sơn, Hà Nội), cởi áo treo lên cành cây, ngấm nhìn quê hương lần cuối rồi phi thẳng lên chín tầng mây. Ghi nhớ công ơn người anh hùng nhỏ tuổi quên mình vì đất nước, nhân dân đã lập đền thờ tôn làm PĐTV.

Hằng năm, nhớ ngày cậu ra đi (6.1 Âm lịch), dân làng lại tổ chức Hội Gióng diễn tả cuộc chiến ngày xưa, nhắc lại công tích anh hùng của PĐTV.



Phù Đồng Thiên Vương  
Đền Phù Đồng (Gia Lâm; Hà Nội)

**PHÙ HIỆU** dấu hiệu phân biệt các quân chủng, binh chủng, bộ đội chuyên môn, được đeo ở hai ve áo của quân nhân. Trong Quân đội Nhân dân Việt Nam, PH của lực lượng màu đỏ tươi, của hải quân màu tím than, của không quân và phòng không màu xanh da trời. PH được phân biệt bằng các hình tượng trưng hoặc để trơn; mỏ neo màu bạc (hải quân), hai cánh chim màu bạc (không quân), xe tăng (thiết giáp), hai khẩu thần công đặt chéo (pháo binh)... PH của cấp tướng có viền màu vàng, cấp tá và cấp úy không có viền... Khi đeo PH, phải đeo cấp hiệu ở hai vai áo.

**PHỦ KẾ** (cg. tỉ khối kế), dụng cụ dùng để đo khối lượng riêng của chất lỏng; dựa vào độ nổi của nó trong chất lỏng đó. Khối lượng riêng chất lỏng càng lớn thì lực đẩy Acsimet càng lớn. PK càng nổi. Độ nổi của PK ứng với số ghi trên cán chia độ, chỉ khối lượng riêng. Cán được chia độ theo một thang quy ước, vd. thang Bômê (Baumé): 6,0°Be tương ứng với khối lượng riêng 1,045 g/cm<sup>3</sup>; 16,0°Be ứng với khối lượng riêng 1,125 g/cm<sup>3</sup>.

**PHỦ LÁ** tên gọi một dân tộc ít người ở Việt Nam. Các nhóm địa phương: Hoa, Đen, Trắng, Xá Phó, Hán. Dân số 9.046 (1999). Nơi cư trú: các tỉnh Lào Cai, Lai Châu, Sơn La, Hà Giang. Ngôn ngữ thuộc nhóm Tạng - Miến, nhóm PL Bắc Hà nói tiếng Quan Hoa. Người PL làm ruộng bậc thang và nương, có nghề đan lát mây tre nổi tiếng. Ở nhà sàn hoặc nhà đất. Ở một số nhóm, phụ nữ mặc áo chui đầu cổ vuông, chõm cạp váy và thắt một dải vải ở cạp váy. Phần dưới áo thêu hoa văn hình học. Tay áo nổi nhiều khoanh vải màu khác nhau. Váy may kín, giữa thân có đường hoa văn lớn. Nam giới mặc áo xẻ ngực không cổ cổ, chỉ có nẹp. Đeo gùi qua trán. Người PL theo chế độ phụ quyền. Phổ biến là các gia đình nhỏ phụ hệ. Theo Đa thần giáo. Thờ cúng tổ tiên được coi trọng. Bàn thờ tổ tiên

ở trên vách giữa nhà, sát bên có "cửa ma", hình vuông mỗi cạnh 15 - 20 cm, liên quan đến bếp chính. Xưa kia người PL là dân phụ thuộc vào tầng lớp trên thuộc dân tộc khác ở địa phương, nay đã được làm chủ bản làng mình.



Người Phù Lá

**PHỦ MỸ** huyện ở phía đông tỉnh Bình Định. Diện tích 549,4 km<sup>2</sup>. Gồm 1 thị trấn (Phủ Mỹ - huyện lỵ), 16 xã (Mỹ Lộc, Mỹ Đức, Mỹ Lợi, Mỹ Phong, Mỹ Trinh, Mỹ Hoà, Mỹ Quang, Mỹ Hiệp, Mỹ Thắng, Mỹ Thọ, Mỹ Thành, Mỹ Châu, Mỹ An, Mỹ Tài, Mỹ Chánh, Mỹ Cát). Dân số 181.600 (2001). Địa hình đối gò trung du, núi Hòn Riêng (847 m), đồng bằng do phù sa sông bồi đắp, gần biển còn lại đầm Trà Ổ, có nhiều hồ nhân tạo. Bờ biển có bãi ngang, cửa biển Đê Gi. Trồng dừa, dưa, làm muối. Vật liệu xây dựng, đá chẻ; chăn nuôi vịt, tôm; dệt thảm xơ dừa, mảnh trúc. Giao thông: quốc lộ 1A, tỉnh lộ 631, 632, đường sắt Thống Nhất chạy qua. Huyện lập từ 1832, do chia huyện Phù Ly ra thành 2 huyện PM và Phù Cát thuộc tỉnh Bình Định. Từ 1976, thuộc tỉnh Nghĩa Bình; từ 6.1989, trở lại tỉnh Bình Định.

**PHỦ NAM** quốc gia cổ của người Nam Đảo trên vùng đất miền Tây Sông Hậu (An Giang, Kiên Giang, Bạc Liêu, Cà Mau) và vùng giữa Sông Tiền và Sông Hậu ngày nay. Xuất hiện vào khoảng thế kỉ 1. Theo "Lương thư" (bộ sử nhà Lương, Trung Quốc) và những điều ghi ghép trên bia "Mỹ Sơn 3", PN có 13 đời vua. Cư dân sống chủ yếu bằng nghề trồng lúa "gieo một năm, gặt ba năm" (lúa nổi), săn bắn, đánh bắt hải sản, thủ công và buôn bán với nước ngoài. Các nhà khảo cổ đã tìm thấy một số thành thị lớn (Ốc Eo thuộc An Giang; Nền Chùa thuộc Rạch Giá, Kiên Giang; Nền Vua thuộc Cà Mau, vv.). Khoảng thế kỉ 3 dưới đời vua Phạm Sư Man, đã tiến hành chinh phục các nước lân bang (trong đó có cả Chân Lạp) và các nước ngoài biển phía Tây. Trong khoảng 3 thế kỉ (3 - 6), PN được xem là một trung tâm thương mại quốc tế quan trọng trên tuyến từ biển Ấn Độ đến Biển Đông.



Nền văn hoá PN cũng rất phát triển. Chữ viết chủ yếu là chữ Ấn Độ cổ, chữ Brami (Brahmi), chữ Phạn. Tín ngưỡng thờ thiên thần nhưng Phật pháp cũng rất thịnh hành. Đã phát hiện được tượng Phật đứng - một phong cách đặc thù của văn hoá PN - và nhiều đồ gốm dân dụng. Khoảng thế kỉ 7, bị quốc gia Chân Lạp thôn tính. Quốc gia cổ PN tuy không còn, nhưng đã để lại những giá trị và nhiều dấu ấn trong đời sống văn hoá ngày nay trên vùng châu thổ sông Cửu Long.

#### PHÙ NẾ x. Phù.

**PHÙ NIÊM** trạng thái bệnh lí do giảm năng tuyến giáp ở trẻ lớn hay người trưởng thành. Dấu hiệu lâm sàng: ngấm niêm dịch vào da, các mô của cơ thể, vv.; mệt mỏi, ngủ lịm, không chịu được lạnh, vô cảm...; các chức năng sống giảm hoạt động, lãnh đạm tình dục, giảm khả năng hoạt động trí tuệ; giảm chuyển hoá cơ bản; ở trẻ em, toàn bộ sự phát triển bị giam và ngưng lại trước khi dậy thì, dẫn tới bệnh đần. Điều trị: dùng hormon giáp tổng hợp, cao tuyến giáp tổng hợp, cao tuyến giáp, tinh chất giáp theo hướng dẫn của thầy thuốc.

**PHÙ NINH** huyện ở phía đông bắc tỉnh Phú Thọ. Diện tích 125,34 km<sup>2</sup>. Gồm 2 thị trấn (Phù Hộ, Phong Châu - huyện lỵ), 19 xã (Phù Mỹ, Liên Hoa, Trám Thán, Trại Quân, Trung Giáp, Hòa Giáp, Bảo Thanh, Tiên Phú, Gia Thanh, Tiên Du, Phú Nham, Phú Lộc, Bình Bò, An Đạo, Tử Đà, Phù Ninh, Vĩnh Phú, Kim Đức, Hùng Lô). Dân số 117.300 (2001), gồm các dân tộc: Dao, Sán Dìu, Kinh. Địa hình đồi thấp xen thung lũng tích tụ. Sông Lô chảy dọc theo địa giới phía đông bắc huyện. Trồng lúa, sắn, ngô, sôm, chè. Trồng rừng nguyên liệu giấy, tre, nứa. Chở biến nông sản, chè. Nhà máy Giấy Bãi Bằng. Giao thông: quốc lộ 2, đường liên tỉnh 310 chạy qua, đường thủy trên Sông Lô. Trước đây huyện có tên PN thuộc phủ Tam Đán trấn Sơn Tây, sau đổi thành Phù Khang; từ năm Tự Đức thứ 5 (1851), thuộc phủ Lâm Thao, đổi lại tên cũ; từ 5.7.1977, hợp nhất với huyện Lâm Thao thành huyện Phong Châu thuộc tỉnh Vĩnh Phú; từ 26.11.1996, thuộc tỉnh Phú Thọ; từ 24.7.1999, chia huyện Phong Châu trở lại 2 huyện cũ.

**PHÙ PHỔI CẤP** trạng thái bệnh lí ở phổi với huyết tương đột nhập và tràn ngập các phế nang. Thường xảy ra đột ngột và là một cấp cứu nội khoa hàng đầu. Triệu chứng lâm sàng chủ yếu: khó thở cấp dữ dội; khạc đờm nhiều (có thể có hàng trăm mililit); đờm loãng, nhiều bọt, có màu hồng. Nguyên nhân: bệnh tim mạch (hẹp van hai lá, cao huyết áp, vv.) ảnh hưởng đến hệ thống tuần hoàn phổi; bệnh nhiễm khuẩn (ở phổi, thận, sỏi, cúm, vv.); ngộ độc; xảy ra sau một gắng sức khi leo núi ở người không thích nghi với khí hậu núi cao. Điều trị cấp cứu và điều trị nguyên nhân.

**PHÙ QUYNKƠ** hình thể của bệnh mề đay với biểu hiện đặc trưng: đột nhiên xuất hiện phù nề ở mắt hay niêm mạc; phù rõ rệt, khu trú và ngứa nhiều. Bệnh tiến triển thành từng đợt, các đợt nối tiếp nhau trong nhiều năm, đôi khi kèm theo sốt nhẹ. PQ được coi như là một biểu hiện của phản vệ. Rất nguy hiểm khi PQ khu trú ở thanh quản và gây ngạt thở. Còn có thể PQ di truyền theo tính trội với các biểu hiện nổi bật ở thanh quản (khó thở, vv.) và các phản ứng của màng bụng (đau bụng, bụng cứng, nôn, vv.). Phòng bệnh và điều trị: giải cảm ứng bằng cách dùng kháng histamin tổng hợp, corticoid, vv.; trong trường hợp bị ngạt thở, phải mở thanh quản cấp cứu để tránh ngạt thở. Bệnh do Quynkơ (H. Quinke), thầy thuốc người Đức mô tả năm 1889.

**PHÙ SA** (theo nghĩa Hán Việt: phù - nổi; sa - cái), dưới

góc độ của địa chất học, PS là bồi tích (x. *Bồi tích*). Phân biệt 2 loại: PS đáy và PS lơ lửng. PS đáy thường là hạt thô, nặng, khi di chuyển thường tiếp xúc với đáy dòng chảy. PS lơ lửng thường là những hạt mịn và nhẹ hơn, di chuyển lơ lửng trong dòng nước, cách xa đáy. Trong PS lơ lửng có nhiều chất mùn chứa nhiều chất dinh dưỡng lợi cho cây trồng. Tùy theo màu của chất lơ lửng mà nước sông có màu vàng (sông Hoàng Hà) hay màu hồng (Sông Hồng).

Khi tốc độ dòng chảy giảm, PS sẽ lắng đọng ở ven sông thành các bãi bồi, hoặc ở cửa sông thành các châu thổ. Tổng lượng PS các sông ở Miền Bắc Việt Nam vận chuyển ra biển ước khoảng 150 triệu tấn/năm. Hệ thống thủy lợi ở đồng bằng Sông Hồng đã lấy một phần nước phù sa để tưới ruộng. Các châu thổ do các sông hiện nay bồi đắp nên đều là châu thổ PS mới của Sông Hồng hay sông Mekông. Những vùng đất xám ở trung du Bắc Bộ hay ở Đông Nam Bộ là PS cũ do các sông cổ bồi đắp trong thời kì địa chất trước đây. Sông biển vỗ bờ cũng tạo ra bồi tích hiện. Xl. *Đất phù sa*.

**PHÙ SA ĐÁY x. Phù sa.**

**PHÙ SA LẮNG ĐỘNG x. Phù sa.**

**PHÙ SA LƠ LỬNG x. Phù sa.**

**PHÙ THẬN** phù hay ngấm nước vào các mô của cơ thể, đặc biệt mô lỏng lẻo dưới da, niêm mạc; xảy ra trong các bệnh thận (tổn thương trong các tiểu cầu thận làm tích nước và muối trong cơ thể). Dấu hiệu: phù ở mắt, ở các bộ phận có nhiều mô lỏng lẻo. (vd. hai mí mắt), phù hai chân, phù toàn thân; có thể tích nước trong các khoang màng bụng, màng phổi, màng tim; da trên vùng bị phù trắng, không đỏ hoặc tím, ấn mềm, lõm xuống và để lại dấu lõm ngón tay; tăng cân; xét nghiệm nước tiểu thấy có protein niệu. Điều trị: chữa nguyên nhân; ăn nhạt, uống nước rau ngót, cây bông mã đề, rau dứa nước (đu long thái), trà chè, vv. hoặc các thuốc lợi niệu (hypothiazide, furosemide).

**PHÙ THIẾU DINH DƯỠNG** chứng phù do chế độ ăn thiếu chất, chủ yếu là thiếu protein động vật như trong trường hợp khẩu phần ăn không có sữa, thịt, cá, trứng... Cũng có thể mắc chứng phù dinh dưỡng khi bộ máy tiêu hoá không hấp thu được các chất ăn vào như trong bệnh viêm ruột hoặc ỉa chảy kéo dài. Người già và trẻ dưới 3 tuổi dễ mắc chứng PTDD hơn trẻ lớn và người lớn. PTDD xảy ra ở các vùng miền núi nhiều hơn ở vùng đồng bằng.

**PHÙ THỦY** theo tín ngưỡng dân gian, người có nhiều phép lạ, có thể dùng lá bùa và thần chú để xua đuổi ma quỷ, sai khiến quỷ thần bằng ấn quyết, có khả năng liên hệ và khai thác những tiềm năng bí ẩn của vũ trụ. Thấy PT ở mọi nơi, mỗi dân tộc, có những nét riêng biệt. Ở Việt Nam, PT gắn với đạo giáo như thờ Đức Thánh Trần hoặc tín ngưỡng thờ Mẫu.

**PHÙ TIỀN** huyện thành lập từ 11.3.1977, thuộc tỉnh Hải Hưng (1968-96), do hợp nhất huyện Phù Cừ với huyện Tiên Lữ. Từ 24.02.1997, chia trở lại hai huyện cũ (x. *Phù Cừ*; *Tiên Lữ*).

**PHÙ TIM** phù do suy ứm. Suy tim làm giảm lưu lượng máu vào thận và ứ trệ máu ở tĩnh mạch đổ về tim, hậu quả là nước và muối được tích trong các mô của cơ thể. Xuất hiện trước tiên ở mắt cá chân, sau tăng dần lên toàn bộ hai chi dưới, toàn thân rồi lan đến các xoang tự nhiên trong cơ thể (xoang màng bụng, màng phổi, màng ngoài tim, vv.). Thường có kèm theo dấu hiệu: ứm xanh các niêm mạc do tăng

hemoglobin khử (trên 5 g/100 ml ở mẫu ngoại biên); khó thở, bệnh nhân phải nằm gối đầu cao, không gắng sức được. Phù có thể xảy ra ở nhu mô phổi, gây phù phổi cấp, có thể nhanh chóng dẫn đến tử vong nếu không cấp cứu kịp thời. Chẩn đoán khó trong thời gian đầu lúc phù còn kín đáo; cần kiểm tra cân nặng bệnh nhân hằng ngày để theo dõi lượng nước tích trong các mô của cơ thể, làm biểu đồ cân nặng hằng ngày để đánh giá kết quả chữa bệnh. Dự phòng: chữa bệnh suy tim theo chỉ dẫn của thầy thuốc; ăn nhạt, chế độ sinh hoạt nhẹ; dùng thuốc lợi tiểu.

**PHÙ VOI** tăng kích thước của một chi hay một bộ phận trong cơ thể do phù cứng và viêm mạn tính da và mô dưới da; xuất hiện từ từ, do các hạch mạch, nhất là ở các góc chi bị giãn và viêm, làm tắc tuần hoàn bạch huyết (do fibrinogen của bạch huyết đông lại thành fibrin, lẫn với tế bào viêm, bạch cầu một nhân và đa nhân). Có hai loại PV: PV nhiệt đới do giun chỉ gây ra, làm tắc các hạch lympho và bạch hạch bên, gây phù, viêm da và mô dưới da, kèm theo xơ cứng của toàn bộ chi dưới, bâu ở nam, môi sinh dục lớn ở nữ; phù Nostra xảy ra ở Châu Âu do liên cầu khuẩn gây viêm quầng mạn tính. Chữa PV nhiệt đới: phẫu thuật để chính hình, kèm theo điều trị giun chỉ.

**PHÙ YÊN** huyện ở phía đông tỉnh Sơn La. Diện tích 1.227 km<sup>2</sup>. Gồm 1 thị trấn (Phù Yên - huyện lỵ), 26 xã (Suối Tọ, Mường Thào, Mường Cọi, Quang Huy, Huy Bắc, Huy Thượng, Tân Lang, Gia Phú, Tường Phù, Huy Hạ, Huy Tân, Mường Lang, Suối Bàu, Huy Tường, Mường Dơ, Sập Xa, Tường Thượng, Tường Tiến, Tường Phong, Tường Hạ, Kim Bôn, Mường Bang, Đá Đỏ, Tân Phong, Nam Phong, Bắc Phong). Dân số 98.700 (2001), gồm các dân tộc: Mường, Thái, Mông, Kinh, Dao, Hoa. Địa hình núi thấp ở phần cuối dãy núi Hoàng Liên Sơn. Núi Phu Luông (1.164 m), Phu Già Long (1.388 m). Sông Đà chảy dọc theo địa giới phía nam huyện, suối Sập chảy qua. Khoáng sản: cao lanh (Bản Đông, Gia Phú), than (Suối Bàng). Trồng chè, lúa, ngô, sắn, cây ăn quả, rau. Chế biến nông sản, chè. Khai thác khoáng sản, lâm sản. Giao thông: quốc lộ 32B, 37, tỉnh lộ 113 chạy qua. Những năm 1831 - 1908, là châu Phù Hoa thuộc phủ Gia Hưng, trấn Hưng Hoá. Trước 1975, thuộc tỉnh Nghĩa Lộ.

**PHÙ (toán)**. Cho X là một tập hợp con của tập hợp Y. P của X là một họ S các tập hợp con của Y sao cho mỗi điểm của X thuộc vào ít nhất một tập hợp của S. Nếu Y là không gian tôpô và các tập hợp trong họ S đều mở, thì P gọi là P mở. Khái niệm P hay dùng trong tôpô học.

**PHÙ (kiến trúc, sử)** 1. Đơn vị hành chính dưới cấp tỉnh hay trấn, xứ, đạo, thừa tuyên thời phong kiến, thực dân, vd. P Hoài Đức, P Quốc Oai thuộc tỉnh Hà Đông.

2. Khu nhà lớn của một số cơ quan hành chính cấp cao, vd. P chủ tịch, P thủ tướng, vv.

3. Kiến trúc tôn giáo - tín ngưỡng của đạo giáo, tương tự đền, miếu. Nhân vật được thờ cúng là Thánh Mẫu, nữ thần ..., vd. P Giày (Nam Định) thờ Liễu Hạnh. Bộ cục tạo hình kết cấu theo phương thức cổ truyền.

**PHÙ BÌ x. Kích thước thực tế.**

**"PHÙ BIÊN TẬP LỤC"** bút kí của Lê Quý Đôn, viết về Đàng Trong, nhất là xứ Thuận và xứ Quảng từ thế kỉ 18 trở về trước, thời gian Chúa Nguyễn trị vì. Soạn năm 1776, khi ông vào giữ chức hiệp trấn tham tán quân cơ Thuận Hoá. Sách gồm 6 phần: 1) Lịch sử khai thác hai xứ Thuận Hoá,

Quảng Nam. 2) Núi sông, thành luỹ, đường sá, quán trạm... 3) Ruộng công, ruộng tư; số lượng, sản phẩm, thuế lệ, quan chế, quan chức, phu phen, tạp dịch... 4) Thương du, biên phòng, thuế đồ, thuế chợ, thuế mỏ, vận chuyển. 5) Nhân tài, thơ văn. 6) Phẩm vật, phong tục. Ông ghi chép rất cả những điều mắt thấy tai nghe trong 6 tháng làm quan ở đó. Sách có giá trị về nhiều mặt: sử học, địa lí, xã hội, kinh tế, văn học... Trước ông, chưa có tác phẩm nào viết kĩ về một khu vực như thế. Các sử thần trong Quốc sử quán triều Nguyễn, khi biên soạn "Đại Nam thực lục tiền biên", đã sử dụng nhiều tài liệu trong "PBTL". Ngô Thì Sĩ trong bài bạt (1777) khen: sách viết "rõ ràng dễ thấy như nhìn ngón tay trên bàn tay".

**PHỦ CHỨA TRINH** (cg. Phủ đường, Vương phủ) 1) Nơi chứa Trinh hợp các đại thần bàn chính sự. 2) Quần thể kiến trúc do chúa Trịnh xây dựng ở Thăng Long, gồm phủ chúa và các công trình khác như đài, các, dinh, tạ, bao gồm 52 cung điện. 3) Cơ quan trung ương của chúa Trịnh, bên cạnh triều đình vua (Lê, Chính thức ra đời vào năm 1599, khi Trịnh Tùng được vua Lê phong là Bình An Vương. Năm 1786, khi họ Trịnh đổ, Lê Chiêu Thống và Nguyễn Hữu Chỉnh đã cho người đối phá. Toàn bộ kiến trúc chính của PCT ở phía tây hồ Hoàn Kiếm ngày nay, trên một khu đất rộng hình vuông, có tường bao bọc, mở hai cửa: Chính môn (phía nam) và Tuyền Vũ môn (phía đông, trông ra hồ Hoàn Kiếm). Trong phủ, có nhiều lầu đài, dinh thự được chạm trổ, sơn son thiếp vàng, bố trí trong một cảnh sắc thiên nhiên (vườn cây, ao cảnh, núi giả...). Lê Hữu Trác, Phạm Đình Hổ, thường nhân phương Tây Barong (S. Baron) trong những tác phẩm của mình đã miêu tả một số chi tiết cụ thể về Phủ Chúa. Ngoài ra, ở ven hồ Hoàn Kiếm, chúa Trịnh cũng đã cho xây nhiều cung điện. Dọc bờ Sông Hồng, có nhiều kiến trúc và công trình quân sự. Con trai chúa Trịnh, khi được lập làm thế tử, cũng có một phủ riêng gọi là Lương quốc phủ.

**PHỦ ĐOÀN** chức quan cai trị đứng đầu kinh thành, thuộc ngạch quan văn. Bên cạnh chức PD, có chức đề lĩnh thuộc ngạch quan võ phụ tá. Thời Trần, chức quan đứng đầu kinh thành Thăng Long là kinh sư đại an phủ sứ, rồi kinh sư đại doanh, sau đổi thành trung đô doanh. Từ đời Hồng Đức về sau, lấy tên là Phụng Thiên PD. Thời Nguyễn gọi là Thừa Thiên PD quản lí kinh thành Huế, là người đứng đầu tỉnh Thừa Thiên, nơi đóng đô của triều Nguyễn. "Lịch triều hiến chương loại chí", ghi: "Quan phủ doanh đàn áp những kẻ quấy nhiễu, xét hỏi những vụ kiện do huyện quan xử mà kêu lại ở bản hạt, cũng là khảo xét thành tích của quan lại, khảo luận sĩ tử trong kì thi hương và các việc khác". Năm 1718, chúa Trịnh lại quy định trách nhiệm "về các tạp lục như việc hộ, việc giá thú, việc ruộng đất ở trong kinh đô thì do PD".

Thời Lê, Nha PD đặt tại huyện Thọ Xương (nay là phố Phủ Doãn, thuộc quận Hoàn Kiếm, Hà Nội).

**PHỦ ĐẠC ỦY CÔNG DÂN VỤ** cơ quan trung ương chỉ huy lực lượng Công dân vụ của chính quyền Sài Gòn ở Miền Nam Việt Nam, do Cục Tình báo Trung ương Mỹ (CIA) trực tiếp xây dựng; thành lập năm 1955. Nhiệm vụ chính của PĐUCDV là gây cơ sở bí mật, thu thập tin tức, phục vụ kế hoạch can thiệp, tìm diệt cơ sở cách mạng ở nông thôn. Về tổ chức, PĐUCDV chia làm 2 khối: khối phát triển cộng đồng và khối chính trị dân vận. Hoạt động dưới khẩu hiệu mị dân: cùng ăn, cùng ở, cùng làm để đi sâu vào nông thôn, nắm tình hình các cơ sở cách mạng tại chỗ. Năm 1961, đổi tên thành Bộ Công dân Vụ.

**PHỦ ĐẶC UỶ TRUNG ƯƠNG TÌNH BÁO** (A. Central Intelligence Office - CIO), cơ quan tình báo chiến lược của chính quyền Sài Gòn, trực thuộc Phủ Tổng thống. Tên giao dịch hành chính là Nha Hành chính và Nhân viên Phủ Tổng thống. Thành lập theo sắc lệnh số 109/TTP ngày 5.5.1961, do Ngô Đình Diệm kí.

Đặc uỷ trưởng là trung tướng Linh Quang Viên, những năm 1968 - 75, là Nguyễn Khắc Bình. Đặc uỷ trưởng của ĐUTUTB đồng thời là tổng thư kí của Ủy ban Tình báo Phối hợp. Có nhiệm vụ: điều tra, thu thập tin tình báo chiến lược của các nước có liên quan và Miền Bắc Việt Nam; cố vấn cho Chính phủ về an ninh quốc gia. Tổ chức của ĐUTUTB thay đổi qua từng thời kì, nhưng về cơ bản gồm: Cục Tình báo Quốc nội; Cục Tình báo Quốc ngoại; Trung tâm Thẩm vấn Quốc gia; Nha Nghiên cứu; Nha Yểm trợ; các đơn vị trực thuộc gồm: sở an ninh, khối thanh tra, khối kế hoạch, bộ phận phụ tá điều hành và văn phòng. Năm 1972, lập thêm Ban Đặc trách sinh viên, học sinh (kí hiệu Ban A17) thuộc Cục Tình báo Quốc nội. ĐUTUTB không có hệ thống tổ chức ngành dọc các cấp. Ở trong nước, mỗi vùng chiến thuật có 1 Đoàn công tác đặc biệt, thuộc Cục Tình báo Quốc nội. Ở nước ngoài, có lập các biệt cục trực thuộc Cục Tình báo Quốc ngoại, mang các tên gọi khác nhau: Biệt cục Phú Xuân ở Pháp, Lam Sơn ở Anh, Thái Bình Dương ở Nhật, Tiền Giang ở Thái Lan, Phú Quốc ở Campuchia... ĐUTUTB là cơ quan tình báo lớn, được Hoa Kỳ và chính quyền Sài Gòn coi trọng, tăng cường ngân sách và tổ chức; là cơ quan trực tiếp phối hợp với CIA để ra và tiến hành kế hoạch hậu chiến phục vụ ý đồ phá hoại lâu dài cách mạng Việt Nam.

**PHỦ ĐỊNH** khái niệm chỉ sự xoá bỏ hoặc thay thế một sự vật, hiện tượng này bằng một sự vật, hiện tượng khác. Có nhiều loại PD: 1) PD thông thường là sự bác bỏ một cái gì đó; như vậy, PD nghĩa là "không", hoàn toàn đối lập với khẳng định là "có"; 2) PD siêu hình là sự bác bỏ "sạch trơn", không bao hàm một tiền đề nào để khẳng định cái, chẳng hạn, giết chết một con sâu, nghiền nát một hạt thóc làm cho chúng không có khả năng đẻ phát triển; 3) PD biện chứng là sự bác bỏ có bao hàm yếu tố khẳng định, dùng làm tiền đề, làm điều kiện cho sự phát triển, chẳng hạn đem gieo một hạt thóc vào mảnh đất cho nó phát triển thành cây lúa (xt. *Phủ định biện chứng*). Ngoài ra, PD còn là một thao tác logic và nhờ đó một mệnh đề mới được sinh ra từ một mệnh đề đã cho. Nếu mệnh đề đã cho là đúng thì sự PD nó là sai, và ngược lại, mệnh đề đã cho là sai thì sự PD nó là đúng.

**PHỦ ĐỊNH BIỆN CHỨNG** phạm trù triết học phản ánh mối liên hệ biện chứng giữa hai giai đoạn phát triển liên tiếp của sự vật và hiện tượng. PDĐC là yếu tố cần thiết của quá trình phát triển. PDĐC có những đặc điểm cơ bản sau đây: 1) Tính khách quan: trong PDĐC, sự vật tự thân phủ định, do những mâu thuẫn vốn có bên trong của nó quyết định, không bị lệ thuộc vào ý thức của con người. 2) Tính kế thừa: trong PDĐC cái mới ra đời trên cơ sở cái cũ; cái mới không hoàn toàn loại trừ cái cũ, mà chỉ gạt bỏ những yếu tố tiêu cực, kế thừa những yếu tố tích cực của cái cũ, sao cho phù hợp với khuynh hướng phát triển mới của sự vật. PDĐC là khâu tất yếu của quá trình phát triển, nó có vai trò rất quan trọng trong tất cả các quá trình vận động của tự nhiên, xã hội và tư duy. PDĐC hoàn toàn đối lập với phủ định siêu hình - phủ định "sạch trơn".

**PHỦ GIÀNG** quần thể di tích văn hoá - kiến trúc nghệ thuật gồm phủ Tiên Hương, phủ Văn Cát, lăng bà Chúa Liễu Hạnh

ở xã Kim Thái, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định.

Trên đỉnh núi Tiên Hương có đền Thượng thờ Mẫu Thượng Ngàn; không xa có ngôi chùa cổ với cây hương đá, tháp 14 tầng; đền thờ Thiền sư Không Lộ. Phủ Tiên Hương dựng từ thế kỉ 17; qua nhiều lần tôn tạo, đến nay có 19 toà với 81 gian, phía trước có hồ bán nguyệt lớn. Phủ có bốn cung thờ, nhiều hoành phi, câu đối và chạm khắc rồng phượng, tứ linh, tứ quý rất tinh xảo. Cung Đệ Nhất là chính cung khép kín có đặt khám thờ 3 vị Thánh Mẫu, tượng bằng đồng; hai gian bên có 2 pho tượng thờ Thánh Phụ (2 thị nữ của Thánh Mẫu). Tam toà Thánh Mẫu là các tác phẩm mỹ thuật có giá trị cao của thế kỉ 19. Phủ Văn Cát có 4 cung thờ Mẫu, hiện còn 7 toà với 30 gian. Lăng thờ bà Chúa Liễu Hạnh xây bằng đá xanh chạm khắc đẹp với 88 bông hoa hình tượng bầu sữa Mẹ. Bà Chúa Liễu Hạnh đã đi vào tâm thức người Việt như bà Mẹ nhân từ, bao dung, độ lượng, cứu khổ cứu nạn, đã được hoá thân vào Đạo Thờ Mẫu - một tín ngưỡng dân gian thuần Việt. Lễ hội hàng năm cử hành vào đầu tháng ba Âm lịch, có hầu bóng và trò kéo chữ rất đặc sắc. Xt. *Hội Phủ Giày; Liễu Hạnh*.



Phủ Giày  
Lễ hội ở Phủ Giày

**PHỦ LÝ** (cg. Tắc Giang), sông nối liền Sông Hồng ở Hữu Bị với Sông Đáy ở Phủ Lý, dài 47 km. Hiện nay chỗ nối với Sông Hồng là Hữu Bị đã bị bịt kín và xây dựng trạm bơm Hữu Bị nên sông bị lấp. Do đó cũng gọi là Tắc Giang. Giao thông đường sông từ Hữu Bị về Phủ Lý.

**PHỦ LÝ** thị xã tỉnh lỵ tỉnh Hà Nam. Diện tích 8,1 km<sup>2</sup>. Gồm 6 phường (Trần Hưng Đạo, Lê Hồng Phong, Minh Khai, Quang Trung, Hai Bà Trưng, Lương Khánh Thiện), 6 xã (Thanh Châu, Liên Chính, Phủ Văn, Châu Sơn, Lam Hạ, Liêm Trung). Dân số 72.200 (2001). Thị xã được xây dựng bên bờ phải Sông Đáy, nơi hợp lưu với sông Châu Giang. Kinh tế: dịch vụ thương mại, cơ khí sửa chữa lắp ráp, may mặc, gia công đồ gỗ. Giao thông: quốc lộ 1A, 21, đường sắt Thống Nhất chạy qua, đường thủy trên Sông Đáy. Từ 1890, Phủ Lý đã là thị xã tỉnh lỵ tỉnh Hà Nam; từ 1965, thuộc tỉnh Nam Hà, thị xã được đổi tên Hà Nam; từ 1975, thuộc tỉnh Hà Nam Ninh; từ 6.11.1996, tái lập tỉnh Hà Nam, thị xã trở lại tên cũ.

**PHỦ THỐNG SỬ BẮC KỲ** (Résidence Supérieure du Tonkin), cơ quan đầu não của chính quyền Pháp tại Bắc Kỳ, do một thống sứ Pháp trực tiếp chỉ đạo. Thiết lập từ 1886; cơ cấu tổ chức gồm: văn phòng chịu trách nhiệm chung; một phòng phụ trách những công việc có liên quan đến người Âu ở Bắc Kỳ; một phòng phụ trách những công việc có liên quan đến người Việt ở Bắc Kỳ; một phòng phụ trách về ngân sách

Bắc Kỳ; là tổ chức chân rết cấp "kỳ" của Phủ toàn quyền Đông Dương. Tồn tại cho đến Cách mạng tháng Tám 1945.

**PHỦ TOÀN QUYỀN ĐỒNG DƯƠNG** cơ quan tổng hợp và chỉ đạo tối cao toàn bộ các mặt hoạt động của Đông Dương; giúp toàn quyền Đông Dương thực hiện cùng một lúc hai chính sách lớn: trung ương tân quyền (déconcentration administrative) đối với chính quốc, và địa phương phân quyền (décentralisation administrative) đối với thuộc địa Đông Dương; giúp toàn quyền giữ vai trò vừa là người chỉ đạo tối cao, vừa là người điều hoà, phối hợp mọi hoạt động trực tiếp của toàn quyền; chức tổng thư kí Phủ toàn quyền có thể thay mặt toàn quyền giải quyết mọi công việc khi toàn quyền vắng mặt ở Đông Dương. Có nhiều bộ phận chuyên môn, như: văn phòng, phòng phụ trách quân sự, phòng chính trị và bản xứ, phòng cảnh sát - an ninh (mật thám), phòng nhân sự, phòng kinh tế và thanh tra lao động. Riêng phòng chính trị và bản xứ phụ trách những việc như: quan hệ giữa Đông Dương với các nước láng giềng; công văn trao đổi ngoại giao; tình báo chính trị; theo dõi báo chí nước ngoài; nghiên cứu những vấn đề thuộc nền tổ chức cai trị hành chính, tổ chức cấp tỉnh, chính sách thuế, chính sách sử dụng quan lại viên chức; tổ chức tư pháp và toà án; vấn đề lập pháp; vấn đề giáo dục; hộ khẩu; việc nhập quốc tịch Pháp; theo dõi các tổ chức tư vấn của người bản xứ, các hội kín, các tổ chức tôn giáo, các xuất bản phẩm; tập hợp và nghiên cứu các báo cáo định kì về chính trị, hành chính, tư pháp của cấp tỉnh. Những tổ chức chân rết: các Tòa Khâm sứ Trung Kỳ, Campuchia, Lào, Tòa Thống đốc Nam Kỳ, Phủ Thống sứ Bắc Kỳ.

**PHỦ TỐT** phương pháp chuẩn bị mẫu vật cho kĩ thuật hiển vi điện tử, làm cho các chi tiết bề mặt nổi rõ hơn và có thể nhìn thấy được. Được áp dụng trong nghiên cứu toàn bộ cấu trúc nhỏ, những cơ quan từ ở mức dưới tế bào hoặc cả những đại phân tử như ADN. Mẫu vật được đặt trên phim chất dẻo hoặc phim cacbon đặt trên một lưới nhỏ và một phía phun các nguyên tử kim loại bay hơi trong điều kiện chân không. Mẫu được bao sẽ có màu tối (chân sáng điện tử nhiều hơn) ở nơi kim loại tập trung và độ dài, hình dạng phản hồi của vùng tối cho ta thông tin về cấu trúc. Phương pháp PT thường được sử dụng cùng phương pháp phân đoạn lạnh.

**PHỦ TÔN NHÂN** cơ quan quản lí hoàng tộc thời phong kiến. Đời Trần gọi là Tôn chính phủ do Đại tôn chính đứng đầu, giữ việc soạn gia phả hoàng tộc. Từ đời Lê trung hưng gọi là Tôn nhân phủ do Tôn nhân lệnh đứng đầu. Đời Nguyễn, PTN chuyên trách các công việc của hoàng tộc, từ việc chọn người kế vị đến việc cất cử người hầu, do vua trực tiếp điều hành. Hội đồng PTN do một đại thần có uy tín, là tôn khanh, hữu tôn khanh (người hoàng tộc) phụ trách. Từ 1897, Hội đồng PTN đặt dưới sự kiểm soát của Tòa Khâm sứ Trung Kỳ.

**PHỦ** một trong những thể thức diễn đại đúc kết từ những bài dân ca trong "Kinh Thi" và được ứng dụng vào dân ca, ca dao Việt Nam khi phân tích về nghệ thuật. P là nơi thăng sự việc ra, nghĩ thế nào nói thế ấy, hoặc kể lại sự việc như nó đã diễn biến. Thường dùng trong những câu tự sự hay mô tả:

"Ngang lưng thì thắt bao vàng,

Đầu đội nón đầu vai mang súng dài.

Một tay thì cắp hoá mai,

Một tay cắp giáo, quan sai xuống thuyền.

Thùng thùng trống đánh ngũ liên.

Bước chân xuống thuyền nước mắt như mưa" (kể sự việc).

"Đường vô xứ Nghệ quanh quanh.

Non xanh nước biếc như tranh hoạ đồ" (mô tả).

(Xi. Ti; Hưng).

**PHỦ BÌNH** huyện ở phía nam tỉnh Thái Nguyên. Diện tích 244,3 km<sup>2</sup>. Gồm 1 thị trấn (Ước Sơn - huyện lỵ), 21 xã (Hương Sơn, Thượng Đình, Diêm Thụy, Đồng Liên, Bàn Đại, Tân Khánh, Đào Xá, Bảo Lý, Tân Kim, Tân Thành, Tân Hoà, Tân Đức, Nhã Lộng, Ước Kỳ, Xuân Phương, Lương Phú, Thanh Ninh, Dương Thành, Kha Sơn, Nga My, Hà Châu). Dân số 135.200 (2001), gồm các dân tộc: Nùng, Sán Dìu, Hoa, Kinh. Địa hình đồng bằng xen đồi gò lượn sóng, thoải từ đông bắc xuống tây nam. Sông Cầu chảy qua. Trồng: chè, lúa, sắn, lạc, đậu tương. Chế biến nông sản, chè. Giao thông: quốc lộ 37, tỉnh lộ 251 chạy qua. Trước 1965, thuộc tỉnh Thái Nguyên; từ 1965, thuộc tỉnh Bắc Thái; từ 26.11.1996, trở lại tỉnh Thái Nguyên.

**PHỦ GIA** làng ở trên hữu ngạn Sông Hồng, thuộc huyện Từ Liêm (ngoại thành Hà Nội). Tên cũ là Bù Già, đời Trần đổi là PG. Là nơi xuất hiện phong trào cách mạng từ thời kì Mặt trận Dân chủ Đông Dương (1936 - 39) với những tổ chức: Hội Truyền bá quốc ngữ, Thanh niên cứu quốc, Phụ nữ cứu quốc. Thời kì tiền khởi nghĩa là nơi in báo "Cờ giải phóng", "Chiến đấu" và là cơ sở an toàn của Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương. Từ 23.8.1945 đến 25.8.1945, Hồ Chủ tịch đã tạm dừng tại PG trước khi vào Hà Nội.

**PHỦ GIÁO** huyện ở phía bắc tỉnh Bình Dương. Diện tích 538,61 km<sup>2</sup>. Gồm 1 thị trấn (Phước Vĩnh - huyện lỵ), 8 xã (An Linh, Phước Sang, An Long, An Bình, Tân Hiệp, Tân Long, Vĩnh Hoà, Phước Hoà). Dân số 63.100 (2001), gồm các dân tộc: Kinh, Chăm, Xiêng. Địa hình bán bình nguyên bazan, có nhiều diện tích đất bazan. Sông Nước Trong, Sông Bé chảy qua. Đất lâm nghiệp chiếm khoảng 35% diện tích. Khai thác lâm sản: gỗ, tre, nguyên liệu làm giấy. Trồng cao su, cà phê, hồ tiêu, điều, cây ăn quả. Chế biến nông sản. Giao thông tỉnh lộ 741 chạy qua. Huyện trước đây thuộc tỉnh Thủ Dầu Một; từ 1976, thuộc tỉnh Sông Bé; từ 11.3.1977, hợp nhất với huyện Đồng Xoài thành huyện Đồng Phú và 4 xã hợp nhất vào huyện Tân Uyên; từ 26.11.1996, thuộc tỉnh Bình Dương; từ 23.7.1999 tái lập huyện trên cơ sở đất huyện Tân Uyên.

**PHỦ HÀ (VĂN HOÁ) x. Văn hoá Phú Hà.**

**PHỦ HOÀ** huyện ở phía tây tỉnh Phú Yên. Diện tích 263,24 km<sup>2</sup>. Gồm 7 xã (Hoà An, Hoà Thắng, Hoà Định, Đông, Hoà Định Tây, Hoà Trị, Hoà Quang, Hoà Hội). Dân số 98.044 (2001). Địa hình chủ yếu đồng bằng xen đồi thấp. Sông Đà Rằng chảy qua. Trồng lúa, ngô, mía, cây ăn quả. Nuôi bò, gia cầm. Nấu đường mía, chế biến nông sản. Giao thông: quốc lộ 25 chạy qua. Di tích lịch sử: mộ và đền thờ Lương Văn Khánh, Thành Hồ. Huyện được thành lập từ 31.1.2002, trên cơ sở diện tích của 6 xã thuộc thị xã Tuy Hoà tách ra.

**PHỦ KHƯƠNG** khu mộ chum thuộc Sa Huỳnh, tỉnh Quảng Ngãi, được phát hiện từ 1909. Cùng với các di tích Tân Diêm, Thanh Đức, PK thuộc giai đoạn muộn của văn hoá Sa Huỳnh, thuộc thời đại sắt. Có người gọi nhóm di tích này là nhóm Phú Khương. Niên đại PK có thể vào nửa sau của thiên niên kỉ I TCN.

**PHỦ LỘC** huyện ở phía đông nam tỉnh Thừa Thiên - Huế. Diện tích 728,1 km<sup>2</sup>. Gồm 1 thị trấn (Phủ Lộc - huyện lỵ), 17 xã (Vĩnh Hưng, Lộc Bồn, Lộc An, Lộc Sơn, Vĩnh Mỹ, Vĩnh

Hải, Vĩnh Giang, Vĩnh Hiền, Xuân Lộc, Lộc Hoà, Lộc Diên, Lộc Bình, Lộc Trì, Lộc Thủy, Lộc Vinh, Lộc Tiến, Lộc Hải). Dân số 146.200 (2001). Địa hình núi thấp xen kẽ thung lũng xâm thực, dãy Bạch Mã chạy suốt từ tây sang đông đâm ra biển, có đỉnh Bạch Mã (1.444 m). Sông Trường chảy qua, có đầm Cầu Hai, An Cựu, cửa biển Tư Hiền. Trồng lúa, sắn, cây ăn quả. Trồng rừng, khai thác đặc sản rừng, gia công đồ gỗ, đánh bắt hải sản, nuôi tôm, cá, vịt. Khu kinh tế - thương mại Chân Mây. Dịch vụ du lịch sinh thái, vườn quốc gia Bạch Mã. Giao thông: quốc lộ 1A, đường sắt Thống Nhất đi qua đèo Hải Vân, hiện đang xây dựng đường hầm Hải Vân xuyên qua núi, tỉnh lộ 593 chạy qua. Huyện được thành lập năm Minh Mệnh thứ 3 (1822), từ 11.3.1977, hợp nhất với huyện Nam Đông, từ 29.9.1990, chia huyện PL mới trở lại như cũ.

**PHÚ LỢI** tên gọi một đồn điền cao su ở tỉnh Thủ Dầu Một, nơi được chính quyền Ngô Đình Diệm dùng làm trại tập trung giam những người yêu nước đấu tranh cho thống nhất đất nước. Ngày 1.12.1958, tại đây, chính quyền Sài Gòn đã tiến hành một vụ đấu độc 6 nghìn người bị giam giữ, làm chết hơn 1 nghìn người.

**PHÚ LƯƠNG** huyện ở phía bắc tỉnh Thái Nguyên. Diện tích 352,8 km<sup>2</sup>. Gồm 2 thị trấn (Giang Tiên, Đu - huyện lỵ), 14 xã (Đông Đại, Yên Ninh, Yên Trach, Yên Đỗ, Ôn Lương, Phú Lý, Hợp Thành, Yên Lạc, Phan Mỹ, Cổ Lũng, Sơn Cẩm, Vô Tranh, Tức Tranh, Phú Đa). Dân số 103.200 (2001), gồm các dân tộc: Dao, Sán Dìu, Kinh. Địa hình: đồi núi phía bắc độ dốc lớn, phía nam địa hình khá bằng phẳng, xen đồi thấp. Núi chính Pù Pồ (934 m). Núi Chùa có mỏ titan. Sông Cầu, Sông Đu chảy qua. Rừng và đồi núi chiếm khoảng 75% diện tích. Khoáng sản than đá. Trồng chè, thuốc lá, lạc, sắn. Lâm nghiệp: trồng rừng, khai thác lâm sản, khai thác than. Chế biến chè, nông sản. Giao thông quốc lộ 3, tỉnh lộ 254 chạy qua. Trước 1965, thuộc tỉnh Thái Nguyên; từ 1965, thuộc tỉnh Bắc Thái; từ 26.11.1996, trở lại tỉnh Thái Nguyên.

**PHÚ NHUẬN** quận nằm ở khu vực giữa nội thành Thành phố Hồ Chí Minh. Diện tích: 5,1 km<sup>2</sup>. Gồm 15 phường (1, 2, 3, 4, 5, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 17). Dân số 188.200 (2001). Kênh Thị Nghè chảy dọc theo địa giới phía nam. Quận có 35 đường phố với chiều dài 37.740 km. Đường sắt Thống Nhất chạy qua. Sản xuất hàng tiêu dùng, chế biến thực phẩm. Dịch vụ - thương mại. Chợ Phú Nhuận. Trước 1976, là 1 xã của quận Tân Bình, Gia Định; từ 1976, tách ra lập quận.

**PHÚ NÔNG** thuật ngữ cũ, chỉ những người có tương đối nhiều ruộng đất trực tiếp sản xuất trên đồng ruộng của mình và có thuê mướn lao động, cho vay lãi. Tầng lớp giàu có đứng thứ hai sau địa chủ ở nông thôn Việt Nam trước đây. Ngoài lao động của gia đình, PN thường thuê dài hạn từ một đến vài ba người thông thạo cày bừa và công việc đồng áng, làm việc thường xuyên và ăn ở tại nhà mình, công sá tính theo năm. Vào những thời kì có nhiều công việc, nhất là trong những nông vụ chính (cày, làm cỏ, thu hoạch), có thuê thêm lao động thời vụ, công sá tính theo ngày.

**PHÚ QUỐC** đảo ở vùng biển tây nam, đảo lớn nhất Việt Nam. Diện tích 528,94 km<sup>2</sup>, chiều dài từ bắc xuống nam 49,5 km, nơi rộng nhất 26 km, nơi hẹp nhất 3,5 km, thuộc tỉnh Kiên Giang, cách Rạch Giá 130 km và Hà Tiên 170 km. Cầu tạo bởi cuộn kết, cát kết, bột kết tuổi Miocen giữa - muộn. Núi gồm hai khối lớn: phía đông là Hàm Rồng với các đỉnh Núi Chúa 602 m, Vô Quáp 478 m, Hàm Ninh 418 m, sườn dốc ra phía biển, phía tây bắc có đỉnh Chao 382 m. Khe

rách ngăn, bắt nguồn từ Hàm Rồng đổ về phía tây xuống vịnh Dương Tơ. Lớn nhất có rạch Cửa Can. Nhiệt độ trung bình năm 27°C, mùa mưa từ tháng 4 đến tháng 11, lượng mưa lớn đạt trên 3.000 mm/năm. Rừng á xích đạo thường xanh, nhiều gỗ quý và lâm sản nổi tiếng. Hải sản rất phong phú, nên PQ là một trong các cơ sở khai thác và chế biến hải sản lớn ở nước ta. Ngoài tôm cá, còn có đồi mồi, vich. Đặc sản nước mắm nổi tiếng, thường xuất khẩu. Nông nghiệp: trồng hồ tiêu, dừa, điều, cây ăn quả. Giao thông 45 km đường đat nối thị trấn Dương Đông đến An Thới, Hàm Ninh. Hai cảng cá: Dương Đông và Hàm Ninh. Sân bay cấp 2 Phú Quốc. Di tích lịch sử - thắng cảnh: căn cứ nghĩa quân Nguyễn Trung Trực kháng Pháp cuối thế kỉ 19, những kỉ vật của vua Gia Long trong thời gian cư trú ở đảo (thế kỉ 18). Nhà tù Phú Quốc (nhà lao Cây Dừa), các bãi biển du lịch: Bãi Kem, Bãi Trường, suối Đá Bàn, Suối Tranh, quần đảo An Thới.

**PHÚ QUỐC** huyện đảo (gồm đảo Phú Quốc và các đảo xung quanh) ở phía tây nam tỉnh Kiên Giang. Diện tích 593,2 km<sup>2</sup>. Gồm 1 thị trấn (Dương Đông - huyện lỵ), 8 xã (Cửa Can, Cửa Dương, Gành Dầu, Hàm Ninh, Dương Tơ, An Thới, Bãi Thơm, Thổ Châu). Dân số 73.300 (2001), gồm các dân tộc: Kinh, Khơ Me, Hoa. Địa hình đồi núi, thấp dần từ đông sang tây, từ bắc xuống nam. Núi Chúa (602 m). Rạch Cửa Can, rạch Dương Đông. Trồng dừa, điều, hồ tiêu, cây ăn quả. Khai thác, chế biến hải sản có đặc sản nước mắm Phú Quốc nổi tiếng; sơ chế nông sản: điều, hồ tiêu... Giao thông: tuyến đường 46 và 47, sân bay, hải cảng cho tàu thuyền đánh cá và tàu khách với đất liền. Huyện thuộc tỉnh Kiên Giang từ 1977.

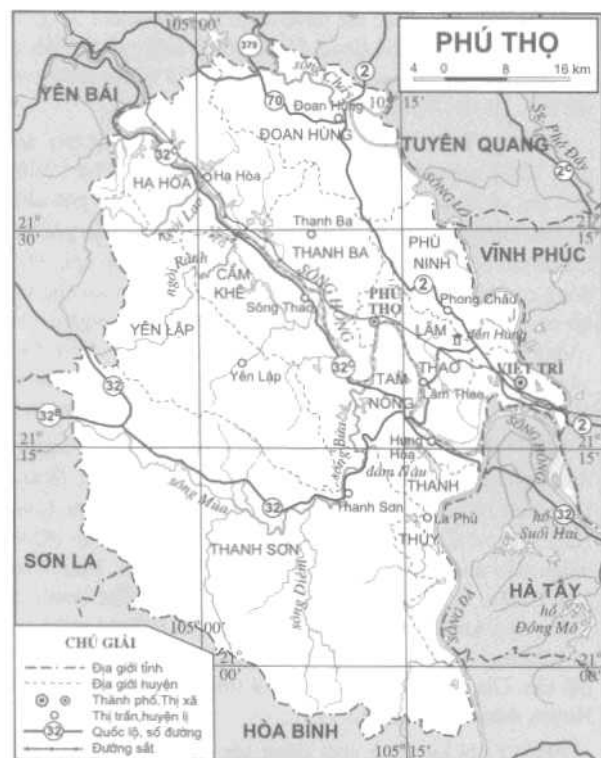
**PHÚ QUÝ** (tên cũ: Cù Lao Thu), đảo lớn nhất trong dãy đảo phía đông nam tỉnh Bình Thuận, cách thị xã Phan Thiết 102 km về phía đông - đông nam và cách bờ biển gần nhất 78 km. Diện tích khoảng 16 km<sup>2</sup>. Địa hình có nguồn gốc núi lửa đã tắt, có 2 đỉnh cao 108 m và 91 m, hình chóp nón. Phía đông có nhiều đá ngầm, 3 mặt còn lại khá thuận lợi cho tàu bè ra vào. Rừng không đáng kể. Đất tốt, nước ngầm khá phong phú, cung cấp nước sinh hoạt cho dân trên đảo. Chủ yếu khai thác hải sản (cá, đồi mồi, vich), trồng rau màu và cây ăn quả. Thuộc huyện đảo cùng tên của tỉnh Bình Thuận.

**PHÚ QUÝ** (tên khác: Cù Lao Thu), huyện đảo ở phía nam thành phố Phan Thiết tỉnh Bình Thuận, cách bờ biển 78 km. Diện tích 16 km<sup>2</sup>. Gồm 3 xã (Ngũ Phong, Tam Thanh, Long Hải). Dân số 21.900 (2001). Huyện PQ bao gồm đảo PQ và nhiều đảo nhỏ (Hòn Trứng, Hòn Đổ, Hòn Đen, Hòn Trào, Hòn Chiên, Hòn Vũng, Hòn Bò, Hòn Khảm, Hòn Tranh...). Trồng ngô, khoai, sắn; đánh bắt cá biển, đồi mồi, có nghề câu cá biển loại lớn như cá thu, cá hồng, cá mú. Cảng cá, sơ chế hải sản. Giao thông: đường liên xã trên đảo nối liền các xã. Huyện thành lập từ 15.12.1977.

**PHÚ TÂN** huyện ở phía đông bắc tỉnh An Giang. Diện tích 307,1 km<sup>2</sup>. Gồm 2 thị trấn (Phú Mỹ, Chợ Vàm - huyện lỵ), 15 xã (Long Sơn, Phú Long, Phú Lâm, Phú Hiệp, Phú Thanh, Hoà Lạc, Phú Thành, Phú An, Phú Xuân, Hiệp Xương, Phú Bình, Phú Thọ, Phú Hưng, tỉnh Thanh Đông, Tân Hoà). Dân số 234.800 (2001), gồm các dân tộc: Kinh, Khơ Me, Hoa, Chăm. Địa hình đồng bằng, đất phù sa, phèn ít đến phèn nặng. Đất nông nghiệp chiếm khoảng 77,5% diện tích. Các sông chính chảy qua: Sông Hậu, Cái Vừng; nhiều kênh rạch. Trồng lúa, thuốc lá, mía. Cây ăn quả. Chăn nuôi lợn, bò, vịt, thả cá. Giao thông: tỉnh lộ 942 chạy qua. Trước 1975, là huyện thuộc tỉnh Châu Đốc. Sau đó là huyện của tỉnh An Giang.



**PHÚ THỌ** tỉnh ở phía tây bắc đồng bằng Sông Hồng Việt Nam. Diện tích 3.465,12 km<sup>2</sup>. Gồm 1 thành phố (Việt Trì - tỉnh lỵ), 1 thị xã (Phú Thọ), 10 huyện (Đoan Hùng, Hạ Hoà, Thanh Ba, Phú Ninh, Lâm Thao, Cẩm Khê, Yên Lập, Tam Nông, Thanh Thủy, Thanh Sơn). Dân số 1.288.400 (2001), gồm các dân tộc: Mường, Dao, Sán Chay, Sán Dìu, Kinh. Địa hình đồi thấp ở phía tây bắc, có các đỉnh núi: Lưỡi Hái (1.058 m), Núi Đổng (929 m), thung lũng tích tụ và xâm thực ở phía đông tỉnh. Sông Lô chạy dọc địa giới phía đông bắc, Sông Đà chạy dọc theo địa giới phía nam tỉnh, Sông Hồng chảy qua. Hồ lớn: Đám Nậu. Kinh tế: công nghiệp hoá chất, phân bón, chế biến giấy (nhà máy giấy Bãi Bằng), vật liệu xây dựng, khai thác khoáng sản: than bùn, photphat, chì. Trồng rừng, nguyên liệu giấy sợi, cây công nghiệp (sơn, chè, trẩu). Cây trồng chính: lúa, sắn, mía, ngô, cây ăn quả. Chế biến chè, nông sản, các cây đặc sản: hồng Bạch Hạc, bưởi Đoan Hùng. Di tích thắng cảnh: khu di tích Đền Hùng, Núi Thắm. Giao thông: quốc lộ 32, 32C, 2 và các tỉnh lộ 317, 316, 315, vv. chạy qua; giao thông đường thủy trên Sông Hồng, Sông Đà, Sông Lô; đường sắt Hà Nội - Yên Bái - Lào Cai chạy qua. Từ 5.5.1903, tách đất tỉnh Sơn Tây và tỉnh Hưng Hoá chuyển thành tỉnh Phú Thọ; từ 26.1.1968, hợp nhất với tỉnh Vĩnh Phúc thành tỉnh Vĩnh Phú; từ 26.11.1996, chia tỉnh Vĩnh Phú trở lại 2 tỉnh cũ.



Phú Thọ

**PHÚ THỌ** thị xã nằm ở khu vực giữa tỉnh Phú Thọ. Diện tích 29,6 km<sup>2</sup>. Gồm 3 phường (Ấu Cơ, Phong Châu, Hùng Vương), 4 xã (Hà Lộc, Văn Lung, Trường Thịnh, Thanh Minh). Dân số 39.800 (2001). Thuộc vùng trung du, đồng bằng xen lẫn đồi gò thấp, ở bờ trái Sông Hồng. Kinh tế: cơ khí sửa chữa, chế biến thực phẩm, chè, tinh bột sắn. Giao thông: tỉnh lộ 313, 315, đường sắt Hà Nội - Lào Cai chạy qua. Là tỉnh lỵ tỉnh Phú Thọ từ 1903. Từ 26.1.1968, thuộc tỉnh Vĩnh Phú; từ 26.11.1996, trở lại tỉnh Phú Thọ.

**PHÚ VANG** huyện ở phía đông nam tỉnh Thừa Thiên - Huế. Diện tích 280 km<sup>2</sup>. Gồm 1 thị trấn (Thuận An - huyện lỵ), 19 xã (Phú Thanh, Phú Mậu, Phú Dương, Phú Thuận, Phú Thượng, Phú Mỹ, Phú An, Phú Xuân, Phú Hố, Phú Hải, Phú Diên, Phú Lương, Phú Đa, Vinh Xuân, Vinh Thanh, Vinh Thái, Vinh Phú, Vinh An, Vinh Hà). Dân số 175.000 (2001). Địa hình đồng bằng là chủ yếu, cồn cát ven biển ở phía đông. Đầm Hà Trung chảy từ bắc xuống nam nhập vào đầm Cầu Hai ở phía nam huyện. Trồng lúa, lạc, ngô, đậu, rau, mía, cây ăn quả. Chăn nuôi bò, tôm, cá. Đánh bắt, chế biến hải sản. Dịch vụ du lịch của biển Thuận An, nổi tiếng bãi tắm đẹp và thắng cảnh. Giao thông: quốc lộ 49, tỉnh lộ 580, 577 chạy qua, đường thủy trên đầm Hà Trung. Di tích - thắng cảnh: chùa Thánh Duyên, thành Trấn Hải. Thời Lê sơ có tên là Tư Vang, chúa Nguyễn đổi thành Phú Vang thuộc phủ Triệu Phong, trấn Thuận Hoá; từ 11.3.1977, hợp nhất với huyện Hương Thủy thành huyện Hương Phú thuộc tỉnh Bình Trị Thiên (1976 - 89); từ 29.9.1990, chia huyện Hương Phú trở lại 2 huyện cũ thuộc tỉnh Thừa Thiên - Huế.

**PHÚ XUYỀN** huyện ở phía nam tỉnh Hà Tây. Diện tích 171 km<sup>2</sup>. Gồm 2 thị trấn (Phú Minh, Phú Xuyên - huyện lỵ), 26 xã (Phú Túc, Hồng Minh, Hoàng Long, Tri Trung, Phương Dục, Văn Hoàng, Chuyên Mỹ, Tân Dân, Đại Thắng, Quang Trung, Văn Từ, Phú Yên, Sơn Hà, Châu Can, Văn Nhân, Thụy Phú, Phúc Tiến, Đại Xuyên, Nam Phong, Nam Triều, Hồng Thái, Khai Thái, Tri Thủy, Bạch Hạ, Quang Lăng, Minh Tân). Dân số 181.800 (2001). Thuộc vùng đồng bằng Sông Hồng, địa hình bằng phẳng, đất phù sa màu mỡ. Sông chính chảy qua: Sông Hồng, Sông Nhuệ. Trồng lúa, mía, khoai tây, đậu, đỗ. Nghề thủ công truyền thống: sơn mài, mĩ nghệ, gia công đồ gỗ cổ, giấy da. Giao thông: quốc lộ 1A, đường sắt Thống Nhất chạy qua. Từ xưa có tên là Phù Lưu (1397), Phù Vân (1466). Mang tên PX từ đời Mạc (1527 - 40), thuộc trấn Sơn Nam, tỉnh Hà Nội (1831 - 88); là huyện của tỉnh Hà Đông (1888 - 1965); từ 1965, thuộc tỉnh Hà Tây; từ 1975, thuộc tỉnh Hà Sơn Bình; từ 7.1991, trở lại tỉnh Hà Tây.

**PHÚ YÊN** tỉnh Miền Nam Trung Bộ Việt Nam. Diện tích 5.035 km<sup>2</sup>. Gồm 1 thị xã (Tuy Hoà - tỉnh lỵ), 7 huyện (Đông Xuân, Tuy An, Sông Cầu, Sông Hinh, Sơn Hoà, Phú Hoà, Tuy Hoà). Dân số 811.000 (2001); gồm các dân tộc: Ba Na, Chăm, Hrê, Kinh. Địa hình nhiều đồi núi, có nhánh đâm ngang ra đến biển, đường giao thông phải qua đèo Cù Mông ở phía bắc, phía nam có núi Đá Bia (706 m), Đá Chông (604 m), ra khỏi tỉnh là qua Đèo Cả (Đại Lãnh). Phía tây có núi Hòn Chông (878 m), ở giữa tỉnh có Núi Dác (654 m), ở phía bắc Sông Cầu và sông Kỳ Lộ xẻ ra những thung lũng hẹp chảy ra biển, ở phía nam Sông Ba từ Tây Nguyên chảy xuống, nhận thêm Sông Hinh đoạn hạ lưu có tên Đà Rằng, bới nên đồng bằng Tuy Hoà; dọc bờ biển đồng bằng hẹp, bề ngang chỉ một vài kilômét. Bờ biển khúc khuỷu, một khối núi đâm ra biển làm thành mũi Ông Diên, che kín vũng Xuân Đài, các dải phù sa lấn ra biển tạo ra đầm Ô Loan khá nông. Nhánh núi Đá Bia nhô ra biển tạo thành Mũi Nạy là mũi đất xa nhất của nước Việt Nam về phía đông. Nhiệt độ trung bình năm 24°C, lượng mưa trung bình năm 1.500 - 1.700 mm. Đập chứa nước Đổng Cam trên sông Đà Rằng tưới cho ruộng đồng phía nam tỉnh. Trồng lúa, mía, thuốc lá, dừa, cà phê. Chăn nuôi bò. Đánh bắt hải sản, nuôi cá, tôm xuất khẩu. Cơ khí lắp ráp, vật liệu xây dựng, dịch vụ du lịch, dịch vụ đánh bắt hải sản, chế biến nông sản, chế biến thực phẩm.

Giao thông: quốc lộ 1A, 25, tỉnh lộ 645, 646, 642... đường sắt Thống Nhất chạy qua. Thắng cảnh: vũng Xuân Đài, đầm Ô Loan, núi Đá Bia, Đèo Cả. Tỉnh Phú Yên có từ 1852; từ 1976, nhập với Khánh Hoà thành tỉnh Phú Khánh; từ 6.1989, chia tỉnh Phú Khánh trở lại 2 tỉnh như cũ.



Phú Yên

**PHỤ ÂM** âm thanh của ngôn ngữ, có đặc điểm cơ bản là sự cấu tạo bằng luồng không khí bị cản trở, sự cản trở đó được diễn ra những cách khác nhau ở những bộ phận khác nhau của bộ máy phát âm. Trong các ngôn ngữ, hệ thống PÂ được phân loại theo vị trí cấu âm và phương thức cấu âm.

Theo vị trí cấu âm, các PÂ được phân thành: âm môi - môi (hai môi), âm môi - răng, âm đầu lưỡi lợi, âm răng, âm mặt lưỡi trước; âm mặt lưỡi giữa, âm mặt lưỡi sau (gốc lưỡi), âm lưỡi con (tiểu thiệt), vv.

Theo phương thức cấu âm, các PÂ được phân thành: âm tắc, âm xát, âm tắc xát, âm rung, âm bật hơi, vv. Ngoài ra, các PÂ còn được phân theo thanh tính (sự tham gia của dây thanh), như: âm thuần thanh, âm ồm. Tuy theo sự tham gia của dây thanh và mức độ tập âm, âm ồm còn được phân tiếp như: âm hữu thanh, âm vô thanh, vv. Nói chung, các PÂ không tồn tại độc lập mà thường có chức năng làm âm đầu hoặc âm cuối để cùng với âm chính (nguyên âm) cấu tạo nên âm tiết.

**PHỤ BẢN 1.** Phiên bản tranh, ảnh, bản đồ, biểu đồ, tài liệu ... được in riêng và phát hành kèm theo một số sách, báo, tạp chí với nội dung có liên quan đến phần văn bản.

2. Phiên bản tranh, ảnh, bản đồ, bản vẽ... có giá trị độc lập như một tác phẩm hoàn chỉnh không liên quan đến ấn phẩm, được in kèm theo nhằm mục đích bổ sung, hỗ trợ cho việc lĩnh

hội phần bài viết và tăng tính thẩm mỹ trang trọng của ấn phẩm.

**PHỤ CHÚ** phần mô tả thư mục ghi các chi tiết làm rõ thêm đặc điểm về nội dung hoặc hình thức của ấn phẩm như: thư mục, bảng tra, ngôn ngữ chính văn, nội dung, tên sách phụ, khác biệt về tên tác giả hoặc tác phẩm PC thường ghi ở bìa hoặc các vị trí khác của ấn phẩm.

**PHỤ ĐỀ 1.** Chi tiết ghi sau tên sách làm rõ thêm nội dung hoặc hình thức của sách như: thể loại, mục đích, số tập, lần xuất bản, khác biệt với lần xuất bản trước, vv.

2. Dấu để nhỏ in kèm dấu để chính của tác phẩm báo chí để làm bật rõ hơn nội dung tác phẩm. PD có thể đặt trên (Ph. surtitre), đặt dưới (Ph. Soustitre) dấu để chính, hoặc cả trên lẫn dưới.

**PHỤ ĐỀ PHIM** những hàng chữ dịch lời thoại, tiếng nói và lời hát của phim nói tiếng nước ngoài khác với ngôn ngữ của cộng đồng người xem, giúp cho họ theo dõi và hiểu được nội dung phim. Thông thường, hàng chữ PĐP được đặt ở dưới khuôn hình, khoảng 0,15 đến 0,2 của chiều cao khuôn hình, có độ dài khoảng 10 - 12 chữ cho một giây đồng hồ chiếu phim. Xuất hiện đồng thời với hình ảnh diễn xuất và hành động có lời thoại tương ứng của diễn viên trong phim. Có khi người ta đưa 2 - 3 ngôn ngữ khác nhau cùng lúc trong một khuôn hình phim để phục vụ cho các đối tượng khán giả không cùng ngôn ngữ (như những phim nhập ngoại của Sài Gòn trước đây: Anh ngữ, Hán ngữ, Việt ngữ, vv.). Trong thời kỳ phim câm, các nhà điện ảnh dùng phụ đề thay cho lời thoại của nhân vật khi kỹ thuật chưa ghi được tiếng nói vào phim.

**PHỤ GIA (ngôn ngữ),** phương thức cấu tạo từ, bằng cách gắn thêm các phụ tố vào gốc từ hoặc thân từ để tạo từ mới.

**PHỤ GIA trong vật liệu xây dựng** vật liệu thiên nhiên hoặc nhân tạo đưa vào chất kết dính, vữa, hoặc bê tông để sản phẩm chế tạo có được tính chất mong muốn và giảm giá thành. Có các nhóm:

1. PG hoạt tính (thủy) là các chất (diatomit, trepêl, opaka, tup, trac, đá bọt núi lửa, xỉ lò cao hạt hoá, tro xỉ nhiên liệu, đất sét nung, vv.) khi nghiền mịn có khả năng tác dụng với vôi hoặc sản phẩm hydrat của xi măng pooclan ở nhiệt độ thường. Được dùng làm PG xi măng, các chất kết dính.

2. PG đẩy (lười) gồm các chất (đá vôi, dolomit, cát, tro xỉ hoạt tính thấp, vv.) mặc dù nghiền mịn, nhưng hầu như không tác dụng với vôi hoặc sản phẩm hydrat của xi măng. Đưa PG này vào các chất kết dính, vữa, hoặc bê tông để giảm độ biến dạng co, giảm lượng chất kết dính, nâng cao mật độ và giảm giá thành.

3. PG bền axit (thạch anh, sứ, bazan, diabazơ, granit, vv.) bền kiềm (đá vôi, dolomit, magiesit, vv.), chịu nhiệt (samot, cromit, mảnh gạch chịu lửa, vv.) là những vật liệu đưa vào chất kết dính, vữa, hoặc bê tông để chúng có khả năng bền axit, hoặc bền kiềm, hoặc chịu được nhiệt độ cao.

4. PG hoạt tính bề mặt: những chất có khả năng bị hấp phụ lên bề mặt các hạt chất kết dính làm thay đổi tính chất bề mặt của chúng. Vd. lignosunfonat Na, Ca làm bề mặt các hạt xi măng ưa nước, còn  $C_nH_{2n-1}COOH$ ,  $(C_2H_5SiHO)_n$ ,  $(C_2H_5Si(OH)_2ONa)_n$  làm bề mặt các hạt xi măng kỵ nước. Các PG này được dùng để chế tạo xi măng hoá dẻo hoặc xi măng kỵ nước.

5. PG tạo bọt và tạo khí: những chất (keo nhựa thông, nhựa

saponin, aluminosunfonat, vv.) khi khuấy trộn trong vữa và bê tông có khả năng cuốn không khí tạo thành bọt, hoặc những chất ( $\text{NH}_4\text{Cl}$ ,  $\text{CaCl}_2$ , bột nhôm,  $\text{H}_2\text{O}_2$ , vv.) phản ứng với vữa và bê tông giải phóng ra khí. Các PG này dùng để chế tạo vật liệu xây dựng nhẹ (gạch, bê tông).

6. PG làm nhanh hoặc làm chậm đông kết các chất kết dính, những chất làm nhanh hoặc làm chậm tốc độ hydrat hoá của các chất kết dính. Vd.  $\text{CaCl}_2$ ,  $\text{Na}_2\text{SO}_4$ , thủy tinh lỏng... là những PG làm nhanh đông kết (cho vào vữa bê tông, làm giảm thời gian đông cứng bê tông, do đó có thể sớm tháo ván khuôn, sớm cho kết cấu bê tông cốt thép tham gia chịu lực); thạch cao, borax, photphat kiềm, đường các loại, vv. là PG làm chậm đông kết xi măng pooclan.

7. PG chống lạnh: những chất ( $\text{NaCl}$ ,  $\text{CaCl}_2$ ,  $\text{NaNO}_3$ ,  $\text{K}_2\text{CO}_3$ , vv.) làm giảm nhiệt độ đóng băng của nước trong vữa hoặc bê tông và làm cho vữa hoặc bê tông đông rắn được ở nhiệt độ dưới  $0^\circ\text{C}$ .

**PHỤ HỆ** thiết chế xã hội, theo đó huyết thống tính theo dòng cha, khác với mẫu hệ tính theo dòng mẹ. Biểu hiện của PH có thể nhận biết qua hình thức tổ chức gia đình, dòng họ, vai trò người cha, con trai trong gia đình, cách thức đặt tên theo họ hay tên của cha, kế thừa gia sản, hình thái hôn nhân, nơi cư trú trong hôn nhân.

Thông thường, mẫu hệ là thiết chế xã hội đầu tiên của loài người ở thời kỳ công xã nguyên thủy. Trong quá trình tan rã của xã hội nguyên thủy thì diễn ra sự biến chuyển từ mẫu hệ sang PH và tồn tại cho tới ngày nay. Tuy nhiên, cũng có trường hợp, xã hội nguyên thủy đã tan rã, hoặc đã chuyển sang xã hội có giai cấp, một số tộc người vẫn còn tồn tại chế độ mẫu hệ như dân tộc Chăm và các dân tộc sử dụng ngôn ngữ Nam Đảo ở Tây Nguyên (Việt Nam).

Gắn với PH là một số thiết chế xã hội cổ truyền, như thị tộc PH, gia đình PH (x. *Thị tộc phụ hệ; Gia đình phụ hệ*).

**PHỤ KHOA** chuyên khoa y học nghiên cứu những nội dung sinh lý và bệnh lý có liên quan đến cơ quan sinh dục nữ, trong đó có vấn đề điều trị các bệnh có liên quan đến sinh dục là chủ yếu, đồng thời cũng đề cập đến các vấn đề thuộc lĩnh vực y - xã hội học có liên quan đến hoạt động của phụ nữ như sức khỏe sinh sản, kế hoạch hoá gia đình, vv.

**PHỤ KIỀM** (cg. phụ (túng), thiết bị phụ và các bộ phận, chi tiết không phải là thành phần của thiết bị, công trình chính, nhưng phải thiết bị có để bảo đảm sự hoạt động bình thường. Phân loại PK theo khu vực sử dụng: 1) PK nổi hơi: nhiệt kế, áp kế, van an toàn, ống thủy, khoá kiểm tra, bơm phun, van một chiều, đồng hồ đo sức hút, vv.; các bộ phận bằng kim loại của tường lò, khung lò, cầu thang, cửa quan sát, tấm chắn, cửa lò, vv. 2) PK đường ống: van, xu páp, vòi, nắp, ống thủy, cốt tẽ (T), vv. 3) PK ống dẫn hơi: van chặn, van khoá, ống bù, thiết bị tách nước, thiết bị tách dầu, vv. 4) PK ống dẫn khí: van khí, đồng hồ đo lưu lượng khí, vv. 5) PK hệ thống bơm: các loại van, nắp không khí, ống khuếch tán, vv.

**PHỤ NGỮ** thành tố phụ trong cấu trúc ngữ. PN có nhiều loại: PN của danh từ, PN của động từ, PN của tính từ. Vd. "mấy quyển sách hay ấy" (PN của danh từ), "đang đọc sách" (PN của động từ), "rất giàu khoáng sản" (PN của tính từ).

"**PHỤ NỮ VIỆT NAM**" báo - cơ quan ngôn luận của trung ương Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam. Số đầu tiên ra

8.3.1948 tại chiến khu Việt Bắc, do Hoàng Ngân, bí thư Trung ương Đoàn Phụ nữ Cứu quốc Việt Nam phụ trách, phát hành mỗi tháng một kì, số lượng 1.000 bản. Năm 1950, ngừng xuất bản. Tháng 3.1955, "PNVN" tiếp tục xuất bản. Số lượng có lúc lên tới 30 nghìn bản. Năm 1961, ra 2 tờ: một dành cho phụ nữ nông thôn; một cho phụ nữ thành thị, mỗi kì 80 nghìn bản. Năm 1973, "PNVN" ra hằng tuần, số lượng từ 100 nghìn đến 120 nghìn bản. Sau ngày giải phóng Miền Nam (1975), báo "Phụ nữ giải phóng" của Hội Liên hiệp Giải phóng Miền Nam hợp nhất với "PNVN" ra hằng tuần, phát hành chung cả nước với số lượng khoảng 100 nghìn bản. Hiện nay, "PNVN" ra thêm 2 chuyên đề là "Hạnh phúc gia đình", "Thế giới phụ nữ", 4 kì/tháng và số cuối tháng. Số lượng mỗi loại 8 vạn bản/kì.

**PHỤ QUYỀN** hình thức tổ chức xã hội, trong đó người đàn ông giữ vai trò quyết định trong nền kinh tế, trong đời sống xã hội và gia đình. Chế độ PQ xuất hiện đầu tiên ở giai đoạn sau của công xã thị tộc khi lực lượng sản xuất đã phát triển tương đối mạnh, nông nghiệp từ dùng sức kéo của gia súc làm phân bón. Với nông nghiệp cây, diện tích canh tác được mở rộng, khâu làm đất được cải tiến, năng suất lao động tăng, thu hoạch sản phẩm dồi dào, ngoài việc nuôi sống người lao động và gia đình, còn của cải thừa để tái sản xuất mở rộng và chuyển tài sản cho con cái. Chế độ tư hữu ra đời. Xã hội chuyển từ thị tộc mẫu quyền, mẫu hệ sang PQ, phụ hệ. Hôn nhân đối ngẫu chuyển sang hôn nhân một vợ một chồng. Chế độ cư trú trong hôn nhân từ việc chồng sang cư trú bên vợ chuyển sang vợ phải về nhà chồng. Với sự xuất hiện chế độ PQ, xã hội nguyên thủy bắt đầu rơi vào con đường tan rã, để cuối cùng xuất hiện giai cấp và hình thành nhà nước.

Trong lịch sử loài người, dưới các hình thái kinh tế xã hội, sau chế độ công xã nguyên thủy, PQ ngày càng được củng cố và tăng cường, trừ một số ít trường hợp xã hội mẫu quyền mẫu hệ còn tiếp tục tồn tại, còn nói chung phần lớn cư dân thế giới theo chế độ PQ.

**PHỤ TÀI ĐIỆN** 1. Tổng công suất điện tiêu thụ bởi các hộ dùng điện nối với lưới điện, bao gồm cả tổn thất trong quá trình truyền tải và biến đổi điện năng.

2. Phần từ tiêu thụ điện năng trong mạch điện.

**PHỤ TÀI ĐỊNH** của hệ thống điện phụ tải tăng nhanh, đạt trị số cực đại và tồn tại trong thời gian ngắn.

**PHỤ TẮNG** 1. Ngôn ngữ của cộng đồng cư dân đến sau nhưng có ảnh hưởng tới cấu trúc và thành phần từ vựng của ngôn ngữ bản địa và bản thân nó vẫn được duy trì như một ngôn ngữ láng giềng với ngôn ngữ bản địa.

2. Một dạng song ngữ được sinh ra do song song tồn tại nhiều ngôn ngữ khác nhau trong một thời gian dài trên cùng một vùng đất.

**PHỤ THUỘC HÀM** (A. functional dependence), một kiểu quan hệ phụ thuộc lẫn nhau mang tính chất hàm giữa các thuộc tính trong cơ sở dữ liệu (mỗi bộ giá trị của các thuộc tính này xác định đúng một giá trị của thuộc tính kia).

**PHỤ THUỘC LẤN NHAU** trạng thái hai hay nhiều tổ chức hoặc quốc gia vì điều kiện thực tế khách quan hoặc vì lợi ích kinh tế không thể tồn tại riêng biệt, mà phải dựa vào nhau, hợp tác với nhau để phát triển hoặc để thực hiện một

mục tiêu nhất định. PTLN giữa các nền kinh tế quốc gia này sinh từ khi có quan hệ kinh tế quốc tế và phát triển ngày càng sâu sắc, đi đôi với sự phát triển của lực lượng sản xuất, chủ yếu từ khi chủ nghĩa tư bản phát triển. Sự phát triển của cách mạng khoa học - kĩ thuật và xu hướng quốc tế hoá đời sống kinh tế thế giới từ giữa thế kỉ 20 làm cho sự PTLN giữa các nước trên thế giới, kể cả các nước có chế độ chính trị - kinh tế - xã hội khác nhau, ngày càng chặt chẽ. PTLN giữa các nước là một tất yếu khách quan. Trong thời đại ngày nay, không có một quốc gia nào có thể tồn tại và phát triển mà không có quan hệ PTLN với các quốc gia khác trên thế giới.

**PHỤ THUỘC TUYẾN TÍNH** Một họ vectơ trong một không gian vectơ trên trường  $K$  được gọi là PTTT nếu có một số hữu hạn vectơ  $v_1, v_2, \dots, v_n$  trong họ đó và các phần tử  $a_1, a_2, \dots, a_n$  trong  $K$  không đồng thời bằng 0, sao cho  $a_1 v_1 + a_2 v_2 + \dots + a_n v_n = 0$ . Vậy một họ vectơ là PTTT nếu nó không độc lập tuyến tính (*x. Độc lập tuyến tính*).

**PHỤ TỐ** hình vị phụ thêm vào gốc từ, biểu thị ý nghĩa cấu tạo từ hoặc ý nghĩa ngữ pháp. Theo vị trí đối với gốc từ có thể chia PT thành tiền tố, trung tố, hậu tố, vv.

**PHỤ TỪNG** *x. Phụ kiện*.

**PHỤ TỪNG NHIẾP ẢNH** những thiết bị bổ sung cho máy ảnh, giúp nhà nhiếp ảnh thực hiện được ý đồ kĩ thuật và nghệ thuật khi chụp ảnh như: kính lọc màu, loa che sáng, chân máy, ống nối, đèn chớp hoặc những dụng cụ chiếu sáng khác, giấy bìa, máy đo sáng, máy đo nhiệt độ màu...

**PHỤ TỬ** từ chuyên đi kèm với các thực từ để bổ sung ý nghĩa ngữ pháp cho các từ đó. PT không làm trung tâm của các ngữ, không có khả năng làm chủ ngữ, vị ngữ trong câu. PT chia thành hai loại: PT chuyên đi kèm với danh từ và PT (phó từ) chuyên đi kèm với động từ, tính từ.

**PHỤ TỬ LIÊN DANH** một tập tục đặt tên con ở một số dân tộc trên thế giới, điển hình là các cư dân sử dụng ngôn ngữ Miến Điện: lấy chữ cuối của tên bố để đặt chữ đầu cho tên con. Như vậy, tên của mỗi thành viên trong xã hội bao gồm hai yếu tố: yếu tố đầu là tên bố, yếu tố thứ hai mới thật là tên mình. Tập tục này khẳng định việc tính huyết tộc theo dòng bố, và có thể giúp trở ngược lại rất xa, có khi 20 - 30 đời người để tìm hiểu lịch sử của từng dòng họ. Ở Miến Bắc Việt Nam, các dân tộc Lô Lô, Hà Nhì, Phù Lá, vv, cũng có tập tục này.

**PHÚC CUNG** hỏi cung lại vấn đề mà trước đó đã hỏi cung. Trong tố tụng hình sự, PC là hoạt động điều tra xét hỏi nhằm kiểm tra, kiểm chứng, xác minh lại những lời khai của những người tham gia tố tụng về những vấn đề mà cơ quan điều tra còn nghi vấn.

PC có thể được tiến hành trong giai đoạn điều tra hoặc tại phiên toà. Trong giai đoạn điều tra, việc PC do điều tra viên hoặc kiểm sát viên trực tiếp điều tra vụ án đó thực hiện. Tại phiên toà, thẩm phán, hội thẩm nhân dân, kiểm sát viên và người bào chữa có quyền PC những người tham gia tố tụng, đặc biệt là lời khai của bị cáo, người bị hại và người làm chứng để xác minh lại những lời khai của họ ở cơ quan điều tra.

**PHÚC KHÁNH** môtip trang trí hình con dơi ngậm chiếc khánh có hai tua buồm thông từ cánh khánh, có ý nghĩa là hạnh phúc, vui sướng.

**PHÚC LỢI XÃ HỘI** một bộ phận thu nhập quốc dân của xã hội được sử dụng nhằm thoả mãn những nhu cầu vật chất và tinh thần của các thành viên trong xã hội. Chủ yếu được phân phối ngoài thu nhập theo lao động. PLXH bao gồm những chi phí xã hội: trả tiền hưu trí, các loại trợ cấp bảo hiểm xã hội, học bổng cho học sinh, những chi phí cho học tập không mất tiền, những dịch vụ y tế, nghỉ ngơi, an dưỡng, nhà trẻ, mẫu giáo, vv. Tuỳ theo mức độ phát triển của các mặt kinh tế - xã hội, quỹ phúc lợi thường có ba nhóm cơ bản: quỹ tập trung của nhà nước quản lí; quỹ phúc lợi của các xí nghiệp, đơn vị kinh doanh và quỹ phúc lợi tập thể của các hợp tác xã, tập đoàn sản xuất. Các quỹ hoạt động dưới hai hình thức: hình thức trả bằng tiền, như tiền lương, tiền hưu trí, các khoản trợ cấp, tiền nghỉ phép, tiền học bổng, vv. và các hình thức ưu đãi thông qua các dịch vụ không mất tiền như giáo dục, y tế, vv. thoả mãn những nhu cầu bức thiết không phải trả tiền. Trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam, việc mở rộng và tăng cường PLXH là điều kiện quan trọng để đáp ứng và làm thoả mãn ngày càng nhiều những nhu cầu vật chất và tinh thần của nhân dân lao động. Các quỹ PLXH là phương tiện cần thiết để điều chỉnh các quan hệ xã hội, giảm bớt sự chênh lệch về thu nhập giữa các tầng lớp và nhóm xã hội, xoá bỏ dần những khác biệt giữa thành thị và nông thôn, giữa lao động trí óc và lao động chân tay. Việc xoá bỏ cơ chế tập trung quan liêu bao cấp, xây dựng cơ chế quản lí mới ở Việt Nam cũng đòi hỏi phải thực hiện những quan điểm mới về PLXH. Trong những điều kiện kinh tế - xã hội hiện nay, nhà nước không thể bao cấp tràn lan những chi phí cho PLXH. PLXH cần phải tập trung cho những vấn đề cơ bản và thiết yếu nhất trong đời sống của nhân dân lao động, bảo đảm sự công bằng và hợp lí giữa các thành phần kinh tế, khuyến khích và động viên toàn thể nhân dân tham gia tích cực vào công cuộc xây dựng xã hội mới. PLXH không thể vượt quá những khả năng và điều kiện của nền kinh tế, nhưng đồng thời cũng không thể bị động, cứng nhắc trước những kết quả của sự phát triển kinh tế. Việc nâng cao không ngừng những PLXH chính là biểu hiện thực tế và sinh động bản chất ưu việt của chế độ xã hội mới.

**PHÚC MẠC** *x. Màng hung*.

**PHÚC THẨM** việc toà án cấp trên trực tiếp xét lại những bản án hoặc quyết định sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật bị kháng cáo hoặc kháng nghị. Ở Việt Nam, PT được quy định trong các văn bản pháp luật: sắc lệnh số 85 - SL ngày 22.5.1950 cải cách bộ máy tư pháp và luật tố tụng, Luật tổ chức toà án nhân dân năm 1992, Bộ luật tố tụng hình sự ... Trong tố tụng hình sự, toà án có thẩm quyền xét xử PT là toà án nhân dân cấp tỉnh, toà án quân sự cấp quân khu, toà án quân sự cấp cao và các toà PT Toà án nhân dân tối cao. Thời hạn xét xử PT bản án không quá 60 ngày (đối với toà án cấp tỉnh và toà án quân sự cấp quân khu) và không quá 90 ngày (đối với toà án quân sự cấp cao và các toà PT Toà án nhân dân tối cao) kể từ ngày nhận được hồ sơ vụ án. Thời hạn PT các quyết định của toà án sơ thẩm không quá 10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ vụ án.

Toà án cấp PT có quyền giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo nếu có căn cứ mà không phụ thuộc vào việc bị cáo có kháng cáo hay không, còn chỉ được tăng hình phạt khi có kháng cáo của người bị hại hoặc kháng nghị của viện kiểm sát yêu cầu. Toà án cấp PT có quyền quyết định bác kháng cáo, kháng nghị và

y án sơ thẩm; sửa bản án sơ thẩm; huỷ án sơ thẩm để điều tra lại hoặc xét xử lại; huỷ án sơ thẩm và đình chỉ vụ án (chương 23, Bộ luật tố tụng hình sự). Trong tố tụng dân sự, thời hạn PT bản án không quá 3 tháng (đối với toà án cấp tỉnh) và không quá 4 tháng (đối với toà án tối cao) kể từ ngày nhận được hồ sơ vụ án. Thời hạn PT các quyết định là 1 tháng kể từ ngày nhận được hồ sơ vụ án (chương 11, Pháp lệnh thủ tục giải quyết các vụ án dân sự). Toà án PT có quyền: y án, sửa bản án sơ thẩm, huỷ án để xét xử sơ thẩm lại, tạm đình chỉ hoạt động đình chỉ việc quyết định vụ án. Bản án quyết định PT là chung thẩm, có hiệu lực thi hành.

**PHÚC THO** huyện đồng bằng ở phía bắc tỉnh Hà Tây. Diện tích 113,2 km<sup>2</sup>. Gồm 1 thị trấn (Thức Tho - huyện lỵ), 22 xã (Vân Hà, Vân Nam, Vân Phúc, Xuân Phú, Cẩm Đình, Phương Độ, Sen Chiêu, Vòng Xuyên, Long Xuyên, Thương Cốc, Hát Môn, Thọ Lộc, Tích Giang, Phúc Hoà, Ngọc Tảo, Thanh Đa, Trạch Mỹ Lộc, Tam Thuấn, Phụng Thượng, Tam Hiệp, Hiệp Bằng, Liên Hiệp). Dân số 154.800 (2001). Địa hình đồng bằng bồi tụ phù sa. Sông Hồng chảy dọc theo địa giới phía bắc huyện. Trồng lúa, đậu tương, dâu tằm; chăn nuôi lợn, tằm. Quốc lộ 32 chạy qua. Tên Phúc Thọ có từ 1822, thuộc trấn Sơn Tây rồi tỉnh Sơn Tây; từ 1965, thuộc tỉnh Hà Tây; từ 1975, thuộc tỉnh Hà Sơn Bình; từ 1978, thuộc thành phố Hà Nội; từ 7.1991, trở lại Hà Tây.

**PHỤC CHẾ** khôi phục lại trạng thái ban đầu của một bức tranh, một pho tượng hay một công trình nghệ thuật bị hư hỏng. Việc PC là một trong những công tác cần thiết của một nhà bảo tàng, đòi hỏi nhiều công phu có sự trợ giúp của khoa học kĩ thuật. Việc PC để bảo tồn một tác phẩm, còn cung cấp những thông tin hữu ích cho nghệ sĩ sáng tác tìm ra phương pháp làm việc tốt để tác phẩm chịu đựng được thử thách của thời gian.

**PHÚC HOÀ** huyện ở phía đông tỉnh Cao Bằng. Diện tích 250,1 km<sup>2</sup>. Gồm 1 thị trấn (Tà Lùng - huyện lỵ), 8 xã (Hồng Đại, Triệu Ấu, Cách Linh, Lương Thiện, Đại Sơn, Tiên Thành, Hoà Thuận, Mỹ Hưng). Dân số 21.600 (2001), gồm các dân tộc: Tày, Nùng, Hoa, Kinh, Mông. Địa hình phần lớn đồi cao trập xam thực đá vôi xen kẽ các thung lũng. Sông Bằng, Bắc Vọng chảy qua. Có đường biên giới với Trung Quốc ở phía đông huyện. Trồng ngô, thuốc lá, đỗ tương, mía, bông. Trồng rừng, khai thác đặc sản rừng: sa nhân, mộc nhĩ, tác kê. Giao thông: quốc lộ 3, tỉnh lộ 208 chạy qua. Trước đây có tên Phúc Hoà; từ 8.3.1967, hợp nhất với huyện Quảng Uyên thành huyện Quảng Hoà; từ 13.12.2001, chia huyện Quảng Hoà trở lại 2 huyện cũ.

**PHỤC HỒI CHỨC NĂNG** phục hồi khả năng hoạt động của một cơ quan, một bộ phận cơ thể bị suy giảm, rối loạn, bị mất đi, có nguy cơ làm cho đương sự trở thành một người tàn tật, tàn phế. Cần thiết trong điều trị tất cả các loại bệnh, để phòng các hậu quả do thiếu vận động bình thường hay một lí do nào khác gây ứ trệ trong cơ thể. PHCN là một phương pháp chữa bệnh, nhất là các bệnh thần kinh, dưới sự hướng dẫn của thầy thuốc; cần thiết cho các đối tượng mà hoạt động hàng ngày bị giảm (phụ nữ lúc có thai, lúc sinh đẻ, trong thời kì sau đẻ; người bị các thương tật ở các mức độ khác nhau; người cao tuổi không còn làm việc; người lao động, nhất là trong các ngành nghề nặng nhọc, có nhiều độc hại, hoặc làm việc trong các tư thế gò bó, vv.). Tiến hành PHCN ở tất cả cơ sở y tế mở rộng đến tận các gia đình, tạo cho mỗi người dân

một tập quán thực hiện hàng ngày. Sử dụng các phương tiện chữa và tập luyện hiện đại đến các phương tiện đơn giản nhất có thể tự tạo với các nguyên liệu sẵn có tại chỗ, các phương pháp đường sinh không cần dụng cụ. Trong giáo dục, PHCN là một trong ba nội dung giáo dục cơ bản của nhà trường dạy trẻ khuyết tật (phục hồi chức năng, dạy văn hoá, dạy nghề). PHCN là huấn luyện trẻ sử dụng các chức năng sinh lí còn lại bù đắp cho chức năng bị mất, để có khả năng tự phục vụ và hoà nhập vào cuộc sống xã hội.

**PHỤC HỒI CHỨC NĂNG TRONG CÔNG ĐỒNG** hình thức tổ chức huấn luyện người khuyết tật sử dụng những chức năng sinh lí còn lại, với sự hỗ trợ của các phương tiện, thực hiện các hoạt động cá nhân ngay trong môi trường gia đình và xã hội mà người khuyết tật sinh sống. PHCNTCD là hình thức chủ yếu của khoa học phục hồi chức năng được áp dụng ở các nước Bắc Âu. Ở Việt Nam, hình thức tổ chức giáo dục này bắt đầu được ứng dụng từ 1989.

**PHỤC HỒI DI TÍCH** thuật ngữ chuyên dùng trong khoa học bảo tồn. PHDT là sự tái dựng đối tượng trên cơ sở các tư liệu khoa học đã được xác định như: bản vẽ thiết kế, đặc hoạ (toàn bộ và chi tiết); ảnh chụp (chụp ở các góc độ bên trong, bên ngoài di tích); hồi kí, chuyện kể của các nhân chứng. Vd. Chùa Một Cột ở Hà Nội, một công trình kiến trúc độc đáo được xây dựng từ thời Lý (1019), trước khi núi khôi Việt Nam (1954), thực dân Pháp đặt bom phá huỷ ngôi chùa này, dựa trên các hồ sơ khoa học, chùa đã được phục hồi gần như nguyên dạng.

**PHỤC HỒI LAO ĐỘNG** khôi phục để đạt tới toàn bộ hoặc một phần khả năng lao động cho những người bị thương tật bằng cách tiến hành một tổng thể các biện pháp y tế, tổ chức, sư phạm. Chẳng hạn như tổ chức các lớp tập luyện, tri liệu, sắp xếp công việc làm, huấn luyện và bổ túc nghề nghiệp, tổ chức những nơi làm việc có thiết bị đặc biệt, tạo khả năng công tác theo chế độ thời giờ làm việc rút ngắn hoặc không đầy đủ, vv.

**PHỤC HỒI NGHỀ NGHIỆP** lập lại những khả năng hoạt động nghề nghiệp đã bị mất do bệnh tật hoặc tai nạn (trở lại nghề cũ hoặc học một nghề mới thích hợp với các điều kiện của đương sự).

**PHỤC HỒI XÃ HỘI** lập lại vị trí xã hội đã bị mất, do bệnh hay thương tật, giúp cho đương sự hoà nhập trở lại vào cộng đồng trong sinh hoạt, lao động, vv, chủ yếu bằng các hoạt động nghề nghiệp, lao động, thể dục thể thao, văn học nghệ thuật, khoa học kĩ thuật, vv.

**PHỤC HƯNG** một thời đại văn hoá văn minh phát triển rực rỡ, lấy tinh thần khôi phục và khai thác các giá trị văn hoá của Hi Lạp và La Mã cổ đại làm phương châm, phát triển ra các nước Tây Âu, bắt đầu từ Italia lan dần sang các nước Pháp, Tây Ban Nha, Anh. Theo nhiều nhà sử học, thời đại PH này sinh từ giữa thế kỉ II, kết thúc vào khoảng cuối thế kỉ 16. Trong thời đại này, văn hoá bao gồm cả triết học, khoa học, giáo dục, âm nhạc, điêu khắc, kiến trúc, văn học phát triển rất mạnh và nhịp nhàng trên tinh thần chống lại chủ nghĩa tín điều và chủ nghĩa khổ hạnh của nhà thờ, giải phóng con người và nhận thức, trí tuệ, tài năng theo hướng chủ nghĩa nhân văn mang tính chất tự sản. Về triết học, có Thánh Tôma Đacanh (Thomas D'Aquin), Eraxmuy (D. Erasmus), Mo (T. More), Môngtenơ (M. de Montaigne). Về khoa học thực



nghiệm, có Bêcon (F.Bacon). Kiến trúc, nghệ thuật Gôtich (Gotique) (có từ thời Trung cổ) đã phát triển đến đỉnh cao nhất. Hội họa và điêu khắc có tính chất hiện thực chủ nghĩa, lấy con người và các giá trị của con người làm đề tài trung tâm, đã ra đời với sự xuất hiện của các nhà họa sĩ và điêu khắc thiên tài Italia như Mikêlângiêlô (B. Michelangelo), Leônacđô Đa Vinchi (Leonardo da Vinci). Trong văn học, nổi lên tên tuổi như Pêtoracca (F.Petrarca), Bôccacchiô (G. Boccaccio), Đantê (A. Dante), Sêcxpia (W. Shakespeare), Rôngxa (P. de Ronsard), Rabole (F.Rabelais), vv. Đặc biệt âm nhạc thời kì PH hình thành từ thế kỉ 14 ("tiền" PH ở Italia và Pháp). Trong các thế kỉ sau lần lượt xuất hiện một loạt các trường phái thức điệu ở Anh (thế kỉ 15), Hà Lan (thế kỉ 11 - 16), tiếp đến ở Rôma, Vonidơ (Venise; eg. Vênêxia), Pháp, Đức, Tây Ban Nha, Tiệp Khắc, vv. (thế kỉ 16). Âm nhạc chuyên nghiệp nhiều bề được phát triển trên cơ sở nghệ thuật dân gian và đã ảnh hưởng đến âm nhạc thế tục và nhà thờ. Đặc điểm của âm nhạc thế tục với nhiều loại khác nhau là tính nhân văn và tính phong phú đa dạng [trường phái Palestrina (Palestrina)]. Các phong trào giải phóng của quần chúng nhân dân thời PH đã sản sinh ra những bản tụng ca (Hymne) của đạo Tin Lành ở Tiệp, Đức, Pháp và một số nơi khác, đã thúc đẩy mạnh mẽ sự phát triển các đàn luyt, viola, violông, clavơxanh, oocgan, vv.). Thời đại PH được kết thúc bằng sự xuất hiện phong cách riêng của âm nhạc hoà tấu và đàn oocgan [Gabrieli (A.Gabrieli)], sự sáng tạo những khúc loại mới - ôpêra, cantat, ôratôriô, những bài đơn ca, tất cả gắn với sự khẳng định của nền âm nhạc chủ điệu (Homophonie) và gia tăng của vai trò điệu thức cơ bản trong âm nhạc đương thời - trường và thứ. Ôpêra với phong cách hát nói có chủ điệu được xuất hiện ở Florăngxơ (Florence) là một thử nghiệm việc phục hồi sân khấu cổ, đó cũng là ý tưởng đặc trưng cho cả thời kì PH. Những tư tưởng PH cũng còn có tác động đến việc ra đời của môn khoa học về âm nhạc thời bấy giờ. Thời đại PH đã có ảnh hưởng rất sâu rộng đến văn hoá,

văn minh các nước Tây Âu và nhiều nước lân cận. Văn hoá PH là cuộc đấu tranh công khai trên lĩnh vực văn hoá tư tưởng của giai cấp tư sản đang lên. Nó cổ vũ, mở đường cho nền văn hoá Châu Âu phát triển cao hơn. Những kiệt tác về nghệ thuật và văn học xuất hiện ở thời đại này được xem như di sản quý báu của nhân loại và vẫn giữ được sức hấp dẫn mạnh mẽ của nó cho đến ngày nay.

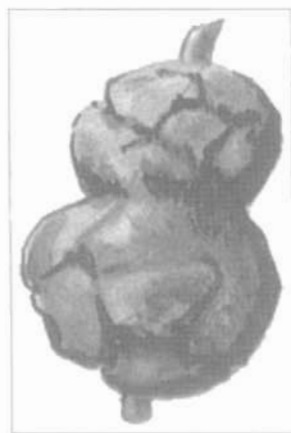
**PHỤC KÍCH** phương pháp chiến đấu tiến công đối phương đang hành quân (cơ động hoặc đang vận chuyển) bằng đường bộ, đường thủy và đường không. PK dựa vào sự thông thạo địa hình và am hiểu quy luật hoạt động của đối phương, chọn đúng nơi đối phương phải bắt buộc đi qua để PK được bí mật, bất ngờ. PK có thể tiến hành bằng cách bố trí lực lượng chờ sẵn (PK tại chỗ) hoặc vận động bộ đội từ nơi khác đến (PK vận động). Trong lịch sử Việt Nam, đã có những trận PK nổi tiếng như trận Bạch Đằng (PK đường thủy, 9.4.1288) của quân đội nhà Trần, trận Chi Lăng (PK đường bộ, 10.10.1427) của quân đội nhà Lê... Trong Kháng chiến chống Pháp, xuất hiện nhiều trận PK nổi tiếng trên đường số 4 Cao Bằng - Lạng Sơn, Bình Trị Thiên, Liên khu V. Trong Kháng chiến chống Mĩ, bên cạnh nhiều trận PK đường bộ và đường thủy xảy ra khá phổ biến, còn xuất hiện nhiều trận PK đường không bằng pháo cao xạ, tên lửa, không quân tiêm kích để hạ máy bay đối phương khi xâm nhập đánh phá mục tiêu.

**PHỤC LINH** (*Poria cocos*; *Pachume hoclen*), loài nấm thuộc họ Nấm nhiều lỗ (*Polyporaceae*). Kí sinh trên rễ thông, có hình khối, nhỏ bằng nắm tay, có loại nặng tới 5 kg. Mặt ngoài màu xám đen, nhẵn nhéo, có khi thành bướu, cắt ngang thấy lõm nhẵn trắng (bạch PL) hoặc hồng xám (xích PL). Sợi nấm không màu, thỉnh thoảng có màu nâu, trên đầu có nhiều đám bào tử, đôi khi còn có đám chất keo. Gặp nhiều ở Trung Quốc, có ở loại đất tốt Văn Nam gọi là văn linh. Ở Việt Nam, có ở Thanh Hoá, nhưng chưa được khai thác. PL làm thuốc bổ, lợi tiểu, an thần, chữa các trường hợp mất ngủ hay sợ hãi.



Phục Hưng

"Nhà tiên tri Đanien" (Tranh tường giáo đường Xíchxtin ở Vatican; B. Mikêlângiêlô)



Phục linh

**PHỤC NGUYÊN** khôi phục một sự kiện hoặc cả hệ thống ngôn ngữ từng tồn tại trong quá khứ khi không có đủ tư liệu văn bản cổ xác nhận, bằng cách so sánh tính đều đặn của các hiện tượng trong các ngôn ngữ hiện còn và có quan hệ họ hàng với nhau, hoặc các hiện tượng ngôn ngữ đã được văn bản cổ xác nhận. Là công cụ chính của ngôn ngữ học so sánh

lịch sử.

**PHỤC SINH** (Ph. Pâques), một trong các lễ trọng thể nhất của Công giáo. Hàng năm lễ PS được tổ chức vào tháng tư, kỉ niệm ngày Chúa Giêsu (Jesus) sống lại sau ba ngày bị hành quyết, rồi truyền đạo thêm 40 ngày nữa, sau đó bay lên trời. Phép lạ PS được coi như biểu hiện Đức Giêsu là đấng sinh ra giáo hội, thực hiện mọi thiên chức từ ngàn xưa của loài người. Lễ PS hàng năm được tổ chức vào ngày kỉ niệm lễ Vượt qua của đạo Do Thái, tức là theo lịch tuần trăng, cho nên thường rơi vào ngày chủ nhật rằm tháng ba âm lịch hoặc gần với ngày rằm đó; chiếu sang dương lịch, năm nào sớm thì lễ PS rơi vào ngày 26.3, năm muộn nhất là 22.4.

#### **PHỤC TRANG x. Trang phục.**

**PHỤC TRANG SÂN KHẤU** chỉ các loại quần áo, giày dép, mũ mùng, vv. dùng cho các vai diễn trong các vở kịch; mang tính lịch sử cụ thể; tính thẩm mỹ sân khấu của từng thời đại và phải phục vụ đắc lực cho việc biểu diễn của từng diễn viên. Tuỳ theo từng hình thức nghệ thuật, tuỳ theo nội dung đề tài và phong cách biểu diễn mà PTKS có những cách xử lí khác nhau. Vd. giống thực về hình dáng, màu sắc, mẫu mã với phục trang ngoài đời (nếu vở kịch được xây dựng theo phương pháp tả thực); ước lệ, cách điệu hoá, mĩ lệ hoá trên cơ sở hình dáng, màu sắc, mẫu mã với phục trang ngoài đời (nếu vở kịch được xây dựng theo phương pháp ước lệ, tả ý, vv.). Ở các hình thức kịch nói thường thiên về dạng thứ nhất; các hình thức kịch hát truyền thống như tuồng, chèo thường thiên về dạng thứ hai.

**PHỤC TRẮNG GIỐNG** áp dụng các biện pháp nhằm nâng cao trở lại sức sống của hạt giống, cây giống, khắc phục hiện tượng giống thoái hoá, lẫn tạp, năng suất và phẩm chất giảm sút dần. Các biện pháp PTKS có thể là: 1) Thay đổi cách gây giống, vd. khoai lang qua nhiều đời gây bằng dây, năng suất và chất lượng củ giảm, dùng củ gây lại giống, lấy mầm đem đi trồng cho khoẻ lại; 2) Thay đổi điều kiện sống: sản xuất hạt giống ở nhiều nơi khác nhau, sau đó lai cùng giống; cải thiện điều kiện trồng trọt; 3) Chọn lọc và thay đổi liên tục: loại bỏ những biến dị xấu, lựa chọn biến dị tốt, kết hợp với bồi dưỡng liên tục; 4) Lai để nâng cao sức sống của giống, có thể lai cùng giống hay lai khác giống.

**PHỤC VIÊN** rời khỏi quân đội thường trực, chuyển quân nhân sang phục vụ trong ngành dự bị. PV được thực hiện theo quyết định của Chính phủ và lệnh của bộ trưởng Bộ Quốc phòng. Quyền lợi của quân nhân PV do Chính phủ quy định.

**PHỤC VỤ (máy, chương trình)** (A. server), 1. Trong một mạng, là máy tính chạy phần mềm quản trị mạng điều khiển việc truy nhập vào toàn bộ hoặc một phần của mạng và các tài nguyên của nó.

2. Đơn vị chức năng (máy tính hoặc chương trình) cung cấp các dịch vụ cho các trạm trong mạng, như quản trị các cơ sở dữ liệu dùng chung và cung cấp các tệp dữ liệu, phục vụ in, phục vụ thư tín, vv.

3. Trong hệ điều hành Unix, là một chương trình ứng dụng chạy ở phần nền và được điều khiển bởi bộ điều khiển chương trình phần mềm hệ thống.

**PHỤC VỤ TẠI NGŨ** việc phục vụ trong quân đội thường trực theo Luật nghĩa vụ quân sự và Luật về sĩ quan Quân đội Nhân dân Việt Nam. Trong thời bình, hạ sĩ quan, binh sĩ

PVTN 2 - 4 năm; quân nhân chuyên nghiệp, sĩ quan PVTN theo thời hạn luật định. Trong thời chiến, quân nhân PVTN cho đến khi có lệnh phục viên.

**PHŨI XANANIKON** (Phoui Sananikone; sinh 1904), nhà hoạt động chính trị Lào theo Pháp và Mĩ. Những năm 1942-45 làm tỉnh trưởng tỉnh Huệ Xài (Bắc Lào). Khi Nhật đảo chính, chạy theo Pháp sang Ấn Độ; 1947 - 50, trở về Lào làm chủ tịch Quốc hội ở Viêng Chăn; 1950 - 51, thủ tướng chính phủ do Pháp dựng lên, kiêm bộ trưởng Bộ Quốc phòng, chủ tịch Đảng Xêri (Độc lập). Năm 1954, bộ trưởng Bộ Ngoại giao, dẫn đầu đoàn đại biểu Vương quốc Lào tại Hội nghị Giơnevơ bàn về Đông Dương. Năm 1958, phó chủ tịch đến 1960 chủ tịch Đảng Lào Luôm Lào (Tập hợp). Năm 1958 - 59, thủ tướng Chính phủ Vương quốc, chống lại phong trào cách mạng và chính sách hoà hợp dân tộc ở Lào. Những năm 1965 - 75, chủ tịch Quốc hội. Tháng 12.1975, chế độ Vương quốc sụp đổ, cư trú tại Pháp.

**PHUKET** (Phuket), thành phố và cảng của Thái Lan, trên đảo Phuket ở biển Andaman (Andaman), thủ phủ tỉnh Phuket. Dân số 56,7 nghìn (1992). Trung tâm khai thác và luyện thiếc. Đánh cá.

**PHUM** đơn vị cư trú đồng thời là tổ chức xã hội cổ truyền của người Khơ Me ở nông thôn Nam Bộ. "Phum" tiếng Khơ Me là "vườn", trong phạm vi một mảnh vườn có một đến nhiều gia đình (thường là 4, 5 gia đình) cùng huyết thống cư trú. Có hàng rào tre xanh bao quanh, có cổng P, trong hàng rào có nhà ở, chuồng gia súc, đất vườn hay rẫy, mỗi P có tên gọi riêng, thường là tên ông tổ tạo lập P. Người đứng đầu P là mẹ P (mẹ P). Xt. Sóc.

**PHUMARON** (L. fumare: bốc khói, phun khói), sự phun khí và hơi nóng từ các khe nứt trên bề mặt núi lửa hoặc từ những dòng dung nham chưa nguội lạnh (hơi chuyển sang trạng thái lỏng - phumaron nhiệt).

**PHUMI VÔNG VICHIT** (Phoumi Vongvichit; sinh 1906), nhà thơ Lào. Người tỉnh Xiêng Khoảng (Xieng Khouang). Tác phẩm không nhiều nhưng đóng góp quan trọng vào sự nghiệp phát triển và xây dựng văn học hiện đại Lào. Chủ đề trong thơ ca hướng về sự nghiệp giải phóng dân tộc, xây dựng đất nước. Một trong những tác phẩm có giá trị được nhiều người yêu thích là trường ca "Đất nước Lào giàu đẹp". Tác phẩm viết theo thể "lăm nhơn", dài 280 câu, gồm 70 khổ, ca ngợi đất nước Lào giàu đẹp, đồng thời lên án tội ác của thực dân. Ông còn là tác giả cuốn "Ngữ pháp Lào".



Phumi Vông Vichit

**PHUN PHỦ KIM LOẠI** quá trình tạo lớp kim loại rất mỏng trên bề mặt sản phẩm hoặc bán thành phẩm bằng kim loại hoặc phi kim để có những tính chất lí, hoá, cơ mong muốn, trang trí hoặc phục hồi bề mặt khuyết tật. Phân ra: phun phủ bằng ngọn lửa, hồ quang điện, phương pháp bột

lông, hơi, plasma, laze, phát xạ ion. Bằng các phương pháp nêu trên đã tạo được lớp phủ niken (Ni), kẽm (Zn), nhôm (Al), bạc (Ag), crom (Cr), đồng (Cu), platin (Pt); lớp phủ hợp kim (thép, brom, vv.); lớp phủ hợp chất hoá học (silicua, borit, cacbit, oxit, vv.); lớp phủ phi kim loại (nhựa). Chiều dày lớp phun phủ tùy thuộc vào phương pháp tạo lớp phủ, chế độ phun phủ và tính chất yêu cầu.

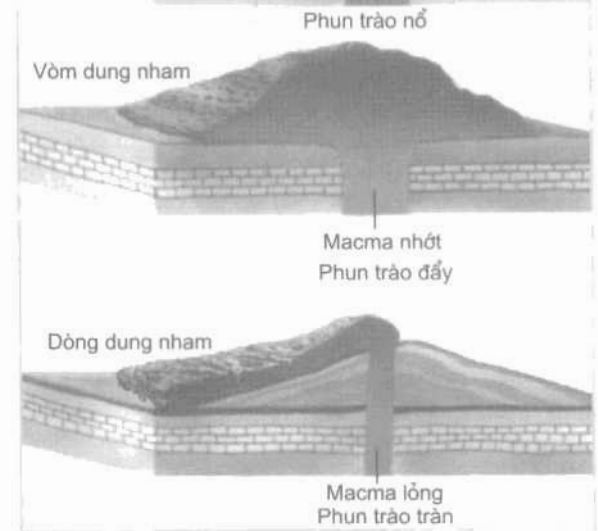
**PHUN THUỐC TRỪ SÂU BỆNH** dùng máy, phương tiện, phun lên cây, lên đồng ruộng các loại thuốc trừ sâu bệnh dưới dạng thuốc dung dịch (nước) hoặc bột. Để phun thuốc lỏng, thường sử dụng các loại thuốc hoà tan trong nước, dưới các dạng dung dịch, như tương phun bằng bơm đeo vai, hay bơm máy, bơm đặt trên máy bay... với giọt nước phun to hay nhỏ khác nhau. Phun thuốc bột đơn giản hơn, năng suất phun cao, không phải dùng nước, nhưng tốn thuốc hơn, bám dính kém hơn, và dễ bị gió đưa đi xa, gây ô nhiễm môi trường.

**PHUN TRÀO** hoạt động của macma nóng chảy thoát ra khỏi miệng núi lửa và chảy tràn trên bề mặt Trái Đất hoặc ngầm dưới đáy biển; khi đông cứng tạo nên các loại đá phun trào. Xt. *Macma*.

**PHÙNG CHỈ KIÊN** (cg. Mạnh Văn Liễu, Nguyễn Vĩ; 1901 - 41), nhà hoạt động cách mạng và quân sự. Chỉ huy chiến khu Bắc Sơn - Võ Nhai và trung đội Cứu quốc quân I (1941). Quê: huyện Diên Châu, tỉnh Nghệ An. Hoạt động cách mạng từ 1926. Tham gia Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên, được cử đi học Trường Quân sự Hoàng Phố (Huangpu; Trung Quốc). Năm 1927, tham gia khởi nghĩa Quảng Châu (Guangzhou; Trung Quốc); đại đội trưởng Hồng quân công nông Trung Quốc. Đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam (1930). Những năm 1933 - 34, học viên Trường Đại học Cộng sản của những người lao động Phương Đông ở Matxcova. Năm 1934, tham gia Ban Chỉ huy ở ngoài của Đảng; tham gia dự thảo văn kiện Đại hội Đảng Cộng sản Đông Dương. Năm 1936, về nước, hoạt động tại Sài Gòn. Năm 1937, sang Hồng Kông công tác, bị cảnh sát Anh bắt và trục xuất. Năm 1938, đến Côn Minh (Kunming; Trung Quốc) tham gia củng cố Ban Chỉ huy ở ngoài của Đảng. Năm 1940, về Tĩnh Tây (Jingxi; Trung Quốc) tập hợp được một số thanh niên yêu nước được đồng chí Nguyễn Ái Quốc huấn luyện. Năm 1941, về Việt Nam; tháng 5.1941, uỷ viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương chỉ huy căn cứ Bắc Sơn - Võ Nhai và Cứu quốc quân trong Khởi nghĩa Bắc Sơn. Bị thương và hi sinh tại Ngân Sơn (8.1941) trên đường đi Cao Bằng.

**PHÙNG HẢ** (tên thật: Trương Phụng Hảo, sinh 1911), nghệ sĩ cải lương của Việt Nam. Quê: xã Diên Hoà, huyện Châu Thành, tỉnh Mỹ Tho (nay là Tiền Giang). Vào nghề diễn viên cải lương từ năm 13 tuổi. Đã tham gia nhiều gánh hát. Hợp tác với Năm Phỉ gây dựng đoàn Phụng Hảo (1936). Tham gia biểu diễn trên 30 vở, nổi tiếng nhất là những vở: "Phụng Nghi Đình", "Mạnh Lẽ Quân", "Đời Cô Lữ"...

Sau ngày Miền Nam giải phóng (1975) là giảng viên cải lương ở Trường Nghệ thuật Sân khấu Thành phố Hồ Chí Minh, đồng thời làm chỉ đạo nghệ thuật ở Đoàn Cải lương Sài Gòn I và Đoàn Cải lương Sài Gòn II, cố vấn nghệ thuật Nhà hát Cải lương Trần Hữu Trang. Phùng Hả là một trong những nghệ sĩ cải lương kỳ cựu nhất. Nghệ sĩ nhân dân (1984).



Phun trào  
Các dạng phun trào chính

**PHÙNG HUNG** (cg. Bó Cái Đại Vương; tự: Công Phấn; ? - 789), thủ lĩnh cuộc khởi nghĩa chống nhà Đường (Tang)



Phùng Hưng  
Đình Phùng Hưng (Đường Lâm; Hà Tây)

thế kỉ 8. Quê: Đường Lâm, thị xã Sơn Tây, tỉnh Hà Tây. Năm 767, cùng hai em là Phùng Hải và Phùng Dĩnh dựng cờ khởi nghĩa chống ách đô hộ nhà Đường. Nghĩa quân đã giải phóng Đường Lâm và các châu quận xung quanh. Sau khi cùng cố được căn cứ, Phùng Hưng đã tiến quân bao vây phủ thành Tống Bình (Hà Nội). Quan đô hộ Cao Chính Bình (Gao Zhengping) thua trận, lo sợ phát bệnh chết. Phùng Hưng giành lại đất nước, xây dựng nền tự chủ. Năm 789, được suy tôn Đế Cối Đại Vương. Con là Phùng An lên nối ngôi. Chú cháu họ Phùng sinh bất hoà, Phùng An đem quân đánh Phùng Hải. Vua Đường sai Triệu Xương (Zhao Chang) đưa quân đánh chiếm. Cuối năm 791, Phùng An đầu hàng.

**PHÙNG KHẮC KHOAN** (tự: Hoàng Phủ; hiệu: Nghị Trai, Mai Nham Tử; tục gọi: Trạng Bùng; 1528 - 1613), danh sĩ, nhà thơ đời Lê Thế Tông. Việt Nam. Quê: xã Phùng Xá, huyện Thạch Thất, tỉnh Hà Tây. Đỗ Giải nguyên thời Lê Trung Tông, đỗ Hoàng giáp thời Lê Thế Tông (1580). Làm quan đến chức thượng thư, tước Mai quận công. Năm 1587, vua Lê Thế Tông cử ông đi sứ triều Minh để cầu phong. Mỗi quan hệ hai nước lúc này đang rất phức tạp vì nhà Minh dùng túng cho họ Mạc. Bằng kiến thức uyên bác của mình, ông đã làm cho vua và triều thần nhà Minh cùng các sứ thần nước khác như Cao Ly... kính nể. Ông bác bỏ việc nhà Minh đòi cống người, vàng, phản đối sự dùng túng của nhà Minh với họ Mạc làm phản. Phùng Khắc Khoan nhập tâm các phương pháp dệt lụa của Trung Quốc, tìm kiếm các giống cây lương thực cho năng suất cao của vùng Hoa Nam (Huanan) để mang về nước rồi truyền lại cho dân nhằm thức đẩy quốc kế dân sinh.

Tác phẩm: chữ Nôm có "Lâm tuyền văn", "Dịch kinh diện nghĩa" (mất) và nhiều tập sấm kí, chiêm tinh, lí số, binh pháp; chữ Hán có tựa đề, văn tế, văn bia, câu đối, từ khúc... Nhiều nhất là thơ trong các tập "Huân đồng thi tập", "Ngôn chí thi tập", "Đa thức tập", "Mai Lĩnh sử Hoa thi tập". Thơ ông hướng tới nhiều đề tài: tự xưng, tự hoa, đề vịnh lịch sử, vịnh cảnh, vịnh vật, tặng đáp vua quan nhà Minh, xưng hoạ với sứ thần Cao Ly. Nổi bật trong thơ Phùng Khắc Khoan là một nhân cách lớn, luôn tin tưởng ở tương lai, đối loạn thành trị, cứu nguy thành an... khẳng định chí nam nhi, một quan niệm sống tích cực, một niềm ưu ái chân thành. Nội dung toát lên ý thức trách nhiệm một nhà nho yêu nước thương dân. Truyện "Văn Cát thần nữ" trong "Truyện kì tân phả" của Đoàn Thị Điểm có bài thơ liên ngâm "Tây Hồ quan ngư" do ông và hai người họ Lý, họ Ngô cùng làm với mẫu Liễu Hạnh khi dạo chơi Hồ Tây.

**PHÙNG NGUYỄN (VĂN HOÁ)** x. *Văn hoá Phùng Nguyễn*.

**PHÙNG TÁ CHU** (? - 1241), đại thần triều Trần. Quê: huyện Ngự Thiên (nay là Hưng Hà, Thái Bình). Cuối thời Lý làm quan đến chức thái phó. Góp phần đắc lực dựng ngôi và xây dựng nhà Trần, được Trần Thái Tông phong là phụ quốc thái úy Hưng Nhân vương, tước Quan Nội hầu. Có công xây dựng cung điện Tức Mạc. Năm 1236, được gia phong đại vương.

**PHÙNG VĂN MINH** (ik. Quân Cốc; 1849 - 89), thủ lĩnh phong trào kháng Pháp ở Sơn Tây cuối thế kỉ 19. Quê: Nam Định. Sinh ở huyện Phúc Thọ, tỉnh Hà Tây. Cùng với Lãn Cang, Đốc Chân, Đốc Khoát tập hợp lực lượng chống Pháp ở Sơn Tây (cũ), có căn cứ ở Đồi Dùm. Cuối 1884, tự xưng là Quận, phát hịch kêu gọi đánh Tây. Nhân dân các huyện thuộc tỉnh Sơn Tây (cũ) và một số huyện của tỉnh Vĩnh Phúc như

Thanh Thuỷ, Vĩnh Tường, Hưng Hoá đã nhiệt liệt hưởng ứng, tích cực ủng hộ nghĩa quân. Đã chiến đấu liên tục trong gần 7 năm, gây nhiều tổn thất cho Pháp. Ngày 13.6.1889, bị sát hại trong chiến đấu tại đồn Vải Lai do nội phản.

**PHÙNG DỤ** biện pháp tu từ, dùng hình ảnh cụ thể để biểu thị nội dung trừu tượng, một ý niệm về triết lí nhân sinh hay một bài học về luân lí đạo đức, nhằm làm cho sự trình bày những nội dung đó trở nên sâu sắc, thâm thúy; tức là chuyển cái thuần tuý có tính chất tư tưởng thành những hiện tượng vật thể dễ cảm nhận. PD gần với ẩn dụ nhưng phân biệt với ẩn dụ ở chỗ nó không chỉ đại diện cho cái định nói mà chính là bản thân cái này dưới dạng hình ảnh. Với tư cách đó, PD mang tính chất ngụ ý, thường nhằm mục đích giáo huấn, được sử dụng nhiều trong ngụ ngôn. Vd. để ca ngợi phẩm chất cao đẹp của con người, ca dao có câu:

"Trong đầm gì đẹp bằng sen

Lá xanh bông trắng, lại chen nhị vàng

Nhị vàng bông trắng lá xanh

Gần bùn mà chẳng hôi tanh mùi bùn".

PD luôn luôn bao hàm hai ý nghĩa: ý nghĩa bề mặt xuất hiện qua những hình ảnh miêu tả cụ thể, sinh động và ý nghĩa bề sâu được rút ra do sự liên tưởng những nét giống nhau giữa hình ảnh cụ thể, sinh động và ý niệm về triết lí, đạo đức.

**PHỤNG HIỆP** huyện ở phía đông nam tỉnh Cần Thơ. Diện tích 543 km<sup>2</sup>. Gồm 3 thị trấn (Kinh Cũn, Cây Dương, Phụng Hiệp - huyện lỵ), 12 xã (Thanh Hoà, Long Thành, Đại Thành, Tân Bình, Phụng Hiệp, Hoà An, Hiệp Hưng, Tân Phước Hưng, Hoà Mỹ, Phương Bình, Phương Phú, Tân Long). Dân số 258.100 (2001). Địa hình bằng phẳng, đất phù sa ngọt ven Sông Hậu, phần nhẹ ở xa sông. Nhiều kênh rạch, nhận nước từ Sông Hậu: kênh Phụng Hiệp, kênh Sóng chảy qua. Trồng lúa, mía, dừa, cây ăn quả. Chăn nuôi: lợn, vịt, trâu, cá, bò; chế biến đường, xay xát. Quốc lộ 4, tỉnh lộ 31 chạy qua.

**PHƯỚI PÁC** tên gọi lần đầu ngâm thơ của đồng bào Tây - Nùng, tương tự kiểu nói lời của đồng bào Kinh.

**PHÚT** (//), đơn vị đo thời gian, kí hiệu min. 1 min = 60 s = 1/60 h = 1/1440 ngày.

**PHÚT (toán)**, đơn vị đo góc phẳng, kí hiệu bằng dấu ('): bằng 60 giây và bằng  $\frac{1}{60}$  độ (x. *Giây*; *Độ*):

$$1' = 60'' = \frac{1^\circ}{60} = 2,909 \cdot 10^{-4} \text{ radian.}$$

Vd. góc có số đo là 5 phút được viết là  $\alpha = 5'$ .

**PHỤT ĐỘT NGỌT** than và khí hiện tượng đông lục xuất hiện do sự thay đổi nhanh chóng trạng thái ứng lực ở vỉa than bão hoà khí tiếp giáp với gương lò chợ hay gương lò chuẩn bị, làm sập vỡ một phần than phụt mạnh ra cùng với luồng khí, đột nhiên gây ra sự cố dưới hầm lò. Hiện pháp ngăn ngừa PDN có hiệu quả nhất là khai thác vỉa bảo vệ (vỉa bên cạnh) trước một bước, khoan lỗ thoát khí hay lỗ khoan để làm ẩm từ lò dọc vỉa, để kịp thời làm giảm áp suất ở khu vỉa than dự định khai thác. Khai thác càng xuống sâu càng có khả năng xảy ra PDN.

**PHỨC CHẤT** (cg. hợp chất phối trí), hợp chất có thành phần và cấu tạo phức tạp, gồm có một nguyên tử hoặc ion trung tâm liên kết với các phân tử, hoặc ion (gọi là các phối

tử) tạo thành phân tử trung hoà điện hoặc ion phức (được gọi là cấu nôi). Liên kết giữa nguyên tử trung tâm với phối tử là liên kết cho nhận. Để trung hoà điện tích trong cấu nôi, cấu nôi liên kết với những ion trái dấu tạo nên cấu ngoại của PC. Vd.  $[Co(NH_3)_6]Cl_3$ ,  $K_4[Fe(CN)_6]$ , vv.; phân trong ngoặc vuông là cấu nôi.

**PHỨC CHO NHẬN** phức chất trong đó liên kết giữa ion nguyên tử trung tâm và các phối tử là liên kết cho nhận. Vd. trong phân tử phức  $[Co(NH_3)_6]Cl_3$  liên kết giữa ion  $Co^{3+}$  (ion trung tâm) và nguyên tử nitơ (N) trong phân tử amoniac (phối tử  $NH_3$ ) được tạo nên bởi các cặp electron cho bởi phân tử  $NH_3$ .

#### PHỨC ĐIỀU x. Đa điều.

**PHỨC HỆ 1.** Phức hệ địa tầng, thể thạch địa tầng để chỉ một khối lượng đá do cấu trúc địa chất phức tạp nên chưa xác định được thuộc hàng phân vị nào. Khi được nghiên cứu đầy đủ, PH có thể ứng với một hay vài hệ tầng.

2. Phức hệ macma, tổng thể các đá macma có tuổi gần tương tự nhau nhưng thuộc các tương đá khác nhau xuất phát từ một nguồn macma chung.

3. Phức hệ hoá thạch, tổ hợp tự nhiên của tất cả các loại hoá thạch hoặc của một nhóm hoá thạch riêng biệt gặp trong một phần hoặc toàn bộ một phân vị địa tầng.

**PHỨC HỆ CHỨA NƯỚC** một tập hợp nhiều tầng chứa nước. Không có những quy định chặt chẽ cho những tập hợp này. nó có thể tương ứng với một bậc, một thống hay một hệ trong thang địa tầng, với điều kiện trong tập hợp không có bất chỉnh hợp gốc. Đôi khi PHCN còn được sử dụng để gọi tên một tập hợp các lớp đất đá chưa rõ về đặc điểm địa chất thủy văn.

**PHỨC HỆ HẤP THU CỦA ĐẤT** hệ thống phức tạp của keo đất với các hợp chất vô cơ hoặc hữu cơ của đất có khả năng hấp thu, tức là giữ lên bề mặt hệ thống các vật chất hoặc ion. PHHTCĐ thường là hệ thống phức tạp dạng phức chất sét - mùn; humat canxi, có năng lượng bề mặt lớn và có tính mang điện nên khả năng hấp thu cao. Đất có hàm lượng keo sét cao hoặc hàm lượng mùn cao sẽ tạo nên phức hệ hấp thu cao cho đất. Keo đất mang điện tích âm và đất giàu mùn sẽ có khả năng hấp thu li - hoá học, tức hấp thu trao đổi cation cao. PHHTCĐ là một đặc tính quý của đất, làm cho đất có khả năng giữ nước, giữ phân cao, tăng cường quá trình trao đổi dinh dưỡng giữa đất và cây trồng. Sự hấp thu của đất tuân theo quy luật: hấp thu trao đổi cation thuận nghịch, dương hươg, rất nhanh, phụ thuộc vào hoá trị cation và nồng độ dung dịch đất.

#### PHỨC HỆ HOÁ THẠCH x. Phức hệ.

**PHỨC HỆ LIÊN KẾT** nơi tiếp xúc đặc biệt mật thiết giữa các tế bào cạnh nhau ở động vật, chủ yếu là giữa các tế bào biểu mô. Ít nhất cũng có 4 loại tiếp xúc đặc biệt giữa các tế bào: tấm liên kết hoặc thể liên kết, vùng kết dính, kết liên và liên kết qua kẽ hoặc trung gian. Vd. các liên kết giữa biểu mô và tế bào cơ trơn.

**PHỨC HỆ NẾP UỐN** thể địa chất phức tạp có bề dày lớn (trên 10 km), chiếm diện tích rộng (khoảng 350 nghìn km<sup>2</sup> trên 2,5 triệu km<sup>2</sup>), được thành tạo từ địa mảng trong một thời kỳ uốn nếp nào đó của lịch sử phát triển địa chất. Đặc trưng là có cấu tạo uốn nếp, uốn nếp - khối và có những phần bị

biến chất với mức độ khác nhau. Vd. PHNU Baikan (Bajkal) ; PHNU Calédóni (Caledonie), vv. Xí. *Miến uốn nếp*.

**PHỨC HỆ VITAMIN B** một nhóm khoảng 10 hoặc nhiều hơn các loại vitamin hoà tan trong nước, ở dạng hỗn hợp. Có thể thấy chúng trong các loại hạt cốc, thịt, gan động vật. Vì các vitamin B có nhiều trong phần lớn các loại thức ăn nên chỉ thấy bệnh thiếu vitamin B ở người có chế độ ăn uống kiêng khem. Nhiều vitamin B tham gia trong các coenzim để đảm bảo cho các quá trình oxi hoá bình thường các cacbonhidrat trong quá trình hô hấp.

Các vitamin nhóm B gồm: thiamin (vitamin B<sub>1</sub>), riboflavin (vitamin B<sub>2</sub>), axit nicotinic (niacin), axit pantothenic (vitamin B<sub>5</sub>), piridoxin (vitamin B<sub>6</sub>), xianocobalamin (vitamin B<sub>12</sub>), biotin, axit lipoic và axit folic.

**PHỨC HÌNH** một trong những khái niệm cơ bản của tôpô tổ hợp. PH là một tập hợp hữu hạn các đơn hình có số chiều khác nhau, được sắp xếp theo cách: cứ hai đơn hình tùy ý thuộc PH thì hoặc không có điểm chung nào, hoặc tất cả các điểm chung tạo nên một mặt chung, đồng thời tất cả các mặt của các đơn hình đều thuộc PH. Số chiều lớn nhất trong các số chiều của các đơn hình thuộc PH được gọi là số chiều của PH (x. *Đơn hình*).

#### PHỨC HOẠT ĐỘNG x. Trạng thái chuyển tiếp.

**PHỨC HỢP** cấu trúc gồm nhiều thành phần kết hợp để cùng dẫn đến một hiệu quả tổng hợp chung. Vd. PH nguyên thủy trong bệnh lao thường gặp ở phổi, gồm 3 tổn thương: tổn thương ở mô phổi; tổn thương ở hạch rốn phổi; tổn thương đường mạch lympho nối liền mô phổi và mô hạch. PH kháng nguyên - kháng thể là sự kết hợp giữa kháng nguyên và kháng thể để tạo thành những phân tử lớn hơn có tính miễn dịch.

PH hoà hợp mô là một tập hợp các kháng nguyên bạch cầu đặc trưng cho từng cá thể, có tính chất di truyền và được hình thành từ lúc tạo phôi, vv.

#### PHỨC HỢP NÔNG - CÔNG NGHIỆP x. Tổ hợp nông - công nghiệp.

**PHƯỚC BÌNH** huyện thuộc tỉnh Sông Bé, năm 1977 hợp nhất với 2 huyện Bù Đốp và Bù Đăng thành huyện Phước Long. Từ 26.11.1996, thuộc tỉnh Bình Phước (x. *Phước Long*).

#### PHƯỚC CHÂU x. Cù Lao Xanh.

**PHƯỚC LONG** huyện ở phía tây tỉnh Bạc Liêu. Diện tích 407,38 km<sup>2</sup>. Gồm 1 thị trấn (Phước Long - huyện lỵ), 6 xã (Vĩnh Phú Đông, Vĩnh Phú Tây, Phước Long, Hưng Phú, Vĩnh Thanh, Phong Thạnh Nam). Dân số 102.600 (2001), gồm các dân tộc: Kinh, Khơ Me. Địa hình đồng bằng duyên hải. Kênh Quản Lộ chảy suốt từ hướng đông bắc xuống tây nam, kênh Cộng Hoà chảy từ hướng tây bắc xuống tây nam huyện. Đất nông nghiệp chiếm khoảng 55% diện tích. Trồng lúa, ngô, rau, đậu. Chăn nuôi: gia cầm, bò, cá. Chế biến nông sản. Cơ khí sửa chữa. Giao thông đường thủy trên kênh rạch là chủ yếu. Huyện tái lập 25.9.2000 trên cơ sở tách các xã của huyện Hồng Dân.

**PHƯỚC LONG** huyện ở phía đông bắc tỉnh Bình Phước. Diện tích 1.857,4 km<sup>2</sup>. Gồm 2 thị trấn (Phước Bình, Thác Mơ - huyện lỵ), 15 xã (Đak Ô, Bù Gia Mập, Đức Hạnh, Đa Kìa,





đương đại của chúng.

**PHƯƠNG PHÁP** hệ thống các nguyên tắc vận dụng những nguyên lý, lý luận phản ánh hiện thực khách quan, nhằm chỉ đạo hoạt động nhận thức và hoạt động cải tạo thực tiễn của con người. Lý luận quyết định nội dung của PP, song bản thân lý luận chưa phải là PP; lý luận được vận dụng thành những nguyên tắc thì mới trở thành PP: "lý luận được tóm tắt trong phương pháp" (Hêghen). Về thực chất, PP là lý luận đã được thực tiễn xác nhận và hướng trở lại ngay thực tiễn nghiên cứu. Hai đặc trưng cơ bản của PP: 1) Có nội dung khách quan sâu sắc, do bản chất và đặc điểm của khách thể nghiên cứu quyết định đã được đúc kết thành lý luận phản ánh nó; 2) Về hình thức, PP có tính chủ quan, bởi vì PP chỉ tồn tại trong đầu óc con người, nghĩa là trong hoạt động có ý thức, chứ không tồn tại ở bên ngoài và độc lập với con người. PP đúng đắn xuất phát từ lý luận khoa học đúng đắn và đã được thực tiễn kiểm nghiệm. Có PP đúng, nhưng chưa chắc đưa đến kết quả tốt, bởi vì kết quả phụ thuộc vào kinh nghiệm sử dụng và nghệ thuật vận dụng PP của con người. Hệ thống PP của khoa học hiện đại rất phức tạp và đa dạng, vì vậy có nhiều cách phân loại PP khác nhau. Cách phân loại phổ biến nhất là chia PP ra thành: PP riêng - chỉ áp dụng trong một bộ môn khoa học nhất định; PP chung - áp dụng được trong một số bộ môn khoa học; PP phổ biến có thể áp dụng trong tất cả các khoa học và trong hoạt động thực tiễn, đó là PP biện chứng (x. *Phương pháp biện chứng*).

**PHƯƠNG PHÁP ARÊNIUT** phương pháp thăm dò các di chỉ cổ xưa do nhà hoá học Thụy Điển Arêniut (S. Arrhenius) đề ra (1931). Ông nhận thấy có mối liên hệ giữa hàm lượng axit photphoric ở trong đất với độ cổ xưa của nơi cư trú của con người. Lượng axit photphoric ở trong đất dưới dạng photphat vôi hay photphat sắt. Phân tích thành phần các photphat đó trong các mẫu đất lấy cách nhau khoảng 100 m, người ta đã lên được bản đồ phân bố các khu cư trú cổ ở Thụy Điển. Sự tăng lên của các photphat trong các di chỉ liên quan đến việc vứt bỏ các chất hữu cơ nơi cư trú của con người. Các nhà khảo cổ đã dùng phương pháp này trong việc điều tra các di chỉ.

**PHƯƠNG PHÁP AXIT** phương pháp được dùng trong nghiên cứu hệ sinh thái các thủy vực để đo hoạt tính của cacbon dioxit hoà tan. Sự thay đổi nồng độ axit biểu hiện sức sản xuất của thủy vực. Phương pháp này có thể có sai số do hàm lượng đạm hoà tan.

**PHƯƠNG PHÁP ĂNGKET** (Ph. Enquête; cg. phương pháp lập phiếu điều tra), phương pháp nghiên cứu được dùng trong xã hội học, tâm lý học xã hội và một số khoa học khác để thu thập ý kiến về một vấn đề nào đó nhằm mục đích thống kê. Có nhiều loại ăngket: câu hỏi mở hay tự do, đóng hay hình thức hoá; ăngket kiểu phỏng vấn tự do, nhóm cá nhân, vv. Trong một số loại ăngket, nghiên viên có thể không trực tiếp tiếp xúc với các nghiệm thể mà ăngket được đăng báo, in và phát hành, vv. Giá trị của ăngket phụ thuộc nhiều vào nghệ thuật đặt câu hỏi và mức độ nguy trạng của vấn đề, vào số lượng và đặc điểm của các nghiệm thể, vv.

**PHƯƠNG PHÁP BẠC NITRAT** phương pháp chuẩn độ dựa vào chất chuẩn là bạc nitrat ( $\text{AgNO}_3$ ). Dùng để phân tích các halogenua. Có thể chuẩn độ trực tiếp bằng  $\text{AgNO}_3$ , hoặc thêm dư  $\text{AgNO}_3$  rồi chuẩn độ  $\text{AgNO}_3$  dư bằng  $\text{NaCl}$ . Trường hợp môi trường trung tính hoặc hơi axit, điểm cuối được xác định bằng chất chỉ thị là kali cromat ( $\text{K}_2\text{CrO}_4$ ) tạo với  $\text{AgNO}_3$

kết tủa đỏ bạc cromat ( $\text{Ag}_2\text{CrO}_4$ ). Nếu môi trường axit thì thêm dư  $\text{AgNO}_3$  rồi xác định  $\text{AgNO}_3$  dư bằng thioxianat (KCNS).

**PHƯƠNG PHÁP BAI - BALOT** (A. Buys - Ballot), phương pháp thực nghiệm, đơn giản nhưng có hiệu quả thiết thực, giúp phát hiện những biến thiên theo thời vụ, được xây dựng như sau: giả thiết ta có n giá trị  $X_i$  ( $i = 1, 2, \dots, n$ ),  $t$  có thể được tính theo tuần, tháng, quý... theo yêu cầu nghiên cứu và được thu thập qua nhiều năm. Ta xếp các  $X_i$  theo thứ tự thời gian  $t$ . Theo dòng, mỗi năm một dòng, hết dòng này đến dòng khác kế tiếp nhau, những  $X_i$  cuối cùng xếp không đủ dòng bị loại bỏ. Giả thiết ta có  $h$  dòng và trong một dòng xếp được  $k$  giá trị  $X_i$ , ta có một hàng có  $k$  cột,  $h$  dòng. Các  $X_i$  trong mỗi cột là những giá trị thu thập được đúng vào thời kỳ giống nhau qua các năm. Ta tìm các trung bình  $X_i$  của từng cột và từng dòng để giảm bớt những tác động của ngẫu nhiên. Các trung bình ấy giúp chúng ta phát hiện những tác động của ngẫu nhiên, những chiều biến thiên theo thời vụ qua các tuần, tháng hay quý... (theo chiều cột) hoặc qua các năm (theo chiều dòng).

**PHƯƠNG PHÁP BẢN ĐỒ** phương pháp ghi nhận, mô tả, phân tích, tổng hợp và nhận thức các hiện tượng (thực tại) cũng như dự báo sự phát triển của chúng thông qua việc thành lập và sử dụng bản đồ. PPBD như một phương pháp nhận thức, thể hiện ở ba hình thái: 1) Thành lập bản đồ cơ sở như những mô hình không gian của thế giới vật chất; 2) Thành lập bản đồ dẫn xuất từ các bản đồ cơ sở với quá trình biến đổi hình biểu thị của bản đồ và tổng quát hoá bản đồ; 3) Sử dụng bản đồ để mô tả, phân tích tổng hợp và nhận thức thực tại. Kỹ thuật sử dụng bản đồ gồm: mô tả, dựng hình, đo tính trên bản đồ và mô hình hoá toán - bản đồ. Dựa theo phương tiện dùng để sử dụng bản đồ, phân thành các phương pháp phân tích bằng mắt, bằng dụng cụ, bản tự động và tự động. Dựa theo phương pháp sử dụng, nguồn tài liệu và mục đích sử dụng, trong PPBD hình thành các hướng sử dụng bản đồ sau: nghiên cứu bản đồ ở dạng nguyên bản; biến đổi hình biểu thị bản đồ; phân giải (tách) hình biểu thị trên bản đồ thành các hình biểu thị thành phần; đối sánh bản đồ phản ánh đối tượng ở các thời điểm khác nhau; nghiên cứu kết hợp các bản đồ (bộ bản đồ) có các chủ đề hoặc đối tượng khác nhau; nghiên cứu, đối sánh các bản đồ - tương đương (cùng chủ đề), được thành lập cho các vùng khác nhau; phân tích kết hợp bản đồ cùng chủ đề, cùng lãnh thổ nhưng ở tỉ lệ khác nhau.

**PHƯƠNG PHÁP BEXOME** phương pháp luyện thép lò thổi (x. *Nấu thép*) do kỹ sư người Anh Bexome (H. Bessemer; dạng phiên âm khác: Beximơ) phát minh năm 1865. Phương pháp này thổi không khí qua đáy lò vào khối gang lỏng trong lò để oxy hoá tạp chất bên gang thành thép. Trong lò B nhiệt lượng do phản ứng oxy hoá các tạp chất chủ yếu là nguyên tố Si phát ra rất lớn, gang không những không nguội đi do thổi không khí vào, mà còn được gia nhiệt tới nhiệt độ cần thiết và sau cùng nhận được thép ở trạng thái lỏng 1.500 - 1.550°C. Vì nguyên Si là chất phát nhiệt chủ yếu nên gang B phải chứa Si cao (1,5 - 1,7%). Vì vậy tường lò phải xây bằng gạch chịu lửa tính axit, tạo xỉ tính axit, không khử được các tạp chất P và S. PPB tuy có nhiều ưu điểm của phương pháp lò thổi nhưng do phải có loại quặng thích hợp, chất lượng và mặt hàng thép bị hạn chế nên phương pháp này kém phát triển.

**PHƯƠNG PHÁP BEZORIOTKA** phương pháp giải mẫn

cảm hay chống phản vệ, tránh các tai biến phản vệ (sốc, nổi mề đay, suyễn, vv.) trong liệu pháp huyết thanh (chống bạch hầu, uốn ván, vv.); do nhà vi sinh vật người Nga Bezorotka (A.M. Bezrédka; 1870 - 1940) đề xuất. Cách tiến hành: đầu tiên tiêm dưới da một liều nhỏ huyết thanh (0,01 ml - 0,1 ml), nếu sau nửa giờ không có phản ứng gì xảy ra (phát ban, ngứa, khó chịu, vv.) thì có thể tiêm tăng dần lượng thuốc còn lại.

**PHƯƠNG PHÁP BIỆN CHỨNG** phương pháp xem xét sự vật và hiện tượng trong mối liên hệ phổ biến, trong sự vận động và phát triển không ngừng. PPBC bao gồm hệ thống các nguyên tắc hướng dẫn, điều chỉnh hoạt động nhận thức và hoạt động cải tạo thế giới hiện thực của con người xuất phát từ lí luận biện chứng. Lí luận biện chứng là cơ sở, là hạt nhân lí luận của PPBC, chủ không phải là bản thân PPBC. PPBC rút ra từ lí luận biện chứng những nguyên lí cần thiết và quan trọng nhất, thể hiện chúng dưới dạng một hệ thống các nguyên tắc, hướng dẫn, điều chỉnh, các yêu cầu mà chủ thể bắt buộc phải tuân theo trong hoạt động nhận thức và hoạt động cải tạo thực tiễn để có thể đạt đến mục đích một cách tối ưu nhất. Lí luận biện chứng được vận dụng vào PPBC nghiên cứu tự nhiên và xã hội. Chẳng hạn, lí luận biện chứng quan niệm xã hội là một cơ thể sống đang vận động và phát triển không ngừng, chứ không phải là một cái gì đó được kết thành một cách máy móc, không vận động và biến đổi. PPBC đã vận dụng nguyên lí đó vào nghiên cứu xã hội, thể hiện thành những nguyên tắc, những yêu cầu cụ thể như cần phải phân tích một cách khách quan những quan hệ sản xuất cấu thành một hình thái xã hội nhất định, cần phải nghiên cứu những quy luật vận động và phát triển của hình thái kinh tế - xã hội đó, cần phải nghiên cứu động lực phát triển của nó, vv.

**PHƯƠNG PHÁP BÌNH PHƯƠNG BÉ NHẤT** một trong các phương pháp để xác định giá trị gần đúng của các đại lượng dựa vào các kết quả đo đạc chịu những sai số ngẫu nhiên. PPBPBN cũng được dùng để biểu diễn gần đúng các hàm số bằng những hàm số khác đơn giản hơn. PPBPBN lúc đầu xuất hiện trong thống kê toán học để xác định giá trị gần đúng của một đại lượng qua một số phép đo. Chẳng hạn, để xác định giá trị gần đúng  $X$  của một đại lượng cần biết  $x$  ta tiến hành  $n$  quan sát độc lập và nhận được các giá trị gần đúng  $y_1 = x + \delta_1, y_2 = x + \delta_2, \dots, y_n = x + \delta_n$  trong đó  $\delta_i$  là các sai số ngẫu nhiên độc lập có kì vọng  $M\delta_i = 0$  và phương sai  $D\delta_i = M\delta_i^2 = \sigma^2$ . Để xác định giá trị gần đúng của đại lượng  $x$  theo PPBPBN, ta chọn  $X$  sao cho nó cực tiểu hoá tổng các bình phương

$$S(X) = \sum_{i=1}^n p_i (y_i - X)^2$$

trong đó  $p_i = \frac{k}{\sigma_i^2}$ , hệ số  $k$  có thể chọn là một số thực

dương nào đó. Theo phương pháp này ta tính được:

$$X = \frac{p_1 y_1 + \dots + p_n y_n}{p_1 + \dots + p_n}$$

Về sau, nhà toán học Nga Chebysôp (P.L. Chebyshev; 1821 - 94) sử dụng PPBPBN để tìm dạng xấp xỉ của một hàm số khi biết giá trị của nó tại  $n$  điểm đã cho. PPBPBN còn được phát triển để giải gần đúng nhiều bài toán trong giải tích, đại số, phương trình vật lí toán.

**PHƯƠNG PHÁP BÙ** (cg. phương pháp số không), phương pháp đo trong đó tín hiệu đo tỉ lệ với hiệu số giữa đại lượng cần đo và đại lượng cho biết được đưa vào dụng cụ chỉ số không và được điều chỉnh cho hiệu số này bằng số không. Bảng PPĐ và dùng các dụng cụ điều chỉnh điện thế kế, cầu đo có thể đo các đại lượng điện: sức điện động, điện trở, điện dung, vv.

**PHƯƠNG PHÁP BUPNÔP - GALIÔCKIN** [gọi theo tên các nhà khoa học Nga Bupnôp (I. G. Bubnov) và Galiôckin (B. G. Galerkin)], phương pháp trực tiếp để giải các bài toán biến phân và bài toán biên của lí thuyết đàn hồi. Nghiệm gần đúng của phương trình cân bằng theo chuyển vị  $L(u) = 0$  ( $L$  là toán tử vi phân bậc hai), với điều kiện biên thuần nhai  $u = 0$ , được tìm dưới dạng:

$$u(x_1, x_2, x_3) = \sum_{i=1}^n a_i \psi_i(x_1, x_2, x_3)$$

trong đó  $\psi_i$  là các hàm độc lập tuyến tính thoả mãn các điều kiện biên. Các hệ số  $a_i$  được xác định từ điều kiện trực giao của các hàm  $L(u_n)$  với  $n$  hàm đầu tiên của họ  $\psi_i$ .

Phương pháp của Galiôckin công bố năm 1915. Kendluxơ (M.V. Keldysh) đã đặt cơ sở lí thuyết đầy đủ cho phương pháp này năm 1942.

**PHƯƠNG PHÁP  $^{14}\text{C}$**  (cg. phương pháp cacbon phóng xạ), phương pháp xác định tuổi tuyệt đối phổ biến trong khảo cổ học, dựa trên quy luật phân huỷ với tốc độ đều theo chu kì bán phân huỷ là 5.730 ± 40 năm của đồng vị phóng xạ  $^{14}\text{C}$  chứa trong vật chất hữu cơ, bắt đầu từ khi sự sống của chúng kết thúc. Giới hạn tính tuổi bằng phương pháp này không quá 50.000 năm ngược về quá khứ. Độ tương phản tích chính: than, gỗ, quả, hạt, vỏ ốc... Độ sai số hiện nay là 1 - 2%, tương lai sẽ giảm hơn nữa. Việt Nam đã có hàng trăm mẫu khảo cổ được xác định tuổi bằng phương pháp này.

**PHƯƠNG PHÁP CACBON PHÒNG XẠ** x. Phương pháp  $^{14}\text{C}$ .

**PHƯƠNG PHÁP CÁCH MẠNG** phương thức chuẩn bị, tổ chức lực lượng và tiến hành đấu tranh để thực hiện mục tiêu cách mạng. PPCM được thể hiện cụ thể và sinh động trên các mặt chuẩn bị, tổ chức và biện pháp đấu tranh chống lại các thế lực phản cách mạng trên tất cả các mặt trận chính trị, quân sự, kinh tế, văn hoá, xã hội và tư tưởng. Khi cuộc đấu tranh của các lực lượng cách mạng chống lại các thế lực phản cách mạng diễn ra sâu sắc và đến độ gay gắt nhất, thì được thể hiện bằng phương thức khởi nghĩa vũ trang và chiến tranh cách mạng. Ở các nước thuộc địa, cuộc đấu tranh của các dân tộc bị nô dịch chống lại các nước đế quốc thực dân xâm lược thông trị thường phát triển đến độ gay gắt nhất là khởi nghĩa dân tộc và chiến tranh giải phóng dân tộc. Phong trào cách mạng có khi giảm chân tại chỗ thậm chí bị thất bại, không phải vì thiếu phương hướng mục tiêu mà chủ yếu là thiếu PPCM thích hợp. PPCM không chỉ là khoa học mà còn là nghệ thuật nữa. "Chỉ có thể coi một phương pháp nào đó, một hình thức đấu tranh nào đó là tốt nhất, là đúng nhất khi nó đáp ứng đầy đủ yêu cầu của tình thế cụ thể, khi nó hoàn toàn phù hợp với những điều kiện trong đó nó được sử dụng, cho phép huy động đến mức cao nhất các lực lượng cách mạng và tiến bộ lên trận tuyến đấu tranh, cho phép khai thác triệt để những chỗ yếu của kẻ địch, và do tất cả những điều kiện có

khả năng đưa lại thắng lợi lớn nhất mà tình hình so sánh lực lượng mỗi lúc cho phép" (Lê Duẩn). Cuộc khởi nghĩa dân tộc của nhân dân Việt Nam năm 1945 thắng lợi, đưa đất nước ta bước vào kỉ nguyên độc lập tự do; cuộc Kháng chiến chống Mĩ cứu nước của dân tộc ta đã hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ thống nhất đất nước, đưa cả nước vào một kỉ nguyên độc lập, thống nhất và tiến lên theo định hướng xã hội chủ nghĩa là những điển hình sáng tạo về PPCM của dân tộc Việt Nam dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản theo tư tưởng của Hồ Chí Minh.

**PHƯƠNG PHÁP CÂN ĐỐI** toàn bộ các phương thức và tính toán kinh tế được sử dụng nhằm thực hiện sự phối hợp lẫn nhau giữa các quá trình khác nhau của tái sản xuất mở rộng, bảo đảm sự hoàn thiện các tỉ lệ giữa các ngành và trong nội bộ ngành, sự phát triển cân đối của nền kinh tế nói chung. PPCĐ được sử dụng rộng rãi trong thống kê và kế hoạch hoá. Sơ đồ bảng cân đối kinh tế được xây dựng theo nguyên tắc cân bằng giữa nguồn với sử dụng, nguyên tắc tương xứng giữa các chỉ tiêu của hai bộ phận đó, có chú ý đến việc tạo ra các nguồn dự trữ (x. *Bảng cân đối*). Trong khi tính toán cân đối đã sử dụng rộng rãi các phương pháp toán và máy tính điện tử, nhờ đó bảo đảm được một cách đầy đủ và chính xác hơn các mối quan hệ kinh tế quốc dân quan trọng nhất. PPCĐ được sử dụng để thực hiện hạch toán kinh tế trong phạm vi toàn bộ nền kinh tế quốc dân, ngành, liên ngành và vùng lãnh thổ. Nhờ đó, phối hợp được các chỉ tiêu kinh tế chung với các chỉ tiêu phân bố và sử dụng lực lượng sản xuất theo từng ngành và từng vùng.

**PHƯƠNG PHÁP CHỈ "KHÔNG"** phương pháp đo, theo đó tác dụng của các đại lượng so sánh được điều chỉnh để đưa số chỉ trên dụng cụ chỉ thị về vạch "0". Đo theo phương pháp này đại lượng đo và vật đo (cùng bản chất) tác dụng đồng thời lên dụng cụ chỉ thị; điều chỉnh vật đo cho tới khi dụng cụ chỉ thị đạt trạng thái cân bằng, lúc đó giá trị đại lượng đo bằng vật đo. Vd. phép đo điện áp trên máy bù; đo khối lượng trên cân hai cánh tay đòn bằng nhau, đo nhiệt độ bằng hoá quang kế, vv.

**PHƯƠNG PHÁP CHỈ SỐ** phương pháp phân tích thống kê, nghiên cứu sự biến động của những hiện tượng kinh tế phức tạp trong thời gian và không gian, bao gồm nhiều phần tử và các đại lượng biểu hiện không thể trực tiếp cộng được với nhau. PPCS được sử dụng để phân tích tình hình hoàn thành kế hoạch, xác định vai trò và ảnh hưởng biến động của các nhân tố đối với sự biến động của hiện tượng phức tạp, để phân tích sự biến động của chỉ tiêu bình quân. Đặc điểm của PPCS là biểu hiện về lượng của các phần tử trong hiện tượng phức tạp được chuyển về dạng chung có thể trực tiếp cộng với nhau hoặc so sánh với nhau, dựa trên cơ sở mối quan hệ giữa nhân tố nghiên cứu với các nhân tố khác. Vd. khối lượng sản phẩm các loại vốn không trực tiếp cộng và so sánh được với nhau, khi được chuyển sang dạng giá trị (bằng cách sử dụng nhân tố giá cả có liên quan) có thể trực tiếp cộng và so sánh được với nhau. Mặt khác, khi nghiên cứu sự biến động của một nhân tố bằng cách giả định các nhân tố khác của hiện tượng phức tạp không biến đổi, PPCS tạo khả năng loại trừ ảnh hưởng biến động của các nhân tố này để khảo sát riêng sự biến động của nhân tố cần nghiên cứu.

**PHƯƠNG PHÁP CHUYỂN VỊ** một phương pháp cơ bản để tính các hệ siêu động, đồng thời là siêu tĩnh. Theo phương pháp này, chuyển vị độc lập chưa biết tại các nút được chọn làm ẩn số.

**PHƯƠNG PHÁP COMPLEXON** phương pháp phân tích thể tích dựa vào sự tạo phức giữa ion kim loại và một loại thuốc thử gọi là complexon, trong đó được dùng phổ biến nhất là complexon III. Điểm cuối chuẩn độ được xác định bởi một loại chất chỉ thị (gọi là chất chỉ thị kim loại). Chất chỉ thị phải là những chất tạo được với kim loại phức chất có màu nhưng ít bền hơn phức chất của kim loại với complexon để có thể chỉ phản ứng ở điểm cuối làm cho màu dung dịch thay đổi đột ngột.

**PHƯƠNG PHÁP CỔ TỬ** (A. Paleomagnetism), một trong những phương pháp địa vật lí xác định tuổi đất đá dựa trên đặc tính lưu giữ từ trường từ Trái Đất của chúng. PPCT trong nghiên cứu đồ đất nung (đồ gốm, gạch ngói, nền tường lò nung...) nhằm xác định thời điểm nung được gọi là phương pháp khảo cổ từ (archaeomagnetism), ứng dụng chủ yếu trong khảo cổ học. Sai số của phương pháp khảo cổ từ khoảng 25 năm.

**PHƯƠNG PHÁP CÔNG TÁC** cách thức mà mỗi cơ quan, tổ chức và từng thành viên trong cơ quan, tổ chức đó sử dụng để tiến hành một hoạt động nào đó nhằm đạt tới một mục đích nào đó. Các cơ quan, tổ chức, thành viên có chức năng, nhiệm vụ giống nhau hoặc khác nhau có thể sử dụng các PPCT giống nhau hoặc khác nhau, tùy theo hoàn cảnh, điều kiện công tác cho phép. Các cơ quan và công chức nhà nước thường sử dụng các phương pháp hành chính là chủ yếu, để tiến hành công tác quản lí nhà nước đối với các lĩnh vực hoạt động trong xã hội theo quy định của pháp luật. Các tổ chức chính trị - xã hội và đoàn viên, hội viên trong các tổ chức ấy thường sử dụng phương pháp tuyên truyền, vận động, thuyết phục và tập hợp nhân dân tham gia những phong trào hành động do các tổ chức ấy đề ra. Các doanh nghiệp thường sử dụng phương pháp hạch toán kinh tế để tiến hành nhiệm vụ sản xuất, kinh doanh, vv.

Nói chung, những PPCT được đánh giá tốt là những phương pháp tôn trọng quyền dân chủ, phát huy đầy đủ trí tuệ của những người tham gia; đi sâu đi sát thực tế; làm việc có điều tra, nghiên cứu, có chương trình, kế hoạch bảo đảm cả yêu cầu trước mắt, lâu dài; coi trọng việc sơ kết, tổng kết, rút kinh nghiệm để phát huy ưu điểm, sửa chữa khuyết điểm, khắc phục khó khăn; kiên trì mục tiêu hành động, từng bước đúc kết thành những quy định có căn cứ khoa học.

**PHƯƠNG PHÁP CỘNG MÀU** (cg. tổng hợp cộng), hoà trộn 2 trong 3 ánh sáng màu cơ bản với nhau, màu thu được (màu trộn - màu bù) bao giờ cũng sáng hơn mỗi màu khi xuất tách riêng.

Cộng hai ánh sáng màu với tỉ lệ bằng nhau ta có một màu mới, màu phụ. Vd. đỏ + lục = vàng; tím - lam + đỏ = cánh sen; tím - lam + lục = cánh chả (lam - lục). Cộng 3 màu cơ bản ta có ánh sáng trắng.

**PHƯƠNG PHÁP CỦA KINH TẾ HỌC CHÍNH TRỊ** MACXIT phương pháp trừu tượng hoá khoa học, là sự vận dụng phương pháp duy vật biện chứng và quan điểm duy vật lịch sử, kết hợp mặt logic và mặt lịch sử để phân tích và tổng hợp các hiện tượng và quá trình kinh tế, rút ra cái chủ yếu, tất nhiên, bản chất, vững chắc để từ đó khái quát thành các khái niệm, các phạm trù và các quy luật kinh tế. Trên cơ sở đó, quay lại nghiên cứu đời sống kinh tế hiện thực, làm rõ mối liên hệ giữa bản chất với biểu hiện bên ngoài của các hiện tượng và các quá trình kinh tế.

**PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC** cách thức hợp tác của thầy và trò, trong đó thầy truyền đạt tri thức, kĩ năng, thái độ; thầy

điều khiển việc học của trò, trò tiếp thu và tự điều khiển sự học tập của bản thân, học những điều được truyền thụ để phát triển nhân cách. PPDH bao gồm phương pháp dạy và phương pháp học. Hai phương pháp này trong suốt quá trình dạy học luôn luôn quan hệ chặt chẽ, thống nhất với nhau. Dạy và học là hoạt động mang tính sáng tạo, đa dạng và linh hoạt, nên không thể có PPDH vạn năng, cứng nhắc, đơn điệu... áp đặt. PPDH luôn luôn biến đổi và tuân theo quy luật về sự thống nhất của mục đích, nội dung, phương pháp và phù hợp đối tượng.

**PHƯƠNG PHÁP ĐIỆN LỰC** phương pháp được dùng để xác định hàm lượng điện lực bằng cách chiết xuất sắc tố từ thực vật. Hàm lượng điện lực thể hiện năng suất sơ cấp của hệ sinh thái. Chỉ số đồng hoá của một cây hoặc một hệ sinh thái là tốc độ của quá trình quang hợp trên gam điện lực (chủ yếu là điện lực tổng số trên một đơn vị diện tích). Khi biết chỉ số đồng hoá, hàm lượng điện lực và năng lượng ánh sáng thực vật thu được có thể tính được năng suất.

**PHƯƠNG PHÁP ĐỒ KHUYẾT TẬT BẰNG MAO DẪN** phương pháp đồ khuyết tật dựa trên sự thâm nhập của một số chất vào các khuyết tật của sản phẩm dưới tác dụng của áp suất mao dẫn. Kết quả là làm tăng một cách nhân tạo sự tương phản về ánh sáng và màu sắc của phần có khuyết tật so với phần không có khuyết tật (XL Đồ khuyết tật).

**PHƯƠNG PHÁP ĐỒNG KHÍ CACBON ĐIOXIT** phương pháp xác định hàm lượng cacbon dioxit ( $\text{CO}_2$ ) bằng những thiết bị nhạy cảm trên một cái cột để trong quán xá, sao cho đỉnh cột cao hơn tán cây. Sự thay đổi nồng độ cacbon dioxit trên và trong quán xá thực vật biểu thị năng suất của quán xá đó. Ban đêm nồng độ cacbon dioxit tăng lên do hô hấp và ban ngày thì ngược lại do quang hợp. PPDCKĐ chỉ áp dụng khi lạnh giá.

**PHƯƠNG PHÁP DƯỚI LÊN** (A. bottom - up method), một phương pháp xây dựng các thuật toán hoặc chương trình máy tính, bắt đầu bằng việc viết và thử các môđun ở mức thấp nhất, sau đó kết hợp lại thành các môđun ở mức cao hơn, lại viết và thử, rồi lại kết hợp thành các môđun ở mức cao hơn nữa... cho đến khi được toàn bộ thuật toán hay chương trình.

**PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ TRỰC TIẾP** phương pháp đo, theo đó giá trị đại lượng được đo trực tiếp ngay trên bộ phận chỉ của phương tiện đo. Do theo PPDGTT người đo không phải thực hiện thêm một thao tác nào ngoài việc đưa đại lượng đo vào phương tiện đo. Vd. cân một vật trên cân đồng hồ, đo dòng điện bằng ampe mét, đo nhiệt độ bằng nhiệt kế.

**PHƯƠNG PHÁP ĐIỂN DẪN DÂN TỘC HỌC** một phương pháp mang tính đặc trưng của ngành dân tộc học. Đó là việc sống chung một thời gian với các tộc người mà mình định tìm hiểu, nghiên cứu. Quan sát, phỏng vấn và ghi chép về những gì đang diễn ra trong đời sống của họ. PPDĐTH bao gồm: 1) Quan sát, phỏng vấn và ghi chép về những điều các nhà dân tộc học quan tâm trên thực địa; 2) Chụp ảnh, ghi hình, ghi âm, vẽ các sự vật và hiện tượng đang tồn tại trong đời sống các dân tộc; 3) Khai thác các nguồn tư liệu thống kê về các dân tộc đó; 4) Lập phiếu điều tra (enquête; cg. phương pháp angket) trên thực địa.

Do vai trò đặc biệt quan trọng của phương pháp điển dã này nên ngành dân tộc học một thời được thịnh hành với tên gọi: "Ethnography" (A. Ethnography), có nghĩa là miêu tả các tộc người.

**PHƯƠNG PHÁP ĐIỂN DẪN** phương pháp phân tích thể tích mà điểm cuối của sự chuẩn độ được xác định bằng sự thay

đổi đột ngột của độ dẫn điện của dung dịch trong quá trình chuẩn độ. PPDĐ đôi khi còn được dùng trong công nghiệp để tự động hoá việc kiểm tra thành phần các dung dịch.

**PHƯƠNG PHÁP ĐIỆN THỂ** phương pháp phân tích điện hoá dựa vào sự tỉ lệ thuận giữa điện thế ở cực chỉ thị nhúng vào dung dịch chuẩn độ và nồng độ chất đó hoặc nồng độ thuốc thử. Vd. chuẩn độ sắt (II) bằng dung dịch xeri sunfat [ $\text{Ce}(\text{SO}_4)_2$ ] với cực chỉ thị là cực platin. PPDĐT cũng có thể dùng trong những trường hợp nồng độ chất định phân tích thay đổi có quy luật theo sự biến thiên của điện thế ở cực chỉ thị. Vd. Chuẩn độ clorua bằng bạc nitrat ( $\text{AgNO}_3$ ) với cực chỉ thị là cực bạc.

**PHƯƠNG PHÁP ĐIỆN THỂ NÚT** một trong những phương pháp chủ yếu dùng trong tính toán mạch điện dựa trên định luật Kirchhoff (Kirchhoff). Lúc tính toán theo PPDĐT, trước tiên xác định điện thế ở tất cả các điểm nút của mạch và sau đó tính dòng điện trong các nhánh theo định luật Ôm (Ohm).

**PHƯƠNG PHÁP ĐIỀU CHỈNH CỦA PHÁP LUẬT** cách thức tác động của pháp luật tới các quan hệ xã hội thuộc phạm vi điều chỉnh của pháp luật, một trong những yếu tố để phân định các ngành luật trong hệ thống pháp luật của mỗi nhà nước. Trong các ngành luật hành chính, luật hình sự thì phương pháp tác động là thể hiện quyền uy, còn đối với luật dân sự thì phương pháp tác động chủ yếu là tôn trọng ý chí của các bên tham gia quan hệ pháp luật. Các phương pháp này cũng có thể được kết hợp để tác động lên các chủ thể của các quan hệ pháp luật.

**PHƯƠNG PHÁP ĐO** trình tự logic của các thao tác được mô tả một cách tổng quát để thực hiện phép đo.

**PHƯƠNG PHÁP ĐO ĐIỆN XUNG KÍCH** phương pháp đo các đại lượng điện và từ (điện dung, điện cảm, từ thông, độ cảm ứng, vv...) theo điện lượng đo được, do một xung điện tạo nên trong thời gian rất ngắn. Điện lượng này tỉ lệ với đại lượng cần đo. PPDĐXK có thể thực hiện với một dụng cụ đo có chu kỳ dao động tự do lớn (vd. một điện kế xung kích). Sau khi nhận một xung điện, khung quay sẽ quay lệch khỏi vị trí ban đầu đến một độ lệch tối đa. Có thể chứng minh được độ lệch này tỉ lệ với điện lượng Q cần đo. Dựa vào Q và các thông số của hệ thống đo có thể tính được đại lượng cần đo.

**PHƯƠNG PHÁP ĐỐI XỨNG** phương pháp đo dùng để loại trừ sai số hệ thống tăng (hay giảm) dần trong quá trình đo. Sự tăng hay giảm này tỉ lệ bậc nhất với thời gian (hoặc với một đại lượng nào khác). Nội dung của PPDĐXK là tiến hành đo nhiều lần liên tiếp. Mỗi lần đo cách nhau một khoảng thời gian bằng nhau. Thông qua việc tính toán, kết quả đo cuối cùng sẽ loại trừ được thành phần sai số hệ thống tăng hay giảm dần này.

**PHƯƠNG PHÁP ĐO BAI - SERO** phương pháp phân tích cấu trúc các vật liệu đa tinh thể bằng tia rơnghen. Dùng chùm tia rơnghen trong nhiễu xạ kế Rơnghen chiếu vào mẫu vật, chùm tia này bị nhiễu xạ. Phân tích ánh nhiễu xạ sẽ xác định được cấu trúc nguyên tử của mẫu vật. Do nhà vật lý gốc Hà Lan Đơbai (P. Debye) và nhà vật lý người Đức Sero (P. Scherrer) đề ra.

**PHƯƠNG PHÁP FERARI** phương pháp giải phương trình đại số bậc bốn do nhà toán học Ferari (L. Ferrari) công bố năm 1545.

Trước hết phương trình  $y^4 + ay^3 + by^2 + cy + d = 0$  được đưa về dạng:

$$x^4 + px^2 + qx + r = 0 \quad (1)$$



bằng cách đổi ẩn số  $y = x - \frac{a}{4}$ .

Ta sẽ chọn một số  $\alpha$  để viết về trái của (1) như sau:

$$x^4 + px^2 + qx + r =$$

$$(x^2 + \frac{p}{2} + \alpha)^2 - [2\alpha x^2 - qx + (\alpha^2 + p\alpha + \frac{p^2}{4} - r)] \quad (2)$$

sao cho biểu thức trong dấu móc là bình phương của một nhị thức bậc nhất đối với  $x$ . Muốn vậy,  $\alpha$  phải là nghiệm của phương trình bậc ba:

$$q^2 - 4.2\alpha(\alpha^2 + p\alpha + \frac{p^2}{4} - r) = 0$$

Giả sử  $\alpha_0$  là một nghiệm của phương trình này (x. Công thức Cardano). Thay  $\alpha$  bằng  $\alpha_0$  vào (2), đa thức trong dấu

móc sẽ có một nghiệm kép  $x_0 = \frac{q}{4\alpha_0}$  và (1) trở thành

$$(x^2 + \frac{p}{2} + \alpha_0)^2 - 2\alpha_0(x - x_0)^2 = 0$$

Từ đây chỉ cần giải hai phương trình bậc hai sẽ tìm được bốn nghiệm của (1).

**PHƯƠNG PHÁP FO** phương pháp tổ chức, quản lý mới do Fo (H. Ford) người Hoa Kỳ đề xuất; một trong những hình thức hợp lý hoá tổ chức sản xuất và quản lý sản xuất tư bản chủ nghĩa nhằm khai thác triệt để trí lực và thể lực của công nhân trong quá trình lao động, bảo đảm cho nhà tư bản thu được lợi nhuận tối đa. Fo đã áp dụng hình thức này trước tiên vào xí nghiệp ô tô và các xí nghiệp khác của ông. Đặc điểm của PPF là sản xuất hàng loạt trên cơ sở tiêu chuẩn hoá, tự động hoá và dây chuyền. Chủ xí nghiệp lợi dụng sự phân chia rất tỉ mỉ các công đoạn, các thao tác sản xuất để chuyển môn hoá cao độ, trên cơ sở đó tăng cường độ lao động của công nhân, tăng tỉ suất lợi nhuận cho nhà tư bản và bóc lột một cách rộng rãi lao động của những công nhân chưa học nghề, trả lương rẻ mạt đối với người lao động ở những khâu sản xuất có tính chất giản đơn.

**PHƯƠNG PHÁP GIẢ THIẾT - DIỄN DỊCH** phương pháp được sử dụng để chứng minh tính đúng đắn của các giả thuyết, các luận điểm khoa học, rút ra các luận điểm khoa học mới, xây dựng các lý thuyết khoa học mới. Trên cơ sở các sự kiện mới được tích lũy, người ta đưa ra những giả thuyết để giải thích, sau đó nhờ phương pháp diễn dịch (suy diễn), rút ra giả thuyết các hệ quả, và so sánh các hệ quả này với nhau, với thực tiễn để kiểm tra tính chân lý của giả thuyết. Trong việc xây dựng các lý thuyết khoa học mới, trên cơ sở các tài liệu được tích lũy, người ta đưa ra một hay một số giả thuyết biểu thị với tư cách là tiền đề của lý thuyết mới, sau đó từ tiền đề rút ra tất cả các khẳng định còn lại của lý thuyết nhờ diễn dịch logic. đương nhiên, tính chân lý của lý thuyết mới cần được kiểm tra, trước hết là kiểm tra những chân lý của các giả thuyết được chọn làm tiền đề của lý thuyết. Phương pháp này được sử dụng rất rộng rãi trong khoa học, đặc biệt là trong khoa học tự nhiên. Vì vậy, một số trào lưu triết học

phương Tây xem nó là thủ thuật, phương pháp luận duy nhất trong việc xây dựng các lý thuyết khoa học tự nhiên.

**PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC** cách thức hoạt động thống nhất giữa nhà giáo dục và người được giáo dục nhằm giải quyết những nhiệm vụ giáo dục nhân cách. Có ba nhóm PPGD cơ bản liên quan mật thiết với nhau: 1) Các phương pháp hình thành ý thức cá nhân (đàm thoại, diễn giảng, tranh luận, nêu gương...); 2) Các phương pháp tổ chức hoạt động xã hội và hình thành kinh nghiệm, thái độ, hành vi ứng xử xã hội của học sinh (đòi hỏi có phương pháp sư phạm, tạo dư luận xã hội, giao công việc, tạo tình huống giáo dục...); 3) Các phương pháp kích thích hoạt động và điều chỉnh hành vi ứng xử (thi đua, trách phạt, khen thưởng...).

**PHƯƠNG PHÁP HẤP THỤ NGUYÊN TỬ** phương pháp phân tích định lượng dựa vào nguyên tắc đo độ hấp thụ ánh sáng bởi hơi nguyên tử của mẫu phân tích. Bức xạ ánh sáng bị hấp thụ phải đặc trưng cho nguyên tố của mẫu nên phải dùng catốt làm bằng kim loại nguyên tố đó để ánh sáng do catốt phát ra bị hấp thụ tối đa. Catốt đó được gọi là catốt rỗng vì có hình chuông. Trong PPHTNT, nguyên tử trong pha hơi đóng vai trò của phân tử trong dung dịch đối với phương pháp trắc quang. Bảng PPHTNT, có thể phân tích khoảng 70 nguyên tố. Vì vậy phương pháp này được dùng để phân tích những đối tượng rất khác nhau: nước tự nhiên, đất, khoáng vật, thực vật, quặng, vv.

**PHƯƠNG PHÁP HIỆU** phương pháp so sánh, theo đó hiệu của đại lượng đo và đại lượng thể hiện bằng vật đo tác động lên dụng cụ chỉ thị. Đặc trưng của PPH là người ta đo hiệu giữa đại lượng đo và đại lượng thể hiện bằng vật đo. Giá trị của vật đo được chọn gần với giá trị của đại lượng đo, điều này cho phép với một vật đo có độ chính xác cao người ta chỉ cần một phương tiện đo thông thường (độ chính xác thấp) cũng vẫn thu được kết quả đo có độ chính xác cao.

**PHƯƠNG PHÁP HOẠ ĐỒ** phương pháp dùng cách vẽ để giải các bài toán về cơ học. PPHĐ được dùng để xác định các phản lực và nội lực cần tìm, xác định trọng tâm và momen quán tính của các hình phẳng. Cũng có thể dùng phương pháp này để giải các bài toán về động học và động lực học (nếu vận dụng nguyên lý Đalambê). PPHĐ còn được dùng để xác định nội lực và chuyển vị trong các kết cấu dầm, giàn, vòm, khung...

Độ chính xác của PPHĐ thấp hơn so với độ chính xác của phương pháp giải tích.

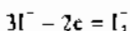
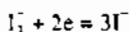
**PHƯƠNG PHÁP HOÁN VỊ** phương pháp đo, theo đó tiến hành đo hai lần sao cho nguyên nhân gây ra sai số ở lần đo thứ nhất tác động lên kết quả của lần đo thứ hai một cách ngược lại. Vd. phương pháp Gau-xơ (Gauss) trong các phép đo khối lượng chính xác.

**PHƯƠNG PHÁP HỖN HỢP** phương pháp vận dụng đồng thời phương pháp lực và phương pháp chuyển vị để tính một hệ siêu tĩnh đồng thời là siêu động, trong đó vừa chọn lực vừa chọn chuyển vị tại các nút làm ẩn số. Số ẩn của PPHH thấp hơn số ẩn của phương pháp lực cũng như số ẩn của phương pháp chuyển vị.

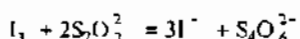
**PHƯƠNG PHÁP HUỖNH QUANG** phương pháp phân tích định lượng dựa trên sự tỉ lệ thuận giữa nồng độ chất định phân tích và cường độ bức xạ huỳnh quang mà chất đó phát ra sau khi bị kích thích bởi bức xạ tử ngoại. Bức xạ huỳnh quang có sóng dài hơn bức xạ tử ngoại. Các chất có thể phát

ra bức xạ huỳnh quang là những hợp chất vòng có liên kết đôi liên hợp. Vd. hợp chất thơm đa vòng, phức chất với 8 - oxiquinolin, vv.

**PHƯƠNG PHÁP IOT** phương pháp phân tích thể tích dựa trên thuốc thử là nguyên tố iot ( $I_2$ ) như là một chất oxy hoá hoặc là một chất khử theo hai nửa phản ứng:



Những phản ứng oxy hoá  $I^-$  thành  $I_3^-$  xảy ra chậm nên phải cho dư  $I^-$  phản ứng với chất oxy hoá định phân tích: khi phản ứng kết thúc, chuẩn độ  $I_3^-$  hình thành bằng thiosulfat theo phản ứng.



PPI được dùng phổ biến để phân tích các chất oxy hoá như cromat, clo, đồng (II), ... và các chất khử như asen (III) sunfit, sunfua, vv.

Cũng có thể dùng phương pháp này để phân tích gián tiếp chì ( $Pb^{2+}$ ) và bari ( $Ba^{2+}$ ) sau khi kết tủa chúng ở dạng cromat.

**PHƯƠNG PHÁP K - Ar PHÓNG XẠ** phương pháp xác định tuổi tuyệt đối di tích và di vật khảo cổ học có niên đại từ 100.000 năm ngược về quá khứ, dựa trên nguyên tắc phân huỷ chất phóng xạ kali-39 ( $^{39}K$ ), argon-40 ( $^{40}Ar$ ). Chu kỳ bán phân huỷ ở đây là 1.330 triệu năm. Đối tượng phân tích chính: xương hoá thạch, phun trào núi lửa, vv. Phương pháp thích hợp cho xác định tuổi di tích, di vật khảo cổ thời kỳ hình thành loài người và sơ kỳ thời đại đá cũ.

**PHƯƠNG PHÁP KIENDAN** (A. Kjeldahl), phương pháp phân tích xác định nitơ (N) trong các hợp chất hữu cơ. Mẫu phân tích được phân huỷ hoàn toàn trong bình kiendán bằng axit sunfuric ( $H_2SO_4$ ) và chất xúc tác thích hợp (selen, thủy ngân, kali hidro sunfat). Cho toàn bộ nitơ đã được chuyển thành amoni sunfat ( $NH_4)_2SO_4$  tác dụng với natri hidroxit 30%, khí amoniac ( $NH_3$ ) thoát ra được hấp thụ vào bình chứa sẵn  $H_2SO_4$  dư có nồng độ xác định. Cuối cùng, chuẩn độ lượng axit dư bằng dung dịch kiềm chuẩn, từ đó suy ra lượng nitơ chứa trong mẫu phân tích. Xt. *Bình Kiendán*.

**PHƯƠNG PHÁP L - D** (cg. phương pháp luyện kim L - D), phương pháp luyện thép lò thổi (x. *Nấu thép*) oxy nguyên chất, được phát minh tại xưởng Linxơ (Linx) và Đonavit (Donawitz) ở nước Áo những năm 1952 - 54 (L - D là chữ cái đầu của tên hai xưởng). Theo phương pháp này, oxy nguyên chất được thổi với áp suất cao từ đỉnh lò vào khối gang lỏng để oxy hoá tạp chất, biến gang thành thép. Việc thổi oxy nguyên chất vào gang thay cho thổi không khí là một tiến bộ kỹ thuật cực kỳ quan trọng, cho phép phương pháp L - D vẫn giữ được toàn bộ ưu điểm của phương pháp lò thổi; ngoài ra, còn khắc phục được hầu hết các nhược điểm khác. Đạt được những chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật hết sức tiên tiến. Vì vậy, ngay sau khi ra đời, đã phát triển với tốc độ rất nhanh, trở thành phương pháp luyện thép tiên tiến chủ yếu của thế giới hiện nay. Khoảng 70 - 80% tổng sản lượng thép của thế giới và của các nước công nghiệp phát triển được sản xuất bằng phương pháp này. Ở Việt Nam, đầu những năm 1970,

Nhà máy luyện cán thép Gia Sàng - Thái Nguyên có hai lò L - D công suất 6 tấn/mẻ.

**PHƯƠNG PHÁP LATAN** phương pháp của địa chất học lấy các hiện tượng, các hoạt động địa chất hiện tại để luận giải sự hình thành các cấu trúc, các thể địa chất trong lịch sử vỏ Trái Đất. Phương pháp do nhà khoa học Lai-an (C. Lyell: 1797 - 1875) đề xuất (1833) và thường được gọi là thuyết hiện tại luận (actualisme). Sự ra đời của PPL đã giúp cho con người hiểu được một cách đúng đắn các biến cố khổng lồ đã xảy ra trên Trái Đất trong quá khứ; vd. sự biến đổi biến thành lục địa, mà trước đây tôn giáo đã giải thích là do các lực lượng siêu phàm của thượng đế tạo nên, kì thực là do các lớp trầm tích lắng đọng dần dần ở biển, sau được nâng lên thành lục địa.

**PHƯƠNG PHÁP LẮP GHÉP** xây dựng nhà theo cách các bộ phận nhà và công trình được chế tạo sẵn ở nhà máy hoặc bãi đưa đến hiện trường dùng cần trục nâng vào vị trí lắp khớp với nhau. Việc bảo đảm độ cứng, độ chịu lực của công trình và kết cấu phụ thuộc vào chất lượng cấu tạo và gia công các mối nối giữa các bộ phận rời với nhau. Tuy mức độ cơ giới hoá mà việc lắp ghép có những mức độ khác nhau: từ lắp từng cấu kiện đến lắp từng buồng, từng khối kết cấu hoàn chỉnh.

**PHƯƠNG PHÁP LIÊN HỢP** biện pháp phối hợp song song phương pháp lực và phương pháp chuyển vị để tính các hệ siêu tĩnh đồng thời là siêu tĩnh nhằm mục đích giảm bớt số lượng ẩn số của bài toán. PPLH được áp dụng cho những hệ trong đó có bộ phận thích hợp với phương pháp lực (dùng phương pháp lực có số ẩn ít hơn số ẩn của phương pháp chuyển vị) đồng thời có bộ phận khác thích hợp với phương pháp chuyển vị (dùng phương pháp chuyển vị có số ẩn ít hơn số ẩn của phương pháp lực). Trong PPLH, có thể thực hiện theo một trong hai hướng: 1) Nếu dùng phương pháp lực làm cơ sở thì chọn hệ cơ bản siêu tĩnh có bậc thấp hơn và xác định nội lực trong hệ cơ bản siêu tĩnh theo phương pháp chuyển vị. 2) Nếu dùng phương pháp chuyển vị làm cơ sở thì chọn hệ cơ bản siêu tĩnh có bậc thấp hơn và xác định nội lực trong hệ cơ bản siêu tĩnh theo phương pháp lực.

**PHƯƠNG PHÁP LIÊN KẾT HÓA TRỊ** phương pháp giải phương trình Schrödinger (Schrödinger) dựa trên giả thiết: khi hình thành phân tử các nguyên tử tham gia liên kết vẫn giữ nguyên cấu trúc điện tử riêng của mình, các điện tử vẫn chuyển động độc lập với nhau, các nguyên tử chỉ liên kết với nhau bằng sự trao đổi điện tử, nghĩa là hàng cách ghép đôi điện tử, vì thế còn gọi là phương pháp cặp điện tử. PPLKHT do Hailor (W. Heitler) và London (F. London) đề xướng (1927) sau khi cơ học lượng tử ra đời. Trên cơ sở giải phương trình Schrödinger đối với phân tử hidro ( $H_2$ ) gồm hai proton và hai điện tử tương tác lẫn nhau, các tác giả của phương pháp này đã xác định được năng lượng (E) và hàm sóng ( $\psi$ ) của phân tử. Kết quả thu được chỉ rõ nếu hai điện tử có spin phản song song, mật độ điện tử ở khoảng không gian giữa hai hạt nhân hidro tham gia liên kết là cực đại, dẫn đến sự hình thành phân tử hidro. Nhờ PPLKHT đã giải thích được các đặc thù của liên kết cộng hoá trị như tính định hướng, tính bão hoà, cũng như sự lai hoá của obitan. Những hạn chế của phương pháp này được bổ sung bằng phương pháp obitan phân tử (xt. *Phương pháp obitan phân tử*).

**PHƯƠNG PHÁP LÓGIC** hệ thống các nguyên tắc, quy tắc, lược đồ logic tuân theo các hình thức và quy luật logic của tư duy phù hợp với thực tế khách quan. Như vậy, PPL là loại phương pháp chung nhất của tư duy và hành động đúng

dẫn. Do quy luật logic là cốt lõi của PPL, cho nên tùy thuộc vào loại hình và biểu hiện khác nhau của quy luật logic, người ta có nhiều loại hình và cách thức thể hiện khác nhau của PPL. Chẳng hạn như PPL hình thức, PPL biện chứng, PPL cổ điển, PPL phi cổ điển, PPL diễn dịch, PPL quy nạp, PPL mệnh đề, PPL vị từ, vv. Khi vận dụng các PPL để phân tích tư duy và tồn tại, cần lưu ý đặc điểm của mỗi loại phương pháp. Sức mạnh của PPL là ở tính trừu tượng và khái quát cao độ của nó. Nhưng nó đồng thời cũng có những hạn chế. PPL chỉ bảo đảm những điều kiện chung nhất của tư duy đúng đắn. Hơn thế nữa, PPL chỉ là điều kiện cần, chứ không phải là điều kiện đủ để tư duy đạt tới chân lí khách quan.

**PHƯƠNG PHÁP LUẬN** lí luận về các phương pháp nhận thức khoa học và cải tạo hiện thực; hệ thống các nguyên tắc, biện pháp vận dụng các nguyên lí lí luận vào việc tìm kiếm, xây dựng, lựa chọn và vận dụng các phương pháp trong một ngành khoa học nào đó. Có các loại nguyên lí lí luận sau đây: 1) Nguyên lí thể giới quan gắn liền với bản tính của khách thể nghiên cứu và có tác dụng định hướng trong quá trình tìm tòi, lựa chọn và vận dụng phương pháp; 2) Các nguyên lí chung về các cách xem xét, nghiên cứu sự vật, hiện tượng, các nguyên tắc chung về việc vận dụng các phương pháp, về việc sử dụng tài liệu, sự kiện trong một khoa học nhất định, các nguyên lí và nguyên tắc chung này gắn liền với đặc điểm của khách thể nghiên cứu, chúng không trực tiếp nằm trong nội dung của phương pháp; 3) Lí luận về bản thân các phương pháp (về nội dung, phạm vi và mối quan hệ qua lại giữa các phương pháp) của một số ngành khoa học nào đó. PPL là một bộ phận không thể thiếu được của mỗi bộ môn khoa học, là học thuyết về các phương pháp được sử dụng trong bộ môn khoa học ấy, nghĩa là mỗi khoa học đều có PPL riêng của mình. Một số bộ môn khoa học có liên quan rất chặt chẽ với nhau, vì vậy tồn tại PPL chung của một số bộ môn khoa học. Nhưng PPL chung nhất, phổ biến nhất, áp dụng được cho mọi bộ môn khoa học là PPL triết học. Phương pháp biện chứng duy vật có những tính chất ưu việt, đáp ứng được đầy đủ nhu cầu của khoa học hiện đại, vì vậy nó là cơ sở để xây dựng PPL khoa học đúng đắn và đồng thời bản thân nó là PPL chung nhất, phổ biến nhất của mọi khoa học.

**PHƯƠNG PHÁP LUẬN GIÁO DỤC HỌC** hệ thống các luận điểm (nguyên tắc) cơ bản và các cách thức (phương pháp) tồn tại trong mối quan hệ biện chứng với nhau, chỉ đạo các hoạt động nghiên cứu giáo dục, và hoạt động giáo dục nhằm phát hiện bản chất, sự phát triển của các quy luật của nó. Từ đó, xây dựng và thực hiện những tác động hợp quy luật nhằm cải tạo theo mục đích giáo dục đã định. Một số nước gọi PPLGDH là triết học của giáo dục.

**PHƯƠNG PHÁP LỰC** một phương pháp cơ bản để tính các hệ siêu lĩnh, trong đó phân lực trong các liên kết thừa (x. *Hệ siêu lĩnh*) được chọn làm ẩn số.

**PHƯƠNG PHÁP MACTIN** phương pháp luyện thép do hai cha con kĩ sư người Pháp Emin và Pie Mactin (Emin và Pierre Martin) phát minh năm 1864, dựa trên cơ sở của lò phản xạ phát minh năm 1822 kết hợp với nguyên lí hoàn nhiệt do hai anh em kĩ sư người Đức Vinhem và Fridrich Ximen (Wilhelm và Friedrich Siemens) phát minh năm 1856. Nhờ sự kết hợp này mà lò phản xạ đại nhiệt độ luyện thép, sau này gọi là lò Mactin. Sau khi ra đời, PPM thay thế phương pháp lò thổi Bexome (Bessemer) và Tômat (Thomas) (x. *Nấu thép*), trở thành phương pháp luyện thép chủ yếu trong suốt đầu thế kỉ 20 cho tới khi xuất hiện phương pháp lò thổi L - D.

Lò Mactin có công suất rất lớn, có thể tự động hoá và cơ khí hoá hoàn toàn. Công nghệ linh hoạt, thao tác ổn định, phạm vi sử dụng nguyên liệu rộng, mặt hàng sản phẩm phong phú. Tuy nhiên, lò Mactin đòi hỏi hệ thống thiết bị phức tạp, công kênh, vốn đầu tư lớn, thời gian xây dựng lâu, các chỉ tiêu kinh tế kĩ thuật không bằng lò L - D. Ở Việt Nam, Nhà máy luyện cán thép Lưu Xá (Thái Nguyên) có hai lò Mactin công suất 50 tấn/mẻ, xây dựng từ đầu những năm 1960.

**PHƯƠNG PHÁP MÔNGTÔ - CACLÔ** phương pháp được áp dụng rộng rãi để giải gần đúng nhiều bài toán khác nhau của toán học tính toán trên cơ sở lập mô hình các đại lượng ngẫu nhiên. Nội dung PPM - C là đại lượng x cần tính gần đúng được đặt tương ứng với một biến ngẫu nhiên  $\xi$  nào đó có kì vọng toán học  $M\xi = x$ . Tiếp theo, bằng một cách nào đó (chẳng hạn quay số) tính được một số lớn giá trị của biến ngẫu nhiên  $\xi$  rồi áp dụng luật số lớn, lấy trung bình cộng của chúng làm giá trị gần đúng của x. Tên đặt theo tên thành phố Môngtô - Cac lô (Monte - Carlo) ở Mônacô, nơi có nhiều sòng bạc, bàn quay số.

**PHƯƠNG PHÁP NĂNG LƯỢNG** phương pháp giải các bài toán cơ học dựa trên các nguyên lí về năng lượng hoặc xây dựng theo các điều kiện hiệu hiện dưới dạng năng lượng.

**PHƯƠNG PHÁP NHÂN BIỂU ĐỒ** dùng để tính các tích phân trong công thức xác định chuyển vị của cơ học kết cấu và có thể sử dụng để tính tích phân

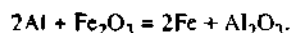
$$I = \int_{s_1}^{s_2} f(s).F(s)ds$$

Khi một trong hai hàm, chẳng hạn  $f(s)$  là hằng số hoặc hàm bậc nhất còn hàm thứ hai  $F(s)$  là hàm bất kì thì tích phân I được xác định bằng cách lấy diện tích  $A_F$  của biểu đồ hàm số  $F(s)$  trong khoảng  $(s_1, s_2)$  nhân với tung độ  $Y_f$  của hàm  $f(s)$  tại hoành độ tương ứng với trọng tâm của diện tích  $A_F$ :

$$I = A_F.Y_f$$

PPNBĐ do Vêrêxaghin đề xuất năm 1925.

**PHƯƠNG PHÁP NHIỆT NHÔM** phương pháp dùng bột nhôm kim loại (Al) để khử những ion kim loại kém hoạt động hơn trong các oxit của chúng ở nhiệt độ cao. Vd. dùng nhôm để khử sắt oxit:



Phản ứng trên thường dùng để làm sạch đường ray trước khi hàn.

**PHƯƠNG PHÁP OBITAN PHÂN TỬ** (cg. phương pháp MO), một phương pháp cơ bản của hoá học lượng tử hiện đại, mô hình hoá cấu trúc phân tử. Theo phương pháp này, mỗi điện tử (lớp ngoài) trong các nguyên tử của phân tử, được mô tả bằng một hàm sóng ( $\psi$ ) gọi là obitan phân tử kí hiệu là MO (viết tắt theo tiếng Anh: Molecular Orbital). Obitan phân tử là tổ hợp tuyến tính các obitan nguyên tử, xác định bằng cơ học lượng tử theo phương pháp LCAO (viết tắt theo tiếng Anh: Linear combination of atomic orbitals). Để tìm được những đặc trưng quan trọng của phân tử như năng lượng ( $E$ ) hàm sóng ( $\psi$ ) khi liên kết được hình thành, người ta áp dụng các phương pháp gần đúng khác nhau. Những giá trị thu được theo phương pháp MO đã cho phép các nhà hoá học giải thích được cấu tạo, các tính chất cũng như cơ chế của nhiều quá trình hoá học. Phương pháp MO xuất hiện vào những năm 1927-29, do Hun (F.H. Hund), Mulliken (R.S. Mulliken)... đề

xuất. Dựa trên nguyên tắc của phương pháp MO, người ta đã xây dựng và hoàn thiện nhiều phương pháp tính có hiệu quả hơn trong hoá học hiện đại.

**PHƯƠNG PHÁP ORISTIC** (A. Heuristic method), phương pháp giải quyết vấn đề dựa vào các tri thức kinh nghiệm hơn là các lập luận duy lý. Từ "oristic" có nguồn gốc từ từ Hi Lạp "Eureka", ngụ ý sử dụng tri thức kinh nghiệm giúp cho việc sáng tạo. Trong tin học, PPO ngày càng được chú ý, đặc biệt đối với các vấn đề của trí tuệ nhân tạo, ở đây các phương pháp thuật toán thường gặp phải khó khăn do đặc tính tập tính toán quá lớn không thể khắc phục nổi.

**PHƯƠNG PHÁP PHA LOÃNG ĐỒNG VỊ** phương pháp phân tích định lượng được tiến hành bằng cách thêm vào chất phân tích một lượng nhỏ nguyên tử đánh dấu (đồng vị phóng xạ của chất ấy) sau đó xác định nồng độ nguyên tử đánh dấu để từ đó suy ra hàm lượng chất định phân tích. Được dùng để xác định độ tan các chất ít tan, áp suất hơi chất rắn ở nhiệt độ thấp và nhất là trong phương pháp khối phổ để xác định tuổi Trái Đất.

**PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH CÔNG CỤ** khác với phương pháp hoá học. PPPTCC không chỉ dựa vào phản ứng hoá học mà còn dựa vào đại lượng vật lý có liên quan đến bản chất cũng như hàm lượng chất định phân tích và chỉ có thể xác định được bằng công cụ. PPPTCC có thể chia thành: 1) Phương pháp hoá lý dựa trên phản ứng hoá học trong đó đại lượng liên quan đến chất định phân tích phải xác định bằng công cụ, vd. phương pháp điện thế dựa vào một phản ứng oxi hoá - khử mà điểm cuối của sự chuẩn độ được xác định bằng sự thay đổi đột ngột của điện thế của dung dịch. 2) Phương pháp vật lý chỉ dựa vào hiện tượng vật lý, vd. phương pháp khối phổ dựa vào từ trường để tách các ion có khối lượng khác nhau và từ độ cong của đường đi các ion đó có thể tính được khối lượng của chúng. Trong các PPPTCC thông dụng có thể kể: phương pháp quang phổ phát xạ và hấp thụ nguyên tử, phân tử; phương pháp điện hoá (điện thế, cực phổ...); phương pháp từ (khối phổ, cộng hưởng từ hạt nhân...).

**PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH QUANG PHỔ** lĩnh vực phân tích định tính, bán định lượng hoặc định lượng các chất dựa vào tính chất quang phổ đặc trưng của chúng. Phân biệt các PPPTQP: 1) Phương pháp quang phổ phát xạ nguyên tử. 2) Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử. 3) Phương pháp quang phổ phát xạ hay hấp thụ phân tử. PPPTQP có độ chọn lọc cao, độ nhạy khá, có thể thực hiện hàng loạt, nhanh, tin cậy. Ngày nay, các máy quang phổ kết hợp với máy vi tính, có thể đọc trực tiếp trên màn hình các thành phần định lượng của các chất.

**PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH THẨM MỸ** phương pháp phân tích những dữ kiện thẩm mỹ thành những nguyên tắc và những yếu tố của chúng. Một số nhà mỹ học theo chủ nghĩa thần bí đã phủ nhận khả năng có thể có sự phân tích thẩm mỹ. Họ cho rằng muốn hiểu được cái đẹp thì không thể dựa vào trí tuệ, mà phải đứng ra ngoài nó, phải ở trong một trạng thái xuất thần (extase), hoặc dựa vào trực giác. Một số nhà mỹ học khác đã phản đối quan điểm trên, họ khẳng định là có tồn tại một PPPTTM, nhưng lại dùng phương pháp thực nghiệm. Đương nhiên, trong nghiên cứu mỹ học, người ta phải sử dụng phương pháp đó, nhưng nó cũng có những giới hạn. Một số

nhà mỹ học khác đã dựa vào phương pháp tiêu chuẩn hoá, nghĩa là dựa vào những giá trị hoặc giá những cái phải là như thế, từ đó họ cho rằng có ba giá trị chủ yếu của con người là cái thật, cái thiện và cái đẹp tương ứng với ba môn khoa học cơ bản là: logic học, đạo đức học và mỹ học.

Mỹ học macxit dựa vào phương pháp logic và phương pháp lịch sử của chủ nghĩa duy vật biện chứng để phân tích những dữ kiện thẩm mỹ. Đương nhiên, PPPTTM của chủ nghĩa Mac bao gồm cả những thành tựu của các khoa học khác như tâm lý học, phân tâm học, xã hội học là những môn khoa học có liên quan chặt chẽ với việc tìm hiểu hai lĩnh vực của mỹ học là nhận thức thẩm mỹ và sáng tạo nghệ thuật.

**PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH TRẮC QUANG** nhóm các phương pháp phân tích định lượng dựa trên định luật Lambe - Bêr (Lambert - Beer) về sự hấp thụ ánh sáng bởi các chất. Tùy theo tương tác giữa chất và ánh sáng, cách đo và loại dụng cụ đo, có thể phân biệt các phương pháp: 1) So màu, định lượng theo cường độ màu bằng mắt với máy so màu đơn giản. 2) So màu quang điện, định lượng theo độ hấp thụ bức xạ trong một miền hẹp ánh sáng trông thấy bằng máy so màu quang điện. 3) Phổ quang điện định lượng theo độ hấp thụ ánh sáng đơn sắc bằng quang phổ kế. 4) Độ đục, định lượng theo độ hấp thụ ánh sáng bởi chất ở dạng huyền phù bằng máy đo độ đục. 5) Huỳnh quang, định lượng theo độ huỳnh quang phát ra sau khi dọi tia tử ngoại vào chất.

**PHƯƠNG PHÁP PHẦN TỬ HỮU HẠN** một phương pháp gần đúng để giải một số lớp bài toán biên, có nội dung như sau: Để giải một bài toán biên trong miền  $\Omega$ , bằng phép tam giác phân, ta chia thành một số hữu hạn các miền con  $\Omega_j$  ( $j = 1, \dots, n$ ) sao cho hai miền con bất kỳ không giao nhau và chỉ có thể chung nhau đỉnh hoặc các cạnh.

Mỗi miền con  $\Omega_j$  được gọi là một phần tử hữu hạn (PTHH).

Người ta tìm nghiệm xấp xỉ của bài toán biên ban đầu trong một không gian hữu hạn chiều các hàm số thỏa mãn điều kiện khá vì nhất định trên toàn miền  $\Omega$  và hạn chế của chúng trên từng PTHH  $\Omega_j$  là các đa thức. Có thể chọn cơ sở của không gian này gồm các hàm số  $\varphi_1(x), \dots, \varphi_n(x)$  có giá trị trong một số hữu hạn PTHH  $\Omega_j$  ở gần nhau. Nghiệm xấp xỉ của bài toán ban đầu được tìm dưới dạng

$$c_1\varphi_1(x) + \dots + c_n\varphi_n(x)$$

Trong đó các  $c_k$  là các số cần tìm. Thông thường người ta đưa việc tìm các  $c_k$  về việc giải một phương trình đại số với ma trận thưa (chỉ có các phần tử trên đường chéo chính và trên một số đường song song sát với đường chéo chính là khác không) nên dễ giải. Có thể lấy cạnh của các PTHH là đường thẳng hoặc đường cong để xấp xỉ các miền có dạng hình học phức tạp. PPPTHH có thể dùng để giải gần đúng các bài toán biên tuyến tính, phi tuyến và các bất phương trình.

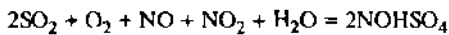
Theo PPPTHH, trong cơ học, vật thể được chia thành những phần tử nhỏ có kích thước hữu hạn, liên kết với nhau tại một số hữu hạn các điểm trên biên (gọi là các điểm nút). Các đại lượng cần tìm ở nút sẽ là ẩn số của bài toán (gọi là các ẩn số nút). Tải trọng trên các phần tử cũng được đưa về các nút.

Trong mỗi phần tử, đại lượng cần tìm được xấp xỉ bằng những biểu thức đơn giản và có thể biểu diễn hoàn toàn qua

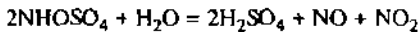
các ẩn số nút. Dựa trên nguyên lý năng lượng, có thể thiết lập được các phương trình đại số diễn tả quan hệ giữa các ẩn số nút và tải trọng nút của một phần tử. Tập hợp các phần tử theo điều kiện liên tục sẽ nhận được hệ phương trình đại số đối với các ẩn số nút của toàn vật thể.

Với sự hỗ trợ của máy tính điện tử, PPTHH đang được sử dụng rộng rãi và có hiệu quả trong nhiều lĩnh vực như lý thuyết đàn hồi và dẻo, cơ học chất lỏng, cơ học vật rắn, cơ học thiên thể, khí tượng thủy văn, vv.

**PHƯƠNG PHÁP PHÒNG CHỈ** một trong những phương pháp sản xuất axit sunfuric ( $H_2SO_4$ ) trong công nghiệp: khí anhidrit sunfur ( $SO_2$ ) được oxy hoá bằng oxy không khí với xúc tác là hỗn hợp khí nitơ monoxit ( $NO$ ) và nitơ dioxit ( $NO_2$ ). Phản ứng cho sản phẩm trung gian  $NOHSO_4$ :



Dùng nước hoà tan sản phẩm này trong buồng làm bằng chì (do đó, phương pháp này được gọi là PPPC) sẽ được  $H_2SO_4$  và tái sinh  $NO$ ,  $NO_2$ :



**PHƯƠNG PHÁP PRÄNG** (Ph. Prandtl), hệ phương trình vi phân chuyển động của chất lỏng trong lớp biên (x. *Lớp biên*).

**PHƯƠNG PHÁP PUTLINH** (Puddling), phương pháp luyện thép có từ cuối thế kỷ 18, đến cuối thế kỷ 19, vẫn là phương pháp tái chế gang thành thép duy nhất trong những xưởng quy mô vừa phải. Phương pháp này nấu chảy gang trong lò phản xạ, đáy trát bằng xỉ chứa nhiều sắt oxit. Do tác dụng của sắt oxit và oxy trong không khí dư ở trong lò, cacbon và các tạp chất khác trong gang bị oxy hoá khử bỏ, gang trở thành thép. Vì nhiệt độ lò không thể tăng quá  $1.400^\circ C$  cho nên thép thu được ở trạng thái đặc sệt, phải lấy ra từng cục nhỏ, đem cán hoặc rèn để tách bỏ xỉ. Lò Putlinh thường không lớn lắm, năng suất thấp, khoảng 5 - 10 tấn/ngày. Thép Putlinh không chứa oxy, bọt khí, không có khe nứt, lò co. Có tính hàn tốt. Có thể cán kéo thành sợi. PPP đã bị phương pháp Bexome (Bessemer) và phương pháp Tômat (Thomas) thay thế.

**PHƯƠNG PHÁP QUAN SÁT** phương pháp nghiên cứu dùng tri giác hay các công cụ chuyên môn (chụp ảnh, quay phim, ghi âm, truyền hình, vv.) để cảm nhận và ghi lại hoạt động của đối tượng được nghiên cứu. Còn gọi là PPQS khách quan (để phân biệt với nội quan). Trong nghiên cứu thường có 2 người cùng quan sát một đối tượng một cách độc lập với nhau và điều nào nhất trí thì mới coi là tài liệu khách quan.

**PHƯƠNG PHÁP QUẢN LÝ** tổng thể những cách thức tác động có thể có của chủ thể quản lý (cơ quan quản lý) đến đối tượng quản lý (cơ quan chịu sự quản lý) nhằm hướng toàn bộ hệ thống đối tượng đến mục tiêu dự kiến trong một chu kỳ (thời gian) nhất định. PPQL rất năng động và đóng vai trò quyết định trong quá trình quản lý. Có nhiều PPQL, mỗi phương pháp đều có những ưu điểm, nhược điểm nhất định. Theo tính chất, cơ cấu và động cơ hoạt động (của đối tượng quản lý), có ba loại phương pháp: phương pháp giáo dục (tác động tinh thần), phương pháp hành chính (tác động trực tiếp bằng mệnh lệnh, luật pháp...) và phương pháp kinh tế (tác động gián tiếp thông qua các đòn bẩy kinh tế và lợi ích kinh tế). Với sự phát triển của khoa học quản lý, toán học và tin

học, người ta vận dụng ngày càng tinh vi phương pháp toán học vào quản lý, hình thành phương pháp toán kinh tế, kinh tế lượng học, vv.

**PHƯƠNG PHÁP RỜI RẠC HOÁ** phương pháp trong đó các hệ liên tục (vd. bản, vò) được thay thế bằng mô hình rời rạc (mạng lưới các điểm nghiên cứu, các phần tử hữu hạn nối với nhau bằng các liên kết tại một số điểm, vv.) để có thể giải bài toán theo phương pháp số, thích hợp với việc thực hiện tính toán trên máy tính điện tử. Khi tính các hệ liên tục theo phương pháp giải tích, điều khó khăn chủ yếu là phải tìm các hàm biểu thị các đại lượng cần tìm theo các phương trình trạng thái, thường được mô tả dưới dạng các phương trình vi phân. Trong nhiều trường hợp, cách giải bằng giải tích không thể thực hiện được và chỉ có thể vận dụng PPRH để giải bài toán. Mô hình rời rạc hoá của hệ liên tục là mô hình trong đó hàm của đại lượng cần tìm được thay thế bằng biểu thức của đại lượng cần tìm tại một số điểm hữu hạn trên hệ, khi đó phương trình vi phân tương ứng được thay thế bằng các phương trình đại số. Để đạt được mục đích đó, có thể vận dụng nhiều phương pháp khác nhau, chẳng hạn phương pháp sai phân hữu hạn, phương pháp phần tử hữu hạn.

**PHƯƠNG PHÁP SAI PHÂN** một phương pháp gần đúng quan trọng để giải các bài toán trong vật lý toán. Trong PPSP người ta thay mặt phẳng hoặc không gian bằng một hệ lưới, thường là họ các đường thẳng song song với các trục toạ độ. Các điểm giao nhau  $x_i$  của các đường thẳng đó gọi là các nút của lưới. Thay cho hàm liên tục  $f(x)$  người ta xét các giá trị của nó chỉ trên các nút  $x_i$ , xấp xỉ các đạo hàm

bằng toán tử sai phân. Vd. có thể xấp xỉ đạo hàm  $\frac{df(x)}{dx}$  bằng toán tử sai phân tiến

$$f'_x(x_i) = \frac{f(x_{i+1}) - f(x_i)}{x_{i+1} - x_i}$$

hoặc toán tử sai phân lùi

$$f'_x(x_i) = \frac{f(x_i) - f(x_{i-1})}{x_i - x_{i-1}}$$

PPSP cho phép đưa việc giải gần đúng một phương trình vi phân về việc giải một hệ phương trình đại số tuyến tính. Để giải hệ phương trình đại số tuyến tính xuất hiện trong PPSP người ta xây dựng được nhiều thuật toán hữu hiệu như phương pháp truy đuổi, phương pháp lặp.

Cùng với việc ra đời các máy tính điện tử có tốc độ cao, PPSP đã giúp giải quyết nhiều bài toán phức tạp trong cơ học, vật lý và kỹ thuật.

**PHƯƠNG PHÁP SÁNG TÁC** hệ thống những quan điểm và phương thức tiếp cận đối tượng sáng tác, điều hành tư duy, sử dụng các biện pháp kỹ thuật của một nghệ sĩ (văn học, nghệ thuật) trong khi sáng tác. PPST giúp nghệ sĩ tìm tòi, hiểu biết và khám phá đối tượng để biểu hiện thành tác phẩm. Qua tác phẩm, cá tính sáng tạo và tài năng của tác giả sẽ chứng minh hiệu lực của PPST. Trong lịch sử văn học, có nhiều PPST: huyền thoại, hiện thực, biểu trưng, lãng mạn, hiện thực xã hội chủ nghĩa... PPST huyền thoại dựa vào các sự tích huyền thoại, cổ tích, sử thi, dân gian, tôn giáo và



thường kết hợp miêu tả theo tương tượng với những suy tưởng triết lí về số phận con người trong mối liên hệ với thiên nhiên, thần thánh, quá khứ, xa xưa. PPST huyền thoại không phải hoàn toàn tách hẳn đời sống hiện thực của con người mà có những yếu tố hiện thực tiềm tàng hoặc gián tiếp. "Truyện kì mạn lục" của Nguyễn Dữ tuy nói về những chuyện ma quỷ, yêu tinh... nhưng nó cũng phản ánh ở chừng mực nhất định những quan hệ xã hội đương thời, tình yêu nam nữ và chứa đựng những hoài bão, mong ước của tác giả về một xã hội tốt đẹp hợp với lòng người.

Phương pháp hiện thực chủ nghĩa lấy đối tượng từ thực tại lịch sử hay trước mắt, có những biểu hiện và miêu tả cụ thể, rõ nét, trực tiếp. Những tác phẩm sáng tác theo phương pháp hiện thực là những chứng nhân trực tiếp của thời đại. Qua những tác phẩm của Xiăngdan (H. B. Stendhal), Banzac (H. de Banzac), Lep Tônxtôi (Lev Tolstoj), Nam Cao, Nguyễn Hồng, Ngô Tất Tố... người ta thấy rõ điều này.

Trong lịch sử văn học, nghệ thuật có những trường hợp các PPST, tuy vẫn giữ nội dung cơ bản của mình nhưng có khai thác các yếu tố hoặc thủ pháp của phương pháp khác. Vd. có những tác phẩm căn bản là hiện thực nhưng mang những sắc thái lãng mạn hoặc siêu hiện thực. Từ các PPST sẽ ra đời các trào lưu và trường phái văn học nghệ thuật.

**PHƯƠNG PHÁP SẮC KÍ** (gọi tắt: sắc kí), phương pháp phân tích định tính, định lượng, phân lập và tính chế các hợp chất hữu cơ dựa vào sự khác nhau của hằng số cân bằng giữa chất bị hấp phụ (chất hữu cơ cần phân tích) trong pha động và bề mặt chất hấp phụ (pha tĩnh) đối với các cấu tử khác nhau trong hỗn hợp phân tích khi đi qua chất hấp phụ. Nói cách khác, PPSK là phương pháp tách dựa trên hiện tượng phân bố khác nhau của các hợp phần riêng biệt trong hỗn hợp hai pha động và tĩnh. Tùy theo phương thức thực hiện mà người ta chia PPSK thành nhiều loại: sắc kí khí - lỏng, sắc kí khí mao quản, sắc kí giấy, sắc kí bản mỏng (cg. sắc kí lớp mỏng), sắc kí lỏng hiệu lực cao (cg. sắc kí lỏng cao áp), sắc kí cột. Trong PPSK có sự cạnh tranh giữa khả năng bị hấp phụ của chất khảo sát trên chất hấp phụ và khả năng giải hấp của nó bởi dung môi đi qua. Nếu sự hấp phụ thắng hoàn toàn thì chất không bị dịch chuyển khi dung môi đi qua. Nếu sự giải hấp thắng hoàn toàn thì chất được giải phóng và đi cùng với tuyến dung môi. Còn nếu sự giải hấp chỉ mạnh hơn sự hấp phụ chút ít thì quá trình hấp phụ và giải hấp xảy ra một cách liên tục khi dung môi đi qua và kết quả cuối cùng chất khảo sát đi được một khoảng nhất định gọi là độ chuyển dịch sắc kí.

Trong sắc kí khí và sắc kí lỏng hiệu lực cao, độ chuyển dịch này gọi là thời gian lưu, đó là thời gian tính từ lúc bơm mẫu đến lúc phát hiện chất; cũng như trong sắc kí giấy và sắc kí bản mỏng, thời gian này được đặc trưng bởi giá trị  $R_f$ :

$$R_f = \frac{\text{Khoảng cách từ điểm xuất phát đến trung tâm vệt}}{\text{Khoảng cách từ điểm xuất phát đến tuyến dung môi}}$$

Sự hấp phụ phụ thuộc vào cấu tạo phân tử của chất hấp phụ, chất bị hấp phụ, và theo nguyên lí: chất phân cực hấp phụ chất phân cực và ngược lại.

Hiện tượng sắc kí do nhà sinh hoá thực vật Nga Xvet (M. S. Cvet; 1872 - 1919) phát hiện lần đầu tiên khi cho dung

dịch chiết được từ lá cây đi qua cột nạp đầy nhôm oxit ( $Al_2O_3$ ) và đã tách được các clorophin a, b, c tinh khiết tạo nên các khoang màu khác nhau trên cột. Hiện tượng này đã trở thành cơ sở của các phương pháp phân tích sắc kí. Từ "sắc" bắt nguồn từ màu sắc của các chất tách ra; tuy nhiên, ngày nay người ta đã biết được nhiều loại sắc kí, trong đó phần lớn các chất tách ra không cần phải có màu.

**PHƯƠNG PHÁP SẮC KÍ BẢN MỎNG** (cg. sắc kí lớp mỏng), phương pháp sắc kí dùng chất hấp phụ tráng thành lớp mỏng trên kính để phân tích định tính, định lượng và tính chế các chất. Cũng có thể sử dụng PPSKBM để theo dõi quá trình phản ứng hay quá trình chạy sắc kí cột.

Chất hấp phụ dùng cho sắc kí bản mỏng thường là silicagen cỡ hạt 25 - 40  $\mu m$  có 3% bột bó ( $CaSO_4 \cdot 1/2H_2O$ ) hay nhôm oxit có độ hoạt hoá III.

Dùng mao quản có đường kính 0,6 mm hút dung dịch chất đã pha rồi chấm lên bản mỏng với lượng 5 - 10  $\mu g$  sao cho vết chất cách mép dưới của bản 1,5 cm và cách mép bên 1 cm. Có thể chấm 2 - 3 chất lên cùng một bản để so sánh khi phân tích định tính hay để so sánh các chất trong hỗn hợp. Khi chấm nhiều chất thì các vết cách nhau ít nhất 1,5 cm. Khi làm sắc kí điều chế, cần chấm hỗn hợp chất một cách liên tục trên bản mỏng có kích thước 20 x 20 cm thành một dãy thẳng hàng và cách đều mép dưới của bản 1,5 cm.

Đối với PPSKBM, việc lựa chọn dung môi hay hệ dung môi chạy sắc kí cho giá trị  $R_f$  (x. **Phương pháp sắc kí**) tốt là quan trọng nhất. Đối với yêu cầu kiểm tra độ tinh khiết và định tính phải có  $R_f \geq 0,7$ , vết chất phải tròn và sắc nét. Đối với yêu cầu khảo sát hỗn hợp hay theo dõi tiến trình phản ứng thì chọn dung môi sao cho các vết tròn, sắc nét, rải đều trên toàn bản và có  $R_f$  càng xa nhau càng tốt.

**PHƯƠNG PHÁP SẮC KÍ CỘT** một phương pháp sắc kí mà chất nhồi (là pha tĩnh: hấp phụ, trao đổi ion, phân bố gen) được nhồi vào cột, dùng để phân chia các chất trong hỗn hợp và tính chế các chất. Tùy theo tính chất và lượng chất mẫu mà người ta chọn pha tĩnh thích hợp với loại chất. Chất hấp phụ có thể là chất phân cực (vd. silicagen hay nhôm oxit) hoặc chất không phân cực (vd. than hoạt tính). Pha tĩnh được nhồi vào cột theo phương pháp nhồi khô hoặc nhồi ướt. Thông thường, người ta hoà tan hỗn hợp chất nghiên cứu vào một dung môi (pha động) với lượng vừa đủ, rồi nạp lên cột theo cách phù hợp sao cho chất nghiên cứu lan thành một lớp phẳng lên cột; sau đó, tiến hành sắc kí (x. **Phương pháp sắc kí**).

**PHƯƠNG PHÁP SẮC KÍ GIẤY** một phương pháp sắc kí dùng giấy hấp thụ để phân tách một lượng nhỏ vật chất lỏng mang (chất hoà tan) và lấy ra khi vạch chất hoà tan tiến gần đầu kia của một băng giấy. Có thể dùng sắc kí hai chiều nếu dùng giấy vuông và hai chất hoà tan khác nhau. Giấy được rút ra khỏi chất lỏng mang thứ nhất, quay một góc vuông và nhúng vào chất lỏng thứ hai. Ta sẽ có "bản đồ" hai chiều của các thành phần giọt thứ. Sự giống nhau, khác nhau có thể tìm thấy bằng cách đo giá trị  $R_f$  (độ chuyển động tương đối). X. **Phương pháp sắc kí**.

**PHƯƠNG PHÁP SẮC KÍ KHÍ - LỎNG** một phương pháp sắc kí tách các chất ở trạng thái khí; tách riêng từng cấu tử của hỗn hợp khí, dựa trên sự khác nhau về độ tan của chúng trong dung môi. Thông thường, PPSKKL được thực hiện như sau: pha tĩnh có thể là chất rắn hay lỏng; vd. một

dùng môi không bay hơi (đầu silicon, hidrocarbon có độ sôi cao) làm trên những hạt chất rắn trơ (thủy tinh, polime...) được nạp đầy một cột kim loại hoặc thạch anh với đường kính, độ dài và hình dáng khác nhau. Pha động là chất khí (thường gọi là khí mang, vd. heli, argon, nitơ, cacbonic...) di chuyển qua ống với tốc độ không đổi. Sau khi mẫu phân tích được nạp vào đầu cột sắc kí ở nhiệt độ đủ cao để hoá hơi chất lỏng, khí mang dẫn hỗn hợp định tách qua cột. Do có sự tương tác khác nhau trong pha tĩnh, các cấu tử trong hỗn hợp di chuyển với tốc độ khác nhau nên có thể tách ra khỏi nhau. PPSKKL được ứng dụng để phân tích sản phẩm dầu mỏ, hỗn hợp hidrocarbon, dung môi, dược phẩm, hương liệu, các chất gốc thực vật; cũng phân tích được hợp chất vô cơ nếu hoá hơi được chúng, vd. titan tetraclorua ( $TiCl_4$ ), antimon (III) clorua ( $SbCl_3$ ), dẫn xuất tetrametyl của silic, gecmani, thiếc, chì.

**PHƯƠNG PHÁP SẮC KÍ LỒNG HIỆU LỰC CAO** (cg. phương pháp sắc kí lỏng cao áp), nguyên lí phương pháp này dựa theo tính chất hấp thụ, sự phân bố hay trao đổi ion của chất tan (chất phân tích) với pha tĩnh ở trong cột để tách các chất. Vì dùng hạt pha tĩnh kích thước rất nhỏ (3 - 10  $\mu m$ ) để tăng số đĩa lí thuyết cho cột và để cân bằng giữa pha tĩnh và pha động được thiết lập nhanh, nên phải dùng bơm hoặc khí ép có áp suất cao để đẩy pha động đi được nhanh. Cột tách phải bằng thép không gỉ để chịu được áp suất cao (400 - 600 atm) và có đường kính 1 - 4 mm. Thể tích dung dịch mẫu khoảng vài đến vài chục microlit được tiêm vào phía trên cột. Nếu dùng máy tự ghi sẽ thu được sắc kí đồ với một dãy các pic; mỗi pic ứng với một chất.

**PHƯƠNG PHÁP SO CHUẨN x. Phương pháp so sánh với vật độ.**

**PHƯƠNG PHÁP SO SÁNH - LỊCH SỬ** phương pháp nghiên cứu nhờ so sánh mà vạch ra cái chung và cái đặc thù trong các hiện tượng lịch sử, trình độ phát triển và xu hướng phát triển của các hiện tượng ấy. Các hình thức của PPSS - LS gồm: phương pháp đối chiếu (vạch ra bản tính của các khách thể khác loại); so sánh loại hình lịch sử (giải thích sự giống nhau của các hiện tượng khác nhau về nguồn gốc lịch sử); so sánh nguồn gốc phát sinh (giải thích sự giống nhau của các hiện tượng với tính cách là kết quả của sự tương tự về nguồn gốc phát sinh); so sánh (trong đó ghi lại ảnh hưởng lẫn nhau của các hiện tượng khác nhau. PPSS - LS được công nhận rộng rãi từ thế kỉ 19 và được áp dụng trong các khoa học khác nhau như sử học, ngôn ngữ học, dân tộc học, luật học, vv. Các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mac đã sử dụng phương pháp này để nghiên cứu các hình thái kinh tế - xã hội, các kiểu kiến trúc kinh tế và chính trị khác nhau của cùng một hình thái, các phong trào xã hội và các hệ tư tưởng.

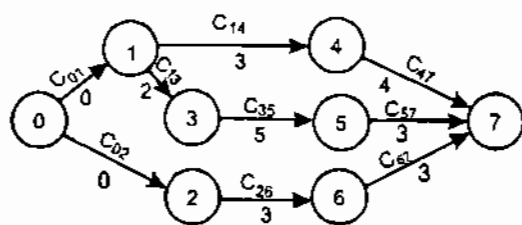
Trong ngôn ngữ, PPSS - LS nhằm phát hiện những mối quan hệ họ hàng giữa các ngôn ngữ và nghiên cứu sự phát triển của chúng. Dựa trên các cứ liệu ngôn ngữ đồng đại, nhờ PPSS - LS, người ta có thể phục nguyên được các trạng thái của các ngôn ngữ cụ thể ở những giai đoạn trước khi chưa có chữ viết, những quá trình biến đổi của các ngôn ngữ, từ một ngôn ngữ gốc, giả định, xây dựng nên các giả thuyết về cội nguồn ngôn ngữ cũng như xác lập các họ ngôn ngữ và trình phát triển của từng ngôn ngữ, từng hiện tượng ngôn ngữ cụ thể. PPSS - LS được sử dụng có kết quả vào việc nghiên cứu các ngôn ngữ Ấn - Âu và đã thúc đẩy sự phát triển của ngành ngôn ngữ học.

**PHƯƠNG PHÁP SO SÁNH VỚI VẬT ĐỘ** phương pháp đo, theo độ đại lượng đo được so sánh với đại lượng thể hiện bằng vật độ. Vật độ có độ lớn điều chỉnh được và có độ chính xác cao đã được lắp sẵn trên thiết bị đo, như máy bù, cầu đo, hoặc ghép thành bộ với thiết bị đo. Quá trình so sánh có thể tiến hành với chính đại lượng đo hoặc thông qua đại lượng khác có liên quan với nó. Vd. so sánh điện áp cần đo với điện áp mẫu hoặc đo điện trở bằng cách đo điện áp rơi trên điện trở đó (bởi một dòng điện đã biết) với điện áp mẫu lấy từ thiết bị so sánh ra.

**PHƯƠNG PHÁP SƠ ĐỒ MẠNG** (tên tắt: PERT), phương pháp sử dụng các sơ đồ mạng để lập kế hoạch và chỉ đạo thực hiện các dự án bao gồm nhiều khâu công việc có liên quan với nhau.

Theo phương pháp này, người ta thường dùng một đồ thị có hướng còn gọi là mạng để mô tả tiến trình thực hiện các công việc của dự án (x. *Lí thuyết đồ thị*).

Một cách làm cụ thể như sau: n sự kiện của dự án được đặt tương ứng với n đỉnh của một mạng, đánh số lần lượt từ 1 đến n, ngoài ra thêm vào mạng một đỉnh 0 (ứng với sự kiện "khởi công") và một đỉnh n + 1 (tính với sự kiện "hoàn thành"). Sự kiện i nào ( $i = 1, \dots, n$ ) có thể tiến hành ngay thì vẽ một cung có mũi tên đi từ đỉnh 0 đến đỉnh tương ứng. Nếu sự kiện thứ i phải hoàn thành trước sự kiện thứ j thì vẽ cung có mũi tên đi từ đỉnh i đến đỉnh j và đặt tên cung này là  $C_{ij}$ . Nếu sự kiện i không cần hoàn thành trước bất cứ sự kiện nào khác thì vẽ cung có mũi tên từ đỉnh i tới đỉnh n + 1. Mỗi cung  $C_{ij}$  cũng được gọi là công việc  $C_{ij}$ . Gán cho mỗi cung một số, bằng số đơn vị thời gian cần thiết để hoàn thành công việc. Làm như vậy ta có một sơ đồ mạng của dự án. Ví dụ một mạng như hình vẽ. Dãy hữu hạn các cung nối từ đỉnh 0 tới đỉnh n + 1 mà tổng các số gán cho các cung trong dãy là lớn nhất trong các dãy hữu hạn như vậy của mạng được gọi là đường găng. Trong hình vẽ, đường găng là dãy các cung sau [ $C_{01}$ ;  $C_{13}$ ;  $C_{35}$ ;  $C_{57}$ ].



Phương pháp sơ đồ mạng  
Sơ đồ mạng PERT

Sơ đồ mạng cho ta một bức tranh toàn cảnh về toàn bộ các công việc của dự án trong mối liên hệ hữu cơ giữa chúng với nhau. Dựa vào đó có thể tính toán một số chỉ tiêu như thời hạn hoàn thành dự án, tài chính, vật tư, ... giúp cho việc chỉ đạo thực hiện dự án được khoa học hơn. Chẳng hạn ở mô hình trên có thể tính được thời gian cần thiết để hoàn thành dự án, thời gian bắt đầu và kết thúc mỗi công việc của dự án, cũng như khoảng thời gian dự trữ của mỗi công việc ... nhờ đó biết được những công việc nào cần tập trung chỉ đạo để khỏi ảnh hưởng đến kì hạn thực hiện của toàn bộ dự án.

Trên thế giới, PPSDM đã được vận dụng có kết quả trong nhiều lĩnh vực khác nhau của kinh tế, đời sống và quốc

phòng. Ở Việt Nam, từ 1966 các ngành giao thông vận tải, kiến trúc, công nghiệp cũng đã bắt đầu áp dụng PPSDM vào công tác của ngành, chủ yếu trong chỉ đạo thi công và đã đưa lại những kết quả tốt.

**PHƯƠNG PHÁP TÁC CHIẾN** cách thức và biện pháp sử dụng lực lượng để đánh địch. Mỗi hình thức tác chiến (trận chiến đấu, chiến dịch,...) đều có PPTC tương ứng. Tuy theo tác chiến (tiên công, phòng ngự, phản công) và lực lượng tiến hành tác chiến (quân chủng, binh chủng,...) mà áp dụng các PPTC khác nhau. PPTC của bất cứ một hình thức tác chiến, loại tác chiến và lực lượng tiến hành tác chiến nào cũng gồm những nội dung chủ yếu: hướng (tiên công, phòng ngự,...) chủ yếu và các hướng khác; trình tự sát thương (tiêu diệt đối phương; cách bố trí lực lượng (đội hình chiến dịch, đội hình chiến đấu); cách vận dụng các thủ đoạn tác chiến và các cách nghi binh tạo ra bất ngờ.

**PHƯƠNG PHÁP TAYLO** hệ thống tổ chức lao động và quản lý sản xuất của chủ nghĩa tư bản nhằm khai thác cao độ cường độ lao động, tăng năng suất lao động, do Taylo (R. Taylor) người Hoa Kì đề xướng. PPT bảo đảm lợi nhuận tối đa cho nhà tư bản bằng cách lợi dụng ngày lao động tới mức lớn nhất. Người công nhân bị bắt buộc làm việc theo đúng thời gian quy định cần thiết cho mỗi công việc (tính theo đơn vị giây hoặc máy phân giây), nên cường độ lao động cao và liên tục. PPT còn áp dụng chế độ trả công chia bậc (chế độ thưởng, phạt) để kích thích thêm việc nâng cao hơn nữa năng suất lao động. PPT được ngụy trang bằng khẩu hiệu: "hoà hợp lợi ích giữa công nhân và chủ xí nghiệp", "hoà bình và hợp tác giai cấp". Vào buổi giao thời giữa thế kỉ 19 và thế kỉ 20, hệ thống Taylo có những nhân tố tiến bộ nhất định, bảo đảm năng cao hiệu suất công tác của thiết bị và công cụ cắt gọt kim loại. Lênin đã vạch ra tính chất hai mặt, tính mâu thuẫn của hệ thống Taylo: "nó liên kết tính độc ác tinh tế của sự bóc lột tư bản chủ nghĩa và nhiều thành tựu khoa học phong phú nhất trong việc phân tích những động tác cơ giới trong lao động, bỏ những động tác thừa và vụng về, đặt ra biện pháp công tác chính xác nhất, tiến hành chế độ hạch toán và kiểm tra hoàn thiện nhất".

**PHƯƠNG PHÁP THỂ** phương pháp đo, theo đó đại lượng đo được thay thế bởi đại lượng thể hiện bằng vật đo. Thực chất của phép đo theo PPT là đại lượng đo sau khi đã được cân bằng trên thiết bị đo sẽ được thay thế bằng vật đo, sau đó di chuyển vật đo để cho được chỉ thị trở lại trạng thái cân bằng cũ. Đại lượng đo có giá trị bằng độ lớn của vật đo đã được điều chỉnh.

PPT là một trong những phương pháp đo để loại trừ sai số hệ thống của phương tiện đo. Trong lĩnh vực đo khối lượng, được coi như phương pháp đo chính xác nhất và đôi khi còn gọi là phương pháp cân lập, hoặc phương pháp cân Boocda (Borda).

**PHƯƠNG PHÁP THỂ NĂNG** cách vận dụng khái niệm về thể năng biến dạng và thể năng biến dạng bù để xác định nội lực, biến dạng, chuyển vị trong hệ đàn hồi. Phương pháp được xây dựng trên cơ sở các định lý về đạo hàm riêng của thể năng biến dạng (định lý Lagrange), của thể năng biến dạng bù (định lý Castigliano) và các nguyên lý cực trị về năng lượng.

**PHƯƠNG PHÁP THI CÔNG CHỖ NỔI** phương pháp thi công sử dụng phương tiện nổi để đưa kết cấu hoặc bộ phận kết cấu từ bờ ra vị trí có nước ngập. Theo phương pháp này kết cấu được chế tạo, lắp ghép hoàn chỉnh hoặc lắp ghép

thành khối lớn ở trong bờ, sau đó được đặt lên hệ thống nổi và đưa ra vị trí thiết kế có nước ngập. Hệ thống nổi có thể là các sà lan, các phao ghép lại và tự di chuyển được hoặc nhờ ca nô kéo dắt. Phương pháp này thường được áp dụng để thi công cầu hoặc một kết cấu đàn khoan biển. VD: kết cấu nhịp cầu được chế tạo sẵn trong bờ rồi đưa lên một hệ thống nổi. Sau đó dùng ca nô hay tời kéo đưa cả hệ nổi cùng với kết cấu nhịp cầu trên nó vào đúng vị trí trên mặt bằng của cầu. Bơm nước vào các khoang của hệ nổi để làm chìm dần xuống cho đến khi kết cấu nhịp tựa lên các gối (tạm) kê sẵn trên các đỉnh móng trụ và không còn tựa vào các trụ đỡ tạm của hệ nổi nữa. Đưa hệ nổi trở về vị trí ban đầu trong bờ để chuẩn bị cho việc lao kết cấu nhịp khác tiếp theo. Phương pháp thi công này nhanh chóng lúc lao cầu nhưng tốn nhiều thời gian chuẩn bị, tổn thất bị và phương tiện, chỉ áp dụng nơi sông rộng, nước sâu, nước chảy chậm, khi thi công cần lớn có nhiều nhịp giống nhau hoặc để thay thế kết cấu nhịp cũ cho nhanh.

**PHƯƠNG PHÁP THIẾT KẾ TỐI ƯU** các công trình phương pháp trong đó người thiết kế phải tìm ra các thông số tối ưu sao cho tương ứng với các điều kiện ràng buộc quy định, hàm mục tiêu của bài toán đạt giá trị cực trị. Hàm mục tiêu có thể là hàm biểu thị giá thành, thể tích, khối lượng hoặc độ cứng của công trình. Căn cực tiểu hoá hàm mục tiêu khi hàm này biểu thị giá thành, thể tích hoặc khối lượng và cực đại hoá hàm mục tiêu khi hàm này biểu thị độ cứng. Các điều kiện ràng buộc biểu thị dưới dạng đẳng thức hoặc bất đẳng thức, được quy định theo các quy trình thiết kế, các công thức tính toán công trình. Thường phải xét các điều kiện ràng buộc về: kích thước hình học, cân bằng, độ cứng, ổn định tổng thể, ổn định cục bộ, cấu tạo, vv. Các thông số (biến) tối ưu của bài toán có thể là: diện tích tiết diện các cấu kiện, các góc độ và kích thước hình học mô tả dạng công trình, các ứng suất trước cần điều chỉnh, vv. Các thông số này có thể là hữu hạn độc lập hoặc các hàm một biến hay nhiều biến. Để giải bài toán thiết kế tối ưu, có thể áp dụng các phương pháp giải tích toán học cổ điển (bài toán tìm cực trị) hoặc các phương pháp quy hoạch toán học: quy hoạch tuyến tính, quy hoạch lồi, quy hoạch động, phương pháp đồ thị, phương pháp tìm kiếm ngẫu nhiên, vv.

**PHƯƠNG PHÁP THỬ KHÔNG PHÁ HUỖ** x. *Thử không phá huỷ*.

**PHƯƠNG PHÁP TIỀN ĐỀ** phương pháp xây dựng một lý thuyết khoa học bằng cách chọn ra một số khái niệm cơ bản (không định nghĩa) và một số mệnh đề (không chứng minh) khẳng định một số tính chất của các khái niệm cơ bản đó. Các mệnh đề đó gọi là các tiên đề. Từ các khái niệm cơ bản và các tiên đề, bằng suy diễn logic, người ta định nghĩa các khái niệm khác và chứng minh các định lý trong lý thuyết đó. Các suy diễn logic lại dựa trên một số tiên đề của logic toán và một số quy tắc suy diễn (x. *Logic toán; Mđuy pónen*).

Một hệ tiên đề của một lý thuyết có thể có nhiều thể hiện cụ thể bằng các mô hình toán học (x. *Mô hình*). VD: hệ tiên đề của hình học Lôbachexki (Lobachevskij) có nhiều mô hình, trong đó có hai mô hình quen thuộc là mô hình Keli - Klén (Cayley - Klein) và mô hình Poincaré (Poincaré).

Với một lý thuyết tiên đề hoá, các vấn đề sau đây được đặt ra: 1) Có hay không có một định lý nào đó mâu thuẫn với một tiên đề hay định lý khác? Đó là vấn đề về tính "phi mâu thuẫn" của hệ tiên đề. 2) Có hay không một tiên đề nào đó có thể suy diễn được từ các tiên đề khác? Đó là vấn đề về tính

"độc lập" của các tiên đề. 3) Hệ tiên đề đã đầy đủ chưa, tức là có thể bổ sung hay không tiên đề mới độc lập với các tiên đề đã có mà hệ nhận được vẫn là phi mâu thuẫn? Đó là vấn đề về tính "đầy đủ" của hệ tiên đề.

Trong ba vấn đề trên thì vấn đề "phi mâu thuẫn" là cơ bản nhất vì nó quyết định sự tồn tại có nghĩa của hệ tiên đề. Phương pháp mô hình cho phép chứng minh được tính "phi mâu thuẫn" tương đối của một hệ tiên đề, tức là chứng minh được điều khẳng định dạng: "Lí thuyết L sẽ phi mâu thuẫn nếu lí thuyết L' phi mâu thuẫn". Bằng cách đó tính phi mâu thuẫn của lí thuyết L cuối cùng dẫn về tính phi mâu thuẫn của lí thuyết tập hợp. Nhưng trong lí thuyết tập hợp (ngay thơ) lại xuất hiện các nghịch lí. Nhằm giải quyết triệt để các vấn đề trên của một hệ tiên đề, Hinbe (Đ. Hilbert) đã khởi xướng trường phái "hình thức chủ nghĩa" mà nội dung của nó là: bằng cách chỉ sử dụng một số hạn chế công cụ và quy tắc suy lí "đáng tin cậy" để hình thức hoá toán học với hi vọng chứng minh tính phi mâu thuẫn bằng chính các công cụ đã được hình thức hoá. Bộ phận của toán học nghiên cứu các chứng minh trong một hệ hình thức gọi là siêu toán học. Tuy nhiên các kết quả nổi tiếng của nhà toán học Áo Gôden (K. Gödel; 1906 - 78) đã khẳng định tính không đầy đủ của số học hình thức cũng như việc không thể chứng minh tính phi mâu thuẫn của nó bằng chính các công cụ của hệ đó. Điều này chứng tỏ chương trình của Hinbe là không thể thực hiện được, song PPTD đóng vai trò hết sức quan trọng trong toán học cũng như các ứng dụng của nó.

**PHƯƠNG PHÁP TIẾP CẬN HỆ THỐNG** cách xem xét đối tượng trong hệ thống như một hệ toàn vẹn phát triển động, trong quá trình sinh thành thông qua giải quyết những mâu thuẫn bên trong, do những tương tác hợp quy luật giữa các thành tố của hệ. Vạch ra được bản chất toàn vẹn của hệ thống qua việc phát hiện ra được: a) cấu trúc của hệ, b) quy luật tương tác giữa các thành tố của hệ, c) tính toàn vẹn (tính tích hợp). Thuộc loại phương pháp triết học, là sự cụ thể hoá của phép biện chứng duy vật, sự khái quát hoá của các phương pháp điều khiển học.

**PHƯƠNG PHÁP TIẾP CẬN PHỨC HỢP** cách nghiên cứu đối tượng cùng một lúc bằng nhiều cách tiếp cận, nhiều lí thuyết, bình diện, tầng bậc khác nhau, để phát hiện được nhiều mối liên hệ, tính chất khác nhau của đối tượng, nhằm hiểu bản chất của đối tượng chính xác hơn.

**PHƯƠNG PHÁP TIẾP XÚC** một trong những phương pháp sản xuất axit sunfuric ( $H_2SO_4$ ) trong công nghiệp: Khí anhidrit sunfurơ ( $SO_2$ ) được oxi hoá bởi oxi của không khí thành anhidrit sunfuric ( $SO_3$ ) bằng cách cho các khí tiếp xúc với chất xúc tác rắn platin (Pt) hoặc vanadi pentoxit ( $V_2O_5$ ) (do đó phương pháp này được gọi là PPTX). Dùng  $H_2SO_4$  đậm đặc để hấp thụ khí  $SO_3$  tạo thành oleum [không dùng nước ( $H_2O$ ) vì  $H_2O$  tạo nên với khí  $SO_3$  những hạt sương mù khó lắng]. Từ oleum, pha ra những dung dịch  $H_2SO_4$  với nồng độ tuỳ ý.

**PHƯƠNG PHÁP TIẾT DIỆN** (cg. phương pháp mặt cắt). Vật thể giữ được hình dạng là do các liên kết bên trong. Thay liên kết bằng phân lực liên kết, vật thể vẫn giữ nguyên cân bằng. Để hình dung nội lực tại một điểm nào đấy của vật thể, PPTD được thực hiện bằng cách cắt tương tự vật thể thành hai phần bằng một mặt phẳng đi qua điểm đó. Để mỗi phần của vật thể giữ được cân bằng cần phải đặt những lực

tác dụng tương hỗ phân bố trên khắp mặt cắt. Chúng là phân lực liên kết của phần này tác dụng lên phần kia của vật thể và ngược lại. Các lực tác dụng tương hỗ này được gọi là nội lực hay ứng suất.

Nhờ PPTD có thể xác định những nội lực tác dụng trên các tiết diện khác nhau đi qua một điểm của vật thể, qua đó xác định trạng thái ứng suất tại điểm đó. PPTD được dùng nhiều trong cơ học các môi trường biến dạng.

**PHƯƠNG PHÁP TOÁN KINH TẾ** thuật ngữ có tính chất quy ước, dùng để chỉ tổ hợp một số ngành khoa học ứng dụng những thành tựu toán học vào việc phân tích, giải quyết những vấn đề nảy sinh trong thực tiễn kinh tế và quản lí. Thông thường bao gồm các ngành: thống kê toán, thống kê kinh tế, kinh tế lượng học, vận trù học, điều khiển học, mô hình toán kinh tế, phân tích hệ thống và ra quyết định. Khi nghiên cứu các quá trình kinh tế dù ở tầm vĩ mô để hoạch định các chính sách, các định hướng lớn của nền kinh tế quốc dân, hay ở tầm vi mô để ra các quyết định tác nghiệp cụ thể ở các cơ sở sản xuất - kinh doanh, không thể không tiến hành phân tích định lượng nhằm xác định các mối quan hệ giữa các chỉ tiêu (biến) kinh tế, khẳng định độ tin cậy của chúng; từ đó tạo ra khả năng mô phỏng, dự báo diễn biến xu thế tương lai của các quá trình thông qua các kịch bản khác nhau. Nói cách khác, để có được những quyết định kinh tế có căn cứ khoa học, đảm bảo sự phát triển vững chắc của nền kinh tế quốc dân, nhất thiết phải sử dụng PPTKT. Vấn đề nghiên cứu càng phức tạp, quy mô càng lớn thì càng phải sử dụng nhiều và phối hợp chặt chẽ các phương pháp ấy. Cùng với sự phát triển công cụ tính toán điện tử, hiện nay PPTKT đã xâm nhập vào hầu hết các quá trình phân tích kinh tế và quản lí ở mọi khâu của nền kinh tế quốc dân. Ngoài ra, PPTKT ở những mức độ khác nhau là một bộ phận kiến thức không thể thiếu được đối với các cán bộ kinh tế và quản lí.

**PHƯƠNG PHÁP TÔMAT** (cg. phương pháp luyện kim Tômat), phương pháp luyện thép lò thổi (x. *Nấu thép*) do kĩ sư người Anh Tômat (S.G. Thomas) phát minh năm 1875. Phương pháp này tương tự phương pháp Bexome (Bessemer). Điểm khác duy nhất là nguồn nhiệt ở đây do sự oxi hoá nguyên tố photpho (P) cung cấp. Vì vậy, phải có loại quặng thích hợp luyện được gang chứa P cao (1,8%). Do đó, tường lò phải xây bằng gạch có tính bazơ, tạo xi tính bazơ. Ưu, nhược điểm tương tự phương pháp Bexome.

**PHƯƠNG PHÁP TRỒNG RỪNG** cách trồng lại rừng được quyết định theo thực tiễn trồng rừng. Có các phương pháp:

1. Trồng rừng bằng gieo hạt thẳng: cây con mọc ngay từ đầu trên đất trồng rừng và không bị biến hình qua bứng cây và trồng nên thích ứng cao với các điều kiện của môi trường. Thường gieo 3 - 5 hạt vào một hố nhằm mục đích chọn giữ lại một cây tốt nhất. Phương pháp này không tốn công ươm, bứng trồng và dễ áp dụng với cơ giới hoá nên giá thành rẻ hơn. Chỉ áp dụng được với một số loài cây nhất định và trên những lập địa nhất định. Thường áp dụng đối với rừng xoan, bồ đề, loại cây phủ xanh như keo giậu.

2. Trồng rừng bằng cây con (gồm cây thực sinh và cây phân sinh) có thể áp dụng trên mọi điều kiện lập địa, kết quả tương đối chắc chắn. Cây con đã hình thành đầy đủ thân, rễ, lá nên tồn tại công chăm sóc, rừng sinh trưởng nhanh. Là PPTR phổ biến trên thế giới và ở Việt Nam. Nhược điểm: tốn công chăm sóc ở vườn ươm, khi bứng và vận chuyển dễ làm

tôn thương cây.

3. Trồng rừng bằng hom (hom cành, rễ, thân) giữ được đặc tính di truyền của cây mẹ, sinh trưởng nhanh, sớm ra hoa kết quả. Cây trồng hom có đồn sông ngắn và gỗ có đường kính nhỏ. Chỉ áp dụng với một số loài cây nhất định và ở điều kiện lập địa nhất định (đất tốt ẩm, trơ xốp). Ở các nước ôn đới áp dụng với cây bạch dương; ở Việt Nam áp dụng với tre, trúc, hồng.

**PHƯƠNG PHÁP TRÙNG** phương pháp đo, theo đó giá trị đại lượng đo được xác định bằng cách sử dụng sự trùng của vạch trên thang đo hoặc của tín hiệu đặc trưng cho giá trị của đại lượng đo với vạch hoặc tín hiệu tương tự của đại lượng cùng loại có giá trị đã biết chính xác. Vd. đo xích trên thước cặp để đo độ dài đã được chế tạo theo nguyên lý của PPT.

**PHƯƠNG PHÁP TRỪ MÀU** (cg. tổng hợp trừ), phương pháp pha màu không dùng ánh sáng màu mà dùng thuốc nhuộm màu (màu của kính lọc hoặc màu màng lọc) để trừ đi (hấp thụ) khỏi ánh sáng trắng một số màu cơ bản (tím - lam, lục và đỏ) đã cấu tạo nên nó. Vd. ánh sáng trắng - tím - lam = lục + đỏ = vàng; ánh sáng trắng - lục = tím lam + đỏ = cánh sen; ánh sáng trắng - đỏ = tím lam + lục = cánh chả. Màu của thuốc nhuộm màu không phải là màu cơ bản (tím lam, lục, đỏ) mà là màu phụ (vàng, cánh sen, cánh chả - lam lục). Hai thuốc nhuộm màu phụ kết hợp với nhau tạo nên màu cơ bản. Vd. Vàng + cánh sen = đỏ; vàng + cánh chả (lam lục) = lục; cánh sen + cánh chả = tím lam.

**PHƯƠNG PHÁP TƯƠNG ĐƯƠNG** phương pháp thay thế một kết cấu thực cần nghiên cứu bằng một kết cấu khác theo những điều kiện tương đương quy định để thực hiện tính toán được dễ dàng. Vd. bằng cách xét điều kiện tương đương về năng lượng biến dạng đàn hồi của hệ thực và hệ thay thế, có thể chuyển việc tính toán một vật thể liên tục về tính toán một hệ thanh tương đương.

**PHƯƠNG PHÁP VI TÍNH THỂ** phương pháp phân tích định tính một nguyên tố dựa vào đặc điểm của tính thể hình thành sau khi thêm một ít thuốc thử thích hợp vào một giọt dung dịch nguyên tố đó. Đối với chất hữu cơ thì chỉ cần làm bốc hơi từ dung môi của một giọt dung dịch chất đó. Thường chất được nhận biết qua màu, kích thước, hình dáng, vv.

**PHƯƠNG PHÁP XẤP XỈ** (cg. phương pháp tính gần đúng), ngành toán học tính toán, liên quan tới việc xây dựng và áp dụng các phương pháp khác nhau để thu được những kết quả bằng số gần đúng cho các bài toán khác nhau. Có thể chia các PPXX thành các nhóm sau: 1) PPXX tính các giá trị của một hàm số hoặc một biểu thức nào đó. 2) PPXX để giải các phương trình hoặc hệ phương trình đại số, siêu việt. 3) PPXX tính tích phân các hàm số. 4) PPXX giải các phương trình vi phân và các bài toán biên của vật lý toán. Trong thời gian gần đây, PPXX phát triển nhanh chóng liên quan tới việc ứng dụng rộng rãi các máy tính có tốc độ cao trong các tính toán khoa học và kỹ thuật.

**PHƯƠNG SĨ** những người có thuật lạ, theo tin ngưỡng, có thể kêu gió, gọi mưa, tiếp xúc được với quỷ thần, luyện thuốc trường sinh bất tử, vv. Đầu tiên, thuật ngữ này chỉ dùng để gọi những người tinh thông y thuật ở các nước Tề, Yên, vùng duyên hải thời Chiến Quốc ở Trung Quốc. Về sau cũng dùng để gọi chung những người theo đạo gia luyện thuật thần tiên và luyện đan, vv.

**PHƯƠNG TÂY** chỉ phương từ người quan trắc tại một

điểm trên mặt đất đến điểm Tây, kí hiệu W (West). Điểm W là một trong bốn điểm chính của đường chân trời, là một trong hai giao điểm của đường chân trời toán học với xích đạo thiên cầu nằm về bên trái của người quan trắc đứng ở Bắc Bán Cầu và hướng mặt về phía bắc. Xt. *Phương bắc*.

**PHƯƠNG THUẬT** một hình thức tôn giáo ở dạng sơ khai nhất của xã hội loài người, có thể có đồng thời với tôn giáo và tang lễ. PT tin rằng chết chóc, bệnh tật, điều xấu xa đều có nguyên nhân từ những người khác tộc, về sau là từ cả những người cùng tộc gây ra, được sự giúp đỡ của những phép thiêng thần bí. Ban đầu, ai cũng có thể tiến hành PT, về sau công việc mang tính siêu linh đó được tiến hành do một số người nhất định tự xưng là có phép màu do bẩm sinh hoặc được rèn luyện, không chỉ nhằm gây hại (ma thuật đen) mà còn nhằm cứu giúp cầu thăng trần, được tình yêu, khỏi bệnh, được mùa, bình an. Xt. *Ma thuật*.

**PHƯƠNG THỨC CHẶT DẦN** gồm nhiều giai đoạn chặt, được áp dụng ở Châu Âu hàng thế kỉ trước đây đối với rừng thuần loài đều tuổi. Là một phương thức trung gian giữa chặt trắng và chặt chọn. Hệ thống chặt dần hoàn chỉnh Châu Âu bao gồm 4 giai đoạn:

1. Chặt dự bị: chặt một số cây nhất định, mở rộng không gian dinh dưỡng cho những cây còn lại, cải thiện điều kiện chiếu sáng hay làm thay đổi yếu tố khí hậu, đất đai trong quần thể, xúc tiến khả năng ra hoa kết quả của cây gieo giống.

2. Chặt gieo giống: thường tiến hành sau chặt dự bị, nhằm hoàn thành việc gieo giống và phân bố hạt giống đều trên toàn bộ diện tích. Chặt gieo giống thường tiến hành vào năm sai quả để cung cấp khối lượng hạt giống tối đa. Thông qua chặt gieo giống, cải thiện chế độ chiếu sáng, nhiệt độ tạo điều kiện thuận lợi cho hạt giống nảy mầm và cây mẹ, cây con sinh trưởng tốt.

3. Chặt ánh sáng: tiến hành sau khi chặt dự bị và chặt gieo giống, khi dưới tán rừng đã xuất hiện một lớp cây tái sinh đủ về số lượng và chất lượng. Mục đích của chặt lần này là cải thiện điều kiện ánh sáng, mở rộng không gian dinh dưỡng thúc đẩy sinh trưởng của cây tái sinh dưới tán rừng.

4. Chặt lần cuối: chặt toàn bộ cây rừng còn lại sau 3 lần chặt trên (tiến hành vào thời kì mà rừng non hình thành do tái sinh tự nhiên dưới tán rừng, đã bước vào giai đoạn khép tán). Mục đích lần chặt này là giải phóng hoàn toàn cho lớp cây tái sinh dưới tán, tạo ra một rừng non mới đều tuổi.

Nhược điểm của PTCĐ là kéo dài thời gian khai thác, thu hoạch gỗ phân tán, giá thành cao. Vì vậy, xu hướng cải tiến của PTCĐ là giảm dần số lần chặt (chặt dần gián đoạn). Nếu khả năng ra hoa kết quả tốt, nguồn giống bảo đảm đầy đủ số lượng chất lượng thì không cần chặt dự bị. Nếu thế hệ cây tái sinh dưới tán rừng đã đầy đủ thì không cần chặt gieo giống, vv. PTCĐ kinh điển Châu Âu đã được vận dụng vào rừng nhiệt đới thành PTCĐ tái sinh dưới tán rừng.

**PHƯƠNG THỨC KHAI THÁC THỦY NĂNG** các biện pháp tập trung cột nước và lưu lượng của sông suối để phát điện. Có ba PTKTTN: PTKTTN kiểu đập, PTKTTN kiểu đường dẫn và PTKTTN kiểu hỗn hợp.

Đối với PTKTTN kiểu đập thường có loại nhà máy thủy điện sau đập và nhà máy thủy điện ngang đập. Đối với PTKTTN kiểu đường dẫn thường có loại nhà máy thủy điện



kiểu đường dẫn có áp và nhà máy thủy điện kiểu đường dẫn không áp. Nếu đường dẫn không áp là kênh dẫn thì ta có nhà máy thủy điện kiểu kênh dẫn.

**PHƯƠNG THỨC KHAI THÁC THUỶ NĂNG KIỂU ĐẬP** dùng đập để tập trung cột nước và tạo ra hồ chứa nước lớn để điều tiết dòng chảy, tăng khả năng phát điện trong mùa kiệt. Do có hồ chứa nước lớn nên nó có khả năng lợi dụng tổng hợp: ngoài phát điện còn có tác dụng cất lũ, giao thông thủy, cung cấp nước, nuôi cá, thay đổi môi trường, vv.

**PHƯƠNG THỨC KHAI THÁC THUỶ NĂNG KIỂU ĐƯỜNG DẪN** ở những đoạn sông có độ dốc lớn, dùng đập để tập trung cột nước sẽ không kinh tế nên dùng đường dẫn để tập trung cột nước sẽ kinh tế hơn. Phương thức khai thác này thường không có hồ chứa nước hoặc hồ chứa bé (hệ điều tiết ngày) và đường dẫn nước thường là kênh dẫn hoặc tuyến có áp hay đường ống có áp lực.

**PHƯƠNG THỨC KHAI THÁC THUỶ NĂNG KIỂU HỒN HỢP** biện pháp tập trung cột nước vừa bằng đập vừa bằng đường dẫn. Được ứng dụng ở những nơi vừa có điều kiện xây đập để tạo ra một phần cột nước, điều tiết dòng chảy, lại vừa có thể kéo dài đường dẫn nước lùi lại phía sau đập một đoạn để tận dụng độ dốc lớn của dòng sông làm thêm cột nước. Vd. Ở Kon Tum có nhà máy thủy điện Yaly áp dụng PTKTKHH.

**PHƯƠNG THỨC LÃNH ĐẠO** hệ thống phương pháp, hình thức, biện pháp mà đảng chính trị vận dụng để tác động vào các tổ chức thuộc hệ thống chính trị và các lực lượng trong xã hội nhằm đạt được những yêu cầu, mục tiêu và nội dung lãnh đạo mà đảng chính trị đã đề ra. PTLĐ của đảng chính trị cần có sự điều chỉnh, bổ sung, phát triển cho phù hợp với tình hình đất nước và nhiệm vụ lãnh đạo đã có sự biến đổi qua mỗi thời kỳ: khi đấu tranh giành chính quyền khác với khi cầm quyền, lúc có chiến tranh khác với thời kỳ hoà bình, xây dựng đất nước. Tuỳ thuộc vào nhiều yếu tố như nội dung lãnh đạo, cơ cấu tổ chức và trình độ của đội ngũ cán bộ, công chức hiện có, phong cách của người lãnh đạo, trong đó nội dung lãnh đạo (đường lối, chủ trương, chính sách) là yếu tố quan trọng nhất. Có phạm vi rộng, từ lãnh đạo các tổ chức thuộc hệ thống chính trị (nhà nước, đoàn thể chính trị - xã hội) đến các nhánh của cơ quan chính quyền (lập pháp, hành pháp, tư pháp); các giai cấp và tầng lớp xã hội, tôn giáo, dân tộc; các lĩnh vực hoạt động (chính trị, kinh tế, xã hội, văn hoá, khoa học, quốc phòng, an ninh, đối ngoại); các chủ trương, chính sách cụ thể cần có khi tình hình mới nảy sinh; trong nội bộ đảng là các mối quan hệ giữa tập thể và cá nhân, giữa cấp trên và cấp dưới, giữa cơ quan lãnh đạo và cơ quan tham mưu, vv. Trong phạm vi rộng lớn đó, để đạt được kết quả lãnh đạo, đảng chính trị cần có biện pháp, hình thức lãnh đạo phù hợp với tính chất, vai trò của mỗi tổ chức, mỗi lĩnh vực, mỗi thành viên trong xã hội.

Trong công cuộc đổi mới toàn diện ở Việt Nam, Đảng Cộng sản Việt Nam chủ trương tiến hành đổi mới PTLĐ nhằm nâng cao vai trò lãnh đạo của Đảng phù hợp với điều kiện là một đảng cầm quyền, bảo đảm quyền làm chủ thực sự của nhân dân, xây dựng và phát huy đầy đủ vai trò của nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của dân, do dân, vì dân, tiến hành thắng lợi sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

**PHƯƠNG THỨC SẢN XUẤT** sự thống nhất của hai mặt

chế ước lẫn nhau là lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất đặc trưng cho tính chất của nền sản xuất xã hội. Lực lượng sản xuất là nội dung vật chất, còn quan hệ sản xuất là hình thức xã hội của sản xuất; do đó, lực lượng sản xuất quyết định quan hệ sản xuất, quan hệ sản xuất phải phù hợp với tính chất và trình độ phát triển của lực lượng sản xuất. Khi quan hệ sản xuất không còn phù hợp với lực lượng sản xuất và kìm hãm lực lượng sản xuất, thì nảy sinh sự cần thiết khách quan phải thay thế PTSX cũ, lực sản xuất mới, tiến bộ hơn. Quá trình này được thực hiện thông qua cuộc cách mạng xã hội mà giai cấp lãnh đạo cách mạng bao giờ cũng đấu tranh cho một PTSX mới, tiến tiến. PTSX giữ vai trò quyết định trong hệ thống các điều kiện vật chất và tinh thần của đời sống xã hội. PTSX là biểu hiện đặc trưng cho lĩnh vực hoạt động sản xuất vật chất của con người, giữ vai trò quyết định trong các quá trình sinh hoạt xã hội, chính trị và tinh thần nói chung. Mọi quá trình hoạt động và phát triển xã hội đều cơ bản và xét cho cùng là phụ thuộc vào PTSX. Lịch sử phát triển của xã hội, trước hết là sự phát triển của PTSX, là sự thay thế các PTSX kế tiếp nhau từ thấp tới cao gắn liền với các hình thái kinh tế - xã hội: công xã nguyên thủy, chiếm hữu nô lệ, phong kiến, tư bản chủ nghĩa, cộng sản chủ nghĩa. Sự tác động qua lại giữa quan hệ sản xuất và lực lượng sản xuất là động lực bên trong của sự vận động và phát triển của PTSX, thường xuyên gây nên biến đổi trên từng mặt của PTSX, và cuối cùng đưa đến cách mạng xã hội, làm thay đổi cả PTSX của xã hội. PTSX mới ra đời đánh dấu một giai đoạn mới, cao hơn. Những thay đổi về PTSX dẫn đến sự thay đổi toàn bộ chế độ xã hội, thay đổi từ cơ sở hạ tầng đến kiến trúc thượng tầng, thay đổi cả những tư tưởng và thể chế xã hội.

**PHƯƠNG THỨC SẢN XUẤT CHÂU Á** khái niệm khoa học do Mac đề ra đầu tiên để biểu thị một số đặc thù của xã hội phương Đông cổ xưa. Trong lời tựa tác phẩm "Góp phần phê phán khoa kinh tế chính trị" xuất bản 1859, Mac coi PTSXCA cùng với "cổ đại, phong kiến và tư sản hiện đại là những thôn đại tiến triển dần dần của hình thái kinh tế xã hội". Mac cùng với Engchen đã nghiên cứu lịch sử phương Đông thời trước chủ nghĩa thực dân và phát hiện nhiều đặc điểm quan trọng của xã hội phương Đông như vai trò của thủy lợi trong phát triển nông nghiệp và hình thành nhà nước, sự bảo tồn lâu dài của công xã nông thôn kiểu Á Châu, hình thái sở hữu nhà nước về ruộng đất, đặc điểm của thành thị và mối quan hệ mật thiết, không tách rời giữa thành thị với nông thôn, sự hình thành sớm nhà nước quân chủ tập quyền phát triển theo xu hướng chuyên chế, tình trạng trì trệ vào cuối thời trung đại, vv. Nhưng Mac và Engchen chưa đưa ra một kết luận rõ ràng PTSXCA có phải là một hình thái kinh tế xã hội hay không. Vì vậy, đã diễn ra cuộc tranh luận về PTSXCA vào cuối những năm 20 đầu 30 ở Liên Xô và những năm 60 thế kỷ 20 ở Pháp rồi lan rộng ra nhiều nước ở Châu Âu, Á, Phi, Mĩ, vv. Trong tranh luận, hình thành hai xu hướng chủ yếu: PTSXCA là những nét đặc thù của hình thái kinh tế xã hội chiếm hữu nô lệ hay phong kiến ở phương Đông; PTSXCA là một hình thái kinh tế xã hội phân hoá giai cấp và nhà nước sơ kỳ ở phương Đông, không thuộc phạm trù chế độ chiếm hữu nô lệ hay phong kiến. Các ý kiến thảo luận đều nhận thấy phải tiếp tục nghiên cứu sâu hơn nữa các hình thái kinh tế xã hội cổ đại và trung đại phương Đông để đi đến một khái quát khoa học vững chắc về vấn đề này và trong trường hợp thừa nhận PTSXCA là một hình thái kinh tế xã hội thì

phải xây dựng một thuật ngữ khoa học mới thay thế cho khái niệm PTSXCA.

**PHƯƠNG THỨC SẢN XUẤT CHIẾM HỮU NÔ LỆ** phương thức sản xuất xã hội đầu tiên trong lịch sử loài người dựa trên sự đối kháng của các giai cấp và quan hệ người bóc lột người. Trên cơ sở chế độ sở hữu của chủ nô về tư liệu sản xuất và những người lao động mà chủ yếu là người nô lệ. PTSXCHNL ra đời trong quá trình tan rã của phương thức sản xuất công xã nguyên thủy, khi mà lực lượng sản xuất đã phát triển một bước, phân công và hợp tác lao động đã bắt đầu được mở rộng. Tuy nhiên, nền kinh tế chủ yếu vẫn mang tính chất tự nhiên, khép kín. Sản xuất sản phẩm thặng dư cho chủ nô bằng cách bóc lột trực tiếp và tàn nhẫn những người nô lệ thuộc quyền sở hữu hoàn toàn của chủ nô là quy luật kinh tế cơ bản của PTSXCHNL. PTSXCHNL là một bước tiến bộ trong sự phát triển của xã hội loài người so với phương thức sản xuất công xã nguyên thủy. PTSXCHNL đạt đến mức phát triển cao nhất của nó ở Hi Lạp cổ đại (thế kỉ 5 - thế kỉ 4 tCn.) và La Mã cổ đại (thế kỉ 3 - thế kỉ 2 tCn.).

**PHƯƠNG THỨC SẢN XUẤT CÔNG XÃ NGUYÊN THỦY** loại hình nguyên thủy của phương thức sản xuất mà đặc trưng là quan hệ sản xuất dựa trên chế độ sở hữu công cộng về tư liệu sản xuất, lực lượng sản xuất ở trình độ hết sức thấp kém và sản xuất không có sản phẩm thặng dư, lao động của con người mang tính tập thể. Là phương thức sản xuất đầu tiên trong lịch sử loài người, ra đời cách đây khoảng hai triệu năm, từ khi có những cộng đồng người sống trên Trái Đất. PTSXCXNT không có quan hệ bóc lột, mọi người đều bình đẳng với nhau về kinh tế, xã hội không có giai cấp, không có nhà nước. Tổ chức xã hội phát triển từ bảy người nguyên thủy đến công xã thị tộc, rồi sau đó đến công xã láng giềng. Phân công lao động diễn ra theo giới tính và lứa tuổi. Trên cơ sở lao động tập thể, dùng những công cụ sản xuất thô sơ sản xuất ra tư liệu sinh hoạt cần thiết nhất cho công xã. Đó là quy luật kinh tế cơ bản của PTSXCXNT. Cùng với sự phát triển của lực lượng sản xuất, công xã nguyên thủy dần dần tan rã và PTSXCXNT bị thay thế bởi phương thức sản xuất chiếm hữu nô lệ hay phương thức sản xuất phong kiến tùy theo những điều kiện lịch sử nhất định.

**PHƯƠNG THỨC SẢN XUẤT PHONG KIẾN** phương thức sản xuất dựa trên chế độ sở hữu phong kiến về tư liệu sản xuất, chủ yếu là ruộng đất và sự lệ thuộc về thân thể của người nông dân vào chúa phong kiến. Nông dân canh tác trên ruộng đất của chúa phong kiến với công cụ thủ công, trình độ kĩ thuật rất thấp, quy mô sản xuất nhỏ. PTSXPK ra đời do sự tan rã của phương thức sản xuất chiếm hữu nô lệ, ở một số nước do sự tan rã của phương thức sản xuất công xã nguyên thủy. Quy luật kinh tế cơ bản của PTSXPK là sản xuất ra sản phẩm thặng dư cho chúa phong kiến bằng cách bóc lột người nông nô dưới hình thức địa tô, chủ yếu là địa tô hiện vật. Tính độc lập tương đối của nông dân làm cho sản xuất đạt được tiến bộ nhất định. Lực lượng sản xuất phát triển, nông dân quan tâm hơn đến sản xuất, mức độ bóc lột của địa chủ có hạn chế hơn và tiến bộ hơn so với mức độ bóc lột dưới chế độ nông nô. Phân công lao động xã hội cũng được phát triển hơn. Ở phương Tây, PTSXPK ra đời vào khoảng thế kỉ 5, tồn tại đến thế kỉ 17 - 18 cho đến khi cách mạng tư sản thắng lợi. Ở Việt Nam, trong thời kì Bắc thuộc (179 tCn. - 938), một số trang trại phong kiến đã ra đời dưới tác động trực tiếp của nền đô hộ của phong kiến Trung Quốc. PTSXPK Việt Nam tồn tại

từ thế kỉ 10 đến 19 qua ba giai đoạn: giai đoạn hình thành và xác lập (thế kỉ 10 - 15); giai đoạn phát triển (thế kỉ 15 - đầu 18); giai đoạn suy yếu (đầu thế kỉ 18 - giữa 19). Thời kì thực dân Pháp đô hộ Việt Nam (1858 - 1945), nền kinh tế Việt Nam trở thành nền kinh tế thuộc địa nửa phong kiến, quan hệ sản xuất phong kiến vẫn được duy trì và tồn tại một cách phổ biến. Cuộc Cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân thắng lợi chấm dứt PTSXPK ở Việt Nam.

**PHƯƠNG THỨC SẢN XUẤT TƯ BẢN CHỦ NGHĨA** phương thức sản xuất xã hội dựa trên chế độ sở hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa về tư liệu sản xuất và bóc lột lao động làm thuê. Ra đời thay thế cho phương thức sản xuất phong kiến. Dưới chế độ tư bản chủ nghĩa, xã hội chia thành hai giai cấp cơ bản đối kháng: giai cấp tư sản (người sở hữu tư liệu sản xuất) và giai cấp vô sản (người bị tước đoạt hết tư liệu sản xuất, buộc phải đi làm thuê, bán sức lao động cho nhà tư bản, chịu sự bóc lột của nhà tư bản). Quy luật kinh tế cơ bản của PTSXTBCN là quy luật giá trị thặng dư. PTSXTBCN thể hiện sự hơn hẳn của nó so với các phương thức sản xuất trước ở chỗ: lực lượng sản xuất và khoa học - kĩ thuật phát triển mạnh, sản xuất và lao động được xã hội hoá cao trên quy mô lớn, năng suất lao động cao, vv. Mâu thuẫn cơ bản của PTSXTBCN là mâu thuẫn giữa tính chất xã hội của sản xuất và hình thức chiếm hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa về tư liệu sản xuất và sản phẩm. Mâu thuẫn ấy trở nên đặc biệt gay gắt khi chủ nghĩa tư bản bước sang giai đoạn phát triển cao nhất và cũng là giai đoạn tột cùng, giai đoạn đế quốc chủ nghĩa. Mâu thuẫn giai cấp đó kết hợp với mâu thuẫn mới giữa chủ nghĩa đế quốc với các dân tộc bị áp bức dẫn đến sự thay thế bằng phương thức sản xuất mới, tiến bộ hơn như một yếu tố khách quan - phương thức sản xuất xã hội chủ nghĩa. Chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước "là sự chuẩn bị vật chất đầy đủ nhất cho chủ nghĩa xã hội, là phòng chờ đi vào chủ nghĩa xã hội" (Lênin). Lần đầu tiên trong lịch sử nhân loại, PTSXTBCN đã bị thủ tiêu ở nước Nga do thắng lợi của cuộc Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười (1917), và sau đó ở một số nước khác do kết quả của cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa.

**PHƯƠNG THỨC SẢN XUẤT XÃ HỘI CHỦ NGHĨA** phương thức sản xuất dựa trên chế độ sở hữu công cộng xã hội chủ nghĩa về tư liệu sản xuất, sự liên hiệp và tương trợ lẫn nhau trong sản xuất giữa những người lao động đã được giải phóng khỏi sự bóc lột, và trên cơ sở một nền sản xuất lớn cơ khí hiện đại. Theo Mac, chủ nghĩa công sản có hai giai đoạn: giai đoạn xã hội chủ nghĩa và giai đoạn cộng sản chủ nghĩa. Cơ sở vật chất - kĩ thuật của chủ nghĩa xã hội là nền sản xuất lớn bằng máy móc dựa trên việc sử dụng những thành tựu khoa học - kĩ thuật hiện đại và bao trùm tất cả các lĩnh vực, các ngành của nền kinh tế quốc dân. Sự hình thành PTSXXHCN là một quá trình lịch sử quá độ từ xã hội tư bản chủ nghĩa (hay xã hội thuộc địa nửa phong kiến) lên chủ nghĩa xã hội. Vì vậy, bên cạnh hình thức sở hữu công cộng xã hội chủ nghĩa, còn tồn tại xen kẽ những hình thức sở hữu tư nhân. Nhưng quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa với các hình thức sở hữu đa dạng chiếm địa vị chủ đạo, xoá bỏ dần dần những trở ngại và bảo đảm sự phát triển nhanh lực lượng sản xuất. Sở hữu xã hội chủ nghĩa về tư liệu sản xuất quy định mục đích của nền sản xuất xã hội chủ nghĩa bảo đảm phúc lợi và sự phát triển toàn diện của các thành viên trong xã hội. Sự phân phối cho tiêu dùng cá nhân tùy thuộc vào số lượng và

chất lượng lao động mà mỗi người đã đóng góp vào nền sản xuất xã hội. Sự phát triển của sản xuất được thực hiện một cách có kế hoạch trên cơ sở dự đoán khoa học. Trong PTSXXHCN còn sản xuất hàng hoá, còn thị trường và nền kinh tế còn bị chi phối bởi cơ chế thị trường, nhưng thị trường mất dần tính tự phát mù quáng như dưới chủ nghĩa tư bản, mà nó vừa là căn cứ, vừa là đối tượng của kế hoạch. Là một giai đoạn phát triển của một phương thức sản xuất mới - cộng sản chủ nghĩa, cao hơn so với phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Trong xã hội không còn phân chia giai cấp chiếm hữu tư liệu sản xuất và giai cấp vô sản, con người được giải phóng, nhân dân lao động làm chủ đất nước, không có người bóc lột người; lực lượng sản xuất và nền kinh tế phát triển cao; sự phân phối chủ yếu là theo lao động. Kết cấu của PTSXXHCN tạo nên kết cấu hạ tầng, trên đó được xây dựng nên một kiến trúc thượng tầng mới, một nền dân chủ xã hội chủ nghĩa và một nền văn hoá tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc; mọi người có cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc, có điều kiện phát triển toàn diện cá nhân; công bằng xã hội và dân chủ được bảo đảm; các dân tộc trong nước đoàn kết, bình đẳng và giúp đỡ lẫn nhau, có quan hệ hữu nghị với các dân tộc khác.

**PHƯƠNG THỨC TIẾN HÀNH CHIẾN TRANH** tổng thể các hình thức và phương pháp đấu tranh với đối phương và kết hợp chúng với nhau nhằm giành thắng lợi trong chiến tranh. PTTHCT bao gồm: đấu tranh vũ trang, đấu tranh chính trị, đấu tranh kinh tế, đấu tranh ngoại giao, đấu tranh văn hoá - tư tưởng, trong đó đấu tranh vũ trang kết hợp chặt chẽ với đấu tranh chính trị giữ vai trò quyết định nhất. PTTHCT phụ thuộc vào chế độ xã hội; mục đích chính trị - quân sự của chiến tranh; mức độ tham gia của quần chúng nhân dân trong chiến tranh; cơ cấu tổ chức và trình độ trang bị kỹ thuật của lực lượng vũ trang; tiềm lực kinh tế của đất nước; truyền thống dân tộc; trình độ khoa học và nghệ thuật quân sự. Nhiều cuộc chiến tranh chính nghĩa đã vận dụng đầy đủ và kết hợp chặt chẽ các hình thức và phương pháp đấu tranh trên đây. Phương thức tiến hành đấu tranh vũ trang trong chiến tranh nhân dân, toàn dân, toàn diện ở Việt Nam là kết hợp giữa chiến tranh du kích với chiến tranh chính quy, các chiến trên bộ với tác chiến trên không ...

**PHƯƠNG THỨC TRỒNG RỪNG** cách thức trồng rừng trên các đối tượng rừng và đất rừng khác nhau. Có những PTTR dưới tán rừng và trồng rừng trên đất trống đồi trọc, trồng rừng toàn diện và trồng rừng cục bộ. Trồng rừng dưới tán rừng là trồng cây con trước khi khai thác rừng 1 - 3 năm. Ưu điểm: lợi dụng môi trường rừng, tiểu khí hậu, đất đai giúp cây trồng sinh trưởng thuận lợi. Thích hợp với loài cây trồng chịu bóng lúc nhỏ (như lim, táu). Nhược điểm: khi khai thác dễ làm hư hại cây con mới trồng. Thường áp dụng ở các nước ôn đới vì khai thác vào mùa đông, có tuyết che phủ, đỡ làm hại cây con. Trồng rừng trên đất đồi núi trọc: không lợi dụng được môi trường rừng; đối với cây cần bóng lúc nhỏ phải trồng cây mọc nhanh che bóng trước. Trồng rừng toàn diện thường áp dụng nơi đất trống đồi trọc hoặc khu vực rừng đã bị khai thác toàn diện. Ở Việt Nam, áp dụng đối với phi lao, thông nhựa, mỡ, bồ đề. Trồng rừng cục bộ thường áp dụng nơi tái sinh tự nhiên không đều, nơi chặt chọn, nơi khoanh núi nuôi rừng. Trồng rừng cục bộ thực hiện theo dải (băng) hoặc theo khoảnh hẹp (cụm hoặc đám). Trồng rừng theo dải

lợi dụng được môi trường tiểu khí hậu rừng, cây trồng có đầy đủ ánh sáng, phía trên và hai bên có băng che chắn, giữ đất, giữ nước, chống xói mòn, hạn chế cỏ dại nên cây con phát triển nhanh. Trồng rừng theo khoảnh hẹp áp dụng linh động tùy tình hình khai thác và tái sinh rừng. Trong khoảnh hẹp, sớm có hoàn cảnh sinh thái thuận lợi ngăn ngừa được cỏ dại, sâu bệnh và chống đỡ những điều kiện bất lợi khác, tạo điều kiện cho cây con phát triển nhanh.

**PHƯƠNG TIỆN CÂN** phương tiện trên một mặt cong mà dọc theo đó độ cong pháp tuyến bằng không.

**PHƯƠNG TIỆN (tôn giáo)**, khái niệm của đạo Phật, chỉ phương pháp tiện dụng thích hợp với căn cơ của mọi chúng sinh. PT có nghĩa là dùng đạo lý đúng đắn, ngôn từ khéo léo đối với mọi loại căn cơ để dẫn dắt chúng sinh vào con đường chính đạo. Câu "phương tiện hữu đa môn, quy nguyên vô nhị lộ" (phương tiện có nhiều cửa, về cội chằng hai đường) trong sách Phật ý nói cái đích giác ngộ và giải thoát chỉ có một, nhưng vì trình độ, căn cơ, hoàn cảnh của mỗi chúng sinh mỗi khác, cho nên đạo Phật bày ra nhiều phương pháp tu hành khác nhau nhằm đưa tất cả chúng sinh đến đích giác ngộ và giải thoát. Ngoài ra, theo quan niệm của đạo Phật, phương còn có nghĩa là phương vực của chúng sinh, nên nghĩa là tiện pháp giáo hoá. Ứng với phương vực của mỗi loại căn cơ mà sử dụng tiện pháp thích hợp với việc giáo hoá gọi là PT.

**PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC** (cg. đồ dùng, thiết bị dạy học), một vật thể hoặc một tập hợp các vật thể mà giáo viên sử dụng trong quá trình dạy học để nâng cao hiệu quả của quá trình này, giúp học sinh lĩnh hội khái niệm, định luật, vv. hình thành các tri thức, kỹ năng, kỹ xảo, thái độ cần thiết.

**PHƯƠNG TIỆN ĐO** thiết bị được dùng để lập hoặc cùng với các thiết bị phụ để thực hiện phép đo. Vật đo và bộ chuyển đổi đo là những dạng đặc biệt của PTĐ. Phân biệt:

1) PTĐ hiển thị: biến thị ra số chỉ. Vd. vôn-mét chỉ thị tương tự; máy đo tần số hiển số; micrômét, vv. Sự hiển thị có thể là tương tự (liên tục hoặc không liên tục) hoặc hiển số.

2) PTĐ hiển số: có đầu ra chỉ thị hiển số. Tên gọi này chỉ liên quan đến dạng biểu thị của đầu ra hoặc của chỉ thị, không liên quan đến nguyên lý hoạt động của PTĐ.

3) PTĐ ương tự: trong đó tín hiệu ra hoặc hiển thị là một hàm liên tục của đại lượng đo hoặc tín hiệu vào. Tên gọi này chỉ liên quan tới dạng biểu thị của tín hiệu ra hoặc của hiển thị, không liên quan đến nguyên lý hoạt động của PTĐ.

4) PTĐ tích phân: xác định giá trị của đại lượng đo bằng cách tích phân một đại lượng đối với đại lượng khác. Vd. đồng hồ đo điện năng.

5) PTĐ tổng: xác định giá trị của đại lượng đo bằng cách cộng các giá trị thành phần của đại lượng đo nhận được đồng thời hoặc kế tiếp nhau từ một nguồn hoặc nhiều nguồn. Vd. cân toa xe tính tổng, đồng hồ đo công suất điện.

6) PTĐ tự ghi: có ghi lại số chỉ. Vd. khi áp kế, phổ kế tự ghi, vv. Sự ghi lại có thể là tương tự (liên tục hoặc không liên tục) hoặc là hiển số. PTĐ tự ghi cũng có thể biểu thị ra số chỉ.

**PHƯƠNG TIỆN ĐO HIỂN THỊ x. Phương tiện đo.**

**PHƯƠNG TIỆN ĐO HIỂN SỐ x. Phương tiện đo.**

**PHƯƠNG TIỆN ĐO TÍCH PHÂN x. Phương tiện đo.**

**PHƯƠNG TIỆN ĐO TỔNG x. Phương tiện đo.**

**PHƯƠNG TIỆN ĐO TỰ GHI** x. *Phương tiện đo.***PHƯƠNG TIỆN ĐO TƯƠNG TỰ** x. *Phương tiện đo.*

**PHƯƠNG TIỆN GIÁO DỤC** những “công cụ” được sử dụng để thực hiện quá trình giáo dục, bao gồm các hoạt động khác nhau của học sinh (học tập, lao động, vui chơi giải trí, hoạt động xã hội...) và các vật thể, các sản phẩm văn hoá vật chất và tinh thần (đồ dùng trực quan, sách báo chính trị, nghệ thuật, khoa học, các tác phẩm nghệ thuật tạo hình, âm nhạc, các phương tiện thông tin đại chúng, vv.). Sử dụng các PTGD gắn liền với việc sử dụng các phương tiện dạy học phục vụ mục đích của hoạt động dạy học.

**PHƯƠNG TIỆN KỸ THUẬT CHIẾN ĐẤU** bộ phận chủ yếu của phương tiện kỹ thuật quân sự gồm: vũ khí, phương tiện mang (xe tăng, máy bay, tàu chiến) và các tổ hợp khí tài điều khiển vũ khí.

**PHƯƠNG TIỆN KỸ THUẬT QUÂN SỰ** gọi chung các loại vũ khí, xe chiến đấu và không chiến đấu, khí tài quân sự, máy móc và phương tiện kỹ thuật khác được dùng trong lực lượng vũ trang. PTKTQS chia thành: trang bị vũ khí (gồm vũ khí và các phương tiện bảo đảm sử dụng vũ khí đó); các phương tiện điều khiển, chỉ huy bộ đội hay điều khiển phương tiện kỹ thuật chiến đấu; các phương tiện bảo đảm kỹ thuật, huấn luyện, giáo dục quân sự, ... PTKTQS đã trang bị cho bộ đội thường gọi là trang bị kỹ thuật.

**PHƯƠNG TIỆN PHÒNG HỎA** các phương tiện dùng để phòng tránh vũ khí huỷ diệt hàng loạt cho người, gồm: phương tiện trình sát hoá học, phóng xạ và vi trùng; phương tiện phòng độc cá nhân (mặt nạ, quần áo phòng hoá...) và tập thể (hầm phòng hoá...); phương tiện xử lý vệ sinh (tiêu độc, tẩy xạ, diệt trùng...); phương tiện cấp cứu, điều trị (thuốc giải độc, chống phóng xạ...).

**PHƯƠNG TIỆN THANH TOÁN** (cụ. phương tiện chi trả), khái niệm chỉ chung tất cả các vật, chứng từ có giá dùng để chi trả như tiền có giá trị đầy đủ, vàng hay dấu hiệu tiền tệ, tiền đúc lẻ không có giá đầy đủ, tiền tín dụng, giấy bạc ngân hàng; bút toán như séc, kì phiếu, uỷ nhiệm chi, thư tín dụng, ngoại tệ chuyển đổi hoặc các chứng từ có giá khác (cổ phiếu, trái phiếu, công trái tự do chuyển nhượng...); các khoản tín dụng của ngân hàng, vv.

**PHƯƠNG TIỆN THANH TOÁN QUỐC TẾ** những phương tiện được sử dụng trong lĩnh vực thanh toán giữa các nước, bao gồm: tiền mặt (phổ biến là ngoại tệ tự do chuyển đổi, vàng...) và phương tiện tín dụng quốc tế (phổ biến là thư séc, hối phiếu...).

**PHƯƠNG TIỆN THÔNG TIN ĐẠI CHỨNG** (A. Mass Media), các phương tiện vật chất chuyển tải thông tin đến với công chúng rộng rãi. Theo quan niệm chung, PTTTĐC gồm 5 loại hình chính: báo chí (kể cả báo chí điện tử), phát thanh, truyền hình, điện ảnh và quảng cáo.

**PHƯƠNG TIỆN VẬN CHUYỂN KHÔNG RAY** các máy vận chuyển theo các đường không ray và hoạt động theo chu kì thường chia ra hai loại: trong nội bộ nhà máy để vận chuyển phối, nhiên liệu, thành phẩm giữa các phân xưởng, giữa các điểm chất và dỡ tải trong các nơi khai thác, vv.; trong nội bộ phân xưởng để chuyển hàng hoá giữa các điểm nằm trong phạm vi xưởng. PTVCKR bao gồm các xe đẩy có sức

chở từ 50 kg đến 5 tấn, một hoặc ba bánh, bốn bánh cỡ nhỏ sức chở dưới 1 tấn, ô tô tải, ô tô kéo, ô tô tự đổ có sức chở dưới 10 tấn, tàu chở đất đá, đầu tàu điện, đầu tàu điện kéo và các máy móc khác.

**PHƯƠNG TRÌNH** đẳng thức chứa ẩn. Nghiệm của PT là tập hợp các giá trị của ẩn làm cho PT trở thành đẳng thức đúng. Hai PT có cùng ẩn được gọi là tương đương nếu chúng có cùng tập hợp nghiệm. Nếu các vế của một PT là các đa thức của ẩn số thì PT được gọi là đại số, với bậc là bậc cao nhất của các đa thức. Nếu trong PT có các hàm siêu việt của ẩn số thì PT gọi là PT siêu việt. Nếu các ẩn phải tìm là những hàm số thì tuỳ theo dạng cụ thể ta có các PT vi phân, PT tích phân, PT hàm, vv.

**PHƯƠNG TRÌNH BẬC BA** x. *Công thức Cardano.***PHƯƠNG TRÌNH BẬC BỐN** x. *Phương pháp Ferrari.*

**PHƯƠNG TRÌNH BẬC HAI** phương trình đại số có dạng:

$$ax^2 + bx + c = 0; (a \neq 0)$$

Nghiệm của PTBH có dạng

$$x = \frac{-b \pm \sqrt{b^2 - 4ac}}{2a}$$

Tuỳ theo dấu của biệt thức  $\Delta = b^2 - 4ac$  mà PTBH có thể không có nghiệm, hoặc một nghiệm kép hoặc hai nghiệm phân biệt trên trường số thực.

**PHƯƠNG TRÌNH BẤT KHẢ QUY** phương trình đại số  $f(x) = 0$  (trên một trường  $P$  mà  $f(x)$  là một đa thức bất khả quy trên  $P$  (x. *Đa thức bất khả quy*). Tính bất khả quy phụ thuộc vào trường  $P$ . Vd. phương trình  $x^2 + 1 = 0$  là bất khả quy trên trường số thực nhưng khả quy trên trường số phức.

**PHƯƠNG TRÌNH BET** phương trình hấp phụ đa phân tử do Brunauer (Brunauer), Emet (Emmett), Teller (Teller) thiết lập và được gọi bằng ba chữ cái đầu tên các tác giả:

$$\frac{p}{V(p_0 - p)} = \frac{1}{V_m c} + \frac{c-1}{V_m c} \cdot \frac{p}{p_0}$$

trong đó,  $p_0$  là áp suất hơi bão hoà của khí bị hấp phụ;  $V$  - thể tích khí bị hấp phụ ở áp suất  $p$ ;  $V_m$  - thể tích khí bị hấp phụ trong lớp đơn phân tử,  $c$  - hằng số. Phương trình thường được áp dụng để xác định bề mặt riêng của vật hấp phụ xop qua đại lượng  $V_m$ .

**PHƯƠNG TRÌNH CÂN BẰNG NƯỚC** x. *Cân bằng nước.*

**PHƯƠNG TRÌNH CHÍNH TẮC** x. *Phương pháp lục; Phương pháp chuyển vị.*

**PHƯƠNG TRÌNH CLAPAYRÔNG** phương trình trạng thái của khí lí tưởng liên hệ áp suất  $p$ , thể tích  $V$  và nhiệt độ  $T$  của một mol khí:  $pV = RT$ , trong đó  $R$  là hằng số khí. Đây là dạng đơn giản nhất của các phương trình trạng thái có thể áp dụng cho các khí thực khí nó rất loãng và có tính chất gần với khí lí tưởng. Đặt theo tên nhà vật lí Pháp Clapayrông (E. Clapeyron).

**PHƯƠNG TRÌNH CLAPAYRÔNG - CLAUDIOT** phương trình có dạng:

$$\frac{dp}{dT} = \frac{\Delta H}{T(V_2 - V_1)}$$

biểu diễn sự biến thiên của áp suất  $p$  theo nhiệt độ  $T$  trong sự chuyển pha; trong đó,  $\Delta H$  là nhiệt chuyển pha, cũng là biến thiên entanpi;  $V_1, V_2$  thể tích mol của pha 1 và pha 2. Trường hợp pha 1 là lỏng và pha 2 là hơi, nếu coi  $V_2 \gg V_1$  thì phương trình trở thành:

$$\frac{dp}{dT} = \frac{\Delta H}{TV_2}$$

PTC - C được thiết lập bởi nhà vật lý Pháp Clapeyron (E. Clapeyron: 1799 - 1864) và nhà vật lý Đức Clausius (R. L.F. Clausius: 1822 - 88).

**PHƯƠNG TRÌNH CÔSY - RIMAN** (Cauchy - Riemann): hệ hai phương trình đạo hàm riêng đối với hai ẩn là hai hàm số của hai biến số thực  $u(x,y)$  và  $v(x,y)$ :

$$\frac{\partial u}{\partial x} = \frac{\partial v}{\partial y}, \quad \frac{\partial u}{\partial y} = -\frac{\partial v}{\partial x}$$

Các hàm  $u, v$  thoả mãn PTC - R gọi là các hàm số liên hợp điều hoà. Cấp nghiệm  $u$  và  $v$  là phần thực và phần ảo của một hàm giải tích nào đó của biến số phức  $z = x + iy$ . Ngược lại, phần thực và phần ảo của mọi hàm giải tích biến số phức  $z$  thoả mãn PTC - R.

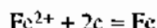
**PHƯƠNG TRÌNH ĐẠI SỐ  $x$ . Phương trình.**

**PHƯƠNG TRÌNH ĐẠO HÀM RIÊNG** phương trình chứa các biến số độc lập, hàm số cần tìm của các biến số này và các đạo hàm riêng của nó. Cấp cao nhất của các đạo hàm riêng gọi là cấp của phương trình.

Các PTĐHR tuyến tính cấp hai thường được phân ra ba loại: 1) Loại elliptic mô tả quá trình dừng; 2) Loại hyperbolic mô tả quá trình dao động; 3) Loại parabolic mô tả quá trình tiến hoá có xu thế dừng. Để tìm nghiệm duy nhất cho từng loại phương trình cần phải cho thêm các điều kiện bổ sung: điều kiện ban đầu (bài toán Côsy), điều kiện biên (bài toán biên) hoặc cả điều kiện ban đầu và điều kiện biên.

**PHƯƠNG TRÌNH ĐẶC TRƯNG** của ma trận vuông  $A$  phương trình  $\lambda A - \lambda E = 0$ , trong đó  $E$  là ma trận đơn vị còn  $\lambda$  là ẩn,  $\lambda A - \lambda E$  là định thức của ma trận  $A - \lambda E$  (x. **Định thức**). PTĐT của ma trận vuông cấp  $n$  với ẩn số phức có  $n$  nghiệm số phức (kể cả số bội của chúng), mỗi nghiệm là một giá trị riêng của  $A$ . Nếu xét PTĐT với ẩn là các ma trận thì  $A$  là nghiệm. Mọi đa thức  $g(\lambda)$  nhận  $A$  làm nghiệm ma trận đều chia hết cho đa thức đặc trưng của  $A$  (x. **Đa thức đặc trưng**).

**PHƯƠNG TRÌNH ĐIỆN TỬ** phương trình hoá học trong đó có các điện tử tham gia. Vd.



**PHƯƠNG TRÌNH ĐỘNG HỌC** trong vật lý thống kê phương trình mô tả sự biến đổi theo thời gian của hệ nhiều hạt, xác định số hạt trung bình tính cho một đơn vị thể tích với các giá trị nhất định của tọa độ và xung lượng  $n(\vec{r}, \vec{p}, t)$  tại lúc  $t$ . PTĐH cho chất khí được Bôxtman (L. Boltzmann) lần đầu thiết lập năm 1872 và mang tên ông (Phương trình Bôxtman).

**PHƯƠNG TRÌNH FISO** (cg. phương trình các trao đổi), công thức toán học trong kinh tế, thể hiện sự tái yếu ngang bằng giữa một bên là số lượng tiền với tốc độ (vòng quay) của nó, và một bên là mức giá cả với khối lượng các nghiệp vụ mua bán. Do Fiso (I. Fisher), nhà kinh tế học Hoa Kỳ đề ra năm 1911. Được thể hiện bằng đẳng thức:  $MV = PT$ . Trong

đó,  $M$  là lượng tiền lưu thông trong nền kinh tế;  $V$  - tốc độ lưu thông của đồng tiền;  $P$  - mức giá;  $T$  - khối lượng trao đổi.

**PHƯƠNG TRÌNH HADY - UENBÔC** (A. Hady - Weinberg equation). Nếu cặp alen  $A$  và  $a$  có tần số  $p$  và  $q$  trong quần thể và  $p + q = 1$ , khi đó sự giao phối ngẫu nhiên giữa các cá thể trong quần thể cho ra các genotíp  $AA, Aa, aa$  với tần số tương ứng  $p^2, pq, q^2$ . PTH-U:  $p^2 + 2pq + q^2 = 1$  thu được từ triển khai  $(p + q)^2$ , tổng các tần số lập nên nền gen bằng một đơn vị (x. **Cân bằng Hardy - Uenbôc**).

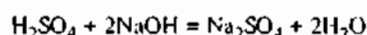
**PHƯƠNG TRÌNH HẤP PHỤ ĐẲNG NHIỆT** phương trình biểu diễn sự phụ thuộc của đại lượng hấp phụ  $a$  vào áp suất  $p$  hoặc nồng độ  $C$  của chất bị hấp phụ ở nhiệt độ không đổi. Có một số PTHĐN. Một trong các PTHĐN là phương trình Langmuir, có dạng:

$$a = a_{\max} \frac{bp}{1 + bp}$$

trong đó  $a_{\max}$  là đại lượng hấp phụ cực đại ứng với bề mặt bị che phủ kín bởi lớp đơn phân tử chất bị hấp phụ;  $b$  là hệ số hấp phụ, đại lượng liên quan với entanpi và entropi hấp phụ.

Phương trình áp dụng cho sự hấp phụ đơn phân tử do nhà hoá lý Hoa Kỳ Langmuir (I. Langmuir, 1881 - 1957) thiết lập.

**PHƯƠNG TRÌNH HOÁ HỌC** phương trình phản ứng hoá học biểu diễn công thức và hệ số kèm theo của các chất phản ứng (vế trái) và các sản phẩm phản ứng (vế phải) sao cho tổng số nguyên tử của mỗi nguyên tố ở hai vế bằng nhau, vd.

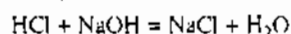


Phương trình trên có nghĩa là một phân tử axit sunfuric ( $\text{H}_2\text{SO}_4$ ) phản ứng với hai phân tử natri hydroxit ( $\text{NaOH}$ ) để tạo thành một phân tử natri sunfat ( $\text{Na}_2\text{SO}_4$ ) và hai phân tử nước ( $\text{H}_2\text{O}$ ). Các hệ số trước công thức của các chất gọi là hệ số tỉ lệ, chỉ tỉ lệ các chất phản ứng với nhau. Khi dùng để tính toán, phương trình còn có nghĩa là một mol  $\text{H}_2\text{SO}_4$  tác dụng với hai mol  $\text{NaOH}$  để tạo thành một mol  $\text{Na}_2\text{SO}_4$  và hai mol  $\text{H}_2\text{O}$ . Số dĩ như vậy là vì mol của bất cứ chất nào cũng đều bằng  $6,022 \times 10^{23}$  (N) phân tử chất đó nên tỉ lệ giữa các chất phản ứng và sản phẩm vẫn không đổi. X. **Avôgadro (Số)**.

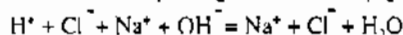
**PHƯƠNG TRÌNH HỒI QUY** bậc  $n$  phương trình đại số  $a_0x^n + a_1x^{n-1} + \dots + a_{n-1}x + a_n = 0$ , với  $a_k = a_{n-k}$ ,  $k = 0, 1, \dots, n$ . Thuật ngữ PTHQ do Ôle (Euler) đưa ra (1733). Các nghiệm của PTHQ đều khác 0. Nếu  $\alpha$  là nghiệm của PTHQ thì  $1/\alpha$  cũng là nghiệm của nó. PTHQ bậc lẻ có nghiệm  $x_1 = -1$ ; chia vế trái của phương trình đó cho  $x + 1$  ta được

PTHQ bậc chẵn. Bằng phép thay đổi ẩn số  $y = x + \frac{1}{x}$  có thể quy việc giải một PTHQ bậc  $2m$  về việc giải phương trình đại số bậc  $m$ .

**PHƯƠNG TRÌNH ION** phương trình hoá học trong đó công thức ion được dùng thay cho các công thức phân tử. Vd. viết PTL từ phương trình phản ứng:

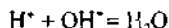


Vì trong dung dịch  $\text{HCl}$ ,  $\text{NaOH}$  và  $\text{NaCl}$  phân li hoàn toàn thành ion nên có thể viết phương trình trên ở dạng PTL:





Cũng có thể viết PTI trên ở dạng rút gọn (phương trình ion rút gọn):



trong đó, chỉ có ion  $H^+$  và  $OH^-$  tham gia phản ứng; những ion khác ( $Cl^-$ ,  $Na^+$ ) không tham gia nên không kể đến.

**PHƯƠNG TRÌNH KHẢ QUY** phương trình đại số  $f(x) = 0$  trên một trường  $P$  mà  $f(x)$  là một đa thức khả quy (x. *Đa thức khả quy*).

Khi có một PTKQ trên trường  $P$  thì việc giải nó trên trường đó sẽ đưa về việc giải nhiều phương trình bậc thấp hơn.

**PHƯƠNG TRÌNH LAGRANGE LOẠI II** x. *Lagrang (Phương trình loại II)*.

**PHƯƠNG TRÌNH LIÊN KẾT** biểu thị các điều kiện ràng buộc đối với vị trí và chuyển động của cơ hệ (x. *Liên kết cơ*). Vd. trong trường hợp của con lắc toán học, để biểu thị điều kiện ràng buộc chất điểm chuyển động trên đường tròn hoặc phía bên trong của đường tròn có bán kính bằng chiều dài của con lắc, ta có PTLK  $x^2 + y^2 - l^2 \leq 0$ . Tổng quát, PTLK có dạng:

$$f_\alpha(t, x_1, y_1, z_1, \dots, x_n, y_n, z_n, \dot{x}_1, \dot{y}_1, \dot{z}_1, \dots, \dot{x}_n, \dot{y}_n, \dot{z}_n) = 0$$

trong đó  $\alpha = 1, 2, \dots, s$ ;  $s$  là số PTLK,  $n$  - số chất điểm của cơ hệ ( $s < n$ ),  $t$  - thời gian. Tùy thuộc dạng PTLK sẽ có: liên kết dừng nếu PTLK không chứa  $t$  và liên kết không dừng trong trường hợp ngược lại; liên kết giữ (liên kết hai phía) khi PTLK có dạng đẳng thức và liên kết không giữ (liên kết một phía) khi PTLK có dạng bất đẳng thức; liên kết holo-nôm (liên kết hình học) nếu PTLK không chứa các yếu tố vận tốc và liên kết không holo-nôm nếu trong PTLK không loại trừ được các yếu tố vận tốc.

**PHƯƠNG TRÌNH LƯỢNG GIÁC** phương trình chứa các hàm lượng giác của ẩn số. Việc giải PTLG thường được đưa về việc giải các PTLG cơ bản:  $\sin x = a$ ,  $\cos x = a$ ,  $\tan x = a$ ,  $\cot x = a$ .

**PHƯƠNG TRÌNH MACXOEN** x. *Macxoen (Phương trình)*.

**PHƯƠNG TRÌNH NAVIÉ - XTÔC** phương trình vi phân chuyển động của chất lỏng thực. Trường hợp chất lỏng không nén được PTN - X có dạng vector

$$\vec{F} - \frac{1}{\rho} \text{grad} p + \nu \Delta \vec{v} = \frac{d\vec{v}}{dt}$$

trong đó  $\vec{F}$  là lực khối đơn vị;  $p$  - áp suất;  $\rho$  - khối lượng riêng của chất lỏng;  $\nu$  - độ nhớt động học;  $\Delta$  - toán tử Laplace (Laplace).

PTN - X có nhiều ứng dụng trong các bài toán lý thuyết và kỹ thuật về chất lỏng và chất khí thực. Phương trình mang tên hai nhà vật lý Navier (H. Navier, 1789 - 1836) người Pháp và Xtôc (G.G. Stokes, 1819 - 1903) người Anh.

**PHƯƠNG TRÌNH RAYNÔN** phương trình diễn tả dòng chảy rối (xoáy) của chất lỏng (nhớt) không nén được. PTR do nhà cơ học Anh Raynôn (O.Reynolds) thiết lập (1912) bằng cách lấy trung bình theo thời gian phương trình vi phân chuyển động của chất lỏng nhớt không nén được (x. *Phương trình Navier - Xtôc*).

**PHƯƠNG TRÌNH SIÊU VIỆT** x. *Phương trình*.

**PHƯƠNG TRÌNH SÓNG** phương trình đạo hàm riêng

mô tả quá trình truyền sóng trong một môi trường nào đó. Nếu biên độ sóng là nhỏ và môi trường đồng chất, đẳng hướng thì PTS có dạng:

$$\frac{\partial^2 u}{\partial x^2} + \frac{\partial^2 u}{\partial y^2} + \frac{\partial^2 u}{\partial z^2} = \frac{1}{a^2} \frac{\partial^2 u}{\partial t^2} \quad (1)$$

trong đó  $x, y, z$  là tọa độ không gian;  $t$  - thời gian; hàm số  $u(x, y, z, t)$  - biên độ của sóng;  $a$  - tốc độ truyền sóng. PTS là một trong những phương trình cơ bản của vật lý toán và có ứng dụng rộng rãi. Phương trình dao động của dây là một trường hợp đặc biệt của (1), trong đó  $u$  chỉ phụ thuộc  $x$  và  $t$ .

**PHƯƠNG TRÌNH SƠĐÔNGƠ** x. *Sơđôngơ (Phương trình)*.

**PHƯƠNG TRÌNH TÍCH PHẦN** phương trình chứa hàm chưa biết dưới dấu tích phân. Cho  $G$  là miền trong  $R^n$ ,  $K(x, y)$  là hàm số cho trước xác định trên  $G \times G$ ,  $f(x)$  là hàm số cho trước xác định trên  $G$ ,  $\varphi(x)$  là hàm số cần tìm xác định trên  $G$ . Phương trình

$$\int_G K(x, y) \varphi(y) dy = f(x)$$

gọi là PTTP loại một. Phương trình

$$\varphi(x) + \lambda \int_G K(x, y) \varphi(y) dy = f(x)$$

gọi là PTTP loại hai. Hàm  $K$  gọi là hạch của PTTP.

Nếu các toán tử tích phân trong các phương trình trên là hoàn toàn liên tục thì chúng được gọi là phương trình Fredholm (Fredholm) tương ứng loại một, loại hai.

Lý thuyết các PTTP tuyến tính là lý thuyết được phát triển nhiều nhất.

**PHƯƠNG TRÌNH TRẠNG THÁI** phương trình liên hệ giữa các thông số trạng thái của một hệ vi mô ở trạng thái cân bằng. PTIT liên hệ giữa thể tích riêng  $V$  (hoặc khối lượng riêng) nhiệt độ  $T$  và áp suất  $p$  của một hệ chất khí cân bằng có dạng:  $f(p, V, T) = 0$ . Trong trường hợp hệ cân bằng phức tạp hơn, ngoài các thông số trạng thái  $p, V, T$  còn phải xét đến các thông số trạng thái khác đặc trưng cho hệ, vd. với các hệ từ

tính phải có thêm thông số trạng thái là vector độ từ hoá  $\vec{M}$ . Nếu hệ còn chịu tác động bên ngoài thì các tác động đó cũng được phản ánh trong PTIT.

**PHƯƠNG TRÌNH TRÙNG PHƯƠNG** phương trình đại số bậc bốn có dạng  $ax^4 + bx^2 + c = 0$ , trong đó  $a \neq 0$ . Để giải PTTP chỉ việc đặt ẩn số phụ  $y = x^2$  rồi giải phương trình bậc hai

$$ay^2 + by + c = 0$$

Các nghiệm của PTTP có dạng

$$x = \pm \sqrt{\frac{-b \pm \sqrt{b^2 - 4ac}}{2a}}$$

Tùy theo các hệ số  $a, b$  và  $c$  mà PTTP có thể không có nghiệm hoặc có tối đa 4 nghiệm trên trường số thực.

**PHƯƠNG TRÌNH TRUYỀN NHIỆT** 1. (i), phương trình vi

phân đạo hàm riêng mô tả quá trình truyền nhiệt trong môi trường:

$$\frac{\partial T}{\partial t} - a^2 \Delta T = Q(M, t)$$

$T(M, t)$  là nhiệt độ ở điểm  $M(x, y, z)$  ở thời điểm  $t$ ,  $a$  là một thông số phụ thuộc các tính chất của môi trường.  $Q(M, t)$  là nguồn toả hoặc thu nhiệt ở điểm  $M$  có thể biến đổi với thời gian  $t$ , là toán tử Laplace (Laplace) theo các biến  $x, y, z$ . Nếu không có nguồn thu hoặc toả nhiệt thì  $Q = 0$ .

2. (toán), phương trình đạo hàm riêng thuần nhất dạng

$$\frac{\partial u}{\partial t} = a^2 \sum_{k=1}^n \frac{\partial^2 u}{\partial x_k^2}$$

Đây là phương trình đơn giản nhất thuộc loại parabolic. Với  $n = 3$ , ta có phương trình mô tả quá trình truyền nhiệt trong một vật rắn đồng chất với  $u(x, t)$  là nhiệt độ của điểm của vật vào thời điểm  $t$  tại vị trí  $x$ .

**PHƯƠNG TRÌNH TƯƠNG ĐƯƠNG** x. *Phương trình*.

**PHƯƠNG TRÌNH TƯƠNG THÍCH BIẾN DẠNG** [cg. phương trình tương thích Xanh Vơnanđ (Saint - Venant)], sáu thành phần  $\varepsilon_{ij}$  của tenxơ biến dạng biến đổi qua đạo hàm của ba thành phần vectơ chuyển vị. Giữa các thành phần  $\varepsilon_{ij}$  phải tồn tại sự phụ thuộc vi phân. Các hệ thức biểu thị sự phụ thuộc này gọi là PITIBD.

Trường hợp biến dạng nhỏ, phương trình tương thích bao gồm 6 phương trình vi phân tuyến tính chứa đạo hàm riêng bậc hai của  $\varepsilon_{ij}$ :

$$\frac{\partial^2 \varepsilon_{mi}}{\partial x_j \partial x_n} + \frac{\partial^2 \varepsilon_{mj}}{\partial x_i \partial x_n} + \frac{\partial^2 \varepsilon_{ni}}{\partial x_j \partial x_m} + \frac{\partial^2 \varepsilon_{nj}}{\partial x_i \partial x_m} = 0$$

(i, j, m, n = 1, 2, 3)

Các hệ thức trên là điều kiện để xác định chuyển vị trong miền liên tục một cách liên tục, đơn trị, khi biết các giá trị  $\varepsilon_{ij}$  như hàm liên tục của tọa độ. Về mặt cơ học, điều này bảo đảm tính liên tục của môi trường.

**PHƯƠNG TRÌNH VAN ĐỀ VANXƠ** x. *Van Đê Vanxơ (Phương trình)*.

**PHƯƠNG TRÌNH VẬT LÝ TOÁN** một bộ phận của bộ môn vật lý toán, bao gồm chủ yếu là các phương trình đạo hàm riêng mô tả các mô hình toán học của các hiện tượng vật lý và cơ học. Các PTVLT cổ điển là: phương trình Laplace (Laplace), phương trình truyền nhiệt, phương trình sóng (x. *Phương trình truyền nhiệt; Phương trình sóng*). Các PTVLT cùng với các điều kiện ban đầu hoặc điều kiện biên của nghiệm tạo thành các bài toán biên của vật lý toán.

**PHƯƠNG TRÌNH VI PHÂN** phương trình chứa các biến số độc lập, hàm số chưa biết và các đạo hàm của nó. PTVP nảy sinh vào thế kỉ 17 do nhu cầu của cơ học và của các ngành khoa học tự nhiên khác. PTVP được phân thành PTVP thường (trong đó hàm số chưa biết chỉ phụ thuộc vào một biến số) và PTVP đạo hàm riêng (trong đó hàm số chưa biết phụ thuộc nhiều biến số). Cấp của PTVP là cấp cao nhất của đạo hàm trong phương trình đó.

PTVP có nhiều ứng dụng trong vật lý, cơ học và kỹ thuật.

**PHƯƠNG TRÌNH VI TÍCH PHÂN** các phương trình chứa hàm số chưa biết ở cả dưới dấu tích phân cũng như dưới dấu đạo hàm.

**PHƯƠNG TRÌNH VÔ ĐỊNH** thuật ngữ thường dùng trong số học để chỉ một phương trình đại số với hệ số nguyên có số ẩn không ít hơn 2. Một hệ phương trình đại số với hệ số nguyên có số ẩn nhiều hơn số phương trình gọi là hệ PTVD. Trong những (hệ) phương trình này người ta quan tâm đến việc tìm nghiệm nguyên hoặc hữu tỉ [x. *Điophant (Phương trình)*]. Nói chung, một PTVD (hay hệ PTVD) có vô số nghiệm. Đôi khi người ta cũng gọi một hệ phương trình tùy ý có số ẩn nhiều hơn số phương trình là hệ PTVD.

**PHƯƠNG TRÌNH VÔ TỈ** phương trình chứa ẩn số dưới dấu căn thức, vd.

$$\sqrt{x-2} = 5, \sqrt{x-2} + x = \sqrt{x^2-4}$$

Một số phương pháp giải PTVT là: 1) Đưa ẩn số phụ vào để chuyển việc giải PTVT thành việc giải một hệ các phương trình đại số; 2) Tách căn thức và nâng lên lũy thừa cả hai vế của phương trình để giảm bớt số căn thức trong phương trình; 3) Nhân cả hai vế của phương trình với biểu thức liên hợp của một trong hai vế của nó. Khi giải PTVT cần chú ý tới khả năng vi phạm tính tương đương của các phương trình, dẫn tới việc xuất hiện các nghiệm ngoại lai (xt. *Nghiệm lạ*).

**PHƯƠNG TRỜI** những phương trên mặt phẳng nằm ngang tại điểm quan sát. Có bốn phương chính: bắc (kí hiệu N), nam (S), đông (E) và tây (W). Ngoài ra còn có các phương xác định bởi đường phân giác của các góc giữa các phương chính: đông - nam, tây - bắc, tây - nam và đông - bắc. Xt. *Phương nam; Phương bắc; Phương tây; Phương đông*.

**PHƯƠNG VỊ** thiên văn của một hướng (cg. phương vị thực), góc nhị diện hợp bởi mặt phẳng kinh tuyến thiên văn của điểm quan trắc và mặt phẳng chứa đường dây đo đi qua điểm đó và hướng cho trước. Góc phương vị thiên văn được tính từ phương bắc của kinh tuyến theo chiều kim đồng hồ từ 0 đến 360°. Góc phương vị thiên văn được xác định bằng phương pháp đo thiên văn thực dụng. Phân biệt:

Phương vị trắc địa của một hướng là góc nhị diện tạo bởi mặt kinh tuyến tới mặt elipxoid tham khảo và hướng đã cho. Góc phương vị trắc địa cũng tính từ hướng bắc của kinh tuyến theo chiều kim đồng hồ từ 0 đến 360°. Góc phương vị trắc địa được tính toán từ các số liệu đo thiên văn, trắc địa và trọng lực.

Phương vị từ của một hướng là góc nằm ngang tính từ phần bắc của kinh tuyến từ đến hướng đã cho theo chiều kim đồng hồ từ 0 đến 360°. Quan hệ giữa phương vị từ và phương vị thiên văn của cùng một hướng được thể hiện bằng công thức sau:

$$\Lambda = \alpha - \delta$$

$\Lambda$  là phương vị từ, là phương vị thiên văn và là độ từ thiên (độ lệch kim nam châm). Độ từ thiên sang phía đông mang dấu cộng (+), độ từ thiên sang tây mang dấu (-).

**PHƯỜNG (địa lí)**, đơn vị quản lí hành chính cấp cơ sở ở các thành phố, thị xã Việt Nam hiện nay. Điều 118. Hiến pháp Nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam 1992 quy định: "...thành phố thuộc tỉnh, thị xã chia thành phường và xã, quận chia thành phường". Cấp phường có hội đồng nhân

dân và uỷ ban nhân dân. Trong lịch sử xã hội, P là nơi cư trú, sinh hoạt và sản xuất của những người cùng làm một nghề như P dệt vải, P thợ nhuộm... hoặc cùng buôn bán một thứ hàng (P bán buôn).

**PHƯỜNG 1** (*sản khấu*), tổ chức xã hội của nghề nhân rồi cạn, rồi nước, chèo do thành viên tự đóng góp hoặc do một người có của, có thế lực trong làng lập ra. Thường có quy ước chung ghi thành văn bản làm luật lệ. Phạm vi hạn chế trong từng xã, thôn xóm, gia đình; tồn tại độc lập, hoạt động tự do, tự cấp tự túc, vào ra tùy ý, đảm bảo tính chất "chơi", "vui". Nhiều thành viên chỉ đóng góp hàng công hoạt động của mình, phục vụ cho hoạt động chung. Người đứng đầu gọi là trùm. Hàng năm có tế lễ, và hội họp bàn định công việc.

2. (*múa*), tổ chức nhạc múa trình diễn trong đám tang của các dân tộc Tây, Nùng ở vùng Ngăn Sơn, Cao - Bắc - Lạng. P gồm: tốp nhạc, tốp ca, và tốp múa. Tốp múa hoá trang những con dưới trời, gọi là báo động, và những con chim Nócóc niếc múa trước linh cửu để tiễn đưa linh hồn người đã chết về thế giới bên kia. Động tác lấy từ động tác múa dân gian, dân tộc kết hợp với động tác sinh hoạt.

**PHƯỜNG BÁT ÂM** thuật ngữ chỉ một tổ chức ban nhạc cổ. Bát âm là tám loại âm sắc khác nhau, và được chia làm bốn bộ: bộ hơi gồm có kèn, sáo; bộ gõ có trống, chũng, mõ; bộ gảy gồm đàn nguyệt, đàn tam, đàn tứ, đàn thập lục; và bộ dây có nhị, hồ. PBA được lập nên để phục vụ trong các đám hiếu hỉ, lễ hội.

**PHƯỜNG BÙI THƯỢNG** phường rối nước ở Bùi Thượng, Lê Lợi, huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương từ thời Lý (thế kỉ 11 - 12), chuyên diễn phục vụ hội làng, năm hai kì (mùa xuân và mùa thu); những dịp cầu đảo, vv. Các nghề nhân cao tuổi xưa như Đinh Văn Khắc (1899), Đinh Văn Bàn (1904), Phạm Văn Dỹ (1907), Đặng Văn Nhứt (1899), Nguyễn Văn Lân (1902), Phạm Văn Tương (1899) là những người thạo nghề. Trò diễn có tiếng hát của cụ Dỹ đưa đẩy. Các cụ xưa gọi máy sào là máy ngang, máy dây là máy dọc. Sản khấu Bùi Thượng có bao lơn (lân can) hai bên, có cửa nanh (cổng hành mã) ngoài cùng, hai bên cửa buồng trò có hai đình nhỏ (nhà nanh), trên xà ngang cửa nanh có hai lấu nhỏ hai bên để giấu các con rối làm trò trên không, trên đầu hai cột cửa nanh có hai đầu lân trang trí. Phường đã diễn các trò: chuyển lưá đốt đèn nhang, tấu giáo đầu, múa tiên (4 cô cười rống, 4 cô từ dưới nước nổi lên), múa tứ linh, xay thóc, giã gạo, leo thang, đi cây, lò rèn, dệt vải, chăn vịt, quạ bắt vịt, lên voi xuống võng, tàu thuyền, Bái Công khởi nghĩa (Tiễn Hân), Hạng Vũ thiêu cung thất nhà Tần (Tiễn Hân), Đường Tăng thỉnh kinh (Tây du kí), Trần Hưng Đạo bình Nguyên, Đinh Tiên Hoàng cờ lau tập trận, Triệu Tử Long phủ làm mưa...

**PHƯỜNG ĐÀO THỰC** (cg. Phường Rối nước Đào Lân), phường rối nước xã Tiên Bò, huyện Đông Anh, ngoại thành Hà Nội. Tương truyền do Đào Phúc Khiêm làm quan đời Lê Ý Tông (1735 - 40) lập ra. Phường xưa có nhiều con rối đẹp. Trò của phường có: bắt cờ, múa tứ linh, rước kiệu, lên võng - xuống ngựa, đánh cá, cào leo dây, trâu chui qua ống, chơi trâu, chèo thuyền, tế thần, Võ Tòng đá hổ, Tiễn Hân, Hầu Hân, Đường Tăng thỉnh kinh, Cao Biền dạy non, đốt đống, bán bia, duyệt binh, vv.

**PHƯỜNG HÁT x. Phường.**

**PHƯỜNG HỘI** hình thức tổ chức của những người thợ thủ công dưới chế độ phong kiến, được hình thành trên cơ sở liên hợp những người thợ thủ công thành những liên minh theo nghề nghiệp để chống lại sự áp chế và bóc lột của phong kiến và hạn chế sự cạnh tranh lẫn nhau. PH xuất hiện đầu tiên ở các thành thị Châu Âu vào thế kỉ 9 - 10. Cùng với sự phát triển của sản xuất hàng hoá và quan hệ thị trường, sự ra đời của phường thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, PH trở thành nhân tố ngăn cản lực lượng sản xuất phát triển. Với sự phát triển mạnh mẽ của cách mạng công nghiệp và sự phát triển của quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa, sản xuất không ngừng được hiện đại hoá, tập trung hoá, chuyên môn hoá, PH nhanh chóng bị tiêu vong.

Ở Việt Nam trước kia, những người thợ thủ công dù ở đô thị (như Thăng Long, Phố Hiến, Hội An, Gia Định) hay làng quê đều hợp nhau thành phường. Ở các đô thị lớn, có mỗi phường ở một phố (Hà Nội - 36 phố phường), còn ở thôn quê, dân phường sống rải rác khắp trong làng, không thành khu riêng (trừ dân ngụ cư các làng nghề thủ công thường sống ở rìa làng). Trùm phường được cát lượm mỗi người làm một năm. Phường nghề Việt Nam không phải là tổ chức nghề nghiệp chặt chẽ, chế ước bên trong và cạnh tranh với bên ngoài, mà chỉ giúp nhau trong sinh hoạt như hiếu hỉ. Đứng đầu phường là trùm phường được bầu do uy tín và năng lực, không thể tập, không có đặc quyền đặc lợi. Trùm phường đại diện cho phường trong quan hệ với chính quyền địa phương và với các phường khác; tổ chức chuyển ngạch cho thợ học việc, giám sát thu chi quỹ phường, điều hành và điều tiết các quan hệ trong phường. Sinh hoạt tập thể của phường hàng năm chỉ vào ngày giỗ và sinh nhật của tổ nghề. Phường không đóng vai trò đáng kể trong phát triển nghề nghiệp cũng như trong thiết chế xã hội làng quê. Ngoài các phường nghề kể trên, ở nhiều nơi còn gọi các hội tự cấp (hội họ) như họ hiếu, họ hi, họ mua bán, họ ăn tết, họ làm nhà... là phường, nhưng thực chất là chơi họ. Ngày nay, PH còn phổ biến, còn phường nghề được phục hồi thờ kính tế thị trường, và sinh hoạt chủ yếu của nó cũng chỉ trong thờ cúng tổ nghề.

**PHƯỜNG MÙA** tổ chức bán chuyên nghiệp, gồm những người có tài năng trong làng, xã tập hợp nhau lại vào những thời gian rỗi rãi, gặt hái xong xuôi để luyện tập và biểu diễn phục vụ các nghi lễ dân gian, các hội, các đám ở làng, xã, huyện, các vùng xa, đến ngày mùa họ lại trở về làm ruộng. Mùa trong phường mùa đã có tính biểu diễn, chất sản khấu và hướm đầu đòi hỏi kĩ thuật, chẳng hạn như phường Nam Chấn, Xt. *Phường Nam Chấn*.

**PHƯỜNG NAM CHẤN** (quen gọi: Phường Rạch - tên tắt thôn Bàn Thạch), phường rối nước ở Nam Chấn (nay thuộc huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định); không rõ năm ra đời. Trùm phường là cụ Phan Văn Huyền (1899) cho biết đã có những trò rối nước: tấu giáo đầu, bắt cờ, hai hàng rối đi ra, rước kiệu, Đường Tăng thỉnh kinh "Tây du kí", Gia Cát cầu phong "Tam Quốc", sản xuất, cào bắt gà, đánh vật, chơi trâu, bộ đội hành quân - chào cờ, rước ánh Hồ Chủ tịch, múa ứ linh, bình dân học vụ, đánh đờn, Lam Sơn khởi nghĩa, Trần Hưng Đạo bình Nguyên, Trưng Trắc - Trưng Nhị. Gần đây, PNC có diễn thêm rối cạn: hội mùa, mở hội xuống đồng, Lưu Bình - Dương Lễ (chèo), Trò Nam Chấn diễn có lời giáo, lời trò do nghề nhân Phan Tề

Thế (1915) soạn.

**PHƯỜNG NGUYỄN** phường rối nước xã Nguyễn Xá, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình. Hiện nay, là tổ chức hợp nhất của ba phường rối Tây Trống, Tây Ngoài và Bắc Lạng của hai thôn Nam Ninh và Bắc Lạng xưa. Nghệ thuật rối nước PN ra đời từ thời Lê (1428 - 1788).

"Chơi rối" vốn là niềm say mê "cha truyền con nối" của nghệ nhân làng Nguyễn. Họ đã quyền tiến góp gạo tạc quà, tập luyện, dựng trò nhằm phục vụ các ngày hội hè, đình đám trong làng và các vùng lân cận. Chương trình biểu diễn gồm hơn 40 tiết mục trong đó có nhiều trò hấp dẫn như: múa tứ linh, múa bát Tiên, múa cá, chèo vịt, đánh cờ, chày đàn ngũ phương, thi hoá rồng, vv. Chủ yếu PN là nhân vật tiêu biểu cho nghệ thuật rối nước truyền thống, luôn có mặt trong các buổi biểu diễn trên sân khấu rối, được tạo thành hình tượng một trai cây bèo tròn, mình trần vạm vỡ, có tính cách ngộ nghĩnh, hoạt bát, hóm hỉnh, và đa tình - luôn là "mũi dùi nhọn" chĩa vào hơn "ngồi không ăn bữa", quen ức hiếp, đè nén nhân dân. PN là trung tâm nghệ thuật rối nước nổi tiếng trong và ngoài nước.

**PHƯỜNG RÚN** [Phường trò Rún (tên gọi tắt làng Thạch Khê)], phường rối và tuồng (ngày rối, tối tuồng) xã Đông Khê, huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hoá. Theo các nghệ nhân cao tuổi như cụ Lê Thế Ké (tức Tiếp) thì năm 1915 cụ Lê Thế Huê (họ cụ Ké) đã thuê thợ ở Nhồi về khắc gọt, sơn thếp, may khâu, thêu thùa trang phục cho con rối để chuẩn bị sang Pháp biểu diễn theo lệnh của viên công sứ Thanh Hoá (nhưng sau không đi). Trước đó, Phường đã sang Pháp hai lần (năm Thành Thái lên ngôi 1889, năm Duy Tân thứ năm 1911), đã vào Huế diễn dịp Thành Thái, Duy Tân. Khái Định lên ngôi và diễn tại thị xã Thanh Hoá. PR chuyên dùng loại rối tay và que, đầu gọt bằng gỗ, trang phục bằng vải lụa may, thêu, que điều khiển giấu trong áo quần. Thường diễn các tích tuồng như: Khôi Lương, Trương Viên, Huê Văn, Lục Vân Tiên, Tây Du, Tiên Hân, Hậu Hân... và các trò lễ: múa tứ linh, rước vua (để mừng lên ngôi), vv. Sân khấu rối PR làm nhỏ, quây kín; các nghệ nhân ở trong vừa giơ con rối lên làm động tác vừa hát. Dân nhạc ngồi ngoài buồng trò. Sau 1957, phường đã ngừng hoạt động.

**PHƯỜNG TẾ TIÊU** phường rối cạn xã Đại Nghĩa, huyện Mỹ Đức, tỉnh Hà Tây. Tương truyền đã có khoảng trên 100 năm, do ông Cao phiêu bắt đền làng truyền cho các ông phó Tường, phó Lao. Ông phó Tường đứng ra lập phường độ năm, sáu người. Phường chuyên diễn rối que, giấu que trong thân con rối, trên sân khấu nhỏ với buồng trò quây kín bằng phên cật. Phường còn kiêm diễn xiếc (leo dây, quý thuật, tung dao, rút chuột, vv.). Chương trình rối có các trò lễ: múa rồng, đánh vật, xay lúa, rước vua, đánh xóc đĩa, hơi trái, lên đồng, vv. và các tích trò tuồng: thủy chiến Bàng Đức, Quan Công thất thủ Hạ Bì, Đào Viên kết nghĩa, Huê Văn tiểu lộ "Tam Quốc". Gần đây có thêm: Chiến dịch Mỹ Đức (chống Pháp), Sơn Hân. Phường đã di diễn nhiều nơi, phục vụ hội làng hàng năm.

**PHƯỜNG THẨM RỘC** phường rối nước xã Bình Yên, huyện Định Hoá, tỉnh Bắc Thái. Là một tổ chức của gia đình ông Ma Quang Thọ, Ma Quang Hoàng, Ma Quang Tông. Cụ Ma Khắc Đà (tức Vãi Tiên; 1898 - 1969) cho biết trò đã được lưu truyền từ bốn đời nay. Ông Ma Quang Dân theo học thợ mộc ở một toán thợ Thanh Hoá đã học được và truyền dạy

cho con cháu. Ông đã ghi chép lên giấy trò vào cuốn: "Giáo trò múa rối". Trùm Phường bao giờ cũng là người trưởng họ thừa kế. Chương trình tiết mục trò Thẩm Rộc gồm bốn phần: 1) Giáo và hát. Thực hiện phần giáo và hát là các nghệ nhân đàn ông vạm vỡ xăm áo thêu thùa vừa múa vừa hát vừa đánh xênh theo nhịp trống phách của dân nhạc. Giáo phách, giáo trống cơm và trống cái, giáo phách, giáo rân rạt, giáo xiêm, giáo màn, giáo đèn, giáo múa và hát mừng. 2) Múa rối. Các nghệ nhân múa rối đứng giấu mình trong buồng trò, giơ các con rối que, rối mây lên trên đầu, điều khiển chúng làm trò theo lời người giáo đứng phía ngoài. Có bảy trò có lời giáo: ông rôi, tiên, tràng, cặp, nhồi, thích, thêm và bốn trò không có giáo lời: đẹp đằm, vua ra, sản xuất, tắc kè. Người hát mừng và giáo trò rối thường do ông trùm đảm nhiệm với tiếng men (đồng la nhỏ) tự gõ điểm nhịp. 3) Kể chuyện thơ về Chu Mãi Thân, Lưu Bình - Dương Lễ, Tiên Hân, Hậu Hân. 4) Hát á đào.

Trò Thẩm Rộc được đồng bào ưa thích, đã tồn tại nhiều đời với các hội đình, hội chùa trong bản xã nhà và vùng xung quanh.

**PHƯỜNG TRÒ CHUỘC** phường rối của thôn Ngọc Trục (Chuộc là tên gọi tắt), làng Phúc Lộc, xã Thiệu Tiên, huyện Thiệu Yên, tỉnh Thanh Hoá. Trò Chuộc chỉ diễn giữa các giáp trong hội làng vào ngày 13 tháng giêng âm lịch những năm được mùa lớn. Theo cụ Lê Văn Thiêng (tức cụ Hôn), tham gia làm trò từ năm 16 tuổi, trong nửa đầu của thế kỉ 20 làng mới tổ chức giã trò ba lần. Năm 1942 tri phủ Thiệu Hoá Nguyễn Hiếu bắt xuống phủ lỵ ở Vạn Hà diễn một lần. Năm 1952, Ủy ban hành chính xã Thành Công có tổ chức diễn chào mừng tháng Hữu nghị Việt - Trung - Xô, sau đó ngừng hoạt động. Ngày hội lớn thường được chuẩn bị trước hàng năm, hốn giáp trong thôn họp bàn cử ra những người làm trò của giáp mình, thường là các cụ biết việc và một số trai tráng. Trước ngày hội phường hàng tháng, từng giáp bị mất sáng tác tích trò, tạo hình con rối, tập duyệt biểu diễn, phụ vào tích trò cũng diễn thêm các trò lễ xen kẽ. Thường tích trò mượn nội dung lịch sử, truyền Tam quốc, Tây du kí, vv., còn trò lễ có tứ linh, nhân lợn, du tiên, vv.

**PHƯỜNG TRÒ RU NGHỆ** phường trò xã Đông Thịnh, huyện Định Hoá, tỉnh Bắc Thái, xưa chuyên phục vụ ngày Hội lồng tống hằng năm của bản bằng một chương trình trò nhất định. Cụ Hoàng Văn La cho biết ông Ma Văn Hạnh, người truyền nghề lại đã học làm trò ở một ông đồ đến dạy học. Trò vừa diễn bằng người vừa diễn bằng con rối, mình hóa cho lời kể chuyện mang tính chất câu cú bằng văn vần có tiếng men (thanh la nhỏ) điểm nhịp. Nội dung chuyện kể: "Hạn hán kéo dài, nhân dân thiếu nước cấy cấy, trồng trọt, phải làm lụng vất vả, đời sống thiếu thốn phải mò cua, vớt cá, bắt ốc, vv. khó nhọc. Mong mỗi mái không thấy tắc kè kêu để trời mưa xuống, nên phải bắt tắc kè kêu". Theo dòng chuyện kể, các nghệ nhân đóng trâu kéo cày, người cày, người đi mò cua, người bắt ốc, người vớt cá... đến chỗ leo lên cây bắt tắc kè kêu, phường trò diễn bằng một con rối mây gồm một đoạn thân tre thẳng, trên đầu có con rối tắc kè trong tổ và dưới chân có con rối cụ già ôm cây leo lên. Một nghệ nhân ngồi giữ cho đoạn thân tre đứng thẳng để hai nghệ nhân điều khiển con rối tắc kè và cụ già leo lên tụt xuống dưới bắt và tránh né, tạo nên một cảnh trò sinh động, hấp dẫn. Trò kết thúc khi cụ già lên tới tổ tắc kè. Trò Ru Nghệ xưa nổi tiếng

trong vùng, người xem rất đông.

**PHƯỢNG** (cg. phượng ca), tên tổ chức múa nhạc trong đám tang của đồng bào Tày - Nùng vùng Ngân Sơn (Bắc Kạn cũ). Thành phần P có: một tổ nhạc gồm ba cái trống nhỏ có các cỡ đường kính 25, 35, 40 cm và chiều cao tang trống 8, 15, 21 cm; một người hát, thường là ông Mo, một tổ múa hoá trang và đóng các vai Đười ươi (gọi là "Báo đồng") và hai con chim không rõ chim gì (gọi là "Nòóc niệc"). Tổ nhạc hoà tấu trong suốt thời gian từ lúc phát tang, quần tại nhà, mỗi khi có người đến viếng, trên đường đưa tang, trong lúc hạ huyệt. Còn người hát và tổ múa thì chỉ trình diễn trong nhà, trước linh cữu.

**PHƯỢNG** (cg. Phụng), motif trang trí dành cho phụ nữ (vd. trên nóc giũa, bình phong ở Đền Mẫu có hình phượng). Đề tài P có biến hoá cảnh đào, hoa mẫu đơn, hoa cúc, hoa lan, hoa phượng.

Trước cửa đền chùa, trên đầu các trụ gạch, thường trang trí 4 con phượng áp bụng với nhau, đuôi xoè lên cao, đầu ở phía dưới.



Phượng

Hình phượng chạm gỗ (thế kỉ 17, Đình Bảng, Bắc Ninh)

**PHƯỢNG HOÀNG** đảo ở vịnh Bắc Bộ, thuộc tỉnh Quảng Ninh, cách đảo Ngọc Vừng 2 km về phía đông nam. Diện tích khoảng 6 km<sup>2</sup>, địa hình đồi (đỉnh cao 201 m). Rừng nhiệt đới ẩm.

**PHƯỢNG HOÀNG** đèo trên quốc lộ 26 từ Ninh Hoà (Khánh Hoà) đi Buôn Ma Thuột. Độ cao 700 m, dài 6 km, đi qua một điểm thấp nhất của dãy Nam Trường Sơn, tạo thành đường chia nước của hai thung lũng Sông Cái (sườn đông) và Krông Ana (sườn tây), cho hai khu vực: cao nguyên và đồng bằng chân núi ven biển.

**PHƯỢNG HOÀNG** hang ở xóm Mỏ Gà, xã Phú Thưng, huyện Võ Nhai, cách Thái Nguyên 41 km theo đường 1B. Hang nằm trên đỉnh núi cách mặt đất khoảng 300 m. Lòng hang rộng và sâu tới 150 m. Hang chia làm 4 ngăn: 2 ngăn tối và 2 ngăn sáng. Những tảng đá, phiến đá, măng đá, cột đá nằm ngổn ngang từ cửa xuống đáy trên một mặt dốc 30° tạo nên những hình tượng đa dạng, kì thú. Vòm hang như một làn mây trắng bóng bệnh và huyền ảo. Theo truyền thuyết nguồn gốc của tên hang như sau: xưa kia có một đôi chim

phượng hoàng sau một đường bay mệt mỏi đã phát hiện ra một vũng nước ở măng đá trước cửa hang. Đôi chim đã được hồi sức nhờ vũng nước này và đã chọn nơi đây làm chốn ẩn náu. Cho tới một hôm chim trống không đi kiếm ăn được nữa, chim mái phải đi một mình và khi trở về không tìm thấy chim trống đâu nữa. Chim mái ra cửa hang đứng chờ ngày này qua ngày khác, dần dần hoá đá và ngày nay còn di tích là cánh chim hoá đá ở ngay vách cửa hang. Gần hang Phượng Hoàng còn có các hang Mỏ Gà và Nà Kháo làm cho thắng cảnh thêm tính hấp dẫn.

**"PHƯỢNG HOÀNG"** chương trình của CIA và chính quyền Sài Gòn nhằm thu thập tình báo về cơ sở hạ tầng của cách mạng ở Nam Việt Nam. Gồm 3 mục tiêu: phát hiện cán bộ cách mạng; tranh thủ sự hợp tác của nhân dân địa phương với Mĩ và chính quyền Sài Gòn; làm suy giảm các hoạt động quân sự - chính trị của cách mạng. Bắt đầu từ 1968 và kéo dài đến 1972. Kết quả thu được không đáng kể.

**PHƯỢNG HOÀNG** (múa), động tác trong hệ thống múa tuồng: chân trái đá lên cao tung người lên không (vuông góc với trục thân, hướng trước mặt), chân phải luôn trên chân trái, lật người hai bàn tay đập mạnh vào nhau. Khi chạm đất chân phải làm trụ (thế nhún thấp), giữ chân trái trên không, hai tay xoè rộng, các ngón cong úp xuống đất, thân trên vắn sang hông phải. Động tác mô phỏng hình ảnh "PH" vô mối.

**PHƯỢNG HOÀNG BAY** (cg. "Phượng hoàng vô mối"), thủ đoạn tác chiến của quân đội Mĩ được tiến hành bằng cách dùng lực lượng biệt kích cỡ tiểu đội, trung đội, đi trực thăng để phát hiện và tập kích các mục tiêu của đối phương vừa phát hiện được. Cũng có lúc dùng lực lượng lớn hơn để tăng cường nếu mục tiêu phát hiện thuộc loại lớn. Lần đầu áp dụng trong Chiến tranh xâm lược Việt Nam ở châu thổ sông Cửu Long, sau phổ biến cả Nam Việt Nam. Tiến hành theo trình tự: tìm, bám, vô mối (mục tiêu) nhanh, mạnh rồi rút đi tìm mối khác. Lúc đầu có ít nhiều tác dụng nhưng về sau bị hạn chế do sự phát triển của chiến tranh nhân dân Việt Nam.

**PHƯỢNG HOÀNG ĐẤT** x. *Hồng hoàng*.

**PHƯỢNG VĨ** (*Dolonix regia*; tk. phượng tây, phượng đỏ), cây gỗ nhỏ họ Đậu (*Fabaceae*). Có cánh choãi ngang. Lá kép lông chim 2 lần. Hoa mọc thành ngù thưa, có màu đỏ rực. Nhị 10. Quả dẹt, hoá gỗ dài 20 - 60 cm, rộng 4 - 5 cm. Ở Việt Nam, PV là loài cây nhập nội được trồng khắp nơi theo các trục giao thông, đường phố, ở các công viên, trường học. Mùa hoa tháng 6 - 7. Mùa quả tháng 8 - 10. Trồng để lấy bóng mát và làm cảnh vì có hoa màu đỏ nở vào mùa hè nên được tượng trưng cho mùa thi cử của học sinh.

**PHYCOBILIN** (A. phycobiline), nhóm sắc tố quang hợp có trong tảo lam và tảo đỏ. Là tetrapyrrole mạch thẳng. Chúng hấp thụ tia sáng ở phần giữa quang phổ mà chlorophin không hấp thụ, có vai trò quan trọng đối với các loại tảo nước nơi tia sáng xanh, đỏ bị hấp thụ ngay trên tầng mặt. P gồm các phycoxianin xanh, hấp thụ tia sáng da cam và đỏ, các phycoeritrin màu đỏ hấp thụ tia sáng lục, giúp cho tảo đỏ có thể sống được trong các vùng biển sâu (x. *Phổ hấp thụ; Sắc tố quang hợp*).

**PHYTOCROM** (A. phytochrome), sắc tố liên kết với protein tìm thấy trong hầu hết các cơ quan thực vật như trong mô phân sinh và các cây trồng trong bóng tối với nồng độ thấp. P có thể tồn tại hai dạng và hai dạng này có thể



chuyển hoá lẫn nhau. Dạng Pfr (hoặc P660) có đỉnh hấp thụ ánh sáng cực đại ở 660 nm (ánh sáng đỏ) và dạng Pfr (hoặc P730) có đỉnh hấp thụ ánh sáng cực đại ở 130 nm. Ánh sáng trắng tự nhiên thích hợp cho sự hình thành dạng Pfr là dạng hoạt động sinh lý. Cường độ ánh sáng cần thiết cho sự chuyển hoá giữa hai dạng rất thấp và sự chuyển hoá này xảy ra rất nhanh (tính bằng giây).

P đóng vai trò quan trọng như chấp nhận ánh sáng trong các quá trình sinh lý liên quan đến ánh sáng trong một giới hạn rộng như các phản ứng quang chu kỳ, quang phát sinh hình thái, gồm cả sự trải rộng phiến lá, sự uốn cong lá của các loài cỏ và hạt cốc, sự hoá lục, sự nảy mầm của những hạt nhạy cảm với ánh sáng như rau diếp. Người ta còn cho rằng dạng Pfr gây ra sự thấm thấu của màng và hậu quả tiếp theo có thể liên quan đến cơ chế sinh trưởng như gibberelin, xitokinin và florigen. XI. *Quang chu kỳ*.

**PHYTOHORMON** (A. phytohormone), chất điều hoà sinh trưởng của thực vật, hợp chất hữu cơ quan trọng được tạo ra trong cơ thể thực vật. Có hoạt tính ở nồng độ rất thấp, có chức năng kiểm soát sự sinh trưởng và phát triển của cây. Các P thường gặp: auxin, gibberelin, xitokinin, etilen... (XI. *Auxin; Gibberelin*).

**PHYTOLEXIN** (A. phytoalexin), kháng sinh không đặc trưng, hình thành trong thực vật để phản ứng với sự nhiễm nấm hoặc bị tổn thương.

**PHYTONXIT** (phytoncid; HL. phyton - thực vật, L. caedere - tiêu diệt, giết chết), những chất hữu cơ có khả năng diệt khuẩn có nguồn gốc từ thực vật. Trong các loài hành, tỏi có loại P diệt khuẩn mạnh như allixin có thể diệt khuẩn ngay ở nồng độ rất thấp (1:250.000). Allixin được hình thành từ axit amin có trong củ tỏi tên là alliin dưới tác dụng của enzym alliinlaza. Trong các loài rong rêu và nhiều cây trồng khác cũng gặp P. Sự có mặt của P ở một số cây trồng như khoai tây, ngô, lúa mì đã giúp cây nâng cao sức chống chịu đối với các bệnh do nấm hoặc vi khuẩn gây ra hoặc ngăn ngừa sự xâm nhập của côn trùng làm hại. Vd. chlorogenic trong khoai tây giúp cây chống lại nấm *Phytophthora infestans*, trong rễ khoai lang có ipomeamaron và ipomeain chống lại nấm *Ceratocystis fimbriata*... Nhân dân một số nước (Ai Cập, Trung Quốc, Việt Nam, vv.) có tập quán dùng tỏi, rượu tỏi để chữa bệnh, rửa vết thương hay đeo bùa tỏi để trừ một số bệnh, nhất là đối với trẻ em.

**PI NÀNG TẮC** (cg. Ông già Râu; 1910 - 87), Anh hùng lực lượng vũ trang (1965), dân tộc Raglai. Quê: Ninh Thuận. Tham gia cách mạng từ 1945, đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam (1952), một trong những người lãnh đạo cuộc nổi dậy (1959) của đồng bào dân tộc ít người phá khu tập trung ở B' Râu do Mĩ và chính quyền Sài Gòn lập ra. Tháng 4.1960, chỉ huy trận phục kích bằng bẫy đá và chông trên đèo Gia Trúc. Nổi tiếng về thành tích vận động quần chúng. Huân chương Quân công hạng nhì.

**PÍ** từ dùng để chỉ một số loại nhạc cụ hơi của các dân tộc Thái - Tày (x. *Pí cồng; Pí đôi*).

**PÍ CỒNG** (cg. pí phướng), tên gọi nhạc cụ hơi, chi lưỡi gà của người Thái. PC làm bằng đồng, có một đầu có mấu kín. Phía đầu này người ta lóc trên thân ống một mảnh hình chữ nhật nhưng vẫn còn để nó dính vào thân ống ở cạnh phía

trên, đó là lưỡi gà. Loại lưỡi gà PC có hai lỗ bấm, cho những âm thanh lơ lửng. PC dùng trong mùa gặt, trên cánh đồng lúa chín và chỉ dùng trong một buổi rồi bị héo.

**PÍ ĐÔI** tên gọi nhạc cụ hơi, chi lưỡi gà của người Thái. PD là hai ống nửa tếp, dài khoảng 30 cm, đường kính 0,8 cm, ghép với nhau. Phía đầu có mấu kín, thân ống được khoét thủng một hình chữ nhật kích thước 1,5 x 0,5 cm. Lấy một lưỡi gà bằng đồng thau dát mỏng cài vào và lắp kín lỗ thủng này. PD có 5 lỗ bấm, cho sáu âm sau đây: si quãng tám nhỏ - rê - fa - sol - la - đô. Âm sắc PD chứa nhiều âm bồi, nghe rền rĩ, trữ tình, rất gần với giọng hát phụ nữ. PD là nhạc cụ của các chàng trai Thái dùng để bày tỏ tình cảm của mình với các cô gái.

**PÍ KHUÍ** (cg. pí thiêu), tên gọi nhạc cụ hơi, chi lỗ vòm của người Thái, giống cái liêu của người Kinh, nhưng ống nhỏ hơn (đường kính 1,5 cm).

**PÍ LAO LUÔNG** tên gọi nhạc cụ hơi, chi lưỡi gà rung tự do của người Thái Đen. PLL là một ống nửa dài 60 cm, đường kính 1,5 cm, một đầu có mấu kín. Phía đầu này người ta khoét thủng trên thân ống một hình chữ nhật có kích thước 2 cm x 0,8 cm. Lấy một miếng đồng thau dát mỏng hình chữ nhật có kích thước như trên cài vào và lắp kín lỗ thủng. Trong miếng đồng này có chứa lưỡi gà hình tam giác. PLL có 5 lỗ bấm, hàng âm thanh sáu âm: si quãng tám lớn, rê quãng tám nhỏ, fa quãng tám nhỏ, son quãng tám nhỏ, la quãng tám nhỏ, đô). Âm sắc PLL rền, tiếng trầm, đục, gọi vé hoang dã. PLL là nhạc cụ chuyên dùng của thầy mo trong hát cúng chữa bệnh cho người ốm (gọi là "xin một lao").

**PÍ LẬP** tên gọi nhạc cụ hơi, chi lưỡi gà của người Thái; là một ống nửa tếp, có cài lưỡi gà bằng đồng thau. Kích thước và cách cấu tạo hoàn toàn giống như một ống trong hai ống của pí đôi (x. *Pí đôi*).

**PÍ LỀ** tên gọi nhạc cụ hơi, chi dăm kép của người Thái, Tày, Giáy, Lự. PL cấu tạo hoàn toàn giống kèn bốp của người Kinh (x. *Kèn*). Ở các dân tộc nói trên, PL được dùng trong những dịp trang trọng như lễ hội hoặc đón khách cao sang. PL thường được cấu tạo vào đàn nhạc có thanh la, chũm chọe và trống.

**PÍ PHƯỚNG** x. *Pí cồng*.

**PÍ TAM LÁY** tên gọi nhạc cụ hơi, chi lưỡi gà của người Thái, Khơ Mú, Khơ Me (gọi là rằm blang). Nhạc cụ gồm ba đoạn nửa tếp lồng khít vào nhau, đoạn trên cùng nhỏ hơn đoạn thứ hai, đoạn thứ hai nhỏ hơn đoạn thứ ba, khi nối cả ba đoạn, PTL có chiều dài 85 - 90 cm, đường kính nhỏ nhất là 0,8 cm và đoạn lớn nhất là 1,8 cm. Phía đầu đoạn nhỏ nhất có mấu kín. Trên thân ống đoạn này người ta lóc một mảnh nửa nhưng vẫn còn để cho nó bám với thân ống ở phía trên. Mảnh nửa này hình chữ nhật có kích thước 1,5 cm x 0,5 cm, được lóc cật và cạo mỏng để có thể rung lên khi gặp áp suất hơi người thổi. PTL chỉ có hai lỗ bấm, một ở ống nhỏ nhất và một ở ống lớn nhất. Âm thanh PTL trầm, rền, bùng nổ, vang rất xa. Thường do trẻ chăn trâu hay các thanh niên thổi ở bãi chăn hay trên cánh đồng.

**PÍ THIÊU** x. *Pí khúí*.

**PIAGIÊ J.** (Jean Piaget; 1896 - 1980), nhà tâm lý học, giáo dục học, triết học và logic học Thụy Sĩ. Một trong những

người sáng lập ra môn tâm lý học phát triển, người đề xuất quan điểm thao tác về trí khôn và trí học phát sinh. Chuyên nghiên cứu về tâm lý học tư duy và tâm lý học trẻ em. Dựa trên những tài liệu thực nghiệm trong những năm 30 - 40 thế kỷ 20, Piagiê xây dựng học thuyết về sự hình thành trí tuệ. Học thuyết này coi trí tuệ là hình thức chung nhất của sự phối hợp các hành động bên trong của



Piagiê J.

chủ thể gọi là những thao tác; trí tuệ không phải là một hình thức cố định thuộc về chủ thể, nó cũng không phải được cấu tạo bởi ấn tượng mà thế giới bên ngoài gây ra trên một chủ thể thụ động; nó là sản phẩm của sự tác động qua lại của chủ thể và môi trường; nó có từng cấp phụ thuộc vào giai đoạn và các thời kỳ được hoà nhập kế tiếp nhau bởi các điều kiện sinh lý của sự phát triển. Những tư tưởng về tâm lý và logic của Piagiê được biểu hiện tổng quát trong học thuyết "Tri thức luận phát sinh" (Épistémologie génétique). Ở đó, Piagiê đã trình bày những vấn đề chung về phương pháp luận và lý luận về nhận thức xuất phát từ những kết quả nghiên cứu tâm lý học thực nghiệm và việc sử dụng rộng rãi các phương tiện của logic học và toán học hiện đại. Là viện trưởng Viện Khoa học Giáo dục Gionevơ (1933); Giáo sư Trường Đại học Xoochbon (Sorbonne; 1952), ông đã thành lập Trung tâm Quốc tế về Tri thức luận Phát sinh (1956), trong đó, các nhà logic học, các nhà sinh vật học, các nhà toán học, các nhà tâm lý học đã cộng tác với nhau. Các tác phẩm chính: "Tiếng nói và tư duy trẻ em" (1923), "Khảo luận về logic học" (1949), "Nhập môn tri thức luận phát sinh" (1950), "Sinh học và nhận thức" (1967), "Logic và nhận thức khoa học" (1967), "Chủ nghĩa cấu trúc" (1968). Ngoài ra, Piagiê còn cùng với Inende (B. Inhelder) xuất bản cuốn: "Nguồn gốc của các cấu trúc đơn giản" và cùng với Frexơ (P. Fraisse) xuất bản công trình nhiều tập "Tâm lý học thực nghiệm". Có Trung tâm lưu trữ Piagiê ở Gionevơ (Genève; Thụy Sĩ).

**PIANÔ** (l. pianô; cg. dương cầm), tên gọi tắt của đàn foocitê - pianô (forte - piano). P là nhạc cụ có bàn phím, hệ thống búa gõ và dây (bằng kim loại) để phát âm. Được chế tạo từ 1709 đến 1711 tại Italia. Do Crixtofori (B. Cristofori) phát minh ra hệ thống máy gõ búa, P đã có ưu thế hơn hẳn đàn clavơxanh, sắc thái có thể thay đổi nhanh nhạy từ cường độ rất lớn sang cường độ nhỏ (vì lẽ đó đàn có tên gọi là foocitê-pianô - tiếng Italia nghĩa là to nhỏ) tạo nên sự phong phú cho khả năng biểu hiện và khả năng diễn tấu, vì vậy, từ cuối thế kỷ 18, P đã gần như hoàn toàn thay thế cho các loại đàn cùng chủng loại, tiền thân của nó là clavơxanh và clavicocôđơ. P có âm vực rất rộng, tới hơn bảy quãng tám, trên mặt bàn phím có hai bàn đạp (hoặc ba), chiếc bên trái bịt cho âm nhỏ hẳn lại, chiếc bên phải để dây ngân rung tự do và chiếc thứ ba (ở giữa) có tác dụng che mờ âm thanh. Có hai loại P: loại nhỏ mắc dây theo chiều dọc, hình dáng giống chiếc tủ đứng, gọi là P đứng; một loại khác lớn hơn, hòm cộng hưởng nằm ngang cùng hệ thống mắc dây, gọi là P nằm. Trong nền âm nhạc chuyên nghiệp hiện nay, P có vai trò rất



Pianô

quan trọng, được xem như cây đàn nền tảng của âm nhạc Châu Âu. Những tác phẩm viết cho P có khối lượng khá lớn chính do khả năng phong phú đa dạng của nó. P có thể biểu diễn đơn tấu, độc tấu với phần đệm của đàn nhạc, hoà tấu thính phòng với các nhạc cụ khác, đệm cho các nhạc cụ và giọng hát, biểu diễn bốn tay (hai người chơi trên một đàn), tham gia trong dàn nhạc giao hưởng.

**PIAXƠ C. X.** (Charles Sanders Pierce; 1839 - 1914), nhà triết học, logic học, toán học và tự nhiên học Hoa Kỳ, người đề ra chủ nghĩa thực dụng. Bác bỏ tính khách quan của chân lý, Piaxơ đồng nhất tính chân lý với tính có ích thực tế. Trong bài "Làm thế nào để ý niệm của chúng ta được rõ ràng" (1878), Piaxơ đưa ra cái gọi là "nguyên lý Piaxơ": ý nghĩa của ý niệm nằm trong những kết quả thực tế của nó. Hàm nghĩa căn bản của chủ nghĩa thực dụng của Piaxơ là dùng kết quả thực tế để giải thích và quy định ý nghĩa. Piaxơ xác định ý nghĩa chỉ tồn tại trong kết quả, không có kết quả thì sẽ không có ý nghĩa và cho đó là một phương thức tư duy mới. Coi khoa học là "sự củng cố niềm tin", Piaxơ đưa ra ba phương pháp của chủ nghĩa thực dụng: "Phương pháp kiên trì", "Phương pháp uy tín" và "Phương pháp khoa học", được quy giản thành "nguyên lý Piaxơ". Piaxơ là người sáng lập ký hiệu học, những công trình của ông về mặt này có ảnh hưởng lớn tới logic toán học và chủ nghĩa thực chứng hiện đại. Ngoài ra, Piaxơ cũng nghiên cứu về lý thuyết xác suất và logic quan hệ. Tác phẩm chính "Tuyển tập các bài viết" (1931 - 58) tập hợp các bài viết của Piaxơ sau khi ông mất.

**PIBUN XONGGRAM** (Pibul Songgram; 1897 - 1964), nhà hoạt động quân sự và chính trị Thái Lan. Tốt nghiệp Học viện Quân sự Băngkôc, sau học pháo binh tại Pháp. Năm 1926, về nước, có vai trò nổi bật trong giới sĩ quan trẻ. Sau cuộc cách mạng 1932, giữ chức quốc vụ khanh, Thủ tướng (12.1938) kiêm bộ trưởng Bộ Quốc phòng và Nội vụ, thiết lập chế độ độc tài quân sự, cổ vũ thuyết "Đại Thái". Thi hành chính sách thân Nhật trong Chiến tranh thế giới II, gây chiến tranh biên giới với chính quyền thực dân Pháp ở Đông Dương. Bị kết án là tội phạm chiến tranh. Tháng 3.1946, được tự do. Tháng 11.1947, tổ chức đảo chính. Tháng 1.1948 Pibun Xonggram làm thủ tướng, thiết lập chính quyền quân sự thân Mỹ, tham gia khối SEATO, ủng hộ chính sách xâm lược của Mỹ ở Đông Dương. Tháng 11.1957, bị một nhóm sĩ quan lật

đổ. Sống lưu vong rồi chết ở Nhật Bản.

**PICAXÔ P. R.** (Pablo Ruiz Picasso; 1881 - 1973), họa sĩ, nhà đồ họa và nhà điêu khắc Tây Ban Nha. Sáng tác của Picaxô rất phong phú, chuyển biến đột ngột, gây nhiều tranh cãi: thời kì lam - thời kì hồng (1901 - 05), lập thể ("Các cô nàng ở Avinhon", 1906 - 07), tân cổ điển (1920), gần siêu thực và trừu tượng. Bức "Ghecnica", (1937), tố cáo mạnh mẽ chiến tranh huỷ diệt. "Chim bồ câu hoà bình" (1949), được khắp năm châu biết đến. "Bé gái trên quả bóng" hỗn nhiên, vv. Khối lượng tác phẩm đồ sộ: 26 nghìn bức tranh sơn dầu, tranh nét, tranh khắc, tượng, đồ gốm, bức nào cũng có đóng góp đặc biệt, mang đậm dấu ấn Picaxô. Ông đứng về phía nhân dân Việt Nam trong cuộc đấu tranh bảo vệ độc lập dân tộc, ông gọi Việt Nam là "một dân tộc hiệp sĩ".

**PICHMÊ** (Ph. Pygmées; HL. Pygmaios - to bằng nắm tay), những nhóm người rất khác nhau nhưng đều có chiều cao thấp, trung bình ở người đàn ông là 1,5m. Ở Trung Phi gọi là Nêgrì (Négrilles; 300 nghìn người), ở Đông Nam Á gọi là Nêgritô (Négritos; 100 nghìn người), Nêgrì và Nêgritô sử dụng những ngôn ngữ khác nhau. Tuy cả hai đều thuộc đại chủng Nêgrô - Ôxtralôit (Negro - Australoid) nhưng người Nêgrì thuộc tiểu chủng Nêgrôit (Negroid) còn người Nêgritô thuộc tiểu chủng Ôxtralôit (Australoid). P cho đến nay vẫn còn là đối tượng tranh luận của các nhà nhân chủng học.

Trong khoa học, đã từng có nhận thức không đúng đắn về văn hoá của người P, cho rằng đó là văn hoá nguyên thủy nhất của nhân loại, và là đại diện cho bước khởi đầu của sự tiến hoá văn hoá loài người. Một số học giả Tây Âu đã lấy đó làm cứ liệu để góp phần xây dựng trường phái các vòng văn hoá mà ngày nay khoa học đã vượt qua, còn Smit (G. Schmidt) thì cho rằng người P đã thờ một vị thần sáng tạo, nên đã lấy người P để xây dựng luận thuyết sai lầm về độc thần nguyên thủy.

**PICNOMÉT** (cg. lợ tỉ trọng), bình bằng thủy tinh có hình dạng đặc biệt và dung tích xác định để đo tỉ trọng của các chất khí, lỏng, rắn.

**PICO** x. *Đơn vị ước*.

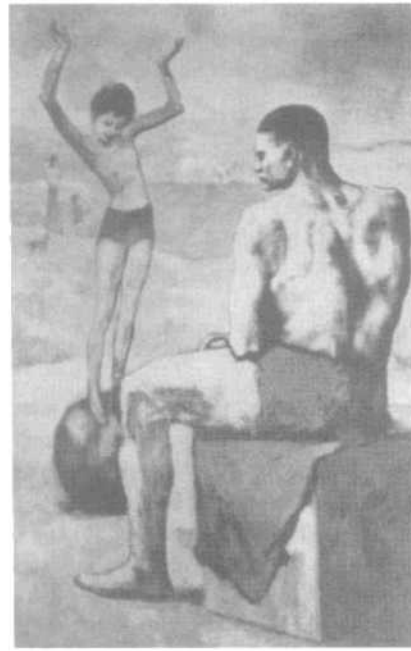
**PIDA** (Pisa; cg. Tháp nghiêng), tháp gác chuông trong quần thể kiến trúc tôn giáo ở Pida, một đô thị ở miền Tòxcana (Toscana, phía tây Italia), xây dựng 1174 do nhà kiến trúc kiêm điêu khắc Pidano (B. Pisano) thực hiện. Tháp hình trụ tròn có 8 tầng cao 55 m, tầng trên cùng thu nhỏ dùng làm gác chuông. Tháp trở thành nổi tiếng do sự lún không đều ở nền móng làm cho tháp bị nghiêng.

**PIE QUYRI** x. *Quyri*.

**"PIETA RÔNDANINI"** (Pietà Rondanini - chỉ hình ảnh của Chúa khi được gỡ khỏi giá thập tự, tác phẩm điêu khắc đá cẩm thạch (1555 - 64) của Mikêlàngiêlô (B. Michelangelo; 1475 - 1564) - tác giả 4 pho pieta. "PR" là tác phẩm cuối cùng của ông. Pho tượng hoàn toàn khác mọi tác phẩm trước đây về tinh thần của hình khối, để tài lẫn cảm xúc trầm lắng, khiến đời sau nghĩ rằng tác giả đã trút hết sức lực cho pho tượng của chính ngôi mộ mình chỉ vài ngày trước khi ông chết. "PR" được coi là thế giới vô cùng sâu kín của một thiên tài nghệ thuật.

**PIN** (địa chất; Ph. pile; cg. bin, chống cũi) x. *Chống cũi*.

**PIN** (li), nguồn điện một chiều biến đổi hoá năng (hoạch



Picaxô P.R.

"Bé gái trên quả bóng" (sơn dầu)

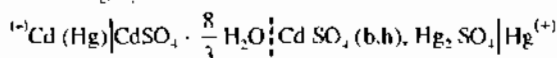
hiệt năng, quang năng) thành điện năng. Loại P trong đó sự biến đổi hoá năng thành điện năng có tính thuận nghịch có tên riêng là ác quy (x. *Ác quy*). Có nhiều loại P. P có dạng khô thuận tiện: chất điện phân là  $\text{NH}_4\text{Cl}$  được trộn với hồ bột, đựng trong vỏ bằng kẽm là cực âm, cực dương là một thỏi than đặt giữa chất khử cực  $\text{MnO}_2$ ; suất (sức) điện động 1,5 V. Hiện có nhiều loại P khô cadimi, liti, vv. có kích thước nhỏ, dung lượng điện cao dùng cho máy vi tính, đồng hồ điện tử và nhiều dụng cụ điện và điện tử khác. Xl. *Pin Mặt Trời; Pin nhiệt điện; Pin quang điện*.



Pida

Tháp nghiêng trong quần thể kiến trúc tôn giáo ở Pida

**PIN CHUẨN OEXTON** (cg. pin mẫu Oexton), pin có cấu tạo: cực dương (+) là thủy ngân; cực âm (-) là hỗn hợp cadimi, dung dịch bão hoà của cadimi sunfat:



trong đó, kí hiệu b.h. = bão hoà; còn các chất khác ở trạng thái rắn.

PCO có hai đặc điểm: 1) Suất (sức) điện động (SĐĐ) E ổn định - hầu như không biến đổi theo thời gian (do đó được làm pin mẫu). 2) SĐĐ thay đổi có tính quy luật và không đáng kể theo nhiệt độ (t) đo theo °C:

$$E = E_{20} - 4,06 \cdot 10^{-5} (t - 20) - 9,5 \cdot 10^{-7} (t - 20)^2 \dots$$

Giá trị của SĐĐ ở 20°C:  $E_{20} = 1,0186 \text{ V}$ .

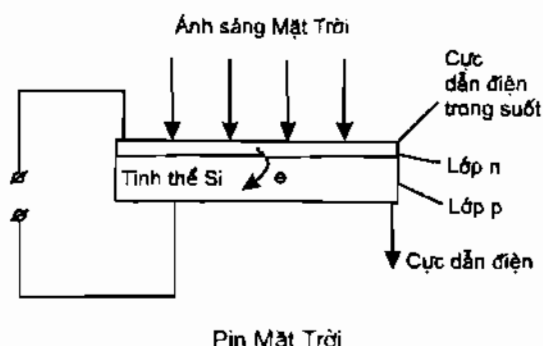
Được dùng trong phòng thí nghiệm để thực hiện các phép đo suất điện động của các pin điện bằng phương pháp bố chính. Pin do nhà công nghiệp - kĩ sư điện Hoa Kỳ gốc Anh Oexton (E. Weston: 1850 - 1936) sáng chế (1892).

**PIN LƠCLĂNG SÊ** pin có cực dương (+) bằng  $\text{MnO}_2$  pha thêm than chì và muối đen, cực âm (-) bằng kẽm. chất điện phân là hỗn hợp muối clorua của K, Mg và Ca; suất (sức) điện động 1,6 V. Do Lơclăng sê (G. Leclanché), người Pháp, sáng chế năm 1866. Pin khô được dùng nhiều trong đồng hồ điện tử, dụng cụ điện tử, máy đo, vv.

**PIN MẶT TRỜI** dụng cụ biến đổi năng lượng của bức xạ Mặt Trời thành điện năng. Thường là pin nhiệt điện hoặc quang điện. PMT gồm hai lớp chất bán dẫn được chế tạo bằng công nghệ khuếch tán để có một lớp bán dẫn loại n, một lớp loại p (thường dùng silic (Si) hoặc germani (Ge)).

Ánh sáng Mặt Trời (hoặc nguồn sáng khác) đập vào lớp bán dẫn n chuyển electron từ vùng n sang p, tạo dòng điện một chiều. PMT quang điện dùng silic còn được đặt trên những con tàu vũ trụ dưới dạng các tấm có diện tích lớn; 1m<sup>2</sup> diện tích mặt bị chiếu xạ có thể cung cấp 200 - 300 W điện năng. PMT được dùng trong thông tin liên lạc, y tế, bơm nước... ở những nơi xa nguồn điện lưới. PMT là một trong những hướng giải quyết vấn đề năng lượng sạch cho tương lai.

Ở Việt Nam, PMT đã được ứng dụng để phục vụ nhân dân vùng sâu, vùng xa, hải đảo... tổng công suất đạt hàng chục kilowatt.



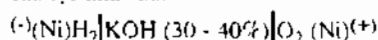
**PIN MẪU OEXTON** x. *Pin chuẩn Oexton*.

**PIN NGUYÊN TỬ** nguồn điện trong đó năng lượng sinh ra khi phân rã phóng xạ được trực tiếp biến đổi thành điện năng. PNT đơn giản nhất gồm một nguồn phóng xạ và một cực góp ngăn cách với nguồn đó bằng một màng điện môi (bộ phận góp). Khi phân rã, nguồn phóng xạ phóng ra tia β, do

đó nó sẽ mang điện tích dương, còn cực góp mang điện tích âm và giữa chúng sinh ra một hiệu điện thế. PNT nhỏ, nhẹ, dùng được lâu, thường được dùng trong các thiết bị vi điện tử, máy kích thích tim. Thuật ngữ PNT trước đây còn dùng để chỉ lò phản ứng hạt nhân trong nhà máy điện nguyên tử.

**PIN NHIÊN LIỆU** pin biến đổi trực tiếp hoá năng thành điện năng do phản ứng oxi hoá khử (thông thường là phản ứng hoá học giữa oxi và một nhiên liệu khí như hydro hoặc metan) hoạt động liên tục.

Pin oxi - hydro là một ví dụ điển hình của loại pin này và có cấu tạo như sau:



Ở pin này, nhiên liệu là hydro, còn oxi đóng vai trò chất oxi hoá; sức điện động của pin có giá trị nằm trong khoảng 0,7 - 0,9V. PNL dùng trong các thiết bị năng lượng tự cấp, vd. để cung cấp điện năng cho máy móc của tàu vũ trụ.

**PIN NHIỆT ĐIỆN** Khi hai chỗ nối của hai dây kim loại khác nhau, có nhiệt độ khác nhau, sẽ có một dòng điện xuất hiện trong mạch. Một mạch như vậy được gọi là PNT. Áp dụng để chế tạo nhiệt kế nhiệt điện (cặp nhiệt điện).

**PIN QUANG ĐIỆN** (cg. tế bào quang điện), dụng cụ biến đổi quang năng thành điện năng, dựa vào hiệu ứng quang điện. X. *Pin Mặt Trời*; *Hiệu ứng quang điện*.

**PIN VONTA** pin có cực dương (+) là đồng, cực âm (-) là kẽm và dung dịch điện phân chứa axit sunfuric hoặc NaCl; suất (sức) điện động 1,0 V, do nhà vật lí học và sinh lí học Italia Vonta (A. Volta) sáng chế.

**PINDARÔT** (HL. Pindaros; Ph. Pindare; 518 - 438 tCn.), nhà thơ trữ tình Hi Lạp cổ đại. Không có tài liệu chính xác về ông. Theo những lời lưu truyền lại, Pindarôt sinh ở một thị trấn nhỏ gần thành bang Thebai (Thebai), trong một gia đình quý tộc khá giả. Có tài liệu nói ông sống khoảng thời gian 521 - 441 tCn., lớn lên là học trò của thầy dạy thổi sáo Xcôpêlênôt (Scôpêlênôt) nổi tiếng ở quê hương, sau đó, đến Aten học tập. Pindarôt đi nhiều nơi trên đất Hi Lạp và khoảng năm 476 tCn., đến sống ở triều đình Hiêrông (Hiêrôn), đảo Xíchilia (Sicilia). Nổi tiếng với những bài thơ trữ tình sáng tác cho đời sống cao để hát mừng những người chiến thắng trong các cuộc thi thể thao. Ngày nay còn lưu giữ được khoảng hơn 40 bài thơ, còn gọi là êpinixi (épinicies), chia thành 4 tập: "Ôlympich" (Olympiques), "Némêen" (Néméennes), "Ixmich" (Isthmiques), "Pylich" (Pythiques) gồm nhiều nghìn câu thơ, không kể hàng trăm đoạn rời rạc sưu tầm được của các tác phẩm khác. Thơ Pindarôt xuất hiện tập trung vào khoảng 480 - 460 tCn., sau đó thưa dần. Với nội dung ca ngợi tinh thần thượng võ, ý chí và vẻ đẹp của những người chiến thắng trong cuộc thi đấu thể thao, thơ ông mang đậm tính dân tộc và là bộ phận độc đáo của văn học Hi Lạp. Nhà thơ được nhân dân Hi Lạp yêu mến. Theo truyền thuyết, ông đã đến hút mật trên môi khi ông đang ngủ, giống như trường hợp của Platon (Platon).

**PINTÔ** (A. pint), đơn vị đo thể tích của hệ đơn vị đo Anh. 1P = 1/8 galông = 0,586261 lít (x. *Galông*).

**PIÔT I đại đế** (Petr I Velikij; 1672 - 1725), vua Nga (1721 - 25). Thuở nhỏ bị đi đày. Khoảng 1697 - 98 đi vòng quanh Tây Âu, du nhập những điều mới lạ ở Tây Âu vào

nước Nga. Năm 1703, xây dựng và tới 1712, xác lập Xanh Pêtecbuga (Sankt Peterburg) là thủ đô chính thức của nước Nga phong kiến. Dưới thời ông trị vì, nền kinh tế nước Nga phát triển, thể chế nghị viện được xác lập.

**PIÔT III Fiôđôrovich** (Petr III Fedorovich; 1728 - 62), vua Nga (từ 1762). Bị vợ là Êkatêrina (Ekaterina;



Piôt I Đại đế

1729 - 96) mưu sát và tiếm ngôi.

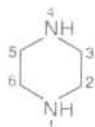
### PIPERAZIN

(A. p i p e r a z i n e ; eg. diêtilendiamin),  $C_4H_{10}N_2$ . Hợp chất dị vòng no, chứa 2 nguyên tử nitơ. Tính thể màu trắng;  $t_{nc} = 104^\circ C$ . Tan trong etanol; tan vừa phải trong nước (15g trong 100g nước); không tan trong ete. P thương mại có 6 phân tử nước, nóng chảy ở  $44^\circ C$ . Điều chế bằng cách hidro hoá pirazin; cho etilen



Piôt III Fiôđôrovich

bromua tác dụng với amoniac trong etanol. Dùng trong hoá phân tích để xác định molipđen, vonfram, vanadi; dùng làm thuốc tẩy giun.



Piperazin

**PIPET** (hoá; Ph. pipette), ống thuỷ tinh nhỏ hở hai đầu, dùng để hút một thể tích xác định chất lỏng hoặc dung dịch lỏng. Đầu nhúng vào chất lỏng được vuốt nhỏ như ống nhỏ giọt. Gồm nhiều loại: loại thân ống phình ở phần giữa và có vạch trên và dưới chỉ một thể tích xác định; loại thân ống thẳng đều và chia độ chính xác tới 0,5 - 0,1 ml, vv. Nếu có độ chính xác 0,01 ml thì gọi là micrôpipet. Có nhiều cỡ P khác nhau (1 - 100 ml).

**PIRANDELLO L.** (Luigi Pirandello; 1867 - 1936), nhà văn, nhà viết kịch nổi tiếng Italia. Xuất thân gia đình tư sản ở Xichilia. Tiến sĩ văn chương (1891) với luận án về thơ ngữ của quê hương, viết bằng tiếng Đức. Gia đình phá sản, phải đi dạy học để nuôi sống gia đình. Ngoài việc dạy học Pirandello còn viết báo, viết văn, làm thơ, soạn kịch. Tác phẩm: "Tập truyện



Pirandello L.

ngắn cho một năm" (1894 - 1919) tập hợp phần lớn các truyện tiêu biểu của Pirandello. Đặc biệt nổi tiếng với tác phẩm "Sáu nhân vật đi tìm tác giả" (1921), chống lại đạo đức suy đồi và sự bất lực của con người khi không nhận thức được chính mình. vở kịch "Hôm nay chúng ta ứng diễn" (1930), tiểu thuyết "Matia Paxcan quá cố" (1904) đều nói về những con người nhỏ bé trong xã hội tư sản. Pirandello được xem là một nhà viết truyện ngắn xuất sắc đầu thế kỉ 20, người cách tân sân khấu hiện đại. Giải thưởng Nôben về văn học (1934).

**PIREX** (A. pyrex), tên một loại thuỷ tinh chịu nhiệt được chế từ silic oxit (81%), axit boric (12%), một lượng nhỏ nhôm và xút. Dùng để sản xuất các dụng cụ thí nghiệm hoá học và đồ dùng gia đình.

**PIRIDIN** (A. pyridine),  $C_5H_5N$ . Hợp chất dị vòng thơm chứa một nguyên tử nitơ. Thường gặp trong nhựa than đá. Chất lỏng không màu, mùi khó chịu;  $t_b = 115^\circ C$ ; khối lượng riêng 0,9832 g/cm<sup>3</sup>; chiết suất với tia D ở  $20^\circ C$ : 1,5100. Tan trong nước, trong các dung môi hữu cơ. Tạo hỗn hợp đẳng phí với nước sôi ở  $92 - 93^\circ C$  (1 mol P với 3 mol nước).



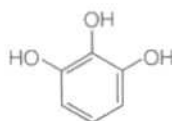
Piridin

Dùng trong tổng hợp phẩm nhuộm, được phẩm, thuốc trừ sâu, làm dung môi cho nhiều muối vô cơ (AgBr, HgCl, vv.). Độc. Nồng độ hơi P cho phép trong không khí 0,005 mg/l.

**PIRIT** (A. pyrite; tk. conchedan lưu huỳnh),  $FeS_2$ . Khoáng vật tinh thể lập phương, khối tứ diện ngũ giác, có ánh vàng hoặc vàng pha nâu, độ cứng 6,5; khối lượng riêng 4,9 - 5,2 g/cm<sup>3</sup>. Thường lẫn tạp chất là hợp chất của các kim loại khác như Cu, Zn, Pb, Ni, Co, Bi, Se, Te và  $S_2O_3$  (còn lẫn  $CaCO_3$  và  $MgCO_3$ ). Hàm lượng sunfua: 30 - 50%. Đa nguồn gốc. Gặp trong các mỏ scacnơ, nhiệt dịch, phun trào, trầm tích. P là một trong những nguyên liệu chủ yếu sản xuất  $H_2SO_4$ . Đốt P trong lò nhiều tầng (lò cơ khí) hoặc lò tầng sôi tạo  $SO_2$ . Hàm lượng S quyết định nhiệt phản ứng, nếu trên 40% S, lò cơ khí có thể tự duy trì nhiệt độ cháy ở  $800^\circ C$ . Lò tầng sôi có thể đốt quặng có 35% S. Thấp hơn nữa là quặng nghèo, cần làm giàu trước khi đốt. Ở Việt Nam, hiện đang khai thác P ở mỏ Giáp Lai (Vĩnh Phúc) để sản xuất axit sunfuric và phân supe lân tại Lâm Thao (Phú Thọ).

**PIROAXIT** (A. pyroacid), sản phẩm của việc loại một phân tử nước ra khỏi hai phân tử orthoaxit bằng cách nung. Vd. hai phân tử axit orthophosphoric ( $2.H_3PO_4$ ) mất một phân tử nước ( $H_2O$ ) sẽ cho một phân tử axit pirophosphoric ( $H_4P_2O_7$ ).

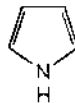
**PIROGALOL** (A. pyrogallol; eg. axit pirogalic 1, 2, 3 - trihidroxibenzen),  $C_6H_3O_3$ . Bột tinh thể hình kim hoặc hình lá, màu trắng; dễ thăng hoa;  $t_{nc} = 132,8^\circ C$ . Phân huỷ ở  $293^\circ C$ . Ngoài không khí, màu thâm dần. Tan trong nước, etanol, ete. Có tính khử yếu; dùng làm thuốc ảnh; làm chất hấp thụ oxy, vv. Rất độc vì P chuyển hoá hemoglobin thành methemoglobin không có khả năng cung cấp oxy.



Pirogalol



**PIROL** (A. pirol; tk. azol), những hợp chất thơm dị vòng 5 cạnh, chứa trong vòng không ít hơn 2 dị tố, trong đó ít nhất phải có 1 nguyên tử nitơ. Là thành phần cấu trúc của nhiều hợp chất thiên nhiên quan trọng và được phẩm. Vd. tiazol, pirazol, oxazol, vv.



Pirrol

**PIROLIT** (A. pyrolite; HL. pyr - lửa, lithos - đá), đá không có thật, giả thiết tạo nên phần manti trên vỏ của Trái Đất, cấu tạo bởi 1/4 là bazan và 3/4 là peridotit. Khi bị nóng chảy bộ phận, phần nóng chảy tạo thành magma bazan, phần sót lại là dunit hoặc peridotit, có thể tạo nên những thể xâm nhập không rõ kiểu anpi.

**PIROLUZIT** (A. pyrolusite), khoáng vật phụ lớp oxit đơn giản,  $MnO_2$ . Đôi khi chứa tới vài phần trăm nước. Chứa tạp chất: bari, natri, kali... Hệ bốn phương. Tập hợp hạt, ẩn tinh, dạng sợi, toả tia, dạng thân, kết hạch, muối, vv. Màu xanh nhạt tới đen. Ánh kim. Độ cứng 6 - 6,5 đối với loại có tính thể, 2 - 6 đối với tập hợp hạt; khối lượng riêng 4,7 - 5,0 g/cm<sup>3</sup>. Nguồn gốc: mỏ trầm tích, trong đất ôxi hoá các mỏ đá giàu mangan, gặp một ít trong mỏ nhiệt dịch. Gặp cùng với psilomelan, manganit, limonit, vv. P là loại quặng mangan quan trọng. Tìm thấy P trong mỏ Tộc Tắc (Cao Bằng) và trong quặng sắt nâu ở Thái Nguyên. Dùng trong công nghiệp luyện thép và làm pin, để làm chất phẩm hoá học, trong công nghệ sản xuất thủy tinh và sứ, vv.

**PIROP** (A. pyrope), khoáng vật nhóm granat  $Mg_3Al_2[Si_2O_4]_3$ . Tinh thể có màu đỏ thẫm. Độ cứng 7 - 7,5. Khối lượng riêng 3,5 - 4 g/cm<sup>3</sup>. Gặp trong đá siêu mafic, trong kimberlit; là khoáng vật đi kèm với kim cương. Những tinh thể P trong suốt được xếp vào loại đá quý. P còn được dùng làm vật liệu mài. Xl. *Granat*.

**PIROPHOTPHAT** (A. pyrophosphate) x. *Điophotphat*.

**PIROTIN** (A. pyrotine; tk. conchedan từ tính), khoáng vật lớp sunfua  $Fe_{1-x}S_{x-0,1-0,2}$ . Hệ sáu phương và một nghiêng tùy theo tỉ lệ Fe : S (sắt/lưu huỳnh) trong điều kiện hoá lý thành tạo khác nhau. Tập hợp hạt, hạt xâm nhiễm, nền đặc sít. Màu vàng thau với tia phóng xạ, màu nâu. Ánh kim. Độ cứng 3,5 - 4,5; khối lượng riêng 4,7 g/cm<sup>3</sup>. Có tính sắt từ. Là khoáng vật chủ yếu trong quặng sunfua niken - đồng, cộng sinh với penlandit và chancopirit. Nguồn gốc: mỏ nhiệt dịch, seacnet, phun trào, dung li. P chứa bao thể penlandit ( $Fe, Ni$ )<sub>9</sub>S<sub>8</sub>, chancopirit ( $CuFeS_2$ ), sperilit ( $PtAs_2$ )... là nguồn để lấy niken (Ni), coban (Co), đồng (Cu), platin (Pt); cùng với pirit là nguyên liệu để sản xuất axit sunfuric. Gặp trong mỏ sunfua niken - đồng Bán Xang (Bán Phúc, Sơn La), mỏ đồng Sin Quyền (Lào Cai), mỏ Bán Phẳng (Bắc Kan).

**PIROXEN** (A. pyroxene), nhóm khoáng vật thuộc phụ lớp silicat chuỗi, khá phổ biến trong vỏ Trái Đất. Công thức chung:

$A_{1-n}(B, C)_{1+n}D_2O_6$ ; trong đó A là Ca, Na; B: Mg, Fe<sup>2+</sup>, Mn, Ni, Li; C: Al, Fe<sup>3+</sup>, Cr, Ti; D: Si hoặc (Si, Al); n = 1 đối với piroxen trực thoi; n = 0 hoặc 1 đối với piroxen đơn nghiêng. Hệ trực thoi và đơn nghiêng. Các khoáng vật chính: 1) Piroxen trực thoi: enstatit, hipocren, ferosilit. 2) Piroxen đơn nghiêng: pigionit, diopxit, hedenbergit, augit, egirin,

giadeit, spodumen.

Tinh thể có dạng lăng trụ ngắn, tám cạnh thước. Cắt khai theo hai phương tạo với nhau một góc 87°. Độ cứng 5 - 6; khối lượng riêng 3 - 3,5 g/cm<sup>3</sup>. P gặp trong các đá magma bazơ, siêu bazơ và một số đá biến chất.

**PIRÔGÔP N. I.** (Nikolaj Ivanovich Pirogov; 1810 - 81), phẫu thuật viên nổi tiếng người Nga đồng thời là nhà giải phẫu học, giáo dục học, nhà tổ chức và hoạt động xã hội. Các công trình nghiên cứu liên quan đến nhiều lĩnh vực y học, sinh học và xã hội học; ngành ngoại khoa đã chiến kết hợp với giải phẫu học (phân loại và xử lý vết thương do hoá khí, các phương thức gây mê với etc, bó bột thạch cao, thực hiện lần đầu tiên năm 1854 đường rạch Pirôgôp, cắt cụt cẳng chân kiểu Pirôgôp, tam giác Pirôgôp, vv.), xây dựng tổ chức y tế nhân dân với những nội dung cơ bản là các vấn đề dự phòng, vệ sinh, nâng cao dân trí (câu nói nổi tiếng của Pirôgôp "Tương lai thuộc về y học dự phòng"); đào tạo cán bộ có trình độ cao (đại học và sau đại học); phương hướng xây dựng các trường học (mở rộng quyền tự quản của trường, đẩy mạnh việc tự học, nghiên cứu khoa học của sinh viên, vv.).

**PIRUET** (Pirouette), một trong những động tác quay của múa cổ điển Châu Âu. P là quay tại chỗ, dưới đất, trên một chân. Khi quay chân trụ kiễng, gối và mu chân duỗi thẳng, trọng tâm toàn thân trên đầu mũi chân trụ. Bàn chân của chân động đặt trên cổ chân của chân trụ. P là động tác kĩ xảo được sử dụng nhiều trong balê.

**PÍT TÔNG** (Ph. piston), chi tiết di động của máy hoặc khí cụ, có dạng trụ, thường làm bằng hợp kim nhôm trên đó lắp các vòng găng (seemăng) bằng kim loại hoặc cao su, che kín tiết diện ngang của xi lanh và dịch chuyển dọc trục xi lanh. Đồ kín khí của PT do seemăng bảo đảm. PT được dùng để chuyển đổi cơ năng thành áp năng của chất lỏng (khí) hay ngược lại, hoặc biến chuyển động quay thành chuyển động thẳng và ngược lại khi cần thiết. Thường thấy cơ cấu PT trong động cơ đốt trong, bơm pít tông, cơ cấu nâng hạ, máy ép thủy lực, vv.

**PITÊCANTROP** (A. pithecanthropus; tk. người vượn; từ tiếng Hi Lạp: pithekos - khỉ vượn, anthropos - người) x. *Người vượn*.

**PITÔEP G.** (Georges Pitoeff; 1884 - 1939), diễn viên, đạo diễn sân khấu, người Pháp gốc Nga. Thuộc nhóm Cacten (Cartel) bốn người Baty (Garston Baty), Duytanh (C. Dullin), Juvê (L. Jouvet) và Pitôep; có nhiều đóng góp cho sân khấu Pháp. Pitôep giới thiệu các tác giả nổi tiếng nước ngoài cho công chúng Pháp; dựng nhiều vở kịch do chính vợ ông [Lutmila (Ljudmila)] đóng vai chính. Chính Pitôep đã giới thiệu kịch của Pirandello (L. Pirandello) với công chúng Pháp. Tại nhà hát Ébectô (Hébertot), Pitôep dựng kịch cổ điển Nga và thế giới; giới thiệu các tác giả Gôgôn (N. V. Gogol'), Chêkhốp (A. P. Chekhov), Côtô (J. Cocteau). Pitôep chú trọng sử dụng trang trí gợi cảm, thông qua một vài chi tiết đủ gợi nên không khí, bối cảnh nơi xảy ra kịch tính, chỉ giữ lại những gì thật cần thiết, bỏ hết những chi tiết thừa.

**PIXAREP Đ. I.** ((Dmitrij Ivanovich Pisarev) 1840 - 68), nhà chính luận, nhà phê bình văn học, nhà triết học duy vật, người theo chủ nghĩa xã hội không tưởng, nhà dân chủ cách mạng Nga. Từ 1862 đến 1866, bị giam tại pháo đài Pétropaplop (Petropavlov) vì tội tuyên truyền cách mạng, đấu tranh bảo vệ Ghecxen (A. I. Gercen). Trong những điều kiện cách mạng bị thất bại những năm 60 thế kỉ 19, Pixarep đã nêu

ý kiến về con đường “hoá học” của cách mạng, tức là thực hiện những biến đổi tiềm ẩn: khai sáng nhân dân, tăng năng suất lao động và cải thiện các điều kiện sống của quần chúng, coi đó là những tiền đề chủ yếu để cải tổ các thể chế xã hội một cách căn bản. Pixarep trao nhiệm vụ khai sáng nhân dân cho giới trí thức tiên tiến. Đồng thời, Pixarep tích cực tuyên truyền cho khoa học chống lại tôn giáo và mọi biểu hiện của chủ nghĩa thần bí trong khoa học đang hướng nhân loại đi chệch khỏi con đường tiến bộ của lý tính. Cuộc sống, hoạt động, tư tưởng của Pixarep phản ánh thái độ không khoan nhượng của những nhà dân chủ cách mạng Nga trong những năm 60 thế kỷ 19 đối với chế độ nông nô - quân chủ chuyên chế, đối với bọn ăn bám xã hội và chủ nghĩa xu thời của phái tự do. Các tác phẩm chính: “Lược khảo từ lịch sử lao động”, “Những người theo chủ nghĩa hiện thực”, “Sự huỷ hoại cái đẹp”, “Henrich Haino”.

**PIXARÔ C.** (Camille Pissarro; 1830 - 1903), họa sĩ Pháp, bố người Do Thái, mẹ người lai đen. Là thành viên tích cực của trường phái ấn tượng Pixarô cùng với Đoga (H.G.E. Degas) là những nhà tổ chức chủ yếu của những cuộc trưng bày tác phẩm ấn tượng (1874 - 86). Là người có quan niệm cởi mở nên ông đã đưa Gôgan (P. Gauguin), Xơra (G.P. Seurat) và Xinhac (P. Signac) cùng tham gia triển lãm. Pixarô có chính kiến xã hội chủ nghĩa, nên sáng tác hướng về nhân dân. Bên cạnh các tranh phong cảnh là tranh sinh hoạt nông thôn theo gương Milê (J.F. Millet). Cuộc sống rất chật vật, để nuôi được 6 con, ông vẽ rất nhiều quạt và tranh khắc. Năm 1871, trong chiến tranh Pháp - Phổ, lính Đức đã phá huỷ xưởng họa của Pixarô ở Luvơxiên (Louveciennes) cùng một ngàn bức tranh.

Nghệ thuật của Pixarô là sự tiến triển đều đặn từ chủ nghĩa hiện thực giữa thế kỷ 19 đến chủ nghĩa phân điểm (divisionnisme) diễn đạt phóng khoáng. Pixarô là một trong những họa sĩ tả sâu sắc phong cảnh đồng quê nước Pháp, đặc biệt là những ngôi nhà nông thôn [“Những mái ngói đỏ”, 1877, Bảo tàng Luvơ (Louvre)].



Pixarô C.

“Những mái ngói đỏ” (sơn dầu, 1877)

**PIXCATO E.** (Erwin Piscator; 1893 - 1966), đạo diễn sân khấu Đức. Xuất thân từ một gia đình mục sư lâu đời. Tham gia Chiến tranh thế giới I (2 năm), diễn kịch ở ngoài tiền tuyến và tham gia đấu tranh đòi hoà bình. Sau chiến tranh, theo phong trào của giai cấp vô sản do Đảng Cộng sản lãnh đạo chống lại sự nổi dậy của chủ nghĩa phát xít. Chính từ cuộc đấu tranh này mà hình thành sân khấu chính trị do

Pixcato đề xướng và chỉ đạo trong suốt những năm 20 thế kỷ 20. Lấn lướt dựng những vở kịch cách mạng của Goocki (M. Gor'kij), Rôlăng (R. Rolland), vv. Trên sân khấu Nhà hát Vô sản (1920 - 21), sân khấu bình dân (1924 - 27), sân khấu Pixcato (1927 - 29) ở Beclin. Khi Hitle lên nắm quyền, Pixcato sang sống ở Liên Xô (1931 - 36), sau đó qua Pháp rồi sang Hoa Kì. Từ 1951 trở về sống ở Tây Beclin. Năm 1929 xuất bản cuốn “Sân khấu chính trị” nói về quan điểm và những kinh nghiệm sân khấu của mình. Pixcato dùng sân diễn bán nguyệt, sân diễn nhiều tầng tiếp xúc với khán giả, dùng phim tư liệu, hoạt hình chiếu song song với biểu diễn sân khấu, các vở diễn đều gắn với thời sự trước mắt kêu gọi đấu tranh. Ông viết “Tôi thấy rằng nghệ thuật chỉ là phương tiện để tiến tới một mục đích, một phương tiện chính trị, một vũ khí tuyên truyền và giáo dục”.

**PIXEN** (A. pixel), đơn vị nhỏ nhất trên màn hình máy tính mà màu và độ sáng có thể điều khiển được, nó cũng là đơn vị nhỏ nhất của hình ảnh được hiển thị trên màn hình. Độ phân giải của một hình ảnh được biểu thị bởi số pixen trên màn hình, vd. 800 x 600 (800 pixen trên một hàng và 600 pixen trên một cột màn hình).

**PKO** (A. Peace Keeping Operatinons) x. *Hoạt động gìn giữ hoà bình của Liên hợp quốc.*

**PLACODERMI** (placodermi) x. *Cá da phiến.*

**PLAGIOCLA** (A. plagioclase), tên chung để chỉ phụ nhóm khoáng vật silicat khung fenspat kiềm - vôi. Các khoáng vật P tạo thành dãy đồng hình liên tục với thành phần đầu là anbit (Ab) - Na  $[AlSi_3O_8]$  và cuối là anocitit (An) - Ca  $[Al_2Si_2O_8]$ . Nhà khoáng vật học Nga Fiôđôrôp (E. S. Fëdorov) đề nghị dùng hàm lượng phần trăm phân tử anocitit làm số hiệu của P với các khoáng vật sau: anbit chứa 0 - 10% An, oligocla 10 - 30% An, andezin 30 - 50% An, labrado 50 - 70% An, bitaonit 70 - 90% An, anocitit 90 - 100% An. Hàm lượng  $SiO_2$  giảm dần từ anbit đến anocitit. Người ta quen gọi: plagiocla axit khi số An khoảng 0 - 30%; trung tính khi An = 50%, và bazơ khi An = 50 - 100%.

Hệ kết tinh ba nghiêng. Tinh thể dạng tấm lăng trụ, thường gặp song tinh đa hợp (nhiều đơn tinh ghép với nhau). Cát khai hoàn toàn. Màu trắng xám. Độ cứng 6,5; khối lượng riêng 2,6 - 2,76 g/cm<sup>3</sup>. Các tinh thể P thường bị phân rã do các yếu tố nhiệt động học của quá trình kết tinh chỉ phối. Người ta đã tìm ra mối quan hệ giữa các yếu tố quang học và thành phần hoá học của P, do vậy có thể dùng một số phương pháp quang học để xác định số hiệu của chúng. P là một trong những khoáng vật tạo đá phổ biến nhất, gặp trong nhiều loại đá của cả ba loại đá macma, biến chất và trầm tích. Nhiều biến thể của P có giá trị thực tiễn cao, vd. belomorit - một loại oligocla óng ánh ngũ sắc, là đá nửa quý, hay labradorit - một loại gabro cấu thành từ labrado óng ánh xà cừ, là vật liệu trang trí cao cấp, làm đá ốp lát. Chưa gặp các biến thể quý của P; còn các khoáng vật P thông thường là thành phần của nhiều loại đá phổ biến từ Bắc chí Nam (Việt Nam).

**PLASMA** (A. plasma), khí bị ion hoá, trong đó mật độ các điện tích âm và dương bằng nhau. P được tạo thành khi phóng điện trong chất khí (P khí), khi nung nóng khí đến nhiệt độ đủ cao để xảy ra sự ion hoá khá mạnh. P có một số đặc tính khác với khí thông thường nên có thể xem nó là trạng thái thứ

từ của vật chất, sau các trạng thái rắn, lỏng và khí. Đặc biệt P tương tác mạnh với các trường điện và từ bên ngoài, tương tác này là do P có độ dẫn điện cao. P là trạng thái phổ biến nhất trong vũ trụ: Mặt Trời, các sao, các tinh vân có nhiệt độ cao đều do P tạo thành. Xung quanh Trái Đất, P tồn tại dưới dạng gió Mặt Trời và trong tầng điện li, có ảnh hưởng rất lớn đến sự truyền sóng vô tuyến trong khí quyển Trái Đất. P nhiệt độ cao ( $T \approx 10^6 \sim 10^8 K$ ) của doteri và triti được nghiên cứu nhằm mục đích thực hiện phản ứng tổng hợp nhiệt hạch có điều khiển, là một nguồn năng lượng hầu như vô tận và sạch của tương lai. P nhiệt độ thấp ( $T < 10^5 K$ ) được dùng trong các thiết bị phóng điện chất khí khác nhau (laze khí, máy in, máy phát từ thủy động, plasmatron, động cơ plasma, vv.) và kĩ thuật (phun phủ, hàn gia công kim loại cứng...).

**PLASMIT** (A. plasmid), yếu tố có khả năng tự nhân đôi trong vi khuẩn. Tuy loài, mỗi tế bào vi khuẩn chứa từ một vài đến vài chục P. P chứa ADN dạng vòng, khoảng 8 - 200 nghìn cặp nucleotit. ADN P của mỗi loài vi khuẩn tổng hợp một số protein gây độc hại cho vi khuẩn khác. Ở nấm men, P có chiều dài 2M, phân tử khối  $4.10^6$ , được dùng phổ biến như vật chuyển gen ở nấm men trong kĩ thuật ADN tái tổ hợp.

**PLASTIC x. Chất plastic.**

**PLATFOMINH** (A. platforming) x. **Phản ứng refominh.**

**PLATIN** (L. Platinum; eg. bạch kim), Pt. Nguyên tố hoá học nhóm VIIIB chu kì 6 bảng tuần hoàn các nguyên tố; số thứ tự 78, nguyên tử khối 195,09. Kim loại trắng xám, ánh kim; khối lượng riêng  $21,46 \text{ g/cm}^3$ ;  $t_{nc} = 1.772^\circ C$ . Dạng tinh khiết được nhà hoá học Anh Uloxton (W.H. Wollaston) điều chế lần đầu tiên năm 1803. Pt rất kém hoạt động hoá học. Không tan trong axit; tan trong nước cường toan. Tác dụng với iốt nóng chảy. Khai thác bằng cách cho hoà tan quặng giàu Pt trong nước cường toan rồi kết tủa Pt dưới dạng  $(NH_4)_2 PtCl_6$  bằng  $NH_4Cl$ ; nung kết tủa đó, được Pt bột. Pt được dùng làm chất xúc tác refominh, xúc tác hidro hoá; một phần dùng làm hợp kim với rodi, paladi, iridi để chế tạo dụng cụ hoá học, kĩ thuật điện tử, vô tuyến điện, kim hoàn, vv.

**PLATIN CLORUA** hợp chất của platin và clo; gồm hai loại:

1. Platin (II) clorua (A. platinum dichloride hoặc platinum chloride),  $PtCl_2$ ; tinh thể màu nâu, khối lượng riêng  $5,87 \text{ g/cm}^3$ . Không tan trong nước, etanol, etc; tan trong axit clohidric và dung dịch muối clorua, do tạo thành phức  $PtCl_6^{2-}$ .

2. Platin (IV) clorua (A. platinum chloride),  $PtCl_4$  hoặc  $PtCl_4.5H_2O$ , tinh thể màu hồng, tan trong nước.

**PLATIN TỰ SINH** (tk. bạch kim tự sinh), khoáng vật của lớp nguyên tố tự sinh - platin. Hệ lập phương. Chứa tạp chất: sắt, paladi, iridi, đồng, vv. Các biến thể feroplatin (tới 20 % Fe), polixen (10 % Fe), platin chứa iridi (tới 28 % Ir), platin chứa paladi (7 - 37 % Pd), platin chứa rodi (tới 5 % Rh), platin chứa đồng (7 - 13 % Cu). Tập hợp hạt xám nhiễm, vảy, thối, kết hạch toả tia. Ánh kim. Màu xám thép. Độ cứng 4 - 4,5; khối lượng riêng tới  $21,5 \text{ g/cm}^3$ . Tìm thấy trong đá siêu mafit, mỏ macma cromit, mỏ dung li sunfua niken - đồng, trong sa khoáng và đới oxi hoá. Trong mỏ dung li sunfua Ni - Cu Bản Xang (Sơn La) xác định được platin đạt hàm lượng công nghiệp.

**PLATINIT** (A. platinit), hợp kim của sắt và niken với thành phần gần ngang nhau; P có nhiệt độ nóng chảy trên

$1.400^\circ C$  và có hệ số giãn nở nhiệt tương đương thủy tinh và bạch kim, do đó bạch kim được sử dụng làm dây dẫn điện cần gần hay hàn với thủy tinh và để nối ghép thủy tinh cũng như đồ sứ.

**PLATÔN** (Platôn; 427 - 347 tCn.), nhà triết học Hi Lạp cổ đại, người sáng lập chủ nghĩa duy tâm khách quan. Platôn coi thế giới các vật cảm tính thường biến đổi là không chân thực, nó đối lập với thế giới các thực thể tinh thần (các ý niệm) bất biến - thế giới của "sự tồn tại chân thực". Thế giới các ý niệm có trước thế giới cảm tính. Ý niệm "con ngựa" có trước con ngựa có sau và chỉ là cái bóng mờ của ý niệm "con ngựa". Vì thế, nhận thức (tri thức) về thế giới các sự vật cảm tính không thể là nhận thức chân thực. Nhận thức chân lí chỉ có được khi con người thoát li khỏi sự tác động của các vật thể hữu hình (bị tai, nhắm mắt...) để hồi tưởng về thế giới các ý niệm "tồn tại chân thực" mà linh hồn đã từng chiêm ngưỡng trước khi tạm trú ngụ trong thể xác. Thuyết hồi tưởng thần bí của Platôn được xây dựng trên cơ sở sự đối lập "thế giới ý niệm" với thế giới vật chất xung quanh. Platôn là nhà tư tưởng của giới chủ nô quý tộc. Lí luận của Platôn về "nhà nước lí tưởng" nhằm biện hộ cho sự tồn tại vĩnh cửu của chế độ cộng hoà quý tộc chiếm hữu nô lệ. Các tác phẩm chính: "Pacmênidet", "Xôphixtô" (Phép biện chứng của các phạm trù), "Timêi" (Triết học tự nhiên), "Nhà nước", "Têtêet" (Lí luận nhận thức), "Biện hộ Xôcratê", "Phêđông", "Pirô", "Phêđrô" (Học thuyết về các ý niệm).



Platôn

Platôn (bên trái) đang giảng bài hình học

**PLATÔNÔP A. P.** (Andrej Platonovich Platonov; họ thật: Klimentov; 1899 - 1951), nhà văn Nga. Sinh trưởng trong một gia đình thợ nguội. Học trường dòng. Năm 1913, làm ở xưởng sửa chữa đầu máy xe lửa; năm 1918, học đại học bách khoa. Viết nhiều phóng sự, thơ, bình luận sân khấu. Những năm 1919-21, vào quân đội, tham gia nội chiến. Về trường học lại, tiếp tục sáng tác. Tốt nghiệp kĩ sư cải tạo đất chuyên ngành điện khí hoá nông nghiệp (1924). Sau 3 năm, về Matxcova, công tác ở Ban chấp hành công đoàn của công nhân đất và rừng. Trong chiến tranh, là phóng viên đặc biệt của báo "Sao đỏ". Sau một trận ốm kéo dài, mất ở Matxcova. Tác phẩm chính: "Hố mống" (1930), "Biển tuổi trẻ" (1934). Platônôp là một trong các nhà văn lớn của thế kỉ 20.

**PLAUTUT T. M.** (Titus Maccius Plautus; khoảng 254 - 184 tCn.), nhà hài kịch La Mã cổ đại, người sáng tạo

nên hài kịch tân cổ đại với phong cách biếm họa và phóng đại thông qua việc sử dụng những mặt nạ và việc khắc họa tính cách nhân vật trong các vở hài kịch viết bằng thơ, như: "Những con lừa", "Những cái chảo", "Người chiến binh khoác lác", vv. Theo một nhà nghiên cứu, Plautus là tác giả khoảng 20 vở hài kịch, nhưng không còn vở nào truyền lại được nguyên vẹn, trừ vở "Chiếc vali". Cốt truyện kịch của ông đều lấy từ tích cũ Hi Lạp, phần lớn là những mối tình trắc trở, buồn cười. Trong lý luận, Plautus là người ủng hộ quan điểm phân biệt rạch ròi giữa bi kịch và hài kịch theo đẳng cấp nhân vật (qua một số đoạn mở đầu của vở kịch, tiêu biểu là vở "Amphitryon"). Hài kịch của Plautus ảnh hưởng đến thể loại "kịch ứng diễn" sau này ở Châu Âu.

**PLĂNG M.** (Max Planck; 1858 - 1947), nhà vật lý Đức, người sáng lập lý thuyết lượng tử. Đề xuất (1900) lượng tử tác dụng (hằng số Plăng) và xuất phát từ ý tưởng lượng tử mà đưa ra định luật bức xạ mang tên ông. Có các công trình về điện động lực học, lý thuyết tương đối, triết học tự nhiên. Giải thưởng Nôben (1918).



Plăng M.

**PLĂNG (ĐỊNH LUẬT BỨC XẠ)** định luật về sự phân bố công suất bức xạ cân bằng, do một đơn vị diện tích bề mặt của vật đen tuyệt đối phát ra theo tần số bức xạ và nhiệt độ phát xạ. Do Plăng (M. Planck) đưa ra (năm 1900) nhằm giải quyết cuộc khủng hoảng tử ngoại, dựa trên một giả thuyết có tính cách mạng là giả thuyết lượng tử. Còn được gọi là định luật phân bố năng lượng theo phổ của vật đen tuyệt đối.

**PLĂNG (HẰNG SỐ)** (cg. lượng tử tác dụng), hệ số tỉ lệ trong phương trình biểu diễn mối liên hệ giữa năng lượng và tần số bức xạ:  $E = h\nu$ ; trong đó,  $h$  là hằng số Plăng,  $h = (6,62617 \pm 0,00023) \cdot 10^{-34} \text{ J.s}$ ;  $E$  - năng lượng;  $\nu$  - tần số bức xạ. Người ta còn dùng hằng số  $P$  rút gọn:

$$h = h/2\pi = 1,05459 \cdot 10^{-34} \text{ J.s}$$

Hằng số  $P$  là một trong những hằng số vật lý cơ bản, đặc trưng cho thế giới vi mô, xuất hiện trong tất cả các định luật vật lý về thế giới này. Do nhà vật lý Plăng (M. Planck) tìm khi ông xây dựng thuyết lượng tử (1900).

**PLĂNG (THỜI GIAN)** chỉ khoảng thời gian sau vụ nổ lớn (Big Bang) mà trong đó tồn tại siêu tương tác (siêu lực) là sự hợp nhất của bốn loại tương tác cơ bản hiện nay. Sau thời gian  $P$  thì các loại tương tác cơ bản tách khỏi nhau. Thời gian  $P$  cho bởi giá trị  $(Gh)^{1/2} / C^{5/2}$ , trong đó có các hằng số cơ bản;  $G$  là hằng số của tương tác hấp dẫn,  $h$  là hằng số Plăng,  $C$  là vận tốc ánh sáng trong chân không. Từ đó có thời gian  $P$  bằng  $1,35 \cdot 10^{-43} \text{ s}$ . Xt. **Giãn nở vũ trụ**.

**PLĂY** đơn vị cư trú, đồng thời là đơn vị xã hội duy nhất của xã hội cổ truyền ở các dân tộc thuộc nhóm ngôn ngữ Môn - Khơ Me, tập trung chủ yếu ở cao nguyên Kon Tum giống như làng người Việt; bản các dân tộc Tây, Thái; buôn ở người Ê Đê. Một số nhóm cư dân thuộc ngôn ngữ Môn - Khơ Me lại gọi đơn vị cư trú của mình là "buôn" hay "bôn" như người Mạ, Chil, Cơ Ho ở Lâm Đồng.

$P$  gồm một số gia đình lớn (hay nhỏ), thuộc các nhóm huyết thống khác nhau. Số hộ và số dân của  $P$  có thể to nhỏ, nhiều ít: từ vài chục đến vài trăm hộ gia đình. Điều đó phụ thuộc vào điều kiện đất đai, môi trường, hoàn cảnh phát triển kinh tế, xã hội từng địa phương. Các nóc nhà trong  $P$  bố trí xung quanh ngôi nhà cộng đồng (nhà rông), nơi sinh hoạt cộng đồng của toàn  $P$ . Mỗi  $P$  quản lý một vùng đất rừng và đất rẫy để luân canh canh tác nương rẫy.  $P$  có bộ máy tự quản, gồm người trưởng  $P$  và những người giúp việc, trong đó những người già làng có tiếng nói quan trọng. Bộ máy tự quản căn cứ vào tập quán pháp (luật tục) để điều hành và quản lý mọi sinh hoạt cộng đồng. Tính cộng đồng là đặc trưng cơ bản của  $P$ . Ngày nay, nhiều  $P$  hợp thành một xã, tổ chức hành chính cấp cơ sở ở nông thôn Việt Nam.

**PLĂY KU** (còn viết: Pleiku), cao nguyên ở Tây Nguyên, kéo dài từ nam Kon Tum đến Chư Đôn, rộng từ đèo Mang Giang đến biên giới Campuchia, diện tích khoảng 4.550 km<sup>2</sup>, dạng vòm, đỉnh cao nhất Chư HDrông (Hàm Rồng) 1.025 m, dốc nhiều về phía tây (từ 900 m xuống 400 m), thoải dần về phía đông 900 - 700 - 600 m. Cấu tạo bằng bazan Neogen và Đệ tứ, còn nhiều di tích nón và phễu núi lửa (như Biển Hồ). Khoảng 90% diện tích là đất nâu đỏ, nâu vàng do bazan phong hoá, dày, tơi xốp, có chỗ bị đá ong hoá. Nhiệt độ trung bình năm 21,6°C. Lượng mưa trung bình năm 2.200 mm, mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 10. Rừng nhiệt đới gió mùa rụng lá với quần hợp: săng lẻ - dầu trà beng, cẩm liễn, bị khai thác, trở thành xavan với cỏ tranh, tràm, rừng rậm, rừng, măng bèo. Trồng chè, cà phê, cao su. Địa bàn cư trú của dân tộc Gia Rai.

**PLĂY KU** (còn viết: Pleiku), thành phố tỉnh lỵ tỉnh Gia Lai. Diện tích 225,7 km<sup>2</sup>. Gồm 10 phường (Yên Đỗ, Diên Hồng, Hội Thương, Yên Thế, Trà Bá, Hội Phú, Hoa Lư, Thống Nhất, Tây Sơn, Ia Kring), 8 xã (Chư HDrông, Tân Sơn, Trà Đa, Chư Á, An Phú, Biển Hồ, Gào, Diên Phú). Dân số 178.400 (2001), gồm các dân tộc: Gia Rai, Ba Na, Kinh. Nằm trên cao nguyên đất đỏ bazan, vùng núi lửa cổ, độ cao trung bình 785m. Nguồn nước chính: Biển Hồ. Kinh tế: cơ khí sửa chữa, điện, chế biến thực phẩm. Trồng cà phê, chè, điều. Tuyến giao thông quốc lộ 19, 14 chạy qua, có sân bay Pleiku. Trước đây là tỉnh lỵ tỉnh Gia Lai, từ 1976 trở thành tỉnh lỵ Gia Lai - Kon Tum, từ 1991 trở lại tỉnh lỵ tỉnh Gia Lai.

**PLEXIGLAT** (A. plexiglas) x. **Polimetylmetacrilat**.

**PLÊITTOXEN** (A. pleistocene) 1. Thống đầu tiên kể từ dưới lên của hệ Đệ tứ. Thống thường được chia làm ba phụ thống: hạ, trung và thượng, mà đôi khi được dùng như những thống độc lập. Chưa có sự thống nhất về thành phần bậc toàn thống.

2. Thế tương ứng với sự hình thành của thống  $P$ , bắt đầu cách đây 1,6 triệu năm và kéo dài khoảng 1,1 triệu năm. Trong  $P$  có 4 đợt băng hà đã xua đuổi nhiều loài sinh vật xuống vùng xích đạo, còn một số loài khác như voi ma mút bị tiêu diệt. Có nhiều loài động vật có vú hiện đại ở Châu Phi và Nam Mỹ giống các loài có trước thời kì băng hà ở Châu Âu. Người đứng thẳng (*Homo erectus*), người hiện đại (*Homo sapiens*) được hình thành trong giai đoạn này.

**PLÊKHANÔP G. V.** (Georgij Valentinovich Plekhanov; 1856 - 1918), nhà triết học Nga, người có công truyền bá chủ nghĩa Mac vào nước Nga, nhà hoạt động phong trào xã hội - dân chủ Nga và quốc tế. Plêkhanov hoạt động cách mạng từ 1875, đầu tiên gia nhập phái Dân Tụy, đến



1883, thành lập tổ chức macxit Nga đầu tiên ở Thụy Sĩ có tên là "Giải phóng lao động". Plêkhanốp là một trong những người sáng lập Đảng Công nhân Xã hội Dân chủ Nga và báo "Tia sáng". Sau đại hội II của Đảng Công nhân Xã hội Dân chủ Nga, Plêkhanốp trở thành một trong những lãnh tụ của phái mensêvich. Ông có sai lầm lớn là đánh giá không đúng vai trò cách mạng của nông dân và liên minh công nông, coi giai cấp tư sản tự do là đồng minh của giai cấp công nhân; về mặt tư tưởng, chưa dứt khoát thừa nhận quyền lãnh đạo của giai cấp công nhân. Trong thời kỳ Chiến tranh thế giới I, ông đã đứng trên lập trường của chủ nghĩa xã hội - sô vanh. Sau cách mạng dân chủ tư sản tháng Hai 1917, ông ủng hộ chính phủ lâm thời tư sản và có thái độ tiêu cực đối với Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười Nga, nhưng không ủng hộ lực lượng phản cách mạng. Lênin đánh giá cao hoạt động cách mạng và các tác phẩm của Plêkhanốp cuối thế kỷ 19 đầu thế kỷ 20. Những tác phẩm lí luận quan trọng của Plêkhanốp gồm: "Chủ nghĩa xã hội và đấu tranh chính trị" (1883), "Những sự bất đồng của chúng ta" (1885), "Về sự phát triển quan điểm nhất nguyên về lịch sử" (1895), "Khảo luận về lịch sử chủ nghĩa duy vật" (1896), "Về quan niệm duy vật lịch sử" (1897), "Về vai trò cá nhân trong lịch sử" (1898), vv.



Plêkhanốp G.V.

PL/I (viết tắt của Programming Language One - ngôn ngữ lập trình), ngôn ngữ lập trình bậc cao do hãng IBM đưa ra. PL/I là sự kết hợp của các ngôn ngữ FORTRAN, ALGOL và COBOL; nó dùng các biểu thức và cú pháp câu lệnh của FORTRAN, cấu trúc khối và khai báo về kiểu của ALGOL và các phương tiện mô tả dữ liệu của COBOL. PL/I là một ngôn ngữ mạnh, được sử dụng cả trong tính toán khoa học và trong quản lí.

PL/I (viết tắt của Programming Language One - ngôn ngữ lập trình), ngôn ngữ lập trình bậc cao do hãng IBM đưa ra. PL/I là sự kết hợp của các ngôn ngữ FORTRAN, ALGOL và COBOL; nó dùng các biểu thức và cú pháp câu lệnh của FORTRAN, cấu trúc khối và khai báo về kiểu của ALGOL và các phương tiện mô tả dữ liệu của COBOL. PL/I là một ngôn ngữ mạnh, được sử dụng cả trong tính toán khoa học và trong quản lí.

**PLINIUT** (Caius Plinius Caecilius Secundus; 62 - 114), nhà văn La Mã. Thường được gọi là "Plin Trẻ" (Pline le Jeune) để phân biệt với người cậu ruột, sau thành cha nuôi mà ông mang tên, thường được gọi là "Plin Già" (Pline l'Ancien), tác giả công trình bách khoa thư "Lịch sử tự nhiên" gồm 37 quyển. Plin Già là người thầy đầu tiên của của "Plin Trẻ". Nhờ có sự bảo trợ đầu tư quý báu này mà ông đã được học tập ở Rôma một cách chu đáo, làm nghề luật sư và trở thành quan chấp chính. Tập "Thư từ" là một tư liệu có giá trị lớn, phản ánh phong tục thời đại ông.

**PLIOXEN** (A. pliocene) 1. Thống trên của hệ Neogen. Chưa có thang phân bậc thống nhất cho thống này mà chỉ phổ biến chia làm phụ thống: hạ và thượng.

2. Thế tương ứng với thời gian hình thành thống P, bắt đầu cách đây khoảng 5,3 triệu năm và kéo dài khoảng 3,9 triệu năm. Vượn người Apha, vượn người Châu Phi, người khỉ ló (*Homo habilis*) xuất hiện trong giai đoạn này.

**PLIXEXKAIA M. M.** (Majja Mikhaïlovna Pliseckaja; sinh 1925), nữ nghệ sĩ múa balê Liên Xô. Tốt nghiệp Trường Múa Matxcova, công tác tại Nhà hát Bônsoi. Plixexkaia là một trong những tài năng lỗi lạc nhất của balê Xô Viết hiện

đại. Plixexkaia nổi bật lên trong các ngôi sao bằng những kĩ thuật nhảy lớn như bay mình trong không trung, bằng đôi tay "biết hát" lên những lời ca nói về nội tâm của nhiều số phận con người khác nhau. Nghệ thuật biểu diễn của Plixexkaia giàu chất trữ tình, duyên dáng đồng thời mang tính kịch sâu sắc: Lôrenxia (Laurencia) anh hùng (vở "Lôrenxia"), Ôđêta ("Hố Thiên nga") công chúa Aprôra trong sáng (vở "Người đẹp ngủ"), Daremma mãnh liệt (vở "Đài phun nước Batixarai"), Juyliet thơ mộng (vở "Rômêô Juyliet"), vv. Plixexkaia được phong danh hiệu Nghệ sĩ nhân dân (1959), được tặng giải thưởng mang tên Páplov (A.P.Pavlova) (1962), giải thưởng Lênin (1964).



Plixexkaia M. M.

Vai Ôđêta (trong "Hố Thiên nga")

**PLO** (A. Palestine Liberation Organization) x. *Tổ chức Giải phóng Palestin*.

**PLÔTINÔT** (Plôtinos; Ph. Plotin; khoảng 204/205 - khoảng 269/270), nhà triết học duy tâm cổ đại Hi Lạp - La Mã, người sáng lập chủ nghĩa Platon (Platôn) mới. Plôtinô sinh ở Ai Cập, từ 242 sống ở La Mã. Plôtinô có 54 tác phẩm, do học trò của ông là Pôcphuriôt (Porphurios) xuất bản. Triết học của Plôtinô giải thích thế giới như một quá trình chuyển hoá của ba thực thể, tức là cái tồn tại thực sự và tồn tại độc lập. Bắt đầu là thực thể thống nhất, đây là nguyên lí tinh thần cao nhất, siêu nghiệm; khởi nguyên của thế giới. Cái thống nhất đầy tràn bản thân nó, chuyển hoá thành trí tuệ là tấm gương phản ánh nó, là thế giới của hiểu biết. Trí tuệ chuyển hoá thành linh hồn là "tiếng nói của trí tuệ". Cuối cùng linh hồn lại trở về hoà hợp với cái thống nhất. Theo Plôtinô, mục đích cuộc sống của con người là phải từ thế giới cảm tính đi tới sự hoà hợp với khởi nguyên thống nhất. Mục đích đó đạt được bằng sự kiểm chế những ham mê xác thịt, cũng như bằng sự phát triển sức mạnh tinh thần, trong đó có sức mạnh nhận thức. Ở giai đoạn cao nhất, linh hồn sẽ hợp nhất với Chúa. Học thuyết của Plôtinô mang nặng tính thần bí, song cũng bao hàm nhiều yếu tố biện chứng (tam thức biện chứng về ba thực thể, sự thống nhất của các mặt đối lập: thống nhất và đa dạng, chủ thể và khách thể, cái riêng và cái chung, vv.) nên đã có vai trò to lớn trong sự phát triển của



Plôtinô



phép biến chứng cổ đại.

**PLUMBIT** (A. plumbite), muối chì được hình thành do phản ứng giữa kali hidroxít (KOH) hoặc natri hidroxít (NaOH) dư với chì hidroxít ( $Pb(OH)_2$ ) lưỡng tính, vd. natri plumbit ( $Na_2PbO$ ); natri hidro plumbit ( $NaHPbO_2$ ), vv.

**PLUTONI** (L. Plutonium), Pu. Nguyên tố phóng xạ được xếp sau urani, thuộc nhóm IIIB, chu kì 7 bảng tuần hoàn các nguyên tố; số thứ tự 94; nguyên tử khối 239; thuộc họ actinoid. Có trong thiên nhiên cùng với urani. Đồng vị bền nhất là  $^{244}Pu$  lần đầu tiên được một nhóm nhà khoa học Hoa Kỳ ở Trường Đại học California (California), gồm Xibooc (G. T. Seaborg), Mac Milán (E.M. Mc Millan), Oan (A.C. Wahl) và Kennơđi (J.W. Kennedy) tổng hợp vào năm 1940. Kim loại màu trắng bạc; khối lượng riêng  $19,8 \text{ g/cm}^3$ ;  $t_{nc} = 640^\circ\text{C}$ . Có tính chất hoá học rất giống urani và neptuni,  $^{239}Pu$  được dùng làm nhiên liệu lò phản ứng hạt nhân, làm bom nguyên tử; có thể thu được đồng vị này trong lò phản ứng tái sinh, từ  $^{238}U$  bị neutron bắn phá.

**PLUYTACÔ** (Ph. Plutarque; HL. Ploutarkhos; khoảng 50 - khoảng 125), nhà sử học, nhà văn Hi Lạp. Đã nhiều lần du lịch tới Ai Cập, Rôma. Với bút pháp tài tình, ông đã phác hoạ một cách chân thực và sinh động hàng loạt danh nhân trong lịch sử Hi Lạp, Rôma. Tác phẩm "Truyện các danh nhân Hi Lạp Rôma" (hay còn gọi là "Tiểu sử so sánh"). Là người đầu tiên xây dựng cơ sở cho thể loại truyện kí lịch sử. Cho đến thế kỉ 19, ông luôn là một trong những tác giả cổ điển được nhiều người Châu Âu, đặc biệt là người Pháp tìm đọc.



Pluytacô

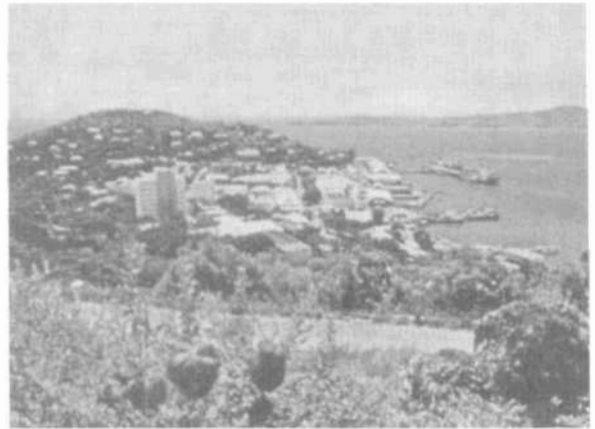
**PO LU-I** (Port - Louis), thủ đô (từ 1968) và cảng chính của quốc gia Môrixơ (quần đảo ở Tây Ấn Độ Dương) được xây dựng từ 1735. Dân số 137,5 nghìn (1998).



Po Lu-i

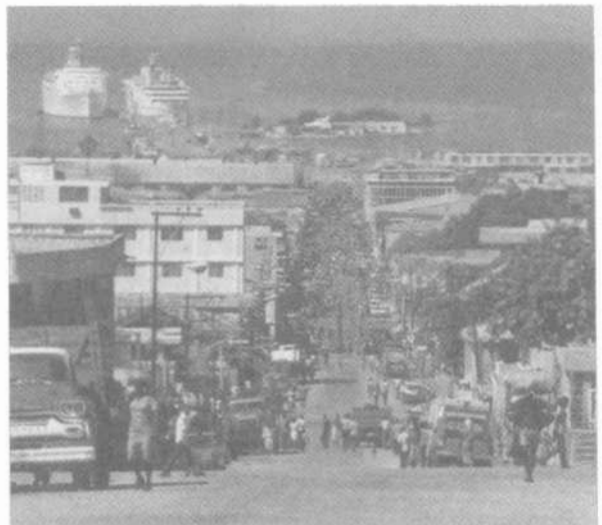
Toà nhà chính phủ

**PO - MÔREXBY** (Port - Moresby), thủ đô và cảng chính của Papua Niu Ghinê. Dân số 193 nghìn (1990). Trung tâm thương mại. Đại học tổng hợp. Từ 1949, là trung tâm hành chính thuộc địa của Ôxtrâyliá. Từ 16.9.1975, thủ đô của Papua Niu Ghinê độc lập.



Po - Môrexby  
Cảng Po - Môrexby

**PO - Ô - PRANHXƠ** (Port - au - Prince), thủ đô và cảng biển chính của Cộng hoà Haiti. Dân số 917 nghìn (1997). Công nghiệp thực phẩm, dệt, xi măng. Đại học tổng hợp. Viện bảo tàng. Người Pháp xây dựng từ 1749. Từ 1770, trung tâm hành chính của Xanh Đômिंगô (thuộc địa Pháp). Từ 1.1.1804, là thủ đô của Haiti.



Po - Ô - Pranhxơ  
Cảnh thành phố và cảng

**PO ÔP XÊN** (Port of Spain), thủ đô và cảng chính của Cộng hoà Trinidat và Tôbago trên đảo Trinidat. Dân số 43,4 nghìn (1996). Công nghiệp: luyện kim, thực phẩm, xi măng, dệt. Từ cuối thế kỉ 18 là thành phố chính của Trinidat. Từ 31.8.1962, thủ đô Cộng hoà Trinidat và Tôbago. Xem hình trang sau.

**PO - VILA** (Port - Vila), thủ đô và cảng của Cộng hoà Vanuatu, nằm trên đảo Êfat. Dân số 30 nghìn (1999). Từ

30.7.1980, thủ đô của Vanuatu độc lập.



Po Op Xpen  
Toà nhà chính phủ

**PO - XAIT** (Port - Said), thành phố và cảng ở Ai Cập, trên bờ Địa Trung Hải, ngay lối vào kênh Suez. Trung tâm hành chính của tỉnh Xait (Said). Dân số 470 nghìn (1996). Công nghiệp đóng tàu, dệt. Được xây dựng từ 1859 khi tiến hành đào kênh.

**POAXÔNG X. Đ.** (Siméon Denis Poisson; 1781 - 1842), nhà toán học và vật lý học Pháp. Công trình về giải tích toán, lý thuyết xác suất, cơ học lý thuyết, cơ học thiên thể, lý thuyết đàn hồi, thủy động lực học, vv.



Poaxông X. Đ.

**POAXÔNG (HỆ SỐ) X. Môđun đàn hồi.**

**POAXÔNG (PHÂN PHỐI)** Giá trị biến ngẫu nhiên  $\xi$  nhận các giá trị nguyên không âm và  $\lambda > 0$  là một tham số. Phân phối Poaxông là phân phối mà  $\xi$  nhận giá trị  $k$  với xác suất

$$P_k(\lambda) = e^{-\lambda} \frac{\lambda^k}{k!} \quad (k = 0, 1, 2, \dots).$$

Biến ngẫu nhiên  $\xi$  với phân phối Poaxông có kỳ vọng toán học và phương sai đều bằng  $\lambda$ . Gọi theo tên nhà toán học và vật lý học Pháp X. Đ. Poaxông.

**POAZÔ** (Ph. Poise), đơn vị đo độ nhớt động học trong hệ đơn vị CGS, ký hiệu là P. Gọi theo tên nhà bác học Poazô (J.L.M Poiseuille);  $1P = 0,1N.s/m^2 = 0,1Pa.s$ .

**POANGCARÊ H.** (Henri Poincaré; 1854 - 1912), nhà toán học, vật lý và triết học Pháp, viện sĩ Viện Hàn lâm Khoa học Paris (1887), viện sĩ thông tấn Viện Hàn lâm Pétetbua (1895), viện sĩ Viện Hàn lâm Khoa học Pháp (1908). Thành tựu chính của ông tập trung vào lĩnh vực giải tích và ứng dụng trong cơ học, vật lý lý thuyết. Tuy nhiên công trình của ông trải ra nhiều ngành của toán học và cơ học, trong đó công trình về bài toán ba vật thể được giải thưởng của vua Thụy Điển (1889). Cuốn "Cơ học thiên thể" gồm 3 tập (1892 - 99) của ông đã mở ra một thời kỳ mới trong ngành này. Ông đã mở

đường cho tôpô đại số và đóng góp quan trọng cho thuyết lượng tử. Độc lập với Anhtan (A.Einstein) trong công trình "Động học điện tử" (1905), ông đã phát triển những hệ quả toán học từ tiên đề của lý thuyết tương đối.



Poangcarê H.

**POANGTÔ** (Ph. Pointe), múa trên đầu mũi chân, một trong những nhân tố đặc biệt cổ điển Châu Âu dành riêng cho nữ diễn viên, trên cơ sở duỗi hết mức bàn chân và giữ nguyên độ duỗi, mỗi khi thực hiện các kỹ thuật múa. P đòi hỏi có loại giày riêng, với mũi giày bằng, cứng và chắc chắn (giày mũi cứng). P được sử dụng rộng rãi bắt đầu từ dòng balê lãng mạn cuối thế kỷ 18, đầu thế kỷ 19. Ở Châu Âu, do Tatiôni (M. Taglioni) sáng tạo.

**POCPHIA** (A. porphyry), tên gọi chung của những đá phun trào axit hoặc đá mạch có kiến trúc P. Có những ban tinh lớn fenpat kiềm, thạch anh, biotit là tinh thể lớn nổi trên nền thủy tinh hoặc nền vi tinh màu hồng hoặc màu xám. Là loại liparit và trachit cổ (pocphia liparit, pocphia trachit).

**POCPHİRIT** (A. porphyrite), tên gọi những đá phun trào bazơ và trung tính, nền màu lục, có những ban tinh plagiocla bazơ hoặc trung tính, amphibon và piroxen. Là loại đá bazan và andezit cổ (pocphirit bazan, pocphirit andezit).

**POLIAMIT** (A. polyamide), những polime trong phân tử có nhóm amit - CO - NH - . Là chất rắn như sừng, màu từ trắng đến kem, hoặc trong suốt như thủy tinh. Khối lượng phân tử từ 10 đến 30 nghìn; khối lượng riêng 1,02 - 1,35 g/cm<sup>3</sup>. Chỉ tan trong các dung môi phân cực mạnh (vd. axit sunfuric đậm đặc, crezol); không tan trong nước. Các P thường được điều chế bằng phản ứng của các diacid với các diamine. P phổ biến nhất là nilon 6,6 (x. Nilon).

Các P chịu được kiềm và axit yếu, có tính bền cơ học cao, đàn hồi, mềm mại, ít thấm nước, dễ giặt. Được kéo thành tơ dùng dệt vải, làm hàng dệt kim, làm vật liệu để lọc, dệt lưới đánh cá, vv.

**POLIESTE** (A. polyester), hợp chất cao phân tử dị mạch có công thức (-O-AO-CO-A'-O-)<sub>n</sub>; trong đó A và A' là các gốc hoá trị hai. Quan trọng là nhựa ankít, polietilenterephthalat, poliacrilat, vv. Được dùng rộng rãi làm sợi tổng hợp và trong nhiều lĩnh vực khác, vd. nhựa ankít dùng làm chất tạo màng trong công nghiệp sơn lắ; polietilenterephthalat dùng làm chất cách điện...

**POLIETILEN** (A. polyethylene, viết tắt: PE), (-CH<sub>2</sub>-CH<sub>2</sub>-)<sub>n</sub>. Là polime mạch cacbon; sản phẩm trùng hợp etilen. Chất nửa trong suốt, không màu; khối lượng phân tử từ 50 đến 3.10<sup>6</sup>; nhiệt độ nóng chảy 102 - 137°C; cách điện tốt; bền với axit, kiềm, dung dịch muối, vv.; không tan trong các dung môi hữu cơ. Dùng làm chất cách điện, để bao gói, vv.

**POLIETILEN GLICOL** (A. polyethylenglycol; eg. polioxietylenglicol), HO-[-CH<sub>2</sub>CH<sub>2</sub>O-]<sub>n</sub>-H. chất dẻo nóng; khối lượng phân tử 150 - 40.000 (khối lượng phân tử dưới 400 ở dạng lỏng); t<sub>nc</sub> khoảng từ -10 đến 68°C; nhiệt độ thủy tinh hoá từ -90 đến -18°C; khối lượng riêng 1,21 g/cm<sup>3</sup>. Tan trong

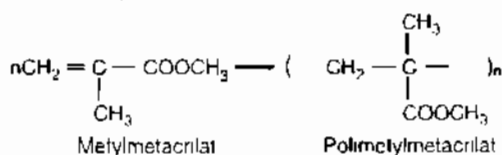
nhiều dung môi hữu cơ; tan hạn chế trong nước. Dùng làm chất làm đặc và chất kết dính trong công nghiệp dược, mỹ phẩm, trong sản xuất sứ, vv.; chất tẩy rửa trong công nghiệp dệt; một thành phần của các chất lỏng thủy lực và các hỗn hợp sơn khí; chất khử nhũ tương của dầu mỡ; dùng trong tổng hợp poliuuretan, vv.

**POLIME** (A. polymer; eg. hợp chất cao phân tử), hợp chất hoá học với phân tử khối từ vài nghìn đến vài triệu, phân tử gồm nhiều mắt xích giống nhau (monome) lặp đi lặp lại. Về nguồn gốc, người ta chia thành polime thiên nhiên hoặc sinh cao phân tử (vd. protein, axit nucleic, cao su thiên nhiên) và polime tổng hợp (vd. polietilen, poliamit, nhựa epoxi) được điều chế bằng cách trùng hợp và trùng ngưng. Về hình dạng phân tử, có thể phân thành loại thẳng, loại phân nhánh, loại mạng. Polime là cơ sở của chất dẻo, cao su, sợi hoá học, sơn, keo dán, ionit. Các tế bào của cơ thể sống được cấu tạo từ sinh cao phân tử. Thuật ngữ "cao phân tử" do Berzelius (J. J. Berzelius) đưa ra (1833).

#### POLIME HOÁ x. Trùng hợp.

**POLIME VÔ CƠ** polime có mạch chính vô cơ và không có các nhánh là gốc hữu cơ. Tương tự như polime hữu cơ, PVC phân chia theo cấu trúc không gian (hai hoặc ba chiều) theo thành phần mạch chính gồm loại đồng thể  $[M]_n$  và dị thể  $[M-M]_n$ . Trong các nguyên tố vô cơ chỉ có 15 nguyên tố (S, P, Sn, Te, Si, vv.) tạo mạch ngắn bền với các liên kết kiểu  $-C-C-$ . Sự phân cực làm tăng khả năng phản ứng của các PVC trước hết là khả năng thủy phân. Vì vậy nhiều PVC không bền trong không khí ẩm, dễ bị khử polime để tạo cấu trúc mạch vòng. PVC có những tính năng khác biệt với polime hữu cơ về độ dẻo, độ bền. PVC có khả năng thay thế nguyên tử Cl trong một vài đồng phân hữu cơ. Các PVC có độ bền nhiệt cao dùng để tạo các vật liệu bền nhiệt, vật liệu mới trong công nghệ hiện đại.

**POLIMETYL METACRILAT** (A. poly (methyl) methacrylate; eg. polymetacrilat, plexiglat), polime mạch cacbon, có công thức:



Là chất rắn không màu, trong suốt; bền với ánh sáng; có tính bền cơ học và cách điện tốt. Không tan trong nước; dễ tan trong các dung môi hữu cơ phụ thuộc vào gốc hữu cơ R. Là thủy tinh hữu cơ; dùng làm kính máy bay, kính ô tô, kính quan sát của lò phản ứng, vv.

**POLINUCLEOTIT** (A. polynucleotide), chuỗi mạch thẳng do nhiều gốc mononucleotit kết hợp với nhau qua liên kết photphat.

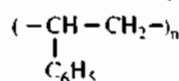
**POLIP** (L. polypus), u thường lành tính, bản chất là mô xơ hay nhầy, có cường độ, ngắn hoặc dài và nhỏ, nằm trong một khoang tự nhiên của cơ thể hoặc trên niêm mạc. Các dấu hiệu thay đổi tùy theo bản chất và vị trí của mỗi loại P. Đặc điểm chung: bắt đầu một cách âm ỉ trong một thời gian dài, không có biểu hiện triệu chứng; nhiều P được phát hiện ngẫu nhiên do biến chứng. Điều trị: cắt bỏ bằng biện pháp thích hợp. Các dạng P thường gặp: 1) P đại tràng với triệu chứng: đau bụng do rối loạn nhu động ruột, đại tiện ra máu, phân sệt, ra chảy, là ra máu (nội soi sẽ thấy hình thái và vị trí của P và

phân lớn các P có thể cắt bỏ được). 2) P tử cung với triệu chứng: ra khí hư nhiều, băng kinh xảy ra ở phụ nữ trưởng thành hay trung niên, có thể vô sinh; kích thước tử cung hình thường; chẩn đoán bằng chụp X quang tử cung, nạo sinh thiết niêm mạc tử cung, siêu âm, vv. 3) P âm đạo với triệu chứng: ra khí hư nhiều, chẩn đoán qua khám lâm sàng, nội soi, vv. 4) P mũi họng phát sinh từ mặt dưới xương bướm; bệnh nhân thường là nam còn trẻ (15 - 20 tuổi); P càng ác tính nếu tuổi càng trẻ; phát triển nhanh, xâm lấn ra xung quanh, gây chảy máu, sổ mũi, khó thở, ngạt thở chập chờn; chẩn đoán qua khám lâm sàng và sinh thiết u. 5) P môi gây sổ mũi, ngạt mũi, khó thở; P nhảy, dễ tái phát khi mổ cắt bỏ.

**POLYPEPTIT** (A. polypeptide), sản phẩm trùng ngưng của axit amin mà trong mạch phân tử có nhóm peptit - CONH-. Các P bậc cao là protein (phân tử khối trên mười nghìn).

**POLISACARIT** (A. polysaccharides; eg. polysaccharozơ), nhóm các cacbonhydrat chứa trên ba phân tử đường đơn giản: polihexozơ có công thức  $(C_6H_{10}O_5)_n$  và polipentozơ có công thức  $(C_5H_8O_4)_n$ . Về mặt lý thuyết, chúng được tạo ra từ mono-, di- hoặc trisaccharit bằng cách loại nước. Các P thường gặp là tinh bột, dextrin, glicogen, vv. Phân biệt hai loại P: P thuần gồm tinh bột, glicogen, xenlulozơ; P tạp có mucopolisaccharit, glucopolisaccharit. Các phân tử P đều có phân tử lượng cao và trạng thái keo. P có thể bị phân thành các P nhỏ hơn bằng thủy phân hay các enzym đặc biệt. Các P quan trọng: inulin (thủy phân thành fructozơ), tinh bột (thủy phân thành glucozơ), glicogen (eg. tinh bột động vật) và xenlulozơ (thủy phân thành glucozơ) nhưng con người không hấp thu được vì các liên kết của glucozơ này đều là dạng  $\beta$ , nên chỉ có một số động vật có vi sinh vật cộng sinh ở ruột có khả năng phân huỷ thì mới hấp thu được (vd. các động vật ăn cỏ hoặc một số nguyên bào động vật).

**POLISTIREN** (A. polystyrene), sản phẩm trùng hợp của stiren. Là chất dẻo nhiệt, khối lượng phân tử 250 - 350 nghìn; khối lượng riêng 1,04 - 1,05 g/cm<sup>3</sup>; nhiệt độ hoá mềm 82 - 95°C. Tan trong hidrocarbon thơm và xeton; không tan trong nước, etanol, dung dịch axit yếu, kiềm yếu và hidrocarbon mạch không vòng. Dùng làm chất cách nhiệt, cách điện, cách âm; làm vật liệu xây dựng, vv.



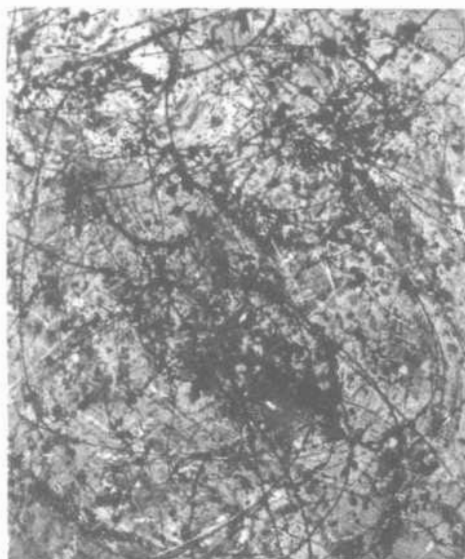
**POLIVINYLAETAT** (A. polyvinylacetate),  $\left[ -CH_2-CH(OOCCH_3)- \right]_n$ . Là polime mạch cacbon có cấu tạo vô định hình. Chất dẻo rắn không màu, trong suốt, phân tử khối 10.000 - 500.000. Có khả năng tạo màng mỏng. Không tan trong nước; tan hầu hết trong các dung môi hữu cơ. Dùng làm sơn, keo dán, tấm trần nhà, vv.

**POLIVINYLCLOUA** (polyvinylchloride; viết tắt: PVC),  $\left( -CH_2-CHCl- \right)_n$ . Là polime mạch cacbon thẳng. Bột trắng vô định hình. Phân tử khối 300 - 400.000. Dùng để sản xuất vật liệu cách điện, đồ gia dụng, áo mưa, ống chịu hoá chất, ống dẫn nước thay ống kim loại, vv.

**POLONI** (L. Polonium), Po. Nguyên tố hoá học, nhóm VIA, chu kỳ 6 hàng tuần hoàn các nguyên tố; số thứ tự 84; nguyên tử khối 208,9804. Đồng vị phóng xạ bền nhất là <sup>210</sup>Po (chu kỳ bán rã 138,3 ngày đêm). Nguyên tố Po được hai vợ chồng nhà khoa học - Piere Curie (Pierre Curie) và Marie Skłodowska - Curie (Marie Sklodowska - Curie) tìm ra năm

1898. Kim loại mềm, màu trắng bạc, khối lượng riêng  $9,4 \text{ g/cm}^3$ ;  $t_{nc} = 254^\circ\text{C}$ . Đồng vị  $^{210}\text{Po}$  là nguồn phát tia  $\alpha$ , neutron.

**POLÔC J.** (Jackson Pollock; 1912 - 56), hoạ sĩ Hoa Kỳ, đại diện nổi tiếng của trường phái "Hội họa hành động". Năm 1925, ông học nghệ thuật ở Lót Angiolet (Los Angeles). Triển lãm tranh cá nhân đầu tiên ở phòng tranh "Nghệ thuật thế kỷ này" của Peggy (G. Peggy, 1944). Polôc chủ trương giải phóng cá tính sáng tạo của nghệ sĩ bằng cách phát triển những kỹ thuật tự động như vung vãi màu trên một tấm toan đặt nằm dưới đất, tùy vào tâm trạng lúc đó. Polôc cho rằng nguồn gốc nghệ thuật nằm trong tiềm thức, mọi suy nghĩ, mọi logic đều bị loại bỏ. Những bức tranh nổi tiếng là "Arabesque số 13", "Lavender Mixtur", (1950), và nhất là "Mặt".



Polôc J.

"Ảnh phản chiếu của chòm Đại hùng tinh" (sơn dầu, 1947)

**POLYVIRUT** (*Polyvirus*), virut gây bệnh sốt bại liệt ở người, có chứa ARN với phân tử khối  $2,5 \cdot 10^6$ .

**PONTÔPIDAN H.** (Henrik Pontoppidan; 1857 - 1943), nhà văn Đan Mạch. Sinh trưởng trong một gia đình nhiều đời làm mục sư. Học để trở thành kỹ sư, được 6 năm, bỏ dở, chuyển sang nghiệp văn chương. Bắt đầu sự nghiệp sáng tác bằng mấy tập truyện ngắn. Các tiểu thuyết lớn: "Miền đất hứa" (1891 - 95), "Pec, anh chàng may mắn" (1898 - 1904), "Vương quốc những người chết" (1912 - 16). Những năm 1933 - 40, xuất bản 4 tập hồi ký, sau in gộp thành cuốn "Trên đường đến bản thân tôi". Các tác phẩm vẽ lên bức tranh xã hội của nông thôn và thành thị Đan Mạch, nhưng là những bức tranh đậm màu xám vì thấm đượm tư tưởng bi quan sâu sắc của nhà văn. Giải thưởng Nôben về văn học (1917).

**POOCTÔ - NÔVÔ** (Ph. Porto - Novo), thủ đô của Cộng hoà Bénanh và cảng trên bờ vịnh Ghinê (Guinée). Dân số 200 nghìn (1994). Công nghiệp thực phẩm. Có từ thế kỷ 17. Từ 1894, trung tâm hành chính của Đahômây (Dahomey) (tên cũ của Bénanh). Từ 1.8.1960, thủ đô của nước Cộng hoà Bénanh.



Pooctô - Nôvô  
Khu dân cư

#### PORIFERA (*porifera*) x. Bọt biển.

**POT P.** (Percival Pott; 1714 - 88), phẫu thuật viên nổi tiếng người Anh. Các công trình nghiên cứu chính: các bệnh xương và khớp, đặc biệt là lao cột sống (sau được đặt tên là bệnh Pot); gãy xương mắt cá (1769) (sau được đặt tên là gãy xương kiểu Pot); u sọ; ung thư nghề nghiệp (ở công nhân chùi lò sưởi); thoát vị bầm sinh, vv.

**POTANH P. C. Ê.** (Pierre Carl Edouard Potain; 1825 - 1901), thầy thuốc nội khoa nổi tiếng người Pháp. Nghiên cứu chủ yếu các bệnh về tim (về triệu chứng học như các tiếng của tim, nhịp tim, vv.) và được coi là một trong những người sáng lập ngành tim học. Sáng chế một số dụng cụ đếm huyết cầu, huyết áp kế, máy hút dịch trong màng phổi.

**POTAT** (A. potash; eg. bồ tát), tên thông thường của kali hidroxit, kali cacbonat, vv.

**POTOMÉT** (A. potometer), dụng cụ để đo dòng nước được hấp thụ khi thân bị cắt. Tốc độ dòng nước hấp thụ này liên quan chặt chẽ với tốc độ nước mất đi do quá trình thoát hơi nước và P có thể được dùng để so sánh tốc độ thoát hơi nước trong các điều kiện sinh thái khác nhau. Tốc độ dòng nước hấp thụ được đo bằng sự dịch chuyển của bọt khí trong ống mao quản dọc theo thang chia độ. P còn là dụng cụ được dùng để nghiên cứu thủy sinh học, nghiên cứu môi trường nước, dùng lấy mẫu nước để đo nhiệt độ, xác định tính chất thủy lý, hoá học nước, xác định thành phần loài sinh vật và sinh khối, vv.

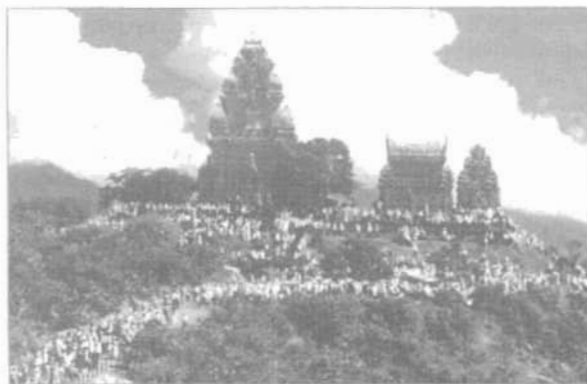
**POTO G.** (George Porter; 1920), nhà hoá lý Anh. Nghiên cứu động học của các phản ứng quang hoá nhanh ở pha hơi; để xương [cùng với Norris (R. G. W. Norrish; 1897 - 1978)] phương pháp quang phân xung và quang phổ động học. Một trong những người sáng lập phương pháp quang phân laser. Giải thưởng Nôben [(1967), cùng với Aighen (M. Eigen; sinh 1927) và Norris].

**POZITRON** (A. positron), phản hạt của electron, kí hiệu  $e^+$ . Được tạo thành trong quá trình sinh cặp  $e^+$  và  $e^-$  bởi lượng tử gamma, trong phản rã muon, vv. P bền, nhưng trong các chất chỉ tồn tại trong một thời gian rất ngắn vì quá trình huỷ cặp với electron ( $e^-$ ).

**PÔ (Po)**, sông ở Bắc Italia, dài 652 km, dài nhất trong các sông ở Italia. Diện tích lưu vực 75 nghìn km<sup>2</sup>. Bắt nguồn từ núi Anpơ (Alpes) chảy từ tây sang đông qua đồng bằng Padan (Padane) và tạo nên châu thổ trước khi đổ ra biển Adriatic (Mer Adriatique). Các sông nhánh chủ yếu: Đora Riparia (Dora Riparia), Bantèa (Baltea), Tichinô (Ticino), Ada (Adda), Ôliô (Oglio). Lưu lượng trung bình 1.460 m<sup>3</sup>/s, lũ ở hạ lưu, hay gây ngập lụt. Vận tải đường sông đến thành phố Piachenxa (Piacenza). Thành phố lớn trên sông Tôrinô (Torino).

**PÔ KHAN** người kể khan, không có tính chất chuyên nghiệp. Người Ê Đê kể khan trong dịp cúng lễ, đón khách, tập trung dân làng. PK không có trang phục riêng, không có nhạc cụ đệm. Điều kiện là điệu hát - nói, lời khan là lời nói vắn của người Ê Đê. Họ có làm một số điệu bộ và thay đổi giọng cho thích hợp với nội dung khan. Phần lớn là người già, có trí nhớ tốt, có thể thuộc lòng 7, 8 bài khan dài trên dưới 400 trang sách. PK không chỉ biết kể khan mà còn biết kể truyện cổ, xử kiện, khẩn thần, hát dân ca, múa, chơi đàn, thổi sáo, chế tạo nhạc cụ, tạc tượng, ngoài ra còn thông hiểu phong tục, tập quán, lịch sử, địa lí của quê hương. Rất có uy tín trong cộng đồng người Ê Đê.

**PÔ KLÔNG GARAI** (Po Klong hoặc Po Klaung Garai), khu di tích Chăm ở Phan Rang, nằm trên quả đồi cách thị xã Phan Rang khoảng 4 km về phía tây bắc, trên đường đi Đà Lạt. Gồm 1 tháp thờ (kalan), một điện (mandapa), một nhà kho (koshagraha), và một tháp cổng, tất cả được bao bọc tường gạch thấp. Khu di tích được xây vào thế kỉ 13, dưới triều vua Jaya Xinhavacman III (Jaya Sinhavarman III). Trên ô bán nguyệt hoặc hình lá đề (cg. lá nhĩ) cửa chính của kalan có phù điêu thần Siva (Shiva) sáu tay đang nhẩy múa bằng đá. Trên hai cột cửa, có minh văn tiếng Chăm ghi đồ dâng cúng của vua Jaya Xinhavacman III. Bên trong, có tượng Linga - Yoni và bồ thần Nandi bằng đá. Nhà kho có mái cong hình thuyền.



Pô Klong Garai

**PÔ LÂN** người đại diện cho quyền sở hữu đất đai (chủ đất) của dòng họ theo mẫu hệ trong xã hội cổ truyền dân tộc Ê Đê ở Tây Nguyên. PL là người đàn bà có uy tín trong xã hội, điều hành một số công việc trong lãnh thổ, đất đai... mà mình quản lí. Phạm vi quản lí của PL không giống nhau, có khi chỉ là một buôn (làng) hay vài buôn, có khi cả một vùng rộng tương đương mấy xã hiện nay. Thí dụ, PL của dòng họ Nie Kđam ở buôn Briêng trông nom gần 20 buôn, chiều dài khoảng 40 km. Nhưng cũng có trường hợp một buôn có nhiều PL, có lẽ là do xáo trộn

dân cư thời chiến tranh hay do mua bán đất đai.

Ngày nay, ranh giới cai quản của PL không rõ rệt, quyền hạn của PL cũng bị thu hẹp, chủ yếu quản lí về các phong tục, tập quán, điều chỉnh quan hệ hôn nhân, ngăn chặn các vi phạm loạn luân, bảo vệ các khu rừng cấm, rừng đầu nguồn. Trong luật tục Ê Đê có ghi các điều khoản về quyền lợi và nghĩa vụ của người chủ đất trong xã hội cổ truyền.

**PÔ NAGA** (Po Nagar), di tích Chăm nổi tiếng, nằm trên ngọn đồi nhìn ra biển ở thành phố Nha Trang. Theo bi kí, khu đền tháp này được xây dựng từ năm 784, dưới triều Xatayavacman (Satyavacman), nhưng những kiến trúc hiện nay được xây lại nhiều lần sau thế kỉ 8 đến thế kỉ 13. Người ta cho rằng xưa kia có một thời khu đền này có ít nhất 10 kiến trúc gần nhau. Nhưng hiện nay ta chỉ còn thấy 5. Đó là tháp thờ (kalan) lớn ở trung tâm và bốn tháp nhỏ xung quanh. Vì được xây để thờ nữ thần Pô Naga (Po Nagar) nên khu đền có tên là PN. Ngoài ra, còn có hai hàng gồm 14 chiếc cột ở dưới chân đối diện với tháp trung tâm. Có thể những chiếc cột này là vết tích xưa nhất còn lại từ một điện thờ mà theo bi kí, được xây dựng từ năm 817. Tháp trung tâm cao đến 22,8 m. Trên hai cột cửa có minh văn ghi những đồ dâng cúng của nhà vua cho nữ thần PN hay Pacvati (Parvati) [vợ của thần Siva (Shiva)]. Bên trong có tượng nữ thần Pacvati mười tay bằng đá ngồi trên bệ hoa sen. Người ta đoán là pho tượng này được làm năm 1050. Trong tháp còn có hai tượng voi bằng gỗ. Tháp ở phía tây bắc có mái hình thuyền, tường phía nam có hình Garuda (Garuda - chim thần) và tường phía bắc có hình sư tử. Tường phía tây có hình người cầm giáo ngồi trên voi, có lẽ là hình thần Indra (Indra). Tháp phía nam xây theo phong cách cuối thế kỉ 12.



Pô Naga

**PÔCHENTÔNG** (Pochentong), sân bay quốc tế đồng thời là sân bay quân sự cấp I Campuchia; ở tây nam cách



Phnôm Pênh 8 km. Đường băng bê tông nhựa: 3.000 x 40 m, bảo đảm các loại máy bay lên xuống dễ dàng. Là đầu mối các đường bay trong nước Campuchia và quốc tế.

**PÔCHIEU** (Eugène Pottier; 1816 - 87), nhà thơ Pháp. Sinh trong một gia đình công nhân. Thuở nhỏ, làm nghề gói hàng, lớn lên, vẽ họa trên vải; ham đọc Babou (F. N. Babeuf), Fourier (C. Fourier); mê các bài ca Bérangière (P. J. de Beranger), chịu ảnh hưởng sâu sắc của Bérangière. Năm 1848, chiến đấu trên chiến tuyến; tham gia tổ chức một công đoàn những người thợ vẽ họa trên vải; gia nhập Quốc tế I. Năm 1871, là uỷ viên Công xã Paris, hoạt động trong Hội Liên hiệp các Nghệ sĩ; sau cuộc khủng bố của bon phần động Versailles, vượt biên giới sang Anh, rồi sang Hoa Kỳ, vẫn tiếp tục làm thơ và hoạt động xã hội. Năm 1880, trở về Pháp, sống nghèo khổ và qua đời trong một căn phòng tồi tàn. Trên 5 nghìn chiến hữu và người lao động Paris đưa ông đến nghĩa trang Père - Lase (Père - Lachaise). Tác phẩm chính: "Những bài ca cách mạng" gồm những bài thơ chọn lọc của Pôchiê, do ông tập hợp và in năm 1887. Pôchiê là nhà thơ hoạt động cách mạng, nhà tuyên truyền chủ nghĩa Mác, đầy nhiệt huyết và tinh thần hi sinh cho lí tưởng đã lựa chọn. Bằng những bài ca, ông thức tỉnh những người ở đáy cùng xã hội nhận thức bất công trong xã hội, động viên mọi người chiến đấu cho tự do, dân chủ.

**PÔDIXIÔNG** (Ph. position; L. *positio*), những vị trí (thế) cơ bản của các động tác tay, chân của ba lê và múa cổ điển Châu Âu. Có 5 vị trí chân, theo nguyên tắc "mở". Các vị trí I, II. V thu gọn hai chân. Vị trí II hai chân tách rời xa hai phía tay phải và tay trái trên cùng một đường thẳng ngang. Vị trí IV hai chân tách rời, một đưa lên trước, một đưa ra phía sau (phía lưng). Vị trí tay, về cơ bản, có 3 thế chính. Thế I, hai tay tạo thành một vòng cung, đưa ra phía trước, ngang tầm ngực. Thế II, hai tay mở ra hai bên, ngang tầm vai. Thế III, hai tay tạo thành một vòng cung trên đầu. Các thế IV, V, VI, VII là những biến đổi trên cơ sở kết hợp ba thế chính. Trong các lớp múa cổ điển Châu Âu, Pratt được coi trọng, là bài học cơ bản mở đầu.

**PÔEM** (Ph. poème) 1. Tác phẩm âm nhạc không lớn lắm, tính chất trữ tình hoặc trữ thuật - trữ tình, được cấu tạo tự do, viết cho nhạc đàn (P cho piano và Xeriabin).

2. Tác phẩm lớn một chương viết cho đàn nhạc [hoặc cho độc tấu với đàn nhạc: P cho violông của Xôxông (E. Chausson)], thường là loại âm nhạc có chương trình, nội dung (x. *Thơ giao hưởng*).

3. Tác phẩm thanh nhạc (lớp. cho hợp xướng của Xôxtakôvich (D. D. Shostakovich)] hoặc thanh nhạc - giao hưởng ("Tướng niệm Êxênin" của Xviridôp (G. V. Sviridov)).

**PÔEM XANH PHÔNICH** (Ph. Poème symphonique), tác phẩm giao hưởng theo thể một chương lớn do nhà soạn nhạc Lixtô (F. Liszt) sáng tạo từ giữa thế kỉ 19. Chịu ảnh hưởng mạnh mẽ bởi trào lưu lãng mạn thời bấy giờ, ông đã đưa vào âm nhạc của mình những yếu tố văn học, sân khấu và hội họa; nói cách khác, ông đã sáng tác ra thể loại "âm nhạc có tiểu đề" mà hai tác phẩm tiêu biểu là "Đăngtô" ("Dante") và "Faôxtô" ("Faust") đã chỉ rõ khuynh hướng đó. PX thông thường được cấu tạo bằng một số trường đoạn mà sự tiếp nối và căn trức của chúng được quy định bởi sự phát triển kịch tính của nội dung tác phẩm. Như vậy trong PX có thể sử dụng mọi hình thức âm nhạc, hoặc truyền thống sẵn có hoặc tự do sáng tạo. Đề tài để viết PX từ bấy giờ đến nay hết sức phong

phú, đa dạng mà nhiều nhà soạn nhạc như Xmetana (Smetana), Xanh - Xăng (C. Saint - Saens), Chaikôpxki (P. I. Chaikovskij), Xtôaxôxô (R. Strauss), v.v. đã sử dụng để viết nên những tác phẩm nổi tiếng ở thế loại này.

**PÔGÔĐIN N. F.** [Nikolaj Fedor Pogodin; 1900 - 62; họ thật: Xxukalôp (Stukalov)], nhà viết kịch Nga - Xô Viết. Nội dung các vở kịch viết về đề tài xây dựng chủ nghĩa xã hội trên đất nước Liên Xô như: "Nhịp điệu" (1930), "Ban tối" (1932), "Những người quý tộc" (1934). Đặc biệt là kịch tam bộ khúc về Lênin "Nguồn cảm hứng" (1937), "Đồng hồ chuông điện Kremlin" (1942), "Khúc thứ ba bí trắng" (1958) và vở kịch tiểu thuyết "Chuỗi ngọc lantan" (1960) viết về thanh niên Xô Viết những năm 1950 của thế kỉ 20. Đóng góp lớn vào việc đưa hình tượng Lênin lên sân khấu với sự kết hợp giữa người thường và lãnh tụ với những tư tưởng có tầm thời đại. Những tư tưởng đó đã ảnh hưởng lớn đến sân khấu Việt Nam.

**PÔKUMPO** (Pokumpo; ? - 1867), thủ lĩnh phong trào đấu tranh vũ trang chống Pháp của nhân dân Campuchia trong những năm 1866 - 67. Vốn là một nhà sư. Trong khoảng 1885 - 86, tự xưng là con vua Ang Chan, tổ chức lực lượng gồm các dân tộc Khơ Me, Chăm, Việt đánh Pháp ở Tây Ninh. Ngày 7.6.1866, chỉ huy đánh vào Tây Ninh gây cho địch nhiều tổn thất. Có sự hợp tác mật thiết với nghĩa quân của Trương Quyền (con Trương Định) đang hoạt động ở Nam Bộ. Từ tháng 7.1866, chuyển về hoạt động trên lãnh thổ Campuchia. Địa bàn hoạt động chủ yếu ở các tỉnh Ba Phnôm, Udông (Oudon). Thực dân Pháp phải đưa quân đến giải vây Udông. Cuối 1867, nghĩa quân đột nhập tỉnh Kômpông Thom. Trong trận ác chiến này, ông bị trọng thương và bị bắt đêm 3.12.1867. Thực dân Pháp đã chặt đầu ông rồi bêu ở gần Hoàng Cung (Phnôm Pênh).

**PÔLUBIÔT** (Polubios; Ph. Polybe; khoảng 200 - 120 t.Cn.), nhà sử học Hi Lạp. Thôn thành niên, giành nhiều thời gian nghiên cứu ở Rôma (Roma). Để lại bộ "Thông sử" gồm 40 quyển viết về lịch sử Hi Lạp, Rôma, các nước ở Đông Địa Trung Hải trong giai đoạn từ năm 246 - 146 t.Cn. Là nhà sử học đầu tiên chú ý đến các vấn đề về phương pháp luận sử học trong việc phân tích các nguyên nhân và kết quả của hiện tượng, sự kiện lịch sử. Ông coi sử học là "một thứ triết học lấy sự việc thật để dạy người đời".

**PÔLIÊ** (A. Polje; tk. thung cacxtơ; cánh đồng cacxtơ), vùng trũng kín, bề mặt phẳng, diện tích từ vài kilômét vuông đến 300 - 400 km<sup>2</sup>, xung quanh giới hạn bởi vách dốc. P được phủ bởi đất đỏ đã vỡ, tàn dư của sự hoà tan đã vỡ. Có dòng chảy qua P thường xuyên hoặc theo mùa và biến hút vào vách thung bởi hồ hút nước. P hình thành do quá trình cacxtơ hoá đá vôi. Ở Việt Nam, các P điển hình được thấy tại vùng đá vôi Bắc Sơn.

**PÔLIT** (HL. Polis), thuật ngữ tiếng Hi Lạp mang nghĩa thành bang hoặc thành thị. Các P là những hạt nhân cơ bản của các quốc gia thành bang trong quá trình hình thành nên Nhà nước Hi Lạp thời cổ đại. Trong lịch sử Hi Lạp có 2 quốc gia thành bang điển hình là Xpae (Sparte; xuất hiện từ thế kỉ 9 t.Cn.) và Aten (khoảng thế kỉ 7 - 6 t.Cn.). Hai quốc gia thành bang này có những sắc thái riêng nhưng đều là những thành thị với tư cách vừa là trung tâm chính trị, trung tâm kinh tế công thương nghiệp, có kết hợp và mở rộng với các vùng phụ cận.

**PÔLÔ M.** (Marco Polo; khoảng 1254 - 1324), nhà du lịch và nhà văn Italia. Lúc 17 tuổi, theo bố và chú là những thương

gia, đến miền Bắc Trung Quốc. Trong thời gian ở Trung Quốc, phục vụ dưới trướng của Đại Hãn Hốt Tắt Liệt, quản lý việc thu thuế muối cho đến 1292, nhờ đó có điều kiện đi tham quan nhiều nơi. Trong cuộc chiến tranh của người Vê-nê-xia (Venezia) chống người Giê-nô-va (Genova), khoảng năm 1297, ông bị bắt và bị giam cầm ở Giê-nô-va 3 năm. Trong thời gian ở tù, ông đã kể những chuyện kỳ thú về các chuyến du lịch của ông cho một người bạn tù chép lại. Sau đó được tập hợp và in thành cuốn "Sách Maccô Pôlô". Đây là nguồn tư liệu quý hiếm về địa lý, dân tộc, lịch sử Acmê-ni-a, Gruzia, Iran, Mông Cổ, Ấn Độ, Inđônê-xi-a, Châm-pa, Trung Quốc và một số nước khác. Đặc biệt các nguồn tư liệu về Trung Quốc khá phong phú. Ngoài ra, cũng có thể tìm thấy một số tư liệu về phong tục tập quán, thiết chế xã hội mẫu hệ của Vương quốc Châm-pa thế kỷ 13. Tác phẩm đã được dịch từ tiếng Vê-nê-xi-a sang một số tiếng Châu Âu khác và có nhiều ảnh hưởng đến nghệ thuật văn học, vẽ bản đồ đương thời. Đối với các nhà văn, nhà thám hiểm thế kỷ 14 - 16, trong đó có cả Cô-lôm-bô (C. Colombo), cuốn sách giữ một vị trí quan trọng.

**PÔLÔNE** (Ph. Polonaise), vũ điệu Ba Lan nhịp 3/4, tính chất trình diễn trang trọng, có nguồn gốc từ văn hoá dân gian. Từ thế kỷ 16, trở thành vũ điệu cung đình ở Pháp và các quốc gia Châu Âu khác. P được biết đến từ thế kỷ 17. Các mẫu mực của P có thể thấy trong các tổ khúc hoặc Pactit của Bắc (Bach), Henden (G. F. Handel), trong tác phẩm của Mô-za (W. A. Mozart), Bê-thô-ven (L. V. Beethoven), Vê-be (C. M. von Weber), Sube (F. Schubert). Thể loại này được phát triển rộng lớn trong các P cho pianô của Sô-panh (F. Chopin). Trong âm nhạc của Ba Lan, P cũng có mặt trong những tác phẩm của Ô-gi-n-xki (M. K. Oginski), Ku-a-pi-n-xki (K. Kurpinski), Vê-ni-a-p-xki (H. Wieniawski) và các nhà soạn nhạc khác. P còn được sử dụng trong opê-ra của Glinka (M. I. Glinka), Rî-m-xki - Koo-xa-kôp (N. A. Rimski - Korsakov), Chaikô-p-xki (P. I. Chajkovski), vv.

**"PÔLUYCH"** (Ph. Pollux - con thần Zor), tên gọi cuộc hành quân rút lui của quân Pháp từ Lai Châu về Điện Biên Phủ (8 - 22.12.1953), do áp lực của bộ đội Việt Nam ở Lai Châu và do nhu cầu tăng cường lực lượng Pháp ở Điện Biên Phủ. Ba tiểu đoàn rút lui an toàn bằng đường không (8.12), nhưng khoảng 1.000 lính commăngđô người Thái rút bằng đường bộ cùng với một tiểu đoàn lính Thái từ Điện Biên Phủ lên đón bị bộ đội Việt Nam chặn đánh ở Mường Pôn (10.12.1953); một số lớn bị bắt, thương vong, số còn lại tan rã, chạy về Điện Biên Phủ hoặc Phông Xa Lì. Trong cuộc hành binh "P", ngoài thiệt hại về người, Pháp còn mất 40 chiếc xe chiến đấu, 300 tấn vũ khí, hơn 400 lừa, ngựa và không đạt mục đích đề ra.

#### PÔLUYT CỦA x. Huỳnh Tịnh Của.

**PÔLYCLET** (Ph. Polyclète; thế kỷ 5 tCn.), nhà điêu khắc và kiến trúc sư Hi Lạp. Là người đầu tiên viết sách để ra "chuẩn" cho một cơ thể đẹp: tất cả các bộ phận của cơ thể đều có tương quan với nhau, và mỗi bộ phận lại có tương quan với toàn bộ cơ thể theo tỉ lệ dựa vào một "môđun", một đơn vị thống nhất. Theo Pôlyclet, tỉ lệ đẹp là chiều cao của cơ thể người bằng 7 lần chiều dài của đầu. Pôlyclet đã áp dụng chuẩn trong sáng tác các pho tượng "Người cầm giáo", "Người chít khăn". Sáng tác và lý thuyết

của Pôlyclet có ảnh hưởng lớn đến nghệ thuật tạo hình Châu Âu.

**PÔLYNÊDI** (Ph. Polynésie), nhóm đảo thuộc Châu Đại Dương ở giữa Thái Bình Dương, từ vĩ tuyến 23°30' Bắc đến 28° Nam, từ kinh tuyến 109°20' Đông đến 176° Đông, từ quần đảo Haoai (Hawaii) đến Niu Zilân. Diện tích khoảng 26 nghìn km<sup>2</sup>. Các nhóm đảo chính ở P: Haoai. Lainơ (Line). Tô-kê-lau (Tokelau), Xamoa (Samoa), Tônga (Tonga), Tahiti (Tahiti), Mackidơ (Marqueses), Tuamôtu (Tuamotou). Dân số trên 4 triệu. Các đảo đều có nguồn gốc san hô hay núi lửa. Đỉnh cao nhất 4.205 m (ở Haoai). Rừng nhiệt đới thường xanh và xavan. Nông nghiệp nhiệt đới. Khai thác ngọc trai, đánh cá, du lịch. Cảng chính: Hônôlulô (Honolulu; Haoai), Papetơ (Papeete; Tahiti), Apia (Apia; Tây Xamoa), Pagô - Pagô (Pago - Pago; Đông Xamoa).

**PÔLYNÊDI THUỘC PHÁP** (Ph. Polynésie Française), lãnh thổ hải ngoại của Pháp, gồm một số quần đảo thuộc nhóm Pôlynêdi. Diện tích 4 nghìn km<sup>2</sup>. Dân số 170 nghìn (1990). Trung tâm hành chính: Papetơ (Papeete). Gồm các quần đảo Tahiti (Tahiti), Mackidơ (Marqueses), Tuamôtu (Tuamotou), Gambiê (Gambier), Ôxtoran (Australes), Gluxextơ (Gloucester). Xuất khẩu củi dừa khô và vani. Du lịch.

**PÔMPÂY** (Pompeii), thành phố La Mã cổ nằm gần thành phố P hiện đại, nay là vùng Campania (Campania) của Italia. Từ thế kỷ 6 tCn. do người Ô-xơ (Osques) lập nên, chịu nhiều ảnh hưởng kiến trúc Hi Lạp. P bị huỷ diệt vì núi lửa phun năm 79. Được khai quật từ giữa thế kỷ 18. Phát hiện phần lớn thành phố, khu mộ địa, biệt thự ở ngoại ô. Trong thành phố, tìm thấy vết tích nghị trường, đền thờ Apôlông (Apollon), đền thờ Juypite (Jupiter), chợ ni dâ, chợ thịt, hí trường, nhà hát, nhà dân, nhiều bích hoạ, đồ trang sức... thuộc các thế kỷ 6 tCn. - 1 tCn. Do bị tai hoạ bất ngờ, quang cảnh sinh hoạt ở P tại thời điểm đó được bảo lưu, do vậy, P trở thành tài liệu quan trọng nhất để nghiên cứu kinh tế, văn hoá, nghệ thuật và đời sống đế quốc La Mã thời cổ đại. Vào những năm 80 thế kỷ 20, dân số P khoảng 22 nghìn người (xt. *Nghệ thuật Pômpây*).



Pômpây  
Trung tâm thành phố

**PÔN PÔT** [Pol Pot; thường gọi: Xalot Xa (Saloth Sar); 1928 - ?], người đứng đầu Đảng Cộng sản Campuchia theo xu hướng cực đoan trong những năm 70 thế kỷ 20. Quê: Kômpông Thom (Kompong Thom). Năm 1962, tổng thư ký Đảng Cộng sản Campuchia. Tháng 4.1975, sau khi chế độ

Lon Non (Lol Nol) bị lật đổ, là thủ tướng. Là người chịu trách nhiệm chính về nạn diệt chủng ở Campuchia trong thời kỳ Khơ Me Đỏ cầm quyền (1975 - 79).

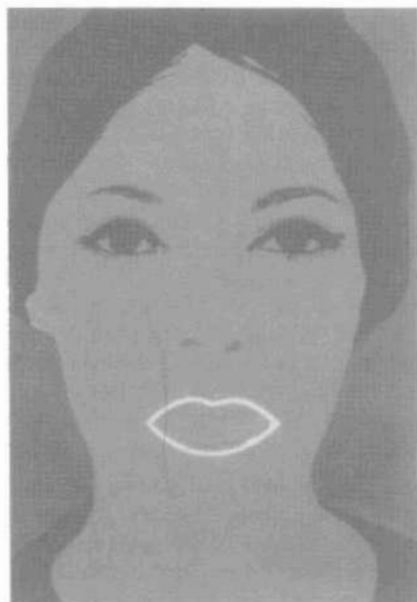
**PÔNGSÓ** (TBN. poncho), một loại áo truyền thống của người Indian ở Trung và Nam Mỹ. Áo làm bằng một mảnh vải hình chữ nhật, có khoét một lỗ ở giữa để chui đầu. Đối với thổ dân Châu Mỹ thuộc tộc người Kéchuá, Aimara và các tộc người lân cận, P còn có hai mảnh vải dài thả lỏng ở phía trước ngực và sau lưng. P thường phong phú về hoa văn và màu sắc. P là loại áo cổ sơ không chỉ phổ biến ở Châu Mỹ, mà còn tồn tại ở nhiều nơi khác trên thế giới. P của người Dayak [(Dayak), đảo Kalimantan (Kalimantan), Indônêxia] làm bằng da thú. Người Polinêdi (Polinésie) ở Châu Đại Dương có P làm bằng vỏ cây tapa. Ở Việt Nam, nhiều dân tộc cũng có loại áo này, bằng sợi vải, hay vỏ cây (sui), đặc biệt là ở các dân tộc Trường Sơn - Tây Nguyên. P cũng là một biểu hiện tiêu biểu của văn hoá Nam Á (hay Đông Nam Á).

**PONTORIAGHIN L. X.** (Lev Semenovich Pontrjagin; 1908 - 88), nhà toán học Xô Viết, viện sĩ Viện Hàn lâm Khoa học Liên Xô (1958). Tuy bị mù từ 14 tuổi, Pöntoriaghin đã có những cống hiến xuất sắc vào lĩnh vực tô pô, lý thuyết nhóm liên tục, phương trình vi phân, lý thuyết điều khiển tối ưu. Trong lý thuyết điều khiển tối ưu, Pöntoriaghin đưa ra nguyên lý nổi tiếng mà ngày nay mang tên ông: nguyên lý cực đại Pöntoriaghin.

**PÔP A.** (Alexander Pope; 1688 - 1744), nhà thơ Anh. Sinh trong một gia đình khá giả, buôn bán đồ thời trang. Tuy thế chất yếu đuối lại gặp tai nạn sinh ra gù lưng nên thường bị bạn bè chế giễu. Pôp tự học với một nghị lực hiếm có, đọc nhiều sách vở cổ kim. Những tác phẩm thời trẻ gồm có: "Mục thi" (1709), "Luận về phê bình" (1711), "Đánh cắp búp tóc" (1712), "Rừng Uynxo" (1713). "Luận về phê bình" là tác phẩm tiêu biểu nhất của Pôp thời kỳ này. Nhà thơ trình bày quan điểm nghệ thuật của ông: mô phỏng tự nhiên, học tập cổ đại, tuân thủ các quy tắc sáng tác. Ông đứng về phía chủ nghĩa cổ điển. Người ta thường so sánh "Luận về phê bình" với "Nghệ thuật thơ" của Boalô (N. Boileau) ở thế kỷ trước. Có ý kiến đánh giá "Luận về phê bình" là "bản tuyên ngôn của chủ nghĩa cổ điển "ánh sáng Anh". Pôp dành hơn mười năm (1715 - 26) để dịch hai bản anh hùng ca của Hôme (Homère) và xuất bản tác phẩm của Sêchxpiá (S. W. Shakespeare), sau đó chuyển sang thời kỳ sáng tác thứ hai với các tác phẩm "Đànxiat" (1728) châm biếm những kẻ thù văn học của ông, và "Luận về con người" ca ngợi sự hài hoà của mọi vật.

**PÔP A** (A. Pop Art; viết tắt chữ popular art: nghệ thuật đại chúng), trào lưu mỹ thuật xuất phát từ nghệ thuật đại chúng của thời đại công nghiệp, gắn với các đô thị lớn, đặc biệt với những hình thức thông tin mới (quảng cáo, tivi, điện ảnh...). Năm 1960, từ Hoa Kỳ tràn sang Châu Âu, biến dạng thành nhóm "Tượng hình mới" (Nouvelle Figuration), "Hiện thực mới" (Nouveau Réalisme). Ở triển lãm năm 1961 tại Bảo

tàng Nghệ thuật Hiện đại mới bắt đầu có những nghệ sĩ PA của Hoa Kỳ xuất hiện.



Pôp A

"Elen Xtectonang" (acrylic, 1968 - 69); M. Rayxơ

Có thể phân biệt 2 sắc thái cơ bản của PA: 1) Dùng ngay, hoặc đưa vào tác phẩm những đồ vật công nghiệp có sẵn: biển chỉ đường, bánh xe, bao bì, vỏ đồ hộp... 2) Thể hiện những mẫu hình hàng loạt, cụ thể, giống nhau, lặp đi lặp lại kiểu áp phích, tranh hoạt họa, bài hát, điệu nhảy ... Nghệ sĩ tiêu biểu của PA ở Hoa Kỳ là Oahôn (A. Warhol), Raosenbơc (R. Rauschenberg), Lichtenxten (R. Lichtenstein), Đin (J. Dine), Ondenbua (C. Oldenburg)...; ở Anh là Haminton (R. Hamilton), Blêch (P. Blake), Kitai (B. Kitaj); ở Châu Âu lục địa là Klaphêch (K. Klapheck), Êrô (G. Erró), Têlêmac (H. Têlêmaque), Rayxơ (M. Raysse)...

**PÔPPO K. R.** (Karl Raymond Popper; 1902 - 94), nhà triết học, xã hội học, logic học Áo. Sinh tại Viên (Áo), từ 1945 chuyển sang sống và làm việc tại Anh. Lúc đầu chịu ảnh hưởng của trường phái Viên và chủ nghĩa thực chứng logic, song cũng là một trong những người đầu tiên phê phán trường phái đó, và xây dựng trường phái triết học của riêng mình - chủ nghĩa duy lý phê phán. Pôppơ phê phán chủ nghĩa thực chứng trong việc xác định ranh giới giữa các cấp độ nghiên cứu khoa học. Chịu ảnh hưởng thuyết tương đối của Anhtan (A. Einstein), ông phản đối tiêu chuẩn phân chia ranh giới của khoa học chỉ bằng kinh nghiệm của chủ nghĩa thực chứng logic. Theo ông, lý luận không thể chỉ bắt nguồn từ quan sát, bởi vì nếu chỉ thông qua phép quy nạp, người ta không thể đạt đến lý luận có tính phổ biến. Ông cho



Pôp A.



Pôppơ K.R.

ràng, lí luận đạt được chủ yếu là do thông qua hệ thống tư duy, sự phê phán và dự đoán. Điều đó đương nhiên phải dựa vào sự kiểm tra của quan sát và thực nghiệm, nhưng lí luận không chỉ có gốc gác từ những quan sát thực nghiệm mà quan trọng hơn, còn có gốc gác từ chính bản thân lí luận. Trong lĩnh vực triết học xã hội, Pöppö đưa ra lí thuyết về “ba thế giới”. Thế giới thứ nhất là thế giới vật chất, trong đó bao gồm đối tượng và trạng thái vật lí. Thế giới thứ hai là thế giới tinh thần, trong đó bao gồm tổ chức tâm lí, trạng thái ý thức, kinh nghiệm chủ quan, vv. và thế giới thứ ba là thế giới của những tri thức khách quan như ngôn ngữ, thần học, văn học nghệ thuật, khoa học, vv. hay còn gọi là thế giới của sự duy lí. Các tác phẩm chính: “Xã hội mở và kẻ thù của nó” (1945), “Sự khốn cùng của chủ nghĩa lịch sử” (1957), “Logic của sự khám phá khoa học” (1959), “Tri thức khách quan - một quan điểm của tiến hoá luận” (1972), vv.

**PÔSAT** (pochade), kĩ thuật vẽ hoặc phác thảo ghi lại hoà sắc của phong cảnh hoặc sinh hoạt của con người; trước mắt để làm tài liệu dựng những bộ cục lớn trong xưởng hoạ.

**PÔTEPNIA A. A.** (Aleksandr Afanas'evich Potebnja; 1835 - 91), nhà ngôn ngữ học Ukraina, nghiên cứu những vấn đề ngôn ngữ học đại cương, ngữ âm, ngữ pháp các ngôn ngữ Slavơ (Slaves).

**PÔ JAU** tên chung gọi người thầy cúng của dân tộc Ba Na (Tây Nguyên). PJ có chức năng hành lễ, hát các bài hát nghi lễ, điều khiển dân chiêm công, tấu những bài cần thiết theo yêu cầu của lễ hội.

**PÔ MU** (*Fokienia hodginsii*; tk. thông dầu), cây gỗ lớn, họ Hoàng đàn (*Cupressaceae*). Thân thẳng, cao 25 - 30 m, không rụng lá. Tán hình tháp. Vỏ nâu xám. Cành non không mang quả. Lá to hình mác, dài 0,7 cm, rộng 0,4 cm. Nón dẹt hình trứng hay bầu dục, nổi cái hình cầu. Quả màu nâu, hạt có cánh. Là loài cây đặc hữu ở Nam Trung Quốc, Việt Nam, Lào. Ở Việt Nam, cây mọc tự nhiên ở Hà Giang, Tuyên Quang, Lào Cai, Yên Bái, Sơn La, Lai Châu, Hoà Bình, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên - Huế, Gia Lai, Kon Tum, Đắk Lắk, Lâm Đồng. Thường mọc từng dải thuần loài theo các đồng núi hay mọc hỗn loài trong rừng rậm mưa mùa cận nhiệt đới. Ở độ cao 1.000 - 2.000 m. Khả năng tái sinh kém, sinh trưởng chậm. Gỗ màu nâu vàng, nhẹ, thớ thẳng mịn, vân gỗ có mùi thơm, gỗ tốt. Dùng để làm cầu, xây dựng, cất tinh dầu làm hương liệu và làm dược liệu. Là loài cây gỗ có giá trị, nên đã được xếp vào loại gỗ quý ở Việt Nam.

**PÔ NÔNG** x. *Pơ nưng*.

**PÔ NUNG** tên gọi chiếc trống lớn của các dân tộc sống ở Tây Nguyên (tiếng Gia Rai: pơ nung; tiếng Ba Na: panang). PN luôn luôn được dùng như vai trò chủ đạo trong nền âm thanh của các hội hè. PN là một thành phần không thể thiếu trong dân chiêm công. Tuy là trống lớn nhưng PN có kích thước trung bình: đường kính 50 - 65 cm, cao 70 - 100 cm. Ngày thường PN được treo trong nhà rông, còn khi diễu hành trong lễ hội (cùng với dân chiêm công), thì do bốn thanh niên mặc chiến phục khiêng đi và một thanh niên khác cầm dùi đi theo đánh trống.

**POGIÓ** (Peugeot), hãng sản xuất ô tô lớn của Pháp do một kĩ nghệ gia người Pháp Pogiô (A. Peugeot; 1849 - 1915) thành lập năm 1890. Ngoài sản xuất ô tô con và xe tải còn sản xuất xe đạp và xe gắn máy.

Năm 1976, sáp nhập với Xitrôen (Citroën), một hãng sản

xuất ô tô lớn khác của Pháp và mang tên Pogiô - Xitrôen. Năm 1979, trở lại tên Pogiô.

**POKIN U. H.** (William Henry Perkin; 1838 - 1907), nhà hoá học Anh. Nghiên cứu trong lĩnh vực tổng hợp phẩm nhuộm hữu cơ. Là người đầu tiên tổng hợp phẩm nhuộm màu hoa cà (1856); tìm ra phương pháp điều chế các axit không no kiểu axit xianamic (phản ứng Pökin).

**PÔTIPA M.** (Marius Petipa; 1818 - 1910), nhà nghệ thuật balê, biên đạo Pháp. Potipa là nghệ sĩ balê xuất sắc của Grăng Ôpêra Đơ Pari (Grande Opéra de Paris - Nhà hát Lớn Pari), đã đóng vai hoàng tử Anbe cùng Gridi (C. Grisi), vai Jiden trong buổi công diễn đầu tiên vở “Jiden” tại Pari (1841). Năm 1847, sang Nga. Năm 1869 - 1903, biên đạo chính Đoàn Balê Pêtecua (Peterburg), đã sáng tác khoảng 60 vở balê, trong đó có những vở xuất sắc như: “Người đẹp ngủ”, “Hồ thiên nga” (cùng Ivanốp (L. I. Ivanov)), âm nhạc Chaicôpxki (P. I. Chajkovskij), đặt nền móng đầu tiên cho tính chất giao hưởng trong balê. Potipa còn là nhà sư phạm tài giỏi. Ông đã góp phần vào việc mở ra một kỉ nguyên mới cho balê Nga.



Potipa M.

**ppb** (A. part per billion - ppb), đơn vị phần tỉ (xt. *Nồng độ dung dịch*) dùng để chỉ những lượng hết sức nhỏ của một số độc tố có trong thức ăn gia súc như biểu thị hàm lượng tối đa cho phép (chưa gây độc hại) của aflatoxin hay mycotoxin do nấm mốc tạo ra trong thức ăn. Một ppb tương đương với 1mg trong 1 tấn thức ăn gia súc.

**ppm** (A. part per million - ppm), đơn vị phần triệu (xt. *Nồng độ dung dịch*) dùng để chỉ những lượng rất nhỏ thuốc kháng sinh, khoáng vi lượng, vv. bổ sung vào thức ăn cho vật nuôi; cũng được dùng để biểu thị hàm lượng tối đa cho phép (chưa gây độc hại) của một số chất có hại cho vật nuôi chứa trong thức ăn như một số kim loại nặng, mycotoxin (aflatoxin) hay axit xianhidric... Một ppm tương đương với 1mg trong 1kg hay 1g trong 1 tấn thức ăn gia súc, gia cầm.

**PPP** (A. purchasing power parity) x. *Ngang giá sức mua*.

**PRAHA** (Praha), thủ đô Cộng hoà Sec trên bờ sông Vltava (Vltava). Diện tích 496 km<sup>2</sup>. Dân số 1,2 triệu (1998). Trung tâm giao thông vận tải, công nghiệp và văn hoá. Công nghiệp: chế tạo máy (máy công cụ, thiết bị giao thông vận tải, kĩ thuật điện, vv.), hoá chất, dệt, may mặc, in. Đại học Tổng hợp Kaclop (Karlovy), Đại học Tổng hợp “17 tháng 11”. Trường Kĩ thuật Cao cấp và nhiều trường khác. Viện Âm nhạc, Viện Nghệ thuật Tạo hình, Viện Hàn lâm Khoa học, thư viện, Nhà hát Quốc gia, sân bay quốc tế, đường xe điện ngầm. P có dân cư trú từ thế kỉ 4 tCn.; thế kỉ 6 tCn. - người Slavơ mới đến cư trú. Từ thế kỉ 10, trở thành thủ đô của quốc gia Sec.

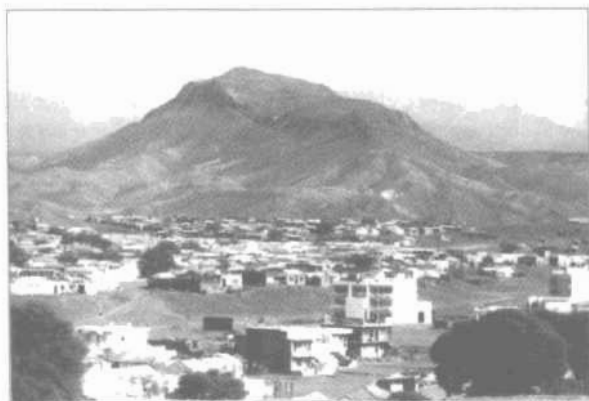
P được gọi là “Thành phố trăm tháp vàng”. Hầu như mỗi toà nhà ở P là một công trình nghệ thuật cổ điển với các hình thức trang trí như tượng nổi các danh nhân, phong cảnh, muông thú và thần thánh mô phỏng theo tính cách dân gian.

Các công trình kiến trúc đáng chú ý: Toà thị chính thành phố cổ, Đại học Tổng hợp Kaclop, Nhà thờ Xanh Vita (từ thế kỉ 14), Cung điện Hoàng gia (từ thế kỉ 12), cầu Kaclop, Nhà thờ Xanh Mikulas (Mikulás), Tháp chuông Ooclop (Orloj), vv.



Praha  
Quảng trường trung tâm

**PRAIA** (Praia), thủ đô và cảng của Cộng hoà Cap Ve (Cap Vert). Dân số 68 nghìn (1995). Đầu mối giao thông đường biển xuyên Đại Tây Dương.



Praia  
Toàn cảnh thành phố

**PRASEODIM** (L. Praseodymium), Pr. Nguyên tố đất hiếm, thuộc nhóm IIIB, chu kì 6 bảng tuần hoàn các nguyên tố; số thứ tự 59, nguyên tử khối 140,9077; chỉ có một đồng vị tự nhiên. Do nhà hoá học Áo Venxbac (C. A. von Welsbach) tìm ra ở dạng oxit năm 1885. Kim loại màu vàng nhạt; khối lượng riêng 6,769 g/cm<sup>3</sup>;  $t_{nc} = 932^{\circ}\text{C}$ ;  $t_s = 3.510^{\circ}\text{C}$ . Khá hoạt động hoá học. Trong thiên nhiên, Pr có hàm lượng 7.10<sup>-4</sup>% khối lượng vỏ Trái Đất. Dùng làm chất phụ gia cho thép, chế tạo hợp kim đá lửa, hợp kim với kim loại màu, tạo màu cho thủy tinh.

**PRASEODIM CLORUA** (A. praseodymium chloride), PrCl<sub>3</sub>. Tinh thể màu lục; khối lượng riêng 4,017 g/cm<sup>3</sup>;  $t_{nc} = 818^{\circ}\text{C}$ . Ít tan trong nước.

**PRASEODIM OXIT** (A. praseodymium oxides), oxit đất hiếm, thuộc họ lantanoit, Gồm bốn loại: 1) Praseodim trioxit Pr<sub>2</sub>O<sub>3</sub>, bột vô định hình, màu lục có ánh vàng nhạt;

2) Praseodim tetroxit Pr<sub>2</sub>O<sub>4</sub>, bột màu đen; 3) Praseodim peoxit Pr<sub>2</sub>O<sub>5</sub>; 4) Pr<sub>6</sub>O<sub>11</sub>. Có tương đối nhiều trong quặng đất hiếm Việt Nam.

**"PRAVDA"** ("Pravda"; "Sự thật"), tờ báo chính trị ra hàng ngày, cơ quan ngôn luận của Ủy ban Trung ương Đảng Cộng sản Liên Xô. Số đầu ra ngày 22.4 (5.5).1912 ở Pêtec-bua (Peterburg). Người sáng lập và lãnh đạo đầu tiên của "P" là Lênin. Những năm 1912 - 14, chính quyền Nga hoàng đã 8 lần đóng cửa tờ báo, ngày 8 (21). 7.1917 bị cấm phát hành. Sau Cách mạng Tháng Hai lại tiếp tục ra ngày 5 (18) 3.1917, thay đổi tên một số lần. Sau Cách mạng tháng Mười, tiếp tục xuất bản với tên "P" từ 27.10 (9.11). 1917. Từ 16.3.1918, xuất bản tại Matxcova. Số lượng in (1984) 10,4 triệu bản. Huân chương Lênin (1945, 1962), huân chương Cách mạng tháng Mười (1972).

Sau chính biến 19.8.1990 ở Liên Xô, "P" trở thành tờ báo của Liên bang Nga, tính chất hoạt động có thay đổi, số lượng phát hành bị thu hẹp nhiều.

**PRAXITEN** (Ph. Praxitèle; thế kỉ 4 t.Cn.), nhà điêu khắc Hi Lạp. Hoạt động nghệ thuật tại Hi Lạp cổ đại vào khoảng những năm 370 - 340 t.Cn. Ông tạc nhiều pho tượng cỡ lớn, nhưng nay chỉ còn giữ lại được một bức (nguyên tác) "Hemet và chú bé Đionidôt", bằng cẩm thạch; những tác phẩm còn lại mà ta biết đến đều là những bản chép của La Mã. Praxiten chịu ảnh hưởng nghệ thuật của cha mình, đặc biệt là những pho tượng đàn ông: "Xatyrơ say rượu", "Xatyrơ nghỉ ngơi". "Êrôt", "Hecmet và chú bé Đionidôt"... Thế đứng kiên nhẫn, dáng vẻ truyền thống của tượng cổ điển.

Một loạt pho tượng phụ nữ, như "Aphrôdit (vệ nữ) khoả thân", "Aphrôdit có trang phục": gương mặt dịu dàng, nụ cười hình vòng cung, cánh tay cử động êm ái với những đường bao quanh mềm mại... Nói chung, chúng mang chất thần thoại, mà rất gần gũi với người. Tượng của Praxiten nắm bắt được đối tượng thực, bố cục giản dị, nhưng trau chuốt, tỉ



"Aphrôdit (vệ nữ)  
khoả thân"  
(tượng, khoảng 360 t.Cn.)



Praxiten  
"Hecmet và chú bé  
Đionidôt"  
(tượng, khoảng 340 t.Cn.)



lệ hoàn chỉnh, giải phẫu cơ thể và tạo hình đúng mực.

**PRECIPITIN** (A. precipitin), loại kháng thể kết hợp với kháng nguyên và làm kết tủa kháng nguyên hoà tan. P được dùng trong phản ứng kết tủa để xác định kháng nguyên.

**PRECLO F.** (Đ. Fritz Pregl; 1869 - 1930), nhà hoá học Áo, một trong những người sáng lập ngành phân tích vi lượng và phân tích giọt. Preclo cũng nghiên cứu trong lĩnh vực axit mật và những sản phẩm thủy phân anbumin. Giải thưởng Nôben (1923).

**PREMCHANDÓ** (Premchand; tên thật: Dhanpat Raj; 1880 - 1936), nhà văn Ấn Độ. Sinh trong một gia đình nông dân nghèo, cha mẹ mất sớm, phải tự lao động sinh sống và ăn học. Từ năm 25 tuổi, ông lấy văn học làm vũ khí đấu tranh cho sự nghiệp giải phóng dân tộc, chủ bút các tờ báo yêu nước "Đẹp", "Cuối" (1929 - 36), sáng lập và chủ tịch đầu tiên của Hội các nhà văn tiến bộ Ấn Độ. Các tác phẩm đầu tay có nội dung yêu nước sâu sắc, tập truyện "Đất nước bông lúa" (1908) vừa mới ra đời đã bị chính quyền thực dân Anh cấm lưu hành. Các tác phẩm sau này ngày càng thể hiện rõ khuynh hướng tích cực của chủ nghĩa hiện thực, phản ánh cuộc sống cơ cực của tầng lớp nông dân cùng khổ. Nổi tiếng nhất là tiểu thuyết "Góđan" (1936). Ông để lại 12 bộ tiểu thuyết, 2 vở kịch, 200 truyện ngắn, nhiều tiểu luận, tạp văn và những bài phê bình văn học khác. Được mệnh danh là "ông hoàng tiểu thuyết Hindu" vì đã cố công làm cho hai ngôn ngữ miền Bắc Ấn là Hindi (Hindi) và Uôđu (Urdu) đi đến một ngữ pháp chính xác, đưa tiếng Hindi lên địa vị xứng đáng lẫn át địa vị độc tôn của tiếng Anh.

**PREMIX** hỗn hợp các chất giàu dinh dưỡng có hoạt tính sinh học cao được trộn sẵn dùng bổ sung vào thức ăn hỗn hợp nhằm cân đối các chất dinh dưỡng, góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng thức ăn của vật nuôi. Trong thực tế sản xuất, người ta thường dùng P khoáng, P vitamin, đôi khi trộn thêm một vài loại kháng sinh với hàm lượng thấp để phòng ngừa một số bệnh dễ lây lan ở gia súc, gia cầm non. Trong thành phần của P thường có chất đệm (còn gọi là chất mang), không làm mất cân bằng dinh dưỡng, có cùng kích thước và khối lượng như các hoạt chất trong P làm cho vitamin hay khoáng vi lượng... dễ dàng được trộn đồng đều trong hỗn hợp. Chất đệm cần có tỉ lệ nước dưới 8%, tỉ lệ chất béo thấp hơn 6% và độ pH: 5,6 - 7,5 (tùy loại P) để không làm giảm hoạt tính của P.

Các P vitamin có hàm lượng vitamin biến đổi tùy theo loại gia súc, gia cầm; nhưng phần lớn chúng đều chứa các vitamin A, D, E, K, B<sub>2</sub>, B<sub>12</sub>, PP, niacin, cholin, biotin và folacin.

Thành phần P khoáng gồm: canxi (Ca), photpho (P), sắt (Fe), đồng (Cu), kẽm (Zn), mangan (Mn), coban (Co), magie (Mg), iot (I)... các nguyên tố này ở dạng muối với lượng không gây độc và dễ hấp thụ cho vật nuôi.

Cả hai loại P trên đều không dự trữ được lâu (3 - 4 tháng) vì vitamin và các chất khoáng dễ bị oxy hoá làm giảm hoạt tính của P. Ở Việt Nam, tiêu chuẩn Nhà nước TCVN - 3142 - 79 quy định chất lượng các loại P vitamin cho gà, lợn các loại và các lứa tuổi. Tiêu chuẩn TCVN - 3143 - 79 quy định 7 loại P khoáng dùng cho gà, lợn và trâu bò.

**PRENSA LATINA** x. *Hãng Thông tấn Mĩ Latinh*.

**PRETMÔT** (Predmost), di tích thời đại Đá cũ trên thềm cổ hữu ngạn sông Bêchva (Becva), ở làng Pretmôt, Trung Môrava (Morava, Tiệp Khắc). Được khai quật năm

1880, 1886. Trong lớp đất sâu từ 1 - 4 m chứa rất nhiều xương ma mút, công cụ đá và xương kiểu Ôrinhac và Pablôp, ngà voi khắc hoa văn hình học, một số xương ma mút vẽ hoa văn bằng bột màu đỏ. Tìm thấy mộ chôn tập thể: 8 người lớn và 12 trẻ con trong tư thế ngồi xổm, vách mộ kê xương mamut, đặc điểm nhân chủng thuộc người Hô-mô xapiêng (*Homo sapiens*), được gọi là người Pretmôt hay "Crô - Manhông sớm".

**PRÊLÔC V.** (Vladimir Prelog; sinh 1906), nhà hoá học người Thụy Sĩ, gốc Nam Tư. Nghiên cứu trong lĩnh vực hoá học lập thể; tìm ra phương pháp xác định cấu hình tuyệt đối của các ancol. Một trong những tác giả của danh pháp hoá học lập thể. Giải thưởng Nôben (1975).

**PRÊLUYT** (Ph. Prélude), khúc nhạc nhỏ thường chỉ có một nét nhạc lập đi lập lại. P được sáng tác làm chương mở đầu cho bản nhạc nhiều chương nhỏ hoặc đôi khi cũng được sáng tác như một khúc nhạc độc lập nhỏ.

**PRÊÔBRAJENXKAIA O. I.** (Ol'ga Iosifovna Preobrazhenskaja; 1871 - 1962), diễn viên và là nhà sư phạm múa Nga. Năm 1889, tốt nghiệp Trường Sân khấu Pêtec-bua (Peterburg), sau khi diễn vai Idora trong vở kịch múa "Bồ rêu xanh" biên đạo Potipa (M. Petipa). Prêôbrajenskaia đã trở thành diễn viên xólit Nhà hát Marinxki (Mariinskij). Bà múa nhiều vai chính, thành công nhất là những vai trữ tình và hài hước như: Lida trong vở "Cô gái được bảo vệ nhưng sợ hãi", Xvaminđa trong vở "Cô gái", Raimônđa trong vở cùng tên, vv. biên đạo múa Potipa và các vai chính trong các vở kịch múa như: "Những đêm Ai Cập", vv. Từ 1895, bà đi biểu diễn ở Italia, Pháp, Đức, Nam Mĩ, vv. Tuyên truyền cho trường phái cổ điển Nga. Từ 1917 - 21, bà dạy ở Trường Múa Pêtrôgrat (Petrograd) và Trường Balê Nga Vôlunxki (Volynskij). Sau đó bà mở trường và dạy múa ở Pari (Paris). Prêôbrajenskaia là một trong những nhà sư phạm múa xuất sắc, học trò của bà là những nhà hoạt động múa nổi tiếng như: Vaganôva (A. I. Vaganova), Barônôva (I. Baronova), Mixkôvich (M. Miskovich), vv.

**PRÊTÔRIA** (Pretoria), thủ đô hành pháp của Cộng hoà Nam Phi, trung tâm hành chính của tỉnh Toranxvaan (Transvaal). Dân số 1,1 triệu (1991). Công nghiệp: luyện kim đen, chế tạo máy, dệt, hoá chất, xi măng, thực phẩm. Sân bay quốc tế. Đại học tổng hợp. Người Bôơ (Boers) gốc Hà Lan xây dựng từ 1855, mang tên Prêtôria để tưởng niệm Prêtôriut (Pretorius), đã lãnh đạo những người Bôơ đầu tiên đến khai phá đất đai ở Nam Phi. Từ 1860, thủ đô của Toranxvaan;



Prêtôria

Mặt tiền một khách sạn

từ 1910 - của Liên bang Nam Phi; từ 1961 - của Cộng hoà Nam Phi.

**PRÉVÔXTƠ F.** (François Prévost; 1680 - 1741), nữ nghệ sĩ balê Pháp thế kỉ 18, được người đương thời suy tôn "Nữ diễn viên múa vĩ đại nhất nước Pháp". Thủ thách sân khấu đầu tiên của Prévôxtơ là vai diễn trong vở balê "Atuyl" ("Atus") của Nhà hát "Opéra Pari" (Opéra de Paris). Bà ứng hộ quan điểm mỹ học mới trong balê, đòi hỏi vở diễn có chiều sâu, phản ánh cuộc sống. Năm 1708, nghệ thuật của bà đã chinh phục công chúng trong vở balê kịch cảm ("Géoratsia"). Năm 1730, Prévôxtơ từ giả sân khấu. Quan điểm và nghệ thuật của bà được những học trò nổi tiếng kế tục [Xalê (M. Sallé), Marl Camacgô (Marie Camargo)].

**PRIGÔGIN I.** (Ph. Ilya Prigogine; sinh 1917), nhà vật lí Bỉ gốc Nga, một trong những người đã xây dựng nhiệt động học các quá trình không cân bằng, nghiên cứu về hệ hỗn loạn, về quá trình "tự tổ chức", chiến của thời gian. Giải thưởng Nôben (1977).

**PROCAROIT** (*Procaroit*), những vi khuẩn không có nhân thực. Chất nhân của chúng được tạo thành dưới dạng nucleit. Không có ti thể và lục lạp. Thành tế bào gồm dipolime cao phân tử (đi vòng). Bao gồm: vi khuẩn, xạ khuẩn, tảo lam (xt. *Sinh giới*).

**PROCARYOTA** (*Procaryota*; tk. sinh vật nhân sơ), sinh vật mà vật liệu di truyền của nó (ADN) không được bao bọc bằng màng để hình thành nhân mà nằm tự do trong chất tế bào. Sinh giới có thể chia thành hai loại: sinh vật nhân sơ và sinh vật nhân chuẩn. Sinh vật nhân chuẩn có nhân tế bào điển hình. Đây là sự phân chia mang tính nền tảng vì nó khác theo những đặc điểm phân biệt lớn khác. P gồm: vi khuẩn, tảo lục. Về mặt tiến hoá, tế bào nhân sơ sinh ra trước, sau đó phát triển thành tế bào nhân chuẩn (x. *Tế bào*).

**PROGESTERON** (A. progesterone; tk. hormon thể vàng),  $C_{21}H_{30}O_2$ . Một loại hormon được tiết ra từ thể vàng (cg. hoàng thể) của phụ nữ và động vật cái và từ vỏ tuyến thượng thận, nhân thai. Kết tinh dưới dạng tinh thể màu trắng, không mùi; thường gặp ở hai dạng: đồng phân có  $t_{nc} = 128^\circ C$  và có  $t_{nc} = 121^\circ C$ . Tan trong ancol, etc; không tan trong nước. Tác dụng chính là kích thích phát triển và gây biến đổi trong dạ con (từ cung), chuẩn bị đón trứng đã thụ tinh, tạo điều kiện cho phôi và thai phát triển; P làm mềm tử cung, giảm kích thích co bóp tử cung (vì thế P có tác dụng giữ thai, nên còn được gọi là tố trợ thai); ức chế quá trình rụng trứng, tăng cường kích thích tiết sữa, ảnh hưởng đến quá trình trao đổi nước và muối khoáng trong cơ thể. P là chỉ tiêu quan trọng được dùng để chẩn đoán các giai đoạn của chu kì động dục và chẩn đoán có chứa, thể vàng tồn lưu và u nang buồng trứng. P được cơ thể thải qua phân, nước tiểu dưới dạng chất hoà tan. Ngày nay, người ta đã tổng hợp được nhiều chất có tác dụng tương tự P, có thể uống được, gọi chung là progestin. Các progestin tổng hợp thường được dùng nhiều để tránh thai (x. *Thuốc tránh thai*).

**PROGESTOGEN** (A. progestogen), hormon mà hiệu ứng của nó giống với progesteron. Được tổng hợp nhân tạo dùng chữa bệnh và làm thuốc tránh thai (xt. *Progesteron*).

**PROLACTIN** (A. luteotrophic hormone; tk. kích nhũ tố, kích tố dưỡng thể vàng), hormon polipeptit do tế bào ưa axit của thùy trước tuyến yên chế tiết, cấu trúc có số axit amin 191 - 198 (loài động vật có vú) hoặc 199 (người), khối lượng

phân tử 21 - 26 nghìn dalton, không chứa các cacbohidrat, là một chuỗi đơn, hình thành những quai bằng 3 cấu nối disulfua. P có ở tất cả động vật có xương sống, cùng với hormon sinh trưởng (GH, STH) và hormon lactogen nhau (PL) tạo nên hormon polipeptit đồng đẳng về cấu trúc.

P thúc đẩy phát triển tuyến sữa và tiết sữa sau khi đẻ; tác động lên hệ thần kinh trung ương làm cho gia súc cái có biểu hiện bản năng làm mẹ và gia cầm mái có bản năng ấp trứng; tác động đến sinh sản, kích thích sinh trưởng, cân bằng nước và điện tích, cũng có tác dụng kích thích thể vàng tiết progesteron. Ở phụ nữ, hàm lượng P cao sẽ kìm hãm chu kì kinh nguyệt (hội chứng tắt kinh do tiết sữa) nhưng hàm lượng P không có liên quan đến hiện tượng không động dục ở bò và cừu. Ở chim, P kích thích tiết sữa diễn tiết từ tuyến điều để nuôi con.

Còn tìm thấy P trong tuyến sữa bò và trong huyết thanh ngựa chữa.

**PROLOG** (từ tiếng Anh - viết tắt của Programming in logic), ngôn ngữ lập trình cấp cao dành cho lập luận logic, được sử dụng trong trí tuệ nhân tạo. PROLOG được thiết kế để biểu diễn và xử lí tri thức. Chương trình trong PROLOG là một tập hợp các tri thức được diễn tả dưới dạng các sự kiện và các mối quan hệ logic giữa chúng. Máy tính thực hiện các chương trình PROLOG sẽ dựa trên các tri thức đó để tiến hành lập luận logic và cho ra kết quả.

**PROLUVI** (A. proluvium) x. *Lũ tích*.

**PROMETI** (L. Promethium), Pm. Nguyên tố hoá học nhóm IIIB, chu kì 6 bảng tuần hoàn các nguyên tố; số thứ tự 61; nguyên tử khối 145,0; phóng xạ; đồng vị bền nhất  $^{145}\text{Pm}$  có chu kì bán rã khoảng 18 năm. Không tìm thấy trong thiên nhiên, được tạo thành khi đồng vị  $^{235}\text{U}$  phân rã trong lò phản ứng hạt nhân. Năm 1947, các nhà khoa học Hoa Kỳ Marinsky (J. A. Marinsky), Glendonin (L. E. Glendenin) và Coryen (C. D. Coryell) đã tách được  $^{147}\text{Pm}$  từ các sản phẩm phân hạch của urani bởi các neutron trong lò phản ứng hạt nhân. Pm là kim loại màu trắng bạc; khối lượng riêng  $7,26 \text{ g/cm}^3$ ;  $t_{nc} = 1.170^\circ C$ , có tính chất hoá học điển hình của lantanoid. Đồng vị  $^{147}\text{Pm}$  được dùng làm chất phát quang phát sáng liên tục vài năm, và làm pin nguyên tử.

**PROPAN** (A. propane),  $\text{CH}_3\text{CH}_2\text{CH}_3$ . Khí không màu, không mùi, dễ cháy;  $t_b = -44,5^\circ C$ . Ít tan trong nước; tan trong etanol, etc. Được tách từ khí thiên nhiên, khí đồng hành hoặc từ các sản phẩm khí được hình thành trong cracking sản phẩm dầu mỏ. Dùng trong tổng hợp hữu cơ để điều chế propen, nitrometan. Hỗn hợp P và butan được dùng làm khí đốt dùng trong đời sống (khí đầu mỏ hoá lỏng LPG).

**PROPANDIOL 1, 3** (A. propandiol 1, 3; cg. trimethylenglicol),  $\text{HO}(\text{CH}_2)_3\text{OH}$ . Chất lỏng không màu;  $t_{nc} = -32^\circ C$ ,  $t_b = 214,2^\circ C$ ; khối lượng riêng  $1,0538 \text{ g/cm}^3$  (ở  $20^\circ C$ ); chiết suất với tia D ở  $20^\circ C$  là 1,4389. Tan trong nước, ancol, etc. Điều chế: bằng cách hidro hoá diethylmalonat; là sản phẩm phụ của quá trình hidro hoá có xúc tác acrolein trong axit sunfuric ( $\text{H}_2\text{SO}_4$ ) loãng. Được sử dụng để điều chế polieste.

**PROPANOL** (A. propanol; cg. ancol n - propylíc, 1 - hidroxiopropan, etylcabinol),  $\text{CH}_3\text{CH}_2\text{CH}_2\text{OH}$ . Chất lỏng không màu;  $t_{nc} = -127^\circ C$ ;  $t_b = 97,2^\circ C$ ; khối lượng riêng  $0,8035 \text{ g/cm}^3$ ; chiết suất với tia D ở  $20^\circ C$ : 1,3856. Tan trong

nước, etc., etanol. Dùng để điều chế propanal, một số được liêu: làm dung môi, vv.

**PROPYLIT** (A. propylite), đá thành tạo do sự biến đổi khí hoá - nhiệt dịch của đá phun trào andezit và đazit. P thường liên quan tới khoáng hoá vàng, bạc, đồng và quặng đa kim. Thuật ngữ được Richthofen (F. Richthofen) sử dụng lần đầu tiên vào năm 1868.

**PRORALEN** (A. proralen), chất hữu cơ có thể gây ra các nối chéo trong phân tử ADN nếu xử lí sau khi chiếu xạ ở bước sóng 360 nm.

**PROTACTINI** (L. Protactinium), Pa. Nguyên tố hoá học nhóm IIIB. Chu kì 7 hàng tuần hoàn các nguyên tố; số thứ tự 91; nguyên tử khối 231,0358; thuộc họ actinoid. Kim loại hiếm, phóng xạ; có 12 đồng vị, đa số không bền, tồn tại lâu nhất là đồng vị  $^{231}\text{Pa}$  với chu kì bán rã 32.500 năm. Đồng vị  $^{231}\text{Pa}$  do nhà hoá lí Hoa Kỳ Faian (K. Fajans) và Guérin (O. H. Göring) tìm ra năm 1913. Ở Đức, đồng vị  $^{231}\text{Pa}$  do nhà hoá học Đức Han (O. Hahn) và nhà vật lí Áo Meiner (L. Meiner) tìm ra năm 1917; cũng khoảng thời gian này, độc lập với họ, ở Anh, hai nhà hoá học Xôđây (F. Soddy) và Cranston (J. Cranston) cũng đã tìm ra đồng vị này. Pa có màu xám sáng; khối lượng riêng  $15,37 \text{ g/cm}^3$ ;  $t_m = 1.570^\circ\text{C}$ ; có số oxi hoá +2, +3, +4 và +5; có trong quặng urani. Tính chất hoá học vừa giống urani, thori, vừa giống niobi, tantan. Điều chế bằng cách khử  $\text{PaF}_4$  bằng bari.

**PROTAGON** (A. protargol), hệ phân tán bạc (Ag) trong nước (khoảng 1%Ag) được làm bền bởi chất bảo vệ là anbumin. Dùng để diệt khuẩn, làm thuốc chữa đau mắt đỏ.

**PROTAMIN** (A. protamine), một trong các nhóm protein đơn giản, được xem như những polipeptit lớn hình thành từ một số axit amin. Hoà tan trong nước, pha loãng trong axit và kiềm. Khi đun nóng không kết tủa. Khi thủy phân cho tỉ lệ lớn các axit amin kiềm trong đó có arginin (xt. **Protein**).

**PROTEAZA** (A. protease), nhóm các enzym thủy phân liên kết peptit của protein (polipeptit). Bao gồm nhiều enzym đã được biết rõ như pepsin, trypsin, papain, rennin. Dễ tan trong nước. Được sử dụng làm men bánh mì, các thuốc trợ tiêu hoá và trong sản xuất bia.

**PROTEIN** (A. protein; HL. proteios - có nghĩa là thứ nhất, nơi lên ý nghĩa quan trọng của loại hợp chất này; tk. protit, đạm), những hợp chất tự nhiên, cao phân tử, có đơn vị cấu tạo là các  $\alpha$ -aminoaxit thuộc dãy đồng phân L, gồm 20 loại (trong số trên hai trăm loại axit amin tồn tại trong thiên nhiên). Những axit amin này được nối với nhau thành chuỗi thẳng (không rẽ nhánh) bằng liên kết peptit ( $-\text{CO}-\text{NH}-$ ) khá bền vững. Số lượng và trình tự các gốc axit amin trong những chuỗi polipeptit này quyết định các tính chất lí, hoá, và đặc biệt là những tính năng sinh học của các P. Với con số nguyên liệu gốc là 20 loại  $\alpha$ -aminoaxit nhưng thông qua sự thay đổi số lượng và trình tự sắp xếp mà tế bào sinh vật có được một số lượng nhiều vô tận các phân tử P khác nhau. Đặc tính về số lượng và trình tự này gọi là cấu trúc bậc I của P, được quy định bởi mã di truyền trong ADN và ARN. P là vật chất mang sự sống ở sinh vật, nơi biểu hiện của trạng thái sống như trao đổi chất, sinh trưởng, phát triển, vận động, hoạt động thần kinh ... đến gần liên với chức năng của những phân tử P khác nhau (như các enzym, anbumin, globulin, miosin, các hormon, kháng thể, kháng độc tố, vv.). Khối lượng phân tử của P rất khác nhau, từ  $10^2$  đến  $10^5$  dalton, nghĩa là có những

phân tử chỉ gồm vài ba gốc cho đến hàng nghìn gốc axit amin; trong tế bào, nhiều P còn liên kết thành những tổ hợp chức năng có khối lượng hàng triệu dalton. Dựa vào cấu hình, có hai dạng P là dạng cầu và dạng sợi. Dựa vào thành phần hoá học có thể chia P thành hai lớp lớn: 1) Holoprotein, là những protein thuần nhất (còn gọi: protit đơn giản hay đạm) chỉ cấu tạo bởi những axit amin; 2) Heteroprotein (còn gọi là các proteit hay protit phức tạp, là những P có thêm nhóm ghép (nhóm ngoại) không phải axit amin. Lớp này chia thành 5 nhóm tùy thuộc vào bản chất phần ghép (phosphoprotein, glycoprotein, lipoprotein, cromoprotein và nucleoprotein). P có khả năng tham gia nhiều phản ứng hoá học (oxi hoá - khử, este hoá, vv.), tạo dung dịch keo và lưỡng tính, có thể tạo muối với các axit cũng như với bazơ. Để sinh trưởng và phát triển, sinh vật phải thường xuyên được cung cấp đủ các axit amin để tạo ra một P cần thiết. Trong số 20 loại axit amin, có 9 loại cơ thể động vật bậc cao không tự tổng hợp, bắt buộc phải lấy từ nguồn dinh dưỡng (xt. **Axit amin**). Không có hoặc thiếu P trong thức ăn sẽ gây ra những bệnh nghiêm trọng. Nhu cầu của người lớn là 70 - 80 g P trong một ngày. Thuộc loại P thường có: protamin, histon, anbumin, globulin, prolamin, proteinit, vv. Việc nghiên cứu cấu trúc và tính năng của P giúp con người hiểu được những cơ chế phân tử của hiện tượng sống để tiến tới điều tiết các hoạt động này. Đây chính là mục tiêu hàng đầu của sinh học hiện đại.

**PROTEIN NIỆU** tình trạng trong nước tiểu có protein nguồn gốc từ huyết thanh, được bài tiết qua thận bị viêm (anbumin, globulin) hoặc từ những đường bài xuất niệu (từ bàng quang, niệu đạo do bị viêm) hoặc từ những mô (do tiêu các mô của ống thận). Thuật ngữ PN thay cho thuật ngữ anbumin niệu dùng trước đây.

Để theo dõi sức khoẻ phụ nữ có thai, phải thăm thai ít nhất là 3 lần, từ tháng thứ 5 cho đến khi đẻ; mỗi lần thăm thai phải xét nghiệm nước tiểu và tìm PN để đề phòng sản giật và các tai biến khác. Kỹ thuật tìm PN đơn giản, có thể thực hiện được ở bất kì nhà hộ sinh nào.

**PROTEIN SỮA** lượng protein có trong sữa thể hiện bằng tỉ lệ phần trăm (%). Tỉ lệ PS ở một số động vật như sau: bò 3,2; trâu 4,5; ngựa 2,1; dê 3,6; cừu 5,8; lợn 7,2; thỏ 15,5; chó 9,7; mèo 9,1. Thành phần chủ yếu của PS là casein (chiếm khoảng 80%), phần còn lại là lactoanbumin và lactoglobulin. Casein là nguyên liệu để sản xuất phô mai. PS là loại protein có giá trị dinh dưỡng cao, chứa đủ và cân đối các axit amin cần thiết cho người và động vật.

**PROTIT** (Ph. protide; A. protein; tên khoa học của đạm) x. **Protein**.

**PROTON** (A. proton), hạt nhân của nguyên tử hydro, là một trong hai loại hạt tạo thành hạt nhân của các nguyên tử khác, kí hiệu p. Số hạt p trong hạt nhân của một nguyên tố là số Z - số thứ tự của nguyên tố trong Bảng tuần hoàn Mendelêev. P mang điện tích dương, đúng bằng giá trị tuyệt đối điện tích của điện tử; khối lượng tĩnh của p bằng 1,836,13 lần khối lượng tĩnh của điện tử. Hiện chưa có cách đo chính xác thời gian sống (trung bình) của p, nhưng theo thí nghiệm mới nhất (1987) thời gian sống của P lớn hơn  $10^{32}$  năm, như vậy có thể coi p là hạt bền và nhờ đó mà sự tồn tại bền vững của vũ trụ được đảm bảo. P được dùng trong các máy gia tốc hạt mang điện để nghiên cứu quá trình tương tác của các hạt cơ bản. P cũng là thành phần chính trong các chùm hạt từ Mặt Trời bay ra vũ trụ và đến Trái Đất, được gọi là gió Mặt Trời.

P có cấu trúc nội tại phức tạp.

**PRŌKHŌRŌP A. M.** (Aleksandr Mikhailovich Prokhorov; sinh 1916), nhà vật lý Liên Xô. Một trong những người đã đặt nền tảng cho điện tử học lượng tử. Cùng với Baxốp (N. G. Basov) chế tạo maza đầu tiên, nghiên cứu nhiều loại laze, quang học phi tuyến, tương tác của tia laze với các chất, vv. Giải thưởng Nôben (1964) cùng với Baxốp và Tatonơ (C. H. Townes).

**PRŌTAGŌRAT** (Protagoras; khoảng 490 - khoảng 420 t.Cn.), nhà triết học Hi Lạp cổ đại, người nổi tiếng nhất trong phái nguy hiểm. Xuất phát từ học thuyết Héraclít (Héraclít) về sự vận động phổ biến của vạn vật, Prôtágôrat đã đưa ra luận điểm sau: "Con người là thước đo của mọi vật: của những vật tồn tại, bởi vì chúng đang tồn tại, của những vật không tồn tại, bởi vì chúng không tồn tại". Prôtágôrat bị kết tội là vô thần, ông bị trục xuất khỏi Aten, tác phẩm "Về các vị thần" của ông bị đốt cháy.

**PRŌTÊRŌZŌI** (A. proterozoic; eg. đại Nguyên sinh), liên giới gồm các giới Palêoprôtêrôzô, Mezoprôtêrôzô và Neoprôtêrôzô. Các hệ tuổi của ranh giới dưới của chúng như sau (theo thứ tự từ dưới lên):

1. Palêoprôtêrôzô - Nguyên sinh hạ: Sideri (2.500 triệu năm), Ryac (2.300 triệu năm), Orosiri (2.050 triệu năm), Statheri (1.800 triệu năm).

2. Mezoprôtêrôzô - Nguyên sinh trung: Calym (1.600 triệu năm), Ectas (1.400 triệu năm), Sten (1.200 triệu năm).

3. Neoprôtêrôzô - Nguyên sinh thượng: Ten (1.000 triệu năm), Cryogen (850 triệu năm), Neoprôtêrôzô III (650 triệu năm).

Trong đá của P còn rất ít di tích sinh vật, chỉ đến Neoprôtêrôzô mới gặp nhiều di tích sinh vật hơn, chủ yếu là vi sinh vật và các loại thực vật bậc thấp.

**PRUDŌNG P. J.** (Pierre Joseph Proudhon; 1809 - 65), nhà triết học, xã hội học, kinh tế học Pháp, có khuynh hướng xã hội chủ nghĩa tiểu tư sản, một trong những người khởi xướng chủ nghĩa vô chính phủ. Prudông đã kịch chế độ sở hữu lớn tư bản chủ nghĩa, mặc dù ông chưa hiểu được nguồn gốc lịch sử của chế độ này; lên án lòng tham lợi của bọn tư bản, nạn cho vay nặng lãi, tệ bóc lột, song cũng phản đối yêu sách đòi xã hội hoá sở hữu, cải tạo xã hội bằng cách mạng và đưa ra tư tưởng cải cách dần dần từ bên trên để đổi lập lại. Prudông coi điều tai hại chủ yếu không phải là quyền sở hữu đối với tư liệu sản xuất, mà là sự trao đổi "không ngang giá", "không công bằng" những

sản phẩm lao động, là lợi nhuận thương nghiệp và lợi tức cho vay. Prudông muốn tạo ra một xã hội của những người sản xuất nhỏ, mong muốn chế độ sở hữu nhỏ tồn tại mãi, phê phán chế độ sở hữu lớn tư bản chủ nghĩa, song lại có ảo tưởng về một chế độ tư bản chủ nghĩa không có những hậu quả nặng nề đối với nền sản xuất nhỏ như: cạnh tranh, độc quyền, phá sản. Prudông không hiểu được vai trò của giai cấp vô sản trong xã hội



Prudông P.J.

hiện đại, mà chỉ nhìn thấy sự khốn cùng trong sự khốn cùng. Trong tác phẩm "Sự khốn cùng của triết học" (1847), Mac đã phê phán mạnh mẽ tư tưởng của Prudông và những người theo phái Prudông là không tưởng và phản động. Những tác phẩm của Prudông được nhiều người đương thời biết đến là "Sở hữu là gì?" (1840), "Hệ thống những mâu thuẫn kinh tế hay triết học của sự khốn cùng" (1846), vv.

**PRUXŌ B.** (Boleslaw Prus; tên thật: Aleksander Głowacki; 1847 - 1912), nhà văn Ba Lan. Cha làm công cho địa chủ, 16 tuổi đã tham gia cuộc khởi nghĩa chống Nga hoàng (1863), bị cầm tù, lại tiếp tục đi học, vì điều kiện kinh tế, bỏ học, làm công nhân, rồi bắt đầu viết báo, giữ các mục hải hước, thời sự. Pruxơ thâm nhập sâu sắc chủ nghĩa hiện thực, chịu ảnh hưởng của Banzac (H. de Balzac), Dickens (C. Dickens), Flôbe (G. Flaubert). Truyện ngắn và tiểu thuyết của Pruxơ miêu tả nỗi đau khổ của những con người lương thiện bị xúc phạm bởi sự bất công xã hội. Giọng trữ tình, pha hài hước gắn với sự phân tích tâm lý chính xác đem lại cho tác phẩm một sắc thái độc đáo, gần với Chêkhốp (A. P. Chekhov) sau này. Bốn tác phẩm lớn: "Tiền tiêu" (1886) phản ánh đời sống và phong tục người nông dân Ba Lan thời đó, khẳng định rằng chỉ với tính cần cù và sự hi sinh của chính họ, người nông dân mới có thể giữ được vị trí "tiền tiêu" trong cuộc chiến đấu chống thực dân Đức và bọn địa chủ ăn bám; "Con búp bê" (1887 - 89) mô tả những chuyện xảy ra trong đời sống dân tộc Ba Lan suốt thế kỷ 19 qua 3 thế hệ; "Những người phụ nữ được giải phóng" thể hiện mâu thuẫn giữa quan niệm đạo đức của Pruxơ với lớp người sống trên tiền bạc; "Vua Pharaông" là tiểu thuyết triết lý, chủ đề về lịch sử Ai Cập cổ đại, nhưng Pruxơ đã trình bày suy nghĩ của mình về tổ chức xã hội, nhà nước và những cuộc đấu tranh giành quyền lực. Pruxơ nhìn quá khứ từ góc độ xã hội học và chính trị. Văn xuôi Pruxơ đạt đỉnh cao của văn học Ba Lan về chủ nghĩa hiện thực; tư tưởng tiến bộ; phong cách độc đáo; trữ tình kết hợp với hài hước; cảm xúc được kiểm chế đúng mức; đối thoại hợp với tâm lý nhân vật và hoàn cảnh xã hội một cách lí tưởng; được các nhà phê bình đánh giá cao.

**PRUXŌ M.** (Marcel Proust; 1871 - 1922), nhà văn Pháp. Thở nhỏ, ốm yếu, dễ xúc động, bị hen nặng, suốt đời mang bệnh, nhiều lần tưởng chết. Học luật nhưng có khuynh hướng văn học và triết học. Năm 25 tuổi, in tập sách đầu tay "Những thú vui và những tháng ngày" gồm một số truyện, kí và thơ. Pruxơ đi du lịch nhiều; sau ở hẳn Pari. Mẹ mất (1905), ông vô cùng đau xót, từ đó không ra khỏi căn phòng của mình, mãi miết viết đêm ngày trong cô đơn một tác phẩm dày 4-5 nghìn trang; bỏ xoá hàng trăm trang, viết lại, thêm hàng trăm trang khác. Bộ tiểu



Pruxơ M.

thuyết "Đi tìm thời gian đã mất" gồm 7 quyển, in thành 15 tập (1913 - 27). "Đi tìm thời gian đã mất" là lịch sử một thời đại và lịch sử một ý thức. Với Pruxơ, "những thiên đường thật là những thiên đường đã mất". Ông xây dựng từ quá khứ một thế giới sống động, một thế giới hồi ức được hiện tại hoá,

đồng hiện hoá, đầy màu sắc, âm thanh. Tác phẩm mở đầu một loại tiểu thuyết hiện đại của thế kỉ 20. Ông mất tại Pari, sau một cơn đau nặng. Giải thưởng Gôngcua (Goncourt) về văn học (1919).

**PSILOMELAN** (A. psilomelane), khoáng vật phụ lớp hidroxit và hidratơxit  $mMnO \cdot mMnO_2 \cdot nH_2O$ . Công thức chính xác chưa xác định được. Hệ trục thoi. Gập tập hợp tinh thể mịn, dạng nhũ đá có cấu trúc đối xứng tâm, màng phủ, nhánh cây. Màu đen, đen hơi nâu, ánh bán kim; loại bỏ rồi ánh mờ. Độ cứng 4-6; khối lượng riêng 4,4 - 4,7 g/cm<sup>3</sup>. Gập trong đối oxi hoá và vô phong hoá, mờ trắng tích. Là nguồn để lấy mangan. Gập ở mỏ mangan Tắc Tắc (Cao Bằng).

**PSILOPHYTA** (*Psilophyton*; tk. thực vật lộ trần; HL. psilos - mảnh khảnh, phuton - cây), nhóm thực vật đầu tiên sống trên cạn, chủ yếu ở kỉ Đêvon, nhưng xuất hiện từ cuối kỉ Silua. Cây nhỏ dạng cỏ, bắt đầu có những yếu tố nguyên thủy của hệ thống mạch dẫn truyền trong cấu tạo giải phẫu.

**PTERANODON** (từ tiếng Hi Lạp: pteron - cánh, odontos - răng; *Pteranodon*), một loài bò sát hoá thạch thích nghi với lối sống bay lượn. Cánh màng có sải cánh dài tới 7 - 8 m, sống trong kỉ Krêta, ở miền ven biển và ăn cá.



*Pteranodon*

1. *Pteranodon ingens*; 2. *Pterodactylus spectabilis*;  
3. *Ramphorhynchus ramphorhynchus*

**PTEROSAURIA** (*Pterosauria*) x. *Bò sát bay*.

**PTI** (A. Press Trust of India - Hãng Thông tấn Ấn Độ), hãng thông tấn chính của Ấn Độ, thành lập 8.1947, chính thức hoạt động 2.1.1949. Có 110 cơ sở ở trong nước và 5 ở nước ngoài: Liên hợp quốc, Matxcơva, Katmandu (Kátmandu), Còlombô (Colombo) và Luân Đôn. Có các hiệp định trao đổi tin tức với "Roito" ("Reuters"), AFP, UPI, các hãng thông tấn Châu Á và OAPA. Cổ phần của hãng PTI là do các báo đóng góp.

**PTOMAIN** (A. ptomaine), ancaloit thối rữa trong xác chết động vật. Nhóm các hợp chất amin được tạo ra do sự phân huỷ protein trong động vật chết bởi vi sinh vật. Vd. metylamin, mydalein, cadaverin ...

**PTÔLÊMÊ C.** (Ph. Claude Ptolémée), nhà khoa học cổ Hi

Lạp, sống vào thế kỉ 2. Từ 127 đến 151, sống tại Alêchxandri (Ai Cập), nghiên cứu toán học, thiên văn và địa lí. Tác giả của thuyết hệ vũ trụ địa tâm; là mô hình cấu trúc vũ trụ đầu tiên, khẳng định một cách sai lầm rằng, các thiên thể chuyển động trên những vòng tròn có tâm là tâm Trái Đất nằm yên, là cơ sở cho thiên văn học trong một thời kì dài đến thế kỉ 17, trước khi thuyết hệ nhật tâm của Kôpécnic (N. Kopernik) ra đời.

**PU ĐEN ĐÌNH** dãy núi ở biên giới Việt - Lào, phía tây Lai Châu, đỉnh cao 1.886 m, dài 120 km. Cấu tạo bởi cuội kết, cát kết, bột kết. Rừng nhiệt đới và á nhiệt đới ẩm. Dân cư thưa thớt.

**PU KHAN BON** núi ở phía bắc Bảo Yên (tỉnh Lào Cai), đỉnh cao 1.168 m.

**PU PÉO** tên một dân tộc ít người ở Việt Nam, tên tự gọi: Ka Beo, xưa có tên: La Quả, Penti Lolo; số dân 705 (1999). Cư trú: xã Phô Là, huyện Đông Văn, tỉnh Hà Giang (từ thế kỉ 18). Ngôn ngữ thuộc hệ Thái - Kadai với những yếu tố Ma Lai - Đa đảo và Môn - Khơ Me. Người PP làm ruộng, nương thổ canh, sống định cư. Xưa kia ở nhà sàn, nay ở nhà đất tường trình, mái ngói âm dương. Nữ mặc áo dài cài khuy nách phải ở trong (bok tằm), áo ngoài xẻ ngực, gấu và hò áo đắp thêm vải màu (bok cá), váy đen có hoa văn ở gấu. Người PP theo chế độ phụ quyền. Hôn nhân một vợ một chồng, vợ cư trú bên chồng. Đồng họ người PP mang tính cặp đôi với quan hệ hôn nhân một chiều. Con hai chị em gái có thể lấy nhau, chồng có thể lấy chị, em vợ khi vợ chết. Hai anh em trai không được lấy hai chị em gái. Quan niệm người có 8 hồn, khi có người chết người ta để nghiêng hũ thờ (Loong ten), sau chôn cất 13 ngày, chọn ngày tốt dựng lại hũ và đặt thêm hũ mới. Dụng cụ cúng tổ tiên: quả bầu, đuôi lông bò khô. Đồng bào sử dụng trống đồng trong lễ làm ma chay. Người PP có truyện kể dài tương tự như truyện Ô pja của người Tày. Tuy dân số ít nhưng người PP cũng có những người làm cán bộ xã, thoát li công tác, học trường phổ thông.



Người Pu Péo



**PU SAM SAO** dãy núi ở biên giới Việt - Lào thuộc tỉnh Sơn La, phía tây nam dãy Sốp Cốp, đỉnh cao 1.897 m, cấu tạo bởi cuội kết, cát kết, phiến sét Triat.

**PU SI LUNG** khối núi nằm ở tây bắc tỉnh Lai Châu, giữa Sông Đà và thượng nguồn sông Nậm Na (phụ lưu tả ngạn Sông Đà), tại biên giới Việt - Trung. Cách Mường Tè khoảng 28 km về phía tây bắc. Diện tích khoảng 2.400 km<sup>2</sup>, đỉnh cao 3.076 m (đứng thứ ba của Việt Nam về độ cao, sau Phan Si Pan và Phu Ta Leng). Cấu tạo bởi đá granit. Có các đai cao nhiệt đới, á nhiệt đới, ôn đới. Nơi cư trú của tộc người La Hủ.

**PU THA CA** đỉnh núi ở phía đông bắc thị xã Hà Giang, thuộc cánh cung Sông Gâm, cao 1.274 m. Cấu tạo bởi đá granit.

**PUAKYNIE I. E.** (Sec: Jan Evangelista Purkyně, 1787 - 1869), thầy thuốc nổi tiếng người Sec, nhà tự nhiên học, sinh lý học và hoạt động xã hội. Các công trình nghiên cứu sáng tạo thuộc nhiều lĩnh vực khoa học: sinh lý thị giác; tuyến mồ hôi; tuyến niêm mạc dạ dày, vì cấu trúc cân, da, các tuyến; xương, răng, sụn, dây thần kinh, cơ tim, vân ngón tay, tế bào, vv. Nhiều phát minh khoa học mang tên Puakynie: sợi Puakynie (thớ cơ tim của cừu), tế bào Puakynie (của tiểu não); mạng mạch Puakynie (ở mắt), vv. Có nhiều sáng tạo trong kỹ thuật hiển vi (dao cắt tiêu bản mỏng, đầu soi tiêu bản, thuốc nhuộm màu chậm. Tích cực đấu tranh cho các quyền dân tộc Sec, văn hoá và ngôn ngữ Sec.



Puakynie I.E.

**PUAKYNIE (SỢI)** (A. Purkyně fibres), sợi bó cơ tim chuyên hoá, chạy dọc đường giữa tâm thất ở một số động vật có vú; mang tên nhà tự nhiên học người Sec Puakynie (I. E. Purkyně; 1787 - 1869). SP nhận các nhịp xung động kích thích truyền từ xoang nhĩ và lần sóng cơ bóp qua thành tâm thất.

**PUĐÔPKIN V. I.** (Bsevolod Illarionovich Pudovkin; 1893 - 1953), đạo diễn, diễn viên và nhà lý luận điện ảnh Liên Xô, Nghệ sĩ nhân dân Liên Xô. Một trong những người sáng lập ngành điện ảnh Liên Xô. Các phim chính: "Người mẹ" (1926 - một trong 12 phim hay nhất của mọi thời kỳ điện ảnh thế giới), "Xanh Pêtecua sụp đổ" (1927), "Con cháu Thành Cát Tư Hãn" (1928), "Suvorop" (1927), "Đô đốc Nakhimov" (1947), vv. "Vaxili trở về" (tên phát hành tại Việt Nam) sản xuất 1953 dựa theo tiểu thuyết của nhà văn Nikolàeva (G. N. Nikolaeva) là bộ phim cuối cùng của đạo diễn Pudođkin.

**PUETÔ RICO** (Estado libre Asociado de Puerto Rico; A. Commonwealth of Puerto Rico - Nước Tự do Liên kết Pueto Ricô), quốc gia hải đảo phía đông quần đảo Anti Lớn trong biển Caribe, gồm một đảo lớn Pueto Ricô và các đảo nhỏ lân cận Culebra (Culebra), Viêcơ (Vieques), Mông (Mona)... Bờ biển 501km. Diện tích 9.104 km<sup>2</sup>. Dân số 3,9 triệu (2000). Dân thành thị 75%. Dân tộc: da trắng (chủ yếu là người Tây Ban Nha) 80%, da đen 20%. Ngôn ngữ chính thức: tiếng Tây Ban Nha và tiếng Anh. Tôn giáo: đạo Thiên Chúa 93,5%, trong đó Tin Lành 28,7%. Thể chế: Nước tự do

liên kết với Hoa Kỳ. Đứng đầu Nhà nước: tổng thống Hoa Kỳ. Đứng đầu Chính phủ: toàn quyền. Thủ đô: Xan Hoan (San Juan; 440 nghìn dân, kể cả ngoại ô 2,0 triệu). Các thành phố chính: Pôn-xê (Ponce; 194 nghìn dân), Caguat (Caguas; 145 nghìn dân), Mayaghê (Mayagüez; 100 nghìn dân).



Pueto Ricô

Trên đảo Pueto Ricô có một dải núi (đỉnh 1.388 m) chạy theo chiều tây - đông, sát bờ biển phía nam. Phía bắc có đồng bằng ven biển khá rộng, phía nam đồng bằng ven biển hẹp. Khí hậu nhiệt đới, gió tín phong. Nhiệt độ ít biến đổi từ 24 - 28°C. Lượng mưa 2.500 mm/năm (ở phía bắc đón gió), giảm xuống 900 mm/năm (ở phía nam khuất gió). Sông ngắn, chủ yếu đổ ra bờ biển phía bắc, sông Manatí (Manatí), sông Lóixa (Loíza). Đất canh tác 14%, đồng cỏ 38%, rừng và cây bụi 20%, các đất khác 28%. Khoáng sản không đáng kể: đồng, niken, tiềm năng dầu khí ở vùng biển.

Kinh tế công nghiệp - dịch vụ, do tư bản Hoa Kỳ đầu tư. Nông nghiệp chiếm 0,7% GDP và 2,4% lao động. Công nghiệp 45,3% GDP và 17,5% lao động. Thương mại - tài chính - dịch vụ 46,2% GDP và 62,6% lao động. GNP đầu người 7.010 USD (1997). GDP đầu người 6.898 USD (1996). Sản phẩm nông nghiệp chính (1999): mía 307 nghìn tấn, chuối 76 nghìn tấn, dứa 19 nghìn tấn, cam 16 nghìn tấn, cà phê 11,6 nghìn tấn. Chăn nuôi: bò 388 nghìn con, lợn 175 nghìn con. Cá đánh bắt (1997) 2,7 nghìn tấn. Sản phẩm công nghiệp chính (1997): hoá chất - dược phẩm 21,4 tỉ USD, thực phẩm 3,5 tỉ USD, máy móc và sản phẩm kim loại 2,9 tỉ USD, may mặc 679 triệu USD. Năng lượng: điện 19 tỉ kWh. Giao thông (1996): đường sắt 96km, đường bộ 14,4 nghìn km (rải nhựa 100%). Xuất khẩu (1997 - 98): 33,4 tỉ USD (hoá chất 43,6%, máy móc 13,2%, thực phẩm 12,1%, đồ điện 7,7%); bạn hàng chính: Hoa Kỳ 88,5%. Nhập khẩu: 27,3 tỉ USD (hoá chất 26,8%, đồ điện 11,8%, lương thực 10,2%, thiết bị vận tải 9,6%, xăng dầu 7,2%, máy móc 6,8%); bạn hàng chính: Hoa Kỳ 62,5%, Nhật Bản 6,4%, Dominica 4%, Anh 2,9%. Đơn vị tiền tệ: đôla Mỹ (USD).

Thời cổ, là nơi cư trú của thổ dân da đỏ. Thế kỉ 15, Tây Ban Nha xâm chiếm. Thế kỉ 16 đưa nô lệ da đen từ Châu Phi sang khai phá. Năm 1898, Hoa Kỳ chiếm sau khi đánh thắng Tây Ban Nha. Ngày 25.7.1952, hưởng thể chế Nước Tự do Liên kết với Hoa Kỳ.

**PULANH F.** (Francis Poulenc; 1899 - 1963), nhà soạn nhạc, nghệ sĩ piano Pháp, thành viên của "Nhóm 6 người" nổi tiếng. Sáng tác nhiều thể loại âm nhạc nhưng xuất sắc nhất trong lĩnh vực thanh nhạc. Pulanh là một nhà cổ điển nhạy cảm chống kinh viện theo kiểu Cuporanh (L. Cupérin),

Xcaclatti (A. Scarlatti), nhưng âm nhạc của ông tuyệt không có gì gọi lên sự khô cằn của chủ nghĩa tân cổ điển quy ước. Pulanh đã đạt tới những đỉnh cao trong phần hai của cuộc đời với những tác phẩm "Gương mặt con người", viết cho hợp xướng kép, lời thơ của Pulanh. Éluar (P. Éluard), "Xtabat Mato", những bản hợp xướng tuyệt đẹp trong ópera "Đàn thoại của các Bà phước". Sự độc đáo của Pulanh không ở sự táo bạo mà trong sự hồi nguyên, điều đó cho phép ông sáng tạo nên một trường phái cổ điển riêng cho mình.

Tác phẩm: các ópera trong đó có "Đàn thoại của các Bà phước". Mônôdram (monodrame) "Tiếng nói con người", 4 vở balê, âm nhạc cho kịch và điện ảnh, các tác phẩm tôn giáo, chủ yếu là hợp xướng không phần đệm, các cantat thể tục ("Hội hoá trang", "Gương mặt nhân loại"). Côngxectô "Đóng nội" cho Clavoxanh, côngxectô cho 2 pianô, cho oocgan, vv.

**PULI** (Ph. Poulic; eg. bán đai) 1. Chi tiết của truyền động đai hoặc truyền động cáp: là bánh có vành rộng với rãnh vòng, tiết diện phù hợp với dây đai hoặc dây cáp bao quanh. Có P một bậc và nhiều bậc (thường là 3 để biến đổi tốc độ).

2. Cơ cấu hoặc chi tiết đơn giản của máy nâng, P có dạng bánh xe, dùng rãnh trên chu vi để chuyển xích, cáp, thừng, chảo. Có các kiểu P khác nhau: P hướng dẫn, P cân bằng, P động, P nhiều bậc (khối P), P canifas (khối một P, để thay đổi chiều kéo của dây khi nâng và treo hàng trên tàu thủy).

**"PUNG XUÔI"** một trong những điệu múa khân trong chương trình của các đội xé thuộc dòng xé mới ở Tây Bắc. "PX" lần đầu tiên ra mắt công chúng trong chương trình đội xé Phong Thổ (thuộc tỉnh Lai Châu) (có thể là tác phẩm của báo khoa Hoàng Văn En, người lãnh đạo đội xé). "PX" gọi lên hình ảnh những khung dệt cổ truyền thống Thái đang hoạt động.

**PUNXA** (A. pulsar, viết tắt của pulsating sources of radioemission - nguồn bức xạ xung vô tuyến), nguồn bức xạ yếu trong vũ trụ, quan sát được dưới dạng những xung sóng điện từ theo chu kỳ, được nhóm nhà vật lý Anh Hiuise (A. Hewish) phát hiện lần đầu tiên (1967). Các xung điện từ do P phát ra có chu kỳ từ 0,05 đến 1,0 s và được duy trì với độ chính xác cao. Các P bức xạ chủ yếu trong dải sóng vô tuyến, nhưng trong một số trường hợp, vd. P PSR0531 + 21 trong tinh vân Con cua thuộc chòm sao Kim Ngưu (L. Taurus), có thể bức xạ trong dải quang học, rơnghen và gamma. P được thiên văn học vô tuyến giải thích là những sao neutron quay nhanh với một vùng hoạt động phát ra bức xạ trong một hướng hẹp. Các P phát bức xạ trong dải rơnghen và gamma có chu kỳ dài hơn và có thể là sao neutron hoặc hố đen nằm trong cặp sao đôi.

**PUÔCXAT** (Pursat) x. *Cacdamôm*.

**PUSKIN A. X.** (Aleksandr Sergeevich Pushkin; 1799 - 1837), nhà thơ, nhà văn, nhà viết kịch Nga, người sáng tạo ngôn ngữ văn học Nga, đặt nền móng cho văn học Nga thế kỷ 19. Có quan hệ mật thiết với những nhà cách mạng tháng Chạp, bị đày xuống miền Nam (1820 - 24). Bị sát hại trong một cuộc quyết đấu (1837). Từ những bài thơ trữ tình thời học sinh, những bản trường ca lãng mạn "Người tù Kapkazơ" (1820 - 21), "Lệ đài Bacchixaraixki" (1823), "Đoàn người Digan" (1823 - 24)... Puskin tiến đến chủ nghĩa hiện thực với những bài thơ về thực tại đời sống giàu chất hoạ và nhạc, những tác phẩm lần đầu tiên nêu những vấn đề quan trọng như: nhân dân là động lực thúc đẩy lịch sử (bi kịch "Bôrit Gôđunốp", 1825); nhân vật "con người thừa" (tiểu

thuyết - thơ "Epggheni Ônéghin", 1823 - 31); vấn đề cá nhân và nhà nước (trường ca "Kị sĩ đồng", 1833); số phận con người nhỏ bé ("Tập truyện của Benkin", 1830); quyền lực của đồng tiền ("Con đầm pích", 1833); tình yêu, sự sáng tạo, cái chết (những bi kịch nhỏ "Môza và Xaliêri", "Người khách bằng đá", 1830...); khởi nghĩa nông dân ("Người con gái viên đại úy", 1836)... Sau Sêchxpiar (W. Shakespeare) 200 năm, trong sáng tác của Puskin, người ta đã bắt gặp những tình huống kịch căng thẳng, những tính cách quyết liệt, những xung đột dữ dội, những dục vọng điên cuồng. Tinh thần công dân, chủ nghĩa nhân đạo, tính nhân dân, tính lịch sử trong sáng tác của Puskin đã trở thành những truyền thống lịch sử tốt đẹp của văn học Nga.

**PUTIN V. V.** (Vladimir Vladimirovich Putin; sinh 1952), nhà hoạt động Nhà nước Liên bang Nga. Trước 1990, làm việc tại cơ quan an ninh quốc gia. Sau đó, công tác ở Ủy ban Nhân dân thành phố Leningrat [Leningrad, nay là Xanh - Pêtecua (Sankt - Peterburg)]. Những năm 1994 - 96, phó chủ tịch thứ nhất thành phố Xanh - Pêtecua. Tháng 3 - 6.1997, phó Ban hành chính Phủ tổng thống Liên bang Nga. Tổng cục trưởng Tổng cục An ninh Liên bang Nga (1998 - 99). Tháng 8.1999, thủ tướng chính phủ. Ngày 26.3.2000, được bầu làm tổng thống Liên bang Nga.

**PUXAN** (Pusan), thành phố cảng, căn cứ hải quân Hàn Quốc trên bờ eo biển Triều Tiên. Dân số 3,813 triệu (1995). Công nghiệp chế tạo máy, thực phẩm, luyện kim, hoá chất, đánh cá. Cảng và căn cứ hải quân ở trong vùng tự nhiên, sâu 6 - 12 m, cảng dài trên 10 km. Có xưởng đóng tàu. Giữa P và cảng Simônôxêki (Shimonoseki) của Nhật có giao thông bằng phà, lượng chuyển hàng của cảng 26 triệu tấn/năm.

**PUXANH N.** (Nicolas Poussin; 1594 - 1665), hoạ sĩ Pháp, một trong những nghệ sĩ hàng đầu của lịch sử hội hoạ Châu Âu. Phần lớn cuộc đời ông sống và sáng tác tại Rôma (Italia). Puxanh say sưa nghiên cứu điêu khắc và kiến trúc cổ đại, kết hợp với nghiên cứu triết học, lý thuyết nghệ thuật và văn chương, để tự luyện cho mình có cái nhìn lý tưởng đối với lịch sử và huyền thoại. Puxanh gắn bó với các xu hướng cổ điển đương thời nhưng cũng bổ sung thêm chủ nghĩa anh hùng. Các tác phẩm "Cảm hứng của nhà thơ", "Lễ hội thần rượu Bacquyt" còn chịu ảnh hưởng của Tixianô (V. Tiziano). Càng về sau, ông càng tiến tới chủ nghĩa cổ điển uyên bác, không hoa mĩ: "Môider được vớt ở sông", "Êliêzê và Rêbecca", "Những người chân cừu ở Accadi", "Điôgien chia bát của mình" ... Tác phẩm của ông có cấu tạo hoành tráng nhưng tràn đầy cảm xúc trong sự hài hoà bình tĩnh, có ảnh hưởng lớn đến chủ nghĩa cổ điển thế kỷ 17 và 18. *Xem hình trang sau.*

**PUZOLAN** [dịa chất; A. pouzzolane; I. Pouzzollana - gọi theo tên thành phố Pôxuôli (Pozzuoli) ở nam Italia], đá gồm sản phẩm vụn núi lửa (tro, bọt, tup, vv.) ít được gắn kết; chứa 45 - 70% SiO<sub>2</sub>, 10 - 20% Al<sub>2</sub>O<sub>3</sub>, 2 - 6% oxit kim loại kiềm thổ, 3 - 8% oxit kim loại kiềm và nước hidrat. P tồn tại cả ở



Puskin A.X.

trạng thái thủy tinh và cả ở trạng thái tinh thể. Nhờ có khả năng khi tác dụng với vôi ở nhiệt độ thường tạo thành chất kết dính, P được sử dụng làm phụ gia hoạt tính thủy học để sản xuất các chất kết dính như chất kết dính vôi - P, dolomi - P, xi măng pooclan; loại tốp puzolan màu sáng dùng làm xi măng thủy có tính chịu nước và chịu sunfat tốt.



Puxanh N.  
"Lễ hội thần rượu Bacquy" (sơn dầu, 1630)

**PUZOLAN** (hoá: puzzolane), một loại xi măng, dạng bột mịn màu xám lục. Là hỗn hợp aluminat và các silicat khác của canxi  $[CaSiO_3, CaSiO_4 \text{ và } Ca_3(AlO_3)_2]$ . Được sản xuất từ đá vôi, đất sét có nhiều  $SiO_2$  và một ít quặng sắt. Phối liệu được nghiền mịn và nung chảy ở nhiệt độ cao sau đó nghiền thành bột. Là một chất kết dính vô cơ dùng trong xây dựng.

**PURIÉP I. A.** (Ivan Aleksandrovich Pyr'ev; 1901 - 68), đạo diễn điện ảnh Xô Viết. Nghệ sĩ nhân dân, đảng viên Đảng Cộng sản Liên Xô. Các phim chính: "Tấm thẻ đỏ" (1935), "Những người lái máy kéo" (1939), "Kazac miền Kuban" (1950), "Thăng ngục" (1958), "Anh em nhà Karamazov" (1969), vv.

**PYRÊNÊ** (Ph. Pyrénées), dãy núi thuộc hệ núi Anpơ (Alpes), chạy dài 430 km từ vịnh Gascogne (Gascogne) ở Đại Tây Dương đến vịnh Sư tử (Lion) ở Địa Trung Hải, cao nhất ở đỉnh Anetô (Aneto) 3.404 m. Sườn bắc thuộc Pháp, sườn nam thuộc Tây Ban Nha. Tuy cùng tuổi, nhưng khác dãy Anpơ vì các đỉnh thấp hơn nên ít bị băng hà xâm thực (diện tích băng hà khoảng 40 km<sup>2</sup>).

Phía tây cấu tạo bởi đá vôi với địa hình cacxtơ, phía giữa chủ yếu là đá biến chất kết tinh. Miền thấp cây bụi Địa Trung Hải, ở độ cao 1.800 - 2.100 m là rừng, cao hơn là cây bụi và

đồng cỏ. Khoáng sản có bauxit, quặng sắt. Nông nghiệp: lương thực tự sản tự cung, chăn nuôi cừu, dê, lợn, khai thác rừng, thủy điện.

**PYRÔNG** (Pyrrhon; HL. Purrhôn; khoảng 365 - 275 tCn.), nhà triết học Hi Lạp cổ đại, sáng lập ra chủ nghĩa hoài nghi.

Mặc dù Pyrrông không viết tác phẩm nào, nhưng tư tưởng của ông đã được truyền lại cho các môn đệ ghi chép, nhất là Timôn (Timon). Theo học thuyết của Pyrrông, chúng ta không thể biết được bản chất đích thực của sự vật, mà chỉ biết được bề ngoài của chúng. Vì vậy, chúng ta phải tự kiềm chế mọi sự phán đoán của chúng ta về chúng và đi vào trạng thái thanh thần, nghĩa là thần nhiên không có những ham muốn. Mục đích của việc đó làm cho chúng ta thoát khỏi sự bất hạnh (bởi vì sự bất hạnh này là do quan tâm đến những hiện thực trần gian) và đạt được sự tĩnh tâm. Từ đó mà có được hạnh phúc của nhà hiền triết. Pyrrông hiểu hạnh phúc là tính điềm đạm, không có những đau khổ và phương tiện để đạt được hạnh phúc đó nằm trong chủ nghĩa hoài nghi. Nhân cách và học thuyết của Pyrrông có ảnh hưởng lớn đến nhiều nhà triết học Hi Lạp cổ đại và chủ nghĩa hoài nghi La Mã.

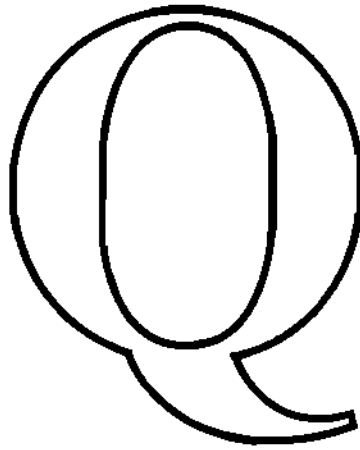
**PYTAGO** (Ph. Pythagore, HL. Puthagoras; khoảng 570 - 500 tCn.), nhà toán học cổ Hi Lạp. Ông nghiên cứu tính chất của các số nguyên, chứng minh hệ thức giữa các cạnh của một tam giác vuông mà ngày nay mang tên định lý Pytago nổi tiếng. Ông còn là một nhà triết học, nhà hoạt động chính trị và tôn giáo.

**PYTAGO (BỘ SỐ)** bộ ba số nguyên dương x, y, z thỏa mãn phương trình  $x^2 + y^2 = z^2$ . Tất cả các bộ số Pytago (Pythagore) có dạng  $x = a^2 - b^2$ ,  $y = 2ab$ ,  $z = a^2 + b^2$ , trong đó a, b là các số nguyên dương tùy ý ( $a > b$ ). Bộ số Pytago đầu tiên là 3,4,5; rồi đến 5,12,13, vv. Mỗi bộ số Pytago lập thành độ dài các cạnh của một tam giác vuông.

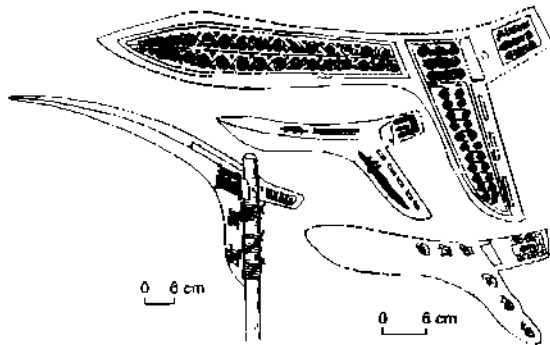
**PYTAGO (ĐỊNH LÝ)** mệnh đề khẳng định: nếu các cạnh của một tam giác vuông được đo theo cùng một đơn vị chiều dài thì bình phương độ dài cạnh huyền bằng tổng các bình phương độ dài các cạnh của góc vuông (nói gọn lại: bình phương của cạnh huyền bằng tổng bình phương các cạnh góc vuông). Định lý Pytago được phát biểu dưới dạng: diện tích hình vuông dựng trên cạnh huyền của một tam giác vuông bằng tổng diện tích các hình vuông dựng trên hai cạnh góc vuông.

Định lý mang tên nhà bác học cổ Hi Lạp Pytago (Pythagore) là người đầu tiên đã chứng minh định lý (thế kỉ 5 tCn.), mặc dù người ta đã biết định lý đó trước ông.

Ngày nay có rất nhiều cách chứng minh định lý Pytago. Đây là một trong những định lý quan trọng nhất của hình học Oclit.



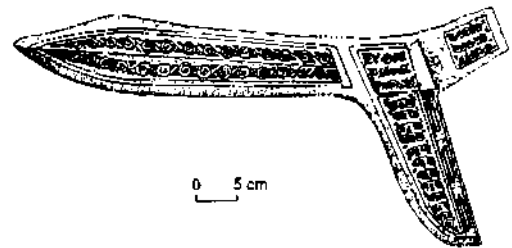
**QUA** (*A. halberd*), loại vũ khí bố từ trên xuống, có lưỡi buộc vào cán. Lưỡi Q ban đầu được làm bằng đá, xuất hiện ở nhiều vùng trên thế giới từ thời đại Đá mới. Bước vào thời đại Đồ Đồng, Q bằng đồng trở thành một vũ khí độc đáo của văn minh Trung Quốc. Q đồng cũng có các bước phát triển về loại hình, từ chỗ chỉ có lưỡi bố (gọi là viện) và đốc (gọi là nội) đến chỗ có thêm phần nhánh có lỗ để buộc vào cán (gọi là hơ). Đến thời đại Sắt, người Trung Quốc thêm mũi giáo lên phía trên Q: loại kích xuất hiện. Dưới ảnh hưởng của văn hoá Trung Quốc, những vùng lân cận cũng có Q, có thể có những đặc điểm bản địa. Ở Việt Nam, trong các văn hoá Tiền Đông Sơn và Đông Sơn, đã có Q đá và Q đồng. Ở Miền Nam Việt Nam, trong thời đại Kim khí, cũng đã tìm được Q đồng, như ở Đốc Chùa, Long Giao (x. *Qua đồng Long Giao*).



Qua  
Qua đồng

**QUA ĐỒNG LONG GIAO** nhóm qua bằng đồng phát hiện ở ấp Long Giao, xã Xuân Tân, huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai năm 1982. Hiện đã thu được 19 chiếc nguyên vẹn và nhiều mảnh vỡ. Đặc điểm chung của nhóm qua này là có kích thước rất lớn. Chiếc lớn nhất có chiều dài trên 65 cm. Nhiều chiếc nặng trên 1 kg, một số chiếc nặng gần 2 kg. Phần lớn có lưỡi cong hình mỏ chim. Đặc biệt trên hai mặt qua đều được trang trí hoa văn dày đặc, đó ẩn chủ yếu là các hình chữ S nhiều vòng xoắn nối đuôi nhau. Sơ qua này được tìm thấy ở cùng một chỗ, có thể đó là một kho vũ khí. QDLG gần giống với qua đồng tìm thấy ở Đốc Chùa mà di chỉ này có niên đại  $^{14}\text{C}$  có thể tham khảo là  $2495 \pm 50$  năm cách ngày

nay. QDLG có thể thuộc nửa sau thiên niên kỷ I TCN.



Qua đồng Long Giao

**QUẢ** (*sinh*) cơ quan sinh sản của thực vật có hạt, hình thành từ bầu nhụy và chứa hạt. Những Q do bầu biến đổi thành là Q thật. Những Q khác trong quá trình phát triển, ngoài bầu còn có thành phần khác của hoa tham gia (đế, trục, lá bắc...) gọi là Q giả như Q táo tây, Q mắc cửi, vv.

Q được cấu tạo bởi 3 lớp vỏ do 3 phần tương ứng của vách bầu biến đổi thành: vỏ ngoài do lớp biểu bì ngoài của vách bầu, mặt ngoài có tầng cuticun hoặc lớp sáp hoặc có lông; vỏ giữa tương đương với phần thịt (hay mô mềm) của vách bầu, thường dày làm thịt hoặc cùi Q; vỏ trong do lớp biểu bì trong của vách bầu biến thành. Có nhiều cách phân loại Q: dựa vào nguồn gốc xuất phát (tức dựa vào các kiểu bộ nhụy) hoặc dựa vào hình thái và cấu tạo, cách mở của Q. Dựa vào kiểu bộ nhụy khác nhau, có thể chia thành 3 nhóm Q chính: Q đơn, Q kép, Q phức.

1. Q đơn hình thành từ một hoa có bộ nhụy một lá noãn hoặc nhiều lá noãn dính nhau. Tùy theo tính chất khi chín, Q có thể tự mở được hay không, lại chia thành 2 loại: Q đóng (eg. Q bẻ), loại Q khi chín không tự mở để phóng hạt; Q mở (eg. Q nang) khi chín tự mở ra bằng nhiều cách. Căn cứ vào tính chất các lớp vỏ, lại chia Q đóng thành các loại: Q thịt như cà chua, ớt, chuối, vv.; Q khô không mở như Q cây họ Cúc (phía trên Q có chùm tơ do dài biến thành), loại Q này nhẹ; Q có cánh; Q dính - loại Q đặc trưng cho họ Lúa vì hạt không có vỏ nên nội nhũ dính liền với vỏ; Q bẻ rời - Q sinh bởi hai bầu có hai hay nhiều lá noãn dính nhau, nhiều ô, đặc trưng cho họ Hoa mổi. Các loại Q mở: thường có lớp vỏ khi chín khô xác, dính liền nhau, tự mở được nhờ vào sự khô của Q, gồm có Q đại, Q đậu, Q cải, Q hộp, vv.

2. Q kép cũng hình thành từ một hoa, nhưng bộ nhụy có các lá noãn rời, mỗi lá noãn tạo thành một Q riêng. Các Q kép có thể là Q bế như Q mao lương, Q đại như Q hồi. Q của nhiều cây họ Thùa l. Nhiều khi để hoa phát triển thành một Q giả mang những Q thật như Q dầu tày. Q cây hoa hồng.

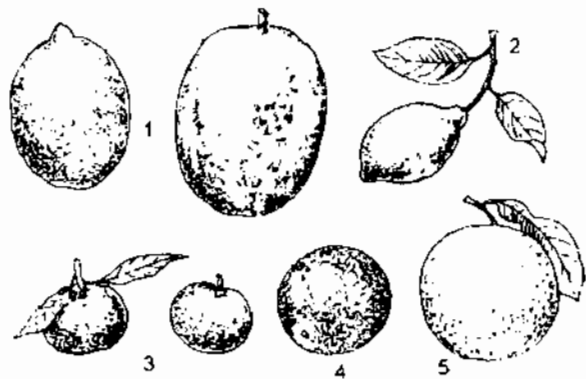
3. Q phức được hình thành từ cả cụm hoa. Trong thành phần có thêm trục hoa, bao hoa, lá bắc hoặc đế hoa như Q đĩa, Q dầu tày, Q mít, Q sung, vv.

Ngoài ra, ta còn thấy những Q sinh ra do phát triển của bầu mà noãn không được thụ tinh: loại Q đó gọi là Q đơn tính. Thường gặp 2 trường hợp: phát được hình thành đơn tính không qua thụ tinh nhưng vẫn có hạt; một loại không tạo hạt có thể do phân hoa không tốt hoặc do không phù hợp giữa phân hoa và nhụy, bầu phát triển do kích thích tố của phân hoa, gặp ở nhiều cây ăn quả như chuối, cà chua, cam. Dựa vào đặc điểm này, người ta dùng kích thích tố để tạo ra nhiều loại Q không hạt có giá trị dinh dưỡng. Nhìn chung, phần lớn các loại Q là thực phẩm có giá trị, cung cấp vitamin, chất khoáng, nguyên tố vi lượng, nhiều glucit, một ít protein và chất xơ giúp cho tiêu hoá. Nghề trồng cây ăn Q là nghề quan trọng, góp phần vào việc cung cấp thức ăn, nguyên liệu chế biến thực phẩm, nông sản xuất khẩu. Việt Nam có nhiều giống Q truyền thống nổi tiếng lâu đời: bưởi Đoan Hùng (Phú Thọ), bưởi Phúc Trạch (Hà Tĩnh), thanh trà Huế, măng cụt Lai Thiệu, sầu riêng Cát Mơn (Bến Tre), vv.

**QUẢ (mỹ thuật)**, đồ dựng bằng gỗ, hình hộp tròn, có nắp đậy, bằng nửa ghép hoặc nửa đan (như thúng có nắp đậy); thường được sơn, thếp bạc, phủ hoàng kim, vẽ hoa văn tỉ mỉ. Q dùng mang đồ lễ lên đình, chùa, đồ dẫn cưới... thường đặt trên đầu (phủ thêm vải đỏ) rất trang trọng. Loại Q nhỏ (dùng trầu), có tầng khay phụ chia nhiều ngăn, bên dưới để trầu chưa tẩm, khúc vò, mấy quả cau (chưa bóc). Loại Q hình thúng (cg. thúng kháo), làm thành bộ tối 6 chiếc, cái nhỏ lồng trong cái lớn, ngoài cùng là cái lớn nhất, mang rất gọn. Q đã từ lâu là vật phẩm mỹ thuật trang trí thông dụng của nhân dân Việt Nam trong ngày lễ.

**QUẢ BẢO TỬ** cơ quan sinh sản của một số dương xỉ ở nước (vd. bèo vảy ốc *Salvinia natans*). Cấu trúc hình cầu, bên trong do lớp màng chung khép kín, nằm ở gốc các cụm lá chìm dưới nước. Có 2 loại QBT: loại nhỏ, thon, bên trong có trục ngắn mang nhiều túi bào tử nhỏ, mỗi túi lại chứa nhiều bào tử nhỏ; loại lớn chứa túi bào tử lớn, mỗi túi chỉ có một bào tử lớn. Khi QBT chín, rụng xuống nước, vỏ bị phân huỷ ngay và phóng ra các túi. Bào tử nhỏ và bào tử lớn nảy mầm ngay trong túi bào tử cho ra nguyên tản nhỏ, nguyên tản lớn. Nguyên tản nhỏ hình thành ra các túi tinh, có 2 tinh trùng. Nguyên tản lớn hình thành túi noãn.

**QUẢ CÓ MÚI** quả của các loài cây thuộc họ Cam (*Rutaceae*), chia làm nhiều múi, mỗi múi có nhiều lông mọng nước. Chi *Citrus* có nhiều loài cây QCM quan trọng như chanh ta (*Citrus medica*), cam chua hay cam đắng (*C. aurantium*), chanh tây (cg. chanh muối; *C. limon*), bưởi (*C. grandis*, *C. decumana*), chanh yên (cg. thanh yên; *C. medica*), bưởi chùm (*C. paradisiaca*), quýt (*C. reticulata* = *C. nobilis* var. *deliciosa*), quýt (*C. japonica* var. *madurensis*), cam ngọt (*C. sinensis*). Phân bố khắp vùng Đông Nam Á, các nước ven biển Địa Trung Hải, Nam Hoa Kỳ, Ôxtrâyli và một phần Châu Phi. Nguồn gốc ở các khu vực nhiệt đới và cận nhiệt đới của Đông Nam Á.



Quả có múi

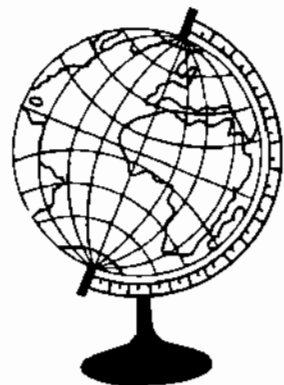
1. Thanh yên; 2. Chanh; 3. Quýt; 4. Cam; 5. Bưởi

**QUẢ DỤC** một phương châm chính tâm và tư thân do Mạnh Tử (Mengzi) nêu ra mà các nhà Nho thường nhắc lại. Mạnh Tử thường đi sâu vào cái tâm và nêu ra những cái tâm "trắc ẩn" (thương xót), "tù ố" (hổ thẹn), "từ nhượng" (nhún nhường) và "thị phi" (phải trái); đó là đầu mối của bốn đức cơ bản nhất gọi là "nhân", "nghĩa", "lễ" và "trí". Mặt khác, Mạnh Tử cũng đã nêu lên một yếu tố cản hạn chế và ngăn chặn trong việc "chính tâm" và "dưỡng tâm". Yếu tố ấy là cái "dục", tức là lòng ham muốn. Đương nhiên, người ta vẫn thường có những điều ham muốn tốt đẹp, quý báu. Như Khổng Tử nói: "Người nhân muốn mình thành đạt thì cũng mong cho người khác thành đạt". Ở đây, cái "dục" mà Mạnh Tử nói đến, theo phương châm này, là cái ham muốn thấp hèn, nhằm thoả mãn những thèm khát xấu xa, xô đẩy con người đi đến những hành động nhục nhã, độc ác. "Quả" là ít, là giảm bớt; trong thực tế, QD là trừ bỏ những ham muốn xấu để chỉ còn lại những ham muốn chính đáng, lành mạnh.

**QUẢ ĐẠI** loại quả khô mở được, hình thành từ một lá noãn và khi chín mở bằng một kẽ nứt dọc theo đường hàn của mép để phóng hạt ra ngoài như quả hồi, quả sưa.

**QUẢ ĐẬU** quả khô, nhiều hạt, được hình thành từ một lá noãn đơn, khi chín mở bằng 2 kẽ nứt và thường vỡ theo cả hai phía mép do sức căng của các sợi xếp chéo trong vỏ khi khô. Các vỏ quả có thể tiếp tục xoắn lại để bật các hạt còn lại. Kiểu quả điển hình của cây họ Đậu, nếu QĐ có thêm vách giả phân chia thành các phần mang hạt riêng biệt gọi là QĐ chia vách.

**QUẢ ĐỊA CẦU** mô hình hình cầu của Trái Đất, của các hành tinh khác cũng như thiên cầu với các hình biểu thị không gian trên đó. QĐC phản ánh toàn bộ bề mặt Trái Đất mà vẫn bảo toàn sự đồng dạng về mặt hình học của các khoảng vị và tương quan diện tích. QĐC có thể khác nhau về chủ đề (địa lý chung, hành chính - chính trị, địa chất, vv.), về tỉ lệ và mục đích sử dụng. Còn có loại quả cầu nổi - trên đó bằng phương pháp dập nổi để phản ánh địa hình bề mặt hành tinh.



Quả địa cầu



**QUÁ NHẠC** (cg. lục lạc), đồ trang sức và là loại nhạc khí của hầu hết các tộc người ở Việt Nam, có từ thời tiền sử. QN thường bằng đồng, hình cầu (hoặc hình khắc) rỗng; phía trên có núm để xỏ dây, phía dưới có một khía thủng hẹp chạy dài làm lỗ thoát âm; trong lòng có viên đồng, chì, hay sỏi nhỏ làm vật tác động đến thành QN tạo âm thanh khi lắc, rung. Dùng làm đồ trang sức (có loại nhỏ đường kính trên dưới 1 cm, loại to với đường kính khoảng 2,5 cm). Phụ nữ đeo QN trên khăn đầu, lưng áo, mũ lễ... hoặc buộc vào ngón tay khi múa, hát. Trẻ em đeo QN bằng bạc ở vòng tay, vòng chân, hoặc đeo cùng cái khánh trước ngực. Từ thời Hùng Vương, còn thấy QN hình ống hẹp bằng đồng dính vào nhẫn, vào bao cổ tay, bao cổ chân.

**QUÁ NỔ** tên gọi chung các phương tiện vượt sông hoặc phao cứu hộ dùng trên thuyền chiến thời cổ. QN đan bằng mây tre, hình chum hoặc hình quả bầu khấc giữa nhỏ, hai đầu lớn, được sơn đen để chống ngâm nước. Loại QN hình chum còn được làm bằng gỗ nên còn gọi là mộc ang (chum gỗ).

**QUÁ BẢO HOÀ** trạng thái của hệ chứa số tiểu phân nhiều hơn so với trạng thái bão hoà, do đó không bền về mặt nhiệt động. Dung dịch được gọi là QBH khi nồng độ tiểu phân chất tan vượt nồng độ bão hoà; hơi được gọi là QBH khi áp suất hơi vượt giá trị áp suất hơi bão hoà ở một nhiệt độ nào đó.

**QUÁ CẢN** người, phương tiện giao thông vận tải, hàng hoá và những đồ vật khác đi qua hoặc được vận chuyển qua lãnh thổ của một hay nhiều nước nào đó để tới nước khác, trên cơ sở hiệp định đã ký giữa các nước hữu quan. QC có thể được thực hiện bằng đường bộ, đường thủy hoặc đường không qua những cửa khẩu nhất định và phải tuân theo luật lệ, thủ tục và điều kiện QC của nước trung gian. Hàng hoá, phương tiện vận tải khi QC Việt Nam, phải tuân theo các quy định của pháp luật Việt Nam và các điều ước quốc tế mà Nhà nước Việt Nam ký kết hoặc tham gia. Người nước ngoài QC Việt Nam được miễn thị thực; nếu có nhu cầu kết hợp vào Việt Nam tham quan, du lịch thì được cơ quan quản lý xuất nhập cảnh thuộc Bộ Công an giải quyết theo quy chế do Bộ Công an ban hành.

**QUÁ ĐIỆN ÁP** hiện tượng tăng cao điện áp nguy hiểm đối với cách điện của thiết bị. Phân biệt QDA nội bộ thường phát sinh khi có những thay đổi đột biến chế độ làm việc của các phần tử trong hệ thống điện và QDA khí quyển do sét đánh trực tiếp hoặc gần các phần tử mang điện.

**QUÁ GIANG** cấu kiện trong bộ khung nhà tre hoặc gỗ truyền thống Việt Nam, là thanh nằm ngang liên kết hai đầu cột và thường là thanh nằm ngang ở vị trí đáy của tam giác vì kèo.

**QUÁ LẠNH** x. *Châm đông*.

**QUÁ MẮN** phản ứng quá mức của một cơ thể đối với một protein lạ (kháng nguyên) xâm nhập vào cơ thể và tạo ra sự xung khắc kháng nguyên - kháng thể, vd. hen suyễn, mề đay, phù Quyncke (Quincke), sốc phản vệ, vv. Thông thường, khi xâm nhập vào cơ thể lần thứ nhất, protein lạ không gây phản ứng đặc biệt biểu lộ ra ngoài như tiêm huyết thanh chống bạch hầu, tiêm tuberculin hay BCG. Khi tiêm lần thứ hai sau đó một thời gian (2 - 3 tuần), có thể xảy ra hai trường hợp:

1. QM tức thì (QM sớm) - cơ thể phản ứng ngay ít phút sau: phản ứng nhẹ - ở chỗ tiêm sưng đỏ, đau, sốt nhẹ, mệt

mỏi; phản ứng nặng - phản ứng mãnh liệt kiểu sốc phản vệ (vd. khi tiêm huyết thanh chống bạch hầu). Nguyên nhân: có các kháng thể hoà tan lưu hành trong máu (miễn dịch thể dịch).

2. QM chậm - cơ thể phản ứng chậm sau 2 - 3 ngày (vd. khi tiêm tuberculin hay BCG): phản ứng tại chỗ như đỏ, sưng nhẹ và vài tuần sau tự khỏi; có thể phản ứng mạnh như sưng rộng khoảng 20 mm, hoại tử gây loét kéo dài một thời gian rồi thành sẹo. Nguyên nhân: cơ thể phải có thời gian để huy động các tế bào có chức năng miễn dịch như lymphô T đại thực bào (miễn dịch tế bào).

QM xảy ra ở một số bệnh nhân có cơ địa riêng, khi tiêm vào cơ thể một số thuốc hay chế phẩm (penicillin, streptomycin, BCG, các vaccin, huyết thanh, vv.) mà thường không gây ra phản ứng gì đối với nhiều cá thể khác. Vì vậy, trước khi sử dụng các chế phẩm loại này, cần hỏi kỹ tiền sử QM đối với các loại thuốc và chế phẩm kể trên, phải thăm dò cẩn thận phản ứng miễn dịch của bệnh nhân và dùng các biện pháp giải mẫn cảm nếu cần.

**QUÁ NGUỘI** x. *Châm đông*.

**QUÁ NHIỆT** của một chất lỏng (cg. quá nóng), sự ngưng nóng chất lỏng tới nhiệt độ trên nhiệt độ đáng lẽ phải sôi mà không xảy ra sự sôi. Sự QN có thể xảy ra khi chất lỏng được giữ hoàn toàn yên tĩnh và với một số điều kiện đặc biệt khác. Sự QN không bền, chỉ khi khuấy là chất lỏng sôi một cách mãnh liệt và nhiệt độ giảm xuống bằng nhiệt độ sôi.

**QUÁ NÓNG** x. *Quá nhiệt*.

**QUÁ TÀI** tình trạng bệnh lý do sự ứ đọng quá mức một chất thường vẫn gặp trong tế bào, phổ biến nhất là mỡ và đường làm cho tế bào thoái hoá và gây bệnh. Vd. bệnh Fón Gieckơ QT đường [theo tên của Fón Gieckơ (E. von Gierke); 1877 - 1945; nhà giải phẫu bệnh học Đức], bệnh Gôse QT mỡ [theo tên của Gôse (E. Gaucher); 1854 - 1918; thầy thuốc người Pháp], vv. và một số bệnh di truyền khác do cơ thể thiếu các chất men cần thiết cho sự chuyển hoá các chất ứ đọng.

**QUÁ THỂ** độ chênh lệch giữa điện thế thực tế của một điện cực gây ra một phản ứng điện hoá và điện thế lý thuyết của điện cực thuận nghịch cần để gây ra phản ứng đó. QT phụ thuộc vào bản chất và bề mặt điện cực.

**QUÁ TRÌNH BẤT THUẬN NGHỊCH** (cg. quá trình không thuận nghịch) x. *Quá trình nhiệt động*.

**QUÁ TRÌNH BIẾN DẠNG** sự thay đổi liên tiếp các trạng thái biến dạng. QTBD là đơn giản khi hướng biến dạng chính và tỉ số giữa các biến dạng chính không đổi, hoặc khi các thành phần của tenxơ biến dạng thay đổi tỉ lệ với một tham số. QTBD là phức tạp khi không có những tính chất nêu trên.

Tương tự, quá trình đặt tải đơn giản là quá trình ứng với các thành phần ứng suất thay đổi tỉ lệ với một tham số, mọi quá trình đặt tải là phức tạp khi không có tính chất trên. Xl. *Đặt tải*.

**QUÁ TRÌNH CÁN** x. *Cán*.

**QUÁ TRÌNH CÂN BẰNG** (cg. quá trình chuẩn tĩnh), quá trình vô cùng chậm, trong đó hệ nhiệt động đi qua một loạt những trạng thái cân bằng vô cùng gần nhau. QTCB là một quá trình thuận nghịch (x. *Quá trình nhiệt động*). Những quá trình đủ chậm trong thực tế có thể xem là những quá trình gần cân bằng, chuẩn cân bằng, chuẩn tĩnh.

## QUÁ TRÌNH CHUẨN TÍNH x. *Quá trình cân bằng.*

**QUÁ TRÌNH DẠY HỌC** hoạt động chung, thống nhất của thầy và trò, trong đó dưới tác động chủ đạo của thầy, trò tích cực, độc lập hoạt động nhằm lĩnh hội các tri thức, kĩ năng, kĩ xảo, thái độ. Mục đích và nhiệm vụ dạy học, nội dung dạy học, phương pháp và phương tiện dạy học, thầy, trò, kết quả dạy học - các nhân tố này tồn tại, phát triển trong mối quan hệ biện chứng với nhau cũng như với các môi trường xã hội - chính trị và cách mạng khoa học - công nghệ.

QTDH diễn ra theo các khâu: a) Kích thích thái độ tích cực của học sinh; b) Tổ chức, điều khiển học sinh lĩnh hội tri thức, kĩ năng, kĩ xảo, thái độ; c) Củng cố; d) Rèn luyện; đ) Kiểm tra, đánh giá; e) Phân tích kết quả. Các khâu này liên quan mật thiết, xen kẽ và thâm nhập vào nhau.

**QUÁ TRÌNH ĐA HƯỚNG** quá trình nhiệt động, đặc trưng bởi nhiệt dung không thay đổi. Đối với khí lí tưởng, nó được mô tả bởi phương trình:  $pV^n = \text{const}$ ; trong đó  $p$  là áp suất;  $V$  - thể tích;  $n$  - hằng số, gọi là số đa hướng.

**QUÁ TRÌNH ĐẰNG ÁP** x. *Quá trình nhiệt động.*

**QUÁ TRÌNH ĐẰNG ENTANPI** quá trình nhiệt động diễn ra với entanpi (enthalpy) không đổi.

**QUÁ TRÌNH ĐẰNG ENTROPI** quá trình nhiệt động được thực hiện với entropi (entropy) của hệ giữ không đổi, vd. quá trình đoạn nhiệt thuận nghịch.

**QUÁ TRÌNH ĐẰNG NHIỆT** x. *Quá trình nhiệt động.*

**QUÁ TRÌNH ĐẰNG TÍCH** x. *Quá trình nhiệt động.*

**QUÁ TRÌNH ĐỊA LÍ** các quá trình diễn ra trong địa lí quyển dẫn đến sự hình thành các đặc trưng và hoạt động của các thành phần và tổng thể địa lí do sự trao đổi vật chất và năng lượng giữa chúng, như quá trình hình thành đất, quá trình xói mòn địa hình, quá trình hình thành đới rừng, vv.

**QUÁ TRÌNH ĐOẠN NHIỆT** quá trình biến đổi trạng thái nhiệt động của một hệ, trong đó không có sự trao đổi nhiệt với môi trường ngoài. Đối với QTDN thuận nghịch, entropi của hệ giữ không thay đổi, được gọi là quá trình đẳng entropi. QTDN không thuận nghịch, luôn kèm theo sự tăng entropi. Trong thực tế, chất khí có thể nén hoặc giãn nở đoạn nhiệt bằng cách thay đổi đột ngột áp suất. Sự thay đổi mật độ của khí khi có dao động âm thanh (truyền âm) cũng tuân theo định luật đoạn nhiệt, vì sự thay đổi ấy xảy ra rất nhanh, đến nỗi không kịp có sự trao đổi nhiệt giữa các lớp không khí tương ứng.

Các quá trình khác nhau của khí quyển trong sự hình thành mây đối lưu cũng có thể coi một cách gần đúng là sự biến đổi trạng thái của một bộ phận khí quyển xảy ra không có sự trao đổi nhiệt với không khí xung quanh mà phải dùng nhiệt năng bên trong tăng lên: Khi giáng, không khí bị nén, áp suất và nội năng tăng lên, nhiệt độ cũng tăng lên. Khi thăng, không khí giãn nở, áp suất và nội năng giảm, nhiệt độ cũng giảm.

**QUÁ TRÌNH ĐOẠN NHIỆT ẤM** quá trình đoạn nhiệt trong không khí bão hoà hơi nước. Khi nhiệt độ giảm xuống, hơi nước ngưng kết lại. Tiềm nhiệt ngưng kết được giải phóng sẽ làm cho cường độ hạ thấp nhiệt độ khi không khí thăng lên giảm đi. Vì vậy, trong QTDNẤ, sự giảm nhiệt độ nhỏ hơn so với quá trình đoạn nhiệt khô, trung bình chỉ khoảng  $0,5^\circ\text{C}/100\text{ m}$ .

**QUÁ TRÌNH ĐOẠN NHIỆT KHÔ** quá trình biến đổi đoạn nhiệt của trạng thái không khí khô hoặc chưa bão hoà hơi nước. Khi tăng lên hoặc giảm xuống trong quá trình đoạn nhiệt khô, nhiệt độ không khí giảm hoặc tăng khoảng  $1^\circ\text{C}/100\text{ m}$ .

**QUÁ TRÌNH GIÁO DỤC** một bộ phận của quá trình sư phạm toàn vẹn, có chức năng là hình thành nhân cách, xây dựng cho học sinh ý thức, hành vi, thái độ... được tiến hành qua các hoạt động và giao lưu đa dạng. Có đặc điểm: a) Chịu sự tác động của rất nhiều nhân tố từ nhà trường, gia đình, xã hội; b) Đòi hỏi một thời gian nhất định mới có được kết quả; c) Biến dạng theo đặc điểm của từng cá nhân học sinh và từng tình huống giáo dục cụ thể; d) Mang tính biến chứng cao với tính nhảy vọt nhất định. Là một hệ thống toàn vẹn với các nhân tố cấu trúc: mục đích và nhiệm vụ giáo dục, nội dung giáo dục, phương pháp và phương tiện giáo dục, nhà giáo dục, học sinh, kết quả giáo dục. QTGD diễn ra theo các khâu thống nhất với nhau: bồi dưỡng những tri thức, niềm tin, tình cảm, hành vi, thói quen, thái độ, ứng xử.

**QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH ĐẤT** quá trình tạo đất từ đá mẹ, xuất hiện khi không khí, nước và sinh vật tác động vào đá mẹ, dưới tác động của năng lượng Mặt Trời. Bao gồm những hiện tượng sinh, lí, hoá, vv. và tác động của con người. Các quá trình cơ bản trong hình thành đất: hình thành đất nguyên sinh, sét hoá, tích lũy mùn, than bùn, muối hoá, thoát muối, gây hoá, rửa trôi, pôtzôn hoá, feralit hoá, đá ong hoá, vv.

**QUÁ TRÌNH KHÔNG THUẬN NGHỊCH** (cg. quá trình bất thuận nghịch) x. *Quá trình nhiệt động.*

**QUÁ TRÌNH NGẪU NHIÊN** biến ngẫu nhiên phụ thuộc vào thời gian (x. *Biến ngẫu nhiên*), do vậy luật phân phối của nó là một hàm của các biến không gian và thời gian. Các QTNN quan trọng nhất là quá trình Markôp [x. *Markôp (Quá trình)*] và quá trình dừng, có nhiều ứng dụng trong kĩ thuật và tuyến điện, lí thuyết truyền tin, dự báo thời tiết... Lí thuyết các QTNN là một bộ phận quan trọng của lí thuyết xác suất.

**QUÁ TRÌNH NGOẠI SINH** những quá trình địa chất, xảy ra trên bề mặt Trái Đất và những phần trên cùng của vỏ Trái Đất làm thay đổi vỏ Trái Đất, bao gồm: phong hoá, xói mòn, vận chuyển các vật liệu và lắng đọng các vật liệu đó. Tác nhân gây ra các QTNS là nước, oxi và cacbon đioxit của không khí, các sinh vật và trọng lực. Năng lượng cần thiết cho các QTNS là năng lượng của Mặt Trời (bên ngoài Trái Đất, nên gọi là ngoại sinh).

**QUÁ TRÌNH NHIỆT ĐỘNG** (cg. quá trình nhiệt động lực học), quá trình thay đổi trạng thái nhiệt động của một hệ (vd. một chất), do đó có sự trao đổi nhiệt và hoàn thành công. Phân biệt: 1) Quá trình vòng (kín) hay chu trình là quá trình mà trong đó hệ xuất phát từ một trạng thái đầu, đi qua một loạt trạng thái trung gian, cuối cùng trở về trạng thái đầu, vd. sự hoạt động của động cơ nhiệt là theo chu trình; 2) Quá trình hở là quá trình trong đó trạng thái đầu và cuối không trùng nhau; 3) Quá trình thuận nghịch là quá trình đi qua hàng loạt trạng thái cân bằng hay các trạng thái chỉ sai lệch vô cùng nhỏ so với trạng thái cân bằng (xt. *Quá trình cân bằng*). Quá trình bất thuận nghịch (cg. quá trình không thuận nghịch) là các quá trình vật lí (khuếch tán, dẫn nhiệt...) mà ở dạng lý

phát chỉ có thể xảy ra theo một hướng (nhiệt truyền từ chỗ nóng sang chỗ lạnh). Đặc trưng của quá trình không thuận nghịch là đều dẫn tới sự tăng entropi của hệ và đi qua các trạng thái xa cân bằng. Vd. khí trong xi lanh dẫn nổ vô cùng chậm khi áp suất ngoài chỉ chênh lệch vô cùng nhỏ so với áp suất trong là quá trình thuận nghịch (cân bằng). Ngược lại, quá trình khí dẫn nổ đột ngột khi bugi đánh lửa (trạng động cơ dôi trong) là bất thuận nghịch (không cân bằng). Tất cả các quá trình nhiệt trong thực tế đều là bất thuận nghịch; 4) Quá trình đẳng nhiệt: quá trình diễn ra ở nhiệt độ không đổi; 5) Quá trình đẳng áp: ở áp suất không đổi; 6) Quá trình đẳng tích: ở thể tích không đổi; 7) Quá trình đoạn nhiệt: hệ không trao đổi nhiệt với môi trường ngoài; vd. hệ đặt trong bình cách nhiệt (x. *Quá trình đoạn nhiệt*).

**QUÁ TRÌNH NỔ** quá trình hoá học chuyển hoá chất nổ theo cơ chế: thoát tiên chất nổ ở một điểm của cá khối, tạo ra sóng xung kích (do áp suất rất lớn): sóng ấy truyền trong thể tích khối chất nổ với tốc độ lớn hơn nhiều lần âm thanh, truyền đến đâu làm phản ứng nổ xảy ra ở đấy (nên gọi là sóng nổ); phản ứng ấy lại gây nên áp suất lớn, tiếp sức cho sóng nổ, cứ thế truyền đi: tốc độ truyền (gọi là tốc độ nổ) rất lớn, khoảng 2.000 - 9.000 m/s. QTN gây hiện tượng nổ. Quá trình cháy có cơ chế khác QTN: phản ứng truyền đi không ở trong thể tích mà theo bề mặt, và cháy lớp này truyền sang lớp tiếp theo (do truyền nhiệt dẫn), tốc độ truyền (tốc độ cháy) phụ thuộc vào áp suất, nhưng chỉ khoảng vài trăm mét/giây; nếu cháy đủ nhanh trong bình kín hay ở chỗ khó thoát khí thì cũng có thể gây hiện tượng nổ.

**QUÁ TRÌNH NỘI SINH** các quá trình địa chất liên quan với năng lượng phát sinh từ lòng Trái Đất. Những quá trình kiến tạo, magma, biến chất, hoạt tính địa chấn đều liên quan với QTN.

**QUÁ TRÌNH QUÁ ĐỘ** quá trình chuyển tiếp từ một trạng thái xác định này sang một trạng thái xác định khác, xảy ra trong các hệ cơ, điện, điện cơ ... do sự thay đổi đột ngột bên trong của bản thân hệ hoặc do những tác động từ bên ngoài. Trong mạch điện, hệ thống điện, QTQĐ xảy ra do đóng cắt hoặc thay đổi thông số, chế độ của mạch, vd. khi đóng cắt máy phát điện, máy biến áp, đường dây tải điện, thay đổi tải, sự cố ngắn mạch, vv.

**QUÁ TRÌNH SỰ PHẠM** quá trình dạy học và quá trình giáo dục theo nghĩa rộng nhằm hình thành và phát triển nhân cách thế hệ trẻ một cách có ý thức, được tiến hành dưới tác động chủ đạo của nhà sư phạm. QTSP là một quá trình tổng thể, toàn vẹn bao gồm các khâu, các yếu tố tồn tại trong sự thống nhất biện chứng: trí dục, đức dục, mỹ dục, thể dục, lao động... QTSP còn được hiểu như là hoạt động dạy và học, được cấu tạo bởi các thành tố cơ bản: mục đích và nhiệm vụ giáo dục; nội dung giáo dục; phương pháp, phương tiện giáo dục; nhà giáo dục; người được giáo dục; kết quả giáo dục. QTSP luôn luôn vận động và phát triển theo các quy luật và tính quy luật vốn có của nó. Nhà sư phạm phải biết tổ chức và điều khiển quá trình này, phát huy cao độ vai trò tự giác, tích cực, độc lập của người được giáo dục, tạo ra hệ thống các động lực, thúc đẩy sự vận động và phát triển một cách tổng hợp và đồng bộ mọi thành tố của quá trình nói chung và đặc biệt là thành tố người được giáo dục nói riêng, đáp ứng được yêu cầu của xã hội đối với sự nghiệp giáo dục thế hệ trẻ.

**QUÁ TRÌNH TÂM LÝ** những hiện tượng tâm lý diễn ra trong một khoảng thời gian nhất định, có khởi đầu, phát triển và kết thúc, vd. tri giác, trí nhớ, cảm xúc. Thường diễn ra trên nền một trạng thái tâm lý, một tâm thế và bị chúng chi phối mạnh mẽ.

**QUÁ TRÌNH THUẬN NGHỊCH** x. *Quá trình nhiệt động*.

**QUÁ TRÌNH TỘC NGƯỜI** thuật ngữ dân tộc học, chỉ các bước phát triển của cộng đồng tộc người mà biểu hiện rõ rệt nhất của nó là ý thức tộc người. QTTN được thể hiện nổi chung bằng các bước tiến về trình độ sản xuất, tổ chức xã hội và đời sống văn hoá. Hệ quả của nó là trạng thái cố kết tộc người và ý thức tự giác của tộc người cũng được củng cố và nâng cao hơn. QTTN không chỉ theo hướng củng cố và phát triển cộng đồng tộc người, mà còn có các trạng thái thoái hoá, phân li, bị đồng hoá và cùng với nó ý thức tộc người bị suy giảm, thậm chí còn bị xoá bỏ trong ý thức con người, khiến họ không còn tự giác nhận mình là người thuộc dân tộc đó nữa.

**QUÁ TRÌNH TỰ DIỄN BIẾN** (cg. quá trình tự phát), quá trình mà khi xảy ra có kèm theo sự giảm năng lượng tự do của hệ. Vd. phản ứng:  $2\text{Na} + \text{Cl}_2 \rightarrow 2\text{NaCl}$  tự phát khi natri (Na) và clo ( $\text{Cl}_2$ ) tiếp xúc với nhau. Ngược lại, những quá trình kèm theo sự tăng năng lượng tự do là quá trình không tự phát hay không tự diễn biến. Vd. sự điện phân muối nóng chảy (NaCl) để thu được Na và  $\text{Cl}_2$  là không tự diễn biến.

**QUA** (*Corvidae*), họ gồm các loài chim cỡ lớn nhất trong các loài chim thuộc bộ Sẻ (*Passeriformes*). Một số loài cỡ trung bình. Đặc điểm chung của họ Q là cơ thể chắc, khoẻ; mỏ rất khoẻ, có kích thước lớn, có hình nón hoặc cong. Cánh thường tròn hoặc hơi nhọn. Đuôi dài, gồm 12 lông. Lỗ mũi thường có lông bao phủ. Bộ lông màu đen, xám, đôi khi có ánh xanh. Tuy vậy, trong họ Q cũng có nhiều loài có bộ lông sặc sỡ.

Q dục và cái có màu sắc giống nhau, thường chim dục có kích thước lớn hơn chim cái. Môi trường sống của các loài Q hoàn toàn không giống nhau. Chúng thường sống trong rừng rậm, núi cao, đồng ruộng, vườn làng và cả thành phố. Nhiều loài sống thành đàn khá lớn. Chúng có thể hoặc làm tổ trên cành cây, trong bụi rậm, trong hốc cây, hang đá, trên các công trình xây dựng. Mỗi lứa đẻ 3 - 9 trứng.

Thức ăn rất đa dạng. Ăn tạp, ăn cả thức ăn động vật và thực vật. Đã biết 109 loài, thuộc 20 chi và phân bố ở hầu hết các nơi trên Trái Đất trừ Châu Nam Cực, Niu Zilân và các đảo ngoài khơi.

Ở Việt Nam, có 15 loài, thuộc 5 chi, đáng chú ý có loài giẻ cùi, chim khách, khách đuôi cò, ác là, quạ đen và quạ khoang. Trước kia, các loài ác là, quạ khoang, quạ đen phổ biến ở hầu khắp mọi nơi ở Việt Nam. Nhưng hiện nay, các loài này đã rất hiếm ở nhiều vùng, nhất là ở đồng bằng do ảnh hưởng của ô nhiễm, suy thoái môi trường, đặc biệt là do dùng thuốc bảo vệ thực vật trong nông nghiệp.

**QUẠ ĐEN** (*Corvus macrorhynchos*), loài chim thuộc họ Quạ (*Corvidae*), bộ Sẻ (*Passeriformes*). Có hai phân loài: *C. m. colonorum* và *C. m. leuallantii*. Chim trưởng thành có bộ lông màu đen, ánh xanh tím, gốc các lông xám hay đen nhạt.

Mật nâu. Mỏ và chân đen. Làm tổ đơn độc hay thành tập đoàn trên các cây cao 10 - 25 m. Sinh sản nhiều từ tháng 3 đến tháng 7. Ăn động vật và thực vật. Sống ở đồng bằng, ven biển, trung du và vùng núi gần các vùng dân cư cho đến độ cao 2.000 m. Phân bố: Nam Trung Quốc, Myanmar. Ở Việt Nam, gặp phân loài *C. m. colonorum* ở Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ (Nghệ An, Hà Tĩnh); *C. m. leuallantii* ở Trung Bộ và Nam Bộ (ranh giới từ Quảng Bình). QĐ là loài chim có ích: ăn các loài sâu hại, làm sạch môi trường, ăn xác chết, vv. Đang bị đe dọa diệt chủng do dùng nhiều thuốc trừ sâu và phân hoá học, làm ô nhiễm nơi ở và nguồn thức ăn của chúng. Cần có biện pháp ngăn chặn sự biến mất của QĐ ở Việt Nam.

**QUAC** (A. quark), một loại hạt cơ bản, là phân tử cấu tạo của các hadron; với trình độ lý thuyết và thực nghiệm hiện nay, Q và các lepton được xem là các hạt cơ bản nhất. Các baryon thông thường được cấu tạo từ 3 hạt Q, còn các mezon từ Q và phản Q. Có 6 loại Q khác nhau: lên (up), xuống (down), lạ (strange), duyên (charm), đáy (bottom) và đỉnh (top), kí hiệu lần lượt là u, d, s, c, b, và t. Các Q đều có spin 1/2; loại d, s và b có điện tích -1/3 e; loại u, c và t có điện tích + 2/3 e. Mỗi Q lại có thể tồn tại ở 3 trạng thái khác nhau gọi là 3 "màu", tương ứng với các số lượng tử gọi là số lượng tử "màu". Tương tác giữa các Q được thực hiện bằng sự trao đổi gluon. Người ta chưa tìm thấy các Q tồn tại ở trạng thái tự do. Giả thuyết về sự tồn tại của các Q được nhà vật lý Hoa Kỳ Ghen Man (M.Gell Mann) nêu lên năm 1961, đến nay đã được thừa nhận.

|        |                                          |              |               |       |
|--------|------------------------------------------|--------------|---------------|-------|
| Quac   |                                          |              |               | Bozon |
|        | U                                        | C            | t             |       |
|        | d                                        | s            | b             |       |
|        | $\gamma_e$                               | $\gamma_\mu$ | $\gamma_\tau$ |       |
| Lepton | e                                        | $\mu$        | $\tau$        | W     |
|        |                                          |              |               |       |
| Quac   |                                          |              |               | Bozon |
|        | Quac - u (up - lên), d(down - xuống)     |              |               |       |
|        | Quac - c(charm - duyên), s(strange - lạ) |              |               |       |
|        | Quac - t(top - đỉnh), b(bottom - đáy)    |              |               |       |

**QUÁCH ĐÌNH BẢO** (1431 - 1505), đại thần thời Lê. Quê: làng Phúc Khê, huyện Thanh Lan (nay là xã Thái Phúc, huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình). Năm 1463, đỗ Thái học sinh cùng với Trương nguyên Lương Thế Vinh. Làm quan đến thượng thư Bộ Lễ. Năm 1470, đi sứ sang Minh. Là hội viên

Hội Tao đàn, được vua Lê Thánh Tông giao nhiệm vụ cùng Thân Nhân Trung, Đỗ Nhuận biên soạn bộ "Thiên Nam dư hạ tập".

**QUÁCH HI** (Guo Xi; 1020 - 90), họa gia Trung Quốc đời Bắc Tống, quê ở Hà Dương, tỉnh Hà Nam. Quách Hi chuyên vẽ tranh sơn thủy, có chân trong Hoạ viên của triều đình. Quách Hi để lại bức tranh cuộn, cao 26 cm, rộng 206 cm "Núi non và thung lũng, cảnh mùa thu". Người đương thời tán dương nghệ thuật của Quách Hi: "núi như mây cuộn rồng lượn, đá như hổ phục, như đầu quý; cây khô cành vượn như móng vuốt".

Quách Hi viết cuốn "Lâm tuyền cáo tri" (sau được con là Quách Tư chỉnh biên) nghiên cứu sâu sắc, có hệ thống về



Quách Hi

"Núi non và thung lũng, cảnh mùa thu" (trích tranh cuộn)

tranh sơn thủy. Có thể xem Quách Hi là người đầu tiên phát biểu về phép "tam viễn", có ảnh hưởng lớn đến các họa gia đời sau trong việc thể hiện không gian nghệ thuật (x. **Luật tam viễn**).

**QUÁCH MẠT NHƯỢC** (Guo Moruo; 1892 - 1978), nhà thơ, nhà soạn kịch, học giả, nhà hoạt động xã hội Trung Quốc. Năm 22 tuổi, sang Nhật Bản học y khoa với hoài bão "phù quốc cường binh", sau chuyển sang làm thơ cổ động cách mạng. Thật sự nổi tiếng với tập thơ "Nữ thần" (1921). Làm văn nghệ, như ông nói, tức là động viên lòng nhiệt tình của mọi người để cải cách xã hội. Với tinh thần đó, Quách Mạt Nhược sáng lập "Sáng tạo xã", tập hợp một đội ngũ đồng đạo các nhà thơ cách mạng. Là phó chủ nhiệm Cục Chính trị Quân đội Bắc phạt, tham gia cuộc khởi nghĩa Vũ Xương. Bị chính quyền Tưởng Giới Thạch lùng bắt, phải trốn sang cư trú ở Nhật Bản, ở lại đây 10 năm, nghiên cứu cổ sử Trung Quốc. Năm 1937, Kháng chiến chống Nhật bùng nổ, Quách Mạt Nhược về nước, chuyên tâm viết kịch lịch sử và đạt được nhiều thành tựu. "Khuất Nguyên" (1942) là vở kịch nổi tiếng nhất, ca ngợi nhà thơ yêu nước cổ đại. Ông làm sống lại cuộc đời các nhân vật nữ oanh liệt thời cổ ("Trác Văn Quân", "Vương Chiêu Quân", "Nhiếp Oanh", "Thái Văn Cơ"...). Năm 1948, lên Diên An làm hiệu trưởng Trường Nghệ thuật mang tên Lỗ Tấn. Sau ngày thành lập Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa, là chủ tịch Hội Liên Hiệp Văn học Nghệ thuật. Là nhà sử học chuyên về cổ sử Trung Quốc, Quách Mạt Nhược có nhiều cống hiến trong việc nghiên cứu văn tự cổ (ghi trên mai rùa, xương thú) và thể chế xã hội nô lệ. Một thời gian dài, ông là viện trưởng Viện Khoa học Quốc gia. Quách Mạt Nhược còn tham gia Hội đồng Hoà bình Thế giới và từng là phó chủ tịch.

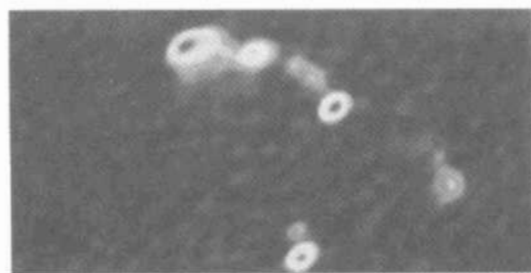
**QUÁCH QUỲ** (Guo Kui; ? - ?), tướng nhà Tống. Năm 1076, được giao làm chiêu thảo sứ chỉ huy cuộc chiến tranh xâm lược Đại Việt. Trực tiếp chỉ huy một đạo quân đóng tại bờ bắc bến đò Thị Cầu. Quân Tống bị chặn đánh và thất bại nặng nề ở phòng tuyến sông Như Nguyệt. Năm 1077, Quách

Quy buộc phải rút quân về nước.

**QUÁCH THỊ HỒ** (1911 - 2001), nữ nghệ sĩ ca trù nổi tiếng của Việt Nam. Quê mẹ ở Bắc Ninh; quê cha ở Hải Dương. Sinh ra và lớn lên trong một gia đình nhiều đời hát ca trù, được thừa hưởng giọng ca tiếng phách cha truyền con nối và sự dạy dỗ nghiêm khắc chu đáo của mẹ. Quách Thị Hồ nổi tiếng từ đầu những năm 30 thế kỷ 20. Sau 1954, được mời hát và ngâm thơ ở Đài tiếng nói Việt Nam. Năm 1976, sau khi nghiên cứu những bản ca trù của Quách Thị Hồ, Hội đồng Quốc tế Âm nhạc UNESCO đã cấp bằng danh dự “Nghệ sĩ hát ca trù đặc sắc của Việt Nam”. Năm 1983, bản ca trù của Quách Thị Hồ được giải thưởng Tiết mục xuất sắc nhất tại Diễn đàn Âm nhạc Châu Á tổ chức ở Bình Nhưỡng (Triều Tiên). Quách Thị Hồ đã góp công vào việc quảng bá, trường tồn và phát triển nghệ thuật ca trù độc đáo của dân tộc, đào tạo được những tầng lớp kế cận. Nghệ sĩ nhân dân (1998).

**QUÁCH TƯỢNG** (Guo Xiang; 252 - 312), nhà tư tưởng đời Tấn (Trung Quốc). Quách Tượng cho rằng “vô” không thể sinh ra “hữu” như quan niệm của Lão Tử và của phái “quy vô” đương thời về “đi vô vi bản” (lấy không làm gốc). Ông cho rằng vật sở dĩ có là do tự sinh ra, tự nó như vậy, không có nguyên nhân và cũng không liên quan gì tới vật khác. Từ đó cho rằng mọi vật đều có phận riêng của nó, không thể tách phân, cũng không thể thêm vào. Chủ trương coi trọng cả Nho và Đạo trong việc trị nước. Tác phẩm có: “Trang Tử chú”, “Luận ngữ thế lược”, “Lão Tử chú”, vv.

**QUADA** (A. quasar), những đối tượng vũ trụ có kích thước góc rất nhỏ và các vạch phổ có độ dịch đỏ lớn, chứng tỏ chúng nằm ở rất xa Hệ Mặt Trời (tới vài nghìn Mpc, bằng vài tỉ năm ánh sáng). Q bức xạ năng lượng gấp hàng chục lần các thiên hà bức xạ mạnh nhất. Đến nay, vẫn chưa biết chính xác về nguồn gốc năng lượng của chúng.



Quada

Ảnh chụp bằng kính thiên văn vô tuyến

**QUAI** trong giải phẫu học là một cấu trúc giống cái quai. Vd. Q cổ là Q do hai thân kinh ở cổ nối nhau; Q ruột, Q hàm, Q động mạch, vv.

**QUAI BỊ** x. *Bệnh quai bị*.

**QUÁI THAI** bào thai phát triển không bình thường về mặt hình thái chức năng hay hoá sinh. Phân biệt: QT đơn - những bộ phận của một thai phát triển không bình thường, không đều; QT phức (tạp) - hai hay nhiều thai chung trứng bị dính nhau hay lồng vào nhau.

Có hai trường hợp QT đơn: QT đơn tự dưỡng - bản thân QT có hệ tuần hoàn riêng; QT đơn kí sinh - QT ẩn bám vào một thai bình thường cùng trứng, thường dính với nhau bằng dây

rốn hay nhau của thai bình thường. QT rốn nuôi là dạng QT đơn mà mạch máu trong nhau thông với mạch máu thai cùng trứng có bộ phận tuần hoàn bình thường. Do hoạt động của tim thai mà máu được lưu thông trong thai, nhưng vì máu lưu thông trong nhau là những mạch máu cùng loại nên tuần hoàn trong QT là tuần hoàn ngược nên các QT thường không đầu, không mình.

Có 2 loại QT phức: QT phức kí sinh; QT tự dưỡng. Ở QT phức kí sinh, một thai kém phát triển hơn thai kia và hình như ẩn bám vào thai kia. Thai kí sinh có thể coi là khối u của thai kia, có thể có đầu, một cánh tay... nhiều khi chỉ là khối mô có đa bào học. Có những u quái lồng trong cơ thể bình thường như u quái buồng trứng. QT tự dưỡng dính nhau, bởi phần trên, phần giữa hoặc phần dưới cơ thể. Thai chỉ dính da và lưng có thể tách rời được; các thai có những phủ tạng gắn vào nhau hay hợp nhất với nhau thì không thể tách được.

**QUÁI THAI HỌC** khoa học nghiên cứu những quái thai và dị tật phát triển ở thực vật, động vật, người và nguyên nhân gây ra.

**QUAN ÂM** x. *Quan Thế Âm*.

**“QUAN ÂM THỊ KÍNH”** vở chèo cổ kể về sự tích Phật bà Quan Âm Thị Kính. Nội dung giàu tính nhân văn, mẫu mực về nhiều mặt cho nghệ thuật chèo. Trong vở có đoạn “Thị Mầu lên chùa” nổi tiếng. “QATK” được biết tới từ lâu đời trong các chiếng chèo sân đình. Thời chèo cái lương (1945), Nguyễn Đình Nghi dựng theo xu hướng tả thực, đưa vở diễn gần gũi với hiện thực xã hội đương thời hơn và lấy tên là “Oan Thị Kính”.

Năm 1956, Đoàn Chèo Trung ương phục hồi lại tên gọi cũ và lối diễn ước lệ của chèo sân đình. Cho đến nay, “QATK” thường xuyên nằm trong dàn kịch mục biểu diễn của Nhà hát Chèo Trung ương và một số đoàn chèo khác.

Năm 1985, “QATK” được dựng lại lần thứ ba theo hình thức chèo sân đình và được hoan nghênh nhiệt liệt trong Liên hoan sân khấu ca kịch quốc tế tại Berlin (Đức). Năm 1986, “QATK” tham gia chương trình Ngày văn hoá Việt Nam tại ba nước: Bungari, Hungari và Tiệp Khắc.

**QUAN ĐIỂM LỊCH SỬ** phương pháp nhận thức các sự vật và hiện tượng theo quá trình phát sinh, phát triển của nó trong những điều kiện lịch sử nhất định, như là sản phẩm của sự phát triển lịch sử. QĐLS có những nét đặc trưng sau: 1) Nó xem xét không phải sự thay đổi đơn giản, mà là sự tự vận động, kết cấu nội tại, nguồn gốc của sự tự vận động; 2) Quá trình phát triển của sự vật và hiện tượng, những giai đoạn chủ yếu đã trải qua, thực trạng hiện nay, xu thế phát triển tương lai, khả năng tối ưu và những điều kiện khách quan, chủ quan cho sự thực hiện khả năng tối ưu ấy; 3) Tính kế thừa trong sự phát triển của mọi sự vật và hiện tượng. Vận dụng QĐLS, chủ nghĩa Mac đã phát hiện quy luật vận động của chủ nghĩa tư bản, đi đến kết luận: chủ nghĩa tư bản sẽ diệt vong; chủ nghĩa xã hội sẽ thắng lợi, và đề ra những dự kiến khoa học về sự phát triển của xã hội cộng sản chủ nghĩa tương lai.

**“QUAN ĐÔNG”** tên gọi binh đoàn quân đội Nhật Bản chiếm đóng Mãn Châu (đông bắc Trung Quốc). Thành lập năm 1919. Được sử dụng để xâm lược Liên Xô, Mông Cổ và Trung Quốc. Tháng 8.1945, trong thành phần của đạo quân “QĐ” có 24 sư đoàn, 12 lữ đoàn và một tập đoàn không quân



trục thuộc (tổng cộng 750 nghìn quân, 1.155 xe tăng, 5.360 pháo và súng cối, 1.800 máy bay, 25 tàu chiến); tư lệnh là Yamada (O. Yamada). Bị Quân đội Liên Xô đánh bại trong Chiến dịch Mãn Châu 1945.

**QUAN HÃN KHANH** [Quan Hanqing; hiệu: Dĩ Trai (Yi Zhai); bút danh: Hân Khanh; khoảng 1227 - 97], nhà soạn kịch nổi tiếng đời Nguyên. Quê: tỉnh Hà Bắc (Trung Quốc). Từng sinh sống nhiều năm ở Bắc Kinh, giao du rộng rãi với các nghệ nhân tạp kịch đương thời cho nên am hiểu kỹ xảo biểu diễn của nghệ thuật sân khấu. Làm thơ hay, am tường y học, âm nhạc, đặc biệt là nghệ thuật múa, hát, diễn xướng, vv. Tạp kịch của Quan Hân Khanh lấy đề tài trong đời sống dân nghèo và kĩ nữ; khuynh hướng yêu ghét rõ ràng, văn phong bình dị, chất phác. Từng soạn khoảng 63 vở (tạp kịch Nguyên; nay chỉ còn 12 vở nguyên vẹn, số còn lại bị thất thoát hoặc chỉ còn một số đoạn. Viết cả bị kịch lẫn hài kịch, bao gồm các loại đề tài và nội dung tư tưởng khác nhau. Tác phẩm phản ánh chân thực và sâu sắc đời sống xã hội đời nhà Nguyên dưới ách thống trị của giai cấp quý tộc Mông Cổ ("Đậu Nga oan", "Vọng Giang đình", "Hố Diệp mộng", vv.); ca ngợi tình yêu nam nữ và sự thủy chung son sắt ("Điều phong nguyệt", "Bãi Nguyệt Đình", vv.); ca ngợi các anh hùng nhà Hán ("Đon đao hội", "Tây Thục mộng", vv.). Tiêu biểu nhất là "Đậu Nga oan" kể về một người dân hà bình thường chết oan, khiến trời đất cũng phải rung động; phản ánh tình thân phản kháng quyết liệt của nông dân đối với ách thống trị của nhà Nguyên. Nhiều tác phẩm khác được dịch ra tiếng nước ngoài (cả phương Đông và phương Tây) và hiện nay vẫn thường xuyên được công diễn trên sân khấu kịch hát Trung Quốc.

Các tác phẩm của Quan Hân Khanh, dù là bị kịch hay hài kịch, đều được xây dựng một cách chặt chẽ với một cốt truyện hấp dẫn, mạch lạc. Các nhân vật kịch đều có ngôn ngữ riêng, với mỗi đời sống nội tâm phong phú và chân thực, biểu hiện những cái tính mạnh mẽ, làm cơ sở cho diễn viên thể hiện thành công vai kịch. Được liệt vào hàng ngũ danh nhân văn hoá thế giới.

**QUAN HỆ (toán).** QH n ngôi trên một tập hợp A là một tập hợp con R của tích Descartes  $(R, \text{Descartes}) A^n$ . Khi  $n = 2$ , thay vì  $(a, b) \in R$  người ta thường viết  $aRb$ . Hai QH 2 ngôi hay được xét nhất là QH tương đương và QH thứ tự (*x. Quan hệ tương đương; Quan hệ thứ tự*).

**QUAN HỆ (triết).** phạm trù triết học nói lên sự phụ thuộc lẫn nhau của các yếu tố trong một hệ thống nhất định; một trong những hình thức của sự thống nhất của các đối tượng, các thuộc tính của chúng. QH mang tính chất khách quan và phổ biến. QH giữa các sự vật và hiện tượng vô cùng đa dạng: QH về không gian và thời gian; QH về nhân quả; QH giữa bộ phận và toàn thể, giữa nội dung và hình thức, bên trong và bên ngoài, vv. Các QH xã hội là một kiểu quan hệ đặc biệt của xã hội loài người. Phạm trù QH liên hệ chặt chẽ với khái niệm quy luật, thể hiện mối liên hệ bản chất giữa các hiện tượng, các sự vật. Sự nhận thức khoa học vạch ra bản chất của các sự vật, quy luật phát sinh và phát triển của chúng thông qua QH của chúng với các sự vật khác. Khi vạch ra mối QH giữa hai hoặc nhiều đối tượng, nhận thức khoa học dựa vào đặc tính khách quan của các đối tượng đó và vào thông số khách quan của đặc tính từng đối tượng. Nghiên cứu và phân loại những vấn đề QH là đối tượng của logic quan hệ - một bộ phận của logic hình thức hiện đại.

**QUAN HỆ CẦU TRỤC ĐỊA LÍ** nội dung cơ bản trong hoạt động của các tổng thể địa lí có tính hệ thống. Có hai loại cầu trục, nên có hai loại QHCTĐL. QHCTĐL thẳng đứng là sự trao đổi vật chất và năng lượng giữa các thành phần tạo ra tổng thể địa lí như đá, địa hình, khí hậu, thủy văn, sinh vật, mà hạt nhân là tuần hoàn sinh vật. QHCTĐL ngang là sự trao đổi vật chất và năng lượng giữa các tổng thể địa lí mà dây liên lạc là các dòng nước và không khí. Việc nghiên cứu QHCTĐL bằng các phương pháp định lượng (toán, địa vật lí, địa hoá) cho phép dự báo được hoạt động của các tổng thể địa lí, nhằm sử dụng chúng trong sản xuất một cách hợp lí.

**QUAN HỆ CHÍNH PHỤ** (cg. quan hệ hạn định, quan hệ phụ thuộc, quan hệ một chiều), mối loại quan hệ cú pháp cơ bản, liên kết giữa thành tố chính và các thành tố phụ; các thành tố phụ tồn tại bên cạnh thành tố chính và bổ sung, hạn định ý nghĩa cho thành tố chính. QHCP là cơ sở của ngữ (đoán ngữ).

**QUAN HỆ CHỦ VỊ** quan hệ cú pháp giữa chủ ngữ và vị ngữ, biểu thị một phán đoán, có vị ngữ tính, thường làm nòng cốt của câu.

**QUAN HỆ CUNG CẦU x.** *Cung và cầu*.

**QUAN HỆ GIỮA CHÍNH SÁCH KINH TẾ VÀ CHÍNH SÁCH XÃ HỘI** mỗi quan hệ quan trọng có tính quy luật trong toàn bộ hệ thống chính sách chung của mỗi nhà nước nhằm bảo đảm sự vận động và phát triển của một xã hội nhất định. Giữa chính sách kinh tế và chính sách chính trị, xã hội trước hết có sự thống nhất biện chứng và sự phụ thuộc lẫn nhau. Chính sách xã hội bao giờ cũng chịu sự chi phối và ràng buộc của các điều kiện kinh tế. Mỗi giai đoạn của sự phát triển kinh tế đòi hỏi phải có những chính sách xã hội tương ứng với khả năng và điều kiện của nó. Tuy nhiên, bản thân chính sách xã hội cũng có sự độc lập tương đối với những điều kiện kinh tế và chính sách kinh tế. Thực tế của việc thực hiện các chính sách xã hội ở nhiều nước cho thấy, chính vì không giải quyết tốt những vấn đề xã hội mà ở một giai đoạn nào đó, mặc dù kinh tế có phát triển, nhưng đời sống xã hội vẫn không ổn định, con người vẫn không thoả mãn với những nhu cầu của chính mình. Ngược lại, cũng có những giai đoạn nhất định, mặc dù kinh tế phát triển chưa cao, nhưng do nhiều vấn đề xã hội được giải quyết hợp lí, mọi người vẫn phấn khởi, tích cực tham gia các hoạt động xây dựng xã hội. Về phương diện này, sự phân biệt ranh giới giữa chính sách xã hội với chính sách kinh tế cũng quan trọng không khác gì việc nhận thức đúng đắn sự thống nhất giữa chúng.

**QUAN HỆ GIỮA THÀNH THỊ VÀ NÔNG THÔN** những mối quan hệ kinh tế - xã hội dựa trên cơ sở phân công lao động xã hội, biểu hiện trong các hình thức phân bố dân cư thành các khu vực thành thị và nông thôn. Trong những điều kiện của xã hội hiện đại, sự phát triển không đồng đều của từng khu vực có thể khiến cho QHCITVNT trở thành những mâu thuẫn xã hội gay gắt. Sự phát triển của khoa học - kĩ thuật và cách mạng công nghệ ở thành thị buộc nông thôn phải lệ thuộc vào thành thị, dẫn tới sự phả sản của những người sản xuất nhỏ, làm biến dạng một bộ phận quan trọng cư dân nông thôn. Nó cũng tạo ra những khác biệt quan trọng về kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội và lối sống giữa thành thị và nông thôn. Những khác biệt này biểu hiện ở mức độ phát triển không đồng đều của lực lượng sản xuất, kĩ thuật, ở tính chất tổ chức và phân công lao động, ở mức độ trang bị

các phương tiện nhà ở, giao thông vận tải, thông tin liên lạc, ở trình độ văn hoá và nhận thức của các tầng lớp cư dân. Những xã hội tiến bộ, bao giờ cũng chú ý tới việc điều hoà những mâu thuẫn giữa thành thị và nông thôn, kế hoạch hoá sự phát triển của lực lượng sản xuất, quan hệ sản xuất và quan hệ xã hội, cải thiện điều kiện sinh hoạt ở nông thôn, làm cho thành thị và nông thôn ngày càng xích lại gần nhau.

**QUAN HỆ HÀNG HOÁ - TIỀN TỆ** quan hệ giữa người với người trong sản xuất xã hội trao đổi hàng hoá với nhau; xuất hiện khi những người sản xuất không phải sản xuất sản phẩm cho bản thân mình tiêu dùng, mà để đem trao đổi với người khác lấy sản phẩm mình cần dùng. Họ mang những chủng loại sản phẩm khác nhau, dư thừa ngoài phần đáp ứng nhu cầu của bản thân để trao đổi lấy sản phẩm khác mà họ cần. Sản xuất hàng hoá ra đời dựa trên hai tiền đề: phân công lao động và chế độ sở hữu tư nhân về tư liệu sản xuất. Khi sản xuất hàng hoá phát triển thì trao đổi hàng hoá thông qua tiền tệ, và quan hệ hàng hoá mang hình thái quan hệ tiền tệ, khi đó QHHH - TT mới thực sự phát triển. Tuy vậy, QHHH - TT chỉ trở thành phổ biến từ khi chủ nghĩa tư bản ra đời và phát triển, mọi quan hệ xã hội đều mang hình thái QHHH - TT. Nền kinh tế xã hội chủ nghĩa cũng là một nền kinh tế hàng hoá, cho nên QHHH - TT cũng là hình thái phổ biến của quan hệ sản xuất trong chủ nghĩa xã hội. Bản chất kinh tế - xã hội của QHHH - TT tuy thuộc vào phương thức sản xuất. Nhà nước xã hội chủ nghĩa sử dụng QHHH - TT trong phương thức quản lý kinh tế theo cơ chế thị trường, có sự quản lý của nhà nước để xây dựng chủ nghĩa xã hội.

**QUAN HỆ KINH TẾ QUỐC TẾ** quan hệ thương mại - kinh tế - tài chính - khoa học - kỹ thuật - công nghệ giữa các quốc gia với nhau và giữa các quốc gia với các tổ chức quốc tế. Do có sự phát triển mạnh mẽ của cách mạng khoa học - kỹ thuật - công nghệ nên lực lượng sản xuất cũng phát triển mạnh mẽ, với tốc độ cao. Từ đó, nảy sinh yêu cầu phát triển và mở rộng QHKTQT giữa các nước phát triển và đang phát triển. QHKTQT ban đầu hình thành trong lĩnh vực lưu thông hàng hoá, dần dần phát triển sang các lĩnh vực sản xuất, dịch vụ, tài chính, nghiên cứu khoa học với nhiều hình thức: hợp tác sản xuất, trao đổi công nghệ, hợp tác về đầu tư, về tài chính, tin dụng, thông tin liên lạc, giao thông vận tải, vv. Sự phát triển QHKTQT dẫn đến sự hình thành thị trường thế giới thống nhất, sự xuất hiện xu hướng toàn cầu hoá, khu vực hoá kinh tế. Với trên 200 quốc gia và vùng lãnh thổ và hàng nghìn tổ chức quốc tế, QHKTQT ngày càng đa dạng và phong phú. Với vai trò liên kết kinh tế giữa các quốc gia và quá trình hội nhập khu vực và thế giới, QHKTQT tác động mạnh mẽ đến các lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hoá - xã hội, đến nhịp độ tăng trưởng kinh tế của các quốc gia. Song, kinh tế thế giới không phải là một thực thể thuần nhất, mà là tổng thể các chế độ kinh tế - xã hội khác nhau cùng tồn tại. Do đó, mỗi quốc gia thường có chiến lược, chính sách về phát triển quan hệ kinh tế đối ngoại phù hợp, vừa nhằm bảo vệ, phát triển nền kinh tế của nước mình có lợi nhất, vừa ngăn ngừa những tác động tiêu cực từ bên ngoài đến mọi lĩnh vực của đời sống dân nước. Ở Việt Nam, phát triển và mở rộng QHKTQT là một hiện pháp quan trọng, có ý nghĩa chiến lược để phát triển sản xuất, chuyển dịch cơ cấu theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá, thực hiện các mục tiêu kinh tế - xã hội của đất nước.

**QUAN HỆ LÃNH SỰ** quan hệ giữa hai nước được thiết

lập trong trường hợp đã thiết lập quan hệ ngoại giao và cũng có thể trong trường hợp chưa thiết lập quan hệ ngoại giao ở cấp đại sứ nhằm thúc đẩy sự hợp tác trong việc bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của công dân nước này trên lãnh thổ của nước kia.

**QUAN HỆ LAO ĐỘNG** quan hệ xã hội hình thành trong quá trình sử dụng sức lao động giữa một bên là người có sức lao động (người lao động) và một bên (cá nhân hoặc pháp nhân) là người sử dụng sức lao động đó. Trong QHLD, người lao động phải thực hiện một nội dung hoạt động lao động nào đó, còn bên sử dụng sức lao động phải trả công, hoặc trả lương và đảm bảo những điều kiện lao động cần thiết khác cho họ. Hợp đồng lao động là hình thức pháp lý chủ yếu và phổ biến nhất của các QHLD.

Ở Việt Nam hiện nay, các QHLD bao gồm nhiều loại, thích ứng với một nền kinh tế nhiều thành phần: QHLD giữa công nhân viên chức với xí nghiệp cơ quan nhà nước; QHLD trong các tổ chức sản xuất tập thể; QHLD hình thành trong việc thuê mướn lao động, giữa các chủ hộ tư nhân, chủ xí nghiệp tư nhân với người làm thuê; QHLD giữa người lao động Việt Nam và các chủ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đang sản xuất - kinh doanh theo Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

**QUAN HỆ LIÊN HỢP** (cg. quan hệ song song), một loại quan hệ cú pháp cơ bản giữa các thành tố, các bộ phận có vai trò ngang nhau về mặt ngữ pháp, các bộ phận này tuy gắn bó với nhau về mặt ý nghĩa nhưng về mặt hình thức không có bộ phận nào phụ thuộc vào bộ phận nào.

**QUAN HỆ MẶT TRỜI - TRÁI ĐẤT** ảnh hưởng của các bức xạ sóng ngắn và bức xạ hạt trong hoạt động của Mặt Trời đến các quá trình xảy ra trên Trái Đất. Trong những thời kỳ hoạt động mạnh của Mặt Trời, trên Trái Đất thường xuất hiện bão từ, độ ion hoá tăng lên và có biến động trong môi trường, hệ sinh thái, ảnh hưởng đến mùa màng, cây cối, dịch bệnh, vv. Mặt Trời hoạt động theo các chu kỳ 11 năm và hơn 90 năm.

**QUAN HỆ NGOẠI GIAO** quan hệ chính thức giữa các quốc gia hoặc giữa quốc gia với liên hiệp quốc gia, với tổ chức quốc tế liên chính phủ; được thiết lập sau khi các chủ thể công nhận lẫn nhau hoặc quốc gia gia nhập tổ chức quốc tế. Vd. Việt Nam Dân chủ Cộng hoà công nhận Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa (15.1.1950), Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa công nhận Việt Nam Dân chủ Cộng hoà (18.1.1950) và thiết lập QHNG; Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam thiết lập QHNG với Liên minh Châu Âu (EU) vào 28.11.1990, gia nhập ASEAN 28.7.1995. Việc thiết lập QHNG tạo ra cơ sở chính trị, pháp lý cho mọi quan hệ hữu nghị, hợp tác và đấu tranh giữa các chủ thể và góp phần vào củng cố hoà bình, hợp tác và phát triển trên thế giới. QHNG giữa các chủ thể thường được thể hiện bằng những hoạt động: lập cơ quan đại diện ngoại giao và cử đại diện ngoại giao thường trú, trao đổi thư tín ngoại giao, kí kết điều ước quốc tế phát triển quan hệ, giải quyết những khúc mắc, phối hợp hoạt động trên trường quốc tế, vv. Thiết lập QHNG ở cấp đại sứ là cao nhất. Tuy nhiên, rất nhiều trường hợp thiết lập QHNG nhưng không lập cơ quan đại diện ngoại giao do mức độ quan hệ và khả năng tài chính. Nhiều trường hợp các chủ thể vẫn có quan hệ với nhau về kinh tế, văn hoá... nhưng chưa phải quan hệ chính thức, chưa phải QHNG.

**QUAN HỆ NHÂN QUẢ** hậu quả xảy ra bắt nguồn từ nguyên nhân cụ thể. Đây là yếu tố quan trọng để xem xét hành vi vi phạm pháp luật của một người nào đó có phải là nguyên nhân dẫn đến hậu quả của tội phạm hay không (có nguyên nhân trực tiếp và nguyên nhân gián tiếp), trên cơ sở đó xác định kẻ phạm tội.

**QUAN HỆ PHÁP LUẬT** quan hệ xã hội có ý nghĩa pháp lý và được các quy phạm pháp luật điều chỉnh. Những người tham gia các quan hệ xã hội đó là những người mang quyền và nghĩa vụ chủ thể.

Các yếu tố cấu thành của QHPL: chủ thể, nội dung và khách thể. QHPL nảy sinh khi phát sinh các sự kiện pháp lý đã được luật định (hợp đồng, vi phạm pháp luật, văn bản hành chính, vv.).

**QUAN HỆ QUẢN LÝ** toàn bộ những mối liên hệ và tác động qua lại giữa con người và tập thể trong quá trình chuẩn bị và thực hiện sự tác động quản lý: một hình thức của quan hệ sản xuất, phản ánh việc tổ chức và phối hợp các hoạt động chung của những người tham gia sản xuất bằng cách kết hợp các lợi ích toàn xã hội, tập thể và cá nhân. Được phân thành: quan hệ giữa hệ thống quản lý và hệ thống bị quản lý; quan hệ tồn tại trong nội bộ bản thân hệ thống quản lý, giữa những phân hệ, những cấp độ, những người trong cùng một hệ thống, trong cùng một ngành, một vùng; quan hệ giữa người lãnh đạo và người dưới quyền; quan hệ giữa hệ thống với bên ngoài hệ thống. QHQL còn có quan hệ liên ngành, liên vùng, quan hệ giữa cơ quan quản lý theo ngành (hộ) với cơ quan quản lý theo lĩnh vực có tính tổng hợp (như cơ quan quản lý kế hoạch, đầu tư, khoa học, môi trường...). QHQL phản ánh vị trí, chức năng, trách nhiệm và quyền hạn của từng tập thể và từng người trong sự hợp tác và phân công lao động đã hình thành, cũng như mối liên hệ về công nghệ, kinh tế, tổ chức và quản lý cụ thể giữa các đơn vị với nhau. Cơ cấu và các mối liên hệ trong sản xuất liên hợp phức tạp và năng động, nên QHQL không thể cứng nhắc, mà phải phù hợp với những chuyển biến của cơ cấu trong các ngành kinh tế, bảo đảm sự hợp đồng chặt chẽ và tin cậy giữa các khâu, các cấp liên quan, bảo đảm trật tự kỉ luật, nâng cao hiệu quả.

**QUAN HỆ SẢN XUẤT** quan hệ kinh tế - xã hội giữa người với người hình thành một cách khách quan trong quá trình sản xuất và vận động của sản phẩm xã hội từ sản xuất đến tiêu dùng; về cơ bản nó thể hiện ở mặt quan hệ về sở hữu đối với tư liệu sản xuất. Bản chất của QHSX do chế độ sở hữu về tư liệu sản xuất quyết định. QHSX gồm những quan hệ giữa người với người trong việc chiếm hữu tư liệu sản xuất, trong sự trao đổi hoạt động lẫn nhau, trong hình thức phân phối sản phẩm và trong quá trình quản lý hoạt động kinh tế, từ sản xuất, phân phối, lưu thông (trao đổi), đến tiêu dùng. Tất cả các mối quan hệ đó được hình thành về cơ bản phụ thuộc vào chế độ sở hữu. Mỗi phương thức sản xuất nhất định trong lịch sử có một tổng thể các QHSX riêng của nó, trong đó có một loại hình QHSX chủ đạo, có vai trò quyết định. Trong các hình thái xã hội có đối kháng giai cấp, đã nảy sinh quan hệ thống trị và bị trị, sản xuất phục tùng lợi ích của giai cấp bóc lột. QHSX phù hợp với tính chất và trình độ phát triển của lực lượng sản xuất là một quy luật.

Trong thời kì quá độ lên chủ nghĩa xã hội, cơ cấu xã hội của một nước chưa thuần nhất, các lực lượng sản xuất phát triển với quy mô và trình độ khác nhau, cho nên có sự đa dạng các hình thức sở hữu và hình thức tổ chức sản xuất. Nhà

nước xã hội chủ nghĩa phải thường xuyên hoàn thiện QHSX, duy trì sự thích ứng ổn định của nó với lực lượng sản xuất đang phát triển, kịp thời phát hiện những mâu thuẫn giữa chúng, xem đó là tiền đề tất yếu để thúc đẩy tiến bộ kinh tế - xã hội, từng bước đưa thành phần kinh tế xã hội chủ nghĩa phát triển, tiến lên giữ vai trò chủ đạo.

**QUAN HỆ SONG SONG** x. *Quan hệ liên hợp*.

**QUAN HỆ SỞ HỮU** quan hệ giữa người với người đối với vật, tài sản thể hiện thông qua việc xác lập quyền sở hữu với 3 quyền năng: quyền chiếm hữu, quyền sử dụng và quyền định đoạt đối với vật, tài sản. QHSX thường được quy định trong pháp luật và được pháp luật bảo vệ.

**QUAN HỆ THẨM MỸ** một loại hình quan hệ xã hội và là một trong những loại hình quan hệ đánh giá của xã hội (bên cạnh các quan hệ đánh giá khác, như lợi ích, khoa học, chính trị, đạo đức, vv.). QHTM được hình thành và diễn ra khi có sự gặp gỡ giữa chủ thể thẩm mỹ - chủ thể nhận nhận, đánh giá trước khách thể, và khách thể với toàn bộ các thuộc tính và phẩm chất làm nên giá trị thẩm mỹ của nó tác động vào chủ thể. Đời sống thẩm mỹ chính là tổng hoà tất cả các QHTM trong xã hội. Ở đâu, lúc nào không có QHTM, ở đây, lúc ấy, đời sống thẩm mỹ không diễn ra. Một đặc điểm đặc trưng của QHTM là chủ thể phải trực tiếp cảm thụ khách thể bằng các giác quan của mình, chủ yếu là mắt và tai, đồng thời khách thể phải "đi vào" chủ thể một cách trực tiếp và toàn vẹn. Trong khi các quan hệ đánh giá khác có thể và thường chỉ chú trọng mặt nội dung của khách thể, thì QHTM cùng một lúc phải vừa tính tới tính quyết định của nội dung, vừa phải chú trọng mặt hình thức. Hai nhân của QHTM là đánh giá tình cảm thẩm mỹ, tình cảm trên cơ sở lí tưởng thẩm mỹ.

**QUAN HỆ THỨ TỰ** quan hệ 2 ngôi R trong một tập hợp A thoả mãn các điều kiện sau đây:

- 1) Phản xạ:  $aRa$  với mọi  $a \in A$ ;
- 2) Phản xứng: nếu  $aRb$  và  $bRa$  thì  $a = b$  với  $a, b \in A$ ;
- 3) bắc cầu: nếu  $aRb$ ,  $bRc$  thì  $aRc$  với mọi  $a, b, c \in A$ .

Quan hệ này mở rộng quan hệ "nhỏ hơn hay bằng" trong tập hợp số thực và thường được kí hiệu là  $\leq$ .

Nếu với mọi cặp  $(a, b)$  ta có  $aRb$  hoặc  $bRa$  thì QHTT R gọi là tuyến tính hoặc toàn phần, còn nếu trong A tồn tại các cặp phần tử không so sánh được với nhau thì R gọi là QHTT bộ phận.

**QUAN HỆ TƯ X. Kết từ.**

**QUAN HỆ TƯƠNG ĐƯƠNG** quan hệ hai ngôi R trong một tập hợp A thoả mãn các điều kiện sau đây:

- 1) Phản xạ:  $aRa$  với mọi  $a \in A$ ;
- 2) Đối xứng: nếu  $aRb$  thì  $bRa$  với mọi  $a, b \in A$ ;
- 3) bắc cầu: nếu  $aRb$ ,  $bRc$  thì  $aRc$  với mọi  $a, b, c \in A$ .

Vd. A là tập hợp các số thực và R là quan hệ "bằng nhau"; A là tập hợp các đường thẳng trong không gian Ôclit và R là quan hệ "song song".

Một quan hệ tương đương trong A chia A thành các lớp tương đương (mỗi lớp gồm và chỉ gồm những phần tử tương đương với nhau). Hai lớp tương đương khác nhau không có phần tử chung. Vd. quan hệ "song song" chia tập hợp tất cả các đường thẳng của không gian Ôclit (Euclide) thành những lớp tương đương, mỗi lớp gọi là một phương.

**QUAN HỆ XÃ HỘI** những quan hệ giữa người với người

hình thành trong quá trình hoạt động kinh tế, xã hội, chính trị, pháp luật, tư tưởng, đạo đức, văn hoá, vv. Trong toàn bộ các QHXX, quan hệ sản xuất là quan hệ có vai trò quyết định. Những QHXX khác (chính trị, pháp luật, đạo đức, văn hoá, tôn giáo, vv.) là những quan hệ phụ thuộc, nhưng cũng có tác động tích cực trở lại đối với quan hệ sản xuất. Việc nhận thức mối liên hệ biện chứng ấy giữa các QHXX là chỗ dựa cho việc giải thích một cách khoa học quy luật phát triển của xã hội. Mỗi hình thái kinh tế - xã hội có những QHXX nhất định. Trong xã hội có giai cấp, các QHXX mang tính giai cấp. Việc phân tích và đánh giá đúng các quan hệ giai cấp ấy là một trong những điểm xuất phát quan trọng cho việc đề ra chủ trương, chính sách đúng đắn của chính đảng cách mạng. Chủ nghĩa xã hội thiết lập một hệ thống các QHXX mới, khác về chất so với xã hội tư bản. Ở đây, tình trạng người bóc lột người không còn, tính chất đối kháng được xoá bỏ, cùng với bước chuyển từ giai đoạn thấp lên giai đoạn cao của chủ nghĩa cộng sản, những sự khác nhau về giai cấp dần dần được khắc phục.

**QUAN HỌ** (tên gọi đầy đủ: quan họ Bắc Ninh), tên gọi lối hát trữ tình đối đáp nam nữ nhân danh việc kết nghĩa giữa hai hoặc ba làng. Lối hát này phổ biến ở 49 làng thuộc tỉnh Bắc Ninh. Những người tham gia hát gọi là "liền anh, liền chị", có phân thứ bậc "anh Hai, anh Ba, ..." và "chị Hai, chị Ba...". Họ hợp thành nhóm gọi là "Nhóm QH". Nhóm QH nam gồm các liền anh, nhóm QH nữ gồm các liền chị. Nhóm QH nam làng này hát với nhóm QH nữ làng kia. Khi hát, một đôi nam hát với một đôi nữ. Trong mỗi đôi, một người hát chính một người hát phụ. Việc hát thì, lấy đối giọng làm tiêu chuẩn đánh giá hơn thua. Một cuộc hát QH gồm ba phần lớn: hát các giọng lẻ lối (có khoảng mười bài); hát các giọng vè (có khoảng trên hai trăm bài); hát các giọng giã bạn (có khoảng năm bài).

**QUAN HOÁ** huyện ở phía tây bắc tỉnh Thanh Hoá. Diện tích 996,5 km<sup>2</sup>. Gồm 1 thị trấn (Quan Hoá - huyện lỵ), 17 xã (Thiên Phú, Nam Động, Hiến Chung, Hiến Kiệt, Phú Nghiêm, Nam Tiến, Phú Lễ, Hối Xuân, Phú Sơn, Phú Thanh, Phú Xuân, Thanh Sơn, Trung Thành, Thanh Xuân, Trung Sơn, Nam Xuân, Xuân Phú). Dân số 42.900 (2001), gồm các dân tộc: Thái, Kinh, Mường. Địa hình đồi núi chia cắt phức tạp, cao trung bình 500 m, độ dốc lớn. Các thung lũng do thượng lưu Sông Mã và các phụ lưu: Sông Niêm, Sông Lương (do đào và bồi đắp). Có đường biên giới với nước Lào ở phía tây huyện. Đất nông nghiệp chiếm 5,1% diện tích. Trồng lạc, ngô, đậu tương, lúa, thuốc lá, mía. Nuôi nhiều trâu, bò, ngựa. Trồng rừng, khai thác gỗ và lâm sản. Giao thông: quốc lộ 15 chạy qua. Đời Lê Quang Thuận là châu Quan Gia hay Gia Châu, năm Minh Mạng thứ 16 (1835) là QH, nay là huyện QH; từ 18.11.1996 chia huyện QH thành 3 huyện: Mường Lát, Quan Sơn và QH ngày nay.

**QUAN HOẠN** x. *Hoạn quan*.

**QUAN LAI** tên gọi những người giữ các chức vụ từ cấp huyện trở lên trong bộ máy nhà nước phong kiến và nhà nước thuộc địa (thời Pháp thuộc) ở Việt Nam trước đây. Những người điều hành được gọi chung là quan và những người thừa hành được gọi chung là lại.

**QUAN LANG** theo sử cũ, con trai Hùng Vương gọi là QL, con gái gọi là Mị Nương. Nước Văn Lang thời Hùng Vương thuộc vùng đất Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ ngày nay, chia thành 15 bộ. Nếu vua Hùng được coi là một thủ lĩnh liên

minh bộ lạc Việt cổ, thì QL có thể là những người con được vua Hùng cử đi trấn trị các bộ đó.

**QUAN LIÊU** x. *Chủ nghĩa quan liêu*.

**QUAN NIỆM THỰC TẠI CHẤT PHÁC** quan niệm duy vật tự phát về thế giới ở mọi người bình thường, đầu óc lành mạnh. Đó là niềm tin một cách tự nhiên rằng thế giới là vật chất, tồn tại bên ngoài và độc lập với ý thức con người. Họ tin một cách tự nhiên rằng cảm giác là hình ảnh của thế giới khách quan. Mặc dù QNTTCP chưa phải là một thế giới quan khoa học nhất quán, nhưng nó là cơ sở cho một nền triết học duy vật có lý luận. Chỗ yếu của QNTTCP là đồng nhất hiện tượng với bản chất. Chủ nghĩa duy tâm chủ quan Berkeley (G. Berkeley), Makhơ (E. Mach)... đã khai thác chỗ yếu đó của QNTTCP. Những người theo Makhơ đã khẳng định rằng QNTTCP là một thế giới quan mà theo đó con người chỉ quan hệ với những cảm giác của mình và đối với nó, "tồn tại tức là được cảm giác".

**QUAN NIỆM VẬT HOẠT** quan niệm triết học cho rằng mọi vật trong giới tự nhiên đều có sinh khí (có sự sống, có năng lực cảm giác và năng lực tư duy). Thuật ngữ vật hoạt có nguồn gốc từ chữ Hi Lạp: hylê - vật chất; zôê - sự sống, và được nhà triết học tôn giáo người Anh là Caduôt (A. Cudworth) sử dụng lần đầu tiên vào thế kỉ 17. Tuy nhiên, QNVH đã có ở các nhà triết học duy vật Hi Lạp cổ đại như: Taleri (Thales), Anaxagorai (Anaxagoras), Empedokler (Empedoklès); nó cũng tồn tại trong triết học tự nhiên thời Phục hưng [Têlêdiô (B. Telesio), Bruno (G. Bruno)] và trong triết học duy vật Pháp thế kỉ 18 [Đidơrô (D. Diderot)]. Thực ra, cảm giác là một đặc tính chỉ có ở vật chất hữu cơ phát triển cao.

**QUAN NIỆM VẬT LINH** quan niệm cho rằng con người, động vật, có cây, vạn vật đều có linh hồn, một thực thể phi vật chất, độc lập đối với thể xác, và điều khiển nó. Đối với con người, hồn nhập vào xác (khí sống) và lìa khỏi xác hoặc là tạm thời (khí ngủ, ngái) hoặc là vĩnh viễn (khí chết). QNVL xuất hiện trong xã hội nguyên thủy, khi con người bắt lực trước những lực lượng tự nhiên, họ đã nhân cách hoá chúng, tạo ra thần thánh, ma quỷ. QNVL nguyên thủy là cơ sở cho các tôn giáo sau này.

**QUAN SÁT** một dạng hoạt động có chủ định, nhằm thu được tri giác về sự vật và hiện tượng của thế giới bên ngoài (nếu hướng vào thế giới chủ quan thì đó là tự quan sát). Khả năng QS là kết quả của sự phát triển lịch sử. Động vật cũng theo dõi sự biến đổi của ngoại giới để có hành vi ứng xử thích hợp, nhưng đó là trong phạm vi rất hạn hẹp. QS theo đúng nghĩa của nó chỉ hình thành trong hoạt động lao động. Quá trình lao động đồng thời cũng là quá trình nhận thức: con người luôn luôn đụng chạm đến tất cả những thuộc tính mới của đối tượng và phải nhận thức được chúng. Cùng với việc sử dụng công cụ lao động và sự phân công lao động xã hội, QS tách ra thành một dạng độc lập của hoạt động. Nội dung của QS là tách ra và nhận thức đối tượng, các thuộc tính của đối tượng; chủ thể QS còn có những mục đích định trước, tìm ra các phương thức thực hiện, sắp xếp các hành vi QS. Nhận thức lí tính của con người chỉ xuất hiện cùng với khoa học. Khoa học càng phát triển thì càng đòi hỏi QS phải xác định rõ ý đồ, hệ thống các phương pháp, việc thu thập các kết quả, cách kiểm tra. Do đó, trong QS, các yếu tố của tư duy đóng vai trò ngày càng lớn. Tư liệu của QS có thể thông qua con đường hệ thống hoá dần tới sự khái quát. QS dần tới thực

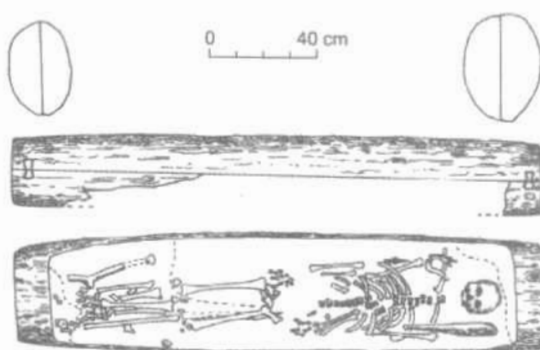
nghiệm và gắn chặt với nó trong suốt quá trình thực hiện. Tuy nhiên, ý đồ và việc thực hiện QS chỉ trở nên thực sự khoa học nếu bản thân chúng phản ánh được bản chất của các hiện tượng được nghiên cứu. Trong quá trình phát triển xã hội và văn hoá, trong tiến bộ kỹ thuật, vai trò QS ngày càng tăng. Trong nhiều lĩnh vực hoạt động quan trọng như: nghiên cứu khoa học, sáng tác nghệ thuật... QS đã trở thành một dạng hoạt động không thể thiếu được.

**QUAN SÁT VIÊN** đại diện của một quốc gia hoặc một tổ chức được cử đến để tham gia (ở mức độ hạn chế) vào các hoạt động của một hội nghị hay tổ chức quốc tế nhất định. Thể thức tham gia và quyền hạn của QSV do quy chế của hội nghị hoặc tổ chức quốc tế quy định. Thông thường, QSV được phát biểu ý kiến về những vấn đề được đưa ra thảo luận tại hội nghị hoặc cơ quan quốc tế; được phân phát các văn kiện của nhà nước hoặc của tổ chức mình gửi tới hội nghị, hoặc cơ quan quốc tế; không được tham gia ban thư ký hội nghị, không có quyền biểu quyết và ký các văn kiện do hội nghị hoặc tổ chức quốc tế ấy đã thông qua, chỉ nghe, theo dõi diễn biến của hội nghị hoặc các cuộc họp của tổ chức quốc tế. Trong thể lệ, thủ tục hoạt động của các cơ quan của Liên hợp quốc như Hội đồng Bảo an, Đại hội đồng, Hội đồng Quản thác, Tòa án Quốc tế Liên hợp quốc không có quy định nào về sự tham gia của QSV, mặc dù trên thực tế vẫn có một số QSV tại Liên hợp quốc. Nhiều nước trước khi trở thành thành viên Liên hợp quốc như Nhật Bản, Italia, Áo... đã cử QSV thường trực tới Liên hợp quốc. Đến 1975, quy chế về QSV tại các tổ chức quốc tế đã được quy định ở Công ước Viên 1975 về đại diện của các quốc gia trong quan hệ với các tổ chức quốc tế có tính chất phổ cập (xt. *Công ước Viên 1975 về đại diện của các quốc gia trong quan hệ với các tổ chức quốc tế có tính chất phổ cập*).

**QUAN SÔI** loại vai nam trong sân khấu tuồng truyền thống, là một chức quan nhỏ. Trong cảnh hợp triều đình thường xuyên xuất hiện hai QS ngồi đối diện nhau ở hàng cuối cùng. Nhân vật phụ, đệm khi dự yến tiệc, thường làm trò hài hước cho vui.

**QUAN SON** huyện ở phía tây bắc tỉnh Thanh Hoá. Diện tích 931,1 km<sup>2</sup>. Gồm 11 xã (Trung Xuân, Trung Thượng, Trung Hạ, Sơn Hà, Tam Thanh, Sơn Thủy, Na Mèo, Sơn Lư, Tam Lư, Sơn Điện, Mường Mìn), huyện lỵ ở xã Sơn Lư. Dân số 33.300 (2001), gồm các dân tộc: Thái, Mường, Kinh. Địa hình chủ yếu núi thấp, cao trung bình 500 m, độ dốc lớn. Sông Luông chảy qua. Có đường biên giới với nước Lào ở phía tây huyện. Trồng lạc, ngô, đậu tương, lúa, thuốc lá, mía. Chăn nuôi: trâu, bò, dê, ngựa. Trồng rừng, khai thác gỗ, lâm sản. Giao thông: quốc lộ 217 chạy qua. Huyện thành lập từ 18.11.1996, trên cơ sở các xã của huyện Quan Hoá tách ra.

**QUAN TÀI HÌNH THUYỀN** (cg. quan tài thân cây khoét rỗng), quan tài là một đoạn thân cây khoét rỗng lòng, chừa hai đầu hay ghép thêm hai miếng ván. Nắp quan tài có mộng hay chốt để khớp với quan tài. Trong đó tùy táng thường có mái chèo. Phổ biến trong khu vực văn hoá Đông Sơn ở các vùng rừng. Ở Việt Nam hiện nay đã có gần 30 di tích có QHTH thuộc văn hoá Đông Sơn được nghiên cứu. Nổi tiếng như khu mộ Việt Khê (Hải Phòng), Châu Can (Hà Tây). Tàn dư của loại quan tài này vẫn còn tồn tại nhiều nơi ở Việt Nam. QHTH cũng được phát hiện ở Tứ Xuyên (Trung Quốc), Thái Lan, Philippin.



Quan tài hình thuyền  
Mộ thuyền Châu Can

**QUAN TÀI TREO** loại quan tài phổ biến ở nhiều nơi trên thế giới với các cách lý giải không giống nhau. Ở vùng Nam Xibia (Sibir'), vì đất băng giá khó đào huyệt và để tránh chó sói bới ăn thi thể, người ta thường buộc quan tài lên cây cao. Ở Châu Đại Dương, người ta lại để quan tài những người có địa vị lớn trong xã hội lên cao. Có nơi, quan tài trẻ em mới lọt lòng mẹ lại được đặt lên cao, vì người ta quan niệm rằng bấy giờ con người thật sự là trong trắng.

**QUAN THẾ ÂM** (Sanskrit: Avalokitēśvara; gọi tắt: Quan Âm), tên một vị Bồ Tát được tôn sùng phổ biến tại các nước theo Phật giáo Bắc Tông. Quan Thế Âm nghĩa là xem xét, lắng nghe âm thanh của thế gian. Phật tử tin rằng vị Bồ Tát này có lòng từ bi rộng lớn, thông cảm với nỗi khổ của chúng sinh, luôn luôn lắng nghe tiếng kêu khổ của những chúng sinh niệm danh hiệu Bồ Tát và đến tận nơi cứu giúp. Ở Trung Quốc, Nhật Bản cũng như ở Việt Nam, người ta gặp phổ biến tượng Bồ Tát Quan Thế Âm dưới hình thức phụ nữ, gọi là Phật Bà Quan Âm. Có tượng Bồ Tát Quan Thế Âm ôm con,



Quan Thế Âm

Tượng Quan Thế Âm "Thiên thủ thiên nhãn"  
(chùa Đào Xuyên, xã Đa Tốn, huyện Gia Lâm, Hà Nội)



gọi là Quan Âm tống tử, Phật tử tin rằng người nào hiếm con, thành tâm niệm danh hiệu Bồ Tát Quan Âm thì sẽ sinh được con. Có tượng Bồ Tát Quan Âm đứng trên mu rùa giữa biển Nam, gọi là Quan Âm Nam Hải. Những Phật tử Châu Á đi hiền tin rằng, nếu đi hiền gặp bão lớn, mà niệm danh Nam Hải Quan Thế Âm Bồ Tát thì sẽ tai qua nạn khỏi. Ở Tây Tạng, người ta tin rằng vị Giáo chủ xứ Tây Tạng tức là Đạt Lai Lạt Ma là hiện thân của Bồ Tát Quan Thế Âm. Để biểu trưng thần lực của Bồ Tát Quan Thế Âm, người ta tạc tượng Bồ Tát với nghìn mắt nghìn tay. Nghìn mắt biểu trưng cho sự sáng suốt của Bồ Tát nhìn thấu tất cả mọi chúng sinh bị khổ nạn và cầu xin Bồ Tát cứu giúp, còn nghìn tay biểu trưng cho uy lực của Bồ Tát có khả năng cứu giúp tất cả chúng sinh gặp khổ nạn. Vào thế kỉ 16, thường thấy tượng Quan Thế Âm Nam Hải ngồi trên đài sen có rồng hoặc quý đội; các chi tiết trang trí mũ tượng thường nổi khối. Sang thế kỉ 17, thêm tượng Quan Thế Âm tọa sơn, rồi Thiên Thủ Thiên Nhãn, Quan Thế Âm trong bộ Di Đà tam tôn. Tới thế kỉ 18, có Quan Thế Âm tọa thiền, Quan Thế Âm Kết ấn Chuẩn đề. Sang thế kỉ 20 mới có tượng đứng Bạch Y tưới nước Cam Lộ. Quan Thế Âm là vị Bồ Tát được sùng kính nhất nên thời nào cũng được gia công kĩ càng, nhưng đẹp nhất vẫn là những tượng Quan Thế Âm thế kỉ 16, 17: điển hình là pho Quan Thế Âm Nam Hải (còn gọi là Thiên Thủ Thiên Nhãn) ở chùa Bút Tháp (Bắc Ninh) với nhiều chi tiết gắn với Phật thoại. Tượng Quan Thế Âm thế kỉ 19, 20 thường mang nét tượng trưng nhiều hơn.

**QUAN THỊ** (sử, eg. giám quan, quan hoạn, tự nhân, yên nhân, trung quan, nội quan) x. *Hoạn quan*.

**QUAN VIÊN** (thường gọi: quan viên - chức sắc), tầng lớp có thế lực, uy tín, địa vị, chức quyền trong hệ thống đẳng cấp làng xã Việt Nam truyền thống. QV bao gồm những hạng khoa mục (người đã từng đỗ đại trong khoa cử), hoạn mục (người đã từng làm quan các cấp), viên chức kì mục (tiên chỉ, thứ chỉ, các cụ chánh phó tổng, chánh phó lí), dịch mục (lí trưởng, phó lí, khản thủ đương chức). Trong các buổi hội họp làng xã, QV là nhóm người thường có tiếng nói quan trọng, quyết định. Cùng với họ lão, QV được ngồi ăn uống ở những mâm trên, thịnh soạn hơn, với những phần biếu ưu tiên mang về nhà. Vào những thời kì sau, QV thường biến thành tầng lớp cường hào làng xã.

**QUAN XUỐNG** cơ sở sản xuất (xưởng thủ công, công trường thủ công) do nhà nước phong kiến trực tiếp quản lí và điều hành sản xuất. QX chế tạo những vật dụng cần thiết cho nền kinh tế, quốc phòng quốc gia cũng như những đồ dùng phục vụ cho đời sống vua quan, quân sĩ. Có nhiều loại QX: sản xuất những vật phẩm cho triều đình và quan lại (Cục Bách tác, Cục Tào tác), đúc tiền (Cục Thông báo, Trùng tiền), chế tạo vũ khí (Vũ kho), đóng tàu thuyền (Kiến Chu, Thiệp Chu), vv. Trong QX, nhà nước áp dụng chế độ công tượng, cưỡng bức lao động: trưng tập các thợ khéo, phiên chế thành đội ngũ, đồn đóc và giám sát chặt chẽ sản xuất. Người lao động được trả lương, tiền, được miễn giảm sưu thuế và được cấp ruộng khẩu phần ở làng quê. Cũng có một số thợ lao động trong QX được tuyển mộ theo chế độ thuế mướn tự nguyện.

**QUẢN BẠ** sơn nguyên di với ở phía bắc thị xã Hà Giang, giới hạn bởi Sông Lô và Sông Miện. Cấu tạo chủ yếu bởi đá vôi tuổi Cambri và tuổi Devon, đỉnh cao 1.380 m, có nhiều bề mặt bằng phẳng thuận lợi cho trồng trọt các cây á nhiệt đới và ôn đới. Nơi cư trú của người Mông.

**QUẢN BÀ** huyện ở phía bắc tỉnh Hà Giang. Diện tích 549,9 km<sup>2</sup>. Gồm 1 thị trấn (Tam Sơn - huyện lỵ), 12 xã (Bát Đại Sơn, Nghĩa Thuận, Cán Tỷ, Cao Mã Pờ, Thanh Văn, Tùng Vài, Đông Hà, Lũng Tầm, Quyết Tiến, Tả Văn, Thái An, Quản Bạ). Dân số 37.900 (2001), gồm các dân tộc: Mông, Tày, Nùng, Kinh.

Địa hình núi thấp xen cao nguyên cacxtơ - xâm thực, nhiều đá vôi. Sông Miện chảy qua. Có đường biên giới với Trung Quốc ở phía tây bắc huyện. Trồng chè, cây thuốc, lúa, ngô, cây ăn quả, nổi tiếng là ngô QB. Chăn nuôi bò, dê, ngựa. Chế biến chè, nông sản. Quốc lộ 4C, tỉnh lộ 181 chạy qua. Trước 1975, là huyện của tỉnh Hà Giang; từ 1975, thuộc tỉnh Hà Tuyên; từ 1991, trở lại tỉnh Hà Giang.

**QUẢN BẢO** các tế bào chồi, dài nhọn hai đầu, vách ngăn giữa các tế bào chưa có lỗ thông với nhau, chỉ có những cặp lỗ trên vách chung. Vách bên QB có sự dày lên thứ cấp tạo ra các QB vòng, xoắn, thang, mạng và điểm. QB vòng và QB xoắn là nguyên thủy nhất. QB là thành phần duy nhất của gỗ cây hạt trần, dương xỉ, và một số cây có mạch nguyên thủy, đồng thời phổ biến ở thực vật hạt kín. QB nguyên thủy hơn mạch và có trước mạch. QB có chức năng dẫn nước.

**QUẢN BẢO DẠNG SỢI** loại tế bào kéo dài ở trong gỗ, dạng trung gian giữa sợi và quản bào. Có vách tế bào dày, khoang tế bào hẹp, lỗ viền ít, có dạng khe.

**QUẢN CHẾ** (luật) x. *Quản chế hành chính*.

**QUẢN CHẾ HÀNH CHÍNH** biện pháp xử lí hành chính được quy định trong Quy chế QCHC ban hành kèm theo Nghị định số 31/CP ngày 14.4.1997 của Chính phủ hoặc những người có hành vi vi phạm pháp luật phải cư trú, làm ăn sinh sống ở một địa phương nhất định và chịu sự quản lí, giáo dục của chính quyền nhân dân địa phương. Thời hạn quản chế từ 6 tháng đến 2 năm. QCHC được áp dụng đối với những người có hành vi vi phạm pháp luật xâm phạm đến an ninh quốc gia, được quy định tại chương I phần các tội phạm của Bộ Luật hình sự nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự. Không áp dụng QCHC đối với người dưới 18 tuổi. QCHC phải đúng đối tượng, thẩm quyền, thủ tục và trình tự được quy định trong Pháp lệnh xử lí vi phạm hành chính và quy chế QCHC. Nghiêm cấm mọi hành vi xâm phạm đến tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm của người bị QCHC.

Quyết định QCHC được thi hành tại nơi cư trú của người bị quản chế. Trường hợp xét thấy không thể để người bị QCHC cư trú ở những nơi quan trọng, xung yếu về chính trị, kinh tế, an ninh, quốc phòng hoặc những nơi mà người bị quản chế có điều kiện tiếp tục vi phạm pháp luật phương hại đến lợi ích quốc gia, thì chủ tịch uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (gọi chung là cấp tỉnh) quyết định QCHC họ ở nơi khác nhưng trong phạm vi tỉnh, thành phố. Khi chấp hành xong quyết định quản chế, người bị quản chế được trở về nơi cư trú cũ của mình. Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (gọi chung là cấp huyện) nơi có người bị QCHC có trách nhiệm tạo điều kiện thuận lợi cho việc làm ăn, sinh sống của người bị quản chế.

**QUẢN GIÁO** 1. Từ gọi tắt công tác quản lí và giáo dục cán phạm trong các trại tàm giam và trại giam. Người làm công tác QG gọi là cán bộ QG.

2. Người theo đạo Thiên Chúa, được linh mục chánh xứ cử

ra chuyên lo việc dạy kinh hồn cho trẻ em trong giáo xứ.

**QUẢN GIÁP** một chức do Lý Thái Tổ đặt vào năm Thuận Thiên thứ 16 (1025) cho những người phụ trách mùa hát phục vụ các nghi lễ dân gian khi mở hội, vào đám, tế xuân, v.v.

**QUẢN LÝ** chức năng và hoạt động của hệ thống có tổ chức thuộc các giới khác nhau (sinh học, kỹ thuật, xã hội), bảo đảm giữ gìn một cơ cấu ổn định nhất định, duy trì sự hoạt động tối ưu và bảo đảm thực hiện những chương trình và mục tiêu của hệ thống đó. Có QL kỹ thuật, QL xã hội, QL các đối tượng khác nhau. QL xã hội là sự tác động đến xã hội, nhằm mục đích duy trì những đặc điểm về chất, điều chỉnh, hoàn thiện và phát triển những đặc điểm đó của xã hội. Do tính chất xã hội của lao động của con người, QL tồn tại trong mọi xã hội ở bất cứ lĩnh vực nào và trong bất cứ giai đoạn phát triển nào. Lao động của con người luôn luôn là lao động tập thể, mỗi người có một vị trí nhất định trong tập thể, nhưng có quan hệ và có giao tiếp với người khác, tập thể khác trong quá trình lao động. Vì vậy, cần có sự QL để duy trì tính tổ chức, sự phân công lao động, các mối quan hệ giữa những người trong một tổ chức xã hội và giữa các tổ chức xã hội trong quá trình sản xuất vật chất, trong quá trình xã hội, nhằm đạt mục tiêu nhất định. QL là một khoa học, dựa trên cơ sở vận dụng các quy luật phát triển của các đối tượng khác nhau, quy luật tự nhiên hay xã hội. Đồng thời, QL còn là một nghệ thuật, đòi hỏi nhiều kiến thức xã hội, tự nhiên, hay kỹ thuật, v.v. Những hình thức QL có ý thức luôn gắn liền với hoạt động có mục tiêu, có kế hoạch của những tập thể lớn hay nhỏ của con người và được thực hiện qua những thể chế xã hội đặc biệt. Mục đích, nội dung, cơ chế và phương pháp QL xã hội tùy thuộc vào chế độ chính trị - xã hội. Trong quá trình tiến bộ của xã hội, những hình thức QL có ý thức đã có những biến đổi sâu sắc - từ việc QL xã hội nguyên thủy bằng những truyền thống và tập quán theo kinh nghiệm, đến việc QL một cách tự giác và khoa học sự phát triển của xã hội tiến dần lên trình độ phát triển cao. Việt Nam đang ở trong thời kỳ quá độ tiến lên chủ nghĩa xã hội, cho nên QL xã hội phải có những hình thức phù hợp với điều kiện lịch sử, chính trị - kinh tế - xã hội của đất nước, nhằm giải phóng và phát triển mọi lực lượng sản xuất, trước hết là con người, khai thác mọi tiềm năng của đất nước, tận dụng được sức mạnh của thời đại với sức mạnh của dân tộc. Trong QL xã hội thì QL kinh tế có vị trí quan trọng nhất, bao gồm chủ yếu QL nhà nước về kinh tế và một phần rất quan trọng là QL kinh doanh. Trong QL xã hội và QL kinh tế, QL vĩ mô và QL vi mô đều có ý nghĩa lớn. Nhà nước Việt Nam xây dựng hệ thống QL kinh tế theo quan điểm phát triển nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần với nhiều hình thức sở hữu đan xen nhau nhằm đạt năng suất lao động, chất lượng và hiệu quả kinh tế cao. Cơ chế QL kinh tế nói chung và QL của doanh nghiệp nói riêng, là cơ chế thị trường có sự QL của nhà nước, theo định hướng đi lên chủ nghĩa xã hội.

**QUẢN LÝ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC** một khâu của công tác nhân sự cán bộ, công chức trong hệ thống chính trị nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam, thuộc trách nhiệm trực tiếp của các cơ quan có thẩm quyền về lãnh đạo và quản lý trong hệ thống chính trị, với sự giúp đỡ của các cơ quan tham mưu về công tác nhân sự cán bộ, công chức ở các cấp, các ngành từ trung ương tới cơ sở. Nguyên tắc QLCB,CC ở nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam là Đảng Cộng sản Việt

Nam thống nhất lãnh đạo và quản lý đội ngũ cán bộ, đồng thời phát huy đầy đủ trách nhiệm của các tổ chức thành viên trong hệ thống chính trị; đảm bảo nguyên tắc tập trung dân chủ, tập thể các cơ quan lãnh đạo và quản lý có thẩm quyền (theo phân công, phân cấp) ra quyết định đi đôi với việc thực hiện đầy đủ trách nhiệm cá nhân của những cán bộ lãnh đạo và quản lý có thẩm quyền trong công tác này. Nội dung QLCB,CC bao gồm: nghiên cứu, ban hành các văn bản pháp quy, điều lệ, quy chế và quản lý cán bộ, công chức; quy định chức danh và tiêu chuẩn cán bộ, công chức; quyết định biên chế cán bộ, công chức; lập quy hoạch, kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ, công chức; tổ chức việc quản lý, sử dụng và phân công, phân cấp quản lý cán bộ, công chức; tổ chức việc nhận xét, đánh giá, bổ nhiệm, miễn nhiệm, thi tuyển, thi nâng ngạch cán bộ, công chức; tổ chức việc thực hiện chế độ nền lương và các chế độ, chính sách đãi ngộ, khen thưởng, kỷ luật đối với cán bộ, công chức; thanh tra, kiểm tra việc thi hành các quy định về cán bộ, công chức; tổ chức giải quyết các khiếu nại, tố cáo đối với cán bộ, công chức.

**QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG** tập hợp những hoạt động của chức năng quản lý chung để xác định chính sách chất lượng, mục đích, trách nhiệm và thực hiện chúng thông qua các biện pháp như lập kế hoạch chất lượng, điều khiển (kiểm soát) chất lượng, đảm bảo chất lượng và cải tiến chất lượng trong khuôn khổ hệ chất lượng.

**QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM** phương pháp và hoạt động tác nghiệp được sử dụng để thoả mãn những yêu cầu đối với chất lượng. QLCLSP bao gồm việc tạo lập và duy trì một trình độ cần thiết về chất lượng sản phẩm khi nghiên cứu, thiết kế, sản xuất, vận hành hoặc sử dụng sản phẩm đó. Những công việc trên được thực hiện bằng cách kiểm tra chất lượng và tác động có định hướng tới những điều kiện và yếu tố có ảnh hưởng tới chất lượng sản phẩm; QLCLSP được thực hiện ở các giai đoạn sản xuất sản phẩm và ở các cấp quản lý. Người lãnh đạo cao nhất ở cơ sở sản xuất quản lý chung về chất lượng và điều khiển chất lượng thông qua việc đề ra và tổ chức thực hiện được những phương hướng, mục tiêu và nhiệm vụ về chất lượng trong cơ sở mình.

**QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG TỔNG HỢP** (cg. TOM), cách quản lý một tổ chức tập trung vào chất lượng, dựa vào sự tham gia của tất cả các thành viên của nó nhằm đạt được sự thành công lâu dài nhờ việc thoả mãn các yêu cầu của khách hàng và đem lại lợi ích cho các thành viên của tổ chức đó và cho xã hội.

**QUẢN LÝ ĐO LƯỜNG** việc xây dựng và áp dụng các cơ sở và biện pháp về khoa học, kỹ thuật, pháp lý, tổ chức và kinh tế - xã hội để đạt được tính thống nhất và độ chính xác cần thiết của phép đo với chi phí ít nhất. Có thể xem xét khái niệm QLĐL này dưới nhiều góc độ khác nhau tùy thuộc vào cấp và phạm vi tiến hành quản lý: QLĐL ở một ngành, một doanh nghiệp, một địa phương, một vùng lãnh thổ hoặc ở tầm vĩ mô trên phạm vi cả nước, tức là quản lý nhà nước về đo lường.

**QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH - KINH TẾ** x. *Quản lý nhà nước về kinh tế*.

**QUẢN LÝ KỸ THUẬT** sự tác động của các cơ quan quản lý nhà nước và các đơn vị kinh tế cơ sở nhằm khai thác và sử dụng có hiệu quả các yếu tố kỹ thuật trong mỗi cơ sở và toàn

bộ nền kinh tế quốc dân. QLKT bao gồm những nội dung chủ yếu: xây dựng và tổ chức thực hiện các chương trình, kế hoạch, nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ khoa học - kỹ thuật với mọi hình thức thích hợp; tổ chức công tác thông tin khoa học - kỹ thuật và thực hiện đúng chế độ bảo mật về kỹ thuật; ban hành và quản lý việc chấp hành các quy phạm, quy tắc, nội dung kỹ thuật, quy trình công nghệ; quản lý các yếu tố kỹ thuật (thiết bị, máy móc, hồ sơ kỹ thuật...); tổ chức và quản lý các hoạt động phát minh, sáng chế, sáng kiến, cải tiến kỹ thuật bằng nhiều hình thức kích thích, đào tạo cán bộ và công nhân kỹ thuật, quản lý chế độ đăng ký nhãn hiệu và chất lượng hàng hoá theo quy định của nhà nước.

**QUẢN LÝ KINH DOANH** chức năng điều hành trực tiếp các hoạt động sản xuất - kinh doanh ở đơn vị kinh tế theo cơ chế thị trường, dưới sự quản lý chung của nhà nước và trong khuôn khổ pháp luật. Mục đích là làm cho sản xuất - kinh doanh phát triển, bảo toàn và phát triển vốn, làm ăn có lãi và ngày càng tái sản xuất mở rộng, tăng thu nhập của nhà nước và của người lao động, đáp ứng nhu cầu của thị trường và của xã hội. Trong quá trình sản xuất - kinh doanh, các doanh nghiệp thực hiện chức năng QLKD trong khuôn khổ pháp luật, chính sách và kế hoạch nhà nước, có quyền tự chủ về các hoạt động kinh doanh của mình, như về kế hoạch sản xuất - kinh doanh, áp dụng khoa học - kỹ thuật và công nghệ mới, tự chủ về vốn, giá cả, tiêu thụ trên thị trường, lập các quỹ và sử dụng các quỹ cho sản xuất, đầu tư, các quỹ cho đời sống và phúc lợi của công nhân viên, về áp dụng tiến bộ khoa học - kỹ thuật, tổ chức quản lý, tổ chức kinh doanh trên cơ sở tính toán chặt chẽ theo yêu cầu hạch toán kinh tế thật sự. Các doanh nghiệp có nghĩa vụ và chịu trách nhiệm thực hiện chính sách, kế hoạch sản xuất - kinh doanh theo luật pháp, các chế độ, chính sách của nhà nước, nộp thuế và các khoản thu vào ngân sách nhà nước, chịu sự thanh tra của nhà nước. Các đơn vị kinh doanh là những pháp nhân có quyền liên doanh, liên kết với nhau, ký kết hợp đồng kinh tế. Các doanh nghiệp công cũng như tư đều được bình đẳng trước pháp luật và được điều chỉnh theo những luật kinh doanh như luật công ti, luật doanh nghiệp nhà nước, luật thương mại, và theo luật dân sự về những điều liên quan đến hoạt động kinh doanh. Theo Luật doanh nghiệp nhà nước của Việt Nam (4.1995) thì QLKD của một doanh nghiệp nhà nước bao gồm: quyền quản lý, sử dụng vốn, đất đai, tài nguyên và các nguồn lực khác do nhà nước giao theo quy định của pháp luật, để thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ kinh doanh hoặc hoạt động công ích do nhà nước giao; quyền chuyển nhượng, cho thuê thế chấp, cầm cố tài sản thuộc quyền quản lý của doanh nghiệp.

**QUẢN LÝ LÃNH THỔ** việc áp dụng các biện pháp hợp lý để sử dụng, bảo vệ, cải tạo môi trường tự nhiên cùng với những chính sách kinh tế - xã hội đúng đắn để phát triển sản xuất, nâng cao đời sống con người về mọi phương diện, dựa trên cơ sở điều hoà một cách khoa học những mối quan hệ giữa tự nhiên và xã hội, tạo ra sự phát triển bền vững, sản xuất gia tăng và môi trường được bảo vệ, không bị ô nhiễm.

**QUẢN LÝ LƯU VỰC** quản lý, bảo vệ và phát triển nguồn nước tự nhiên một lưu vực sông (nước mặt, nước dưới đất). Nội dung QLLV gồm: đánh giá các ảnh hưởng của các nhân tố địa hình, địa chất, thổ nhưỡng, thực vật và nước dưới đất hình thành trên lưu vực; đánh giá các ảnh hưởng hoạt động kinh tế của con người đến nguồn nước của lưu vực, sử dụng đất, chống xói mòn, trồng hoặc phá rừng, vv. trên lưu vực;

tính toán và xác định các đặc tính cũng như trữ lượng nguồn nước tự nhiên của lưu vực; nghiên cứu và đề xuất các biện pháp nhằm quản lý, bảo vệ và phát triển bền vững tài nguyên nước của lưu vực.

**QUẢN LÝ MÔI TRƯỜNG** hoạt động quản lý, giám sát, điều chỉnh của ngành QLMT và các tài nguyên thiên nhiên nhằm hạn chế tối đa các tác động có hại đối với môi trường do các hoạt động phát triển gây nên và đảm bảo sự cân bằng sinh thái vì sự phát triển bền vững. Nội dung của QLMT bao gồm tất cả những vấn đề về khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên thiên nhiên và các hoạt động có khả năng tác động đến môi trường và các hệ sinh thái. Mục đích chính của QLMT là làm cho môi trường sạch và xanh nhằm đảm bảo chất lượng cuộc sống của người dân. Để đạt được mục tiêu đó, nhiệm vụ cụ thể của QLMT là: 1) Quản lý khai thác, sử dụng hợp lý các nguồn tài nguyên thiên nhiên phục vụ có hiệu quả quá trình phát triển và đảm bảo tính bền vững của phát triển. 2) Duy trì bảo vệ tính đa dạng sinh học và các hệ sinh thái. 3) Áp dụng, các tiến bộ của khoa học kỹ thuật nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng năng lượng, nguyên vật liệu cho các quá trình sản xuất và hạn chế tối đa các tác động có hại đối với môi trường của các quá trình này. Để thực hiện các nhiệm vụ QLMT, cần phải áp dụng và phối hợp một cách hài hoà các biện pháp hành chính, kinh tế, pháp luật và các giải pháp kỹ thuật trong công tác QLMT. QLMT có thể được thực hiện ở nhiều quy mô khác nhau: từ QLMT của một nhà máy, xí nghiệp, đơn vị sản xuất kinh doanh, đến QLMT của một xã, huyện, tỉnh, quốc gia (x. *Quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường*). Khu vực hay trên toàn thế giới. Với mỗi quy mô, công tác QLMT lại có những mục đích, nhiệm vụ cụ thể và phương pháp quản lý riêng.

**QUẢN LÝ NGUỒN NƯỚC** quản lý vận hành và khai thác nước của các hồ chứa và các công trình thủy lợi khác đã có trong lưu vực hoặc hệ thống sông, sau các giai đoạn quy hoạch và thiết kế các công trình sử dụng nguồn nước nhằm nâng cao hiệu quả khai thác và sử dụng nguồn nước một cách tối ưu. QLNN gồm các nội dung chính: a) Quản lý phân phối nguồn nước từ công trình tới các hộ dùng nước một cách khoa học; b) Quản lý vận hành các công trình hoặc hệ thống công trình sử dụng nguồn nước lợi dụng tổng hợp, nhằm bảo đảm an toàn cho công trình và khai thác tối ưu nguồn nước; c) Quản lý chất lượng và chống ô nhiễm nguồn nước trong khu vực quản lý khai thác; d) Ngăn ngừa những ảnh hưởng xấu của khai thác nguồn nước các công trình thủy lợi lớn đến môi trường xung quanh. Vấn đề QLNN có liên quan chặt chẽ với dự báo nguồn nước và nhu cầu sử dụng nước trong khu vực khai thác nguồn nước.

**QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC** một trong những nội dung của quản lý nhà nước về kinh tế, nhằm thúc đẩy doanh nghiệp kinh doanh có hiệu quả, thực hiện đúng các mục tiêu, nhiệm vụ kinh tế do Nhà nước giao, làm cho doanh nghiệp ở Việt Nam phát huy đầy đủ vai trò chủ đạo trong nền kinh tế quốc dân. Theo Luật doanh nghiệp nhà nước (4.1995), Nhà nước thực hiện chức năng quản lý đối với doanh nghiệp nhà nước với hai tư cách: tư cách là nhà nước và tư cách là chủ sở hữu. Với tư cách là nhà nước, Nhà nước (mà trực tiếp là Chính phủ) thống nhất quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp nhà nước với những nội dung sau: ban hành chính sách, luật pháp, cơ chế và chế độ quản lý; quyết định các biện pháp Nhà nước bảo hộ và hỗ trợ các doanh nghiệp nhà nước quan trọng; tổ chức xây dựng

quy hoạch và chiến lược phát triển doanh nghiệp; tổ chức xây dựng quy hoạch và đào tạo cán bộ; tổ chức kiểm tra, thanh tra, chống tham ô, lãng phí, quan liêu, trốn thuế, lậu thuế. Với tư cách là chủ sở hữu. Chính phủ thống nhất tổ chức thực hiện quyền sở hữu đối với doanh nghiệp nhà nước như sau: quyết định thành lập, sáp nhập, chia tách, giải thể, chuyển đổi sở hữu doanh nghiệp nhà nước; quyết định mục tiêu, nhiệm vụ, chiến lược phát triển và định hướng kế hoạch; ban hành điều lệ mẫu, phê chuẩn điều lệ của doanh nghiệp; quyết định cấp vốn đầu tư ban đầu và đầu tư bổ sung, giao vốn cho doanh nghiệp, kiểm tra, giám sát việc bảo toàn và phát triển vốn, quy định tỉ lệ khấu hao, tỉ lệ phân chia lợi nhuận vào các quỹ, phê chuẩn phương án chuyển nhượng, cho thuê, thế chấp, cầm cố những thiết bị, nhà xưởng quan trọng, phê chuẩn phương án huy động vốn, góp vốn liên doanh; quyết định áp dụng mô hình quản lí, bổ nhiệm, miễn nhiệm, khen thưởng, kỉ luật các chức danh quản lí chủ chốt trong doanh nghiệp; quy định các tiêu chuẩn, định mức, đơn giá tiền lương, chế độ tiền lương, tiền thưởng, phụ cấp; tổ chức kiểm tra, giám sát doanh nghiệp nhà nước thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ Nhà nước giao, giám sát hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, hoạt động quản lí của hội đồng quản trị, tổng giám đốc và giám đốc.

**QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ AN NINH, TRẬT TỰ** hoạt động chấp hành và điều hành của các cơ quan nhà nước và các tổ chức xã hội được Nhà nước uỷ quyền, được tiến hành trên cơ sở pháp luật và đề thi hành pháp luật nhằm bảo vệ an ninh, trật tự. QLNNVANTT là quản lí trên các lĩnh vực: an ninh chính trị, an ninh kinh tế, an ninh xã hội, an ninh tư tưởng - văn hoá, xuất nhập cảnh, an ninh biên giới, bảo vệ lãnh thổ và cơ quan đầu não của Đảng và Nhà nước, phòng chống tội phạm, phòng chống tệ nạn xã hội, trật tự an toàn giao thông, trật tự đô thị và trật tự công cộng, phòng cháy chữa cháy, giáo dục và cải tạo phạm nhân...

**QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG** hoạt động quản lí môi trường ở quy mô quốc gia. Mục tiêu của QLNNVBVMT là: 1) Đảm bảo cho mọi người dân đều được sống trong môi trường sống có chất lượng tốt về mặt không khí, nước, đất, cảnh quan và các nhân tố môi trường khác đạt chuẩn mục quy định. Duy trì các quá trình sinh thái chủ yếu, các hệ thống sống có ý nghĩa quyết định đến đời sống con người. 2) Đảm bảo sử dụng hợp lí tài nguyên thiên nhiên phục vụ có hiệu quả cho công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. 3) Đảm bảo sự cân bằng dân số với khả năng của các nguồn tài nguyên thiên nhiên. 4) Bảo vệ sự giàu có của đất nước về nguồn gen, tính đa dạng di truyền, tức là bảo vệ các loài nuôi, trồng cũng như các loài hoang dại. Áp dụng các công nghệ và quy trình sản xuất ít chất thải, thay thế các chất độc hại bằng các chất ít độc hại hoặc không độc hại trong sản xuất, nâng cao hiệu quả sử dụng năng lượng và nguyên vật liệu cho mỗi đơn vị sản phẩm, xử lí các chất thải từ sinh hoạt và sản xuất đạt tiêu chuẩn cho phép. 5) Đóng góp thiết thực và có hiệu quả vào sự nghiệp bảo vệ môi trường khu vực và toàn cầu.

Ở Việt Nam, trước đây Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường, nay là Bộ Tài nguyên - Môi trường, chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện việc thống nhất QLNNVBVMT trong phạm vi cả nước, chịu trách nhiệm tổ chức và chỉ đạo các hoạt động bảo vệ môi trường trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình. XI. *Quản lí môi trường.*

**QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ KINH TẾ** (cg. quản lí hành

chính - kinh tế), chức năng quản lí nhà nước về kinh tế thông qua các thể chế và các tổ chức của nền hành chính nhà nước để chỉ đạo và quản lí các hoạt động kinh tế. Do nhà nước tiến hành trên mọi lĩnh vực khác nhau của nền kinh tế quốc dân, và bao gồm mọi thành phần kinh tế. Trong điều kiện hiện nay của Việt Nam, QLNNVKT bao gồm những nội dung chủ yếu: 1) Định hướng phát triển thông qua xây dựng chiến lược quy hoạch, các chương trình và kế hoạch nhằm đảm bảo những căn cứ chủ yếu của nền kinh tế quốc dân. 2) Tạo hành lang pháp lí bằng cách ban hành và hướng dẫn, chỉ đạo thực hiện luật pháp, chính sách kinh tế, chế độ quản lí kinh tế, các tiêu chuẩn và định mức kinh tế - kĩ thuật chủ yếu. 3) Tạo môi trường ổn định và điều kiện thuận lợi về kinh tế, chính trị, xã hội cho hoạt động sản xuất - kinh doanh, tạo động lực thúc đẩy kinh tế. 4) Ủng hộ, giúp đỡ về tài chính, tín dụng, vật tư..., tạo điều kiện thuận lợi cho sản xuất - kinh doanh; phối hợp các hoạt động của các đơn vị kinh tế, xử lí những việc ngoài khả năng tự giải quyết của các đơn vị đó. 5) Phân phối và phân phối lại thu nhập quốc dân, điều tiết thu nhập để bảo đảm công bằng xã hội. 6) Khắc phục những mặt tiêu cực của kinh tế thị trường, bảo đảm cạnh tranh lành mạnh. 7) Đào tạo cán bộ và công nhân, thực hiện chính sách cán bộ và bảo vệ quyền lợi chính đáng của người lao động. 8) Bảo vệ tài sản công, thực hiện sự kiểm kê, kiểm soát của nhà nước đối với toàn bộ hoạt động kinh tế, bảo đảm thi hành nghiêm chỉnh luật pháp và thể chế quản lí kinh tế ở các cấp, các ngành và cơ sở. Nội dung QLNNVKT ở Việt Nam được đổi mới từ cuối những năm 80 thế kỉ 20, phù hợp với sự chuyển đổi sang nền kinh tế nhiều thành phần, vận động theo cơ chế thị trường có sự quản lí của Nhà nước, theo định hướng xã hội chủ nghĩa, thay thế cho cơ chế quản lí kế hoạch hoá tập trung quan liêu và theo chế độ bao cấp trước đây. Phân biệt quản lí hành chính - kinh tế của nhà nước với quản lí kinh doanh theo năm đặc trưng chính: 1) Quản lí nhà nước về mặt vĩ mô; quản lí kinh doanh về mặt vi mô; 2) Quản lí nhà nước định ra chiến lược, quy hoạch phát triển các ngành, các vùng kinh tế, định ra chính sách kế hoạch các chế độ kinh tế - kĩ thuật; quản lí kinh doanh, chấp hành và cụ thể hoá các quyết định kinh tế - kĩ thuật và luật pháp của nhà nước thành kế hoạch và quy chế của xí nghiệp, đồng thời chịu sự chỉ đạo kiểm tra của nhà nước về các mặt; 3) Quản lí nhà nước bằng quyền lực (công quyền) kết hợp với các biện pháp kinh tế; quản lí kinh doanh theo cơ chế thị trường; 4) Quản lí nhà nước theo công pháp; quản lí kinh doanh theo tư pháp (luật dân sự, luật kinh doanh, luật thương mại, luật công ti, vv.); 5) Quản lí nhà nước theo nguồn vốn và chế độ ngân sách nhà nước; quản lí kinh doanh theo chế độ tư chủ tài chính, hạch toán kinh tế và có lãi.

**QUẢN LÝ NƯỚC** thực hiện hệ thống biện pháp kĩ thuật, hành chính nhằm kiểm soát, đánh giá, điều khiển qua trình sử dụng nước tại một khu vực nhất định. Mục đích của QLNN: điều phối nước theo kế hoạch đặt ra, chống lãng phí, nâng cao hiệu quả sử dụng nước, đồng thời nghiên cứu cải tiến, hoàn thiện các biện pháp khai thác tài nguyên nước.

**QUẢN LÝ RỦI RO** đối với môi trường quá trình đánh giá và lựa chọn các giải pháp thay thế có thể được quy định bởi một cơ quan có thẩm quyền hoặc không mang tính quy tắc, luật lệ nhằm giải quyết các rủi ro có khả năng xảy ra do sử dụng các loại hoá chất hoặc do bất kì một hoạt động nào đó của con người. Đôi khi, QLRR còn được gọi là quản lí chất thải nguy hại. Theo cách hiểu truyền thống, rủi ro thực chất là thước đo xác suất gây huỷ hoại cuộc sống, sức khoẻ và tài

sản của con người và môi trường do sự có mặt của một loại chất nào đó trong môi trường hoặc do sử dụng một loại chất nào đó. QLRR bao gồm các bước sau: 1) Đánh giá rủi ro - tổ hợp các quá trình phân tích, dự báo một cách định tính và định lượng các rủi ro và mức độ nghiêm trọng của nó đối với sức khỏe và môi trường do sự có mặt của một chất nào đó trong môi trường. 2) Mô tả rủi ro - quá trình tiếp theo quá trình đánh giá rủi ro nhằm ước tính khả năng gây nên các tác động ngược chiều hoặc có hại có thể sẽ xảy ra của một hoạt động nào đó và đánh giá tính không chắc chắn của việc xảy ra rủi ro này. 3) Thông báo rủi ro - quá trình trao đổi thông tin về các rủi ro có thể xảy ra đối với sức khỏe và môi trường giữa những người làm công tác đánh giá và QLRR với quản chúng, các phương tiện thông tin đại chúng và các nhóm đối tượng. Quá trình này thường được thực hiện sau khi đã đánh giá rủi ro, có đầy đủ thông tin mô tả rủi ro và đã biết xác suất xảy ra rủi ro.

**QUẢN LÝ RỪNG** quản lý và khai thác tài nguyên rừng để đạt được hiệu quả cao, liên tục, lâu dài của cơ sở kinh doanh rừng. Công tác QLR gồm hai mặt: 1) Quản lý của nhà nước, căn cứ vào chính sách, luật pháp và các phương án kinh doanh, các quy trình quy phạm về lâm nghiệp để bảo vệ và phát triển diện tích rừng, đảm bảo phát huy tác dụng của rừng và không ngừng nâng cao chất lượng rừng. Cụ thể: a) Tổ chức nắm vững diễn biến tình hình rừng và đất lâm nghiệp, quy hoạch rừng và đất lâm nghiệp trong cả nước. b) Kế hoạch sử dụng rừng và đất lâm nghiệp. c) Tổ chức đăng ký, thống kê, phân tích hiệu quả quản lý kinh doanh. d) Thực hiện giao đất giao rừng cho các cơ sở sản xuất, thu hồi rừng và đất lâm nghiệp khi cần thiết. e) Thanh tra, kiểm tra các hoạt động xã hội có liên quan đến rừng và đất lâm nghiệp. f) Giải quyết các tranh chấp và các vi phạm pháp luật về rừng và đất rừng.

2) Tổ chức kinh doanh rừng đạt hiệu quả cao, liên tục, bền vững và lâu dài như tiến hành bảo vệ chặt chẽ rừng và đất lâm nghiệp, vạch ra kế hoạch điều chế rừng, tổ chức kinh doanh và trồng thêm rừng mới, vv.

**QUẢN LÝ SÂU HẠI TỔNG HỢP** sự lựa chọn, tổng hợp và thực hiện việc phòng trừ sâu hại dựa trên những kết quả hoạt động về sinh thái, kinh tế và xã hội thông qua việc vận dụng nguyên lý sinh thái học. Nói cách khác, QLSHTH là một hệ thống mà ở đó tất cả các biện pháp có hiệu quả như lâm sàng, sinh học, cơ giới, vật lý và những biện pháp khác được sử dụng để duy trì mật độ sâu hại dưới mức ngưỡng kinh tế. Mục tiêu cuối cùng của QLSHTH là làm giảm tới mức thấp nhất những thiệt hại do sâu hại gây ra và giảm sự suy thoái môi trường, nhưng lại tăng lợi ích kinh tế, xã hội lên mức cao nhất.

Các nguyên tắc QLSHTH: 1) QLSHTH cho phép những loài sâu hại tiềm năng được tiếp tục tồn tại ở mức số lượng có thể chịu đựng được. Điều này có nghĩa là không phải "diệt sâu tận gốc, diệt sâu 100%". 2) Khai thác và sử dụng những tác nhân phòng trừ tự nhiên ở mức tối đa, bao gồm các loài thiên địch, ký sinh và dịch bệnh gây tử vong cao cho sâu hại. 3) Phải xem xét cả về mặt kinh tế, những biện pháp đắt tiền sẽ không còn thực tế để áp dụng trong QLSHTH thông qua những thông tin từ các biện pháp phòng trừ ở nhiều khu vực khác nhau, mà chọn ra những biện pháp tối ưu.

**QUẢN LÝ SỨC KHỎE** tổng hợp các biện pháp chuyên môn kỹ thuật y tế, môi trường và xã hội, nhằm mục đích theo dõi có hệ thống, nắm được tình hình sức khỏe của mỗi người

dân và cộng đồng để có kế hoạch giải quyết một cách toàn diện mọi vấn đề có liên quan đến sức khỏe của toàn dân. Nội dung của QLSK cá nhân: khám sức khỏe toàn diện, kèm theo lập hồ sơ sức khỏe cá nhân; giải quyết ngay các bệnh mới phát hiện, các điểm bất thường của sức khỏe...; khám sức khỏe định kỳ (một hay nhiều lần trong một năm hay 2 - 3 năm một lần tùy theo tình hình của mỗi người, không kể các trường hợp bất thường), khám lại sức khỏe, ghi các nhận xét vào sổ sức khỏe, giải quyết ngay các bệnh mới phát hiện.

QLSK có thể là cơ sở của việc xây dựng sức khỏe gia đình, sức khỏe cộng đồng, của dịch tễ học, của thống kê y tế, xây dựng các chương trình sức khỏe quốc gia và mỗi cộng đồng, của tổ chức mạng lưới y tế, của hoạt động y tế.

**QUẢN LÝ THEO CHỨC NĂNG** mô hình và cơ cấu tổ chức và quản lý, trong đó cấp trên không chỉ có một người chỉ huy (thủ trưởng), mà còn có nhiều tổ chức chỉ huy cấp dưới theo chức năng riêng được phân công. Mô hình này có ưu điểm: 1) Sự quản lý, chỉ huy của thủ trưởng và các cán bộ chuyên môn của cấp trên đối với cấp dưới được phân công theo nguyên tắc chuyên môn hoá, nội dung quản lý công việc cụ thể, trách nhiệm rõ ràng, người chỉ huy theo chức năng ra chỉ thị ở cấp trên là người am hiểu sâu về chuyên môn của lĩnh vực mà mình phụ trách; 2) Thể hiện rõ ràng những chức năng của cơ quan, xí nghiệp, bảo đảm uy quyền của các chức năng chủ yếu, và tạo điều kiện cho người lãnh đạo chỉ huy cấp cao có những cơ chế kiểm tra sát công việc bên dưới; 3) Tạo điều kiện cho cán bộ phụ trách được bồi dưỡng, đào tạo sâu về chuyên môn của mình; 4) Người thủ trưởng được giải phóng khỏi nhiều công việc sự vụ, công việc có tính chất chuyên môn quá sâu, do đó có thì giờ để suy nghĩ và chỉ đạo những công việc chung, quan trọng của đơn vị. Nhưng mô hình QLTCN lại có nhược điểm lớn: 1) Sự chỉ huy bị phân tán ra nhiều đầu mối, dễ đi đến mệnh lệnh không thống nhất, chồng chéo, thậm chí trái ngược nhau; 2) Chuyên môn hoá quá sâu, kiến thức chuyên môn hẹp, dễ sinh ra phiến diện, đầu óc bản vị; 3) Khó phối hợp công tác giữa các bộ phận, các chức trách, ít tạo điều kiện bồi dưỡng, đào tạo kiến thức chuyên môn cho những người quản lý chung; 4) Phức tạp hoá sự tăng trưởng kinh tế của xí nghiệp được xem là một hệ thống hoàn chỉnh.

**QUẢN LÝ THEO LÃNH THỔ** sự tác động có mục đích và định hướng của các cơ quan nhà nước đối với toàn bộ hoạt động kinh tế - xã hội trên một lãnh thổ nhất định, bao gồm tất cả các cơ sở kinh tế, văn hoá, xã hội... thuộc các ngành khác nhau, không phân biệt thành phần xã hội và cấp quản lý, đóng và hoạt động trên địa bàn lãnh thổ đó. Lãnh thổ thường là một địa bàn có địa giới hành chính nhất định, được xem là một đơn vị hành chính - lãnh thổ (tỉnh, thành phố, đặc khu trực thuộc trung ương, huyện, quận...). Lãnh thổ cũng có thể là một vùng lãnh thổ mang những đặc trưng nào đó về mặt kinh tế - xã hội, phân bố trên hai hay nhiều địa phương, không phụ thuộc vào địa giới hành chính (vd. vùng đồng bằng Sông Hồng, vùng đồng bằng sông Cửu Long, vùng kinh tế Tây Nguyên...). QLTLT có nhiệm vụ và quyền hạn: 1) Sử dụng đồng bộ tất cả các loại tài nguyên thiên nhiên và nguồn lực kinh tế trên lãnh thổ; bảo vệ tài nguyên và môi trường. 2) Tổ chức sản xuất hợp lý trên lãnh thổ, trên cơ sở sử dụng những tính ưu việt của tích tụ, chuyên môn hoá, hợp tác hoá và liên hiệp hoá sản xuất trên lãnh thổ. 3) Xác định quan hệ tối ưu giữa sản xuất, kết cấu hạ tầng sản xuất và kết cấu hạ tầng xã hội. 4) Bảo đảm việc thi hành pháp luật và tăng cường pháp



chế (trong tất cả các cơ quan, tổ chức, nhân viên nhà nước và nhân dân, 5) Quản lý dân số và lao động, phân bố dân cư và chăm lo đời sống nhân dân, 6) Giải quyết những vấn đề văn hoá xã hội, an ninh quốc phòng, QLTLT thuộc chức năng quản lý nhà nước về kinh tế - xã hội hoặc do một cơ quan nhà nước được chính phủ phân công phụ trách (đối với vùng lãnh thổ phân bố trên hai hay nhiều địa phương) và do hội đồng nhân dân và uỷ ban nhân dân các cấp đảm nhiệm (đối với đơn vị hành chính lãnh thổ).

**QUẢN LÝ THEO NGÀNH** sự tác động có mục đích và định hướng của các cơ quan nhà nước đối với từng ngành kinh tế quốc dân (ngành kinh tế - kĩ thuật), bao gồm tất cả các cơ sở kinh doanh mang tính đặc trưng của ngành đó, không phân biệt địa giới hành chính, không phụ thuộc vào cấp quản lý và vào thành phần kinh tế. QLTN thuộc chức năng quản lý nhà nước về kinh tế, do các cơ quan (bộ, tổng cục) quản lý ngành trực tiếp đảm nhiệm. QLTN đòi hỏi phải hình thành những mối liên hệ kinh tế - kĩ thuật giữa các xí nghiệp cùng loại trên cơ sở chuyên môn hoá sản xuất nội bộ ngành, hợp tác và liên hiệp sản xuất. QLTN phải giải quyết mọi loại nhiệm vụ để bảo đảm sự phát triển thống nhất của toàn ngành như: 1) Xây dựng cơ cấu ngành và phân bố trên lãnh thổ trong cơ cấu chung của nền kinh tế quốc dân. 2) Hình thành những tỉ lệ hợp lý và có căn cứ khoa học của ngành trong sự phát triển nền sản xuất xã hội. 3) Phát triển ưu tiên những ngành và những đơn vị tiên tiến. 4) Hoàn thiện việc chuyên môn hoá sản xuất, tạo điều kiện khuyến khích, hướng dẫn sự hợp tác, liên hiệp sản xuất trong nội bộ ngành và với các ngành khác. 5) Thực hiện chính sách khoa học - kĩ thuật thống nhất của nhà nước. QLTN bao gồm những nội dung chủ yếu: quy hoạch và kế hoạch hoá, ban hành các quy phạm pháp luật, các chính sách, chế độ, các tiêu chuẩn kinh tế - kĩ thuật; hỗ trợ và khuyến khích thực hiện quá trình tích tụ, chuyên môn hoá, hợp tác và liên hiệp sản xuất; quy hoạch và đào tạo cán bộ, đào tạo lại và bồi dưỡng thường xuyên công nhân kĩ thuật, kiểm tra trong phạm vi toàn ngành.

**QUẢN LÝ THEO NGÀNH KẾT HỢP VỚI QUẢN LÝ THEO LÃNH THỔ** yêu cầu khách quan của quản lý nhà nước về kinh tế, nhằm đảm bảo cơ cấu ngành và cơ cấu lãnh thổ trong nền kinh tế quốc dân. Các đơn vị thuộc các ngành kinh tế - kĩ thuật nằm trên các địa bàn lãnh thổ khác nhau cũng đều chịu sự quản lý nhà nước theo ngành của các bộ (trung ương) và của các cơ sở chuyên môn (ở địa phương). Trong phạm vi thẩm quyền theo quy định của luật pháp, quản lý theo ngành bảo đảm cơ cấu ngành phát triển hợp lý trong phạm vi cả nước và có hiệu quả nhất. Các đơn vị kinh tế nằm trên một đơn vị hành chính - lãnh thổ cũng chịu sự quản lý nhà nước theo lãnh thổ của chính phủ (trung ương trên tổng thể, và của chính quyền địa phương các cấp theo quy định phân cấp của luật pháp. Trong cơ cấu quyền lực và phân công trách nhiệm quản lý hành chính - nhà nước, chính phủ quản lý thống nhất các ngành và các đơn vị lãnh thổ; chính quyền địa phương là người chịu trách nhiệm quản lý kinh tế - xã hội trên địa bàn lãnh thổ, đại biểu cho quyền lợi nhân dân ở địa phương; đồng thời là một bộ phận của quyền lực nhà nước thống nhất ở địa phương, là người đại diện cho nhà nước (trung ương) ở địa phương. Vì những lí do đó nên nhất thiết phải kết hợp hai mặt: quản lý theo ngành và quản lý theo lãnh thổ. Trên cơ sở phân định rõ chức năng quản lý, các quy định về phân công, phân cấp và xây dựng nội dung và mức độ thống nhất quản lý ngành cho từng ngành theo đặc điểm

ngành; nội dung và mức độ quản lý theo lãnh thổ; nội dung, mức độ kết hợp quản lý theo ngành với quản lý theo lãnh thổ, nhằm phát huy cao độ nhất hiệu quả sử dụng nguồn lực của cả nước, của từng vùng kinh tế, từng địa phương trong sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm thống nhất lợi ích quốc gia và lợi ích từng địa phương trong sự phát triển một cách có lợi nhất những lợi thế của địa phương. Sự kết hợp và thống nhất hai mặt quản lý chủ yếu được thể hiện: 1) Tổ chức điều hoà, phối hợp các hoạt động của tất cả các đơn vị thuộc các ngành, các thành phần kinh tế, các cấp quản lý, cũng như các tổ chức văn hoá, xã hội, an ninh, quốc phòng để phát triển nền kinh tế quốc dân theo một cơ cấu hợp lý nhất, có hiệu quả nhất về ngành cũng như về lãnh thổ. 2) Quản lý công việc chung của quốc gia trên phạm vi cả nước, cũng như trên từng đơn vị hành chính - lãnh thổ kết hợp hài hoà lợi ích chung của cả nước, cũng như lợi ích của địa phương. 3) Phục vụ tốt các hoạt động của tất cả các đơn vị nằm trên lãnh thổ, như về kết cấu hạ tầng, bảo vệ môi trường và tài nguyên, bảo đảm pháp chế xã hội chủ nghĩa, an ninh, trật tự công cộng, phục vụ đời sống vật chất và tinh thần của dân cư sống và làm việc trên lãnh thổ, bất kể là thuộc cơ quan, xí nghiệp trung ương hay địa phương.

**QUẢN LÝ THUỖ NÔNG** quản lý và khai thác hệ thống thuỷ nông nhằm đạt mục tiêu đề ra. Công tác QLTN gồm 3 mặt: 1) Quản lý công trình, xây dựng lí lịch công trình và các quy định kĩ thuật về việc quản lý và khai thác, kiểm tra định kì và đột xuất, tiến hành sửa chữa, tu bổ, hoàn chỉnh công trình; 2) Quản lý nước bằng kế hoạch phân phối nước dựa theo kế hoạch sản xuất có kèm theo yêu cầu về tưới, tiêu nước cho từng cánh đồng, từng loại cây trồng; 3) Quản lý kinh doanh dịch vụ cấp nước cho các ngành sử dụng nước khác; 4) Nghiên cứu khả năng cấp nước và tiềm năng phát triển của hệ thống tạo các cơ sở khoa học và thực tiễn để cải tạo nâng cấp hệ thống.

**QUẢN THỨC** loại hình phạt phụ dưới chế độ cũ, thường áp dụng cho các tội phạm chính trị (quy định trong các bộ luật Bắc Kỳ, Trung Kỳ trước 1945), bao gồm hai mặt: bắt cư trú ở một nơi nhất định (tương tự như quản chế hiện nay) hoặc cầm cư trú ở nơi nào đó. QT có thể được áp dụng trong thời gian từ 1 đến 20 năm và có tính chất bắt buộc đối với những người bị kết án khổ sai, cầm cố hoặc về các tội có quan hệ đến chính trị và trị an của Nhà nước, sau khi đã mãn hạn tù. Người bị QT chỉ được phép làm ăn, đi lại trong phạm vi quy định, chịu sự giám sát của chính quyền địa phương và phải trình diện theo định kì hoặc khi có yêu cầu.

**QUẢN TRỊ 1.** Hoạt động quản lý của một xí nghiệp hay của một tổ chức kinh doanh, bao gồm quản lý về các mặt sản xuất và kĩ thuật, tài chính và kế toán, thương mại, hành chính, nhân sự, v.v.

2. Bộ máy quản lý của tổ chức kinh doanh. Bộ phận này gồm cơ quan và cán bộ lãnh đạo theo trực tuyến và những bộ phận quản lý theo chức năng, cũng như các cán bộ chuyên môn, nghiệp vụ khác.

**QUẢN TRỊ DỮ LIỆU** (A.data management), thuật ngữ chung mô tả một cách tổng thể các chức năng của một hệ thống tin học trong việc tổ chức và khai thác các hệ thống thông tin dữ liệu, như thăm nhập, tổ chức, sắp xếp, phân loại, tìm kiếm và bảo trì dữ liệu, điều hoà việc sử dụng các thiết bị phần cứng để thực hiện các công việc đó.

**QUẢN 1.** Công trình công cộng dân gian quy mô nhỏ, cấu

trúc đơn giản, làm nơi nghỉ tránh nắng, mưa giữa đồng cho nông dân, vv, hoặc nơi bán hàng như quán chợ, quán nước, quán báo ...

2. Trong kiến trúc tôn giáo - tín ngưỡng, Q là nơi thờ thánh thần, tượng tự đền - miếu. Vd. Trấn Vũ Quán (cg. Trấn Vũ) ở Hà Nội.

3. Trụ sở làm việc của một tổ chức, cơ quan như: Đại sứ quán, Hội quán, vv.

**QUÁN GIÁ** di tích lịch sử - kiến trúc nghệ thuật ở xã Yên Sở (Kê Giá, Cổ Sở) - một làng Việt cổ bên dè Sông Đáy, huyện Hoài Đức, tỉnh Hà Tây. Đình làng Giá, dân quen gọi là QG, thờ Thành hoàng Lý Phục Man - vị tướng tại triều Lý Nam Đế (544 - 548), anh hùng dân tộc đánh giặc Chiêm, Lương. Bị giặc Pháp đốt năm 1947, nhưng vẫn còn giữ được nhiều cổ vật quý hiếm: 2 tam quan; hậu cung, ngựa đồng; 5 bùa đá cổ, niên đại từ 1628 đến 1803. Hai tam quan Trong, Ngoài là cấu trúc hiếm, duy nhất trong hệ thống đình đền của Việt Nam. Tam quan Trong gắn "tranh liên hoàn" bằng 49 viên gạch trang trí: tường phía đông gắn 23 viên, phía tây 26 viên. Đây là loại gạch vuông nung màu đỏ, có hình nổi, mô tả người đánh cờ, voi, ngựa, trâu, có gái tắm xo sen, người gánh củi, bơi thuyền theo các tích Phật. Trong hậu cung còn tượng Lý Phục Man. Yên Sở mở hội Rước Giá vào ngày 7 - 8 tháng ba âm lịch: rước cổ kiệu văn, nhạc bát âm, người rước chính tế áo khăn màu đỏ. Cuối hội, hàng trăm người múa, xếp đốn chặt, xoay tròn ốc, gọi là "nghiêm quán", như bị giặc bao vây tử huyệt. "Ông tướng" cầm cờ đại phá vây, thoát ra rất tài, khó ai biết. Rừng - QG là một dấu tích Làng - Rừng liên kế của văn hoá cội nguồn cư dân Đông Nam Á xưa bên Sông Đáy.

**QUÁN LINH TIÊN** di tích văn hoá lịch sử ở thôn Cao Xá Thượng, xã Đức Thượng (Đại Phùng), huyện Hoài Đức, tỉnh Hà Tây. Còn được gọi là "Chùa Tam Giao", thờ Phật, Nho, Lão. Các bùa ki ở đây cho biết QLT được xây dựng từ thế kỉ 2, thờ Đạo Giáo (sống vô vi, ở ẩn, hoà nhập với phương thuật bản địa thành đạo phù thủy, đạo thần tiên; đã phai nhạt). QLT có kiến trúc đẹp, cổ kính với 100 pho tượng trau chuốt, sinh động: bộ tượng Tam Thánh "tam vị nhất thể" - Nguyên Thủy, Thiên Tôn, Thái Thượng Lão Quân cao 2,3 m; tượng Trấn Vũ cầm gươm chống lên lưng rùa, rân quần quanh gươm, như ở đền Quán Thánh (Hà Nội); tượng Cửu Thiên Huyền Nữ ở hậu cung, trên đầu tích lò đan su của các đạo sĩ luyện "thuốc trường sinh bất tử". Các cổ vật quý còn giữ được gồm các văn in kinh Đạo Giáo đầu thời Lê; "Linh Tiên quán bi kí" dựng 1584, ghi công đức tướng Mạc Ngọc Khiêm, công chúa Mạc Ngọc Lâm tu tạo Quán; chuông cổ có 6 núm vú, đúc năm Chính Hoà thứ 8 (1687); quả chuông lớn thời Cảnh Thịnh ngũ niên (1797); bốn sáu đá thời Lê, các kiểu, hương án, đồ thờ thế kỉ 17, 18. QLT là di tích của một trung tâm Đạo Giáo, một đàn tràng lớn dưới các vương triều Trần, Lê, Mạc ở Việt Nam.

**QUÁN NGŨ** cấu trúc cố định được dùng lặp đi lặp lại trong nhiều loại văn bản để liên kết, đưa đẩy, rào đón hoặc nhấn mạnh một nội dung cần diễn đạt. Vd. "cửa đáng tội", "khí vô phép", "đáng chú ý là", vv.

**QUÁN TÍNH** tính chất giữ nguyên trạng thái đứng yên hoặc chuyển động thẳng đều của mọi vật thể khi không có lực tác dụng lên chúng. Đó là tính chống lại các thay đổi trong trạng thái chuyển động của vật thể (cg. tính ì). Từ các định

luật Niuton (I.Newton) có thể thấy khối lượng m đặc trưng cho QT của các vật.

**"QUÁN TÒ MƯỜNG"** (tiếng Thái có nghĩa là truyền kể bản mường), tác phẩm gồm thần thoại, truyền thuyết và sử biên niên của các dòng họ người Thái. "QTM" được dùng trong các buổi cúng lễ. Ông mô xướng "QTM" với một điệp khúc nhắc đi nhắc lại nhiều lần: "Hãy nhớ lên thừa vốn tổ tiên rằng bản mường ta như thế đó". Thông qua "QTM", người ta kể lại lịch sử của bản mường đồng thời củng cố tinh thần cộng đồng.

**QUÁN TỬ** x. *Mạo tử*.

**QUANG CHU KÌ** (cg. quang kì), phản ứng của sinh vật với nhịp điệu ngày đêm của ánh sáng Mặt Trời. QCK được phát hiện đầu tiên ở thực vật, sau đó ở một số côn trùng và động vật khác. QCK hay thời kì có tỉ lệ ngày và đêm nhất định là giai đoạn kế tiếp mà cây phải trải qua để chuyển sang sự nở hoa. Sự bắt đầu của những ngày ngắn hay dài là dấu hiệu của mùa hè hay mùa thu và cây sẽ hiệu chỉnh đồng hồ sinh học cho phù hợp với tính chất sinh học của mình, nghĩa là thời gian chuyển sang sự phát triển kế tiếp theo độ dài ngày hoặc đêm. Cơ chế hoá sinh của phản ứng QCK liên quan đến việc hình thành hormone, giả thuyết của sự ra hoa là chất sinh học (florigen) được cây tổng hợp trong chu kì ngày ngắn, kích thích sự làm đồng hay đâm chồi và chất chưa được nghiên cứu là antezim hình thành ở lá trong chu kì ngày dài. Ngoài ra, tham gia vào thực hiện QCK còn có protein hoạt tính quang học là fitocrom. Tùy thuộc vào độ dài ngày là độ dài tới hạn để chuyển sang hình thành các cơ quan sinh sản, giới thực vật được chia thành 9 nhóm QCK, trong số đó có 3 nhóm cây chủ yếu: nhóm cây ngày ngắn có nguồn gốc miền nam; nhóm cây ngày dài xuất phát từ vùng ôn đới vĩ độ Bắc; nhóm cây ngày trung bình thường phân bố khắp thế giới và gặp ở các vùng địa lí khác nhau.

Tỉ lệ độ dài ngày và đêm không chỉ tác động như tín hiệu cho sự chuyển sang nở hoa mà còn có ý nghĩa cả đối với những nhịp điệu sống khác. Vd. sự ngủ đông của gấu, ếch, côn trùng; di cư của chim, côn trùng... đều có sự chi phối của QCK.

**QUANG CỤ** khoảng cách từ tiêu điểm đến quang tâm của thấu kính.

**QUANG DẪN** hiện tượng tăng độ dẫn điện của một số chất bán dẫn (Si, Se, CdS, PbS...) khi được chiếu sáng. Ánh sáng làm giải phóng cặp điện tử - lỗ trống, do đó mật độ các phân tử dẫn điện tăng lên. Độ quang dẫn phụ thuộc vào bước sóng của ánh sáng chiếu tới, vd. các tinh thể selen màu xám nhạt với ánh sáng nhìn thấy, những chất khác thuộc họ sunfít, selenit lại nhạy với miền cận hồng ngoại. QD được ứng dụng để chế tạo các quang điện trở dùng làm thiết bị đo quang thông và cường độ của thành phần của ánh sáng, điều khiển tự động...

**QUANG ĐI** (hiện tượng ánh sáng làm chuyển dịch các hạt siêu vi rắn hoặc lỏng trong môi trường khí (aeraxon)). Người ta phân biệt: QD thuận, nếu hạt chuyển dịch ra xa nguồn sáng; QD nghịch, nếu hạt chuyển dịch về phía nguồn sáng.

**QUANG DƯỠNG** kiến dinh dưỡng trong đó nguồn năng lượng tổng hợp các chất hữu cơ là ánh sáng. Phần lớn sinh vật QD là dạng tự dưỡng (quang tự dưỡng), gồm cây xanh, lùn

lạm và một số vi khuẩn quang hợp (vi khuẩn lưu huỳnh tía và lục). Một số nhỏ là dạng dị dưỡng (quang dị dưỡng) như vi khuẩn không lưu huỳnh tía và một số tảo.

X1. *Quang hợp.*

**QUANG ĐẠM** (tên thật: Tạ Quang Duyệt; 1913 - 99), nhà báo, nhà nghiên cứu Việt Nam. Xuất thân từ một gia đình Nho học ở xã Nam Hoành (nay là xã Khánh Sơn), huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An. Ngay sau Cách mạng tháng Tám thành công (1945), ông được bổ trí công tác tại Cục Thông tin Bộ Tổng tham mưu, làm bí thư trưởng kiêm trưởng Phòng Mật mã của Cục. Ông có công xây dựng Phòng Mật mã và cùng một số ban bè thiết kế Luật mật mã Việt Nam được áp dụng rộng rãi trong toàn quân. Tháng 5.1946, làm thư kí riêng cho Bộ trưởng Võ Nguyên Giáp. Kháng chiến toàn quốc bùng nổ (1946), ông làm việc tại Văn phòng Tổng bí thư Trường Chinh ở Chiến khu Việt Bắc. Tháng 12.1947, ông được chỉ định tham gia Ban Tuyên huấn Trung ương và làm uỷ viên Ban Biên tập báo "Sự thật" do tổng bí thư Trường Chinh trực tiếp phụ trách. Nổi tiếng với loạt bài luận chiến về quan điểm "Tư pháp với Nhà nước" đăng trên báo "Sự thật". Đầu 1951, tham gia Ban Biên tập báo "Nhân dân", cơ quan Trung ương của Đảng Lao động Việt Nam (nay là Đảng Cộng sản Việt Nam) vừa trở lại hoạt động công khai (số đầu ra ngày 11.3.1951) và làm việc liên tục từ đó cho đến khi nghỉ hưu (1979). Viết nhiều bài chuyên luận, bình luận được dư luận chú ý: "Quan hệ giữa chính trị và văn nghệ" (1956), "Phê phán chủ nghĩa xét lại hiện đại" (1962), vv.

Quang Đạm là một người học vấn uyên thâm, chủ yếu nhờ tự học. Từ 1980, ông tập trung vào việc nghiên cứu văn hoá mà thành tựu là tác phẩm "Nho giáo xưa và nay" (1993).

**QUANG ĐIỆN** x. *Hiệu ứng quang điện.*

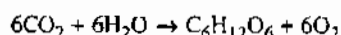
**QUANG ĐIỆN TRỞ** (cg. quang trở), linh kiện bán dẫn có điện trở thay đổi tùy thuộc vào cường độ và thành phần phổ của ánh sáng rơi. QĐT được dùng làm cảm biến (xenxơ) bức xạ trong các hệ điều khiển tự động, trong điện báo ánh, vv. Các đặc trưng của QĐT thay đổi theo nhiệt độ.

**QUANG HÌNH HỌC** ngành của quang học nghiên cứu các định luật truyền tia sáng trong môi trường trong suốt, cũng như các điều kiện để thu nhận ảnh. QHH dựa trên các định luật thực nghiệm:

- 1) Định luật truyền thẳng của ánh sáng: trong môi trường trong suốt đồng nhất, ánh sáng truyền theo đường thẳng. Tia sáng là đường mà dọc theo đó năng lượng sáng được truyền đi.
- 2) Định luật khúc xạ: sự đổi phương truyền khi tia sáng đi qua mặt phân cách giữa hai môi trường có chiết suất khác nhau.
- 3) Định luật phản xạ: sự đổi phương truyền khi tia sáng rơi vào mặt phản xạ (gương).
- 4) Định luật về sự lan truyền độc lập của các tia sáng: các tia sáng lan truyền độc lập, không ảnh hưởng đến nhau.

Các định luật QHH chỉ là gần đúng, khi mà các hiện tượng thể hiện bản chất sóng của ánh sáng như giao thoa, nhiễu xạ, phản cực, là không đáng kể. Các định luật của QHH được dùng để tính các hệ quang của hiên vi, kính viễn vọng, máy quang phổ, máy chiếu hình, máy ảnh, máy quay phim, vv.

**QUANG HOÁ HỌC** chuyên ngành khoa học nghiên cứu các phản ứng hoá học gây nên bởi ánh sáng vùng nhìn thấy và tử ngoại. Một trong những quá trình quang hoá quan trọng trong tự nhiên là sự quang hợp (x. *Quang hợp*) xảy ra dưới tác dụng của ánh sáng và với sự có mặt của chất diệp lục (clorophin):



**QUANG HOẠT** (cg. hiện tượng quay mặt phẳng phân cực) x. *Tính quang hoạt.*

**QUANG HỌC** một ngành của vật lí học nghiên cứu các quá trình phát sáng, truyền sáng trong các môi trường khác nhau và tương tác của ánh sáng với các chất. QH nghiên cứu các sóng điện từ thuộc vùng phổ ánh sáng nhìn thấy được, cũng như các vùng tử ngoại [kể cả tia Rơnghen (Röntgen) mềm], hồng ngoại, đến sóng vô tuyến milimét. Chia thành các môn: quang hình học, quang lí học, QH phân tử, QH lượng tử, QH phi tuyến, quang sinh lí học, vv.

**QUANG HỌC PHÂN TỬ** một môn của quang học nghiên cứu mối liên quan giữa các tính chất quang học của các chất với các tính chất của các phân tử của chúng, tức là nghiên cứu các hiện tượng phản xạ, khúc xạ, tán xạ ánh sáng, hoạt tính quang, các hiện tượng từ quang, điện quang, vv. Các phương pháp của QHPT được sử dụng rộng rãi để nghiên cứu cấu trúc và tính chất của phân tử, cấu trúc của chất lỏng và rắn, cũng như của các chất cao phân tử.

**QUANG HỌC PHI TUYẾN** một môn của quang học nghiên cứu các hiện tượng quang học xảy ra trong quá trình tương tác giữa các trường ánh sáng mạnh và các chất. Điện trường trong sóng ánh sáng, khi có cường độ cực lớn (vd. trong các chùm tia laze) sẽ làm thay đổi các tính chất quang học của môi trường mà sóng truyền qua, chẳng hạn làm mất sự phụ thuộc tuyến tính của độ phân cực của môi trường vào cường độ điện trường. QHPT còn nghiên cứu và sử dụng các quá trình nhiều photon, sự biến đổi tần số ánh sáng, sự tán xạ tổ hợp cường độ của ánh sáng và sự tán xạ Mandelstam - Brillouin (Mandel'shtam - Brillouin), sự tự tiêu tự ánh sáng, sự đảo mặt sóng, vv. Dựa trên QHPT, người ta tạo ra các máy phát ánh sáng có tần số thay đổi, máy điều biến (chế) quang học, vv.

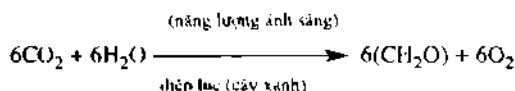
**QUANG HỌC SỢI** lĩnh vực nghiên cứu các quy luật truyền ánh sáng trong các sợi rất mảnh để sử dụng các sợi thủy tinh vào việc truyền thông tin bằng ánh sáng. Rất quan trọng với thông tin liên lạc hiện đại (x. *Cáp sợi dẫn quang*).

**QUANG HỌC TÍCH HỢP** ngành quang học nghiên cứu các hệ quang học cực nhỏ (vi thể hoá) chứa các kênh dẫn ánh sáng dạng màng điện môi mỏng (độ dày cỡ bước sóng ánh sáng), các máy phát và các phần tử khác. Các hệ đó thực hiện sự biến đổi, khuếch đại và truyền các tín hiệu sáng tương tự như các tín hiệu điện trong các mạch tích hợp. Ứng dụng để phát triển các loại máy tính dùng ánh sáng trong các hệ xử lí thông tin, các hệ truyền tải thông tin, vv.

**QUANG HỌC TINH THỂ** bộ môn vật lí học nghiên cứu tương tác của các tinh thể với bức xạ điện từ. Tùy theo nhóm đối xứng của tinh thể, có thể xuất hiện các đặc điểm: các trục quang, tính lưỡng chiết, tính phản cực, vv. QHTT được ứng dụng rộng rãi trong nghiên cứu khoáng vật học, khi dùng kính hiển vi phân cực để xác định các khoáng vật. Trên thực tế, QHTT thường chỉ hạn chế ở các bước sóng trong vùng

nhìn thấy.

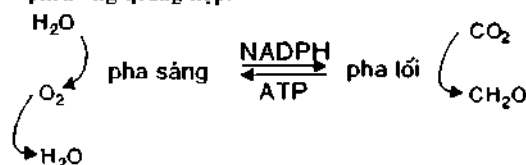
**QUANG HỢP** sự tổng hợp chất hữu cơ nhờ năng lượng ánh sáng do diệp lục hấp thụ (trừ một nhóm nhỏ vi khuẩn có thể quang tổng hợp từ các chất vô cơ ở tất cả các cây xanh, một số sinh vật nhân sơ (tảo lam, một số vi khuẩn). Ở cây xanh, QH xảy ra trong lục lạp của lá. QH là nguồn cung cấp cacbon và năng lượng cho tất cả các sinh vật (trừ sinh vật hoá tự dưỡng). Cơ chế QH rất phức tạp, gồm hai giai đoạn: phản ứng sáng, phản ứng tối. Phản ứng chung của QH ở cây xanh có thể tóm tắt bằng phương trình:



Trong phản ứng sáng, năng lượng ánh sáng được chất diệp lục và các sắc tố khác hấp thụ và bắt đầu một chuỗi các phản ứng hoá học mà trong đó, nước và oxi được giải phóng. Hidro từ nước dính với các phân tử khác và được sử dụng để khử cacbon dioxit thành cacbon hidrat trong phản ứng tiếp theo. Phản ứng sáng liên quan đến sự chuyển ADP thành ATP trong quá trình photophoryl hoá. Quá trình này xảy ra cùng phản ứng chuyển điện tử, bắt nguồn từ hai hệ thống: sắc tố và quang hoá I và II. Mỗi hệ thống có sự tham gia của các dạng chlorophin a, các sắc tố phụ và các chất mang điện tử được sắp xếp chặt chẽ. Các phân tử sắc tố giải phóng ra các điện tử khi được hoạt hoá do năng lượng ánh sáng và các điện tử từ các sắc tố kích thích chuyển đến các phân tử diệp lục đặc biệt, hấp thụ ánh sáng có bước sóng dài và hoạt động như những chiếc bẫy năng lượng. Tên các bẫy năng lượng đặt theo tên bước sóng ánh sáng mà nó hấp thụ (tính bằng nanomet), vd. P<sub>680</sub> trong hệ thống quang hoá II, P<sub>700</sub> trong hệ thống quang hoá I. Những điện tử đó chuyển đến các chất nhận điện tử. Quá trình quang photophoryl hoá có thể diễn ra theo chu trình vòng kín hoặc vòng hở. Trong quang photophoryl hoá vòng hở thì nước đóng vai trò chất cho điện tử ở chỗ hở của vòng. Các sản phẩm của chu trình này là oxi, ATP và NADPH. Ion hidro từ nước cuối cùng sẽ kết hợp với điện tử để khử NADP. Hai hệ thống sắc tố đó đều có liên quan với nhau. Trong quá trình photophoryl hoá vòng, sản phẩm độc nhất là ATP chỉ liên quan đến hệ thống quang hoá I. Đó có thể là quá trình được sử dụng để tạo thêm ATP.

Trong quá trình thực hiện các phản ứng tối, ATP và NADPH sinh ra trong các phản ứng sáng được sử dụng để khử cacbon dioxit thành hidrat cacbon. Các phản ứng này xảy ra trong dung dịch. Ở sinh vật nhân chuẩn, nó xảy ra trong cơ chất của lục lạp. Cacbon dioxit trước tiên được cố định do phối hợp với đường 5 cacbon ribulozodiphosphat (RUDP) để tạo nên hai phân tử axit photphoglixeric (PGA) là sản phẩm đầu tiên của QH. PGA bị khử thành photphoglixerandehit (triozophosphat) do sử dụng NADPH và một số ATP. Một số triozophosphat và ATP còn lại được dùng trong phức hồi chất nhận cacbon dioxit và RUDP và qua một phức hệ chu trình gồm photphat đường 3, 4, 5, 6 và 7 cacbon. Các triozophosphat còn lại được sử dụng để tổng hợp hidrat cacbon, protein và những chất khác. Chu trình này do Calvin (M. Calvin; nhà hoá sinh học Hoa Kỳ) phát hiện khi nghiên cứu tảo lục *Chlorella*, sử dụng đồng vị phóng xạ <sup>14</sup>C và sắc kí trên giấy để xác định hợp chất trung gian. Hiện nay, chu trình này được mang tên gọi là chu trình Calvin.

Sơ đồ phản ứng quang hợp:



**QUANG HƯỚNG ĐỘNG** hiện tượng các sinh vật phản ứng với ánh sáng bằng vận động. Những sinh vật (tảo lam, Volvox, vv.) chuyển vận về phía có ánh sáng thích hợp (QH dương), ngược lại (mối, gián, vv.) chạy trốn khỏi nguồn sáng (QH âm). X1. *Tính theo kích thích.*

**QUANG ION HOÁ** hiện tượng ion hoá chất khí do bức xạ điện từ. Mức độ QIH phụ thuộc vào năng lượng photon, cũng như vào mật độ khí và năng lượng ion hoá các phân tử khí.

**QUANG KẾ** dụng cụ để đo các đại lượng quang học như độ rọi sáng, cường độ ánh sáng (thấy được và không thấy được), quang thông, độ chói, các hệ số truyền qua, phản xạ cũng như các đại lượng đặc trưng của bức xạ tử ngoại và hồng ngoại. QK làm việc theo hai nguyên tắc cơ bản: 1) Cho chùm sáng cần đo và chùm sáng đã biết cường độ cũng hiện lên ở hai nửa của vùng quan sát một thị kính rồi dùng mắt trực tiếp so sánh độ sáng của hai nửa đó. 2) Cho chùm sáng cần đo tác dụng lên tế bào quang điện trong trường hợp đo chùm ánh sáng không thấy được như tia hồng ngoại, tử ngoại. Tùy theo yêu cầu của kĩ thuật, có: QK ngọn lửa, xác định các vạch phổ đặc trưng của các hệ nguyên tử; QK trắc vi (vi trắc QK) để đo độ đen và các vạch quang phổ xuất hiện trên kính ảnh.

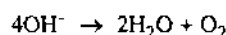
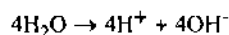
**QUANG KÌ x. Quang chu kì.**

**QUANG LẬT** thiết bị hình trụ nằm ngang, độ dài và rộng đủ để chứa 1 - 2 xe goòng chở khoáng sản. Khi xe goòng đã đứng trong QL và được cố định thì người ta quay QL đi 180°, lật đổ khoáng sản ra khỏi goòng để rơi xuống bункe đặt ở bên dưới. Thường dùng ở mỏ lộ thiên và hầm lò, ở xưởng tuyển.

**QUANG LỘ** độ dài lộ trình mà một tia sáng với bước sóng xác định truyền từ điểm A tới điểm B trong môi trường.

**QUANG LỰC CỦA KÍNH THIÊN VĂN** khả năng ghi nhận độ rọi sáng của các thiên thể. Phụ thuộc vào đường kính của vật kính. Vật kính càng lớn tạo quang thông truyền vào kính càng lớn, nghĩa là có quang lực càng mạnh.

**QUANG PHẢN** (cg. quang phản giới), sự phân li phân tử dưới tác dụng của ánh sáng vùng nhìn thấy và tử ngoại. Phân tử hấp thụ photon có bước sóng thích hợp chuyển sang trạng thái kích thích electron và bị phân li. Vd. Trong quang hợp, QP là hiện tượng quang phân li nước của pha sáng, theo sơ đồ sau:



Kết quả là oxi được nhả ra và H<sup>+</sup> đi vào khử cacbon dioxit (CO<sub>2</sub>) trong pha tối của quang hợp. X1. *Phản ứng song song.*

**QUANG PHÂN GIẢI x. Quang phân.**

**QUANG PHỔ** phổ bức xạ điện từ, có bước sóng từ 10<sup>3</sup> μm - 10<sup>-3</sup> μm, sinh ra do các chuyển dời lượng tử giữa các mức năng lượng của hệ nguyên tử, phân tử. QP của một chất thường có dạng tập hợp các vạch phổ, mỗi vạch tương ứng với một bước sóng hay một tần số bức xạ xác định, hoặc các đám vạch và cả cực dải liên tục. Tùy theo hướng chuyển dời lượng tử còn phân biệt: QP hấp thụ - khi nguyên tử



Quang phổ  
Quang phổ của nguyên tử kali trong những điều kiện kích thích khác nhau:  
25 V - 300 ma và 40 V - 600 ma

chuyển từ mức năng lượng dưới lên mức năng lượng trên; QP bức xạ - hướng ngược lại.

QP được chia thành nhiều miền: miền hồng ngoại, miền ánh sáng nhìn thấy, miền tử ngoại. Đối với sóng điện từ ở ngoài ba miền này, thường không dùng thuật ngữ QP mà dùng thuật ngữ phổ, ví dụ: phổ tia X, phổ sóng vô tuyến.

Mỗi chất có một dạng QP đặc trưng, bởi vậy có thể dùng QP để "nhận dạng" các chất, tức là phương pháp phân tích QP. Xt. **Phổ**.

**QUANG PHỔ KẾ** dụng cụ đo xác định thành phần của phổ ánh sáng (do bước sóng, cường độ các vạch, vv.) phát ra từ một nguồn sáng nào đó (tia Mặt Trời, đèn, tia hồ quang, vv.). Được dùng trong phân tích quang phổ. Một trong những ứng dụng quan trọng của QPK là xác định thành phần hoá học của các chất.

**QUANG PHỔ KÍ** máy ghi quang phổ mà bộ phận thu của nó (giấy ảnh, bộ cảm biến quang phổ) có thể ghi đồng thời toàn bộ quang phổ trải rộng trên tiêu diện của QPK. Được sử dụng trong quang phổ học, phân tích quang phổ, vật lý thiên văn. Ở Việt Nam, QPK được dùng chủ yếu để phân tích thành phần chất trong thăm dò tài nguyên, trong các ngành công nghiệp. Ngày nay, QPK kết hợp với máy vi tính cho kết quả rất chính xác và thuận lợi, có thể trực tiếp đọc hoặc in ra kết quả phân tích thành phần chất.

**QUANG SAI** hiện tượng sai lệch của ảnh. Có 3 loại: 1) Sự méo hình do hệ thống quang học không lí tưởng: hình ảnh không rõ hoặc bị nhuộm màu. Phân biệt: QS hình học (cầu sai coma, loạn thị, sự cong quang trường của ảnh, méo hình, sắc sai) và QS nhiễu xạ. 2) QS ánh sáng (cg. quang sai thiên văn): sự đổi hướng của tia sáng do chuyển động tương đối giữa nguồn phát sáng và máy thu ánh sáng. QS ánh sáng làm thay đổi vị trí nhìn thấy của các thiên thể trên thiên cầu. 3) QS do thấu kính điện từ: sự méo hình do các thiết bị quang - điện tử gây ra.

**QUANG TÂM** điểm của một thấu kính mà bất kì tia sáng nào khúc xạ trong thấu kính qua nó sẽ cho một tia sáng song song với tia tới (Hình a). QT của một thấu kính chỉ phụ thuộc các bán kính cong và khoảng cách của hai mặt, không phụ thuộc chiết suất của thấu kính hoặc bước sóng ánh sáng. QT của thấu kính mỏng là giao điểm của trục chính với mặt thấu kính (Hình b).

**QUANG THÔNG** đại lượng đặc trưng cho chùm ánh sáng về khả năng kích thích thần kinh thị giác. QT đặc trưng cho công suất bức xạ của nguồn, được đánh giá theo tác dụng lên mắt người bình thường, có độ nhạy phổ được tiêu chuẩn hoá. Trong hệ đơn vị SI, QT được đo bằng lumen, kí hiệu lm. Bóng đèn dây tóc 100 W có QT tới khoảng 1.000 lm. Đèn chiếu

phim có thể có QT tới vài nghìn lumen.

**QUANG TRÌNH** tích số giữa đường đi của chùm ánh sáng với chiết suất của môi trường (bằng đường đi mà ánh sáng đi được trong chân không trong cùng thời gian). Xt. *Fecma* (Nguyễn lí).

**QUANG TRỞ** x. *Quang điện trở*.

**QUANG TRỰC** 1. QT của tinh thể là phương trong tinh thể, dọc theo đó vận tốc ánh sáng không phụ thuộc vào sự định hướng của mặt phân cực của ánh sáng. Ánh sáng truyền theo QT của tinh thể sẽ không bị lưỡng chiết.

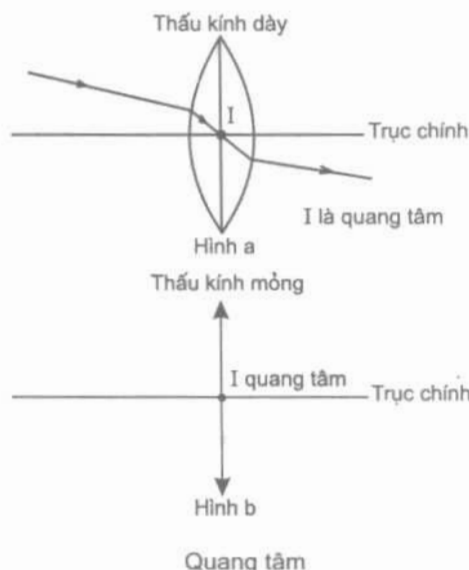
2. QT của hệ quang học là trục đối xứng tròn xoay chung của các mặt tạo nên quang hệ. Hệ có một trục như vậy gọi là hệ chính tâm. Xt. *Quang học tinh thể*.

**QUANG TRUNG** x. *Nguyễn Huệ*.

**QUANG TỰ** (Guang Xu; 1872-1908), vua thứ tám thuộc triều Thanh, lên ngôi năm 1875, lúc 3 tuổi, kế vị vua Đồng Trị. Không có thực quyền, mọi việc triều chính do Thái hậu Từ Hi quyết định. Chịu ảnh hưởng của Khang Hữu Vi (Kang Youwei), Lương Khải Siêu (Liang Qichao) và phái Duy tân. Từ tháng 6 đến tháng 9.1898, Quang Tự ban hành những biện pháp cải cách (Duy tân Mậu Tuất) nhưng bị Từ Hi và phe bảo thủ chống đối. Tháng 9.1898, bị thuấn và bị giam đến cuối đời.

**QUẢNG BÌNH** đồng bằng chân núi ven biển hẹp ngang thuộc tỉnh Quảng Bình. Phía đông có nhiều cồn cát chạy thành vệt song song với biển, nhiều nơi được gió vun thành dụn cao. Ở giữa là đồng bằng do các Sông Gianh, Rào Nam, Đại Giang, Kiến Giang, Sông Troóc tạo nên. Phía tây là vùng bán sơn địa đá gốc hoặc các bậc thềm phù sa cũ. Phía nam thuộc huyện Lệ Thủy khá rộng nhưng trũng, thủy triều vào sâu rất khó tiêu úng nên có nhiều đầm lầy than bùn.

**QUẢNG BÌNH** tỉnh ở Miền Trung Trung Bộ Việt Nam. Diện tích 8.051 km<sup>2</sup>. Gồm 1 thị xã (Đồng Hới - tỉnh lỵ), 6 huyện (Tuyên Hoá, Minh Hoá, Quảng Trạch, Bố Trạch,





Quảng Ninh, Lệ Thủy). Dân số 812.600 (2001), gồm các dân tộc: Kinh, Bru - Vân Kiều, Lào, Chứt. Địa hình núi thấp xen thung lũng ở phía tây, có các đỉnh: Pu Cò Pi (2.017 m), Cò Tà Rum (1.624 m), Kẽ Bàng (1.178 m), ở phía đông là đồng bằng duyên hải hẹp, cồn cát và đụn cát ven biển. Sông chính: Kiền Giang, Sông Con, Sông Gianh, Bồ Trạch chảy qua. Đường biên giới với nước Lào ở phía tây tỉnh. Khoáng sản: cao lanh, sét gạch, ngói, đá vôi, kẽm, sắt, cát thạch anh. Rừng có nhiều gỗ quý: lim, gụ, giáng hương, vàng tâm. Trồng lúa, lạc, ngô, hồ tiêu, cà phê, chè, cao su, cây ăn quả, dưa hấu. Trồng rừng chắn cát biển. Nuôi tôm, bò, trâu. Đánh bắt hải sản, đặc sản tôm hùm, tôm he. Chế biến hải sản, nước mắm, mắm ruốc. Cơ khí sửa chữa, lắp ráp, may mặc, chế biến thực phẩm, nông sản. Khai thác đá vôi, sản xuất vật liệu xây dựng. Dịch vụ du lịch, thương mại. Giao thông: các quốc lộ 1A, 12A, 15; tỉnh lộ 565, 566, 570, 571...; đường sắt Thống Nhất chạy qua; sân bay Đồng Hới; có các cửa biển Lý Hoà, Nhật Lệ, Cửa Gianh, Cửa Ròn. Thắng cảnh vườn quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng, Đèo Ngang. Trước đây thuộc trấn Thuận Hoá, đã là dinh, trấn Quảng Bình; từ năm Minh Mạng thứ 12 (1831) đổi là tỉnh; từ 1976, hợp nhất với 2 tỉnh Quảng Trị, Thừa Thiên thành tỉnh Bình Trị Thiên; từ 30.6.1989, chia tỉnh Bình Trị Thiên trở lại tên cũ.



Quảng Bình

**QUẢNG CANH** phương thức phát triển nông nghiệp chủ yếu theo chiều rộng, dựa trên cơ sở mở rộng diện tích gieo trồng, tăng thêm đầu tư để đáp ứng nhu cầu về nông sản và thực phẩm của xã hội. Trong phương thức QC, kỹ thuật sản xuất nói chung là lạc hậu. Sản xuất tiến hành dựa chủ yếu vào việc khai thác độ phì tự nhiên sẵn có của đất đai và lợi dụng điều kiện thời tiết, khí hậu tự nhiên (mưa, nắng, vv.), vì vậy, năng suất cây trồng, năng suất đất đai thấp và có chiều hướng ngày càng giảm do đất đai bị thoái hoá dần, chưa kể tác hại của yếu tố môi trường sinh thái bị phá vỡ. Thường được tiến hành trong điều kiện diện tích đất đai phong phú, vốn đầu tư ít, cơ sở vật chất và kỹ thuật thấp kém. Chủ yếu để sản xuất tự túc, nhưng cũng có khi để sản xuất kinh doanh (như ở miền tây Hoa Kỳ và Canada đầu thế kỷ 20). Trong thực tế ở từng nơi, từng thời kỳ nhất định, nếu điều kiện đất đai có nhiều diện tích có thể khai hoang, vốn đầu tư cơ bản ít, điều kiện canh tác khó khăn, QC vẫn có ý nghĩa kinh tế nhất định; nhưng về cơ bản và lâu dài, sản xuất nông nghiệp phải phát triển theo hướng thâm canh (xt. **Thâm canh**).

**QUẢNG CÁO** tuyên truyền, giới thiệu hàng hoá, dịch vụ hay hãng kinh doanh những hàng hoá, dịch vụ đó, nhằm tạo sự hấp dẫn và kích thích người mua để đẩy mạnh việc bán hàng hoá và thực hiện dịch vụ. Trong chừng mực nhất định, QC cũng có tác dụng tích cực, song nó làm tăng giá cả của hàng hoá. Trong nền kinh tế hàng hoá, chi phí về QC thường rất lớn. Hình thức QC rất phong phú: áp phích đặc biệt, đăng báo, phát thanh, vô tuyến truyền hình, điện ảnh, triển lãm chế phẩm, nhãn hiệu sản xuất, tủ kính bày hàng ở các cửa hàng hay các xí nghiệp khác, thư tín, quà biếu.

**QUẢNG CÁO THỂ THAO** khoa học nghiên cứu, hướng dẫn mở rộng thị trường thể thao theo yêu cầu của thị trường hàng hoá, tiền tệ. Bao gồm: quảng cáo sản xuất và tiêu thụ thiết bị, dụng cụ thể thao; quảng cáo dịch vụ thể dục thể thao (hồi phục sức, hồi phục chức năng, hoạt động của các môn thể thao, du lịch thể thao, khách sạn thể thao, các phương tiện phục vụ khác); quảng cáo thành tích cao trong thể thao (lao động của huấn luyện viên, vận động viên trong và ngoài nước; quảng cáo thi đấu với nhiều hình thức).

Các hình thức và phương tiện quảng cáo thể thao rất đa dạng. Sử dụng phương tiện thông tin đại chúng; in quảng cáo trực tiếp vào dụng cụ tập luyện, trên trang phục vận động viên, các khẩu hiệu, panô, áp phích, vv. Lợi nhuận thu được do QCTT chiếm tỉ lệ đáng kể, được sử dụng để phục vụ sự phát triển thể thao. Ở góc độ kinh tế, QCTT là hoạt động kinh tế của thể dục thể thao, là cầu nối giữa thị trường với sản xuất và dịch vụ thể dục thể thao.

**QUẢNG CHÂU** (Guangzhou), thành phố cảng ở phía đông nam Trung Quốc, tại châu thổ sông Châu Giang (Zhoujiang), gần Đông Hải (Donghai). Thủ phủ của tỉnh Quảng Đông (Guangdong). Dân số 3,6 triệu (1990). Công nghiệp dệt, thực phẩm, chế tạo máy, hoá chất, cao su, giấy da, giấy, in, luyện kim, thủ công mỹ nghệ. Đại học Tổng hợp mang tên Tôn Dật Tiên (Sun Yixian). QC xuất hiện khoảng thế kỷ 3 TCn.

**QUẢNG CHÂU LOAN** (Guangzhouwan) x. **Trạm Giang**.

**QUẢNG ĐIỀN** huyện ở phía bắc tỉnh Thừa Thiên - Huế. Diện tích 163,1 km<sup>2</sup>. Gồm 1 thị trấn (Sịa - huyện lỵ), 10 xã (Quảng Thái, Quảng Lợi, Quảng Ngạn, Quảng Vinh, Quảng Phước, Quảng Công, Quảng Phú, Quảng Thọ, Quảng An, Quảng Thành). Dân số 91.800 (2001). Địa hình đồng bằng là chủ yếu, cồn cát ven biển ở phía đông. Sông Bồ chảy dọc theo địa giới phía nam huyện, phá Tam Giang chạy dọc ở phía đông huyện. Trồng lúa, mía, lạc, cây ăn quả. Chăn nuôi bò, tôm, cá. Đánh bắt, chế biến hải sản. Giao thông: tỉnh lộ 49B, 575 chạy qua. Thời Lê sơ có tên là huyện Đan Điền; chúa Nguyễn đổi thành Quảng Điền thuộc phủ Triệu Phong, trấn Thuận Hoá; từ 11.3.1977, hợp nhất với các huyện Phong Điền và Hương Trà thành huyện Hương Điền thuộc tỉnh Bình Trị Thiên (1976 - 89); từ 29.9.1990, chia huyện Hương Điền trở lại 3 huyện cũ thuộc tỉnh Thừa Thiên - Huế.

**QUẢNG ĐỨC** tỉnh cũ; năm 1975, hợp nhất với tỉnh Đắc Lắc (x. **Đắc Lắc**).

**QUẢNG HÀ** huyện ở phía đông bắc tỉnh Quảng Ninh. Thành lập từ 4.6.1969 do hợp nhất 2 huyện Đầm Hà và Hà Cối; từ 29.8.2001, chia huyện QH thành 2 huyện Đầm Hà và Hải Hà.

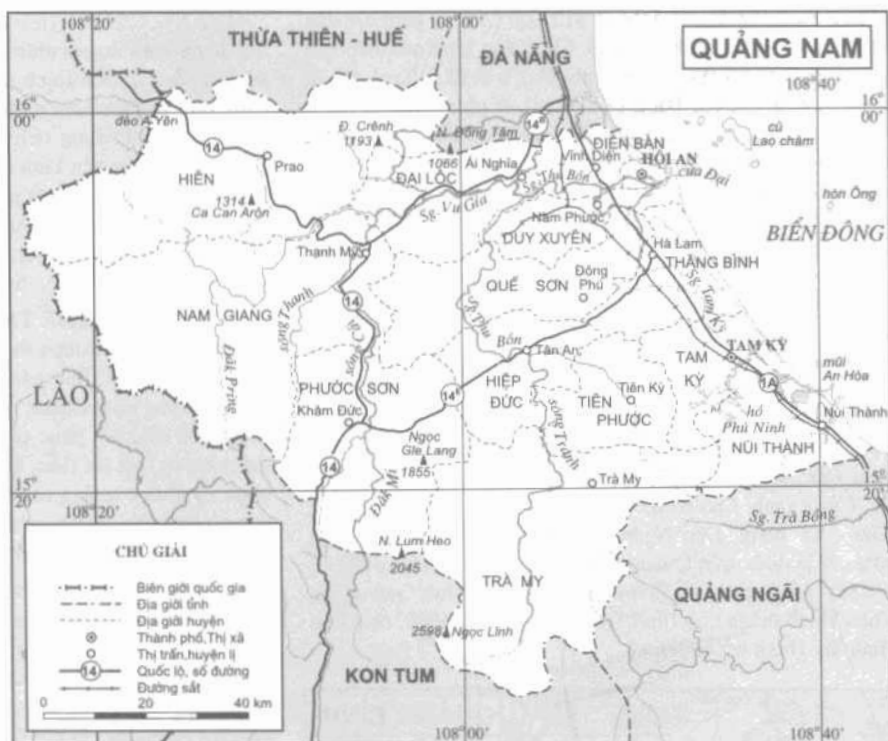
**QUẢNG HOÀ** huyện ở phía đông tỉnh Cao Bằng. Thành

lập từ 6.3.1967 do hợp nhất 2 huyện Phúc Hoà và Quảng Uyên; từ 13.12.2001, chia trở lại 2 huyện cũ (x. *Phúc Hoà; Quảng Uyên*).

**QUẢNG HUNG LONG** công ti xuất nhập khẩu thương mại do các nhà tư sản Việt Nam thành lập 1907 tại Hà Nội. Ban quản trị gồm Sơn Xuân Hoan, Hoàng Kim Bảng, Trần Gia Thụy. Buôn bán trao đổi nhiều mặt hàng nội và ngoại, nhất là đồ sắt dùng làm nhà, sử dụng trong xí nghiệp và khai mỏ, nông cụ; xuất nhập khẩu các đồ đang ten, thêu, dấu mỏ, cánh kiến sơn và nhập thực phẩm, dụng cụ kim khí, đồ điện. Có xưởng làm đồ sắt, dệt chiếu, làm đèn, chế xà phòng. Phát triển mạnh sau Chiến tranh thế giới I với khoảng hơn 100 công nhân và một số chi nhánh ở Pari, Macxây.

**QUẢNG NAM** tỉnh ở Miền Trung Trung Bộ Việt Nam. Diện tích 10.407,5 km<sup>2</sup>. Gồm 2 thị xã (Hội An, Tam Kỳ - tỉnh lỵ), 12 huyện (Đại Lộc, Hiên, Điện Bàn, Duy Xuyên, Nam Giang, Thăng Bình, Trà My, Quế Sơn, Hiệp Đức, Tiên Phước, Phước Sơn, Núi Thành). Dân số 1.402.700 (2001); gồm các dân tộc: Cơ Tu, Xơ Đăng, Kinh, Co, Xiêng. Địa hình chủ yếu đồi núi thấp, được phân rõ 2 khu vực, ở phía bắc chủ yếu đồi núi thấp xen các thung lũng xâm thực, có các đỉnh: Ca can Aron (1.314 m), Đồng Tâm (1.066 m), Đ. Crênh (1.193 m). Ở phía nam là khu vực có núi trung bình, gồm các đỉnh: Lum Heo (2.045 m), Ngọc Linh (2.598 m), Ngọc Giẻ Lang (1.855 m); đồng bằng ven biển ở phía đông. Sông chính: Thu Bồn, Vu Gia, Tam Kỳ chảy qua. Hồ Phú Ninh. Khoáng sản: vàng, cao lanh, đá vôi và sét sản xuất xi măng, cát trắng. Rừng có nhiều gỗ: lim, trắc, cẩm lai. Trồng lúa, sắn, ngô, lạc, hồ tiêu, cây ăn quả, thuốc lá Cẩm Lệ, quế Trà My nổi tiếng; trồng dâu nuôi tằm, nuôi tôm, trâu, bò. Khai thác đá xây dựng, vàng. Cơ khí lắp ráp, sửa chữa, gia công đồ gỗ, dệt lụa tơ tằm, chế biến hải sản. Dịch vụ du lịch. Giao thông: các quốc lộ 1A, 14, 14A, 14E; đường sắt Thống Nhất chạy qua. Di tích lịch sử văn hoá: thánh địa Mỹ Sơn, kinh thành Trà Kiệu, thị xã Hội An. Các thắng cảnh bãi biển: Cù Lao Chàm, Hòn Kẽm - Đá Dừng, Bãi Rạm. Tỉnh QN được đặt tên vào năm Minh Mạng thứ 13 (1832); từ 1976, hợp nhất với thành phố Đà Nẵng, tỉnh Quảng Tín thành tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng; từ 6.11.1996, chia tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng thành tỉnh QN và thành phố Đà Nẵng.

**QUẢNG NGÃI** tỉnh ở Miền Trung Trung Bộ Việt Nam. Diện tích 5.135,2 km<sup>2</sup>. Gồm 1 thị xã (Quảng Ngãi - tỉnh lỵ), 12 huyện (Ba Tư, Bình Sơn, Đức Phổ, Lý Sơn, Minh Long, Mộ Đức, Nghĩa Hành, Sơn Hà, Sơn Tây, Sơn Tịnh, Trà Bồng, Tư Nghĩa). Dân số 1.206.400 (2001), gồm các dân tộc: Kinh, Hrê, Xơ Đăng, vv. Địa hình núi thấp xen thung lũng xâm thực ở phía tây, có các đỉnh: Cao Muồng (851 m), Đá Vách (1.089 m), Làng Rám (1.079 m), đồng bằng tích tụ và cồn cát ven biển ở phía đông. Sông chính: Trà Bồng, Trà Khúc, Sông



Quảng Nam

Vệ chảy qua. Hồ thủy lợi Thạch Nham, hồ Liệt Sơn. Khoáng sản: cao lanh, graphit, quặng sắt, nước khoáng. Trồng lúa, mía, dừa, quế, cây ăn quả, nuôi tôm, bò, vịt. Đánh bắt hải sản. Khai thác đá xây dựng, graphit, sản xuất vật liệu xây dựng. Chế biến thực phẩm, đường mía nổi tiếng (đường phổi, đường phèn, kẹo gương), thủ công mây tre, may mặc. Khu công nghiệp Dung Quất. Dịch vụ du lịch. Giao thông: các quốc lộ 1A, 24; các tỉnh lộ: 623, 627, 628...; các cửa biển: Cửa Đại, Cửa Lở. Di tích thắng cảnh: thành cổ Châu Sa, núi Thiên Ấn,



Quảng Ngãi

bãi biển Sa Huỳnh, Mỹ Khê. Trước đây thuộc trấn Quảng Nam, nguyên là phủ Tư Nghĩa, được đổi là phủ, dinh, trấn Quảng Ngãi; năm Minh Mạng thứ 13 (1832) đổi trấn thành tỉnh; từ 1976, hợp nhất với tỉnh Bình Định thành tỉnh Nghĩa Bình; từ 30.6.1989, chia trở lại tỉnh cũ.

**QUẢNG NGÃI** thị xã, tỉnh lỵ tỉnh Quảng Ngãi. Diện tích 37,1 km<sup>2</sup>. Gồm 8 phường (Lê Hồng Phong, Trần Phú, Trần Hưng Đạo, Nguyễn Nghiêm, Nghĩa Lộ, Quảng Phú, Nghĩa Chánh, Chánh Lộ). 2 xã (Nghĩa Đông, Nghĩa Dũng). Dân số 111.400 (2001). Thị xã xây dựng bên bờ phải sông Trà Khúc. Công nghiệp: cơ khí, chế biến đường mía, xay sát gạo; khai thác, chế biến thủy sản. Di tích lịch sử: thành Quảng Ngãi xây bằng đá ong. Quốc lộ 1A, đường sắt Thống Nhất chạy qua. Trước 1975, gồm cả đất huyện Tư Nghĩa; từ 1981, tách riêng huyện Tư Nghĩa thuộc tỉnh Nghĩa Bình, từ 1989, trở thành tỉnh lỵ tỉnh Quảng Ngãi.

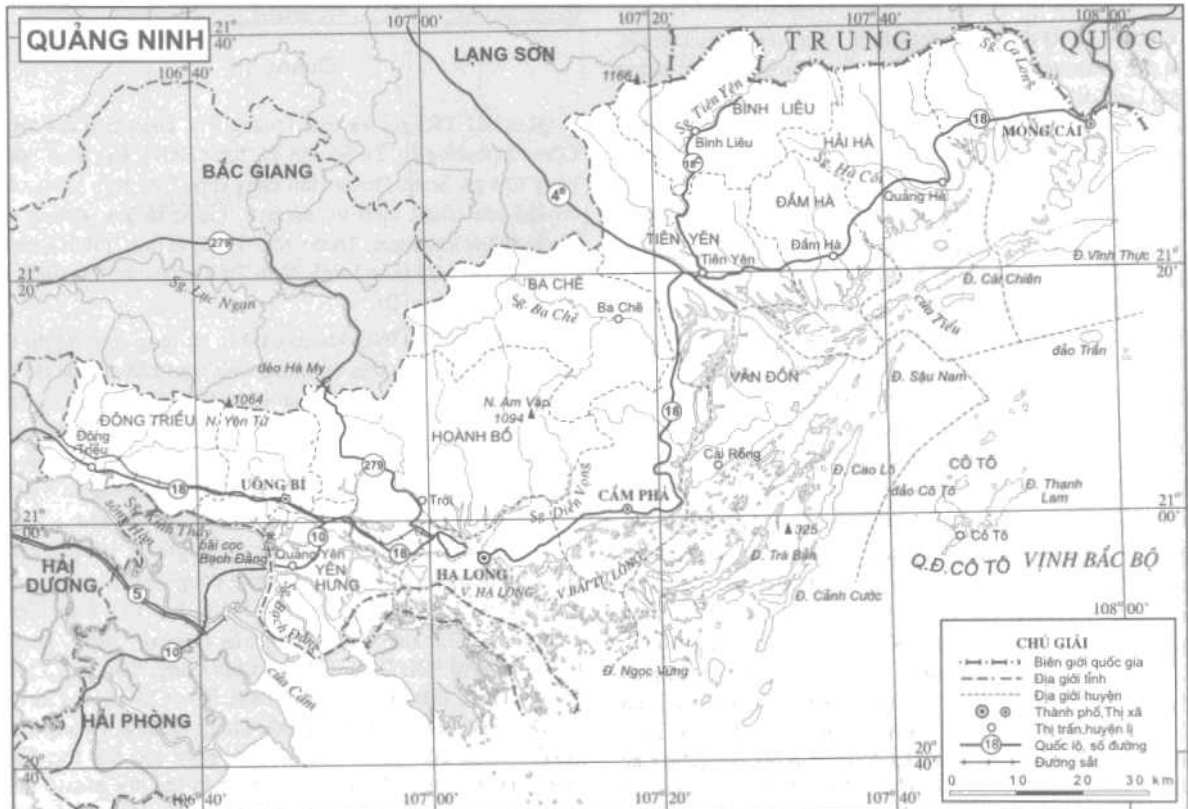
**QUẢNG NINH** bể than ở Đông Bắc Việt Nam, nằm trong tỉnh Quảng Ninh (x. *Khu mỏ than Quảng Ninh*).

**QUẢNG NINH** tỉnh ở Đông Bắc Việt Nam. Diện tích 6.110 km<sup>2</sup>. Gồm 1 thành phố (Hạ Long - tỉnh lỵ), 3 thị xã (Uông Bí, Cẩm Phả, Móng Cái), 10 huyện (Bình Liêu, Đầm Hà, Hải Hà, Tiên Yên, Ba Chẽ, Văn Đồn, Hoành Bồ, Đông Triều, Cô Tô, Yên Hưng). Dân số 1.029.900 (2001), gồm các dân tộc: Tày, Dao, Sán Chỉ, Cao Lan, Sán Dìu, Kinh, Hoa.

Địa hình đồi núi xen thung lũng, thấp dần từ đông bắc xuống tây nam. Các núi: Am Vấp (1.094 m), Yên Tử (1.068 m). Dải đồng bằng ven biển nhỏ hẹp. Vùng biển có trên 3.000 đảo lớn nhỏ, có các vịnh: Hạ Long, Bái Tử Long. Các sông chính chảy qua: Ca Long, Tiên Yên, Ba Chẽ, Diên

Vọng, Bạch Đằng. Có đường biên giới với Trung Quốc ở phía đông bắc tỉnh. Khoáng sản: than đá, sắt, titan, cát thủy tinh, đá vôi. Kinh tế: khai thác than, cơ khí phục vụ ngành than, nhà máy điện Uông Bí, sành sứ, gạch Giếng Đáy. Trồng lúa, đậu tương, chè. Khai thác gỗ trụ mỏ, hổi, nhựa thông, vv. Đánh cá, làm nước mắm. Dịch vụ thương mại, du lịch, chế biến thực phẩm, nông sản, hải sản. Quốc lộ 18, 4B, 18B, 10, đường sắt (Kép - Bãi Cháy), cảng than Cửa Ông, Hòn Gai, Cọc Năm, vv. Nhiều di tích thắng cảnh du lịch: vịnh Hạ Long, Bái Tử Long, chùa Yên Tử, đền Cửa Ông, khu Trà Cổ. Tỉnh thành lập từ 30.10.1963, do hợp nhất tỉnh Hải Ninh, khu Hồng Quảng và Quảng Yên.

**QUẢNG NINH** huyện ở phía tây nam tỉnh Quảng Bình. Diện tích 1.190,9 km<sup>2</sup>. Gồm 1 thị trấn (Quán Hẩu - huyện lỵ), 14 xã (Vĩnh Ninh, Trường Xuân, Trường Sơn, Duy Ninh, Hàm Ninh, Hiến Ninh, Tân Ninh, Xuân Ninh, An Ninh, Vạn Ninh, Lương Ninh, Võ Ninh, Gia Ninh, Hải Ninh). Dân số 89.800 (2001), gồm các dân tộc: Kinh, Lào, Bru - Vân Kiều. Địa hình núi thấp có nhiều đá vôi ở phía tây, đồng bằng và cồn cát ven biển ở phía đông. Sông Kiến Giang, Long Đại chảy qua. Có đường biên giới với nước Lào ở phía tây huyện. Trồng lúa, lạc, sắn, cây ăn quả. Chăn nuôi: trâu, bò, lợn. Khai thác lâm sản. Đóng tàu thuyền, đánh bắt hải sản; nuôi tôm, cá. Chế biến hải sản, nông sản. Giao thông: quốc lộ 1A, 15, đường sắt Thống Nhất chạy qua. Thời Lê có tên Khang Lộc rồi Phong Lộc; từ năm Minh Mạng thứ 7 là phủ Quảng Bình; năm Minh Mạng thứ 12 (1831) đổi thành phủ Quảng Ninh và trở thành huyện; từ 11.3.1977, hợp nhất với huyện Lệ Thủy thành huyện Lệ Ninh thuộc tỉnh Bình Trị Thiên (1976 - 89); từ 1.6.1990, chia huyện Lệ Ninh trở lại tên cũ.



Quảng Ninh

**QUẢNG TÍN** tỉnh cũ; năm 1976, hợp nhất với Quảng Nam thành tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng. Hiện nay là một bộ phận của tỉnh Quảng Nam (x. *Quảng Nam*).

**QUẢNG TÍNH** khái niệm nói lên đặc tính của tất cả những cái gì tồn tại trong không gian, hoặc là nói lên một phần có hạn của không gian. Nói một cách chung nhất, QT là một đặc tính cơ bản của không gian, biểu hiện quy mô của nó. Trong khái niệm QT, phản ánh các yếu tố tương đối ổn định và không biến đổi của một loại liên hệ nhất định giữa các vật và các hiện tượng. Chính tính ổn định đó đã cho phép so sánh được quy mô các vật thể. Vì QT phụ thuộc vào không gian, mà không gian lại là hình thức tồn tại của vật chất, cho nên QT cũng phụ thuộc vào đặc tính của vật chất đang vận động.

**QUẢNG TRẠCH** huyện ở phía bắc tỉnh Quảng Bình. Diện tích 612 km<sup>2</sup>. Gồm 1 thị trấn (Ba Đồn - huyện lỵ), 33 xã (Quảng Hợp, Quảng Đông, Quảng Kim, Quảng Phú, Quảng Châu, Quảng Tùng, Cảnh Dương, Quảng Hưng, Quảng Xuân, Quảng Thọ, Quảng Phúc, Quảng Thuận, Quảng Long, Quảng Phong, Quảng Thanh, Quảng Trường, Quảng Phương, Quảng Lưu, Quảng Tiến, Quảng Thạch, Quảng Liên, Phù Hoá, Cảnh Hoá, Quảng Tiên, Quảng Trung, Quảng Thủy, Quảng Sơn, Quảng Minh, Quảng Hoà, Quảng Lộc, Quảng Tân, Quảng Hải, Quảng Văn). Dân số 196.200 (2001). Địa hình đồi núi ở phía tây, đồng bằng và cát ven biển ở phía đông. Sông chính: Rào Nậy, Sông Gianh chảy qua. Bờ biển ở phía đông huyện có các cửa biển: Cửa Ròn, Cửa Gianh.

Trồng lúa, lạc, ớt; nuôi trâu, bò; đánh cá biển; làm muối, làm nón, dệt vải. Giao thông: quốc lộ 1A, đường sắt Thống Nhất. Trước 1976, thuộc tỉnh Quảng Bình; từ 1976, thuộc tỉnh Bình Trị Thiên; từ 6.1989, trở lại tỉnh Quảng Bình.

**QUẢNG TRỊ** đồng bằng chân núi, ven biển nhiều cồn cát, dụn cát, thuộc tỉnh Quảng Trị. Phía bắc có vùng đất đỏ bazan Vĩnh Linh, trồng hồ tiêu, cao su rất tốt. Phía nam từ Đông Hà vào Phong Điền là đồng bằng bồi tụ của sông Thạch Hãn. Phía tây là vùng bán sơn địa đá gốc. Mùa hạ có gió Lào (gió tây nam) rất khô nóng; mưa muộn (tháng 8 đến tháng 1), mưa nhiều (Đông Hà 2.111 mm/năm, Quảng Trị 2.535 mm/năm).

**QUẢNG TRỊ** (cg. Thạch Hãn), sông ở tỉnh Quảng Trị, bắt nguồn từ vùng núi phía tây ở độ cao 700 m, chảy chủ yếu theo hướng tây đông, đổ ra Biển Đông qua Cửa Việt. Dài 156 km. Diện tích lưu vực 2.660 km<sup>2</sup>, cao trung bình 301 m, độ dốc trung bình 20,1%, mật độ sông suối trung bình 0,92 km/km<sup>2</sup>. Có 25 phụ lưu chiều dài trên 10 km, trong đó sông Cam Lộ, sông Vĩnh Phước và Rào Quán lớn hơn cả. Tổng lượng nước là 3,2 km<sup>3</sup> tương ứng với môđun dòng chảy khoảng 35,4 l/s.km<sup>2</sup>. Mùa lũ tháng 9 - 12.

**QUẢNG TRỊ** tỉnh ở Bắc Trung Bộ Việt Nam. Diện tích 4.592,1 km<sup>2</sup>. Gồm 2 thị xã (Quảng Trị, Đông Hà - tỉnh lỵ), 7 huyện (Vĩnh Linh, Cam Lộ, Gio Linh, Hướng Hoá, Đa Krông, Triệu Phong, Hải Lăng). Dân số 588.600 (2001) gồm các dân tộc: Kinh, Bru - Vân Kiều, Xtiêng, Xơ Đăng, Tà Ôi, Cơ Tu, Ba Na, Ê Đê... Địa hình núi thấp và đồi ở phần phía tây, các đỉnh núi: Voi Mẹp (170 m), Động Chè (826 m), Ba Lê (1.102 m); thung lũng ở tây nam, giáp giới với nước Lào; bình nguyên và đồng bằng ở phía đông, cồn cát ven biển. Các sông: Cam Lộ, Bến Hải, Quảng Trị (Thạch Hãn) chảy qua. Có đường biên giới với nước Lào ở phía tây nam tỉnh. Khoáng sản: cát thủy tinh, sắt, sét gạch ngói, đá ốp lát. Trồng lúa, ngô, sắn, chè, hồ tiêu, cao su, cà phê, cây ăn quả. Nuôi bò, trâu,

tôm, cá. Khai thác khoáng sản, đánh bắt hải sản, chế biến nước mắm. Cơ khí sửa chữa tàu thuyền đánh bắt cá. Thương mại dịch vụ: cửa khẩu, khu công nghiệp Lao Bảo. Dịch vụ du lịch. Giao thông: các quốc lộ 14, 15, 9, 1A; đường sắt Thống Nhất chạy qua. Di tích lịch sử: thành Quảng Trị, cầu Hiền Lương, nghĩa trang liệt sĩ Trường Sơn, Chiến thắng đường 9 - Khe Sanh. Du lịch thắng cảnh: Cửa Việt, Cửa Tùng có bãi tắm biển đẹp ở Đông Dương. Trước đây thuộc trấn Thuận Hoá; năm Minh Mạng thứ 12 (1831) được đặt thành tỉnh; từ 1976, hợp nhất với các tỉnh Quảng Bình, Thừa Thiên thành tỉnh Bình Trị Thiên; từ 20.7.1989, chia tỉnh Bình Trị Thiên trở lại tên cũ.



Quảng Trị

**QUẢNG TRỊ** thị xã tỉnh Quảng Trị. Diện tích 6,4 km<sup>2</sup>. Gồm 2 phường (1, 2). Số dân 16.200 (2001). Địa hình đồng bằng tích tụ. Sông Thạch Hãn chảy qua. Chế biến nông sản, cơ khí sửa chữa, dịch vụ du lịch. Quốc lộ 1A, đường sắt Thống Nhất chạy qua. Trước năm 1975, là tỉnh lỵ tỉnh Quảng Trị; từ 2.1976, là thị xã tỉnh Bình Trị Thiên; từ 30.6.1989, là thị xã tỉnh Quảng Trị.

**QUẢNG TRƯỜNG** khoảng trống và rộng ở trong đô thị dùng làm nơi tụ tập dân cư trong sinh hoạt của cư dân đô thị vào những dịp kỉ niệm hoặc tổ chức lễ hội, mít tinh (quảng trường trung tâm đô thị); cũng có thể là nơi tập trung giao thông ở chỗ giao nhau của nhiều tuyến giao thông quan trọng (quảng trường giao thông); cũng có thể là khoảng trống tạo tầm nhìn trước các công trình lớn, trước lối lên cầu ... trong ngôn ngữ ở Miền Nam thường được gọi là công trường (khoảng trống và rộng có chức năng công cộng).

**QUẢNG UYÊN** huyện ở phía đông bắc tỉnh Cao Bằng. Diện tích 383,3 km<sup>2</sup>. Gồm 1 thị trấn (Quảng Uyên - huyện lỵ), 16 xã (Phi Hải, Quảng Hưng, Bình Lăng, Độc Lập, Quốc Phong, Quốc Dân, Đoài Khôn, Phúc Sen, Chí Thảo, Cai Bộ, Tự Do, Ngọc Động, Hồng Định, Hồng Quang, Hoàng Hải, Hạnh Phúc). Dân số 43.081 (2001); gồm các dân tộc: Tày, Nùng, Hoa, Kinh, Mông. Địa hình phần lớn đồi cao xẻ sâu thung lũng đá vôi, xen kẽ các thung lũng. Sông Bắc Vọng chảy qua. Trồng ngô, thuốc lá, đỗ tương, mía, bông. Trồng rừng, khai thác đặc sản rừng: sa nhân, mộc nhĩ, tắc kè. Giao thông: quốc



lô 3, tỉnh lộ 206 chạy qua. Trước đây là châu; từ năm Minh Mạng thứ 15 (1834) đổi thành huyện; từ 6.3.1967, hợp nhất với huyện Phục Hoà thành huyện Quảng Hoà; từ 13.12.2001, chia huyện Quảng Hoà trở lại 2 huyện cũ.

**QUẢNG VĂN ĐÌNH** nơi thờ cáo thông tin cho dân chúng thời phong kiến. Xây dựng từ 1491, ở ngoài cửa Đại Hưng (cửa Nam thành Thăng Long) để treo yết các pháp lệnh trị dân. Trong một số khoa thi đời Lê, QVĐ còn được dùng làm nơi niêm yết tên họ các tiến sĩ tân khoa. Thời Nguyễn, dưới triều Gia Long, đổi thành Quảng Minh Đình. Dãy phố gần đây (quãng phố Cửa Nam, Hà Nội ngày nay), cũng được mang tên là phố Quảng Minh Đình.

**QUẢNG XƯƠNG** huyện phía đông nam tỉnh Thanh Hoá. Diện tích 227,6 km<sup>2</sup>. Gồm 1 thị trấn (Quảng Xương - huyện lỵ), 40 xã (Quảng Thịnh, Quảng Tân, Quảng Trạch, Quảng Phong, Quảng Đức, Quảng Định, Quảng Đông, Quảng Nhân, Quảng Ninh, Quảng Bình, Quảng Hợp, Quảng Văn, Quảng Long, Quảng Yên, Quảng Hoà, Quảng Lĩnh, Quảng Khê, Quảng Trung, Quảng Chính, Quảng Ngọc, Quảng Trường, Quảng Phúc, Quảng Cát, Quảng Vọng, Quảng Minh, Quảng Hùng, Quảng Giao, Quảng Phú, Quảng Tâm, Quảng Thọ, Quảng Châu, Quảng Vinh, Quảng Đại, Quảng Hải, Quảng Lưu, Quảng Lộc, Quảng Lợi, Quảng Nham, Quảng Thạch, Quảng Thái). Dân số 275.200 (2001).

Địa hình đồi thấp ở phía tây, đồng bằng ven biển ở phía đông, bờ biển thấp. Có 2 cửa sông: Lạch Ghép, Cửa Hới. Sông Yên, Sông Mã và nhiều ngòi lạch chảy qua. Trồng lúa, cói, lạc, kê. Chăn nuôi: vịt, lợn, cá. Đánh bắt hải sản, sản xuất muối, nghề thủ công dệt chiếu nổi tiếng. Quốc lộ 1A, 47 chạy qua.

**QUẢNG XƯƠNG (TRỒNG ĐỒNG)** x. *Trồng đồng Quảng Xương*.

**QUẢNG YÊN** tỉnh cũ ở Đông Bắc Việt Nam; năm 1963, hợp nhất với Hải Ninh thành tỉnh Quảng Ninh (x. *Quảng Ninh*).

**QUẢNG** khoảng cách độ cao của 2 nhạc thanh vang cùng lúc - Q hợp âm, hoặc vang chuyển tiếp nhau - Q giai điệu. Trong âm nhạc Châu Âu, có các loại Q nằm trong phạm vi Q8 (vd. từ nốt đô).

Đơn vị khoảng cách của Q được tính bằng số lượng nửa cung (NC). Trong phạm vi Q8 thì Q1 hẹp nhất (không được nửa cung và còn được gọi là Q đóng âm) và Q8 rộng nhất (12 nửa cung). Về hơi điệu, các Q1, 4, 5 và 8 là Q đúng, các Q còn lại đều là trưởng hoặc thứ. Tất cả các Q trên đều có thể thêm bớt số lượng nửa cung để chuyển hoá từ đúng thành trưởng, giảm và từ trưởng thành thứ và tăng, giảm (x. *Hơi*). Các nước ngoài Châu Âu có thể có hệ thống Q khác. Vd. ở Ấn Độ đơn vị khoảng cách của Q được tính bằng số lượng sruti và Q8 có 22 sruti.

**QUẢNG ĐẢO** quãng hình thành do việc chuyển đổi vị trí trên dưới của 2 âm trong một quãng gốc nào đó bằng cách: nâng âm dưới của quãng gốc lên 1 hoặc 2 quãng 8; hạ âm trên của quãng gốc xuống 1 hoặc 2 quãng 8; cùng lúc nâng âm dưới và hạ âm trên của quãng gốc với khoảng cách của 1 quãng 8.

**QUẢNG ĐƯỜNG TỰ DO TRUNG BÌNH** khoảng cách trung bình mà các hạt (phần tử, điện tử, vv.) chuyển động giữa hai lần va chạm liên tiếp với các hạt khác trong hệ. Mật độ các hạt càng nhỏ thì QĐTĐTB càng lớn.

**QUẢNG GHÉP** (cg. quãng xa), quãng tạo bởi các quãng nằm trong phạm vi quãng 8 với âm trên nâng lên 1 hay 2

quãng 8 hoặc âm dưới hạ xuống 1 hay 2 quãng 8. Vd. quãng 3 mi - son nâng lên 1 quãng 8 thành soln (gọi là quãng 10) hoặc quãng 4 mi - la có âm dưới hạ xuống 1 quãng 8 thành mi (gọi là quãng 11).

**QUẢNG GÀ** tình trạng nhìn kém hoặc không nhìn thấy khi ít ánh sáng (lúc hoàng hôn) do thiếu vitamin A hoặc do một số bệnh của võng mạc (vd. thoái hoá sắc tố, võng mạc, vv.).

**QUÁNH NIÊM DỊCH** (cg. xơ hoá nang tụy), bệnh có tính di truyền do gen lặn, có đặc điểm: các chất dịch mà các tuyến nhầy tiết ra bị quánh (đặc) và mô hồi chứa nhiều chất muối hơn bình thường, làm cho các ống dẫn chất dịch bị bít tắc. Các phủ tạng hay bị tắc là tụy, gan, ruột, phổi, vv. Bệnh có thể gặp ở các lứa tuổi khác nhau với bệnh cảnh khác nhau, nhưng hay gặp nhất ở trẻ sơ sinh và nữ nhi. QND có thể là nguyên nhân của chứng tắc ruột do phân xu ở trẻ sơ sinh, chứng vàng da do tắc mật ở trẻ nhỏ, chứng ỉa chảy ra máu phân có mỡ, chứng giãn cứng phổi, chứng xơ tụy. Test mô hồi là xét nghiệm cần cho chẩn đoán. Trẻ mắc bệnh cần được thấy thuốc theo dõi và chăm sóc.

**"QUẠT CHÂM"** (cg. "Quạt Châm"), điệu múa của dân tộc Chăm, thường biểu diễn trong lễ hội, với đạo cụ quạt. "QC" có hai loại: 1) Múa tập thể nữ đồng điệu, mô phỏng các động tác của loài chim Pidiên (múa công), Kamãng (gà lôi), Patra (chim bay), vv. Thường biểu diễn trong lễ hội Katê. 2) Múa đơn nữ thường biểu diễn trong hầu bóng, góp phần thể hiện tính cách vị thần mà thấy bóng đang nhập đồng.

**QUẠT GIÓ** (cg. quạt khí), máy tăng áp suất và cấp không khí (hoặc các khí khác) dùng để thông gió hoặc vận chuyển hỗn hợp khí theo ống dẫn (trong ngành luyện kim đen). Phân loại QG: 1) Theo mức độ tăng áp suất, phân biệt: quạt tăng áp (dưới 1,1 lần); máy nén tăng áp (tăng trên 1,1 lần, không có giai đoạn làm nguội trung gian không khí nén); máy nén khí (tăng áp trên 2 lần và có giai đoạn làm nguội trung gian). 2) Theo công suất, phân biệt: QG từ phân mười oát (cối hàng nghìn kilowatt). 3) Theo kết cấu, phân biệt QG li tâm và QG hướng trục.

**QUẠT KHÍ** x. *Quạt gió*.

**QUATA** (địa lí; Ảrập: Dawlat Qatar - Nước Quata; A. State of Qatar) x. *Cata*.

**QUATENION** một loại số mở rộng số phức có dạng như sau:  $x = a + bi + cj + dk$  trong đó  $a, b, c, d$  là những số thực còn  $i, j, k$  là những Q đặc biệt. Đây là một không gian vector trên trường số thực với cơ sở  $\{1, i, j, k\}$ . Phép nhân trước hết được định nghĩa trên các Q đặc biệt (như sau:  $ii = i^2 = -1, ij = j^2 = -1, ik = k^2 = -1; ij = -ji = k, jk = -kj = i, ki = -ik = j$ ) rồi mở rộng ra mọi Q qua luật phân phối.

Số  $\sqrt{a^2 + b^2 + c^2 + d^2}$  gọi là chuẩn của  $x$ .

Số  $\bar{x} = a - bi - cj - dk$  gọi là Q liên hợp của  $x$ . Các Q lập thành một thể, tức là một vành kết hợp không giao hoán mà mọi phần tử khác không đều khả nghịch. Q được Hamilton (Hamilton) đề xuất (1843) trong sự tìm tòi mở rộng trường số phức (xt. *Hamilton U. R.*). Người ta cũng định nghĩa Q trên các trường tổng quát hơn.

**QUATUYO** (Ph. quamor) 1. Tập thể biểu diễn gồm 4 người (nhạc sĩ hay ca sĩ). Q đàn đây là loại phổ biến nhất trong các hình thức biểu diễn của nhạc thính phòng (2 violông, viola và violôngxen). Thành phần nhạc cụ của Q có



loại đơn chúng (toàn đàn dây, toàn đàn gỗ) và loại hỗn hợp (đàn dây với ôboa hoặc với piano). Q có cấu tạo 3 đàn dây (viôlông, viola và violôngxen) và piano được gọi là Q piano. Q thanh nhạc hỗn hợp các giọng nam, nữ (xoprano, alto, ténô, bari).

2. Tác phẩm âm nhạc viết cho 4 đàn (tứ tấu) hoặc 4 giọng hát (tứ ca). Q thanh nhạc có thể tồn tại như một tác phẩm lớn như ópera, oratorio. Q thanh nhạc có thể có phần đệm của piano hay đàn nhạc.

**QUAY KỸ XẢO** dùng những thủ pháp kỹ thuật quay để ghi lại hình ảnh của những hành động và hiện tượng không bình thường. Các thủ pháp quay thường dùng như quay từng hình, quay tấn số thấp, quay tấn số cao, quay ngược chiều, quay dựng hình, vv. QKX thường kết hợp với những phương pháp quay phim khác của quay phối hợp như sử dụng những mô hình thu nhỏ chế tạo riêng hoặc phối hợp mô hình với tranh vẽ, vv. QKX được sử dụng để xử lý những nhiệm vụ khác: tạo hiệu quả cảnh chân thực mà phương pháp quay bình thường khác không làm được như sự va chạm của xe cộ hoặc tàu hoả, đám cháy, lụt, đắm nỏ, vv. Ở Việt Nam, trong phim truyện QKX chưa được phát triển và sử dụng rất ít, chủ yếu dùng để quay tiền đề phim.

**QUAY MẶT PHẪNG PHÂN CỰC** hiện tượng phương dao động của vectơ điện trường xoay đi một góc, khi ánh sáng phân cực truyền qua chất có hoạt tính quang học (x. *Tính quang hoạt*) như thạch anh. Xảy ra không chỉ ở những chất dưới dạng tinh thể mà ở cả những chất vô định hình. Còn thấy xảy ra với những chất không có hoạt tính quang học khi chúng chịu sức nén, chịu tác dụng của từ trường, vv. Ứng dụng QMPPC trong đường kế để xác định nồng độ dung dịch trong các dung dịch, trong nhiều máy đo nồng độ dung dịch khác, trong kỹ thuật điện tử, điện ảnh...

**QUAY NGOÀI** công đoạn thực hiện quay phim ngoài trời. Người quay phim xử lý tạo hình khi quay ngoài cảnh, do đó phải lựa chọn bối cảnh ngoài trời, xác định địa điểm, thời gian quay và khí hậu thời tiết sao cho các đối tượng ngoài trời không chỉ làm nền cho các hoạt động của diễn viên, làm nhiệm vụ thông tin thuần túy, mà nó phải là một thành phần hữu cơ trong bố cục kịch chung tạo ra sự chân thực hình tượng của phim. Bối cảnh ngoài phải điển hình, đặc trưng và sinh động cho phép đạo diễn và diễn viên hoạt động sáng tác tự do trên địa bàn được chọn lựa. Trong các thể loại phim, QN gần như không thể thiếu. Ở Việt Nam, trong lĩnh vực phim truyện, QN chiếm một vị trí rất lớn và được sử dụng nhiều.

**QUAY NGỒI CHÉO** động tác cơ bản mang tính đặc trưng của nghệ thuật múa khèn dân tộc Mông. Người múa thổi khèn bước quay đôi chỗ theo chiều xoay một bên, sau khi quay ba lần thì lượn người, người ngồi dưới chéo trên một chân, hoặc ngồi cầu "cát báng".

**QUAY NỘI** quay phim ở bối cảnh dựng trong trường quay hoặc những nội thất thật ngoài trường quay. QN được dùng trong các thể loại phim. Công việc bố cục và công việc chiếu sáng bối cảnh, nhân vật và các vật thể khác có liên quan rất mật thiết với nhau khi thực hiện QN. Nhiệm vụ chiếu sáng là tạo nên không khí của bối cảnh trung thực và hoạt động của nhân vật theo ý đồ nghệ thuật của từng đoạn, trường đoạn và cả bộ phim. Xử lý tông phim, màu sắc và các nhiệm vụ tạo hình. Phim truyện Việt Nam ít dùng QN vì quá tốn kém trong

tạo dựng bối cảnh.

**QUAY PHỐI HỢP** những phương pháp kỹ thuật và thủ pháp quay phim tạo nên hình ảnh các đối tượng trong sự vận động của chúng kết hợp với các hình thức khác nhau của thực tế. Các phương pháp QPH: lộ sáng nhiều lần trên cùng một phim, phối hợp thấu thị, phối hợp màn ảnh chiếu, che chân giấy đen, phối hợp mô hình và tranh vẽ, quay trên màn ảnh hồng ngoại, vv.

Trong QPH, phải có máy quay đặc biệt với độ chính xác cao và nhiều thiết bị kỹ thuật khác. Việc thực hiện QPH thường do một người QPH đảm nhận và các điều kiện được tính toán một cách chính xác cho từng khuôn hình nhỏ và độ dài của cảnh để đảm bảo sự chân thực.

Trong điện ảnh Việt Nam, QPH chưa được phát triển, phương pháp lộ sáng nhiều lần được sử dụng trong bộ phim "Tấm Cám", phương pháp phối hợp màn ảnh chiếu được sử dụng trong phim "Em bé Hà Nội".

**QUAY QUANH TRỤC MẶT TRỜI** hiện tượng Mặt Trời quay quanh trục của nó theo chiều từ tây sang đông giống như Trái Đất. Trục quay tạo ra một góc  $82^{\circ}45'$  với mặt phẳng quỹ đạo Trái Đất. Tốc độ của vật chất ở quang cầu lớn hơn tốc độ vật chất ở vùng gần cực. So với các sao, chu kỳ quay trung bình của Mặt Trời là 25,38 ngày (chu kỳ tính từ), và 27,275 ngày so với Trái Đất (gọi là chu kỳ giao hội).

**QUAY QUANH TRỤC TRÁI ĐẤT** hiện tượng Trái Đất tự quay quanh trục của nó từ tây sang đông hay ngược chiều kim đồng hồ nếu nhìn từ cực bắc Trái Đất. QQTĐ gây ra sự luân phiên ngày, đêm và quyết định độ dài của ngày, đêm. Trái Đất quay quanh trục không đều: dưới tác động của lực triều, chủ yếu của Mặt Trăng và Mặt Trời, độ dài ngày đêm luôn gia tăng từ 1 đến 2s trong 100 năm, còn dưới tác động của biến thiên mùa (mưa, tuyết rơi, băng tan, vv.) và của các quá trình kiến tạo thì tăng từ 1 đến 2s trong năm. Do chương động và trễ sai, trục quay và cực địa lý của Trái Đất luôn thay đổi vị trí.

**QUAY SƠN** (tk. Quế Xuân, Quy Thuận), sông ở phía đông bắc tỉnh Cao Bằng, bắt nguồn từ vùng núi bên Trung Quốc chảy theo hướng tây bắc - đông nam, qua biên giới Việt Nam ở mốc 49. Dài 89 km, phần ở Việt Nam là 38 km. Diện tích lưu vực 1.160 km<sup>2</sup>, phần ở Việt Nam là 370 km<sup>2</sup>, độ cao trung bình 556 m. Sông chảy trong vùng đồi núi thuộc huyện Trùng Khánh nên lòng sông có nhiều thác ghềnh, trong đó có thác Bản Giốc nổi tiếng.

"**QUAY TỜ**" điệu múa mô phỏng theo động tác lao động quay tơ, dệt lụa. Người đeo trống bồng trước bụng, hai tay cuộn tròn như cuộn sợi theo khổ trống nhịp ba; hết một khổ, hai tay dựng lên cái xé ra như ngắt hết một tấc sợi; chân chạy lướt, hết khổ trống thì dừng lại nhưn giặt đầu gối.

**QUAY VÒNG ĐẦU MÁY** khoảng thời gian tính từ khi đầu máy ra kho lần thứ nhất để kéo đoàn tàu cho đến khi đầu máy đó ra kho lần thứ hai để kéo đoàn tàu khác.

**QUAY VÒNG TOA XE** (cg. thời gian quay vòng toa xe), khoảng thời gian để toa xe thực hiện được một chu trình các tác nghiệp liên quan đến vận chuyển, là thời gian từ lúc bắt đầu một lần xếp đến bắt đầu một lần xếp sau. QVTX là một chỉ tiêu chất lượng tổng hợp biểu thị chất lượng hoạt động của ngành đường sắt.

**QUẮC HƯƠNG** (cg. Quốc thị), thái ấp của thái sư Trần

Thủ Độ theo chính sách ban phong ruộng đất cho hàng ngũ quý tộc thời nhà Trần. Thuộc địa phận Làng Vọc (nay là làng Thành Thị, huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam). Không có tư liệu chính thức cho biết thái ấp QH rộng bao nhiêu, nhưng căn cứ vào những địa danh, di tích của QH thời Trần còn sót lại thì diện tích vùng đất này khoảng 3 km<sup>2</sup>. Ở phía đông là sông Ninh Giang chảy ra Sông Hồng; phía tây là làng Vũ Bị; phía bắc có Sông Cút (đã bị lấp), trên sông có Cầu nhà vua (theo dân gian, cầu này do Trần Thủ Độ dựng). Chiều theo hướng nam của Cầu nhà vua là nền nhà vua, nơi ở của Trần Thủ Độ và con cháu (cũng chỉ còn là địa danh). Gần Cầu nhà vua có di tích kiến trúc Đình Cả (nơi làm việc và sau này là nơi thờ Trần Thủ Độ); nhà Giảng võ; khu Cột cờ; nền nhà vương (đây nhà nuôi ngựa, kho binh khí); khu Vườn được; gác chuông, vv. Ngoài ra, QH còn có di tích 2 thành đất là thành Nội và thành Ngoại (vẫn còn một số dấu tích). QH là một thái ấp có dáng dấp như một địa điểm quân sự lợi hại.

**QUẢNG** tên gọi người đứng đầu một mừng của dân tộc Tày. Bản và mừng là tổ chức xã hội cổ truyền của người Tày, nhiều bản liên kết với nhau thành một mừng. Mừng với phạm vi to nhỏ khác nhau, có mừng trung tâm và mừng ngoại vi. Bộ máy quản lý mừng đứng đầu là Q, giống như a nha, phía ở người Thái, thấp hơn còn có châu (đứng đầu một khu vực gồm nhiều bản). Tàn phụ trách việc lễ nghi cúng bái cho Q. Q và tàn thuộc dòng dõi quý tộc, cha truyền con nối. Do vậy, chỉ có một số dòng họ quý tộc mới có thể làm được Q và tàn. Ở người Thái trắng cũng có hàng đẳng chế độ Q.

**QUANG** thành tạo khoáng vật tự nhiên chứa tổ phân có ích đủ để tuyển tách công nghiệp, sử dụng trong nền kinh tế quốc dân. Q thường là tên để gọi khoáng sản kim loại, song cũng có thể dùng cho một số khoáng sản không kim loại (Q mica, apatit, pirit, fluorit, graphit, barit, vv.). Tùy thuộc thành phần khoáng vật, cấu tạo, kiến trúc, hàm lượng các tổ phân có ích mà phân ra các kiểu (hạng) Q khác nhau.

**QUẢNG ĐA KIM** phức hệ quặng trong đó các tổ phân có ích chủ yếu là chì và kẽm, tổ phân đi kèm gồm đồng, vàng, bạc, cadimi, đôi khi bitmut, thiếc, indit và gali. Các khoáng vật chính gồm: galenit, sfalerit, pirit, chalcopirit. Hàm lượng các tổ phân có ích chính dao động từ vài đến 10%, có khi lớn hơn. Các mỏ chính có nguồn gốc nhiệt dịch.

**QUẢNG ĐẦU** nguyên liệu khoáng sản chuẩn bị đưa vào tuyển lần đầu tiên (thường đã qua công đoạn nghiền).

**QUẢNG ĐUÔI** quặng thái ra sau quá trình tuyển khoáng. Hàm lượng các thành phần có giá trị (trong QĐ) thấp hơn so với hàm lượng quy định cho quặng tinh. Đôi khi, QĐ được sử dụng trong công nghiệp. Vd. QĐ có chứa thạch anh dùng làm chất trợ dung; QĐ có chứa alumin dùng làm nguyên liệu sản xuất nhôm.

**QUẢNG HÀNG HOÁ** sản phẩm nguyên liệu khoáng của ngành khai khoáng, của các xí nghiệp khai thác mỏ có thể trao đổi trên thị trường trên cơ sở đã xác định giá kèm theo các chỉ tiêu kỹ thuật ổn định.

**QUẢNG HOÁ** quá trình sinh thành các khoáng vật quặng trong đất đá với quy mô, diện phân bố và hàm lượng khác nhau. Tùy theo quy mô, có thể phân thành mỏ quặng, điểm quặng, biểu hiện quặng, vv.; tùy theo hàm lượng các nguyên tố có ích, chất lượng quặng, phân ra quặng giàu, quặng nghèo hoặc quặng tốt, quặng xấu. Như vậy, khái niệm QH biểu hiện hai nghĩa: độ QH và quá trình QH.

**QUẶNG NGUYÊN KHAI** quặng được lấy từ mỏ chưa qua gia công hay làm giàu.

**QUẶNG THU HỒI** x. *Quặng tinh*.

**QUẶNG TINH** (cg. quặng thu hồi, tinh quặng), sản phẩm thu được do tuyển khoáng, có hàm lượng thành phần có ích cao hơn nguyên liệu ban đầu. QT phù hợp với yêu cầu về tiêu chuẩn đã định (về hàm lượng các thành phần có ích và tạp chất cho phép, về độ ẩm, cỡ hạt, vv.), được đưa từ xưởng tuyển ra để sử dụng trực tiếp (vd. graphit, mica, tan, than sạch, vv.) hoặc để tiếp tục xử lý qua khâu luyện kim hay xử lý hoá học (như dùng QT làm phân bón). Phân thành: QT tổng hợp (chứa một số tổ phân có ích) và QT đơn chứa một tổ phân có ích (kim loại).

**QUẮT BÓ HÉO** (tiếng Thái: quét hoa tàn), loại múa trong lễ Kín Pang Then của dân tộc Thái. Người múa khoác trên vai chiếc khăn dài khoảng 3 m, hai tay cầm hai đầu khăn đẩy lượn đi, lượn lại tượng trưng động tác quét, quét cho hoa về với cây, để hoa bay về trời.

**QUẢN BẢO** loại vai nam trong sân khấu tuồng truyền thống, thường là các vai lính của vua hoặc quan vào bả bảo khi có người muốn xin được yết kiến, gặp gỡ hoặc đưa các tin tức khác.

**QUẢN CANH** loại vai nam trong sân khấu tuồng truyền thống, là các nhân vật lính canh thành quách, quan ải.

**QUẢN CẢM VỆ** quân bảo vệ thành nội ở kinh đô trực thuộc chính quyền trung ương. Được đặt ra từ thời Trần. Lúc đầu có 4 quân, mỗi quân 30 đô, mỗi đô 80 người, sau có đến 10 quân và 5 đô độc lập.

**QUẢN CHỦ** hình thức chính thể của nhà nước, có vua là nguyên thủ quốc gia. Hình thức chính thể QC có thể tồn tại ở nhà nước chủ nô, nhà nước phong kiến và nhà nước tư sản. Trong nhà nước chủ nô và nhà nước phong kiến, hình thức chính thể QC thường là QC tuyệt đối (QC chuyên chế), mọi quyền hành đều tập trung trong tay nhà vua. Trong nhà nước tư sản, hình thức chính thể QC thường là chính thể QC hạn chế, hạn chế quyền của nhà vua bằng hiến pháp, nên thường gọi là chính thể QC lập hiến.

**QUẢN CHỦ THẮNG BẦY** thời kì (1830 - 48) cầm quyền của vua Pháp Lu-i Philip [Louis Philippe] từ sau cuộc Cách mạng tháng 7.1830. Được coi là "triều đại của các nhà ngân hàng", đại diện quyền lợi của tư sản lớp trên. Bị những người Cộng hoà lật đổ trong cuộc Cách mạng tháng Hai (1848).

**QUẢN CHỪNG** thành phần cao cấp trong tổ chức quân đội, hoạt động tác chiến có ý nghĩa chiến lược, trong một môi trường nhất định (trên không, trên bộ, trên biển), được tổ chức biên chế, trang bị, huấn luyện phù hợp với chức năng, nhiệm vụ và phương thức tác chiến. Mỗi QC có các binh chủng, bộ đội chuyên môn, các đơn vị thích hợp. Quân đội Nhân dân Việt Nam có các QC Lục quân, QC Hải quân, QC Phòng không - Không quân.

**QUẢN CHỪNG HẢI QUẢN** quân chủng thực hiện những nhiệm vụ tác chiến trên các chiến trường biển và đại dương. Có các binh chủng: tàu mặt nước, tàu ngầm, không quân, hải quân, pháo binh, tên lửa bờ biển, bộ binh hải quân... QCHQ của Quân đội Nhân dân Việt Nam được xây dựng trên cơ sở Cục Phòng thủ Bờ biển. Ngày thành lập 7.5.1955. Ngày truyền thống 5.8 (1964). Đơn vị Anh hùng Lực lượng Vũ

trang Nhân dân Việt Nam (1989).

**QUÂN CHỨNG KHÔNG QUÂN** quân chủng làm nhiệm vụ sử dụng khí cụ bay để đánh các mục tiêu trên không, trên đất liền và trên biển. Trong Quân đội Nhân dân Việt Nam, QCKQ có các binh chủng: tiêm kích, tiêm kích - bom, ném bom, cường kích, trinh sát và các đơn vị bộ đội chuyên môn, phục vụ. Ngày thành lập 16.5.1977. Ngày truyền thống 3.4 (1965), là ngày một biên đội không quân đầu tiên xuất trận đã hạ 2 máy bay F.8 Mi trên vùng trời Hàm Rồng (Thanh Hoá). Năm 2000, hợp với Quân chủng Phòng không thành Quân chủng Phòng không - Không quân. Đơn vị Anh hùng Lực lượng Vũ trang Nhân dân Việt Nam (1976).

**QUÂN CHỨNG LỤC QUÂN** quân chủng tác chiến chủ yếu trên mặt đất. Trong quân đội nhiều nước, QCLQ thường là quân chủng có số quân đông nhất và giữ vai trò quan trọng trong việc tiêu diệt lực lượng đối phương, đánh chiếm và giữ đất đai. Trong Quân đội Nhân dân Việt Nam, QCLQ có các binh chủng: bộ binh (bộ binh cơ giới), thiết giáp, pháo binh, phòng không, đặc công; bộ đội chuyên môn: công binh, thông tin, hoá học...

**QUÂN CHỨNG PHÒNG KHÔNG** quân chủng làm nhiệm vụ đánh trả các phương tiện tập kích đường không của đối phương, bảo vệ các trung tâm chính trị, kinh tế, các cụm lực lượng, các căn cứ quân sự và khu dân cư. QCPK có các binh chủng: tên lửa phòng không, pháo phòng không, radar phòng không. Trong Quân đội Nhân dân Việt Nam, QCPK được chính thức công nhận là một quân chủng từ ngày 22.10.1963, là ngày hợp nhất Bộ Tư lệnh Phòng không với Cục Không quân và các đơn vị thuộc quyền và có tên gọi là Quân chủng Phòng không - Không quân. Đến ngày 16.5.1977, Quân chủng Phòng không - Không quân tách ra thành QCPK và Quân chủng Không quân; năm 2000, lại hợp lại thành Quân chủng Phòng không - Không quân. Ngày truyền thống của QCPK 1.4 (1953), là ngày trung đoàn pháo cao xạ 37 mm mới thành lập tham gia Chiến dịch Điện Biên Phủ bắn hạ máy bay Pháp. Đơn vị Anh hùng Lực lượng Vũ trang Nhân dân Việt Nam (1982).

**QUÂN CHỨNG PHÒNG KHÔNG - KHÔNG QUÂN**  
x. *Quân chủng Phòng không; Quân chủng Không quân.*

**QUÂN CHỦ TRANG** quân của các trang trai thời Trần, do các vương hầu và người tôn thất tự mộ binh và chỉ huy. Khi có giặc, QCT được sung vào quân các lộ.

**QUÂN CỜ ĐEN** nhóm tàn quân của phong trào Thái bình Thiên quốc (Trung Quốc) do Lưu Vĩnh Phúc (Lưu Yongfu) cầm đầu kéo sang Việt Nam từ năm 1863. Thời gian đầu được triều đình Huế dung nạp và sử dụng để đánh dẹp các tàn phi ở biên giới phía bắc, trong đó có các đội quân Cờ Trắng và Cờ Vàng. Khi Pháp tiến hành đánh Bắc Kỳ, QCD đã tổ chức nhiều trận đánh lớn, tiêu biểu nhất là hai trận thắng Cầu Giấy (Hà Nội) vào các năm 1873 và 1883. Năm 1885, theo hiệp ước giữa Pháp và triều đình Mãn Thanh, QCD phải rút về nước.

Trong thời gian ở Việt Nam, QCD đã có những đóng góp vào cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược, nhưng cũng gây nên ít nhiều tổn thất về vật chất và tinh thần cho các tầng lớp nhân dân ở những nơi họ từng đi qua và hoạt động.

**QUÂN CỜ TRẮNG** nhóm tàn quân của phong trào nông dân Trung Quốc kéo sang Việt Nam từ giữa những năm 60 thế kỷ 19, do Bàn Văn Nhì, Lương Văn Lợi cầm đầu. Sau khi đến châu Lục Yên (Tuyên Quang), đội quân này đã tiến hành cướp bóc, tàn phá. Trước tình hình đó, tháng 2.1868, triều

đình Huế đã sử dụng quân Cờ Đen của Lưu Vĩnh Phúc để đánh dẹp, lập lại sự yên tĩnh ở vùng giáp biên giới phía bắc. X. *Quân Cờ Đen.*

**QUÂN CỜ VÀNG** nhóm tàn quân của phong trào Thái bình Thiên quốc (Trung Quốc) đặt sang Việt Nam (1863). Do Hoàng Sùng Anh, Ngô Cồn cầm đầu. Sau khi vào Việt Nam, phần lớn trở thành thổ phi, cướp bóc nhân dân, đồng thời tìm cách loại trừ, tiêu diệt lẫn nhau. Giữa năm 1870, Hoàng Sùng Anh mâu thuẫn gay gắt với Lưu Vĩnh Phúc (x. *Quân Cờ Đen*) trong việc tranh chiếm thị xã Lào Cai, triều đình Huế ủng hộ quân Cờ Đen tấn công tiêu diệt QCV. Kết quả là Hoàng Sùng Anh bị quân nhà Nguyễn do Tôn Thái Thuyết chỉ huy đánh bại và giết vào tháng 8.1875, quân Cờ Đen kiểm soát khu vực trung và thượng du Bắc Kỳ.

**QUÂN DỤNG PHIẾU** tín phiếu tài chính của Việt Nam Quang phục Hội trong những năm đầu hoạt động. Phát hành vào khoảng sau năm 1911 ở Lương Quảng (Trung Quốc) và trong nước. Gồm bốn loại: 5 đồng, 10 đồng, 20 đồng và 100 đồng. Ở phía trên mặt trước có in hàng chữ "Việt Nam Quang phục quân dụng phiếu", ở giữa và bốn góc mặt sau có hàng chữ Hán và chữ Quốc ngữ: "Phiếu này do quân Chính phủ Lâm thời của Việt Nam Quang phục quân phát hành để đối lấy thực ngân theo số tiền đã ghi trong phiếu, đời sau này, Chính phủ Dân quốc chính thức thành lập sẽ đem thực ngân đổi lại và trả gấp đôi". Dưới kí tên Phan Sào Nam và Hoàng Trọng Mậu.

**QUÂN DỰ NHIỆM** x. *Quân nhân dự nhiệm.*

**QUÂN ĐIỀN** phương thức và nguyên tắc chia ruộng đất công làng xã theo định kì của các nhà nước phong kiến Việt Nam. Bắt đầu từ thời Lê Thái Tổ (1428 - 33), về sau được định thành quy chế, thực thi trong cả nước vào năm Hồng Đức thứ tám (1477) thời Lê Thánh Tông và tiếp tục duy trì cho đến năm Gia Long thứ hai (1803); có thay đổi ít nhiều và tồn tại đến năm 1945. Nội dung cụ thể của QĐ Hồng Đức: ruộng công làng xã được phân cấp theo định kì 6 năm một lần, do các quan phủ huyện sơ tịa khám đo đạc và tính toán; ruộng công của xã nào chia cho dân xã ấy; người được chia cấp kể từ quan tam phẩm (11 phần) đến hạng tàn tật cô quả (3 phần); ruộng công được chia gọi là ruộng khẩu phần, không được mua bán, chuyển nhượng; người nhận ruộng đất phải nộp tô thuế và phu dịch cho nhà nước (quan tam, tứ phẩm được miễn). QĐ Gia Long vẫn theo những nguyên tắc trên, thời gian định kì rút xuống còn 3 năm. Thực chất việc thực hiện QĐ là biện pháp nhằm duy trì và bảo vệ ruộng đất công làng xã và là cơ sở kinh tế cho chính quyền Lê, Nguyễn. Những thế kỉ sau, phép QĐ cũng bị hạn chế, ruộng đất công làng xã bị thu hẹp nhiều do quá trình tư hữu hoá ruộng đất.

**QUÂN ĐIỀN TIỀN** quân cấm vệ bảo vệ nơi ở và làm việc của vua dưới thời phong kiến ở Việt Nam.

**QUÂN ĐOÀN** liên binh đoàn chiến dịch, có thể tiến hành chiến dịch độc lập hoặc trong đội hình chiến dịch cấp trên. QĐ gồm 3 - 4 sư đoàn (lữ đoàn), một số binh đội binh chủng, bộ đội chuyên môn và cơ quan. QĐ trực thuộc bộ quốc phòng hoặc quân khu. Trong Quân đội Nhân dân Việt Nam, QĐ lục quân gồm một số sư đoàn bộ binh (bộ binh cơ giới), trung đoàn (lữ đoàn) xe tăng, pháo binh, phòng không, công binh và các binh đội bảo đảm khác. Ở quân đội một số nước ngoài còn có QĐ xe tăng, QĐ phòng không, vv. Trong Chiến dịch Hồ Chí Minh 1975, Quân đội Nhân dân Việt Nam đã dùng 5 QĐ đánh chiếm giải phóng Sài Gòn.

**QUÂN ĐOÀN 1** (cg. Binh đoàn Quyết thắng), quân đoàn chủ lực cơ động đầu tiên của Quân đội Nhân dân Việt Nam. Thành lập ngày 24.10.1973 tại Ninh Bình. Đơn vị Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân (1985). Gồm: Sư đoàn 308, Sư đoàn 312, Sư đoàn 320B, Sư đoàn 367 phòng không, Lữ đoàn 202 xe tăng, Lữ đoàn 45 pháo binh, Lữ đoàn 299 công binh... Trong Chiến dịch Hồ Chí Minh, đã đánh chiếm Bộ Tổng tham mưu Quân đội Sài Gòn (30.4.1975).

**QUÂN ĐOÀN 2** (cg. Binh đoàn Hương Giang), quân đoàn chủ lực cơ động của Quân đội Nhân dân Việt Nam. Thành lập ngày 17.5.1974 tại Thừa Thiên. Đơn vị Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân (1985). Gồm: Sư đoàn 304, Sư đoàn 324, Sư đoàn 325, Sư đoàn 673 phòng không, Lữ đoàn 203 xe tăng, Lữ đoàn 164 pháo binh, Lữ đoàn 219 công binh... Trong Chiến dịch Hồ Chí Minh, các đơn vị của QĐ 2 đã đánh chiếm và cắm cờ trên Dinh Độc lập, bắt toàn bộ nội các Sài Gòn, buộc Dương Văn Minh đầu hàng vô điều kiện (30.4.1975). Sau 1975, làm nhiệm vụ quốc tế ở Lào (1976 - 78), ở Campuchia (1979); chiến đấu ở mặt trận Biên giới Tây Nam (1978).

**QUÂN ĐOÀN 3** (cg. Binh đoàn Tây Nguyên), quân đoàn chủ lực cơ động của Quân đội Nhân dân Việt Nam. Thành lập ngày 26.3.1975 tại Tây Nguyên. Đơn vị Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân (1979). Gồm: Sư đoàn 10, Sư đoàn 316, Trung đoàn 675 pháo binh, Trung đoàn 312 phòng không, Trung đoàn 198 đặc công, Trung đoàn 237 xe tăng... Trong cuộc Tổng tiến công và nổi dậy mùa Xuân 1975, tham gia giải phóng Phú Yên, Khánh Hòa, đánh chiếm sân bay Tân Sơn Nhất và nhiều mục tiêu quan trọng... Sau 1975, chiến đấu ở mặt trận Biên giới Tây Nam, làm nhiệm vụ quốc tế ở Campuchia.

**QUÂN ĐOÀN 4** (cg. Binh đoàn Cửu Long), quân đoàn chủ lực cơ động của Quân đội Nhân dân Việt Nam. Thành lập ngày 20.7.1974 tại miền Đông Nam Bộ. Đơn vị Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân (1980). Gồm: Sư đoàn 9, Sư đoàn 7, Trung đoàn 24 pháo binh, Trung đoàn 71 phòng không, Trung đoàn 429 đặc công... Tham gia chiến dịch Đường 14 - Phước Long, giải phóng tỉnh Phước Long, Dầu Tiếng, Chơn Thành, Định Quán, Lâm Đồng, Xuân Lộc, tạo bàn đạp tiến công Sài Gòn từ hướng bắc, giải phóng Biên Hòa, đánh chiếm một số mục tiêu quan trọng trong Chiến dịch Hồ Chí Minh (1975), làm nhiệm vụ quân quản thành phố Sài Gòn - Gia Định. Sau 1975, chiến đấu ở mặt trận Biên giới Tây Nam, làm nhiệm vụ quốc tế ở Campuchia.

**QUÂN ĐỘI** tổ chức vũ trang tập trung, thường trực do một nhà nước hoặc một phong trào chính trị xây dựng nhằm mục tiêu đấu tranh vũ trang (chiến tranh, nội chiến...) giành chính quyền, giải phóng đất nước, bảo vệ tổ quốc hoặc tiến hành đấu tranh vũ trang, chiến tranh để thực hiện mục đích chính trị của nhà nước hoặc phong trào đó. Mục tiêu chiến đấu, chức năng đối nội, đối ngoại, bản chất giai cấp của QĐ phụ thuộc vào mục đích chính trị và bản chất giai cấp của nhà nước hoặc phong trào tổ chức ra nó. Không có QĐ phi giai cấp, đứng ngoài chính trị. Sức mạnh chiến đấu của QĐ phụ thuộc vào sức mạnh của chế độ xã hội, trình độ phát triển kinh tế - kỹ thuật của đất nước, mục đích chính trị của chiến tranh và những yếu tố bên trong của nó như số lượng, chất lượng của binh sĩ, vũ khí, trang bị kỹ thuật, trình độ khoa học - nghệ thuật quân sự, trình độ chính trị tinh thần, trình độ

tổ chức chỉ huy, vv.

**QUÂN ĐỘI CÁCH MẠNG** quân đội do một lực lượng cách mạng tổ chức, lãnh đạo làm nòng cốt trong đấu tranh vũ trang giành chính quyền và bảo vệ chính quyền mới cùng các thành quả cách mạng đã giành được. QĐCM có tinh thần chiến đấu tự giác cao cho mục tiêu lý tưởng của mình.

**QUÂN ĐỘI CHÍNH QUY** quân đội thường trực thống nhất về tổ chức, biên chế, trang bị, chế độ phục vụ, huấn luyện và giáo dục, hệ thống chỉ huy, điều lệnh, điều lệ, hình thức trang phục và chế độ cung cấp.

**QUÂN ĐỘI ĐĂNG THUÊ** quân đội của các lãnh chúa phong kiến Châu Âu tổ chức và duy trì, trên cơ sở thuê mướn người tham gia, để thực hiện những nhiệm vụ quân sự vì lợi ích của lãnh chúa đó. QĐĐT xuất hiện từ thiên niên kỉ 3 TCn. Ở Ai Cập cổ đại, sau đó lan sang Châu Âu và tồn tại đến thế kỉ 18. Từ thế kỉ 18, ở Châu Âu bắt đầu thi hành chế độ quân dịch thay cho chế độ thuê mướn, nhưng chế độ này vẫn tồn tại dai dẳng trong một bộ phận quân đội đế quốc cho đến ngày nay, dưới hình thức những đội "lệ dương đăng lính theo hợp đồng", hoặc hình thức liên minh khác. Xt. *Legion*.

**QUÂN ĐỘI LIÊN HIỆP PHÁP** tên gọi quân đội Pháp từ 1947 đến 3.1949 (khi quân đội Bảo Đại thành lập) trong chiến tranh xâm lược Việt Nam của Pháp (1945 - 54), thay cho "Đội quân viễn chinh Pháp". Việc đổi tên nhằm che đậy bản chất xâm lược của quân viễn chinh, để dễ thu hút dân bản xứ gia nhập quân đội Pháp hơn và kích thích tinh thần chiến đấu của binh sĩ bản xứ trong quân đội Pháp. Các đơn vị QĐLHP đều do sĩ quan Pháp chỉ huy.

**"QUÂN ĐỘI NHÂN DÂN"** báo hàng ngày - cơ quan thông tin, ngôn luận của Quân đội Nhân dân Việt Nam. Ra đời 20.10.1950; thời kì đầu chỉ phát hành trong quân đội. Đến 23.1.1957 báo ra tuần 3 kì, phát hành rộng rãi. Từ 19.5.1967, báo ra hàng ngày, hiện phát hành 5 vạn bản mỗi ngày. Từ 7.7.1990, mỗi tuần phát hành thêm "Quân đội nhân dân thứ bảy" khổ 29 x 42 cm, phát hành 5 vạn bản; hiện phát hành 7 vạn bản mỗi kì. Từ 3.1994, phát hành thêm nguyệt san "Sự kiện và nhân chứng", phát hành 5 vạn bản mỗi kì. Từ 22.12.2002, "QĐND" hàng ngày tăng từ 4 trang lên 8 trang và phát hành báo điện tử trên mạng Internet. Trụ sở: 7 Phan Đình Phùng, Hà Nội. Huân chương Quân công hạng ba (1956) và hạng nhất (1984), huân chương Chiến công hạng nhất (1981), huân chương Lao động hạng hai (1963), huân chương Hồ Chí Minh (1990). Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân (2000).

**QUÂN ĐỘI NHÂN DÂN LÀO** quân đội cách mạng do Đảng Nhân dân Cách mạng Lào tổ chức và lãnh đạo. Tổ chức tiền thân là các đội vũ trang tuyên truyền, tự vệ, du kích của quần chúng trong khởi nghĩa tháng 8.1945, sau phát triển thành những đơn vị vũ trang tập trung như đội Látxavông (Sầm Nưa), đội Phà Ngừm (Fa Ngum; Viêng Chăn), đội Xaychăccaphai (Hạ Lào), đội Pát Chay (Xiêng Khoáng), đội Xay Xệt Thả (Trung Lào)... Theo chỉ thị của Đảng Cộng sản Đông Dương (tiền thân của Đảng Nhân dân Cách mạng Lào), QĐNDL chính thức thành lập 20.1.1949 tại Xiêng Kho (một căn cứ ở Sầm Nưa), lấy đơn vị Látxavông (do Cayxôn Phômvihân chỉ huy) làm nòng cốt. Sau đó, hợp nhất các đội vũ trang cách mạng trong cả nước thành Quân đội Nhân dân Lào ltxara (tự do). Khi thành lập Chính phủ liên hiệp dân tộc

lần thứ nhất (19.11.1957), Quân đội Lào Itxara (Issara) được gọi là Quân đội Pathet Lào (Pathet Lao - nhân dân Lào). Đến 20.1.1966, đổi thành Quân đội Giải phóng Nhân dân Lào, và từ 1975, là QĐNDL. QĐNDL gồm 3 thứ quân: bộ đội chủ lực (lực quân, không quân, phòng không, lực lượng giang thuyền và bộ đội chuyên môn), bộ đội địa phương và dân quân tự vệ. Ngày 20.1, ngày thành lập đồng thời là ngày truyền thống của QĐNDL. QĐNDL được Nhà nước Lào tặng huân chương Vàng quốc gia (1979).

**QUÂN ĐỘI NHÂN DÂN VIỆT NAM** bộ phận chủ yếu của lực lượng vũ trang cách mạng Việt Nam. Ngày thành lập đồng thời là ngày truyền thống 22.12.1944 - ngày thành lập Đội Việt Nam Tuyên truyền Giải phóng Quân. Trước đó, đã hình thành một số đơn vị lực lượng vũ trang: các đội tự vệ công nông trong cao trào Xô Viết Nghệ Tĩnh (1930 - 31); quân du kích Nam Kỳ; đội du kích Bắc Sơn; các Đội Cứu quốc Quân. Trong thời kì trực tiếp chuẩn bị và tiến hành tổng khởi nghĩa, còn có các đội du kích chống Nhật của các chiến khu Hoà - Ninh - Thanh, Đông Triều, Thái - Hà - Tuyên, các đội Cầm tử Quân ở Bến Tre (sau 9.3.1945), các đội xung phong vũ trang ở Sa Đéc, Mỹ Tho, vv. Hội nghị quân sự cách mạng Bắc Kỳ (1945), đã quyết định thống nhất Cứu quốc Quân, Việt Nam Tuyên truyền Giải phóng Quân và một số tổ chức vũ trang khác thành Việt Nam Giải phóng quân (5.1945), là đội quân chủ lực đầu tiên để tiến hành khởi nghĩa từng phần tiến tới tổng khởi nghĩa. Sau thắng lợi của Cách mạng tháng Tám, Việt Nam Giải phóng quân đổi tên thành Vệ quốc Đoàn (11.1945). Đến ngày 22.5.1946, Chủ tịch Hồ Chí Minh kí Sắc lệnh số 7 quy định Vệ quốc đoàn trở thành Quân đội quốc gia nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà. Từ 1950, thành QĐNDVN.



Quân đội Nhân dân Việt Nam  
Đội Việt Nam Tuyên truyền Giải phóng quân

QĐNDVN sinh ra và lớn lên trong chiến tranh cách mạng sôi nổi, rộng khắp và liên tục của nhân dân lao động, là đội quân công - nông mang bản chất của giai cấp công nhân, ngay từ đầu đã đặt dưới sự lãnh đạo trực tiếp của Đảng Cộng sản Việt Nam. Kế thừa truyền thống quân sự Việt Nam, được nhân dân tin yêu, nuôi dưỡng và giúp đỡ, QĐNDVN trưởng thành vững chắc, liên tục đánh bại nhiều đội quân xâm lược

lớn, mạnh, hiện đại. Kể từ khi thành lập cho đến nay, QĐNDVN đã có hàng nghìn đơn vị, cán bộ và chiến sĩ được tuyên dương Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, được Quốc hội tặng thưởng huân chương Sao vàng.

**QUÂN ĐỘI THƯỜNG TRỰC** quân đội được duy trì thường xuyên cả trong thời bình và thời chiến, sẵn sàng chiến đấu và chiến đấu bảo vệ tổ quốc hoặc làm những nhiệm vụ khác.

**QUÂN GIẢI PHÓNG MIỀN NAM VIỆT NAM** bộ phận của Quân đội Nhân dân Việt Nam chiến đấu trên chiến trường Miền Nam Việt Nam trong Kháng chiến chống Mĩ. Thực hiện quyết định của Bộ Chính trị và Quân uỷ Trung ương, Hội nghị quân sự tại Chiến khu Đ ngày 15.2.1961 đã quyết định thống nhất các lực lượng vũ trang cách mạng ở Miền Nam thành QGPMNVN.

**QUÂN HÀM 1.** Cấp bậc thuộc ngạch quân sự gắn với quyền hạn trách nhiệm của quân nhân theo thứ bậc. Từ 1983, hệ thống QH của Quân đội Nhân dân Việt Nam gồm: cấp tướng có đại tướng, thượng tướng (đô đốc hải quân), trung tướng (phó đô đốc hải quân), thiếu tướng (chuẩn đô đốc hải quân); cấp tá gồm đại tá, thượng tá, trung tá, thiếu tá; cấp úy gồm đại úy, thượng úy, trung úy, thiếu úy và chuẩn úy; cấp hạ sĩ quan gồm thượng sĩ, trung sĩ, hạ sĩ; binh sĩ gồm binh nhất, binh nhì. Lần đầu tiên QH được quy định trong Sắc lệnh 33/SL 22.3.1946 về tổ chức quân đội Việt Nam, lúc đó không có cấp thượng tướng, thượng úy. Từ 1958, có các cấp thượng tướng, thượng tá. Xt. *Sĩ quan*.

2. Từ thông dụng để chỉ cấp hiệu gắn trên vai áo của quân phục.

**QUÂN HẦU** loại vai nam trong sân khấu tuồng truyền thống, thường là các vai lính đứng hầu vua trong triều hoặc đứng hầu quan trong tư dinh. Loại vai này thường chỉ đứng cấp giáo hầu hoặc quạt cho vua, quan.

**QUÂN HIỆU** biểu tượng của quân đội. Trong Quân đội Nhân dân Việt Nam, QH hình tròn, nền đỏ, giữa có sao vàng, xung quanh có hai bông lúa đặt trên nửa bánh xe màu vàng, bằng kim loại. QH có đường kính 36 mm đeo trên mũ cứng, 26 mm đeo trên mũ mềm. Thời kì 1945 - 46, QH hình tròn, nền đỏ, giữa có sao vàng. QH của cán bộ tiểu đội có vành trắng bên ngoài, của cán bộ trung đội trở lên có viền vàng; QH của tự vệ có hình vuông, đeo trên mũ một góc hướng lên trên. Trước 1988, còn phân biệt QH của các quân chủng: phòng không (nền màu xanh da trời), không quân (nền xanh da trời và đôi cánh chim), hải quân (nền xanh nước biển, có mỏ neo).

**QUÂN KHU** liên binh đoàn lãnh thổ trên một hướng chiến lược gồm một số tỉnh, thành phố có liên quan với nhau về quân sự. Về lực lượng thường có: một số binh đoàn, binh đội trực thuộc, các đơn vị bộ đội địa phương và dân quân tự vệ thuộc các tỉnh, thành phố trong địa bàn QK. Chức năng cơ bản của QK là tác chiến bảo vệ lãnh thổ QK, xây dựng và củng cố nền quốc phòng toàn dân ở địa phương. QK được hình thành và phát triển từ các chiến khu, khu, liên khu trong Kháng chiến chống Pháp.

**QUÂN KỈ** cờ biểu tượng của quân đội. QK của Quân đội Nhân dân Việt Nam là cờ đỏ sao vàng, ở góc trên phía cán cờ có hai chữ "Quyết thắng" màu vàng, biểu thị ý chí quyết



chiến, quyết thắng của Quân đội Nhân dân Việt Nam, được Hội đồng Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà duyệt 25.12.1954. Có QK toàn quân và QK đơn vị (từ cấp trung đoàn và tương đương trở lên), phân biệt theo cỡ to nhỏ. QK đơn vị có thêm tên đơn vị bằng chữ màu vàng và cần dùi phía dưới ngôi sao.

"**QUÂN LỆNH SỐ 1**" lệnh khởi nghĩa toàn quốc do Ủy ban Khởi nghĩa ban bố lúc 23 giờ ngày 13.8.1945 sau khi được tin Nhật gửi đề nghị đầu hàng Đồng minh. "QLS1" ra lệnh cho Quân Giải phóng Việt Nam "hãy tập trung lực lượng, kịp đánh vào các đô thị và trọng trấn của quân địch; đánh chặn các đường rút lui của chúng, tước vũ khí của chúng!" và kêu gọi nhân dân toàn quốc: "đem hết tám lực ủng hộ đạo quân giải phóng, sung vào bộ đội, xông ra mặt trận đánh đuổi quân thù". "QLS1" đã được quân và dân Việt Nam thực hiện thắng lợi.

**QUÂN LỰC VIỆT NAM CỘNG HOÀ** lực lượng vũ trang của chính quyền Sài Gòn. Tổ chức tiền thân là "Quân đội Quốc gia Việt Nam" do Pháp thành lập 1950 (đến 1951, có 38 nghìn quân). Sau Hiệp định Giơnevơ về Việt Nam (1954), được Mỹ lấy làm hạt nhân để xây dựng quân đội cho chính quyền Sài Gòn (1954). Được Mỹ trang bị nuôi dưỡng, huấn luyện chỉ huy nên phát triển nhanh: 234 nghìn (1959-64), 500 nghìn (1964), 720 nghìn (1966), 780 nghìn (1967), 800 nghìn (1968), 875 nghìn (1969), 940 nghìn (1970) và một triệu (1972). Đến 12.1972, QLVNCH có khoảng 500 nghìn quân chiến đấu (108 nghìn quân chính quy, 377 nghìn địa phương quân và dân vệ, 14 nghìn biệt động quân biên phòng), chia thành 11 sư đoàn bộ binh (1, 2, 3, 5, 7, 9, 18, 21, 22, 23, 25) và 2 sư đoàn dự bị chiến lược (sư đoàn thủy quân lục chiến, sư đoàn dù) với tổng số 18 thiết đoàn kỵ binh (kỵ binh thiết giáp), 124 tiểu đoàn bộ binh, 9 tiểu đoàn thủy quân lục chiến, 55 tiểu đoàn biệt động, 68 tiểu đoàn pháo, 40 tiểu đoàn công binh, 16 tiểu đoàn truyền tin, 12 tiểu đoàn quân cảnh. Thực chất QLVNCH là quân đội đánh thuê để thực hiện chiến tranh thực dân kiểu mới của Mỹ ở Việt Nam. Bị tan rã hoàn toàn vào cuối tháng 4.1975.

**QUÂN LƯƠNG** ngành chuyên môn của hậu cần quân đội, bảo đảm phân phối, cung cấp, tiếp tế lương thực, thực phẩm; tổ chức và chỉ đạo việc nấu ăn; tăng gia sản xuất để cải thiện bữa ăn cho bộ đội.

**QUÂN NHẠC** loại nhạc dùng trong quân đội, từ tiếng kèn (hay trống) làm hiệu lệnh cho tới các bản nghi thức. Chủ yếu dùng các nhạc khí có cường độ âm thanh vang to như kèn đồng, trống, náo hạt, vv.

**QUÂN NHÂN** công dân đang phục vụ trong lực lượng thường trực của quân đội, gồm sĩ quan, binh sĩ và quân nhân chuyên nghiệp. Ngoài nghĩa vụ, quyền lợi được quy định trong Luật nghĩa vụ quân sự, Luật về sĩ quan quân đội nhân dân và các diễn lệ, diều lệnh của quân đội, QN còn có nghĩa vụ và quyền lợi của công dân quy định trong Hiến pháp Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

**QUÂN NHÂN CHUYÊN NGHIỆP** quân nhân có trình độ chuyên môn kĩ thuật cần cho công tác chỉ huy, chiến đấu, phục vụ chiến đấu, tình nguyện phục vụ tại ngũ ứng thời hạn hoặc dài hạn sau khi hoàn thành nghĩa vụ quân sự. Trong Quân đội Nhân dân Việt Nam, bậc quân hàm cao nhất của

QNCN là thượng tá.

**QUÂN NHÂN DỰ BỊ** quân nhân thuộc ngạch dự bị (gồm sĩ quan, hạ sĩ quan, binh sĩ và quân nhân chuyên nghiệp), được phong, thăng quân hàm theo quy định của nhà nước. Thời bình, QNDB được tập trung huấn luyện, kiểm tra theo định kì; thời chiến phải có mặt đúng thời gian, tại địa điểm ghi trong giấy gọi (giấy báo) động viên. Trong thời gian tập trung huấn luyện hoặc kiểm tra, QNDB có đầy đủ nghĩa vụ và quyền lợi như quân nhân tại ngũ.

**QUÂN NHÂN DỰ NHIỆM** quân nhân tại ngũ mà trong thời bình đã được bổ nhiệm sẵn chức vụ thứ hai theo cùng chuyên nghiệp quân sự ở một đơn vị động viên. Chế độ QNDN áp dụng cho những chức vụ chủ chốt của đơn vị động viên, những chuyên nghiệp quân sự phải đào tạo công phu và tích lũy kinh nghiệm tại ngũ. Thời bình, QNDN phải được học tập, rèn luyện theo yêu cầu của chức vụ thứ hai.

**QUÂN NHU** ngành chuyên môn của hậu cần quân đội, bảo đảm các nhu cầu về ăn, mặc, nhu yếu phẩm của quân đội. Từ 1945 đến 1956, QN còn đảm bảo cả về tài chính của quân đội.

**QUÂN PHÁP** cơ quan pháp luật trong Quân đội Nhân dân Việt Nam. Hệ thống các cơ quan này được thành lập trong quân đội từ 1949 đến 1960, gồm Cục QP và Ban QP quân khu. Cơ quan QP có nhiệm vụ tổ chức ra các toà án binh, điều tra, truy tố và xét xử các vụ án hình sự có sự tham gia của quân nhân. Hiện nay, trong Quân đội Nhân dân Việt Nam có các cơ quan mới: Toà án Quân sự và Viện Kiểm sát Quân sự.

**QUÂN PHỤC** trang phục theo quy định của quân nhân. Phân biệt: theo cấp bậc có QP của hạ sĩ quan và binh sĩ, QP sĩ quan; theo mùa có QP mùa hè, QP mùa đông; theo tính chất công tác có: lễ phục, trang phục làm việc và trang phục chiến đấu; theo quân binh chủng có QP không quân, hải quân, lục quân. QP còn phân biệt theo một số dấu hiệu khác.

**QUÂN QUÂN** x. *Thiết quân luật*.

**QUÂN RỐI** x. *Con rối*.

**QUÂN SỰ** 1. Lĩnh vực hoạt động xã hội bao gồm những vấn đề liên quan đến lực lượng vũ trang, đấu tranh vũ trang và xây dựng quốc phòng.

2. Hệ thống tri thức về lực lượng đấu tranh vũ trang và quốc phòng.

3. Một trong những mặt hoạt động cơ bản trong quân đội, cùng các mặt khác (chính trị, hậu cần, kĩ thuật) tạo nên sức mạnh chiến đấu của quân đội.

**QUÂN SỰ HOÁ NỀN KINH TẾ TƯ BẢN CHỦ NGHĨA** chuyển nền kinh tế quốc dân các nước tư bản chủ nghĩa sang sản xuất vũ khí và phương tiện chiến tranh, thu hẹp tương đối, thậm chí tuyệt đối khu vực sản xuất dân sự. Mục đích nhằm xoá bỏ mâu thuẫn đối kháng giữa sản xuất và tiêu dùng, chống khủng hoảng sản xuất thừa, giữ tốc độ tăng trưởng kinh tế và tạo cho các tổ chức độc quyền sản xuất vũ khí những đơn đặt hàng béo bở, đồng thời nhằm chuẩn bị chiến tranh xâm lược các nước khác. Dấu hiệu quan trọng của việc quân sự hoá nền kinh tế là chi phí quân sự chiếm tỉ trọng lớn trong ngân sách nhà nước và thu nhập quốc dân. Quân sự hoá nền kinh tế trước mắt có thể kích thích phát triển công

ngành và kỹ thuật, nhưng về lâu dài, nó làm méo mó quá trình phát triển công nghiệp và kỹ thuật, gây lãng phí và phá hoại từng bộ phận quan trọng của lực lượng sản xuất, kìm hãm sự phát triển những lực lượng sản xuất phục vụ nâng cao đời sống và tiến bộ xã hội, tạo ra một thị trường phồn vinh giả tạo. Về thực chất, quân sự hoá dẫn đến thu hẹp sức mua của quân chúng do làm tăng thuế, công trái, lạm phát mà quân chúng lao động phải chịu mọi hậu quả. Quân sự hoá nền kinh tế là cơ sở kinh tế tăng cường chủ nghĩa quân phiệt, tính chất xâm lược, phản động ăn bám và thối nát của chủ nghĩa đế quốc.

**QUÂN SỰ THƯỜNG THỨC** kiến thức sơ đẳng về quân sự cần trang bị cho học sinh cuối cấp trung học nhằm giáo dục ý thức quốc phòng và tạo nên tâm thế sẵn sàng thực hiện nghĩa vụ quân sự. Học sinh có được những hiểu biết sơ đẳng về điều lệnh nội vụ quân sự, đời sống chiến đấu (cá nhân, tiểu đội, trung đội), một số kỹ thuật quân sự phổ thông, thể thao quốc phòng, vũ khí bộ binh thông thường, sơ cứu thương, phòng chống ngạt, tác hại của vũ khí hạt nhân, hoá học trong chiến tranh hiện đại. Đối với sinh viên, thanh niên, nội dung QSTT được mở rộng, đào sâu tùy theo thời gian và yêu cầu của đợt luyện tập quân sự.

**QUÂN SỰ ỦY VIÊN HỘI** cơ quan chỉ huy tối cao của Quân đội Nhân dân Việt Nam. Thành lập 5.1946, để thay thế Ủy ban Kháng chiến Toàn quốc; chủ tịch Võ Nguyên Giáp. QSUVH có các cơ quan: Cục Tổng vụ, Cục Tham mưu, Cục Chính trị; Bộ Chỉ huy Quân Tiếp phòng và Ủy ban Liên lạc và Kiểm sát Quân sự Việt - Pháp. Tháng 10.1946, hợp nhất với Bộ Quốc phòng.

**QUÂN THÂN VỆ** quân của các vương hầu thời Lý, Trần. Thời Trần quy định QTV gồm không quá 1.000 người để hạn chế thế lực của các vương hầu.

**QUÂN TÌNH NGUYỆN** đội quân được phái đến giúp một nước khác chiến đấu chống xâm lược hoặc lực lượng phản động trong nước, theo yêu cầu của chính phủ hoặc tổ chức cách mạng nước đó. Trong lịch sử chiến tranh ở thế kỷ 20, đã xuất hiện nhiều đội QTN: đội QTN quốc tế trong Nội chiến Tây Ban Nha (1936 - 39), QTN Việt Nam trong Kháng chiến chống Pháp, Kháng chiến chống Mĩ ở Lào (1945 - 54) và (1960 - 75), QTN Việt Nam ở Campuchia (1979 - 89), QTN Cuba ở Angola, vv. Khác với các đội quân viễn chinh với bản chất xâm lược, QTN tiêu biểu cho tinh thần quốc tế vô sản chân chính.

**QUÂN TÌNH NGUYỆN VIỆT NAM** bộ phận Quân đội Nhân dân Việt Nam làm nghĩa vụ quốc tế giúp nhân dân Lào và nhân dân Campuchia trong công cuộc chiến đấu chống đế quốc xâm lược (Pháp, Mĩ) và các thế lực phản động trong nước qua các thời kì (1945 - 54, 1960 - 75 ở Lào; 1945 - 54, 1970 - 75, 1979 - 89 ở Campuchia) theo yêu cầu của tổ chức cách mạng và chính quyền kháng chiến ở các nước đó. Tuân theo lời dạy của Chủ tịch Hồ Chí Minh "coi sự nghiệp cách mạng và kháng chiến của bạn như của chính mình", "giúp bạn cũng là tự giúp mình", nhiều thế hệ cán bộ, chiến sĩ QTNVN (với hàng triệu lượt người) đã sát cánh chiến đấu cùng các lực lượng kháng chiến của Lào và Campuchia, không ngại gian khổ, khó khăn, thiếu thốn, đói rét, bệnh tật, sẵn sàng làm mọi việc, chấp nhận mọi hi sinh, giúp bạn từ việc tuyên truyền giác ngộ, phát động quần chúng đấu tranh, xây dựng cơ sở, phát triển lực lượng chính trị và lực lượng vũ

trang cách mạng, củng cố và mở rộng các căn cứ kháng chiến và vùng giải phóng... đến việc chiến đấu chống địch khủng bố, tàn sát, lấn chiếm, bóc lột nhân dân và chính quyền cách mạng, bảo vệ thành quả cách mạng. Được sự đùm bọc, chăm sóc của nhân dân Lào và nhân dân Campuchia, sự đoàn kết, hiệp đồng của các lực lượng cách mạng, lực lượng vũ trang cách mạng và nhân dân hai nước Lào, Campuchia, QTNVN đã hoàn thành thắng lợi mọi nhiệm vụ trong tất cả các thời kì. Với quá trình lịch sử lâu dài của mình, QTNVN đã nêu một tấm gương tiêu biểu về bản chất cách mạng và tinh thần quốc tế cao cả, góp phần quan trọng trong sự nghiệp đấu tranh chung vì độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội của nhân dân hai nước anh em Lào và Campuchia.

**QUÂN TRANG 1.** Ngành chuyên môn của hậu cần quân đội bảo đảm trang phục cho quân nhân.

2. Gọi chung các loại trang phục phát cho quân nhân như quần áo, chăn màn, giày, mũ, phụ kiện, cấp hiệu, vv.

**QUÂN TRIỆN TRẠO** quân thủy thời Trần. Theo quy chế tuyển quân năm 1246, QTT chia thành "trạo chi" (lính chèo thuyền) và "phong đội" (lính buồm lái).

**"QUÂN TRUNG TỬ MỆNH TẬP"** tập văn kiện lịch sử - binh vận - ngoại giao bằng chữ Hán do Nguyễn Trãi soạn thảo theo sự uỷ thác và trên danh nghĩa của Lê Lợi trong khởi nghĩa Lam Sơn (1418 - 28). Tập tư liệu gồm các thư từ trao đổi giữa Lê Lợi và các tướng quân Minh (Trần Trí, Phương Chính, Vương Thông...), không kể phần văn loại gồm các bài chiếu, biểu viết trong thời bình. Trần Khắc Kiểm đời Hồng Đức (1470 - 97) sưu tập lần đầu và Dương Bá Cung biên soạn, khắc in năm 1868. Số lượng hiện còn khoảng 62 bản, xếp trong "Úc Trai di tập".

Đây là tập văn vừa mang tính luận chiến, nhằm cổ vũ tinh thần quân sĩ và làm nao núng ý chí quân giặc, vừa mang tính thuyết phục, giảng giải cho kẻ địch thấy rõ lẽ tất yếu phải rút quân và thừa nhận chủ quyền độc lập của Đại Việt. Luận sắc bén, văn phong sáng gọn, gợi cảm, có lí có tình. Tài hùng biện của Nguyễn Trãi quả thực hiếm thấy, đã góp phần làm cho giặc dao động và cầu hoà, đưa đến thắng lợi năm 1428. Sau này, Lê Quý Đôn đã nhận xét Nguyễn Trãi là người "viết thư, thảo hịch tài giỏi hơn hết mọi thời".

**QUÂN TỬ VÀ TIỂU NHÂN** khái niệm Nho giáo chỉ hai hạng người, một hạng là số ít bên trên và một hạng là số đông bên dưới của xã hội Trung Hoa thời cổ đại. Hạng bên trên gồm những người gọi là quân tử và được coi là có đức, có tài, có học lễ nghĩa, văn chương và có chức danh, địa vị trong bộ máy nhà nước. Hạng bên dưới gọi là tiểu nhân và được coi như là những người chỉ có sức lao động để làm lưng kiếm ăn và phục dịch bề trên. Tuyệt đại bộ phận hạng này là nông dân cấy cấy ruộng đồng, cho nên cũng thường có tên gọi là "dã nhân" - người đồng áng, người quê mùa. Các thánh hiền Nho giáo, trước hết là Khổng Tử thời Xuân Thu và Mạnh Tử thời Chiến Quốc đều có quan niệm cụ thể, rõ ràng về tính chất của mỗi hạng người, cũng như về quan hệ giữa hai hạng người đó với nhau. Phân biệt tính chất của hai hạng người. Khổng Tử nói: "Quân tử tinh tường điều nghĩa, tiểu nhân tinh tường cái lợi" (Luận Ngữ). Từ quan niệm đó, Khổng Tử đề ra phương hướng thành đạt cho hai hạng người: "Quân tử hướng lên trên mà thành đạt, tiểu nhân hướng xuống dưới mà thành

đạt". Hướng lên trên mà thành đạt là đi vào cuộc sống hình nhi thượng hay là đời sống tinh thần mà làm sáng tỏ chân lí và nêu cao nhân nghĩa trong xã hội. Hướng xuống dưới mà thành đạt là đi vào cuộc sống hình nhi hạ hay là đời sống vật chất mà bảo đảm tài lợi (của cải ích lợi) cho xã hội. Thành đạt của quân tử là đem lại cho đất nước an ninh, thành đạt của tiểu nhân là đem lại cho dân cơm ăn, áo mặc. Quan hệ đương nhiên và cần thiết giữa hai hạng người đã được Mạnh Tử nêu lên dứt khoát: "Không có quân tử, không ai trị tiểu nhân; không có tiểu nhân, không ai nuôi quân tử". Khổng Tử đặc biệt nêu cao vai trò gương mẫu của quân tử, nhất là của những người nắm việc chính trị: "Đức của quân tử là gió, đức của tiểu nhân là cỏ, cỏ có gió lướt qua thì uốn rạp theo. Nhưng không phải các quân tử đều cùng một đức gió như nhau, và các tiểu nhân đều cùng một đức cỏ như nhau. Chính ở thời Đông Chu loạn lạc, các quân tử đã đẩy tiểu nhân vào những cuộc chiến tranh sát phạt, và đông đảo tiểu nhân cũng chẳng cam tâm đi theo quân tử vào vòng cùng quần. Giữa quân tử và tiểu nhân, ranh giới nhiều khi mờ mịt. Trong làng Nho, theo Khổng Tử, có cả Nho quân tử và Nho tiểu nhân. Chính trong nhà trường Khổng Tử, người hiền Phàn Trì (Fan Chi) đã có lúc bị thầy chê là "tiểu nhân thay". Cho nên Thánh Khổng lại đòi hỏi cả QTVTN đều phải học đạo: "Quân tử học đạo thì thương người; tiểu nhân học đạo thì dễ sai khiến" ("Luận Ngữ").

**QUÂN TỬ SƯỞNG** quân bảo vệ kinh đô ở phía ngoài các cổng thành, thời Trần. Thành lập năm 1230, trực thuộc triều đình.

**QUÂN ỦY TRUNG ƯƠNG** (tên đầy đủ: Đảng uỷ Quân sự Trung ương), cơ quan lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam trong Quân đội Nhân dân Việt Nam, được thành lập tháng 1.1946. Do Ban Thường vụ Trung ương hay Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng chỉ định, gồm một số uỷ viên Ban Chấp hành Trung ương công tác trong quân đội và một số uỷ viên Ban Chấp hành Trung ương công tác ngoài quân đội. QUTƯ đặt dưới sự lãnh đạo của Ban Chấp hành Trung ương mà thường xuyên là Ban Thường vụ Trung ương hay Bộ Chính trị, Ban Bí thư Trung ương Đảng. QUTƯ có nhiệm vụ nghiên cứu, đề xuất để Ban Chấp hành Trung ương quyết định những vấn đề về đường lối, nhiệm vụ quân sự và quốc phòng; lãnh đạo mọi mặt trong quân đội.

**QUÂN VIÊN CHÍNH** bộ phận quân đội của một nước được điều động đến chiến đấu trên lãnh thổ nước khác, xa chính quốc. QVC thường được chở đến chiến trường dự định bằng đường biển, đường không. Ngày nay, các nước đế quốc thực dân thường dùng QVC để xâm lược và nô dịch các nước khác. Vd. QVC Pháp, QVC Mỹ trong chiến tranh xâm lược Việt Nam.

**QUÂN Y** tổ chức y tế trong lực lượng vũ trang có chức năng tổ chức và bảo đảm y tế chủ yếu cho lực lượng vũ trang trong thời bình cũng như trong chiến tranh, và nghiên cứu y học quân sự. Mục tiêu là tìm kiếm các biện pháp có hiệu lực nhất để ứng dụng một cách phổ biến trong thực tiễn quân đội và trong chiến tranh nhằm bảo đảm hoạt động QY tối ưu về dự phòng và điều trị trong các lực lượng vũ trang. Y học quân sự bao gồm nhiều bộ môn hợp thành: tổ chức chiến thuật QY, quản lí điều hành bảo đảm QY bình thường, vệ sinh quân sự, dịch tễ quân sự, độc học quân sự, phòng hoá, phòng nguyên tử, ngoại khoa dã chiến, nội khoa dã chiến, tiếp tế bảo đảm

QY, y học hải quân, y học không quân, địa lí y học quân sự, thống kê QY, sinh lí lao động quân sự, pháp y quân sự... Cục trưởng đầu tiên của ngành Quân y Việt Nam là bác sĩ Vũ Văn Cán (1915 - 82).

**QUẦN BÀ BA** x. *Quần chân què*.

**QUẦN CHÂN QUÈ** (cg. quần ống cháp, quần bà ba), kiểu quần có hai ống nối chéo với hai ống thẳng thân quần; đứng cái rộng, thấp, không có đường nối ở giữa đùi, ống rộng hơn quần khép đùi. Về mặt thẩm mĩ, đường cháp chân què trông không đẹp mắt nhưng khi mặc, do không có đường nối, không bao giờ lo bị tuột chỉ ở đùi.

**QUẦN ĐÀO** một nhóm đảo, kể cả các phần của các đảo, các vùng nước liên kết và những nhân tố thiên nhiên khác có những quan hệ chặt chẽ với nhau tạo thành một thể thống nhất về địa lí, kinh tế và chính trị hoặc cả về mặt lịch sử (điểm b, điều 46, Công ước năm 1982). Trường hợp QĐ ở ven bờ, pháp luật quốc tế cho phép kéo đường cơ sở đi qua các đảo ngoài cùng (đường cơ sở thẳng) để từ đó hoạch định chiều rộng của lãnh hải. Trường hợp QĐ ở ngoài khơi, chế độ pháp lí giống như chế độ pháp lí của đảo (x. *Đảo*), không có chế độ pháp lí như của quốc gia QĐ.

**QUẦN ĐÀO BẮC CỰC CANADA** quần đảo ở Bắc Băng Dương, trên Cực Bắc Canada. Diện tích 1,4 triệu km<sup>2</sup>. Dân số vài nghìn người, chủ yếu là người Eskimô. Các đảo lớn nhất: Bafin (Baffin), Enmcơ (Ellesmere), Vichoria (Victoria). Địa hình đồng bằng và cao nguyên nhiều gò đồi; phía đông có dãy núi cao đến 2.926 m (ở trên đảo Enmcơ). Phú bằng (tổng diện tích 154 nghìn km<sup>2</sup>); phía bắc có các sông băng ở vùng thềm lục địa. Các mỏ: quặng sắt, dầu mỏ và khí. Khí hậu bắc cực, phía đông khí hậu biển, phía tây khí hậu lục địa hơn; các eo biển phủ đầy băng (khoảng 9 - 10 tháng/năm). Thực vật ở phía bắc - các hoang mạc bắc cực, ở phía nam - các đai nguyên. Nghề biển, nuôi cá, săn bắn. Điểm dân cư chính: Frabiser Báy (Frobisher Bay), Cambrigitơ Báy (Cambridge Bay), Redolut (Resolute).

**QUẦN ĐẢO MÃ LAI** tập hợp đảo lớn nhất thế giới (khoảng 10 nghìn đảo, tổng diện tích khoảng 2 triệu km<sup>2</sup>), ở giữa hai lục địa Á và Úc. Chia thành: quần đảo Xôngđơ Lớn [gồm đảo Xumatorơ (Sumatra), Java (Java), Kalimantan (Kalimantan), Xulavêđi (Sulawesi), vv.]; quần đảo Xôngđơ Nhỏ [gồm đảo Bali (Bali), Lômboc (Lombok), Xumbaoa (Sumbawa), Xumba (Sumba), Floret (Flores), Timo (Timor), vv.]; quần đảo Mólucca (Moluccas) [gồm đảo Buru (Buru), Xêram (Seram), vv.]; quần đảo Philippin [gồm đảo Luxông (Luzon), Mindôrô (Mindoro), Panay (Panay), Palaoan (Palawan), Nêgrôt (Negros), Bôhôn (Bohol), Xama (Samar), Mindanao (Mindanao), vv.]. Các quần đảo này phần lớn thuộc các nước Indônêxia, Malaixia, Philippin. Địa hình đồi núi là chủ yếu. Nhiều núi lửa còn đang hoạt động. Đỉnh cao nhất: núi Kinabalu (Kinabalu) ở đảo Kalimantan (4.101 m). Khoáng sản chính: thiếc, dầu khí, bauxit. Khí hậu xích đạo và á xích đạo hải dương. Nhiệt độ ở đồng bằng 23 - 26°C. Lượng mưa 1.000 - 2.000 mm (miền núi tới 5.000 mm). Rừng nhiệt đới ẩm thường xanh, rừng gió mùa và xavan. Thực vật và động vật đa dạng; nhiều nơi còn được bảo tồn. Nông nghiệp nhiệt đới, đánh cá.

**QUẦN ĐẢO XÔNGĐƠ LỚN** (Grandes Sonde), phần chính của quần đảo Mã Lai, gồm các đảo lớn: Xumatorơ

(Sumatra), Java (Java), Kalimantan (Kalimantan), Xulavêdi (Sulawesi), vv.

**QUẦN ĐẢO XÔNGĐƠ NHỎ** (Petites Sonde), phần phía đông nam của quần đảo Mã Lai, chủ yếu thuộc Indonêxia. Gồm các đảo nhỏ Bali (Bali), Lôm-bôc (Lombok), Xum-ba-na (Sumbawa), Xum-ba (Sumba), Flo-rê (Flores), Ti-mô (Timor), vv.

**QUẦN HỆ** một đơn vị phân loại thảm thực vật, trong đó thực vật, động vật, vi sinh vật tồn tại và phát triển trong mối quan hệ chặt chẽ giữa các loài với nhau (có một hoặc một số loài chủ đạo) và quan hệ với môi trường sống (thổ nhưỡng, khí hậu và các tác nhân khác) tạo nên một thể thống nhất tồn tại và phát triển theo một quy luật nhất định. Một QH sau một thời gian dài phát triển sẽ được thay thế bằng một QH khác hoặc bị tiêu vong do quan hệ giữa các loài với nhau và sự biến đổi của môi trường sống.

Việc nghiên cứu các QH sinh vật trên quần đảo Galapagô (Galapagos) đã giúp Đacuyn xây dựng thuyết tiến hoá của các loài. Cuối thế kỉ 19, Sim-pơ (A. F. Schimper) đã nghiên cứu thảm thực vật rừng nhiệt đới, chia ra các QH khí hậu và các QH thổ nhưỡng.

**QUẦN HỆ RỪNG** quần thể thực vật rừng giống nhau về hình thái và cấu trúc, có thể khác nhau về thành phần loài cây. Cuối thế kỉ 19, Sim-pơ (A. F. Schimper) đưa ra hệ thống phân loại thảm thực vật rừng nhiệt đới thành quần hệ khí hậu và quần hệ thổ nhưỡng. Quần hệ khí hậu lại phân biệt 4 kiểu QHR: rừng mưa, rừng gió mùa, rừng trảng, rừng gai và hai kiểu quần hệ thảo nguyên nhiệt đới và hoang mạc nhiệt đới. Quần hệ thổ nhưỡng được chia thành 4 kiểu QHR: rừng hành lang, rừng đầm lầy nước ngọt, rừng ven biển, rừng ngập mặn. Quần hệ vùng núi được phân biệt thành 4 kiểu QHR: rừng cận nhiệt đới, rừng mưa ôn đới, thảo nguyên núi cao, hoang mạc núi cao. Cho đến nay, phân loại về thảm thực vật rừng nhiệt đới vẫn còn ý nghĩa lý luận và thực tiễn.

**“QUẦN HIỆN PHÚ TẬP”** tuyển tập gồm 108 bài phú chữ Hán đời Trần - Hồ và Lê, do Hoàng Tuy (Sân) Phụ soạn, Trần Văn Huy phê điểm, Nguyễn Thiên Túng viết lời tựa (1497). Hơn hai thế kỉ sau, Nguyễn Trữ hiệu đính và in lại (1728). Có hơn 30 tác giả từ thế kỉ 14 - 18 như Trương Hán Siêu, Mạc Đĩnh Chi, Sứ Hy Nhan, Nguyễn Bá Thông, Nguyễn Phi Khanh, Nguyễn Trãi, Nguyễn Mộng Tuân, Lý Tử Tấn. Nội dung có thể chia làm 3 chủ đề: đề cao đời thịnh trị; ca ngợi các cuộc chiến thắng chống ngoại xâm; ca ngợi non sông gấm vóc. Lê Quý Đôn nói phú đời Trần và đời Lê “khô khan hùng vĩ”, chắc căn cứ vào tập này.

**QUẦN HÔN** hình thái hôn nhân cổ xưa, hôn nhân theo nhóm, quy định tất cả đàn ông của bộ tộc hoặc thị tộc này được có quan hệ hôn nhân với tất cả đàn bà của bộ tộc hoặc thị tộc khác. Nảy sinh từ tập hôn ban đầu và trong quá trình phát triển của loài người, được hôn nhân đôi ngẫu thay thế. Người ta biết đến QH đã từng tồn tại trong quá khứ là do những tài liệu dân tộc học thu thập được ở thổ dân Ôxtrâyli-a, thổ dân Indian Bắc Mỹ và nhiều tộc người chậm tiến khác trên thế giới.

**QUẦN HỢP** đơn vị phân loại thấp nhất trong hệ thống phân loại các quần thể thực vật, gồm các quần thể thực vật đồng nhất về thành phần loài, về quan hệ giữa các loài với

nhau, giữa các loài với môi trường. Tên gọi của QH dựa vào một loài ưu thế và một số loài đi kèm, tối thiểu là 2 loài và tối đa là 5 loài.

**QUẦN HỢP RỪNG** tập hợp cây rừng, trong đó tổ thành của 1 đến 2 loài cây rừng chiếm ưu thế tuyệt đối. QHR thể hiện tính quy luật “nhân quả” giữa sinh vật với các điều kiện ngoại cảnh và xuất hiện phổ biến ở vùng ôn đới. Theo quan niệm của Braun - Blanquet, QHR là đơn vị cơ bản của thảm thực vật rừng. Ở vùng nhiệt đới, tuy QHR không xuất hiện phổ biến nhưng trong những môi trường khắc nghiệt, vẫn thấy thể hiện, vd. QHR trầm (*Melaleuca leucadendron*), QHR thông nhựa sự nhiên (*Pinus merkusiana*), QHR cồng lồ (*Bentila alnioides*) và QHR tre gậy (*Cephalostachyum virginum*) san nương rẫy, vv. Rừng trồng thuần loài cũng được coi là QHR nhân tạo.

**QUẦN LÁ TOA** loại quần dân tộc Việt Nam xưa, của nam giới, bằng vải, lụa, dũi...; hai ống rộng, thẳng, đứng thẳng, cap to. Khi mặc, người ta buộc dây hoặc thắt bao lưng ra ngoài cap, rồi kéo cap lật phủ xuống, trông như cái lá sen hướng thẳng.

**QUẦN LẠC SINH ĐỊA** tập hợp các thành phần thiên nhiên đồng nhất: khí quyển, thạch quyển, thảm thực vật, các loài động vật, các loài vi sinh vật, đất đai và chế độ thủy văn... trong một khu vực xác định của bề mặt Trái Đất, có tác động tương hỗ đặc trưng cùng có kiểu trao đổi vật chất và năng lượng giữa các thành viên với nhau và là sự thống nhất biến chứng nằm trong sự vận động và phát triển liên tục. Do Xukach-i-ôp (V. N. Sukachiev; 1880 - 1967; nhà thực vật học Nga) đề xuất vào những năm 1940, QLSD có nội dung tương đồng với hệ sinh thái.

**QUẦN LẠC THỰC VẬT RỪNG** tổ hợp các loài cây gỗ có sự đồng nhất về thành phần loài cây, mối quan hệ qua lại giữa các loài thực vật với nhau và mối quan hệ giữa thực vật với môi trường sống. QLTVR là thành phần chủ yếu của quần lạc sinh địa rừng (x. *Quần lạc sinh địa*), giữ vai trò quan trọng trong quá trình tích lũy sinh khối và là một trong các mục tiêu kinh doanh chính của ngành lâm nghiệp (cây gỗ và đặc sản). QLTVR tạo ra môi trường riêng bao gồm tiểu khí hậu và đất rừng.

**QUẦN ỐNG CHẤP** x. *Quần chân què*.

**QUẦN ỐNG SỐ** loại quần dân tộc Việt Nam xưa của người dân ống bằng vải trúc bấu trắng, ống rộng, thẳng, sau mỗi lần giặt phải nhuộm, là phẳng cho cứng mắt vải. Khi mặc ống thẳng như 2 ống đựng sứ.

**“QUẦN PHƯƠNG HIỆN THUY”** (tk. “Quần phương diện thủy”), một trong ba pho tượng hát bội đồ sộ nhất, được sáng tác dưới sự chỉ đạo của triều đình nhà Nguyễn. Gồm 100 hồi, do 3 tiến sĩ (Phan Thanh Giản - người đứng đầu, Phạm Phú Thứ, Nguyễn Thuật) và 2 phó bảng biên soạn dưới thời Tự Đức. Về sau có thêm các cử nhân tham gia như Trương Gia Ngạc và đặc biệt là Đào Tấn. Nhân vật chính trong pho tượng đều lấy tên các loài thảo mộc, vd. Hoa Hồng, Kim Cúc, Dương Tùng, Thủy Liễu, vv. Mỗi tiết mục hoàn chỉnh thường gồm từ một đến ba hồi, mỗi hồi được diễn trong một buổi. Nội dung của pho tượng diễn biến không theo một cốt truyện kịch nhất định mà gồm nhiều truyền kịch khác nhau gộp lại, nhưng đều có chung một đặc điểm là đưa ra điểm lành, phần

ánh sự tối đẹp (hiển thụ). Trong pho tượng có những tiết mục mang đậm đà tính nhân dân, như hồi "Giải đường Thạch Trú".

**QUẦN SÓC** (A. short), loại quần Âu cắt ống ngang đùi hoặc đầu gối, dùng cho bé trai và trong sinh hoạt thể dục thể thao, sau được dùng rộng rãi nhưng không mặc để tiếp tân.

**QUẦN THỂ** nhóm cá thể sinh vật của một loài cùng sống trong một môi trường, trong cùng một thời gian xác định và tạo cho mình môi trường đặc trưng gọi là môi trường QT. Các cá thể trong QT (như định nghĩa về loài) có khả năng giao phối tự nhiên với nhau để sinh ra con cái hữu thụ.

**QUẦN THỂ HOÀNH TRẮNG** toàn bộ những công trình được xây dựng theo một đồ án thiết kế thống nhất tại một địa điểm, thường nhằm mục đích tôn giáo hay tưởng niệm. Quần thể bao gồm kiến trúc, điêu khắc, hội họa, bể nước, đài phun nước, vườn cây... dựa vào cảnh quan thiên nhiên có sẵn, hoặc được tạo dựng một cách độc lập.

**QUẦN THỂ KIẾN TRÚC** một tập hợp các công trình kiến trúc, thường là có quan hệ chức năng với nhau, gắn kết với cảnh quan môi trường, được sắp xếp có sự thống nhất hài hoà và tạo nên một hình ảnh thẩm mỹ kiến trúc nhất định. Vd. quần thể kiến trúc nhà ở, quần thể kiến trúc của một trung tâm công cộng, quần thể kiến trúc của một bệnh viện, vv.

**"QUẦN TRẦN HIỂN THUY"** x. "*Quần phương hiển thụ*".

**QUẦN VỢT** (cg. tennis; A. tennis), môn thể thao đánh bóng qua lưới trên một sân chuyên dùng (sân QV). Sân QV hình chữ nhật, mặt phẳng, bằng đất nện, xi măng, cỏ hoặc chất liệu tổng hợp; kích thước 40 x 20 m. Mũi lưới không rộng quá 3 cm x 3 cm; độ cao ở giữa lưới 91 cm; ở 2 đầu cột là 107 cm. Vợt có khung bằng gỗ, kim loại nhẹ hoặc chất tổng hợp; chiều dài không quá 81,28 cm, chiều rộng không quá 31,75 cm; nặng 255 - 340 g đối với trẻ em, 340 - 400 g đối với người lớn. Bóng bằng cao su, bọc nilon màu xanh hoặc trắng, nặng 56,7 - 58,5 g, đường kính 6,35 - 6,67 cm. Thi đấu QV bao gồm đơn nam, đơn nữ, nam nữ phối hợp. Trước kia người chơi đánh bóng bằng tay, phổ biến ở Italia, Pháp, Anh thế kỉ 13 - 14. Đến thế kỉ 16 bắt đầu dùng vợt đánh bóng qua lưới. Năm 1874, Uynhfin (M. W. C. Wingfield, người Anh) soạn thảo quy tắc chơi, đến năm 1875 hoàn thiện và xuất hiện tên gọi QV sân cỏ. Đây là mốc khai sinh ra môn QV hiện đại. Giải vô địch thế giới chính thức của Liên đoàn Quần vợt Quốc tế (từ tiếng Anh viết tắt: ITF; thành lập năm 1942 tại Paris) không tổ chức. Hàng năm tổ chức Cúp Đáyvit [gọi theo tên của danh thủ QV người Mĩ Đáyvit (C. Davis), người sáng lập môn thể thao QV hiện đại]. Từ 1896, QV được đưa vào chương trình thi đấu chính thức của Đại hội Olympic. Năm 1977, Liên đoàn Quần vợt Quốc tế đổi tên là Liên đoàn Quần vợt Sân cỏ Quốc tế (ITF); hiện có 156 liên đoàn quốc gia thành viên. Liên đoàn QV Việt Nam thành lập năm 1989, có tổ chức giải vô địch toàn quốc hằng năm.

**QUẦN XÃ** thuật ngữ chung dùng cho tất cả các nhóm sinh vật khác nhau có trong tự nhiên, sống cùng nhau trong một môi trường xác định và có quan hệ với nhau.

**QUẦN XÃ THỰC VẬT** tập hợp có quy luật của các thực vật cư trú trong các điều kiện sinh thái nhất định, có thành

phần loài đặc trưng, có cấu trúc tầng tán và quan hệ tương hỗ mật thiết. Theo loại diễn thế, chia ra QXTV non trẻ, biến động, cao đỉnh, nguyên sinh, thứ sinh. Theo thành phần và cấu trúc có QXTV một hoặc nhiều tầng, một loài hay vài loài thống trị.

**QUẦN CHỈ** (múa), động tác múa dân gian của dân tộc Việt, được hình thành từ động tác lao động thủ công; diễn xuôi nhanh, linh hoạt. Người múa dùng hai bàn tay quay nhanh vòng quanh nhau như quần chỉ, một tay lượn xẻ ra trước mặt như đưa thoi, kết hợp với những bước đi lướt nhanh tạo sự sinh động cho tác phẩm.

Có động tác QC dùng với đạo cụ quạt, cổ tay được sử dụng linh hoạt để quạt quạt và bắt quạt lên tạo cho động tác sự tinh tế và vẻ đẹp riêng.

**QUẬN** đơn vị quản lí hành chính tại các thành phố trực thuộc trung ương. Là cấp dưới thành phố, tương đương với huyện, thị xã. Q được chia nhỏ thành nhiều phường. Trước năm 1980, ở Hà Nội, Hải Phòng, Q được gọi là "khu", khu được chia thành các tiểu khu. Chính quyền cấp Q có hội đồng nhân dân và uỷ ban nhân dân, là cấp hành chính thấp nhất có toà án nhân dân và viện kiểm sát nhân dân. Trong lịch sử, Q là một đơn vị hành chính lớn thời Bắc thuộc (vd. Quận Giao Chỉ) rộng bằng nhiều tỉnh ngày nay gộp lại.

**QUẬN 1** (cg. Quận Nhất), quận thuộc Thành phố Hồ Chí Minh. Diện tích 7,7 km<sup>2</sup>. Gồm 10 phường (Bến Nghé, Bến Thành, Cầu Kho, Cầu Ông Lãnh, Cô Giang, Đa Kao, Nguyễn Cư Trinh, Nguyễn Thái Bình, Phạm Ngũ Lão, Tân Định). Dân số 231.800 (2001). Địa hình đồng bằng. Sông Sài Gòn, rạch Thị Nghè, kênh Bến Nghé chảy dọc theo phía đông nam, phía bắc quận. Trung tâm thương mại, dịch vụ lớn của thành phố: Chợ Bến Thành, ngân hàng, khách sạn, bưu điện Sài Gòn, vv. Trụ sở Ủy ban Nhân dân thành phố, Đài Truyền hình thành phố. Dịch vụ thể thao văn hoá: Công viên Tao Đàn, Lê Văn Tám, Thảo Cầm Viên, sân vận động. Đầu mối giao thông bốn xe, đường thủy trên sông, có các đại lộ: Trần Hưng Đạo, Nguyễn Thị Minh Khai, Tôn Đức Thắng, Hai Bà Trưng, Hàm Nghi, vv. Di tích lịch sử, kiến trúc, văn hoá, tôn giáo: đình Thống Nhất, bưu điện Sài Gòn, nhà thờ Đức Bà; các tượng: Trần Hưng Đạo, Trần Nguyên Hãn, Phù Đổng Thiên Vương; các bảo tàng: Lịch sử, Cách mạng, Tôn Đức Thắng, vv. Trước đây thuộc địa phận đô thành Sài Gòn; từ 27.3.1959, ranh giới Q1 được xác định; từ 1976, thuộc Thành phố Hồ Chí Minh.

**QUẬN 2** quận ở phía đông Thành phố Hồ Chí Minh. Diện tích 50,2 km<sup>2</sup>. Gồm 11 phường (An Phú, An Lợi Đông, An Khánh, Bình An, Bình Khánh, Bình Trưng Đông, Bình Trưng Tây, Cát Lái, Thảo Điền, Thanh Mỹ Lợi, Thủ Thiêm). Dân số 120.400 (2001). Địa hình đồng bằng. Sông Sài Gòn chảy dọc theo địa giới phía đông, phía nam và tây nam quận. Trồng lúa, cây ăn quả, rau xanh, mía. Chăn nuôi: gia cầm, lợn, bò, cá. Khu công nghiệp Cát Lái, cơ khí, sản xuất vật liệu xây dựng. Giao thông: đường Hà Nội, tỉnh lộ 25 chạy qua; đường thủy trên sông Sài Gòn; có cầu Sài Gòn, phà Cát Lái. Quận được thành lập từ 6.1.1997 trên cơ sở các xã thuộc huyện Thủ Đức.

**QUẬN 3** quận thuộc Thành phố Hồ Chí Minh. Diện tích 4,8 km<sup>2</sup>. Gồm 14 phường (1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14). Dân số 227.800 (2001). Rạch Thị Nghè chảy qua. Kinh tế: thương mại dịch vụ, may mặc, thủ công thủ ren,



giày dép da, đồ nhựa gia dụng. Cơ khí sửa chữa. Đầu mối giao thông đường sắt: ga Sài Gòn; có các đại lộ Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Điện Biên Phủ. Cách mạng tháng Tám chạy qua. Di tích lịch sử - văn hoá: chùa Vĩnh Nghiêm, chùa Xá Lợi, Bảo tàng Phụ Nữ Nam Bộ. Trước đây, thuộc địa phận đô thành Sài Gòn; từ 27.3.1959, ranh giới Q3 được xác định; từ 1976, thuộc Thành phố Hồ Chí Minh.

**QUẬN 4** quận ở phía đông nam Thành phố Hồ Chí Minh. Diện tích 4 km<sup>2</sup>. Gồm 18 phường (1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18). Dân số 201.000 (2001). Sông Sài Gòn chảy dọc theo địa giới phía đông, kênh Tê chảy dọc theo địa giới phía nam, kênh Bến Nghé chảy dọc theo địa giới phía tây quận, nối với các quận bằng các cầu: Calmette, Khánh Hội. Trồng lúa, cây ăn quả, rau xanh. Thủ công nghiệp: hàng gia dụng, chợ Xóm Chiếu, dịch vụ thương cảng. Giao thông đường thủy trên sông, cảng Sài Gòn. Di tích văn hoá: khu lưu niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh (Nhà Rông). Trước đây thuộc địa phận đô thành Sài Gòn; từ 27.3.1959, ranh giới Q4 được xác định; từ 1976, thuộc Thành phố Hồ Chí Minh.

**QUẬN 5** quận ở phía tây Thành phố Hồ Chí Minh. Diện tích 4,9 km<sup>2</sup>. Gồm 15 phường (1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15). Dân số 214.700 (2001), gồm các dân tộc: Kinh, Hoa (chiếm 50%). Kênh Tàu Hũ chảy dọc theo địa giới ở phía nam quận, đại lộ Trần Hưng Đạo chạy suốt từ phía đông sang phía tây quận. Công nghiệp hoá nhựa, cơ khí phụ tùng. Nhà máy điện Chợ Quán. Thủ công: mây tre, đồ gỗ, nhựa gia dụng, may mặc. Chế biến nông sản - thực phẩm. Trung tâm thương mại lớn của Thành phố Hồ Chí Minh: Chợ Lớn, Kim Liên, An Đông, ngân hàng thương mại, bưu điện Chợ Lớn. Các bệnh viện lớn: Chợ Rẫy, Phạm Ngọc Thạch, Quân y Viện 7A. Trước đây thuộc địa phận đô thành Sài Gòn; từ 27.3.1959, ranh giới Q5 được xác định; từ 1976, thuộc Thành phố Hồ Chí Minh.

**QUẬN 6** quận ở phía tây Thành phố Hồ Chí Minh. Diện tích 6,93 km<sup>2</sup>. Gồm 14 phường (1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14). Dân số 267.000 (2001), gồm các dân tộc: Kinh, Hoa. Kênh Tàu Hũ chảy dọc theo địa giới phía nam quận, rạch Lò Gốm chảy từ hướng bắc xuống phía nam quận. Kinh tế: có nhiều nhà máy (ruợu Bình Tây, xay xát Bình Tây, pin Con Ó), dịch vụ thương mại, chợ Bình Tây, công viên Phú Lâm. Giao thông: bến xe Chợ Lớn, đường thủy trên kênh Tàu Hũ, rạch Lò Gốm. Trước đây thuộc địa phận đô thành Sài Gòn; từ 27.3.1959, ranh giới Q6 được xác định; từ 1976, thuộc Thành phố Hồ Chí Minh.

**QUẬN 7** quận ở phía nam Thành phố Hồ Chí Minh. Diện tích 32,55 km<sup>2</sup>. Gồm 10 phường (Bình Thuận, Phú Mỹ, Phú Thuận, Tân Hưng, Tân Kiểng, Tân Phong, Tân Phú, Tân Quy, Tân Thuận Đông, Tân Thuận Tây). Dân số 119.200 (2001). Sông Sài Gòn, Nhà Bè chảy dọc theo địa giới ở phía bắc, phía đông quận; Kênh Tê, Rạch Đĩa, sông Ông Lớn, Phú Xuân chảy dọc theo địa giới phía tây, phía nam quận. Kinh tế: Khu chế xuất Tân Thuận (dệt, may, lắp ráp điện - điện tử, chế biến thực phẩm, cơ khí, nhựa). Thương mại dịch vụ. Trồng lúa, mía, rau, cây ăn quả. Giao thông: cầu Phú Xuân, Tân Thuận, Rạch Ông nối với trung tâm thành phố, đường thủy trên sông Sài Gòn, Nhà Bè, tỉnh lộ 15, 18 chạy qua. Trước đây thuộc địa phận đô thành Sài Gòn; từ 27.3.1959, ranh giới Q7 được xác định; từ 1976, thuộc Thành phố Hồ Chí Minh.

**QUẬN 8** quận thuộc Thành phố Hồ Chí Minh. Diện tích 19,25 km<sup>2</sup>. Gồm 16 phường (1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16). Dân số 347.900 (2001), gồm các dân tộc: Kinh, Hoa. Kênh Đoi chảy từ hướng đông bắc sang tây nam, kênh Tàu Hũ chảy dọc theo địa giới phía bắc quận. Kinh tế: công nghiệp dệt (nhà máy Bình Minh), may mặc, dịch vụ thương mại. Trồng lúa, rau xanh, cây ăn quả, chế biến nông sản. Giao thông: quốc lộ 1A, tỉnh lộ 50 chạy qua; đường thủy trên Kênh Đoi, Tàu Hũ; có các cầu Bình Diên, Chữ Y nối với các quận. Di tích văn hoá: đình Bình Đông có lễ hội Kỳ Yên vào tháng 2 âm lịch hàng năm. Trước đây, thuộc địa phận đô thành Sài Gòn; từ 27.3.1959, ranh giới Q8 được xác định; từ 1976, thuộc Thành phố Hồ Chí Minh.

**QUẬN 9** quận ở phía đông Thành phố Hồ Chí Minh. Diện tích 113,7 km<sup>2</sup>. Gồm 13 phường (Hiệp Phú, Long Bình, Phước Bình, Long Phước, Long Thạch Mỹ, Long Trường, Phú Hữu, Phước Long A, Phước Long B, Tân Phú, Tăng Nhơn Phú A, Tăng Nhơn Phú B, Trường Thạnh). Dân số 159.400 (2001). Sông Đồng Nai chảy dọc theo địa giới phía đông, phía nam quận, các rạch: Gò Công, Đất Sét, Bà Cua, Trâu Trâu, vv., sông Tắc Cáu, Ông Nhiêu chảy qua. Kinh tế: công nghiệp luyện kim, Nhà máy Dệt Phong Phú, Khu Công nghiệp Kỹ thuật cao Thủ Đức. Dịch vụ du lịch (sân gôn, Khu Du lịch Suối Tiên). Trồng lúa, cây ăn quả, mía, rau xanh. Chăn nuôi: bò sữa, lợn, gia cầm, cá. Giao thông: quốc lộ 1A chạy dọc theo địa giới phía tây bắc quận, đường thủy trên sông Đồng Nai, Sông Tắc và các rạch. Quận được thành lập từ 6.1.1997 trên cơ sở các xã của huyện Thủ Đức.

**QUẬN 10** quận thuộc Thành phố Hồ Chí Minh. Diện tích 5,71 km<sup>2</sup>. Gồm 15 phường (1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15). Dân số 250.200 (2001), gồm các dân tộc: Kinh, Hoa. Kinh tế: dịch vụ thương mại, dịch vụ văn hoá - thể thao (Nhà hát Hoà Bình, Sân vận động Thống Nhất, Cầu lạc bộ Thể thao Quận 10, Công viên Lê Thị Riêng), dịch vụ du lịch (Công viên Kỳ Hoà), Trường Đại học Kỹ thuật, Trường Đại học Bách khoa Thành phố Hồ Chí Minh. Giao thông: các đại lộ Lý Thường Kiệt, Cách mạng tháng Tám, Nguyễn Chí Thanh ... chạy qua. Di tích lịch sử - tôn giáo - kiến trúc: chùa Ấn Quang, tượng An Dương Vương, Việt Nam Quốc Tự. Quận được thành lập từ 1.7.1969, thuộc đô thành Sài Gòn; từ 1976, thuộc Thành phố Hồ Chí Minh.

**QUẬN 11** quận ở phía tây Thành phố Hồ Chí Minh. Diện tích 5,31 km<sup>2</sup>. Gồm 16 phường (1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16). Dân số 248.500 (2001), gồm các dân tộc: Kinh, Hoa. Kinh tế: dệt (Nhà máy Đông Á) may mặc, dịch vụ thương mại, dịch vụ văn hoá - du lịch (Công viên Đầm Sen, Cầu lạc bộ Thể thao Phú Thọ). Giao thông: các đại lộ Hùng Vương, Âu Cơ, Lê Đại Hành, Đại lộ 3 tháng 2 chạy qua. Di tích văn hoá - tôn giáo: Chùa Giác Viên, Chùa Phụng Sơn (Chùa Gò). Q11 được thành lập từ 1.7.1969, thuộc đô thành Sài Gòn; từ 1976, thuộc Thành phố Hồ Chí Minh.

**QUẬN 12** quận ở phía bắc Thành phố Hồ Chí Minh. Diện tích 52,25 km<sup>2</sup>. Gồm 10 phường (Tân Thới Nhất, Đồng Hưng Thuận, An Phú Đông, Trung Mỹ Tây, Tân Chánh Hiệp, Thạnh Lộc, Thạnh Xuân, Hiệp Thành, Thới An, Tân Chánh Hiệp). Dân số 196.600 (2001). Sông Sài Gòn chảy dọc theo địa giới phía đông, sông Vàm Thuật, rạch Bến Thượng chảy dọc theo địa giới phía nam quận. Kinh tế: khu công nghiệp Tân Thới Hiệp, chế biến thực phẩm (bột ngọt A - One), dịch vụ thương mại (hội chợ Quang Trung). Trồng lúa, rau, mía, thuốc lá.

Chăn nuôi: bò, lợn, cá. Giao thông: quốc lộ 1A, 22, tỉnh lộ 16 chạy qua, có các cầu lớn qua sông Sài Gòn: Bình Phước, Phú Long, An Lộc qua sông Vàm Thuật. Quận thành lập từ 6.1.1997, trên cơ sở các xã thuộc huyện Hóc Môn.

**QUẢNG** hiện tượng quang học tạo nên vòng sáng bao quanh các vật, vd. quang trăng là một vòng sáng bao quanh Mặt Trăng, tạo thành do ánh sáng đi từ Mặt Trăng tới khí quyển Trái Đất bị khúc xạ và tán xạ trước khi tới mắt người quan sát.

**QUẢNG SÁNG** (l), các vòng, các cung, các dải và vết sáng có màu quan sát được xung quanh hoặc ở gần đĩa Mặt Trời và Mặt Trăng. QS do ánh sáng phản xạ và tán xạ trên các tinh thể băng trong không khí gây ra.

**QUẢNG SÁNG** (y) 1. Vòng hay đai sáng, không bắt màu, vây quanh nhân tế bào (như bào tương).

2. Vòng sáng trắng không nhuộm màu, quanh một đốm sáng mà bệnh nhân bị glôcôm (tăng nhãn áp) thường nhìn thấy.

3. Vòng tròn hiện diện quanh điểm vàng khi soi đáy mắt.

**QUẢNG THẨM** vùng có dạng hình tròn, sẫm màu hay nâu đen, xanh tím quanh mắt (do mệt mỏi, dị ứng, rối loạn nội tiết...), xung quanh vết thương, vết dụng dập.

**QUẤT** (*Citrus japonica* var. *madurensis* = *Fortunella marginata*), cây nhỏ, họ Cam (*Rutaceae*). Lá nhỏ, xanh thẫm, cành mềm. Quả nhỏ, tròn, tròn dài hay tròn dẹt, vỏ màu vàng sẫm, da mịn bóng, ruột màu vàng sẫm, chua gắt. Được trồng để làm cảnh trong dịp Tết Nguyên Đán. Quả Q dùng làm mứt, hoặc ăn thay chanh. Q cánh phải ra quả chín vàng trong dịp Tết. Muốn vậy cần có kỹ thuật "đào quất" vào tháng 4 - 5 để bắt Q ra hoa trái mùa, sau khi đã ngắt các hoa chính vụ (tháng 2 - 3) và sửa sang cành, tán.



Quất

1. Cành mang lá, hoa, quả; 2. Nhị; 3. Bầu nhụy; 4. Quả (lát cắt ngang); 5. Hạt

**QUẦY HÀNG** bộ phận của cửa hàng bán lẻ được sử dụng làm nơi giao dịch, mua bán hàng ngày. Có nhiều loại hình: quầy bán hàng thực phẩm, quầy bán bách hoá, quầy bán vải sợi và quần áo may sẵn. Tuỳ đặc điểm của từng loại hàng và việc bán ra những loại hàng này mà các QH có kích thước, hình dáng, thiết bị, trang trí khác nhau.

**QUẦY ĐÈO** biện pháp kỹ thuật khuấy đục ao luyên cho cá quen sống với điều kiện nghèo oxy. Việc khuấy ao còn có tác dụng thúc đẩy nhanh quá trình phân giải các chất hữu cơ trong bùn ao, thúc đẩy thủy sinh vật phát triển, làm thức ăn cho cá. QD thường được áp dụng trong việc ương cá bột thành cá hương: 1 - 2 ngày QD một lần; trước khi thu cá hương QD 5 - 6 ngày liền, mỗi ngày 1 - 2 lần vào buổi sáng. QD còn dùng khi chuẩn bị vận chuyển cá đi xa: mỗi ngày QD 1 lần trong 5 - 6 ngày liền.

**QUẦY RỐI** hoạt động tác chiến nhằm làm cho đối phương luôn ở trạng thái căng thẳng, mệt mỏi, giảm sút tinh thần chiến đấu và tiêu hao sức chiến đấu. Thường được thực hiện bằng các biện pháp: bắn tỉa, tập kích hoá lực, tiến công nghi binh, nghi binh... không theo quy luật nhất định.

**QUẦY KỖ** (Ph. Quakers, gốc từ tiếng Anh "to quake" - cảm ứng, run rẩy), một giáo phái Kitô, hình thành vào cuối thế kỷ 17 ở Xcôtlen (Scotland), miền Bắc nước Anh, phát triển khá mạnh ở miền Đông Nam và miền Tây Hoa Kỳ. Phủ nhận các giáo lý và tín điều phức tạp, khó hiểu, bác bỏ các cơ cấu và hệ thống tổ chức nặng nề. Những tín đồ giáo phái Q tin rằng mình có thể cảm ứng trực tiếp những ý tưởng của Chúa, không cần phải thông qua bất kỳ một "bí tích" nào cả. Về mặt xã hội, người theo giáo phái Q phản đối mọi bạo lực, mọi vũ khí và chiến tranh, bảo vệ hoà bình, chú ý nhiều tới hoạt động từ thiện nhân đạo, chống buôn bán nô lệ, chống phân biệt chủng tộc.

**QUE TAY** que nhỏ bằng sắt, tre, gỗ, sừng, vv. khâu dính liền vào bàn tay, cổ tay con rối để nghệ sĩ dùng điều khiển các động tác thể hiện. Thông thường có hai que, hoặc được giấu kín trong áo, hoặc để lộ bên ngoài áo của con rối. Nhiều khi QT còn được che giấu bằng ống tay áo rộng, thay thế bằng chiếc gậy chống hay chiếc ô, vv. Que điều khiển tay con rối cử động là cơ sở hình thành loại rối que thông dụng. Các que này nối dài tay con rối đến tay người điều khiển, tạo nên khả năng hoạt động rộng rãi trong thể hiện diễn xuất của con rối.

**QUE THÂN** que được làm bằng tre, gỗ cắm vào mình con rối và giấu kín trong áo quần. Nhờ đó nghệ sĩ rối cầm, giữ và tạo được động tác toàn thân cho con rối trong khi biểu diễn. Thường được chế tạo thành bộ máy để vừa tạo động tác cho người biểu diễn vừa tạo động tác cho đầu con rối trong diễn xuất.

**QUEN KHÍ HẬU** sự thích nghi của cơ thể con người với các điều kiện khí hậu, thời tiết luôn thay đổi của môi trường bên ngoài (áp suất không khí, nóng, lạnh, độ ẩm, gió, bức xạ Mặt Trời), bảo đảm mọi sinh hoạt, hoạt động nghề nghiệp bình thường, tạo sự thoải mái cho con người; sự thích nghi thực hiện dưới tác động của vỏ đại não. Con người thích nghi được dễ dàng hơn nhờ có các tiện nghi sinh hoạt như nhà ở, quần áo, chế độ ăn uống, chế độ sinh hoạt, sự rèn luyện cơ thể, dưỡng sinh.

**QUÉT** (điện tử), 1. Sự chuyển dịch chùm tia điện tử dưới tác dụng của điện trường hoặc từ trường tạo ra trong ống tia

điện tử. Phân biệt nhiều dạng Q: Q răng cưa, Q vòng tròn, Q xoắn ốc, Q hình quạt, Q liên tục, Q cách đồng, vv.

2. Trong truyền hình, ở ống phát hình, Q là quá trình phản ánh ánh sáng không gian thành các phần tử nguyên tố, biểu diễn chúng theo thời gian lần lượt qua độ lớn của tín hiệu điện (tín hiệu video); ở ống thu hình Q là quá trình ngược lại - tạo các phần tử ánh sáng từ tín hiệu video biến đổi theo thời gian thành bức ảnh đã phát đi.

“QUÉT CHIẾU” điệu múa trong đám cưới của dân tộc Khơ Me Nam Bộ, loại múa đơn nam. Theo phong tục cổ xưa của người Khơ Me, những người đến dự đám cưới được mời ngồi trên chiếu. Rất ít nhĩ, họ không trao trực tiếp tặng phẩm, tiễn phong bao cho cô dâu, chú rể, mà để lại nơi chỗ mình ngồi. Sau khi khách ra về, máha (ông mối) múa điệu quét chiếu, động tác dựa trên động tác sinh hoạt được cách điệu, để thu thập quà tặng rồi trao cho cô dâu, chú rể.

**QUÉT RADAR** quét bằng chùm sóng bức xạ từ anten của radar vào không gian để phát hiện và xác định vị trí của mục tiêu. Việc di chuyển chùm sóng bức xạ có thể thực hiện theo cách cơ học nghĩa là quay trực tiếp anten hoặc bằng phương pháp điện học - biến đổi phân bố pha của dòng điện hay trường kích thích trên anten nhằm làm thay đổi hướng bức xạ cực đại. Có nhiều dạng quét tùy theo mục đích cụ thể: quét tròn, quét hình nón hoặc quét hình quạt. Xt. *Quét*.

**QUÉT THEO THỜI GIAN** một phương pháp quét điện tử (x. *Quét*) phản ánh sự thay đổi của đại lượng vật lý theo thời gian bằng cách chuyển đổi nó thành đại lượng khác thay đổi trong không gian. QITG được thực hiện nhờ phần tử quét chuyển dịch trong không gian một cách liên tục theo quy luật cho trước, để ở mỗi thời điểm (tương ứng với mỗi giá trị của đại lượng biến đổi) có những tọa độ không gian xác định của phần tử quét. Phần tử quét có thể là một lỗ nhỏ chuyển dịch trên màn hoặc ngòi hút của máy tự ghi (quét cơ học), vệt sáng chuyển động theo hình ảnh khi tia sáng chuyển dịch (quét quang học), điểm sáng chuyển dịch trên màn ống tia điện tử (quét điện tử), vv. Theo quỹ đạo chuyển động của phần tử quét, phân biệt: quét tuyến tính, quét vòng tròn, quét xoắn ốc, quét hình quạt, quét mảnh. Quét có thể thực hiện theo chu kỳ hoặc quét liên tục, quét đối, quét xen kẽ. Đối tượng quét có thể là các đại lượng vật lý liên tục hoặc gián đoạn theo thời gian, kể cả những đại lượng chỉ nhận những giá trị rời rạc. Quét được ứng dụng trong các dụng cụ tự ghi trong các dao động kí, trong kĩ thuật radar, truyền hình và các thiết bị truyền thông tin từ xa.

**QUÉT VÀ GIỮ** hoạt động tác chiến để tiến hành bình định của quân Mĩ và Sài Gòn trong chiến tranh xâm lược Việt Nam. Gồm hai giai đoạn: “quét”, thường do Mĩ đảm nhiệm, nhằm diệt hoặc đẩy quân giải phóng khỏi khu dân cư để các toán bình định tiến hành bình định; giai đoạn “giữ”, dài hơn, do quân đội và cảnh sát ở địa phương tiến hành, nhằm kiểm soát khu mới “quét”, không để đối phương quay lại, bảo vệ các toán bình định bằng cách lập đồn bốt, tuần tiễu, phá cơ sở cách mạng. QVG được Bộ Chỉ huy Viện trợ Quân sự cho Việt Nam (x. *MACV*) chấp nhận từ chiến dịch “hợp tác”; ít hiệu quả trong chiến tranh nhân dân Việt Nam.

**QUẾ** (*Cinnamomum* sp.), chi thực vật, họ Long não (*Lauraceae*) gồm các loài cây có tinh dầu thơm được dùng làm dược liệu. Phân bố chủ yếu ở vùng nhiệt đới ẩm. Trồng

Q đem lại hiệu quả kinh tế cao. Hiện nay Q là một trong những cây được nhân dân trồng trong vườn rừng. Vỏ Q có 1 - 5% tinh dầu. Trong tinh dầu Q Việt Nam có khoảng 95% anđehyt xinamic tan trong nước. Đông y coi Q là vị thuốc kích thích tuần hoàn, hô hấp, gây co mạch, tăng bài tiết, sát khuẩn.



Quế

1. Cành mang lá, hoa; 2. Hoa; 3. Quả

Ở Việt Nam thường gặp 10 loài. Trong số đó có các loài phổ biến: Q thanh, Q quan, Q đen.

1) Q thanh (*Cinnamomum laurentii*; eg. quế quý), loài Q, cây cao 10 - 20 m, cành non có 4 cạnh, det, nhẵn. Lá dài, hình trứng hẹp hai đầu, có 3 gân chạy dọc từ cuống đến đầu lá, mặt dưới có vảy nhỏ, phiến lá dài 12 - 15 cm, rộng 5 cm. Hoa trắng, mọc thành chùy ở đầu cành hay kẽ lá. Quả hạch hình trứng dài 1 cm, lúc non màu xanh lục, khi chín màu nâu tím, mặt quả bóng phản cường ở sát để có lông. Q thanh mọc



Quế thanh

Đoạn cành mang lá, hoa

thành rừng ở **Trịnh Văn** (thuộc huyện Thường Xuân, Thanh Hoá), được coi là loại Q tốt nhất. Ngoài ra còn được trồng, sinh trưởng và phát triển tốt ở Lào Cai, Yên Bái, Quảng Ninh, Nghệ An, Hà Tĩnh ... Có thể trồng bằng gico hạt huy chiết cành, hoặc đào cây non từ rừng về trồng. Sau 5 năm có thể bóc vỏ, nhưng để càng lâu càng tốt (10 - 30 năm trở lên). Bóc vỏ vào tháng 4 - 5 và tháng 9 - 10.

2) Q quan (*Cinnamomum zeylancium*), loài Q, cao 20 - 25 m, cành non 4 cạnh, trên cành có nhiều lông ngắn và thưa. Lá mọc đối, dài cứng, hình trái xoan hay thuôn dài, nhẵn bóng, dài 11 - 20 cm, rộng 4 - 6 cm, có 3 - 5 gân, mặt trên có lông măng. Hoa trắng vàng nhạt, mọc thành chùy ở kẽ lá hay đầu cành, dài 10 - 12 cm. Quả hình trứng thuôn dài 8 cm, phía cuống có dài lồi tại, chứa một hạt. Được trồng nhiều ở Sri Lanka. Sản phẩm Q quan bán rộng rãi ở các nước trên thế giới. Ở Việt Nam, ít trồng, mọc rải rác ở Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Phú Yên, Khánh Hoà, Tây Ninh, Côn Đảo. Dùng làm gia vị.



Quế quan Đoạn cành mang lá, hoa

3) Q đơn (*Cinnamomum cassia*; tk. quế bì, quế Trung Quốc), cây cao trung bình 12 - 17 m. Lá mọc so le, dài 12 - 15 cm, rộng 2,5 - 6 cm, có 3 gân nổi rõ ở mặt dưới, cuống lá to, mặt trên có rãnh dài 1,5 - 2 cm. Hoa mọc thành chùy ở kẽ những lá phía ngọn. Quả hình trứng, thuôn dài 12 - 13 cm.



Quế đơn Đoạn cành mang lá, hoa

Được trồng chủ yếu ở Quảng Đông, Quảng Tây (Trung Quốc). Ở Việt Nam, mọc rải rác, chỉ thu hoạch khi cây trồng được 7 năm trở lên.

**QUẾ DƯƠNG** huyện thuộc tỉnh Bắc Ninh, hợp nhất với huyện Võ Giàng thành huyện Quế Võ (x. **Quế Võ**).

**QUẾ PHONG** huyện ở phía bắc tỉnh Nghệ An. Diện tích 1.857 km<sup>2</sup>. Gồm 1 thị trấn (Kim Sơn - huyện lỵ), 12 xã (Thống Thụ, Đông Văn, Hạnh Dịch, Tiến Phong, Nậm Giải, Châu Kim, Tri Lễ, Châu Thôn, Mường Nọc, Nậm Nhoóng, Quang Phong, Cầm Mụn). Dân số 56.900 (2001); gồm các dân tộc: Thái, Thổ, Kinh. Địa hình núi thấp xen đồi béc mòn, các đỉnh núi cao: Phu Hoạt (2.452 m), Bù Hàm (1.119 m). Sông Chu chảy qua, sông Nậm Quang bắt nguồn từ Quế Phong rồi đổ vào Sông Hiếu. Có đường biên giới với Lào ở phía tây bắc huyện. Đất rừng chiếm 70% diện tích. Khoáng sản: vàng. Khai thác gỗ, trồng rừng, quế. Chăn nuôi: trâu, bò, lợn. Giao thông: quốc lộ 48 chạy qua. Từ xưa thuộc tỉnh Nghệ An; từ 1975, thuộc tỉnh Nghệ Tĩnh; từ 1991, trở lại tỉnh Nghệ An.

**QUẾ SƠN** huyện ở phía đông tỉnh Quảng Nam. Diện tích 706,7 km<sup>2</sup>. Gồm 1 thị trấn (Đông Phú - huyện lỵ), 16 xã (Quế Phước, Quế Lâm, Quế Ninh, Quế Trung, Quế Lộc, Quế Phong, Quế Long, Quế Hiệp, Quế Xuân, Quế Phú, Quế An, Quế Minh, Quế Châu, Quế Thuận, Phú Thọ, Quế Cường). Dân số 125.100 (2001). Địa hình phía tây núi thấp, có đỉnh núi Tàu (952 m), phía đông đồng bằng thung lũng do sông bồi tụ, nhỏ hẹp. Sông Thu Bồn chảy qua. Khoáng sản: than Nông Sơn, cao lanh Đèo Le, than bùn Quế Phú. Đặc sản rừng: dầu rái. Trồng lúa, khoai, sắn, lạc, đậu tằm. Nuôi nhiều trâu, bò. Trồng bạch đàn, trẩu, keo lá tràm. Khai thác mỏ than đá Nông Sơn; vật liệu xây dựng, chế biến nông sản. Giao thông: quốc lộ 1A, tỉnh lộ 611, đường sắt Thống Nhất chạy qua. Huyện thành lập từ năm Minh Mạng thứ 17 (1836), thuộc tỉnh Quảng Nam; từ 1976, thuộc tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng; từ 1996, trở lại tỉnh Quảng Nam.

**QUẾ VÔ** huyện ở phía đông tỉnh Bắc Ninh. Diện tích 170,8 km<sup>2</sup>. Gồm 1 thị trấn (Phổ Mới - huyện lỵ), 23 xã (Việt Thống, Kim Chân, Đại Xuân, Nhân Hoà, Bằng An, Quế Tân, Văn Dương, Phú Lương, Phương Liễu, Phương Mao, Việt Hùng, Nam Sơn, Phú Lăng, Ngọc Xá, Châu Phong, Cách Bi, Yên Giả, Đào Viên, Bồng Lai, Mộ Đạo, Đức Long, Chi Lăng, Hán Quảng). Dân số 151.200 (2001). Địa hình đồng bằng, dốc từ tây nam lên đông bắc, đất cát pha. Sông Đuống và Sông Cầu chảy qua. Trồng lúa, khoai lang, khoai tây, sắn, lạc. Thủ công nghiệp truyền thống: gốm Phù Lãng, rèn Nga Hoàng. Quốc lộ 18, tỉnh lộ 291 chạy qua. Huyện lập thành do hợp nhất 2 huyện Quế Dương và Võ Giàng (ngày xưa là Võ Ninh).

**QUẾ XUÂN** x. Quay Sơn.

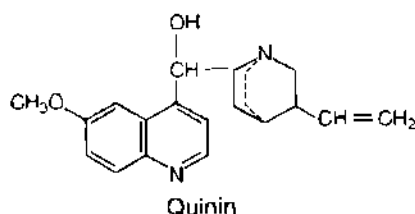
**QUÊN** một quá trình của trí nhớ, đặc trưng bởi sự mất đi tính chính xác và giảm dần có thể đến hết khối lượng thông tin đã ghi nhớ hoặc giảm tính chính xác của việc nhớ lại, nhận lại. Có nhiều mức độ: Q hoàn toàn (không nhớ lại được, nhưng nhận lại được); Q tạm thời (trong một khoảng thời gian không thể nhớ lại được, nhưng một lúc nào đó lại "sực nhớ"); Q vĩnh viễn (không bao giờ nhận lại và nhớ lại một điều gì đó đã gặp từ trước đây). Về cơ sở giải phẫu thần kinh, có trường hợp tuy Q, nhưng các thông tin đã ghi nhớ vẫn có

dấu vết ở trong não con người, mà ta không làm cho nó sống lại được khi cần thiết. Có nhiều nguyên nhân và quy luật. Người đầu tiên nghiên cứu sự Q là nhà tâm lý học Đức Ebminghaus (H. Ebminghaus) (x. *Quy luật Ebminghaus*).

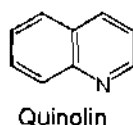
**QUINACRIN** (A. quinacrine; eg. atebirin, scrichin, mepacrin, quinin vàng),  $C_{21}H_{20}ClN_3O$ . Thuốc trị sốt rét tổng hợp có màu vàng, vị đắng, tác dụng vào thể schizonte và thể gamet của *Plasmodium malariae* và *P. vivax*. Phối hợp với plasmoquin hoặc quinin cũng có tác dụng vào *P. falciparum*. Còn dùng trị sán lá (*Lamblija intestinalis*) và sán dây. Cũng dùng dẫn xuất của Q (aminoacrichin) để trị sán dây và diệt *Trichomonas*. Việc dùng Q để tránh thai (đặt vào trong buồng tử cung) không được sự nhất trí của các nhà nghiên cứu trên thế giới.

**QUINIDIN** (tk. quinidin sunfat, quinizacdin, quinide; còn viết: kinidin), ancaloit có trong vỏ cây canhkina, đồng phân của quinin. Dùng Q làm thuốc chống loạn nhịp tim trong cơn nhịp nhanh trên thất, phòng rung nhĩ và cuồng động nhĩ, ngoại tâm thu. Có dạng thuốc viên 0,20 g và ống tiêm 2 ml chứa 0,5 g. Chống chỉ định: mất cảm với Q, block nhĩ thất, phân li nhĩ thất, nhiễm độc digitalis, hội chứng yếu nút xoang, suy tim nặng. Dùng Q theo chỉ định của thầy thuốc.

**QUININ** (A. quinine),  $C_{20}H_{24}N_2O_2$ . Hợp chất thuộc nhóm các ancaloit, có trong vỏ cây canhkina (*Cinchona* sp.). Vỏ cây *Cinchona officinalis* có khoảng 8% Q. Cây canhkina mọc nhiều ở Nam Mỹ và được trồng ở Java (Indônêxia). Bột vỏ định hình: rất đắng;  $t_{nc} = 177^\circ C$ ; độ quay cực riêng với tia D:  $-158^\circ$  (trong etanol). Ít tan trong nước; tan trong etanol, etc, clorofom. Dạng muối sunfat, hidro clorua, formiat, etyl cacbonat của Q (euquinin) không đắng và là thuốc trị sốt rét (diệt thể vô tính gây sốt ở máu, thể sốt nặng, ác tính). Dạng thuốc: viên nén và thuốc tiêm. Dùng theo chỉ định của thầy thuốc. Phụ nữ đang có kinh cần thận trọng khi dùng Q (Q gây co bóp tử cung kiểu ccgotin). Không dùng Q để phòng bệnh.

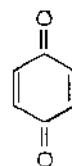


**QUINOLIN** (A. quinoline; eg. benzopiridin),  $C_9H_7N$ . Hợp chất dị vòng thơm chứa nitơ, lấy từ nhựa than đá, từ sản phẩm dầu mỏ. Chất lỏng nhớt, không màu hoặc có màu vàng nhạt, thâm màu dần khi tiếp xúc với không khí và ánh sáng, có mùi đặc trưng;  $t_b = 237^\circ C$ . Tan trong etanol, benzen, etc. Dùng làm dung môi hoà tan nhựa, vv., làm nguyên liệu cho tổng hợp phẩm nhuộm xianin, được phẩm, vd. atophan (xincophen), enteroxepion, quinojol; 8-hidroxiquinolin là một loại thuốc thử trong hoá phân tích. Nhân Q là thành phần cấu tạo của nhiều ancaloit, vd. quinin.



**QUINON** (A. quinone; eg. 1,4-benzoquinon),  $C_6H_4O_2$ . Hợp chất thuộc loại dioxon vòng, nhóm CO liên hợp với nối

đôi C = C của vòng. Điều chế bằng cách oxi hoá anilin bằng  $Na_2Cr_2O_7$  và  $H_2SO_4$ . Tinh thể màu vàng;  $t_{nc} = 116^\circ C$ . Tan trong nước, etanol, etc. Dùng làm tác nhân oxi hoá, sản xuất hidroquinon, phẩm nhuộm, vv.



Quinon

**QUOTA** (A. quota; eg. cota;), hạn ngạch về số lượng hoặc trị giá do nhà nước quy định cho việc xuất khẩu hay nhập khẩu một mặt hàng sang một thị trường trong một thời hạn nhất định, thường không quá một năm. Biện pháp này chỉ áp dụng đối với những mặt hàng mà nhà nước cần quản lý chặt chẽ, nhằm mục đích chủ yếu là bảo hộ, hướng dẫn sản xuất và tiêu thụ trong nước, bảo vệ tài nguyên quốc gia, môi trường sinh thái, bảo tồn văn hoá dân tộc, sử dụng có hiệu quả cao quỹ ngoại tệ, bảo đảm các cam kết của chính phủ với nước ngoài. Biện pháp quản lý bằng Q có hiệu quả hơn thuế, song không phải vì vậy mà phủ định vai trò của thuế. Phù hợp với xu hướng tự do hoá thương mại, năm 1995, Nhà nước Việt Nam chỉ áp dụng chế độ quản lý bằng Q đối với hàng dệt và may mặc xuất khẩu sang các thị trường EU, Canada, Na Uy theo các hiệp định ký với các nước nói trên.

**“QUỐC ÂM THI TẬP”** tập thơ Nôm của Nguyễn Trãi, cũng là tập thơ Nôm cổ nhất, phong phú nhất của Việt Nam còn lại đến nay. Gồm 254 bài. Sau nạn tru di, thơ văn Nguyễn Trãi bị huỷ, không ai dám tàng trữ. Đời Lê Thánh Tông mới có lệnh cho sưu tầm; Trần Khắc Kiệm đã làm công việc ấy (1480). Nhưng bộ sách cũng thất lạc. Năm 1868, Dương Bá Cung mới sưu tầm lần nữa, và truyền lại ngày nay. “QATT” chia thành 4 mục: 1) Vô đề (ngôn chí, mạn thuật, trần tình, thuật hứng, tự thuật...); 2) Thì lệnh môn; 3) Hoa mớc môn; 4) Cảm thú môn. Phần lớn là thơ tâm sự, tỏ chí hướng, khó biết bài nào sáng tác thời gian nào. Nguyễn Trãi thường ca tụng thủ thanh nhân, tự hào mình đã “đổi công danh lấy một cân câu”... và cũng để lộ nỗi đau không che giấu là không có cơ hội giúp nước, không gặp người cùng mình thực hiện chí lớn. Ngoài ra, có một số bài làm để tự răn mình, khuyến bảo con cháu (trong nhà giữ vững đạo đức, nhân phẩm, theo đúng lời dạy của thánh hiền (Báo kính giới). Cũng là một khía cạnh của thơ tâm sự. Thơ tả thiên nhiên của Nguyễn Trãi hợp với thứ an nhàn, làm dịu bớt nỗi đau, trở nên nhẹ nhàng, thanh thoát. Thể thơ trong “QATT” rất đặc biệt. Có bài thất ngôn bát cú, có bài thất ngôn tứ tuyệt; nhiều bài giữa những câu 7 tiếng, xen 1 - 2 câu 6 tiếng. Đó là thể thơ riêng của thế kỉ 15. Người ta nghĩ là thơ thể Hàn luật do Hàn Thuyên đặt ra. Nguyễn Trãi dùng nhiều ca dao, tục ngữ, nhiều từ cổ, và có ý thức dùng từ thuần Việt thay từ Hán Việt.

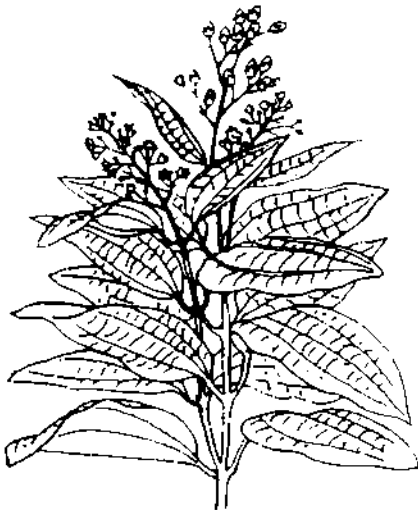
**QUỐC CA** chính ca của một nước, biểu tượng bên cạnh quốc kì và quốc huy. QC thường có nhịp điệu hành khúc và sản sinh trong thời điểm đáng ghi nhớ nhất trong lịch sử của một nước.

**QUỐC CỘNG HỢP TÁC LẦN I (1924 - 27)**, sự hợp tác giữa Đảng Cộng sản và Đảng Quốc dân Trung Quốc nhằm chống các tập đoàn quân phiệt Bắc Dương. Tháng 6.1923, Đại hội III Đảng Cộng sản Trung Quốc xác định đường lối lập Mặt trận Dân tộc Thống nhất Cách mạng với Đảng Quốc



thành rừng ở Trinh Vạn (thuộc huyện Thường Xuân, Thanh Hoá), được coi là loại Q tốt nhất. Ngoài ra còn được trồng, sinh trưởng và phát triển tốt ở Lào Cai, Yên Bái, Quảng Ninh, Nghệ An, Hà Tĩnh ... Có thể trồng bằng gieo hạt hay chiết cành, hoặc đào cây non từ rừng về trồng. Sau 5 năm có thể bóc vỏ, nhưng để càng lâu càng tốt (10 - 30 năm trở lên). Bóc vỏ vào tháng 4 - 5 và tháng 9 - 10.

2) Q quan (*Cinnamomum zeylancium*), loài Q, cao 20 - 25 m, cành non 4 cạnh, trên cành có nhiều lông ngắn và thưa. Lá mọc đối, dài cứng, hình trái xoan hay thuôn dài, nhẵn bóng, dài 11 - 20 cm, rộng 4 - 6 cm, có 3 - 5 gân, mặt trên có lông măng. Hoa trắng vàng nhạt, mọc thành chùy ở kẽ lá hay đầu cành, dài 10 - 12 cm. Quả hình trứng thuôn dài 8 cm, phía cuống có dài tồn tại, chứa một hạt. Được trồng nhiều ở Sri Lanka. Sản phẩm Q quan bán rộng rãi ở các nước trên thế giới. Ở Việt Nam, ít trồng, mọc rải rác ở Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Phú Yên, Khánh Hoà, Tây Ninh, Côn Đảo, Dừng làm gia vị.



Quế quan Đoạn cành mang lá, hoa

3) Q đơn (*Cinnamomum cassia*; tk. quế bì, quế Trung Quốc), cây cao trung bình 12 - 17 m. Lá mọc so le, dài 12 - 15 cm, rộng 2,5 - 6 cm, có 3 gân nổi rõ ở mặt dưới, cuống lá to, mặt trên có rãnh dài 1,5 - 2 cm. Hoa mọc thành chùy ở kẽ những lá phía ngọn. Quả hình trứng, thuôn dài 12 - 13 cm.



Quế đơn Đoạn cành mang lá, hoa

Được trồng chủ yếu ở Quảng Đông, Quảng Tây (Trung Quốc). Ở Việt Nam, mọc rải rác, chỉ thu hoạch khi cây trồng được 7 năm trở lên.

**QUẾ DƯƠNG** huyện thuộc tỉnh Bắc Ninh, hợp nhất với huyện Võ Giàng thành huyện Quế Võ (x. **Quế Võ**).

**QUẾ PHONG** huyện ở phía bắc tỉnh Nghệ An. Diện tích 1.857 km<sup>2</sup>. Gồm 1 thị trấn (Kim Sơn - huyện lỵ), 12 xã (Thống Thụ, Đông Văn, Hạnh Dịch, Tiên Phong, Nậm Giải, Châu Kim, Tri Lễ, Châu Thôn, Mường Nọc, Nậm Nhoáng, Quang Phong, Cầm Muôn). Dân số 56.900 (2001); gồm các dân tộc: Thái, Thổ, Kinh. Địa hình núi thấp xen đồi béc mòn, các đỉnh núi cao: Phu Hoạt (2.452 m), Bù Hàm (1.119 m). Sông Chu chảy qua, sông Nậm Quang bắt nguồn từ Quế Phong rồi đổ vào Sông Hiếu. Có đường biên giới với Lào ở phía tây bắc huyện. Đất rừng chiếm 70% diện tích. Khoáng sản: vàng. Khai thác gỗ, trồng rừng, quế. Chăn nuôi: trâu, bò, lợn. Giao thông: quốc lộ 48 chạy qua. Từ xưa thuộc tỉnh Nghệ An; từ 1975, thuộc tỉnh Nghệ Tĩnh; từ 1991, trở lại tỉnh Nghệ An.

**QUẾ SƠN** huyện ở phía đông tỉnh Quảng Nam. Diện tích 706,7 km<sup>2</sup>. Gồm 1 thị trấn (Đông Phú - huyện lỵ), 16 xã (Quế Phước, Quế Lâm, Quế Ninh, Quế Trung, Quế Lạc, Quế Phong, Quế Long, Quế Hiệp, Quế Xuân, Quế Phú, Quế An, Quế Minh, Quế Châu, Quế Thuận, Phú Thọ, Quế Cường). Dân số 125.100 (2001). Địa hình phía tây núi thấp, có đỉnh núi Tàu (952 m), phía đông đồng bằng thung lũng do sông bồi tụ, nhỏ hẹp. Sông Thu Bồn chảy qua. Khoáng sản: than Nông Sơn, cao lanh Đèo Le, than bùn Quế Phú. Đặc sản rừng: dứa rừng, Trồng lúa, khoai, sắn, lạc, đậu tằm. Nuôi nhiều trâu, bò. Trồng bạch đàn, trẩu, keo lá tràm. Khai thác mỏ than đá Nông Sơn; vật liệu xây dựng, chế biến nông sản. Giao thông: quốc lộ 1A, tỉnh lộ 611, đường sắt Thống Nhất chạy qua. Huyện thành lập từ năm Minh Mạng thứ 17 (1836), thuộc tỉnh Quảng Nam; từ 1976, thuộc tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng; từ 1996, trở lại tỉnh Quảng Nam.

**QUẾ VÔ** huyện ở phía đông tỉnh Bắc Ninh. Diện tích 170,8 km<sup>2</sup>. Gồm 1 thị trấn (Phổ Mới - huyện lỵ), 23 xã (Việt Thống, Kim Chân, Đại Xuân, Nhân Hoà, Bằng An, Quế Tân, Văn Dương, Phù Lương, Phương Liễu, Phương Mao, Việt Hùng, Nam Sơn, Phù Lãng, Ngọc Xá, Châu Phong, Cách Bì, Yên Giả, Đào Viên, Bồng Lai, Mộ Đạo, Đức Long, Chi Lăng, Hán Quảng). Dân số 151.200 (2001). Địa hình đồng bằng, dốc từ tây nam lên đông bắc, đất cát pha. Sông Đuống và Sông Cầu chảy qua. Trồng lúa, khoai lang, khoai tây, sắn, lạc. Thủ công nghiệp truyền thống: gốm Phù Lãng, rèn Nga Hoàng. Quốc lộ 18, tỉnh lộ 291 chạy qua. Huyện lập thành do hợp nhất 2 huyện Quế Dương và Võ Giàng (ngày xưa là Võ Ninh).

**QUẾ XUÂN** x. *Quay Sơn*.

**QUÊN** một quá trình của trí nhớ, đặc trưng bởi sự mất đi tính chính xác và giảm dần có thể đến hết khối lượng thông tin đã ghi nhớ hoặc giảm tính chính xác của việc nhớ lại, nhận lại. Có nhiều mức độ: Q hoàn toàn (không nhớ lại được, nhưng nhận lại được); Q tạm thời (trong một khoảng thời gian không thể nhớ lại được, nhưng một lúc nào đó lại "sực nhớ"); Q vĩnh viễn (không bao giờ nhận lại và nhớ lại một điều gì đó đã gặp từ trước đây). Về cơ sở giải phẫu thần kinh, có trường hợp tuy Q, nhưng các thông tin đã ghi nhớ vẫn có

dân. Đại hội I Đảng Quốc dân (1.1924) thực hiện cải tổ đảng về tổ chức và đường lối, đánh dấu sự hình thành liên minh hợp tác Quốc - Cộng. Tháng 7.1926, quân đội cách mạng từ Quảng Đông đã tiến hành cuộc chiến tranh Bắc phạt, giành thắng lợi lớn. Ngày 12.4.1927, Tưởng Giới Thạch, tư lệnh quân đội Bắc phạt - nhân vật cầm đầu phái hữu Đảng Quốc dân, đã tiến hành cuộc chính biến ở Thượng Hải, khủng bố Đảng Cộng sản. Sự hợp tác lần I kết thúc.

**QUỐC CỘNG HỢP TÁC LẦN II (1937 - 45).** sự hợp tác giữa Đảng Cộng sản và Đảng Quốc dân Trung Quốc cùng chống Nhật trong Chiến tranh thế giới II. Ngày 7.7.1937, Nhật gây hấn ở Bắc Kinh mở đầu cuộc tấn công xâm lược quy mô lớn ở Trung Quốc. Ngày 15.7.1937, trên cơ sở đề nghị của Đảng Cộng sản, liên minh hợp tác chống Nhật chính thức được thành lập. Trên danh nghĩa, chính quyền của Đảng Cộng sản ở Diên An và quân đội đều đặt dưới sự chỉ huy của Chính phủ Nam Kinh. Lực lượng vũ trang của Đảng Cộng sản ở phía bắc Trường Giang có phiên hiệu mới là Bất lộ quân, phía nam Trường Giang là Tân tứ quân vẫn hoạt động độc lập. Như vậy, trên thực tế, sự hợp tác này chỉ có ý nghĩa đình chỉ nội chiến. Mâu thuẫn và xung đột quy mô nhỏ vẫn diễn ra, hạn chế sức mạnh hợp nhất kháng chiến chống Nhật. Sau chiến tranh chống Nhật, mâu thuẫn giữa hai lực lượng trở nên gay gắt. Tháng 6.1946, nội chiến bùng nổ, kết thúc sự hợp tác lần II.

**QUỐC GIA** thực thể pháp lý bao gồm 3 yếu tố cấu thành: lãnh thổ (yếu tố vật chất, cơ sở vật chất), dân cư và quyền lực công cộng (các yếu tố tinh thần). QG là chủ thể cơ bản của luật quốc tế. Chủ quyền QG là đặc trưng cơ bản, quan trọng của QG. Theo pháp luật quốc tế hiện đại, tất cả các QG đều bình đẳng về chủ quyền.

**QUỐC GIA TỰ VỆ CUỘC** tổ chức công an thuộc Ủy ban Hành chính lâm thời Nam Bộ, được thành lập 26.8.1945, sau khi tổng khởi nghĩa giành chính quyền thắng lợi. QGTVC có nhiệm vụ bảo vệ an ninh, trật tự ở thành phố, thị xã, vùng đông dân cư và các vùng trọng điểm. Cơ cấu tổ chức của QGTVC vẫn được giữ nguyên như của Sở Mật thám Nam Kỳ nhưng các bộ phận chính đều do các đảng viên Cộng sản lãnh đạo. QGTVC đã lập nhiều thành tích, như: phá tổ chức gián điệp ở đường Lý Thanh Nguyên (Sài Gòn), phá tổ chức phản động âm mưu lật đổ chính quyền cách mạng ở quận Tân Bình (Sài Gòn), diệt Trần Tấn Phát (tỷ viên Hội đồng Tư vấn Nam Kỳ), tấn công Bộ Tham mưu Pháp đóng ở Cái Răng (Cần Thơ). Theo Sắc lệnh số 23 - SL ngày 21.2.1946 của chủ tịch nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, từ 5.3.1946, QGTVC đổi thành Sở Công an Nam Bộ.

**QUỐC GIÁO** tôn giáo chính thống của một quốc gia. Từ cuối thế kỉ 4, Công giáo được đế chế Rôma thừa nhận là QG, mở đầu một "chính sách quốc giáo" mà sau này chính quyền nhiều nước khác làm theo đối với Công giáo, Anh giáo, đạo Phật, đạo Chính thống và đạo Ixlam. Trong thực tiễn của chính sách QG, chính quyền và giáo quyền (có nơi gọi là thế quyền và thần quyền) là chỗ dựa của nhau, bảo vệ nhau và giúp nhau củng cố làm mạnh hơn vị thế của mình, theo lợi ích của những lực lượng nhất định. Cách mạng tư sản dân quyền ở nhiều nước đã ra chủ trương tách tôn giáo ra khỏi nhà nước, nhằm xóa bỏ những hậu quả tiêu cực của chính sách QG trước đó.

**QUỐC HIỆU** tên gọi chính thức của một nước và chính thể của một quốc gia. Thường được trình bày trên trang đầu văn bản chính thức của các cơ quan nhà nước.

Sau Cách mạng tháng Tám 1945, Việt Nam có QH là Việt Nam Dân chủ Cộng hòa; từ sau khi cuộc Kháng chiến chống Mĩ cứu nước thắng lợi và hoàn thành việc thống nhất đất nước về mặt nhà nước (1976) đến nay, có QH là Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

**QUỐC HỌC** 1. Học thuật riêng của một nước gắn nghĩa với nền giáo dục quốc dân hiện nay. Từ thời Lý, quốc gia phong kiến độc lập tự chủ Đại Việt đã chủ trương mở mang nền học vấn của nước nhà. Tuy về ý thức hệ, vẫn lấy Nho giáo làm gốc, nhưng tinh thần cơ bản của nền QH là tinh thần dân tộc.

2. Nền QH được thực hiện trong các trường do nhà nước phong kiến mở ở kinh đô và các tỉnh. Năm 1253, Trần Thánh Tông lập Quốc học viện ở Thăng Long. Hồ Quý Ly cho xây nhà học ở các lộ (nay gọi là tỉnh), phủ và châu, rồi đặt học quan trông coi việc dạy học. Đời Nguyễn cho dựng nhà QH ở Huế, bên cạnh còn có Quốc Tử Giám dành riêng cho con em các quan và mở cho cả những người tuần tú trong con em thường dân. Đến 1919, chữ Hán và khoa cử được bỏ, chỉ còn hệ thống giáo dục Pháp - Việt cho ba kỳ (Bắc Kỳ, Trung Kỳ, Nam Kỳ).

**QUỐC HỘI** cơ quan đại biểu cao nhất của nhân dân, cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất của nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Theo Hiến pháp nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Luật tổ chức Quốc hội (bổ sung, sửa đổi ban hành tháng 1.2002): QH là cơ quan duy nhất có quyền lập hiến và lập pháp; quyết định những chính sách cơ bản về đối nội và đối ngoại, nhiệm vụ kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh của đất nước, về quan hệ xã hội và hoạt động của công dân; thực hiện quyền giám sát tối cao đối với toàn bộ hoạt động của Nhà nước.

QH có những nhiệm vụ và quyền hạn: 1) Làm hiến pháp và sửa đổi hiến pháp; làm luật và sửa đổi luật; quyết định chương trình xây dựng luật, pháp lệnh. 2) Thực hiện quyền giám sát tối cao việc tuân theo hiến pháp, pháp luật và nghị quyết của QH; xét báo cáo hoạt động của chủ tịch nước, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Tòa án Nhân dân Tối cao, Viện Kiểm sát Nhân dân Tối cao. 3) Quyết định kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. 4) Quyết định chính sách tài chính, tiền tệ quốc gia; quyết định dự toán ngân sách nhà nước và phân bổ ngân sách trung ương; phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước; quy định, sửa đổi hoặc bãi bỏ các thứ thuế. 5) Quyết định chính sách dân tộc, chính sách tôn giáo của Nhà nước. 6) Quyết định tổ chức và hoạt động của QH, chủ tịch nước, Chính phủ, toà án nhân dân, viện kiểm sát nhân dân và chính quyền địa phương. 7) Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm chủ tịch nước, phó chủ tịch nước, chủ tịch QH, các phó chủ tịch QH và các uỷ viên Ủy ban Thường vụ Quốc hội, thủ tướng Chính phủ, chánh án Tòa án Nhân dân Tối cao, viện trưởng Viện Kiểm sát Nhân dân Tối cao; phê chuẩn đề nghị của thủ tướng Chính phủ về việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức phó thủ tướng, bộ trưởng và các thành viên khác của Chính phủ; phê chuẩn đề nghị của chủ tịch nước về danh sách thành viên Hội đồng Quốc phòng và An ninh; phê chuẩn nhiệm vụ đối với những người giữ các chức vụ

do QH bầu hoặc phê chuẩn. 8) Quyết định thành lập, bãi bỏ các bộ, cơ quan ngang bộ của Chính phủ; thành lập mới, nhập, chia, điều chỉnh địa giới tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; thành lập hoặc giải thể đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt. 9) Bãi bỏ các văn bản của chủ tịch nước, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ, thủ tướng Chính phủ, Tòa án Nhân dân Tối cao, Viện Kiểm sát Nhân dân Tối cao trái với hiến pháp, luật và nghị quyết của QH. 10) Quyết định đặc xá. 11) Quyết định hàm, cấp trong các lực lượng vũ trang nhân dân; hàm, cấp ngoại giao và những hàm, cấp nhà nước khác; quy định huân chương, huy chương và danh hiệu vinh dự nhà nước. 12) Quyết định vấn đề chiến tranh và hoà bình; quy định về tình trạng khẩn cấp, các biện pháp đặc biệt khác bảo đảm quốc phòng và an ninh quốc gia. 13) Quyết định chính sách cơ bản về đối ngoại; phê chuẩn hoặc bãi bỏ điều ước quốc tế do chủ tịch nước trực tiếp ký, phê chuẩn hoặc bãi bỏ các điều ước quốc tế khác đã được ký kết hoặc gia nhập theo đề nghị của chủ tịch nước. 14) Quyết định việc trưng cầu ý dân.

Nhiệm kỳ của mỗi khoá QH là 5 năm. Hai tháng trước khi QH hết nhiệm kỳ, QH khoá mới phải được bầu xong. Thể lệ bầu cử và số đại biểu QH do luật định. Trong trường hợp đặc biệt, nếu được ít nhất hai phần ba tổng số đại biểu QH biểu quyết tán thành, thì QH quyết định rút ngắn hoặc kéo dài nhiệm kỳ của mình. QH họp mỗi năm 2 kỳ do Ủy ban Thường vụ Quốc hội triệu tập. Trong trường hợp chủ tịch nước, thủ tướng Chính phủ hoặc ít nhất một phần ba tổng số đại biểu QH yêu cầu hoặc theo quyết định của mình, Ủy ban Thường vụ Quốc hội triệu tập QH họp bất thường. Kỳ họp thứ nhất của QH khoá mới được triệu tập chậm nhất là hai tháng kể từ ngày bầu cử đại biểu QH, do chủ tịch QH khoá trước khai mạc và chủ tọa cho đến khi QH bầu chủ tịch QH khoá mới. QH tổ chức và hoạt động theo nguyên tắc tập trung dân chủ, làm việc theo chế độ hội nghị và quyết định theo đa số.

**QUỐC HUY** biểu trưng của một nước, thường sử dụng các chất liệu như vải, gỗ, kim loại, chất dẻo ... làm nền, trình bày các họa tiết để mô tả một số đặc điểm, tính chất riêng của nước ấy. QH thường được treo ở các công sở, hoặc chụp và in (theo mẫu thu nhỏ) ở các văn bản nhà nước.

Ở Việt Nam, Hiến pháp nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà năm 1959 quy định: "Quốc huy nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà hình tròn, nền đỏ, ở giữa có ngôi sao vàng năm cánh, xung quanh có bông lúa, ở dưới có nửa bánh xe răng cưa và dòng chữ: Việt Nam Dân chủ Cộng hoà". Hiến pháp nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam các năm 1980, 1992, 2002 tiếp tục quy định: "Quốc huy nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam hình tròn, nền đỏ, ở giữa có ngôi sao vàng năm cánh, xung quanh có bông lúa, ở dưới có nửa bánh xe răng cưa và dòng chữ: Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam".

**QUỐC HỮU HOÁ** việc chuyển quyền sở hữu vào tay nhà nước những tư liệu sản xuất chủ yếu, những lực lượng kinh tế của tư nhân ở những vị trí chủ đạo của nền kinh tế quốc dân. QHH xã hội chủ nghĩa nhằm xoá bỏ sự thống trị về kinh tế của tư bản độc quyền, thiết lập chế độ sở hữu nhà nước xã hội chủ nghĩa trong các ngành, các lĩnh vực kinh tế chủ chốt, tạo cơ sở kinh tế - xã hội để củng cố nhà nước, cải tạo và xây dựng chủ nghĩa xã hội. Có hai phương pháp QHH xã hội chủ nghĩa: phương pháp tịch thu (tước đoạt) không bồi thường, và phương pháp tịch thu có bồi thường trên mức độ nhất định

(chuộc lại). Việc áp dụng phương pháp nào là tùy thuộc điều kiện lịch sử cụ thể, trước hết là quan hệ so sánh lực lượng giai cấp ở mỗi nước, mỗi thời kỳ quyết định. Ở Việt Nam, áp dụng phương pháp tịch thu có bồi thường, thông qua cải tạo hoà bình công thương nghiệp tư bản tư doanh lại vừa dưới hình thức công tư hợp doanh; áp dụng phương pháp tước đoạt không bồi thường đối với tư sản thực dân, tư sản mại hàn quan liêu phản cách mạng.

**QUỐC HỮU HOÁ CÔNG TÌ KÊNH XUYÊ 1956** quá trình thực hiện chủ quyền của chính phủ Ai Cập đối với Công tì kênh Xuyê (Suez). Anh, Pháp phản đối vì bị động chạm đến quyền lợi nên ngày 29.10.1956 đã xúi giục Ixraen đưa quân xâm lược Ai Cập. Ngày 31.10, quân đội Anh, Pháp tiến đánh khu vực kênh Xuyê và các thành phố Po - Xait (Port - Said), Ixmailia (Ismailia). Cuộc chiến tranh xâm lược Ai Cập của Anh, Pháp, Ixraen bị các nước xã hội chủ nghĩa và nhân dân thế giới phản đối. Đại hội đồng Liên hợp quốc đã tiến hành khoá họp đặc biệt, lên án hành động xâm lược của Anh, Pháp, Ixraen và ra nghị quyết đòi phải lập tức ngừng bắn và rút quân ra khỏi Ai Cập. Trước sự kháng cự mạnh mẽ của quân dân Ai Cập và áp lực đấu tranh của nhân dân thế giới, ngày 6.11.1956, các chính phủ Anh, Pháp, Ixraen phải thực hiện ngừng bắn, tháng 12.1956, rút hết quân khỏi Ai Cập. Ngày 4.10.1957, việc đi lại trên kênh Xuyê dưới sự quản lý của chính phủ Ai Cập được khôi phục.

**QUỐC HỮU HOÁ RUỘNG ĐẤT** việc xoá bỏ quyền sở hữu tư nhân về ruộng đất, chuyển giao ruộng đất sang sở hữu của nhà nước, xoá bỏ địa tô tuyệt đối, chuyển địa tô chênh lệch vào tay nhà nước. Do điều kiện lịch sử cụ thể khác nhau, nên việc giải quyết ruộng đất ở mỗi nước có khác nhau. Trước kia, Liên Xô thực hiện quốc hữu hoá toàn bộ ruộng đất. Ở nhiều nước khác, không quốc hữu hoá toàn bộ ruộng đất, mà chỉ quốc hữu hoá một phần ruộng đất của địa chủ phong kiến, một phần để xây dựng nông trường quốc doanh, một phần đem chia cho nông dân làm quyền tư hữu về ruộng đất của họ. Việc xã hội hoá toàn bộ ruộng đất được giải quyết trong tiến trình cải tạo xã hội chủ nghĩa nền nông nghiệp. Ở Việt Nam, thông qua cải cách ruộng đất mà thủ tiêu quyền chiếm hữu ruộng đất của thực dân Pháp, xoá bỏ chế độ chiếm hữu ruộng đất của phong kiến, địa chủ, thực hiện chế độ sở hữu ruộng đất của nông dân, giải phóng sức sản xuất ở nông thôn; một phần ruộng đất được dùng để thành lập nông trường quốc doanh. Theo Hiến pháp năm 1980 của nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam, đất đai thuộc sở hữu toàn dân. Luật đất đai cũng đã xác định, đất đai thuộc sở hữu toàn dân và giao quyền sử dụng lâu dài đất nông nghiệp và đất ở cho nông dân và cả dân đô thị.

**QUỐC KHÁNH 2.9 x. Ngày Quốc khánh Nước Việt Nam 2.9.**

**QUỐC KỶ** là cờ của một nước, tượng trưng cho nền độc lập, chủ quyền quốc gia, sự toàn vẹn lãnh thổ của nước ấy. Màu sắc, họa tiết in trên mỗi lá QK thường thể hiện ý tưởng chính trị của chế độ nhà nước cầm quyền, sắc thái văn hoá, tinh thần của nhân dân nước ấy. Thường được treo ở nóc nhà các công sở, sân các trường học, cửa khẩu biên giới quốc gia, phòng khách tiếp tân của các cơ quan nhà nước; ở các nghi lễ chính thức của nhà nước, đón tiếp khách quốc tế, tại các hội nghị quốc tế, các buổi đàm phán giữa các đoàn đại biểu các quốc gia. Trong lịch sử loài người, lá cờ đã được dùng làm biểu trưng để khẳng định chủ quyền lãnh thổ của các bộ lạc, các triều đình phong kiến; làm QK cho mỗi nước khi các

quốc gia dân tộc lần lượt ra đời trên khắp thế giới. Lá cờ tập hợp cổ vũ nhân dân tham gia đấu tranh cách mạng, thường được chọn là QK khi cuộc cách mạng ấy giành thắng lợi.

Ở Việt Nam, lá cờ đỏ sao vàng có ngôi sao năm cánh xuất hiện lần đầu tiên trong cuộc Khởi nghĩa Nam Kỳ 1940; tiếp đến là trong cuộc Tổng khởi nghĩa của nhân dân cả nước tháng 11/1945; trong cuộc mít tinh lớn của nhân dân Hà Nội tại Quảng trường Ba Đình, Chủ tịch Hồ Chí Minh đọc bản Tuyên ngôn Độc lập, khai sinh nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà, ngày 2.9.1945. Lá cờ thắng lợi của cuộc Cách mạng tháng Tám năm 1945 đã chính thức được chọn làm "cờ của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà nên đỏ, giữa có sao vàng năm cánh". Hiến pháp nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà năm 1959 tiếp tục nêu quy định trên. Hiến pháp nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam các năm 1980, 1992, 2002 quy định cụ thể hơn: "Quốc kì nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam hình chữ nhật, chiều rộng hai phần ba chiều dài, nền đỏ, ở giữa có ngôi sao vàng năm cánh".

### QUỐC NGŨ x. Chữ quốc ngữ.

**QUỐC OAI** huyện ở phần bắc tỉnh Hà Tây. Diện tích 136 km<sup>2</sup>. Gồm 1 thị trấn (Quốc Oai - huyện lỵ), 19 xã (Phủ Mẫn, Phú Cát, Hoà Thạch, Tuyết Nghĩa, Đông Yên, Liệp Tuyết, Ngọc Liệp, Ngọc Mỹ, Cấn Hữu, Nghĩa Hưng, Thạch Thán, Đông Quang, Sài Sơn, Yên Sơn, Phượng Cách, Tân Phú, Đại Thành, Tân Hoà, Cộng Hoà). Dân số 146.700 (2001). Địa hình đồng bằng phù sa bằng phẳng. Có núi sót Sài Sơn. Sông Đáy chảy qua. Trồng lúa, khoai tây, lạc, rau các loại. Thủ công đồ gỗ, chế biến nông sản, miền đông, kẹo nha, cơ khí, gia công sửa chữa. Giao thông: quốc lộ 21A chạy qua.

Di tích văn hoá và thắng cảnh: Chùa Thầy. Xưa có tên là Yên Sơn (thế kỉ 13), Ninh Sơn (thời Lê sơ). Tên Quốc Oai có từ 1010. Là huyện của tỉnh Sơn Tây (1831 - 1965); từ 1965, thuộc tỉnh Hà Tây; từ 1975, thuộc tỉnh Hà Sơn Bình; từ 1991, trở lại tỉnh Hà Tây.

**QUỐC PHÒNG** công cuộc giữ nước của một quốc gia, gồm tổng thể các hoạt động đối nội, đối ngoại của quốc gia nhằm bảo vệ độc lập dân tộc, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ và nhân dân bằng toàn bộ sức mạnh quân sự, chính trị, kinh tế, văn hoá, khoa học kĩ thuật, ... của chính mình. Tính chất, mục đích của QP mỗi nước tùy thuộc vào chế độ xã hội, chính trị và đường lối quân sự của nước đó. QP của nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam mang tính chất toàn dân, toàn diện có kế thừa truyền thống dân tộc. Mục đích nhằm bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa và góp phần bảo vệ hoà bình trong khu vực và trên thế giới. Xây dựng và củng cố QP là nhiệm vụ của toàn dân, toàn quân, của cả hệ thống chính quyền dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam và gắn chặt với nhiệm vụ giữ vững an ninh chính trị, trật tự và an toàn xã hội.

"**QUỐC PHÒNG TOÀN DÂN**" tạp chí lí luận quân sự và chính trị của Đảng uỷ Quân sự Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam và Bộ Quốc phòng nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Xuất bản hàng tháng. Ra đời từ 4.1948 với tên gọi "Quân sự tập san", sau đổi thành "Quân chính tập san". Tháng 8.1957, đổi tên là tạp chí "Quân đội nhân dân". Tháng 4.1988, đổi thành tạp chí "QPTD". Đối tượng độc giả chính là cán bộ trung, cao cấp trong quân đội, trong các cơ quan Đảng, chính quyền và đoàn thể nhân dân. Số lượng xuất bản: 10.000 cuốn mỗi kì. Huân chương Chiến công hạng nhất (1967), huân chương Quân công hạng nhất (1982) và huân

chương Hồ Chí Minh (1993), huân chương Quân công hạng ba (2001).

**QUỐC SỬ VIỆN** (tk. Quốc sử Quán), cơ quan lưu trữ các tư liệu lịch sử và phụ trách biên soạn, khắc in các bộ sử, địa chí của nhà nước phong kiến Việt Nam. Làm việc trong QSV là các sử quan (sử thần), đứng đầu là chức tổng tài. Các cơ quan có nhiệm vụ hàng ngày ghi chép lại một cách độc lập, khách quan (nhà vua đương trị vì không được biết) những lời nói và việc làm của nhà vua, những sự kiện xảy ra trong triều đình và ngoài xã hội trên những tờ nhật lịch. Căn cứ vào những nhật lịch đó và tham khảo những nguồn tư liệu đó, QSV tổ chức biên soạn những cuốn sử biên niên, đệ trình nhà vua đọc duyệt lần cuối trước khi đem khắc in. Trong lịch sử, QSV nhà Nguyễn đã có công biên soạn nhiều bộ sử và địa chí có giá trị, như các bộ "Khâm định Việt sử thông giám cương mục", "Đại Nam thực lục", "Đại Nam liệt truyện", "Đại Nam nhất thống chí", vv.

"**QUỐC TẾ CA**" bài hát cách mạng của Quốc tế vô sản. "QTC" do nhà thơ Pháp Pôchiê (E. Pottier) viết và được in trong tuyển tập "Những bài ca cách mạng" của ông (1887). Phần nhạc do Đơgây-tê (E. Degeyter) sáng tác (1888). "QTC" được biểu diễn lần đầu tiên ở Ngày hội công nhân tại thành phố Lille (Lille) 23.6.1888. Được dùng làm Quốc ca của Liên Xô thời kì 1918 - 43. Sau khi Liên Xô chính thức có Quốc ca mới (1944) thì "QTC" được coi là chính ca của Đảng Cộng sản Liên Xô.

**QUỐC TẾ CÔNG HỘI ĐỎ** tổ chức quốc tế các công đoàn cách mạng, thành lập ngày 19.7.1921 tại Đại hội đại biểu các tổ chức công đoàn của 42 nước Châu Âu, Á và Mỹ họp ở Matxcova. Đại hội kêu gọi xoá bỏ chủ nghĩa tư bản, thiết lập chuyên chính vô sản và xây dựng chủ nghĩa xã hội, tuyên bố bác bỏ luận thuyết về "tính chất trung lập" của tổ chức công đoàn, hợp tác chặt chẽ với Quốc tế Cộng sản, bầu Ban lãnh đạo Công hội. Trong quá trình hoạt động, QTCHĐ tham gia tích cực vào cuộc đấu tranh của quần chúng lao động chống sa thải công nhân, đòi trợ cấp thất nghiệp và bảo hiểm xã hội. Trong những năm 1935 - 37, nhiều tổ chức công đoàn liên kết trong mặt trận rộng rãi chống chủ nghĩa phát xít. Cuối 1937, ngừng hoạt động.

### QUỐC TẾ CỘNG SẢN x. Quốc tế III.

**QUỐC TẾ HAI RUỒI** (cg. Quốc tế Viên, hoặc Liên minh Quốc tế các Đảng Xã hội chủ nghĩa), thành lập (tháng 2.1921 tại Hội nghị Viên của các đảng thuộc phái giữa và những phần tử chính thức li khai với nhóm cơ hội chủ nghĩa của Quốc tế Bécơ (Bern). Mục đích là đứng giữa Quốc tế II và Quốc tế III, ngăn cản các đảng công nhân ngã theo Quốc tế Cộng sản. Những người lãnh đạo là Saydôman (P. Scheidemann), Ađlơ (V. Adler), Macđôn-an (J. R. Macdonald), Macrôp (L. Martov), thực chất vẫn giữ lập trường "trung gian" cơ hội chủ nghĩa, âm mưu chống lại ảnh hưởng của những người cộng sản. Tháng 5.1923, liên minh với Quốc tế Bécơ thành lập Quốc tế Công nhân Xã hội chủ nghĩa.

**QUỐC TẾ HOÁ ĐỜI SỐNG KINH TẾ** quá trình lịch sử mà mối quan hệ giữa nền kinh tế dân tộc các nước khác nhau ngày càng gần bó, phụ thuộc lẫn nhau, không còn là những nền kinh tế quốc gia khép kín, nhất là sau Chiến tranh thế giới II. Được quyết định bởi sự phát triển trên phạm vi quốc tế của cách mạng khoa học - kĩ thuật, xã hội hoá sản xuất và phân công xã hội. QTHĐSKT tư bản chủ nghĩa gắn liền với di

chuyển từ bán trên phạm vi thế giới, với sự mở rộng hoạt động của các tổ chức độc quyền quốc tế, dẫn tới sự tăng cường tính chất xã hội của sản xuất. Sự giao lưu kinh tế và luồng giao dịch tài chính tăng lên mạnh, diễn ra rất nhanh chóng hàng việc mua bán cổ phiếu và chứng khoán giữa các trung tâm tài chính quan trọng như New York (New York), Tokyo (Tokyo), Luân Đôn (London), Sığagau (Chicago), vv. Kinh tế thế giới sau Chiến tranh thế giới II đã có những biến đổi lớn. Sau giai đoạn khôi phục (1946 - 52) là giai đoạn tăng trưởng nhanh (1953 - 72), tiếp theo là giai đoạn khủng hoảng kéo dài (1973 - 82); sau đó là giai đoạn tăng trưởng chậm và không ổn định. Trong tình hình đó đã diễn ra những thay đổi quan trọng của chủ nghĩa tư bản hiện đại về lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất, về quy mô của các tổ chức tư bản độc quyền nhà nước đa quốc gia và siêu quốc gia, và về vai trò của nhà nước với tư cách là một trung tâm điều tiết vĩ mô, người tổ chức đời sống kinh tế - xã hội, không chỉ trong phạm vi từng quốc gia, mà còn trên phạm vi quốc tế và khu vực. Tình hình đó làm cho đời sống kinh tế được quốc tế hoá, sản xuất và thương mại, đặc biệt là tài chính, tiến tới được toàn cầu hoá. Trong tình hình quốc tế mới, QTHĐSKT đang là xu hướng tất yếu của thời đại, mở rộng đến tất cả các nước, không phân biệt chế độ chính trị, bao gồm các nước tư bản chủ nghĩa, các nước xã hội chủ nghĩa, các nước đang phát triển, mở rộng sự giao lưu và hợp tác kinh tế, thúc đẩy sự phát triển khoa học - kĩ thuật và nền sản xuất trên phạm vi toàn thế giới. Nhưng nó không loại trừ những mâu thuẫn cơ bản giữa các nước xã hội chủ nghĩa và tư bản chủ nghĩa, mâu thuẫn giữa các nước tư bản chủ nghĩa phát triển và các nước đang phát triển, giữa các nước tư bản chủ nghĩa với nhau. Nó bao hàm các quan hệ kinh tế vừa có hợp tác, vừa có mâu thuẫn và đấu tranh vì quyền lợi quốc gia.

**QUỐC TẾ HOÁ - IIRN** (A. Internationalization), quá trình xây dựng và phát triển một phân mềm có tính chất phổ quát, không phụ thuộc vào các đặc trưng ngôn ngữ, văn hoá của từng nước. Các phân mềm mang tính chất quốc tế hoá thường sẽ là chủ đề cho quá trình bản địa hoá để chuyển chúng thành các chương trình thích hợp cho từng nước, từng vùng, cả về ngôn ngữ lẫn văn hoá. Thông thường, các quá trình quốc tế hoá dựa trên việc phát triển một sản phẩm trước hết cho một trường hợp Anh nhưng có tính tới các yếu tố xử lí không phụ thuộc ngôn ngữ và văn hoá.

#### QUỐC TẾ NGỮ x. *Tiếng Esperanto*.

**QUỐC TẾ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA** tổ chức liên minh quốc tế của các Đảng Xã hội Dân chủ ở các nước tư bản chủ nghĩa, thành lập tháng 7. 1951 tại Hội nghị Frankfurt (Frankfurt) bên sông Main (Main, Đức). Cương lĩnh nêu rõ mục đích của tổ chức này là nhằm đạt tới bước chuyển từ "chủ nghĩa tư bản sang chủ nghĩa xã hội mà không qua đấu tranh giai cấp, không cần cách mạng xã hội chủ nghĩa, không thiết lập chính quyền của giai cấp công nhân". Cương lĩnh đối lập với những nguyên lí của chủ nghĩa Mac. Từ thập kỉ 60 thế kỉ 20, những người lãnh đạo ra tuyên bố ủng hộ các nguyên tắc cùng tồn tại hoà bình, ủng hộ cuộc đấu tranh vì hoà bình và an ninh quốc tế, kêu gọi chấm dứt chiến tranh ở Đông Dương, ủng hộ cuộc đấu tranh vì độc lập dân tộc và tiến bộ xã hội của các dân tộc Á, Phi, Mĩ Latinh.

Cơ quan lãnh đạo cao nhất là các Hội nghị các Đảng Xã hội chủ nghĩa, giữa hai hội nghị là Hội đồng Quốc tế và Ban thư kí.

**QUỐC TẾ I** (tên đầy đủ: Hội Liên hiệp Lao động Quốc tế), tổ chức cách mạng đầu tiên của giai cấp vô sản quốc tế, thành lập 28.9.1864 tại Hội nghị công nhân ở Luân Đôn. Mục đích chung được ghi trong "Tuyên ngôn" thành lập và "Điều lệ" do Mac soạn thảo là đoàn kết giai cấp công nhân, đấu tranh lật đổ chính quyền tư sản và thiết lập chính quyền của giai cấp vô sản. Có vai trò to lớn trong việc tập hợp giai cấp công nhân các nước Châu Âu và Bắc Mĩ, tiến hành đấu tranh bảo vệ chủ nghĩa xã hội khoa học, chống lại các học thuyết tiểu tư sản cơ hội chủ nghĩa, ủng hộ nhiệt thành cuộc đấu tranh anh dũng của các chiến sĩ Công xã Pari (1871). Sau thất bại của Công xã Pari, đến 1876, QT I đã họp ở Philadelphia (Philadelphia, Hoa Kì), thông qua nghị quyết tự giải tán để thành lập các chính đảng công nhân ở các nước.

**QUỐC TẾ II** liên minh quốc tế của các đảng công nhân, thành lập tháng 7.1889 ở Pari. Tham dự đại hội có đại biểu các tổ chức công nhân của hầu hết các nước Châu Âu, Mĩ và Argentina. Hoạt động của QT II do Enghen trực tiếp hoặc gián tiếp chỉ đạo. Có vai trò to lớn trong việc truyền bá chủ nghĩa Mac, tập hợp lực lượng của giai cấp công nhân và xây dựng mối liên hệ giữa các đảng công nhân. Sau khi Enghen qua đời (1895) các phần tử cơ hội và xét lại, tiêu biểu là Kauxky (K. Kautsky), Beccoxtainơ (E. Bernstein) tiếm quyền lãnh đạo. Họ phủ định hoặc đòi xét lại những nguyên lí cơ bản của chủ nghĩa Mac, công khai đứng về phía giai cấp tư sản ủng hộ cuộc chiến tranh đế quốc. Trên thực tế, khi Chiến tranh thế giới I bùng nổ (1914), QT II đã bị tan rã.

**QUỐC TẾ III** (tên đầy đủ: Quốc tế Cộng sản), tổ chức cách mạng của những người cộng sản, trung tâm lãnh đạo phong trào công nhân thế giới trong những năm 1919 - 43. Cuộc đấu tranh của Lenin và những người cộng sản chân chính chống bọn cơ hội chủ nghĩa cũng với ảnh hưởng của cuộc Cách mạng tháng Mười Nga (1917) đã thúc đẩy sự ra đời của các đảng cộng sản ở nhiều nước trên thế giới. Để giúp các tổ chức cộng sản này lãnh đạo phong trào cách mạng ở các nước đi theo con đường của chủ nghĩa Mac, dưới sự lãnh đạo của Lenin, đại hội thành lập QT III đã được tiến hành vào tháng 3.1919 tại Marxcova. Đại hội I thông qua cương lĩnh với nhiệm vụ đoàn kết giai cấp công nhân và quần chúng lao động trong cuộc đấu tranh lật đổ chế độ tư bản chủ nghĩa, xây dựng chế độ xã hội chủ nghĩa, thiết lập chuyên chính vô sản. Đã tiến hành 7 lần đại hội, qua đó vạch ra chiến lược, sách lược chỉ đạo phong trào công sản và công nhân quốc tế, phong trào giải phóng dân tộc và đề ra biện pháp đấu tranh chống chủ nghĩa phát xít. Tháng 5.1943, nhận thấy sự tồn tại và tiếp tục hoạt động của QT III không còn phù hợp với tình hình cách mạng thế giới, Đoàn Chủ tịch Ban Chấp hành Quốc tế Cộng sản đã thông qua nghị quyết chấm dứt hoạt động của QT III.

**QUỐC TẾ IV** liên minh quốc tế của những người theo chủ nghĩa Troxkít, do một nhóm các phần tử Troxkít, thành lập ở Pari năm 1938. Năm 1953, phân hoá thành hai tổ chức là Ban Thư kí Quốc tế và Ủy ban Quốc tế. Năm 1962, từ Ban Thư kí Quốc tế lại tách ra thành lập một tổ chức mới lấy tên Bộ Chính trị Châu Mĩ Latinh; năm 1963, một nhóm khác tách thành Nhóm thiểu số, sau đổi là Nhóm khuyến khích Macxit cách mạng của QT IV. Mỗi tổ chức đều tự nhận là đại diện chân chính duy nhất của QT IV và có thái độ thù địch với các nhóm khác.

Các nhóm Troxkít (Troxkizm) đều theo đuổi đường lối chia rẽ và chống lại những người cộng sản. Dưới khẩu hiệu



"Tất cả hoặc không có gì", họ tuyên truyền tư tưởng thụ động, chờ đợi những sự kiện cách mạng lớn sẽ nổ ra trên thế giới, hoặc là kích động những hành động phiêu lưu, mạo hiểm. Họ phản đối việc liên kết các lực lượng cách mạng trong cuộc đấu tranh chung chống chủ nghĩa đế quốc, đòi các quyền tự do dân chủ trong các nước tư bản.

**QUỐC THIẾU** nhạc của bài quốc ca (bài ca chính thức) của một nước. Thường được sử dụng để mở đầu các buổi nghi lễ của các cơ quan nhà nước; lễ kéo cờ ở các công sở, trường học; lễ đón nhận các nguyên thủ quốc gia nước khác đến thăm chính thức nước sở tại. QT của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà (1945 - 76) và nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam (1976 đến nay) là nhạc của bài quốc ca - bài "Tiến quân ca", do nhạc sĩ Văn Cao sáng tác.

**QUỐC THƯ** thư uỷ nhiệm do người đứng đầu nhà nước cử đại diện ngoại giao kí, cấp cho đại sứ hoặc công sứ - người đứng đầu cơ quan đại diện ngoại giao tại nước nhận đại diện. QT được trình lên người đứng đầu nhà nước nhận đại diện. Nội dung QT: giới thiệu với người đứng đầu nhà nước sở tại người có tên trong QT là người đại diện chính thức cho nước cử bên cạnh người đứng đầu nước nhận đại diện. Tuỳ theo thực tiễn của mỗi nước, thời điểm bắt đầu thực hiện chức năng của người đứng đầu cơ quan đại sứ quán (hoặc công sứ quán) của nước cử ở nước nhận đại diện là thời điểm trình QT, hoặc thời điểm thông báo cho bộ ngoại giao nước sở tại biết người đó đã đến nước sở tại. Những năm gần đây, một số nước dùng từ "uỷ nhiệm thư" thay từ QT.

**QUỐC TỊCH** mối liên hệ pháp lí đặc biệt bền vững và ổn định giữa một cá nhân và một nhà nước nhất định. Người mang QT của nhà nước nào là công dân của nhà nước đó. Công dân được hưởng các quyền chính trị, quyền tự do và các quyền dân sự, đồng thời phải thực hiện các nghĩa vụ tương ứng do pháp luật của nhà nước mình quy định. Nhà nước có nghĩa vụ bảo đảm và bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của công dân mình, kể cả trường hợp công dân đó thường trú hay tạm trú ở nước ngoài.

Chế định QT hình thành từ thời kì cách mạng tư sản ở phương Tây và ngày nay được sử dụng ở tất cả các nước. Khác với chế định thần dân phong kiến, chế định QT khẳng định người dân có cả quyền chính trị và dân sự, mọi công dân đều bình đẳng trước pháp luật. Tuy nhiên, nội dung và hiệu lực thực tế của các quyền chính trị và dân sự của công dân tuỳ thuộc vào bản chất giai cấp của nhà nước, của chế độ kinh tế - xã hội. Việc có và mất QT của nhà nước nào phải do pháp luật của nhà nước đó quy định. Theo thực tiễn và pháp luật của các nước, một người có QT của một nhà nước có thể do huyết thống, do nơi sinh, do xin vào QT, trở lại QT cũ, do quy định của điều ước quốc tế, vv.

Theo Luật quốc tịch năm 1998 của Việt Nam, công dân Việt Nam chỉ được phép có một QT là QT Việt Nam. Việc xác định QT Việt Nam, điều kiện vào, mất, trở lại QT Việt Nam, các trường hợp thay đổi QT, QT của phụ nữ và trẻ em, do cấp cơ quan có thẩm quyền giải quyết.

**QUỐC TÍNH** (cg. Từ Quốc tính), họ của vua. Thời quân chủ tập quyền, vua đồng nhất với nước, cho nên họ của vua được xem là QT. Hiện tượng ban QT xuất hiện lẻ tẻ từ thời Lý, Trần dành cho những người có công lớn. Năm 1428, sau khi hoàn thành cuộc Kháng chiến chống Minh, nhà Lê thành lập, vua Lê Thái Tổ phong thưởng tước phẩm, ruộng đất cho 221 công thần, nhân đó ban QT cho họ. Năm 1467, theo đề nghị của thượng thư Bộ Lễ, vua Lê Thánh Tông bỏ lệ ban

QT và cho phép con cháu các công thần được trở lại họ gốc của mình.

**QUỐC TRƯỞNG** nguyên thủ quốc gia ở một số nước có hình thức chính thể quân chủ lập hiến (vd. Quốc trưởng của Campuchia).

**QUỐC TỬ GIÁM** [cg. Văn Miếu (Hà Nội)], di tích lịch sử ở phía nam kinh thành Thăng Long xưa. Trường học cao cấp đầu tiên ở Việt Nam. Được xây vào thời Lý (1070), là nơi thờ các thánh hiền đạo Nho (Khổng Tử, Mạnh Tử...). Sau này (1076) xây thêm nhà QTG là nơi học cho các hoàng tử và con em quý tộc. Từ 1253, vua Trần Thánh Tông mở rộng QTG thu nhận cả học trò giỏi thuộc các tầng lớp nhân dân. Công trình có khuôn viên rộng rãi, mặt bằng hình thang dài 306 m, cạnh ngắn phía mặt tiền rộng 61 m, phía sau 75 m. Toàn bộ không gian kiến trúc được phân thành 5 đoạn và hình thành 5 khu vực nối tiếp nhau: 1) từ cổng chính tới Đại Trung Môn; 2) Đại Trung Môn - Khuê Văn Các; 3) Khuê Văn Các - Đại Thành Môn; 4) Đại Thành Môn - Đại Bái Đường, Hậu cung; 5) Khu Thái học (Quốc Tử Giám). Trên trục dọc này, về phía trước còn có Hồ Văn. Nằm ở chính giữa tổng thể này, không gian thứ ba (từ Khuê Văn Các đến Đại Thành Môn) là không gian gây nhiều ấn tượng nhất với một gương nước nằm chính giữa phản chiếu ánh sáng bầu trời (vì thế có tên Thiên Quang Tỉnh tức "giếng trời trong sáng"), gương nước này cũng soi bóng và nhân đôi lên hình ảnh của gác Khuê Văn (vẻ đẹp sao Khuê, tượng trưng văn học), công trình được xây dựng bổ sung vào triều Nguyễn. Hai bên của Thiên Quang Tỉnh là hai khu vườn bia (nơi dựng các tấm bia ghi tên những người đỗ tiến sĩ), hiện còn 82 tấm bia về các khoa thi từ năm 1442 đến năm 1779. Tổng thể kiến trúc Văn Miếu được hình thành qua nhiều thời kì, chủ yếu từ đời Lý đến đời Lê, riêng Khuê Văn Các được bổ sung muộn hơn (triều Nguyễn). Các kiến trúc ở đây đều đạt tới trình độ cao của nghệ thuật truyền thống từ kiến trúc tới trang trí, điêu khắc. Ở khu vực cuối là trường QTG. Khi nhà Nguyễn dời trường này vào Huế thì nơi đây chuyển làm đền Khải Thánh thờ cha và mẹ Khổng Tử.



Quốc Tử Giám

Thời Trần gọi là Quốc học viện và do một viên quan Tư nghiệp đứng đầu, thời Lê có một hệ thống các quan phụ trách QTG là Tế tửu, Tư nghiệp, trực giảng, bác sĩ, trợ giáo, giáo thụ. Hệ thống này chịu trách nhiệm theo định kì tổ chức các buổi giảng sách và tập văn. Có thường xuyên khoảng 300

giám sinh nổi trứ. Được khảo tuyển phân loại thành 3 hạng (thượng, trung, hạ xá sinh), hưởng mức học bổng khác nhau. Các giám sinh mãn khoá được dự các kì thi Hội, thi Đình hoặc được Bộ Lại xét tuyển bổ nhiệm làm thuộc lại và một số chức quan chuyên môn. Q.T.G là nơi đào tạo nhiều nhân tài cho đất nước.

**QUỐC VỆ ĐỘI** một lực lượng vũ trang của công an ở Nam Bộ trong thời kì Kháng chiến chống thực dân Pháp (1946 - 54). Q.V.Đ có nhiệm vụ: bảo vệ cơ quan và cán bộ lãnh đạo, bảo vệ và xây dựng căn cứ địa. Q.V.Đ được thành lập tháng 1.1946, theo quyết định của Ủy ban Kháng chiến Hành chính Nam Bộ, tại xã Tân Phú Trung, huyện Củ Chi, Gia Định (cũ), trên cơ sở 2 tổ chức: Bộ đội Chợ Đệm và Bộ đội Hiệp Hoà, do ông Nguyễn Văn Trấn chỉ huy. Lực lượng Q.V.Đ khi mới thành lập gồm 130 người, được chia thành 2 phân đội: mỗi phân đội có 3 tiểu đội; vũ khí có 2 trung liên và 93 súng các loại. Q.V.Đ đã phối hợp với các lực lượng vũ trang khác tiêu diệt địch ở nhiều nơi. Từ 1947, Q.V.Đ đã bảo vệ an toàn khu căn cứ và căn cứ lãnh đạo kháng chiến ở Nam Bộ.

**QUỐC VỤ KHANH** chức danh một quan chức cấp cao của Chính phủ ở nhiều nước trên thế giới, với cấp bậc tương đương hoặc thấp hơn bộ trưởng. Thường được bổ nhiệm trong trường hợp thay thế bộ trưởng Bộ Ngoại giao để tiến hành các hoạt động đối ngoại, hoặc có thể là bộ trưởng không bộ, hoặc được Chính phủ giao phụ trách một lĩnh vực công tác nào đó trong một bộ.

**QUY** rùa - con vật thứ ba trong "tứ linh" (hồn con vật thiêng: "long - li - quy - phượng"). Ở Trung Quốc, nhân dân thờ rùa là thần bảo hộ đề điều. Ở Việt Nam, rùa là biểu tượng cho sự dài lâu, trường cửu vững chắc, nên thường được sử dụng nhiều trong trang trí, chạm khắc. Chân bìa tiền sđ ở Văn Miếu tác tượng rùa. Đầu hồi nhà có khi dùng hình tượng rùa trên lưng có "cơ đồ" (một tập sách hay ấn có dải băng). Lá sen hoá rùa là motif quen thuộc trong trang trí nội thất.



Quy

Linh quy phụ kinh (Rùa thiêng cống kinh; bản in khắc gỗ, thế kỉ 19; chùa Phúc Long, Hoa Lư, Ninh Bình)

**QUY BÀN** (*Carapax testudinis*), yếm, mai đã phơi hay sấy khô của rùa [nhiều loài thuộc các chi khác nhau thuộc họ Rùa (*Testudinidae*)]. Yếm rùa bóc khi chưa nấu chín rùa là huyết bản, bóc khi nấu chín rùa là thang bản. Q.B nấu cao (cao Q.B) có vị ngọt, béo, hơi mặn. Đông y dùng cao làm thuốc bổ thận âm, chữa ho, đi tinh, bạch đới, chân tay, lưng

gối đau nhức, trẻ em gầy yếu. Người bị tả lỏng không dùng. phụ nữ có thai phải thận trọng khi dùng.

**QUY CÁCH HÀNG HOÁ** những tiêu chuẩn quy định phải đạt đối với từng mặt hàng về tính năng kĩ thuật, kích thước, kiểu cỡ, mốt thời trang, độ bền, độ bóng, độ mượt, độ ẩm, thuận tiện cho việc sử dụng và kèm theo sai số cho phép. Là căn cứ quan trọng cho công tác kiểm nghiệm hàng hoá. Những tiêu chuẩn này hoặc do nhà nước quy định, hoặc do hai bên kí kết hợp đồng kinh tế cam kết thành văn bản ghi trong hợp đồng, hoặc thành văn bản riêng do hai bên kí định kèm theo hợp đồng kinh tế. Văn bản xác định Q.C.H.H được coi như văn bản pháp quy, đòi hỏi hai bên kí hợp đồng mua bán phải chấp hành nghiêm chỉnh. Trong quá trình phát triển kinh tế hàng hoá, việc quy định Q.C.H.H thành văn bản pháp quy ngày càng được coi trọng.

**QUY CHẾ** văn bản nêu các điều, khoản quy định thành chế độ hoạt động chung của tổ chức, cơ quan, đơn vị trong hệ thống chính trị hoặc trong xã hội để các thành viên có liên quan thi hành, nhằm bảo đảm sự thống nhất hành động, tính thần kỉ luật, hiệu quả công việc và mục tiêu cần đạt tới. Q.C của mỗi tổ chức, cơ quan, đơn vị trong hệ thống chính trị hoặc trong các tổ chức kinh tế, văn hoá, xã hội ... thường do từng tổ chức, cơ quan, đơn vị đó soạn thảo và phải được cơ quan có thẩm quyền chuẩn y mới được thi hành để bảo đảm tính thống nhất của pháp luật nhà nước và quyền dân chủ của các thành viên tham gia. Có nhiều hình thức, mức độ thể hiện Q.C khác nhau tùy theo từng tổ chức có tính chất, nhiệm vụ hoạt động khác nhau: có loại Q.C thể hiện các hoạt động của tổ chức một cách toàn diện, lâu dài và có thể được bổ sung theo định kì (Q.C làm việc của cấp uỷ đảng, của hội đồng nhân dân, của ban chấp hành đoàn thể ...); có loại Q.C thể hiện các hoạt động ngắn hạn của một hoặc nhiều tổ chức có liên quan, xử lí một công việc nhất định trong một thời gian nhất định (Q.C đấu thầu công trình xây dựng cơ bản, tổ chức cuộc thi tranh giải báo chí, thi đấu thể thao ...).

**QUY CHẾ BIÊN GIỚI QUỐC GIA** hệ thống các quy định nhằm giữ gìn an ninh, trật tự và bảo vệ biên giới quốc gia trên đất liền và trên biển. Các quy định chủ yếu gồm: chế độ qua lại biên giới; quy chế khu vực biên giới; quy chế khai thác tài nguyên lâm sản, thủy sản, khoáng sản trong khu vực biên giới và gần đường biên giới; hoạt động của tàu thuyền trên các vùng lãnh hải, nội thủy, cảng và đường ra vào cảng biển, vv. Q.C.B.G.Q.G được chế định trong các văn bản pháp luật của nhà nước và các điều ước biên giới.

**QUY CHẾ BỔ NHIỆM CÁN BỘ, CÔNG CHỨC** văn bản có tính pháp quy của các cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống chính trị (Đảng, Nhà nước, đoàn thể chính trị - xã hội) hoặc kinh tế (tổng công ti nhà nước...), nêu rõ yêu cầu, nội dung và cách thức tiến hành xem xét, bổ nhiệm cán bộ, công chức trong hệ thống chính trị và xã hội.

Việc bổ nhiệm cán bộ phải tuân thủ những nguyên tắc cơ bản: tập thể lãnh đạo ở các cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định một cách dân chủ, trên cơ sở phát huy đầy đủ trách nhiệm và quyền hạn của từng thành viên, nhất là của người đứng đầu cơ quan, đơn vị; phải xuất phát từ yêu cầu, nhiệm vụ của tổ chức, cơ quan, đơn vị; phải căn cứ vào phẩm chất, đạo đức, năng lực và sở trường của cán bộ, công chức; bảo đảm sự ổn định, kế thừa và phát triển của đội ngũ cán bộ, công chức; nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của tổ chức, cơ quan, đơn vị. Nội dung Q.C.B.N.C.B.C.C quy định về

tiêu chuẩn các chức vụ, công việc cụ thể của từng loại cán bộ, công chức; về điều kiện bổ nhiệm; về trình tự, thủ tục bổ nhiệm; về phân công, phân cấp cho các tổ chức, các cấp, các ngành và địa phương quyết định bổ nhiệm cán bộ, công chức. QCBNCB,CC còn quy định về việc bổ nhiệm lại (theo định kỳ); từ chức, miễn nhiệm; điều động, luân chuyển cán bộ, công chức, vv.

**QUY CHẾ ĐÁNH GIÁ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC** văn bản có tính pháp quy của các tổ chức thuộc hệ thống chính trị và các tổ chức khác; nêu các quy định về yêu cầu, nội dung và cách thức tiến hành việc nhận xét, đánh giá cán bộ, công chức. Việc đánh giá cán bộ, công chức là một trong các nội dung của công tác quản lý cán bộ, công chức, là căn cứ để tuyển chọn, xây dựng quy hoạch đào tạo, bồi dưỡng, bố trí, sử dụng, bổ nhiệm, miễn nhiệm, luân chuyển, khen thưởng, kỷ luật và thực hiện các chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức. Yêu cầu của việc đánh giá cán bộ, công chức là phải làm rõ ưu điểm, khuyết điểm, mặt mạnh, mặt yếu về phẩm chất chính trị, đạo đức, lối sống, năng lực và hiệu quả công tác, chiều hướng phát triển của cán bộ; bảo đảm tính khách quan, toàn diện, tính lịch sử, cụ thể; phải trên cơ sở tự phê bình và phê bình; thực hiện nguyên tắc tập trung dân chủ, thảo luận dân chủ, kết luận theo đa số và công khai. Thẩm quyền và trách nhiệm đánh giá cán bộ, công chức được quy định: trước hết là do bản thân cán bộ, công chức tự đánh giá (hàng năm); sau đó, người đứng đầu cơ quan, tổ chức trực tiếp quản lý, sử dụng cán bộ, công chức, cấp ủy, tổ chức đảng nơi cán bộ, công chức sinh hoạt, công tác, cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp của cán bộ có thẩm quyền đánh giá. Việc đánh giá cán bộ, công chức được tiến hành hằng năm ở các đơn vị cơ sở đối với cán bộ, công chức ở cấp cơ sở; việc đánh giá cán bộ lãnh đạo và quản lý ở các cấp được tiến hành trước khi kết thúc nhiệm kỳ hoặc khi cần bổ nhiệm, giới thiệu ứng cử các chức vụ do bầu cử.

**QUY CHẾ HÀNH NGHỀ Y DƯỢC** các văn bản pháp chế do Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành để cụ thể hoá pháp luật của nhà nước trong lĩnh vực thực hành các loại dịch vụ y được (phòng bệnh, chữa bệnh, sản xuất, pha chế, kinh doanh, xuất nhập khẩu, tồn trữ, sử dụng thuốc và nguyên liệu làm thuốc, vv.) đối với tất cả các thành phần kinh tế trong ngành (chủ yếu trong khu vực tư nhân) nhằm bảo đảm phục vụ tới người bệnh và nhân dân cũng như đảm bảo các điều kiện hành nghề cần thiết cho cán bộ y được.

**QUY CHẾ KHU VỰC BIÊN GIỚI** hệ thống các quy định về cư trú, đi lại, sản xuất, ... về quản lý, bảo vệ trong khu vực biên giới và vành đai biên giới. QCKVBC được chế định trong các văn bản pháp luật của nhà nước.

**QUY CHẾ LÃNH SỰ** địa vị pháp lý quốc tế đặc biệt dành cho các cơ quan đại diện lãnh sự của quốc gia này ở quốc gia khác (vd. tổng lãnh sự quán, lãnh sự quán, ...) và cho các viên chức cũng như nhân viên lãnh sự làm việc trong các cơ quan nói trên. QCLS do luật pháp quốc tế quy định (Công ước Viên về quan hệ lãnh sự 1963, Hiệp định lãnh sự song phương). Nội dung chính của quy chế bao gồm: những quy định về tư cách đại diện, phạm vi hoạt động của cơ quan đại diện lãnh sự (khu vực lãnh sự), các quyền ưu đãi - miễn trừ lãnh sự và các nghĩa vụ của cơ quan và thành viên của cơ quan đại diện lãnh sự.

**QUY CHẾ MIỄN NHIỆM CÁN BỘ, CÔNG CHỨC** văn bản có tính pháp quy của các tổ chức thuộc hệ thống

chính trị và các tổ chức khác, quy định những nội dung và cách thức tiến hành việc miễn nhiệm cán bộ, công chức. Việc miễn nhiệm cán bộ, công chức được thực hiện theo quy định của pháp luật và điều lệ của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội; được áp dụng trong những trường hợp mà cán bộ đang giữ chức vụ do bổ nhiệm hay do bầu cử vì một lý do nào đó được các tổ chức hoặc cơ quan có thẩm quyền xem xét cho thôi giữ chức vụ đó để làm việc khác hoặc nghỉ hưu.

**QUY CHẾ NGOẠI GIAO** địa vị pháp lý đặc biệt dành cho các cơ quan quan hệ đối ngoại của nhà nước ở nước ngoài (vd. phái đoàn nhà nước thăm nước ngoài hay dự hội nghị quốc tế, đại sứ quán, cơ quan đại diện của quốc gia ở tổ chức quốc tế ...) cùng các cán bộ và nhân viên của các cơ quan này; dành cho một loại tài sản đặc biệt của quốc gia (vd. thư tín ngoại giao); và dành cho tổ chức quốc tế phổ cập liên quốc gia (vd. Liên hợp quốc); cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế ở quốc gia hội viên (vd. UNDP) cũng như cho các quan chức quốc tế (những viên chức làm việc cho tổ chức quốc tế nói trên). Chế độ pháp lý đặc biệt này do luật pháp quốc tế quy định (luật ngoại giao). Nội dung chính của quy chế bao gồm những quy phạm pháp lý quốc tế, các quyền ưu đãi - miễn trừ ngoại giao và nghĩa vụ của các cơ quan, tổ chức và cá nhân nói trên.

**QUY CHẾ PHÁP NHÂN** tổng hợp các quy phạm pháp luật quy định về các quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của pháp nhân. Theo pháp luật hiện hành của Việt Nam, pháp nhân là tổ chức có đủ các điều kiện sau: 1) Được thành lập một cách hợp pháp. 2) Có tài sản riêng và chịu trách nhiệm một cách độc lập bằng tài sản đó. 3) Có quyền quyết định một cách độc lập các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình. 4) Có quyền tự mình tham gia các quan hệ pháp luật.

Pháp nhân được thành lập, cải tổ và giải thể theo quy định của pháp luật về pháp nhân đó. Pháp nhân chỉ được thực hiện những hành vi pháp lý phù hợp với các mục tiêu hoạt động của mình đã được xác định trong quyết định hoặc giấy phép thành lập. Pháp nhân thực hiện hành vi pháp lý thông qua cơ quan của mình hoặc người đại diện, và chịu trách nhiệm về hành vi pháp lý của cơ quan mình hoặc của người đại diện.

**QUY CHẾ TUYỂN DỤNG CÁN BỘ, CÔNG CHỨC** văn bản có tính pháp quy, nêu lên những nguyên tắc, điều kiện, thủ tục, cách tuyển dụng cán bộ, công chức và làm việc trong các tổ chức thuộc hệ thống chính trị nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Các cơ quan có thẩm quyền làm công tác tuyển dụng cán bộ, công chức phải căn cứ vào hiến chế được giao, số lượng, chức danh, tiêu chuẩn cán bộ, công chức cần tuyển dụng để lập kế hoạch và tiến hành việc tuyển dụng. Người có nguyện vọng được tuyển dụng phải nộp đơn, hồ sơ xin được tuyển dụng đến cơ quan tuyển dụng. Cơ quan làm công tác tuyển dụng phải nghiên cứu hồ sơ của người xin được tuyển dụng, nếu những người này bảo đảm các điều kiện cần thiết và phù hợp với các yêu cầu công việc (kiến thức học vấn, chuyên môn, số trường công tác, đạo đức, tư cách cá nhân, sức khỏe ...) để tuyển dụng cán bộ, công chức theo quy định thì tiến hành các thủ tục tuyển dụng. Việc tuyển dụng có thể được tiến hành bằng hai cách: xét tuyển hoặc thi tuyển, do hội đồng xét tuyển hoặc hội đồng thi tuyển được cơ quan có thẩm quyền lập ra, bảo đảm tính chất khách quan, công bằng. Hội đồng xét tuyển hoặc hội đồng thi tuyển trình kết quả xét hoặc thi tuyển để thủ trưởng cơ quan ra quyết định tuyển dụng theo đúng quy định của pháp luật. Người được tuyển dụng phải thực hiện chế độ tập sự. Hết thời

gian tập sự, người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng cán bộ, công chức đánh giá phẩm chất đạo đức và kết quả công việc của người đó; nếu đạt yêu cầu thì đề nghị cơ quan, tổ chức có thẩm quyền quản lý cán bộ, công chức quyết định bổ nhiệm chính thức vào ngạch cán bộ, công chức.

**QUY ĐỊNH** tài liệu đưa ra những quy tắc pháp lý bắt buộc và được một tổ chức thẩm quyền chấp nhận.

**QUY ĐỊNH KỸ THUẬT** quy định đưa ra những yêu cầu kỹ thuật, có thể trực tiếp hoặc trích dẫn từ các tiêu chuẩn, đặc tính kỹ thuật hoặc quy phạm thực hành. Một QĐKT có thể được kèm theo một hướng dẫn kỹ thuật nhằm chỉ rõ những cách thức để hoà mãn những yêu cầu của quy định, nghĩa là điều khoản hướng dẫn thực hiện.

**QUY GIẢN** nguyên tắc khẳng định khả năng quy những hiện tượng bậc cao về những hiện tượng bậc thấp hoặc nền tảng; một thủ thuật phương pháp luận quy một cái gì đó về cơ sở xuất phát đơn giản hơn; thuật ngữ chỉ hành động hay quá trình làm cho cấu trúc của một khách thể nào đó đơn giản bớt đi. Nguyên tắc QG dựa trên sự thừa nhận một trật tự tổ chức nhai định trong thực tại (vd. bắt đầu là mức độ các hạt cơ bản và cuối cùng là các cơ thể sống, sinh quyển và xã hội loài người) mà mức độ cao có thể được quy về mức độ thấp, và cứ thế cho đến trình độ cơ bản cuối cùng. Điển hình về mặt này là phép QG trong chủ nghĩa máy móc. QG trong nhiều trường hợp là có ích, chẳng hạn quy những cái phức tạp về cái đơn giản để nghiên cứu. Song, nếu tuyệt đối hoá sự khác biệt về chất giữa các mức độ tổ chức thì sẽ sai lầm. QG có vai trò đặc biệt trong triết học hiện tượng luận duy tâm của Husserl (E. Husserl). Ý nghĩa của QG hiện tượng luận là ở chỗ toàn bộ cái kinh nghiệm, cái bề ngoài trong quan hệ với "ý thức thuần túy" đều bị loại trừ khỏi sự xem xét. Mọi khẳng định liên quan tới tri giác đều bị gạt ra. Kết quả cuối cùng của QG chỉ còn lại là các hành động nội tại của bản thân "ý thức thuần túy", cái vốn là đối tượng của hiện tượng học. Trong logic học, thuật ngữ quy giản được xếp vào các phương pháp chứng minh.

**QUY HOẠCH** sự phân bố và sắp xếp các hoạt động và các yếu tố sản xuất, dịch vụ và đời sống trên một địa bàn lãnh thổ (quốc gia, vùng, tỉnh, huyện, ...) cho một thời kỳ trung hạn, dài hạn (có chia các giai đoạn) để cụ thể hoá chiến lược phát triển kinh tế - xã hội trên lãnh thổ, theo thời gian và là cơ sở để lập các kế hoạch phát triển. Phải dựa trên cơ sở tính toán và khai thác hợp lý, khoa học, có hiệu quả cao các điều kiện thiên nhiên, kinh tế, xã hội, các yếu tố của lực lượng sản xuất toàn xã hội nhằm đạt được mục tiêu chiến lược đã đề ra. Chất lượng của QH phụ thuộc vào công tác điều tra cơ bản, dự đoán phát triển kinh tế và khoa học, kỹ thuật và khả năng mở rộng sự hợp tác kinh tế với nước ngoài. Các loại QH: QH phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn; QH phát triển ngành, lĩnh vực; QH đô thị và nông thôn; vv. Về hình thức có: QH tổng thể (cân đối chung), QH chi tiết (cân đối cụ thể). Việt Nam đã nghiên cứu phương án QH các vùng nông nghiệp, lâm nghiệp, một số vùng công nghiệp và một số ngành công nghiệp chủ yếu. Đến nay đã cơ bản hoàn thành QH tổng thể ba địa bàn trọng điểm Bắc, Trung, Nam, theo đó các khu chế xuất, các khu công nghiệp ở Thành phố Hồ Chí Minh, Biên Hoà, Cần Thơ, Đà Nẵng, Hải Phòng, Hà Nội đã và đang được hình thành. Một số vùng kinh tế phát huy lợi thế của mình, đã đầu tư phát triển nhanh, cao hơn các vùng khác.

**QUY HOẠCH CÁN BỘ** một khâu công tác quan trọng

của công tác cán bộ ở các tổ chức trong hệ thống chính trị nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Thuật ngữ QHCB bắt nguồn từ các quá trình xây dựng và triển khai thực hiện các chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế xã hội theo quy hoạch, kế hoạch ở Việt Nam, đòi hỏi các cấp, các ngành phải xây dựng các quy hoạch, kế hoạch cán bộ, công chức cho đồng bộ với yêu cầu, nhiệm vụ phát triển kinh tế, xã hội; sau đó, vấn đề QHCB đã từng bước phát triển thành một chủ trương công tác của các tổ chức thuộc hệ thống chính trị - xã hội, nhằm chuẩn bị đội ngũ cán bộ một cách chủ động, có kế hoạch, bảo đảm về số lượng, chất lượng, cơ cấu đội ngũ cán bộ cho từng ngành, từng địa phương và cơ sở, cả trước mắt và lâu dài, khắc phục tình trạng bố trí, sử dụng cán bộ một cách thiếu kế hoạch, bị động, không đồng bộ, kém hiệu quả. Các cơ quan làm công tác QHCB phải xuất phát từ yêu cầu nhiệm vụ của ngành, địa phương, cơ sở, tình hình tổ chức bộ máy; đánh giá thực trạng đội ngũ cán bộ, công chức đang thực hiện có và nguồn cán bộ có thể được bổ sung; dự kiến nhu cầu về đội ngũ cán bộ trong thời gian trước mắt và lâu dài để chủ động có kế hoạch lựa chọn cán bộ dựa vào quy hoạch và tiến hành việc đào tạo, bồi dưỡng cán bộ có đủ tiêu chuẩn đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ chính trị của từng thời kỳ.

Trong QHCB nói chung phải chú trọng QHCB lãnh đạo Đảng, Nhà nước, đoàn thể chính trị - xã hội ở các cấp; sĩ quan, cán bộ khoa học và chuyên gia, cán bộ quản lý kinh doanh; cán bộ QHCB ngắn hạn với nhiệm kỳ 5 năm và QHCB dài hạn cho vài ba nhiệm kỳ 5 năm, được điều chỉnh, bổ sung qua việc đánh giá công tác của cán bộ và nguồn cán bộ được quy hoạch hàng năm. Trong QHCB ngắn hạn, phải chú trọng lựa chọn đưa vào quy hoạch để đào tạo, bồi dưỡng những cán bộ lãnh đạo, cán bộ quản lý, công chức có độ tuổi trẻ, có thành tích xuất sắc trong cuộc đời. Trong QHCB dài hạn, phải tạo nguồn cán bộ từ những người là công nhân, nông dân, trí thức, sĩ quan và chiến sĩ lực lượng vũ trang, đoàn viên Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh ưu tú, cán bộ dân tộc ít người, cán bộ nữ, con em gia đình có công với cách mạng có triển vọng, có thành tích trong lao động, công tác; sinh viên có thành tích xuất sắc và đạo đức tốt trong quá trình học tập ở nhà trường và tham gia công tác xã hội. Các cơ quan lãnh đạo và quản lý cán bộ lãnh đạo chủ chốt ở các cấp, các ngành có trách nhiệm trực tiếp làm quy hoạch cán bộ một cách dân chủ, khách quan, có sự giúp đỡ của các cơ quan tham mưu, coi trọng việc lấy ý kiến tiên cứ của nhân dân.

**QUY HOẠCH ĐẤT ĐAI** việc bố trí, sắp xếp và sử dụng các loại đất đai một cách hợp lý để sản xuất ra nhiều nông sản với chất lượng cao, hiệu quả kinh tế lớn. QHĐĐ chia làm hai loại: QHĐĐ cho các vùng, các ngành, và QHĐĐ trong nội bộ xí nghiệp. Việc QHĐĐ giữa các vùng, các ngành tuy thuộc vào điều kiện tự nhiên và có mối quan hệ chặt chẽ với sự phát triển của lực lượng sản xuất, với phân vùng của cả nước. Việt Nam đã và đang thực hiện quy hoạch lại đất đai trong nông nghiệp phục vụ yêu cầu chuyển đổi cơ cấu kinh tế, phát triển kinh tế hàng hoá, khắc phục tình trạng tư cấp tự túc tồn tại trước đây.

**QUY HOẠCH ĐÔ THỊ** ngành khoa học nghiên cứu những quy luật phát triển của đô thị nhằm giúp cho việc hoạch định những chính sách, kế hoạch và quy hoạch phát triển đô thị đảm bảo việc sắp xếp, bố trí các yếu tố tạo nên đô thị, tạo ra một cấu trúc hợp lý đảm bảo sự hoạt động nhịp nhàng của các yếu tố đó và sự hài hoà của đô thị với môi trường. Đô thị đã xuất hiện từ khá sớm trong lịch sử nhưng

ngành khoa học QHĐT mới chỉ thực sự hình thành từ khoảng 1 thế kỷ nay. Sự hình thành ngành khoa học này nhằm đáp ứng yêu cầu về lý luận và thực tiễn xây dựng đô thị trong bối cảnh tốc độ đô thị hoá đã đạt tới mức độ chưa từng có, song song với sự phát triển mạnh mẽ của công nghiệp hoá ở quy mô toàn thế giới. Ngày nay, địa bàn nghiên cứu của QHĐT đã mở rộng sang cả các ngành khoa học có liên quan như xã hội học đô thị, lịch sử phát triển đô thị, địa lý đô thị, kinh tế đô thị, cảnh quan đô thị, môi trường đô thị, v.v. Ngành khoa học này còn được biểu hiện dưới thuật ngữ đô thị học với ba thành phần chủ yếu là đô thị học lý thuyết, đô thị học thực hành hoặc triển khai và đô thị học quy chế. Riêng phần đô thị học thực hành được triển khai trong rất nhiều lĩnh vực như quy hoạch bảo tồn các khu đô thị cổ và di sản kiến trúc đô thị, quy hoạch cảnh quan đô thị từ phạm vi rộng (quy hoạch vùng lãnh thổ, quy hoạch tổng thể đô thị) tới phạm vi hẹp (quy hoạch chi tiết các khu chức năng trong đô thị: khu công nghiệp, khu dân cư, khu cây xanh, v.v. cũng như các mạng lưới kỹ thuật hạ tầng đô thị như: giao thông, cung cấp điện, cung cấp nước, thoát nước mưa và nước bẩn sinh hoạt, v.v.). Còn đô thị học quy chế nhằm vận dụng các yếu tố pháp chế nhằm đảm bảo việc phát triển đô thị được trật tự, đúng pháp luật để gìn giữ môi trường sống ở đô thị luôn được tốt đẹp, hài hoà, đó cũng chính là đối tượng của công tác quản lý đô thị.

**QUY HOẠCH MÔI TRƯỜNG** những quy định về mục tiêu và biện pháp bảo vệ môi trường trong thời gian nhất định nhằm duy trì cân bằng sinh thái và đồng thời vẫn đảm bảo mục tiêu phát triển. Mục tiêu của công tác QHMT nhằm: xác định các hành động về môi trường mang tính hệ thống, đồng bộ và được xếp thứ tự ưu tiên; huy động mọi nguồn lực cần thiết và bố trí để bảo đảm thực hiện tốt các hành động về môi trường đã định ra nhằm sử dụng hợp lý nhất các nguồn tài nguyên, phòng chống ô nhiễm môi trường, tránh gây nguy hại đến chất lượng môi trường hoặc khôi phục những môi trường đã bị suy thoái, phục vụ cho sự nghiệp phát triển bền vững kinh tế - xã hội của đất nước.

Nội dung QHMT bao gồm: 1) Xây dựng phương hướng, chiến lược về môi trường và phát triển bền vững để đưa vào quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội nhằm thực hiện sự phát triển hài hoà giữa kinh tế và môi trường. 2) Điều tra cơ bản các yếu tố về môi trường như đất, nước, không khí, rừng, biển và các khía cạnh văn hoá có liên quan, v.v. 3) Điều tra tình hình ô nhiễm môi trường ở các thành phố lớn, khu công nghiệp, khu đông dân cư quan trọng, vùng biển đang khai thác dầu khí, v.v. 4) Các dự án bảo tồn, khôi phục các hệ sinh thái có tầm quan trọng cho phát triển bền vững kinh tế - xã hội và duy trì tính đa dạng sinh học. 5) Đánh giá hiện trạng môi trường. 6) Thanh tra môi trường. 7) Xây dựng tiềm lực môi trường ở các bộ, ngành và địa phương. 8) Các biện pháp sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên, môi trường. 9) Hoạt động khoa học, công nghệ và môi trường.

**QUY HOẠCH NGÀNH** luận chứng khoa học về phát triển và phân bố có hiệu quả từng ngành kinh tế phù hợp với nhu cầu của nền kinh tế quốc dân, với nguồn tài nguyên, nguyên liệu, lao động và vốn trên các vùng.

**QUY HOẠCH NGUỒN NƯỚC** nội dung quan trọng nhất của quy hoạch thuỷ lợi nhằm hoạch định và cân đối giữa lượng nước đến và lượng nước dùng cho một vùng, một lưu vực sông hay lãnh thổ một quốc gia để khai thác sử dụng hợp lý nguồn nước (bao gồm nước mặt, nước dưới đất, nước biển, v.v.).

**QUY HOẠCH NÔNG NGHIỆP** cách bố trí, sắp xếp tổ chức lãnh thổ phát triển sản xuất nông nghiệp cùng với các ngành kinh tế khác theo một hệ thống phân bố hợp lý. QHNN trước hết là quy hoạch đất đai, bố trí, sắp xếp tính toán việc khai thác sử dụng các đơn vị đất đai rất cụ thể để dự kiến các loại hình sử dụng đất hợp lý. QHNN ngoài khai thác nguồn tài nguyên đất còn chú ý phát huy các nguồn lợi khí hậu, nước, giống cây trồng, vật nuôi, tiến bộ kỹ thuật, đặc biệt các điều kiện kinh tế, xã hội và môi trường sản xuất. Các kết quả tính toán trong quy hoạch nông nghiệp phải được trình bày cụ thể, có cơ sở pháp lý, được thể hiện thành dự án, với báo cáo và bản đồ phân bố sử dụng đất đai, với những dự toán có tính khả thi. QHNN góp phần phát triển nền nông nghiệp toàn diện, cân đối hài hoà với phát triển kinh tế xã hội, có hiệu quả và lâu bền.

Ở Việt Nam, từ mấy chục năm nay, đã tiến hành các bước quy hoạch vùng, nông trường, hợp tác xã. Công tác QHNN đang được đổi mới để phát triển kinh tế hàng hoá, giải phóng mọi năng lực sản xuất, phát triển kinh tế - xã hội. QHNN định hướng cho công tác quản lý đất đai, và là căn cứ để giao đất, thu hồi đất. Điều 19 Luật đất đai (1993) quy định rõ trách nhiệm của các cấp, các ngành trong việc lập quy hoạch, xét duyệt, điều chỉnh quy hoạch. QHNN gắn liền với kế hoạch cải tạo, bảo vệ đất đai nói riêng và phát triển tài nguyên đất nói chung.

**QUY HOẠCH PHI TUYẾN** bộ phận quy hoạch toán học nghiên cứu các bài toán tìm giá trị của một số tham số sao cho với các giá trị đó các hàm số cho trước nào đó không vượt quá những đại lượng cố định, và có một hàm số, gọi là hàm mục tiêu, đạt được cực tiểu (hay cực đại) toàn cục. Ở đây, khác với bài toán quy hoạch tuyến tính, các hàm số có mặt trong bài toán không nhất thiết là tuyến tính. Sự ra đời của QHPT là do khi nghiên cứu nhiều bài toán thực tiễn (trong đó có cả các bài toán kinh tế) người ta nhận thấy rằng giả thiết về sự phụ thuộc tuyến tính của các đặc trưng khác nhau của quá trình đang xét đối với các tham số kế hoạch là quá thô bạo.

Bài toán QHPT cơ bản có thể phát biểu như sau: cho trước các hàm số  $f, g_1, \dots, g_m$  của  $n$  biến thức, hãy xác định vectơ  $n$  chiều  $x = (x_1, x_2, \dots, x_n)$  thoả mãn các điều kiện

$$x_j \geq 0, \quad j = 1, 2, \dots, n.$$

$$g_i(x) \leq 0, \quad i = 1, 2, \dots, m.$$

và đạt cực tiểu toàn cục của hàm mục tiêu  $f(x)$ .

Cần chú ý rằng, về nguyên tắc mỗi bài toán QHPT nhờ phương pháp hàm phạt có thể đưa về một dãy các bài toán cực trị không điều kiện. Tuy nhiên, trong trường hợp này thường các bài toán phụ là những bài toán nhiều cực trị và việc giải chúng gặp rất nhiều khó khăn. Tuy vậy, phương pháp đã nêu thường được dùng để giải các bài toán nhiều cực trị cụ thể.

Trong thực tế kinh tế và kế hoạch sản xuất (nói riêng, trong các vấn đề phân bố) thường gặp một cách có hệ thống các bài toán mà trong đó các ràng buộc là tuyến tính, còn hàm cần làm cực đại là lồi (hàm cần làm cực tiểu là lõm). Để giải bài toán nhiều cực trị này đã có các phương pháp đặc biệt sử dụng sự kiện là vectơ tối ưu cho mỗi bài toán ấy trùng một trong các đỉnh của đa diện ràng buộc.

**QUY HOẠCH THUỶ LỢI** (cg. quy hoạch tổng hợp lợi dụng nguồn nước), tổng hợp các khâu nghiên cứu lựa chọn mục tiêu, biện pháp công trình, trình tự thực hiện việc khai



thác tài nguyên nước và phân phối hợp lí nguồn nước cho các yêu cầu nhằm đạt hiệu quả kinh tế cao nhất và phòng chống hoặc hạn chế các tác hại của nước (phòng lũ) cho một vùng lãnh thổ nhất định, phục vụ nông nghiệp, giao thông thủy, thủy sản, công nghiệp và dân sống, vv. Các giải pháp thủy lợi liên quan đến nhiều mặt nên ảnh hưởng lớn đến hiệu quả kinh tế tổng hợp của việc khai thác tài nguyên nước và phát triển bền vững kinh tế - xã hội.

Các vấn đề QHTL thường được gọi là sơ đồ phát triển thủy lợi một vùng kinh tế hay một lưu vực sông; tổng sơ đồ phát triển thủy lợi quốc gia. QHTL là quy hoạch phát triển bền vững tài nguyên nước phục vụ các yêu cầu phát triển kinh tế xã hội đất nước.

**QUY HOẠCH THUY LỢI ĐỒNG RUỘNG** quy hoạch cơ sở trong quy hoạch hệ thống thủy nông. QHTLDR nghiên cứu, đề xuất hệ thống công trình cấp thoát nước cho cây trồng trên khoảng ruộng diện tích từ 10-50 ha. QHTLDR phải kết hợp chặt chẽ với yêu cầu giao thông đồng ruộng, canh tác cơ giới, trồng cây chắn gió, chăm sóc phân bón cho cây trồng cũng như yêu cầu cấp thoát nước cho các khu dân cư có liên quan.

**QUY HOẠCH THUY NĂNG** một phần của quy hoạch thủy lợi nhằm lập phương án sử dụng nguồn thủy năng để phát điện, hay nói cách khác QHTN là quy hoạch về phát triển thủy điện trong quy hoạch thủy lợi. Mục đích của QHTN là lựa chọn được sơ đồ để khai thác hợp lí cho một con sông, một lưu vực.

**QUY HOẠCH TOÁN HỌC** bộ môn toán học nghiên cứu các lý thuyết và phương pháp tìm cực trị của hàm nhiều biến khi có các ràng buộc lên các biến dưới dạng đẳng thức hay bất đẳng thức. Hình thành vào những năm 50 thế kỉ 20, gắn liền với các bài toán thực tiễn nhằm chọn phương án tối ưu, các loại bài toán này xuất hiện trong nhiều lĩnh vực hoạt động của con người: kinh tế (kế hoạch hoá và điều khiển kinh tế), kĩ thuật (chọn dự án hoặc thiết kế tối ưu), quân sự (kế hoạch tác chiến, điều khiển quân đội). Một số bài toán trong các bộ môn khác của toán học như lý thuyết xấp xỉ, thống kê toán học cũng là điểm xuất phát của QHTH. Dạng tổng quát của bài toán QHTH có thể mô tả như sau: cực tiểu hoá hàm mục tiêu  $f(x_1, \dots, x_n)$  trên tập hợp chấp nhận được  $G$  được cho dưới dạng

$$\begin{cases} g_i(x_1, \dots, x_n) \geq 0 & i = 1, \dots, m; \\ (x_1, \dots, x_n) \in X \subset R^n \end{cases}$$

Tùy theo các dạng cụ thể của hàm mục tiêu  $f$  và các ràng buộc  $g_i$  ta có các bài toán QHTH khác nhau. Nếu  $X = R^n$ ,  $f$  và  $g_i$  là các hàm tuyến tính ta có bài toán quy hoạch tuyến tính (xt. **Quy hoạch tuyến tính**). Nếu một số hoặc tất cả các hàm số đó là phi tuyến ta có lớp quy hoạch phi tuyến. Nếu  $f$  và  $g_i$  là các hàm số lồi,  $X$  là miền lồi trong  $R^n$  ta có lớp quy hoạch lồi. Nếu  $X$  là tập hợp các điểm nguyên ( $X = Z^n$ ) ta có lớp quy hoạch nguyên. Nếu miền  $G$  gồm một số hữu hạn điểm ta có lớp quy hoạch rời rạc. Nếu các hàm  $f, g_i$  phụ thuộc tham số hoặc các yếu tố ngẫu nhiên ta có các lớp quy hoạch tham số hoặc ngẫu nhiên. Nếu nghiệm tối ưu của bài toán QHTH nhận được trong một quá trình nhiều bước mà cách giải của bước sau phụ thuộc vào kết quả của bước trước ta có lớp quy hoạch động.

QHTH có quan hệ chặt chẽ với vận trù học, lý thuyết trò chơi và tối ưu hoá.

**QUY HOẠCH TỔNG HỢP LỢI DỤNG NGUỒN**

**NƯỚC x. Quy hoạch thủy lợi.**

**QUY HOẠCH TỔNG THỂ** luận chứng khoa học về phát triển và phân bố các ngành kinh tế trong mối quan hệ cấu trúc, làm cho chúng phát triển cân đối, hài hoà, thúc đẩy lẫn nhau, trong đó có những ngành mũi nhọn, những ngành chuyên môn hoá, những ngành hỗ trợ, bổ trợ. Căn cứ vào các điều kiện tự nhiên, kinh tế và xã hội trong từng thời kỳ và từng vùng, để khai thác hợp lý và bảo vệ môi trường, phân bố dân cư, phát triển sản xuất, nâng cao đời sống.

**QUY HOẠCH TUYẾN TÍNH** bài toán tìm cực đại (hoặc cực tiểu) của hàm mục tiêu là một hàm tuyến tính  $\sum c_j x_j$  trên một tập hợp xác định bởi một hệ những bất phương trình tuyến tính:

$$\begin{cases} \sum_{j=1}^n a_{ij} x_j \leq b_i (i=1, 2, \dots, m) \\ x_j \geq 0 (j=1, 2, \dots, n) \end{cases}$$

trong đó  $c_j, a_{ij}$  và  $b_i$  là những số cho trước. Đây là trường hợp riêng của quy hoạch toán học. QHTT là mô hình toán học thường gặp trong nhiều bài toán kinh tế, kĩ thuật. Vấn đề là lựa chọn một phương án có thể có, chẳng hạn để trả lời câu hỏi: trong những điều kiện nhất định của thị trường, sản xuất những sản phẩm nào với số lượng bao nhiêu để tổng tiền lãi thu được là lớn nhất. Có thể cụ thể hoá một trường hợp điển hình như sau: Với cơ sở công nghệ sản có, ta có thể sản xuất  $n$  loại sản phẩm khác nhau từ  $m$  loại yếu tố sản xuất. Lượng yếu tố  $i$  ( $i = 1, 2, \dots, m$ ) hiện có là  $b_i$ ; hệ số tiêu hao yếu tố  $i$  để sản xuất một đơn vị sản phẩm  $j$  là  $a_{ij}$  ( $i = 1, 2, \dots, m; j = 1, 2, \dots, n$ ). Mỗi đơn vị sản phẩm  $j$  sẽ cho một số tiền lãi là  $c_j$  ( $j = 1, 2, \dots, n$ ). Hãy lập một phương án sản xuất trong phạm vi hiện có của các yếu tố sản xuất sao cho tổng tiền lãi thu được là lớn nhất. Gọi  $x_j$  ( $j = 1, 2, \dots, n$ ) là số lượng sản phẩm  $j$  được sản xuất, khi đó tổng tiền lãi thể hiện dưới dạng một hàm của các biến  $x_j$  là

$$f(x) = \sum_{j=1}^n c_j x_j.$$

Hàm này phải đạt trị số cực đại. Đồng thời tổng lượng tiêu hao yếu tố  $i$  là  $\sum_{j=1}^n a_{ij} x_j$  không vượt lượng hiện có  $b_i$ , nghĩa là:

$$\sum_{j=1}^n a_{ij} x_j \leq b_i (i=1, 2, \dots, m).$$

Cuối cùng sản phẩm  $j$  có thể được sản xuất hoặc không sản xuất, nên  $x_j \geq 0$  ( $j = 1, 2, \dots, n$ ). Tóm lại vấn đề nêu trên dẫn tới bài toán:

$$f(x) = \sum_{j=1}^n c_j x_j \rightarrow (\max)$$

$$\begin{cases} \sum_{j=1}^n a_{ij} x_j \leq b_i (i=1, 2, \dots, m) \\ x_j \geq 0 (j=1, 2, \dots, n) \end{cases}$$

Đó là một bài toán QHTT.

Bài toán QHTT tổng quát có dạng:

$$f(x) = \sum_{j=1}^n c_j x_j \rightarrow \min (\max) \quad (1)$$

$$\begin{cases} \sum_{j=1}^n a_{ij} x_j = b_i, & (i \in I_1) \\ \sum_{j=1}^n a_{ij} x_j \geq b_i, & (i \in I_2) \end{cases} \quad (2)$$

Hai bộ phận cấu thành quan trọng của bài toán là: hàm  $f(x)$  (1) gọi là hàm mục tiêu, vì nó thể hiện cái đích ta cần đạt tới và hệ (2) gọi là hệ ràng buộc, chúng thể hiện những điều kiện hạn chế, trở ngại đối với việc đạt tới cái đích đó.

Mọi bài toán QHTT đều có thể quy về dạng chính tắc sau:

$$f(x) = \sum_{j=1}^n c_j x_j \rightarrow \min$$

$$\begin{cases} \sum_{j=1}^n a_{ij} x_j = b_i & (i = 1, 2, \dots, m) \\ x_j \geq 0 & (j = 1, 2, \dots, n) \end{cases}$$

Ý nghĩa kinh tế của bài toán vượt khỏi phạm vi lựa chọn các phương án tác nghiệp nếu nó mô phỏng quá trình sản xuất của toàn bộ nền kinh tế quốc dân. Khi đó lời giải sẽ mang nhiều sắc thái định tính và xu thế hơn là chỉ rõ giải pháp cụ thể. Chẳng hạn có thể hiểu nội dung của bài toán dạng chính tắc như sau: giả sử trong nền kinh tế có  $n$  công nghệ sản xuất khác nhau, nếu dùng một đơn vị cường độ (mức độ sử dụng có thể đo bằng thời gian, công suất...) công nghệ  $j$  ( $j = 1, 2, \dots, n$ ), tương ứng với một chi phí sản xuất là  $c_j$ , để sản xuất loại sản phẩm  $i$  ( $i = 1, 2, \dots, m$ ) ta sẽ thu được một lượng sản phẩm loại  $i$  là  $a_{ij}$ . Yêu cầu của xã hội về sản phẩm  $i$  là  $b_i$  ( $i = 1, 2, \dots, m$ ). Hãy xác định cường độ sử dụng  $x_j$  các công nghệ  $j$  sao cho đáp ứng yêu cầu về sản phẩm với tổng chi phí nhỏ nhất.

**QUY HOẠCH TUỚI TIÊU** việc nghiên cứu mục tiêu, biện pháp công trình và trình tự khai thác tài nguyên nước phục vụ yêu cầu cấp thoát nước cho cây trồng trong một vùng sản xuất nông nghiệp nhất định. QHTT phải kết hợp chặt chẽ với các yêu cầu kiến thiết nông thôn, giao thông, thủy sản hoặc các yêu cầu dùng nước khác.

**QUY HOẠCH VÙNG** để án bố trí hợp lý trên lãnh thổ vùng những cơ sở sản xuất - kinh doanh, giao thông vận tải và các điểm dân cư có tính đến các nhân tố và các điều kiện địa lý, kinh tế, kiến trúc, xây dựng và kỹ thuật, vv. Nội dung chủ yếu của QHV là bố trí hiệu quả các cơ sở sản xuất - kinh doanh trên cơ sở sử dụng tổng hợp nguyên liệu, vật tư, lao động và kỹ thuật, tổ chức hợp tác liên doanh giữa các cơ sở, bố trí dân cư hợp lý đảm bảo kiến trúc xây dựng, vệ sinh, thuận tiện cho dân, phối hợp sử dụng chung hệ thống cấu trúc hạ tầng và dịch vụ. QHV được tiến hành trên cơ sở các vùng kinh tế có ranh giới tương đối ổn định, làm cơ sở cho việc lập các đồ án thiết kế xây dựng.

**QUY HOẠCH XÍ NGHIỆP** dự án phát triển sản xuất - kinh doanh của xí nghiệp. Bao gồm phương hướng sản xuất - kinh doanh của xí nghiệp, quy mô xí nghiệp, lao động, điện tích và vốn, vv. Nhiệm vụ quan trọng của QHXX là xác định hiệu quả kinh tế của sản xuất, lập các dự án tiến khả thi và khả thi.

**QUY LUẬT** mối liên hệ khách quan, tất yếu, bản chất, phổ biến được lập đi lập lại giữa các hiện tượng. Có nhiều loại QL. Tùy theo phạm vi tác động của chúng, người ta phân các QL thành: QL riêng (chỉ tác động trong một lĩnh vực nào đó và được một bộ môn khoa học chuyên ngành nghiên cứu); QL chung (tác động trong cả tự nhiên, xã hội lẫn tư duy, và chúng được phép biện chứng duy vật nghiên cứu). Tùy theo tính chất đơn trị hay đa trị của mối liên hệ nhân quả, các QL được phân thành: QL động lực (QL mà trong đó ứng với một nguyên nhân chỉ có một kết quả xác định), và QL thống kê (ứng với một nguyên nhân thì kết quả có thể như thế này hoặc như thế khác). Ngoài ra, người ta còn phân các QL thành QL của tự nhiên, của xã hội và của tư duy; QL hoạt động và QL phát triển của sự vật; QL của thế giới bên ngoài và QL khoa học, vv. Chủ nghĩa duy tâm phủ nhận sự tồn tại khách quan của các QL. Theo chủ nghĩa duy tâm khách quan thì QL là sự thể hiện của "ý niệm tuyệt đối", của "lí trí vũ trụ" trong tự nhiên và trong xã hội. Còn theo chủ nghĩa duy tâm chủ quan thì QL chỉ là sản phẩm của ý thức và được con người gán cho giới tự nhiên. Trái với quan điểm của chủ nghĩa duy tâm, chủ nghĩa duy vật biện chứng khẳng định rằng, các QL tồn tại một cách khách quan, ở bên ngoài và độc lập với ý thức con người. Con người có thể nhận thức được các QL và vận dụng chúng nhằm phục vụ cho mục đích của mình, nhưng con người không thể sáng tạo ra QL hoặc thủ tiêu nó. Bất kì QL nào cũng tác động trong những điều kiện nhất định. Khi có những điều kiện đó, QL tất yếu xuất hiện và tác động; trái lại, khi điều kiện mất đi thì bản thân QL cũng biến mất. Nói như thế không có nghĩa rằng con người hoàn toàn bất lực trước sự tác động của QL. Các QL chỉ là mù quáng chừng nào ta chưa hiểu được nó. Nhưng khi đã nhận thức được các QL ấy, con người có thể vận dụng chúng một cách tự giác bằng cách tạo ra các điều kiện cần thiết để mở rộng hoặc hạn chế phạm vi tác động của nó trong một phạm vi không gian và thời gian nào đấy, nhằm buộc các lực lượng tự nhiên phục vụ cho lợi ích của mình. Đó là điểm khác biệt giữa quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng về QL với quan điểm của thuyết định mệnh, của ý chí luận và chủ nghĩa duy tâm các loại.

**QUY LUẬT BÀI TRUNG** quy luật cơ bản của logic hình thức. Trong logic hình thức truyền thống, QLBT được phát biểu như sau: trong hai mệnh đề mâu thuẫn loại trừ nhau, một mệnh đề nhất định là chân thực, còn mệnh đề kia nhất định là giả tạo, không thể có trường hợp thứ ba. Logic hình thức hiện đại diễn đạt QLBT bằng những công thức hằng chân thực tương ứng. QLBT yêu cầu chủ thể tư duy phải dứt khoát và triệt để trong lập luận đúng đắn. Đúng là đúng, sai là sai, không nguy hiểm nhập nhằng giữa đúng và sai. Nguyên tắc lưỡng trị quá chặt chẽ này làm chệch phạm vi tác dụng của QLBT rất hạn chế. Đối với các tình thái thời gian như quá khứ và tương lai, do tính đa trị là đặc trưng cơ bản, cho nên bài trung chỉ là hãn hữu, còn thường xuyên là không bất trung. Ngay cả đối với tình thái hiện tại, luật bài trung cũng không áp dụng được trong những tập hợp đối tượng vô hạn. Vì đối với các tập hợp vô hạn, có những nghịch lý logic vi phạm luật bài trung. Ngoài ra, những hiện tượng mang tính chất xác

suất thống kê cũng không tuân theo luật bài trung.

**QUY LUẬT CẠNH TRANH** quy luật bất huộc của nền kinh tế hàng hoá; biểu hiện sự đối lập giữa những người sản xuất hàng hoá, sự tác động lẫn nhau của nhiều tư bản, chi phối hành động của từng người sản xuất. Có nền kinh tế hàng hoá tất nhiên tồn tại cạnh tranh. Cơ sở khách quan của cạnh tranh là sự khác nhau về lợi ích kinh tế giữa những người sản xuất hàng hoá. Tính bất huộc của QLCT bắt nguồn từ bất huộc bên ngoài. Trong điều kiện sản xuất hàng hoá, mỗi thứ hàng hoá chỉ được tiêu hao một lượng thời gian lao động xã hội cần thiết để sản xuất hàng hoá đó, bởi vì mỗi người sản xuất đều phải dựa vào giá cả thị trường hàng hoá để bán hàng. Mỗi người sản xuất hàng hoá và những người tham gia thị trường khác đều cố gắng giành được những điều kiện có lợi nhất trong sản xuất, tiêu thụ sản phẩm và dịch vụ cũng như trong việc sử dụng tiền vốn. Chỉ có thông qua tác dụng bất huộc bên ngoài của cạnh tranh mới có thể làm cho tính tất yếu nội tại của QLCT thể hiện ra: thông qua cạnh tranh, từ đó thông qua giá cả hàng hoá, quy luật giá trị của sản xuất hàng hoá mới được quán triệt, quan điểm thời gian lao động xã hội cần thiết quyết định giá trị của hàng hoá mới trở thành hiện thực. Cạnh tranh trong nền kinh tế thị trường không phải là hiện tượng đặc trưng của bất cứ một giai đoạn phát triển nào, cũng không phải là hiện tượng riêng biệt của bất cứ một lĩnh vực nào. Tính bất huộc của nó ở mọi nơi có sản xuất hàng hoá.

QLCT không phát huy tác dụng một cách riêng rẽ mà theo quy luật giá trị và các quy luật kinh tế khác. Dưới sức ép của cạnh tranh, mọi người phải tích cực tìm cách cải tiến kỹ thuật, đổi mới phương pháp kinh doanh, tìm cách đầu tư thêm. Trên thực tế, QLCT thúc đẩy tiến bộ kỹ thuật và phát triển kinh tế, nhưng đồng thời cũng đẩy mạnh sự phân hoá theo hai cực, có lúc gây ra lãng phí tài nguyên xã hội.

**QUY LUẬT CHẾ HOÁ** quy luật trong ngũ hành, đảm bảo sự phát triển cân bằng của tất cả các thành phần trong một tổng thể, cũng như trong phạm vi cụ thể. Qua quan hệ tương sinh, tương khắc của Ngũ hành (x. *Tương sinh; Tương khắc*), mỗi hành đều sản 4 vai, vừa là mẹ, vừa là con, vừa là kẻ thắng, vừa là kẻ thua, và mỗi hành đều có quan hệ trực tiếp

với 4 hành khác (hình). Quan hệ tương sinh, tương khắc không tác động riêng lẻ mà tác động lẫn nhau. Tương sinh để đảm bảo tương khắc, tương khắc để duy trì tương sinh, được gọi là sinh để mà khắc, khắc để mà sinh. Sự tương tác giữa quan hệ tương sinh, tương khắc này được gọi là QLCH.

Quan hệ giữa mộc, thổ, kim, mộc (mộc phạm vi cụ thể) sẽ như sau: thổ sinh kim, kim khắc mộc, mộc khắc thổ, như vậy là thổ sinh kim để kim đủ sức khắc mộc, để mộc không quá vượng chỉ khắc thổ ở một thể cân bằng, trên cơ sở đó thổ lại sinh kim đều đặn, và mộc, thổ, kim, đều phát triển hài hoà. Cũng tương tự với thủy, hoá, thổ: kim, mộc, hoá: thổ, thủy, mộc: hoá, kim, thủy.

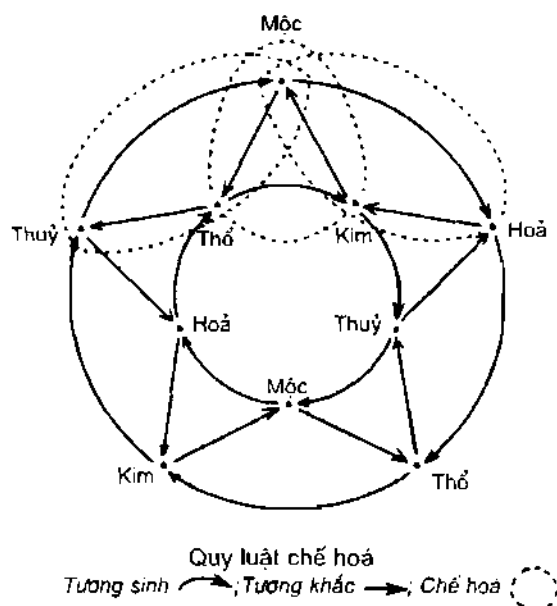
Quan hệ giữa mộc với thổ, kim, hoá, thủy sẽ như sau: thủy sinh mộc để tạo mộc sinh hoá. Mộc đủ sức khắc thổ khắc thủy (mẹ của thổ) vừa phải. Hoá được mộc sinh để có sức khắc kim cho kim bớt khắc mộc (mẹ của hoá) để mộc hoạt động bình thường. Như vậy sự tương tác giữa tương sinh, tương khắc đã mở rộng ra cả ngũ hành và để đảm bảo cho cả 5 hành phát triển hài hoà. Khi một trong cả 3 hành hoặc 5 hành quá thịnh hoặc quá suy sẽ nảy sinh quan hệ không bình thường: mẹ hư sinh con hư; con thực làm mẹ thực (x. *Tương sinh*); kẻ thắng thừa thắng đánh kẻ thua (x. *Tương thắng*); kẻ thua mạnh lên đánh lại kẻ thắng (x. *Tương vũ*).

**QUY LUẬT CHI DỤNG** khoảng nằm giữa điểm quá dư thừa hoặc quá thiếu hụt do một nhân tố nào đó dẫn đến sự suy thoái hay diệt vong của loài sinh vật. Khái niệm này được Senfort (V. E. Shelford) đưa ra 1913.

**QUY LUẬT CHUNG CỦA TÍCH LŨY TƯ BẢN** một trong những quy luật quan trọng nhất của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, phản ánh sự tác động của quá trình tích lũy tư bản đến sự tăng trưởng kinh tế và đến tình cảnh của giai cấp công nhân. Theo quy luật này, tư bản được sử dụng càng lớn, quy mô và năng lực tích lũy của tư bản càng lớn, và do đó số lượng tuyệt đối của giai cấp công nhân và năng lực sản xuất của họ càng lớn, thì đội quân hậu bị công nghiệp càng đông và mức độ bóc lột giai cấp công nhân càng lớn. Quá trình tích lũy tư bản dẫn đến tích lũy của cải, sự giàu có về phía giai cấp tư sản ngày càng lớn, sự chênh lệch thu nhập giữa giai cấp tư sản và giai cấp vô sản ngày càng cao, tình trạng nghèo khổ, thất nghiệp của giai cấp vô sản không thể bị xoá bỏ, thể hiện ở sự bán cùng hoá tương đối của giai cấp vô sản. Sự tác động của quy luật này làm cho mâu thuẫn đối kháng giữa tư bản và lao động ngày càng tăng, và tất yếu dẫn đến sự thay thế chủ nghĩa tư bản bằng chủ nghĩa xã hội.

**QUY LUẬT CUNG CẦU** quy luật thể hiện những xu thế tự nhiên thường hay làm cho cung và cầu biến động theo giá cả và giá cả biến động theo cung và cầu. Có thể tóm lược những xu thế đó là: 1) Nếu ở một mức giá cả nhất định, cung lớn hơn cầu, thì giá cả có xu hướng giảm sút và nếu cầu lớn hơn cung thì giá cả có xu hướng tăng cao. 2) Một sự gia tăng trong giá cả có xu hướng làm giảm cầu và làm tăng cung, và một sự giảm sút trong giá cả có xu hướng làm tăng cầu và làm giảm cung. 3) Thị trường có xu hướng đạt thể cân bằng, trong đó cung và cầu ngang bằng nhau ở mức giá cả cân bằng. Đây là những xu hướng thường xảy ra trong thời gian ngắn, dĩ nhiên có nhiều ngoại lệ.

Theo quy luật này, cung là một hàm số gia tăng của giá; lượng cung và giá tăng giảm tỉ lệ thuận với nhau; cầu là hàm số suy giảm của giá; lượng cầu và giá tăng giảm tỉ lệ nghịch



với nhau.

### QUY LUẬT ĐỀU x. *Lý thuyết đều.*

**QUY LUẬT ĐỊA ĐỐI** một trong hai quy luật không gian cơ bản của lớp vỏ địa lí, do sự phân bố không đồng đều của bức xạ Mặt Trời trên bề mặt Trái Đất, phụ thuộc vào góc tới của tia bức xạ, vào đặc tính của Trái Đất (hình dáng, diện tích, vị trí so với Mặt Trời, vận động quay). Biểu hiện rõ rệt nhất của QLDD là sự thay đổi của các vòng đai và các đới địa lí từ xích đạo tới hai cực (xích đạo, á xích đạo, chí tuyến hay nhiệt đới, á chí tuyến hay á nhiệt đới, ôn đới, á cực đới, cực đới).

**QUY LUẬT ĐỊA LÍ** các quy luật diễn ra trong phạm vi lớp vỏ địa lí của Trái Đất và chi phối toàn bộ hoạt động của các thành phần địa lí (nhằm thạch, địa hình, khí hậu, thủy văn, thổ nhưỡng, sinh vật) cũng như tổng hợp hệ địa lí (xú, đới, miền, khu, vv.). Đó là các quy luật về tính thống nhất, tính hoàn chỉnh, về các mối quan hệ cấu trúc giữa các thành phần, các tổng hợp thể, về tuần hoàn của vật chất và năng lượng, về tính nhịp điệu, về sự phân hoá trong không gian của lớp vỏ địa lí, vv.

**QUY LUẬT ĐỒNG NHẤT** một trong những quy luật cơ bản của logic hình thức. Trong logic hình thức truyền thống, QLĐN được phát biểu như sau: A là A, hay A đồng nhất với chính nó. QLĐN yêu cầu chủ thể tư duy phải bảo đảm tính xác định của tư tưởng, phản ánh tính cô lập và bất biến tương đối của mọi sự vật và hiện tượng. Yêu cầu chủ thể tư duy không được phép đánh tráo khái niệm trong quá trình lập luận. Các phép biến đổi hình thức tư duy phải bảo đảm nguyên tắc đồng nhất thức, nghĩa là không thay đổi giá trị chân lí của các hình thức được biến đổi. Rõ ràng QLĐN của logic hình thức chỉ phát huy tác dụng trong phạm vi nhất định và hạn hẹp. Đó là phạm vi của tính đồng nhất trừu tượng. Logic hiện chứng không phủ nhận ý nghĩa của tính đồng nhất trừu tượng như trường hợp giới hạn của đồng nhất cụ thể, như kết quả trừu tượng hoá của tính đồng nhất cụ thể. Tính đồng nhất cụ thể bao hàm cả sự khác biệt do mối liên hệ phổ biến và sự vận động, phát triển không ngừng của mọi sự vật và hiện tượng. Chính trong quá trình vận động, phát triển của mọi sự vật, hiện tượng, tính đồng nhất cụ thể có thể chuyển hoá từ sự vật thống nhất đa dạng cũ sang sự thống nhất đa dạng mới.

**QUY LUẬT EBINHHAUXƠ** quy luật về sự quên (x. *Quên*) do nhà tâm lí học Đức Ebininghaus (H. Ebbinghaus; 1850 - 1909) xác lập bằng thực nghiệm năm 1885: sự quên diễn ra một cách không đồng đều, trong vòng 1/2 giờ sau khi học thì tốc độ quên lớn nhất, sau đó tốc độ quên giảm dần.

**QUY LUẬT GIÁ TRỊ** quy luật kinh tế chung của sản xuất hàng hoá dưới các hình thái kinh tế - xã hội. Quy luật này đòi hỏi sản xuất và trao đổi hàng hoá phải được thực hiện phù hợp với hao phí lao động xã hội cần thiết; nó kích thích những người sản xuất hàng hoá ra sức cải tiến kĩ thuật, hợp lí hoá tổ chức, tăng năng suất, tiết kiệm hao phí lao động, có biện pháp giảm lượng lao động xã hội cần thiết trong một đơn vị hàng hoá. Giá cả là biểu hiện bằng tiền của giá trị, hàng hoá trao đổi trên thị trường theo nguyên tắc ngang giá và theo quan hệ cung - cầu, nên QLGT được thể hiện như là quy luật giá cả. Trong nền kinh tế hàng hoá giản đơn và trong chế độ tư bản chủ nghĩa, QLGT tự phát điều tiết nền sản xuất xã hội. Thời kì đế quốc chủ nghĩa, QLGT tác động thông qua cơ chế giá cả độc quyền.

Dưới chủ nghĩa xã hội, QLGT tham gia điều tiết nền sản xuất xã hội trong tổng thể các quy luật kinh tế của chủ nghĩa xã hội. Nhà nước xã hội chủ nghĩa và các tổ chức kinh tế của nó vận dụng QLGT trong cơ chế thị trường, song coi trọng quản lí và điều tiết của nhà nước đối với thị trường nhằm không ngừng giảm chi phí sản xuất xã hội thông qua hạch toán kinh tế và kinh doanh, khắc phục những nhân tố tiêu cực làm rối loạn thị trường.

**QUY LUẬT GRÊSÔM** giả thuyết kinh tế do Grêsom (T. Gresham; 1519 - 79) đưa ra. Theo giả thuyết này, "tiền xấu sẽ đuổi tiền tốt ra khỏi lưu thông". Vd. khi có hai kim loại (chẳng hạn vàng và bạc) cùng lưu thông và giá trị thị trường của chúng khác với giá trị hợp pháp của chúng, thì kim loại nào có giá trị thị trường lớn hơn giá trị hợp pháp sẽ được người ta tích trữ. Ở Hoa Kì trong thời kì 1837 - 73, áp dụng chế độ song bản vị (vàng và bạc), hệ thống tiền tệ bị mất ổn định vì khi thì bạc bị tích trữ, khi thì vàng bị tích trữ, tức "bị đuổi khỏi lưu thông" do giá trị thị trường của bạc (hay vàng) cao hơn giá trị pháp lí của nó.

**QUY LUẬT KINH TẾ** những mối liên hệ tất yếu, khách quan, thuộc về bản chất, có tính chất ổn định quan trọng nhất và những mối liên hệ nhân quả được biểu hiện trong các hiện tượng và các quá trình phát triển kinh tế. Là quy luật phát triển các quan hệ sản xuất, phân phối, trao đổi và tiêu dùng của cái vật chất. QLKT được phân thành ba loại: QLKT chung hoạt động trong tất cả các phương thức sản xuất (vd. quy luật quan hệ sản xuất phù hợp với tính chất và trình độ phát triển của lực lượng sản xuất); QLKT chung cho một số phương thức sản xuất có trình độ phát triển của nền sản xuất xã hội nhất định (vd. quy luật giá trị, quy luật tiết kiệm thời gian); QLKT đặc thù chỉ tồn tại trong một phương thức sản xuất nhất định (vd. QLKT cơ bản). Quy luật chung bao giờ cũng tác động thống nhất với quy luật riêng và biểu hiện thông qua quy luật riêng, nhờ đó giữ được đặc điểm của nó. Trong xã hội dựa trên chế độ chiếm hữu tư nhân về tư liệu sản xuất, QLKT hoạt động một cách tự phát. Dưới chủ nghĩa xã hội, do dựa trên chế độ công hữu về tư liệu sản xuất, QLKT được nhận thức và vận dụng một cách có ý thức vì lợi ích chung của toàn xã hội. Sự nhận thức chủ quan và việc vận dụng QLKT vào thực tiễn là một công việc phức tạp, đòi hỏi một thái độ khách quan và những kiến thức khoa học, vì vậy cần đề phòng khuynh hướng chủ quan, duy ý chí.

**QUY LUẬT KINH TẾ CƠ BẢN CỦA CHỦ NGHĨA TƯ BẢN** quy luật giá trị thịnh dư, phản ánh mối quan hệ kinh tế cơ bản nhất của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, quan hệ tư bản bóc lột lao động làm thuê. Là quy luật do Mac phát hiện, quyết định tất cả những đặc điểm, những mặt chủ yếu và xu thế phát triển của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa. Nội dung của QLKTCCCNBTB là sản xuất giá trị thịnh dư tối đa cho nhà tư bản và tăng cường bóc lột giai cấp vô sản. Xl. *Giá trị thịnh dư*.

**QUY LUẬT KINH TẾ CƠ BẢN CỦA CHỦ NGHĨA XÃ HỘI** quy luật vận động của nền sản xuất xã hội chủ nghĩa mà nội dung là bảo đảm phúc lợi đầy đủ và sự phát triển tự do, toàn diện của mọi thành viên trong xã hội trên cơ sở phát triển và không ngừng hoàn thiện nền sản xuất xã hội với trình độ kĩ thuật cao, hình thức sở hữu công cộng về tư liệu sản xuất chiếm vị trí chủ đạo. QLKTCCCNXH phản ánh mục đích của nền sản xuất xã hội chủ nghĩa và phương tiện để đạt mục đích đó. Mục đích của nền sản xuất xã hội chủ nghĩa được thực hiện thông qua sự thoả mãn và phát triển

thường xuyên hệ thống nhu cầu của nhân dân lao động, gồm nhu cầu về thể chất, về xã hội và về tinh thần. Mức độ thoả mãn phúc lợi của nhân dân phụ thuộc vào mức độ đạt được của sự phát triển sản xuất xã hội, vào việc hoàn thiện quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa. Vì vậy, phát triển và hoàn thiện không ngừng nền sản xuất xã hội trên cơ sở lao động tập thể và những thành tựu khoa học - kĩ thuật hiện đại để tăng không ngừng tổng sản phẩm xã hội được xem là phương tiện cần bản để thực hiện mục đích của nền sản xuất xã hội chủ nghĩa. Trong các giai đoạn khác nhau của sự phát triển của chủ nghĩa xã hội, mức độ tác động của quy luật kinh tế cơ bản cũng khác nhau. Khi cơ sở vật chất - kĩ thuật của chủ nghĩa xã hội phát triển cao và mức độ chín muồi của quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa tăng lên, phạm vi tác động của quy luật kinh tế cơ bản được mở rộng và mức độ tác động của nó đầy đủ hơn. QLKTBCCNXH giữ vị trí trung tâm trong hệ thống các quy luật kinh tế của chủ nghĩa xã hội, quyết định nội dung chủ yếu trong chính sách kinh tế của các đảng cộng sản ở các nước xã hội chủ nghĩa, mà mục đích cao nhất của nó là không ngừng nâng cao mức sống của nhân dân. Quy luật này chỉ phát huy tác dụng đầy đủ khi đã hoàn thành công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội.

**QUY LUẬT LÍ DO ĐẦY ĐỦ** quy luật cơ bản của logic hình thức. Trong logic hình thức truyền thống, QLDDĐĐ được phát biểu như sau: mọi ý nghĩa chân thực đều phải có căn cứ chân thực, hoặc là được rút ra từ những tiền đề chân thực (bằng suy diễn, quy nạp, loại trừ...), hoặc là được bảo vệ bằng những luận cứ chân thực (bằng chứng minh). QLDDĐĐ bảo đảm tính vững chắc của tư duy đúng đắn. Vì nó yêu cầu ý nghĩa chân thực phải được bảo vệ bằng nhiều tiền đề hoặc luận cứ chân thực khác. Như vậy, tính vững chắc của tư duy đúng đắn chỉ có thể bảo đảm bằng hệ thống lập luận hợp logic. Nhưng cũng như mọi quy luật khác của logic hình thức, QLDDĐĐ mang tính chất trừu tượng và hình thức. Hơn nữa, phạm vi tác dụng rất rộng cũng bị hạn chế căn bản. Vấn đề là ở chỗ, tư duy xét về bản chất không thể tự bảo vệ được tính chân thực của nó. Bởi vì, chỉ có thực tiễn mới là tiêu chuẩn tối cao của chân lý khách quan.

**QUY LUẬT LÓGIC** loại quan hệ tất yếu, phổ biến và bản chất giữa các đối tượng và hiện tượng. Đặc điểm của QLL trước hết là loại quan hệ phổ quát nhất. Vd. quan hệ đồng nhất. Đồng nhất logic là đồng nhất phổ quát, không lệ thuộc vào đối tượng, nội dung cụ thể. Đồng nhất logic khác với đồng nhất cụ thể, vd. đồng nhất về số lượng trong toán học hay đồng nhất về chất lượng cụ thể trong các khoa học chuyên ngành, v.v. Đặc điểm quan trọng nữa của các QLL là loại quan hệ tất yếu phổ quát đối với tư duy đúng đắn. Trong logic học hình thức, QLL được biểu đạt bằng công thức hằng chân thực, tức là luôn luôn chân thực. Ý nghĩa cơ bản nhất của QLL là ở chỗ tư duy đúng đắn phải tuân theo QLL. Trái lại, tư duy không tuân theo QLL thì nhất định không đúng đắn. Do đặc điểm này, trong lập luận logic, người ta chuyển đổi công thức QLL thành công thức quy tắc lập luận logic để rút ra các hệ quả logic, nghĩa là kết luận chân thực.

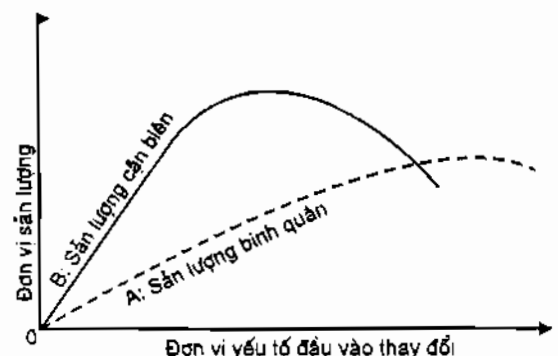
**QUY LUẬT LƯU THÔNG TIỀN TỆ** quy luật về số lượng tiền tệ cần thiết cho lưu thông hàng hoá, là "một trong những quy luật kinh tế quan trọng có ý nghĩa phổ biến" (Mac). Theo học thuyết của Mac, QLTTT được biểu hiện: với tốc độ chu chuyển nhất định của tổng phương tiện thanh toán, tổng số tiền đang nằm trong lưu thông trong một thời gian bằng tổng số giá cả hàng hoá và dịch vụ cần thực hiện,

cộng với tổng số các khoản thanh toán đã đến hạn, trừ đi các khoản thanh toán đã bù trừ lẫn nhau, và cuối cùng chia cho tổng số vòng quay (hay tốc độ lưu thông của đồng tiền), trong khi đó cùng những đồng tiền ấy, lần lượt khi thì làm chức năng phương tiện lưu thông, khi thì làm chức năng phương tiện thanh toán. Yêu cầu của QLTTT là khối lượng tiền thực tế trong lưu thông phải thích ứng với khối lượng tiền cần thiết cho lưu thông. Tuỳ theo loại hình lưu thông tiền tệ (lưu thông tiền kim loại, lưu thông tiền giấy, lưu thông tiền tín dụng ngân hàng), QLTTT chứa đựng các biểu thị khác nhau: quy luật số lượng tiền tệ thực sự cần thiết cho lưu thông; quy luật giá trị thực tế của các dấu hiệu tiền tệ danh nghĩa; quy luật lưu thông tiền tín dụng - giấy bạc ngân hàng. Lam phát là biểu hiện sự vi phạm các yêu cầu của QLTTT trong thời kì nhất định của sự phát triển kinh tế - xã hội ở các nước.

Các thuyết cổ điển về lưu thông tiền tệ ở thế kỉ 17 cho rằng, số lượng tiền tệ quyết định giá cả và giá trị tiền tệ, không phụ thuộc vào tốc độ lưu thông tiền tệ. Tiếp đến có lí thuyết tân cổ điển của Fiso (I. Fisher) (xt. *Phương trình Fiso*). Trường phái Cambrigtgiơ (Cambridge) [các đại biểu: Macvan (A. Marshall), Rôbétxơn (D. H. Robertson), Pigu (A. C. Pigou)] giống trường phái cổ điển, nhưng khác ở phương pháp phân tích vi mô (trường phái cổ điển dùng phương pháp vĩ mô), có lưu ý đến yếu tố dân chúng lưu giữ tiền không đưa ra lưu thông, đề đầu cơ hay dự phòng.

Học thuyết của Kâyner (J. M. Keynes) phân tích khối lượng tiền tệ gắn với nhiều chức năng của tiền tệ (phương tiện tính toán giá cả, phương tiện dự trữ, mua sắm hàng hoá dưới ba hình thức: tiền vàng dùng làm thước đo giá trị và dự trữ, tiền giấy dùng làm phương tiện chi trả, séc dùng làm phương tiện thanh toán); do đó phân chia khối lượng tiền tệ thành hai luồng: luồng tiền phục vụ chu chuyển hàng tiêu dùng và luồng tiền phục vụ chu chuyển tư liệu sản xuất, đầu cơ chứng khoán. Học thuyết của trường phái tiền tệ hiện đại nhấn mạnh tầm quan trọng của tiền tệ trong việc quyết định sự tăng trưởng của GNP và quyết định giá cả về mặt dài hạn.

**QUY LUẬT NĂNG SUẤT GIẢM DẦN** khi đưa thêm đầu vào những số lượng ngang nhau thì năng suất dần ra tăng lên nhanh đến một điểm nào đó thì hiệu suất bắt đầu giảm. Khi sản lượng vật chất cận biên giảm thì cuối cùng sẽ làm cho sản lượng bình quân giảm dần. Ở mức thấp của sản lượng, sản lượng cận biên tăng với sự gia tăng đầu vào đạt đến mức kết hợp tối ưu các yếu tố của sản xuất. Khi đó biên số và các yếu tố đầu vào với những lượng cố định được kết hợp theo những tỉ lệ thích ứng nhất, đạt được mức năng suất



Quy luật năng suất giảm dần



tối ưu. Nhưng sau đó thì những lượng đầu vào cố định không dẫn tới tăng sản lượng tương ứng, mà sản lượng cận biên lại giảm dần. Đường A là sản lượng bình quân tăng khi đầu vào tăng, đường B là sản lượng cận biên tăng đến mức tối ưu rồi giảm dần (xem hình vẽ).

**QUY LUẬT NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG XÃ HỘI TANG LÊN KHÔNG NGỪNG** quy luật kinh tế phản ánh sự tác động khách quan và khả năng thường xuyên giảm thấp thời gian lao động xã hội cần thiết để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm, do sự phát triển với nhịp độ ngày càng mạnh của khoa học - kỹ thuật và của quản lý. Lực lượng sản xuất phát triển, đời sống được cải thiện, người lao động ngày càng quan tâm đến kết quả sản xuất và có điều kiện để tăng năng suất lao động.

**QUY LUẬT NGŨ ÂM 1.** Tính thường xuyên lặp lại của các tương ứng ngũ âm, sự biến đổi đều đặn và có liên quan lẫn nhau của các mô hình tương ứng ngũ âm giữa các ngôn ngữ có quan hệ về nguồn gốc, hay ngay trong một ngôn ngữ ở các thời kì lịch sử khác nhau. Vd. trong lịch sử tiếng Việt, sự nhập một hai loại phụ âm vô thanh và hữu thanh ở đầu âm tiết đã dẫn đến sự xuất hiện các thanh điệu cao và thấp.

2. Luật xác định các điều kiện, thời gian, mức độ phổ biến của một hay nhiều biến đổi ngũ âm hay một loại âm ở một hay nhiều ngôn ngữ trong một giai đoạn phát triển nhất định.

**QUY LUẬT NHU CẦU NGÀY CÀNG CAO** quy luật kinh tế chung của các hình thái kinh tế - xã hội, phản ánh mối liên hệ nhân quả giữa sự phát triển của nền sản xuất xã hội với quá trình tăng lên về số lượng và về chất lượng của các nhu cầu xã hội. Một mặt, sản xuất tạo ra nhu cầu, cung cấp những vật phẩm để thoả mãn nhu cầu; mặt khác, sự thoả mãn nhu cầu dẫn đến xuất hiện những nhu cầu mới và là động lực thúc đẩy sản xuất phát triển. Cùng với sự phát triển của nền sản xuất xã hội, không những số lượng nhu cầu tăng lên, mà cơ cấu và tính chất của các nhu cầu cũng biến đổi.

**QUY LUẬT PHÁT TRIỂN CÓ KẾ HOẠCH VÀ CÂN ĐỐI NỀN KINH TẾ QUỐC DÂN** quy luật kinh tế của chủ nghĩa xã hội được giới khoa học kinh tế chính trị của các nước xã hội chủ nghĩa trình bày, phản ánh sự cần thiết khách quan và khả năng phát triển nền kinh tế quốc dân một cách có kế hoạch và cân đối: được thực hiện trong việc thiết lập và tuân theo những cân đối của toàn bộ nền kinh tế quốc dân, nhằm phát triển nhanh sản xuất xã hội và nâng cao hiệu quả của nó. Tính cân đối chỉ có được khi sự phân phối lao động xã hội và tư liệu sản xuất vào các ngành, các vùng, cũng như các loại hình sản xuất khác nhau phù hợp với nhu cầu của xã hội. Tính cân đối là điều kiện cần thiết của mọi nền kinh tế, nhưng chỉ trong chủ nghĩa xã hội mới có thể duy trì một cách có ý thức, cho phép phát triển nền kinh tế quốc dân một cách có kế hoạch. Tính kế hoạch trong điều kiện nền kinh tế xã hội chủ nghĩa là một nền kinh tế hàng hoá chịu sự tác động của quy luật giá trị, thông qua các phạm trù giá trị và các đòn bẩy kinh tế (hàng hoá, tiền tệ, thị trường, giá cả, thuế...). Phạm vi của tính kế hoạch được quyết định bởi trình độ phát triển của lực lượng sản xuất xã hội và mối quan hệ sản xuất chiếm địa vị thống trị, nên có sự khác nhau về trình độ kế hoạch hoá giữa kinh tế quốc doanh và kinh tế tập thể. Tính kế hoạch của sản xuất trên phạm vi toàn bộ nền kinh tế quốc dân chỉ có khả năng hiện thực trong điều kiện của chủ nghĩa xã hội với tiền đề vật chất là trình độ lực lượng sản xuất, tính chất xã hội hoá của sản xuất đã phát triển cao và tiền đề kinh tế - xã hội là sự

thiết lập chế độ sở hữu xã hội chủ nghĩa về tư liệu sản xuất. Trong chủ nghĩa tư bản, do tính chất xã hội hoá của sản xuất cao, cho nên tính kế hoạch là một yêu cầu tất yếu và có khả năng hiện thực trên quy mô từng xí nghiệp, công ti, các tổ chức kinh tế tư bản chủ nghĩa, quy mô quốc gia và siêu quốc gia, nhất là trong nền kinh tế tư bản chủ nghĩa hiện đại. Một số nước tư bản chủ nghĩa có điều hành nền kinh tế theo kế hoạch, nhưng vẫn trong phạm vi bị hạn chế do điều kiện đặc thù của nền kinh tế là chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất và quy luật cạnh tranh trên thị trường. Ở một số nước đi theo con đường xã hội chủ nghĩa, việc vận dụng quy luật này một cách chủ quan, duy ý chí trong điều kiện lực lượng sản xuất chưa phát triển cao, thực hành một phương thức quản lý kế hoạch hoá tập trung quan liêu và chế độ bao cấp đã dẫn đến tình trạng sản xuất trì trệ và khủng hoảng kinh tế - xã hội. Thực tiễn cho thấy rằng, quy luật kinh tế này chỉ phát huy tác dụng tốt khi có được một trình độ phát triển cao của lực lượng sản xuất, một cơ sở vật chất - kỹ thuật hiện đại tương ứng với chủ nghĩa xã hội.

**QUY LUẬT PHÁT TRIỂN KHÔNG ĐỀU VỀ KINH TẾ VÀ CHÍNH TRỊ CỦA CHỦ NGHĨA TƯ BẢN TRONG THỜI KÌ ĐẾ QUỐC CHỦ NGHĨA** quy luật vốn có của chủ nghĩa tư bản, do cơ sở kinh tế là chế độ tư hữu tư bản chủ nghĩa, do chạy theo lợi nhuận và tình trạng sản xuất và chính phủ quyết định. Tuy nhiên, chỉ khi chuyển sang chủ nghĩa đế quốc thì sự phát triển không đều của chủ nghĩa tư bản mới có tính chất nhảy vọt do có sự hình thành địa vị thống trị của tư bản độc quyền trong điều kiện có sự phát triển nhanh chóng của khoa học - kỹ thuật, làm thay đổi nhanh chóng tương quan lực lượng giữa các nước đế quốc chủ nghĩa. Tính chất phát triển nhảy vọt của quá trình phát triển kinh tế dẫn đến tình thế các nước đế quốc chủ nghĩa tiến vượt lên đòi hỏi phải chia lại thế giới tư bản chủ nghĩa đã được phân chia để phù hợp với tương quan lực lượng mới. Thực tế đó làm tăng thêm mâu thuẫn giữa các nước đế quốc chủ nghĩa. Trong điều kiện chủ nghĩa tư bản, mâu thuẫn đó diễn ra dưới hình thức các cuộc đấu tranh vũ trang. Trong cuộc đấu tranh, các nước đế quốc chủ nghĩa làm suy yếu lẫn nhau và tạo những khâu yếu trong sợi dây chuyền của chủ nghĩa đế quốc. Cách mạng vô sản có thể nổ ra và thành công trước tiên ở nơi đó. Việc phân tích tác động của quy luật phát triển không đều của chủ nghĩa tư bản trong thời kì đế quốc chủ nghĩa cho phép Lênin rút ra kết luận có ý nghĩa lịch sử to lớn về khả năng thắng lợi của chủ nghĩa xã hội trước hết ở một số ít nước, thậm chí ở một nước tư bản chủ nghĩa riêng biệt. Dự đoán khoa học đó của Lênin (viết năm 1915) đã trở thành hiện thực ở Nga năm 1917, và ở một loạt các nước kém phát triển ở Châu Âu và Châu Á sau Chiến tranh thế giới II.

**QUY LUẬT PHÂN PHỐI THEO LAO ĐỘNG** quy luật kinh tế của chủ nghĩa xã hội, theo đó việc phân phối vật phẩm tiêu dùng cho các thành viên trong xã hội căn cứ vào số lượng và chất lượng lao động của mỗi người. Thu nhập quốc dân ngoài một phần dùng để thoả mãn nhu cầu chung (quản lý nhà nước, giáo dục, y tế, quốc phòng...), để lập quỹ dự trữ và phúc cấp xã hội, phần còn lại được phân phối cho các thành viên trong xã hội tỉ lệ với số lượng và chất lượng lao động mà họ đã cống hiến. QLPPTLĐ quy định nguyên tắc trả lương là lao động ngang nhau thì tiền lương ngang nhau. Sự phân phối theo chủ nghĩa bình quân trái với nguyên tắc phân phối của chủ nghĩa xã hội, làm giảm sự quan tâm của người lao động, không kết hợp hài hoà lợi ích cá nhân với lợi ích toàn xã hội.

triet nêu động lực của chủ nghĩa xã hội. Đồng thời với việc phân phối theo lao động, trong xã hội xã hội chủ nghĩa còn có chính sách xã hội, tức là chính sách phân phối có tính chất đặc biệt đối với những đối tượng có công với nước, thương binh và gia đình liệt sĩ, người già, neo đơn, người tàn tật không có khả năng lao động. Ở Việt Nam, trong điều kiện nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần, bên cạnh sự phân phối theo lao động còn có sự phân phối theo số lượng vốn trong các công ti, hợp tác xã.

**QUY LUẬT PHI ĐỊA ĐỐI** quy luật phân hoá không gian cơ bản thứ hai của lớp vỏ địa lí do tác động của các lực kiến tạo trong lòng Trái Đất và các nguyên nhân khác như quan hệ biển - lục địa, độ cao địa hình, ảnh hưởng của các dòng biển. QLPĐĐ làm phức tạp sự phân hoá địa đới, khiến cho các đới không phân bố đều đặn, có khi bị biến dạng (vd, đới hoang mạc bị thay thế bởi đới rừng tại khu vực gió mùa chí tuyến (vùng nhiệt đới). Quan hệ tương hỗ giữa QLPĐĐ và quy luật địa đới làm cho bức tranh phong cảnh Trái Đất trở nên đa dạng, thay đổi khác nhau tại hai bán cầu và trong từng châu lục.

**QUY LUẬT PHI MẪU THUẬN LÓGIC HÌNH THỨC** (cơ, quy luật cấm mẫu thuẫn lôgic hình thức), quy luật cơ bản của lôgic học hình thức. Trong lôgic hình thức truyền thống, QLPMTLHT được phát biểu như sau: về cùng một sự vật hay hiện tượng, tại cùng một thời điểm, trong cùng một quan hệ cảm không được có những ý nghĩa - chống đối, loại trừ nhau. Lôgic hình thức hiện đại diễn đạt QLPMTLHT bằng những công thức hằng chân thực tương ứng. QLPMTLHT yêu cầu chủ thể tư duy phải nhất quán, nghĩa là trước sau như một trong quá trình tư duy. Tính nhất quán này bảo đảm phản ánh chân thực tính ổn định và bất biến tương đối của các sự vật hay hiện tượng. Nhưng do bất biến và ổn định chỉ là tương đối, không vĩnh viễn, cho nên tác dụng của QLPMTLHT chỉ giới hạn trong những trường hợp mẫu thuẫn tạm thường, do chủ thể tư duy cố tình hoặc vô ý mắc phải. Đối với những mâu thuẫn không tạm thường, như mâu thuẫn lôgic biện chứng chẳng hạn, không những không thể cấm đoán, mà còn phải tìm cách giải quyết để tư duy về sự vật hay hiện tượng tiếp tục vận động, phát triển theo những quy luật nội tại của chúng.

**QUY LUẬT PHỦ ĐỊNH CÁI PHỦ ĐỊNH** một trong ba quy luật cơ bản của phép biện chứng duy vật. Nó vạch ra một trong ba phương diện của bất kì sự phát triển nào diễn ra trong tự nhiên, xã hội và tư duy, đó là chiều hướng của sự phát triển. Quy luật này lần đầu tiên được Heghen trình bày trong hệ thống triết học duy tâm của mình. Nội dung của quy luật: bất kì sự vật nào trong quá trình phát triển của mình, đến một giai đoạn nhất định, đều bị phủ định bởi cái mới xuất hiện từ trong lòng nó. Cái mới ấy không phải là sự phủ định sạch trơn cái cũ, mà chỉ phủ định những yếu tố tiêu cực, lỗi thời, đồng thời kế thừa những yếu tố tích cực của cái cũ, cái tạo và phát triển chúng cho phù hợp với cái mới. Cái mới ấy sau khi xuất hiện, lại tiếp tục phát triển, và đến một giai đoạn nhất định lại bị phủ định bởi cái mới khác xuất hiện từ trong lòng nó, và quá trình như thế cứ tiếp diễn mãi. Kết quả của cả quá trình phát triển là sự vật dường như lại quay trở lại cái cũ, nhưng trên cơ sở cao hơn. Sự phát triển như vậy luôn luôn diễn ra theo hướng tiến lên, nhưng không phải theo đường thẳng, mà theo đường xoáy tròn ốc. Cũng như mọi quy luật khác của phép biện chứng, QLPĐCPĐ là quy luật phổ biến của tự nhiên, xã hội và tư duy. Nó chỉ ra rằng trong hiện thực không

có gì là vĩnh viễn, mọi cái đều có thể bị thay thế bằng cái khác, song cái mới chỉ có thể tồn tại và phát triển được nếu nó kế thừa được tất cả những yếu tố tích cực của cái cũ. Ngay cả khoa học cũng chỉ có thể phát triển được khi nó giữ lại tất cả những nội dung tích cực của tri thức cũ và đưa nội dung tích cực đó vào lí luận mới.

**QUY LUẬT QUAN HỆ SẢN XUẤT PHÙ HỢP VỚI TÍNH CHẤT VÀ TRÌNH ĐỘ PHÁT TRIỂN CỦA LỰC LƯỢNG SẢN XUẤT** quy luật kinh tế khách quan, xác định mối quan hệ biện chứng giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất, thể hiện trong tất cả các hình thái kinh tế - xã hội. Lực lượng sản xuất là nội dung vật chất của phương thức sản xuất, là yếu tố động nhất, cách mạng nhất, có tác dụng quyết định đối với sự biến đổi của phương thức sản xuất; còn quan hệ sản xuất lại là hình thức xã hội của phương thức sản xuất, là yếu tố tương đối ổn định so với lực lượng sản xuất. Song, trên mọi quá trình lịch sử của sản xuất xã hội, mọi kiến quan hệ sản xuất, nhất là quan hệ sản xuất chủ đạo, cuối cùng vẫn phải thay đổi cho phù hợp với tính chất và trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, vì sự phù hợp giữa hai mặt của phương thức sản xuất bao giờ cũng tạo điều kiện và địa bàn cho lực lượng sản xuất phát triển, và cho quan hệ sản xuất được ổn định và phát huy tác dụng của nó đối với lực lượng sản xuất. Khuynh hướng vận động của nền sản xuất xã hội là lực lượng sản xuất luôn biến đổi, và một khi lực lượng sản xuất đã phát triển đến một trình độ nhất định (hoặc đã có sự thay đổi về chất), thì quan hệ sản xuất không còn phù hợp với lực lượng sản xuất nữa, do đó sẽ phát sinh mâu thuẫn ngày càng gay gắt giữa lực lượng sản xuất mới và quan hệ sản xuất đã lỗi thời, dẫn tới xung đột kinh tế - xã hội, và cuối cùng mâu thuẫn ấy sẽ phải được giải quyết thông qua cách mạng xã hội. Quan hệ sản xuất mới phù hợp với tính chất và trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, có tác động tích cực trở lại đối với sự phát triển của lực lượng sản xuất. Trái lại, nếu quan hệ sản xuất cũ vẫn tồn tại, nó trở nên lỗi thời, trở thành yếu tố kìm hãm sự phát triển của lực lượng sản xuất. Song, không phải chỉ trong trường hợp khu toàn bộ hệ thống quan hệ sản xuất cũ lỗi thời mới kìm hãm sự phát triển của lực lượng sản xuất. Sự phát triển không đồng bộ của quan hệ sản xuất, khi có những yếu tố vượt quá xa hoặc vẫn ở trình độ quá lạc hậu so với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, cũng là nguyên nhân gây cản trở sự phát triển của lực lượng sản xuất.

**QUY LUẬT THỐNG NHẤT VÀ ĐẤU TRANH GIỮA CÁC MẶT ĐỐI LẬP** một trong ba quy luật cơ bản của phép biện chứng duy vật. Nó vạch ra một trong ba phương diện cơ bản của bất kì sự phát triển nào diễn ra trong tự nhiên, xã hội và tư duy. QLTNVTGCMĐL giữ vị trí trung tâm trong phép biện chứng duy vật, được Lênin coi là thực chất, là "hạt nhân" của phép biện chứng duy vật. Nội dung của quy luật này là bất kì sự vật, hiện tượng hay quá trình nào cũng đều chứa đựng trong bản thân nó các mâu thuẫn nội tại, các mặt, các yếu tố và các khuynh hướng đối lập nhau. Các mặt, các khuynh hướng đối lập nhau ấy luôn luôn đấu tranh loại trừ lẫn nhau, nhưng đồng thời lại là tiền đề tồn tại của nhau và không thể tồn tại nếu thiếu nhau, tức là chúng luôn luôn ở trong trạng thái vừa đấu tranh với nhau, lại vừa thống nhất với nhau. Sự thống nhất giữa các mặt đối lập tạo cho sự vật tính ổn định tương đối; còn sự đấu tranh giữa các mặt đối lập tạo ra xung lực nội tại cho sự phát triển, nó làm cho mâu thuẫn ngày càng trở nên gay gắt, và đến một giai đoạn nhất định thì

được giải quyết bằng sự biến đổi căn bản hoặc bằng sự tiêu vong của cái cũ và xuất hiện cái mới. Trong mối quan hệ giữa hai mặt thống nhất và đấu tranh thì thống nhất chỉ là tạm thời, phản ánh sự cân bằng tương đối của các mặt đối lập, còn đấu tranh giữa các mặt đối lập là tuyệt đối. Heghen (F. Hegel) là người đầu tiên nêu lên quy luật này, nhưng đứng trên quan điểm duy tâm. Ông coi QLTVDTGCMĐL là quy luật vận động và phát triển của "ý niệm tuyệt đối". Trái với triết học Heghen, triết học Mac giải thích và nghiên cứu QLTVDTGCMĐL với tinh cách là quy luật không chỉ của nhận thức, mà còn của cả thế giới khách quan. Chính tính phổ biến khách quan của quy luật này là cơ sở chức năng phương pháp luận của nó trong nhận thức.

**QUY LUẬT TỈ SUẤT LỢI NHUẬN CÓ XU HƯỚNG GIẢM SÚT** quy luật kinh tế của chủ nghĩa tư bản phản ánh xu hướng giảm sút của tỉ suất lợi nhuận. Đi đối với sự phát triển của chủ nghĩa tư bản, khối lượng lợi nhuận tăng lên, còn tỉ suất lợi nhuận giảm xuống. Sự giảm sút của tỉ suất lợi nhuận chỉ là một xu hướng, vì có một loạt nhân tố đồng thời tác động ngược chiều đến sự biến đổi của tỉ suất lợi nhuận. Những nhân tố làm giảm tỉ suất lợi nhuận: sự tăng lên của cấu tạo hữu cơ của tư bản và sự chậm lại của chu chuyển tư bản. Những nhân tố kìm hãm quá trình hạ thấp của tỉ suất lợi nhuận: nâng cao mức độ bóc lột công nhân, hạ thấp tiền lương xuống thấp hơn giá trị sức lao động; các yếu tố của tư bản bất biến rẻ đi, kìm hãm mức tăng của cấu tạo hữu cơ của tư bản; ngoại thương phát triển, nên nhập được những yếu tố của tư bản bất biến và những vật phẩm tiêu dùng cấu thành giá trị sức lao động rẻ hơn; dựa vào giá cả độc quyền, nhà tư bản duy trì tỉ suất lợi nhuận ở mức cao. Sự hoạt động của QLTVSLNCXHGS làm cho mâu thuẫn của chủ nghĩa tư bản thêm gay gắt.

**QUY LUẬT TÍCH LŨY XÃ HỘI CHỦ NGHĨA** quy luật kinh tế phản ánh mối liên hệ trực tiếp giữa một mặt tăng tích lũy để mở rộng và hoàn thiện nền sản xuất xã hội, nâng cao năng suất lao động, tăng của cải xã hội; mặt khác, nâng cao mức sống của nhân dân lao động. Yêu cầu của QLTVLXHCN là thường xuyên sử dụng một bộ phận thu nhập quốc dân để mở rộng và hoàn thiện nền sản xuất xã hội về mặt chất lượng, nhằm tạo ra những điều kiện bảo đảm nâng cao không ngừng mức sống vật chất và văn hoá của nhân dân, bảo đảm việc làm cho mọi người có khả năng lao động. Nguồn gốc của tích lũy là giá trị mới sáng tạo ra trong thu nhập quốc dân, tạo thành quỹ tích lũy. Vấn đề trung tâm của chiến lược phát triển kinh tế - xã hội và tái sản xuất xã hội chủ nghĩa là xác định tỉ lệ giữa tích lũy và tiêu dùng, xác định quỹ tích lũy. Việc duy trì tỉ lệ tối ưu giữa tích lũy và tiêu dùng là nhiệm vụ then chốt của kế hoạch hoá nền kinh tế quốc dân. Mức tăng lên của quỹ tích lũy phụ thuộc vào những nhân tố quyết định việc tăng khối lượng thu nhập quốc dân, nghĩa là phụ thuộc vào khối lượng lao động đã được sử dụng, tiết kiệm tiêu hao vật chất và tăng năng suất lao động. Quy mô của tích lũy còn phụ thuộc vào quy mô quỹ tiêu dùng, bao gồm cả tiêu dùng cho đời sống và tiêu dùng chung cho xã hội; phụ thuộc vào sự tiết kiệm trong tiêu dùng nguyên vật liệu và năng lượng, trong sử dụng hợp lý vốn đầu tư cơ bản, vốn lưu động, các nguồn tài nguyên, các nguồn lao động.

**QUY LUẬT TIẾT KIỆM THỜI GIAN** quy luật kinh tế chung cho mọi xã hội có tái sản xuất mở rộng, không ngừng phát triển sản xuất, bằng cách tiết kiệm lao động sống và lao động vật hoá. Biểu hiện cụ thể của nó là sự tăng lên của năng

suất lao động và hiệu quả của nền sản xuất trên cơ sở phân phối hợp lý và sử dụng có hiệu quả các nguồn lao động theo các lĩnh vực hoạt động và theo vùng lãnh thổ của đất nước, nâng cao chất lượng sản phẩm. Mac gọi tiết kiệm thời gian là "quy luật kinh tế sơ một trên cơ sở sản xuất tập thể". Tái sản xuất xã hội chủ nghĩa được tiến hành một cách có kế hoạch là nhân tố quyết định sự tác động của QLTKTG. Sự kết hợp tinh ưu việt của chế độ sở hữu xã hội chủ nghĩa với những thành tựu của cuộc cách mạng khoa học - kĩ thuật cho phép chủ động vận dụng QLTKTG để xây dựng chủ nghĩa xã hội.

**QUY LUẬT TỐI THIỂU** các nhân tố sinh thái hoàn toàn không thể thay thế. Nhân tố đảm bảo sự tăng trưởng của sinh vật chỉ với một số lượng nhỏ nhất (rất nhỏ) thì gọi là nhân tố giới hạn tối thiểu. Quy luật này được Liebig (J. Liebig, người Đức) phát hiện năm 1840.

**QUY LUẬT ƯU TIÊN PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT TƯ LIỆU SẢN XUẤT** quy luật kinh tế của tái sản xuất mở rộng trong điều kiện tiến bộ kĩ thuật, tức là trong điều kiện cấu tạo kĩ thuật tăng lên, khu vực sản xuất tư liệu sản xuất phát triển với nhịp độ tăng nhanh hơn so với khu vực sản xuất vật phẩm tiêu dùng. Sự cần thiết ưu tiên phát triển sản xuất tư liệu sản xuất xuất phát từ chỗ muốn mở rộng sản xuất, tăng tổng sản phẩm xã hội, thì trước hết cần phải sản xuất ra công cụ và đối tượng lao động, tức là tư liệu sản xuất. Ưu tiên phát triển sản xuất tư liệu sản xuất quyết định sự thay đổi tiến bộ trong cơ cấu kinh tế, đẩy nhanh tiến bộ kĩ thuật và là cơ sở để tăng năng suất lao động. Khi phân tích tái sản xuất mở rộng trong điều kiện tiến bộ kĩ thuật, Lenin đã rút ra kết luận: "Sản xuất tư liệu sản xuất để chế tạo tư liệu sản xuất phát triển nhanh nhất, sau đến sản xuất tư liệu sản xuất để chế tạo tư liệu tiêu dùng, và cuối cùng chậm nhất là phát triển sản xuất tư liệu tiêu dùng" (V.I. Lenin, Toàn tập, tập 2, tr.174-175). Dưới chủ nghĩa xã hội, QLTVTSTLSX được vận dụng một cách có kế hoạch nhằm bảo đảm những tỉ lệ chuyển đổi giữa hai khu vực sản xuất, quỹ tích lũy và tiêu dùng, tăng không ngừng sản phẩm xã hội và cải thiện đời sống nhân dân.

**QUY LUẬT VỀ SỰ CHUYỂN HOÁ CỦA NHỮNG BIẾN ĐỔI VỀ LƯỢNG THÀNH NHỮNG BIẾN ĐỔI VỀ CHẤT VÀ NGƯỢC LẠI** một trong ba quy luật cơ bản của phép biện chứng duy vật. Nó vạch ra một trong ba phương diện cơ bản của bất kì sự phát triển nào diễn ra trong tự nhiên, xã hội và tư duy. Đó là phương thức của sự phát triển. Theo quy luật này, bất kì sự vật nào cũng đều phát triển bằng cách thay đổi dần về lượng - sự tích lũy dần dần những thay đổi nhỏ, lúc đầu không rõ rệt về lượng - sớm muộn sẽ vượt quá khuôn khổ của độ và gây nên trong sự vật những thay đổi căn bản về chất. Những biến đổi về lượng và những biến đổi về chất liên quan chặt chẽ với nhau và quy định lẫn nhau, không chỉ những biến đổi về lượng chuyển thành những biến đổi về chất, mà còn xảy ra quá trình ngược lại: sự xuất hiện chất mới, đến lượt mình, lại gây nên những thay đổi mới về lượng và, cứ như thế, sự tác động qua lại giữa hai mặt chất và lượng góp phần tạo nên quá trình phát triển không ngừng của sự vật. Như vậy, bất kì quá trình phát triển nào cũng đồng thời là gián đoạn và liên tục. Tính gián đoạn được biểu hiện dưới hình thức bước nhảy vọt về chất, còn tính liên tục biểu hiện dưới hình thức biến đổi về lượng (x. *Lượng và chất*). Heghen (F. Hegel) là người đầu tiên nêu ra quy luật này, nhưng ông đã thần bí hoá nó cũng như thần bí hoá các quy luật khác của phép biện chứng. Ở ông, những phạm trù chất, lượng và sự chuyển hoá lẫn nhau của chúng lúc đầu thể hiện dưới hình

thức trừu tượng của "ý niệm tuyệt đối", và chỉ sau đó mới thể hiện ra trong giới tự nhiên. Triết học Mac coi quy luật đó không phải là tiền đề để tạo ra thế giới, mà là kết quả của sự nghiên cứu thế giới, là sự phản ánh cái đang diễn ra trong hiện thực.

**QUY LUẬT XÃ HỘI** mối liên hệ khách quan, tất yếu, bản chất, phổ biến, được lặp đi lặp lại giữa các hiện tượng xã hội. Song, lịch sử phát triển của xã hội về căn bản khác với lịch sử phát triển của tự nhiên ở chỗ, nếu trong tự nhiên chỉ có lực lượng vô ý thức và mâu thuẫn tác động lẫn nhau, thì trong xã hội, nhân tố hoạt động lại là những con người có ý thức, hành động có suy nghĩ, theo đuổi những mục đích nhất định. Vì vậy, QLXH là quy luật hoạt động của con người, trước hết là của khối đông người. Đây là chỗ khác nhau căn bản giữa QLXH với quy luật của tự nhiên. Mặc dù được biểu hiện thông qua hoạt động có mục đích của con người, QLXH vẫn "tự vạch đường đi cho mình", tức là vận tác động một cách khách quan, không phụ thuộc vào ý chí, ý thức của con người. Vì rằng, từng cá nhân tự đề ra và theo đuổi những mục đích nhất định, cho nên, trong xã hội có vô số các mục đích chằng chéo nhau, mâu thuẫn nhau, thậm chí xung đột nhau. Điều đó tạo ra tình hình là những mục đích mà mỗi người đề ra ít khi thực hiện được, và kết quả của những xung đột đó là cái không ai muốn cả. Cái kết quả lịch sử này dường như là sản phẩm của một lực tác động một cách vô ý thức và mâu thuẫn. Bởi vậy, lịch sử vẫn tiến triển theo một quá trình tự nhiên - lịch sử, và về căn bản, cũng bị chi phối bởi những quy luật như quy luật tự nhiên. Có nhiều loại QLXH, tùy phạm vi tác động của chúng, người ta phân các QLXH ra thành quy luật riêng (những quy luật chỉ tác động trong một hình thái kinh tế - xã hội nhất định), quy luật chung (những quy luật tác động trong một số hình thái kinh tế - xã hội), những quy luật phổ biến (những quy luật tác động trong mọi hình thái kinh tế - xã hội). Căn cứ vào các lĩnh vực hoạt động của con người, người ta phân các QLXH ra thành các quy luật của sản xuất vật chất và các quy luật của đời sống tinh thần.

Mac là người đầu tiên phát hiện ra các QLXH. Nhờ đó, Mac đã đặt nền móng cho quan niệm duy vật về lịch sử và đây được chủ nghĩa duy tâm ra khỏi nơi trú ẩn cuối cùng của nó là lĩnh vực lịch sử.

**QUY NAP** một trong những kiểu suy lý và phương pháp nghiên cứu đi từ cái riêng đến cái chung, từ những sự vật cá biệt tới nguyên lý phổ biến, khác với phương pháp diễn dịch đi từ cái chung đến cái riêng, từ cái phổ biến đến cái đặc thù. QN được phân thành hai loại chủ yếu: QN đầy đủ và QN không đầy đủ. QN đầy đủ là phương pháp dựa trên sự liệt kê đầy đủ các tiền đề bao quát mọi trường hợp của một hiện tượng để từ đó rút ra kết luận chắc chắn. QN không đầy đủ là kiểu suy lý đi từ tiền đề không bao quát mọi trường hợp của hiện tượng để từ đó rút ra một kết luận chung. QN đầy đủ được ứng dụng rất hạn chế trong thực tiễn khoa học; còn QN không đầy đủ được ứng dụng rất rộng rãi, nhưng điểm yếu của nó là kết luận được rút ra không phải là kết luận chắc chắn, chỉ có xác suất đúng nhất định. Để nâng cao độ lớn của xác suất ấy cần phải bổ sung bằng phương pháp diễn dịch (x. *Diễn dịch*). Cũng như diễn dịch, QN đã được đề cập trong các tác phẩm của nhà triết học Hi Lạp cổ đại Aristot (Aristote). Vấn đề này được các nhà triết học - tự nhiên học kinh nghiệm chủ nghĩa thế kỷ 17 - 18 đặc biệt quan tâm. Bécơn (F. Bacon), Galilê (G. Galilei), Niutơn (I. Newton), Mên (J. S. Mill), vv. là những người có công hiến lớn trong

nghiên cứu các vấn đề của phương pháp QN. Song, hạn chế của các ông là đánh giá quá cao phương pháp QN, đặt nó lên trên phương pháp diễn dịch. Triết học Mac đã khắc phục nhược điểm này khi không quá đề cao cái này và coi thường cái kia; coi QN và diễn dịch là hai phương pháp tuy đối lập nhau, nhưng không độc lập đối với nhau, chúng gắn bó chặt chẽ với nhau và bổ sung lẫn nhau.

**QUY NAP TOÁN HỌC** một trong những phương pháp chứng minh quan trọng nhất của toán học, dựa trên tiền đề QNTH sau đây.

Giả sử tính chất A thỏa mãn hai điều kiện:

1) A đúng với  $n = 1$ ; 2) mỗi khi A đúng với  $n = n_0$  thì cũng đúng với  $n = n_0 + 1$ . Khi đó tính chất A sẽ đúng với mọi số tự nhiên n.

Mở rộng ra trường hợp vô hạn không đếm được ta có quy nạp siêu hạn.

**QUY NHON** thành phố - tỉnh lỵ tỉnh Bình Định. Diện tích 216,4 km<sup>2</sup>. Gồm 16 phường (Trần Quang Diệu, Bùi Thị Xuân, Đống Đa, Nhơn Phú, Trần Hưng Đạo, Quang Trung, Ghềnh Ráng, Ngô Mây, Nguyễn Văn Cừ, Lê Hồng Phong, Trần Phú, Lý Thường Kiệt, Thị Nại, Lê Lợi, Hải Cảng, Nhơn Bình), 4 xã (Nhơn Lý, Nhơn Hải, Nhơn Hội, Nhơn Châu). Dân số 245.400 (2001). Thành phố cảng xây dựng trên vùng Thị Nại (Quy Nhơn) kín gió, có hòn Thanh Châu, dãy núi Phước Mai và Núi Nhạn che ở phía biển. Ngành cơ khí giao thông (đóng tàu đánh cá, dịch vụ tàu đi biển), chế biến thực phẩm, xay xát gạo, rượu bia, lắp ráp cơ khí. Sản xuất vật liệu xây dựng. Dịch vụ thương mại, cảng biển lớn đón tàu trên 1 vạn tấn. Khu du lịch bãi biển, khu điều dưỡng trái phong có mộ nhà thơ Hàn Mặc Tử. Giao thông đường bộ: quốc lộ 1A, 19, đường liên tỉnh Quy Nhơn - Sông Cầu. Trước đây là thị xã tỉnh lỵ tỉnh Bình Định; từ 1976, là tỉnh lỵ tỉnh Nghĩa Bình; từ 1986, là thành phố tỉnh lỵ tỉnh Bình Định.

**QUY PHẠM ĐỊA TẮNG** toàn bộ các điều khoản quy định về phân loại và phép đặt tên trong địa tầng học để thống nhất về quan điểm và phương pháp trong công tác địa tầng học. Ở một số nước, QPĐT được áp dụng cho mọi loại đá (trầm tích, macma, biến chất). Ở Việt Nam, tương tự như nhiều nước khác, QPĐT chỉ áp dụng cho các đá trầm tích và các đá có nguồn gốc hoặc liên quan chặt chẽ với nguồn gốc trầm tích.

**QUY PHẠM KỸ THUẬT** tài liệu do Hội đồng Bộ trưởng, Chính phủ, bộ hoặc tổng cục ban hành, nhằm quy định các nguyên tắc cơ bản, các chuẩn mực và các điều kiện kỹ thuật phải tôn trọng trong công tác khảo sát, thiết kế, thi công, lắp đặt, thí nghiệm, vận hành, quản lý, bảo dưỡng và sửa chữa máy móc, thiết bị. Vd. QPKT chế tạo và sử dụng nồi hơi, quy phạm quản lý kỹ thuật các nhà máy điện và lưới điện, quy phạm bảo quản kim loại, vv. Là cơ sở pháp lý về kỹ thuật, có tác dụng tăng cường tính tổ chức và kỷ luật trong sản xuất, bảo đảm an toàn lao động, thúc đẩy việc sử dụng hợp lý và tiết kiệm nguyên vật liệu.

**QUY PHẠM PHÁP LUẬT** quy tắc xử sự do nhà nước xác lập, thừa nhận hoặc phê chuẩn và được bảo đảm với sức mạnh cưỡng chế của nhà nước nhằm điều chỉnh các mối quan hệ lẫn nhau của các tổ chức, các cơ quan, các cá nhân riêng biệt. Về cơ cấu, QPPL thường gồm 3 phần: giả định, quy định và chế tài.

Các QPPL có thể chia theo ngành luật: các quy phạm luật





toán học Thụy Sĩ Cramer (G. Cramer; 1704 - 52).

**QUY TẮC KÔNÔVALÔP** có hai QTK: 1) Ở trạng thái cân bằng lỏng, hơi của một dung dịch lỏng gồm 2 cấu tử, pha hơi sẽ giàu một cách tương đối (so với pha lỏng), đối với cấu tử nào mà khi thêm nó vào dung dịch thì áp suất hơi chung tăng lên. 2) Tại điểm cực trị của áp suất hơi chung, thành phần của pha hơi và pha lỏng là như nhau. Các quy tắc này còn gọi là định luật; do nhà hoá học Nga Kônôvalôp (D. P. Kononov; 1856 - 1929) đưa ra (1881).

**QUY TẮC LỌC LỰA** quy tắc về xác suất chuyển một hệ vi mô từ một trạng thái lượng tử này sang một trạng thái lượng tử khác. Mỗi trạng thái này được đặc trưng bằng những trị số của một vài số lượng tử. Vd. trạng thái của nguyên tử hidro được đặc trưng bởi các số lượng tử:  $n$  - số lượng tử chính;  $l$  - số lượng tử quỹ đạo;  $m$  - số lượng tử từ. Các QTL là:  $l = 1$ ;  $m = 1$ , có nghĩa là chuyển dời lượng tử chỉ xảy ra giữa các trạng thái mà  $l$  khác nhau là 1 đơn vị,  $m$  giống nhau hoặc khác nhau 1 đơn vị. Đó là các chuyển dời được phép. Các chuyển dời vi phạm các QTL gọi là chuyển dời cấm (xác suất xảy ra rất nhỏ). Các QTL là hệ quả của các định luật bảo toàn. Định luật bảo toàn càng chặt thì QTL tương ứng cũng càng chặt. Xi. **Định luật bảo toàn**.

**QUY TẮC LÔPITAN** (L'Hospital), quy tắc tìm giới hạn của các dạng bất định  $\frac{0}{0}$  được phát biểu như sau:

Nếu  $\lim_{x \rightarrow a} f(x) = 0$ ,  $\lim_{x \rightarrow a} g(x) = 0$  (hoặc  $\lim_{x \rightarrow a} f(x) = \infty$ ,

$\lim_{x \rightarrow a} g(x) = \infty$ ) và tồn tại  $\lim_{x \rightarrow a} \frac{f'(x)}{g'(x)}$  thì

$$\lim_{x \rightarrow a} \frac{f(x)}{g(x)} = \lim_{x \rightarrow a} \frac{f'(x)}{g'(x)}.$$

Vd:  $\lim_{x \rightarrow 0} \frac{\sin x}{x} = \lim_{x \rightarrow 0} \frac{\cos x}{1} = 1.$

**QUY TẮC PHA CỦA GHIPOX** (cg. quy tắc tương của Ghiptơ), một hệ thống hoá lí khép kín gồm nhiều hợp phần có thể tồn tại ở các pha (tương) khác nhau tuỳ theo sự thay đổi của nhiệt độ, áp suất và nồng độ của hợp phần trong hệ thống.

QTPOG cho ta biết mối quan hệ giữa số lượng pha (tương), số hợp phần và số bậc tự do của hệ, theo công thức:

$$\omega = C + 2 - \varphi \quad (1)$$

trong công thức này  $\omega$  chỉ số bậc tự do hay độ biến thiên của hệ thống theo nhiệt độ, áp suất, nồng độ;  $C$  - số các hợp phần tồn tại trong hệ thống;  $\varphi$  - số (pha) tương.

Trong trường hợp hệ thống cô đặc, không có chất ở thể hơi, thì công thức sẽ viết dưới dạng:

$$\omega = C + 1 - \varphi \quad (2)$$

Vd. Ở nhiệt độ cao hơn 1.713°C, silic oxit  $\text{SiO}_2$  ở trạng thái nước (tương nước). Khi nhiệt độ hạ xuống 1.713°C, xuất hiện tương rắn: cristobalit. Áp dụng quy tắc tương ở điểm này, ta có:

$$C = 1 \text{ (một hợp phần } \text{SiO}_2\text{)}$$

$$\varphi = 2, \text{ vì có 2 tương nước và rắn.}$$

$$\text{do đó } \omega = 1 + 1 - 2 = 0. \text{ Số bậc tự do bằng 0, tức là nhiệt độ không}$$

thay đổi, chừng nào còn hai tương (pha) cùng tồn tại.

Quy tắc được gọi theo tên của nhà vật lí Hoa Kỳ Ghiptơ (J. W. Gibbs).

**QUY TẮC PHA KHOÁNG VẬT CỦA GÔNSMIT** (cg. quy tắc tương khoáng vật của Gônsmít), quy tắc áp dụng để tiên đoán số lượng khoáng vật được thành tạo khi một thể biến chất hay một dung thể magma nguội đi dưới ảnh hưởng của áp suất ( $p$ ) và nhiệt độ ( $t$ ). Vì cả áp suất và nhiệt độ đều thay đổi, nên bậc tự do  $\omega$  là 2. Áp dụng quy tắc pha của Ghiptơ 1, ta được

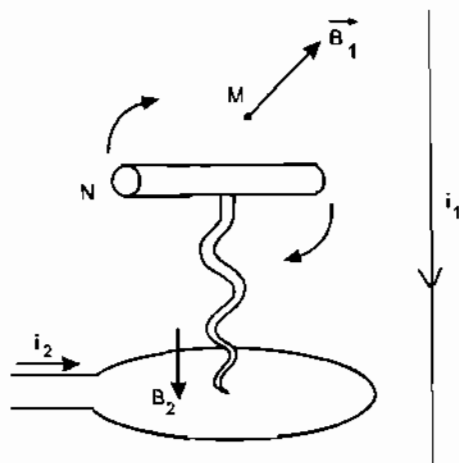
$$\omega = C + 2 - \varphi = 2 \text{ do đó } C = (3).$$

Hệ thức (3) là quy tắc tương (pha) khoáng vật của Gônsmít (V. M. Goldschmidt; 1912): số lượng khoáng vật ( $\varphi$ ) thành tạo đồng thời trong một loại đá nhiều nhất chỉ bằng số lượng hợp phần  $C$ . Vd. một thể magma chứa 3 hợp phần  $\text{MgO}$ ,  $\text{Al}_2\text{O}_3$ ,  $\text{SiO}_2$  có thể tạo nên 14 khoáng vật. Nhưng ở trạng thái cân bằng, số lượng khoáng vật không thể vượt quá 3, như trong đá peridotit ta thường chỉ gặp 3 khoáng vật: forsterit ( $\text{Mg}_2\text{SiO}_4$ ), enstatit ( $\text{MgSiO}_3$ ), xiphen ( $\text{MgO} \cdot \text{Al}_2\text{O}_3$ ).

**QUY TẮC SUNXƠ - HADY** (Schulze - Hardy), quy tắc về tác dụng của chất điện li làm keo tụ hệ phân tán: chỉ ion ngược dấu với hạt siêu vi mới gây sự keo tụ; ion đó có hoá trị càng cao, tác dụng keo tụ càng lớn.

**"QUY TẮC VÀNG"** điều răn đạo đức cổ xưa nhất, đã được kinh nghiệm dân gian đúc kết và các nhà tư tưởng cổ đại diễn đạt. Khổng Tử dạy: "Điều gì mình không muốn thì chớ làm cho người khác", "mình muốn dụng thì hãy dụng cho người, mình muốn đạt thì hãy làm cho người đạt". Kinh Thánh răn: "Trong mọi việc, hãy đối xử với người khác như là mình mong muốn người khác đối xử với mình". Thực chất là quan niệm đạo đức về bình đẳng giữa các cá nhân, mà sau này Kantơ (I. Kant) đã trình bày dưới một dạng khác (x. **Mệnh lệnh tuyệt đối**). Trong đời sống cộng đồng, "QTV" có ý nghĩa bác bỏ chủ nghĩa vị kỉ lợi mình hại người, nhưng không thể coi là một nguyên lí đạo đức chung, vì nó giả định rằng mỗi người tự định ra, không phụ thuộc vào mọi người, cái mình cho là hợp đạo đức. Trong thực tế, các nguyên lí đạo đức bắt nguồn từ kinh nghiệm lịch sử của quần chúng, của các giai cấp và của cả loài người.

**QUY TẮC VẬN NÚT CHAI** (cg. quy tắc xoáy định ốc)



Quy tắc vận nút chai

Dòng điện thẳng  $i_1$ . N - Vận nút chai tiến theo chiều dòng điện  $i_1$ .  $\vec{B}_1$  - Từ trường tại M của dòng điện  $i_1$  theo chiều quay của N; Dòng điện tròn  $i_2$ . Khi N quay theo chiều dòng điện  $i_2$  thì chiều tiến của N là chiều của từ trường  $\vec{B}_2$

quy tắc xác định chiều của từ trường dòng điện. Đối với dòng điện thẳng, chiều của từ trường là chiều quay của cái vụn nút chai (hoặc của đinh ốc) tiến theo chiều dòng điện. Đối với dòng điện tròn, chiều của từ trường ở trong vòng tròn là chiều tiến của cái vụn nút chai khi nó quay theo chiều dòng điện.

# QUY THUẬN x. Quay Sơn.

**QUY TRÌNH CÔNG NGHỆ** tổng thể các phương pháp sản xuất, chế biến, thay đổi tình trạng, thuộc tính, hình thức nguyên liệu, vật tư hay bán thành phẩm có liên hệ với nhau trong quá trình sản xuất. QTCN của sản xuất gồm có bảng kế và trình tự các thao tác biến vật liệu thành thành phẩm; các loại và tính chất của thiết bị, công cụ và trang bị mà công nhân dùng để hoàn thành từng giai đoạn sản xuất; trình độ lành nghề của công nhân để hoàn thành mỗi thao tác và các chế độ sản xuất nhất định của công tác. QTCN của sản xuất có ảnh hưởng quyết định đối với chất lượng sản phẩm và chỉ tiêu kinh tế của xí nghiệp. Khi đặt QTCN cần lựa chọn phương án tiên tiến, tiết kiệm nhất mà vẫn bảo đảm nhiệm vụ chế tạo sản phẩm về số lượng và chất lượng, đồng thời phải nghiêm chỉnh tuân theo kỹ luật công nghệ trong quá trình sản xuất, chú ý áp dụng rộng rãi những kinh nghiệm sản xuất tiên tiến đã được quy định.

**QUY TRÌNH QUẢN LÝ** quá trình hoạt động của các chủ thể quản lý tập hợp thành một cơ chế được quy định theo một trình tự logic nhất định, nhằm đạt được những mục tiêu quản lý đã được đề ra bằng cách thực hiện những chức năng quản lý nhất định, tuân thủ theo những nguyên tắc quản lý và vận dụng những phương pháp quản lý thích hợp. Hoạt động này có kế hoạch vi mô (các quá trình giữa tất cả các cơ quan quản lý hay giữa những nhóm cơ quan quản lý) và kế hoạch vi mô (các quá trình trong nội bộ cơ quan quản lý, ở từng nơi làm việc...). QTQL thường gồm 7 khâu: xây dựng kế hoạch, tổ chức, biên chế, chỉ huy, điều phối, báo cáo, lập ngân sách. QTQL chiếm vị trí đặc biệt trong hệ thống quản lý, đặc trưng cho đời sống thực tế của hệ thống quản lý sản xuất như tính tổng hợp, tính liên ngành, tính kế hoạch, tính hệ thống. Nó mang nhiều yếu tố nghệ thuật, sáng tạo.

**QUY ƯỚC LUẬN** (cg. chủ nghĩa quy ước), một trào lưu trong triết học phương Tây cho rằng các học thuyết và khái niệm khoa học không phải là sự phản ánh thế giới khách quan, mà là sản phẩm của sự thỏa thuận tùy ý giữa các nhà khoa học. Đó là những quy định, quy tắc, quy ước. Poăngcaré (A. Poincaré) là người đã đề ra những nguyên lý luận của QƯL. Ông cho rằng, những luận điểm cơ bản của hình học thực chất không phải là cái gì khác ngoài những thỏa thuận hay những quy ước, và sẽ là phi lý nếu đào sâu suy nghĩ xem chúng đúng hay sai. Những thỏa thuận đó chỉ để cho thuận tiện, giản đơn. Đối với Poăngcaré, giá trị của một học thuyết khoa học không phải được đo bằng độ đúng đắn và sâu sắc trong sự phản ánh hiện thực của nó, mà chỉ được đo bằng mức độ tiện lợi và tính hợp lý khi sử dụng nó vào những mục đích thực tế. Những nguyên lý của QƯL đã được trình bày trong các tác phẩm đầu tay của Caenap (R. Carnap) và Ajdukiewicz (K. Ajdukiewicz). Những yếu tố của QƯL là nét đặc trưng đối với chủ nghĩa thực chứng mới, chủ nghĩa thao tác và chủ nghĩa thực dụng.

**QUY ƯỚC PHÁP - KHƠ ME** 11.8.1863 hiệp ước kí bí mật giữa đại diện vua Pháp Napoléon III (C. L. Napoléon) và vua Khơ Me Norôdom Đệ nhất (Norodom I<sup>er</sup>), xác nhận

quyền bảo hộ của Pháp đối với Vương quốc Khơ Me. Các điều khoản chính: Pháp được tự do buôn bán, truyền giáo, đi lại, khai thác, nghiên cứu khoa học trên lãnh thổ Khơ Me, có quyền phê chuẩn việc đặt lãnh sự của các nước khác với Khơ Me. Được kí kết do áp lực quân sự của Pháp và sự vận động của giám mục Misor (J. C. Miche). Trước phản ứng của nhân dân Khơ Me, trước nguy cơ bị Xiêm phân đôi, tháng 12.1863, Campuchia và Xiêm đã kí hiệp ước thù địch QUP - KM, nhưng không có hiệu lực, vì ngay sau đó Pháp đánh chiếm hoàng cung của Xiêm (xt. *Hiệp ước Campuchia - Xiêm 1863*).

**QUY Y** (Namáh - nương tựa vào), thụ lễ tin theo đạo Phật. Tín đồ Phật giáo được thực hiện tam quy. QY Phật: bỏ các giáo phái khác mà Phật giáo gọi là tà đạo, tà sư để theo kinh kệ Phật giáo. QY pháp: bỏ các tà pháp theo chính pháp tức lấy pháp của Phật giáo làm nội dung tư tưởng và tu tập. QY tăng: bỏ bạn hữu tà đạo, theo tổ chức Phật giáo, phục tùng mọi giáo luật Phật giáo. Tam quy đi với ngũ giới (cấm sát sinh, cấm trộm cắp, cấm tà dâm, cấm vọng ngữ, cấm uống rượu).

## QUỖ (hoá) x. Giấy quỳ.

**QUỖ (nữ thuật)**, đơn vị định lượng đóng gói những lá vàng hay bạc được dát mỏng dùng trong kỹ thuật sơn ta, sơn mài. Những lá vàng, bạc dát mỏng này hình vuông, mỗi cạnh khoảng 4 cm, được đặt cách nhau một vuông giấy bản. Cứ 50 lá gọi là 1 xếp (hoặc buộc), 10 xếp là 1 quỳ.

**QUỖ CHÂU** huyện ở phía bắc tỉnh Nghệ An. Diện tích 1.075,1 km<sup>2</sup>. Gồm 1 thị trấn (Quỳ Châu - huyện lỵ), 11 xã (Châu Bình, Châu Thuận, Châu Tiến, Châu Thắng, Châu Hạnh, Châu Hội, Châu Nga, Châu Phong, Châu Bình, Diên Lâm, Châu Hoàn). Dân số 50.000 (2001); gồm các dân tộc: Kinh, Thổ, Sán Dìu, Mông.

Địa hình phần lớn là núi xen thung lũng, có một số đồi thấp bazan, các đỉnh núi: Bù Quan (1.000m), Phu Lon (1.570). Sông Hiếu chảy qua. Trồng lúa, ngô, quế. Chăn nuôi trâu, bò. Khai thác gỗ trụ mỏ, nứa, giang, trồng rừng. Giao thông: quốc lộ 48 chạy qua. Trước 1975, thuộc tỉnh Nghệ An; từ 1975, thuộc tỉnh Nghệ Tĩnh; từ 1991, trở lại tỉnh Nghệ An.

**QUỖ CHỦ** di tích khảo cổ ở xã Hoàng Quỳ, huyện Hoàng Hoá, tỉnh Thanh Hoá. Phát hiện năm 1962, khai quật lần đầu năm 1978 trên diện tích 180m<sup>2</sup>. Đây là khu cư trú và mộ táng lớn tại liên tục từ cuối thiên niên kỷ 2 TCN. đến những thế kỉ đầu Công nguyên. Di tích phát triển qua hai giai đoạn: giai đoạn sớm được gọi là giai đoạn QC và giai đoạn muộn thuộc văn hoá Đông Sơn. Giai đoạn QC là một giai đoạn Tiền Đông Sơn, thuộc thời đại đồ Đồng, trong lưu vực Sông Mã, được đặt tên theo di tích này.

**QUỖ HỢP** huyện ở phía tây bắc tỉnh Nghệ An. Diện tích 988 km<sup>2</sup>. Gồm 1 thị trấn (Quỳ Hợp - huyện lỵ), 20 xã (Minh Hợp, Châu Hồng, Châu Tiến, Yên Hợp, Châu Thành, Liên Hợp, Châu Lộc, Tam Hợp, Châu Cường, Châu Quang, Thọ Hợp, Nghĩa Xuân, Châu Thái, Châu Đình, Châu Lý, Văn Lợi, Nam Sơn, Bắc Sơn, Hạ Sơn, Đông Hợp). Dân số 114.600 (2001), gồm các dân tộc: Kinh, Thổ. Địa hình núi xen các thung lũng, có một số đồi thấp đất bazan, các đỉnh núi: Bù Khang (1.058 m), Phu Lang (654 m). Sông Hiếu chảy qua. Khoáng sản: thiếc, hồng ngọc, nước khoáng chữa bệnh. Trồng ngô, lạc, cà phê, chăn nuôi bò. Trồng rừng, khai thác gỗ trụ mỏ, tre, nứa, giang. Khai thác mỏ thiếc, hồng ngọc. Giao thông: quốc lộ 48 chạy qua. Trước 1975, huyện thuộc

tỉnh Nghệ An; từ 1975, thuộc Nghệ Tĩnh; từ 1991, trở lại tỉnh Nghệ An.

**QUỸ CỐC TỬ** (Gui Guzi), nhân vật trong lịch sử cổ đại Trung Quốc. Họ tên không rõ ràng, hành trạng của ông được người đời sau hư cấu nhiều, mang tính huyền bí. Tương truyền ông họ Vương, từ thiên niên kỉ 1 TCn. ẩn tu trong núi Quý Cốc (do vậy có tên là Quý Cốc tiền sinh), sống đến mấy trăm tuổi. Dân gian coi QCT là ông tổ của các thuật tướng số, bói toán, phong thủy, vv. Trong số học trò của QCT có Tô Tần và Trương Nghi, là những nhà ngoại giao (thuyết khách), chính trị, quân sự thời Chiến Quốc (thế kỉ 3 TCn.).

**QUỸ MACXOEN** con vật tưởng tượng ra, vô hình mà có trí khôn, giả định của nhà vật lí Anh Macxoen (x. *Macxoen J. C.*) để thực hiện quá trình ngược với nguyên lí thứ hai của nhiệt động học. Một hộp kín có hai ngăn A và B cách nhau bằng một vách. Vách này có một lỗ, ở ngăn A bên vách cạnh lỗ đó có QM. Trong hộp có khí, lúc đầu các phân tử phân phối đều. QM chỉ cho các phân tử khí bay từ B sang A qua lỗ vách, khiến phân tử bay dồn vào bên A, trái với nguyên lí thứ hai của nhiệt động học, theo đó khi cân bằng các phân tử khí phân phối đều trong toàn khối khí. Vì không tồn tại QM trong thực tế nên nguyên lí thứ hai của nhiệt động học luôn được nghiệm đúng.

**QUỸ ARẬP PHÁT TRIỂN KINH TẾ VÀ XÃ HỘI** (A. Arab Fund for Economic and Social Development; viết tắt: AFESD), quỹ thành lập năm 1968, bắt đầu hoạt động từ 1972. Thành viên gồm 19 nước và Tổ chức Giải phóng Palestine (PLO). Nhiệm vụ: trợ giúp tài chính cho các dự án phát triển kinh tế xã hội ở các quốc gia Ả rập. Tổ chức của QAPTKTVXH gồm: Ban Thống đốc (thống đốc luân phiên nhau), được các thành viên Quỹ chỉ định với nhiệm kì 5 năm, được coi là đại hội đồng của Quỹ và có toàn quyền; Ban Giám đốc gồm 6 giám đốc thường trực được ủy ban quản trị bầu ra từ các công dân Ả rập được công nhận là có kinh nghiệm và khả năng, các giám đốc này được bầu lại sau 2 năm.

Vốn pháp định ban đầu là 100 triệu dina Kooet (KD); tăng lên 400 triệu KD (4.1973 - 1975) và 800 triệu KD (2000) (1KD = 2,48828 g vàng). Toàn bộ số vốn được chia ra làm 40 nghìn cổ phần, mỗi cổ phần trị giá 10 nghìn KD. Trụ sở: Xafat (Safat, Kooet).

**QUỸ BẢO HIỂM XÃ HỘI** quỹ được thành lập để đề phòng, khắc phục những bất trắc gây ra tổn thất và để bù đắp tổn thất. Quỹ bảo hiểm dưới tất cả các hình thức đều mang tính chất là quỹ dự trữ; là việc dành ra một phần sản phẩm thặng dư để thành lập quỹ nhằm bảo hiểm cho người lao động khi tạm thời hay vĩnh viễn bị mất sức lao động, và để thực hiện các biện pháp ngăn ngừa tai nạn lao động và sự nghiệp hồi phục sức khỏe cho người lao động. Xl. *Bảo hiểm xã hội*.

**QUỸ BẢO TRỢ GIÁO DỤC** (cg. quỹ khuyến học), quỹ do nhân dân, các đoàn thể xã hội đóng góp, để bảo trợ sự phát triển trường học, khuyến khích các học sinh có năng khiếu, giúp đỡ học sinh nghèo. QBTGD do hội đồng giáo dục các cấp, hội khuyến học, hội cha mẹ học sinh nhà trường, đoàn thể bảo trợ nhà trường quản lí, huy động, phân bổ chi tiêu theo các mục tiêu phát triển giáo dục.

**QUỸ BÙ ĐẮP** một bộ phận của tổng sản phẩm xã hội dùng để bù đắp tư liệu sản xuất đã tiêu dùng trong quá trình tạo ra của cải vật chất. QBD gồm các tư liệu lao động dùng để thay thế những máy móc, thiết bị, nhà xưởng, công trình kiến trúc đã hao mòn...; các đối tượng lao động như nguyên

liệu, nhiên liệu, vật liệu, năng lượng cần thiết để đổi mới quá trình sản xuất theo quy mô cũ.

**QUỸ CÔNG LƯƠNG** quỹ lương thực do công dân Việt Nam (18 - 55 tuổi) đóng góp, mỗi người 10kg để nuôi quân, thực hiện theo Sắc lệnh số 3/SL ngày 15.3.1950, thay cho quỹ tham gia kháng chiến ban hành ngày 6.5.1949. Đã đóng góp được 30.977 tấn thóc.

**QUỸ DỰ PHÒNG** vật tư và vốn tiền tệ được nhà nước, xí nghiệp và tổ chức kinh tế lập ra để sử dụng cho những nhu cầu phát sinh bất thường không thể lường trước khi lập kế hoạch, để trang trải một số khoản chi đặc biệt sẽ phát sinh. Vật tư của QDP gồm lương thực và các loại nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu quan trọng nhất. Vốn tiền tệ của QDP gồm QDP trong ngân sách nhà nước và quỹ bảo hiểm.

**QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH** quỹ được thành lập ở bộ hoặc ở các tổng công ti, liên hiệp xí nghiệp (không hạch toán kinh tế tập trung), nhằm hỗ trợ kịp thời những khó khăn bất thường về tài chính cho các đơn vị xí nghiệp cơ sở trực thuộc theo nguyên tắc cấp phát có hoàn lại hoặc không hoàn lại. Nguồn trích lập QDTTC do các đơn vị trực thuộc hạch toán kinh tế nộp lên.

**QUỸ ĐẠO BIẾN DẠNG** cách biến diễn hình học một quá trình biến dạng trong một không gian Celit 6 chiều (không gian biến dạng). Điểm của không gian này có tọa độ là 6 thành phần tenxơ biến dạng, đặc trưng cho một trạng thái biến dạng; còn quá trình biến dạng tương ứng là một đường, đường này gọi là QDBD. QDBD là đường thẳng đi qua gốc tọa độ tương ứng với quá trình biến dạng đơn giản, còn các đường khác tương ứng với các quá trình biến dạng phức tạp. Khái niệm QDBD được sử dụng nhiều trong lí thuyết dẻo.

**QUỸ ĐẠO CỦA ĐIỂM** đường đo điểm vạch ra khi chuyển động đối với một hệ quy chiếu cho trước. Dạng quỹ đạo của động điểm khác nhau đối với các hệ quy chiếu khác nhau. Chuyển động được gọi là chuyển động thẳng hoặc chuyển động cong tùy theo quỹ đạo là đường thẳng hay đường cong (đối với một hệ quy chiếu xác định). Vd. quỹ đạo tròn, quỹ đạo elip, vv.

**QUỸ ĐẠO ĐỊA TINH** quỹ đạo tròn của một vệ tinh nhân tạo của Trái Đất, ở độ cao cách mặt đất 35.860 km, chuyển động theo chiều quay của Trái Đất và có cùng chu kì với chuyển động tự quay của Trái Đất. Đối với người quan sát từ Trái Đất thì vệ tinh này đứng yên, vì thế gọi là vệ tinh địa tinh. Được sử dụng rất hiệu quả trong thông tin liên lạc, viễn thông, phát thanh, truyền hình.

**QUỸ ĐẠO THIÊN THỂ** đường cong mà thiên thể vạch ra trong khi chuyển động. Trong trường hợp hai toán hai vật, quỹ đạo là một đường conic (elip, parabol, hypebôn), trong đó thiên thể trung tâm là một tiêu điểm. Quỹ đạo chuyển động của các hành tinh quanh Mặt Trời, hay của các vệ tinh nhân tạo quanh Trái Đất là những QDTT được xác định bởi sáu yếu tố quỹ đạo. Trên thực tế, QDTT không hoàn toàn đúng là đường conic vì ngoài tác dụng chính của thiên thể trung tâm, còn có lực nhiễu loạn của các thiên thể khác, tuy tương đối bé; vd. quỹ đạo của vệ tinh nhân tạo của Trái Đất bị nhiễu loạn bởi lực hút của Mặt Trăng, Mặt Trời và đặc biệt là độ dẹt của Trái Đất. Thuyết tương đối tổng quát đã chính xác hoá thêm QDTT, nổi bật là sự xác định dịch chuyển của cận điểm của sao Thủy.

**QUỸ ĐẤT ĐAI** toàn bộ đất đai của xã hội được nhà nước phân bổ và sử dụng vào các mục đích khác nhau để đáp ứng

nhu cầu về các mặt của xã hội trong từng giai đoạn phát triển nhất định. QĐĐ bao gồm: đất nông nghiệp là đất được xác định chủ yếu dùng vào sản xuất nông nghiệp như trồng trọt, chăn nuôi, kể cả nuôi trồng thủy sản, nghiên cứu thí nghiệm khoa học - kỹ thuật trồng trọt, chăn nuôi; đất lâm nghiệp - chủ yếu dùng vào sản xuất lâm nghiệp như trồng rừng, khai thác rừng, nghiên cứu thí nghiệm về lâm nghiệp, đất rừng cấm, vườn quốc gia, đất trồng rừng phòng hộ, bảo vệ đất, cải tạo môi trường; đất khu dân cư - bao gồm cả xây dựng các thành thị và các khu dân cư ở nông thôn; đất chuyên dùng - để xây dựng công trình công nghiệp, khoa học - kỹ thuật, giao thông, thủy lợi, văn hoá - xã hội, an ninh quốc phòng, vv; đất chưa sử dụng - đất chưa giao cho ai sử dụng ổn định và lâu dài. Ở Việt Nam, QĐĐ có 32.924 triệu ha, trong đó đất nông nghiệp 9.345 triệu ha, đất lâm nghiệp 11.575 triệu ha, đất ở 0.443 triệu ha, đất chuyên dùng 1.533 triệu ha, đất chưa sử dụng 10.027 triệu ha (theo "Niên giám thống kê 2000"). Diện tích đất nông nghiệp bình quân đầu người đạt 0,1 ha, thuộc loại thấp nhất thế giới.

**QUỸ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN** quỹ được thành lập ở doanh nghiệp, tổng công ti. Được sử dụng vào các mục đích: đầu tư và mở rộng phát triển kinh doanh; đổi mới, thay thế, hoàn chỉnh máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ, nghiên cứu áp dụng các tiến bộ khoa học, kỹ thuật; đổi mới trang thiết bị và điều kiện làm việc; nghiên cứu khoa học, đào tạo, nâng cao trình độ chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ cho công nhân viên; bổ sung vốn lưu động; tham gia liên doanh, mua cổ phiếu, góp cổ phần theo quy định hiện hành; trích nộp để hình thành QĐTPI, quỹ nghiên cứu khoa học và đào tạo tập trung của tổng công ti (nếu là thành viên của tổng công ti).

**QUỸ ĐEN** x. *Quỹ trái phép*.

**QUỸ ĐOÀN KẾT THẾ GIỚI CỦA CÁC NGHỆ SĨ RỐI** (viết tắt từ tiếng Pháp: SIMA), quỹ đoàn kết thế giới của các nghệ sĩ rối, do Nhà nước Thụy Điển tổ chức, thành lập năm 1987. Mục đích nhằm khuyến khích, phát triển truyền thống rối dân tộc; hỗ trợ và giúp đỡ các nghệ sĩ rối đang gặp khó khăn. Đối tượng chủ yếu được Quỹ hướng tới là phong trào rối ở các nước đang phát triển, UNIMA Thụy Điển và Viện Rối Thụy Điển. Trụ sở: Xtöckholm (Thụy Điển).

**QUỸ ĐỘC LẬP** một loại quỹ được xây dựng trên cơ sở động viên sự đóng góp của nhân dân Việt Nam nhằm giải quyết những khó khăn sau Cách mạng tháng Tám 1945; tổ chức theo Sắc lệnh số 49/QL ngày 4.9.1945 của Chính phủ Lâm thời nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà. Với ý chí bảo vệ nền độc lập tự do, nhân dân Bắc Bộ và Trung Bộ đã góp vào QĐL 20 triệu đồng.

**QUỸ HÀNG HOÁ** khối lượng hàng hoá để trao đổi trên thị trường, nhằm đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của xã hội, bao gồm cả tiêu dùng cho sản xuất và tiêu dùng cá nhân. Căn cứ vào mục đích sử dụng, QHH được chia thành ba loại: quỹ thị trường, quỹ phi thị trường, quỹ chế biến công nghiệp. Quỹ thị trường là nguồn hàng tiêu dùng chuẩn bị để bán ra thị trường. Quỹ phi thị trường là một bộ phận của QHH được cung cấp cho các đơn vị tiêu dùng không thông qua thị trường. Quỹ chế biến công nghiệp gồm những hàng hoá dùng làm nguyên liệu cho công nghiệp để chế biến ra những hàng hoá tiêu dùng khác như vải để may quần áo, đường để làm bánh kẹo, vv.

**QUỸ HOẠT ĐỘNG DÂN SỐ CỦA LIÊN HỢP QUỐC** (viết tắt từ tiếng Anh: UNFPA), cơ quan trực thuộc Liên hợp

quốc, do Chương trình Phát triển của Liên hợp quốc (UNDP) quản lý. Thành lập năm 1966 theo nghị quyết của Đại hội đồng Liên hợp quốc. Nhiệm vụ: tăng cường nhận thức và khả năng giải quyết các vấn đề dân số và phát triển của quốc gia, khu vực, liên khu vực và toàn cầu với sự giúp đỡ của các cơ quan trong hệ thống Liên hợp quốc và sự phối hợp hành động quốc tế. QHĐDSLHQC có quy chế sử dụng bộ máy hoạt động chung của UNDP. Đại diện thường trú của UNDP tại các nước kiêm đại diện thường trú của QHĐDSLHQC. Tuy nhiên QHĐDSLHQC có nguồn vốn đóng góp từ nguyên khá lớn và độc lập để thực hiện chương trình hợp tác và viện trợ cho các nước. Việt Nam có quan hệ với tổ chức này từ 1976. Từ 1979, QHĐDSLHQC đặt cơ quan đại diện tại Hà Nội nhằm thúc đẩy hợp tác và hỗ trợ Chính phủ Việt Nam thực hiện các chương trình kế hoạch hoá gia đình, hạn chế tăng dân số, giúp đỡ các gia đình nghèo khổ ở vùng sâu, vùng xa, vv.

**QUỸ HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN** (A. The Development Assistance Fund; viết tắt: DAF), tổ chức tài chính của Nhà nước Việt Nam, được thành lập theo Nghị định số 50/1999/NĐ - CP ngày 8.7.1999 của Chính phủ Việt Nam. Nhiệm vụ: thực hiện chính sách hỗ trợ đầu tư phát triển của Nhà nước thông qua việc cho vay, thu nợ các dự án đầu tư; bảo lãnh vay vốn đối với các chủ đầu tư, tái bảo lãnh đối với các quỹ đầu tư; hỗ trợ lãi suất sau đầu tư đối với các dự án ưu đãi của các thành phần kinh tế thuộc một số ngành, lĩnh vực; chương trình kinh tế lớn của Nhà nước và các vùng khó khăn cần khuyến khích đầu tư. QHTPT được tiếp nhận vốn ngân sách nhà nước, vốn vay nợ và viện trợ nước ngoài của Chính phủ; huy động vốn trung và dài hạn của các thành phần kinh tế và vốn nước ngoài; tổ chức việc thanh toán vốn khách hàng có quan hệ trực tiếp với các hoạt động của QHTPT. Ngoài ra còn thực hiện một số nhiệm vụ khác do Thủ tướng Chính phủ giao.

Hoạt động của QHTPT không vì mục đích lợi nhuận nhưng phải đảm bảo hoàn vốn và bù đắp chi phí. Được miễn nộp thuế và các khoản nộp ngân sách nhà nước để giảm lãi suất cho vay và giảm chi phí bảo lãnh. Được Nhà nước cấp bù lãi suất, bố trí vốn hỗ trợ lãi suất sau đầu tư, được bù đắp rủi ro do nguyên nhân khách quan khi thực hiện cho vay đầu tư, bảo lãnh tín dụng đầu tư. QHTPT có tư cách pháp nhân, hạch toán tập trung, có vốn điều lệ, có hàng cân đối kế toán, có con dấu, được mở tài khoản tại hệ thống kho bạc nhà nước, các ngân hàng trong nước, nước ngoài. Trụ sở: Hà Nội; có các chi nhánh hoặc văn phòng giao dịch tại các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Được mở văn phòng giao dịch ở nước ngoài theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

**QUỸ KHẤU HAO** nguồn vốn hình thành bằng tiền trích khấu hao tài sản cố định. QKH gồm hai phần: QKH cơ bản và QKH sửa chữa lớn. QKH cơ bản dùng để mua sắm, thay thế những tài sản cố định bị hao mòn bằng những tài sản cố định mới (tài sản xuất toàn bộ tài sản cố định). QKH sửa chữa lớn dùng để sửa chữa, thay thế những bộ phận, chi tiết cơ bản bị hao mòn của tài sản cố định (tức sản xuất từng bộ phận của tài sản cố định). Dưới chủ nghĩa xã hội, việc sử dụng QKH không giới hạn trong phạm vi xí nghiệp, nhà nước có thể tập trung một bộ phận vào ngân sách, điều hoà vì lợi ích chung của toàn xã hội (những quy định cụ thể tùy theo từng giai đoạn phát triển của nền kinh tế).

**QUỸ KHEN THƯỞNG** một trong những quỹ kích thích kinh tế của các xí nghiệp, tổ chức kinh tế, tổng công ti. Mục

đích: thưởng cuối năm hoặc thưởng kỉ cho cán bộ, công nhân viên trong đơn vị; thưởng đột xuất cho những cá nhân, tập thể trong đơn vị có sáng kiến cải tiến kĩ thuật, mang lại hiệu quả cao trong kinh doanh; thưởng cho những cá nhân và đơn vị bên ngoài có hợp đồng kinh tế đã hoàn thành tốt những điều kiện của hợp đồng, có đóng góp nhiều cho hoạt động kinh doanh của đơn vị; trích nộp để hình thành QKT tập trung (nếu có) của tổng công ti. QKT của tổng công ti được dùng để khen thưởng cho bộ máy quản lí và điều hành của tổng công ti, cho đơn vị thành viên có thành tích xuất sắc và hỗ trợ QKT của đơn vị thành viên trong trường hợp cần thiết.

## **QUỸ KHUYẾN HỌC x. Quỹ bảo trợ giáo dục.**

**QUỸ KHUYẾN KHÍCH PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT** một trong những quỹ kích thích kinh tế của các xí nghiệp, tổ chức kinh tế, dùng để bổ sung vốn lưu động theo nhu cầu phát triển sản xuất, tăng vốn tự có và đầu tư xây dựng cơ bản và mở rộng sản xuất, phát triển mặt hàng mới. Nguồn hình thành quỹ chủ yếu là lợi nhuận của xí nghiệp và tiền cho thuê tài sản, bán tài sản cũ không cần dùng.

**QUỸ KÍCH THÍCH KINH TẾ** quỹ tiền tệ của các xí nghiệp, liên hiệp xí nghiệp, công ti và tổng công ti đã thực hiện hạch toán kinh tế, dùng để khuyến khích vật chất đối với tập thể và cá nhân người lao động hoàn thành và hoàn thành vượt mức kế hoạch được giao, động viên công nhân viên chức trong xí nghiệp cải tiến công tác, phát huy tinh thần tích cực sáng tạo, nghiêm chỉnh chấp hành chế độ tiết kiệm, tăng năng suất lao động và hạ giá thành sản phẩm. Ở Việt Nam, theo chế độ hiện hành, các QKTKT bao gồm: quỹ khuyến khích phát triển sản xuất, quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi. Nguồn hình thành các quỹ chủ yếu là từ phần lợi nhuận để lại theo quy chế quản lí nhà nước cho các xí nghiệp sử dụng.

**QUỸ MÔI TRƯỜNG TOÀN CẦU** (viết tắt từ tiếng Anh: GEF), cơ chế tài chính được lập ra nhằm mục đích cung cấp các nguồn tài trợ và các quỹ ưu đãi cho các nước để thực hiện các dự án và hoạt động nhằm bảo vệ môi trường chung của toàn cầu. Ban đầu, là một chương trình thử nghiệm được khởi đầu vào 1991 do Chương trình Phát triển của Liên hợp quốc (UNDP). Chương trình Môi trường của Liên hợp quốc (UNEP) và Ngân hàng Thế giới (WB) phối hợp thực hiện. Có 73 quốc gia thành viên tham gia chương trình (3.1994), đóng góp hơn 2 tỉ USD. Quỹ này sẽ được cấp cho các dự án và hoạt động nhằm mục đích bảo vệ môi trường chung trên toàn cầu và chủ trọng vào bốn lĩnh vực: 1) Biến đổi khí hậu; 2) Đa dạng sinh học; 3) Các nguồn nước quốc tế; 4) Tăng bình lưu. Các hoạt động có liên quan đến các vấn đề như sự thoái hoá đất, nạn hoang mạc hoá và nạn phá rừng cũng được coi là những hoạt động nằm trong bốn lĩnh vực kể trên và sẽ được lựa chọn để cấp tài trợ. Các chương trình và dự án của QMTTC được quản lí và thực hiện bởi ba cơ quan: 1) Chương trình Phát triển của Liên hợp quốc; 2) Chương trình Môi trường của Liên hợp quốc; 3) Ngân hàng Thế giới. QMTTC là tổ chức có tính toàn cầu, hiện có 156 nước thành viên (1998). Các nước có thể nhận được nguồn tài trợ thông qua hai cách: 1) Chương trình trợ giúp về tài chính thông qua các cơ chế tài chính của Công ước biến đổi khí hậu hoặc Công ước về đa dạng sinh học; 2) Các chương trình vay vốn từ WB hoặc các chương trình trợ giúp kĩ thuật của UNDP thông qua các chương trình quốc gia. Các nước được nhận tài trợ của QMTTC để thực hiện các hoạt động nằm trong bốn nội dung trọng tâm kể trên phải là nước có tham gia Công ước biến đổi khí hậu và Công ước đa dạng sinh học (x. *Hội nghị Rio*). Các

dự án do QMTTC cung cấp tài trợ phải do nhà nước quản lí và điều hành, có sự phối hợp với các cộng đồng địa phương hoặc có sự tham gia của các tổ chức phi chính phủ trong quá trình thực thi các dự án. Ban Điều hành Quốc gia Quỹ Môi trường Toàn cầu - Việt Nam (viết tắt: GEF - Việt Nam) được thành lập năm 1998, là đại diện của Việt Nam trong việc điều phối các hoạt động, xử lí các mối quan hệ với QMTTC và có nhiệm vụ: 1) Hướng dẫn, chỉ đạo các bộ, ngành, địa phương, các tổ chức quần chúng xã hội xây dựng các dự án về bảo vệ môi trường liên quan đến QMTTC trên cơ sở định hướng phát triển kinh tế, xã hội, bảo vệ môi trường của Việt Nam và các quy định của QMTTC. 2) Tổng hợp, xem xét các dự án, các kiến nghị liên quan đến QMTTC của các bộ, ngành, địa phương, các tổ chức quần chúng xã hội để giúp họ trưởng Bộ Khoa học Công nghệ và Môi trường trước đây và hiện nay là Bộ Tài nguyên và Môi trường trình Chính phủ và QMTTC. 3) Giám sát việc tổ chức thực hiện các dự án của QMTTC và các hoạt động liên quan khác.

**QUỸ NHI ĐỒNG CỦA LIÊN HỢP QUỐC** (viết tắt từ tiếng Anh: UNICEF), tổ chức của Liên hợp quốc, thành lập 11.12.1946 với tên Quỹ Cứu trợ Trẻ em Khẩn cấp nhằm mục đích giúp trẻ em ở các nước bị Chiến tranh thế giới II tàn phá; đến 6.10.1953, đổi tên thành QNĐCLHQ. Mục đích: chăm sóc, phục vụ và bảo vệ quyền lợi của trẻ em trên thế giới, đặc biệt ở các nước đang phát triển và kém phát triển; tham gia cứu trợ khẩn cấp giúp trẻ em, phụ nữ - nạn nhân của chiến tranh, xung đột, thiên tai. Năm 1996, Hội đồng Chấp hành Quỹ thông qua "Tuyên ngôn UNICEF" nhấn mạnh: mục tiêu bảo vệ các quyền và hỗ trợ những yêu cầu cơ bản của trẻ em; hỗ trợ các quốc gia thực hiện cam kết do Hội nghị thượng đỉnh về trẻ em của Liên hợp quốc 1990 đề ra; bảo vệ trẻ em gặp hoàn cảnh khó khăn - nạn nhân xung đột vũ trang, trẻ em nghèo khổ; trẻ em lang thang cơ nhỡ. Tham gia Quỹ có các nước tài trợ và nhận tài trợ, không có quy chế thành viên. Cơ quan đầu não của Quỹ là Hội đồng Chấp hành và đứng đầu Hội đồng là giám đốc chấp hành. Ban Thư kí thực thi các công việc của Quỹ. Quỹ viện trợ không hoàn lại dưới 2 hình thức: theo chương trình về các lĩnh vực liên quan đến chăm sóc, giáo dục, bảo vệ trẻ em (hình thức chủ yếu); viện trợ khẩn cấp do chiến tranh hoặc thiên tai. Trụ sở: Niu Yooc (New York; Hoa Kì).

Việt Nam có quan hệ với UNICEF từ cuối 1975. Từ đó đến nay, Quỹ đã giúp Việt Nam khoảng 400 triệu USD, tập trung chủ yếu vào viện trợ khẩn cấp sau chiến tranh như đường, sữa, thuốc men, trạm xá ..., và thực hiện các chương trình quốc gia như chăm sóc sức khoẻ ban đầu, tiêm chủng mở rộng, giáo dục phổ cập, nước uống, vệ sinh môi trường, vv.

**QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ** quỹ do Chính phủ, bộ, ngành, địa phương hoặc tổ chức, cá nhân thành lập theo quy định của pháp luật để tài trợ cho việc thực hiện một số công trình nghiên cứu khoa học và công nghệ hoặc cho vay với lãi suất thấp hoặc không lãi nhằm khuyến khích việc ứng dụng các kết quả hoạt động khoa học và công nghệ vào sản xuất và đời sống.

**QUỸ PHÁT TRIỂN LIÊN PHI** tổ chức tín dụng khu vực. Thành lập năm 1972, gồm 50 nước Châu Phi và 22 nước tư bản phát triển. Khoảng 90% vốn của Quỹ hình thành do đóng góp của các nước tư bản phát triển và của Quỹ Tín dụng Nigieria. Nhiệm vụ: trợ giúp các nước thành viên Châu Phi phát triển kinh tế; đẩy mạnh và mở rộng hợp tác kinh tế và liên kết kinh tế khu vực; cấp vốn ưu đãi trong thời hạn đến 50



năm với lãi suất 0,75% năm. Một phần quan trọng vốn do Quỹ cấp được dành cho việc phát triển nông nghiệp (đặc biệt là sản xuất lương thực), giao thông vận tải và xây dựng đô thị. Trụ sở: Abijan (Abidjan; Côt - D'ivoa).

**QUỸ PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP QUỐC TẾ** (viết tắt từ tiếng Anh: IFAD), cơ quan chuyên môn của Liên hợp quốc, thành lập 1976. Hiện nay có khoảng 150 nước thành viên. Mục đích: huy động các nguồn vốn bổ sung để phát triển nông nghiệp ở các nước đang phát triển bằng việc thực hiện các dự án và chương trình dành cho nông dân nghèo. Bộ máy tổ chức: cơ quan cao nhất là Hội đồng Quản trị. Cơ quan chấp hành là Hội đồng Chấp hành do chủ tịch đứng đầu. Trụ sở: Roma (Italia). Việt Nam là thành viên từ 1977.

**QUỸ PHÚC LỢI** một trong những quỹ kích thích kinh tế của xí nghiệp, tổ chức kinh tế để tăng phúc lợi, thúc đẩy sự quan tâm của tập thể lao động tới việc nâng cao hiệu quả sản xuất. Nguồn hình thành quỹ là lợi nhuận của xí nghiệp. Mức trích lập quỹ do đại hội công nhân viên chức quyết định. Được sử dụng để thoả mãn nhu cầu về đời sống xã hội của tập thể xí nghiệp, cải thiện điều kiện sinh hoạt văn hoá, thể thao, chăm lo sức khoẻ và trợ cấp cho công nhân viên chức khi gặp khó khăn.

**QUỸ TÍCH** khái niệm thường dùng trong hình học để chỉ một tập hợp phần tử được xác định bởi một số đặc tính nào đó. Các phần tử này thường là điểm; đôi khi trong không gian, các phần tử này có thể là đường thẳng, vòng tròn, vv. Vd. QT những điểm trong không gian cách đều một điểm cố định cho trước là mặt cầu với tâm là điểm đó. QT những vòng tròn trong không gian nhận một đoạn thẳng cố định cho trước làm đường kính là mặt cầu nhận chính đoạn thẳng đó làm đường kính.

**QUỸ TÍCH LŨY** phần thu nhập quốc dân được dùng để mở rộng sản xuất: tăng vốn cố định, vốn lưu động và dự trữ. QTL bao gồm: quỹ mở rộng sản xuất, quỹ xây dựng cơ bản các công trình văn hoá - sinh hoạt và quỹ dự trữ xã hội. Sản phẩm thặng dư là nguồn của QTL. Dưới chủ nghĩa xã hội, QTL là cơ sở của việc phát triển và hoàn thiện sản xuất, củng cố và phát triển quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa. Tỷ lệ QTL trong tổng sản phẩm xã hội là một chỉ số thể hiện tiềm lực của nền kinh tế quốc dân và khả năng tái sản xuất mở rộng, tăng thêm vốn đầu tư cho phát triển kinh tế - xã hội vững chắc. Việc nâng cao hiệu quả của vốn đầu tư có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong việc bảo đảm kết hợp tối ưu giữa tích lũy và tiêu dùng.

**QUỸ TIỀN TỆ QUỐC TẾ** (viết tắt từ tiếng Anh: IMF), tổ chức tiền tệ - tín dụng quốc tế. Thành lập 1945 tại Oasinhton khi 29 chính phủ có 80% cota (quota) đóng góp ban đầu, kí quy chế do Hội nghị tiền tệ và tài chính của Liên hợp quốc xây dựng tại Briton Ut (Bretton Woods, Hoa Kì) tháng 7.1944; bắt đầu hoạt động từ 1947. Được hưởng quy chế cơ quan chuyên môn của Liên hợp quốc. Năm 1998, có 180 nước thành viên. Tổng số vốn là 202 tỉ đôla Mỹ. Mục đích: điều chỉnh quan hệ tiền tệ giữa các thành viên và cho các nước bị thâm hụt cán cân thanh toán vay ngắn hạn và trung hạn (khác với Ngân hàng Thế giới và Ngân hàng Phát triển Châu Á là các tổ chức ngân hàng cho vay các dự án và chương trình phát triển dài hạn). Nguồn vốn của QTTQT chủ yếu do các thành viên đóng góp theo cổ phần. Hiện nay, Hoa Kì chiếm 18,38% cổ phần, Nhật Bản 5,7%, Cộng hoà Liên bang Đức 5,7%, Pháp 5,1%, Anh 5,1%. Số phiếu trong các cơ

quan lãnh đạo được phân phối phù hợp với tỉ lệ góp vốn, vì vậy đa số phiếu tập trung vào các nước công nghiệp phát triển nhất. Cơ cấu của QTTQT: cơ quan lãnh đạo cao nhất là Hội đồng Thống đốc, họp mỗi năm một lần, quyết định những vấn đề cơ bản, nhiệm kì 5 năm. Ngoài Hội đồng Thống đốc còn có các uỷ ban phát triển, uỷ ban làm thòi của Hội đồng Thống đốc. Ban Giám đốc điều hành do tổng giám đốc làm chủ tịch, thực hiện công việc hàng ngày.

Các loại tín dụng: 1) Tín dụng thông thường: nước được vay phải có chương trình điều chỉnh kinh tế ngắn hạn; mức tối đa được vay là 100% cổ phần của nước đó tại quỹ; thời hạn 3 - 5 năm; ân hạn 3 năm với lãi suất khoảng 5 - 7,5%. 2) Vốn vay bổ sung: mức vay có thể từ 100% đến 350% cổ phần của nước đó, tùy theo mức độ thiếu hụt; thời hạn 3 - 5 năm; ân hạn 3,5 năm; lãi suất theo lãi suất thị trường. 3) Vay dự phòng: tối đa được 62,5% cổ phần; thời hạn 5 năm; ân hạn 3,5 năm; lãi suất thị trường. 4) Vay dài hạn: nước đi vay phải có chương trình điều chỉnh kinh tế trung hạn và mọi khoản vay phải theo sát với việc thực hiện chương trình theo từng quý, từng năm. Mức vay bằng 140% cổ phần; thời hạn 10 năm; ân hạn 4 năm; lãi suất 6 - 7,5% năm. 5) Vay bù đắp thất thu xuất khẩu: cho các nước đang phát triển có đối biến thiếu hụt cán cân thương mại trong năm. Mức vay tối đa bằng 100% cổ phần; thời hạn và lãi suất như tín dụng thông thường. 6) Vay chuyển tiếp nền kinh tế: loại tín dụng mới xuất hiện để hỗ trợ cho các nước chuyển đổi từ nền kinh tế tập trung sang kinh tế thị trường; thời hạn vay 5 năm; ân hạn 3,25 năm; lãi suất thị trường. Ngoài ra, còn một số loại tín dụng khác như vay để duy trì dự trữ điều hoà, vay để điều chỉnh cơ cấu, vv.

Trong tổ chức và cơ chế ban đầu của QTTQT có nhiều nhược điểm. Trải qua các thời kì biến chuyển của nền kinh tế và hệ thống tiền tệ thế giới, QTTQT đã cố gắng phát triển hoạt động của mình theo hai hướng: ổn định các tỉ giá hối đoái và đấu tranh chống những biện pháp hạn chế và phân biệt đối xử. Sự sụp đổ của hệ thống tỉ giá hối đoái cố định đặt ra sau chiến tranh bắt buộc phải thay đổi quy chế của QTTQT. Cuộc khủng hoảng đầu cơ gay gắt 1971 đã buộc Chính phủ Hoa Kì đình chỉ chế độ chuyển đổi đồng đôla lấy vàng vào 15.8.1971. Đến 1972, theo Hiệp định Jamaica, các tỉ giá hối đoái được thả nổi. Điều đó đẩy các nước thành viên của Cộng đồng Kinh tế Châu Âu (EEC) không duy trì tỉ giá đồng tiền của mình theo đồng đôla nữa, mỗi nước tự do quy định, tuyên bố hay không tuyên bố tỉ giá đồng tiền của mình và như vậy vàng bị gạt ra khỏi hệ thống tiền tệ và được thay thế bằng quyền rút vốn đặc biệt (special drawing rights - SDR). Trụ sở: Oasinhton (Hoa Kì). Việt Nam là thành viên QTTQT từ 1976, thừa kế quy chế thành viên từ chính quyền Sài Gòn cũ. Cổ phần lúc đó là 314 triệu đôla Mỹ, chiếm 0,12% tổng số vốn của QTTQT.

**QUỸ TIẾT KIỆM** tổ chức tài chính chuyên làm nhiệm vụ thu hút tiền gửi tiết kiệm của các tầng lớp nhân dân phục vụ mục tiêu huy động vốn của dân để phát triển kinh tế. Hoạt động của hệ thống QTK trực thuộc hệ thống ngân hàng quản lí, bảo đảm số tiền gửi được an toàn, bí mật và khả năng sinh lời. Trong nền kinh tế thị trường, hoạt động của các QTK là một nhân tố cạnh tranh trên thị trường tiền tệ và thị trường vốn, bên cạnh các nhân tố khác của hệ thống các tổ chức tài chính như các ngân hàng thương mại, kho bạc (phát hành tín phiếu...). Ở nhiều nước, nhất là ở các nước phát triển, QTK thực chất cũng là một ngân hàng, thậm chí là ngân hàng lớn.

tuy vẫn giữ tên truyền thống từ khi thành lập. Ở Việt Nam, QTK chỉ là một cơ sở của một ngân hàng làm nhiệm vụ thu hút và chi trả tiền nhàn rỗi của dân cư. Số tiền nhàn rỗi gửi vào quỹ được gọi là tiền tiết kiệm. Tiền gửi tiết kiệm có thể là có thời hạn và không thời hạn và đều được hưởng lãi. Thời hạn gửi càng dài thì lãi suất càng cao.

**QUỸ TIÊU DÙNG** bộ phận thu nhập quốc dân được dành để thoả mãn nhu cầu cá nhân của dân cư, cũng như chi phí cho các cơ quan và tổ chức của lĩnh vực không sản xuất. Nguồn của QTD là sản phẩm cần thiết và một bộ phận của sản phẩm thặng dư. Theo hình thức hiện vật, QTD được thể hiện ở vật phẩm tiêu dùng. Được phân thành các bộ phận: quỹ trả công lao động cho những người làm việc trong khu vực sản xuất vật chất; quỹ chi tiêu cho các ngành giáo dục, y tế, nghệ thuật; quỹ bảo hiểm xã hội; quỹ phúc lợi xã hội chung; quỹ quản lý nhà nước và quốc phòng. Là cơ sở để tăng thu nhập thực tế của các thành viên trong xã hội. Cùng với sự phát triển của sản xuất xã hội, QTD không chỉ tăng khối lượng, mà còn biến đổi về cơ cấu tùy theo yêu cầu của đường lối chính trị, chính sách kinh tế.

**QUỸ TÍN DỤNG** quỹ tài chính được lập ra để thực hiện việc thu hút tiền gửi và cho vay đối với mọi đối tượng có nhu cầu, kèm theo yêu cầu thế chấp tài sản. Quỹ hoạt động dưới sự bảo trợ của ngân hàng nhà nước, lãi suất tiền gửi và cho vay thường là linh hoạt. Thành viên của quỹ là các cá nhân, các pháp nhân, thực chất là cùng đóng góp vốn để kinh doanh tiền tệ. Trong điều kiện kinh tế thị trường và nạn lạm phát cao, hoạt động của QTD rất bất bình và dễ bị phá sản. Trên thế giới, QTD có lịch sử phát triển từ thế kỷ 17 - 18 dưới nhiều dạng. Đó là các hợp tác xã tín dụng liên kết những nhà sản xuất hàng hoá nhỏ nhằm chống lại nạn cho vay nặng lãi, các hợp tác xã tín dụng ở nông thôn chủ yếu phục vụ các hộ nông dân ở cùng một địa phương. Ở Việt Nam, đến 1989, cả nước có 7.700 QTD theo mô hình hợp tác xã, dần dần đi đến phá sản. Năm 1993, thị điểm QTD nhân dân, đến 1996 có 847 QTD nhân dân, với số vốn 700 tỉ đồng. Là công cụ quan trọng để tạo lập một hệ thống kinh doanh tiền tệ lành mạnh, xoá bỏ nạn cho vay nặng lãi, hình thành thị trường vốn, góp phần thúc đẩy sản xuất nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, phát triển nông thôn.

**QUỸ TRÁI PHÉP** (cg. quỹ đen), quỹ do những người lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong một số cơ quan nhà nước, đơn vị kinh tế, tổ chức xã hội tự ý lập ra bằng thủ đoạn gian lận, bớt xén, lấy cắp, biến thủ để sử dụng vào mục đích vụ lợi, trốn tránh sự kiểm soát của cơ quan tài chính hoặc cơ quan cấp trên. Trong trường hợp người lập QTP có giá trị từ 50 triệu đồng trở lên và sử dụng quỹ đó gây hậu quả nghiêm trọng hoặc người đó đã bị xử lý kỷ luật hành chính hay bị xử phạt hành chính về hành vi này mà còn vi phạm thì bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo điều 166, Bộ luật hình sự.

**QUỸ TỘC** một số ít người có đặc quyền đặc lợi, thường cha truyền con nối, trong giai cấp thống trị dưới chế độ phong kiến hay chiếm hữu nô lệ, hợp thành một tầng lớp hay một đẳng cấp riêng, có lối sống riêng khác với những người khác trong xã hội. Tầng lớp QT rõ rệt nhất ở các nước phong kiến phương Tây: vương, công, hầu, bá, tử, nam. Ở Việt Nam, ngoại trừ nhà vua, tầng lớp QT gồm quan lại trong triều, các gia đình vương giả, thường không cha truyền con nối. Riêng vùng dân tộc Thái ở miền núi Thanh Hoá và Nghệ An, có những dòng họ QT cha truyền con nối như họ Sầm ... Thành viên các dòng họ này, vì một lẽ gì, nếu trở nên nghèo khó,

làm tá điền phải nhân ruộng của các điền chủ, nhiều khi gốc dòng họ thường dân (páy), nhưng đến ngày "đinh đám" vẫn ngồi chiếu trên. Ở Tây Bắc, các dòng họ chức dịch Thái xưa thường cũng theo chế độ cha truyền con nối, nên có câu "Họ Lò làm chúa, họ Lương làm mo".

**QUỲ XA** mỏ sắt ở huyện Văn Bàn, tỉnh Lào Cai. Khu mỏ có nhiều thân quặng dạng mạch, dạng thấu kính nằm trong đá hoa dolômít, tuổi Protêrôzoi, dày từ vài mét đến hàng trăm mét. Quặng có nguồn gốc nhiệt dịch, thành phần khoáng vật gồm chủ yếu là hidroxit sắt, hematit. Hàm lượng nguyên tố gồm: Fe 50 - 60%; Mg 1 - 5%; S 0,01 - 0,06%; Zn 0,01 - 0,03%; As 0 - 0,017. Quặng gốc thường bị phong hoá trở thành quặng tàn tích - sườn tích, gồm: limonit rắn chắc, limonit dạng bột, limonit mềm không thuần nhất và tuff. Trữ lượng khá lớn, khoảng hơn 100 triệu tấn. Khai thác chủ yếu bằng phương pháp lộ thiên.

**QUYỀN** những hành vi hợp pháp mà các cá nhân, pháp nhân, nhà nước thực hiện, không ai có thể ngăn cấm. Việc thực hiện Q phụ thuộc vào ý chí của chủ thể, không bắt buộc, trừ những trường hợp Q đồng thời là nghĩa vụ, trách nhiệm. Q của chủ thể có thể là Q tự nhiên, vốn có, không do ai quy định, cho phép và cũng có thể trên cơ sở quy định của pháp luật, trên cơ sở uỷ quyền từ phía chủ thể khác.

**QUYỀN BÌNH ĐẲNG** quyền như nhau, ngang nhau giữa các chủ thể của pháp luật (kể cả pháp luật quốc gia và pháp luật quốc tế). Theo quy định của pháp luật Việt Nam, mọi công dân đều bình đẳng trước pháp luật, phụ nữ bình đẳng với nam giới về mọi phương diện, các dân tộc sinh sống trên lãnh thổ Việt Nam đều bình đẳng với nhau, bình đẳng giữa các thành phần kinh tế trong nền kinh tế thị trường, vv. Trong pháp luật quốc tế, nguyên tắc các quốc gia bình đẳng về chủ quyền đã trở thành một trong những nguyên tắc cơ bản.

**QUYỀN CHẤT VẤN** theo quy định của pháp luật là quyền của các chủ thể nhất định được hỏi và nêu yêu cầu để những người có chức vụ, có trách nhiệm trả lời về những vấn đề trong đời sống nhà nước và xã hội mà người hỏi quan tâm. Đó là quyền của các đại biểu Quốc hội chất vấn những người có chức vụ cao trong bộ máy nhà nước. Điều 98, Hiến pháp nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 quy định: "Đại biểu Quốc hội có quyền chất vấn chủ tịch nước, chủ tịch Quốc hội, thủ tướng Chính phủ, bộ trưởng và các thành viên khác của Chính phủ, chánh án Tòa án Nhân dân Tối cao và viện trưởng Viện Kiểm sát Nhân dân Tối cao. Người bị chất vấn phải trả lời trước Quốc hội tại kì họp; trong trường hợp cần điều tra thì Quốc hội có thể quyết định cho trả lời trước Ủy ban Thường vụ Quốc hội hoặc tại kì họp sau của Quốc hội hoặc cho trả lời bằng văn bản. Đại biểu Quốc hội có quyền yêu cầu cơ quan nhà nước, tổ chức xã hội, tổ chức kinh tế, đơn vị vũ trang trả lời những vấn đề mà đại biểu Quốc hội quan tâm. Người phụ trách của các cơ quan, tổ chức, đơn vị này có trách nhiệm trả lời những vấn đề mà đại biểu Quốc hội yêu cầu trong thời hạn luật định". Điều 122, Hiến pháp năm 1992 quy định: "Đại biểu Hội đồng Nhân dân có quyền chất vấn chủ tịch Hội đồng Nhân dân, chủ tịch và các thành viên khác của Ủy ban Nhân dân, chánh án Tòa án Nhân dân, viện trưởng Viện Kiểm sát Nhân dân và thủ trưởng các cơ quan thuộc Ủy ban Nhân dân. Người bị chất vấn phải trả lời trước Hội đồng Nhân dân trong thời hạn do luật định. Đại biểu Hội đồng Nhân dân có quyền kiến nghị với các cơ quan nhà nước ở địa phương. Người phụ trách cơ quan này có trách nhiệm tiếp đại biểu, xem xét, giải quyết kiến nghị của đại

hiếu". Điều 42, Luật tổ chức Quốc hội quy định cụ thể QCV của các đại biểu Quốc hội.

**QUYỀN CHIẾM HỮU** khái niệm pháp luật thuộc ngành luật dân sự biểu thị một trong 3 quyền năng của người chủ sở hữu đối với tài sản thuộc quyền sở hữu của mình: chủ sở hữu được giữ và tự mình quản lý tài sản của mình. Trong một số trường hợp, QCH không do chủ sở hữu mà do người khác thực hiện, vd. người được uỷ quyền quản lý hợp pháp tài sản vắng chủ trên cơ sở giấy chứng nhận quyền quản lý hợp pháp do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp; người giữ tài sản cầm cố trên cơ sở hợp đồng. QCH do chủ sở hữu thực hiện là QCH gốc. QCH do người khác thực hiện là QCH phái sinh.

**QUYỀN CHỦ QUYỀN** các quyền cụ thể của quốc gia xuất phát từ bản chất của chủ quyền trong việc thực hiện quyền lực của mình đối với các khách thể và hành vi của các thể nhân và pháp nhân của mình không chỉ trong phạm vi lãnh thổ quốc gia mà còn ở ngoài phạm vi đó. Đối với những trường hợp ở ngoài phạm vi lãnh thổ quốc gia thì QCQ được quy định trong các điều ước quốc tế. Một trong những QCQ cụ thể của quốc gia là quyền tài phán quốc gia (vd. đối với máy bay và tàu biển, các tàu vũ trụ đang hoạt động ngoài phạm vi lãnh thổ quốc gia). Các nước ven biển thực hiện QCQ đối với thềm lục địa nhằm mục đích thăm dò và khai thác tài nguyên thiên nhiên và thềm lục địa không thuộc chủ quyền hoàn toàn và tuyệt đối của nước ven biển. Nước ven biển cũng có các QCQ nhai định đối với vùng đặc quyền kinh tế.

**QUYỀN CON NGƯỜI** (cg. nhân quyền), tổng hợp các quyền và các tự do cơ bản để đánh giá về địa vị pháp lý của cá nhân. Các quyền kinh tế xã hội là cốt lõi của QCN. Nguyên tắc tôn trọng QCN không mâu thuẫn với các nguyên tắc cơ bản của luật quốc tế mà kết hợp hài hoà với các nguyên tắc đó. Cho nên không thể viện lý do bảo vệ QCN để vi phạm các nguyên tắc như tôn trọng chủ quyền quốc gia, không can thiệp vào công việc nội bộ của các nước, không dùng sức mạnh hoặc đe dọa dùng sức mạnh trong các quan hệ quốc tế.

Hiến chương Liên hợp quốc không cụ thể hoá khái niệm QCN. Khái niệm này được nêu chi tiết trong các văn kiện pháp lý quốc tế, được xây dựng và thông qua trên cơ sở Hiến chương Liên hợp quốc: một số văn kiện mang tính chất khuyến nghị (Tuyên ngôn Thế giới về nhân quyền năm 1948, Tuyên ngôn về phổ biến trong thanh niên lý tưởng về hoà bình, tôn trọng lẫn nhau và hiểu biết lẫn nhau giữa các dân tộc năm 1965...); những điều ước quốc tế - các văn kiện có hiệu lực bắt buộc với các bên tham gia (Công ước quốc tế về xoá bỏ mọi hình thức phân biệt chủng tộc năm 1965, Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị năm 1966, Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, xã hội và văn hoá năm 1966, Công ước về cấm mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ năm 1979). Trên phạm vi thế giới, đến nay đã có 23 Công ước quốc tế được kí kết trong lĩnh vực bảo vệ QCN. Sự hợp tác quốc tế trong lĩnh vực QCN có 2 khía cạnh cơ bản: khuyến khích việc tôn trọng QCN, thúc đẩy việc thực hiện QCN và đấu tranh chống vi phạm QCN.

QCN gắn bó mật thiết với các quyền cơ bản của dân tộc. QCN gắn bó chặt chẽ với quyền công dân, trong mối quan hệ qua lại giữa công dân với nhà nước, giữa cá nhân với cộng đồng, phụ thuộc vào các điều kiện phát triển kinh tế - xã hội, lịch sử, văn hoá, dân tộc. Nhân dân Việt Nam trải qua bao gian khổ hi sinh đấu tranh giành độc lập dân tộc, bảo vệ các

quyền cơ bản của dân tộc cũng chính là đấu tranh có hiệu quả nhằm bảo vệ QCN.

**QUYỀN DÂN SỰ** quyền của cá nhân và pháp nhân được pháp luật dân sự ghi nhận, bao gồm chủ yếu những quyền tài sản và một số quyền nhân thân.

Pháp luật dân sự của Việt Nam cũng như mỗi sở nước quy định: cá nhân có các quyền như quyền có tài sản riêng, quyền sử dụng nhà ở và các tài sản khác, quyền chọn nơi cư trú, quyền định đoạt tài sản bằng di chúc và quyền thừa kế di sản, quyền kí kết các loại hợp đồng, quyền có bản quyền đối với tác phẩm khoa học, văn học, nghệ thuật, phát minh, sáng chế... Các quyền nhân thân gồm quyền về tính mạng, sức khoẻ, danh dự, nhân phẩm, tự do tín ngưỡng, tôn giáo và bí danh, quyền bất khả xâm phạm về nhà ở, bí mật thư tín, quyền sở hữu trí tuệ.

Mọi người đều là chủ thể QDS từ khi sinh ra cho đến khi chết. Tuy nhiên, việc thực hiện các QDS còn phụ thuộc vào năng lực hành vi và phải phù hợp với pháp luật, các quy tắc tập quán của xã hội. Pháp nhân có các QDS từ khi thành lập đến khi giải thể. QDS của pháp nhân giới hạn ở 2 điểm: pháp nhân không có các QDS mà về tính chất chỉ thuộc về cá nhân; pháp nhân chỉ được thực hiện những hành vi phù hợp với mục đích đã ghi trong điều lệ của mình.

Pháp luật dân sự của Việt Nam cũng như của các nước đều quy định các biện pháp bảo vệ QDS như đương sự có quyền kiện đòi bồi thường thiệt hại vật chất, hoặc đòi khôi phục QDS bị vi phạm.

**QUYỀN DÂN TỘC TỰ QUYẾT** quyền của mỗi dân tộc trong việc tự do tách ra khỏi một quốc gia nhiều dân tộc để thành lập quốc gia độc lập của mình, hoặc tự nguyện nhập vào một quốc gia nhiều dân tộc để thành lập liên bang trên cơ sở giữ chủ quyền dân tộc của mình. Mac và Engchen đã nêu rõ: "Một dân tộc bị áp bức dân tộc khác thì dân tộc đó không thể có tự do được, lực lượng mà họ cần để đàn áp một dân tộc khác rồi cuộc sẽ quay lại chống họ". Chủ nghĩa xã hội cần tạo mọi điều kiện để xoá bỏ dân tộc áp bức dân tộc, thực hiện đoàn kết các dân tộc. Lenin đã nêu khẩu hiệu: "Giải cấp vô sản và các dân tộc bị áp bức, đoàn kết lại". Dưới chủ nghĩa tư bản, nhất là trong giai đoạn cách mạng dân chủ tư sản, QDTTQ là yêu cầu bảo đảm quyền bình đẳng của các dân tộc, dân chủ hoá đất nước. Sau khi cách mạng xã hội chủ nghĩa thắng lợi, QDTTQ là yêu cầu của nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, là yêu cầu giải quyết vấn đề dân tộc trên lập trường giai cấp công nhân. Trong thời kì thiết lập chủ nghĩa tư bản, quyền tự quyết của các dân tộc có khuynh hướng chống phong kiến. Trong thời kì quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội, nó có khuynh hướng chống chủ nghĩa tư bản. Cho nên trong thời kì này, vấn đề dân tộc và vấn đề giai cấp không tách rời nhau. Nội dung giai cấp - xã hội của QDTTQ không chỉ tượng trưng cho cuộc đấu tranh chống áp bức dân tộc từ bên ngoài, mà còn tượng trưng cho cuộc đấu tranh chống các giai cấp bóc lột thù địch trong nước - những kẻ đã không còn là đại diện cho lợi ích phát triển của dân tộc.

**QUYỀN ĐÌNH CÔNG, BÀI CÔNG** quyền của người lao động trong các doanh nghiệp không làm việc để phân phối người sử dụng lao động, đòi hỏi người sử dụng lao động phải đáp ứng yêu cầu của người lao động. Đương nhiên, quyền đình công của người lao động phải được tiến hành trên cơ sở quy định của pháp luật. Điều 172, Bộ luật lao động nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam quy định: "Trong

trường hợp tập thể lao động không đồng ý với quyết định của Hội đồng Trọng tài lao động, thì có quyền yêu cầu Tòa án Nhân dân giải quyết hoặc đình công”; “Trong trường hợp người sử dụng lao động không đồng ý với quyết định của Hội đồng Trọng tài lao động, thì có quyền yêu cầu Tòa án Nhân dân xét lại quyết định của Hội đồng Trọng tài”. “Việc người sử dụng lao động yêu cầu Tòa án Nhân dân xét lại quyết định của Hội đồng Trọng tài không cản trở quyền đình công của tập thể lao động”. Bộ luật lao động quy định cụ thể về quyền đình công: “Việc kết luận cuộc đình công hợp pháp hay bất hợp pháp thuộc thẩm quyền của Tòa án Nhân dân” (điều 176); “Tòa án Nhân dân có quyền quyết định cuối cùng về những cuộc đình công và tranh chấp lao động tập thể” (điều 177); “Nghiêm cấm mọi hành vi trù dập, trả thù người tham gia đình công hoặc lãnh đạo cuộc đình công”; “Người cản trở việc thực hiện quyền đình công hoặc ép buộc người khác đình công, người có hành vi bất hợp pháp trong khi đình công, người không thi hành quyết định của Thủ tướng Chính phủ, quyết định của Tòa án Nhân dân, thì tùy theo mức độ vi phạm phải bồi thường thiệt hại, bị xử phạt hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự” (điều 178).

**QUYỀN ĐỊNH ĐOẠT** khái niệm pháp luật thuộc ngành luật dân sự biểu thị một trong ba quyền năng của người chủ sở hữu đối với tài sản thuộc quyền sở hữu của mình: chủ sở hữu có quyền quyết định số phận pháp lý và thực tế của tài sản như chủ sở hữu được nhượng quyền chiếm hữu, sử dụng, hưởng hoa lợi, hoặc chuyển quyền sở hữu như bán, tặng, cho, đổi tài sản của mình cho người khác. Nhìn chung, chủ sở hữu có quyền thực hiện bất cứ hành vi nào phù hợp với quy định của pháp luật đối với vật sở hữu.

Đối với tài sản là nhà, theo nghị định số 02/CP ngày 4.1.1979 của Hội đồng Chính phủ (nay là Chính phủ), khi chủ sở hữu chuyển quyền sở hữu cho người khác thì hai bên phải lập văn bản hợp đồng được uỷ ban nhân dân quận (huyện...) hoặc phòng công chứng thị thực, và phải trước ba sang tên tại sở quản lý nhà đất thuộc uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. Đối với các loại tài sản như ô tô, xe gắn máy, tàu thuyền, xe xích lô, xe ba gác, video, catxet, camera, súng hơn... khi chuyển quyền sở hữu cũng phải làm thủ tục đăng ký tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Theo Luật hôn nhân và gia đình năm 1986, tài sản có giá trị lớn thuộc sở hữu chung của vợ chồng, nếu một người đứng ra định đoạt thì phải có sự đồng ý bằng văn viết của người kia. Tài sản thuộc sở hữu chung của hai hay nhiều người là đồng sở hữu cùng vậy.

**QUYỀN HÀNH PHÁP** theo thuyết “tam quyền phân lập” là quyền áp dụng, thực hiện luật do nghị viện thông qua và độc lập với quyền lập pháp. Ở các nước tư bản, QHP thuộc về người đứng đầu nhà nước hoặc người đứng đầu nhà nước và chính phủ tùy thuộc vào nước đó là nước cộng hoà đại nghị hay cộng hoà tổng thống.

**QUYỀN HỌC TẬP** quyền cơ bản của mọi người được ghi trong “Tuyên ngôn nhân quyền” (1948), trong Hiến pháp nước Việt Nam và Luật giáo dục 1998. QHT (giáo dục) được hiểu theo những nội dung chính như sau: 1) Giáo dục là một yếu tố then chốt để nâng cao dân trí, tạo ra chất lượng của cuộc sống con người và xã hội; 2) Kiến thức truyền thống và di sản văn hoá bản xứ cùng với tri thức khoa học, kĩ thuật, công nghệ có giá trị vững chắc và có khả năng xác định, thúc đẩy sự phát triển, như là cơ sở hạ tầng của xã hội; 3) Giáo dục

phải được thể hiện với chất lượng được nâng cao và phải đảm bảo tính phổ cập bắt buộc; 4) Giáo dục cơ bản là cơ sở để củng cố các bậc học cao hơn, cung cấp các hiểu biết về khoa học, kĩ thuật, công nghệ, năng lực tư duy và hành động dẫn đến sự phát triển tự lập của từng người. Hội nghị giáo dục thế giới lần đầu tiên họp tại Thái Lan 3.1990 đã thông qua quyền học hết bậc học giáo dục cơ bản cho mỗi công dân. Học tập là quyền đồng thời là nghĩa vụ của công dân. Học tập ở đây được hiểu là học văn hoá và học nghề bằng các hình thức khác nhau, từ học mẫu giáo đến các cấp học phổ thông, đại học, sau đại học, trung học chuyên nghiệp và học nghề. Hiện nay Nhà nước ta quy định bậc học trung học cơ sở là bậc học phổ cập, tức là nghĩa vụ của công dân. Cha mẹ, người giám hộ có nghĩa vụ cho con em học hết bậc học này. Để cha mẹ thực hiện nghĩa vụ này, nhà nước tạo các điều kiện thuận lợi như quy định bậc tiểu học là bậc học không phải trả tiền học phí. Đối với học sinh năng khiếu, nhà nước và xã hội tạo mọi điều kiện học tập để phát huy tài năng. Nhà nước cũng có chính sách học phí, học bổng để công dân có điều kiện thực hiện quyền học tập. Nhà nước và xã hội cũng tạo điều kiện để trẻ em tàn tật được học văn hoá và học nghề phù hợp. Hiện nay Hội khuyến học Việt Nam đang hoạt động tích cực thúc đẩy việc học tập của mọi tầng lớp trong xã hội, đặc biệt là thế hệ trẻ.

**QUYỀN HỢP PHÁP** quyền chính đáng của công dân được pháp luật quy định và bảo vệ. Vd. theo quy định của Hiến pháp nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam, công dân Việt Nam có quyền tự do kinh doanh. Tuy nhiên, quyền tự do kinh doanh chỉ là hợp pháp nếu nó được thực hiện trên cơ sở những quy định của pháp luật. Bộ luật dân sự Việt Nam quy định các quyền dân sự của công dân trong đó có quyền tự do kinh doanh: “Quyền tự do kinh doanh của cá nhân được tôn trọng và được pháp luật bảo vệ. Cá nhân có quyền lựa chọn hình thức, lĩnh vực, ngành nghề kinh doanh, tự do giao kết hợp đồng, thuê lao động và các quyền khác phù hợp với quy định của pháp luật”. Một khi quyền hợp pháp bị xâm hại thì công dân có quyền đề nghị các cơ quan nhà nước có thẩm quyền (các cơ quan hành chính, các cơ quan tư pháp) can thiệp để khôi phục các QHP đã bị xâm hại.

**QUYỀN KHÁNG ÁN** quyền của bị cáo để nghị toà án đã xử vụ án xem xét lại bản án và quyết định sơ thẩm hoặc phúc thẩm trong trường hợp toà án đó xét xử vắng mặt bị cáo.

QKA được quy định trong một số văn bản pháp luật tổ tụng hình sự trước đây. Thực chất đó là quyền kháng cáo dành riêng cho bị cáo bị xử vắng mặt, còn những người khác thì không có quyền này. Bị cáo có QKA với toà án đã xử sơ thẩm vắng mặt họ, yêu cầu xem xét lại vụ án. Sau đó, họ còn được quyền kháng cáo bản án và quyết định sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật theo thủ tục chung áp dụng đối với các bị cáo khác. Đối với bản án hoặc quyết định phúc thẩm thì bị cáo có QKA vắng mặt nếu họ vắng mặt ở phiên toà có lí do chính đáng (ốm đau, sinh đẻ, vv.). Quyền này chỉ được sử dụng một lần, nếu bị cáo kháng án vắng mặt lần thứ hai thì sẽ bị bác đơn. Bị cáo bị mất QKA vắng mặt nếu họ tự nguyện xin toà án xử vắng mặt hoặc họ cố tình trốn tránh, không chịu đến phiên toà.

Hiện nay, Bộ luật tố tụng hình sự không quy định QKA vắng mặt mà chỉ quy định quyền kháng cáo áp dụng chung cho các trường hợp.

**QUYỀN KHÁNG CÁO** quyền của những người do luật

định đề nghị toà án cấp trên trực tiếp xét lại bản án, quyết định sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật của toà án sơ thẩm đó. QKC là một bảo đảm pháp lý quan trọng để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của những người tham gia tố tụng. Trong tố tụng hình sự, những người có QKC: bị cáo, người bị hại, nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án và đại diện hợp pháp của những người đó. Trong tố tụng dân sự, các đương sự, người đại diện hợp pháp của họ và tổ chức xã hội đã khởi kiện có QKC yêu cầu phúc thẩm vụ án. Những người thực hiện QKC bằng cách gửi đơn kháng cáo đến toà án đã xử sơ thẩm vụ án hoặc đến toà án cấp trên trực tiếp của toà án đó, trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với bị cáo, đương sự vắng mặt tại phiên toà thì tính từ ngày bản sao bản án được giao cho họ hoặc được niêm yết. QKC được quy định trong một số văn bản: Sắc lệnh số 85 - SL ngày 22.5.1950 cải cách bộ máy tư pháp và Luật tổ chức Toà án Nhân dân (1992), Luật tổ chức Viện Kiểm sát Nhân dân (1992), Bản hướng dẫn về trình tự tố tụng phúc thẩm về hình sự năm 1974. vv. Hiện nay, QKC được quy định rõ trong chương 22, Bộ luật tố tụng hình sự và các điều 58, 59, 60, 61, 62 Pháp lệnh thủ tục giải quyết các vụ án dân sự.

**QUYỀN KHÁNG NGHỊ** trong tố tụng hình sự và tố tụng dân sự là quyền của viện kiểm sát và của những người do pháp luật quy định đề nghị toà án có thẩm quyền xét lại bản án hoặc quyết định về vụ án. QKN bản án hoặc quyết định sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật được gọi là QKN phúc thẩm. QKN bản án hoặc quyết định đã có hiệu lực pháp luật khi phát hiện có vi phạm pháp luật trong việc xử lý vụ án được gọi là kháng nghị giám đốc thẩm. Trường hợp phát hiện có tình tiết mới có thể làm thay đổi cơ bản nội dung của bản án hoặc quyết định đã có hiệu lực pháp luật kháng nghị tái thẩm. Viện kiểm sát cùng cấp và cấp trên có QKN phúc thẩm bản án và quyết định sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật của toà án.

Viện trưởng Viện Kiểm sát Nhân dân Tối cao, viện trưởng Viện Kiểm sát Quân sự Trung ương, viện trưởng Viện Kiểm sát Nhân dân cấp tỉnh và viện trưởng Viện Kiểm sát Quân sự cấp quân khu có QKN tái thẩm vụ án hình sự. Đối với vụ án dân sự thì chánh án toà án và viện trưởng Viện Kiểm sát cấp tỉnh và tối cao có QKN tái thẩm. Chánh án, phó chánh án Toà án Nhân dân Tối cao; viện trưởng, phó viện trưởng Viện Kiểm sát Nhân dân Tối cao; chánh án Toà án Quân sự cấp cao và cấp quân khu; chánh án Toà án Nhân dân cấp tỉnh; viện trưởng Viện Kiểm sát Nhân dân cấp tỉnh; viện trưởng Viện Kiểm sát Quân sự Trung ương và cấp quân khu có QKN giám đốc thẩm.

**QUYỀN KIẾN NGHỊ, KHIẾU NẠI VÀ TỐ CÁO** các quyền cơ bản của công dân, cơ sở pháp lý để công dân tham gia ý kiến vào việc quản lý nhà nước, quản lý xã hội và bảo vệ quyền lợi chính đáng của mình.

Công dân có quyền kiến nghị với cơ quan nhà nước và các tổ chức xã hội những vấn đề thuộc lợi ích chung hoặc góp ý kiến xây dựng để các cơ quan, tổ chức này cải tiến công tác phục vụ nhân dân tốt hơn nữa. Công dân có quyền khiếu nại và tố cáo với bất cứ cơ quan nào của nhà nước về những việc làm trái pháp luật của cơ quan nhà nước, tổ chức xã hội, đơn vị vũ trang nhân dân hoặc của bất cứ cá nhân nào thuộc các cơ quan, tổ chức và đơn vị đó. Các điều khiếu nại và tố cáo phải được xem xét và giải quyết nhanh chóng. Mọi hành động xâm phạm quyền lợi chính đáng của công dân phải được kịp thời sửa chữa và xử lý nghiêm minh. Người bị thiệt

hại có quyền được bồi thường. Nghiêm cấm việc trả thù người khiếu nại, tố cáo.

**QUYỀN LÃNH ĐẠO CỦA GIAI CẤP VÔ SẢN** (mặt khác) chính trị của giai cấp vô sản thực hiện sứ mệnh lịch sử vận động, tổ chức và lãnh đạo mọi tầng lớp nhân dân lao động trong sự nghiệp đấu tranh cách mạng chống áp bức và bóc lột. Tiêu biểu cho phương thức sản xuất xã hội tiên tiến và đại diện cho lợi ích cơ bản của nhân dân lao động là giai cấp vô sản, người lãnh đạo tự nhiên của quần chúng lao động, trong đó chủ yếu là nông dân, trong cách mạng xã hội chủ nghĩa. Trong thời đại đế quốc chủ nghĩa, khi giai cấp tư sản đã trở thành phản động, không chỉ nông dân, mà cả những tầng lớp tiểu tư sản thành thị, trí thức cũng có thể thoát khỏi ảnh hưởng của giai cấp tư sản, tập hợp xung quanh giai cấp vô sản. Ở các nước thuộc địa, thậm chí một bộ phận của giai cấp tư sản có tinh thần dân tộc cũng có thể đi theo giai cấp vô sản đấu tranh chống đế quốc. Trong những điển kiện lịch sử ấy, giai cấp vô sản có thể nắm quyền lãnh đạo cách mạng dân chủ tư sản (vd. Cách mạng tháng Hai 1917 ở Nga), cách mạng giải phóng dân tộc chống đế quốc (vd. Cách mạng Dân chủ Nhân dân ở Trung Quốc, và ở Việt Nam sau Chiến tranh thế giới II). Giai cấp vô sản lãnh đạo cách mạng thông qua chính đảng lấy chủ nghĩa Mác - Lênin làm nền tảng tư tưởng. QLĐCGCVS là tài liệu khách quan trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. X. *Chuyên chính vô sản*.

**QUYỀN LAO ĐỘNG** một trong những quyền cơ bản của công dân được quy định trong Hiến pháp nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992: "Lao động là quyền và nghĩa vụ của công dân. Nhà nước và xã hội có kế hoạch tạo ngày càng nhiều việc làm cho người lao động" (Điều 55). QLĐ của công dân Việt Nam được cụ thể hoá trong nhiều văn bản quy phạm pháp luật của Việt Nam, đặc biệt là trong Bộ luật lao động và các văn bản pháp luật có liên quan.

**QUYỀN LẬP HIẾN** quyền ban hành hiến pháp, lập ra hiến pháp và sửa đổi hiến pháp. Ở tất cả các nước trên thế giới, QLH thuộc về cơ quan lập pháp cao nhất là quốc hội, nghị viện. Hiến pháp nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 quy định tại điều 83: "Quốc hội là cơ quan duy nhất có quyền lập hiến và lập pháp". Điều 84 của Hiến pháp cũng quy định một trong những nhiệm vụ và quyền hạn của Quốc hội là "...Làm hiến pháp và sửa đổi hiến pháp".

**QUYỀN LẬP PHÁP** quyền ban hành luật và sửa đổi luật. Quyền này thuộc về nghị viện, quốc hội. Hiến pháp nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 quy định tại điều 83: "Quốc hội là cơ quan duy nhất có quyền lập hiến và lập pháp" và tại điều 84 quy định nhiệm vụ và quyền hạn của Quốc hội "Làm Hiến pháp và sửa đổi Hiến pháp, làm luật và sửa đổi luật; quyết định chương trình xây dựng luật, pháp lệnh". QLP còn được dùng trong trường hợp nói về quyền lực nhà nước bao gồm các QLP hành pháp và tư pháp trong thuyết phân quyền: QLP thuộc về quốc hội, quyền hành pháp thuộc về chính phủ và quyền tư pháp thuộc về toà án.

**QUYỀN LỢI** quyền và lợi ích, quyền được hưởng lợi ích nào đó mang tính chất tài sản hoặc nhân thân, hiện nay ít được dùng trong các văn bản quy phạm pháp luật. Hiến pháp nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà năm 1946 và năm 1959 đã dùng thuật ngữ này. Chương II, Hiến pháp năm 1946 được đặt là "Nghĩa vụ và quyền lợi công dân"; chương III, Hiến pháp năm 1959 đặt là "Quyền lợi và nghĩa vụ cơ bản của công dân". Hiến pháp nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam



năm 1980 và năm 1992 đã dùng thuật ngữ "quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân".

**QUYỀN LỢI VÀ NGHĨA VỤ XÃ HỘI** các nguyên tắc, quy tắc và quy phạm được xã hội xác định và buộc mọi người phải tuân theo. QLVNVXH bao giờ cũng mang tính giai cấp. Nhờ thiết lập QLVNVXH mà giai cấp thống trị đã củng cố được trật tự xã hội, quan hệ xã hội và lợi ích xã hội tương ứng. Đặc trưng của QLVNVXH là sự tuân thủ được thực hiện bằng sức mạnh cưỡng bức của nhà nước. Nguyên tắc cơ bản của QLVNVXH xã hội chủ nghĩa là xoá bỏ tình trạng người bóc lột người, bảo đảm cho mọi công dân các quyền dân chủ, tự do, bình đẳng, tính nhân đạo và công bằng xã hội. Nhà nước xã hội chủ nghĩa thường xuyên quan tâm củng cố QLVNVXH, yêu cầu mọi công dân chấp hành các quyền lợi và nghĩa vụ của mình. Giáo dục pháp luật, tăng cường ý thức pháp luật thực chất là tôn trọng các nguyên tắc, quy tắc, quy phạm, hình thành thái độ không khoan nhượng những vi phạm QLVNVXH.

**QUYỀN LỰC** quyền định đoạt và sức mạnh để đảm bảo sự thực hiện. Xuất hiện cùng với sự hình thành xã hội loài người và tồn tại theo sự phát triển của xã hội dưới hình thức này hay hình thức khác. QL cần thiết trước hết là để tổ chức nền sản xuất xã hội, nền sản xuất này không thể hình dung được nếu không có việc tất cả mọi thành viên đều tuân theo một ý hướng duy nhất, đồng thời cũng cần thiết để điều tiết mối tương quan giữa các thành viên sống chung với nhau trong xã hội.

Trước khi có giai cấp và nhà nước, QL mang tính xã hội. Trong xã hội nguyên thủy, tất cả các thành viên của thị tộc, bộ lạc đều tiến hành sản xuất và sinh hoạt theo thói quen, theo truyền thống và tuân theo sự định đoạt của các bậc trưởng lão có quyền uy cao nhất trong cộng đồng.

Khi giai cấp và nhà nước xuất hiện, mối liên hệ huyết thống của xã hội thị tộc tan rã, thay vào QL của trưởng lão là QL của nhà nước, mà đặc trưng là có những cơ quan cưỡng bức chuyên biệt (quân đội, nhà tù, toà án): đó là QL của vua chúa thời xưa, quyền lực công cộng (hay công quyền) trong chế độ dân chủ. QL này về bản chất là QL của giai cấp thống trị và mang tính chính trị. Đó là thứ QL "nảy sinh ra từ xã hội nhưng lại đứng trên xã hội". Xt. *Nhà nước*.

**QUYỀN LỰC CHÍNH TRỊ** quyền quyết định, định đoạt những vấn đề, công việc quan trọng về chính trị, tổ chức và hoạt động để bảo đảm sức mạnh thực hiện quyền lực ấy của một giai cấp, một chính đảng, tập đoàn xã hội nhằm: giành hoặc duy trì quyền lãnh đạo; định đoạt, điều khiển bộ máy nhà nước; xây dựng, phát triển kinh tế - xã hội trong một quốc gia và quan hệ chính trị - kinh tế - ngoại giao với các nhà nước khác và tổ chức quốc tế khu vực và thế giới; bảo đảm chiều hướng phát triển quốc gia phù hợp lí tưởng giai cấp. QLCT xuất hiện, tồn tại cùng với sự xuất hiện, tồn tại và phát triển giai cấp, nhà nước trong lịch sử phát triển nhân loại. QLCT có thể thuộc về một chính đảng của một giai cấp, một liên minh nhiều đảng phái hoặc thuộc về nhân dân khi lí tưởng của giai cấp, chính đảng cầm quyền phù hợp, phục vụ lợi ích của cộng đồng các dân tộc xây dựng một quốc gia hoà bình, độc lập, tự do và ngày càng giàu mạnh. Ở nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam, QLCT thuộc về Đảng Cộng sản Việt Nam được Hiến pháp ghi nhận và cộng đồng các dân tộc Việt Nam thừa nhận: "Đảng Cộng sản Việt Nam, đại diện phong của giai cấp công nhân Việt Nam, đại biểu trung thành

quyền lợi của giai cấp công nhân, nhân dân lao động và của cả dân tộc, theo chủ nghĩa Mac - Lenin và tư tưởng Hồ Chí Minh, là lực lượng lãnh đạo nhà nước và xã hội" (điều 4, Hiến pháp nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992).

**QUYỀN LỰC NHÀ NƯỚC** sự lãnh đạo chính trị đối với xã hội dựa vào sức mạnh của bộ máy nhà nước, là công cụ thực hiện ý chí của giai cấp thống trị hoặc của toàn thể nhân dân. Đặc trưng cơ bản của QLNN là bộ máy nhà nước và các cơ quan cưỡng chế (quân đội, cảnh sát, toà án, nhà tù...) nhằm đưa ý chí của giai cấp thống trị vào đời sống xã hội. Trong xã hội có giai cấp đối kháng, giai cấp thống trị dùng QLNN để trấn áp sự phản kháng của giai cấp bị trị, củng cố và duy trì địa vị của giai cấp thống trị. Dưới chủ nghĩa xã hội, QLNN thuộc về liên minh giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và tầng lớp trí thức. Hiến pháp nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 quy định: "Nhà nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam là nhà nước của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân. Tất cả quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân mà nền tảng là liên minh giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và tầng lớp trí thức" (điều 2). Hiến pháp nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 cũng quy định tại điều 6: "Nhân dân sử dụng quyền lực nhà nước thông qua Quốc hội và Hội đồng nhân dân là những cơ quan đại diện cho ý chí và nguyện vọng của nhân dân, do nhân dân bầu ra và chịu trách nhiệm trước nhân dân".

QLNN bao gồm ba quyền: quyền lập pháp, quyền hành pháp và quyền tư pháp. Theo thuyết phân quyền thì ba quyền này có sự phân chia và chế ước lẫn nhau. Nhà nước Việt Nam thực hiện nguyên tắc tập trung quyền lực, có sự phân công, phân định giữa các cơ quan lập pháp, hành pháp và tư pháp.

**QUYỀN MIỄN TRỪ PHONG KIẾN** quyền bất khả xâm phạm của các lãnh chúa phong kiến trong lãnh địa của mình. Xuất hiện và phổ biến rộng rãi từ thời Vương quốc Frangc (Frankc) (thế kỉ 5 - 6). Bằng chiếu chỉ đặc biệt, nhà vua thừa nhận cho các lãnh chúa nắm toàn bộ quyền chính trị, tư pháp, tài chính, quân sự ở địa phương, cấm các viên chức nhà nước tự động vào các lãnh địa nếu không được sự đồng ý của lãnh chúa. Sự xuất hiện và phát triển của QMTPK là sự khẳng định quá trình thắng thế hoàn toàn của sở hữu phong kiến và đóng vai trò quan trọng trong quá trình hình thành các lãnh địa. Bị huỷ bỏ dần trong quá trình chuyển biến từ chế độ phong kiến phân quyền sang tập quyền.

**QUYỀN ÔNG CẬU** tập tục xuất hiện trong thời kì quá độ từ thị tộc mẫu hệ sang thị tộc phụ hệ và còn bảo lưu trong các xã hội có giai cấp. QOC quy định mối liên hệ chặt chẽ giữa cậu và cháu (con của chị em gái), nghĩa vụ và quyền lợi qua lại giữa cậu và cháu. Tồn tại ở nhiều dân tộc khác nhau trên thế giới. Dưới dạng tàn dư, hiện nay còn bảo lưu ở một số dân tộc Việt Nam.

**QUYỀN PHỦ QUYẾT** (cg. nguyên tắc nhất trí), nguyên tắc của Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc được thoả thuận tại Hội nghị Krum năm 1945, được đưa vào Hiến chương Liên hợp quốc (điều 27).

Theo nguyên tắc này, trong hội nghị của Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc, quyết định về bất kì vấn đề nào (ngoài những vấn đề thuộc thủ tục làm việc và hầu các thẩm phán của Toà án Quốc tế) chỉ có thể được thông qua với điều kiện có phiếu thuận của 9 nước thành viên, trong đó phải có phiếu thuận của tất cả các nước uỷ viên thường trực Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc: Nga, Trung Quốc, Hoa Kỳ, Anh và Pháp. Chỉ cần

một nước uỷ viên thường trực Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc bỏ phiếu chống là quyết định không thể được thông qua (x. *Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc*).

QPO còn được quy định trong hiến pháp của nhiều nước. Vd. Hiến pháp Hoa Kỳ quy định: tổng thống có QPO đối với các đạo luật do Quốc hội ban hành.

**QUYỀN RÚT VỐN ĐẶC BIỆT** (viết tắt từ tiếng Anh: SDR), đơn vị tiền tệ quốc tế do Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF) phát hành, phân bổ cho các nước thành viên một lượng theo tỉ lệ phần đóng góp vốn của mình vào IMF. Lúc đầu nó có giá trị 0,888671 g vàng, nhưng thực chất chỉ là một đơn vị tính toán.

Năm 1974, QRVĐB không được xác định bằng vàng nữa, mà căn cứ vào giá trị một số đồng tiền của một số nước chủ yếu, gồm 16 nước: Hoa Kỳ, Anh, Pháp, Cộng hoà Liên bang Đức, Italia, Tây Ban Nha, Nhật Bản, Canada, Hà Lan, Bỉ, Thụy Điển, Đan Mạch, Na Uy, Ôxtrâyliya, Áo, Nam Phi. Đến 1980, giảm xuống còn 5 nước: Hoa Kỳ, Anh, Pháp, Đức và Nhật Bản. Do việc hai bộ tỉ giá hối đoái cố định và áp dụng tỉ giá thả nổi, cho nên tỉ giá của các đồng tiền thường xuyên biến động. Vì vậy, IMF công bố hàng ngày tỉ giá hối đoái của từng đồng tiền quốc gia với QRVĐB. Hình thái tồn tại của đồng QRVĐB là những con số ghi trên tài khoản. IMF mở cho mỗi nước thành viên một tài khoản để ghi các khoản QRVĐB được phân bổ và để hạch toán các khoản thu chi bằng QRVĐB giữa ngân hàng trung ương các nước trong việc thực hiện theo cán cân thanh toán của các nước. Nó không phải đồng tiền mà tư nhân có thể có và sử dụng như các loại tiền quốc gia của từng nước.

**QUYỀN SỞ** của sở hữu quân đại lượng biểu hiện vai trò, tầm quan trọng của mỗi lượng biến đổi với toàn bộ tổng thể trong khi tính sở hữu quân. QS được sử dụng mỗi khi tổng thể nghiên cứu được chia thành nhiều bộ phận khác nhau không những về trị số của tiêu thức bình quân hoá, mà cả về đơn vị nhiều hay ít trong từng bộ phận. Trị số của sở hữu quân phụ thuộc không những vào các lượng biến mà cả vào QS của các lượng biến đó. Các sở hữu quân khi tính toán có QS được gọi là sở hữu quân gia quyền.

**QUYỀN SỞ HỮU** chế định pháp lí quan trọng, là tổng hợp các quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ sở hữu (quan hệ giữa người với người về vật), xác nhận và bảo vệ các chủ sở hữu đối với những tư liệu sản xuất và sinh hoạt nhất định, quy định quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu trong việc chiếm hữu, sử dụng, định đoạt chúng.

Khái niệm QSH được diễn đạt theo 2 nghĩa: nghĩa chủ quan và nghĩa khách quan. Theo nghĩa khách quan đó là toàn bộ các quy định của nhà nước về vấn đề sở hữu. Hiểu theo nghĩa chủ quan đó là toàn bộ những hành vi mà chủ sở hữu được pháp luật cho phép thực hiện trong việc chiếm hữu, sử dụng và định đoạt tài sản của mình theo ý muốn. QSH bao giờ cũng gắn liền với chủ thể, vì vậy được coi là loại quyền tuyệt đối. Nội dung của QSH bao gồm ba quyền năng không thể tách rời: quyền chiếm hữu tức quyền được giữ; quyền sử dụng tức là quyền được khai thác các thuộc tính hữu ích của tài sản; quyền định đoạt tức là quyền quyết định số phận pháp lí và thực tế của tài sản. Ba quyền này thống nhất với nhau trong khái niệm QSH.

QSH gắn liền trực tiếp lợi ích của giai cấp thống trị. Vd. giai cấp chủ nô được nhà nước bảo vệ QSH đối với toàn bộ tư liệu sản xuất xã hội kể cả bản thân người nô lệ. Các loại QSH

được hình thành và phát triển, trên cơ sở các loại hình sở hữu.

Trong trường hợp quyền năng chiếm hữu, sử dụng của chủ sở hữu tạm thời bị mất hoặc được chuyển cho người khác (trường hợp mất tài sản, trường hợp cho thuê nhà...), QSH được Hiến pháp nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 và các văn bản pháp luật khác quy định. Cơ sở phổ biến nhất của việc phát sinh, thay đổi hoặc chấm dứt QSH là lao động sáng tạo, mua bán, thừa kế, thanh lí, vv. Khách thể của QSH có thể bị hạn chế theo pháp luật của mỗi nước. Vd. ở Việt Nam, QSH tư nhân đối với đất đai không được công nhận.

**QUYỀN SỞ HỮU CÁ NHÂN** tổng hợp các quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ sở hữu đối với các tư liệu tiêu dùng và sinh hoạt của công dân. Đặc điểm của QSHCN được quyết định bởi tính chất của sở hữu cá nhân là chỉ được sử dụng để đáp ứng nhu cầu sinh hoạt, tiêu dùng chứ không nhằm để kinh doanh. Hiến pháp nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 công nhận và bảo vệ QSHCN của công dân. Chủ thể của QSHCN là công dân. Khách thể của QSHCN được giới hạn trong phạm vi tài sản dùng cho các nhu cầu sinh hoạt, tiêu dùng cá nhân như nhà cửa, phương tiện đi lại, những trang thiết bị nội thất, tiền bạc, gia cầm, vv. Với tư cách là chủ sở hữu đối với các tư liệu sinh hoạt và tiêu dùng, công dân có quyền chiếm hữu, sử dụng, định đoạt chúng theo ý muốn của mình. Tuy nhiên, pháp luật quy định các chủ sở hữu không được sử dụng QSHCN nhằm mục đích bóc lột lao động hoặc trái với trật tự pháp luật xã hội chủ nghĩa.

**QUYỀN SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP** các quyền của cá nhân, pháp nhân hoặc chủ thể khác do pháp luật quy định đối với sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu hàng hoá, tên gọi xuất xứ hàng hoá hoặc các đối tượng khác. Các quyền đó phát sinh trên cơ sở đăng kí với cơ quan nhà nước có thẩm quyền (Cơ sở hữu công nghiệp) theo trình tự và thủ tục do pháp luật quy định. Chứng chỉ xác nhận quyền được gọi là văn bằng bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp có giá trị hiệu lực trong một thời hạn nhất định. Người được cấp văn bằng bảo hộ được coi là chủ sở hữu, tức là người nắm giữ QSHCN. Trong thời hạn hiệu lực của văn bằng bảo hộ, người được cấp văn bằng đó được thực hiện một số quyền liên quan đến đối tượng sở hữu công nghiệp được bảo hộ, trong đó quan trọng nhất là quyền sử dụng, khai thác đối tượng và quyền kiện người khác sử dụng đối tượng khi không được phép của mình.

**QUYỀN SỞ HỮU TẬP THỂ** tổng hợp các quy phạm pháp luật điều chỉnh những quan hệ phát sinh từ việc chiếm hữu, sử dụng và định đoạt tài sản thuộc sở hữu của các hợp tác xã. Sở hữu hợp tác xã là hình thức sở hữu quan trọng được nhà nước chú ý bảo vệ, củng cố và phát triển. QSHTT được hiến pháp và các văn bản pháp luật khác xác định. Chủ thể của QSHTT là bản thân từng hợp tác xã. Khách thể của quyền sở hữu hợp tác xã bao gồm các tư liệu sản xuất cần thiết cho hoạt động của hợp tác xã như: nhà cửa, kho tàng, máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải, gia súc, tiền tệ, vv. Pháp luật hiện hành không hạn chế khách thể của QSHTT. Trừ đất đai và những tài sản thuộc quyền sở hữu tuyệt đối của nhà nước.

Với tư cách là chủ sở hữu, các hợp tác xã có quyền chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản của mình một cách độc lập, phù hợp với những mục đích đặt ra, phù hợp với pháp luật nhà nước.

**QUYỀN SỞ HỮU TRÍ TUỆ** bao gồm quyền tác giả, quyền liên quan và quyền sở hữu công nghiệp.

**QUYỀN SỞ HỮU TƯ NHÂN** chế định pháp luật quan trọng thừa nhận, bảo đảm và bảo vệ QSHTN đối với tư liệu sản xuất. Chế định này xuất hiện rất sớm bởi vì quyền tư hữu được coi là một trong những quyền tự nhiên của con người. Ở các nước tư bản, sở hữu tư nhân được coi là thiêng liêng bất khả xâm phạm. Chủ sở hữu được pháp luật trao cho các quyền rộng rãi để bảo vệ tài sản thuộc sở hữu của mình. Khách thể của QSHTN trong pháp luật các nước tư bản không bị hạn chế. Trong phạm vi sở hữu tư nhân có thể có bất kì tư liệu sản xuất, sinh hoạt nào. Trong xã hội xã hội chủ nghĩa, sở hữu tư nhân được coi là sở hữu của chế độ người bóc lột người nên bị nhà nước tìm cách xóa bỏ. Vì vậy, QSHTN ở các nước xã hội chủ nghĩa bị hạn chế. Hiện nay, theo pháp luật hiện hành của Việt Nam, QSHTN, kể cả tư liệu tư bản được thừa nhận và bảo hộ. Các công dân, các cá nhân có quyền sở hữu đối với các tư liệu sản xuất, thu nhập, được tổ chức kinh doanh phù hợp với pháp luật [Hiến pháp nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 và Luật doanh nghiệp (1999)]. Chủ thể của quyền sở hữu là công dân. Với tư cách là sở hữu chủ, công dân được chiếm hữu, sử dụng và định đoạt đối với những tư liệu sản xuất nhất định, được sử dụng tư liệu sản xuất để kinh doanh trong phạm vi pháp luật cho phép.

Khách thể của quyền sở hữu theo pháp luật hiện hành của Việt Nam bao gồm tất cả các tài sản, trừ những tài sản thuộc về sở hữu tuyệt đối của nhà nước.

**QUYỀN SỬ DỤNG** khái niệm pháp luật thuộc ngành luật dân sự hiểu thì một trong ba quyền năng của người chủ sở hữu đối với tài sản thuộc quyền sở hữu của mình: chủ sở hữu được hưởng những lợi ích mà tài sản của mình đem lại nhằm đáp ứng nhu cầu thường xuyên, lâu dài của bản thân và gia đình.

Một số trường hợp QSD không do người chủ sở hữu thực hiện: 1) QSD nhà thuê của Nhà nước hoặc của tư nhân, phát sinh trên cơ sở hợp đồng thuê nhà. 2) QSD đất. Theo Luật đất đai (1993), đất đai thuộc sở hữu toàn dân, do Nhà nước thống nhất quản lí. Nhà nước cấp giấy chứng nhận QSD ổn định, lâu dài, hoặc có thời hạn, tạm thời cho người sử dụng đất. Nhà nước cũng cấp đất cho công dân xây dựng nhà riêng. Người được cấp giấy chứng nhận QSD đất trở thành chủ sở hữu nhà xây và cây trồng trên đất được cấp.

**QUYỀN SỬ DỤNG TRƯỚC** sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp quyền của người khác - không phải là chủ sở hữu đối với sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp và được gọi là người sử dụng trước - đã thực hiện việc sử dụng sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp trước ngày đơn yêu cầu cấp văn bằng bảo hộ sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp được nộp cho cơ quan sở hữu công nghiệp quốc gia (Cơ quan sở hữu công nghiệp). Nội dung của quyền đó là: người đã thực hiện hành vi sử dụng trước được tiếp tục sử dụng sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp ngay cả khi văn bằng bảo hộ sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp được cấp nhưng người đó không được mở rộng thêm phạm vi, khối lượng sử dụng. Chủ văn bằng bảo hộ sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp không được quyền yêu cầu xử lí, khởi kiện người sử dụng trước về hành vi sử dụng trước cũng như sử dụng tiếp tục trong cùng phạm vi như sử dụng trước.

**QUYỀN TÁC GIẢ** quyền lợi vật chất và tinh thần mà tác phẩm văn học, nghệ thuật, khoa học kĩ thuật đem lại cho người trực tiếp sáng tạo ra nó. Bộ Luật dân sự được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua 28.10.1995, có quy định về QTG (tại phần sáu, chương I - II, từ điều 745 đến 805). Nội dung QTG gồm: quyền công bố tác phẩm đứng tên tác giả (tên thật hoặc bút danh); quyền về tính bất khả xâm phạm của tác phẩm; quyền hưởng nhuận bút. Cho phép hoặc không cho phép người khác viết lời tựa giới thiệu và chú thích cho tác phẩm, công trình của mình. Đối với tác phẩm do hai người trở lên cùng sáng tác thì mỗi tác giả được hưởng QTG về phần mình sáng tác.

Việc sử dụng các tác phẩm được bảo hộ phải dựa trên cơ sở kí kết hợp đồng với tác giả hoặc người thừa kế của tác giả. Trường hợp ngoại lệ sử dụng tác phẩm không cần hỏi ý kiến tác giả do pháp luật quy định. Người sáng tác tác phẩm, công trình, hưởng QTG trong cả cuộc đời mình, đối với người thừa kế của tác giả là 50 năm kể từ năm tác giả chết. Bản quyền đối với tổ chức là vô hạn định. Nếu tổ chức giải thể, bản quyền thuộc về Nhà nước. Trường hợp các quyền tài sản của tác giả bị vi phạm, tác giả hoặc người thừa kế của tác giả có quyền đòi bồi thường. Trường hợp các quyền nhân thân phi tài sản của tác giả bị vi phạm, tác giả hoặc người thừa kế có quyền đòi khôi phục quyền bị vi phạm.

**QUYỀN TÀI SẢN QUỐC GIA** quyền của các cơ quan hành chính và tư pháp của quốc gia xem xét và giải quyết các vụ việc theo thẩm quyền của mình. Trong pháp luật quốc tế, có hai loại quyền tài sản: theo lãnh thổ và theo quốc tịch. Quyền tài sản theo lãnh thổ là quyền tài sản được thực hiện trong phạm vi lãnh thổ nhất định. Trong phạm vi lãnh thổ quốc gia của mình, nhà nước thực hiện quyền tài sản đầy đủ trừ những trường hợp có quy định khác trong điều ước quốc tế. Nhà nước thực hiện quyền tài sản hạn chế và có mục đích trong phạm vi thẩm lục địa và vùng đặc quyền về kinh tế của mình. Quyền tài sản theo quốc tịch do nhà nước thực hiện đối với công dân của mình ngoài phạm vi lãnh thổ của mình nhưng không thuộc lãnh thổ của nước khác (biển cả, Châu Nam Cực, khoảng không vũ trụ...). Trong những trường hợp mà pháp luật quốc gia quy định, QTPQG có thể áp dụng đối với công dân của nhà nước đó đang có mặt ở lãnh thổ nước ngoài nếu có sự thỏa thuận giữa các nước hữu quan. Trong những trường hợp có sự xung đột về QTPQG nào đó, vấn đề sẽ được giải quyết theo điều ước quốc tế hay tập quán quốc tế.

**QUYỀN THỪA KẾ CỦA NHÀ NƯỚC Ở VIỆT NAM** theo quy định của pháp luật dân sự về quyền thừa kế thì di sản không có người nhận thừa kế thuộc về Nhà nước. Điều 647, Bộ luật dân sự Việt Nam năm 1995 quy định: "Trong trường hợp không có người thừa kế theo di chúc, theo pháp luật hoặc có nhưng không được quyền hưởng di sản, từ chối quyền hưởng di sản, thì di sản không có người nhận thừa kế thuộc Nhà nước".

**QUYỀN TRIỀU HỐI** gọi đại sứ đặc mệnh toàn quyền, công sứ của nước mình đang thi hành nhiệm vụ ở nước ngoài về nước vì lí do nào đó (có thể là do quan hệ giữa hai nước căng thẳng đến mức cắt đứt quan hệ ngoại giao). Theo pháp luật Việt Nam, QTH thuộc chủ tịch nước. Khoản 10, điều 103, Hiến pháp nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 quy định, chủ tịch nước có quyền cử, triệu hồi đại sứ đặc mệnh toàn quyền của Việt Nam.

**QUYỀN TU PHÁP** một trong ba bộ phận của quyền lực nhà nước: quyền lập pháp, quyền hành pháp và QTP. QTP thuộc về toà án. Theo thuyết phân quyền, QTP hoàn toàn tách khỏi các quyền lập pháp và hành pháp. Nhà nước Việt Nam thực hiện nguyên tắc tập quyền, quyền lực là thống nhất, có sự phân công giữa các cơ quan lập pháp, hành pháp và tư pháp. QTP thuộc toà án nhân dân và viện kiểm sát nhân dân.

**QUYỀN TỰ CHỦ KINH DOANH** quyền của xí nghiệp được chủ đồng quyết định các hoạt động kinh doanh trong khuôn khổ pháp luật của nhà nước, tự cấp phát vốn, tự chịu trách nhiệm về kết quả kinh doanh của mình. Những quy định của nhà nước về phương hướng, nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm, nghĩa vụ và lợi ích của xí nghiệp do nhà nước quy định là nhằm tạo những điều kiện thuận lợi, đạt hiệu quả kinh tế - xã hội cao nhất. QTKD của xí nghiệp công hay tư được luật pháp quy định (luật kinh doanh, luật công ty, luật doanh nghiệp nhà nước, luật doanh nghiệp tư nhân, luật tài chính, thuế). QTKD của doanh nghiệp nhà nước được quy định trong Luật doanh nghiệp nhà nước (ban hành ngày 30.4.1995) trên các lĩnh vực: quản lý và sử dụng tài sản; chủ đồng lập kế hoạch sản xuất - kinh doanh, tổ chức và quản lý khoa học - kĩ thuật, cung ứng vật tư, tiêu thụ sản phẩm, lao động, tiền lương và công tác xã hội, tự chủ về tài chính; lựa chọn hình thức liên kết, liên doanh với các đơn vị kinh doanh khác; xuất nhập khẩu và hợp tác kinh tế với nước ngoài; kí hợp đồng kinh tế và giao dịch với khách hàng trong và ngoài nước. Doanh nghiệp nhà nước thực hiện QTKD theo cơ chế thị trường có sự quản lý của nhà nước, tuân thủ pháp luật, bảo tồn vốn và làm đầy đủ nghĩa vụ đối với nhà nước, chịu sự kiểm tra, thanh tra của nhà nước. Doanh nghiệp nhà nước có quyền quản lý sử dụng vốn, đất đai, tài nguyên và các nguồn lực khác do nhà nước giao hay do tự mình tạo ra; có quyền chuyển nhượng, cho thuê, thế chấp, cầm cố các tài sản thuộc xí nghiệp và có nhiệm vụ bảo toàn vốn theo quy định của pháp luật.

**QUYỀN TỰ DO BIỂU TÌNH** một trong những quyền cơ bản của công dân nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam được quy định trong Hiến pháp. Điều 69, Hiến pháp nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 quy định: "Công dân có quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí; có quyền được thông tin; có quyền hội họp, lập hội, biểu tình theo quy định của pháp luật".

**QUYỀN TỰ DO CÁ NHÂN** quyền của mỗi cá nhân, trong đời sống sinh hoạt hàng ngày, theo ý chí của chính cá nhân đó, trong khuôn khổ mà pháp luật quy định. Hiến pháp nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 quy định về QTDN trong chương V "Quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân": quyền bất khả xâm phạm về thân thể, quyền được bảo hộ tính mạng, sức khoẻ, tài sản, danh dự và nhân phẩm, quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở, bí mật thư tín, điện thoại, điện tín.

**QUYỀN TỰ DO CƯ TRÚ, ĐI LẠI TRONG NƯỚC VÀ RA NƯỚC NGOÀI** một trong những quyền cơ bản của công dân Việt Nam được quy định trong Hiến pháp năm 1946 (điều 10), Hiến pháp năm 1992 (điều 68). Tuy nhiên, việc thực hiện quyền này cần phải theo quy định của pháp luật Việt Nam.

**QUYỀN TỰ DO HỘI HỢP** một trong những quyền cơ bản của công dân Việt Nam được quy định tại Hiến pháp năm 1946 (điều 10), Hiến pháp năm 1959 (điều 25), Hiến pháp

năm 1980 (điều 67) và Hiến pháp năm 1992 (điều 69). Đây là một trong những quyền tự do dân chủ của công dân được nhà nước bảo đảm việc thực hiện. Tuy nhiên, pháp luật của Việt Nam quy định không ai có thể lợi dụng quyền tự do dân chủ để làm xâm hại tới lợi ích của nhà nước và của xã hội.

**QUYỀN TỰ DO NGÔN LUẬN** một trong những quyền cơ bản của công dân Việt Nam được quy định trong tất cả các hiến pháp của nước Việt Nam từ Hiến pháp năm 1946 đến Hiến pháp năm 1992. Nhà nước tạo điều kiện để công dân có quyền tự do báo chí, tự do ngôn luận, quyền được thông tin theo quy định của pháp luật. Nhà nước Việt Nam đã cụ thể hoá quyền này trong Luật báo chí được Quốc hội thông qua ngày 28.12.1989 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật báo chí được thông qua ngày 12.6.1999. Lời nói đầu của Luật báo chí quy định, Luật được ban hành để bảo đảm quyền tự do báo chí, quyền tự do ngôn luận trên báo chí của công dân, phù hợp với lợi ích của nhà nước và của nhân dân.

**QUYỀN TỰ DO TÍN NGƯỠNG** một trong những quyền cơ bản của công dân nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam được quy định trong Hiến pháp năm 1992: công dân có quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo, theo hoặc không theo một tôn giáo nào. Để công dân thực hiện QTDN, hiến pháp cũng quy định việc bảo đảm quyền này. Pháp luật bảo hộ nơi thờ tự của các tín ngưỡng, tôn giáo, không ai được xâm phạm tự do tín ngưỡng. Tuy nhiên, nhà nước quy định không ai được phép lợi dụng tín ngưỡng, tôn giáo để làm trái pháp luật và chính sách của nhà nước.

**QUYỀN TỰ NHIÊN** khái niệm của lí thuyết "pháp quyền tự nhiên", chỉ những quyền con người nảy sinh từ chính bản chất tự nhiên của con người, không phụ thuộc vào các điều kiện xã hội. Vô quyền được sống, quyền sở hữu, tự do, v.v.

**QUYỀN ỨNG CỬ VÀ BẦU CỬ** quyền chính trị cơ bản của công dân nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam, được ghi nhận trong tất cả các hiến pháp của Việt Nam. Hiến pháp năm 1992 quy định về QUCVBC của công dân: công dân, không phân biệt dân tộc, nam nữ, thành phần xã hội, tín ngưỡng, tôn giáo, trình độ văn hoá, nghề nghiệp, thời hạn cư trú, đủ 18 tuổi trở lên đều có quyền bầu cử và đủ 21 tuổi trở lên đều có quyền ứng cử vào quốc hội, hội đồng nhân dân theo quy định của pháp luật (điều 54). Tuy nhiên, việc thực hiện QUCVBC phải theo những quy định chặt chẽ của pháp luật. Những người mất trí và những người bị pháp luật, toà án nhân dân nước QUCVBC đương nhiên không được thực hiện các quyền này.

**QUYỀN ƯU ĐÃI VÀ MIỄN TRỪ LÃNH SỰ** quyền ưu đãi, miễn trừ áp dụng đối với cơ quan lãnh sự và thành viên của nó ở nước sở tại. Mục đích là để bảo đảm cho các cơ quan lãnh sự thay mặt cho nước họ thi hành có hiệu quả chức năng của mình. QUCVMTLS gồm: trụ sở cơ quan lãnh sự là bất khả xâm phạm, nhà chức trách nước tiếp nhận lãnh sự không được vào đó, nếu không có sự đồng ý của người đứng đầu cơ quan lãnh sự hoặc của người đứng đầu cơ quan đại diện ngoại giao. Khác so với cơ quan đại diện ngoại giao (điều 22, Công ước Viên 1961), quyền bất khả xâm phạm của cơ quan lãnh sự không tuyệt đối. Trong trường hợp hoà hoãn hoặc một tai biến khác cần phải có biện pháp bảo vệ gấp rút thì nhà chức trách của nước tiếp nhận vẫn có thể vào trụ ở cơ quan lãnh sự. Trụ sở cơ quan lãnh sự, đồ đạc, tài sản, phương tiện đi lại của cơ quan lãnh sự không bị trưng dụng dưới bất kì hình thức nào (điều 31). Các hồ sơ và tài liệu lãnh sự, thư từ chính thức

của cơ quan lãnh sự là bất khả xâm phạm, bất cứ lúc nào và bất cứ ở đâu (điều 33). Viên chức lãnh sự được nước tiếp nhận tôn trọng và bảo vệ (điều 40) và được hưởng những quyền ưu đãi, miễn trừ: quyền bất khả xâm phạm về thân thể (không bị bắt, giam, trừ khi phạm tội nghiêm trọng; điều 41); quyền miễn trừ xét xử (không bị xét xử về hành chính và hình sự khi thực hiện chức năng lãnh sự; điều 43); quyền từ chối cung cấp chứng cứ (điều 44); quyền nhập miễn thuế về đồ dùng cá nhân, miễn kiểm tra hải quan đối với hành lý cá nhân (điều 50). Ngoài những quyền trên, viên chức lãnh sự còn được hưởng những quyền ưu đãi, miễn trừ như các thành viên khác của cơ quan lãnh sự: miễn đăng kí ngoại kiều và miễn giấy phép cư trú, giấy phép lao động, miễn bảo hiểm xã hội (điều 46, 47, 48); miễn các loại thuế trừ thuế gián thu, thuế đánh vào bất động sản, thuế thừa kế, thu nhập (điều 49); miễn nghĩa vụ đóng góp cá nhân (điều 52). Những người được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ có nghĩa vụ tôn trọng pháp luật nước tiếp nhận và không được can thiệp vào công việc nội bộ của nước đó. Trụ sở cơ quan lãnh sự không được sử dụng vào những mục đích khác (điều 55).

**QUYỀN ƯU ĐÃI VÀ MIỄN TRỪ NGOẠI GIAO** các quyền và sự ưu đãi mà nước sở tại dành cho những người nước ngoài có thân phận ngoại giao. Nhìn từ khía cạnh pháp lý thì giữa "ưu đãi" và "miễn trừ" không có sự khác biệt. Trong thực tiễn quốc tế, hai khái niệm trên thường hoà lẫn vào nhau. Tuy nhiên, khi nói về "ưu đãi" người ta thường nói tới quyền treo cờ tại trụ sở cơ quan, quyền tự do liên lạc, quyền được tiếp đón một cách trọng thị... Điều này có nghĩa là "những ưu đãi" mà các nhà ngoại giao được hưởng là những quyền mà những tổ chức nước ngoài hoặc người nước ngoài thuộc diện khác không có. Trong khi đó, những miễn trừ thường là việc cơ quan hoặc nhà ngoại giao được miễn quyền tài phán nào đó của nước tiếp nhận khi các cơ quan hoặc công dân nước ngoài không được miễn. Những ưu đãi và miễn trừ ngoại giao được chia thành hai nhóm: những ưu đãi và miễn trừ dành cho trụ sở cơ quan, và thành viên cơ quan. Các đại diện ngoại giao được hưởng những quyền ưu đãi và miễn trừ sau đây: quyền được treo quốc kì và quốc huy tại trụ sở của cơ quan và tại nhà ở và phương tiện giao thông của người đứng đầu cơ quan; quyền bất khả xâm phạm về trụ sở; quyền bất khả xâm phạm về tài sản, hồ sơ lưu trữ và thư tín chính thức của cơ quan. Theo quy định tại điều 27, khoản 3, 4 của Công ước Viên 1961, tín ngoại giao không thể bị mở hoặc giữ lại và những kiện chứa đựng nó phải mang dấu hiệu bên ngoài để dễ thấy và chỉ được chứa đựng những tài liệu ngoại giao hay những đồ vật dùng vào công việc chính thức. Quyền được miễn thuế và lệ phí đối với trụ sở của cơ quan và nhà ở của người đứng đầu được quy định rõ trong điều 23. Về vấn đề này, một số nước cho rằng cần phải có những thoả thuận song phương, trên cơ sở có đi có lại để xét miễn những loại thuế và lệ phí cụ thể. Tuy nhiên, cơ quan đại diện ngoại giao vẫn phải trả tiền cho những dịch vụ cụ thể như: dịch vụ cứu hoả, đường cao tốc, đường giao thông nói chung (bao gồm việc duy trì và nâng cấp, vệ sinh đường phố và chiếu sáng), vv. Ngoài ra, cơ quan đại diện ngoại giao còn được miễn thuế và lệ phí đối với khoản tiền mà cơ quan thu được từ các hoạt động chính thức. Việc dành những quyền ưu đãi, miễn trừ nêu trên bắt đầu được tiến hành vào thời điểm những người được hưởng nhập cảnh vào lãnh thổ nước tiếp nhận để nhận chức (nếu những người này đã có mặt trên lãnh thổ của nước tiếp nhận thì kể từ khi Bộ Ngoại giao nước tiếp nhận hay

một bộ nào khác đã được thoả thuận nhận được thông báo bổ nhiệm những người đó). Các quyền ưu đãi, miễn trừ này sẽ chấm dứt khi chức năng của một người được hưởng các quyền chấm dứt, hoặc vào lúc người đó xuất cảnh nước tiếp nhận, hoặc vào lúc kết thúc một thời hạn hợp lý dành cho người này vì mục đích xuất cảnh, ngay cả khi có xung đột vũ trang. Tuy nhiên, quyền miễn trừ vẫn tiếp tục tồn tại và đối với những hành vi thì hành chức năng của người này với tư cách là thành viên của cơ quan đại diện ngoại giao. Ở Việt Nam, Pháp lệnh về quyền ưu đãi miễn trừ dành cho cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự và cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế tại Việt Nam đã được Uỷ ban Thường vụ Quốc hội Nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam (khoá IX) thông qua ngày 23. 8.1993.

**QUYỀN ƯU TIÊN** quyền được xem xét như là đơn nộp sớm hơn dành cho một đơn yêu cầu cấp văn bằng bảo hộ sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu hàng hoá được nộp cho cơ quan sở hữu công nghiệp quốc gia (Cục Sở hữu Công nghiệp) muộn hơn một đơn có cùng nội dung. QUIT bắt nguồn từ quy định của Công ước Pari về bảo hộ sở hữu công nghiệp. Theo đó, nếu một người nộp đơn yêu cầu cấp văn bằng bảo hộ sáng chế hoặc giải pháp hữu ích ở một nước thành viên và nếu trong thời hạn 12 tháng người đó nộp đơn có cùng bản chất (nội dung) đến bất kì một nước thành viên khác nào thì tại bất kì nước khác nào đó có đơn nói trên đều được coi như đã nộp vào ngày đã nộp đơn ở nước đầu tiên. Do đó, mặc dù có thể đến muộn hơn các đơn khác, đơn đó vẫn được coi là được nộp sớm hơn. Thời hạn tương ứng đối với đơn đăng kí nhãn hiệu hàng hoá, kiểu dáng công nghiệp là 6 tháng.

**QUYỀN ƯU TIÊN GIAO THÔNG** quyền của một số phương tiện tham gia giao thông được đi trước các phương tiện khác trong khi làm nhiệm vụ khẩn cấp, quan trọng để ứng phó kịp thời với tình hình xảy ra, theo quy định của pháp luật. Điều 20. Luật giao thông đường bộ quy định, những xe sau đây được quyền ưu tiên đi trước xe khác khi qua đường giao nhau từ bất kì hướng nào tới theo thứ tự: xe chữa cháy đi làm nhiệm vụ; xe quân sự, xe công an đi làm nhiệm vụ khẩn cấp; xe cứu thương đang thực hiện nhiệm vụ cấp cứu; xe hộ tống, xe đang làm nhiệm vụ khắc phục sự cố thiên tai hoặc tình trạng khẩn cấp theo quy định của pháp luật; đoàn xe có cảnh sát dẫn đường; đoàn xe tang; các xe khác theo quy định của pháp luật. Những xe loại này, khi đi làm nhiệm vụ khẩn cấp phải có tín hiệu còi, đèn theo quy định; không bị hạn chế tốc độ; được phép đi vào đường ngược chiều, các đường khác có thể đi được, kể cả khi có tín hiệu đèn đỏ và chỉ phải tuân theo chỉ dẫn của người điều khiển giao thông. Khi có tín hiệu của xe ưu tiên, mọi người tham gia giao thông phải nhanh chóng giảm tốc độ, tránh hoặc dừng lại sát lề đường bên phải để nhường đường. Cấm các hành vi gây cản trở xe ưu tiên. Cấm các loại phương tiện cơ giới đường bộ không phải loại xe ưu tiên sử dụng còi, đèn ưu tiên. Khi qua phà, cầu phao, theo khoản 4, điều 21. Luật giao thông đường bộ, ngoài các loại xe ưu tiên được quy định theo thứ tự như trên, các xe sau đây cũng được ưu tiên theo thứ tự: xe chở thư báo; xe chở thực phẩm tươi sống; xe chở khách công cộng. Trường hợp các xe cùng loại ưu tiên đến bến phà, cầu phao cùng một lúc, thì xe nào đến trước được qua trước. Tại những đường giao nhau giữa đường không ưu tiên và đường ưu tiên hoặc giữa đường nhánh và đường chính, thì quyền ưu tiên dành cho các xe đang chạy trên đường ưu tiên



và trên đường chính bãi kị từ hướng nào tới. Tại các nơi đường sắt cắt ngang qua, quyền ưu tiên thuộc về các phương tiện vận tải chạy trên đường sắt. Trên các nơi đường sắt cắt ngang có rào chắn, khi đèn tín hiệu đã bật sáng màu đỏ hoặc rào chắn đường sắt đã đóng, thì tất cả các loại phương tiện giao thông kể cả những xe có quyền ưu tiên đều phải dừng lại về bên phải đường của mình cách rào chắn tối thiểu là 3 m. Trong giao thông đường thủy, điều 42, Nghị định số 40/CP ngày 5.7.1996 của Chính phủ về bảo đảm trật tự an toàn giao thông đường thủy nội địa (được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 77/1998/NĐ-CP, ngày 26.9.1998 của Chính phủ) quy định, được ưu tiên là phương tiện đi xuôi nước. Phương tiện được ưu tiên phải chủ động phát tín hiệu xin đường trước và phải tạo mọi điều kiện thuận lợi để phương tiện phải nhường đường tránh được an toàn.

**QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CƠ BẢN CỦA CÁC QUỐC GIA** các quyền và nghĩa vụ đảm bảo cho sự tồn tại bình thường của các quốc gia với tính cách là các chủ thể của luật quốc tế. Các quốc gia có các quyền và nghĩa vụ đó xuất phát từ chủ quyền của mình. QVNVBCCQG khác với quyền và nghĩa vụ mà các quốc gia có được khi tham gia vào các quan hệ pháp lý quốc tế cụ thể. Nội dung của QVNVBCCQG có liên quan chặt chẽ với các nguyên tắc cơ bản của luật quốc tế. Trong số các quyền và nghĩa vụ cơ bản đó có quyền độc lập, quyền có chủ quyền quốc gia; quyền hợp tác bình đẳng, quyền tự quyết, quyền tự vệ, quyền được hưởng hoà bình và cùng tồn tại hoà bình; nghĩa vụ kiềm chế khỏi sự can thiệp vào công việc nội bộ của các quốc gia khác, giải quyết hoà bình tranh chấp quốc tế tồn trong độc lập chủ quyền các quốc gia khác, thực hiện nghiêm chỉnh các nghĩa vụ quốc tế; kiềm chế việc sử dụng vũ lực và đe dọa bằng vũ lực trong quan hệ quốc tế... Cuộc đấu tranh đòi tôn trọng các quyền cơ bản và thực hiện các nghĩa vụ cơ bản của các quốc gia là một trong những hướng cơ bản của cùng cố hoà bình và an ninh quốc tế.

**QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CƠ BẢN CỦA CÔNG DÂN** quyền và nghĩa vụ của mỗi công dân nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam được quy định trong hiến pháp và luật, được Nhà nước bảo đảm thực hiện. Quyền là những gì mà công dân được hưởng và nghĩa vụ là những gì mà công dân phải thực hiện. Quyền của công dân không thể tách rời khỏi nghĩa vụ công dân. Nhà nước bảo đảm các quyền của công dân; công dân phải làm tròn nghĩa vụ của mình đối với nhà nước và xã hội. Hiến pháp năm 1992 quy định về QVNVBCCD trong chương V, từ điều 49 đến điều 82. Công dân có những quyền cơ bản: bình đẳng trước pháp luật; tham gia quản lý nhà nước và xã hội; quyền bầu cử và ứng cử vào Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp; lao động vừa là quyền và vừa là nghĩa vụ của công dân; quyền tự do kinh doanh theo quy định của pháp luật; quyền sở hữu hợp pháp và thừa kế; học tập là quyền và nghĩa vụ của công dân; quyền nghiên cứu khoa học; quyền được hưởng chế độ bảo vệ sức khoẻ; quyền xây dựng nhà ở theo quy hoạch và pháp luật; quyền bình đẳng nam nữ.

**QUYẾT** một bộ phận nằm trong kết cấu một tác phẩm có khối lượng lớn được phân chia thành bộ, phần, tập. Thời cổ, Q (cuốn) là sách chép tay được cuộn tròn lại, khi đọc thì trải ra thành tờ dài đến hơn 20 m, Q còn được chia nhỏ thành: Q thượng, Q hạ, hay Q I, Q II. Ông để bảo vệ sách cổ gọi là ông Q. Q sách, Q vở khác với nghĩa trên.

**QUYẾT BÁ** (*Selaginella*), chi duy nhất còn sống sót của

bộ Quyết bá (*Selaginellales*). Đại diện điển hình là *Selaginella kraussiana*, loài cây hồ, phân cành đều với 4 dãy lá xếp dọc theo thân nằm ngang đối với nhau từng đôi một. Rễ phát triển từ cấu trúc đặc biệt (rễ cành), bông thẳng đứng.

**QUYẾT BÁ x. Thạch quyết.**

**QUYẾT KỸ THUẬT** tổng thể các thành tạo do con người sử dụng kỹ thuật làm ra trong lớp vỏ địa lý, gồm các nhà cao tầng, các xí nghiệp, các cơ sở hạ tầng, các nhà máy thủy điện, các kênh lớn, vv... sử dụng nguyên vật liệu lấy từ tự nhiên hoặc tổng hợp nhân tạo.

**QUYẾT MỀM** lớp bao bên trong Trái Đất, ngay dưới thạch quyển; là một phần của manti thượng, nơi diễn ra sự điều chỉnh đẳng tĩnh, có thể phát sinh ra magma và tại đây sóng địa chấn bị hấp thụ mạnh. Thạch quyển trôi dạt trên QM. Xí. *Trái Đất*.

**QUYẾT SIALU** (A. sial: silica + alumina), thuật ngữ quy ước dùng để chỉ lớp ngoài cùng của quyết đá, bao gồm các đá có thành phần chủ yếu là silic (Si) và nhôm (Al), có thể là nguồn của magma granit. Xí. *Trái Đất*.

**QUYẾT SIMA** (A. sima: silica + magnesia), thuật ngữ cổ dùng cho lớp vỏ Trái Đất nằm dưới quyết sialu. QS bao gồm các đá có thành phần chủ yếu là silic (Si) và magie (Mg). Xí. *Trái Đất*.

**QUYẾT "THÔNG MINH"** trạng thái tiến hoá của sinh quyển, trong đó hoạt động trí tuệ của con người là nhân tố quyết định. Khái niệm này được các nhà bác học Pháp Lơ Roy (E. Le Roy) và Têla Đơ Saedanh (P Teilhard de Chardin) đưa ra (1927) và nhà bác học Nga Vecnatxki (V.I. Vernadskij) phát triển. Q"TM" được đặc trưng bởi mối quan hệ tương hỗ chặt chẽ giữa tự nhiên, kinh tế - xã hội và tư duy.

**QUYẾT TUỔNG** cuốn sách chép các vũ tướng truyền thống của các đoàn tuồng, gánh tuồng trước Cách mạng tháng Tám.

**QUYẾT** (*Pterophyta*; tk. *Filicophyta*), ngành thực vật hoa ẩn có mạch, gồm những thực vật bậc cao đã có rễ, thân, lá và mạch dẫn, sinh trưởng mạnh, có khi cao đến vài chục mét. Sinh sản bằng bào tử nằm trong túi bào tử. Khi bào tử rơi xuống đất, nảy mầm thành nguyên tản mang cơ quan sinh sản



Quyết

1. Quyết đực; 2 Quyết cái; a- Một phiến lá với ổ túi bào tử; b. Thân rễ

đục (túi tinh) và cái (túi noãn). Tinh trùng bơi trong nước tìm đến noãn để thụ tinh tạo hợp tử sau đó phát triển thành cây con. Q chỉ mọc ở những vùng đủ thấp có nhiều nước. Gồm 4 phần ngành: Cỏ lá thông, Cỏ thấp bụi, Thông lá, Răng dẻ (dương xỉ).

**QUYẾT ĐỊNH LUẬN CÔNG NGHỆ** một hình thức biểu hiện của quyết định luận ra đời trong xã hội công nghiệp hiện đại. QĐLCN cho rằng ý nghĩa quyết định đối với sự phát triển của các cơ cấu kinh tế - xã hội là sự thay đổi các khuynh hướng kỹ thuật và công nghệ sản xuất. Bất kỳ sự thay đổi lớn lao nào của trật tự kỹ thuật - công nghệ cũng kéo theo sự thay đổi cơ cấu và các mối quan hệ xã hội. Trong một chừng mực nhất định, QĐLCN gắn với các quan niệm về xã hội công nghiệp, xã hội hậu công nghiệp, xã hội kỹ trị, xã hội thông tin, mà theo đó, sự phát triển xã hội được đặt trong sự phụ thuộc trực tiếp vào những biến đổi công nghệ của các quá trình sản xuất. Ứng dụng nguyên lý của QĐLCN, người ta đã đưa ra quan niệm cho rằng toàn bộ lịch sử nhân loại là kết quả của tiến bộ kỹ thuật, ứng với những khoảng thời gian tương đối dài và dựa trên trình độ của tiến bộ kỹ thuật, lịch sử có thể được coi là sự phân chia của văn hoá lên kỹ thuật. Ngày nay, trong xã hội phương Tây đang xuất hiện sự lo lắng về ảnh hưởng ngày một tăng và không thể kiểm soát được của kỹ thuật và công nghệ đối với lối sống, về những hậu quả nên cực có thể có của nó trong tương lai. Do vậy, các nguyên lý của QĐLCN đang bị phê phán gay gắt. Nó không thể thay thế quan điểm về hình thái kinh tế xã hội của Mac trong cách nhìn về những nhân tố quyết định sự phát triển xã hội.

**QUYẾT ĐỊNH LUẬN MÁY MÓC** một hình thức biểu hiện của quyết định luận được hình thành và phát triển trong khoa học tự nhiên và triết học duy vật thế kỷ 17 - 18. Tương ứng với trình độ khoa học hồi đó, quyết định luận có đặc trưng trừu tượng, máy móc. Đó là do trong thời kỳ này người ta quyết định hoá hình thức của tính nhân quả, được mô tả bằng những quy luật của cơ học cổ điển, tình trạng đó dẫn đến sự đồng nhất tính nhân quả với tính tất yếu, và phủ nhận tính chất khách quan của ngẫu nhiên. Laplace (P.S. Laplace) là người diễn đạt rõ ràng nhất QĐLMM, vì vậy QĐLMM được gọi là quyết định luận Laplace. Theo ông, nếu biết được trạng thái của một hệ vật chất tại một thời điểm nhất định, người ta sẽ xác định một cách hoàn toàn đơn trị trạng thái của nó tại một thời điểm khác trong quá khứ hoặc trong tương lai. QĐLMM dẫn đến những thuyết định mệnh, và trên thực tế gắn liền với lòng tin vào sự tiến định có tính chất tôn giáo.

**QUYẾT ĐỊNH LUẬN TRỰC GIÁC** hình thức quyết định luận thừa nhận đặc trưng của tính quy định nhân quả, song trên thực tế lại phủ nhận đặc trưng khách quan của nó. Về thực chất, đó là giả quyết định luận. Những người theo chủ nghĩa trực giác cho rằng có một năng lực thần bí của con người có khả năng nhận thức một cách phi lý tính, không qua kinh nghiệm. Cũng chính vì vậy, mặc dù họ thừa nhận tính phổ biến của quan hệ nhân quả, song lại cho rằng người ta không thể nhận thức được tính quy định ấy thông qua kinh nghiệm và tư duy, mà chỉ có thể thông qua trực giác; trực giác là nguồn gốc duy nhất của nhận thức. Từ đó dẫn đến quan niệm QĐLTG, coi mọi cái đều do trực giác quyết định.

**QUYẾT ĐỊNH LUẬN VÀ NHÂN QUẢ** những phạm trù quy định lẫn nhau, cùng phản ánh những mối liên hệ bản chất của hiện thực khách quan. Quan hệ nhân quả (tính nhân quả) phản ánh mối liên hệ tất yếu, phổ biến vốn có giữa các sự vật, hiện tượng. Mọi sự vật, hiện tượng đều nảy sinh từ các sự vật,

hiện tượng khác, trong đó cái sản sinh ra cái khác được gọi là nguyên nhân, và cái được sinh ra từ cái khác được gọi là kết quả. Quyết định luận khẳng định tính phổ biến của quan hệ nhân quả. Nó thừa nhận đặc trưng khách quan của quan hệ nhân quả, từ đó khẳng định tính quy định khách quan của mọi sự vật, hiện tượng cả vật chất lẫn tinh thần. Cùng với sự phát triển của khoa học và thực tiễn xã hội, quyết định luận và quan hệ nhân quả cũng có sự phát triển. Ứng với mỗi dạng khác nhau của quan hệ nhân quả có một hình thức quyết định luận tương ứng: ứng với quan hệ nhân quả đơn trị, chặt chẽ có quyết định luận máy móc; ứng với quan hệ nhân quả thống kê - xác suất có quyết định luận xác suất. Quan hệ nhân quả diễn ra trong hiện thực luôn luôn là cơ sở xuất phát để xây dựng nên những quan niệm khác nhau về quyết định luận. Ngược lại, quyết định luận luôn luôn là cơ sở lý luận để xác định quan hệ nhân quả giữa các sự vật hay hiện tượng trong hiện thực hàng ngày.

**QUYẾT ĐỊNH LUẬN VÀ VÔ ĐỊNH LUẬN.** Quyết định luận là học thuyết về mối liên hệ tất yếu, khách quan, về tính quy định nhân quả phổ biến của tất cả các hiện tượng trong tự nhiên, xã hội và tư duy. Hạt nhân của quyết định luận là luận điểm khẳng định đặc trưng phổ biến của tính quy định nhân quả. Ngược lại quan điểm đó, vô định luận nói chung phủ nhận đặc trưng phổ biến của tính quy định nhân quả, thậm chí còn phủ nhận chính sự tồn tại của quan hệ nhân quả, cho rằng có những hiện tượng không có nguyên nhân, đặc biệt là các hiện tượng ngẫu nhiên và hành vi của con người.

Cuộc đấu tranh giữa QĐLVVDL gắn liền với sự phát triển của khoa học và với cuộc đấu tranh giữa chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm, giữa phương pháp biện chứng và phương pháp siêu hình. Trong lĩnh vực xã hội, cuộc đấu tranh này càng gay gắt. Những người theo quan điểm vô định luận cho rằng con người chỉ hoạt động theo ý chí của mình, hoàn toàn tự do, vì ý chí của con người là một sức mạnh độc lập, không bị cái gì quy định. Trái lại, quyết định luận maoxít (duy vật biện chứng) tuy thừa nhận tự do của con người, song luôn nhấn mạnh rằng tự do của con người không phải là cái gì khác, mà là năng lực nhận thức và vận dụng các quy luật vận động và phát triển của hiện thực khách quan ("tự do là nắm được tính tất yếu"). Điều đó có nghĩa là tự do của con người cũng bị những điều kiện lịch sử cụ thể khách quan quy định.

**QUYẾT ĐỊNH LUẬN XÁC SUẤT** một hình thức biểu hiện của quyết định luận, ra đời cùng với sự phát triển của khoa học hiện đại. QĐLXS đối lập về nguyên tắc với đặc trưng đơn trị của tính nhân quả trong quyết định luận máy móc, nó thừa nhận đặc trưng xác suất - thống kê trong mối quan hệ nhân quả, khẳng định tính ngẫu nhiên có đặc trưng khách quan, là nhân tố khách quan trong tổ chức cấu trúc của vật chất, cũng như của nhận thức. Sự phát triển của khoa học đã bác bỏ quyết định luận máy móc không chỉ trong tự nhiên hữu cơ, trong đời sống xã hội, mà cả trong lĩnh vực vũ trụ. Việc xác lập hệ thức bất định trong cơ học lượng tử đã chỉ ra tính vô căn cứ của quyết định luận máy móc, đồng thời dẫn tới việc triết học duy tâm giá trị thích nó theo tinh thần của vô định luận (những kết luận về "sự tự do ý chí" của điện tử, về sự không tồn tại tính nhân quả của các quá trình vi mô). Chủ nghĩa duy vật biện chứng khắc phục tính hạn chế của quyết định luận máy móc, thừa nhận đặc trưng phổ biến, khách quan của tính nhân quả, không đồng nhất nó với tính tất yếu và không quy sự thể hiện của nó chỉ về những quy luật động lực học, mà chủ yếu về những quy luật của xác suất - thống kê.

**QUYẾT ĐỊNH QUẢN LÝ** chủ trương, chính sách, chương trình hành động do chủ thể quản lý (người lãnh đạo cơ quan quản lý) định ra mà đối tượng bị quản lý phải thực hiện để giải quyết một vấn đề của hệ thống quản lý, trên cơ sở hiểu biết các quy luật vận động khách quan của đối tượng bị quản lý và phân tích các thông tin về hiện tượng của hệ thống. Là khâu mấu chốt trong quá trình quản lý và mở đầu cho quy trình quản lý. Hiệu quả và hiệu lực của ngành quản lý phần lớn phụ thuộc vào QĐQL. QĐQL phải bảo đảm các yếu cầu: quy định rõ mục tiêu, chiến hướng phát triển của hệ thống và những biện pháp để đạt được mục tiêu ấy; bảo đảm cung cấp những phương tiện vật chất, kĩ thuật để thực hiện quyết định; phải hợp, bảo đảm liên kết mọi bộ phận của hệ thống thành một khối ăn khớp trong hoạt động; cương bức, động viên, bắt buộc mọi bộ phận phải tuân thủ sự điều hành chung.

**QUYẾT ĐỊNH THANH TRA** văn bản quyết định của thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước các cấp hoặc thủ trưởng tổ chức Thanh tra nhà nước để tiến hành thanh tra. Theo Pháp lệnh Thanh tra năm 1990, QĐTT phải có một trong những căn cứ: 1) Chương trình, kế hoạch thanh tra được lập ra theo yêu cầu của công tác quản lý của cơ quan nhà nước; 2) Yêu cầu của việc giải quyết khiếu nại, tố cáo theo thẩm quyền của cơ quan nhà nước, tổ chức thanh tra; 3) Những vụ, việc được thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước, thủ trưởng tổ chức thanh tra cấp trên giao; 4) Do tổ chức thanh tra tự phát hiện có vi phạm pháp luật trong phạm vi trách nhiệm của mình.

Nội dung QĐTT gồm: căn cứ pháp lý để thanh tra; yêu cầu, nội dung, phạm vi thanh tra; thời hạn thanh tra; thành viên và quyền hạn, trách nhiệm của đoàn thanh tra; quyền và nghĩa vụ của cơ quan, tổ chức và cá nhân được thanh tra. QĐTT là cơ sở pháp lý để tiến hành cuộc thanh tra.

**QUYẾT TÂM CHIẾN DỊCH** (cg. quyết tâm tác chiến), quyết định của người chỉ huy và đảng uỷ về mục tiêu và việc sử dụng lực lượng, về chủ trương và phương pháp thực hiện nhiệm vụ chiến dịch; những nội dung cơ bản do người chỉ huy xác định để làm cơ sở cho việc tổ chức và thực hiện các nhiệm vụ chiến dịch (trận chiến đấu). Gồm: ý định chiến dịch (trận chiến đấu); phương pháp tác chiến chiến dịch; nhiệm vụ, tổ chức và sử dụng lực lượng của các đơn vị trong biên chế và tăng cường; những vấn đề chính về hiệp đồng, bảo đảm tác chiến, tổ chức chỉ huy và các mốc thời gian. QTCĐ được trình bày trên bản đồ, có thuyết minh và được cụ thể hoá trong quá trình lập kế hoạch tác chiến, là cơ sở để soạn thảo mệnh lệnh, chỉ lệnh tác chiến cũng như các văn kiện khác.

**QUYẾT TOÁN** (cg. báo cáo quyết toán), báo cáo kế toán năm của xí nghiệp, tổ chức, cơ quan, lập theo chế độ báo cáo kế toán quy định cho từng đơn vị sản xuất - kinh doanh, hành chính, sự nghiệp và được xét duyệt theo quy định của điều lệ tổ chức kế toán ngân sách nhà nước. Đối với các tổ chức có quan hệ thu - chi ngân sách nhà nước, đến cuối năm, Bộ Tài chính hướng dẫn việc khoá sổ kế toán và lập báo cáo QT ngân sách theo đúng các nội dung ghi trong dự toán năm được duyệt và theo mục lục ngân sách nhà nước. Số lưu QT phải được đối chiếu bảo đảm ăn khớp đúng với kho bạc nhà nước nơi giao dịch và được kho bạc nhà nước xác nhận. Báo cáo QT ngân sách nhà nước (kể cả ngân sách trung ương và ngân sách địa phương) phải được cơ quan kiểm toán nhà nước kiểm tra và xác nhận trước khi trình cơ quan có thẩm quyền phê chuẩn (Quốc hội phê chuẩn QT ngân sách nhà nước; hội đồng nhân dân địa phương phê chuẩn ngân sách địa phương).

**QUYẾT TỬ QUÂN 1.** Chiến sĩ trong các "đội quyết tử" chuyên hoạt động ở vùng địch tam chiếm trong thời kì đấu Kháng chiến chống Pháp (đội QTQ thành Huế, tiểu đoàn QTQ 990 Sài Gòn - Chợ Lớn...).

## 2. X. Cầm tử quân.

**QUỲNH** (*Phyllocactus grandis*), cây hoa cánh ho Xương rồng (*Cactaceae*). Thân dẹt như lá, có gân giữa, mép uốn lượn, khía tròn. Không có lá thật. Hoa mỏng nhiều lá bắc hình vẩy, mọc đơn độc, đều, nở về đêm. Cây được trồng làm cảnh. Đông y dùng chữa bệnh tiểu đường.

## QUỲNH CHÂU x. Hải Nam.

**QUỲNH CÔI** huyện cũ, năm 1968 hợp nhất với huyện Phú Đức thành huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình (x. *Quỳnh Phụ*).

**QUỲNH LƯU** huyện ở phía đông bắc tỉnh Nghệ An. Diện tích: 585,1 km<sup>2</sup>, gồm 1 thị trấn (Cầu Giát - huyện lỵ), 41 xã (Quỳnh Thắng, Quỳnh Vinh, Quỳnh Lộc, Quỳnh Trang, Quỳnh Thiện, Quỳnh Di, Quỳnh Lập, Quỳnh Phương, Quỳnh Châu, Quỳnh Tân, Quỳnh Tam, Quỳnh Hoa, Quỳnh Thạch, Quỳnh Mỹ, Quỳnh Văn, Quỳnh Xuân, Quỳnh Hậu, Quỳnh Diên, Quỳnh Hưng, Quỳnh Thanh, Quỳnh Ngọc, Quỳnh Bảng, Quỳnh Lâm, Quỳnh Hồng, Quỳnh Đới, Quỳnh Lương, Quỳnh Giang, Quỳnh Bá, Quỳnh Yên, Quỳnh Minh, Tân Sơn, Ngọc Sơn, Mai Hùng, Quỳnh Liên, Quỳnh Nghĩa, Quỳnh Thọ, Tiến Thủy, An Hoà, Sơn Hải, Quỳnh Thuận, Quỳnh Long). Dân số 348.000 (2001). Địa hình đồng bằng ven biển, đất phù sa xen đất cát. Sông Hoàng Mai chảy qua: bờ biển ở phía đông huyện, có cửa biển Lạch Quên. Khoáng sản: đá ốp lát. Trồng lúa, khoai, lạc, cói, dưa. Đánh bắt và chế biến hải sản. Giao thông: quốc lộ 1A, 48, tỉnh lộ 505 và đường sắt Thống Nhất chạy qua. Xưa là huyện của tỉnh Nghệ An; từ 1975, thuộc tỉnh Nghệ Tĩnh; từ 1991, trở lại thuộc tỉnh Nghệ An.

**QUỲNH NHAI** mỏ than ở huyện Quỳnh Nhai, tỉnh Sơn La. Đã được khai thác với khối lượng không đáng kể từ đầu thế kỉ 20. Hệ tầng chứa than có tuổi Triat. Có 3 vỉa than mở bề dày thường rất mỏng theo đường phương và hướng dốc. Độ tro là 15 - 18%, chất bốc 36 - 40%, nhiệt lượng 6000 - 6500 kcal/kg. Có thể dùng làm phối liệu luyện cốc và nhiên liệu. Khai thác hầm lò.

**QUỲNH NHAI** huyện ở phía tây bắc tỉnh Sơn La. Diện tích 793 km<sup>2</sup>. Gồm 7 xã (Mường Chiên, Cà Nàng, Chiềng Khay, Pha Khinh, Mường Giôn, Pắc Ma, Chiềng Ôn). Dân số 32.400 (2001), gồm các dân tộc: Thái (75%), Mường, Dao, Tày, Kinh. Địa hình núi có độ dốc lớn, nghiêng theo hướng tây bắc - đông nam. Có đỉnh Khao Pum (1832 m). Các sông: Sông Đà, Nậm Giôn chảy qua. Có 2 hồ chứa nước tự nhiên. Khoáng sản: mỏ than Quỳnh Nhai. Rừng chiếm khoảng 80% diện tích. Trồng cây ăn quả, lúa, ngô, sắn. Chăn nuôi ong, bò, dê. Khai thác lâm sản. Giao thông: quốc lộ 279 chạy qua. Trước 1908, là châu Quỳnh Nhai, phủ An Tây, trấn Hưng Hoá.

**QUỲNH PHỤ** huyện ở phía bắc tỉnh Thái Bình. Diện tích 201,9 km<sup>2</sup>. Gồm: 1 thị trấn (Quỳnh Côi - huyện lỵ), 37 xã (Quỳnh Lâm, Quỳnh Hoàng, Quỳnh Khê, Quỳnh Ngọc, Quỳnh Giao, Quỳnh Hoa, Quỳnh Tho, An Hiệp, An Đồng, An Khê, An Thái, An Cầu, Quỳnh Minh, An Ấp, Quỳnh Hội, Quỳnh Hải, Quỳnh Hồng, Quỳnh Mỹ, Quỳnh Sơn, Quỳnh Nguyên, Quỳnh Châu, Quỳnh Bảo, Quỳnh Hưng, Quỳnh

Trang, Quỳnh Xá, Đông Hải, An Quý, An Vinh, An Ninh, An Bài, An Thanh, An Mỹ, An Lễ, An Vũ, An Dục, An Trùng, Đồng Tiến). Dân số 243.200 (2001). Địa hình đồng bằng phù sa. Sông Luộc, Diêm Hộ chảy qua. Trồng lúa, rau màu, đay, cói, vv. Chăn nuôi: lợn, gia cầm. Nghề thủ công: dệt thảm đay, chiếu cói. Giao thông: quốc lộ 10, tỉnh lộ 17, 457, 216 chạy qua. Huyện thành lập từ 1968 do hợp nhất 2 huyện Quỳnh Côi với Phụ Dực.

**QUYỀN VĂN (VĂN HOÁ) x. Văn hoá Quỳnh Văn.**

**QUYRI M.** [Ph. Marie Curie; eg. Mari Xkolôdôpxka Quyri (Marie Skłodowska Curie); 1867 - 1934], nữ bác học Pháp gốc Ba Lan về vật lý, hoá học. Là một trong những người sáng lập học thuyết về tính phóng xạ, phát minh tính phóng xạ của thori (1896), poloni và radi, nghiên cứu bức xạ của chất phóng xạ và đưa ra thuật ngữ "tính phóng xạ". Viện sĩ thông tấn nước ngoài của Viện Hàn lâm Khoa học Pêtecdua (1907), viện sĩ danh dự Viện Hàn lâm Khoa học Liên Xô (1926). Từ năm 1891 ở Pháp. Giải thưởng Nôben về vật lý (1903) cùng với chồng là Pie Quyri (Pierre Curie) và Beccoren (A. Becquerel). Cùng với nhà vật lý Pháp Đơbiecơ (A. L. Debierne) điều chế được và nghiên cứu tính chất của radi kim loại (1910). Giải thưởng Nôben về hoá học (1911). Nữ bác học hiếm có với hai lần được giải thưởng Nôben.



Quyri M.



Quyri P.

**QUYRI P.** (Ph. Pierre Curie; 1859 - 1906), nhà vật lý Pháp, một trong những người sáng lập ra học thuyết về phóng xạ. Đã phát minh (1880) và nghiên cứu hiện tượng áp điện. Nghiên cứu về đối xứng tinh thể (nguyên lý Q) về từ học (định luật Q, điểm curi). Cùng vợ là Mari Quyri (Marie Curie) phát hiện ra các nguyên tố poloni và

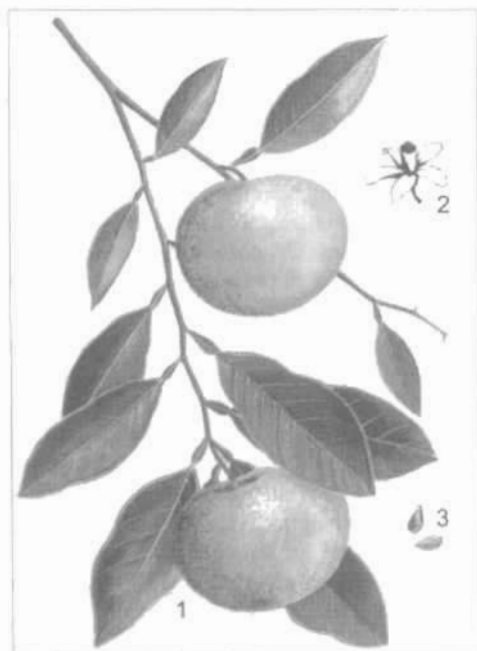
radi, nghiên cứu sự phóng xạ. Giải thưởng Nôben (1903) cùng với vợ là Mari Quyri (Marie Curie) và Beccoren (A. Becquerel).

**QUYRI (ĐỊNH LUẬT)** (Curie), định luật biểu diễn sự phụ thuộc của độ cảm từ vào nhiệt độ T theo công thức  $= C/T$  (C là hằng số curi), đúng cho các chất thuận từ mà trong chúng các mômen từ nguyên tử tương tác với nhau rất yếu. Do Pie Quyri (Pierre Curie) thiết lập (1895).

**QUYRI (ĐƠN VỊ)** (Curie) x. *Curi*.

**QUYRI (NHIỆT ĐỘ)** x. *Điểm Curi*.

**QUÝT** (*Citrus reticulata* = *C. nobilis* var. *deliciosa*), loài cây nhỡ, họ Cam (*Rutaceae*). Thân nhẵn, không có gai hay có ít gai ngắn. Lá nguyên, hình trái xoan, cuống lá dẹt ở mặt trên, không có cánh. Hoa trắng, mẫu 5, mọc riêng lẻ. Quả hình cầu, chín màu da cam, dẹt hai đầu, vỏ quả thơm dịu, dễ bóc. Việt Nam có những giống Q nổi tiếng như Q Bồ Hạ (Bắc Giang), Q Lý Nhân (Hà Nam). Dùng vỏ quả khô (trần bì) làm thuốc ho, chữa tức ngực, nhiều đờm, ăn uống không tiêu, đầy bụng, đi lỏng. Còn dùng vỏ chữa bệnh gan. Lá chữa tức ngực, sưng vú, núm vú nứt nẻ.



Quýt

1. Cảnh mang quả; 2. Hoa; 3. Hạt

**QUYVIÊ** x. *Cuviê G*.

# R

**RA VAI** (cg. ra trò), hình thức nhân vật giao lưu trực tiếp với khán giả mở đầu bằng bài hát ra trò, sau đó xưng danh, bộc bạch tâm sự, trình bày mục đích hành động của mình. Mỗi loại nhân vật đều có bài hát dành riêng, vd. bài "Cắm giá" cho vai nữ lệch, điệu hát sử cho vai chính, điệu bình tứ cho vai lão say, vv. Bài hát ra trò thường được phối hợp với múa để miêu tả tính cách của nhân vật. Khả năng biểu hiện của đôi tay trong múa chèo rất phong phú, được mệnh danh là "cánh tay biết nói", có thể giúp nhân vật gây ấn tượng mạnh trong lòng người xem.

**RABAT** (Ph. Rabat), thủ đô Vương quốc Maroc từ 1956, nằm trên miền duyên hải Đại Tây Dương. Dân số 623 nghìn; kể cả ngoại ô 1,4 triệu (1994). Công nghiệp thực phẩm, hoá chất, gia công kim loại, chế biến gỗ, dệt may, dệt thảm. Đầu mối giao thông. Sân bay quốc tế. Hai trường đại học tổng hợp. Được triều đại Arập Anmohat (Almohades) xây dựng từ thế kỉ 12. Các di tích: Nhà thờ đạo Hồi và Tháp Haxan (Hassan, thế kỉ 12), Nhà thờ lớn đạo Hồi (thế kỉ 14).



Rabat  
Cổng khu thành cổ Udaia

**RABOLE F.** (François Rabelais; 1494 - 1553), nhà văn Pháp. Sinh trưởng trong một gia đình trí thức. Ông là nhà nhân văn chủ nghĩa vĩ đại, nhà khoa học, thầy thuốc, giáo sư giải phẫu học. Tác giả của bộ truyện "Gác-găng-chuỵa và Păng-tagruyen" gồm: "Cuộc đời vô giá của Gác-găng-chuỵa vĩ

đại, cha của Păng-tagruyen" (1534), "Những kỉ công và những kỉ tích khủng khiếp và kinh dị của Păng-tagruyen danh tiếng lấy lòng" (1532), tiếp theo đó là "Quyển thứ ba" (1546), "Quyển thứ tư" (1548), "Quyển thứ năm" (10 năm sau khi Rabole qua đời, 1564) (x. "Gác-găng-chuỵa và Păng-tagruyen"). Thời trẻ, ham nghiên cứu, học tập tiếng Hi Lạp, y học, giải phẫu học, triết học, làm bạn với nhiều nhà nhân văn chủ nghĩa có tiếng; ông cũng ham học hỏi ở cuộc sống vĩ đại đang chuyển mình dữ dội; đã sang Italia, Tây Ban Nha. Mỗi tác phẩm của Rabole ra đời tức khắc bị Trường Xoochbon (Sorbonne), thành trì bảo thủ, lạc hậu và đầy quyền lực, cấm đoán. Nhiều trí thức tiến bộ đã bị truy lùng, giam cầm, đưa lên giàn lửa, Rabole cũng phải trốn tránh một số năm.

Uyên bác và dân dã, đó là nghệ thuật của Rabole trong cái cười hể hả nhưng chua cay, cái cười "Gôloa" (Gaulois) mang nặng tư tưởng triết học sâu xa của chủ nghĩa nhân văn thời kì Phục hưng.

**RÁC THẢI** (cg. chất thải), chất được loại ra trong sinh hoạt, trong quá trình sản xuất hoặc trong các hoạt động khác. RT có thể ở dạng rắn, khí, lỏng hoặc các dạng khác. Có nhiều loại RT khác nhau và có nhiều cách phân loại RT:

1) Phân loại theo nguồn gốc phát sinh, có: a) RT công nghiệp: tất cả các loại vật liệu, hoá chất, đồ vật được tạo thành không theo ý muốn trong các quá trình sản xuất công nghiệp. RT công nghiệp có thể ở dạng rắn, lỏng, quánh; các loại chất thải nguy hại. b) RT sinh hoạt: tất cả các loại chất, vật liệu, đồ vật được tạo ra không theo ý muốn từ các hoạt động sống của con người như ăn, ở, vui chơi, giải trí, các loại vật liệu dùng làm túi bao gói, vv. c) RT bệnh viện: tất cả các loại RT được tạo ra trong các quá trình chẩn đoán, chữa trị và tiêm chủng miễn dịch cho người và động vật, vd. các loại hộp, kim tiêm, gạc, bông, vật liệu bao gói và các loại mô động vật, vv. RT bệnh viện thường ở dạng rắn. d) RT phóng xạ: các loại chất phóng xạ được tạo ra trong các nhà máy điện



Rabole F.



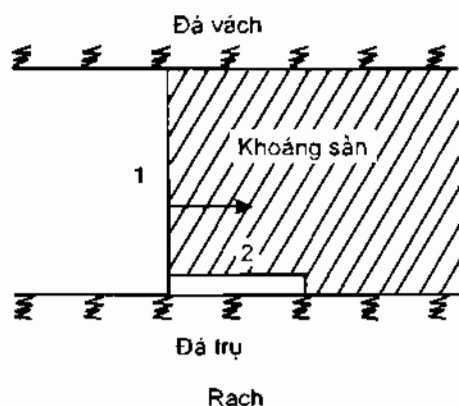
nguyên tử, các quá trình có liên quan đến năng lượng nguyên tử mà con người không thể kiểm soát được. Chất thải phóng xạ rất nguy hiểm do đặc tính tự phân rã và khó kiểm soát được của chúng cũng như những ảnh hưởng rất có hại của chúng đối với sức khoẻ người và vật.

2) Phân loại theo trạng thái vật lý, có: a) RT rắn: tất cả các loại chất thải ở thể rắn; b) RT lỏng: nước thải chứa các loại chất thải dạng lỏng, quánh hoặc ở thể huyền phù; c) RT khí: các loại chất thải ở thể khí, hạt nhỏ, tro, bụi, hơi.

3) Phân loại theo tính độc hại, có: a) RT nguy hại: các loại chất thải được xem là có tiềm năng trực tiếp hoặc gián tiếp gây ra những ảnh hưởng có hại đối với môi trường và con người, ví dụ, những loại hoá chất hiện đang được coi là những tác nhân gây ra một số bệnh ở người và vật, vv.; b) RT độc hại: những loại chất thải đã được khoa học khẳng định là có khả năng trực tiếp gây hại cho sức khoẻ của người và động vật khi chúng bị thải bỏ ra môi trường, ví dụ, những hoá chất đã được các nhà khoa học khẳng định là các tác nhân gây bệnh ở người và động vật, vv.

**RÁC XÂY DỰNG** loại rác thải công nghiệp: là vật liệu thải ra từ các công trường xây dựng qua quá trình thi công công trình, gồm: gạch vụn, đá vụn, miếng vụn bê tông, vữa thải, mẫu gỗ, vỏ bào, mùn cưa, mảnh vụn giấy dầu, bã vôi, đất loại ra khi tôi vôi, cặn dầu thải, phoi hàn, phoi tiện kim loại đen, mảnh chất dẻo vụn, bã đất đen, vv. Sau khi loại bỏ những chất hữu cơ, RXD có thể dùng lấp nền nhà, nền đường, nền sân bãi rộng không trồng cây.

**RACH** (địa chấn), rãnh được khoét sâu vào khối khoáng sản nguyên (bằng phương tiện cơ giới - máy đánh R), tạo thêm mặt hở nhằm làm tăng khả năng phá vỡ chúng khi sử dụng năng lượng nổ mìn hoặc phương tiện thủ công hay cơ giới khác.



1. Gương lò; 2. Rạch, → hướng chuyển dịch gương lò

**RACH** (địa lý), dòng chảy tự nhiên nhỏ (suối cấp I) và thường uốn khúc, phân bố nhiều trên bề mặt đồng bằng Tây Nam Bộ, phản ánh quá trình phát triển đồng bằng ở giai đoạn trẻ nhất, cuối Holocen. R thường chảy vào các sông nhỏ (R Bàu Sen, R Cũ Bể chảy vào sông Đầm Dơi - Bò Đé; R Cây Dừa đổ vào sông Gành Hào), ngoài ra còn chảy vào các sông lớn (R Giầm đổ vào Sông Tiền; R Vũng Liêm đổ vào sông Cổ Chiên) hoặc trực tiếp đổ ra biển (R Cũ Đới, R Bà Quan chảy ra vịnh Thái Lan phía tây huyện Cái Nước). Một số R đã được cải tạo nên thẳng tương tự như các kênh đào, như R Ô Môn

ở tỉnh Cần Thơ.

R gần nghĩa với từ lạch để chỉ: 1) Các dòng chảy tự nhiên mới được hình thành trên mặt các bãi triều, được gọi là các lạch triều; 2) Các cửa sông nhỏ ven đồng bằng Bắc Bộ, Thanh Hoá, Nghệ An: Lạch Tray, Lạch Trường, Lạch Ghép, Lạch Quên, vv.

**RẠCH** (y), động tác dùng dao cắt mổ da, niêm mạc và các phần mềm, các tạng hoặc bộ phận cơ thể nhằm học lộ khu vực mổ, cắt bỏ, thông thảo hoặc dẫn lưu, vv. Xc. *Đường rạch*.

**RACHI GIÁ** tỉnh cũ, năm 1976 nhập với Hà Tiên thành tỉnh Kiên Giang (x. *Kiên Giang*).

**RACH GIÁ** thị xã, tỉnh lỵ tỉnh Kiên Giang. Diện tích 97,7 km<sup>2</sup>. Gồm 9 phường (Vĩnh Thanh Văn, Rach Sỏi, Vĩnh Thanh, Vĩnh Quang, Vĩnh Lợi, Vĩnh Lạc, Vĩnh Hiệp, An Hoà, Vĩnh Thông), 1 xã (Phi Thông). Dân số 189.700 (2001), gồm các dân tộc: Kinh, Khơ Me, Hoa. Địa hình đồng bằng phủ sa. Đất nông nghiệp chiếm 78% diện tích. Trồng lúa, cây ăn quả. Chăn nuôi: cá, tôm, gia cầm. Đánh bắt hải sản; chế biến thực phẩm. Cơ khí sửa chữa tàu thuyền; sơ chế gỗ được, bán. Quốc lộ 80, 61 chạy qua; cảng cá và thương cảng trên vịnh Rach Giá; đường thủy Rach Giá - Hà Tiên - Phú Quốc. Trước 1976, là tỉnh lỵ tỉnh Rach Giá.

**RACH NÚI** di tích khảo cổ ở xã Đông Thạnh, huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An, nằm trên tả ngạn sông Cần Giuộc; được phát hiện từ 1937 và thám sát trong các năm 1937, 1971, 1977. Năm 1978, khai quật 60 m<sup>2</sup>, tầng văn hoá dày gần 5 m, tìm được 128 hiện vật đá, trong đó chủ yếu là rìu, cuốc không có vai. Đồ gốm chủ yếu là gốm thô. Có 25 hiện vật bằng xương, trong đó có rìu có vai bằng yến rìu. Một niên đại <sup>14</sup>C ở độ sâu 2 m là 2.400 ± 100 năm cách ngày nay. Đây là một di tích thời đại Kim khí.

**RAD** đơn vị ngoài hệ của liều hấp thụ bức xạ ion hoá, tương ứng với năng lượng bức xạ 100 ec bị hấp thụ trong 1g khối lượng chất, kí hiệu rad, 1 rad = 0,01 J/kg = 2,388 10<sup>-6</sup> cal/g.

**RADA** (A. radar, từ ghép các chữ đầu của tổ hợp từ tiếng Anh: radio detecting and ranging - phát hiện và xác định khoảng cách bằng sóng vô tuyến điện; eg. dài hoặc trạm rada), thiết bị vô tuyến điện phức hợp dùng để phát hiện và xác định tọa độ của mục tiêu trong không gian, trên biển hoặc trên mặt đất bằng cách phát đi sóng điện từ thăm dò và thu lại sóng phản xạ từ mục tiêu. Dùng R trong quân sự, hàng không, hàng hải, thiên văn, khí tượng, du hành vũ trụ và trong nhiều ngành khoa học kỹ thuật khác. Phân loại R: 1) Theo phạm vi ứng dụng: R phòng không, R cảnh giới (cảnh gác), R hàng hải, R khí tượng, vv.; 2) Theo dải sóng sử dụng: R sóng mét, R sóng decimét, R sóng centimét, R hồng ngoại, vv. Trạm R đầu tiên trên thế giới được xây dựng ở Anh năm 1936. Xem hình trang sau.

**RADI** (L. Radium), Ra. Nguyên tố hoá học nhóm IIA, chu kì 7 bảng tuần hoàn các nguyên tố; số thứ tự 88, nguyên tử khối 226,0254, thuộc các kim loại kiềm. Không có đồng vị bền; đồng vị sống lâu nhất <sup>226</sup>Ra phóng xạ (có chu kỳ bán rã 1.620 năm). Do các nhà khoa học Pie Quyri (Pierre Curie), Mari Quyri (Marie Curie) và Bémông (G. Bémont) tìm ra năm 1898. Kim loại màu trắng bạc, óng ánh, nhanh chóng chuyển thành màu đen trong không khí; khối lượng riêng 5,5 - 6,0 g/cm<sup>3</sup>; t<sub>nc</sub> = 969°C; t<sub>s</sub> = 1.140°C. Rất hoạt động hoá học. Trong thiên nhiên, có trong quặng urani. Tính phóng xạ của Ra được sử dụng trong y học và kỹ thuật. Đồng vị <sup>226</sup>Ra

trong hỗn hợp với berili được dùng làm nguồn neutron.

Đồng vị  $^{226}\text{Ra}$  thuộc họ phóng xạ tự nhiên urani. Nhiều sản phẩm phân rã của nó tuy cũng có lịch sử là radi, nhưng thực ra là thuộc các nguyên tố khác, chẳng hạn radi A là  $^{218}\text{Po}$ , radi B là  $^{214}\text{Pb}$ , radi C là  $^{214}\text{Pb}$ , radi F là  $^{210}\text{Po}$ .



Rađa  
Rađa theo dõi không gian

**RADI CLORUA** (A. radium chloride),  $\text{RaCl}_2$ . Chất bột màu hơi vàng;  $t_{nc} = 1.650^\circ\text{C}$ . Có tính phóng xạ. Tan trong nước. Được bán trên thị trường dưới dạng hỗn hợp với bari clorua để hạn chế bột tính phóng xạ gây nguy hiểm.

**RADIÂN** (viết tắt: rad), đơn vị đo góc được định nghĩa như sau: góc có số đo bằng 1 radian là góc ở tâm vòng tròn chắn một cung có độ dài bằng bán kính. Vậy 1 rad bằng khoảng  $57^\circ 17' 44''$ . Góc vuông có số đo bằng  $\pi/2$  rad. Nếu l là độ dài của một cung tròn xác định một góc ở tâm (vòng tròn) bằng  $\alpha$  rad thì  $l = R\alpha$ , trong đó R là bán kính vòng tròn.

**RADIOLARIT** (L. radius - tia), đá trầm tích silic chứa trùng tia thường có màu đỏ, đỏ tím do thành phần có sắt oxit, thường thành vĩa dày 5 - 15 cm có xen những lớp mỏng đất sét, cả tập hợp có thể dày tới hàng chục hoặc hàng trăm mét.

**RADIÔ** (L. radio - phát ra tia), 1. Phương thức truyền tin đi xa bằng cách sử dụng sóng điện từ ở dải tần số vô tuyến điện từ vài kilohéc (kHz) đến vài megahec (MHz). Phương thức thông tin vô tuyến điện được phát minh trong khoảng 1886 - 95. Cơ sở của phát minh này thuộc về nhà khoa học Đức Hec (H. R. Hertz; 1857 - 94), nhà vật lý học và điện kỹ thuật người Nga Pôpôp (A. S. Popov; 1859 - 1905/06), nhà vật lý học và hoá học Anh Crukơ (W. Crookes; 1832 - 1919) và nhà vật lý học và kỹ thuật vô tuyến điện người Italia Maccôni (G. Marconi; 1874 - 1937) phát minh năm 1895.

2. Lĩnh vực khoa học kỹ thuật (thường gọi: vô tuyến điện)

ngiên cứu các hiện tượng vật lý và kỹ thuật truyền tin (tín hiệu) đi xa bằng sóng vô tuyến điện.

3. Máy thu thanh thu tín hiệu bằng sóng vô tuyến điện từ xa tới. Xt. **Máy thu thanh**.

**RADIÔ CATXET** (Ph. radio cassette), thiết bị điện tử dân dụng, tổ hợp máy ghi âm từ và máy thu thanh bán dẫn kết cấu thành một khối gọn nhẹ để thuận tiện cho việc sử dụng và mang xách. Máy ghi âm từ và máy thu thanh có chung phần khuếch đại âm tần. Phân biệt: loại RC phát âm thanh đơn (RC mônô) và phát âm thanh lập thể (RC sterêô) (x. **Máy ghi âm từ**; **Máy thu thanh**). Loại RC đơn giản thường chỉ có một ổ lắp băng (RC một cửa băng). Để thuận tiện cho việc sao băng, người ta chế tạo loại RC có hai ổ băng (RC hai cửa băng): một cửa băng dùng để đọc (thường chỉ có thể đọc), một cửa băng dùng để ghi (có thể ghi hoặc đọc).

**RADISEP A. N.** (Aleksandr Nikolaevich Radishev; 1749 - 1802), nhà triết học duy vật, nhà văn Nga. Sinh trưởng trong một gia đình địa chủ giàu có ở Matxcova. Sau 4 năm ở Trường Thiếu sinh quân, ông được gửi đi học luật ở Laixich (Leipzig; 1767 - 71). Về nước, công tác ở Ban lễ tân của Thượng viện, rồi làm cố vấn luật cho một sư đoàn ở Pêtecbuga (Peterburg). Lúc này, Radisep bắt đầu viết văn, đáng chú ý là ông đã dịch công trình của Mably (G. Mably) "Suy nghĩ về lịch sử Hi Lạp.". Năm 1775, Radisep xuất ngũ, làm ở ngành thương mại và từ 1790, ở ngành thương chính. Ảnh hưởng của các nhà theo phái Ánh sáng Pháp thể hiện trong nhiều công trình của ông. Một trong những người đầu tiên đề xướng tư tưởng cách mạng và tư tưởng tự do ở Nga, kiên quyết chống lại nền chuyên chế của Nga hoàng. Tư tưởng chống lại chế độ nông nô, vạch trần sự khủng khiếp của chế độ đó đã được thể hiện trong cuốn "Hành trình từ Pêtecbuga đến Matxcova". Vì cuốn sách đó, nên Radisep bị kết án tử hình, sau được giảm án mười năm phát vãng đày đi Xibia (Siberi). Sau khi trở về, ông vẫn tiếp tục đấu tranh, nhưng cuối cùng do những cuộc đàn áp mới của chính quyền Nga hoàng, ông thất vọng và đã tự sát. Radisep là một trong những nhà triết học đã đặt nền móng cho triết học duy vật ở Nga. Nhưng chủ nghĩa duy vật của Radisep không vượt qua được những quan niệm siêu hình của thế kỷ 18. Tư tưởng cách mạng, tư tưởng dân chủ của Radisep đã có ảnh hưởng lớn không những ở Nga mà còn vượt ra ngoài nước Nga.

Những tác phẩm chính: "Sáng thế" (1779 - 82), "Nói về Lômônôxốp" (1780), "Thư gửi bạn ở Tôbônksơ" (1782), "Tự do" (1783), "Hành trình từ Pêtecbuga đến Matxcova" (1790), "Về con người, cái chết và sự bất tử của con người" (1792), vv.

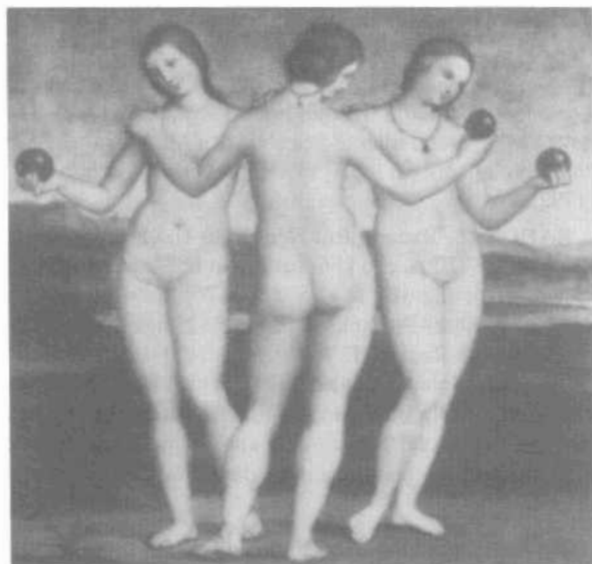
**RADON** (L. Radon), Rn. Nguyên tố hoá học phóng xạ, thuộc nhóm VIII A, chu kỳ 6, bảng tuần hoàn các nguyên tố; số thứ tự 86; nguyên tử khối 222,0176; thuộc họ khí trơ; đồng vị bền nhất  $^{222}\text{Rn}$  (chu kỳ bán rã 3,823 ngày). Rn do các nhà vật lý Anh Ruzôfo (E. Rutherford; 1871-1937) và Ôoen (R. B. Owens) phát hiện năm 1899. Là chất khí không màu, không mùi;  $^{222}\text{Rn}$  được tạo thành khi phân huỷ radi  $^{226}\text{Ra}$  (tên gọi radon xuất phát từ đó); khối lượng riêng 9,9 g/l;  $t_{nc} = -61,8^\circ\text{C}$ . Rn phóng xạ được dùng trong y học, vd. để "tắm radon".

Tên ban đầu của Rn là xạ khí (tiếng Latinh: emanatio) nên còn có kí hiệu Em.

**RAFAELÔ** (tên đầy đủ: Rafaelô Xanxiô; Raffaello Sanzio; 1483 - 1520), danh hoạ và kiến trúc sư Italia thời Thịnh Phục

hưng, một trong những đại diện ưu tú của tinh thần nhân văn cao cả, luôn nhấn mạnh tính hoàn mỹ của con người và những tiêu chí của cái đẹp. Con trai của họa sĩ Giovanni Xanti (Giovanni Santi). Rafaelô qua tuổi thơ tại Uôcbinô (Urbino) miền Trung Italia. Năm 1500, chuyển đến thành phố Pêrugia (Perugia), thuộc vùng Ômbri (Ombri). Tại đây, ông theo học Pêruginô (Peruggino) và sớm biểu lộ tài năng qua những sáng tác đầy chất thơ: "Giấc mộng của chàng hiệp sĩ", Bảo tàng Quốc gia Luân Đôn; "Ba vẻ đẹp", Bảo tàng Condé (Condé) ở Pháp; bức bích họa "Chuyến giao thừa khoả" của Pêruginô trong giáo đường Xixtin (Sistine) ở Vatican (Vatican) đã giúp nâng cao chất hội họa của Rafaelô rất nhiều. Năm 1504, nhà họa sĩ trẻ tìm đến trung tâm nghệ thuật Florenxia (Florentia) lừng lẫy, nghiên cứu sáng tác của các bậc đàn anh, trong số đó có Lônacô Đa Vinh (Leonardo da Vinci) và Fra Bactôlômêô (Fra Bartolomeo) và lĩnh hội các môn phối cảnh, môn cơ thể học. Trong giai đoạn sáng tác ở Florenxia (1504 - 08), nhân vật nữ Madônna (Madonnas) thánh thiện chiếm vị trí đáng kể, khẳng định biệt tài của Rafaelô xử lý nhân vật hiền hoà, duyên dáng. Năm 1508, giáo hoàng Julit II (Julius II) mời Rafaelô đến Rôma (Roma) tạo điều kiện cho ông khảo sát những di tích kiến trúc cổ mới được khai quật, rồi giao cho ông thực hiện những bích họa lớn cho nhiều phòng khánh tiết trong điện Vatican. Ông được dịp ca ngợi con người toàn mỹ sống trong niềm vui tự do, thể hiện qua bốn mặt hoạt động: thần học (tác phẩm "Tranh cãi"), triết học (tác phẩm "Học phái Aten"), thi ca (tác phẩm "Pacnaxô") và pháp chế ("Minh triết - Kế sách - Bạo lực"). Những năm 1510 - 20, Rafaelô vẽ nhiều chân dung giáo chủ và những nhân vật quyền quý; đồng thời, chủ đề ưa thích là Madônna cũng chuyển dạng thành những hình tượng tình mẫu tử. Tác phẩm nổi danh thời kỳ này là bức "Madônna Xixtin" (1515 - 19) mà ngày nay là niềm tự hào của Bảo tàng Hội họa Drexden (Dresden) ở Đức.

Sự nghiệp hội họa quang vinh của Rafaelô phần nào che khuất tài năng kiến trúc sư trưởng của ông, cho dù song song với sáng tác hội họa, ông đã thiết kế và chỉ đạo xây dựng không ít dinh thự quan trọng và cả nhà thờ ở Rôma và



Rafaelô  
"Ba vẻ đẹp" (màu dầu trên gỗ; 1502 - 03)

Florenxia.

Nghệ thuật của Rafaelô có ảnh hưởng sâu rộng tới các thế kỷ sau ông, đặc biệt cách dựng hình uyển chuyển, cách dùng màu phong phú và diễn khối tinh tế của ông đã tác động đáng kể tới hội họa Châu Âu từ thế kỷ 17 sang tận thế kỷ 19.

**RAGA** loại nhạc có tính kết hợp điệu thức với mô hình giai điệu nhất định trong nhạc Ấn Độ, tương tự như điệu thức của Việt Nam.

**RAGLAI** tên gọi một dân tộc ít người ở Việt Nam. Được viết và phiên âm khác nhau: Raglai, Radlai, Ranglai,



Người Raglai

Rôglai, vv. Còn có những tên gọi khác theo các nhóm địa phương: Rai, Noang, La Oang, Xadiêng. Số dân 96.931 (1999); phân bố rộng trong các tỉnh Ninh Thuận, Bình Thuận, Phú Yên và Lâm Đồng. Ngôn ngữ thuộc ngữ hệ Nam Đảo. Kinh tế làm rẫy; hiện nay có một số ít đã làm ruộng nước. Ở nhà sàn (sagloa), rộng hẹp, to nhỏ tùy theo tổng số thành viên trong gia đình. Hiện có xu hướng làm nhà trệt. Làng (plây) khá nhỏ. Xã hội theo chế độ mẫu hệ. Con mang họ mẹ, thừa kế theo dòng nữ. Văn hoá dân gian khá phong phú, đặc biệt là các loại nhạc cụ. Là một trong những chủ nhân của các bộ chiêng đồng, đàn đá, đàn ống, vv. Thờ cúng tổ tiên. Hàng năm tiến hành những nghi lễ nông nghiệp theo chu kỳ cây trồng.

**RÃI** thủ pháp biểu diễn hợp âm theo lối lướt nhanh từng âm từ thấp lên cao (đôi khi ngược lại). R hay dùng nhiều nhất cho đàn hạc và đàn piano.

**RÃI CÁ** (*Lutra*), chi động vật có vú, họ Chồn (*Mustelidae*). Dài đến 1,2 m, một phần ba là đuôi. Mình thon thấp, chân ngắn, có màng. Đào tổ ở bờ ao, suối, vịnh biển; tổ thường có hai cửa. Hoạt động về đêm. Ăn động vật, chủ yếu là cá, tôm, thân mềm, giáp xác, vv. Phân bố ở Châu Á, Châu Âu; nhiều nhất là vùng Đông Nam Á. Ở Việt Nam có bốn loài: RC thường (*Lutra lutra*); RC vuốt bé (*Amblopyne cinerea*); RC lông mượt (*Lutra perspicillata*); RC lông mũi

(*L. sumatrana*). RC là loài thú hiếm; da, lông đẹp dùng làm hàng mỹ nghệ. Cắm đánh bắt.



Rái cá thường



Rái cá vuốt bé



Rái cá lông mượt



Rái cá lông mũi  
Rái cá

**RAILO M.** (Martin Ryle; sinh 1918), nhà vô tuyến thiên văn Anh. Đưa ra phương pháp tổng hợp khẩu độ, nghiên cứu cấu trúc vô tuyến của các thiên hà và áp dụng vô tuyến thiên văn để nghiên cứu vũ trụ; chỉ đạo thiết lập nhiều bản danh mục các nguồn bức xạ vô tuyến vũ trụ. Giải thưởng Nôben (1974) cùng với Hiuisơ (A. Hewish).

**RAITO F. L.** (Frank Lloyd Wright; 1869 - 1959), kiến trúc sư Hoa Kỳ, người đặt nền móng và là thủ lĩnh của trường phái kiến trúc hữu cơ. Chịu ảnh hưởng của kiến trúc truyền thống Nhật Bản, Raitơ đã đưa ra lần đầu tiên ở Sicagau (Chicago; 1909) ý tưởng về hệ không gian nội thất "chảy" trong ngôi nhà Rôbi (Robie), trong các biệt thự kiểu "thảo nguyên": nội thất được hoà nhập với môi trường xung quanh bởi các cửa sổ nằm ngang thành từng băng, các lôgia mở và được bố trí giập cấp, điểm của mái nhà được vươn ra khỏi tường. Hình thức kiến trúc được gắn một cách hữu cơ với cảnh quan nhờ biết khai thác hợp lý các đặc tính của vật liệu xây dựng và kết cấu. Toà

nhà biệt thự Kaufman (Kaufmann), còn có tên gọi là "Nhà trên thác nước", xây dựng năm 1936 ở bang Pennsylvania (Pennsylvania), được coi là tuyên ngôn của kiến trúc hữu cơ. Raitơ đưa ra cấu trúc các toà nhà thấp phỏng theo cấu trúc của cây cối với thân cây là một lõi bê tông bên trong bố trí các giao thông chiều đứng và với các tấm sàn dạng công son, hết như các cành mọc ra từ thân cây.

Ở một số công trình, Raitơ đã đi tìm cách tổ chức không gian kiến trúc bên trong theo hệ góc 60° và 120°, vòng tròn và xoắn ốc, như toà nhà Bảo tàng Guggenhiaymơ (Guggenheim) ở Niu Yooc (thiết kế 1943 - 46; xây dựng 1956 - 57). Các sáng tạo của Raitơ là mối liên hệ trực tiếp của các ý tưởng kiến trúc cuối thế kỷ 19 với các thành tựu vào giữa thế kỷ 20 của kiến trúc thế giới.

Sự trung thành với mơ ước không tưởng về cuộc sống giữa thiên nhiên và nhìn thấy trong những nguyên tắc của kiến trúc hữu cơ khả năng nhân văn hoá sự tồn tại của con người, không cản trở Raitơ là một trong những người tạo dựng chủ nghĩa duy lý trong kiến trúc hiện đại.

**RAITO R.** (Richard Wright; 1908 - 60), nhà văn Mỹ da đen. Sinh trong một gia đình nghèo khổ ở bang Mixixipi (Mississippi). Năm 15 tuổi, rời quê hương đi kiếm ăn tại Memphis (Memphis); đến Sicagau (Chicago) năm 1934, bắt đầu viết văn tại đây. Cuốn tiểu thuyết đầu tiên "Những đứa con của bác Tôm" (1938) được dư luận chú ý, nhưng ông chỉ thực sự nổi tiếng với tiểu thuyết thứ hai: "Đứa con của quê hương" (1940). "Chú nhóc đen" (1945) là cuốn tự thuật cảm động và chua xót kể lại quãng đời của ông từ thuở ấu thơ cho đến khi rời Memphis lên miền Bắc để tìm tự do. Trong các tác phẩm kể trên, vấn đề thân phận người da đen ở Mỹ là nỗi ám ảnh khôn nguôi đối với nhà văn. Sau Chiến tranh thế giới II, sống ở Pari, trở thành bạn thân của Xactơ (J. P. Sartre) và chịu ảnh hưởng sâu sắc chủ nghĩa hiện sinh của triết gia Pháp này. Điều đó để lại dấu ấn rõ rệt trong các tiểu thuyết tiếp theo: "Kẻ ngoài cuộc" (1953), "Giấc mộng dài" (1960). Một số tiểu luận có giá trị: "Quyền lực người da đen" (1954), "Bằng chứng" (1955), "Người da trắng, hãy nghe đây" (1959).

**RAIZOMAN Iu. Ia.** (Julij Jakovlevich Rajzman; 1903 - 94), đạo diễn và biên kịch điện ảnh Liên Xô. Nghệ sĩ nhân dân Liên Xô, Anh hùng lao động xã hội chủ nghĩa. Giáo sư Trường Đại học Điện ảnh (VGIK). Các phim chính: "Đêm cuối cùng" (1937), "Masenka" (1942), "Người cộng sản" (1958), "Người cùng thời với anh" (1968), "Người đàn bà xa lạ" (1978), "Đời tư" (1982), "Thời gian mong ước" (1984), vv. Đặc điểm nghệ thuật: đi sát với cuộc sống thực, phát hiện, dự báo những vấn đề lớn với xã hội.

**RAJENDRAVACMAN II** (Rajendravarman; 944 - 968), vua Campuchia, tượng trưng cho sự thống nhất Nam - Bắc triều, thống nhất hai dòng họ Mặt Trăng và Mặt Trời, mở đầu cho giai đoạn phát triển của vương quốc. Là người lập lại kinh đô ở Angkor (Angkor) sau 20 năm gián đoạn, chủ trương phát triển thơ ca và tôn giáo.

**RALAIMÔNGÔ J.** (Jean Ralaimongo; 1884 - 1943), nhà hoạt động chính trị Madagaxca. Những năm 20 thế kỷ 20, là phó tổng thư ký Hội những Người Mangat (Malgaches) yêu nước tại Pháp. Hoạt động trong Hội Liên hiệp Thuộc địa, cộng tác với Nguyễn Ái Quốc xuất bản và truyền bá báo "Người cùng khổ". Năm 1923, trở về nước, xuất bản báo chí, tuyên truyền tinh thần dân tộc, đòi quyền bình đẳng cho



người Mangat, xoá bỏ chế độ quan thuế và tư pháp riêng với người bản xứ, đòi có đại biểu Mangat trong Nghị viện và Chính phủ Pháp. Ngày 19.5.1929, Ralaimongô dẫn đầu một đoàn biểu tình lớn ở thủ đô Antananarivo (Antananarive) giương cao khẩu hiệu "Độc lập. Tự do. Madagaxca của người Mangat". Sự kiện này đánh dấu bước tiến mới của phong trào yêu nước Madagaxca trong cuộc đấu tranh giành độc lập. Ralaimongô được nhân dân Mangat tôn thờ là anh hùng dân tộc.

**RAM** (tin; viết tắt của Random Acces Memory) x. **Bộ nhớ RAM**.

**RAM** (luyện kim), quá trình nhiệt luyện bắt buộc đối với những sản phẩm kim loại đã tôi, gồm nung nóng đến nhiệt độ thấp hơn nhiệt độ tối đa 727°C, giữ nhiệt với thời gian đủ dài để hoàn thành chuyển biến, làm nguội ngoài không khí hoặc trong nước, dầu. R tạo ra tổ chức ổn định hơn, khử ứng suất dư, điều chỉnh tính chất của sản phẩm theo yêu cầu. Tùy thuộc vào nhiệt độ, phân rã R thấp (dưới 250°C), R trung bình (350 - 550°C) và R cao (từ 550°C đến dưới 727°C). Đối với hợp kim màu, R có nghĩa như hoá già nhân tạo.

Để giảm độ giòn và tăng độ dẻo của thép đã tôi, người ta đem R thép tôi chọn các chế độ R khác nhau tùy theo yêu cầu cơ lý tính của thép.

**RÂM MẶT** vết sắc tố xuất hiện chủ yếu ở mặt, có màu vàng nâu hoặc nâu sẫm, giới hạn rất rõ, kích thước và hình dạng thay đổi, thường sắp xếp đối xứng ở hai bên má. Thường gặp ở phụ nữ mang thai hoặc sau khi sinh và mất đi sau khi sinh được một thời gian. Còn có thể gặp ở những phụ nữ bị viêm nhiễm mạn tính, rối loạn chức năng gan, các bệnh ký sinh trùng (giun, sán, sốt rét). Điều trị căn nguyên và kết hợp sử dụng các loại thuốc nâng cao thể trạng, vitamin C liều cao, các thuốc bôi làm bong vảy và giảm sắc tố.

**RAM** tên chung chỉ các loài cua biển cỡ nhỏ, phân họ *Varuninae*, bộ Giáp xác mười chân (*Decapoda*). Thân R nhỏ, bề rộng vỏ giáp đầu - ngực 20 - 25 mm, giáp đầu - ngực rắn chắc, hình bốn cạnh. Chân bò thứ năm có dạng vuốt. R ưa sống ở vùng giữa triều, nơi có đáy bùn. Là đối tượng kinh tế, thường được dùng làm thực phẩm.

**RAMA** (Rāma), tên gọi niên hiệu các vương triều phong kiến Xiêm (Thái Lan) từ 1782. Trong khoảng 1782 - 1851, các vương triều Rama I, Rama II, Rama III đã thi hành nhiều chính sách nhằm tăng cường chế độ cai trị ở Lào, bảo hộ đối với Campuchia và duy trì mối quan hệ có mức độ với Việt Nam.

**RAMA KAMHENG** (Rāma Kamheng; cg. Dũng sĩ; 1277 - 1317), vua đầu tiên của người Xiêm, của cư dân nói tiếng Thái ở miền Nam và là vua sáng lập nước Xiêm - Sukhōthai (Sukhothai). Con thứ hai của tộc trưởng Sukhō (Sukho) là Fa Muōng (Fa Muong), lên ngôi năm 1280 và ở ngôi vài chục năm. Tương truyền, Fa Muōng lập nước từ 1260. Dưới thời Rama Kamheng trị vì, vương quốc đã có nhiều bước phát triển mới. Rama Kamheng đã cho xây dựng thành thị Sukhōthai, tổ chức bộ máy cai trị, đặt chế định xã hội, kinh tế, kiến lập quan hệ ngoại giao với Đại Việt và Trung Hoa, bành trướng xâm lấn Campuchia. Được coi là người sáng tạo ra hệ thống chữ Thái, trên cơ sở hệ thống văn tự Môn và Khor Me.

**RAMAKRISNA** (Rāmakrishna; 1836 - 86), nhà cải cách đạo Hindu (Hindu) người Ấn Độ. Đề cao khuynh hướng coi

trọng người nghèo khổ, lòng từ thiện và diệt dục trong kinh Vệ Đà. Chủ trương con người phải có hành động từ thiện, phải chăm lo hoàn thiện mặt tinh thần. Ramakrishna lên án sự thống trị của đồng tiền và sự nô dịch của người nước ngoài. Theo Ramakrishna, các tôn giáo đều có thể hoà hợp với nhau, vì cùng thống nhất ở cái tuyệt đối, cái tinh thần. Tư tưởng muốn thống nhất các tôn giáo của Ramakrishna xuất phát từ quan niệm cho rằng các vị thần mà các tôn giáo thờ cúng đều cùng là một thực thể, chẳng qua chỉ được gọi dưới các tên khác nhau mà thôi. Mục đích của mọi tôn giáo là thống nhất, đều muốn đạt tới sự hoà hợp giữa thần và người, làm cho cuộc sống tốt đẹp hơn, hoàn thiện hơn.

Tư tưởng này phản ánh một tâm lí muốn thống nhất các lực lượng dân tộc của Ấn Độ trong cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc. Nó có ảnh hưởng lớn tới hệ tư tưởng của phong trào giải phóng dân tộc ở Ấn Độ sau này.

**RAMAN C. V.** (Chandrasekhara Venkata Raman; 1888 - 1970), nhà vật lí Ấn Độ đã khám phá ra hiệu ứng mang tên ông liên quan tới sự dịch chuyển các vạch quang phổ của ánh sáng tán xạ do va chạm không đàn hồi của photon với phân tử các chất. Các công trình về quang học, âm học, vật lí phân tử, vật lí tinh thể. Giải thưởng Nôben (1930).



Raman C. V.

**RAMAPITEC** (A. Ramapithecus), giống vượn người hoá thạch lần đầu tiên được đặt tên vào năm 1934. Vì phát hiện ở Ấn Độ nên đặt tên theo nhân vật Rama (Rāma) trong sử thi Ấn Độ. Bấy giờ, mới chỉ phát hiện một mảnh xương hàm trên dính với 4 cái răng. Cho đến những năm 60 thế kỉ 20, nhiều nhà cổ nhân học cho rằng R có nhiều nét giống người như răng nanh nhỏ, hàm răng không có khoảng hở (diastema), ít dòn, cung hàm (nếu khôi phục) có dạng parabol... nên có thể coi là một khâu trên con đường tiến hoá lên người. Nhưng hiện nay đã tìm thấy xương cốt của R ở nhiều nơi như Châu Phi, Thổ Nhĩ Kỳ, Hi Lạp, Pakixtan, Đức, Hungary, Trung Quốc... trong đó có cả xương sọ, xương mặt và xương hàm nguyên vẹn, không phải có dạng parabol mà là hình chữ V. Vì vậy, đã có nhiều nhà cổ nhân học muốn gắn R với tổ tiên của giống người ươi orang - utang. R sống trong thời Miôxen, cách ngày nay từ 14 triệu đến 8 triệu năm.

**"RAMAYANA"** ("Rāmāyana"), anh hùng ca vĩ đại của Ấn Độ; ra đời vào khoảng hai, ba trăm năm trước Công nguyên. Tác giả là Vālmiki (Vālmiki). Nhiều nhà nghiên cứu cho rằng "R" có thể ra đời sau anh hùng ca "Mahabharata" (Mahabharata) mặc dầu chuyện xảy ra ở một thời đại xa hơn; hoặc căn cứ vào nội dung, có người cho rằng "R" ra đời sau khi Phật giáo xuất hiện. "R" viết bằng tiếng sanskrit, gồm 7 cuốn, có 500 đoạn và 24.000 câu thơ đôi (xlōka); về sau chia thành 12 cuốn. Cuốn thứ 12 là phụ lục do người đời sau thêm vào thành một đoạn kết để tăng sự bí ẩn và gây xúc động cho người đọc.

Truyện kể: Rama (Rāma), con cả vua Đaxaratha (Dasaratha) xứ Kōxala (Kosala), sau khi lấy được nàng công



chúa Xita (Sita) xinh đẹp thì bị cha đẩy vào rừng. Ngôi báu của chàng phải nhường cho Bharata (Bharata), con của thứ phi Kaikeyi (Kaikeyi), theo lời hứa của vua cha. Rama cùng vợ và em trai Lakshmana (Lakshmana) sống trong rừng, đến năm thứ 14 thì quỷ vương Ravana (Ravana) đến cướp nàng Xita đem về đảo Lanka (Lanka). Anh em Rama đau khổ đi khắp nơi tìm cách cứu nàng. Nhờ có tướng khỉ Hanuman giúp sức, đạo quân của Rama xây cầu vượt biển, hùng dũng tiến đánh đảo Lanka, tiêu diệt quỷ Ravana, cứu được nàng Xita. Nhưng trên đường trở về kinh đô Ayodhya (Ayodhya), Rama sinh lòng nghi kỵ Xita. Nàng đau đớn nhảy vào đống lửa thiêu, nhờ có thần Lửa Agni chứng giám lòng chung thủy mà nàng được cứu sống. Rama xúc động trước lòng trinh bạch của vợ, đang tay đón nàng vào lòng. Hai vợ chồng cùng em trai trở về kinh đô trong sự đón tiếp nồng nhiệt của dân chúng; sống hạnh phúc trong cảnh đất nước thái bình, yên vui. "R" trở thành bài trường ca bất hủ về lòng dũng cảm và chiến công của cái thiện chống cái ác, về tính hiếu thảo và lòng chung thủy của người Ấn Độ và loài người nói chung.

"R" có ảnh hưởng sâu sắc ở Ấn Độ và lưu truyền ở nhiều nước Đông Nam Á, nơi có nhiều quan hệ văn hoá với Ấn Độ. Có nước mượn cốt truyện này để sáng tác những anh hùng ca mang màu sắc dân tộc phong phú và độc đáo.

**RAMDI U.** (William Ramsay; 1852 - 1916), nhà hoá học Anh. Nghiên cứu chuyển động Brao (1879), tìm ra các nguyên tố argon (1894), heli (1895), và các khí trơ khác trong không khí. Giải thưởng Nôben (1904).



Ramô J. P.

**RAMÔ J. P.** (Jean Philippe Rameau; 1683 - 1764), nhà soạn nhạc, nhà lí luận âm nhạc Pháp, nghệ sĩ violông và oocgan. Là nhạc sĩ lỗi lạc của Pháp thế kỉ 18; Ramô đầu tiên nổi tiếng như một tác giả viết cho đàn clavơxanh, sau đó như một nhà bác học, nhà sáng tác cho hài kịch và opera.

Tác phẩm: 32 tác phẩm nhà hát (bỉ kịch trữ tình, opera - balê, opera - hài; trong số đó, có "Ipôlitơ và Arisi", "Caxto và Pôluych", vv.), 5 bản mô-tê lớn, 7 cantat thể tục, rất nhiều tác phẩm cho clavơxanh, khoảng 20 trước tác lí luận, phê bình, vv.

**RAMUY S. F.** (Charles Ferdinand Ramuz; 1878 - 1947), nhà văn Thụy Sĩ, viết tiếng Pháp. Tốt nghiệp đại học; dạy trung học một thời gian, rồi sang Pháp sống ở Pari 12 năm (1902 - 14). Khi Chiến tranh thế giới I sắp bùng nổ, ông về ở hân quê nhà. Thời gian ở Pari, xuất bản một số tiểu thuyết nhưng không được đánh giá cao. Nổi tiếng với các tiểu thuyết sáng tác sau khi về Thụy Sĩ:



Ramuy S. F.

"Chữa khỏi các bệnh tật" (1917), "Mùa xuân lớn" (1917), "Miền đất của trời" (1921), "Nỗi sợ ghê gớm trong núi" (1926), "Vẻ đẹp trên thế gian" (1929). Các tác phẩm này gắn với khung cảnh quê hương vùng hồ Lêmăng (Léman) và mang đậm màu sắc của tiểu thuyết nông thôn. Dưới ngòi bút Ramuy, những bức tranh hiện thực nhiều khi hoà quyện với không gian kì ảo.

**RẠNG CHÂN LỚN** dài ám tiêu san hô và đảo san hô kéo dài 2.300 km ở phía đông bắc bờ biển lục địa Úc, từ đảo Niu Ghinê đến vĩ tuyến 21° Nam (rộng 2 km ở phía bắc đến 150 km ở phía nam). Phần lớn nằm dưới mực nước biển. Phân cách giữa bờ đại lục và RCL là biển nông dưới 70 m.

**RẠNG SAN HỒ 1.** Núi đá ngầm do quán thể san hô tiết ra và tích tụ lại ở các vùng biển nhiệt đới.

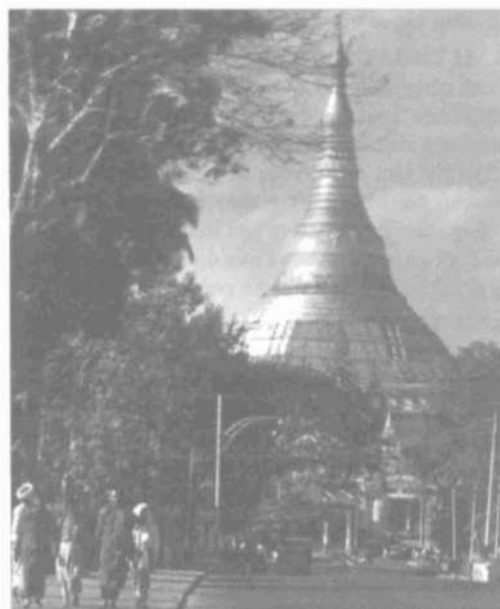
2. RSH hình thành xung quanh đá cốt cứng bền vững trong điều kiện sống biển, đặc biệt là các quán thể san hô và tạo san hô. Lớp đá cốt hoặc khung bao gồm ít nhất 50% thể tích của ám tiêu san hô (hay dải đá ngầm). Đá ngầm san hô ngày nay có ở vùng biển nhiệt độ lớn hơn 18°C. Xí. **Ám tiêu.**

**RANG** tên gọi lối hát và làn điệu hát đối đáp trai gái trong giao duyên của người Mường; có nơi còn gọi là đang.

**RẮNG** hiện tượng bầu trời sáng rực rỡ, xuất hiện một lúc trước khi Mặt Trời mọc hoặc sau khi Mặt Trời lặn. R là do sự phản xạ và khúc tán các tia sáng Mặt Trời bởi những hạt bụi hoặc hơi nước lơ lửng trong khí quyển tầng thấp và nhất là trong khí quyển tầng trung bình. Tuỳ theo kích thước các hạt lơ lửng trong khí quyển to hoặc nhỏ mà bầu trời có màu sắc khác nhau (đỏ, da cam, vàng, vv.). Theo kinh nghiệm dự báo dân gian: "Răng vàng thì gió, răng đỏ thì mưa".

**RẠNG ĐỒNG** hiện tượng ứng sáng ở chân trời phía đông trước khi Mặt Trời mọc, do các tia Mặt Trời chiếu sáng bầu trời đã đi một quãng đường dài trong khí quyển. Màu bầu trời lúc RĐ là kết quả tổng hợp các quá trình hấp thụ, tán xạ, nhiễu xạ và khúc xạ của các tia sáng ở các lớp khác nhau của khí quyển. Các quá trình này phụ thuộc vào lượng bụi và độ ẩm khí quyển.

**RANGUN** (A. Rangoon; cg. Yangon), thủ đô Liên bang



Rangun

Mái dát vàng của chùa Suêdagôn

Myanma. Dân số 4.1 triệu (1994). Cảng ở châu thổ sông Rangun (nhánh của sông Irraady (Irrawaddy)). Sân bay quốc tế Mingaladon (Mingaladon). Công nghiệp nhẹ, thực phẩm, chế biến gỗ, sửa chữa tàu thủy, chế biến dầu mỏ..., thủ công nghiệp. Đại học tổng hợp. Viện bảo tàng. Trước 1755, mang tên Okkala (Okkala), sau là Đagon (Dagon). Năm 1862, trở thành thủ phủ của Miền Điện thuộc Anh. Từ 4.1.1948, là thủ đô của Liên bang Myanma độc lập. Các di tích: tổng thể tượng thờ Shwe Đagon (Shwe Dagon) - tượng trung tâm được nâng vào thế kỷ 5 TCn., được đắp lại vào thế kỷ 14 - 18, các tượng bao quanh có vào thế kỷ 19 - 20.

## RANH x. Ren.

**RANH GIỚI ĐỊA LÍ** đường hay dải chuyển tiếp phân cách các thành tạo không gian địa lí, do đó khi vượt qua ranh giới, đã thấy có sự thay đổi cơ bản trong các điều kiện tự nhiên. Việc vạch ranh giới dựa vào những dấu hiệu hay chỉ nêu xác định là khâu quan trọng và khó khăn nhất của việc phân ra các tổng thể địa lí các cấp và các loại khác nhau.

**RANH GIỚI ĐỊA TẢNG** bề mặt giới hạn giữa hai phần vi địa tầng kế tiếp nhau. RGĐT có thể nhận biết qua sự thay đổi tương đối giữa hai phần vi địa tầng liên kế nhau, nhưng cũng có thể nhận biết qua một mặt bất chỉnh hợp. Trên mặt cắt địa chất, RGĐT được biểu thị bằng một đường liên tục phân cách hai phần vi địa tầng.

**RÃNH** (A. track), một đường có khả năng lưu trữ thông tin trên thiết bị liên tục hoặc quay tròn, chẳng hạn như băng từ hoặc đĩa từ.

**RÃNH KHÍ ÁP** vùng áp thấp kéo dài theo một trục trên mặt nằm ngang, quan sát thấy trên bản đồ hình thể khí áp. Ở vùng RKA, nơi hội tụ của các gradien khí áp và có gió chuyển động đối lưu để phát triển, gây thời tiết xấu.

**RÃNH NỔI TIẾM** rãnh nằm dọc theo mặt bụng của hầu ở động vật lưỡng tiêm và các động vật có dây sống nguyên thủy khác. Gồm bốn dải tế bào tiết chất nhầy và nằm dài từ hào tiết mao. Các phần thức ăn bám vào chất nhầy được tiêm mao đưa vào ống tiêu hoá. RNT tương đồng với tuyến giáp ở động vật có vú.

**RÃNH THOÁT NƯỚC** đường dẫn nước thải, nước thoát nổi trong công trình xây dựng. RTN được thiết kế chung với hệ thống cống thoát thành mạng lưới thoát nước. Rãnh có loại nắp dẹt trên mặt, có loại để hở. Dọc theo rãnh thẳng, cứ 30 - 50 m lại làm một hố sâu để lắng đọng cặn trong nước. Những chỗ đổi hướng dòng chảy hoặc chỗ giao nhau của rãnh cũng cần làm các hố tự cặn nước. Dáy rãnh có độ dốc dọc để nước chảy theo hướng quy định. Độ dốc dọc đáy rãnh từ 1% đến 3%, tùy địa hình cho phép.

**RÃNH THOÁT PHOÍ** khoảng không gian hình thành trên bề mặt dụng cụ cắt để bề phôi, chia phôi và thoát phôi. Rãnh bề phôi có nhiều dạng nhưng thường dùng nhất là dạng lõm lưới liềm trên mặt trước của dao. Có thể làm rãnh bề phôi cho dao phay đĩa ba mặt, hai mặt cắt và dao phay định hình hớt lưng. Rãnh chia phôi thường được làm theo thứ tự xen kẽ trên lưỡi cắt của mũi khoan hoặc dao trượt để chia chiều rộng cắt thành từng đoạn ngắn cho phôi dễ thoát ra theo bề mặt trước, RTP phải đảm bảo yêu cầu đủ không gian chứa phôi cắt ra (nhất là ở những dao có không gian thoát phôi kín như dao trượt) và thuận tiện cho việc thoát phôi (đối với những dao có không gian thoát phôi nửa kín như mũi khoan, bàn ren, vv.). Khi tính diện tích RTP cho những dao có không

gian thoát phôi kín, cần đưa vào hệ số diện đầy rãnh K. Đối với dao trượt cắt đơn K = 2 - 2,5, đối với dao trượt cắt nhám K = 1 - 1,5.

**RÃNH TUỐT TIÊU** cấp kênh cuối cùng của hệ thống thủy nông có kích thước nhỏ, sâu khoảng 0,2 m, bố trí giữa các thửa ruộng. Nước từ RTT ngấm vào đất và cùng cấp nước cho cây trồng hoặc nước từ ruộng chảy vào RTT để thoát ra ngoài khi cây trồng không cần nước hoặc cần ít hơn.

**RANHBÔ A.** (Arthur Rimbaud; 1854 - 91), nhà thơ Pháp. Thời niên thiếu, sống u uất, tù túng. Không chịu nổi cảnh gia đình ngột ngạt với bà mẹ khắc nghiệt, cái thành phố quê hương bé nhỏ, tẻ ngắt..., tất cả đã nuôi dưỡng ở Rambahô tình thần "nổi loạn". Tháng 8.1870, Rambahô bỏ nhà ra đi, lên Pari để được tận mắt chứng kiến sự sụp đổ của nền Đế chế II. Sau đó, đi bộ sang Bỉ; không nơi nương tựa, phải trở về quê; rồi lại đi, đi nữa, sống phiêu bạt, phóng túng khiến người ta nói đến một gã "Rambahô vô lai". Ông tỏ ra hào hứng trong những ngày lên đả Công xã Pari. Rambahô chỉ làm thơ có mấy năm - từ 15 đến 19 tuổi, với hai tập "Một thời ở địa ngục" (in năm 1873 ở Bỉ, song bỏ lại ở nhà in) và "Những tranh tô màu" hay là "Bình sáng" (1886 mới xuất bản), và một số bài rải rác khác. Nhiều bài thơ nổi tiếng, như "Con thuyền say", "Người ngủ trong thùng", "Nguyên âm"... Rambahô quan niệm nhà thơ phải trở thành người có "thiên nhãn" bằng cách làm rời tung tất cả các giác quan; ông cũng quan niệm "Tôi là một người khác", vậy muốn trở thành nhà thơ trước hết phải tìm hiểu chính bản thân mình... Do đó, thơ Rambahô lẫn lộn những yếu tố tiến bộ, hiện thực với các khía cạnh bi quan, tối tăm, bi hiểm. Ông kết thân với Verlaine (P. Verlaine) năm 1871, như đôi tình nhân, nhưng đến 1873 lại mâu thuẫn với nhau kịch liệt. Cũng từ đây, ông không làm thơ nữa. Rambahô sang Đức làm gia sư (1875); gia nhập đội quân viễn chinh Hà Lan (1876), được ít lâu lại đào ngũ, rồi làm đại diện cho một hãng buôn da thú và cà phê ở Êtiôpia (từ 1880); tham gia buôn bán vũ khí (1887)... Cuối cùng, ốm chết tại một nhà thương làm phúc ở Maccây (Marseille) khi mới 37 tuổi.

**RAO** tên gọi phần mở đầu thường có (trong những bản độc tấu của nhạc thính phòng cổ truyền bát âm Huế, tài tử Nam Bộ (x. *Nhạc bát âm*; *Nhạc tài tử Nam Bộ*)). R được nhạc công ứng tác tại chỗ trên cơ sở sử dụng chất liệu âm nhạc của lòng bản (x. *Lòng bản*) và trở thành một dạng "biến tấu" của bài. Đây cũng là phần dễ nhạc công vừa trở tài ứng tác, lại vừa phô diễn các ngón đàn điêu luyện độc đáo. Như vậy, R có chức năng tương tự với phần Cadenza trong các bài độc tấu nhạc cụ Châu Âu xưa kia.

**RAO** (cg. tường, hàng rào), hình thức ngăn cách được tạo dựng bằng gạch, đá hoặc kim loại ... để giới hạn hoặc bảo vệ khu đất hoặc công trình (công trường xây dựng, công trình công cộng). Kiến trúc của tường rào (cùng với cổng ra vào) góp phần làm tăng thẩm mỹ của cảnh quan kiến trúc.

**RAO CÁI** sông bắt nguồn từ vùng núi Cúc Thảo phía đông nam huyện Cẩm Xuyên, ở độ cao 300 m, chảy theo hướng tây nam - đông bắc đổ ra Biển Đông ở Cửa Sốt. Dài 67 km. Diện tích lưu vực 500 km<sup>2</sup>, cao trung bình 82 m, độ dốc trung bình 7,1‰; mật độ sông suối 1,13 km/km<sup>2</sup>. Chảy qua Cẩm Xuyên tỉnh Hà Tĩnh. Ở thượng lưu đã xây dựng hồ Ké Gổ tưới cho 21 nghìn ha.

**RAO CỎ** dãy núi thuộc Trường Sơn Bắc, phía tây tỉnh Hà Tĩnh, chạy dài từ đèo Kẹo Nưa đến đèo Mu Gia dọc biên giới Việt - Lào, cấu tạo bởi granit xuyên lên trầm tích Ocdovic -

Silua, cuội sạn kết, đá phiến, đá vôi, xen phun trào trung tính và axit. Phần nam của dãy có tên là dãy Giảng Mần, có đỉnh Cỏ Pi (2.017 m). Rào Cỏ (2.235 m). Rừng chỉ tuyến ẩm. Căn cứ của nghĩa quân Phan Đình Phùng.

**"RÀO ĐẤT"** hình thức chiếm đoạt ruộng đất trắng trợn và xua đuổi hàng loạt nông dân khỏi ruộng đất mà họ đang canh tác trong quá trình tích lũy nguyên thủy tư bản ở một số nước Tây Âu thời hậu kì trung đại. Phát triển điển hình ở Anh vào cuối thế kỉ 15 đầu 16. Do ảnh hưởng của nền kinh tế hàng hoá tiền tệ, từ cuối thế kỉ 15, giá lên hạ tăng lên rất cao. Để có thêm bãi nuôi cừu, bọn chủ đã tiến hành cướp đất công, đất canh tác do những tiểu nông sử dụng theo tục lệ và ruộng đất của nhà thờ sau cái cách tôn giáo, làm cho hàng vạn nông dân bị phá sản, trở thành đội quân làm thuê, đồng thời đã dẫn đến sự hình thành một tầng lớp trại chủ giàu có. Sau này Mac đã cho rằng, "RĐ" là một thủ đoạn chiếm đoạt bằng "máu và lửa" của tầng lớp tư sản nhằm biến nền sản xuất của nông dân thành những trang trại mang tính chất tư bản chủ nghĩa. Còn tiếp diễn ở một số địa phương khác đến đầu thế kỉ 20.

**RÀO LỆ KỶ** phụ lưu cấp 1 của sông Kiên Giang, bắt nguồn từ vùng núi phía tây nam Đồng Hới, ở độ cao 400 m. Dài 30 km. Diện tích lưu vực 168 km<sup>2</sup>, chảy theo hướng tây nam - đông bắc, nhập vào sông Kiên Giang ở bờ trái, cách cửa sông 3 km tại thị xã Đồng Hới. Mật độ sông suối 0,81 km/km<sup>2</sup>.

**RÀO THỂ** thể năng của hạt trong trường lực được nâng cao tương đối đột ngột (độ cao của RT) trong một phần hẹp trong không gian (độ rộng của RT). Hạt bị bao học xung quanh bởi RT gọi là hạt ở trong hố thế. RT cản trở chuyển động của hạt, nên hạt cần có năng lượng đủ lớn mới vượt qua được. Vd. một phân tử muốn tham gia phản ứng hoá học với một phân tử khác thì cần có năng lượng đủ lớn để vượt qua RT tương tác phân tử. Trong lí thuyết cổ điển, hạt có năng lượng toàn phần thấp hơn độ cao của RT thì không thể vượt qua nó, còn trong lí thuyết lượng tử, hạt có năng lượng toàn phần thấp hơn độ cao của RT vẫn có một xác suất nào đó "chui" qua được RT bằng hiện ứng đường ngầm (xuyên hầm). Xl. *Hiệu ứng xuyên hầm; Hố thế*.

**RÀO TRỞ** phụ lưu cấp 1 của Sông Gianh bắt nguồn từ đông Hố Nhanh, ở độ cao 375 m, chảy theo hướng tây bắc - đông nam, nhập vào bờ trái Sông Gianh ở Cổ Cảng cách cửa Sông Gianh 38 km. Dài 68,5 km. Diện tích lưu vực 556 km<sup>2</sup>, độ dốc trung bình 17,9‰, độ cao trung bình 150 m, mật độ sông suối 1,20 km/km<sup>2</sup>. Tổng lượng nước 1,31 km<sup>3</sup> tính với lưu lượng bình quân 41,5 m<sup>3</sup>/s và môđun dòng chảy năm là 74,6 l/s.km<sup>2</sup>.

**RẠO x. Chà.**

**RẠP** thuật ngữ chỉ công trình có không gian lớn làm phòng khán giả phục vụ cho việc trình diễn như rạp hát, rạp chiếu bóng. Trong dân gian, là thuật ngữ chỉ công trình tạm thời (bàc rập, cật rập) thường chỉ có mái, cần có không gian rộng, được dựng nhằm phục vụ một yêu cầu đột xuất nhất thời.

**RẠP BẠT VÀ ROMOOC XIẾC** loại rạp chuyên dùng của các đoàn xiếc biểu diễn lưu động. Sân diễn hình tròn ở giữa rạp, đường kính tiêu chuẩn là 13 m, bắt nguồn từ đòi hỏi của các trò xiếc ngựa: người điều khiển đứng giữa cầm roi với độ dài vừa phải, đầu ngọn roi chạm đến thân ngựa chạy ở sát

chu vi sân diễn. Rạp bạt có nhiều loại: rạp một cột, rạp hai cột, rạp bốn cột. Sức chứa có nhiều cỡ (1.400 - 4.000 chỗ ngồi). Khung rạp gồm ba lớp cột. Giữa rạp có bốn cột cao 16,50 m, vành giữa là những cột cao 9 m; vành ngoài là những cột cao 3 m. Độ cao như vậy đảm bảo cho việc biểu diễn đủ các thể loại tiết mục, kể cả những tiết mục ở trên cao, tiết mục thú lớn, thú dữ, vv. Đi theo rạp bạt là những romooc lớn gần như toa xe lửa dùng để vận chuyển trang thiết bị; có thể lắp bánh cao su hoặc sắt để chạy trên đường bộ hoặc đường sắt. Số lượng romooc tùy theo quy mô của đoàn, trong đó romooc nhà ở chiếm tỉ lệ lớn nhất.

Ở Việt Nam, cuối 1959, đã chính thức biểu diễn bằng rạp bạt với loại bốn cột, có sức chứa 2.500 người.

**RẠP CHIẾU BÓNG** nhà có trang bị kĩ thuật chuyên để chiếu phim. Tùy nhu cầu, có thể xây dựng RCB lớn, sức chứa từ 1.200 đến 1.600 người xem; có thể xây dựng nhỏ, chứa từ 100 đến 200 người. Yêu cầu chính của RCB là chỗ ngồi thoải mái, thấy rõ hình ảnh, nghe rõ lời phim. Có RCB riêng chiếu phim nổi, phim toàn cảnh. Xu hướng ngày nay là xây dựng quần thể RCB gồm nhiều phòng chiếu quy mô lớn nhỏ khác nhau, lịch sự, đủ tiện nghi, bên cạnh có các phòng giải khát, ca nhạc, khiêu vũ và các loại vui chơi giải trí khác.

**RẠP CHIẾU BÓNG PATÊ** (Pathé), rạp chiếu bóng đầu tiên ở Việt Nam, xây dựng năm 1920 ở cạnh đền Bà Kiệu, thành phố Hà Nội. Chủ rạp là Axto (Aste; người Pháp) bỏ vốn ra xây dựng và kinh doanh. Rạp tuy nhỏ nhưng được trang bị quạt máy. Mỗi ngày chiếu một buổi từ 21 giờ đến 23 giờ; thứ năm và chủ nhật thêm một buổi nữa từ 17 giờ đến 19 giờ; chủ yếu là chiếu phim Pháp.

**RẠP CHIẾU BÓNG TÔNGKINO** (Ph. Tonkinois), rạp chiếu bóng xây dựng năm 1921 ở phố Hàng Quạt, Hà Nội. Chủ rạp là Axto (Aste, người Pháp) bỏ vốn xây dựng và kinh doanh. Rạp được khai trương ngày 12.6.1921, chủ yếu chiếu phim Pháp. Cùng với Rạp chiếu bóng Patê, RCBT là một trong những rạp chiếu bóng đầu tiên ở Việt Nam.

**RẠP HÁT** (cg. nhà hát), địa điểm dùng để biểu diễn các tác phẩm sân khấu. Bao gồm các khu vực chủ yếu: sân khấu là nơi biểu diễn của diễn viên; hậu đài ở phía sau và hai bên sân khấu là nơi hoá trang của diễn viên và nơi chuẩn bị trang trí, đạo cụ, phương tiện kĩ thuật phục vụ việc biểu diễn; phòng khán giả với số lượng ghế nhiều hay ít tùy theo quy mô của từng rạp; tiền sảnh gồm nơi bán vé và phòng đợi của khán giả dùng để nghỉ giải lao trước và giữa buổi biểu diễn. Có hai loại rạp: rạp trong nhà (chứa khoảng một nghìn người xem) và rạp ngoài trời (có thể chứa hàng nghìn người, như các rạp vòng cung thời cổ đại Hi Lạp và các nhà hát nhân dân của Việt Nam hiện nay). Sân khấu thế giới ngày nay còn có xu hướng xây dựng những RIT nhỏ, có dung lượng vài trăm người xem, nhưng lại chú ý mở rộng sân diễn của sân khấu với nhiều hình thức như sân khấu ba mặt, sân khấu vòng tròn, sân khấu nhiều tầng, vv, với các trang thiết bị hiện đại, được điều khiển bằng máy tính điện tử, có thể thay đổi không gian sân khấu, ánh sáng, tiếng động... nhanh chóng và cho hiệu quả nghệ thuật cao.

**RAPXÔDI** (Ph. rapsodie), tác phẩm khí nhạc có hình thức tự do, sáng tác trên cơ sở các làn điệu dân gian (dân gian hoặc dân vũ). Các R đầu tiên có hình thức gắn với xônai cổ điển do Tomaschek (J. Tomaschek) sáng tác cho piano (1813). Những R hình thức tự do được Liszt (F. Liszt) phát triển

trong các tác phẩm cho pianô (R Hungari, R Tây Ban Nha), Đvorác (A. Dvorák) trong tác phẩm cho violông và đàn nhạc (R Na Uy). R chiếm một vị trí đặc biệt trong tác phẩm cho pianô của Bramxơ (J. Brahms) cũng như của Răcmaninôp (X. V. Rahmaninov), trong sáng tác, theo chủ đề của Paganini (N. Paganini) cho pianô và đàn nhạc. Thể loại R vẫn được sử dụng ngay trong thời hiện đại, đôi khi được gọi là liên khúc khí nhạc [vd. R Tây Ban Nha cho đàn nhạc của Raven (M. Ravel)], hoặc tác phẩm thanh - khí nhạc (R cho antô, hợp xướng và đàn nhạc của Bramxơ).

**RATHAIMO** (A. Ragtime) 1. Hình thức vũ điệu sinh hoạt thành thị của âm nhạc người Mỹ da đen, hình thành cuối thế kỉ 19 với đặc trưng tiết tấu bao gồm nhiều nghịch phách. R là một trong những tiền thân của nhạc Ja (Jazz). Thực sự thì những mẫu mực nghệ thuật của hình thức âm nhạc R đã được Đvorác (A. Dvorák) sớm ứng dụng trong giao hưởng "Thế giới mới" và tứ tấu đàn dây của ông (1893).

2. Điệu nhảy phòng khách và vũ hội Mỹ, phát sinh trên cơ sở của hình thức vũ điệu R. Trở thành thời thượng vào khoảng năm 1910. Từ điệu R, sinh ra các vũ điệu Tuxtep (tow - step), Oănxtep (one - step), Fôcxơrô (fox - trot). Năm 1918, Xơrăvixki (I. F. Stravinski) đã viết tác phẩm "Rathaimo cho 11 nhạc cụ" và sử dụng điệu R trong tác phẩm balê - kịch câm "Câu chuyện người lính".

**RATXEN F.** (Friedrich Ratzel; 1844 - 1904), nhà địa lí học, dân tộc học và xã hội học Đức, giáo sư trường đại học Muynkhen (München, 1878) và trường đại học Laixich (Leipzig, 1886). Các công trình chủ yếu viết về mối quan hệ qua lại giữa con người với môi trường tự nhiên xung quanh. Ratxen là người sáng lập ra trường phái thiên di và địa lí - dân tộc học, có ảnh hưởng lớn đến trường phái vòng văn hoá của Frôbeniut (L. Frobenius) và Grepnơ (F. Graebner). Ông cho rằng môi trường tự nhiên có ảnh hưởng quyết định đến văn hoá và quan hệ xã hội - chính trị. Trên cơ sở các cuộc khảo sát ở Nam Âu và Trung Mỹ, ông xuất bản những công trình về quản lí ruộng đất tổng thể.



Ratxen F.

Tác phẩm chính: "Địa lí nhân văn" 2 tập (1882 - 91) và "Dân tộc học Fonkôkundo" 3 tập (1885 - 88).

**RAU** cây trồng thân thảo, hằng năm hay lưu niên, được trồng để lấy toàn cây hay một bộ phận làm thức ăn, phân biệt với các loại cây hạt cốc, đỗ đậu, cây ăn quả lâu năm. Theo bộ phận sử dụng, có các loại: R ăn lá như R muống, R diếp, các loài R cải, cải bắp, vv.; R ăn thân củ như cải củ, cà rốt, su hào, khoai tây; R ăn quả như cà, cà chua, bầu bí, dưa chuột. Phân theo mùa vụ, có các loại: R đông xuân như cải bẹ, đậu vàng, khoai tây, cà chua, su hào, cải bắp, vv.; R hè thu như R muống, cà, bí, mướp, đậu đũa, vv. R là thực phẩm hằng ngày, cung cấp vitamin, muối khoáng, chất xơ cho cơ thể; là nguồn thu nhập quan trọng của nhiều gia đình và hợp tác xã, nguồn nguyên liệu công nghiệp chế biến và xuất khẩu. Trồng R là tạo điều kiện sử dụng hợp lí đất đai, lao động và các tư liệu

sản xuất khác; do thời gian sinh trưởng của các loại R thường ngắn, dễ trồng xen, trồng gối, được chăm bón nhiều hơn nên làm tăng độ phì của đất.

Trên thế giới, có nhiều nước làm giàu về nghề trồng và xuất khẩu R, hạt giống R: Hà Lan, Nhật Bản, Italia, Bungari, Hungari, vv. Ở Việt Nam, R có thể gieo trồng quanh năm, với trên 70 chủng loài nguồn gốc nhiệt đới và cận nhiệt đới.

**RAU BỌ** (*Marsileaaceae*), họ thực vật hạt trần, gồm các loài cây thảo ở nước hay nửa nước có thân rễ bò, có nhiều lông tơ, lá đơn hoặc có 4 lá chét xếp chéo nhau trên cùng một cuống dài. Có 3 chi, 75 loài. Phân bố chủ yếu ở Châu Đại Dương, Châu Âu, Mỹ Latinh. Ở Việt Nam, có 1 chi, 2 loài. RB nước (*Marsilea quadrifolia*), sống nhiều năm, thân rễ mảnh bò sát mặt đất. Ở mỗi đốt mọc một nhóm gồm 2 lá, có cuống dài 5 - 20 cm. Từ gốc mỗi nhóm lá mọc ra chùm rễ phụ. Mọc hoang dại ở nơi ẩm ướt, ruộng nước nông, các chân ruộng mạ. Thân lá dùng làm thức ăn cho lợn.

**RAU CÀNG CUA** (*Peperomia leptostachya*; tk. cây cằng cua), cây thân thảo, họ Hồ tiêu (*Piperaceae*), gốc mọc bò, có thân vươn lên. Lá mọc đối, phiến lá hai mặt đều phủ lông. Cụm hoa hình bông mảnh. Quả thịt hình cầu. Ra hoa tháng 5. Mọc nhiều nơi ở Việt Nam. Dùng thân lá ăn tươi thay cái xoong và ăn gối.

**RAU DIẾP** (*Alternanthera sessilis* = *A. repens*; tk. rau diếp bò), cây thân thảo, họ Rau giấm (*Amaranthaceae*), dài đến 5 m, phân nhiều nhánh. Thân và cành có lông. Lá mọc đối, hình ngọn giáo, dài 3-5 cm, rộng 15-20 mm, nhọn hai đầu, mép nguyên. Cụm hoa dạng bông, gần hình cầu hay hình trứng ở nách lá, mang rất nhiều hoa nhỏ màu trắng, không có cuống. Quả nang ngắn. Mọc rất phổ biến ở Việt Nam, Lào, Campuchia, Ấn Độ và các tỉnh miền Nam Trung Quốc, vv. Ở Việt Nam, RD mọc hoang quanh năm ở các bãi sông, bờ ao, ruộng có nước, ven đường nơi ẩm và sáng. Ngọn và lá non có thể dùng làm rau cho người, toàn cây làm rau cho lợn.

**RAU DIẾP** (*Lactuca sativa*; tk. rau xà lách), cây rau hằng năm họ Cúc (*Asteraceae*). Lá ở gốc có cuống còn lá ở thân không cuống, có hai tai, mép lá nguyên hoặc có răng cưa tròn hoặc lượn sóng, màu lá từ lục sáng đến lục sẫm, đôi khi nhuộm đỏ nâu. Cụm hoa hình đầu, có 10 - 24 hoa màu vàng hay lục vàng, hay vàng nhạt, nâu đen. Loại cây dài ngày, ưa mát: nhiệt độ trung bình 12 - 18°C, khi thu hoạch ít mưa. Nhiệt độ 21 - 26°C thì dễ lên giống ra hoa. Hạt nảy mầm tốt ở 15 - 20°C. Cây tự thụ phấn không bắt buộc, thụ phấn chéo 1 - 6% do côn trùng. RD có nhiều thứ khác nhau, trong đó có: xà lách (*L. s. var. capitata*), lá mỡ màng cuộn chặt trong vù đông xuân, được trồng phổ biến nhất; xà lách giòn (*L. s. var. romana*), lá cuộn thành bắp dài; RD ta (*L. s. var. acephala*), lá mềm nhẵn không cuộn bắp, mọc gần sát đất; RD măng (*L. s. var. augustana*), có thân dài 70 - 100 cm, dày (4 - 5 cm đường kính), nhiều nước, năng suất cao.

**RAU DỪA NƯỚC** (*Onagraceae*), họ cây thảo, ít khi cây bụi, có khi sống ở cạn. Lá mọc cách, đối, vòng, lá đơn nguyên có răng, không có lá kèm. Hoa đều, lưỡng tính, mọc đơn độc ở nách lá hoặc thành chùm. Quả thịt hay quả nang, hạt không có nội nhũ. Có khoảng 20 chi, gồm 600 loài. Phân bố ở ôn đới và cận nhiệt đới, một số đại diện ở nhiệt đới. Ở Việt Nam, có một số loài. Đại diện là cây RDN (*Jussiaea repens*). Cây mọc hoang, bò lan ở bùn hay nổi lên mặt nước ao hồ nhờ các "phao" xốp màu trắng. Thân mềm, xốp có đám

rẻ ở các mẫu. Lá nguyên, hình bầu dục ngược. Hoa vàng mọc ở nách lá. Quả nang, hình trụ, khi chín nứt thành 5 mảnh chứa nhiều hạt hình chữ nhật. Dùng làm thức ăn cho lợn (cho ăn sống hay nấu với các loại thức ăn khác).



Rau dứa nước

1. Đoạn thân mang rễ, lá, hoa; 2. Phao; 3. Hoa; 4. Quả

**RAU GIẾN** (*Amaranthaceae*), họ cây thảo, đôi khi cây bụi. Lá mọc đối hay mọc cách, không có lá kèm. Cụm hoa hình bông hay hình đầu. Hoa đều, lưỡng tính, ít khi hoa đơn. Bầu trên, quả khô, tự mở. Hạt có phôi cong. Có 63 chi, 900 loài. Phân bố ở vùng nhiệt đới, chủ yếu ở Châu Mỹ, Châu Phi. Ở Việt Nam có 10 chi, 26 loài. Phần lớn là cây mọc dại, một số được trồng làm rau ăn (RG), làm cảnh (hoa mào gà), làm thuốc (có xiróc).

**RAU KHÚC** (*Gnaphalium indicum*), cây thảo hằng năm, họ Cúc (*Asteraceae*). Thân có lông trắng như bông ở ngọn. Lá nguyên, mặt dưới có lông trắng. Hoa kép hình đầu, mọc thành bông, màu tím. Đọt non dùng làm hành khúc.

RK tẻ (*Gnaphalium luteo-album*), cây thảo hằng năm cùng họ với RK. Thân có lông trắng như bông. Lá hình bầu dục dài. Hoa hình đầu, mọc thành ngũ màu vàng nhạt. Cây có thể làm rau ăn.

**RAU LẤP** (*Ancilema leysak*; tk. rau thài lải nước, rau ngấp ngổ), loài rau họ Thài lải (*Commelinaceae*). Thân mềm, xốp, bò lau trên mặt ruộng, thân có đốt phân thành nhiều nhánh, đâm rễ ở các đốt già. Lá hình lưỡi mác hẹp, không có cuống, màu hơi tía. RL ưa ẩm, chịu lạnh; nhân giống vô tính, phân bố ở Miền Bắc, Miền Trung, Việt Nam... Ở Việt Nam, RL mọc hoang ở một số tỉnh vùng núi phía bắc và được trồng nhiều ở đồng bằng Bắc Bộ làm thức ăn xanh trong vụ đông. RL phát triển tốt từ tháng 10 đến tháng 3 năm sau ở các tỉnh phía bắc; khi được chăm bón tốt, năng suất chất xanh đạt 200 - 300 tấn/ha/vụ. RL cũng được phát triển khá tốt ở vùng duyên hải Miền Trung và Tây Nguyên. RL giàu vitamin, protein và chất khoáng. Được coi là thức ăn xanh có giá trị cho lợn, gà, vịt, ngan, ngỗng trong vụ đông.

**RAU MÁ** (*Centella asiatica*), cây thân thảo bò, họ Hoa tán (*Apiaceae*). Lá có cuống dài, phiến lá tròn khía tai hèo. Hoa nhỏ, xếp thành tán. Quả dẹt. Cây mọc dại, lá thân làm rau

ăn hay nghiền làm nước giải khát. Đông y dùng làm thuốc giải nhiệt.



Rau má 1. Một đoạn thân mang rễ, lá; 2. Hoa

**RAU MÁC** (*Monochoria vaginalis*), cây một lá mầm hằng năm ở nước ngọt, ở ruộng lúa. RM là cỏ dại cạnh tranh dinh dưỡng với lúa. Thân ngắn, xốp. Rễ rất ngắn. Lá bóng xanh xám hình quả tim nhọn, cuống dài, mềm xốp, có nhiều gân dọc. Chùm hoa là gié dài 3 - 6 mm, mọc ở bẹ, màu xanh, cuống ngắn. Quả nang dài khoảng 1 cm, khi chín tách thành 3 mảnh, nhiều hạt tròn. Sinh sản bằng hạt. Lá non và cuống được dùng để luộc, xào hay nấu canh ăn. Củ làm thuốc bổ dưỡng, thuốc cầm máu, chữa mụn nhọt.

**RAU MUỐI** (*Chenopodiaceae*), họ cây thảo, trong thân và lá có nhiều muối natri clorua và axit oxalic. Hoa đều, lưỡng tính, nhỏ xếp thành bông dày đặc. Quả bế, một hạt. Có hơn 100 chi và khoảng 1.500 loài. Phân bố khắp thế giới. Ở Việt Nam, đã biết 3 chi, 7 loài. Đại diện có ý nghĩa kinh tế lớn nhất là cây củ cải đường. Cây làm rau ăn như: cây RM (*Chenopodium album*), cây thảo hằng năm. Thân mọc đứng. Lá mọc cách, có cuống dài, hình thoi, có khía răng, mặt dưới lá có lông mỏng nước như dính sương muối (từ đó có tên). Hoa hợp thành chùm xim, mẫu 5. Quả bế phủ kín trong bao hoa tồn tại. Hạt óng ánh, phôi dạng vòng. Ra hoa mùa hè, kết quả mùa thu. Cây mọc dại ở vườn, ruộng, bãi hoang. Lá dùng để ăn; cả cây làm phân xanh.

**RAU MUỐI ĐẠI x. Cây dầu giun.**

**RAU MUỐNG** (*Ipomoea aquatica*), cây thân lưu niên họ Khoai lang (*Convolvulaceae*). Thân rỗng, bò trên đất hay trên mặt nước, có rễ mắt, không lông. Lá hình tam giác hay bầu dục mũi tên. Hoa trắng hay tím. Quả nang tròn, đường kính 8 - 9 mm, chứa 4 hạt có lông màu hung. Cây rau ăn là phổ biến nhất ở Việt Nam và làm thức ăn gia súc. Theo điều kiện trồng trọt, có thể phân biệt: 1) RM ruộng có hai giống trắng và đỏ; RM trắng thường được trồng cạn, kém chịu ngập; RM đỏ trồng được cả ở cạn và ở nước ngập, ưa nhiệt độ 20 - 30°C. 2) RM phao: cây xuống bùn, cho rau nổi trên mặt nước, cắt ăn quanh năm. 3) RM bè: thả trên mặt nước ao hồ quanh năm, những tháng rét năng suất kém. 4) RM thúng: trồng vào thúng có đất và phân, đặt lên giá cắm ở ao sâu để thúng nổi lên khoảng 1/4 chiều cao, cho rau bò kín mặt ao.

Trong sản xuất, RM nhân giống bằng dây. Ở Việt Nam đã phổ biến giống RM lai, cộng to, năng suất cao, và kỹ thuật gây giống RM bằng hạt. Trong nhân dân, có những giống tốt, như RM trắng Sơn Tây, cộng dài và trắng dùng ăn ghém rất thích hợp. Năng suất 2,5 - 3 kg/m<sup>2</sup>; sau 16 ngày, có thể đạt 5 kg/m<sup>2</sup>.



**RAU NGÓT** (*Sauropus androgynus*; tk. bồ ngót, bù ngót), loài cây nhỏ, họ **Thấu đầu** (*Euphorbiaceae*). Cây lâu năm, có thể cao 1,5 - 2 m, thân nhẵn, nhiều cành mọc thẳng đứng. Vỏ thân màu xanh lục, sau hóa gỗ có màu nâu nhạt. Lá mọc so le dài 4 - 6 cm, rộng 1,5 - 3 mm, cuống rất ngắn (1 - 2 mm), có 2 lá kèm nhỏ, phiến lá nguyên. Cụm hoa hình xim, hoa đực mọc phía dưới, hoa cái ở trên. Quả nang hình cầu. Hạt có vân nhỏ. Mọc hoang và được trồng khắp nơi ở Việt Nam. Trong lá có nhiều axit amin cần thiết, vitamin C, protein... được dùng làm rau. Là cây thuốc dân gian: rễ, lá kích thích tử cung, được dùng chữa sốt ruột, bí đại; lá chữa ban, sởi, ho, sốt, tưa lưỡi. Uống nước sắc hoặc nước vắt từ rễ và lá tươi già nát; ngày dùng 20 - 40 g.



Rau ngót

1. Cành mang lá, hoa; 2. Hoa; 3. Quả; 4. Hạt

**RAU RÂM** (*Polygonaceae*), họ cây thảo hay cây bụi. Ít khi là cây gỗ nhỏ. Lá mọc cách, có lá kèm dính vào nhau và ôm lấy phần dưới mỗi lông. Hoa lưỡng tính đều, hợp thành cụm xim, màu 3. Quả bế. Hạt có phôi thẳng, nội nhũ lớn. Có 40 chi, khoảng 900 loài. Phân bố khắp thế giới, chủ yếu ở vùng ôn đới phía bắc. Ở Việt Nam, đã biết 5 chi, hơn 50 loài. Nhiều cây làm thuốc, làm gia vị.

Đại diện: cây RR (*Polygonum odoratum*), cây thảo sống hằng năm. Toàn thân, rễ và lá vỏ nứt có mùi thơm. Thân mọc bò, đâm rễ ở các mấu, phần trên của thân mọc thẳng đứng, cao 35 - 40 cm. Lá đơn, mọc so le, hình mác, cuống ngắn. Bẹ chia ngắn, bằng 1/4 - 1/5 chiều dài dôi. Hoa mọc thành bông hẹp, đơn độc hay thành chùm. Quả nhỏ, ba cạnh, hai đầu nhọn, bóng nhẵn.

Ở Việt Nam, được trồng khắp nơi trên đất ẩm; dùng làm gia vị. Thân và lá có thể dùng làm thuốc kích thích tiêu hoá, chữa rần rần, thông tiểu, chữa sốt, chống nôn.

**RAU RÚT** (*Neptunia oleracea*; tk. rau nhút), cây thảo họ Trinh nữ (*Mimosaceae*). Thân có phao xốp màu trắng, nổi ngang mặt nước. Lá kép lông chim hai lần. Hoa hợp thành cụm hình đầu, màu vàng, màu 5. Quả chứa 6 hạt dẹt, nhẵn. Ra hoa vào mùa mưa. Cây thường được trồng ở Việt Nam làm rau ăn.

**RAU SAM** (*Portulacaceae*), họ cây thảo, ít khi cây bụi, nửa bụi. Lá mọc vòng gần dôi, lá nguyên, mỏng nước, thường có lá kèm. Hoa không cuống, hình xim hay hình chùm. Quả

nang mở bằng khe nứt. Hạt hình thận, phôi cong. Có 20 chi, khoảng 500 loài. Phân bố ở mọi nơi có ánh sáng. Ở Việt Nam có 2 chi, 6 loài. Đa số mọc hoang, được trồng làm cảnh (hoa mười giờ). Đại diện: cây RS (*Portulaca oleracea*), cây thảo hằng năm. Thân bò, cành mập màu tím. Lá nạc, dày hình trứng. Hoa vàng, đều, lưỡng tính, mọc ở ngọn cành. Quả nang. Hạt đen bóng. Cây mọc phổ biến ở Việt Nam. Được dùng làm rau, chữa lỵ trực tràng, mụn nhọt.



Rau rút Đoạn thân và lá

**RAU SẮNG** (*Meliantha suavis*), cây dây leo thân gỗ họ Rau sáng (*Opiliaceae*). Cây đặc sản vùng Chùa Hương (Hà Tây) và một số nơi miền núi phía bắc. Lá đơn nguyên, mọc so le. Hoa nhỏ. Lá dùng nấu canh ăn. Lá sáng là một thứ rau ngon, đông bào miền núi phía bắc ưa dùng. Tuy vậy, đến nay vẫn chỉ là một thứ rau rừng, cây RS chưa trở thành một giống cây trồng. Xem hình trang sau.

**RAU TÀU BAY** (*Gynura crepidioides*), cây thảo họ Cúc (*Asteraceae*). Thân mập, có rãnh mọc đứng, có thể cao đến 1 m. Lá to, mỏng, hình trứng dài, mép có răng cưa to hay có khía. Hoa tự hình đầu, hợp thành ngù, màu hồng nhạt, có mào lông mịn, trắng, mềm. Cây mọc dại ở đất hoang. Lá có mùi thơm, dùng làm rau.

**RAU THAI x. Nhau thai.**

**RAU THOM** (*Mentha aquatica*; tk. húng quế, húng Láng), cây thảo sống dai, họ Hoa môi (*Labiatae*). Thân rễ mọc bò, thân bò dưới đất có vảy. Thân trên mặt đất mang lá, phân nhánh, có thể cao đến 1 m. Lá có cuống, hình thuôn dài, mép khía răng. Hoa hợp thành vòng ở kẽ lá. Quả bế, có mủn sần sùi. Toàn thân có mùi thơm; đặc sản của Làng Láng (Đống Đa - Hà Nội), dùng làm gia vị ăn sống.



Rau sam 1. Cây; 2. Hoa; 3. Quả



Rau sắng 1. Cành mang lá, hoa; 2. Hoa cái; 3. Chùm quả

**RAVEN** loại test phi ngôn ngữ về trí thông minh, do J. C. Raven (người Anh) đưa ra vào năm 1936. Gồm 60 khuôn hình, chia làm 5 loại A, B, C, D, E; mỗi loại gồm 12 khuôn hình. Nguyên tắc cấu tạo của các khuôn hình phức tạp dần lên từ loại A đến loại E và từ khuôn hình 1 đến 12 trong mỗi loại. Loại A được cấu tạo theo nguyên tắc thống nhất, toàn vẹn của khuôn hình; Loại B - sự giống nhau giữa các cặp khuôn hình; Loại C - sự thay đổi tiếp diễn của các hình trong khuôn hình; Loại D - sự đối chọi của các hình; Loại E - sự phân chia cái toàn thể thành các bộ phận của các hình trong khuôn hình. Muốn giải được bài test, người được đo nghiệm phải tìm ra nguyên tắc trên đây trong mỗi khuôn hình để chọn ra những đáp số phù hợp nhất theo các nguyên tắc đó.

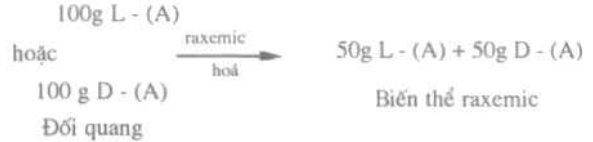
**RAVEN M.** (Maurice Ravel; 1875 - 1937), nhà soạn nhạc Pháp. Một trong những đại diện của nền văn hoá âm nhạc thế giới nửa đầu thế kỷ 20. Âm nhạc của Raven nổi bật ở sự rõ ràng của giai điệu, sự phong phú của màu sắc phối khí, sự rực rỡ về hoà thanh, sự khúc chiết và kiểu điệu của hình thức. Một trong những điểm ưu tú của âm nhạc Raven là sự gần gũi với những sáng tạo dân gian, đặc biệt là Tây Ban Nha. Ngược lại với số ý kiến xếp Raven vào trào lưu "ấn tượng chủ nghĩa" của Debussy (Debussy), bản sắc âm nhạc đặc biệt của Raven cho thấy rằng ông đã để ra một khuynh hướng mới học độc đáo mà ảnh hưởng của nó đối với âm nhạc thế kỷ 20 không thể nói là không ngang bằng với ảnh hưởng của trường phái Debussy.

Tác phẩm: "Giờ Tây Ban Nha" (hài kịch - âm nhạc), "Trẻ em và mùa xuân" (fantazi trữ tình), 4 balê, các tác phẩm dân nhạc: "Rhapsodie Tây Ban Nha", "Daphni và Clôe", "Vanxơ", "Bôlerô", "Séhérazat", 2 công xectô piano, phần phối khí cho "Những bức tranh trong phòng triển lãm" của Muxoexki (M. P. Musorgskij). Các tác phẩm cho piano chuyển cho dàn nhạc. Từ tấu dây, tam tấu với piano, xônát cho violông, violôngxen, vv.

**RAXEMAT** (A. racemate) x. *Biến thể raxemic*.

**RAXEMIC HOÁ** (A. racemization), sự chuyển hoá một

đối quang thành biến thể raxemic. Khi RH thì một đối quang được chuyển thành một hỗn hợp đẳng phân tử của hai đối quang:



Đối quang

**RAXIN J.** (Jean Racine; 1639 - 99), nhà thơ, nhà soạn kịch Pháp. Hay lui tới các trung tâm tư tưởng tự do, kết bạn với văn nghệ sĩ nổi tiếng như: La Fonten (La Fontaine), Đuy Pac (Du Parc)... Năm 1667, cho diễn vở "Ăngđrômac", làm chấn động Pari. Sau đấy, sáng tác các vở: "Britanniquet" (1669), "Bajazet" (1672), "Berênit" (1670), "Iphigien" (1674), "Phedro" (1677) đã tạo nên một phong cách bi kịch mới. Vở "Phedro", một bi kịch tập trung tài năng của Raxin, bị nhiều kẻ ghen ghét công kích, làm cho thất bại.

Ông từ bỏ sáu khẩu. Hơn 10 năm sau mới cho diễn bi kịch "Exte" (1689) và vở "Atali" (1691). Kịch của Raxin luôn có những xung đột căng thẳng giữa cường quyền bạo lực quân chủ chuyên chế và những nạn nhân của chúng, giữa tội ác thấp hèn và trái tim trong trắng... Raxin đã sáng tác nên những vở bi kịch tiêu biểu cho nền kịch cổ điển Pháp thế kỷ 17, trong đó luật tam nhất được tuân thủ một cách linh hoạt. Ngoài ra, Raxin còn đề cập đến vấn đề lí luận thông qua lời mở đầu ở một số vở kịch.

**RAXKÔ R. K.** (Ramus Kristian Rask; 1787-1832), nhà ngôn ngữ học Đan Mạch, một trong những người đặt nền móng cho ngôn ngữ học so sánh - lịch sử.

**RAXON B.** (Bertrand Russell; 1872 - 1970), nhà triết học, logic học, toán học, nhà văn và nhà hoạt động xã hội Anh, một trong những người sáng lập chủ nghĩa thực tại mới và chủ nghĩa thực chứng mới của Anh. Là người có những đóng góp đáng kể vào việc xây dựng bộ môn logic toán học. Ông đã cùng với Oaihet (A. N. Whitehead) hoàn thành một công trình lớn, gồm ba tập với tên gọi "Những nguyên lí toán học". Về mặt triết học, quan điểm của Raxon luôn thay đổi trong suốt cuộc đời ông. Lúc đầu, Raxon theo thuyết Hêghen (G. W. F. Hegel) mới, tiếp đó đứng trên lập trường của chủ nghĩa thực chứng mới, đưa ra thuyết nguyên tử logic và xây dựng lí luận cho chủ nghĩa này. Vào những năm 20 của thế kỷ 20, Raxon phát triển thuyết nguyên tử trung lập - một học thuyết có nhiều điểm tương đồng với chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán. Cùng với việc hoàn thành một số tác phẩm triết học trong những năm 40,



Raxin J.



Raven M.



Raxkô R. K.

quan điểm triết học của Raxơ đã được hình thành rõ nét. Lí luận nhận thức của Raxơ là một sự thử nghiệm nhằm kết hợp hai nguyên tắc trái ngược nhau - nguyên tắc của chủ nghĩa kinh nghiệm và nguyên tắc của chủ nghĩa duy lí, mà theo đó, một bên cho rằng tất cả tri thức của chúng ta đều bắt nguồn từ kinh nghiệm, còn bên kia, chúng bắt nguồn từ tư duy logic, từ niềm tin cho rằng logic cấu thành bản chất của triết học. Về mặt chính trị -



Raxơ B.

xã hội, Raxơ phê phán mạnh mẽ nền văn minh phương Tây, nêu lên mặt tiêu cực của nó là phát triển khoa học và sản xuất một cách quá mức, trong khi không có những giá trị và lí tưởng nhân đạo đích thực. Phán đoán việc đối lập giữa cảm tính với lí tính, ủng hộ việc thiết lập mối quan hệ chặt chẽ giữa đạo đức và chính trị. Ông phản đối sử dụng vũ lực trong việc giải quyết các vấn đề chính trị quốc tế, chống vũ khí hạt nhân, tham gia tích cực vào phong trào bảo vệ hoà bình thế giới. Raxơ đã từng là chủ tịch Toà án Quốc tế xử tội ác chiến tranh của Mĩ ở Việt Nam. Là một nhà văn tiến bộ, được giải thưởng Nôben về văn học (1950).

Những tác phẩm chính: "Những nguyên lí toán học" (1910 - 13; 3 tập, đồng tác giả), "Hôn nhân và luân lí" (1929), "Chinh phục hạnh phúc" (1930), "Nghiên cứu ý nghĩa và chân lí" (1940), "Lịch sử triết học phương Tây" (1945), "Nhận thức của con người, phạm vi và giới hạn của nó" (1948).

**RAY X.** (Satyajit Ray; sinh 1921), đạo diễn, biên kịch, nhạc sĩ Ấn Độ, tốt nghiệp khoa kinh tế Trường Đại học Tổng hợp Calcutta (Calcutta), học hội hoạ ở Đại học Xantiniketan (Santiniketan) do Tagore sáng lập. Năm 1947, thành lập tổ chức điện ảnh đầu tiên ở Calcutta. Bộ phim đầu do Ray đạo diễn: "Bài ca những con đường" (1955) được giải thưởng Liên hoan phim Can 1956 đã khẳng định tài năng của ông.

Những phim nổi tiếng: "Bất khuất" (1956), "Thế giới của Apu" (1959), "Ba cô gái" (1961), phim về tiểu sử của thi hào Tagore (R. Tagore; 1962), "Thành phố lớn" (1963; giải thưởng Liên hoan phim Berlin, 1964), "Ruralata" (1964, giải thưởng Liên hoan phim Berlin, 1965), "Người diễn viên" (1966), "Những ngày và đêm ở trong rừng" (1970), "Kẻ chống đối" (1970), "Người môi giới" (1975), "Ngôi nhà và thế giới" (1981), vv.

Ray là đạo diễn sáng tác nhiều thể loại khác nhau. Phim của Ray mang ý nghĩa xã hội chân thực, giàu chất thơ và trữ tình. Nhiều giải thưởng liên hoan phim quốc tế, đặc biệt là giải thưởng Quốc gia Nêru.

**RÂY** (*Araceae*), họ thực vật thuộc lớp Một lá mầm (*Monocotyledones*). Cây thảo, có thân củ, mọc đứng hoặc leo, chủ yếu ở cạn, một vài loài có thân hoá gỗ. Lá mọc cách, nguyên, dài khi xẻ thùy, thường có hình tim hoặc mũi tên, cuống phình to ở phần gốc thành bẹ. Cụm hoa bông đơn nằm trên trục dài mang hoa xung quanh, ngoài có mo bao bọc. Hoa lưỡng tính hoặc đơn. Đài có 2 - 9 lá rời hoặc không. Nhị thường nhiều, bao phấn hai ô. Bầu trên, dính nõn mép hay trung trụ. Quả mọng hoặc bế. Có 100 chi, hơn 1.900 loài.

Phân bố chính ở vùng nhiệt đới, là tầng phụ chủ yếu của rừng hỗn giao ẩm, chịu bóng. Nhiều cây trồng lấy củ, bẹ để ăn như khoai nưa, khoai nước, khoai sọ, dọc mùng; làm thuốc như thiên niên kiện (sơn thực); thức ăn chăn nuôi (bèo cái); trồng làm cảnh (dây vạn niên thanh).



Ráy  
1. Cây; 2. Hoa

**RÂY TAI** chất tiết màu nâu, nhờn; là hỗn hợp chất tiết của tuyến bã nhờn và tuyến ráy (tuyến mồ hôi đặc biệt, hình ống, xoắn cuộn của ống tai ngoài). Bình thường khi nhai, lối cấu xương hàm dưới lay động ống tai ngoài là cơ chế tự nhiên làm RT bong ra. Nếu RT ít, có thể dùng tăm bông (tăm quấn bông) để ngoáy tai nhẹ nhàng. Khi RT vón cục thành nút RT nên đến chuyên khoa tai - mũi - họng để lấy ra.

**RAZIN X. T.** (Stepan Timofeevich Razin; khoảng 1630 - 71), lãnh tụ cuộc khởi nghĩa nông dân Nga. Mùa xuân 1667, Razin phát động cuộc nổi dậy của người Kazac (Kazak), lấy của nhà giàu chia cho người nghèo. Tháng 8.1669, chiếm Axtorakhan (Astrakhan), rồi ngược lên vùng Vônga (Volga), phát triển thành cuộc chiến tranh nông dân chống phong kiến rộng lớn. Bị Sa hoàng đàn áp khốc liệt. Tháng 4.1671, do bị phản, ông bị bắt, phải cùm ngói trên xe ngựa về Matxcova và bị hành hình ngày 6.6.1671.



Razin X. T.

**RĂCMANINÔP X. V.** (Sergej Vasil'evich Rakhmaninov; 1873 - 1943), nhà soạn nhạc Nga, nghệ sĩ pianô và nhà chỉ huy, từng biểu diễn rất nhiều ở Nga và ở nước ngoài. Những năm 1904 - 06, chỉ huy tại Nhà hát Bônsoi (Bol'shoj, Matxcova). Từ 1917, sống ở Hoa Kì, hoạt động chủ yếu dành cho biểu diễn. R là một bậc thầy lớn về âm nhạc pianô và thanh nhạc, một nhà giao hưởng

xuất sắc.

Tác phẩm: các ôpera ("Alêkô", "Franchexka và Rimini"), các cantat, pœm cho giọng hát và đàn nhạc, 3 giao hưởng, các sáng tác cho pianô, 4 côngxectô pianô và đàn nhạc, rapxôdi trên chủ đề của Paganini (N. Paganini), các biến tấu của Sôpanh (F. Chopin) và của Côreli (A. Corelli), 2 xônát, 2 liên khúc prêluyt. Các tác phẩm cho 2 pianô, một xônát cho violôngxen và pianô, 71 rômăng và nhiều thể loại tác phẩm khác, vv.



Răcmaninôp X. V.

#### RẮN BLÀNG x. *Pi tam lầy*.

"RẮN ĐE THỰC TẾ" học thuyết quân sự của Hoa Kỳ đưa ra đầu những năm 70 thế kỷ 20, thay cho học thuyết "phản ứng linh hoạt". Do giữa Liên Xô và Hoa Kỳ đã có sự cân bằng về vũ khí chiến lược; do phong trào cách mạng thế giới lớn mạnh và do những thất bại của Hoa Kỳ ở Việt Nam. "RĐT" dựa trên ba nguyên tắc: sức mạnh (ưu thế về chất lượng và lực lượng tiến công chiến lược), cùng tham gia (tăng đóng góp của đồng minh trong khối NATO và các khối quân sự khác) và đàm phán (trên thế mạnh). Từ 1981, Hoa Kỳ lại đưa ra chiến lược "đối đầu trực tiếp" để bổ sung cho "RĐT".

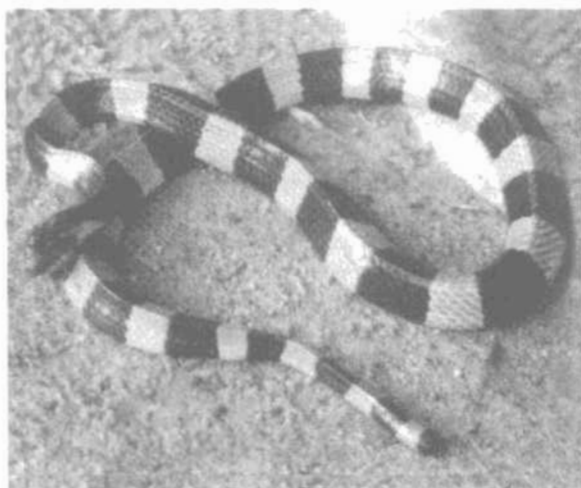
**RẮN** (*Serpentes* hoặc *Ophidia*), phân bộ bò sát, thuộc bộ Có vảy (*Squamata*). R là một nhánh của nhóm thằn lằn, biến đổi thích ứng với chuyển vận bò bằng bụng và nuốt vật mới có kích thước lớn. R không có đai chi tự do và xương mô ác (trừ một vài loài còn di tích chi sau). Cột sống chỉ gồm hai phần: mình và đuôi. Đốt sống có cấu tạo đồng nhất và đều mang sườn cử động, tựa nút vào tấm vảy bụng. Tấm này cử động nhờ có cơ dưới da để giúp con vật chuyển vận. Các xương của bộ hàm đều khớp động với nhau, không những hàm, mà xương khẩu cái, xương cạnh, xương ngang và xương vảy đều nối với nhau bằng dây chằng có sức đàn hồi lớn. Màng tai giữa và màng nhĩ tiêu giảm. Mi mắt bất động, gắn liền với nhau, trong suốt. Một số loài có hố má ở vào khoảng giữa mắt và mũi, có nhiều mắt thần kinh, có thể phân biệt nhiệt độ đến mức chênh lệch 0,2°C ở khoảng cách vài ba centimét.



Rắn  
Rắn đuôi kều

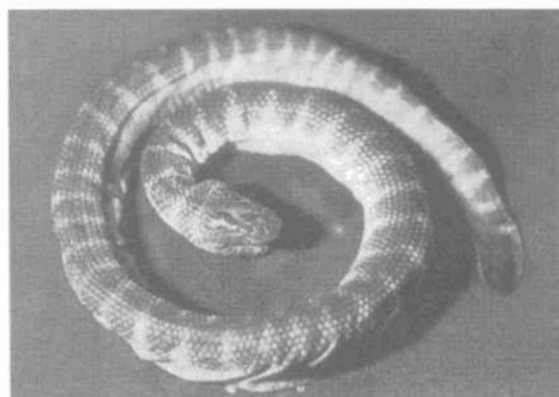
Hiện đã biết hơn 3 nghìn loài R, xếp trong 10 họ như họ Trăn (*Boidae*), R hai đầu (*Anillidae*), R mõng (*Xenopeltidae*), R da cóc (*Acrochordidae*), R nước (*Colubridae*), R biển (*Hydrophiidae*), R hổ (*Elapidae*), R đuôi kều (*Crotalidae*), vv.

R sống trên đất, trên cây. Ăn chim, thú, thằn lằn...; R biển ăn cá; R nước ngọt ăn ếch nhái. Thịt R ăn được, da để thuộc; một số loài R độc lấy nọc làm thuốc; có loài săn chuột và thú gây hại. Ở Việt Nam, dùng một số loài R độc làm thuốc như: R hổ mang (*Naja naja*), R hổ chúa (*Ophiophagus hannah*), R cạp nong (cg. R mai gấm; *Bungarus fasciatus*), R cạp nia (*Bungarus didus*), R ráo (*Zamenis mucosus*). Y học dân tộc Việt Nam và các nước phương Đông dùng một số loài R để làm thuốc trị thấp khớp, đau lưng. Xi. **Rắn hổ mang**.



Rắn cạp nong

**RẮN BIỂN** (*Hydrophiidae*; tk. dền, dền biển), họ rắn độc, gồm 16 chi với khoảng 50 loài. Thân loài lớn dài tới 2,7 m. Hoàn toàn thích nghi với đời sống ở biển. Toàn thân (đặc biệt là phần sau) và đuôi dẹt bên, hình chèo. Đầu nhỏ, phủ các phiến sừng. Lỗ mũi có van chặn nước lọt vào khoang mũi. Vùng quanh họng có các tuyến với hệ thống mao mạch phát triển, có khả năng hấp thu oxy hoà tan trong nước, khiến RB có thể bơi dưới nước rất lâu. Răng nanh có nọc độc nằm ở cuối hàm trên; nọc rất độc, có thể làm chết người. Đa số các loài RB đẻ con. Sinh sống ở các vùng biển nhiệt đới thuộc Ấn



Rắn biển

Độc Dương và Thái Bình Dương. Ở Việt Nam đã biết 13 loài, trong đó vùng bờ biển phía nam có 7 loài. Lớn nhất là loài đèn khoanh, thân dài 1,5 - 1,9 m, màu trắng bần có khoanh đen, phân bố ở phía đông vịnh Bắc Bộ và vùng biển Vũng Tàu. Loại đèn cơm thân dài khoảng 1 m, lưng xanh nhạt, thường sống gần bờ (có độ sâu đến 70 m), nọc rất độc, có thể làm chết người ngay. Các loài khác (vd. đèn đuôi gai, đèn cạp nong kim, đèn sọc dưa, đèn đầu nhỏ, đèn khoanh cổ mảnh, đèn vết, vv.) có thân dài 0,9 - 1,5 m, phân bố ở khắp vùng biển Việt Nam. Thường khai thác lẫn với cá bằng lưới kéo. Nọc, máu và thịt có tác dụng chữa bệnh, có giá trị xuất khẩu.

“RẮN ĐỘC NỮ HOÀNG” tên gọi trung đoàn bộ binh của lực lượng tình nguyện lực quân Hoàng gia Thái Lan đầu tiên vào Việt Nam (1967) tham gia chiến tranh xâm lược Việt Nam của Mĩ. Khu vực hoạt động: Biên Hoà. Tháng 7.1968, rút về nước, thay bằng sư đoàn “Báo đen”. Không có tác dụng đáng kể trong chiến tranh.

**RẮN HỔ MANG** (*Naja naja*), loài rắn độc lớn, họ Rắn hổ (*Elapidae*). Thân dài khoảng 200 cm. Đầu không phân biệt với cổ, không có vảy má. Có khả năng bạnh cổ khi bị kích thích. Lưng màu nâu thẫm, vàng lục hay đen hoặc đồng màu hoặc có những dải hoa văn. Thức ăn của rắn trưởng thành là chuột, cóc, rắn; rắn con ăn ếch nhái. Giao phối vào tháng 5, đẻ vào tháng 6. Mỗi lứa đẻ từ 5 đến 22 trứng, con cái canh giữ trứng. Sống trong các hang chuột ở ruộng, làng mạc, trong các vườn, bờ đê, gò, dưới gốc cây lớn. Kiếm ăn về đêm. Phân bố ở Nam Trung Á, Nepal, Ấn Độ, Xri Lanka, Malaixia, Indônêxia. Ở Việt Nam, gặp từ Bắc tới Nam. Nọc độc của RHM dùng làm thuốc chữa đau xương khớp, tê thấp, làm thuốc tê. Ngâm rượu rắn cạp nong, rắn ráo và một số cây thuốc khác thành rượu thuốc tam xà cổ truyền chữa tê thấp, đau nhức xương; rượu ngũ xà là rượu ngâm RHM, rắn ráo, rắn cạp nong, rắn cạp nia, rắn hổ trâu và một số cây thuốc khác. Do bị săn bắt nhiều nên hiện nay số lượng suy giảm nhiều. Cấm đánh bắt vào mùa sinh đẻ; cần tổ chức nuôi.



Rắn hổ mang

**RẮN HỔ MANG CHỮA** (*Ophiophagus hannah*), loài rắn độc lớn nhất, họ Rắn hổ (*Elapidae*). Chiều dài cơ thể 3 - 4 m, có khi đến 5 m. Mặt trên đầu có 2 tấm vảy chấm lớn. Lưng rắn trưởng thành có màu vàng lục hay nâu (nhiều khi có cả màu đen chì). Lưng con non có màu đen với nhiều vết sáng, ở cổ có hình chữ V ngược màu vàng nhạt. Thức ăn là các loài thằn lằn, rắn, đôi khi ăn cả chim, chuột. Đẻ 20 - 30

trứng mỗi lứa; trứng được để trong ổ có nhiều lá cây và được rắn bố mẹ canh giữ cho đến khi nở. Thường sống trong các hang dưới gốc cây lớn hay thân cây gỗ ven rừng, bên bờ suối. RHM leo cây và bơi rất giỏi, song nói chung, chúng sinh sống ở mặt đất. Kiếm ăn cả ngày. Chủ động tấn công người, đặc biệt khi canh giữ trứng hoặc bị trêu chọc. Phân bố: Ấn Độ, Nepal, Trung Quốc, các nước Đông Dương, Philippin, Thái Lan, Malaixia, Indônêxia.

Ở Việt Nam, có từ Lào Cai đến Miền Đông Nam Bộ. Độc tính của nọc RHM rất cao, có thể làm chết người sau 30 phút. Nọc có giá trị dược liệu; da thuộc rất được ưa chuộng. Số lượng tự nhiên ít; nhiều nơi đã tổ chức nuôi.



Rắn hổ mang chúa

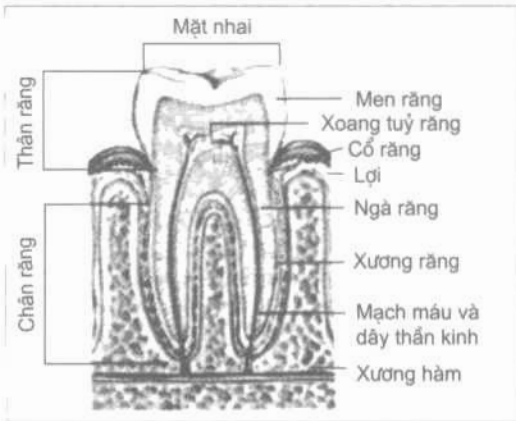
**RẮN SỌC KHOANH** (*Elaphe moellendorffii*), loài rắn lớn, họ Rắn nước (*Colubridae*). Bộ Có vảy (*Squamata*). Chiều dài cơ thể tới trên 200 cm. Đầu thuôn, dẹt. Mép trên có 9 vảy. Giữa thân có 27, đôi khi có tới 32 hàng vảy. Trên lưng có những đốm xám to gần tròn, ngoài viền sáng. Đuôi có những khoanh trắng xen khoanh xám đen. Thức ăn chính là dơi. Sống trong các hang đá ở rừng núi. Phân bố: Nam Trung Quốc, Việt Nam [gặp ở Bắc Kạn (Ngân Sơn, Chợ Mới), Hoà Bình]. RSK là loài rắn có giá trị về khoa học; số lượng rất ít, đến mức đe dọa tuyệt chủng. Cấm săn bắt; cần tổ chức nuôi.

“RẮN TIỀN TỆ” (cg. “con rắn trong đường hầm”), đường vận động theo thời gian của tỉ giá hối đoái của một đồng tiền trong những ràng buộc do các giới hạn của các mức độ biến động, như kiểu chuyển động của con rắn trong hang hẹp. Cơ chế “RTT” được coi như bước đầu tiên tới Hệ thống tiền tệ Châu Âu, một thoả thuận của các nước thành viên của EEC nhằm giữ cho tỉ giá giữa các đồng tiền của mình chỉ biến động trong những giới hạn rất nhỏ.

**RẮN XE ĐIỀU NẤU** (*Achalinus rufescens*), loài rắn nhỏ, họ Rắn nước (*Colubridae*), bộ Có vảy (*Squamata*). Chiều dài cơ thể đạt tới trên 30 cm. Đường nối 2 vảy gian mũi xấp xỉ bằng 2 lần đường nối của 2 vảy trước trán. Mép trên có 6 vảy, có 23 hàng vảy thân. Những vảy dưới đuôi xếp thành một hàng. Mặt lưng thường nâu, có khi xám đen. Mặt bụng nhạt hơn. Sống ở rừng núi, độ cao khoảng 2.000 m. Phân bố: Nam Trung Quốc, Lào, Việt Nam [có ở Bắc Kạn (Ngân Sơn), Vĩnh Phúc (Tâm Đảo)]. Số lượng ngoài tự nhiên rất ít; không nên bắt giết khi gặp chúng.

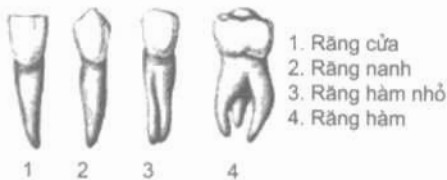


**RĂNG** phần phụ cứng rắn ở trong xoang miệng, dùng để nghiền, xé thức ăn. Số lượng, cách sắp xếp và sinh lí của R tạo thành các kiểu R đặc trưng cho từng loài động vật.



**Răng**  
Mặt cắt dọc một chiếc răng người

Ở người, R được chia ra: 1) R sữa là R tạm thời, mọc lên từ lúc 6 đến 30 tháng tuổi. Có 20 chiếc và sẽ được thay dần bằng R vĩnh viễn. Đến tuổi thay R, nên nhổ R sữa khi bắt đầu lung lay. 2) R khôn, loại R cối lớn (R hàm) thứ ba, mọc vào



Hàm răng trên



Hàm răng dưới

Hai hàm răng người

lứa tuổi thành niên (18 - 25 tuổi) cũng có khi mọc chậm hơn hoặc không mọc. R khôn có thể mọc lệch (mọc kẹt vào góc xương hàm), gây đau khó há miệng, có khi bị khít hàm. R khôn mọc lệch thường làm hỏng R hàm đứng trước nó. Phải nhổ R khôn mọc lệch ở cơ sở y tế chuyên khoa, tránh biến chứng. 3) R vĩnh viễn là loại R thay R sữa và tồn tại đến tuổi già. Có 32 răng vĩnh viễn, mọc từ lúc 6 tuổi đến khoảng 22 - 25 tuổi (x. *Công thức răng*).

**RĂNG CỬA** răng nằm phía trước hàm ở động vật có vú, có phần vành và chân đơn giản. Thường có dạng chiếc đục với bờ cắt sắc. Dùng cắt thức ăn và ở các loài gặm nhấm dùng để gặm. RC của gặm nhấm là răng có ống tủy hở mọc ra liên tục suốt đời sống. Đa số các loài động vật có vú có bốn RC hàm trên và bốn RC hàm dưới.

**RĂNG GIẢ** răng làm bằng kim loại, nhựa hoặc sứ để thay răng vĩnh viễn bị mất. Có tác dụng giữ cho những răng còn lại không bị đổ, bảo tồn chức năng nhai và giữ vẻ đẹp của hàm răng. Cần làm ngay RG sau khi nhổ răng.

**RĂNG HÀM** răng nằm ở vùng má, có kích thước lớn. Ở động vật có vú, có từ hai cái trở lên, nằm ở vùng sau cùng của hàm. Trên mặt RH có một số mấu lồi, dùng nghiền hay nhai thức ăn. RH chỉ mọc một lần trong đời. Ở người, RH thứ ba ở cả hai phía của mỗi hàm đến tuổi thành niên mới mọc (vì thế còn gọi là răng khôn).

**RĂNG - HÀM - MẶT** (tên gọi đầy đủ: khoa răng - hàm - mặt), chuyên khoa nghiên cứu làm công tác dự phòng và chữa các bệnh về răng và hàm mặt. Muốn phát triển và đáp ứng được các yêu cầu của nhân dân, khoa R - H - M hiện đại cần có các trang thiết bị và vật tư đầy đủ, cán bộ có kinh nghiệm và kĩ thuật. Do chi phí cho chữa bệnh rất tốn kém và ngày càng đắt tiền hơn, cần phát triển theo hướng dự phòng, bảo vệ răng miệng cho trẻ em và nhân dân lao động bằng các biện pháp ít tốn kém nhất: vệ sinh răng miệng, xỉa răng, chải đánh răng sau mỗi bữa ăn; chế độ ăn uống giảm đường, kẹo; phòng bệnh sâu răng bằng cách cung cấp nước có trộn flo.

**RĂNG KHÔN** x. *Răng*.

**RĂNG NANH** loại răng có đỉnh nhọn hình chóp, nằm ở cả hai bên, giữa răng cửa và răng trước hàm ở động vật có vú. Chỉ có 1 RN ở mỗi phía của mỗi hàm, tổng số là 4 RN. Ở động vật ăn thịt (vd. chó), RN dài dùng giết mổ. Động vật gặm nhấm không có RN.

**RĂNG NÓN** (cg. *Conodonta*) x. *Conodonta*.

**RĂNG SỮA** x. *Răng*.

**RĂNG TẠM THỜI** (cg. răng sữa) x. *Răng*.

**RĂNG THỊT** loại răng đặc biệt có ở chó và các động vật có vú ăn thịt, gồm: răng hàm nhỏ (răng trước hàm) cuối cùng ở hàm trên và răng hàm đầu tiên ở hàm dưới. Các răng này rất to, dùng cắt thịt, gặm xương, chỉ có một dây mấu lồi chạy dọc theo hàm. Mặt trong phẳng và nhẵn của RT hàm trên có thể cắt qua cắt lại trên bề mặt ngoài nhẵn của răng hàm dưới, giống như lưỡi kéo. Khi ăn thịt hoặc gặm xương, chó đưa môi vào sâu trong miệng đến chỗ các RT để nghiền và gặm.

**RĂNG TRƯỚC HÀM** (tk. răng hàm nhỏ), răng nằm giữa răng nanh hoặc răng cửa ở phía trước và răng hàm ở phía sau của động vật có vú. Có nhiều chân cắm chắc vào hàm và củ lồi trên mặt răng dùng để nghiền thức ăn (x. *Răng*).

## RĂNG VĨNH VIỄN x. *Răng*.

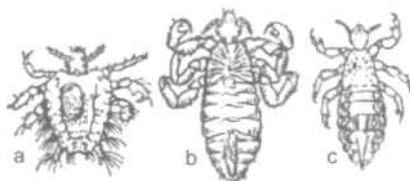
**RẦM** (còn viết: dăm; tk. đà) x. *Dăm*.

**RẠM LÔNG - RẠM RÂU** rạm lông chủ yếu do rối loạn nội tiết. Có 3 loại: loại dị hình - thường gặp ở phụ nữ ở tuổi dậy thì hoặc tiền mãn kinh, kèm theo mọc râu, dấu hiệu của nam tính hoá; loại dị sắc ở trẻ em - lông râu mọc sớm; loại dị sản - lông phát triển khắp người hoặc ở chỗ bất thường. Có tính chất gia đình, thường kèm theo dị tật khác. Rạm râu ở phụ nữ do có u tuyến yên, u nam tính hoá buồng trứng hoặc tuyến vỏ thượng thận. Cần được khám chuyên khoa để điều trị.

## RẬN x. *Chấy rận*.

**RẬN CÁ** động vật kí sinh hút máu, sống bám trên bề mặt thân và mang cá, bộ Mang đuôi (*Branchiura*). Phân bố chủ yếu ở vùng nước ngọt, một số loài ở nước lợ và ở biển, hay gặp nhất ở họ Cá chép (*Cyprinidae*), ít khi gặp ở lưỡng cư. Thân dài đến 3 cm, thường gặp cỡ 3 - 8 mm. Lưỡng tính. Một số loài RC điển hình: *Argulus foliaceus*, *A. japonicus*, *A. coregoni*, vv. gây hại nghiêm trọng cho nghề nuôi cá, có khi gây chết hàng loạt cá con, thậm chí cả cá lớn. Cách phòng trị: ao ương, nuôi cá phải được dọn sạch, vớt bớt bùn, tẩy vôi, phơi đáy để diệt trùng và ấu trùng RC. Chữa bệnh RC có thể dùng dung dịch thuốc tím nồng độ 1/100 nghìn tắm cho cá 15 - 30 phút, sau đó chuyển cá sang ao nước sạch, hoặc dùng dipterex phun trực tiếp xuống ao để nước ao có nồng độ thuốc 0,5 - 1 ppm.

**RẬN MU** bệnh do rận kí sinh ở vùng lông mu. Đây là quan hệ tình dục với người có bệnh; có thể lây do dùng chung quần áo, chăn, chiếu, chậu rửa. Rận đốt, gây ngứa vùng lông mu (triệu chứng sớm) và để lại những vết xước do ngứa gãi và những sẩn nhỏ, rôm mẩn. Có thể tìm được rận và trứng ở vùng mu. Điều trị: cạo lông mu; vệ sinh cá nhân, chăn, màn, giường chiếu; bôi các loại thuốc diệt kí sinh vật (nhũ dịch benzil benzoat 25%).



Rận mu

Các loài chấy rận a. Chấy lông mu; b. Rận; c. Chấy tóc

**RẬN NƯỚC** (*Daphnia*), chi giáp xác có kích thước nhỏ, gặp nhiều trong ao, hồ, ruộng mương. Cơ thể dẹt hai bên, thường có màu hồng. Đầu có mắt kép và đôi râu hai nhánh phát triển là cơ quan vận động. Ngực được bọc trong lớp vỏ giáp. Trứng thụ tinh chứa trong phòng trứng được tung ra khi lột xác. Khi điều kiện thuận lợi, RN sinh sản theo kiểu trinh sinh. Ăn tạp, dùng chân ngực có viền tơ rậm lọc thức ăn. RN là thức ăn cho cá con (xt. *Chân mang*).

**RÂU** (anten) 1. Một trong đôi phần phụ dạng sợi ở trên đầu của nhiều động vật chân đốt. Dùng làm cơ quan cảm giác (xúc giác hay khứu giác). Ở một số giáp xác (bộ *Cladocera*) R còn dùng để bơi và bám.

2. R nhỏ - đôi R thứ hai và là phần phụ cảm giác dạng sợi trên đầu các loài giáp xác (vd. tôm).

## RÂU LIÊN TU x. *Râu tuồng*.

## RÂU QUẮC x. *Râu tuồng*.

## RÂU RÌA x. *Râu tuồng*.

**RÂU TUỒNG** thuật ngữ chỉ chung các kiểu râu dùng trong nghệ thuật hoá trang tuồng truyền thống. RT có: 1) Râu liên tu, rậm, kéo dài từ hai mép tai xuống hàm; chỉ tính cách nóng nảy, vd. râu Trương Phi. 2) Râu rì, râu của loại vai nịnh thần, hai mép râu chìa rõ ra hai bên miệng; chỉ tính cách thâm độc, vd. râu Triệu Văn Hoán trong vở "Tam nữ đổ vương". 3) Râu quắc (râu quăn), đầu râu ngắn và xoắn lại, không che miệng; dùng cho các vai tướng dữ, thường không vuốt mà cào cào hoặc xoắn lại khi bức tức. 4) Râu ngũ liên, có 5 chòm dài, vd. râu Quan Công.

**RÂY** thiết bị dùng trong phòng thí nghiệm, có lỗ vuông hoặc tròn dùng để tách các loại bột theo cỡ hạt. Bộ rây gồm nhiều rây với kích thước lỗ khác nhau do đó có thể tách bột thành nhiều loại bột mà hạt có khoảng kích thước xác định.

## RÂY NÂU x. *Bộ rây hại lúa*.

## RÂY x. *Nương rây*.

**RÂYĐI A. Ê.** (Affonso Eduardo Reidy, 1909 - 64), kiến trúc sư Braxin; tốt nghiệp (1930) tại Trường Mĩ thuật Quốc gia Rio de Janeiro (Rio de Janeiro; Braxin). Có nhiều cống hiến trong sáng tác kiến trúc và đào tạo kiến trúc sư. Khoảng thời gian 1940 - 50, đã thiết kế nhiều công trình đặc sắc với việc sử dụng những loại kết cấu và cấu trúc mới, tạo được hiệu quả hình học mang tính điêu khắc, như tổng thể nhà ở tại Pedregulio Rio (thiết kế 1947, xây dựng 1950 - 52), gồm một nhà dài nhiều tầng chạy uốn lượn trên sườn đồi; một trường học của cộng đồng với nhiều ngôi nhà ở chân đồi; Nhà hát Hecmet ở Rio (1950); Bảo tàng Nghệ thuật Thị giác ở Xao Paulo (São Paulo; 1951) và Bảo tàng Nghệ thuật Hiện đại ở Rio (1954).

**RÂYKIAVICH** (Reykjavik), thủ đô, cảng chính của Cộng hoà Ailen, nằm trên bờ phía tây nam. Dân số 109 nghìn (1999). Ở R, tập trung trên 1/2 sản xuất công nghiệp của đất



Râykiavich

Hồ Tioocnin nằm gần bến cảng Râykiavich

nước. Sân bay quốc tế. Chế biến cá, đóng tàu, thực phẩm, công nghiệp nhẹ. Đại học tổng hợp. Xuất hiện vào khoảng năm 874; thành phố chính thức được xây dựng từ 1786. Từ 1944, thủ đô của Cộng hòa Aixlen. Di tích: nhà thờ (cuối thế kỷ 18, được xây dựng lại trong thế kỷ 19).

**RÂYLI J. U. X.** (John William Strutt Rayleigh; 1842 - 1919), nhà vật lý Anh, một trong những người đặt cơ sở cho lý thuyết dao động. Chủ tịch Hội Hoàng gia Luân Đôn (1905 - 08). Giám đốc Phòng Thí nghiệm Cavendish (Cavendish) nghiên cứu chủ yếu về âm học, về tán xạ phân tử của ánh sáng, vv. Cùng với Ramdi (W. Ramsay) phát hiện nguyên tố argon. Đưa ra định luật bức xạ Rayli - Jin (Jeans). Giải thưởng Nobel (1904).



Rayli J. U. X.

**RÂYLI (PHƯƠNG TRÌNH)** 1. Nếu môi trường có những hạt kích thước nhỏ hơn so với bước sóng ánh sáng rơi vào  $\lambda$  thì cường độ ánh sáng tán xạ tỉ lệ nghịch với  $\lambda^4$ . Các phân tử không khí tán xạ mạnh các bức xạ có  $\lambda$  ngắn trong ánh sáng Mặt Trời, nên bầu trời có màu xanh.

2. Phương trình biểu diễn quá trình tách cấu tử từ hệ chất lỏng bằng chưng cất. Khi hỗn hợp gồm hai cấu tử và dung dịch loãng, phương trình R được biểu diễn bằng hệ thức:

$$\frac{dN}{N} = \frac{dx}{(y-x)}$$

trong đó, N là tổng số mol của các cấu tử chất lỏng; x - số mol của cấu tử chất lỏng ban đầu; y - số mol của cấu tử đã được chưng cất.

Các phương trình này do nhà vật lý Anh Rayli (J. W. S. Rayleigh; 1842 - 1919) thiết lập.

**RÂYMON V. X.** (Władysław Stanisław Reymont; 1867-1925), nhà văn Ba Lan. Con một nhạc sĩ. Cuộc đời khá sóng gió, trải qua nhiều nghề, hiểu biết nhiều về những người cùng khổ trong xã hội. Tác phẩm đầu tay là truyện ngắn "Cái chết" (1893) tả sự nghèo khổ thể xác và sự bóc lột tàn tệ mà người nông dân Ba Lan phải chịu. Sau đó, Râymon theo chủ nghĩa tự nhiên; lại có tác phẩm mang đậm dấu ấn chủ nghĩa tượng trưng, và bộ ba tiểu thuyết lịch sử, trong đó các nhân vật đều hư cấu với những cuộc phiêu lưu trên trường tình. Thành đạt lớn của ông là "Những người nông dân" (1904 - 09), khắc họa nông thôn Ba Lan trên một quy mô rộng lớn, sau khi người nông dân được trao quyền sở hữu ruộng đất. Cùng với Zêrômski (S. Zeromski), Râymon là nhà văn tiêu biểu của Ba Lan cuối thế kỷ 19, đầu thế kỷ 20. Giải thưởng Nobel về văn học (1924).

**RÂYNON J.** (Joshua Reynolds; dạng phiên âm khác: Rênon J.; 1723 - 92), họa sĩ chân dung Anh. Năm 17 tuổi, học vẽ họa sĩ chân dung Haxxon (T. Hudson), sau đó học U. Gândi. Cuộc gặp gỡ để độc tương lai Keppen (Keppel) giúp Râynon có được nhiều đơn đặt hàng nên nhanh chóng được mọi người biết đến. Năm 1749, sang Italia nghiên cứu những



Raynon J.

"Nenly Obrien" (sơn dầu trên vải, 1760 - 62)

tác phẩm cổ điển và đương thời. Năm 1753, trở về Luân Đôn, nổi tiếng là họa sĩ chân dung giỏi, nắm bắt đặc điểm xã hội và tâm lý người mẫu: "Chân dung Keppen" (1753 - 54), "Nenly Obrien" (1760 - 62). Cùng học trò vẽ những chân dung lịch sử và những cảnh phúng dụ. Râynon là người đã chuyển được phong cách tranh chân dung truyền thống Anh theo kiểu Van Dyck (A. Van Dyck) sang khuynh hướng Rocôcô (Rococo). Năm 1768, ông trở thành giám đốc đầu tiên của Viện Hàn lâm Hoàng gia Anh.

**RÊ QUẠT x. Xạ can.**

**RÊ NHẢNH** (A.branch), việc chọn lựa một trong nhiều đường điều khiển có thể có, dựa theo một tiêu chuẩn nào đó. Trong máy tính, RN là việc chuyển điều khiển từ vùng này sang vùng khác của chương trình.

**REANGA** (A. realgar; tk. hùng hoàng) x. **Hùng hoàng.**

**REBRÊANU L.** (Liviu Rebreanu; 1885 - 1944), nhà văn Rumani. Nhà nghèo, cha mẹ đông con, nên học hết trung học, xin sang trường võ bị. Nhưng rồi không theo binh nghiệp mà lại say mê văn chương. Phải làm nhiều nghề để sinh sống. Hai tập truyện ngắn "Dẫn vật" (1912) và "Bọn người lang thang" (1916) đánh dấu bước đường của ông đến với văn học. Cuốn tiểu thuyết "Giôn" phản ánh trung thành và sâu sắc xã hội Rumani những năm cuối thế kỷ 19. Nông dân và khát vọng của người nông dân, những cuộc đấu tranh đẫm máu để có ruộng đất là đề tài chủ yếu của Rebreanu. "Khu rừng của những người bị treo cổ", lấy bối cảnh cuộc Chiến tranh thế giới I, là một cuốn tiểu thuyết tâm lý xã hội có tiếng vang lớn. "Những người khởi nghĩa" là bức tranh về xã hội Rumani vào thời kỳ ở Châu Âu có phong trào nông dân khởi nghĩa năm 1907; chính tác phẩm này đưa ông lên vị trí hàng đầu các nhà văn Rumani trước 1945.

**REBUS SIS STANTIBUS x. Trong hoàn cảnh đã thay đổi cơ bản.**

**REFOMINH** (A. reforming) x. **Phản ứng refominh.**

**RELAXIN** (A. relaxin), enzym do thể vàng sản ra có tác

dụng ức chế cơ bóp từ cung. Trong quá trình sinh đẻ, R kích thích sự giãn cổ tử cung và làm giãn khớp xương mu, giúp đại châu mở rộng ra.

**REM** (cg. màn cửa), loại màn dùng che cửa sổ bằng vải, lụa, dăng ten thêu ren. Kiến trúc hiện đại dùng nhiều cửa kính, R có tác dụng làm đẹp khuôn cửa sổ, là sản phẩm trang trí nội thất và làm cho gian phòng thêm kín đáo, cân bằng, gió.

**REMBRAN H. Van R.** ( Harmenszoon van Rijn Rembrandt; 1606-69), họa sĩ, nhà đồ họa Hà Lan nổi tiếng nhất thế kỷ 17. Tuy có vẻ như chưa rời Hà Lan bao giờ, nhưng sinh thời ông đã được toàn bộ Châu Âu biết đến và đã có ảnh hưởng lâu dài đến nghệ thuật của thời đại ông. Ngoài tranh sơn dầu, hàng trăm tranh khắc và hàng nghìn hình họa của Rembran ngày nay vẫn còn được yêu chuộng.



Rembran H. Van R.  
"Chân dung của Agatha" (sơn dầu, 1641)

Rembran đến Amstecdam, theo học họa sĩ Laxtoman (P. Lastman). Tuy chỉ ở đây sáu tháng, nhưng ảnh hưởng của người thầy đã in dấu lên toàn bộ sự nghiệp của ông. Trở về Lâyđơ (Leyde), Rembran mở xưởng họa riêng và đào tạo học trò. Năm 1631, định cư ở Amstecdam. Những tác phẩm đầu tiên thường là tranh lịch sử rút ra từ những đoạn Kinh thánh. Để hiểu những quy tắc của nghệ thuật cổ điển, Rembran không đi Italia, mà học theo những phiên bản đồ họa của những tác phẩm nổi tiếng. Với những nhân vật được chiếu sáng từ bên cạnh trong những căn phòng tối; Rembran đã đưa chất bi kịch lên tới đỉnh. Sự quan sát và chất nhân văn đậm đặc làm nên phong cách độc đáo của ông: "Chúa trên hồ Tibériat", "Xamxón đe dọa bố vợ". Ngoài tranh Kinh thánh, ông còn vẽ những tranh chân dung tự họa, chân dung cá nhân, lột tả tính cách, trạng thái tâm lý một cách sâu sắc. "Tuần đêm" là một trong những chân dung nhóm nổi tiếng của ông. Năm 1656, ông bị phá sản, nhưng nghệ thuật của ông không ngừng tiến triển. Phong cách ngày càng độc đáo, đầy cá tính. Những tác phẩm cuối đời thanh thản hơn, hành động mất đi tầm quan trọng, không gian được rộng mở, tập trung vào một

nhóm ít người như "Đavit và Xôn", "Cuộc đấu giữa Jacôp và thiên thần". Chân dung tự họa là một phần quan trọng trong sự nghiệp của Rembran. Có đến hàng trăm bức với mọi chất liệu: sơn dầu, hình họa, khắc kim loại... Rembran còn nổi tiếng về tranh phong cảnh với bút pháp sôi nổi, bột phát. Ông còn làm chủ mọi loại kỹ thuật khắc: axit, bút khô, buyaranh... và mở ra những hướng mới cho kỹ thuật đồ họa.

**REN** (dị li; Đ. Rhein; Ph. Rhin; cg. Ranh, Rainor), sông ở Tây Âu; phần lớn chảy ở Đức. Dài khoảng 1.320 km. Diện tích lưu vực 224,4 nghìn km<sup>2</sup>. Bắt nguồn từ dãy Anpơ (Alpes, Thụy Sĩ), chảy qua hồ Bôden (Boden), miền đất trũng thượng nguồn sông R, cắt khối núi đá phiến sông R thành một thung lũng sâu và hẹp, sau đó chảy xuống đồng bằng Tây Âu, hai bờ có đê và bồi nên châu thổ rồi đổ ra Biển Bắc. Sông nhánh chính: Aar (Aar), Môden (Mosel), Maaxơ (Maas), Necka (Neckar), Mainơ (Main), Rua (Ruhr). Nhiều nước quanh năm. Lưu lượng trung bình 2.500 m<sup>3</sup>/s. Vận tải đường thủy đến tận thượng lưu, không bị đóng băng, cường độ vận chuyển lớn [đến tận Baden (Baden)]. R thông với các sông Rôn (Rhône), Macơ (Mame), Vêzơ (Weser), Enbơ (Elbe), Emxơ (Ems) bằng nhiều kênh đào. Thành phố lớn dọc sông R: Baden (Thụy Sĩ), Xơaxbua (Strasbourg, Pháp), Manhêm (Mannheim), Kôblenxơ (Koblenz), Bon (Bonn), Đuyxendôc (Düsseldorf, Đức), Rôttecđam (Rotterdam, Hà Lan). Ngày nay, nước sông R bị ô nhiễm nặng.

**REN** (mĩ thuật), công nghệ làm hàng mĩ nghệ đan (tết) chỉ thành các băng, mảng trang trí để đính vào rìa (tay, gấu) áo quần, mảng lớn làm rèm cửa, khăn trải bàn... R có lẽ xuất xứ từ kỹ thuật tết đan lon, ngũ quân đội (chỉ kim tuyến) ở Châu Âu; xuất hiện ở Italia thế kỷ 15; thế kỷ 16, phụ nữ thành Vonidơ (Venise) ưa thích tự đan, tết những mảng R trang sức cho y phục, rồi lan tràn sang cả Châu Âu thành thời trang không thể thiếu của phụ nữ đương thời. Năm 1561, cuốn sách hướng dẫn kỹ thuật R đầu tiên in ở Thụy Sĩ. Thế kỷ 17, xuất hiện các xưởng dệt R ở Valăngxiên (Valenciennes) Bắc Pháp, Ecxghêbiécghê (Erzgebirge, Đức), Bruxen (Brussel, Bỉ), Hà Lan, Tây Ban Nha... R vào Việt Nam cuối thế kỷ 19 (vùng đạo Gia Tô). Đầu thế kỷ 20, được sản xuất nhỏ trong một số gia đình ở Hà Nội, rồi thành những xưởng gia công làm hàng R xuất khẩu cho các Công ti tư bản Pháp ở Hà Nội, Nam Định. Ngày nay, hàng R Việt Nam vẫn được chú ý phát triển, chủ yếu để xuất khẩu sang Châu Âu. Đẳngten Vonidơ là hàng dệt trang trí thủ công: chỉ trắng nhỏ sợi ruột, sần, được đan kết thành băng với hoa văn trang trí dùng đính vào gấu áo, rìa tay, vạt áo (nữ). Đẳngten xưa thường một phía có lược hình răng cưa. R Vonidơ là hàng dệt trang trí (giống dăng ten) khổ rộng dùng làm khăn trải bàn, rèm cửa.

Nghệ thuật dăng ten Vonidơ phải bảo đảm những mặt phẳng trang trí nhẹ nhàng, liên kết khéo léo những mảng lược rộng trên toàn bộ. Công nghệ dăng ten Việt Nam dùng các đinh ghim cắm trên mặt gối, rồi kết chỉ theo thiết kế từng ô, luôn luôn phải giữ được độ cân bằng trong liên kết các sợi (từ nhóm sợi này vắt sang nhóm sợi khác) và mặt phẳng đều. Từng sợi chỉ được quấn vào một cái lõi dài bên ngoài có vỏ che; tay dệt (đan) nhấc các lõi lần lượt kết lên nhau dựa trên đinh ghim đã cắm ở vị trí (theo bản vẽ); mỗi lần kết, tháo xong lại mở ghim cắm vào vị trí mới mà làm tiếp. Do công việc phải làm kỹ công, tinh tế nên dăng ten Việt Nam là mặt hàng mĩ nghệ tinh xảo.



**RENDRA V. X.** (Villibrodus Surendra Rendra; sinh 1935), nhà thơ Indônêxia. Theo đạo Thiên Chúa. Tốt nghiệp Ban Văn học phương Tây, Trường Đại học Tổng hợp Jakarta. Thơ in trên các tạp chí Indônêxia. Năm 1961, xuất bản tập thơ gồm bốn phần: "Bốn tập thơ". Người ta gọi Rendra là nhà thơ của "thế hệ mới". Thơ của ông chịu ảnh hưởng của nhà thơ lớn Tây Ban Nha Gacxia Loocca (F. Garcia Lorca). Ông thường làm sống lại trong thơ cảnh mặt trăng, làng xóm, nước non, núi đồi, đem vào thơ mình hơi thở, nhịp đập của thơ ca dân gian Java (Java), vì thế thơ ông được nhiều người ưa thích. Ông còn viết truyện ngắn, kịch và phê bình văn học.

**RENE A.** (Alain Resnais; 1922), đạo diễn điện ảnh Pháp, dựng hàng loạt phim tài liệu ngắn nổi tiếng với tư tưởng nhân đạo tiến bộ chống phát xít. Các phim chính: "Fàngtômat" (1936), "Van Gốc" [1940, giải Liên hoan phim Venisơ (Venise) và giải Ô-xca (Oscar)], "Ghecnica" (theo tranh của Picaxô (P. Picasso), 1949), "Tượng cũng chết" [(1952, giải Jang Vigô (Jean Vigo)], "Gôdanh" (1950), "Tất cả trí nhớ trên thế giới" (1957), vv. Phim truyện đầu tiên: "Hirôsimã, mối tình của tôi" [1959, giải báo chí Liên hoan phim Cannes], "Năm ngoái ở Marienbat" (1961, giải chính Liên hoan phim Venisơ), "Muyarien hay là thời gian đã trở về" (1963, giải Liên hoan phim Venisơ), "Chiến tranh kết thúc" (1966), "Tiên đoán" (1977), "Ông bác sĩ Hoa Kỳ" (1980), "Cuộc đời tiểu thuyết" (1983), vv. Cùng với một số đạo diễn tiến bộ năm 1967, Rene đã làm phim "Ô-xa Việt Nam" chống chiến tranh xâm lược của Mĩ tại Việt Nam.

**RENHAC M.** (Max Reinhardt; 1873 - 1943), diễn viên, đạo diễn, giám đốc nhà hát ở Áo; chịu ảnh hưởng của Ipxen và chủ nghĩa tự nhiên. Có tư tưởng tiên phong trong sáng tạo phương pháp đạo diễn mới. Ông dựng kịch của nhiều tác giả cổ điển Đức và thế giới, kể cả Xtơrinbec (A. Strindberg), Météclin (M. Maeterlinck) và Ipxen (H. Ibsen). Là người chỉ đạo nghệ thuật Nhà hát Quốc gia Đức. Có nhiều sáng tạo, tìm tòi: đi từ chủ nghĩa tự nhiên đến hiện thực, từ hiện thực đến bay bổng, hoang đường. Sau này chịu ảnh hưởng của các trào lưu hiện đại: ấn tượng, siêu thực thuộc dòng nghệ thuật tiên phong.

Nghệ thuật đạo diễn của Renhac được đánh giá là bước ngoặt của nghệ thuật đạo diễn phương Tây. Ông là người sáng tạo ra sân khấu tổng thể, nâng nghệ thuật đạo diễn thành một hình thức nghệ thuật mang chất thơ, độc đáo, tổng hợp nhiều thứ nghệ thuật.

Năm 1903, Renhac thành công với vở "Dưới đáy" của Goocki (M. Gor'kij); năm 1905, thành công rực rỡ với vở "Giấc mộng đêm hè" của Sêcxpia (W. Shakespeare).

**RENI** (L. Rhenium), Re. Nguyên tố hoá học nhóm VIIIB, chu kỳ 6 bảng tuần hoàn các nguyên tố; số thứ tự 75; nguyên tử khối 186,207. Do các nhà khoa học Đức I. Nôđac (I.

Nôđact), V. Nôđac (W. Nôđact) và Becgơ (O. Berg) tìm ra năm 1925. Tên gọi xuất phát từ tên sông Ren (Rhein) của Đức (vì tìm thấy ở Đức). Kim loại trắng xám, khối lượng riêng 21,03 g/cm<sup>3</sup>; có nhiệt độ nóng chảy cao:  $t_{nc} = 3.190^{\circ}\text{C}$ . Trơ về mặt hoá học. Hiếm và phân tán; thường khai thác từ quặng molipdenit. Hợp kim với các kim loại chịu nhiệt khác (vonfram, mangan, tantan) có nhiệt độ nóng chảy cao, dùng để chế tạo các bộ phận trong máy bay phản lực, tên lửa. Hợp kim của Re với vonfram dùng làm dây tóc bóng đèn điện, chế tạo pin nhiệt điện. Re còn được dùng làm chất xúc tác trong công nghiệp lọc - hoá dầu.

**RENI CLORUA** (A. rhenium chloride), hợp chất của reni với clo; có bốn loại: 1) Reni heptaclorua ( $\text{ReCl}_7$ ); tinh thể màu lục; dễ thăng hoa; dễ bị phân huỷ. 2) Reni hexaclorua ( $\text{ReCl}_6$ ); tinh thể màu nâu; dễ thăng hoa. 3) Reni tetrachlorua ( $\text{ReCl}_4$ ); tinh thể màu nâu nhạt. 4) Reni trichlorua ( $\text{ReCl}_3$ ); tinh thể sáu cạnh màu đỏ thẫm; tan trong nước.

**RENI OXIT** (A. rhenium oxide), hợp chất của reni với oxi; có bốn loại: 1) Reni đioxit,  $\text{ReO}_2$ . Chất bột màu đen. Điều chế bằng cách nung  $\text{NaReO}_4$  trong bầu khí quyển hidro.

2) Reni (VI) oxit,  $\text{ReO}_3$ . Chất rắn màu đỏ, dễ chuyển hoá thành  $\text{Re}_2\text{O}_7$ .

3) Reni heptaoxit,  $\text{Re}_2\text{O}_7$ . Chất rắn màu vàng. Tan trong nước tạo thành axit perenic  $\text{HReO}_4$ .

4) Reni peoxit,  $\text{Re}_2\text{O}_3$ . Chất rắn màu trắng hơi xanh. Tan được trong nước, axit.

**"RENISÓ MỚI"** ("Neue Rheinische Zeitung"), cơ quan ngôn luận cánh tả dân chủ cách mạng của Đức trong thời kỳ Cách mạng dân chủ tư sản Đức 1848 - 49, ra hàng ngày ở Côlônơ (Cologne), tập hợp dân chúng vùng Ren (Rhein). Là tờ báo đầu tiên của giai cấp vô sản do Mac làm tổng biên tập, cùng Enghen, Frâyligrat (F. Freiligrath) và Vônơ (W. Wolff) lập thành toà soạn. Số đầu ra ngày 1.7. 1848. Số cuối cùng 301 in màu đỏ, ra ngày 19.5.1849. Mac và Enghen dùng "RM" làm vũ khí đấu tranh chống phong kiến, quý tộc, quân chủ chuyên chế của vương quốc Phổ và đại tư bản phản động, tiến hành cách mạng tư sản, giành tự do dân chủ và quyền lợi chính trị cho giai đoạn quá độ lên cách mạng vô sản. Mac là "linh hồn của toà soạn". Nhưng cuối cùng báo "RM" bị đình bản và Mac bị trục xuất.

**REO PHÀNG** nghề đánh cá bằng cách thả lưới bao vây đàn cá sau khi dùng âm thanh để đuổi dồn cá tập trung lại trong một vùng nước hẹp. Mỗi đơn vị sản xuất nghề RP gồm: một đội thuyền chỉ huy kiêm chở vàng lưới (kiểu lưới vây), thả và thu lưới; 4 - 5 đôi thuyền lưới kéo (chạy bằng buồm) được bố trí làm thuyền quân, mỗi thuyền quân có một xuống gọi là phàng. Vàng lưới RP thường dài 400 - 450 m, cao 20 - 25 m, kích thước mắt lưới 9 - 45 mm tùy theo đối tượng khai thác. Khi phát hiện đàn cá hoặc đến khu vực dự đoán có nhiều cá phân bố, thuyền chỉ huy phát cờ ra hiệu cho các thuyền quân chạy tản đều khắp các hướng và thả phàng xuống nước; sau đó các thuyền quân và phàng vừa khua gỗ gây tiếng động vừa di chuyển vào tâm vòng vây, dồn cá tập trung gọn lại để bủa lưới vây bắt. Trong quá trình thả lưới và thu lưới, các phàng liên tục khua gỗ ở khoảng hở hai đầu vàng lưới cho đến khi cất gọn giềng dưới của lưới lên mạn thuyền chỉ huy.



Renhac M.



Nghề RP có từ lâu đời ở một số tỉnh phía bắc Việt Nam, hoạt động chủ yếu ở vùng biển gần bờ có độ sâu dưới 15 m; thường được kết hợp với nghề lưới kéo đôi thuyền buồm; đối tượng khai thác chính là cá gù, cá sù, cá lẹp, cá mòi, vv. Nếu gặp đàn cá gù hay cá sù tập trung đông, sản lượng mẻ lưới RP có thể đạt trên 10 tấn. Trong các sông cũng có nghề RP quy mô nhỏ hơn, thường chỉ có vài chiếc thuyền, văng lưới cũng có kích thước nhỏ hơn.

**RỄ** đường cong của nóc mái ngôi vườn lên ở hai đầu, trong các ngôi nhà theo kiến trúc truyền thống.

**RES COMMUNIS** x. *Vật sở hữu chung*.

**RES NULLIUS** x. *Vật vô chủ*.

**RETICULIN** (A. reticulin), protein cấu tạo gồm các sợi hình lưới.

**REXPIGHI Ô.** (Ottorino Respighi; 1879 - 1936), nhà soạn nhạc Italia, viện sĩ, giáo sư Viện Hàn lâm Xanta - Chêchilia tại Roma. Rexpighi có vai trò to lớn trong sự phát triển và phục hưng nền khí nhạc của Italia, đặc biệt là thể loại cổ chương trình (khí nhạc Italia phát triển rực rỡ ở các thế kỉ 17, 18 nhưng bị nhạc opera lấn át trong suốt thế kỉ 19). Nhạc sáng tác của Rexpighi tạo điều kiện xác lập trường phái Ấn tượng và Tân cổ điển trong âm nhạc Italia (trong đó có opera và balê).



Rexpighi Ô.

Tác phẩm: 10 opera (trong đó có "Ocofay"), 3 balê, các tác phẩm giao hưởng (trong đó có poem "Những dải phun nước Roma", vv.); công xectô cho violông và dàn nhạc, nhiều tiểu phẩm khí nhạc và thanh nhạc, vv.

**REZOXIN** (A. resorcin, resorcinol; eg. rezoxinol, m - dihydroxybenzen),  $C_6H_4(OH)_2$ . Tinh thể không màu;  $t_m = 111^\circ C$ ;  $t_b = 281^\circ C$ . Điều chế bằng cách đun nóng chảy kiềm axit m - benzendisunfonic. Là chất trung gian để sản xuất thuốc nổ (2,4 - dihydroxi - 1, 3, 5 - trinitrobenzen), các chất màu (fluorexein, rodanin), dược phẩm (axit p - aminosalixylic), chất ổn định và chất dẻo hoá trong công nghiệp cao phân tử, vv.

**REZOXINOL** (A. resorcinol) x. *Rezoxin*.

**RỄ** một trong bảy tên gọi độ cao của nhạc thanh, có kí hiệu chữ cái là D hoặc d.

**RỄ** tên gọi vị thế của người đàn ông khi đã đính hôn hay cưới vợ đối với gia đình bên người vợ. Chú rể (hay chàng rể) - thường gọi lúc đi đón dâu; ở rể: gọi lúc chàng trai theo tập quán phải ở tại nhà vợ của mình sau khi cưới; con rể: cha mẹ vợ gọi chồng của con gái mình; làm rể: chỉ vị thế và thân phận của người đàn ông có vợ đối với gia đình vợ của mình. Ngoài ra còn có cháu rể, chất rể. Người Việt có câu: "Dâu là con, rể là khách".

**RỄ** cơ quan bám vào đất của thực vật để hấp thụ nước và các chất dinh dưỡng khoáng. Phát triển từ R mầm của phôi và tùy thuộc vào cách phân nhánh của R cây non mà chia ra hệ R chùm hay R trục. Không có diệp lục, không tạo chất và lá.

R khác chồi ở cách sắp xếp xylem và phloem. R có vùng mô mạch vững chắc ở giữa là trụ lõi của mô dẫn. Có đỉnh sinh trưởng được chóp R bảo vệ chống lại các va chạm khi xuyên qua đất. Hướng sinh trưởng phụ thuộc vào trọng lực và nguồn nước. Lông R được hình thành từ tế bào biểu bì riêng biệt ở ngay phía đầu kéo dài của chóp R và có chức năng hấp thụ. Các R bên hình thành và phát triển bên trong mô mạch rồi xuyên qua vỏ - hình thành R kiểu nội sinh. Tất cả các R đều bắt nguồn từ R mầm là R sơ cấp. Những R xuất hiện từ bất kì chỗ nào khác là R phụ (vd. R phát triển từ thân hành và củ hành). Ở nhiều loài thực vật, đặc biệt cây hai năm, R phình ra chứa cacbon hydrat dự trữ năng lượng trong mùa đông. Có nhiều loại R: R phụ khí sinh dày, không đối xứng ở phần gốc một số cây gỗ (R bạnh); R được hình thành chỗ thân tiếp xúc với đất để chống đỡ thêm cho thân - R chống ở ngô, ở những cây ngập mặn như đước - R cựa; R mọc ngay phía bên nơi nhánh phân đôi của thân - R cạnh; R của một số hành và giò ngâm dùng kéo chúng nằm xuống đất ở độ sâu cần thiết - R co rút. Ở nhiều loài thực vật, trên R có nấm, vi khuẩn cố định đạm cộng sinh (như cây họ Đậu) đóng vai trò quan trọng trong quá trình dinh dưỡng của cây.

**RỄ BÒ** (eg. căn hành), kiểu thân sinh trưởng nằm ngang dưới đất. Có thể phát triển kiểu nạc (gừng, riềng) hoặc gầy (cỏ tranh) và cũng có thể là cơ quan sinh sản dinh dưỡng hoặc cơ quan sống nhiều năm, có khi có cả hai (xt. *Thân bò*).

**RỄ KHÍ** loại rễ chuyên hoá có tính hướng đất, ẩm, được hình thành ở một số thực vật có mạch thủy sinh như Đước (*Rhizophora*). Phần rễ nằm trong không khí có nhiều lỗ và qua đó mà khí có thể khuếch tán qua lại với hệ thống gian bào.

**RỄ MẮM** cơ quan đầu tiên thoát ra khỏi hạt lúc nảy mầm. Nổi với trụ dưới lá mầm và đều có cùng nguồn gốc từ 4 bộ tế bào gần phía dây treo. Chóp rễ nằm phía tận cùng của RM được phát sinh từ tế bào ống của dây treo.

**RỄ NẤM** quần hợp gồm hệ sợi nấm và rễ thực vật bậc cao. Có hai kiểu chủ yếu: RN ngoài và RN trong. RN ngoài là quần hợp giữa nấm đảm và cây gỗ (thông): sợi nấm tạo thành bao phía ngoài bao quanh rễ và thâm nhập cả vào giữa tế bào vỏ rễ; sợi nấm sử dụng cacbon hydrat và vitamin nhóm B của rễ cây chủ, còn cây chủ lại tận dụng chất dinh dưỡng được hấp thụ tốt hơn là rễ không bị nhiễm nấm. Trong khi trồng cây rừng, cần bảo đảm sử dụng nấm thích hợp khi trồng cây con. Ở RN trong, thường là các loài nấm *Rhizoctonia*, sợi nấm sinh trưởng lẫn vào trong các tế bào vỏ rễ cây chủ và cả hai bên sử dụng chất dinh dưỡng trong mối quan hệ tương hỗ.

**RÊKIEM** (L. requiem), tác phẩm hợp xướng nhiều chương kế tiếp nhau theo một trật tự nhất định: phần lớn chúng đều mang tính chất tang lễ. R lúc đầu có phần lời bằng tiếng Latinh, thuộc loại nhạc nhà thờ, sau này đã có phần lời bằng các ngôn ngữ khác và vượt ngoài khuôn khổ nhạc nhà thờ.

**RỆP CÁNH KIẾN ĐỎ** x. *Cánh kiến đỏ*.

**RỆP CÂY** (*Aphididae*), phân bộ Rệp cây, bộ Cánh giống (*Homoptera*). Rệp trưởng thành có cơ thể mềm, hình quả lê; ở cuối bụng có hai phiến đuôi (*cauda*) và hai ống bụng (*cornicle*) ở hai bên. Rệp thường sống thành tập đoàn, bám chặt vào lá, thân, rễ, quả... để hút chất dinh dưỡng làm cho lá xoăn, thân chết, quả sần sùi. Trong tập đoàn RC tồn tại hai dạng là cá thể có cánh và cá thể không có cánh. Tỷ lệ giữa

hai dạng cá thể này thay đổi tùy thuộc vào điều kiện dinh dưỡng và thời tiết (nếu điều kiện thời tiết thuận lợi thì dạng không có cánh chiếm ưu thế và ngược lại).

Về hình thức sinh sản, ở RC thường tồn tại dạng đơn sinh (*parthenogenesis*) đẻ con và sinh sản hữu tính. RC sinh sản rất nhanh và gây hại đối với nhiều loại cây trồng. Trong quá trình hút nhựa cây, RC thường tiết ra mật, thu hút kiến đến ăn mật và cũng từ đó đã tạo nên hình thức cộng sinh giữa RC và kiến.

RC là họ côn trùng lớn, đã phát hiện được hơn 500 loài và phần lớn là các loài gây hại đối với thực vật do hút nhựa cây và nhiều loài còn là vật môi giới truyền các bệnh virus nguy hiểm cho cây trồng.

Ở Việt Nam, đã biết hơn 250 loài. Các loài gây hại thường gặp: rệp bông, rệp cờ ngô, rệp thuốc lá, rệp cam, rệp đậu, rệp cải...

**RỆP MUỘI** (*Aleyrodes*), chi thuộc phân bộ Rệp muỗi trắng (*Aleyrodina*), bộ Cánh giống (*Homoptera*). Thân dài 1 - 2 mm, cơ thể màu vàng, điểm muỗi màu trắng (từ đó có tên gọi RM; gốc tiếng Hi Lạp: aleuron - bột). Chân dài, 2 đôi cánh trắng bằng nhau, hệ gân cánh tiêu giảm, đôi khi điểm chấm đen. Khoảng hơn 200 loài, phần lớn ở vùng nhiệt đới (khu hệ RM thế giới chưa được nghiên cứu đầy đủ). Có nguồn gốc ở Trung Mỹ, theo cây du nhập lan tràn khắp thế giới. Bám vào mặt dưới lá, hút nhựa cây và đẻ trứng ở đó. Mỗi năm phát triển vài thế hệ, tạo kén giả vào mùa đông. Đôi khi phá hại cây họ Cam (*Rutaceae*), cây ăn quả hằng năm và rau có. Một số là vật môi giới truyền virus gây bệnh hại cây.

**RỆP MUỘI HẠI RAU** các loài rệp phá hoại rau. Thường gặp các loài: rệp đào (cg. rệp thuốc lá; *Myzus persicae*); rệp rau cải (*Rhopalosiphum pseudobrassicae*), rệp cải (*Brevicoryne brassicae*), thuộc bộ Rệp muỗi. Các loài rệp muỗi phân bố rộng khắp thế giới. Ở Việt Nam, có khắp nơi, chúng gây hại nhiều loại rau khác nhau, chủ yếu là hại các loại rau họ Cải. Rệp có hai loại hình: có cánh và không cánh. Rệp không cánh to mập hơn, sinh sản nhanh, tập trung ở búp và cành lá non, chích hút nhựa, làm cây còi cọc, lá héo vàng, khô lại. RMHR còn là vật trung gian truyền bệnh virus. Biện pháp phòng trừ: vệ sinh đồng ruộng, diệt cỏ dại, tưới nước đủ cho rau. Phun thuốc theo đúng chủng loại và liều lượng.

**RỆP NGÔ** (*Rhopalosiphum maidis*), loài côn trùng nhỏ, họ Rệp cây (*Aphidae*), bộ Cánh giống (*Homoptera*). Cơ thể nhỏ, dài 2 mm, màu tro. Vòng đời trên dưới 15 ngày; một năm có nhiều lứa liên tiếp. RN hút nhựa ở nõn ngô, bẹ lá, bông cờ, làm ngô yếu, bấp bệ, chất lượng xấu. Thường phát dịch ở những ruộng bị hạn vào thời kỳ ngô sắp trổ cờ, kết bắp. RN còn là vật trung gian truyền bệnh khảm lá mía, đốm lá ngô. Phân bố rộng rãi ở các nước nhiệt đới và cận nhiệt đới. Ở Việt Nam, RN có ở khắp các vùng trồng ngô từ đồng bằng đến miền núi. Ngoài ngô còn hại nhiều cây khác họ Lúa như đại mạch, lúa mì, lúa nước, lúa miến, các loại cỏ làm thức ăn gia súc. Phòng trừ: phát sạch cỏ bờ ruộng trước khi gieo ngô; bảo vệ Bọ rùa (*Coccinella*) và các loài kẻ thù tự nhiên của rệp; phun nước thuốc lá, hoặc các loại thuốc chuyển dụng theo chỉ dẫn.

**RỆP SÁP GIẢ** (*Pseudococcidae*), họ côn trùng thuộc bộ Cánh giống (*Homoptera*), có đặc điểm đặc trưng của cả phân bộ Rệp sáp (*Coccidia*) là tính lưỡng hình sinh dục. Các cá thể đực có một đôi cánh, râu và chân phát triển. Ở các cá thể cái, chân và cánh thường thoái hoá, các phần đầu, ngực, bụng dính liền thành một khối, các tuyến sáp phân bố đều trên bề mặt cơ thể. Các chất do tuyến sáp tiết ra tạo thành lớp sáp cùng các sợi sáp kéo dài thành tua sáp có màu sắc với số lượng khác nhau ở từng loài. Rệp cái phát triển qua 3 pha: trứng, ấu trùng và trưởng thành; rệp đực có thêm pha nhộng. Rệp đực trưởng thành có thêm một đôi cánh mỏng. Rất nhiều loài rệp sáp là sâu hại nguy hiểm cho cây trồng như RSG hại cam, RSG hại dưa. Khu hệ RSG tại Việt Nam chưa được nghiên cứu đầy đủ, hiện nay mới phát hiện được 14 loài hại cây trồng.

**RỆP SÁP HẠI KHOAI TÂY** (*Pseudococcus citri*), loài rệp, họ Rệp sáp giả (*Pseudococcidae*), bộ Cánh giống (*Homoptera*). Cá thể trưởng thành hình bầu dục, dài 4 mm. Rệp non mới nở màu trắng hồng hay vàng nhạt, chưa có sáp bao bọc. Khi lớn, mình rệp phủ một lớp bột sáp trắng, ngoài mép có 18 đôi tua sáp. Rệp đực trưởng thành màu trắng, có cánh. Sinh sản mạnh vào mùa hè; có nhiều lứa trong năm. Mùa hè, rệp gây hại củ và mầm củ trong kho. Mùa thu, rệp theo củ giống ra đồng và hại cây khoai tây trên đồng ruộng. Biện pháp phòng trừ: chọn củ khoai để giống không có rệp; thường xuyên kiểm tra giàn khoai để giống nhằm loại trừ sớm các ổ rệp; nếu rệp xuất hiện nhiều, cần phun các loại thuốc chuyên dụng theo chỉ dẫn.

**RỆP SÁP HẠI RỄ CÀ PHÊ** (*Pseudococcus mercaptor*), loài rệp, họ Rệp sáp giả (*Pseudococcidae*), bộ Cánh giống (*Homoptera*). Rệp trưởng thành hình bầu dục, dài 4 mm, trên mình có nhiều sợi sáp ngắn và dày màu trắng. Rệp sống dưới đất, bám vào vỏ rễ để chích hút nhựa cây. Nhựa cây tiết ra và củ nhựa do rệp tiết ra làm thức ăn cho nấm *Bornetinia corium* phát triển. Sợi nấm đan thành lớp phủ bao che rệp. Khi cây bị kiệt sức do rệp chích hút nhựa, rệp di chuyển sang cây khác, mang theo cả bào tử nấm. Cây bị rệp phá nặng, lá héo vàng rồi rụng, cây chết dần. Biện pháp phòng trừ: trồng 1 - 2 vụ cây phân xanh trước khi trồng cà phê. Khi phát hiện thấy rệp, cần bóc gốc cà phê ra, dùng dao cắt vỏ bọc nấm, tưới dung dịch thuốc trừ sâu theo chỉ dẫn, quét dung dịch sát khuẩn vào gốc, sau đó bón thêm phân chuồng và lấp đất lại.

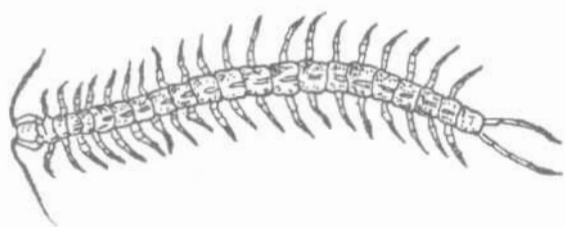
**RÊPIN I. E.** (Ilija Efimovich Repin: 1844 - 1930), danh họa Nga nửa sau thế kỉ 19, dẫn đầu nền nghệ thuật hiện thực



Repin I. E.  
"Những người xử Zapórôj" (sơn dầu; 1878 - 91)

Nga. Sinh ở Ukraina trong gia đình quân nhân. Năm 1863, học tại Viện Hàn lâm Mỹ thuật Pêtecua (Peterburg). Tài năng xuất sắc được mô tả bằng bức tranh "Sự hồi sinh của con gái Iniro" (1871, Bảo tàng Nga). Giai đoạn sáng tác mới của ông được đánh dấu từ bức "Những người kéo thuyền trên sông Vônga" (1870 - 73, Bảo tàng Nga); "Đồng bão trên Vônga" (1870, Bảo tàng Nga). Những năm 80 thế kỉ 19 là giai đoạn phát triển cao nhất của Rêp-in. Bức "Cuộc rước thánh giá ở tỉnh Kuaxkơ" [1880 - 83, Bảo tàng Tôrêtiakôp (Tret'jakov)], đề tài lịch sử, miêu tả, cuộc đấu tranh của nông dân Nga thời cải cách. Chết vì bệnh tranh lịch sử: "Ivan Grôzomui và đứa con trai" (1881 - 85, Bảo tàng Tôrêtiakôp); "Những người xứ Zapôrôjơ" (1878 - 91, Bảo tàng Nga), vẽ theo truyền thống cổ điển, làm giàu chủ nghĩa hiện thực. Ông còn là họa sĩ chân dung tài ba; nổi tiếng nhất là "Chân dung nhà soạn nhạc Muxôcxki" (1881 - Bảo tàng Tôrêtiakôp). Từ 1893, Rêp-in là giáo sư Viện Hàn lâm Mỹ thuật, đào tạo nhiều thế hệ họa sĩ tên tuổi: Maliavin (F. Maljavin), Kuxtôdiép (B. M. Kustodiev), Brôtxki (I. I. Brodskij)... Từ 1900, ông chuyển về Phần Lan, vừa dạy vừa sáng tác.

**RẾT** (*Scolopendridae*), họ động vật thuộc lớp Nhiều chân (*Myriapoda*). Kích thước lớn, có khi dài đến 25 cm. Phân bố chủ yếu ở vùng nhiệt đới và cận nhiệt đới, nơi ẩm trong các hang đá, kẽ nứt, lá mục. Kiếm ăn vào ban đêm, ăn thịt. Có nọc độc nguy hiểm. R lớn (*Scolopendra gigantea*) có nọc rất độc, nọc con cái độc hơn. Ở Việt Nam, đã phát hiện hơn 10 loài.



Rết

**RẾT CUỐC** (*Scolopendra morrilans*; tk. thiên long, bách túc trắng, bách cước), loài động vật nhiều chân, họ Rết (*Scolopendridae*). Dài 7 - 13 cm, có khoảng 20 đốt, mỗi đốt mang một đôi phân phụ. Đầu có 2 râu dài, hàm khỏe và có nọc độc. Đẻ trứng tháng 4 - 5. Rết non màu trắng sau lột xác có màu nâu. Sống ở gỗ mục, dưới các tảng đá, mái nhà mục nát. Ở một số nước như Trung Quốc, Triều Tiên, nuôi RC để lấy nọc chữa mụn nhọt, tê liệt thần kinh, tê thấp, vv. Ở Việt Nam, RC bỏ đầu sấy khô, tán bột trộn với bột cam thảo hoặc ngâm rượu gọi là ngó công để chữa một số bệnh.

**RÊU** (*Bryophyta*) 1. Ngành thực vật đơn giản, chủ yếu sống nơi đất ẩm, gồm: Rêu (*Musci*), Rêu tản (*Hepaticae*). Có sự xen kẽ dị hình qua các thế hệ, trong đó thể giao tử chiếm ưu thế. Khi giao tử chín (đặc biệt ở R) có phân hoá thành thân lá nhưng không có rễ và mô dẫn. Thể bào tử sống hoàn toàn phụ thuộc vào giao tử là túi bào tử, hình thành trên một cuống.

2. Lớp gồm thực vật thẳng đứng dạng lá, rễ giả đa bào. Thể giao tử phân hoá rõ ràng có cơ chế mở mang phức tạp, không hình thành sợi bất (dàn ti) trong nang. Phân bố rộng.

**RÊU TẢN** (*Hepaticae*; tk. địa tiền), lớp gồm những cây

có tán mọc bò, phân nhánh lưỡng phân, có rễ giả đơn bào. Cơ thể đơn giản hơn rêu, trục mang lá chỉ có ở các loài tiến hoá cao. Có 7 bộ.

**RÊUYNIÔNG** (Département de la Réunion), đảo theo quy chế tỉnh hải ngoại của Pháp ở Ấn Độ Dương, phía đông đảo Madagaxca. Bờ biển 201 km. Diện tích 2,5 nghìn km<sup>2</sup>. Dân số 727 nghìn (2000). Dân thành thị 71,6%. Dân tộc: người lai 63,5%, Nam Á 28,2%, Trung Quốc 2,2%, da trắng 1,9%. Ngôn ngữ chính thức: tiếng Pháp. Nhân dân sử dụng tiếng Creôl (Creole). Tôn giáo (1995): đạo Thiên Chúa 92,1%. Thể chế: tỉnh hải ngoại của Pháp (DOM). Đứng đầu Nhà nước: tổng thống Pháp. Đứng đầu Chính phủ: toàn quyền Pháp và hai chủ tịch hai hội đồng của Rêuyniông (Hội đồng Quốc gia và Hội đồng Địa phương). Thủ đô: Xanh Đơni (Saint Denis; 131,5 nghìn dân; 1999). Các thành phố chính: Lơ Po (Le Port; 29 nghìn dân), Lơ Tâmpông (Le Tampon; 27 nghìn dân), Xanh Ăngđrê (Saint André; 25 nghìn dân).

Đảo nguồn gốc núi lửa, đỉnh 3.069 m. Ven biển, đồng bằng hẹp nhưng phì nhiêu. Khí hậu nhiệt đới, lên núi mát. Mùa khô từ tháng 5 đến tháng 10, mùa mưa từ tháng 11 đến tháng 4, hay có bão. Đất canh tác 19,6%, đồng cỏ 4,8%, rừng và cây bụi 35,2%, các đất khác 40,4%. Khoáng sản: không có.



Rêuyniông

Kinh tế nông nghiệp, xuất khẩu và du lịch. Nông nghiệp chiếm 3,6% GDP (1995) và 5% lao động (1994). Công nghiệp chế tạo và khai khoáng 8% GDP (1995) và 4,1% lao động (1994). Thương mại - tài chính - dịch vụ 41,2% GDP và 14,1% lao động. GNP đầu người 8.264 USD (1997). GDP đầu người 7.069 USD (1995). Sản phẩm nông nghiệp chính (1999): mía 1,8 triệu tấn, ngô 17 nghìn tấn, bắp cải 14 nghìn tấn, dưa 13 nghìn tấn, chuối 10 nghìn tấn, vani 30 tấn. Chăn nuôi: lợn 89 nghìn con, dê 38 nghìn con, bò 27 nghìn con. Gỗ tròn 36 nghìn m<sup>3</sup>. Cá đánh bắt 6,5 nghìn tấn. Sản phẩm công nghiệp chính (1997): đồ ăn và đồ uống 1 tỉ frăng, xi măng 394 triệu frăng, Năng lượng: 1,4 tỉ kWh (1998). Giao thông (1994): đường bộ 2,7 nghìn km (rải nhựa 79%). Xuất khẩu (1998): 1,215 tỉ frăng Pháp (F) (đường 60%, máy móc và

thiết bị vận tải 17,5%, rượu "rum" 2,5%); bán hàng chính: Pháp 70%. Nhập khẩu: 15,3 tỉ F (lượng thực phẩm 17,1%, thiết bị vận tải 14,7%, máy móc 13,4%, may mặc 6,8%); bán hàng chính: Pháp 66%. Đơn vị tiền tệ: franc Pháp (F). Tỷ giá hối đoái: 1 USD = 7,54 F (10.2000).

Người Bồ Đào Nha phát hiện ra đảo vào thế kỉ 16. Đến thế kỉ 17, Pháp chiếm làm thuộc địa. Thế kỉ 18, phát triển trồng mía; dùng nó để khai phá. Từ 1946, hưởng quy chế tỉnh hải ngoại của Pháp.

**RÊXITAN** (Ph. réctal), buổi biểu diễn của riêng một nghệ sĩ về một loại nhạc cụ (vd. R đàn oocgan) hoặc giọng hát.

**RHÔĐOPSIN** (A. rhodopsin), sắc tố mẫn cảm với ánh sáng, nằm trong tế bào hình que ở võng mạc mắt. Gồm: hợp phân protein (opsin) liên kết với retinal (một dẫn xuất của vitamin A). Khi ánh sáng đến võng mạc, R phân thành opsin và retinal. Ở tế bào nón trong võng mạc, cũng giống như ở tế bào hình que, retinal nhận màu sắc còn hợp phân protein có chức năng khác. R được phục hồi lại trong bóng tối.

**RỈ** (thường viết: rỉ) x. *Gỉ*.

**RỈ ĐƯỜNG** sản phẩm phụ của công nghiệp chế biến đường; là chất lỏng đặc sánh còn lại sau khi đã rút đường bằng phương pháp cô và kết tinh, dùng làm thức ăn cho gia súc. Trong thành phần có: nước 7,4 - 19,4%, protein 5,6 - 9,9%, glucit 65 - 84,4%, chất khoáng 2,9 - 7,5%. RĐ được sử dụng phổ biến trong khẩu phần ăn của trâu bò, ít khi được dùng cho lợn và gia cầm. Cho ăn cùng với thức ăn thô (rơm, cỏ khô cắt ngắn), chất lượng thức ăn được nâng lên, gia súc thích ăn. Trước khi cho ăn, một phần RĐ hoà với 3 - 4 phần nước ấm và trộn lẫn vào thức ăn. Đối với trâu bò sữa, trâu bò vỗ béo và ngựa làm việc, mỗi ngày có thể cho ăn 1,5 - 2 kg RĐ; dê và lợn cho ăn 0,4 - 0,5 kg trên 100 kg thể trọng. Khi dùng RĐ cho gia súc, cần bổ sung thức ăn giàu protein, đối với gia súc nhai lại, có thể bổ sung thêm ure hoặc muối amoni với lượng vừa phải. RĐ còn là nguyên liệu dùng ủ với thức ăn xanh, chế biến chế phẩm RĐ ure - khoáng và làm chất kết dính trong công nghiệp sản xuất thức ăn hỗn hợp ở dạng viên.

**RỈA LÔNG** cách chăm sóc bộ lông ở chim và động vật có vú. Có thể tự RL hay RL cho nhau. Là một tập tính của nhiều loài linh trưởng, tạo điều kiện tiếp xúc thân mật giữa các cá thể và hình thành liên kết xã hội giữa các cá thể trong nhóm hay trong đàn. Trong hệ thống thứ bậc trội, RL là điệu bộ dụ dỗ, giữ phần quan trọng trong việc duy trì các thứ bậc đó.

**RIAT** (A. Riyadh; Ảrập: Riyāḍ), thủ đô Vương quốc Ảrập Xêút. Dân số 1,8 triệu (1991). Lọc dầu, sản xuất xi măng, chế biến nông sản. Đường sắt nối liền Riat với cảng Đamman (Dammān). Sân bay quốc tế. Trường Thần học đạo Hồi, Trường Đại học Tổng hợp không Tôn giáo. Từ thế kỉ 18, R là trung tâm của phong trào đấu tranh cho sự thống nhất của bán đảo Ảrập. Trong khoảng những năm 1927 - 32, 14 Tiểu vương quốc Hồi giáo được hợp thành Vương quốc Ảrập Xêút (23.9.1932).

**RIBECKIT** (A. ribeckite), khoáng vật amphibon kiềm  $\text{Na}_2\text{Fe}_3^{2+}\text{Si}_4\text{O}_{11}(\text{OH}, \text{F})_2$ . Trong thiên nhiên, thường làm thành dãy đồng hình liên tục: glaucophan - croxit - ribeckit. Hệ kết tinh đơn nghiêng. Tinh thể hình kim, lăng trụ kéo dài. Màu xanh sẫm, đen. Độ cứng 4; khối lượng riêng 3,4 g/cm<sup>3</sup>.

Nguồn gốc: macma, nhiệt dịch và biến chất trao đổi. Biến thể dạng sợi là asbet hoặc amiăng có tên là crokidolit được sử dụng làm vật liệu lọc, chế tạo các dụng cụ chịu ăn mòn hoá học và làm vật liệu chịu lửa.

**RIBENTORÔP I.** Fôn (Joachim von Ribbentrop; 1893 - 1946), bộ trưởng Bộ Ngoại giao Đức Quốc xã. Sinh tại Vêxen (Wesel). Một trong những thủ lĩnh cao cấp của chủ nghĩa phát xít Đức. Cố vũ nhiệt liệt cho thuyết "Không gia sinh tồn". Hoạt động tích cực cho việc Đức Quốc xã sáp nhập và thôn tính các quốc gia Châu Âu [tại Hội nghị Muynich (Munich)] và gây ra Chiến tranh thế giới II. Chủ nghĩa phát xít Đức thất bại, Ribentorôp bị Tòa án Quốc tế Nuyéc-nô-béc (Nürnberg) kết án tội phạm chiến tranh và bị tử hình.

**RIBOFLAVIN** (A. riboflavin; tk. lactoflavin, vitamin B<sub>2</sub>) x. *Lactoflavin*.

**RIBONUCLEOTIT** (A. ribonucleotide) x. *ARN*.

**RIBOSOM** (A. ribosome), bào quan có số lượng lớn ở mọi tế bào, hoạt động như những điểm tổng hợp protein. R thường gắn với lưới nội chất nguyên sinh (hoặc lưới nội bào tương) hoặc tồn tại tự do trong bào tương. Ở đa số các loài, R bao gồm protein và ARN với số lượng tương đối bằng nhau. Cấu tạo từ hai tiểu đơn vị hình tròn có kích thước không bằng nhau, cái nọ trên cái kia như hình quả lê. Các tế bào nhân chuẩn có R lớn hơn tế bào nhân sơ; các R ở ti thể và lục lạp có kích thước tương tự R ở tế bào nhân sơ. Các R hoạt động tích cực trong quá trình tổng hợp protein, chúng kết hợp lại với nhau (có lẽ nhờ ARN thông tin) thành chuỗi khoảng 5R (poliribosom). R dịch chuyển theo chiều dài phân tử ARN thông tin. R có vai trò quan trọng trong xây dựng các mạch polipeptit trong quá trình dịch mã.

**RIBOZO** (A. ribose), C<sub>5</sub>H<sub>10</sub>O<sub>5</sub>. Là monosacarit thuộc nhóm andopentozơ. Tinh thể, tan trong nước; ít tan trong etanol; không tan trong ete. Có trong thành phần của ARN trong các tế bào sống. Dẫn xuất của R có trong một số vitamin, trong coenzim.

**RICADÔ Đ.** (David Ricardo; 1772 - 1823), nhà kinh tế học, nhà tư tưởng của giai cấp tư sản Anh trong thời kì cách mạng công nghiệp và đấu tranh chống giai cấp địa chủ quý tộc. Tác phẩm chủ yếu "Nguyên lí kinh tế học chính trị và thuế" (1817). Ricadô đã phê phán những sai lầm của Xmi (A. Smith) và phát triển hơn nữa thuyết giá trị lao động; đứng



Riat  
Toà nhà trụ sở Bộ Tài chính ở Riat



trên quan điểm quy luật giá trị để nghiên cứu các vấn đề cơ bản của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa, như vấn đề tiền lương, lợi nhuận, địa tô...; chứng minh rằng giá trị hàng hoá mà nguồn gốc duy nhất là lao động của người công nhân là cơ sở của thu nhập của các giai cấp trong xã hội, như tiền lương và lợi nhuận, địa tô; nêu lên tính đối kháng giữa tiền lương và lợi nhuận, cho thấy xu hướng hạ thấp của tỉ suất lợi nhuận, phát triển cơ chế của địa tô chênh lệch; nâng kinh tế học chính trị cổ điển tư sản lên đỉnh cao nhất. Tuy nhiên, Ricadô vẫn không hiểu được tính hai mặt của lao động sản xuất ra hàng hoá, không phân tích được các hình thái giá trị, lẫn lộn giá trị, giá cả sản xuất, phủ nhận sự tồn tại của địa tô tuyệt đối, gán địa tô chênh lệch với cái gọi là "quy luật máu mỡ của đất đai ngày càng giảm", và như mọi nhà kinh tế tư sản trước ông, cho chủ nghĩa tư bản là tự nhiên và vĩnh cửu.



Ricadô D.

**RICHOTXON X.** (Samuel Richardson; 1689 - 1761), nhà văn Anh. Con một người thợ mộc, sau theo gia đình lên lập nghiệp ở Luân Đôn. Không được học hành nhiều. Năm 17 tuổi, đến tập sự tại một nhà in, sau lấy con gái của chủ rồi tiến dần lên địa vị chủ xưởng in. Có nhà xuất bản phát hiện thấy ở ông một cây bút viết thư tài hoa, liền gợi ý ông sáng tác một cuốn tiểu thuyết bằng thư. Richotxon nhận lời. Tiểu thuyết "Pamilo" (1740), tác phẩm đầu tay, là một thành công lớn: Pamilo (Pamela) là cô gái con nhà nghèo gặp nhiều gian truân nhưng giữ gìn được đạo đức trong sáng, cuối cùng cô đạt tới hạnh phúc trọn vẹn. Nhân vật chính của tiểu thuyết thứ hai "Clorixơ Halâu" (1748) cũng là một cô gái đạo đức, nhưng ở đây, đạo đức không được đền bù mà bị vùi dập, ngược đãi. Nhân vật chính của tiểu thuyết thứ ba "Grandixon" (1854) là một thanh niên, chàng đã hứa hôn với Clémentinơ (Clementina) nhưng do tình cờ lại gặp và yêu Harriot (Harriet). Nhân vật chính trong các tiểu thuyết đều xuất thân từ tầng lớp bình dân và đều là những con người có đạo đức. Ông được đánh giá là "người cha của những tiểu thuyết phân tích" ở Anh, và "Pamilo" là một trong những tác phẩm tiêu biểu của chủ nghĩa tình cảm trong văn học Châu Âu thế kỉ 18.



Richotxon X.

**RICHTER X. T.** (Svjatoslav Teofilovich Rikhter; 1915 - 97), nghệ sĩ piano Xô Viết, Anh hùng lao động xã hội chủ nghĩa (1975), Nghệ sĩ nhân dân Liên Xô (1961). Tiến sĩ danh dự Trường Đại học Xơaxbua (Strasbourg). Từ 1940, hoạt động biểu diễn sôi nổi ở khắp Liên Xô và nước ngoài. Richter là bậc thầy lớn của nghệ thuật biểu diễn đàn piano thế kỉ 20,

được mệnh danh là "ông vua của các ông vua"; từng độc tấu với các loại đàn nhạc danh tiếng của thế giới dưới sự điều khiển của các nhà chỉ huy huyền thoại: Karaian (H. Karajan), Mravinxki (A. E. Mravinskij), vv. Danh mục những tác giả có tác phẩm được ông biểu diễn rất rộng lớn, bao gồm từ Bắc (Bach), Môza (W. A. Mozart), Hayđon (J. Haydn), Bêthôven (L. van. Beethoven) đến các nhà lãng mạn như Sôpanh (F. Chopin), Suman (R. Schumann), Lixtơ (F. Liszt), Chaikôpxki (P. I. Chajkovskij), Bramxơ (J. Brahms), các nhạc sĩ thuộc nhiều trường phái khác nhau như Đơbuyxi (C. Debussy), Raven (M. Ravel), Bactôc (B. Bartok), Xơcriabin (A. N. Skrjabin), Symanôpxki (K. Szymanowski), Muxoocxki (P. M. Musorgskij), Răcmaninôp (S. van Rakhmaninov), Becgơ (A. Berg), Hindơmit (P. Hindemith) đến các nhạc sĩ Xô Viết hiện đại Prôkôfiep (S. S. Prokof'ev), Sôxtakôvich (D. D. Shostakovich), vv. Giải thưởng Quốc gia Liên Xô (1950), giải thưởng Lênin (1961).



Richter X.T.

**RICKETSI** (*Rickettsia*), nhóm vi sinh vật kí sinh nội bào bắt buộc, có thể gặp ở một số động vật chân đốt. Không gây bệnh cho động vật chân đốt nhưng nếu chúng đốt động vật có vú thì R có thể gây nên những bệnh truyền nhiễm nặng như sốt phát ban thành dịch, sốt Q. R có kích thước như virus, nhưng không giống virus ở nhiều đặc điểm: có thành tế bào chứa murein, mẫn cảm với lizozim, gram âm, chứa cả ADN lẫn ARN (theo tỉ lệ 1:3,5). Có 2 chi: *Rickettsia* và *Coxiella*.

**"RIÊM KÊ"** 1. Truyện thơ Campuchia, dựa trên cốt truyện sử thi "Ramayana" (Rāmāyana) của Ấn Độ. Có nhiều dị bản, có loại cổ điển, có loại dân gian, xuất hiện lúc nào, tác giả là ai, đến nay vẫn chưa rõ. Cốt truyện mượn của Ấn Độ nhưng lời lẽ, tình tiết đều do các nghệ sĩ dân gian Campuchia sáng tạo. "RK" đã thể hiện được bản sắc dân tộc nên sống mãi trong lòng nhân dân Campuchia.

2. Điệu múa cổ điển Campuchia, cũng dựa vào nội dung sử thi "Ramayana". Nhân vật chính là nàng Xita và hoàng tử Riêm. Có thể diễn nhiều đêm liền. Những vai chằng, chim, thú, khi, sư tử, đều đeo mặt nạ diễn thay cho hoá trang. Dân nhạc đệm gồm: 2 đàn thuyền roneat ek, roneat thom, 2 đàn công nhỏ không tấu, không thom và trống skothom, sampho.

**RIÊM BÀN CHẢI** lớp mặt bề ngoài tế bào biểu mô trụ, lót thành ruột, thành các ống thận, vv. Dưới kính hiển vi quang học, RBC có dạng một lớp hẹp với các vân vòng góc với bề mặt tế bào. Dưới kính hiển vi điện tử, RBC có cấu tạo từ các mấu lõi (vi nhung mao). Các vi nhung mao làm cho bề mặt hấp thụ của tế bào đối với các chất hoà tan tăng lên nhiều lần. Một tế bào biểu mô có thể có tới 3 nghìn nhung mao.

**RIÊM LỤC ĐỊA** vùng rìa ngập nước biển của lục địa tiếp nối với đáy đại dương. Có hai loại RLĐ: thụ động và hoạt động. RLĐ thụ động là nơi chuyển tiếp giữa vỏ lục địa và vỏ đại dương nằm trên cùng một mảng của thạch quyển (x. *Trái Đất*). ở đó không có hoạt động núi lửa và động đất. RLĐ hoạt



động là nơi vỏ đại dương bị hút chìm xuống dưới vỏ lục địa, nơi đây có hoạt động núi lửa và động đất. Vd. RLĐ phía tây lục địa Phi là RLĐ thụ động. RLĐ ở tây Thái Bình Dương là RLĐ hoạt động. *Xem thêm hình của mục từ Riptor.*

**RIÊN** (*A. riel*), đơn vị tiền tệ của Campuchia, được Ngân hàng Quốc gia Campuchia phát hành năm 1955 thay đồng Piát của Ngân hàng Đông Dương. 1R = 100 xen. Những năm đầu thập kỉ 70, đồng R liên tục phá giá. Đầu 1975, 1 USD = 1.600 R. Đến 10.1997, 1 USD = 3.192 R; tháng 10.2000, 1 USD = 3.825 R.

**"RIỀNG CHUNG"** tập thơ của nhà thơ Việt Nam Xuân Diệu. Phần lớn sáng tác trong khoảng 1957 - 60, xuất bản năm 1960.

"RC" thể hiện những cảm xúc nồng nhiệt của tác giả đối với đất nước trong những năm kháng chiến gian khổ và trong lao động xây dựng Miền Bắc, bên cạnh đó là những vấn đề gần gũi với các sự việc mang tính thời sự nóng hổi của đời sống đương thời, những suy tưởng về Đảng, về cách mạng, về những bước chuyển biến tư tưởng của nghệ sĩ. Tình cảm sâu nặng đối với quê hương Miền Nam, tình yêu lứa đôi đậm đà cũng chiếm một phần quan trọng trong nội dung tập thơ.

**RIỀNG** (*Alpinia officinarum*; cg. riềng núi, cao lương khương), cây thảo, họ Gừng (*Zingiberaceae*), cao 0,70 - 1,20 m. Thân rễ mọc bò ngang, dài, hình trụ, đường kính tới 2 cm, màu đỏ nâu, phủ nhiều vảy, chia thành nhiều đốt không đều nhau, ruột màu vàng nhạt. Lá không cuống, có bẹ, hình mác dài, nhẵn bóng, dài tới 40 cm, rộng hơn 2 cm. Cụm hoa hình chùy, mọc ở đầu cành, có lông mềm, dài khoảng 10 cm, hoa mọc sát nhau, cánh môi màu trắng, có rạch màu đỏ rực rỡ, hình trái xoan. Quả hình cầu, có lông; hạt có áo hạt. Ra hoa từ tháng 11 đến tháng 1 năm sau. Cây mọc hoang và được trồng khắp nơi ở Việt Nam để làm gia vị và làm thuốc kích thích



RIỀNG

1. Đoạn thân mang hoa; 2. Hoa; 3. Củ

tiêu hoá, chữa đầy hơi, đau bụng, đau dạ dày, sốt nóng, cảm lạnh, nôn mửa. Củ R có tinh dầu và chất dầu cay galangol, ba dẫn xuất của flavon (alpinin, galangin, koempferin). Trong chi *Alpinia* còn gặp các loài R nếp (*A. galanga*), R tàu (*A. chinensis*), R ăm (*A. speciosa*), R lưỡi ngắn (*A. brevigula*).

**RIGA** (Riga), thủ đô Cộng hoà Latvia, bên sông Daugava (Daugava), bên bờ vịnh Riga thuộc biển Bantich. Dân số 840 nghìn (1995). Đầu mối đường sắt. Cảng biển. Công nghiệp chế tạo máy, chế biến kim loại, công nghiệp dược phẩm - hoá chất, vv. Có Viện Hàn lâm Khoa học Latvia, 7 trường đại học (trong đó có 2 trường tổng hợp). Nhạc viện. 26 viện bảo tàng: Bảo tàng Nghệ thuật, Bảo tàng Lịch sử Latvia, Bảo tàng Văn học - Nghệ thuật, Bảo tàng Nghệ thuật Nước ngoài... và 9 nhà hát: Nhà hát Quốc gia Ôpera Latvia, Nhà hát Kịch, Nhà hát Nghệ thuật, vv. R được biết đến từ 1198. Năm 1621, bị người Thụy Điển chiếm đóng; từ 1710, thuộc đế chế Nga; từ 1919,



Riga

Thành phố nhìn từ sông Daugava

là thủ đô của Cộng hoà Latvia; từ 1940, là thủ đô Cộng hoà Liên bang Latvia; từ 1991, thủ đô của Cộng hoà Latvia. Các nhà thờ: Đomskaja (Domskaia; thế kỉ 13), Ēkaba (Ekaba; thế kỉ 13), Pēteris (Pēteris). Pháo đài lớn Oodens (Orden; thế kỉ 14 - 19).

**"RIGÔĐÔNG"** (Ph. "rigaudon"), vũ điệu xuất xứ từ miền Provăngxơ (Provence), nhịp 2/4, tính chất linh hoạt, tươi vui, nhiệt tình. Cuối thế kỉ 17, "R" giành được tiếng tăm với tư cách một điệu nhảy vũ hội [kiểu Côngtrởđăngxơ (Contredance)] và gần như đồng thời được đưa vào là một vũ khúc khí nhạc trong tổ khúc và balê. Các nhà soạn nhạc Pháp như Ramô (J. P. Rameau), Philidor (Philidor)... đã sáng tác những tiết mục vũ khúc hình thức "R" trong vở ôpera giải trí Pháp thế kỉ 18.

**RIM KIN** (Rim Kin; 1911 - 59), nhà văn Campuchia. Là một cây bút sung sức, làm thơ, soạn kịch, viết tiểu thuyết. Tiểu thuyết "Xuphat" (1938) là tác phẩm nổi tiếng, kể về một em bé mồ côi, sống lang thang, rất thương tâm; nhiều tình huống ngẫu nhiên khiến em gặp lại người thân. Ngoài ra, còn có "Đứa bé mồ côi" (1951), "Ngắm trăng" (1952), "Bà lu". "Tình ghen của dân bà". Kịch: "Sự hồi tưởng của trái tim" (1948) và một số tập thơ. Rim Kin thường tìm cảm hứng trong quá khứ, xây dựng những tình tiết truyền thuyết, lấy những sự kiện lịch sử để phản ánh những vấn đề mới trong xã hội. Văn Rim Kin giản dị, trong sáng, có hình ảnh.

**RIMAN C. V. I. H.** (Carl Wilhelm Julius Hugo Riemann; 1849 - 1919), nhà âm nhạc học Đức, người sáng lập một trong những trường phái nổi tiếng về lí luận tri thức âm nhạc.

Giáo sư Trường Đại học Tổng hợp Leipzig (Leipzig), sáng tác âm nhạc và chỉ huy, tác giả của nhiều công trình lý luận âm nhạc.

**RIMAN G. F. B.** (Georg Friedrich Bernhard Riemann; 1826 - 66), nhà toán học Đức, có nhiều đóng góp cho nhiều lĩnh vực của toán học như lý thuyết tích phân, lý thuyết giải tích về phương trình vi phân, hình học, sự phân bố số nguyên tố, sự hội tụ của chuỗi lượng giác, nhưng quan trọng nhất là những công trình về lý thuyết hàm. Định lý cơ bản của ông về ánh xạ bảo giác là cơ sở cho lý thuyết hình học của các hàm. Riman coi hình học như môn học về các tập hợp liên tục các đối tượng cùng loại (đa tạp). Ông đã đưa ra các khái niệm diện Riman, đa tạp Riman, không gian Riman ... và phát triển thành hình học Riman.



Riman G. F. B.

**RIMAN (HÌNH HỌC)** một trong các hình học phi Oclit do Riman (G. F. B. Riemann) đưa ra (1854). Các khái niệm cơ bản là điểm, đường thẳng, mặt phẳng (cũng như hình học Oclit). Trong hình học Riman, bất kỳ hai đường thẳng nào nằm trong cùng một mặt phẳng đều cắt nhau. Thứ tự các điểm trên một đường thẳng là xiclic, giống như trên đường tròn. Hai điểm trên một đường thẳng tạo ra trên nó hai đoạn thẳng. Đường thẳng không chia mặt phẳng thành hai phần rời nhau; mặt phẳng không chia không gian thành hai phần rời nhau. Tổng các góc trong một tam giác lớn hơn  $180^\circ$ . Một mô hình đơn giản của hình học Riman trên mặt phẳng là mặt cầu thông thường (trong hình học Oclit) với sự đồng nhất các điểm đối tâm. Các đường thẳng là các vòng tròn lớn. Tương tự, có thể xây dựng mô hình hình học Riman  $n$ -chiều từ mặt cầu  $(n+1)$ -chiều trong hình học Oclit.

**RIMAN (MẶT CẦU)** x. *Phép chiếu nổi*.

**RIMAN (TÍCH PHÂN)** (cg. tích phân xác định). Cho hàm số  $f(x)$  xác định trên đoạn  $[a, b]$ . Giả sử  $T$  là một phân hoạch đoạn  $[a, b]$  bằng các điểm  $x_0 = a < x_1 < \dots < x_n = b$  có các độ dài tương ứng là  $\Delta_1, \dots, \Delta_n$ . Trong mỗi đoạn

$[x_i, x_{i+1}]$  lấy điểm  $\xi_i$  tùy ý và lập tổng tích phân  $\sum_{i=1}^n f(\xi_i) \Delta_i$ .

Kí hiệu  $I(T)$  là số lớn nhất trong các  $\Delta_i$ . Nếu giới hạn

$\lim_{I(T) \rightarrow 0} \sum_{i=1}^n f(\xi_i) \Delta_i$  tồn tại, không phụ thuộc cách phân hoạch

$T$  và cách chọn các  $\xi_i$ , thì giá trị giới hạn gọi là tích phân Riman (hay tích phân xác định) của hàm số  $f(x)$  trên đoạn  $[a, b]$  và kí hiệu là

$$\int_a^b f(x) dx$$

Ý nghĩa hình học: Tích phân Riman là diện tích của hình thang cong giới hạn bởi các đường thẳng  $x = a$ ;  $x = b$ ,  $y = 0$  và đường cong  $y = f(x) > 0$ .

**RIMXKI - KOOCXAKÔP N. A.** (Nikolaj Andreevich Rimskij - Korsakov; 1844 - 1908), nhà soạn nhạc, nhà hoạt động xã hội, thành viên nhóm "Hùng mạnh", giáo sư Nhạc viện Pêtec-bua (Peterburg), giám đốc Trường Nhạc miễn phí, thanh tra âm nhạc hạm đội, giám đốc các chương trình giao hưởng do Bêliaep (V. M. Beljaev) thành lập. Tác phẩm của Rimxki - Koocxakôp thấm sâu lý tưởng dân chủ, nhân dân, lòng yêu tự do, trong đó khai thác rộng rãi các giai điệu dân ca, các hình tượng dân gian thơ mộng.



Rimxki - Koocxakôp N. A. phản ánh những truyền thuyết, nghi thức Slavơ cổ kính, nền thi ca quê hương, các hình ảnh mê say của phương Đông. Sự tái tạo nghệ thuật chân chất, hiện thực kết hợp với sự thể hiện sâu sắc trong tính chất huyền ảo. Trong di sản ôpera của Rimxki - Koocxakôp cùng với những ôpera truyền thuyết anh hùng ca là những tác phẩm bi kịch lịch sử, hài kịch trữ tình về cuộc đời. Một vài ôpera còn có khuynh hướng chính (đặc biệt "Con gà trống vàng" là sự châm biếm sâu sắc chế độ quân chủ). Một trong những bậc thầy lớn về phối khí, nhà cách tân về hoà thanh. Rimxki - Koocxakôp đã làm phong phú một cách đáng kể âm nhạc giao hưởng. Các kiệt tác "Huyền thoại về thành phố vô hình Kitejơ" và "Con gà trống vàng" là những ôpera toàn mỹ và phong phú, về phối khí còn vượt trên cả những mẫu mực huy hoàng của Beclôzơ (L. H. Berlioz) và ảnh hưởng rất to lớn đối với các nhạc sĩ Nga; sự phối trộn giữa kỹ thuật phương Tây với cảm hứng Nga đã được thực hiện một cách tuyệt đẹp. Là nhà soạn nhạc và sư phạm, Rimxki - Koocxakôp đã có những đóng góp lớn lao cho sự phát triển nền âm nhạc Nga, cho sự hình thành nền sáng tác âm nhạc chuyên nghiệp của nhân dân Xô Viết. Rimxki - Koocxakôp có ảnh hưởng đối với nhiều nhạc sĩ trên thế giới, có công lao đáng kể trong việc hoàn chỉnh các tác phẩm của Muxoocxki, Bôrôđin (A. P. Borodin), Đacgômuxki (A. Dargomyzhskij) và việc ấn hành các tác phẩm của Glínka (M. I. Glinka).

Tác phẩm: 15 ôpera (trong đó có những kiệt tác "Kitejơ", "Gà trống vàng", "Truyện vua Xantan", "Vị hôn thê của Sa hoàng", "Xatkô", "Đêm tháng 5", vv.), rất nhiều tác phẩm hợp xướng, 3 giao hưởng, nhiều uvertura lớn và tổ khúc hợp xướng, 3 giao hưởng (trong đó có "Lễ phục sinh lớn ở Nga", "Sêherazat", "Caprixiô Tây Ban Nha"), 1 công xectô pianô và dàn nhạc, 7 tổ khúc cho dàn nhạc (các trích đoạn ôpera của Rimxki - Koocxakôp), gần 100 giai điệu, phối hoà thanh khoảng 150 bài ca Nga, các hoà tấu đàn dây, kèn hơi với pianô, 2 tứ tấu đàn, tam tấu pianô, nhiều tiểu phẩm pianô. Nhiều sách giáo khoa về lý thuyết, hoà thanh, phối khí, vv.

**RIOLIT** (A. rhyolite; HL. rhein - chảy, lithos - đá), đá macma axit phun trào, giàu thủy tinh, thường màu sáng, thường có kiến trúc pocphia chứa ban tinh thạch anh, fenpat và cấu tạo dòng chảy. Về thành phần hoá học, các đá của nhóm này tương đương với granit. R được xếp vào loại riôđaxit khi hàm lượng fenpat kiềm giảm, nếu hàm lượng thạch anh giảm thì xếp vào trachit. R ở Việt Nam khá phổ biến trong hệ Triat ở Lạng Sơn, Tam Đảo, Đèo Ngang, vv.

**RIÔ ĐÊ JANÂYRÔ** (Rio de Janeiro), thành phố lớn, cảng ở Đông Nam Braxin. Thủ phủ của bang Riô Đê Janây rô. Dân số 5,5 triệu, cả ngoại ô 10 triệu (1996). Sân bay quốc tế. Đường xe điện ngầm. Công nghiệp nhẹ, thực phẩm, hoá chất, dệt, chế tạo máy. Đại học tổng hợp. Người Bồ Đào Nha xây dựng từ 1502. Thủ đô của Vương quốc Braxin độc lập (1822 - 89) và của Cộng hoà Braxin (1889 - 1960). Có các di tích kiến trúc thế kỉ 16-18. Viện Bảo tàng Mĩ thuật Quốc gia.

**RIPHEI** [L. Ripheus - tên cổ của vùng núi Uran (Nga) bằng tiếng Latinh], phân vị địa tầng, được dùng phổ biến ở Nga, với ranh giới dưới cách đây khoảng 1.650 triệu năm và ranh giới trên cách đây 680 triệu năm. R đặc trưng bởi các đá biến chất yếu, chủ yếu là đá cacbonat chứa nhiều stromatolit (hoá thạch tảo) và vi thực vật ở phần trên của mặt cắt. Được chia nhỏ làm ba phần: hạ, trung và thượng. R hiện được dùng như một phân vị địa tầng địa phương của địa chất học Nga.

**RIPTÔ** (A. rift), cấu tạo có liên quan với sự tách giãn theo chiều ngang của lớp thạch quyển vỏ Trái Đất. Về hình thái có dạng hào, trũng kéo dài từ hàng trăm đến hàng nghìn kilômét, chiều rộng từ vài chục đến vài trăm kilômét, biên độ dịch chuyển thẳng đứng đạt tới hàng kilômét. Dọc theo các R thường có dung nham bazan phun trào lên, tạo nên những dải bazan cùng tuổi đối xứng ở hai bên R. Ở hai bên hố trũng giữa R là những gờ núi cao 2.000 - 3.000 m (so với đáy biển), tạo nên sống núi giữa đại dương. Vd. R Đông Phi, R Sông Ranh, R giữa đại dương.

**RISOLIO A. Ê. Đuy P.** (Armand Emmanuel du Plessis Richelieu; 1766 - 1822), nhà hoạt động chính trị Pháp. Sau cách mạng Pháp, năm 1790, đã di cư ra nước ngoài, tham gia quân đội Nga chống Thổ Nhĩ Kỳ. Trở về Pháp thời kì Trung hưng, làm thủ tướng (1815 - 18). Năm 1820, trở lại chính quyền nhưng không đáp ứng yêu cầu của cả hai phái cực đoan và tự do, nên phải từ chức năm 1821.

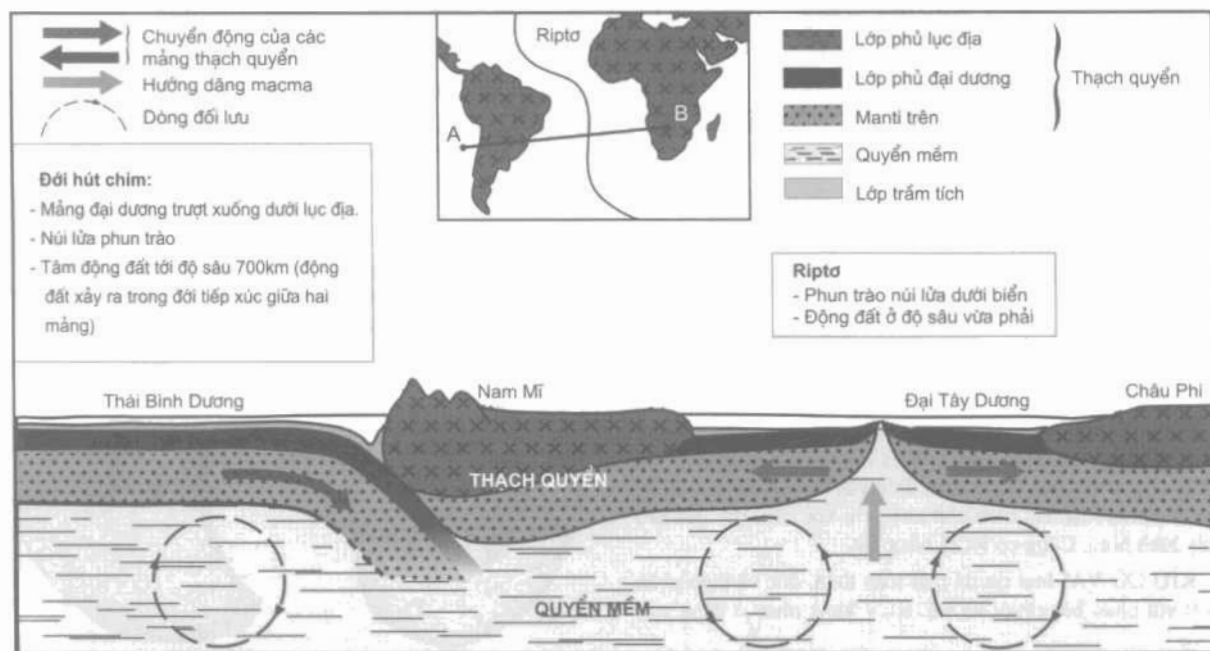
**RISOLIO A. J. Đuy P.**

(Armand Jean du Plessis Richelieu; 1585 - 1642), nhà hoạt động chính trị Pháp thời vua Lu-i XIII (Louis XIII). Tế tướng. Xuất thân trong gia đình quý tộc nhỏ; từ nhà tu hành vươn lên thành Hồng y giáo chủ. Năm 1624, là thành viên của Hội đồng Nhà vua. Thực hiện có hiệu quả một loạt chính sách cải cách nội trị, quân sự, kinh tế, văn hoá, giáo dục, ngoại giao... Trong 18 năm giữ địa vị chủ chốt trong triều đình, Risolior đã đưa chế độ quân chủ chuyên chế Pháp phát triển lên một bước quan trọng.



Risolior A. J. Đuy P.

**RITRECA** (I. ricercar), tác phẩm âm nhạc phức điệu Tày



Riptô

**RISC - TẬP LỆNH MÁY TÍNH RÚT GỌN** (A. RISC - Reduced Instruction Set Computer), bộ xử lí dùng một tập giới hạn các lệnh được tối ưu hoá sao cho mỗi lệnh có thể được thực hiện rất nhanh, thường chỉ trong một chu kì đồng hồ. Như vậy, các bộ xử lí RISC thực hiện các lệnh đơn giản nhanh hơn so với các bộ xử lí được thiết kế để xử lí các mảng lệnh lớn. Nhưng chúng chậm hơn so với các bộ xử lí CISC đa dụng khi phải thực hiện các lệnh phức tạp vì phải ngắt những lệnh này thành nhiều lệnh máy trước khi thực hiện.

Ấu thế kỉ 16 - 17, cấu tạo gồm một số (3 - 7) phân đoạn, liên tục chuyển đổi qua lại với nhau. Trong mỗi phân đoạn, chủ của nó được phát triển bằng hình thức mô phỏng. Sự chỉnh lí thống nhất về chủ đề của R dần dần đã dẫn tới sự cấu tạo thể loại Fuga (Fuga) một số chủ đề. R đầu tiên thường được viết cho luyt, sau đó cho oorgan, claviê, các hợp tấu khí nhạc. Các tác phẩm kiểu R cũng được gọi là Caprixiô (Capriccio) và Fanta.

**RITUÔCNEN** (Ph. ritournelle), 1. Trong thanh nhạc, là đoạn chen khí nhạc diễn tấu lúc mở đầu và kết thúc một khổ

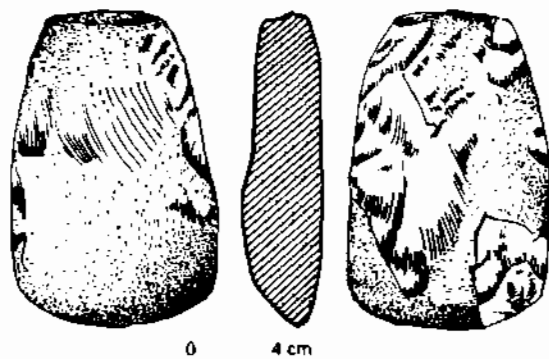
của bài hát, bài tình ca, bài aria của opera, vv. Ở hình thức rộng rãi cổ, R được gọi là điệp khúc (thanh nhạc).

2. Trong nhạc vũ khúc, đoạn nhạc diễn tả khởi đầu và kết thúc điệu nhảy.

3. Trong balé cuối thế kỉ 17 đầu thế kỉ 18, đoạn nhạc diễn tả trước một vũ khúc.

**RỪ** công cụ thủ công dùng để chặt hạ cây. R gồm có đầu R và cán. Đầu R bằng thép và có trọng lượng khoảng 1.000 g. Đầu R gồm có hai phần chính: ốc R để tra cán và lưỡi R để chặt. Cán R có chiều dài 70 - 80 cm bằng gỗ hoặc tre. R được nghiêng cứ cái tiến liên tục theo hướng nâng cao chất lượng thép làm đầu R, thay đổi hình dạng để tăng công suất của lực chặt.

**RỪ BẮC SƠN** thuật ngữ khảo cổ học để chỉ những công cụ làm từ cuối nguyên hoặc cuối ghè, thân dài, hẹp ngang, đốc thuận và chỉ được mài ở rìa lưỡi. RBS còn được gọi là "rìu mài lưỡi" phân bố rộng, xuất hiện sớm nhưng phổ biến nhất, đặc trưng nhất trong văn hoá sơ kì Đá mới Bắc Sơn.

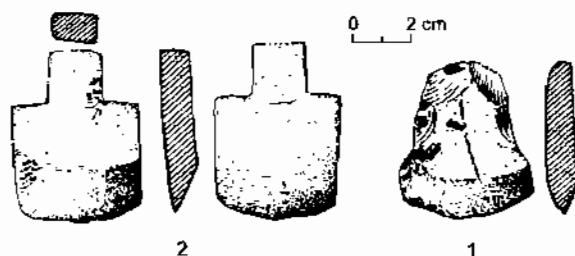


Rìu Bắc Sơn

**RỪ BẦU DỤC** (Đ. Walzen beil), loại rìu đá mài nhẵn, mặt cái ngang có hình gần bầu dục. Người ta cho loại rìu của người Papua ở đảo Niu Ghinê là RBD điển hình. Ở Việt Nam, đã tìm thấy RBD phổ biến trong giai đoạn muộn - giai đoạn Gò Trũng - của văn hoá Đa Bút.

**RỪ CÓ HỌNG** loại rìu bằng kim loại trên lưỡi có họng, tức phần lõm vào để tra cán. Ở Việt Nam, RCH bằng đồng đã xuất hiện từ văn hoá Đông Đậu. Đến văn hoá Đông Sơn, RCH đã có nhiều loại: rìu hình chữ nhật, rìu xoè cán, rìu lưỡi xéo hay hình hia... Cũng có RCH bằng sắt.

**RỪ CÓ VAI** loại rìu đá mài toàn thân, đốc và thân phân biệt với nhau bởi chuôi và vai. RCV khác nhau ở dáng vai:



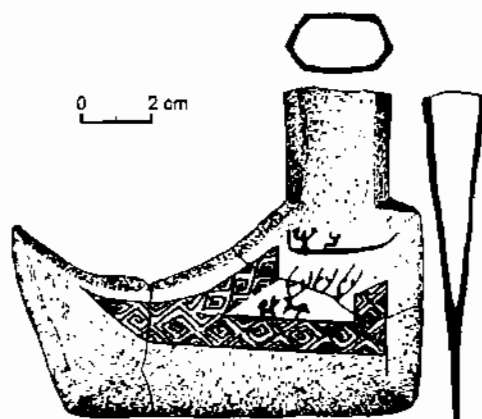
Rìu có vai

1. Văn hoá Bầu Tró; 2. Văn hoá Biển Hồ

wuồng, xuôi, nhọn.

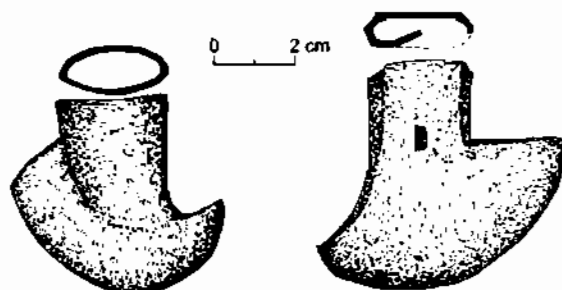
RCV là đặc trưng của hậu kì Đá mới ở Đông Nam Á. Ở Việt Nam, RCV phổ biến trong các loại văn hoá hậu kì Đá mới - sơ kì Kim khí như văn hoá Hạ Long, văn hoá Bầu Tró, văn hoá Biển Hồ và các văn hoá vùng lưu vực sông Đồng Nai.

**RỪ HÌNH HIA** loại rìu lưỡi xéo, gót lưỡi có góc vuông, mũi lưỡi hơi lên, làm cho rìu có hình chiếc hia (một loại giày cổ). RHH thường gặp trong văn hoá Đông Sơn, phổ biến trong lưu vực Sông Hồng. Trên mặt RHH thường có trang trí hình thuyền, hình người hoá trang, hình chim, hay hình chó đuổi hươu.



Rìu hình hia

**RỪ LƯỠI XÉO** loại rìu bằng kim loại, có họng, lưỡi không cân xứng. RLX là một di vật độc đáo trong các văn hoá kim khí ở Đông Nam Á, đặc biệt là trong văn hoá Đông Sơn. Có nhiều RLX được trang trí trên một mặt hay trên cả hai mặt. Có loại đúc thu nhỏ để làm đồ minh khí chôn trong mộ. Theo hình khắc trên trống đồng, ta biết một cách tra cán RLX và ở đây, RLX được dùng như rìu chiến. Còn dựa vào cách tra cán gỗ tìm được trong mộ Châu Can thì RLX có thể dùng như một loại dao chèo.

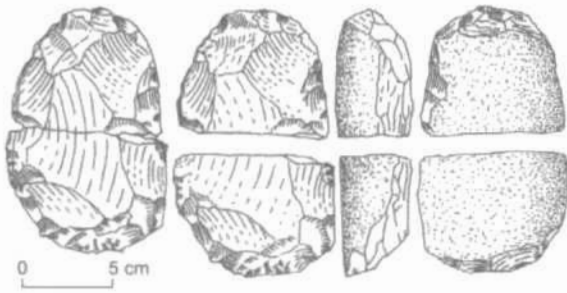


Rìu lưỡi xéo

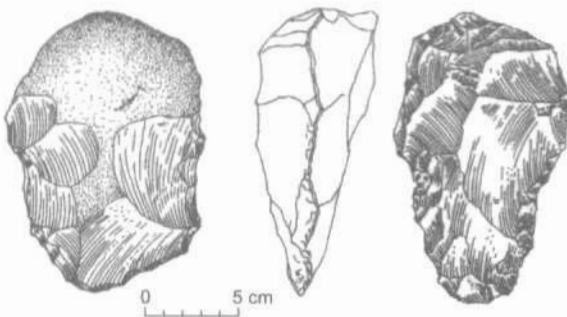
**RỪ NGẮN** thuật ngữ khảo cổ học chỉ công cụ làm từ đá cuội, ghè đều mọi mặt, có hình gần nửa bầu dục, chiều rộng lưỡi lớn hơn chiều dài thân, đốc phẳng gần vuông góc với trục dọc. RN là công cụ đặc trưng cho văn hoá Hoà Bình. Xem hình trang sau.

**RỪ TAY** thuật ngữ khảo cổ học chỉ công cụ làm từ đá ghè đều hai mặt hình dáng cân xứng, gần hình hạnh nhân, có đốc cắm ở một đầu, đầu kia thuận nhọn là phần tác dụng, mặt cái ngang hình thấu kính. RT xuất hiện từ văn hoá Seli (Chelles).

phổ biến và đặc trưng cho các văn hoá Ason (Acheul) ở Châu Âu.

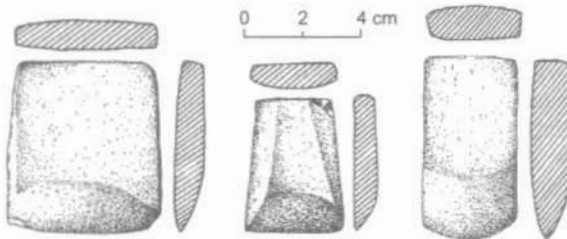


Rìu ngắn



Rìu tay

**RÌU TỨ GIÁC** loại rìu có mặt lớn và mặt cắt ngang hình tứ giác, mài nhẵn toàn thân, đốc phẳng, hai cạnh bên gần song song, không có chuôi. Ở Việt Nam, RTG xuất hiện từ hậu kỳ Đá mới, phổ biến trong thời đại Kim khí và đặc trưng cho các di tích văn hoá Phùng Nguyên, Đồng Đậu.



Rìu tứ giác

**RIUKIU** (A. Ryukyu), chuỗi đảo nhỏ nối liền đảo Kiusu (Kyūshū) của Nhật Bản với đảo Đài Loan. Các đảo chính: Ōkinao (Okinawa), Amami Guntō (Amami Guntō). Dài 1.200 km; diện tích 4,8 nghìn km<sup>2</sup>. Dân số 1,5 triệu (1996). Địa hình đồi núi (đỉnh 1.935 m). Nguồn gốc núi lửa, san hô. Khí hậu á nhiệt đới, hay có bão. Thành phố chính Naha (Naha), 302 nghìn dân (trên đảo Ōkinao).

**RIVÉRA Đ.** (Diego Rivera; 1886 - 1957), họa sĩ tranh tường Mêhicô. Học Trường Mỹ thuật Mêhicô. Năm 1907, sang Châu Âu, nhập "trường phái Pari", theo xu hướng lập thể; từng sống ở Italia, Đức, Nga. Năm 1920, cùng Xiquayrôt (D. A. Siqueiros) chủ xướng "hội họa tranh tường Mêhicô".

Năm 1922, thực hiện công trình nghệ thuật ở Hội trường Bôliua (Bolívar) Đại học Mêhicô; những năm 1923 - 28, trang trí Phòng thư kí Bộ Giáo dục Quốc dân; những năm 1930 - 35 và 1940, trang trí Nhà Quốc hội Mêhicô; năm 1952, thực hiện tranh hoành tráng ghép đá mài ở cung Đại học Mêhicô. Tác phẩm quan trọng nhất của Rivêra là trang trí Phòng tư liệu Trường Quốc gia Nông nghiệp ở Chapingô (Chapingo, 1925 - 27). Là họa sĩ cách mạng, nghệ thuật Rivêra mang tính hiện thực hoành tráng, bút pháp năng động, mang hơi thở xã hội và nhân dân vô sản Mêhicô. Rivêra có tham vọng nối liền truyền thống nghệ thuật tiền Colômbô với thời hiện đại, có đóng góp lớn lao cho hội họa hiện đại của dân tộc. Ông là một trong ba họa sĩ đã xây dựng nền trường phái tranh tường Mêhicô nổi tiếng.



Rivêra Đ.

"Dây chuyền sản xuất trong nhà máy ô tô"  
(tranh tường; 1932)

**RIVÉRA H. Ê.** (José Eustasio Rivera; 1889 - 1928), nhà thơ, nhà văn Colômbia. Tốt nghiệp đại học luật. Sau đó, với tư cách luật sư chính thức, đại diện của chính phủ, thực hiện các cuộc điều tra về số phận những công nhân mỏ dầu ở sông Macdalena (Magdalena) và các tội ác dọc biên giới Colômbia và Venêxuêla, thu thập được nhiều tư liệu sống để sau này viết cuốn tiểu thuyết "Vực xoáy".

Mở đầu sự nghiệp văn chương bằng trường ca: "Khúc hát dâng Xan Matêô", ca ngợi Ricadô, vị anh hùng của cuộc chiến tranh giành độc lập. Từ 1941, cho đăng các bài xôn trên các báo ở thủ đô Bogotá, sau này, chọn 58 bài in thành tập "Miền đất hứa" (1921). Tiểu thuyết "Vực xoáy" (1924) được công nhận là một trong 3 cuốn sách kinh điển của dòng tiểu thuyết bản địa thịnh hành những năm trước Chiến tranh thế giới II. Bằng bút pháp trữ tình, Rivêra đã viết những trang rung động về cảnh trí thiên nhiên miền rừng núi hoang vu mà hùng vĩ; và bằng cái nhìn hiện thực, ông đã phơi bày cuộc sống của những người làm rừng phải chống chọi quyết liệt với thú bốn chân và hai chân.

**RIXAN Y ALONXÔ H.** (José Rizal Y Alonzo; 1861 - 96), nhà yêu nước Philippin. Tài năng trên nhiều lĩnh vực: thơ văn, hội họa, điêu khắc, y học, khoa học tự nhiên và triết học. Có ảnh hưởng sâu rộng trong nhân dân, tuyên truyền thức tỉnh lòng yêu nước và ý thức dân tộc. Năm 1892, thành lập Liên minh Philippin, chủ trương tiến hành cải cách kinh tế, xã hội, giáo dục và xây dựng quốc gia thống nhất. Bị thực dân Tây Ban Nha bắt đưa về Manila xử tử ngày



30.12.1896. Tác phẩm nổi tiếng "Đừng chạm đến tôi" (1887), tố cáo chế độ thuộc địa tàn bạo của Tây Ban Nha ở Philippin, kêu gọi nhân dân đấu tranh cho tự do, quyền học tập và phát triển. Được coi là người cha tinh thần của chủ nghĩa dân tộc Philippin.

#### RÔ x. Đường rô.

**RÔ ĐỘNG - TÍNH MẠCH** tình trạng có một lỗ hoặc một đường nối thông giữa một động mạch và một tĩnh mạch (thường chạy song song và sát nhau). Có hai loại: RĐ-TM bẩm sinh (có từ khi mới sinh), vd. các u bẩm sinh của mạch máu; RĐ-TM mắc phải còn gọi là rò chấn thương khi hai mạch máu ở gần nhau cùng bị thương một lúc ở một điểm gần sát nhau. Qua lỗ hay đường rò, máu từ động mạch (có áp lực cao) chảy sang tĩnh mạch (có áp lực thấp) rồi đổ về tim phải gây rối loạn về huyết động; tim bất buộc phải làm việc tăng lên, cuối cùng dẫn đến suy tim phải. Cách điều trị duy nhất là phẫu thuật (xt. **Phình động mạch**).

**RÔ HẬU MÔN** đường thông bất thường đi từ lỗ ngoài da đến lỗ trong ở niêm mạc hậu môn - trực tràng và ở trong có thất hậu môn (đường rò hoàn toàn), hoặc từ da vào hố ngồi - trực tràng, ở ngoài cơ thất hậu môn (đường rò chột), xảy ra sau apxe quanh hậu môn tự vỡ ra ngoài; đường rò bị xơ hoá, có nhiều mô hạt, rỉ dịch và mủ, không tự liền được. Dự phòng: rạch rộng apxe quanh hậu môn theo đúng kỹ thuật, băng bó hằng ngày, điều khiển sự lên sáo từ trong sâu ra ngoài da, không cho vết miệng quá sớm. Điều trị: rạch rộng đường rò, phá huỷ hết các nhánh đường rò, phơi bày đường rò và điều khiển sự lên sáo.

**RÔ ĐÁ** rọ đựng đá, được đan bằng tre tươi hoặc bằng dây thép mạ kẽm (đường kính 3 - 4 mm), dùng để xử lý những nơi có dòng chảy mạnh, bảo vệ bờ và dòng sông, suối. Tùy theo đường kính của đá mà xác định kích thước mắt rọ. Rọ đan bằng sắt tre tốt đảm bảo độ dẻo và bền.

**ROA BAXTÔT A.** (TBN. Augusto Roa Bastos; sinh 1917), nhà văn Paraguay. Thời niên thiếu, sống tại nhà máy đường nơi cha ông làm việc. Cuộc sống và phong tục của người thổ dân da đỏ ở vùng này ăn sâu vào kí ức ông và trở thành mẫu mực trong các tác phẩm văn học của Roa Baxtôt sau này. Viết tiểu thuyết, kịch bản văn học và làm thơ.

Năm 1944, sang Paris làm phóng viên mặt trận cho tờ "Đất nước" (1946), trở về nước giữa lúc chế độ độc tài đang thăng tay đàn áp phong trào dân chủ. Năm 1947, phải lưu vong sang Argentina. Tập truyện "Tiếng sấm giữa những tàu lá" (1953) phơi bày thực trạng xã hội đen tối của đất nước, gây tiếng vang lớn và thôi thúc ông xây dựng bức tranh toàn cảnh sinh động và hấp dẫn về tổ quốc mình. Tiểu thuyết "Con của người" (bản dịch tiếng Việt do Nhà xuất bản Tác phẩm mới ấn hành có tên "Lửa và hủi").

Sau 11 năm sống lưu vong, ông trở về thăm quê hương, tận mắt chứng kiến những tội ác tày trời của chế độ độc tài Xtrôđexnê (A. Stroessner). Đó là những chất liệu quý giá để sáng tác những tập truyện ngắn: "Gỗ bị cháy" (1967), "Những dấu chân trên mặt nước" (1967), "Chết mòn" (1969). Tại Buenot Aires (Argentina), trong khung cảnh cuộc đấu tranh chống chế độ độc tài Pinochê (A. Pinochet) vừa thiết lập ở Chi Lê (1973), viết tác phẩm "Tà. Đáng tối cao", là một bản cáo trạng lên án bọn độc tài, quân phiệt. Sau khi chế độ độc tài Xtrôđexnê bị lật đổ, Roa Baxtôt về sống ở tổ quốc mình. Được Viện Hàn lâm Hoàng gia Tây Ban Nha tặng giải Xecvante (Cervantes, 1989).

**RODAMIN B** (A. rhodamine B), phẩm nhuộm màu đỏ - tím,  $t_{nc} = 210 - 211^{\circ}\text{C}$  (kèm phân huỷ); tan trong nước, ancol, axeton; điều chế từ anhidrit phthalic và 3 - dietyl - aminophenol. Dùng để nhuộm len, lụa, da, giấy, xà phòng. Trong hoá phân tích, dùng để xác định một số nguyên tố như kẽm, antimon (V), vonfram (VI), vv.

**RODI** (L. Rhodium), Rh. Nguyên tố hoá học nhóm VIII, chu kì 5 hàng tuần hoàn các nguyên tố; số thứ tự 45; nguyên tử khối 102,9055; thuộc họ platin. Do nhà hoá học Anh Uloxton (W. Wollaston) tìm ra năm 1803. Kim loại có khối lượng riêng 12,41 g/cm<sup>3</sup>,  $t_{nc} = 1963^{\circ}\text{C}$ . Hợp kim của Rh với platin dùng phủ mặt gương trong dụng cụ thiên văn, làm chất xúc tác, chế tạo cặp pin nhiệt điện, vv.

**RODI CLORUA** (A. rhodium chloride),  $\text{RhCl}_3 \cdot 3\text{H}_2\text{O}$ . Tinh thể màu đỏ hơi nâu, dễ bị cháy rữa; phân huỷ ở  $475^{\circ}\text{C}$ ; ít tan trong nước.

**ROI NGỰA** đạo cụ trong nghệ thuật tuồng, làm bằng sợi mây dài khoảng 60 cm. Được chia ra làm bốn phần. Ba phần đoạn mây được chẻ làm ba, tết lại cho mềm. Sau đó chia đều buộc thêm ba, bốn tua sợi gai màu đỏ. Phần còn lại là tay cầm có buộc một vòng nhỏ ở đầu để khi biểu diễn, diễn viên đeo vào ngón tay út bên phải. ROI trong nghệ thuật tuồng được coi là hình thức ước lệ đặc sắc, được dùng trong nhiều tình huống: lên ngựa, ngã ngựa, buộc ngựa, tắm ngựa, cưỡi ngựa, vv.

#### ROI x. *Vi kéo*.

**ROITO** (A. Reuter), hãng thông tấn Anh, do Roitur (J. Reuter), một người Đức quốc tịch Anh thành lập năm 1850 ở Pháp, chuyển về Luân Đôn năm 1851. Đầu tiên là hãng tư nhân, nay là tập đoàn của 4 hiệp hội: Hiệp hội những Nhà xuất bản Báo, đại diện cho các báo toàn nước Anh; Hiệp hội Cộng hoà Ailen; Liên hiệp Báo chí Ôxtrâyliya, đại diện cho các báo Ôxtrâyliya; Hiệp hội Báo chí Niu Zilân, đại diện cho các báo của Niu Zilân. Vào những năm 60 thế kỉ 20, R trở thành một trong các hãng thông tấn đầu tiên trên thế giới sử dụng máy tính để truyền các dữ liệu tài chính cho các khách hàng nước ngoài. Đến 1981, R đã có những bước phát triển rất nhanh nhờ điện toán hoá các sản phẩm thông tin của mình trên phạm vi toàn cầu như cung cấp dữ liệu và thông tin về thị trường tài chính và chứng khoán, hàng hoá, tỉ giá tiền tệ, vv. Năm 1984, R trở thành công ti niêm yết trên thị trường chứng khoán Luân Đôn (Anh) và NASDAQ (Hoa Kỳ) với tổng tài sản định giá trên thị trường lên tới 700 triệu bảng Anh. Sau đó, R đã tiến hành việc mua lại một loạt các hãng thông tấn trong đó có Vixnia (Visnews) [(1985), sau đổi tên thành truyền hình R (Reuters Television)]. R không hoạt động như một hãng thông tấn quốc gia mà như một cơ quan thông tấn quốc tế. Ngày nay, ngoài việc phát các tin tức thời sự, R còn là nhà cung cấp chính thông tin tài chính cho các doanh nghiệp, tổ chức chính phủ và tư nhân trên toàn thế giới. Doanh thu hàng năm trên 40 triệu bảng Anh.

"ROM THOM" điệu quân vũ phổ cập của người Khơ Me Nam Bộ, "RT" không nắm tay nhau thành dây xích đi vòng tròn như xoè vòng của Thái, xoang của Gia Rai mà mùa từng đôi nam nữ đi chuyển trên đường tròn ngược chiều kim đồng hồ. Theo truyền thống, thiếu nữ chủ động mời nam giới, bằng cách chấp hai tay trước ngực, cúi đầu. Khi mùa, các cô gái thường đi những bước ngắn, nhẹ nhàng, hai bàn tay áp vuốt

nhau để đuổi những ngón tay xòe ra, ngón cái dặt vào đôi giữa ngón trỏ. Các chàng trai Khơ Me bước nước bước dài khoẻ, hai tay múa đang rộng, có kết hợp đánh vai lượn quanh các cô gái, vừa như để đùa vui, vừa như để nói lên sự nồng nhiệt của mình với người bạn gái. "KT" thường múa trong những buổi liên hoan, lễ hội quanh một cột có cắm hoa.

**"RÒM LÊU"** (tiếng Khơ Me: rôm - múa, Lêu - Lào, múa Lào), điệu múa của dân tộc Khơ Me Nam Bộ được nhân dân ưa thích và dần dần đã được Khơ Me hoá trong sinh hoạt của nhân dân. Động tác chủ đạo ba bước tiến, một bước lùi, tay uốn, guồn.

**"RÒM XA RA OAN"** (tiếng Khơ Me: rôm - múa, xa ra oan - hàng - hàng ngang, hàng dọc, múa trên đôi hình ngang dọc), điệu múa của dân tộc Khơ Me Nam Bộ. Động tác chủ đạo đi nhún tiến, lùi, tay đuổi hai bên.

**RÒN** (cg. giòn), tính chất của những vật liệu kém chịu kéo. Dưới tác dụng của ứng suất kéo, vật liệu có thể bị phá huỷ mà không kịp biến dạng hoặc biến dạng rất nhỏ.

**RONG CẦU** (*Gracilaria*), chi tảo biển, ngành Tảo đỏ (*Rhodophyta*), gồm nhiều loài có hình dạng khác nhau: trụ tròn, phiến, bản hẹp; chia nhánh theo kiểu mọc chùy, chạc đôi hoặc chùm. Gốc tảo có bản bám dạng đĩa. Cấu tạo trong gồm lõi và sợi trục chính, được hình thành bởi những tế bào tương đối lớn hơn, xung quanh có một hay vài hàng tế bào vây trụ. Phần biểu bì gồm 2 - 4 hàng tế bào liên kết chặt chẽ với nhau, càng về phía ngoài càng nhỏ dần. Bào quả màu đỏ tươi. Có khoảng trên 100 loài. Phân bố ở nhiều vùng ven biển. Ở Việt Nam, có 16 loài, trong đó có 2 loài *G. asiatica* (*G. verrucosa*) và *G. blodgettii* phân bố rộng trong các ao, đầm nước lợ và vùng triều (x. *Rong cầu chỉ vàng*). RC là nguồn nguyên liệu để chế biến các sản phẩm như aga, agarose, các sắc tố phycoeritrin, phycoxanthin, được sử dụng rộng rãi trong nhiều lĩnh vực khác nhau. RC còn được sử dụng như một loại thực phẩm (làm món nộm được ưa chuộng). Nhiều nơi trên thế giới và ở Việt Nam đã tiến hành trồng RC với quy mô lớn, thu được sản lượng đáng kể, có giá trị kinh tế cao.

**RONG CẦU CHỈ VÀNG** (*Gracilaria asiatica* = *G. verrucosa*), loài rong cầu có giá trị kinh tế lớn, phân bố rộng, có sản lượng lớn nhất hiện nay. Sống ở môi trường nước lợ, có biên độ dao động nhiệt độ khá rộng (13 - 35°C), nhiệt độ tối ưu 20 - 25°C, độ mặn 15 - 20‰, pH 7 - 8, mặt nước lặng, không có sóng gió, mức nước sâu thích hợp nhất cho quang hợp là 20 - 30 cm về mùa đông và 30 - 40 cm về mùa hè, đáy phẳng bùn pha cát, có dòng chảy nhẹ. RCCV cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp sản xuất aga và các chế phẩm khác. Đã được trồng từ hàng chục năm nay ở nhiều nước

thuộc Châu Á - Thái Bình Dương. Năng suất cao nhất đã đạt tới 8 - 10 tấn rong cầu khô/ha/năm, trên diện tích hàng nghìn hecta. Việt Nam có nguồn lợi RCCV khá lớn nhưng do khai thác trước đây không hợp lý, nguồn lợi bị giảm sút nghiêm trọng. Nghiên cứu sinh học và kỹ thuật trồng RCCV ở Việt Nam bắt đầu từ đầu năm 1963, đến nay đã giải quyết nhiều vấn đề cơ bản (về sản xuất giống, kỹ thuật canh tác, thu hái, chế biến). Sản lượng hàng năm khoảng 1.000 tấn rong cầu khô.

**RONG ĐUÔI CHÓ** (*Ceratophyllum demersum*; tk. rong đuôi chó, cỏ khét), loài cây thuộc họ Rong đuôi chó (*Ceratophyllaceae*). Thân thảo, mềm, không có rễ, dài 30 - 50 cm, phân nhánh nhỏ dài, mọc lơ lửng trong nước. Lá mọc vòng 4 - 12, vỏ ra có mùi khét đặc biệt, phiến lá chia nhỏ ra thành bản hình sợi chỉ có gai. Hoa nhỏ, mọc ở nách lá, không có cuống. Quả hình trứng dẹt, mang 2 sừng ở góc. Ở Việt Nam, RĐC mọc ở các ao hồ, ruộng mương. Phát triển mạnh nhất vào tháng 6-7 và từ tháng 9 thì lụi dần. RĐC được dùng làm thức ăn cho lợn.

**RONG ĐUÔI CHỖN** x. *Rong đuôi chó*.

**RONG HUYẾT** ra huyết từ đường sinh dục nữ ra ngoài, kéo dài trên 7 ngày ngoài kỳ kinh nguyệt. Nguyên nhân: do sảy thai, sảy thai; ung thư cổ tử cung; ung thư thân tử cung, u xơ tử cung. Cần được khám bệnh để xác định nguyên nhân và điều trị.

**RONG KÌ LẤN** (*Echeuma*), chi rong biển. Có các loài RKL (*Echeuma gelatiniae*) và RKL gai (*E. okamurai*). Tán của RKL có dạng trụ hơi hẹp, phân nhánh, giòn, thường mọc bò lan, có màu lục vàng hay lục thẫm, Cấu tạo trong của tán gồm các tầng: tế bào trụ, tế bào vây trụ, tế bào bì. Kích thước các loại tế bào khác nhau. Chu kỳ sinh sản của RKL gồm 3 loại tán: tán bào tử lưỡng bội, tán giao tử (tán dục và tán cái đơn bội), tán bào tử quả (tán giao tử cái ở thời kỳ thành thực sinh sản có mang túi bào tử quả - cystocarp).

RKL đã và đang được phát triển trồng ở đảo Hải Nam, Trung Quốc và một số vùng biển thuộc Tây Thái Bình Dương. Ở Việt Nam, RKL mới khai thác tự nhiên, chưa phát triển trồng. RKL có giá trị thực phẩm (dùng nấu chèo, nấu thạch) và là nguyên liệu để chế biến keo carrageenan.

**RONG KINH** hiện tượng hành kinh kéo dài trên 7 ngày, bất kể lượng máu nhiều hay ít. RK có thể do nguyên nhân rối loạn hoạt động nội tiết liên quan đến sinh dục; tử cung bị tổn thương (u xơ, lao niêm mạc tử cung); các bệnh rối loạn chảy máu, đông máu. Nói chung, RK bao giờ cũng là bệnh lý và cần được xác định nguyên nhân bệnh và điều trị kịp thời, đỡ mất máu kéo dài. Đặc biệt đối với những em gái đang ở tuổi dậy thì, RK cần được chữa rất sớm, tránh để thiếu máu kéo dài, gây khó khăn cho việc điều trị nguyên nhân bệnh.

**RONG MƠ** (*Sargassum*), chi tảo biển, ngành Tảo nâu (*Phaeophyta*) có màu vàng hoặc nâu, thường sống bám thành rừng bụi trên các tảng đá vùng trung và hạ triều. RM phân nhánh nhiều. Thân và nhánh có dạng trụ tròn hoặc hơi dẹt, nhẵn hoặc có gai nhỏ. Từ các nhánh mọc ra nhiều lá, phần lớn có gân và ổ lông, mép nguyên hoặc có răng cưa. Túi khí hình tròn hoặc bầu dục mọc ở nách, trên gân lá hoặc ở các nhánh nhỏ chót cùng có cánh gai nhỏ hoặc không. Cơ quan sinh sản hình trụ tròn hoặc lăng trụ, nhẵn hoặc có gai, có hoặc không chia nhánh, thường mọc thành chùm, trên thời sinh sản có thể nảy ra lá hoặc túi khí. Trên thế giới, RM có hàng trăm loài khác nhau. Ở vùng biển Việt Nam có vài chục loài, thường gặp nhất là các loài: RM nhánh bò (*S. polycystum*), RM



Rong cầu chỉ vàng

Vachel (*S. vachellicanum*), RM liềm (*S. hemiphyllum*), RM lá mềm (*S. tenenium*), RM Svaczzi (*S. swartzii*), phân bố chủ yếu ở vùng biển các tỉnh Quảng Ninh, Khánh Hoà. Mùa vụ khai thác tốt nhất là cuối xuân đầu hè. RM thường được khai thác tự nhiên làm nguyên liệu chế biến axit anginic ( $C_6H_4O_6$ )<sub>n</sub>, anginat, keo angin, vv. có ứng dụng rộng rãi. Ở Việt Nam chưa phát triển nghề trồng RM.



Rong mơ

**RONG SỤN** (*Kappaphycus alvarezii*), loài rong đỏ. Tán có dạng trụ tròn phân nhánh lộn xộn. Đường kính tán khi trưởng thành có thể đạt đến 5 - 6 mm, giòn, màu lục vàng hay lục thẫm. Trong điều kiện sinh trưởng tốt, khối lượng tối đa của tán có thể đạt 1,0 - 1,5 kg. Cấu tạo trong của tán RS gồm các tầng: tế bào trụ, tế bào vây trụ, tế bào bì. Chu kỳ sinh sản của RS gồm 3 loại tán: tán bào tử lưỡng bội, tán giao tử (tán đực và tán cái đơn bội), tán bào tử quả (tán giao tử cái ở thời kỳ thành thực sinh sản cái mang túi bào tử quả - cystocarp). RS phát triển và sinh trưởng tốt trong môi trường nước biển có độ trong lớn, nước lưu thông có dòng chảy nhẹ, ít sóng gió, nhiệt độ thích hợp 25 - 28°C và độ mặn thích hợp từ 26 - 32‰. RS có giá trị kinh tế cao; là nguyên liệu để chế biến keo carrageenan, sản phẩm này có nhiều công dụng khác nhau, chủ yếu trong các lĩnh vực công nghiệp thực phẩm, dệt, in, mỹ phẩm, y dược, nông nghiệp, vv.

Philippin và Indônêxia là những nước đang phát triển trồng RS theo phương pháp giàn bè nổi và trồng bằng dây đơn căng trên dáy. Sản lượng trồng RS ở các nước này hàng năm đạt từ vài chục nghìn tấn đến hàng trăm tấn. Từ năm 1993, RS đã được di nhập từ Nhật Bản về trồng thử nghiệm ở vùng biển Miền Trung Việt Nam như Khánh Hoà, Ninh Thuận theo phương pháp giàn bè nổi, dây đơn căng trên dáy, trồng dáy. Rong được trồng thử nghiệm trong các vịnh kín, bãi ngang, địa nuôi tôm. Chất lượng keo carrageenan của RS trồng thử nghiệm tương đương RS trồng ở Philippin.

**RONG TỐC TIỀN** (*Vallisneria spiralis*; tk. rong mai cheo, tốc tiên nước), cây họ Tốc tiên nước (*Hydrocharitaceae*), mọc chìm dưới nước, có thêm rễ ngắn nằm trong đất. Lá hình mác chèo, dài ngắn tùy theo mực nước sâu hay nông, có thể dài tới 2 m, rộng 5 - 10 mm, chóp lá tù hoặc có mũi nhọn. Rễ trắng, bám chặt vào lòng sông và mương máng nên nước chảy mạnh cũng không trôi đi được. Thụ phấn nhờ nước; sau khi thụ phấn, hoa cái xoắn lại, quả

và hạt phát triển ở đáy nước, hoa cái nổi có cọng xoắn, hoa đực đứt cuống nổi lên. Nguồn gốc ở Địa Trung Hải, ngày nay mọc rộng rãi ở các vùng ôn đới, một phần ở vùng nhiệt đới và cận nhiệt đới. RTT là nguồn thức ăn xanh quan trọng cho lợn trong mùa đông.

**RONG TỬ** (*Najadaceae*), họ thực vật, lớp Mối lá mầm (*Monocoryledonae*). Thân cỏ, mọc ở nước, sống hằng năm, bền rễ ở các mấu. Thân mảnh, dài, phân nhánh rẽ đôi, nhẵn hay có gai. Lá mọc sát nhau 2 - 3 cái một, không cuống, hình chỉ; bề lá cụt, phía trên có hai tai. Hoa đơn tính cùng gốc, bé, màu lục, mọc đơn hoặc thành nhóm ở gốc cành. Hoa đực mỗi nhị, bao hoa hai môi, bầu một lá noãn, một ở, một hai không nhũ. Chỉ có một chi *Najas*, 35 loài. Phân bố khắp thế giới. Ở Việt Nam có 3 loài, ở Miền Nam gặp RT không mo (*Najas graminea*), ở Miền Bắc có RT (*N. kingii*).

**"ROONG CHIÊNG"** điệu múa do Nghệ sĩ tru tú Ngọc Minh, Đức Trọng, Nhật Minh cải biên; âm nhạc do Văn Thắng sáng tác, dựa trên một số giai điệu Tây Nguyên. "RC" thuộc loại múa tập thể nam, nữ. Nam với động tác khỏe như phi ngựa, đánh chiêng, vv. Nữ với động tác nhẹ nhàng, uyển chuyển: xất coong, gập lư. Nam, nữ đều nhau nhảy quanh ngọn lửa, chèo rượu cho nhau uống trong tiếng cồng chiêng ngân vang, mừng ngày hội buôn làng.

**"RÔ BẮM"** (cg. "hát rằm", "hát riêm kê"), kịch hát truyền thống của người Khơ Me sống hàng sông Cửu Long (Miền Nam Việt Nam), chủ yếu ở tỉnh Trà Vinh và tỉnh Sóc Trăng.

"RB" là nghệ thuật tổng hợp các yếu tố hát, múa, nói; trong đó múa giữ vị trí quan trọng. Nhạc đệm chỉ có trống "côn" và kèn "payo", chủ yếu dùng để gây không khí và đệm cho tiết tấu, bộ điệu diễn xuất.

Đứng đầu các vở diễn của "RB" là vở "Riêm kê". Các vở diễn khác như "Prech Chinh Na Vong", "Rahtavong", "Xăng xoi hachi", "Linh Thôn"... đều là tích truyện cổ mang tính thần thoại, quen thuộc của người Khơ Me. Vở nào cũng dài, diễn nhiều đêm mới hết. Nhân vật sân khấu gồm: vai chính nam thường là vua, hoàng tử; vai chính nữ thường là hoàng hậu, công chúa; biểu tượng của phái ác là vai "chàng", bao giờ cũng mang mặt nạ (không có "chàng" nữ); vai hề có trong tất cả các vở, nhiều vai phụ trong đó có các vai thú vật mang mặt nạ thường thuộc phái thiện.

"RB" cổ hơn, nghệ thuật cao hơn nhưng không phổ cập bằng kịch hát "Yukê". Hiện nay còn lại rất ít ban hát "RB", ở tỉnh Sóc Trăng chỉ còn một đơn vị - Đoàn "RB" Bàng Chông ở xã Tài Văn, huyện Mỹ Xuyên.

**RỎ, RÁ x. Thùng, mùng, rỏ, rá.**

**RỎ** (cg. rỏ hoa), những đốm lõm ở da, đường kính 1 - 3 mm, không ngứa, không đau, ở nhiều vị trí khác nhau, thường ở mặt, lòng bàn tay, bàn chân. R có thể do các nguyên nhân: "sẹo sẹo" do những loại nhiễm khuẩn nông ở da (cầu khuẩn hoặc virus) gây nên những đốm sẹo da sau khi khỏi; "những sẹo cổ định", tồn tại vĩnh cửu (vd. sau khi bị bệnh đậu mùa thường để lại sẹo tròn với số lượng lớn, lõm đốm trên mình, trên mặt như "hoa" nên người ta thường gọi một cách hình tượng là "rỏ hoa"); những điểm lõm da, tròn, không đau, không ngứa ở lòng bàn tay, lòng bàn chân như trong bệnh da hoá sùng Măngtu (Mantoux) mà một số người gọi là "hà ăn chân". Lúc mới đầu, người bệnh thấy một số đốm da sùng hoá dày, rần, lõm ở giữa, nằm ken vào trong thiếu bì tay, bàn chân, ở trung tâm có những điểm đen. Các điểm sùng này lớn dần, sau vài tuần sẽ rụng đi, để lại những vết lõm, mà người ta

gọi là "rô". Một số vết R này có thể biến đi sau một thời gian.

### RỔ XƯƠNG x. *Loãng xương*.

**RÔBEXPIE M. Đơ** (Maximilien de Robespierre; 1758 - 94), nhà hoạt động cách mạng Pháp cuối thế kỉ 18. Luật sư, đại biểu đẳng cấp thứ ba trong Hội nghị Ba Đẳng cấp (1789). Thành viên Câu lạc bộ Jacobin (Jacobins), nổi tiếng về sự kiên cường và trong sáng với biệt hiệu "con người không thể mua chuộc". Sau cuộc khởi nghĩa ở Paris lật đổ phái Girondin (Girondins), Robespierre trở thành người lãnh đạo chính quyền Jacobin (6.1793 - 7.1794). Thiết lập chế độ chuyên chính, kiên quyết tiến hành cuộc chiến tranh chống thù trong giặc ngoài, cứu cách mạng khỏi cuộc tấn công xâm lược của Liên minh chống Pháp ở Châu Âu cầu kết với bốn quý tộc phong kiến phản động. Sau khi giành thắng lợi, Robespierre trấn áp phái đối lập trong nội bộ Jacobin, nên bị lật đổ và bị sát hại trong cuộc đảo chính Thermidor (Thermidor, 27.7.1794).



Robespierre M. Đơ

**RÔBIN HUT** (Robin Hood), nhân vật huyền thoại trong văn học dân gian Anh, thời Richard Tim Sư tử (Richard Lion-Hearted; 1157-99). Hình tượng miêu tả là một chàng trai tuấn tú và tài năng, có lai lịch bí ẩn, đã tập hợp nông dân, tấn công các lãnh chúa tham tàn, có nhiều hành động nghĩa hiệp. Là biểu tượng của người Xáxông (Saxon) trong cuộc kháng chiến chống người Normen (Norman) xâm lược.

**"RÔBINXON"** (tên đầy đủ: "Cuộc đời và những chuyến phiêu lưu của Robinson Crusô"), tiểu thuyết của nhà văn Anh Đifau (D. Defoe), xuất bản năm 1719, viết dưới dạng tự truyện. Robinson là một anh chàng ham hoạt động, thích phiêu lưu đến những miền đất lạ. Trong một chuyến sang Ghinê, thuyền gặp bão, bị đắm. Thủy thủ chết hết, một mình anh sống sót, trôi giạt vào một hòn đảo hoang, không dấu chân người. Nhưng Robinson không hề sờn lòng mà cố đủ nghị lực, can đảm chống lại cô đơn, vượt mọi gian khổ, đấu tranh với thiên nhiên để tồn tại, từ hai bàn tay không làm nên tất cả. Cạnh mình, Robinson chỉ có con chó và con vẹt làm bạn. Sống xa cách loài người 25 năm, Robinson mới gặp một đoàn thổ dân ghé thuyền vào đảo để hành hình một người da đen. Robinson cứu được nạn nhân và đặt tên cho anh ta là Thứ Sáu. Sau đó lại cứu một người Tây Ban Nha và cha của Thứ Sáu; lần cuối cùng cứu được một viên thuyền trưởng bị thủy thủ nổi loạn bỏ lên bờ cho chết đói, rồi giúp thu hồi chiếc thuyền, do đó Robinson có phương tiện trở về tổ quốc sau hai mươi tám năm hai tháng mười chín ngày lưu lạc. Tác giả dựa vào một chuyện có thật thời bấy giờ, viết thành tiểu thuyết với mục đích để cao trí tuệ và sức lực con người bất thiên nhiên phục vụ cuộc sống.

**RÔBINXON R.** (Robert Robinson; 1886 - 1975), nhà hoá học hữu cơ Anh, một trong những người sáng lập ngành hoá học các hợp chất thiên nhiên. Robinson nghiên cứu về lí thuyết hoá hữu cơ, về cấu tạo, tổng hợp và sinh tổng hợp nhiều hợp chất có hoạt tính sinh học (chủ yếu là các ancaloit). Giải thưởng Nôben (1947).

**RÔBÔT** (Sec: robot; eg. người máy), thiết bị cơ điện được

điều khiển theo chương trình bằng máy tính, nhằm thực hiện các thao tác cơ học thay cho con người trong công việc: được trang bị các phần tử nhạy cảm để phát hiện các tín hiệu tác động lên nó từ môi trường, các cơ cấu tính toán để ra quyết định và các cơ cấu truyền động để điều khiển các phần ứng. Ưu điểm: độ tin cậy cao do làm các động tác đơn điệu mà không biết "chán", không biết "mỏi mệt", làm việc được ở các môi trường độc hại, vv. Một R hiện đại thực sự chứa một hệ thống máy tính ở bên trong để điều khiển. Nó có thể có các thiết bị cảm biến để "biết nhìn", "biết nghe", "biết nói". Thuật ngữ "rôbô" được sử dụng lần đầu tiên năm 1920 trong vở kịch nhảm để "R.U.R." - "Rossum's" (Universal Robots) của nhà văn người Sec Chapêch (K. Capek) thường để chỉ những máy móc thực hiện được những thao tác như con người; đôi khi người ta chế tạo các máy đó có hình dạng bề ngoài giống con người.

**RÔBÔ - GRIÊ A.** (Alain Robbe - Grillet; sinh 1922), nhà văn Pháp. Một trong những cây bút chủ yếu của trào lưu Tiểu thuyết mới. Ghi một mốc quan trọng cho Tiểu thuyết mới ngay từ tác phẩm đầu "Những cái tầy" (1953). Tiếp đó là ba tiểu thuyết "Kẻ nhìn trộm" (1955), "Ghen tuông" (1957), "Trong chốn mê cung" (1959). Sau đó chuyển sang viết truyện phim và cho ra mắt tiểu thuyết "Ngôi nhà hồ hên" (1965). Năm 1970, mới in thêm một tiểu thuyết nữa: "Dự án cách mạng ở Niu Yooc". Đặc biệt, tiểu luận "Về một nền Tiểu thuyết mới" (1963) tập hợp 12 bài viết đăng rải rác những năm 1953 - 63 góp phần làm sáng tỏ quan điểm về tiểu thuyết của ông và cũng là của trào lưu Tiểu thuyết mới nói chung.

**RỐC KẾT** (Ph. Rocket, Roquette) x. *Đạn phản lực*.

**RÔCÔCÔ** (Ph. Rococo; xuất xứ từ Rocaille - motif trang trí dạng cuộn vỏ ốc), phong cách trang trí ở Châu Âu nửa sau thế kỉ 18, có đặc trưng bố cục phi cân xứng với những trang trí lộng lẫy, cầu kì, tinh tế, sử dụng nhiều đường cong, hình xoắn ốc, được coi là sự nối tiếp của phong cách barôc (baroque). Xt. *Nghệ thuật Rôcôcô*.



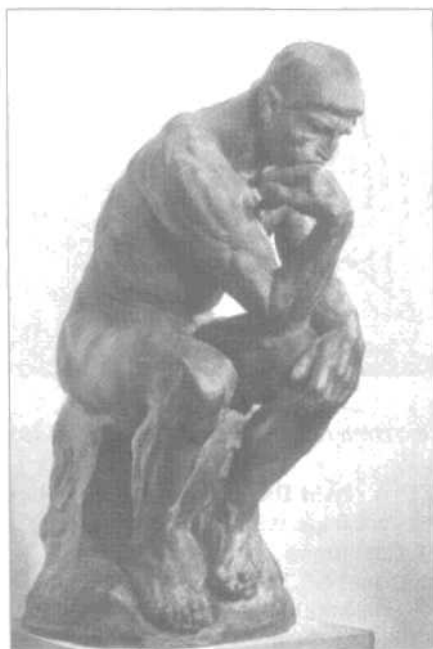
Rôcôcô

Bàn thờ chính Nhà thờ Uêbecinghen (thế kỉ 18; Đức)

**RÔDETTA (TẮM ĐÁ)** (A. Rosetta, Ảrập: Rachid), một tấm đá tìm được ở gần thành phố Rôdetta (nay là thành phố Rasit, Ai Cập) trong cuộc hành quân của Bonapactơ (Bonaparte) năm 1799. Trên đá có khắc một văn bản thời vua Ptolémê V (Ptolémée) năm 196 tCn, bằng ba thứ chữ: chữ tượng hình Ai Cập, chữ thảo Ai Cập và chữ Hi Lạp. Nhờ văn bản này mà Sămpôliông (J. Champollion), người Pháp, mới

tìm được cách đọc chữ tượng hình Ai Cập (1822). Tấm đá R hiện được cất giữ ở Bảo tàng Anh.

**RÔĐANH Ô.** (Auguste Rodin; 1840 - 1917), nhà điêu khắc Pháp. Học Trường Mỹ thuật Trang trí ở Paris. Rôđanh học tập nhiều ở Mikêlângiô (B. Michelangelo), Đônatenlô (Donatello), điêu khắc Gôtich. Đến Bỉ (1871 - 77), Italia (1875). Tác phẩm đầu "Người chân què" (đồng, 1864), "Thời đồ đồng" (thạch cao, 1876), "Thánh Jăng người truyền đạo" (đồng, 1878, Bảo tàng Rôđanh), thể hiện sự tìm tòi ngôn ngữ hình khối, diễn đạt suy tưởng có chiều sâu triết học, sức sống dồn vào chuyển động, khối căng đầy. Những năm 1884 - 88, Rôđanh dựng cho thành Cale nhóm tượng "Những người công dân thành Cale" (đồng). Chất đẹp bị hùng toát lên qua 6 nhân vật dũng cảm, cổ trồng đầy thừng bình thân đem giao chìa khoá thành cho kẻ chiến thắng tránh thảm hoạ cho thành phố. Bộ cục nhóm tượng đã phá vỡ công thức hình tháp cổ truyền, 6 người dàn theo chiều ngang, đã nâng sự kiện lịch sử có tính chất riêng lẻ thành một hình tượng có sức khái quát cao. Trước đó, ông đã cho ra đời nhiều tác phẩm, thể hiện một chiều hướng chú ý sự chặt chẽ của bố cục, sự chuyển động của khối, phá vỡ cái thủ cựu cứng đờ của truyền thống hàn lâm tới một hình tượng tràn ngập sức sống: "Cửa địa ngục", "Hài kịch thần thánh", "Cái hôn" (1886), "Người suy tưởng" (1888). Từ giữa những năm 80 thế kỉ 19, tác phẩm của Rôđanh chuyển dần đến chất tượng trưng, bút pháp mềm mại, trữ tình. Sử dụng sự tương phản của sáng tối trên chất đá cẩm thạch, Rôđanh đã hình thành phong cách ấn tượng. Những năm 1893 - 97, nhận đặt hàng của Hội nhà văn, Rôđanh sáng tác tượng Banzac (H. de Balzac). Tượng trưng bày (1898), đã gây nên dư luận xôn xao, Hội nhà văn không dám nhận tác phẩm. Phải đến 40 năm sau (1938), tượng mới được đặt ở một quảng trường tại Paris. Triển lãm riêng của Rôđanh (1900) đã khẳng định giá trị vinh quang, có ý nghĩa toàn thế giới của ông.



Rôđanh Ô. "Người suy tưởng" (tượng đồng, 1888)

**RÔĐANGBAC G.** (Ph. Georges Rodenbach; 1855 - 98), nhà văn Bỉ, viết tiếng Pháp. Sinh trưởng trong một gia đình thị dân. Học đại học luật. Những năm 1876 - 85, sang sống ở Paris, in vài tập thơ, giá trị bình thường. Những năm 1885 - 87, trở về Bruxen làm luật sư, sau đó sang định cư hẳn ở Pháp cho đến cuối đời và chuyên tâm sáng tác. Bắt đầu nổi tiếng với tập thơ "Tuổi thanh niên trong trắng" (1886). Thơ thường có những cảnh u ám, tàn úa, héo hon, đồng thời vô cùng trau chuốt, cầu kì, được nhà thơ Pháp Mallarmé (Mallarmé) sánh với "những tấm đồng ten và những đồ kim hoàn của xứ Flândrơ (Flandres)". Ông cũng có vài cuốn tiểu thuyết và một vở kịch thơ. Là tác giả mang nhiều dấu ấn của chủ nghĩa tượng trưng.

Tác phẩm tiêu biểu, thơ: "Im lặng ngự trị" (1891), "Những cuộc đời bùng bít" (1896), "Mảnh gương bầu trời quê hương" (1898); tiểu thuyết: "Bruygior, thành phố chết" (1892), "Người kéo chuông" (1897).

**RÔI BUMAN** (Roy Buma; 1909 - 67), đạo diễn, nhà quay phim và sản xuất phim Ấn Độ, tốt nghiệp Trường Đại học Đacca. Năm 1943, đạo diễn phim "Bước chân chiến thắng", thể hiện rõ tài năng và tư tưởng tiến bộ. Những phim nổi tiếng: "Người thứ nhất" (1950), "Hai mẫu đất" (1953), "Người cha và cô con gái" (1954), "Sự phục dịch" (1954), "Sự thử thách" (1964), vv. Phim của Rôi Buman thể hiện chủ nghĩa nhân văn và mang tính hiện thực sâu sắc, phản ánh cuộc sống của nhân dân Ấn Độ đương đại.

**RỐI** nghệ thuật biểu diễn bằng những vật thể tượng trưng, tượng hình. Là sáng tạo tổng hợp của nghệ thuật tạo hình, nghệ thuật diễn xuất và kĩ thuật; là loại hình nghệ thuật sinh hoạt văn hoá khá sớm của loài người, phổ biến ở mọi dân tộc. Thể hiện qua các dạng: đồ chơi, vật tín ngưỡng, các tiết mục sân khấu, vv.

**RỐI BÓNG** loại con rối dẹt, được làm bằng da lừa, da nghé, bìa giấy, chạm trổ công phu, có bồi màu. Khi biểu diễn dùng ánh đèn chiếu hình ảnh lên màn vải mỏng, khán giả thường thức gián tiếp qua màn vải đó. RB phổ biến ở Châu Á. Ở Indônêxia trước đây xem cả hai mặt, thường dân xem mặt trước (qua màn vải), vua và quý tộc xem trực tiếp ở bên trong.

**RỐI BÙ NHÌN** (cg. con nộm), con rối thường dùng dùng trong trưng bày mẫu, hay trong bảo vệ hoa màu. RBN phong phú về tạo hình, thường cấu tạo cử động theo kiểu rối máy, nhờ gió thổi, dây giật, vv.

**RỐI CÁ** loại con rối nhỏ kiểu rối máy, mắc trên lưng cá tre, thả trong thùng nước, cá bơi lượn kéo theo con rối đi chuyển cùng các bộ phận trên thân hình con rối chuyển động theo.

RC có nguồn gốc ở ấp Tân Điền, ven sông Gành Hào, tỉnh Cà Mau.

**RỐI CÁN** thuật ngữ chỉ tất cả các dạng rối biểu diễn trên sân khấu cạn, phân biệt với rối nước như rối tay, rối que, rối dây, rối máy, vv.

**RỐI DÂY** loại con rối dùng dây để điều khiển các động tác, qua mặt bàn máy mắc các dây với các bộ phận của con rối cản cử động. Con RD được chế tạo từng bộ phận, liên kết với nhau bằng các khớp lỏng. Tuỳ theo yêu cầu động tác, các bộ phận có thể tạo nên những chi tiết nhỏ: há mồm, liếc mắt, ngón tay bấm phím đàn, vv. Số lượng dây tuỳ thuộc vào yêu cầu động tác cần biểu diễn (hai, ba dây hoặc hàng chục dây). Người diễn RD đứng cao cầm dây điều khiển con rối hoạt



đóng dưới thấp.

RD phổ biến ở Ấn Độ; ở Việt Nam chỉ thấy xuất hiện tại vùng biên giới tỉnh Cao Bằng, với tên gọi "Mộc thần hỉ" (đồng bào Nùng), "Sương Bất lập" (đồng bào Tày).

**RỐI DỆT** con rối được cắt từ giấy dày, ván mỏng không có khối, chỉ là hai mặt phẳng. Các bộ phận cần cử động được làm rời, lắp vào nhau bằng các khớp lỏng, cử động nhờ kéo giải các dây hay đưa đẩy các que nhỏ. Thích hợp với lứa tuổi mẫu giáo - vỡ lòng; thường biểu diễn tiết mục ngắn, trò minh họa cho truyện kể. Trên sân khấu, thường dùng kết hợp với các dạng rối khác.

**RỐI ĐỒ** (cg. rối đóng đường, rối sương, quần long linh), hàng con rối trong rối nước bố trí khi dựng sân khấu, hoặc khi mở đầu buổi biểu diễn mới kéo ra, hoặc đặt ngấm dưới mặt nước khi mở màn diễn mới "trời" lên hai bên sân khấu để làm ranh giới khu vực con rối hoạt động và phần mặt nước bên ngoài.

**RỐI ĐỒ CHƠI** loại rối máy có thể tự điều khiển. Vd. con hươu vỗ cánh, con thỏ đánh trống, gà mổ thóc, người đánh hổ, người xé gỗ, người lộn thang, hai ông tướng đánh võ, vv. Thường dùng làm quà tặng cho trẻ em trong dịp Tết Trung thu, ngày sinh nhật, vv.

**RỐI ĐÔI LỐT** diễn viên hoá trang mang lối các con vật để biểu diễn. Thường gặp trong các lễ hội truyền thống như múa lân (sư tử), tứ linh (long, li, quy, phượng), vv. Được dùng diễn kết hợp với các con rối trong các tiết mục trên sân khấu. RDL của Thành phố Hồ Chí Minh cũng thuộc loại này.

**RỐI GIÓ** loại rối máy bằng gỗ, cử động do sức gió thổi vào bộ phận tạo lực của máy điều khiển, được đặt trên cao và làm đồ trang trí khu vực nhà ở của các nghệ nhân (như ở Nga). Ở Việt Nam, được dùng buộc vào cánh diều sáo thả lơ lửng trên cao.

**RỐI LOẠN CHỨC NĂNG SINH DỤC** tình trạng không thỏa mãn trong giao hợp. Có thể ở người chồng hay người vợ. Ở người chồng, có những biểu hiện: ham muốn tình dục thấp do ốm đau, mệt mỏi, hôn nhân không phù hợp, sự thông cảm và tôn trọng giữa vợ chồng bị giảm sút, do một số bệnh (suy nhược cơ thể, bệnh thận, bệnh nội phóng tinh như xuất tinh sớm, xuất tinh muộn hay không xuất tinh, xuất tinh ngược dòng (tinh xuất vào bàng quang); đau khi giao hợp (đau ở dương vật hay tinh hoàn) do dị tật dương vật, sang chấn thương dương vật, chít hẹp quy đầu hoặc do bị tổn thương ở âm đạo (sẹo cứng ở tầng sinh môn, thiếu dịch nhầy) hoặc do dị ứng với bao cao su, thuốc diệt tinh trùng. Ở người vợ, có những biểu hiện: giảm kích thích do rối loạn cương tụ máu ở 2/3 ngoài âm đạo, làm âm đạo không được trơn; cơ thắt âm đạo ở 1/3 ngoài âm đạo ngăn cản sự giao hợp; cơn cực khoái thấp, thường do đau khi giao hợp (đau ở âm đạo, âm vật hay vùng tiểu khung).

**RỐI LOẠN KINH NGUYỆT** hiện tượng bất thường về kinh nguyệt như hành kinh kéo dài (rong kinh), hành kinh nhiều huyết (băng kinh), hành kinh đau (thống kinh), vv. RLKN chỉ là triệu chứng của các bệnh khác nhau, vì vậy phải tìm nguyên nhân bệnh để điều trị (x. *Rong kinh*; *Thống kinh*; *Vô kinh*).

**RỐI LOẠN NGÔN NGỮ** một trong các rối loạn tâm thần, thần kinh, bao gồm các biểu hiện mất cảm giác ngôn ngữ, bệnh mất ngôn ngữ vận động, tật nói ngọng, tật viết sai..., có khi có một trong các rối loạn này, có trường hợp bị

hỏng ngôn ngữ hoàn toàn.

**RỐI LOẠN NƯỚC ĐIỆN GIẢI** trong cơ thể sống khỏe mạnh luôn luôn có một sự vận chuyển nước và điện giải qua các khu vực chính: trong và ngoài tế bào, trong và ngoài lòng mạch máu, tạo thành một thể cân bằng do tính chất của màng phân cách (màng tế bào thành mạch) và nồng độ các chất trong khu vực. Khi có thay đổi tình trạng màng phân cách hay đậm độ điện giải, sẽ xảy ra các rối loạn nước và điện giải, vd. trong ỉa chảy.

**RỐI LOẠN SẮC GIÁC** rối loạn khả năng nhận biết màu sắc, có thể bẩm sinh hay mắc phải. RLSG có nhiều mức độ, từ nhẹ đến nặng: nhược sắc - cảm nhận 3 màu yếu; khuyết sắc - chỉ cảm nhận được hai màu trong số ba màu cơ bản (x. *Sắc giác*); mù màu - không phân biệt được màu nào. Việc xác định các RLSG bẩm sinh rất cần thiết trong việc tuyển lựa nghề nghiệp đối với các ngành như lái tàu, phi công, lái thuyền và một số ngành sản xuất công nghiệp có liên quan đến màu sắc (vd. người mù màu đỏ cảm không được làm trong ngành đường sắt). Các RLSG mắc phải thường xuất hiện trong các bệnh của võng mạc và thần kinh.

**RỐI LOẠN TIỀN ĐÌNH** rối loạn khả năng cảm nhận thăng bằng, biểu hiện thông thường là chóng mặt, buồn nôn, nhức đầu. Sự cảm thụ vị trí của cơ thể trong không gian dựa trên 3 hệ thống thông tin: từ thị giác, từ tiền đình tại trong và từ cơ quan cảm thụ bản thể (các cảm giác sâu, gân và cơ). Hội chứng tiền đình xảy ra khi có thương tổn trong hệ thống tiền đình từ tiền đình tại trong đến trung tâm tiền đình ở thân não hoặc khi bộ máy tiền đình bị kích thích quá mức (dao động của du quay, tàu thuyền, vv.).

**RỐI MÁY** con rối làm các động tác qua việc kéo, nâng hay ấn các dây; đẩy các chốt, các nút sấn có trong bộ máy điều khiển. Số lượng động tác cùng với mọi chuyển động đều được cố định. Được điều khiển từ xa hoặc nhờ sức gió, sức lửa, vv. để điều khiển các động tác, vd. rối gió, rối pháo, vv.

**RỐI MẶT NẠ** loại rối gắn với rối đôi lốt, diễn viên mang mặt nạ hoặc cả cái đầu của nhân vật rồi làm bằng giấy, vải bổi, vv., sơn vẽ màu. Được dùng trong các trò vui của hội hè, như ông địa; hoặc được sử dụng kết hợp trên sân khấu rối. RMN đã trở thành loại sân khấu Rô băm truyền thống của đồng bào Khơ Me.

**RỐI MÀM** (cg. rối bàn), trò rối máy, bố trí nhiều con rối hoạt động trên một mặt gỗ phẳng, nhờ đưa đẩy, kéo giật các que, dây nối từ con rối xuống dưới mặt gỗ, kiểu các trò máy dây rối nước.

**RỐI MỀM** loại rối tay tiếp thu từ phong trào rối thế giới. Con rối làm bằng da thuộc mềm, vải lông mịn, vải mềm nhồi bông, cao su xốp, vv., tạo cho chúng có thân hình lớn, cơ giãn được để khi biểu diễn nghệ sĩ rối có thể điều khiển chúng thay đổi nét mặt, hình khối..., tạo nên sự ngộ nghĩnh, sự khác thường trong nghệ thuật biểu diễn. Vd. các trò diễn như "con hổ nuốt người", "người say", vv.

**RỐI NGƯỜI** diễn viên hoá trang và làm động tác kiểu con rối, biểu diễn kết hợp trong các tiết mục với con rối trên sân khấu.

**RỐI NƯỚC** đang nghệ thuật rối độc đáo ở Việt Nam, chuyên dùng mặt nước ao, hồ làm sân khấu biểu diễn. RN là sản phẩm văn hoá của cư dân trồng lúa nước Việt Nam. Sân khấu RN thể hiện các trò làm ruộng, đánh cá, chăn vịt, vui chơi hội hè, các tích trò anh hùng dân tộc; các tiết mục tuồng,

chèo, vv. RN được tổ chức thành phường hội, phân bố rộng khắp vùng đồng bằng và trung du, nhất là khu vực quanh Hà Nội.

Con rối là những công trình điêu khắc gỗ dân gian, sơn thếp đẹp, nhẹ. Nghệ nhân RN đứng ngấm mình dưới nước, sau tấm màn che của buồng trò để điều khiển con rối hoạt động trên sân khấu (mặt nước), bằng hai chiếc máy là: sào và dây.

Ở Việt Nam, RN ra đời khá sớm và được ghi lại trong văn bia "Sùng thiện Diên linh" năm 1121 ở Chùa Đọi.

**RỐI PHÁO** (cg. cây pháo trò, pháo bông), cây pháo to được chia ra nhiều tầng, mỗi tầng có một khung, trong có con rối hoạt động. Tiết mục RP là các trò rối máy diễn ra giữa tiếng nổ và ánh sáng của các loại pháo. Thường có các tiết mục: sư gõ mõ, vãi lễ Phật, đánh đu, đấu vật, vv. Có nhiều trò chuyển động nhờ sức đẩy của pháo: Chu Du cho phóng hoá; hoặc do pháo tạo nên: cá chép hoá rồng, chuột chạy, ong vỗ tổ, vv. RP thường dùng trong các dịp hội hè, đình đám.

**RỐI QUE** nghệ thuật biểu diễn bằng những con rối lớn. Các tay rối được làm dài ra để dùng que điều khiển. Thân rối cao nên phải có bộ máy lồng bên trong giúp cử động. Thông thường, RQ được bố trí các que tay lộ ra ngoài. RQ truyền thống Việt Nam giấu các que trong áo quần con rối. RQ làm được nhiều động tác, thích hợp với việc diễn các vở dài. Sân khấu RQ thường kết hợp các loại rối tay, rối máy, rối dẹt, vv.; cũng được điều khiển từ dưới lên.

**RỐI SÂN KHẤU ĐEN** loại rối lớn hoạt động trên sân khấu mắc phông màu đen để che giấu diễn viên, phục trang đồng màu. Thường kết hợp thủ pháp sử dụng màu vẽ lân tinh (photpho) trong ánh sáng đèn cực tím; tạo sự thay hình, đổi dạng bất ngờ của con rối, vv. và gây cảm giác huyền ảo, ma quái, thần bí cho trò diễn. RSKĐ xuất hiện trong phong trào rối mới (1956).

**RỐI TAY** nghệ thuật dùng bàn tay và cánh tay hoá trang, hoặc nguy trang thành những con rối nhỏ đơn giản. Thường dùng những túi vải khâu may theo hình người, hình vật với đầu bằng gỗ khắc, giấy bồi, vải khảm, chất dẻo, vv. hoặc bằng các quả, củ, vật có sẵn hoá trang tạo nên nhân vật sân khấu và hoạt động của nó. RT phù hợp với khả năng làm và thưởng thức của nhi đồng.

**RÔJODEXTOVENXKI G. N.** (Gennadij Nikolaevich Rozhdestvenskij; sinh 1931), nhà chỉ huy dàn nhạc Xô Viết, Nghệ sĩ nhân dân Liên Xô (1976). Từ 1951 đến 1960, chỉ huy chính của Nhà hát Bônsoi (Bol'shoj); từ 1961 đến 1974, chỉ đạo nghệ thuật và chỉ huy chính của dàn nhạc giao hưởng Ủy ban Phát thanh và Vô tuyến truyền hình Liên bang; từ 1974 đến 1977, chỉ huy chính của dàn nhạc Filacmôni Xtôckhôm; từ 1978 - của dàn nhạc BBC (Luân Đôn). Từ 1974, chỉ đạo Nhà hát âm nhạc thính phòng Matxcova; từ 1976, giáo sư Nhạc viện Matxcova. Giải thưởng Lênin (1970). Viện sĩ danh dự Viện Hàn lâm Hoàng gia Thụy Điển (1975), nhiều bằng khen và giải thưởng của các nước về công trình thu đĩa.

**RÔJODEXTOVENXKI R. I.** (Robert Ivanovich Rozhdestvenskij; sinh 1932), nhà thơ Nga. Tốt nghiệp Học viện Gooeki (Gor'kij, 1956), có thơ in từ 1950. Các tuyển tập chính: "Những lá cờ mùa xuân" (1953), "Đại lộ trời nổi" (1959), "Gửi bạn cùng tuổi" (1962), "Phạm vi hoạt động" (1965), "Con của niềm tin" (1966), "Thổ lộ" (1970), "Tuyển đường" (1973); các trường ca: "Tình yêu của tôi" (1955), "Thư gửi thế kỷ 30" (1963)... Đặc điểm nổi bật của thơ Rôjodextovenxki là cảm hứng chính luận, hình tượng rộng

lớn, dùng những sắc màu tương phản, nặng về lí tính trong lựa chọn thể loại và thủ thuật thi pháp. Ông khẳng định đạo đức mới, viết về cuộc đấu tranh vì hoà bình, về chính phục vũ trụ. Học tập Maiakôpxki (V. V. Majakovskij). Rôjodextovenxki sử dụng rộng rãi âm điệu khẩu ngữ của câu thơ, những thủ thuật hùng biện. Ông cũng thường dùng thể balat và những bài ca trang trọng, lễ hội.

**RÔLĂNG R.** (Romain Rolland; 1866 - 1944), nhà văn Pháp. Từ nhỏ có năng khiếu đặc biệt về âm nhạc. Học lịch sử nghệ thuật tại Trường Đại học Sư phạm, ham mê đọc Tônxtôi (L. Tol'stoj), Xpinôza (B. de Spinoza), sang Italia học thêm lịch sử nghệ thuật; trở về Pháp, dạy học tại Trường Đại học, Sư phạm và Đại học Xooebon (Sorbonne); cộng tác với nhiều tạp chí văn học và nghệ thuật. Năm 1903, viết một quyển sách về "sân khấu dân chúng"; sáng tác nhiều kịch, in thành quyển "Kịch về Cách mạng"; viết "Cuộc đời các danh nhân" (1903 - 11).



Rôlăng R.

Tiểu thuyết "Jăng Crixtp" (1904 - 12) đưa ông lên vị trí nhà văn lỗi lạc của thời đại. Trong Chiến tranh thế giới I, viết nhiều tiểu luận chống chiến tranh phi nghĩa, in thành cuốn "Bên trên cuộc hỗn chiến". Những năm 1922 - 27, cho in bộ tiểu thuyết thứ hai: "Tâm hồn đắm đuối"; năm 1936, xuất bản "Những người bạn đường", ca ngợi các nhà văn lớn của nhân loại: Sêchxpi (W. Shakespeare), Guêthơ (J. W. von Goethe), Huygô (V. Hugo), Tônxtôi, vv. Rôlăng sáng tạo loại "tiểu thuyết trường giang", còn gọi "tiểu thuyết giao hưởng". Suốt cuộc đời, bằng các sáng tác rất đa dạng, ông nêu cho mọi người lí tưởng sống hoạt động có nghị lực, yêu thương giữa mọi người và giữa các dân tộc - "chủ nghĩa anh hùng của trái tim". Rôlăng là một nghệ sĩ đầy sáng tạo, một chiến sĩ hoà bình lỗi lạc. Giải thưởng Nôben (1915).

**RÔM SẮ** bệnh do ứ đọng mồ hôi, thường gặp vào mùa hè ở người ra nhiều mồ hôi, da mỏng. Biểu hiện: da vùng trán, cổ, ngực nổi ban đỏ; xuất hiện mụn nước và sẩn rất nhỏ; ngứa, gãi nhiều có thể làm xước da và nhiễm khuẩn; ngứa tăng lên khi bài tiết nhiều mồ hôi. Dự phòng và điều trị: nghỉ ở vùng có khí hậu mát, bôi các loại thuốc làm dịu da và hút nước (phấn rôm); điều trị toàn thân bằng các loại thuốc giảm mẫn cảm, chống ngứa. Cần thận trọng khi sử dụng các loại phấn rôm không được kiểm nghiệm vì có thể gây phản ứng dị ứng.

**RÔMA** (địa lí; Roma), thủ đô của Cộng hoà Italia, nằm trên bờ sông Tibrơ (Tibre), một trong những thành phố cổ nhất thế giới, còn mang tên "Thành phố vĩnh cửu". Dân số 2,6 triệu (2000). Đầu mối giao thông lớn, sân bay quốc tế. Đường xe điện ngầm. Chủ yếu phát triển công nghiệp nhẹ, thực phẩm, thủ công mỹ nghệ, hoá chất, chế tạo máy. Dịch vụ phát triển gắn liền với ngành du lịch. R là trung tâm thương mại - tài chính với các hãng buôn, các nhà băng lớn nhất tại Italia và nước ngoài. Đại học tổng hợp. Trong phạm vi R có Thành phố - Quốc gia Vaticanô. Theo truyền miệng, R được xây dựng trên bảy quả đồi vào khoảng 754 - 753 t.Cn. Nhiều tổ hợp kiến trúc thuộc các thời đại khác nhau: Khải Hoàn Môn Titut (Titus, năm 81), hàng cột Toraian (Trajan, 111 - 114),

hội trường Flavi (Flavii), đền thờ Păngtông (Panthéon), đường lát đá Apia (Appia). Cung điện thời Phục hưng, quán thể quảng trường Capitôn (Capitole, 1546), nhà thờ Xanh Pie (Saint - Pierre, 1506 - 1614). Cung điện kiến trúc Baróc (Baroque), vv.



Rôma

Khu phố cổ của thủ đô

**RÔMANG** (romance), ca khúc có nội dung trữ tình viết cho giọng hát với phần đệm pianô, ghita, hạcpơ, vv. R là một thể loại thanh nhạc thịnh hành cơ bản, từ Tây Ban Nha phát triển mạnh ra hàng loạt các quốc gia Châu Âu cuối thế kỉ 18, thế kỉ 19. Vào thời kì cổ điển, sự phát triển của R ở nhiều nước gắn bó với sự nở rộ của trường phái âm nhạc dân tộc. Đã tồn tại nhiều biến thể của R như Elégie, Balat, Mònôlôg... và những loại tương tự. R đôi khi cũng tham gia là một thành phần trong ôpêra (vd. R. Antônít trong ôpêra "Ivan Xuxanin" của Glinka (M. I. Glinka). Còn gọi R những tác phẩm khí nhạc mà giai điệu mang tính chất hát ca [vd. "Những rômăng không lời" soạn cho pianô của Mendelxơn (Mendelssohn)].

**"RÔMÊO VÀ JUYLIET"** bi kịch 5 màn của nhà văn Anh, Sếchxpia (x. *Sếchxpia U.*), trình diễn khoảng 1594 - 95, vừa văn xuôi vừa văn vần; viết dựa trên một truyện ngắn của người Italia. Rômêo (Romeo) thuộc dòng họ Môngtaghiu (Montague), Juyliet (Juliet) thuộc dòng họ Capiulet (Capulet) ở thành Verôna (Verona, Italia). Hai người gặp nhau trong một buổi dạ hội hoá trang rồi yêu nhau. Bất chấp sự thù địch lâu dài giữa hai dòng họ, đôi trai gái ấy cứ đến nhà thờ xin cha Lôrôn-xơ (F. Laurence) làm lễ thành hôn. Xảy ra một trở ngại khác, vì trả thù cho bạn, Rômêo đã giết anh họ Juyliet, nên bị trục xuất khỏi vương thành, đến Mantua (Mantua) cư trú. Trong lúc đó, Juyliet bị gia đình ép lấy bá tước Parit (Paris), cha Lôrôn-xơ cứu nàng bằng cách cho nàng uống một liều thuốc ngủ, để gia đình nàng tưởng nàng chết thật, đưa thi hài vào nhà mồ rồi báo tin cho Rômêo trở về đón nàng đến Mantua. Người đưa tin của cha chưa tới nơi, thì đám tang Juyliet đã chuẩn bị cử hành, một gia nhân của Rômêo thấy thế, phi ngựa đến Mantua tin cho chàng biết. Rômêo vội trở về, vào nhà mồ, gặp Parit, cũng tưởng nàng chết thật, liền sai giết Parit rồi uống thuốc độc tự tử. Juyliet tỉnh dậy, thấy Rômêo chết rồi, cũng lấy dao tự đâm mình để chết theo người yêu. "RVJ" là một kiệt tác trong văn chương nhân loại. Mỗi tình say đắm thủy chung giữa đôi trai gái ấy được người đời nhắc nhớ như một thiên tình sử đẹp.

Tác phẩm còn tố cáo những thói tục hủ lậu thời phong kiến phá hoại hạnh phúc con người, khuyến khích sự giải phóng tình cảm theo tinh thần chủ nghĩa nhân văn thời Phục hưng.

**RÔMMÔ M. I.** (Mikhail Ilich Romm; 1901 - 71), đạo diễn điện ảnh, Nghệ sĩ nhân dân Liên Xô. Đảng viên Đảng Cộng sản Liên Xô, giáo sư Trường Đại học Điện ảnh Liên Xô. Những phim chính: "Lênin trong tháng Mười" (1937), "Lênin năm 1918" (1939), "Người số 217" [1945 - giải Liên hoan phim tại Can (Cannes)], "Vụ án mạng phố Đantê" (1956), "Chín ngày trong một năm" (1962), "Chủ nghĩa phát xít thông thường" [1966 - giải vàng đặc biệt Liên hoan phim Laixich (Leipzig)].

**RÔN** (Ph. Rhône), sông ở Thụy Sĩ và Pháp. Dài 812 km. diện tích lưu vực 98 nghìn km<sup>2</sup>. Bắt nguồn từ dãy núi Anpơ (Alpes), qua hồ Gionevơ (Genève) sang Pháp, chảy theo hướng bắc nam, đổ vào vịnh Liông sau khi tạo nên một châu thổ. Các sông nhánh chủ yếu: Xaôn (Saône), Iderơ (Isère), Đuyrăngxơ (Durance). Lưu lượng 1.780 m<sup>3</sup>/s. Nhà máy thủy điện. Vận tải đường sông từ phía dưới cửa sông Enơ (Ain). Được nối liền bằng kênh với các sông Ren (Rhein), Môden (Mosel), Macơ (Marne), Xen (Seine), Loarơ (Loire). Kênh từ Aclơ (Arles) đến Macxây (Marseille) đi vòng quanh châu thổ. Các thành phố lớn trên bờ sông: Gionevơ (Genève; Thụy Sĩ), Lyông (Lyon), Avinhông (Avignon; Pháp).

**"RÔN - PULANH"** (Rhône - Poulenc), công ti hoá chất hàng đầu của Pháp sau En - Akiten (Elf - Aquitaine). Thành lập năm 1928, trên cơ sở sáp nhập các cơ sở của anh em Pulanh (Poulenc) và các nhà máy sản xuất hoá chất vùng Rôn (Rhône). Danh mục sản phẩm có tới 3.000 loại: sợi tổng hợp, chất dẻo, vật liệu mìn, các olefin và bản thành phẩm, được phẩm, phân bón, kim loại đất hiếm, đồng vị phóng xạ, vật liệu hạt nhân.

Năm 1999, "R - P" sáp nhập với công ti Huêchxơ (Hoechst) của Đức thành lập tổ hợp Aventit (Aventis), hiện nay đứng đầu thế giới trong lĩnh vực khoa học về sự sống (được học, sức khoẻ động vật và thực vật).

**RỒN 1.** Ở thực vật: a) Vết sẹo trên vỏ hạt được tạo thành tại điểm dính của noãn trên vách bầu bởi cuống noãn. Là đặc điểm phân biệt hạt và quả. b) Điểm giữa của hạt tinh bột, được tính bột bao quanh. c) Điểm nhỏ ở gốc của bào tử đảm gắn chỗ dính vào buồng bào tử.

2. Ở động vật: a) Sẹo của cuống nhau ở vùng giữa bụng. Ở người, thai nhi nằm trong tử cung, không thở, oxy và các chất dinh dưỡng được cung cấp từ máu mẹ qua nhau và cuống nhau. Khi trẻ ra đời, cuống nhau bị cắt và sau 2 - 5 ngày teo đi và rụng, để lại vết sẹo lõm, đó là R. Do thao tác kĩ thuật (cắt cuống nhau bằng mảnh chai, mảnh sành, dao kéo bẩn...) và chăm sóc thiếu vô khuẩn, vùng R có thể bị nhiễm khuẩn, ứ đọng có mủ; có nhiều khả năng gây uốn ván R sơ sinh (tỉ lệ tử vong cao, trên 70 - 80%). b) Vùng lõm mà qua đó mạch máu và dây thần kinh đi vào tạng, như R gan, R lách, R phổi, R thận.

**RỒNÊAT** tên gọi nhạc cụ họ hơi tự thân vang chỉ gỗ của người Kho Me Nam Bộ. R là những thanh gỗ hình chữ nhật, có kích thước khác nhau, được xếp thành hàng trong một khung gỗ theo thứ tự lớn bé. Mỗi thanh gỗ cho một âm, nếu ta dùng đùi gỗ gõ lên một điểm cố định trên đó.

**RỒNG** motif trang trí kiến trúc, động vật mang tính biểu tượng được quan niệm là cao quý nhất trong các loài vật, hình tượng R tượng trưng cho quyền lực nhà nước phong kiến.



Rồng Rồng đá điện Kính Thiên, Hà Nội

Trong nghệ thuật thời Lý, R thường được thể hiện phối hợp với các hình tượng lá đề, hoa sen, hoa cúc, hoặc các hình tượng phật, vũ nữ, nhạc công tấu nhạc, dâng hương, dâng hoa, vv. hình thành các chủ đề tư tưởng ca ngợi chế độ phong kiến. R thời Lê uốn lượn hình yên ngựa có đao hoá kèm theo làm nổi phong cách R. Các mái điện Thái Hoà ở Huế trang trí toàn hình R. Đồ án trang trí R rất phong phú: độc long, lưỡng long chầu nguyệt, ngũ long, cửu long, long sai (một ở nhiều R quấn quýt nói lên sự đầm ấm, hạnh phúc). Nghệ thuật trang trí dân gian cải biến hình tượng R thành: trúc hoá long, mây hoá long, R bay trên mây để đưa vào kiến trúc dân gian tránh phạm quy định hình tượng R dành riêng cho nhà vua.

“RỒNG BIỂN” (A. “Sea dragon”), tên gọi hoạt động tác chiến thường xuyên của hải quân Mỹ từ tháng 10.1966 đến 11.1968, nhằm đánh phá tàu, thuyền trong lãnh hải và các mục tiêu trên đất liền Miền Bắc Việt Nam. Lực lượng thường có: 4 tàu khu trục, 1 tàu tuần dương; thành hai bộ phận thuộc cụm đặc nhiệm 70.8 hạm đội 7 Mỹ. Dùng máy bay trinh sát cất cánh từ các tàu sân bay để phát hiện mục tiêu. Giới hạn hoạt động mở rộng dần từ vĩ tuyến 17°30 Bắc (10.1966) đến 18° Bắc (11.1966) rồi đến 20° Bắc (2.1967). “RB” bổ sung cho “Sấm rền”, nhất là khi thời tiết xấu. Một số tàu chiến tham gia “RB” bị trúng đạn pháo Việt Nam. Khi Mỹ hạn chế đánh phá Miền Bắc Việt Nam (4.1968), giới hạn hoạt động của “RB” cũng tụt xuống vĩ tuyến 19° Bắc. Chấm dứt cùng với “Sấm rền”. Xi. “Sấm rền”.

**RỒNG RẦN** (dân tộc), trò chơi tập thể của trẻ em đang độ tuổi thiếu niên, nhi đồng. Khi chơi, các em ôm lấy lưng nhau, lớn trước bé sau, nối thành chuỗi dài không hạn chế gọi là RR, một em đứng ngoài làm “thầy thuốc” rao bán. Đoàn người hát bài xin thuốc “rồng rần lên mây...”, rồi hát các câu mặc cả mua bán, em “thầy thuốc” cố tìm cách kéo một em trong hàng ra, còn đoàn RR cứ vừa đi vừa hát cưỡng lại. Em nào bị “thầy thuốc” kéo tuột ra khỏi hàng thì phải ra ngoài thay làm “thầy thuốc”, em làm “thầy thuốc” lại thay vào vị trí em thua và chơi tiếp.

“RỒNG XANH” lữ đoàn lính thủy đánh bộ số 2 Hàn Quốc tham gia Chiến tranh xâm lược Việt Nam của Mỹ từ 10.1965. Gồm 4 tiểu đoàn lính thủy đánh bộ. Khu vực hoạt động: Duyên Hải tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng và Quảng Ngãi. Rút về nước tháng 2.1972. Trong Chiến tranh xâm lược Việt Nam (1965 - 73), các đơn vị “RX”, “Mãnh Hổ”, “Bạch Mã”

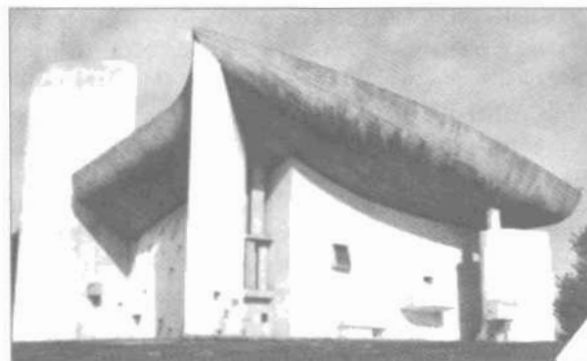
bị thương vong 4.407 người.

**RỒNG TỬ SỐNG** bệnh mạn tính của ống tủy, do sự phát triển tuần tiến một hốc trong chất xám vùng tủy cổ và tủy cổ - lưng. Thương tổn có thể lan tới vùng hành não. Biểu hiện lâm sàng xuất hiện ở tuổi trẻ nhưng tiến triển rất chậm, có thể có liệt hai chi dưới và các dấu hiệu khu trú ở tay. Rõ rệt nhất là mất cảm giác đau và nhiệt (nóng, lạnh) nhưng vẫn giữ nguyên cảm giác tiếp xúc. Ngoài ra, có thể còn có teo cơ, rối loạn dinh dưỡng. Khi tổn thương lan tới hành não, còn có thể bị liệt thanh quản, liệt màn hầu, đau vùng mặt, chóng mặt, vv.

**RÔNGĐỒ** (Ph. Rondeau; I. Rondo), hình thức âm nhạc dựa trên cơ sở nhắc lại nhiều lần một chủ đề chính luân phiên xen kẽ với các đoạn nhạc có nội dung khác nhau (kiểu quay vòng). Chủ đề chính (thường gọi là rơfran) được nhắc lại ít nhất 3 lần trên cùng điệu tính. Các đoạn chọn (2 hoặc 3, 4 đoạn) thường ở các điệu tính khác nhau. Thể R cổ đã có sự phát triển lớn trong nghệ thuật clavơxanh Pháp thế kỉ 17, 18. Thế kỉ 18, 19 R đã có những biến đổi rõ rệt cả về cấu trúc và nội dung, được sử dụng để viết các tác phẩm khí nhạc, rômăng, chương finan của nhiều bản giao hưởng và xônát, đôi khi cả aria, các tiết mục khác trong opéra.

**RÔNGĐỒ** (I. rondo), tác phẩm khí nhạc có tính chất nhảy múa, thường viết vào thể R.

**RÔNGSANG** (Ronchamp), nhà thờ có kiểu kiến trúc hiện đại do Lơ Cocobuydiê (Le Corbusier) thiết kế, được xây dựng xong vào năm 1955, nhà thờ nằm trên một ngọn đồi cùng tên thuộc quận Ôt Xaôn (Haute Saône), vùng Buôcgônơ (Bourgogne; Pháp). Bên trong nhà thờ có ánh sáng huyền ảo nhờ cách thiết kế cửa sổ đặc biệt, bộ mái nhà thờ cũng rất độc đáo (hình mũi thuyền), là một hình ảnh kiến trúc đặc sắc và được nhắc đến nhiều trong lịch sử kiến trúc thế giới.



Rôngsăng

Nhà thờ Rôngsăng

**RÔNGXA P. Đơ** (Pierre de Ronsard; 1524 - 85), nhà thơ Pháp, đứng đầu nhóm Plâyát (Pléiade). Sinh trưởng trong một gia đình quý tộc, đi nhiều nơi trong nước và sang Êcôt (Ecosse, nay là Xcôtlen), Italia. Mười tám tuổi, bị bệnh và điếc, Rôngxa chuyên tâm học tiếng Hi Lạp, tiếng Latinh. Với các bạn trong nhóm Plâyát, đưa ra một quan niệm mới về thơ: thơ là một nghệ thuật cao quý, vĩnh hằng; thơ cần uyên bác. Ông là một tài năng đa dạng; đến nay, những bài thơ của ông được đánh giá cao là những bài Ôđơ (Odes), và Xônê (Sonnets). Đầu thế kỉ 17, nhóm Plâyát bị Malecơ (F. de Malherbe) phê phán kịch liệt; phải 2 thế kỉ sau mới được Xanh - Bơvơ (Sainte - Beuve) khôi phục. Sáng tác chính: “Ôđơ” (1550 - 52), “Xônê” (1552 - 55), “Khúc ca bi thương”



và "Tụng ca" (sau 1555). Rôngxa còn mô phỏng Viêggin (Virgile) sáng tác một bản anh hùng ca (bỏ dở).

Rôngxa là một nhà thơ cung đình. Ông chế giễu nhẹ nhàng thói xấu xa trong xã hội quý tộc, ngợi ca cuộc sống vui tươi nơi trần thế, với những vui buồn nhẹ nhàng thơ mộng của tình yêu. Thơ Rôngxa chân thực, trong sáng. Chịu nhiều ảnh hưởng nhà thơ cổ Hi Lạp Pindarot (Pindaros). Thơ trữ tình có nhiều vẻ dấn dã, gần thiên nhiên.



Rôngxa P. Đơ

**RÔPXON P.** (Paul Robson; 1898 - 1976), danh ca Hoa Kỳ giọng nam trầm, diễn viên và nhà hoạt động xã hội, sinh trưởng trong một gia đình người Mỹ da đen. Từ 1925, bắt đầu sự nghiệp ca sĩ, biểu diễn tại rất nhiều nước, giáo sư danh dự Nhạc viện Matxcova (1958), có thời kì là uỷ viên Hội đồng Hoà bình Thế giới, được tặng giải thưởng Hoà bình quốc tế (1950), Giải thưởng Lenin về "sự củng cố nền hoà bình giữa các dân tộc" (1952).

**RÔSAC** trắc nghiệm tâm lí do Rôzac (H. Rorschach) đề xuất ở Thụy Sĩ (1921), được dùng phổ biến để chẩn đoán nhân cách trong tâm bệnh học. Trắc nghiệm này bao gồm một tập hình được tạo nên một cách ngẫu hứng (tựa như một đám mây trên trời, một vết mực đổ, vv.) cho người ta xem, mô tả, thuyết minh, nói cảm tưởng, vv. Người nghiên cứu theo lời mô tả, thuyết minh, cảm tưởng... mà nhận định, xét đoán nhân cách người được nghiên cứu. Trong sách giáo khoa tâm lí học thường có hướng dẫn cách sử dụng test R và đã có hàng nghìn công trình nghiên cứu xung quanh test này. Là một test khó sử dụng, nhất là khó đọc kết quả, đòi hỏi có sự hiểu biết và kinh nghiệm.

**RÔTA** Cho một trường vectơ  $\vec{a} = a_1\vec{i} + a_2\vec{j} + a_3\vec{k}$  trong đó  $a_1, a_2, a_3$  là các hàm số khả vi của  $x, y, z$ , còn  $\vec{i}, \vec{j}, \vec{k}$  là ba vectơ đơn vị trên ba trục toạ độ  $Ox, Oy, Oz$  của một hệ toạ độ Đêcac vuông góc.

R của trường  $\vec{a}$  (kí hiệu là  $\text{rot } \vec{a}$ ) được định nghĩa như sau:

$$\text{rot } \vec{a} = \left( \frac{\partial a_3}{\partial y} - \frac{\partial a_2}{\partial z} \right) \vec{i} + \left( \frac{\partial a_1}{\partial z} - \frac{\partial a_3}{\partial x} \right) \vec{j} + \left( \frac{\partial a_2}{\partial x} - \frac{\partial a_1}{\partial y} \right) \vec{k}.$$

Trường vectơ  $\vec{a}$  gọi là trường xoáy nếu  $\text{rot } \vec{a} \neq 0$ . Nếu  $\text{rot } \vec{a} = 0$  thì trường  $\vec{a}$  gọi là trường thế, khi ấy  $\vec{a} = \text{grad } u$ , trong đó  $u$  là hàm thế của trường.

**RÔTECDAM** (Rotterdam), thành phố ở Hà Lan trên phần phía bắc châu thổ sông Ren (Rhein). Dân số 1 triệu (1999). Một trong số các cảng lớn nhất thế giới (lượng hàng hoá vận chuyển hàng năm khoảng 300 triệu tấn). Trung tâm hoạt động thương mại - tài chính, đầu mối giao thông lớn, sân bay quốc tế Zextienhoven (Zestienhoven). Chế biến dầu mỏ và hoá dầu, chế tạo máy, đóng tàu, hoá chất, thực phẩm, công nghiệp nhẹ. Đại học tổng hợp. Được biết đến từ 1282.

**RÔTO** (A. rotor), bộ phận quay của máy phát điện và

động cơ, được lắp trong stato, thường có hình trụ và quay quanh trục của nó. Trong các máy phát điện một chiều, R là bộ phận phát điện (dòng cảm ứng), còn trong máy phát điện xoay chiều, R là bộ phận sinh ra từ trường (nam châm điện). Trong động cơ điện xoay chiều, R là nam châm điện quay trong từ trường quay do stato sinh ra. R còn có trong một số loại động cơ đốt trong, quạt máy, máy nén, một số loại bơm, máy công cụ tự động, vv.

**RÔTÔNGĐA** (l. rotunda - hình tròn), công trình kiến trúc nhỏ có mặt bằng hình tròn, hoặc đa giác đều và thường được kết thúc bằng một mái vòm cầu.

**RÔXA J. G.** (João Guimarães Rosa; 1908 - 67), nhà văn Braxin. Sinh trưởng trong một gia đình giàu có. Học y, hành nghề tại vùng thảo nguyên hẻo lánh miền Đông Bắc Braxin. Chú ý nghiên cứu ngôn ngữ nhân dân ở đây: tiếng Latinh, tiếng Bồ Đào Nha cổ, tiếng Tây Ban Nha cổ. Từ 1934, chuyển sang làm việc tại Bộ Ngoại giao. Truyện ngắn, truyện vừa "Xagarama" (1946), "Đội vũ balê" (1956)...; tiểu thuyết "Thảo nguyên mệnh mông: những con đường mòn" (1956). Thông qua ngôn ngữ riêng của mình, Rôxa đã xây dựng được thế giới huyền ảo và bí hiểm, nhưng rất trung thực của những cư dân sống tại những bản làng hẻo lánh trên "thảo nguyên mệnh mông", ở đấy luôn vang lên khúc bi ca của cái thiện chiến thắng cái ác. Rôxa được công nhận là một trong những bậc thầy của văn xuôi Mỹ Latinh hiện đại.

**RÔXELINI R.** (Roberto Rossellini; 1906 - 77), đạo diễn điện ảnh Italia. Tốt nghiệp Trường Cao đẳng Kỹ thuật. Lúc đầu làm phim không chuyên, sau đó làm đạo diễn một số phim tấn tưng bộ máy phát xít như: "Con tàu trắng" (1941), "Người phi công trở về" (1942). Về sau, thấy rõ bộ mặt thật của chủ nghĩa phát xít và tinh thần đấu tranh của nhân dân. Rôxellini tham gia vào các hoạt động tiến bộ. Đạo diễn phim "Rôma thành phố bỏ ngõ" (1945), như một bản tuyên ngôn của trường phái hiện thực mới của Italia. Những phim nổi tiếng: "Paidia" (1946), "Nước Đức, năm của số không" (1948), "Tự do ở đâu" (1953), "Ấn Độ" (1958), "Tướng Đêla Rôvêro" (1959), "Đêm ở La Mã" (1960), "Nước Italia muôn năm" (1961), vv. Cuối đời, làm nhiều phim truyền truyền hình. Rôxellini có công cùng các đồng nghiệp sáng lập chủ nghĩa hiện thực mới của điện ảnh Italia, đoạt nhiều giải thưởng trong các liên hoan phim quốc tế.

**RÔXINI G. A.** (Giacchino Antonio Rossini; 1792 - 1868), nhà soạn nhạc Italia. Từ 1815, giám đốc Nhà hát Xan Caclo (San Carlo) tại Napoli (Napoli); từ 1824 đến 1826, giám đốc Nhà hát Italia tại Pari, nhạc sĩ của nhà vua và tổng thanh tra về thanh nhạc cho đến Cách mạng 1830. Rôxini sống luân phiên giữa Italia và Pari. Một trong những bậc thầy lớn về bút pháp thanh nhạc, sáng tạo những đặc trưng nổi bật của nền nghệ thuật opera Italia thế kỉ 19. Người thừa kế Paisiello, Tơimarôza. Năm 25 tuổi, Rôxini đã sáng tác hai kiệt tác: "Người thợ cạo thành Xêvin" (1816) và "Trên eventôla". Khi opera "Người thợ cạo thành Xêvin" được dựng ở Rôma, Rôxini đã trở thành nhà soạn nhạc lớn nhất của opera Italia. Xiangdan



Rôxini G. A.



(Stendhal) và Banzac (H. de Balzac) đã coi Rôxini như một nhạc sĩ lớn nhất của thời đại họ. Từ sau vở opera "Chiêm Telo" (1829) (tác phẩm này có ảnh hưởng quan trọng đối với sự phát triển thể loại opera lớn của Pháp), Rôxini chỉ sáng tác một số nhạc phẩm tôn giáo và những tiểu phẩm châm biếm viết cho piano.

Tác phẩm: 36 opera hài và nghiêm túc (trong số đó "Cô gái Italia ở Angiê", "Tancrêđi", "Người thợ cạo thành Xêvin", "Ôtenlô", vv.); âm nhạc tôn giáo (trong số đó có "Xtaba Matê"); rất nhiều tiểu phẩm thanh nhạc, một số khúc nhạc giao hưởng, 5 tứ tấu dây, nhiều tiểu phẩm trào lộng viết cho piano.

**RÔXƠ** (A. Ross Sea), biển ở Thái Bình Dương, phía tây nam Châu Nam Cực, giữa các mũi đất Ade (Adare) và Conbêch (Colbeck). Diện tích 440 nghìn km<sup>2</sup>; khối lượng nước 298 nghìn km<sup>3</sup>. Sâu trung bình 677 m; sâu nhất 2.972 m. Phần phía bắc bị băng hà lục địa phủ, có nhiều núi băng trôi. Biển mang tên nhà thám hiểm Anh Rôxơ (J. C. Ross) đã đến đây năm 1841.

**RÔXTÔXKI X. I.** (Stanislav Iosifovich Rostockij; sinh 1922), đạo diễn điện ảnh Liên Xô, Nghệ sĩ nhân dân Liên Xô. Đảng viên Đảng Cộng sản Liên Xô. Các phim chính: "Những ngôi sao tháng 5" (1959), "Trước 7 ngọn gió" (1962), "Nơi đây bình minh yên tĩnh" (1972), "Cổ sống đến ngày thứ hai" (1968), "Chó Bim Trắng, tại đen" (1978), vv.

**RÔXTÔRÔPÔVICH M. L.** (Mstislav Leopoldovich Rostropovich; sinh 1927), nghệ sĩ đàn violôngxen, nhà chỉ huy dàn nhạc Xô Viết. Năm 1946, tốt nghiệp Nhạc viện Matxcova, tham gia rất nhiều cuộc thi âm nhạc quốc gia và quốc tế, giáo sư Nhạc viện Matxcova, Nghệ sĩ nhân dân. Giải thưởng Lênin, chủ tịch ban giám khảo cuộc thi âm nhạc quốc tế mang tên Chaicôpxki (P. I. Chajkovskij) về đàn violôngxen từ 1971. Từ 1974, sống tại nước ngoài, tiếp tục biểu diễn violôngxen và chỉ huy dàn nhạc lớn của thế giới với những thành công rực rỡ. Rôxtôrôpôvich là một gương mặt nghệ thuật lớn của thế kỉ 20. Tại Pari đã diễn ra các cuộc thi âm nhạc quốc tế mang tên Rôxtôrôpôvich. Từng là uỷ viên Hội đồng Hoà bình Thế giới, được tặng giải thưởng Hoà bình quốc tế (1950), giải thưởng Nhà nước (1951), giải thưởng Lênin (1964). Đã sang thăm Việt Nam và biểu diễn tại Hà Nội ngày 30.5.1996.

**RÔZÔ** (Roseau), thủ đô của Đôminica thuộc khu vực Tây Ấn. Thành phố ở cửa sông Rôzô bên bờ biển Caribe. Thành phố cảng và trung tâm dịch vụ, thương mại và giao thông của Đôminica. Có nhà thờ Thiên Chúa giáo La Mã xây dựng từ thế kỉ 18, có vườn thực vật, thác nước thu hút khách du lịch. Dân số 21 nghìn (1995).

**RÔZÔP V. X.** (Viktor Sergeevich Rozov; 1913 - ?), nhà viết kịch Nga - Xô Viết. Nội dung chủ yếu của các vở kịch viết về thanh niên với tính xung đột căng thẳng thể hiện trong cuộc đấu tranh cho lối sống mới, đạo đức mới mà bao trùm là chủ nghĩa nhân đạo mới, các vở: "Đi tìm niềm vui" (1957), "Thu nhật truyền thống" (1967), "Tình huống" (1973), "Những người sống mãi" (1957), được dựng thành phim "Đàn sếu bay"; được giải thưởng Quốc gia Liên Xô (1967). Đã khai thác chủ đề nghĩa vụ công dân, sự trung thành của con người và truyền thống tốt đẹp của trí thức Nga. Các vở: "Lên đường may mắn", "Tổ gà rừng" (còn dịch: "Nơi cuộc đời ẩn náu") đã được nhiều độc giả Việt Nam biết đến.

**RƠ MẮM** tên tự gọi đồng thời là tên gọi một dân tộc ít người ở Việt Nam. Số dân 352 (1999), tập trung trong một làng (làng Le) của xã Mo Rai, huyện Sa Thầy, tỉnh Kon Tum. Ở Campuchia, cũng có một bộ phận người RM sinh sống, gọi là RM Kđơ. Rốt. Ngôn ngữ thuộc ngữ hệ Môn - Khơ Me.



Người Rơ Măm

Những người đồng tộc của họ phần lớn ở Campuchia với các tên gọi: RM Kđơ, Rốt để phân biệt với RM Ale (làng Le) ở Việt Nam. Kinh tế làm rẫy, lương thực chủ yếu là lúa nếp. Nghề phụ trồng bông dệt vải. Ở nhà sàn dài, nhà rông dựng ở giữa làng. Làng (đệ) có dạng hình vuông hoặc hình chữ nhật. Xã hội theo chế độ phụ quyền, phổ biến là các gia đình nhỏ phụ hệ. Hôn nhân một vợ một chồng. Sau hôn nhân, vợ chồng cư trú bên nhà vợ ba bốn năm rồi về hẳn nhà chồng. Còn dấu vết hôn nhân anh em chồng và hôn nhân chị em vợ. Phụ nữ mặc váy cuốn, áo cộc tay; đàn ông đóng khố, ở trần. Váy, áo, khố đều bằng vải mộc. Về tín ngưỡng, theo vạn vật hữu linh, có nhiều nghi lễ nông nghiệp, thờ cúng ma lúa.

**ROĐÔNG Ô.** (Odilon Redon; 1846 - 1916), họa sĩ và nhà đồ họa phái tượng trưng Pháp. Tự học cùng với Giêrôm (J. L. Gérôme). Rôđông chịu ảnh hưởng lí thuyết hội họa của Brexđanh (R. Bredin) và văn học, triết học lãng mạn của Bôđôle (C. Baudelaire) và Pô (E. A. Poe). Năm 1871, đến Pari, Latua (H. F. Latour)



Rôđông Ô.  
"Sự sinh thành của thần Vệ nữ"  
(sơn dầu, 1912)

hướng dẫn Rodong kĩ thuật in đá. Mười bức in đá "Trong mơ" (1879) đã cho thấy chủ đề chính của những tác phẩm tương lai của ông, một thế giới của quái vật, huyền hoặc, quái dị, ảo thị. Thêm vào đó là những yếu tố huyền bí, phúng dụ về cái chết và những chủ đề tình dục như "Sự sinh thành của thần Vệ nữ" (1912). Toàn bộ tác phẩm của ông là những màu sắc óng ánh, đầy bí ẩn. Một thời gian dài không được chú ý, chỉ đến năm 1890 Rodong mới được biết đến.

**ROLE** (Ph. relais), thiết bị tự động đổi nối mạch điện theo tín hiệu điều khiển dùng trong các sơ đồ điều khiển và điều chỉnh tự động, bảo vệ, khống chế, kiểm tra, chuyển mạch và báo hiệu. Thường gồm có phần tử R (với hai trạng thái cân bằng ổn định) và hệ thống tiếp điểm hoặc chuyển mạch không tiếp điểm để đóng (mở) mạch điện khi trạng thái của phần tử R thay đổi. Theo tín hiệu điều khiển, phân biệt: R điện, nhiệt, quang, khí, âm, vv.

**ROLE ÁP SUẤT** thiết bị để tự động đóng, cắt mạch điện theo tín hiệu là áp suất. Phân biệt RAS cực đại (tác động khi áp suất vượt quá ngưỡng cho trước) và RAS cực tiểu (tác động khi áp suất thấp hơn ngưỡng cho trước).

**ROLE ÂM** thiết bị để tự động đóng cắt mạch điện theo tín hiệu âm thanh. Bộ phận cảm biến trong RÂ thường là phần tử áp điện, làm nhiệm vụ biến đổi áp lực do âm thanh tạo nên thành tín hiệu điện.

**ROLE BẢO VỆ** dụng cụ tự động phản ứng lại những thay đổi của thông số mà nó có nhiệm vụ kiểm soát. Được sử dụng trong các sơ đồ bảo vệ bằng role để ngăn cản hiện tượng ngắn mạch và các chế độ bất thường của đường dây tải điện và của các thiết bị điện. Tùy thuộc vào các đại lượng vật lý mà RBV "theo dõi", người ta chia ra RBV dòng, RBV áp, RBV công suất, RBV tổng trở và RBV tần số. Người ta cũng phân ra role tác động trực tiếp và gián tiếp. Loại thứ nhất trực tiếp tác động vào cơ cấu ngắt mạch. Loại thứ hai tác động vào cơ cấu ngắt mạch nhờ một dòng điện khác. Trước đây thường dùng những role điện từ, từ điện, cảm ứng, sắt động để làm RBV. Ngày nay hầu hết các loại role được sản xuất ra đều sử dụng kĩ thuật số. Cũng có những RBV không phải là role điện, như role khí.

**ROLE KHÍ** thiết bị để tự động đóng cắt mạch điện khi thành phần của khí, thể tích hoặc tốc độ vận chuyển của khí tác động lên thiết bị vượt quá ngưỡng cho trước. RK thường được sử dụng để bảo vệ cho các máy biến áp có cuộn dây ngâm trong thùng dầu chống lại các sự cố xảy ra bên trong thùng. RK thường được chế tạo với hai ngưỡng tác động: ngưỡng thấp cho tín hiệu cảnh báo khi xảy ra những hư hỏng nhẹ; ngưỡng cao tác động tức thời cắt máy biến áp ra khỏi hệ thống điện khi xảy ra những sự cố trầm trọng.

**ROLE QUANG** thiết bị để tự động đóng cắt mạch điện làm việc theo tín hiệu ánh sáng. Bộ phận cảm biến của role thường là phần tử quang điện, biến cường độ ánh sáng tác động lên phần tử thành tín hiệu điện. RQ được sử dụng rộng rãi trong các mạch điều khiển hải đăng, hệ thống chiếu sáng công cộng, đèn đường, vv.

**ROLE THỜI GIAN** thiết bị có tiếp điểm (đóng lại hoặc mở ra) chậm hơn so với thời điểm nhận (được) tín hiệu điều khiển. Có thể điều chỉnh độ trì hoãn về thời gian của RTG. Dùng trong các sơ đồ bảo vệ và tự động, trong những hệ thống điều khiển các quá trình công nghệ, vv.

**RÓM** những mảnh lá, cọng, thân cây lũa, sau khi đã đập lũa lấy thóc, phần vụn, bồi còn sót lại lẫn với thóc. Có thể

dùng máy làm sạch. R là thức ăn cho trâu bò, nguyên liệu tiểu thủ công nghiệp, nguyên liệu làm giấy, là chất nền (giá thể) để trồng nấm, vv. R được sử dụng tổng hợp trong nông nghiệp hiện đại.

**ROMACCO Ê. M.** (Erich Maria Remarque; 1898 - 1970), nhà văn Đức. Năm 1916, ra mặt trận và bị thương. Sau chiến tranh, làm thủ quỹ, phóng viên, giáo viên và bắt đầu viết truyện ngắn. Năm 1923, biên tập tạp chí "Tiếng vọng lục địa", "Hoạ báo thể thao". Từng sang Italia, Thổ Nhĩ Kỳ, Thụy Sĩ và một số nước thuộc vùng Balkan (Balkan). Năm 1933, khi Hitler (A. Hitler) nắm quyền ở Đức, sách ông bị đốt. Ông bị tước quốc tịch (1938). Từ 1945, sống ở Niue Yoc, rồi Thụy Sĩ. Với tiểu thuyết "Phía tây không có gì lạ" (1925), Romacco nổi tiếng khắp nơi và trở thành một trong những nhà văn thành đạt nhất của thế kỉ 20. Tiếp đó, các cuốn tiểu thuyết "Đường về" (1938), "Khải hoàn môn" (1946), "Tia lửa sống" (1952), "Thời để sống và thời để chết" (1954), "Bia mộ đen" (1956) lần lượt ra mắt bạn đọc ở Đức cũng như trên thế giới, khẳng định vị trí của nhà văn hiện thực. Ông miêu tả cuộc sống và số phận những thanh niên bị đưa ra trận để giết nhau. Nhân vật là những người lính trong chiến tranh; sau chiến tranh, là trí thức sống lưu vong, những người chống chiến tranh và chống chủ nghĩa phát xít. Romacco có tài kể chuyện, khéo sử dụng chất liệu mang tính thời sự chính trị, làm cho các tác phẩm của ông chứa đựng sức nóng của thời đại, gây xúc động cho hàng triệu bạn đọc. Đó là thế mạnh để ông có cơ hội tố cáo và phê phán xã hội.



Romacco Ê. M.

**RONGHEN V. C.** (Wilhelm Conrad Röntgen; 1845 - 1923), nhà vật lí người Đức, tìm ra tia Ronghen (tia X) năm 1895 và nghiên cứu các tính chất của nó, dẫn đến các nghiên cứu quan trọng và các ứng dụng to lớn trong y học. Công trình về tính chất áp điện, hoá điện của tinh thể và về từ học. Giải thưởng Nôben đầu tiên về vật lí (1901).

**RONGHEN** đơn vị ngoài hệ của liều chiếu xạ tia gamma và tia Ronghen (tia X), được xác định theo tác dụng ion hoá của các tia này trong không khí, kí hiệu là R. Liều chiếu xạ 1R tương ứng với việc tạo ra  $2,083 \cdot 10^9$  cặp ion trong  $1 \text{ cm}^3$  không khí, hoặc  $1,61 \cdot 10^{12}$  cặp ion trong 1g không khí.  $1\text{R} = 2,57976 \cdot 10^{-4} \text{ C/kg}$ . Được gọi theo tên nhà vật lí Đức Ronghen (W.C. Röntgen).

**RÓNOA J.** (Jean Renoir; 1894 - 1976), đạo diễn điện ảnh Pháp, con hoạ sĩ nổi tiếng thuộc phái ấn tượng Pháp P. Ô.



Ronghen V.C.

Rónoa (Renoir). Phim của Rónoa thường quay chính trong thiên nhiên, với chất thơ quyền trong chất hiện thực. Rónoa trở thành một trong số nghệ sĩ điện ảnh chủ chốt của nhóm "Tiên phong". Có quan hệ chặt chẽ với Mặt trận Bình dân Pháp. Những phim chính: "Cuộc đời thuộc về ta" (1936), "Áo tưởng vĩ đại" (1937, giải thưởng Liên hoan phim Vnido), "Người thú" (1938, theo tiểu thuyết của Emin Zola), "Đi chơi ngoại ô" [làm năm 1936, ra mắt năm 1946, theo tiểu thuyết của Mópaxăng (G. de Maupassant)], "Luật chơi" (1939).

Đầu Chiến tranh thế giới II, Rónoa sang Hoa Kỳ làm phim "Người phương Nam" (1945, giải Liên hoan phim Vnido) và một số phim khác. Từ 1960, giảng dạy tại Trường Đại học California (California). Năm 1975, được tặng giải Ôxca cho cả cuộc đời sáng tạo điện ảnh.

**RÓNOA P. Ô.** (Pierre - Auguste Renoir; 1841 - 1919), họa sĩ thuộc trường phái ấn tượng Pháp, con một thợ may. Mười ba tuổi đã phải làm thợ vẽ sứ kiếm sống và nghề đó đã ảnh hưởng đến bút pháp của ông sau này. Năm 1862, vào học trường mỹ thuật. Chịu nhiều ảnh hưởng của Cuôcbê (G. Courbet), Côrô (J.B.C. Corot), Manê (E. Manet), Ruben (P.P. Rubens). Bức "Đi dạo" (1863) lấy nguồn cảm hứng từ Cuôcbê. Làm quen với Mônê (C.Monet), Badiô (A. Badiô), Xidolây (A.Sisley), Rónoa thường đi vẽ cảnh thiên nhiên với họ. Mùa hè 1869, ông hay cùng Mônê đến nhà hàng "La Grenuie" và cùng vẽ một loạt tranh ngập đầy ánh sáng. Năm 1875, ông vẽ những bức tranh về một xã hội sôi động: "Lơ Mulanh đơ la Galet", "Cái đu", "Janni Samari"... Những năm tiếp theo, vẽ nhiều chân dung và một số bức tranh ấn tượng đầu tiên: "Bữa cơm trưa", "Những người lái ca nô ở Xatu", vv. Cuối đời, ông chú trọng đến quan hệ màu sắc với hình. Từ 1907, Rónoa còn nhận cả tượng; nổi tiếng với những nhân vật nữ trần trụi sức sống và bút pháp mềm mại, mượt mà.



Rónoa P. Ô.

"Janni Samari" (sơn dầu, 1877)

**RÓNÔ** (Ph. Renault), hãng chế tạo ô tô Pháp do Rónô (L. Renault) thành lập năm 1898. Sản xuất gần 40% ô tô của Pháp. Là một trong những hãng sản xuất ô tô hàng đầu ở

Châu Âu. Hãng có các nhà máy ở Biăngquy (Billancourt), Môxơ (Maus), Xăngvi (Sendwille), Flanh (Flins), Clêông (Cleon). Sử dụng tới 86 nghìn công nhân và có nhiều chi nhánh ở nước ngoài. Sản phẩm gồm có các loại xe nhãn hiệu R8, R4, R8 Gordini, Alpine, R16, R12, R10, xe vận tải, máy kéo nông nghiệp, máy cho đường sắt và tàu biển; sản xuất thép đặc biệt để chế tạo bi và đạn nghiền clanhke (xt. **Clanhke**). Hãng R còn sản xuất đạn dược và xe tăng, đồng thời tham gia công nghiệp chế tạo máy bay trong Chiến tranh thế giới I và II.

## RU x. Hát ru.

**RU Ê.** (Emile Roux; 1853 - 1933), nhà vi khuẩn học người Pháp, cộng tác viên của Paxtơ (L. Pasteur), một trong những người xây dựng ngành miễn dịch học hiện đại, ngành huyết thanh học. Các nghiên cứu tập trung vào các lĩnh vực độc tố vi khuẩn và huyết thanh: độc tố vi khuẩn bạch hầu, huyết thanh chống các bệnh nhiễm khuẩn (bạch hầu, vv.), vacxin bệnh than.



Ru Ê.

**RU J.** (Jacques Roux; 1752 - 94), nhà hoạt động xã hội trong thời kỳ Cách mạng Tư sản Pháp (1789 - 94). Thủ lĩnh phái "Điên đại" (Enragés), đấu tranh kiên quyết cho quyền lợi của dân nghèo, đòi Chính phủ ban hành quyền tự do dân chủ, thi hành luật giá tối đa, chống đấu cơ tích trữ. Tham gia tích cực vào cuộc đấu tranh bảo vệ Cách mạng Pháp.

**RÚ** (tk. rú bụi), diện tích có thảm thực vật là cây bụi che phủ, khác với rừng có thảm thực vật cây gỗ lớn, với đồng cỏ thảo nguyên hoặc xavan có thảm thực vật cây thân cỏ. Phần lớn R ở vùng nhiệt đới là do sự thoái hóa của rừng rậm thứ sinh (vì khai thác lạm dụng, đốt nương, làm rẫy) mà tạo nên và gồm chủ yếu những cây bụi chịu khô như sim (*Rhodomyrtus tomentosa*), thanh hao (*Baeckea frutescens*), lảnh ngành (*Cratogeomys polyanthum*), vv. Vì có một số loài cỏ thường chết vào mùa khô như cỏ tranh mọc xen với những loài cây bụi trên, nên R hay bị cháy về mùa khô.

**RÚ TRẦN** di tích khảo cổ ở xã Nam Xuân, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An; được phát hiện năm 1974, khai quật 200 m<sup>2</sup> năm 1975. Có một tầng văn hoá, vừa là nơi cư trú vừa là mộ táng. Nhiều đồ gốm có chân đế và có vai, vai thường trang trí những đường chấm cong. RT tiêu biểu cho một giai đoạn văn hoá Tiền Đông Sơn ở lưu vực Sông Lam, tương đương với giai đoạn Gò Mun ở lưu vực Sông Hồng.

**RÙA** (*Testudinata*), phân lớp bò sát, có thân bọc trong vỏ giáp, gồm tám giáp lưng (mu hay mai) lồi và tám giáp bụng (yếm) phẳng, hai tấm được liên kết cứng với nhau bằng tám hồng hoặc liên kết mềm bằng màng da. Ở đa số loài R, tám giáp gồm các phiến sừng ghép lại từ R da, mai được phủ bằng da. Ở các loài R sống trên cạn, mai lưng lồi nhiều, tiết diện ngang tròn hoặc hình parabôn, chịu được tải trọng lớn. Ở các loài R biển và R nước ngọt, mai có hình elíp thuôn giảm được sức cản trong nước, đồng thời tám giáp bụng cũng tiêu giảm bớt, được tách ra thành các phần, có chuyển động tương đối với nhau, tạo điều kiện hoạt động tự do của chân, đầu và đuôi. R không có răng; hàm có các phiến cứng nhọn. Cổ linh động, có

thể tự hân vào trong mai bằng cách ngoặt thẳng đứng hay nằm ngang. Chân các loài R nước ngọt có ngón nối với nhau bằng màng bơi. Chân R biển biến thành vây chèo; chân trước dài hơn chân sau. Các loài R mềm có khả năng hô hấp qua da (hiện tượng hiếm ở bò sát). Não R kém phát triển. Hiện có 210 loài R khác nhau, được chia làm 5 bộ. Đa số các loài R có đời sống nửa cạn nửa nước, chỉ có 43 loài R sống hoàn toàn trên cạn, 5 loài R biến chỉ lên cạn vào lúc đẻ. Mùa lạnh và mùa khô, nhiều loài R có thể ngủ, không ăn uống. R cạn và R biển nói chung là các loài ăn thực vật; R nước ngọt chủ yếu ăn động vật (cá, lưỡng thê, động vật không xương sống); có thể nhện ăn và thằn lằn. R thường ghép đôi trên cạn, con cái đẻ mỗi lần từ một đến vài trăm trứng hình cầu hoặc hình bầu dục, phần lớn có vỏ mềm. Trứng nở sau 2 - 3 tháng. Thành thực sinh dục sau 2 - 3 năm tuổi. Con đực thường nhỏ hơn con cái. Kích thước các loài R rất khác nhau, lớn nhất trong các loài R hiện đại là R da (hay bà tam) dài đến 2 m. Các loài R cổ đại có con dài đến 3 m. Nói chung, R lớn không hạn chế nhưng càng lớn tốc độ tăng trưởng càng chậm. Sống từ vài chục đến 100 năm. Nhiều loài R là đối tượng khai thác để lấy thịt, trứng, mỡ, phiến sừng. Ở Việt Nam, có các loài R biển có giá trị kinh tế như bà tam, vich, đồi mồi, vv.; ngoài ra còn nhiều loài R nước ngọt (trong đó có ba ba) được coi là những đặc sản quý. Một số nơi có trại nuôi đồi mồi lấy vây sừng làm hàng mỹ nghệ. Nhiều loài R, nhất là R biển, cần được bảo vệ để tránh tuyệt chủng. Loài R còn sống ở hồ Hoàn Kiếm là loài R nước ngọt cỡ lớn dài tới 2 m, có một số đặc điểm khác với loài R nước ngọt đã biết; có thể là loài mới cho khoa học.



Rùa

Rùa cạn

Trong truyền thuyết và truyện cổ của nhiều dân tộc, R thường được nói đến như là một thiên thần độ lượng hay giúp người làm việc nghĩa. Và trong các truyện ngụ ngôn, R là nhân vật tuy rất lễ mễ, nhưng lại tiêu biểu cho sự cần mẫn, trung thực và đáng yêu. Trong nghệ thuật tạo hình dân gian, R thường là con vật để trang trí, như được chạm khắc trên thân cột nhà dài và cột rào nhà mổ những gia đình khá giả ở trung Tây Nguyên. Còn trong những trang trí tôn giáo và trang trí cung đình thời phong kiến thì R là con vật trong tứ quý: long - li - quy - phượng. R rất sạch sẽ, trong cơ thể có bộ phận dự trữ dinh dưỡng nên chúng có thể ngủ đông đến 6 tháng mà không cần phải ăn uống gì. Trong đời sống tinh thần của dân tộc Việt, hình ảnh con R tượng trưng cho sự trường cửu và thường thấy xuất hiện ở những nơi linh thiêng (xt. An Dương Vương; Hồ Hoàn Kiếm).

**RÙA BIỂN** (*Cheloniidae*), họ bò sát lớn sống ở biển, phân lớp Rùa (*Testudinata*), hầu như suốt đời sống trong nước, chỉ lên bờ để đẻ trứng. Vỏ giáp lưng (mu) thấp, dẹt có tác dụng rẽ dòng để giảm sức cản trong nước. Tấm giáp bụng (yếm) không liền với vỏ giáp lưng. Cổ ngắn, đầu không thụt được hết vào vỏ. Chi trước dài hơn chi sau, dạng vây chèo. Bơi nhanh, lặn

sâu, có thể vượt hàng trăm kilômét biển. Mỗi lứa đẻ từ vài chục đến vài trăm trứng hình cầu, có vỏ dai, vùi dưới cát ẩm. Phân bố trong các vùng biển nhiệt đới và cận nhiệt đới. Gồm 5 chi, mỗi chi một loài (với hai phân loài địa lý). Vùng biển Việt Nam có các loài bà tam hay rùa da (*Dermochelys coriacea*), loài lớn nhất trong các loài RB, dài đến 2 m, nặng tới 680 kg; vich (*Lepidochelys olivacea*) dài đến 1,4 m nặng tới vài tạ; đồi mồi (*Eretmochelys imbricata*) dài đến 850 mm, mai có nhiều tấm vây sừng óng ánh, vv. Một số nhà sinh học tách rùa da thành một họ riêng. Thịt, trứng là những thực phẩm ngon, được coi là đặc sản; mai vỏ làm đồ trang sức và làm thuốc. Nhiều nước có luật bảo vệ, cấm săn bắt RB.



Rùa biển

Tại cuộc họp các bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Nghề rừng ASEAN ở Bangkok, Thái Lan từ ngày 11 đến 12.9.1997, Việt Nam cùng với các nước ASEAN ký bản ghi nhớ về bảo tồn và bảo vệ RB.

#### RÙA DA x. Rùa biển.

**RUANDA** (Ruanda: Repubulika y'u Rwanda - Ph. République Rwandaise; A. Republic of Rwanda - Cộng hòa Ruanda), quốc gia nội lục ở phía tây cao nguyên Đông Phi. Có 893 km biên giới với Burundi, Tanzania, Uganda, Cộng hòa Dân chủ Congo. Diện tích 26,338 nghìn km<sup>2</sup>. Dân số 7,2 triệu (2000). Dân thành thị: 6%. Dân tộc: người Hutu (Hutu; 80%), Tutsi (Tutsi; 19%), Twa (Twa; 1%). Ngôn ngữ chính thức: tiếng



Ruanda



Ruanda, tiếng Anh và tiếng Pháp. Tôn giáo: đạo Thiên Chúa 74%, trong đó đạo Tin Lành 9%, tín ngưỡng cổ truyền 25%. Thể chế: cộng hoà, một viện. Đứng đầu Nhà nước và Chính phủ: tổng thống, có sự trợ giúp của thủ tướng. Thủ đô: Kigali (Kigali; 238 nghìn dân). Các thành phố chính: Ruhengeri (Ruhengeri; 29 nghìn dân), Butarê (Butare; 29 nghìn dân), Gixenhi (Gisenyi; 22 nghìn dân).

Địa hình chủ yếu là cao nguyên 1.500 - 2.000 m, phía tây có núi (đỉnh 4.507 m). Khí hậu á nhiệt đới và ôn đới trên núi, nhiệt độ 17 - 21°C. Lượng mưa 1.000 - 1.500 mm. Nhiều hồ kiến tạo, tập trung ở phía đông, hồ lớn nhất Kivu (Kivu) ở phía tây, giáp Cộng hoà Dân chủ Congo. Sông chính: sông Kagera (Kagera) đổ vào hồ Vichitoria (Victoria). Đất canh tác 47,4%, đồng cỏ 28,4%, rừng và cây bụi 10,1%, các đất khác 14,1%. Khoáng sản chính: vàng, thiếc, vonfram, khí thiên nhiên.

Kinh tế nông nghiệp chậm phát triển. Nông nghiệp chiếm 44,1% GDP và 90,1% lao động. Công nghiệp 19,3% GDP và 2,8% lao động. Thương mại - tài chính - dịch vụ 32,1% GDP và 6,5% lao động. GNP đầu người 230 USD (1998). GDP đầu người 243 USD (1998). Sản phẩm nông nghiệp chính (1999): chuối lá 2,9 triệu tấn, khoai lang 863 nghìn tấn, sắn 317 nghìn tấn, khoai tây 176 nghìn tấn, lúa mì 107 nghìn tấn, ngô 55 nghìn tấn, cà phê 19 nghìn tấn. Chăn nuôi: bò 726 nghìn con, dê 634 nghìn con, cừu 290 nghìn con, lợn 160 nghìn con. Gỗ tròn 3 triệu m<sup>3</sup>. Cá đánh bắt 6,6 nghìn tấn. Sản phẩm công nghiệp chính (1997): khai khoáng thiếc 330 tấn, vonfram 188 tấn, vàng 17 kg. Chế biến xi măng 59 nghìn tấn, xà phòng 7 nghìn tấn. Năng lượng: điện 153,6 triệu kWh, khí thiên nhiên 179 nghìn m<sup>3</sup> (1996). Giao thông (1996): đường sắt không có, đường bộ 14,9 nghìn km (rải nhựa 9%). Xuất khẩu (1998): 62,4 triệu USD (cà phê 42,8%, chè 36,7%, da động vật 3,5%); hàng nhập khẩu: Bỉ 47,6%, Đức 25,4%, Hoa Kỳ 6,3%, Italia 6,3%. Nhập khẩu: 255,7 triệu USD (hàng thành phẩm 26,8%, tư liệu sản xuất 23,7%, thực phẩm 19,3%); hàng nhập khẩu: Kenya 25,8%, Hoa Kỳ 8,4%, Bỉ 5,9%, Pháp 5,2%, Đức 3,8%. Đơn vị tiền tệ: franc Ruanda (RF). Tỷ giá hối đoái: 1 USD = 359,03 RF (10.2000).

Từ thế kỷ 16 đã có những nhà nước phong kiến sơ kỳ. Thế kỷ 19 đã là nhà nước phong kiến tập trung. Cuối thế kỷ 19, bị Đức xâm chiếm làm thuộc địa (Đông Phi thuộc Đức). Sau Chiến tranh thế giới I, R là đất uỷ trị của Bỉ. Từ ngày 1.7.1962, là nước Cộng hoà độc lập.

Quốc khánh: 1.7.1962. Là thành viên Liên hợp quốc từ 18.9.1962. Thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam cấp đại sứ từ 30.9.1975.

#### RUANDJI x. Vườn Nhật Bản.

**RUBEN P. P.** (Ph. Pierre Paul Rubens; 1577 - 1640), họa sĩ Flamăng quan trọng nhất của thời kỳ Baróc. Ông sinh trưởng trong một gia đình tư sản. Học trò của họa sĩ phong cảnh Vechaeet (T. Verhaecht), rồi của họa sĩ vẽ chân dung và tranh lịch sử Nooctor (A. van Noort) và cuối cùng là của họa sĩ Veen (O. van Veen), họa sĩ của nghệ thuật Rô-măng Bỉ. Năm 1598, trở thành họa sĩ độc lập. Năm 1600, sang Italia nghiên cứu. Năm 1608, trở về và trở thành họa sĩ của triều đình các đại công tước Anbe (Albert) và Idaben (Isabel), được nhà thờ và giới quý tộc đặt vẽ rất nhiều tranh, mang lại cho Ruben vinh quang và danh tiếng. Nghệ thuật của Ruben đề cập đến những chủ đề đời thường và tôn giáo. Năm 1622, bắt đầu những chuyến đi dài đến Pháp, Hà Lan, Tây Ban Nha



Ruben P. P.

"Helen Phuocmang và hai con trai" (sơn dầu, 1636 - 37)

và Anh trên danh nghĩa nhà ngoại giao và họa sĩ nổi tiếng nhất lúc bấy giờ. Nghệ thuật của Ruben phát triển theo nhiều giai đoạn. Thời kỳ đầu, tác phẩm còn chịu ảnh hưởng của Van Veen như trong "Tội lỗi bản lai". Sau chuyến đi Italia, tranh của ông tuy còn nặng nề và u tối, nhưng hình thức và màu sắc đã được xác định và giàu sắc thái hơn như "Chân dung công tước Lecma cuối ngựa" hay "Những quý bà thành Giêno". Đã có đóng góp vào phong cách kiểu thức muộn. Phong cách giai đoạn cuối của Ruben có đặc điểm là cường độ màu tăng mạnh, tương phản sáng tối giảm, hình thức khoáng đạt và phong phú, chú ý nhiều đến những dáng biểu cảm bằng sự vận động, chú trọng nhiều hơn đến hiện thực như "Helen Phuocmang và hai con trai", "Phiên tòa xử ở Pari". Trong thể loại phong cảnh, đi từ những motif tách rời nhau, như trong những tranh cảnh đi săn, đến những tranh đầy không khí náo nhiệt với các nhân vật chen chúc nhau. Nghệ thuật của Ruben gây xúc động bằng một vẻ đẹp sâu lắng, dóm đau. Ruben là một trong những họa sĩ chủ chốt của nghệ thuật Baróc Châu Âu và của hội họa đương thời.

**RUBI** (A. ruby; eg. hồng ngọc, ngọc đỏ) x. **Hồng ngọc**.

**RUBIDI** (L. Rubidium), Rb. Nguyên tố hoá học nhóm IA, chu kỳ 5 bảng tuần hoàn các nguyên tố; số thứ tự 37; nguyên tử khối 85,4678. Do hai nhà khoa học Đức Bunxen (R. W. Bunsen) và Kiêchôp (G. R. Kirchhoff) tìm ra năm 1861. Là kim loại kiềm, màu trắng bạc giống kali; khối lượng riêng 1,5248g/cm<sup>3</sup>;  $t_{nc} = 39,5^{\circ}\text{C}$ ;  $t_s = 685^{\circ}\text{C}$ . Bốc cháy nhanh chóng trong không khí; phản ứng nổ với nước. Trong thiên nhiên, Rb thường đi kèm với kali và liti; có một ít trong nước khoáng. Được điều chế bằng các phương pháp nhiệt kim loại và phân huỷ nhiệt các hợp chất. Được sử dụng làm catôt trong tế bào quang điện (dựa vào khả năng dễ mất điện tử khi đốt nóng hoặc chiếu sáng), trong các ống khí phóng điện; làm chất xúc tác trong tổng hợp hữu cơ.

**RUBIDI HIĐROXIT** (A. rubidium hydroxide), RbOH. Chất rắn màu trắng xám;  $t_{nc} = 380^{\circ}\text{C}$ ; rất háo nước; chảy rữa



trong không khí và tan trong nước thành dung dịch bazơ mạnh. Rất giống kali hidroxit (KOH) về tính chất hoá học.

**RUBIN** (A. rubine; cg. fucsin, đỏ magenta, đỏ anilin, rosanilin hidroclorua, eritrobenzen) x. *Fucsin*.

**RUBINSTÊIN A.** (Arthur Rubinstein; 1886/87 - 1982), nghệ sĩ pianô Ba Lan, một trong số rất ít nghệ sĩ pianô kiệt xuất nhất của thế kỉ 20, được mệnh danh là "Hoàng đế của phím đàn pianô".



Rubinstêin A. G.

**RUBINSTÊIN A. G.** (Anton Grigor'evich Rubinshtejn; 1829 - 94), nhà soạn nhạc kiêm nghệ sĩ pianô, chỉ huy dàn nhạc Nga, người sáng lập Nhạc viện Xanh Pêtecubua (Sankt - Peterburg). Rubinstêin còn là người khởi xướng cuộc thi âm nhạc quốc tế đầu tiên dành cho các nghệ sĩ pianô và các nhà soạn nhạc bắt đầu từ 1890 đến 1910 (5 năm một lần).

**RUBINSTÊIN N. G.** (Nikolaj Grigor'evich Rubinshtejn; 1835 - 81), nghệ sĩ pianô Nga, nhạc trưởng, nhà sư phạm và nhà hoạt động xã hội. Năm 1860, tổ chức phân hội Matxcova thuộc Hội Âm nhạc Nga và thành lập các lớp nhạc, trên cơ sở đó dần tới khai trương Nhạc viện Matxcova. Suốt cuộc đời, Rubinstêin là giám đốc và giáo sư của Nhạc viện, đồng thời là nhà chỉ huy, nghệ sĩ độc tấu của dàn nhạc giao hưởng và thính phòng của Hội. Rubinstêin là tác giả nhiều tiểu âm nhạc, rôm rã.

**RUBINSTÊIN X. L.** (Sergej Leonidovich Rubinshtejn; 1889 - 1960), nhà tâm lí học, nhà triết học Nga. Các công trình chủ yếu về những vấn đề triết học của tâm lí học: vấn đề phát triển của tâm lí, tồn tại và ý thức; các vấn đề chủ yếu của lí luận về nhận thức như chủ thể và khách thể; cái chủ quan và cái khách quan, tư duy và ý thức, vv. Đóng góp quan trọng vào việc xây dựng lí thuyết hoạt động, phương pháp tiếp cận nhân cách trong tâm lí học. Tác phẩm chủ yếu: "Cơ sở tâm lí học đại cương" (giải thưởng Nhà nước Liên Xô, 1940), "Tồn tại và ý thức" (1957), "Các nguyên lí và các con đường phát triển tâm lí học" (1959).

**RUBLIÔP A.** (Andrej Rublêv; 1360/70 - 1430), họa sĩ nổi tiếng nhất nước Nga thời trung cổ. Bước vào đời, Rubliôp vẽ tiểu phẩm với những hình ảnh tượng trưng các thiên thần, tiêu biểu là "Evangelhêlia Khitrôvô" (Thư viện Lênin). Qua các tiểu phẩm này thấy Rubliôp có tài dùng màu, dùng đường nét uốn lượn, nhịp nhàng; về sau nó trở thành môtip họa của ông.

Năm 1406, Rubliôp cùng với 2 danh họa khác được mời trang trí nhà thờ Blagôvesenxki (Blagoveschenskij). Tại đây, Rubliôp chỉ vẽ những người học trò của chúa với màu sắc trên áo quần và niềm sung sướng rạng rỡ trên gương mặt. Năm 1408, ông cùng với Đanin Chiônưri (Daniil Chérnyj) trang trí nhà thờ Uxpenxki (Uspenskij) ở Vladimira (Vladimir). Tại đây, đỉnh cao nghệ thuật là "Cảnh buổi xử án đáng sợ" với một dung khí và lạc quan [khác thời Bizăngxơ (Bizance) trước đó - khác khổ]; "Thánh Mikhain" (khoảng 1411). Một tác phẩm hoàn chỉnh nhất và cũng là "bất hủ" của danh họa Rubliôp là icôn "Thánh ba ngôi", vẽ cho nhà thờ Trôixa (Troica) bằng đá

ở Trôixe - Xecghiêva (Troice - Sergieva).



Rubliôp A.

"Thánh Mikhain" (trích tranh icôn, khoảng 1411)

**RUDOF E.** (Ernest Rutherford; dạng phiên âm khác: Radôfot; 1871 - 1937), nhà vật lí Anh, gốc Niu Zilân, một trong những người sáng lập học thuyết về phóng xạ và cấu tạo nguyên tử. Giám đốc Phòng Thí nghiệm Cavendish (Cavendish) từ 1919. Phát minh các tia anpha và beta (1899) và xác định tính chất của chúng. Xây dựng lí thuyết phóng xạ (1903) cùng với Xôđi (F. Soddy; 1877 - 1956). Nêu lên mẫu hành tinh nguyên tử (1911). Thực hiện phản ứng hạt nhân nhân tạo đầu tiên (1919). Tiên đoán sự tồn tại của notron (1921). Giải thưởng Nôben (1908).



Rudôfo E.

**RUDOVEN F. Đ.** (Franklin Delano Roosevelt; 1882 - 1945), tổng thống thứ 32 của Hoa Kỳ (1933 - 45), thuộc Đảng Dân chủ, là người duy nhất trúng cử 4 nhiệm kì liên tiếp. Sinh ở Haidô Pac (Hyde Park), Niu Yooc, trong một gia đình khá giả. Năm 1904, tốt nghiệp Trường Đại học Tổng hợp Havot. Năm 1910, trúng cử vào Thượng viện bang Niu Yooc, làm trợ lí bộ trưởng Hải quân (1913 - 20). Thống đốc bang Niu Yooc (1928 - 32). Năm 1932, trúng cử tổng thống. Để ra "Đường lối mới"; tiến hành nhiều cải cách kinh tế và xã hội đưa Hoa Kỳ ra khỏi thời kì khủng hoảng. Năm 1933, Chính phủ Rudoven đặt quan hệ ngoại giao với Liên Xô. Để xướng sự hợp tác chặt chẽ giữa các nước Đồng minh chống phát xít trong Chiến tranh thế giới II. Là một trong những người sáng lập Liên hợp quốc. Tham dự hội nghị những người đứng đầu ba nước (Liên Xô, Hoa Kỳ, Anh) tại Têhêran (Têheran; 1943) và Yanta (Jalta;

1945), để ra những nguyên tắc cho việc tổ chức trật tự thế giới sau chiến tranh thế giới II. Một số vài tháng tái trừng cử ở nhiệm kỳ thứ tư.

**RUDOLF** (A. Rudolf), hồ bơi mặn ở Kenya. Nằm trong vùng rừng kiến tạo trên độ cao 375 m. Diện tích 9,1 nghìn km<sup>2</sup>, sâu 73 m. Có sông Ômô (Omo) bắt nguồn từ sơn nguyên Êtiôpia đổ vào.

**RUDOLPH P.** (Paul Rudolph; 1918 - 97), kiến trúc sư Hoa Kỳ; học trò của Gropius (W. Gropius) tại Đại học Tổng hợp Havard (Harvard). Từ 1950, là chủ nhiệm Khoa Kiến trúc Trường Đại học Tổng hợp Yáylor (Yale). Trên đường tìm kiếm cá tính, các sáng tác của Rudolph đạt tới tính hoành tráng với sự phức tạp của bố cục các hình khối và không gian, với tương phản mạnh mẽ trong sử dụng vật liệu [Toà nhà hành chính ở Bôxtơn (Boston), 1963; toà nhà Trường Nghệ thuật và Kiến trúc của Đại học Tổng hợp Yáylor, 1958 - 63...].



Rudolph P.

Toà nhà Trường Nghệ thuật và Kiến trúc,  
Đại học Tổng hợp Yáylor (Hoa Kỳ)

**RUGIÊ ĐƠ LILO C. J.** (Claude Joseph Rouget de L'isle; 1760 - 1836), sĩ quan công binh, nhà thơ và nhạc sĩ Pháp; tác giả của bài hát "Mácxây" - quốc ca Pháp. Rugiê Đơ Lilo còn sáng tác nhiều bài hát romăng và viết kịch bản opera.

**RUI** thanh gỗ dẹt đặt nằm trên hoành, dọc theo chiều dọc của mái, để đỡ mè trong mái ngói cổ truyền.

**RUI MỤC** x. *Thuốc tẩm*.

**RUI** sự việc xảy ra được coi là không lành và có hại đối với con người như việc tang ma, mất của, thua cuộc, vv. R (rủi ro) trái với may (may mắn), thường xuất phát từ niềm tin cho rằng mọi việc tốt xấu xảy ra đều gắn với nguyên nhân tiền định, ít ai có thể tránh được. Tin vào R, may thường mang màu sắc tín ngưỡng nguyên thủy.

**RUI RO** hậu quả gây thiệt hại ít nhiều có thể dự kiến được của một hành vi mà việc thực hiện không chỉ phụ thuộc vào ý chí của các bên đương sự. Người thực hiện hành vi phải chịu trách nhiệm về thiệt hại gây nên cho người khác. Người nào đã chấp nhận sự RR trong việc thực hiện một hành vi có thể gây thiệt hại cho mình thì người đó mất quyền khởi tố đòi

bồi thường thiệt hại.

Trong hoạt động kinh tế, thường xảy ra nhiều loại RR, chẳng hạn như RR hư vỡ đối với các loại hàng dễ vỡ hoặc do bao bì mỏng manh; RR cháy do bản thân hàng hoá hay sự bất cẩn; RR lây nhiễm do hàng hoá bị lây nhiễm mùi, vị hoặc màu sắc; RR tín dụng vì lý do thương mại, đồng tiền mất giá hoặc biến động chính trị; vv. Tuy theo nguyên nhân gây ra RR hoặc chủ hàng có mua bảo hiểm hay không mà chủ hàng có hoặc không được bồi thường tổn thất. Nói chung, không thể bảo hiểm khả năng tồn tại và sự thịnh vượng của một đơn vị kinh tế. Vì vậy, trong kinh doanh, các đơn vị kinh tế phải tự chịu trách nhiệm về những RR trong hoạt động của mình. Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam năm 1987 (được sửa đổi bổ sung năm 1990, 1992, 1996) quy định trong doanh nghiệp liên doanh các bên chia lợi nhuận và chịu những RR của doanh nghiệp theo tỉ lệ góp vốn mỗi bên.

**RỦI RO ĐẦU TƯ** rủi ro trong quá trình đầu tư gây ra thua thiệt, không có lãi, thậm chí mất cả tiền vốn. Những rủi ro cơ bản trong đầu tư xã hội: 1) Rủi ro về đầu cơ: những rủi ro do chủ quan phán đoán sai lầm, không thực hiện được việc thu lãi dự tính quá cao. 2) Rủi ro kỹ thuật: vì những phát minh, sáng tạo, đổi mới kỹ thuật làm cho thiết bị hoặc các công trình đầu tư từ trước đây chóng bị hư hỏng, loại bỏ trước thời hạn. 3) Rủi ro tài chính (cg. rủi ro tín dụng): những rủi ro vì người phát hành chứng khoán hoặc người mắc nợ không thể trả nợ được. 4) Rủi ro về lãi: do giá cả thị trường hạ thấp, dẫn tới tăng lãi suất tiền vay nợ và tín phiếu cao cấp. 5) Rủi ro về sức mua (cg. rủi ro về lạm phát): những rủi ro về tăng giá hàng dẫn tới giảm sức mua của tiền vốn đầu tư và tiền lãi thu được.

Ngoài ra còn có các RRĐT khác phát sinh do rủi ro chính trị, rủi ro ngoại tệ, rủi ro vì thay đổi cơ cấu của đầu tư, rủi ro vì chiến tranh và tình hình căng thẳng quốc tế. RRĐT là hình thức biểu hiện các mâu thuẫn kinh tế; có thể và cần làm suy yếu và hạn chế các rủi ro này bằng cách dự đoán đầu tư và điều tiết đầu tư một cách có kế hoạch.

**RỦI RO HỐI ĐOẠI** những thiệt hại xảy ra do biến động của tỉ giá hối đoái. Vd. trong một hợp đồng xuất khẩu và thanh toán bằng một ngoại tệ nào đó, đến khi thanh toán đột nhiên tỉ giá của đồng tiền đó so với đồng tiền mạnh khác bị sụt xuống, người bán sẽ bị thiệt hại vì giá trị thực tế của số thu nhập ngoại tệ đó bị giảm xuống.

**RỦI RO TIỀM TÀNG** những sai sót vượt quá giới hạn cho phép, tồn tại ngay trong chức năng hoạt động sản xuất kinh doanh và môi trường quản lý của doanh nghiệp, cũng như trong các sổ dự tài khoản. RRTT tồn tại độc lập với các thông tin tài chính, bất kể doanh nghiệp có tiến hành kiểm toán hay không. Kiểm toán viên có thể nhận thức và áp dụng phương pháp kiểm tra chi tiết khoa học để hạn chế RRTT đến mức có thể chấp nhận được, nhưng không thể loại trừ hoàn toàn RRTT.

**RUMANI** (România; A. Romania - Rumani), quốc gia ở Nam Âu, phía đông bán đảo Balkan (Balkan), giáp Biển Đen. Có 2.904 km biên giới với Bungari, Hungari, Mônđôva, Ukraina, Xecbia và Mônđenêgrô. Bờ biển 225 km. Diện tích 237,5 nghìn km<sup>2</sup>. Dân số 22,4 triệu (2000). Dân thành thị: 57,7%. Dân tộc: người Rumani 90,7%, Hungari 7,2%. Ngôn ngữ chính thức: tiếng Rumani. Tôn giáo: đạo Thiên Chúa, đạo Chính thống Rumani 86,8%, đạo Tin Lành 5,5%. Thể chế: cộng hoà, hai viện. Đứng đầu Nhà nước: tổng thống. Đứng đầu Chính phủ: thủ tướng. Thủ đô: Bucarest (Bucharest; 2 triệu dân). Các thành phố chính: Constanța (Constanța; 348 nghìn), Iasi (Iasi; 340 nghìn), Timisoara (Timișoara;

345 nghìn dân), Galachi (Galați; 331 nghìn dân).

Phía tây bắc và bắc là vùng núi Kacpat (đỉnh 2.543 m). Sau đến đồng bằng hạ lưu sông Đunai (Dunaj). Phía nam và đông nam là vùng núi Anpơ Đinarich (Dinairic Alps). Khí hậu ôn đới, mùa đông lạnh, nhiều mây, sương mù và tuyết, nhiệt độ tháng giêng từ -5°C đến 0°C. Mùa hè nóng, có mưa rào và dông, nhiệt độ tháng bảy 20 - 23°C. Lượng mưa 300 - 700 mm/năm, vùng núi 1.500 mm/năm. Sông chính: sông Đunai. Đất canh tác 44%, đồng cỏ 21%, rừng và cây bụi 28%, các đất khác 7%. Khoáng sản chính: dầu khí, bauxit, sắt, chì, than.

Kinh tế công - nông nghiệp. Nông nghiệp chiếm 19,1% GDP và 37,5% lao động. Công nghiệp 41,8% GDP và 27,5% lao động. Thương mại - tài chính - dịch vụ 26,7% GDP và 24,1% lao động. GNP đầu người 1.360 USD (1998). GDP đầu người 1.120 USD (1996). Sản phẩm nông nghiệp chính (2000): lúa mì 4,3 triệu tấn, ngô 4,2 triệu tấn, khoai tây 3,6 triệu tấn, củ cải đường 1,5 triệu tấn, nho 1,3 triệu tấn. Chăn nuôi: cừu 8 triệu con, lợn 6 triệu con, bò 3,2 triệu con. Gỗ tròn 11,5 triệu m<sup>3</sup>. Cá đánh bắt 9 nghìn tấn.



Rumani

Sản phẩm công nghiệp chính (1995): khai khoáng sắt 184 nghìn tấn, bauxit 174 nghìn tấn, kẽm 35 nghìn tấn, đồng 24 nghìn tấn. Chế biến lương thực 5.800 tỉ lầy, đồ uống 3.000 tỉ lầy, sắt thép 1.600 tỉ lầy, kính 1.500 tỉ lầy, vải 1.400 tỉ lầy, xe có động cơ 1.300 tỉ lầy. Năng lượng: điện 61,35 tỉ kWh, than 41,9 triệu tấn, dầu thô 70,5 triệu thùng, khí đốt 14,46 tỉ m<sup>3</sup>. Giao thông (1997): đường sắt 11,4 nghìn km, đường bộ 153 nghìn km (rải nhựa 51%). Trọng tải thương thuyền 4,8 triệu tấn. Xuất khẩu (1996): 10.272 tỉ lầy (vải 20,8%, khoáng sản 9,2%, hoá chất 9%, máy móc 8%, giày dép 6,1%); bán hàng chính: Đức 18,2%, Italia 16,6%, Pháp 5,6%, Anh 2,9%. Nhập khẩu (1996): 10.368 tỉ lầy (chất đốt 25,4%, máy móc và thiết bị vận tải 24,1%, vải 12%, hoá chất 8,4%); bán hàng chính: Đức 16,5%, Italia 15,6%, Nga 13,1%, Pháp 4,8%. Đơn vị tiền tệ: lầy Rumani. Tỷ giá hối đoái: 1 USD = 24.358 lầy (10.2000).

Thế kỉ 14 đã có nhà nước phong kiến Valachia - Moldavia (Walachia - Moldavia). Thế kỉ 16, thuộc đế chế Ottoman (Ottomans, Thổ Nhĩ Kỳ). Năm 1881, giành được độc lập sau

chiến tranh Nga - Thổ (1877 - 78). Chiến tranh thế giới I, đứng về phe đồng minh. Chiến tranh thế giới II, đứng về phe phát xít Đức - Ý. Ngày 23.8.1944, được giải phóng. Ngày 30.12.1947, xoá bỏ chế độ quân chủ, tuyên bố thành lập chế độ cộng hoà xã hội chủ nghĩa. Ngày 23. 12.1989, đổi thành cộng hoà đa đảng.

Quốc khánh: 1.12(1918). Là thành viên Liên hợp quốc từ 24.12.1955. Thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam cấp đại sứ từ 3.2.1950.

**RUMBA** (TBN. rumba), vũ điệu nhịp 1/4, nguồn gốc Mèhicô (sử dụng các yếu tố vũ khúc dân gian Cuba với những tiết tấu nghịch phách tính tế), phổ cập rộng rãi ở Hoa Kỳ và Tây Âu những năm 20 thế kỉ 20. Hoà nhập với nhạc Ja (Jazz) thì rất sôi động, dồn dập.

Đặc điểm múa: thân người lượn, uốn khúc, có sử dụng phần bụng và mông. Bước cơ bản, nam giới đi tới: chân trái bước ngắn, nhanh, nửa phách 1; chân phải khép vào chân trái, nhanh, nửa phách 1; chân trái bước tới trước, chậm phách 2; chân phải bước chéo lên, nhanh, nửa phách 3; chân trái khép vào chân phải, nhanh, nửa phách 3; chân phải bước trước, chậm, phách 4; nữ đi lùi bước ngược lại.

**RUN** một loạt những cơ rút không chủ ý, nhịp nhàng, nhanh với biên độ nhỏ của một số nhóm cơ. R có thể kín đáo hay rộng và thô, nhanh hay chậm, khu trú ở một bộ phận hay toàn thân. Mô tả nhiều loại R: 1) R chủ ý chỉ xuất hiện khi làm những vận động chủ ý có mục đích. 2) R "gật", đầu R nhịp nhàng, biên độ nhỏ và chỉ trong bình diện đứng dọc giữa (hay gập). 3) R istêr - R do tâm sinh, một phần nào của thân, chân, tay, đầu và R toàn thân. Có biên độ dao động lớn, không nhịp nhàng (khi không chú ý, R istêr biến đi). 4) R "lắc": đầu R với biên độ nhỏ và chỉ xung quanh trục thẳng đứng của thân (hay gập). 5) R thể tĩnh xuất hiện khi nghỉ ngơi, đôi khi chỉ sờ thấy khi người bệnh đưa tay ra trước. 6) R tự phát là bệnh di truyền, xuất hiện bất cứ ở lứa tuổi nào và tồn tại suốt đời với R các cơ cổ (R "gật", R "lắc"), các cơ tay với nhịp độ 3 - 10 vận động trong một giây. Căn nguyên không rõ. Giải phẫu bệnh chưa được nghiên cứu. 7) R tuổi già, chủ yếu R toàn thân ở người có tuổi với biên độ nhỏ, lan ra cả đầu (R "gật", R "lắc").

**RUNFÔ H. P.** (Juan Perez Rulfo; 1918 - 86), nhà văn Mèhicô. Làm việc tại Văn phòng Di cư rồi Văn phòng Định cư, công việc này tạo điều kiện cho Runfô đi khắp đất nước, hiểu được phong tục tập quán cũng như thực trạng đời sống nhân dân, nhất là nông dân. Sau đó, Runfô chuyển sang bộ phận xuất bản của Viện Quốc gia Nghiên cứu Người Indian và được nhận trợ cấp sáng tác của Trung tâm Văn học Mèhicô.

Mở đầu sự nghiệp bằng truyện ngắn "Macariô" (1948). Tiếp đó là tập truyện ngắn "Bình nguyên trong lửa" (1953), tái hiện chân thực nông thôn Mèhicô, ở đó người nông dân sống trong cảnh lầm than, chịu đựng biết bao tội ác do bọn thống trị gây nên. Tiểu thuyết "Pêdrô Paramô" (1955) thể hiện sinh động ngày chung cục của thế giới những tên đại diện chủ tàn bạo, bằng bút pháp huyền ảo, sử dụng thời gian đa chiều, kết cấu nhiều tầng. Runfô còn hoạt động trong lĩnh vực điện ảnh và nhiếp ảnh. Giải thưởng Văn nghệ Quốc gia (1970).

**RUNG** (l. vibrato), thủ pháp diễn tấu của đàn dây (đặc biệt là đàn kéo acsê) và giọng hát, thực thi bằng cách lay động các ngón của tay trái trên dây đàn hoặc gây rung động đặc biệt

chùm dây thanh quản tạo sự thay đổi không lớn lắm trong giới hạn cao độ của âm thanh hay giọng hát. R ở kèn hơi, đó là sự thay đổi chu kỳ cường độ hơi thổi của diễn viên. R tạo nên một sắc thái đặc biệt, tăng cường lực độ và sức biểu cảm của âm thanh, giọng hát.

**RUNG ĐỘNG (cơ)**, tên gọi phổ thông các dao động cơ học. Hiện tượng RĐ làm giảm độ bền, tuổi thọ và hiệu suất máy móc. Đối với các trường hợp đó cần phải loại trừ hoặc hạn chế RĐ. Tuy nhiên, RĐ cũng tạo nên các công nghệ hữu ích như lên chặt vật liệu, phân loại hạt, vận chuyển hạt ... gọi là các công nghệ rung (x. *Kỹ thuật rung*).

**RUNG ĐỘNG (giáo dục)**, x. *Trải nghiệm*.

**RUNG ĐỘNG KHI CẮT** sự rung động sinh ra trong quá trình cắt trực tiếp ảnh hưởng đến tuổi thọ của máy, dao, đồ gá, làm giảm độ nhám và độ chính xác chi tiết gia công. Nguyên nhân gây ra RĐKC có thể là sự biến đổi lực của các cơ cấu truyền động do chế tạo và lắp ráp không chính xác (các trục, bánh răng, ổ trục, vv.), do sự không cân bằng của các chi tiết máy hoặc các bộ phận máy có chuyển động quay nhanh, do nền móng máy không đủ độ cứng vững hoặc do sự biến đổi của các lực sinh ra và duy trì chính bản thân quá trình cắt (gá là tự dao động do sự biến đổi lực cắt, sự phát sinh và mất đi của leo dao, biến dạng đàn hồi của hệ thống máy - dao - chi tiết). Một trong những biện pháp chủ yếu để giảm RĐKC là tăng độ cứng vững của hệ thống (máy - dao - đồ gá - chi tiết). Còn có thể dùng một số cơ cấu giảm rung chuyên dùng khác.

**RUNG GIẬT NHẪN CẦU** một loại rung động của nhân cầu ngoài ý muốn, có thể bẩm sinh, sinh lý hoặc bệnh lý, tự phát, hoặc chỉ có ở một số tư thế, hoặc được gây ra bằng các biện pháp: nhiệt, ghé quay dao động; ghé quay gia tốc, giảm tốc, vv. Tuỳ theo hướng có: RGNC ngang, RGNC dọc, RGNC xoay tròn, RGNC phối hợp hoặc đa hướng; còn có thể xảy ra khi nhìn một vật sáng hoặc các vạch sáng, tới chuyển động. RGNC gồm hai pha: pha chậm và pha nhanh; được gọi tên theo pha nhanh.

**RUNG MƠ THUA** loại động tác kỹ xảo của dân tộc Ê Đê, sử dụng gân bắp điều khiển toàn thân rung. RMT được sử dụng trong múa chim quý, tạo nên một phong cách độc đáo.

**RUNG TÂM NHỊ** loại loạn nhịp tim do những xung động nhanh (300 - 400 lần/phút), không đều, tác động lên cơ nhĩ, làm cho cơ nhĩ mất khả năng co bóp mà chỉ rung động liên tục. Biểu hiện: tim đập không đều về biên độ và khoảng cách (cg. loạn nhịp tim hoàn toàn). Điều trị bằng thuốc quinidin hoặc sốc điện theo chỉ định của thầy thuốc.

**RUNG THANH** rung động do tiếng nói phát ra từ các dây thanh âm và truyền qua khí - phế quản, như mô phổi đến thành ngực gây ra, có thể cảm thấy được khi áp sát gan bàn tay lên lồng ngực. RT tăng trong các trường hợp kết đặc nhu mô phổi (viêm phổi), viêm xơ cứng, thâm nhiễm lao trên diện rộng, vv. RT giảm trong các tràn dịch, tràn khí màng phổi; RT mất hẳn trong xẹp phổi lớn, tràn khí màng phổi toàn bộ, hàng khổng lồ không có phế quản dẫn thông, vv.

**RUNG TIM** xung động hỗn loạn, tác động lên sợi cơ tim (chủ yếu cổ tim thất), làm cho các thớ cơ rung lên loạn xạ, dần tới liệt và mất khả năng co bóp, tim ngừng đập và chết ngay. RT là bệnh cấp cứu, cần phá rung bằng sốc điện tại trung tâm chuyên khoa tim mạch.

**RUNG** việc mất một cách tự nhiên một bộ phận: lá, quả

hoặc hoa bất thụ của thực vật. Vùng R nằm ở gốc cơ quan. Ở đây, rốn R hình thành do đứt gãy hoặc tách rời của tế bào và khi có tác động cơ học như gió thì cơ quan ấy sẽ R.

**RUNG LÁ** hiện tượng các lá già vàng úa hoặc đỏ vì diệp lục bị phá huỷ chỉ còn các chất màu như caroten, antoxian; ở gốc cuống lá xuất hiện một tầng phát sinh ngang qua cuống lá, làm thành lớp phân cách, sau đó hoá nâu và bị huỷ hoại dần (các tế bào bị chết và khô đi), chỉ còn liên hệ với cành qua bó dẫn; khi có gió thổi hay chỉ do sức nặng của phiến lá, bó dẫn bị gãy và rụng xuống. Chỗ lá rụng sẽ sinh ra lớp bản mới bịt kín vết thương làm thành sẹo. Sự RL có thể xảy ra từ từ và liên tục, và số lá khác lại xuất hiện thay (thể làm cây lúc nào cũng có lá, đó là các cây thường xanh (cây lá kim và cây lá rộng vùng nhiệt đới). Có những cây hàng năm có lá rụng theo mùa (như mùa khô lạnh hoặc mùa khô kéo dài), tất cả các lá trên cây đều chết và rụng hàng loạt, chỉ còn trơ lại cành (xoan, cây bàng, cây gạo...). Hiện tượng RL này chính là hình thức thích nghi bảo vệ cây, vì thời gian đó không đủ nước nên quá trình quang hợp và các quá trình dinh dưỡng bị ngừng trệ. RL theo mùa được xem là hiện tượng thứ sinh, xuất hiện trong quá trình tiến hoá.

**RUNG LÔNG - TÓC** tình trạng rụng lông hay tóc bệnh lý do nhiều nguyên nhân: tại bầm sinh, nhiễm khuẩn cấp (sốt rét, thương hàn), nhiễm khuẩn mạn (tính như giang mai), chấn thương, phẫu thuật, xúc cảm đột ngột, một số thuốc (vd. hoá chất tali), tia X (thường làm RL-T sau 15 ngày), do nằm ở trẻ em (x. *Nám tóc*), do tạng đa mỡ ở người lớn (x. *Hội đầu*). Sau khi khỏi bệnh, tóc sẽ mọc trở lại. Điều trị: dùng dung thuốc kích thích mọc tóc theo công thức 4 ml amoniac + 12 ml terebenthin + 84 ml cồn long não.

**RUNG TRỨNG** quá trình sinh lý thực hiện chức năng sinh sản ở động vật bậc cao. Sau khi tế bào trứng phát triển đầy đủ (trứng chín) sẽ di chuyển từ bao noãn tới miệng ống dẫn trứng và thoát ra khỏi buồng trứng (ở gia cầm, trứng thoát ra ngoài). Ở động vật có vú như trâu, bò, lợn, vv. trứng rụng khi bao noãn chín và có tỉ lệ hormone RT (LH/FSH) thích hợp, thường là 1/3. Nếu không gặp tình trùng, trứng sẽ tự tiêu trong ống dẫn trứng và trứng mới được hình thành. Hiện tượng RT được lặp lại theo chu kỳ, thực hiện khi có mặt của hormone RT. Số lượng trứng rụng theo loài và lứa tuổi. Lợn cái và gia súc đẻ nhiều con có khoảng 20 trứng rụng; trâu, bò có 5 - 7 trứng rụng cho mỗi chu kỳ động dục. Ở người, RT là hiện tượng vỡ nang trứng sau khi nang noãn đã chín và phóng noãn ra khỏi buồng trứng. Trong mỗi vòng kinh bình thường chỉ có một nang noãn được phóng ra, noãn chỉ sống tối đa 24 giờ và chỉ có thể thụ tinh trong thời gian đó. Sau khi phóng noãn, phần còn lại của nang noãn tại buồng trứng sẽ phát triển thành thể vàng (hoàng thể) tiết ra progesteron. Nếu có sự thụ tinh, thể vàng rất lớn (có khi tới 2 cm) và bắt đầu thoái hoá từ tháng thứ tư của bào thai cho đến khi đẻ.

**RUỒ G.** (George Rouault; 1871 - 1958), họa sĩ, nhà đồ họa Pháp. Mười bốn tuổi học việc ở xưởng một họa sĩ làm cốm kính màu. Năm 1891, học ở xưởng họa của Mòrô (G. Moreau). Là một trong những họa sĩ đầu tiên thuộc trường phái "Dã thú", sau đó chuyển sang phong cách biểu hiện. Suốt cuộc đời sáng tác, Ruồ bị các khía cạnh tối tăm, buồn bã, đau khổ của xã hội lôi cuốn. Nghệ thuật của ông là "một tiếng hét trong đêm, một tiếng nức nở tức nghẹn, một tiếng cười nghẹn ngào". Chủ đề tranh là những cảnh trong Thánh kinh, và nhất là về những người ngoài lề xã hội: gái điếm, nghệ sĩ, kẻ bị lên án. Từ 1918 đến 1928, làm một loạt tranh





Ruồ G.

"Giannơ của chúng tôi" (sơn dầu trên gỗ, 1948 - 49)

khắc: "Chiến tranh và sự khốn cùng", "Những sự thác sinh của bố Ubu", sau đó quay trở lại với sơn dầu và những chủ đề cũ: "Anh hề bị thương" (1932), "Chúa Giêsu và những người đánh cá" (1937), "Giannơ của chúng tôi" (1948 - 49). Tranh của Ruồ với những nét viền đen to, màu tươi mạnh gọi lên thứ ánh sáng buồn rầu của cửa kính màu nhà thờ Gôtích, trầm, bạo liệt, và lòng lầy.

**RUỐC** món ăn phổ biến ở nhiều nước, chế biến từ thịt lợn nạc, thịt gà bỏ xương và da, cả rút xương hoặc tôm bóc vỏ, bỏ đầu. Tùy nguyên liệu mà có tên R lợn, R gà, R cá, R tôm. Thịt và cá thái ngang thớ dài 15 - 20 mm; tôm để nguyên con, ướp nước mắm, mì chính, đường rồi kho khô, giã hoặc dùng máy xé toét, rang nhỏ lửa trong chảo cho đến khô.

**RUỒI** (*Brachycera*), phân bộ côn trùng, thuộc bộ Hai cánh (*Diptera*). Cơ thể nhỏ, mập. Râu ngắn, thường có 3 đốt, đốt thứ ba thường mang lông. Đầu khớp động với ngực (cũng có nhóm đầu gắn liền với ngực). Có 3 mắt đơn và 1 đôi mắt kép lớn. Phụ miệng kiểu đốt hút hoặc kiểu liếm hút. Đôi cánh màng trong suốt hoặc có điểm vân màu. Bụng hình trứng, gồm 8 - 9 đốt. R là côn trùng biến thái hoàn toàn, đa số đẻ trứng, số ít đẻ ấu trùng, cá biệt đẻ ra nhộng. Thức ăn chính: nhựa cây, nhụy hoa, thực vật phân huỷ, động vật thời rữa, phân người và động vật, liếm hoặc hút máu. Ở một số loài, giai đoạn trưởng thành không ăn. Ấu trùng sống trong chất hữu cơ phân giải, một số loài bắt mồi, một số ăn thực vật và một số kí sinh ở động vật.

Phần lớn các loài R là động vật gây hại, đặc biệt nhóm R gần con người (nhóm R có ý nghĩa y học). Nơi sống của chúng là sản phẩm hoạt động của con người, do đồng thời tiếp xúc với vật nhiễm bẩn và thức ăn, vật dụng của người, nên R mang nhiều mầm bệnh, kí sinh trùng nguy hiểm cho con người. Ở Việt Nam, đã xác định được trên 70 loài thuộc 16 họ, trong đó quan trọng nhất là R nhà (*Muscidae*), Nhặng (*Calliphoridae*), R xám (*Sarcophagidae*). R nhà phân bố khắp thế giới. Ở Việt Nam, có ở khắp nơi. R cái đẻ 4 - 6 lứa trong đời, mỗi lứa trung

bình 60 trứng. Trứng phát triển khoảng 10 - 12 giờ; ấu trùng nở ra nếu gặp nhiệt độ 25°C thì sống được 5 - 6 ngày. Thường gặp các loài *Musca domestica*, *M. vicina*, *M. sorbens*, *R. tse-tse* (*Glossina*), *Stomoxys indica*, *Stomoxys calcitrans*... R trâu (*Tabanidae*) là họ R hút máu gia súc. Ở Việt Nam, đã phát hiện 87 loài, phân bố chính ở miền núi. Thường gặp *Tabanus striatus*, *T. rubidus* và *Chrysops dispar*. R trâu đẻ trứng ven vực nước hoặc chỗ ẩm ướt. Sau 4 - 7 ngày trứng nở, ấu trùng phát triển trong 2 - 3 tháng. Chúng ăn chất hữu cơ phân giải, các loại sinh vật nhỏ. Hoá nhộng 10 - 14 ngày. R đục hút nhựa cây, nhụy hoa. R cái hút máu động vật (nhất là động vật móng guộc), đôi khi hút cả máu người.

Một số loài R có giai đoạn ấu kí sinh trên vật nuôi như *Hypoderma bovis*, *H. lineata* thuộc họ *Hypodermatidae* gây bệnh giòi ở da bò; các loài R gây giòi mũi cừu, dê *Oestrus* họ *Oestridae*; các loài *Gasterophilus* họ *Gasterophilidae*, gây giòi đường ruột ở ngựa; đã phát hiện ở Miền Bắc Việt Nam.

Biện pháp phòng chống R là quản lí và vệ sinh môi trường, xử lí tốt nguồn phân, không bón phân tươi, ủ phân đúng kĩ thuật. Ngăn không cho R nhặng vào nhà, diệt các ổ ấu trùng, diệt R trưởng thành.

**RUỒI MỎ CHOẮT** (*Rhagionidae*), họ côn trùng thuộc bộ Hai cánh (*Diptera*), phân bộ Ruồi râu ngắn. Dài 4 - 15 mm. Khoảng 500 loài, phân bố rộng. Ở Việt Nam, có 62 loài. Ăn thịt, ăn các côn trùng nhỏ và giun đất. Thường đậu trên cành, lá và chúi đầu xuống. Con cái của một số loài hút máu động vật có xương sống. Ấu trùng sống trong đất ẩm, dưới thảm cỏ mục, cây gỗ mục.

**RUỒI NHUẾ** x. *Ruồi vàng*.

**"RUỒI TRẦU"** tiểu thuyết của nhà văn nữ Voinich (E. L. Voynich; 1864 - 1960), sáng tác năm 1897. Nhân vật chính là một chiến sĩ cách mạng (Actor); bối cảnh lịch sử là phong trào cách mạng "nước Italia trẻ" những năm 40 thế kỉ 19. Actor là con một gia đình giàu có, học trường dòng, được vị Hồng y giáo chủ (cha Môngtaneli) yêu mến, hết lòng chăm sóc. Anh tham gia cách mạng với ý nghĩ phụng sự Chúa cũng tức là đứng về phía nhân dân, bênh vực quyền lợi của nhân dân. Cha Môngtaneli được cử giữ chức giám mục ở địa phận khác, cha Cacdi đến thay. Trong một buổi xưng tội, Actor vô tình thổ lộ hết tâm tình của mình. Nào ngờ Cacdi là một tên mật thám cài vào trường để phá hoại phong trào sinh viên. Actor và một số đồng chí bị bắt. Bấy giờ anh mới tỉnh ngộ. Ra khỏi tù, anh mới biết thêm một chuyện nữa: anh chính là con bất hợp pháp của cha Môngtaneli. Mất lòng tin ở tôn giáo, anh trốn sang Hoa Kỳ; mười ba năm sau mới trở về, lần này với danh nghĩa là nhà văn với bút danh Ruồi Trầu. Anh hoạt động càng hăng hơn trước. Bị bọn độc tài bắt, kết án tử hình, anh khước từ sự giúp đỡ của cha Môngtaneli muốn cứu anh. "RT" là tác phẩm thành công với đề tài cách mạng chống áp bức chuyên quyền và phê phán tôn giáo, vượt ra ngoài phạm vi cách mạng Italia, cổ vũ đấu tranh giải phóng loài người không kể biên giới quốc gia và dân tộc.

**RUỒI VÀNG** (*Simuliidae*), họ côn trùng, bộ Hai cánh (*Diptera*). Gồm các loài có kích thước nhỏ, hút máu người và động vật gây tác hại đáng kể cho ngành chăn nuôi, gây dị ứng, mụn nhọt ở người. Giòi sống ở nước, dạng trưởng thành sống ở gần khe suối, sông ở miền núi. Ở các nước ôn đới, RV xuất hiện hàng đàn lớn vào mùa xuân và đầu hè. Nhiều trường hợp RV hút máu gia súc và tiêm độc tố của nó làm gia súc chết hàng loạt. Ở Việt Nam có RV (tk. ruồi nhế), phân bố



*Namatocera* ở vùng núi cao Tây Bắc, thường đốt cả gia súc và người.

**RƯỢNG** khoảng đất để trồng trọt, mặt phẳng, xung quanh có bờ giữ. R dùng để trồng lúa nước (R lúa), trồng hoa màu (R ngô, R khoai...), trồng cây công nghiệp ngắn ngày (R mía, R day...).



Ruộng Ruộng lúa mùa thu hoạch ở châu thổ Bắc Bộ

**RƯỢNG BẠC THANG** phương thức canh tác xây dựng đồng ruộng trồng lúa nước vùng đồi núi, đất ở sườn đồi, núi được san ủi thành các vạt đất có cùng độ dốc theo đường đồng mức, tiếp nối nhau từ trên xuống theo kiểu bậc thang. Mỗi RBT có bờ giữ nước và chắn đất khỏi bị xói mòn, bờ giữ làm bằng đất, xếp bằng đá hoặc trồng bằng cây cỏ. RBT thường được làm để trồng lúa vì khả năng giữ nước của ruộng khá tốt. Ở các tỉnh đồi núi phía bắc Việt Nam, RBT thường được xây dựng ở chân đồi núi với độ dốc < 10°, tuy nhiên ở vùng đồi núi cao, người Mông làm RMT trồng lúa trên cả sườn núi cao dốc > 25° và trên độ cao 1.500 m. Đồng thời với việc khai ruộng là làm nương để “dẫn thủy nhập điền”. Hầu hết các dân tộc ở miền núi đều biết khai phá và làm RBT. Đặc biệt có những dân tộc như Hà Nhì, một số nhóm Nùng và Mông... có truyền thống khai phá và làm RBT rất giỏi trong những điều kiện địa hình cực kỳ khó khăn.



Ruộng bậc thang Ruộng bậc thang ở Tây Bắc

**RƯỢNG CẠN** những mảnh đất có bờ ngăn chuyên trồng cây lương thực, cây hoa màu và các loại cây khác. RC thường phân bố ở các địa hình cao hơn nguồn nước hay ở những nơi không có nguồn nước tự nhiên. Vì vậy, hệ thống bờ ngăn của

RC thường không cần phải gia cố cần thận như hệ thống bờ ngăn của ruộng nước, thậm chí có nơi không cần cả bờ ngăn riêng trong trường hợp nhiều gia đình cùng canh tác trên một lô ruộng lớn. Cũng có nơi gọi các loại ruộng chỉ cấy được một vụ theo nước mưa, còn một vụ trồng cây hoa màu hay các cây lương thực, thực phẩm, hoặc bỏ hoang hoá là RC.

RC phân bố chủ yếu ở các vùng bán sơn địa. Trên loại ruộng này thường trồng các cây như ngô, đậu, lạc, khoai lang, khoai sọ, các loại rau. Ở các vùng chuyên canh tác lúa nước thì hệ thống RC được trồng cây hoa màu và rau đậu, bổ sung một nguồn thu quan trọng cho người nông dân.

**RƯỢNG CHÂU PHÊ** loại ruộng do vua, chúa ban cấp (dùng bút son phê vào tờ trình) cho các quan lại ở Việt Nam thời phong kiến. Năm Ất Dậu đời Lê Hiến Tông (1705), quân Chân Lạp nổi loạn, chúa Nguyễn sai chánh thống Nguyễn Cửu Vân đem quân đi đánh, dẹp yên được, đóng quân tại Vũng Cù [(Vũng Gù) có tài liệu chép là Cù Ao hoặc Cù Lao]; tỉnh Định Tường, khai khẩn ruộng nương ở đây.

Năm Ất Mùi (1715), chúa Nguyễn cử Phó tướng Nguyễn Cửu Triêm (có tài liệu ghi là Chiêm) con cả của Nguyễn Cửu Vân - nổi nghiệp cha làm lưu thủ Trấn Biên. Cửu Triêm đến nơi, xin lấy mấy khoảnh ruộng hạng hai, hạng ba trong số ruộng đất khai hoang ấy (sau này là các thôn Bình Trung, Bình Khuê, Phú Thịnh (có tài liệu chép là Phú Thạch) tổng Bình Cách, tỉnh Định Tường để thờ cúng cha mình (tự điển). Tộ Quốc công Nguyễn Phúc Chu đồng ý, lấy bút son phê chuẩn (châu phê) cho được làm quan điền ân riêng. Từ đây, ruộng đất ấy người ta gọi là RCP. Những con sông ở vùng ấy cũng gọi là “sông châu phê”.

**RƯỢNG CÔNG** (cg. công điền), loại ruộng trên danh nghĩa thuộc quyền sở hữu của nhà nước phong kiến, trên thực tế là sở hữu tập thể của làng xã; được ghi trong địa bạ là “công điền” hay có khi là “quan điền” (đời Trần). Về địa dư, RC nằm trong xã nào thì xã đó quản lí. Cũng có khi bao gồm cả các vùng đất bãi phù sa. Chính quyền xã chia công điền cho nông dân canh tác theo suất đinh, nghĩa là cho nam giới từ 18 tuổi trở lên (có thời kì có nhi quả phụ cũng được chia). Có hai loại RC làng xã. Công điền bản xã là loại ruộng do làng xã quản lí và sử dụng hoa lợi, dùng vào những việc trợ cấp, chi tiêu công ích của làng. Công điền quân phân (ruộng quân điền, ruộng khẩu phần) là loại ruộng phân phối cho các hộ gia đình sử dụng, cấy cày và nộp thuế, nhưng không có quyền sở hữu, mua bán. Sau một thời gian nhất định sẽ được làng xã điều chỉnh và phân chia lại.

Trong lịch sử Việt Nam trung đại, nhìn chung, RC chiếm tỉ lệ lớn và được nhà nước khuyến khích duy trì. Tuy nhiên, dần dần RC đã bị ruộng tư lấn át.

**RƯỢNG HUƠNG HOẢ** loại ruộng được xem là một trong số những tài sản của gia đình trích ra để dùng vào việc thờ cúng tổ tiên. RHH được thực hiện theo chúc thư (di chúc) của người chủ điền sản đó. Trường hợp không có chúc thư thì trích lấy một phần 20 trong tổng số diện tích ruộng đất để làm RHH. RHH giao cho con trai trưởng hoặc cháu trai trưởng, không tính tuổi tác hay chức tước. Nếu không có những người con trai trưởng hoặc cháu trai trưởng thì mới giao lại cho người con gái trưởng, con gái thứ hoặc cháu gái ... tùy theo hoàn cảnh con cháu của từng gia đình. Điều cốt yếu là phải được thuận tình trong gia tộc, dòng họ. RHH không được mua bán cầm độ.

Luật về RHH được ban hành vào 1461, đời vua Lê Thánh Tông, được bổ sung và hoàn thiện vào đời Hồng Thuận (1509 - 16) và Quang Thiệu (1516 - 22).

**RUỘNG LIỀN NƯỚC LIỀN Bùn** thuật ngữ dân gian dùng để chỉ những ruộng lúa nước, làm đầm từ khi bắt đầu làm đất cho đến lúc cấy, lúc nào cũng có đủ nước và bùn nhão. Giữ được RLNLB cho đến lúc cấy là yêu cầu cơ bản đối với việc làm đất lúa nước ở ruộng làm đầm; ở ruộng làm ải, RLNLB có từ sau khi đổ ải đến lúc cấy.

**RUỘNG MỎ** (cg. khai trường mỏ) x. *Khai trường mỏ*.

**RUỘNG NƯỚC** phần đất canh tác được phủ nước, chuyên để cấy lúa. Canh tác RN là loại hình canh tác phổ biến của nhiều nước, nhiều dân tộc ở Châu Á, Châu Phi. RN có bề mặt bằng phẳng, có bờ ngăn để giữ nước. RN hiện diện ở nhiều địa hình khác nhau, trên các sườn núi đã được cải tạo thành ruộng bậc thang như ruộng của người Mông, người Dao; ở các vùng thung lũng là RN của người Tày, người Thái, người Mường; ở đồng bằng diện tích RN rất lớn hợp thành các cánh đồng "thẳng cánh cò bay" như các châu thổ Sông Hồng, sông Cửu Long. Người ta phân RN ra làm nhiều loại: theo địa lý - địa hình - RN miền chân núi và RN vùng đầm lầy; theo chế độ phủ nước - ruộng ngâm nước, ruộng chờ nước; theo tính chất mùa vụ: ruộng đông chiêm, ruộng đông mùa.



Ruộng nước

*Ruộng nước ở vùng núi Hà Giang*

Theo các nhà khảo cổ học và dân tộc học thì canh tác lúa nước đã được các cư dân cổ đại Đông Nam Á, trong đó có Việt Nam, biết đến cách đây khoảng từ 6.000 đến 9.000 năm. RN cùng với các loại hình canh tác đã tạo nên cuộc sống định cư làng mạc sớm và trên cơ sở đó đã xuất hiện các nền văn hoá, văn minh trồng lúa nổi tiếng.

**RUỘNG QUỐC KHỔ** (cg. quốc khổ điển), loại ruộng do nhà nước trực tiếp quản lý, theo đó phần lớn hoa lợi thu hoạch được đều chỉ để dâng riêng cho nhà vua và hoàng cung. Xuất hiện và tồn tại chủ yếu trong các thời Lý - Trần. Năm 1150, dưới thời Lý, Đỗ Anh Vũ bị tội, đày làm Cáo điển nhi (Cáo điển nhi hay Cáo điển hoành là những tội nhân cày ruộng nhà nước ở Cáo Xã - địa danh nay thuộc huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội). Nhà Lý còn điều động các Cáo nhi, Cáo hoành đến vùng ven biển khai thác ruộng đất. Chính những người này đã lập ra các làng Cáo ven Sông Luộc như An Cáo (nay là An Tào, xã Phú Sơn, huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình), Nhật Cáo (nay là Nhật Tào, xã Hồng Minh, huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình), và các làng An Cáo, Phấn Cáo (huyện Quỳnh

Phụ, tỉnh Thái Bình). Thời Trần, loại ruộng này gọi là công điền (theo "An Nam chí nguyên"), vẫn đặt ở Cáo Xã nhưng mức bốc lột khá nặng nề dưới hình thức như là tô hiện vật (mỗi tội đồ được giao 3 mẫu, mỗi năm phải nộp 300 thăng thóc).

**RUỘNG TRẦU QUẦN** ruộng nước, đất được làm bằng sức dầm của trâu. Dùng trâu quần ruộng có lợi thế đặc biệt đối với những khoảnh ruộng lầy, ruộng quá hẹp hoặc những mảnh ruộng mới khai phá. Điều quan trọng là người ta có thể lợi dụng tối đa sức trâu và sức người cho công việc làm đất, đảm bảo tính thời vụ vốn đòi hỏi rất nghiêm ngặt. Tập quán dùng trâu quần ruộng cho đến nay còn thấy ở nhiều vùng của các dân tộc Thái, Tày, Mạ, Mơ Nông, vv. Dùng trâu quần ruộng cũng được tiến hành theo các đơn vị gia đình với mỗi tốp khoảng 5 - 7 con trâu và 1 - 2 người theo đàn trâu này. Người ta chọn một con trâu thuần, khoét làm trâu đầu đàn. Một người cầm thừng điều khiển con trâu này đi thành vòng tròn, một người đi sau hoặc đi phía ngoài đuổi nghé và những con trâu hay phá ngang đi theo bầy, theo vòng. Cứ như thế các vòng trâu quần được dịch chuyển khắp mặt ruộng. Đối với các thửa ruộng quá hẹp không thể cho trâu quần theo vòng tròn được thì đuổi cho trâu quần dọc ruộng. Khi đất đã ngấu người ta đuổi trâu ra. Làm đất bằng hình thức trâu quần đảm bảo độ thực không kém gì cày bừa và năng suất cây trồng cũng rất cao. Đây là hình thái canh tác độc đáo của nhiều cư dân ở Đông Nam Á và Việt Nam.

**RUỘNG TƯ** dưới thời phong kiến thực dân loại ruộng này ghi trong sổ địa chính của xã là tư điền để phân biệt với công điền. Tư điền thuộc quyền sở hữu của tư nhân. Quyền sở hữu của tư nhân đối với tư điền được xác lập sau khi đã đăng ký vào sổ địa chính của địa phương theo cách thức do luật lệ quy định.

Chế độ xã hội chủ nghĩa không còn khái niệm về RT, theo Hiến pháp nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 và Luật đất đai (1993), đất đai thuộc sở hữu toàn dân do nhà nước thống nhất quản lý. Nhà nước giao đất để sử dụng ổn định, lâu dài hoặc tạm thời cho người sử dụng đất.

**RUỘT** (*sinh*), ống vận chuyển thức ăn từ dạ dày xuống hậu môn. Trong quá trình vận chuyển, thức ăn đi chuyển trong R, đồng thời lại có sự tiêu hoá và hấp thụ chất dinh dưỡng. Ở động vật có xương sống, R được chia thành R non (hẹp) và R già (lớn) (x. *Đại tràng*; *Ruột non*).

**RUỘT** (*cơ khí*; cg. lõi, thao), bộ phận hợp thành của khuôn đúc bằng cát hoặc kim loại dùng để tạo hình phần rỗng cho vật đúc. Đôi khi, cũng dùng R để tạo hình mặt ngoài của vật đúc. Để nằm vững trong khuôn đúc, R cần có đầu gác, còn dùng thêm mã đỡ để tăng độ vững, R cát được làm trong hòm R bằng chày giã tay, đầm hơi hoặc máy ép, dầm, thổi. R lớn tròn xoay có thể tạo bằng đường gọt.

**RUỘT GIÀ** (tk. đại tràng) x. *Đại tràng*.

**RUỘT GIỮA** phần giữa ống tiêu hoá ở động vật chân đốt và động vật có xương sống, tiêu hoá và hấp thụ thức ăn. Ở động vật chân đốt, RG và ruột tịt kết thúc phía trước của ống Manpighi; được hình thành từ lá phổi trong, gồm các tế bào hình trụ cao có lớp cuticun lót bên trong. Ở động vật có xương sống, RG là đoạn từ ống mật đến ruột thẳng (x. *Ruột trước*; *Ruột sau*).

**RUỘT KHOANG** (*Coelenterata*), ngành lớn của động vật không xương sống ở nước, chủ yếu ở biển. Là những động vật đa bào nguyên thủy nhất. Có 2 lá phôi, đối xứng toả tròn

diễn hình; thành cơ thể gồm 2 lớp tế bào, ở giữa là tầng trung gian. Có xoang vị (coelenteron) với một lỗ đơn giản ở phía trên (miệng) để lấy thức ăn và thải bã, có vùng tua cảm giác bao quanh miệng, dùng bắt mồi và tự vệ nhờ có những tế bào lông chằm. Có 2 kiểu cấu trúc cơ thể: kiểu polip sống cố định (các thủy tức đơn độc, huệ biển, san hô tập đoàn); kiểu thủy mẫu di động (sứa). Một hoặc cả hai kiểu này gặp trong chu trình sống của RK (x. *San hô*; *Thủy tức*; *Sứa*; *Thủy tức tập đoàn*). RK hiện nay còn khoảng 9 nghìn loài. Ở Việt Nam có khoảng hơn 1 nghìn loài, thuộc 3 lớp: *Thủy tức (Hydrozoa)*, *Sứa (Scyphozoa)*, *San hô (Anthozoa)*.

Trong lịch sử địa chất, lớp san hô đã tiến hóa từ san hô vách đáy, san hô bốn tia phổ biến trong đại Paléozoi đến san hô sáu tia phổ biến trong Mesozoi và san hô tám tia phổ biến trong Kainozoi và hiện nay. Ở Việt Nam, hoá thạch RK rất phổ biến trong các trầm tích Paléozoi, nhất là trong các hệ tầng đá vôi Silur, Đêvôn, Cacbon và Pecmi. Vì vậy, đối với một số hệ tầng, chúng giữ vai trò chủ đạo trong việc định tuổi và phân chia địa tầng. Trong các trầm tích Mesozoi mới, gặp hoá thạch san hô sáu tia trong hệ tầng đá vôi ám tiêu Triat thượng và lác đặc trong trầm tích Jura hạ.

**RUỘT KHOANG LỖ TẮNG** (*Stromatoporoidea*; tên mới: *Lỗ tầng*), nhóm sinh vật hoá thạch mới đây đa số các nhà sinh vật không coi thuộc ngành Ruột khoang nữa và gọi ngắn gọn là *Lỗ tầng*, phổ biến chủ yếu trong Paléozoi và một phần ở Mesozoi. Cấu trúc xương hoá thạch thường xếp thành tầng mỏng song song và những cột thẳng góc với các tầng đó. Trên bề mặt có lỗ thủng tròn và các cấu trúc dạng sao (astrophorize). Ở Việt Nam, RKLT khá phổ biến trong các tầng đá vôi tuổi Silur, Đêvôn.

**RUỘT NGUYÊN THỦY** xoang xuất hiện sớm nhất ở đa số phôi động vật. Được hình thành do nếp gấp phần mặt ngoài của phôi nang tạo nên xoang phía trong. Thông với bên ngoài qua miệng phôi.

**RUỘT NON** phần ống hẹp giữa dạ dày và ruột già. RN gồm ruột tá, ruột chày (hỗng tràng) và ruột hồi (hồi tràng), có lông nhung bọc lót. Là nơi tiêu hoá và hấp thụ thức ăn.

**RUỘT QUÁ NHẠY CẢM** (tên gọi đầy đủ: *hội chứng ruột quá nhạy cảm*) x. *Hội chứng ruột quá nhạy cảm*.

**RUỘT SAU** phần cuối cùng của ống tiêu hoá ở động vật chân đốt và động vật có xương sống. Ở động vật chân đốt, RS gồm: hồi tràng, kết tràng, trực tràng, được lót bằng lớp biểu mô, lớp này tiết ra màng kitin bảo vệ có thành phần tương tự bộ xương ngoài. Màng kitin bong đi khi lột xác. Về mặt phôi sinh học, RS bắt nguồn từ ống hậu môn và liên quan với lá phôi ngoài. Ở động vật có xương sống, RS là phần phía sau của ống ruột.

**RUỘT THỬA** đoạn ruột hình con giun, dài khoảng 7 - 8 cm cắm vào dạ dày manh tràng ở dưới góc hồi - manh tràng khoảng 3 cm. Chỗ RT cắm vào manh tràng là điểm cố định nhất, dùng làm mốc để tìm RT, ứng với điểm ở một phần ba ngoài và hai phần ba trong trên đường nối gai chậu trước - trên với rốn, ở hố chậu phải, gọi là điểm Mac Bony (gọi theo tên nhà phẫu thuật C. McBurney) hay điểm RT. Đỉnh và thân RT thường ở dưới hay cạnh trong manh tràng nhưng dễ thay đổi vị trí, tạo nên nhiều hình thái bệnh lý, rất khó chẩn đoán. Xl. *Hệ tiêu hoá*.

**RUỘT TỊT** x. *Manh tràng*.

**RUỘT TRƯỚC** phần đầu tiên của ống tiêu hoá ở động vật chân đốt và động vật có xương sống. Ở động vật chân đốt, RT

gồm xoang miệng, thực quản, diều và mẽ, được lót bằng lớp biểu mô; lớp này tiết ra màng kitin bảo vệ ở phía trong, được bong đi khi lột xác. Trong quá trình phát triển phôi, RT bắt nguồn từ miệng phôi (nguyên khẩu) do lá phôi ngoài lõm vào. Ở động vật có xương sống, RT là đoạn đầu tiên của ống tiêu hoá tới ống mật.

**RUỘT TƯỢNG** x. *Thất lung bao*.

**RUP** (rubl'), đơn vị tiền tệ của nước Nga. Được chia thành 100 côpéc. Thuật ngữ R xuất hiện từ thế kỉ 13 ở Nóvgorod (Novgorod), là tên gọi của nửa đồng Gripta (Grivna) đúc bằng bạc (gần 200 g). Năm 1534, khi hình thành hệ thống tiền tệ Nhà nước Nga, đồng R trở thành đơn vị tiền tệ. Năm 1704, xuất hiện đồng R bằng bạc. Năm 1915, ngừng đúc tiền R bằng bạc. Từ 1715 đến 1779, đúc tiền R bằng vàng. Cuối chiến tranh 1714 - 18, trong lưu thông chỉ có đồng R giấy mặt giá [gọi là đồng Kêrenka (Kerenski)]. Đồng R Xô Viết đầu tiên được phát hành năm 1919 dưới dạng phiếu tín dụng nhà nước. Năm 1921, ở Cộng hoà Liên bang Nga đã đúc đồng R bằng bạc. Năm 1922, phát hành đồng Chervonets (Chervonec) giấy bằng 10 R vàng với hàm lượng 7,74234 g vàng nguyên chất. Năm 1923, là đồng R vàng (8,6 g); năm 1924, trong lưu thông có giấy bạc 1 R, 3 R, 5 R và có R bằng bạc (18 g bạc ròng). Năm 1950, hàm lượng vàng của đồng R là 0,222168 g. Năm 1961, do tiến hành đổi tiền, Liên Xô tăng giá 10 lần, hàm lượng vàng của đồng R được quy định là 0,987412g. Theo công bố của Ngân hàng Kinh tế Thương mại Hoa Kỳ, Luân Đôn ngày 21.10.1987 thì 1 USD = 0,6234 R. Theo công bố của Ngân hàng Nhà nước Liên Xô ngày 18.7.1990, 1 USD = 0,5895 R (tỉ giá chính thức) và 1 USD = 5,895 R (tỉ giá đặc biệt). Sau khi Liên Xô sụp đổ, đồng R Liên Xô trở lại thành đồng R Nga, không ngừng bị giảm giá do lạm phát triển miên. Ngày 30.8.1995, tại Matxcova, 1 USD = 4.442 R. Ngày 1.1.2000, khi Putin (V.V. Putin) trở thành tổng thống mới của nước Nga, nền kinh tế Nga phát triển đặc biệt năng động, 1 USD = khoảng 30 R Nga.

**RUPI** (BDN, rupia; Sanskrit: rūpya - bạc), đơn vị tiền tệ của Butan, Ấn Độ từ cuối thế kỉ 16; hiện nay là của Ấn Độ, Nepal, Pakixtan (rupee; 1 R = 100 paixa (paisa)), của Mòrixơ, Sri Lanka, Xảyxen (rupee; 1 R = 100 xen), của Mándiơ (rufiyaa; 1 R = 100 laari), của Indônêxia (rupiah; 1 R = 100 xen).

**RÚT ĐƠN CHỐNG ÁN** x. *Rút đơn kháng cáo*.

**RÚT ĐƠN KHÁNG CÁO** người đã kháng cáo từ bỏ những đề nghị của mình được trình bày trong đơn kháng cáo. Việc RĐKC có thể được thực hiện trước khi bắt đầu hoặc ngay tại phiên toà phúc thẩm. Người đã kháng cáo có quyền rút một phần hoặc toàn bộ kháng cáo của mình. Trong trường hợp rút toàn bộ kháng cáo tại phiên toà thì việc xét xử phúc thẩm phải được đình chỉ.

Trước đây, việc RĐKC còn được gọi là rút đơn chống án.

**RÚT ĐƠN KIẾN** nguyên đơn từ bỏ những yêu cầu của mình đối với bị đơn đã được trình bày trong đơn khởi kiện. Yêu cầu của nguyên đơn rất đa dạng: đòi bồi thường thiệt hại, đòi thừa kế, đòi nhà, li hôn, xác nhận cha con, vv. Việc RĐK có thể được thực hiện trước hoặc trong phiên toà xét xử sơ thẩm. Nguyên đơn dân sự có quyền rút một phần hoặc toàn bộ đơn khởi kiện. Trường hợp rút toàn bộ đơn kiện thì toà án đình chỉ việc giải quyết vụ án (x. các điều 2, 46 và 52, Pháp lệnh thủ tục giải quyết các vụ án dân sự). Việc RĐK đòi bồi thường thiệt hại trong vụ án hình sự cũng được thực hiện như

việc RĐK trong vụ án dân sự. Việc RĐK chỉ có ý nghĩa là từ bỏ yêu cầu về vật chất đối với bị can, chứ không có nghĩa là từ bỏ quyền yêu cầu tòa án bảo vệ quyền lợi hợp pháp của nguyên đơn.

**RÚT KHÁNG NGHỊ** người đã kháng nghị từ bỏ những đề nghị của mình được trình bày trong bản kháng nghị. Việc RKN phúc thẩm có thể được thực hiện trước khi bắt đầu hoặc tại phiên tòa phúc thẩm; việc RKN giám đốc thẩm được thực hiện trước khi bắt đầu phiên tòa giám đốc thẩm.

Người đã kháng nghị có quyền rút một phần hoặc toàn bộ kháng nghị của mình. Trường hợp rút toàn bộ kháng nghị tại phiên tòa thì việc xét xử phúc thẩm phải được đình chỉ (x. các điều 212, 246, Bộ luật tố tụng hình sự).

**RÚT KHỎI ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ** hành vi đơn phương của một bên tham gia điều ước quốc tế từ bỏ việc thực hiện điều ước này theo những điều kiện đã được quy định ngay trong điều ước, khi bên tham gia này cho rằng điều ước không còn có lợi cho mình hoặc không có điều kiện để thực hiện điều ước đó. Theo điều 54, Công ước Viên và Luật điều ước năm 1969 thì việc rút khỏi điều ước là hợp pháp khi hành vi này phù hợp với quy định của điều ước đã ký; có thể được thực hiện vào bất cứ thời điểm nào nếu được sự đồng ý của các bên tham gia khác sau khi tham khảo ý kiến của họ. Việc rút khỏi điều ước thường được áp dụng đối với điều ước quốc tế đa phương. Khi có một trong các bên tham gia rút khỏi điều ước đa phương thì điều ước này vẫn tiếp tục duy trì hiệu lực đối với các bên tham gia khác. Trong điều ước đa phương, có thể quy định nếu đủ một số lượng tối thiểu trong số các bên tham gia mà rút khỏi điều ước thì điều ước này sẽ hoàn toàn chấm dứt hiệu lực.

**RÚT LUI** rời bỏ có tổ chức trận địa (khu vực) đang chiếm lĩnh, di chuyển lực lượng về phía sau, nhằm bảo tồn lực lượng, tạo những điều kiện có lợi cho tác chiến tiếp theo, hoặc để đưa lực lượng sang tác chiến ở hướng khác. Có RL chủ động và RL do tình thế bắt buộc.

**RÚT MÁU** thao tác lấy máu ra khỏi cơ thể. Trong thú y, có nhiều trường hợp cần RM: 1) RM để chữa bệnh, lấy ra một phần máu của con vật nhằm làm cho một khi quan hay một bộ phận nào đó của cơ thể giảm xung huyết; 2) Rút kiệt máu, RM hoàn toàn, thường tiến hành ở các lò mổ, phải làm thật nhanh để đảm bảo giữ được chất lượng thịt sau khi mổ RM trong phòng thí nghiệm, về cách làm cũng giống như RM để chữa bệnh, nhưng với mục đích kiểm tra huyết học: lấy ở con vật cho máu một lượng máu để có đủ lượng huyết thanh cần thiết cho việc xét nghiệm những đặc tính hoá sinh và miễn dịch hay cầm máu mà không làm con vật cho máu bị chết.

**RÚT TRUY TỐ** viện kiểm sát từ bỏ việc truy tố bị can mà trước đó đã có quyết định truy tố ra tòa. Việc RTT có thể được tiến hành trước khi mở phiên tòa hoặc ngay trong phiên tòa, sau khi xét hỏi xong. Viện kiểm sát có thể rút một phần hoặc toàn bộ quyết định truy tố. Nếu trước khi mở phiên tòa, viện kiểm sát phát hiện thấy có căn cứ để đình chỉ vụ án hoặc miễn trách nhiệm hình sự cho bị cáo thì phải RTT và đề nghị tòa án đình chỉ vụ án. Tại phiên tòa, nếu thấy không có căn cứ để kết tội thì viện kiểm sát phải rút toàn bộ quyết định truy tố và đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố bị cáo vô tội. Trường hợp viện kiểm sát RTT tại phiên tòa thì Hội đồng xét xử vẫn phải xét xử toàn bộ vụ án.

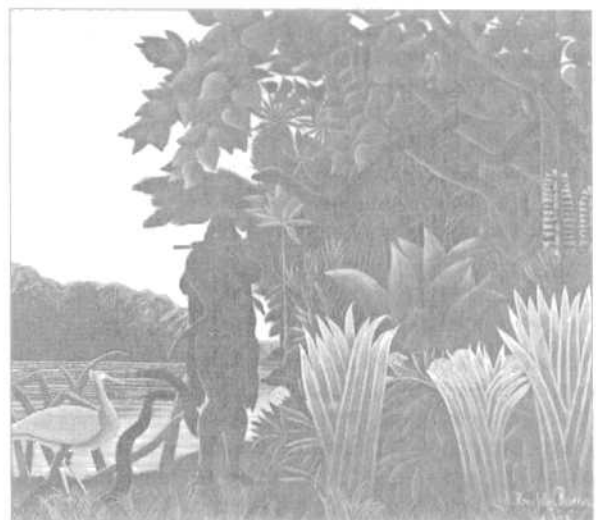
**RUTENI** (L. Ruthenium), Ru. Nguyên tố hoá học nhóm VIIIB, chu kì 5 bảng tuần hoàn các nguyên tố; số thứ tự 44;

nguyên tử khối 101,07. Do nhà hoá học Nga Klauxơ (K. K. Klaus; 1796 - 1864) tìm ra năm 1844 ở nước Nga [tên gọi Ru bắt nguồn từ chữ Latinh hậu kì Ruthenia - (nghĩa là) nước Nga]. Ru là kim loại thuộc họ platin; khối lượng riêng 12,37g/cm<sup>3</sup>,  $t_{nc} = 2.250^{\circ}\text{C}$ . Là thành phần của hợp kim có độ cứng cao, chống ma sát; làm chất xúc tác cho nhiều phản ứng hoá học, vv.

**RUTENI OXICLORUA** (A. ruthenium oxychloride; eg. đồ ruteni), Ru(OH)Cl<sub>2</sub>. Bột màu đỏ. Dùng làm thuốc thử đối với pectin, chất nhầy thực vật, keo gôm; làm chất nhuộm màu trong phép soi kính hiển vi.

**RUTIN** (L. rutilus - màu đỏ), khoáng vật lớp oxit đơn giản - titan dioxit (TiO<sub>2</sub>). Tập chất: sắt, tantan, niobi, thiếc... Hệ bốn phương. Tập hợp hạt, tinh thể hình lăng trụ, dạng cột, dạng kim. Màu vàng, đỏ, đen. ánh kim cương hoặc ánh kim. Độ cứng 6,0; khối lượng riêng 4,3 g/cm<sup>3</sup>. Có nhiều dạng: nigrin (chứa tới 11% Fe<sub>2</sub>O<sub>3</sub>), locôxen - sản phẩm biến đổi các khoáng vật của titan ở dạng ẩn tinh. Thường gặp trong đá xâm nhập (khoáng vật phụ), đá biến chất, thành tạo nhiệt dịch và sa khoáng. Khai thác chủ yếu từ sa khoáng. Nguồn để lấy titan (Ti). Nguyên liệu trong công nghiệp điện cực, sản xuất hợp kim (ferotitan), chế tạo men trong sứ gốm, kĩ thuật điện. Thường đi cùng với inmenit trong sa khoáng ven biển. Được khai thác cùng với inmenit trong sa khoáng ven biển Miền Trung (Hà Tĩnh, vv.).

**RUXÔ H.** (Henri Rousseau; 1849 - 1910), hoạ sĩ theo phong cách nguyên sơ, người Pháp. Sinh trong một gia đình nghèo. Những năm 1862 - 66, phục vụ ở đội quân nhạc trong đoàn quân đến Mêhicô giúp hoàng đế Măximiliêng (Maximilien). Năm 1866, xuất ngũ và làm việc cho một văn phòng luật sư. Năm 1885, về hưu và chuyển tâm làm hội hoạ. Gần 40 tuổi mới bắt đầu vẽ. Hình tượng nghệ thuật của ông mang chất hồn nhiên vụng về của người tự học. Đề tài chính của ông là những cánh rừng nguyên sinh với những thú rừng như hổ, báo, rắn, chim thoát ra từ trí tưởng tượng đầy chất lãng mạn bí ẩn, xa lạ như trong những giấc mơ: "Bảo trong rừng" (1891), "Giấc ngủ của cô gái Digan" (1897), "Người dụ rắn" (1907)... Nhờ những tác phẩm của ông, mà phong



Ruxô H.

"Người dụ rắn" (sơn dầu, 1907)



cách nguyên sơ của các họa sĩ chủ nhật (sáng tác vào ngày nghỉ rỗi rãi) trở thành một xu hướng hội họa hiện đại.

**RUXÔ J. J.** (Jean - Jacques Rousseau; 1712 - 78), nhà triết học, nhà văn, nhà sân khấu; một trong những ngọn cờ tư tưởng của thế kỉ Ánh sáng Pháp. Vì theo đạo Tin Lành nên tổ tiên của Ruxô phải rời quê, một vùng gần Pari, sang cư trú ở Gionevơ từ 1549. Mẹ mất sớm, sống với cha là thợ đồng hồ. Thuở nhỏ, không được học hành chu đáo. Năm 1728, bỏ Gionevơ ra đi tìm cuộc sống tự do, lang thang nhiều nơi, kiếm sống bằng nhiều nghề.



Ruxô J. J.

Là một người theo thuyết tự nhiên thần luận và nhị nguyên luận, ông đề cao tình yêu đối với thiên nhiên và có một quan niệm bi đát về xã hội, cho rằng xã hội văn minh làm hư hỏng con người. Trong các tác phẩm "Luận về nguồn gốc và cơ sở của sự không bình đẳng giữa người và người" (1755), "Thư gửi cho D'Alambert về sân khấu" (1758), Ruxô đã tố cáo sự bất bình đẳng giữa người với người, cho rằng ở "trạng thái tự nhiên" thì không tồn tại hiện tượng đó. Tác phẩm "Khế ước xã hội" (1762) đã làm cho Ruxô có vai trò quan trọng trong triết học chính trị. Ruxô đã đi xa hơn Môngtexkiơ (Montesquieu) và Vôn-te (Voltaire) trong việc bảo vệ tự do và bình đẳng trên cơ sở hoà giải quyền tự do cá nhân với những yêu cầu của đời sống xã hội. Theo ông, cần thiết lập một trật tự xã hội "tự nhiên". Đây là một học thuyết về nhà nước mà nền tảng là sự hiệp thương giữa mọi người, nhân dân có quyền nắm chính quyền, lật đổ chúa phong kiến. "Khế ước xã hội" của Ruxô đã gợi ý cho việc soạn thảo "Tuyên ngôn về nhân quyền" - tác phẩm thể hiện quan điểm chính trị của cuộc cách mạng tư sản, có ảnh hưởng đến các nhà triết học lớn của Đức như Kantơ (I. Kant) và Fichtơ (J. G. Fichte). Năm 1742, Ruxô đệ trình lên Viện Hàn lâm Khoa học Pháp "Dự án cải cách phương pháp kí âm" nhưng không được chấp nhận. Năm 1750, cho in "Luận về khoa học và nghệ thuật", trong đó phủ nhận vai trò của khoa học và nghệ thuật. Tiểu thuyết "Juyli hay là nàng Êlôidơ mới" (1761), "Êmin hay luận về giáo dục" (1762); tự truyện "Thủ tội" (1782 - 89), "Những mơ mộng của một người đạo chơi cô độc" (1772 - 78) bộc lộ rõ tư tưởng của Ruxô về quan hệ con người trong xã hội, tạo cơ sở cho sự hình thành tính tâm lí trong văn học Châu Âu. Ruxô là đại biểu xuất sắc của chủ nghĩa linh cảm trong lí luận văn học và sân khấu, là người có ảnh hưởng lớn đến toàn bộ nền văn học Châu Âu.

Ruxô còn là tác giả của nhiều vở hài kịch, nhạc kịch, kịch một màn như "Thầy bói nông thôn" (1752). Ruxô phủ nhận tác dụng tích cực của sân khấu đối với khán giả.

**RUXTAVÊLI S.** (Shota Rustaveli; thế kỉ 12), nhà thơ Gruzia; tác giả trường ca "Dũng sĩ khoắc da hổ". Theo lời nói đầu của thiên trường ca, ông có thể sinh vào khoảng cuối thập kỉ 60 - đầu thập kỉ 70, thế kỉ 12; là người giữ quốc khố của nữ hoàng, người trù tu và trang trí tu viện Corei ở Jérusalem (Jérusalem). "Dũng sĩ khoắc da hổ" là một trong những trường ca vĩ đại trong văn học thế giới. Các nhân vật đại diện cho nhiều dân tộc khác nhau; nhưng xoay quanh hai tuyến Ấn Độ và Ả-rập. Nét cách tân của Ruxtavêli là đi sâu

vào khai thác tâm lí nhân vật, miêu tả bản chất bên trong của các hiện tượng. Ông đã xây dựng hàng loạt tính cách sinh động, phong phú, hài hoà, những chiến sĩ gan dạ, quên mình đấu tranh cho công bằng và hạnh phúc; những hình tượng khái quát, điển hình của lớp người tiên phong trong nước Gruzia phong kiến thế kỉ 12. Đồng thời, nó cũng mang nặng ý nghĩa nhân loại chung. Với tư duy tự do, nhà thơ đã dự báo trước tư tưởng nhân đạo của thời kì đầu Phục hưng.

**RUYĐƠ F.** (François Rude; 1784 - 1855), nhà điêu khắc Pháp. Được đào tạo theo dòng cổ điển, nhưng ngả sang xu hướng lãng mạn, mà ông trở thành một trong các đại diện hàng đầu. Ngoài một số tượng danh tướng như "Thống chế Ney" hay "Napoléon tỉnh giấc trước sự bất tử", Ruyđơ giành được vị thế cao trong điêu khắc cận đại với quần thể tượng nổi hoành tráng trên mặt chính, bên phải vòm cổng lớn của "Khải hoàn môn Ngôi Sao", giữa quảng trường Sacơ Đơ Gôn (Charles de Gaulle) ở Pari. Nhóm tượng giàu chất tráng ca này (1832 - 35) truyền tải khí thế xuất quân của dân binh tình nguyện ra trận năm 1792, gồm khá nhiều nhân vật lao lên theo đà vẫy gọi của một nữ thần vùng cánh hào hùng, về sau được gọi là "La Marseillaise" ("La Marseillaise"), do gợi lên khúc quân hành của Ruyđơ Đơ Lơ (Rouget de Lisle) soạn năm 1792 và sớm trở thành quốc ca của nước Pháp. Một băng diềm điêu khắc trên cao, viền quanh Khải hoàn môn, cũng có sự tham gia của Ruyđơ với một số tác giả khác.



Ruyđơ F.

"La Macxâyê" (nhóm tượng ở Khải hoàn môn; Pari, 1832 - 35)

**RUZICHKA L.** (Leopold Ruzicka; 1887 - 1976), nhà hoá học hữu cơ Thụy Sĩ, có nhiều công trình nghiên cứu về cấu tạo hoá học và tổng hợp các hợp chất hữu cơ thiên nhiên: các di - và politecpen, các hocmon steroid, các chất thơm. Giải thưởng Nôben [1939, cùng với nhà hoá học Đức Butenơ (A. F. J. Butenandt)].

**RỬA LỬA ĐẤT ĐÁ** quá trình nước ngầm hoà tan có chọn lọc và hoà tan một số hợp phần dễ hoà tan của đất đá như natri clorua ( $\text{NaCl}$ ), kali clorua ( $\text{KCl}$ ) ... sau đó là canxi sunfat ( $\text{CaSO}_4$ ) và canxi cacbonat ( $\text{CaCO}_3$ ), khiến các hợp



phần đó bị cuốn theo nước chảy hoặc nước ngầm.

**RỪA MẶN** dùng nước mưa hay nước ngọt tưới để pha loãng và cuốn trôi tất cả các thứ muối mặn đã bốc lên mặt ruộng trong mùa khô. Những cánh đồng ven biển đồng bằng sông Cửu Long thường bị ngập mặn nhiều trong mùa khô. Khi chưa có nguồn nước ngọt, ở những nơi này phải đợi qua những trận mưa to, rửa cho đất hết mặn, rồi mới bắt đầu cấy lúa mùa. Tuỳ theo tình hình nước, địa phương và các giống lúa gieo trồng, lúa mùa thường được cấy ở đây từ tháng 7 đến tháng 9.

**RỬA TIỀN** (eg. tẩy sạch đồng tiền), quá trình biến những đồng tiền bẩn (tiền thu được từ những hoạt động bất hợp pháp) thành những đồng tiền sạch (tiền hợp pháp). Thông thường, để RT, số tiền bẩn sẽ được chuyển vào các công ti, ngân hàng, vv., với sự tiếp tay của các cơ sở hợp pháp này, sau khi được trộn lẫn với những đồng tiền hợp pháp, tiền bẩn sẽ được rút ra và trở thành những đồng tiền hoàn toàn sạch sẽ. Thuật ngữ RT xuất hiện ở Hoa Kỳ trong những năm 1930 - 40. Một trong những cách mà mafia dùng để hợp pháp hoá những đồng tiền bất chính từ việc kinh doanh ma túy, cờ bạc và mai dâm là mua những doanh nghiệp hợp pháp; đầu tư vào những tiệm giặt là có ở khắp nước Mỹ. Các băng đảng mafia đưa những khoản tiền mặt phi pháp vào những tiệm giặt là do mafia quản lý, trộn lẫn tiền bẩn với tiền sạch thu được từ hoạt động của tiệm giặt là. Năm 1984, trong vụ "Đường dây pizza" là vụ RT đầu tiên được INTERPOL xử lý, 60 triệu USD có liên quan đến mafia được chuyển đến các ngân hàng ở Thụy Sĩ và Italia thông qua những nhà hàng pizza ở khắp nước Mỹ. Theo ước tính của Liên hợp quốc và INTERPOL, hàng năm, bốn buôn lậu ma túy trên thế giới thu lợi nhuận khoảng 300 tỉ USD. Bằng thủ đoạn hoạt động tinh vi, xảo quyệt thông qua hệ thống ngân hàng quốc gia - qua hoạt động cho vay, cấp vốn kinh doanh, lợi dụng thị trường chứng khoán, tiết kiệm, xổ số, sòng bạc, hợp đồng mua bán, thu hối ngoại tệ... bọn tội phạm đã tẩy sạch được khoảng 50% số tiền thu bất hợp pháp. RT có ảnh hưởng không nhỏ đến sự phát triển kinh tế của một quốc gia. Theo đánh giá của Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF), số lượng tiền bẩn được rửa trên toàn thế giới chiếm khoảng từ 2 - 5% tổng giá trị sản phẩm quốc nội của tất cả các quốc gia công lại.

**RỬA TỘI** một trong 7 phép bí tích của đạo Thiên Chúa. Dùng nước thánh tẩy rửa sạch tội lỗi (kể cả tội nguyên tổ và tội do cá nhân gây ra) để trở thành tín đồ Thiên Chúa giáo, được gia nhập Hội thánh Thiên Chúa giáo và có đủ điều kiện để thụ nhận các bí tích khác. Nghi lễ RT rất đơn giản, linh mục dùng nước thánh vẩy lên đầu người chịu phép RT và đọc kinh nguyện theo quy định của Giáo hội. Đối với trẻ sơ sinh trong những gia đình có đạo việc chịu phép RT để dâng, nhưng đối với người lớn tuổi mới theo đạo thì phải trải qua một thời kỳ chuẩn bị về tâm lý, chuẩn bị về kiến thức giáo lý và tín lý, đặc biệt là phải sám hối về những tội mà mình đã mắc phải trước khi chịu phép RT.

**RỪA TRỜI** quá trình di chuyển của các phần tử mịn và một số chất màu ở lớp đất mặt, do nước mưa, nước tuyết tan, chảy tràn theo các dòng chảy hoặc ngầm xuống các lớp đất sâu. RT lý học là sự di chuyển của các hạt sét và limông. RT hoá học là sự di chuyển của các ion kiềm và kiềm thổ (Na, K, Ca, Mg, vv.). RT làm cho các loại đất trở thành chua dần, ngay cả các loại đất phù sa tốt ở châu thổ các dòng sông. RT mang sét và limông đi xuống sâu tham gia vào sự hình thành lớp đất cày tương đối chắc ở ruộng lúa. RT làm cho nhiều loại đất ruộng cao ở trung du hay ở đồng bằng thành ruộng bạc màu, bạc điên, làm cho các ruộng cát ven biển các châu thổ thêm rời rạc,

nhiều cát, một số các loại đất Miền Đông Nam Bộ trở thành loại đất xám bạc màu địa phương. RT là một quá trình thổ nhưỡng xảy ra một cách tất yếu ở đất nhiệt đới, mưa nhiều. Thảm canh, bón nhiều phân hữu cơ, bón vôi, phân hoá học hợp lý sẽ hạn chế được một phần hậu quả của RT.

**RỬA VẾT THƯƠNG** dùng nước đun sôi để nguội và xà phòng rửa sạch da xung quanh vết thương; cạo lông, tóc (nếu có), sau đó dùng các loại thuốc nước như dung dịch natri clorua 9%, dịch Đăykín [gọi theo tên của Đăykín (H. D. Dakin); 1880 - 1952; nhà hoá học Anh], nước oxi già nhẹ rửa vết thương, rửa trôi đất, các dị vật bám vào mặt vết thương, đặc biệt ở trong các hốc, các khe giữa các cơ và dưới da. Sau khi RVT, đắp lên một miếng gạc vô khuẩn, bóng sạch, băng qua và đưa vào phòng mổ để thấy thuốc xử lý vết thương. Là thao tác bắt buộc trước khi xử lý vết thương, nhất là vết thương do tai nạn giao thông, lao động, vv.

**RỬA XÓI** một dạng xói mòn, do nước mưa (và nước tuyết tan) gây ra ở các đỉnh phân thủy, sườn dốc; cuốn đi các sản phẩm đất bờ rờn; tạo thành các chỗ trũng trên mặt. Muỗng xói là kết quả RX gặp ban đầu; nếu RX tiếp tục phát triển theo dạng tuyến, sẽ hình thành rãnh xói, khe xói. Do vậy, địa hình bị chia cắt, lớp phủ thổ nhưỡng bị trôi mất, đất trống trở nên nghèo đi; công trình xây dựng có thể bị mất ổn định.

Các yếu tố quyết định sự phát triển quá trình RX: cấu trúc địa chất ở khu vực, địa hình, điều kiện khí hậu và thảm thực vật, hoạt động kinh tế của con người. Các biện pháp phòng và chống điều tiết dòng chảy trên mặt, bảo vệ mặt đất (trồng cây và cỏ, gia cố đất, ngăn cấm việc đào xói đất tại những vị trí nhạy cảm).

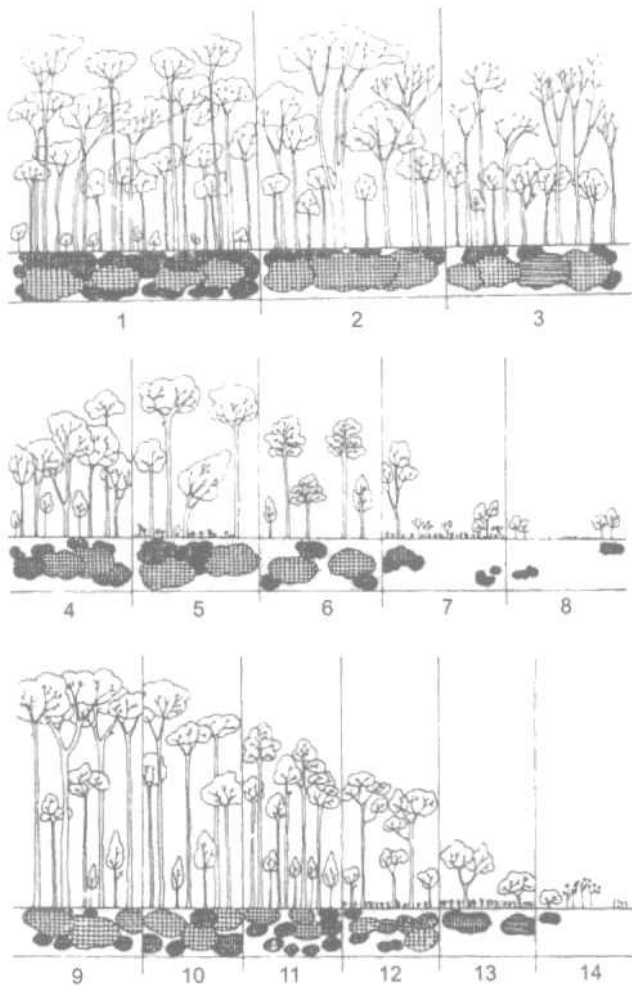
**RỪNG** hệ sinh thái đặc trưng bằng thảm thực vật, tổng hoà của những loài cây lớn, cây bụi, cỏ và các loài thực vật bậc thấp, cùng các loài động vật và vi sinh vật quan hệ với nhau về mặt sinh học và có tác động qua lại với môi trường xung quanh. R là một bộ phận hợp thành quan trọng của sinh quyển, một yếu tố của cảnh quan địa lý.

R là tài nguyên được quản lý theo đạo luật riêng để cung cấp lâm sản hoặc để thực hiện chức năng phòng hộ môi trường, hoặc phục vụ các mục tiêu văn hoá, xã hội, khoa học.

R được phân chia thành R tự nhiên và R nhân tạo. R tự nhiên nguyên sinh là R chưa từng bị con người hoặc thiên tai tác động làm biến đổi tính chất và thành phần thực vật. R thứ sinh là R tự phục hồi sau khi con người hoặc thiên tai (khai thác, cháy, sản bệnh hại) tác động. Thuật ngữ này thường được dùng cho trường hợp R ở các vùng cận nhiệt đới và nhiệt đới. R thứ sinh thường có tính chất và thành phần loài khác với R trước khi bị phá hại. R nhân tạo là R được tạo nên bằng gieo, trồng và cũng còn gọi là R trồng.

Theo luật "Bảo vệ và phát triển rừng" ở Việt Nam, căn cứ vào mục đích sử dụng chủ yếu, R được phân thành 3 loại: R phòng hộ, R đặc dụng và R sản xuất. Xem hình trạng sau.

**RỪNG CẨM** một khoảnh rừng trong phạm vi đất làng và xa nơi có người ở, thường là rừng đầu nguồn. RC được coi là nơi linh thiêng của đất làng, không ai được vào hái măng, kiếm củi, đốn cây, làm rẫy và săn thú. Cây lớn nhất của khu rừng này được gọi là cây chủ rừng và quan niệm là nơi trú ngụ, hiển linh của thần rừng. Hàng năm, một số lễ nghi nông nghiệp cổ truyền được tổ chức cúng dưới gốc cây chủ rừng. Do được gìn giữ từ lâu đời nên RC thường là khoảnh rừng già, có khi còn là rừng nguyên sinh. Trong khu vực cư trú của các dân tộc ở miền núi phía bắc Việt Nam thường có RC của làng, bản nhưng phổ biến là ở các dân tộc đã định cư, làm



Rừng

Biểu đồ phẩu diện và chiều tán của các kiểu rừng kín, rừng thưa, rừng cỏ, trường gai vùng thấp ở Việt Nam với một số loại cây ưu thế.

1. Rừng kín thường xanh mưa ẩm nhiệt đới; 2. Rừng kín nửa rụng lá ẩm nhiệt đới; 3. Rừng kín rụng lá hơi ẩm nhiệt đới; 4. Rừng kín thường xanh lá cứng hơi ẩm nhiệt đới; 5. Rừng thưa lá rộng hơi khô nhiệt đới; 6. Rừng thưa lá kim hơi khô nhiệt đới; 7. Trảng cỏ (cây bụi, cây to) khô nhiệt đới; 8. Bụi cỏ vừa giới hạn nhiệt đới; 9. Rừng kín thường xanh mưa ẩm cận nhiệt đới núi thấp; 10. Rừng kín hỗn hợp lá rộng lá kim ẩm cận nhiệt đới núi thấp; 11. Rừng kín lá kim ẩm ôn đới vừa; 12. Rừng thưa lá kim cận nhiệt đới và ôn đới hơi khô; 13. Quần hệ khô vùng núi; 14. Quần hệ lạnh vùng núi

ruộng nước. Người vi phạm RC sẽ bị làng, bản phạt vạ, phải làm một lễ hiến sinh để tế thần rừng. Hiện nay, các khu RC cổ truyền ở khắp nơi đang bị vi phạm nghiêm trọng và mất dần. Các lễ nghi ở RC cũng không còn được theo lệ cũ.

**RỪNG CẬN NHIỆT ĐỚI** đại rừng phân bố theo vĩ độ tương ứng với đới khí hậu cận nhiệt đới, từ vĩ độ 24° đến 37 - 38° ở cả hai bán cầu và theo vành đai độ cao 600 - 1.000 m, đến 2.400 - 3.000 m. Ở miền núi nhiệt đới (ở đây còn được gọi là rừng nhiệt đới miền núi), nơi có nhiệt độ trung bình hằng năm 15 - 20°C, nhiệt độ thấp có thể xuống dưới 0°C một vài độ. Lượng mưa hằng năm 600 - 1.900 mm hoặc hơn tùy theo độ ẩm từng khu vực, nhất là tùy theo sườn phía đông hoặc phía tây của dãy núi. Đặc trưng là những quần thể cây lá rộng thường xanh, cây lá rộng rụng lá hoặc quần thể hỗn loài cây lá rộng với cây lá kim hoặc chỉ có loài

cây lá kim. Thường được phân thành ba kiểu rừng:

1. Rừng mưa thường xanh cận nhiệt đới.
2. Rừng lá cứng còn gọi là rừng lá bóng (chịu khô rét) như là một số rừng bạch đàn ở vùng cận nhiệt đới Ôxtrâyli.
3. Rừng cây thuộc chi Long não (*Laurus*), họ Long não (*Lauraceae*) ở vùng sương mù miền núi cận nhiệt đới, tiếp giáp với vùng khí hậu ôn đới, điển hình là rừng ven Địa Trung Hải. Phân bố rộng khắp ở Bắc Bán Cầu cũng như Nam Bán Cầu: ở miền duyên hải vịnh Mécô, Đông Nam Hoa Kỳ, Bôlivia, Paragoay, Đông Nam Braxin, ven Địa Trung Hải, Biển Đen, Bắc Ấn Độ, Nam Trung Quốc, Nam Nhật Bản, Nam Triều Tiên, cao nguyên Châu Phi, Đông Nam Ôxtrâyli.

Ở Việt Nam, hầu hết RCND ở miền núi, phân bố ở Miền Nam (ở độ cao 1.000 - 2.600 m), ở Miền Bắc (600 - 2.400 m). Ở độ cao hơn, đã xuất hiện nhiều loài thiết sam (*Tsuga yunnanensis*), một loài cây đặc hữu của vùng ôn đới. RCND miền núi Việt Nam thể hiện nhiều kiểu khác nhau. Theo Thái Văn Trừng, có ba kiểu chính:

1. Rừng kín thường xanh ẩm cận nhiệt đới núi thấp: ở đèo Lây (Cao Bằng), Đổng Văn (Hà Giang), Sa Pa (Lào Cai), Kon Tum, Đắk Lắk, Hòn Bà.
2. Rừng kín hỗn hợp cây lá rộng, lá kim cận nhiệt đới núi thấp: ở Sa Pa, Mường Phang (Lai Châu), Ngọc Áng, Chử Yang Sin.
3. Rừng thưa cây lá kim cận nhiệt đới hơi khô núi thấp: ở Mộc Châu (Sơn La), Thuận Châu (Lai Châu), Đà Lạt, Chử Yang Sin.

## RỪNG CHẮN GIÓ, CHỐNG CÁT BAY

những dải rừng tự nhiên hoặc rừng trồng ở ven biển có tác dụng giảm tác hại của gió bão, cát di động, để bảo vệ khu dân cư, đồng ruộng, đường giao thông, vv., còn có khả năng cải tạo bãi cát thành đất canh tác. Loại rừng này nếu là rừng trồng phải có từ hai đai chính trở lên, bề rộng mỗi đai khoảng 20 m, kết hợp với các đai phụ tạo thành ô khép kín. Mỗi đai gồm nhiều hàng cây khác loài, khác tuổi, khép tán theo bề mặt ngang và chiều thẳng đứng. Những đai rừng phòng hộ này khi đã khép tán mới được chặt tỉa cành, thu hái lá, hoa, quả, vv. với mức độ thích hợp. Khi rừng đã phát huy cao độ chức năng phòng hộ, có thể chặt tỉa hay khai thác tùy theo hàng, nhưng phải trồng lại vào vụ trồng rừng ngay sau đó, việc chặt tỉa hoặc thu hái lâm sản cũng phải có kế hoạch và thiết kế (đối với lâm sản chính). Ở Việt Nam, chủ yếu trồng cây phi lao làm rừng chống cát bay.

**RỪNG CHẮN SÓNG** những dải rừng tự nhiên hoặc rừng trồng ven biển, sông, hồ, có tác dụng ngăn cản sóng, bảo vệ các công trình xây dựng và cố định bùn cát lắng đọng để hình thành đất mới. Loại rừng này nếu là rừng trồng phải có ít nhất là hai đai, mỗi đai rộng 30 m, các đai có cửa so le nhau theo hướng sóng chính. Việc lợi dụng lâm sản chính, lâm sản phụ ở loại rừng này cũng tuân theo những quy định đối với rừng phòng hộ chắn gió, chống cát bay. Ở Việt Nam, các cây có thể tạo RCS là đước, trầm, tre, vv.

**RỪNG CHỒI** (cg. rừng tái sinh vô tính), các cá thể cây rừng phát triển từ những bộ phận sinh dưỡng của cây rừng

(thân, cành, rễ). Trong sản xuất hiện nay thường sử dụng chồi gốc và chồi cành. Sức đâm chồi phụ thuộc vào loài cây, tuổi cây. Các cây rừng lá rộng phần lớn đều có khả năng sinh chồi gốc, nhất là cây rừng lá rộng nhiệt đới. Các cây rừng lá kim ít có khả năng đâm chồi, cá biệt có loài sinh chồi sau lúc chặt như samu. Tre và luồng là loài cây có thể trồng bằng hom thân và hom cành. RC có ưu điểm sinh trưởng nhanh hơn rừng hạt nhưng có tuổi thọ ngắn hơn, khả năng chống đỡ với hoàn cảnh bất lợi và sâu bệnh hại kém hơn rừng hạt, gỗ mềm hơn. Chính vì vậy, RC không thích hợp với kinh doanh rừng gỗ lớn, chỉ thích hợp với kinh doanh rừng gỗ nhỏ, gỗ củi.

**RỪNG CHỒI HẠT** bao gồm những cây rừng mọc lên từ hạt và những cây mọc lên từ chồi. RCH mang những ưu điểm, nhược điểm của cả rừng hạt và rừng chồi. Rừng tự nhiên thứ sinh nhiệt đới sau khai thác chọn là nguồn gốc tạo nên RCH. Xác định biện pháp kỹ thuật lâm sinh cho RCH phức tạp hơn rừng hạt hoặc rừng chồi. RCH thích hợp với mục tiêu kinh doanh kết hợp gỗ lớn với gỗ nhỏ.

**RỪNG ĐỂ CHÁY** những loại rừng cây dễ bắt lửa trong điều kiện thời tiết khô hanh, nắng, nóng, vv. RDC thường có nhiên cảnh khô, lá rụng có chứa dầu hoặc các cây có dầu như thông, tràm, hoặc dễ bắt lửa như lá tre, cỏ tranh. Mức độ và quy mô của đám cháy rừng phụ thuộc vào các nhân tố như: loại hình thực bì, địa hình, thời tiết của thời điểm cháy, vv. RDC ở Việt Nam có trên 3 triệu ha, bao gồm: rừng thông (diện tích tập trung ở Lâm Đồng, Quảng Ninh, Bắc Giang, Lạng Sơn, Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên - Huế, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hoà, Đắk Lắk), rừng tràm (phân bố ở Cà Mau, Bạc Liêu, Kiên Giang, Long An, Đồng Tháp, An Giang); rừng tre nứa (khoảng 1,17 triệu ha, tập trung ở các tỉnh vùng Tây Bắc, trung tâm Đông Bắc, Khu V, Khu IV cũ, Tây Nguyên), rừng dầu (chủ yếu ở Gia Lai - Kon Tum, Đắk Lắk). Ngoài ra, còn có một số loại rừng trồng như: bồ đề, bạch đàn, thông, cây đặc sản và gần 10 triệu ha đất đồi núi trọc có cỏ tranh, lau lách. Cháy rừng gây nên thiệt hại lớn về tài nguyên và gây ra ảnh hưởng xấu đến môi trường.

**RỪNG ĐÀI NGUYÊN** rừng thưa gồm loài cây lá kim và lá rộng mọc rất chậm xen kẽ với bụi cây và cỏ thấp mọc thưa, tạo thành một dải đệm chuyển tiếp giữa rừng taiga và đài nguyên. Giá trị kinh tế của RĐN thấp.

**RỪNG ĐẶC DỤNG** rừng tự nhiên và rừng trồng được bảo vệ và xây dựng nhằm sử dụng vào những mục đích đặc biệt như bảo tồn hệ sinh thái rừng, các nguồn gen động vật và thực vật; rừng phòng hộ phục vụ nghiên cứu khoa học, du lịch, nghỉ ngơi, vv. Tiêu chuẩn để tuyển chọn RDD tùy theo trạng thái và mục tiêu sử dụng: RDD bảo tồn là rừng phải còn nguyên hoặc ít bị tàn phá, đại diện được cho các hệ sinh thái rừng; RDD văn hoá là RDD có các di tích lịch sử hoặc văn hoá đã được nhà nước xếp hạng; RDD du lịch là RDD có phong cảnh đặc sắc, có nơi vui chơi giải trí phục vụ cho các trung tâm dân cư lớn; có nơi nghỉ mát hoặc cải thiện môi trường sống cho các vùng công nghiệp, vv.

**RỪNG ĐEN (NÚI)** núi ở tây nam Cộng hoà Liên bang Đức, phía đông sông Ren, đối xứng với dãy núi Vosgơ (Vosges) ở Pháp. Dài 160 km; đỉnh Fendobec (Feldberg) cao 1.493 m. Rừng rậm bao phủ kín các sườn núi, phần lớn là thông, linh sam, giẻ gai với lá màu xanh thẫm, nên gọi là "Rừng đen". Có nguồn nước khoáng.

**RỪNG GIÀ** rừng đã tồn tại lâu năm, đến giai đoạn già cỗi.

Cây rừng vẫn còn ra hoa kết quả nhưng sinh trưởng chậm hẳn lại và đã đạt tới kích thước cực đại. Lúc này, rừng cây đạt đến tuổi thành thực tự nhiên. Sau tuổi thành thực tự nhiên, cây rừng thường bị rỗng ruột, dễ bị đổ vì gió. Biện pháp kỹ thuật lâm sinh chủ yếu trong giai đoạn này là tiến hành khai thác chính và tạo điều kiện cho lớp cây con tái sinh, phát triển.

**RỪNG GIẢI TRÍ** x. *Rừng đặc dụng*.

**RỪNG GIỐNG** rừng tự nhiên hay nhân tạo được chọn và xây dựng để cung cấp hạt giống. Có hai loại RG chính: 1) Rừng chuyển hoá từ rừng kinh tế có trên 60% cây sinh trưởng tốt, được tỉa cành, chăm sóc cây còn lại, để sản xuất hạt giống. Trong loại này, phân biệt RG ổn định, được chuyển hoá từ rừng non, có khả năng cung cấp hạt giống lâu dài; RG tạm thời, được chuyển hoá từ rừng sắp thành thực, thời gian cung cấp giống không dài. 2) RG trồng, được xây dựng từ những xuất xứ tốt nhất, từ cây trội được chọn lọc; cây bố trí theo cụm, được chọn tỉa dần chỉ để lại những cây tốt nhất trong mỗi cụm. RG bao giờ cũng cho sản lượng hạt giống chất lượng cao hơn hẳn hạt giống thu hái xô bồ. Ở Việt Nam, đã xây dựng được một số RG cho thông ba lá, thông nhựa, tếch... và đang xây dựng RG cho những loài cây khác có nhu cầu trồng rừng tương đối lớn (bạch đàn, keo...).

**RỪNG HÀNH LANG** (tk. rừng ven sông), dải rừng với bề ngang không rộng thường ở dọc ven sông, hồ, hay nơi đất trũng. Do đó ẩm trong đất cao nên xuất hiện rừng thường xanh ưa ẩm cao, giữa những rừng thưa hoặc xavan rừng, như ở Châu Phi nhiệt đới, nơi có khí hậu khô. RHL thường xanh ven sông thể hiện tương phản về màu sắc và hình dáng bên ngoài so với các dạng rừng thưa hoặc xavan rừng ở xung quanh. Ở vùng nhiệt đới ẩm Việt Nam, rừng ven sông không thể hiện rõ nét như ở vùng khác, nhưng thành phần loài cây cấu tạo phần lớn thuộc loài cây thích nghi với độ ẩm cao trong đất như cây si (*Ficus benjamina*), cây còi (*Pterocarya tonkinensis*); chò nước (*Platanus kerrii*).

**RỪNG HẠT** (tk. rừng tái sinh hữu tính), các cá thể cây rừng gỗ lớn mọc lên từ hạt. RH có sức sống mạnh, tuổi thọ cao, có khả năng chống đỡ với hoàn cảnh bất lợi, với sâu bệnh hại lớn hơn rừng chồi, gỗ cứng hơn. Những năm đầu, RH sinh trưởng chậm hơn rừng chồi, nhưng về sau RH sinh trưởng nhanh dần và có đời sống dài hơn rừng chồi. RH thích hợp với việc kinh doanh gỗ lớn.

**RỪNG HỖN GIAO** x. *Rừng hỗn loài*.

**RỪNG HỖN LOẠI** (tk. rừng hỗn giao), rừng có thành phần cấu tạo từ hai loài cây cao trở lên. Rừng mưa nhiệt đới là hệ sinh thái RHL phức tạp nhất trong các hệ sinh thái. Chúng bao gồm nhiều loài cây, có nơi đến 50 - 60 loài cây gỗ trên một hecta, thường không có loài cây nào có vai trò ưu thế rõ rệt. Phần lớn các loài chỉ có rất ít cá thể đại diện trong quần thể, RHL ổn định đơn giản hơn, chỉ có 2 - 3 loài cây cao trong quần thể. RHL có ưu điểm là tận dụng triệt để không gian dinh dưỡng trên mặt đất và dưới mặt đất, có khả năng cải tạo đất, tính ổn định của quần thể cao, có khả năng chống đỡ với các nhân tố bất lợi như sâu bệnh, lửa rừng, gió bão, vv. Tuy nhiên, kinh doanh RHL có nhược điểm là đòi hỏi biện pháp kỹ thuật lâm sinh phức tạp, khó cơ giới hoá. Đối với rừng nhiệt đới tự nhiên có tổ thành phức tạp, phương thức xử lý lâm sinh là phải đơn giản hoá tổ thành loài cây và giảm sự chênh lệch cấp tuổi của các cá thể trong quần thể. Đối với rừng nhân tạo, chỉ nên trồng hỗn loài 2 hoặc 3 loài cây, phù hợp với mục tiêu kinh doanh và điều kiện lập địa, có thể sinh trưởng hỗn

hợp và dựa vào nhau để phát triển.

## RỪNG KHỚP x. *Rừng thưa*.

**RỪNG LÁ CỨNG** (tk. rừng lá bóng), rừng phát triển ở vùng cận nhiệt đới có mùa đông mưa và mùa hè khô nóng mà thành phần là loài cây có lá thường xanh (lá giữ được nguyên trạng vài năm), cứng, có lớp sáp che phủ, có nhiều loài có dầu thơm. Thân có lớp vỏ và hần dày. Kiểu RLK được phân bố chủ yếu ở bờ biển Châu Âu và Châu Phi thuộc Đại Tây Dương, ở Nam Phi, Trung Chile (Nam Mỹ), California (California, Bắc Mỹ) và Nam Ôxtrâyli. Rừng một tầng tán, ít khi hai, gồm cây thường xanh cao 15 - 20 m. Ở Việt Nam, những quần thể cây lá cứng thường xanh thuộc các họ Sồi dẻ (*Fagaceae*), Long não (*Lauraceae*) và một số rừng cây họ Dầu (*Dipterocarpaceae*). Có người cho rằng còn có một kiểu rừng kín lá cứng hơi khô nhiệt đới gồm rừng tràm ở đất phèn ven biển. Các kiểu quần thể này gặp ở Phan Thiết, Chèo Reo, Buôn Ma Thuột, Plây Ku, An Châu, Mai Châu, Cò Nồi.

**RỪNG LÁ KIM** (tk. rừng rừng bách), rừng có thành phần các loài cây thuộc bộ Tùng bách (*Coniferales*), ngành Hạt trần (*Gymnospermae*), phần lớn có lá hình kim hoặc xếp thành vảy hoặc hình tuyến, phân bố hầu hết ở Bắc Bán Cầu và chiếm một đại rộng ở vùng ôn đới lạnh giáp với vùng Bắc Cực. RLK ôn đới chiếm khoảng 80% diện tích RLK toàn thế giới. Thường mọc thuần loài, có nơi mọc hỗn loài với nhau và gồm chủ yếu một số loài trong các chi Thông (*Pinus*), Thông rụng lá (*Larix*), Vân sam (*Picea*), Lãnh sam (*Abies*), vv. Ở vùng khí hậu nhiệt đới, hầu hết RLK phân bố ở vành đai khí hậu cận nhiệt đới và ôn đới miền núi. Ở Việt Nam, chỉ có loài thông nhựa (*Pinus merkusiana*), phân bố ở vành đai nhiệt đới vùng thấp. RLK chiếm một diện tích khoảng 150 nghìn ha và gồm khoảng 20 loài cây, thuộc các họ Thông, Kim giao, Trắc bách, Bách tán và Bút mọc.

**RỪNG LÁ RỘNG** những loại rừng mà thành phần cây gỗ phần lớn đều thuộc lớp Hai lá mầm (*Dicotyledonae*), ngành Hai kín (*Angiospermae*) với đặc trưng phiến lá có chiều dài, rộng có kích thước đáng kể với nhiều dạng hình thù khác nhau. Phân bố rộng khắp trên thế giới nhưng chủ yếu ở vùng khí hậu nhiệt đới, ở đây chiếm 88% về loài cây. Phần lớn là rừng hỗn loài và tùy theo điều kiện lập địa từng nơi mà đại bộ phận loài cây lá thường xanh hoặc chủ yếu là loài cây rụng lá.

Rừng ở Việt Nam, đại bộ phận là rừng tự nhiên trong đó RLK chiếm khoảng 85% diện tích. Loài cây lá rộng thuộc 59 họ của 29 bộ, với khoảng 1.000 loài khác nhau.

**RỪNG LỆCH MẠNG** trong quá trình biến dạng của vật rắn, các lệch mạng di chuyển và số lệch mạng tăng lên. Chúng tương tác với nhau và tới một mức nào đó ngăn cản nhau làm cho vật hình như hoá bền thêm. Cấu hình lệch mạng, lúc đó rất phức tạp như một đám rối, gọi là RLM. Xl. *Lệch mạng*.

**RỪNG MƯA THƯỜNG XANH CẬN NHIỆT ĐỚI** (tk. rừng rậm thường xanh nhiệt đới, rừng mưa thường xanh miền núi nhiệt đới), loại rừng gồm hầu hết là cây có lá thường xanh phân bố ở những vùng khí hậu cận nhiệt đới và miền núi cao nhiệt đới, với nhiệt độ trung bình năm 15 - 20°C, lượng mưa hằng năm 1.200 - 2.000 mm. Ở Việt Nam, loại rừng này phân bố ở Miền Bắc từ độ cao 700 m trở lên, ở Miền Nam từ 1.000 m trở lên, với 2 kiểu rừng: 1) Rừng kín thường xanh mưa ẩm cận nhiệt đới ở đồi núi thấp có các loài cây lá rộng họ Sồi dẻ (*Fagaceae*), họ Long não (*Lauraceae*), họ Chè

(*Theaceae*), họ Mộc lan (*Magnoliaceae*), như ở Đèo Lây, Chợ Rã, Quán Bạ, Đông Văn, Hoàng Su Phì, Sa Pa, Phong Thổ, Mường Tè, Mộc Châu, Tam Đảo, Ba Vì, Lao Bảo, Hòn Ba. 2) Rừng kín hỗn giao cây lá rộng, lá kim, ẩm, cận nhiệt đới, núi thấp; phân bố ở độ cao sát liền với kiểu trên, có những loài cây hạt trần như thông tre (*Podocarpus macrophylla*), tô hạp hương (*Keteleeria davidiana*) gặp ở Sa Pa, Tuấn Giáo, Ngọc Áng, Chư Yang Sin.

**RỪNG NGUYÊN SINH** bãi kì quần thể rừng nào hình thành một cách tự nhiên và chưa bị con người tác động; khác với rừng nguyên thủy, có ý nghĩa lịch sử thuộc về một thời kì cổ xưa, RNS có ý nghĩa về phát sinh học. Ở Việt Nam, RNS còn có ở những vùng hẻo lánh, hiểm trở, vd. rừng nguyên trại trên núi đá vôi, rừng cây lá kim trên những mỏm đá hoa cương, rừng tô hạp trên vùng núi cận nhiệt đới.

**RỪNG NGUYÊN THỦY** rừng già được hình thành từ lâu đời, mang tính cổ xưa và chưa có tác động của con người. Trên thế giới, RNT còn tồn tại rất ít và đều được bảo vệ nghiêm ngặt để bảo tồn nguồn gen, nghiên cứu khoa học và tham quan. Ở Việt Nam, điển hình còn lại là rừng Cúc Phương ở thung lũng ranh giới giữa các tỉnh Ninh Bình, Thanh Hoá, Hoà Bình, diện tích 25 nghìn ha. Hệ thực vật ở Cúc Phương mang tính chất cổ xưa như hệ thực vật bản địa cận nhiệt đới để tam "Bắc Việt Nam và Nam Trung Quốc" như cà lồ (*Carya daphnopsis tonkinensis*), vù hương (*Cinnamomum balansae*), sồi đá (*Lithocarpus* sp.) và các loài cây thuộc họ De, Ngọc lan, Xoan, Đậu, Đậu tằm được phát hiện hoá thạch ở Đông Giao.

**RỪNG NHIỆT ĐỚI** thảm thực vật rừng thích ứng với khí hậu nhiệt đới, bao gồm cả các vùng xích đạo, cận xích đạo và hai vành đai nhiệt đới Bắc, Nam Bán Cầu. Đặc trưng khí hậu: nhiệt độ trung bình năm trên 21°C, lượng mưa hằng năm 1.700 - 2.500 mm, phân bố đều quanh năm hoặc theo mùa. Có số lượng loài cây thân gỗ trên đơn vị diện tích cao (30 - 100 loài/ha), với 2 - 3 tầng cây gỗ, một số loài thân có dạng vè, có dây leo thân gỗ, một số loài cây có quả trên thân, cây phụ sinh. Được phân thành 2 kiểu rừng chính, tùy theo phân bố lượng mưa: 1) Rừng mưa nhiệt đới, hay rừng kín thường xanh mưa ẩm nhiệt đới. 2) Rừng mưa mùa nhiệt đới. RND chiếm khoảng 1/3 diện tích rừng thế giới, phân bố chủ yếu ở Trung Nam Mỹ (600 triệu ha), Châu Phi (216 triệu ha), Đông Nam Á và Ôxtrâyli, không kể Châu Đại Dương (300 triệu ha). Ở Việt Nam, RND phân bố hầu hết ở vùng thấp từ 600 - 700 m trở xuống ở Miền Bắc, 800 - 900 m trở xuống ở Nam Trung Bộ, 1.000 m trở xuống ở Nam Bộ, cung cấp những loại gỗ nổi tiếng như lim, gụ, sao, kiền kiền, chò chỉ, táu, vên vên, trắc, cẩm lai, đáng hương, lát hoa, gỏi tría, săng lê và các loài tre nứa, song mây, cọ.

**RỪNG NON** giai đoạn phát triển của rừng từ lúc cây con hình thành, tán bắt đầu giao nhau (đối với rừng trồng) cho đến lúc cây mọc ổn định về chiều cao. Trong giai đoạn RN, người ta chia ra các trạng rừng: trạng 1, cây cao khoảng 5 - 7 m; trạng giống, cây cao khoảng 7 - 10 m; trạng sào, cây cao khoảng 10 - 15 m. Quan hệ giữa các cây trong quần thể chủ yếu là hỗ trợ nhau, tranh thủ không gian (khoảng không và đất rừng) để phát triển, cạnh tranh chống cỏ dại và các cây xâm lấn khác. Phát triển chủ yếu là chiều cao. Đến trạng sào, cây phát triển rất mạnh về chiều cao, chia ra: trạng sào thấp và trạng sào cao. Ở trạng sào cao, cây bắt đầu chen ép nhau, một số cây vươn lên cao nhanh chiếm khoảng không, một số mọc chậm bị chen ép tụt xuống dưới tầng. Trường hợp quá

đầy, một số cây bị chết khô, có khi chết hàng loạt như rừng trồng bỏ dế ở Phú Thọ. Biện pháp kỹ thuật chủ yếu là chăm sóc, loại trừ cây bụi, điều tiết thâm tươi (độ che phủ đất) và ở trạng sào bắt đầu của thưa, nhất là trạng sào cao.

**RỪNG NÚI ĐÁ VỎI** rừng sinh trưởng và phát triển trên núi đá vôi. Núi đá vôi thường có lớp đất phong hoá mỏng, ít mùn, sườn dốc, trừ chỗ nứt rạn và trũng. Đất đá vôi phong hoá được gọi là renzina (rendzina), màu đen, có ít mùn. Số loài cây mọc ở đây thích nghi với điều kiện đất kiềm. Ở Việt Nam, diện tích RNDV khá lớn, khoảng 800 nghìn ha, phân bố chủ yếu ở các tỉnh Quảng Ninh, Lạng Sơn, Bắc Kạn, Thái Nguyên, Hà Giang, Tuyên Quang, Hà Nam, Ninh Bình. Rừng gồm một số loài cây gỗ chiếm tầng ưu thế cao 15 - 20 m với ưu hợp nghiêng (*Burretia dendron hsienmu*) và trai (*Garcinia fragraeoides*); ở một số nơi, có một loài cây lá kim mọc xen như kim giao (*Podocarpus fleuryi*) và ngọc am (*Cupressus funebris*), mọc ở độ cao 1.000 m trên các ngọn núi đá vôi Cai Kinh, Ninh Bình, Hạ Long. Tầng dưới gồm một số loài cây thuộc họ Dầu tằm (*Moraceae*), mây tèo (*Dimerocarpus bulansae*), dẻ núi (*Taxotrophis* sp.) và đa (*Ficus* sp.), ở rìa rừng có teo nong (*Teonongia tonkinensis*). Ngoài ra, có một số loài dây leo. Tầng cỏ phủ mặt đất gồm nhiều loài trong họ Gai (*Urticaceae*), họ Cà phê (*Rubiaceae*), họ Đinh (*Bignoniaceae*), họ Loa kèn trắng (*Liliaceae*). Cây gỗ trên núi đá vôi mọc rải thưa; gỗ thường rất chắc, bền, nặng, thối mịn, dùng trong công nghiệp, làm đồ gia dụng, đồ mỹ nghệ. Vì khó khăn tái sinh khó, mọc chậm, nên rừng trên núi đá vôi cần được bảo vệ, tránh chặt phá bừa bãi gây ra mất rừng, hình thành núi trọc, ảnh hưởng lớn đến tài nguyên rừng và môi trường.

**RỪNG ÒN ĐỐI** rừng phân bố ở những vùng khí hậu ôn đới, từ 35° đến 38° vĩ Bắc và Nam, cho đến ranh giới khí hậu cận cực đới, nơi có đài nguyên. RÕĐ Bắc Bán Cầu phân rõ thành 2 đai: phía bắc là đai rừng lá kim (taiga) phân bố rộng ở Bắc Á, Bắc Âu, Bắc Mỹ; phía nam là đai rừng lá rộng ôn đới, thích ứng với khí hậu ôn đới ẩm. Giữa hai đai có một đai phụ rừng hỗn hợp lá rộng và lá kim. Rừng lá rộng ôn đới thường có những loài cây thường xanh hoặc rụng lá thuộc các họ: Sồi dẻ (*Fagaceae*), Thích (*Aceraceae*), Càng lò (*Betulaceae*), Hồ đào (*Juglandaceae*), Du (*Ulmaceae*), Đỗ quyên (*Ericaceae*)... Nơi có khí hậu ẩm cao, thường xuất hiện rừng mưa thường xanh ôn đới. Tầng dưới rừng có cây bụi và cỏ phát triển. Động vật cư trú có hươu, linh miêu, chó sói, gấu kiền, gấu tây rừng... Ở Việt Nam, ở độ cao từ 2.600 m trở lên ở Miên Nam, từ 2.400 m trở lên ở Miên Bắc đã xuất hiện những quần thể thực vật RÕĐ và những loài tre lùn chỉ cao 2 m. Theo một số nhà lâm học, ở vùng cao này có hai kiểu quần hệ: 1) Quần hệ khô vùng cao với họ Sồi dẻ và họ Hồ đào chiếm ưu thế như ở Mộc Châu (Sơn La), hoặc với một số loài cỏ chiếm ưu thế (Mộc Châu, Tuần Giáo, dèo Pha Đin). 2) Quần hệ lạnh vùng cao với nhiều loài dẻ và cây bụi họ Đỗ quyên, họ Chua nem (*Vacciniaceae*) ở các đỉnh núi cao Phansipan, Tà Phình, Tây Côn Lĩnh (Bắc Việt Nam), Ngọc Áng, Chữ Yang Sin (Nam Việt Nam).

**RỪNG PHÒNG HỘ** bao gồm các khu rừng bảo vệ nguồn nước, điều hoà dòng chảy, hạn chế xói mòn, chống lũ lụt, phòng chống gió bão, chống cát bay, bảo vệ môi trường, vv. Gồm có: RPH đầu nguồn, sườn dốc; rừng chống cát di động ven biển; rừng chắn sóng, bảo vệ đê biển, đê sông, cổ định đất mới bồi lắng; rừng bảo vệ đồng ruộng. Tác dụng phòng hộ của rừng là giữ đất, giữ nước, điều hoà khí hậu, bảo vệ môi

trường. RPH có chức năng phòng hộ là chủ yếu, cung cấp lâm sản là kết hợp. Diện tích RPH chiếm khoảng 30% toàn bộ diện tích rừng ở Việt Nam.

**RỪNG RẬM** (tk. rừng kín), thảm thực vật với số lượng loài cây gỗ phong phú, thường phân thành 2 - 3 tầng cây, nhất là ở vùng nhiệt đới, đạt chiều cao tới 30 m hoặc hơn. Tầng trên gồm cây gỗ cao với tán dày đặc, liên tục che kín làm cho ánh sáng lọt xuống các tầng dưới bị hạn chế và hầu như không có ánh sáng lọt xuống mặt đất nên tầng cây bụi và cỏ dưới rừng ít và thưa. Phân bố ở cả 3 đới khí hậu nhiệt đới, cận nhiệt đới và ôn đới, chủ yếu ở những nơi mưa nhiều và đều trong năm hoặc ít nhất có 6 - 7 tháng mưa trở lên, ở vùng nhiệt đới lượng mưa hằng năm 1.700 - 4.000 mm hoặc hơn, còn ở vùng ôn đới lượng mưa hằng năm 1.500 - 2.000 mm. Thường có lá xanh quanh năm hay rụng lá mùa khô ngắn nên còn gọi rừng thường xanh hay nửa thường xanh. Quang hợp tiến hành gần quanh năm, sinh khối tạo ra hằng năm rất lớn. Ở RR nhiệt đới, cành lá rụng xuống mặt đất phân giải nhanh nên tầng thảm mục mỏng hơn so với RR ôn đới phân giải chậm. RR nhiệt đới chiếm diện tích rộng lớn trên thế giới, nhất là ở Nam Mỹ [lưu vực sông Amazon (Amazon)], Đông Nam Á (Indonêxia, Malaixia, Thái Lan, phần nửa bán đảo Đông Dương) và một phần ở Châu Phi nhiệt đới (lưu vực sông Congo).

Ở Việt Nam trước năm 1962, RR chiếm tới 5,5 triệu ha trong tổng số 14 triệu ha rừng che phủ cả nước. Trước đây phân bố rộng khắp đất nước, nhất là ở vùng núi thấp. Đã phân thành 6 kiểu rừng: 1) Rừng kín thường xanh mưa ẩm nhiệt đới (Cúc Phương, Khe Choang, Chư A, Lũng Lô, Tiên Yên). 2) Rừng kín nửa rụng lá ẩm nhiệt đới (Quảng La, Hữu Lũng, Như Xuân, Phú Quỳ, vv.). 3) Rừng kín rụng lá hơi ẩm nhiệt đới; có ở một số nơi thuộc Miên Bắc, mọc xen kẽ với kiểu 2 trên. 4) Rừng kín thường xanh nửa ẩm nhiệt đới núi thấp (đèo Lây, Chợ Rã, Quan Bạ, Đông Văn, Sa Pa, Lao Bảo, Bà Nà, Hòn Bà). 5) Rừng kín hỗn hợp lá rộng, lá kim ẩm cận nhiệt đới núi thấp (Chiềng Ve, Sa Pa, Mường Tè, Ngọc Áng, Chữ Yang Sin). 6) Rừng kín cây lá kim ẩm ôn đới (Sa Pa, Tà Phình, Tuần Giáo, Ngọc Áng, Chữ Yang Sin).

**RỪNG RẬM RỤNG LÁ NHIỆT ĐỚI** x. *Rừng rậm*.

**RỪNG RẬM THƯỜNG XANH MƯA ẨM NHIỆT ĐỚI** (tk. rừng mưa nhiệt đới, rừng chịu bóng thường xanh mưa nhiệt đới, rừng chịu bóng thường xanh nhiệt đới, rừng mưa mùa thường xanh nhiệt đới) x. *Rừng rậm*.

**RỪNG SẮC** khu rừng ngập mặn thuộc huyện Cần Giuộc, Thành phố Hồ Chí Minh, cách trung tâm thành phố khoảng 15 km về phía đông nam. Là căn cứ Kháng chiến chống Pháp và chống Mĩ. Từ 15.4.1966, tổ chức thành đặc khu quân sự. RS có diện tích 710 km<sup>2</sup>, gồm nhiều sinh lầy, chia cắt bởi nhiều kênh rạch, có 4 sông lớn: Xoài Rạp, Đông Tranh, Thị Vải và Lòng Tàu. Giao thông đường bộ rất hạn chế. Điều kiện sinh hoạt khó khăn, thiếu nước ngọt, nhiều muỗi độc, cá sấu. Dân sống chủ yếu ở vùng ven sông bằng nghề đánh cá, đốn củi và làm ruộng. Trong Kháng chiến chống Pháp, bộ đội RS (trung đoàn 300) bắn chìm và bắn cháy 30 tàu Pháp; trong Kháng chiến chống Mĩ, Đoàn 10 bắn chìm và bắn cháy khoảng 400 tàu chiến, trên 100 tàu vận tải, diệt nhiều quân Mĩ và Ngụy.

**RỪNG SẢN XUẤT** rừng và đất rừng dành cho kinh doanh sản xuất gỗ và các lâm sản khác. Được chia làm 4 loại: RSX gỗ lớn, RSX gỗ nhỏ, RSX tre nứa, RSX đặc sản. RSX được



nhà nước giao cho các tổ chức làm nông công nghiệp, lâm trường, nông trường, đơn vị vũ trang, trường học, hợp tác xã, tập đoàn sản xuất, hộ gia đình và cá nhân, sản xuất kinh doanh theo quy phạm chung, bảo đảm cho rừng luôn luôn phát triển, bảo vệ được đất, nguồn nước và môi trường.

**RỪNG SAY** mảnh rừng có cây đứng nghiêng ngã do hậu quả của sự trượt đất. Sau khi trượt đất, bề mặt của mảnh đất có cây mọc bị thay đổi tạo thành góc nghiêng so với bề mặt cũ. Cây vẫn luôn luôn mọc tiếp theo xu hướng song song với phương trọng lực nên thân cây sẽ uốn cong đi so với đoạn mọc trước khi đất trượt.

**RỪNG TAIGA** (tk. rừng Bắc Cực), rừng cây lá kim ở vùng ôn đới Bắc Bán Cầu, sát Bắc Cực, phía bắc giáp với vùng đài nguyên, phía nam giáp với rừng hỗn loài lá kim, lá rộng. Hình thành một vành đai rộng lớn bao gồm phần phía bắc của Alaxca (Alaska), Canada, vùng Xcăngđinavi (Scandinavi), chủ yếu Phần Lan, Thụy Điển, phần phía bắc của Liên bang Nga (bao gồm cả Bắc Xibia); chiếm khoảng 10% diện tích mặt đất. Thành phần loài cây gỗ hạn chế, phần lớn thuộc các chi Thông (*Pinus*), Vân sam (*Picea*), Thông rụng lá (*Larix*). Sinh khối 20 tấn/ha/năm. RT cung cấp gỗ cây lá kim nhiều nhất thế giới, dùng chủ yếu để làm bột giấy và sợi nhân tạo.

**RỪNG THÀNH THỰC** rừng đã phát triển tới mức đáp ứng yêu cầu của mục tiêu kinh tế xã hội. Có các loại thành thực: 1) Thành thực sinh lý - cây đã trưởng thành, sắp bước vào giai đoạn già cỗi. 2) Thành thực công nghệ - cây hoặc quần thể đạt tới tuổi, hay kích thước đáp ứng cho một công dụng nào đó, ví dụ gỗ mồi ở kích thước với đường kính 13 - 23 cm. 3) Thành thực kinh tế - khu rừng có nhiều gỗ đạt tiêu chuẩn, đem lại thu nhập bình quân cao. Ví dụ trác bá (*Biota*) ở tuổi 80 cho 7,9 m<sup>3</sup>/ha/năm, giá trị thu hoạch hàng tiền cao nhất. 4) Thành thực tài chính - lợi tức kinh doanh cao nhất so với vốn đầu tư. 5) Thành thực thương mại - việc lợi dụng vốn rừng trong tái sản xuất mở rộng đạt mức cao nhất.

**RỪNG THẢO NGUYÊN** rừng cây gỗ và cây bụi thân gỗ mọc rải rác trên thảo nguyên (quần hệ thực vật ưa khô, gồm cây thân hay nửa hoá gỗ, đặc trưng bởi tính gián đoạn của thảm thực vật). Đất vùng RTN ẩm hơn so với nơi khác ở thảo nguyên, nên rừng có điều kiện sinh trưởng. RTN phân bố ở các vùng lục địa Bắc và Nam Bán Cầu (Bắc Mỹ, Nam Mỹ, Châu Âu, Ôxtraylia) có khí hậu ôn đới khô hạn, lượng mưa hằng năm 200 - 350 mm, mùa hè nóng, mùa đông khô lạnh. Thứ ở RTN có bờ rừng, sơn dương, ngựa vằn, thỏ, chó thảo nguyên, chuột chũi. Chim có gà gô, sơn ca, kền kền.... RTN thường được khai hoang để trồng trọt và làm đồng cỏ chăn nuôi gia súc, nhất là ở nơi đất đen giàu mùn; để hạn chế ảnh hưởng của gió khô, thường có trồng rừng phòng hộ.

**RỪNG THỨ SINH** rừng mọc lại sau khi rừng nguyên thủy đã bị phá. Ở các nước nhiệt đới nói chung và Việt Nam nói riêng, phần lớn rừng nhiệt đới tự nhiên còn lại là RTS hình thành sau khi khai hoang làm nương rẫy, sau khai thác lâm sản quá mức, chặn thả bờ bãi, cháy rừng hoặc gió đổ. Ở Miền Nam Việt Nam, còn có RTS hình thành sau khi bị bom và chất độc hoá học tàn phá (trong chiến tranh chống Mỹ). Đặc điểm cơ bản của RTS nhiệt đới là trữ lượng thấp, chất lượng kém, tổ thành loài cây phần lớn là cây ưa sáng, mọc nhanh, gỗ mềm, dày leo phát triển mạnh, giá trị kinh tế thấp. Nếu rừng còn có khả năng tái sinh với những loài cây gỗ lớn, cần có biện pháp làm giàu rừng. Nếu tổ thành loài cây

không phù hợp với mục tiêu kinh doanh và tái sinh kém, phải chặt đi trồng lại thay thế bằng một quần thể rừng nhân tạo mới.

**RỪNG THUẢ** kiểu rừng không kín, không rậm, tầng trên là những cây gỗ cao, vừa hoặc thấp, mọc thưa thớt, tầng dưới gồm một số ít loài cây bụi thân gỗ và một tầng có nhiều loài bao phủ mặt đất. RT phân bố chủ yếu ở các vùng nhiệt đới và cận nhiệt đới có mùa khô rõ rệt (từ 4 đến 7 tháng), lượng mưa hằng năm 700 - 1.300 mm. Ở Việt Nam, RT có 3 kiểu: 1) RT cây lá rộng hơi khô nhiệt đới gồm chủ yếu những cây gỗ họ Dấu (*Dipterocarpaceae*), họ Bàng (*Combretaceae*), chủ yếu là cỏ tranh. Gặp ở Phan Thiết, Chèo Reo, Buôn Ma Thuột, Con Cuông (Nghệ An), An Châu, Sông Thương (Lạng Sơn), Mộc Châu, Cò Nòi (Sơn La). Ở Tây Nguyên, loài rừng này còn có tên là rừng khộp. 2) RT cây lá kim hơi khô nhiệt đới gồm chủ yếu thông nhựa; gặp ở Phan Thiết, Chèo Reo, Buôn Ma Thuột, Mộc Châu, Cò Nòi. 3) RT cây lá kim hơi khô cận nhiệt đới núi thấp: các loài cây gỗ chủ yếu là thông ba lá, du sam, dẻ rụng lá; gặp ở Lâm Đồng, Chư Yang Sin, Sơn La (Mộc Châu, Thuận Châu).

**RỪNG TRỒNG THÂM CÀNH** rừng được trồng và chăm sóc với mức đầu tư cao về vốn, vật tư kỹ thuật và công lao động, nhằm đạt năng suất cao, sản phẩm nhiều và tốt (đối với rừng cung cấp), hoặc có giá trị phòng hộ, cảnh quan đặc biệt (đối với rừng phòng hộ, rừng giải trí) duy trì được tiềm lực tái sinh, bảo vệ và nâng cao độ phì nhiêu của đất. Tác động thâm canh phải chú ý đến các mặt: chọn giống, chọn vùng trồng thích hợp, vận dụng kỹ thuật liên hoàn (chăm bón, phòng trừ sâu bệnh...) thích hợp cho từng đối tượng, ứng dụng những tiến bộ kỹ thuật mới. RTTC có thể là rừng thuần loài chuyên doanh nhằm đáp ứng một mục tiêu kinh tế nhất định, ví dụ, trồng cây gỗ mọc nhanh (bạch đàn, lồi thọ...) làm nguyên liệu giấy sợi; cũng có thể là rừng kinh doanh nhiều mục tiêu, nông lâm kết hợp. Ở Việt Nam, đã có những dạng RTTC theo truyền thống như rừng hồi Lạng Sơn, rừng quế Lào Cai, Yên Bái và Quảng Nam, rừng dẻ Trùng Khánh (Cao Bằng); hiện đang thử nghiệm những RTTC cung cấp gỗ giấy ở Phú Thọ.

**RỪNG TRUNG NIÊN** giai đoạn rừng trưởng thành sau khi kết thúc giai đoạn rừng non, tiếp sau trạng sào cao, RTN sinh trưởng mạnh, đường kính và lượng tăng trưởng gỗ tăng nhanh, sinh trưởng chiều cao hầu như yếu dần. Cây rừng sai quả và đạt dần tuổi thành thực sinh lý. Tùy theo loài cây và mục tiêu kinh doanh, có thể đạt đến tuổi thành thực công nghệ. Biện pháp kỹ thuật lâm sinh chủ yếu trong giai đoạn này là tiếp tục chặt rìa thưa để xúc tiến tăng trưởng đường kính.

**RỪNG VĂN HOÁ, LỊCH SỬ, THẮNG CẢNH** x. *Rừng đặc dụng*.

**RỪNG VÔ TÍNH** rừng gây từ cây mẹ bằng sinh sản vô tính (giâm cành, chiết, ghép, trồng củ, lá, chồi, rễ, cây mồi...). Nhờ sử dụng các dòng vô tính năng suất cao của những cây lai F<sub>1</sub> của các loài thuộc chi Dương (*Populus*) ở Italia, thuộc loài bạch đàn (*Eucalyptus grandis*) ở Ôxtraylia, các nhà chọn giống cây rừng trên thế giới đã tạo nên những rừng sản lượng cao và đồng đều, đạt 40 - 100 m<sup>3</sup>/ha/năm.

**RỪNG VƯỜN** khu rừng tự nhiên hoặc rừng trồng, được chăm sóc như vườn; hoặc rừng trồng xen cây nông nghiệp theo mô hình nông lâm kết hợp. Có hai dạng RV: khu rừng được áp dụng các biện pháp thâm canh của nghề vườn; khu rừng có kết hợp trồng một số loại cây nông nghiệp (lương

thực, rau quả) mà chủ yếu là cây gỗ. RV là phương thức thâm canh rừng hiện được áp dụng phổ biến trên thế giới, nhằm nâng cao sản lượng rừng, sử dụng đất nhiều mặt để thu được nhiều sản phẩm.

**RUOI** (*Tylorhynchus sinensis*), loài giun đốt, lớp Giun nhiều tơ (*Polychaeta*), sống ở vùng cửa sông nước lợ, ven biển vịnh Bắc Bộ. Thân gồm trên 50 đốt, mỗi đốt có một đôi chi bên mang một chùm tơ, là cơ quan vận động. Phần đầu được chuyên hoá với nhiều cơ quan cảm giác. Thân có màu hồng, nâu nhạt hoặc xanh lá cây. Có giới tính phân biệt rõ rệt và đã phát triển những tập tính bảo đảm cho sự thụ tinh có hiệu quả cao: đến mùa sinh sản vào cuối tháng 9 đầu tháng 10 dương lịch, R từ những hang hốc ở ven bùn nổi lên mặt nước, cùng tiết trứng và tinh trùng và quá trình thụ tinh diễn ra trong nước. Quá trình này phụ thuộc vào chu kỳ mùa vụ, liên quan đến nhiệt độ môi trường. Độ dài ngày, ánh sáng, độ cao của thủy triều, tốc độ dòng nước, số lượng thức ăn... là những yếu tố sinh thái bảo đảm tỉ lệ sinh sản cho loài R. R nguồn thực phẩm có giá trị.

**RUỒNG** (cg. chống rường), cấu kiện của bộ vì kèo (giống như xà ngang) trong bộ khung nhà gỗ truyền thống liên kết các đầu cột và đỡ các trụ hoặc cột con (thanh chống đứng) bên trên; có trường hợp nhiều R chống lên nhau tạo thành bộ vì chống R.

**RUỒNG - CON CHỒNG** các bộ phận kết cấu liên kết cột cái với cột con (trong bộ khung nhà truyền thống) bằng xà nách và gắn với nhau bởi các đầu kê, càng lên cao càng thu lại theo chiều dốc của mái, tạo thành những điểm tựa để gác hoành.

#### RƯỢU x. *Ancol*; *Etanol*.

**RƯỢU BIA** thức uống có bọt, có độ cồn yếu (từ 1,5 đến 6% dung lượng), được chế bằng cách lên men rượu làm chất hèm, gồm: mòng đại mạch, hoa bia và nước, có khi thóc gạo và đường. Có hai loại bia: bia vàng (chế biến qua lên men ở nhiệt độ thấp) và bia nâu (chế biến qua lên men ở nhiệt độ cao). Bia là thức uống phổ biến ở Châu Âu và nhiều nước khác trên thế giới. Sec và Đức là hai nước sản xuất bia nổi tiếng. Ở Việt Nam, bia được sản xuất và tiêu thụ ở nhiều nơi nhất là các thành phố lớn.

**RƯỢU CẦN** một loại rượu uống bằng cần trúc, được chế biến từ nguyên liệu gạo (tẻ, nếp) hoặc ngô, sắn, kê, bột báng... hay trái cây. Men rượu làm bằng các thứ vỏ cây, quả, củ, có vị cay, thơm mang đặc tính nóng. Nguyên liệu chất bột

được nấu chín rồi trộn với ít trấu bổi và rải ra nia. Sau đó, giã nhỏ thành bột, đem rắc đều, trộn đều, thêm trấu vào. Sau vài ngày ủ trong gùi mới cho vào ché (vò) bịt kín bằng lá chuối khô. Sau khoảng 1 tháng, khi rượu đã ngấu, đem uống. Theo tập quán dân tộc, những người uống rượu ngồi vây quanh vò sành đựng rượu, trong vò cắm sâu tận đáy một số cần trúc, dài, nhỏ, rỗng lòng. Người ta đổ nước lã vào vò rượu được ủ, rồi qua ống cần mà hút rượu. Khi rượu trong vò vơi thì đổ thêm nước lã vào. RC phổ biến ở nhiều dân tộc Trường Sơn - Tây Nguyên và miền núi phía bắc Việt Nam.

Rượu càng để lâu càng ngon, nhất là những vò rượu chế biến từ loại kê chân vịt trồng trên nương rẫy và được hạ thổ.

**RƯỢU NẾP** một loại rượu cổ truyền của nhân dân Việt Nam, có mùi thơm ngon đặc trưng của hạt nếp mới và hương thơm của một số vị thuốc bắc ở bánh men. Nguyên liệu dùng để làm RN là gạo nếp xay và men thuốc bắc. Quá trình làm RN được tiến hành theo các bước sau: đồ xôi; rắc men và ủ; dựa trên cơ sở sử dụng hệ enzym có trong men thuốc bắc để thủy phân tinh bột của gạo nếp thành đường; chuyển đường thành rượu (nhờ hệ zimaza).

**RƯỢU QUẢ** một loại rượu chế biến từ các loại quả. Thường có tên gọi đặc trưng cho từng loại quả chế biến như rượu mơ, rượu mận, rượu táo, rượu dứa, rượu dâu, vv. Có hai loại RQ: RQ lên men và RQ pha chế. RQ lên men là rượu được lên men từ dịch quả dưới tác dụng của nấm men *Saccharomyces cerevisiae*; RQ pha chế (rượu mùi) được chế biến từ dịch quả, cồn tinh chế, axit và các hương liệu, chất màu. Trong RQ thường có hàm lượng rượu 25 - 40%, đường 100 - 150 g/l, axit 1 - 3 g/l. RQ lên men còn có các axit amin và vitamin các nhóm B, C.

**RƯỢU QUỲ** dung dịch bão hoà của quỳ trong etanol; có màu hồng trong môi trường axit và màu xanh trong môi trường bazơ. Dùng làm chất chỉ thị axit - bazơ trong phân tích hoá học (xt. *Giấy quỳ*).

**RƯỢU VANG** thức uống chế từ quả (hay nước quả) nho tươi bằng phương pháp lên men. RV có thành phần hoá học phức tạp, gồm những chất có vị ngọt (đường quả và rượu nước quả), có vị chua (axit tartaric, malic, xitric), có vị mặn (một số chất muối khoáng và kim loại), có vị đắng (tanin, hợp chất phenol) ngoài ra còn có chất đạm, chất gôm, pectin, và vitamin các loại. RV thường được phân loại theo màu sắc (RV trắng, RV đỏ), theo mùi vị (chát, dịu, hay có vị rượu mùi), theo địa phương xuất xứ (rượu Boocđô, rượu Săm-banh của Pháp), theo kiểu ủ rượu, cất trữ (RV đỏ và một số loại RV trắng được cất trữ lâu năm trong những hầm RV có nhiệt độ ổn định 12 - 15°C, thoáng gió và tối). Ở Việt Nam, có những loại rượu chế từ nước quả nhiệt đới cũng được gọi là RV như RV dứa, dâu.

**RÚTKHÊU I. X.** (Jurij Sergeevich Rytkeu; sinh 1930), nhà văn Nga gốc dân tộc Chukotka (Chukotka), viết bằng tiếng mẹ đẻ và tiếng Nga. Xuất thân trong một gia đình săn thú biển. Tốt nghiệp khoa văn Đại học Tổng hợp Leningrad (1949 - 54). Có sách in từ 1947. Sáng tác đề cập đến quá khứ và cuộc sống mới của dân tộc Chukchi (Chukchi); giai đoạn quá độ tiến tới một nền văn hoá mới. Các tác phẩm chính: "Con người bên bờ chúng ta" (1953), "Tên con người" (1955), "Truyện thuyết Chukotka" (1956)... bộ ba "Thời tuyệt tan" (1958 - 67), "Trong thung lũng Thỏ con" (1962), "Những con tàu đẹp nhất" (1967), "Giấc mơ trong sương sớm" (1969), "Cô gái ném lao" (1971). Ông còn viết nhiều



Rượu cần

Uống rượu cần

truyện vừa, bút kí, thơ, kịch bản điện ảnh.

**RYTBEC A. V.** (Abraham Viktor Rydberg; 1828 - 95), nhà văn Thụy Điển. Mẹ cói từ nhỏ, sống vất vả; không được học hành đến nơi đến chốn, chủ yếu là tự học. Từ 1855, làm báo, viết các bài về chính trị và phê bình văn học nghệ thuật. Được bầu vào Viện Hàn lâm Thụy Điển (1877). Sáng tác tiểu

thuyết: "Tên cướp biển ở Bantich" (1857), "Người Aten cuối cùng", "Xingóala" (1865), "Người rèn vũ khí" (1891). Ông còn làm thơ và viết một số công trình về triết học và lịch sử nghệ thuật. Bản dịch tác phẩm "Faotơ" của Gm (J. W. von Goethe; đang phiên âm khác: Guethơ) ra tiếng Thụy Điển được đánh giá cao.

# S

**S 1.** Kí hiệu chỉ công năng hoà âm hạ át.

**2.** Chữ tắt chỉ bè soprano trong tổng phổ.

**SA** (*dân tộc*), vách kè bằng tre, mảnh ngán trên những con nước nhỏ hoặc trên ao hồ để giữ lại cá hay bắt cá bằng lưới, vó.

**SA** (*sử, Shāh*), lúc đầu (theo tiếng Ba Tư) để chỉ vua các triều Xaxanít (Sassanides) ở Iran thế kỷ 3 - 7. Sau đó, một số nước ở Trung Cận Đông và Ấn Độ (thời Mông Cổ) cũng gọi theo.

**SA** (*quân sự*: Đ. Sturmabteilung - đội xung kích), tổ chức bán quân sự của Đảng Quốc xã Đức, do Hitler (A. Hitler) thành lập 1921; Guérinh (H. Göring) củng cố lại năm 1922. SA tổ chức thành các đội "sơ mi nâu" làm nhiệm vụ giữ trật tự trong các cuộc hội họp Quốc xã. Đến 1930, có hàng trăm nghìn người tham gia SA, do đó SA đã đóng vai trò quan trọng trong việc thiết lập quyền hành của Hitler bằng các thủ đoạn đe dọa và khủng bố. Từ 1931, do Ruem (E. Röhm) đứng đầu. Sau khi Hitler lên cầm quyền (1933), SA trở thành cánh sát bộ trợ và huấn luyện quân sự cho thanh niên. Vai trò chính trị của SA dần dần nhường chỗ cho SS.

**SA BÀN** (cg. bàn cát), hình mẫu đắp nổi, thu nhỏ ước lệ một cảnh trí, dùng để nghiên cứu hay giới thiệu một khu vực địa hình, để tiện quan sát toàn cục. SB xem như một bản đồ nổi, được dùng để thị giác hoá quang cảnh như môi công trường, một trận đánh, vv.

**SA BỒI** x. *Đất phù sa*.

**SA DẠ CON** x. *Sa sinh dục*.

**SA DÂY NHAU** hiện tượng bất thường xảy ra khi chuyển dạ đẻ: dây nhau (dây rốn) bị sa xuống dưới trước ngôi thai. SDN gây nguy hiểm cho sự sống của thai nhi, vì ngôi đè ép vào dây nhau làm nghẹt lưu thông tuần hoàn nhau thai. Nguyên nhân: vỡ ối đột ngột trong lúc ngôi thai chưa bình chỉnh tốt với khung chậu người mẹ. Hay xảy ra trong trường hợp đa ối, ngôi bất thường, con co tử cung bất thường. Là một trường hợp cấp cứu khẩn cấp cho thai nhi, cần giải quyết nhanh tại chỗ, với những thao tác thành thạo để có thể đẩy dây nhau lên, đồng thời làm giảm cơn co tử cung. Phần lớn phải mổ nhanh để cứu thai nhi.

**SA ĐÉC** tỉnh cũ ở Nam Bộ Việt Nam, thành lập năm 1899. Từ 1975, hợp nhất với tỉnh Kiến Phong thành tỉnh Đồng Tháp (x. *Đồng Tháp*).

**SA ĐÉC** thị xã thuộc tỉnh Đồng Tháp. Diện tích 58 km<sup>2</sup>. Gồm 4 phường (Phường 1, Phường 2, Phường 3, Phường 4), 4 xã (Tân Quy Đông, Tân Quy Tây, Tân Khánh Đông, Tân Phú Đông). Dân số 98.400 (2001). Thị xã xây dựng bên bờ phải Sông Tiền. Địa hình đồng bằng phù sa. Cơ khí sửa chữa, lắp ráp, sản xuất vật liệu xây dựng (gạch, ngói). Chế biến thực phẩm, lương thực, xay xát gạo, dệt thảm. Dịch vụ thương mại. Trồng cây ăn quả. Chăn nuôi gia cầm, cá. Giao thông: quốc lộ 80, tỉnh lộ 841 chạy qua; đường thủy trên Sông Tiền và kênh Mương Khai. Trước 1976, là tỉnh lỵ tỉnh Sa Đéc.

**SA JAHAN** (A. Shah Djahān; 1592 - 1666), vua Ấn Độ thời Mông Cổ (Mogol). Lên ngôi từ 1627. Chính phục cao nguyên Đecan (Deccan), tổ chức xây dựng công trình Taj Mahal (Taj Mahall) nổi tiếng. Thoái vị năm 1658.

**SA JAM** tên gọi loại trống của đồng bào Khơ Me Nam Bộ. Trống chỉ bịt một mặt da. Có đường kính mặt trống khoảng 35 - 40 cm. Tang trống thắt eo ở giữa, có chiều cao khoảng 75 - 80 cm. Trống có quai để người đánh trống quàng qua cổ. Người ta vỗ trống bằng hai bàn tay và các ngón tay.

**SA KHOÁNG** (cg. trọng sa), lớp cát sỏi có chứa nhiều khoáng vật có ích, thành tạo do sự phá huỷ đá gốc. Khi đá gốc bị phá huỷ, nhiều khoáng vật bị hoà tan, biến thành đất và bị nước cuốn đi, các khoáng vật vứng bền thường đọng lại lẫn với cát sỏi ở gần chân núi, hoặc tạo nên các bồi tích, các tàn tích hoặc các bãi cát ven biển. Khi dùng máng đãi, các khoáng vật nặng (trọng sa) như vàng, caxiterit, vonfram, rubi, saphia, cromit, inmenit... thường đọng dưới máng đãi. Việt Nam có nhiều mỏ SK như SK vàng, caxiterit, vonfram ở Tĩnh Túc (Cao Bằng), SK cromit ở Cổ Định (Thanh Hoá), SK inmenit ở ven biển Hà Tĩnh, vv. X. *Mỏ sa khoáng*.

**SA LẮNG** sự tách kết của chất không tan, hạt của pha phân tán ... khỏi môi trường bằng tác dụng của trọng lực. Đối với hạt cầu bán kính r, tốc độ sa lắng v được xác định bởi phương trình Xtóc (Stock):

$$v = \frac{2r^2(d-d_0)g}{9\eta}$$

trong đó, d, d<sub>0</sub> là khối lượng riêng của hạt và của môi trường phân tán; η - độ nhớt của môi trường; g - gia tốc trọng trường.

**SA MẠC HOÁ** x. *Hoang mạc hoá*.

**SA MỘC** x. *Sa mu*.

**SA MU** (*Cunninghamia lanceolata*; cg. sa mộc), loài cây gỗ họ Bút mộc (*Taxodiaceae*). Thân thẳng, cao trên 40 m, đường kính tới 150 cm. Cành ngang, tán hẹp. Lá hẹp hình ngọn giáo. Nón dục nhỏ, nón cái hình cầu, mọc thành chùm ở đỉnh. Hạt nhỏ, mềm, có cánh. Cây nguyên sản ở Trung và Nam Trung Quốc. Ở Việt Nam, gặp ở các thung lũng miền núi các tỉnh biên giới phía bắc và được trồng ở Đà Lạt. Gỗ SM nhẹ, thơm, lõi nâu vàng hay đỏ nhạt, bền, ít bị sâu, nấm hại; được dùng trong xây dựng cầu cống, đóng tàu, làm cột điện, trụ mỏ, hàng mộc và dụng cụ chịu nắng. Thu hoạch gỗ ở tuổi 25 - 60.

**SA NHÂN** (*Amomum xanthioides*), loài cây thảo, họ Gừng (*Zingiberaceae*). Cây có thể cao đến 2 - 3 m. Thân rễ hình củ. Lá xanh thẫm, nhẵn bóng. Hoa mọc thành chùm ở gốc sát mặt đất. Hoa màu trắng đốm tím. Quả nang 3 ngăn hình trứng, chín vào tháng 7 - 8, mặt ngoài có gai đều. Hạt hơi vàng có chấm đen, vị cay nồng. Bộ phận dùng làm thuốc là quả gần chín, bóc vỏ, phơi khô, chứa 1,7 - 3% tinh dầu. Tinh dầu có thành phần chủ yếu là d-camphor, d-bocneol, bocnylaxetat, linalol, nerilidol. Cây mọc hoang và được trồng ở nhiều tỉnh Miền Bắc, Miền Trung Việt Nam. Quả dùng làm thuốc kích thích tiêu hoá, làm gia vị và chế rượu mùi. Ngoài loài *A. xanthioides*, ở Việt Nam còn gặp SN trâu đầu (*A. echinosphaerum* = *A. villosum*) và SN trúc sa (*A. repens*). SN cũng thường gặp ở Lào, Campuchia, Thái Lan, Ấn Độ.



Sa nhân

1. Thân rễ và cành lá; 2. Hoa; 3. Quả; 4. Hạt

**SA PA** huyện ở phía tây tỉnh Lào Cai. Diện tích 678,6 km<sup>2</sup>. Gồm 1 thị trấn (Sa Pa - huyện lỵ), 17 xã (Bản Khoang, Tả Giàng Phình, Trung Chải, Tả Phìn, Sa Pả, San Sả Hồ, Bản Phùng, Lao Chải, Hầu Thào, Thanh Kim, Tả Van, Sử Pán, Suối Thầu, Bản Hồ, Thanh Phú, Nậm Sải, Nậm Càng). Dân số 39.400 (2001), gồm các dân tộc: Mông, Dao, Kinh. Địa hình núi, độ cao trung bình 1.500 m, có các đỉnh cao xen thung lũng dài hẹp. Ngòi Bo, Ngòi Đum chảy qua. Rừng chiếm 40% diện tích, chủ yếu là rừng phòng hộ; lâm sản: thảo quả, song mây, cây thuốc quý; khoáng sản cao lanh. Trồng rau (bắp cải, su hào, su su); cây ăn quả (mận, đào, lê); cây được

liệu (mộc hương, huyền sâm, xuyên khung); cây công nghiệp (trấu). Dịch vụ du lịch.

Khu du lịch nghỉ mát nổi tiếng của Việt Nam cách thị xã Lào Cai 38 km, được xây dựng 1922 ở độ cao 1.640 m dưới đỉnh Phansipan (cao 3.143 m) thuộc dãy Hoàng Liên Sơn. SP có khí hậu mát mẻ, trong lành. Mùa đông, có ngày nhiệt độ xuống tới -3°C, có mưa tuyết; mùa hè nhiệt độ trung bình 20°C. Cách thị trấn vài trăm mét là đỉnh Lò Xuáy Tông (2.228 m). Từ đây nhìn thấy đập thủy điện Xín Chải, đèo Ô Quy Hồ, thung lũng Ngòi Đum, lũng Mường Hoa, cầu mây và đỉnh Pu Song Sung (3.000 m).



Sa Pa

Toàn cảnh Sa Pa nhìn từ núi Phụng Hoàng

Với 200 ngày lạnh trong năm và lượng mưa trung bình 2.800 mm, trước 1945, SP đã là khu nghỉ mát hấp dẫn với hàng trăm biệt thự sang trọng xây dựng theo kiến trúc Pháp. Giao thông: quốc lộ 4D, tỉnh lộ 155 chạy qua. Trước 1975, huyện thuộc tỉnh Lào Cai; từ 1975, thuộc tỉnh Hoàng Liên Sơn; từ 1991, trở lại tỉnh Lào Cai.

**SA PHIN** vùng núi trên đường phân thủy của dải núi Hoàng Liên Sơn, cách Trạm Tấu 5 km về phía tây. Cấu tạo phun trào riolit trachit và granit, đỉnh cao 2.874 m. Các đai cao rừng chí tuyến, á chí tuyến, á nhiệt đới và ôn đới.

**SA SINH DỤC** cơ quan sinh dục nữ bị xuống thấp so với vị trí bình thường. Nguyên nhân: bẩm sinh, hệ thống năng (các dây chằng) và đỡ (tầng sinh môn) yếu; lao động quá nặng gây sức ép vào thành bụng, đẩy cơ quan sinh dục xuống thấp; sinh đẻ nhiều làm cho tầng sinh môn yếu hoặc bị rách mà không được khâu phục hồi tốt; hệ thống năng và đỡ yếu đi do tuổi tác. Thường gặp sa thành sau âm đạo, sa trực tràng. SSD được chia thành 4 độ (lấy cổ và thân tử cung làm mốc): SSD độ 1 - cổ tử cung xuống thấp nhưng còn ở trong âm đạo; SSD độ 2 - cổ tử cung sa đến lỗ âm đạo; SSD độ 3 - cổ tử cung ra ngoài âm hộ với một phần thành trước và thành sau âm đạo cũng bị lộn ra ngoài; SSD độ 4 - đáy tử cung ra ngoài âm hộ, hai thành trước và sau lộn hết ra ngoài như lộn bất tất. Điều trị bằng phẫu thuật cho SSD độ 3 và 4. Dự phòng: đẻ ít con và theo kế hoạch chủ động; đỡ đẻ tốt (không đẻ rách âm hộ, nếu cần thì cắt âm hộ và khâu phục hồi đúng kỹ thuật); luyện tập thể dục phục hồi sau mỗi lần đẻ; tập thể dục thường xuyên; có chế độ lao động thích hợp cho phụ nữ, vv.

**SA SÚT TRÍ TUỆ x. Mất trí.**

**SA TẠNG** tình trạng một tạng hoặc một phần tạng dịch chuyển đến vị trí thấp hơn bình thường, do các dây chằng và



dây treo bị chùng. Thường gặp sa dạ dày, sa tử cung, sa hậu môn, sa thận, vv. Trong thời kì đầu, khi mức độ ST còn nhẹ, có thể đẩy tạng bị sa trở lại vị trí cũ một cách tạm thời và dùng nịt cao su cố định bên ngoài. Khi tạng bị sa ảnh hưởng đến nhiều chức năng bình thường, cần can thiệp bằng phẫu thuật để đưa tạng bị sa trở lại vị trí cũ.

#### SA THẠCH x. Cát kết.

**SA THẬN** (cg. thận di động), thận di chuyển khỏi vị trí: sa xuống thấp, di chuyển vào ổ bụng. Bình thường thận được giữ tại chỗ (hai bên vùng thắt lưng) nhờ các tổ chức cố định (bao thận, các cơ thành bụng...). Trong trường hợp bất thường, các tổ chức cố định bị mềm nhũn (người quá gầy, các cơ thành bụng bị giãn nhão do sinh đẻ nhiều, do nhược cơ...) gây nên tình trạng ST. ST thường kèm theo sa nhiều cơ quan khác. Trong giai đoạn đầu, không có dấu hiệu bệnh lý nên bệnh nhân không để ý; lúc thận di chuyển xa vị trí cũ, có thể làm gấp niệu quản, thận ứ nước, nhiễm khuẩn thận... làm xuất hiện các triệu chứng bệnh lý như đau, rối loạn tiêu hoá, rối loạn tiết niệu... Điều trị: tập thể dục để nâng cao trương lực cơ; chữa các biến chứng; mổ để cố định thận.

**SA THẤY** phụ lưu cấp I của sông Krông Pô Có bắt nguồn từ vùng núi phía tây tỉnh Kon Tum, chảy theo hướng gần bắc - nam song song với biên giới và nhập vào bờ phải sông Krông Pô Có trên biên giới Việt Nam và Campuchia. Dài 91 km. Diện tích lưu vực 1.570 km<sup>2</sup>, cao trung bình 673 m, độ dốc trung bình 10,2%. Tổng lượng nước 2,29 km<sup>3</sup> ứng với môđun dòng chảy năm 46,3 l/s.km<sup>2</sup>.

**SA THẤY** huyện ở phía tây nam tỉnh Kon Tum. Diện tích 2.411,9 km<sup>2</sup>. Gồm 1 thị trấn (Sa Tháy - huyện lỵ), 8 xã (Rơ Kơ, Mỏ Rai, Sa Nhơn, Sa Sơn, Sa Nghĩa, Sa Bình, Ya Xiêr, Ya Ly). Dân số 26.900 (2001), gồm các dân tộc: Gia Rai, Xơ Đăng, Kinh. Địa hình núi thấp và đồi thoải bị chia cắt mạnh, có các đỉnh: Mỏ Rai (780 m), Clông Glui (1.511 m). Sông Sa Tháy, là Krông Pô Có chảy qua. Có đường biên giới với Campuchia ở phía tây huyện. Đất lâm nghiệp chiếm 81% diện tích. Trồng cà phê, chè, cao su, ngô, điều, hồ tiêu. Chăn nuôi bò, khai thác gỗ, đặc sản rừng. Nhà máy thủy điện Ya Ly. Giao thông: quốc lộ 14 chạy qua. Huyện thành lập từ 10.10.1978 do chia huyện Đắk Tô thành 2 huyện: Đắk Tô và Sa Tháy, thuộc tỉnh Gia Lai - Kon Tum; từ 20.7.1991, thuộc tỉnh Kon Tum.

**SA TRỰC TRẮNG** tình trạng bệnh lý: niêm mạc (ở trẻ em hoặc người già) hoặc toàn bộ trực tràng (3 lớp áo) thoát ra ngoài hậu môn (cơ thắt hậu môn). Nguyên nhân: tăng quá mức áp lực trong ổ bụng (táo bón, rặn quá mạnh lúc đi ngoài, thường xuyên phải nâng vác vật quá nặng...); các dây chằng và cơ nâng hậu môn suy yếu; ngồi xổm quá lâu. Dấu hiệu: đau rất, vướng ở hậu môn, đi lại khó khăn; tăng tiết dịch ở hậu môn. Các biến chứng: chảy máu, hoại tử niêm mạc, thương tổn rách niêm mạc, vv. Điều trị STT ở giai đoạn đầu: nằm nghỉ, nằm nghiêng, một chân co, một chân duỗi, trực tràng bị sa có thể tự lên tự nhiên hay ấn đẩy nhẹ lên; giữ gìn vệ sinh, tránh ngồi xổm, tránh táo bón, tập thể dục hàng ngày. Điều trị sa niêm mạc ở trẻ em, người già: mổ, treo trực tràng, tạo hình lại đáy chậu.

**SẢ** (động vật; *Coraciiformes*), bộ chim có giò và ngón chân ngắn, các ngón chân ít nhiều dính với nhau ở phần gốc. Mỏ khỏe. Làm tổ trong hốc cây hay hang đá, kẽ đá. Phần lớn

ăn côn trùng. Có khoảng 185 loài. Phân bố ở nhiệt đới và tập trung nhiều ở vùng Đông Nam Á. Ở Việt Nam, gặp 30 loài.

**SẢ** (thực vật; *Cymbopogon citratus*), loài cây thảo sống lâu năm, họ Lúa (*Poaceae*). Thân ngắn, mọc thành bụi dày, có đốt ngắn ở gốc. Lá màu xanh, dài đến 1 m, hai mặt ráp, bề lá thuôn dài, màu hung. Cụm hoa hình chùy thuôn dài, bông nhỏ có cuống tím. Cây chịu được đất khô, mọc khỏe, được trồng để lấy tinh dầu. Ở Việt Nam, đã trồng nhiều loài có hàm lượng tinh dầu cao như S Java hay S xoè (*C. citratus* var. *winterianus*) ưa đất tốt, đủ ẩm. Tinh dầu có thành phần chủ yếu là geraniol (tỉ lệ 70 - 80% tecpen dễ bay hơi). Tinh dầu S dùng trong công nghiệp xà phòng, làm gia vị, dùng đuổi muỗi, khử mùi hôi tanh. Lá và củ (rễ, thân rễ) dùng làm thuốc sắc, hãm, xông; chữa cảm sốt, đầy hơi, trướng bụng, ho.



Sả

1. Toàn cây; 2. Cụm hoa

**SẢ HUNG** (*Halcyon coromanda*), loài chim, họ Bói cá (*Alcedinidae*), bộ Sả (*Coraciiformes*). Ở chim trưởng thành, mặt lưng hung nâu hơi phớt ánh xanh tím, mặt bụng hung vàng cam. Khi bay, ở dưới lưng và hông có dải lông hẹp màu trắng hay xanh da trời sáng. Chân và mỏ đỏ. Sống ở vùng rừng rậm gần khe suối và rừng ngập mặn. Phân bố: Himalaya, Myanma, Thái Lan, Malaixia. Ở Việt Nam, đã gặp ở Yên Bái, Cao Bằng, Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Ninh Bình (Cúc Phương), A Lưới (Thừa Thiên - Huế), Trà Vinh (Nam Bộ). Loài chim hiếm và đẹp. Có giá trị khoa học và thẩm mỹ. Cần có biện pháp bảo vệ.

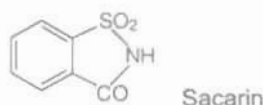
**SẢ SỪNG** (*Spunculus*; cg. sâu đất, sa trùng), chi Sâu đất (*Spunculida*). Có khoảng 300 loài, thường sống ở ven biển Việt Nam. SS sống chủ yếu ở nơi có bãi cát pha bùn thuộc vịnh Bắc Bộ (Mình Châu, Quan Lạn...), Nha Trang (Cửa Bè, Hòn Rùa...) và Côn Đảo. Thường gặp loài *S. nudus* (dài khoảng 10 cm). SS thích nghi với lối sống ít di chuyển, vùi mình trong đáy bùn cát ven biển, chỉ thò ra một vòi ngắn (vòi lỗ miệng và vách tua miệng ở tận cùng). Được coi là một

nguồn thực phẩm có giá trị dinh dưỡng cao (chứa nhiều glutamat), hương vị thơm ngon. SS đang được khai thác và chế biến dưới dạng sản phẩm khô. Mùa khai thác thích hợp từ tháng 3 đến tháng 7.

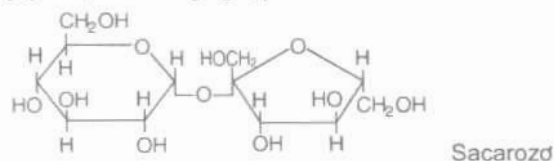
**SẠ** gieo thẳng hạt lúa xuống ruộng, không dùng phương thức làm mạ và cấy. Có 2 phương pháp: S khô và S ngâm. 1) S khô là kỹ thuật gieo thẳng lúa trên ruộng đã cày bừa, làm đất nhỏ; được áp dụng trước đây ở một số vùng Miền Bắc Việt Nam (Thanh Hoá...) và còn áp dụng rộng ở đồng bằng sông Cửu Long, nhất là với lúa nổi. S vào đầu tháng 5. Nếu mưa sớm, đất ẩm, thì gieo hạt đã ngâm ủ, nếu không mưa sớm thì gieo hạt khô; đối với vụ hè thu, dùng các giống lúa mới. Kỹ thuật S khô được áp dụng để tranh thủ thời vụ, gieo ngay khi trời chưa có mưa. 2) S ngâm là kỹ thuật gieo thẳng hạt thóc đã ngâm ủ cho nảy mộng trên ruộng có lớp nước 40 - 60 cm, khi lũ đang rút, để tranh thủ thời vụ trong vụ lúa đông xuân ở đồng bằng sông Cửu Long, vào khoảng tháng 10 - 11.

#### SẠ NGẤM x. Sạ.

**SACARIN** (A. saccharin; cg. đường hoá học), là imit của axit *o*-sunfobenzoic. Tinh thể không màu,  $t_{nc} = 224 - 226^{\circ}\text{C}$ . Rất ít tan trong nước (1 / 250). Muối natri của S dễ tan trong nước. S ngọt hơn đường thường (sacaroza) khoảng 500 lần, nhưng không phải là chất dinh dưỡng, vì cơ thể không đồng hoá được. Dùng để tạo vị ngọt cho thực phẩm, thay đường cho người mắc bệnh đái tháo đường.



**SACAROZO** (A. saccharose; tk. đường mía),  $\text{C}_{12}\text{H}_{22}\text{O}_{11}$ . Tên khoa học của đường. Là một disaccharit - cấu tạo từ hai đường đơn (monosaccharit):  $\alpha$ -D glucosơ và  $\beta$ -D fructosơ. Tinh thể trong suốt, không màu, vị ngọt; khối lượng riêng  $1,588 \text{ g/cm}^3$ ;  $t_{nc} = 184 - 185^{\circ}\text{C}$ . Dễ tan trong nước; không tan trong dầu hoả, clorofom, benzen. Tác dụng với axit bị thủy phân thành glucosơ và fructosơ; sau đó dưới tác dụng của phức hệ enzym khác, glucosơ và fructosơ sẽ chuyển thành ancol và khí cacbonic ( $\text{CO}_2$ ). Sản xuất từ mía, củ cải đường, nước thốt nốt. Dùng làm thực phẩm, tá dược phẩm; làm nguyên liệu cho công nghiệp lên men.



**SACĐANH J. B. X.** (Jean Baptiste Siméon Chardin; 1699 - 1779), họa sĩ Pháp theo xu hướng nghệ thuật hiện thực thế kỷ 18. Sinh ở Pari, cha làm thợ mộc cung đình. Có năng khiếu nên theo học họa sĩ Cazet (P. J. Cazes). Năm 1728, đạt thành công rực rỡ với bức vẽ "Đường rộng mở", được tham gia Hàn lâm viện. Sacđanh nghiên cứu thiên nhiên, thể hiện chúng trong từng tác phẩm như tự thân đơn giản, sâu sắc. Tác phẩm "Người bán hàng rong", "Người thợ giặt" [Bảo tàng Ermitazh (Ermitazh)], "Đứa bé với con quạ" thể hiện tài năng trong đề tài sinh hoạt, khẳng định tính cách con người thuộc giai tầng thứ ba chân thật, trù phú. Ông nổi tiếng về chân dung "Chân

dung tự họa", "Chân dung vợ" [Bảo tàng Luvrơ (Louvre)]; về tranh tĩnh vật "Thùng bằng đồng", "Cái chậu và cái bình", "Tĩnh vật đặc trưng nghệ thuật". Tĩnh vật giản dị, nhưng là vật chất chứa đựng một linh hồn sâu sắc.

Nội dung đời sống trong tranh Sacđanh rõ ràng, nghệ thuật mạnh mẽ qua cách vẽ màu tương phản, chuyển hoá sáng tối hài hoà, minh bạch.



Sacđanh

"Tĩnh vật đặc trưng nghệ thuật" (1766)

**SÁCH** theo nghĩa chung nhất, là những sản phẩm ghi lại những tri thức, thông tin nào đó của con người. Thông tin ghi lại có thể rất đa dạng. S để lưu hành, phổ biến tri thức, hoặc để lưu trữ. Cho đến nay vẫn chưa có một tài liệu nào xác định S có từ bao giờ. S cổ nhất còn giữ được là những kí hiệu ghi trên khối đất sét ở vùng Lưỡng Hà và giấy cây papirut ở Ai Cập. Những sản phẩm này ra đời từ 35 thế kỉ tCn.

S cổ Trung Quốc viết trên mai rùa (gọi là giáp), trên xương thú (gọi là cốt), trên đồng, đá, tre (gọi là trúc), trên lụa (gọi là bạch), xuất hiện khoảng 3.500 năm trước. Nhiều thế kỉ trôi qua, chỉ có S chép tay tồn tại. Đến thế kỉ 9, nền văn minh cổ Trung Quốc bắt đầu in S bằng bản in khắc gỗ, bản in đất sét nung và đồng thau với kỹ thuật thủ công. Những loại S thuộc loại quý hiếm này hiện nay còn lưu trữ được trong các thư viện nổi tiếng như: Thư viện Lenin (Nga), Thư viện Quốc hội Hoa Kỳ. Đến thế kỉ 15, S in theo phương pháp dùng khuôn chữ và sắp chữ ra đời ở Châu Âu (1440) do phát minh của Gutenberg (J. Gutenberg), người Đức, đánh dấu thời kì phát triển mạnh mẽ của kĩ nghệ ấn loát. Mặc dù ngày nay nhiều phương tiện nghe nhìn phát triển rất mạnh, S vẫn là phương tiện truyền bá kiến thức phổ biến nhất.

**SÁCH CHÉP TAY** một bản văn được chép bằng tay để lưu trữ hoặc lưu hành. Khi chưa phát minh ra phương tiện in, người ta sử dụng loại SCT để trao đổi, truyền bá tư tưởng, tri thức văn hoá, văn học nghệ thuật ... Ngày nay có kĩ nghệ sao chụp, SCT ít dùng.

**SÁCH CỔ** thuật ngữ xuất hiện từ nửa sau thế kỉ 19; thường dễ nhầm với "sách hiếm", "sách cũ". Giá trị SC được xác định bằng phương pháp giám định về các mặt: ngôn ngữ cổ, nội dung thời đại phản ánh (sách thời cổ đại, trung đại, cận đại), vật liệu sử dụng, phương pháp in ...

**SÁCH CUỘN** sách gồm các tờ giấy được dán hoặc khâu nối tiếp thành một tấm dài và cuộn lại. Thời trước, sách được viết trên các thẻ tre, thẻ gỗ và được bó lại; khi viết trên da, vải, lụa thì được cuộn lại. Ở Việt Nam, thời xưa các sắc chỉ của vua, gia phả, văn tự... thường là SC đựng trong ống quyển.

**SÁCH GIÁO KHOA** sách dùng chính thức cho từng môn học trong nhà trường do Bộ Giáo dục biên soạn và phát hành. SGK phải đảm bảo các yếu tố: 1) Có nội dung phù hợp với chương trình dạy học tương ứng; 2) Có tư tưởng khoa học, thực tiễn, sư phạm...; 3) Có sự chỉ dẫn học tập, các bài tập, câu hỏi kiểm tra... 4) Có ngôn ngữ trong sáng, dễ hiểu, đúng ngữ pháp, đúng chính tả; 5) Được in có chất lượng, thoả mãn những yêu cầu về vệ sinh và thẩm mỹ, giúp cho người đọc dễ dàng, có hứng thú và đỡ mệt.

**SÁCH MÀU** tên gọi chung để chỉ các sách, tài liệu, các tập văn kiện và tư liệu theo một chuyên đề nào đó thường dùng trong ngoại giao. Bìa sách màu gì thì gọi sách màu đó (vd. "sách trắng", "sách đỏ", "sách xanh", vv.). Cuốn SM đầu tiên xuất hiện vào thế kỷ 18 tại Anh là tập văn kiện nghị viện. SM được dùng nhiều khi Chiến tranh thế giới I bắt đầu, có những tập văn kiện ngoại giao để biện hộ cho chính sách của mình và thường đóng bìa có màu nhất định (như "sách trắng" của Chính phủ Anh, "sách da cam" của Chính phủ Nga hoàng). Những thập kỷ gần đây, SM dùng trong quan hệ ngoại giao để chỉ những tập văn kiện và tư liệu ngoại giao nêu rõ lập trường của chính phủ về một số vấn đề nhất định, hoặc trình bày một quá trình lịch sử của một sự kiện nào đó. Ở Bồ Đào Nha có cuốn "sách đen" về chủ nghĩa phát xít; "sách đỏ" về các biện pháp cần thiết để bảo vệ các loài động vật và thực vật quý hiếm của Hiệp hội Thế giới Bảo tồn Thiên nhiên và Tài nguyên thiên nhiên. Bộ Thương mại và Công nghệ Nhật Bản đã công bố "sách trắng", nói rằng thế kỷ 21 sẽ là thế kỷ của Nhật Bản, Nhật Bản sẽ là cường quốc chi phối trên thế giới chứ không còn là Hoa Kỳ như trong thế kỷ 20.

**SÁCH TRẮNG** sách do một tổ chức chính thức có thẩm quyền của một chính phủ ấn hành, nói về một vấn đề, một sự kiện đang bàn cãi, tranh chấp. Thường dùng thể hiện quan điểm của một quốc gia. Việt Nam đã xuất bản ST "Sự thật về Liên bang Đông Dương" (1978).

**SÁCH TRÊN ĐĨA LAZE** sách mà nội dung được ghi trên đĩa bằng kỹ thuật laze. Một đĩa có thể ghi được một lượng thông tin rất lớn. Sử dụng đĩa này để bảo quản, tra cứu nhanh. STDL được sử dụng nhiều trên thế giới. STDL lớn nhất hiện nay là cuốn mục lục ghi tên sách in ở Anh trước 1975. Sách này gồm 360 tập, mỗi tập chứa 500 trang, đĩa có đường kính 12 cm, ghi được khoảng 6 triệu tên sách.

**SÁCH VIDEO** sách có kèm băng video. Trước đây đã có sách kèm đĩa hoặc băng âm thanh và thường được dùng để học ngoại ngữ. SV làm cho việc khai thác dễ dàng, càng thêm hấp dẫn và sinh động. Người sử dụng SV không chỉ đọc mà còn được nghe.

**SACLÔ** (Ph. Charlot), tên một nhân vật trong hàng loạt phim do Saclô Saplin (x. Saplin S.), diễn viên hài nổi tiếng thế giới thể hiện (khoảng 60 phim ngắn từ 1914 đến 1921) thời kỳ phim câm. Saclô là tên gọi ở Pháp không phải ở Hoa Kỳ. Nhân vật hài được quần chúng yêu thích với bộ trang phục quen thuộc: râu vuông, áo cộc, quần rộng, giày to, dáng đi khuỳnh khuỳnh với chiếc gậy vung vẩy mềm mại trên tay.

Quần chúng xem phim đã lấy tên của nhân vật để đặt cho Saclô Saplin là "vua hề Saclô".

**SACLÔ I** (Charles I; 1600 - 49), vua Anh thuộc triều đại Xtiut (Stuart), lên ngôi năm 1625. Thi hành chính sách chuyên chế phong kiến. Bị lật đổ trong Cách mạng tư sản Anh thế kỷ 17. Sau đó bị tử hình (1649).

**SACLÔ X** (Charles X; 1757 - 1836), vua Pháp trong thời kỳ Trung hưng (1824 - 30). Ban hành nhiều sắc lệnh ngăn chặn các quyền tự do dân chủ. Bị lật đổ trong Cách mạng tháng 7.1830.

**SACLOMANHO** (cg. Saclơ I Đại đế; Charlemagne, Charles 1<sup>er</sup> le Grand; 747 - 814), vua xứ Frăng từ 768, hoàng đế phương Tây từ 800 sau lễ tấn phong của giáo hoàng La Mã. Nổi tiếng là một nhà chỉ huy quân sự tài giỏi. Trong 46 năm cầm quyền, trực tiếp tiến hành 55 cuộc viễn chinh thôn tính lãnh thổ, tạo nên một đế quốc rộng lớn chạy dài suốt từ sông Ebro (Ebro, Tây Ban Nha) đến sông Enbr (Elbe, Đức). Đặt đô tại Ackhen (Archen), Đức. Bộ máy quản lý nhà nước của Saclomanhơ mô phỏng theo bộ máy của đế quốc La Mã trước đó. Thời kỳ này là thời kỳ hình thành chế độ đẳng cấp phong kiến quân sự gắn với chế độ đất ban tặng (beneficium), tạo tiền đề đẩy nhanh quá trình phong kiến hoá ở Tây Âu.



Saclômanhơ  
Tượng Saclômanhơ bằng đồng

**SACOM** (Ph. sarcome; tk. ung thư liên kết), u ác tính hình thành từ mô liên kết (vd. S xơ) hoặc các mô có nguồn gốc từ lá thai giữa (vd. S cơ, S xương, S sụn, vv.). S ít gặp hơn ung thư biểu mô thường chiếm không quá 10% trong tổng số mọi loại ung thư.

**SADI** (Sanskrit: Scramanera), người con trai mới xuất gia, đang ở thời kỳ tập sự, mới thụ được 10 giới, chưa thụ đầy đủ 250 giới của tỳ kheo. Nếu là con gái thì gọi là Sadini. Trong các chùa Việt Nam, tùy địa phương, S thường được gọi là sư chú, chú tiểu. Nếu lớn tuổi thì được gọi là sư bác. Thông thường, người ta dùng từ chú tiểu để gọi những người ít tuổi mới xuất gia, chỉ thụ tam quy (3 quy), ngũ giới (5 giới), và làm các công việc vặt trong chùa như quét dọn, đánh trống, thỉnh chuông, thắp hương, nhen, hầu hạ các vị sư lớn tuổi. Ở

Nhật Bản ngày nay, những người tu hành cạo tóc mà có vợ con thì cũng gọi là S.

**SADANGA** hệ thống chuẩn mỹ học của hội họa cổ Ấn Độ, xuất hiện vào thế kỉ 4, không biết tác giả là ai. Người nhắc đến nó lần đầu tiên là Giasôđara, một nhà hiền triết Ấn Độ trong bản chú giải thiên Kama xutra (Kâma sôtra). Người biên tập là Tago (R. Tagore) vào đầu thế kỉ 20. Gồm 6 chuẩn: 1) Rupabhêda, hay khoa học về các hình tượng; 2) Pramani, hay cảm thức về trường quan; 3) Bhava, hay tác động của tình cảm lên hình tượng; 4) Lavania Yôgianam, hay cảm thức về cái ưu nhã; 5) Xadrixiam, hay các phép so sánh; 6) Varaica Sânga, hay khoa học về màu sắc.

**SADRƠ I. Đ.** (Ivan Dmitrievich Shadr; 1887 - 1941), nhà điêu khắc Xô Viết, sinh trưởng trong gia đình thợ mộc. Năm 14 tuổi, học Trường Công nghệ Êkatêrinhbua (Ekaterinburg) [nay là thành phố Xveclôpxkơ (Sverdlovsk)]. Năm 1906, học xong, đến Xanh Pêtecbuga (Sankt - Peterburg), sống khổ cực, lang bạt dọc sông Nêva (Neva). Gặp diễn viên Đacxki (M. E. Darskij), người đã giúp Sadrơ học các lớp cao đẳng sân khấu, Nhà hát Nghệ thuật Matxcova. Sadrơ làm quen với Rêpin (I. E. Repin), Riôrich (S. N. Rêrikh), Gôlôvin (A. I. Golovin); nghe họ khuyên, đã ra nước ngoài học điêu khắc. Năm 1922, Sadrơ bắt đầu sáng tác: "Người gieo hạt", "Anh nông dân", "Anh công nhân", "Hồng quân"... có tính hoành tráng và giá trị lịch sử. Năm 1927, Sadrơ dựng hình tượng giai cấp vô sản Liga (Liga) trẻ tuổi vùng lên đấu tranh chống nền chuyên chế Sa hoàng: "Hòn đá - vũ khí của giai cấp vô sản", thể hiện sức mạnh cuộc khởi nghĩa nhân dân. Hai năm sau, dựng tiếp hình tượng người lao động trong vụ mùa. Năm 1927, dựng tượng Lênin giản dị và kì vĩ. Năm 1939, làm phác thảo tượng Gooki (M. Gor'kij) ở Matxcova; sau khi Sadrơ mất (1941), bà Mukhina (V. I. Mukhina) hoàn thành công trình này.



Sadrơ I. Đ.  
"M. Gooki" (thạch cao; 1939)

khúc đường sắt" (1959), "Etuyt những âm thanh rung động" (1958), âm nhạc cho phát thanh và điện ảnh. Năm 1958, dưới sự chủ trì của Safor, đã diễn ra tuần lễ "Âm nhạc thí nghiệm" quốc tế lần thứ nhất. Sau này Safor đã từ bỏ âm nhạc cụ thể cả về lí thuyết và thực hành, nhưng lại thường phát biểu phê phán loại nhạc này.

Trước tác lí luận: "Trên đường nghiên cứu âm nhạc cụ thể", "Âm nhạc cụ thể và sự hiểu biết đối tượng âm nhạc", "Dẫn giải về đối tượng âm nhạc", "Tương lai thật lùi", "Âm nhạc và máy tính điện tử", "Từ thể nghiệm âm nhạc đến thể nghiệm con người", vv.

**SAFRAN Đ. B.** (Daniil Borisovich Shafran; 1923 - 97), nghệ sĩ violôngxen Xô Viết, Nghệ sĩ nhân dân Liên Xô. Đạt giải tại các cuộc thi âm nhạc toàn Liên Xô (Matxcova, 1937), Festival Thanh niên thế giới (Budapest, 1949) và cuộc thi violôngxen quốc tế mang tên Vihan (Wihan, Praha, 1950). Chủ tịch ban giám khảo violôngxen và cuộc thi âm nhạc Chaikôpxki (P. I. Chajkovskij; 1974, 1978). Safran là đại diện lỗi lạc của trường phái violôngxen Xô Viết, từng biểu diễn tại nhiều nước trên thế giới (trong đó có Việt Nam) với những thành công rực rỡ. Là thành viên danh dự Viện Hàn lâm các Nghệ sĩ Quốc tế Rôma. Giải thưởng Nhà nước Liên Xô (1952).

**SAGAN M.** (Marc Chagall; 1887 - 1985), họa sĩ Nga, gốc Do Thái. Năm 1916, đến Pêtecbuga học vẽ ở Trường Mỹ thuật loại ba Zovaxêva (Zvanseva) rồi học ở xưởng họa của Baxxtơ (L. S. Bakst). Nhờ Baxxtơ, Sagan làm quen với hội họa của Gôganh (P. Gauguin), Van Gôc (Van Gogh) và Xêzan (P. Cézanne). Mùa hè 1908, ông vẽ bức tranh quan trọng đầu tiên "Cái chết" mang nặng ảnh hưởng của Gôganh. Năm 1910, được một học bổng đến Pari; khuynh hướng Oocphixmơ (Orphisme) giúp ông khám phá ra màu sắc kì diệu huyền thoại của nghệ thuật dân gian Nga: "Tặng nước Nga", "Tôi và làng tôi" (1911). Năm 1914, triển lãm lần đầu



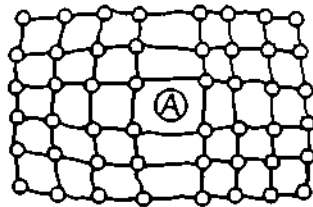
Sagan M.  
"Chúa Giêsu bị đóng đinh vào cây thập tự trắng"  
(sơn dầu, 1938)

tại Beclin và bắt đầu được chú ý. Năm 1922, sang Beclin rồi Pari, làm minh họa cho các cuốn sách: "Những linh hồn chết" (1923) của Gogol (N. V. Gogol), "Ngũ ngôn La Hôngten" (1926), "Kinh thánh" (1931). Những năm 1941 - 49, sang Hoa Kỳ để trình chủ nghĩa phát xít. Năm 1949, trở lại Pháp. Một trong những họa sĩ quan trọng nhất của thế kỷ 20.

**SAGATAI** (Chagatai, Tchagatai; eg. Sát Hợp Đài; thế kỷ 13), con thứ hai của Thành Cát Tư Hãn (Gengis Khan), tướng Mông Cổ. Khi Thành Cát Tư Hãn chết (1227), được cai quản một phần Trung Á, gồm thảo nguyên Kasoga (Kashgar) và lưu vực sông Ili (Ili). Sau khi Sagatai qua đời (1241), lãnh địa này bị suy yếu, bị sáp nhập vào lãnh địa của Mông Kha [hay Môngke (Mönke)]. Cuối thế kỷ 14, cả vùng này bị thủ lĩnh người Túc (Ture) là Timua Lang (Timur Lang) xâm chiếm.

**SAI ẤT** ông tổ của phường chèo. Theo sử sách, Sai Ất sống dưới thời nhà Lý, bạn nhà sư Từ Đạo Hạnh, đạo sĩ Lê Toàn và nhỏ sinh Phú Sĩ. Bốn người chơi thân với nhau, ban ngày cùng nhau mua hát, thổi sáo, đánh trống, ban đêm đọc sách, ngâm thơ. Sai Ất quê ở Từ Giang (không rõ nơi nào), có tài ứng khẩu, khôi hài. Nhà nghèo nhưng là người con chí hiếu, ngày ngày đi hát làm vui, lấy tiền nuôi mẹ già. Dân chúng yêu quý tài đức ông, thường chu cấp tiền gạo. Sai Ất lại dạy nghề cho hàng trăm học trò, nên khi mất, các phường chèo tôn là ông tổ. Tại đền Thanh Bình ở Huế, có bài vị của Sai Ất, song sự tích của ông không được phát hiện gì hơn nữa.

**SAI HỒNG** trong tinh thể (eg. khuyết tật tinh thể), các vi phạm sự sắp xếp tuyệt đối tuần hoàn của các nguyên tử trong các mạng tinh thể. Có thể do các nguyên nhân động (do dao động mạng...) và nguyên nhân tĩnh (do tạp chất ...) gây ra. Được phân loại: SH điểm (nứt khuyết, nguyên tử xen kẽ), SH đường (lệch mạng) và SH mặt (mặt biên giữa các hạt hoặc song tinh), SH khối (hạt lẫn). SH xuất hiện trong quá trình hình thành tinh thể hoặc từ tác nhân bên ngoài. SH tinh thể có ảnh hưởng rất nhiều đến cơ tính của vật liệu, đến các quá trình biến dạng dẻo, phá hủy, kết tinh lại, hoá già, v.v.; có ảnh hưởng quyết định đến nhiều tính chất vật lý của các tinh thể.



Sai hồng

Sai hồng do nguyên tử xen kẽ A

**SAI KHỚP** tình trạng một đầu xương trật ra khỏi ổ khớp, làm cho hai mặt khớp chuyển dịch bất thường khỏi vị trí tự nhiên và mất liên quan một phần (SK không hoàn toàn hay bán trật khớp) hoặc hoàn toàn với nhau (SK hoàn toàn). Nguyên nhân: chấn thương, hội chứng thoái hoá khớp, dị dạng hoặc đứt đứt các dây chằng do chấn thương cũ và bẩm sinh (vd. SK háng bẩm sinh ở trẻ sơ sinh). Điều trị SK do chấn thương bằng cách nắn khớp, đặt đầu xương trở lại vị trí cũ; nếu thất bại phải mổ. Đối với SK bẩm sinh, phần lớn phải làm phẫu thuật chỉnh hình; cần chữa trước khi trẻ biết đi.

**SAI LẦM LÓGIC** tình trạng tư duy sai lệch, xa rời hoặc mâu thuẫn với chân lý khách quan. Đó là do vi phạm các quy luật và quy tắc logic, cũng như do xuyên tạc các hình thức

logic của tư duy và tồn tại. Nhiệm vụ cơ bản của logic học là cung cấp bài bản tư duy đúng đắn, tránh SLL; mặt khác, cho người ta công cụ phân tích phát hiện, vạch rõ SLL để khắc phục.

Logic hình thức truyền thống đã phân tích SLL ra thành ba nhóm lớn: 1) Sai lầm trong tiền đề, do căn cứ giả tạo, căn cứ chưa được chứng minh hoặc do luận quán logic; 2) Sai lầm trong luận đề, do đánh trào luận đề, hoặc do muốn chứng minh điều không thể chứng minh được; 3) Sai lầm trong luận thuyết (hay suy luận), do luận đề không phải là hệ quả logic của các luận cứ, hoặc là do viện dẫn tư cách người phát ngôn bất chấp nội dung phát ngôn, hoặc do dựa vào dư luận của đám đông; hoặc do khái quát hoá vội vàng; hoặc do lẫn lộn quan hệ nhân quả với trật tự trước sau trong thời gian, v.v. Logic hình thức hiện đại và logic học hiện đại nói chung đã hệ thống hoá các loại SLL và nêu ra biện pháp khắc phục có hiệu quả.

**SAI SỐ 1.** Giá trị số  $a$  được xấp xỉ bằng số  $a^*$ , SS tuyệt đối của phép xấp xỉ đó là số  $\Delta a^* = |a^* - a|$ . Số  $a$  là giá trị chính xác của một đại lượng nào đó, còn  $a^*$  - giá trị tính được hoặc đo được của đại lượng đó. SS tuyệt đối càng bé thì xấp xỉ càng tốt.

2. SS tương đối của phép xấp xỉ nói trong phần 1, là tỉ số của SS tuyệt đối với chính giá trị  $a^*$ .

Khái niệm SS được sử dụng rộng rãi trong phép tính gần đúng, các công thức xấp xỉ.

**SAI SỐ CHIỀU HÌNH** độ sai lệch về chiều dài, góc và diện tích do sự biến dạng khi biểu thị mặt địa cầu (elipsoid) lên mặt phẳng trong hình chiếu bản đồ.

Sai số chiều dài thể hiện ở sự biến đổi về tỉ lệ chiều dài tại các điểm trên bản đồ cũng như theo các hướng tại một điểm.

Sai số diện tích thể hiện ở sự khác nhau về tỉ lệ diện tích tại các điểm trên bản đồ, dẫn đến phá vỡ tương quan về mặt diện tích của các đối tượng trên bản đồ.

Sai số góc thể hiện ở sự khác nhau giữa các góc tương ứng trên bản đồ và trên mặt elipsoid dẫn đến sai lệch về hình dạng của các đối tượng được biểu thị trên bản đồ trị số và sự phân bố của SSCĐ được phản ánh bằng elip sai số và đường đẳng sai. Không có chiều hình nào không có sai số chiều dài. Có chiều hình không có sai số góc hoặc sai số diện tích.

**SAI SỐ CHỌN MẪU** chênh lệch về trị số các chỉ tiêu tính được trong điều tra chọn mẫu và các chỉ tiêu tương ứng của tổng thể chung. SSCM tồn tại ngay trong bản thân cuộc điều tra chọn mẫu, vì chỉ tiến hành điều tra thực tế trên một số đơn vị tổng thể mà lại suy rộng ra cho toàn bộ tổng thể. Chỉ cần một chút khác nhau về đặc điểm, kết cấu giữa tổng thể mẫu và tổng thể chung là SSCM đã có thể phát sinh. SSCM càng lớn thì tính chất đại biểu của tổng thể mẫu càng thấp. SSCM phụ thuộc vào các nhân tố như số mẫu được chọn, trình độ đồng đều của tổng thể, phương pháp chọn mẫu.

**SAI SỐ CƠ BẢN CỦA PHƯƠNG TIỆN ĐO** sai số của phương tiện đo xác định trong các điều kiện chuẩn.

**SAI SỐ CỦA PHÉP ĐO** sai lệch giữa kết quả đo (hoặc con số tính được) và giá trị thực (hoặc con số được coi là chính xác) của đại lượng cần đo. Do không thể xác định được giá trị thực nên trong thực tế thường



dùng “giá trị thực quy ước” thay cho “giá trị thực”. Phân biệt: sai số hệ thống và sai số ngẫu nhiên. Người ta còn phân biệt sai số tuyệt đối và sai số tương đối; nếu  $X_1$  là giá trị đo được,  $X$  là giá trị thực thì sai số tuyệt đối  $E = X_1 - X$  ( $E$  có thể âm hoặc dương); còn sai số tương đối của phép đo sẽ là  $\frac{E}{X}$ . (x. Sai số).

**SAI SỐ ĐẠO SÁNG** [cg. hiệu ứng Svacsin (K. Schwarzschild) - tên nhà thiên văn học khảo sát hiện tượng này], một cặp thông số giữa khẩu độ điều sáng ( $f$ ) và thời (gian) chụp ( $t$ ) thích ứng với điều kiện ánh sáng của đối tượng được chụp.

Tuỳ theo yêu cầu thể hiện, muốn bức ảnh có độ nét sâu hay nông mà chọn cặp số này hay cặp số kia đều có giá trị tương đương. Chẳng hạn, muốn độ nét nông ta chọn cặp số: khẩu

$$\text{độ } f = 2,8 \text{ và thời chụp } t = \frac{1}{125} \text{ s}$$

Cũng trong điều kiện ánh sáng đó còn có thể chọn nhiều cặp số tương ứng, chẳng hạn, để có độ nét sâu ta chọn  $f = 4$

$$\text{và } t = \frac{1}{60} \text{ s hoặc } f = 5, 6 \text{ và thời chụp } t \text{ sẽ là } \frac{1}{30} \text{ s, vv. Nói}$$

cách khác nếu dùng một trong các cặp thông số đó, hướng ánh sáng tác động lên phim không thay đổi, ta gọi là luật đảo sáng. Nhưng luật đảo sáng chỉ đúng trong điều kiện ánh sáng

$$\text{bình thường trong thời chụp từ } \frac{1}{4} \text{ s đến nhanh nhất } \frac{1}{2000} \text{ s.}$$

Nếu phải dùng thời chụp chậm hơn  $\frac{1}{4} \text{ s}$  hoặc nhanh hơn

$$\frac{1}{2000} \text{ s, dù có chuyển đổi các cặp thông số tương ứng phim}$$

vẫn bị thiếu sáng. Chẳng hạn dùng máy chuyển đổi thành

$$\text{cặp số } (f; t > \frac{1}{4} \text{ s}) \text{ hoặc } (f; t < \frac{1}{2000} \text{ s}), \text{ dù chuyển đổi khẩu}$$

độ tương ứng nhưng lượng sáng bắt vào phim sẽ thiếu. Những chênh lệch đó gọi là SSDS.

**SAI SỐ ĐIỂM “KHÔNG” CỦA PHƯƠNG TIỆN ĐO** sai số của phương tiện đo ở giá trị “không” của đại lượng đo.

**SAI SỐ ĐỘ ĐÚNG CỦA PHƯƠNG TIỆN ĐO** sai số hệ thống của số chỉ của phương tiện đo. SSDCPTĐ thường xác định bằng cách lấy trung bình sai số số chỉ qua một số phép đo lặp lại thích hợp.

**SAI SỐ GIỚI HẠN** sai số ngẫu nhiên có giá trị lớn nhất (về giá trị tuyệt đối) có thể gặp. Giá trị của SSGH chưa được giải quyết triệt để về mặt lý thuyết. Trong thực tế, SSGH được coi có giá trị lớn bằng ba lần sai số trung phương. Căn cứ vào lý thuyết xác suất thì chỉ có ba phần nghìn SSGH được coi bằng 2,5 lần sai số trung phương. Chỉ có 1% sai số ngẫu nhiên lớn hơn giá trị đó. Người ta quy định SSGH nhằm loại bỏ những sai số khi xử lý các kết quả đo.

**SAI SỐ HỆ THỐNG** x. Sai số hệ thống của phép đo.

**SAI SỐ HỆ THỐNG CỦA PHÉP ĐO** (gọi tắt: sai số hệ thống), sai số phát sinh do một nguyên nhân nhất định, ổn định về dấu và giá trị tuyệt đối. Được tính bằng kết quả trung

bình từ một số vô hạn các phép đo cùng một đại lượng đo trong điều kiện lặp lại trừ đi giá trị thực của đại lượng đo. SSHTCPĐ chính là bằng sai số của phép đo trừ đi sai số ngẫu nhiên. Dạng của hàm số mà theo đó SSHTCPĐ tồn tại trong kết quả đo phụ thuộc vào nguồn gốc phát sinh sai số. VD, sự thay đổi nhiệt độ ảnh hưởng đến chiều dài các loại thước. Cũng giống như giá trị thực, SSHTCPĐ và nguyên nhân của nó không thể biết được một cách hoàn toàn. Để đảm bảo kết quả đo tốt, phải loại trừ SSHTCPĐ bằng cách tính các số hiệu chỉnh hoặc tìm những phương pháp đo thích hợp để ảnh hưởng SSHTCPĐ là tối thiểu.

**SAI SỐ KHÉP** sai số hàm các đại lượng đo, được xác định theo quy tắc sau: giá trị nhận được tính theo kết quả đo trừ đi giá trị cần có. Để tính SSK của một hàm nào đó, tất cả các thành phần của hàm chuyển sang phía trái của biểu thức:

$$F(x, y, z, \dots, n) = 0$$

Tính hàm trên với giá trị đo được  $x, y, z, \dots, n$ . Vd. SSK góc trong một tam giác tính theo công thức sau:

$$W = \Sigma (\text{ba góc}) - 180^\circ$$

**SAI SỐ MỐC CỦA PHƯƠNG TIỆN ĐO** sai số của phương tiện đo ở số chỉ hoặc ở giá trị đã định của đại lượng đo được chọn để kiểm tra phương tiện đo.

**SAI SỐ NGẪU NHIÊN** của phép đo sai số do có quy luật, xuất hiện trong rất nhiều lần đo, là kết quả của một phép đo trừ đi kết quả trung bình từ một số vô hạn các phép đo cùng một đại lượng đo trong điều kiện lặp lại. Nói cách khác, SSNN chính bằng sai số trừ đi sai số hệ thống. SSNN phụ thuộc vào độ chính xác của máy, tay nghề của người đo và những thay đổi của ngoại cảnh. Không thể loại trừ SSNN trong phép đo, mà chỉ có thể giảm bớt bằng cách dùng máy có độ chính xác cao, người đo có nhiều kinh nghiệm và sử dụng các phương pháp toán học để xử lý kết quả đo.

SSNN có những tính chất sau: 1) Giá trị tuyệt đối của SSNN theo một xác suất cho trước không vượt quá một giới hạn nhất định. 2) Các SSNN có giá trị tuyệt đối bằng nhau thì có xác suất xuất hiện như nhau. 3) SSNN có giá trị tuyệt đối nhỏ thì thường gặp hơn SSNN có giá trị tuyệt đối lớn. 4) Trung bình cộng của các SSNN dần tới 0 khi số lần đo tiến tới vô cùng.

**SAI SỐ PHÉP ĐO** x. Sai số của phép đo.

**SAI SỐ SỐ CHỈ CỦA PHƯƠNG TIỆN ĐO** là số chỉ của phương tiện đo trừ đi giá trị thực của đại lượng vào tương ứng. Vì giá trị thực không thể xác định được nên trong thực tế thường thay bằng giá trị thực quy ước. Đối với vật đo, số chỉ chính là giá trị danh định của nó.

**SAI SỐ TRUNG BÌNH** là trung bình cộng các giá trị tuyệt đối của sai số ngẫu nhiên  $\bar{\sigma} = \frac{[\Delta]}{n}$

$$\text{Trong đó } [\Delta] = |\Delta_1| + |\Delta_2| + \dots + |\Delta_n|$$

SSTB được dùng làm tiêu chuẩn đánh giá độ chính xác của kết quả đo. SSTB càng nhỏ độ chính xác kết quả đo càng cao. Quan hệ của sai số trung phương  $m$  và SSTB được biểu hiện theo công thức:  $m = 1,25 \bar{\sigma}$ .

**SAI SỐ TRUNG PHƯƠNG** là sai số thường có ký hiệu  $m$  và được tính theo công thức Gauss sau đây:

$$m = \pm \sqrt{\frac{[\Delta^2]}{n}}$$

trong đó:  $[\Delta^2] = \Delta_1^2 + \Delta_2^2 + \dots + \Delta_n^2$

Sai số thật:  $\Delta_i = I_i - x$ ;  $I_i$  là kết quả đo thứ  $i$ ;  $x$  là giá trị thật của đại lượng đo;  $n$  là số lần đo.

SSTP thường được dùng làm tiêu chuẩn để đánh giá độ chính xác của kết quả đo. SSTP càng nhỏ, độ chính xác đo càng cao. SSTP có ưu điểm hơn sai số trung bình vì:

1. Ảnh hưởng của các sai số có giá trị lớn vào giá trị của SSTP rất rõ rệt.
2. SSTP khá ổn định khi số lần đo  $n$  nhỏ.

Người ta thường dùng SSTP để tính sai số giới hạn của các kết quả đo. Thông thường lấy sai số giới hạn bằng 3 m, cũng có thể lấy bằng 2,5 m hoặc 2 m khi số kết quả đo không lớn.

#### SAI SỐ TUYỆT ĐỐI $x$ . Sai số.

**SAI SỐ XÁC SUẤT** là giá trị của sai số ngẫu nhiên mà các sai số khác theo giá trị tuyệt đối lớn hơn nó và nhỏ hơn nó xuất hiện như nhau.

**SÀI ĐẤT** (*Wedelia calendulacea*; tk. cúc nháp, húng trăm, ngổ núi), cây thảo mọc hoang và được trồng làm thuốc, họ Cúc (*Asteraceae*). Thân bò. Lá mọc đối. Hoa tụ hình đầu. Quả bế không lông. Trong cây có tinh dầu, hợp chất cumaron - cumarin (chất kháng khuẩn). Dùng thuốc sắc từ lá chữa một số bệnh viêm nhiễm (viêm tuyến sữa, mụn nhọt, vv.).



Sài đất

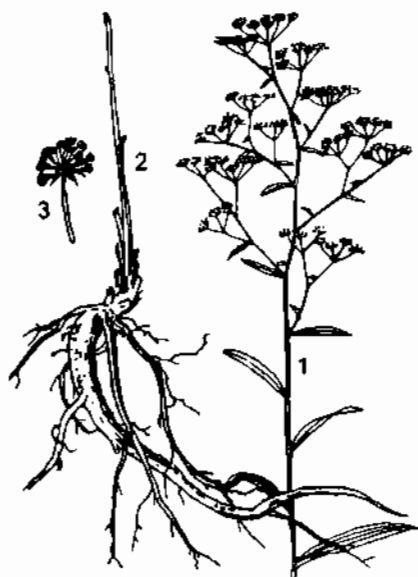
1. Đoạn thân có rễ, lá và hoa; 2. Hoa;  
3. Nhụy và nhị; 4. Quả

24,1 l/s.km<sup>2</sup>. Mùa lũ từ tháng 7 đến tháng 11, chiếm 84% lượng nước cả năm. Trên sông đã xây dựng công trình thủy lợi Dầu Tiếng với hồ chứa rộng 270 km<sup>2</sup>, chứa được 1,58 tỉ m<sup>3</sup> nước, tưới cho 170 nghìn ha.

**SÀI GÒN - GIA ĐỊNH** thành phố, tỉnh cũ; từ 2.7.1976, đổi tên là Thành phố Hồ Chí Minh [x. *Hồ Chí Minh (Thành phố)*].

**SÀI HỒ** đèo trên quốc lộ 1A, cách Lạng Sơn 16 km, trên ranh giới hai huyện Cao Lộc và Chi Lăng. Dài 7 km, cao 362 m.

**SÀI HỒ BẮC** (y; *Bupleurum sinense*), cây thảo sống lâu năm, họ Hoa tán (*Apiaceae*). Cao 40 - 70 cm. Lá mọc so le, hình mác. Cụm hoa hình tán kép, mọc ở kẽ lá hoặc đầu cành, màu vàng. Quả hình bầu dục. Cây có saponin, bupleurumol, phytosterol, rutin, một ít tinh dầu. Rễ phơi sấy nhẹ có vị đắng, mùi thơm; Đông y dùng làm thuốc giải cảm, thông khí, nhuận gan, sáng mắt; dùng dưới dạng thuốc sắc, bột, hoàn. Vị thuốc nhập từ Trung Quốc.



Sài hồ bắc

1. Đoạn thân mang lá và hoa; 2. Rễ; 3. Cụm hoa;

**SÀI HỒ NAM** (*Pluchea pteropoda*; cg. cây lức), cây thảo sống lâu năm, họ Cúc (*Asteraceae*). Cao 40 - 70 cm. Mọc hoang ở vùng gần biển và sông có nước mặn (cg. hải sài). Thân mềm chắc. Lá mọc so le, hình thìa, mép có răng cưa. Cụm hoa hình đầu, màu đỏ nhạt. Quả bế. Rễ phơi sấy khô có vị đắng. Y học dân gian dùng SHN chữa cảm, sốt nóng hơi rét, nhức đầu, khát nước, tức ngực khó chịu; dùng dưới dạng thuốc sắc, bột, hoàn. Xem hình trang sau.

**SÀI** (tk. sải tay), đơn vị đo chiều dài bằng khoảng cách giữa hai đầu bàn tay người lớn khi dang hai cánh tay thẳng ngang, thường dùng trong nghề cá cổ truyền ở Việt Nam. Trong các tài liệu nghề cá, khi cần quy đổi giữa S và mét, thường lấy 1 S = 1,6 m. Ngư dân Việt Nam thường dùng S để đánh giá độ sâu của nước, kích thước (dài, rộng, cao) của các vầng lưới đánh cá hoặc bộ phận vầng lưới, chiều dài các loại dây dùng trong nghề cá. Không dùng S đối với kích thước tàu, thuyền, cột buồm hay những trang bị khác của nghề cá. Trong một số sách hàng hải nước ngoài, cũng thường dùng

**SÀI GÒN (SÔNG)** phụ lưu cấp I của sông Đồng Nai, bắt nguồn từ vùng Lộc Ninh cao 130 m, chảy theo hướng gần bắc - nam rồi tây bắc - đông nam qua các tỉnh Bình Phước, Bình Dương, Thành phố Hồ Chí Minh và đổ vào sông Đồng Nai ở gần Nhà Bè. Dài 256 km. Diện tích lưu vực 5.560 km<sup>2</sup>, mật độ sông suối trung bình 0,39 km<sup>2</sup>. Tổng lượng nước khoảng 3,8 km<sup>3</sup> tương ứng với môđun dòng chảy năm

một đơn vị tương tự S là tackline (1 tackline = 1,83 m).



Sài hồ nam

Đoạn thân mang lá và hoa

**SÀI PIOOC** điệu múa của dân tộc Tày. Trong hệ thống Then, là loại nghi thức tế lễ thánh thần. Khi bà Then lên Thượng đế thường đi ngựa, khi xuống âm phủ thì đi thuyền.

**SÀI SON** một loại sọt dày mắt, đan bằng tre, hơi khum, phía trong được trát bằng sơn sống (sơn ta) trộn mật cưa, miết nhẵn như sành, dùng để đựng sơn sống hoặc sơn chín.

**SÀI** người tu hành đạo Phật xuất gia ở chùa. Đồng nghĩa với sư, có khi dùng ghép sư sãi. Sư có nghĩa thầy, tương đương từ guru trong tiếng Phạn, dùng để chỉ người dạy tín đồ Bà La Môn giáo. Tu sĩ Phật giáo Ấn Độ thông thường gọi Sramana dịch thành Sa Môn hay Bikkhu tức ti kheo. Sa môn có nghĩa người đã đoạn trừ mọi điều ác, dốc lòng làm điều lành. Ti kheo chỉ người cắt tóc đi tu, khát thực hằng ngày. Từ S có thể là diễn biến Việt hoá của từ sư tiếng Trung Quốc. S, vãi là hai từ chỉ nam và nữ tu sĩ Phật giáo xuất gia ở Việt Nam.

**SAKÊ** (*Artocarpus incisa* = *A. altilis*; tk. cây bánh mì),



Sakê Đoạn cành mang lá, hoa, quả

cây gỗ lớn, họ Dâu tằm (*Moraceae*). Lá to có khía sâu, mặt dưới nhám, lá bẹ vàng sẫm rụng, dài 12 - 13 cm. Hoa đực dài 20 cm, có một nhị nhỏ. Quả kép gần như tròn, màu xanh hơi vàng, nhiều bột, hạt to, nướng ăn như bánh mì. Cây mọc tự nhiên ở quần đảo Xôngđơ (Sonde), Molucca (Moluccas); dân bản xứ dùng làm lương thực. Ở Việt Nam, có trồng rải rác ở Trung và Nam Bộ làm cây bóng mát.



Saliapin F.I.

**SALIAPIN F. I.** (Fedor Ivanovich Shaljamin; 1873 - 1938), đại danh ca Nga giọng nam trầm, hoạt động sân khấu bắt đầu tại Tiflit (Tiflis; 1893 - 94). Năm 1895, biểu diễn tại Nhà hát Marinxki (Mariinskij) ở Pêtec-bua (Peterburg). Năm 1899, về Matxcova, hát tại Nhà hát Bôn-sôi (Bol'shoj). Từ 1901, biểu diễn tại nước ngoài và giành được vinh quang trên thế giới. Từ 1922, sống ở nước ngoài. Là đại diện lỗi lạc của nghệ thuật thanh âm nhạc sân khấu hiện thực Nga, Saliapin đã diễn các vai chính trong bi nhạc kịch "Bôrit Gôđunốp", "Ivan Xuxanin", "Ivan hùng bạo", loại lãng mạn: "Đêmôn", "Mefixtôfen", "Đôn Kihôtê". Saliapin cũng là một danh ca lớn trong lĩnh vực âm nhạc thính phòng và có ảnh hưởng đáng kể đối với nghệ thuật ôpera thế giới.

**SALIXILAT** (A. salicylate), muối của axit salixilic; công thức chung  $C_6H_4(OH)COOM$ , trong đó M là kim loại hoá trị I (xt. *Metyl salixilat*).

**SAM** (nông, sinh; *Xiphosuridae*), họ động vật cổ, bộ Đuôi kiếm (*Siphosura*), lớp Giáp cổ (*Palaeostraca* hay *Merostomata*), phân ngành Có kìm (*Chelicerata*), ngành Chân khớp (*Arthropoda*). Được coi là "hoá thạch sống". Thân S có phần giáp đầu - ngực, bụng là gai đuôi dài, nối với nhau bằng các khớp động. Giáp ngực cứng như nửa chiếc mũ sắt, có bờ mép sắc. Một đôi mắt đơn và một đôi mắt kép phía lưng. Giáp bụng cứng. Gai đuôi dài khoẻ như một chiếc kiếm dùng để tự vệ và di chuyển trên cát. Lỗ miệng nằm ở mặt



Sam

1. Kìm; 2. Chân sò; 3. Tấm mang; 4. Đuôi

# QUÂN HÀM



Đại tướng  
lục quân



Thượng tướng  
lục quân



Đô đốc



Trung tướng  
lục quân



Phó đô đốc



Trung tướng  
phòng không  
quân



Thiếu tướng  
lục quân



Chuẩn đô đốc



Thiếu tướng  
phòng không  
quân



Thiếu tướng bộ đội  
biên phòng



Đại tá lục quân



Đại tá hải quân



Đại tá  
phòng không  
quân



Đại tá bộ đội  
biên phòng



Thượng tá  
lục quân



Thượng tá  
hải quân



Thượng tá  
phòng không  
quân



Thượng tá bộ đội  
biên phòng



Trung tá  
lục quân



Trung tá  
hải quân



Trung tá  
phòng không  
quân



Trung tá bộ đội  
biên phòng



Thiếu tá  
lục quân



Thiếu tá  
hải quân



Thiếu tá  
phòng không  
quân



Thiếu tá bộ đội  
biên phòng



Đại úy  
lục quân



Đại úy  
hải quân



Đại úy  
phòng không  
quân



Đại úy bộ đội  
biên phòng



Thượng úy  
lục quân



Thượng úy  
hải quân



Thượng úy  
phòng không  
quân



Thượng úy bộ đội  
biên phòng



Trung úy  
lục quân



Trung úy  
hải quân



Trung úy  
phòng không  
quân



Trung úy bộ đội  
biên phòng



Thiếu úy  
lục quân



Thiếu úy  
hải quân



Thiếu úy  
phòng không  
quân



Thiếu úy bộ đội  
biên phòng



# QUÂN HÀM



Chuẩn úy  
lục quân



Chuẩn úy  
hải quân



Chuẩn úy  
phòng không  
không quân



Chuẩn úy  
bộ đội  
biên phòng



Thượng sĩ  
lục quân



Thượng sĩ  
hải quân



Thượng sĩ  
phòng không  
không quân



Thượng sĩ  
bộ đội  
biên phòng



Trung sĩ  
lục quân



Trung sĩ  
hải quân



Trung sĩ  
phòng không  
không quân



Trung sĩ  
bộ đội  
biên phòng



Hạ sĩ  
lục quân



Hạ sĩ  
hải quân



Hạ sĩ  
phòng không  
không quân



Hạ sĩ  
bộ đội  
biên phòng



Binh nhất  
lục quân



Binh nhất  
hải quân



Binh nhất  
phòng không  
không quân



Binh nhất  
bộ đội  
biên phòng



Binh nhì  
lục quân



Binh nhì  
hải quân



Binh nhì  
phòng không  
không quân



Binh nhì  
bộ đội  
biên phòng



Học viên đào tạo  
sĩ quan lục quân



Học viên đào tạo  
sĩ quan hải quân



Học viên đào tạo  
sĩ quan  
phòng không không quân



Học viên đào tạo  
sĩ quan biên phòng



Học viên đào tạo  
hạ sĩ quan  
lục quân



Học viên đào tạo  
hạ sĩ quan  
hải quân



Học viên đào tạo  
hạ sĩ quan  
phòng không  
không quân



Học viên đào tạo  
hạ sĩ quan  
biên phòng



Thể công



Quân nhạc



Văn công

## QUÂN HÀM HẠ SĨ QUAN, BINH SĨ HẢI QUÂN TRÊN TÀU



Thượng sĩ



Trung sĩ



Hạ sĩ



Binh nhất



Binh nhì



# QUÂN HÀM

## (QUÂN HÀM KẾT HỢP PHỦ HIỆU)



Đại tướng  
lục quân



Thượng tướng  
lục quân



Đô đốc



Trung tướng  
phòng không  
không quân



Trung tướng  
lục quân



Phó đô đốc



Thiếu tướng  
lục quân



Thiếu tướng  
phòng không  
không quân



Chuẩn đô đốc



Thiếu tướng bộ  
đội biên phòng



Đại tá lục quân



Đại tá hải quân



Đại tá  
phòng không  
không quân



Đại tá bộ đội  
biên phòng



Thượng tá  
bộ binh cơ giới



Thượng tá  
hải quân đánh bộ



Thượng tá  
tên lửa



Trung tá  
pháo binh



Trung tá radar



Thiếu tá  
không quân



Thiếu tá  
đặc công



Thiếu tá  
hậu cần



Đại uý đủ



Đại uý  
thông tin



Đại uý  
quân y



Thượng uý  
tăng thiết giáp



Thượng uý  
cảnh sát biển



Thượng uý  
kỹ thuật



Trung uý  
công binh



Trung uý  
hoá học



Trung uý  
lái xe



Trung uý  
bộ đội biên phòng



Thiếu uý  
quân pháp



Thiếu uý  
thể công



Thiếu uý  
quân nhạc

# QUÂN HÀM

## (QUÂN HÀM KẾT HỢP PHÙ HIỆU)



Thiếu úy  
văn công



Thượng sĩ  
pháo binh



Thượng sĩ  
hải quân đánh bộ



Thượng sĩ  
pháo phòng không



Trung sĩ  
tăng thiết giáp



Trung sĩ  
cảnh sát biển



Trung sĩ  
tên lửa



Hạ sĩ bộ binh



Hạ sĩ công binh



Binh nhất  
bộ đội biên phòng



Binh nhất radar



Binh nhì  
hoá học



Binh nhì thông tin



Học viên  
sĩ quan lục quân



Học viên  
sĩ quan  
hải quân



Học viên  
sĩ quan  
phòng không  
quân



Học viên  
sĩ quan  
bộ đội  
biên phòng



Học viên  
hạ sĩ quan  
lục quân



Học viên  
hạ sĩ quan  
hải quân



Học viên  
hạ sĩ quan  
phòng không  
quân



Học viên  
hạ sĩ quan  
bộ đội  
biên phòng

## QUÂN HIỆU



## QUÂN KÌ





# SÂN KHẤU



"Tấn Hương Liên"  
Nhà hát Cải lương Việt Nam



"Quan Âm Thị Kính"  
Đoàn Chèo Hà Nội



"Hề Khèo"  
Đoàn Chèo Hà Tây



"Anh hùng và Giai nhân"  
Đoàn Dân ca Bình Định



"Đào Tam  
Xuân loạn trào"  
Nhà hát Tuồng  
Đào Tấn



"Chu Văn An"  
Nhà hát Tuồng Trung ương



"Suối Đất Hoa"  
Nhà hát Tuồng  
Trung ương



"Hoa Quỳnh  
trong phủ Chúa"  
Nhà hát Cải lương  
Hà Nội

# SÂN KHẤU



"Mùa hoa sữa"  
Nhà hát Kịch Hà Nội



"Vũ Như Tô"  
Nhà hát Tuổi trẻ



"Huyền thoại Mẹ"  
Đoàn Kịch Kim Cương



"Hồn Trương Ba da hàng thịt"  
Nhà hát Kịch Việt Nam



"Múa Tiên"  
Nhà hát Múa rối Thăng Long



"Thiên nga"  
Nhà hát Múa rối Trung ương



# SẾU



Sếu Á - Âu  
(*Grus grus*;  
cg. sếu xám tro)



Sếu Ôxtrâylia  
(*Grus rubicunda*)



Sếu yếm trắng  
(*Grus vipio*)



Sếu cổ trụi  
(*Grus antigone*;  
cg. sếu đầu đỏ)



Sếu Nhật Bản  
(*Grus japonensis*)



Sếu trắng  
(*Grus americana*)



Sếu xám  
(*Grus nigricollis*)



Sếu thầy tu  
(*Grus monacha*)



# SẾU



Sếu hoàng đế xám  
(*Balearica regulorum*)



Sếu hoàng đế đen  
(*Balearica pavonina*)



Sếu tiểu thư  
(*Anthropoides virgo*)



Sếu thiên đường  
(*Anthropoides paradisea*)



Sếu có yếm  
(*Bucconia carunculatus*)



Sếu Xibia  
(*Grus leucogeranus*)



Sếu Canada  
(*Grus canadensis*)

hụng của giáp đầu - ngực có đôi kim phía trước và 5 đôi chân bao quanh; kim ngắn, chân dài, trừ đôi chân thứ năm còn các đôi chân khác đều có kim nhỏ. Chân S vừa là cơ quan di chuyển, vừa dùng để bắt và nghiền mồi. Đôi chân thứ năm dùng làm điểm tựa khi S đào cát hay chuẩn bị hốc đẻ. Bụng còn có 5 đôi chân mang, vừa dùng để hô hấp vừa để bơi lội. Ăn trai, ốc, giun đất, động vật đáy và tảo. Sống ở vùng biển nông 4 - 10 m, có thể vào sâu trong sông. Sinh sản hữu tính. Mùa đẻ tháng 7 - 9. S cái lên cạn đào hố sâu 15 cm ở bờ cát, đẻ khoảng 200 - 1.000 trứng vào hốc, con đục tuổi tính dịch vào đó để thụ tinh trứng. Trứng S được ủ trong cát, có thủy triều bảo đảm độ ẩm cần thiết. Sau 6 tuần nở ra ấu trùng giống S nhưng chưa có đuôi, lột xác nhiều lần để trưởng thành. Trên thế giới, đã biết 12 chi S hoá thạch từ kỉ Silur. Hiện nay còn tồn tại 3 chi với 5 loài sống ở các vùng biển nhiệt đới. Ở Việt Nam, đã gặp 3 loài: *Carcinoscorpius rotundicauda*, *Tachypleus tridentatus* và *T. gigas*. S có thể dùng làm thực phẩm (chủ yếu thịt và trứng) trừ những con S đi lẻ và S ở nước lợ vì độc. Gần đây, đã phát hiện thấy máu S có tác dụng trong việc chẩn đoán huyết học lâm sàng. Nhiều nước đã nghiên cứu dùng các chế phẩm của máu S vào mục đích này, đã tổ chức nuôi và bảo vệ nguồn lợi S biển một cách triệt để. Ở Việt Nam, nguồn lợi này rất phong phú nhưng chưa được điều tra và sử dụng, chưa có biện pháp bảo vệ thích hợp.

**SAM** (quân sự, A. Seeking - Annihilating - Monitoring - tìm, diệt, theo dõi), thủ đoạn đánh phá kết hợp nhiều loại hỏa lực; do MACV đề xuất (x. MACV), áp dụng lần đầu trong chiến tranh xâm lược Việt Nam của Mĩ. Theo trình tự: máy bay trinh sát xác định mục tiêu; B - 52 đánh trước, máy bay chiến thuật đánh sau, tiếp theo là pháo hạm và pháo mặt đất; các toán tuần tiêu - trinh sát vào kiểm tra kết quả và xác định mục tiêu bổ sung để máy bay chiến thuật đánh tiếp. Được áp dụng lần đầu ở Cồn Tiên (10.1967), liên tục 49 ngày ở Khe Sanh (2 - 4.1968)... với mật độ bom đạn cao. Riêng ở Khe Sanh, Mĩ đã sử dụng 2.602 lần chiếc B - 52 với 75.000 tấn bom, 300 lần chiếc máy bay chiến thuật/ngày, 1.500 đạn pháo/ngày. Được Mĩ đánh giá cao, nhưng kết quả thực tế hạn chế.

**SAMAN GIÁO** (Chamanisme), một loại hình tôn giáo cho rằng một người nào đó, do bẩm sinh hay sau một thay đổi căn bản về cơ thể (ôm thập tứ nhai sinh) hoặc về tâm lý, tình thần (stress), có khả năng giao tiếp với các siêu linh, các vong hồn bằng cách hồn thoát khỏi xác, hoặc thần thánh, ma quỷ nhập vào mình, để cầu xin với siêu linh một điều gì. Biện pháp của SG là phải tự đưa mình chuyển từ thể trạng bình thường sang thể trạng cuồng loạn, hôn mê bằng tiếng hát, tiếng đàn, hương khói, đặc biệt bằng nhảy múa, điên loạn. Saman thường phải có một diện thần [Păngtiông (Panthéon)], có người đỡ đầu, có thần bản mệnh tức một tổ sư, có mũ miện, áo xống đặc biệt, có dụng cụ độc đáo...

Ở Việt Nam, phổ biến hình thức phối thai của SG: trò chơi phụ đồng chôi, thả thơ, đoán mộng, giao tiếp với các siêu linh, vong hồn. Các hình thức lên đồng có thể coi là SG. Yếu tố SG gia nhập vào Đạo giáo với hiện tượng cầu cơ, vào đạo Cao Đài trước là với hiện tượng chiếc bàn ma, sau là cầu cơ. Đạo Mẫu, một bộ phận của Đạo giáo, cũng mang tính SG. Ở các tộc người miền Đông Bắc (Nùng, Dao, Sán Dìu, Sán Chay...), Đạo giáo rất phổ biến và có hệ thống biểu hiện khác nhau ở các tộc người. Chủ trò là các ông thầy Tào, thầy Mo,

Then, Pư... Ở người Mông, SG phát triển với các chỉ nểnh (chỉ nểnh) có tổ sư là Xidi. Xidi nhiều khi vàng mệnh trời, nhập vào một chỉ nểnh đứng ra xưng vua (Sổ vàng) cứu người Mông hết khổ. Ở Tây Bắc, dân tộc Thái và các dân tộc khác cũng có các mô một với tổ sư là phi một chữa bệnh cứu đời. Xì. **Đạo giáo; Đạo Cao Đài; Lên đồng.**

**SAMARI** (L. Samarium), Sm. Nguyên tố đất hiếm thuộc nhóm IIIA chu kì 6 bảng tuần hoàn các nguyên tố; số thứ tự 62; nguyên tử khối 150,40. Do nhà hoá học Pháp Đơ Boabôdrăng (L. de Boisbaudran) tìm ra năm 1879. Kim loại màu trắng xám, khối lượng riêng 7,536 g/cm<sup>3</sup>,  $t_m = 1.072^\circ\text{C}$ ,  $t_h = 1.800^\circ\text{C}$ . Tan trong axit. Sm được sử dụng làm thanh điều chỉnh lò phản ứng hạt nhân. Tạo hợp kim từ với coban, dùng làm nam châm vĩnh cửu; cán dưới dạng băng, làm điện cực cho táctơ đèn ống.

**SAMURAI** (Samurai hoặc Samourai), võ sĩ Nhật Bản, những người được quyền mang kiếm, phục vụ đại danh (quý tộc). Xã hội phong kiến Nhật Bản quan niệm mỗi quý tộc là một người lính và mỗi người lính là một quý tộc. Đến thế kỉ 17, có khoảng 1 triệu S. Đặc quyền của S: miễn thuế và được đại danh chu cấp. Họ chỉ có một nghĩa vụ: phục tùng ý muốn và sẵn sàng hi sinh cho đại danh. Theo lời Tokugawa Ieyasu (Tokugawa Ieyasu) "thanh kiếm là linh hồn của S". Đó chính là tinh thần võ sĩ đạo. Xì. **Busidô.**

**SAN** (Shan; eg. Maa hay Pong), tộc người nói tiếng Thái, vốn cư trú ở phía tây nam Trung Quốc, di cư đến thượng lưu sông Irawadi (Irrawadi) vào khoảng thế kỉ 10, lập tiểu quốc S, nay thuộc Myanma.

**SAN BẢNG KIẾN TẠO** tính chất đồng đều, không có những chênh lệch khác nhau lớn về chế độ hoạt động kiến tạo của một khu vực nào đó trên vỏ Trái Đất. Tính chất này thể hiện trên mặt cắt địa chất ở sự phổ biến khắp nơi những trầm tích khá ổn định về tướng đá và bề dày, hầu như không có hoạt động macma trên một khu vực rộng lớn. SBKT cũng thường xuất hiện vào thời kì khu vực chuyển sang chế độ ổn định, nâng lên, chịu sự bóc mòn khắp nơi làm cho địa hình đạt tới độ cao tương đối đồng đều. SBKT thể hiện trên các bề mặt địa hình hiện tại có tính chất nằm ngang.

**SAN ĐẤT** công việc tạo cho địa hình được bằng phẳng. Có hai dạng SD: san cho mặt đất đạt độ cao quy định và san theo điều kiện cân bằng đào đắp. Các khu đất xây dựng nằm trong thành phố, thị trấn, cơ quan quản lí quy hoạch đô thị phải đạt độ cao quy định (bắt buộc) để bảo đảm sự thoát nước chung cho thành phố, thị trấn. Nếu khu đất xây dựng công trình không bị độ cao thoát nước khống chế, có thể san theo cách lấy đất ở chỗ cao lấp vào chỗ sâu trong phạm vi dải đai được sử dụng để giám sát công vận chuyển đất ngoài công trường.

**SAN HỒ** (Anthozoa), lớp động vật không xương sống thuộc ngành Ruột khoang, phụ ngành Thích ti (Cnidaria), chỉ có dạng thủy tức, không có dạng thủy mẫu. Các cá thể dạng thủy tức nằm trong khối cơ chất trung gian (SH mềm) hoặc một bộ xương hằng sừng (SH sừng) hoặc xương đá vôi (SH đá). Đa số sống thành tập đoàn lớn ở vùng biển nông, hình thành nên các rạn SH, đảo SH là chướng ngại cho giao thông đường biển; số ít sống đơn độc như hải quỳ (Actinia). Được chia làm 4 phụ lớp: SH bốn ngăn (Tetracorallia) sống từ Cambri đến Pecmi; SH sáu ngăn (Hexacorallia) sống từ Triat đến nay; SH tám ngăn (Octocorallia) sống từ đại Tân sinh đến nay; SH vách dày (Tabulata) sống từ Ordovic đến Pecmi.

Ở Việt Nam, đã biết trên 200 loài, nhiều nhất là ở vùng biển phía nam, trong đó có loài SH đỏ (x. *San hô đỏ*).

Sự tồn tại và phát triển của các bãi SH có ý nghĩa bảo vệ môi trường sinh thái và bảo vệ đa dạng sinh học của vùng biển. Do đó cần cấm khai thác và phá huỷ các bãi SH dưới mọi hình thức.

**SAN HỒ (BIỂN)** (A. Coral Sea), biển ở phía tây nam Thái Bình Dương, giữa lục địa Úc, các quần đảo Niu Ghinê, Xolômôn, Vanuatu, vv. Diện tích 4.068 nghìn km<sup>2</sup>. Sâu trung bình 2.400 m (nơi sâu nhất 9.174 m). Nhiều rạn và đảo san hô. Các cảng chính: Korm (Cairns; Ôxtrâyliá), Po Moresby (Papua Niu Ghinê), Hóniara (Honiara; Xolômôn) và Po Vila (Port Vila; Vanuatu).

**SAN HỒ ĐỎ** (*Corallium rubrum*), loài san hô, bộ San hô sừng (*Gorgonaria*), phân lớp San hô tám ngón (*Octocorallia*). Sống ở vùng biển nóng nhiệt đới, độ sâu 10 - 20 m, có cả ở Địa Trung Hải, Đại Tây Dương và Thái Bình Dương (bờ biển Nhật Bản và Đông Dương). Tạo thành những tập đoàn cây phân nhánh, gắn chặt vào nền đá. Trụ xương chắc đặc của tập đoàn SHĐ là nguyên liệu làm đồ trang sức. Khai thác chủ yếu bằng lưới kéo đáy. Ở Việt Nam đã tìm thấy một số bãi SHĐ tại vùng biển Miền Trung, đang tiến hành thăm dò và khai thác gắn liền với bảo vệ nguồn lợi một cách hợp lý.

**SAN HỒ GẠC NAI** (*Acropora florida*), loài san hô cứng, họ San hô cành (*Poalloporidae*). Sống tập đoàn dạng bụi gai, có các nhánh chính nối nhau. Các thể chên bên trên đỉnh nhánh và ở các đỉnh nhỏ có dạng ống nên ép với miệng tròn, thành hơi loe ra. Vách ngăn chính dài bằng nửa bán kính khoảng chên, có một số vách ngăn vòng thứ hai dài bằng 1/4 bán kính khoảng thể chên. Bộ xương chung trên các thể chên bên có dạng gân hoặc gân gầy, hoặc dạng lưới với gai thưa, mờ. Tập đoàn SHGN sống thường có màu nâu tím, nâu vàng hay xanh nhạt. SHGN thuộc nhóm san hô tạo rạn, phân bố ở ven bờ nước nông về phía khơi sống và chên sống. Ở Việt Nam, có ở ven biển Nam Trung Bộ và Tây Nam Bộ, quần đảo Trường Sa, đảo Phú Quốc, đảo Thổ Chu.

**SAN HỒ LÔNG CHIM** (*Pennatularia*; tk. bút biển, lông biển), bộ thuộc lớp San hô (*Anthozoa*), phân lớp San hô tám ngón (*Octocorallia*). Khoảng 300 loài, phân bố chủ yếu ở vùng biển nóng nhiệt đới và ôn đới Bắc Bán Cầu (đến độ sâu 6.000 m). Sống thành tập đoàn có thể di động, gồm một trụ chính và nhiều cá thể bám quanh đầu chót trên ngọn. Gốc của polyp chính có nguồn gốc từ một cá thể khởi đầu cắm sâu vào đáy. Các cá thể phần ngọn gồm hai loại: cá thể lớn (*Autozoid*) phát triển đầy đủ, có chức năng dinh dưỡng và sinh dục; cá thể nhỏ (*Siphonozoid*) chỉ có chức năng thông nước. Hình dạng ngoài giống như chiếc lông chim. Sinh sản vô tính theo lối mọc chồi. Sinh sản hữu tính theo cách thụ tinh ngoài hoặc trong cơ thể mẹ. Nhiều loài SHLC có khả năng phát sáng. Biển Việt Nam có khá nhiều loài, nhưng chưa được nghiên cứu đầy đủ.

**SAN HỒ SỪNG** (*Gorgonaria*), bộ San hô, sống tập đoàn ở biển, phân lớp San hô tám ngón (*Octocorallia*). Dạng cây nhiều cành, cấu tạo bởi các cá thể dính trên chất liên kết dạng cành, bên trong có một trụ cứng cấu tạo bởi các gai xương dài với kết lại hoặc các chất sừng thấm đa với dạng tấm đồng tâm. Khoảng 1.200 loài, phân bố từ vùng cực đến xích đạo, nhưng phần lớn tập trung ở vùng biển nóng nhiệt đới, nơi có nồng độ muối trung bình. Các tập đoàn SHS có thể cao tới 2 m, rộng tới 1,5 m với nhiều màu sắc như đỏ, vàng, nâu, đen,

Các loài san hô đỏ (*Corallium rubrum*), san hô đen (*Euplusaura*) là nguồn lợi quý, thường được khai thác để làm đồ trang sức. Nghề khai thác SHS đã có từ thời cổ đại đến nay. Giá bán nguyên liệu SHS hiện rất cao (hàng nghìn USD 1 kg), giá các chế phẩm mỹ nghệ từ SHS càng cao hơn. Ở Miền Trung Việt Nam, đã tìm thấy nguồn SHS (đỏ, hồng, trắng, vv.) ở độ sâu một vài trăm mét, hiện đang thăm dò và tiến hành khai thác.

#### SẢN x. Sản nhả.

**SẢN CÔNG TÁC** sản dùng tạm thời nhằm tạo nơi dừng, đi lại và làm nơi để vật liệu, nơi để máy và dụng cụ phục vụ cho việc thi công xây lắp. SCT gắn với hệ thống đà dảo hoặc làm riêng biệt. Hệ chống đỡ SCT là kim loại (thép hình, ống thép), mặt sàn bằng gỗ. Có thể làm bằng gỗ hoặc tre. SCT phải chắc chắn, ổn định, phục vụ được yêu cầu thi công. SCT phải có lan can bảo hiểm.

**SẢN NHÀ** mặt phẳng nằm ngang của không gian kiến trúc, trên đó tiến hành các loại hoạt động theo công năng của không gian và tùy thuộc vào đó mà bề mặt của sàn được lát bằng vật liệu tương ứng (gỗ, gạch lát các loại, đá... hoặc phủ thảm) để đảm bảo tiện nghi; trong nhà có nhiều tầng thì sàn là bộ phận để phân cách giữa hai tầng giáp nhau (sàn giữa các tầng). SN gồm: kết cấu chịu lực (bản, dầm, panen sàn, vv.), lớp phủ mặt sàn. Mặt sàn ghép bằng các tấm gỗ ván có tên gọi là sàn packê (gọi theo tiếng Pháp - parquet). Sàn năm; sàn không có dầm, cột đỡ (trực tiếp bản sàn, tại chỗ tiếp giáp cột và bản sàn tiết diện cột được mở rộng như hình cái nấm. Sàn ô cò: có hệ dầm giao nhau với khoảng cách dầm nhỏ (0,8 - 1,2 m) tạo thành những ô như ô cò.

**SẢN GIẬT** hội chứng bệnh lý do thai nghén gây ra, thường vào những tháng mang thai cuối hoặc trong lúc chuyển dạ và những ngày đầu của thời kỳ hậu sản; biểu hiện bằng những cơn run giật nhẹ ở mắt, ở đầu, sau là co giật từng bộ phận, rồi co giật toàn thân tương tự như cơn động kinh, và kết thúc bằng hôn mê. SG ảnh hưởng xấu đến sức khỏe của người mẹ và rất nặng nề đến con. Các tai biến của SG thường do mức độ tăng cao của huyết áp quyết định, nhất là huyết áp tối thiểu. Có thể phòng được SG bằng cách khám thai định kỳ cho các thai phụ; khám lâm sàng, cân nặng, kiểm tra phù hai chân, đo huyết áp, thử nước tiểu tìm protein niệu. Li tưởng là từ tháng mang thai thứ ba đến tháng thứ tám, khám mỗi tháng một lần; tháng thứ chín mỗi tuần khám một lần; ít nhất cũng phải khám 3 lần từ tháng thứ sáu trở đi. Nếu thấy có phù hai chân, protein niệu, huyết áp tăng nhẹ, lên cần nhanh hơn bình thường thì phải thực hiện ngay các yêu cầu sau đây: thai phụ nghỉ ngơi nhiều trên giường, lao động nhẹ; giữ ấm hai chân, đầu cổ; ăn nhạt, dùng các thức ăn có lượng protein cao (thịt, thịt gà, giò, trứng, cá, hải sản, sữa đậu nành, đậu tương, đậu ván, đậu xanh, đậu đũa, đậu đen, lạc) kèm rau xanh các loại, gạo, kê, khoai tây, khoai lang, chuối, vv. Khám thai là một điểm trong nội dung chăm sóc sức khỏe ban đầu, tạo khả năng thanh toán SG cũng như các tai biến sản khoa khác. Nếu dự phòng như trên không có kết quả, thì chuyển thai phụ đến bệnh viện để theo dõi và điều trị. Trong khi khẩn trương chuẩn bị các phương tiện đưa sản phụ đi cấp cứu ở các cơ sở y tế, có thể chăm cứu để giảm nhẹ các cơn giật.

**SẢN LƯỢNG** chỉ tiêu biểu hiện kết quả hoạt động sản xuất trong một thời kỳ nhất định (thường là tháng, quý, năm) của cơ sở sản xuất, liên hiệp xí nghiệp, công ti, của cả một ngành sản xuất vật chất hoặc của toàn nền kinh tế quốc dân.

SL thường được tính bằng đơn vị hiện vật khi tính cho một ngành sản xuất vật chất, hoặc bằng tiền khi tính cho toàn bộ nền kinh tế quốc dân gồm nhiều ngành sản xuất khác nhau. Chỉ tính vào SL những gì là kết quả trực tiếp và hữu ích do cơ sở sản xuất đã làm ra. Như vậy, những vật tư và tài sản cố định không dùng để bán đi, các phế liệu, phế phẩm bán đi, dù có mang lại thu nhập cho cơ sở sản xuất cũng không được tính là SL. SL nông nghiệp được tính bằng tổng lượng sản phẩm sản xuất ra trong một thời gian nhất định hay trên một diện tích nhất định. Trong trồng trọt, chỉ tiêu SL và giá trị SL là chỉ tiêu trung tâm trong kế hoạch khoán cho một đội sản xuất, hay một hộ nông dân, trong một hợp tác xã nông nghiệp. Đối với mỗi cây trồng, trên cơ sở xác định từng hạng ruộng đất và năng suất mỗi loại giống, mà tính ra mức SL và giá trị SL giao khoán. Trong chăn nuôi, dựa theo kế hoạch phát triển chăn nuôi trâu bò, lợn, gia cầm, mà định ra các chỉ tiêu SL thịt, sữa, trứng, SL thức ăn, đóng cò... Đối với từng loại sản phẩm, có thể định chi tiết thêm, vd. SL sữa một chu kỳ vắt sữa 300 ngày ở bò sữa là 4.000 kg, ở trâu sữa - 1.000 kg; SL mỡ sữa tính bằng cách nhân tỉ lệ mỡ sữa (bơ) với SL sữa chu kỳ, chia cho 100. Trong lâm nghiệp, SL rừng là khối lượng lâm sản có thể lấy ra qua một mùa hay một năm khai thác, đối với một khu rừng, tính theo trữ lượng rừng, hoặc tính theo cách bài cây cụ thể ở một số ô tiêu chuẩn. Trong ngành thủy sản, SL được phân ra thành nhiều loại (xt. *Sản lượng thủy sản*).

**SẢN LƯỢNG HÀNG HOÁ x. Giá trị sản lượng hàng hoá.**

**SẢN LƯỢNG HÀNG HOÁ THỰC HIỆN x. Giá trị sản lượng hàng hoá thực hiện.**

**SẢN LƯỢNG NÔNG NGHIỆP x. Sản lượng.**

**SẢN LƯỢNG THỦY SẢN** khối lượng thủy sinh vật (cá, giáp xác, thân mềm, động vật có vú, chân chèo, bò sát, thực vật) khai thác từ nguồn lợi tự nhiên hoặc thu hoạch qua nuôi trồng ở biển và ở các vực nước nội địa.

1) SLTS khai thác (tk. sản lượng đánh bắt, sản lượng khai thác thủy sản) là khối lượng thủy sản dưới dạng tươi nguyên khai thác từ các nguồn lợi tự nhiên, cá ở biển và trong các vực nước nội địa.

2) SLTS nuôi trồng là khối lượng thủy sản dưới dạng tươi nguyên thu được do hoạt động nuôi trồng của con người. Trong thực tế, đôi khi người ta thường tính gộp vào SLTS nuôi trồng cả khối lượng thủy sản được khai thác tự nhiên trong các vực nước nội địa (ngọt và lợ). Trong thời gian gần đây, do những thành tựu hiện đại của kỹ thuật nuôi trồng thủy sản, cũng như do nguy cơ suy giảm nguồn lợi thủy sản tự nhiên do đánh bắt quá mức, SLTS nuôi trồng đang có chiều hướng tăng lên nhanh, nhất là sản lượng của một số loài cá kinh tế, giáp xác và thân mềm.

3) SLTS toàn phần là khối lượng thủy sản nguyên tươi ở thời điểm vừa tách khỏi môi trường nước trong khai thác. Là chỉ tiêu thường được sử dụng trong việc hệ thống SLTS trong nước và quốc tế.

4) SLTS thực tế là toàn bộ khối lượng thủy sản đánh bắt được, kể cả phần khối lượng đổ xuống nước trở lại sau khi đã tách khỏi môi trường nước. Chỉ tiêu này được dùng để xác định khả năng khai thác của một vùng nước nhất định.

5) SLTS danh nghĩa (tk. sản lượng thủy sản trên boong) là chỉ tiêu thống kê cơ bản trong ngành thủy sản, chỉ khối lượng thủy sản đánh bắt được và được giữ lại trên tàu cá, nghĩa là bằng hiệu số giữa SLTS thực tế và phần khối lượng đổ trở lại xuống biển.

6) SLTS thương phẩm là khối lượng sản phẩm thủy sản dưới dạng hàng hoá bán ra thị trường. Các sản phẩm có thể là tươi sống hoặc đã được chế biến ở các hình thức và mức độ khác nhau.

**SẢN PHẨM** kết quả của các hoạt động hoặc các quá trình. SP bao gồm dịch vụ, phân công, vật liệu đã chế biến, phần mềm hoặc tổ hợp của chúng. SP có thể là vật chất (vd. các bộ phận lắp ghép hoặc vật liệu đã chế biến), hoặc phi vật chất (vd. thông tin, khái niệm hoặc tổ hợp của chúng). SP có thể được làm ra có chủ định (vd. để dành cho khách hàng), hoặc không được chủ định (vd. chất ô nhiễm hoặc kết quả không mong muốn).

**SẢN PHẨM DỒI DANG** (cg. chế phẩm), toàn bộ những sản phẩm chưa chế tạo xong, còn nằm trên dây chuyền sản xuất hoặc trong kho của các phân xưởng (vd. sợi chưa bó, vải chưa hạ máy trong nhà máy dệt, gạch ngói chưa đưa vào lò nung, vv.). SPDD đã kết thúc một giai đoạn của quá trình công nghệ được gọi là nửa thành phẩm (bán thành phẩm). SPDD cần thiết để bảo đảm quá trình sản xuất được liên tục, song tỉ lệ SPDD phải ở mức hợp lý, nếu tăng quá mức sẽ sinh ra ứ đọng vốn, làm giảm hiệu quả của sản xuất - kinh doanh.

**SẢN PHẨM HOÀN THÀNH** (cg. thành phẩm), sản phẩm đã chế tạo xong của các đơn vị sản xuất, được bán ra ngoài hoặc chuẩn bị bán ra ngoài. Bao gồm: các sản phẩm sản xuất đúng tiêu chuẩn kỹ thuật quy định và các sản phẩm lắp ráp trọn bộ với những chi tiết cần thiết đã được bộ phận kiểm tra chất lượng sản phẩm (KCS) của các đơn vị sản xuất kiểm tra hoặc khách hàng công nhận.

**SẢN PHẨM HỮU HÌNH** sản phẩm vật chất được tạo ra trong quá trình sản xuất của các ngành công nghiệp, khai thác, chế biến và nông - lâm - ngư nghiệp; khác với các ngành dịch vụ tạo ra những sản phẩm vô hình. Đặc trưng của những SPHH là mang hình thái vật chất, có thể nhìn thấy, sờ mó, cân, đo, đong, đếm và kiểm tra chất lượng bằng phương tiện hoá, lí. SPHH chiếm vai trò quan trọng trong nền kinh tế của các nước đang phát triển và chiếm tỉ trọng cao trong cơ cấu kim ngạch xuất khẩu của thế giới và mỗi nước. Một số sản phẩm dịch vụ cũng có hình hữu hình, chẳng hạn như dịch vụ của ngân hàng dưới dạng vật chất như séc, hoặc bán bảo hiểm kết toán của ngân hàng.

**SẢN PHẨM KIM LOẠI** (cg. sản phẩm cơ kim khí), các chi tiết thông dụng bằng kim loại, bao gồm các hàng thép cán nguội, dây kim loại và các sản phẩm chế tạo từ dây (dây cáp, đinh, ghim, vv.), các chi tiết kẹp chặt (vít, ốc, chốt, vòng đệm, vv.). Tổ chức Tiêu chuẩn hoá Quốc tế (ISO) và tiêu chuẩn quốc gia quy định thống nhất các SPKL sản xuất hàng loạt lớn trong các nhà máy.

**SẢN PHẨM PHẢN ỨNG x. Phản ứng hoá học.**

**SẢN PHẨM TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN** phần tài nguyên thiên nhiên tương ứng lấy ra được từ tài nguyên thiên nhiên qua đầu tư khai thác, tuyển chọn, làm giàu và chế biến được chất lượng cần thiết theo tiêu chuẩn kinh tế kỹ thuật nhất

định. Tài nguyên nhiên nhiên ở dạng tiềm năng thuộc phạm trù tự nhiên, chứa đựng các hàm lượng có ích có thể lấy ra để được SPTNTN tương ứng, chứa đựng một khối lượng giá trị lao động nhất định và có thể sử dụng vào mục đích kinh tế - xã hội, thuộc phạm trù kinh tế.

Một nguồn tài nguyên thiên nhiên có thể lấy ra nhiều loại SPTNTN tương ứng với giá trị từng loại khác nhau.

**SẢN PHẨM TẤT YẾU** (cg. sản phẩm cần thiết), sản phẩm mới được người lao động tạo ra trong lĩnh vực sản xuất vật chất để tái sản xuất sức lao động của bản thân người lao động và gia đình họ xét trong điều kiện kinh tế - xã hội đương thời. Sản phẩm này được tạo ra trong thời gian lao động cần thiết, ngoài phạm vi đó là sản phẩm thặng dư. Trong các hình thái kinh tế - xã hội khác nhau, SPTY mang hình thức kinh tế - xã hội tương ứng. Trong điều kiện của chủ nghĩa tư bản, trong khi chạy theo mục tiêu tăng thêm giá trị thặng dư, nhà tư bản hạn chế phần SPTY ở mức tối thiểu. Dưới chủ nghĩa xã hội, SPTY là điều kiện vật chất để tái sản xuất sức lao động và phát triển toàn diện cá nhân mỗi người lao động, nên được quan tâm bảo đảm và không ngừng cải thiện dưới nhiều hình thức trực tiếp như tiền lương, gián tiếp như phúc lợi xã hội, vv.

**SẢN PHẨM THẶNG DƯ** bộ phận của tổng sản phẩm xã hội được tạo ra vượt quá sản phẩm tất yếu khi năng suất lao động đạt đến mức cần thiết. Trong điều kiện sản xuất hàng hoá, SPTD mang hình thái hiện vật và hình thái giá trị. Trong điều kiện của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, SPTD mang hình thái giá trị thặng dư, phản ánh sự đối kháng về lợi ích giữa nhà tư bản và người lao động. Dưới chủ nghĩa xã hội, SPTD là nguồn gốc của tích lũy xã hội chủ nghĩa, củng cố quốc phòng, đảm bảo cho bộ máy nhà nước và lĩnh vực không sản xuất vật chất, là phương tiện nâng cao phúc lợi cho mọi thành viên của xã hội.

**SẢN PHẨM THUỶ SẢN** các sản phẩm chế biến từ các đối tượng khai thác và nuôi trồng thủy sản như thực phẩm, thức ăn gia súc, nguyên liệu công nghệ, kỹ thuật, dược liệu, mỹ phẩm. Đáng kể nhất là thực phẩm thủy sản (chiếm 90% sản lượng thủy sản khai thác và nuôi trồng), vd. cá, tôm, cua, mực, các loài thân mềm, vv, có hàm lượng protein cao (khoảng 17 - 22%) với thành phần hầu như đầy đủ các axit amin cần thiết và các chất dinh dưỡng khác như lipid, muối khoáng, vitamin cần cho cơ thể. Thịt cá (chiếm 35 - 69% khối lượng cơ thể cá) và nhiều bộ phận khác (gan, trứng, vv.) là thực phẩm có giá trị dinh dưỡng cao. Tùy theo hàm lượng mỡ trong thịt, cá được chia thành 3 nhóm: ít mỡ (dưới 2%), béo vừa (2 - 5%) và nhiều mỡ (trên 5%). Đặc điểm nổi bật của thủy sản tươi sống là chống uơu do tác dụng của các men nội quan và vi sinh vật. Do vậy, ngay sau khi tách chúng khỏi môi trường nước, cần tiến hành các biện pháp bảo quản và chế biến (ướp đông, ướp muối, làm khô, hun khói, vv.). Những dạng SPTS chủ yếu được dùng làm thực phẩm hiện nay: thủy sản ướp (giữ sống hoặc làm lạnh) chiếm khoảng 30%; thủy sản đông - khoảng 30%; thủy sản khô (kể cả hun khói, ướp muối, vv.) - khoảng 20%; đồ hộp thủy sản và thức ăn chín khoảng 20%. Gan và mỡ của nhiều loại cá và thú biển được dùng chế dầu cá (trong đó có dầu gan cá) là loại sản phẩm có giá trị y dược lớn. Các loài cá tạp kém giá trị kinh tế, các phế thải trong quá trình chế biến được dùng để sản xuất bột cá, keo cá, guanin, vv. Gần đây, nhiều sản phẩm cao cấp được chế biến từ thịt cá (nhất là các loài cá kém giá trị kinh tế) và thịt moi theo các công nghệ hiện đại (vd. surimi, thịt cá xay,

dịch đạm cá, xelos cá, vv.), được phát triển. Ngoài cá, nhiều loại thủy sản khác (tôm, mực, hàu, vẹm, ốc, trai, cua, điệp, vv.) cũng được chế biến thành những SPTS có giá trị xuất khẩu cao: tôm tươi, tôm đông lạnh, mực đông lạnh, mực khô, còi điệp, cước cá, bóng cá, vv.

Một nhóm SPTS có ý nghĩa đặc biệt ở Việt Nam là các loại mắm chế biến từ cá, tôm, rạm, cua. Riêng nước mắm, hàng năm chiếm khoảng 50% sản lượng cá khai thác được và là loại thực phẩm không thể thiếu trong cơ cấu bữa ăn. Các loại mắm tôm, mắm chua, mắm cá, mắm cua, mắm cáy, vv. cũng được ưa chuộng ở nhiều địa phương.

**SẢN PHẨM THUỶ SẢN GIÁ TRỊ CAO** sản phẩm được tạo ra có giá trị cao hơn sản phẩm truyền thống do được đầu tư thêm công nghệ, lao động. Một số SPTS/GTC hiện đang được sản xuất tại Việt Nam: tôm, cá sống, cá tầm hộp, cá khô tẩm gia vị, tôm thịt luộc đông rồi, mực phi lê ăn liền đông lạnh, thủy sản hỗn hợp, tôm bao bột đông rồi, tôm bao mía, mực khô tẩm gia vị, đồ hộp thủy sản các loại, sản phẩm chế biến từ surimi (x. *Surimi*).

**SẢN PHẨM TRUNG GIAN** mọi phần của tổng sản phẩm xã hội dùng trong năm để bù đắp nguồn vật tư (nguyên vật liệu, năng lượng, chế phẩm) đã sử dụng trong quá trình sản xuất; phần còn lại của tổng sản phẩm xã hội là sản phẩm cuối cùng (x. *Sản phẩm xã hội cuối cùng*). Xét trong phạm vi ngành, SPTG bao gồm những chế phẩm dành cho tiêu dùng sản xuất trong nội bộ ngành, khác với sản phẩm cuối cùng là sản phẩm cung cấp cho các ngành khác và cho mang lưới thương nghiệp. Trong các ngành kinh tế quốc dân khác nhau, tỉ lệ SPTG cũng khác nhau đáng kể. Trình độ chuyên môn hoá và hiệp tác hoá sản xuất càng cao thì tỉ lệ SPTG càng lớn. Tỉ lệ đó đạt cao nhất trong ngành công nghiệp nặng khoảng 50%; trong ngành công nghiệp nhẹ và nông nghiệp khoảng 20%; trong ngành xây dựng, toàn bộ sản phẩm là sản phẩm cuối cùng. Trong mỗi khâu kinh tế, khối lượng và kết cấu của SPTG phải đáp ứng yêu cầu tăng sản phẩm xã hội cuối cùng và giảm hao phí vật chất để sản xuất ra sản phẩm đó.

**SẢN PHẨM VĂN HOÁ** các sản phẩm có giá trị văn hoá chủ yếu dưới dạng thức vật thể, là kết quả của quá trình sáng tạo của văn nghệ sĩ nhằm đáp ứng các nhu cầu văn hoá: hằng ca-xet, sách, tranh, tượng, vv.

SPVH mang trong nó những giá trị văn hoá tinh thần (tính tư tưởng - thẩm mỹ, tính dân tộc, tính lịch sử...), đồng thời nó là dạng thương phẩm đặc biệt, có giá trị và giá trị sử dụng đặc thù. Trong nguyên mẫu, SPVH là sản phẩm của quá trình lao động sáng tạo riêng của cá nhân người sáng tạo, nó mang tính độc đáo, ít lặp lại, in đậm phong cách riêng của người sáng tạo về cách nhìn thế giới. Trong thời đại công nghiệp, bên cạnh các SPVH là các nguyên mẫu, có các SPVH hàng loạt - con đẻ của nền công nghiệp văn hoá - với tính cách là các giá trị văn hoá có tính phổ cập rộng rãi trong công chúng.

Được sáng tạo theo quy luật cái đẹp, SPVH nhằm đáp ứng nhu cầu cổ tính chất tinh thần, ngoài ra, nó còn là dạng hàng hoá đặc biệt, nhất là trong quá trình trao đổi - lưu thông trên thị trường văn hoá nghệ thuật.

**SẢN PHẨM VÔ HÌNH** các sản phẩm không mang hình thái vật chất hữu hình và không thể chuyển nhượng được với các loại sản phẩm vật chất hữu hình. Là kết quả cụ thể của các quá trình lao động, hoạt động kinh tế hữu ích gọi là dịch vụ, được thể hiện dưới dạng hoạt động cũng có giá trị tiêu dùng như các sản phẩm vật chất khác; nhưng đặc trưng của



nó không mang tính vật chất, không thể cân, đo, đếm như các hàng hoá tiêu dùng khác. Quá trình tạo ra các sản phẩm này diễn ra đồng thời với quá trình tiêu dùng chúng, và người lao động tạo ra các SPVH luôn tiếp xúc trực tiếp với người tiêu dùng các sản phẩm đó. Loại sản phẩm này ngày càng chiếm vị trí quan trọng trong nền kinh tế ở những nước phát triển cao. Trên thế giới đã hình thành thị trường quốc tế hàng hoá vô hình như vận tải, du lịch, thông tin liên lạc, tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, quảng cáo. Những ngành sản xuất SPVH có tầm quan trọng ngày càng lớn, có vị trí trọng yếu góp vào sản phẩm xã hội, thu nhập quốc dân và xuất khẩu ngày càng cao. Khối lượng hàng hoá xuất khẩu vô hình phát triển nhanh hơn so với khối lượng buôn bán hàng hoá vật chất trên thế giới và ở những nước phát triển. Ở Việt Nam, các SPVH gia tăng mạnh từ cuối những năm 80 của thế kỷ 20, cùng với quá trình đổi mới kinh tế, phát triển kinh tế hàng hoá theo cơ chế thị trường và thi hành chính sách kinh tế mới của, phát triển quan hệ kinh tế với các nước trên thế giới, không phân biệt chế độ chính trị.

**SẢN PHẨM XÃ HỘI CUỐI CÙNG** bộ phận của tổng sản phẩm xã hội dưới dạng thành phẩm do xã hội chi phối và sử dụng cho tiêu dùng của nhân dân lao động, khôi phục các tư liệu sản xuất đã hao mòn trong năm và tích lũy. Xét về thành phần hiện vật, SPXHCC bao gồm các vật phẩm tiêu dùng và tư liệu lao động do xã hội sáng tạo ra trong một năm, những đối tượng lao động (nguyên liệu, bán thành phẩm...) không đi vào tiêu dùng cho sản xuất trong năm đó, nhưng được sử dụng hoặc với tính cách dự trữ chuyển tiếp nhằm bảo đảm quá trình sản xuất được liên tục, hoặc đưa vào dự trữ, vào quỹ bảo hiểm, hoặc xuất khẩu ra nước ngoài.

**SẢN PHỤ** người phụ nữ trong thời kỳ chuyển dạ sinh con. Sinh đẻ là một hiện tượng sinh lý bình thường của người phụ nữ khoẻ mạnh. SP không phải là một bệnh nhân, nhưng cuộc chuyển dạ có thể dẫn đến nhiều nguy cơ nên cần được theo dõi thật tốt. Mang thai, sinh và nuôi con đòi hỏi một tiêu hao năng lượng thêm đối với cơ thể của người phụ nữ. Vì vậy, trong các thời kỳ này, cần có một sự bồi dưỡng thích đáng vì lợi ích của cả mẹ và con.

**SẢN XUẤT** quá trình con người sáng tạo ra tư liệu vật chất (vật phẩm, năng lượng, dịch vụ) thích hợp với nhu cầu của con người và xã hội, là cơ sở tồn tại và phát triển của xã hội loài người. Hai yếu tố của SX là người lao động và tư liệu sản xuất. Quá trình SX cũng là quá trình kết hợp người lao động và tư liệu sản xuất. Quá trình SX trải qua những công đoạn khác nhau, đi từ nguyên liệu, vật liệu tự nhiên hay bán thành phẩm đến sản phẩm cuối cùng. Các công đoạn ấy nối tiếp nhau, đồng thời có quan hệ nhất định với nhau để cùng tác động đi đến hình thức sản phẩm đã ổn định. Quá trình SX không phải lúc nào cũng đồng nhất với quá trình lao động, vì thời gian lao động trong quá trình SX có lúc bị gián đoạn - thời gian đối tượng lao động chịu sự tác động của nhân tố tự nhiên, không có sự tham gia của con người; vd. trong nông nghiệp (thời gian sinh vật vẫn phát triển mà không cần sự tác động của con người). Trong công nghiệp chế biến thực phẩm (thời gian lên men).

SX được coi là sự thống nhất giữa lực lượng SX và quan hệ SX, tạo thành phương thức SX. Theo nghĩa rộng, SX là một quá trình rất SX, bao gồm 4 khâu: SX, phân phối, trao đổi và tiêu dùng, trong đó SX đóng vai trò quyết định; SX quy định phương thức và đặc điểm xã hội của phân phối, trao đổi và

tiêu dùng. Đến lượt mình, phân phối, trao đổi, tiêu dùng cũng có tác động trở lại đối với SX, thậm chí có mặt quyết định SX. SX phụ thuộc vào nhiều yếu tố vật chất (lực lượng sản xuất) và xã hội (quan hệ sản xuất). SX là nguồn chủ yếu tạo ra tổng sản phẩm quốc dân (GNP) và tổng sản phẩm trong nước (GDP) và là yếu tố chủ yếu của tăng trưởng kinh tế, tức là sự mở rộng sản lượng quốc gia, tiềm năng của một nước.

Theo lý thuyết SX, người ta phân tích kinh tế về sự biến đổi của một hàm số sản xuất trong quan hệ giữa các đầu vào (lao động, tư liệu sản xuất, vốn...) và các đầu ra (sản lượng), với một công nghệ, năng suất, giá cả nhất định.

**SẢN XUẤT CHÍNH** bộ phận (phân xưởng hoặc ngành) trong quá trình và trong cơ cấu sản xuất của xí nghiệp (chủ yếu là trong sản xuất công nghiệp) trực tiếp chế tạo ra những loại sản phẩm theo nhiệm vụ thiết kế. Đặc điểm của bộ phận này là nguyên vật liệu được sử dụng đều phần lớn trở thành bộ phận SX của xí nghiệp. Vd. các phân xưởng đúc, rèn, nhiệt luyện, cơ khí, lắp ráp trong nhà máy chế tạo cơ khí hoặc các phân xưởng sợi, dệt, nhuộm trong nhà máy dệt.

**SẢN XUẤT HÀNG HOÁ** sản xuất ra những vật phẩm để trao đổi thông qua thị trường trước khi đi vào lĩnh vực tiêu dùng. Ra đời từ hai tiền đề: phân công lao động xã hội và sở hữu tư nhân về tư liệu sản xuất. Tuy tồn tại từ rất lâu trong lịch sử, từ khi xã hội công xã nguyên thủy tan rã, nhưng chỉ đến khi xuất hiện quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa, khi sức lao động trở thành hàng hoá thì SXHH mới trở thành phương thức thống trị trong xã hội. SXHH là một hình thái sản xuất tiên bộ so với sản xuất tự cung, tự cấp, thể hiện trình độ phát triển của lực lượng sản xuất. Trong xã hội xã hội chủ nghĩa, vẫn còn SXHH. Ở những nước đi từ một nền kinh tế lạc hậu, mang nặng tính tự cấp, tự túc, tiến lên chủ nghĩa xã hội không qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa, quá trình phát triển kinh tế nhất thiết phải là quá trình phát triển SXHH. Ở Việt Nam, đường lối, chính sách xây dựng chủ nghĩa xã hội được xác định rõ là phát triển nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần, vận động theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước, và theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Xí. Sản xuất hàng hoá xã hội chủ nghĩa.

**SẢN XUẤT HÀNG HOÁ GIẢN ĐƠN** sản xuất sản phẩm để trao đổi trên thị trường dựa trên chế độ sở hữu tư nhân của người sản xuất hàng hoá nhỏ và lao động cá nhân của họ. SXHHGD nhằm mục đích thoả mãn nhu cầu sinh sống và một phần nhu cầu sản xuất của bản thân người sản xuất và gia đình họ, vận động theo công thức H - T - H. SXHHGD nảy sinh vào cuối thời kỳ tan rã của chế độ công xã nguyên thủy và tồn tại qua phương thức sản xuất phong kiến và một phần qua các phương thức sản xuất tiếp theo; có khuynh hướng phân hoá và biến thành sản xuất hàng hoá tư bản chủ nghĩa. Sự vận động của nó chịu sự thống trị của các quan hệ sản xuất trong xã hội. Ở Việt Nam, trong giai đoạn đầu quá độ lên chủ nghĩa xã hội, SXHHGD tồn tại trong nông nghiệp, tiểu công nghiệp và thủ công nghiệp và chủ yếu ở một số vùng do điều kiện tự nhiên và kinh tế rất lạc hậu, khó khăn như ở vùng núi cao, vv.

**SẢN XUẤT HÀNG HOÁ TƯ BẢN CHỦ NGHĨA** nền sản xuất hàng hoá dựa trên chế độ sở hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa về tư liệu sản xuất, bóc lột lao động thặng dư của công nhân; vận động theo công thức T - H - T. Mục đích của nền SXHHTBCN là nhằm đem lại lợi nhuận tối đa cho các nhà tư

bán. XI. *Kinh tế tư bản chủ nghĩa.*

**SẢN XUẤT HÀNG HOÁ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA** nền sản xuất hàng hoá dựa trên chế độ công hữu về những tư liệu sản xuất cơ bản trong xã hội. Nó mang đầy đủ những thuộc tính của sản xuất hàng hoá nói chung, nhưng bị chi phối bởi quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa chiếm vị trí chủ đạo. SXHHXHCN ở Việt Nam dựa trên cơ sở nền kinh tế nhiều thành phần, trong đó kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo; kinh tế nhà nước cùng với kinh tế tập thể ngày càng trở thành nền tảng vững chắc của nền kinh tế quốc dân. Sự nảy sinh và tồn tại của SXHHXHCN ngoài điều kiện phân công xã hội ra, về mặt sở hữu tư liệu sản xuất và chiếm hữu sản phẩm lao động có đặc điểm: 1) Còn tồn tại hai hình thức sở hữu toàn dân và tập thể, chúng đều thuộc những người sở hữu khác nhau. 2) Các đơn vị sở hữu tập thể hạch toán độc lập, tự chịu trách nhiệm về lỗ lãi, sản phẩm lao động thuộc sở hữu tập thể của những người lao động khác nhau. 3) Giữa các doanh nghiệp nhà nước, tuy đều thuộc sở hữu toàn dân, nhưng là những người kinh doanh độc lập, là những chủ thể kinh tế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về lỗ lãi, hạch toán độc lập, có lợi ích kinh tế độc lập. 4) Còn tồn tại các loại hình kinh tế phi công hữu (kinh tế cá thể, tiểu chủ, kinh tế tư bản tư nhân, kinh tế tư bản nhà nước, kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài). Mọi liên hệ, trao đổi giữa họ là quan hệ kinh tế hàng hoá, theo nguyên tắc trao đổi ngang giá.

**SẢN XUẤT LỚN** nền sản xuất bao gồm những ngành, khu vực, đơn vị kinh tế khác nhau được tổ chức theo nguyên tắc chuyên môn hoá và hiệp tác, với kỹ thuật hiện đại có năng suất cao, tạo khối lượng sản phẩm lớn và hình thành một chỉnh thể hữu cơ của những ngành kinh tế, vùng kinh tế chuyên môn hoá và của nền kinh tế quốc dân. Tất cả các khâu của quá trình sản xuất: từ sản xuất, lưu thông đến phân phối đều nằm trong một hệ thống chung của sự phân công xã hội, là những bộ phận hợp thành của nền kinh tế quốc dân.

SXL là sự phủ định sản xuất nhỏ với lối làm ăn phân tán, tản mạn, công cụ thủ công thô sơ, sản phẩm làm ra với số lượng ít, mỗi người làm chủ yếu chỉ đủ cho tiêu dùng cá nhân, nếu làm giỏi thì thừa chút ít đem ra trao đổi ở chợ địa phương. SXL tạo ra những biến động lớn trong quá trình sản xuất: biến tư liệu sản xuất do cá nhân sử dụng thành những tư liệu sản xuất xã hội do một số người cùng sử dụng; thúc đẩy sự tiến bộ nhanh chóng khoa học - kỹ thuật và công nghệ, biến bản thân sản xuất từ chỗ là một hành vi cá nhân thành một loạt hành vi xã hội; biến sản phẩm từ sản phẩm cá nhân thành sản phẩm xã hội; thúc đẩy sự trao đổi, mua bán hàng hoá của thị trường, thoả mãn nhu cầu đa dạng của xã hội.

**SẢN XUẤT NHỎ** nền sản xuất tiến hành trên cơ sở quy mô sản xuất nhỏ, quy mô gia đình nơi chung kỹ thuật lạc hậu, thủ công là chính; sản xuất phân tán, trình độ hiệp tác và phân công lao động ở mức rất thấp, chủ yếu theo tuổi tác và giới tính; sản xuất lạc hậu, không phát huy được mạnh mẽ các yếu tố thuận lợi của điều kiện tự nhiên cũng như chịu ảnh hưởng nặng nề của các điều kiện không thuận lợi, do đó, năng suất lao động rất thấp, sản phẩm làm ra nhằm đáp ứng nhu cầu tự cung tự cấp là chủ yếu, tỉ suất sản phẩm hàng hoá rất thấp hoặc nếu có cũng là từ phần bớt xén nhu cầu tiêu dùng của bản thân để bảo đảm các nhu cầu tiêu dùng cần thiết khác mà không tự sản xuất ra được. Ở nông thôn, đó là nền kinh tế gia trưởng của tiểu nông, hay một số nghề thủ công sản xuất công cụ gia đình, thợ sửa chữa, dịch vụ, vv.

**SẢN XUẤT PHỤ TRỢ** bộ phận sản xuất của xí nghiệp, có nhiệm vụ phục vụ trực tiếp cho sản xuất chính, bảo đảm cho quá trình sản xuất chính được tiến hành liên tục, đều đặn như cung cấp hơi nước, sửa chữa cơ và điện, sản xuất đồ bao gói. Trong một số trường hợp, SXPT có tác động trực tiếp và quyết định một phần nào đến việc hoàn thành nhiệm vụ sản xuất của xí nghiệp cả về số lượng và chất lượng sản phẩm.

**SẢN XUẤT PHỤ** bộ phận (phần xương, ngành) tận dụng phế liệu, phế phẩm của sản xuất chính, chế tạo ra những loại sản phẩm không phải sản phẩm chính (vd. trong xí nghiệp dệt, tận dụng bông gòn, bông phế để sản xuất cốt gối, mũ trẻ em, ruột áo bông, vv.). Nếu những bộ phận này phát triển về quy mô và sản lượng, đến một mức nào đó thì không còn là SXP, mà trở thành sản xuất chính, và xí nghiệp mang hình thức một xí nghiệp liên hợp (vd. xí nghiệp liên hợp đường - giấy - rượu).

**SẢN XUẤT SẠCH** việc tiến hành sản xuất các sản phẩm hàng hoá sử dụng các công nghệ sạch. Theo định nghĩa trong Luật bảo vệ môi trường của nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam, công nghệ sạch là quy trình công nghệ hoặc giải pháp kỹ thuật không gây ô nhiễm môi trường. SXS đang được khuyến khích trên phạm vi toàn thế giới. Hiện nay, các nước tiên tiến đã thực sự thực hiện được SXS, nhưng ở các nước đang phát triển do tình trạng kinh tế chưa phát triển, việc thực hiện SXS đang là vấn đề chưa giải quyết được. Liên hợp quốc và các tổ chức quốc tế đã có rất nhiều nỗ lực nhằm khuyến khích các nước phát triển chuyển giao công nghệ sạch cho các nước thế giới thứ ba hoặc có các chương trình hỗ trợ nhằm giúp các nước này có thể từng bước áp dụng SXS.

**SẢN XUẤT THỬ NGHIỆM** hoạt động ứng dụng kết quả triển khai thực nghiệm để sản xuất thử ở quy mô nhỏ nhằm hoàn thiện công nghệ mới, sản phẩm mới trước khi đưa vào sản xuất và đời sống.

**SÁN** (*Taenia*), chi giun dẹp, sống kí sinh ở người và nhiều động vật hạc cao khác (bò, lợn, chó, mèo, vv.), nhất là ở vùng nhiệt đới. S có đời sống từ vài tháng đến khoảng một năm; gặp dưới dạng trưởng thành trong ống tiêu hoá (sán hò, sán lợn); hoặc dạng ấu trùng nang hay kén (một dạng trung gian giữa phôi và dạng trưởng thành) ở nhiều bộ phận trong cơ thể vật chủ (cơ, gan, vv.).

**SÁN BÒ** (*Taenia saginata*), loài sán kí sinh ở người. Cơ thể dài 4 - 10 m, gồm 1.000 - 2.000 đốt, đầu không có vòng móc; đường kính 1 - 2 mm; có 4 giác bám để bám vào thành ruột non. Người mắc bệnh do ăn thịt trâu, bò có kén sán không được nấu chín. Ở người, thường chỉ có 1 con. Có thể sống trong cơ thể người đến 25 năm.

**SÁN BOTHRIOCEPHALUS** chi sán dây kí sinh, có 2 loài: 1) *Diphyllbothrium latum*: cơ thể dài 2 - 8 m, ngang 10 - 15 mm, có thể có tới 4.000 đốt; đầu có mấu ngoàm, lỗ sinh dục ở giữa đốt và có lỗ đẻ. Sống ở ruột non của người, chó, mèo, lợn. Trứng được thải theo phân ra ngoài, vào nước thành mao ấu trùng, sống trong tôm, rồi xâm nhập vào cá thành nang trùng. Người mắc bệnh do ăn phải cá có nang trùng chưa nấu chín. Loài sán này chỉ có ở xứ lạnh. 2) *Diphyllbothrium mansoni*: thể trưởng thành kí sinh ở chó, mèo; sán đẻ trứng trong ruột chó, mèo; trứng theo phân được thải ra ngoài, vào nước thành mao ấu trùng rồi theo nước vào cơ thể người. Đắp ếch, nhái có ấu trùng vào mắt cũng tạo thành u ở mắt. Điều trị bằng hạt bí, hạt cau, quinacrin.

**SÁN CHAY** tên gọi một dân tộc ít người ở Việt Nam. Dân

số 147.315 (1999); gồm 2 nhóm: Cao Lan và Sán Chỉ. Cư trú ở các tỉnh Bắc Kạn, Thái Nguyên, Tuyên Quang, Quảng Ninh, Bắc Giang, Lạng Sơn, Vĩnh Phúc, Phú Thọ, Yên Bái. Người SC di cư đến chỗ ở hiện nay cách đây khoảng 400 năm. Ngôn ngữ: người Cao Lan sử dụng ngôn ngữ Tày - Thái, người Sán Chỉ sử dụng thổ ngữ Quảng Đông. Hai nhóm Sán Chỉ và Cao Lan có phong tục, tập quán như nhau, có quan hệ dòng họ với nhau. Người Cao Lan hát Sinh ca bằng tiếng Sán Chỉ, người Sán Chỉ có lúc dùng tiếng Cao Lan để cúng. Trước đây những người Sán Chỉ nhiều tuổi còn nói được tiếng Cao Lan. Làm ruộng và nương. Người đứng đầu bản là khán thủ; riêng ở phía nam Tuyên Quang có quản lãnh cai quản tất cả người SC. Nhà ở là nhà sàn, tương trưng cho trâu thăn. Áo dài truyền thống nữ "uylene ương" được trang trí đẹp. Người ta tôn trọng ông mối, bà mối như bố mẹ, thường đến thăm hỏi, khi chết để tang. Người SC có nhiều dòng họ Hoàng, Vi, Chu, Nùng, Đàm, Trần, La, Lý, Minh... Mỗi dòng họ bao gồm nhiều tiểu gia đình phụ hệ. Đời sống văn hoá tinh thần của người SC rất phong phú. Kho tàng truyện cổ dân gian, các hình thức hát dân ca "Sinh ca", các điệu múa đặc sắc, có trò chơi và diễn xướng dân gian, vv.



Nhóm Cao Lan



Nhóm Sán Chỉ

Người Sán Chay

**SÁN CHỖ** (*Dipylidium caninum*), loài sán dây kí sinh, dài 15 - 40 cm, ngang 2 - 3 mm, đầu có 4 vòng móc; thường kí sinh ở chó, mèo. Ở người, SC thường kí sinh ở trẻ em. Người mắc bệnh do ăn phải thức ăn có bọ chết mang ấu trùng sán. Ở Việt Nam, rất ít khi gặp. Điều trị bằng hạt bí, hạt cau, quinacrin.

**SÁN DÂY** (*Cestoda*), lớp thuộc ngành Giun dẹp (*Plastodes*). Cơ thể sán trưởng thành hình dài, dài 1m đến 10 m tùy loài. Phần đầu sán (*scolex*) rất nhỏ, mang cơ quan bám để bám vào nơi kí sinh. Phần cổ nhỏ và ngắn là vùng sinh trưởng (sinh ra các đốt mới). Phần thân dài, gồm nhiều đốt (có khi tới hàng nghìn). Sống kí sinh trong ruột động vật có xương sống, hấp thụ chất dinh dưỡng qua thành cơ thể, có lớp cuticun bọc ngoài để chống lại dịch tiêu hoá của vật chủ. Vòng đời SD thường phát triển qua vài ba kí chủ khác nhau. Dạng trưởng thành là các vật nội kí sinh (thường ở trong ống tiêu hoá của động vật có xương sống). Dạng ấu trùng và nang

sán lại phát triển qua một vài vật chủ trung gian khác (động vật bậc thấp hay bậc cao thích hợp). Để thích nghi với lối sống kí sinh, một số cơ quan của SD rất phát triển (hệ sinh dục, cơ quan bám). Ngược lại, một số cơ quan khác lại bị tiêu giảm (hệ tiêu hoá, hệ thần kinh). SD có khoảng 3.400 loài. Ở Việt Nam đã biết khoảng 150 loài. Một số loài có thể gặp: SD lợn (*Taenia solium*), dạng trưởng thành (dài 2 - 4 m, có khi đến 8 m, với khoảng 700 - 1.000 đốt), sống trong ruột non của người. Ấu trùng phát triển thành nang sán thường tồn tại trong các thớ cơ của lợn, gây nên bệnh lợn gạo. SD bò (*Taeniarhynchus saginatus*) dài 4 - 10 m, có 1.200 - 2.000 đốt, có vòng đời như SD lợn, gây nên bệnh bò gạo.

Người bị nhiễm SD do ăn phải thịt lợn hay thịt bò có mang nang sán (thịt bò hoặc thịt lợn gạo) chưa nấu chín, vào ruột nở thành sán, sán trưởng thành. Trứng vào miệng có thể lên não làm thành kén gây nhức đầu, ngất xỉu, có khi gây tử vong.

**SÁN DÌU** tên gọi một dân tộc ít người ở Việt Nam, trước đây gọi là Mán váy xẻ, Mán quần cọc, Trại, Trại Đất, Mán ruộng. Dân số 126.237 (1999). Cư trú ở vùng trung du các tỉnh: Quảng Ninh, Bắc Giang, Bắc Kạn, Thái Nguyên, Vĩnh Phúc, Phú Thọ, Tuyên Quang. Ngôn ngữ thuộc thổ ngữ Quảng Đông. Người SD có truyền thống làm ruộng nước, nương dổi, soi bãi. Ngoài ngô, lúa, rau, đậu còn trồng cả cây có củ. Làm nghề cá, muối, rèn sắt, đồ mộc, gạch ngói, làm thợ mỏ. Nhà người SD mở 2, 3 cửa ra vào nhưng ít cửa sổ. Nữ mặc áo xẻ nách dài ngắn khác nhau, trong có yếm, váy mảnh (4, 8 mảnh không khâu kín), xà cạp trắng. Đồng bào SD thường dùng xe quệt, trâu kéo để chuyên chở. Theo chế độ phụ quyền, phổ biến là gia đình nhỏ phụ hệ. Hôn nhân vợ cư trú bên chồng. Dân ca (Soong có) rất phổ biến, phong phú. Trước đây người SD chủ yếu làm tá điền, làm công nhân mỏ, luôn bị phụ thuộc. Ngày nay đồng bào được làm chủ cuộc



Người Sán Diu

sống của mình, có nhiều ưu bộ về kinh tế, văn hoá.

**SÁN HYMENOLEPSIS NANA** một loài sán rất nhỏ, chỉ dài 10 - 25 mm với khoảng 100 đốt; mỗi đốt trưởng thành có chiều dọc khoảng 0,2 mm, ngang khoảng 0,9 mm. Kí sinh ở người. Người vừa là vật chủ trung gian vừa là vật chủ vĩnh viễn. Có những loài tương tự ở thỏ, chuột. Điều trị tương tự như đối với các loài sán dây khác.

**SÁN LÁ (*Trematoda*)**, lớp giun dẹp kí sinh ở động vật. Cơ thể hình bầu dục, thuôn dài, bên ngoài có lớp vỏ cuticun dày để chống lại sự phá huỷ do quá trình tiêu hoá của vật chủ. Có giác và móc bám. Chia làm hai bộ: SL một vật chủ (*Monogenea*) có chu kỳ phát triển nhanh, vd. (*Gyrodactylus*); SL đa vật chủ (*Digenea*) có chu kỳ phát triển phức tạp qua nhiều vật chủ (SL gan, SL máu). Trứng SL gan, SL máu nở ra ấu trùng tiềm mao *miracidium* trong nước ngọt. Ấu trùng chui vào ốc nước ngọt, phát triển thành ấu trùng *cercaria* và xâm nhập qua da người và vật nuôi vào máu. Ở Việt Nam, có khoảng 300 loài sống kí sinh ở người, động vật và gây bệnh nguy hiểm cho người, thú, gia cầm và cá.

**SÁN LÁ GAN I. (*Fasciola*)**, chi động vật không xương sống, họ *Fasciolidae*, lớp Sán lá (*Trematoda*), kí sinh trong ống mật của động vật nhai lại. Chu trình phát triển có qua kí chủ trung gian là một số loài ốc nước ngọt. Cơ thể hình lá dài, hai đầu thuôn nhỏ, giữa phình to, màu đỏ máu. Mặt bụng có 2 giác bám; giác miệng vừa là cơ quan bám vừa là phần đầu ống tiêu hoá; giác bụng vừa là cơ quan bám vừa là phần cuối ống tiêu hoá. Quá trình phát triển trải qua ấu trùng tiềm mao (*miracidium*), ấu trùng *redia*, *cercaria* và bào xác (*adole-scaria*). Bệnh SLG phổ biến nhất ở Việt Nam là bệnh ở động vật ăn cỏ và động vật ăn thịt. Bệnh SLG ở động vật ăn cỏ chủ yếu do *Fasciola hepatica* (ở bò, thỏ), *F. gigantica* (ở trâu). Trâu, bò, thỏ nhiễm bệnh do nuốt phải ấu trùng của sán bám vào rau, cỏ ở nước. Bệnh SLG là một trong những nguyên nhân làm trâu bò cày "đổ ngã" vào vụ đông xuân ở đồng bằng Miền Bắc Việt Nam.

2. (y), SLG ở người và thú ăn thịt (chó, mèo, vv.) chủ yếu do *Clonorchis sinensis* gây ra. Chu kỳ phát triển của *Clonorchis sinensis* qua hai kí chủ trung gian là ốc và một số loài cá (cá giếc, trắm, rô, vv.). Tục ăn gỏi cá sống làm tỉ lệ nhiễm SLG khá cao ở một số vùng. SLG gây tắc ruột, viêm đường mật, túi mật, xơ gan... Phòng bệnh: không ăn thịt sống, vệ sinh nguồn nước, giải quyết tốt nguồn phân. Cần khám để biết rõ bị nhiễm loại sán nào để điều trị phù hợp.

**SÁN LÁ PHỔI (*Paragonimus ringeri*)**, loài sán lá có hình dạng giống hạt cà phê, màu nâu đỏ, một mặt dẹt, một mặt lồi, dài 7 - 12 mm, ngang 4 - 6 mm, dày 3,5 - 5 mm. Sán đẻ trứng trong phế quản. Trứng màu nâu vàng, hình bầu dục, theo đờm hoặc phân ra ngoài. Ở nước, trứng nở thành mao ấu trùng, rồi chui vào ốc thành vĩ ấu trùng, sau đó chui vào cua đóng, cua núi hoặc cua sông thành nang trứng. Nếu người uống nước lã hay ăn cua có nang trứng chưa nấu chín sẽ mắc bệnh. Nang trứng tới tá tràng, xuyên qua ruột, phúc mạc, cơ hoành tới phế quản, có khi còn gặp ở não, tinh hoàn. Chẩn đoán bằng phương pháp kháng nguyên, xét nghiệm đờm hoặc phân. Phòng bệnh: không ăn cua nướng, cua nấu chưa chín, uống nước lã. Điều trị theo chỉ định của thầy thuốc.

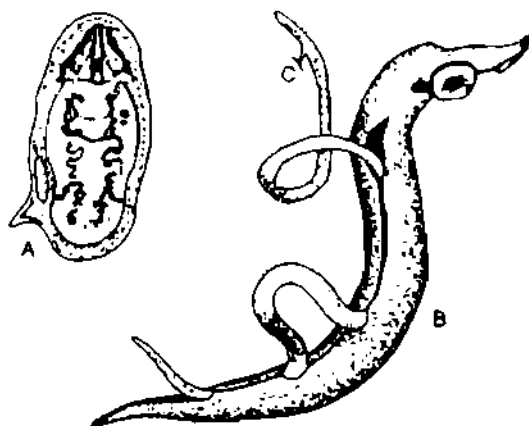
**SÁN LÁ RUỘT (*Fasciolopsis buski*)**, loài sán lá thuộc lớp Sán lá (*Trematoda*), họ *Fasciolidae*, thường thấy ở ruột lợn,

ruột động vật nhai lại, động vật ăn thịt và gia cầm. Ở người, SLR có màu hơi đỏ, dài 2 - 7 cm, rộng 8 - 20 mm, dày 0,5 - 3 mm, từ cùng chứa nhiều trứng. Khi ra khỏi cơ thể, sau 3 - 7 tuần, ấu trùng trưởng thành chui vào sống trong ốc, sau đó bám vào rong bèo, ngò sen, củ ấu, tạo thành nang trứng. Nang trứng có vỏ không bị chất toan dạ dày phá huỷ, bám vào niêm mạc tá tràng và đoạn trên hồi tràng gây tắc ruột, viêm hoặc làm te liệt thành ruột. Kí chủ trung gian của SLR là ốc *Planorbis* và *Segmentina*. Lợn nhiễm sán do nuốt phải ấu trùng sán cùng với rau, bèo sông (rau bắp, rau muống, củ ấu, cây niễng, cây sùng, vv.). Tỉ lệ lợn mắc sán ở phía bắc Việt Nam khá cao; lợn trên bốn tháng tuổi, lợn đực giống và lợn nái nhiễm cao nhất. Tác hại chủ yếu của bệnh: lợn tăng cân chậm, tiêu tốn nhiều thức ăn. Phòng bệnh: không tháo phân lợn tươi vào ao, hồ, nơi dùng để lấy nước hay trồng thả thức ăn cho lợn (bón phân trâu bò cho những ao, hồ này); ủ kĩ phân lợn trước khi dùng; không cho lợn ăn rau, bèo sông lấy ở những nơi ô nhiễm; diệt ốc kí chủ trung gian. Dùng thuốc tẩy sán cho lợn thịt 3 - 4 tháng tuổi (lần 1), và 7 - 8 tháng tuổi (lần 2), cho lợn nái sau khi cai sữa.

**SÁN LỢN (*Taenia solium*)**, loài sán dây, dài 2 - 3 m, có thể tới 8 m; gồm khoảng 800 - 1.000 đốt; đầu gần như hình bốn góc, với chiều ngang khoảng 1 mm, có 2 vòng móc, bốn hấp khẩu; có ngán và mảnh. Người mắc bệnh do ăn thịt lợn không nấu chín. Có thể dự phòng nếu ăn thịt lợn được nấu ở nhiệt độ 49 - 53°C ít nhất trong nửa giờ hoặc giữ ở -5°C trong 3 ngày để tiêu diệt các ấu trùng. Chế biến thịt bằng cách muối và xông khói không thể tiêu diệt hết kén.

**SÁN MÁNG (*Schistosoma* sp.)**, sán lá thuộc họ *Schistosomatidae*, lớp Sán lá (*Trematoda*). Thân dài, có thể tới 30 mm, mỏng. Sán trưởng thành sống kí sinh trong tĩnh mạch của kí chủ cuối cùng (động vật có vú và chim). SM gây bệnh cho gia súc, gia cầm; phân bố rộng rãi ở khắp Châu Phi, Trung Đông, Châu Á và một số nước vùng Địa Trung Hải. Tỉ lệ nhiễm SM ở một số nơi có thể cao nhưng bệnh thường nhẹ hoặc không thể hiện triệu chứng.

SM đẻ trứng trong các mao quản nhỏ của ruột và bàng quang, từ đó trứng vào phân và nước tiểu. Trứng theo phân được thải ra ngoài làm ô nhiễm nguồn nước. Ấu trùng SM



Sán máng

A. Ấu trùng có lông rụng; B. Cá thể đực trưởng thành; C. Cá thể cái trưởng thành

sống và phát triển trong cơ thể loài ốc thành *cercariae*. *Cercariae* xâm nhiễm vào kí chủ cuối cùng qua da và niêm mạc, phát triển thành sán trưởng thành, sau đó đi theo tuần hoàn lympho và máu tới nơi thích hợp. Thời kì ủ bệnh 6 - 9 tuần lễ.

Thuộc họ *Schistosomatidae*, nhiều loài SM có ý nghĩa bệnh lí đặc hiệu với từng loài vật khác nhau, vd. *Schistosoma nasale* thấy ở tĩnh mạch niêm mạc mũi các loài động vật nhai lại và ngựa, gây bệnh sổ mũi và khó thở. Ở Nam và Trung Phi có *S. matthei* cảm nhiễm loài động vật nhai lại. Ở Bắc và Đông Phi và ở một số vùng phía nam Châu Âu và Trung Đông, phổ biến là *S. bovis*. Ở Châu Á có các loài *S. spinredale*, *S. incognitum*, *S. (ornithobilharzia) tubenicum* và *S. japonicum* rất phổ biến ở động vật và gây bệnh cho người.

Ở Việt Nam, bệnh SM ở vịt do *S. trichobilharzia* gây ra, kí chủ trung gian là ốc rêu (*Radix ovata*). Ấu trùng có thể chui vào da người làm việc ở ruộng nước gây viêm da tại chỗ.

Bệnh khó chẩn đoán vì thiếu biểu hiện lâm sàng rõ rệt. Chẩn đoán bằng cách tìm trứng trong phân hoặc nước mũi qua kính hiển vi. Thuốc điều trị không có hiệu quả ổn định và có nhiều tác dụng phụ. Chưa có vắc xin phòng bệnh. Có thể giảm cảm nhiễm bằng cách cho gia súc uống nước sạch và diệt ốc kí chủ.

**SÁN NANG** (*Taenia echinococcus*), loài sán nhỏ nhất trong các loài sán dây với chiều dài 2 - 9 mm. Có một đốt đầu, một đốt cổ, 3 đốt thân và đốt cuối cùng mang trứng. Sống ở tá tràng các vật chủ cố định (chó, chó sói, chó rừng, chồn, cáo). Vòng phát triển: trứng theo phân ra ngoài, có thể tồn tại vài tháng trên đất ẩm, mát; vật chủ trung gian (cừu, loài gặm nhấm) ăn phải trứng sán; đến tá tràng trứng giải phóng phôi; phôi chui vào niêm mạc dạ dày và được dòng máu đưa tới các mao mạch gan (chặng dừng đầu tiên), sau đến phổi (chặng dừng thứ hai) rồi phát triển thành ấu trùng được bọc trong một nang đầy chất dịch. Nang chứa nhiều đầu ấu trùng; nang phát triển tại chỗ và to dần, mỗi năm đường kính tăng khoảng 1cm; nang có một thủy hay nhiều thủy. Thời gian đầu không có các biểu hiện bệnh lí, chỉ xuất hiện lúc nang to với đường kính khoảng 10 - 20 cm; nang ở gan làm gan to, vàng da, vv. nang ở phổi gây đau ngực, ho, khản huyết; nang ở não với dấu hiệu tăng áp lực trong sọ, cơn giật; nếu bị dịch rỉ từ nang, có các dấu hiệu dị ứng hay mê đậy. Người bị nhiễm ở giai đoạn ấu trùng hay nang qua tiếp xúc với chó hay các vật chủ khác.

**SÁN SỮA** (*Planaria*), chi giun dẹp nhỏ, sống tự do ở nước ngọt, thuộc lớp Sán tiêm mao (*Turbellaria*). Cơ quan vận động là lớp tiêm mao phủ ngoài cơ thể. Miệng nằm giữa mặt bụng thông với hầu, có hình ống (có thể phóng ra ngoài để bắt thức ăn) và một phân nhánh. Khả năng tái sinh lớn, bất kì phần nào của cơ thể cũng có thể tạo thành cơ thể mới trọn vẹn. SS có khả năng nhịn đói lâu khi thiếu thức ăn vì các cơ quan khác nhau của cơ thể có thể dùng làm nguyên liệu cho phản ứng dị hoá để hấp thụ. Là loài sinh vật chỉ thị môi trường sạch.

**SÁN TIÊM MAO** (*Turbellaria*), lớp giun dẹp độc nhất sống tự do gồm các loài giun nhỏ, chủ yếu ở nước (sán sữa). Cơ thể dẹp, bên ngoài phủ tiêm mao để di chuyển; lỗ miệng nằm ở mặt bụng, thường có xúc tu. Mắt ở trên đầu (xt. *Sán sữa*). Có khoảng 1.600 loài, kích thước ít khi vượt quá 10 cm.

STM có vai trò quan trọng trong tiến hoá của động vật.

**SÁN VỊT** (*Trichobilharzia ocellata*), loài sán lá, kí sinh trên vịt, gặp ở các vùng trồng cói và lúa ở Việt Nam. Trứng sán theo phân vịt xuống nước; vĩ ấu trùng bám vào rong, rêu và ốc, chui vào da người lội nước, gây ngứa, viêm tại chỗ, các thương tổn chậm da. Dự phòng: mang trang bị lao động (đi boots cao su, quần xà cạp vải dày) và xoa dầu lên các phần hở của da khi lao động dưới nước; sau giờ lao động nên tắm sạch, xoa dầu lên da.

**SÁN** hạt vụn trong đá trầm tích, kích thước trung gian giữa cát và cuội, từ 1 - 2 mm tới 15 - 30 mm. Đặc điểm của S là có góc cạnh, không được mài tròn như cuội và kích thước nhỏ hơn cuội. Các hạt S được gắn lại với nhau tạo nên đá sạn kết.

**SANG BẢNG** quá trình chuyển ghi tín hiệu (hình, tiếng) của các hàng gốc sang các bảng thứ. SB có ý nghĩa quan trọng trong quá trình sản xuất: bảo vệ bản gốc, tạo các sản phẩm trung gian để thực hiện tiếp quy trình gia công, tạo hàng loạt các bản sao để phát hành rộng rãi.

**SANG ĐIỀU** 1. Thuật ngữ âm nhạc dân gian học chỉ hiện tượng chuyển hệ (metabol) hay chuyển điệu (modulation) trong các bài dân ca hay bản nhạc dân gian.

2. Chuyển từ phần hát này sang một phần hát khác trong quy trình của một cuộc hát. Vd. chuyển từ giọng lê lối sang phần các giọng vật trong cuộc hát quan họ (x. *Quan họ*).

**SANG GIỌNG** 1. X. *Sang điệu* (nghĩa thứ hai).

2. Tên gọi nhóm bài dân ca trữ tình làm thành phần hát chính trong cuộc hát của dân ca hát ghẹo Phú Thọ (x. *Hát ghẹo*) có chức năng tương tự như phần giọng vật trong cuộc hát quan họ (x. *Quan họ*).

**SANG NHỊP** 1. Chuyển nhịp từ luật hay từ loại nhịp này sang luật nhịp hay loại nhịp khác (vd. chuyển từ nhịp tự do sang nhịp có chu kì quay ngược lại).

2. Chuyển từ tốc độ nhịp này sang tốc độ khác.

**SÀNG** 1. Phương pháp phân loại cơ học để tách hay xác định kích thước hạt, nhóm hạt, các vật liệu dạng hạt hay bột rời, nhờ một dụng cụ S.

Phương pháp S cho kết quả gần đúng của một nhóm hạt (nằm ở trên S có mắt lưới bé, nằm ở dưới S có mắt lưới lớn) và chỉ xác định hoặc tách được các cỡ hạt kích thước tương ứng 10.000 lỗ/cm<sup>2</sup>. Muốn xác định và tách các hạt mịn và siêu mịn phải dùng phương pháp lắng (hạt kích thước khác nhau sẽ lắng với vận tốc khác nhau). Để khắc phục hiện tượng dính kết trong khi S thường thay phương pháp S khô bằng phương pháp S ướt: dùng dòng nước tủa lên mặt S.

2. X. *Gián, sàng, sào*.

**SÀNG ÊRATÔXTEN** một trong những phương pháp cổ nhất để lập bảng các số nguyên tố từ bảng các số tự nhiên; do nhà bác học cổ Hi Lạp Êratôsten (Eratosthène) thế kỉ 3 tCn. đề ra. Để tìm các số nguyên tố nhỏ hơn hay bằng n, ta viết dãy số tự nhiên từ 1 đến n. Trước tiên gạch đi số 1. Số bé nhất trong các số còn lại (số 2) là số nguyên tố. Gạch tất cả các số sau số 2 mà chia hết cho 2. Số bé nhất trong các số còn lại và lớn hơn 2 (số 3) là số nguyên tố. Gạch tất cả các số sau số 3 mà chia hết cho 3. Số bé nhất trong các số còn lại và lớn hơn 3 (số 5) là số nguyên tố. Cứ làm như vậy, các số còn lại (không bị gạch) là các số nguyên tố.



**SÁNG CHẾ** giải pháp kỹ thuật mới so với trình độ kỹ thuật trên thế giới, có trình độ sáng tạo, có khả năng áp dụng trong các lĩnh vực kinh tế - xã hội. SC là một trong những đối tượng sở hữu công nghiệp được pháp luật bảo hộ.

**SÁNG KIẾN CẢI TIẾN KỸ THUẬT - HỢP LÝ HOÁ SẢN XUẤT** giải pháp kỹ thuật (sáng kiến cải tiến kỹ thuật) hoặc giải pháp tổ chức sản xuất (sáng kiến hợp lý hoá sản xuất) đáp ứng hai tiêu chuẩn do pháp luật quy định (đó là: phải có tính mới và phải có khả năng áp dụng trong điều kiện của một cơ quan, doanh nghiệp), có tác dụng nâng cao trình độ kỹ thuật, trình độ tổ chức sản xuất của cơ quan, doanh nghiệp. Người tạo ra SKCTKT - HLHSX được hưởng một số quyền do pháp luật quy định, trong đó có quyền được hưởng thù lao trích từ số tiền làm lợi do SKCTKT - HLHSX mang lại sau khi sáng kiến đó được áp dụng tại cơ quan, doanh nghiệp.

**SÁNG KIẾN PHÁP LUẬT** đưa ra kiến nghị với Quốc hội về việc xây dựng, ban hành văn bản luật. Theo quy định tại điều 87, Hiến pháp nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992, chủ tịch nước, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội, Chính phủ, Tòa án Nhân dân Tối cao, Viện Kiểm sát Nhân dân Tối cao, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận có quyền trình dự án luật trước Quốc hội. Đại biểu Quốc hội có quyền trình kiến nghị về luật và dự án trước Quốc hội. Thủ tục trình Quốc hội dự án luật, kiến nghị về luật do luật định.

**SÁNG KIẾN PHÒNG THỦ CHIẾN LƯỢC** x. *Chương trình SDI*.

**SÁNG TÁC** lao động nghệ thuật tinh vi, phức tạp của nhà văn, nhà nghệ thuật nhằm tạo ra một tác phẩm. Quá trình ST gắn liền với đặc điểm của mỗi loại hình văn nghệ, với bản lĩnh, tài năng của mỗi nhà văn, nhà nghệ thuật. Mỗi nhà văn có những cách ST khác nhau gắn với hoàn cảnh sống và hoạt động của mỗi người, với lĩnh vực quen thuộc và phong cách riêng. Quá trình ST khác nhau còn tùy thuộc ở đối tượng phản ánh, thể loại tác phẩm, phương pháp sáng tác. Song, mọi ST đều bắt nguồn từ vốn sống, đều cần nguồn cảm hứng sáng tạo, theo một thể giới quan nhất định và trải qua những hiểu biết về con người và xã hội, về lịch sử và văn hoá, về dân tộc và thế giới.

**SÁNG TẠO** hoạt động tạo ra cái mới. Có thể ST trong bất kỳ lĩnh vực nào: khoa học (phát minh), nghệ thuật, sản xuất - kỹ thuật (sáng tác, sáng chế), kinh tế, chính trị, vv. Thời cổ đại, con người tin rằng chỉ có Thượng đế hay Tạo hoá mới ST ra thế giới và muôn loài. Cùng với sự tiến bộ của lịch sử, nhận thức của con người dần dần thoát khỏi ý niệm duy tâm về Thượng đế, và thấy rằng chính con người là kẻ ST tạo ra lịch sử (trong đó có bản thân con người), làm biến đổi diện mạo của thế giới, tức là tạo ra một thế giới chưa hề có, thế giới đã nhân hoá - phù hợp với ý niệm và nhu cầu của loài người.

**SÁNG - TỐI** sự phân bố cùng phối hợp ánh sáng và bóng tối trong một bức tranh, làm cho cái nọ tôn cái kia lên. Coregio (A. A. Correggio), họa sĩ thời Phục hưng Italia dùng sử dụng S - T, nhưng điển hình nhất là Rembran (H. van R. Rembrandt), họa sĩ Hà Lan, thế kỉ 17 đã đưa S - T lên đỉnh cao nghệ thuật, ngoài S - T, trong tối có sáng, màu ngoài sáng thì lạnh, màu trong tối thì nóng... nhằm tạo quan hệ không

gian của bức tranh.

**SÀNH** loại gốm (x. *Gốm*) mà xương đất đã kết tinh đến độ không còn ngấm nước, rắn chắc. Thông thường, nhiệt độ lửa phải cao hơn nhiệt độ do lửa đất nung, tức là trên 900°C, có khi tới 1.400°C. Ở Việt Nam, S có từ rất lâu đời. S được sản xuất từ nguyên liệu chủ yếu là đất sét, cao lanh, thạch anh với một lượng nhỏ đá vôi, fenspat (cg. trường thạch) hay hỗn hợp của chúng.

Nếu nguyên liệu chỉ gồm đất sét và cao lanh nung đến độ hút nước nhỏ hơn 6% thì gọi là S đất sét. Nếu nguyên liệu là đất sét, cao lanh và khoảng 12% đá vôi thì được gọi là S đá vôi. Đây là mặt hàng men sứ và sứ về sinh phổ biến nhất trên thế giới. Loại này chỉ nung ở khoảng 1.150°C nên độ xốp còn lớn, độ hút nước 14%, sử dụng một thời gian sẽ rạn nứt. Gốm Đồng Nai (hàng mỹ nghệ) cũng thuộc loại này. Nếu thay đá vôi bằng trường thạch hay hỗn hợp thì gọi là S trường thạch hay S hỗn hợp. Các địa phương của Việt Nam hiện nay như Bái Trảng, Quảng Ninh, Đồng Nai... sản xuất S nhưng nung gần kết khối hoàn toàn (khoảng 1.250°C) có cường độ cơ học tốt, song độ trắng và độ trong kém.

S dạng đá sản xuất từ 100% đất sét khó chảy nung đến "sành hoá", vỡ, chum, vại, tiểu, ống thoát nước hay vật liệu chịu axit và các dạng sản phẩm của vật liệu xây dựng khác (ở Hương Canh, Thổ Hà, Thanh Hoá, vv.).

**SÀNH NẤU** loại sành màu nâu đậm hoặc đỏ tía do xương đất có hàm lượng sắt cao. Các lò SN Hương Canh, Thổ Hà, Văn Bình, Bến Ngự, Cẩm Trung, Ngọc Cương ở Miền Bắc Việt Nam đã sản xuất các loại chum vại, hũ, âu, chậu cảnh... X. *Gốm Việt Nam*.

**SÀNH TRẮNG** loại sành xương đất trắng bóng, mỏng... có khi được gọi là "sứ thô" hoặc "sành sứ" vì trong xương đất có pha tỉ lệ nhỏ cao lanh. ST Việt Nam dưới dạng gốm hoa lam (x. *Gốm hoa lam*) phát triển mạnh từ thế kỉ 15 đến nay. Nhiều thế kỉ trước đây đã xuất ra thị trường Đông Nam Á, Nhật Bản và một số nước khác trên thế giới.

**SÀNH XỐP** loại gốm nung ở độ lửa cao ngang sành nhưng xương đất xốp và còn thấm nước. Ở Việt Nam, sản xuất phổ biến ở vùng Nam Bộ, điển hình là gốm Biên Hoà, Lái Thiêu. Ở Bắc Bộ có SX Phù Lãng. Đồ dân nạm ở dạng nửa sành và SX vì có cái thấm nước (loại xương đất lấy từ đất có pha bột đất Đông Triều), có cái không thấm nước (loại xương đất lấy từ đất sét đỏ Sông Đáy, đất lốt đất trước khi tráng men). Faïence (faïence) là loại SX phổ biến nhất Châu Âu.

**SÀNH** không gian tiếp giáp với cửa từ bên ngoài vào trong các công trình công cộng, giữ vai trò đầu mối giao thông liên hệ đến tất cả các bộ phận của công trình.

**SANIDIN** (A. sanidine), khoáng vật fenspat kiềm: (K, Na) Si<sub>3</sub>Al<sub>2</sub>O<sub>8</sub>. Hệ đơn nghiêng. Tinh thể dạng tấm, dạng lăng trụ; tập hợp dạng hạt xâm tán trong đá. Cắt khai hoàn toàn. Không màu, trong suốt. Độ cứng 6 - 6,5; khối lượng riêng 2,5 - 2,6 g/cm<sup>3</sup>. S là khoáng vật fenspat nhiệt độ cao, thường gặp trong các đá phun trào axit và cả trong đá bazơ kiềm.

**SANPET** (A. saltpeter) x. *Điêm tiêu*.

**SANSKRIT** (cg. tiếng Phạn) x. *Phạn*.

**SANTONIN** (A. santonin), C<sub>15</sub>H<sub>18</sub>O<sub>3</sub>. Lacton của axit santoninic, lấy từ lá và hoa cây ngải *Artemisia santonica*.

Tính thể hình lá không màu, không mùi; khối lượng riêng  $1,187 \text{ g/cm}^3$ ;  $t_m = 170^\circ\text{C}$  (phân huỷ). Không tan trong nước; tan trong etanol, ete hoặc clorofom. Trước đây S được dùng làm thuốc tẩy giun, nhưng nay không dùng nữa vì độc.

**SAO (l)** những thiên thể hình cầu tự phát sáng như Mặt Trời, được hình thành qua quá trình ngưng tụ hấp dẫn từ bụi khí vũ trụ (chủ yếu là hiđro và heli). Ở rất xa, khoảng cách từ Trái Đất tới S gần nhất ( $\alpha$  Cen trong chòm Bán Nhân Mã) cũng hơn 4,2 năm ánh sáng. Bằng mắt thường, từ Trái Đất có thể thấy gần 5.000 S; qua kính viễn vọng lớn có thể thấy hàng tỉ S. Những S sáng nhất là  $\alpha$  Makét (cấp S - 1); Thiên Lang, trong chòm Đại Khuyển (cấp S - 1,58),  $\alpha$  - Lyr (cg. Chức Nữ, trong chòm Thiên Cầm, cấp S 0,14) ... Nguồn năng lượng của hầu hết các S là phản ứng nhiệt hạt nhân. Khối lượng của các S dao động từ 0,04 đến 60 lần khối lượng Mặt Trời.

Độ chói từ 0,5 đến gấp hàng trăm nghìn lần độ chói của Mặt Trời. Các S được phân loại dựa trên các thông số về độ chói, khối lượng, nhiệt độ, thành phần hoá học, quang phổ. Các S đều trải qua quá trình tiến hoá, giai đoạn cuối cùng phụ thuộc vào khối lượng, có thể chuyển thành S lùn trắng, S neutron, hoặc trở thành các hố đen.

**SAO (nóng; Hopea)**, chỉ gồm các loài cây gỗ cao, họ Dấu (*Dipterocarpaceae*). Thân thẳng, có thể cao tới 40 m, gốc không có bạnh vè. Lá đơn nguyên, mỏng, hình mác. Hoa mọc thành chùy. Quả có hai cánh. Là một chi nhỏ, nhưng phân bố rộng ở vùng Đông Nam Á (Thái Lan, Lào, Việt Nam, Campuchia, Malaixia, Indônêxia).

Ở Việt Nam, có 11 loài phân bố từ nam ra bắc, nhưng nhiều nhất ở các tỉnh Miền Nam. Lúc nhỏ cần bóng, về sau ưa sáng, thích hợp nhất trên đất phù sa cổ, đất đỏ bazan. Phần lớn gồm những loài cây cung cấp gỗ rất quan trọng vì khối lượng gỗ lấy được ở từng cây lớn và chất lượng gỗ tốt (rắn, bền), được sử dụng trong các công trình lớn, đóng tàu thuyền, làm đồ mộc. Ngoài ra, một số loài còn cung cấp nhựa có giá trị dùng trong xăm thuyền, vv.; có hai loài cây nổi tiếng là S đen (*H. odorata*) và kiến kiến (*H. pierrei*).

**SAO BĂNG (l)**, hiện tượng vật sáng xảy ra ngắn ngủi trong khí quyển Trái Đất (ở độ cao 80 - 130 km); do các vật thể rắn từ không gian giữa các hành tinh lao vào Trái Đất với vận tốc rất lớn (12 - 73 km/s), khi cọ sát với không khí, các vật thể đó bốc cháy, ion hoá các phân tử khí của khí quyển và gây nên sự phát quang. Vật thể càng lớn, SB càng sáng chói (cg. SB chói) và đi sâu vào khí quyển, có thể nổ vỡ vụn rơi xuống mặt đất gọi là vụn thạch.

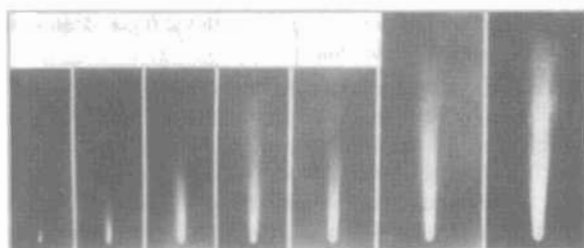
**SAO BIỂN (Asteroidea)**, lớp động vật không xương sống, ngành Da gai (*Echinodermata*), sống ở đáy biển. Cơ thể hình ngôi sao năm cánh, cánh dài 1 - 1,5 cm có khi tới 80 cm. Có 5 tay toả ra xung quanh, có khi nhiều (tới 50), đĩa trung tâm chứa các cơ quan chính của cơ thể. Lỗ miệng màu sắc sẫm, nằm ở mặt bụng. Các tấm xương trên da tạo nên lớp vỏ cứng. Các chân ống hút ở mặt dưới các tay dùng để vận chuyển và giữ mồi. Có khoảng 1.700 loài. Việt Nam có 60 loài, gặp nhiều ở bờ biển từ bắc đến nam.

**SAO CHÉP** cơ chế tạo nên bản sao chính xác vật liệu di truyền. Bản sao của ADN được hình thành khi chuỗi xoắn kép đứt xoắn, các mạch tách ra làm những khuôn mẫu mà dọc theo đó các nucleotit bổ trợ đính với nhau nhờ tạo cầu nối hiđro. Kết quả tạo ra hai phân tử ADN mới, mỗi phân tử chứa

một mạch của ADN gốc và quá trình đó được gọi là SC bán bảo toàn. Ở những virus mang ARN, người ta chứng minh rằng ARN đó cũng có khả năng SC.

**SAO CHỐI** thiên thể thành viên của Hệ Mặt Trời, chuyển động theo những quỹ đạo rất dẹt (có độ tâm sai lớn). Khi ở rất xa Mặt Trời, trông giống như một vệt sáng mờ hình bầu dục, đến khi gần Mặt Trời mới phân biệt được đầu và đuôi. Phần trung tâm của đầu SC gọi là nhân, có đường kính từ 0,5 đến 20 km. Khối lượng từ  $10^{11} \text{ kg}$  đến  $10^{19} \text{ kg}$ . Nhân cấu tạo từ các khí đóng băng và các hạt bụi. Đuôi SC cấu tạo từ các phân tử (ion) khí và bụi bay ra từ nhân dưới tác dụng của gió Mặt Trời. Độ dài của đuôi SC có thể tới hàng chục triệu kilômét. Các SC đáng chú ý là Halley (Halley), Biela (Biela), Sumêrô - Lơvi (Shoemaker - Levy). SC Sumêrô - Lơvi trong tháng 7.1994 chạm mạnh vào Mộc Tinh là một hiện tượng đặc biệt của thế kỉ 20.

**SAO CHỐI HALÂY (Halley)**, sao chổi mang tên nhà thiên văn Anh Halây (E. Halley; 1656 - 1742), người đã tính

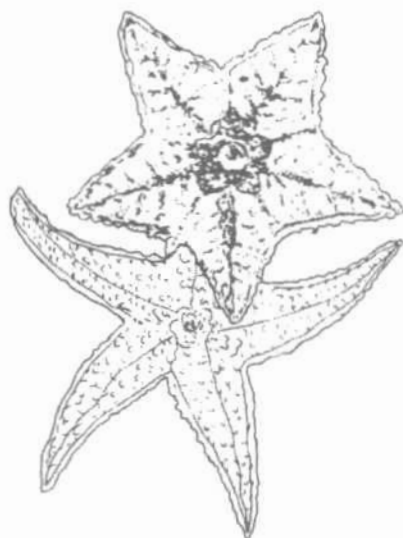


Sao chổi Halây

Sao Chổi Halây năm 1910. Ảnh chụp vào các ngày 26.4, 27.4, 30.4, 2.5, 3.5, 4.5, 5.5, 6.5 (theo thứ tự từ trái sang phải) cho thấy đuôi sao chổi dài dần ra khi nó tiến gần tới phía Mặt Trời

được ba lần xuất hiện (1531, 1607 và 1682) và dự đoán chu kì quay lại của nó vào năm 1758. SCH xuất hiện theo chu kì 76 năm. Kể từ năm 446 tCn. đến nay SCH đã xuất hiện trên bầu trời 32 lần, gần đây nhất là năm 1986.

**SAO CHỤP** kĩ thuật sao nhanh văn bản hay bản vẽ, bằng cách quét ánh sáng cực mạnh lên văn bản rồi chiếu chụp trên



Sao biển

một tang trống có tính chất quang điện. Các chữ, hoặc hình vẽ bị nhiễm từ trên tang trống sẽ hút mực bột từ tính và in vào giấy được hơi nóng để mực chảy ra và bám dính vào giấy. Một máy sao chụp có thể in tới 100 bản trong một phút.

**SAO ĐÔI** những cặp sao liên kết với nhau bằng lực hấp dẫn. Chúng chuyển động xung quanh khối tâm chung của hệ theo quỹ đạo hình elip. Tùy theo phương pháp quan sát, các SD được chia ra nhiều loại. SD biểu kiến, tính chất đôi của chúng có thể nhận thấy rõ qua kính viễn vọng (có hơn 70 nghìn đôi loại này được biết đến). SD quang phổ, nhận biết được tính chất đôi theo chu kỳ dao động độ sáng hay theo sự tách vạch quang phổ (có gần 2.500 đôi). SD che khuất, phát hiện theo sự dao động độ sáng do sao này che khuất sao kia (có hơn 4.000 đôi). Hiện nay, đôi với một số SD, có thể xác định được một vài đặc tính của quỹ đạo, khối lượng, mật độ sao, vv.

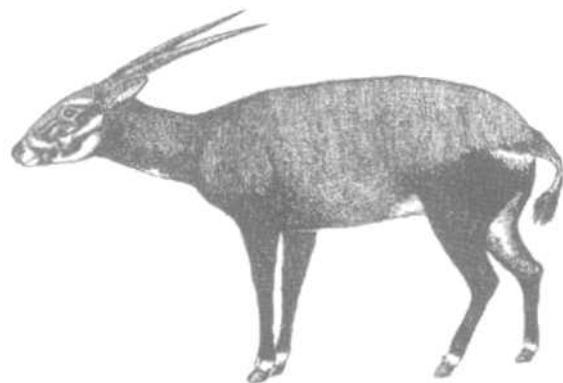
**SAO ĐÔI NGÔI** tên dân gian của sao băng (x. *Sao băng*).

**SAO HÌNH** sự thay đổi của cơ thể do ảnh hưởng của điều kiện môi trường (vd. phóng xạ), nhưng về mặt hiệu quả lại giống với thay đổi do đột biến gen tạo nên và không di truyền. Thường làm ảnh hưởng đến sinh vật ở giai đoạn sớm của quá trình phát triển phôi.

**SAO HỒM** (cg. Sao Mai), tên thường gọi ở Việt Nam của Kim Tinh (x. *Kim Tinh*). Vì là một hành tinh ở gần Mặt Trời nên giờ mọc, lặn của SH không sai khác với giờ mọc, lặn của Mặt Trời nhiều lắm. Nhìn thấy vào buổi sáng sớm ở chân trời đông thì gọi là Sao Mai, vào buổi chiều tối ở chân trời tây thì gọi là SH, giữa hai giai đoạn này có một thời gian chuyển tiếp không nhìn thấy được. Trong thiên văn cổ, còn gọi là sao Thái Bạch.

**SAO KIM** x. *Kim Tinh*.

**SAO LA** (*Pseudoryx nghetinhensis*), loài thú rừng dạng dê, họ Bò (*Bovidae*), phát hiện ở Việt Nam vào năm 1992, lần đầu tiên tại Vũ Quang, tỉnh Hà Tĩnh. Ngoại hình giống sơn dương. Bộ lông ngắn màu nâu sẫm. Điểm nổi bật là có vằn trắng trên mặt; sừng dài, gần thẳng, nhọn, sừng cá thể trưởng thành dài hơn 500 cm. Tuyến dưới mắt to. Thân dài 1,4 - 1,5 m; vai cao 84 - 86 cm; nặng 80 - 100 kg. Ăn lá cây. Sống trong rừng xanh ẩm ướt, thường sống đơn độc. Mùa động dục vào tháng 10 đến tháng 11. Mang thai 8 tháng. Mỗi lần đẻ 1 con. Phân bố ở Việt Nam và Lào. Ở Việt Nam, đã tìm thấy ở Nghệ An, Hà Tĩnh đến Quảng Nam và các tỉnh Tây Nguyên. Động vật quý cần bảo vệ.



Sao la

**SAO LỤC BẢN ÁN** sao chép lại nguyên văn toàn bộ bản

án của tòa án. Có thể được thực hiện bằng nhiều hình thức khác nhau như viết, in hoặc chụp lại, vv. SLBA chỉ có giá trị pháp lý khi được cơ quan hay người có thẩm quyền chứng thực. Theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự Việt Nam (điều 203), chậm nhất là 15 ngày sau khi tuyên án, tòa án phải giao bản sao bản án cho bị cáo, viện kiểm sát cùng cấp, người bào chữa, gửi bản sao bản án cho những người bị xử vắng mặt. Trong trường hợp xử vắng mặt do bị cáo trốn tránh và truy nã không có kết quả, bị cáo đang ở nước ngoài thì bản sao bản án phải được niêm yết tại trụ sở cơ quan phường, xã, thị trấn nơi cư trú hoặc làm việc cuối cùng của bị cáo. Tòa án phải cấp bản sao bản án cho người bị hại, nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án nếu họ yêu cầu.

**SAO LÙN TRẮNG** giai đoạn tiến hoá cuối cùng của các sao sau khi đã tiêu cạn các nguồn năng lượng nhiệt hạch và có khối lượng nhỏ hơn 1,4 khối lượng Mặt Trời. Các SLT có kích thước nhỏ, nhiệt độ bề mặt rất cao (10 - 20 nghìn độ K), mật độ trung bình  $10^{10}$ - $10^{12}$  g/cm<sup>3</sup>.

**SAO MAI** (cg. Sao Hôm), x. *Sao Hôm*.

**SAO MỚI** sao có độ chói sáng tăng lên đột ngột (5.000 - 10.000 lần) trong một thời gian ngắn (vài ba ngày) rồi giảm dần rất chậm về trạng thái ban đầu (sau hàng tháng, hàng năm). Đã phát hiện được nhiều SM. Có giả thiết cho rằng SM là kết quả phát triển của một sao đôi. Vật chất từ sao vệ tinh bị cuốn hút dần về sao chính làm cho năng lượng sao này được tích tụ và cuối cùng dẫn đến một vụ nổ thành SM.

**SAO NAM TÀO** tên cổ chỉ chòm Nam Thập Tự (Crux) ở phương Nam bầu trời. Xt. *Nam Thập Tự*.

**SAO NƠTRON** một trong những giai đoạn cuối cùng của sự tiến hoá của các sao có khối lượng khoảng từ 1,5 đến 3 lần khối lượng Mặt Trời. Quá trình một sao bình thường tiến hoá thành SN diễn ra dưới dạng một vụ nổ lớn - thường gọi là sao siêu mới. Trong quá trình vụ nổ, lõi của sao tự nén thành SN, gồm toàn nơtron, có đường kính 10 - 20 km, mật độ  $10^{13}$  -  $10^{15}$  g/cm<sup>3</sup>. Xt. *Sao*; *Sao siêu mới*.

**SAO PHỎNG** một phương thức tạo từ mới bằng cách dịch từng yếu tố của từ hoặc ngữ (cụm từ) của ngôn ngữ này sang ngôn ngữ khác. Vd. từ "chấn xích" trong tiếng Việt là SP từ "garde chaine" của tiếng Pháp.

**SAO SIÊU MỚI** sao có độ chói sáng tăng đột ngột đến hàng triệu lần trong một thời gian rất ngắn (một vài tuần), sau đó giảm dần về trạng thái cũ. Lúc cực đại, năng lượng bức xạ của SSM gấp hàng tỉ lần của Mặt Trời, bằng năng lượng của cả một Thiên hà gồm hàng trăm tỉ sao. Có giả thuyết cho rằng, SSM là sao đang ở giai đoạn bùng nổ trong quá trình tiến hoá của nó, là giai đoạn "suy sụp hấp dẫn" - trong sao đã ngừng phản ứng nhiệt hạt nhân, vật chất ở lớp trong bị hút mãnh liệt vào nhân, tạo thành sao nơtron, còn lớp ngoài bắn ra tạo thành tinh vân. Thống kê thiên văn cho biết chỉ quan sát được vài SSM trong khoảng 100 năm. Tinh vân dạng con cua (thuộc chòm Kim Ngưu) hiện nay là hậu quả của một vụ nổ SSM năm 1054, đã được nhật kí thiên văn Trung Quốc ghi chép.

**SAO THÁI BẠCH** x. *Sao Hôm*.

**SAO XÉ** có gái xẻ Thái. Phải biết bốn loại mùa: nỏn, quạt, khân, nhạc. Trang phục của SX: váy đen dài chấm gót, áo "cóm" ngắn với hai hàng khuy bướm bạc; thắt lưng "bỏn", khân bị đầu trắng. Ngày lễ mặc áo khoác "xluông".

**SAO Y BẢN CHÍNH** sao chụp, chép lại một tài liệu, văn bản gốc trung thực về nội dung có sự nhận thực của cơ quan

nhà nước có thẩm quyền. Theo pháp luật Việt Nam hiện nay, cơ quan có thẩm quyền xác nhận SYBC các tài liệu, văn bản gốc là các công chứng viên nhà nước, người đại diện có thẩm quyền của cơ quan nhà nước, tổ chức xã hội ban hành văn bản được sao y, cơ quan nào đã ban hành văn bản thì cơ quan đó có thẩm quyền cấp bản sao văn bản.

**SÀO (nóng, li, xử)**, đơn vị diện tích cũ đo ruộng đất, bằng 1/10 mẫu. S Bắc Bộ (15 thước) bằng 360 m<sup>2</sup>. S Trung Bộ (10 miếng) bằng 497 m<sup>2</sup>. S Nam Bộ (1 công) bằng 1.000 m<sup>2</sup>.

**SÀO (sân khấu)**, phương tiện chính tạo nên một trong hai loại hình trò rối nước: trò dây, trò S. Được làm bằng gậy tre hoặc gỗ, dài khoảng 3 - 4 m, có gắn máy điều khiển ở đầu để nghệ nhân cầm đưa con rối di chuyển trên sân khấu. Để giữ bí mật, phường Rạch (Nam Chân - Nam Định) gọi là "cái mẩu"; phường Bè gọi là "ngỗng".

**SÀO ĐỒNG** di tích văn hoá Hoà Bình. Là một hang động lớn ở phía đông nam Núi Hào thuộc xã Sào Báy, huyện Kim Bôi, tỉnh Hoà Bình, phát hiện và khai quật năm 1926. Tầng văn hoá dày 2 m, chủ yếu là vỏ ốc suối và ốc núi, khối lượng vỏ ốc lên tới 400 - 450 m<sup>3</sup>. Ở đây đã phát hiện được trên 1.000 hiện vật đá như công cụ hình hành nhân, công cụ hình đĩa, rìu dài, rìu ngắn, công cụ chày thô hình núm cửa. Đáng chú ý là có 11 rìu mài lưỡi phát hiện ở các độ sâu khác nhau. 1 mảnh tước có dấu ở gần trên mặt và 5 vỏ ốc biển *Auricula*.

Trong tầng văn hoá cũng phát hiện được vài đoạn xương chân và mảnh xương hàm người. Đó là SD I.

Năm 1960, Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội lại phát hiện thêm một hang SD nữa (để phân biệt gọi là SD II) cách SD I 40 m về phía bắc - đông bắc. Di vật gồm có: đồ đá (1 nạo, 1 lưỡi rìu, mảnh tước); đồ gốm (vài mảnh gốm thô).

**SÀO HUYẾT** nơi tụ tập, ẩn náu chính của bọn phản cách mạng hoặc bọn phạm tội khác.

**SÀO TIÊU** dụng cụ có dạng cái sào dùng trong đo vẽ bản đồ; được dựng bên cạnh các mốc thấp để có thể quan sát từ xa vị trí mốc. ST làm bằng gỗ tiết diện tròn hoặc lục lăng, đường kính khoảng 40 - 50 mm, dài 2 - 2,5 m, có một đầu nhọn bịt sắt để cắm xuống đất; thân ST được sơn xen kẽ hai màu trắng - đỏ, mỗi màu cách đều 200 mm.

**SÀO PHÁO** (cg. cụ thạch pháo), máy bắn đá thế kỉ 13, dùng sức hạt của cần làm bằng tre, gỗ. Cần bắn được đặt trên những đòn giá bằng gỗ đóng chặt xuống đất, đá bắn đi được trong các giỏ (sào) được treo ở đầu cần. SP có loại một cần hoặc nhiều cần (có loại lớn tới 15 cần), loại nhỏ có thể được đặt trên giá có bánh xe để di động. SP mà người Chăm theo Hồi giáo sử dụng được gọi là "Hồi hồi pháo", loại ba cần gọi là "Hồi hồi tam sáo pháo".

**SÀO THUẬT** ngữ âm nhạc dân gian chỉ các nhạc cụ hơi của người Việt (Kinh), trừ các nhạc cụ hơi có dăm (x. *Kèn*). S thường chỉ các loại nhạc cụ hơi chỉ lỗ vòm, như S ngang hay tiêu (S dọc). Trong ý nghĩa khái quát hơn, S còn dùng chỉ các nhạc cụ hơi có lưỡi gà rung tự do như S Mông, S gáo, vv.

**SÁO NGŨ** từ ngữ, câu văn đã được nhiều người dùng đi dùng lại quá nhiều, đến mức trở thành nhàm chán. Chẳng hạn, khi miêu tả sắc đẹp của một thiếu nữ, Nguyễn Du đã viết:

"Làn thu thủy, nét xuân sơn,

Hoa ghen thua thắm, liễu hờn kém xanh".

(Truyện Kiều)

Nhưng nếu các nhà thơ, nhà văn cứ lặp lại mãi cách miêu tả này một cách không sáng tạo, thì đó là SN.

**SÁP** những este của axit béo phân tử khối lớn với monoancol: là chất rắn vô định hình, tương tự mỡ; dễ hoá mềm khi đun nóng,  $t_m = 40 - 90^\circ\text{C}$ ; không dẫn điện; không tan trong nước, trong etanol lạnh; dễ tan trong benzen, clorofom, etc. Cháy được. Khó bị thủy phân do hàm lượng axit béo và ancol tự do khá ổn định. Có nguồn gốc rất khác nhau: a) Nguồn gốc thiên nhiên gồm S động vật (S ong), S thực vật [S lấy từ cọ Braxin (*Copernicia ceriera*)]. Trong S tự nhiên còn có thêm axit béo có phân tử khối lớn tự do, hidrocarbon có phân tử khối lớn (từ C<sub>27</sub> đến C<sub>33</sub>), một số chất màu, chất thơm, hàm lượng tạp chất này đến 50%. S tạo nên lớp vỏ phủ ngoài cho lá, thân, quả, hạt, lông động vật và lớp cuticun của côn trùng, ngăn không bị thấm và mất nước. Ở một số loài côn trùng, còn có tuyến S phát triển, tiết S để làm tổ bảo vệ như rệp sáp, cánh kiến đỏ, hoặc làm tổ nuôi dưỡng con như ong mật. S còn có trong thành tế bào thực vật như phần thịt lá. b) Nguồn gốc nhân tạo: sản phẩm của sự chưng cất dầu mỏ chứa paraffin, các polietilen phân tử khối thấp, S khoáng chiết xuất từ than nâu, than bùn. S được dùng để làm sơn dầu, đánh bóng, làm nền, vật liệu khuôn in, thuộc da, sản xuất giấy than, bút chì, phục chế tranh vẽ.

**SÁP NẶN** (cg. đất dầy), một hợp chất có đặc tính dẻo, quánh, không chảy ra tay, không khô, do trong sáp có glixerin để chất này thường xuyên hút hơi nước có trong không khí.

Bình thường, SN có độ cứng, quánh tương đối, khi tiếp xúc nhiều với nhiệt độ bàn tay (bầu, vẹo, nhào, bóp), SN trở nên mềm và dẻo. Do đó rất thích hợp với nhà điêu khắc, dùng để nặn các tác phẩm nhỏ. Học sinh cũng dùng sáp để nặn trong các giờ thủ công.

**SÁP NHẬP PHÁP NHÂN** một nhóm tổ chức kinh tế quốc doanh có tư cách pháp nhân, cùng ngành hoặc cùng lĩnh vực, hoặc khác ngành khác lĩnh vực nhưng bổ sung cho nhau sáp nhập lại thành một tổ chức kinh tế lớn hơn dưới hình thức liên hiệp xí nghiệp. Đây là một hình thức tập trung và chuyên môn hoá sản xuất.

**SÁP ONG** sản phẩm tiết của ong mật dùng để xây tổ. Thành phần gồm các axit béo và este. Ở nhiệt độ 15°C, khối lượng riêng là 0,95 - 0,87 g/cm<sup>3</sup>; nhiệt độ nóng chảy là 62 - 65°C. Ở thể rắn, màu vàng đến nâu thẫm. Để tiết 1 kg SO, ong phải tiêu thụ 3 - 4 kg mật. Vì vậy, cần tạo điều kiện cho ong tiết sáp vào chỗ có ích. Có hai cách kích thích ong tạo sáp: kích thích cơ giới như cho xây cầu có sẵn tầng chân, làm cầu chuyên lấy sáp, xếp dịch các cầu cách xa nhau, nuôi ong thùng kẻ; kích thích bằng cách cho ăn thêm thức ăn - trong thời gian xây tầng, dù bên ngoài có đủ phấn, mật hoa, cũng phải cho ong ăn thêm nước đường đặc theo tỉ lệ 2:1, với lượng 300 g/dàn. SO dùng trong nông nghiệp làm sáp bôi miệng ghép, làm thuốc dính bẫy để in tăng chân ong. Trong y dược, dùng làm vỏ bọc thuốc viên, băng dính, hỗn hợp các thuốc mỡ, khuôn răng giả. Trong công nghiệp, dùng trong sản xuất van phòng phẩm, nghề dệt, đồ gỗ, đồ da, thực phẩm, mỹ phẩm, làm đèn sáp; trong cơ khí dùng để chống han gỉ.

**SÁP TỬ THI** chất dạng mỡ, xám trắng đục, mềm, nhờn, do sự xà phòng hoá các mô mỡ của tử thi nằm lâu trong nước hay trong đất ẩm. STT được hình thành trong quá trình thời rửa mỡ, chủ yếu cấu tạo bởi axit béo bão hoà, có nhóm hydroxyl.

**SAPHIA** (A. sapphire; cg. lam ngọc), một loại corindon - Al<sub>2</sub>O<sub>3</sub>, trong suốt, màu xanh lơ do lẫn ít titan oxit, có độ cứng lớn (9), lưỡng chiết suất cao, dùng làm ngọc hoặc đá quý. Loại quý nhất là S hình sao do những bao thể hình kim bố trí thành tia sáu cạnh phù hợp với hệ tinh thể sáu phương của

corindon. Ở Việt Nam, đã thấy sa khoáng S ở Lâm Đồng. Mỏ S nổi tiếng là ở Pailin (Pailin; Campuchia). Xt. **Corindon**.

**SAPLIN S.** (A. Charles Chaplin; dạng phiên âm khác: Chaplin; 1889 - 1977), diễn viên, đạo diễn, biên kịch kiêm sản xuất phim. Người gốc Anh nhưng suốt đời làm phim ở Hoa Kỳ. Hầu hết phim của Saplin đều do ông viết kịch bản, soạn nhạc và đóng vai chính. Nổi tiếng thế giới trong nhân vật SACLÔ (xt. **Saclô**). Hầu hết các phim do Saplin đạo diễn và đóng vai chính đều được hoan nghênh, mặc dù thời thế thay đổi. Hai phim "Thời hiện đại" (1936), "Con sốt vàng" (1925) của ông được liệt vào số 12 phim hay nhất thế giới; những phim khác: "Ánh sáng thành phố" (1931), "Xiếc" (1928), "Kẻ độc tài" (1940), "Ông Vecdu" (1947), "Ánh đèn sân khấu" (1952)... làm tại Hoa Kỳ đầy tinh thần nhân đạo và chất lượng nghệ thuật. Bị nghi là có cảm tình với cộng sản, bị trục xuất vĩnh viễn khỏi Hoa Kỳ năm 1953, sang sống ở Anh và Thụy Sĩ, làm các phim: "Một ông vua ở Niu Yooc" (1957), "Nữ bá tước ở Hồng Kông" (1967). Hai giải thưởng Ôxca đặc biệt năm 1928 và năm 1972. Liên hoan phim quốc tế Venido tặng giải Vàng cho toàn bộ sáng tác của Saplin.



Saplin S.

**SAPONIN** (A. saponin),  $C_{32}H_{52}O_{11}$ . Là glicozit tách ra từ thực vật. Bột vô định hình, tan trong nước. Có bột như xà phòng, tẩy sạch được vết bẩn. Độc. Dùng trong nông nghiệp làm thuốc trừ sâu.

**SARA J.** (Janine Charrat; sinh 1924), nữ nghệ sĩ, biên đạo balé Pháp. Học trò của các nhà sư phạm múa Pháp và Nga. Sara bắt đầu sự nghiệp trên sân khấu ca múa nhạc, vừa biểu diễn vừa sáng tác. Năm 1945, Sara được mời đến Nhà hát những Cánh đồng Êlir, sau đó làm biên đạo và diễn viên cho Nhà hát Balé Mới Môngtơ Caclô (Monte Carlo) (1946), Nhà hát Balé ở Pari (1948 - 49). Năm 1951, Sara thành lập một đoàn balé nhỏ mang tên Janin Sara đi lưu diễn ở nhiều nước. Sara sáng tác gần hai chục vở và tự đảm nhiệm các vai múa chính trong tác phẩm ("Trận chiến Amadôn", "Rong biển", "Vua Davit" (David)). Trong nghệ thuật, Sara hướng đến sự khám phá tâm lý, đưa các số phận khác nhau trong xã hội tư sản. Ngôn ngữ tác phẩm của bà dựa trên múa cổ điển biến dạng.

**SARANAI** tên gọi nhạc cụ họ hơi, chỉ dăm kép (xt. **Dâm**) của dân tộc Chăm. Xt. **Kên; Pí lè**.

**SAT** (Jumhūriyah Tshad; Ph. République du Tchad; A. Republic of Chad - Cộng hoà Sat), quốc gia nội lục ở Châu Phi Xahen (Sahel). Có 5.968 km biên giới với Camorun, Cộng hoà Trung Phi, Libi, Nigiê, Nigiêria, Xudăng. Diện tích 1.284 triệu km<sup>2</sup>. Dân số 8,425 triệu (2000). Dân thành thị 23,4%. Dân tộc: có đến 200 bộ tộc khác nhau. Các bộ tộc chính là Xara (Sara; 27,7%), Arập Xudăng (Arabia Soudan; 12,3%). Ngôn ngữ chính thức: tiếng Arập và tiếng Pháp. Có đến 100 thổ ngữ. Tôn giáo: đạo Hồi (53,9%), đạo Thiên Chúa (34,7%), tín ngưỡng cổ truyền (7,4%). Thể chế: cộng hoà,

một viện. Đứng đầu Nhà nước: tổng thống. Đứng đầu Chính phủ: thủ tướng. Thủ đô: Nojamêna (N' Djamena; 531 nghìn dân). Các thành phố chính: Mundu (Moundou; 282 nghìn dân), Bongo (Bongor; 197 nghìn dân), Xarô (Sarh; 194 nghìn dân), Abêse (Abéché; 188 nghìn dân).

Phần lớn lãnh thổ là đồng bằng khô hạn, sa mạc, phía tây bắc có núi (đỉnh 3.415 m). Khí hậu nhiệt đới ở phía nam, sa mạc ở phía bắc. Nhiệt độ 15-35°C. Lượng mưa 100 - 1.000 mm/năm. Sông chính: Sari (Chari). Hồ lớn: Hồ Sat. Đất canh tác 2,6%, đồng cỏ 35,7%, rừng và cây bụi 25,7%, các đất khác 36%. Khoáng sản chính: urani, vàng, bauxit, vonfram, tiềm năng dầu khí.

Kinh tế nông nghiệp, chậm phát triển. Nông nghiệp chiếm 38,3% GDP và 83% lao động. Công nghiệp 14,1% GDP và 2,1% lao động. Thương mại - tài chính - dịch vụ 44,4% GDP và 14,5% lao động. GNP đầu người 230 USD (1998). GDP đầu người 200 USD (1996). Sản phẩm nông nghiệp chính (1999): lúa miến 637 nghìn tấn, lạc 471 nghìn tấn, kê 366 nghìn tấn, sắn 275 nghìn tấn, bông 261 nghìn tấn, củ từ 240 nghìn tấn, lúa gạo 100 nghìn tấn, ngô 172 nghìn tấn. Chăn nuôi: bò 5,6 triệu con, dê 5 triệu con, cừu 2,4 triệu con, lạc đà 700 nghìn con. Gỗ tròn 1,9 triệu m<sup>3</sup> (1998). Cá đánh bắt 84 nghìn tấn. Sản phẩm công nghiệp chính: bông sợi 61,7 nghìn tấn, đường 29 nghìn tấn, xà phòng 3 nghìn tấn, vải bông 1,1 triệu mét, dầu ăn 160 nghìn hectolit. Năng lượng: điện 75 triệu kW.h (1998). Giao thông (1995): không có đường sắt, đường bộ 33,4 nghìn km (rải nhựa 1%). Xuất khẩu (1998): 145,3 tỉ frăng CFA (CFAF) (bông 59,3%, các loại khác 40,7%); bán hàng chính: Bồ Đào Nha 29,9%, Đức 14,2%, Thái Lan 7,5%, Costa Rica 6%, Pháp 3,7%. Nhập khẩu: 175 tỉ CFAF (xăng dầu 16,8%, ngũ cốc 16,8%, dược phẩm và hoá chất 11,5%, máy móc và thiết bị vận tải 8,5%, thiết bị điện 5,7%, vải 2,9%); bán hàng chính (1997): Pháp 41,3%, Nigiêria 10,1%, Camorun 7,2%, Ấn Độ 5,8%, Bỉ - Luxembua 5,1%. Đơn vị tiền tệ: frăng Châu Phi (CFAF). Tỷ giá hối đoái: 1 USD = 754 CFAF (10. 2000).

Thế kỉ 9 - 19, trên lãnh thổ S đã hình thành nhiều nhà nước phong kiến. Cuối thế kỉ 19, Pháp chiếm S làm thuộc địa. Năm 1904, Pháp sáp nhập S, Ubanghi (Ubangi), Sari thành Châu Phi Xích Đạo thuộc Pháp. Đến 1914, lại tách riêng. Ngày 11.8.1960, S giành được độc lập. Ngày 13.4.1975 có đảo



Sat



chính quân sự, thành lập chính phủ lâm thời. Ngày 7.6.1982, thành lập nền cộng hoà thứ ba.

Ngày quốc khánh: 11.8 (1960). Là thành viên Liên hợp quốc từ 20.9.1960. Thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam cấp đại sứ từ 5.10.1981.

**"SẮT THẮT"** hai chữ được thếp bằng mực đen lên tay tướng sĩ nhà Trần (hoặc viết lên lá cây rừng) trong Kháng chiến chống Nguyên 1285, biểu lộ quyết tâm "giết giặc Thắt" (Thắt đất - tên gọi chung các tộc người gốc Thổ và người Mông Cổ xâm lược thế kỉ 12).

**SATENPERÔNG (VĂN HOÁ)** (Châtelperonnien) x. *Văn hoá Satenperông*.

**SATLI B.** (Ph. Benjedid Chadli; sinh 1929), nhà hoạt động chính trị và nhà nước Algérie, tổng bí thư Đảng Mặt trận Dân tộc Giải phóng (FNL). Tham gia phong trào kháng chiến chống thực dân Pháp ở vùng Ôrani (Oranie). Năm 1964, uỷ viên Hội đồng Cách mạng. Năm 1979, tổng thống Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Algérie. Hai lần tái cử (1984, 1988). Năm 1992, từ chức vì đa số ghế trong Quốc hội thuộc về Mặt trận Cứu nguy Hồi giáo.

**SATÔBRIANG F. R.** (François René Chateaubriand; 1768 - 1848), nhà văn Pháp. Sinh trong một gia đình quý tộc sa sút. Năm 1785, vào quân đội, trở thành thiếu uý. Năm 1786, tới Paris, được giới thiệu lên vua Lu-i XVI và phục vụ trong triều đình Vecxay (Versailles). Sau Cách mạng 1789, sang Bắc Mỹ (1791) với danh nghĩa tham gia một đoàn thám hiểm khoa học. Về nước (1792), gia nhập đạo quân phản cách mạng của Công đê (Condé), bị thương, sống lưu vong ở Luân Đôn. Năm 1800, lại về nước, giữ nhiều chức vụ ngoại giao dưới thời Napoléon (Napoléon) và nhất là dưới thời kì Trung hưng.

Được phong nguyên lão (1815). Sau Cách mạng tháng Bảy 1830, rời bỏ hẳn hoạt động chính trị. Satôbriang gần bó suốt đời với giai cấp quý tộc, căm ghét cách mạng, ca ngợi đạo Thiên Chúa. Tâm trạng ấy in dấu rất rõ trong các tác phẩm: "Tình anh đạo Thiên Chúa" (1802), "Atala" (1801), "Rô-mê" (1802). Ngoài ra còn có "Những người tử vì đạo" (1809), "Hồi kí từ thế giới bên kia" (in 1848, sau khi Satôbriang qua đời). Satôbriang được đánh giá là người mở đầu chủ nghĩa lãng mạn trong văn học Pháp.

**SAU MACMA** (cg. hậu macma), các quá trình tạo quặng hoặc tạo khoáng xảy ra trực tiếp liên sau khi macma kết tinh. Từ lò macma còn nóng thoát ra các khí nóng và dung dịch nóng có hoà tan các kim loại, gây ra sự trao đổi chất ngay với đá macma vừa kết tinh xong, hoặc với đá vây quanh, hoặc làm lắng đọng những khoáng vật trong các khe nứt, vv. Những quá trình đó có tên chung là quá trình khí hoá - nhiệt dịch. Vd. ở núi Phú Oắc (tỉnh Cao Bằng), các mạch thạch anh vonfram, thiếc, và grăyzen đều là những thành tạo SM.

**SAU MỔ** (gọi đầy đủ: chăm sóc sau mổ), thời gian sau khi phẫu thuật viên mổ xong, trong đó quy định cách chăm sóc đặc biệt thích hợp cho bệnh nhân, nhằm bảo đảm sức khoẻ

diễn biến bình thường và kết quả tốt: bú sữa bệnh thoải mái, tư thế nằm của bệnh nhân, theo dõi các chỉ số sinh học (nhiệt độ, mạch, huyết áp, lượng nước tiểu, nhịp thở, vv.), thuốc cần thiết, để phòng các biến chứng bất ngờ, vv. Chăm sóc SM rất quan trọng và có ý nghĩa quyết định không kém cuộc mổ (một sơ xuất nhỏ cũng có thể đem lại những hậu quả nặng nề cho bệnh nhân).

**"SAU NẮNG KHĂN"** tiết mục thuộc nhóm các điệu múa khăn trong chương trình nghệ thuật xé mồi. Kết cấu múa đơn giản, gồm một đội hình vòng tròn khép kín hướng tâm và một động tác "rũ đầu khăn". Điệu múa mang màu sắc hứng khởi, linh hoạt do âm nhạc và sự ẩn hiện luân phiên liên tục của những dải khăn lụa màu trong tay diễn viên.

**SAY MÊ** một tình cảm mãnh liệt, bền vững, chiếm ưu thế so với các thôi thúc khác của con người, dẫn đến sự tập trung mọi ham muốn và sức lực của họ vào đối tượng SM. Có đặc điểm: tính hiệu lực, hoà quyện của các yếu tố ý chí và xúc cảm, sự thống nhất đạo đức, lí trí. SM thường là động lực của các sự nghiệp vĩ đại, của những chuyển biến, phát minh lớn lao. Sự SM tiêu cực được gọi là đam mê (vd. đam mê rượu chè, cờ bạc...).

**SAY NẮNG** các tai biến xảy ra do các tia nắng chiếu trực tiếp vào người, vào đầu trần không có mũ nón. Tác dụng chủ yếu do các tia tử ngoại trong bức xạ Mặt Trời. Dự phòng: tôn trọng các quy tắc khi lao động ngoài trời nắng như uống đủ nước (nước chè, nước có pha ít muối), mặc quần áo thoáng mát, có mũ nón che đầu, vv. Xt. *Nhiễm độc ánh sáng*.

**SAY NÓNG** tình trạng bệnh lí xảy ra khi cơ thể ở trong một môi trường quá nóng làm tăng thân nhiệt do rối loạn điều nhiệt của cơ thể: thời tiết nóng và ẩm; lò dốt, nổi hơi không có thiết bị giảm nóng; mặc quần áo bí hơi trong thời tiết nóng. Triệu chứng: nhức đầu dữ dội, buồn ngủ, khó tiết dịch, nôn óe, ảo giác, nổi mề sảng, mất tri giác, thân nhiệt có thể lên đến 38 - 40°C. Cần đưa người bệnh vào chỗ thoáng mát, quạt mát, uống nước có pha muối. Phòng bệnh bằng cách chống nóng, thông khí tốt nơi làm việc.

**SAY SÓNG** dạng bệnh chứng vận động (x. *Bệnh chứng vận động*) khi đi bằng các phương tiện giao thông đường thủy (tàu, thuyền, vv.).

**SẮC** tiêu chuẩn về hình thức của diễn viên, gồm: mặt giàu sức thể hiện nội tâm, miệng diễn cảm, cơ thể không gò bó, ngoại hình đẹp, tiến - lui thoải mái và tạo hình đẹp.

Ngoài ra, S còn chỉ những hoạt động hình thể bên ngoài để phân biệt với thần chỉ thể giới tính cảm bên trong của một nhân vật sân khấu.

**SẮC BÙA 1.** Tên gọi lối chơi ca nhạc đầu xuân của người Mường và một số vùng người Kinh. SB do phường bùa thực hiện. Phường bùa có một ông già lãnh đạo gọi là ông trùm hay còn gọi là thầy thường, tức ông thầy giỏi hát thường (x. *Thường*) và 12 thiếu nữ, mỗi cô cầm một chiếc cồng. Mỗi cô gái tượng trưng cho một tháng trong năm. Ngoài ra, còn có một hay hai cô gái gánh đôi thùng đi theo phường. Phường bùa đi đến tất cả các nhà trong làng, hát chúc Tết. Ở mỗi nhà, phường bùa đánh 12 bài cồng, thầy thường hát 12 bài hát. Hát và cồng chen nhau đôi một, cứ một bài cồng lại đến một bài hát. Sau khi hát và đánh cồng, chủ nhà sẽ đem gạo thóc tặng cho phường. Cũng có trường hợp chủ nhà là người giỏi hát thường, mời cả phường bùa lên nhà hát đối đáp với thầy thường, có khi thâu đêm suốt sáng.



Satôbriang F. R.

2. Loại mùa vui tươi, linh hoạt, được đệm nhạc và tiếng hát. Bài hát là lời chúc tụng tốt đẹp nhất cho mọi người trong năm mới. Trong SB có mùa cơ và một số các điệu múa với đạo cụ, chủ yếu là nhạc cụ gỗ: trống bóng, sênh tiền, phách. Các điệu múa này khi đi đồng điệu với nhau có khi đi từng bè mùa riêng, tất cả hoà vào nhau tạo không khí tung bôm, nhộn nhịp của ngày Tết.

**SẮC ĐỘ** độ đậm nhạt của tông màu trên bức ảnh. Một sắc xám trung tính nền đất trên nền trắng sẽ tạo cho ta cảm giác thắm hơn, khi đất nó trên nền đen lại có vẻ sáng hơn. Hiệu biết về SD rất quan trọng đối với người phóng ảnh.

**SẮC ĐỘNG LỰC HỌC LƯỢNG TỬ** một mô hình lý thuyết tương đương từ, mô tả tương tác mạnh giữa các hạt quac theo cách tương tự như điện động lực học lượng tử mô tả tương tác điện từ giữa các hạt lepton mang điện. Tương tác mạnh giữa các quac được thực hiện qua các trung gian là gluon, tương tự như các lepton trao đổi các photon; khác với photon, các gluon tương tác với nhau, do đó dẫn đến sự tăng cường độ tương tác giữa các quac và gluon khi chúng đi ra xa nhau. Người ta cho rằng chính vì tính chất đó mà lực hạt nhân chỉ có tầm ngắn và quac với gluon không thể tồn tại tự do trong thiên nhiên. Danh từ "sắc động lực" xuất phát từ đặc trưng của các hạt quac với lượng tử số gọi là "màu" (đỏ, lam, vàng). Xr. *Quac*.

**SẮC GIÁC** khả năng nhận biết màu sắc của mắt. Mắt có SG bình thường khi nhận biết được ba màu cơ bản (đỏ, lục, lam).

**SẮC KẾ** dụng cụ để so sánh bằng mắt cường độ màu của dung dịch đang nghiên cứu với màu dung dịch chuẩn có nồng độ đã biết chính xác. Có thể xác định nồng độ của dung dịch bằng cách so sánh màu của dung dịch đó với một dãy dung dịch chuẩn có nồng độ khác nhau do có cường độ màu khác nhau.

**SẮC KHÔNG** khái niệm cơ bản trong sách kinh Phật giáo: sắc là màu sắc, hình sắc, là từ gọi chung vạn vật hữu hình; không là trống không, không có thật, không có cảnh, không có thực thể. Theo quan niệm Phật giáo, vạn vật hữu hình đều do nhân duyên sinh ra, vốn không phải là thật. Do vậy, sắc tức là không. Sắc là một trong ngũ uẩn: Sắc, Thọ, Tưởng, Hành, Thức. Trong sách kinh Phật giáo nói rằng, ngũ uẩn không có ta, không phải là ta, như vậy là không. Các pháp do nhân duyên sinh ra, không có tự tính, mà đã không có tự tính thì đó là không. Bởi vậy, "Bất nhả ba la mật đa tâm kinh" viết: "Sắc không khác không, không không khác sắc. Sắc tức là không. Không tức là sắc".

**SẮC KÍ x. Phương pháp sắc kí.**

**SẮC KÍ BẢN MỎNG** (cg. sắc kí lớp mỏng) x. *Phương pháp sắc kí bản mỏng*.

**SẮC KÍ CỘT x. Phương pháp sắc kí cột.**

**SẮC KÍ GIẤY x. Phương pháp sắc kí giấy.**

**SẮC KÍ KHÍ - LỎNG x. Phương pháp sắc kí khí - lỏng.**

**SẮC KÍ LỎNG HIỆU LỰC CAO x. Phương pháp sắc kí lỏng hiệu lực cao.**

**SẮC LẠP** những cơ quan nhỏ đặc trưng cho tế bào thực vật. Có vai trò quan trọng đối với các quá trình dinh dưỡng của tế bào. Tùy thuộc vào màu sắc, chia ra: lục lap

(*chloroplast*); lap màu có màu khác màu lục (đỏ, da cam, vàng), lap không màu. Lục lap có trong tất cả các phần xanh của cây, trong tế bào mô dậu của thực vật  $C_3$ , tế bào bó mạch và mô dậu của thực vật  $C_4$ . Là lap thể quang hợp chứa sắc tố lục và sắc tố quang hợp khác, nhưng không thấy ở các sinh vật nhân sơ quang hợp. Lục lap có hình rất đa dạng: các thực vật thủy sinh do không bị ánh sáng Mặt Trời chiếu trực tiếp nên có dạng xoắn (ở *Spirogyra*), dạng sao (ở *Zygnema*)...; ở thực vật bậc cao, lục lap thường có hình bầu dục vì để thuận tiện cho việc tiếp nhận ánh sáng Mặt Trời (khi ánh sáng mạnh, lục lap có thể xoay bề mặt tiếp xúc nhỏ nhất về phía ánh sáng). Số lượng lục lap rất khác nhau ở các loài thực vật khác nhau, vd. ở ráo chỉ có 1 hoặc 2, mô dậu của thực vật bậc cao có từ 20 đến 100. Ở thực vật ưa bóng, thường có số lượng, kích thước và hàm lượng sắc tố trong lục lap lớn hơn cây ưa sáng.

Lạp màu có chất màu như xanthophyl, caroten, licopin... những chất này có trong hoa, quả, củ (cà rốt).

Lạp không màu là những lap thể nhỏ nhất, có trong rễ, thân, củ... Trong tế bào, lap thể không màu thường tập trung quanh nhân. Có vai trò quan trọng trong quá trình biến đổi sinh hoá của cây: từ sản phẩm đầu tiên của quang hợp, chúng tổng hợp thành các hợp chất phức tạp như tinh bột, protein, lipid. Các SL có thể biến đổi từ dạng này sang dạng khác vì chúng cùng nguồn gốc. Vd. củ khoai tây chứa lap thể không màu nhưng nếu để lâu ngoài ánh sáng sẽ có màu lục; quả xanh khi chín thường có màu đỏ.

**SẮC LỆNH** văn bản pháp quy của cơ quan hành pháp cao nhất, là văn bản dưới luật theo hệ thống thang bậc văn bản do chủ tịch nước hay tổng thống ban hành. Ở Việt Nam, Hiến pháp năm 1959, SL là văn bản hành pháp cao nhất do chủ tịch nước kí và ban hành. Hiện nay, trong hệ thống các văn bản pháp luật của Việt Nam không có hình thức văn bản là SL nữa.

**SẮC LỆNH VỀ ĐẤT ĐAI CỦA V. I. LÊNIN** một trong những văn bản pháp luật đầu tiên của Nhà nước Xô Viết do Lênin soạn thảo và được thông qua tại Đại hội cửu Xô Viết đại biểu công nhân và binh lính toàn Nga ngày 27.10 (tức ngày 9.11) năm 1917. Sắc lệnh đã nêu rõ chính sách của Nhà nước Xô Viết về đất đai là xoá bỏ quyền sở hữu đất đai của địa chủ, các tu viện, nhà thờ, thu hồi không bồi thường và tuyên bố đất đai thuộc sở hữu của toàn dân, giao cho các nông trang, nông trường sử dụng. Mọi công dân đều được nhận quyền sử dụng đất đúng mục đích, sử dụng lao động của bản thân và gia đình, không có quyền thuê lao động. Đây là thành quả lớn lao mà Cách mạng tháng Mười đã mang lại cho nhân dân lao động.

**SẮC LỆNH VỀ ĐO LƯỜNG** Sắc lệnh số 8 - SL do Chủ tịch Hồ Chí Minh kí ngày 20.1.1950, quy định thống nhất đo lường (của Việt Nam) theo hệ mét - hệ đơn vị đo lường tiên tiến được thế giới công nhận. Đây là văn bản pháp lý đầu tiên của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà về đo lường. Trước đó, ở Việt Nam có nhiều hệ đo lường được sử dụng: hệ cổ truyền, hệ Trung Quốc, hệ Anh, hệ mét, vv. SLVĐL quy định thống nhất các đơn vị đo lường về độ dài, khối lượng và dung tích, việc quản lý sản xuất dụng cụ đo và xử phạt các vi phạm về đo lường, tạo điều kiện thuận lợi để thống nhất và phát triển hệ đo lường hợp pháp ở Việt Nam sau này.

**SẮC LỆNH VỀ HOÀ BÌNH** văn bản đầu tiên về chính sách đối ngoại của Nhà nước Xô Viết do Lenin soạn thảo, được Đại hội Xô Viết toàn Nga thông qua 8.11.1917 (tức ngày 26 tháng 10). Nội dung: đề nghị chính phủ các nước tham gia Chiến tranh thế giới I mở ngay các cuộc đàm phán để chấm dứt chiến tranh và kí kết một hoà ước công bằng dân chủ ủng hộ quyền bình đẳng của tất cả các dân tộc, lên án mọi sự xâm chiếm, vi phạm quyền tự quyết của các dân tộc; thể hiện nguyên tắc dân chủ thực sự trong chính sách đối ngoại, kêu gọi nhân dân tham gia tích cực vào việc giải quyết vấn đề chiến tranh và hoà bình; kêu gọi giải cấp công nhân các nước làm tròn sứ mệnh lịch sử của mình trong sự nghiệp đấu tranh cho hoà bình và giải phóng nhân dân khỏi sự nô dịch và bóc lột.

Trong lịch sử quan hệ quốc tế, lần đầu tiên các nguyên tắc cùng tồn tại hoà bình, hữu nghị giữa các dân tộc, thừa nhận quyền bình đẳng, tôn trọng quyền tự lập, tự chủ, không can thiệp vào công việc nội bộ, quyền đấu tranh của các dân tộc được đề cập; chiến tranh bị đặt ra ngoài vòng pháp luật quốc tế, chiến tranh xâm lược bị coi là tội ác lớn nhất chống lại loài người.

Các nước đế quốc phản đối gay gắt SLVHB, kêu gọi can thiệp vũ trang chống chính quyền Xô Viết. SLVHB đã tác động đến hình linh trên chiến trường, làm bùng lên phong trào đòi hoà bình, chấm dứt chiến tranh ở Anh, Pháp, Đức, Hoa Kỳ, vv. Chính quyền Xô Viết buộc phải kí kết hoà ước riêng rẽ với Đức (1918) góp phần chấm dứt Chiến tranh thế giới I.

**SẮC LỆNH 147 SL** văn kiện do Chủ tịch Hồ Chí Minh kí ngày 15.3.1953 quyết định "đặt phòng điện - nhiếp ảnh trong ngành tuyên truyền và văn nghệ thành Doanh nghiệp Quốc gia Chiếu bóng và Chụp ảnh Việt Nam". Sắc lệnh quy định chức năng và nhiệm vụ cho điện ảnh và nhiếp ảnh Việt Nam. Tính chất lịch sử của SL 147 SL là sự xác nhận chính thức đầu tiên về pháp lý của Nhà nước về sự ra đời của ngành điện ảnh Việt Nam.

**SẮC LUẬT** loại văn bản thuộc phạm vi luật pháp và có giá trị pháp lý như luật. SL được trình Quốc hội hay Nghị viện thông qua để trở thành luật. Ở Việt Nam, Hiến pháp năm 1946 quy định, khi Quốc hội không họp, Ban Thường vụ có quyền biểu quyết thông qua SL và SL đó phải đem trình Quốc hội vào phiên họp gần nhất để Quốc hội phê chuẩn hoặc phê bổ (điều 30, chương III). Hiến pháp 1959 và 1992 quy định, Ủy ban Thường vụ Quốc hội có quyền ra pháp lệnh. Từ đó trở đi, ở Việt Nam không dùng thuật ngữ SL trong văn bản thuộc phạm vi luật. Xt. **Pháp lệnh**.

**SẮC LUẬT SỐ 03 - SLT VỀ QUYỀN TỰ DO XUẤT BẢN** văn bản đầu tiên của chủ tịch nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà về hoạt động xuất bản kí ngày 8.6.1957.

Ngoài phần mở đầu, Sắc luật có 4 chương, gồm 21 điều với các nội dung quy định về nguyên tắc, tính chất, nghĩa vụ, điều kiện hoạt động xuất bản và điều khoản thi hành. Trong đó tư tưởng chính bao trùm là các tổ chức và công dân có quyền tự do xuất bản tác phẩm của mình hoặc của người khác, nếu đủ điều kiện và thủ tục quy định, các tác phẩm đều không bị kiểm duyệt khi xuất bản. Để ngăn ngừa sự lợi dụng quyền tự do xuất bản, làm thiệt hại đến lợi ích của công dân, của Tổ quốc, Sắc luật quy định 5 nội dung cấm xuất bản, sau này, những người hoạt động trong ngành xuất bản gọi là 5

điều kỉ luật tuyên truyền. Ngày 7.7.1993, Quốc hội nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá IX, kì họp thứ ba đã thông qua Luật xuất bản và ngày 19.7.1993, chủ tịch nước Lê Đức Anh đã kí lệnh công bố.

**SẮC SAI** sự méo hình do các tia sáng có bước sóng khác nhau, sau khi đi qua thấu kính, có điểm hội tụ khác nhau. SS là nguyên nhân làm hình bị nhoà và rìa hình trở nên có nhiều màu. SS được sửa bằng cách ghép nhiều thấu kính khác loại có độ tán sắc khác nhau.

**SẮC THÁI** một hệ thống xử lí tổng hợp các đặc tính của nhạc thanh một cách tinh vi để gây sức truyền cảm cho tác phẩm. Trong bản ghi nhạc, nhiên ST được chỉ dẫn bằng tiếng Italia hoặc bằng kí hiệu (vd. *crescendo* có nghĩa là to lên, vv.), nhưng phần lớn ST được truyền qua thấy dạy, bắt chước qua phương tiện đại chúng (đài, tivi, vv.) và sáng tạo cá nhân. ST có ý nghĩa quyết định trong biểu diễn âm nhạc.

**SẮC TỔ** chất có màu, có nguồn gốc vô cơ hay hữu cơ. Thường được dùng ở dạng bột mịn để chế tạo sơn; nhuộm màu chất dẻo, cao su, sợi nhân tạo. Vd. các ST vô cơ nhân tạo là kẽm oxit (ZnO) (ST trắng), untramarin (ST xanh), muối than (ST đen), vv. Các ST vô cơ tự nhiên là phấn, hồng đơn, đất son, vv. Các ST azo, phthaloxianin là những loại ST hữu cơ quan trọng.

**SẮC TỔ HỖ HẤP** những hợp chất có màu, kết hợp một cách thuận nghịch với oxi. Ở tất cả động vật có xương sống và rất nhiều động vật không xương sống có hemoglobin (huyết cầu tố), Hemoerythrin (chứa nhân sắt) và hemoxianin (chứa nhân đồng) thấy ở động vật bậc thấp và thường hoà tan trong huyết tương, ái lực của chúng với oxi cũng gần như hemoglobin hoặc thấp hơn đôi chút (x. **Hemoglobin**).

**SẮC TỔ MẮT** những sắc tố được tiết ra trong mắt là những sản phẩm phân huỷ của hemoglobin. Khi hemoglobin phân huỷ thì phần globin (tức phần protein) sẽ thành axit amin, phần pophirin (phần nhân hem) sẽ tạo ra các STM. Sắc tố đầu tiên là biliverdin có màu lục, dễ bị khử thành sắc tố nâu đỏ bilirubin. Trong người, phần bilirubin là chủ yếu, còn biliverdin chỉ chiếm một tỉ lệ rất nhỏ. Ở chim, biliverdin là chủ yếu. Biliverdin và bilirubin bị enzym biliverdinreductaza xúc tác, khử từ hem của các tế bào lưới nội mô trong gan, lách và tủy xương. Các sắc tố chuyển đến gan và tiết vào mật. Ở ruột non, bilirubin bị biến đổi hoá học tiếp tục thải ra ngoài qua phân.

**SẮC TỔ QUANG HỢP** các sắc tố hấp thụ năng lượng ánh sáng cần thiết cho quang hợp. Có trong các lục lạp của thực vật hoặc phân tán trong chất tế bào của sinh vật nhân sơ. Tất cả các sinh vật quang hợp đều có chứa: sắc tố lục (clorophin), sắc tố vàng (carotenoi), sắc tố của thực vật bậc thấp (phicobilin), sắc tố dịch tế bào (antoxian). Sắc tố lục là nhóm sắc tố chiếm vai trò quan trọng nhất đối với quang hợp vì nó có khả năng hấp thụ năng lượng ánh sáng Mặt Trời và biến thành năng lượng hoá học. Sắc tố lục không tan trong nước, chỉ tan trong dung môi hữu cơ. Clorophin ở trong tế bào không bị mất màu vì nằm trong phức hệ protein và lipoit, nhưng dung dịch clorophin ngoài ánh sáng và trong môi trường có oxi phân tử (O<sub>2</sub>) thì bị mất màu do bị oxi hoá dưới tác dụng của ánh sáng. Quang phổ hấp thụ của clorophin là 400 - 700 nm (có 2 vùng hấp thụ 430 nm cho màu xanh lam, 662 nm cho màu đỏ). Màu xanh đặc trưng của clorophin do

kết quả sự hấp thụ ở vùng quang phổ xanh và đỏ. Năng lượng của lượng tử ánh sáng được chlorophin hấp thụ đã kích thích phân tử chlorophin và các dạng của phân tử sắc tố đã truyền năng lượng cho nhau, tạo nên hiện tượng huỳnh quang và lân quang.

Nhóm sắc tố vàng (carotenoit), gồm 2 nhóm nhỏ là caroten và xantophin. Caroten ( $C_{40}H_{56}$ ), không tan trong nước, chỉ tan trong dung môi hữu cơ. Trong thực vật thường có 3 loại:  $\alpha$ ,  $\beta$  và  $\delta$ . Cấu trúc  $\beta$ -caroten sẽ được 2 phân tử vitamin A. Xantophin  $C_{40}H_{56}O_n$  ( $n = 1 - 6$ ) là dẫn xuất của caroten. Có nhiều loại xantophin, vd. kriptoxantin ( $C_{40}H_{56}O_4$ ). Quang phổ hấp thụ 451 - 481 nm. Phân ra 2 nhóm xantophin: nhóm carotenoit sơ cấp làm nhiệm vụ hoạt động quang hợp hoặc bảo vệ; nhóm carotenoit thứ cấp có trong các cơ quan như hoa, quả, các cơ quan hoá già hoặc bị bệnh thiếu dinh dưỡng khoáng. Vai trò của carotenoit là lọc ánh sáng, bảo vệ chlorophin. Xantophin tham gia vào quá trình phân li nước ( $H_2O$ ) và thải oxy ( $O_2$ ) thông qua sự biến đổi từ violaxanthin thành lutein. Nhóm carotenoit tham gia vào quang hợp bằng cách tiếp nhận năng lượng ánh sáng Mặt Trời và truyền năng lượng này cho chlorophin và nó có mặt trong hệ thống quang hoá II.

Nhóm sắc tố thực vật bậc thấp có ở tảo và thực vật bậc thấp sống ở nước. Là nhóm sắc tố thích nước, trong tế bào chúng liên kết với protein nên còn gọi là biliprotein hay phico-biliprotein, gồm phicoeritrin ( $C_{34}H_{47}O_4O_8$ ) và phicocyanin ( $C_{34}H_{42}N_4O_9$ ). Quang phổ hấp thụ là vùng ánh sáng lục và vàng.

Nhóm antoxian (sắc tố dịch bào) là loại glucosid. Khi hấp thụ quang tử ánh sáng, nó biến năng lượng quang tử thành dạng nhiệt năng, sưởi ấm cho cây (điều này thấy rõ ở cây vùng lạnh có màu sắc sặc sỡ). Antoxian còn làm tăng khả năng giữ nước của tế bào khi bị hạn và gió khô. Trên cơ sở các số liệu về hàm lượng các dạng sắc tố trong lá, người ta có thể đánh giá khả năng quang hợp của thực vật và xếp loại các thực vật thuộc nhóm ưa sáng, ưa bóng, thực vật  $C_3$ ,  $C_4$ . Các STQH có vai trò lớn trong dinh dưỡng và y học như caroten, phicocyanin.

**SẮC TỔ TẾ BÀO** (cg. xytocrom), loại sắc tố di protein của tế bào (chứa một nguyên tử sắt gắn với một nhân porphirin) có chức năng trong hô hấp tế bào (chuyển vận điện tử). Sắt ở đây có thể từ trạng thái sắt II (fero) chuyển sang trạng thái sắt III (feric) và ngược lại. Có nhiều loại STTB, đều có trong các sinh vật ưa khí.

**SẮM TRÒ** (cg. sấm tước), chỉ công việc của diễn viên hoá trang, mặc phục trang trong buổi diễn trước khi ra sân khấu.

**SẮM TƯỚNG** x. *Sấm trò*.

**SẮM VAI** nghệ thuật diễn vai ở sân khấu tuồng, chèo truyền thống. Mỗi loại vai lại chia ra nhiều loại khác nhau, như đào thì có đào thương, đào bi, đào chiến, đào yêu, đào điên, đào phiến, vv. và đòi hỏi có cách diễn riêng, theo trình thức đã được đúc kết qua nhiều thế hệ về mỗi loại vai đó. Trình thức được sử dụng như một kỹ thuật cơ bản của loại vai, còn diễn viên SV thì phải tìm tòi, sáng tạo sao cho vai diễn chân thực, đẹp trong từng vở diễn.

**SAMPÔ** môn vật thể thao, sử dụng những miếng hiệu quả nhất của môn vật dân tộc. S xuất hiện ở Liên Xô vào những

năm 30 thế kỷ 20. Trong S, ở tư thế đứng vận động viên được phép dùng các miếng quăng, quật, ngáng, nắm chân; tư thế bò - đè, giữ đối phương nằm ngửa và cẳng miếng đầu ở các khớp tay và chân. Trận đấu kéo dài từ 6 - 8 phút không nghỉ. Sới vật bằng thảm, hình tròn, đường kính 9m. Người lớn thi đấu ở 10 hạng cân từ 48 kg đến hơn 100 kg. Tùy theo chất lượng các miếng đánh để tính điểm: 4,2,1 điểm.

Năm 1966, Liên đoàn Vật nghiệp dư Quốc tế (FILA) công nhận S là một môn thể thao quốc tế và thành lập trong cơ cấu của mình một tiểu ban vật S. Từ 1950 - 70, một loạt các Liên đoàn vật S quốc gia được thành lập như Mông Cổ, Bungari, Nam Tư, Anh, Iran, Tây Ban Nha, Italia, Hoa Kỳ, Nhật Bản, vv.

Năm 1967, tại Riga (Latvia) tổ chức giải S quốc tế lần đầu tiên, năm 1972 tổ chức giải vô địch Châu Âu lần đầu tiên, giải vô địch thế giới S lần đầu tiên tại Têhêran, có vận động viên của 11 nước tham gia. Giải vô địch thế giới tại Ulanbato (Mông Cổ) năm 1974, tại Minsk năm 1975, đội tuyển Liên Xô giành được chức vô địch đồng đội.

Năm 1980, vật S được đưa vào chương trình thi đấu chính thức lần đầu tiên tại Đại hội Olympic Mátxcơva. Cùng với môn S thể thao, còn có môn S chiến đấu - tự phòng thủ không vũ khí và có vũ khí khi bị đối phương tấn công, áp dụng những miếng đánh trả. S chiến đấu được đưa vào hệ thống huấn luyện chiến đấu của quân đội.

**SAMPÔLIÔNG J. F.** (Jean - François Champollion; 1790 - 1832), nhà Ai Cập học người Pháp. Từ bé đã học tiếng copte, mơ ước giải mã chữ Ai Cập cổ. Năm 17 tuổi, đã trình bày kế hoạch viết tác phẩm "Ai Cập thời các pharaông". Năm 18 tuổi, Sampilông đến Pari để học các ngôn ngữ phương Đông. Năm 1809, Sampilông dạy sử ở Grô-nôp (Grenoble). Năm 1821, trở lại Pari. Dựa vào văn bản khắc trên tấm đá Rôdetta (Rosetta) và một số văn bản khác, Sampilông đã đọc được các tên vua Ai Cập viết bằng chữ tượng hình và công bố năm 1822. Năm 1826, Sampilông làm quản thủ các sưu tập Ai Cập ở Bảo tàng Luvrơ (Louvre). Những năm 1828 - 30, Sampilông đi khắp Ai Cập. Trong thời gian này Sampilông tiếp tục nghiên cứu chữ tượng hình ghi âm cũng như ghi ý và ngữ pháp tiếng Ai Cập cổ. Năm 1831, Sampilông được phong làm giáo sư Ai Cập học ở Colegio Đơ Frăngxơ (Collège de France). Nhiều công trình của Sampilông như "Từ điển chữ tượng hình Ai Cập", "Ngữ pháp Ai Cập"... được công bố sau khi ông chết.



Sampilông J. F.

**SẢN BẢN TRÁI PHÉP** một trong những hành vi vi phạm các quy định của nhà nước về quản lý và bảo vệ rừng, bảo vệ động vật. SBTP là sản bản không có giấy phép, sản bản vào thời gian hoặc địa điểm bị cấm, sản bản bằng công cụ, phương tiện bị cấm, sản bản đối tượng bị cấm, vv.

Trước khi Bộ luật hình sự ban hành, SBTP được coi là tội độc lập. Theo Bộ luật hình sự Việt Nam năm 1999, điều 176, điều 190. SBTP là một trong những hành vi cấu thành tội vi phạm các quy định về quản lý và bảo vệ rừng, bảo vệ động vật.

**SÁN BẮT** một phương thức hoạt động kinh tế thời nguyên thủy, cùng với hái lượm và đánh cá. SB là một nguồn sống chính của bảy người nguyên thủy. SB thuộc phạm trù kinh tế chiếm đoạt tự nhiên (chưa phải là kinh tế sản xuất) và được phân công cho nam giới. Đó là sự phân công lao động xã hội tự nhiên và đầu tiên trong lịch sử: đàn ông SB và săn bắn khi cung tên ra đời, đàn bà hái lượm. Hoạt động SB chủ yếu dựa trên sức mạnh của tập thể. Những đàn ông trong cộng đồng được tổ chức lại, người khỏe mạnh, nhanh nhẹn, có kinh nghiệm hơn đứng ra chỉ huy đi vào rừng để SB chim thú. Họ áp dụng một số biện pháp như: săn lừng (sục sạo tìm kiếm đối tượng để bắt); săn rình hay săn đón (nấp kín chờ đối tượng đến để bắt); săn vồ (tìm hoặc rình rồi bắt thành linh tóm lấy con vật); săn đuổi (đón đối tượng vào nơi cùng quần, hoặc làm cho chúng kiệt sức rồi bắt); săn vây (lấy số đông bao vây con vật, không cho có lối thoát rồi khép chặt vòng vây mà bắt), vv. Ngoài ra, người ta còn dùng các loại bẫy.

**SÁN CÁ** kỹ thuật khai thác cá bằng lao, tên, xiên hoặc đạn; thường chỉ tiến hành đối với từng cá thể vật bị săn. SC ở các vực nước ngọt và ven biển đã có từ thời nguyên thủy. Ngày nay, trong ngành khai thác thủy sản chỉ áp dụng SC đối với số ít loài cá và động vật có vú cỡ lớn (thường có tốc độ di chuyển cao), nhất là cá voi (x. *Săn cá voi*). Ngoài các loại dụng cụ phóng bằng sức tay, đã áp dụng nhiều loại phóng bằng máy (vd. lao được phóng từ súng phóng lao đặt ở mũi tàu, dùng sức đẩy của thuốc súng hoặc lò xo).

Nghề lặn SC bằng súng săn cá là môn thể thao được ưa chuộng.

**SÁN CÁ VOI** kỹ thuật khai thác cá voi phổ biến hiện nay; thường được tiến hành trên các tàu chuyên dụng (tàu SCV) có tốc độ cao, được trang bị thích hợp, có vùng hoạt động không hạn chế và khả năng hàng hải dài ngày. Mỗi tàu được lắp súng phóng lao. Lao thường dài khoảng 1,5 m, khối lượng 60 - 62 kg, đầu có liều thuốc nổ (đạn) với các ngạnh sắc, cán lao có đường kính khoảng 9 cm, nối với sợi dây capron chu vi 9 - 10 cm rất chắc, đầu dây kia nối với hệ thống giảm chấn và tời cuốn. Khi bắn lao mang theo đầu dây cắm vào thân cá, đạn nổ sát thương cá, đồng thời làm các ngạnh lao bật ra cắm chắc vào thịt cá. Người ta dùng tời để thu dây, lôi cá vào sát tàu, rồi cấu lên tàu chế biến hoặc đưa về căn cứ. Tàu SCV thường được máy bay lên thẳng hỗ trợ, giúp phát hiện cá. Việc SCV phải tuân theo những quy định quốc tế (có từ 1946) để bảo vệ loài động vật này.

**"SÁN VOI"** điệu múa của dân tộc Mơ Nông, tỉnh Đắk Lắk (Đắk Lắk), diễn lại quá trình đi săn và thuần dưỡng voi rừng của bộ tộc. Người múa là những nam giới khỏe mạnh tay cầm chiếc "võ" đập lúa bằng gỗ và một đoạn dây mây thắt vòng thông lọng. Ở giữa bãi đất vẽ một vòng tròn tượng trưng cho hố bẫy voi.

Mọi người múa nhảy quanh cái hố, mắt tập trung như có chú voi trước mắt, làm những động tác lừa voi, nhử voi, đuổi voi, vv. Họ vừa múa vừa hò hét sôi động trong tiếng cồng, tiếng trống.

**SÁN VOI (MŨI)** núi ở huyện Kiên Lương tỉnh Kiên Giang (x. *Hòn Chông*).

**SÁN** (*Manihot esculenta* = *M. utilissima*; tk. củ mì, khoai mì), cây lương thực ăn củ hằng năm, họ Thầu dầu (*Euphorbiaceae*). Cây bụi, có rễ phình thành củ, chứa tinh bột. Lá hình khiên xẻ thùy chân vịt sâu, có cuống dài, mọc cách. Hoa đơn tính cùng gốc; cụm hoa hình chùy ở ngọn hoặc

gần ngọn. Hoa đực có đài hợp 5 răng, không cánh, có đĩa mật, nhị 10, bao phấn nứt dọc. Hoa cái có đài, bầu 3 ô, mỗi ô 1 noãn. Quả nang hình trứng, có cánh. Hạt có màng màu trắng. Ra hoa tháng 4 - 10, chín tháng 11 - 12. Phân bố ở vùng nhiệt đới. Gốc ở Trung Nam Mỹ (vùng Amazon), được trồng ở Peru từ 4000 năm trước đây; cuối thế kỷ 16 được di thực vào Châu Phi; hiện nay được trồng từ 25° vĩ Bắc và vĩ Nam đến Xích Đạo và ở độ cao dưới 1.500 m. Chịu được nhiều loại đất, ưa đất cát pha thoát nước, nhiều kali. Không chịu rét dưới 16°C. Chịu hạn, có thể trồng ở các vùng mưa từ 500 đến 2.500 mm/năm. S là cây ngày ngắn (năng suất giảm nếu ngày dài quá 12 giờ). Thường được trồng bằng hom dài 30 - 45 cm. Thời gian thu hoạch dưới một năm (tuỳ giống). Năng suất củ tươi khoảng 10 tấn/ha. S có nhiều giống, chia thành 2 nhóm: S bụi (khoai mì bột) củ để ăn, làm bột, ăn lá như S canh nông được nhập từ đảo Reunion (Reunion), cuống lá đỏ sẫm, củ to mập, vỏ trong màu hồng tươi; S nếp (mì xu Nghĩa Bình, mì gòn Tuy Hoà, mì ba tháng) có giống sớm, có thể thu hoạch sau 4 - 5 tháng. S đắng: củ có vị đắng do axit xianhydric (HCN), ăn say, dùng làm bột chế biến thức ăn chăn nuôi và làm nguyên liệu công nghiệp như S xanh, S dừ, giống H34.

Củ S luộc, nướng để ăn; bột làm miến, bánh đa, vv.; bã bột để chăn nuôi; lá S tươi dùng nuôi tằm sán; một số nơi như Gia Lai, Kon Tum còn dùng lá làm thực phẩm và thức ăn gia súc.



Sán

1. Cảnh mang lá, hoa; 2. Chùm củ; 3. Hoa đực; 4. Hoa cái; 5. Quả; 6. Hạt

**SÁN DÂY** (*Pueraria thomsoni*), cây thảo, họ Đậu (*Fabaceae*). Thân cây có lông, rễ củ có nhiều tinh bột. Lá có 3 lá chét hình trái xoan, nguyên hoặc chia 2 - 3 thùy, có lông áp sát 2 mặt. Hoa màu xanh lơ, thơm, xếp thành chùm ở nách. Quả có lông rụng màu vàng. Cây mọc dại và được trồng khắp Việt Nam. Củ để ăn, chế tinh bột SD. Trong củ có flavonoid (puerarin, daizin, daizein), 54,3% nước, 1,4% protein, 25,2% glucit, 8,3% xenlulozơ, 25 mg% canxi, 40 mg% photpho. Dùng củ (gọi là cát căn) chữa cảm sốt; dùng dưới dạng thuốc sắc, bột, hoàn; hằng ngày dùng 8 - 20 g. Tinh



bột dùng giải nhiệt.



Sán dây

1. Đoạn thân và lá; 2. Chùm hoa; 3. Củ;

**SÁN DÂY RỪNG** (*Pueraria phaseoloides*; tk. đậu núi, đậu ma), cây dây leo cao tới 6 m, hoặc bò lan, họ Đậu (*Fabaceae*). Hệ rễ ăn sâu tới trên 2 m. Lá có 3 chét hình thoi, mép gợn sóng, hay chia 2 - 3 thùy, có lông ở cả hai mặt. Chùm hoa ở kẽ lá, dài 15 - 30 cm, mang rất nhiều hoa nhỏ, màu tím có mùi thơm. Quả đậu, hình trụ, hơi dẹt, có mỏ nhọn, màu đen, dài 8 - 10 cm, rộng 4 mm; khi quả già, vỏ tự tách tung ra. Cây SDR có nguồn gốc ở Malaixia. Ngày nay, được trồng ở nhiều nước nhiệt đới. Ở Việt Nam, SDR mọc tự nhiên ở ven rừng, bụi rậm, luỹ tre, vv. SDR được dùng làm thức ăn gia súc, cây phân xanh phủ đất quý đối với vùng đồi núi thấp. Dây lá phơi khô dự trữ vẫn giữ được phẩm chất cao.

**SÁN THUYỀN** (*Eugenia resinosa*; tk. sán xam thuyền), loài cây gỗ, họ Sim (*Myrtaceae*). Thân thẳng đứng, hình trụ, cao tới 15 m. Cành nhỏ và dài. Lá mọc đối, hình mác thuôn. Hoa tự hình chùy, nụ hoa hình quả lê, gần tròn. Kết quả thành từng chùm, màu tím đỏ, có vị ngọt, hơi chát. Cây mọc hoang và được trồng ở Miền Bắc Việt Nam. Vỏ cây có nhựa dùng để xam thuyền; lá non dùng ăn gói; lá già đắp vết thương, vết bỏng; quả ăn được.

**SĂNG LỀ** (*Lagerstroemia tomentosa*), cây gỗ lớn, họ Tử vi (*Lythraceae*). Thân có bệnh, vỏ nhẵn màu xám hồng, có thể cao đến 30 m. Lá phủ lông màu nâu vàng, lá đơn nguyên, mọc đối, hình trứng. Hoa tự hình chóp, mọc ở đầu cành. Ra hoa vào tháng 6, quả chín vào tháng 4 năm sau. Nụ hình con quay, phủ lông, hoa màu trắng. Quả nang hình trái xoan, mang dài tồn tại, khi chín nứt làm 5 - 6 mảnh. Hạt có cánh dài 2 - 3 mm. Cây ưa sáng, sinh trưởng chậm. Mọc tới ở các vùng đất rừng hẻo lánh. Phân bố rải rác ở Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, ở độ cao dưới 100 m. Gỗ rắn, đặc màu xanh xám, lõi màu nâu vàng dùng đóng thuyền, làm toa xe, gỗ xây dựng.

**SĂNGDIGA** (Chandigarh), đô thị mới ở Ấn Độ, thủ phủ bang Pangiap (Pangjab) và Haryana (Haryane) có số dân khoảng 50 vạn người, được xây dựng theo đồ án quy hoạch của kiến trúc sư Lor Coocbuydiê (Le Corbusier) với những ý

tưởng của đô thị hiện đại. Tổng thể công trình trung tâm đô thị cũng do Lor Coocbuydiê thiết kế và được xây dựng khá hoàn chỉnh.

**SĂNGTA** (Ph. chantage), thủ đoạn ép buộc người khác phải nộp tiền hoặc làm theo ý mình bằng cách đe dọa để lộ lên báo những điều bí mật, có thật hay bịa đặt có thể phương hại đến danh dự, lợi ích tinh thần hay vật chất của người bị đe dọa. S là hành động phạm pháp và trái với đạo đức báo chí.

**SẤP** một hệ thống trong các hệ thống làn điệu của hát chèo. Các làn hát S có tính chất giao tiếp, vui tươi; lời thơ 6/8 có các làn điệu: S cổ phong, S qua cầu, S đàn lồng, S gói, S lừng, vv. Xi. Chèo.

**SẤP TRÒ 1.** (sán khâu) Công việc của người sắp đặt, nhắc nhở các màn, lớp, phần vai các diễn viên trong đêm biểu diễn tuồng, chèo.

2. (trong rối nước) - công việc của một hay hai nghệ nhân thông thạo, khéo léo, chuyên ngồi trong buồng trở chuẩn bị con rối và máy để các nghệ nhân điều khiển thuận lợi trong biểu diễn. Nhiều khi phải chuyển kịp thời con rối, sào, máy từ trò này qua trò khác và thường xuyên đảm bảo lắp máy, mắc dây, nối sào đúng kĩ thuật của từng trò.

**SẤP XẾP** (A. sort), một chức năng quan trọng của việc tổ chức dữ liệu trên máy tính, nội dung là SX các bản ghi dữ liệu theo một thứ tự logic nào đó và thực hiện tự động việc SX đó trong bộ nhớ máy tính.

**SẮT** (L. Ferrum), Fe. Nguyên tố hoá học nhóm VIIIB, chu kì 4 bảng tuần hoàn các nguyên tố; số thứ tự 26; nguyên tử khối 55,847. Là kim loại màu trắng bạc, có các dạng thù hình khác nhau về cấu trúc tinh thể hay về tính chất từ học. Trong phạm vi từ nhiệt độ thường đến dưới 769°C, ở dạng  $\alpha$ -Fe mạng tinh thể lập phương thể tâm, khối lượng riêng 7,874 g/cm<sup>3</sup>, tính chất sắt từ ổn định; ở 769°C (điểm curi), chuyển sang dạng  $\beta$ -Fe với mạng tinh thể lập phương diện tâm và trở nên thuận từ. Trong phạm vi 910°C đến 1.400°C, ở dạng  $\gamma$ -Fe; trên 1.400°C chuyển sang dạng  $\delta$ -Fe và lại trở về mạng tinh thể lập phương thể tâm;  $t_{nc} = 1.539^\circ\text{C}$ . Có tính giòn - dẻo - cán - kéo tốt vì có độ dẻo cao và tự hàn. Tính chất cơ học phụ thuộc vào độ tinh khiết của nó và vào hàm lượng và bản chất các nguyên tố khác trong hợp kim sắt thậm chí với một lượng rất nhỏ. Trong không khí ẩm, bị gỉ nhanh, bị phủ một lớp sắt oxit hidrat màu nâu, xốp nên không bảo vệ được sắt khỏi bị oxy hoá tiếp tục. Do có thể hoà tan cacbon và nhiều nguyên tố khác, sắt chế biến được thành nhiều hợp kim. Dung dịch rắn của cacbon trong  $\alpha$ -Fe được gọi là ferit, trong  $\gamma$ -Fe là ostenit. Do có ái lực lớn với oxy và nhiều nguyên tố khác, Fe phân bố rộng rãi trong thiên nhiên, ở dạng hợp chất oxit, sunfit, vv. Về hàm lượng trong vỏ Trái Đất, Fe đứng hàng thứ tư trong tất cả các nguyên tố, sau oxy, silic và nhôm (trừ lượng của sắt xếp thứ hai sau nhôm, trong số các kim loại), chiếm khoảng 4% khối lượng vỏ Trái Đất, có trong khoảng 300 loại khoáng. Những khoáng vật Fe quan trọng nhất là: magnetit, titanomagnetit, hematit. Do có nhiều tính chất quý, sắt là kim loại quan trọng nhất đối với sự phát triển của nền văn minh loài người và trong kĩ thuật hiện đại. Khoảng một nghìn năm trước Công nguyên, con người đã biết sử dụng đồ dùng bằng sắt. Việc luyện kim sắt ở Châu Âu và Châu Á bắt đầu từ những thế kỉ 9 - 7 tCn. Trong kĩ thuật, được dùng chủ yếu dưới dạng hợp kim, nhất là hợp kim với cacbon (gang và thép). Vật liệu kim loại trên cơ sở của Fe

(thép, gang và các hợp kim đặc biệt) chiếm khoảng 95% tổng sản lượng vật liệu kim loại sản xuất hằng năm trên thế giới. Sắt là một thành phần của hồng cầu. Sắt có vai trò quan trọng đối với đời sống của thực vật, động vật và con người, dù chỉ với một lượng chứa rất nhỏ (từ 0,004 - 0,02%).

Trong thực tế, các hợp kim của sắt (thép, gang) và tất cả các vật liệu trên cơ sở sắt đều được gọi là "sắt", vd. sắt phế cũng là thép phế, gang phế.

**SẮT CACBUA** (A. iron carbide), các hợp kim của sắt và cacbon:  $Fe_3C$  (xementit),  $Fe_2C$  (cachua) và  $Fe_4C$ . Tính thể màu xám; không tan trong nước.  $Fe_3C$  là thành phần chính của gang trắng;  $t_{nc} = 1.650^\circ C$ .

**SẮT CLORUA** (A. iron chloride) 1. Sắt (II) clorua (A. ferrous chloride),  $FeCl_2$ . Tính thể dạng khan có màu trắng hoặc xám; dạng ngậm nước  $FeCl_2 \cdot 4H_2O$  có màu xanh nhạt. Trong không khí, dễ bị cháy nứa và bị oxy hoá thành sắt (III). Điều chế bằng cách cho axit clohidric tác dụng với bột sắt rồi kết tinh sản phẩm thu được. Dùng làm chất cảm màu trong công nghiệp nhuộm vải sợi; dùng trong phòng thí nghiệm hoá học và điều chế sắt (III) clorua.

2. Sắt (III) clorua (A. ferric chloride),  $FeCl_3$ . Dạng khan là những vảy tính thể màu nâu đen hoặc phiến lớn hình 6 mặt; nóng chảy và phân huỷ ở  $306^\circ C$ . Tan trong nước, etanol, ete và glixerin. Điều chế bằng cách cho clo tác dụng lên sắt (II) sunfat hoặc sắt (II) clorua. Dùng làm tác nhân khắc axit cho bản in khắc; chất cảm màu; chất xúc tác trong tổng hợp hữu cơ; chất làm sạch nước; dùng trong nhiếp ảnh, y học, vv.

**SẮT HẠT** sản phẩm dạng hạt, thu được ở thể rắn trực tiếp từ quặng sắt hoàn nguyên bằng cacbon thể rắn trong lò quay tại nhiệt độ tới  $1.350^\circ C$ . Dùng quặng sắt trung bình (Fe 50%) vẫn thu được SH chứa Fe trên 90%, vì tách được xi khỏi kim loại. Nhưng SH có nhược điểm nghiêm trọng là chứa nhiều lưu huỳnh (S): trên 0,1% thậm chí tới 1%. Vì vậy, dùng SH luyện thép, nhưng với tỉ lệ hạn chế hơn nhiều so với sắt xốp.

**SẮT HIĐROXIT** (A. iron hydroxide), 1. Sắt (II) hidroxit (A. ferrous hydroxide),  $Fe(OH)_2$ . Bột vô định hình màu trắng, khó tan trong nước; dễ bị oxy hoá bởi oxy trong không khí thành sắt (III) hidroxit, được tạo thành ở dạng kết tủa màu trắng khi cho kiềm ăn da hoặc amoniac tác dụng lên dung dịch nước của muối sắt (II) trong môi trường hidro hoặc nito.

2. Sắt (III) hidroxit (A. ferric hydroxide),  $Fe(OH)_3$ . Chất vô định hình, xốp, màu nâu. Tan trong các axit, rất ít tan trong nước; không tan trong etanol và ete; khi đun nóng, mất nước, dần dần biến thành oxit  $Fe_2O_3$ . Điều chế bằng cách cho dung dịch amoniac loãng tác dụng lên dung dịch muối sắt (III), lọc và sấy kết tủa ở  $110^\circ C$ . Dùng để pha chế được phẩm, làm sạch nước, chế tạo chất màu, vv.

**SẮT NON** (cg. sắt non công nghiệp), kim loại sắt (Fe), ngoài Fe còn chứa một số tạp chất như cacbon (C), silic (Si), mangan (Mn), lưu huỳnh (S), photpho (P), vv. Sắt nguyên chất có độ tinh khiết cao, rất dẻo, mềm và có độ bền thấp. Sắt với độ tinh khiết cao hơn 99,84% và tổng lượng chứa các tạp chất không quá 0,16% là loại SN có độ cảm ứng từ bão hoà lớn, lực từ trở nhỏ, độ dẫn từ lớn. Sắt với lượng C không quá 0,06% và tạp chất không quá 0,6% gọi là thép non.

Trong quá trình làm việc, SN thường bị hoá già làm cho lực từ trở tăng, độ dẫn từ giảm. Điện trở suất của SN thấp, tổn thất

dòng điện trong từ trường thay đổi nhiều, đây là nhược điểm lớn nhất của SN, nên chỉ dùng SN làm vật dẫn từ cho từ trường không đổi hoặc thay đổi nhưng tần số rất thấp.

Luyện SN trong lò luyện chân không, chế tạo thành tấm mỏng, đem ủ khuếch tán trong môi trường hidro để thu được SN có độ sạch cao. Dùng SN và thép non chế tạo lõi roto, nam châm điện một chiều, màn chắn từ, đầu cực máy điện và nhiều chi tiết khác.

**SẮT OXIT** (A. iron oxide), hợp chất của sắt với oxy, gồm ba loại:

1. Sắt (II) oxit (A. ferrous oxide)  $FeO$ . Bột đen;  $t_{nc} = 1.368^\circ C$ . Tan trong axit; không tan trong nước.

2. Sắt (III) oxit (A. ferric oxide)  $Fe_2O_3$ . Bột hay cục màu đỏ sẫm.  $t_{nc} = 1.565^\circ C$ ,  $t_{hh} = 2.000^\circ C$ . Oxit lưỡng tính. Không tan trong nước; khó tan trong các axit. Trong thiên nhiên, là quặng hematit.

3. Sắt từ oxit (A. ferrihydrous oxide),  $Fe_3O_4$ . Bột đen, thường được coi như hỗn hợp của  $FeO$  và  $Fe_2O_3$ ;  $t_{nc} = 1.538^\circ C$ . Trong thiên nhiên, là quặng magnetit.

Các SO có giá trị thực tiễn rất lớn: dùng điều chế rất nhiều hợp chất sắt và là nguyên liệu quan trọng của ngành luyện kim đen.  $Fe_2O_3$  dùng làm sơn, các chất đánh bóng, chất cảm màu; dùng trong phòng thí nghiệm...

**SẮT THU ĐỘNG HOÁ** sắt có tính bền chống ăn mòn, tan rất chậm trong các dung dịch axit loãng. Được tạo nên bằng cách ngâm sắt trong axit nitric đặc, axit pectoric, axit photphoric, axit pecromic hoặc hidro peoxit.

**SẮT TỪ (II)**, trạng thái có trật tự từ của một số chất đặc biệt gọi là chất ST. Trong các chất ST, các nguyên tử (ion) đều có sẵn mômen từ nguyên tố, do tương tác trao đổi các điện tử mà các mômen từ này định hướng song song với nhau tạo thành các vùng nhiễm từ tự nhiên gọi là domên, làm vật có độ từ hoá tự phát. Mỗi chất ST có nhiệt độ đặc trưng  $T_c$  gọi là nhiệt độ Quyri (điểm curi) mà trên nhiệt độ đó tính ST mất đi và trở thành thuận từ. Một số chất ST quan trọng: Fe, Ni, Co..., các kim loại đất hiếm và hợp kim của chúng với nhau hoặc của chúng với các nguyên tố khác. Các chất ST có vai trò quan trọng trong kĩ thuật hiện đại, vd. thép silic là vật liệu ST cơ bản của kĩ thuật điện. Xi. **Điểm curi**.

**SẮT TỪ (hoá công nghiệp; cg. vật liệu sắt từ)**, hợp kim từ tính (hoặc vật liệu từ tính) chế tạo từ những nguyên tố thuộc nhóm kim loại chuyển tiếp như Fe, Co, Ni, đất hiếm. Tính chất quan trọng của hợp kim từ tính phụ thuộc vào thành phần hoá học và cấu trúc pha. Điều kiện tất yếu để có tính ST là lớp điện tử bên trong của cấu trúc nguyên tử có những điện tử chưa ghép đôi, đồng thời có những điều kiện hình học khác để cho mômen từ tự quay của những điện tử này sắp xếp theo những phương song song với nhau. Các nguyên tố hợp kim khác có thể làm thay đổi mômen từ, tức là làm thay đổi số lượng điện tử chưa ghép đôi, làm cho mômen bão hoà từ giảm, do đó làm giảm hoặc làm mất tính ST.

**SẮT XỐP** sản phẩm dạng cục xốp hay dạng bột, thu được ở thể rắn trực tiếp từ quặng sắt hoàn nguyên bằng cacbon thể rắn hay khí  $CO$ ,  $H_2$ , trong lò quay hay lò đứng, lò tầng sôi, vv., tại nhiệt độ không quá  $1.100^\circ C$ . Phải dùng quặng sắt giàu (Fe trên 65%) mới thu được SX chất lượng cao (Fe không dưới 90%), vì đất chảy ( $SiO_2$ ,  $Al_2O_3$ , vv.) trong quặng sắt ở

lại hoàn toàn trong SX. Tỷ lệ Fe kim loại/Fe tổng trong SX chất lượng cao có thể tới 90 - 95%. Hàm lượng lưu huỳnh (S) trong SX thường đạt dưới 0,05%. SX dạng cục hay dạng bánh ép được dùng chủ yếu để thay thế tới 80% thép phế trong phối liệu lò điện luyện thép.

**SẮT** (*Arundinaria*), chi thực vật thuộc phân họ Tre nứa (*Bambusoideae*). Có nhiều loài, mọc ở vùng nhiệt đới và cận nhiệt đới. Nhiều loài ưa ẩm, cũng có loài chịu hạn như tre ở Congo. Một số loài có thân ngầm bò lan trong đất. Về vị trí phân loại, S là một chi trung gian giữa *Bambusa* (vùng nhiệt đới) và *Phyllostachys* (vùng cận nhiệt đới). Ở Việt Nam, có nhiều loài S: có loài nhỏ thấp như S (cg. cây trúc sắt), cao 5 - 6 m, thân thẳng, vừa mọc thành bụi, vừa mọc phân tán, không gai, lá thuôn mũi mác, cụm hoa hình chùy nhiều bông nhỏ, có nhiều lá bắc; phân bố ở Quảng Ninh, Ba Vì, Phú Lại.

S có nhiều công dụng: chủ yếu làm nguyên liệu giấy, làm nhà, phủ xanh đất trống, củi đun, hàng rào, làm hàng thủ công, dần leo cho các loại hoa màu.

**SÂM** (*Panax ginseng*, *P. schinseng*; cg. nhân sâm), loài cây thuộc họ Nhân sâm (*Araliaceae*). *Panax* theo tiếng Hi Lạp là chữa được mọi bệnh, gọi là nhân sâm do củ S có hình giống người. Phân làm 2 phân loài: nhân sâm mọc hoang (*P. ginseng formica sylvestre*) và nhân sâm trồng (*P. ginseng formica sativum*). Cây sống nhiều năm. Cao 0,5 - 0,6 m. Rễ mầm phát triển thành củ to chính là củ S. Lá mọc vòng, có cuống dài, lá kép, năm thứ nhất lá có 3 lá chét, những năm sau có 5 lá chét. Cây mỗi năm chỉ ra 1 lá kép, sau 5 năm cây có từ 4 - 5 lá kép. Mỗi lá kép có 5 lá chét, rất hiếm có 6 lá chét. Nhưng người ta chỉ dùng hạt của cây năm thứ năm làm giống, ngắt bỏ những hoa năm thứ 3 - 4 vì chất lượng hạt chưa tốt. Hoa tự hình tán mọc ở đầu cành, màu xanh nhạt, 5 cánh, 5 nhị, bầu có 2 núm. Quả mọng hơi dẹt, khi chín có màu đỏ, trong có 2 hạt. S có ở Trung Quốc, Triều Tiên, vùng Viễn Đông thuộc Nga, Nhật Bản, nhưng S tốt nhất là ở Triều Tiên.



Sâm Sâm Triều Tiên

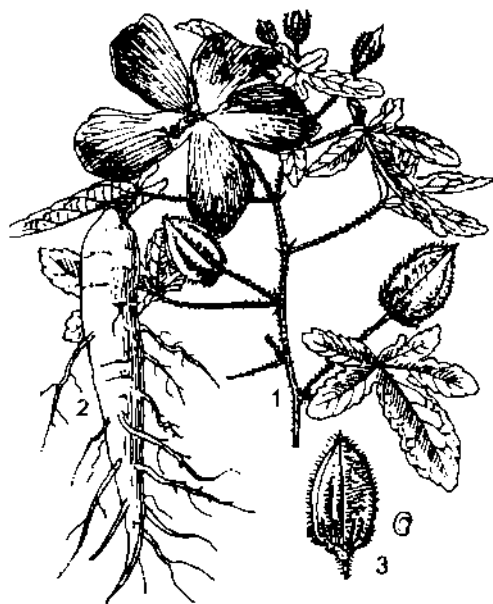
1. Cành mang lá, hoa; 2. Hoa; 3. Quả; 4. Rễ củ

Tuỳ cách chế biến có bạch S, hồng S.

Thành phần hoá học: S chứa hỗn hợp saponin (panaxozit), hỗn hợp glucosid (panaxin), tinh dầu chủ yếu là panaxen ( $C_{15}H_{24}$ ), vitamin B<sub>1</sub> và B<sub>2</sub>, diataza, hỗn hợp chất béo gọi là panaxis (gồm panmitic, stearic, lunoleic), ngoài ra còn có đường 4%, tinh bột 20%, pectin 16 - 23%, phytosterin 0,029% và một số thành phần khác.

S là loại thuốc bổ đa dụng: gây hưng phấn thần kinh trung ương, giảm mệt mỏi, tăng hiệu quả làm việc, rút ngắn thời kỳ phản xạ tiềm phục của thần kinh; tăng sức đề kháng của cơ thể, giảm đường huyết, kéo dài tác dụng của insulin khi chữa bệnh tiểu đường. Khi dùng S cần lưu ý: chỉ dùng củ của cây đã mọc trên 5 năm, liều thấp có tác dụng kích thích hoạt động của thần kinh, tăng hô hấp, tăng co bóp tim và tăng lần bóp. Nhưng dùng liều cao có tác dụng ngược lại: quá trấn tĩnh thần kinh, hạ huyết áp, ức chế tim, giảm hô hấp.

**SÂM BỐ CHÍNH** (*Hibiscus sagittifolius* var. *quinquelobus*), cây thảo, họ Bông (*Malvaceae*). Cao khoảng 0,5 - 1 m. Hoa 5 cánh, màu hồng, đỏ hoặc vàng, mọc đối ở kẽ lá. Lá phía gốc hình trái xoan, lá phía ngọn chia 3 thùy. Quả hình trứng nhọn. Mọc hoang và trồng ở nhiều nơi. Rễ củ phơi sấy khô có vị ngọt, hơi nhớt; dùng dưới dạng thuốc sắc chữa suy nhược cơ thể.



Sâm bố chính

1. Cành mang lá, hoa và quả; 2. Rễ củ; 3. Quả

**SÂM CẨM** (*Fulica atra*), loài chim thuộc họ Gà nước (*Rallidae*), bộ Sếu (*Gruiformes*). Chim trung bình, lông xám đen lẫn xám chì thẫm. Mỏ trắng ngà, phía trên có tam sừng rộng đồng màu che phần trán. Ngón chân và móng dài. Mỗi ngón có màng bơi riêng khá rộng. Sống ở đầm lầy, ao hồ, sông, nơi có nhiều cây thủy sinh. SC bơi lặn giỏi. Ăn các loại thực vật và động vật nhỏ ở nước. Có ở Nam Châu Âu, ở Châu Á có từ Nam Liên Xô đến Trung Á, Ấn Độ, Đông Bắc Trung Quốc, Triều Tiên, Nhật Bản. Mùa đông di cư xuống Bắc Châu Phi, Nam Ấn Độ, Đông Dương, Indonêxia [Xumatora (Sumatra), Java (Java)]. Ở Việt Nam, có vào mùa đông từ đồng bằng Bắc Bộ đến Bắc Trung Bộ. Là loài chim quý cần được bảo vệ.

**SÂM ĐẠI HÀNH** (*Eleutherine subaphylla*; cg. tỏi lào.

sâm cau), cây thảo lâu năm, họ Layon (*Iridaceae*). Thân hành (củ) gồm nhiều vảy đỏ nâu. Lá dài, hình mác. Trong củ có các hợp chất kháng khuẩn (eleutherin, isoeleutherin và eleutherol). Mọc hoang và được trồng làm thuốc. Dùng củ chữa thiếu máu, mệt mỏi, băng huyết, ho ra máu, ho gà, viêm họng, mụn nhọt. Dùng dưới dạng thuốc sắc từ củ khô.



Sâm đại hành

1. Toàn cây; 2. Thân hành (củ)

**SÂM NAM** (*Dipsacus japonicus*; tk. tục đoạn), loài cây họ Tục đoạn (*Dipsacaceae*). Cây thảo cao 1,5 - 2 m. Thân có



Sâm nam

1. Đoạn cành mang lá, hoa; 2. Hoa cắt dọc;  
3. Nhị và bầu nhụy; 4. Quả

6 cạnh, trên cạnh có hàng gai thưa, càng lên cao gai càng mau dần, gai quặp xuống. Lá mọc đối không có cuống, bẹ ôm lấy cành hoặc thân. Lá non có răng cưa dài, phiến lá thuôn nhỏ dài, đầu nhọn. Gân lá cách. Trên đường gân mặt dưới lá có một hàng gai nhỏ cứng, càng về cuối lá càng mềm dần. Lá có răng cưa, phiến lá xẻ cách từ 3 - 9 thùy, cũng có lá nguyên. Hoa hình trứng hay hình cầu. Cành mang hoa dài 10 - 20 cm, 6 cạnh, có lông cứng, càng lên cao gai càng mau dần. Hoa màu trắng, có lá bắc dài 1 - 2 cm. Quả bế, có 4 cạnh, màu trắng xám, dài 5 - 6 mm.

SN mọc hoang trên các đồi cỏ ở các vùng có đá vôi của Miền Bắc Việt Nam như Sa Pa, Lào Cai, Yên Bái, Hà Giang, nơi có độ cao 1.400 - 1.700 m. Rễ thu hoạch vào tháng 8 - 10, phơi hay sấy khô để sử dụng làm thuốc. Hiện được trồng tại các vùng này bằng hạt hoặc cây con. SN được dùng làm thuốc bổ toàn thân, làm dịu đau, lợi sữa, an thai, cầm máu.

**SÂM NGỌC LINH** (*Panax vietnamensis*; tk. cây thuốc dầu, sâm Khu Năm, tam thất hoang), cây thân thảo họ Nhân sâm (*Araliaceae*), sống nhiều năm, cao tới 1m. Thân rễ mập, đường kính 3,5 cm, dài 40 - 50 cm. Thân khí sinh rỗng. Lá kép chân vịt có 5 - 7 lá chét, có răng xiên rất rõ. Cụm hoa dài 25 cm, dài gần gấp hai cuống lá. Quả khi chín màu đỏ, thường có một chấm đen ở đỉnh. Hạt hình thận hẹp. SNL là loài mới được phát hiện ở Gia Lai, Kon Tum, trên đỉnh núi Ngọc Linh (ở độ cao 1.850 m so với mặt biển). Cây ưa bóng, ưa ẩm và khí hậu mát, thường mọc trên đất có nhiều mùn, mọc rải rác hay thành từng đám nhỏ. Mùa ra hoa tháng 4 - 6. Mùa quả tháng 7 - 12. Có khả năng tái sinh bằng củ, bằng hạt hoặc bằng thân.



Sâm Ngọc Linh

1. Cành mang lá, hoa; 2. Hoa; 3. Quả; 4. Chùm quả; 5. Củ

Đã được dùng làm thuốc tăng lực và chữa bệnh. Trong củ có saponin triterpen (12 - 15%), 16 axit amin, 11 axit béo, vitamin C, tinh dầu và nhiều nguyên tố khoáng như sắt, natri, kali, canxi, magie. Lấy củ để ngâm rượu hay phối hợp với

một số vị thuốc khác làm viên thuốc bổ.

## SÂM TRIỀU TIÊN x. Sâm.

**SÂM NGHI ĐỒNG** (? - 1789), võ tướng trong đạo quân Thanh (Trung Quốc) xâm lược Việt Nam vào cuối năm 1788. Chỉ huy đạo quân thứ hai qua ngã Cao Bằng, được giao nhiệm vụ trấn giữ và đóng doanh trại ở Khương Thượng (Hà Nội). Sáng ngày 5 Tết Kỷ Dậu (1789) bị quân Tây Sơn đánh mạnh, Sâm Nghi Đồng thất cố tự tử tại gò Đồng Đa.

**SÂM SƠN** thị xã ở phía đông tỉnh Thanh Hoá. Diện tích 17,9 km<sup>2</sup>. Gồm 3 phường (Đắc Sơn, Trường Sơn, Trung Sơn). 2 xã (Quảng Tiến, Quảng Cư). Dân số 56.900 (2001). Địa hình đồng bằng ven biển có nhiều cồn cát, còn lại ít núi sót thấp. Đánh bắt hải sản, chế biến nước mắm: chần nuôi vịt, tôm; nuôi tằm, trồng lúa, rau xanh. Nghề thủ công: dệt chiếu cói, dệt the lụa Triều Dương nổi tiếng. Dịch vụ du lịch bãi biển. Thắng cảnh lịch sử - văn hoá: Đền Độc Cước tọa trên đỉnh hòn Cổ Giải thuộc dãy núi Trường Lệ, gắn liền với sự tích chàng trai khổng lồ đã tự xé đôi thân mình để đánh giặc trong đại liên cứu dân làng, vừa đánh giặc quý biển ngoài khơi, và thờ Tô Hiến Thành danh nhân thời Lý; đền Cô Tiên; hòn Trống Mái; bãi biển Sâm Sơn dài 10 km, nơi nghỉ mát điều dưỡng nổi tiếng ở Đông Dương. Từ 19.4.1963, thành lập thị trấn Sâm Sơn; từ 18.12.1981, thành lập thị xã Sâm Sơn trên cơ sở thị trấn với các xã: Quảng Trường, Quảng Cư, Quảng Tiến và xóm Vinh Sơn thuộc huyện Quảng Xương.

**SÂM** âm thanh kèm theo chớp, sét trong cơn dông, phát ra khi không khí bị đốt nóng dần nở đột ngột dọc theo đường tia chớp. Vì tiếng nổ vọng tới từ nhiều điểm, đồng thời bị dội lại bởi các đám mây và mặt đất, nên tiếng S rền và kéo dài. S có thể nghe xa không quá 15-20 km.

"**SÂM**" lời dự đoán về những sự kiện lớn trong tương lai, có quan hệ đến đời sống một xã hội, một dân tộc, một cộng đồng... Thường là những câu nói có vần, dùng chữ theo lối đóng âm khác nghĩa, chiết tự... nội dung, ý nghĩa mơ hồ, không rõ ràng nên dễ khiến người ta vào vào một sự việc nào đó sau khi sự việc xảy ra. Có những câu "S" xuất hiện sau khi xảy ra sự việc rồi gán cho đó là của Trạng (Trạng Trình) hay của Thánh (với đạo Hoà Hảo). Nhiều câu "S" được lợi dụng để mê hoặc quần chúng, vận động, lôi kéo quần chúng nhằm thực hiện mưu đồ nào đó. Sách ghi chép những câu "S" gọi là "S" kí. Ở Việt Nam, có tập "Trình Quốc Công sấm kí" tương truyền của Nguyễn Bình Khiêm tức Trạng Trình cũng đưa ra nhiều câu "S" về thời cuộc, vận mệnh đất nước thời bấy giờ.

"**SÂM RỀN**" (A. "Rolling thunder"), tên gọi đợt hoạt động đánh phá Miền Bắc Việt Nam bằng không quân Mĩ từ 2.3.1965 đến 1.11.1968, dưới thời tổng thống Mĩ Jônson, nhằm ép Miền Bắc Việt Nam ngừng chi viện cho cách mạng Miền Nam Việt Nam và Lào. Do Bộ tư lệnh không quân, hải quân đánh bộ Mĩ từ các căn cứ ở Nam Việt Nam, Thái Lan và không quân, hải quân, thực hiện từ các tàu sân bay trong vịnh Bắc Bộ. Mục tiêu đánh phá, do tổng thống hoặc Hội đồng tham mưu trưởng liên quân lựa chọn và mở rộng dần để tăng dần sức ép, gồm phương tiện giao thông, kho hàng lớn (1965), đến kho bom, đạn, kho dầu (1966), nhà máy điện, cơ sở công nghiệp, sân bay, khu vực Hà Nội, Hải Phòng (1967). Các cửa sông, bến cảng (trừ Hải Phòng) đều bị rải mìn. Từ 1965 đến 1968 đã có 643 nghìn tấn bom thả xuống Miền Bắc Việt Nam. Nhiều vũ khí, thiết bị hiện đại của Mĩ lần đầu được

sử dụng. Tuy gây nhiều thiệt hại cho Việt Nam, nhưng "SR" không chặn được dòng tiếp viện Bắc - Nam; đẩy thêm phong trào chống chiến tranh ở Mĩ và trên thế giới. Mĩ thừa nhận mất 922 máy bay; hàng trăm phi công bị bắt. "SR" chấm dứt hoạt động ném bom phía bắc vĩ tuyến 19 từ 4.1.1968 và trên toàn Miền Bắc Việt Nam từ 1.11.1968.

**SÂN BAY** khoảng đất được xây dựng đặc biệt, có tổ hợp các công trình, thiết bị để đảm bảo cất, hạ cánh, trú đỗ, bảo dưỡng và sửa chữa nhỏ cho các khí cụ bay (máy bay, trực thăng, tàu lượn...). SB chia ra: theo công dụng có SB dân dụng và SB quân sự (SB chiến đấu, SB huấn luyện, SB chuyên dụng và SB dự bị). Theo tính chất kĩ thuật có SB ngoại bang, cấp 1, 2, 3 và SB dã chiến. SB dùng cho thuê phi cơ gọi là SB nước. Phần quan trọng nhất của SB là khu bay gồm: đường cất hạ cánh, dải bảo hiểm, dải bảo hiểm sườn, đường lăn, bãi đỗ, khu phục vụ kĩ thuật.

**SÂN BAY VŨ TRỤ** khu vực tách biệt có các tổ hợp công trình và thiết bị bảo đảm việc bảo quản, lắp ráp thử nghiệm, chuẩn bị và phóng các khí cụ vũ trụ. SBVT gồm: các tổ hợp kĩ thuật, tổ hợp phóng và các cơ quan phục vụ (trạm đo của trung tâm đo đạc - chỉ huy, trung tâm tính toán, hệ thống thông tin, kho nhiên liệu, trạm điện nước...). Một số SBVT còn có tổ hợp thiết bị theo dõi và điều khiển quá trình bay; bãi thu hồi các bộ phận của tên lửa mang hoặc các khoang khí cụ vũ trụ trở về Trái Đất. Các SBVT chính trên thế giới: Baikônua (Bajkonur), bãi thử nghiệm phía đông trên mũi Kennedy (Kennedy Airport; Hoa Kì), Tanegashima (Tanegashima; Nhật), Kuru (Kourou; Pháp), SBVT ở Tầu Tuyền (Trung Quốc), Sriharikota (Ấn Độ)...

**SÂN BAY VŨ TRỤ BAIKÔNUA** (Bajkonur), sân bay vũ trụ của Nga, đặt trên lãnh thổ Kazaxstan.

**SÂN GA GIỀNG** (địa chất: eg. sân giếng), tập hợp tất cả những hầm lò và tầng cao vận chuyển dưới mỏ hầm lò, sử dụng vào việc tiếp nhận, vận chuyển khoáng sản và đất đá lên trên mặt đất, tiếp nhận các vật liệu thiết bị cần chuyển từ trên mặt đất xuống tới các nơi sử dụng. SGG làm nhiệm vụ nối thông giếng với các đường lò (vận chuyển và thông gió) tiếp giáp với nó. Còn làm nhiệm vụ bảo đảm chuyển chở người và đi lại. SGG gồm có các nhánh đường lò vận chuyển, đi lại, các nhánh lò tránh, các hầm (hầm biến thế điện, hầm bơm nước, hầm chứa xe goòng, hầm máy lật goòng, hầm chờ đợi, hầm điều độ, hầm y tế, vv.). Phân loại SGG theo phương tiện vận chuyển; theo sơ đồ vận chuyển các luồng hàng; theo hướng hàng đi vào; theo số lượng đường lò vận chuyển và số đường goòng; theo loại trục và thiết bị trục; theo số lượng giếng.

**SÂN KHẤU BA MẶT** sân diễn được mở ra ba mặt, tạo thế cho khán giả ngồi xem xung quanh; khác với sân khấu hộp, khán giả chỉ ngồi đối diện với sân diễn.

SKBM tạo nên sự gắn gũi giữa diễn viên và khán giả, phù hợp với các hình thức sân khấu giàu tính ước lệ, bài trí đơn giản, chú trọng nhiều tới nghệ thuật tạo hình của diễn viên. Trên thế giới, từ thời Hi Lạp đã có hình thức SKBM ở ngoài trời với các bậc ngồi cao dần lên (như các sân vận động hiện nay), vây quanh ba mặt của sân diễn. Ở Việt Nam, trước đây sân khấu tuồng, chèo biểu diễn ở các sân đình thuộc hình thức SKBM. Hiện nay, do ảnh hưởng của sân khấu phương Tây, các rạp hát, các nhà văn hoá đều xây dựng theo hình thức



sân khấu hộp nên hình thức SKBM ít khi được sử dụng.

**SÂN KHẤU CHUYÊN NGHIỆP** phương thức hoạt động sân khấu của những nghệ sĩ sống hoàn toàn bằng lao động nghệ thuật, lấy việc sáng tạo các tác phẩm sân khấu làm nghề nghiệp của mình; khác với sân khấu nghiệp dư, gồm những người không làm nghề sân khấu, hoạt động sân khấu chỉ là do sở thích riêng.

SKCN đòi hỏi những người tham gia như tác giả, đạo diễn, diễn viên, nhạc công, nhà lý luận phê bình, vv., phải có trình độ nghệ nghiệp nhất định, được đào tạo chuyên môn ở các trường, và đặc biệt là ít nhiều phải có năng khiếu nghệ thuật. Ở Việt Nam, hệ thống SKCN bao gồm các tổ chức sân khấu và tập thể diễn viên chịu sự quản lý của cơ quan văn hoá các cấp.

**SÂN KHẤU CUNG ĐÌNH** hình thức sân khấu biểu diễn trong các triều đình phong kiến, nhằm mục đích tiêu khiển cho tầng lớp vua quan và quý tộc; khác với hình thức sân khấu dân gian, là sân khấu phục vụ trực tiếp đông đảo nhân dân lao động. Phần lớn tác phẩm của SKCĐ đều chịu những quy định khắt khe, nghiêm ngặt cả về nội dung lẫn hình thức, nên thường có nội dung sáo mồm và cứng nhắc, nói chung đều thuộc loại mua vui, giải trí; hoặc tuyên truyền cho các nguyên tắc đạo đức lễ nghi, phong kiến. Nhưng một số nghệ sĩ lớn đã thoát khỏi sự ràng buộc ấy, tạo nên được những tác phẩm có giá trị cổ điển.

Ở Việt Nam, tuồng cổ cũng là một hình thức SKCĐ, đặc biệt phát triển dưới thời Tự Đức; trong đó có những tác phẩm có giá trị tư tưởng và nghệ thuật cao như một số vở của Đào Tấn.

**SÂN KHẤU HỘP** hình thức sân khấu của sân khấu mà các mặt trong và hai bên được che kín, chỉ còn mặt ngoài cùng hướng về phía khán giả; khác với sân khấu ba mặt, khán giả ngồi ba phía theo hình vòng cung trước sân diễn.

Hình thức SKH ra đời ở Italia thế kỷ 16, là thành tựu của nghệ thuật kiến trúc các rạp hát Italia nổi tiếng thời bấy giờ và trở thành mẫu mực về mặt kiến trúc sân khấu của nhiều nước trên thế giới cho đến thế kỷ 20. SKH phù hợp với loại sân khấu tả thực, bài trí cảnh sắc đời sống như tự nhiên, tránh giao lưu giữa diễn viên với khán giả, cố gắng tạo ảo giác cuộc sống trên sân khấu là thật; do đó, mặt sân khấu mở ra phía khán giả được coi là bức tường thứ tư. Ở Việt Nam, SKH được trở thành phổ biến từ khi chính quyền thực dân Pháp xây dựng một số rạp ở các thành phố lớn như Hà Nội, Hải Phòng, Sài Gòn, vv.

**SÂN KHẤU LƯU ĐỘNG** phương thức tổ chức sân khấu không có rạp hát cố định, thường phải di chuyển ở các điểm khác nhau: các rạp hát, nhà văn hoá, hoặc ở ngoài sân bãi, vv.

Do phải luôn luôn di chuyển nên SKLD thường được tổ chức gọn nhẹ, cả về số lượng diễn viên lẫn trang trí sân khấu. SKLD phục vụ được đông đảo khán giả, song hạn chế sự phát triển về mặt nghệ thuật. Ở Việt Nam, các gánh tuồng, chèo trước đây cũng là một hình thức SKLD, phần lớn hành trang đều xếp gọn trong mấy chiếc hòm gỗ thành mấy gánh đồ nghề. Hiện nay, các đoàn hát và các nhà hát ở Việt Nam vẫn còn hoạt động chủ yếu theo phương thức SKLD.

**SÂN KHẤU NGHIỆP DƯ** phương thức hoạt động sân khấu của những người làm ngành nghề khác nhau trong xã

hội, nhưng do yêu cầu nghệ thuật sân khấu nên tham gia sáng tác và biểu diễn, khác với sân khấu chuyên nghiệp, là phương thức hoạt động của những người lấy nghề thuật sân khấu làm nghề nghiệp chính của mình.

Ở Việt Nam, SKND hoạt động ở các cơ sở như nhà máy, xí nghiệp, cơ quan, đơn vị quân đội, các nông trường, các hợp tác xã đã góp phần đáp ứng nhu cầu hoạt động nghệ thuật và thưởng thức nghệ thuật của đông đảo quần chúng. Một số tác giả, diễn viên nghiệp dư có năng khiếu đã trưởng thành và tham gia các hoạt động của sân khấu chuyên nghiệp, trở thành các nghệ sĩ chuyên nghiệp.

**SÂN KHẤU NHỎ** hình thức sân khấu biểu diễn cho một số người xem trong khoảng một trăm người, khác với sân khấu lớn, số người xem từ sáu, bảy trăm đến hàng nghìn người. SKN thường diễn các vở kịch tâm lý xã hội với số lượng nhân vật không lớn, cảnh trí giản dị.

SKN ra đời và phát triển vào giữa thế kỷ 20 ở nhiều nước Châu Âu, với các tên gọi như sân khấu bỏ túi, sân khấu phòng, sân khấu cà phê, vv. Ở Việt Nam, những năm gần đây SKN mới xuất hiện ở ba thành phố lớn Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh và Huế dưới hình thức các câu lạc bộ của các hội nghệ sĩ sân khấu.

**SÂN KHẤU QUAY** hình thức sân khấu có một đĩa tròn ở giữa sân diễn, có thể quay được cả hai chiều nhờ hệ thống điều khiển bằng máy. Có khả năng thay đổi không gian sân khấu một cách nhanh chóng. Để đạt được kết quả cao, công tác thiết kế mỹ thuật đòi hỏi cách trang trí của các màn, các cảnh phải ăn khớp với nhau, để khi một nửa mặt đĩa có trang trí phòng cảnh trước đang phục vụ cho việc biểu diễn thì ở một nửa sau của mặt đĩa, công nhân hậu đài có thể bày biện, trang trí mà khán giả vẫn không nhìn thấy được. Ngoài chức năng trên, SKQ còn có một số khả năng giúp cho đạo diễn và diễn viên xử lý một số diễn xuất cần đến sự di động của sân diễn mà ở sân khấu khác không thể xử lý được.

**SÂN KHẤU RỜI** toàn bộ khoảng không trên đầu diễn viên trong khung buồng trò rời cận khu biểu diễn rời tay, rời que, rời máy; khoảng sân buồng trò dưới chân diễn viên khi biểu diễn rời đây; mặt phẳng màn vài căng trước buồng trò khi diễn rời bóng; khoảng mặt nước trước buồng trò đánh dấu bằng mảnh cửa, lan can hai bên và cổng hành mã trong diễn rời nước; khung nhỏ trên cây pháo hoa, xung quanh gài buộc các loại pháo sáng, pháo nổ dành cho các con rối máy hoạt động; sân diễn dùng trong biểu diễn rời sân khấu đen, rời mặt nạ, rối "người" và nhiều loại rối kết hợp.

**SÂN KHẤU SÂN ĐÌNH** hình thức biểu diễn của các gánh hát chèo trước đây mà địa điểm biểu diễn là các sân đình trong những ngày hội hè, đình đám. Thường lấy mặt đất giữa sân đình, trên có trải chiếu làm nơi diễn xuất, khán giả ngồi và đứng quanh ba mặt. Đạo cụ có tính chất ước lệ được đựng vèn vèn trong mấy hòm gỗ; chỉ có một bức màn nhỏ che phía sau, ngăn cách nơi diễn với buồng trò.

SKSD chủ yếu phục vụ nông dân với tích trò lấy từ các truyện dân gian quen thuộc như Quan âm Thị Kính, Trương Viên, Lưu Bình Dương Lễ, vv. Ngày nay, hình thức SKSD thỉnh thoảng được tái hiện lại trong một số vở diễn của các đoàn nghệ thuật chèo.

**SÂN KHẤU TRUYỀN HÌNH, TRUYỀN THANH** hình

thức sân khấu dùng bằng ghi hình và lời hoặc ghi lời các vở diễn để phát trên sóng của các đài truyền hình, đài phát thanh. Có khả năng phục vụ đông đảo người xem và nghe ở tất cả mọi nơi mà không cần tới sự có mặt của các đoàn nghệ thuật sân khấu.

Đối với sân khấu truyền thanh do đặc trưng nổi bật là chỉ có phần nghe, nên ngoài các lời kịch còn có phần thuyết minh về các hành động bên ngoài của nhân vật, làm cho người nghe có thể hình dung được các bối cảnh, tình huống xảy ra trong các vở kịch. Các kịch bản đưa lên sân khấu truyền thanh phải có sức biểu hiện tập trung và mạnh mẽ về mặt ngôn ngữ (cả ngôn ngữ văn học và ngôn ngữ diễn viên), sao cho tác động cao nhất tới sức tưởng tượng của người nghe thông qua các đối thoại nhân vật.

**SÂN KHẤU TRUYỀN THỐNG** khái niệm (xuất hiện từ sau Cách mạng tháng Tám) chỉ các loại hình nghệ thuật biểu diễn có nguồn gốc lâu đời ở Việt Nam như rối nước, rối cạn, chèo, tuồng, xiếc. Các loại hình SKTT đã được ghi lại trên bia Sùng thiên Diên linh (1121), đặc biệt cụ thể là một số trò rối nước, rối cạn, trò múa hát và xiếc. Dưới chế độ phong kiến và thực dân, SKTT bị coi nhẹ, tồn tại nhờ sự nuôi dưỡng của nhân dân. Sau Cách mạng tháng Tám được Nhà nước quan tâm phục hồi, một số loại hình nghệ thuật của SKTT đạt tới trình độ phát triển chưa từng có trong lịch sử của nó (như phong trào chèo những năm 1960). Trong giao lưu văn hoá với thế giới thì rối nước, chèo và tuồng giữ một vị trí quan trọng, đóng góp thực sự vào kho tàng văn hoá nhân loại.

**SÂN PHỦ CHỐNG THẨM** (cg. sân trước), lớp phủ bằng bê tông, bê tông cốt thép, hoặc dãi có hệ số thẩm rất bé (vd. dãi sét ...) đắp ở trước đập, công từ chân đập kéo dài về phía thượng lưu nhằm giảm áp lực thẩm dưới đáy công trình và giảm lưu lượng thấm qua nền. SPCT thường dùng trong trường hợp nền đập có lớp đất thấm nước mạnh hoặc khi tầng không thấm nước nằm rất sâu. Kê cấu và kích thước SPCT phải thỏa mãn các yêu cầu cơ bản: ít thấm nước, có tính mềm, dễ thích ứng với biến hình của nền, dùng một loại vật liệu. Chiều dài SPCT thường bằng ba đến năm lần cột nước trước đập.

**SÂN SAU** trong công trình thủy lợi lớp phủ bằng bê tông cốt thép, hoặc bê tông, đá xây ở sau đập tràn, cống ... để bảo vệ lòng sông khỏi bị xói lở do dòng chảy qua công trình chảy xuống, đảm bảo cho công trình làm việc an toàn; dưới SS thường có thiết bị thoát nước để giảm áp lực thấm lên SS khỏi bị đẩy nổi; SS còn có tác dụng tiêu hao năng lượng thừa của dòng chảy từ thượng lưu xuống hạ lưu để chống xói lở ở hạ lưu công trình, nên còn được gọi là sân tiêu năng (trên sân tiêu năng có lúc xây các mô tiêu năng, tường tiêu năng để tăng cường tiêu hao năng lượng dòng chảy).

**SÂN THƯỢNG** sân mặt bằng mái của nhà có mái bằng.

**SÂN TIÊU NĂNG** x. *Sân sau*.

**SÂN TRONG** khoảng không gian trống bên trong lòng công trình hoặc khu giữa các công trình, giải pháp bố cục kiến trúc có hiệu quả nhằm giải quyết nhu cầu thông gió và chiếu sáng tự nhiên. ST được dùng cho các nhu cầu khác nhau như vườn hoa cây cảnh, hoặc các hoạt động khác (gia công, chế biến).

**SÂN TRƯỚC** x. *Sân phủ chống thấm*.

**SÂN VẬN ĐỘNG** công trình thể thao tổng hợp dùng cho tập luyện, thi đấu, biểu diễn các hoạt động thể dục thể thao. Hệ thống sân bãi gồm: hóng dãi, điện kinh, các phòng tập và tổ hợp kiến trúc xây dựng phục vụ vận động viên, khán giả. SVĐ hiện đại thường có đủ tiện nghi, trang thiết bị cần thiết cho các hoạt động tập luyện, giảng dạy, biểu diễn thi đấu hoặc tiền hành đại hội thể dục thể thao trong nước và quốc tế.

Phần lớn SVĐ được khán đài bao quanh. Nơi quan khách chính ngồi xem được gọi là khán đài A, đối diện là B, bên trái là C và bên phải là D. Các SVĐ hiện đại thường có mái che khu vực hoặc toàn sân và hệ thống đèn chiếu sáng để phục vụ các hoạt động tiền hành vào buổi tối.

**SÂN** một loại thương tổn cơ bản do đa hệ thâm nhiễm, với biểu hiện: da dày, không có ổ dịch, nổi cao trên mặt da và sau đó mất đi không để lại vết tích. Có S phát sinh từ biểu bì, trung bì, cũng có S phát sinh đồng thời từ trung bì và biểu bì. Nguyên nhân: viêm thâm nhiễm (giang mai), sung huyết, phù nề (bệnh mày đay); quá sản biểu bì (hạt cơm)...

**SÂN NGŨA** bệnh da có liên quan đến nhiều yếu tố dị ứng khác nhau (thời tiết, nhiễm độc thai nghén, hoá chất, rối loạn chức năng gan, rối loạn tiêu hoá, côn trùng đốt, vv.), với dấu hiệu: sản chắc nổi cao, khu trú ở mặt dưới các chi, móng và thân, trên có mụn nước nhỏ; rất ngứa, gãi nhiều; sản rớm máu, đóng vảy nâu; vảy bong để lại sẹo teo nhỏ, trắng, có viền nâu sẫm. Bệnh phát sinh từng đợt 10-20 ngày, có khi kéo dài hàng tháng, hàng năm. Điều trị bệnh có liên quan; dùng thuốc giải mẫn cảm, thuốc chống ngứa.

**SẤP** loại giường rộng 2 mặt phẳng liên màng (không gờ), đặt trên bề có 4 chân; bề 3 mặt có leo chạm nổi hay chạm lõng, đôi khi khảm xà cừ; chân thẳng đứng hay hình dáng chân quỳ, chân quỳ đá cá, xung quanh mặt có khung phẳng nổi mặt ván, mộng chèo. Phần bề, các leo và 4 chân có thể tháo rời. Xưa S thường bằng gỗ gụ (x. *Gụ mặt*) nên quen gọi là S gụ. Thời xưa, S để nằm, tiếp khách, kể cả ở công đường để quan lại ngồi làm việc; nhiều S cổ được làm rất công phu như một đồ mỹ thuật có giá trị.

S có bằng đá (đền Vua Đinh, Hoa Lư, Ninh Bình). S xa xưa có 4 thành phẳng sơn son thếp vàng lộng lẫy, có khi chạm trở sinh động.

**SẤP LỖ** (cg. sấp đổ), hiện tượng rơi của khối đất đá ở trán, nóc xương đáy, nền hang động hoặc sông, hồ ngầm, đôi khi làm cho hang động trở thành thung lũng lộ thiên, tạo ra thung lũng và bốn trũng. SL phát triển chủ yếu ở vùng địa hình cacxtơ.

**SẤU BỌ** x. *Côn trùng*.

**SẤU CẦN GIÉ** (*Cirphis unipunctata* = *Leucania separata*), loài sâu họ Ngải đêm (*Noctuidae*), bộ Cánh vảy (*Lepidoptera*). Ngải dài 1,6 - 2 cm, sải cánh rộng 4 - 5 cm. Cánh trước màu hồng nhạt với nhiều chấm đen nhỏ, giữa cánh trước có 2 vằn hình tròn màu vàng nhạt; dưới 2 vòng tròn có chấm trắng ở giữa và 2 chấm đen ở hai bên; đường vằn đen chạy chéo suốt cánh; mép ngoài cánh có 7 điểm đen. Cánh sau màu nâu tro nhạt. Trứng có dạng hình bán cầu, đường kính 0,5 - 0,7 mm. Sâu non đầy sức, dài 3,5 - 4 cm, đầu màu nâu nhạt, mặt trên lưng có 5 sọc dọc. Nhộng dài 1,6 - 2 cm, màu nâu đỏ. Ngải có tập tính hoạt động về đêm, hút mật hoa, ưa mùi vị chua ngọt, đêm ẩn trong cây cỏ dại.

trong đồng rơm rạ, dưới kê đất ven bờ mương. Ngài đẻ trứng thành từng ổ khoảng 400 quả. Sâu non mới nở thường sống tập trung, có thể di chuyển thành đàn, sợ ánh sáng nên hoạt động về đêm. Hoá nhộng ở độ sâu 5 - 10 cm. Vòng đời SCG kéo dài 34 - 78 ngày tùy điều kiện thời tiết.

SCG thường phát dịch sau các trận mưa lũ vào khoảng tháng 10 - 11, gây hại trầm trọng cho lúa mùa và ngô vụ đông xuân. Mức độ gây hại tùy lứa tuổi sâu non: sâu tuổi 1 ăn hại lá (để lại các vết tròn hoặc cắn nhấm nhở); sâu tuổi 2 - 3 gặm khuyết lá; tuổi 4 - 6 cắn trụ lá chỉ còn gân chính. Trên ruộng lúa chín, sâu cắn gãy gié hoặc đứt cổ bông làm rụng bông lúa; cắn phá cả ngô và rêu bắp ngô. SCG có thể phá hại trên 80 loài cây khác nhau, chủ yếu là các cây họ Lúa. SCG có khắp các vùng trồng lúa, ngô ở Trung Quốc, Nhật Bản, Việt Nam, Philippin, Ấn Độ, Ôxtrâyliá, vv. Phòng trừ sâu bằng bã chua ngọt, làm vè sinh đông ruộng, dọn sạch cỏ dại, rơm rạ; khi có dịch cần phun thuốc hoá học.

**SÂU CUỐN LÁ LÚA LỚN** (*Parnara guttata*), loài sâu, họ Bướm nhảy (*Hesperiidae*), bộ Cánh vảy (*Lepidoptera*). Sâu màu tro đen, sải cánh rộng 35 mm, trên mỗi cánh trước có 8 đốm trắng, cánh sau có 4 đốm trắng. Sâu non đầy sức dài 39 mm màu xanh lá mạ, đầu và bụng to, ngực thót. Nhộng màu nâu nhạt, dài 25 mm. Bướm đẻ trứng từng quả trên lá lúa. Ban ngày nằm trong tổ kết bằng lá lúa, chiều tối bò ra ngoài, ăn lá. Sâu non đầy sức nhả tơ dệt kén, hoá nhộng ở phần dưới khóm lúa, giữa các thân rạ. Vòng đời dao động 32 - 35 ngày tùy thuộc vào thời tiết. Hằng năm có thể phát sinh 6 - 7 lứa và thường gây hại nặng cho lúa vào tháng 4 - 6 (vụ lúa chiêm xuân) và tháng 8-9 (vụ mùa). Đặc điểm gây hại: sâu non nhả tơ cuốn nhiều lá thành bao và cắn khuyết lá. Khi phát dịch, sâu có thể cắn trụ cả lá làm ảnh hưởng đến năng suất lúa. SCLLL hiện nay chỉ gây hại cho lúa ở vùng núi và trung du, còn ở đồng bằng do thay đổi cơ cấu giống và mùa vụ đã trở thành loài sâu hại ít nguy hiểm. Phòng trừ bằng cách luân canh, khi sâu phát dịch cần đốt đên bãi và phun thuốc hoá học. SCLLL phân bố ở các vùng trồng lúa trên thế giới.

**SÂU CUỐN LÁ LÚA NHỎ** (*Cnaphalocrocis medinalis*; tk. sâu cuốn lá nhỏ), loài sâu họ Ngài sáng (*Pyralidae*), bộ Cánh vảy (*Lepidoptera*). Ngài SCLLN dài khoảng 1cm, sải cánh rộng 1,9 cm. Cánh màu vàng nâu, mép trước nâu đen; ở khoảng 2/3 kể từ gốc cánh ngài đục có chấm lõm màu đen, trên chấm có chùm lông. Các vân cánh nâu đen. Trứng hình bầu dục. Sâu non màu xanh lá mạ, khi đầy sức dài 1,9 cm. Nhộng màu nâu dài 0,7 - 1 cm. Ngài SCLLN hoạt động về đêm, thích bay đến nguồn sáng để tìm trứng một trên lá lúa (đôi khi thành cụm 2 - 3 trứng), mỗi ngài cái đẻ 76 - 80 trứng. Sâu non mới nở rất linh hoạt, bò khắp lá, chui vào lá non ăn như mô diệp lục, sau một thời gian nhả tơ dệt thành bao nằm trong đó tiếp tục gây hại, làm cho lúa bị xơ trắng. Một đời sâu non có thể di chuyển làm bao phá hại 5 - 9 lá lúa. Sâu non đầy sức màu hồng, bò ra khỏi bao và bò xuống hoá nhộng trong khóm lúa cách mặt nước ruộng 1 - 2 cm. Vòng đời SCLLN dao động 28 - 36 ngày, hằng năm phát sinh 6 - 7 lứa và gây hại nặng lúc lúa đứng cái - làm đồng. Trong điều kiện thâm canh với các giống lúa có năng suất cao, có lá rộng bản, SCLLN ngày càng trở thành đối tượng gây hại thường xuyên và nguy hiểm. SCLLN phân bố rộng và có ở hầu hết các vùng trồng lúa trên thế giới. Biện pháp phòng trừ: luân canh, diệt trừ cỏ dại và khi sâu phát dịch cần phun thuốc hoá học.

**SÂU CƯỚC** (*Eriogyna pyretorum*), loài sâu họ Ngài tầm trời (*Sturnidae*), bộ Cánh vảy (*Lepidoptera*). Bướm lớn, cánh

màu trắng xám, sải cánh rộng 25 - 26 cm. Sâu non màu xanh lá cây, dài 5 - 6 cm, ăn hại chủ yếu lá cây sau sau, long nhãn... Có 1 vòng đời trong một năm, bướm vũ hoá vào tháng 12, sâu làm kén hoá nhộng tháng 4 - 5. Nhộng có hình tượng ngời hèn. Sâu non của SC có tuyến tơ rất phát triển và chứa đầy khoang bụng. Khi bắt sâu, kéo tuyến tơ ra sẽ được sợi cước trong suốt và bền có thể dùng làm dây câu, chỉ khâu vết mổ. SC phân bố ở hầu hết các rừng nhiệt đới Châu Á.

**SÂU ĐO BẠCH DƯƠNG** (*Biston betularia*), còn trùng, họ Bướm sâu đo (*Geometridae*). Phân bố ở vùng cổ Châu Á. Sải cánh 45 - 52 mm. Ấu trùng dài 60 mm, hơi dẹp, màu sắc biến đổi nhiều: trên đôi bụng 5 và 8 có các nốt màu trắng; ăn lá cây lá rộng (bach dương, thủy dương, sồi, muồng), cây bụi và cây bụi nhỏ (anh đào, ngải). Bướm xuất hiện từ tháng 5 đến tháng 7. Bướm SDBD là ví dụ cổ điển về hiện tượng sắc tố hoá công nghiệp và ảnh hưởng của chọn lọc tự nhiên trong điều kiện hiện đại. Đến giữa thế kỷ 19, bướm SDBD có màu trắng và điểm vệt vàng rêu nguy trang giống màu địa y trên thân, cành bạch dương. Ở vùng công nghiệp phát triển mạnh, rừng bị nhiễm bẩn nặng do khói và bồ hóng trong suốt 50 năm làm địa y chết, thân cành bị ám khói, làm mất nơi ăn náu của bướm. Sau thời gian ngắn, bướm từ màu trắng đã đổi thành màu tro (màu tự vệ chống kẻ thù tốt hơn màu trắng).

**SÂU ĐỤC CÀNH CAM** (tk. xén tóc hại cam), nhóm sâu, họ Xén tóc (*Cerambycidae*), bộ Cánh cứng (*Coleoptera*). Ở Việt Nam thường gặp 3 loài: xén tóc xanh lục (*Chelidonium argenteum*) có cơ thể màu xanh, dài 2,8 - 3,5 cm, chân sau dài; xén tóc nâu (*Nedezhiella cantori*); xén tóc sao (*Anoplophora chinensis*). Các loài xén tóc không phát sinh với số lượng nhiều nhưng thường gây hại nghiêm trọng cho các vườn cam, chanh, quýt, bưởi... Sâu non đục rỗng thân, cành làm cây suy yếu rất nhanh, giảm sản lượng, bị đổ gãy hoặc bị chết khô. Về hình dáng và kích thước SDCC gần giống nhau, chỉ phân biệt bằng màu sắc nên có tên gọi như trên. Trong 3 loài kể trên thì xén tóc xanh lục là phổ biến và gây hại nghiêm trọng. Xén tóc xanh lục mỗi năm có một vòng đời. Dạng trưởng thành xuất hiện từ tháng 4 đến đầu tháng 6, hoạt động mạnh vào sáng sớm. Con cái đẻ trứng nhiều vào những ngày nắng, trứng hình vẩy ốc được đẻ vào nách lá. Sau 7 - 8 ngày trứng nở, sâu non gặm thịt vỏ, sau 10 - 15 ngày đục ăn phần gỗ. Đường đục của sâu thường hướng lên ngọn 4 - 7 cm rồi mới quay trở lại đục xuống và đục sang cành khác. Sâu non khi ăn đã gặm tiện vỏ làm cành bị héo, rụng lá, đây là lúc thực hiện tốt nhất biện pháp phòng trừ bằng cách cắt hết cành héo đem đốt, dùng thuốc trừ sâu trộn đất hoặc phân trâu bò miết vào các lỗ đục. Các cây bị hại nặng nên đốn và đốt.

**SÂU ĐỤC THÂN CÀ PHÊ** (*Xylotrechus quadripes*; tk. sâu đục thân mình trắng), loài sâu họ Xén tóc (*Cerambycidae*), bộ Cánh cứng (*Coleoptera*). Sâu trưởng thành có kích thước 9 - 19 mm, con đực nhỏ hơn con cái, trên cánh cứng có hai vết ngang đen nằm phía cuối cánh và nhiều vệt vàng. Trứng hình bầu dục dài, một đầu tròn to, một đầu dài hẹp, dài 1,2 mm. Sâu non màu trắng ngà, không có chân ngực và chân bụng, miệng có hàm trên rất cứng màu nâu đen. Nhộng màu vàng sẫm. Sâu trưởng thành đẻ trứng vào kẽ né vỏ cây. Sâu non mới nở đục vào trong vỏ thành đường vòng, sau đó chui vào gỗ giữa cây. Khi sắp chui ra khỏi nhộng, sâu đục một buồng sát vỏ cây, khi trưởng thành cần vỏ chui ra ngoài. Vòng đời SDTCP khoảng 125 - 215 ngày, mỗi năm 2 - 3 lứa. Phá hại nghiêm trọng cà phê chè, cây bị hại nặng từ

3 tuổi và cây càng già càng bị hại nặng hơn. Cây bị sâu tiện ngang thân, gãy giò to, cây cằn gãy ngang vết đục. Sâu có ở tất cả các nước trồng cà phê. Biện pháp phòng trừ: chăm sóc, làm cỏ, bón phân đầy đủ để cây phát triển tốt; hằng năm, dùng thuốc trừ sâu quét thân hai lần. Ngoài SĐTCP, còn gặp sâu đục thân mình đỏ (*Zeuzera coffeae*) thuộc họ Ngài đục thân gỗ (*Cossidae*) cũng gây hại cà phê.

**SẤU ĐỤC THÂN LÚA** (tk. sáu nách), gồm nhiều loài trong đó có những loài gặp ở Việt Nam là SĐTL bướm hai chấm (*Scirpophaga incertulus* = *Tryporyza incertulus*), sâu năm vạch đầu nâu (*Chilo simplex*) họ Ngài sáng (*Pyralidae*); sâu cù meo (*Sesamia inferens*) họ Ngài đêm (*Noctuidae*).

1. SĐTL bướm hai chấm có màu vàng nhạt, hai cánh trước xoè rộng 21 - 25 mm, giữa mỗi cánh trước có một chấm đen nhỏ. Ở trứng to bằng hạt đỗ tương, có phủ lông, màu vàng. Sâu non vàng nhạt; sâu đầy sức dài 20 - 29 mm. Nhộng màu nâu nhạt, dài 10 - 15 mm. Bướm đẻ trứng ở trứng trên lá mạ, lá lúa. Sâu nở ra đục vào thân cây, gây héo nõn và bông bạc.

2. Sâu năm vạch đầu nâu: bướm có màu vàng nhạt, rìa cánh có 7 - 9 chấm đen nhỏ. Trứng xếp thành hình vẩy cá. Sâu non có 5 đường sọc màu nâu xám; sâu đầy sức dài 20 - 25 mm; nhộng màu nâu nhạt, dài 10 - 12 mm, trên lưng có 5 sọc nâu. Ngoài lúa, sâu còn phá ngô, mía và một số cây khác.

3. Sâu cù meo: bướm màu nâu vàng, hai cánh trước xoè rộng 27-30 mm, giữa mỗi cánh có một vết nâu sẫm. Trứng đẻ từng ổ trong bẹ lá lúa. Sâu non màu nâu nhạt, hơi tím đỏ; sâu đầy sức dài 25 - 30 mm. Nhộng màu cánh gián, dài 13 - 17 mm. Sâu non hại cả ngô, mía, lau, sậy.

Sâu non các loài SĐTL đục vào thân cây lúa, cắn đứt hệ thống dẫn nhựa, gây hiện tượng nõn héo, bông bạc. Nếu sâu gây hại vào thời kỳ trước lúc đẻ nhánh rõ thì lúa có thể phục hồi bằng cách đẻ nhánh phụ. Trong điều kiện thâm canh mới, SĐTL bướm hai chấm ngày càng gây hại nghiêm trọng cho các vùng trồng lúa. SĐTL phân bố rộng ở vùng trồng lúa Đông Nam Á. Phòng trừ: bắt diệt bả bướm, gặt xong cây lấp ngay gốc và ngâm nước 15 - 20 ngày. Biện pháp hợp kinh tế nhất là áp dụng hợp lý biện pháp phòng trừ tổng hợp. Khi phát dịch phải phun thuốc hoá học.

**SẤU GAI** (*Dictydispa armigera* = *Hispa armigera*), loài cánh cứng hại lúa, họ Bọ ăn lá (*Chrysomelidae*), bộ Cánh cứng (*Coleoptera*). Bọ trưởng thành dài 4,5 - 5 mm, màu đen nhánh hoặc xanh biếc, trên cánh có nhiều gai. Trứng đẻ từng quả trong màng lá lúa. Sâu non đầy sức dài 6 mm, màu trắng, mình dẹt, hai bên sườn có gai. Nhộng trần, hình bầu dục, màu vàng nhạt, dài 5 mm. Sâu non gặm lá làm ngon lá bạc trắng. Bọ trưởng thành gặm lá mạ, lá lúa thành ứng đường dài màu trắng. Mỗi con cái đẻ 100 - 200 trứng. Vòng đời SG khoảng 21 - 30 ngày, hằng năm có 6 - 7 lứa. Trong điều kiện canh tác hiện nay, SG trở thành sâu hại lúa tiềm năng. Biện pháp phòng trừ: cây lặt gốc ra sau khi gặt, không để lúa chết mọc làm thức ăn cho sâu, áp dụng biện pháp tổng hợp; khi phát dịch phun thuốc hoá học.

**SẤU NÂN** (*Pachydiplosis oryzae*; tk. tiêm hành, muỗi gió), côn trùng họ *Cecidomyiidae*, bộ Hai cánh (*Diptera*). Sâu phá hại lúa vào thời kỳ mạ lớn và lúa lên chân. Bọ trưởng thành màu hồng, hơi giống con muỗi gió. Sâu non tựa con giòi mình hơi dẹt, màu trắng. Nhộng trắng sau chuyển thành hồng. Sâu mới nở đục vào ngọn mạ hay lúa non, gây thành những "ống hành" màu trắng ngà, phía trên xanh. Sau khi hoá nhộng, sâu vũ hoá thành muỗi chui ra, cây lúa héo rũ. Sâu

phát sinh nhiều khi mưa liên tục, độ ẩm cao. Sâu và nhộng thường bị nhiều loài ong nhỏ kí sinh. Ngoài mạ lúa, SN còn sống ở cỏ dại. Phòng trừ bằng giống lúa chống chịu, vệ sinh đồng ruộng, bẫy đèn; khi phát dịch phải phun thuốc.

**SẤU NƯỚC** (*Trichoptera*), bộ côn trùng biến thái hoàn toàn. Kích thước nhỏ hoặc trung bình. Phần phụ miệng kiểu nghiền, mắt kép lớn và thường có thêm 3 mắt đơn (mắt con). Râu hình sợi; ống chân có vòng gai nhọn. Hai đôi cánh không bằng nhau, có nhiều lông với một ít gân dọc và 3 gân ngang, khi đậu xếp kiểu mái ngói. Đẻ ở nước. Toàn bộ các bước trưởng thành đều sống ở nước. Tất cả loại SN sống trong thủy vực đặc trưng, nên phần lớn chúng là sinh vật chỉ thị môi trường nước. Ăn thịt, thức ăn chính là các động vật nhỏ (bọ gậy), thực vật ở nước. SN là côn trùng có ích. Nguồn thức ăn tốt cho cá. Khoảng 3.000 loài. Ở Việt Nam, đã biết 350 loài, chưa thấy gây hại cây trồng, còn ở Viễn Đông mới vài loài là sâu hại lúa.

**SẤU PHAO** (*Nymphula depunctalis*; tk. sâu bủ lạch), loài sâu họ Ngài sáng (*Pyralidae*), bộ Cánh vẩy (*Lepidoptera*). Ngài nhỏ, màu trắng, cánh trước có 5 vân ngang màu da cam và có 2 chấm, cánh sau có một chấm đen. Sâu non màu xanh lá mạ, dài 12 mm. Sâu non cắn từng đoạn lá, làm thành túi hình phao dài 16 - 20 mm. Đầu sâu non có thể thò ra ngoài túi để gặm biểu bì lá lúa, làm thành nhiều vết trắng. Khi rụng đến cây lúa thì túi rơi xuống nước, nổi như cái phao, sâu bơi sang cây khác. Phòng trừ bằng biện pháp tổng hợp. Khi SP phát dịch cần phun thuốc hoá học theo hướng dẫn cụ thể.

**SẤU QUẢNG** loại loét đặc biệt với vết loét lan rộng ra xung quanh rất nhanh (ngay từ khi mới xuất hiện) hoặc ăn sâu xuống dưới, có khi trổ lớp gân và cơ; nhưng sau khi đã hình thành vết loét, bệnh lại tiến triển dần dần, chậm chạp, rất khó chữa, khi khỏi để lại sẹo nhân nhúm. SQ do nhiều yếu tố phối hợp gây nên: nhiễm khuẩn tại chỗ (tụ cầu, liên cầu khuẩn, trực khuẩn coli, trực khuẩn hình thoi, vv.); sức đề kháng của cơ thể bị giảm sút do nhiễm khuẩn nội tạng (viêm đường sinh dục - tiết niệu, viêm múi màng phổi, viêm ruột thừa, viêm phổi, viêm màng ngoài tim, viêm dạ dày, viêm loét đại tràng, viêm thận, vv.), do cơ thể dị ứng hoặc do cơ chế hoá học (sản sinh men tiêu protein gây loét da); suy giảm miễn dịch do giảm hoặc thiếu gamma globulin trong máu; giảm sức đề kháng của cơ thể do xuất hiện paraprotein trong máu người bệnh. Điều trị: dùng vaccine tụ cầu khuẩn; thuốc polymyxin, diiodoquinolein, chloriodoquin, gamma globulin. Thường gặp ở các nước nhiệt đới đang phát triển, đời sống quá thấp kém.

**SẤU RĂNG** bệnh không hoàn nguyên mô cứng của răng (men răng và ngà răng): mô cứng bị phá hủy dần dần từ ngoại vi vào trung tâm do phân vỡ cơ của răng bị mất dần canxi và theo sau đó phân hữu cơ của răng bị tan rã. Nguyên nhân: vi khuẩn có trong miệng lên men các chất đường bột bám ở răng và tạo ra axit hoà tan phần vô cơ của men răng. Khi mới bắt đầu, thường chưa có cảm giác đau. Dần dần, khi tổn thương lan rộng vào trung tâm (mỷ răng) sẽ xuất hiện triệu chứng của viêm tủy răng cấp: buốt khi uống nước lạnh hoặc nước nóng; đau khi nhai hoặc gõ vào răng; dần dần đau liên tục, dội lên từng cơn, đặc biệt về đêm có thể có sốt, lợi sưng đỏ và hơi thở hôi. SR có thể dẫn tới u hạt, áp xe và nang quanh răng, viêm xương hàm, viêm mô dưới da vùng miệng và rò mủ. Phòng bệnh và điều trị: giữ vệ sinh răng - miệng (chải răng thường xuyên, dùng quy cách, súc miệng kỹ sau khi ăn); khám răng - miệng định kỳ, đặc biệt đối với lứa tuổi học sinh; dùng nước

ăn có hàm lượng flo 1 phần triệu (có thể hạn chế tỉ lệ SR 50 - 70%); cần điều trị ngay khi thấy đau và buồn rầu.

**SÂU XÁM** (*Agrotis ypsilon*), loài sâu hại ngô, đậu, rau và nhiều loài cây khác, họ Ngải đêm (*Noctuidae*), bộ Cánh vảy (*Lepidoptera*). Bướm màu xám, sải cánh rộng 42 - 54 mm, gần đầu mép cánh trước có 3 vệt đen nhỏ hình tam giác. Trứng hình quả bí ngô có nhiều đường vân. Sâu non đầy sức dài 37 - 47 mm, màu xám. Nhộng dài 20 - 24 mm, màu cánh gián. Bướm hoạt động về đêm. Một bướm cái đẻ được 1.000 - 2.000 trứng. Ban ngày sâu non ẩn trong đất, đêm bò lên cây cắn thủng lá hoặc cắn cụt cây con. Vòng đời 51 - 62 ngày tùy thuộc vào điều kiện môi trường.

Ở Việt Nam, một năm phát hiện được 5 - 6 lứa SX. Phòng trừ bằng cách: làm đất ải, dọn sạch cỏ dại, đặt bả chua ngọt và áp dụng các biện pháp tổng hợp. Khi SX phát dịch cần phun thuốc hoá học theo hướng dẫn của tổ chức bảo vệ thực vật.



Sâu xám

1. Cây con bị cắn đứt; 2. Sâu; 3. Nhộng

**SẤU ĐÀU RỪNG** (*Brucea javanica*; tk. sấu đầu cứt chuột,



Sấu đầu rừng 1. Cảnh mang lá, hoa; 2. Hoa; 3. Quả

nha đam tử), cây họ Khô mộc (*Simaroubaceae*). Cao 1,6 - 2,5 m, thân yếu không thành gỗ, lá xẻ lông chim không đều, 4 - 6 đôi lá chét. Hoa nhỏ mọc thành chùm xim. Cây hoang dại, có nhiều ở Hải Phòng, Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh. Quả được dùng chữa bệnh lỵ amip trong Đông y. Tây y cũng đã chế thành bột dùng điều trị bệnh lỵ.

**SẤU RIÊNG** (*Durio zibethinus*), cây ăn quả nhiệt đới lâu năm, họ Gạo (*Bombacaceae*). Cao 15 - 20 m. Lá nguyên thuôn nhọn, mặt trên xanh, mặt dưới vàng. Hoa hợp thành chùm ở thân cây, mẫu 5. Quả nang có gai nhọn, trong có vách to, chia nhiều múi hạt lớn. Quả có mùi thơm đặc biệt, vị ngọt. Cây được trồng phổ biến ở Miền Nam Việt Nam.



Sấu riêng

1. Cảnh mang lá, quả; 2. Hoa

**SẤU** (*Dracontomelum duperreanum*), cây gỗ lớn sống lâu năm, họ Điều (*Anacardiaceae*). Cao tới trên 30 m, thân có bệnh lớn, vỏ nâu, tán lá tròn rậm rạp. Lá kép lông chim lẻ. Vỏ, lá, quả có tinh dầu thơm. Cụm hoa chùy ở ngọn hay gần ngọn. Hoa nhỏ, lưỡng tính, 5 lá đài hợp, 5 cánh trắng. Nhị to với chỉ nhị mảnh, bao phấn dính lưng và mở ở mặt trong. Bầu



Sấu

1. Cảnh mang lá, hoa; 2. Hoa (đã bỏ lá đài và cánh hoa); 3. Cảnh hoa; 4. Lá đài; 5. Quả cắt ngang



S ô, 5 vôi. Quả hạch hình cầu, cùi có vị chua ngọt. Ra hoa tháng 4. Kết quả tháng 5 - 7. Là cây ưa ẩm, chịu bóng, thường mọc ở thung lũng của các kiểu rừng ẩm nhiệt đới Đông Nam Á. Ở Việt Nam, có nhiều cây S có thụ như ở Cúc Phương. Được trồng phổ biến trên các đường phố để lấy bóng mát và lấy quả. Có được dùng trong xây dựng. Quả dùng làm ô mai, nấu canh. Cây thuốc dân gian. Hoa chữa ho. Quả có tác dụng giải nhiệt, giải khát.

**SẤY THAI** tình trạng phơi hoặc thai bị đẩy ra khỏi tử cung trước tuổi thai được 28 tuần tính từ ngày đầu của kỳ kinh cuối.

1. ST tự nhiên: ST không phải do thuốc hoặc một phương pháp nhân tạo nào khác gây ra. Nguyên nhân: sai lệch nhiễm sắc thể chiếm 60% tổng số ST trong 8 tuần đầu; chấn thương, trượt chân ngã; rối loạn nội tiết, vv.

2. ST liên tiếp: ST tự nhiên, liên nhau từ 3 lần trở lên. Trong tất cả các trường hợp ST đều có thể có nguy cơ chảy máu nhiều và nhiễm khuẩn.

Đa số các trường hợp ST đều cần phải nạo để lấy hết những phần còn sót, sau đó dùng kháng sinh dự phòng. Đối với ST liên tiếp, cần tìm nguyên nhân để đề phòng ST lần sau.

**SẤY** phương pháp làm khô các chất, vật liệu. Có nhiều cách S khô: 1) S nhiệt: làm khô chất bằng nhiệt (hơi nóng trong các lò, máy sấy...) dưới nhiệt độ phân huỷ chất. Thiết bị S càng hoàn chỉnh, càng dễ thực hiện chế độ S: điều chỉnh nhiệt độ, độ ẩm, áp suất, dòng hơi nóng... tùy theo yêu cầu của từng loại sản phẩm. Vd. S thóc phải dùng chế độ mềm, nhiệt độ hơi nóng không quá 85°C, để hạt khỏi bị biến tính. S gỗ: quá trình rút hơi ẩm từ gỗ, làm cho hơi ẩm bốc thoát đi, gỗ đạt độ ẩm bằng tương ứng với môi trường sử dụng. Ngoài cách hong phơi tự nhiên, có thể S gỗ trong những lò được đốt nóng theo chế độ thích hợp, hoặc bằng các cách khác. S bằng năng lượng Mặt Trời, với thiết bị đơn giản và để tiết kiệm chất đốt bằng năng lượng hoá thạch, là một hướng có triển vọng, đã được áp dụng ở Thái Lan, và được thử nghiệm ở Việt Nam.

2) S chân không: làm khô dưới áp suất thấp đối với chất chỉ bền ở nhiệt độ thấp.

3) S phun: phun dung dịch chất cần S thành dạng mù vào lò sấy ở nhiệt độ thích hợp để dung môi bốc hơi nhanh và chất ở dạng bột. Áp dụng phổ biến trong công nghiệp chế tạo sữa bột.

Ngoài ra, còn có S li tâm, S bằng dòng điện cao tần, vv.

**SẤY** (*Phragmites communis*), loài cây thân thảo, họ Lúa (*Poaceae*). Thân thẳng đứng rỗng giữa, cao 1,8 - 4 m, rễ bò dài. Lá hình dải hay mũi mác, thường khô vào mùa rét. Cụm hoa hình chùy, màu tím hay nâu nhạt, ra hoa từ tháng 11 đến tháng 1 năm sau. Cây sống lâu năm, mọc ở bờ suối, đất ẩm. Ở Việt Nam, có ở Quảng Ninh, Bắc Kạn, Thái Nguyên, Hà Nam, Ninh Bình, Hải Dương, Hưng Yên, Đồng Tháp Mười... Thân lá dùng lợp nhà, dệt chiếu.

**SCACNƠ** (A. skam; theo tiếng Thụy Điển skam - có nghĩa là đá thái không chứa quặng), đá biến chất trao đổi, thành tạo ở nơi tiếp xúc giữa đá trầm tích và xâm nhập magma, chứa chủ yếu granat và piroxen scacnơ, thường đi kèm theo nhiều mỏ quặng (Cu, Fe, W, vv.), vd. mỏ sắt Thạch Khê (Hà Tĩnh). S ở mỏ sắt Thạch Khê hình thành do biến chất

trao đổi giữa granit núi Nam Giác và đá vôi tuổi Devon.

**SCANDI** (L. Scandium), Sc. Nguyên tố hoá học nhóm III B chu kỳ 4 hàng tuần hoàn các nguyên tố; số thứ tự 21; nguyên tử khối 44, 956; thuộc nhóm nguyên tố đất hiếm. Sc được Mendeleev (D. I. Mendeleev) tiên đoán vào năm 1870 với tên gọi "ekabo" (có nghĩa là giống nguyên tố bo); 9 năm sau đó (1879), nhà hoá học Thụy Điển Nilsen (L. F. Nilson) đã tìm ra và gọi theo tên bán đảo Xcăngđinavi (Scandinavie), nơi tìm ra nó. Là kim loại màu xám; khối lượng riêng 3,02g/cm<sup>3</sup>; t<sub>nc</sub> = 1.541°C; t<sub>s</sub> = 2.850°C. Không phản ứng với nước, dễ tác dụng với axit. Tác dụng với oxi ở điều kiện thường và với hiđro, nitơ, cacbon, silic... khi đốt nóng. Điều chế bằng phương pháp điện phân hỗn hợp nóng chảy Sc và florua. Dùng ở dạng hợp kim để sản xuất ferit cảm ứng; dùng trong kĩ thuật hạt nhân, trong luyện kim, y học và công nghiệp hoá chất.

**SCAPOLIT** (A. scapolite), đây khoáng vật đồng hình có thành phần đầu là marialit (marialite) Na<sub>2</sub>Si<sub>3</sub>AlO<sub>8</sub>Cl và cuối là meionit (meionite) Ca<sub>4</sub>Si<sub>2</sub>Al<sub>2</sub>O<sub>8</sub>(CO<sub>3</sub>SO<sub>4</sub>). Trong thiên nhiên, thường gặp dạng trung gian là dipia và mixonit. Hệ bốn phương. Tinh thể dạng lăng trụ, tập hợp dạng hạt. Cát khai hoàn toàn. Không màu hoặc màu trắng, phốt lục, tím. Độ cứng 5 - 6; khối lượng riêng 2,6 - 2,75 g/cm<sup>3</sup>. S gặp trong đá hoa, scacnơ, thường cộng sinh với diopxit, canxit, phlogopit, apatit, tremolit.

**SCLEROPROTEIN** (A. scleroprotein), một trong nhóm các protein thu được từ cấu trúc bộ xương ngoài của động vật. Không hoà tan trong nước, dung dịch muối, axit loãng và kiềm. Có nhiều tính chất lí hoá học đặc biệt. Gồm: keratin (chất sừng) ở lông, tóc; elastin (chất đàn hồi) của mô đàn hồi; collagen (chất tạo keo) của mô liên kết.

**SD** (Đ. Sicherheitsdienst der SS - ngành an ninh SS), bộ phận của SS chuyên theo dõi các nhân viên SS và đảng viên Đảng Quốc xã; về sau trở thành cơ quan tình báo và phản gián của phát xít Đức. Thành lập từ 1931, thường hoạt động phối hợp với Gestapo (Gestapo), các đội SA và SS. Từ đầu Chiến tranh thế giới II, đã tích cực tham gia xây dựng và củng cố chế độ chiếm đóng của phát xít trên các lãnh thổ bị Đức chiếm đóng. Năm 1946, Tòa án Quân sự Quốc tế Nuyembec (Nürnberg) kết án SD là một tổ chức tội phạm chiến tranh.

**SDI** (A. Strategic Defense Initiative - Sáng kiến phòng thủ chiến lược) x. *Chương trình SDI*.

**SDR** (A. Special Drawing Rights) x. *Quyền rút vốn đặc biệt*.

**SÊ THÔNG HỌNG VÀNG** (sinh; *Carduelis spinoides monguilloti*), loài chim, thuộc họ Sẻ (*Fringillidae*), bộ Sẻ (*Passeriformes*). Chim trưởng thành có bộ lông màu nâu thẫm ở trán, đỉnh đầu, hai bên đầu, sau cổ, lưng, vai, đuôi (trừ phần gốc và mép ngoài lông đuôi ngoài cùng, lông bao cánh và cánh). Chòm họng, hai bên cổ, bụng, dưới đuôi màu vàng. Mỏ nâu xám nhạt. Mỏ nâu sẫm, chóp màu hồng. Chuyên kiếm ăn và làm tổ ở các khu rừng thông trên vùng núi cao. Loài chim đặc hữu của rừng thông, có giá trị khoa học và kinh tế. Cần có biện pháp bảo vệ.

**SEA GAMES** (A. South East Asia games - Đại hội Thể thao Đông Nam Á), hoạt động (đại hội) thi đấu thể thao quốc tế các nước khu vực Đông Nam Á, ra đời từ Đại hội Thể thao bán đảo Đông Nam Á 1959. Năm 1977, Liên đoàn

Thể thao bán đảo Đông Nam Á mang tên Liên đoàn Thể thao Đông Nam Á. Đại hội cũng đổi tên thành Đại hội Thể thao Đông Nam Á. Đến năm 2001, Liên đoàn Thể thao Đông Nam Á đã tổ chức thành công 21 đại hội thể thao khu vực. SG XXI được tổ chức tại Kuala Lumpur (Malaysia) với 10 nước tham gia thi đấu 28 môn thể thao. Ở Đại hội này, đoàn thể thao Việt Nam tham gia thi đấu 24 môn với 399 vận động viên, giành được 33 huy chương vàng, 35 huy chương bạc, 65 huy chương đồng, xếp thứ tư toàn đoàn. Đại hội Thể thao Đông Nam Á lần thứ XXII đã được Liên đoàn Thể thao Đông Nam Á quyết định: Nước đăng cai là Việt Nam, địa điểm thi đấu chính bao gồm khai mạc và bế mạc là thủ đô Hà Nội; thời gian tiến hành 5 - 13.12.2003. Số môn thể thao thi đấu chính thức là 32 môn.

**SEATO** (A. South East Asia Treaty Organization) x. Tổ chức Hiệp ước Đông Nam Á.

**SEC** (Česka Republika; A. Czech Republic - Cộng hoà Sec), quốc gia nội lục ở Trung Âu, giáp Đức, Áo, Xlovakia, Ba Lan. Diện tích 78,9 nghìn km<sup>2</sup>. Dân số 10,3 triệu (2000). Dân thành thị 74,6%. Dân tộc: Sec 81%, Móravia (Moravia; 13%), Xlovác (Slovak; 3%). Ngôn ngữ chính thức: tiếng Sec. Tôn giáo: đạo Thiên Chúa 39%, không tôn giáo 40%, các tôn giáo khác 21%. Thể chế: cộng hoà, đa đảng, hai viện (Thượng viện, Viện Dân biểu). Thủ đô: Praha (1,2 triệu dân). Các thành phố chính: Brno (386 nghìn dân), Ôxtorava (Ostrava; 323 nghìn dân), Plzeň (Plzeň; 169 nghìn dân).

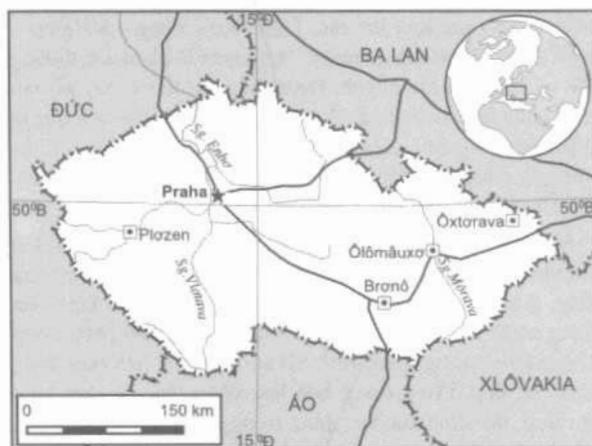
Địa hình trung tâm là cao nguyên Bôhêm (Bohème). Ba phía bắc: tây và tây nam có núi. Đông nam là vùng trũng Móravia. Khí hậu ôn đới. Nhiệt độ tháng giêng từ -1°C đến -4°C ở đồng bằng; vùng núi -10°C. Tháng bảy từ 19°C đến 21°C; vùng núi 4 - 8°C. Lượng mưa 500 - 700 mm/năm ở đồng bằng; 1.600 - 2.100 mm/năm ở vùng núi. Sông chính: Enbơ - Vltava (Elbe - Vltava), Mórava (Morava). Đất canh tác 43%, đồng cỏ 11,3%, rừng và cây bụi 33,3%, các đất khác 12,4%. Khoáng sản chính: than, sắt, chì.

Kinh tế công nghiệp phát triển. Nông nghiệp chiếm 5% GDP và 5,2% lao động. Công nghiệp chiếm 39,3% GDP và 37,2% lao động. Thương mại-tài chính-dịch vụ chiếm 45,5% GDP và 40,7% lao động. GDP đầu người 4.834 USD. GNP đầu người 5.150 USD (1998). Sản phẩm nông nghiệp chính (1999): lúa mì 3,9 triệu tấn, củ cải đường 2,6 triệu tấn, lúa mạch 2,2 triệu tấn, khoai tây 1,6 triệu tấn, ngô 210 nghìn tấn. Chăn nuôi: lợn 4 triệu con, bò 1,6 triệu con, gia cầm 28 triệu con. Gỗ tròn 8,4 triệu m<sup>3</sup>. Cá đánh bắt 20 nghìn tấn (1997). Sản phẩm công nghiệp chính (1996): khai khoáng đá vôi 13 nghìn tấn, cao lanh 3,3 nghìn tấn. Chế biến (1995): lương thực 1.244 tỉ USD, máy móc 1.152 tỉ USD, kim loại màu 851 triệu USD, sắt và thép 813 triệu USD, thiết bị vận tải 800 triệu USD, máy điện 551 triệu USD. Năng lượng: điện 61 tỉ kW.h (1996), than và than nâu 67 triệu tấn (1998), dầu thô 1 triệu thùng. Giao thông (1997): đường sắt 9.430 km, đường bộ 126 nghìn km (44% rải nhựa). Trọng tải thương thuyền 514 nghìn tấn. Xuất khẩu (1997): 722 tỉ kuron (Kč) (máy móc và thiết bị vận tải 37,7%, chế biến lương thực 26,8%, hoá chất 8,8%); bạn hàng chính: Đức 35,7%, Xlovakia 12,9%, Áo 6,4%, Ba Lan 5,7%, Italia 3,7%, Nga 3,4%. Nhập khẩu: 862 tỉ Kč (máy móc và thiết bị vận tải 38%, chế biến lương

thực 19,3%, hoá chất 12,2%, nhiên liệu và dầu nhờn 8,6%); bạn hàng chính: Đức 31%, Xlovakia 8,4%, Nga 6,8%, Áo 6,1%, Italia 5,5%, Ba Lan 3,2%. Đơn vị tiền tệ: kuron (Kč). Tỷ giá hối đoái: 1 USD = 40,98 Kč (10.2000).

Trong lịch sử, lãnh thổ của hai dân tộc Sec (Tiệp) và Xlovakia (Khắc) thường bị các nước Áo và Hungari thống trị, nhất là từ thế kỉ 16. Trong đấu tranh tự giải phóng, hai dân tộc phải đoàn kết, vì thế có những lúc đã thành một nhà nước chung. Sau Chiến tranh thế giới I, đế quốc Áo - Hung bị tan rã. Ngày 14.11.1918, tuyên bố thành lập Cộng hoà Tiệp Khắc bao gồm cả hai nước Sec và Xlovakia. Đến 1938 - 39, đất nước bị Đức, Hungari và Ba Lan cùng tranh giành quyền ảnh hưởng. Trong Chiến tranh thế giới II, Đức chiếm Bôhêm và Móravia của Tiệp và bảo hộ Xlovakia. Ngày 9.5.1945, Hồng quân Liên Xô giải phóng Praha. Cộng hoà Tiệp Khắc tái thành lập. Ngày 9.5.1948, gọi là Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Tiệp Khắc. Ngày 11.7.1960, đổi thành Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Tiệp Khắc. Ngày 1.1.1969, thành lập Cộng hoà Liên bang Tiệp Khắc. Đến 1.1.1993, tách riêng thành hai nước độc lập là Cộng hoà Sec và Cộng hoà Xlovakia.

Quốc khánh: 28.10. Thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam 2.2.1950.



Sec

**SẾC** giấy lệnh của chủ tài khoản (người phát hành S) yêu cầu ngân hàng chi trả vô điều kiện một số tiền nhất định hoặc toàn bộ số tiền gửi của mình trên tài khoản thanh toán (tài khoản S). Số tiền này được sử dụng theo lệnh của người hưởng S. S có thể là S ghi tên, S không ghi tên và có thể chuyển nhượng. S là hình thức thanh toán thay cho tiền mặt, do đó có ảnh hưởng tích cực trong việc quản lý tiền tệ của nền kinh tế. Cũng vì vậy, S không chỉ được sử dụng trong các cơ quan, tổ chức kinh tế, xí nghiệp, mà còn được sử dụng trong mua bán, thanh toán của nhân dân.

**SECBA L. V.** (Lev Vladimirovich Shzcherba; 1880 - 1944), nhà ngôn ngữ học Nga, đứng đầu trường phái âm vị học Leningrad (Leningrad); có nhiều công trình nghiên cứu về ngôn ngữ học đại cương, các ngôn ngữ Nga, Rôman, Xlavơ (Slaves) và từ điển học.

**SECPENTIN** (A. serpentine), khoáng vật phụ lớp silicat, Mg<sub>6</sub>(Si<sub>4</sub>O<sub>10</sub>)(OH)<sub>3</sub>. Hệ kết tinh đơn nghiêng. Có bề ngoài giống như da con rắn (nên còn gọi là đá xà vân). Theo đặc

trung biến dạng mạng tinh thể chia ra ba loại khác nhau: tinh thể dạng tấm, loại sợi dài và loại hạt nhỏ ẩn tinh đặc sít. Cát khai hoàn toàn. Sự khác nhau về cấu trúc S do sự biến dạng mạng tinh thể. Có màu sắc khác nhau: trắng, vàng, xanh lá cây, xanh tối nâu do hàm lượng sắt và tỉ lệ sắt  $Fe^{+3}$ ,  $Fe^{+2}$  cũng như sự có mặt của nguyên tố Ni. Độ cứng theo thang khoảng vật 2,5 - 3, khối lượng riêng 2,5 - 2,6 g/cm<sup>3</sup>. Dựa vào hình thái tinh thể người ta phân biệt các biến thể của S, trong đó có hai dạng chính: antigorit - S dạng tấm; crizotin - S dạng sợi. Nguồn gốc: biến đổi nhiệt dịch các đá siêu bazơ. Công dụng: crizotin - asbet là nguyên liệu chịu lửa cao cấp; S còn được dùng để làm chất trợ dung cho phân lân nung chảy, cung cấp thêm chất dinh dưỡng Mg và Si cho cây trồng, nguyên liệu chế tạo hợp chất magie. Việt Nam có nhiều S ở Núi Nưa (Thanh Hoá), Ba Vì (Hà Tây), Làng Hối (Quảng Nam), vv.

**SELA** (TBN. Sistema Económico Latino - Americano) x. *Hệ thống Kinh tế Mỹ Latinh*.

**SELEN** (L. Selenium), Se. Nguyên tố hoá học nhóm VIA, chu kỳ 4, bảng tuần hoàn các nguyên tố; số thứ tự 34; nguyên tử khối 78,96. Do nhà hoá học Thụy Điển Berzelius (J. J. Berzelius) tìm ra năm 1817. Tên gọi theo tiếng Hi Lạp, Selen nghĩa là Mặt Trăng. Se có một số dạng thù hình, bền nhất là Se xám: tinh thể rắn; khối lượng riêng 4,807g/cm<sup>3</sup>;  $t_m = 221^\circ C$ . Trong thiên nhiên, là nguyên tố phân tán, thường tồn tại cùng với lưu huỳnh. Được điều chế từ bã (hay xỉ) sau điện phân làm sạch đồng. Chất bán dẫn Se có tính chất quang điện. Tế bào quang điện Se sử dụng cho nhiều thiết bị khác nhau; Se được dùng làm chỉnh lưu, để chụp ảnh điện, in selen. Tất cả các hợp chất của Se đều độc.

**SELEN DIOXIT** (A. selenium dioxide; cg. selen anhidrit),  $SeO_2$ . Bột tinh thể màu trắng, vàng nhạt hoặc hồng nhạt; thăng hoa ở  $325^\circ C$ ;  $t_m = 340^\circ C$  (trong bình kín). Tan trong nước và etanol. Chất độc mạnh, lượng cho phép trong không khí: 0,1 mg trong 1m<sup>3</sup>. Sử dụng cho thủy tinh màu hồng ngọc rất đẹp. Dùng trong hoá học phân tích để phát hiện ancaloit; làm chất xúc tác; dùng trong y học.

**SELINH F. V. I. Fôn** (Friedrich Wilhelm Joseph von Schelling; 1775 - 1854), nhà triết học duy tâm khách quan Đức, gắn gũi với trường phái lãng mạn Iena (Iena, Đức). Học đại học cùng thời với Heghen (F. Hegel). Giáo sư đại học. Triết học của ông không phải là một hệ thống mà là một loạt những trực giác, trong đó trực giác về giới tự nhiên được coi như là môi giới giữa con người và thần linh. Selinh đã đưa ra "triết học đồng nhất" - một hình thức mới của chủ nghĩa duy tâm khách quan, trong đó cái "tôi" là sự đồng nhất giữa tinh thần và thế giới, ở đó có sự đồng nhất tuyệt đối của tồn tại và tư tưởng, vật chất và tinh thần, khách thể và chủ thể; đó là bản nguyên và căn nguyên của vũ trụ. Sau cùng, Selinh đã chuyển sang triết học tôn giáo thần bí; Selinh cho rằng tôn giáo là tiêu chuẩn để đo



Selinh F. V. J. Fôn

trình độ và tính chính xác của triết học. Không những Selinh quan niệm có sự sinh thành của giới tự nhiên và con người, mà ông còn quan niệm là có sự sinh thành của Thượng đế nữa. Như vậy ở Selinh, Thượng đế không còn là một Thượng đế phổ biến và bất di bất dịch trong thần học truyền thống, mà là một Thượng đế nội tại, Thượng đế của chủ nghĩa thần bí. Các tác phẩm chính: "Về cái tôi với tư cách là nguyên lý của triết học", "Hệ thống của chủ nghĩa duy tâm tiên nghiệm" (1800), "Triết học và tôn giáo" (1804), "Triết học về nghệ thuật" (1858, in sau khi ông mất).

**SELO (VĂN HOÁ)** (Selles) x. *Văn hoá Selo*.

**SELY P. B.** (Percy Bysshe Shelley; 1792 - 1822), nhà thơ Anh. Sinh trong một gia đình quý tộc giàu có ở gần Hosom (Horsham); tính cách mạnh mẽ, độc lập trong suy nghĩ và hành động, không chấp nhận lối mòn; say mê khoa học, triết học, văn học nhưng không thích gò mình vào kỉ luật nhà trường mà tìm đọc những cuốn sách không có trong chương trình. Sely yêu mến lí tưởng nhân quyền của Ruxô (J. J. Rousseau), ngưỡng mộ quan điểm vô thần của Henvétuyt (C. A. Helvétius), Đidơrô (D. Diderot), và rất thích đọc tác phẩm của Vôn-te (Voltaire). Năm 1811, bị đuổi khỏi Đại học Oxfot (Oxford) vì đã viết "Sự cần thiết của chủ nghĩa vô thần". Năm 1812, tham gia phong trào giải phóng dân tộc của Ailen. Năm 1813, xuất bản tập thơ "Hoàng hậu Mabơ". Sau đó sang Thụy Sĩ và quen biết Bairon (G. G. Byron). Năm 1818, rời bỏ hẳn quê hương sang sống ở Italia. Đây là thời kỳ sáng tác nở rộ: "Thơ gửi gió Tây" (1819), "Prômê-tê giải phóng" (1820), "Đám mây" (1820), "Gửi con chim sơn ca" (1820), "Helat" (1821), "Adônai" (1821)... Sely mất trong một tai nạn đắm tàu ở La Xpêxia (La Spezia) lúc mới 30 tuổi. Tác phẩm "Chiến thắng cuộc đời" xuất bản năm 1824, sau khi ông mất.



Sely P. B.

Sely là một trong những nhà thơ lãng mạn tiên bộ nổi tiếng ở Anh và trên thế giới. Thơ ông chứa chan tinh thần lạc quan. Các nhân vật của Sely không phải là những anh hùng cô độc mà hoà mình vào cuộc đấu tranh của nhân dân, hướng về tương lai tươi sáng.

**SEMICACBAZIT** (A. semicarbazide),  $H_2N-NH-CO-NH_2$ . Là amit của axit hidrazincacbamie, hidrazit của axit cacbamie, aminoure. Tinh thể hình trụ, không màu;  $t_m = 96^\circ C$ . Tan trong etanol và nước. Dùng để nhận biết và tách andehit và xeton; để tổng hợp semicacbazon, làm chất chống oxy hoá và bền hoá các hợp chất hữu cơ.

**SEN** (*Nelumbo nucifera*), cây họ Sen (*Nelumbonaceae*), có thân rễ hình trụ mọc trong bùn (thường gọi là ngó sen). Lá mọc lên khỏi mặt nước, có cuống dài, cuống có gai nhỏ, phiến lá hình khiên, đường kính 60 - 70 cm, có gân toả tròn. Hoa to màu trắng hay đỏ hồng, lưỡng tính, nhiều nhị, nhị có phần phụ (gạo S), có hương thơm (dùng ướp chè); nhiều tâm bì rời, rụng trong đế hoa loe thành gương S. Quả bế (thường

gọi là hạt S) chứa một hạt (liên nhục), không nội nhũ, có hai lá mầm dày, 1 chồi mầm (tâm S - liên tâm), gồm 4 lá non gập vào bên trong.



Sen

1. Ngò sen; 2. Ngò sen (lát cắt ngang); 3. Lá sen; 4. Hoa sen; 5. Gương sen; 6. Hạt sen; 7. Hạt sen bổ dọc; 8. Tâm sen.

Tâm S có asparagin và 0,06% chất alcaloit, nelumbin đắng. Đông y dùng chữa các chứng tim hồi hộp, mất ngủ, di mộng tinh. Ngò S làm thức ăn và làm thuốc cầm máu; hạt S dùng làm thuốc bổ, chữa mất ngủ, thần kinh suy nhược, di tinh. Gương S (liên phòng) làm thuốc cầm máu, chữa ứ huyết, tiểu tiện ra máu. Ở Việt Nam, S được trồng nhiều nơi để ăn, làm mứt, dùng làm thuốc, làm cây cảnh; trồng phổ biến hai giống S: 1) S hồng, cây cao khoẻ, hoa màu hồng, to và thơm; 2) S trắng, cây cao, hoa trắng, cây yếu hơn. Ngoài ra còn có giống S sè, cây thấp, hoa bé, thường trồng trong bể, trong chậu. S trồng bằng mầm ngò S, ít khi trồng bằng hạt, trồng vào giữa mùa xuân, khi thời tiết đã ấm, trồng xong cho nước vào hồ từ từ, ngập 2/3 thân cây, giữ mức nước như vậy 3 - 4 tháng. Mùa hè năm sau cây ra hoa. Mùa đông cây tàn, mùa xuân lại mọc. S được ưa thích vì dáng hoa đẹp, hương thơm mát, lại có hạt và ngò S quý, tận dụng trồng ở các mặt nước nông, trung gian giữa ruộng nước và ao thả cá.

**SEN ĐẮM** (Ph. Gendarmerie), lực lượng cảnh sát vũ trang đặc biệt của một số nước tư bản được tổ chức như quân đội (thành quân đoàn, đại đội, phân đội, đội), thực hiện chức năng bảo vệ an ninh chung ở trong nước và trong quân đội (SĐ đã chiến hay cảnh sát quân sự). Ở nước Nga, từ năm 1827 - 1917, quân đoàn lính SĐ thực hiện vai trò của cảnh sát chính trị. Ở một số nước tư bản như Pháp, Thổ Nhĩ Kỳ, lực lượng SĐ là một bộ phận của các lực lượng vũ trang. Ở Việt Nam trước Cách mạng tháng Tám 1945, tại một số vùng xung yếu, SĐ Pháp vừa làm nhiệm vụ khủng bố, bắt bớ những người chống đối, vừa phối hợp với cảnh sát giữ gìn trật tự xã hội.

**SEN ĐẮM QUỐC TẾ** thuật ngữ được mở rộng từ thuật

ngữ sen đầm để chỉ ý đồ điều khiển thế giới với vai trò cảnh sát quốc tế của Mĩ. Dựa vào ưu thế về kinh tế và quân sự, Mĩ đã tiến hành các hoạt động vũ trang xâm lược, can thiệp vào công việc nội bộ của nhiều nước, phá hoại phong trào cách mạng, nhằm áp đặt trật tự thế giới có lợi cho Mĩ, giành địa vị bá chủ thế giới.

**SENÊ** (Chainé), động tác múa cổ điển Châu Âu. S là quay đi động theo một đường thẳng hoặc vòng cung. S là động tác kĩ xảo được sử dụng nhiều trong bale.

**SEN LẮC** (A. shellac), sản phẩm chế biến từ nhựa cánh kiến đỏ (x. *Nhựa cánh kiến đỏ*), dạng vảy mỏng (ISO - R56). Thành phần hoá học gồm hỗn hợp polieste, dẫn xuất của các axit béo và sesquiterpen. Khối lượng riêng 1,143 - 1,207g/cm<sup>3</sup>. Tan trong cồn, kiềm; khả năng tạo màng tốt, bám dính tốt vào bề mặt các loại vật liệu khác nhau như gỗ, kim loại, thủy tinh, vv.; cách điện tốt. Làm chất tạo màng cho sơn vecni, phủ bóng bánh kẹo, thuốc viên, chế dung dịch kiềm để đánh bóng giày, da..., làm chất kết dính gắn sản phẩm dúc, làm đĩa hát, đá mài, vecni cách điện, tấm vải cách điện, làm keo dán, vv. Chế mực in, mực không thấm nước, sơn lót chống ăn mòn. Sản lượng S hằng năm trên thế giới: 100 nghìn tấn; tập trung ở Ấn Độ, Thái Lan, Myanma... Các nước công nghiệp phát triển nhập hàng năm với khối lượng lớn. Xt. *Cánh kiến đỏ*.

**SENSIN** (A. selsyn hoặc synchro), máy điện nhỏ để truyền từ xa các thông tin về góc quay trục của các máy khác nhau. S được sử dụng trong đo lường và điều khiển từ xa. Để thực hiện chức năng trên, dùng S phát và S thu có cấu tạo hoàn toàn giống nhau, không nối trực với nhau mà chỉ nối với nhau về điện; khi S phát quay một góc bất kì nào, S thu cũng quay một góc như vậy. Trong kĩ thuật, thường gặp S ba pha (xtato và rôto đều có dây quấn ba pha) và S một pha (xtato có dây quấn một pha, rôto có dây quấn ba pha). Dây quấn xtato nối vào lưới điện chung, còn dây quấn rôto của S phát và thu nối (điện) với nhau. Khi S phát quay một góc, sẽ có dòng điện cân bằng chạy trong dây quấn rôto của hai S, do đó sẽ có lực tác dụng vào rôto làm cho S thu quay một góc tương ứng để xác lập cân bằng mới.

**SEO** tổ chức hình thành ở nơi bị khuyết hồng tổ chức đo một quá trình hoạt từ bệnh lí hoặc do chấn thương các loại làm rách, đứt mô, phần mềm. Trong vài tháng đầu, S ở da và phần mềm thường chắc và ít di động. Từ 6 đến 12 tháng, S trở nên mềm, di động. Từ tháng thứ ba mới phục hồi cảm giác. S có thể bị xơ, phì đại, co kéo, dính, phát triển quá mức, lở, loét lâu liền, biến đổi màu sắc, vv. Dự phòng S: thực hiện vô khuẩn tuyệt đối trong khi xử lí vết thương ngay từ đầu, chăm sóc hằng ngày; lúc S lên da non, kiêng nghiệm nhân dân là bôi nghệ để làm mềm S, đường S nhỏ, không bị thấm da, tránh S lở. Tác dụng của ăn nhiều rau mướt gây S lở chưa được xác định.

**SEO ĐỤC GIÁC MẠC** di chứng của viêm loét, chấn thương giác mạc do nhiều nguyên nhân (vi khuẩn, nấm, virus); giác mạc mất tính chất trong suốt bình thường. SĐGM có những mức độ khác nhau: sẹo mỏng giác mạc có thể như một màng mây, màng khói, làm cho thị lực giảm sút (còn 2/10 - 3/10); SĐGM dày, trắng như sứ, làm cho thị lực giảm sút đến mức mắt chỉ còn nhìn thấy bóng bàn tay (trong trường hợp loét giác mạc nặng do hecpet tái phát nhiều lần hoặc loét



giác mạc nặng do vi khuẩn như trực khuẩn mủ xanh). SĐGM sau loét giác mạc là một nguyên nhân chính gây mù. Đối với dạng màng mây, màng khối, khi mới hình thành có thể điều trị bằng thuốc tra, chạy điện đi dionin 1 - 2%. Điều trị sẹo đục trắng giác mạc bằng phẫu thuật ghép giác mạc (thay thế giác mạc bị sẹo đục bằng giác mạc trong suốt lấy từ tử thi).  
**Xt. Ghép giác mạc.**

**SẸO LỎI** sẹo không bình thường, phát triển quá mức, lồi trên bề mặt, tương đối cứng; không nguy hiểm nhưng gây khó chịu, có khi đau, dễ bị cọ sát và gây xước. Có lẽ có những cơ địa dễ sinh ra SL, do di truyền những kiểu gen điều khiển sự sản xuất nhiều collagen. Có thể coi SL giống như một u xơ lành nhưng bờ ranh giới không rõ rệt; dễ tái phát sau khi mổ cắt bỏ.

**SEPCHENKÔ T. G.** (Taras Grigor'evich Shevchenko; 1814 - 61), nhà thơ, nhà dân chủ cách mạng, người đặt nền móng cho văn học và ngôn ngữ dân tộc Ukraina. Xuất thân từ một gia đình nông nô, học ở Pêtecbua (Peterburg), tham gia hoạt động cách mạng. Bị chính phủ Nga hoàng truy nã và bị bắt (1847), bị cưỡng bức làm lính ở những vùng thảo nguyên xa xôi (1847 - 57). Cộng tác với Chernysevski (N. G. Chernyshevskij) và Dobroljubov (N. A. Dobroljubov) trong tạp chí "Người cùng thời", có ảnh hưởng lớn đến sự phát triển văn hoá và phong trào cách mạng Ukraina. Các tập thơ, trường ca: "Người hát rong Kópza" (1840), "Nghĩa quân Gaidamac" (1841), "Giấc mơ" (1844), "Maria" (1859), kịch "Naza Xtôdôlia" (1843), vv. phê phán giai cấp thống trị, bảo vệ nông nô, thắm nhuần tinh thần yêu nước và nhân đạo. Sepchenkô cũng có nhiều tác phẩm hội hoạ tiêu biểu cho chủ nghĩa hiện thực phê phán Ukraina: "Katerina" (1842), "Truyện ngụ ngôn về đứa con hư" (1856 - 57), "Ukraina diêm lệ" (1844)...



Sepchenkô T. G.

**SERIDÂN R.B.B.** (Richard Brinsley Butler Sheridan; 1751 - 1816), nhà soạn kịch Anh gốc Ailen. Sinh trong một gia đình nghệ sĩ; cha là diễn viên; mẹ ham thích văn học và đã từng sáng tác tuy không thành công. Tác phẩm đầu tay là vở hài kịch "Những kẻ tình địch" (1775) làm cho ông nổi danh ngay và đời sống nhờ đó cũng đỡ túng bấn. Ông tham gia một nửa cổ phần vào nhà hát Drury Lane (Drury Lane) của diễn viên nổi tiếng Garich (D. Garrick); sau khi Garich mất (1779), nhà hát hoàn toàn thuộc về Seridân. Vở "Trường học gièm pha" (1777) diễn ngay tại Nhà hát Drury Lane, được hoan nghênh chẳng kém gì vở trước. Sau vở "Phê



Seridân R. B. B.

bình" (1779), bằng đi 20 năm, Seridân mới cho ra mắt vở "Pizarô" (1799), vở cuối cùng trong sự nghiệp sáng tác của ông. Từ đây, ông bận tham gia các hoạt động chính trị, giữ nhiều chức vụ trong ngành ngoại giao và tài chính. Ông từng lên tiếng ủng hộ cuộc đấu tranh cho nền độc lập của Bắc Mỹ, chống chính sách can thiệp của Anh hùng bóp chết Cách mạng Pháp, phản đối chính phủ Anh đàn áp cuộc khởi nghĩa của nhân dân Ailen, đồng bào ông, năm 1798. Những năm cuối đời, Seridân sống rất nghèo khổ. Nhà hát của ông bị cháy, nợ nần chồng chất. Các chủ nợ kèm theo cảnh sát truy nã ông ngay tại giường bệnh trước lúc hấp hối.

**SERIXIT** (A. sericite; seri - tơ lụa), khoáng vật, biến thể muscovit sáng màu dạng vảy, chủ yếu được thành tạo do sự phá huỷ các alumosilicat (nhất là plagiocla) trong quá trình biến đổi thứ sinh. Sở dĩ gọi là S vì khoáng vật có ánh tơ như lụa. **Xt. Muscovit.**

**SESQUIOXIT** (A. sesquioxide), hợp chất nhị tố của oxi và kim loại kết hợp với nhau theo tỉ lệ 2:3, vd.  $Fe_2O_3$  hoặc  $Al_2O_3$ .

**SÉT** (l) hiện tượng phóng điện loé sáng giữa các đám mây, các phần của đám mây, hoặc giữa mây và mặt đất. Thường thấy nhất là chớp, có dạng vết sáng nhiều nhánh, dài 2 - 3 km có khi tới trên 20 km. Sự phóng điện chớp xảy ra khi điện trường khí quyển đạt tới khoảng 25 - 50 kV/m và hiệu thế trên đường chớp tới hàng trăm triệu vôn. Cường độ dòng điện chớp ước chừng vài chục nghìn ampe. Sự phóng điện chớp hợp bởi nhiều xung liên tiếp lớn dần về cường độ và độ dài, cách nhau những khoảng vài phần trăm giây; tổng cộng một chớp kéo dài vài phần mười giây. Trên đường chớp, do nhiệt độ tăng cao làm không khí dẫn nổ đột ngột, tạo thành tiếng sấm. Đồng thời có sự phân li và kết hợp các phân tử khí trong khí quyển, tạo thành những ion  $NO_2$  và  $NH$ . Khi S phóng xuống mặt đất, có thể gây tác hại nghiêm trọng, thậm chí chết người do sự tăng nhiệt độ đột ngột bởi dòng điện S. Sự phóng điện S thường hướng về những nơi có điều kiện tập trung điện tích (thường là điện tích dương) như các mũi nhọn, các vật dẫn điện, ẩm ướt... Bởi vậy phương tiện phòng S hiệu nghiệm là cột thu lôi đặt ở cao, tạo điều kiện cho dòng điện phóng xuống được thuận lợi và tiếp đất an toàn. Việt Nam là một trong những nước có mật độ S cao (ở nhiều vùng).

**SÉT (địa chất)** 1. Trầm tích có hạt rất mịn chứa trên 50% khoáng vật sét (caolinit, monmorilonit, hidromica, vv.). Đá mềm, mỏng tay rạch được, nhào với nước thành bột dẻo, nung lên thì cứng lại. S được phân loại theo thành phần khoáng vật S chiếm ưu thế. Các hợp phần chính (với kích thước hạt nhỏ hơn 0,01mm) bao gồm:  $SiO_2$  (30 - 70%),  $Al_2O_3$  (10 - 40%) và  $H_2O$  (5 - 10%). Những tầng chứa S không thấm nước, không thấm dầu là tầng chắn cho những tầng chứa nước và chứa dầu. Dùng làm gạch ngói; loại chứa ít sắt oxit dùng làm đồ gốm, vật liệu chịu lửa, chất hấp phụ, vv. **Xt. Sét chịu lửa.**

2. Trong địa chất công trình, S là loại đất có chỉ số dẻo lớn hơn 0,17 và chứa hơn 30% hạt S (kích thước cỡ nhỏ hơn 0,002 mm).

**SÉT CHỊU LỬA** sét dùng để chế tạo gạch lò chịu nhiệt độ cao trên 1.580°C (x. **Gạch chịu nhiệt**). Thành phần SCL chứa caolinit, monotecmit, ilit. Hàm lượng caolinit càng cao thì độ chịu lửa càng tăng.



**SÉT GỐM SỨ** (cg. sét Trung Quốc), thuật ngữ thương mại chỉ cao lanh thành tạo từ sự phong hoá đá. SGS được dùng để sản xuất đồ sứ.

**SÉT HỒN** một dạng sét xuất hiện như một quả cầu cháy sáng chuyển động chậm. Trong dân gian gọi là "ma trời". Thường nổ và có thể làm cháy những vật chạm phải, có dạng quả bóng đường kính 10 - 20 cm, có khi lớn hơn, tồn tại khoảng một giây đến vài phút ở gần mặt đất. Theo mô tả của những người đã quan sát, thường SH có màu đỏ, đỏ hơi vàng, vàng; có ba dạng cấu trúc: giống một vật rắn có bề mặt phát sáng, giống vật chuyển động quay, giống một cục lửa; có thể dịch chuyển theo những quỹ đạo phức tạp; khi xuất hiện thường kèm theo tiếng kêu xèo xèo và có mùi khét khó chịu. SH là hiện tượng hiếm thấy, chưa xác định được bản chất. Có nhiều giả thuyết cho rằng SH là một hệ khí độc lập tương đối ổn định. Quan điểm được nhiều người chấp nhận nhất là SH được hình thành từ plasma không cân bằng.

**SÉT KẾT** (tk. acgilite; từ tiếng Hi Lạp: argillos - sét; lithos - đá), đá trầm tích hình thành do sét bị nén ép mất nước và kết cứng lại; phân lớp không rõ. SK có thể coi là dạng trung gian giữa sét còn nặn được với đá phiến sét đã phân thành phiến mỏng. Khác với sét, SK có độ cứng lớn hơn và không có khả năng thấm nước.

**SÉT PHA** (tk. á sét) x. *Á sét*.

**SÉT TẮT TRẮNG** sét có thành phần chủ yếu là monmorillonit, đôi khi lẫn zeolit, có khả năng hút một số màu hoặc chất nhờn. STT có nhiều loại: sét bentonit, sét báydelit, palugockit, vv.

**SEV** (Sovet Ekonomicheskoy Vzaimopomoshchi) x. *Hội đồng Tương trợ Kinh tế*.

**SÊCHXPİA U.** (William Shakespeare; 1564 - 1616), nhà viết kịch, nhà thơ, nhà nhân đạo vĩ đại của văn chương nghệ thuật Anh thời hậu Phục hưng. Sinh ra trong một gia đình khá giả, cha là thương nhân len dạ, có thời kì được bầu làm thị trưởng thành phố quê hương (1568), nhưng dần dần sa sút. Sêchxpia học trung học ở tỉnh nhà, sau đó theo học một thời gian ngắn ở Đại học Oxfot (Oxford). Ngoài 20 tuổi, Sêchxpia sống ở Luân Đôn và bắt đầu tham gia hoạt động sân khấu, từ chỗ làm chân giữ ngựa ở cửa rạp, làm vai nhấc vở, tiến đến làm diễn viên và sáng tác kịch bản. Cũng thời gian này, Sêchxpia quen biết bá tước Xaothamton (Southampton) là người hào hiệp giúp đỡ ông rất nhiều. Năm 1601, Xaothamton bị kết tội dấy loạn chống triều đình nữ hoàng Elizabeth, do đó Sêchxpia cũng lao đao một thời gian. Năm 1599, Sêchxpia đã thành lập Nhà hát Địa cầu; 10 năm sau (1609), ông cho diễn kịch ở rạp hát cổ mái che Blachforais (Blackfriars), đó là những sự kiện quan trọng, vì trước đó kịch thường biểu diễn ở ngoài trời. Khoảng 1612, Sêchxpia từ già sân khấu về sống ở quê nhà. Sự nghiệp sáng tác của Sêchxpia khá đồ sộ. Về thơ có: "Vinot và Ođauinit" (1593), "Vụ cường hiếp Lucixơ" (1594), tập thơ trữ tình gồm



Sêchxpia U.

154 bài xonê (1593 - 97), in năm 1609. Về kịch có 37 vở.

Nội dung các vở kịch của ông là sự xung đột hoá những mâu thuẫn xã hội tồn tại trước cuộc Cách mạng Anh thế kỉ 17. Các vở hài kịch "Giấc mộng đêm hè" (1595), "Nhiều sự ồn ào từ chỗ không đâu" (1598), vv, mang tính lạc quan đầy sức sống. Các vở kịch biennial sử "Richard III" (1593), "Henry IV" (1598 - 99) phản ánh sự khủng hoảng dữ dội của chế độ phong kiến. Các vở bi kịch: "Hamlet" (1601), "Ôtenlô" (1605), "Macbet" (1606) đánh dấu đỉnh cao sáng tác của ông với sự diễn tả đầy đặc và sâu sắc những mâu thuẫn gay gắt của xã hội, vấn đề muôn thuở của con người như cuộc đấu tranh giữa cái thiện và cái ác, giữa tình yêu muôn thuở và sự hận thù đố kỵ, giữa ánh sáng và bóng tối đã được nâng lên thành những giá trị nhân bản của con người làm nên giá trị nhân đạo trong kịch của ông. Các vở bi kịch lấy đề tài từ lịch sử La Mã như "Julius Xêda" (1599), "Ángtoan và Clêôpat" (1607), "Crislâynot" (1607) đặt ra những vấn đề chính trị xã hội có ý nghĩa thời đại. Bên cạnh đó, Sêchxpia còn viết một số vở kịch theo xu hướng lãng mạn, thông qua sự dẫn dắt hành động kịch và sự giải quyết xung đột kịch một cách lạc quan. Vd. các vở "Chuyện cổ tích mùa đông" (1611), "Bảo tấp" (1612). Kịch của Sêchxpia phong phú về thể loại. Tính hiện thực sâu sắc và tập trung thể hiện sự phản ánh cuộc sống trong những mâu thuẫn xã hội, những vấn đề của thời đại.

Tiếp thu những nguyên lí mỹ học của kịch cổ đại, đồng thời mở rộng và đẩy chúng lên đỉnh cao của kịch Phục hưng, Sêchxpia đã sáng tạo nên những bi kịch đầy hấp dẫn, mang đến cho khán giả và độc giả những lo âu và sợ hãi, những thương cảm và xúc động.

Cuối cùng là sự thanh lọc tâm hồn qua sức mạnh và sự truyền cảm của một chủ nghĩa nhân đạo chân chính. Nhân vật kịch Sêchxpia với khuynh hướng ý chí mạnh mẽ, dục vọng mãnh liệt, dấu ấn cá nhân đậm nét, tính khái quát xã hội cao đã trở thành những điển hình bước từ văn chương nghệ thuật vào giữa cuộc sống đời thường ("Hamlet", "Ôtenlô", "Vua Lía", "Ôphelia", "Macbet"). Mac và Engghen đánh giá Sêchxpia là đỉnh cao của nghệ thuật kịch nhân loại và khuyến khích các nhà viết kịch Đức hãy học tập Sêchxpia, hãy Sêchxpia hoá trong sáng tác kịch.

**SÊDRIN R. K.** (Rodion Konstantinovich Shchedrin; sinh 1932), nhà soạn nhạc Xô Viết, nghệ sĩ piano, nhà hoạt động xã hội, Nghệ sĩ nhân dân Liên Xô (1981), thư kí Hội Nhạc sĩ Liên Xô (1962), chủ tịch Hội Nhạc sĩ Cộng hoà Liên bang Nga (1973). Từ rất sớm, tác phẩm của Sêdrin đã bộc lộ rõ rệt tài năng độc đáo của tác giả, hàng loạt tác phẩm quan trọng ra đời, trong số đó có "Cộngxectô số 1" cho piano, "Giao hưởng số 1", vv. đã đưa ông vào hàng ngũ những nhà soạn nhạc bậc thầy của Liên Xô, tiếp đó là opera "Không chỉ có tình yêu" là một sự kiện nổi bật trong đời sống âm nhạc. Sêdrin tổng hợp các chất liệu dân ca với các thủ pháp ngôn ngữ âm nhạc hiện đại (nhạc ngẫu nhiên, nhạc cụ thể, vv.), có mặt ở hầu khắp các thể loại, một số kiệt tác như: "Giao hưởng số 2", òratôriô "Lênin trong lòng dân" (giải thưởng Lenin, 1972), tổ khúc balê "Cacmen", balê "Ana Karênina", "Chim hải âu"... Sêdrin là nhà cách tân âm nhạc truyền thống. Tác phẩm của ông được biểu diễn rất nhiều ở trong và ngoài nước. Sêdrin còn tự biểu diễn piano các tác phẩm của mình, được mời tham gia nhiều ban giám khảo thi âm nhạc quốc tế. Viện

sĩ thông tấn Viện Hàn lâm Mĩ thuật Bavaria (Bavaria, Cộng hoà Liên bang Đức). Tác phẩm: 2 òpera, 4 balé, các hợp xướng của dàn nhạc; 2 giao hưởng, tổ khúc giao hưởng, tổ khúc thính phòng (20 violông, hạc-pơ, acoocđông và 2 côngtrơbát), 3 côngxectô cho pianô và dàn nhạc, tổ khúc cho clarinet và pianô, tác phẩm cho pianô: 24 préluyt và fugit, tác phẩm phức điệu (24 préluyt), các tiểu phẩm. Rất nhiều tác phẩm cho thanh nhạc, tác phẩm phổ thơ âm nhạc cho kịch, điện ảnh, vv.

**SÈGRÉ E.** (Emilio Segre; 1905 - 89), nhà vật lí Hoa Kỳ gốc Italia. Cùng với một số người khác đã khám phá ra nguyên tố nhân tạo đầu tiên là tecneci, các nguyên tố atatin, plutoni và phản hạt proton (1955). Giải thưởng Nôben (1959) cùng với nhà vật lí Hoa Kỳ Chambolên (O. Chamberlain).

**SÊMIAKIN M. M.** (Mikhail Mikhaïlovich Shemjakin; 1908 - 70), nhà hoá học Nga, một trong những người sáng lập ngành hoá sinh hữu cơ, viện sĩ Viện Hàn lâm Khoa học Liên Xô (1958). Nghiên cứu trong lĩnh vực kháng sinh: tổng hợp thành công tetracyclin; nghiên cứu trong lĩnh vực protein, peptit và các dẫn xuất của chúng, vv.

**SÊN MẬT** (*Madhuca pasquieri*), cây gỗ lớn, họ Hồng xiêm (*Sapotaceae*). Thân thẳng, cao 35 - 40 m, đường kính 1,2 m. Tán dày, lá đơn, mọc cách, hình trứng ngược dài, nhiều gân bên song song. Vỏ thân màu nâu nứt hình ô vuông, lõi gỗ nâu đỏ, đặc móng màu hồng. Toàn thân có nhựa mù trắng. Hoa đơn mọc lẻ hay thành cụm ở nách lá, có lông, dài 4, trắng hợp, cánh màu trắng vàng, bầu phủ nhiều lông. Quả mong gần tròn, mang dài tồn tại. Hạt hình trứng, sẹo hạt gần tròn. Ra hoa tháng 9 - 10. Quả chín từ tháng 12 đến tháng 2 năm sau. SM là cây phân bố ở rừng nguyên sinh Bắc Việt Nam, ở độ cao 200 - 1.100 m. Gỗ rất tốt dùng làm cầu, tà vẹt, đóng thuyền, xây dựng các công trình lâu dài. Hạt chứa tới 30% dầu dùng để ăn, đốt hay dùng trong công nghiệp.



Sên mật

1. Cánh mang lá, hoa; 2. Hoa

**SÊNH TIÊN** (cg. sinh tiên, phách xâu tiên), nhạc cụ dân tộc thuộc họ tự thân vang, chi và đập; được sử dụng trong hoà tấu và làm đạo cụ cho múa dân tộc Việt. Múa ST có ở nhiều tỉnh đồng bằng Bắc Bộ và Trung Bộ như: Bắc Ninh, Hà Tĩnh, Quảng Ngãi, vv. Từ cách gõ ST đã được kết hợp với các tư thế, các động tác múa để sáng tạo múa ST vừa uyển chuyển, tinh tế mà không làm mất đi tính rộn ràng, sinh động của

nhạc cụ này.

**SÊNIÉ A.** Đơ (André de Chénier; 1762 - 94), nhà thơ Pháp. Sinh ở Côngxtăngtinôp (Thổ Nhĩ Kỳ), nơi cha ông làm lãnh sự. Mẹ là người có văn hoá cao, thường tự hào là đồng đội Hi Lạp, nên ông cũng có lòng ngưỡng mộ Hi Lạp từ nhỏ. Yêu thơ và làm thơ từ lúc còn đi học. Năm 1782, gia nhập quân đội một thời gian ngắn, sau đó đi du lịch Thụy Sĩ, Italia. Sênié rất muốn đến thăm Hi Lạp nhưng không thực hiện được. Những năm 1785 - 87, sáng tác nhiều bài mục ca và bi ca theo những mẫu mực Hi Lạp. Cuối 1787, làm thư kí sử quán ở Luân Đôn, song dành phần lớn thời gian để phác thảo những bản trường ca. Năm 1789, trở về nước, mới đầu ca ngợi cuộc cách mạng vừa bùng nổ bằng những lời nhiệt thành, nhưng chẳng bao lâu, ngả về phe bảo hoàng, bênh vực Lu - i XVI (Louis XVI) và công kích đường lối cách mạng của phái Jacobanh (Jacobins). Bị tình nghi tham gia hoạt động phản cách mạng, bị tổng giam (3.1794) và sau đó bị xử tử. Với tư tưởng ấy, thơ của Sênié mất chỗ đứng trong văn học Pháp thời kì bão táp cách mạng. Mãi đến thế kỉ 19, nhà thơ mới được đánh giá là người đi đầu của trào lưu thơ ca lãng mạn.

**SÊU** tập tục ở nông thôn người Việt trước đây, theo đó chàng rể tương lai phải mang đồ lễ biếu cha mẹ vợ chưa cưới theo kiểu mùa nào thức ấy. Tục S thực hiện sau lễ ăn hỏi. Chàng trai chính thức là rể chưa cưới và phải có bốn phần với nhà gái, trong các hôn phận đó có đi S. Có địa phương đi S mỗi tháng một lần, nhưng có nơi thì thu hẹp lại: tháng ba đi S đậu và chim ngói; tháng năm đi S dưa hấu, ngỗng và gạo nếp; tháng tám đi S cốm và hồng; tháng mười đi S cam và gạo mới... Ngày nay, tục S không còn phổ biến nữa.

**SÊU** (*Gruidae*), họ gồm các loài chim cổ lớn có cổ dài, chân cao, bề ngoài trông giống như ho Hạc (*Ciconiidae*). Bộ lông dày và chắc, phần dưới óng chần trụi, ở nhiều loài đầu cũng trụi và có mảnh da có màu sắc sẫm. Một số loài có túm lông dài ở đỉnh đầu hay hai bên má. Cánh không dài nhưng rộng, đuôi ngắn. Số lông cánh sơ cấp là 11, đôi khi 10, số lông đuôi là 10 - 12. Các lông cánh thứ cấp trong cùng và lông cánh tam cấp rất dài, cong và xù lên phủ kín cả dưới thành lông trang điểm. Mỏ thường dài và khoẻ. Chân cao, có 4 ngón không dài lắm, giữa ngón ngoài và ngón giữa có màng hẹp. Ngón chân sau kém phát triển và nằm hơi cao hơn các ngón khác. S đực và S cái giống nhau về hình thể. Kiếm ăn và sinh sống trong các vùng đồng cỏ rộng lớn gần các vùng đất ngập nước ở phương Bắc hoặc trong lưu vực các con sông lớn ở phương Nam. Thức ăn chủ yếu là các thứ củ, hạt, mầm các loài cỏ, đôi khi ăn cả các loài động vật nhỏ.

S thuộc các loài chim đơn thê, chúng ghép đôi và sống với nhau suốt đời. Tổ S làm trên mặt đất. Mỗi lứa đẻ từ 1 - 2 trứng; chim non khoẻ. Có 4 chi (giống), 15 loài, phân bố hầu khắp thế giới trừ Nam Mĩ, Madagaxca, các đảo ở Thái Bình Dương và Niu Zilân. Ở Việt Nam có 3 loài thuộc chi *Grus*: S xám (*G. nigricollis*), S cổ trắng (*G. grus*). Hai loài S này vào thời gian trước đây hàng năm thường di cư về Việt Nam vào các tháng mùa lạnh, thường gặp ở các vùng đồng bằng, bãi ven sông, hiện nay rất hiếm. S đầu đỏ (*G. antigone sharpii*) là loài quý hiếm và hiện chỉ còn ở khu vực đồng bằng sông Mêkông thuộc 3 nước Lào, Campuchia và Việt Nam. Tất cả các loài S đều quý hiếm, cần được bảo vệ.

**SÊU CỔ TRỤI** (*Grus antigone sharpii*; cg. sêu đầu đỏ, hạc), loài chim, họ Sêu (*Gruidae*), bộ Sêu (*Gruliformes*).

Con trưởng thành có đầu và phần trên cổ trụi lông, trừ một đám màu xám ở má. Hồng và quanh gáy phủ ít sợi lông đen. Phần dưới cổ và phần còn lại xám, ánh màu ngọc trai. Mắt vàng cam. Mỏ xám lục. Chân xám lục nhạt. Da trần ở đỉnh đầu và trước mắt, màu lục xám. Ở chim non, đầu và cổ phủ lông nhỏ màu vàng xù. Thức ăn chủ yếu: củ nân kim và nân ống; SCT dùng mỏ đào củ. Sống ở vùng ngập nước chua phèn có nhiều củ nân. Sinh sản tháng 7 - 10, mỗi năm đẻ một lứa, mỗi lứa hai trứng. Tổ làm trên mặt đất ở những vùng đất ngập nước có cây gỗ như tràm. Trước đây phân bố ở Myanmar, Thái Lan, Nam Trung Quốc, các nước Đông Dương đến Philippin, nhưng nay đã biến mất.

Trước những năm 1960, ở Việt Nam, SCT thường sinh sống ở vùng đồng bằng Cửu Long với số lượng lớn, và biến mất trong thời gian chiến tranh; đến 1980, lại xuất hiện và được tổ chức bảo vệ ở Tràm Chim, Đồng Tháp, có khoảng 1.000 con. Việt Nam đã thành lập Khu Bảo tồn Sếu ở Tam Nông - Đồng Tháp vào năm 1985 và sếu đã trở lại vùng này từ tháng 5 đến tháng 11 hằng năm. Hi vọng trong những năm sắp tới, hệ sinh thái vùng đất ngập nước Tràm Chim được phục hồi, SCT sẽ trở về làm tổ. Các loài sếu đều quý hiếm, cần được bảo tồn.



Sếu cổ trụi

**SFALERIT** (A. sphalerite), khoáng vật lớp sunfua - ZnS. Chứa tạp chất: cadimi, sắt, mangan, coban, gecmani, tali... Hệ lập phương. Biến thể: clayofan là loại S có màu sáng, vàng mặt ong; macmatit là loại S chứa hơn 10% sắt. Tập hợp hạt, nền đất sét, dạng keo, dạng thặng. Màu đen, nâu, đỏ nhạt, vàng, không màu... ánh kim cương, mờ. Độ cứng 3,5 - 4. Khối lượng riêng 3,9 - 4,1 g/cm<sup>3</sup>. Nguồn gốc mỏ scacno, nhiệt dịch, phun trào. Cộng sinh với galen, chancopirit. Gặp trong các mỏ quặng đa kim Chợ Điện, Lang Hít (Bắc Kạn), Na Sơn (Hà Giang). Nguyên liệu để luyện kim, thu hồi gecmani.

**SI** (tk. sli, lượn) x. *Lượn*.

**SI LA** (cg. Khá Pé), tên gọi phổ biến, trở thành tên chính thức của một dân tộc ít người ở Việt Nam, tên tự gọi là Cú Đé Xừ. Dân số: 840 (1999), cư trú ở Mường Tè, tỉnh Lai Châu. Ngôn ngữ thuộc nhóm Tạng - Miến, ngữ hệ Hán - Tạng. Xưa, người SL làm rẫy sống ở vùng cao như người Mông. Sau ngày giải phóng Tây Bắc (1954), sống trong thung lũng, làm ruộng, nương định canh. Ở nhà đất, lợp gianh, vách phên nứa. Phụ nữ mặc váy ngắn. Gia đình nhỏ phụ hệ, có tục đặt tên đệm theo giới tính, nam đệm Chà, nữ đệm Có. Quan hệ đồng họ chặt chẽ, đứng đầu là người cao tuổi không theo thứ bậc



Người Si La

trên dưới của trục hệ. Nhà trưởng họ đặt bàn thờ cúng tổ tiên chung. Có nhiều nghi lễ nông nghiệp. Thờ cúng hồn lúa, văn học dân gian phong phú. Còn duy trì được lối hát giao duyên nam nữ.

**SI MA CAI** huyện ở phía đông bắc tỉnh Lào Cai. Diện tích 231,48km<sup>2</sup>. Gồm 13 xã (Thảo Chư Phìn, Bản Mế, Sấn Chải, Lũng Sui, Mãn Thán, Cán Hồ, Sín Chéng, Lữ Thán, Quan Thán Sán, Cán Cấu, Nàn Sán, Nàn Xín, Si Ma Cai), huyện lỵ ở xã Si Ma Cai. Dân số 24.000 (2001); gồm các dân tộc: Mông, Kinh, Pà Thẻn, Nùng. Địa hình núi thấp xen đồi cao xấp xỉ thực. Sông Chảy là địa giới chảy dọc theo phía tây của huyện. Phía bắc huyện có đường biên giới với Trung Quốc. Trồng lúa, ngô, đậu tương, chè, trâu, cây dược liệu, cây ăn quả (mận, lê). Trồng rừng phòng hộ, khai thác lâm sản (cọ, trúc, tre). Chăn nuôi trâu, bò, ngựa, ong lấy mật. Giao thông: tỉnh lộ 153 chạy qua. Trước 1975, huyện thuộc tỉnh Lào Cai; từ 17.4.1979, hợp nhất vào huyện Bắc Hà thuộc tỉnh Hoàng Liên Sơn (1975 - 91); từ 18.8.2000, chia huyện Bắc Hà để tái lập huyện SMC thuộc tỉnh Lào Cai.

**SĨ NHIẾP** (tự: Nghiễn Uy; ? - 226), tổ tiên gốc người Văn Dương, nước Lỗ (Trung Quốc), sang lánh nạn ở Việt Nam đến Sĩ Nhiếp là đời thứ bảy. Cha làm thái thú quận Nhật Nam. Lúc nhỏ chuyên học "Lã thị Xuân Thu", sau lại đỗ mậu tài làm huyện lệnh Vu Dương rồi thăng làm thái thú Giao Chỉ. Sĩ Nhiếp xin nhà Hán đổi tên Giao Chỉ là Giao Châu. Năm 207, được phong là An Viễn tướng quân Long Tộ đình hầu. Nhà Ngô thống trị Giao Châu thay nhà Hán, phong ông là Long Biên Hầu. Tích cực truyền bá Nho giáo vào Việt Nam. Đến thờ ông ở làng Tam Á, huyện Thuận Thành có bức hoành phi ghi bốn chữ: "Nam giao học tổ".

**SĨ QUAN** quân nhân có quân hàm từ thiếu uý đến đại tướng. Gồm hai ngạch (tại ngũ và dự bị) và ba cấp (uý, tá, tướng). Trong Quân đội Nhân dân Việt Nam, mỗi cấp SQ gồm bốn bậc: thiếu, trung, thượng, đại. Riêng cấp tá, đến 1983, bỏ bậc thượng tá, nhưng đến 1992, đã khôi phục lại.

Nguồn bổ sung SQ tại ngũ gồm: quân nhân tới nghiệp trường SQ; hạ sĩ quan hoàn thành tốt nhiệm vụ chiến đấu; binh sĩ làm các nhiệm vụ chuyên môn kỹ thuật đã tốt nghiệp đại học; SQ dự bị; cán bộ dân sự hoặc sĩ quan chuyển ngành về hưu được điều động vào phục vụ quân đội có bậc lương tương đương SQ, được huấn luyện quân sự và được bổ nhiệm giữ chức vụ. Xt. **Quán hàm**.

**SĨ TỬ** người học trò đi thi theo chế độ khoa cử thời phong kiến. Trường thi chỉ là một khoảng đất trống, nên ST phải tự mang lấy mọi thứ đồ dùng cần thiết, như lều chõng để ngồi hoặc nằm để viết, ống đựng quyen thi và bút, lọ đựng nước, tráp đựng bữa ăn trưa và mọi thứ cần thiết khác. "lời thời sĩ tử vai đeo lọ" (Tù Xương).

**SIALU** (A. sial; tên gọi rút gọn từ hai chữ silic và alumin), vỏ lục địa của Trái Đất cấu tạo bởi những đá nhẹ có thành phần chủ yếu là silic (Si) và nhôm (Al), nên còn gọi là vỏ S. Thành phần của vỏ S chủ yếu là granit, nên cũng có thể gán như đồng nghĩa với vỏ granit. Vỏ S phần nào đồng nghĩa với vỏ lục địa, phân biệt với vỏ sima với thành phần chủ yếu là đá bazơ và siêu bazơ, ứng với vỏ đại dương.

**SICAGAU** (Chicago), thành phố lớn thuộc bang Illinois (Illinois) ở Hoa Kỳ, bên bờ hồ Michigan (Michigan). Dân số 2,8 triệu (1999). Đứng thứ hai ở Hoa Kỳ về kinh tế, đầu mối giao thông. Luyện kim đen và màu, chế tạo máy, thực phẩm, hoá chất, chế biến dầu mỏ, in. Đường xe điện ngầm. Trung tâm khoa học lớn. Đại học tổng hợp. Được xây dựng từ năm 1833. Giữa thế kỷ 19, là trung tâm lớn của phong trào công nhân và dân chủ. Các công trình xây dựng tiêu biểu: Trường Đại học Sicagau (1880 - 90); các nhà chọc trời "Trung tâm John Hancock" ("John Hancock center") (110 tầng; 1970; là một trong những tòa nhà cao nhất thế giới), "Xiro và Robac" (109 tầng, 442 m; 1970 - 74); Viện Bảo tàng Nghệ thuật.

**SIDERIT** (A. siderite), khoáng vật lớp cacbonat -  $\text{FeCO}_3$ . Tập chất: magic, canxi, mangan, vv. Hệ ba phương. Tập hợp hạt, nền đặc sít, dạng cầu, trứng cá, dạng đất. Màu hơi vàng, hơi xám, nâu đỏ, nâu đen, xám vàng, xám lục... Độ cứng 4,0 - 4,5; khối lượng riêng 4 g/cm<sup>3</sup>. Gặp trong các mỏ có nguồn gốc nhiệt dịch, trầm đọng, trầm tích hoặc biến chất. Nguồn để lấy sắt (Fe). Ở Việt Nam, S có nhiều trong các mỏ Bàn Phẳng và ở phần sâu của mỏ Linh Nham. Tiền Bộ, Hoa Trung (Thái Nguyên).

**SIENIT** [gọi theo tên địa phương Xyen (Syene) hay Axuan (Aswān) ở Ai Cập], đá magma xâm nhập màu trắng phớt hồng tới đỏ, thành phần khoáng vật chủ yếu gồm fenspat kiềm, biotit và amphibon, thạch anh (0 - 5%). Kiến trúc hạt đều toàn tinh hoặc kiến trúc pocphia. Khối lượng riêng 2.300 - 3.000 kg/m<sup>3</sup>. Đá ít phổ biến; dùng làm đá xây dựng, đá ốp lát.

**SIÊU** âm bằng đất nung dùng để đun nước chè, nước vôi, thuốc. Hình dáng giống cái nồi nhỏ không cổ, vôi rất ngắn, có hai mẫu gắn sát miệng S, làm chỗ để tay nâng S ra khỏi bếp. Dáng S này rất cổ, kỹ thuật làm bằng thủ. Về sau, có loại S có quai xách, nhưng không thông dụng bằng. Có loại S bằng đất chịu lửa, trong có men, có tay cầm và vôi hơi dài, thường dành riêng để sắc thuốc. Nơi sản xuất: lò Móng Cái (Quảng Ninh), lò Lái Thiêu (Thành phố Hồ Chí Minh), bán rộng rãi khắp cả nước.

**SIÊU ÂM** các sóng đàn hồi có tần số từ  $2.10^4$  đến  $10^9$  Hz, tai người không nghe thấy được. SÁ có trong tiếng gió rít,

sóng biển, tiếng ô tô chạy... Nhiều loài động vật (đoi, cá, côn trùng...) có thể phát và thu SÁ. Được sử dụng rộng rãi trong các nghiên cứu vật lý, lý hoá và sinh học, trong các kỹ thuật như thăm dò khuyết tật, làm tăng nhanh một vài quá trình công nghệ hoá học, thu nhận nhũ tương, sấy khô, làm sạch, hàn, gia công vật rắn. Trong y học, SÁ được dùng để chẩn đoán, thăm dò độ sâu, vị trí, kích thước, mật độ của khối u, các ngoại vật, sỏi ... (trong các cơ quan của cơ thể (vd. gan, thận, phổi ...); sự cố thai, vị trí, độ lớn và tư thế thai nhi; điều trị một số bệnh sỏi (tán vụn sỏi đường tiết niệu). Trong phòng thí nghiệm, SÁ được dùng để làm tan các tế bào (để thu nhận các chất bên trong tế bào hoặc để diệt tế bào) (x. **Vang kí siêu âm**) và chữa bệnh với các máy siêu âm mẫu vi tính, cắt lớp, ba chiều; SÁ còn được dùng để định vị dưới nước trong hàng hải.

**SIÊU BÀI NOÃN** (tk. gây rụng nhiều trứng), biện pháp nhân tạo nhằm sản sinh ra một số lượng trứng nhiều hơn bình thường trong một chu kỳ sinh dục và gây rụng trứng đồng loạt trên hoàng trứng, nhờ tác động của các chế phẩm hormon được đưa vào cơ thể gia súc cái một cách thích hợp. Kỹ thuật này đã được Zavadopxki (M.M. Zavodovskij) sử dụng để gây đa thai (2 - 3 thai hoặc hơn) trên giống cừu lông xoắn (cừu Karakun) từ những năm 1930. Ngày nay, SBN được áp dụng rộng rãi trên thế giới để nghiên cứu các đặc tính di truyền hoặc để khai thác tối đa những đặc tính di truyền hoặc để khai thác tối đa những con cái cao sản để nhân nhanh giống ở bò, trâu ... nhất là trong trường hợp dùng biện pháp cấy truyền để thu được nhiều phôi trong một lần phối giống. Ở Việt Nam, SBN cũng đã được ứng dụng để tăng số con sinh đôi, sinh ba ở trâu, bò.

**SIÊU BIẾN CHẤT** biến chất khu vực ở mức độ cao (trong điều kiện nhiệt độ và áp suất rất cao) khiến cho đá biến chất một phần bị tái nóng chảy thành dung thể granit, tạo nên các đá micmatit, anatexit, vv.

**SIÊU CAO TẦN** các dao động điện từ có dải tần số nằm trong khoảng  $3.10^8$  đến  $3.10^{11}$  Hz (cũng có khi hiểu là từ  $3.10^7$  đến  $3.10^{12}$  Hz). Sóng SCT còn gọi là sóng cực ngắn hoặc vi ba, có bước sóng từ 10 m đến milimét. Sóng SCT được dùng trong thông tin liên lạc, truyền hình, rada ... có thể truyền theo ống dẫn sóng.

**SIÊU CẤU TRÚC** trong y học, thường dùng để chỉ các cấu trúc của các mô hoặc tế bào... quan sát được qua kính hiển vi điện tử.

**SIÊU DẪN** tính chất vật lý đặc biệt, quan sát thấy ở một số chất khi làm lạnh xuống dưới một nhiệt độ xác định (gọi là nhiệt độ tới hạn), khi ấy có thể dẫn điện mà không có tiêu hao điện năng (độ dẫn điện vô cùng lớn, điện trở bằng không), xuất hiện tính nghịch từ lý tưởng (từ trường ngoài không thâm nhập được vào vật SD, cảm ứng từ B = 0). Do nhà vật lý Hà Lan Kamerlingh Onnes (H. Kamerlingh Onnes) phát hiện lần đầu tiên ở thủy ngân (1911), nhưng mãi đến năm 1957, người ta mới giải thích được bản chất của SD là do các hạt tải điện trong vật có thể kết cặp từng đôi một [eg. cặp Cooper (Cooper)] và có khả năng chuyển động không bị cản trở. Nhiệt độ tới hạn của các chất SD rất thấp, vd. của thủy ngân là 4,15K, của Nb<sub>3</sub>Ge là 23,3K (1973). Từ 1986, đã chế tạo được chất có tính SD ở nhiệt độ cao gọi là SD nhiệt độ cao, vd. hợp chất gồm có một số oxit có nhiệt độ tới hạn 125K (năm 1988); điều này mở ra triển vọng sử dụng rộng rãi chất SD trong nghiên cứu khoa học và trong kỹ thuật (máy tính điện tử, nam

châm điện cực mạnh, lưi kho điện năng, đếm từ cho các tàu siêu tốc, vv.).

**SIÊU ĐẠO ĐỨC HỌC** bộ phận đạo đức học nghiên cứu những vấn đề về bản chất nhận thức luận và logic của ngôn ngữ đạo đức, do phải thực chứng logic đưa vào đạo đức học. Họ quan niệm SDDH là bộ môn triết học, chỉ nghiên cứu hình thức thuần túy của những phán đoán đạo đức thời, và không có liên quan đến nội dung đạo đức của những phán đoán ấy. Quan niệm đó gắn liền với tham vọng muốn xây dựng một đạo đức học trung lập. Song, việc nghiên cứu tách rời như thế với những vấn đề cái thiện, cái ác, với nội dung đạo đức, làm cho SDDH không thể là lý luận triết học, và trên thực tế thì lại biến thành một biến thể của logic tình thái.

**SIÊU ĐOẠN** tăng hoặc lớp trên các chiết đoạn (âm đoạn), yếu tố được trải dần hay lan rộng trên nhiều chiết đoạn xét về chức năng, có thể được xem như là đơn vị ngôn ngữ học tương đối độc lập. Những thuộc tính nào của sự nối tiếp các chiết đoạn theo tuyến tính được xem xét qua sự tương phản của nhiều chiết đoạn trong một chuỗi nhất định, đều thuộc về các SD như trong âm, trường độ, ngữ điệu, thanh điệu, vv.

**SIÊU ĐOẠN TÍNH** tính chất của siêu đoạn, mang tính siêu đoạn (x. *Siêu đoạn*). Vd, thanh điệu của tiếng Việt thuộc loại SDT.

**SIÊU ĐÔ THỊ** đô thị có quy mô và tầm cỡ vượt ra khỏi sự phân loại thông thường về đô thị, do sự phát triển quá cỡ của một đô thị hoặc sự liên kết của nhiều đô thị do mở rộng mà liên kết với nhau như một đô thị lớn (vì thế còn được gọi là lãnh thổ đô thị hoá) như trường hợp miền Đông Bắc Hoa Kỳ, một loạt đô thị kéo dài từ Bôxtơn (Boston) tới Oasinhton (Washington) đã phát triển rất mạnh và gần như liên kết với nhau thành một đô thị thống nhất.

**SIÊU HÌNH** phương pháp tư duy đối lập với phép biện chứng, gắn liền với giai đoạn khoa học thực nghiệm, nghiên cứu các hiện tượng của thế giới một cách cô lập, tách rời. Một số đặc trưng cơ bản của phương pháp tư duy siêu hình: 1) Sự vật bị xem xét một cách hoàn toàn cô lập, tách rời với các sự vật khác; 2) Sự vật bị xem xét như một cái gì đó hoàn toàn tĩnh lặng, không vận động; phát triển chỉ được xem như sự tăng trưởng đơn thuần về lượng, chứ không có sự biến đổi về chất; 3) Không thừa nhận và phân tích mâu thuẫn ngay trong bản chất của sự vật, không coi mâu thuẫn là nguồn gốc của mọi sự vận động; 4) Tư duy cũng nhắc chỉ dựa trên những phán đề tuyệt đối không thể dung nhau được; "nói có là có, không là không, cái gì vượt ra ngoài phạm vi đó là chẳng có giá trị gì hết". Xt. *Siêu hình học*.

**SIÊU HÌNH HỌC** học thuyết về các nguyên lý trình tượng vượt ra ngoài kinh nghiệm cảm tính của tồn tại và nhận thức. Thuật ngữ SHH được sử dụng lần đầu vào khoảng thế kỷ 1 t.Cn, ở Lu Mĩ để đặt tên cho một tác phẩm triết học lớn, tập hợp các bài viết trong các giai đoạn khác nhau của Aristot (Aristote; bản thân Aristot gọi nội dung được trình bày trong tác phẩm này là "triết học thứ nhất"). Về sau, trong triết học trước Mac và trong triết học phương Tây hiện đại, SHH nhiều khi được xem là nội dung và được dùng đồng nghĩa với thuật ngữ "triết học", mà triết học được hiểu là bộ môn nghiên cứu cái là cơ sở cho giới tự nhiên, chứ không phải nghiên cứu bản thân giới tự nhiên. Triết học macxit không sử dụng thuật ngữ SHH theo nghĩa này. Xt. *Siêu hình*.

**SIÊU LẠM PHÁT** tình trạng lạm phát với tốc độ cao (phí mã) của một nền kinh tế dẫn đến tỉ lệ tăng giá bình quân trên 20%/năm; các quan hệ cân đối của nền kinh tế bị phá vỡ, cơ cấu kinh tế bị rối loạn, có nguy cơ lâm vào khủng hoảng. Trên thế giới đã có một số nước trải qua tình trạng SLP là Achenina (1974 - 75); Bolivia (1983 - 85); Braxin (1985); Chile (1971 - 76); Indônêxia (1965 - 68); Peru (1985) và Việt Nam (1981 - 82; 1985 - 88). Xt. *Lạm phát*.

**SIÊU LÍ TÂM** x. *Máy siêu li tâm*.

**SIÊU LÝ THUYẾT** lý thuyết có đối tượng nghiên cứu của nó là một lý thuyết khác. SLT nghiên cứu những luận điểm và những khái niệm của một lý thuyết đã biết; xác lập những giới hạn của nó, những phương thức xây dựng các khái niệm mới và những cách chứng minh các luận điểm của nó vv. Nhiệm vụ trung tâm của SLT là nghiên cứu những điều kiện hình thức hoá các lý thuyết khoa học, cũng như các đặc tính cú pháp (cú pháp logic) và ngữ nghĩa (ngữ nghĩa logic) của những ngôn ngữ hình thức hoá. SLT được diễn đạt bằng siêu ngôn ngữ. Hiện nay, phát triển nhất là SLT logic học và SLT toán học.

**SIÊU LỌC** sự lọc với màng lọc có lỗ rất nhỏ do đó phải dùng áp suất để nâng cao tốc độ lọc. Thường áp dụng trong việc tách các hạt siêu vi ra khỏi hệ phân tán; màng lọc là màng bán thấm. Nếu dùng bộ màng có kích thước tuân tự thay đổi có thể tách hệ đa phân tán thành nhiều hệ gần đơn phân tán.

**SIÊU LÓGIC** những yêu cầu và quy định logic đối với hệ thống logic. Như vậy, SL thực chất cũng là logic. Trong logic hình thức hiện đại, có hai hệ thống logic cơ bản, đó là logic mệnh đề và logic vị từ. Đối với các hệ thống logic này, đặc biệt là đối với các hệ toán logic tiên đề hoá, người ta nghiên cứu các yêu cầu SL như: 1) Tính độc lập của các tiên đề. 2) Tính phi mâu thuẫn logic hình thức. 3) Tính đầy đủ. 4) Tính giải được của hệ tiên đề đã cho. Một hệ tiên đề gọi là độc lập khi và chỉ khi không một tiên đề nào là hệ quả logic của các tiên đề còn lại. Tính phi mâu thuẫn logic hình thức là yêu cầu cơ bản đối với một hệ hình thức. Trường hợp hệ toán logic tiên đề hoá, yêu cầu đó bao gồm: 1) Các tiên đề không được mâu thuẫn logic hình thức với nhau; 2) Từ tiên đề đã cho không thể đồng thời rút ra hai hệ quả mâu thuẫn logic hình thức với nhau. Tính đầy đủ của hệ tiên đề thể hiện ở chỗ: 1) Từ hệ tiên đề đã cho có thể và có đủ sức chứng minh tất cả các định lý mà tiên đề đó bao quát; 2) Nếu đưa thêm vào hệ tiên đề đã cho một công thức bất kì không là định lý của nó thì nhất định dẫn tới mâu thuẫn logic hình thức. Một hệ tiên đề gọi là giải được khi tồn tại thuật toán chứng minh các định lý của nó. Trong một hệ hình thức hoá, các yêu cầu phi mâu thuẫn logic hình thức và yêu cầu đầy đủ không thể đồng thời được thoả mãn như nhau. Bởi vì như Gúdel (K. Gúdel) đã chứng minh, nếu một hệ hình thức phi mâu thuẫn logic hình thức thì nó không đầy đủ, và ngược lại, nếu hệ hình thức đầy đủ thì nhất định nó bị mâu thuẫn logic hình thức. Từ đó chỉ chứng tỏ rằng người ta không thể hình thức hoá hoàn toàn tư duy nội dung. Yêu cầu phi mâu thuẫn logic hình thức cho người ta hệ quả đúng đắn. Còn yêu cầu đầy đủ thực chất là lý tưởng của tư duy đúng đắn, không thể có đầy đủ tuyệt đối, một lần là xong, mà chỉ có sự đầy đủ tương đối và ngày càng đầy đủ hơn.



**SIÊU LÚA** các giống lúa có năng suất cao, dễ trồng hơn, cần ít phân đạm hơn và phục vụ cho nhiều hoàn cảnh trồng khác nhau. Ở vùng có tưới, SL chỉ có 3 - 4 bông một khóm, bông dài có 200 - 250 hạt, cây cao 90 cm, rễ khỏe, thời gian sinh trưởng 100 - 120 ngày, có năng suất 14 - 15 tấn/ha. Ở vùng nước tưới tự nhiên thấp, SL có 6 - 10 bông, bông 150 - 200 hạt, cứng cây, rễ khỏe, cây cao 130 cm, năng suất 5 - 7 tấn/ha. Ở vùng đất cạn, có SL hàng năm và SL lâu năm, SL hàng năm có 5 - 8 bông một khóm, bông 150 - 200 hạt, cây cao 130 cm, năng suất 3 - 4 tấn/ha. SL cạn lâu năm (đang được nghiên cứu) có 5 - 7 bông/một cây, 100 - 150 hạt, cây cao 130 - 150 cm, rễ sâu và rễ hoành, có khả năng có nốt sần với vi sinh vật cộng sinh cố định đạm, năng suất 3 - 4 tấn mỗi vụ, mỗi năm; SL lâu năm sản xuất được trong 3 - 4 năm. Ở vùng lúa nổi, SL có 5 - 7 bông/cây, 150 - 200 hạt/bông, ra rễ ở đời trên, miễn cảm với ánh sáng, năng suất 4 - 5 tấn/ha.

Tất cả các loại SL sẽ có năng suất gấp hai hay trên hai lần so với các giống tốt hiện nay. SL thích hợp với công nghệ trồng lúa mới không dựa vào phân hoá học và tự điều chỉnh dinh dưỡng để đòi hỏi ít phân hơn, sử dụng hiệu quả ít nước hơn và thích hợp: xạ thẳng, phòng trừ tổng hợp (IPM), phòng trừ cỏ dại (IWM), quản lý dinh dưỡng tổng hợp (INM) và đất tổng hợp (ISM). Các mục tiêu trên do Viện Lúa Quốc tế đề ra để khắc phục một số khiếm khuyết của Cách mạng xanh ở một số nước như Ấn Độ, Philippin, Indônêxia... các mục tiêu đó sớm hay muộn, sẽ đạt được vì đã có tiền đề để giải quyết về nước mặt (thiết bị, cán bộ, kiến thức, quỹ gen, và sự hợp tác quốc tế về lúa...). Nếu SL ra đời, nghề trồng lúa sẽ có bước phát triển mới.

#### SIÊU MAFIC x. *Đá siêu bazơ*.

**SIÊU MÁY TÍNH** (A. supercomputer), máy tính loại cực lớn theo nghĩa là có tốc độ tính toán rất nhanh, bộ nhớ rất lớn và cũng rất đắt. Các máy này thường có khả năng thực hiện hàng trăm triệu cho tới hàng tỉ phép toán trong một giây. Các SMT nổi tiếng là Cray-2, Cyber-205, Fujitsu PACOM - AUP, Hitachi S-810/20, vv.

**SIÊU MẶT** (cg. siêu diện), mặt có số chiều bằng  $n-1$  trong không gian  $n$  chiều với  $n > 3$ . Vd. Siêu mặt cầu trong  $R^n$  (quỹ tích các điểm của  $R^n$  cách đều một điểm cố định của  $R^n$ ).

**SIÊU NGHIỆM** cái nằm ở bên kia ý thức và nhận thức, đối lập với cái nội tại. Thuật ngữ SN có một ý nghĩa quan trọng trong triết học của Kant (I. Kant). Theo Kant, nhận thức con người không có khả năng thâm nhập thế giới SN là thế giới của những "vật tự nó", chân lý SN là chân lý vượt quá khả năng hiểu biết của mọi người (vd. ý chí tự do, linh hồn bất tử, thượng đế). Chủ nghĩa duy vật biện chứng không thừa nhận và không sử dụng thuật ngữ SN.

**SIÊU NGỮ** 1. (ngôn ngữ), ngôn ngữ - công cụ được nhà khoa học dùng để mô tả các thuộc tính cấu trúc, ngữ nghĩa của một ngôn ngữ khác vốn là đối tượng nghiên cứu của người đó. Thông thường các ngôn ngữ - đối tượng này phải được sơ bộ xử lý theo hướng hình thức hoá thành SN trước khi sử dụng để mô tả. Vd. một trong các SN đối với nhà ngôn ngữ học là các phép toán - logic.

2. (tin; A. meta language), ngôn ngữ dùng để mô tả các quy tắc cú pháp của các ngôn ngữ khác.

**SIÊU NHIÊN** những lực lượng bí ẩn ở bên ngoài, bên trên giới tự nhiên được coi như có thể tác động đến giới tự nhiên và xã hội, tức là tác động đến tất cả những gì đang tồn tại khách quan, đến toàn bộ thế giới với tất cả các hình thức biểu hiện muôn màu muôn vẻ của nó. Lòng tin vào những lực lượng SN (thần linh, ma quỷ, vv.) phản ánh tình trạng bất lực của con người trước các lực lượng tự phát của tự nhiên, cũng như của xã hội.

**SIÊU PHẪNG SP** trong không gian tuyến tính  $E$  là tập hợp các điểm  $x$  trong  $E$  thoả mãn phương trình  $f(x) = \alpha$ , trong đó  $f$  là một phiếm hàm tuyến tính không đồng nhất bằng 0, còn  $\alpha$  là một hằng số. Một SP trong  $R^n$  là một đa tạp tuyến tính  $n-1$  chiều, nó là sự mở rộng của khái niệm "mặt phẳng" trong không gian Euclid (Euclide) ba chiều và là một siêu mặt.

**SIÊU SINH TÍNH ĐỘ** quan niệm của Phật giáo cho rằng con người sau khi chết có thể được vãng sinh vào cõi Cực lạc. Theo sách Phật, tịnh độ là cõi trời trong sạch, tức chỉ cõi Phật. Tuy trong vũ trụ có nhiều cõi Phật, nhưng cõi Phật được sách Phật nói đến nhiều nhất là cõi Cực lạc phương Tây của đức Phật A Di Đà. Ở Trung Quốc và Nhật Bản, một trong những tông phái Phật giáo thịnh hành nhất là tông phái Tịnh Độ, mà phép tu căn bản là niệm danh hiệu đức Phật A Di Đà, để cầu sau khi chết được vãng sinh về cõi Cực lạc của đức Phật A Di Đà (x. A Di Đà). Cầu SSTĐ tức là cầu vãng sinh về cõi Cực lạc. Ở Việt Nam, khi gia đình có người chết, người theo đạo Phật thường mời các nhà sư đến niệm Phật, tụng Kinh A Di Đà để cầu cho người chết được SSTĐ.

**SIÊU THĂNG** (cg. thăng hoa), khái niệm do Freud (S. Freud; dạng phiên âm khác Fror; 1856 - 1939) đưa ra năm 1900, chỉ quá trình cải biến và chuyển hoá năng lượng của những đam mê xúc cảm tính dục vào mục đích hoạt động xã hội, tôn giáo và sáng tạo khoa học, nghệ thuật. Theo Freud, năng lượng do đam mê tính dục không được thoả mãn, khi được ST, có thể tạo ra những tác phẩm lớn. Freud đã vận dụng luận điểm này trong trường hợp nghiên cứu thiên tài Leonacô Đa Vinci (Leonardo da Vinci). Đối lập với quá trình ST là quá trình dồn nén, chèn ép, kìm hãm.

**SIÊU THỊ** một loại cửa hàng tổng hợp bán lẻ với diện tích bán hàng quy mô lớn và nhiều ngành hàng khác nhau có từ vài nghìn đến vài vạn mặt hàng, được trang bị các phương tiện hiện đại để chuyển tải hàng, tổ chức di chuyển hàng và người trong phạm vi cửa hàng, thoả mãn việc thanh toán nhanh cho hàng nghìn lượt khách mua trong một giờ. ST là sản phẩm của một giai đoạn phát triển của quá trình đô thị hoá, khi nhu cầu tiêu thụ tăng cao mà người tiêu thụ không thể có nhiều thời gian để đi của hàng này đến cửa hàng khác để mua sắm hàng dự trữ cho nhiều ngày trong tuần. ST thường được xây dựng ở ven ngoài thành phố, gần tuyến giao thông hành khách lớn, thuận tiện cho người đi tới bằng phương tiện công cộng, có bãi để xe cá nhân cho khách tới mua hàng.

**SIÊU THỰC** x. *Xu hướng siêu thực*.

**SIÊU TOÁN HỌC** x. *Phương pháp tiên đề*.

**SIÊU TRỘI** hiện tượng thế hệ lai có giá trị kiểu hình lớn hơn giá trị kiểu hình của cả bố và mẹ chúng. Bản chất ST là sự tương tác giữa các gen trong các tổ hợp gen dị hợp từ ở các cá thể lai Aa, làm cho giá trị kiểu hình của chúng lớn hơn hẳn so với cả hai bố và mẹ thuần chủng AA và aa của chúng.

**SIÊU VĂN BẢN** (A. hypertext), một công nghệ tin học tổ chức sự kết nối các thông tin dưới nhiều hình thức văn bản, hình ảnh, âm thanh... có nội dung liên quan với nhau, làm cơ sở cho các chương trình tìm duyệt thông tin trên máy tính hoặc mạng máy tính. Các chương trình này cho phép người sử dụng máy tính khi đang tra cứu, chẳng hạn một mục từ nào đó, có thể truy cập tới một thông tin khác liên quan, rồi từ đó lại tới một thông tin khác nữa, v.v. Khái niệm SVB đã được Tet Nenson (Ted Nelson) đề xuất để làm cho máy tính đáp ứng được cách mà con người suy nghĩ và đòi hỏi thông tin.

**SIGHÉFUMI H. M.** (Hartshorne Mori Shigefumi; sinh 1951), nhà toán học Nhật Bản, giáo sư Viện Nghiên cứu Toán học Kyôto (Kyôto), nghiên cứu về hình học các đa tạp đại số phức. Giải thưởng Fields (Fields, 1990).

**SIGILLARIA** x. *Phong ấn*.

**SIHANUCVIN** x. *Xihanucvin*.

**SILAN** (A. silane; eg. hidrosilic), hợp chất hidro với silic có công thức chung  $Si_nH_{2n+2}$  (n là số nguyên tử silic). Chỉ mới biết các S từ  $SiH_4$  đến  $Si_8H_{18}$ . Ở nhiệt độ phòng, monosilan ( $SiH_4$ ) và disilan ( $Si_2H_6$ ) ở thể khí, còn các silan khác là những chất lỏng dễ bay hơi. Tất cả các S đều có mùi khó chịu; độc. Trong không khí, tự bốc cháy. Phân huỷ trong nước. Không gặp trong thiên nhiên. Từ monosilan điều chế được silic tinh khiết, một trong các vật liệu bán dẫn quan trọng trong công nghiệp vô tuyến.

**SILAT** tên gọi chung môn võ tự vệ, xuất hiện ở các đảo và quần đảo khu vực Đông Nam Á. Môn pencat S được coi là môn thể thao, đưa vào chương trình thi đấu các Đại hội Thể thao Đông Nam Á. Thi đấu pencat S, các vận động viên chia theo các hạng cân quy định cho nam và cho nữ. Mỗi trận đấu 3 hiệp, mỗi hiệp 2 phút (trừ giờ chết), nghỉ giữa các hiệp 1 phút. Vận động viên được thực hiện những đòn, tập hợp đòn quy định bằng chân và tay vào phần trung của cơ thể (có mang giáp bảo hiểm) mỗi đòn đánh bằng tay được tính 1 điểm, bằng chân 2 điểm; đòn đánh làm đối phương ngã được cộng thêm điểm, đòn phạm lỗi bị trừ điểm tùy mức độ.

**SILIC** (L. Silicium), Si. Nguyên tố hoá học thuộc nhóm IVA, chu kì 3 bảng tuần hoàn các nguyên tố; số thứ tự 14; nguyên tử khối 28,086. Có 3 đồng vị bền. Do nhà hoá học Thụy Điển Berzelius (J. J. Berzelius) tìm ra dưới dạng nguyên tố độc lập năm 1824. Tinh thể màu xám đậm;  $t_{nc} = 1.415^\circ C$ ; khối lượng riêng 2,328 g/cm<sup>3</sup>. Tan trong HF và HNO<sub>3</sub>; tan trong kiềm giải phóng H<sub>2</sub>. Trong thiên nhiên, ở dạng silic oxit ( $SiO_2$ ) và silicat, ở dạng hợp chất có trong cơ thể sinh vật. Chiếm 27,6% khối lượng vỏ Trái Đất (đứng thứ hai sau oxy). Si tinh thể là vật liệu bán dẫn quan trọng nhất dùng để chế tạo tranzito, tế bào quang điện, v.v. Hợp chất với cacbon (SiC) gọi là cacborun là vật liệu rất cứng dùng để mài dao cắt gọt kim loại. Hai hợp chất với bo ( $B_3Si$  và  $B_5Si$ ) rất cứng và bền hoá học. Dùng Si để tách oxy ra khỏi kim loại, sản xuất thép và các hợp kim khác (tăng độ bền cơ học, không gỉ). Hợp chất cơ - silic dùng để sản xuất cao su silicon, sơn cách điện, v.v.  $SiO_2$  là cát sạch dùng trong công nghiệp thủy tinh, xi măng, gốm, v.v.

**SILIC CACBUA** (A. silicon carbide) x. *Cacborun*.

**SILIC CLORUA** (A. silicon chloride), có ba hợp chất: 1. Silic tetraclorua,  $SiCl_4$ . Chất lỏng bốc khói, không màu; khối lượng riêng 1,524 g/cm<sup>3</sup>;  $t_{nc} = -68,8^\circ C$ ;  $t_b = 57,0^\circ C$ . Tác

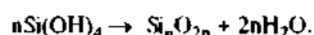
dụng mạnh với nước tạo thành silic oxit ( $SiO_2$ ) và hidro clorua (HCl). Được sử dụng trong kĩ thuật điện.

2. Silic trichlorua,  $Si_2Cl_6$ . Chất rắn màu trắng; khối lượng riêng 1,58 g/cm<sup>3</sup> ở  $0^\circ C$ ;  $t_{nc} = 1^\circ C$ ;  $t_b = 146^\circ C$  (phân huỷ).

3.  $Si_3Cl_8$ : bột màu trắng.

**SILIC OXIT** (A. silicon dioxide hoặc silica; eg. silic dioxit, silic anhidrit),  $SiO_2$ . Hợp chất của silic với oxy;  $t_{nc} = 1.728^\circ C$ ;  $t_b = 2.590^\circ C$ . Không tan trong nước, etanol; tan trong kiềm nóng, axit flohidric. Tồn tại rất nhiều trong thiên nhiên dưới dạng bảy loại tinh thể có độ bền nhiệt khác nhau, ở dạng khoáng thạch anh và các biến thể khác, chiếm khoảng 12% khối lượng vỏ Trái Đất. Dùng rộng rãi trong công nghiệp silicat: sản xuất thủy tinh, gốm (sứ, sứ trắng men, v.v.), vật liệu mài, sản phẩm bê tông, gạch silicat, v.v. Từ  $SiO_2$  điều chế silic, tinh thể thạch anh, dùng trong kĩ thuật radio và thiết bị siêu âm.

**SILICAGEN** (A. silicagel),  $SiO_2$ . Xét về bản chất hoá học, là oxit silic hidrat hoá ở trạng thái rắn vô định hình, có thành phần biến đổi, có thể biểu diễn bởi công thức  $SiO_2 \cdot nH_2O$ ; là sản phẩm của phản ứng đa ngưng tụ axit silisic:



Trong công nghiệp, điều chế bằng cách cho natri silicat tác dụng với axit sunfuric:

$Na_2O \cdot 3SiO_2 + H_2SO_4 \rightarrow 3SiO_2 + H_2O + Na_2SO_4$ , kết quả tạo thành xon, rồi xon đông tụ lại thành gel, sau khi rửa, sấy khô và nung ta thu được silicagen. Đó là chất rắn có lỗ xốp nhỏ, dạng cục hoặc viên hình cầu tùy thuộc phương pháp tạo hạt khi điều chế, có loại trong suốt như thủy tinh, có loại đục. Độ xốp thay đổi trong giới hạn 20 - 60%, đường kính lỗ xốp khoảng 3 - 10 nm, bề mặt riêng 200 - 800 m<sup>2</sup>/g. Hút nước mạnh và có khả năng hấp phụ chất khí, chất tan trong dung dịch. Được dùng làm chất hấp phụ để làm sạch dầu khoáng và nước, tách các rượu, axit amin, vitamin, chất kháng sinh, freon, v.v. Cũng dùng làm chất mang xúc tác; chất hút ẩm, làm khô và chất hấp phụ (pha tĩnh) trong phân tích sắc kí.

**SILICAT** (L. silex - đá lửa), muối của axit silisic, có thành phần khác nhau ( $Si_xO_y$ ). Rất phổ biến trong thiên nhiên (x. *Silicat thiên nhiên*). Hai loại S thường gặp là orthosilicat  $M_4SiO_4$  và metasilicat  $M_2SiO_3$  (M là kim loại). Trừ S của các kim loại kiềm, các S khác đều không tan trong nước. Thường S tạo thành các tinh thể trong suốt và có màu rất đẹp. Đóng vai trò rất lớn trong công nghiệp. Gốm, gạch, xi măng, bê tông, amiăng, kính và nhiều vật liệu khác được cấu tạo chủ yếu từ S.

Ngành kĩ thuật silicat nghiên cứu cấu trúc, điều kiện thành tạo, tính chất và khả năng sử dụng các sản phẩm nhân tạo của ngành này (gọi là các sản phẩm S kĩ thuật). Ngày nay, kĩ thuật S được chuyên môn hoá sâu hơn, bao gồm kĩ thuật gốm sứ, kĩ thuật thủy tinh, kĩ thuật chất kết dính, kĩ thuật vật liệu chịu lửa.

Các sản phẩm S kĩ thuật gồm có: 1) Sản phẩm gốm sứ gồm gốm thô (gốm xây dựng), gốm mịn, gốm đặc biệt (hay gốm mới). 2) Sản phẩm thủy tinh gồm thủy tinh đàn dưng, thủy tinh bao bì, thủy tinh xây dựng, thủy tinh kĩ thuật, v.v. 3) Sản phẩm kết dính: chất kết dính với, vôi cát, xi măng, v.v. 4) Sản phẩm vật liệu chịu lửa. 5) Sản phẩm từ xi các loại (xi lò cao, xi đóng).

**SILICAT THIÊN NHIÊN** (A. silicate; L. silex - đá SiO<sub>2</sub>, đá lửa), lớp khoáng vật tạo đá quan trọng và phổ biến nhất trong thiên nhiên, chiếm 1/3 tổng số khoáng vật đã biết (gồm khoảng 500 khoáng vật STN và chiếm 80% khối lượng vỏ Trái Đất). STN là muối của axit silicic với thành phần gồm các nguyên tố: Al, Fe, Mg, Mn, Ca, Na, K, Li, B, Be, Ti, TR (các nguyên tố đất hiếm), Cs, Sr, Y, Zn, Cu, vv. Trong các gốc anion có Si, Al, Ti, Zr, Be, B, Fe<sup>3+</sup>; ngoài ra, còn có các nhóm chức năng anion bổ sung là OH<sup>-</sup>, F<sup>-</sup>, O<sup>2-</sup>, S<sup>2-</sup>, Cl<sup>-</sup>, BO<sub>3</sub><sup>2-</sup>, SO<sub>4</sub><sup>2-</sup>, vv.

Cấu trúc tinh thể cơ bản của STN có các phức anion SiO<sub>4</sub><sup>4-</sup> trong đó ion Si<sup>4+</sup> nằm ở giữa, bốn ion O<sup>2-</sup> nằm xung quanh ở vị trí bốn đỉnh của hình bốn mặt. Các hình bốn mặt đó có thể đứng riêng lẻ hoặc ghép với nhau theo nhiều cách tạo thành các ion phức tạp hơn. Trên cơ sở đó, người ta chia STN ra bốn phụ lớp lớn: 1) Phụ lớp STN đảo với phức anion SiO<sub>4</sub><sup>4-</sup> nằm biệt lập; 2) Phụ lớp STN mạch với các chuỗi hình bốn mặt tạo các phức anion Si<sub>2</sub>O<sub>6</sub><sup>4-</sup>, Si<sub>4</sub>O<sub>11</sub><sup>6-</sup>, Si<sub>4</sub>O<sub>12</sub><sup>8-</sup>, Si<sub>8</sub>O<sub>20</sub><sup>8-</sup>, Si<sub>12</sub>O<sub>20</sub><sup>8-</sup>, Si<sub>12</sub>O<sub>20</sub><sup>12-</sup>; 3) Phụ lớp STN lớp với phức anion Si<sub>4</sub>O<sub>10</sub><sup>4-</sup>; 4) Phụ lớp STN có khung là các phức anion dạng (Si<sub>n-x</sub>Al<sub>x</sub>)<sub>n</sub>O<sub>2n</sub><sup>x-</sup>.

Trong STN, hiện tượng đồng hình rất phổ biến càng làm cho lớp này thêm đa dạng. Các khoáng vật STN có độ cứng 2-8; khối lượng riêng đa số khoảng 2-4 g/cm<sup>3</sup>. STN là thành phần của nhiều loại đá thuộc cả ba lớp đá magma, biến chất và trầm tích. Nhiều khoáng vật STN có ý nghĩa công nghiệp: 1) Khoáng vật quặng của kim loại Li, Be, Zr, Cs, Hf, Ni, TR...; 2) Các khoáng vật được sử dụng trong kỹ thuật với các tính chất đặc biệt: mica, asbet, tan...; 3) Nguyên liệu của một số ngành công nghiệp: fenspat, disten, silimanit, khoáng vật sét, vv.; 4) Ngọc quý, vd. hồng ngọc, topa, berin, nephrit, vv.

**SILICON** (A. silicone; cg. polisiloxan hữu cơ), tên chung nhóm hợp chất cao phân tử cơ-silic ở dạng thẳng hoặc vòng với cấu trúc và tính chất tương đối khác nhau. Là sản phẩm trùng ngưng có mạch chính cấu tạo từ silic (Si) và oxy (O), các hoá trị còn lại của silic được liên kết với các gốc hữu cơ (R, R'): vd.



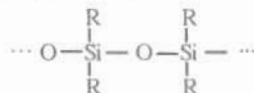
Phụ thuộc vào bản chất, tỉ lệ và cấu tử, sản phẩm có thể ở dạng lỏng, elastome, rắn. Có nhiều tính chất lí-hoá đặc biệt: cách điện rất tốt, bền nhiệt, tính chất vật lí ít thay đổi ở khoảng nhiệt độ rộng từ -50 đến 300°C, không bị oxy hoá, không thấm nước, có độ bền thời tiết và chịu lão hoá tốt (ít thay đổi tính chất với thời gian).

Dầu S được dùng làm chất cách điện cho các máy biến thế, các máy ổn định nhiệt độ (termostat), làm dầu bôi trơn cho các máy điện tử, làm chất tải nhiệt. Nhựa S dùng chế tạo vật liệu cách điện, làm sơn cho các motor điện. Các elastome được dùng bọc cáp điện và dây cách điện. S còn dùng trong công nghiệp thực phẩm, mỹ phẩm, dược phẩm và y học.

**SILIMANIT** (A. sillimanite), khoáng vật AlSiAlO<sub>5</sub>, biến thể đa hình nhiệt độ cao của Al<sub>2</sub>SiO<sub>5</sub>. Hệ trục thoi. Tinh thể dạng lăng trụ, hoặc dạng kim. Tập hợp dạng sợi nhỏ gọi là fibrolit. Cát khai hoàn toàn. Màu trắng, xám, nâu nhạt, lục nhạt. Độ cứng 6 - 7; khối lượng riêng 3,2 g/cm<sup>3</sup>. S được thành tạo trong quá trình biến chất nhiệt động và đôi khi biến chất nhiệt. Dùng làm nguyên liệu sản xuất vật liệu chịu lửa cao cấp. Việt Nam có S đạt hàm lượng công nghiệp trong các

đá biến chất ở Quảng Ngãi.

**SILOXAN** (A. siloxane), những hợp chất chứa các nguyên tử silic (Si) và oxy (O) luân phiên, ngoài ra Si còn liên kết với hidro, halogen, gốc hữu cơ...



S có phân tử khối thấp là chất lỏng trong suốt, dễ tan trong các dung môi hữu cơ, không tan trong nước và ancol bậc thấp. Dùng làm chất bôi trơn. Khi có phân tử khối cao, là chất lỏng có độ nhớt cao, có thể lưu hoá bằng peoxit hữu cơ tạo thành chất giống cao su.

**SILÔNG** [Shillong; tk. Axaam (Assam)], miền núi ở đông bắc Ấn Độ. Dài khoảng 350 km. Cao 1.961 m. Sườn núi đón gió mùa hè từ Ấn Độ Dương thổi vào nên đây là nơi mưa nhiều nhất thế giới [Seraunji (Cherrapunji) - 12 m/năm]. Rừng nhiệt đới ẩm, rừng cây bụi.

**SILÔ F. Fôn** (Friedrich von Schiller; tên đầy đủ: Johann Christoph Friedrich von Schiller; 1759 - 1805), nhà

thơ, nhà viết kịch, nhà lí luận văn học Đức. Học y, luật, say mê văn học. Nổi tiếng từ vở kịch đầu tay: "Những tên cướp" (1781), công khai tuyên chiến với xã hội thối nát đương thời đẩy con người vào tội ác, thức tỉnh lòng yêu nước và tinh thần dân tộc. Đỉnh cao của kịch Silô là vở "Âm mưu và tình yêu" (1784), kêu gọi lật đổ trật tự phong kiến, bạo chúa, đồng thời thể hiện một khát khao cháy bỏng vươn tới tự do. Các vở kịch "Đôn Caclôt" (1783 - 87), "Valenstên" (1797 - 99), "Maria Xuat" (1801), "Cô gái Oocleăng" (1801), "Vinhem Telor" (1804) đã phản ánh xung đột gay gắt giữa những tư tưởng khai sáng và hiện thực xã hội, hoặc những biến động dữ dội của lịch sử với đầy kịch tính, thông qua đó ca ngợi những anh hùng dân tộc trong và ngoài nước.



Silô F. Fôn

Kịch của Silô là sự kết hợp giữa lãng mạn và hiện thực, cùng với Göt (J. W. von Goethe), đã nêu lên vai trò to lớn của sân khấu trong sứ mệnh giáo dục đạo đức con người và những quan điểm mới về sân khấu và kịch, tiêu biểu cho chủ nghĩa hiện thực khai sáng Đức ["Sân khấu là cơ quan đạo đức" (1784); "Về thi học kịch và thi học sử thi cổ đại" (1797)].

**SILUA** (A. silurian), 1. Hệ thứ ba kể từ dưới lên của giới Palêozoic, gồm bốn thống từ dưới lên trên: Landoveri, Venloc, Lutlop, Pridoli. Mỗi thống gồm từ hai đến ba bậc.

Ở Việt Nam, trầm tích S lộ ra ở vùng ven vịnh Bắc Bộ và quần đảo Cô Tô, hạ lưu Sông Đà, Bắc và Trung Trung Bộ.

2. Kì thứ ba từ cổ đến trẻ của đại Palêozoic bắt đầu cách đây khoảng 435 triệu năm và kéo dài 25 triệu năm. Trong kì Silua, ở biển rất phổ biến Bút đá (*Graptolithina*) và Bọ ba thùy (*Trilobita*). Ngoài ra còn có Tay cuộn, Ruột khoang, Chân đầu. Trên cạn, thực vật hạt trần xuất hiện ở cuối kì và lan tràn nhanh chóng. Cuối S, bắt đầu hoạt động tạo núi thuộc chu kì tạo núi Calêđôni.

**SIM** (*Myrtaceae*), họ cây gỗ hoặc cây bụi. Lá mọc đối, không lá kèm, đơn nguyên. Cụm hoa hình chùm ở nách lá hoặc đầu cách, đôi khi mọc đơn độc. Quả mọng, có đài tồn tại ở đỉnh. Có 100 chi, gồm 3 nghìn loài, phân bố chủ yếu ở các nước nhiệt đới Châu Đại Dương. Ở Việt Nam có 12 chi, khoảng 60 loài, phân bố rộng ở rừng, đồi. Thường gặp: cây chổi sể (*Baeckea frutescens*), cây trâm (*Melaleuca leucadendron*), cây S (*Rhodomyrtus tomentosa*), cây ổi (*Psidium guajava*), cây gioi (*Eugenia jambos*, *Syzygium jambos*), cây vối (*Cleistocalyx operculatus*), chi Bạch đàn (*Eucalyptus*) được nhập nội, cho dầu thơm, gỗ tốt, có thể trồng làm bóng mát. Đại diện: cây sim (*Rhodomyrtus tomentosa*). Loài cây bụi, cao 1 - 2 m, vỏ nâu, nứt rạn dài. Cành non khía cạnh. Lá mọc đối, hình trái xoan, có lông trắng ở dưới, 3 gân gốc, cuống dài có lông. Ra hoa tháng 5 - 7. Hoa tím hồng mọc ở nách lá. Quả mọng màu tím đậm, mềm, chứa 2 hạt hình móng ngựa. Cây mọc ở đất hoang, đồi trọc ở trung du và miền núi Việt Nam, trên đất khô, chua. Quả ngọt, ăn được. Cành lá có chất chát dùng để nhuộm; lá, hạt dùng làm thuốc chữa tả lỵ, rửa vết loét.



Sim 1. Cành mang lá, hoa, quả; 2. Quả

**SIMA** (địa chất; tên gọi rút gọn từ hai chữ silic và magie), vỏ đại dương và manti trên của Trái Đất được cấu tạo bởi những đá nặng, màu sẫm; thành phần chủ yếu là silic và magie nên còn gọi là bao sima. Xt. *Sialu*.

**SIMA** (sân khấu; Ph. Solidarité Internationale de Marionette) x. *Quỹ Đoàn kết Thế giới của các Nghệ sĩ Rối*.

**SIMEN** đơn vị điện dẫn trong hệ SI và là đơn vị hợp pháp của Việt Nam; là điện dẫn của dây dẫn có diện trở 1Ω. Ký hiệu: Sm. Đơn vị này thay cho đơn vị cũ Mo, cùng độ lớn, nay bãi bỏ. Tên đặt kỉ niệm nhà vật lí Đức Simen (W. Siemens; 1816 - 92; dạng phiên âm khác: Ximen).

**SIMULA** ngôn ngữ lập trình được phát triển dành cho các ứng dụng có tính chất mô phỏng trên máy tính. SIMULA 67 là một mốc quan trọng trong sự phát triển của ngôn ngữ lập

trình vì nó tổng quát hoá khái niệm khối thành khái niệm lớp, là ngôn ngữ đầu tiên của dòng ngôn ngữ lập trình hướng đối tượng.

**SIN** tên gọi một hàm lượng giác. Trên vòng tròn lượng giác có tâm tại gốc toạ độ và bán kính bằng 1, lấy điểm A có toạ độ (1,0) làm gốc để tính các cung. Nếu điểm M nằm trên vòng tròn đó mà góc ở tâm chắn cung AM có số đo bằng x thì tung độ của điểm M gọi là sin của x, kí hiệu sinx. Nếu x là góc nhọn của tam giác vuông thì sinx là tỉ số độ dài cạnh đối trên độ dài cạnh huyền. Hàm số sinx là một hàm số lẻ, tuần hoàn với chu kì 2π, miền giá trị là đoạn [-1,1]. Đồ thị của hàm số sinx đối xứng qua gốc toạ độ và cắt trục hoành tại các điểm kπ với k nguyên.

Hàm số ngược (đơn trị) của sinx là arcsinx (cung trong đoạn  $\left[-\frac{\pi}{2}, \frac{\pi}{2}\right]$  có sin bằng x, trong đó  $-1 \leq x \leq 1$ ).

**SIN CHAI** cao nguyên đá vôi ở huyện Tủa Chùa, tỉnh Lai Châu. Chạy từ ngã ba Sông Đà - Nậm Ma tới gần Tuần Giáo, dài trên 60 km, rộng khoảng 25 km, cao trung bình 1.500 m. Có các đỉnh: Phình Hồ (1.585 m), Na Tung (1.585 m), Tà Dang Phình (1.596 m). Địa hình cacxtơ, phía bắc hiểm trở, phía nam có thung lũng rộng. Không còn rừng. Nơi cư trú của tộc người Mông, Dao, Mảng.

**SIN QUYỀN** mỏ đồng ở huyện Bát Xát, tỉnh Lào Cai. Đã được phát hiện từ cuối thế kỉ 18 và quặng đồng thứ sinh đã được khai thác ở một vài khu vực. Quặng có nguồn gốc biến chất trao đổi nhiệt dịch, phân bố trong các thành tạo trầm tích biến chất có thành phần chủ yếu là đá gơnai và đá phiến kết tinh, tuổi Protêrôzoi, có liên quan chặt chẽ với hoạt động macma. Sự phân bố các thân quặng trong không gian rất phức tạp, thành phần có ích rất không đồng đều. Hàm lượng nguyên tố trong quặng: Cu = 11%, S = 32%, Fe = 20,61%, SiO<sub>2</sub> = 26%, Al<sub>2</sub>O<sub>3</sub> = 10%, MgO + CaO = 3%, vv. Có thể khai thác bằng phương pháp lò giềng. Trữ lượng khoáng: nửa triệu tấn.

**SINANTROP** (L. sina - Trung Quốc; HL. anthropos - người; cg. người vượn Bắc Kinh) x. *Người vượn Bắc Kinh*.

**SINH CẢNH RỪNG** tổng hợp các nhân tố sinh thái của rừng, trong đó có: khí hậu (bức xạ Mặt Trời, nhiệt, nước, thành phần và sự chuyển động của không khí), đất đai (đá mẹ, tính chất lí - hoá của đất), địa hình, sinh vật (thực vật, động vật, vi sinh vật), vv. SCR còn bao gồm mối quan hệ qua lại giữa các cá thể trong quần thể: quan hệ hỗ trợ - đấu tranh trong cùng loài và khác loài. Mặc dù SCR bao gồm nhiều nhóm nhân tố nhưng tác dụng của chúng đối với cây rừng luôn luôn có tính tổng hợp. Mọi nhân tố sinh thái đều gắn bó chặt chẽ với nhau thành một tổng hợp sinh thái: khi một nhân tố sinh thái thay đổi sẽ dẫn đến sự thay đổi các nhân tố sinh thái khác. Mặt khác, yêu cầu của cây rừng với nhân tố sinh thái cũng luôn luôn mang tính chất tổng hợp. Nhấn mạnh tác dụng tổng hợp của các nhân tố sinh thái nhưng không coi nhẹ tính độc lập tương đối của từng nhân tố. Đó là tính không thể thay thế được của các nhân tố sinh tồn.

Nhân tố sinh tồn là nhân tố sinh thái cần thiết, bắt buộc phải có để duy trì đời sống của thực vật, vd. ánh sáng, CO<sub>2</sub>, đất, vv. Mỗi nhân tố sinh tồn mang lại tác dụng độc đáo đối

với đời sống thực vật và có ý nghĩa nhất định trong việc hình thành hoàn cảnh sinh thái. Nhân tố sinh thái nào có vai trò nổi bật chi phối cả một giai đoạn hoặc quá trình phát triển của thực vật được coi là nhân tố chủ đạo. Nhân tố chủ đạo không phải là bất biến mà luôn luôn thay đổi theo không gian, thời gian và yêu cầu sinh thái của từng loài cây. Xác định nhân tố chủ đạo có ý nghĩa thực tiễn trong việc điều khiển SCR, giải quyết mâu thuẫn giữa tính di truyền và hoàn cảnh sống, tạo điều kiện thuận lợi cho rừng phát triển.

**SINH CẤP** sự biến đổi photon có năng lượng lớn hơn 1,02 MeV thành cặp electron - positron khi photon đi qua một điện trường mạnh, vd. điện trường xung quanh một hạt nhân hoặc một electron. Là hiện tượng ngược lại của sự huỷ cặp. Thuật ngữ SC cũng để chỉ sự sinh ra của một cặp hạt - phản hạt bất kì (proton - phản proton, neutron - phản neutron, vv.).

**SINH CƯ** (cg. nơi sống, nơi ở), nơi mà ở đó một sinh vật hay một quần xã sinh vật sinh sống hoà hợp với các yếu tố vô sinh và hữu sinh của môi trường. Trong giới hạn của từng vùng, SC cũng có thể bao gồm một hoang mạc, một khu rừng nhiệt đới, một đồng cỏ, hay một hồ nước...

**SINH ĐỊA** (*Rehmannia glutinosa*; tk. địa hoàng) x. **Địa hoàng**.

**SINH ĐỊA TÁNG** một phân ngành của địa táng học, nghiên cứu sự phân bố của các di tích hoá thạch có trong các lớp đá trầm tích để xác định tuổi tương đối của chúng. Với nghĩa rộng hơn, SDT được ứng dụng trong lĩnh vực nghiên cứu tổng thể cổ sinh vật có ảnh hưởng quan trọng đối với địa chất lịch sử. Xt. **Địa táng học**.

**SINH ĐỒ** thuật ngữ dùng để chỉ học vị, bằng cấp dành cho những người thi đỗ vào hàng cuối (thấp hơn cử nhân) trong các khoa thi Hương thời phong kiến. Năm 1438, đời vua Lê Thái Tông mở khoa thi Hương đầu tiên ở các đạo. Từ đó về sau chế độ khoa cử mới dần được hoàn thiện, cứ 3 năm lại mở một khoa thi; khoa thi Hương được ấn định vào các năm Tí, Ngọ, Mão, Dậu (trừ trường hợp đặc biệt). SD trùng thực (sau khi khảo hạch không có gian lận. Không phải được mua bằng tiền như tam quán SD, tức SD được mua bằng 3 quan tiền) thì được miễn thi các khoản phụ phen tạp dịch; được thi tiếp ở các khoa thi Hương lần sau. Nói chung, SD chưa được bố dụng làm quan, nhưng trong thực tế vẫn có ngoại lệ, như Đặng Thế Khoa ở đời Thịnh Đức (1653) vẫn làm đến chức Tham tụng, chỉ sau hàng Tế tướng. Thời Nguyễn, từ Gia Long về sau không gọi là SD mà thay bằng thuật ngữ tú tài.

**SINH GIỚI** tất cả thế giới sống có trên Trái Đất ước tính khoảng từ 5 triệu đến 30 triệu loài, hầu hết là côn trùng và vi sinh vật, nhưng nay mới chỉ biết và đặt tên cho khoảng 1,7 triệu loài. Khoa học nghiên cứu về thế giới sống là sinh học (xt. **Sinh học**).

Toàn bộ thế giới sống được chia thành 5 giới (*Kingdom*) dựa trên đặc điểm dinh dưỡng (theo R.H. Witteker, 1962).

1. Sinh vật tiền nhân (*Monera*), bao gồm những sinh vật có cấu tạo đơn giản nhất: không có nhân xác định, được gọi là tiền nhân (*Procarvota*), không có nhiễm sắc thể và không sinh sản hữu tính, gồm các vi khuẩn (vi khuẩn cổ và vi khuẩn thực vật, vi khuẩn lam), dinh dưỡng tự dưỡng, dị dưỡng hay hoại sinh.

2. Nguyên sinh vật (*Protista*), bao gồm nguyên sinh động vật và tảo đơn bào, dinh dưỡng tự dưỡng, dị dưỡng hay tự dưỡng và dị dưỡng.

3. Nấm (*Fungi*), dinh dưỡng dị dưỡng hấp thụ (lấy chất dinh dưỡng từ các cơ thể chết hay sống).

4. Thực vật (*Plantae*), sinh vật có diệp lục và khả năng quang hợp, dinh dưỡng tự dưỡng.

5. Động vật (*Animalia*), dinh dưỡng tự dưỡng.

Các giới 2,3,4,5 là các sinh vật có nhân xác định hay nhân thực (*Eucaryota*), nhân tế bào có màng bao bọc, chứa vật liệu di truyền trong ADN.

Trong mỗi giới lại được chia thành các bậc phân loại thấp hơn. Các bậc phân loại chính theo thứ tự như sau:

Giới (*Kingdom*), vd. Động vật (*Animalia*).

Ngành (*Phylum*), vd. Chân khớp (*Arthropoda*).

Lớp (*Class*), vd. Côn trùng (*Insecta*).

Bộ (*Order*), vd. Cánh màng (*Hymenoptera*).

Họ (*Family*), vd. Ong (*Apidae*).

Chi (*Genus*), vd. Ong (*Apis*).

Loài (*Species*), vd. ong mắt Châu Á (*Apis cerana*).

**SINH HOÁ HỌC** x. **Hóa sinh**.

**SINH HOẠT** lĩnh vực hoạt động ngoài sản xuất trong đời sống hằng ngày, gắn liền với sự thoả mãn những nhu cầu về vật chất và văn hoá của con người (ăn, mặc, ở, sức khoẻ, nghỉ ngơi, giải trí, vv.). Phương thức SH bao gồm toàn bộ những phương tiện, thói quen, nghi thức, hợp thành lối sống, do phương thức sản xuất quyết định. Trong xã hội có giai cấp, lối sống của mỗi người phụ thuộc vào địa vị giai cấp của người đó. Lối sống trong xã hội mang dấu ấn sâu sắc của sự khác biệt giữa thành thị và nông thôn, địa vị bất bình đẳng của phụ nữ, của đặc điểm dân tộc, tôn giáo, cũng như tính chất nền văn hoá của xã hội. Lối sống thay đổi tùy theo sự phát triển của lực lượng sản xuất, quan hệ sản xuất và nền văn hoá của xã hội. Trong xã hội xã hội chủ nghĩa, SH của người lao động là đối tượng quan tâm của nhà nước, lối sống của nhân dân được cải thiện đồng thời với việc nâng cao trình độ sản xuất vật chất và trình độ văn hoá của xã hội.

**SINH HOẠT VĂN HOÁ** lĩnh vực sinh hoạt đặc thù trong tổng thể sinh hoạt chung của con người. Nó cũng là tổng thể các hoạt động văn hoá đang diễn ra trong đời sống, tạo ra khuôn mặt văn hoá sinh động, cụ thể, với những đặc trưng khác biệt về loại hình, tính chất, quy mô, tần suất diễn hành... trong các nền văn hoá đương thời.

**SINH HỌC** khoa học về sự sống, về các sinh vật sống liên quan đến toàn bộ quá trình sinh trưởng, vận động, trao đổi chất, sinh sản và thích nghi. Hiện nay SH đã trở thành một lĩnh vực rộng lớn bao gồm nhiều khoa học và chuyên ngành: thực vật học và động vật học nghiên cứu các dạng sinh vật (hiện nay đã biết có gần 1 triệu loài động vật và gần 400 nghìn loài thực vật); phân loại học nghiên cứu sắp xếp thực vật, động vật theo hệ thống phân loại và họ hàng tiến hoá giữa chúng; sinh thái học nghiên cứu mối tương quan giữa sinh vật với môi trường xung quanh; giải phẫu học, sinh lý học và phối sinh học nghiên cứu hình thái cấu tạo, chức năng và sự phát triển của cơ thể; vi sinh vật học nghiên cứu các vi sinh vật (vi khuẩn, nấm mốc, virus); kí sinh học nghiên cứu các cơ thể kí sinh trong các cơ thể khác; hoá sinh học nghiên cứu các chất hoá học và các quá trình hoá học trong cơ thể sống; di truyền học nghiên cứu sự di truyền và sự biến dị các tính trạng từ thế hệ này sang thế hệ khác và sự tiến hoá. Di truyền học phân tử phát sinh từ những năm 40 và 50 của thế kỉ 20, nghiên cứu cơ



sở phân tử của sự di truyền và biến dị của cơ thể. Từ khi xác định được cấu trúc hoá học của gen (1953) nhờ thành tựu của Oatxon (J.D. Watson) và Crich (F.H.C. Crick), sau đó là một loạt những thành tựu khác kéo theo như giải được mã di truyền, điều hoà được hoạt động của gen bậc thấp... và hiện nay đang ở đỉnh cao là tái tạo và gá lắp gen bằng công nghệ di truyền.

**SINH HỌC BIẾN** (tk. sinh học hải dương), khoa học nghiên cứu các sinh vật (kể cả vi sinh vật) sống ở biển, về các mặt: phân loại, hình thái, sinh lí, sinh hoá, sinh thái, sinh địa, lịch sử tiến hoá, quan hệ thức ăn, cấu trúc quần thể, đông thái học, tập quán các đối tượng khai thác. Những vấn đề lớn nhất của SHB là đánh giá trữ lượng, năng suất sinh học và sản lượng khai thác của các thủy vực, các đối tượng khai thác quan trọng, tiến tới điều khiển năng suất sinh học của các vùng biển.

**SINH HỌC PHÂN TỬ** khoa học nghiên cứu các hiện tượng sống trên cơ sở phân tử. Là ngành khoa học mới, là điểm gặp nhau của các khoa học kinh điển như di truyền học, hoá sinh học, tế bào học, vật lí học, hoá học hữu cơ, hoá sinh, lí sinh. Ngày nay, SHPT không còn là một môn học riêng lẻ.

**SINH KHÍ HẬU HỌC** một chuyên ngành của sinh thái học, nghiên cứu về sự liên quan giữa các yếu tố khí hậu như nhiệt độ (nóng, lạnh), độ ẩm (khô, ẩm), chuyển động không khí, mưa bão, bức xạ Mặt Trời, các sự biến động theo mùa, theo đặc điểm địa lí, vĩ độ, độ cao, thảm thực vật, vv. đến sự phân bố số lượng, các loài sinh vật sống (kể cả người), đến tình trạng sức khoẻ và bệnh tật của cư dân. Khí hậu ở một khoảng không gian thu hẹp vào một diện tích nhất định (nhà ở, trường học, phân xưởng, một khu phố, lớp không khí ở sát mặt đất, vv.) gọi là vi khí hậu.

**SINH KHÍ TƯỢNG** môn học về ảnh hưởng tác động của các quá trình vật lí, hoá học trong khí quyển lên các cơ thể sống, gồm một số phân ngành: sinh khí tượng người, sinh khí tượng thực vật, sinh khí tượng vũ trụ, sinh khí hậu, vv.

**SINH KHOÁNG** một bộ môn của lĩnh vực địa chất khoáng sản (địa chất các mỏ khoáng) chuyên nghiên cứu điều kiện phát sinh mang tính chất khu vực các mỏ khoáng, quy luật phân bố chúng trong không gian và thời gian, có liên quan với quá trình phát triển địa chất của vỏ Trái Đất. Mục đích cuối cùng của việc nghiên cứu SK là thành lập bản đồ sinh khoáng và phân vùng các diện tích có triển vọng và dự báo triển vọng khoáng sản.

**SINH KHỐI** khối lượng hoặc thể tích các cơ thể sống của một loài động vật hoặc thực vật tính trên một đơn vị diện tích (SK loài), hoặc so với toàn loài trong quần xã (SK quần xã). Xl. *Tháp sinh khối*.

**SINH, LÃO, BỆNH, TỬ** quan niệm nhân sinh của đạo Phật cho rằng đời là bể khổ. Con người sinh ra trên đời vốn phải chịu nhiều nỗi đau khổ là do bản thân con người, do những dục vọng của họ. S,L,B,T là bốn nỗi khổ chung cho tất cả chúng sinh trong cuộc đời, không ai có thể thoát khỏi được. Theo đạo Phật, chỉ có các bậc A La Hán nhờ khổ công tu luyện, đã thoát khỏi vòng sinh tử luân hồi, mãi mãi vào cõi Niết Bàn, không còn phải chịu bốn nỗi khổ S,L,B,T nữa, cho nên được gọi là vô sinh hay bất sinh.

**SINH LÍ BỆNH HỌC** môn học về quá trình phát sinh trong cơ thể, về những chức phận đã bị rối loạn, về mối quan hệ rối loạn giữa cơ thể với môi trường và về những rối loạn điều tiết của cơ thể. Theo quan niệm hiện nay, SLBH bao gồm

cả bệnh sinh học và bệnh căn học.

**SINH LÍ HỌC** khoa học về hoạt động sống của cơ thể, của hệ thống cơ quan, các cơ quan, các mô, tế bào và sự điều hoà các chức năng sinh lí của sinh vật. SLH cũng nghiên cứu những quy luật tác động qua lại của cơ thể sống với môi trường xung quanh. SLH là lĩnh vực quan trọng của sinh học, đồng thời là cơ sở lí luận cho y học và nhiều ngành khoa học khác. Được chia thành: SLH chung, SLH chuyên ngành, SLH so sánh, SLH tiến hoá, SLH sinh thái, SLH người, SLH ứng dụng, SLH thực vật, SLH động vật ... SLH liên quan chặt chẽ với nhiều lĩnh vực khác: SLH ngày càng sử dụng nhiều các kết quả và phương pháp của vật lí học, hoá học, điều khiển học, toán học, hoá sinh học, lí sinh học ... Ngược lại, những kiến thức của SLH rất cần cho các lĩnh vực khác, vd. SLH cung cấp cơ sở khoa học cho những biện pháp phòng và chữa bệnh, bảo vệ sức khoẻ con người, là cơ sở cung cấp cho việc chọn giống cây trồng, vật nuôi ... SLH là khoa học có từ thời cổ xưa nhờ thu nhập các dẫn liệu qua quan sát, qua giải phẫu của các thầy thuốc và các nhà sinh vật học. Đến ngày nay, SLH trở thành ngành mũi nhọn của sinh học.

**SINH LÍ LAO ĐỘNG** môn y học chuyên nghiên cứu tính chất, khả năng đáp ứng của cơ thể với lao động, ảnh hưởng của các yếu tố lao động và môi trường ngoại cảnh đến các chức năng sinh lí và khả năng lao động; đề xuất các tiêu chuẩn sinh lí tối ưu, giới hạn cho mỗi loại lao động trong mối quan hệ giữa con người và kĩ thuật (máy, trang bị); kiến nghị các biện pháp tuyển lựa, rèn luyện thích nghi nhằm bảo vệ sức khoẻ, nâng cao khả năng và năng suất lao động.

**SINH LÍ LAO ĐỘNG QUÂN SỰ** môn học nghiên cứu các đặc điểm sinh lí của lao động quân sự gắn liền với các yếu tố cực hạn và các điều kiện ngoại cảnh đặc biệt trong hoạt động sẵn sàng chiến đấu và chiến đấu của các quân, binh chủng; đề xuất các biện pháp tuyển lựa, rèn luyện thích nghi, nâng cao sức bền bỉ, dẻo dai và khả năng chiến đấu trong từng dạng lao động quân sự.

**SINH LIỆU PHÁP** phương pháp chữa bệnh bằng cách sử dụng các vi sinh vật sống như *Lactobacillus*, enzim, các chất sinh học (dịch vị, mật ...) hay các chế phẩm sinh học (huyết thanh, vacxin) trong điều trị.

**SINH LỰC** nguồn trong lực lượng vũ trang, sử dụng vũ khí và các phương tiện khác tạo ra sức mạnh chiến đấu. Thời cổ, do vũ khí trang bị thô sơ, SL đóng vai trò quyết định trong các cuộc tiêu diệt, tiêu hao lực lượng đối phương. Khoa học và kĩ thuật quân sự càng phát triển, việc sử dụng cơ bắp của con người tuy có giảm bớt, nhưng với ý chí chiến đấu cao và kĩ năng chiến đấu thành thạo, con người vẫn giữ vai trò quyết định sức mạnh chiến đấu. Thuật ngữ SL còn được dùng để phân biệt với phương tiện. SL và phương tiện là hai nhân tố hình thành chiến đấu.

**SINH LỰC LUẬN** (cg. thuyết sức sống), quan điểm cũ cho rằng những đặc điểm đặc trưng của cơ thể sống là kết quả của một dạng sống đặc biệt nào đó chứ không phải do thuộc tính hoá, lí học, tự nhiên của vật chất. Ngày nay chỉ còn có ý nghĩa lịch sử, vì không có bằng chứng thực nghiệm chứng minh.

**SINH NGŨ** ngôn ngữ mà các thành viên của một cộng đồng ngôn ngữ đang dùng, dạng cụ thể nhất của nó là "lời ăn tiếng nói hằng ngày". Ở một SN đồng thời học lộ cả hai quá trình ngược nhau: xu hướng vươn tới thể ổn định, cân bằng và xu hướng phá vỡ thể ổn định này. Hai xu hướng vận động

ngược chiều đã làm nên tính biến động và phát triển không ngừng của ngôn ngữ. VD, tiếng Italia hiện nay là một SN (để phân biệt với tiếng Latinh là một từ ngữ, chỉ còn hình thức viết).

**SINH NHẬT** ngày sinh của một người. Đối với các dân tộc ở phương Đông nói chung và Việt Nam nói riêng, ngày sinh là rất hệ trọng. Trước đây người ta tính ngày sinh theo âm lịch và đó là cơ sở để lập lá số tử vi. Lá số tử vi đã trở thành cơ sở cho sự đoán định cuộc đời của mỗi con người, cả về hậu vận và tiền vận. Trước kia, người Việt không tổ chức kỉ niệm SN, mà khi chết thì ngày mất (ngày kỉ giỗ) là dịp con cháu tổ chức nghi lễ long trọng. Ngược lại, ở người Nùng thì lại tổ chức nghi lễ vào SN. Những thập kỉ gần đây, do ảnh hưởng văn hoá phương Tây, nhiều gia đình, nhất là ở đô thị, tổ chức SN. Đó là dịp người thân trong gia đình, bạn bè thân hữu họp lại chúc mừng và tặng quà cho người thân có SN. Với người đã mất thì chỉ tổ chức ngày kỉ giỗ.

**SINH QUÁN** nơi sinh của mọi người. SQ thường được hiểu đồng nghĩa với quê hương (làng, xã, huyện, tỉnh, phố, quận, thành phố), để phân biệt với nơi cư trú hiện nay (cũng có thể SQ và nơi thường trú là một).

**SINH QUYỂN** lớp vỏ mỏng bao quanh Trái Đất dày khoảng 16 km chứa toàn bộ các sinh vật. SQ lỏng vào thạch quyển, thủy quyển và khí quyển. Sinh vật sống trong thạch quyển tới bề sâu 2 - 3 km, trong thủy quyển cho tới đáy đại dương và trong khí quyển tới tầng đối lưu; cùng với ba quyển đó tạo thành một hệ sinh thái. Các quyển vỏ cơ cung cấp các nguyên tố cần thiết cho sự sống, chủ yếu là C, O, N, P, S, Ca, Si. Các thực vật chứa diệp lục hấp thu năng lượng Mặt Trời, tổng hợp các nguyên tố đó thành vật chất sống làm thức ăn cho động vật và các sinh vật kí sinh khác. Khái niệm do Lamarck (J. Lamarck) đề xuất và được Vernadskij (V. I. Vernadskij) phát triển.

**SINH SẢN** khả năng của sinh vật sinh ra thế hệ sau giống chúng, đảm bảo cho việc duy trì loài đó. Là tính chất đặc trưng và bắt buộc của mọi cơ thể sống. Phân biệt hai kiểu SS chính: SS vô tính, SS hữu tính. SS hữu tính đặc trưng bằng sự có mặt của quá trình giảm phân, tạo giao tử đơn bội và kết hợp chúng trong thụ tinh cho ra hợp tử lưỡng bội, là tế bào đầu tiên của một sinh vật toàn vẹn, mở đầu cho một cá thể mới, gặp ở hầu hết thực vật có hoa và động vật bậc cao... SS vô tính (sinh dưỡng) xảy ra không có sự phân bào giảm phân và sự thụ tinh mà bằng cách tách đơn giản từng phần cơ thể của bố mẹ hoặc phân chia tế bào như một phần thân, lá, rễ, hành, củ hay sự nảy chồi của thủy tức. SS đơn tính là sự phát triển của cơ thể mới do tổ hợp lại các gen không có giảm phân sắc thể và không giảm phân. Có 2 dạng SS đơn tính: SS đơn tính cái là sự phát triển của phôi do nhân tế bào trứng và chất tế bào của nó và con sinh ra mang những tính trạng của mẹ; SS đơn tính đực do nhân của tinh tử không có sự tham gia của nhân tế bào trứng. Trong SS đơn tính đực, các giai đoạn đầu của thụ tinh xảy ra bình thường, các tinh tử lọt vào túi phôi và một số chúng nhập vào chất tế bào trứng, nhân tế bào trứng sẽ thoái hoá. Nhân tinh tử được giữ lại và phân chia trong sinh thái của tế bào trứng. SS đơn tính đực là một dạng của SS vô phôi.

**SINH SẢN HỮU TÍNH** việc hình thành cá thể mới bằng cách phối hợp hai nhân hoặc hai tế bào sinh dục (các giao tử)

tạo nên hợp tử. Ở các sinh vật đơn bào, toàn bộ cá thể có thể kết hợp với nhau, nhưng ở đa số sinh vật đa bào, chỉ có các giao tử mới kết hợp với nhau. Ở những sinh vật có phân biệt giới tính, có hai loại giao tử đực và cái (ở động vật có tính trùng và trùng). Chúng được tạo ra trong các cơ quan đặc biệt (noãn, bao phấn ở thực vật; tinh hoàn, buồng trứng ở động vật), cũng với các cấu trúc hỗ trợ tạo nên hệ sinh dục để thực hiện quá trình sinh sản. Các cá thể mang cả hai cơ quan sinh dục (đực - cái) gọi là sinh vật cùng gốc hay lưỡng tính. Nói chung, quá trình giảm phân xảy ra trước khi hình thành giao tử tạo nên bộ nhiễm sắc thể đơn bội (chứa một nửa bộ nhiễm sắc thể bình thường). Khi hữu phôi các giao tử kết hợp số lượng nhiễm sắc thể lưỡng bội được phục hồi. Bằng cách đó SSHT cho phép xảy ra tái tổ hợp di truyền, tạo sự đa dạng lớn ở đời sau và đảm bảo cơ chế tiến hoá bằng chọn lọc tự nhiên. Sinh sản vô phôi và trinh sản (sinh sản đơn tính) thường được xem là những biến hình của SSHT.

**SINH SẢN NHÂN TẠO CÁ** kĩ thuật điều khiển tuyến sinh dục cá nuôi đạt giai đoạn thành thực sinh dục, kích thích cho cá sinh sản và bảo đảm các điều kiện cho phôi phát triển đến khi nở thành cá bột. Ở Braxin, Argentina, SSNTC được nghiên cứu từ trước năm 1930, đến năm 1937 được áp dụng vào sản xuất. Ở Trung Quốc, SSNTC được áp dụng từ năm 1963 đối với các loài cá mè trắng, mè hoa, trôi, trắm... tạo ra khả năng chủ động sản xuất cá giống. Trong SSNTC, việc sử dụng các chất kích thích sinh dục (HCG, LSH, năo thủy thể) có vai trò quan trọng.

**SINH SẢN SINH DƯỠNG** kiểu sinh sản của thực vật mà cơ thể mới được hình thành trực tiếp từ các cơ quan sinh dưỡng của cơ thể mẹ hoặc từ một phần cơ thể mẹ. Cơ sở của quá trình này là do khả năng tái sinh của thực vật (khả năng khôi phục lại những phần cơ thể bị mất). Có 2 kiểu: SSSD tự nhiên và SSSD nhân tạo.

SSSD tự nhiên rất phổ biến ở thực vật bậc thấp như tảo, nấm. Đối với cơ thể đơn bào như tảo *Chlamydomonas*, *Pinnularia* thì SSSD xảy ra bằng cách phân đôi tế bào thành 2, 4, 8, 16 tế bào mới. Nấm men (*Saccharomyces*) sinh sản theo kiểu nảy chồi: từ 1 tế bào mẹ mọc ra các tế bào con dính liền luôn vào tế bào mẹ và các chồi lại tiếp tục mọc chồi con... Tảo đa bào sinh sản bằng cách cắt dọc sợi tảo hoặc một đoạn cơ thể gọi là sinh sản khúc tảo, gặp ở tảo xoắn (*Spirogyra*), tảo dao động (*Oscillatoria*). Ở thực vật có hoa, SSSD rất đa dạng, có trường hợp trở thành kiểu sinh sản chính như bèo tấm (*Lemna minor*): từ cây mẹ mọc ra cây con, con tách khỏi mẹ thành dạng trưởng thành. Nhiều trường hợp các cây mới sinh ra từ rễ như cây ngải (*Rubus*) hay từ đoạn rễ của cây cọ phên (*Protium serratum*) có thể mọc lên những chồi, chồi phát triển thành cây. Cây con có thể mọc lên từ các chỗ lồi của mép lá như cây lá bông (*Bryophyllum caheum*). Sinh sản từ thân hay đoạn thân cũng gặp trong thiên nhiên như từ một khúc thân xương rồng bà (*Opuntia nonacantha*) hay từ "lá" rụng xuống đất có thể nảy chồi ra rễ phụ phát triển thành cây mới như cây quỳnh (*Epiphyllum oxypetalum*).

Dựa vào khả năng tái sinh của thực vật, con người đã thực hiện SSSD bằng cách ghép cây, giâm cành, chiết cành (xí. **Chiết cành; Ghép**).

**SINH SẢN VÔ PHÔI** dạng sinh sản biến hình ở thực vật,

trong đó các hạt được hình thành không do sự phối hợp với các giao tử. Bao gồm quá trình tế bào lưỡng bội của phôi tam phát triển thành phôi cho ra hai lưỡng bội có cấu trúc di truyền giống bố mẹ. Dạng SSVP khác, trong đó hạt phát triển từ giao tử không được thụ tinh (trinh sản). Các hạt được tạo bằng SSVP có thể đơn bội hoặc lưỡng bội, phụ thuộc vào tế bào mẹ của đại bào tử đã trải qua giảm phân hay chưa. Trong quá trình giao phối giả, sự xâm nhập của giao tử được kích thích sự phát triển của giao tử cái không có kết hợp nhân. Những trường hợp SSVP như vậy rất khó phân biệt với sinh sản hữu tính điển hình.

**SINH SẢN VÔ TÍNH** sự phát triển phôi không có thụ tinh từ tế bào sinh dưỡng của thể giao tử hoặc thể bào tử như tế bào kẹm, tế bào đối cực, tế bào noãn tâm hoặc vô noãn. Nếu những tế bào ban đầu có số nhiễm sắc thể không giảm thì gọi là SSVT lưỡng bội. SSVT là một cơ sở của sinh sản vô phối. Trong SSVT lưỡng bội, phôi phát triển từ tế bào soma của noãn tâm hoặc vô noãn, gọi là hiện tượng phôi phụ (phôi phát triển vào xoang túi phôi). Trong SSVT đơn bội, khi phôi phát triển từ tế bào kẹm hoặc tế bào đối cực thì gọi là vô giao tử tế bào kẹm giảm nhiễm hoặc vô giao tử tế bào đối cực không giảm nhiễm (XI, *Sinh sản*).

**SINH SỐ NGẪU NHIÊN** (A. random number generation), công việc của một thiết bị hay chương trình máy tính chuyên dụng được thiết kế để tạo ra các số giả ngẫu nhiên hay các dãy số giả ngẫu nhiên dùng cho những mục đích nhất định.

**SINH THÁI HOÁ** tổ chức sản xuất và sinh hoạt theo những nguyên lý của sinh thái học, nhằm tối ưu hoá quan hệ giữa xã hội và môi trường sinh thái, đạt hiệu quả kinh tế xã hội cao nhất, trong khi vẫn bảo vệ được cân bằng sinh thái và không làm ô nhiễm môi trường.

**SINH THÁI HỌC** [Ph. écologie; từ tiếng Hi Lạp oikos - chỗ ở, logos - học thuyết, do Haeckel (F.H.P.A. Haeckel) đưa ra vào năm 1866], khoa học về các mối quan hệ giữa sinh vật và môi trường xung quanh. STH nghiên cứu ảnh hưởng của môi trường trọn vẹn và của từng yếu tố của môi trường đối với sinh vật; đối với sự hình thành của các đặc điểm hình thái học và sinh lý học; đối với số lượng cá thể của sinh vật và quần thể sinh vật; quan hệ bên trong loài và giữa các loài với nhau và giữa chúng với môi trường.

Phân biệt STH cá thể và STH quần thể. STH hiện đại phát triển từ 1930 và càng ngày càng trở thành một khoa học liên ngành mà đối tượng nghiên cứu là các tổng thể tự nhiên gồm cá giới hữu cơ và giới vô cơ trong mối quan hệ trao đổi vật chất và năng lượng mất thiết (các hệ sinh thái). Gần đây lại mở rộng thêm khái niệm "sinh thái nhân văn" hay "sinh thái xã hội" ở những thập kỉ 70 của thế kỉ 20, nghiên cứu tác động tương hỗ giữa con người, xã hội và môi trường sinh thái, nhằm bảo vệ môi trường, chống ô nhiễm. Xu hướng sinh thái cũng đã trở thành một phong trào chính trị đấu tranh chống ô nhiễm, chống hậu quả xấu của các hoạt động khoa học - kĩ thuật, nói chung là để giải quyết nạn khủng hoảng sinh thái trên quy mô toàn cầu.

**SINH THÁI HỌC CÁ THỂ** nghiên cứu quan hệ tương hỗ giữa các cá thể của từng loài với điều kiện môi trường. Phương pháp nghiên cứu: mô tả phương thức sống, nơi sống, thời gian, thức ăn và chúng làm thức ăn cho sinh vật nào, phản ứng của chúng đối với sự thay đổi điều kiện môi trường.

**SINH THÁI HỌC ĐÔ THỊ** (cg. sinh thái đô thị), môn học nghiên cứu trạng thái hoặc hình thái của đô thị trên cơ sở xem đô thị như một quá trình diễn biến sinh học.

**SINH THÁI HỌC QUẦN THỂ** khoa học nghiên cứu toàn bộ động, thực vật trong quần xã và các đặc điểm cấu trúc, chức năng được hình thành dưới ảnh hưởng của điều kiện môi trường. Các khái niệm cơ bản trong STHQT là quan hệ tương hỗ giữa các sinh vật với nhau và với môi trường như sinh sản, tử vong; sinh vật ăn thịt, sinh vật ăn mồi, v.v. Vonter (V. Volterra), Gaus (C.F. Gauss) và Umbeccô (Umberto) đã phát hiện và mô tả những quy luật chi phối các hiện tượng đó trong quần thể bằng mô hình toán học. Các nghiên cứu này có ý nghĩa đặc biệt trong sinh thái các thủy vực, nghề cá và trong nhận thức về hiện tượng sinh sản bột phát (phát dịch) của côn trùng, được ứng dụng trong trồng trọt, chăn nuôi và trong kinh tế - xã hội.

**SINH THÁI HỌC XÃ HỘI** một chuyên ngành của xã hội học mà đối tượng nghiên cứu là các mối quan hệ hiện chứng giữa xã hội và tự nhiên, giữa con người và môi trường sinh sống. Đã từ lâu, bảo vệ sự cân bằng sinh thái là điều quan tâm của nhiều thế hệ. Ngày nay, trong những điều kiện của cách mạng khoa học-kĩ thuật hiện đại thì STHXH ngày càng có vị trí quan trọng. Việc khai thác bừa bãi và vô tổ chức các nguồn tài nguyên, sự ô nhiễm môi trường sống, làm cạn kiệt nguồn nước sinh hoạt và bầu khí quyển đang gây ra những nguy hiểm to lớn đối với chính sự tồn tại của con người và xã hội. Tất cả những điều đó cần phải được nghiên cứu, xem xét và xử lí một cách nghiêm túc với sự quan tâm của toàn thể nhân loại.

**SINH THÁI HỌC XÃ HỘI** (cg. hình thành, hoá thành), phạm trù triết học phản ánh quá trình phát sinh, phát triển của các sự vật và hiện tượng; đó là quá trình sinh ra khả năng và biến nó thành hiện thực; nó nói lên một chuỗi biến đổi của một tồn tại trong thời gian. Phạm trù ST có liên hệ hữu cơ với quan điểm biện chứng về thế giới, cơ sở của nó là coi bất kì sự vật, hiện tượng nào cũng là sự thống nhất của các mặt đối lập: tồn tại và không tồn tại; nó trái ngược với quan điểm siêu hình, coi sự phát sinh, phát triển chỉ là sự tăng, giảm đơn thuần về số lượng. Tư tưởng về sự sinh thành đã có từ thời cổ đại trong triết học của Hêraclit (Hêraclit) và có vai trò quan trọng trong hệ thống triết học của Hêghen. Chủ nghĩa duy vật biện chứng coi ST là một quá trình quan trọng của học thuyết về phát triển.

**SINH THIẾT** thủ thuật lấy mảnh mô hay tế bào trên người sống để xác định bệnh (bằng xét nghiệm vi thể). Có thể lấy mảnh mô bằng những loại kim to chuyên biệt hoặc từ bệnh phẩm được cắt bỏ sau khi mổ; lấy tế bào bằng những loại kim nhỏ chọc hút vùng tổn thương. Nhờ những cải tiến kĩ thuật gần đây, có thể làm ST ở hầu hết các cơ quan trong cơ thể, giúp cho chẩn đoán chính xác; đặc biệt với các khối u ác tính. ST là yêu cầu bắt buộc.

**SINH THỔ** thuật ngữ chỉ lớp đất hạ tầng, lớp đất người xưa đã sinh sống trên đó. Còn gọi là lớp đất cái.

**SINH THỜI TẶNG CHO** hợp đồng dân sự do một bên (người tặng) chuyển giao tài sản của mình cho bên kia (người được tặng) được sở hữu mà không phải đền bù thứ gì cho bên tặng.

Người được tặng có thể là cá nhân, nhà nước hoặc một tổ chức. Người tặng có thể đặt điều kiện, người được tặng phải sử dụng tài sản vào mục đích công ích nào đó, hoặc phải làm

những việc nhất định, hoặc trả những món nợ nhất định. Hợp đồng được coi là kí kết từ lúc người tặng chuyển giao tài sản cho người được tặng và người này chấp thuận.

Tặng cho tiền bạc và động sản nói chung thì không phải tuân theo thể thức gì. Tặng cho nhà ở và một số tài sản khác do nhà nước quy định như ô tô, xe gắn máy, tàu thuyền... thì phải lập văn bản hợp đồng được cơ quan công chứng nhận thực và trước bạ sang tên tại uỷ ban nhân dân địa phương.

Hợp đồng tặng cho đã có hiệu lực thì không thể huỷ bỏ, trừ những trường hợp do pháp luật quy định và có ghi rõ trong hợp đồng.

## SINH TỔ x. Vitamin.

**SINH TỔNG HỢP** quá trình tạo nên sản phẩm sinh học có phân tử lớn như glucogen, lipid, protein, coleseron, hormon... (xảy ra trong từng mô, từng tế bào, từng bào quan) theo một quá trình hoá học bao gồm nhiều phản ứng và có sự tham gia của các chất xúc tác sinh học như enzym và vitamin. Ngày nay, bằng những hệ thống vô bào, người ta có thể tổng hợp được một số chất trong ống nghiệm (insulin, polynucleotit, vv.).

**SINH TRẮC HỌC** ngành sinh học áp dụng trong nghiên cứu các sinh vật sống: dùng những phương pháp thống kê, phép tính xác suất, các nguyên tắc phân tích toán học, để đánh giá các kết quả đo đạc các phần cơ thể của sinh vật hay của người (nhân trắc học), vv.

**SINH TRƯỞNG** sự tăng lên một cách ổn định về kích thước hoặc trọng lượng khô của sinh vật. Bao gồm: những quá trình phát triển xác định (không kể những sự thay đổi về kích thước như sự tách ra và hấp thụ nước của hạt), sự phân chia tế bào, sự lớn lên của tế bào nhờ tổng hợp các chất mới và có liên quan chặt chẽ với quá trình phát triển về sau. Nếu theo dõi ST của một cơ thể bằng cách đo kích thước hay trọng lượng trong suốt đời sống, ta sẽ được đường ST dạng cong chữ "S" đặc trưng chung cho đa số sinh vật. Thường sự ST không khi nào dừng lại hoàn toàn, chỉ có thể rất chậm. Đặc biệt, động vật chân đốt ST theo chu kỳ vì có lớp vỏ ngoài bằng cuticun cứng, con vật chỉ tranh thủ lớn sau mỗi lần lột xác (khí lớp vỏ cũ trút đi, lớp vỏ mới còn mềm có thể giãn ra được).

**SINH TRƯỞNG KHÁC CỠ** kiểu sinh trưởng của những phần khác nhau của cơ thể sinh vật với những tốc độ khác nhau ở những thời điểm khác nhau, vd. ở người sự sinh trưởng của não ngừng vào khoảng 5 tuổi, trong khi đó các phần khác của cơ thể vẫn tiếp tục sinh trưởng.

**SINH TRƯỞNG SƠ CẤP** sinh trưởng bắt nguồn từ mô phân sinh của phôi (mô phân sinh đỉnh) như sự sinh trưởng tăng theo chiều dài của các cơ quan ở thực vật.

**SINH TRƯỞNG THEO HÀM MŨ** kiểu sinh trưởng khi tốc độ tăng số lượng trong một thời điểm đã cho tỉ lệ thuận với số cá thể hiện có. Như vậy, khi quần thể nhỏ thì có tốc độ sinh trưởng chậm, nhưng khi quần thể lớn lên, tốc độ sinh trưởng cũng tăng lên. Đường cong biểu hiện sự sinh trưởng khởi đầu tốc độ chậm nhưng với thời gian thì tăng ngày càng nhanh hơn. Nếu thiếu thức ăn, tích lũy nhiều chất thải... sẽ hạn chế sự tăng tiếp theo, lúc này đường cong biểu diễn sự phụ thuộc giữa số lượng và thời gian hầu như giảm. Đường cong có dạng chữ "S".

**SINH TRƯỞNG THỨ CẤP** sự sinh trưởng có nguồn gốc là mô phân sinh thứ cấp hay mô phân sinh bên (tăng sinh

mạch và tăng sinh bản) của thực vật. Hiện tượng này thường không xảy ra ở cây một lá mầm. Ở cây hai lá mầm, STTC được gọi là sự dày lên thứ cấp nên làm tăng theo chiều rộng hơn chiều dài. Hoạt động của tăng sinh mạch cho xylem (mô dẫn nước của thực vật) và phloem thứ cấp (mô dẫn các chất dinh dưỡng). Tăng sinh bản có cho kì, lớp mô bảo vệ phía ngoài thân và rễ có chứa bản, lớp vỏ lục và tăng sinh bản.

**SINH TRƯỞNG THỰC VẬT** việc tạo mới các yếu tố cấu trúc không thuận nghịch của tế bào, mô và toàn bộ cây, kết quả dẫn đến sự tăng về kích thước, thể tích, trọng lượng... của chúng, vd. sự phân chia và giãn của tế bào, tăng kích thước quả, lá, hoa, nảy lộc, đâm chồi... STTV chia ra hai giai đoạn: sinh trưởng dinh dưỡng và sinh trưởng sinh thực. Trong giai đoạn thứ nhất là quá trình sinh trưởng của cơ quan dinh dưỡng (rễ, thân, lá); ở giai đoạn thứ hai chuyển sang hình thành cơ quan sinh sản và dự trữ như hoa, quả, hạt, vv. Trong quá trình sinh trưởng của cây, các chất sinh trưởng (hormon thực vật) có ý nghĩa rất quan trọng: các chất auxin kích thích giãn của tế bào và đặc biệt là quá trình sinh trưởng của hệ thống rễ; các xitolinin kích thích phân chia tế bào, hình thành và sinh trưởng chồi; gibberellin kích thích giãn mạch tế bào và vươn cao của thân. Người ta đã hiểu được quá trình STTV và điều chỉnh nó theo ý muốn như kĩ thuật tạo tán cây, tạo hình; trong nghề trồng dâu nuôi tằm, trồng chè, táo, dùng kĩ thuật đốn cây tạo ra cành mới có sức sống cao hơn.

**SINH TRƯỞNG TƯƠNG ĐỐI** tăng khối lượng trong một thời gian nhất định so với khối lượng ban đầu và tính bằng tỉ lệ % theo công thức:

$$P = \frac{W_2 - W_1}{W_1} \times 100$$

$W_2$  - khối lượng khi kết thúc;  $W_1$  - khối lượng ban đầu.

STTD là chỉ tiêu thể hiện cường độ sinh trưởng, dùng để đánh giá đặc điểm sinh học của cây trồng, vật nuôi và giải thích quá trình đồng hoá và hấp thụ các chất dinh dưỡng của cơ thể.

**SINH VẬT ĐÁY** (benthos), tập hợp sinh vật sống trên nền và trong nền đáy, gồm: động vật đáy (zoobenthos) và thực vật đáy (phytobenthos). Tùy theo đặc điểm sinh thái, SVĐ được chia thành loại sống trên nền đáy và loại sống trong nền đáy, loại bám một phần và loại bám hoàn toàn vào đáy. Theo kích thước, SVĐ chia thành nhóm SVĐ lớn (macrobenthos), SVĐ trung bình (mesobenthos), SVĐ nhỏ (microbenthos) và SVĐ rất nhỏ (meibenthos). Các động vật đáy lại được chia thành nhóm ăn mùn bã hữu cơ, nhóm ăn thực vật, nhóm ăn động vật; loại di động, loại ít di động và loại không di động, vv. Ở biển, động vật đáy chủ yếu bao gồm các loài thân lỗ, ruột khoang, giun nhiều tơ, thân mềm, giáp xác, đa gai, cá, vv. Tập trung ở vùng nước trong. Trong vùng triều và phần trên của vùng dưới triều, số lượng sinh vật có thể đạt đến hàng chục kg/m<sup>2</sup> (chủ yếu là các loài thân mềm, chân bụng và hai mảnh vỏ); ở độ sâu 100 - 150 m, vài chục đến vài trăm g/m<sup>2</sup>; ở độ sâu 500 - 1.000 m, vài g/m<sup>2</sup>; sâu hơn nữa vài phần g/m<sup>2</sup>; vùng biển thẳm vài mg/m<sup>2</sup>. Thành phần giống, loài cũng thay đổi theo độ sâu rất rõ rệt.

Thực vật đáy ở biển chủ yếu là các loài tảo, ở vùng triều còn có một số loài cây sú vẹt. Thực vật đáy phong phú nhất ở vùng ôn đới, đạt đến 30 - 40 kg/m<sup>2</sup> trong vùng triều. Phân bố theo độ sâu, phụ thuộc vào khả năng hấp thụ các thành

phân quang phổ Mặt Trời với bước sóng khác nhau: tầng trên chủ yếu là tia cực tím, tầng dưới - tia hồng ngoại, dưới giữa - tia gamma (x. *Thực vật thủy sinh*).

SVĐ ở các vực nước ngọt ít hơn về lượng và kém phong phú về chủng, loài. Động vật đáy chủ yếu gồm động vật nguyên sinh, thân lỗ, giun ít tơ, thân mềm và ấu trùng côn trùng. Thực vật đáy có dạng sợi của tảo lục, tảo silic và các thực vật ven bờ gồm nhiều tầng. Hai nhóm SVĐ quan trọng nhất, chiếm tỉ trọng cao trong tổng sản lượng các động vật không xương sống được khai thác hàng năm trên thế giới là thân mềm (hàu, vẹm, trai, ốc, vv.) chiếm 62% và giáp xác (tôm, cua, vv.) chiếm 30%; các loài thân lỗ và san hô cũng có giá trị. Nhiều loài thực vật đáy được dùng làm thực phẩm, thức ăn chăn nuôi và nguyên liệu cho công nghiệp (vd. rong câu, rong mơ, rong biển, các loài rong nước ngọt). Một ít loài SVĐ gây hại cho các công trình hoặc phương tiện kỹ thuật (vd. hà bám vào đáy tàu làm giảm tốc độ tàu), một số là ký chủ trung gian truyền bệnh cho vật nuôi và người.

**SINH VẬT HỌC NÔNG NGHIỆP** phân ngành sinh vật học, lấy cây trồng, vật nuôi và các vi sinh vật trong sản xuất nông nghiệp làm đối tượng nghiên cứu. SVHNN sử dụng các kiến thức của nhiều ngành khoa học khác (động vật học, thực vật học, vi sinh vật học, hoá học, vật lý, vv.) và vận dụng nghiên cứu sâu hơn về một số khía cạnh có liên quan đến sản xuất nông nghiệp (sinh trưởng, phát triển, sinh lý, sinh hoá, dinh dưỡng, di truyền, sâu bệnh và miễn dịch, vv.) đối với cây trồng và vật nuôi. SVHNN nghiên cứu cây trồng và vật nuôi dưới dạng cá thể, và dưới dạng quần thể (đồng ruộng, đàn gia súc, vv.) và mối liên hệ giữa cây trồng và vật nuôi với điều kiện ngoại cảnh. Phương pháp thống kê toán học thường được sử dụng trong nghiên cứu SVHNN. SVHNN cung cấp một số hiểu biết cơ bản và cơ sở góp phần vào việc xây dựng các quy trình sản xuất trồng trọt và chăn nuôi cho năng suất cao.

**SINH VẬT NỔI** (*plankton*; tk. sinh vật phù du, sinh vật trôi nổi, phiêu sinh), tập hợp các sinh vật không có khả năng đi động chủ động, sống trôi nổi trong nước. SVN gồm cả thực vật (thực vật nổi - *phytoplankton*), động vật (động vật nổi - *zooplankton*) và vi khuẩn (vi khuẩn trôi nổi - *bacterioplankton*). SVN thường có kích thước hiển vi, tùy theo kích cỡ, chúng được chia thành các loại: *nannoplankton* (vd. vi khuẩn, các tảo đơn bào nhỏ dưới 50 µm), *microplankton* (vd. Rêu chổi *Cladocera*, Chân kiểng *Copepoda*, vv., kích thước từ 50 µm đến 1mm); *macroplankton* hoặc *megaplankton* (các sinh vật có kích thước lớn tới trên 5 mm). SVN có cơ thể thích ứng với đời sống trôi nổi thụ động trong nước: khối lượng riêng nhỏ, bề mặt riêng lớn. Độ phong phú của SVN trong môi trường được đánh giá bằng sinh vật lượng (mg/m<sup>3</sup> hay g/m<sup>3</sup>), chỉ tiêu này thay đổi theo mùa và theo vùng nước. SVN là thức ăn trực tiếp hoặc gián tiếp (qua các mắt xích thức ăn trung gian) của cá, tôm và các loài động vật thủy sinh khác.

**SINH VẬT PHÙ DU** x. *Sinh vật nổi*.

**SINH LỄ** (cg. đồ sinh lễ), các lễ vật mà nhà trai phải mang đến nhà gái trước ngày cưới. SL gồm có tiền bạc, đồ trang sức, quần áo, lợn, gạo, rượu... Số lượng tiền và đồ vật kể trên có thể tăng giảm tùy theo hoàn cảnh gia đình nhà trai. Thường cha mẹ cô dâu thách cưới cao, bên nhà trai thường qua hà mối để xin giảm bớt. Xưa kia, SL quá cao, có trường hợp nhà trai không lo được do vậy mà hôn nhân tan vỡ. Nay

tục thách cưới này đã giảm và đơn giản hơn nhiều. Luật Hôn Đức thời Hậu Lê (thế kỷ 15) quy định đồ SL cho từng hạng người: 1) Vương hầu và quan nhất phẩm; 2) Thường dân nhà giàu; 3) Thường dân bình thường.

Sau lễ ăn hỏi, cha mẹ cô dâu đem đồ SL biểu họ hàng, bạn hữu và người quen để báo tin đính hôn của con cái và thường lại quả một phần cho nhà trai để họ cũng đem biểu như vậy. Riêng tiền và trang sức thì cho đôi vợ chồng mới cưới, làm vốn riêng để làm ăn sinh sống sau khi cưới.

**SINI** (A. Sinian), phân vị địa tầng ở Trung Quốc do nhà địa chất người Anh Grabau (A. W. Grabau) lập (1922) và được coi như một hệ độc lập thuộc Paléozoic nằm dưới Cambri. Về sau, S được xếp lại vào đỉnh của Protérozoic thượng. Đá của S bị biến chất tương đối yếu và chứa stromatolite (hoá thạch tảo). Hiện nay, S được coi là tương ứng với phần trên của Riphean ở Nga.

**SINTÔ** (Shinto), thần đạo và là tín ngưỡng cổ xưa nhất của Nhật Bản bắt nguồn từ sự thờ cúng tổ tiên. Có 3 hình thức: thờ cúng các bậc tiền bối của gia đình, tổ tiên của dòng tộc và sự thờ cúng quốc gia đối với các thần linh và các hoàng đế tiền bối có công dựng nước. Thần đạo không có giáo lý, lễ nghi phiền toái, quy tắc đạo đức riêng biệt, nặng về tôn kính tổ tiên, hoàng đế và quá khứ.

**SINVIN** (A. sylvine; tk. muối kali), khoáng vật phụ lớp clorua - KCl. Hệ lập phương. Tập hợp tinh thể lớn, hạt, dạng răng lược, sợi song song, vv. Không màu, hoặc đỏ, xanh, vàng. Vị mặn đắng. Độ cứng 1,5 - 2; khối lượng riêng 2,0 g/cm<sup>3</sup>. Ánh thủy tinh, mờ. Dễ tan trong nước. Gặp trong các mỏ muối trầm tích (vùng, vịnh, hồ), đôi khi xâm nhiễm trong vùng núi lửa (do khí thăng hoa). Nguồn để lấy kali (K), sản xuất phân bón, công nghiệp hoá chất; sản xuất KOH, K<sub>2</sub>CO<sub>3</sub>, KNO<sub>3</sub>, KClO<sub>3</sub>, KMnO<sub>4</sub>, KCN, KI; dùng trong y học, nhiệt kỹ thuật, ngành điện ảnh; dùng tẩy sợi và trong sản xuất giấy, thủy tinh.

**SIP** (HL. Kipriaki Dimokratia, Thổ. Kıbrıs Cumhuriyeti; Ph. République de Chypre; A. Republic of Cyprus - Cộng hoà Sip), quốc gia hải đảo ở phía đông Địa Trung Hải, thuộc Tây Nam Á. Bờ biển 648 km. Diện tích 9.251 km<sup>2</sup> (trong đó có 5.362 km<sup>2</sup> do chính quyền người Hi Lạp quản lý, 3.355 km<sup>2</sup> (36%) do chính quyền người Thổ Nhĩ Kỳ quản lý, 278 km<sup>2</sup> là khu đệm do đôi quân gìn giữ hoà bình của Liên hợp quốc quản lý và 256 km<sup>2</sup> là căn cứ quân sự của Anh). Dân số 865 nghìn (2000) trong đó vùng Hi Lạp 673 nghìn và vùng Thổ 192 nghìn. Dân thành thị 68,9%. Ngôn ngữ chính thức: tiếng Hi Lạp và tiếng Thổ. Tôn giáo: Chính thống giáo Hi Lạp 77%, Hồi giáo 23%. Thể chế: hiện nay việc đàm phán để thành lập Liên bang chưa thành công, tạm thời vẫn có hai khu vực với hai chính quyền khác nhau. Khu vực người Hi Lạp là "Cộng hoà Sip" được Quốc tế công nhận, theo chế độ tổng thống. Khu vực người Thổ là "Cộng hoà Thổ Bắc Sip" chỉ có Thổ Nhĩ Kỳ công nhận, theo chế độ tổng thống và thủ tướng. Cả hai khu vực đều là thể chế cộng hoà, đa đảng và một viện. Thủ đô Nicosia (Nicosia; 226 nghìn dân). Các thành phố chính: Limassol (Limassol; 152,9 nghìn dân), Larnaca (Larnaca; 68 nghìn dân).

Địa hình đồng bằng ở trung tâm, phía bắc là đồi, phía nam là núi (đỉnh 1.951 m). Khí hậu Địa Trung Hải, mùa hè nóng khô, mùa đông lạnh có mưa. Nhiệt độ tháng giêng 10 - 15°C, tháng bảy 25 - 35°C. Lượng mưa 600 - 1.000 mm/năm.



Khoáng sản chính: đồng, sắt, asbet, thạch cao (tên S có nguồn gốc từ tiếng Hi Lạp có nghĩa là đồng).

Kinh tế công - nông nghiệp. Khu vực Thổ Bắc Síp phát triển nông nghiệp, trồng các cây Địa Trung Hải; khu vực Hi Lạp phát triển công nghiệp chế biến hàng tiêu dùng và du lịch (du khách trên 1 triệu/năm, doanh thu 782 triệu USD). Khu vực Hi Lạp: GNP đầu người 11.920 USD (1998). GDP đầu người 10.502 USD (1998). Khu vực Thổ: GDP đầu người 4.300 USD. Sản phẩm nông nghiệp chính: trồng lúa mạch, khoai tây, rau quả, chủ yếu là chanh, cam, nho, ôliu. Chăn nuôi: lợn, cừu, dê, bò, gà. Đánh cá. Sản phẩm công nghiệp chính: Khai khoáng: đồng, asbet, thạch cao. Chế biến: rượu vang, dệt may, xi măng. Năng lượng: điện trên 3 tỉ kW.h.

Giao thông: không có đường sắt, đường bộ trên 10 nghìn km (rải nhựa 58%). Trọng tải thương thuyền 36 triệu tấn. Xuất khẩu (1998): khoai tây, chanh, cam, nho, hàng may mặc, rượu vang và các hàng tạm nhập - tái xuất; bạn hàng chính: Anh, Libăng, Hi Lạp, Thổ Nhĩ Kỳ, Ai Cập. Nhập khẩu (1998): hàng tiêu dùng, máy móc và thiết bị vận tải, tư liệu sản xuất, xăng dầu, lương thực; bạn hàng chính: Hoa Kỳ, Anh, Nhật, Italia, Đức, Thổ Nhĩ Kỳ, Hi Lạp.

Đơn vị tiền tệ: tại Cộng hoà Síp: bảng Síp. Tỷ giá hối đoái: 1 bảng Síp = 1,52 USD (10.2000). Tại Cộng hoà Thổ Bắc Síp: lia Thổ (EC). Tỷ giá hối đoái: 1EC = 1,52 USD (10.2000).



Síp

Thế kỉ 4 thuộc đế chế Byzăngxơ (Byzance). Thế kỉ 7 thuộc Vương quốc Arập. Thế kỉ 10 lại thuộc đế chế Byzăngxơ. Thế kỉ 12 bị quân Thập tự chinh chiếm đóng. Thế kỉ 15 - giữa thế kỉ 16 (1489 - 1571) thuộc Venêxia (Venezia); nửa sau thế kỉ 16 đến cuối thế kỉ 19 (1571 - 1878) thuộc Thổ Nhĩ Kỳ. Những năm 1878 - 1959 là thuộc địa của Anh. Ngày 16.8.1960, tuyên bố độc lập và thành lập Cộng hoà Síp. Năm 1963, xảy ra nội chiến giữa hai khối dân tộc Hi Lạp và Thổ. Năm 1964, Liên hợp quốc đưa quân vào gìn giữ hoà bình, lập khu đệm. Năm 1974, Thổ Nhĩ Kỳ đưa quân vào phía bắc S. Ngày 15.11.1983, thành lập Cộng hoà Thổ Bắc Síp. Cho đến nay việc tái thống nhất S chưa thực hiện được.

Ngày quốc khánh: 1.10 (1960). Là thành viên Liên hợp quốc từ 20.9.1960. Thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam

cấp đại sứ từ 29.11.1975.

**SIVA** (Shiva; Sanskrit: Siva), một trong ba ngôi tối linh của Ấn Độ giáo, vừa là thần Huỷ diệt, vừa là thần Sáng tạo; bởi theo quan niệm Ấn Độ giáo, huỷ diệt chỉ là hành động tất yếu để đi đến sáng tạo. Nếu sáng tạo là thiêng liêng, thì huỷ diệt cũng phải là một phương diện thiêng liêng khác. S bán nam bán nữ; tự phân làm chết và sống; một nguyên lí âm, một nguyên lí dương. Trong mỹ thuật, hình ảnh S thường được tượng trưng bằng Linga (đương vật) và Yoni (âm vật), hoặc là có 3 con mắt (Mặt Trời, Mặt Trăng và ngọn lửa thế gian), 4 tay (4 phương, tay đỉnh ba, tay rìu, tay xua đuổi sự sợ hãi, tay ban phúc lành). Phổ biến hơn cả là S đang múa, 4 tay [tay trống, tay (cắm) lửa, tay chìa lên trời, tay xuống đất], S chân dẫm lên người lùn. Người ta thường nhắc tới tượng S hoàng đế của các vũ sĩ [cuối thế kỉ 7, động Ellora (Ellorā), Ấn Độ], S ba đầu [thế kỉ 7, đền Élephanta (Éléphan-ta), Ấn Độ].



Siva

Tượng Siva bằng đồng thế kỉ 1

**SIVAPITEC** (*Sivapithecus*), giống vượn người hoá thạch thời Miocen, lần đầu tiên tìm được ở Ấn Độ [nên đặt tên theo tên thần Siva (Shiva)]. Có nhiều loại: *Sivapithecus indicus* tìm thấy ở Ấn Độ và Pakixtan có niên đại cách nay khoảng 11 - 8 triệu năm; *Sivapithecus punjabius* cũng tìm thấy ở Ấn Độ và Pakixtan có niên đại cách nay khoảng 11 - 8 triệu năm; *Sivapithecus sp.* tìm thấy ở Trung Quốc có niên đại cách nay khoảng 10 - 8 triệu năm; *Sivapithecus metei* tìm thấy ở Thổ Nhĩ Kỳ và Hi Lạp có niên đại cách nay khoảng 11 - 10 triệu năm.

Hiện nay, có nhà cổ nhân học muốn đồng nhất S với giống *Ramapithecus* (x. *Ramapithec*) và coi là tổ tiên chung của các giống vượn lớn hình người hiện đại và người. Cũng có nhiều người lại coi S và *Ramapithecus* là tổ tiên của dười vượn orang - utang.

**SKZ** (tên viết tắt của súng không giật) x. *Pháo không giật*.

**SLAISÖ A.** (August Schleicher; 1821 - 68), nhà ngôn ngữ học Đức, theo quan điểm tự nhiên luận về ngôn ngữ, xem ngôn ngữ như một thể hữu cơ cần được nghiên cứu bằng các phương pháp



Slaisö A.

của khoa học tự nhiên. Các công trình của Slaisơ nghiên cứu về ngữ pháp so sánh các ngôn ngữ Ấn - Âu, tiếng Litva và ngôn ngữ Xlavơ.

**SLÈGHEN A. V. Fôn** (August Wilhelm von Schlegel; 1767 - 1845), nhà văn Đức. Bố ông là nhà văn. 20 tuổi học thần học và ngữ văn tại Đại học Göttingen (Göttingen). Năm 1798, cùng với em trai sáng lập tờ "Atheneum" (Athenaeum), cơ quan ngôn luận của của phái văn học lãng mạn Đức. Slèghen còn là một học giả, một nhà ngoại giao. Sự nghiệp chính là phê bình văn học và dịch thuật. Những bài phê bình xuất sắc của ông về tập "Bi ca La Mã", về cuốn "Hecman và Đorôthêa" được viết trong những năm 90 đã góp phần to lớn vào việc tìm hiểu sáng tác và thế giới tinh thần của Guêthơ (J. W. von Goethe) trên bình diện thẩm mỹ. Slèghen dịch nhiều tác phẩm của Sêchxpi (W. Shakespeare) và các tác giả Tây Âu như Canderôn Đơ La Barca (P. Calderón de la Barca), Đantê Alighiêri (F. Dante Alighieri), Pêtracca (F. Petrarca). Slèghen còn là một diễn giả có tài; "Những bài giảng về văn học và nghệ thuật" (những năm 1801 - 04 ở Beclin), "Về nghệ thuật kịch và văn học" (1908 ở Viên) là những tác phẩm thành công nhất. Tác phẩm của Slèghen có ý nghĩa to lớn đối với văn học Châu Âu nửa đầu thế kỷ 19. Những công trình nghiên cứu về ngôn ngữ của Slèghen cũng ảnh hưởng đến văn học Đức và việc nghiên cứu chữ Sanskrit, các ngôn ngữ phương Đông.

**SLÈGHEN F. Fôn** (Friedrich von Schlegel; 1772-1829), nhà văn, nhà lí luận văn học, nhà ngôn ngữ học, triết gia văn hoá Đức. Học luật, ngữ văn và triết học; hoạt động trong nhiều lĩnh vực: mỹ học, triết học, nghiên cứu văn học, thơ ca, kịch chính luận. Cùng với anh trai sáng lập tờ "Atheneum" (Athenaeum). Khi tờ báo này ngừng hoạt động, ông cùng vợ chưa cưới sang Pari sinh sống (1802), ở đây ông nghiên cứu ngôn ngữ Rôman (Romance) và ngôn ngữ phương Đông, xuất bản tạp chí "Châu Âu" (1803 - 05). Với cuốn "Về ngôn ngữ và sự thông thái của người Ấn Độ" (1808), Slèghen trở thành người sáng lập khoa nghiên cứu chữ Sanskrit và khoa nghiên cứu ngôn ngữ so sánh. Mười năm cuối đời (1818 - 28), dành cho việc xuất bản tác phẩm của mình. Sách nghiên cứu xuất sắc nhất của Slèghen là các cuốn "Lịch sử thi ca Hi Lạp và La Mã" (1798), "Về việc nghiên cứu thơ ca Hi Lạp" (1797). Ngoài ra, còn có "Tìm hiểu khái niệm cộng hoà" (1796), "Tác phẩm của Foocxtơ" (1797). Slèghen là người mở đầu chủ nghĩa lãng mạn trong văn học Đức, đề ra học thuyết châm biếm lãng mạn. Tiểu thuyết nổi tiếng nhất là "Luxidơ" (1799). vở kịch "Alacôt" được Guêthơ (J. W. Goethe) giới thiệu, dàn dựng và công diễn ở Vâyma (Weimar).

**SLI** (tk. si, lượn) x. *Lượn*.

**SLICH M.** (Moritz Schlick; 1882 - 1936), nhà triết học, nhà vật lí học người Áo, đại biểu chủ chốt của chủ nghĩa thực chứng logic, người sáng lập trường phái Viên (nhóm Viên). Tư tưởng triết học của Slich là chủ nghĩa kinh nghiệm hiện đại, kế thừa truyền thống chủ nghĩa kinh nghiệm của Beckol

(G. Berkeley) và Hium (D. Hume), có liên hệ mật thiết với khoa học tự nhiên hiện đại, toán học và logic học. Cái trở thành cơ sở cho quan điểm triết học của Slich là khái niệm "cái do cảm giác đem lại". Về các vấn đề đạo đức học, S cho rằng cái gọi là trách nhiệm tuyệt đối, mệnh lệnh tuyệt đối, giá trị tuyệt đối đều là những khái niệm giả, không có ý nghĩa gì. Cái mà đạo đức học đề cập tới chỉ là tri thức có thực. Mọi tri thức đích thực khoa học phải được quy về "cái do cảm giác đem lại". Từ đó ông chủ trương "học thuyết về hạnh phúc" có căn cứ kinh nghiệm. Ông khẳng định rằng những quy luật tự nhiên là những quy tắc hình thức được quyết định bởi cú pháp của ngôn ngữ miêu tả, và ông đã nêu ra nguyên tắc kiểm chứng. Là một nhà vật lí, Slich đã có những công trình nghiên cứu về quang học lí thuyết, là một trong những người đầu tiên diễn giải thuyết tương đối. Slich đã phê phán quy ước luận của Cacnap (R. Carnap) và Noirat (O. Neurath). Các tác phẩm chính: "Lí luận chung về nhận thức" (1918), "Chủ nghĩa thực chứng và chủ nghĩa thực tại" (1932), vv.

**SLIMAN H.** (Henrich Schliemann; 1822 - 90), nhà khảo cổ học Đức. Phấn đấu cuộc đời, ông dành cho việc buôn bán, du lịch và học các ngôn ngữ, chỉ rất muộn, ông mới đến với khảo cổ học. Năm 1871, Sliman khai quật di chỉ Hixalich (Hissarlik) mà ông cho là đã tìm được thành Troia (Troie) thời Hôme (Homère). Sliman đào một hố xuyên qua 9 lớp cư trú cổ, tìm được dấu vết một cổng thành và một cung điện mà ông coi là cung điện của vua Priam. Sliman cũng tìm thấy một kho báu lớn gồm những đồ trang sức bằng vàng và vũ khí mà ông gọi là "kho báu Priam (Priam)". Năm 1876, Sliman khai quật ở Myxen (Mycènes), tìm được 5 ngôi mộ với nhiều đồ tuỳ táng bằng vàng. Là một người tự học, một nhà khảo cổ nghiệp dư, Sliman không khai quật đúng phương pháp khoa học, và do đó đã phá đi nhiều di tích quan trọng. Nhưng những đóng góp lớn của ông cho khảo cổ học thì không còn nghi ngờ gì.

**SMALLTALK** ngôn ngữ lập trình hướng đối tượng, được thiết kế trong những năm 1970 do hãng Xêrôc (Xerox) đưa ra. Điểm nổi bật trong S là khái niệm về đối tượng xem như một thực thể mang đặc trưng của cả dữ liệu và chương trình, do đó dữ liệu đóng một vai trò chủ động và tích cực.

**SMIT V.** (Wilhelm Schmidt; 1868 - 1954), nhà truyền giáo, nhà dân tộc học và nhà ngôn ngữ học Áo, người sáng lập trường phái lịch sử - văn hoá Viên (Áo), giáo sư Đại học tổng hợp Viên (1921 - 38) và Đại học tổng hợp Fribuoc (Fribourg; từ 1939), giám đốc Bảo tàng Dân tộc học của Giáo



Slich M.



Slèghen F. Fôn



Sliman H.

hội Rôma (1927). Ông được coi là người kế tục Grepnơ (F. Graebner) về thuyết vòng văn hoá và chủ trương thuyết truyền bá văn hoá chống lại thuyết tiến hoá luận đơn tuyến. Smit là nhà ngôn ngữ đầu tiên đưa ra luận thuyết về ngữ hệ Nam Á và Nam Phương, sau được nhiều nhà ngôn ngữ kế tục và bổ sung (1905). Chủ trương thuyết độc thần nguyên thủy chứng minh cho lý thuyết thần học "sự mặc khải nguyên thủy của Chúa" và tính chân thực của giáo lý Kitô giáo. Sau bị chính các học trò của ông phản bác. Mặc dù mắc sai lầm trong những quan điểm chủ yếu, các công trình của ông cung cấp rất nhiều tư liệu có giá trị khoa học về tín ngưỡng sơ khai và nhất là về ngôn ngữ. Tác phẩm chính: "Ý niệm thần" (12 tập, 1912 - 55); "Các tộc người Môn - Khơ Me, dấu nối giữa các tộc người Trung Á và Nam Đảo" (Viễn Đông Bắc Cổ, 8 tập; 1905).

**SMITSONIT** (A. smithsonite), khoáng vật lớp cacbonat -  $ZnCO_3$ . Chứa tạp chất: đồng, sắt, coban, cadimi, magie, indi, vv. Hệ ba phương. Gập tập hợp hạt, dạng vỏ cùi, dạng thận, nền đặc sít, dạng đất, tổ ong. Màu trắng, xám phớt lục, hơi nâu. ánh thủy tinh. Độ cứng 4 - 5; khối lượng riêng 4,5 g/cm<sup>3</sup>. Sủi bọt trong HCl nguội. Thường gặp trong đới oxi hoá quặng kẽm sunfua. Là nguồn để lấy kẽm (Zn). Khai thác ở mỏ Chợ Diên, Lang Hít (Bắc Kạn).

**SNC** (A. Supreme National Council) x. **Hội đồng Dân tộc Tối cao**.

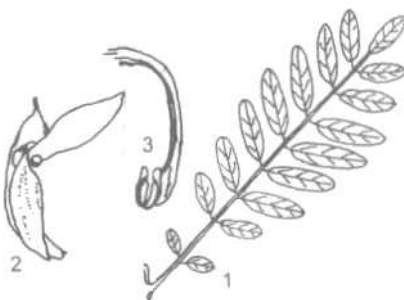
**SNITKE A. G.** (Al'fred Garrievich Shnitke; sinh 1934), nhà soạn nhạc Xô Viết, tốt nghiệp Nhạc viện Matxcova (1958), tốt nghiệp nghiên cứu sinh (1961). Những năm 1961 - 72, giảng dạy tại Nhạc viện Matxcova. Tác phẩm của Snitke mang đặc điểm của tính khái niệm, tính quy mô, biểu cảm. Các thể loại khí nhạc chiếm ưu thế trong sáng tác của ông, trong đó âm hình hợp tấu và dàn nhạc phân hoá rất phức tạp - sự ứng dụng bút pháp đa phong cách. Từ 1962, Snitke chú trọng sáng tác hợp xướng và âm nhạc có chương trình. Những năm 1963 - 66, chủ yếu viết khí nhạc thuần túy. Tác phẩm của Snitke rất nổi tiếng ở nước ngoài và gần đây tại Matxcova đã có những buổi hoà nhạc dành riêng cho tác phẩm của Snitke, nhà soạn nhạc được mệnh danh là "tiên phong chủ nghĩa".

Tác phẩm: opera "Điều răn thứ 11", balé "Những mê lộ". Các tác phẩm phải viết cho đơn ca, hợp xướng và dàn nhạc, 3 giao hưởng, nhiều côngxectô (2 cho pianô, 3 cho violông, antô, vv.), tác phẩm cho pianô và dàn nhạc thính phòng, xonát cho violông và pianô, violôngxen và pianô, 2 tứ tấu dây, ngũ tấu dây với pianô, nhiều hoà khí nhạc, thanh nhạc, tiểu phẩm đàn dây, kèn, pianô, vv. nhiều tác phẩm âm nhạc cho kịch và điện ảnh, vv.

**SO DÂY** một hình thức lên dây đàn để lấy lại độ chính xác của âm thanh đã bị sai lệch do thời tiết thay đổi, hoặc do nhạc cụ làm không tốt, vv. Nhạc chèo và nhạc dân gian trước đây không có âm mẫu nên thường dựa vào âm cao của sáo hay nhị để SD. Khi nào âm thanh các nhạc cụ hoà cùng với nhau thì đạt yêu cầu.

**SO ĐỪA** (*Sesbania grandiflora*), cây gỗ, họ Đậu (*Fabaceae*), cao 8 - 10 m. Lá kép lông chim chẵn, có tới 30 đôi lá chét hình trái xoan thuôn. Hoa to, trắng hay hồng, xếp thành chùm ở nách, thông xuống. Quả dài, thắt lại ở khoảng cách các hạt nhưng không chia đốt. Hạt rất nhiều, hình bầu dục, dẹt, màu nâu. Cây nguồn gốc ở Đông Nam Á nhiệt đới ẩm. Được trồng ở các nước Đông Nam Á, Ấn Độ, Ôxtrâyli,

Đài Loan. Ở Việt Nam, được trồng nhiều ở Nam Bộ (đồng bằng sông Cửu Long), thường xen với những cây khác như khoai lang, khoai từ, đậu rựa leo. SD thích hợp với lượng mưa 1.000 - 2.000 mm/năm; nhạy cảm với khí hậu lạnh và sương giá. Vì vậy, ở Bắc Việt Nam, nhất là ở những nơi chịu ảnh hưởng nặng của gió mùa đông - bắc, không trồng được cây này. SD chịu hạn, ưa sáng, thích hợp với đất nhẹ, phì nhiêu, sâu nhưng cũng chịu được đất nặng, đất nghèo, đất khô vừa hay rất ẩm nhưng không úng nước. Độ pH trung bình (từ 6 đến 8). Nốt rễ SD rất to và nhiều. Hai giống phổ biến là: giống bông trắng (phổ biến nhất) và giống bông đỏ tím (trồng làm cảnh).



So đũa 1. Lá; 2. Hoa; 3. Nhị

Năng suất chất xanh SD lúc 6 tháng có thể đạt 55 tấn/ha, chiều dài sợi gỗ 1,1 mm nên SD là nguyên liệu bột giấy quan trọng của các vùng nhiệt đới. Lá non, quả non và hoa SD có giá trị dinh dưỡng cao, có thể luộc, xào, nấu; hạt có thể làm giá để ăn. Hạt SD có chất canavanin chống dinh dưỡng (chống trao đổi chất acginin), cần loại trừ bằng cách rang hay sấy ở nhiệt độ cao. Ngoài ra, SD còn làm cây phân xanh, làm thức ăn tươi cho gia súc và còn được trồng làm cây cảnh vì có hoa đẹp, được dùng làm cây cho hồ tiêu leo; nhựa vỏ cây dùng làm thuốc se dưới dạng bột hay nước sắc; vỏ cây có tanin và làm thuốc bổ đắng; thân cành làm củi đun, dùng cây mọc nhỏ.

Nhược điểm của SD: kém chịu gió rét, không thích hợp với những nơi trồng trái, gió mạnh; mẫn cảm với giun tròn trong đất; chỉ sống nhiều nhất được vài chục năm; đối với chăn nuôi, lá dễ tiêu hơn nhiều loại cỏ hoà thảo nhưng khó tiêu hơn lá keo giậu và tái sinh chậm hơn sau khi cho gia súc gặm.

**SO G. B.** (George Bernard Shaw; 1856 - 1950), nhà văn, nhà viết kịch, nhà lý luận phê bình Anh. Sinh ở Ailen. Cha mất sớm, ông cùng mẹ và hai chị chuyển lên Luân Đôn để sinh sống (1876); rời ghế nhà trường từ 15 tuổi, làm nhiều nghề như thủ quỹ, thư ký, viết báo... đồng thời say sưa đọc các tác phẩm văn chương.

Một trong những nhà lãnh đạo "Hội Fâybiom" (Fabian) tổ chức của những người trí thức Anh chủ trương từ chủ nghĩa tư bản tiến lên chủ nghĩa xã hội bằng con đường hoà bình. Ông cũng góp phần vào việc thành lập Đảng Lao động Anh (1906), và từ khi



So G. B.

Đảng Cộng sản Anh ra đời (1920), ông tham gia viết bài đầu tiên cho các báo chí của Đảng này.

Nội dung chủ yếu trong sáng tác là châm biếm, phê phán những tệ nạn xã hội, thói giả dối trong đạo đức của chế độ tư sản. Là người cách tân sân khấu bằng những vở kịch tranh luận, kịch luận đề với nghị luận được vận dụng như một biện pháp nghệ thuật, nhằm vạch trần và đả phá chủ nghĩa giáo điều cũng như những định kiến lạc hậu. Đại biểu xuất sắc của chủ nghĩa hiện thực trong nền kịch Anh và Châu Âu với nhiều bài phê bình lý luận nêu lên những hạn chế tự nhiên trong kịch và sân khấu. Sự nghiệp văn học chính của So là kịch với 57 vở. Thoạt đầu là tập "Những vở kịch khó chịu" gồm ba vở ("Nhà của những tay goá vợ", 1892; "Anh chàng tân gái", 1893; "Nghề nghiệp của bà Oaron", 1893). Bốn vở tiếp theo hợp thành "Những vở kịch dễ chịu" ("Vũ khí và con người", 1894; "Candido", 1897...). Sang thế kỉ 20, ông tiếp tục sáng tác kịch đến tận khi đã ngoài 90 tuổi. Các vở kịch nổi tiếng nhất: "Ngôi nhà trái tim tan vỡ" (1919), "Nữ thánh Joan" (1923), "Chiếc xe tảo" (1929). So còn là tác giả của nhiều tác phẩm văn xuôi, các bài phê bình âm nhạc. Giải thưởng Nôben về văn học (1925).

**SƠ GIỌNG** hình thức sơ cao độ của đàn nhạc với giọng hát của diễn viên. Thường người đánh đàn, hoặc người thổi sáo hay nhị dạo một câu nhạc trong bài hát, người hát dựa vào đó lấy giọng cho đúng cao độ. Cũng có khi người chơi đàn lại dựa vào cao độ của giọng hát mà sơ đây lại.

Trước đây trong đàn nhạc chèo và đàn nhạc dân gian thường các nhạc cụ lên dây tùy theo từng giọng người hát. Nhưng giọng của người hát nhiều lúc lại khác nhau cho nên quá trình biểu diễn là quá trình nhạc công phải tự điều chỉnh cho tiếng đàn hợp với giọng hát một cách nhanh nhạy.

**SƠ LỘC PHIM** một khâu trong gia công điện ảnh, thực hiện các nhiệm vụ: 1) Lọc bỏ trước khi in nháp các đoạn phim negatip rời (góc rời) không đạt chất lượng kỹ thuật. 2) Đối chiếu với bản nháp dựng để cắt nối negatip rời thành bản negatip dựng.

**SƠ SÁNH HÌNH TƯỢNG** biện pháp tu từ dùng hình tượng của đối tượng này để làm nổi bật đặc trưng của đối tượng khác. SSHT gồm hai vế: vế được so sánh và vế dùng để so sánh. Ví dụ:

"Đôi ta làm bạn thông dong

Như đôi đũa ngọc nằm trong mâm vàng".

(ca dao)

"Qua đình ngả nón trông đình

Đình bao nhiêu ngói thương mình bấy nhiêu"

(ca dao)

**SỜ** (*Arcidae*), họ động vật thân mềm hai mảnh vỏ, có đặc điểm là hai mảnh vỏ bằng nhau hoặc gần bằng nhau, hình tròn hoặc tứ giác góc lượn tròn. Da vỏ rất phát triển, tạo thành các lông màu nâu sẫm hay nâu đen. Bản lề vỏ nằm trong máng bản lề. Mặt trong vỏ màu trắng; không có lớp xà cừ bóng. Mặt ngoài vỏ có những đường gờ xuất phát từ đỉnh vỏ tỏa xuống mép vỏ, số lượng các đường gờ tùy thuộc từng loài. Sờ có khoảng 200 loài, phân bố chủ yếu ở vùng biển nhiệt đới và cận nhiệt đới. Ở Việt Nam có khoảng 10 loài, điển hình là Sờ huyết và Sờ lông. Sờ là thực phẩm có giá trị dinh dưỡng cao,

thịt ngọt, vị đậm, được ưa chuộng ở Việt Nam và thế giới; có giá trị kinh tế.

**SỜ HUYẾT** (*Arca granosa*; (k. sò gạo), loài thân mềm hai mảnh vỏ, họ Sờ (*Arcidae*). Hai mảnh vỏ hình bầu dục, đỉnh vỏ nhỏ cao, ngả về phía trước. Mặt khớp vỏ thẳng, bản lề màu nâu đen. Da vỏ phủ lông. Có 18 - 20 đường gờ, do những hạt nhỏ như hạt gạo xếp liên tiếp nhau tạo thành (nên còn có tên gọi là sò gạo). Cơ khép vỏ phía trước có hình tam giác, nhỏ và phát triển ngoài cơ thể. Mùa sinh sản tháng 8 - 10. Phân bố ở vùng triều, có đáy bùn, gặp nhiều ở vùng ven biển Quảng Ninh, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Ngãi, Bình Định, Thuận Hải, Minh Hải. Thịt Sờ rất ngọt, thơm là nguồn thực phẩm có giá trị, được coi là đặc sản, thường ăn tươi, nướng chín trên lửa than với gia vị.

**SỜ LÔNG** (*Arca subcrenata*), loài thân mềm hai mảnh vỏ, họ Sờ (*Arcidae*). Kích thước nhỏ hơn sờ huyết. Mặt ngoài vỏ, các đường gờ tỏa từ đỉnh tới mép vỏ tạo thành bởi các vảy sinh trưởng xếp liên nhau như ngói lợp, đường gờ từ đỉnh tỏa xuống mép trước ngắn hơn xuống mép sau. Da vỏ phủ các lông khá phát triển. Thịt ngọt, tuy không ngon bằng sờ huyết, là loại thực phẩm được ưa chuộng và dùng khá rộng rãi.

**SOÁI PHỦ NAM KỲ** tổng hành dinh của quân đội xâm lược Pháp và là cơ quan cai trị cao nhất của thực dân Pháp ở Nam Kỳ trước khi Pháp thành lập Liên bang Đông Dương. Do một sĩ quan cao cấp đứng đầu, có toàn quyền điều hành các hoạt động quân sự, ngoại giao và cai trị. Dinh được khởi công xây dựng ngày 23.2.1868 tại Sài Gòn do kỹ sư người Pháp Êmit (C. Hermitte) thiết kế và thi công. Khánh thành 25.9.1869, tổng chi phí 4 triệu franc vàng.

**SOẠN THẢO** (A. edit), việc tạo ra, xoá bỏ, sửa đổi và hoàn thiện các văn bản, hình ảnh hoặc chương trình trên máy tính.

**SOÁT XÉT** giới thiệu mọi thay đổi cần thiết về nội dung và cách trình bày của một tài liệu quy chuẩn. Kết quả của SX được thể hiện bằng việc ban hành một ấn phẩm mới của tài liệu quy chuẩn đó.

**SÓC** (sok), đơn vị cư trú gồm một số phum (x. Phum) của người Khơ Me Nam Bộ. Người dân trong S gọi là con S. Tính cộng đồng của S thể hiện ở hình thức cư trú và tôn giáo. Ranh giới giữa các S thường là lũy tre hay một con đường mòn. Mỗi S đều có chùa riêng. S lớn có tới 2 - 3 chùa, là trung tâm tôn giáo, tín ngưỡng giáo dục và sinh hoạt văn hoá truyền thống của cư dân. Đứng đầu S là mẹ S (mẹ S).

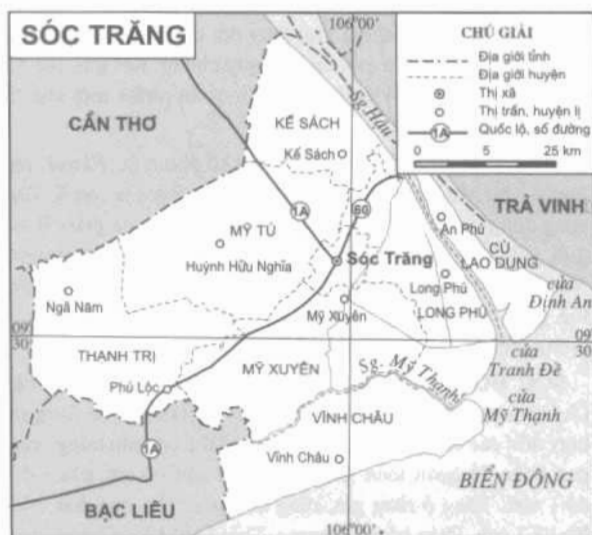
**SÓC ĐỎ** (*Callosciurus finlaysoni*), loài thú, họ Sóc cây (*Sciuridae*), bộ Gặm nhấm (*Rodentia*). Màu sắc bộ lông rất thay đổi: các chủng quần khác nhau có thể có màu trắng, màu đen hoặc đỏ hoàn toàn hoặc pha trộn nâu - xám, nâu - đỏ, đỏ - xám. Sống ở rừng già, rừng hỗn giao. Ăn quả, hạt. Mỗi lứa đẻ 2 con. Phân bố ở Myanmar, Thái Lan, Lào, Campuchia. Ở Việt Nam có 3 phân loài: *C. f. germaini* màu đen, có ở Côn Sơn; *C. f. cinnamomeus* màu đỏ hoặc đỏ nâu, có ở Kon Tum; *C. f. pierreii* màu lưng xám, bụng nâu vàng, có ở Phú Quốc. SD màu đen hoặc đỏ, đỏ - nâu có giá trị thẩm mỹ. Là loài thú có phân bố hẹp, số lượng ít, cần có biện pháp bảo vệ.

**SÓC SƠN** huyện ở phía bắc thành phố Hà Nội. Diện tích 306,5 km<sup>2</sup>. Gồm 1 thị trấn (Sóc Sơn - huyện lỵ), 25 xã (Tân Dân, Thanh Xuân, Minh Trí, Minh Phú, Hiền Ninh, Quang



Tiến, Phú Cường, Phú Minh, Mai Đình, Phú Lỗ, Đông Xuân, Nam Sơn, Bắc Sơn, Hồng Kỳ, Trung Giã, Tân Hưng, Bắc Phú, Việt Long, Xuân Giang, Đức Hoà, Xuân Thu, Kim Lũ, Phú Linh, Tân Minh, Tiên Dược). Dân số 254.100 (2001). Địa hình đồng bằng nhiều đất bạc màu, xen đồi thoải. Sông Cầu, Cà Lồ chảy qua. Có nhiều hồ. Trồng thuốc lá, đậu tương, khoai tây, lúa, rừng sinh thái. Giao thông: quốc lộ 2, 3, tỉnh lộ 402, 131; đường sắt Hà Nội - Thái Nguyên chạy qua; sân bay quốc tế Nội Bài. Khu di tích văn hoá đến Sóc Sơn. Huyện thành lập từ 5.7.1977 do hợp nhất các huyện Đa Phúc, Kim Anh, thị trấn Xuân Hoà, lấy tên Sóc Sơn thuộc tỉnh Vĩnh Phú; từ 29.12.1978, thuộc thành phố Hà Nội.

**SÓC TRĂNG** tỉnh ở phía đông nam đồng bằng sông Cửu Long. Diện tích 3.280,18 km<sup>2</sup>. Gồm 1 thị xã (Sóc Trăng - tỉnh lỵ), 7 huyện (Kế Sách, Long Phú, Mỹ Tú, Mỹ Xuyên, Cù Lao Dung, Thạnh Trị, Vĩnh Châu). Dân số 1.213.400 (2001), gồm các dân tộc: Kinh, Khơ Me, Hoa. Địa hình đồng bằng duyên hải, đất mặn chiếm khoảng 50% diện tích. Sông Hậu chảy dọc theo địa giới ở phía đông bắc tỉnh; sông Mỹ Thanh, các kênh Vĩnh Châu, Quán Lộ, Bàng Long, Kênh Săng... chảy qua. Bờ biển ở phía đông tỉnh, có các cửa biển: Định An, Tranh Đề, Mỹ Thạnh. Trồng lúa, sắn, khoai, mía, cây ăn quả, lạc. Chăn nuôi: bò, lợn, trâu, gia cầm, tôm. Đánh bắt, chế biến hải sản. Sản xuất vật liệu xây dựng. Chế biến nông sản, xay xát gạo. Dịch vụ du lịch. Giao thông: quốc lộ 1A, 60; tỉnh lộ 8, 11, 38 chạy qua; giao thông đường thủy trên kênh rạch, Sông Hậu. Di tích thắng cảnh: Nhà Bảo tàng Văn hoá Khơ Me, Chùa Dơi (chùa Mã Tộc), chùa Kh'leang, chùa Đất Sét vườn cò Thanh Trì, cồn Mỹ Phước. Tỉnh được thành lập trên Nghị định từ 20.12.1899, tới ngày 1.1.1900 chính thức là tỉnh; từ 1976 hợp nhất với tỉnh Cần Thơ thành tỉnh Hậu Giang; từ 26.12.1996 chia tỉnh Hậu Giang trở lại tỉnh cũ.



Sóc Trăng

**SÓC TRĂNG** thị xã tỉnh lỵ Sóc Trăng. Diện tích 71,7 km<sup>2</sup>. Gồm 10 phường (Phường 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10). Dân số 118.200 (2001), gồm các dân tộc: Kinh, Khơ Me, Hoa. Địa hình đồng bằng duyên hải. Công nghiệp: xay xát lương thực, chế biến nông sản (nước tương, dầu dừa, đường, rượu), chế biến hải sản, cơ khí sửa chữa và lắp ráp điện tử, may mặc.

Dịch vụ thương mại, du lịch. Giao thông: quốc lộ 1A, 60 chạy qua. Di tích thắng cảnh: chùa Kh'leang, Nhà Bảo tàng Văn hoá Khơ Me, chùa Đất Sét. Thị xã trước đây thuộc phủ Ba Xuyên, tỉnh An Giang; từ 1900 thuộc tỉnh Sóc Trăng; từ 1976 là thị xã của tỉnh Hậu Giang; từ 26.12.1996 trở lại thị xã tỉnh lỵ.

**SODA** (A. soda), tên kĩ thuật chung của các natri cacbonat. Phân biệt: 1) S nung ( $\text{Na}_2\text{CO}_3$  khan) là bột trắng, khối lượng riêng 2,53g/cm<sup>3</sup> ở 20°C, nhiệt độ nóng chảy 853°C, bị phân huỷ khi nung tiếp; tan nhiều trong nước (17,7% ở 20°C). 2) S tinh thể ngậm nước gồm monohidrat ( $\text{Na}_2\text{CO}_3 \cdot \text{H}_2\text{O}$ ) và decahidrat ( $\text{Na}_2\text{CO}_3 \cdot 10\text{H}_2\text{O}$ ); S monohidrat là bột kết tinh màu trắng, tan trong nước, không tan trong ete; S decahidrat - tinh thể không màu,  $t_{nc} = 34^\circ\text{C}$ ,  $t_s = 106^\circ\text{C}$ , tan trong nước, không tan trong etanol hoặc ete. 3) S thực phẩm: natri hidrocacbonat hay bicacbonat ( $\text{NaHCO}_3$ ) (x. **Natri hidrocacbonat**). Các dung dịch nước của S có phản ứng kiềm. Trong thiên nhiên, S gặp ở dạng khoáng  $\text{Na}_2\text{CO}_3 \cdot \text{NaHCO}_3 \cdot 2\text{H}_2\text{O}$  trong các mỏ hoặc các hồ nước muối. Trong công nghiệp, S đầu tiên được điều chế theo phương pháp Loblăng (Leblanc) từ natri sunfat, đá vôi và than. Hiện nay, S chế tạo theo phương pháp Xonvay (Solvay), còn gọi là phương pháp amoniac: cho amoniac ( $\text{NH}_3$ ) và khí cacbonic ( $\text{CO}_2$ ) đi qua dung dịch muối ăn ( $\text{NaCl}$ ), sản phẩm lắng là  $\text{NaHCO}_3$  mà khi đun nóng đến nhiệt độ 140 - 160°C chuyển thành  $\text{Na}_2\text{CO}_3$ . Việt Nam đã sản xuất thử S theo phương pháp amoniac ở Bắc Giang. S nung và decahidrat được dùng rộng rãi trong nhiều ngành công nghiệp như thủy tinh, xà phòng, giấy, sơn, dược phẩm; dùng điều chế xút ( $\text{NaOH}$ ); dùng trong công nghiệp lọc dầu; trong luyện kim, vv. Trong phòng thí nghiệm, dùng làm thuốc thử; trong y tế, làm thuốc chống axit, vv.

**SODALIT** (A. sodalite), khoáng vật nhóm fenpatoit:  $\text{Na}_8[\text{AlSi}_4\text{O}_{14}]_6\text{Cl}_2$ . Hệ lập phương. Tinh thể dạng mười hai mặt thoi. Tập hợp dạng hạt. Màu trắng, xám, xanh lục. Độ cứng 5,5 - 6; khối lượng riêng 2,1 - 2,4 g/cm<sup>3</sup>. S gặp trong đá macma kiềm và trong đá vôi bị biến chất tiếp xúc trao đổi. Khi tập trung thành mỏ, S là đối tượng để lấy kiềm và nhôm, vv.

**SOG** (A. Studies and Observation Group - toán nghiên cứu và quan sát), lực lượng đặc nhiệm do MACV (Bộ Chỉ huy Viện trợ Quân sự cho Việt Nam; x. **MACV**) lập từ 2.1964. Hoạt động trinh sát đường không và điện tử, bắt cóc người để khai thác tình báo, tung thám báo và biệt kích phá hoại sâu trong hậu phương Việt Nam và Lào, phá hoại giao thông trên trục đường chính (vd. phá Cầu Hang, Thanh Hoá); tìm cứu phi công Mi bị bắn rơi. Quân số lúc cao nhất khoảng 2.500 quân Mi và 7.000 quân người Việt. Hiệu quả hoạt động của SOG rất hạn chế trong điều kiện chiến tranh nhân dân.

**SOI** dùng dụng cụ quang học để tập trung ánh sáng lạnh vào một chỗ hoặc một hốc trong cơ thể để quan sát, nhận xét tình trạng hoặc làm sinh thiết chỗ tổn thương để chẩn đoán bệnh. S rất phổ cập để chẩn đoán bệnh, bao gồm: soi đáy mắt, tai mũi họng, đường hô hấp trên, phế quản, ống tiêu hoá (thực quản, dạ dày, trực tràng ...), các phủ tạng trong ổ bụng (gan, mật, ruột, buồng trứng), cổ tử cung. Bằng ống soi mềm gồm những sợi thủy tinh, người ta có thể soi tá tràng, dạ dày, ruột và các buồng tim. Xt. **Nội soi**.



**SỎI BẢNG QUANG** phương pháp khám bằng quang bằng máy soi bảng quang đưa từ niệu đạo vào bàng quang, cho phép nhìn thấy trực tiếp tình trạng niêm mạc bàng quang, niệu đạo, các lỗ niệu quản, các thương tổn trên bàng quang (loét, viêm, u...), các dị vật (sỏi, mù, máu...); làm một số thủ thuật trong bàng quang (sinh thiết, cắt và đốt các u, tán sỏi, đặt ống thông lên niệu quản...). Có 2 loại máy soi bàng quang: máy cung cấp nguồn ánh sáng nóng (dùng bóng đèn tại chỗ); máy cung cấp nguồn ánh sáng lạnh (cung cấp nguồn ánh sáng ở ngoài cơ thể và ánh sáng dẫn truyền vào bàng quang bằng một hệ thống sợi quang học).

**SỎI CỔ TỬ CUNG** phương pháp quan sát âm đạo và cổ tử cung bằng một máy soi có hệ thống kính phóng đại từ 8 đến 12 lần, có thể tới 50 lần, thậm chí đến 150 lần. Dùng SCTC để phát hiện các tổn thương mà mắt thường không nhìn thấy; đặc biệt hay dùng để phát hiện sớm các tổn thương bất thường, nghi ngờ ung thư, tiền ung thư của cổ tử cung; định hướng cần làm sinh thiết cổ tử cung.

**SỎI ĐÁY MẮT** kỹ thuật khám đáy mắt: dùng dụng cụ có nguồn sáng mạnh chiếu qua đồng tử để quan sát những chi tiết ở đáy mắt (đĩa thần kinh thị giác, võng mạc, vùng hoàng điểm, các động mạch và tĩnh mạch võng mạc) và một phần hắc mạc. Bằng cách SDM, có thể phát hiện những biến đổi bệnh lý ở mắt, sọ não hoặc toàn thân (tăng huyết áp, đái tháo đường, vv.).

**SỎI ĐỀN** (*mua*), động tác múa dân gian của dân tộc Việt, được cách điệu từ động tác sinh hoạt. Có động tác SD tại chỗ và SD di động. Tính chất động tác mềm mại, uyển chuyển, được kết hợp giữa những bước đi, nhún và xoay người cùng với những động tác tay trái dãn, có sức, nhưng mềm mại. Động tác xoay lượn, đầu gối thấp, dần dần lên cao cùng với độ lượn của cánh tay, dáng xé của người, đầu, mặt tạo được dáng SD đẹp ở tư thế dừng của động tác.

**SỎI KHÍ - PHẾ QUẢN** thăm khám khí quản, phế quản bằng ống soi cứng hoặc ống soi mềm. Nhờ SK-PQ có thể quan sát trực tiếp các tổn thương, chụp ảnh, truyền hình, làm sinh thiết, gấp dị vật, hút chất dịch ở khí quản, phế quản và phổi.

**SỎI** (*Sapium sebiferum*), cây gỗ nhỏ hay lớn, họ Thầu dầu (*Euphorbiaceae*). Thân nhẵn, cành non màu nhạt. Lá hình thoi rộng, đầu lá nhọn có đuôi, lá kèm hình dải rộng. Hoa đơn tính cùng gốc: hoa cái nhiều ở gốc, hoa đực ở trên. Quả hạch hình cầu, có 3 hạt. Ra hoa vào đầu mùa hạ. Cây được trồng nhiều ở Miền Bắc Việt Nam. Lá dùng để nhuộm đen, hoặc để nuôi làm. Lớp sáp trắng bọc quanh vỏ hạt là một loại bơ thực vật, chiếm tới 19 - 20% trọng lượng hạt, có thể chiết rút bằng ete, hoặc hơi nóng. Sáp được dùng để chế xà phòng, làm nến, mỹ phẩm. Nhân hạt chứa 20 - 50% dầu. Dầu tinh chế có thể dùng để ăn, nhưng thường dùng để sản xuất sơn dầu, mực in. Hỗn hợp dầu và sáp dùng trong công nghiệp xà phòng, làm nến và làm thuốc chữa mụn nhọt. Khô dầu có thể làm thức ăn gia súc. Vỏ rễ làm thuốc chữa bệnh.

**SỎI** trạng thái bệnh lý do rối loạn chuyển hoá làm cho các chất khoáng (Ca, P...) và hữu cơ vẫn có trong cơ thể với một nồng độ nhất định (vd. canxi 0,1 g/l) lắng đọng thành cát, sạn, sỏi ở những cơ quan rỗng (rối mật, bể thận, bàng quang...). Thành phần của S phần lớn là muối vô cơ (canxi oxalat, cacbonat, photphat). Nguyên nhân: tắc (bẩm sinh, nhiễm khuẩn, vv.) các đường tiết (mật, tụy, nước bọt, vv.); các bệnh làm tăng canxi huyết (cường tuyến cận giáp, cường

vitamin D<sub>2</sub>, vv.); có một dị vật nhỏ làm nhân cho sự lắng đọng các muối (vd. trứng giun trong đường mật, vv.); các rối loạn chuyển hoá mà nguyên nhân chưa biết rõ. Ở những cơ địa nhất định, cần chú ý một số yếu tố: tình di truyền trong gia đình; chế độ ăn không cân đối; uống ít nước làm cho lượng nước tiểu giảm. Dấu hiệu lâm sàng: dấu hiệu chung nhất là đau thành cơn dữ dội, ở vị trí tùy theo cơ quan có S, toả lan ra các vùng xung quanh, kèm theo nhiều dấu hiệu khác thay đổi tùy theo cơ quan và các biến chứng. X quang, siêu âm, nội soi rất quan trọng để chẩn đoán. Cách chữa: các S nhỏ có thể tự tan hay được đẩy ra ngoài với điều trị nội khoa bằng các thuốc tiêu sỏi, thuốc bổ dưỡng cơ thể làm thay đổi cơ địa, các thuốc lợi tiểu, lợi mật, vv. kết hợp với điều chỉnh chế độ ăn, uống nhiều nước; tán S bằng cách kẹp nát viên sỏi; mổ lấy viên S; tán S ngoài cơ thể (dùng máy); tán S và lấy S bằng phương pháp nội soi.

**SỎI BẢNG QUANG** một hoặc nhiều viên sỏi hiện diện ở trong bàng quang. Bệnh lý này thường xảy ra ở mọi lứa tuổi, nam nhiều hơn nữ. Nguyên nhân sinh bệnh, có 3 loại: sỏi nguyên phát là sỏi được hình thành từ thận rồi rơi xuống bàng quang; sỏi thứ phát là hậu quả của việc ứ trệ nước tiểu ở bàng quang do các bệnh và dị tật bẩm sinh gây chít hẹp vùng cổ bàng quang và niệu đạo, vd. u lành phôi đại tuyến tiền liệt, van niệu đạo, vv.; do dị vật từ ngoài lọt vào bàng quang như cục áo, cặp tóc, các mảnh hoá khí... cận với sẽ bao bọc các dị vật và hình thành viên sỏi.

Chẩn đoán dựa vào các triệu chứng lâm sàng: bí đái, bí đái ngắt quãng, đau dữ dội vùng bàng quang lan ra đầu bộ phận sinh dục...; thăm khám bằng dụng cụ kim loại có tiếng chạm sỏi; soi bàng quang, siêu âm, chụp X - quang sẽ thấy viên sỏi. Cách điều trị: tán sỏi qua nội soi, mổ bàng quang lấy sỏi.



Sỏi

1. Cảnh mang lá, hoa và quả; 2. Hoa; 3. Quả

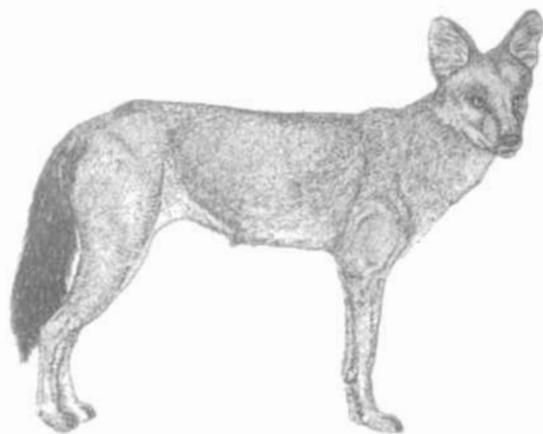
**SỎI MẬT** sỏi trong đường mật, túi mật, dưới dạng cát, sạn nhỏ hoặc viên sỏi. Diễn hình là viên sỏi đa giác, ngoài mặt nhẵn khi có nhiều sỏi cọ sát vào nhau. Trong thành phần sỏi có canxi, cholesterol, bilirubin nguyên chất hoặc hỗn hợp. Dấu hiệu: đau ở vùng dưới sườn phải, đau dữ dội, lan ra phía sau lưng hoặc đau âm ỉ, đau tăng khi đi lại nhiều; kèm theo rối loạn tiêu hoá (kém ăn, sợ mỡ, trứng, vv.); sỏi nếu có nhiễm khuẩn. Chụp X - quang, siêu âm để phát hiện sỏi. Các

biến chứng: nhiễm khuẩn; tắc đường mật, trở thành mạn tính (viêm túi mật xơ - teo, vv.). Cách chữa: mổ lấy sỏi; mổ và lấy sỏi bằng phương pháp nội soi; tán sỏi ngoài cơ thể. Bệnh có thể tái phát sau mổ. Thay đổi chế độ ăn uống theo chỉ dẫn của thầy thuốc (giảm mỡ, trứng, sữa...), uống nước khoáng.

**SỎI NIỆU QUẢN** sỏi ở trong lòng niệu quản, từ thận di chuyển xuống hoặc được hình thành tại chỗ do bệnh và tật gây chít hẹp phía dưới niệu quản. SNQ có thể gây thận ứ nước, nhiễm khuẩn thận, vv., làm giảm chức năng hay mất chức năng thận. Biểu hiện lâm sàng: cơn đau quặn thận. Điều trị: nếu sỏi nhỏ, thận không ứ nước, có thể uống nhiều nước và thuốc lợi tiểu, tập nhảy dậm để sỏi di chuyển theo nước tiểu ra ngoài; phải mổ gấp sỏi ra nếu sỏi to, gây nhiều biến chứng; tán sỏi ngoài cơ thể, tán hoặc lấy sỏi qua phương pháp nội soi.

**SỎI THẬN** kết thể rắn cấu tạo bởi các tinh thể vô cơ và các chất hữu cơ, dưới ảnh hưởng của các rối loạn chuyển hoá của cơ thể hay sự bão hoà các chất sinh sỏi và thay đổi pH của nước tiểu; sỏi thường ở vị trí trong đài thận và bể thận, nhưng có thể di chuyển xuống niệu quản, nếu kích thước nhỏ và không có gai. ST có thể có tính cản quang hay không tùy theo thành phần của sỏi (photphat, oxalat, urat, cystin). Các dấu hiệu lâm sàng chủ yếu: đau quặn ở vùng thắt lưng hay bụng, có thể lan về phía bộ phận sinh dục, đái ra máu; các dấu hiệu này thường xuất hiện lúc bệnh nhân lao động nặng, đi lại nhiều, nhất là đi trên các đường xấu, xóc nhiều. Biến chứng: nhiễm khuẩn, ứ nước, ứ mủ thận, vô niệu, làm giảm hoặc mất chức năng thận. Nhiều tiến bộ kỹ thuật hiện nay (siêu âm, X - quang cắt lớp, nội soi) cho phép chẩn đoán sớm và điều trị có kết quả.

**SỎI ĐỎ** (*Canis alpinus*), loài thú cỡ lớn, họ Chó (*Canidae*), bộ Ăn thịt (*Carnivora*). Thân dài 80 - 90 cm. Mõm ngắn, màu đen. Tai tròn vểnh. Bộ lông màu vàng đỏ, bụng màu sáng nhạt, chân và đuôi nâu đen hoặc đen. Sống ở rừng già, kiếm ăn ban đêm (hoạt động mạnh lúc sáng sớm và chiều tối). Sống từng đôi hoặc đàn 5 con. Thức ăn là nai, hoẵng, lợn rừng, động vật nuôi và chim lớn. Sinh sản hầu như quanh năm nhưng tập trung nhất từ tháng 11 đến tháng 2 năm sau. Phân bố: Nga, Nepal, Ấn Độ, Myanma, Trung Quốc, Triều Tiên, Đông Dương, Indonexia (Java). Ở Việt Nam gặp ở Lai Châu, Lào Cai, Bắc Kạn, Thái Nguyên, Sơn La, Gia Lai, Kon Tum, Đắk Lắk. SD là thú hiếm được ghi vào "Sách đỏ" thế giới.



Sói đỏ

**SOIMAN G.** (Gerhard Scheumann; sinh 1930), nhà biên kịch, đạo diễn điện ảnh Đức, viện sĩ Viện Nghệ thuật Cộng hoà Dân chủ Đức. Từ 1949, làm xuất bản, sau làm ở đài phát thanh và truyền hình. Từ 1965 cộng tác, thành lập tác giả làm phim tài liệu với Hainöpxki.

**SOLIDUS** (*A. solidus*), tuyến S là đường biểu diễn trên biểu đồ trạng thái của các chất (quan hệ với nhiệt độ, thành phần hoá học của một hỗn hợp muối, oxit kim loại, vv.). Dưới nhiệt độ tuyến S, hỗn hợp ở trạng thái rắn.

**SOLITON** (*A. soliton*), một loại chuẩn hạt bền lan truyền trong môi trường phi tuyến. Có nhiều loại: S trên mặt chất lỏng, S âm thanh, S hấp dẫn, S trong plasma, S dưới dạng xung ánh sáng ngắn trong môi trường hoạt tính của laze. Xt. *Chuẩn hạt*.

**SOMA** (*A. somatic*), tế bào hoặc sinh vật khác với tế bào mầm. Những tế bào S phân chia nguyên sản ra những tế bào con giống hệt tế bào bố mẹ. Đột biến S là loại đột biến xảy ra ở tất cả các tế bào không được biệt hoá thành tế bào mầm.

**SOMATOSTATIN** (*A. somatostatin*), hormone sinh trưởng. Là một polipeptit gồm 14 axit amin do vùng đối thị tiết ra. Hiện nay nhờ kỹ thuật AND tái tổ hợp, đã sản xuất được S từ vi khuẩn *Escherichia coli*. Ở người, S còn là một hormone của tuyến nội tiết, sinh ra từ các tế bào delta (Z).

**SON 1.** một loại mực màu đỏ như gạch non, được mài từ một loại đá với nước để các ông đồ ngày xưa dùng chấm bài cho học trò, hoặc triều đình dùng để đóng dấu ấn triện cho những chỉ dụ, sắc phong.

2. Một loại bột màu đỏ, được chế biến từ chất chu sa (thuỷ ngân sunfua), dùng trong kỹ thuật sơn ta và sơn mài. Có bốn loại S: S trai màu đỏ ánh da cam; S tươi còn gọi là S đào ba, S ba tươi màu đỏ tươi; S thắm hoặc đào thắm có màu đỏ ngả tím; S nhĩ có màu đỏ giống S thắm nhưng sẫm hơn. Những loại S này khi pha với sơn cánh gián sẽ không bị biến màu như các loại màu bột gốc hoá học khác nhau.

**SONFATA** [*A. solfatara*; tên gọi xuất xứ từ tên núi lửa Xonfata (Solfatara) ở Italia] 1. Dòng khí sunfua và dihidrosunfua ( $H_2S$ ) có nhiệt độ cao từ 100°C đến 300°C phun ra từ các khe nứt của vỏ Trái Đất trong các vùng có núi lửa.

2. Núi lửa phun các khí sunfua và dihidrosunfua trong một thời gian dài và yên lặng, vd. núi lửa Xonfata ở gần Napoli (Napoli). Xt. *Núi lửa*.

**SONG ANH x. Ảnh xạ.**

**SONG BỘT** (*Calamus poilanci*), loài cây leo, dài 30 - 40 m, họ Cau (*Arecaceae*). Thân mọc đơn độc, bọc trong bẹ lá màu lục có nhiều gai vàng nhạt, giống dài 20 cm. Lá dài đến 2 m hay hơn với nhiều vuốt mập. Ra hoa tháng 5, quả chín tháng 9 - 10. Mọc trong rừng rậm nhiệt đới thường xanh mưa mùa ẩm, luôn vươn lên tầng cao nhất của tán rừng. Loài đặc hữu của Việt Nam, gặp từ Nghệ An vào phía nam. Có thể dùng song bột làm hàng mỹ nghệ. Là loài có thể sắp bị đe dọa tuyệt chủng.

**SONG CA** bài trọn vẹn, một đoạn trong opera hoặc một ca khúc độc lập do 2 ca sĩ biểu diễn.

**SONG CỬA** những thanh gỗ soi chỉ hay tiện (thường có tiết diện tròn hoặc vuông và được gọi là con song, con tiện), đặt thẳng đứng cách đều nhau trong khuôn cánh cửa, hay trong khung cửa sổ, có tác dụng bảo vệ (người không qua được)

nhưng vẫn đảm bảo khí trời và ánh sáng qua được.

**SONG CUỐC** lời chỉ dẫn biểu diễn trong các kịch bản tuồng và chèo cổ (bằng chữ Hán và chữ Nôm). Chữ viết nhỏ bằng một nửa chữ viết lời đối thoại, có thể viết thành hai hàng ở mỗi hàng chữ viết lời đối thoại, trông giống như đôi chân của hàng chữ đối thoại nên có tên SC.

**SONG HÀNH TÂM VẬT LÝ** học thuyết tâm lý phổ biến trước đây cho rằng các quá trình tâm lý và sinh lý diễn ra song hành, độc lập, không có mối liên hệ qua lại với nhau. Đây là lối giải thích nhị nguyên những vấn đề tâm vật lý. Chủ nghĩa duy vật biện chứng giải quyết những vấn đề tâm vật lý trên cơ sở xem tâm lý như là một phản ánh tích cực hiện thực khách quan và các hiện tượng sinh lý, giữa tâm lý và sinh lý có mối liên hệ qua lại, ảnh hưởng lẫn nhau.

**SONG HẢO** (tên thật: Nguyễn Văn Khuong; sinh 1917), chủ nhiệm Tổng cục Chính trị Quân đội Nhân dân Việt Nam, thứ trưởng Bộ Quốc phòng (3.1961 - 75), thượng uương (1974). Quê: xã Hào Kiệt, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định. Tham gia cách mạng (1936) trong phong trào thanh niên. Đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam (1939). Năm 1940, bị Pháp bắt giam. Năm 1944, vượt ngục. Trước Cách mạng tháng Tám 1945, chính trị viên một đội cứu quốc quân, bí thư khu căn cứ Nguyễn Huệ, đại biểu Quốc dân đại hội ở Tân Trào, chỉ huy lực lượng vũ trang giành chính quyền ở Tuyên Quang, Hà Giang. Trong Kháng chiến chống Pháp: 1945 - 50, xư uỷ viên Bắc Kỳ phụ trách các tỉnh Thái - Hà - Tuyên; chính uỷ Liên khu 10; chính uỷ Khu Tây Bắc và từ 1951 đến 1954, chính uỷ đầu tiên của Đại đoàn 308. Uỷ viên Ủy ban Liên hiệp đình chiến Trung ương. Trong Kháng chiến chống Mĩ: phó chủ nhiệm Tổng cục Chính trị (1955 - 2.1961), uỷ viên Tổng Quân uỷ (1957), trưởng ban Kiểm tra Đảng của Quân uỷ Trung ương, uỷ viên Ban Kiểm tra Trung ương Đảng (1960), phó bí thư Quân uỷ Trung ương (1961 - 75), trưởng ban Kiểm tra Trung ương Đảng (1976 - 81), bộ trưởng Bộ Thương binh - Xã hội (1982 - 86). Uỷ viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam khoá III, IV, V (uỷ viên Ban Bí thư khoá IV), đại biểu Quốc hội khoá IV, VI. Huân chương Hồ Chí Minh, huân chương Quân công hạng nhất, hạng ba, huân chương Chiến thắng hạng nhất. Tác giả một số tác phẩm chính trị - quân sự.

**SONG HỆ** một thiết chế xã hội đặc thù, theo đó mỗi cá nhân đồng thời vừa thuộc nhóm từ hệ theo dòng họ, vừa thuộc nhóm từ hệ theo dòng mẹ. Theo các nhà nghiên cứu dân tộc học, người Yakô (Yako) ở Nigieria và người Asanti (Ashanti) ở Gana là những ví dụ tiêu biểu về chế độ SH. Nguyên tắc thừa kế ở người Yakô là: mỗi người hưởng thừa kế từ 2 phía. Từ người bố, người ta thừa hưởng nhà cửa, ruộng đất và bất động sản. Từ người cậu (anh em trai của mẹ) người ta thừa hưởng tiền bạc, gia súc và các động sản. Ở các dân tộc Việt Nam, cho đến nay vẫn chưa tìm thấy những biểu hiện điển hình của chế độ SH.

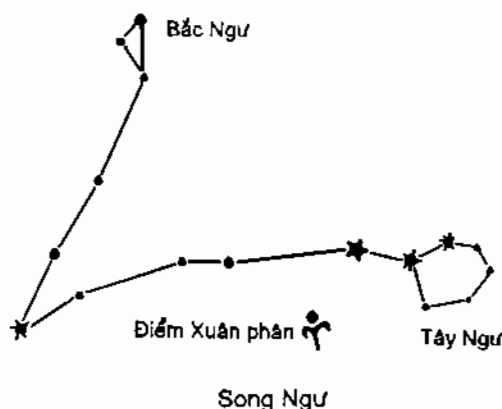
**SONG HUỒN** môtíp trang trí hai vòng tròn đan nhau tượng trưng tình đoàn kết, thương yêu. Từ hình gốc 2 vòng tròn có những biến dạng bằng hai hình sáu góc, 2 hình tam giác, 3 hình tam giác, 5 hình tam giác, hình dây thừng.

**SONG KHAI** áo ngoài dùng cho các vai thuộc cấp bậc trên lính dưới tướng trong sân khấu tuồng truyền thống. Áo dài, chật, màu tối xỉn, tay chặt, cổ cao, cài chéo, xẻ trước xẻ

sau, tựa như áo long chần, không thêu thùa, đường viền xung quanh áo màu đen hoặc nâu sẫm, vàng tối. Các vai chính diện ít khi dùng.

**SONG MẬT** (*Calamus pteryganthus*), loài cây họ Cau (*Arecaceae*). Thân mọc ngầm dưới đất phình to như củ hành, có nhiều bẹ lá bao bọc. Lá đơn xẻ lông chim, bẹ lá màu xanh vàng, phía ngoài bẹ có gai lớn, dẹt. Cây đơn tính khác gốc. Ra hoa tháng 4 - 5, quả chín tháng 9 - 11. Cây chỉ phát triển non có đủ ánh sáng. Sinh trưởng chậm. Cây có hoa khi 6 - 10 tuổi. Mọc ở rừng rậm nhiệt đới thường xanh mưa mùa ẩm, rừng nguyên sinh hay thứ sinh, ở độ cao 100 - 1.500 m. Phân bố: Trung Quốc, Việt Nam (gặp từ Hà Tĩnh trở ra phía bắc). Là loài song có giá trị nhái Việt Nam, được thế giới ưa chuộng. Đang ở tình trạng bị đe dọa tuyệt chủng.

**SONG NGƯ** (L. Pisces), chòm sao hoàng đạo, kí hiệu: Psc. Các sao sáng nhất của SN:  $\eta$  và  $\alpha$ -Psc, tương ứng với cấp sao 3,72 và 4,33. Mặt Trời qua chòm SN là đến điểm xuân phân. Ở Việt Nam, khoảng tháng 10, SN mọc từ đầu hôm đến sáng thì lặn, lùi về trước (hay sau) tháng 10, giờ mọc sẽ muộn (hoặc sớm) hơn.



**SONG NGŨ** hiện tượng sử dụng ngang nhau hai ngôn ngữ trong giao tiếp ở một người hoặc ở một cộng đồng người. Vd. đa số các dân tộc ở Việt Nam đều sử dụng SN: tiếng dân tộc và tiếng Việt.

**SONG PHỐI** sinh sản hữu tính điển hình do phối hợp các giao tử (xt. *Sinh sản vô phối*).

**SONG PHỤNG** điệu múa thứ ba của múa tứ linh, nói về hạnh phúc lứa đôi. Đôi chim bay ra, cùng nhau múa giao cánh quay tròn, gù nhau, rìa lông, rìa cánh cho nhau.

Hình tượng múa: một con nấp, một con đứng chăm sóc cho nhau. Chúng lại tiếp tục múa, vực đầu xuống dòng suối tắm, rũ lông cánh, quẹt mỏ và cùng nhau cất cánh bay lên bầu trời bao la.

**SONG QUANG** điệu múa cung đình, nói lên sức mạnh của Phật giáo, khu trừ yêu ma quỷ quái. SQ là loại múa đối với hai nhân vật: Hộ Pháp và Tể Thiên đại thánh. Hộ Pháp mặt trắng, môi đỏ, đội mũ kim khôi, mặc áo giáp, tay cầm bửu chử, phong cách dáng hoàng, đứng đặc, với những động tác tấn, trung, câu, vv. Tể Thiên đại thánh vẽ mặt khỉ, đội mũ, mặc áo giáp, tay cầm kim côn, phong cách nhanh hoạt, với những động tác nhảy nhỏ, đá, toa ... kết hợp với dáng chân khuỳnh, chạy lúp xúp, lắc đầu, chớp mắt. Hai tính cách tương phản tạo nên điệu múa đối phức điệu.

**SONG SONG** (A. parallel), việc thực hiện đồng thời nhiều phép toán, hay vận hành đồng thời nhiều bộ xử lý trong một máy tính.

**SONG TẤU** tác phẩm âm nhạc viết cho 2 nhạc cụ biểu diễn với chức năng như nhau (không phân biệt thành độc tấu và đệm).

**SONG THANH** tên gọi dân gian của một biến chế hoà tấu gồm hai nhạc cụ, trong đó một nhạc cụ mang tính dương, một mang tính âm.

**SONG THẤT LỤC BÁT** thể thơ Việt Nam, cũng giống như thể lục bát, không phỏng theo thể thơ nào của Trung Quốc. STLB gồm hai câu bảy chữ, tiếp theo một câu sáu, một câu tám (7, 7, 6, 8); bốn câu thành một đoạn; mỗi đoạn là một ý nhỏ; nhiều đoạn ghép thành bài, dài hay ngắn tùy mình, khi không còn gì nói nữa thì thôi. Cũng gọi là "Lục bát gián thất" (câu sáu, câu tám xen những câu bảy). Hai câu bảy mở đầu mỗi đoạn không phải là câu thất ngôn Trung Quốc. Hai câu này vẫn với nhau, chữ cuối câu đầu vẫn với chữ thứ năm câu sau, theo kiểu vẫn lung của Việt Nam. Cách ngắt nhịp (3/4) cũng khác cách ngắt nhịp (4/3) trong câu thất ngôn Trung Quốc. Luật hàng trắc cũng khác, không theo lệ "nhất, tam, ngũ, bất luận". Hai câu bảy đặt song đôi, có đối hoặc không đối đều được, còn cặp sáu - tám vẫn như thường lệ; vẫn câu sáu bắt vần với chữ cuối câu bảy ở trên nó, và chữ cuối câu tám hạ vần xuống câu bảy ở đầu đoạn sau. Cứ thế làm tiếp. Lấy một đoạn 4 câu trong "Chinh phụ ngâm" làm ví dụ:

Thuở trời đất/nổi cơn gió bụi (3/4)

Khách mã hồng/nhiều nỗi truân chiến (3/4)

Xanh kia thăm thẳm từng trên

Vì ai gây dựng cho nên nỗi này

Những bài thơ dài diễn tả nỗi đau thương, buồn giận, gọi là ngâm hay ngâm khúc, mới dùng thể STLB. Trong văn chương Việt Nam, "Chinh phụ ngâm" của Đoàn Thị Điểm, "Cung oán ngâm khúc" của Nguyễn Gia Thiều, bản dịch "Ti bà hành" của Phan Huy Vịnh dùng thể thơ này đạt nhất.

**SONG THI** tình trạng mắt nhìn vào một vật thấy hai hình (một hình thật, một hình giả), nằm ở hai vị trí khác nhau. Có ST hai mắt và ST một mắt. ST hai mắt chỉ xảy ra khi nhìn bằng hai mắt và là triệu chứng chủ yếu của tình trạng liệt một hay nhiều cơ vận động nhãn cầu. ST một mắt là tình trạng một mắt nhìn một vật thấy thành hai (khi che kín mắt lành). Có thể gặp ST một mắt trong tình trạng rách chân móng mắt, đục thể thủy tinh một phần, vv.

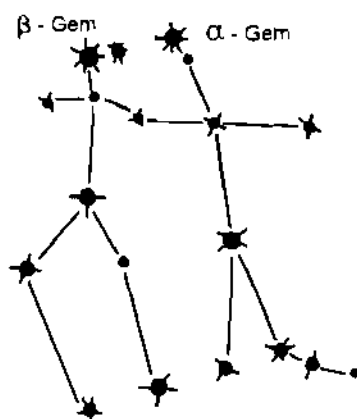
**SONG THỌ** mô típ trang trí gồm hai hình bầu dục hoặc chữ nhật cắt cạnh, để gần nhau trên một nền hoa lá, trong hai hình trên nổi lên hai chữ thọ hoặc một chữ thọ và một hình hoi văn. Cũng trang trí tương tự nếu có chữ thọ chữ vạn gọi là kiểu vạn thọ.

**SONG TIẾT** tổ hợp tự do hoặc cố định gồm hai âm tiết. Vd. trong tiếng Việt "lãng lơ" là từ ST; trong tiếng Anh "graphy" trong "geography" (địa lý) là hình vị ST.

**SONG TINH** sự mọc xen của hai hay nhiều tinh thể (cg. sự sai hỏng trong tinh thể) của cùng một khoáng vật, trong đó từ cá thể này có thể suy ra cá thể khác bằng một mặt phẳng đối xứng gương gọi là mặt ST, hoặc bằng cách quay 180° xung quanh một trục đối xứng gọi là trục ST.

Hiện tượng ST gặp khá nhiều trong thiên nhiên, nhưng chỉ ở một số khoáng vật, nó rất đặc trưng, nhất là trong các loại fenspat.

**SONG TỬ** (L. Gemini), chòm sao hoàng đạo, kí hiệu: Gem. Những ngôi sao sáng nhất của ST:  $\alpha$  và  $\beta$ -Gem, tương ứng cấp sao 1,2 và  $1,99 + 2,85$ . Mặt Trời đi qua ST là đến điểm hạ chí. Ở Việt Nam, tháng 1, ST mọc từ đầu hôm đến sáng thì lặn. Lùi về trước (hoặc sau) tháng 1, ST mọc càng muộn (hoặc sớm) hơn.



Song Tử

**SÔNG BẠC** (cg. casino), nơi chuyên tổ chức đánh bạc để thu tiền hổ (tiền người đánh bạc phải nộp cho chủ SB). Ở Việt Nam, SB tồn tại trong thời Pháp thuộc và ở Miền Nam trước ngày 30.4.1975. SB nổi tiếng nhất là SB Đại thế giới và SB Kim Chung ở Sài Gòn, ban đầu thuộc quyền kiểm soát của lực lượng Bình Xuyên. Năm 1992, Nhà nước cho phép mở một SB ở Đồ Sơn, Hải Phòng. SB Đồ Sơn chỉ phục vụ người nước ngoài đến Việt Nam để làm kinh tế, tham quan, du lịch...

**SÓNG** những dao động lan truyền trong môi trường với vận tốc hữu hạn và mang theo năng lượng, vd. hiện tượng quan sát được khi ném một hòn đá xuống mặt hồ phẳng lặng. S không dịch chuyển vật chất, đôi khi có chuyển thì cũng chỉ là hiện tượng thứ yếu. Thường hay gặp S đàn hồi, S điện từ. Theo dạng mặt S, phân biệt S phẳng, S cầu; theo quan hệ giữa phương của dao động và phương truyền sóng, phân biệt S ngang, S dọc. Dù bản chất khác nhau, các S đều tuân theo một số quy luật chung. S có tính tuần hoàn theo thời gian và không gian, được đặc trưng bởi chu kì T và bước sóng. Trong quá trình truyền S có thể xảy ra các hiện tượng phản xạ, khúc xạ, giao thoa, nhiễu xạ, hấp thụ và tán xạ S. Xt. *Sóng đàn hồi; Sóng điện từ.*

**SÓNG BÀO** sóng biển xuất hiện khi có bão. Ở vịnh Bắc Bộ, SB thường có độ cao 7 - 8 m, ở vùng biển phía nam trên 10 m. SB rất nguy hiểm cho tàu thuyền đi trên biển. Khi vào bờ, SB kết hợp với nước dâng do bão, gây tai họa cho nhân dân vùng biển, đặc biệt làm vỡ hoặc sụt lở nhiều đoạn đê biển, nước mặn tràn vào đồng ruộng gây tác hại lớn về người và của.

**SÓNG CÁT** hình thức tích tụ và chuyển cát của đáy hình thành từ tác dụng tương hỗ giữa dòng nước và lòng sông. SC có dạng gần như hình tam giác vuông, mái thượng lưu rất thoải, mái hạ lưu rất dốc. Dưới tác động của dòng chảy, các hạt cát đáy lán từ mái thượng lưu xuống hạ du, làm cho SC vẫn giữ gần như nguyên hình dạng cũ và chuyển dần xuống hạ du. Những sông có đáy là cát rời, thường gặp vận động SC; song vận động SC không phải là hình thức vận chuyển cát đáy duy nhất của sông.

**SÓNG CHẠY** sóng truyền đi dưới dạng các đợt liên tiếp cách đều nhau. Trong plasma của các ống phóng điện qua khí loãng (khí kềm), SC sẽ tạo ra cho mắt cảm giác sóng truyền như chạy. Các dụng cụ điện tử dùng SC được gọi là đèn sóng chạy.

**SÓNG CỒN** hiện tượng xảy ra khi chuyển động sóng triều ngược với dòng sông. Khi sóng triều vào sông do sự thu hẹp tiết diện sông, độ cao sóng triều tăng lên mạnh, còn tốc độ thì

ngược lại, giảm xuống do nước chảy ra. Kết quả là sóng triều bị dổ, có khi tạo thành những đợt sóng tung bọt có độ cao tới 3 m hay hơn nữa. Vd. SC trên sông Tiền Đường ở Trung Quốc tạo thành một bức tường gần như thẳng đứng có độ cao hơn 3 m và chiều rộng gần 2 km từ bờ này sang bờ kia. Ở Việt Nam, SC nhỏ hơn nhiều.

**SÓNG DÀI** theo tỉ số giữa bước sóng và độ sâu của biển, người ta phân thành SD và sóng ngắn. SD là sóng có bước sóng khá lớn so với độ sâu của biển (sóng lừng). Sóng ngắn là sóng có bước sóng khá nhỏ so với độ sâu (sóng gió, sóng hào).

**SÓNG DỌC** sóng mà trong đó các phần tử của môi trường dao động theo phương song song với phương truyền sóng. Dao động đàn hồi truyền trong chất khí, lỏng thường là SD. Trong chất rắn dị hướng (tinh thể), SD chỉ có thể truyền theo những phương xác định, theo mỗi phương có một vận tốc riêng.

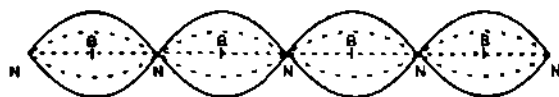
**SÓNG DÀN HỒI** sóng lan truyền trong môi trường vật chất đàn hồi (rắn, lỏng, khí). SDH sinh ra khi vật rắn, khối chất lỏng, khí bị tác động của các lực gây dao động trong các vụ nổ, động đất. Âm thanh cũng là SDH.

**SÓNG ĐỊA CHẤN** sóng đàn hồi truyền trong Trái Đất từ nguồn tự nhiên như động đất, nguồn nhân tạo như nổ mìn. Khi nguồn tác động, sự cân bằng trong môi trường bị phá huỷ và hình thành hai loại sóng đàn hồi là sóng dọc và sóng ngang, kí hiệu là P và S. Sóng dọc dao động theo phương truyền sóng, còn sóng ngang dao động vuông góc với phương truyền. Tốc độ truyền sóng trong các loại đá không giống nhau. Tốc độ truyền sóng dọc trong Trái Đất lớn hơn sóng ngang khoảng 1,7 lần. Trong môi trường lỏng không có sóng ngang. Trong địa chấn học, tốc độ các SDC cho phép phân tích cấu trúc các địa tầng hoặc cấu trúc của toàn bộ Trái Đất.

**SÓNG ĐIỆN TỬ** hiện tượng lan truyền của trường điện từ trong không gian với vận tốc hữu hạn, dưới hình thức biến thiên tuần hoàn như sóng. Vận tốc lan truyền SĐT phụ thuộc vào tính chất của môi trường, vd. trong chân không là 300 nghìn km/s (x. *Vận tốc ánh sáng*). Trong quá trình lan truyền, SĐT bị yếu dần vì năng lượng bị môi trường hấp thụ. Trong môi trường đồng chất, đẳng hướng, SĐT là sóng ngang: vectơ cường độ điện trường  $\vec{E}$  và từ trường  $\vec{H}$  vuông góc với nhau và vuông góc với phương truyền sóng. Khi khoảng cách R từ nguồn tăng lên thì E và H giảm theo  $1/R$ , nhờ sự giảm cường độ chậm như vậy mà người ta có thể thực hiện liên lạc trên khoảng cách lớn bằng SĐT (thông tin vô tuyến, thông tin quang học). Theo bước sóng, phân ra: sóng vô tuyến  $\lambda > 10^{-2}$ cm, bức xạ hồng ngoại  $\lambda = 7,4 \cdot 10^{-5} - 4 \cdot 10^{-5}$  cm, bức xạ tử ngoại  $\lambda = 4 \cdot 10^{-5} - 10^{-7}$  cm, bức xạ Ronghen  $\lambda = 2 \cdot 10^{-5} - 6 \cdot 10^{-12}$ cm, bức xạ gamma  $\lambda < 1 \cdot 10^{-8}$  cm. Khi SĐT đi qua môi trường có thể xảy ra các quá trình phản xạ, khúc xạ, nhiễu xạ, giao thoa, tán sắc, hấp thụ, vv. Các lượng tử của trường SĐT gọi là photon hay quang tử. Sự tồn tại của SĐT đã được nhà vật lí học và hoá học Anh Faraday (M. Faraday; 1791 - 1867) tiên đoán năm 1832. Nhà vật lí học Đức Hec (H. Hertz; 1857 - 94) là người đầu tiên phát hiện ra SĐT vào khoảng 1886 - 89.

**SÓNG ĐỨNG** (cg. sóng dừng), sóng tổng hợp của hai sóng có cùng biên độ, tần số và truyền ngược chiều nhau, có thể xảy ra trong môi trường truyền sóng khi sóng truyền tổng

hợp với sóng phản xạ, có các điểm với biên độ dao động cực đại (gọi là bụng) xen kẽ với các điểm có biên độ cực tiểu (nút). Các bụng và nút cách đều nhau và đứng yên. Khoảng cách giữa hai bụng (hay nút) liên tiếp bằng một nửa bước sóng. SD không truyền năng lượng đi.



Sóng đứng

N: nút sóng và vị trí  $n \cdot \lambda / 2$ . B: Bụng sóng ở vị trí  $(2n+1) \cdot \lambda / 4$

Trong môi trường lỏng (vd. nước) ở bụng sóng các hạt vật chất chỉ chuyển động theo phương thẳng đứng; ở nút sóng, các hạt vật chất chỉ chuyển động theo phương ngang vuông góc với hướng truyền sóng.

**SÓNG GIÓ** những chuyển động dao động phức tạp của lớp nước bề mặt do gió gây ra trong các đại dương, biển, hồ, vv. Gió làm thay đổi hình dạng và kích thước của sóng. SG phần nhiều có dạng ngắn, cao, dốc, truyền trên mặt biển có dạng nhấp nhô như những đồi, gò, liên tiếp hết đợt này đến đợt khác. SG có thể coi là loại sóng đang ở giai đoạn phát triển, có một số yếu tố hay tất cả các yếu tố sóng đang lớn lên. SG quan trắc bằng máy sóng kí đặt ở giàn khoan Bạch Hổ, đã ghi được sóng cao trên 10 m, ứng với lúc có gió mùa đông bắc thổi mạnh. Ngày 2.4.1956, tàu "Ồbi" của Liên Xô đã ghi được SG báo trong vùng Ấn Độ Dương với độ cao 24,9 m, tốc độ gió 35 m/s.

**SÓNG GỌN BỌT** sóng vô có bọt ở những bãi ngầm hay mỏm đá cách xa bờ ít nhiều.

**SÓNG HÀI** các sóng có tần số là bội số của tần số sóng cơ bản. Sóng 100 kHz có các SH là  $n \times 100$  kHz trong đó n là số nguyên, dương, tức là các sóng:

$$2 \times 100\text{kHz} = 200\text{kHz}$$

$$3 \times 100\text{kHz} = 300\text{kHz}$$

$$4 \times 100\text{kHz} = 400\text{kHz}$$

Với n là số chẵn, SH là bậc chẵn.

Với n là số lẻ, SH là bậc lẻ, n càng lớn thì càng có SH bậc cao.

**SÓNG HÀNH TINH** sóng dài của hoàn lưu khí quyển cỡ vài nghìn kilômét, thường ở đới gió tây vĩ độ trung bình, có liên quan với nhiễu chuyển động trong trường khí áp ở tầng giữa và tầng cao của tầng đối lưu. SHT không chế các quá trình thời tiết quy mô lớn trên Trái Đất (các đợt không khí lạnh, nóng, sự hoạt động của các xoáy thuận và xoáy nghịch).

**SÓNG HẤP DẪN** trong tương tác hấp dẫn có thể quan niệm vật này tác dụng lực hút lên vật kia là thông qua trường hấp dẫn. Khi lượng tử hoá trường hấp dẫn thu được các hạt gọi là graviton. Các hạt này cũng thể hiện tính sóng hằng các sóng hấp dẫn. Đã có nhiều thí nghiệm để phát hiện SHD mà cho đến nay chưa thu được các kết quả rõ rệt.

**SÓNG KHÍ ÁP** sự dao động dạng sóng của khí áp trong một thời đoạn ngắn. Thuật ngữ đôi khi dùng để chỉ các biến đổi chu kì của khí áp ở một vị trí xác định, khác với các biến đổi ngày hoặc mùa.

**SÓNG KÍCH NỔ** (cg. sóng xung kích, sóng nổ, sóng va), sóng lan truyền với vận tốc siêu thanh, dưới dạng chuyển



động của một vùng chuyển tiếp mỏng mà ở đó có sự tăng đột biến của mật độ, áp suất và nhiệt độ của môi trường. SKN sinh ra khi có các vụ nổ, khi vật bay đạt tốc độ lớn hơn vận tốc âm thanh, sinh ra tại tiêu điểm của tia laser, vv. Trong trường hợp vật chuyển động với vận tốc lớn hơn vận tốc âm thanh, mặt SKN có dạng hình nón mà đỉnh là vật chuyển động. Vận tốc truyền SKN khá lớn, có khi gấp nhiều lần vận tốc âm thanh. Có tên như vậy vì chấn động của SKN có thể làm nổ các khối thuốc nổ ở xung quanh nếu cường độ đủ lớn. Trong vụ nổ hạt nhân, khoảng 50% năng lượng nổ hao phí vào việc hình thành SKN là nhân tố cơ bản gây hủy diệt hàng loạt. SKN là yếu tố chính gây phá hoại công trình, song ta có thể sử dụng nó trong công nghiệp, trong gia công cơ khí. **X. Quá trình nổ.**

**SÓNG LỬ** hiện tượng dâng cao mức nước của một dòng sông đến mức cao nhất rồi lại hạ thấp dần xuống. SL có thể gây ra do mưa, tuyết tan trong khu vực. Nếu do mưa, SL lên nhanh và đỉnh nhọn, trong mùa mưa, có nhiều đợt SL. Nếu do tuyết tan, SL lên chậm, đỉnh bẹt và trong mùa tuyết tan, thường chỉ có một hoặc rất ít đợt SL. SL cũng có thể xảy ra do sự điều tiết của hồ chứa. Trường hợp này thường gọi là SL giả.

**SÓNG LỪNG** sóng sinh ra ở nơi xa tâm bão, ở vùng gió yếu hoặc không có gió. Dao động sóng trường hợp này chỉ diễn ra dưới tác dụng của trọng lực và đang tắt dần. Nhìn bề ngoài, SL truyền thành từng đợt dạng luống, tròn đầu, liên tiếp nhau. SL có loại dạng dài, thấp, mãi thoải thoải và dài đầu. Khi bão còn ở xa bờ, sóng hình thành từ tâm bão, truyền vào bờ thành từng đợt SL mạnh, báo hiệu cho nhân dân vùng biển biết có bão ở ngoài xa.

**SÓNG MAO DẪN** khi tốc độ gió nhỏ hơn 1 m/s trên mặt biển phẳng lặng hình thành sóng lan tàn hay SMD. SMD có kích thước bé, dạng hạn đầu của sự phát triển sóng gió dưới tác dụng của gió yếu. Các đầu sóng lan tàn trông tựa như những vẩy cá. Độ dài của chúng đo bằng centimet, độ cao hàng milimet. Độ dài nhỏ nhất của SMD là 2 cm.

**SÓNG MẶT** sóng chỉ truyền trên bề mặt của vật rắn hoặc lỏng. Sóng đàn hồi với tần số thích hợp có thành phần chỉ truyền trên mặt vật rắn. SM được ứng dụng trong một số lĩnh vực, vd. bộ biến đổi âm điện.

**SÓNG NGANG** sóng lan truyền theo phương vuông góc với mặt dao động của các hạt trong môi trường (với trường hợp sóng đàn hồi), hoặc với mặt chứa các vectơ điện trường và từ trường (đối với sóng điện từ).

**SÓNG NÓNG - SÓNG LẠNH** sóng nóng là đợt nóng của không khí lan truyền theo một hướng nhất định do bình lưu của khối khí nóng gây ra.

Sóng lạnh là sự giảm nhiệt độ mạnh lan truyền theo một hướng nhất định, chiếm một khu vực lãnh thổ rộng lớn; do sự bùng nổ của các đợt không khí lạnh ở Châu Âu, Bắc Cực, Xibia (Siberi) gây ra.

**SÓNG NỔ** x. Sóng kích nổ.

**SÓNG NỘI** sóng xảy ra giữa các lớp chất lỏng có mật độ khác nhau. Nếu nước nóng ở trên nước lạnh (giữa hai lớp nước có mật độ khác nhau) thì tạo thành ranh giới phân cách, tương tự như ranh giới giữa đại dương và khí quyển. Do sự khác biệt mật độ của các lớp nước nhỏ hơn rất nhiều hiệu mật độ nước và không khí, do cao SN tương ứng với độ cao sóng trên mặt và có thể đạt đến hàng chục mét. SN khó nghiên cứu,

vì vậy còn hiểu biết rất ít. Trong một số trường hợp SN, có lẽ nguyên nhân do dao động thủy triều. Nguyên nhân của chúng cũng có thể là do vòi rồng, những cơn gió giật và thậm chí cả do chuyển động của tàu.

SN cũng xuất hiện dưới tác dụng của chính các lực gây sóng mặt. Tùy thuộc vào tỉ số bước SN với chiều dày các lớp mà người ta phân thành sóng ngắn (ở đó tỉ số này nhỏ) và sóng dài (ở đó bước sóng vượt quá chiều dày của lớp).

**SÓNG NƯỚC** VA quá trình lan truyền sự thay đổi áp suất (áp lực) của nước khi dòng (mở) các cơ cấu điều chỉnh lưu lượng nước (van trên đường ống dẫn nước áp lực, cơ cấu hướng nước ở tuabin phản kích, kim mũi phun ở tuabin gió, vv.) làm thay đổi đột ngột lưu tốc dòng chảy tại cơ cấu điều chỉnh và áp lực nước ở vùng sát cơ cấu điều chỉnh do lực quán tính gây nên. Vùng thay đổi áp suất và vận tốc này lan truyền dọc theo đường ống dẫn nước áp lực với vận tốc  $c$  (m/s) như là sóng đàn hồi. Tốc độ truyền SNV phụ thuộc vào kích thước và vật liệu làm đường dẫn nước.

**SÓNG NƯỚC** VA NGHỊCH x. Sóng phản xạ.

**SÓNG NƯỚC** VA THUẬN sóng nước và truyền đi từ nơi xuất phát - nơi thay đổi lưu tốc (nơi có cơ cấu điều chỉnh lưu lượng).

**SÓNG PHẢN XẠ** (cg. sóng nước va nghịch), sóng phản hồi theo chiều ngược lại khi sóng nước va truyền dọc theo đường dẫn nước áp lực gặp bề điều áp, bề áp lực hoặc hồ chứa, vv.

**SÓNG SPIN** (A. spin), sự lan truyền những thăng giáng về độ từ hoá trong vật liệu có trật tự từ tính (chất sắt từ, phân sắt từ, ferit, vv.). Nguyên nhân sinh ra SS là sự tương tác trao đổi giữa các nguyên tử. Hiện tượng này thể hiện rất rõ trong tinh thể sắt từ ở nhiệt độ gần không độ tuyệt đối: dưới tác dụng của một từ trường ngoài, tất cả các spin nguyên tử đều hướng song song với từ trường, nếu sau đó spin của một nguyên tử nghiêng hoặc đảo chiều thì sự thay đổi chiều đó sẽ lan truyền khắp mạng tinh thể dưới dạng SS. X. **Macnon**.

**SÓNG THẦN** loại sóng dài đơn độc, truyền trên mặt biển, gây nên do động đất ngầm dưới nước, do sự hoạt động của núi lửa ở đáy biển, do hiện tượng sụt đất và thời gian gần đây do sức mạnh của các cuộc thử bom nguyên tử nổ trên đại dương. Thuật ngữ tsunami (sóng thần) bắt nguồn từ tiếng Nhật: tsu nghĩa là cảng, nami là sóng. Thuật ngữ này rất thích hợp, vì ST là những hiện tượng chủ yếu xảy ra ở vùng ven bờ, đem lại sự thiệt hại và tổn thất cho các cảng và vùng ven bờ. Phần lớn ST phát sinh ở vành đai địa chấn đứt gãy phía tây Thái Bình Dương. ST có thể chuyển động với tốc độ trên 1.000 km/h (600 hải lý/giờ). Ở ngoài khơi đại dương chúng chỉ cao từ 0,5 - 1 m, nhưng khi vào bờ độ cao đạt đến hàng chục mét. Trong số 355 lần quan trắc ST thì 308 lần xảy ra ở khu vực Thái Bình Dương, 26 lần ở Đại Tây Dương và 21 lần ở Địa Trung Hải. Sự xuất hiện ST có thể dự đoán được, vì sóng địa chấn (sóng âm) truyền qua đại dương, nhanh hơn rất nhiều so với ST và có thể ghi nhận tại các trạm địa chấn sớm hơn ST mấy giờ đồng hồ. Sau tai hoạ ST đã tàn phá ở đảo Hanoi năm 1946, làm chết 173 người và thiệt hại tổng cộng tới 25 triệu USD, ở Thái Bình Dương người ta đã tổ chức một cơ quan thông báo về ST. Các trạm địa chấn ghi thời gian và vị trí động đất, nếu chấn tâm ngoài của nó nằm dưới nước thì có thể dự đoán ST.

**SÓNG** VA x. Sóng kích nổ.

**SÓNG VỌNG** (cg. sóng vang hoặc vang sóng), sóng âm hoặc sóng điện từ phản xạ từ một vật cản và được thu nhận bởi người hoặc dụng cụ quan sát. Trong trường hợp sóng âm, SV còn gọi là tiếng vọng. Muốn nghe được tiếng vọng, thời gian từ lúc phát sóng âm đến lúc nhận được sóng âm phản xạ phải lớn hơn 1/10 giây. Tiếng vọng được dùng trong thủy định vị và dò khuyết tật trong vật liệu. SV của sóng điện từ được dùng trong vô tuyến định vị, rada.

**SÓNG VÔ TUYẾN** [cg. sóng Hec để kỉ niệm nhà vật lí và là nhà công nghiệp Đức Hec (H.R.Hertz), người đã phát hiện ra sóng này (năm 1887)], sóng điện từ có dài tần bị giới hạn trên bởi tần số của tia hồng ngoại, giới hạn dưới bởi tần số của các dao động điện âm tần. Với các SVT có bước sóng khác nhau thì cách tạo ra, khuếch đại, bức xạ sóng vào không gian cũng khác nhau. Theo quy ước quốc tế, SVT được chia thành 9 dải, đánh số từ 4 đến 12 như bảng dưới:

SVT được sử dụng rộng rãi trên nhiều lĩnh vực thông tin liên lạc, phát thanh truyền hình, vô tuyến định vị, vô tuyến thiên văn v.v.

Bảng sóng vô tuyến

| TT | Tên          | Tần số                  | Bước sóng     |
|----|--------------|-------------------------|---------------|
| 4  | Sóng cực dài | $3 + 30$ kHz            | $100 + 10$ km |
| 5  | Sóng dài     | $30 + 300$ kHz          | $10 + 1$ km   |
| 6  | Sóng trung   | $0,3 + 3$ MHz           | $1 + 0,1$ km  |
| 7  | Sóng ngắn    | $3 + 30$ MHz            | $100 + 10$ m  |
| 8  | Sóng mét     | $30 + 300$ MHz          | $10 + 1$ m    |
| 9  | Sóng dm      | $0,3 + 3$ GHz           | $1 + 0,1$ m   |
| 10 | Sóng cm      | $3 + 30$ GHz            | $10 + 1$ cm   |
| 11 | Sóng mm      | $30 + 300$ GHz          | $10 + 1$ mm   |
| 12 | Sóng dưới mm | $300\text{GHz} + 3$ THz | $1 + 0,1$ mm  |

**SÓNG XOÁY NGHỊCH** sóng hình thành trên frông do các nhiễu động gây ra, tạo thành các xoáy thuận và xoáy nghịch. Khi xoáy thuận đến giai đoạn phát triển cuối cùng, xoáy nghịch trở nên kém đi động và có tác dụng ngăn chặn khí lưu trong đới gió hành tinh (gió tây vĩ độ trung bình).

**SÓNG XOÁY THUẬN** các sóng quy mô lớn trên các frông khí quyển, hình thành các xoáy thuận và xoáy nghịch có tính frông và tính di động. Trong sự hình thành các SXT trên frông là do việc đóng góp quan trọng của sự sai khác nhiệt độ và gió ở hai bên frông.

**SÓNG XUNG KÍCH** x. *Sóng kích nổ*.

**SONVAT** (A. solvate), tập hợp gồm ion hoặc phân tử chất tan kết hợp với một số phân tử dung môi. Khi dung môi là nước, S được gọi là hidrat, vd.  $\text{Na}(\text{H}_2\text{O})_x^+$ ,  $\text{Cl}(\text{H}_2\text{O})_x^-$ . Sự hình thành S gọi là sự S hoá.

**SONVAT HOÁ** x. *Sonvat*.

**SỐT NHAU** tình trạng vẫn còn sót lại trong tử cung những mảng mô nhau hoặc những mảnh nhau sau sổ nhau trong một cuộc đẻ bình thường hay sau sảy thai. Nhau sót cản trở tử cung co rút, gây chảy máu cấp hay chảy máu kéo dài và gây nhiễm khuẩn sau đẻ, sau sảy thai. Trong tất cả các cuộc đẻ, sau khi sổ nhau tự nhiên đều phải kiểm tra bình nhau; nếu

thấy bánh nhau khuyết, phải kiểm tra mặt trong tử cung và lấy ra những mảnh nhau, màng nhau sót. Sau khi sảy thai, thông thường người ta đều kiểm tra tử cung bằng thìa nạo để lấy ra những mảnh nhau có thể sót.

Theo y học cổ truyền, có thể làm nhau bong bằng cách: lấy 40 g rau ngót, rửa sạch, giã nát, thêm một ít nước đun sôi để nguội; lấy 100 ml nước cốt, chia làm 2 phần, uống cách nhau 10 phút; sau khi uống 10 - 15 phút, nhau sẽ ra. Có thể giã nát 15 hạt châu đầu, hoặc rau ngót đắp ở gan bàn chân, nhau ra sau 10 - 15 phút; sau đó lau rửa sạch chân.

**SỐ CÁI** một loại số kế toán, ghi chép theo hệ thống các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, phân loại theo tài khoản, tiểu khoản hoặc chi tiết. Có tác dụng cung cấp các chỉ tiêu kinh tế về tình hình thực hiện từng loại nghiệp vụ, từng quá trình sản xuất - kinh doanh. Vd. quỹ tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, thành phẩm nhập kho, v.v.

**SỐ CÁI NHẬT KÍ** một loại số kế toán kết hợp giữa ghi chép theo thời gian và ghi chép theo hệ thống các nghiệp vụ kinh tế trong cùng một trang sổ. Đặc điểm: có một tổng số để ghi chép liên tục (theo thời gian) các nghiệp vụ kinh tế phát sinh và các cột để ghi hệ thống các nghiệp vụ kinh tế phát sinh theo các tài khoản kế toán. Mỗi tài khoản được dành hai cột để ghi số phát sinh bên nợ, số phát sinh bên có.

**SỔ ĐĂNG KÍ HỘ TỊCH** sổ đăng kí những sự kiện về hộ tịch tại các cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật - sự kiện cơ bản xác định tình trạng nhân thân của mỗi người từ khi sinh ra cho đến khi chết. 1) Xác nhận các sự kiện: sinh; kết hôn; tử; nuôi con nuôi; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; thay đổi họ, tên, chữ đệm; cải chính họ, tên, chữ đệm, ngày, tháng, năm sinh; xác định lại dân tộc; đăng kí khai sinh, khai tử quá hạn; đăng kí lại các việc sinh, tử, kết hôn, nhận nuôi con nuôi; 2) Căn cứ vào quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, ghi vào SDKHT các việc về li hôn, xác định cha, mẹ, con, thay đổi quốc tịch, mất tích, mất năng lực hành vi dân sự, hạn chế năng lực hành vi dân sự, huỷ hôn nhân trái pháp luật, hạn chế quyền của cha, mẹ đối với con chưa thành niên hoặc những sự kiện khác do pháp luật quy định. Giấy tờ hộ tịch do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp theo thủ tục trình tự được pháp luật quy định là bằng chứng công nhận các sự kiện về hộ tịch. Quản lí hộ tịch là công việc thường xuyên của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện để theo dõi thực trạng và sự biến động về hộ tịch, nhằm bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của cá nhân, tổ chức, tại cơ sở xây dựng, phát triển kinh tế, xã hội, an ninh, quốc phòng và chính sách dân số, kế hoạch hoá gia đình. Cá nhân, tổ chức có quyền và nghĩa vụ đăng kí hộ tịch. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền có nghĩa vụ đăng kí hộ tịch theo quy định của pháp luật và có trách nhiệm tạo điều kiện để cá nhân, tổ chức thực hiện quyền và nghĩa vụ đăng kí hộ tịch. Việc đăng kí, kiểm tra và xử lí các vi phạm về hộ tịch phải được thực hiện kịp thời, khách quan, chính xác theo quy định của pháp luật về hộ tịch. SDKHT được lưu ở hai cấp: một bộ sổ lưu tại ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (gọi chung là ủy ban nhân dân cấp xã) nơi đăng kí hộ tịch và một bộ sổ lưu tại ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (gọi chung là ủy ban nhân dân cấp tỉnh).

**SỔ ĐĂNG KÍ KẾT HÔN** sổ lưu giữ tại ủy ban nhân dân phường (xã, thị trấn) trong đó ghi tất cả những trường hợp kết

hôn trong phạm vi quản lý của phường (xã, thị trấn) theo nghị thức do pháp luật quy định. Nghị thức này gọi là lễ kết hôn, gồm các thủ tục: người đại diện chính quyền công nhận việc kết hôn, ghi vào SĐKKH và trao giấy chứng nhận kết hôn cho đôi vợ chồng mới sau khi họ đã ký vào SĐKKH và giấy chứng nhận kết hôn. Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 quy định mọi nghị thức kết hôn khác đều không có giá trị pháp lý.

SĐKKH lập thành hai bản, một bản lưu tại phòng hộ tịch ủy ban nhân dân phường (xã, thị trấn), một bản gửi cho phòng thống kê của ủy ban nhân dân quận (huyện).

**SỐ ĐÌNH** số đăng ký dân đình (nam giới) thời Trần, từ năm 1228. Dân đình được phân loại theo địa vị xã hội, tuổi tác, sức khỏe (tôn thất, quan tước, văn giai, võ giai, tập lưu, phu tịch, siêu tán, già yếu, tàn tật, ...). Cũng có trường hợp người có quan tước thì con cháu được tập âm (được cấp danh hiệu âm sinh để thừa hưởng danh vọng của cha ông) sau đó làm quan; những người khác phải sung quân.

**SỐ HỘ KHẨU** tài liệu làm căn cứ để xác định việc đăng ký hộ khẩu thường trú của từng gia đình hoặc từng đơn vị lập số. Theo Nghị định số 51-CP, ngày 10.5.1997 của Chính phủ và Thông tư số 06 - TT/BNV (C13), 20.6.1997 của Bộ Nội vụ, mẫu SHK do Bộ Nội vụ (nay là Bộ Công an) phát hành thống nhất trong cả nước, gồm các loại chính: SHK gốc (số đăng ký hộ khẩu) do cơ quan công an trực tiếp lập, lưu giữ. SHK gốc được lập theo khu vực dân cư của đơn vị hành chính phường, xã, thôn, xóm, bản, đường phố, tổ dân phố hoặc theo nhà ở tập thể của các cơ quan, tổ chức và là tài liệu pháp lý, làm cơ sở để xác nhận việc cư trú của công dân, là căn cứ để điều chỉnh SHK gia đình, giấy chứng nhận nhân khẩu tập thể và một số việc khác. SHK gia đình được cấp cho từng hộ gia đình để đăng ký hộ khẩu thường trú trên các địa bàn trong cả nước.

Ở nông thôn. Trừ các xã, thị trấn của các thành phố trực thuộc trung ương, SHK do trưởng công an xã, thị trấn lập và lưu giữ. Ở các thành phố trực thuộc trung ương, thành phố thuộc tỉnh và thị xã, SHK do trưởng công an quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh lập và lưu giữ. Số có giá trị pháp lý khi giao dịch các công việc có liên quan đến yêu cầu cần có SHK. Giấy nhân khẩu tập thể do trưởng công an quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh ký. Giấy có giá trị pháp lý khi quan hệ giao dịch có liên quan đến yêu cầu cần có SHK. Trước đó, việc quản lý và cấp SHK được tiến hành theo quy định của Nghị định số 104-CP, ngày 27.6.1969 và Nghị định số 4 - HĐBT, ngày 7.1.1988.

**SỐ MŨI** tình trạng chảy nước mũi, mũi chảy, nháy mũi hoặc chảy mũi máu. Gặp trong các trường hợp cảm lạnh, viêm đường hô hấp trên, dị ứng mũi xoang, viêm xoang, vv. Còn có dạng chảy nước mũi chảy ra mũi.

**SỐ NHAU** hiện tượng nhau bong và bị tống ra khỏi tử cung, âm đạo và âm hộ ra ngoài sau khi sổ thai, bình thường xảy ra khoảng 15 - 30 phút sau khi sổ thai. Sau sổ thai, cần theo dõi sản phụ, kiên nhẫn chờ cho nhau bong và giúp cho nhau sổ ra ngoài. Nếu thúc cho nhau sổ sớm trước khi nhau bong hết, có thể bị sót nhau dẫn tới băng huyết và nhiễm khuẩn (x. *Sốt nhau*).

**SỐ THAI** quá trình thai nhi chui lọt qua âm đạo để ra khỏi cơ thể người mẹ theo cơ chế tự nhiên. Cần lưu ý đặc biệt cho đầu thai nhi lọt ra dần dần vì dễ rách tầng sinh môn (đáy chậu) mà hậu quả là sảy sinh dục về sau. ST mở đầu giai đoạn

thai nhi sống ngoài cơ thể người mẹ.

**SỐ 1.** Một phạm trù ngữ pháp của thể từ biểu thị số lượng của sự vật được danh từ đó biểu đạt.

2. Phạm trù ngữ pháp của tính từ biểu thị mối quan hệ giữa tính từ với danh từ cùng số.

3. Phạm trù ngữ pháp của động từ biểu thị mối quan hệ giữa hoạt động, trạng thái với chủ thể số ít hay số nhiều.

**SỐ AVÔGADRÔ** x. *Avôgadrô* (Số).

**SỐ ÂM, SỐ DƯƠNG** Số âm là những số thực nhỏ hơn số không. Vd.  $-3$ ,  $-\frac{1}{2}$ . Ngược lại, số dương là số thực

lớn hơn số không. Vd.  $5$ ,  $\sqrt{2}$ .

**SỐ BẠC** đại lượng đặc trưng cho khả năng bảo vệ xon bạc bởi các chất cao phân tử, được quy định bằng số miligam chất cao phân tử cho vào một lượng xác định xon bạc đủ làm cho nó bền vững. Vd. SB của gelatin là 0,035, của anbumin trứng là 1,5, chứng tỏ gelatin có khả năng bảo vệ tốt hơn anbumin.

**SỐ BÌNH QUÂN** chỉ tiêu biểu hiện mức độ đại diện của một tổng thể gồm các đơn vị cùng loại theo một tiêu thức nhất định. Vd. tiền lương bình quân của công nhân trong khu vực sản xuất vật chất, năng suất thu hoạch bình quân trên 1ha gieo trồng cây lương thực trong một đơn vị kinh tế, vv. SBQ có đặc điểm là san bằng mọi chênh lệch về trị số của tính chất nghiên cứu giữa các đơn vị cấu thành hiện tượng. Nhưng sự san bằng này chỉ có ý nghĩa khi tính một số đơn vị đủ lớn, nếu số đơn vị quá ít, các kết luận rút ra sẽ kém chính xác. Như vậy, việc tính SBQ là một trường hợp vận dụng định luật số lớn. Muốn tính SBQ được chính xác cần tuân thủ các điều kiện: SBQ chỉ tính cho tổng thể đồng chất (cùng tên, cùng đơn vị tính, cùng giống nhau về các điều kiện, địa điểm và thời gian). SBQ chung cần được phối hợp với các SBQ tổ (x. *Phân tổ thống kê*) hoặc dãy số phân phối.

**SỐ BÌNH QUÂN ĐIỀU HOÀ** số bình quân có nội dung như bình quân số học, nhưng được dùng trong trường hợp không có sẵn các tài liệu về số đơn vị tổng thể, nên phải dựa vào lượng biến và tổng các lượng biến của tiêu thức. Vd. tính năng suất lao động bình quân của một tổ gồm ba nhóm công nhân: a) Nhóm 1: năng suất 1 công nhân là 11 sản phẩm, sản lượng của cả nhóm là 220 sản phẩm. b) Nhóm 2: năng suất 1 công nhân là 12 sản phẩm, sản lượng của cả nhóm là 264 sản phẩm. c) Nhóm 3: năng suất 1 công nhân là 13 sản phẩm, sản lượng của cả nhóm là 312 sản phẩm.

Năng suất lao động bình quân của 3 nhóm:

$$\frac{220 + 264 + 312}{\frac{220}{11} + \frac{264}{12} + \frac{312}{13}} = \frac{796}{20 + 22 + 24} = 12,06 \text{ sản phẩm}$$

**SỐ BÌNH QUÂN GIA QUYỀN** x. *Quyền số của số bình quân*.

**SỐ BÌNH QUÂN SỐ HỌC** số bình quân tính được bằng cách lấy tổng của các lượng biến của tiêu thức nghiên cứu chia cho số đơn vị tổng thể. Nếu số đơn vị tổng thể ứng với từng lượng biến giống nhau, ta có SBQSH giản đơn. Nếu số đơn vị tổng thể ứng với từng lượng biến khác nhau, ta có SBQSH gia quyền, lúc này số đơn vị tổng thể được gọi là quyền số. Vd. tính năng suất lao động bình quân của một tổ

công nhân gồm các nhóm: nhóm 3 người có mức sản xuất mỗi người 50 sản phẩm, nhóm 5 người có mức sản xuất mỗi người 55 sản phẩm, nhóm 10 người có mức sản xuất mỗi người 60 sản phẩm.

Năng suất lao động bình quân của cả tổ là:

$$W = \frac{(50 \times 3) + (55 \times 5) + (60 \times 10)}{3 + 5 + 10} = 56,9 \text{ sản phẩm}$$

**SỐ CHẴN, SỐ LẺ** Số chẵn là số nguyên chia hết cho 2, tức là các số có dạng  $2m$ , trong đó  $m$  là một số nguyên. Vd. 0,  $\pm 2$ ,  $\pm 4$ , vv. Số nguyên không chẵn gọi là số lẻ, tức là các số có dạng  $2m + 1$ , trong đó  $m$  là một số nguyên. Vd.  $\pm 1$ ,  $\pm 3$ , vv.

**SỐ CHỈ** của phương tiện đo (gọi tắt: số chỉ), là giá trị của đại lượng đo (cũng có thể là tín hiệu đo, hoặc đại lượng khác được sử dụng trong tính toán giá trị của đại lượng đo) do phương tiện đo cung cấp. Đối với vật đo, số chỉ là trị ấn định cho nó.

**SỐ CHIỀU** của không gian pha (eg. thứ nguyên), bằng số thông số độc lập cần thiết để biểu diễn trạng thái của hệ, là một vô nguyên. SC của không gian pha của hệ  $n$  hạt phân tử giống nhau bằng  $6n$ , trong đó  $3n$  chiều cho tọa độ và  $3n$  chiều cho xung lượng của  $n$  hạt đó.

**SỐ CHIỀU FRACTAN** (A. Fractal; eg. thứ nguyên Fractal), đặc trưng cho các vật có cấu trúc phức tạp và có tính đồng dạng theo bậc thang kích thước (vật xốp, địa mạo, dạng mập mờ của mặt gãy các vật rắn, vv). SCF được quy định như sau: chia không gian chứa vật thể thành ô hình lập phương có cạnh  $1$  (nếu vật thể dạng khối) hoặc ô hình vuông có cạnh  $1$  (nếu vật thể dạng mặt), sau đó đếm số ô mà có một phần của vật thể chiếm và gọi là  $N(1)$ . Khi giảm kích thước  $1$  xuống thì  $N$  sẽ tăng tỉ lệ với  $(1/l)^D$ .  $D$  gọi là SCF của vật, thường có giá trị không nguyên, vd. SCF của các mạch máu trong tim người có giá trị khoảng 2,2.

**SỐ DẪN** tích giữa độ mở chế quang và khoảng cách từ đèn chớp đến đối tượng được chụp (tính bằng mét). Biết SD có thể tính độ mở chế quang. SD được ghi ở đèn chớp cho từng độ nhạy của phim.

Vd. SD loại đèn chớp phổ biến nhất khi chụp phim 100 ASA (21 DIN) là 32, nếu chụp vật ở khoảng cách 4 m; độ mở chế quang  $32:4 = 8$ . Nhưng khi đối tượng chụp rất gần tới (gian phòng chụp có kích thước rộng, hoặc chụp ban đêm, vv.) nên mở chế quang thêm một nấc so với nấc tính được theo SD. Ngược lại khi đối tượng rất sáng, hay đặt trước một nền rất sáng có thể khép chế quang lại một nấc.

**SỐ DUYÊN** số lượng từ dùng để phân biệt quac c với các quac khác. Quac c có SD bằng 1, các quac khác có SD bằng 0. Các hadron chứa quac c được gọi là các hạt duyên. Xt. *Quac*.

**SỐ DƯ** chênh lệch giữa tổng số ghi bên có với tổng số ghi bên nợ (hoặc ngược lại) của tài khoản (trong hạch toán kế toán). Các tài khoản kinh doanh có SD nợ phản ánh số hiện có của vốn kinh doanh. Các tài khoản nguồn vốn kinh doanh có SD có phản ánh số hiện có của nguồn vốn kinh doanh. Các tài khoản vốn hoặc nguồn vốn (tài khoản lưỡng tính) có SD hỗn hợp, tức là có SD nợ và SD có. Khi tài khoản có SD nợ, nó mang tính chất tài khoản vốn kinh doanh; khi tài khoản

có SD có, nó mang tính chất tài khoản nguồn vốn kinh doanh. Vì vậy, khi lập bảng cân đối kế toán, người ta tách riêng SD nợ và SD có của những tài khoản này để phản ánh chính xác số hiện có của nguồn vốn kinh doanh.

**SỐ DƯ CÓ** số lớn hơn của tổng số ghi bên có so với tổng số ghi bên nợ của tài khoản trong hạch toán kế toán; thường có trong tài khoản nguồn vốn và các tài khoản lưỡng tính. Trong các tài khoản nguồn vốn, phản ánh số hiện có của nguồn vốn kinh doanh, khoản ứng trước của người mua hoặc nợ phải trả. Trong các tài khoản lưỡng tính, phản ánh các khoản lãi, số lớn hơn của nợ phải trả so với nợ đã trả.

**SỐ DƯ NỢ** số lớn hơn của tổng số ghi bên nợ so với tổng số ghi bên có của tài khoản trong hạch toán kế toán; thường có trong các tài khoản vốn kinh doanh và có thể có trong các tài khoản lưỡng tính. Trong các tài khoản vốn, phản ánh số hiện có của vốn kinh doanh, những chi phí sản xuất dở dang hoặc những khoản nợ phải thu. Trong các tài khoản nguồn vốn, là lỗ hoặc số có lớn hơn của số đã trả so với số phải trả.

**SỐ DƯ PHÁT HÀNH** số tiền chênh lệch giữa các khoản thu và chi của kế hoạch tiền mặt. Số chênh lệch đó được thể hiện trong kế hoạch tín dụng như là nguồn vốn tín dụng. SDPH trong các kế hoạch tín dụng và kế hoạch tiền mặt bằng nhau, thể hiện sự thống nhất hữu cơ của chúng và tính chất tín dụng như nhau của các phương tiện (tiền vốn) trong các chu chuyển không dùng tiền mặt và chu chuyển dùng tiền mặt. Hệ thống các cơ quan ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước đóng vai trò trung tâm chỉ đạo, có trách nhiệm thực hiện các biện pháp điều tiết phát hành do luật pháp quy định, theo khu vực, tỉnh, thành phố và theo thời vụ trong cả nước, bảo đảm SDPH do Nhà nước xác định trong kế hoạch lưu thông tiền tệ.

**SỐ ĐẠI SỐ** số phức (số thực nói riêng) mà là nghiệm của một đa thức  $P(z) = a_n z^n + \dots + a_1 z + a_0$ , với các hệ số  $a_i$  là số hữu tỉ không đồng thời bằng 0. Nếu  $\alpha$  là SDS thì đa thức như trên với bậc nhỏ nhất và bất khả quy, gọi là đa thức chính tắc của SDS  $\alpha$ . Bậc của đa thức chính tắc gọi là bậc của SDS  $\alpha$ . Cantor (D. Cantor) đã chứng minh rằng tập hợp tất cả các SDS là đếm được. Tổng, hiệu, tích, thương của các SDS là SDS. Vậy tập hợp các SDS lập thành một trường.

**SỐ ĐO** (eg. giá trị đo), số thực, tỉ số giữa một đại lượng cần đo và một đại lượng cùng loại lấy làm đơn vị. Là kết quả của một phép đo.

“SỐ ĐỒ” tiểu thuyết hài hước của Vũ Trọng Phụng, đã kích xã hội Việt Nam dưới chế độ thực dân Pháp. Đăng báo 1936, Lê Cường in lần thứ nhất, 1938. Nhà xuất bản Văn học tái bản 1988. Câu chuyện về Xuân tóc đỏ, một tên “anh cả hồng” làm nghề nhặt bả ở sân quần Hội quần thể thao. Hắn vốn là một trẻ mồ côi, lang thang, làm đủ nghề: trèo me, trèo sấu, bán lạc rang, bán bả, cầm cờ chạy hiệu ở rạp hát, thổi loa quảng cáo cho hiệu thuốc lậu... và hấp thụ lối sống lưu manh. Một lần, Xuân nhìn trộm một cô đầm đang thay đồ nên bị đuổi việc, may sao được bà Phó Đoan, một mẹ Tây giàu, đầm đĩnh, giới thiệu vào làm ở một hiệu may Âu hoá của cháu bà, tức Văn Minh. Xuân còn được giao huấn luyện quán võ cho bà Phó Đoan và vợ Văn Minh. Do thuộc lòng những quảng cáo thuốc nên có lần Văn Minh giới thiệu Xuân là sinh viên trường thuốc, rồi được gọi là “độc tở Xuân”, cộng với những danh hiệu “giáo sư quán võ”, “người quản lý hiệu

may Âu hoá", "nhà cải cách xã hội" và thế là nghiêm nhiên, Xuân được coi là ở trong hàng ngũ "thượng lưu". Xuân giao thiệp với những hoa sĩ, bác sĩ, nhà chính trị... được Cô Tuyết, em Văn Minh mê, bà Phó Đoàn nhờ giáo dục giúp cậu Phước, sư Tăng Phú nhờ cố động chân hưng đạo Phật. Tiền thân bằng con đường gian trá, bịp bợm, thính thoảng Xuân lại lộ rõ bản chất ngốc nghếch, hèn hạ. Văn Minh biết, nhưng vẫn tung hân lên để phòng khi phải gả cô em gái "quý hoá" cho tên này. Văn Minh còn đưa Xuân đi đăng kí làm tài tử quán vơi, dự giải vô địch trong dịp vua Xiêm sang thăm Bắc Kỳ. Xuân đã dùng thủ đoạn gian trá đẩy hai tài tử giỏi ra để được vào đấu. Đang thi tài độ sức thì Xuân nhận được lệnh phải thua để giữ hoà hảo với nước láng giềng, vì Pháp sợ thiệt hại, nếu có chiến tranh, thế là Xuân diễn thuyết là đã hi sinh danh vọng để đảm bảo hoà bình cho Tổ quốc. Xuân được công chúng hoan nghênh nhiệt liệt, coi là "bác vĩ nhân", "anh hùng cứu quốc", được thưởng Bắc đầu bội tinh, được Hội Khai trí Tiến đức cử người mời vào Hội, được cụ cô Hồng gả cô Tuyết cho.

**SỐ FRUT** kí hiệu Fr.

$$Fr = \frac{\alpha v^2}{gh}$$

là đại lượng không thứ nguyên, trong đó  $\alpha$  là hệ số động năng;  $v$  - vận tốc trung bình của dòng chảy hoặc của vật chuyển động trong chất lỏng;  $g$  - gia tốc trọng trường;  $h$  - thông số đặc trưng của dòng chảy hoặc của vật chuyển động.

Về ý nghĩa vật lí, SF là tỉ số giữa lực quán tính và lực trọng trường. Khi làm thí nghiệm với mô hình tàu thủy, để kẻ ... để xác định sức cản sóng, mô hình và vật thực phải có SF bằng nhau (chuẩn số đồng dạng Frut).

**SỐ GIA** Cho hàm số một biến số  $y = f(x)$ . SG của đối số  $x$  tại điểm  $x_0$ , kí hiệu  $\Delta x$ , là hiệu giữa  $x$  và  $x_0$  (với  $x$  thuộc miền xác định của hàm số  $f$ ):  $\Delta x = x - x_0$ . SG của hàm số tại điểm  $x_0$ , kí hiệu  $\Delta y$  hoặc  $\Delta f$ , được xác định theo SG của đối số bởi công thức:

$$\Delta y = f(x_0 + \Delta x) - f(x_0)$$

SG được dùng nhiều trong giải tích toán học, đặc biệt để định nghĩa khái niệm đạo hàm của hàm số.

**SỐ HẠNG ĐỒNG DẠNG** của một đa thức những đơn thức (trong một đa thức) chỉ khác nhau bởi các hệ số (*X. Đơn thức*). Vd. trong tổng  $3 + 2x^2y + 5y^2 - 3x^2y$  có hai SHDD là  $2x^2y$  và  $-3x^2y$ .

**SỐ HIỆU BỀ TÓNG** (cg. mức bề tổng) *x. Bề tổng*.

**SỐ HIỆU HÀNG HOÁ** kí hiệu phân loại hàng hoá trong bảng danh mục hàng hoá của các xí nghiệp thương nghiệp. Mỗi mặt hàng mang một số hiệu nhất định. Các nhân viên bán hàng chỉ cần nhớ SHHH là có thể nhanh chóng xác định được những hàng hoá mà mình có trách nhiệm tổ chức bán ra, và giới thiệu tính năng, tác dụng của mặt hàng đó với khách hàng.

**SỐ HOÁ** (A. digitize), việc chuyển từ các đại lượng liên tục thành các giá trị số rời rạc.

**SỐ HOÀN CHỈNH** số tự nhiên  $n$  mà tổng tất cả các ước số thực sự của nó (tức là các ước số nhỏ hơn  $n$ ) đúng bằng  $n$ . Vd. 6, 28, 496 là các SHC. Khái niệm SHC do Ōclit (Euclide) đưa vào trong cuốn sách "Nguyên lí" của mình. Ông tìm ra 4 SHC và chứng minh rằng mọi SHC chẵn có thể

biểu diễn dưới dạng  $2^{p-1}(2^p - 1)$ , trong đó  $p$  và  $2^p - 1$  là số nguyên tố. Vd.  $2^{4422}(2^{4423} - 1)$  là SHC. Cho đến năm 1987 người ta đã tìm được 27 SHC chẵn, nhưng vẫn chưa tìm được một SHC lẻ nào. Ngoài ra đã chứng minh được rằng không tồn tại SHC lẻ nào nhỏ hơn  $10^{50}$ . Câu hỏi liệu tập hợp các SHC có vô hạn hay không vẫn còn là vấn đề mở.

**SỐ HỌC** khoa học về các số và các phép tính trên các số. Trong SH, trước hết người ta nghiên cứu các số tự nhiên và các phân số. SH là một trong những ngành khoa học cổ xưa nhất trong kho tàng trí thức của nhân loại, nó bắt nguồn và phát triển từ các nhu cầu đo, đếm trong thực tiễn cuộc sống và sản xuất, cũng như nhằm đáp ứng đòi hỏi của các ngành khoa học khác. Các nghiên cứu lí thuyết về số học đã có từ thời cổ Hi Lạp trong tác phẩm "Nguyên lí" của Ōclit (Euclide) và các công trình của Acsimet (Archimède) (thế kỉ 3 t.Cn.) cũng như công trình của nhiều nhà toán học cổ ở Trung Á, Ấn Độ, Trung Quốc. vv. Ngày nay, SH là một trong các môn học quan trọng nhất ở trường phổ thông. Trong toán học cao cấp người ta dùng nhiều công cụ sâu sắc của các ngành toán học khác như giải tích, hình học, đại số để nghiên cứu SH (*x. Lí thuyết số*).

**SỐ HỮU TỈ, SỐ VÔ TỈ** Số hữu tỉ là số có thể biểu diễn dưới dạng phân số  $\frac{m}{n}$  trong đó  $m, n$  là các số nguyên

và  $n \neq 0$ . Vd. 1; -5;  $\frac{2}{3}$ ; 0,23. Hai số hữu tỉ  $\frac{m_1}{n_1}$  và  $\frac{m_2}{n_2}$  được

coi là bằng nhau nếu  $m_1 n_2 = m_2 n_1$ . Tập hợp tất cả các số hữu tỉ lập thành một trường với các phép tính cộng, trừ, nhân, chia thông thường (trừ phép chia cho số 0):

$$\frac{m_1}{n_1} \pm \frac{m_2}{n_2} = \frac{m_1 n_2 \pm m_2 n_1}{n_1 n_2}; \quad \frac{m_1}{n_1} \cdot \frac{m_2}{n_2} = \frac{m_1 m_2}{n_1 n_2};$$

$$\frac{m_1}{n_1} : \frac{m_2}{n_2} = \frac{m_1 n_2}{n_1 m_2}.$$

Mọi số hữu tỉ đều có thể biểu diễn dưới dạng một phân số thập phân hữu hạn hay vô hạn tuần hoàn. Tập hợp các số hữu tỉ là đếm được. Đối với mỗi số thực  $a$  đều có thể tìm được hai số hữu tỉ  $b, c$  sao cho  $c < a < b$  và hiệu  $b - c$  nhỏ tùy ý. Nói cách khác, tập hợp các số hữu tỉ trù mật trong tập hợp các số thực.

Một số thực mà không phải là số hữu tỉ gọi là số vô tỉ.

Vd.  $\sqrt{2}$ ;  $\log 5$ ;  $\sin 30^\circ$ ;  $\pi$ .

**SỐ IT** một hình thức ngữ pháp của phạm trù số, biểu thị tính đơn nhất của sự vật hoặc biểu thị hoạt động, tính chất, được nói đến là thuộc về một chủ thể.

**SỐ KHẤU LUẬN CHUYỂN HÀNG HOÁ** số lần mua bán hàng hoá giữa các xí nghiệp sản xuất với các xí nghiệp thương nghiệp, giữa các xí nghiệp thương nghiệp với nhau cho đến khâu bán lẻ trực tiếp đến tay người tiêu dùng. Độ lớn của SKLCHH phụ thuộc vào số khâu trung gian của thương nghiệp, mà số này nhiều hay ít lại phụ thuộc vào sự phân bố của nền sản xuất xã hội, vào công tác tổ chức và quản lí kinh doanh. Giảm bớt SKLCHH có ý nghĩa kinh tế lớn, tăng nhanh tốc độ chu chuyển hàng hoá, nhanh chóng đưa hàng hoá tới



tay người tiêu dùng, rút ngắn thời gian lưu thông, giảm bớt chi phí lưu thông, làm cho người sản xuất gần bó hơn với thị trường, với người tiêu dùng.

**SỐ KHỐI** số lượng các nucleon trong hạt nhân nguyên tử. SK thường được kí hiệu là A, vd. hạt nhân đồng vị heli có A = 4, được kí hiệu  $\text{He}^4$ , hoặc  ${}^4\text{He}$ .

**SỐ KỲ DIỆU** (A. magic number), các số 2, 8, 20, 28, 50, 82, 126, khi hạt nhân nguyên tử có tổng số proton và neutron bằng SKD thì chúng có độ bền vững và sự tồn tại trong tự nhiên cao hơn hẳn so với các hạt nhân cạnh chúng trong bảng tuần hoàn các nguyên tố. Các số 2, 10, 18, 36, 54 và 86, tương ứng với tổng số điện tử điển đầy các lớp vỏ điện tử của các nguyên tử cũng gọi là các SKD.

**SỐ LẠ** số lượng tử được đưa ra để đặc trưng cho sự khác thường của một số hadron trong các quá trình tương tác. SL được bảo toàn trong tương tác điện từ và tương tác mạnh, không được bảo toàn trong tương tác yếu.

**SỐ LĂUXƠN** (A. Lawson), chỉ tiêu cần có để trong khối plasma của phản ứng tổng hợp hạt nhân đạt được sự sản sinh năng lượng thực tế. SL do hằng tích nt, trong đó n là mật độ hạt của plasma và  $\tau$  là thời gian đặc trưng của sự lưu giữ plasma. SL có giá trị trong khoảng  $10^{14} - 10^{15} \text{ cm}^{-3} \cdot \text{s}$  cho phản ứng tổng hợp hạt nhân của các nghiên cứu hiện nay. SL có giá trị càng cao thì càng tiến gần đến khả năng ứng dụng năng lượng tổng hợp hạt nhân. Mang tên nhà vật lý Hoa Kỳ Lăuxơn (J.D. Lawson; eg. Loxon).

**SỐ LIÊN HỢP** 1. Nếu a và b là các số thực thì  $z = a + ib$  và  $\bar{z} = a - ib$  là các số phức liên hợp. Nếu z là nghiệm của một đa thức với hệ số thực thì số phức liên hợp  $\bar{z}$  cũng là nghiệm, hơn nữa hai nghiệm z và  $\bar{z}$  có cùng bội.

2. Số liên hợp của quaternion (x. *Quaternion*).

3. Nếu  $\alpha$  là số đại số và  $P_0$  là đa thức chính tắc của nó (x. *Số đại số*) thì mọi nghiệm khác của  $P_0$  gọi là SLH với số đại số  $\alpha$ .

Vd.  $\alpha = \frac{\sqrt{2}}{2} (1 + i)$  là số đại số bậc 4 với đa thức chính tắc

$P_0(x) = x^4 + 1$ . Các nghiệm khác của  $P_0$  là

$$\frac{\sqrt{2}}{2} (1 - i), \frac{\sqrt{2}}{2} (-1 + i), \frac{\sqrt{2}}{2} (-1 - i)$$

Chúng là các SLH của số đại số  $\alpha$ .

**SỐ LÖSMIT** (A. Loschmidt), số phân tử có trong một dm<sup>3</sup> thể tích khí lí tưởng ở điều kiện tiêu chuẩn. Giá trị xác định bằng thực nghiệm là  $n = 2,687 \cdot 10^{25} \text{ m}^{-3}$ . Liên hệ với số Avogadro N và thể tích mol V =  $2,24 \cdot 10^{-2} \text{ m}^3$  theo hệ thức:  $n = N/V$ . Mang tên nhà hoá học ảo Lösmitt (J. Loschmidt).

**SỐ LƯỢNG** phạm trù triết học dùng để chỉ độ lớn nhỏ, quy mô, trình độ, tốc độ... của sự vật. SL là tính quy định khách quan của sự vật, nhờ đó ta có thể phân chia nó (trên thực tế hoặc trong tư duy) thành những bộ phận cùng loại và có thể tập hợp các bộ phận đó lại làm một. Bất kì sự vật nào cũng có tính quy định, nhưng không phải bao giờ nó cũng được thể hiện bằng các con số chính xác (vd. không thể đo mức độ hiểu biết của con người bằng các con số). SL gần bó chặt chẽ với chất lượng. Sự thay đổi về mặt SL trong phạm vi của độ chưa làm thay đổi chất lượng; nhưng vượt ngoài phạm vi ấy, sự thay đổi về SL sẽ kéo theo sự thay đổi về chất lượng (xt. *Lượng và chất*).

**SỐ LƯỢNG TỬ** x. *Lượng tử số*.

**SỐ MỆNH** x. *Số phận*.

**SỐ NÈPE** giới hạn của biểu thức  $(1 + 1/n)^n$  khi n tăng dần đến vô cùng, kí hiệu là e. Vậy:

$$e = \lim_{n \rightarrow \infty} \left(1 + \frac{1}{n}\right)^n = 2,718281828459 \dots$$

SN là số siêu việt, nó đóng vai trò quan trọng trong toán học và nhiều lĩnh vực ứng dụng. Số này do nhà toán học Pháp Hecmit (C. Hermit) tìm ra trước tiên (1873), do đó việc gọi nó theo tên nhà toán học Anh Nêpe (J. Napier (Neper), 1550 - 1617) là ít có cơ sở.

**SỐ NGUYÊN** các số có dạng  $\pm n$  trong đó n là số tự nhiên hay số 0. Các SN lập thành một vành.

**SỐ NGUYÊN TỐ** số tự nhiên lớn hơn 1 chỉ có hai ước số là 1 và chính nó. Vd. 3, 5, 7, 11. Các số tự nhiên khác 1 và không phải SNT gọi là hợp số. Liên quan đến SNT có rất nhiều bài toán khó, đến nay vẫn chưa giải được. Chẳng hạn, Gêlit (Euclide) đã chứng minh được rằng tập hợp các SNT là vô hạn, tuy nhiên bài toán xác định quy luật phân bố các SNT cho đến nay vẫn chưa có lời giải trọn vẹn. Một trong các kết quả quan trọng về vấn đề này là định lí Chêbysôp (Chebyshev), khẳng định rằng số các số nguyên tố lớn hơn 1 và nhỏ hơn x, khi  $x \rightarrow \infty$ , sẽ dần đến hàm số  $\frac{x}{\ln x}$ . Cho đến năm 1983,

SNT lớn nhất được biết là  $2^{66241} - 1$ . Số này được viết bằng 25.962 chữ số thập phân, do Xiôvinski (Slowinski) tìm ra bằng máy tính điện tử. Thời cổ đại, người ta tìm cách lập ra bảng các SNT bằng sàng Êratôsten (Eratosthène) (x. *Sàng Êratôsten*).

**SỐ NHIỀU** một hình thức ngữ pháp của phạm trù số, biểu thị một tập hợp nhiều sự vật hoặc biểu thị hoạt động, tính chất được nói đến là thuộc một tập hợp nhiều chủ thể.

**SỐ OXI HOÁ** điện tích của nguyên tử trong phân tử hoặc ion đa nguyên tử, với giả thiết là nguyên tử đó nhường hẳn điện tử cho nguyên tử có độ âm điện lớn hơn hoặc nhận hẳn điện tử của nguyên tử có độ âm điện bé hơn. SOH của nguyên tử là dương khi nguyên tử nhường điện tử và âm khi nhận điện tử. SOH của nguyên tử trong đơn chất bằng không vì không nhường cũng không nhận điện tử.

Phân tử của bất cứ chất nào cũng trung hoà điện nên tổng SOH các nguyên tử trong phân tử bằng không.

SOH của nguyên tử trong ion đơn nguyên tử bằng điện tích của ion. Tổng SOH các nguyên tử trong ion đa nguyên tử bằng điện tích của ion.

SOH của một nguyên tử trong phân tử hoặc ion đa nguyên tử có thể tính được nếu biết SOH của các nguyên tử khác.

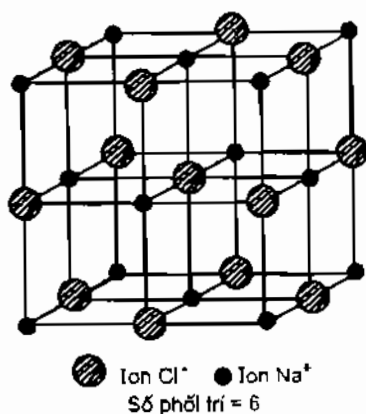
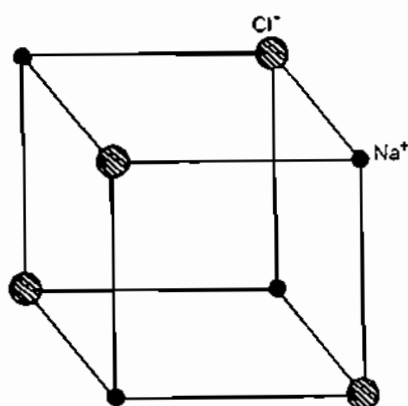
Oxi thường có SOH bằng - 2 vì trong tất cả các hợp chất oxi dễ nhận hai điện tử, trừ trong các hợp chất peoxi thì oxi có SOH bằng - 1. Hidro thường có SOH bằng +1, trừ trong các hidrua kim loại thì hidro có SOH bằng - 1. Vd. SOH của đồng (Cu) trong đồng oxit (CuO) được tính theo phương trình:  $\text{SOH Cu} + (-2) = 0$  vậy SOH của Cu là 2.

SOH của lưu huỳnh (S) trong  $\text{HSO}_4^-$  được tính theo phương trình:  $\text{SOH S} + 1 + 4(-2) = -1$  vậy SOH của S bằng 6.

SOH được ghi trên kí hiệu nguyên tố:  $O_2^0$ ,  $Cu^0$ ,  $Cu^{+2}O^{-2}$ .

**SỐ PHẦN** (cg. số mệnh), khái niệm thể hiện quan điểm duy tâm - tôn giáo cho rằng mọi sự biến đổi trong đời sống con người (giàu sang, nghèo hèn, vv.) là do lực lượng siêu nhiên quyết định, không phụ thuộc vào ý chí và hành động của con người. SP là cái mà lí trí không thể nhận thức được. Quan điểm về SP được lợi dụng để làm cho quần chúng lao động yên tâm với cuộc sống hiện có, từ bỏ ý chí đấu tranh để thay đổi cuộc sống trong xã hội (xt. *Thuyết định mệnh*).

**SỐ PHỐI TRÍ** trong phức chất, SPT là số nguyên tử hoặc nhóm nguyên tử liên kết trực tiếp với nguyên tử trung tâm. SPT phụ thuộc vào bản chất của nguyên tử trung tâm và phối tử. Vd. trong phức chất  $[Co(NH_3)_6]^{3+}$ , SPT của  $Co^{3+}$  là 6; trong phức chất  $[CoCl_4]^{-}$ , SPT của  $Co^{2+}$  là 4; trong phức chất  $[Zn(NH_3)_4]^{2+}$ , SPT của  $Zn^{2+}$  là 4.



Số phối trí

Trong tinh thể, SPT là số nguyên tử (hoặc ion) gần nhất ở cách đều một nguyên tử (hoặc ion ngược dấu). Vd. trong sắt (tinh thể lập phương tâm khối) SPT của nguyên tử Fe bằng 8; trong NaCl (tinh thể lập phương) SPT của ion  $Na^+$  cũng như của ion  $Cl^-$  đều bằng 6.

**SỐ PHỨC** số có dạng  $z = a + ib$ , trong đó  $a, b$  là các số thực, còn  $i$  là đơn vị ảo. Số  $i$  thoả mãn hệ thức  $i^2 = -1$ , số  $a$  được gọi là phần thực,  $b$  là phần ảo của SP đó. Modul

của SP  $z$  là số thực  $|z| = \sqrt{a^2 + b^2}$ , Số  $\bar{z} = a - ib$  gọi là SP

liên hợp của  $z$ .

Người ta định nghĩa các phép tính cộng, trừ, nhân các SP như phép cộng, trừ, nhân, thông thường của các đa thức và thay  $i^2$  bằng  $-1$  trong kết quả nhận được, còn phép chia được định nghĩa như sau:

$$z:z' = \frac{1}{|z'|^2} z\bar{z}' \text{ với } z' \neq 0$$

Tập hợp các SP lập thành một trường, gọi là trường SP.

SP  $z = a + ib$  có biểu diễn hình học là một điểm  $M(a, b)$  trên mặt phẳng với hệ toạ độ Descartes vuông góc. Trục hoành gọi là trục thực, còn trục tung gọi là trục ảo. Trong hệ toạ độ cực, SP có thể biểu diễn dưới dạng lượng giác:

$$z = r(\cos \varphi + i \sin \varphi)$$

trong đó  $r = |z|$  còn  $\varphi$  là góc giữa hướng dương trục thực và vector  $\overrightarrow{OM}$ , gọi là argumen của  $z$ . Khái niệm SP được đưa ra lần đầu tiên trong công trình của Cardano (G. Cardano) năm 1545, sau đó nó được công nhận và sử dụng ngày một nhiều trong các thế kỉ 16-18 như một công cụ chủ yếu để giải các phương trình đại số. Ngày nay, SP là một trong những khái niệm cơ sở của toán học hiện đại, nó còn được sử dụng rộng rãi trong nhiều lĩnh vực khoa học và kĩ thuật khác.

**SỐ PI** tỉ số giữa độ dài của một vòng tròn và độ dài đường kính của vòng tròn đó, kí hiệu bằng chữ Hi Lạp  $\pi$ . SP có thể biểu diễn dưới dạng một số thập phân vô hạn không tuần hoàn

$$\pi = 3,141592653589793238462643....$$

Do nhu cầu tính toán trong thực tế, từ thời cổ đại người ta đã cố gắng tính giá trị gần đúng của SP thông qua các số hữu tỉ. Vd. Acimet (Archimède, thế kỉ 3 t.Cn.) đã chứng minh rằng SP có giá trị nằm trong khoảng từ 3,14084 đến 3,14285. Đến đầu thế kỉ 17, nhà toán học Hà Lan Xeu-len (L. van Ceulen) đã tính được giá trị xấp xỉ SP bằng một số thập phân với 32 chữ số sau dấu phẩy. Vào cuối thế kỉ 18, nhà toán học Đức Lambe (J. H. Lambert) và nhà toán học Pháp Logiăngđơ (A. M. Legendre) đã chứng minh rằng  $\pi$  là số vô tỉ. Năm 1882, nhà toán học Đức Lindoman (F. von Lindemann) đã chứng minh rằng  $\pi$  (pi) là số siêu việt và do đó không thể dựng bằng thước kẻ và compa một đoạn thẳng có độ dài bằng  $\pi$ . Điều này cũng có nghĩa là không thể giải được bài toán cầu phương hình tròn (xt. *Cầu phương hình tròn*).

**SỐ RAYNÔN** (A. Reynolds; kí hiệu: Re), đại lượng không thứ nguyên đặc trưng cho trạng thái chảy của chất lỏng, được biểu diễn bởi công thức:

$$Re = \frac{vd}{\nu}$$

trong đó:  $v$  là vận tốc trung bình của dòng chảy trong ống;  $d$  - đường kính của ống;  $\nu$  - độ nhớt động học của chất lỏng.

Đối với dòng chảy trong ống tròn, ở trạng thái quá độ ta có SR tới hạn  $Re_c = 2320$ . Như vậy, nếu  $Re < 2320$  ta có dòng ở trạng thái chảy tầng, còn nếu  $Re > 2320$  - dòng ở trạng thái chảy rối.

**SỐ SIÊU HẠN** sự mở rộng của khái niệm tự số cho các tập hợp vô hạn, được sắp tốt. Hai tập hợp  $X$  và  $Y$  được sắp tốt gọi là có cùng kiểu sắp thứ tự nếu giữa các phần tử của  $X$  và  $Y$  có thể thiết lập một song ánh bảo tự nghĩa là nếu  $x_1, x_2 \in X$  với  $x_1 < x_2$  thì  $y_1 < y_2$  và ngược lại, trong đó  $y_1$  và  $y_2$  là các phần tử của  $Y$  tương ứng với  $x_1, x_2$ . Trong khi các

tập hợp hữu hạn được sắp tốt có số phần tử như nhau chỉ có một kiểu sắp thứ tự (được đặc trưng bằng tự số) thì các tập hợp vô hạn được sắp tốt và có cùng lực lượng có thể sắp thứ tự theo nhiều kiểu khác nhau. Chẳng hạn, tập hợp các số tự nhiên có thể có những kiểu sắp tốt khác nhau:

I: 1, 2, 3, ... II: 2, 3, 4, ..., 1.

III: 1, 3, 5, 7, ..., 2, 4, 6, 8, ...

(trong kiểu I, a đứng trước b nếu  $a < b$ ; trong kiểu II mọi số đều đứng trước 1, trong các số khác 1 thì a đứng trước b nếu  $a < b$ ; trong kiểu III thì mọi số lẻ đứng trước mọi số chẵn, còn trong phạm vi các số lẻ (hay chẵn) số nào nhỏ hơn là số đứng trước. Kiểu I được kí hiệu là  $\omega$ ).

Các SSH là các kiểu sắp thứ tự của các tập hợp vô hạn được sắp tốt. Hai SSH  $\alpha$  và  $\beta$  gọi là bằng nhau ( $\alpha = \beta$ ) nếu chúng ứng với hai tập A và B được sắp tốt cùng kiểu. Nếu A cùng kiểu với một đoạn của B (một bộ phận của B gồm tất cả các phần tử đứng trước một phần tử b nào đó của B) thì  $\alpha$  nhỏ hơn  $\beta$  ( $\alpha < \beta$ ). Nếu giao của A và B là rỗng thì hợp của A và B có thể được sắp tốt như sau: nếu a đứng trước a' trong A thì a cũng đứng trước a' trong  $A \cup B$ ; nếu b đứng trước b' trong B thì b cũng đứng trước b' trong  $A \cup B$ ; mọi a của A đứng trước mọi b của B (xét trong  $A \cup B$ ).

Trong trường hợp đó thì kiểu  $\gamma$  của  $A \cup B$  gọi là tổng của  $\alpha$  và  $\beta$  ( $\gamma = \alpha + \beta$ ). Vd. ba kiểu sắp thứ tự I, II, III nói trên của tập hợp các số tự nhiên ứng với ba SSH là  $\omega$ ,  $\omega + 1$  và  $\omega + \omega$ , và rõ ràng  $\omega + \omega > \omega + 1 > \omega$  (nhưng  $1 + \omega = \omega$ ). Người ta chứng minh rằng giữa hai SSH  $\alpha$  và  $\beta$  thì có một và chỉ một trong ba quan hệ sau đây xảy ra:  $\alpha < \beta$ ,  $\alpha = \beta$ ,  $\alpha > \beta$ .

**SỐ SIÊU PHỨC** Mỗi số phức  $z = a + ib$  có thể coi là một tổ hợp tuyến tính với các hệ số thực a, b của hai đơn vị cơ sở 1 và i. Từ cách nhìn đó, trong thế kỉ 19 người ta đã tìm cách mở rộng khái niệm số phức nhằm xây dựng hệ thống số mới trong không gian vectơ có số chiều  $n > 2$ , gọi là hệ thống các SSP, trong đó mỗi SSP là một tổ hợp tuyến tính với các hệ số thực của n đơn vị cơ sở 1,  $e_1, e_2, \dots, e_{n-1}$ :

$$x_0 \cdot 1 + x_1 e_1 + \dots + x_{n-1} e_{n-1}.$$

Phép cộng và trừ các SSP được định nghĩa theo tọa độ, cũng giống như định nghĩa phép cộng và trừ các vectơ trong không gian vectơ n chiều. Để định nghĩa phép nhân hai SSP phải xác định giá trị của  $(n-1)^2$  tích  $e_i e_j$  (còn các tích của các  $e_i$  với 1 được đặt một cách tự nhiên ( $1 \cdot e_i = e_i \cdot 1 = e_i$ ) sao cho phép nhân các SSP có được các tính chất thông thường của phép nhân các số phức. Tuy nhiên, không tồn tại một hệ thống SSP nào trong đó phép nhân có tính giao hoán. Nói cách khác, không tồn tại một trường SSP nào. Hệ thống SSP với  $n = 4$  [gọi là thể quaternion ( $x$ , *Quaternion*)] có tính chất gắn gũi với trường số thực và trường số phức hơn cả, vì trong đó phép nhân có tính chất kết hợp và không có ước của không. Hơn nữa, định lí Frobenius (F. G. Frobenius) khẳng định rằng chỉ trường số thực, trường số phức và thể quaternion có các tính chất trên mà thôi.

**SỐ SIÊU VIỆT** số không phải là nghiệm của bất kì đa thức nào với hệ số hữu tỉ. Vd.  $\pi$ , e,  $\ln 2$ . Tập hợp tất cả các SSV là một tập hợp trù mật trên trục số thực và có lực lượng continuum.

**SỐ SÓNG** số lần của bước sóng của một sóng đơn sắc trong một đơn vị dài, bằng  $1/\lambda$  với  $\lambda$  là bước sóng. SS quan hệ với vector sóng  $\vec{k}$  của hạt vi mô bằng biểu thức  $\vec{k} = 2\pi (1/\lambda) \vec{n}$  với  $\vec{n}$  là vector đơn vị theo chiều truyền sóng. Vector xung của hạt vi mô  $\vec{p} = \hbar \vec{k}$  ( $\hbar = h/2\pi$ ). SS ít dùng, thay vào là vector sóng  $\vec{k}$  và vector xung  $\vec{p} = \hbar \vec{k}$ .

**SỐ TẢI** của một ion chất điện li là phân số hiệu thị dòng điện tải bởi ion đó khi có dòng điện đi qua dung dịch chất điện li. Phân dòng điện tải bởi một ion tỉ lệ thuận với tốc độ v và nồng độ C của ion đó. Nếu kí hiệu tốc độ và nồng độ của cation tương ứng là  $v_+$  và  $C_+$ , của anion là  $v_-$  và  $C_-$  thì dòng điện tỉ lệ với  $(v_+ C_+ + v_- C_-)$ ; do đó, ST của cation ( $t_+$ ) và của anion ( $t_-$ ) được tính theo công thức:

$$t_+ = \frac{v_+ C_+}{v_+ C_+ + v_- C_-} \text{ và } t_- = \frac{v_- C_-}{v_+ C_+ + v_- C_-}$$

Trong trường hợp chất điện li là nhị tố kiểu KCl,  $\text{MgSO}_4$ , vv. thì  $C_+ = C_-$  nên

$$t_+ = \frac{v_+}{v_+ + v_-} \text{ và } t_- = \frac{v_-}{v_+ + v_-}$$

**SỐ THẬP PHẦN** Các phân số có mẫu số là một lũy thừa nguyên dương của 10 gọi là các phân số thập phần. STP là tổng hữu hạn hoặc vô hạn các phân số thập phần. Các STP thường được viết dưới dạng một dãy chữ số đứng liên tiếp có một dấu phẩy để chia dãy thành hai phần:  $a_1 a_2 \dots a_n b_1 b_2 \dots b_p \dots$ . Phần đứng trước dấu phẩy gọi là phần nguyên, phần đứng sau dấu phẩy gọi là phần thập phần của STP. Nếu STP nhỏ hơn 1 thì người ta viết số 0 trước dấu phẩy. Phần thập phần của STP có thể có hữu hạn hoặc vô hạn chữ số. Chẳng hạn, cho  $\text{STP } A = a_n b_1 \dots b_p \dots$ . Khi đó, nếu tồn tại các số nguyên dương n và m sao cho ứng với mọi  $i > n$  ta có  $b_i = b_{i+m}$  thì A được gọi là STP vô hạn tuần hoàn. Mọi số hữu tỉ đều có thể biểu diễn dưới dạng một STP vô hạn tuần hoàn. Số vô tỉ không thể biểu diễn được như vậy. (Xt. *Phân số thập phần*).

$$\text{Vd. } \frac{1}{2} = 0,50000 \dots; \\ \frac{1}{3} = 0,33333 \dots$$

**SỐ THỨ TỰ NGUYÊN TỬ** trong bảng tuần hoàn các nguyên tố hoá học (tk. nguyên tử số, số hiệu nguyên tử) x. *Nguyên tử số*.

**SỐ THỰC** số thập phần hữu hạn và vô hạn tuần hoàn hoặc vô hạn không tuần hoàn. Như vậy ST là số hữu tỉ hoặc số vô tỉ. Các ST lập nên một trường, gọi là trường ST đối với các phép toán cộng, trừ, nhân, chia thông thường. Tập hợp tất cả các ST còn gọi là đường thẳng số (hay đường thẳng thực) và kí hiệu là R. Lí thuyết toán học chặt chẽ về ST được xây dựng và phát triển trong nửa sau của thế kỉ 19 bởi các nhà toán học Đức Weierstrass (K. Weierstrass), Dedekind (J. W. R. Dedekind) và Cantor (G. Cantor). Tính chất quan trọng nhất của đường thẳng thực là tính chất liên tục hay đầy đủ được phát biểu dưới dạng một trong ba tiên đề tương đương sau đây. Tiên đề Weierstrass: Mọi tập hợp không rỗng bị chặn trên của đường thẳng thực đều có cận trên đúng. Tiên đề Dedekind: Mọi lát cắt trong miền ST đều có biên. Tiên đề Cantor: Mọi hệ thống các đoạn thẳng  $[a_n, b_n]$  thất dần (ức là chúng lồng nhau và  $b_n - a_n \rightarrow 0$  khi  $n \rightarrow \infty$ ) trên đường thẳng thực đều có duy nhất một điểm chung. Khái niệm ST cũng có thể xây dựng qua dãy cơ bản của các số hữu tỉ. Lí thuyết về các ST là nền tảng của giải tích toán học hiện đại.

**SỐ TRUNG VỊ** trị số của tiêu thức đứng ở vị trí giữa trong một dãy số lượng biến. STV phân chia dãy số

lượng biến thành hai phần (phần trên và phần dưới STV) bằng nhau về số đơn vị tổng thể. Vd. tuổi trung vị của dân số tỉnh X là 20, như thế nghĩa là một nửa dân số của tỉnh trên 20 tuổi, và một nửa dân số dưới 20 tuổi. STV có tác dụng bổ sung và có trường hợp được dùng thay cho số bình quân khi hiện tượng không có đầy đủ các trị số của lượng biến, hoặc hiện tượng có trị số đột xuất quá nhiều.

**SỐ TUYỆT ĐỐI** chỉ số biểu hiện quy mô, khối lượng của bản thân hiện tượng kinh tế - xã hội trong điều kiện, địa điểm và thời gian cụ thể, không so sánh với một hiện tượng khác hay một trạng thái khác của hiện tượng đó. STD nói lên số đơn vị của tổng thể hay của bộ phận (số xí nghiệp, số đơn vị hoạt động kinh tế, số lao động, số học sinh...), hoặc các trị số của một tiêu thức nào đó của tổng thể (giá trị sản lượng, số vốn đầu tư, giá thành sản lượng hàng hoá tiêu thụ, quỹ lương...). STD là cơ sở để tính các số tương đối, số bình quân và được dùng nhiều trong phân tích kinh tế.

**SỐ TỰ** từ loại biểu thị ý nghĩa về số lượng và thứ tự. Chức năng chủ yếu của ST là làm thành tổ phụ trong danh từ. Trong tiếng Việt, ST có thể chia ra: ST chỉ số lượng chính xác, như: một, hai, ba, bốn ...; ST chỉ số lượng phỏng chừng như: vài, dặm, mười, ...; ST chỉ thứ tự như: nhất, nhì, thứ ba, thứ năm ...

**SỐ TỰ NHIÊN** các số 1, 2, 3,... Các số này xuất hiện trong quá trình đếm đơn giản. Định nghĩa chặt chẽ của STN được nhà toán học Italia Peano (G. Peano) đề xuất năm 1891 bằng phương pháp tiên đề. Trong một số tài liệu, người ta coi số 0 cũng là một STN.

**SỐ TƯƠNG ĐỐI** chỉ số thể hiện quan hệ so sánh giữa hai hiện tượng cùng loại, nhưng khác nhau về thời gian hay không gian, hoặc giữa hai hiện tượng khác loại, nhưng có liên quan với nhau. Trong hai hiện tượng đó, một hiện tượng được chọn làm chuẩn để so sánh. Có các loại STD sau đây:

$$1) \text{ STD động thái} = \frac{\text{Mức độ hiện tượng kì này}}{\text{Mức độ hiện tượng kì trước}}$$

phản ánh tình hình biến động của hiện tượng theo thời gian.

$$2) \text{ STD hoàn thành kế hoạch} = \frac{\text{Mức độ hiện tượng thực tế}}{\text{Mức độ hiện tượng theo kế hoạch}}$$

phản ánh mức độ hoàn thành kế hoạch của hiện tượng.

$$3) \text{ STD kết cấu} = \frac{\text{Mức độ của bộ phận}}{\text{Mức độ của tổng thể}}$$

phản ánh mức độ của các bộ phận cấu thành tổng thể hiện tượng, vv.

$$4) \text{ STD cường độ} = \frac{\text{Mức độ của hiện tượng này}}{\text{Mức độ của hiện tượng khác có liên quan}}$$

thể hiện trình độ phổ biến của hiện tượng kinh tế - xã hội.

Các STD loại 1, 2, 3 có đơn vị tính là số lần hoặc phần trăm (%); còn STD loại 4 có đơn vị tính kép, vd. mật độ dân số là người/km<sup>2</sup>, sản lượng lương thực tính bình quân đầu người là tấn/người, vv.

**SỐ ƯU TIÊN** số hạng của những dãy cấp số nhân thập phân R5, R10, R20, R40 và R80 (có công bội là  $\sqrt[10]{10}$ , trong đó n = 5, 10, 20, 40 và 80), được dùng rộng rãi trong

việc lựa chọn các thông số, kích thước và đặc trưng cơ bản của sản phẩm thuộc mọi ngành kinh tế quốc dân. R là chữ cái để ghi nhớ tên ông Rena (C. Renard - kĩ sư người Pháp) - người đầu tiên dùng dãy SUT để tiêu chuẩn hoá kích thước các loại dây cáp trong những năm 70 của thế kỉ 19. Pháp và Đức là hai nước đầu tiên đã ban hành các tiêu chuẩn về SUT. Kiến nghị quốc tế ISA về SUT đã được công bố năm 1935. Giữa thế kỉ 20, Tổ chức Tiêu chuẩn hoá Quốc tế (ISO) đã lần lượt công bố kiến nghị ISO/R3-1953 về "số ưu tiên, dãy số ưu tiên" và kiến nghị ISO/R17-1955 "hướng dẫn áp dụng số ưu tiên và dãy số ưu tiên". Nhiều nước trên thế giới đã ban hành tiêu chuẩn quốc gia về vấn đề này. Ở Việt Nam, Nhà nước đã ban hành TCVN 142-64 về "số ưu tiên và dãy số ưu tiên" (đã được soát xét và ban hành lại năm 1988) và TCVN 192-66 về "kích thước ưu tiên".

Các dãy SUT không bị giới hạn về cả hai phía. Tích hoặc thương của bất kì số hạng nào trong dãy SUT đều là một số hạng nằm trong dãy đó. Lũy thừa nguyên của SUT cũng là một SUT. Căn của SUT có thể là SUT. Hệ thống SUT là cơ sở khoa học để tiêu chuẩn hoá và hợp lí hoá sản xuất, mang lại hiệu quả lớn cho mọi ngành kinh tế quốc dân.

**SỐ VÀNG** đại lượng đặc trưng cho khả năng bảo vệ xon vàng bởi các chất cao phân tử được quy định bằng số miligam chất cao phân tử cần thêm vào 10 ml xon vàng 0,005 - 0,006% màu đỏ để bảo vệ không cho nó biến thành màu xanh (do sự ngưng kết) sau khi thêm 1ml dung dịch NaCl 10%; SV của gelatin là 0,01, của anbumin trứng là 2,5, chứng tỏ gelatin có khả năng bảo vệ tốt hơn anbumin.

**SỐ VONFO** (Đ. Wolf; kí hiệu W), chỉ số về hoạt động của Mặt Trời,  $W = f + 10$ , g, trong đó f là tổng số vết đen Mặt Trời, g - số các nhóm vết đen do chúng tạo thành, quan sát được trên đĩa Mặt Trời vào một thời điểm nào đó. Được nhà thiên văn học Thụy Sĩ Vonfr (R. Wolf) đưa vào thiên văn học (1848).

**SỐ "0" ĐỘ SÂU** (cg. số "0" hải đồ), mặt phẳng chuẩn quy ước được chọn làm gốc để đo các độ sâu của biển; là một mặt phẳng nằm ngang có giới hạn và phụ thuộc vào biên độ vùng triều của vùng biển sử dụng số "0" này.

Ở Việt Nam, có hai vùng sử dụng số "0" hải đồ: 1) Ở Vịnh Bắc Bộ, toàn bộ các hải đồ đều quy về mực nước biển số "0" trạm Hòn Dấu. 2) Ở vùng biển phía nam, số "0" hải đồ trùng với số "0" của Mũi Nai (Hà Tiên). Ở một số nước, S"0"ĐS được quy ước riêng, vd. Ở Anh và Đức, S"0"ĐS lấy mực nước ròng trung bình của thời kì triều sóc vọng; ở Pháp sử dụng mực nước ròng thấp nhất của địa phương và ở Hoa Kỳ dùng mực nước trung bình của nước ròng địa phương làm S"0"ĐS.

**SỐ "0" LỤC ĐỊA** đường hoành quy ước ứng với mực nước biển trung bình nhiều năm quan trắc tại một trạm đo mực nước thủy triều cố định. S"0"LD được lấy làm gốc để đo các độ cao của đất liền. Nếu số "0" này được một nhà nước công nhận lấy làm gốc để đo toàn bộ hệ độ cao cả lãnh thổ thì được gọi là số "0" quốc gia.

Ở Miền Bắc Việt Nam, sử dụng S"0"LD của hệ độ cao Sông Hồng lấy mực nước biển trung bình 2 m đo vào mùa đông trong những năm 1896 - 98.

**SỐ "0" THỦY CHỈ** (cg. thước nước cầm tay), vạch ngang "0" từ đó để khắc các khoảng chia centimét, deximét, mét trên cột đo nước.

**SỐ "0" TRẠM** đường hoành quy ước ứng với mực nước

ròng thấp nhất lấy làm gốc và thường chọn mực nước này thấp hơn cả mực nước ròng thấp nhất có thể xảy ra tại điểm quan trắc trong chu kỳ thủy triều 18,6 năm. Độ cao vị trí S<sup>0</sup>T được quy định gián tiếp theo trị số chênh lệch độ cao của các đỉnh mốc trên S<sup>0</sup>T. Các mốc này thường được xây cố định, duy trì lâu dài, không thay đổi độ cao.

Ở Hòn Dấu (Việt Nam) hiện còn một mốc lõi đồng được xây dựng từ 1929, có độ cao 3,35 m, tức là S<sup>0</sup>T Hòn Dấu ở thấp hơn đỉnh mốc chính là 3,35 m. Sự liên hệ mốc này với mốc xây dựng năm 1896 ở tường nhà trên đường Trần Quang Khải (Hà Nội) đã được nhiều cơ quan đo nối nhiều lần.

**SỐC** (cg, choáng), hội chứng suy tuần hoàn cấp diễn. Thường xảy ra sau những chấn thương nặng (S chấn thương); những bệnh nhiễm khuẩn nặng như nhiễm khuẩn huyết gram âm, nhiễm khuẩn kỵ khí, hoại thư sinh hơi, vv. (S nhiễm khuẩn); sau khi truyền dịch (S huyết thanh) hay tiêm một số thuốc như penicillin (S phản vệ); khi mất một lượng nước lớn trong cơ thể do nôn và ỉa chảy (S giảm thể tích); suy tim đột ngột (S tim), vv. Điều trị S trong những trung tâm cấp cứu, bao gồm điều trị S nói chung (nâng cao huyết áp, hồi phục lại lưu lượng máu bị giảm, ...) và điều trị nguyên nhân gây S.

Y học cổ truyền chữa S bằng châm cứu huyết Tố liêu, Nhân trung, Dũng tuyền, Nội quan (cho tỉnh lại), nếu đau quá gây S, châm cứu huyết Hợp cốc, Nội quan, cho xung điện 30 phút (để giảm đau); nếu huyết áp tụt, cho uống nước sắc từ 10 g nhân sâm với 2 lát gừng; nếu thêm chân tay lạnh toát, vớ mớ hôi hột, dùng nhân sâm 10 g, phụ tử chế 10 g, can khương 6 g, cam thảo 10 g, sắc uống, đồng thời châm huyết Nội quan, Túc tam lý.

**SỐC CHẤN THƯƠNG** trạng thái suy sụp toàn bộ các chức phận sống của cơ thể, xuất hiện sau khi bị các chấn thương nặng. Có nhiều thuyết về bệnh sinh: thần kinh, nhiễm độc, mất máu và mất huyết tương... Về sinh lý bệnh, thấy có trạng thái hưng phấn rồi chuyển sang trạng thái ức chế ở hệ thần kinh trung ương; giảm khối lượng máu lưu hành, rối loạn tuần hoàn vi thể; giảm trương lực cơ; thiếu oxy ở máu lưu hành, mô và tế bào. Khi gặp SCT, cần sơ cứu tại chỗ như ủ ấm, cố định xương gãy, cầm máu tạm thời, vv. trước khi đưa về cơ sở y tế bằng các phương tiện vận chuyển cấp cứu.

**SỐC ĐIỆN** phương pháp trị liệu dùng dòng điện mạnh trong một số tình huống cấp cứu tim mạch nặng (ngừng tim, rung thất, cơn nhịp nhanh kịch phát, vv.). SD có thể làm cho nhịp tim trở lại bình thường. Còn dùng SD để điều trị bệnh tâm thần phân liệt.

**SỐC PHẢN VỆ** (tk. phản ứng phản vệ) x. *Phản vệ*.

**SÓCLY U. B.** (William Bradford Shockley; sinh 1910), nhà vật lý Hoa Kỳ, nghiên cứu về chất rắn và chất bán dẫn điện. Xây dựng lý thuyết về lớp chuyển tiếp n - p (diện tử - lỗ trống) năm 1949, dẫn đến sự phát minh tranzito. Giải thưởng Nôben (1956) cùng với Badin (J. Bardeen) và Brattin (W.H. Brattain).



Söcly U. B.

**SÔGUN** (Shogun), tướng quân Nhật Bản. Là tước vị xưng của các đại danh, gần

liên với việc xưng hùng, cát cứ và việc phát triển thế lực riêng nhằm tự bảo vệ hoặc thôn tính lẫn nhau. Thế kỉ 14, Asikaga Takaoji (Ashikaga Takauji) xưng tướng quân sau khi lật đổ hoàng đế Gô - Daigô Têno (Go - Daigo Tenno) và đưa Kôgôn (Kôgon) lên trị vì trên danh nghĩa, thì ông là đại danh mạnh nhất nắm thực quyền ở triều đình. Năm 1603, quyền hành của Tokugawa (Tokugawa) được xác lập công khai, tuyệt đối và được gọi là Sôgunat (Shogunat). Chế độ cai quản của tướng quân gồm một Hội đồng cố vấn (1 thượng lão, 5 lão và 5 trẻ), có chức năng cai quản các bộ, các ngành của Nhật Bản và giám sát các đại danh.

**SÔI** quá trình vật chất chuyển từ trạng thái lỏng sang trạng thái hơi, khi áp suất hơi bão hòa của chất lỏng bằng hay lớn hơn áp suất của không khí ở phía trên chất lỏng. Khác với sự bay hơi chỉ xảy ra trên bề mặt chất lỏng, sự S xảy ra trong toàn bộ pha lỏng. Với mỗi áp suất nhất định của không khí thì sự S xảy ra ở một nhiệt độ nhất định. Vd. ở áp suất 1 atm, nhiệt độ sôi của nước là 100°C; ở áp suất 3 atm, nhiệt độ sôi của nước là 135°C.

**SÔI DÈ** (*Fagaceae*), họ thực vật. Chủ yếu là cây gỗ, và một số cây bụi cao rụng lá hoặc thường xanh. Có 9 chi, khoảng 900 loài. Phân bố rộng ở Bắc Bán Cầu, chủ yếu ở vùng ôn đới, cận nhiệt đới và vùng nhiệt đới núi cao, trừ Châu Phi. Ở Nam Bán Cầu, chỉ có chi *Nothofagus*. Ở Việt Nam, có 7 chi, 107 loài; phổ biến hơn cả là 3 chi: Dẻ (*Quercus*), Sồi (*Pasania*), Cà ổi (*Castanopsis*); phân bố ở vùng núi hầu khắp cả nước, ở độ cao trên 500 m (Miền Bắc) và trên 1.000 m (Miền Nam). Là một họ cấu tạo tổ thành rừng miền núi phía bắc và dãy Trường Sơn, có thể đã du nhập vào theo các luồng di thực của thực vật.

Phần lớn các loài trên thế giới cũng như ở Việt Nam cho gỗ cứng, bền dùng trong xây dựng, làm đồ mộc, nhất là chi Dẻ (*Quercus*). Vỏ chứa tanin. Một số chi cho quả ăn được như chi *Castanea* với loài dẻ Trùng Khánh (*C. mollissima*) có chất lượng hạt không kém hạt dẻ Châu Âu (*C. sativa*).

**SÔI ĐÁ** (*Lithocarpus*), chi cây gỗ, họ Dẻ (*Fagaceae*). Vỏ xù xì, nứt dọc. Lá đơn nguyên, mọc cách. Cụm hoa bông mọc đứng (khác với dẻ - *Quercus*). Đầu không bao trùm hết quả (khác với cà ổi - *Castanopsis*), không có gai mà chỉ gồm nhiều vảy nhỏ xếp xen kẽ nhau (khác với dẻ và cà ổi). Các cây trong chi SD mọc phổ biến trong các rừng ở độ cao dưới 1.000 m. Đa số các loài của chi này cho gỗ tốt dùng trong xây dựng. Nhiều loài cho quả ăn được như dẻ (*L. calathiformis*), SD (*L. cornea*), dẻ gié dày (*L. rhabdostachya*), dẻ trắng (*L. dealbatus*), dẻ Núi Dinh (*L. dinhensis*).

**SÔI** (tk. nân sồi, vô sinh), trạng thái sinh lý không bình thường của súc vật cái, làm chúng không thụ thai được, mặc dù vẫn động dục đều và được cho giao phối liên tiếp. Nguyên nhân: có thụ tinh nhưng phôi chết trước khi làm tổ (do chất phóng xạ, chất gây đột biến hoá học, sử dụng được phẩm có tác dụng tâm lý, đột biến nhiễm sắc thể, vv.); thiếu progesteron nên ngăn cản sự làm tổ của phôi, không bao giờ có thụ tinh; do mất cân bằng hormone, cấu tạo đường sinh dục bị khiếm khuyết (tắc ống dẫn trứng, viêm nội mạc tử cung, có tử cung bất bình thường, viêm âm đạo, u nang nang trứng hoặc thể vàng...), dinh dưỡng và vitamin.

Đối với súc vật không quý hiếm, can thiệp không có hiệu quả, loại thải dần để đỡ tốn kém.

**SÔLÔ** (l. solo) l. Tác phẩm âm nhạc xác định sự diễn tấu của một nhạc sĩ hay một ca sĩ (có đệm hoặc không đệm).



2. Phần nhạc hay phần giai điệu trong các hợp xướng, giao hưởng hoặc các tác phẩm hình thức lớn được chỉ định biểu diễn bởi một nhạc sĩ hoặc một ca sĩ.

**SÔLÔKHOP M. A.** (Mikhail Aleksandrovich Sholokhov; 1905 - 84), nhà văn Xô Viết.

Viện sĩ Viện Hàn lâm Khoa học Liên Xô 1939. Sinh trong một gia đình nông dân. Thời nội chiến, làm việc trong đội vũ trang trung thu lương thực; cuối 1922, đến Matxcova làm công nhân, nhân viên kế toán; tham gia nhóm văn học "Cận vệ thanh niên". Có truyện đầu tay in từ 1923. Năm 1926, hai tập truyện ngắn "Những câu chuyện Sông Đông" và "Thảo nguyên xanh biếc" ra đời, khẳng định tài năng của ông.



Sôlôkhốp M. A.

Năm 1925, viết bộ tiểu thuyết lớn "Sông Đông êm đềm" (4 tập; 1928 - 40). Bộ tiểu thuyết lớn thứ hai "Đất vỡ hoang" phản ánh phong trào tập thể hoá nông nghiệp (2 tập; 1932, 1960).

Trong những năm chiến tranh, ông viết hàng loạt kí và chính luận; "Khoa học cầm thù" (tập truyện ngắn, 1942); "Họ chiến đấu vì Tổ quốc" (1943 - 44, tiểu thuyết, chưa xong). Sau chiến tranh, đáng chú ý là truyện ngắn "Sổ phạn con người" (1956) làm chấn động văn đàn Xô Viết. Trong truyện này, Sôlôkhốp đưa ra vấn đề: liệu nhân loại có thể vượt qua thương tổn do chủ nghĩa phát xít gây nên để xây dựng cuộc sống yên bình hay không. Đây là loại "truyện ngắn - sử thi" xuất sắc. Giải thưởng Nôben về văn học 1965; Anh hùng lao động (1967).

**SÔNBE A.** (Arnold Schönberg; 1874-1951), nhà soạn nhạc Áo, giáo sư âm nhạc tại Viên, Beclin. Từ 1934, sống tại Hoa Kỳ (nhập quốc tịch Hoa Kỳ từ 1941). Giảng dạy tại các trường đại học Bôxtơn (Boston), Niu Yooc (New York), California (California). Những tác phẩm thời trẻ của Sônbe chịu ảnh hưởng của âm nhạc hậu lãng mạn, đặc biệt là Vacnơ (R. Wagner). Từ cuối thập kỉ thứ nhất thế kỉ 20, Sônbe đã vượt lên như một đại diện uy tín nhất của âm nhạc biểu hiện chủ nghĩa. Sônbe đã tìm thấy ý nghĩa của sự tiến hoá trong chuỗi bán âm đầy diễn cảm của ôpêra "Tôrixtan" (Vacnơ) để đẩy tới những hậu quả cực điểm của nó: "âm nhạc vô điệu tính", "âm nhạc 12 cung" (Đôđecafôni), "âm nhạc sêrien" [kĩ thuật "sêrien" đầu tiên do Haur (J. Hauer; 1883-1959) tìm ra]. Tác phẩm vô điệu tính đầu tiên của Sônbe là "Những tiểu phẩm cho pianô số 11" (1908). Tác phẩm sêrien đầu tiên là bài cuối trong "5 tiểu phẩm piano số 23" (1923). Cùng với hai môn đệ lỗi lạc là Becơ (A. Berg) và Vêbecnơ (A. Webern), Sônbe đã tạo lập một trường phái "Viên mới" do ông đứng đầu, đối lập với trường phái cổ điển Viên [Hayđon (J. Haydn), Môza (W. A. Mozart), Bêthôven (L. van Beethoven)].

Tác phẩm: 4 ôpêra ("Trông đợi", "Bàn tay hạnh phúc", "Từ nay đến mai", "Môidơ và Arông"), "Những bài ca Gurê" cho đơn ca, hợp xướng và dàn nhạc, "Pierô cung trăng" cho hát, pianô, fluyt, clarinet, violông, violôngxen, "Ngôi ca Napolêông", "Kôn Nidrê" và "Một người sống sót ở Vacava". Nhiều hợp xướng, ca khúc (trong đó có số 8 và

phân phối 12 cung với dàn nhạc), các tiểu phẩm dàn nhạc, các côngxectô cho violông, pianô, 4 tứ tấu dây, tam tấu dây, ngũ tấu, các tiểu phẩm cho pianô.

**SÔNG** dòng nước thường xuyên, có kích thước tương đối lớn, có nguồn cung cấp là nước từ khí quyển trong phạm vi lưu vực của S và chảy trong lòng S. Tuỳ thuộc vào điều kiện hình thành chế độ nước, S được phân ra S đóng băng, S miền núi, S đầm lầy, S caxxtơ; tuy thuộc vào kích thước, phân biệt ra S lớn, S nhỏ và S trung bình.

1) S chính: S có độ dài lớn nhất hay diện tích lưu vực lớn nhất hoặc có lượng nước lớn nhất. Ngoài ra, S chính còn do lịch sử, tập quán xã hội. Vd. Sông Thao là S chính của Sông Hồng, Thu Bồn - S chính của hệ thống sông Thu Bồn (do tập quán, lịch sử), Tả Trạch - S chính của Sông Hương (có lượng nước lớn nhất và chảy qua cố đô Huế).

2) S nhánh (S nhỏ chảy vào S chính): các S chảy vào S chính gọi là S nhánh cấp I; các S chảy vào S nhánh cấp I gọi là S nhánh cấp II, vv. Ở Việt Nam, thống kê có 2.864 S, độ dài lớn hơn hoặc bằng 10 km (không kể kênh, rạch ở đồng bằng) với 134 S chính, 749 S nhánh cấp I, 1.039 S nhánh cấp II, 661 S nhánh cấp III, 196 S nhánh cấp IV, 33 S nhánh cấp V, 7 S nhánh cấp VI.

3) S di động: loại S rất rộng có nhiều bãi nổi chia S thành nhiều nhánh. Các nhánh này thường tương đối nông so với các loại hình S khác và rất dễ biến động. Hàng năm, nhánh này có thể bị cạn dần và biến mất, trong khi nhánh khác có thể bị xói sâu và trở thành nhánh chính, do có tính biến động lớn nên thường gọi là S di động. Những đoạn S thuộc loại này thường gây trở ngại lớn cho giao thông thủy và thoát lũ. Trên chiều dài một con S, có thể đoạn này thuộc loại hình S di động nhưng đoạn kia lại thuộc loại hình khác. Loại hình S di động thường gặp trên sông Amudaria (Amudar'ja, Trung Á) và sông Dương Tử (Trung Quốc) là những S mang nhiều bùn cát và lòng dẫn dễ bị xói lở. Ở Miền Bắc Việt Nam, những S lớn do được khai thác từ lâu đời (hiện tượng rõ nhất là tuyến đê dọc theo triển S lớn) tuyến S phần nào bị con người khống chế nên thường ít gặp loại hình S di động.

**SÔNG ẨM** phụ lưu cấp II của Sông Mã, bắt nguồn từ Bản Muồng ở độ cao 575 m, chảy theo hướng tây bắc - đông nam, đổ vào bờ trái Sông Chu gần Bái Thượng, tỉnh Thanh Hoá. Dài 83 km. Diện tích lưu vực 761 km<sup>2</sup>, trung bình bề ngang 12,4 km, cao trung bình 313 m, độ dốc trung bình 20,8‰; mật độ sông suối 1,06 km/km<sup>2</sup>. Lưu lượng trung bình tại Lang Chánh 14,6 m<sup>3</sup>/s, ở cửa sông 25 m<sup>3</sup>/s với tổng lượng nước 0,78 km<sup>3</sup> và môđun dòng chảy năm 32,8 l/s.km<sup>2</sup>; lũ từ tháng 6 đến tháng 11, chiếm khoảng 80% tổng lượng nước trong năm.

**SÔNG ẤN** (Ph. Indus), sông ở Trung Quốc, Ấn Độ và Pakixtan. Dài 3.190 km, diện tích lưu vực 960 nghìn km<sup>2</sup>. Bắt nguồn từ sườn dãy núi Kailat (Kailas, sơn nguyên Tây Tạng), cắt qua giữa các nhánh núi theo phương vĩ tuyến của Himalaya và Hindu - Kusơ (Hindū - Kūsh), hạ lưu chảy qua đồng bằng Ấn - Hằng, đổ vào biển Arập. Các nhánh sông chính: Ghinghit (Gilgit), Kabun (Kābul), Xutlây (Sutlej). Lưu lượng trung bình 3.850 m<sup>3</sup>/s (ở thành phố Haidorabat), cực đại trên 30 nghìn m<sup>3</sup>/s; lũ vào mùa hạ và mùa thu, mực nước dâng cao 5 - 7 m ở đồng bằng; về mùa cạn, dòng chảy ở hạ lưu đôi khi bị cạn kiệt. Sả tưới cho hơn 11 triệu ha đất. Vận tải đường thủy. Các thành phố lớn: Haidorabat (Hyderabad), Karachi (Karachi).

**SÔNG BA** (tk. Đà Rằng), sông lớn ở Nam Trung Bộ, bắt nguồn ở vùng núi Ngọc Rô (1.549 m), chảy theo hướng gần bắc - nam tới Cheo Reo, chuyển hướng tây bắc - đông nam xuống Phú Yên, đổ ra Biển Đông ở cửa Ngọc Đăng (Tuy Hoà). Dài 388 km. Diện tích lưu vực 13.900 km<sup>2</sup>, độ cao trung bình 400 m, độ dốc 10,9%; mật độ sông suối 0,41 km/km<sup>2</sup>. Tổng lượng nước khoảng 9,39 km<sup>3</sup> tương ứng với môđun dòng chảy năm 21,6 l/s.km<sup>2</sup>. Lũ từ tháng 9 đến tháng 12, chiếm 37,4% tổng lượng nước cả năm. Tổng lượng cát bùn 2,49.10<sup>6</sup> tấn/năm. Trữ năng tiềm tàng của sông khoảng 82 triệu kW/km<sup>2</sup>, tổng công suất trung bình khoảng 1,063 triệu kW. Trên dòng chính có đập dâng nước Củng Sơn, tưới cho cánh đồng Tuy Hoà. Cầu Đà Rằng dài hơn 1 km, qua sông ở Tuy Hoà, là cầu lớn nhất ở phía Nam Việt Nam.



Sông Ba

#### SÔNG BẢNG x. Bắg hà.

**SÔNG BẢNG** (tk. Bắg Giang), sông bắt nguồn từ vùng núi Nà Vài cao 600 m, chảy theo hướng tây bắc - đông nam qua biên giới Việt - Trung ở Thủy Khẩu, rồi nhập vào sông Tây Giang ở Long Châu. Là sông lớn thứ hai trong hệ thống sông Kỳ Cùng - Bắg Giang. Chiều dài của sông trên đất Việt Nam là 108 km. Diện tích lưu vực 4.560 km<sup>2</sup>, phần ở trên đất Việt Nam 4.000 km<sup>2</sup>, phần lớn trên nền đá vôi (40,6% diện tích), cao trung bình 482 m, độ dốc 20,1%; mật độ sông suối: 0,91 km/km<sup>2</sup>. Có 25 phụ lưu dài trên 10 km, tổng chiều dài 633 km. Tổng lượng nước ở biên giới 2,94 km<sup>3</sup> tương ứng với lưu lượng trung bình 93,2 m<sup>3</sup>/s; môđun dòng chảy năm 20,4 l/s.km<sup>2</sup>. Lũ từ tháng 6 đến tháng 9 (69,4% tổng lượng nước cả năm), lớn nhất vào tháng 8 (24,5% tổng lượng nước cả năm). Di tích lịch sử nổi tiếng khu Pắc Pó.

**SÔNG BỂ** phụ lưu cấp I của sông Đồng Nai, sông bắt nguồn từ cao nguyên Xnarô (911 m), tỉnh Đắk Lắk, chảy theo hướng đông bắc - tây nam rồi chuyển sang bắc - nam ở trung lưu và đổ vào bờ phải sông Đồng Nai phía dưới hồ Trị An, qua các vùng Phước Long, Bù Đốp, Đồng Xoài, Phước Hoà. Dài 344 km. Diện tích lưu vực 7170 km<sup>2</sup>, cao trung bình 240 m, độ dốc trung bình 5,3%, mật độ sông suối 0,56 km/km<sup>2</sup>. Tổng lượng nước tại Phước Long 2,79 km<sup>3</sup>, Phước Hoà 4,48 km<sup>3</sup>. Lũ từ tháng 7 đến tháng 11, chiếm khoảng 65,2% lượng nước cả năm.

**SÔNG BỂ** tỉnh ở Đông Nam Bộ Việt Nam, thành lập năm 1976 do sáp nhập 2 tỉnh Thủ Dầu Một với Bình Phước. Từ 6.11.1996, chia tỉnh Sông Bể thành 2 tỉnh Bình Dương và Bình Phước (x. **Bình Phước**).

**SÔNG BIÊN GIỚI** sông nằm trên biên giới giữa hai hay nhiều nước chung biên giới. Đây là kiểu biên giới theo địa hình. Việc xác định biên giới quốc gia theo SBG được quy định trong hiệp định hoạch định biên giới giữa các nước chung biên giới. Thông thường, đối với SBG không dùng làm đường giao thông thì biên giới được xác định theo đường trung tuyến của sông. Nếu sông được dùng làm đường giao thông, biên giới thường là đường trung tuyến của luồng giao thông hoặc luồng sâu nhất của dòng sông. Trường hợp sông có nhiều nhánh thì đường biên giới quốc gia thường được xác định theo nhánh chính của sông. Mọi sự thay đổi tự nhiên của sông không làm thay đổi đường biên giới quốc gia trên sông nếu các nước chung biên giới không thoả thuận để hoạch định lại biên giới.

**SÔNG BỒ** (tk. Bồ Giang), phụ lưu cấp I của Sông Hương, bắt nguồn từ vùng núi A Sầu phía tây tỉnh Thừa Thiên - Huế, ở độ cao 900 m, chảy theo hướng đông nam - tây bắc đổ vào bờ trái Sông Hương, cách cửa sông 9 km. Dài 94 km. Diện tích lưu vực 938 km<sup>2</sup>; cao trung bình 384 m, độ dốc trung bình 27,4%, mật độ sông suối 0,64 km/km<sup>2</sup>. Tổng lượng nước 0,95 km<sup>3</sup>.

**SÔNG BÔI** sông bắt nguồn từ Núi Hang tỉnh Hoà Bình, ở độ cao 300 m, chảy qua Kim Bôi, Lạc Thủy, Gia Viễn; hạ lưu qua Ninh Bình gọi là sông Hoàng Long và đổ vào bờ phải Sông Đáy. Dài 125 km. Diện tích lưu vực 1.550 km<sup>2</sup>, cao trung bình 173 m, độ dốc 9,6%. Mật độ sông suối 0,81 km/km<sup>2</sup>. Tổng lượng nước 1,43 km<sup>3</sup> tương ứng với lưu lượng trung bình 44,7 m<sup>3</sup>/s.

**SÔNG BUNG** phụ lưu cấp I của sông Thu Bồn ở tỉnh Quảng Nam, bắt nguồn từ vùng núi biên giới Việt - Lào, ở độ cao 1.000 m. Đổ vào bờ trái sông Thu Bồn tại Mỹ Hiệp. Dài 131 km. Diện tích lưu vực 2.530 km<sup>2</sup>, cao trung bình 816 m, độ dốc trung bình 37,0%, mật độ sông suối 0,31 km/km<sup>2</sup>.

**SÔNG BỪNG** sông bắt nguồn từ Rú Trâm thuộc tỉnh Nghệ An và đổ ra Biển Đông tại Hữu Bắg. Dài 48 km. Diện tích lưu vực 735 km<sup>2</sup>, mật độ sông suối 0,83 km/km<sup>2</sup>.

**SÔNG BỬA** phụ lưu cấp I của Sông Hồng, bắt nguồn từ vùng núi huyện Phù Yên tỉnh Sơn La, ở độ cao 1.000 m, chảy theo hướng tây bắc - đông nam qua huyện Thanh Sơn tỉnh Phú Thọ, rồi chuyển hướng nam - bắc qua huyện Tam Thanh và đổ vào bờ phải Sông Hồng ở Mỹ Hạ. Dài 100 km. Diện tích lưu vực 1.370 km<sup>2</sup>; cao trung bình 302 m; độ dốc trung bình 22,2%. Có 22 phụ lưu dài trên 10 km. Mật độ sông suối ở vùng núi 1 - 1,35 km/km<sup>2</sup>, ở vùng đồi thấp 0,5 - 1 km/km<sup>2</sup>. Tổng lượng nước trung bình năm 1,11 km<sup>3</sup>, tương ứng với lưu lượng 35,2 m<sup>3</sup>/s và môđun dòng chảy năm 25,7 l/s.km<sup>2</sup>. Mùa lũ từ tháng 6 đến tháng 10 (chiếm 70,7% lượng nước cả năm), lưu lượng lớn nhất tại trạm thủy văn Thanh Sơn 1.670 m<sup>3</sup>/s.

**SÔNG Bưởi** (tk. Sông Sỏi), phụ lưu cấp I của Sông Mã, bắt nguồn từ vùng Núi Chu, gần Suối Rút (Mai Châu - Hoà Bình), độ cao 450 m, chảy theo hướng tây bắc - đông nam và đổ vào bờ trái Sông Mã ở huyện Yên Định, Thanh Hoá. Dài 130 km. Diện tích lưu vực 1.790 km<sup>2</sup>, cao trung bình 247 m, độ dốc trung bình 12,2%, mật độ sông suối 0,59 km/km<sup>2</sup>. Tổng lượng nước 1,65 km<sup>3</sup>, tương ứng với lưu lượng bình quân 52,2 m<sup>3</sup>/s và môđun dòng chảy năm 27,7 l/s.km<sup>2</sup>. Mùa lũ từ tháng 6 đến tháng 10, chiếm 80,4% lượng nước cả năm, lớn nhất vào tháng 9 - 10 (27,9% lượng dòng chảy cả năm).

**SÔNG CẢ (Bình Định)** sông bắt nguồn từ vùng núi Vĩnh Thạnh, ở độ cao 360 m, chảy theo hướng tây bắc - đông nam, rồi chuyển sang tây nam - đông bắc, đổ ra Biển Đông ở vùng Nước Ngọt. Dài 52 km. Diện tích lưu vực 719 km<sup>2</sup>, cao trung bình 151 m, độ dốc trung bình 71,5‰, mật độ sông suối 0,71 km/km<sup>2</sup>.

**SÔNG CẢ (Nghệ An)** (tk. Sông Lam), sông bắt nguồn từ vùng núi Mường Khút, Mường Lập (Lào) cao 1.800 - 2.000 m, do hai nguồn Nậm Nọn và Nậm Mỏ hợp lại, chảy theo hướng tây bắc - đông nam, đoạn cuối vòng lên phía bắc, đổ ra Biển Đông ở Cửa Hội (Nghệ An). Dài 513 km, phần chảy ở Việt Nam 361 km. Diện tích lưu vực 27.200 km<sup>2</sup>, phần ở Việt Nam 17.730 km<sup>2</sup>, cao trung bình 294 m, độ dốc trung bình 18,3‰; mật độ sông suối 0,60 km/km<sup>2</sup>. Từ biên giới đến Cửa Rào, lòng sông dốc, có hơn một trăm thác. Từ Cửa Rào trở về xuôi, ràu nhỏ có thể đi lại vào mùa nước. Tổng lượng nước 21,90 km<sup>3</sup> tương ứng với lưu lượng trung bình năm 688 m<sup>3</sup>/s và môđun dòng chảy năm 25,3 l/s.km<sup>2</sup>. Lưu lượng trung bình năm tại Cửa Rào 236 m<sup>3</sup>/s, tại Dừa 430 m<sup>3</sup>/s. Mùa lũ từ tháng 6 đến tháng 11, chiếm khoảng 74 - 80% tổng lượng nước cả năm.

**SÔNG CÁI (Nha Trang)** sông bắt nguồn từ vùng núi Chư Giao, ở độ cao 900 m, chảy theo hướng tây bắc - đông nam ở thượng lưu và trung lưu, đổi hướng gần tây - đông ở hạ lưu, đổ ra Biển Đông tại Nha Trang. Dài 79 km. Diện tích lưu vực 1.904 km<sup>2</sup>, cao trung bình 548 m, độ dốc trung bình 22,8‰, mật độ sông suối 0,82 km/km<sup>2</sup>. Có 15 phụ lưu với chiều dài trên 10 km. Tổng lượng nước cả năm 1,79 km<sup>3</sup>, tương ứng với độ sâu dòng chảy 940 mm, môđun dòng chảy 29,8 l/s.km<sup>2</sup>. Mùa lũ từ tháng 10 đến tháng 12, chiếm khoảng 73% lượng dòng chảy cả năm, môđun mùa lũ 240 l/s.km<sup>2</sup>. Mùa cạn từ tháng 1 đến tháng 9, chiếm khoảng 27% lượng nước cả năm, môđun dòng chảy mùa cạn 10 - 18 l/s.km<sup>2</sup>. Ở bên cửa sông có thành phố du lịch Nha Trang nổi tiếng.

**SÔNG CÁI (Ninh Hoà)** sông bắt nguồn từ vùng núi phía đông ngọn núi Chư Hmu (Vọng Phu), ở độ cao 1.300 m, chảy theo hướng tây bắc - đông nam, đổ ra Biển Đông tại đầm Nha Phu, Khánh Hoà. Dài 49 km. Diện tích lưu vực 852 km<sup>2</sup>, cao trung bình 342 m, độ dốc trung bình 18,8‰, mật độ sông suối trung bình 0,61 km/km<sup>2</sup>.

**SÔNG CÁI (Phan Rang)** (tk. Kinh Rinh), bắt nguồn từ vùng núi Bi Đúp, ở độ cao 1.600 m, chảy theo hướng tây bắc - đông nam, đổ ra Biển Đông tại vịnh Phan Rang, Ninh Thuận. Dài 119 km. Diện tích lưu vực 3.006 km<sup>2</sup>, cao trung bình 483 m, độ dốc trung bình 17,7‰, mật độ sông suối trung bình 0,55 km/km<sup>2</sup>. Tổng lượng nước 2,29 km<sup>3</sup>, tương ứng với độ sâu dòng chảy 672 mm, môđun dòng chảy năm 24,2 l/s.km<sup>2</sup>. Mùa lũ từ tháng 7 đến tháng 11, chiếm khoảng 68% lượng nước cả năm, môđun dòng chảy mùa lũ 43 l/s.km<sup>2</sup>. Mùa cạn từ tháng 12 đến tháng 6, chiếm khoảng 32% lượng nước cả năm, môđun dòng chảy mùa cạn 7 - 18 l/s.km<sup>2</sup>. Phía tây lưu vực, trên đỉnh đường chia nước giữa SC và sông Đa Nhim có đèo Ngoan Mục nổi tiếng và nhà máy thủy điện Sông Pha mà nguồn nước được đưa từ hồ Đon Dương trên sông Đa Nhim sang nên nhà máy còn có tên là Đa Nhim. Ở bên cửa sông có thị xã Phan Rang - Tháp Chàm.

**SÔNG CÁI (Phan Thiết)** sông bắt nguồn từ vùng núi phía tây tỉnh Bình Thuận, ở độ cao 550 m, chảy theo hướng tây bắc - đông nam, đổ ra Biển Đông tại vịnh Phan Thiết. Dài 71 km. Diện tích lưu vực 1.050 km<sup>2</sup>, cao trung bình 198 m,

độ dốc trung bình 3,8‰, mật độ sông suối 0,44 km/km<sup>2</sup>. Tổng lượng nước cả năm 0,65 km<sup>3</sup>, tương ứng với độ sâu dòng chảy 617 mm, môđun dòng chảy năm 13 l/s.km<sup>2</sup>. Mùa lũ từ tháng 7 đến tháng 11, chiếm khoảng 60 - 68% lượng nước cả năm; môđun dòng chảy mùa lũ 35 l/s.km<sup>2</sup>. Mùa cạn từ tháng 12 đến tháng 6, chiếm khoảng 32 - 40% lượng dòng chảy cả năm, môđun dòng chảy mùa cạn 7 l/s.km<sup>2</sup>. Ở bên cửa sông có thành phố Phan Thiết.

**SÔNG CẦU (Bắc Kạn)** sông bắt nguồn từ sườn nam núi Phía Bioóc (1.578 m) ở tỉnh Bắc Kạn, chảy theo hướng gần bắc - nam ở thượng lưu và tây bắc - đông nam ở trung và hạ lưu về tới Phả Lại, phía dưới ngã ba Sông Thương và sông Lục Nam. Sông chính của hệ thống sông Thái Bình. Dài 288 km. Diện tích lưu vực 6.030 km<sup>2</sup>, độ cao trung bình 190 m, độ dốc trung bình 16,1‰; mật độ sông suối 0,95 km/km<sup>2</sup>. Tổng lượng nước là 4,2 km<sup>3</sup> ứng với lưu lượng 153 m<sup>3</sup>/s và môđun dòng chảy năm 22,4 l/s.km<sup>2</sup>. Mùa lũ từ tháng 6 đến tháng 10, tháng 8 có lượng nước lớn nhất chiếm khoảng 18 - 20% lượng nước cả năm. Trên SC đã xây dựng đập Thác Huống từ năm 1905, có cao trình đập là 21,13 m, để dâng nước tưới cho hơn 2 vạn ha ruộng. Vận tải thủy khá phát triển ở trung và hạ lưu.

**SÔNG CẦU (Phú Yên)** sông ở phía bắc tỉnh Phú Yên, bắt nguồn từ vùng núi Long Thạnh, ở độ cao 425 m, chảy theo hướng tây bắc - đông nam, đổ vào vịnh Xuân Đài, Biển Đông. Dài 26 km. Diện tích lưu vực 161 km<sup>2</sup>, độ cao trung bình 240 m, độ dốc trung bình 18,1‰, mật độ sông suối 0,3 km/km<sup>2</sup>.

**SÔNG CẦU** huyện ở phía bắc tỉnh Phú Yên. Diện tích 487,3 km<sup>2</sup>. Gồm 1 thị trấn (Sông Cầu - huyện lỵ), 9 xã (Xuân Lộc, Xuân Hải, Xuân Bình, Xuân Hoà, Xuân Cảnh, Xuân Thịnh, Xuân Phương, Xuân Thọ 1, Xuân Thọ 2). Dân số 90.000 (2001). Địa hình phần lớn là đồi trọc sông thấp dần từ tây sang đông; núi chạy sát ra biển tạo nên mũi Ông Diên ngăn biển thành vịnh Xuân Đài rất kín; ven bờ có nhiều đảo như đảo Miếu Công Thần, Núi Con, Hòn Cồn, Hòn Yến. Ở phía bắc huyện, có đồng bằng hẹp do Sông Cầu bồi nên. Trồng lúa, dừa, điều. Chăn nuôi: bò, lợn, vịt. Đánh bắt hải sản. Sản xuất muối, chế biến nước mắm. Dịch vụ du lịch. Thắng cảnh: bãi biển vịnh Xuân Đài. Giao thông: quốc lộ 1A chạy qua đèo Cù Mông, tỉnh lộ 642. Huyện thành lập từ 27.6.1985, do chia huyện Đông Xuân thành 2 huyện Đông Xuân và SC thuộc tỉnh Phú Khánh; từ 30.6.1989, thuộc tỉnh Phú Yên.

**SÔNG CHẦY** phụ lưu lớn thứ hai của Sông Lô sau Sông Gâm, bắt nguồn từ núi Kiều Liêu Ti (2.402 m), Hà Giang. Từ Hoàng Su Phì đến Mường Khương chảy theo hướng đông - tây sau đó quạt theo hướng tây bắc - đông nam và đổ vào bờ phải Sông Lô tại Đoan Hùng. Lòng sông rất dốc, nhiều thác ghềnh, đặc biệt khi xẻ qua cao nguyên đá vôi Mường Khương - Bắc Hà đã tạo ra một hẻm vực rất sâu. Dài 319 km. Diện tích lưu vực 4.580 km<sup>2</sup>; mật độ sông suối 1,09 km/km<sup>2</sup>. Tại Thác Bà tổng lượng dòng chảy năm là 6 km<sup>3</sup> ứng với lưu lượng trung bình năm là 192 m<sup>3</sup>/s và môđun dòng chảy năm: 31,6 l/s.km<sup>2</sup>. Mùa lũ từ tháng 6 đến tháng 10, chiếm khoảng 79,3% lượng dòng chảy năm; tháng 8 có lượng dòng chảy lớn nhất, chiếm khoảng 19% lượng dòng chảy năm. Tại Thác Bà năm 1971, đã xây dựng công trình thủy điện đầu tiên ở Miền Bắc Việt Nam với đập nước cao 60,8 m, diện tích mặt hồ 234 km<sup>2</sup>, dung tích chứa nước 3,6 km<sup>3</sup>.

**SÔNG CHU** (cg. Nậm San), phụ lưu cấp I lớn nhất của

**Sông Mã.** Bắt nguồn từ vùng núi Houa (2.062 m) ở bên Lào, chảy theo hướng tây bắc - đông nam, nhập vào bờ phải Sông Mã ở Ngã Ba Giàng, cách cửa sông 25,5 km. Dài 325 km, phần chảy ở Việt Nam là 160 km. Diện tích lưu vực 7.580 km<sup>2</sup>, phần ở Việt Nam 3.010 km<sup>2</sup>; cao trung bình 790 m, độ dốc trung bình 18,3%; mật độ sông suối 0,98 km/km<sup>2</sup>. Tổng lượng nước 4,72 km<sup>3</sup> ứng với lưu lượng trung bình năm 148 m<sup>3</sup>/s và môđun dòng chảy năm 18,2 l/s.km<sup>2</sup>. Tại Mường Hình, lưu lượng trung bình năm 91 m<sup>3</sup>/s ứng với môđun dòng chảy năm 17,1 l/s.km<sup>2</sup>. Trên Bái Thượng, lòng sông hẹp và nhiều thác ghềnh, vận chuyển trên sông chủ yếu là bè, mảng; từ Bái Thượng thuyền độc mộc mới qua lại được nhưng cũng rất khó khăn vì còn nhiều đá ngầm. Tàu thuyền chỉ đi lại được ở hạ lưu. Đã xây dựng đập dâng nước Bái Thượng cao 23,5 m (1921 - 29), tưới cho hơn 50 nghìn ha đất nông nghiệp của Thanh Hoá.

**SÔNG CON (Hà Giang)** phụ lưu cấp I của Sông Lô. Bắt nguồn từ sườn tây nam vùng núi thượng nguồn Sông Chảy ở tỉnh Hà Giang, chảy theo hướng tây bắc - đông nam, nhập vào bờ phải Sông Lô tại Vĩnh Tuy. Dài 76 km. Diện tích lưu vực 1.370 km<sup>2</sup>, cao trung bình 430 m, độ dốc trung bình 23,6%, mật độ sông suối 1,40 km/km<sup>2</sup>. Tổng lượng nước trung bình năm là 2,06 km<sup>3</sup>, ứng với lưu lượng trung bình năm 65,3 m<sup>3</sup>/s, môđun dòng chảy năm 47,7 l/s.km<sup>2</sup>. SC thuộc loại nhiều nước.

**SÔNG CON (Nghệ An) x. Sông Hiếu.**

**SÔNG CÔN** sông bắt nguồn ở độ cao 925 m, phía tây bắc tỉnh Bình Định, chảy theo hướng bắc nam rồi chuyển sang hướng tây bắc - đông nam đổ vào vịnh Quy Nhơn. Dài 171 km. Diện tích lưu vực 2.980 km<sup>2</sup>. Cao trung bình 567 m, độ dốc trung bình 15,8%, mật độ sông suối 0,65 km/km<sup>2</sup>.

**SÔNG CÔNG** phụ lưu cấp I của Sông Cầu, bắt nguồn ở vùng núi Đèo Khế, ở tỉnh Thái Nguyên, chảy theo hướng tây bắc - đông nam, nhập vào bờ phải Sông Cầu ở An Lạc. Dài 96 km. Diện tích lưu vực 951 km<sup>2</sup>, cao trung bình 224 m, độ dốc trung bình 27,3%, mật độ sông suối 1,20 km/km<sup>2</sup>. Tổng lượng nước 0,794 km<sup>3</sup> ứng với lưu lượng trung bình năm 25 m<sup>3</sup>/s, môđun dòng chảy năm 26 l/s.km<sup>2</sup>. Mùa lũ từ tháng 6 đến tháng 10, chiếm 74,7% lượng nước cả năm; tháng 8 có lượng dòng chảy lớn nhất chiếm 19,30% lượng nước cả năm; tháng kiệt nhất chiếm 1,8% lượng nước cả năm. Trên SC đã xây dựng hồ chứa Núi Cốc với đập dâng nước cao 46 m, dung tích 175 triệu m<sup>3</sup>.

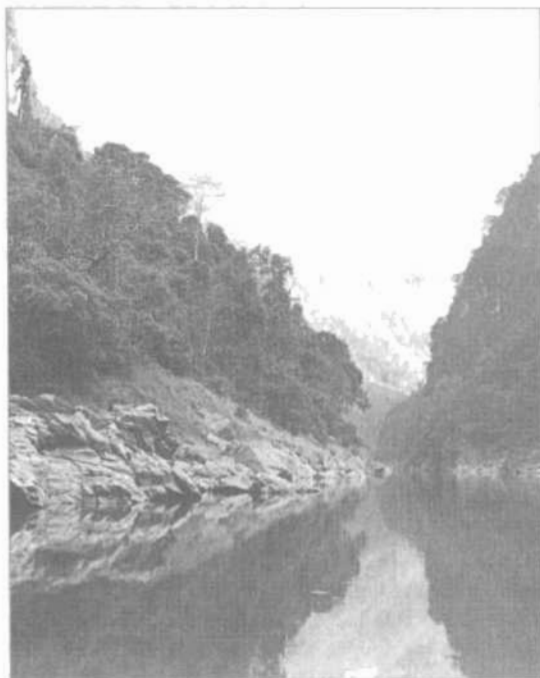
**SÔNG CÔNG** thị xã ở phía nam thành phố Thái Nguyên. Diện tích 83,6 km<sup>2</sup>. Gồm 5 phường (Thắng Lợi, Mỏ Chè, Lương Châu, Cải Đan, Phố Cò), 4 xã (Bá Xuyên, Tân Quang, Vinh Sơn, Bình Sơn). Dân số 43.600 (2001). Địa hình bằng phẳng xen kẽ đồi thấp. Đất nông nghiệp chiếm 54,5% diện tích. Trồng chè, lúa. Khu công nghiệp chế tạo máy động cơ diesel, dụng cụ cơ khí, y tế, kim khí tiêu dùng. Giao thông: quốc lộ 3, đường sắt Hà Nội - Thái Nguyên chạy qua. Thị xã thành lập từ 11.4.1985, thuộc tỉnh Bắc Thái; từ 6.11.1996, thuộc tỉnh Thái Nguyên.

**SÔNG CỬU LONG x. Mêkông.**

**SÔNG DINH** sông ở cực nam tỉnh Bình Thuận, bắt nguồn từ vùng Núi Bè (817 m), chảy theo hướng tây bắc - đông nam, đổ ra Biển Đông tại La Gi. Dài 58 km. Diện tích lưu vực 904 km<sup>2</sup>, cao trung bình 121m, độ dốc trung bình 6,8%, mật độ sông suối rất nhỏ 0,15 km/km<sup>2</sup>.

**SÔNG DỪA** sông bắt nguồn từ Rú Mỏ Già ở huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An, đổ ra Cửa Thới. Dài 27 km. Diện tích lưu vực 140 km<sup>2</sup>; mật độ sông suối 0,48 km/km<sup>2</sup>.

**SÔNG ĐÀ** phụ lưu lớn nhất của Sông Hồng, bắt nguồn từ vùng núi cao cạnh nguồn của Sông Nguyên thuộc tỉnh Vân Nam (Trung Quốc). Chảy theo hướng tây bắc - đông nam, từ Hoà Bình chuyển hướng nam - bắc, nhập vào bờ phải Sông Hồng ở Trung Hà. Dài 1.010 km, phần ở Việt Nam 570 km. Diện tích lưu vực 52.900 km<sup>2</sup>, phần ở Việt Nam 26.800 km<sup>2</sup>, cao trung bình 965 m, độ dốc trung bình 36,8%. Có 68 phụ lưu dài trên 10 km; mật độ sông suối 1 km/km<sup>2</sup>. Tại Hoà Bình tổng lượng nước trung bình năm là 53,3 km<sup>3</sup> ứng với lưu lượng nước trung bình năm 1.744 m<sup>3</sup>/s, môđun dòng chảy năm 33,8 l/s.km<sup>2</sup>. Mùa lũ từ tháng 6 đến tháng 10, chiếm 78,3% tổng lượng nước cả năm. Nước lũ ác liệt, biểu hiện ở lượng lũ lớn và đỉnh cao. Lưu lượng lũ lớn nhất của SD tại Hoà Bình năm 1945 là 21.000 m<sup>3</sup>/s. Lượng lũ SD tại Hoà Bình chiếm trung bình 47% lượng lũ Sông Hồng ở Sơn Tây. Lượng phù sa rất lớn, tổng lượng cát bùn ở Lai Châu lên tới 55,8.10<sup>6</sup> tấn khiến nước sông có màu nâu sẫm (màu đá). Công trình thủy điện Hoà Bình với hồ chứa khoảng 9,4 tỉ m<sup>3</sup> nước có thể điều tiết lũ, giảm mực nước lũ cho hạ lưu Sông Hồng tại Hà Nội từ 1,5 đến 2 m, đồng thời cung cấp nước tưới mùa cạn khoảng 3,5 tỉ m<sup>3</sup>. Hiện nay, giao thông thủy thuận lợi trên khoảng 200 km từ Hoà Bình đến Tạ Bú. Sản lượng cá hàng năm của hồ Hoà Bình ước tính đạt 100 nghìn - 150 nghìn tấn/năm.



Sông Đà  
Thượng nguồn Sông Đà

**SÔNG ĐÀO NHÀ LÊ x. Kênh nhà Lê.**

**SÔNG ĐÁY** phân lưu của Sông Hồng. Dài 241 km, tách từ Sông Hồng ở Thanh Diên tỉnh Hà Tây, chảy theo hướng tây bắc - đông nam và đổ ra vịnh Bắc Bộ ở Cửa Đáy. SD có thể phân được 20% lượng lũ của Sông Hồng. Từ năm 1937, Đập Đáy được xây dựng thành công trình ngăn lũ, SD thành sông tiêu nước cho hệ thống thủy nông Liên Mạc. Chỉ khi nào lũ



Sông Hồng vượt mức báo động 3 thì mở cửa Đập Đáy để phân lũ. Dần dần dề bồi Văn Cốc bảo vệ vùng cửa SĐ thành dề chính. Đầu những năm 60 thế kỉ 20, xây dựng thêm công phân lũ tại Văn Cốc được đóng mở theo yêu cầu.

## SÔNG ĐỒNG NAI x. *Đồng Nai*.

**SÔNG ĐU** phụ lưu của Sông Cầu bắt nguồn từ vùng Lương Can, ở độ cao khoảng 275 m thuộc tỉnh Thái Nguyên, chảy theo hướng tây bắc - đông nam và nhập vào Sông Cầu ở Sơn Tây. Dài 44 km. Diện tích lưu vực 360 km<sup>2</sup>, cao trung bình 129 m, độ dốc trung bình 13,3‰, mật độ sông suối 0,94 km/km<sup>2</sup>. Tổng lượng nước năm 0,264 km<sup>3</sup> ứng với lưu lượng nước trung bình năm 8,73 m<sup>3</sup>/s, môđun dòng chảy năm 23,2 l/s.km<sup>2</sup>. Biên độ mực nước lớn nhất tại trạm thủy văn Giang Tiên là 5,41 m và cường suất nước lũ lớn nhất trung bình 58 cm/giờ.

**SÔNG ĐUỐNG** (tk. Thiên Đức), phần lưu của Sông Hồng. Nơi Sông Hồng với sông Thái Bình. Dài 67 km. Trước đây chỉ là một dòng sông nhỏ, cửa nối với Sông Hồng rất bồi cao do đó chỉ khi Sông Hồng có lũ lớn mới tràn qua được. Từ năm 1958, cửa sông được mở rộng trở thành một phần lưu quan trọng giảm sức uy hiếp của lũ Sông Hồng đối với Hà Nội. So với lượng lũ của Sông Hồng tại Sơn Tây, SĐ tiêu được 20 - 30%. Tại Thượng Cát, lưu lượng nước trung bình nhiều năm 880 m<sup>3</sup>/s. Lưu lượng đỉnh lũ lớn nhất 9.000 m<sup>3</sup>/s (22.8.1971). Đường giao thông thủy nối cảng Hải Phòng với Hà Nội và các tỉnh ở phía bắc Việt Nam.

**SÔNG GÂM** phụ lưu cấp 1 lớn nhất của Sông Lô. Bắt nguồn từ vùng núi cao gần 2.000 m thuộc tỉnh Vân Nam (Trung Quốc), chảy vào Việt Nam tại địa phận huyện Bảo Lạc (Cao Bằng), chảy qua Bắc Mê (Hà Giang), Na Hang và Chiêm Hoá, nhập vào Sông Lô ở Khe Lau (Tuyên Quang). Dài 297 km, phần ở Việt Nam 217 km. Diện tích lưu vực 17.200 km<sup>2</sup>, phần ở Việt Nam 9.780 km<sup>2</sup>, cao trung bình 877 m, độ dốc trung bình 22,7‰. Mạng lưới sông suối phân bố không đều: phía thượng lưu mật độ chỉ đạt 0,5 - 1 km/km<sup>2</sup>; vùng trung và hạ lưu sông suối phát triển nhiều hơn, mật độ 1 - 1,5 km/km<sup>2</sup>. Có 72 phụ lưu dài trên 10 km với tổng chiều dài 1803 km. Những phụ lưu lớn: Nho Quế, Sông Năng, Ngòi Quảng. Tổng lượng nước năm 11,10 km<sup>3</sup> ứng với lưu lượng trung bình năm 352 m<sup>3</sup>/s, môđun dòng chảy năm 20,5 l/s.km<sup>2</sup>. Mùa lũ từ tháng 6 đến tháng 9, chiếm khoảng 62 đến 73% lượng dòng chảy cả năm. Độ đục trung bình dao động trong khoảng 124 - 505 g/m<sup>3</sup>. Hiện đang xây dựng nhà máy thủy điện ở Na Hang.

**SÔNG GÂM (CÁNH CUNG)** dãy núi chạy theo hình cánh cung dài khoảng 400 km từ đỉnh Pu Tha Ca (1.274 m) đến Đèo Khế ở phía bắc dãy núi Tam Đảo. Cấu tạo chủ yếu bởi trầm tích lục nguyên xen kẽ riolit và sét vôi, có những đỉnh từ grano - sienit như Pu Tha Ca, Pía Ya (1.980 m), hoặc granit như Pía Bióc (1.578 m), xuyên lên. Rìa tây và rìa đông có những dải đá vôi. Dải rừng chí tuyến lên tới độ cao 600 m; từ 600 m đến 1.000 m rừng mang tính chất chuyển tiếp từ chí tuyến lên á chí tuyến; trên 1.000 m là đai á chí tuyến với đai rừng sồi giẻ và đai rừng hỗn giao lá rộng, lá kim.

**SÔNG GIÁN ĐOẠN** sông không có nước chảy thường xuyên, chỉ có nước chảy khi có mưa hoặc được cung cấp nước bởi mạch nước gián đoạn.

**SÔNG GIANH** sông bắt nguồn từ vùng núi Cổ Pi

(2.017 m), chảy theo hướng nam - bắc rồi theo hướng tây bắc - đông nam, qua Ba Tân, Thuận Loan, Tuyên Hoá, Ba Đồn rồi đổ ra Biển Đông ở Cửa Gianh, tỉnh Quảng Bình. Đoạn thượng lưu từ Khe Nét trở về nguồn dài khoảng 70 - 80 km, lòng sông nhiều thác ghềnh. Khoảng 20 km đầu nguồn đá đổ ngổn ngang lòng sông. Tới Đồng Tâm, lòng sông rộng khoảng 80 - 90 m, lớn nhất 110 - 115 m. Phía dưới Ba Đồn, lòng sông rộng tới 1 - 2 km. Dài 160 km. Diện tích lưu vực 4.680 km<sup>2</sup>, cao trung bình 360 m, độ dốc trung bình 19,2‰, lượng nước năm 7,95 km<sup>3</sup> ứng với lưu lượng nước trung bình năm 252 m<sup>3</sup>/s, môđun dòng chảy năm 53,8 l/s.km<sup>2</sup>. Mùa lũ từ tháng 9 đến tháng 11, chiếm khoảng 60 - 75% lượng dòng chảy năm. Dòng cát bùn khoảng 0,193.10<sup>6</sup> tấn/năm, ứng với độ đục trung bình năm 192 g/m<sup>3</sup> và hệ số xâm thực 168 tấn/km<sup>2</sup> năm. Tàu thuyền có thể qua lại đoạn sông ở hạ lưu, từ Cửa Gianh đến Ba Đồn 10 km, đến Tuyên Hoá 37 km.

**SÔNG GIANG** phụ lưu cấp 1 của Sông Cà (Sông Lam), bắt nguồn từ vùng núi Cao Vưu (1.343 m), chảy theo hướng tây bắc - đông nam, qua các huyện Con Cuông, Anh Sơn, Thanh Chương tỉnh Nghệ An, nhập vào bờ phải Sông Cà tại La Mạc. Dài 77 km. Diện tích lưu vực 1.050 km<sup>2</sup>, cao trung bình 492 m, độ dốc trung bình 17,2‰; mật độ sông suối 0,5 km/km<sup>2</sup>. Tổng lượng nước năm 0,93 km<sup>3</sup> ứng với lưu lượng nước trung bình năm 28 m<sup>3</sup>/s.

**SÔNG HẢ** phụ lưu cấp 1 của sông Đà Bạch, bắt nguồn từ dãy núi Yên Tử ở độ cao 750 m, tỉnh Quảng Ninh, chảy vào sông Đà Bạch ở Thượng Trà. Dài 37 km. Diện tích lưu vực 193 km<sup>2</sup>; mật độ sông suối 1,12 km/km<sup>2</sup>.

## SÔNG HÀM LƯƠNG x. *Hàm Lương*.

**SÔNG HÀN** phần hạ lưu của Sông Yên chảy qua thành phố Đà Nẵng, đổ vào vịnh Đà Nẵng (x. *Sông Yên*).

**SÔNG HĂNG** (Ph. Gange), sông ở Ấn Độ và Bangladesh. Dài 2.700 km. Diện tích lưu vực 1.120 nghìn km<sup>2</sup>. Bắt nguồn từ dãy núi Himalaya (Himalaya) chảy theo đồng bằng Ấn - Hăng, đổ vào vịnh Bengan (Bengale), tạo nên châu thổ chung với sông Brahmaputra (Brahmaputra). Các sông nhánh chính: Jamna (Jamna), [Đamoda (Dāmodar) bờ phải], Gomati, Gandak (Gandak), [Kōxi (Kosi) bờ trái]. Lũ vào mùa hạ, thường hay gây ngập lụt. Lưu lượng trung bình 13 nghìn m<sup>3</sup>/s. Chịu ảnh hưởng của thủy triều ở hạ lưu. Vận tải đường sông trên 1.450 km đến tận chân núi Himalaya. Nước SH được sử dụng rộng rãi để tưới ruộng. Các thành phố lớn: Alahabat (Allāhabād), Varanasi (Vārānasi), Patna (Patna). Ở châu thổ có cảng biển Calcutta (Calcutta). Ở bờ SH (nơi sông Jamna đổ vào SH) là nơi hành hương của đạo Hindu.

**SÔNG HẬU** (tk. Hậu Giang), phần lưu cấp 1 của hệ thống sông Mekong, chảy theo hướng tây bắc - đông nam qua Châu Đốc, Long Xuyên, Cần Thơ, đổ ra Biển Đông qua 3 cửa: Định An, Bát Xắc và Tranh Đề. Dài 230 km. Tiêu khoảng 50% lượng nước hệ thống sông Mekong.

**SÔNG HIẾN** phụ lưu cấp 1 của Sông Bằng, bắt nguồn từ vùng núi Khau Vài (1.200 m), chảy theo hướng tây nam - đông bắc và đổ vào bờ phải Sông Bằng tại thị xã Cao Bằng. Dài 62 km. Diện tích lưu vực 930 km<sup>2</sup>, cao trung bình 526 m, độ dốc trung bình 26,8‰, mật độ sông suối 0,98 km/km<sup>2</sup>. Tổng lượng nước 0,56 km<sup>3</sup>, tương ứng với lưu lượng nước trung bình 17,8 m<sup>3</sup>/s, môđun dòng chảy năm là 19,1 l/s.km<sup>2</sup>.



**SÔNG HIẾU** (tk. Sông Con), phụ lưu cấp I của Sông Cả (Sông Lam). Bắt nguồn từ vùng núi Phu Hoạt (2.452 m) ở tỉnh Nghệ An, chảy theo hướng tây bắc - đông nam, đến Nghĩa Đàn đổi hướng đông bắc - tây nam và đổ vào bờ trái Sông Cả tại Đào Giàng. Dài 228 km. Diện tích lưu vực 5.340 km<sup>2</sup>, cao trung bình 303 m, độ dốc trung bình 13%, mạng lưới sông suối 0,71 km/km<sup>2</sup>. Tại Quỳnh Châu, tổng lượng nước năm 2,13 km<sup>3</sup>, ứng với lưu lượng trung bình năm 71,6 m<sup>3</sup>/s, môđun dòng chảy năm 44,3 l/s.km<sup>2</sup>. Tại Nghĩa Đàn, tổng lượng nước 3,53 km<sup>3</sup> ứng với lưu lượng nước trung bình năm 122 m<sup>3</sup>/s, môđun dòng chảy năm 28,2 l/s.km<sup>2</sup>.

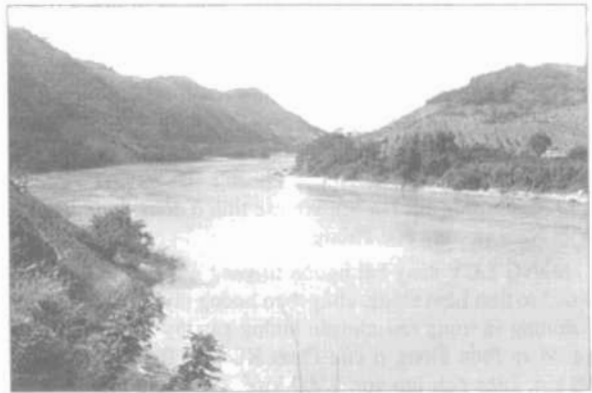
**SÔNG HÌNH** phụ lưu cấp I của Sông Ba, bắt nguồn từ vùng núi Chư Hle (1.098 m) tỉnh Gia Lai, chảy theo hướng gần nam - bắc, đổ vào bờ phải Sông Ba ở Đông Lý, tỉnh Phú Yên. Dài 88 km. Diện tích lưu vực 1.040 km<sup>2</sup>, độ cao trung bình 562 m, độ dốc trung bình 15,7%, mật độ sông suối 0,53 km/km<sup>2</sup>. Tổng lượng nước 1,64 km<sup>3</sup>, ứng với môđun dòng chảy năm 50 l/s.km<sup>2</sup>. Mùa lũ từ tháng 10 đến tháng 12 chiếm khoảng 80,3% lượng nước cả năm. Lũ rất ác liệt vì sông chảy trong vùng có lượng mưa lớn. Hiện nay đang xây dựng công trình thủy điện Sông Hình.

**SÔNG HÌNH** huyện ở phía tây nam tỉnh Phú Yên. Diện tích 885 km<sup>2</sup>. Gồm 1 thị trấn (Hai Riêng - huyện lỵ), 9 xã (Ea Bá, Ea Lăm, Ea Bar, Ea Bia, Ea Trol, Sông Hình, Đức Bình Tây, Đức Bình Đông, Sơn Giang). Dân số 36.100 (2001), gồm các dân tộc: Ba Na, Chăm, Gia Rai, Kinh. Địa hình phần lớn là đồi núi, cao trung bình 400 - 500 m. Sông Ba, Sông Hình chảy qua, hồ Sông Hình, hiện đang xây dựng nhà máy thủy điện Sông Hình. Trồng cà phê, điều, rừng phòng hộ, thuốc lá, cây ăn quả. Khai thác lâm sản: gỗ trầm, giáng hương, lá buong; đặc sản rừng như mã tiền, ý dĩ, sa nhân. Chăn nuôi bò phát triển mạnh. Giao thông: đường liên tỉnh 6, 645 chạy qua. Huyện thành lập từ 27.12.1984, do chia huyện Tây Sơn thành 2 huyện Sơn Hoà và SH thuộc tỉnh Phú Khánh; từ 30.6.1989, thuộc tỉnh Phú Yên.

**SÔNG HOÀ** phụ lưu phía bờ trái của Sông Thương, bắt nguồn từ núi Khuổi Ma (475 m), chảy theo hướng đông bắc - tây nam. Dài 47 km. Diện tích lưu vực 385 km<sup>2</sup>, cao trung bình 211 m, độ dốc trung bình 27,5%, mật độ sông suối 0,97 km/km<sup>2</sup>. Tổng lượng nước 0,190 km<sup>3</sup>, ứng với lưu lượng trung bình năm 6 m<sup>3</sup>/s, môđun dòng chảy năm 15,5 l/s.km<sup>2</sup>. Trên sông đã xây dựng công trình thủy lợi Cấm Sơn lấy nước phát điện và tưới ruộng.

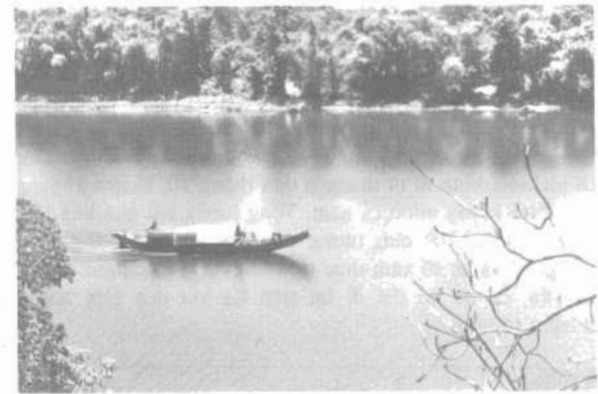
**SÔNG HỒNG** sông do ba sông hợp thành: Sông Thao, Sông Đà và Sông Lô. Đoạn SH ở Trung Quốc gọi là Sông Nguyên (Yuan), bắt nguồn từ dãy núi Ngụy Sơn (Weishan; cao trên 2.000 m), tỉnh Vân Nam. Dài 1.126 km, phần ở Việt Nam 556 km. Diện tích lưu vực 143.700 km<sup>2</sup>, phần ở Việt Nam 61.400 km<sup>2</sup>. Tổng lượng nước trung bình nhiều năm tại Yên Bái 25,1 km<sup>3</sup>, lưu lượng 796 m<sup>3</sup>/s và môđun dòng chảy 16,5 l/s.km<sup>2</sup>; tại Việt Trì là 28,4 km<sup>3</sup>, lưu lượng trung bình 900 m<sup>3</sup>/s và môđun dòng chảy năm 17,3 l/s.km<sup>2</sup>; tại Sơn Tây 120 km<sup>3</sup>, lưu lượng 3.640 m<sup>3</sup>/s và môđun dòng chảy 26,5 l/s.km<sup>2</sup>. Toàn bộ khối lượng nước 120 tỉ m<sup>3</sup> đổ ra cửa Ba Lạt và các phân lưu của Sông Hồng. Tổng lượng phù sa tại mặt cắt Sơn Tây 114 triệu tấn và độ đục bình quân 1.010 g/m<sup>3</sup>. Mùa lũ từ tháng 6 đến tháng 10, chiếm khoảng 75% tổng lượng nước cả năm. Nước lũ rất ác liệt, nhất là khi hợp lũ của cả 3 Sông Thao, Sông Đà, Sông Lô hoặc 2 Sông Đà, Sông Lô hay Sông Đà, Sông Thao. Tại Hà Nội, lũ lớn có thể cao trên 12 m, còn thông thường có thể cao trên 10,50 m.

Giao thông vận tải thuận tiện vào mùa nước trung bình. Các cảng sông: Việt Trì, Hà Nội, Nam Định.



Sông Hồng  
Một khúc Sông Hồng

**SÔNG HƯƠNG** sông chảy qua thành phố Huế, do các sông Tả Trạch, Hữu Trạch hợp thành. Dòng chính là sông Tả Trạch bắt nguồn từ vùng núi Bạch Mã cao 900 m, chảy theo hướng đông nam - tây bắc, quạt ra hướng đông, đổ ra Biển Đông ở cửa Thuận An. Dài 104 km. Diện tích lưu vực 2.830 km<sup>2</sup>, cao trung bình 330 m, độ dốc trung bình 28,5%. Có 26 phụ lưu dài từ 10 km trở lên, mật độ sông suối 0,6 km/km<sup>2</sup>. Tổng lượng nước 4,04 km<sup>3</sup>, tương ứng với môđun dòng chảy năm 38 - 55 l/s.km<sup>2</sup>. Mùa lũ từ tháng 9 đến tháng 12 chiếm 62% lượng nước cả năm.



Sông Hương

**SÔNG KINH** sông nối Sông Rác từ Sơn Kinh đến Cửa Khẩu ở huyện Kỳ Anh tỉnh Hà Tĩnh. Dài 34 km. Diện tích lưu vực 439 km<sup>2</sup>. Chảy qua Chợ Thượng, Chợ Ngán, Đại Lang.

**SÔNG LA** tên gọi phần cuối sông Ngân Sầu (xt. *Ngân Sầu*).

**SÔNG LAM** x. *Sông Cả* (Nghệ An).

**SÔNG LÈN** phân lưu của Sông Mã, tách khỏi Sông Mã ở Phú Ninh tỉnh Thanh Hoá, chảy qua Đồi Lèn và đổ ra vịnh Bắc Bộ ở Cửa Lèn. Dài 34 km.

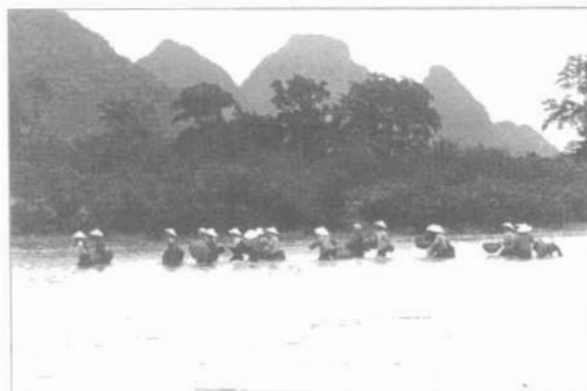
**SÔNG LÔ** sông bắt nguồn từ vùng núi cao trên 2.000 m thuộc cao nguyên Vân Nam. Phần ở Trung Quốc có tên Bàn Long, chảy vào Việt Nam tại Thanh Thủy, Hà Giang, nhập vào bờ trái Sông Hồng ở Việt Trì. Dài 470 km, phần ở Việt Nam 275 km. Diện tích lưu vực 39.000 km<sup>2</sup>, phần ở Việt

Nam 22.600 km<sup>2</sup>, cao trung bình 884 m, độ dốc trung bình 19,7%, mật độ sông suối 0,98 km/km<sup>2</sup>. Tổng lượng nước 31,9 km<sup>3</sup> ứng với lưu lượng trung bình năm 1.010 m<sup>3</sup>/s và môđun dòng chảy năm 25,6 l/s.km<sup>2</sup>. Mùa lũ từ tháng 6 đến tháng 10, chiếm tới 73 - 74% tổng lượng nước cả năm. Hạ lưu SL từ Tuyên Quang tới Việt Trì, tàu thuyền đi lại thuận lợi.

**SÔNG LUỘC** phân lưu của Sông Hồng tách ra phía dưới thị xã Hưng Yên khoảng 10 km, nối với sông Thái Bình ở Quý Cao. Dài 72,4 km. So với lượng nước lũ ở Sơn Tây, SL tiêu nước cho Sông Hồng được khoảng 10 - 11%. Là đường thủy quan trọng nối Hà Nội với các tỉnh ở đồng bằng Bắc Bộ Việt Nam và cảng Hải Phòng.

**SÔNG LUY** sông bắt nguồn từ vùng núi Braian ở độ cao 1.075 m tỉnh Lâm Đồng, chảy theo hướng tây bắc - đông nam ở thượng và trung lưu, chuyển hướng gần tây - đông ở hạ lưu và đổ ra Biển Đông ở cửa Phan Rí, tỉnh Bình Thuận. Dài 98 km. Diện tích lưu vực 1.907 km<sup>2</sup>, cao trung bình 341 m, độ dốc trung bình 12,3%, mật độ sông suối 0,38 km/km<sup>2</sup>. Có 12 phụ lưu dài trên 10km. Tổng lượng nước 0,77 km<sup>3</sup>, ứng với môđun dòng chảy năm 12,8 l/s.km<sup>2</sup>. Mùa lũ từ tháng 7 đến tháng 11, chiếm khoảng 60 - 68% lượng nước cả năm. Môđun dòng chảy mùa lũ khoảng 35 l/s.km<sup>2</sup>.

**SÔNG MÃ** sông bắt nguồn từ vùng núi Pu Huổi Long (2.178 m) tỉnh Lai Châu, chảy theo hướng tây bắc - đông nam qua huyện Sông Mã tỉnh Sơn La thì chảy sang Lào ở Chiềng Khương, chảy đến gần Mường Lát tỉnh Thanh Hoá lại chảy vào đất Việt Nam. Dài 512 km, phần ở Việt Nam 410 km. Diện tích lưu vực 28.400 km<sup>2</sup>, phần ở Việt Nam 17.600 km<sup>2</sup>, cao trung bình 762 m, độ dốc trung bình 17,6%, mật độ sông suối toàn lưu vực 0,66 km/km<sup>2</sup>, có nơi chỉ đạt 0,47 km/km<sup>2</sup> như ở lưu vực sông Cầu Chày. Những phụ lưu quan trọng: Sông Bưởi, Sông Chu, sông Cầu Chày đều nhập vào đoạn hạ lưu. Đổ ra vịnh Bắc Bộ qua 3 cửa chính: Cửa Lèn, Lạch Trường và Cửa Hối. Tổng lượng nước 16,6 km<sup>3</sup>, ứng với lưu lượng nước trung bình năm 52,6 m<sup>3</sup>/s, môđun dòng chảy năm 22 l/s.km<sup>2</sup>. Tại Cẩm Thủy, tổng lượng nước 8,82 km<sup>3</sup>, lưu lượng nước 254 m<sup>3</sup>/s và môđun dòng chảy năm 18 l/s.km<sup>2</sup>. Mùa lũ từ tháng 6 đến tháng 10, chiếm khoảng 65 - 74% lượng nước cả năm. Tổng lượng cát bùn khá lớn, khoảng 3,027.10<sup>6</sup> tấn, tương ứng với độ đục trung bình 296 g/m<sup>3</sup> và hệ số xâm thực trên lưu vực 173 tấn/km<sup>2</sup>/năm. Thuyền, ca nô có thể đi lại trên hạ lưu đến Hối Xuân, khoảng 153 km.



Sông Mã

**SÔNG MÃ** huyện ở phía tây tỉnh Sơn La. Diện tích 3.100,4 km<sup>2</sup>. Gồm 1 thị trấn (Sông Mã - huyện lỵ), 26 xã (Bố

Sinh, Pú Pẩu, Chiềng Phung, Chiềng En, Mường Lám, Nậm Ty, Đũa Mòn, Yên Hưng, Chiềng Sơ, Nà Ngưu, Nậm Mần, Chiềng Khoong, Chiềng Cang, Sam Kha, Púng Bính, Huổi Mốt, Mường Sai, Dóm Cang, Xốp Cộp, Mường Cai, Mường Hung, Mường Lèo, Chiềng Khương, Nậm Lành, Mường Và, Mường Lạn). Dân số 138.600 (2001), gồm các dân tộc: Thái (64%), Mông, Kinh (11,7%), Khơ Mú, Xinh Mun, Lào, Dao, Mường. Địa hình núi trung bình và núi thấp, độ cao trung bình 500 - 600 m, nằm giữa hai dãy Su Xung (Chao Chải), ở phía đông bắc và Pu Sam Sao (1.897 m), Pu La Lan (1.845 m) ở phía tây nam. Sông Mã chảy qua giữa huyện với các nhánh Nậm Ban, Nậm Ty, Nậm Khoa. Rừng phần lớn đã bị đốt nương làm rẫy. Động vật quý: voi, hổ, gấu nay đã hiếm. Nuôi cánh kiến đỏ (đặc sản), ong, trâu giống. Trồng lúa, ngô, sắn, trấu. Trước 1908, thuộc Mai Châu, phủ Gia Hưng, trấn Hưng Hoá (1831-1908).

**SÔNG MẮNG** sông chảy qua địa phận tỉnh Thái Nguyên và tỉnh Bắc Giang, nối Sông Cầu ở gần Thác Huống và Sông Thương ở gần Bến Thôn. Là một kênh nối tưới nước, dùng cả cho giao thông và nông nghiệp. Dài 52 km. Trên sông có một hệ thống âu thuyền được xây dựng từ những năm 20 của thế kỉ 20 để đưa thuyền bè xuôi ngược tới Thái Nguyên.

**SÔNG MÍA** sông dài 2 km, nối sông Thái Bình với sông Văn Úc. Đường giao thông thủy thuận lợi.

**SÔNG MẬP** sông bắt nguồn từ sườn đông nam núi Yên Tử tỉnh Quảng Ninh, chảy theo hướng gần bắc - nam rồi đổ ra Biển Đông. Dài 32 km. Diện tích lưu vực 182 km<sup>2</sup>, cao trung bình 208 m, độ dốc trung bình 23,4%, mật độ sông suối 1,42 km/km<sup>2</sup>. Tổng lượng nước trung bình năm 0,152 km<sup>3</sup>, ứng với lưu lượng 4,82 m<sup>3</sup>/s và môđun dòng chảy năm 26 l/s.km<sup>2</sup>. Mùa lũ từ tháng 6 đến tháng 9, chiếm 75% tổng lượng nước cả năm.

**SÔNG MỰC** x. *Sông Yên* (Thanh Hoá).

**SÔNG MỸ THO** phân lưu lớn của Sông Tiền. Chảy theo hướng tây bắc - đông nam dọc theo địa giới phía bắc tỉnh Bến Tre, đổ nước ra Cửa Đại. Dài 77 km.

**SÔNG NĂNG** phụ lưu của Sông Gâm, bắt nguồn từ vùng núi Pía Ya (1.980 m), chảy theo hướng tây bắc - đông nam rồi đông bắc - tây nam, đổ vào bờ trái Sông Gâm ở Pác Tà. Dài 113 km. Diện tích lưu vực 2.270 km<sup>2</sup>, cao trung bình 519 m, độ dốc trung bình 23,5%, mật độ sông suối 0,82 km/km<sup>2</sup>. Địa hình cacxtơ phát triển, trong đó có hồ Ba Bể nổi tiếng. Tổng lượng nước trung bình năm 1,52 km<sup>3</sup>, ứng với lưu lượng trung bình năm 48,2 m<sup>3</sup>/s và môđun dòng chảy năm 21,2 l/s.km<sup>2</sup>.

**SÔNG NGHÈN** phân lưu cấp I ở bờ phải của Sông Cả (Sông Lam), tách ra ở Chợ Trại huyện Đức Thọ tỉnh Hà Tĩnh, chảy theo hướng tây bắc - đông nam, đổ ra Cửa Sót ở vịnh Bắc Bộ. Dài 58 km. Diện tích lưu vực 1.220 km<sup>2</sup>.

**SÔNG NHUỆ** nhánh của Sông Hồng, được cải tạo bằng hệ thống cống, tưới nước cho vùng giữa Sông Hồng và Sông Đáy. Dài trên 70 km. Lấy nước Sông Hồng tại cống Liên Mạc, huyện Từ Liêm, Hà Nội và nối với Sông Đáy ở Phú Lý, tỉnh Hà Nam. Dọc sông còn có các cống Hà Đông, Đồng Quan, Nhật Tựu và Lương Cổ.

**SÔNG NÔNG** bắt nguồn từ vùng núi Động Truối, tỉnh Thừa Thiên - Huế, chảy theo hướng tây nam - đông bắc, đổ nước vào vịnh Cầu Hai tại Công Quán. Dài 30 km. Diện tích

lưu vực 467 km<sup>2</sup>, cao trung bình 78 m, độ dốc trung bình 1,6%, mật độ sông suối 0,45 km/km<sup>2</sup>.

**SÔNG PHÂN** sông bắt nguồn từ sườn nam núi Dang Suyn (1.307 m), tỉnh Bình Thuận, chảy theo hướng gần bắc - nam, đổ ra Biển Đông ở dưới mũi Kê Gà. Dài 58 km. Diện tích lưu vực 582 km<sup>2</sup>, cao trung bình 102 m, độ dốc trung bình 7,8%, mật độ sông suối 0,32 km/km<sup>2</sup>.

**SÔNG QUỐC TẾ** sông chảy qua lãnh thổ của hai hay nhiều nước, việc sử dụng sông là đối tượng của các quan hệ pháp lý quốc tế của các nước có sông (sông Mekông, Amazon, Đunai, Côngô ...). Đoạn sông chảy qua lãnh thổ nước nào thì thuộc về chủ quyền của nước đó. Các nước có sông chung quan tâm tới việc sử dụng sông vào mục đích giao thông, đánh cá, xây đập, thủy lợi cũng như bảo vệ nguồn nước khỏi bị nhiễm bẩn. Các nước có sông chung quy định chế độ pháp lý quốc tế của sông, kí kết các hiệp định về giao thông vận tải, thành lập các ủy ban hỗn hợp và sử dụng sông (Ủy ban Sông Mekông, Ủy ban Sông Đunai ...), trong đó các SQT còn được nêu riêng loại sông biên giới - sông phân chia lãnh thổ của hai hay nhiều nước và thường là không sử dụng cho giao thông quốc tế.

**SÔNG QUYÊN** phụ lưu cấp I của Sông Kinh, bắt nguồn từ vùng cao 1.040 m, đổ vào bờ phải Sông Kinh ở Quý Hoa, cách cửa Sông Kinh 2 km, thuộc cực nam tỉnh Hà Tĩnh. Dài 34 km. Diện tích lưu vực 216 km<sup>2</sup>, mật độ sông suối 1,26 km/km<sup>2</sup>.

**SÔNG RÁC** sông bắt nguồn từ núi Động Chùa, cao 1.044 m, chảy theo hướng tây nam - đông bắc, đổ ra Biển Đông ở Cửa Nhượng, tỉnh Hà Tĩnh. Dài 36 km. Diện tích lưu vực 354 km<sup>2</sup>. Mật độ sông suối 1,08 km/km<sup>2</sup>.

**SÔNG RAY** sông bắt nguồn từ vùng núi Chứa Chan cao 839 m, chảy theo hướng gần bắc - nam và đổ ra Biển Đông ở Gia Thanh, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Dài 88 km. Diện tích lưu vực 1.480 km<sup>2</sup>, cao trung bình 144 m, độ dốc trung bình 1,3%, mật độ sông suối 0,34 km/km<sup>2</sup>. Tổng lượng nước 1,12 km<sup>3</sup>, môđun dòng chảy năm 24,1 l/s.km<sup>2</sup>. Mùa lũ từ tháng 7 đến tháng 11, chiếm khoảng 60 - 68% lượng dòng chảy cả năm, môđun dòng chảy mùa lũ là 35 l/s.km<sup>2</sup>.

**SÔNG SAI** sông có tọa độ nguồn 107°3'25" kinh Đông, 10°45'54" vĩ Bắc; ở độ cao 175 m, chảy theo hướng gần bắc - nam qua huyện Tân Thành tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, đổ nước vào vũng Gành Rái, phía bắc Vũng Tàu. Dài 55 km. Diện tích lưu vực 712 km<sup>2</sup>, cao trung bình 82 m, độ dốc trung bình 16,2%, mật độ sông suối 0,69 km/km<sup>2</sup>.

**SÔNG SÔI** phụ lưu của Sông Thương, bắt nguồn từ vùng núi Bồ Cu, cao khoảng 400 m, thuộc huyện Đông Hỷ, tỉnh Thái Nguyên. Chảy theo hướng tây bắc - đông nam và đổ vào bờ phải Sông Thương ở Bồ Hạ (Bắc Giang). Dài 38 km. Diện tích lưu vực 303 km<sup>2</sup>, cao trung bình 105 m, độ dốc trung bình 8,9%. Mạng lưới sông suối 0,79 km/km<sup>2</sup>. Tổng lượng nước trung bình năm đạt 0,167 km<sup>3</sup> ứng với lưu lượng trung bình 5,29 m<sup>3</sup>/s và môđun dòng chảy năm 17,4 l/s.km<sup>2</sup>. Lưu lượng nước lớn nhất 666 m<sup>3</sup>/s.

**SÔNG THAO** dòng chính của Sông Hồng, đoạn từ Lào Cai đến Việt Trì (Phủ Thọ). Xt. *Sông Hồng*.

**SÔNG THAO** huyện ở phía tây tỉnh Phú Thọ. Thành lập từ 5.7.1997, do hợp nhất hai huyện Yên Lập với Cẩm Khê và 10 xã của huyện Hạ Hoà thuộc tỉnh Vĩnh Phú; từ 6.11.1996 thuộc tỉnh Phú Thọ. Từ 8.4.2002 đổi tên thành huyện Cẩm Khê.

**SÔNG THU BỒN** x. *Thu Bồn*.

**SÔNG THƯƠNG** một trong ba sông hợp thành hệ thống sông Thái Bình. Bắt nguồn ở độ cao 600 m. Thượng lưu từ nguồn tới quá Chi Lăng; trung lưu từ Chi Lăng tới Bồ Hạ có đập dâng nước Cầu Sơn; hạ lưu sông từ Bồ Hạ trở xuống. Lòng sông rộng trung bình 70 - 120 m, độ sâu vào mùa cạn tới 5 - 6 m, tàu thuyền đi lại dễ dàng. Từ nguồn tới Cầu Sơn sông chảy theo hướng đông bắc - tây nam, đổ vào bờ trái Sông Cầu ở Bến Lạc. Dài 157 km. Diện tích lưu vực 6.650 km<sup>2</sup>, cao trung bình 190 m, độ dốc trung bình 13,3%. Mật độ sông suối 0,82 km/km<sup>2</sup>; tại vùng đá vôi 0,5 km/km<sup>2</sup>. Có 34 phụ lưu dài từ 10 km trở lên với tổng chiều dài 813 km. Tổng lượng nước 1,45 km<sup>3</sup>, ứng với lưu lượng trung bình năm 46,5 m<sup>3</sup>/s và môđun dòng chảy năm 20 l/s.km<sup>2</sup>. Mùa lũ kéo dài từ tháng 6 đến tháng 9, chiếm khoảng 75 - 77% lượng nước cả năm.

**SÔNG TÍCH** (tk. Tích Giang), phụ lưu cấp I của Sông Hồng, bắt nguồn từ vùng núi Ba Vì, chảy theo hướng tây bắc - đông nam, đổ vào bờ phải Sông Hồng ở Phúc Lâm. Dài 91 km. Diện tích lưu vực 1.330 km<sup>2</sup>, cao trung bình 92 m, độ dốc trung bình 5,8%, mật độ sông suối 0,66 km/km<sup>2</sup>. Tổng lượng nước 1,4 km<sup>3</sup>, ứng với lưu lượng trung bình năm 44,4 m<sup>3</sup>/s. Trên sông đã xây dựng 2 hồ chứa: Suối Hai (diện tích 31,5 km<sup>2</sup>, chu vi hồ 38 km) và Đồng Mô (chu vi 10 km) vừa để giữ nước vừa là thắng cảnh của tỉnh Hà Tây.

**SÔNG TIỀM** phụ lưu của sông Ngàn Sâu, bắt nguồn từ dãy núi Giảng Màn thuộc huyện Hương Khê, tỉnh Hà Tĩnh, chảy theo hướng tây nam - đông bắc, nhập vào bờ trái sông Ngàn Sâu ở xóm Đông. Dài 29 km. Diện tích lưu vực 115 km<sup>2</sup>, cao trung bình 137 m, độ dốc trung bình 10,4%, mật độ sông suối 1,28 km/km<sup>2</sup>.

**SÔNG TIỀN** nhánh của sông Mekông chảy vào Việt Nam, qua các tỉnh: Đồng Tháp, An Giang. Được tách thành nhiều nhánh: Hàm Luông, Mỹ Tho, Ba Lai, Cửa Tiểu, đổ ra Biển Đông (xt. *Mekông*).

**SÔNG TỔNG** sông bắt nguồn ở vùng núi huyện Thạch Thành, chảy theo hướng tây bắc - đông nam, đổ ra vịnh Bắc Bộ ở vùng Nga Sơn, tỉnh Thanh Hoá. Dài 55 km.

**SÔNG TRÁU** sông bắt nguồn từ Núi Thành, tỉnh Quảng Nam, chảy theo hướng tây nam - đông bắc, đổ ra Biển Đông tại Nghi Xuân. Dài 25 km. Diện tích lưu vực 106 km<sup>2</sup>, độ cao trung bình 240 m, mật độ sông suối trung bình 0,63 km/km<sup>2</sup>.

**SÔNG TRỆM** (tk. Trèm Trèm), phần thượng lưu của sông Ông Đốc chảy qua tỉnh Kiên Giang (xt. *Ông Đốc*).

**SÔNG TRÚC** (cg. Sông Tróc), bắt nguồn từ vùng núi Co Rong cao 1.350 m, chảy theo hướng tây bắc - đông nam, đổ vào bờ phải Sông Gianh tại Vạn Phú, cách Cửa Gianh 6 km. Dài 84 km. Diện tích lưu vực 2.390 km<sup>2</sup>, cao trung bình 846 m, độ dốc trung bình 22,4%, mật độ sông suối 1,14 km/km<sup>2</sup>. Tổng lượng nước 0,53 km<sup>3</sup>, ứng với lưu lượng trung bình 16,9 m<sup>3</sup>/s và môđun dòng chảy 44,4 l/s.km<sup>2</sup>.

**SÔNG TRUNG** phụ lưu của Sông Thương. Bắt nguồn từ vùng núi Võ Nhại ở độ cao 500 m, chảy theo hướng tây bắc - đông nam, đổ vào bờ phải Sông Thương tại Hữu Lũng. Dài 65 km. Diện tích lưu vực 1.270 km<sup>2</sup>, cao trung bình 258 m, độ dốc trung bình 12,8%. Mạng lưới sông suối kém phát triển vì diện tích đá vôi nhiều. Tổng lượng nước 0,751 km<sup>3</sup>, ứng với lưu lượng trung bình 23,8 m<sup>3</sup>/s và môđun dòng chảy năm 18,7 l/s.km<sup>2</sup>. Do khả năng điều tiết của khu vực lớn, nên chế độ nước của ST tương đối điều hoà.

**SÔNG TRUỒI** bắt nguồn từ vùng núi Bạch Mã (1.444 m), đổ vào vũng Cầu Hai, tỉnh Thừa Thiên - Huế. Dài 24 km. Diện tích lưu vực 149 km<sup>2</sup>, cao trung bình 253 m, độ dốc trung bình 27,4%. Mật độ sông suối 0,48 km/km<sup>2</sup>.

**SÔNG TRƯƠN** suối bắt nguồn ở tọa độ 109°00'45" kinh Đông, 12°03'45" vĩ Bắc, ở độ cao 800 m, đổ vào vịnh Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa. Dài 22 km. Diện tích lưu vực 137 km<sup>2</sup>, cao trung bình 269 m, độ dốc trung bình 20,8%.

**SÔNG VẠC** sông mà đầu nguồn tính từ Kim Đại (Sông Đáy) đến Phát Diệm dài 6 km. Là sông quan trọng nổi vùng công giáo toàn tổng với hệ thống đường thủy của đồng bằng Bắc Bộ Việt Nam.

**SÔNG VỆ** sông bắt nguồn từ vùng núi Ba Tơ ở độ cao 800 m, thuộc tỉnh Quảng Ngãi, chảy theo hướng tây nam - đông bắc, đổ ra Biển Đông tại Long Khê. Dài 91 km. Diện tích lưu vực 1.257 km<sup>2</sup>, độ dốc trung bình 21,8%, mật độ sông suối 0,79 km/km<sup>2</sup>. Có 5 phụ lưu cấp I và 2 phụ lưu cấp II dài trên 10 km. Tổng lượng nước 2,21 km<sup>3</sup>, tương ứng với môđun dòng chảy năm 55,8 l/s.km<sup>2</sup>. Mùa lũ từ tháng 10 đến tháng 12, chiếm khoảng 73% lượng nước cả năm; môđun dòng chảy mùa lũ 240 l/s.km<sup>2</sup>.

**SÔNG YÊN (Đà Nẵng)** (tk. Cẩm Lệ), phân lưu của sông Thu Bồn, nối sông Vu Gia với Sông Hàn, đổ ra vịnh Đà Nẵng. Dài 29 km. Chảy qua huyện Hoà Vang, thành phố Đà Nẵng; phần hạ lưu có tên là Sông Hàn.

**SÔNG YÊN (Thanh Hoá)** (cg. Sông Mực), sông bắt nguồn từ vùng Núi Nưa (538 m), chảy theo hướng tây bắc - đông nam qua huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hoá, đổ ra vịnh Bắc Bộ ở cửa Lạch Ghép. Dài 89 km. Diện tích lưu vực 1.850 km<sup>2</sup>.

**SÔNG** loại lỏng nan tre, dùng trong máy của trò rối nước "chạy đàn ngũ phương" của phường Nguyễn (Thái Bình). Mỗi S dùng cho một đàn đặt ngầm dưới mặt nước của sân khấu.

**SÔNG BẮM CỐ ĐỊNH** thuật ngữ dùng chỉ các loài động vật bám thường xuyên vào giá thể, vd. bọt biển thường bám vào đá.

**SÔNG GHÉP** sự hợp nhất tự nhiên hay thực nghiệm của hai động vật tương tự để hai hệ tuần hoàn thông với nhau. Trong thực nghiệm, thường được tiến hành trên côn trùng để nghiên cứu tác động của các chất hoá học từ một cơ thể này qua cơ thể khác. SG tự nhiên xảy ra như ở trường hợp quái thai sinh đôi dính ực kiểu Xiêm (frères siamois), lần đầu tiên được phát hiện ở Thái Lan.

**SÔNG LẤU NĂM** phương thức dinh dưỡng để sống qua các mùa không thuận lợi ở những cây hai năm và nhiều năm. Hoạt động trao đổi chất trong thời kỳ này được giảm đến mức tối thiểu. Thường phần khí sinh bị chết, còn các chất dinh dưỡng của mùa sinh trưởng cuối cùng được tích lũy ở các cơ quan dưới đất. Hạt cũng có thể xem như cơ quan SLN.

**SÔNG NÚI GIỮA ĐẠI DƯƠNG** một trong những cấu trúc địa chất - kiến tạo đặc trưng của dãy đại dương: địa hình đáy biển dâng cao thành một hệ thống núi ngầm chạy giữa đại dương thế giới với tổng chiều dài 64 nghìn km, rộng từ 250 đến 1.000 km và cao khoảng 2 - 3 km. Vd. sông núi giữa Đại Tây Dương là những gờ núi cao nằm hai bên hố sâu ở các riptơ giữa Đại Tây Dương. Tại trục của sông núi có một rãnh rạn nứt, nơi thường xảy ra động đất và núi lửa phun trào bazan dẫn đến sự mở rộng dần đáy đại dương. Cùng với máng sâu, nơi một mảng thạch quyển chui xuống dưới mảng thạch

quyển khác, chúng tạo thành ranh giới của hệ thống các mảng kiến tạo của Trái Đất (xt. *Kiến tạo mảng*). Có thể coi rãnh rạn nứt ở trục SNGĐĐ là nơi các mảng đại dương phát sinh và máng sâu đại dương là nơi các mảng đại dương bị tiêu hủy. Xt. *Riptơ*.

**SÔPANH F.** (Frédéric Chopin; 1800 - 49), nhà soạn nhạc, nghệ sĩ piano vĩ đại Ba Lan, người sáng lập âm nhạc kinh điển Ba Lan. Cha của Sôpanh là người gốc Pháp, mẹ người Ba Lan. Thời niên thiếu và thanh niên, Sôpanh sống tại Vacsava. Thời kì nhân dân Ba Lan chống lại ách chuyên chế của Nga Sa Hoàng (1830 - 31), Sôpanh sống ở nước ngoài. Từ 1831, sống ở Paris. Là đại diện lớn nhất của nền văn hoá Ba Lan, Sôpanh có một ảnh hưởng lớn lao đối với sự phát triển nghệ thuật âm nhạc toàn thế giới. Âm nhạc Sôpanh diễn đạt một



Sôpanh F.

cách nóng nhiệt và đầy kịch tính những lí tưởng đấu tranh giải phóng của nhân dân Ba Lan, nỗi đau thương bị thảm của sự áp bức, khí thế anh hùng giành tự do, đã thể hiện phong phú thế giới cảm xúc của con người. Sôpanh hầu như đặc biệt chỉ viết cho piano, từ những thể loại nhỏ đến những cấu trúc lớn, đã biến cải nhiều thể loại mới [noctuyec (nocturnes), xkeczô (scherzos), étuyt (études), prêluyt (prelude), vv.] sáng tạo thể loại mới [balat (ballade)], nâng cao các loại vũ điệu dân gian [mazuaka (mazurka), pôlône (polonaise)], đã mở rộng đáng kể các khả năng biểu hiện âm nhạc (hoà thanh, âm hình, vv.). Giai điệu của Sôpanh với những âm hưởng "trò chuyện", đắm đuối chất ca hát du dương với những tác phẩm được màu sắc lãng mạn bởi sự táo bạo về bút pháp, chất cổ điển bởi sự thanh khiết và khúc triết. Sôpanh là sự tiếp nối giữa Cuporanh (F. Couperin) và Đơbuyxi (C. Debussy), với sự giàu có về hoà thanh, mơ hồ về điệu tính, sự tinh diệu của những chuỗi bán âm; là một nhà soạn nhạc tiên phong, vượt trước nửa thế kỉ so với những nhạc sĩ đương thời. Sôpanh còn là nhà soạn nhạc lớn đầu tiên đưa vào tác phẩm những tính chất đặc biệt của âm nhạc dân tộc. Chất Ba Lan có ở phần lớn tác phẩm của ông, không chỉ riêng ở các mazuaka và pôlône. Nghệ thuật biểu diễn piano của Sôpanh, một trong những nghệ sĩ piano kiệt xuất nhất thế giới, là sự thống nhất của tính chân thành và vẻ biểu diễn, kĩ thuật tuyệt xảo trang lệ và sự sâu sắc của xúc cảm.

Tác phẩm: ngoài một số tác phẩm thính phòng (trong đó có xônát cho violôngxen và piano), 17 bản "Tiếng hát Ba Lan", tất cả đều là tác phẩm piano, chủ yếu là: 14 pôlône, 51 mazuaka, 26 prêluyt, 27 étuyt, 20 noctuyec, 19 vaxơ (valse), 4 xkeczô, 4 balat, 4 anhprôngtu (improptus), 4 xônát, 2 côngxectô (concerto), bacarôlô, becxoxa, fantazi (fantaisie), vv.

**SÔPENHAO A.** (Arthur Schopenhauer; 1788 - 1860), nhà triết học người Đức có tư tưởng duy tâm, phi lí tính, bi quan và duy ý chí. Đối lập rõ rệt với các nhà triết học sau Kantơ (E. Kant) như Fichtơ (J. G. Fichte) và Hêghen (F. Hegel). Có thể nói Sôpenhao là người ở ngoài lề của triết học vào thời đại ông. Nhưng nếu đi sâu mà xét thì đó là sự phản ánh tâm trạng hoang mang của giai cấp tư sản vào đầu thế kỉ 19, giai cấp đó không còn niềm tin vào sự vững chắc



của lí tính. Mặt khác, người ta nhận thấy ở Söpenhaor có ảnh hưởng của tư tưởng Ấn Độ, đặc biệt là tư tưởng Phật giáo. Theo Söpenhaor, thế giới là "biểu tượng của tôi", nó bao gồm chủ thể và khách thể, nó là một huyền tượng được tạo ra bởi một ý chí mù quáng và phi lí tính. Thân xác là "ý chí đã trở thành trông thấy được", qua nó người ta phát hiện cái tuyệt đối, cái ý chí duy nhất - cái gốc của mọi sự vật. Trong tác phẩm chủ yếu của ông "Thế giới là ý chí và biểu tượng", Söpenhaor cho rằng giống như ma thuật một khi gọi lên được các thần linh sẽ làm cho các thần linh đó trở thành vô hại, triết học một khi vạch ra sức mạnh của thế giới và cái bảo vệ nó là ý chí, sẽ làm cho cái ý chí tạo ra mọi đau khổ trở thành vô hại. Söpenhaor cho rằng "dục vọng" gắn liền với khổ, cho nên chủ trương từ bỏ và diệt dục, khổ hạnh. Söpenhaor cũng ca tụng "Niết Bàn", tức là xoá bỏ mọi "dục vọng". Söpenhaor cho rằng, ngoài triết học, nhân loại cần phát hiện ra hai phương thuốc chữa đau khổ, đó là nghệ thuật và đạo đức. Söpenhaor có ảnh hưởng đến Nitsơ (F. W. Nietzsche) và nhiều nhà văn cuối thế kỉ 19 và cả thời hiện đại. Các tác phẩm chính: "Thế giới là ý chí và biểu tượng" (1819), "Về ý chí trong giới tự nhiên" (1830), "Luận về ý chí tự do" (1841), "Nền tảng của đạo đức" (1841).



Söpenhaor A.

"SÖPINIANA" (Chopiniana), tác phẩm dựa theo một số nhạc phẩm của Söpanh, biên đạo Fökin (M. M. Fökin), họa sĩ Benua (A. N. Benua). Tác phẩm công diễn lần đầu tiên trên sân khấu Nhà hát Marinxki (Mariinskij) ở Pêtecua (Peterburg) 6.4.1908. Balé không có cốt truyện, chỉ gồm những biến tấu theo hình tượng Xynphit (Sylphides) nổi tiếng, do Taliöni (M. Tagliöni) sáng tạo (trong tác phẩm cùng tên "Xynphit") và truyền đạt những cảm xúc lãng mạn của tuổi trẻ.

**SỐT ở người hội chứng chung** cho nhiều bệnh, gồm: tăng thân nhiệt trên 37°C (nhiệt độ lấy ở nách), mạch nhanh, nhịp thở nhanh, da ít, khô miệng, nhức đầu; có thể co giật khi thân nhiệt lên quá cao. Nguyên nhân: phản ứng bảo vệ của cơ thể đối với sự xâm nhiễm của các vi sinh vật gây bệnh (virus, vi khuẩn, kí sinh vật, vv.) và một số yếu tố khác (vd. say nắng, say nóng, dị ứng, ngộ độc nặng, vv.). Tùy theo mức độ tăng của thân nhiệt, có: S vừa (thân nhiệt 38 - 39°C); S cao (thân nhiệt 40 - 41°C). Có nhiều loại S: S liên tục; S từng cơn, từng đợt; S cách nhật; S dao động, vv. Điều trị tùy theo nguyên nhân; cần chú ý không để S cao, nhất là ở trẻ em. Trừ các trường hợp S do viêm phế quản, hen khó thở, có thể hạ thân nhiệt bằng các phương pháp vật lí (bỏ bớt áo, quần, chân đắp; chườm lạnh bằng túi nước đá hoặc đắp khăn nhúng nước mát lên toàn cơ thể, nhất là nách, háng và trán); uống nhiều nước nguội hoặc nước quả; trong trường hợp cần thiết, có thể hạ nhiệt bằng thuốc hạ sốt (paracetamol) kết hợp với thuốc an thần (diazepam, vv.); để phòng co giật ở trẻ em bị sốt cao.

**SỐT BA NGÀY** (cg. sốt Chitral, theo tên gọi của vùng Chitral ở Pakistan), bệnh do virus truyền sang người theo vết đốt của muỗi cái *Phlebotomus papatasi* ở vùng Địa Trung Hải và Châu Á. Bệnh xảy ra trong mùa hè với khởi phát đột ngột, sung huyết niêm mạc mắt, đau mình, nhức đầu; thường

sốt giảm vào ngày thứ ba, nhưng thời gian dưỡng bệnh kéo dài hơn. Chỉ điều trị triệu chứng (hạ sốt).

**SỐT HỒI QUY** bệnh nhiễm khuẩn do xoắn khuẩn (*Borrelia recurrentis*) gây bệnh cho người và một số động vật hoang dã và đôi khi các loài gia súc như chó, mèo. Bệnh truyền do chấy rận: chấy rận hút máu người bệnh rồi đốt người lành; vết đốt bị gãi, cào, làm xước da, tạo điều kiện cho chất thải của chấy, rận có chứa xoắn khuẩn xâm nhập vào cơ thể người lành. Bệnh biểu hiện bằng các chu kì sốt xen kẽ với các chu kì không sốt. Về lâm sàng, bệnh xảy ra khoảng một tuần sau khi nhiễm với các biểu hiện: sốt cao 40°C, sung huyết da và niêm mạc mắt, nhức đầu, đau cơ và các khớp. Các triệu chứng lâm sàng kéo dài trong một tuần, sau đó nhiệt độ hạ 37°C với da tái nhợt, vã mồ hôi, một môi đôi khi trụy mạch. Những cơn bệnh tiếp theo nhẹ hơn và cách nhau 3 - 10 ngày, nếu không chữa trị có thể kéo dài vài tuần. Điều trị: dùng tetracyclin hoặc doxycycline (phụ nữ có mang và trẻ em dưới 9 tuổi không được dùng) hay chloramphenicol hoặc penicillin.

**SỐT LỞ MỔM LONG MỔM** bệnh cấp tính ở các loài động vật gặm lè, lây lan mạnh ở bò và lợn, ở cừu và dê bệnh nhẹ hơn; do virus loại *Aphthovirus*, họ *Picornaviridae* gây ra. Virus lở mồm long móng lan truyền nhanh rộng, lây lan chủ yếu qua tiếp xúc trực tiếp và qua không khí, có thể qua đường hô hấp. Có 7 serotyp với trên 60 typ phụ được phân biệt bằng những "tét" định lượng bảo hộ chéo và "tét" huyết thanh học. Từng vùng có những serotyp gây bệnh khác nhau về tính kháng nguyên: Nam Mỹ và Châu Âu có serotyp O, A, C; Châu Phi có O, A, C và SAT 1, 2, 3; Châu Á có O, A, C và Asia - 1. Triệu chứng đặc trưng: sốt cao, bỏ ăn, xuất hiện mụn nước trên niêm mạc và da. Khi mụn vỡ gây thành loét, bội nhiễm, gây hoại tử, gây hồng móng, cơn bệnh đi khắp khiếm, có thể biến chứng. Viêm cơ tim do virus, gây khó thở. Tỷ lệ chết không cao, nhưng năng suất sữa, thịt giảm hẳn. Bệnh thường phát thành dịch, có khi thành đại dịch, nên bệnh gây thiệt hại kinh tế lớn và là đối tượng cấm trong thương mại quốc tế. Bệnh lưu hành hầu hết khắp thế giới, trừ các nước Bắc và Trung Mỹ, vùng Caribe, Ôxtrâyli và Niu Zilân. Ở Việt Nam, bệnh được phát hiện lần đầu tiên ở Nha Trang năm 1898; trong những năm 1953 - 56 có một vụ dịch lớn ở trâu bò ở nhiều tỉnh phía bắc.

Điều trị triệu chứng loét da, loét móng bằng cồn iot, dung dịch axit tannic 5%, dung dịch cồn axit tannic 10%, mỡ oxizem... Tăng sức đề kháng bằng các dung dịch muối glucosơ. Có thể điều trị bằng kháng huyết thanh tới miễn dịch cho những gia súc có giá trị cao. Phòng bệnh bằng vaccin vô hoạt có bổ trợ keo phèn hoặc bổ trợ dầu kháng. Đã chế tạo thành công vaccin tổng hợp peptit bằng công nghệ gen.

**SỐT NĂM NGÀY** (cg. sốt chiến hào), bệnh nhiễm khuẩn gây thành dịch do *Rickettsia quintana* truyền từ rận sang người. Biểu hiện lâm sàng: sốt, đau khắp cơ thể và phát ban kiểu sỏi. Bệnh có các đợt sốt 2 - 3 ngày với khoảng cách 5 ngày. Bệnh đã xuất hiện ở Châu Âu, Mễhicô trong thời kì Chiến tranh thế giới I gây bệnh cho binh lính ở chiến hào, vì vậy còn được gọi là sốt chiến hào.

**SỐT PHÁT BAN** tên gọi chung nhóm bệnh nhiễm khuẩn có phát ban như bệnh sỏi, rubêon, tình hồng nhiệt, vv. Nhiều bệnh nhiễm virus có biểu hiện phát ban nhất thời trong diễn biến của bệnh.

**SỐT RÉT** bệnh nhiễm kí sinh trùng máu thuộc chi *Plasmodium*, lây truyền qua muỗi *Anopheles*, gây dịch lưu



hành ở vùng nhiệt đới và cận nhiệt đới. Biểu hiện lâm sàng với 3 dấu hiệu: sốt rét run và mồ hôi, thiếu máu và lách to. Có nhiều thể lâm sàng: sốt cách nhật do *P. vivax* (hay *P. ovale* ở Châu Phi), có thể tái phát sau khi rời khỏi vùng dịch; sốt cách nhật ác tính do *P. falciparum*, không tái phát khi đã rời khỏi vùng dịch; sốt cách hai ngày do *P. malariae*, có thể tái phát sau khi rời khỏi vùng dịch. SR do *P. falciparum* thường có nhiều biến chứng nặng: sốt rét ác tính, sốt nôn ra mật, đại ra hemoglobin, vv. gây tử vong cao. Phòng bệnh: diệt muỗi bằng hoá chất diệt côn trùng; nằm màn tẩm permethrine; thay đổi môi trường thiên nhiên; dùng thuốc diệt kí sinh trùng thể *schizonte* và giao bào. Ở Việt Nam, chương trình thanh toán SR được bắt đầu tiến hành từ năm 1960. Hiện nay SR vẫn còn là một bệnh lưu hành nặng ở nhiều địa phương miền núi, trung du, vùng ven biển, ảnh hưởng đến đời sống, sinh mạng của nhân dân, đến sự phân bố lao động lên các vùng kinh tế mới, vv. Chương trình chống SR là chương trình quốc gia số 2 của ngành y tế; muốn đạt kết quả tốt đòi hỏi một nỗ lực rất lớn của nhà nước, của toàn xã hội và của ngành y tế.

Hiện nay ở Việt Nam đã phát triển thuốc actemisinin từ cây thanh hao hoa vàng để chữa sốt rét do *P. falciparum* đã kháng thuốc.

**SỐT RÉT ĐÁI HUYẾT CẦU TỔ** tai biến tan huyết nặng ở người bị nhiễm kí sinh trùng sốt rét *P. falciparum*; khởi phát do bị lạnh hay do cơ chế miễn dịch dị ứng khi điều trị bằng kinin (Ph. quinin). Triệu chứng: sốt rét, đau bụng, nôn ra mật, nước tiểu ngày càng sẫm màu (chứa hemoglobin), đại ít hay vô niệu, vàng da và thiếu máu giảm hồng cầu.

**SỐT TÙNG CÓN** dạng sốt được biểu hiện bằng các cơn sốt, có khoảng cách đều đặn và giữa các cơn sốt thân nhiệt hoàn toàn bình thường. Đôi khi STC là triệu chứng của ổ nung mủ sâu (ổ mủ tại gan, nhiễm khuẩn tiết niệu, viêm màng trong tim), nhưng hay gặp nhất trong bệnh sốt rét và thuật ngữ này thường để chỉ bệnh sốt rét.

**SỐT VÀNG** bệnh truyền nhiễm cấp tính do *Arbovirus* gây nên, lây truyền qua muỗi (*Aedes aegypti*). Bệnh lưu hành và gây dịch ở vùng nhiệt đới Nam Mỹ (truyền qua muỗi *Haemagogus*) và Châu Phi (truyền qua muỗi *Aedes africanus*). Bệnh xuất hiện đột ngột: sốt cao 40°C, đau đầu, đau người dữ dội, nôn mửa, mặt sung huyết; ngày thứ ba, thứ tư nhiệt độ hạ và khô; trong trường hợp nặng, sốt lại, nôn ra máu, vàng da, tử vong do suy gan và suy thận. Phòng bệnh bằng tiêm vacxin điều chế bằng virus sống giảm hoạt. Kiểm dịch quốc tế yêu cầu hành khách phải có chứng nhận đã tiêm chủng chống SV khi đến các nước Châu Phi (nơi có bệnh lưu hành).

**SỐXTAKÔVICH Đ. Đ.** (Dmitrij Dmitrievich Shostakovich; 1906 - 75), nhà soạn nhạc Xô Viết, nghệ sĩ pianô, nhà sư phạm và nhà hoạt động xã hội. Nghệ sĩ nhân dân Liên Xô (1965). Giáo sư Nhạc viện Leningrad (Leningrad, 1937) và Matxcova (1943 - 48). Viện sĩ danh dự Viện Hàn lâm Nghệ thuật Hoàng gia Thụy Điển, Viện Nghệ thuật Xanta - Xêchilia - Italia, Viện Âm nhạc Hoàng gia Anh và nhiều viện nghệ thuật khác. Giáo sư danh dự Nhạc viện Mêhicô.

Sốxtakôvich là một trong những nhà soạn nhạc đương đại lớn nhất của Liên Xô và thế giới. Tác phẩm của Sốxtakôvich, đặc biệt những giao hưởng, là sự khát vọng nhằm thể hiện những quan niệm tư tưởng sâu sắc về cuộc sống, những xung đột gay gắt, đôi khi mang tính bi kịch của những thử thách

trong thế giới phức tạp của con người. Trong những giao hưởng của Sốxtakôvich, nổi bật lên những kiệt tác bất hủ: "Giao hưởng số 1, 5, 7" ("Giao hưởng Leningrat") và "Giao hưởng số 11" ("Giao hưởng 1905"), được tặng giải thưởng Lenin.

Tác phẩm: các ôpera "Cái mũi", "Lâydi Macbet"; các balê "Thế kỉ hoàng kim", "Cái buloong", poem "Tổ quốc", thanh xướng kịch "Bài ca về rừng"; 15 giao hưởng, các tổ khúc giao hưởng, uvertuya, các côngxectô (với dàn nhạc) cho pianô, violông, violôngxen; các tác phẩm cho thanh nhạc và dàn nhạc cụ; nhiều tác phẩm cho violông, violôngxen, pianô (trong đó có các xônát), cho dàn nhạc kèn. Nhiều tác phẩm phổ thơ các thi sĩ Nga và thế giới; âm nhạc cho kịch ["Hamlet" của Sêchxpi (W. Shakespcare)], cho điện ảnh. Phối khí mới cho ôpera "Bôrit Gôđunốp" và "Khôvansina" của Muxocxki (M. P. Musorgskij), vv. Giải thưởng Hoà bình quốc tế (1954), giải thưởng Lenin (1958), 8 giải thưởng Quốc gia Liên Xô, giải thưởng Glinka (Glinka) - Cộng hoà Liên bang Nga, giải thưởng Sepchenkô (Shevchenkô) - Ukraina, giải thưởng Xibêliut (Sibelius).



Sốxtakôvich Đ. Đ.

**SƠ CỨU** những chăm sóc, xử lí ban đầu, đơn giản được tiến hành ngay tại chỗ hoặc gần nơi xảy ra tai biến, tai nạn, nhằm làm giảm nhẹ các nguy cơ đe dọa sức khoẻ hay tính mạng bệnh nhân, nạn nhân trước khi được chuyển đến cơ sở điều trị đầy đủ. Vd. cố định xương gãy trước khi di chuyển, hà hơi thổi ngạt trong trường hợp chết đuối, điện giật..., garô khi bị rắn cắn, ngấm nitroglycerin khi có cơn đau thắt ngực, vv.

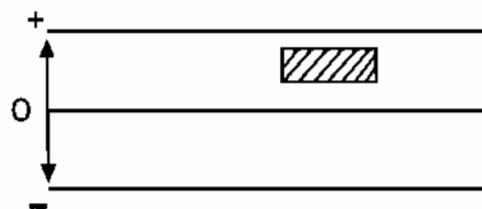
**SƠ ĐỒ ẢNH** bản ghép các tấm ảnh hàng không đã giải đoán, có tỉ lệ gần bằng nhau, trên đế cứng không qua nắn ảnh. Những phần ảnh gối phủ lên nhau được cắt bỏ đi các phần thừa và được ghép lại dựa vào các địa vật chung. SĐA dùng để điều tra khảo sát sơ bộ các yếu tố của thực địa. Vì độ chính xác không cao nên SĐA không đảm bảo sự đo lường. Tỉ lệ của SĐA bằng tỉ lệ trung bình của các tấm ảnh ghép. Trong quân sự, SĐA được lập cho những khu vực cần thiết, ở vùng giáp ranh với đối phương để nghiên cứu chi tiết về đối phương và địa hình. Độ chính xác SĐA có thể thấp, nhưng thường có nhiều chi tiết sát với thực tế và mới.

**SƠ ĐỒ CÂN BẰNG** sơ đồ mạch điện có phân nhánh, trong đó lúc thay đổi thông số của một phần tử nào đó của mạch (điện trở, điện dung, điện cảm, vv.) hoặc thay đổi tần số dao động của nguồn cung cấp điện thì trạng thái cân bằng của dòng điện hoặc điện áp trong các nhánh sẽ bị phá vỡ hoặc được phục hồi. SĐCB được sử dụng trong kĩ thuật đo (cầu đo), trong thông tin vô tuyến (sự điều biến cân bằng), trong điện thoại tải ba, vv.

**SƠ ĐỒ DUNG SAI** hình vẽ dạng sơ đồ để biểu diễn miền dung sai và các sai lệch của kích thước.

Theo tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 2244 - 77, trên SĐDS có đường không (0) để biểu diễn kích thước danh nghĩa (hình vẽ). Hai đoạn thẳng song song với đường không có khoảng

cách tới đường không bằng sai lệch trên và sai lệch dưới để biểu diễn các kích thước giới hạn lớn nhất và kích thước giới hạn bé nhất. Miền kích thước nằm giữa hai đoạn thẳng đó là miền dung sai của kích thước. Trên hình vẽ, sai lệch trên và sai lệch dưới đều lớn hơn không, nên hai đoạn thẳng biểu diễn kích thước giới hạn lớn nhất và bé nhất đều nằm phía trên đường không và miền dung sai do đó cũng nằm phía trên đường không.



Sơ đồ dung sai

**SƠ ĐỒ ĐỘNG HỌC MÁY** sơ đồ gồm các kí hiệu quy ước dùng để biểu diễn một tập hợp các yếu tố động học (bộ truyền bánh răng, trục vít-bánh vít, vít me-dai ốc, vv.), các liên kết điều chỉnh (chạc bánh răng thay thế, nhóm truyền thay đổi tốc độ, vv.) và cách ghép nối của chúng, tạo ra các xích truyền dẫn của máy. Nguyên tắc lập SĐĐHM đã được tiêu chuẩn hoá.

**SƠ ĐỒ KHỐI** (A. flow chart), sơ đồ dùng các kí hiệu và các đường nối với nhau để diễn tả các quan hệ logic và trình tự thực hiện các phép toán của một chương trình máy tính.

**SƠ ĐỒ LẮP RÁP** sơ đồ chỉ dẫn trình tự tiến hành lắp ráp các chi tiết hoặc các đơn vị lắp ráp thành một bộ phận hay một sản phẩm. SĐLR còn cho biết khối lượng của từng đơn vị lắp ráp, số đơn vị lắp ráp, vv. Khi thành lập các SĐLR cần chú ý các điểm: 1) Mỗi đơn vị lắp ráp không nên chênh lệch về khối lượng, khuôn khổ, kích thước và số lượng chi tiết quá nhiều. 2) Chọn đơn vị lắp ráp sao cho khi lắp thuận tiện nhất, số chi tiết lắp trực tiếp lên chi tiết cơ sở của sản phẩm càng ít càng tốt, vì như vậy sẽ đỡ bỏ sót khi lắp. Khi lắp tránh tháo ra và lắp vào nhiều lần. 3) Nếu cần kiểm tra bộ phận nào đó khi lắp, có thể tách chúng ra thành một đơn vị riêng để lắp. 4) Chọn các đơn vị lắp ráp với những định mức lao động gần bằng nhau, tạo điều kiện tăng năng suất và đồng bộ khi lắp ráp.

**SƠ ĐỒ MẠNG LƯỚI** (cg. phương pháp tổ chức thi công theo sơ đồ mạng lưới), hệ thống công việc thực hiện mục tiêu được trình bày thành một mạng lưới chỉ có một nút đầu tiên và một nút kết thúc chung (sơ đồ kín). Phương pháp tổ chức SDML dựa vào thành tựu của toán học hiện đại. Phép tính toán mạng lưới biểu diễn được các thời điểm khởi đầu và kết thúc của từng việc, thời gian dự trữ cho mỗi công việc. Có những dây công việc đi từ điểm nút đầu tiên đến điểm nút cuối cùng của mạng lưới không có thời gian dự trữ được gọi là đường găng. Độ dài đường găng quyết định thời gian thực hiện toàn bộ mục tiêu. Có thể tối ưu hoá mạng lưới theo thời gian, theo giá thành và theo độ tin cậy của phương án.

**SƠ ĐỒ MẠNG PERT** (A. Program Evaluation and Review Technique - PERT: Kỹ thuật đánh giá và kiểm tra dự án) x. *Phương pháp sơ đồ mạng*.

**SƠ ĐỒ NGUYÊN LÝ** sơ đồ trình bày theo kí hiệu quy ước toàn bộ các phần tử cấu thành của một sản phẩm như khí cụ,

thiết bị điện hoặc điện tử và mối liên hệ giữa các phần tử, cho khái niệm về nguyên lý làm việc của sản phẩm. SĐNL là cơ sở để tạo nên sơ đồ tương đương, sơ đồ lắp ráp, sơ đồ mạch in và để soạn thảo các tài liệu thiết kế, chế tạo, lắp ráp, điều chỉnh, kiểm tra, sửa chữa sản phẩm.

**SƠ ĐỒ THAY THẾ** (cg. sơ đồ tương đương), sơ đồ gồm những phần tử đơn giản, mô tả, phản ánh và tái hiện một cách rõ ràng và chính xác bản chất, đặc tính của những quá trình xảy ra trong thiết bị hoặc hệ thống điện, vô tuyến - điện tử (hệ thống thực). Sử dụng SĐTT trong tính toán các thiết bị, các hệ thống điện, vô tuyến điện tử và phân tích, nghiên cứu các quá trình xảy ra bên trong, nghĩa là thay hệ thống thực bằng một SĐTT với những hạn chế cho phép vì việc nghiên cứu tính toán trên sơ đồ đầy đủ của một hệ thống thực thường gặp nhiều khó khăn phức tạp và có khi lại không cần thiết.

**SƠ ĐỒ TÍNH** sơ đồ quy ước, hình ảnh đơn giản hoá nhưng vẫn phản ánh đúng thực trạng và dùng để thay thế một kết cấu, một công trình thực khi tính toán. Chất lượng của kết quả tính toán phụ thuộc cách chọn SĐT và phụ thuộc nhiều yếu tố: hình dạng và tầm quan trọng của công trình, quan hệ tỉ lệ giữa độ cứng của các kết cấu, tải trọng và tính chất tác dụng của tải trọng trên công trình, khả năng và công cụ tính toán của người thiết kế. Tính sơ bộ, SĐT có thể đơn giản, thô sơ còn đối với những bước tính toán có tính chất quyết định thì SĐT phải hoàn thiện, chặt chẽ. SĐT càng sát với công trình thực thì việc tính toán càng phức tạp và khó khăn.

**SƠ ĐỒ TƯƠNG ĐƯƠNG** x. *Sơ đồ thay thế*.

**SƠ ĐỒ XÍCH** mạch điện gồm có một số mạng bốn cực đối xứng giống nhau mắc nối tiếp. Để nghiên cứu thuận tiện sự phân bố dòng điện và điện áp dọc theo SĐX, người ta sử dụng lí thuyết đường dây có thông số phân bố rải, mỗi mạng bốn cực được thay thế bởi một đoạn đường dây có độ dài l. Với số mạng bốn cực bằng n, chiều dài của đường dây thông số phân bố rải sẽ được lấy bằng n.l.

**"SƠ KÍNH TẢN TRANG"** truyện thơ Nôm của Phạm Thái, dài 1.482 câu lục bát xen một số thơ Đường luật, cổ phong, song thất lục bát. Là một thiên tự truyện: Phạm Kim tức Phạm Thái, Trương Quỳnh Thư tức Trương Quỳnh Như. Có thay vài chi tiết và thêm vào đoạn cuối để thực hiện giấc mộng "tái thế trùng phùng". Khi hai người bị chia rẽ, họ hẹn nhau kiếp sau sẽ đoàn tụ. Thế rồi, người vợ là Trương Công sinh một người con gái, đặt tên Thụy Châu. Lớn lên, nàng cái dạng con trai đi ngao du khắp nơi. Gặp Phạm Kim. Họ nhận ra nhau, lại biết đã được cha mẹ định hôn từ trước, đã trao gương vàng, lược ngọc làm tin. Do đó mà có tên truyện: "Câu chuyện mới về gương, lược". Tác phẩm đánh dấu một bước tiến của truyện Nôm, không dựa vào truyện Trung Quốc, mà viết chuyện của chính mình. Tính trữ tình rất đậm. Tác giả cũng không chú ý nêu một quan niệm đạo đức hay triết lí nào để khuyên răn người đời, chỉ ghi lại mỗi tình đang dở của mình "Tranh niếm tương đến đợi hoà ngâm chơi...". Chủ đề là tình yêu ngoài vòng lễ giáo, bất chấp ràng buộc của xã hội. Tình yêu của Phạm Kim - Quỳnh Thư đắm đuối, nhưng không buông tuồng; gặp trắc trở, họ không chịu khuất phục; không lấy được nhau kiếp này thì hẹn nhau kiếp sau. Tác giả viết phóng túng, việc dàn truyện, dựng nhân vật còn yếu.

**SƠ NHIỆM LAO** trạng thái một cơ thể bị vi khuẩn lao xâm nhập lần đầu tiên. Cần phân biệt SNL và bệnh lao: khi vi khuẩn lao xâm nhập, các tế bào bao vây nhưng không thể tiêu diệt được vi khuẩn; sự tồn tại của vi khuẩn lao như vậy tạo

nên trạng thái nhiễm lao, biểu hiện ra ngoài bằng một phản ứng sinh học dương tính với tuberculin [thường gọi là phản ứng mantoux]; sau này trong một số điều kiện bất lợi cho cơ thể (nguồn lây quá mạnh, suy giảm sức đề kháng), người bị nhiễm lao sẽ trở thành người mắc bệnh lao. Theo số liệu thống kê, trong số 100 người nhiễm lao, khoảng 10 người sẽ trở thành bệnh nhân lao. Ở Việt Nam, SNL thường xảy ra ở trẻ nhỏ (khoảng 30% - 40% trẻ em dưới 15 tuổi đã có phản ứng tuberculin dương tính). Trong đại đa số trường hợp, SNL chỉ thể hiện bằng những triệu chứng không đặc hiệu như ho, sốt, đổ mồ hôi trộm, chậm lớn, biếng ăn. Chỉ điều trị lao sơ nhiễm khi thấy có nguy cơ xảy ra biến chứng nguy hiểm. Tiêm BCG cho trẻ em là một biện pháp tích cực có hiệu quả để phòng SNL (trẻ được tiêm BCG sẽ có sức đề kháng tương đương); sau này nếu vi khuẩn lao xâm nhập cũng sẽ chỉ gây nên một sơ nhiễm nhẹ, ít có biến chứng nguy hiểm như lao màng não, lao cột.

**SƠ THẨM** cấp xét xử đầu tiên của toà án. Khi xét xử theo trình tự tương đương ST, toà án trực tiếp xem xét và xác định tất cả các tính tiết vụ án có quyết định về tất cả các vấn đề đặt ra bằng bản án.

Trong xét xử phúc thẩm, giám đốc thẩm (hội đồng xét xử chỉ xem xét những chứng cứ cần thiết, quyết định những vấn đề liên quan đến kháng cáo, kháng nghị thì tại phiên toà xét xử ST về hình sự, kiểm sát viên đọc bản cáo trạng). Hội đồng xét xử phải xem xét tất cả các nguồn chứng cứ, quyết định của bản án liên quan đến tất cả các vấn đề cần giải quyết: tội phạm, hình phạt, biện pháp tư pháp, xử lý vật chứng, án phí, vv.

Bản án ST không có hiệu lực nếu bị kháng cáo, kháng nghị. Chỉ có bản án ST đồng thời là chung thẩm của toà hình sự Toà án Nhân dân Tối cao, Toà án Quân sự Trung ương mới có hiệu lực pháp luật.

## SƠ TỐC x. Sơ tốc đạn.

**SƠ TỐC ĐẠN** tốc độ chuyển động tịnh tiến của đạn tính quy đổi ở mặt cắt miệng nòng (súng, pháo...). STD đo bằng mét/giây (m/s), được xác định bằng thực nghiệm (hắn qua hai bia đặt cách miệng nòng một khoảng xác định, đo thời gian đạn đi qua hai bia và tính toán quy đổi về mặt cắt miệng nòng theo công thức của thuật phóng ngoài, bằng máy đo sơ tốc đạn hoặc trạm đường đạn pháo binh). Giá trị của STD phụ thuộc vào các tham số kết cấu của vũ khí, các điều kiện nòng, đặc tính của thuốc phóng... nhỏ hơn tốc độ thực của đạn ở cuối thời kì tác động sau cùng của khí thuốc phóng và lớn hơn tốc độ thực ở miệng nòng khoảng 1 - 2%. Việc đưa ra khái niệm STD cho phép tiến hành tính toán đường đạn chỉ theo các công thức của thuật phóng ngoài làm cho tính toán chính xác hơn, vì vậy STD được sử dụng rộng rãi trong tính toán thuật phóng. STD là một trong những tính năng chiến - kĩ thuật quan trọng nhất của vũ khí và được ghi trong bảng bắn (vd. STD của súng bộ binh 500 - 900 m/s, STD của pháo lựu 300 - 800 m/s, STD của pháo nòng dài 700 - 1.100 m/s...). Sai lệch STD so với giá trị ghi trong bảng được xác định khi chuẩn bị đường đạn. STD càng lớn thì tầm bắn, tầm bắn thẳng và tác dụng va xuyên của đạn càng lớn, thời gian đạn bay tới mục tiêu càng nhỏ ... Vì vậy nghiên cứu để tăng STD là một trong những hướng phát triển vũ khí. Các phương pháp để nâng cao STD là tăng mật độ nòng, giảm khối lượng đạn, tăng chiều dài nòng, dùng thuốc phóng có năng lượng lớn... Vd.

khí nghiên cứu thử nghiệm dùng thuốc phóng lỏng cho pháo trên xe tăng, thí nghiệm thuật phóng với pháo 120 mm của lực quân Mỹ đã đạt được STD tới 2.700 m/s.

**SỜ NẤU** phương pháp khám lâm sàng: thấy thuốc dùng cảm giác của đầu ngón tay để phát hiện những dấu hiệu bất thường ở một số cơ quan hay bộ phận trong cơ thể. Vd, sờ da tìm điểm đau, phát hiện phù, u, cục; sờ gan, lách để phát hiện gan to, lách to; sờ mạch máu, vv. Trong y học cổ truyền, sờ mạch gọi là bắt mạch (x. *Thiết chẩn*).

**SỜ** (*Camelia oleifera* = *Thea sasanqua*), cây gỗ nhỏ, họ Chè (*Theaceae*). Cao 4 - 12 m, cành xám xù xì. Lá đơn, mọc có răng cưa. Hoa trắng, nhiều nhị. Ra hoa vào mùa khô (từ tháng 10 đến tháng 1 năm sau), quả chín vào cuối mùa mưa (tháng 9 - 11). Quả nang, gần tròn. Có 3 - 4 hạt, nhân hạt chứa dầu. Cây ưa sáng, phát triển tốt ở vùng có nhiệt độ trung bình năm 18 - 24°C, đất ẩm, thoát nước. Phân bố chính ở vùng cận nhiệt đới và nhiệt đới. Cây có thể sống đến hàng trăm năm. Hạt S dùng lấy dầu (hạt khô chứa 18 - 26% dầu), loại dầu không khô, được dùng trong công nghiệp xà phòng, mỹ phẩm, có thể để ăn sau khi tinh chế. Khô dầu S có độc tố dùng làm phân bón, thuốc trừ sâu. Gỗ dẻo dùng làm nông cụ, lá và vỏ có tanin dùng thuốc da. S được trồng ở Trung Quốc, Ấn Độ, Myanma, Lào, Nhật Bản. Ở Việt Nam, S được trồng xen với sơn như ở Phú Thọ, Quảng Trị.

**SỜ CẢM** (Ph. Commissariat de Police), cơ quan cảnh sát của Pháp ở các thành phố Việt Nam thời Pháp thuộc. Có nhiệm vụ: giữ gìn trật tự, an toàn xã hội và làm một phần việc về an ninh như đàn áp, bắt những người chống đối, đàn giài tù chính trị. Mỗi SC thường có: chánh cảm, phó cảm người Pháp, kí lục và các cảnh binh người Việt Nam. Khi làm việc, trừ kí lục, các cảnh binh đều mặc đồng phục.

**SỜ CHỈ HUY** nơi được xây dựng, trang bị và thiết bị đặc biệt để từ đó người chỉ huy cùng cơ quan tiến hành chỉ huy bộ đội. Có các loại SCH: cơ bản, dự bị, phía sau, phía trước, bổ trợ. SCH có thể đặt trên địa hình, trên xe, tàu hải quân, máy bay.

**SỜ CHỈ HUY ĐỘNG VIÊN** sở chỉ huy để thực hiện kế hoạch động viên, gồm: SCHĐV của các đơn vị động viên và SCHĐV của cơ quan quân sự địa phương. SCHĐV của các đơn vị động viên là một bộ phận của sở chỉ huy cơ bản (hoặc dự bị) để chỉ huy thực hiện động viên kiện toàn các đơn vị động viên theo biên chế thời chiến, đưa đơn vị vào trạng thái sẵn sàng chiến đấu. SCHĐV của cơ quan, đơn vị quân sự địa phương dùng để tập trung, vận chuyển, giao nộp nguồn động viên theo kế hoạch của SCHĐV các đơn vị. Các SCHĐV được ưu tiên sử dụng các phương tiện truyền tin quân sự và dân sự.

**SỜ ĐỊA CHẤT ĐỒNG DƯƠNG** cơ quan nhà nước do chính quyền thực dân Pháp lập ra ở Đồng Dương thuộc Pháp (Campuchia, Lào và Việt Nam) năm 1898, trụ sở tại Hà Nội. SĐCĐD làm chức năng quản lí các điều tra, khảo sát về địa chất trên lãnh thổ Đồng Dương, đồng thời cũng trực tiếp thực hiện các khảo sát, nghiên cứu các mặt về địa chất học, đôi khi cả khảo cổ học ở lãnh thổ này. Sản phẩm khoa học của SĐCĐD là các bản đồ địa chất tỉ lệ 1:500.000, bản đồ địa chất Đồng Dương 1: 2.000.000, và nhiều công trình nghiên cứu khác. Sau Cách mạng tháng Tám 1945, SĐCĐD đổi thành Sở Địa chất Việt Nam (Bộ Công thương), nhưng đến 1955 mới chính thức được thành lập lại và đi vào hoạt động.

Năm 1957, đổi tên thành Cục Địa chất; năm 1960 - Tổng cục Địa chất; năm 1987 - Tổng cục Mỏ và Địa chất (thuộc Hội đồng Bộ trưởng); năm 1990 - Cục Địa chất Việt Nam (thuộc Bộ Công nghiệp nặng) với chức năng đảm nhiệm các công tác nghiên cứu và điều tra cơ bản về địa chất và khoáng sản trên lãnh thổ Việt Nam; cuối năm 2002 - Cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam (thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường).

**SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN** hình thức tổ chức thị trường chứng khoán, tạo ra địa điểm và phương tiện để phục vụ việc mua bán chứng khoán. Có tư cách pháp nhân, tự chủ về tài chính và chịu sự quản lý trực tiếp của nhà nước (Ủy ban Chứng khoán Nhà nước). Thị trường chứng khoán là nơi người cần vốn phát hành chứng khoán và người có vốn đầu tư chứng khoán trực tiếp giao dịch với nhau không qua ngân hàng. Tổ chức SGDCK có hai hình thức: hình thức chế độ hội viên và hình thức chế độ công ti. SGDCK có nhiệm vụ: cấp, đình chỉ và thu hồi giấy phép, niêm yết chứng khoán; chấp nhận, huỷ bỏ tư cách thành viên của các công ti chứng khoán; soạn thảo, ban hành các nội quy hoạt động của SGDCK; tổ chức mua bán tại các SGDCK; tổ chức các dịch vụ liên quan đến các hoạt động của SGDCK; giám sát các hoạt động của thị trường chứng khoán. SGDCK cho phép các loại chứng khoán nào được niêm yết để mua bán tại sở, các công ti chứng khoán nào được là thành viên của sở. Trên cơ sở các lệnh mua và lệnh bán chứng khoán mà khách hàng đã đặt cho các công ti chứng khoán, SGDCK sẽ tổ chức đấu giá để thực hiện việc mua, bán chứng khoán. Các SGDCK lúc đầu tổ chức dưới hình thức công ti cổ phần hoặc câu lạc bộ, chỉ có một ít SGDCK thuộc sở hữu nhà nước. SGDCK nhà nước do chính phủ thành lập. Để thúc đẩy thị trường chứng khoán phát triển mạnh, SGDCK chuyển sang hình thức sở hữu cổ phần hỗn hợp, hoặc ở một số nước được tư nhân hoá. Trên thế giới, phần lớn các nước có thị trường chứng khoán với trên 160 SGDCK, trong đó có những thị trường và sở được thành lập cách đây vài trăm năm. SGDCK đầu tiên được thành lập năm 1611 thuộc Công ti Đông Ấn Độ - Hà Lan ở Amstecdam; sau đó là ở Pháp, Anh vào thế kỷ 17; ở Hoa Kỳ, Đức, Nhật Bản vào thế kỷ 18 - 19; ở các nước Châu Á vào những năm 1960 - 70. Có những SGDCK lớn với hàng nghìn công ti có chứng khoán được niêm yết, với doanh số giao dịch hàng ngày rất lớn (nhiều tỉ USD). Việc thành lập SGDCK phải dựa trên những điều kiện nhất định: điều kiện kinh tế và thị trường, điều kiện vật chất, pháp lý, điều kiện cán bộ, điều kiện kỹ thuật, v.v. Việt Nam đang trong quá trình chuẩn bị những tiền đề để thành lập thị trường chứng khoán và SGDCK (ban hành văn bản pháp luật, tổ chức cơ quan quản lý nhà nước, phát triển hàng hoá cung cấp cho thị trường, thành lập các công ti chứng khoán, hình thành các quỹ đầu tư chứng khoán, đào tạo cán bộ...). Xì. *Thị trường chứng khoán*.

**SỞ GIAO DỊCH HÀNG HOÁ** hình thức thị trường đặc biệt, thực hiện việc mua bán quy mô lớn, theo mẫu và quy cách hàng hoá. SGDHH có đặc điểm: ở đó không có hàng hoá bán ra, mà chỉ mua bán hàng hoá theo mẫu và quy cách; đối tượng giao dịch không phải là những hàng hoá khác nhau nhiều, mà thường là những hàng hoá cùng chất lượng, quy cách. Việc giao dịch ở SGDHH được thực hiện chủ yếu theo giao dịch kì hạn, sau khi thành giá, qua một thời gian nhất định mới giao hàng cho người mua. Ở SGDHH, việc mua bán

thường không gắn liền với việc di chuyển thực tế của hàng hoá, mà chỉ là mua bán quyền sở hữu hàng hoá. Do đó, SGDHH mở rộng và đẩy mạnh hoạt động của thị trường, đồng thời tạo điều kiện cho hoạt động đầu cơ của các nhà tư bản. Ở những SGDHH lớn trong các nước tư bản chủ nghĩa, thường tập trung cung - cầu của nhiều nước, thậm chí của cả thị trường tư bản chủ nghĩa thế giới. Trong thời kì đế quốc chủ nghĩa, trên thực tế, SGDHH hoạt động dưới sự kiểm soát của các tổ chức độc quyền.

**SỞ GIAO DỊCH LAO ĐỘNG** thị trường mua bán sức lao động, là cơ quan trung gian giữa công nhân và chủ xí nghiệp trong việc thuê lao động. Trong điều kiện hiện nay, SGDLD thường là của nhà nước và do Bộ Lao động chỉ phối. Thông qua SGDLD, nhà nước tác động đến thị trường lao động. Chức năng của SGDLD là bố trí việc làm cho người thất nghiệp, giúp đỡ người muốn thay đổi việc làm, nghiên cứu tình hình thị trường sức lao động và cung cấp thông tin về tình hình đó, hướng nghiệp cho thanh niên. Ở một số nước, SGDLD còn có nhiệm vụ đăng kí người thất nghiệp và trả tiền trợ cấp cho họ. Chủ xí nghiệp không bắt buộc phải nhận những người mà SGDLD giới thiệu đến.

**SỞ HỮU** quan hệ xã hội phát triển trong lịch sử, biểu hiện đặc tính chiếm hữu của cái vật chất của xã hội bởi những thể nhân khác nhau (cá nhân riêng biệt, nhóm xã hội, nhà nước). Đối tượng SH là toàn bộ những đồ vật lệ thuộc vào chủ thể nhất định (người sở hữu), nghĩa là tài sản phù hợp với thể nhân, vì thế quan hệ SH cũng gọi là quan hệ tài sản, trong đó SH về tư liệu sản xuất có ý nghĩa quyết định. Các tác gia kinh điển của chủ nghĩa Mac- Lênin dùng hai cụm từ "chế độ sở hữu" và "hình thức sở hữu" đều đề cập đến điều cốt lõi: ai làm chủ tư liệu sản xuất. Chế độ SH thường được dùng để chỉ hình thức SH phổ biến, thống trị trong xã hội; còn hình thức SH dùng để chỉ hình thức biểu hiện cụ thể của chế độ xã hội. Trong lịch sử, chúng quy lại chỉ có hai chế độ SH: chế độ công hữu và chế độ tư hữu; trong mỗi chế độ rất khái quát đó lại bao gồm các hình thức SH cụ thể. Hình thức SH thể hiện đặc điểm quan trọng và cơ bản của một kiểu quan hệ giữa người và người trong việc nắm giữ tư liệu sản xuất hay của cái vật chất. Hình thức SH tư liệu sản xuất phản ánh đặc trưng của một kiểu quan hệ sản xuất. Xã hội loài người đã trải qua 5 hình thái kinh tế xã hội khác nhau, tương ứng có 5 hình thức SH đặc trưng: SH cộng sản nguyên thủy, SH nô lệ, SH phong kiến, SH tư bản và SH công cộng xã hội chủ nghĩa. Các hình thức SH luôn luôn vận động và phát triển, không cố định về số lượng. Các tác gia kinh điển của chủ nghĩa Mac- Lênin còn cho rằng, nền kinh tế xã hội chủ nghĩa chỉ được xây dựng trên cơ sở chế độ công hữu tư liệu sản xuất đơn nhất, không có vấn đề cơ cấu SH tư liệu sản xuất và hình thức kinh tế nhiều thành phần. Nhưng thực tiễn cho thấy, dưới chủ nghĩa xã hội, không chỉ tồn tại chế độ công hữu có hình thức khác nhau mà còn tồn tại hình thức kinh tế của chế độ SH phi xã hội chủ nghĩa, nhất là ở những nước mà trình độ lực lượng sản xuất còn lạc hậu như Việt Nam. Đại hội IX Đảng Cộng sản Việt Nam đã chỉ ra, hiện nay ở nước ta có 3 hình thức SH cơ bản: SH toàn dân, SH tập thể, SH tư nhân; các hình thức SH tác động qua lại, đan xen phát sinh hình thức SH hỗn hợp. Các hình thức SH cụ thể là nhân tố quyết định hình thành nền kinh tế nhiều thành phần trong thời kì quá độ tiến lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta.

**SỞ HỮU CÁ NHÂN** sở hữu của từng cá nhân thành viên trong xã hội về tư liệu sản xuất và của cải vật chất. Khái niệm này do Mac (K. Marx) và Ăngghen [hay Engen (F. Engels)] đề ra sớm nhất. Theo hai ông, SHCN (đôi khi gọi là sở hữu cá thể) có trước sở hữu tư sản, là do cá nhân mỗi người làm ra, kể cả lao động của cá nhân dựa trên cơ sở quyền tư hữu của người lao động đối với những tư liệu sản xuất chỉ nhằm cho việc sử dụng của cá nhân; quyền sở hữu sản phẩm là dựa trên lao động của bản thân, nếu có nhờ đến sự giúp đỡ của người khác là thứ yếu (Mac - Ăngghen tuyển tập, tập V tr 378, 380, 381; tập VI tr 244, 572, Nhà xuất bản Sự thật, 1983).

Quyền SHCN có tính chất biệt lập nghiêm khắc. Một cá nhân không thể sử dụng tài nguyên mà người khác có nếu không có sự đồng ý của người đó. Quyền SHCN cho phép thực hiện các điều khoản mang tính chất hợp đồng đã đạt được do các cá nhân thoả thuận với nhau. Quyền SHCN cũng có giới hạn. Có một số điều khoản mang tính chất hợp đồng trên cơ sở quyền SHCN bị cấm. Vd. nhiều quốc gia quy định không được mua bán chất độc cho dù hai bên giao dịch đều có quyền SHCN về chất độc và tiền bạc: một số quốc gia quy định nghiêm ngặt thời gian làm việc hằng tuần của người lao động cho dù chủ và thợ có sự thoả thuận nhất trí. SHCN về tư liệu sản xuất là cơ sở xã hội của nền kinh tế cá thể, người lao động sử dụng tư liệu sản xuất của mình để sản xuất, không bóc lột lao động người khác. Trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội, SHCN vẫn còn tồn tại và khuyến khích phát triển nhưng không dẫn đến địa vị thống trị của sở hữu tư bản chủ nghĩa trong xã hội và thông qua các hình thức liên kết, liên doanh về kinh tế mà biến dần thành sở hữu công cộng tập thể xã hội chủ nghĩa. SHCN về vật phẩm tiêu dùng là phạm trù khách quan, có mục tiêu nhằm thoả mãn nhu cầu tiêu dùng cá nhân của mỗi người. Ở Việt Nam, Bộ luật dân sự quy định, SHCN là một hình thức của sở hữu tư nhân (X. *Sở hữu tư nhân*).

**SỞ HỮU CHUNG** theo nhiều nhà kinh tế học phương Tây, SHC là chỉ một quyền lực nào đó mà toàn thể thành viên trong xã hội đều có. Bất kỳ người nào đều không có quyền bóc lột người khác sử dụng đồ vật công cộng. Khác với quyền tư hữu, trong SHC, cá nhân không có quyền sử dụng mang tính biệt lập và quyền tự do chuyển nhượng. SHC ở đây không phải là sở hữu nhà nước theo ý nghĩa chúng ta thường hiểu. Trong lịch sử, có nhiều địa phương trên thế giới đã tồn tại hình thức SHC về đất đai, tương tự như SHC đã định nghĩa. Trên thực tế, đồ vật thuộc SHC rất ít. Không khí, nước ở sông ngòi, tài nguyên cá ở biển công (vùng biển khơi), bãi biển dùng chung cũng có thể xem là SHC. Việc sử dụng mọi sở vật phẩm có thể xem là SHC: vd. quyền đi tấp bộ bên rìa công lộ, ruy công lộ này có thể thuộc sở hữu nhà nước. Một số nhà kinh tế học phương Tây xem SHC như là quyền sở hữu không tồn tại vì nó không chú ý quyền sở hữu của cá nhân hay tổ chức riêng biệt nào đối với vật phẩm công cộng đó. Do đó, không chỉ một số tài nguyên công cộng kể trên, loại đồ vật "công ích", một số "công hai" như tiếng ồn, ô nhiễm cũng thuộc sở hữu không tồn tại.

**SỞ HỮU CÔNG CỘNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA** (cg. sở hữu xã hội chủ nghĩa), theo các tác gia kinh điển của chủ nghĩa Mac, là loại hình thức sở hữu mà tư liệu sản xuất và sản phẩm lao động thuộc toàn thể hay một bộ phận nhân dân lao động cùng sở hữu; xã hội xã hội chủ nghĩa chỉ tồn tại nền kinh tế xây dựng trên cơ sở chế độ công hữu tư liệu sản xuất với hai loại hình chủ yếu: sở hữu toàn dân và sở hữu tập thể

của quần chúng lao động. SHCCXHCN là một hình thức sở hữu hoàn toàn mới khác với chế độ tư hữu tư bản chủ nghĩa với những đặc điểm chủ yếu: 1) Tư liệu sản xuất do người lao động cùng chiếm hữu, tư liệu sản xuất kết hợp trực tiếp với người lao động, không còn kẻ bóc lột. 2) Trong giai đoạn xã hội chủ nghĩa hiện nay, giữa các đơn vị kinh tế công hữu còn tồn tại lợi ích kinh tế độc lập hoặc tương đối độc lập, do đó quan hệ giữa họ là quan hệ cạnh tranh giữa những người sản xuất hàng hoá. Đồng thời, do tư liệu sản xuất thuộc sở hữu chung của toàn thể người lao động, vì thế giữa họ còn tồn tại quan hệ hợp tác. 3) Sản phẩm lao động không còn bị người bóc lột chiếm hữu mà được phân phối theo lợi ích người lao động: một bộ phận dùng cho nhu cầu chung của xã hội, bộ phận khác thực hiện phân phối theo lao động. 4) Tiêu dùng của người lao động là mục tiêu trực tiếp của nền sản xuất xã hội không còn là điều kiện sản xuất; mức tiêu dùng không ngừng được nâng cao.

SHCCXHCN thay thế chế độ tư hữu tư bản chủ nghĩa là một yêu cầu khách quan của quy luật quan hệ sản xuất phải thích ứng với tính chất và trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, là một loại quan hệ sản xuất kiểu mới chưa từng có trong lịch sử loài người; sự phát triển, hoàn thiện và củng cố nó là một quá trình lịch sử dài. Trong quá trình đó, hình thức và nội dung cụ thể nào đó của chế độ công hữu sẽ phát sinh, biến đổi một cách tương ứng.

Việt Nam tiến lên chủ nghĩa xã hội từ một nước nông nghiệp, nên việc xây dựng SHCCXHCN phải uốn chuyển, sát với tình hình phát triển của lực lượng sản xuất từng thời kỳ. Do trình độ phát triển của lực lượng sản xuất không cao, không đồng đều ở các vùng, các địa phương, cơ cấu lực lượng sản xuất nhiều tầng nấc (hiện đại, bán cơ giới, bán thủ công, thủ công) vì vậy các hình thức sở hữu không chỉ có khả năng đa dạng hoá mà trình độ công hữu hoá cũng không thể quá cao. Do đó nảy sinh vấn đề: hình thức kinh tế nhiều thành phần và cơ cấu của chế độ sở hữu tư liệu sản xuất. Trên thực tế, số lượng và tên gọi các thành phần kinh tế ở nước ta không cố định, thậm chí nội hàm của mỗi thành phần kinh tế cũng không cố định. Đại hội IX của Đảng Cộng sản Việt Nam đã xác định nền kinh tế nước ta gồm 6 thành phần: kinh tế nhà nước; kinh tế tập thể; kinh tế cá thể, tiểu chủ; kinh tế tư bản tư nhân; kinh tế tư bản nhà nước; kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài; trong đó, kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo và cùng với kinh tế tập thể ngày càng trở thành nền tảng vững chắc, các thành phần khác được khuyến khích phát triển.

**SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP** x. *Quyền sở hữu công nghiệp*.

**SỞ HỮU CÔNG XÃ** chế độ sở hữu xuất hiện đầu tiên dưới chế độ công xã; là sở hữu tập thể của một nhóm người liên hợp lại trong hình thức công xã: công xã thị tộc, công xã gia tộc hoặc công xã nông thôn. Lao động trong công xã mang tính chất tập thể, chưa có phân công chuyên môn hoá. Hướng thụ cũng tập thể, chưa có chế độ phân phối theo lao động.

Ở Việt Nam, chế độ công điển, công thổ trước đây là tàn dư của SHCX nông thôn - hình thức xã hội tồn tại phổ biến thời Hùng Vương, sau chuyển thành nền tảng của thời kỳ phong kiến tập quyền.

**SỞ HỮU ĐẤT ĐAI Ở VIỆT NAM** thời các vua Hùng, đất đai thuộc sở hữu công xã. Thời Bắc thuộc, ruộng đất Giao



Chau được coi là sở hữu của nhà Hán, nhà Đường; người Việt Nam cấy ruộng phải nộp tô, đóng thuế. Từ thời kì độc lập tự chủ (nhà Đinh, từ năm 968), nhìn chung, quyền sở hữu tối cao ruộng đất thuộc nhà vua ("Đất của vua"). Thời Lý - Trần cao ruộng quốc khố (loại ruộng công Nhà nước trực tiếp quản lí), do các Cáo điền hoành (phạm nhân) cấy cấy và "quan điền bán xã" (ruộng làng xã). Đất cấp cho các quan lại gọi là phong ấp; đất cấp cho công thần nhà Trần giữ làm nơi thờ phụng vua chúa gọi là thưng mộc ấp. Thái ấp là đất cấp cho vương hầu, được phép thu tô bất lao dịch. Lộc điền (thời Hậu Lê) là đất ban cho quý tộc, tôn thất, quan lại, coi như một hình thức cấp lương bổng.

Các ruộng công ở làng xã do làng xã quản lí, chia nhau cấy cấy, nộp tô trực tiếp cho nhà nước. Ruộng công thuộc xã nào, dân xã ấy hưởng. Ruộng cấp cho nhà chùa (mông tam bảo, ruộng chùa, tu-điền) do tập thể tăng ni chùa làm chủ sở hữu. Các ruộng tư nhân xuất hiện đầu thế kỉ 12. Nhà Trần lấy ruộng công bán cho dân làm của tư. Thế kỉ 14, ruộng tư phát triển ngày càng nhiều.

Các điền trang lớn thời Trần được phép khai hoang mở rộng không hạn chế diện tích. Đầu thế kỉ 15, Hồ Quý Ly đặt chính sách hạn điền, để hạn chế quyền chiếm hữu đất đai của quý tộc. Nhà Hậu Lê hạn hành chế độ quân điền chia ruộng đất tùy theo phẩm hàm và thứ bậc xã hội, cứ 6 năm phân cấp lại. Năm 1804, nhà Nguyễn rút thời gian chia ruộng xuống còn 3 năm, ưu đãi quan lại và binh lính. Minh Mạng đề ra chính sách doanh điền di dân lập ấp. Nguyễn Công Trứ khai khẩn vùng Kim Sơn (Ninh Bình), Tiến Hải (Thái Bình). Khoảng 1850 - 53, dưới thời Tự Đức, Nguyễn Tri Phương thi hành phép lập đồn điền, khai khẩn đất hoang nhiều tỉnh thuộc Nam Kỳ. Thực dân Pháp chiếm đoạt ruộng đất lập đồn điền (Nghị định 6.10.1889 và 15.10.1890 cho phép chiếm 500 ha mỗi lượt).

Hiện nay, theo Hiến pháp 1980 và Luật đất đai 1993, đất đai thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước thống nhất quản lí. Thay mặt cho toàn xã hội, Nhà nước là người chủ duy nhất và tuyệt đối về bốn mặt: chiếm hữu, sử dụng, định đoạt và quản lí. Quyền chiếm hữu đất đai của Nhà nước là vĩnh viễn, trọn vẹn trên lãnh thổ. Quyền sử dụng đất đai là quyền khai thác đất đai phục vụ phát triển đời sống kinh tế, xã hội. Nhà nước giao một phần đất đai của mình cho tập thể và cá nhân sử dụng, tùy theo thời gian, không gian và mục đích có giới hạn. Quyền định đoạt đất đai quyết định số phận pháp lí của đất đai, quyết định việc giao và thu hồi đất. Quyền quản lí đất đai điều chỉnh quan hệ đất đai nhằm đảm bảo đất đai được sử dụng hợp lí, có hiệu quả kinh tế cao, theo quy hoạch, kế hoạch của Nhà nước.

**SỞ HỮU TẬP THỂ** sở hữu của hợp tác xã hoặc các hình thức kinh tế tập thể ổn định khác do các cá nhân, hộ gia đình cùng góp vốn, góp sức hợp tác sản xuất, kinh doanh nhằm thực hiện mục đích chung được quy định trong điều lệ, theo nguyên tắc tự nguyện, bình đẳng, dân chủ, cùng quản lí và cùng hưởng lợi.

Tài sản thuộc SHTT được hình thành từ nguồn đóng góp của các thành viên, từ thu nhập hợp pháp do sản xuất, kinh doanh, được nhà nước hỗ trợ hoặc từ các nguồn khác theo quy định của pháp luật.

**SỞ HỮU TẬP THỂ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA** sở hữu công cộng của tập thể những người lao động đối với tư liệu sản xuất trong xã hội xã hội chủ nghĩa, họ tự nguyện liên hiệp lại

thành lập các loại hình hợp tác xã khác nhau do tập thể xã viên làm chủ. Tư liệu sản xuất và sản phẩm làm ra đều thuộc quyền sở hữu công cộng của hợp tác xã. Sản phẩm làm ra được phân phối theo số lượng và chất lượng lao động của xã viên tham gia (trong quá trình sản xuất). Về bản chất kinh tế - xã hội, sở hữu tập thể thuộc loại hình quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa, nhưng căn cứ vào trình độ xã hội hoá sản xuất và phân phối thì sở hữu tập thể còn ở trình độ thấp so với sở hữu toàn dân. Cùng với quá trình phát triển của lực lượng sản xuất, hoàn thiện quan hệ sản xuất, trình độ xã hội hoá tập thể từng bước được nâng lên, đưa chế độ sở hữu tập thể tiến theo con đường xã hội chủ nghĩa. Quy mô, hình thức và bước đi của sở hữu tập thể phụ thuộc vào yêu cầu của quy luật quan hệ sản xuất phù hợp với tính chất và trình độ phát triển của lực lượng sản xuất. Vì vậy, trình độ và hình thức của SHTTXHCN đi từ hợp tác giản đơn đến phức tạp, từ quy mô nhỏ lên quy mô lớn, từ trình độ thấp đến trình độ cao. Mọi chế độ kinh tế tiến bộ nào mới xuất hiện cũng đều cần có sự giúp đỡ về mọi mặt của chính quyền. Bởi vậy, nhà nước xã hội chủ nghĩa phải hướng dẫn, hỗ trợ chế độ sở hữu tập thể phát triển, phát huy được ưu thế về kinh tế, xã hội và vai trò lịch sử của nó.

Ở Việt Nam, sở hữu tập thể được hình thành và phát triển phổ biến trong lĩnh vực nông nghiệp và thủ công nghiệp. Chế độ sở hữu mới đã phát huy được vai trò tích cực trong quá trình phát triển kinh tế nông nghiệp, và tiểu, thủ công nghiệp cải tạo nông thôn và đời sống vật chất, tinh thần của nông dân và thợ thủ công. Mặt khác, chế độ đó cũng phát huy vai trò vô cùng to lớn trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ tổ quốc.

**SỞ HỮU TOÀN DÂN** (cg. sở hữu nhà nước), sở hữu công cộng thuộc toàn thể nhân dân, do nhà nước xã hội chủ nghĩa đại diện, đối với những tư liệu sản xuất chủ yếu: ngày càng chiếm vị trí chủ đạo trong hệ thống sở hữu xã hội chủ nghĩa; các thành viên trong xã hội liên hiệp với nhau như những người cùng sở hữu các tư liệu sản xuất, nên sản xuất được xã hội hoá trên quy mô toàn bộ nền kinh tế quốc dân. Những người công nhân trong các ngành kinh tế sở hữu toàn dân không còn là những người vô sản làm thuê, mà là những thành viên của một tập thể lao động và là những người có sở hữu trong SHTD. Ở Việt Nam, Hiến pháp 1980 và Hiến pháp 1992 đã xác định rõ: đất đai, rừng núi, sông hồ, hầm mỏ, tài nguyên thiên nhiên, các xí nghiệp và công trình văn hoá, giáo dục, kĩ thuật, phúc lợi chủ yếu đều thuộc SHTD. Hình thức sở hữu nhà nước ở Việt Nam ra đời trên cơ sở quốc hữu hoá những tư liệu sản xuất chủ yếu của bọn thực dân, tư bản lớn và địa chủ lớn; nó được phát triển và nhân lên trong quá trình tái sản xuất mở rộng xã hội chủ nghĩa. Nhà nước tổ chức giao cho những tổ chức quốc doanh quyền sử dụng SHTD để kinh doanh với quyền tự chủ có tư cách pháp nhân. Theo Mac, SHTD đó là sở hữu công cộng xã hội chủ nghĩa thay thế sở hữu tư bản tư bản chủ nghĩa, nhưng không thủ tiêu, mà lại khôi phục lại sở hữu cá nhân người lao động trên cơ sở những thành tựu của chủ nghĩa tư bản hiện đại và chế độ công hữu về tư liệu sản xuất. Hiến pháp 1992 đã xác định đường lối phát triển kinh tế nhiều thành phần: quốc doanh (sở hữu nhà nước), tập thể, tư bản nhà nước, tư bản tư nhân, cá thể. Trong quá trình đó, hình thức SHTD (sở hữu nhà nước) liên kết với các hình thức sở hữu khác, không ngừng phát triển, tạo nên khu vực kinh tế nhà nước đóng vai trò chủ đạo.

**SỞ HỮU TRÍ TUỆ** x. *Quyền sở hữu trí tuệ*.

**SỞ HỮU TƯ BẢN NHÀ NƯỚC** sở hữu nhà nước đối với bộ phận tư liệu sản xuất và cơ sở kinh tế chủ yếu của xã hội: là công cụ để nhà nước tư bản điều tiết nền kinh tế, nhất là trong giai đoạn chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước. Được hình thành do nhà nước xây dựng dựa vào vốn ngân sách nhà nước và quốc hữu hoá các xí nghiệp tư nhân (ở một số nước do nhà nước mua lại số cổ phiếu khổng lồ của các xí nghiệp tư nhân sắp bị phá sản). Các cơ sở kinh tế của nhà nước chủ yếu nằm trong những lĩnh vực có vị trí rất quan trọng trong nền kinh tế quốc dân, đòi hỏi nhiều vốn đầu tư, nhưng tư bản chủ yếu chuyển chậm, hiệu suất đầu tư tương đối thấp so với các lĩnh vực khác, ngành khác. Vd. Các cơ sở thuộc cơ cấu hạ tầng của nền sản xuất, cơ sở sản xuất năng lượng nguyên tử, giao thông vận tải lớn, một số cơ sở công nghiệp lớn. SHTBNN là bước phát triển cao của sở hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa. Trong chủ nghĩa tư bản hiện đại, SHTBNN phát triển đến trình độ rất cao, hình thành tư bản nhà nước độc quyền với những đặc trưng riêng biệt (x. *Tư bản nhà nước*).

**SỞ HỮU TƯ NHÂN** sở hữu cá nhân về tư liệu sản xuất và của cải vật chất được tạo ra nhờ tư liệu sản xuất ấy. Ra đời cùng với quá trình tan rã của chế độ công xã nguyên thủy; khi lực lượng sản xuất phát triển, năng suất lao động tăng lên, xuất hiện sản phẩm thặng dư, một số người có quyền lực trong công xã (các tù trưởng, tộc trưởng) có ý định và có điều kiện chiếm đoạt sản phẩm thặng dư làm của riêng. Quan hệ SHTN dần dần được hình thành và phát triển trên cơ sở lực lượng sản xuất, cơ sở vật chất - kỹ thuật và trình độ xã hội hoá sản xuất phát triển. SHTN phát triển đến trình độ cao nhất biến thành SHTN tư bản chủ nghĩa. Cùng với sự ra đời của SHTN, quan hệ người bóc lột người cũng được phát sinh và phát triển. Xã hội được phân chia thành các giai cấp có lợi ích kinh tế và lợi ích chính trị đối kháng nhau: một bên là giai cấp bóc lột tồn tại với tư cách là giai cấp thống trị, và một bên là giai cấp bị bóc lột tồn tại với tư cách là giai cấp bị trị. Các chế độ tư hữu đã ra đời và tồn tại kế tiếp nhau trong lịch sử là chế độ tư hữu chủ nô, chế độ tư hữu đại chủ, phong kiến, chế độ tư hữu tư bản chủ nghĩa. SHTN đạt đến trình độ phát triển cao nhất trong chế độ tư bản chủ nghĩa. Cách mạng xã hội chủ nghĩa và cùng với đó là việc xác lập chế độ sở hữu công cộng xã hội chủ nghĩa về tư liệu sản xuất sẽ xoá bỏ dần SHTN tư bản chủ nghĩa, trên cơ sở phát triển lực lượng sản xuất và nền sản xuất xã hội. Do nhiều điều kiện khách quan, SHTN vẫn tồn tại trong một thời gian tương đối dài của thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội.

Pháp luật Việt Nam quy định: SHTN là sở hữu của cá nhân đối với tài sản hợp pháp của mình. SHTN bao gồm: sở hữu cá thể, sở hữu tiểu chủ, sở hữu tư bản tư nhân. Tài sản thuộc SHTN là thu nhập hợp pháp, của cải để dành, nhà ở, tư liệu sinh hoạt, tư liệu sản xuất, vốn, hoa lợi, lợi tức và các tài sản hợp pháp khác của cá nhân. Tài sản hợp pháp thuộc SHTN không bị hạn chế về số lượng, giá trị. Cá nhân không được sở hữu đối với tài sản mà pháp luật quy định không thể thuộc SHTN. Ở Việt Nam, kinh tế cá thể, tiểu chủ cả ở nông thôn và thành thị có vị trí quan trọng lâu dài, được Nhà nước tạo điều kiện và giúp đỡ để phát triển. Kinh tế tư bản tư nhân được khuyến khích phát triển rộng rãi trong những ngành nghề kinh doanh mà pháp luật không cấm, trên những định hướng ưu tiên của Nhà nước.

**SỞ HỮU XÃ HỘI** loại hình sở hữu mà một cộng đồng các thành viên của xã hội chiếm hữu chung tư liệu sản xuất ở những quy mô khác nhau, liên kết với nhau trong lao động và

có địa vị ngang nhau về kinh tế. Theo Mac, trong lịch sử, SHXH tồn tại dưới các hình thức khác nhau: hình thức đầu tiên là sở hữu bộ lạc, rồi đến sở hữu công xã và sở hữu nhà nước thời cổ, sở hữu phong kiến và ruộng đất ở nông thôn hay phường hội ở thành thị, sở hữu tư bản chủ nghĩa hiện đại. Mac và Engelen đã từng suy nghĩ, sau khi cách mạng xã hội chủ nghĩa giành thắng lợi, tư liệu sản xuất mà giai cấp bóc lột chiếm hữu sẽ thuộc về SHXH. Khi đó, người lao động là chủ nhân của tư liệu sản xuất, quan hệ giữa họ đối với tư liệu sản xuất là bình đẳng; việc sử dụng, chi phối tư liệu sản xuất đều phục tùng lợi ích toàn xã hội, bất kỳ cá nhân hay tập thể nào đều không thể lợi dụng những tư liệu sản xuất đó để giành lấy tư lợi cho mình. Dĩ nhiên, khi tư liệu sản xuất thuộc toàn xã hội, sản xuất hàng hoá và trao đổi hàng hoá sẽ tiêu vong. Tuy nhiên, chủ nghĩa xã hội trong thực tiễn khác với suy nghĩ ban đầu của Mac và Engelen ở một điểm căn bản là chủ nghĩa xã hội không giành thắng lợi ở đa số quốc gia tư bản chủ nghĩa phát triển. Quan hệ sở hữu hiện thực đó, trước tiên xuất hiện hai điểm khác với suy nghĩ của Mac và Engelen: 1) Do tập trung tư bản chưa đạt đến trình độ cực cao nên chỉ một bộ phận tư liệu sản xuất "tước đoạt của người đi tước đoạt" chuyển giao cho SHXH, tức là chế độ SHXH không bao gồm toàn bộ tư liệu sản xuất của xã hội. Như vậy, ngoài chế độ SHXH còn tồn tại quan hệ sở hữu khác. 2) Trong điều kiện nhà nước chưa tiêu vong, SHXH trên thực tế là sở hữu nhà nước. Có nghĩa là, SHXH trong điều kiện xã hội chủ nghĩa hiện thực chẳng qua là sở hữu nhà nước (sở hữu toàn dân).

**SỞ LIÊM PHÓNG BẮC BỘ** tổ chức đầu tiên của Công an Nhân dân Việt Nam ở Bắc Bộ, làm nhiệm vụ trấn áp phản cách mạng, giữ gìn an ninh, trật tự, bảo vệ Đảng và chính quyền. Ngày 25.8.1945, Ủy ban và Ủy ban Nhân dân Bắc Bộ cử đồng chí Chu Đình Xương, trưởng Ban Tài chính của Xứ ủy làm giám đốc SLPBB. Tổ chức của SLPBB gồm: Phòng Chính trị, trong đó có Ban Trừng sát Chính trị và Ban Xét hỏi; Phòng Hình sự - Tư pháp; Phòng Quản trị Trại giam; Phòng Hành chính Ngoại vụ và Phòng Cán sự. Ở các tỉnh của Bắc Bộ, sau khi giành được chính quyền, đều thành lập Ti Liêm phóng. Theo Sắc lệnh số 23 - SL, ngày 21.2.1946, SLPBB được đổi thành Sở Công an Bắc Bộ.

**SỞ LIÊM PHÓNG LIÊN BANG** (cg. Sở Mật thám Liên bang; Ph. Sûreté Fédérale - S.F.), cơ quan cảnh sát của thực dân Pháp ở Đông Dương trong những năm 1946 - 54, làm nhiệm vụ đàn áp phong trào cách mạng, tiến hành điều tra, khám phá cơ sở kháng chiến, lùng bắt cán bộ và những người yêu nước, khủng bố phong trào yêu nước của nhân dân ở các vùng tạm chiếm. Ở Bắc Bộ, Trung Bộ và Nam Bộ đều có chi nhánh của SLPBB.

**SỞ MẬT THẨM ĐÔNG DƯƠNG** cơ quan chuyên trách việc bảo vệ an ninh toàn Đông Dương, thành lập theo Nghị định ngày 28.6.1917 của toàn quyền Đông Dương. SMTĐĐ trực thuộc Ban Chỉ đạo các công việc chính trị và bản xứ của Phủ Toàn quyền (thành lập 23.5.1915). Giám đốc SMTĐĐ do tổng thống Pháp ra sắc lệnh bổ nhiệm theo đề nghị của bộ trưởng Bộ Thuộc địa và tiến cử của toàn quyền Đông Dương. SMTĐĐ có nhiệm vụ: thống nhất chỉ đạo các lực lượng cảnh sát và an ninh ở các địa phương; xử lý những tin tình báo chính trị; kiểm soát ngoại kiều và những người di trú. Theo Nghị định ngày 21.8.1930 của toàn quyền Đông Dương, SMTĐĐ có thêm nhiệm vụ: tập hợp, lưu trữ và lập hồ sơ, lý lịch chính trị của các cá nhân, tổ chức xét thấy nguy hại đến an ninh toàn Đông Dương. Về tổ chức, bên cạnh một số bộ

phần khác, trực thuộc SMTDD còn có Sở Tình báo và An ninh Trung ương. SMTDD có hệ thống dọc hoàn chỉnh từ trung ương đến địa phương: ở xứ và kì là Sở Mật thám cấp xứ và Sở Mật thám Bắc, Trung, Nam Kỳ. Ở các tỉnh, thành phố có Ti Cảnh sát và Mật thám. SMTDD giải thể sau khi Nhật đảo chính Pháp (9.3.1945). Lâm tiếp chức năng của SMTDD sau này là Sở An ninh trực thuộc Phủ Cao uỷ Pháp.

**SỞ NGHIÊN CỨU CHÍNH TRỊ XÃ HỘI** cơ quan tình báo, phân gián chiến lược của chính quyền Sài Gòn, trực thuộc Phủ Tổng thống, thành lập năm 1956 thay cho Nha Tổng nghiên huấn. SNCCTXH có nhiệm vụ: điều tra, thu thập tin tình báo chiến lược về mọi mặt; tổ chức, chỉ huy các hoạt động gián điệp ở Miền Bắc Việt Nam, vùng giải phóng, biên giới; bảo vệ an ninh nội bộ. Về tổ chức, gồm các phòng: tổ chức - hành chính; kĩ thuật; hồi chánh; liên lạc - điện đài; huấn luyện; mật mã. SNCCTXH có các chi nhánh gọi là Biệt bộ, đặt ở Huế, Viêng Chăn, Thà Khết, Pắc Xé (Lào), Phnôm Pênh (Campuchia), Bangkok (Thái Lan), Kuala Lumpur (Malaysia), Singapo. SNCCTXH hoạt động mạnh trong những năm 1959 - 60 và thu hẹp bớt phạm vi hoạt động sau khi Sở Liên lạc thuộc Bộ Tổng tham mưu ra đời (1965), chủ yếu tập trung vào các hoạt động tình báo. SNCCTXH đã đưa nhiều lượt gián điệp xâm nhập trái phép vào Miền Bắc Việt Nam qua giới tuyến quân sự tạm thời hoặc xâm nhập hợp pháp bằng cách trà trộn trong số Việt kiều từ Thái Lan, Tân Đảo hồi hương về Miền Bắc để móc nối với sở cơ sở cũ nhằm điều tra, thu thập tin tình báo, gây chiến tranh tâm lí, rải truyền đơn (ở Vĩnh Linh) thông qua các trung tâm tuyển lính để thu tin tình báo, khai thác tin tức Miền Bắc qua những người Miền Bắc di cư, tị nạn ở các Trung tâm tiếp cư đặt ở Quảng Trị, Huế, Gia Định, Viêng Chăn, Thà Khết (Lào), vv. SNCCTXH cũng từng có nhiều hoạt động nội gián, lại đồ nhằm chống chính sách hoà bình, trung lập của nhà nước Lào và Campuchia.

SNCCTXH là cơ quan tình báo, phân gián chiến lược nguy hiểm. Tuy nhiên, hiệu quả hoạt động còn bị hạn chế do nhiều mâu thuẫn giữa Hoa Kỳ và Ngô Đình Diệm. Sau khi Ngô Đình Diệm bị lật đổ (11.1963), SNCCTXH sáp nhập vào Phủ Đặc uỷ Trung ương Tình báo. XI. *Phủ Đặc uỷ Trung ương Tình báo.*

**SỞ TÌNH BÁO VÀ AN NINH TRUNG ƯƠNG** (Ph. Service Central de Renseignements et de Sûreté Générale), cơ quan chỉ đạo và kiểm soát hoạt động an ninh chính trị và tình báo của Pháp trên toàn Đông Dương, trực thuộc Sở Mật thám Đông Dương. STBVANTU thành lập theo Nghị định ngày 28.6.1917 của toàn quyền Đông Dương, có nhiệm vụ: tổng hợp, nghiên cứu tất cả các tin tình báo có liên quan đến an ninh chính trị và các vấn đề đối nội, đối ngoại của toàn Đông Dương; đào tạo, chỉ đạo và kiểm soát về mặt chuyên môn đối với các cơ quan tình báo chính trị hiện có ở Đông Dương nhằm bảo đảm tính thống nhất của phương pháp tình báo chính trị và xử lí các tin tình báo được chính xác, nhanh chóng. Về tổ chức, STBVANTU có 4 bộ phận chuyên trách các lĩnh vực thu thập tin tức chính trị; kiểm soát người nước ngoài và dân ngụ cư, chủ yếu là Hoa kiều; an ninh tư pháp, căn cước và giám định cảnh sát; tổ chức cảnh sát đô thị và an ninh. STBVANTU giải thể sau khi Nhật đảo chính Pháp (9.3.1945).

**SỞ TRÌNH SÁT TRUNG BỘ** tổ chức đầu tiên của Công an Nhân dân Việt Nam ở Trung Bộ, làm nhiệm vụ trấn áp

phản cách mạng, giữ gìn an ninh, trật tự, bảo vệ Đảng và chính quyền. Sau khi giành được chính quyền, Xứ uỷ và Uỷ ban Kháng chiến Hành chính Trung Bộ cử đồng chí Nguyễn Văn Ngọc, uỷ viên Ban Thường vụ Xứ uỷ làm giám đốc STSTB. Tổ chức của STSTB gồm: Văn phòng, Phòng Chính trị, Phòng Tư pháp và Hành chính, Phòng Hồ sơ, Ban Giao thông, Phòng Căn cước. Cơ cấu các phòng, ban vẫn giữ như thời Pháp thuộc. Một số nhân viên của chính quyền cũ tình nguyện ở lại được chọn lựa và cho lưu dụng làm việc ở các bộ phận dưới sự lãnh đạo của cán bộ cách mạng. Riêng Phòng Chính trị, lập thêm bộ phận trinh sát. Ở các tỉnh thuộc Trung Bộ, thành lập Ti Trình sát. Theo Sắc lệnh số 023 - SL, ngày 21.2.1946, STSTB được đổi thành Sở Công an Trung Bộ.

**SỞ TỬ** thể văn cổ của Trung Quốc xuất hiện thời Chiến quốc. Nhà thơ đầu tiên dùng thể văn này để sáng tác là Khuất Nguyên. Đặc điểm là "dùng tiếng nói nước Sở, âm thanh nước Sở, nhắc đến tên đất, cảnh vật nước Sở". Tính chất địa phương rất rõ. Cho nên nói ST là nói thể thơ ca lưu vực sông Trường Giang, miền Nam Trung Quốc, để phân biệt với "Kinh thi" là thơ ca lưu vực Hoàng Hà, miền Bắc Trung Quốc. Lưu Hưởng đời Hán thu thập thơ Khuất Nguyên, Tống Ngọc và nhiều người khác soạn thành sách cũng lấy tên là "Sở từ". ST là do nhà thơ hấp thụ tinh hoa của văn học dân gian mà sáng tác nên, so với "Kinh thi" thì hình thức biến hoá hơn, sức tưởng tượng phong phú hơn, phong cách rõ ràng hơn. Có khi người ta gọi ST là "Tao" là lấy "Li tao" của Khuất Nguyên làm tác phẩm tiêu biểu ("Phong, Tao" thì "Phong" chỉ "Kinh thi", "Tao" chỉ ST, đó là hai thể truyền thống của thơ ca cổ điển Trung Quốc).

**SÔCSIN U. L. X.** (Winston Leonard Spencer Churchill; 1874 - 1965), thủ tướng Anh (1940 - 45 và 1951 - 55). Một trong những người đề xướng liên minh chống phát xít Hitle trong Chiến tranh thế giới II. Tham gia Hội nghị Têheran (Tehran), Yanta (Jalta) và Pôtxdam (Potsdam). Sau 1946, thực thi đường lối chiến tranh lạnh. Tác giả tập hồi kí "Cuộc Chiến tranh thế giới thứ II". Giải thưởng Nôben về văn học (1953).

**SỢI 1.** Ở thực vật, những tế bào có màng rất dày và hoá gỗ ít nhiều, có đường kính bình thường như các tế bào khác nhau nhưng rất dài, có thể tới 20 cm (S gai), hai đầu nhọn. Các S này thường hợp thành từng bó trong cây. Muốn tách rời phải ngâm vỏ cây vào nước để xenlulôzơ lên men tạo thành axit butiric, rồi rửa ra, còn trở lại các S có màng dày hoá gỗ (ngâm dầy). S dầy hoá gỗ nhiều dùng dệt bao bì. Gai dầy (gai mèo) dùng để đan lưới, làm dây buộc: S gai và S lạnh dùng để dệt vải. Gỗ do các S hoá gỗ kết hợp với các mạch gỗ tạo thành.

2. Ở động vật, dài hẹp của vật chất, thường dẻo, có khả năng co giãn rất mạnh. Vd. S trong mô da, sụn và gân là những S rất dai do keo protein; S tơ mạng nhện; S dạng tơ của bọt biển sừng; S fibrin trong máu được tạo thành từ fibrinogen ở miệng các vết thương. Những tế bào kéo dài của cơ và S trục của tế bào thần kinh cũng gọi là S.

3. (hoá công nghiệp), sản phẩm của quá trình kén S bằng máy hoặc thủ công làm từ nhiều xơ liên kết với nhau bằng cách xoắn, vẽ hoặc kết dính, dùng để dệt vải, hàng dệt, làm chỉ, dây buộc, thừng chèo, vv. S hoá học, S bông, S len, S dầy, S gai, S pha, S tơ phế, vv. Những đặc trưng cơ bản của S: độ nhỏ, độ xoắn, độ bền, độ đều, độ sạch.

**SỢI CỘNG** sợi ARN gốc có cùng cực và chiều như ARN thông tin được sao chép ra và có trình tự các codon có thể dịch mã sang protein.

**SỢI HOÁ HỌC** sợi tạo thành từ các chất hữu cơ thiên nhiên và các polime tổng hợp. SHH được chia thành hai nhóm lớn: sợi nhân tạo và sợi tổng hợp. Sản lượng SHH thế giới khoảng 25 triệu tấn/năm.

**SỢI LƯỚI** (t.k. sợi tơ tằm), sợi rất mảnh, cấu tạo từ reticulin, gần và thường biến đổi thành protein tạo keo (collagen), tạo nên mạng lưới quanh tế bào và liên kết các mô với nhau. Làm lắng bực trong phương pháp tẩm hạc khi làm tiêu bản hiển vi.

**SỢI NẤM** sợi mảnh, hình ống, không quang hợp; các sợi chẳng chú tạo nên mạng xốp là hệ SN hay kết tụ thành thể quả (như nấm mũ). Không có lap thể hay sắc tố, chất tế bào hoặc các giọt dầu. SN kí sinh hoặc hoại sinh do ở đầu tận cùng có bộ phận tiết enzym vào nguồn dinh dưỡng và phân huỷ nguồn đó. SN cũng có ở tảo, tạo nên mô giả như tảo ở tảo biển.

**SỢI NHÂN TẠO** một loại sợi hoá học, thu được khi chế biến hoá học các polime thiên nhiên, trước hết là xenlulozơ. SNT ra đời trước sợi tổng hợp. Từ 1853, ở Anh, đã tạo được sợi dài từ dung dịch nitroxenlulozơ trong hỗn hợp ancol và etc. Cuối thế kỉ 19, đầu thế kỉ 20, các loại sợi này đã được sản xuất với quy mô công nghiệp, vd. tơ sợi vitco được sản xuất từ 1905 (x. *Sợi vitco*). Từ 1910 đến 1920, người ta đã sản xuất được tơ từ xenlulozơ acetat, dùng làm các mặt hàng dệt kim (quần, áo), vải lót. Loại sợi vitco để nhuộm màu, thấm nước nhưng kém bền khi ở trạng thái ẩm. Sản xuất sợi vitco kinh tế hơn các loại sợi khác vì nguyên liệu dễ kiếm và rẻ. Sợi vitco chiếm vị trí thứ hai (sau sợi bông) và đạt 20 - 23% sản lượng sợi trên thế giới. Tơ anginat cũng thuộc loại SNT, được chế biến từ tảo nâu, dùng để sản xuất băng, bóng không độc sử dụng trong phẫu thuật, có tác dụng cầm máu; hoặc dùng kết hợp với các tơ khác để sản xuất vải mạng, vải thêu ren mỏng bằng len.

**SỢI QUANG** sợi bằng thủy tinh thạch anh hoặc các chất polime trong suốt, có đường kính từ vài micrômét đến vài chục micrômét, phần gần lõi có chiết suất lớn hơn chiết suất của lớp vỏ bọc. Nhờ vậy ánh sáng bị phản xạ toàn phần nên chỉ truyền trong sợi mà không thoát ra ngoài. Do có độ suy giảm rất thấp đối với bức xạ hồng ngoại (với bước sóng  $\lambda = 1,3 \text{ mm}$ , có thể đạt độ suy giảm  $< 0,2 \text{ db/km}$ ) nên được dùng để truyền tín hiệu xung laser với tốc độ tới trên  $10^9 \text{ bit/s}$ . Tuỳ theo sự phân bố chiết suất trong sợi phân thành sợi đơn mode và sợi đa mode. Là cơ sở cho phương tiện truyền tin hiện đại, phát triển công nghệ thông tin, mạng Internet điều khiển tự động, máy đo quang học, có nhiều triển vọng lớn trong tương lai. X. *Cáp sợi dẫn quang; Góc tới hạn*.

**SỢI STAPEN** (A. staple fiber), sợi hoá học gồm những đoạn xơ đơn, mảnh, ngắn (38 - 60 mm, cũng có thể đạt tới 80 mm). Có thể pha hay không pha trộn với loại sợi khác, mà tạo ra sợi có độ dài, độ mảnh, độ dẫn dài, độ bền, tiết diện ngang khác nhau, cho những công dụng khác nhau.

**SỢI THẦN KINH KHỔNG LỖ** sợi thần kinh có tiết diện tương đối lớn và có khả năng dẫn truyền nhanh các xung thần kinh. Có ở nhiều nhóm động vật không xương sống và thường hỗ trợ các cơ quan phản ứng bảo vệ, vd. sự co rút đầu ở giun đất.

**SỢI THIÊN NHIÊN** loại vật liệu dạng xơ, mảnh, mềm mại; được tạo nên trong điều kiện thiên nhiên. STN gồm ba loại: sợi thực vật, sợi động vật, sợi vô cơ. Sợi thực vật có thể có ở lớp bề mặt của hạt (xơ bông); trong vỏ cây (xơ lanh, gai, đay), trong lá cây (xơ đũa đại), có lớp vỏ quả (xơ dứa); thành phần chủ yếu của xơ thực vật là xenlulozơ, ngoài ra còn có một phần nhỏ hemixenlulozơ và hợp chất khác; xơ bông dài ( $> 20 \text{ mm}$ ) dùng để làm nguyên liệu dệt, xơ bông ngắn dùng để chế biến thành chất dẻo, chất tạo màng, chất cháy hoặc để làm bông, băng y tế; xơ lanh, đay dùng để dệt bao tải, vải công nghiệp; xơ gai để dệt vải huồn, lưới, bại hay để bện thùng, chèo. Sợi động vật gồm có len, tơ tằm; thành phần của len là keratin, len có độ bền không cao, dẫn nhiệt kém, đàn hồi và thấm nước, chủ yếu dùng để dệt các đồ may mặc ngoài hoặc các loại vải công nghiệp; thành phần tơ tằm là anbumin, tơ tằm khá bền và đàn hồi, thấm nước, dễ nhuộm, bề mặt bóng đẹp. Tuy nhiên, tơ tằm đắt, vì vậy nó được dùng để dệt hàng cao cấp hoặc vải kĩ thuật. Sợi vô cơ là xơ amiăng, thành phần là magie silicat, tương đối bền, gấp khúc được, cách điện tốt, chịu được nhiệt độ cao và hoá chất; sợi này được dùng chủ yếu trong lĩnh vực kĩ thuật điện, nhiệt và hoá chất.

**SỢI THOI** ống mảnh hình trụ, không phân nhánh, có độ dài thay đổi, gấp từng chiếc hoặc thành nhóm ở các tế bào nhân chuẩn. Thành của ST là protein. Các ST là bộ khung giúp cho tế bào giữ được hình dạng, tạo nên một phần cấu trúc của trung tử, thê gốc, lông rung, lông roi và tạo thoi vô sắc trong quá trình phân chia tế bào, giúp cho sự chuyển động của nhiễm sắc thể. Các ST còn giúp định vị các vật liệu và cấu trúc trong tế bào như các sợi xenlulozơ trong quá trình hình thành tế bào thực vật. Các tiểu đơn vị của thành ST gồm hai kiểu protein hình cầu được gọi là tubulin, phân bố theo dạng xoắn bao quanh thành tạo nên đường kính tổng thể khoảng 25 nm. Theo chiều dài các tiểu đơn vị tạo thành 13 hàng song song.

**SỢI THỦY TINH** sản phẩm thủy tinh dạng sợi mảnh, có tiết diện tròn hoặc định hình chế tạo bằng cách kéo từ thủy tinh silicat nóng chảy qua hệ thống lỗ, hoặc từ các đũa thủy tinh (sợi dài liên tục), hoặc bằng phương pháp li tâm hoặc thổi không khí nên vào dòng thủy tinh nóng chảy (sợi ngắn, bông thủy tinh). Có hai dạng STT: 1) Sợi đơn, đường kính 3 - 100  $\mu\text{m}$ ; 2) Chùm xơ gồm nhiều sợi có đường kính 0,5 - 20  $\mu\text{m}$  và dài 1 - 50 cm. Có độ chịu nhiệt, độ bền hoá học và độ cách điện cao; độ dẫn nhiệt thấp; ngoài ra, do có trạng thái bề mặt đặc biệt nên STT có độ bền cơ học cao hơn nhiều lần so với thủy tinh cùng loại ở dạng khác. STT ở dạng dây bền, dây xoắn, dải, vải... được dùng làm vật liệu trong kĩ thuật hiện đại (vd. trong sản xuất chất dẻo thủy tinh) và còn dùng để lọc (vd. bông thủy tinh); chế tạo vật liệu cách điện; may áo bảo hộ lao động chống cháy, chống axit; lót cách nhiệt cho những cột chưng cất; kết hợp với các vật liệu khác (polime, xi măng, thạch cao) làm vật liệu kết cấu trong chế tạo máy, xây dựng, vật liệu trang trí, vv. STT quang dẫn là một loại STT đặc biệt, có yêu cầu rất cao về độ thấu quang, đồng nhất quang học, chính xác về đường kính sợi. X. *Sợi quang*.

**SỢI TỔNG HỢP** một loại sợi hoá học, được làm từ các polime tạo sợi; các polime này thu được nhờ tổng hợp hoá học. Năm 1930, người ta bắt đầu sản xuất sợi từ nhựa poliamit, là polime tổng hợp tương tự protein. Về mặt số tính chất, sợi poliamit (nilon và capron) còn tốt hơn cả tơ thiên nhiên. Sợi nilon là loại cao cấp có độ dài kéo đứt hàng chục lần lớn hơn so với sợi bông thiên nhiên. Khi clo hoá tiếp

polivinylclorua, người ta thu được nhựa pecloviny, từ đó có thể sản xuất loại sợi bền về mặt hoá học: sợi clorin. Những STH có bản chất hoá học khác như polieste, poliolefin... cũng đã được sản xuất và sử dụng rộng rãi.

**SỢI TƠ CỎ** sợi rất mảnh, phần lớn nằm trong chất gian sợi. Ở cơ vân các sợi này có vân, ngang và chứa vỏ sò cơ tiết dọc theo STC và tạo thành bộ máy co rút của STC.

**SỢI TRỤC THẦN KINH** phần kéo dài của thân tế bào thần kinh, truyền các xung thần kinh từ thân tới synap (khớp thần kinh). Ở đa số động vật có xương sống, xung quanh STTK có bọc bằng một bọc chất béo (bao myelin) và ngoài cùng có thêm một màng mỏng (bao thần kinh). Xt. *Tế bào thần kinh*.

**SỢI VITCO** (*A.viscose silk*), một loại sợi nhân tạo, được chế tạo bằng cách ngâm xenlulozơ vào dung dịch kiềm 18%, xử lý tiếp bằng cacbon disunfua (xantogenat xenlulozơ), sau đó hoà tan hỗn hợp ấy vào dung dịch kiềm loãng, được dung dịch rất quánh gọi là vitco. Từ vitco, ép phun thành sợi vào dung dịch axit loãng (tơ nhân tạo). Vitco còn được dùng để chế tạo giấy bóng kính (xenlophan). Xt. *Sợi nhân tạo*.

**SỢI VỎ TÍNH** loại sợi đa bào, không sinh sản, không phân nhánh, gồm số lượng lớn phân bố ở giữa các cơ quan sinh sản của một số tảo, nấm, vd. sợi nấm hình que trong tầng sinh bào tử của một số nấm đảm, hay sợi dinh dưỡng và các cấu trúc tương tự trong thể quả bào tử của nấm túi.

**SƠN** (*nông; Rhus succedanea*), loài cây nhỏ, họ Điều (*Anacardiaceae*). Lá kép lông chim lẻ, có 3 - 6 đôi lá chét mỏng, hình thuôn mũi mác, mép lá không có răng cưa. Hoa hình chùy đơn, dài hợp, trắng 3, nhị 5. Quả hạch, hơi dẹt. Ở Miền Bắc Việt Nam, ra hoa tháng 4, quả chín tháng 11. Cây được trồng lấy nhựa. Cây sống lâu năm, được trồng nhiều ở Phú Thọ và các vùng đồi ở một số tỉnh. Ở Phú Thọ có hai nhóm S chính: S lá si có lá nhỏ, xanh lục, ít nhựa nhưng chảy bền, phẩm chất tốt; S lá tràm có lá xanh nhạt, nhiều nhựa. Cây trồng ba năm bắt đầu cho thu hoạch, có thể thu hoạch cả 12 tháng nhưng cho nhiều nhựa nhất vào các tháng 7, 8, 9.

**SƠN** (*hoá*), chất cao phân tử tự nhiên hay tổng hợp có thể tạo màng rắn trên bề mặt kim loại, gỗ ... có vai trò bảo vệ hoặc trang trí. Có thể tự hoá rắn do sự polime hoá tự nhiên (đầu lạnh) hoặc do dung môi hoà tan bay hơi còn lại màng (axetat xenlulozơ). S có thể có chất tạo màu (gọi là sắc tố) hoặc không (gọi là vecni). Xt. *Sắc tố; Vecni*.

**SƠN CÁNH GIẢN** sơn chín, có màu hung nâu trong suốt như cánh con gián, được chế biến từ sơn gioi nhất với một ít nhựa thông, dùng để trộn với màu hoặc phủ trong kĩ thuật sơn ta, sơn mài.

**SƠN CẨM** sơn pha chế tạo thành lớp kết tinh dính mỏng, chuyên dùng để thếp vàng, bạc, thiếp lên hàng sơn quang dầu để khỏi bị hằn mép lá quỳ và được óng đều như mạ.

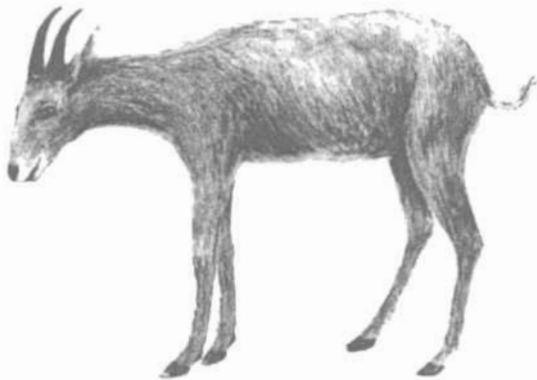
**SƠN CHÍN** sơn sống gioi nhất hoặc gioi nhĩ được đánh, khuấy cho các chất hoá học trong sơn nhuyễn vào nhau, rồi tùy theo mục đích sử dụng mà cho thêm nhựa thông và các phụ gia khác như dầu trẩu hoặc oxit sắt, vv. SC có: sơn cánh gián, sơn quang dầu, sơn then, sơn cẩm, sơn phủ hoàn kim, vv.

**SƠN DẦU** (*hoá công nghiệp*), dung dịch nhựa thiên nhiên biến tính hay tổng hợp và dầu khô trong dung môi, có thể có bột màu hoặc không (thường gọi là vecni). Thường dùng làm

sơn trang trí, có độ bóng cao.

**SƠN DẦU** (*mĩ thuật*) x. *Tranh sơn dầu*.

**SƠN DƯƠNG** (*sinh, nông; Capricornis sumatraensis*), thú rừng dạng dê, họ Bò (*Bovidae*). Thân ngắn, chi dài, cổ to hơi ngắn, lông thưa, lưng đen xám, bụng nhạt hơn. Sừng hơi cong, ngắn. Thân dài 1,4 - 1,5 m; vai cao 85 - 90 cm; nặng 85 - 140 kg. Ăn lá cây, chồi non. Sống ở rừng núi đá vôi, trú trong hang. Sống đơn độc, ghép đôi vào thời kì động dục. SD chứa 7 tháng, đẻ 1 - 2 con, đẻ con theo mẹ một năm. Tuổi thọ trên 10 năm. Phân bố ở các nước Đông Nam Á. Ở Việt Nam có từ bắc tới nam. Bị săn bắn nhiều nên số lượng giảm và có nguy cơ diệt chủng vì môi trường sống bị thu hẹp.



Sơn dương

**SƠN DƯƠNG** (*địa lí*), huyện ở phía nam tỉnh Tuyên Quang. Diện tích 790,8 km<sup>2</sup>. Gồm 1 thị trấn (Sơn Dương - huyện lỵ), 32 xã (Trung Yên, Minh Thanh, Tân Trào, Vĩnh Lợi, Bình Yên, Thượng Ấm, Lương Thiện, Tú Thịnh, Hợp Thành, Cấp Tiến, Đông Thọ, Kháng Nhật, Phúc Ứng, Quyết Thắng, Hợp Hoà, Đông Quý, Thanh Phát, Văn Phú, Văn Sơn, Chi Thiết, Tuần Lộ, Thiện Kế, Hồng Lạc, Đông Lợi, Phú Lương, Ninh Lai, Sầm Dương, Hào Phú, Sơn Nam, Tầm Đa, Đại Phú, Lâm Xuyên). Dân số 169.400 (2001). Địa hình phần lớn là đồi núi thấp. Sông Lô làm giới hạn phía tây, sông Phó Đáy chảy qua giữa huyện từ bắc xuống nam. Trồng chè, lúa. Chăn nuôi lợn, trâu. Chế biến chè. Trồng rừng nguyên liệu giấy sợi. Giao thông: quốc lộ 2C, 37 chạy qua. Di tích lịch sử cách mạng Tân Trào. Trong kháng chiến chống Pháp là khu A.T.K (an toàn khu). Trước năm 1975, là huyện của tỉnh Tuyên Quang; từ 1975, thuộc tỉnh Hà Tuyên; từ 1991, lại trở về tỉnh Tuyên Quang.

**SƠN ĐÌNH ĐỘNG** (Shandingdong), di tích khảo cổ hậu kì thời Đá cũ ở Long Cốt Sơn (Longgushan), Chu Khẩu Điếm (Zhukoudian), ngoại thành Bắc Kinh, Trung Quốc. Được phát hiện năm 1930, khai quật từ 1933 đến 1934, tìm thấy nhiều hoá thạch động vật, công cụ đá, công cụ xương và hoá thạch người. Phát hiện được 54 loài động vật hoá thạch, trong đó có 51 loài hiện còn sống ở vùng Hà Bắc (Trung Quốc). Công cụ đá chủ yếu là công cụ mảnh tước gồm có công cụ nạo, công cụ lưỡi hai đầu. Ở đây cũng tìm thấy kim xương và đồ trang sức bằng đá hình cầu xuyên lỗ, cùng với răng nanh thú, xương sống cá và vỏ sò có xuyên lỗ. Mộ táng chôn 3 người: hai nữ và một nam.

Người SĐĐ thuộc Hòmô Xapiêng (*Homo sapiens*) có nhiều nét của đại chủng Mônggôlôit.



**SƠN ĐÔNG** (Shandong), bán đảo ở phía đông Trung Quốc nhô ra Hoàng Hải. Dài 350 km, bờ biển bị cắt xẻ thành nhiều vịnh. Địa hình đồi núi (đỉnh 923 m). Cảng lớn Thanh Đảo (Qingdao).

**SƠN ĐÔNG** huyện ở phía đông tỉnh Bắc Giang. Diện tích 846 km<sup>2</sup>. Gồm 1 thị trấn (An Châu - huyện lỵ), 21 xã (Quế Sơn, Chiên Sơn, Giáo Liêm, Văn Sơn, Hữu Sản, Cẩm Đàn, Vĩnh Khương, Yên Định, An Lập, Lệ Viễn, An Lạc, An Bá, An Châu, Tuấn Đạo, Bồng Am, Dương Hưu, Thanh Luận, Long Sơn, Thanh Sơn, Thạch Sơn, Phúc Thắng). Dân số 68.300 (2001); gồm các dân tộc: Tày, Dao, Nùng, Kinh. Địa hình chủ yếu là đồi núi thấp, có các đỉnh: Khê Mai (740 m), U Bò (529 m), dãy Yên Tử ở phía nam huyện. Sông Tam, sông Cẩm Đàn, Lục Nam chảy qua. Trồng chè, ngô, lúa, đậu tương, khoai lang, cây ăn quả. Đặc sản lâm nghiệp: phòng đẳng sâm, sâm nam, hoài sơn, thổ phục linh. Chế biến nông sản. Giao thông: quốc lộ 31, 279 chạy qua. Huyện lập từ 1895 thuộc tỉnh Bắc Giang; từ 1963, thuộc tỉnh Hà Bắc; từ 6.11.1996, trở lại tỉnh Bắc Giang.

**SƠN GIỚI** sơn sống loại tốt, có tỉ lệ nước khoảng từ 25 - 30%, dùng để ngả sơn chín. Có 2 loại SG: SG nhát chứa từ 70 - 80% mật dầu, còn gọi là sơn 70°C, 80°C; SG nhì chứa 60 - 65% mật dầu, là sơn 60°C, 65°C.

**SƠN HẢ** huyện ở phía tây bắc tỉnh Quảng Ngãi. Diện tích 750,3 km<sup>2</sup>. Gồm 1 thị trấn (Di Lăng - huyện lỵ), 13 xã (Sơn Trung, Sơn Thượng, Sơn Bao, Sơn Thành, Sơn Hạ, Sơn Nham, Sơn Giang, Sơn Linh, Sơn Cao, Sơn Hải, Sơn Thủy, Sơn Kỳ, Sơn Ba). Dân số 61.200 (2001); gồm các dân tộc: Kinh, Hrê, Ba Na, vv. Địa hình núi thấp xen kẽ thung lũng xâm thực - tích tụ. Sông Trà Khúc chảy qua. Rừng nhiều gỗ quý (lim, thông), đặc sản quế. Trồng lúa rẫy, đậu, mía, lạc, dừa. Khai thác lâm sản quế, nứa, sặt, đốt; trồng rừng nguyên liệu giấy sợi. Giao thông: tỉnh lộ 623 chạy qua. Từ 1976, thuộc tỉnh Nghĩa Bình; từ 1989, thuộc tỉnh Quảng Ngãi.

**"SƠN HẬU"** võ tướng cổ Việt Nam, khuyết danh, ra đời khoảng nửa cuối thế kỉ 18, sau này được Đào Tấn chỉnh lí. Tích chuyện lấy trong sử sách Trung Quốc. Vua Tể già yếu, sắp qua đời, thái sư Tả Thiên Lăng chiếm ngôi, hạ ngục thứ phi đang có mang. Võ tướng Khương Linh Tá và Đồng Kim Lân là hai tòi trung đã cứu thứ phi. Chuyện bại lộ, Tả Thiên Lăng cho quân đuổi theo, Khương Linh Tá ở lại cản đường để Đồng Kim Lân đưa thứ phi và hoàng tử vừa mới sinh chạy trốn. Thế giặc mạnh, Linh Tá chống không nổi, bị chém đứt đầu. Kim Lân bị lạc trong rừng, Linh Tá hiện hồn cầm đèn soi đường cho Kim Lân, đưa được hoàng tử và thứ phi đến thành Sơn Hậu. Đồng Kim Lân cũng cố lực lượng và tiếp tục chiến đấu với Tả Thiên Lăng. Tả Thiên Lăng bắt mẹ của Đồng Kim Lân làm con tin, nếu Kim Lân phá thành chúng sẽ giết mẹ. Nhờ sự giúp đỡ của bà Nguyệt Hạo, chị gái của Tả Thiên Lăng, quân của Đồng Kim Lân đã đưa bà đổi lấy mẹ Kim Lân. Cuối cùng, quân của Kim Lân chiến thắng. Hoàng tử lên ngôi vua.

Tướng "SH" lời mộc mạc, đại chúng, đề cao chính nghĩa và bản chất tốt đẹp của con người dám xả thân vì nghĩa lớn. Hành động xuyên suốt võ tướng là cuộc đấu tranh quyết liệt giữa hai phái chính và tà, khẳng định lí tưởng thẩm mỹ "thiện thắng ác, chính nghĩa thắng gian tà". Xem "SH" không ai quên được tình bạn đẹp đẽ và cao quý của Đồng Kim Lân và Khương Linh Tá, hình ảnh khẳng khái của Đồng mẫu trước

quân thù. Các mảng trò "Đồng Kim Lân", "Khương Linh Tá thứ Lê Từ Trình", "Ngọn đèn Khương Linh Tá", "Đồng mẫu thượng thành", vv. đã trở thành những trích đoạn cổ điển nổi tiếng trong nghệ thuật tuồng truyền thống dân tộc.



"Sơn Hậu"

Nhân vật Khương Linh Tá trong tuồng "Sơn Hậu"

**SƠN HOÀ** huyện ở phía tây tỉnh Phú Yên. Diện tích 950 km<sup>2</sup>. Gồm 1 thị trấn (Củng Sơn - huyện lỵ), 13 xã (Phước Tân, Cà Lúi, Krông Pa, Suối Trai, Sơn Phước, Sơn Hội, Sơn Xuân, Sơn Định, Sơn Long, Sơn Nguyên, Sơn Hà, Ea Chà Rang, Suối Bạc). Dân số 46.500 (2001). Gồm các dân tộc: Kinh, Chăm, Ba Na... Địa hình đồi núi thấp với độ cao trung bình 450 - 500 m, có đỉnh Núi Đắc (654 m). Sông Ba chảy dọc theo địa giới phía nam huyện. Rừng lồ ô, lá buồng, mây tre. Dược liệu: sa nhân, kỉ nam. Có khu rừng thú sinh thích hợp cho khoanh nuôi ở Suối Trai, Krông Pa. Trồng vùng, thuốc lá, cà phê; nuôi nhiều bò; khai thác lâm sản. Giao thông: quốc lộ 25, tỉnh lộ 646, 643, 642 chạy qua.

Huyện thành lập năm 1984 do chia huyện Tây Sơn thuộc tỉnh Phú Khánh thành 2 huyện: Sơn Hoà và Sông Hinh; từ 1989, thuộc tỉnh Phú Yên.

**SƠN LA** cao nguyên đá vôi ở tây bắc Việt Nam, chạy dài trên 90 km từ đèo Pha Đin đến Yên Châu, rộng nhất 30 km, độ cao trung bình 600 m. Địa hình đá vôi cacxtơ già. Đường số 6 chạy dọc cao nguyên. Trồng ngô, mía, cây ăn quả, chè, cây nuôi cánh kiến. Chăn nuôi bò, dê. Rừng chí tuyến.

**SƠN LA** tỉnh ở vùng Tây Bắc Việt Nam. Diện tích 14.055 km<sup>2</sup>. Gồm 1 thị xã (Sơn La - tỉnh lỵ), 9 huyện (Bắc Yên, Mai Sơn, Mộc Châu, Mường La, Phù Yên, Quỳnh Nhai, Sông Mã, Thuận Châu, Yên Châu). Dân số 922.200 (2001); gồm các dân tộc: Thái, Mường, Kinh, Dao, Khơ Mú, Xinh Mun, Phù Lá, Kháng, La Ha, Lào. Địa hình núi thấp xen với cao nguyên và thung lũng xâm thực, có các đỉnh núi: Pu Sam

Sao (1.897 m), Co Pia (1.817 m), Phu Cô (1.170 m), vv. Cao nguyên lớn: Sơn La, Mộc Châu. Sông Mã, Sông Đà chảy qua. Khoáng sản: đồng, niken (Bản Xang), than (Suối Bàng). Trồng ngô, sắn, cây ăn quả (xoài Yên Châu nổi tiếng), chè san. Chăn nuôi: bò sữa, cánh kiến đỏ, ong lấy mật. Trồng rừng, đóng gỗ, dầu tằm. Chế biến sữa, chè, nông sản, wam tơ dệt lụa. Khai thác khoáng sản: đồng, niken, than, đá xây dựng. Giao thông: các quốc lộ 6, 43, 37, 279 và tỉnh lộ 115, 113, 104, 105 ... chạy qua; sân bay Nà Sản. Di tích lịch sử: Nhà tù và Bảo tàng Sơn La. Trước đây là châu Sơn La thuộc phủ Gia Hưng, tỉnh Hưng Hoá; từ 23.8.1904, thành lập tỉnh Sơn La; từ 27.12.1975, sáp nhập thêm 2 huyện Bắc Yên và Phù Yên thuộc tỉnh Nghĩa Lộ vào tỉnh SL.



Sơn La

**SƠN LA** thị xã tỉnh lỵ tỉnh Sơn La, nằm dọc theo quốc lộ 6. Diện tích 314,5 km<sup>2</sup>. Gồm 4 phường (Chiềng Lè, Quyết Thắng, Tô Hiệu, Quyết Tâm), 8 xã (Chiềng Đen, Chiềng Xóm, Chiềng An, Chiềng Ngán, Chiềng Cọ, Chiềng Cối, Hua La, Chiềng Sinh). Dân số 70.100 (2001), gồm các dân tộc: Kinh, Thái, Mường. Địa hình cao nguyên cacxtơ, độ cao trung bình 600 m, tương đối bằng phẳng, có nhiều đồi thấp (Cao Pha). Sông Nậm Na chảy qua. Trồng lúa, ngô, sắn. Chế biến lâm sản, lương thực, thực phẩm, sản xuất vật liệu xây dựng. Di tích: Nhà tù Sơn La. Giao thông: quốc lộ 6 chạy qua. Thị xã thành lập năm 1908.

**SƠN MÀI** sản phẩm mỹ thuật, mỹ nghệ làm bằng sơn ta, nhất thiết phải qua công đoạn cuối cùng là mài và đánh bóng. Sản phẩm SM gồm ba thành phần: màu, chất liệu vẽ, chất kết dính. Nền là vóc có cốt gỗ, tre, hoặc kim khí dưới nhiều hình dạng như mặt phẳng, lọ, khay, hộp... đã qua các khâu hom, bô, thí và mài phẳng. Màu cổ truyền có sơn then, sơn trai, sơn tước, sơn thắm, sơn nhĩ, vàng, bạc dát mỏng hoặc rây nhỏ. Sau này có thêm vỏ trứng gà, vịt, vỏ trai, xà cừ, một số loại phẩm và bột màu, bột nhôm, bột thiếc... Chất kết dính là sơn ta được chế biến thành sơn nhựa, còn gọi là sơn cánh gián. Cách tiến hành: bản màu bố cục vẽ lên giấy, lấy bột titan xoa mặt sau, rồi can xuống nền vóc; sau đó dùng sơn cánh gián pha với màu để vẽ các họa tiết ứ cho khô, cuối cùng là mài. SM là sản phẩm độc đáo của Việt Nam được các họa sĩ Trường

Mỹ thuật Đông Dương như Nguyễn Gia Trí, Tô Ngọc Vân, Trần Văn Cẩn cộng tác với các nghệ nhân như Đinh Văn Thành, sáng tạo đầu những năm 30, thế kỉ 20, tạo nên những sản phẩm hoàn toàn Việt Nam.

**SƠN NGỌC MINH** (tên Campuchia: Acha Miên; ? - 1972), nhà hoạt động chính trị Campuchia. Tham gia hoạt động trong phong trào Khơ Me Ixarac (Khmer Issarak; 1945 - 46). Tháng 3.1948, thành lập Ủy ban Dân tộc Giải phóng Tây Nam. Tháng 4.1950, đứng đầu Mặt trận Dân tộc Thống nhất toàn quốc và Ủy ban Dân tộc Giải phóng Trung ương lâm thời. Đã đọc bản "Tuyên ngôn độc lập" của Cao Miên tự do. Năm 1951, cùng Tuxa Mut (Tuxa Mut) lãnh đạo Ban Vận động, thành lập Đảng Nhân dân Cách mạng Khơ Me. Tháng 12.1972, mất tại Trung Quốc.

**SƠN NGỌC THÀNH** (1908 - 75), nhà hoạt động chính trị Campuchia, làm việc tại Viện Phật học Phnôm Pênh. Năm 1941, chạy sang Nhật sau cuộc biểu tình của sư sãi Phnôm Pênh. Năm 1943, về nước với cấp bậc đại uý trong quân đội Nhật. Trở thành bộ trưởng Bộ Ngoại giao, sau làm thủ tướng trong chính phủ thân Nhật (14.8 - 16.10.1945). Tháng 10.1945, bị Pháp bắt và kết án 20 năm tù khổ sai ở Pháp. Cuối 1951, được ân xá, trở lại Campuchia, tổ chức lực lượng chống phá cách mạng Campuchia đồng thời chống chính quyền Xiha-nu-oc (N. Sihanouk). Bị thất bại, tị nạn chính trị trên đất Thái Lan, trở thành thủ lĩnh của lực lượng Khơ Me Xơ-rây (Khơ Me tự do) do CIA tổ chức. Tháng 3.1972, làm thủ tướng Nội các Cộng hoà Khơ Me do Lon Non (Lon Nol) làm tổng thống. Tháng 9.1972, rời Campuchia sang cư trú ở Sài Gòn rồi mất ở đó.

**SƠN NGUYÊN** một phần rộng lớn của miền núi, bao gồm các dãy và khối núi kết hợp với các cao nguyên và trũng giữa núi, phân bố trên các độ cao đáng kể. Vd. SN Iran (Iran). Tây Nguyên của Việt Nam cũng là một SN.

**SƠN NGUYÊN KOLUMA** [Kolyma; cg. Sơn nguyên Gudan (Gydan)], ở miền Đông Bắc Á thuộc Liên bang Nga, phần lớn trong tỉnh Magadan (Magadan). Dài khoảng 1.300 km, cao 1.962 m. Gồm nhiều dãy đồi núi. Khoáng sản chính: vàng. Trên 2/3 diện tích là đất nguyên. Ở các thung lũng có rừng thưa, rừng rụng lá.

**SƠN NGUYÊN VÂN NAM** (Yunnan), sơn nguyên ở phía nam Trung Quốc, phần phía tây cao hơn được gọi là sơn nguyên Vân Quý (Yungui). Độ cao 1.800 - 2.000 m (các dãy núi riêng biệt cao tới 4.000 m), có nhiều địa hình cacxtơ. Bị chia cắt sâu do có các thung lũng sông Mêkông, Xaluen (Saluen), sông Nguyên. Rừng á nhiệt đới.

**SƠN NGUYÊN XAN** (San), sơn nguyên ở miền đông Myanmar. Diện tích khoảng 150 nghìn km<sup>2</sup>, đỉnh 2.693 m. Phần tây là đồng bằng lượn sóng, cao trung bình 1.000 m; phần đông cao hơn, bị các thung lũng hẹp của các sông Xaluen (Saluen), Mêkông chia cắt sâu. Địa hình đá vôi phát triển rộng nên sơn nguyên rất hiểm trở. Rừng thường xanh, rừng rụng lá và xavan.

**SƠN NÓNG** kỹ thuật làm hàng sơn cao cấp như hộp thuốc lá, vỏ bật lửa, nhẫn, vòng đeo tay... trên cốt kim loại: đồng, nhôm, vàng, bạc qua khâu hấp nóng để giữ được độ bám dính vững chắc.

**SƠN PHÁO** pháo lựu nhẹ nòng ngắn, cấu tạo để tiện chiến đấu ở miền núi, có thể tháo thành từng phần để khiêng vác

hoặc dùng sức vật thô. Cỡ 75 - 105 mm. Ở Việt Nam, SP đã được sử dụng rất nhiều, có hiệu quả trong gần suốt Kháng chiến chống Pháp (1945 - 54).

**SƠN PHỦ HOÀN KIM** sơn dùng để phủ lên những hàng sơn quang dầu đã sơn sơn thép vàng, bạc, thiếc; bảo vệ cho hàng khỏi bị xây xát, bền, đẹp và tăng màu vàng kim rực rỡ hơn.

**SƠN QUANG DẦU** sơn cánh gián hoặc sơn đen pha với dầu trẩu đã cô quánh, dùng làm hàng vẽ nét hoặc phủ bóng các sản phẩm cán sơn sơn thép vàng như hoành phi, câu đối, võng, kiệu, đồ thờ hoặc bàn ghế, tráp, quả, mâm, đĩa... mà không phải mài.

**SƠN SỐNG** nhựa cây sơn chưa chế biến. Nhựa cây sau khi lấy, đựng vào sải, để lắng một thời gian, sẽ cho năm lớp SS với công dụng khác nhau: lớp trên cùng là sơn mặt dầu, chứa đến 90% dầu; lớp thứ hai là sơn giội nhất chứa 70 - 80% dầu; lớp thứ ba là sơn giội nhì, chứa 60 - 65% dầu; lớp thứ tư là sơn thịt, chứa 50 - 55% dầu; lớp thứ năm gọi là nước thiếc, là lớp ít dầu nhất và nhiều cặn.

**SƠN TA** chất nhựa lấy từ cây sơn dùng làm chất liệu trong công nghệ sản xuất những mặt hàng trang trí, thủ công mỹ nghệ dân tộc và nghệ thuật tạo hình. Có một số loài cây sơn ở Trung Quốc, Nhật Bản, Việt Nam, Campuchia, Lào, Thái Lan và Myanmar. Trong đó cây sơn ở Việt Nam cho nhiều nhựa và chất lượng tốt nhất (xt. Sơn).

Ở Việt Nam, ST được dùng vào việc làm đẹp các sản phẩm ngay từ thời đại Đồ Đồng, như một số vật dụng hàng ngày có phủ lớp ST rất đẹp, tìm thấy trong mộ thuyền cổ Việt Khê, Hải Phòng. Nhà Lý từng thành lập giáp thợ sơn, chuyên phục vụ cho triều đình. ST cũng đã được dùng để vẽ tranh, như bức tranh sơn quang dầu "Lý Nam Đế và hoàng hậu", thế kỉ 18, Thái Bình. Ngày nay, ST được chế biến thành sơn mài, một chất liệu hội họa độc đáo của dân tộc. Ngoài ra, ST còn được dùng dưới hình thức sơn khắc để làm những bức bình phong hoặc tranh trang trí lớn, tô tượng trong các chùa chiền.

**SƠN TÂY** tỉnh cũ ở Miền Bắc Việt Nam. Năm 1965, hợp nhất với tỉnh Hà Đông thành tỉnh Hà Tây; năm 1976, thuộc tỉnh Hà Sơn Bình; năm 1978, tách ra nhập vào thành phố Hà Nội; từ 1991, lại thuộc tỉnh Hà Tây.

**SƠN TÂY** thị xã thuộc tỉnh Hà Tây. Diện tích 127,7 km<sup>2</sup>. Gồm 6 phường (Lê Lợi, Ngô Quyền, Quang Trung, Sơn Lộc, Phú Thịnh, Xuân Khanh); 9 xã (Xuân Sơn, Kim Sơn, Đường Lâm, Thanh Mỹ, Trung Sơn Trám, Sơn Đông, Cổ Đông, Trung Hưng, Viên Sơn). Dân số 114.200 (2001). Địa hình đồng bằng có Sông Hồng chảy qua ở phía đông bắc thị xã. Trồng lúa, đậu tương, cây ăn quả, hoa màu. Công nghiệp cơ khí, hoá dược, chế biến thực phẩm. Dịch vụ thương mại, du lịch. Giao thông: quốc lộ 32, 21A chạy qua. Di tích lịch sử: thành cổ, cột cờ. Khu du lịch Đồng Mô. Từ 1831, là tỉnh lỵ tỉnh Sơn Tây; từ 1965, thị xã thuộc tỉnh Hà Tây; từ 1975, thị xã thuộc tỉnh Hà Sơn Bình; từ 1978, thuộc thành phố Hà Nội; từ 1991, trở lại là thị xã thuộc tỉnh Hà Tây.

**SƠN TÂY** huyện ở phía tây tỉnh Quảng Ngãi. Diện tích 380,7 km<sup>2</sup>. Gồm 6 xã (Sơn Dung, Sơn Mùa, Sơn Bua, Sơn Tân, Sơn Tinh, Sơn Lập), huyện lỵ ở xã Sơn Dung. Dân số 14.600 (2001); gồm các dân tộc: Kinh, H're, Xơ Đăng. Địa hình núi thấp xen thung lũng xâm thực tích tụ. Sông Trà Khúc

chảy qua. Rừng nhiều gỗ quý: lim, thông, dầu, đặc sản quế. Trồng lúa rẫy, đậu, mía, lạc. Khai thác lâm sản: quế, dó, nứa. Trồng rừng nguyên liệu giấy sợi, quế. Chăn nuôi: bò, trâu, nuôi ong lấy mật. Giao thông tỉnh lộ 623 chạy qua. Huyện thành lập từ 6.8.1994, do chia huyện Sơn Hà thành 2 huyện: Sơn Hà và ST.

**SƠN THEN** sơn chín màu đen, dùng trong kĩ thuật sơn ta và sơn mài. ST được chế biến từ sơn giội loại một (sơn giội nhất) với nhựa thông, đánh bằng một thanh sắt non để tạo phản ứng hoá học chuyển màu sơn từ màu nâu sang đen.

**SƠN THỦY** loại tranh phong cảnh có núi, nước làm nên nét đặc sắc của nghệ thuật tạo hình cổ Trung Hoa mang tinh thần triết học về vũ trụ và nhân sinh. Tranh ST thường được phân loại theo bút pháp: vẽ nét chín chu rồi lên màu gọi là "thanh lục ST"; vẽ toàn bằng mực nho gọi là "thủy mặc ST". Ngoài ra còn có tranh thủy mặc ST có thêm chút màu nâu, lam nhạt; hoặc tranh ST vẽ màu không dùng mực nho...



Sơn thủy

"Nhà trong núi" (trích tranh mực trên giấy, 1350),  
Hoàng Công-Vong

Theo sử sách thì từ đời Đông Tấn, Cố Khải Chi (Gu Kaizhi) đã vẽ tranh ST, thời Nam Bắc Triều đã có sách bàn về loại tranh này. Thời Đường, Lý Tư Huấn (Li Sixun) và Ngô Đạo Tử (Wu Daozi) là các tác giả xuất sắc, Vương Duy (Wang Wei) là một trong số họa gia đầu tiên sáng tác tranh thủy mặc. Từ đời Tống trở đi, tranh ST lẫn át tranh hoa diêu và tranh nhân vật; giới văn nhân họa chuyên tâm trau dồi kĩ pháp thể hiện, đặc biệt là nét chải (suàn) thành nhiều hệ. Nổi tiếng nhất là nét chải búa bổ hay riu chặt của Mã Viên (Ma Yuan), Hạ Khuê (Xia Gui); hệ nét chải hạt mưa hay hạt gạo của cha con Mễ Phát (Mi Fu), Mễ Hữu Nhân (Mi Youren). Người ta coi hệ nét chải hạt gạo của họ Mễ đã đi trước hội họa ấn tượng chủ nghĩa của Châu Âu. Hệ nét chải riu chặt của Mã - Hạ được danh họa Nhật Bản Tuyết Chu, tiếp thu và phát triển.

**"SƠN TINH THỦY TINH"** thần thoại Việt Nam, nằm trong hệ thống các thần thoại Lạc Long Quân và Âu Cơ, Vua Hùng, Thánh Gióng, An Dương Vương, về thời kì tiền sử của dân tộc. Vua Hùng thứ 18 có hai người con gái Ngọc Hoa và Tiên Dung. Khi Ngọc Hoa đến tuổi lấy chồng, thần núi Tản Viên và thần Sông Đà cùng đến cầu hôn. Vua cha không biết

chọn ai làm rể quý, bèn phán: “Ai đem voi chín ngà, gà chín cựa, ngựa chín hồng mao tới trước thì gả cho”. Nhà vua không ngờ những vật quý hiếm ấy chỉ trên cạn mới có, cho nên Sơn Tinh đã sắm được đủ lễ, rước công chúa Ngọc Hoa về. Thủy Tinh ở dưới nước không thiếu những vật quý nhưng lại không phải những thứ nhà vua đòi, thành ra thua cuộc. Tức giận, Thủy Tinh dâng nước lên đánh Sơn Tinh để cướp lại nàng công chúa. Nhưng nước dâng cao bao nhiêu thì núi cũng cao lên bấy nhiêu, cuối cùng Thủy Tinh đành phải rút lui. Có điều mỗi thu kia thì không hề nguôi, nên mỗi năm, cuộc chiến đấu lại tiếp diễn một lần, cho đến tận ngày nay. “Thần thoại STTT” hình như có phản ánh phần nào công cuộc chinh phục thiên nhiên gian khổ mà vĩ đại của người dân đồng bằng Bắc Bộ để chống lũ lụt, bảo vệ mùa màng.

**SƠN TINH** (huyện), huyện ở phía bắc tỉnh Quảng Ngãi. Diện tích: 339,1 km<sup>2</sup>. Gồm 1 thị trấn (Sơn Tinh - huyện lỵ), 20 xã (Tĩnh Ấn Tây, Tĩnh Ấn Đông, Tĩnh Thọ, Tĩnh Trà, Tĩnh Hoà, Tĩnh Hiệp, Tĩnh Phong, Tĩnh Thiện, Tĩnh Bình, Tĩnh Kỳ, Tĩnh Khê, Tĩnh Đông, Tĩnh Bắc, Tĩnh Châu, Tĩnh Giang, Tĩnh Hà, Tĩnh Sơn, Tĩnh Minh, Tĩnh Long, Tĩnh An). Dân số 186.500 (2001). Địa hình thấp dần từ tây bắc xuống đông nam, đồi gò xen đồng bằng; bờ biển ở phía đông huyện. Sông Trà Khúc chảy dọc theo địa giới phía nam huyện; cửa biển Cửa Đại. Khoáng sản: graphit, cao lanh. Trồng lúa, ớt, bắp cải, còi, dưa, mía. Đánh bắt hải sản, nuôi cá, làm muối. Sản xuất đường thủ công, vật liệu xây dựng. Dịch vụ du lịch. Quốc lộ 1A, 24B, đường sắt Thống Nhất chạy qua. Thắng cảnh du lịch - lịch sử: bãi biển Mỹ Khê, khu chứng tích chiến tranh Sơn Mỹ. Huyện được lập năm 1890, gọi là châu; năm 1899, được gọi là huyện; từ 1976, thuộc tỉnh Nghĩa Bình; từ 6.1989, thuộc Quảng Ngãi.

**SƠN TRÀ** bán đảo nằm ở đông bắc thành phố Đà Nẵng, nối với đất liền qua một eo đất hẹp 1,5 km. Cấu tạo bởi granit, kéo dài theo phương tây - đông 14 km, rộng trung bình 4,5 km, diện tích gần 63 km<sup>2</sup>. Địa hình núi thấp gồm 3 đỉnh: Sơn Trà (696 m) ở chính giữa, Hòn Nghê (300 m) ở phía tây, Mỏ Diều (620 m) ở phía đông. Rừng chí tuyến ẩm phủ sườn bắc và đông của bán đảo. Phía tây có cảng Tiên Sa, một cảng quan trọng của Miền Trung.

**SƠN TRÀ** quận ở phía đông thành phố Đà Nẵng. Diện tích 60,8 km<sup>2</sup>. Gồm 7 phường (An Hải Tây, An Hải Bắc, Nại Hiên Đông, Mân Thái, Phước Mỹ, Thọ Quang, An Hải Đông). Dân số 103.100 (2001). Là một bán đảo có địa hình núi thấp, đỉnh cao nhất Sơn Trà (696 m), có các vũng: Bãi Bắc, Bãi Nam. Kinh tế: thương mại, dịch vụ cảng biển Tiên Sa có khả năng vận chuyển trên 1,2 triệu tấn/năm, dịch vụ du lịch sinh thái, bãi biển Nam Ô. Giao thông: tỉnh lộ 603 chạy qua, cảng biển. Thắng cảnh - du lịch: khu bảo tồn thiên nhiên Sơn Trà. Quận được thành lập từ 23.1.1997.

**SON VI (VĂN HOÁ)** x. *Văn hoá Sơn Vi*.

**SORIFÓ J. R.** (John Robert Schrieffer; sinh 1930), nhà vật lý Hoa Kỳ, một trong các tác giả của lý thuyết lượng tử về hiện tượng siêu dẫn (1957). Giải thưởng Nôben về vật lý (1972) cùng với Badin (J. Bardeen) và Cuper (L. Cooper).

**SPC** (A. South Pacific Commission) x. *Ủy ban Nam Thái Bình Dương*.

**SPENGLO Ồ.** (Oswald Spengler; 1880 - 1936), nhà triết học Đức, nhà lý luận của chủ nghĩa lịch sử và đem lại cho chủ nghĩa đó một màu sắc bi quan. Spengler phủ nhận cái gọi là sự tiến bộ lịch sử. Theo ông, lịch sử chia thành nhiều nền văn hoá có tính chu kỳ khép kín, độc lập và không lặp lại, có số phận riêng. Mỗi một nền văn hoá, giống như một cơ thể: sinh ra, trưởng thành và tiêu vong; nền văn hoá suy tàn thì quá độ sang nền “văn minh”. Ông cho rằng, văn minh là giai đoạn ngoại tại nhất, máy móc và nhân tạo của một nền văn hoá. Theo ông, nền văn hoá Tây Âu phồn thịnh trong thời phong kiến, đến khi giai cấp tư sản thắng lợi (thế kỷ 19) thì thoái hoá thành văn minh. Ông nhấn mạnh vai trò chính trị ưu việt của nước Đức quân chủ, quý tộc, quân phiệt lúc đó. Vì vậy, một số luận đề của Spengler đã bị bọn Quốc xã sử dụng. Sau Chiến tranh thế giới II, một số người, trong đó có Toynbee (A. Toynbee) đã kế thừa và phát triển lý luận của Spengler và được gọi là phái Spengler mới. Những tác phẩm chính: “Suy tàn của phương Tây” (1916), “Chủ nghĩa Phổ và chủ nghĩa xã hội” (1920), “Con người và kỹ thuật” (1933).



Spengler Ô.

**SPEXACTIN** (A. spessartine) x. *Granat*.

**SPF** (viết tắt từ tiếng Anh: specific pathogen free - không có mầm bệnh đặc hiệu), thuật ngữ chỉ những con vật được tạo ra trong những điều kiện hoàn toàn không bị nhiễm những mầm bệnh đặc trưng của loài vật ấy, được sử dụng vào khoảng năm 1960 ở Nebraska (Nebraska; Hoa Kỳ), thay cho thuật ngữ gốc “disease free” - không có bệnh; sau khi được thực hiện đạt kết quả trên động vật thí nghiệm, đã áp dụng tạo đàn lợn không mang những vi sinh vật gây bệnh đặc thù với lợn. Lợn SPF được tạo ra bằng cách mổ hoặc cắt tử cung lợn mẹ trước khi đẻ trong điều kiện tuyệt đối vô trùng lấy lợn con, đem nuôi nhân tạo trong môi trường vô trùng cách li với lợn mẹ. Lợn SPF sơ cấp là lợn được tách rời mẹ một cách vô trùng ngay sau khi đẻ và nuôi không tiếp xúc với lợn nuôi bình thường. SPF thứ cấp là lợn thế hệ sau được đẻ nhân tạo và được nuôi, có nguồn gốc từ nhóm lợn SPF sơ cấp. Tái lập đàn lợn hoặc tái lập trại lợn là quá trình sử dụng hoàn toàn lại trại bằng lợn SPF. Có hai phương pháp tạo SPF: cắt tử cung (áp dụng ở Hoa Kỳ) và mổ tử cung (áp dụng ở Pháp).

**SPILIT** (từ tiếng Hi Lạp: pilos - vết và lithos - đá), đá macma phun trào bazơ, màu lục xanh đến lục sẫm, có nhiều nốt rỗ đậm màu sáng với hạnh nhân canxit, epidot; có ban tinh anbit thứ sinh. S thường thành những khối nhỏ, những dòng chảy, dung nham hình gối, phun trào dưới biển có khi đi kèm keratophia và bazan, tạo nên thành hệ spilit - keratophia.

**SPIN** (A. spin - xoay, quay), đại lượng mang tính lượng tử, đặc trưng cho các hạt của thế giới vi mô: các hạt cơ bản, hạt nhân và nguyên tử. Có thể coi đó là mômen động lượng quay nội tại của các hạt vi mô (thường gọi là mômen



Spin), được đo bằng  $Sh$ , trong đó có  $h$  là hằng số Planck (Planck) rút gọn ( $h = h/2\pi$ ).  $S$  là số nguyên lượng tử có giá trị nguyên (0, 1, 2, ...) hoặc bán nguyên (1/2, 3/2, ...).  $S$  là đặc trưng quan trọng cho các hạt vi mô; proton, neutron, electron có  $S$  bằng 1/2; photon có  $S = 1$ . Các hạt có  $S$  nguyên tuân theo thống kê Bose - Einstein (Bose - Einstein) được gọi là các bozon; các hạt có  $S$  bán nguyên tuân theo thống kê Fermi - Dirac (Fermi - Dirac) được gọi là các fermion.

Có thể ứng dụng tính chất của spin điện tử để phát triển kỹ thuật spin (A. spintronics) cho công nghệ vi điện tử thế hệ mới.

**SPIN ĐỒNG VỊ** (kí hiệu: I), đặc trưng lượng tử của các hadron, xác định số hạt  $n$  trong một nhóm bội đồng vị (nhóm hạt tương tác mạnh giống nhau, chỉ khác nhau về điện tích):  $n = 2I + 1$ , vd. nhóm nucleon có  $I = 1/2$  gồm  $n = 2$  hạt proton và neutron. Trong các quá trình tương tác mạnh, SDV được bảo toàn.

**SPINEN** (địa chất; A. spinel), khoáng vật phụ lớp oxit phức  $MgAl_2O_4$ , thường có chứa sắt, crom, titan. Hệ lập phương hoặc mười hai mặt thoi. Tập hợp dạng hạt xâm tán. Song tinh khá phổ biến. Màu đen, đỏ, xanh lục, xanh, đôi khi không màu. Vết vỡ vỏ chai. Độ cứng 7,5 - 8; khối lượng riêng 3,6 g/cm<sup>3</sup>.  $S$  có nguồn gốc biến chất tiếp xúc trao đổi, ngoài ra còn gặp trong đá magma và đá phiến kết tinh. Các tinh thể trong, có màu đẹp của  $S$  được dùng làm đá quý.  $S$  gặp ở Xuân Lộc, Lâm Đồng, thường cộng sinh với ngọc rubi, saphia.

**SPINƠ** (A. spinor), hàm hai thành phần là bộ phận của hàm sóng của điện tử, đặc trưng cho trạng thái spin của điện tử.

**SPIRULINA** (*Spirulina*; tk. tảo xoắn), chi tảo xoắn, họ *Oscillatoriaceae*, bộ *Oscillatoriales*, lớp *Homogoneae*, ngành Tảo lam (*Cyanophyta*). Cấu tạo là một sợi đa bào, dạng xoắn lò xo, dài 0,2 - 0,5 mm. Vòng đời ngắn (1 - 5 ngày), tốc độ sinh trưởng nhanh, hiệu suất quang hợp cao, có thể thu hoạch quanh năm. Nhiệt độ sinh trưởng tối ưu 34°C, nhưng có thể chịu được nhiệt độ 0 - 40°C. Hàm lượng protein rất cao 60 - 70% vật chất khô. Giàu vitamin và các hợp chất có hoạt tính sinh học khác, do đó được bổ sung vào thức ăn cho gia súc non, tôm, cá... Trong y học, tảo  $S$  được dùng chữa bệnh suy dinh dưỡng, cho người mẹ thiếu sữa, trẻ em còi cọc... Ở một số nước Châu Phi, từ lâu  $S$  được coi là thức ăn có giá trị dinh dưỡng cao cho người.

$S$  phân bố rộng ở vùng nước kiềm giàu natri bicarbonat ( $NaHCO_3$ ), có nhiều ở một số nước Châu Phi, Nam Mỹ, Trung Nam Á, Đông Âu. Ở Việt Nam đã nuôi trồng thử ở vùng nước khoáng Vĩnh Hảo (Thuận Hải) cho kết quả tốt.

**SPODUMEN** (A. spodumene), khoáng vật phụ lớp silicat chuỗi  $LiAl(Si_2O_6)$ . Hệ đơn nghiêng. Tinh thể dạng lăng trụ, dạng tấm. Tập hợp dạng hạt, dạng que, xâm tán hoặc đặc sít. Màu trắng, xám, xanh nhạt, lục nhạt, hồng và vàng.  $S$  gặp trong pegmatit granit; đôi khi gặp trong đá phiến kết tinh.  $S$  là nguồn lấy liti (Li). Loại  $S$  trong suốt (cupnit và gitdenit) thuộc loại đá quý.

**SPONGIA** (tk. hải miên, mang lỗ, bọt biển) x. *Bọt biển*.

**SRÖDINGƠ E.** (Erwin Schrödinger; dạng phiên âm khác: Sruedingơ; 1887 - 1961), nhà vật lý lý thuyết Áo, một trong những người sáng lập môn cơ học lượng tử. Xây dựng (1926)

môn cơ học sóng; nêu lên phương trình cơ bản của môn này (phương trình Srödingơ), chứng minh tính đồng nhất của nó với cơ học lượng tử dưới dạng ma trận. Các công trình về tinh thể học, vật lý toán, thuyết tương đối, lý sinh. Giải thưởng Nöben (1933) cùng với Dirac (P.A.M. Dirac).

**SRÖDINGƠ (PHƯƠNG TRÌNH)** (cg. phương trình Sruedingơ), phương trình tổng quát:

$$i\hbar \frac{\partial \psi}{\partial t} = H\psi$$

$H$  là toán tử Haminton (Hamilton);  $i$  - số ảo;  $\hbar$  - hằng số Planck (planck) rút gọn;  $t$  - thời gian;  $\psi$  - hàm sóng mô tả trạng thái hệ hạt vi mô phụ thuộc vào tọa độ và thời gian. Đây là một phương trình cơ bản của cơ học lượng tử được đưa ra như một tiên đề, do nhà vật lý lý thuyết người Áo Srödingơ (E.Schrödinger) đề xuất (1926).

Đối với hoá học, thường sử dụng phương trình  $S$  thứ hai - phương trình  $S$  trạng thái dừng (trạng thái có năng lượng xác định ( $E$ ) và hàm sóng ( $\Psi$ ) chỉ phụ thuộc tọa độ. Phương trình thứ hai có dạng:  $H\Psi = E\Psi$ , với  $E$  là năng lượng của hệ. Dựa vào phương trình cơ bản này, bằng các phương pháp gần đúng khác nhau, có thể giải và xác định được các hàm sóng của hệ khảo sát và năng lượng tương ứng. Từ các số liệu thu được, có thể giải thích cấu tạo phổ nguyên tử, bản chất liên kết hoá học cũng như các biến đổi hoá học khác có liên quan, vv.

Từ phương trình  $S$  có thể suy ra sự lượng tử hoá (tính gián đoạn) của nhiều đại lượng vật lý một cách tự nhiên.

**SS** (viết tắt từ tiếng Đức: Schutzstaffel - Đội bảo vệ), lực lượng vũ trang đặc biệt của Đảng Quốc xã Đức. Một trong những chỗ dựa chủ yếu của chế độ phát xít Hitle. Thành lập 4.1925, với nhiệm vụ ban đầu là bảo vệ Hitle (A. Hitler) và bộ chỉ huy tối cao Đức; khủng bố, đàn áp các lực lượng tiến bộ chống phát xít. Từ 1926, đặt dưới quyền chỉ huy của SA (tức Đội xung kích); từ 1929, SS biến thành một tổ chức đặc biệt để thanh trừng những "kẻ phản bội" trong SA và Đảng Quốc xã, do Himle (H. Himmler) chỉ huy. Năm 1931, SS lập thêm bộ phận chuyên trách về an ninh (Đ. Sicherheitsdienst-SD) làm nhiệm vụ bảo vệ nội bộ. Sau khi Hitle lên cầm quyền (1933), SS là một trong những trụ cột chính của chế độ phát xít và là công cụ chính của chính sách khủng bố của Đảng Quốc xã và nhà nước phát xít. Năm 1939, trên cơ sở thống nhất Gestapo (Gestapo) và bộ phận SD trong hệ thống SS, đã thành lập Tổng cục An ninh Đế chế; một bộ phận của SS được tách ra thành đội quân SS làm nhiệm vụ chiến đấu. Trong Chiến tranh thế giới II (1939 - 45), đội quân SS tăng từ 4 trung đoàn (18 nghìn, 1939) lên 38 sư đoàn (950 nghìn, tháng 12. 1944). SS còn là công cụ khủng bố trên các lãnh thổ bị phát xít Đức chiếm đóng. Năm 1946, Tòa án Quân sự Quốc tế Nuyécơbec (Nürnberg) kết án SS là một tổ chức tội phạm chiến tranh.

**STACATÔ** (I. stacato) x. *Ngắt*.



Srödingơ E.



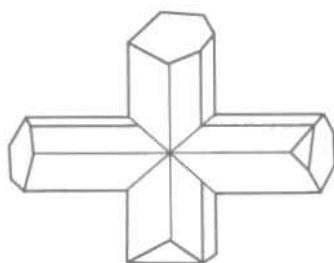
**STANAT** (A. stanate), muối của axit stanic ( $H_2SnO_3$ ) có công thức chung: *meta*  $M_2SnO_3$  và *ortho*  $M_4SnO_4$  (M là kim loại hoá trị 1).

**START** (A. Strategic Armaments Reduction Treaty - Hiệp ước cắt giảm vũ khí chiến lược) x. *Hiệp ước START 1991*.

**STAUDINGO H.** (Hermann Staudinger; 1881 - 1965), nhà hoá học Đức, người sáng lập ngành hoá học cao phân tử. Đã đề ra lý thuyết cấu tạo mạch của các hợp chất cao phân tử và về sau bổ sung thêm khái niệm cao phân tử phân nhánh và cao phân tử mạng lưới ba chiều; tìm ra mối liên hệ giữa phân tử khối của polime và một số tính chất vật lý. Giải thưởng Nôben về hoá học (1953).

**STAUROLIT** (A. staurolite; tên gọi xuất xứ từ tiếng Hi Lạp: *stauros* - chữ thập, vì song tinh giống như chữ thập), khoáng vật phụ lớp silicat đảo  $FeAl_4[Si_4O_{12}](OH)_2$ .

Hệ đơn nghiêng, giả trục thoi. Tinh thể dạng lăng trụ, tập hợp dạng hạt. Màu nâu, đỏ nâu, đen. Song tinh chữ thập rất đặc trưng. Độ cứng 7 - 7,5; khối lượng riêng 3,6 - 3,7 g/cm<sup>3</sup>. S gặp trong đá phiến kết tinh. Ở Việt Nam, S có mặt trong các đá biến chất vùng Thạch Khoán - Vĩnh Phúc, Quảng Nam, vv.



Staurolit

Song tinh staurolit - hình chữ thập

**STECNOBEC L. I.** (Lev Jakovlevich Shternberg; 1861 - 1927), nhà dân tộc học Xô Viết, viện sĩ Viện Hàn lâm Khoa học Nga (1924), giáo sư Đại học Tổng hợp Quốc gia Leningrat (Leningrad, từ 1918). Nghiên cứu về dân tộc học ở người Nipkhor (Nivkh) [còn gọi là người Ghiliac (Ghiljak)] vùng Xakhalin (Sakhalin). Ông xác nhận sự tồn tại ở họ chế độ thị tộc với hệ huyết thống nhiều bậc và những tàn dư của hôn nhân theo nhóm. Từ 1901, làm việc tại Bảo tàng Nhân chủng học và Dân tộc học ở Leningrat. Ông đã chứng minh sự thống nhất của loài người trên quan điểm tiến hóa luận. Ông quan niệm dân tộc học là khoa học về văn hoá của các dân tộc nguyên thủy. Tác phẩm chính: "Những người Ghiliac Arôt" [Khabarôpxkơ (Khabarovsk), 1933]; "Tôn giáo nguyên thủy dưới ánh sáng của dân tộc học" (Leningrat, 1936).

**STEGOCEPHALI** (*Stegocephala*) x. *Đầu giáp*.

**STEGOSAURUS** (*Stegosauria*; từ tiếng Hi Lạp: *stegos* - mái nhà; *saurus* - thằn lằn), phụ bộ bò sát đã diệt vong thuộc



Stegosaurus

bộ Bò sát kinh khủng hông chim, thuộc nhóm *Dinosauria* (Khủng long). Dài đến 10 m, đi bằng bốn chân, hai chi trước ngắn, sọ nhỏ. Trên lưng có một hay hai đốt xương dạng tấm, mỗi tấm có kích thước tới 1 m. Sống trong kỉ Jura và đầu kỉ Krêta; phân bố ở Bắc Mĩ, Tây Âu và Châu Phi. Là loài ăn thực vật. Có 2 họ, khoảng 10 chi, 23 loài.

**STELIT** (A. stellite), tên gọi chung của nhóm hợp kim cứng nấu chảy đúc trên cơ sở coban, có chứa crom, vonfram, silic và các nguyên tố khác. Vd. S chứa 65% Co, 25% Cr, 4% W, 2,75% Si, 1,2% C. Đặc điểm của S là có độ cứng cao, giữ được độ cứng khi tăng nhiệt độ, chịu mài mòn và chống ăn mòn. S hoặc được nấu chảy trên bề mặt làm việc của chi tiết, hoặc dùng ở dạng vật đúc sẵn.

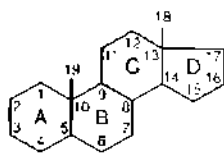
**STEN** sản phẩm trung gian hay sản phẩm phụ trong luyện kim màu, chứa sunfua sắt và các sunfua kim loại màu, có thành phần hoá học thay đổi. Khi nấu luyện S nóng chảy tách ra khỏi xỉ và tạo thành một lớp riêng nằm phía dưới xỉ. Khi nấu nguyên liệu sunfua đồng - niken, S là sản phẩm cơ bản chứa đồng, niken và coban. Thông thường, S chứa 10 - 15% Cu và Ni, 15 - 25% S, còn lại Fe. Khi luyện chì trong nguyên liệu có đồng và lưu huỳnh cũng tạo ra S.

S được xử lý trong lò thổi, ở đó xảy ra quá trình oxi hoá lưu huỳnh, còn sắt chuyển từ dạng sunfua sang dạng oxit và cùng với silic tạo ra xỉ lò thổi; sunfua đồng và niken sau khi khử sắt được đem đi xử lý tiếp tục.

S niken nhận được khi nấu gọi là S thô. S sau khi qua lò thổi chứa dưới 3% sắt gọi là S tinh, còn S chứa hàm lượng sắt trung gian gọi là S giàu. S đồng sau khi kết thúc giai đoạn một ở lò thổi gọi là S trắng.

**STERIN** (A. sterol; tk. sterol), rượu không no đơn chức, đa vòng, thường có trong thành phần của chất béo động vật, thực vật và nấm. S chứa từ 27 đến 29 nguyên tử cacbon. S động vật gọi là zoosterol, S thực vật - phytosterol, nấm - microsterol. Cholesterol là zoosterol tiêu biểu nhất; xitosterol, stigmasterol là chất điển hình của phytosterol. Stigmasterol có trong đậu tương. Ecosterol là S của nấm men. Trong dầu thực vật, lượng S nhiều hơn trong chất béo của động vật trên cạn. S trong dầu thực vật và trong gan cá tuyết là dạng este kết hợp với chất béo gọi là sterit. Tất cả S đều không màu, không hoà tan trong nước, hoà tan trong dung môi của chất béo và trong rượu. Các S đều kết tinh, dạng tinh thể và nhiệt độ nóng chảy của chúng khác nhau. S có thể bị oxi hoá bởi oxi phân tử, axit benzoic và ozon. Các halogen và hidro có thể tham gia phản ứng kết hợp với S.

**STEROIT** (A. steroid), tên gọi chung các dẫn xuất của pehidroxiclopentano - phenantren (xem hình vẽ công thức). Chất rắn có tính quang hoạt, ít tan trong nước. S được phân thành các nhóm sau: sterin, vitamin D, axit mật, ancol mật, saponin, steroid cadiotonic, ancaloit steroid và hocmon steroid. Phổ biến trong động vật và thực vật. S được tách chiết từ tuỷ sống và mật của động vật có sừng, từ dịch thuỷ phân kiểm của sự lên men, từ dầu thực vật, mỡ động vật, từ chất thải của công nghiệp giấy, từ loài thực vật khác nhau hoặc tổng hợp từ các nguyên liệu không phải nguồn gốc thiên nhiên. Dùng chủ yếu để làm thuốc chữa bệnh.



Steroid

**STEROIT ĐỒNG HOÁ** hormon steroid hoặc steroid tổng hợp kích thích tăng trưởng và tạo thành mô mới, được dùng chữa chứng suy mòn và để tái tạo các cơ. Đa số androgen có trong SDH vì thế khi sử dụng cho phụ nữ, sẽ gây hiện tượng nam tính hoá.

**STIPNIT** (A. stibnite) x. *Antimonit*.

**STREPTOMIXIN** (A. streptomycine), công thức chung  $S_{12}H_{39}O_{12}N_7$  chất kháng sinh tách được từ xạ khuẩn *Streptomyces griseus* và một số xạ khuẩn khác, liên kết đặc hiệu với phần tiểu đơn vị 30S ở ribosom có tác dụng ngăn cản quá trình sinh tổng hợp protein ở nhiều vi khuẩn gram dương, gram âm (*Mycobacterium*).

**STRESS** thuật ngữ do Xély (H. Selye; 1907 - 82; thầy thuốc Canada) đưa ra năm 1936 để chỉ một trạng thái căng thẳng của cá thể trong những điều kiện đặc biệt về sinh lí, tâm lí và hành vi. Có hai loại chủ yếu: S sinh lí và S tâm lí. Loại sau lại chia thành S thông tin (nảy sinh trong tình huống quá tải về thông tin) và S cảm xúc (xuất hiện trong tình huống bị đe dọa, nguy hiểm, xấu hổ, vv.). S có ảnh hưởng tới hoặc xấu đối với hoạt động của chủ thể. S gồm ba thời kì: thời kì phản ứng báo động dưới các hội chứng sốc, sau đó là phản ứng tự vệ chống lại sốc; thời kì chống đỡ lâu dài - cơ thể thích ứng và tăng cường khả năng chống lại tác nhân S; nếu tác nhân S quá mạnh hoặc kéo dài vượt mức thích nghi của cơ thể, cơ thể rơi vào thời kì suy kiệt dẫn tới tử vong. Trong quá trình chống đỡ của cơ thể đối với các tác nhân S, trục hạ khâu não - tuyến yên - tuyến thượng thận và các hệ thống miễn dịch của cơ thể có vai trò đặc biệt quan trọng.

**STRICHNIN** (A. strychnine),  $C_{21}H_{22}N_2O_2$ . Hợp chất thuốc loại ancaloit. Tinh thể màu trắng;  $t_{nc} = 268^\circ C$ ;  $t_s = 270^\circ C$  / 5 mm Hg độ quay cực riêng với tia D:  $-159^\circ$  (trong clorofom),  $-125^\circ$  (trong etanol). Ít tan trong nước; tan trong etanol, benzen, clorofom. Trong y học, được dùng dưới dạng stricin nitrat. S kích thích hệ thần kinh trung ương và là chất độc. Với lượng nhỏ có thể dùng làm chất trợ tim.

**STRONTI** (L. Strontium), Sr. Nguyên tố hoá học nhóm II A, chu kì 5 bảng tuần hoàn các nguyên tố; số thứ tự 38; nguyên tử khối 87, 62. Do nhà khoa học Anh Crofoa (A. Crawford) tìm ra năm 1790, dưới dạng oxit; năm 1808, nhà hoá học Anh Đayvy (H. Davy) lần đầu tiên tách được Sr ở dạng tinh khiết. Sr thiên nhiên có 4 đồng vị phóng xạ, quan trọng nhất là  $^{90}Sr$ . Là kim loại kiềm thổ, màu trắng bạc; khối lượng riêng  $2,63 \text{ g/cm}^3$ ;  $t_{nc} = 768^\circ C$ . Rất hoạt động hoá học; tính chất hoá học giống canxi và bari. Có hoá trị hai trong các hợp chất, nhuộm ngọn lửa màu đỏ tím. Khoáng vật chủ yếu là xelecolit ( $SrSO_4$ ), strontianit. Điều chế bằng cách điện phân muối halogenua nóng chảy hoặc dùng chất khử để khử oxit hoặc muối. Khoáng và muối của Sr được dùng để tinh chế thép khỏi lưu huỳnh và photpho; sản xuất dung dịch nặng để khoan giếng; làm pháo hoa, pháo hiệu.  $SrTiO_3$  là chất xenhet điện. Các đồng vị phóng xạ  $^{90}Sr$  và  $^{99}Sr$  được tạo thành trong

các vụ nổ hạt nhân đều nguy hiểm cho sức khoẻ của con người cũng như mọi sinh vật.

**STRONTI CACBONAT** (A. strontium carbonate),  $SrCO_3$ . Bột màu trắng. Dễ bị phân huỷ, giải phóng khí cacbonic ở  $1.340^\circ C$ ; nóng chảy ở khoảng  $1.500^\circ C$  (trong môi trường khí cacbonic). Khó tan trong nước; tan trong các dung dịch axit và dung dịch muối amoni. Điều chế bằng cách đun sôi xelelin ( $SrSO_4$ ) với dung dịch amoni cacbonat hay nung chảy xelelin với natri cacbonat. Tồn tại trong thiên nhiên ở dạng quặng strontianit. Dùng làm chất xúc tác; làm nguyên liệu điều chế thủy tinh dùng trong máy truyền hình màu; dùng làm pháo hoa, vv.

**STRONTI CLORUA** (A. strontium chloride),  $SrCl$ . Tinh thể hình kim, không màu, vị đắng gắt  $t_{nc} = 873^\circ C$ ,  $t_s = 2.040^\circ C$ . Dễ tan trong nước, tan trong etanol. Điều chế bằng cách nung chảy stronti cacbonat với canxi clorua rồi hoà tan chất chảy bằng nước, làm bay hơi dung dịch và kết tinh sản phẩm thu được. Dùng điều chế các muối stronti; làm pháo hoa; dùng trong công nghiệp điện tử và trong y học, vv.

**STRONTI HIDROXIT** (A. strontium hydroxide),  $Sr(OH)_2$ . Tinh thể không màu, dễ bị chảy rữa;  $t_{nc} = 375^\circ C$ ; phân huỷ ở trên  $500^\circ C$ . Tan trong dung dịch axit và nước nóng; ít tan trong nước lạnh. Bazơ mạnh hơn so với  $Ca(OH)_2$ . Trong không khí, hấp thụ mạnh khí cacbonic. Điều chế bằng cách đun nóng stronti cacbonat hoặc stronti sunfua trong hơi nước. Dùng để tách đường từ nước mật; dùng trong công nghiệp thủy tinh; làm chất ổn định trong công nghiệp sản xuất chất dẻo.

**STRONTI SUNFAT** (A. strontium sulfate),  $SrSO_4$ . Tinh thể màu trắng, không mùi;  $t_{nc} = 1.605^\circ C$  (kèm phân huỷ). Khó tan trong nước; không tan trong etanol. Tồn tại trong thiên nhiên dưới dạng khoáng khá tinh khiết là xelelin. Điều chế bằng cách tinh chế xelelin (trong công nghiệp) hoặc kết tủa bằng dung dịch muối stronti với dung dịch natri sunfat. Dùng trong công nghiệp pháo hoa, sứ và thủy tinh; công nghiệp giấy.

**STROPHANTIN** (A. strophanthine), hoạt chất thuộc loại glicozit chiết từ hạt cây *Strophanthus gratus* hoặc từ rễ cây *Acocanthera schimperi*; A. ouabain, họ Trúc đào (*Apocynaceae*). Có nhiều loại, thường dùng strophanthine C (ouabain)  $C_{29}H_{44}O_{12} \cdot 8H_2O$ . Tinh thể không màu hay bột kết tinh trắng, không mùi, vị đắng, rất độc, dễ hồng ngoài ánh sáng. Với liều nhỏ, S có tác dụng cường tim, chữa suy tim, gây tăng huyết áp và lợi tiểu. Thuốc độc bảng A. Liều tối đa: uống một lần 0,005g, trong 24 giờ uống 0,02 g.

**STUDIÔ** (A. studio), kiến trúc đặc biệt có hình dạng, kích thước, kết cấu bao che, xử lí bề mặt và bố trí chiếu sáng đáp ứng yêu cầu về âm học và quang học; là nơi tổ chức thu ghi các chương trình phát thanh và chương trình phát hình.

Tại S phát thanh (còn gọi là bá âm) có bố trí micrô và các thiết bị ghi âm để thu ghi chương trình phát hình.

Tại S truyền hình (còn gọi là trường quay) ngoài micrô, thiết bị ghi âm như trong S phát thanh, còn bố trí các camera để ghi hình ảnh. Đối với S truyền hình phải bố trí đèn chiếu sáng đủ độ sáng để hình ảnh thu ghi được rõ nét, đủ màu.

Ngoài ra còn có S đọc có kích thước nhỏ để phát thanh viên đọc tin và S biểu diễn để thu ghi các chương trình biểu diễn

âm nhạc, sân khấu...

Thế tích S phải đủ lớn để chứa hết người biểu diễn, đạo cụ và các thiết bị kỹ thuật. Hình dạng, kích thước S và cách xử lý hũt âm của bề mặt phía trong phải đảm bảo một trường âm đều trong S và thời gian vang tiếng trong S đạt tiêu chuẩn quy định. Cấu trúc bao che phải đảm bảo cách âm để ngăn tiếng động và tạp âm ở ngoài lọt vào.

S phải có hệ thống hơi làm mát để đảm bảo điều kiện về nhiệt độ, môi trường cho người biểu diễn, phát thanh viên và kỹ thuật viên làm việc lâu dài trong S.

**STUPA** di tích kiến trúc tượng niệm Đức Phật và môn đệ có thánh tích. Là dấu vết kiến trúc Phật giáo cổ nhất ở Ấn Độ vào cuối thế kỷ I; có dạng bán cầu, chung quanh cổ lan can, thường trang trí bằng những họa cảnh về cuộc đời Đức Phật, trên đỉnh là hình tượng chiếc lọng. Ở Trung Hoa, sau chuyển thành đền tháp nhiều tầng.

**STYLO** (*Stylosanthes gracilis*; tk. mục tặc Braxin, cỏ stylo), loài cỏ họ Đậu. Thân ngắn, nhỏ, phủ lông trắng, bò lan, lá trên mặt đất thành thảm dày 0,5 - 1 m, đôi khi tới 1,5 m. Lá có 3 lá chét thon, nhỏ, hình mũi mác. Hoa màu vàng, xếp chặt. Quả nhỏ, thon, thẳng ngắn, cong thành mô nhỏ; hạt không đối xứng. Bộ rễ phát triển, có nhiều nốt sần. S có nguồn gốc từ vùng Trung Nam Mỹ, hiện nay được trồng ở nhiều nước nhiệt đới làm thức ăn gia súc. S cũng được gieo trồng phủ đất làm cây phân xanh, chống xói mòn và hạn chế bốc hơi nước. Có nhiều giống S. Thích nghi rộng và phát triển tốt ở những vùng có lượng mưa 650 - 2.500 mm/năm. Tuy vậy, vẫn có sức chịu hạn cao và sống được qua mùa khô. S được nhập vào Việt Nam và phát triển khá tốt ở cả Miền Nam và Miền Bắc (tuy không chịu được giá rét lâu). Ở Miền Nam, S ra hoa kết hạt tốt hơn ở Miền Bắc vì độ ẩm không khí cao hơn. Trồng S bằng phương pháp giâm cành vẫn cho kết quả tốt. S tái sinh nhanh và có hàm lượng protein khá cao (17 - 18% vật chất khô).

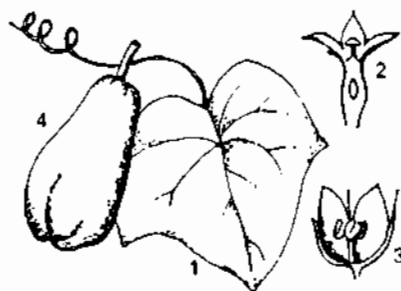
**SU HẢO** (*Brassica caulorapa*), cây rau họ Cải (*Brassicaceae*). Thân mọc trên mặt đất 2 - 4 cm, phình to thành củ hình cầu, có mang lá hình trứng, gân gốc xẻ thùy. Ra hoa vào mùa xuân. Quả cải, có mô ngắn. Hạt bé, thường có sừng. SH là cây hai năm gốc Địa Trung Hải. Ở Miền Bắc Việt Nam trồng được 3 vụ: vụ sớm gieo tháng 8, cây tháng 9, thu hoạch tháng 11; vụ chính tháng 9, 10, 12; vụ muộn từ tháng 12 đến tháng 1, tháng 4 năm sau. Ba nhóm giống thường trồng: SH dọc tâm (củ nhỏ, trắng), SH dọc nhỡ (củ trung bình), SH dọc dẹt (củ lớn, vỏ dày, dài ngày 120 - 150 ngày) gồm SH bánh xe, SH trâu, SH bình vôi. Thân củ, lá dùng để ăn và chăn nuôi.



Su hảo

**SU SU** (*Sechium edule*; tk. sủi), loài cây leo họ Bầu bí (*Cucurbitaceae*). Lá to, láng, có 5 thùy. Tua cuốn phân 3 - 5 nhánh. Hoa nhỏ, đơn tính cùng gốc, màu vàng kem. Hoa đực mọc thành chùy, hoa cái mọc đơn ở nách lá, bầu 1 ô, 1 noãn. Quả thịt hình quả lê, sần sùi, chứa 1 hạt lớn, có vỏ mỏng, cây gốc Châu Mỹ nhiệt đới. Ở Việt Nam, được trồng chủ yếu ở

Tam Đảo, Đà Lạt. Quả dùng làm rau ăn.



Su su

1. Lá; 2. Hoa cái; 3. Hoa đực; 4. Quả

**SUẤT ĐIỆN ĐỘNG** (cg. sức điện động, thế điện động), đại lượng đặc trưng cho nguồn năng lượng điện, có bản chất không phải tĩnh điện, cần thiết để duy trì dòng điện trong mạch điện. SĐĐ có giá trị bằng công phải tiêu tốn để chuyển một đơn vị điện tích dương dọc theo toàn mạch kín. SĐĐ tổng cộng trong mạch có dòng điện không đổi, bằng hiệu điện thế giữa hai đầu mạch hở. SĐĐ cảm ứng được tạo thành bởi điện trường xoáy sinh ra trong từ trường biến đổi. Trong hệ SI, SĐĐ được đo bằng đơn vị vôn (V).

**SUẤT ĐIỆN ĐỘNG NHIỆT ĐIỆN** suất điện động xuất hiện trong mạch điện gồm hai dây dẫn khác loại tiếp xúc với nhau và ở những nhiệt độ khác nhau (hiệu ứng Seebeck). SĐĐNĐ cũng có thể xuất hiện giữa hai chất bán dẫn. SĐĐNĐ được sử dụng trong các máy làm lạnh, trong các nguồn nhiệt điện (biến nhiệt năng thành điện năng, vd. nhiệt năng của đèn dầu thành nguồn điện cho radio bán dẫn). Xi. *Hiệu ứng Xêbêch*.

**SUẤT HÂM** trực tiếp số (%) giữa tổng áp lực guốc hãm trên tổng trọng lượng tác dụng trên các bánh xe có hãm của phương tiện vận chuyển:  $B = Q \times 100 (\%)$ . Để bảo đảm khi hãm bánh xe không bị lật, cần thỏa mãn điều kiện:  $Q/W \leq \mu/f$ ; trong đó,  $\mu$  - hệ số hãm giữa bánh xe với ray;  $f$  - hệ số ma sát giữa guốc hãm với bánh xe;  $Q$  - tổng áp lực của tất cả các guốc hãm lên bánh xe (niuton);  $W$  - tổng trọng lượng của phương tiện (niuton).

**SUẤT HÀNG HOÁ** x. *Tỉ suất hàng hoá*.

**SUẤT LƯƠNG** số lượng tiền lương trả công cho công nhân trong một đơn vị thời gian giờ (suất tiền lương giờ) hoặc ngày (suất tiền lương ngày) căn cứ vào bậc trong thang lương. SL quyết định mức lương, đồng thời là cơ sở để điều chỉnh tiền lương theo các ngành và các vùng, căn cứ vào tầm quan trọng của các ngành và các vùng trong nước, vào sự phân bố các xí nghiệp về mặt địa lý, điều kiện sinh hoạt và lao động trong các vùng khác nhau.

**SUẤT MIỀN THU** phần được miền không phải chịu thuế do nhà nước quy định cho từng bộ phận kinh doanh hoặc từng tổ hợp tác hay hợp tác xã. Phần này tương đương với những nhu cầu sinh hoạt cơ bản của người chịu thuế. Việc tính SMT trước đây được áp dụng trong chính sách thuế nông nghiệp và thuế công thương nghiệp, cho những hộ cá thể và những tổ chức kinh tế tập thể hoạt động ở các ngành sản xuất nông nghiệp, tiểu, thủ công nghiệp, thương nghiệp phục vụ. Vd.

trong chính sách thuế công thương nghiệp trước đây quy định: nếu một xã viên hợp tác xã tiểu, thủ công nghiệp tham gia lao động sản xuất từ 15 ngày trở lên trong một tháng được tính một SMT, nếu dưới 15 ngày trong tháng được tính nửa SMT.

**SUẤT PHẦN ĐIỆN** (cg. sức phần điện, thế phần điện), đại lượng đặc trưng cho máy thu điện (động cơ, bình điện phân, vv) về khả năng biến điện năng thành những dạng năng lượng không phải là nhiệt năng (vd. cơ năng, hoá năng). Nếu dòng điện qua máy thu điện là  $I$ , công suất tiêu hao dưới dạng cơ năng hoặc hoá năng là  $P'$  thì SPD là  $E' = P'/I$ . SPD có cùng thứ nguyên với suất điện động và hiệu điện thế, trong hệ SI được đo bằng vôn (V). Nếu một nguồn điện mắc ngược (nghĩa là dòng điện mà nó sinh ra ngược chiều với dòng điện đi qua nó) thì suất điện động của nó trở thành SPD.

**SUBE F.** (Franz Schubert; 1797 - 1828), nhà soạn nhạc Áo, người đại diện vĩ đại đầu tiên của chủ nghĩa lãng mạn trong âm nhạc, đã diễn đạt được đầy đủ những tình cảm hân hoan và đau khổ của đại đa số quần chúng nhân dân trong cuộc sống đời thường. Một trong những nhà sáng tạo giai điệu vĩ đại của lịch sử nghệ thuật âm nhạc. Tác phẩm của Sube chan chứa chất trữ tình nồng cháy, trong những tác phẩm giai đoạn sau, biểu lộ khuynh hướng anh hùng ca và kịch tính. Theo xu hướng dân chủ, sáng tác của Sube gắn bó với cội nguồn sinh hoạt nhân dân của nền văn hoá âm nhạc Viên. Lĩnh vực tuyệt vời trong sáng tác của ông là những bản lieder (khoảng 600 bài trên lời thơ của Guether (J. W. von Goethe), Silser (J. C. F. von Schiller), Hainse (H. Heine), Myller (W. Müller), vv. Với những bản tình ca này không ai có thể sánh nổi với ông, ngay cả Suman (R. Schumann). Sube đã mở rộng khả năng biểu hiện của ca khúc, mang lại cho thể loại này những ý nghĩa tư tưởng và nghệ thuật cao. Chất trữ tình còn thấm sâu cả trong những địa hạt sáng tác của ông: nhạc cho piano, nhạc thính phòng, nhạc giao hưởng. Sube đã mở đầu sự nở rộ những đặc tính cho loại tiểu phẩm lãng mạn piano với nội dung tâm lý trữ tình. Những hình tượng tâm lý tinh thần ngập tràn trong bản giao hưởng trữ tình và lãng mạn (số 7) và bản giao hưởng số 8 (không hoàn thành) tràn đầy sức sống, mang tính anh hùng ca. Cũng như Môza, Sube là một thiên tài thuần tuý trong lịch sử âm nhạc, một kiểu nhà tiên tri, được hướng dẫn bởi một trực giác không thể nhầm lẫn, ông sáng tác một mạch hầu như không tẩy xoá, viết nhanh với khả năng tối đa của tay cầm bút, chỉ riêng trong năm 1815, Sube đã viết 1 ópera, 4 óperet, 2 metxa, 20 bản hợp xướng, 2 giao hưởng, 1 tứ tấu, rất nhiều tiểu phẩm piano và 140 bản lieder.

Tác phẩm: 15 ópera và 3 tác phẩm âm nhạc sân khấu (trong đó có "Ródamund"), 6 metxa và nhiều tác phẩm nhà thờ, rất nhiều hợp xướng và một số hợp ca 3, 4 giọng hát, gần 600 bản lieder, 9 giao hưởng, 16 tứ tấu dây, 1 ngũ tấu, 3 tam tấu với piano, 23 xonát piano, 8 anhtrôngtu, 6 "khoảnh khắc âm nhạc" và nhiều vũ khúc, vv.

**SUBOXIT** (A. suboxide), oxit của mọi nguyên tố chứa oxit với tỉ lệ thấp nhất.



Sube F.

**SÚC MIỆNG** rửa miệng bằng cách ngậm nước rồi đưa qua đưa lại nhiều lần trong miệng. Có tác dụng loại bỏ cặn vôi cơ và hữu cơ bám trong răng, miệng và sát khuẩn. Có thể SM bằng dung dịch pha chế sẵn (nước muối đẳng trương 9%, nước oxy già 3‰ pha với nước ấm).

**SÚC VẬT KÉO** vật nuôi để cày, bừa, kéo xe, phổ biến như trâu bò, ngựa, ở một số nước còn có lạc đà (vùng sa mạc, nửa sa mạc Châu Phi, Châu Á), bò lông (Tây Tạng - Trung Quốc), tuần lộc và chó (Bắc Cực). Để cày bừa và kéo xe, người ta thường mắc một cái ách vào cổ con vật. Vật kéo thường kéo một mình (đơn) hoặc kéo đôi. Thường thì con đực được dùng để cày kéo, con cái vì phải sinh sản nên ít sử dụng. Sức kéo của con cái chỉ bằng 2/3 sức kéo của con đực. Sức kéo của bò cũng thường kém ngựa, chỉ khoảng 70%.

Theo thống kê Nhà nước, năm 1990, Việt Nam hiện có 1.647 nghìn bò kéo so với tổng số bò 3.800 nghìn con; đàn trâu có 2.954 nghìn con, trong đó trâu cày kéo có 2.036 nghìn con. Trâu trưởng thành hầu như toàn bộ tham gia cày kéo, nhất là ở đồng bằng. Với sự phát triển cơ khí hoá nông nghiệp, đàn SVK giảm dần, rõ nhất là số lượng trâu ở đồng bằng sông Cửu Long.

Đàn ngựa hiện có 12.600 con (thống kê Nhà nước, 1997). Khác với Châu Âu, ở Việt Nam, ngựa thường dùng để thồ, kéo, cưỡi chứ không dùng để cày bừa. Ở miền núi hẻo lánh, đường dốc, ngựa là phương tiện giao thông rất thích hợp.

**SUCSIN V. M.** (Vasilij Makarovich Shukshin; 1929 - 74), nhà văn, nhà đạo diễn Nga. Sinh trong một gia đình nông dân ở vùng Antai. Tốt nghiệp đạo diễn Trường Đại học Điện ảnh (1960). Có tác phẩm in từ 1959. Năm 1963, tập truyện ngắn "Dân quê" ra đời, năm sau, được dựng thành phim "Có một chàng trai như thế". Đó là tác phẩm tiêu biểu cho giai đoạn sáng tác đầu tiên, đầy trực cảm, tràn trề sinh lực của Sucsín. Dần dần, cái nhìn của ông đối với nhân vật của mình trở nên "phức tạp" hơn, ông tranh cãi với bọn "người ngòm" quan liêu, mị dân (phim "Nơi xa ấy", 1968; "Tổ quỷ", 1973). Sucsín quan tâm tới tính cách nhân dân rộng lớn trong tiểu thuyết lịch sử cách mạng "Gia đình Liubavin" (1965), phim "Tôi đưa đến anh ý chí" (1971), tập truyện ngắn "Tính cách" (1973), "Những người kì cục" (1971). Sucsín đối lập tâm hồn con người với sự cần cỗi, thị dân ("Kim ngân đỏ", 1973); Sucsín là một diễn viên điện ảnh tài ba. Chính ông thủ vai chính trong phim "Kim ngân đỏ" và trong các phim "Hai ông Phêđô", "Họ chiến đấu vì tổ quốc".

Trong phong cách đạo diễn của Sucsín, ta thấy thủ pháp hiện thực, những chi tiết đời thường, độ sâu tâm lý, hoà quyền trong một cảm thụ nên thơ với phong cảnh quê hương và con người quê hương. Sucsín nhìn thế giới trong sự đa dạng của các diễn hình dân tộc và tâm lý xã hội, chú ý sự phân hoá về văn hoá và đạo đức của xã hội hiện đại. Giải thưởng Quốc gia Liên Xô về vai chính trong phim "Bên hồ" (1971). Giải thưởng Lênin (1976).

**SUDAN** (A. sudan), phẩm màu; có bốn loại: S I (S vàng) là anilin azo -  $\beta$  naphtol ( $C_{12}H_{10}N_2O_2$ ), bột màu đỏ, không tan trong nước, tan trong etanol hoặc các chất béo, dùng để nhuộm màu các chất dầu mỡ và vecni. S II (S nâu), xilidin azo -  $\beta$  - naphtol, phẩm nhuộm màu nâu, tan trong etanol. S III (S đỏ) amino - azobenzen - azo -  $\beta$  - naphtol ( $C_{22}H_{16}N_4O$ ), bột màu nâu, không tan trong nước, tan trong etanol hoặc ete, dùng làm chất nhuộm màu để soi kính hiển vi và nhuộm màu các hidrocarbon. S IV, màu đỏ tươi.

**SUDORA** (shudra), tầng lớp cư dân “thấp kém” nhất trong chế độ đẳng cấp của xã hội Ấn Độ thời cổ. Theo truyền thuyết [được ghi chép trong “Kinh Vệ đà” (Rig - Veda)], S là một trong 4 “tầng lớp” được vị thần Brahma (Brahma) sinh ra từ bàn chân - vị trí “thấp nhất” so với 3 “tầng lớp” khác được ra đời từ miệng, tay, đùi của Brahma. Trong lịch sử Ấn Độ thời cổ đại, S là khái niệm đồng nhất với thân phận nô lệ, thậm chí họ “không được đứng vào cả cái bóng của Brahman (Brahman)” - “tầng lớp” được sinh ra từ vị trí “cao quý” nhất (từ miệng) của thần Brahma.

**SUẾ ĐÀNG** (Shwe Dagon), chùa lớn ở phía bắc Rangun (Rangoon) (thủ đô Myanmar), được khởi công xây dựng từ khoảng sau năm 1755 dưới thời vua Alaungpaya (Alaungpaya). Tương truyền, chùa chôn cất 8 sợi tóc của Phật. Chùa hình tháp nhọn, thân tròn, cao khoảng 120 m, đường kính chân tháp khoảng 400 m, đặt trên nền bệ 8 cạnh. Thân tháp dát vàng, đỉnh tháp treo nhiều chuông nhỏ bằng vàng, bạc, nạm ngọc. Trong chùa có chuông đồng lớn, cao khoảng 4 m. Là một kiến trúc Phật giáo lớn bậc nhất Đông Nam Á, có giá trị văn hoá độc đáo và là nơi lưu giữ nhiều di vật kim khí quý và đá quý.

**SUẾ MAUĐAO** (Shwe Maudao), chùa lớn ở Pègu (Pegu, Myanmar), xây dựng trong giai đoạn Pègu, vương triều Tungu (Toungoo) thế kỷ 16. Chùa hình tháp nhọn, thân tròn, nhỏ dần theo 3 nấc. Tháp xây bằng đá trắng, trên nền 3 tầng bậc, mỗi tầng lại có một dãy tháp nhỏ vây quanh.

**SUFA x. Nghệ thuật Lương Hà.**

**SUI** tổn thương u hoặc dạng u (loại sau thường do viêm) làm thành nhú nhô cao trên bề mặt da hoặc niêm mạc. Vd. S trên bề mặt van tim (viêm màng trong tim do vi khuẩn), S vòm họng (cg. V. A), S ung thư, vv. S có thể rụng hoặc bong, gây chảy máu và tắc mạch. Điều trị: cắt, nạo sạch các loại S lành tính ở da hay vòm họng; điều trị tại chuyên khoa sâu đối với các S dạng trên van tim hay S ung thư, vv.

**SUI VÒM HỌNG x. V.A.**

**SULÊ x. Su su.**

**SULÔ** (*Brassica oleracea* var. *botrytis*; tk. cải bông, sup lơ), cây rau hàng năm, họ Cải (*Brassicaceae*). Lá dày có nếp uốn lượn. Hoa mọc thành ngù sít nhau. Cuống hoa nạc, tạo thành khối chắc. Phần ăn được là toàn thể cụm hoa. Cây nguồn gốc Địa Trung Hải, ưa nhiệt độ 8 - 18°C. Có 2 nhóm giống: S đơn, ăn mềm, thường trồng sớm (gieo tháng 7 - 8, trồng tháng 8 - 9 ở Bắc Việt Nam); S kép (S cứng) hoa dày nặng, như các giống S đoạn, S toàn thẳng gieo tháng 10 - 11, trồng tháng 11 - 12.



Sulô

1. Sulô; 2. Sulô mụn

**SUMAN R.** (Robert Schumann; 1810 - 56), nhà soạn nhạc Đức, nhà văn chuyên viết về âm nhạc, một trong những đại diện thuần khiết nhất của âm nhạc lãng mạn thế kỷ 19; là một nhạc sĩ cách tân, Suman kế tục khuynh hướng dân chủ của âm nhạc lãng mạn Đức. Những đặc tính của âm nhạc Suman là tác phẩm có tiêu đề, sự bộc bạch tâm lý sâu sắc những tình cảm con người kết hợp với sự say mê sôi nổi, bóng bẩy và mơ mộng lãng mạn. Cuộc hành trình dài để đến với Vich Clara (Wieck Clara - nghệ sĩ piano, người tình và sau là vợ của Suman) là thời kỳ nở rộ những sáng tác của Suman, đây chính là giai đoạn xuất hiện những kiệt tác cho piano như “Cacnavan op.9”, “Frangtezi op.17” (đỉnh cao của piano lãng mạn), “Những étuyt giao hưởng” ... mà Suman đã gửi gắm những cảm hứng quý giá nhất, những nét tinh tế, những giấc mơ hư ảo của ông; nhưng thể loại lieder lại đáp ứng một cách trọn vẹn những khát vọng nghệ thuật của Suman cho phép ông đoàn tụ với các nhà thơ lớn mà ông ngưỡng mộ [Guêthơ (J.W. von Goethe), Silơ (F.von Schiller), Jăng Pôn (Jean Paul), Bairo (G.G. Byron), Hainơ (H. Heine)]. Trong năm đầu cuộc hôn nhân với Vich Clara, Suman đã viết 130 bản lieder (một nửa số lieder của Suman); âm nhạc thánh phòng và giao hưởng. Suman còn là một nhà phê bình âm nhạc lớn.



Suman R.

Tác phẩm: ôpera “Gênôvêva”, âm nhạc cho kịch “Manfrê”, 20 tác phẩm hợp xướng với dàn nhạc, 4 giao hưởng, 1 côngxectô violông, 1 côngxectô violôngxen với dàn nhạc, 1 ngũ tấu, 2 tứ tấu và 2 tam tấu với piano (trong số đó “Papiông”, “Cacnavan”, “Fantazixtuc”, “Kráylêriana”, “Étuyt giao hưởng”, vv.), 260 bản lieder.

**SUN** (A. shunt - sự rẽ nhánh), điện trở (S điện) hoặc từ trở (S từ) nối song song với đoạn mạch điện hoặc mạch từ để rẽ nhánh dòng điện hoặc từ thông của đoạn mạch đã cho. S điện dùng để mở rộng thang đo của dòng điện trong các dụng cụ: ampe kế, oát kế, công tơ, vv. S từ dùng để phân nhánh từ thông, thường gặp trong một số khí cụ điện, máy điện để cải thiện đặc tính của máy.

**SUN** một loại mô liên kết chứa các tế bào sun chìm trong cơ chất (loại protein cứng, có thể có các sợi đàn hồi hoặc sợi keo) có trong cơ thể của một số động vật không xương sống và tất cả động vật có xương sống. Là chất tạo nên bộ khung cứng, dẻo của toàn bộ xương cá sun (cá mập, cá nhám, vv.). Ở động vật có xương sống bậc cao hơn, bộ xương đầu tiên hình thành trong phôi ở dạng S và sau được thay bằng xương. Ở dạng trưởng thành, S chỉ còn ở một số ít chỗ như đỉnh mũi, vành tai, đĩa đệm các đốt sống, ở đầu xương và các khớp. Có nhiều loại S, quan trọng nhất là S trong, S chun và S xơ. Trong quá trình hình thành S, các tế bào phân chia không tách nhau và hợp lại thành các nhóm 2 hoặc 4 tế bào (các tế bào đồng tộc).

**SUNFAMIT** (A. sulfamide; cg. sunfanilamit), loại hợp chất hữu cơ có chứa nhóm  $\text{SO}_2\text{NR}'\text{R}''$  ( $\text{R}'$  và  $\text{R}''$  là hidro hoặc các gốc hữu cơ khác nhau). Quan trọng nhất là amit của axit sunfanilic, vd. streptoxit ( $\text{NH}_2\text{C}_6\text{H}_4\text{SO}_2\text{NH}_2$ ). Được



dùng rộng rãi trong y học để làm thuốc, có tính kháng khuẩn mạnh.

**SUNFAT** (A. sulfate), các muối của axit sunfuric ( $H_2SO_4$ ). Có ba loại: 1) Sunfat trung hoà tạo thành khi có hai  $H^+$  được thay thế bằng cation khác (thường là cation kim loại), công thức chung  $M_2SO_4$  (M là kim loại hoá trị 1). 2) Sunfat axit (hidrosunfat hay bisunfat) công thức chung  $MHSO_4$ . 3) Sunfat bazơ, muối sunfat trong phân tử có chứa nhóm OH, công thức chung  $M_3(OH)SO_4$ . Sunfat có chứa nước kết tinh còn gọi là sunfat ngậm nước. Các sunfat rất phổ biến trong thiên nhiên: barit ( $BaSO_4$ ), thạch cao ( $CaSO_4 \cdot 2H_2O$ ), vv. Dùng làm nguyên liệu cho công nghiệp hoá học và nhiều ngành công nghiệp khác; các diaminylsunfat hữu cơ là tác nhân ankyl hoá trong tổng hợp hữu cơ; amoni sunfat  $(NH_4)_2SO_4$  được dùng làm phân đạm, vv.

**SUNFAT THIÊN NHIÊN** (A. sulfate; eg. sunfat tự nhiên), các khoáng vật lớp sunfat. Đơn vị cấu trúc chính là hình bốn mặt:  $[SO_4]^{2-}$ . Phân ra hai phụ lớp: sunfat không nước và sunfat ngậm nước. Gặp khoảng 160 khoáng vật, chiếm khoảng 0,1% khối lượng vỏ Trái Đất. Theo kiến trúc, có STN kiến trúc đảo, vòng, chuỗi, lớp, vv. Chủ yếu có nguồn gốc ngoại sinh (trầm tích hồ, vũng, vịnh, sản phẩm oxy hoá các khoáng vật như sunfua). Là nguồn nguyên liệu cho công nghiệp hoá học; đôi khi là nguồn để lấy kim loại.

**SUNFIT** (A. sulfite), muối của axit sunfurơ ( $H_2SO_3$ ). Có hai loại: 1) Sunfit trung hoà, công thức chung  $M_2SO_3$  (M là kim loại hoá trị 1). 2) Sunfit axit (hidrosunfit hay bisunfit), công thức chung  $MHSO_3$ . Trừ sunfit của các kim loại kiềm và của amoni, các sunfit trung hoà tan ít trong nước, tan khi có mặt lưu huỳnh dioxit ( $SO_2$ ). Trong dung dịch, oxy hoá đến sunfat. Điều chế bằng cách cho  $SO_2$  tác dụng với hidroxit hoặc cacbonat của các kim loại tương ứng trong môi trường nước. Kali hidrosunfit ( $KHSO_3$ ), natri hidrosunfit ( $NaHSO_3$ ), được dùng trong công nghiệp dệt và in. Canxi hidrosunfit  $Ca(HSO_3)_2$  dùng trong sản xuất xenlulozơ từ gỗ. Các sunfit trung hoà natri sunfit ( $Na_2SO_3$ ) và kali sunfit ( $K_2SO_3$ ) dùng trong nhiếp ảnh và để tẩy trắng vải.

**SUNFO HOÁ** (A. sulfonation), sự đưa nhóm sunfonic ( $-SO_3H$ ) vào hợp chất hữu cơ, tạo liên kết S - C. Tác nhân SH thông thường là axit sunfuric ( $H_2SO_4$ ) đặc hoặc oleum ( $SO_3$  trong  $H_2SO_4$ ). Phản ứng SH được dùng rộng rãi trong phòng thí nghiệm và trong công nghiệp. Các sunfoaxit được dùng như là các bán sản phẩm trong tổng hợp phẩm nhuộm, điều chế dược phẩm, các hợp chất hoạt động bề mặt.

**SUNFOLAN** (A. sulfotan, tk. tetrametylsunfon), công thức  $C_4H_8SO_2$ ;  $t_{nc} = 28,4^\circ C$ ,  $t_b = 283^\circ C/743$  mmHg; khối lượng riêng ở  $20^\circ C$  là  $1,265$  g/cm<sup>3</sup>; tan trong nước, ancol. Dùng làm dung môi tách hidrocarbon thơm từ các sản phẩm của quá trình chế biến dầu mỏ, dùng làm dung môi hấp thụ tách  $CO_2$  ra khỏi hỗn hợp khí nitơ - hidro trong tổng hợp amoniac.

**SUNFON** (A. sulfone), hợp chất hữu cơ kiểu  $R_2SO_2$  hay  $RSOOR$ , vd. etylsunfon ( $C_2H_5)_2SO_2$ . Trong y học, các S thường được dùng làm thuốc ngủ.

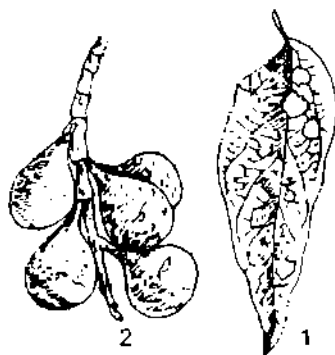
**SUNFONAT** (A. sulfonate), muối của các axit sunfonic,

vd. natri-p-toluensunfonat ( $CH_3 - C_6H_4 - SO_3Na - p$ ).

**SUNFUA** (A. sulfide), hợp chất hoá học của lưu huỳnh (S) với các nguyên tố khác. Sunfua kim loại là các muối trung hoà hoặc muối axit của axit sunfuhidric  $H_2S$ . Sunfua của các kim loại kiềm dễ tan trong nước, của các kim loại khác ít tan trong nước. Nhiều sunfua là khoáng thiên nhiên, vd. pirit ( $FeS_2$ ), molipdenit ( $MoS_2$ ), sfalerit ( $ZnS$ ) là nguyên liệu để sản xuất các kim loại tương ứng và axit sunfuric. Sunfua của các kim loại kiềm thổ, kẽm, cadimi được dùng làm nền của các chất phát quang; natri sunfua ( $Na_2S$ ), canxi sunfua ( $CaS$ ), bari sunfua ( $BaS$ ) dùng để thuốc da; các polisunfua của canxi hoặc bari dùng làm thuốc trừ sâu; sunfua của nhiều kim loại là chất bán dẫn (vd.  $CdS$ ,  $ZnS$ ), vv.

**SUNFUA THIÊN NHIÊN** (A. sulfide; eg. sunfua tự nhiên), các khoáng vật lớp sunfua là hợp chất của các kim loại với lưu huỳnh (S), hiếm khi với arsen (As), antimon (Sb), bismut (Bi); gồm cả khoáng vật telurua và selenua. Phân ra các phụ lớp: sunfua đơn giản, sunfua kép, sunfua phức hợp (sunfua muối). Trong thành phần có nhiều tổ phân vì có sự tham gia của hỗn hợp đồng hình và hỗn hợp cơ học của những khoáng vật khác (hạt thể nhỏ). Có tính đặc trưng: ánh kim, có khối lượng riêng lớn, dẫn điện. Nguồn gốc chủ yếu là mỏ nhiệt dịch. Nguồn để lấy nhiều kim loại (đồng, chì, kẽm, bạc, thủy ngân, antimon, coban, niken, vv.) và sản xuất axit sunfuric, hàm lượng kim loại trong quặng từ vài phần trăm đến vài chục phần trăm. STN còn gặp trong mỏ trầm tích với khối lượng nhỏ (môi trường khử oxy) như mỏ than Na Dương.

**SUNG** (*Ficus glomerata* var. *chittagonga*), cây nhỏ họ Dâu tằm (*Moraceae*). Cành mềm, nhiều vẩy và u sọc, lúc non có lông nâu, mềm. Lá hình bầu dục, nhẵn, bóng, mềm, có nhiều u nhỏ (vú S). Cây không có rễ phụ. Cụm hoa mọc trên thân hay cành già, hoa dục ở gần đỉnh cụm hoa cái có cuống. Quả phức xếp dày đặc ở thân cành, khi chín màu đỏ. Cây mọc nơi ẩm ướt, ven sông, hồ ao. Cây cho gỗ tạp, có thể dùng làm cây chủ. Quả ăn được. Toàn thân có nhựa trắng. Nhựa là vị thuốc dân gian, chữa nhức đầu, chốc, nốt, sưng đau.



Sung  
1. Lá; 2. Quả

**SUNG HUYẾT** hiện tượng máu ứ đọng trong một cơ quan, phủ tạng, một bộ phận cơ thể. Nguyên nhân: viêm (chủ yếu viêm cấp tính), chướng ngại trên vòng tuần hoàn (ở động mạch, tĩnh mạch, mao mạch) làm cản trở sự lưu thông máu, làm cho máu bị dồn lại ở phía trên. Vd. hẹp van hai lá làm SH ở phổi; suy tim phải và suy tim toàn bộ gây SH ở gan, làm gan to.

**SÙNG BÀI CÁ NHÂN** sùng bài mù quáng quyền uy cá nhân của vua chúa, tướng lĩnh, nhân vật kiệt xuất, gán cho họ những phẩm chất và sức mạnh siêu phàm. Tê SBCN dựa vào quan niệm duy tâm cho rằng đường như không phải là quy

luật khách quan, hoạt động của quần chúng nhân dân, mà là tài năng, ý chí của những nhân vật vĩ đại quyết định sự phát triển của lịch sử. Trong phong trào công nhân, tề SBCN là tư tưởng và hành vi trái với chủ nghĩa Mac, dẫn đến những phương pháp không dân chủ, thổi phồng và thần thánh hoá vai trò của người lãnh đạo, hạ thấp vai trò của tập thể và của quần chúng.

#### SÚNG BÁI HÀNG HOÁ x. *Bái vật giáo hàng hoá.*

**SÚNG HỮU** một trào lưu tư tưởng triết học thời Ngụy Tấn (thế kỉ 3 - 4 ở Trung Quốc). Chủ trương "hữu" là bản thể. Nhân vật tiêu biểu cho trào lưu này là Bùi Cố (Pei Gu; 263 - 300). Có tác phẩm "Sùng hữu luận". Cho rằng vạn vật đều tự sinh, đều do "hữu" mà ra, không thể nào có chuyện do "vô" sinh ra. Sự đấu tranh "sùng hữu" và "quý vô" làm nên một giai đoạn lịch sử triết học Trung Quốc, giai đoạn Ngụy Tấn.

**SÚNG NGHIỆM - DIÊN THÁNH (CHÙA) x. *Chùa Sùng Nghiệm Diên Thánh.***

#### SÚNG (nòng) x. *Cây súng.*

**SÚNG** (*quân sự*), vũ khí có nòng cỡ dưới 20 mm (súng ngắn, tiểu liên, đại liên, trọng liên...) hoặc cỡ trên 20 mm trang bị cho cá nhân (súng phóng lựu, súng cối cỡ nhỏ...). Dùng để chiến đấu hoặc săn bắn. S chia ra: theo số nòng (một, hai, nhiều nòng); theo kết cấu nòng (nhấn, có rãnh xoắn); theo mức độ tự động, nửa tự động, không tự động, và theo các dấu hiệu khác. S chiến đấu xuất hiện từ thế kỉ 14 - 15.

**SÚNG BỘ BINH** hoá khí có nòng cỡ dưới 20 mm trang bị chủ yếu cho bộ binh để diệt mục tiêu bằng đạn con (có thể bằng đạn khác). Thường chia ra các loại: súng ngắn, súng trường, các bin, tiểu liên, trung liên, đại liên, trọng liên; theo mức độ tự động có SBB không tự động, nửa tự động, tự động.

**SÚNG CHỐNG TĂNG** súng dùng để diệt xe tăng, xe thiết giáp ở cự li đến 500 m. Phân loại: SCT dùng đạn xuyên, SCT dùng đạn lõm. SCT dùng đạn xuyên được sử dụng phổ biến trong Chiến tranh thế giới II (như PTRD, PTRS của Liên Xô). Hiện nay, SCT dùng đạn lõm được sử dụng phổ biến như B40, B41, M72. X. *Súng phóng lựu.*

#### SÚNG CỎI x. *Cối.*

**SÚNG HOÀ MAI** hoá khí cá nhân cổ, gồm nòng bằng kim loại (đồng, sắt), bầu nòng để nhồi thuốc phóng, có lỗ xuyên từ ngoài vào, có nắp đậy để thuốc khỏi ẩm, chuỗi bằng đồng đúc liền bầu nòng lắp vào bằng gỗ. Khi bắn nhồi thuốc, nạp đạn (đá, sắt, chì...) từ phía miệng nòng, và dùng môi lửa để châm ngòi. SHM được dùng ở Việt Nam từ thế kỉ 17; sau này, được thay bằng súng kíp.

**SÚNG KÍP** hoá khí cá nhân, chế tạo theo phương pháp thủ công, nòng nhấn, nạp thuốc phóng và đạn từ miệng nòng, đuôi nòng có cơ cấu va đập để gây phát lửa, hạt lửa lấp ròi. Ở miền núi Việt Nam, SK được dùng để săn bắn và tìm vũ khí chiến đấu tự vệ.

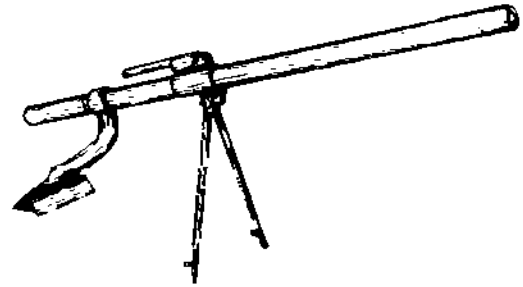
#### SÚNG LỤC x. *Súng ngắn.*

**SÚNG MÁY** tên gọi chung các loại súng bắn tự động, có giá hoặc chân chống, bắn đạn cỡ nhỏ (6,5 - 15 mm) để diệt các mục tiêu trên không, trên mặt đất (biển). SM đầu tiên trên thế giới do Macxim (H.S. Maxim) - người Mỹ sáng chế 1883. SM phân ra: theo cấu tạo (trung liên, đại liên, trọng liên); theo ứng dụng (bộ binh, phòng không, hàng không, trên tăng...).

**SÚNG MÁY PHÒNG KHÔNG** súng máy có một hoặc một số (2 - 4) nòng, lắp trên giá chuyên dùng để diệt mục tiêu trên không ở độ cao đến 2.000 m. Thường có cỡ 12,7 - 14,5 mm, tốc độ bắn chiến đấu 150 phát/phút/nòng.

**SÚNG NGẮN** (cg. *súng lục*), súng cá nhân, nòng rất ngắn, nhỏ, nhẹ, thường bắn bằng một tay để diệt sinh lực ở cự li ngắn (đến 70 m). Xuất hiện vào thế kỉ 16. Phân ra: quân dụng, tín hiệu, thể thao. SN quân dụng hiện đại có khối lượng khoảng 1 kg, cỡ 7,62 - 11,5 mm, nửa tự động, hộp đạn chứa 6 - 20 viên, tầm bắn 50 - 70 m. Một số loại SN có thể bắn liên thanh.

**SÚNG NGỰA TRỜI** loại hoá khí thô sơ, tự tạo, nòng bằng ống nước, đường kính 50 mm, dài 0,7 - 0,8 m, đuôi nòng bị kín, đặt trên giá 2 - 4 chân. Bên trong nhồi thuốc phóng (thường dùng thuốc đen) và các mảnh (đá, sắt, thủy tinh...). Cơ cấu cò đơn giản kiểu bẫy chuột. Dùng để diệt sinh lực. Xuất hiện lần đầu trong Đồng khởi Bến Tre (1.1960). Sau đó được phổ biến rộng rãi ở Nam Bộ. Trong trận Phú Ngãi (1.1961), phụ nữ huyện Ba Tri đã dùng SNT chặn đứng một cuộc hành binh của quân đội Sài Gòn.



Súng ngựa trời

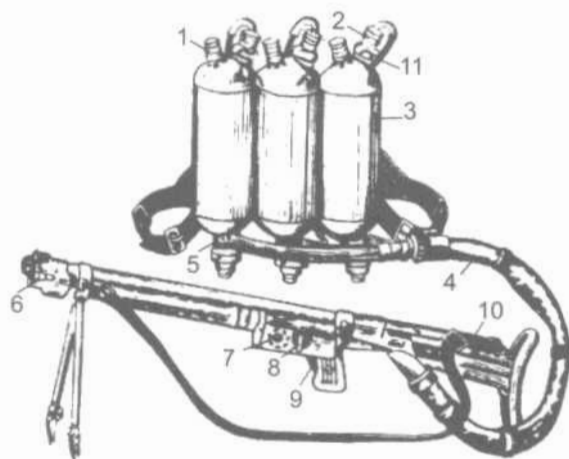
**SÚNG NƯỚC** thiết bị dùng để tạo ra luồng nước tập trung, phun với tốc độ cao và điều khiển hướng phun của luồng nước này nhằm mục đích phá vỡ, rửa trôi nham thạch và khoáng sản. SN được dùng ở các mỏ lộ thiên và hầm lò khai thác bằng sức nước. Ngoài ra, SN còn được dùng trong một số ngành khác như xây dựng, thủy lợi, vv. SN được phân loại như sau: 1. Theo áp suất nước ở đầu nòng súng: a) Loại áp suất thấp, có áp suất nước ở đầu nòng súng dưới  $10^6$  Pa; b) Loại áp suất trung bình, từ 1 đến  $5.10^6$  Pa; c) Loại áp suất cao, từ 5 đến  $35.10^6$  Pa; 2. Theo phương pháp điều khiển: a) SN điều khiển bằng tay; b) SN điều khiển từ xa bằng thủy lực; c) SN điều khiển theo chương trình. 3. Theo phương pháp di chuyển: a) SN không tự hành, di chuyển nhờ máy kéo, tời kéo; b) SN tự hành.

**SÚNG PHÓNG LAO** thiết bị phóng lao dùng để săn cá voi và các loại thú biển cỡ lớn khác. Lao được phóng đi nhờ năng lượng thuốc đạn, đầu lao chứa khối thuốc nổ để gây sát thương vật săn; khi được phóng đi, lao kéo theo sợi dây cáp được nối với tời quấn. SPL thường được lắp ở mũi tàu săn thú biển, khối lượng thuốc súng tới 700 kg, cỡ nòng súng có thể đến 90 mm. SPL do người Na Uy phát minh năm 1863, được dùng săn cá voi lần đầu năm 1868 (trên tàu tập động cơ hơi nước).

**SÚNG PHÓNG LỤY** hoá khí bộ binh cỡ 30 - 90 mm, dùng để diệt sinh lực và các phương tiện ở cự li tương đối gần nhờ lựu phóng. Phân ra: theo nguyên tắc hoạt động (động lực, phản lực và động lực - phản lực); theo số lần sử dụng (một

hoặc nhiều lần); theo cấu trúc nòng (nhấn, có rãnh xoắn, gấp được, kết hợp với súng bộ binh khác); theo công dụng (chống tăng, chống bộ binh) và các dấu hiệu khác. Trong chiến tranh ở Việt Nam (1945 - 54); (1965 - 75), nhiều loại SPL đã được sử dụng: bazôca (Việt Nam); M79, M72 (Mĩ); B40, B41 (Liên Xô, Trung Quốc, Việt Nam).

**SÚNG PHUN LỬA** hoá khí dùng để diệt đối phương bằng luồng lửa phun ra do nhiên liệu khí nén (hoặc khí thuốc phóng) đẩy ra và tự bốc cháy (hoặc được mồi cháy nhờ bộ phận đánh lửa ở miệng vòi phun). Được quân đội Đức sử dụng lần đầu tiên (1915) và dùng rộng rãi trong Chiến tranh thế giới II. Tùy theo loại súng và nhiên liệu được sử dụng, chiều dài luồng lửa có thể đạt 30 - 300 m. Phân ra: SPL mang vác, SPL tự thành, SPL trên tăng.



Súng phun lửa

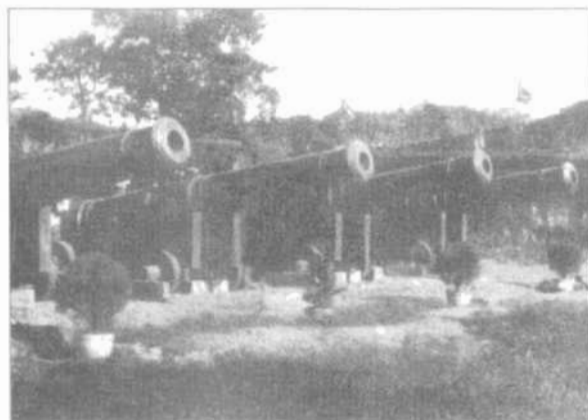
Súng phun lửa hạng nhẹ LPO-50  
dùng cho bộ binh (Liên Xô)

1. Van an toàn; 2. Buồng thuốc cháy; 3. Bình chứa hỗn hợp cháy; 4. Ống dẫn; 5. Van một chiều; 6. Thiết bị đốt; 7. Khoá chuyển vị; 8. Nút điều khiển; 9. Khoá an toàn; 10. Ấc quy.

**SÚNG TÁN ĐÌNH** dụng cụ tán đinh cầm tay, đầu tán là đầu búa lõm có dạng của đầu đinh tán, dùng khí nén tạo ra lực xung động đối với đầu búa liên tục đập vào đầu đinh đã được nung đỏ, làm cho nó biến dạng, hình thành đầu tán ép chặt chỉ tiết liên kết.

**SÚNG THẦN CÔNG** (cg. súng thần cơ), hoá khí do Hồ Nguyên Trừng chế tạo từ thế kỉ 15, đúc bằng đồng hoặc sắt. STC có nhiều cỡ, cỡ lớn đặt trên bệ cố định hoặc trên giá có bánh xe để kéo; cỡ nhỏ dùng giá gỗ hay vác vai. Tầm bắn trên 200 m. Có loại STC chỉ là vũ khí; có loại vừa là vũ khí vừa là công trình kĩ thuật tượng trưng cho uy lực nhà vua. Cố đô Huế có 9 STC cỡ, loại sau, kích thước rất lớn: mang tên Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ, Xuân, Hạ, Thu, Đông (tượng trưng 5 yếu tố tự nhiên, 4 mùa); đặt ở phía sau Cửa Ngăn và Cửa Sập, xếp trước mặt cửa Ngọ Môn (ở hai bên). Mỗi khẩu chiều dài 5, 10 m; đường kính nòng 0,23 m; nòng dày 0,105 m; phía sau do vòng quanh: 2,60 m; mỗi khẩu nặng hơn 10 tấn. Giá súng (gỗ) dài 2,75 m, cao 0,73 m. Mỗi bên trụ súng khắc bài chế thuốc súng, các loại đạn. Trên STC đều khắc chữ: "Thần oai vô địch thượng tướng quân", niên đại Gia Long năm thứ 3 (1804). Ở thân súng khắc bài minh văn (lí do đúc súng), và những dải hoa văn trang trí hoa lá và gắn hai quai lớn hình con lân, chạm khắc rất tinh xảo. Đây là loại văn vật bằng

đồng đỏ sộ, đúc đẹp, hiếm thấy trên thế giới.



Súng thần công

Cửu vị thần công (đúc đồng; triều Nguyễn)

**SÚNG THẦN CƠ** (cg. súng thần công) x. *Súng thần công*.

**SÚNG TÍN HIỆU** súng ngắn nòng nhấn để bắn đạn tín hiệu và đạn chiếu sáng với mục đích thông báo, báo cáo, truyền lệnh và chiếu sáng một khu vực nhỏ có mục tiêu. STH còn được dùng để báo tai nạn trên biển.

**SÚNG TRƯỜNG** súng trang bị cho cá nhân, nòng dài, có rãnh xoắn, bắn đạn cỡ nhỏ (5,56 - 7,62 mm) để diệt sinh lực và các mục tiêu có vỏ giáp mỏng. Có thể lắp lưỡi lê để đánh giáp lá cà. ST có khối lượng khoảng 4 kg, tầm bắn hiệu quả tới 500 m, hộp (ổ) đạn chứa 10 - 20 viên, tốc độ bắn 10 - 12 phát/phút. ST hiện đại thường là loại tự nạp đạn hoặc tự động.

**SÚNG TRƯỜNG BẮN TĨA** súng trường bắn đạn chuyên dụng, có lắp kính ngắm quang học, bắn với độ chính xác cao, để diệt các mục tiêu đơn lẻ quan trọng, tầm bắn hiệu quả có thể tới 700 - 800 m. Khi bắn đêm dùng kính nhìn hoặc kính ngắm được chiếu sáng.



Súng trường bắn tỉa

Một số loại súng trường bắn tỉa

**SÚNG TỰ ĐỘNG** (cg. **pháo tự động**), hoá khí có nồng độ thực hiện nạp đạn lại và bắn phát tiếp sau một cách tự động nhờ năng lượng khí thuốc hoặc những nguồn năng lượng khác. Có tốc độ bắn cao, xuất hiện vào nửa sau thế kỉ 19, hiện được dùng rất phổ biến.

**SUỐI CẢN** mỏ asbet ở huyện Thanh Sơn, tỉnh Phú Thọ. Khu mỏ có 18 thân quặng nằm trong khối magma siêu bazơ, có thành phần là peridotit, piroxenit và diaba. Thành phần hoá học của quặng:  $\text{SiO}_2 = 34\%$ ,  $\text{Al}_2\text{O}_3 = 1,5\%$ ,  $\text{Fe}_2\text{O}_3 = 9,5\%$ ,  $\text{CaO} = 13,5\%$ .

Trữ lượng khoáng 6 nghìn tấn. Aset SC có thể dùng làm vật liệu chịu lửa, chống nóng. Có thể khai thác lộ thiên.

**SUPE PHOTPHAT** (A. superphosphate; cg. supe lân), phân lân dưới dạng monocanxi photphat  $\text{Ca}(\text{H}_2\text{PO}_4)_2$ . Supe đơn điều chế bằng cách dùng axit sunfuric phân huỷ quặng photphat thiên nhiên thành axit photphoric, axit này tác dụng với quặng còn lại thành monocanxi photphat, vì thế supe đơn có chứa thạch cao (canxi sunfat) và các tạp chất của quặng, nên nghèo chất dinh dưỡng, chỉ có 14 - 19,5%  $\text{P}_2\text{O}_5$  hữu hiệu. Supe kép điều chế bằng cách dùng axit photphoric (từ oxy hoá photpho) tác dụng với quặng nên không có thạch cao và có ít tạp chất từ quặng hơn, do đó, giàu chất dinh dưỡng, có 45 - 48%  $\text{P}_2\text{O}_5$  hữu hiệu. Supe là dạng phân tan trong nước, dùng dưới dạng bột hay hạt 2 - 4 mm, có hiệu quả hơn với đất trung tính hay kiềm, còn ở đất chua phen thì dễ biến thành dạng khó tiêu như photphat nhôm hay sắt. Việt Nam có Nhà máy Supe photphat Lâm Thao (Phú Thọ) sản xuất supe đơn và axit sunfuric.

**"SURALÉ"** vở kịch mùa dưa theo những chuyện thần thoại và thơ dân gian Tacta (Tartar), âm nhạc Jarullin (F.Z. Jarullin), Vitachêch (E.F. Vitachek) phối khí, kịch bản Faizi (A.X. Faizi) và Iakôpxơ (L.V. Jakobson), biên đạo múa Jukôp (Zukov); diễn ngày 12.3.1945 tại Nhà hát Jalín [Dzalı], Kazan (Kazan)]. Màn III vở "S" do Brunêc biên đạo được trình diễn ở Trường Múa Việt Nam năm 1963.

**SURIMI** sản phẩm có nguồn gốc từ Nhật Bản, thường được làm từ các loại cá tạp ít có giá trị kinh tế, thịt trắng và dai. Tách thịt cá bằng máy ép, tách xương da, vảy, dùng nước lạnh rửa thịt cá vài lần cho sạch nhớt, muối bán, cho phụ gia, trộn đều, ướp đông bảo quản. S là nguyên liệu để chế biến các sản phẩm gia thủy sản như gia của biển, giá tôm hùm, giá sò, giá phi lê... giò, chả, xúc xích, pate cá. Việt Nam có một số cơ sở chế biến S xuất khẩu cho Nhật Bản, Đài Loan, Hàn Quốc, Úc, Australia, Pháp, Đức... Sản lượng đạt tới gần 4.000 tấn/năm (1997).

**SUY BẠI** tình trạng một người không sử dụng được một bộ phận nào đó của cơ thể. Khi bị SB một chi (tay hoặc chân), người bệnh không cử động được chi đó. Nguyên nhân có thể do liệt dây thần kinh, do đau dớn mà không cử động được, vv.

**SUY BIẾN** (toán), thuật ngữ thường được sử dụng để chỉ một tính chất toán học "không được tốt" theo một nghĩa nào đó. Vd. 1) Mọi phép biến đổi tuyến tính gọi là SB nếu nó biến một không gian tuyến tính n chiều thành một không gian tuyến tính m chiều, với  $m < n$ . Khi  $n - m$  gọi là khuyết số của phép biến đổi. 2) Một ma trận vuông gọi là SB nếu định thức của nó bằng 0. 3) Trong hình học, một đường cong phẳng đại số bậc n có phương trình  $f(x,y) = 0$  gọi là SB nếu f là tích của nhiều đa thức trên trường số thực  $f = f_1 f_2 \dots f_p$  theo thứ tự có bậc là  $n_1, n_2, \dots, n_p$  sao cho  $n_1 + n_2 + \dots + n_p = n$ .

Người ta còn nói đường cong đã cho SB thành một tập p đường cong, theo thứ tự có bậc là  $n_1, n_2, \dots, n_p$ . Các đường này có thể trùng nhau hay khác nhau. Vd. một đường cong bậc hai có thể SB thành một cặp đường thẳng (khác nhau, trùng nhau hoặc ảo liên hợp).

**SUY BIẾN** (lí), khái niệm trong lí thuyết lượng tử, diễn tả sự tồn tại nhiều trạng thái khác nhau trong hệ lượng tử (vd. nguyên tử) ứng với cùng một giá trị của một đại lượng vật lí (vd. năng lượng). Số lượng các trạng thái này được gọi là bậc SB. Hiện tượng SB thường gắn với nhiều tính chất vật lí quan trọng của hệ lượng tử, vd. SB của các mức năng lượng nguyên tử với các bậc 2, 8, 18, ... xác định cấu trúc vỏ điện tử của nguyên tử cũng như sự sắp xếp tuần hoàn của các nguyên tố trong bảng tuần hoàn các nguyên tố hoá học.

**SUY DIỄN** x. *Diễn dịch*.

**SUY DINH DƯỠNG** tình trạng bệnh lí chủ yếu thường gặp ở trẻ em dưới 5 tuổi, do không được cung cấp đủ hoặc do thành phần chất dinh dưỡng không cân đối, một số ít trường hợp do ăn quá thừa một hay nhiều chất dinh dưỡng, gây rối loạn chuyển hoá. Thiếu chất dinh dưỡng là do cho ăn thiếu (vd. trẻ còn bú không được ăn đủ sữa, phải nuôi nhân tạo, ăn quá nhiều bột; khẩu phần ăn không cung cấp đủ protein, vitamin, muối khoáng, sữa pha không đúng phương pháp; vitamin bột kém...); do hấp thu kém, do tăng tiêu hao các chất dinh dưỡng (vd. ở trẻ em đang lớn, ở tuổi dậy thì, ở người mắc các bệnh nhiễm khuẩn, kí sinh trùng như li, tả, chảy, lao, viêm đường tiết niệu, vv.); do tăng nhu cầu chất dinh dưỡng (phụ nữ đang cho con bú, thai phụ). SDD diễn biến qua hai giai đoạn. Trong giai đoạn đầu, cơ thể cố gắng thích nghi với sự thiếu dinh dưỡng (vd. tâm vóc nhỏ hơn người cùng lứa tuổi, năng suất lao động thấp, vv.). Giai đoạn hai - SDD thực sự: hiếm xảy ra ở người lớn, người có tuổi; chủ yếu gặp ở trẻ nhỏ. Có nhiều thể bệnh: 1) Thể thiếu protein và năng lượng, với hai thể bệnh chính là thể phù và thể teo dẹt; 2) Thiếu sắt (bệnh thiếu máu); 3) Thiếu vitamin A (bệnh khô giác mạc, nhuyễn giác mạc, mù); 4) Thiếu vitamin D (bệnh còi xương); 5) Thiếu vitamin B<sub>1</sub> (bệnh beri-beri hay tê phù); 6) Thiếu vitamin C (bệnh scorbút hay chảy máu chân răng); 7) Thiếu iot (bệnh bướu giáp). Dự phòng SDD: quản lí tốt sức khoẻ cho trẻ em từ lúc mới sinh; giải quyết tốt vấn đề ăn uống, bảo đảm nhu cầu dinh dưỡng, nhất là trong thời kì cai sữa; cho trẻ bú sữa mẹ đến 12 - 18 tháng tuổi; chữa bệnh kịp thời. Chữa SDD: chữa nguyên nhân bệnh, đẩy mạnh chăm sóc điều dưỡng, vệ sinh ăn uống... sử dụng các kinh nghiệm của y học cổ truyền (vd. dùng phi nhĩ hoàn, bột thịt cóc, vv.).

**SUY ĐOÁN VÔ TỘI** nguyên tắc mà theo đó bị can, bị cáo được coi là chưa có tội, chưa phải chịu hình phạt, khi lời của người đó chưa được chứng minh theo trật tự luật quy định, và chưa có bản án kết tội của toà án đã có hiệu lực của pháp luật. Đó là một trong những nguyên tắc dân chủ quan trọng của tố tụng hình sự nhằm bảo vệ quyền và lợi ích của cá nhân, loại trừ việc buộc tội và kết án thiếu căn cứ. Việc SDVT chỉ bị bác bỏ bằng việc tuyên bản án buộc tội đã có hiệu lực pháp luật trên cơ sở những chứng cứ được thu thập, thẩm vấn và xác minh một cách đầy đủ, khách quan, toàn diện tại phiên toà xét xử chứng minh lỗi của bị cáo theo một trật tự luật quy định. Trách nhiệm chứng minh tội phạm thuộc về các cơ quan tiến hành tố tụng. Bị can, bị cáo có quyền nhưng không buộc phải chứng minh là mình vô tội. Điều 10

Bộ luật tổ tụng hình sự Việt Nam quy định: "Không ai có thể bị coi là có tội và phải chịu hình phạt, khi chưa có bản án kết tội của toà án đã có hiệu lực pháp luật".

**SUY ĐỔI** (Ph. Décadent; eg. văn học "suy đổi"), trào lưu thơ của Pháp ở cuối thế kỷ 19 chủ trương một dòng thơ "độc lập" mà họ cho là "đứng ngoài cuộc sống", phá bỏ mọi lễ lối sáng tác cũ kỹ, khuôn sáo. Thơ họ đi vào những đề tài thất vọng, chán chường, đau khổ, ham muốn xác thịt, bằng những hình ảnh mới lạ (so với thơ trước đó) và những từ ngữ biểu hiện một sự tìm tòi tình tế, có khi trừu tượng, cầu kì đến khó hiểu. Chữ "suy đổi" là do nhà thơ Pháp Verlaine (P. Verlaine) tự đặt cho thơ mình để phản ứng lại các dòng thơ cổ điển và cùng thời, sau này đã trở thành tên một tạp chí chuyên đăng các bài thơ của trường phái đó. Trong tiểu thuyết, Huysman (K. Huysmans) cũng theo quan điểm của trường phái này.

Những nhà thơ theo quan điểm của trường phái này đều là những nhà thơ tượng trưng chủ nghĩa, trong đó có: Mallarmé (E. Mallarmé), Verlaine, Rimbaud (A. Rimbaud), Viê Đơ Lixơ Adam (Villiers de l'Isle - Adam), Laforgue (J. Laforgue) ở Pháp và Wilde (O. Wilde) ở Anh.

**SUY ĐỘNG MẠCH VÀNH** tình trạng động mạch vành (động mạch của phần thân quá tim và có nhiệm vụ tưới máu đều đặn cho tim) không cung cấp đủ lượng máu cần thiết để nuôi cơ tim. Nguyên nhân: động mạch vành bị hẹp do vữa xơ (nguyên nhân chủ yếu), dị tật bẩm sinh, vv. Biểu hiện: khi gắng sức hay làm việc nặng, xuất hiện cơn đau thắt ngực, đau ở sau xương ức, lan lên vai, ra cánh tay trái, lan lên cổ hoặc ra sau lưng, vv. Cơn đau giảm khi dừng lại nghỉ ngơi hoặc dùng thuốc giãn mạch vành (đặt 1 viên nitroglycerin 0,5 mg hoặc 1 viên lenitral dưới lưỡi). SDMV xảy ra ở người lớn tuổi (sẵn có tăng huyết áp, béo phì), người lao động trí óc, làm việc tĩnh tại, ít vận động thể lực, vv. Thường gây ra nhiều biến chứng: cơn đau thắt ngực, nhồi máu cơ tim, loạn nhịp tim, suy tim, vv. Để giảm các tai biến nguy hiểm, bệnh nhân bị SDMV cần được quản lý sức khỏe, kiểm tra sức khỏe định kỳ, dưỡng sinh, thực hiện chế độ sinh hoạt, lao động, ăn uống... hợp lý, dùng thuốc theo chỉ định của thầy thuốc.

**SUY HÔ HẤP** tình trạng bệnh lý: bộ máy hô hấp không đảm bảo được chức năng trao đổi khí, không cung cấp đủ oxy, không thải trừ đủ CO<sub>2</sub> (cacbon đioxit) cho cơ thể khi nghỉ hay khi làm việc; không duy trì được trong máu động mạch các phân áp oxy và độ bão hòa oxy ở mức bình thường, thể hiện bằng phân áp oxy trong máu động mạch (PaO<sub>2</sub>) dưới 8 kPa (60 mmHg) và có thể kèm theo phân áp CO<sub>2</sub> (PaCO<sub>2</sub>) cao trên 6,5 kPa (49 mmHg). Các nguyên nhân của SHH: thông khí không đầy đủ, giảm thông khí, thông khí hạn chế, giảm các thể tích phổi (do cắt phổi, dính màng phổi...) rồi loạn thông khí, tắc nghẽn do cản trở vướng các cơ khí hít vào, nhất là khí thở ra (do viêm phế quản mạn tính, hen, giãn phế nang...); rối loạn thông khí hỗn hợp, do suy giảm màng phế nang, mao mạch, rối loạn trao đổi khí giữa các phế nang và mao mạch phổi, vv.

**SUY LÝ** hình thức tư duy, theo đó từ phán đoán đã có rút ra một phán đoán mới. Cũng như khái niệm và phán đoán, SL là sự phản ánh của vật chất, thực tế khách quan vào ý thức con người. Nhưng về cấu tạo, thì SL không giống khái niệm và phán đoán đã có (gọi là tiền đề) để rút ra một phán đoán mới (gọi là kết luận), cho nên SL là một quá trình nhân thức gián tiếp.

Về đại thể, có ba SL: 1) SL diễn dịch là SL đi từ nguyên lý chung, phổ biến đến trường hợp riêng lẻ, cá biệt. SL diễn dịch lại được phân chia thành hai loại: SL diễn dịch trực tiếp là SL mà kết luận trực tiếp được rút ra từ một tiền đề; SL diễn dịch gián tiếp hay là tam đoạn luận. 2) SL quy nạp tức là SL đi từ những trường hợp riêng lẻ đến kết luận chung. SL quy nạp là SL ngược lại SL diễn dịch (nhưng hai loại SL này gắn bó mật thiết với nhau). SL quy nạp được phân chia thành hai loại: SL quy nạp hoàn toàn hay SL quy nạp hình thức là SL đi từ những tiền đề bao quát mọi trường hợp của một hiện tượng để rút ra một kết luận chung. SL quy nạp không hoàn toàn là SL đi từ những tiền đề không bao quát mọi trường hợp của hiện tượng để đi tới một kết luận chung. 3) Ngoài hai loại SL trên còn một hình thức SL loại 4, loại suy hay tương tự là SL đi từ một số thuộc tính giống nhau của hai đối tượng để rút ra kết luận về những thuộc tính giống nhau khác của hai đối tượng đó.

**SUY LUẬN** thường dùng để chỉ một chuỗi suy lý kế tiếp nhau về một chủ đề nào đó; là quá trình đi từ các tiền đề đến kết luận. Xí. *Suy lý*.

**SUY LUẬN LUI** (A. backward chaining), cách suy luận xuất phát từ mục đích mong muốn rồi lần ngược lên đến các tiền đề hay là các sự kiện đã biết.

**SUY LUẬN TIẾN** (A. forward chaining), cách suy luận xuất phát từ các tiền đề, tức là các thông tin đã biết, từ đó lần lượt rút ra các hệ quả cho đến lúc đạt được kết luận mong muốn.

**SUY MÒN** suy giảm các chức năng của cơ thể, với các biểu hiện: gầy mòn, sụt cân nặng, giảm mọi hoạt động của cơ thể. Nguyên nhân: SM là hậu quả của các bệnh diễn biến kéo dài như thiếu dinh dưỡng do thiếu protein - năng lượng với hai thể lâm sàng tảo tụy và phù; nhiễm khuẩn và ký sinh trùng (ỉa chảy, lỵ, sốt rét, giun sán, bướu giáp, ung thư, lao...); trạng thái tâm lý tinh thần: phương pháp điều trị sai lầm (nhịn ăn để cho khỏi béo). Điều trị: chủ yếu điều trị các nguyên nhân bệnh, kết hợp với chế độ dinh dưỡng hợp lý.

**SUY NHA CHU** (tk. hư nha chu, hư quanh răng), thoái hoá các mô quanh răng do nhiều nguyên nhân: yếu tố thần kinh, cơ địa (thể tạng); nhiễm khuẩn; vệ sinh và dinh dưỡng kém; các bệnh răng miệng, đặc biệt là cao răng; tuổi già (lão suy), vv. SNC có mức độ nhẹ hơn và thường là bước đầu của viêm nha chu (x. *Viêm nha chu*). Phòng bệnh và điều trị theo nguyên nhân.

**SUY NHƯỢC** tình trạng giảm sức lực làm cho người mệt nhọc, thiếu ý chí, nghị lực và năng lực hoạt động. SN toàn thân, xảy ra trong nhiều tình trạng bệnh lý mạn tính như thiếu máu và ung thư; đặc biệt trong bệnh lý tuyến thượng thận. SN là bệnh cảnh nổi bật. Cũng gặp trong các bệnh nhiễm khuẩn, nhiễm độc, trong một số trạng thái thần kinh, tâm thần, vv.

**SUY NHƯỢC THẦN KINH** sự suy yếu có hệ thống, sự căng thẳng hệ thần kinh dẫn đến suy nhược quá trình hưng phấn (thể nhược) hoặc quá trình ức chế (thể cường). Trên lâm sàng, biểu hiện đặc trưng của bệnh: tăng nhẹ quá trình hưng phấn và chóng mệt mỏi, gần như bao giờ cũng có rối loạn giấc ngủ, nhức đầu, giảm sút khả năng tập trung chú ý. Các rối loạn thực vật gắn liền với rối loạn chức năng các cơ quan (tim, gan, dạ dày...). Thường gặp ở người có quá trình thần kinh không cân bằng (hoặc hưng phấn, hoặc ức chế chiếm ưu thế), người mệt mỏi do làm việc quá sức. Ngày nay, SNTK



được xếp vào nhóm loạn thần kinh chức năng.

**SUY SẬP HẤP DẪN** hiện tượng cơ nén cực nhanh của các vật thể có khối lượng lớn dưới tác dụng của lực hấp dẫn. SSHD có thể là giai đoạn kết thúc trong quá trình tiến hóa của các sao có khối lượng lớn gấp hàng chục lần khối lượng Mặt Trời. Sau khi đốt cạn nguồn nhiên liệu hạt nhân, các sao sẽ mất tính bền vững cơ học và bắt đầu co nén vào tâm với tốc độ tăng dần. Khi đó có hai khả năng xảy ra: a) Nếu áp suất bên trong lớn dần có thể làm ngưng quá trình SSHD thì vùng trung tâm của sao sẽ trở thành sao neutron đặc, lớp vỏ bắn ra ngoài tạo thành tinh vân, độ sáng của sao tăng lên hàng triệu lần trong một thời gian ngắn (gọi là sao siêu mới). b) Nếu bán kính của sao giảm tới giá trị của bán kính hấp dẫn thì sẽ không có một lực nào ngăn cản được quá trình tiếp tục co nén và sao trở thành hố đen. X. *Sao siêu mới; Hố đen*.

**SUY THẬN** giảm sút chức năng thận (cấp, mạn) dưới mức bình thường, từ mức nhẹ đến mức ngừng bài tiết nước tiểu (vô niệu), gây nên tử vong do thân không đào thải được các chất độc ở trong cơ thể. Nguyên nhân: rối loạn huyết động học do truy tìm mạch gây ra thiếu máu cục bộ thận; thương tổn hữu cơ của nhu mô thận do nhiễm độc; viêm tiểu cầu thận, chứng ngại trên các đường bài xuất nước tiểu... Dấu hiệu: thiếu máu, tăng huyết áp, khó thở, chảy máu, buồn nôn, nôn, ỉa chảy, cuối cùng đi vào hôn mê. Xét nghiệm máu: tăng ure huyết (quá 0,60 g trong 1 lít máu), tăng creatinin (quá 14 mg trong 1 lít huyết tương); đo chức năng thận bằng hệ số thanh thải (thanh thải creatinin dưới 60 ml trong một phút...). Điều trị nguyên nhân của bệnh; giải quyết việc thải các chất độc tích tụ trong cơ thể; làm thẩm phân màng bụng, chạy thận nhân tạo, ghép thận.

**SUY THOẠI KINH TẾ** tình trạng ngưng trệ hoặc giảm sút của nền kinh tế, thực chất là một cuộc khủng hoảng nhẹ. Trong quá trình phát triển nền kinh tế qua những thời kỳ nổi tiếp dao động giữa hưng thịnh và đình trệ, nền kinh tế có thể trải qua thời kỳ STKT, tốc độ tăng trưởng chậm lại, thậm chí bằng không hay âm. Mức độ lạm phát lớn trở thành giễu lạm phát và lạm phát đình trệ; nền kinh tế đình trệ và nếu khuynh hướng chậm lại không được khắc phục thì có thể chuyển thành khủng hoảng ở một mức độ nhất định. Những cuộc STKT đã diễn ra rõ nhất ở một số nước, nhất là ở Châu Âu trong những năm 1927 - 29. Từ đó đến nay, nền kinh tế nhiều nước vẫn có những thời kỳ dao động, có tình trạng STKT (vd. STKT ở Hoa Kỳ, Đức những năm 1967 - 68; Anh, Italia những năm 1974 - 75, STKT của một số nước Châu Á - Thái Bình Dương những năm 1997 - 98). Sự kết hợp STKT với lạm phát, đồng thời tăng thất nghiệp là hiện tượng mới trong nền kinh tế nhiều nước vào những năm 60 thế kỷ 20. Lạm phát gắn liền với STKT (gọi là lạm phát suy thoái) dẫn đến chỗ làm cho việc thoát ra khỏi khủng hoảng trở nên khó khăn và phức tạp hơn. Cũng có trường hợp chính phủ các nước đối phó với tình trạng lạm phát sau một giai đoạn phát triển quá "nóng" phải thi hành chính sách ổn định kinh tế, hãm bớt tốc độ tăng trưởng, giảm lạm phát, ổn định giá cả và tiền tệ, thậm chí kìm hãm tốc độ tăng trưởng xem như là STKT.

**SUY THOẠI MÔI TRƯỜNG** sự làm thay đổi chất lượng và số lượng của thành phần môi trường, gây ảnh hưởng xấu cho đời sống của con người và thiên nhiên (theo "Luật bảo vệ môi trường" của nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam).

**SUY TIM** tình trạng bệnh lý tim không đủ khả năng bảo đảm lưu lượng máu để đáp ứng nhu cầu trong mọi tình huống

sinh hoạt của cơ thể người bệnh. Những nguyên nhân gây giảm lưu lượng máu của tim gồm: các bệnh van tim, cơ tim, bệnh tim bẩm sinh, cao huyết áp, các bệnh hô hấp mạn tính (hen, viêm phế quản...). Các dấu hiệu chính của ST: khó thở (nhất là khi gắng sức), tím tái, đái ít, phù, tim to, gan to... nếu tiến triển nặng có thể tử vong do phù phổi, loạn nhịp tim. Điều trị: nghỉ hoàn toàn, ăn nhạt, thở oxy, dùng thuốc trợ tim, lợi tiểu, giãn mạch; cố gắng tìm nguyên nhân để điều trị.

**SUY TUY** suy giảm sinh sản tế bào tuỷ xương. Tuỷ theo mức độ ST, có giảm sản và bất sản tuỷ. Có ST bẩm sinh và mắc phải. Nguyên nhân của ST mắc phải: ảnh hưởng của thuốc chloramphenicol, phenylbutazon, thuốc trừ sâu, chất phóng xạ, bức xạ ion hoá, vv. Biểu hiện: giảm hồng cầu, bạch cầu và tiểu cầu máu ngoại vi; thiếu máu nặng, khó hồi phục, kèm theo dễ chảy máu và nhiễm khuẩn. Điều trị: truyền máu, hormone nam và ghép tuỷ.

**"SUY VẤN GIẢ DẠI" x. "Kim Nham".**

**SUYNHỒ J.X.** (A. Julian Seymour Schwinger; sinh 1918), nhà vật lý lý thuyết Hoa Kỳ, một trong những người sáng lập điện động lực học lượng tử. Giải thưởng Nobel (1965) cùng với Tomonaga (S.I. Tomonaga) và Feynman (R.P. Feynman).

SU tên gọi chung những người xuất gia tu hành theo đạo Phật; dân ông xuất gia gọi là tăng, dân bà xuất gia gọi là ni. Người mới xuống tóc xuất gia thường được gọi là sư chú, chú tiểu, làm các công việc vặt trong chùa như quét dọn, thỉnh chuông, tháp hương, vv. Khi vào chùa, sư chú thường làm lễ thụ tam quy, ngũ giới. Dân ông xuất gia tương đối lâu năm, đã làm lễ thụ thập giới, gọi là sư bác hay sadi. Người xuất gia nếu thụ đầy đủ 250 giới thì gọi là sư ông hay ti kheo. Những vị ti kheo thông thường ngoài 50 tuổi được gọi là sư cụ. Đôi khi cũng gọi là thượng tọa hay là hoà thượng. Phụ nữ xuất gia lâu năm, đã thụ giới đầy đủ, gọi là ti kheo ni hay sư già. Những người xuất gia cùng học một thầy, người lớn tuổi hơn được kính trọng gọi là sư huynh. Khái niệm tổ sư chỉ tu sĩ đứng đầu một tông. Tam sư chỉ ba vị sư (Hoà thượng, Kiết ma, Giáo thụ) để hướng dẫn ti kheo học tập giáo lý, giới luật đạo Phật.

**SƯ ĐOÀN** binh đoàn chiến thuật cao nhất gồm một số trung đoàn (binh đội) thuộc các binh chủng khác nhau của một quân chủng, các phân đội chuyên môn, ngành nghiệp vụ và các cơ quan, có thể tiến hành trận chiến đấu độc lập hoặc trong đội hình chiến dịch. Được tổ chức ở các quân chủng. Trong lục quân có SD bộ binh (bộ binh cơ giới), thường nằm trong biên chế của quân đoàn hoặc quân khu. Trong quân chủng phòng không, SD được tổ chức hỗn hợp một số trung đoàn pháo và tên lửa phòng không. Trong hải quân có tổ chức tương đương SD gồm một số lữ đoàn, trung đoàn tàu khác loại hay cùng loại. Trong quân chủng không quân có SD không quân ném bom, tiêm kích bom.

**SƯ ĐOÀN DÙ 101** sư đoàn cơ động đường không của quân đội Mỹ. Thành lập trong Chiến tranh thế giới I, là sư đoàn bộ binh; đến 1942, thành sư đoàn dù. Trong Chiến tranh thế giới II, chiến đấu ở Normandy (Normandie), Hà Lan, Aachen (Ardennes), Đức. Tham gia chiến tranh xâm lược Việt Nam từ tháng 7.1965 (1 lữ đoàn). Năm 1967, toàn sư đoàn, gồm 10 tiểu đoàn bộ binh cơ động đường không, 1 tiểu đoàn trinh sát đường không, 6 tiểu đoàn pháo (có 1 đoàn trực thăng mang rốc két), 3 tiểu đoàn trực thăng (công kích, chi viện công kích); chiến đấu ở Tây Nguyên, A Sầu, Khe Sanh, chi

viên quân đội Sài Gòn trong cuộc hành binh "Lam Sơn 719" (1971). Là sư đoàn cuối cùng rời Việt Nam về Mỹ, đóng tại trại Kenben, bang Kentucky (Kentucky), trở thành sư đoàn cơ động đường không duy nhất của Mỹ. Thương vong trong chiến tranh xâm lược Việt Nam: 20 nghìn quân (trong Chiến tranh thế giới II: 9.328 quân).

**SƯ ĐOÀN KỊ BINH BAY SỐ 1** sư đoàn bộ binh cơ động đường không bằng trực thăng của Mỹ. Tiền thân là sư đoàn bộ binh (thành lập 1921, tham gia Chiến tranh thế giới II, chiến tranh xâm lược Triều Tiên 1950 - 53). Tháng 7.1965, thành sư đoàn cơ động đường không đầu tiên của Mỹ. Từ tháng 9.1965, tham gia chiến tranh xâm lược Việt Nam với lực lượng: 9 tiểu đoàn bộ binh, 1 tiểu đoàn trinh sát đường không, 6 tiểu đoàn pháo (có 1 tiểu đoàn trực thăng rốc két), 3 tiểu đoàn trực thăng (11 đại đội trực thăng công kích, chi viện công kích). Chiến đấu ở Ia Đrăng tỉnh Gia Lai (11.1965). Huế (1968), thay phiên cho bộ binh hải quân Mỹ ở Khe Sanh, đánh sang Campuchia (1970) ... rời Việt Nam từ 26.4.1970 (trừ 1 tiểu đoàn 3 rút 26.6.1972). Nay đổi thành sư đoàn bộ binh cơ giới, đóng tại trại Hut (Hood), bang Têchdot (Texas). Thương vong trong chiến tranh xâm lược Việt Nam: 30 nghìn quân (Chiến tranh thế giới II: 4.055, chiến tranh xâm lược Triều Tiên: 16.498 quân).

**SƯ ĐOÀN LÍNH THUỶ ĐÁNH BỘ 1 MỸ** sư đoàn hải quân đánh bộ đầu tiên của Mỹ. Thành lập 2.1941. Tham gia Chiến tranh thế giới II, chiến tranh xâm lược Triều Tiên (đổ bộ Nhân Xuyên 9.1950). Tham gia chiến tranh xâm lược Việt Nam từ 11.1965 (1 trung đoàn và 2 tiểu đoàn) và từ 3.1966 với lực lượng: 4 trung đoàn bộ binh (có 1 trung đoàn của sư đoàn 5 phối thuộc), 6 tiểu đoàn pháo (105, 155 và 203 mm), 1 tiểu đoàn xe tăng, 1 tiểu đoàn chống tăng (pháo không giật nhiều nòng ONTOS), 1 tiểu đoàn trinh sát, 1 đại đội trinh sát bằng xe bọc thép và nhiều đơn vị khác; bộ chỉ huy ở Chu Lai. Khu vực hành quân: Quảng Nam - Quảng Ngãi. Tết Mậu Thân 1968, tham gia hành binh phản công Huế. Từ 1969, bảo vệ Đà Nẵng. Đầu 1971, rút về nước, đóng tại Pendleton (Pendleton), California (California).

**SƯ ĐOÀN 2** sư đoàn bộ binh chủ lực của Quân đội Nhân dân Việt Nam, thuộc Quân khu 5. Thành lập ngày 20.10.1965 tại Quảng Ngãi. Đơn vị 2 lần Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân (1975, 1979). Trong Kháng chiến chống Mỹ, hoạt động trên chiến trường Quảng Nam - Đà Nẵng, Quảng Ngãi. Tham gia cuộc Tổng tiến công Tết Mậu Thân 1968, chiến dịch Đường 9 - Nam Lào, cuộc Tổng tiến công mùa Xuân 1975, giải phóng Đà Nẵng (3.1975). Sau 1975, chiến đấu ở mặt trận biên giới Tây Nam, làm nhiệm vụ quốc tế ở Campuchia.

**SƯ ĐOÀN 9** sư đoàn bộ binh chủ lực của Quân đội Nhân dân Việt Nam, thuộc Quân đoàn 4 (từ tháng 7.1974) Thành lập ngày 2.9.1965 tại Suối Nhung (thuộc huyện Phước Thành, tỉnh Bình Long nay là tỉnh Bình Phước). Đơn vị 2 lần Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân (1975, 1989). Trong Kháng chiến chống Mỹ, tham gia nhiều chiến dịch: Dấu Tiếng (1965), tổng tiến công và nổi dậy Tết Mậu Thân (1968), Nguyễn Huệ (1972), Đường 14 - Phước Long (1.1975), Chiến dịch Hồ Chí Minh (1975). Sau 1975, chiến đấu ở mặt trận biên giới Tây Nam và làm nhiệm vụ quốc tế ở Campuchia.

**SƯ ĐOÀN 304** (cg. Đoàn Vinh quang), sư đoàn bộ binh cơ giới của Quân đội Nhân dân Việt Nam, thuộc Quân đoàn 2

(từ tháng 5.1974). Thành lập ngày 10.3.1950 tại Thọ Xuân (tỉnh Thanh Hoá). Đơn vị Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân (1975). Tham gia các chiến dịch trong Kháng chiến chống Pháp: Hà Nam Ninh, Hoà Bình, Thượng Lào, Điện Biên Phủ (1954); trong Kháng chiến chống Mỹ: Chiến dịch Đường 9 - Khe Sanh, Đường 9 - Nam Lào, Trị - Thiên, Thương Đức, Huế - Đà Nẵng, chiến dịch Hồ Chí Minh.

**SƯ ĐOÀN 308** (tên gọi truyền thống: Đại đoàn quân Tiền phong), sư đoàn bộ binh cơ giới đầu tiên của Quân đội Nhân dân Việt Nam, thuộc Quân đoàn 1 (từ 24.10.1973). Thành lập ngày 28.8.1949 tại thị trấn Đôn Du (huyện Đông Hy, tỉnh Thái Nguyên). Đơn vị Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân (1976); được trao tặng 3 hấu vật (1949): lá cờ "Chiến thắng" (của Bộ tổng tư lệnh), thanh gươm "Dân tộc" (của Tổng bộ Việt Minh), thanh kiếm "Mà dân thành công" (của Quốc hội nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà). Tham gia các chiến dịch, trong Kháng chiến chống Pháp: Biên giới, Trung du, Đường 18, Hà Nam Ninh, Hoà Bình, Tây Bắc, Thượng Lào, Điện Biên Phủ; trong Kháng chiến chống Mỹ: Đường 9 - Khe Sanh, Đường 9 - Nam Lào, Trị - Thiên, là lực lượng dự bị chiến lược trong cuộc Tổng tiến công và nổi dậy mùa Xuân 1975.

**SƯ ĐOÀN 312** (tên truyền thống: Đại đoàn Chiến thắng), sư đoàn bộ binh chủ lực của Quân đội Nhân dân Việt Nam, thuộc Quân đoàn 1 (từ 10.1973). Thành lập ngày 27.12.1950 tại Kim Lăng (tỉnh Phú Thọ). Đơn vị Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân (1976). Trong Kháng chiến chống Pháp, tham gia các chiến dịch: Nghĩa Lộ, Hoà Bình, Tây Bắc, Thượng Lào, Điện Biên Phủ (đơn vị cầm cờ chiến thắng, bắt sống tướng Đờ Caxton và bộ tham mưu Pháp ngày 7.5.1954). Trong Kháng chiến chống Mỹ, làm nhiệm vụ quốc tế ở Lào, tham gia Chiến dịch Trị - Thiên, Chiến dịch Hồ Chí Minh.

**SƯ ĐOÀN 316** (cg. Đoàn Bông lau), sư đoàn bộ binh chủ lực của Quân đội Nhân dân Việt Nam, thuộc Quân đoàn 3 từ 1975. Thành lập ngày 1.5.1951 tại Cốc Lùng (huyện Thoát Lãng nay thuộc huyện Văn Lãng, tỉnh Lạng Sơn). Đơn vị Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân (1976). Trong Kháng chiến chống Pháp, tham gia nhiều chiến dịch: Hoà Bình, Tây Bắc, Thượng Lào, Điện Biên Phủ; trong Kháng chiến chống Mỹ, làm nhiệm vụ quốc tế ở Lào (1961 - 73). Trong cuộc Tổng tiến công và nổi dậy mùa Xuân 1975, đã giải phóng Buôn Ma Thuột, mở đầu Chiến dịch Tây Nguyên, gia tham Chiến dịch Hồ Chí Minh.

**SƯ ĐOÀN 320** (cg. Sư đoàn Đồng bằng), sư đoàn bộ binh chủ lực của Quân đội Nhân dân Việt Nam, thuộc Quân đoàn 3 (từ 26.3.1975). Ngày thành lập (cũng là ngày truyền thống) 16.1.1951 tại đình Móng Lá (huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình). Đơn vị 2 lần Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân (1975, 1979). Trong Kháng chiến chống Pháp, hoạt động ở vùng địch hậu, góp phần giải phóng nhiều tỉnh đồng bằng Bắc Bộ; trong Kháng chiến chống Mỹ, tham gia Chiến dịch Đường 9 - Nam Lào, cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Tết Mậu Thân 1968, cuộc Tổng tiến công và nổi dậy mùa Xuân 1975. Sau 1975, chiến đấu ở mặt trận biên giới Tây Nam, làm nhiệm vụ quốc tế ở Campuchia.

**SƯ ĐOÀN 325** sư đoàn bộ binh chủ lực của Quân đội Nhân dân Việt Nam, thuộc Quân đoàn 2. Thành lập năm 1951 tại Bình - Trị - Thiên. Đơn vị Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân (1976). Trong kháng chiến chống Pháp, chiến đấu ở Bình - Trị - Thiên, Trung Hạ Lào, Đông và Đông Bắc

Campuchia; trong Kháng chiến chống Mĩ, tham gia Chiến dịch Trị - Thiên, Huế - Đà Nẵng, Chiến dịch Hồ Chí Minh. Sau 1975, làm nhiệm vụ quốc tế ở Lào, Campuchia, chiến đấu tại mặt trận Biên giới Tây Nam.

**SƯ TỬ** (sinh, nong; *Panthera leo*), thú ăn thịt lớn, lông màu nâu nhạt, con đực có bờm dài ở cổ. Thân dài 2,75 m, không kể đuôi. Vai cao 1 m. Nặng 125 - 140 kg. Con đực lớn hơn con cái. Sống thành đàn từ 6 đến 30 con. Hoạt động của đàn có khi rộng 250 km<sup>2</sup>. Con đực bảo vệ đàn cái và con, săn mồi như linh dương, dê rừng, ngựa vằn, vv. Ngày ăn tới 6 - 7 kg thịt. Chứa 105 - 119 ngày, đẻ 1 - 5 con. Sống tới 15 - 20 năm. Trước kia có ở khắp Châu Phi. Nay đã tuyệt chủng ở Nam và Bắc Phi. Hiện nay, chỉ còn ở Đông, Trung, Tây Phi nhưng số lượng không nhiều. Nhiều nước đã có kế hoạch bảo vệ và gây giống loài thú hiếm này. ST còn được nuôi trong vườn thú hoặc dạy làm xiếc.



Sư tử

**SƯ TỬ** (lì; L. Leo; cg. Hải sư), chòm sao hoàng đạo, kí hiệu khoa học: Leo. Các ngôi sao sáng nhất:  $\alpha$ ,  $\beta$ - Leo tương ứng với cấp sao 1,34 và 2,23. Ở Việt Nam, vào khoảng tháng 3 mọc từ đầu hôm đến sáng thì lặn. Lùi về trước (hoặc sau) tháng 3 thời gian mọc muộn (hoặc sớm) hơn.



Sư Tử

Sư Tử (chòm sao)

**“SƯ TỬ CHÙA THÔNG”** tượng đá ở Chùa Thông (Thanh Hoá). Khắc chạm năm 1270. Hiện nay chùa không còn; tượng đặt ngoài trời trong tư thế nằm phục. Dài 1,25 m, đầu ngẩng cao, cơ thể phục phịch gợi vẻ sự trù phú. Về hình thức, rất gần với tượng sư tử chùa Phật Tích (Bắc Ninh; giữa thế kỉ 11), nhằm nói lên ý nghĩa của việc đề cao trí tuệ, sự

trong sáng... Chi tiết đáng quan tâm là những hoa văn khá trau chuốt trên thân sư tử có mắt quý lồi tròn, mũi lớn, miệng rộng lộ cả hai hàm răng (nay đã bị đập vỡ), cổ rắn đeo nhạc, chân thú, móng chim vuông, bờm kép điểm đầy vân xoắn ốc. Điểm xuyết trên thân và bắp chân là các ô tròn bốn vân xoắn chung gốc (hiện tượng nghệ thuật hoá nguồn phát sáng thành tinh tú). Được coi là một tác phẩm cổ có giá trị mỹ thuật.

**SƯ TỬ HÍ CẦU** (cg. sư tử vờn ngọc), hình tượng sư tử vờn khối cầu hay khối ngọc. Là một motif thường gặp trong nghệ thuật điêu khắc cổ, xuất hiện khá muộn vào cuối thế kỉ 14 trong một bức chạm trên nhang án chùa Xuân Lăng, tỉnh Phú Thọ (niên đại 1392). Hình ảnh sư tử giai đoạn này mang nhiều nét dân gian, có phần gần giống hổ. Vào thời sau, ở hai di tích tháp Bình Sơn thuộc huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc và đình Lỗ Hạnh tỉnh Bắc Ninh thế kỉ 16, hình ảnh sư tử được đồng nhất với lân, các chi tiết được chạm tinh tế hơn.

Từ thế kỉ 19 trở đi, hình ảnh sư tử còn được thể hiện bằng gốm men màu xanh hoặc đắp bằng vôi, vữa trên đầu cột cửa đình, đến (hình thức này được gọi là nghê) như để soi xét nhân thân mọi người trước khi họ bước vào cửa đình, đến. Đến đầu thế kỉ 20, trên nhiều bức chạm nổi (như ở mặt trước nhang án gỗ), tranh vẽ, đã xuất hiện các hình thức độc (một), tam (ba), hay ngũ (năm) STHC.

**SƯ TỬ NGẬM NGỌC** hình tượng sư tử ngậm viên ngọc. Sư tử cũng được người Việt coi là vị chúa tể của núi rừng (một số tượng sư tử đều khắc nổi một chữ vương trên trán) và là một linh vật hội tụ nhiều ý nghĩa linh thiêng. Sư tử là biểu tượng của sức mạnh, trí tuệ, từ tâm và tấm lòng trong sáng, trung thực. Chính vì vậy, sư tử thường được tạo hình dưới dạng một bệ đỡ toà sen, trên đó có tượng Đức Phật ngồi.

Các bệ đỡ này có khi được tạc hai con chầu vào nhau theo bố cục khối trụ tròn dẹt (hình vành khăn), có khi tạc một con ngồi hoặc nằm phủ phục. Các con này mồm đều há rộng, trong đó có một khối tròn nhẵn thể hiện hòn ngọc. Hòn ngọc này tích tụ những gì tinh túy nhất của con vật, chỉ khi nhàn rỗi chúng mới nhả ra nhân nghịch, có khi nó còn được coi như hình ảnh hoá thân của Mặt Trời.

Tượng sư tử đặt trước sân chùa Phật Tích (Bắc Ninh) có niên đại sớm nhất (1057) được thấy ở Việt Nam. Tượng STNN ở các chùa Bà Tấm (Hà Nội), Chương Sơn (Nam Định), Yên Lăng (Vĩnh Phúc), Bối Khê (Hà Tây, thế kỉ 15) là những pho tượng đẹp nổi tiếng.

**SƯ TỬ VỜN NGỌC** x. *Sư tử hí cầu*.

**SƯ CHỨC** x. *Nói sử*.

**SỬ DỤNG BỀN VỮNG TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN** phương pháp sử dụng hợp lí và tiết kiệm các nguồn tài nguyên thiên nhiên, kể cả các nguồn tài nguyên tái tạo hay không tái tạo, sao cho đáp ứng đủ nhu cầu của các thế hệ hiện tại nhưng vẫn không ảnh hưởng đến việc đáp ứng nhu cầu của các thế hệ tương lai. Muốn SDBVTNTN thì cần phải: 1) Giữ mức khai thác trong phạm vi có thể tái sinh, tái tạo được đối với các nguồn tài nguyên phục hồi. Xác định rõ mức khai thác sản lượng bền vững (mức khai thác vừa đủ để các nguồn tài nguyên có khả năng tái sinh được) và không được phép khai thác quá sản lượng bền vững này. 2) Quản lí tốt các nguồn tài nguyên không phục hồi, sử dụng những kĩ thuật tiên tiến để giảm hao phí tài nguyên, chống nạn phế thải bừa bãi, thay đổi cách hoạt động và tiêu dùng của con người để giảm bớt sự tiêu dùng các nguồn tài nguyên này, có phương pháp tái sinh thích hợp để quay vòng sử dụng các nguồn tài

nguyên không phục hồi một cách hiệu quả nhất. 3) Tôn trọng khả năng chịu tải của hệ sinh thái: sự tác động của con người đối với Trái Đất tùy thuộc vào số lượng người, mức độ sử dụng và lãng phí các nguồn tài nguyên và năng lượng. Giới hạn chịu đựng của Trái Đất hay của một hệ sinh thái gọi là mức chịu đựng tối đa. Mọi hoạt động của con người phải tôn trọng giới hạn đó. Thông thường, giới hạn cuối cùng mà chúng ta cho rằng môi trường có thể chịu đựng được thường không thể xác định một cách chính xác. Vì vậy, chúng ta nên trừ ra một khoảng cách an toàn giữa toàn bộ tác động của chúng ta với ranh giới mà ta ước lượng là môi trường chịu đựng.

SDBVTNTN cũng có nghĩa là đảm bảo cho chúng ta có một tương lai an toàn và đầy đủ.

**SỬ DỤNG ĐÁ MÀI** những nguyên tắc bảo quản đá mài và kỹ thuật an toàn đòi hỏi người công nhân phải tuân theo khi làm việc trên máy mài và máy mài sắc. Khi SDDM cần phải chú ý: kẹp chặt đá mài; tất cả các đá mài đưa vào kho hoặc lắp trên máy đều phải kiểm tra các vết nứt, lỗ rỗng và các khuyết tật khác; phải kiểm tra độ bền chống vỡ, độ đồng tâm và độ cân bằng của đá. Đá mài có đường kính từ 150 mm trở lên phải kiểm tra độ bền lần hai đặt trong vỏ kín hoàn toàn. Khi định tâm đá mài có lỗ nứt phải dùng búa gỗ độ gõ vào vòng ngoài, phải tránh thúc vào mặt bên của đá. Đá mài lắp trên máy phải được bảo vệ bằng vỏ thép đúc hay vỏ thép tấm có góc mở cần thiết. Đá cần được bảo quản cẩn thận trong kho khô ráo, sáng sủa và có biển chỉ dẫn nhãn hiệu và đặc tính của đá. Khi đá mài đã mòn cần được sửa (x. *Sửa đá mài*).

**SỬ DỤNG NƯỚC 1. SDN theo kế hoạch:** trường hợp SDN theo kế hoạch do cơ quan quản lý nước quy định cho các đối tượng khác nhau. Kế hoạch SDN được ấn định trên cơ sở xem xét tình hình nước đến và tính chất yêu cầu SDN của các đối tượng sao cho hiệu quả phân phối nước là cao nhất. Tuân thủ kế hoạch SDN là nguyên tắc quan trọng trong quản lý khai thác tài nguyên nước.

2. SDN theo định mức: trường hợp SDN khi các đối tượng không được cấp toàn bộ lượng nước theo yêu cầu mà chỉ được cấp một phần theo định mức quy định. SDN theo định mức được thực hiện khi nguồn nước thiếu: định mức cấp nước có thể khác nhau đối với các hộ dùng nước nhằm đạt hiệu quả kinh tế tổng hợp cao nhất trong khai thác tài nguyên nước.

**SỬ DỤNG NƯỚC THEO ĐỊNH MỨC x. Sử dụng nước.**

**SỬ DỤNG NƯỚC THEO KẾ HOẠCH x. Sử dụng nước.**

**SỬ DỤNG TỔNG HỢP NGUYÊN LIỆU** hướng sử dụng tối đa và kinh tế nhất tất cả các cấu tử có ích chứa trong nguyên liệu ban đầu cũng như trong các phế thải của các ngành sản xuất. Hầu hết các dạng nguyên liệu đều chứa nhiều cấu tử có giá trị. Việc thu hồi triệt để và sử dụng các cấu tử đó phụ thuộc vào nhu cầu tiêu dùng và mức độ phát triển khoa học của từng giai đoạn. SDTHNL nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất, tăng khối lượng và chủng loại mặt hàng, giảm giá thành sản phẩm và tiêu hao cơ sở nguyên liệu, khắc phục được sự ô nhiễm môi trường sản xuất và sinh thái. Vd. trong ngành chế biến đường từ mía, rỉ đường và bã mía còn lại sau khi thu đường, được dùng làm nguyên liệu chế tạo rượu, giấy, than hoạt tính.

**SỬ DỤNG TỔNG HỢP TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN** việc sử dụng, chế biến tối đa các thành phần có ích và các thuộc tính của tài nguyên thiên nhiên (vd. việc rút ra

từ quặng đồng các kim loại quý, hiếm như xelen, coban, liti, germani, vàng, bạc, vv.). Nhờ việc SDTHNTN mà từ một tài nguyên thiên nhiên có thể thu được bên cạnh sản phẩm chính nhiều sản phẩm phụ (mà đôi khi giá trị của chúng còn lớn hơn cả sản phẩm chính). Mức độ SDTHNTN phụ thuộc vào khả năng phát triển của kỹ thuật và trình độ kỹ thuật của mỗi nước, phụ thuộc vào luận chứng kinh tế - kỹ thuật của giải pháp. SDTHNTN là biện pháp cơ bản để làm chậm hoặc tiến của cuộc khủng hoảng tài nguyên và khủng hoảng sinh thái, và là cơ sở liên kết công nghệ trong sản xuất công nghiệp.

**SỬ GHÉ RẤU x. Nói sử.**

**SỬ HỌC MỸ THUẬT** khoa sử riêng của mỹ thuật, có từ thời cổ dưới dạng sách hướng dẫn di tích cho người hành hương, đến dạng ghi chép lễ tế và hoạt động của các nghệ sĩ. Ở Trung Hoa, có quyển "Lịch đại danh họa ký" (Trương Ngạn Viên, thế kỷ 8). Đến thời Phục hưng, khoa học này mới được hình thành ở Italia dưới ngòi bút của nhà nhân văn chủ nghĩa Vadarì (G. Vasari), và chính thức lập được quy phạm cổ điển của mình ở nước Đức, vào thế kỷ 18, với học giả Vinkenman (J.J. Winckelman). Đến thế kỷ 20, xuất hiện dần các trường phái Pháp, Hoa Kỳ, Xô Viết.

**SỬ HY NHAN** (thế kỷ 14 - đầu thế kỷ 15), nhà sử học, nhà văn Việt Nam. Ông vốn họ Trần, vì giỏi sử nên được vua Trần đổi cho thành họ Sử. Quê ở làng Ngọc Sơn, nay là xã Đức Thuận, thị xã Hồng Lĩnh, tỉnh Hà Tĩnh. Được xem là một trạng nguyên vì đã đỗ đầu kì thi Hội năm Quý Mão (1363). Làm quan đến chức Nhập nội hành khiển. Khi quân Minh diệt nhà Hồ, ông và con về quê tổ chức dân khai phá đất hoang lập làng mới gọi là Trại Đầu (nay là xã Sơn Hồng, Sơn Trà, huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh). Có thuyết cho rằng ông là tác giả bộ "Đại Việt sử lược" (đời nhà Trần) có giá trị. Để lại "Trăm xà kiếm phủ" (gươm chém rắn), một trong những tác phẩm đặc sắc còn lại của đời Trần.

"**SỬ KÍ**" ("Shiji"), bộ thông sử đầu tiên của Trung Quốc, bắt đầu từ thời thượng cổ đến thời Hán Vũ Đế. Tác giả là Tư Mã Thiên (Sĩ Ma Thiên) (thế kỷ 2 tr.n.). Sách gồm 130 thiên. Bản kỉ: 12 thiên, chép các đời vua theo lối biên niên. Biếu: 10 thiên, chép mối quan hệ giữa các đế vương và chư hầu. Thục: 8 thiên, chép các mặt kinh tế, văn hoá. Thế gia: chép sự hưng vong của các chư hầu, vương quốc. Liệt truyện: 70 thiên, chép truyện các danh nhân. Nguyên bản về sau thất lạc 10 thiên (Vũ Đế kỉ). Quan điểm lịch sử của Tư Mã Thiên rất tiến bộ. Ông nhấn mạnh vai trò và tác dụng của con người trong việc sáng tạo nên văn minh nhân loại. Những nhân vật không nhất thiết là vương hầu, khanh tướng mà thuộc mọi tầng lớp xã hội. Những việc Tư Mã Thiên ghi lại không chỉ là việc của các triều đại thay bậc đổi ngôi. Ông đánh giá nhân vật lịch sử không căn cứ hoàn toàn vào đạo đức luân lý phong kiến. Để cao thủ lĩnh các cuộc khởi nghĩa nông dân, đồng tình với những vị anh hùng thất thế. Tư Mã Thiên tham khảo hầu hết các sử sách được viết từ trước, sử dụng mọi tài liệu trong "nhà đá nương vàng" của nhà vua. Ông đi đến thực địa, quan sát, nghe ngóng, thăm hỏi mà ghi chép sự thật, không bịa đặt, thêm thắt. Cuối mỗi thiên có lời bình. Bài "Tựa viết lấy" có thể xem là thiên tổng luận toàn bộ sách. "SK" là một tác phẩm văn học đặc sắc. Lời văn gọn gàng, dễ hiểu, không có kính, uyên bác, văn dùng văn ngôn trên cơ sở khẩu ngữ, chưa phải là bạch thoại.

**SỬ QUẦN TỬ** (*Quisqualis indica*; tk. quả giun, quả nắc), cây bụi, sống dựa, họ Bàng (*Combretaceae*). Lá đơn, nguyên,

mọc đối. Hoa mọc thành bông ở kẽ lá hoặc đầu cành, lúc mới nở màu trắng, sau chuyển thành đỏ. Quả có cạnh lõm, nâu sẫm khi chín. Trong quả già có nhân. Cây mọc hoang hoặc được trồng làm cảnh ở Miền Bắc và Miền Trung Việt Nam. Dùng nhân quả làm thuốc tẩy giun đũa. Trẻ em (tuỳ tuổi) dùng ít hơn. Dùng SQT có thể gây nấc, nôn mửa, đau bụng.



Sử quân tử

1. Cành mang lá và hoa; 2. Quả

**SỬ RẦU** x. *Nổi sử*.

**SỬ THI** (cg. anh hùng ca) x. *Anh hùng ca*.

**SỬ THI HOMON** sử thi của người Ba Na (giới hạn trong phạm vi những HOMON có tính chất sử thi). Ra đời vào thời kì tiền giai cấp, tiền quốc gia, lưu truyền bằng miệng dưới hình thức hát kể ở nhà rông vào ban đêm. Lúc bấy giờ, sự im lặng và đêm tối làm cho người kể và người nghe tin rằng các anh hùng sử thi bay về sống với mọi người. Tất cả đều đắm chìm trong không khí câu chuyện. Ngôn ngữ giàu hình ảnh, là loại văn vần, có nhịp điệu, có đối. STH kể về công tích các anh hùng khai sáng, những vị cứu tinh dân tộc, những anh hùng chiến đấu chống quỷ, thú dữ, để bảo vệ buôn làng.

Những STH nổi tiếng có "Đăm Noi" (cg. HOMON Noi), "Rộc Xet", "Đăm Phen", "Chi ông Đơ", vv.

**SỬ THI ÔTNRÔNG** x. *"Ôtnrông"*.

**SỬ XUÂN** x. *Nổi sử*.

Sử vật liệu gốm mịn (tinh chế) tốt và đẹp nhất trong các loại vật liệu gốm; không thấm nước và khí (độ thấm nước dưới 0,5%), thường có màu trắng; ánh sáng có thể xuyên qua được một lớp mỏng (khả năng xuyên sáng hay thấu minh của sứ là một trong những tiêu chuẩn để xác minh sự khác nhau giữa sứ và sành trắng rất dễ lẫn lộn trên thị trường). Nguyên liệu để sản xuất S là đất sét trắng, cao lanh, thạch anh và trường thạch (fenpat) được trộn đều, nghiền kĩ và tạo hình với lượng nước thích hợp. S được trang trí dưới men bằng chất màu cao lửa rồi mới tráng men và đem nung, hay tráng men và nung rồi trang trí trên men bằng màu nhẹ lửa. Nếu S nung ở nhiệt độ 1.230 - 1.320°C gọi là S mềm, nung ở nhiệt độ cao

hơn 1.320°C gọi là S cứng. S mềm trắng, trong, đẹp là S dân dụng và S mỹ nghệ. S cứng có độ bền cơ, bền hoá học, bền nhiệt cao dùng làm vật liệu cách điện cao thế, chế tạo các dụng cụ hoá học bền, chống ăn mòn. S vệ sinh thuộc hệ bán S, tính chất và điều kiện sản xuất tương tự như S mềm nhưng nguyên liệu chất lượng kém nên trắng men đục hay men màu. S Hải Dương được sản xuất từ 1960; hiện nay, có chất lượng tốt. S Yên Bái là loại S cách điện cao thế. S Thìn Thanh, Thanh Thanh là S vệ sinh.

S Trung Quốc khởi nguồn từ đời Thương, phát triển trên cơ sở kĩ thuật gốm. Ở Hà Nam, Hà Bắc, Sơn Tây, Hồ Nam, Hồ Bắc, Giang Tây, Giang Tô ... đều tìm thấy di tích S ở thời kì sơ khai - xương đất là cao lanh nung trên 1.200°C, hình dạng mô phỏng đồ đồng, phủ men xanh lục; đồ S men xanh tìm thấy ở thời Đông Ngô.

Ở Châu Âu, Pháp là nước đầu tiên tìm ra S màu, phối liệu chỉ nung lửa vừa (100°C) đã xuyên sáng, mãi đến những năm 1800 - 44 mới làm được S cứng từ cao lanh. Đức thí nghiệm thành công S cứng tại Xacden (Sachsen) năm 1708. Maisen (Meissen) là địa điểm cuối cùng từ Xacden dời đến và hoạt động cho đến ngày nay nổi tiếng Châu Âu, một phần có bất chước S Trung Quốc (như đĩa củ hành). Ai Cập làm được S từ vương triều Fatimit (Fātimid) vào thế kỉ 10 - 11.

Ở Châu Á, ngoài Trung Quốc, Việt Nam, có các nước Triều Tiên, Thái Lan cũng làm được S khá nổi tiếng. Trong những năm 1592 - 95 và 1596 - 1614, những cuộc chiến tranh về gốm giữa Nhật Bản với Triều Tiên bùng nổ nhằm bắt các thầy làm gốm Triều Tiên tìm đất cao lanh về làm S cho Nhật. Những năm 1661 - 72, Nhật đã xuất sang Châu Âu, Đông Nam Á, cạnh tranh mạnh mẽ với S Trung Quốc (vốn chiếm độc quyền trên thị trường Tây Âu) và Việt Nam, Thái Lan (vốn có thế mạnh trên thị trường Đông Nam Á).

**SỬ CÁCH ĐIỆN** sản phẩm sử điện kĩ thuật để cách li các phần có điện áp khác nhau và giữa phần có điện áp với đất, vỏ hoặc các bộ phận khác của công trình. Có các loại SCĐ đường dây, SCĐ cho thiết bị trạm, SCĐ cho khí cụ điện và máy điện.

**SỬ QUÁN** x. *Đại sử quán*.

**SỰ BIẾN NAM AN HUY (6 - 13.1.1941)** âm mưu chống Đảng Cộng sản Trung Quốc của Tướng Giới Thạch, diễn ra bằng trận phục kích của 7 sư đoàn quân Quốc dân Đảng để tiêu diệt Tân Tứ Quân (khoảng 9 nghìn người) trên đường di chuyển từ bờ nam lên bờ bắc sông Hoàng Hà. Mục đích: gây cao trào chống cộng lần 2, loại bỏ lực lượng chống Nhật chủ yếu ở Trung Hoa, bằng cách vu cho Tân Tứ Quân nổi loạn để xoá phiên hiệu. Sau 7 ngày đêm chiến đấu, 7 nghìn Tân Tứ Quân bị giết hại, quân đoàn trưởng Diệp Đình bị bắt, quân đoàn phó Hạng Anh bị giết. Sau SBNAH, cao trào chống cộng không thực hiện được mà bị vạch trần, Tân Tứ Quân được khôi phục mạnh hơn (gồm 7 sư đoàn, 1 lữ đoàn) trong thời gian chưa đầy một tháng.

**SỰ BIẾN TÂY AN 1936** vụ bắt giữ Tướng Giới Thạch do Trương Ngọc Lương và Dương Hồ Thành - hai viên chỉ huy quân đội của Chính phủ Quốc dân Đảng, có khuynh hướng hợp tác với Đảng Cộng sản chống Nhật - vào ngày 12.12.1936 khi Tướng Giới Thạch tới Tây An. Với sự hoà giải của Chu Ân Lai, đại diện của Đảng Cộng sản, Tướng Giới Thạch đã được trả lại tự do với điều kiện hứa sẽ chấm dứt nội chiến Quốc - Cộng để cùng nhau chống Nhật.

**SỰ CƯỜNG BỨC XÃ HỘI** khái niệm của trường phái xã



hội học Pháp Duyệtkhem (E. Durkheim), chỉ tính chất chủ yếu của sự kiện xã hội là khả năng của nó, ở bên ngoài cá nhân, hoặc cá nhân phải suy nghĩ và hành động như những người khác, một cách có ý thức hay không có ý thức. SCBXH là tiêu chuẩn để đánh nhận thấy nhất của xã hội. Đó là sức ép xã hội có tính chất đạo đức là chủ yếu và có nguồn gốc ở con người. Nó khác với những cường bức mà con người phải chịu của thế giới vật lý và những quy định luân sinh học. SCBXH là sự tác động có tính chất mệnh lệnh của một quy tắc hành vi, như luật lệ, chuẩn mực, tập quán hay quy ước xã hội; tính tất yếu logic phải sử dụng một phương tiện nào đó, nếu người ta muốn đạt tới một mục đích, một ảnh hưởng nhất định giống như những luận cứ luận đẩy tới chỗ phải kết hôn, tự sát, sinh đẻ ít hơn mà chúng ta chấp nhận, một phản ứng tập thể có tính chất dây chuyền, lấy nhiệm trong một cuộc họp hoặc là trong một đám đông.

**SỰ ĐẠO CỤC CỦA TỰ TRƯỞNG TRÁI ĐẤT**  
x. *Nghịch đảo từ trường Trái Đất.*

**SỰ HỒI PHỤC** x. *Hồi phục.*

“**SỰ KHỐN CÙNG CỦA TRIẾT HỌC**” một trong số các tác phẩm đầu tiên của Mac (1847 - viết bằng tiếng Pháp) nhằm chống lại những quan điểm của chủ nghĩa vô chính phủ được nhà triết học, kinh tế học Pháp Prudông (P. J. Proudhon) đưa ra trong cuốn “Hệ thống những mâu thuẫn kinh tế hay là triết học của sự khốn cùng” (1846). Trong tác phẩm “SKCCTH”, khi trình bày những nguyên lý của chủ nghĩa xã hội khoa học, Mac đã kịch liệt phê phán và vạch trần tính chất phản khoa học và giả dối trong những lời lẽ “hiện chứng” của Prudông. Theo Mac, phương pháp của Prudông dùng để phân tích và giải quyết những mâu thuẫn kinh tế của chủ nghĩa tư bản chỉ là sự lừa bịp trong khoa học và sự dung hoà về chính trị. Prudông không hiểu được vai trò, tầm quan trọng cũng tiềm năng cách mạng lật đổ xã hội cũ của giai cấp vô sản trong xã hội hiện tại, mà chỉ thấy sự khốn cùng trong sự khốn cùng của họ. Mac phê phán Prudông bất chấp phép biện chứng của Heghen (F. Hegel), nhưng lại không hiểu gì về Heghen, đồng thời ông phê phán luôn cả phép biện chứng duy tâm của Heghen. Mac nêu rõ phép biện chứng của ông là dựa trên quan niệm duy vật về hiện thực, từ lập trường đó ông phân tích một cách khoa học mâu thuẫn đối kháng của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, vạch ra nguyên nhân sự khốn cùng của người lao động là sự bóc lột của tư bản. Mac cũng nêu lên rằng trong xã hội tư bản đã sinh ra một giai cấp mới là giai cấp vô sản; bằng cách tổ chức lại, tự giáo dục, tự rèn luyện và đấu tranh, giai cấp vô sản sẽ lật đổ chế độ tư bản, thủ tiêu mọi áp bức bóc lột, xây dựng một xã hội không còn giai cấp và đối kháng giai cấp - xã hội cộng sản chủ nghĩa.

**SỰ KIỆN BẤT NGỜ** sự việc ngẫu nhiên xảy ra, gây thiệt hại mà người chịu trách nhiệm không thể dự kiến, không thể tránh được, không phương cứu chữa. SKBN là lý do để miễn trách nhiệm cho đương sự. Vd, các luật thuế doanh thu, luật thuế lợi tức, luật thuế tiền thuê đặc biệt mà Quốc hội Việt Nam thông qua tháng 6.1990, đều có điều khoản quy định các tổ chức và cá nhân bị thiệt hại do thiên tai, dịch họa, tai nạn bất ngờ được xét giảm hoặc miễn thuế.

Trong quan hệ hợp đồng, nếu do SKBN mà một bên bị ngăn trở không thực hiện được nghĩa vụ của mình thì bên kia không được đòi bồi thường. Nếu là hợp đồng thì nghĩa vụ tương quan của bên kia cũng chấm dứt. SKBN chỉ miễn trách

nhiệm hoàn toàn nếu nó là nguyên nhân duy nhất gây nên thiệt hại, mặt khác, nếu SKBN chỉ ngăn trở việc thực hiện nghĩa vụ từng phần thì đương sự chỉ được miễn trách nhiệm đối với phần bị ngăn trở.

**SỰ KIỆN KÍCH** sự việc xảy ra có tác động đến tính cách và hành động của nhân vật kích. Trước một sự kiện nhất định, nhân vật kích bộc lộ tư tưởng, tình cảm thông qua những phản ứng tâm lý và những hành động cụ thể. Sự kiện hoặc các nhân vật phải hành động, hay nói cách khác, sự kiện phải có tác dụng đặt nhân vật vào xung đột kịch, khiến họ tham gia tích cực vào việc giải quyết xung đột. Sự kiện phải có tác dụng làm biến đổi hoàn cảnh hoặc tương quan giữa các nhân vật, tạo nên những khúc ngoặt lớn lao, có tính quyết định số phận nhân vật. Trong cốt truyện kịch, sự kiện được xây dựng thành một hệ thống nhằm phục vụ cho việc thể hiện chủ đề và tư tưởng của vở diễn.

Khi xây dựng SKK, cần chú ý ba yếu cầu: 1) Sự kiện phải được trình bày một cách đậm nét, nổi bật, để người xem dễ nắm bắt những cốt mấu chốt quan trọng trong cuộc đời nhân vật. 2) Sự kiện phải được lý giải ngắn gọn, nhưng đầy đủ, rõ ràng, khiến người xem có thể hiểu rõ được nguyên nhân gây ra sự kiện, theo dõi được những phản ứng tâm lý của các nhân vật. 3) Sự kiện phải được trình bày một cách bất ngờ, nhằm tạo ra sự chú ý của khán giả.

**SỰ KIỆN MÃN CHÂU 1931** vụ khiếu khích của quân phiệt Nhật tạo cơ thôn tính Mãn Châu (vùng Đông Bắc Trung Quốc ngày nay). Ngày 18.9.1931, lên án Trung Quốc “phá hoại” đường sắt nam Mãn Châu đã cho Nhật thuê. Nhật tập kích Thẩm Dương. Do Hội Quốc liên bất lực, Anh thụ động, quân Tưởng Giới Thạch không dám chống cự, nên đầu 1932, Nhật chiếm toàn Mãn Châu.

**SỰ KIỆN NĂM 1956 Ở HUNGARI** cuộc bạo động khởi đầu từ cuộc biểu tình của sinh viên, sau chuyển thành xung đột vũ trang có một bộ phận quân đội tham gia tại Hungari từ ngày 23.10 đến 4.11.1956. Chính phủ mới do Nagy (J. Nagy) làm thủ tướng, tuyên bố rút khỏi tổ chức Hiệp ước Vacsava, yêu cầu các nước phương Tây giúp đỡ. Quân đội Liên Xô và các nước thuộc khối Vacsava can thiệp, cuộc bạo động chấm dứt; Kada (J. Kadar) làm thủ tướng (sau là bí thư thứ nhất Đảng Cộng sản Hungari) đã nhanh chóng ổn định tình hình.

**SỰ KIỆN NĂM 1968 Ở TIỆP KHẮC** những biến động chính trị diễn ra ở Tiệp Khắc từ tháng 4 đến tháng 8.1968. Từ 1.1968, bí thư đảng bộ Xlôvakia (Slovakia) đã gạt Novotný (A. Novotný) để nắm chức vụ bí thư (thứ nhất Đảng Cộng sản Tiệp Khắc. Năm 1968, Dupchêch (A. Dubček) đưa ra “Chương trình hành động” đi ngược đường lối của Đảng Cộng sản, đề xướng chủ trương dân chủ hoá, thực hiện chế độ nhiều đảng, xoá bỏ kiểm duyệt báo chí, giải tán lực lượng dân quân tự vệ, không tham dự cuộc họp của tổ chức Hiệp ước Vacsava (7.1968). Nhiều cuộc biểu tình nổ ra ở các thành phố ủng hộ Dupchêch. Phái đối lập do Huxác G. Husák đứng đầu yêu cầu sự giúp đỡ của quân đội Liên Xô và Khối Vacsava. Ngày 21.8.1968, phong trào bị dập tắt.

**SỰ KIỆN PHÁP LUẬT** sự kiện nảy sinh trong thực tế được pháp luật gắn với việc làm phát sinh thay đổi hoặc chấm dứt các quan hệ pháp luật nhất định. Vd, cái chết của công dân làm nảy sinh các quan hệ về thừa kế; hành vi phạm tội dẫn đến trách nhiệm hình sự, vv.

**SỰ KIỆN THÁNG 8.1991 Ở LIÊN XÔ** cuộc đảo chính (19 - 21.8.1991) của một số người lãnh đạo Đảng và Nhà

nước nhằm lật đổ bộ máy nhà nước của tổng thống Goochachốp (M. S. Gorbachêv). Cuộc đảo chính xảy ra tại Matxcova trong thời gian Goochachốp đi nghỉ mát ở Krúm (Krym). Phó tổng thống Ianaép (G.I. Janáev) đã tuyên bố rằng do tình trạng sức khỏe của tổng thống nên phó tổng thống sẽ thực hiện nhiệm vụ của tổng thống trên cơ sở điều 127, mục 7 của Hiến pháp Liên Xô. Đồng thời công bố danh sách "Ủy ban Nhà nước về Tình trạng Khẩn cấp" gồm 8 người, ra lệnh áp dụng Tình trạng Khẩn cấp ở một số khu vực trong 6 tháng, xe bọc thép chiếm các vị trí quan trọng của Matxcova. Ngày 20.8, năm vạn người tụ tập quanh trụ sở Quốc hội Nga, biểu tình, bầu công ở nhiều nơi chống cuộc đảo chính. Các nước Ukraina, Kazaxstan, Uzobékistan ... tuyên bố không áp dụng tình trạng khẩn cấp. Giới chức Nga đòi giải thể "Ủy ban Nhà nước về Tình trạng Khẩn cấp". Ngày 21.8, các thành viên "Ủy ban Nhà nước về Tình trạng Khẩn cấp" bị bắt. Ngày 22.8, Goochachốp trở về Matxcova nắm lại quyền của tổng thống, tuyên bố từ chức tổng bí thư Đảng Cộng sản Liên Xô, yêu cầu Ban Chấp hành Trung ương tự giải tán. Xô Viết Tối cao Liên Xô quyết định đình chỉ hoạt động của Đảng Cộng sản Liên Xô, chính quyền Nhà nước Liên bang bị giải thể, các nước cộng hoà tuyên bố độc lập và tách khỏi Liên bang, lúc này Liên Xô chỉ còn lại Nga và Kazaxstan. Như vậy, Liên bang Cộng hoà Xô viết chủ nghĩa Xô Viết ra đời từ 1917, tồn tại 74 năm, đến năm 1991 thì tan rã.

**SỰ KIẾN VINH BẮC BỘ** vụ gây hấn do chính quyền Hoa Kỳ chủ ý dựng lên để lấy cớ mở rộng chiến tranh xâm lược Việt Nam. Khởi đầu từ 30.7.1964 bằng việc đưa tàu Maddox (Maddox) vào lãnh hải Việt Nam (từ Quảng Bình lên phía Bắc) để khiêu khích, trinh sát... Ngày 4.8.1964, Hoa Kỳ đưa tàu Maddox và Turner Joy (Turner Joy) vào lãnh hải thuộc khu vực giữa Hòn Mê và Lạch Trường, bị hải quân Việt Nam đánh đuổi; tổng thống Hoa Kỳ Jónxon (L.B. Johnson) ra lệnh ném bom Bắc Việt Nam, từ 15 giờ 25 phút đến 17 giờ ngày 5.8, có 64 lần chiếc máy bay trên 2 tàu sân bay Conxtonlây-sán (Constellation) và Ticônđorôga (Ticonderoga) trên vịnh Bắc Bộ xuất phát bắn phá căn cứ hải quân Sông Gianh, Cửa Hội, Lạch Trường, Bãi Cháy. Ngày 7.8.1964, Quốc hội Hoa Kỳ thông qua nghị quyết "Vinh Bắc Bộ", cho phép tổng thống Hoa Kỳ tiến hành mọi biện pháp cần thiết trong cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam. Sau nhiều lần điều tra, điều trần, học lộ nhiều mâu thuẫn trong báo cáo tại chỗ của các nhân chứng, ngày 24.6.1970, Quốc hội Hoa Kỳ đã huỷ bỏ quyết định về SKVBB. Xt. *Nghị quyết "Vinh Bắc Bộ"*.

**SỰ KIẾN VINH CON LỢN** cuộc tấn công xâm lược Cuba không thành công, do lực lượng phản động Cuba lưu vong tiến hành dưới sự giúp đỡ của Hoa Kỳ. Để chống lại cách mạng Cuba, Hoa Kỳ đã thi hành những biện pháp kinh tế phối hợp với sức ép ngoại giao, thâm nhập và xúi giục thành lập những tổ chức phản cách mạng, tiến hành phá hoại, cướp bóc, tung gián điệp, mưu sát các nhà lãnh đạo, vv. Tổng thống Kennedy (J. F. Kennedy) quyết định không dùng trực tiếp quân đội Hoa Kỳ mà tuyển mộ và huấn luyện những phần tử từ Cuba lưu vong tổ chức xâm lược Cuba. Mờ sáng 15.4.1961, nhiều máy bay xuất phát từ lãnh thổ Hoa Kỳ, nhưng được nguy trang bằng cờ và phù hiệu của Cuba bắn phá và ném bom một số sân bay Cuba nhằm phá huỷ các căn cứ và tiêu hao lực lượng không quân Cuba để giành ưu thế trên không trong cuộc đổ bộ. Ngày 16.4.1961, Fiden Caxtrô (Fidel Castro) tuyên bố Cuba đi theo con đường xã hội chủ

nghĩa. Ngày 17.4.1961, quân đánh thuê của Hoa Kỳ bắt đầu đổ bộ vào vịnh Con Lợn (Bay of Pigs). Mục tiêu của chúng là chiếm một bộ phận lãnh thổ Cuba, lật đổ chính quyền của Fiden Caxtrô, dựng lên một chính quyền làm thù đã được Hoa Kỳ chuẩn bị sẵn ở Maiami (Miami). Từ khu vực chiếm đóng này sẽ tiến hành các cuộc hành quân, tạo ra một cuộc nội chiến để Hoa Kỳ lấy cớ can thiệp trực tiếp. Nhưng đến 19.4.1961, cú điểm cuối cùng của quân đánh thuê đã bị tiêu diệt, cuộc tấn công xâm lược đã thất bại hoàn toàn.

**SỰ LẮNG ĐỘNG BÙN CÁT** x. *Lắng động bùn cát*.

**SỰ RÚT LUI CỦA TRUNG ĐOÀN THỦ ĐỒ** (17 - 18.2.1947) cuộc rút lui bí mật của Trung đoàn Thủ Đổ và một bộ phận nhân dân Liên khu I (Hà Nội) khỏi vòng vây của trên 6 nghìn quân Pháp. Bắt đầu 17 giờ (17.2) từ đình Phất Lộc, ra bãi cát ven Sông Hồng, đi ngược dòng qua gắm cầu Long Biên (có lính Pháp gác trên cầu), lội sang bãi giữa sông rồi vượt sông bằng thuyền, về vùng tự do thuộc huyện Đông Anh. Đến 8 giờ ngày 18.2, toàn trung đoàn đã vượt sông xong. Khi gần sáng, Pháp phát hiện và truy kích nhưng bị chặn đánh và phải bỏ cuộc. Là cuộc rút lui thần kì trong lịch sử cuộc Kháng chiến chống Pháp (1945 - 54); được tổng chỉ huy Võ Nguyên Giáp tuyên dương và tặng cờ truyền thống "Trung đoàn Thủ đồ".

**SỰ SỐNG** một hình thức tồn tại và vận động đặc biệt của vật chất được tổ chức ở trình độ cao hơn so với các hình thức vận động vật lí và hoá học và có nhiều điểm đặc trưng. Về SS, Engghen (F. Engels) đã định nghĩa: "SS là phương thức tồn tại của những thể anbumin, và phương thức tồn tại này, về căn bản, bao hàm ở sự thường xuyên tự đổi mới của những thành phần hoá học của những thể ấy". Ngày nay, chất anbumin được hiểu là một loại những chất đặc trưng cho SS như: prôtêin, axit nucleic, hợp chất photpho, nitơ, vv. SS tồn tại dưới hình thức của những cơ thể sống riêng biệt: từ những cơ thể đơn bào đến những cơ thể đa bào, đến con người. Mỗi cơ thể sống đều phải trải qua các thời kì: sinh ra, lớn lên, phát triển và tiêu vong. Toàn bộ các cơ thể sống trên Trái Đất liên hệ và thông nhất với nhau trong chu trình trao đổi chất và năng lượng của sinh quyển. Những điểm đặc trưng của SS là: sự trao đổi chất, di truyền và biến dị, đồng hoá và dị hoá, thích nghi, tự điều chỉnh, đấu tranh sinh tồn, vv. Nghiên cứu SS góp phần quan trọng vào việc nghiên cứu những vấn đề cơ bản của thế giới hữu cơ và cả những vấn đề lí luận chung có tính chất triết học như: mối quan hệ giữa bộ phận và toàn thể, hình thức và nội dung, sự tiến hoá, vv.

**SỰ THANH LỘC TRONG BỊ KỊCH** (cg. sự tẩy rủa trong bị kịch), thuật ngữ từ thời cổ đại Hi Lạp, dùng chỉ sự tác động của bị kịch Hi Lạp đối với người xem.

Theo Arixtôt (Aristote), nhà lí luận mỹ học thời cổ đại Hi Lạp, các vở kịch Hi Lạp, dù viết theo thần thoại hay anh hùng ca, đều xoay quanh các xung đột gia đình (giữa cha con, anh em, chồng vợ, vv.). Các vở đều có chung một cách giải quyết số phận nhân vật kịch bằng cái chết do chính những hành động lỗi lầm của họ gây ra. Những lỗi lầm bị kịch này phần lớn là lỗi lầm không tự giác, do nhiều nguyên nhân khách quan mà họ không hề được biết trước dẫn tới. Vì vậy, hiệu quả của các vở bị kịch là đem lại cho người xem một cảm giác xót thương và khiếp sợ. Xót thương vì kết cục bi thảm của các nhân vật, những người mà hành động, tư tưởng và tình cảm cao cả của họ đều được khán giả đồng tình. Khiếp sợ vì thấy định mệnh quá khắt khe và nghiệt ngã đối với số

phận các nhân vật, qua những lỗi lầm không thể tha thứ được, như con giết cha, vợ giết chồng, anh em chém giết lẫn nhau, vv. Hai hiệu quả tâm lý này tác động khách quan đến khán giả làm cho mọi người phải “cảnh giác” để phòng với những lỗi lầm mà mình cũng có thể sẽ gây ra, qua đó có tác dụng thanh lọc, tẩy rửa tâm hồn con người, hướng họ về cái thiện, cái đẹp, tránh xa cái ác, cái xấu.

**“SỰ THẬT”** cơ quan ngôn luận của Đảng Cộng sản Việt Nam, danh nghĩa là cơ quan của Hội Nghiên cứu Chủ nghĩa Mác ở Đông Dương, tiền thân của báo “Nhân dân” ngày nay. Số 1 ra ngày 5.12.1945 ở Hà Nội. Trong Kháng chiến chống thực dân Pháp, xuất bản ở căn cứ địa Việt Bắc do tổng bí thư Trường Chinh trực tiếp chỉ đạo. Ra đến số 155 (21.12.1950) thì ngừng xuất bản để chuẩn bị cho Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ hai của Đảng. Sau đó được thay thế bởi “Nhân Dân” ra từ ngày 11.3.1951.

**SỰ THÍCH ỨNG XÃ HỘI** sự biến đổi của cá nhân trong quá trình tiếp xúc với môi trường xã hội; kết quả là những sự khác nhau, những sự không hoà hợp tồn tại trước kia giữa cá nhân và môi trường xã hội giảm bớt hoặc mất đi. Khái niệm “thích ứng” được phát triển ở thế kỉ 19 trong sinh học, lí thuyết tiến hoá; sau đó được mở rộng, sang lĩnh vực tâm lí học và nhất là lĩnh vực xã hội học.

Ngày nay, trên cơ sở phát triển của khoa học tự động hoá, sự thích ứng được phân tích như là sự ăn khớp với nhau một cách liên tục giữa những mối quan hệ của hai hệ thống. Hai hệ thống này vẫn có thể được gọi bằng những cái tên cổ điển trước kia đã dùng là “cơ thể” và “môi trường”. Trong xã hội học, người ta đi tới hai khuynh hướng khác nhau, theo đó “môi trường” được hiểu là xã hội hoặc nhóm, còn “cơ thể” là cá nhân, hay cá thể.

Theo khuynh hướng thứ nhất, STUXH của cá nhân với môi trường thường trải qua giai đoạn không chấp nhận, thậm chí còn có cả tính xung đột, song cũng lại có những khả năng tác động ngược lại đến môi trường, như các hệ thống giáo dục, hướng nghiệp, các quan hệ con người, vv. cho nên, cuối cùng sự thích ứng được thực hiện.

Theo khuynh hướng thứ hai, sự thích ứng của các cơ thể xã hội với môi trường có thể được nghiên cứu trong truyền thống sinh học của khái niệm, dưới góc độ của những tập hợp kiểu gen. Nói chung, xã hội học nghiên cứu sự thích ứng này với một quan điểm ít linh hơn, và quan tâm đến sự tác động qua lại giữa các hệ thống. Sự thích ứng khi đó có thể được nghiên cứu như một trong những nhân tố chủ yếu của sự tiến hoá, nhân tố báo đảm truyền đi sự thay đổi từ một hệ thống hay một phân hệ này sang một hệ thống hay phân hệ khác trong khuôn khổ của một quan niệm toàn bộ về xã hội.

Khái niệm thích ứng ngày càng phức tạp hơn khi người ta chuyển từ sinh học sang tâm lí, rồi sang xã hội học vì mô và cuối cùng là xã hội học vĩ mô. Nó trở nên ngày càng lệ thuộc vào tiêu chuẩn về sự ăn khớp với nhau được chấp nhận. Tuy khái niệm thích ứng có sự tiến triển, song vẫn còn sắc thái của khuynh hướng sinh học trong xã hội học, thể hiện ở quan niệm của các nhà chức năng luận (xh. *Chủ nghĩa chức năng*).

**SỰ TỰ KHẮNG ĐỊNH** thái độ và hành vi ý thức về cái “tôi”; con người có cá tính muốn được người khác thừa nhận vị thế xã hội và tôn trọng nhân cách của mình. STKD là một trong những nhu cầu đặc trưng của con người, bắt đầu nảy sinh ở tuổi lên ba. Hình thành rõ nét trong lứa tuổi thiếu niên khi ở họ ý thức về cái “tôi” phát triển mạnh. STKD có thể

thúc đẩy thiếu niên cố gắng đạt những kết quả thực tế (trong hoạt động (học tập, lao động, văn nghệ, thể thao...)) để được tập thể, bạn bè chấp nhận, tôn trọng. Đối với một số thiếu niên, đôi khi hoạt động phá rối trật tự, chống đối người lớn cũng có thể xem là một cách biểu hiện STKD.

**SỬA CHỮA** (y), quá trình nhằm làm cho mô hay cơ quan khôi phục lại được trạng thái trước khi bị tổn thương, vd. vết thương phần mềm, gãy xương... Cơ thể người và sinh vật có khả năng tự SC rất lớn và thường xuyên; khả năng này được tăng lên nhờ công tác chữa bệnh đúng mức và kịp thời (các phương pháp chữa nội khoa, ngoại khoa, chỉnh hình...).

**SỬA CHỮA** (cơ khí - ôtô), quá trình phục hồi khả năng làm việc của các máy móc, thiết bị bằng cách loại trừ những hư hỏng và kéo dài tuổi thọ của chúng. SC có nhiều mức khác nhau: SC thường xuyên (tần tu), SC một phần lớn (trung tu) và SC lớn (đại tu). SC thường xuyên là sự khắc phục những hư hỏng, sai sót nhỏ của thiết bị và máy móc. SC một phần lớn và SC lớn là sự khắc phục sai sót, hư hỏng lớn của một bộ phận hay toàn bộ máy móc thiết bị để kéo dài tuổi thọ của nó. Phải lập lịch SC theo kế hoạch dự phòng để tiến hành các mức SC trên theo đúng chu kì SC đã xác định. Chu kì SC phụ thuộc vào độ phức tạp SC của máy móc, thiết bị về cơ khí, thuỷ lực, điện, điện tử, điều khiển tự động, vv. Hiện nay, phổ biến dạng SC bằng cách thay cả cụm và cả bộ (unit) nhằm nhanh chóng đưa máy móc và thiết bị vào hoạt động.

**SỬA CHỮA LỚN** sửa chữa và thay thế những bộ phận, những chi tiết cơ bản của tài sản cố định bị hao mòn. Khi SCL hoàn thành, giá trị của tài sản cố định được khôi phục ở một mức độ nhất định, tức là tái sản xuất bù phần tài sản cố định. Chu kì SCL tương đối dài (thường là 1 năm), có kế hoạch và dự toán riêng cho mỗi lần sửa chữa. Chi phí SCL được trang trải bằng nguồn vốn riêng (nguồn vốn SCL), được hoàn thành khi trích khấu hao tài sản cố định hoặc bằng chi phí trích trước hằng năm về SCL vào giá thành sản phẩm, phí lưu thông.

**SỬA CHỮA TÁI TỔ HỢP** hệ thống sửa chữa để tái tạo một phần tử AND có hoạt tính từ các đoạn AND bị tổn thương.

**SỬA CHỮA THƯỜNG XUYỀN** sửa chữa và thay thế những chi tiết nhỏ của tài sản cố định bị hao mòn, hư hỏng, bảo đảm cho tài sản cố định hoạt động bình thường giữa hai chu kì sửa chữa lớn. Chu kì sửa chữa ngắn, thời gian sửa chữa không nhiều, không có dự toán về nguồn vốn riêng, chi phí SCTX được tính vào giá thành sản phẩm trong kì.

**SỬA ĐÁ MÀI** quá trình phục hồi lại khả năng làm việc và hình dáng của đá mài đã mất đi do bị mài mòn hoặc do phoi lấp đầy khoảng trống giữa các hạt mài. Dụng cụ để SDM gồm: búi chì kim cương, đĩa kim cương, đĩa bằng vật liệu mài bằng hợp kim cứng, băng thép con lăn, băng thép gio. SDM để gia công các chi tiết chính xác được thực hiện ba bước: sửa thô (lượng chạy dao ngang lớn), sửa tinh (lượng chạy dao ngang nhỏ) và cuối cùng sửa vài lần không có lượng chạy dao ngang. Lớp đá mài cần hớt đi cho mỗi lần sửa khoảng 0,05 - 0,5 mm.

**“SỬA ĐỔI LỐI LÀM VIỆC”** tác phẩm do Hồ Chí Minh (với bí danh là X, Y, Z) viết và xuất bản lần đầu vào năm 1948. Cuốn sách gồm 6 chương: Phê bình và sửa chữa; mấy điều kinh nghiệm; tư cách và đạo đức cách mạng; vấn đề cán bộ; cách lãnh đạo; chống thói ba hoa.

Hồ Chí Minh đã đề ra 12 nguyên tắc cơ bản trong việc rèn

tuyên đạo đức cách mạng; đảng viên cộng sản phải lấy phê bình và tự phê bình làm quy luật phát triển của Đảng; Đảng Cộng sản là một tổ chức tiên phong của giai cấp công nhân, đấu tranh cho lý tưởng cách mạng chứ không phải là một cơ quan làm ăn phát tài. Vì vậy, đảng viên phải đặt lợi ích của cách mạng lên trên hết; họ ra sức rèn luyện đạo đức cách mạng, học tập chính trị, quan hệ chặt chẽ với quần chúng, v.v. Người coi đạo đức cách mạng là nguồn gốc của thắng lợi: "cũng như sông thì có nguồn mới có nước, không có nguồn thì sông cạn. Cũng như cây phải có gốc, không có gốc thì cây héo. Người cách mạng phải có đạo đức, không có đạo đức thì dù có tài giỏi mấy cũng không lãnh đạo được nhân dân" (X, Y, Z, "Sửa đổi lối làm việc"). Ngoài ra, người đảng viên, cán bộ phải có phương pháp hoạt động cách mạng tốt, đi sâu sát và lãnh đạo quần chúng đấu tranh, nhưng không phình nình và theo đuổi quần chúng.

"SĐLLV" là một cuốn sách có giá trị đối với công tác xây dựng Đảng và đã được Ban Chấp hành Trung ương Đảng lấy làm tài liệu giáo dục đạo đức cách mạng cho cán bộ, đảng viên.

**SỮA ĐỔI Ở VẬT CHỦ** hiện tượng một vi khuẩn bảo vệ ADN bằng cách methyl hoá để tránh không bị chính enzym giới hạn của nó cắt đi. Nếu ADN pha phage cũng methyl hoá thì lại có thể phát triển trên vi khuẩn vì lúc đó sự giới hạn đã mất đi.

**SỮA ĐỔI PHÁP LUẬT** được hiểu theo hai cấp độ: 1) Các cơ quan nhà nước có thẩm quyền bổ sung, thay đổi, hoàn thiện hệ thống pháp luật cho phù hợp với điều kiện phát triển mới của đất nước; 2) Các cơ quan nhà nước có thẩm quyền sửa chữa, bổ sung, hủy bỏ các văn bản pháp luật cụ thể cho phù hợp với Hiến pháp, luật. Việc SĐPL được thực hiện theo trình tự được quy định trong Hiến pháp và luật. Nguyên nhân dẫn đến việc phải SĐPL do điều kiện phát triển kinh tế - xã hội quy định. Việc SĐPL cũng được tiến hành khi nhà nước tham gia, kí kết, phê chuẩn các điều ước quốc tế có những quy định so với những quy định của pháp luật hiện hành.

**SỮA ĐỔI SAU PHIÊN MÃ** cơ chế điều hoà hoạt động gen, có thể thực hiện bằng cách kiểm soát sự chuyển vận ARN từ nhân sang bào tương, sau khi các intron đã bị cắt đi hoặc kiểm soát cắt ghép ARN (tách intron khỏi ARN).

**SỮA** sản phẩm tiết ra từ tuyến S ở động vật có vú cái sau khi đẻ và dùng để nuôi con. S được tạo thành từ nguyên liệu hữu cơ và vô cơ rút từ máu đi qua tuyến S. Muốn tạo được một lít S phải có khoảng 400 - 500 lít máu đi qua hệ huyết quản tuyến S. Trong tuần lễ đầu sau khi đẻ, bản vú tiết ra loại S non, còn gọi là S đầu, với tính chất và thành phần hoá học khác với S thường (chứa nhiều kháng thể, chất tẩy ống tiêu hoá cho con sơ sinh...) và chỉ dùng để nuôi con mới đẻ. S vắt từ ngày thứ 10 trở đi mới gọi là S thường, cũng gọi là S nguyên.

S động vật ở dạng lỏng, màu trắng đục hơi ngà màu vàng nhạt, vị hơi ngọt, có mùi đặc trưng, riêng S trâu có mùi gay mạnh hơn các S động vật khác. Thành phần hoá học S của các loài động vật khác nhau cũng khác nhau. S trâu và S cừu có hàm lượng chất béo cao nhất khoảng 7 - 8%. Còn S dê, S bò có hàm lượng chất béo thấp hơn 3,8 - 4%. Ngoài chất béo ra, trong S động vật còn có các chất như protein (chủ yếu là casein chiếm khoảng 80%, còn lại là anbumin và globulin), glucit (chủ yếu là đường lactozo), các vitamin hoà tan trong chất béo (A, D, E, v.v.) và các vitamin hoà tan trong nước như

B, C, K, F, v.v., các loại muối khoáng, các nguyên tố vi lượng rất cần thiết cho sự phát triển của cơ thể, các enzym. S động vật không có chất bột như S thực vật. Tỷ lệ theo phần trăm (%) những hợp chất chính ở S một số loài vật nuôi như sau:

|      | Vật chất khô | Mỡ sữa | Protein Casein | Anbumin | Lactozo | Khối lượng | Năng lượng kcal/100g |
|------|--------------|--------|----------------|---------|---------|------------|----------------------|
| Bò   | 13,0         | 3,9    | 2,7            | 0,5     | 4,7     | 0,7        | 69                   |
| Trâu | 17,9         | 7,7    | 3,8            | 0,7     | 4,8     | 0,8        | 110                  |
| Ngựa | 10,7         | 1,8    | 1,2            | 0,9     | 6,4     | 0,3        | 52                   |
| Dê   | 13,4         | 4,1    | 3,0            | 0,6     | 4,5     | 0,8        | 73                   |
| Cừu  | 17,9         | 6,7    | 5,0            | 0,8     | 4,6     | 0,8        | 105                  |

S động vật được chế biến thành nhiều loại thực phẩm có giá trị dinh dưỡng cao, dễ tiêu hoá, hấp thu cho con người. Đặc biệt, do có thành phần hoá học gần giống S mẹ nên S động vật có thể thay thế S mẹ được.

**SỮA BỘT** (tk. sữa khô), sản phẩm chế biến từ sữa tươi có độ khô 11 - 13%, hoặc từ sữa đã có đặc đến độ khô 35 - 40%, đem sấy khô, nghiền thành bột, sàng, rây được sữa ở dạng bột có độ khô 90 - 96%, độ ẩm 4 - 10%. Tùy thuộc vào thiết bị sấy có được sản phẩm SB có chất lượng khác nhau. Sấy phun, sấy thăng hoa cho sản phẩm có độ khô 96 - 97%, sấy màng thì được SB có độ khô 85 - 90%. Một chỉ số quan trọng của SB là khả năng và tốc độ hoà tan trở lại (sữa hoàn nguyên). Thực tế cho thấy: độ hoà tan của SB sấy bằng phương pháp thăng hoa đạt 98 - 99%, sấy phun đạt 96 - 98%, sấy màng đạt 85 - 88%. Tốc độ tan của SB sấy thăng hoa là nhanh nhất, SB sấy phun tan cũng tương đối nhanh, SB sấy màng tan chậm nhất. Sấy thăng hoa thì độ tan của SB tốt nhưng không kinh tế. SB giàu chất dinh dưỡng, độ ẩm rất thấp nên có thể bảo quản trong bao bì kín ở nhiệt độ thường khoảng 12 - 15 tháng. SB có thể hoà tan ăn ngay, hoặc dùng làm nguyên liệu để chế biến các sản phẩm khác từ sữa như sữa thanh trùng, sữa có đặc, có đường, làm phomat, sữa chua, làm bánh kẹo, socola, v.v.

**SỮA CHUA** sản phẩm thu được khi lên men lactic sữa động vật. Sau khi lọc sạch, thanh trùng, người ta làm nguội xuống 37 - 40°C, cấy chủng SC vào và để lên men ở nhiệt độ 37 - 40°C trong khoảng 3 giờ, rồi cho vào bảo quản lạnh ở nhiệt độ 4 - 6°C trong 5 - 10 giờ, sau đó có thể đưa ra sử dụng. Nhờ có quá trình lên men lactic, một phần protein được phân giải thành axit amin, chất thơm axetoin, diacetyl và các vi khuẩn lactic. Vì vậy, ngoài việc cung cấp các chất dinh dưỡng SC còn có tác dụng cung cấp các vi khuẩn lactic, chữa bệnh đường ruột, bệnh dạ dày và các bệnh về tiêu hoá.

**SỮA CHUA** chất do đôi tuyến cường hống ở ong thợ tiết ra, dùng để nuôi ấu trùng ong thợ trong 3 ngày, và để nuôi trọn đời ong chúa. Trong SC có các axit amin không thay thế để hấp thu, đặc biệt như xistin rất cần cho sinh trưởng của động vật. SC hoàn toàn vô trùng và có khả năng sát khuẩn.

Nhiều nước trên thế giới đã nghiên cứu đưa SC vào sản xuất các mặt hàng tiêu dùng: về mỹ phẩm (do chứa nhiều vitamin đặc biệt là axit panotenic); về dược phẩm: dùng điều trị các chứng bệnh về tim mạch, tiêu hoá, bệnh do virus, bồi dưỡng cơ thể, suy nhược, trị cao huyết áp (do có chất acetylcolin làm giãn nở mạch máu).

**SỮA ĐẦU** (tk. sữa non), sữa được hình thành trong tuyến sữa và tiết ra vào những ngày cuối của thời kỳ có chửa và

những ngày đầu sau khi đẻ ở động vật có vú cái (kể cả người). SD là chất lỏng đặc sánh, nhầy có màu vàng ánh và mùi vị khá đặc biệt; khác với sữa thường, SD có độ axit cao, lượng protein (nhất là anbumin và globulin), chất béo, chất khoáng và vitamin rất cao. Lượng đường không đáng kể. Đặc biệt, SD có giá trị sinh học và năng lượng cao, hoàn toàn cần thiết cho sự phát triển bình thường của vật nuôi mới sinh. Kháng thể trong SD tạo cho vật nuôi mới sinh có khả năng miễn dịch thụ động trong cơ thể. Ở phần lớn động vật có vú, thời gian SD có thể kéo dài từ 2 - 3 ngày đến 7 - 10 ngày. Sau đó là sữa thường, còn gọi là sữa nguyên có thể dùng vào mục đích thực phẩm.

## SỮA ĐỘNG VẬT x. Sữa.

**SỮA KHÔNG MỠ** (tk. sữa gầy, sữa tách bơ, sữa khử bơ)  
x. *Sữa tách bơ*.

**SỮA LƯU HUỖNH** hệ phân tán dưới dạng sữa hạt rất mịn lưu huỳnh trong nước được tạo nên khi cho axit vào dung dịch muối polysulfua.

## SỮA MẸ x. Sữa.

## SỮA NON x. Sữa đầu.

**SỮA TÁCH BƠ** (cg. sữa không mỡ, sữa gầy, sữa khử bơ), sữa động vật đã được tách gần hết phần chất béo bằng máy li tâm cao tốc. Thông thường, trong STB chỉ còn lại khoảng 0,05% chất béo. Phần chất béo tách ra được chế biến thành các loại bơ. Sữa gầy có thể ở dạng lỏng hoặc sấy khô thành dạng bột. Thành phần hoá học của STB có protein, lactozơ, nước, muối khoáng, enzym, các vitamin hoà tan trong nước như vitamin C, nhóm B, K, vv. Sữa bò tươi đã tách mỡ có thành phần gồm khoảng 89% nước, 3,2% protein, 0,05% lipid (chất béo), 4,8% glucit (lactozơ), 0,7% khoáng. STB có thể dùng chế biến sữa bột, sữa đặc có đường, pho mát; sữa chua dùng trong sản xuất bánh kẹo, sôcôla cho người. Trong chăn nuôi, STB là nguồn thức ăn rất tốt dùng để thay thế một phần sữa nguyên nuôi bê nghé trong thời kỳ còn phải nuôi bằng sữa. Sữa bột không mỡ bảo quản được lâu hơn sữa bột bình thường mà không có mùi vị ôi khét, dùng làm nguyên liệu dự trữ rất tốt.

**SỮA THỰC VẬT** nguồn sữa được chiết (cg. trích li) ra từ nguyên liệu thực vật giàu đạm như đỗ tương, vv. Đỗ tương có hàm lượng protein rất cao 35 - 40%; lợi dụng tính hoà tan của đạm trong nước, người ta ngâm đỗ tương khô vào nước cho trương lên, sau đó đem xay và lọc bỏ bã đi, được dịch sữa có độ khô khoảng 6-8%; thành phần hoá học của dịch sữa này gồm: protein, chất béo (dầu béo), glucit (chủ yếu là các tinh bột hoà tan). STV không chứa lactozơ. Đây là nhược điểm cơ bản của STV. Protein STV chủ yếu là anbumin và globulin, lượng casein rất ít. STV có thể chế biến thành nhiều sản phẩm thực phẩm khác nhau: sữa thanh trùng, sữa chua hỗn hợp (cả sữa động vật), sữa bột, đậu phụ, tào phớ, chao, đậu phụ nhừ, giò, vv. STV cũng có giá trị dinh dưỡng cao nhưng kém sữa động vật và không thay thế được sữa mẹ.

**SỮA TIÊU CHUẨN** lượng sữa thu được của một gia súc cái vắt sữa sau khi chuyển lượng sữa có tỉ lệ mỡ sữa thực tế sang tỉ lệ mỡ sữa 4%, tính theo công thức:  $STC (kg) = 0,4 STT (kg) + 15 MTT (kg)$ , trong đó: STT - sữa thực tế (kg), MTT - lượng mỡ thực tế (kg).

**SỮA VÔI** huyền phù của vôi tôi ( $Ca(OH)_2$ ) trong nước. Được dùng để tẩy uế và quét tường.

**SỮA** (*Scyphozoa*), lớp động vật ngành Ruột khoang

(*Cnidaria*). Cơ thể có dạng hình dù [dạng thủy mẫu (*medusa*)], có nhiều xúc tu hay tay để bắt mồi. Trong tay có các tế bào gai có độc tố. Kích thước thay đổi tùy theo từng loài, đường kính biến đổi từ 10 - 20 cm, có loài tay dài 10 - 15 m. Cơ thể trong suốt, chứa tới 98% nước. Đặc điểm cấu tạo ở S là sự phát triển cơ quan cảm giác và hiện tượng tập trung tế bào thần kinh. S là động vật ăn thịt, thức ăn là sinh vật trôi nổi và cá nhỏ. Có khoảng 200 loài. Sống trôi nổi ở các vùng biển nhiệt đới. Ở vùng ven ở biển Việt Nam, có khi cá các cửa sông vào vụ xuân hè thường gặp S miệng rẻ (*Rhizostomida*). Một số địa phương dùng các loài S tại (*Aurelia aurita*) làm thực phẩm. S chỉ (*Chiropsalmus*, đôi khi). S không có khả năng gây ngứa do tế bào gai có chứa độc tố.

**SỮA LƯỢC** (*Ctenophora*), ngành động vật không xương sống, ở biển. Cơ thể trong suốt, thường có dạng cầu hay dạng túi, mang 8 dây tằm lược (cơ quan vận chuyển) và xoang vị (hệ thống các ống vị). Đa số có xúc tu với các tế bào tiết chất dính dùng bắt mồi năm hai bên cơ thể. Cơ thể chuyển sang kiểu đối xứng toả tròn hai tia, cấu tạo cơ thể phân hoá cao hơn ruột khoang, bắt đầu có mầm móng lá phôi thứ ba. Có khoảng 90 loài, sống ở các vùng đảo san hô biển nhiệt đới. Ở biển Việt Nam, nhất là ở vùng đảo san hô phía nam đã thấy 21 loài thuộc chi *Coclepeana*, *Ctenoptana*, *Planociena*, *Gastrades*, *Savangia*. SL có ý nghĩa quan trọng trong chủng loại phát sinh của động vật.

**SỮA PHÈN MUỐI** thực phẩm ăn sẵn, được chế biến từ sữa tươi, đã làm giảm nước và tăng độ giòn nhờ ngâm với hỗn hợp nước phèn. Thường dùng sữa hồng, sữa sen, có thể dùng cả sữa chấm, sữa trắng. Khoảng 20 kg nguyên liệu cho 1 kg thành phẩm dưới hai dạng: dù sữa và đầu sữa. Thành phẩm: dù sữa tròn và mỏng như bánh đa chín, bề mặt bóng láng, màu trắng trong đến vàng ngà, giòn và đàn hồi tốt, hàm lượng nước 70%, muối 25%. SPM là hàng thực phẩm xuất khẩu có giá trị. SPM rửa sạch phèn, chần nước nóng 70 - 80°C, trộn với các thực phẩm khác và gia vị thành món nộm. Một số vùng ở Việt Nam có tập quán ăn SPM nhưng cách chế biến khác hẳn: sữa tươi, cạo rửa sạch nhớt, thái miếng dày 2,0 - 2,5 cm, ướp với nước lá sung (hoặc lá làng, vỏ vẹm băm nhỏ) đã đun sôi để nguội khoảng 4 - 5 ngày, thường ăn với rau thơm, đậu phụ, chấm mắm tôm.

**SỨC BỀN** khả năng chậm xuất hiện mệt mỏi của cơ thể khi hoạt động thể lực với cường độ cao, thời gian dài trong một cự li hoặc môn thể thao; là một trong ba tổ chức thể lực cơ bản sức nhanh, sức mạnh, SB quyết định năng lực vận động và thành tích thể thao. SB chung được phân làm 2 loại:

SB yếm khí hay SB tốc độ là khả năng hoạt động với tốc độ cao, thời gian dài trong điều kiện tuần hoàn và hô hấp không đáp ứng đủ nhu cầu oxy cho cơ thể. SB ưa khí là khả năng vận động với cường độ ngưỡng yếm khí ( $AT_4$ ) trong thời gian dài, cơ thể được đáp ứng đủ nhu cầu oxy.

**SỨC BỀN THỂ THAO** khả năng của cơ thể chống lại mệt mỏi trong hoạt động môn thể thao. Sức bền chung trong hoạt động kéo dài với cường độ trung bình, thu hút toàn bộ hệ cơ tham gia hoạt động, là cơ sở chung cho tất cả các biểu hiện sức bền trong các hoạt động khác nhau. Sức bền trong hoạt động từng môn thể thao gọi là sức bền chuyên môn.

**SỨC BỀN VẬT LIỆU** môn khoa học chuyên nghiên cứu các phương pháp tính toán độ bền, độ cứng và sự ổn định của các chi tiết máy và cấu kiện công trình dưới tác dụng của



ngoại lực và môi trường. SBVL là môn khoa học thực nghiệm (lý thuyết và thực nghiệm có liên quan trực tiếp với nhau): thực nghiệm có thể tiến hành trước hoặc sau nghiên cứu lý thuyết, đôi khi có thể tiến hành cả trước lẫn sau hoặc tiến hành song song. Đối tượng nghiên cứu và ứng dụng là các thanh (dầm) và tấm (bản). SBVL là một bộ phận của lý thuyết đàn hồi ứng dụng, nhằm đưa ra các công thức tính toán đơn giản, đủ chính xác, dễ dàng áp dụng trong kỹ thuật. SBVL được hình thành từ đầu thế kỷ 18 do yêu cầu phát triển của ngành hàng hải, xây dựng và chế tạo máy. Những người đặt nền móng cho ngành này là Bionfinghe (Bjöl'finger), Huc (R. Hooke), Ôle (L. Euler), Becnulì (Bernoulli), Xanh-Vomăng (B. de Saint-Venant), Naviê (H. Navier), Cỗy (A.L. Cauchy), vv.

**SỨC CẢN** lực xuất hiện khi một vật chuyển động trong môi trường chất lỏng hoặc khí, gây nên sự cản trở chuyển động của vật. Trong thủy khí động lực còn gọi là SC thủy lực. Thường được phân biệt: SC hình dáng; SC lên bề mặt vật do sự xuất hiện của lớp biên (cg. SC do ma sát).

SC hình dáng có thể tính theo công thức

$$R = \frac{1}{2} \rho C_x S v^2$$

trong đó:  $\rho$  là khối lượng riêng của chất lỏng hoặc khí, S - số đo tiết diện lớn nhất của vật nằm vuông góc với dòng chảy, v - vận tốc của dòng chảy,  $C_x$  - hệ số cản đặc trưng cho hình dáng của vật. Nếu vật có hình dáng khí động xấu thì hệ số  $C_x$  sẽ lớn, còn nếu vật có hình dáng khí động tốt (thon, dài nhọn hoặc cánh của vật bay ...) thì hệ số  $C_x$  sẽ nhỏ và do đó SC thủy lực sẽ nhỏ.

Sau khi tính được SC thủy lực của môi trường tác dụng lên vật ta có thể tính gần đúng công suất của vật chuyển động ở vận tốc v là:

$$N = Rv.$$

**SỨC CĂNG BỀ MẶT** đại lượng đặc trưng cho lực hút giữa các phân tử của pha ngưng tụ (lỏng, rắn) và có xu hướng kéo các phân tử của bề mặt vào trong lòng thể tích; được xác định bằng công tạo nên một đơn vị diện tích bề mặt phân cách pha. Còn có thể định nghĩa: SCBM là lực tiếp xúc với bề mặt tác dụng trên 1 đơn vị độ dài của bề mặt, theo chiều làm giảm bề mặt đến mức tối đa. Do SCBM mà các giọt chất lỏng có dạng hình cầu. Vd. ở 20°C, SCBM (N/m) của nước là  $72,75 \cdot 10^{-3}$ ; của thủy ngân  $485 \cdot 10^{-3}$ ; của hexan  $18,5 \cdot 10^{-3}$ ; của  $\text{BaSO}_4$  là  $1,250 \cdot 10^{-3}$ ; của  $\text{CaF}_2$  là  $2,500 \cdot 10^{-3}$ . Có SCBM giữa hai chất lỏng, vd. nước - benzen ở 19°C có SCBM là  $4,4 \cdot 10^{-3}$ ; nước - ancol amylíc ở 18°C:  $4,8 \cdot 10^{-3}$ .

**SỨC CHIẾN ĐẤU** năng lực thực hiện nhiệm vụ tác chiến của từng đơn vị lực lượng vũ trang. SCĐ phụ thuộc vào mức độ biến chế người, trang bị vũ khí, phương tiện kỹ thuật quân sự; trình độ chỉ huy và kỹ năng chiến đấu; chất lượng chính trị - tinh thần binh sĩ; khả năng bảo đảm vật chất kỹ thuật; mức độ tổn thất nếu đã qua chiến đấu và khả năng bổ sung.

**SỨC CHỐNG CẮT CỦA ĐẤT** trạng thái ứng suất, tại đó mẫu đá hay một phần khối đá bị gãy vỡ. Khi gãy vỡ xảy ra đột ngột, tải trọng tác động cũng giảm xuống đột ngột kèm theo tiếng động, đôi khi khá to. Tuy nhiên, sự gãy vỡ cũng có thể xảy ra từ từ, rất khó xác định, nhất là khi mẫu thí nghiệm đã mềm yếu trong điều kiện ứng suất bao quanh lớn. Để xác định được sức bền, cần xác định được thời điểm xảy ra gãy vỡ. Xl. *Độ bền của đất đá*.

**SỨC CHỨA CỦA VÙNG** nội dung kinh tế - xã hội cụ thể mà vùng có thể tiếp nhận trong việc phát triển cân đối, nhịp nhàng một cách hài hoà đem lại hiệu quả cao nhất. Mọi đầu tư thêm như tăng thêm nhân lực, xây thêm công trình, khai thác thêm nguồn tài nguyên thiên nhiên, mở rộng thêm quan hệ đối ngoại, tăng thêm chi tiêu, vv. đều vấp vấp và gây những trở ngại khó khăn trong phát triển kinh tế - xã hội của vùng.

**SỨC ĐIỆN ĐỘNG** (tk. suất điện động, thế điện động) x. *Suất điện động*.

**SỨC ĐIỆN ĐỘNG NHIỆT ĐIỆN** x. *Suất điện động nhiệt điện*.

**SỨC HÚT KINH TẾ CỦA VÙNG** mức độ liên hệ (gắn bó) về kinh tế của các đơn vị sản xuất và dịch vụ đối với một vùng.

**SỨC HÚT TRUNG TÂM** nơi tập trung mạnh các hoạt động sản xuất, dịch vụ thu hút những nguồn lao động, vốn, vật tư, nguyên liệu, bán thành phẩm và sản phẩm từ các nơi trong vùng và chi phối mọi hoạt động kinh tế, chính trị, xã hội và khoa học công nghệ của vùng.

**SỨC KÉO ĐIỆN** sức kéo sinh ra trong quá trình biến đổi điện năng thành cơ năng nhờ động cơ điện kéo đặt trên phương tiện giao thông điện.

**SỨC KHOẺ** trạng thái thoải mái đầy đủ về thể chất, tâm thần xã hội mà không chỉ có nghĩa là không có bệnh hay thương tật; cho phép mỗi người thích ứng nhanh chóng với các biến đổi của môi trường, giữ được lâu dài khả năng lao động và lao động có hiệu quả (theo Tổ chức Y tế Thế giới). Bao gồm: SK cá thể, SK gia đình, SK cộng đồng, SK xã hội. SK là một trong các yếu tố cơ bản để xây dựng, đẩy mạnh sản xuất, phát triển kinh tế, xây dựng đất nước. SK phụ thuộc vào nhiều yếu tố: cá nhân, môi trường, cộng đồng xã hội, tình hình quốc tế, vấn đề tổng hợp chung của toàn bộ xã hội.

**SỨC LAO ĐỘNG** toàn bộ thể lực và trí lực, kỹ năng, kỹ xảo lao động mà con người vốn có và được sử dụng trong quá trình sản xuất. Bộ phận dân số có SLD đang trong tuổi lao động gọi là nguồn lao động. Dưới chủ nghĩa tư bản, SLD biến thành hàng hoá, có giá trị và giá trị sử dụng. Giá trị sử dụng của hàng hoá SLD có đặc tính là trong quá trình lao động, tức là quá trình sử dụng và thực hiện SLD, người công nhân tạo ra một giá trị lớn hơn giá trị của bản thân SLD của họ, trên cơ sở đó, đem lại một lượng giá trị thặng dư cho nhà tư bản. Dưới chủ nghĩa xã hội, khi các tư liệu sản xuất chủ yếu thuộc chế độ công hữu, trong các xí nghiệp nhà nước hay tập thể, người lao động làm chủ, thì SLD không còn là hàng hoá theo đúng nghĩa của nó; nhưng nền kinh tế còn là sản xuất hàng hoá, cho nên nó cũng được tính giá trị và giá cả dưới hình thức tiền lương, do đó SLD mang tính chất hàng hoá đặc biệt. Trong thời kỳ quá độ, ở các cơ sở kinh tế thuộc thành phần kinh tế tư bản chủ nghĩa, người lao động vẫn còn làm thuê và bán SLD, do vậy SLD vẫn còn là hàng hoá.

**SỨC MẠNH** lực do cơ bắp sản sinh ra trong quá trình cơ cơ nhằm khắc phục trọng lượng hoặc lực cản bên ngoài.

Tuỳ thuộc tính chất hoạt động của cơ bắp mà phân ra hai nhóm, SM động lực và SM tĩnh lực, trong đó bao gồm các loại SM sau: SM tuyệt đối là khả năng phát lực tối đa của một nhóm cơ hoặc các cơ toàn thân; SM tương đối là SM tuyệt đối chia cho trọng lượng cơ thể; SM tốc độ hay lực bột là SM tối đa mà cơ thể sản sinh ra trong khoảnh khắc ngắn nhất.

Các loại SM đều phụ thuộc vào sự phát triển khối lượng các nhóm cơ bắp, trữ lượng các vật chất cung cấp năng lượng trong cơ (ATP, CP) và hơn nữa là cường độ và tần số xung động thần kinh điều khiển cơ cơ.

**SỨC MẠNH CHIẾN ĐẤU** tổng thể các yếu tố vật chất và tinh thần quyết định trạng thái và năng lực thực hiện các nhiệm vụ của lực lượng vũ trang một nước như: số lượng và chất lượng cán bộ, chiến sĩ; số lượng và chất lượng vũ khí, trang bị và các phương tiện vật chất kỹ thuật khác; sức mạnh chính trị tinh thần của bộ đội; cơ cấu tổ chức lực lượng vũ trang; trình độ nắm vững nghệ thuật quân sự và tài năng chỉ huy của cán bộ; trình độ phát triển khoa học quân sự... SMCĐ là bộ phận quan trọng nhất của sức mạnh quân sự của một nước.

**SỨC MẠNH QUÂN SỰ** tổng thể lực lượng vật chất tinh thần của một nước và khả năng huy động các lực lượng đó để thực hiện mục đích chiến tranh. SMQS là biểu hiện của các tiềm lực quân sự, kinh tế, khoa học - kỹ thuật, chính trị - tinh thần và thể hiện trực tiếp ở khả năng của lực lượng vũ trang trong việc thực hiện nhiệm vụ chính trị quân sự của nước đó. SMQS Việt Nam là sức mạnh của toàn dân đánh giặc, lấy lực lượng vũ trang làm nòng cốt dựa trên sức mạnh toàn diện của cả nước trong công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

**SỨC MẠNH QUỐC PHÒNG** khả năng và mức độ chuẩn bị đất nước chống xâm lược. Phụ thuộc vào lực lượng vật chất và tinh thần mà nhà nước có thể huy động cho chiến tranh, đồng thời phụ thuộc vào kết quả của việc chuẩn bị đất nước cho phòng thủ, chuẩn bị kinh tế, chuẩn bị lực lượng vũ trang, chuẩn bị sức mạnh chính trị và tinh thần hiện có và sức mạnh tiềm tàng; sức mạnh hiện tại và sức mạnh truyền thống.

**SỨC MUA** khả năng mua sắm hàng hoá và trả công dịch vụ bằng tiền. SM có thể là SM của dân cư nói chung hay của một tầng lớp dân cư nhất định, hay SM của đồng tiền. SM của dân cư là khả năng mua sắm hàng hoá và trả công dịch vụ của dân cư bằng thu nhập tiền tệ của họ. SM của dân cư phản ánh nhu cầu có khả năng thanh toán của dân cư; phụ thuộc vào mức thu nhập của các tầng lớp dân cư và hệ thống giá cả hàng tiêu dùng. SM của đồng tiền là số lượng hàng hoá và khối lượng dịch vụ mà một đơn vị tiền tệ nhất định có thể mua được; có quan hệ mật thiết với giá cả hàng hoá và giá công dịch vụ. Nếu giá cả hàng hoá và giá công dịch vụ giảm thì cùng một số tiền bỏ ra có thể mua được một khối lượng hàng hoá và dịch vụ nhiều hơn; trong trường hợp này, SM của đồng tiền tăng lên, và ngược lại. Như vậy, SM của đồng tiền biến động tỉ lệ nghịch với sự biến động của giá cả hàng hoá và giá công dịch vụ, tỉ lệ thuận với thu nhập của dân cư.

**SỨC NHANH** tốc độ thực hiện một động tác hoặc tốc độ di chuyển trong không gian khi hoạt động thể lực. SN trong hoạt động thể thao phụ thuộc chặt chẽ vào sức mạnh động lực, sức mạnh tốc độ và tần số động tác trong vận động.

**SỨC PHẢN ĐIỆN** x. *Suất phản điện*.

**SỨC SINH SẢN** khả năng của một sinh vật sinh sản ra thế hệ con cái. Phần lớn sinh vật có SSS lớn làm cho kích thước quần thể của chúng sẽ nhanh chóng tăng lên nếu tất cả đều sống sót. Trên thực tế, phần lớn thế hệ con không sống được hết (x. *Chọn lọc*).

**SỨC SINH TRƯỞNG** trạng thái nước thấm thấu trong tế bào, làm chất nguyên sinh phồng lên ép vào thành tế bào. Do thành tế bào tương đối mềm dẻo, phồng lên nhưng cũng đủ cứng để hạn chế nước đi vào đến điểm mà tế bào có thể bị vỡ.

Trạng thái lúc đó gọi là trạng thái trương nước. Tính trương nước có ý nghĩa chính đối với sự chống chịu của cây thân thảo như lúa.

**SỨC TỰ ĐỘNG** đại lượng đặc trưng cho khả năng tạo ra từ thông trong mạch từ của cuộn dây dòng điện. Khái niệm này được sử dụng khi tính toán mạch từ. Việc tính toán mạch từ sẽ tương tự như tính mạch điện, nếu ta coi vai trò của STD như sức điện động, từ thông như dòng điện và từ trở như điện trở, vd. đối với máy biến áp hai dây quấn, STD dây quấn sơ cấp là  $W_1 I_1$ , STD dây quấn thứ cấp là  $W_2 I_2$  (trong đó  $W_1, W_2$  là số vòng dây quấn sơ cấp và thứ cấp). STD đo bằng ampe hoặc ampe vòng.

**SỪNG DÊ** (thực vật; *Strophanthus divaricatus*), cây bụi nhỏ mọc hoang, họ Trúc đào (*Apocynaceae*). Lá mọc đối. Hoa tự hình xim ở đầu cành, vàng. Quả dài, dính từng đôi giống hai sừng. Hạt có chùm lông. Toàn cây có nhựa trắng. Hạt là nguyên liệu chế glycozit trợ tim (divaricozit, zinozit, caudozit, vv.). Cây độc. Gây ngộ độc, dẫn tới rối loạn thị giác và ngừng tim, có thể chết sau 48 giờ. Chữa ngộ độc: rửa ruột, tiêm long não, cafein, tiêm truyền huyết thanh mận; nằm yên tĩnh; không được tiêm adrenalin.



Sừng dê

1. Cành mang lá, quả; 2. Hoa; 3. Quả; 4. Hạt

**SỪNG HOÁ** sự phát triển hoặc biến đổi các tế bào biểu mô phủ của niêm mạc thành những tế bào không có nhân, thường ở biểu bì, chứa nhiều chất sừng (keratin). SH có thể gặp trong một số viêm mạn tính, thiếu vitamin A hoặc một số trường hợp ung thư dạng biểu bì (vảy).

**SỪNG TRÁU** (địa lý), mũi đất ở tỉnh Ninh Thuận, phía tây nam Mũi Dinh, tỉnh Ninh Thuận, cao 329 m. Bên trong mũi đất là Cà Ná, một khu sản xuất muối biển, du lịch nổi tiếng của Việt Nam.

**SỪNG SỞ** trạng thái ức chế tâm thần và vận động, với biểu hiện: vẻ mặt mất linh hoạt, tư thế cứng nhắc, lời nói nghèo nàn hay không có, vận động hạn chế. Gặp trong nhiều chứng bệnh tâm thần (căng trương lực bất động, trầm cảm) hay sau một xúc động quá mạnh (vd. tai nạn xảy ra đột ngột với người thân).

**SUỐI** sự làm ẩm nhân tạo căn phòng để giữ nhiệt độ ở mức đã cho nhằm đáp ứng điều kiện thích hợp (vd. nhiệt độ trong phòng là 18 - 20°C) trong đời sống và trong quá trình công nghệ. S cũng được hiểu là hệ thống nhiệt để thực hiện chức năng ấy. Các dạng S chủ yếu: nước, hơi nước, không khí, khí, bức xạ. 1) S nước (S bằng nước nóng): làm ẩm căn phòng bằng cách cấp nhiệt qua các thiết bị (lò bức xạ, lò sưởi đối lưu, tấm sưởi, vv.). Chất tải nhiệt trong S nước là nước nóng. Hệ thống S nước gồm: loại ống kép, ống đơn và ống phân nhánh trên dưới. 2) S hơi nước: dạng S tập trung, trong đó chất tải nhiệt là hơi nước. Hơi nước được đem vào hệ thống S lấy từ mạng cấp nhiệt tập trung hay từ nồi hơi đặt bên trong hoặc gần nhà được S ẩm. 3) S không khí (S bằng không khí nóng): làm ẩm căn phòng bằng không khí nóng. Phần hệ thống S không khí thành loại tuần hoàn kín, trong đó không khí sau khi đã được sử dụng sẽ đem về bộ sấy không khí để hâm lại và loại kết hợp với quạt gió. 4) S khí: dạng sưởi, trong đó chất tải nhiệt là khí đối lưu chuyển trong các thiết bị S (bộ bức xạ, lò tường) đặt ở trong phòng. 5) S bức xạ: dạng S mà nhiệt trong căn phòng được truyền đi phần lớn bằng bức xạ và một phần bằng đối lưu. Thiết bị S thường được đặt dưới sàn nhà, trên trần hay trong tường (tấm sưởi bức xạ).

**SUỐI ĐIỆN** sưởi bằng cách biến điện năng thành nhiệt năng. Những dụng cụ SD thường gặp có thể có sợi nung để hồ hoặc sợi nung bọc kín. Sợi nung cũng có thể đặt kín trong các kết cấu xây dựng (tường ngăn, trần nhà, vv.).

**SUỒN** phần nghiêng của bề mặt Trái Đất, phần chuyển tiếp chia các địa hình dương và âm. Các vật liệu vụn bở di chuyển trên S do trọng lực và nước chảy. S được phân loại theo nguồn gốc (xâm thực, bóc mòn, rĩa trôi, trọng lực, kiến trúc...) và theo hình thái (độ dốc, độ dài, trắc diện...).

**SUỒN TÍCH** x. *Đelavi*; xt. *Phong hoá*.

**SƯƠNG** những hạt nước nhỏ hình thành trên mặt đất hoặc các vật nằm trên mặt đất, do hơi ẩm trong không khí ngưng tụ khi tiếp xúc với bề mặt bị lạnh vì bức xạ ban đêm. Đường kính của hạt S có khi đạt tới 0,5 - 1 mm. Xuất hiện nhiều nhất trong những đêm trời quang mây, thuận lợi cho bức xạ mặt đất. Ở Việt Nam, thời kì nhiều S thường là những tháng chuyển tiếp từ mùa thu sang mùa đông.

**SƯƠNG GIÁ** x. *Sương mù*.

**SƯƠNG GIĂNG** (cg. có sương sa), tên tiết khí hậu (x. *Tiết*) thứ hai mươi trong năm, chỉ khí hậu trung bình trong khoảng những ngày từ 24.10 đến 7.11 hằng năm.

**SƯƠNG MỐC** các hạt nước nhỏ đọng trên các vật thể trên mặt đất, được hình thành do hơi nước trong không khí ngưng kết bởi sự nguội lạnh vì bức xạ ban đêm. Trên cỏ và lá cây, giọt nước đọng lại thường lớn. SM có thể cho lượng giáng thủy dưới 5 mm.

**SƯƠNG MÙ** 1. Trong khí tượng học, là hiện tượng tập trung các hạt ngưng đọng (hạt nước hoặc tinh thể băng, hoặc lẫn lẫn cả hai) lơ lửng trong khí quyển gần mặt đất, thành lớp dày (gọi là SM dày) từ vài mét đến vài trăm mét trên mặt đất (biển), làm giảm tầm nhìn xa tới dưới 1 km (SM nhẹ có tầm nhìn xa trên 1 km). Có thể phân loại SM theo nguyên nhân hình thành: SM bức xạ do không khí tự lạnh đi do bức xạ và lạnh đi do tiếp xúc với mặt đất lạnh ban đêm; SM bình lưu do không khí nóng ẩm di chuyển vào vùng đất (biển) lạnh. SM bốc hơi do hơi nước bốc lên từ mặt đất ẩm hay mặt nước, bị lạnh khi xáo trộn với không khí lạnh bên trên. SM thường xảy

ra trong mùa lạnh và vào lúc nửa đêm về sáng, là lúc có điều kiện thuận lợi cho sự ngưng kết từ từ.

2. Trong hoá học, là hệ lỏng - khí phản tán, các hạt của pha phản tán là lỏng, môi trường là khí; vd. trong sản xuất axit sunfuric, SM hình thành bởi các hạt H<sub>2</sub>SO<sub>4</sub> lỏng.

**SƯƠNG MÙ BĂNG** (cg. sương giá), những hạt băng rất nhỏ lơ lửng trong không khí gần mặt đất, làm giảm tầm nhìn xa.

**SƯƠNG MÙ BỨC XẠ** (cg. sương giá), x. *Sương mù*.

**SƯƠNG MÙ DÀY** x. *Sương mù*.

**SƯƠNG MÙ GIÓ MÙA** sương mù thường xảy ra vào các tháng 1, 2, 3 ở ven biển và hải đảo ở Miền Bắc Việt Nam, khi gió mùa mang khối không khí cực biến tính qua biển ẩm hơn mặt đất lạnh, gây ra sự ngưng kết hơi nước ở lớp không khí gần mặt đất.

**SƯƠNG MÙ KHÔ** vấn đề nhẹ của khí quyển do sự tồn tại các hạt bụi nhỏ hoặc khối gây nên. Tầm nhìn xa hơn 10 km.

**SƯƠNG MÙ NGHỊCH NHIỆT** sương mù thường xảy ra ở Miền Bắc Việt Nam về mùa đông. Lớp nghịch nhiệt thường hình thành ở lớp khí quyển sát đất, có nguồn gốc từ nghịch nhiệt frông hoặc nghịch nhiệt bình lưu.

**SƯƠNG MÙ NHE** x. *Sương mù*.

**SƯƠNG MÙ NÚT** hình thành do không khí trườn lên sườn núi, bị nguội lạnh trong quá trình thăng đoạn nhiệt.

**SƯƠNG MUỐI** nước đọng trên các vật thể ở mặt đất (thảm cỏ, lá cây, vv.) dưới dạng những hạt rất nhỏ, đường kính không quá 0,5 mm, có màu trắng như muối. SM là kết quả ngưng tụ trực tiếp của các hạt sương mù trên bề mặt vật thể.

**SƯƠNG NGUYỆT ANH** (tên thật: Nguyễn Xuân Khuê, Nguyễn Xuân Hạnh; 1864 - 1921), nhà thơ nữ Việt Nam. Người làng An Bình Đông, huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre. Con gái thứ năm của nhà thơ Nguyễn Đình Chiểu. Học chữ Hán, nổi tiếng thông minh. Từng bán ruộng vườn giúp học sinh xuất dương trong phong trào Đông du (1906 - 08). Chủ bút tờ "Nữ giới chung" (Tiếng chuông nữ giới), tờ báo phụ nữ đầu tiên xuất bản ở Sài Gòn (1918). Thơ Sương Nguyệt Anh chủ yếu là thơ Nôm, đăng trên báo, chưa tập hợp thành sách. Có nhiều thơ đối đáp, đề vịnh; có bài kín đáo tỏ lòng yêu nước, quan tâm đến thời cuộc. Sương Nguyệt Anh còn dịch cuốn "Yên Sơn ngoại sử" của Trung Quốc ra thơ lục bát.

**SÚT MÔI** dị dạng bẩm sinh ở môi: khe hở ở một bên hoặc hai bên môi và có thể lan rộng đến sàn mũi, xương ổ răng, vòm khẩu cái. Chữa bằng mổ tạo hình sớ (có thể ở trẻ nhỏ dưới 2 - 3 tháng tuổi).

**SUU** một loại thuốc đánh vào người dân thường dưới thời phong kiến thực dân; bao gồm hai hình thức: những người dân thường từ 18 đến 60 tuổi phải đi lao động làm những việc tạp dịch không công cho nhà nước, gọi là đi S, người dân ông dân thường từ 18 tuổi trở lên hàng năm phải nộp cho nhà nước một khoản tiền gọi là nộp S. Cách mạng tháng Tám 1945 thành công, các hình thức đi S và nộp S đã được xoá bỏ.

**SUU TẮM** công việc thu thập những hiện vật hoặc tài liệu cần thiết theo một nội dung nào đó. ST là một hoạt động quan trọng của bảo tàng.

**SUU TẬP Mĩ THUẬT** việc tìm kiếm và tập hợp vào một

nơi các tác phẩm nghệ thuật tạo hình. Có những sưu tập tư nhân sau khi người chủ qua đời đã hiến cho nhà nước lập thành bảo tàng, như bảo tàng Torétiakóp (Tret'jakov - Nga). Ở Việt Nam, nhiều người làm STMT.

**SVAT L.** (Laurent Schwartz; 1915 - 2002), nhà toán học Pháp, viện sĩ Viện Hàn lâm Khoa học Pháp. Công trình chủ yếu về tôpô, giải tích điều hoà, giải tích hàm, đặc biệt về hàm suy rộng. Giải thưởng Fields (Fields; 1950).

**SWAPO** (A. South West Africa People Organisation)  
x. *Tổ chức Nhân dân Tây Nam Phi*.

**SYMANÔPXKI K.**  
(Karol Szymanowski; 1882 - 1937), nhà soạn nhạc và nghệ sĩ piano Ba Lan, giáo sư và giám đốc Nhạc viện Varsava (từ 1926). Một trong những đại diện lỗi lạc của âm nhạc Ba Lan thế kỷ 20. Sáng tác của Symanôpxki là sự kết hợp thể hiện nồng nhiệt những khát vọng nghệ thuật dân gian với sự tác động của trường phái ấn tượng và biểu hiện, đồng thời Symanôpxki cũng đạt được những kết quả đáng kể trong



Symanôpxki K.

sự tổng hợp những di sản văn hoá dân tộc với những thành tựu kỹ thuật âm nhạc phương Tây. Những tác phẩm thời kỳ cuối của ông gắn bó chặt chẽ với nền âm nhạc dân tộc.

Tác phẩm: các opera, balet, 4 giao hưởng, công xectô cho piano và dàn nhạc, 2 công xectô cho violông và dàn nhạc, 2 tứ tấu dây, các xonat cho violông và piano, 2 xonat và etuyt, preluyt, mazurka, liên khúc Ba Lan, rômăng cho đàn piano, các tác phẩm chính lí dân ca, vv.

**SYNAP** (A. synap), cấu trúc gồm túi nhỏ có đường kính 200 - 500 Å, màng dày khoảng 50 Å, liên kết giữa hai tế bào thần kinh hoặc giữa tế bào thần kinh với tế bào cơ và có thể cho xung thần kinh đi qua. S nằm giữa đầu tận cùng có dạng cầu của sợi trục một tế bào thần kinh và sợi nhánh hoặc thân tế bào thần kinh khác. Một tế bào thần kinh có thể có nhiều S với các tế bào thần kinh khác. Mỗi S có hai vùng chuyên hoá ở màng tế bào của hai tế bào thần kinh tiếp xúc, cách nhau bởi khe nhỏ (khe hoặc xoang S). Xung thần kinh đi từ sợi trục của tế bào trước S làm các bóng nhỏ vỡ ra và giải phóng chất dẫn truyền thần kinh, các chất này khuếch tán qua khe S và kết hợp với các thụ quan trên màng tế bào sau S. Tùy theo các loại tế bào thần kinh, có thể có tác động hoặc gây xung động ở tế bào sau S (sự hưng phấn) hoặc ngăn cản xung từ các tế bào thần kinh khác (sự ức chế). Đa số S chỉ truyền xung theo một hướng (xl. *Chất dẫn truyền thần kinh*).

## BẢNG ĐỐI CHIẾU TÊN RIÊNG VIỆT - HÁN

|                          |                   |        |
|--------------------------|-------------------|--------|
| Nam Chiêu                | Nan Zhao          | 南 诏    |
| Nam Hán                  | Nan Han           | 南 汉    |
| Nam Ninh                 | Nanning           | 南 宁    |
| Nam Việt                 | Nan Yue           | 南 越    |
| “Nạn kinh”               | “Nanjing”         | “难 经”  |
| Nghiêm Phục              | Yan Fu            | 严 复    |
| Nghiêu                   | Yao               | 尧      |
| Ngô                      | Wu                | 吴      |
| Ngô Đạo Tử               | Wu Daozi          | 吴道子    |
| Ngô Kính Tử              | Wu Jingzi         | 吴敬梓    |
| Ngô Tam Quế              | Wu Sangui         | 吴三桂    |
| Ngô Thừa Ân              | Wu Cheng'en       | 吴乘恩    |
| Nguy Nguyên              | Wei Yuan          | 魏源     |
| Nguyên                   | Yuan              | 元      |
| Nguyên Chấn              | Yuan Zhen         | 元稹     |
| “Ngũơng Thiều (Văn hoá)” | “Yangshao Wenhua” | “仰韶文化” |
| Nhạc Phi                 | Yue Fei           | 岳飞     |
| Nhan Nguyên              | Yan Yuan          | 颜元     |
| “Nhân dân nhật báo”      | “Renmin ribao”    | “人民日报” |
| “Nhân học”               | “Renxue”          | “人学”   |
| Nhiếp Nhĩ                | Nie Er            | 聂耳     |
| Nho Quế                  | Rugui             | 儒桂     |
| Như Lai                  | Rulai             | 如来     |
| “Niết bàn ”              | “Niepan”          | “涅槃”   |



|                 |               |        |
|-----------------|---------------|--------|
| “Nội kinh”      | “Neijing”     | “内经”   |
| “Nữ sử châm đồ” | “Nùshizhentú” | “女使箴图” |
| Phạm Chấn       | Fan Zhen      | 范缜     |
| Phổ Nghi        | Pu Yi         | 普宜     |
| Phương Dĩ Trí   | Fang Yizhi    | 方以智    |
| Quách Hi        | Guo Xi        | 郭熙     |
| Quách Mạt Nhược | Guo Moruo     | 郭沫若    |
| Quách Quỳ       | Guo Kui       | 郭夔     |
| Quách Tượng     | Guo Xiang     | 郭象     |
| Quan Hán Khanh  | Guan Hanqing  | 关汉卿    |
| Quang Tự        | Guang Xu      | 光绪     |
| Quảng Châu      | Guangzhou     | 广州     |
| Quảng Châu Loan | Guangzhouwan  | 广州湾    |
| Quý Châu        | Guizhou       | 贵州     |
| Quý Cốc Tử      | Gui Guzi      | 鬼谷子    |
| Sơn Đỉnh Động   | Shandingdong  | 山顶洞    |
| Sơn Đông        | Shandong      | 山东     |
| “Sử kí”         | “Shiji”       | “史记”   |

## BẢNG ĐỐI CHIẾU TÊN RIÊNG VIỆT - NGÀ

### Văn N

|                 |                                                                                  |
|-----------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| NAMIÔTKIN X.X.  | (Sergej Semënovich Namëtkin ; Сергей Семёнович Намёткин)                         |
| NÂYGÀU G.G.     | (Genrikh Gustavovich Nejgauz ; Генрих Густавович Нейгауз)                        |
| NEKRAHÔP N.A.   | (Nikolaj Alekseevich Nekrasov ; Николай Алексеевич Некрасов)                     |
| NÊXMÂYANÔP A.N. | (Aleksandr Nikolaevich Nesmejanov; Александр Николаевич Несмеянов)               |
| NGA             | (Rossija; Россия ; Liên bang Nga - Rossijskaja Federacija; Российская Федерация) |
| NIJINXKI V.F.   | (Vaclav Fomich Nizhinskij ; Вацлав Фомич Нижинский)                              |
| NÔVIKÔP P.X.    | (Pëtr Sergeevich Novikov ; Пётр Сергеевич Нёвиков)                               |
| NÔVIKÔP X.P.    | (Sergej Petrovich Novikov ; Сергей Петрович Нёвиков)                             |
| NÔVÔXIBIA       | (Novosibir ; Новосибирские острова)                                              |
| NÔVÔXIBIAXKO    | (Novosibirsk ; Новосибирск)                                                      |

### Văn O

|                    |                                                                        |
|--------------------|------------------------------------------------------------------------|
| ÔBI                | (Ob' ; Обь)                                                            |
| ÔBÔRIN L.N.        | (Lev Nikolaevich Oborin ; Лев Николаевич Обóрин)                       |
| ÔGARIÔP N.P.       | (Nikolaj Platonovich Ogarëv ; Николай Платонович Огарёв)               |
| ÔIXTORÂC Đ.F.      | (David Fëdorovich Ojstrakh ; Давид Фёдорович Ёйстрах)                  |
| ÔKHÔT              | (Okhotsk ; Охотское море)                                              |
| ÔNĐÈRÔGHÊ Đ.A.     | (Dmitrij Alekseevich Ol'derogge ; Дмитрий Алексеевич Ольдерóгге)       |
| ÔNÊGA              | (Onega ; Онежское óзеро)                                               |
| ÔVÊCHKIN V.V.      | (Valentin Vladimirovich Ovechkin ; Валентин Владимирович Овёчкин)      |
| ÔXTÔRÔGRATXKI M.V. | (Mikhail Vasil'evich Ostrogradskij ; Михаил Васильевич Острогра́дский) |
| ÔXTÔRÔPXKI A.N.    | (Aleksandr Nikolaevich Ostrovskij ; Александр Николаевич Остро́вский)  |

ÔXTƠRÔPXKI N.A.

(Nikolaj Alekseevich Ostrovskij ; Николай Алексеевич Острóвский)

## Văn P

PAPLÔP I.P.

(Ivan Petrovich Pavlov ; Иван Петрови́ч Па́влов)

PAPLÔVA A.P.

(Anna Pavlovna Pavlova ; Анна Павловна Па́влова)

PAUXTÔPXKI K.G.

(Konstantin Georgievich Paustovskij ; Константи́н Гео́ргиевич Паусто́вский)

PAXTECNAC B.I.

(Boris Leonidovich Pasternak ; Бори́с Леони́дович Пастерна́к)

PAZU'RU'C

(Pazyuk ; Пазы́ры́кские курганы)

PECMI

(Perm' ; Пермь)

PÊCHÔRA

(Pechora ; Печо́ра)

PÊRÔP V.G.

(Vasilij Grigor'evich Petrov ; Васи́лий Григо́рьевич Пе́ров)

PÊTORÔGRAT

(Petrograd ; Петрогра́д)

PÊTORÔP-VÔTKIN K.X.

(Kuz'ma Sergeevich Petrov - Vodkin ; Кузьма Серге́евич Пе́тров - Во́дкин)

PÊTORÔPXKI B.V.

(Boris Vasil'evich Petrovskij ; Бори́с Васи́льевич Пе́тровский)

PIÔT I ĐẠI ĐẾ

(Pëtr I Velikij ; Пётр I Вели́кий)

PIÔT III F.

(Fëdorovich Pëtr III ; Фёдорович Пётр III)

PIRÔGÔP N.I.

(Nikolaj Ivanovich Pirogov ; Никола́й Ива́нович Пиро́гов)

PIXAREP Đ.I.

(Dmitrij Ivanovich Pisarev ; Дми́трий Ива́нович Пи́сарев)

PLATÔNÔP A.P.

(Andrej Platonovich Platonov ; Андре́й Плато́нович Плато́нов)

PLÊKHANÔP G.V.

(Georgij Valentinovich Plekhanov ; Гео́ргий Вале́нтинович Плекха́нов)

PLIXEXKAIA M.M.

(Majja Mikhajlovna Pliseckaja ; Ма́йя Миха́йловна Плисе́цкая)

PÔGÔDIN N.F.

(Nikolaj Fëdorovich Pogodin ; Никола́й Фёдорович Погоди́н ; họ thật: Stukalov - Стукалов)

PÔN'TÔRIAGHIN L.X.

(Lev Semënovich Pont'jagin ; Лев Семёнович Понтря́гин)

PÔTEPNIA A.A.

(Aleksandr Afanas'evich Potebnja ; Алекса́ндр Афа́насьевич Потебня́)

|                      |                                                                     |
|----------------------|---------------------------------------------------------------------|
| PRÊÔBRAJENXKAJA O.I. | (Ol'ga Iosifovna Preobrazhenskaja ; Ольга Иосифовна Преображёнская) |
| PRÔKHÔRÔP A.M.       | (Aleksandr Mikhajlovich Prokhorov ; Александр Михайлович Прóхоров)  |
| PUDÔPKIN V.I.        | (Vsevolod Ilarionovich Pudovkin ; Всеволод Илларионович Пудóвкин)   |
| PUSKIN A.X.          | (Aleksandr Sergeevich Pushkin ; Александр Сергеевич Пушкін)         |
| PUTIN V.V.           | (Vladimir Vladimirovich Putin; Владимир Владимирович Путин)         |
| PURIEP I.A.          | (Ivan Aleksandrovich Pyr'ev ; Иван Александрович Пы́рьев)           |

## Vân R

|                         |                                                                                |
|-------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|
| RADISEP A.N.            | (Aleksandr Nikolaevich Radishchev; Александр Николаевич Радíщев)               |
| RAIZOMAN Iu.Ia.         | (Julij Jakovlevich Rajzman ; Юлий Яковлевич Рáйзман)                           |
| RAZIN X.T.              | (Stepan Timofeevich Razin; Степан Тимофеевич Рáзин)                            |
| RĂCMANINÔP X.V.         | (Sergej Vasil'evich Rakhmaninov; Сергей Васильевич Рахмáнинов)                 |
| RÉPIN I.E.              | (Il'ja Efimovich Repin; Илья Ефимович Рéпин).                                  |
| RICHTER X.T.            | (Svjatoslav Teofilovich Rikhter; Святослав Теофилович Рíхтер)                  |
| RIMXKI - KOOCXAKÔP N.A. | (Nikolaj Andreevich Rimskij - Korsakov; Николай Андреевич Рíмский - Кóрсаков). |
| RÔJOĐEXTÔVENXKI G.N.    | (Gennadij Nikolaevich Rozhdestvenskij; Геннадий Николаевич Рождéственский).    |
| RÔJOĐEXTÔVENXKI R.I.    | (Robert Ivanovich Rozhdestvenskij; Роберт Иванович Рождéственский)             |
| RÔMMO M.I.              | (Mikhail Il'ich Romm; Михаил Ильич Ромм)                                       |
| RÔXTÔXKI X.I.           | (Stanislav Iosifovich Rostockij; Станислав Иосифович Ростóцкий)                |
| RÔXTÔRÔPÔVICH M.L.      | (Mstislav Leopoldovich Rostropovich; Мстислав Леопольдович Ростропóвич)        |
| RÔZÔP V.X.              | (Viktor Sergeevich Rozov; Виктор Сергеевич Рóзов)                              |

|                  |                                                                    |
|------------------|--------------------------------------------------------------------|
| RUBINSTÊIN A.G.  | (Anton Grigor'evich Rubinshtejn; Антон Григорьевич Рубинштéйн)     |
| RUBINSTÊIN N.G.  | (Nikolaj Grigor'evich Rubinshtejn; Николай Григорьевич Рубинштéйн) |
| RUBINSTÊIN X. L. | (Sergej Leonidovich Rubinshtejn; Сергей Леонидович Рубинштéйн)     |
| RUBLIÓP A.       | (Andrej Rublëv; Андрей Рублëв)                                     |
| RUXTAVÊLI S.     | (Shota Rustaveli; Шота Руставéли)                                  |
| RUTKHÊU Iu.X.    | (Iurij Sergeevich Rytkeu; Юрий Сергеевич Рытхэу)                   |

## Vân S

|                   |                                                                   |
|-------------------|-------------------------------------------------------------------|
| SADRO I. Ð.       | (Ivan Dmitrievich Shadr; Иван Дмитриевич Шадр)                    |
| SAFRAN Ð.B.       | (Daniil Borisovich Shafran; Даниил Борисович Шафрaн)              |
| SALIAPIN F.I.     | (Fëdor Ivanovich Shaljarin; Фёдор Иванович Шаля́пин)              |
| SECBA L.V.        | (Lev Vladimirovich Shcherba; Лев Владимирович Щéрба)              |
| SEPCHENKÔ T.G.    | (Taras Grigor'evich Shevchenko; Тарас Григорьевич Шевчéнко)       |
| SÊDRIN R.K.       | (Rodion Konstantinovich Shchedrin; Родион Константинович Щедрiн)  |
| SÊMIAKIN M.M.     | (Mikhail Mikhajlovich Shemjakín; Михаил Михайлович Шемя́кин)      |
| SNITKE A.G.       | (Al'fred Garrievich Shnitke; Альфред Гарриевич Шнiтке)            |
| SÔLÔKHÓP M.A.     | (Mikhail Aleksandrovich Sholokhov; Михаил Александрович Шóлохов)  |
| SÔXTAKÔVICH Ð. Ð. | (Dmitrij Dmitrievich Shostakovich; Дмитрий Дмитриевич Шостакóвич) |
| SUCSIN V.M.       | (Vasilij Makarovich Shukshin; Василий Макарович Шукшiн)           |



# BẢNG MỤC TỪ VÀ MỤC LỤC TỪ ĐIỂN BÁCH KHOA VIỆT NAM TẬP 3

| N                    |    |                    |    |                      |                         |
|----------------------|----|--------------------|----|----------------------|-------------------------|
|                      |    | Nam Định           | 27 | Nanômét              | Năm ánh sáng 39         |
|                      |    | Nam Đình           |    | Nanxây               | Năm âm lịch             |
|                      |    | Nam Đông           |    | Não                  | Năm Châu                |
| Na                   | 21 | Nam Đông hương     |    | Não giữa             | Năm Châu Phi 1960       |
| Na Hang              |    | Nam Đông thư Xã    |    | Não sau              | Năm dương lịch          |
| Na Hiêng             |    | Nam Giang          |    | Não thất             | Năm đời - mười nước     |
| Na Rì                |    | Nam Hà             |    | Não trước            | Năm kế hoạch            |
| Na Uy                |    | Nam Hán            |    | Náo kịch             | Năm ngân sách           |
| Na Uy (Biển)         | 22 | Nam Kỳ             |    | Nạo thai             | Năm nguyên tắc          |
| Na Uy (Dòng biển)    |    | Nam Mi             | 28 | Nạo V. A             | chung sống hoà bình     |
| Ná                   |    | Nam Ninh           |    | Nạp                  | Năm nhiều nước          |
| Nabi                 |    | Nam Ninh           |    | Nạp gió              | Năm nhuận               |
| Nahusôdonôdo II      | 23 | "Nam ông mộng lục" |    | Nạp mìn              | Năm nước kiệt           |
| NAD                  |    | Nam Phu            |    | Nạp mìn tập trung    | Năm nước kiệt thiết kế  |
| NADP                 |    | Nam Phi            |    | Nạp xuống            | Năm nước trung bình     |
| Nada                 |    | "Nam phong"        | 29 | Napan                | Năm Phi                 |
| Nadanta              |    | "Nam quốc sơn hà"  |    | Naphta               | Năm quốc tế             |
| "Nagarakrotagama"    |    | Nam Sách           |    | Naphta dầu mỏ        | Năm S 40                |
| Nagasaki             |    | Nam Sơn            |    | Naphtalen            | Năm sahai               |
| Naghen Ô.            |    | Nam Thanh          | 30 | Naphten              | Năm tài chính           |
| Nai                  | 24 | Nam Tháp Tư        |    | Naphrol              | Năm thủy văn            |
| Nai cà tông          |    | Nam tiến           |    | Naphtylamin          | Năm nắn                 |
| Nai kiểm định        |    | Nam tinh hoá       |    | Napoléong I          | Năm vật lý địa cầu      |
| Nairobi              |    | Nam Tông           |    | Napoléong III        | 36 quốc tế              |
| Najibula             |    | Nam Trâm           |    | Nara                 | Năm W                   |
| NAJWI                |    | Nam triều          |    | Nasakom              | Năm bếp                 |
| Nakama               |    | Nam Trung Bộ       |    | Nát bản              | Nán                     |
| Nam                  |    | Nam Trưc           |    | Nata G.              | Nán chính               |
| Nam Á                | 25 | Nam Tư             |    | NATO                 | Nán gây xương           |
| Nam ai               |    | Nam tước           | 31 | Natri                | Nán thắng               |
| Nam Bán              |    | Nam Việt           |    | Natri axetat         | Nán                     |
| Nam Bắc triều        |    | Nam xuân           |    | Natri bicacbonat     | Năng lực 41             |
| Nam bình             |    | Nam Xương          |    | Natri cacbonat       | Năng lực cạnh tranh     |
| Nam Bộ               |    | Namibia            | 32 | Natri clorua         | Năng lực chuyên chở     |
| Nam Càng Hồ Tào      |    | Namibor            |    | Natri hexaflosilicat | Năng lực công nghệ      |
| Nam Cao              |    | Namich Keman       |    | Natri hidrocacbonat  | Năng lực hành vi        |
| Nam châm             |    | Namiotkin X.X.     |    | Natri hidroxit       | đấn sự                  |
| Nam châm điện        |    | Nan đề             |    | Natri hipoclorit     | Năng lực mới tăng 42    |
| Nam châm điện        | 26 | "Nan kinh"         | 33 | Natri nitrat         | Năng lực pháp luật      |
| một chiều            |    | Nang               |    | Natri peoxit         | Năng lực sản xuất       |
| Nam châm điện        |    | Nang Gôngi         |    | Natufi (Văn hoá)     | 37 Năng lực tái cát bần |
| xoay chiều           |    | Nang Grap          |    | Natxadoocjo D.       | Năng lực tái nước       |
| Nam châm vĩnh cửu    |    | Nang hoá           |    | Natxume Xôxeki       | Năng lực thông qua      |
| Nam Châu Lành        |    | Nang lỏng          |    | Nauru                | Năng lực tính toán      |
| Nam Chiêu            |    | Nang rắng          |    | Nava H.              | Năng lực trách nhiệm    |
| Nam Chương           |    | Nang trôm          |    | Naxe G.A.            | hình sự                 |
| Nam Cực              |    | Nang viên          |    | Naxô                 | 38 Năng lực vận tải     |
| Nam Du               |    | Nàng               |    | Náy chổi             | Năng lực xếp dỡ         |
| "Nam được thần hiệu" |    | "Nàng tiên búp bê" |    | Náy mắm              | Năng lượng (H)          |
| Nam Đàn              |    | Nắng hai           |    | Náy trụ              | Năng lượng (nóng) 43    |
| Nam đạo              |    | Nanga              | 34 | Nazca                | Năng lượng bức xạ       |
| Nam Đình             |    | Nankôpxka Z.       |    | Nazim Hichmei        | Năng lượng dao động     |
|                      |    | Nanô               |    | Năm                  | Năng lượng đàn hồi      |

|                       |                           |                          |                           |    |
|-----------------------|---------------------------|--------------------------|---------------------------|----|
| Năng lượng điện tử    | Necvi P.L.                | Nếp nhân                 | Ngao                      | 63 |
| Năng lượng hạt nhân   | Nem                       | Nếp oản                  | Ngày                      |    |
| Năng lượng hấp dẫn    | Ném bom                   | Nếp sống văn hoá         | Ngày ăn                   |    |
| Năng lượng hoạt hoá   | Ném còn                   | Nếp uốn                  | Ngày báo chí cách mạng    |    |
| Năng lượng học        | Nén (cơ)                  | Nếp vồng                 | Việt Nam 21.6             |    |
| Năng lượng ion hoá    | Nén (tinh)                | Nếp vồng                 | Ngày hiến phòng 3.3       |    |
| Năng lượng kích hoạt  | Nén ba trục               | Népan                    | Ngày Chúa cứu thế         |    |
| Năng lượng liên kết   | Nén không nở hông         | Népe                     | giường sinh               |    |
| Năng lượng            | Nén một trục              | Nérô                     | Ngày công                 |    |
| phi thương mại        | Nén thành lỗ khoan        | Nêru J.                  | Ngày hội trường           | 64 |
| Năng lượng sóng       | Nenxơ V. H.               | Nêruda P.                | Ngày làm sạch thế giới    |    |
| Năng lượng tái tạo    | Nenxơ (Định lý nhiệt)     | Nêrô A.                  | Ngày làm việc             |    |
| Năng lượng thương mại | Nenxơ (Phương trình)      | Nêvô                     | Ngày môi trường           |    |
| Năng lượng tự do      | Neo                       | Néxmâyano A. N.          | thế giới 5.6              |    |
| Năng lượng tự do      | Neo Lào Hắc Xát           | Nga                      | Ngày Nam Bộ               |    |
| Giépơ                 | Neo Lào Itxara            | Nga Sơn                  | kháng chiến 23.9.1945     |    |
| Năng phổ học hạt nhân | Neodim                    | Nga truyệt               | "Ngày nay"                |    |
| Năng suất             | Neodim oxit               | Ngà thực vật             | Ngày nhà giáo             |    |
| Năng suất cận biên    | Neogen                    | Ngã                      | Việt Nam 20.11            |    |
| Năng suất cây trồng   | Neon                      | Ngã ha Đông Lộc          | Ngày nước thế giới        | 65 |
| Năng suất đất đai     | Neopentan                 | Ngã chấp                 | Ngày phản xét cuối cùng   |    |
| Năng suất lao động    | Nephelin                  | Ngạc hoá                 | Ngày quốc khánh           |    |
| Năng suất nông nghiệp | Nephrit                   | Ngạch dự bị              | nước Việt Nam 2.9         |    |
| Năng suất sinh học    | Neptuni                   | Ngai thờ                 | Ngày quốc tế bảo vệ       |    |
| Nạp                   | Nét chân                  | Ngài đêm                 | tầng ozon                 |    |
| Nác                   | Nét nhân                  | Ngài gạo                 | Ngày quốc tế bảo vệ       |    |
| Nác cụt               | Nét viên                  | Ngài sáng                | thiếu nhi 1.6             |    |
| Năm                   | Nê Uyn                    | Ngài sắp ong             | Ngày quốc tế các          |    |
| Năm ăn                | Nê                        | Ngài tâm trìn            | bảo tàng 18.5             |    |
| Năm bất toàn          | Nê hoa                    | Ngái cứu                 | Ngày quốc tế lao động 1.5 |    |
| Năm da                | Nôdeclan                  | Ngái rom                 | Ngày quốc tế phụ nữ 8.3   |    |
| Năm đêm               | Néon L.Ô. F.              | Ngái                     | Ngày quốc tế về           |    |
| Năm gây bệnh          | Néon (Nhiệt độ)           | Ngâm (cơ)                | đa dạng sinh học          |    |
| Năm gây u             | Néfectiti                 | Ngâm (cơ khí, xây dựng)  | Ngày quốc tế về giảm      |    |
| Năm gi sắt            | Négrôit                   | Ngan                     | các thảm hoạ thiên nhiên  |    |
| Năm hai gỗ            | Nekraxôp N.A.             | Ngan cánh trắng          | Ngày sấm ra               |    |
| Năm hương             | Nêm                       | Ngan Đông (Văn hoá)      | Ngày sóc                  |    |
| Năm linh chi          | Német L.                  | Ngan lai vịt             | Ngày thế giới chống       |    |
| Năm lòng              | Nén (địa chất)            | Ngàn Phô                 | nạn sa mạc hoá            |    |
| Năm men               | Nén (xây dựng, kiến trúc) | Ngàn Sáu                 | Ngày thế giới về          |    |
| Năm móng              | Nén Ấn Độ                 | Ngàn Trươi               | môi trường                |    |
| Năm nhảy              | Nén Bắc Mỹ                | Ngán                     | Ngày thương binh          | 66 |
| Năm phổi              | Nén chất lượng            | Ngạn ngữ                 | liệt sĩ 27.7              |    |
| Năm táo               | Nén định lượng            | Ngang giải               | Ngày toàn quốc            |    |
| Năm than              | Nén Đông Âu               | Ngang giá sức mua        | chống Mĩ 19.3             |    |
| Năm tiếp hợp          | Nén đường                 | Ngang giải vàng          | Ngày vọng                 |    |
| Năm tóc               | Nén hoa                   | Ngành                    | "Ngày 18 tháng tưong mù   |    |
| Nấm trứng             | Nén Nam Mĩ                | Ngành ăn uống công cộng  | của Lu-i Bônápac"         |    |
| Nấm rúi               | Nén Nam Trung Hoa         | Ngành bổ trợ             | Ngâm nét                  | 67 |
| Nấm Mù                | Nén nhà                   | Ngành chế tạo máy        | Ngân cách tâm lý          |    |
| Nấm Mực               | Nén Phi                   | Ngành chuyên môn         | Ngân chặn                 |    |
| Nấm Na                | Nén Iranh                 | hoai vùng                | Ngân ngừa ô nhiễm         |    |
| Nấm Pô                | Nén Trung - Triều         | Ngành công nghiệp ở tô   | Ngân hạn                  |    |
| Nấm Róm               | Nén Úc                    | Ngành điện năng          | Ngân mạch                 |    |
| Nấm Sam               | Nén văn minh ngoài        | Ngành không sản xuất     | Ngắt (tinh)               |    |
| Nấm Tùn               | Trái Đất                  | vật chất                 | Ngắt (nhạc)               |    |
| Nấn                   | Nén Xibia                 | Ngành kinh tế - kỹ thuật | Ngắt nhĩ                  |    |
| Năng tăng             | Nén đánh lửa              | Ngành luật               | Ngâm                      |    |
| Nấu phở hã            | Néolit                    | Ngành năng lượng         | Ngâm chiết                | 68 |
| Nấu thép              | Nếp lôm                   | Ngành nghề phụ           | Ngâm khúc                 |    |
| Nàygau G. G.          | Nếp lõi                   | Ngành sản xuất vật chất  | Ngâm nước xi măng         |    |
| NC- máy tính mạng     | Nếp màng                  | Ngành thủy sản           | Ngâm sống                 |    |

|                           |                         |                          |                             |
|---------------------------|-------------------------|--------------------------|-----------------------------|
| Ngâm tắm                  | Ngân Sơn                | Nghệ                     | Nghệ thuật Maya             |
| Ngâm vịnh                 | Ngân Sơn (Cảnh cung)    | Nghệ An                  | Nghệ thuật Mễhicô           |
| Ngâm                      | Ngất                    | Nghệ nhân                | 84 Nghệ thuật Miniman 98    |
| Ngân hàng                 | Ngầu                    | Nghệ nhân văn hoá        | Nghệ thuật Nga              |
| Ngân hàng Arập Phát triển | Ngầu húng               | Nghệ sĩ không chuyên     | Nghệ thuật nguyên thủy      |
| Kinh tế Châu Phi          | Ngầu lục                | Nghệ sĩ nhân dân         | Nghệ thuật Nhật Bản         |
| Ngân hàng cam cổ          | 69 Ngầu tính            | Nghệ sĩ nhiếp ảnh        | Nghệ thuật Ônmecc 99        |
| Ngân hàng Chính sách      | Ngầy hương              | Nghệ sĩ tu từ            | Nghệ thuật Pháp             |
| Xã hội Việt Nam           | Nghệ hệnh               | Nghệ thuật Ai Cập        | Nghệ thuật Phật giáo 100    |
| Ngân hàng chuyên doanh    | Nghệ nhìn               | Nghệ thuật Arập          | 85 Nghệ thuật Phục hưng 101 |
| Ngân hàng cổ phần         | Nghẽn mạch              | Nghệ thuật Axyri         | Nghệ thuật Pômpây           |
| Ngân hàng công thương     | 70 Nghẽn                | Nghệ thuật Aztec         | Nghệ thuật Pôp              |
| Ngân hàng Công thương     | Nghẹn                   | Nghệ thuật Ấn Độ         | Nghệ thuật quản lí          |
| Việt Nam                  | Nghèo dinh dưỡng        | Nghệ thuật ba chiều      | 86 Nghệ thuật quảng cáo     |
| Ngân hàng dữ kiện         | Nghệt quy đầu           | Nghệ thuật Babylon       | Nghệ thuật quân sự          |
| Ngân hàng dữ liệu         | Nghề cá                 | Nghệ thuật Baróc         | 87 Nghệ thuật Rôcôcô 102    |
| Ngân hàng Đầu tư          | Nghề chạm gỗ Việt Nam   | Nghệ thuật biên kịch     | Nghệ thuật sắt uốn          |
| Quốc tế                   | Nghề chạm khắc đá       | 77 Nghệ thuật biểu diễn  | Nghệ thuật sân khấu         |
| Ngân hàng đầu tư          | Việt Nam                | Nghệ thuật biểu diễn     | Nghệ thuật tạo hình         |
| và phát triển             | Nghề chạm khắc gỗ       | Nghệ thuật biểu hiện     | 88 Nghệ thuật Tây Ban Nha   |
| Ngân hàng Đầu tư          | Việt Nam                | Nghệ thuật Byzângxơ      | Nghệ thuật thể nghiệm 103   |
| và Phát triển Việt Nam    | Nghề chạm vàng bạc      | 78 Nghệ thuật Chăm       | Nghệ thuật thêu             |
| Ngân hàng Địa ốc          | Việt Nam                | Nghệ thuật               | 89 Nghệ thuật thi giãc      |
| Đông Dương                | Nghề chế tác đá         | Châu Đại Dương           | Nghệ thuật tiền Cólômbô     |
| Ngân hàng Đông Dương      | Việt Nam                | Nghệ thuật Châu Phi đen  | Nghệ thuật tiền sử 104      |
| Ngân hàng Hợp tác         | Nghề chế tác vàng bạc,  | Nghệ thuật chiến dịch    | Nghệ thuật Tổng             |
| Kinh tế Quốc tế           | đá quý Việt Nam         | Nghệ thuật chữ           | 90 Nghệ thuật trang trí     |
| Ngân hàng Khởi phục       | 71 Nghệ đất vàng quý    | Nghệ thuật cổ điển       | Nghệ thuật Trung Hoa 105    |
| và Phát triển Châu Âu     | Việt Nam                | Nghệ thuật công viên     | Nghệ thuật trâm tượng 106   |
| Ngân hàng kí gửi          | Nghề dệt Việt Nam       | Nghệ thuật Cơ Đốc giáo   | Nghệ thuật Văn Cương        |
| Ngân hàng ngoại thương    | Nghề điêu khắc đá       | Nghệ thuật dân gian      | 91 Nghệ thuật vườn          |
| Ngân hàng Ngoại thương    | Việt Nam                | Nghệ thuật đại chúng     | Nghệ thuật vườn Anh 107     |
| Việt Nam                  | Nghề điêu khắc gỗ       | Nghệ thuật dạo diễn      | Nghệ thuật vườn             |
| Ngân hàng Nhà nước        | Việt Nam                | điện ảnh                 | Nghệ thuật vườn Pháp        |
| Việt Nam                  | Nghề đóng đất tam       | Nghệ thuật dạo diễn      | Nghệ thuật vườn treo        |
| Ngân hàng Nông nghiệp     | khí Việt Nam            | sân khấu                 | Nghệ thuật vườn             |
| và Phát triển Nông thôn   | Nghề đúc đồng           | Nghệ thuật Đông Nam Á    | 108 Nghệ thuật vườn         |
| Việt Nam                  | Việt Nam                | Nghệ thuật Đông Sơn      | 92 Nghệ thuật vườn          |
| Ngân hàng Nông phố        | Nghề gốm Việt Nam       | 79 Nghệ thuật Đức        | Nghệ thuật vườn             |
| Ngân hàng phát hành       | 72 Nghệ in ở Việt Nam   | 80 Nghệ thuật Đường      | 93 Nghệ thuật Xume 109      |
| Ngân hàng Phát triển      | Nghề in tranh dân gian  | Nghệ thuật Êgic          | Nghệ Tĩnh                   |
| Châu Á                    | Việt Nam                | Nghệ thuật Êtoruxi       | Nghệ Tĩnh                   |
| Ngân hàng Phát triển      | Nghề khám trai Việt Nam | Nghệ thuật Flamăng       | “Nghêu, Sò, Ốc, Hến”        |
| Liên Mĩ                   | Nghề khám xà cừ         | Nghệ thuật Gandara       | Nghị binh                   |
| Ngân hàng phát triển      | Việt Nam                | Nghệ thuật Gôlich        | Nghị lễ                     |
| nông nghiệp               | Nghề kim hoàn Việt Nam  | Nghệ thuật Gupta         | Nghị lễ quân đội            |
| Ngân hàng Quốc tế về      | Nghề làm tranh dân gian | Nghệ thuật Hà Lan        | 94 Nghị Lộc                 |
| Khởi phục và Phát triển   | Việt Nam                | Nghệ thuật Hi Lạp        | 95 Nghị thức hoá 110        |
| Ngân hàng sở hoá          | 73 Nghệ làm tượng       | 81 Nghệ thuật Hi Lạp hoá | Nghị trượng                 |
| Ngân hàng Thanh toán      | đất nung dân gian       | Nghệ thuật               | Nghị Xuân                   |
| Quốc tế                   | Việt Nam                | Hi Lạp - Phật giáo       | Nghị lễ hàng năm            |
| Ngân hàng Thế giới        | Nghề làm vàng quý       | Nghệ thuật liên đại      | Nghị ngơi tích cực          |
| Ngân hàng thương mại      | Việt Nam                | Nghệ thuật Hồi giáo      | Nghị phép hàng năm          |
| Ngân hàng Thương mại      | Nghề móc                | Nghệ thuật in hoa        | Nghị án                     |
| Liên Phi                  | Nghề nặn tượng          | 82 Nghệ thuật Inca       | 96 Nghị đình                |
| Ngân hàng trung ương      | đất nung dân gian       | Nghệ thuật Italia        | Nghị định thư 111           |
| Ngân sách                 | 74 Việt Nam             | Nghệ thuật không gian    | Nghị định thư               |
| Ngân sách địa phương      | Nghề nghiệp             | Nghệ thuật khôn viên     | Mônggơcan về các chất       |
| Ngân sách Đông Dương      | Nghề rèn                | Nghệ thuật La Mã         | làm suy giảm tầng ozon      |
| Ngân sách hàng xứ         | Nghề thêu Việt Nam      | Nghệ thuật Long Môn      | 97 Nghị quyết               |
| Ngân sách nhà nước        | Nghề thêu tay Việt Nam  | 83 Nghệ thuật Lương Hà   | Nghị quyết “vịnh Bắc Bộ”    |
| Ngân sách trung ương      | 75 Nghề                 | Nghệ thuật Matura        |                             |

|                       |                            |                       |                         |
|-----------------------|----------------------------|-----------------------|-------------------------|
| Nghị sĩ               | Nghien thuốc lá            | Ngoại thương          | Ngo Tam Quê             |
| Nghị viện             | Nghiệp                     | Ngoại tịch            | Ngo Tắt Tở              |
| Nghĩa (ngôn ngữ)      | Nghệp đoàn Phát thanh,     | Ngoại tiếp            | Ngo Thế Lân             |
| Nghĩa (triết)         | Truyền hình                | Ngoại tộc hôn         | Ngo Thế Vinh            |
| Nghĩa Bình            | 112 Vương quốc Anh         | Ngoại vi (tín)        | Ngo Thì Chí             |
| Nghĩa bóng            | Nghệp đoàn Tài chính       | Ngoại vi (kiến trúc)  | Ngo Thì Nhậm            |
| Nghĩa Cương           | Quốc tế                    | Ngoan Mục             | Ngo Thì Sĩ              |
| Nghĩa Đan             | Nghiêu                     | 118 Ngaoý             | Ngo Thị Liễu            |
| Nghĩa đen             | "Nghìn lẻ một đêm"         | Ngọc                  | Ngo Thừa Ân             |
| Nghĩa địa             | Ngô (động vật)             | Ngọc am               | Ngô Tông Chu            |
| Nghĩa Hành            | Ngô Môn                    | Ngọc bích             | 124 Ngô Văn Sở          |
| Nghĩa hoà Đoàn        | Ngôa dụ                    | 119 Ngọc borac        | Ngô Văn Triền           |
| Nghĩa Hưng            | Ngôã                       | Ngọc Hân              | 132 Ngô Việt Thu        |
| Nghĩa Lộ              | Ngoại bì                   | Ngọc Hiến             | Ngô Xương Ngập          |
| Nghĩa Lô              | Ngoại cảm                  | Ngọc Hồi              | Ngô Xương Xí            |
| Nghĩa Minh            | Ngoại cảnh trong diện ảnh  | Ngọc Lạc              | Ngô                     |
| Nghĩa phái sinh       | 113 Ngoại dịch             | Ngọc lan              | Ngô độc                 |
| Nghĩa tốt             | Ngoại diện                 | Ngọc Linh             | Ngô độc boulin          |
| Nghĩa và lời          | Ngoại độc tố               | Ngọc Lũ (Trồng đồng)  | Ngô độc brom            |
| Nghĩa vụ              | Ngoại giao                 | Ngọc lục bảo          | Ngô độc thuốc           |
| Nghĩa vụ công dân     | "Ngoại giao                | Ngọc phá              | Ngô độc thức ăn         |
| Nghĩa vụ quân sự      | hôn miệng hổ               | Ngọc thạch            | Ngôi                    |
| Nghĩa xấu             | chiến tranh"               | Ngọc trai             | Ngôi chủ                |
| Nghịch                | "Ngoại giao bóng bàn"      | 120 Ngọc Vạn          | 133 Ngôi khách          |
| Nghịch du             | "Ngoại giao con thoi"      | Ngọc Vĩng             | Ngôi nhà Nghệ thuật     |
| Nghịch đảo            | Ngoại giao đa phương       | Ngôi                  | An Nam                  |
| Nghịch đảo mặt độ     | "Ngoại giao dola"          | Ngôi Nhù              | Ngôi thai               |
| Nghịch đảo từ trường  | Ngoại giao                 | Ngôi Thia             | Ngôi đi vết             |
| Trái Đất              | không chính thức           | Ngôi                  | Ngôn điệu               |
| Nghịch điệu           | 114 "Ngoại giao nguyên tử" | Ngón                  | Ngôn ngữ                |
| Nghịch lí (toán)      | Ngoại giao nhân dân        | Ngón chân             | Ngôn ngữ Á cổ           |
| Nghịch lí (triết)     | "Ngoại giao pháo hạm"      | Ngón chân cái         | Ngôn ngữ Anhđiêng       |
| Nghịch lí logic       | Ngoại giao phòng ngừa      | 121 Ngón lẻ           | Ngôn ngữ Antai          |
| Nghịch nhiệt          | Ngoại giao song phương     | Ngón tay cái          | Ngôn ngữ Aphradí        |
| Nghịch từ             | Ngoại hiện                 | Ngón tay đùi trống    | Ngôn ngữ Axli           |
| Nghiêm Phục           | Ngoại hình                 | "Ngón lửa Nghệ Tĩnh"  | Ngôn ngữ Ấn - Âu        |
| Nghiêm Xuân Yếm       | 115 Ngoại hình giới tính   | "Ngón lửa Pari"       | Ngón ngữ Ấn Độ          |
| Nghiêm của một        | Ngoại hôn                  | Ngọng                 | 134 Ngón ngữ Ba Na      |
| phương trình hoặc     | Ngoại hôn                  | Ngô (nóng)            | Ngón ngữ bán đỏ         |
| bát phương trình      | Ngoại khoa                 | Ngô (sử)              | 127 Ngón ngữ Bantich    |
| Nghiêm hội của        | Ngoại khoa đã chiến        | Ngô bầu               | Ngón ngữ Rantu          |
| phương trình đại số   | Ngoại kiều                 | Ngô Bề                | Ngón ngữ bạc cao        |
| Nghiêm lạ             | Ngoại lai (y)              | Ngô Cao Lăng          | Ngón ngữ biến hình      |
| Nghiêm lạnh           | Ngoại lai (địa chất)       | Ngô Chân Lưu          | Ngón ngữ C              |
| Nghiêm pháp           | Ngoại lực                  | 122 Ngó Chi Lan       | Ngón ngữ cá nhân        |
| Nghiêm thể            | Ngoại môi                  | Ngó Đạo Tử            | Ngón ngữ các dân tộc    |
| Nghiêm thu            | Ngoại Mông                 | Ngó Đình Diêm         | 128 Việt Nam            |
| Nghiêm thu công trình | Ngoại nhân gây bệnh        | Ngó Đình Thái         | Ngón ngữ Chăm           |
| Nghiêm tổng quát,     | Ngoại nhũ                  | Ngó đồng (sinh, nóng) | Ngón ngữ chấp định      |
| nghiêm riêng          | Ngoại ô                    | Ngó Đồng (địa lí)     | Ngón ngữ Châu Mỹ        |
| Nghiên cứu cơ bản     | 116 Ngoại phao             | Ngó Đức Kế            | Ngón ngữ Châu Úc        |
| Nghiên cứu khoa học   | Ngoại phổi                 | Ngó Gia Khâm          | 129 Ngón ngữ Chun       |
| Nghiên cứu khoa học   | Ngoại sinh                 | Ngó Gia Tu            | 135 Ngón ngữ Cơ Tu      |
| và công nghệ          | Ngoại suy                  | "Ngó gia văn phái"    | Ngón ngữ cũ chi         |
| "Nghiên cứu lịch sử"  | Ngoại tâm lí               | Ngó huyết dụ          | Ngón ngữ Dao            |
| Nghiên cứu sinh       | Ngoại tâm thu              | Ngó Kính Tử           | Ngón ngữ dân tộc        |
| Nghiên cứu tác vụ     | Ngoại lệ                   | Ngó Mây               | Ngón ngữ đa thức        |
| Nghiên cứu ứng dụng   | Ngoại lệ thứ ba            | Ngó Nhân Tĩnh         | tổng hợp                |
| Nghiên cứu văn học    | Ngoại thành                | Ngó Quảng             | 130 Ngón ngữ định nghĩa |
| Nghiên                | 117 Ngoại thất             | Ngó Quyền (sử)        | đữ liệu                 |
| Nghien                | Ngoại thế                  | Ngó Quyền (địa lí)    | Ngón ngữ đơn lập        |
| Nghien ma túy         | Ngoại thị                  | Ngó Sĩ Liên           |                         |

|                            |                           |                         |                          |
|----------------------------|---------------------------|-------------------------|--------------------------|
| Ngôn ngữ Dravida           | Ngôn ngữ phát triển       | Ngũ luân                | Nguyên bào lympho        |
| Ngôn ngữ Ekimó - Aléut     | ứng dụng                  | Ngũ phủ                 | Nguyên bào thần kinh     |
| Ngôn ngữ Fin - Ugo         | Ngôn ngữ phân tích tính   | Ngũ quan                | Nguyên bào tinh          |
| Ngôn ngữ Gieemanh          | Ngôn ngữ Philippin        | Ngũ quân dò thông       | Nguyên bào trứng         |
| Ngôn ngữ học               | Ngôn ngữ Pía              | Ngũ sắc                 | Nguyên bào xương         |
| Ngôn ngữ học dai cương     | Ngôn ngữ Pôlynêdi         | Ngũ tang                | Nguyên Bình              |
| Ngôn ngữ học khu vực       | Ngôn ngữ Rôman            | Ngũ tẩu                 | Nguyên Bình              |
| Ngôn ngữ học miêu tả       | Ngôn ngữ Tạng - Miến      | Ngũ thủ                 | Nguyên hội               |
| Ngôn ngữ học ngoại tại 136 | Ngôn ngữ tạo hình         | Ngũ thường              | Nguyên chấn              |
| Ngôn ngữ học nội tại       | Ngôn ngữ Thái             | Ngũ tứ vận động         | Nguyên công 153          |
| Ngôn ngữ học tộc người     | Ngôn ngữ thao tác         | Ngũ uẩn                 | Nguyên đại               |
| Ngôn ngữ học ứng dụng      | dữ liệu                   | Ngũ vị                  | Nguyên địa               |
| Ngôn ngữ hỗn hợp           | Ngôn ngữ thể giới         | "Ngũ binh ư nông"       | Nguyên đơn               |
| Ngôn ngữ Indian            | Ngôn ngữ thể hệ 4         | Ngũ ngôn                | Nguyên đơn dân sự        |
| Ngôn ngữ Iran              | Ngôn ngữ thể hệ 5         | Ngục Kon Tum            | Nguyên đơn thận          |
| Ngôn ngữ Kadai             | Ngôn ngữ thông tin        | Nguồn âm                | Nguyên hàm của hàm       |
| Ngôn ngữ Kapkazo           | Ngôn ngữ thuật giải       | Nguồn địa nhiệt         | số một biến $f(x)$       |
| Ngôn ngữ Karen             | Ngôn ngữ thuật toán       | Nguồn điện              | Nguyên Hồng              |
| Ngôn ngữ                   | Ngôn ngữ toán             | Nguồn điện hoá          | Nguyên hồng cầu          |
| không biến hình            | Ngôn ngữ tổng hợp tính    | Nguồn điện nhiệt        | Nguyên khí               |
| Ngôn ngữ                   | Ngôn ngữ                  | Nguồn điện tự lập 147   | "Nguyên lý"              |
| không có hình thái         | Tungut - Mãn Châu         | Nguồn động viên         | Nguyên lý bất định 154   |
| Ngôn ngữ Khor Mú           | Ngôn ngữ Tuyêc            | Nguồn gen               | Nguyên lý biến phân      |
| Ngôn ngữ khuất chiết       | Ngôn ngữ tự nhiên         | Nguồn gốc chủng tộc     | của cơ học               |
| Ngôn ngữ kịch              | Ngôn ngữ Ugo - Fin        | "Nguồn gốc của gia đình | Nguyên lý chống chọi     |
| Ngôn ngữ Koinê             | Ngôn ngữ văn học          | của chế độ tư hữu       | Nguyên lý                |
| Ngôn ngữ lập trình         | Ngôn ngữ văn đáp          | và của nhà nước"        | cộng tác dụng            |
| Ngôn ngữ lập trình         | có cấu trúc               | Nguồn gốc dân tộc       | Nguyên lý di chuyển ảo   |
| mạng Java                  | Ngôn ngữ Việt - Mường 141 | Nguồn gốc địa hình      | Nguyên lý di chuyển      |
| Ngôn ngữ logic 137         | Ngôn ngữ Xcangđinavi      | Nguồn gốc loài người    | khả dĩ                   |
| Ngôn ngữ                   | Ngôn ngữ Xentơ            | Nguồn gốc sự sống 148   | Nguyên lý điểm bất động  |
| Malai - Pôlynêdi           | Ngôn ngữ Xêmit - Hamit    | Nguồn hàng              | Nguyên lý do             |
| Ngôn ngữ máy               | Ngôn ngữ Xlavơ            | Nguồn ion               | Nguyên lý đối ngẫu       |
| Ngôn ngữ                   | Ngổng                     | Nguồn lao động          | Nguyên lý đồng nhất      |
| Maya - Kichê               | Ngổng có                  | Nguồn lợi cá nhân       | Nguyên lý Fecma          |
| Ngôn ngữ mẹ                | Ngổng Renlan              | Việt Nam                | Nguyên lý giải           |
| Ngôn ngữ Mèo               | Ngổng sư tử               | Nguồn luật 149          | Nguyên lý                |
| Ngôn ngữ Mèo - Dao         | Ngổng Tuluzơ              | Nguồn năng lượng        | giải phóng liên kết      |
| Ngôn ngữ Mêlanêdi          | Ngũ                       | Nguồn nhiệt             | Nguyên lý Haminton       |
| Ngôn ngữ Micrônêdi         | Ngũ                       | Nguồn nhiệt điện        | Nguyên lý                |
| Ngôn ngữ Miến              | Ngũ đóng 142              | Nguồn nước              | Huyghen - Fresen         |
| Ngôn ngữ                   | Ngũ gà                    | Nguồn sáng 150          | Nguyên lý Lơ Sataliê     |
| Miến Điện - Lô Lô          | Ngũ hê                    | Nguồn sáng phóng điện   | Nguyên lý năng lượng 155 |
| Ngôn ngữ mô tả             | Ngũ lư                    | Nguồn sáng xung         | tự do cực tiểu           |
| dữ liệu                    | Ngũ nghi                  | Nguồn sông              | Nguyên lý nhân quả       |
| Ngôn ngữ Môn               | Ngũ rú                    | Nguồn vật tư            | Nguyên lý tác dụng       |
| Ngôn ngữ                   | Ngũ                       | Nguồn vốn               | tối thiểu                |
| Môn - Khor Mc              | Ngũ bội tư                | Nguồn vốn ODA           | Nguyên lý tương đối      |
| Ngôn ngữ Mông              | Ngũ cung                  | Nguy cơ cao 151         | Nguyên lý Xanh - Vomăng  |
| Ngôn ngữ Mông Cổ 138       | Ngũ đại thập quốc         | Nguy hiểm               | Nguyên lý xếp chồng      |
| Ngôn ngữ Mông-Miến         | Ngũ gia hi 143            | Nguy Nguyên             | Nguyên lý I              |
| Ngôn ngữ Munda             | Ngũ gia bì chân chim      | Nguy Như Kontum         | của nhiệt động học       |
| Ngôn ngữ Nam Á             | Ngũ gia liên bảo          | Nguy quân               | Nguyên lý II             |
| Ngôn ngữ Nam Đảo           | Ngũ giới                  | Nguy quyền              | của nhiệt động học       |
| Ngôn ngữ ngoại giao        | Ngũ hành                  | Nguy trang              | Nguyên lý III            |
| Ngôn ngữ ngón tay          | Ngũ Hành Sơn 144          | Nguy trang đặc công     | của nhiệt động học       |
| Ngôn ngữ nguyên thủy       | Ngũ Hành Sơn              | Nguy trang vô tuyến     | Nguyên liệu khoáng 156   |
| Ngôn ngữ nhân tạo          | Ngũ hảo                   | Nguyên                  | Nguyên liệu ốp lát       |
| Ngôn ngữ Ôxtraylia         | Ngũ hình                  | Nguyên âm 152           | Nguyên nhân bệnh         |
| Ngôn ngữ Palaung - Oa 139  | Ngũ hổ 145                | Nguyên âm đôi           | Nguyên nhân              |
| Ngôn ngữ Papua             | Ngũ kị                    | Nguyên bản              | của tội phạm             |
| Ngôn ngữ pha trộn          | Ngũ kinh                  | Nguyên bản cơ           | Nguyên nhân và kết quả   |



|                      |                          |                       |                          |
|----------------------|--------------------------|-----------------------|--------------------------|
| Nguyên phân          | Nguyên tố đất hiếm       | Nguyễn Danh Phương    | Nguyễn Khắc Viện         |
| Nguyên sinh          | Nguyên tố định hướng     | Nguyễn Du             | Nguyễn Khoái             |
| Nguyên sống          | Nguyên tố hình ảnh không | Nguyễn Duy Cung       | Nguyễn Khuyến            |
| Nguyên sơ            | Nguyên tố hiếm           | Nguyễn Duy Hiệu       | Nguyễn Kiều 178          |
| Nguyên tảo           | Nguyên tố hoá học        | Nguyễn Duy Trinh      | Nguyễn Kim               |
| Nguyên tắc bình đẳng | Nguyên tố hoá học        | Nguyễn Dữ             | 169 Nguyễn Lân           |
| Nguyên tắc bình đẳng | Nguyên tố hoá học        | Nguyễn Đức Tông       | Nguyễn Lộ Trạch          |
| Nguyên tắc bình đẳng | Nguyên tố hoá học        | Nguyễn Dương Hưng     | Nguyễn Lữ                |
| Nguyên tắc bình đẳng | Nguyên tố phân tử        | Nguyễn Đăng           | Nguyễn Lương Bằng        |
| Nguyên tắc bình đẳng | Nguyên tố phóng xạ       | Nguyễn Đăng Thịnh     | Nguyễn Mai               |
| Nguyên tắc bình đẳng | Nguyên tố siêu urani     | Nguyễn Đình Chiểu     | Nguyễn Mậu Áng           |
| Nguyên tắc bình đẳng | Nguyên tố trơ            | Nguyễn Đình Kiên      | Nguyễn Mậu Kiên          |
| Nguyên tắc bình đẳng | Nguyên tố ura đá         | Nguyễn Đình Nghi      | Nguyễn Minh Châu         |
| Nguyên tắc bình đẳng | Nguyên tố ura khí        | Nguyễn Đình Thi       | 170 Nguyễn Mộng Tuân 179 |
| Nguyên tắc bình đẳng | Nguyên tố ura lưu huỳnh  | Nguyễn Đình Tử        | Nguyễn Nam Sơn           |
| Nguyên tắc bình đẳng | Nguyên tố ura sắt        | Nguyễn Đỗ Cung        | Nguyễn Năng Tĩnh         |
| Nguyên tắc bình đẳng | Nguyên tố ura sinh vật   | Nguyễn Đỗ Mục         | Nguyễn Nê                |
| Nguyên tắc bình đẳng | Nguyên tố vi lượng       | Nguyễn Đôn            | 171 Nguyễn Nghiêm        |
| Nguyên tắc bình đẳng | Nguyên tố ura            | Nguyễn Đôn Tiết       | Nguyễn Nghiêm            |
| Nguyên tắc bình đẳng | Nguyên tố đánh dấu       | Nguyễn Đức Cảnh       | Nguyễn Nhạc              |
| Nguyên tắc bình đẳng | Nguyên tố gam            | Nguyễn Đức Đạt        | Nguyễn Nhân Phụng        |
| Nguyên tắc bình đẳng | Nguyên tố khối           | Nguyễn Đức Ngũ        | Nguyễn Nhơ Túy           |
| Nguyên tắc bình đẳng | Nguyên tố lượng          | Nguyễn Gia Phan       | Nguyễn Nhữ Cái 180       |
| Nguyên tắc bình đẳng | Nguyên tố số             | Nguyễn Gia Thiệu      | Nguyễn Nhược Thị Bích    |
| Nguyên tắc bình đẳng | Nguyên tố văn            | Nguyễn Gia Trí        | 172 Nguyễn Nôn           |
| Nguyên tắc bình đẳng | Nguyên tố vĩ             | Nguyễn Giản Thanh     | Nguyễn Phạm Tuấn         |
| Nguyên tắc bình đẳng | Nguyên tố                | Nguyễn Hạ Huệ         | Nguyễn Phạm Chánh        |
| Nguyên tắc bình đẳng | Nguyên tố Ái Quốc        | 163 Nguyễn Hàn        | Nguyễn Phan Lăng         |
| Nguyên tắc bình đẳng | Nguyên tố An             | Nguyễn Hàm Ninh       | Nguyễn Phàm              |
| Nguyên tắc bình đẳng | Nguyên tố An Ninh        | Nguyễn Hàng           | Nguyễn Phi Khanh         |
| Nguyên tắc bình đẳng | Nguyên tố An             | Nguyễn Hành           | Nguyễn Phong Sắc 181     |
| Nguyên tắc bình đẳng | Nguyên tố Ánh            | Nguyễn Hiến           | 173 Nguyễn Phúc Bửu Hội  |
| Nguyên tắc bình đẳng | Nguyên tố Bá Học         | Nguyễn Hiến Đình      | Nguyễn Phúc Chu          |
| Nguyên tắc bình đẳng | Nguyên tố Bá Khoa        | Nguyễn Hiến Lê        | Nguyễn Phúc Dương        |
| Nguyên tắc bình đẳng | 164 Nguyễn Bá Lân        | Nguyễn Hoàng          | Nguyễn Phúc Nguyên       |
| Nguyên tắc bình đẳng | Nguyễn Bá Thông          | Nguyễn Hồng Nhậm      | Nguyễn Phúc Tấn          |
| Nguyên tắc bình đẳng | Nguyễn Bá Xuyên          | Nguyễn Húc            | Nguyễn Phúc Thuận        |
| Nguyên tắc bình đẳng | Nguyễn Bảo               | Nguyễn Huệ            | Nguyễn Quang Bích        |
| Nguyên tắc bình đẳng | Nguyễn Bạc               | 174 Nguyễn Huy Hô     | Nguyễn Quang Oanh        |
| Nguyên tắc bình đẳng | Nguyễn Bằng Giang        | Nguyễn Huy Lương      | 182 Nguyễn Quang Nghiêm  |
| Nguyên tắc bình đẳng | Nguyễn Biểu              | Nguyễn Huy Oanh       | Nguyễn Quý Cảnh          |
| Nguyên tắc bình đẳng | 159 Nguyễn Bình          | Nguyễn Huy Tự         | Nguyễn Quý Đức           |
| Nguyên tắc bình đẳng | Nguyễn Bình Khiêm        | 165 Nguyễn Huy Tường  | Nguyễn Quý Tân           |
| Nguyên tắc bình đẳng | Nguyễn Bình              | Nguyễn Hữu Bài        | Nguyễn Quyền             |
| Nguyên tắc bình đẳng | Nguyễn Bình              | Nguyễn Hữu Bán        | Nguyễn Quyền             |
| Nguyên tắc bình đẳng | Nguyễn Cán Mông          | 175 Nguyễn Hữu Cảnh   | Nguyễn Quyết             |
| Nguyên tắc bình đẳng | Nguyễn Cảnh Chân         | Nguyễn Hữu Cầu        | Nguyễn Quỳnh Lâm         |
| Nguyên tắc bình đẳng | Nguyễn Cảnh Di           | Nguyễn Hữu Chính      | Nguyễn Sáng              |
| Nguyên tắc bình đẳng | Nguyễn Cảnh Toàn         | Nguyễn Hữu Đạt        | 183 Nguyễn Sĩ Cồ         |
| Nguyên tắc bình đẳng | Nguyễn Cao               | Nguyễn Hữu Độ         | Nguyễn Sinh Sắc          |
| Nguyên tắc bình đẳng | 160 Nguyễn Cao Luyện     | 166 Nguyễn Hữu Hào    | Nguyễn Sơn               |
| Nguyên tắc bình đẳng | Nguyễn Chánh             | Nguyễn Hữu Hoàn       | Nguyễn Sương             |
| Nguyên tắc bình đẳng | Nguyễn Chánh Sát         | Nguyễn Hữu Thọ        | Nguyễn Thái Học          |
| Nguyên tắc bình đẳng | Nguyễn Chí Diểu          | 176 Nguyễn Hữu Thu    | 184 Nguyễn Thái Hiến     |
| Nguyên tắc bình đẳng | Nguyễn Chí Thanh         | Nguyễn Hữu Tiến       | Nguyễn Thị Bắc           |
| Nguyên tắc bình đẳng | Nguyễn Chích             | 167 Nguyễn Hữu Tiến   | Nguyễn Thị Chiến         |
| Nguyên tắc bình đẳng | Nguyễn Công Hăng         | Nguyễn Hữu Xuyên      | Nguyễn Thị Định          |
| Nguyên tắc bình đẳng | Nguyễn Công Hoan         | Nguyễn Khán           | Nguyễn Thị Giang         |
| Nguyên tắc bình đẳng | Nguyễn Công Huệ          | Nguyễn Khánh Toàn     | Nguyễn Thị Minh Khai     |
| Nguyên tắc bình đẳng | Nguyễn Công Trứ          | 177 Nguyễn Khắc Cần   | Nguyễn Thị Nghĩa         |
| Nguyên tắc bình đẳng | 161 Nguyễn Cư Trinh      | 168 Nguyễn Khắc Doanh | Nguyễn Thị Phúc          |
| Nguyên tắc bình đẳng | Nguyễn Cửu Vân           | Nguyễn Khắc Nhu       | Nguyễn Thị Rành 185      |

|                    |                           |                          |                        |
|--------------------|---------------------------|--------------------------|------------------------|
| Nguyễn Thị Thập    | Ngư loại học              | Người bị tam giam        | Người vườn Lam Điền    |
| Nguyễn Thiên       | Ngư lời                   | Người bị tam giữ         | Người vườn             |
| Nguyễn Thiện Kế    | Ngư nghiệp                | Người bị tình nghi       | Nguyễn Mưu             |
| Nguyễn Thiên Thuật | Ngư trường                | phạm pháp                | Người xử giặc          |
| Nguyễn Thiệp       | Ngư                       | 195 Người buộc tội       | thực hiện tội phạm     |
| Nguyễn Thông       | 186 Ngư âm học            | Người cho mán            | Ngưỡng                 |
| Nguyễn Thu         | Ngư âm học                | Người chưa thành niên    | Ngưỡng bát             |
| Nguyễn Thuyền      | so sánh - lịch sử         | Người chứng kiến         | Ngưỡng cửa             |
| Nguyễn Thức Đường  | Ngư âm học thực nghiệm    | Người Crô - Manhông      | Ngưỡng kích thích      |
| Nguyễn Thúc        | Ngư cảnh                  | "Người cũng khổ"         | Ngưỡng nhảy            |
| Nguyễn Thương Hiền | Ngư cổ định               | Người dẫn chuyện         | của dụng cụ do         |
| Nguyễn Tống Khôn   | Ngư danh từ               | Người đại diện do        | 201 Ngưỡng phòng trừ   |
| Nguyễn Trãi        | 187 Ngư dụng học          | đương sự uỷ quyền        | kính tế                |
| Nguyễn Tri Phương  | Ngư điệu                  | Người đại diện do        | Ngưỡng phòng trừ       |
| Nguyễn Triều Luật  | Ngư đoạn                  | luật định                | sân bành               |
| Nguyễn Trinh Thân  | Ngư đồng từ               | "Người đẹp ngủ           | Ngưỡng quả             |
| Nguyễn Trọng Hợp   | Ngư hê                    | trong rừng"              | Ngưỡng tác động        |
| Nguyễn Trọng Thuật | 188 Ngư khí               | Người đứng đầu           | Ngưỡng Thiệu (Văn hoá) |
| Nguyễn Trung Ngan  | Ngư lục                   | 196 chính phủ            | Ngưu hoàng             |
| Nguyễn Trung Trực  | Ngư nghĩa                 | Người đứng thẳng         | Ngưu tất               |
| Nguyễn Trư         | Ngư nghĩa học             | Người Frăng              | Nha                    |
| Nguyễn Trường Tô   | Ngư nghĩa kí hiệu         | "Người gác rừng cấm"     | Nha An ninh Cảnh lực   |
| Nguyễn Tuấn        | Ngư nghĩa logic           | Người giám định          | Nha báo                |
| Nguyễn Tuấn Thiện  | 189 Ngư nghĩa thao tác    | Người giúp sức           | Nha Bình dân Học vụ    |
| Nguyễn Tuyền       | Ngư nghĩa tiền đề         | thực hiện tội phạm       | Nha chu viem           |
| Nguyễn Tư Giản     | Ngư pháp                  | Người Haidenbec          | 202 Nha Công an        |
| Nguyễn Tư Nghiêm   | Ngư pháp chuẩn            | Người hiện đại           | Nha Giao đưc           |
| Nguyễn Ứng Long    | Ngư pháp học              | Người khéo léo           | Thổ thông              |
| Nguyễn Văn Hạnh    | Ngư pháp học đối chiếu    | Người khiêu nại          | Nha Học chính          |
| Nguyễn Văn An      | Ngư pháp học hình thức    | Người khôn ngoan         | Đồng Dương             |
| Nguyễn Văn Cẩm     | 190 Ngư pháp học phổ quát | Người không được         | Nha Kinh lược Bắc Kỳ   |
| Nguyễn Văn Chiến   | Ngư pháp học so sánh      | chấp nhận                | Nha Phu                |
| Nguyễn Văn Cốc     | Ngư pháp học              | "Người kì sĩ hàng đồng"  | 207 Nha Trang          |
| Nguyễn Văn Cừ      | so sánh - lịch sử         | Người kinh tế            | Nhà                    |
| Nguyễn Văn Giai    | Ngư pháp từ               | "Người làm báo"          | Nhà âm                 |
| Nguyễn Văn Giai    | Ngư phong                 | Người làm chứng          | "Nhà báo và công luận" |
| Nguyễn Văn Giao    | Ngư thời học              | Người máy                | Nhà Bê                 |
| Nguyễn Văn Giáp    | 191 Ngư tính từ           | 197 Người máu            | Nhà bư                 |
| Nguyễn Văn Hiền    | Ngư tộc                   | "Người mẹ"               | 203 Nhà các dân tộc    |
| Nguyễn Văn Huyền   | Ngư văn học               | Người Neandectan         | Tây Nguyên             |
| Nguyễn Văn Lạc     | Ngư vị học                | Người nhận máu           | Nhà cáo                |
| Nguyễn Văn Linh    | Ngư sử dài                | Người nhiều quốc tịch    | Nhà chiếu hình vũ trụ  |
| Nguyễn Văn Mai     | Ngư y                     | Người nước ngoài         | 208 Nhà chung          |
| Nguyễn Văn Ngọc    | Ngư                       | Người phiên dịch         | Nhà chức trách         |
| Nguyễn Văn Siêu    | 192 Ngư                   | trong tổ tụng            | Nhà công công          |
| Nguyễn Văn Thành   | "Ngư"                     | 198 Người phụ            | Nhà dài                |
| Nguyễn Văn Thiệu   | Ngư văn                   | Người Pindao             | Nhà điển đường         |
| Nguyễn Văn Thoai   | Ngư                       | Người sam tám mĩ thuật   | Nhà giáo               |
| Nguyễn Văn Tô      | Ngư hoi                   | Người tham gia tổ tụng   | Nhà giáo nhân dân      |
| Nguyễn Văn Trỗi    | Ngư kết                   | Người thuyết minh phẩm   | 204 Nhà giáo ưu tú     |
| Nguyễn Văn Tú      | Ngư kết đoạn nhiệt        | Người thực hiện tội phạm | Nhà hát Ca Múa Nhạc    |
| Nguyễn Văn Túy     | Ngư tự                    | Người thực lợi           | 209 Việt Nam           |
| Nguyễn Văn Tường   | 193 Ngư tự băng           | 199 Người ti nạn         | Nhà hát Cải lương      |
| Nguyễn Văn Vĩnh    | chùm laze                 | Người nền hành tổ tụng   | Trần Hữu Trang         |
| Nguyễn Việt Xuân   | Ngư tự                    | Người tổ chức            | Nhà hát Cải lương      |
| Nguyễn Xí          | Bôder - Anhxtanh          | thực hiện tội phạm       | Việt Nam               |
| Nguyễn Xiển        | Ngư tự hấp dẫn            | "Người tù Kapkazo"       | Nhà hát Chèo Việt Nam  |
| Nguyễn Xuân Khoát  | Ngư tự dòng               | Người vẽ hình            | Nhà hát Kịch Việt Nam  |
| Nguyễn Xuân Ôn     | 194 Người bảo chữa        | Người vì thế             | Nhà hát Lớn Hà Nội     |
| Nguyễn Xuân Tiếu   | Người bay bằng điều       | Người vườn               | Nhà hát Lớn Nga        |
| Nguyễn thực        | Người bị hại              | Người vườn Bắc Kinh      | 210 Nhà hát Múa rối    |
| Ngư cụ             | Người bị kết án           | Người vườn Java          | Việt Nam               |

|                          |                         |                          |                       |     |
|--------------------------|-------------------------|--------------------------|-----------------------|-----|
| Nhà hát Tuồng Đào Tấn    | Nhà máy thủy điện       | Nhà tù Buôn Ma Thuột     | Nhan Nguyễn           |     |
| Nhà hát Tuồng            | lộ thiên                | Nhà tù Côn Đảo           | Nhàn                  |     |
| Trung ương               | Nhà máy thủy điện       | Nhà tù Hỏa Lò            | Nhân (nông)           |     |
| Nhà hàn                  | ngầm                    | Nhà tù Sơn La            | Nhân (tín)            | 228 |
| Nhà hộ sinh              | Nhà máy thủy điện       | Nhà văn hoá              | Nhân áp               |     |
| Nhà in                   | nước tràn trên mái      | Nhà văn hoá Bô-tua       | Nhân áp kế            |     |
| Nhà kho dữ liệu          | Nhà máy thủy điện       | Nhà võ địch thể thao     | Nhân hiệu dịch vụ     |     |
| Nhà kính                 | sau đập                 | Nhà xác                  | Nhân hiệu hàng hoá    |     |
| Nhà lắp ghép tấm lớn     | Nhà máy thủy điện       | Nhà xuất bản             | Nhân hiệu tập thể     |     |
| Nhà máy Dệt kim          | tích năng               | Nhà xuất bản Chính trị   | Nhân khoa             |     |
| Đông Xuân                | Nhà máy thủy điện       | Quốc gia - Sự thật       | Nhân tự               |     |
| Nhà máy điện             | trong thân đập          | Nhà xuất bản             | "Nhân lực"            |     |
| Nhà máy điện chạy diesel | Nhà máy tự động         | Công an Nhân dân         | Nhánh                 |     |
| Nhà máy điện địa nhiệt   | Nhà máy Xe lửa          | Nhà xuất bản Giáo dục    | Nhất bút              | 229 |
| Nhà máy điện diesel      | Gia Lâm                 | Nhà xuất bản             | Nhau                  |     |
| Nhà máy Điện             | Nhà máy Xi măng         | Khoa học và Kỹ thuật     | Nhau bong non         |     |
| Điện Sơn Công            | Hải Phòng               | Nhà xuất bản             | Nhau thai             |     |
| Nhà máy điện gió         | Nhà nanh                | Khoa học Xã hội          | Nhau tiền đạo         |     |
| Nhà máy điện Mặt Trời    | Nhà ngoại giao          | Nhà xuất bản Kim Đồng    | Nhảy cầu              |     |
| Nhà máy điện nguyên tử   | Nhà ngấm                | Nhà xuất bản Lao động    | Nhảy dây              |     |
| Nhà máy điện thủy triều  | Nhà Nho                 | Nhà xuất bản Nông nghiệp | Nhảy dù thể thao      | 230 |
| Nhà máy điện tuabin hơi  | Nhà nước                | Nhà xuất bản Quân đội    | Nhảy đáp chân         |     |
| Nhà máy điện tuabin khí  | Nhà nước dân tộc        | Nhân dân                 | Nhảy leo              |     |
| Nhà máy Đóng tàu         | dân chủ                 | Nhà xuất bản Sự thật     | Nhảy thiết hải        |     |
| Bạch Đằng                | Nhà nước đơn nhất       | Nhà xuất bản Thanh niên  | Nhảy vọt              |     |
| Nhà máy In Tiến Bộ       | Nhà nước học            | Nhà xuất bản Thể dục     | Nhặng vonpha          |     |
| Nhà máy In Trần Phú      | Nhà nước liên bang      | Thể thao                 | Nhâm độn              |     |
| Nhà máy Liên hợp         | Nhà nước nghiệp đoàn    | Nhà xuất bản Thế giới    | Nhân (sinh)           |     |
| Dệt Nam Định             | Nhà nước pháp quyền     | Nhà xuất bản             | Nhân (toán)           |     |
| Nhà máy Luyện Thép       | Nhà nước phong kiến     | Từ điển bách khoa        | Nhân (triết)          | 231 |
| Lưu Xá                   | Nhà nước thịnh vượng    | Nhà xuất bản             | "Nhân ảnh văn đáp"    |     |
| Nhà máy nhiệt điện       | chung                   | Văn hoá - Thông tin      | Nhân bản phim         |     |
| Nhà máy nhiệt điện       | Nhà nước tư sản         | Nhà xuất bản Văn học     | Nhân bản sinh học     |     |
| ngưng hơi                | "Nhà nước và cách mạng" | Nhà hăm                  | Nhân cách             |     |
| Nhà máy nhiệt điện       | Nhà nước xã hội         | Nhà nước                 | Nhân cách hoá         |     |
| trích hơi                | chủ nghĩa               | Nhà nhạc                 | Nhân chính            |     |
| Nhà máy Phân đạm         | Nhà ông                 | Nhạc                     | Nhân chứng học        |     |
| Hà Bắc                   | Nhà ở                   | Nhạc bát âm              | tộc người             |     |
| Nhà máy Sắt tráng men.   | "Nhà quê"               | Nhạc Bắc                 | Nhân công             | 232 |
| Nhóm Hải Phòng           | Nhà rơi                 | Nhạc bè tông             | Nhân cực              |     |
| Nhà máy Super            | Nhà tông                | Nhạc chủ điệu dân gian   | Nhân dạng             |     |
| phốt phát Lâm Thao       | Nhà ruộng, trồng ruộng  | Nhạc cụ                  | Nhân danh học         |     |
| Nhà máy Sứ               | Nhà sản                 | Nhạc khí                 | Nhân dân              |     |
| Hải Dương                | Nhà tạm giữ             | Nhạc kịch                | "Nhân dân"            |     |
| Nhà máy Sắt Thanh Trì    | Nhà tập                 | Nhạc lý cơ bản           | "Nhân dân nhật báo"   |     |
| Nhà máy Tàu biển         | Nhà thi đấu             | Nhạc luật                | Nhân dân tệ           |     |
| Sài Gòn                  | Nhà thông tin           | Nhạc một bè              | Nhân dân tư vè        |     |
| Nhà máy Thuộc lá         | Nhà thờ                 | Nhạc nhiều bè            | Nhân duyên            |     |
| Sài Gòn                  | Nhà thờ đá              | Nhạc Phi                 | "Nhân đạo"            |     |
| Nhà máy thủy điện        | Tempelaurio             | Nhạc phủ                 | Nhân đồ               | 233 |
| Nhà máy thủy điện        | Nhà thờ Đức Bà Paris    | Nhạc sĩ                  | Nhân đồng             |     |
| dẫn nước                 | Nhà thờ họ              | Nhạc song hành           | Nhân giống            |     |
| Nhà máy thủy điện        | Nhà thờ Phát Diệm       | thích ứng                | Nhân giống sinh dưỡng |     |
| kết hợp                  | Nhà thờ Xanh Pie        | Nhạc tài tử Nam Bộ       | Nhân giống thuần      |     |
| Nhà máy thủy điện        | Nhà thượng ruộng        | Nhạc thanh               | Nhân hình hoá         |     |
| kiểu đập                 | bà rơi                  | Nhạc tông                | "Nhân học"            |     |
| Nhà máy thủy điện        | Nhà tổ                  | Nhạc trường              | Nhân học              |     |
| kiểu đường dẫn           | Nhà Trắng               | Nhạc viện                | Nhân khẩu             | 234 |
| Nhà máy thủy điện        | Nhà trẻ                 | Nhạc viện Hà Nội         | Nhân khẩu học         |     |
| kiểu đường dẫn có áp     | Nhà trọ                 | Nhài                     | Nhân khẩu nông nghiệp |     |
| Nhà máy thủy điện        | Nhà trường              | Nhại                     | Nhân khẩu             |     |
| kiểu kênh dẫn            | Nhà tù                  | Nhâm thạch               | phi nông nghiệp       |     |

|                          |                          |     |                         |                         |
|--------------------------|--------------------------|-----|-------------------------|-------------------------|
| Nhân khẩu thừa tương đối | Nhập dễ                  | 241 | Nhiễm độc chì           | Nhiệt độ nóng chảy      |
| Nhân lớn                 | Nhập khẩu                |     | nghe nghiệp             | Nhiệt độ nước biển      |
| Nhân Mã                  | Nhập khẩu hữu hình       |     | Nhiễm độc đồng          | Nhiệt độ Quyri          |
| Nhân Mã Cung Thủ         | Nhập khẩu trực tiếp      |     | Nhiễm độc lau           | Nhiệt độ sôi            |
| Nhân nghĩa               | Nhập khẩu tư bản         |     | Nhiễm độc thai nghén    | Nhiệt độ suy biến       |
| Nhân ngôn                | Nhập khẩu vô hình        |     | Nhiễm khuẩn             | Nhiệt độ thăng hoa      |
| Nhân nhỏ                 | Nhập môn                 |     | Nhiễm khuẩn hau sản     | Nhiệt độ thấp           |
| Nhân noãn                | Nhập nổi                 |     | Nhiễm khuẩn huyết       | Nhiệt độ tồn hạn        |
| Nhân quả                 | Nhập siêu                |     | Nhiễm khuẩn huyết       | Nhiệt độ tuyệt đối      |
| Nhân quyền               | Nhập vai                 | 242 | gây mù                  | Nhiệt động hoá học      |
| Nhân sâm                 | Nhất Linh                |     | Nhiễm khuẩn kỵ khí      | Nhiệt động học          |
| Nhân sinh                | Nhất nguyên luân         |     | Nhiễm khuẩn rốn         | Nhiệt động học          |
| Nhân sinh dưỡng          | Nhất thân giáo           |     | Nhiễm khuẩn vết thương  | không cân bằng          |
| Nhân sinh quan           | Nhất tư trện             |     | Nhiễm kí sinh trùng     | Nhiệt động học thống kê |
| Nhân sinh sản            | Nhật Bản                 |     | Nhiễm kiết              | Nhiệt đới hoá           |
| Nhân sự                  | Nhật Bản (Biển)          | 243 | Nhiễm liên cầu khuẩn    | Nhiệt giai Farenhai     |
| Nhân sự                  | Nhật Bản (Đông biển)     |     | Nhiễm melanin           | Nhiệt giai Xenxiut      |
| Nhân tâm                 | Nhật đảo chính Pháp      |     | Nhiễm sắc thể           | Nhiệt hấp phụ           |
| Nhân tâm                 | ở Đông Dương 9.3.1945    |     | Nhiễm sắc thể chỗi đèn  | Nhiệt hoá tan           |
| Nhân tận cùng            | Nhật kí                  |     | Nhiễm sắc thể giới tính | Nhiệt hoá học           |
| Nhân thân                | "Nhật kí chìm tàu"       | 244 | Nhiễm sắc thể nhiều sợi | Nhiệt hoá học           |
| Nhân thân                | Nhật kí công trình       |     | Nhiễm sắc thể thường    | Nhiệt học               |
| người phạm tội           | "Nhật kí trong tù"       |     | Nhiễm sắc thể           | Nhiệt kế                |
| Nhân tính                | Nhật lệnh                |     | tương đồng              | Nhiệt kế chất lỏng      |
| Nhân tố chu quan         | Nhật nam                 |     | Nhiễm tiêu              | Nhiệt kế dao            |
| Nhân tố địa lí           | "Nhật Pháp bán nhau và   |     | Nhiễm toan              | Nhiệt kế điện           |
| Nhân tố hình thành       | hành động của chúng ta"  |     | Nhiễm tu cầu khuẩn      | Nhiệt kế điện trở       |
| nhân cách                | Nhật thực                |     | Nhiễm virus             | Nhiệt kế độ sâu         |
| Nhân tố huỷ diệt của     | Nhật thực và nguyệt thực |     | Nhiễm xạ                | Nhiệt kế khí            |
| vũ khí hạt nhân          | Nhật triều               | 245 | Nhiễm tử                | Nhiệt kế không khí      |
| Nhân tố khách quan       | Nhật xạ học              |     | Nhiệm vụ tác chiến      | Nhiệt kế lỏng           |
| và nhân tố chủ quan      | Nhật xạ kế               |     | Nhiệm vụ thiết kế       | Nhiệt kế sâu            |
| Nhân tố luận             | Nhật xạ kế tương đối     |     | Nhiệm vụ tối cao        | Nhiệt kế tiếp điểm      |
| Nhân tố P                | Nhòn                     |     | Nhiên liệu              | Nhiệt kí                |
| Nhân tố truyền tính      | Nhện nước                |     | Nhiên liệu điêzen       | Nhiệt kí đo sâu         |
| để kháng                 | Nhi đồng học             |     | Nhiên liệu khoáng       | Nhiệt kiến              |
| Nhân Trái Đất            | Nhi tính                 |     | Nhiếp ảnh               | Nhiệt luyện             |
| Nhân trần                | Nhi châm                 | 246 | Nhiếp ảnh cực nhanh     | Nhiệt luyện than gầy    |
| Nhân. trí, dũng          | Nhi đồ                   |     | Nhiếp ảnh dưới nước     | Nhiệt lượng             |
| Nhân trí học             | Nhi (sinh)               |     | Nhiếp ảnh hội hoa       | Nhiệt lượng kế          |
| Nhân trí                 | Nhi (nhạc, sản khấu)     |     | Nhiếp ảnh thiên văn     | Nhiệt ngấu              |
| Nhân trứng cá            | Nhi hội                  |     | Nhiếp ảnh y học         | Nhiệt ngưng tụ          |
| Nhân tư                  | Nhi chín trước           |     | Nhiếp Nhĩ               | Nhiệt nhôm              |
| Nhân tự - hoa đào        | Nhi chính                |     | Nhiệt (li)              | Nhiệt nóng chảy         |
| Nhân vật                 | "Nhi độ mai"             |     | Nhiệt (y)               | Nhiệt phản ứng          |
| Nhân vị                  | Nhi Hà                   | 247 | Nhiệt biểu              | Nhiệt phản              |
| Nhân viên đại sứ quán    | Nhi lép                  |     | Nhiệt biểu chất lỏng    | Nhiệt phản gỗ           |
| Nhân Xuyên               | Nhi mới                  |     | Nhiệt biểu thủy ngân    | Nhiệt phản              |
| Nhân                     | Nhi nguyên nhân          |     | Nhiệt cắt               | nhiên liệu rắn          |
| Nhân dạng (luật,         | Nhi nguyên luận          |     | Nhiệt cháy              | Nhiệt tạo thành         |
| an ninh)                 | sống hạt                 |     | Nhiệt chuyển pha        | Nhiệt thăng hoa         |
| Nhận dạng (án)           | Nhi phân                 |     | Nhiệt chứng             | Nhiệt thông             |
| Nhận diện                | "Nhi thập tử hiểu        |     | Nhiệt dung              | Nhiệt Trái Đất          |
| Nhận thức                | diễn ca"                 |     | Nhiệt điện              | Nhiệt trung hoà         |
| Nhận thức cảm tính       | Nhích vai (mia)          |     | Nhiệt điện trở          | Nhiều chân              |
| Nhận thức lí luận và     | Nhiễm hân không khí      |     | Nhiệt độ                | Nhiều lứa răng          |
| nhận thức thực nghiệm    | Nhiễm bản nước           |     | Nhiệt độ chuyển pha     | Nhiều nguồn gốc         |
| trong xã hội học         | dưới đất                 |     | Nhiệt độ điểm sương     | Nhiều (li, điện tử)     |
| Nhận thức lí tính        | Nhiễm chất sắt           |     | Nhiệt độ đóng băng      | Nhiều (trong cơ học     |
| Nhập biên                | Nhiễm độc (hoá)          |     | Nhiệt độ động học       | 257                     |
| Nhập cảnh                | Nhiễm độc (y, quân sự)   |     | Nhiệt độ màu            | Nhiều loam khí quyển    |
| Nhập cư                  | Nhiễm độc ánh sáng       | 248 | Nhiệt độ ngưng kết      | Nhiều thông tin         |
|                          |                          |     |                         | Nhiều thụ động          |

|                          |                           |                         |                           |     |
|--------------------------|---------------------------|-------------------------|---------------------------|-----|
| Nhiều tích cực           | Nhiệm liên tục            | Nhuộm                   | Niamây                    | 274 |
| Nhiều vô tuyến điện tử   | Nhóm Lorenxơ              | Nhuộm áp suất           | Nic                       |     |
| Nhiều xạ ánh sáng        | Nhóm Lưu động Nga         | Nhuộm azo không tan     | Nicaragoa                 |     |
| Nhiều xạ điện từ         | Nhóm máu                  | Nhuộm âm tính           | Nichaxơ R.                |     |
| Nhiều xạ điện từ kí      | Nhóm những người          | Nhuộm cổ truyền         | Nicotin                   | 275 |
| Nhiều xạ Frenen          | yên nước tại Pháp         | Nhuộm đen               | Nicôba                    |     |
| Nhiều xạ hạt             | Nhóm nitro                | Nhuộm gia nhiệt khô     | Nicôxia                   |     |
| Nhiều xạ kí neutron      | Nhóm nitrozo              | Nhuộm gián đoạn         | Nicrom                    |     |
| Nhiều xạ sóng            | Nhóm sunfo                | Nhuộm gram              | Niepxơ J. N.              |     |
| Nhiều xạ tia X           | Nhóm thể                  | Nhuộm hoàn nguyên       | Niêc Chia                 |     |
| Nhim                     | Nhóm thương               | Nhuộm hoạt tính         | Niêc Nghia                |     |
| Nhim biển                | Nhóm tin                  | Nhuộm liên tục          | Niêc                      |     |
| Nhìn nổi                 | Nhóm tinh đình            | Nhuộm lưu hoa           | Niêc nâu                  |     |
| Nhim ăn                  | Nhóm trực giao            | Nhuộm màu kim loại      | Niêm                      | 276 |
| Nhình sao                | <i>của không gian Ocư</i> | Nhuộm phản tán          | Niêm cải                  |     |
| Nhịp (y)                 | Nhóm tuần hoàn            | Nhuộm                   | Niêm khuẩn                |     |
| Nhịp (giao thông)        | Nhóm xã hội               | Nhuộm                   | Niêm phong                |     |
| Nhịp (dân tộc)           | Nhóm 77                   | Nhuộm chín trước        | Niêm tin                  |     |
| Nhịp (giao thông)        | Nhối                      | Nhuộm thể               | Niêm tin sản khấu         |     |
| Nhịp (nhạc)              | Nhối                      | Như Lai                 | Niêm chế                  |     |
| Nhịp hải sông            | Nhối cảm                  | Như Thanh               | Niêm đại học              |     |
| Nhịp bảy, nhịp ba        | Nhối                      | Như Xuân                | Niêm đại nhiệt phát quang |     |
| Nhịp cầu (giao thông)    | Nhối gác                  | Nhữ Bá Sĩ               | Niêm đại vòng cây         |     |
| Nhịp cầu (mỹ thuật)      | Nhối máu                  | Nhữ Đình Toàn           | Niêm hạn sử dụng          |     |
| Nhịp cầu trúc            | Nhối máu cơ tim           | Nhựa                    | Niêm hiệu                 | 277 |
| Nhịp chân                | Nhối máu                  | Nhựa ankut              | Niêng niêng               |     |
| Nhịp đi dờ               | mạc treo ruột             | Nhựa Canada             | Niêng                     |     |
| Nhịp diên                | Nhối máu não              | Nhựa cánh kiến đỏ       | Niết hàn                  |     |
| Nhịp độ                  | Nhối máu phổi             | Nhựa epoxi              | "Niết hàn"                |     |
| Nhịp le                  | Nhóm                      | Nhựa Gutta - Pecca      | Niêu đạo                  |     |
| Nhịp ngày đêm            | Nhóm clorua               | Nhựa kết                | Niêu học                  |     |
| Nhịp ngủ liên            | Nhóm hidroxit             | Nhựa mù                 | Niêu quán                 |     |
| Nhịp nội, nhịp ngoại     | Nhóm oxit                 | Nhựa                    | Nigiê                     |     |
| Nhịp phách               | Nhóm cát đẹp              | phenol - fomandehit     | Nigiê                     |     |
| Nhịp sinh học            | Nhộng                     | Nhựa than đá            | Nigiêria                  | 278 |
| Nhịp thông thuyền        | Nhóm Trạch                | Nhựa thiên nhiên        | Nigli P.                  | 279 |
| Nhịp thư                 | Nhóm điểm                 | Nhựa thông              | Nijnaki V. E.             |     |
| Nhịp tim chậm            | Nhớt                      | Nhựa tổng hợp           | Nikelin                   |     |
| Nhịp tim nhanh           | Nhớt kể                   | Nhựa trao đổi ion       | Niken                     |     |
| Nho                      | Nhu cầu                   | Nhựa                    | Niken clorua              |     |
| Nho giáo                 | Nhu cầu có khả năng       | ure - fomandehit        | Niken hidroxit            | 280 |
| Nho Quan                 | thanh toán                | Nhức dậu                | Niken nitrat              |     |
| Nho Quế                  | Nhu cầu năng lượng        | Nhức nửa đầu            | Niken sunfat              |     |
| Nhọ nội                  | của cơ thể                | "Những bài hát          | Nikôlai I                 |     |
| Nhóm                     | Nhu cầu văn hoá           | múa ái lao"             | Nikôlai II                |     |
| Nhóm amin                | Nhu động                  | "Những cô gái Chăm"     | Nikôlaui Cudanui          |     |
| Nhóm amino               | Nhu mô                    | "Những cô gái Pa Cờ"    | Nilon                     |     |
| Nhóm âm                  | Nhữ đá                    | Những ngày phum         | Nimây Ôxca                |     |
| Nhóm cacbonyl            | Nhữ hoá                   | "Những người khôn khéo" | Nimru                     | 281 |
| Nhóm cacboxyl            | Nhữ tương                 | "Những nhiệm vụ         | Nin                       |     |
| Nhóm chức                | Nhữ tương ánh             | trước mắt của chính     | Ninh Bình                 |     |
| Nhóm chức năng           | Nhữ                       | quyền Xô Viết"          | Ninh Bình                 |     |
| Nhóm con                 | Nhữ vị giác               | Nhuộc cơ                | Ninh Cơ                   |     |
| Nhóm địa phương          | Nhuận bút                 | Nhuộc hoá               | Ninh Giang                |     |
| Nhóm đôi xứng điểm       | Nhục đầu khấu             | Nhuộc thị               | Ninh Hải (địa lí)         | 282 |
| Nhóm đôi xứng không gian | Nhục hình                 | Nhuộc tương             | Ninh Hải (cử)             |     |
| Nhóm đôi xứng màu        | Nhún giặt                 | Nhuộm Tổng              | Ninh Hoà                  |     |
| Nhóm Galilê              | "Nhún khoá"               | Ni cô                   | Ninh Phước                |     |
| Nhóm gia đình thân tộc   | Nhún móm                  | Nia (nông)              | Ninh Sơn                  |     |
| Nhóm hidroxi             | "Nhún vắt"                | Nia (khảo cổ)           | Ninh Thanh                |     |
| Nhóm hidroxit            | "Nhụn hơ"                 | "Niagara"               | Ninh Thuận                |     |
| Nhóm li                  | Nhung mao ruột            | 14.1 - 31.3.1968        | Ninh Tốn                  | 283 |



|                            |                     |                                                            |                               |
|----------------------------|---------------------|------------------------------------------------------------|-------------------------------|
| Ninh gốc                   | Nổi kể              | Nổi đất                                                    | Nội tâm lí                    |
| Ninh mục                   | Nổi kể              | Nổi hăm                                                    | Nội thành                     |
| Ninhidrin                  | Nổi khó             | Nổi hấp                                                    | Nội thất                      |
| Niniver                    | Nổi lái             | Nổi hơi                                                    | Nội thủy                      |
| Niobi                      | Nổi lắp             | Nổi hơi có halông                                          | Nội thương (tỷ học cổ truyền) |
| "Nitan Khun Bolom"         | Nổi lăm bằm         | Nổi hơi có ga                                              | Nội thương (kinh tế)          |
| Nitơ                       | Nổi lệch            | Nổi hơi ống nước                                           | Nội tiếp                      |
| Nitơ đioxit                | Nổi loan            | Nổi hơi ống nước đứng                                      | Nội tiết                      |
| Nitơ huyết                 | Nổi lõi             | Nổi hơi ống nước ngang                                     | Nội tiết học                  |
| Nitơ lỏng                  | Nổi lúng            | Nổi hơi tản dụng nhiệt                                     | Nội tộc hôn                   |
| Nitơ pentoxit              | Nổi ngong           | Nổi hơi thu hồi                                            | Nội trú bệnh viện             |
| Nitramon                   | Nổi sai giọng       | Nổi hơi tích nhiệt                                         | Nôn                           |
| Nitrat                     | Nổi sử              | Nổi dây                                                    | Nôn                           |
| Nitrat hoá                 | Noiman J. Fôn       | Nổi cấp máy điện                                           | Nôn ra máu                    |
| Nitro hoá                  | Noiman K. G.        | Nổi nôi                                                    | Nôn ra mặt                    |
| Nitrobenzen                | Noiman (Bài toán)   | Nổi trung tính                                             | Nôn đơ                        |
| Nitroglycerin              | Non Noetha          | Nội Á                                                      | "Nông cổ mìn đăm"             |
| Nitrophenol                | Non Nước (địa lí)   | Nội bào tử                                                 | Nông Công                     |
| Nitrophotka                | Non Nước (địa tích) | Nội bì                                                     | Nông dân                      |
| Nitroxenlulozơ             | Nón (sinh)          | Nội biên                                                   | Nông Đức Mạnh                 |
| Nitrua                     | Nón (mỹ thuật)      | Nội các (luật)                                             | Nông hoá học                  |
| Nitơ F.                    | Nón ba tấm          | Nội các (sử)                                               | Nông học                      |
| Niu Đeli                   | Nón bài thơ         | Nội cảnh                                                   | Nông hộ                       |
| "Niu Uych"                 | Nón động mạch       | Nội chiến                                                  | Nông hội                      |
| Niu Yoc                    | Nón phóng vật       | Nội chiến Anh                                              | Nông làm kết hợp              |
| Niu Zilán                  | Nón quai thao       | Nội chiến La Mã                                            | Nông lịch                     |
| Niue                       | Nong động mạch vành | Nội chiến lần thứ ba ở Trung Quốc                          | Nông nại                      |
| Niuton I.                  | Nong lỗ             | Nội chiến lần thứ hai ở Trung Quốc                         | Nông nghiệp                   |
| Niuton                     | Nong, nia, met, cút | Nội chiến lần thứ nhất ở Trung Quốc                        | Nông nghiệp bền vững          |
| Niuton (Các định luật)     | Nong van tim        | Nội chiến lần thứ nhất ở Trung Quốc                        | Nông nghiệp cổ truyền         |
| Niuton (Công thức nội suy) | Nóng chảy           | Nội chiến Mĩ 1861 - 65                                     | Nông nghiệp công nghiệp hoá   |
| Niuton (Định luật hấp dẫn) | Nóng chảy vùng      | "Nội chiến ở Pháp"                                         | Nông nghiệp dùng cày          |
| Niuton - Leibnit           | Noradrenalin        | Nội chiến                                                  | Nông nghiệp dùng cuốc         |
| (Công thức)                | Norepinephrin       | Nội chiến Tây Ban Nha 1936 - 39                            | Nông nghiệp độc canh          |
| Niuton (Nhị thức)          | Norit               | Nội chiến và cuộc chống can thiệp vũ trang ở Nga 1918 - 20 | Nông nghiệp hàng hoá          |
| Niuton (Phương pháp)       | Novocain            | Nội độc tố                                                 | Nông nghiệp nguyên thủy       |
| Niuton (Số)                | Novolac             | Nội hăm                                                    | Nông nghiệp nhiệt đới         |
| Niuton trên mét vuông      | Nô Lê Lớn (Hố)      | Nội khoa                                                   | Nông nghiệp quang canh        |
| Nivô                       | Nô tí               | Nội khoa dã chiến                                          | Nông nghiệp sinh học          |
| Nixan Môto                 | Nổ                  | "Nội kinh"                                                 | Nông nghiệp sinh thái         |
| Nizami A.M.I.              | Nổ bụi              | Nội lực                                                    | Nông nghiệp thâm canh         |
| Nô                         | Nổ hạt nhân         | Nội mạc tử cung                                            | Nông nhân                     |
| Nô                         | Nổ khí              | Nội mô                                                     | Nông nô                       |
| Nô                         | Nổ khối             | Nội Mông                                                   | Nông Quốc Chấn                |
| Noãn                       | Nổ lớn              | Nội năng                                                   | Nông sản hàng hoá             |
| Noãn bào                   | Nổ mìn              | Nội ngoại tương quan                                       | Nông Sơn                      |
| Noãn cầu                   | Nổ mìn              | Nội nguyên phân                                            | Nông thôn                     |
| Noãn giao                  | Nổ mìn buồng        | Nội nhân                                                   | Nông thôn hoá đô thị          |
| Noãn hoàng                 | Nổ mìn dinh dưỡng   | Nội nữ                                                     | Nông Tri Cao                  |
| Nobeli                     | Nổ mìn hoàn xung    | Nội phao                                                   | Nông trường                   |
| Nóc                        | Nổ mìn không lửa    | Nội phối                                                   | quốc doanh                    |
| Nọc cây                    | Nổ mìn lưu cút      | Nội quan                                                   | Nông Văn Văn                  |
| Nọc ong                    | không khí           | Nội quy                                                    | Nông độ                       |
| Nọc rắn                    | Nổ mìn phân đoạn    | Nội san                                                    | Nông độ cát bùn               |
| Nofoc                      | Nổ mìn tạo biên     | Nội sinh                                                   | Nông độ chất độc              |
| Nói                        | Nổ mìn tức thời     | Nội soi                                                    | Nông độ dung dịch             |
| Nói chênh                  | Nổ mìn vi sai       | Nội suy                                                    | Nông độ đương lượng           |
| Nói để                     | Nổ xon khí          |                                                            |                               |
| Nói đêm                    | Nôben A.            |                                                            |                               |
| Nói giọng mũi              | Nổc ao              |                                                            |                               |
| Nói hương                  | Nôctuyec            |                                                            |                               |
|                            | Nôcn                |                                                            |                               |

|                           |                                |     |                             |                            |
|---------------------------|--------------------------------|-----|-----------------------------|----------------------------|
| Nông độ giới hạn cho phép | Núi Sam                        | 314 | Nước cảm từ                 | Nước nhảy ngáp             |
| Nồng độ mol/l             | Núi Sóc                        |     | Nước cất                    | Nước nóng                  |
| Nồng độ molan             | Núi sót                        |     | Nước cầu tạo                | Nước Oa                    |
| Nồng độ phân trăm         | Núi Thành                      |     | Nước chấm                   | Nước ốt                    |
| Nônô I..                  | Nukualofa                      |     | Nước chậm phát triển        | Nước ối già                |
| Nô-rô-dôm I               | Nủm nhuy                       |     | Nước chôn vùi               | Nước phát triển            |
| Nô-rô-dôm Xi-hanue        | Nủm tiết tơ                    |     | Nước chủ nhà                | Nước quả                   |
| Nôi                       | Numen                          |     | Nước công nghiệp            | Nước rồng                  |
| Nôi ruồi                  | Numèa                          |     | Nước công nghiệp hoá mới    | Nước rửa lửa               |
| Nốt ruồi son              | Nung                           |     | Nước công nghiệp            | Nước sắc                   |
| Nôve J.G.                 | Nung cảm ứng                   | 315 | Nước công nghiệp phát triển | Nước sinh hoạt             |
| Nôvikóp P.X               | Nung cao tần                   |     | Nước cứng                   | Nước vô tại                |
| Nôvikóp X.P.              | Nùng                           |     | Nước cường toan             | Nước tây                   |
| Nôvôxiha                  | Nùng Tri Cao                   |     | Nước dăng                   | Nước thái                  |
| Nôvôxihiakơ               | Nuôi hân cô                    |     | Nước dăng                   | Nước thái công nghiệp      |
| Nơ Guahí M.               | Nuôi cá bẹ                     |     | Nước dùng                   | Nước thánh                 |
| Nơ Jamèna                 | Nuôi cá công nghiệp            | 316 | Nước dưới đất               | Nước thờ hơ                |
| Nơ Trang Long             | Nuôi cá quảng canh             |     | Nước dưới đất có áp         | Nước thờ nhường            |
| Nô vi nhiệt               | Nuôi cá thâm canh              |     | Nước dưới đất không áp      | Nước thực lợi              |
| Nợ                        | Nuôi cây đồng thời             |     | Nước đá                     | Nước thượng tắng           |
| Nợ định mức               | Nuôi cây mô, tế bào            |     | Nước đá khô                 | Nước tiền                  |
| Nợ khê                    | Nuôi con nuôi                  |     | Nước đá                     | Nước trám tích             |
| Nợ khô dòn                | Nuôi dưỡng nhân tạo            |     | Nước dãi                    | Nước trong đất với cây cội |
| Nợ nước ngoài             | Nuôi dưỡng rừng                |     | Nước đang phát triển        | Nước trong lực             |
| Nợ quá hạn                | Nuôi đơn cá                    | 317 | Nước đệm                    | Nước trời                  |
| Nợ quốc gia               | Nuôi ghép cá                   |     | Nước đèn                    | Nước trung lập             |
| Nơi cư trú                | Nuôi ong                       |     | Nước di                     | Nước tưới                  |
| Nơi ở                     | Nuôi trồng thủy sản            |     | Nước đông giá               | Nước va                    |
| Nokómô J. M.              | Nuôi dâu                       |     | Nước đông trình             | Nước va âm                 |
| Nom                       | Nuốt khô                       |     | Nước gian tăng              | Nước va dương              |
| Noron                     | Nuốt nghen                     |     | Nước Hai                    | Nước va gián tiếp          |
| Noron trung gian          | Nút (li)                       |     | Nước hãm                    | Nước va trực tiếp          |
| Noron vận động            | Nút (địa li)                   |     | Nước hao                    | Nước vật                   |
| Norino                    | Nút trong cơ học kết cấu       |     | Nước hấp phụ                | "Nước vè Bắc Hưng Hải"     |
| Norron                    | Nút ăn điều khiển              |     | Nước hoá hợp                | Nước zeolit                |
| Nu na nu nống             | Nút giao thông                 |     | Nước hỗn hợp                | Nương rẫy                  |
| Nu thị                    | Nút khuyết                     | 318 | Nước hút ẩm                 | Nương thổ canh             |
| Nụ xoè                    | Nút lưới                       |     | Nước Javen                  | Nyaxa                      |
| Nụ xuy                    | Nút xoang tâm nhĩ              |     | Nước kết cấu                | Nyaya                      |
| Nuacsốt                   | Nuxơ                           |     | Nước kết tinh               |                            |
| Núc nác                   | Nữ chín                        |     | Nước khe nứt                |                            |
| Nucleaza                  | Nữ công                        |     | Nước khoáng                 |                            |
| Nucleoprotein             | Nữ hoá                         |     | Nước không liên kết         |                            |
| Nucleosit                 | Nữ lách                        |     | Nước không tham chiến       |                            |
| Nucleosom                 | "Nữ sử châm đồ"                |     | Nước kĩ thuật               | Oahôn A.                   |
| Nucleotit                 | "Nữ thần chiến thắng Xamótora" | 319 | Nước liên kết hoá học       | Oaidơ Ô.                   |
| Nuclit                    | Nữ thần nghệ thuật             |     | Nước liên kết vật lí        | Oaiet A.                   |
| Nuclon                    | "Nữ tú tài"                    |     | Nước lỗ hổng                | Oailo U.                   |
| Nuhac Phumxaván           | "Nữ tướng xuất quân"           |     | Nước lợ                     | Oaitơ P.                   |
| Núi                       | Nửa báo toàn                   |     | Nước lớn                    | Oán                        |
| Núi Bà Đen                | Nửa cung                       |     | Nước mao dẫn                | OAPA                       |
| Núi Bài Thơ               | Nửa dây sống                   | 312 | Nước măm                    | OAS                        |
| Núi Biêu                  | Nửa dêm                        |     | Nước mặn                    | Oasinh-ton G.              |
| Núi Dục Thuý              | Nửa nhóm                       |     | Nước mềm                    | Oasinh-ton, D.C.           |
| Núi Dấu (Xương)           | Nửa vành                       |     | Nước muối                   | Oat J.                     |
| Núi Độ                    | Nửa                            |     | Nước nặng                   | Oat                        |
| Núi Hồng                  | Nước                           | 320 | Nước ngấm                   | Oát giò                    |
| Núi Lịch                  | Nước actez                     |     | Nước ngọt                   | Oát kế                     |
| Núi lửa                   | Nước bọt                       |     | Nước nguyên sinh            | Oát mêt                    |
| Núi Ngũ Hành              | Nước cacxơ                     | 313 | Nước nhạt                   | Oateclô                    |
| Núi quặng                 | Nước cái                       |     | Nước nhảy                   | Oatoghêc                   |
|                           |                                |     | Nước nhảy đang sóng         | Oatxon J.B.                |

|                                     |                                  |                     |                     |     |
|-------------------------------------|----------------------------------|---------------------|---------------------|-----|
| OAU                                 | Oxidien                          | Ố tò du lịch        | Ô máyat             | 349 |
| Oàn - xtep                          | Orantextat                       | 336 Ố tò đẳng nhiệt | Ômêomênia           |     |
| Obitan                              | Ortho - , meta - , para -        | Ố tò ray            | Ôn hênh             |     |
| Obitan lai hoá                      | Orthoaxit                        | Ố tò thư viện       | Ôn Nhữ Hâu          |     |
| Obitan liên kết và<br>phân liên kết | Orthophosphat                    | Ố vàng              | Ôn định             |     |
| Ố chó (thực vật)                    | Osimi                            | Ố                   | Ôn định của         |     |
| Ố Eo (Văn hoá)                      | Osteostraci                      | 343 Ố bì            | chuyển động         |     |
| Ố phê phán                          | Oxalat                           | Ố bì cầu            | Ôn định của         | 350 |
| Ố quan sát                          | Oxi                              | Ố bì dũa            | hệ biến dạng        |     |
| Ố thăm mĩ                           | Oxi hoà tan                      | Ố chảo              | Ôn định của         |     |
| OCAS                                | Oxi hoá                          | Ố cối               | hệ dẫn hồi          |     |
| Oedovic                             | Oxi kĩ thuật                     | Ố dịch sáu bệnh     | Ôn định của         |     |
| OCI                                 | 332 Oxi lỏng                     | 337 Ố đẻ kháng      | hệ thống điện       |     |
| OCR - bộ đọc kí tự<br>quang học     | Oxiamit                          | Ố đĩa               | Ôn định giá cả      |     |
| Octan                               | Oxiarit                          | Ố đĩa ảo            | Ôn định kinh tế     |     |
| Octen                               | Oxiflorua                        | Ố lăn               | Ôn định nhiệt       |     |
| Octocla                             | Oxigenaza                        | Ố mắt               | Ôn định phụ tải     |     |
| Octogomai                           | Oxihemoglobin                    | Ố sinh thái         | Ôn định tiến tẹ     |     |
| ODA                                 | Oxim                             | Ố trục              | Ôndêrôghê Đ.A       |     |
| ODECA                               | Oxit                             | Ố trữ dao           | Ônduvai (Văn hoá)   | 351 |
| OECA                                | Ozon                             | Ố trượt             | Ôneghe A.           |     |
| OFCD                                | Ozonit                           | Ố tuý               | Ônôga               |     |
| Oeden                               | Ố (mĩ thuật)                     | Ố bì                | 344 Ống             |     |
| OEEC                                | Ố (kiến trúc)                    | Ố hoa               | Ống bầu             |     |
| Oelinhtơn                           | Ố ăn quan                        | 338 Ốbôrin L.       | Ống dúc             |     |
| Oelô G.O.                           | Ố Cáp                            | Ốc                  | Ống dôi             |     |
| Oesler Đ.                           | Ố Câyxy X.                       | Ốc anh vũ           | Ống Đùng, bà Đà     |     |
| Oestron                             | "Ố Châu cần lục"                 | Ốc bươu vàng        | Ống Ích Khiêm       |     |
| Oestrogen                           | 333 Ố cửa                        | Ốc chín lỗ          | Ống Keo             |     |
| Oermolen U. C.                      | Ố Diên                           | Ốc nhói             | Ống mạ              |     |
| OIE                                 | Ố Đanion J.                      | Ốc nước ngọt        | Ống nhúng           | 352 |
| OIJ                                 | Ố dáu - phụ tử                   | Ốc sên              | 345 Ống quyền       |     |
| OIML                                | Ố Henry                          | 339 Ốc sứ tuđ       | Ống Thuỷ (Mũ)       |     |
| OIPM                                | Ố Lâu                            | Ốc tai              | Ống trum            |     |
| OIRT                                | Ố Loan                           | Ốc vắn vết nâu      | Ống (cơ khí - ôtô)  |     |
| Olefin                              | Ố, Lý                            | Ốcơm U.             | Ống (y)             |     |
| Oleum                               | Ố Mã Nhi                         | Ốctuyô              | Ống bạch huyết ngực |     |
| Oligocla                            | Ố Môn                            | Ốđa Nôbunaga        | Ống bọt nước        |     |
| Oligome                             | Ố nguyên tố của<br>mạng tinh thể | "Ốdixê"             | Ống chồng           |     |
| Oligoxen                            | Ố nhiễm biến                     | Ốđa (địa lí)        | Ống chuẩn trực      |     |
| Olinvin                             | Ố nhiễm đái                      | Ốđa (văn, nhạc)     | Ống dẫn hơi         |     |
| Olivinit                            | Ố nhiễm không khí                | Ốđricua A.G.        | Ống dẫn khí dôi     |     |
| Omandy G.                           | 334 Ố nhiễm môi trường           | 340 Ốfenbach J.     | Ống dẫn không khí   |     |
| OMS                                 | Ố nhiễm                          | Ốfooc               | Ống dẫn lư          | 353 |
| Ông                                 | môi trường biến                  | Ốgariôp N.P.        | Ống dẫn nước áp lực |     |
| Ông Braconi                         | Ố nhiễm nhiệt                    | Ốgr Ê.              | Ống dẫn sóng        |     |
| Ông mặt                             | Ố nhiễm nước                     | Ốguyxtanh (Thánh)   | Ống dẫn trum        |     |
| Ông rệp cây                         | Ố nhiễm phóng xạ                 | Ối                  | Ống dây tự cảm      |     |
| Ôngba (Hàng)                        | Ố nhiễm tiếng ồn                 | Ối                  | 347 Ống dòng        |     |
| Oofo C.                             | Ố nhiễm xuyên biên giới          | Ốixơrac Đ. F.       | Ống đường tráp      |     |
| Ooegan                              | Ố nhíp                           | Ốkhôit (Biển)       | Ống dầy             |     |
| Ooclandô                            | Ố nhó                            | Ốkinaoa             | Ống dẽm             |     |
| Oocmut                              | 335 Ố phở                        | Ốliu                | Ống dẽm Gaigơ       |     |
| Ooctêga Đ.                          | Ố Quan Chương                    | 341 Ốliuivơ L.      | Ống dẽm nhấp nháy   |     |
| Ooctêga Y Gaxet H.                  | Ố rô                             | Ốlympi              | 348 Ống dong        |     |
| Opan                                | Ố tác                            | Ốlympơ              | Ống Hơvơ            |     |
| OPEC                                | Ố tiêu chuẩn                     | Ốm G.X.             | Ống hút             |     |
| Operon                              | Ố tò                             | Ốm                  | Ống in              | 354 |
| Ophiolit                            | Ố tò huyết                       | Ốm (Định luật)      | Ống khí động lực    |     |
| Opsonin hoá                         | 342 Ố tò cán trục                | Ốmaha               | Ống khoan           |     |
|                                     | Ố tò chạy điện                   | Ốman                | Ống kính biến hình  |     |
|                                     |                                  | Ốman                | Ống kính góc hẹp    |     |

|                           |                             |     |   |                           |     |
|---------------------------|-----------------------------|-----|---|---------------------------|-----|
| Ổng kính góc rộng         | Ổp                          | 359 | P | Paolo H.                  |     |
| Ổng kính máy ảnh          | Ổpen                        |     |   | Papain                    |     |
| Ổng kính mắt cá           | Ổpera                       | 355 |   | Papaverin                 | 375 |
| Ổng kính quay phim        | Ổpêret                      |     |   | Paplóp I. P.              |     |
| Ổng kính thay đổi tiêu cự | Ổput                        |     |   | Paplova A. P.             |     |
| Ổng kính tiêu cự dài      | Ổraurió                     |     |   | Papua Niu Ghiné           |     |
| Ổng kính tiêu cự ngắn     | Ổrăngzep                    |     |   | Para -                    | 376 |
| Ổng kính trung bình       | Ổrinhac (Vân hoá)           |     |   | Parabólôn                 |     |
| Ổng kính zum              | Ổrinócô                     |     |   | Parabôn                   | 377 |
| Ổng liêu                  | Ổriôn V.                    |     |   | Parafin                   |     |
| Ổng lọc lỗ khoan          | Ổrôbindô Gôxe               |     |   | Paragoay                  |     |
| Ổng máng                  | Ổrôxô H. C.                 |     |   | Paragonit                 |     |
| Ổng Manpighi              | "Ổlrông"                    | 360 |   | Paragomat                 |     |
| Ổng mặt                   | Ổtômat                      |     |   | Paramaribô                |     |
| Ổng mẫu                   | Ổttaoa                      |     |   | Parana                    |     |
| Ổng mềm                   | Ổttôman                     | 356 |   | Parandehiu                | 378 |
| Ổng Muiyô                 | Ổvêchkin V.V.               |     |   | Parathion                 |     |
| Ổng ngám                  | Ổvidiut                     |     |   | Paraxenxut                |     |
| Ổng nghe                  | Ổxca                        | 361 |   | Paretô V.                 |     |
| Ổng nghiệm                | Ổxlô                        |     |   | Parê A.                   |     |
| Ổng nhành                 | Ổxmông F.                   |     |   | Parí                      |     |
| Ổng nhân quang            | Ổxtorôgratxki M.V.          |     |   | Parí (Bón địa)            | 379 |
| Ổng nhân quang điện       | Ổxtorôgratxki               |     |   | "Parí Mat"                |     |
| Ổng nhiệt                 | (Công thức)                 |     |   | Parini G.                 |     |
| Ổng nhòm                  | Ổxtorôgratxki               |     |   | Pasta sunt servanda       |     |
| Ổng nhựa mù               | (Phương pháp)               |     |   | Patagônia                 |     |
| Ổng niện                  | Ổxtorôpxki A.N.             |     |   | Patin                     |     |
| Ổng nói                   | Ổxtorôpxki N.A.             | 362 |   | Patr B.                   |     |
| Ổng nổ                    | Ổxtrolôpítec                |     |   | Patrê E.                  |     |
| Ổng nội soi               | Ổxtâyria                    |     |   | Pattrixia                 |     |
| Ổng phát hình             | Ổxvan V.                    | 363 |   | Pauxtôpxki K. G.          |     |
| Ổng phần                  | Ổxvan (Định luật pha loãng) |     |   | Pavêdê X.                 | 380 |
| Ổng Piro                  | Ổxvan (Phương trình)        |     |   | Pavi Ô. J. M.             |     |
| Ổng rây                   | Ổya - Siô                   |     |   | Paxacay                   |     |
| Ổng sinh hàn              | Ổđu                         |     |   | "Paxuxon"                 |     |
| Ổng sinh tinh             | Ổ                           |     |   | Paxcan B.                 |     |
| Ổng thái                  | Ổcaliptol                   |     |   | Paxcan                    |     |
| Ổng thân kính             | Ổclit                       |     |   | Paxcôli G.                |     |
| Ổng thân                  | Ổclit (Hình học)            | 364 |   | Paxon T.                  |     |
| Ổng thể xoang             | Ổclit (Không gian)          |     |   | Paxtecac B. L.            | 381 |
| Ổng thông                 | Ổclit (Thuật toán)          |     |   | Paxto L.                  |     |
| Ổng thờ                   | Ổclit (Tiền đề)             |     |   | Pazmuc                    |     |
| Ổng thu hình              | Ổgenol                      |     |   | Pác Chi Vôn               |     |
| Ổng thủy                  | Ổle L.                      |     |   | Pác Chung Hy              | 382 |
| Ổng thủy chuẩn            | Ổle (Công thức)             |     |   | Pác Innô                  |     |
| Ổng tia điện từ           | Ổle (Đường thẳng)           | 358 |   | Pác Pô                    |     |
| Ổng tiêu hoá              | Ổle (Hằng số)               |     |   | Pâu E. A.                 |     |
| Ổng tinh                  | Ổle (Phương trình)          |     |   | Peaxit                    |     |
| Ổng trào                  | Ổle (Số)                    |     |   | Pec                       |     |
| Ổng vonkman               | Ổle (Tích phân)             |     |   | Pecgamôn                  |     |
| Ổng vonfơ                 | Ổle (Tiểu chuẩn)            |     |   | Peclit (địa chất)         | 383 |
| Ổng xả                    | Ổphrat                      |     |   | Peclit trong kim loại học |     |
| Ổng xoáy                  | Ổtripit                     |     |   | Peclorat                  |     |
| Ổng xoắn                  | Ổstrion                     |     |   | Peclorua                  |     |
| Ổnin I.G.                 | Ổstrogen                    |     |   | Pecmaloi                  |     |
| Ổnmec (Vân hoá)           | Ổstron                      | 366 |   | Pecmatit                  |     |
| Ổntariô                   | Ổt                          |     |   | Pecmi                     |     |
| Ổnxagô L.                 | Ổtecti                      |     |   | Pectin                    |     |
| Ổoen R.                   | Ổxtet H.C.                  |     |   | Pecxêpôli                 |     |
| Ổp A                      | Ổxtet                       |     |   | Pecxich                   | 384 |
|                           |                             |     |   | Pedimen                   |     |

|                        |                      |     |                           |                       |     |
|------------------------|----------------------|-----|---------------------------|-----------------------|-----|
| Pedipien               | Pha sau              | 390 | Phạm Công Trứ             | Phan Huy Ích          |     |
| Pelexipoi              | Pha tạo núi          |     | Phạm Cự Lượng             | Phan Huy Ôn           | 404 |
| Pemanganat             | Pha tạp              |     | Phạm Duy Tôn              | Phan Huy Thục         |     |
| Pemphigut              | Pha trò              |     | Phạm Đình Hồ              | Phan Huy Vĩnh         |     |
| Pemutir                | Pha uốn nếp          |     | Phạm Đình Toái            | Phan Kế Bình          |     |
| Pen Clấp               | Pha xúc              |     | Phạm Đình Trọng           | Phan Ngạn             |     |
| Pen Nút                | Pha Ngâm             |     | Phạm Hồng Thái            | Phan Phù Tiên         |     |
| Peneplen               | Phá hệ               |     | Phạm Hùng                 | Phan Rang             |     |
| Penixilin              | Phá                  |     | Phạm Huy Thống            | Phan Rang - Tháp Chàm |     |
| Penlandu               | Phá chấp             |     | Phạm Khiêm Ích            | Phan Thanh Gián       | 405 |
| Pentium - hồ xử lý     | Phá giá đồng tiền    |     | Phạm Ngọc Mậu             | Phan Thiết            |     |
| Pentium                | Phá hoá đá vách      |     | Phạm Ngọc Thạch           | Phan Tông             |     |
| Penzia A.              | Phá hoá nóc lò       |     | Phạm Ngô Cầu              | "Phan Trán"           |     |
| Pcoxin                 | Phá hoại             | 391 | Phạm Ngò                  | Phan Tư Nghĩa         |     |
| Pepsin                 | Phá hoại ngấm        |     | Phạm Ngũ Lão              | Phan Tử               |     |
| Pepti hoá              | Phá ma hình          |     | Phạm Nguyễn Du            | Phan Văn Ái           | 406 |
| Peptidaza              | Phá nổ chèn nước     |     | Phạm nhân                 | Phan Văn Đạt          |     |
| Peptidin transferaza   | Phá sản              |     | Phạm nhân chiến tranh     | Phan Văn Hùm          |     |
| Peptit                 | Phá sản doanh nghiệp |     | Phạm nhiều tội            | Phan Văn Khai         |     |
| Pepton                 | Phá tế               |     | Phạm pháp                 | Phan Văn Lân          |     |
| Peranh J.              | Phá thai             |     | Phạm Phòng Ất             | Phan Văn Trị          |     |
| Peré                   | Phá trình            |     | Phạm Phú Thứ              | Phan Văn Trường       |     |
| Peré Ô.                | Phá văng             |     | Phạm Quý Thích            | Phan Xích Long        |     |
| Pericla                | Phá vảy              | 392 | Phạm Quỳnh                | "Phan Yên báo"        | 407 |
| Pendotit               | Phác thảo (văn)      |     | Phạm Sư Mạnh              | Phản ánh              |     |
| Perl - ngôn ngữ        | Phác thảo (mỹ thuật) | 386 | Phạm Sư Ôn                | Phản ánh tâm lý       |     |
| lập trình              | Phách (li. điện tử)  |     | "Phạm Tái Ngọc Hoa"       | Phản biến             |     |
| Peró J. J.             | Phách (nhạc)         |     | Phạm Tất Đắc              | Phản bội              |     |
| Peró S.                | Phacolit             |     | Phạm Thái                 | Phản bội tổ quốc      |     |
| Persona non grata      | Phaeophytin          |     | Phạm Thị Ngụ              | Phản chất             |     |
| PERT                   | Phagot               |     | Phạm Thị Trán             | Phản chiến            |     |
| Petty U.               | Phagơ                |     | Phạm tội                  | Phản công             |     |
| Peang J. É.            | Phai                 |     | Phạm tội chưa đạt         | Phản công chiến lược  |     |
| Pechora                | Phai đập             |     | Phạm tội trong tình trạng | Phản cung             |     |
| Pedón                  | Phái Bách khoa       |     | tình thân bị kích động    | Phản đề               |     |
| Pegu                   | toàn thư             |     | Phạm Tông Mai             | Phản động             |     |
| Pêrêr Gandot B.        | Phái hồ thử nầm      |     | Phạm trù (toán)           | Phản đột kích         |     |
| Pengo (Văn hoá)        | Phái chủ chiến       |     | Phạm trù (triết)          | Phản gián             | 408 |
| Pêriklêr               | Phái chủ hoà         | 393 | Phạm trù kinh tế          | Phản hạt              |     |
| Pêrôp V. G.            | Phái Coocdetê        |     | Phạm trù ngữ pháp         | Phản hồi              |     |
| Pêru                   | Phái Diên đại        |     | Phạm Tuấn                 | Phản kích             |     |
| Pêru                   | Phái đoàn đặc biệt   |     | Phạm Tuấn Tài             | Phản logic            |     |
| Pêru                   | Phái đoàn ngoại giao |     | Phạm Tử Nghi              | Phản lực              |     |
| Pêruia M. F.           | Phái Elêa            | 388 | Phạm Văn Đồng             | Phản lực liên kết     |     |
| Pêrô                   | Phái Giũa            |     | Phạm Văn Khoa             | Phản lực xô           |     |
| Pêtanh H. P.           | Phái Khai sáng       |     | Phạm Văn Nghị             | Phản neutron          |     |
| Pêtechua               | Phái Khuyến Nho      | 394 | Phạm Văn Ngón             | Phản proton           |     |
| Pêtôfi X.              | Phái kinh tế         |     | Phạm Văn Tráng            | Phản sắt từ           |     |
| Pêtoracca E.           | Phái Nam             |     | Phạm Văn Xảo              | Phản tuyến truyền     |     |
| Pêtorôgrat             | Phái Nguy hiểm       |     | Phạm vi                   | Phản tư               |     |
| Pêtorôp - Votkin K. X. | Phái Nữ              |     | Phạm vi chi               | Phản ứng âm tính      | 409 |
| Pêtorôpxki B. V.       | Phái Pytago          | 389 | Phạm vi danh định         | Phản ứng bậc ba       |     |
| Pêxtalôxi I. H.        | Phái sinh            |     | Phạm vi điều chỉnh        | Phản ứng bậc hai      |     |
| pH                     | Phái Tiên dao        |     | pháp luật                 | Phản ứng bậc không    |     |
| pH mét                 | Phái Ximich          |     | Phạm vi đo                | Phản ứng bậc một      |     |
| Pha                    | Phái Xirênai         |     | Phan Bá Vành              | Phản ứng chính        |     |
| Pha cuối               | Phái Xiôxiêng        |     | Phan Bội Châu             | Phản ứng chuyển nhóm  |     |
| Pha đầu                | Phalăng              |     | Phan Châu Trinh           | Phản ứng cộng         |     |
| Pha đầu                | Phạm                 | 395 | Phan Đăng Lưu             | Phản ứng crackinh     |     |
| Pha Đin                | Phạm Bành            |     | Phan Đình Giót            | Phản ứng đa           |     |
| Pha lê                 | Phạm Chấn            |     | Phan Đình Phùng           | Phản ứng dây chuyền   | 410 |
| Pha Mâu Tráng          | "Phạm Công Cúc Hoa"  |     | Phan Huy Chú              | Phản ứng dị li        |     |



|                              |                                                                    |     |                                   |                                                |
|------------------------------|--------------------------------------------------------------------|-----|-----------------------------------|------------------------------------------------|
| Phản ứng dị thể              | Phản xạ có điều kiện và phản xạ không điều kiện                    | 414 | Pháp - Viết đề huê                | Phạt thuế                                      |
| Phản ứng đương tính          |                                                                    |     | Pháp y                            | Phạt (tín dụng)                                |
| Phản ứng đa phân tử          |                                                                    |     | Pharaông                          | Phạt tù 427                                    |
| Phản ứng dehidrat hoá        | Phản xạ nổi                                                        |     | Phát âm                           | Phạt vi cảnh                                   |
| Phản ứng đèn bù              | toàn phần                                                          |     | Phát bản                          | Phay (cơ khí - ô tô)                           |
| Phản ứng điện cực            | Phản đoán                                                          |     | Phát cảm                          | Phay (địa chất)                                |
| Phản ứng điện hoá            | Phản đoán thẩm mĩ                                                  |     | Phát cảm ngôn ngữ                 | Phẩm                                           |
| Phản ứng định lượng          | Phạn                                                               |     | Phát canh thủ tồ                  | Phẩm chất nguyên âm                            |
| Phản ứng dinh tính           | Phanerôzôđi                                                        | 415 | Phát có chế gốc                   | Phẩm chất tâm lí                               |
| Phản ứng đông li             | Phanh                                                              |     | Phát Diệm                         | Phẩm chất trí tuệ                              |
| Phản ứng đông thể            | Phan-sipan                                                         |     | Phát éo                           | Phẩm chất ý chí                                |
| Phản ứng đơn phân tử         | Phao cứu sinh                                                      |     | Phát hành                         | Phẩm đen anilin                                |
| Phản ứng este hoá            | Phao dẫn tín nhâm                                                  |     | Phát hành chứng khoán             | Phẩm giá                                       |
| Phản ứng hạt nhân            | Pháo (hoá công nghiệp, sản xuất)                                   |     | Phát hành cổ phiếu                | Phẩm hàm 428                                   |
| Phản ứng hạt nhân dây chuyền | Pháo (quân sự)                                                     |     | Phát hành giấy bạc                | Phẩm nhuộm                                     |
| Phản ứng hidrat hoá          | Pháo binh                                                          |     | Phát hành phim                    | Phẩm nhuộm acridin                             |
| Phản ứng hidro hoá           | Pháo bờ biển                                                       | 416 | Phát hiện bệnh                    | Phẩm nhuộm azo                                 |
| Phản ứng hoá học             | Pháo bờ biển                                                       |     | Phát hiện bệnh sớm                | Phẩm nhuộm hoàn nguyên                         |
| Phản ứng kết hợp             | Pháo cao xạ                                                        |     | Phát hiện tri thức                | Phẩm nhuộm nitro                               |
| Phản ứng khơi mào            | Pháo chống tăng                                                    |     | Phát kiến địa lí                  | Phẩm nhuộm sunfua                              |
| Phản ứng liên hợp            | Pháo đài                                                           |     | Phát minh                         | Phẩm phục                                      |
| "Phản ứng linh hoạt"         | Pháo đài bay B-52                                                  |     | Phát ngôn                         | Phẩm vàng titan                                |
| Phản ứng                     | Pháo đài Brei                                                      |     | Phát quang                        | Phân                                           |
| lượng phản tử                | Pháo đài Lũng                                                      |     | "Phát quang"                      | Phân áp                                        |
| Phản ứng miễn dịch           | Pháo hoa tiễn                                                      |     | Phát quang hoá học                | Phân áp 429                                    |
| Phản ứng nhiệt hạch          | Pháo không giật                                                    |     | Phát quang sinh học               | Phân bào                                       |
| Phản ứng                     | Pháo lựu                                                           |     | Phát sáng biến                    | Phân bác                                       |
| nhiệt hạt nhân               | Pháo mặt đất                                                       |     | Phát sinh cá thể                  | Phân bác địa hình                              |
| Phản ứng nối tiếp            | Pháo nông dãi                                                      | 417 | Phát sinh giao tử                 | Phân biệt chủng tộc                            |
| Phản ứng                     | Pháo nông nhần                                                     |     | Phát sinh hình thái               | Phân bón                                       |
| oxi hoá - khử                | Pháo phản lực                                                      |     | Phát sinh huyết thống             | Phân bố                                        |
| Phản ứng phát nhiệt          | Pháo phòng không                                                   |     | Phát sinh tình trạng              | Phân bố                                        |
| Phản ứng phân huỷ            | Pháo rãnh xoắn                                                     |     | Phát sinh trứng                   | Rôđêr - Anhxtanh                               |
| Phản ứng phụ                 | Pháo sáng                                                          |     | Phát sinh tự nhiên                | Phân bố Bôn-xơ-man                             |
| Phản ứng phức tạp            | Pháo trên tàu                                                      |     | Phát thải khí                     | Phân bố chính tắc                              |
| Phản ứng quang hoá           | Pháo tự chuyển                                                     |     | gây ô nhiễm                       | Chíp-xơ                                        |
| Phản ứng reforming           | Pháo tự hành                                                       |     | Phát thanh                        | Phân bố chính tắc lớn                          |
| Phản ứng Rivanta             | Pháp (địa lí)                                                      | 418 | Phát toả thích nghi               | Phân bố đàn cư                                 |
| Phản ứng vãng                | Pháp (triết)                                                       | 419 | Phát triển                        | Phân bố Feumi - Dirac                          |
| Phản ứng song song           | Pháp bảo                                                           |     | Phát triển bền vững               | Phân bố lao động                               |
| Phản ứng sơ cấp              | Pháp chế xã hội                                                    |     | Phát triển chống                  | Phân bố lực lượng 430                          |
| Phản ứng tách                | chủ nghĩa                                                          |     | Phát triển công nghệ              | sản xuất                                       |
| Phản ứng thể                 | Pháp chiến hoá                                                     |     | Phát triển của thực vật           | Phân bố rừng theo đai vĩ độ và vành đai độ cao |
| Phản ứng thu nhiệt           | Pháp gia                                                           |     | Phát triển kinh tế                | Phân bố tài nguyên thiên nhiên                 |
| Phản ứng thuận nghịch        | Pháp lam                                                           |     | theo chiều rộng                   | Phân cảnh kĩ thuật                             |
| Phản ứng thủy phân           | Pháp lệnh                                                          |     | Phát triển kinh tế theo chiều sâu | Phân cắt                                       |
| Phản ứng tiềm chủng          | Pháp lệnh bảo vệ và sử dụng di tích lịch sử và danh lam thắng cảnh |     | Phát triển ngoại vi               | Phân cắt hoàn toàn                             |
| Phản ứng tôi                 | Pháp lệnh cán bộ, công chức                                        |     | Phát triển nội vi                 | Phân cắt không hoàn toàn                       |
| Phản ứng tráng bạc           | Pháp lệnh thanh tra                                                | 420 | Phát triển phủ                    | Phân cấp quản lí                               |
| Phản ứng trao đổi            | Pháp lệnh                                                          |     | Phát triển thể chất               | Phân cấp quản lí cấp bộ, công chức             |
| Phản ứng trung gian          | Pháp lệnh                                                          |     | Phát triển toàn diện nhân cách    | Phân cấp quản lí ngân sách                     |
| Phản ứng trung hoà           | Pháp luật                                                          |     | Phát triển tổng hợp vùng          | Phân cấp trữ lượng khoáng sản                  |
| Phản ứng trùng ngưng         | Pháp luật thực định                                                |     | Phát xạ điện từ                   | Phân cấp vùng                                  |
| Phản ứng xúc tác             | Pháp luật tự nhiên                                                 |     | thứ cấp                           | Phân cấu                                       |
| Phản xạ                      | Pháp nhân                                                          | 421 | Phát xạ nhiệt điện từ             | Phân chia địa tầng                             |
| (sinh, y, giáo dục)          | Pháp quyền tự nhiên                                                |     | Phạt                              |                                                |
| Phản xạ (điện từ)            | Pháp trị                                                           |     | Phạt hành chính                   |                                                |
| Phản xạ ánh sáng             | Pháp trường                                                        |     | Phạt thanh toán                   |                                                |
| Phản xạ âm                   | Pháp tuyến                                                         |     |                                   |                                                |

|                                                     |     |                                              |     |                                 |     |                          |     |
|-----------------------------------------------------|-----|----------------------------------------------|-----|---------------------------------|-----|--------------------------|-----|
| Phân chia thời gian                                 |     | Phân loại học ( <i>sinh</i> )                |     | Phân tích định lượng            |     | Phân cứng                |     |
| Phân chìm                                           |     | Phân loại học ( <i>thực vật</i> )            |     | Phân tích định tính             |     | Phân đặc tính, phân      |     |
| Phân chuông                                         |     | Phân loại học hoá sinh                       |     | Phân tích độ đục                |     | định trị                 |     |
| Phân công lao động quốc tế                          | 432 | Phân loại học số lượng                       |     | Phân tích giọt                  |     | Phân Lan                 |     |
| Phân công lao động theo giới tính                   |     | Phân loại học tế bào                         |     | Phân tích hạt phân              |     | Phân mềm                 |     |
| Phân công lao động theo lãnh thổ                    |     | Phân loại ngôn ngữ                           |     | Phân tích hệ thống              |     | Phân mềm dùng chung      |     |
| Phân công lao động theo lưu tuổi                    |     | Phân loại nhóm máu                           | 437 | ( <i>triết, kinh tế, tin</i> )  |     | Phân mềm tự do           | 447 |
| Phân công lao động xã hội                           |     | Phân loại sách                               |     | Phân tích hoá học               | 442 | Phân nguyên, phân tế     |     |
| Phân cực ( <i>hoá</i> )                             |     | Phân loại tạp bệch                           |     | Phân tích hoá lý                |     | Phân phụ hai nhánh       |     |
| Phân cực ( <i>phát thanh truyền hình, điện tử</i> ) |     | Phân loại vùng                               |     | Phân tích hữu cơ                |     | Phân phụ miệng           |     |
| Phân cực ánh sáng                                   |     | Phân lớp                                     |     | Phân tích khối lượng            |     | Phân tử bù               |     |
| Phân cực điện hoá                                   |     | Phân lũ <i>một con sông</i>                  |     | Phân tích kích hoạt             |     | Phân tử đối, phân tử     |     |
| Phân cực điện môi                                   |     | Phân màu                                     |     | Phân tích kinh tế               |     | nghech đảo               |     |
| Phân cực kế                                         |     | Phân nhánh                                   |     | Phân tích nguyên tố             |     | Phân tử đơn vị           |     |
| Phân dị <i>macma</i>                                |     | Phân N-P-K                                   |     | Phân tích nhiệt                 |     | Phân tử không            |     |
| Phân đàm                                            |     | Phân phổ                                     |     | Phân tích phổ                   |     | Phân tử mang điện        |     |
| Phân diện                                           |     | Phân phối ( <i>toán</i> )                    |     | Phân tích quang phổ             |     | Phân tử nhạy cảm         |     |
| Phân định thẩm quyền                                | 433 | Phân phối ( <i>kinh tế</i> )                 | 438 | Phân tích sa lãng               |     | Phân tử role             |     |
| Phân đoạn ( <i>xây dựng</i> )                       |     | Phân phối chủ ý                              |     | Phân tích sắc kí                |     | Phân tử trung hoà        |     |
| Phân đoạn ( <i>sinh</i> )                           |     | Phân phối chuẩn                              |     | Phân tích thể tích              |     | Phân ứng                 |     |
| Phân đoạn ( <i>tin</i> )                            |     | Phân phối hơi nước                           |     | Phân tích thống kê              |     | Phân vùng                |     |
| Phân đoạn dầu mỏ                                    |     | <i>trong máy hơi nước</i>                    |     | Phân tích                       | 443 | Phân hoa                 |     |
| Phân đoạn lạnh                                      |     | Phân phối khí <i>trong động cơ đốt trong</i> |     | Phân tích trên xương            |     | Phân ki                  |     |
| Phân đoạn thực tại cầu                              |     | Phân phối lại thu nhập quốc dân              |     | Phân tích và tổng hợp           |     | Phân màu                 |     |
| Phân đôi                                            |     | 434 Phân phối lợi nhuận                      |     | Phân tích vi lượng              |     | Phân Mễ                  |     |
| Phân đôi                                            |     | Phân phối Poaxông                            |     | Phân tổ thống kê                |     | Phật                     |     |
| Phân gân                                            |     | Phân phối thu nhập quốc dân                  |     | Phân trang                      |     | Phật Đán                 | 448 |
| Phân giải glicogen                                  |     | Phân phúc hợp và phân hỗn hợp                |     | Phân tử                         |     | Phật giáo                |     |
| Phân giải lipid                                     |     | Phân quyền ( <i>luật</i> )                   | 439 | Phân tử gam                     | 444 | Phật Thế                 |     |
| Phân giải protein                                   |     | Phân quyền ( <i>kinh tế</i> )                |     | Phân tử hình bướm               |     | Phật thủ                 |     |
| Phân hệ                                             |     | Phân rã                                      |     | Phân tử khối                    |     | Phật tính                |     |
| Phân hiệu                                           |     | Phân rã anpha                                |     | Phân tử không                   |     | Phân diện đất            |     |
| Phân hoá giai cấp                                   |     | Phân rã beta                                 |     | phân cực                        |     | Phân thuật bảo tồn       |     |
| Phân hoá học                                        |     | Phân rã hạt nhân                             |     | Phân tử lượng                   |     | Phân thuật cấp cứu       |     |
| Phân hoá ngôn ngữ                                   | 435 | nguyên tử                                    |     | Phân tử phản cực                |     | Phân thuật chấn thương   |     |
| Phân hoá xã hội                                     |     | Phân rã phóng xạ                             |     | Phân ước chung                  |     | Phân thuật chính hình    |     |
| Phân huỷ nhiệt                                      |     | 435 Phân rác ú                               |     | Phân vi lượng                   |     | Phân thuật lạnh          |     |
| Phân huỷ tế bào                                     |     | Phân số                                      |     | Phân vi sinh                    |     | Phân thuật ngực          | 449 |
| Phân hữu cơ                                         |     | Phân số liên tục                             | 440 | Phân vị địa niên đại            |     | Phân thuật nhi khoa      |     |
| Phân kali                                           |     | Phân số mol                                  |     | Phân vị địa tầng                |     | Phân thuật phụ sản khoa  |     |
| Phân khoáng                                         |     | <i>của cần từ</i>                            |     | Phân vị kiến trúc               |     | Phân thuật tạo hình      |     |
| Phân khoáng hỗn hợp                                 |     | Phân số thập phân                            |     | Phân vô cơ                      |     | Phân thuật thẩm mỹ       |     |
| Phân kiểu                                           |     | Phân tách                                    |     | Phân vùng địa chất công trình   |     | Phân thuật thần kinh     |     |
| Phân kiểu vòng kinh tế                              |     | Phân tách chức năng                          |     | Phân vùng địa lý kinh tế        |     | Phân thuật tiết niệu     |     |
| Phân lân                                            |     | Phân tâm học                                 |     | Phân vùng địa lý tự nhiên       |     | Phân thuật tìm mạch      |     |
| Phân lân (thủy nhiệt)                               |     | Phân tảng ( <i>địa chất, mỏ</i> )            | 441 | Phân vùng kinh tế ngành         |     | Phân tích                |     |
| Phân li                                             | 436 | Phân tảng ( <i>xây dựng</i> )                |     | Phân vùng kinh tế tổng hợp      |     | Phẩy khuẩn               |     |
| Phân loài                                           |     | Phân tích bán vi trọng                       |     | Phân vùng sinh thái nóng nghiệp |     | Phèn                     |     |
| Phân loại ( <i>địa lý</i> )                         |     | Phân tích bảng hành động                     |     | Phân vùng thủy lợi              |     | Phèn chua                |     |
| Phân loại ( <i>triết</i> )                          |     | Phân tích chức năng                          |     | Phân xanh                       |     | Phèn crom                |     |
| Phân loại các khoa học                              |     | Phân tích cú pháp                            |     | Phân xương                      |     | Phèn đen ( <i>nông</i> ) |     |
| Phân loại địa hình                                  |     | Phân tích dữ liệu                            |     | Phản hèn                        | 446 | Phèn đen ( <i>hoá</i> )  |     |
| Phân loại giai đoạn bệnh                            |     | Phân tích điện hoá                           |     | Phản chân trang                 |     | Phèn kép                 |     |
| Phân loại hình thái học                             |     | Phân tích điều hoà                           |     |                                 |     | Phèn lạnh - phèn nóng    |     |

|                      |     |                      |     |                   |                           |
|----------------------|-----|----------------------|-----|-------------------|---------------------------|
| Phenotip             |     | Phép tính biến phân  |     | Phí bao bì        | Phim màu dương bản        |
| Phenômen             | 451 | Phép tính gần đúng   | 456 | Phí bảo hiểm      | Phim mực                  |
| Phenylamin           |     | Phép tính logic      |     | Phí xăng          | Phim ngăn                 |
| Phenylat             |     | Phép tính mệnh đề    |     | Phí lưu thông     | Phim nháp                 |
| Phép hay             |     | Phép tính tenxơ      |     | Phí sản xuất      | Phim nhựa                 |
| Phép biến đổi        |     | Phép tính            |     | Phí vận chuyển    | 469                       |
| Phép biến đổi afin   |     | tích phân            |     | Phía Bắc          | Phim phát hành            |
| Phép biến đổi bảo vệ |     | Phép tính toán tử    | 457 | Phía Bắc          | Phim phiếu lưu            |
| Phép biến đổi        |     | Phép tính vectơ      |     | Phía Ya           | mao hiểm                  |
| dồng dạng            |     | Phép tính vi phân    |     | Phía              | Phim phóng sự             |
| Phép biến đổi tọa độ |     | Phép tính vị từ      |     | Phía              | Phim quảng cáo            |
| Phép biến đổi        |     | Phép tính tiến       |     | Phía              | 463                       |
| trực giao            |     | Phép toán ảnh        |     | Phẩm hàm          | Phim sản khấu             |
| Phép biến đổi        |     | Phép toán đại số     |     | Phẩm hoá          | Phim sống                 |
| tuyến tính           |     | Phép toán logic      | 458 | Phẩm âm           | Phim tác giả              |
| Phép biến hình       |     | Phép trắc quang      |     | Phẩm bán          | Phim tài liệu             |
| xạ ảnh               |     | Phép tuyến           |     | "Phẩm chợ"        | Phim thời sự              |
| Phép biểu diễn nhóm  | 452 | Phép tương tự        |     | Phẩm mã           | 470                       |
| Phép hình lậ         |     | Phép vi tự           |     | Phẩm thiết        | Phim thương mại           |
| Phép chia hoàng kim  |     | Phen - từ            |     | Phẩm toà hình sự  | Phim tiếng                |
| Phép chiếu bản đồ    |     | Pheromon             |     | Phẩm toà lưu động | Phim toàn sắc             |
| Phép chiếu nổi       |     | Phê bình             | 459 | Phẩm đồ           | Phim trẻ em               |
| Phép chiếu song      |     | Phê bình mỹ thuật    |     | Phẩm giữa         | Phim trình tham           |
| song, vuông góc      |     | Phê bình mới         |     | Phẩm lá           | Phim truyện               |
| Phép chiếu xuyên tâm |     | Phê bình văn học     |     | Phẩm lá lớn       | Phim trực hình            |
| Phép dời hình        |     | Phê chuẩn            |     | Phẩm lá nhỏ       | Phim tử                   |
| Phép dựng hình       | 453 | Phê chuẩn            | 460 | Phẩm tế bào       | Phim vẽ Hồ Chí Minh       |
| Phép dưỡng sinh      |     | điều ước quốc tế     |     | Phẩm tước         | Phim đóng mạch            |
| Phép đẳng cự         |     | "Phê phán cương lĩnh |     | Phẩm              | 472                       |
| Phép đo              |     | Gôtha"               |     | Phẩm bầu cử       | Phitosterol               |
| Phép đo chiết suất   |     | Phê                  |     | Phẩm chỉ chỗ      | Phloem                    |
| Phép đo độ đục       |     | Phê dụng kế          |     | Phẩm công nghệ    | Phlogopit                 |
| Phép đo độ nhớt      |     | Phê liệu             |     | Phẩm xét nghiệm   | Phnôm Loang               |
| Phép đo nhiệt lượng  |     | Phê nang             |     | Phỉaxiơ P. L. F.  | Phnôm Pênh                |
| Phép đối xứng        |     | Phê phẩm             |     | Phile             | Phó bãng                  |
| Phép đồng nhất       |     | Phê quán             |     | Phile cá          | 473                       |
| Phép gọi tên kép     |     | Phê tích             |     | Philip G.         | Phó Đầy                   |
| Phép hoán vị         |     | Phê viêm             | 461 | Philip II         | Phó Đức Chính             |
| Phép hội             |     | Phê                  |     | Philippin         | Phó lãnh sự               |
| Phép kéo theo        |     | Phenix               |     | Phim              | Phó lãnh sự quán          |
| Phép lập             | 454 | Phê Buơ              |     | Phim âm           | Phó quân                  |
| Phép nghịch đảo      |     | Phê caxơ             |     | Phim âm màu       | Phobut                    |
| Phép nghiệm lạnh     |     | Phê chiết            |     | Phim ca nhạc      | 466                       |
| Phép nghiệm sôi      |     | Phê nảo              |     | Phim cảm          | Phong                     |
| Phép ngoại suy       |     | Phí                  |     | Phim chân dung    | Phong án                  |
| Phép nội suy         |     | Phí cá tính          |     | Phim chiếu lại    | Phong cách                |
| Phép phân tích       |     | Phí dời xứng         |     | Phim chính trị    | Phong cách học            |
| quang phổ            |     | Phí dời              |     | Phim chương       | 474                       |
| Phép phối cảnh       |     | Phí hình sự hoá      |     | Phim cổ đông      | Phong cách làm việc       |
| Phép phủ định        |     | Phí kim              |     | Phim dài          | Phong cảm                 |
| Phép quay            | 455 | Phí kim loại         |     | Phim du lịch      | 467                       |
| Phép so màu          |     | Phí lao              |     | Phim dương        | Phong cắm                 |
| Phép tam giác phân   |     | Phí lý               |     | Phim dương màu    | Phong Châu                |
| Phép tái suy         |     | Phí lý tính          |     | Phim đảo dương    | Phong Châu                |
| Phép thấu xạ         |     | Phí mậu dịch         | 462 | Phim đen          | Phong dâng                |
| Phép thể             |     | "Phí ngim đánh đàn"  |     | Phim đen trắng    | Phong điển                |
| Phép thử             |     | Phí tập trung hoá    |     | Phim giáo khoa    | Phong hoá                 |
| Adamkiévich          |     | Phí tội phạm hoá     |     | Phim gốc          | 475                       |
| Phép thử cis - trans |     | Phí đại              |     | Phim hài          | "Phong hoá"               |
| Phép thử Devoret     |     | Phí sáu tương chế    |     | Phim hoạt hình    | Phong lan                 |
| Phép thử             |     | Phí                  |     | Phim khoa học     | Phong môn                 |
| xanthoprotein        |     | Phí                  |     | Phim lưu chiếu    | Phong Nha                 |
|                      |     |                      |     | Phim màu          | Phong sư                  |
|                      |     |                      |     |                   | Phong thành               |
|                      |     |                      |     |                   | Phong thuỷ                |
|                      |     |                      |     |                   | Phong toà                 |
|                      |     |                      |     |                   | Phong toà quân sự         |
|                      |     |                      |     |                   | 476                       |
|                      |     |                      |     |                   | Phong tốc kế              |
|                      |     |                      |     |                   | Phong trào Acha Hem Chiêu |



|                       |                                 |                         |                             |
|-----------------------|---------------------------------|-------------------------|-----------------------------|
| Phủ dung              | Phủ Quý                         | Phuket                  | Phương pháp                 |
| "Phủ dung tán truyền" | 497 Phủ Tân                     | Phum                    | Bai-Balon                   |
| Phủ đồ                | Phủ Thọ                         | 504 Phumaron            | Phương pháp bán độ          |
| Phủ Đồng              | Phủ Thọ                         | Phum Vông Vichu         | Phương pháp                 |
| Thiên Vương           | Phủ Vang                        | Phun phủ kim loại       | Bexome                      |
| Phủ liệu              | 498 Phủ Xuyên                   | Phun thuốc trừ sâu bênh | 511 Phương pháp             |
| Phủ ké                | Phủ Yên                         | 505 Phun trào           | Bezonioka                   |
| Phủ Lá                | Phụ âm                          | Phùng Chí Kiên          | 516 Phương pháp             |
| Phủ Mỹ                | Phụ bản                         | Phùng Hả                | biện chứng                  |
| Phủ Nam               | Phụ chú                         | Phùng Hưng              | Phương pháp                 |
| Phủ né                | 499 Phụ đề                      | Phùng Khắc Khoan        | hình phương bề mặt          |
| Phủ niêm              | Phụ đề phim                     | Phùng Nguyễn (Văn hoá)  | 512 Phương pháp bù          |
| Phủ Ninh              | Phụ gia (ngôn ngữ)              | Phùng Tả Chu            | Phương pháp                 |
| Phủ phối cấp          | Phụ gia trong vật liệu xây dựng | Phùng Văn Minh          | Bupnôp-Galiôckin            |
| Phủ Quyên             | Phụ hệ                          | 506 Phung dụ            | Phương pháp <sup>14</sup> C |
| Phủ sa                | Phụ khoa                        | Phung Hiệp              | Phương pháp cacbon          |
| Phủ sa đáy            | Phụ kiện                        | Phuối pác               | phóng xạ                    |
| Phủ sa lắng đọng      | Phụ ngữ                         | Phuối (li)              | Phương pháp cách mạng       |
| Phủ sa lơ lửng        | "Phụ nữ Việt Nam"               | Phút (toán)             | Phương pháp cân đối         |
| Phủ thân              | Phụ quyền                       | Phut đột ngột           | 517 Phương pháp chỉ "không" |
| Phủ thiếu dinh dưỡng  | Phụ tái điện                    | than và khí             | Phương pháp chỉ số          |
| Phủ thủy              | Phụ tái định                    | Phức chất               | Phương pháp                 |
| Phủ Tiên              | của hệ thống điện               | Phức cho nhận           | chuyển vị                   |
| Phủ tim               | 500 Phụ tăng                    | 513 Phức điện           | Phương pháp                 |
| Phủ voi               | Phụ thuộc hàm                   | Phức hệ                 | complexon                   |
| Phủ Yên               | Phụ thuộc lẫn nhau              | Phức hệ chứa nước       | Phương pháp có từ           |
| Phủ (toán)            | Phụ thuộc                       | 507 Phức hệ hấp thu     | Phương pháp công tác        |
| Phủ (kiến trúc, sử)   | tuyến tính                      | của đất                 | Phương pháp cộng mau        |
| Phủ bì                | Phụ tố                          | Phức hệ hoá thạch       | Phương pháp của             |
| "Phủ biên tạp lục"    | Phụ tùng                        | Phức hệ liên kết        | kinh tế học                 |
| Phủ chứa Trĩnh        | Phụ tùng nhiếp ảnh              | Phức hệ nếp uốn         | chính trị mactit            |
| Phủ doãn              | Phụ tử                          | Phức hệ vitamin B       | Phương pháp dạy học         |
| Phủ Đặc uỷ            | Phụ tử liên danh                | Phức hình               | Phương pháp điệp lục        |
| Cộng dân Vụ           | Phức cung                       | Phức hoạt động          | 518 Phương pháp             |
| Phủ Đặc uỷ            | 501 Phức khánh                  | Phức hợp                | đồ khuyết tại               |
| Trung ương Tỉnh báo   | Phức lợi xã hội                 | Phức hợp                | hàng mao dân                |
| Phủ định              | Phức mạc                        | nóng - công nghiệp      | Phương pháp đồng            |
| Phủ định biện chứng   | Phức thán                       | Phước Bình              | khí cacbon dioxit           |
| Phủ Giây              | Phước Thọ                       | 508 Phước Châu          | Phương pháp dưới lên        |
| Phủ Lý                | Phước chế                       | Phước Long              | Phương pháp                 |
| Phủ Lý                | Phúc Hoà                        | Phước Long              | đánh giá trực tiếp          |
| Phủ Thống sứ          | Phúc hồi chức năng              | Phước Mai               | 514 Phương pháp diễn dã     |
| Bắc Kỳ                | Phúc hồi chức năng              | Phước Sơn               | dân tộc học                 |
| Phủ Toàn quyền        | 502 Phúc hồi chức năng          | Phước Tân (Văn hoá)     | Phương pháp điện dẫn        |
| Đồng Dương            | trong cộng đồng                 | Phước đất               | Phương pháp điện thế        |
| Phủ tội               | Phúc hồi di tích                | Phước án                | Phương pháp                 |
| Phủ Tôn nhân          | Phúc hồi lao động               | Phước án tác chiến      | điện thế nưt                |
| Phủ                   | Phúc hồi nghề nghiệp            | Phước bắc               | Phương pháp điều chỉnh      |
| Phủ Bình              | Phúc hồi xã hội                 | Phước Dĩ Tri            | của pháp luật               |
| Phủ Gia               | Phúc hưng                       | 509 Phước đông          | Phương pháp đo              |
| Phủ Giáo              | Phúc kích                       | Phước nam               | Phương pháp đo              |
| Phủ Hà (Văn hoá)      | Phúc linh                       | Phước ngôn              | điện xung kích              |
| Phủ Hoà               | Phúc nguyên                     | 510 Phước ngữ           | Phương pháp đối xứng        |
| Phủ Khương            | Phúc sinh                       | Phước ngữ học           | Phương pháp                 |
| Phủ Lộc               | Phúc trạng                      | Phước ngữ học           | Đobai - Sero                |
| Phủ Lợi               | 503 Phúc trạng sản khâu         | 515 Phương pháp         | 519 Phương pháp Ferari      |
| Phủ Lương             | Phúc trạng giống                | Phương pháp             | Phương pháp Fo              |
| Phủ Nhuận             | Phúc viên                       | Arénit                  | Phương pháp                 |
| Phủ nông              | Phục vụ (máy, chương trình)     | Phương pháp axit        | giả thiết - diễn dịch       |
| Phủ Quốc              | Phục vụ tại ngũ                 | Phương pháp ăngket      | Phương pháp giáo dục        |
| Phủ Quốc              | Phủ Xamanikon                   | Phương pháp             | Phương pháp hấp thu         |
| Phủ Quý               |                                 | bạc nitrat              | nguyên tử                   |



|                         |                         |                              |     |                           |
|-------------------------|-------------------------|------------------------------|-----|---------------------------|
| Phương pháp hiệu        | Phương pháp so chuẩn    | Phương thức tiền             | 531 | Phương trình hồi quy      |
| Phương pháp hoá độ      | Phương pháp             | hành chiến tranh             |     | <i>bạc n</i>              |
| Phương pháp hoán vị     | so sánh - lịch sử       | Phương thức trồng rừng       |     | Phương trình ion          |
| Phương pháp hỗn hợp     | Phương pháp so          | Phương tiện cận              |     | Phương trình 534          |
| Phương pháp huỳnh quang | sánh với vật độ         | Phương tiện                  |     | khả quy                   |
| Phương pháp IoT         | Phương pháp             | Phương tiện dạy học          |     | Phương trình              |
| Phương pháp K-Ar        | sơ đồ mạng              | Phương tiện đo               |     | Lagrangian loại II        |
| phóng xạ                | Phương pháp             | hiển thị                     |     | Phương trình liên kết     |
| Phương pháp Kien dan    | tác chiến               | Phương tiện đo               |     | Phương trình lượng giác   |
| Phương pháp L - D       | Phương pháp Taylo       | hiển số                      |     | Phương trình Macxoen      |
| Phương pháp Laián       | Phương pháp thể         | Phương tiện đo               |     | Phương trình              |
| Phương pháp lắp ghép    | Phương pháp thể năng    | tích phân                    |     | Navic - Xic               |
| Phương pháp liên hợp    | Phương pháp             | Phương tiện đo tổng          |     | Phương trình Ráynón       |
| Phương pháp liên kết    | thi công chờ nổi        | Phương tiện đo               | 532 | Phương trình siêu việt    |
| hoà trị                 | Phương pháp thiết kế    | tự gh                        |     | Phương trình sóng         |
| Phương pháp logic       | tối ưu các công trình   | Phương tiện đo               |     | Phương trình Srđingơ      |
| Phương pháp luận        | Phương pháp thử         | tương tự                     |     | Phương trình tích phân    |
| Phương pháp luận        | không phá huỷ           | Phương tiện giáo dục         |     | Phương trình trạng thái   |
| giáo dục học            | Phương pháp tiến độ     | Phương tiện                  |     | Phương trình trùng phương |
| Phương pháp lực         | Phương pháp             | kỹ thuật chiến đấu           |     | Phương trình              |
| Phương pháp Mactin      | tiếp cận hệ thống       | Phương tiện                  |     | truyền nhiệt              |
| Phương pháp             | tiếp cận phức hợp       | kỹ thuật quân sự             |     | 535                       |
| Móngtr - Caclô          | Phương pháp tiếp xúc    | Phương tiện phòng hoá        |     | tương đương               |
| Phương pháp             | Phương pháp tiết diện   | Phương tiện thanh toán       |     | Phương trình              |
| năng lượng              | Phương pháp             | thanh toán quốc tế           |     | tương thích biến dạng     |
| Phương pháp             | toán kinh tế            | Phương tiện                  |     | Phương trình              |
| nhân biểu đồ            | Phương pháp Tômat       | thông tin đại chúng          |     | Van De Vancơ              |
| Phương pháp nhiệt nhôm  | Phương pháp trồng rừng  | Phương tiện                  |     | Phương trình              |
| Phương pháp             | Phương pháp trùng       | vận chuyển không ray         |     | vật lý toán               |
| obitan phân tử          | Phương pháp trừ màu     | Phương trình                 |     | Phương trình vi phân      |
| Phương pháp oristic     | Phương pháp tương đương | Phương trình bậc ba          |     | Phương trình              |
| Phương pháp             | Phương pháp vi tính thể | Phương trình bậc bốn         |     | vi tích phân              |
| pha loãng đồng vị       | Phương pháp xấp xỉ      | Phương trình bậc hai         |     | Phương trình vô định      |
| Phương pháp phân tích   | Phương pháp             | Phương trình                 |     | Phương trình vô tỉ        |
| công cụ                 | Phương pháp             | bất khả quy                  |     | Phương trình              |
| Phương pháp phân tích   | Phương pháp             | Phương trình BET             |     | Phương vị thiên văn       |
| quang phổ               | Phương pháp             | Phương trình                 |     | <i>của một hướng</i>      |
| Phương pháp phân tích   | thức chất dán           | cân bằng nước                |     | Phương (địa lý)           |
| thẩm mĩ                 | Phương thức khai        | Phương trình                 |     | Phương (sân khấu,         |
| Phương pháp phân tích   | thác thủy năng          | chính tác                    |     | múa)                      |
| (trắc quang             | thác thủy năng kiểu đập | Phương trình                 |     | Phương bát âm             |
| Phương pháp phân tử     | Phương thức khai        | Clapayrông                   |     | Phương Bùi Thượng         |
| hữu hạn                 | thác thủy năng kiểu     | Phương trình                 |     | Phương Đào Thực           |
| Phương pháp             | đường dẫn               | Clapayrông - Claodut         |     | Phương hát                |
| phòng chủ               | Phương thức khai        | Phương trình                 | 533 | Phương hội                |
| Phương pháp Prang       | thác thủy năng          | Côsy - Riman                 |     | Phương mùa                |
| Phương pháp Putlinh     | kiểu hỗn hợp            | Phương trình đại số          |     | Phương Nam Chấn           |
| Phương pháp quan sát    | Phương thức lãnh đạo    | Phương trình                 |     | Phương Nguyễn             |
| Phương pháp quản lý     | Phương thức sản xuất    | đạo hàm riêng                |     | 537                       |
| Phương pháp             | Phương thức sản xuất    | Phương trình đặc trưng       |     | Phương Rún                |
| rời rạc hoá             | Châu Á                  | <i>của ma trận vuông A</i>   |     | Phương Tế Tiêu            |
| Phương pháp sai phân    | Phương thức sản xuất    | Phương trình điện từ         |     | Phương Thẩm Rộc           |
| Phương pháp sáng tác    | chiếm hữu nô lệ         | Phương trình động học        |     | Phương trò Chuộc          |
| Phương pháp sắc kí      | Phương thức sản xuất    | <i>trong vật lý thống kê</i> |     | Phương trò Ru Nghê        |
| Phương pháp sắc kí      | công xã nguyên thủy     | Phương trình Fisa            |     | 538                       |
| bản mỏng                | phong kiến              | Phương trình                 |     | Phương                    |
| Phương pháp sắc kí cột  | Phương thức sản xuất    | Hadi - Uénhoc                |     | Phương Hoàng              |
| Phương pháp sắc kí giấy | ư bản chủ nghĩa         | Phương trình hấp             |     | Phương Hoàng              |
| Phương pháp sắc kí      | Phương thức sản xuất    | phụ đẳng nhiệt               |     | "Phương hoàng"            |
| khí - lỏng              | 525                     | Phương trình hoá học         |     | Phương hoàng (múa)        |
| Phương pháp sắc kí      | xã hội chủ nghĩa        |                              |     | "Phương hoàng bay"        |
| lông hiệu lực cao       |                         |                              |     | Phương hoàng đất          |

|                      |                     |                        |                       |
|----------------------|---------------------|------------------------|-----------------------|
| Phương vi            | Pirôp G.            | Polip                  | Praseodim             |
| Phycobilin           | Pixarep D. I.       | Polipectit             | Praseodim clorua      |
| Phytoerom            | Pixarô C.           | Polisacarit            | Praseodim oxit        |
| Phytohoemon          | 539 Pixeato E.      | Polistiren             | "Pravda"              |
| Phytolexin           | Pixen               | Polivinytaxetat        | Praxiten              |
| Phytonxit            | PKO                 | Polivinyclorua         | Precipitin 559        |
| Pi Nang Tắc          | Placodermi          | Poloni                 | Preclo F.             |
| Pi                   | Plagiocla           | Polôc J.               | 552 Premchadô         |
| Pi công              | Plasma              | Polyvinut              | Premix                |
| Pi dôi               | Plasmit             | 546 Pontôpidan H.      | Prensa Latina         |
| Pi khúi              | Plastic             | Pooctô - Nôvô          | Pretmôt               |
| Pi lao lương         | Platforminh         | Porifera               | Prêlôc V.             |
| Pi lập               | Platin              | Pot B.                 | Prêluyt               |
| Pi lè                | Platin clorua       | Potanh P. C. É.        | Prêôbrajenskaja O. I. |
| Pi phitrông          | Platin tự sinh      | Potat                  | Prêtôria              |
| Pi tam láy           | Platinít            | Potomét                | 560 Prêvôxtô F.       |
| Pi thiu              | Platôn              | Potô G.                | Prigôgin I.           |
| Piagiê J.            | Platônôp A. P.      | Pozitron               | Procaroit             |
| Piunô                | 540 Plautut T. M.   | Pô                     | 553 Procaryota        |
| Piavô C. X.          | Plâng M.            | Pô khan                | Progesteron           |
| Pibun Xonggram       | Plâng (Định luật    | Pô Klong Garai         | Progestogen           |
| Picaxô P. R.         | 541 hức xạ)         | Pô lân                 | Prolactin             |
| Pichmê               | Plâng (Hàng số)     | Pô Naga                | Prolog                |
| Pichômét             | Plâng (Thời gian)   | Pôchentông             | Proluvi               |
| Pico                 | Plây                | Pôchiê Ô.              | 554 Prometi           |
| Pida                 | Plây Ku             | Pôdixông               | Propan                |
| Pie Quyri            | Plây Ku             | Pôem                   | Propandiol 1, 3       |
| "Piera Rôndanini"    | Plexiglat           | Pôem xanhphônich       | Propanol              |
| Pin (đĩa chất)       | Pléitroxen          | Pôgôdin N. F.          | 561 Propilit          |
| Pin (li)             | Plêkhanôp G. V.     | Pôkumpô                | Proralen              |
| Pin chuẩn Oexton     | 542 PL/I            | 548 Potubiot           | Protactini            |
| Pin Loxlângsê        | Pliniut             | Pôlic                  | Protagon              |
| Pin Mặt Trời         | Plioxen             | Pôlit                  | Protamin              |
| Pin mẫu Oexton       | Plixexkaia M. M.    | Pôlô M.                | Proteaza              |
| Pin nguyên tử        | PLO                 | Pôlônc                 | 555 Protein           |
| Pin nhiên liệu       | Plêrinôt            | "Poluyeh"              | Protein niêu          |
| Pin nhiệt điện       | Plumbit             | 549 Pôluyt Cúa         | Protein sữa           |
| Pin quang điện       | Pluoni              | Pôlyclot               | Protit                |
| Pin Vonta            | Pluytôc             | Pôlynêdi               | Proton                |
| Pindarôt             | Pô Lu-i             | Pôlynêdi               | Prôkhôrôp A. M.       |
| Pintô                | Pô - Môrexby        | Thuộc Pháp             | 562 Prôtagôrat        |
| Piôt I Đại đế        | Pô - Ô - Pranhxô    | Pômpây                 | Prôtêrôzôit           |
| Piôt III Fiôdôrôvich | 543 Pô Ôp Xpên      | Pôn Pôit               | Prudông P. J.         |
| Piperazin            | Pô - Vila           | Pôngxô                 | 556 Pruxô B.          |
| Pipet                | Pô Xait             | 550 Pôntôriaghin I. X. | Pruxô M.              |
| Pirandêlô L.         | Pôaxông X. Đ.       | Pôp A.                 | 563 Psilomelan        |
| Pirec                | Pôaxông (Hệ số)     | Pôp A                  | Psilophyta            |
| Pirdin               | Pôaxông (Phân phối) | Pôppô K. R.            | Pieranodon            |
| Pirit                | Pôaxô               | Pôsat                  | 557 Pterosauria       |
| Piroxit              | Pôângcarê II.       | Pôtcpnia A. A.         | PTI                   |
| Pirôgalol            | Pôângtô             | Pô jau                 | Itomain               |
| Pirol                | 544 Pôcphia         | Pô mu                  | Plôlêmnê C.           |
| Pirolit              | Pôcphirit           | Pô nong                | Pu Đen Đình           |
| Piroluzit            | Pôliamit            | Pô nung                | Pu Khan Bon           |
| Pirop                | Pôlieste            | Pôgiô                  | Pu Pôc                |
| Pirophosphat         | Pôlietilen          | Pôkin U. H.            | Pu Sam Sao            |
| Pirotin              | Pôlietilen glicol   | Pôtipa M.              | 564 Pu Si Lung        |
| Piroxen              | Pôlime              | 551 pph                | Pu Tha Ca             |
| Pirôgôp N. I.        | Pôlime hoá          | ppm                    | Puakynie I. E.        |
| Piruet               | Pôlime vô cơ        | PPP                    | Puakynie (Sôi)        |
| Pit tông             | Pôlimetylmetacrilat | Praha                  | Pudôpkin V. I.        |
| Pitêcanitrop         | Pôlinucleotit       | Praia                  | 558 Puectô Ricô       |

|                             |     |                                             |     |                                                |     |                             |     |
|-----------------------------|-----|---------------------------------------------|-----|------------------------------------------------|-----|-----------------------------|-----|
| Pulanh F.                   |     | Quá trình đoạn nhiệt                        |     | Quan hệ nhân quả                               | 576 | Quản lý nhà nước về kinh tế |     |
| Puli                        | 565 | Quá trình                                   |     | Quan hệ pháp luật                              |     | Quản lý nước                |     |
| "Pung xuôi"                 |     | đoạn nhiệt ẩm                               |     | Quan hệ quản lý                                |     | Quản lý rủi ro              |     |
| Punxa                       |     | Quá trình                                   |     | Quan hệ sản xuất                               |     | <i>đối với môi trường</i>   |     |
| Puôcxat                     |     | đoạn nhiệt khô                              |     | Quan hệ sông sông                              |     | Quản lý rừng                | 583 |
| Puskin A. X.                |     | Quá trình giáo dục                          |     | Quan hệ sở hữu                                 |     | Quản lý sâu hại             |     |
| Putin V.V.                  |     | Quá trình                                   |     | Quan hệ thẩm mỹ                                |     | tổng hợp                    |     |
| Puxan                       |     | hình thành đất                              |     | Quan hệ thứ tự                                 |     | Quản lý sức khỏe            |     |
| Puxanh N.                   |     | Quá trình                                   |     | Quan hệ từ                                     |     | Quản lý theo chức năng      |     |
| Puzolan ( <i>địa chất</i> ) |     | không thuận nghịch                          |     | Quan hệ tương đương                            |     | Quản lý theo lãnh thổ       |     |
| Puzolan ( <i>hoá</i> )      | 566 | Quá trình ngẫu nhiên                        |     | Quan hệ xã hội                                 |     | Quản lý theo ngành          | 584 |
| Pumep I. A.                 |     | Quá trình ngoại sinh                        |     | Quan ho                                        | 577 | Quản lý theo ngành          |     |
| Pyréné                      |     | Quá trình nhiệt động                        |     | Quan ho                                        |     | kết hợp với quản lý         |     |
| Pyrông                      |     | Quá trình nổ                                | 571 | Quan ho                                        |     | theo lãnh thổ               |     |
| Pytago                      |     | Quá trình nội sinh                          |     | Quan lại                                       |     | Quản lý thủy nông           |     |
| Pytago (Bộ số)              |     | Quá trình quá độ                            |     | Quan lang                                      |     | Quản thúc                   |     |
| Pytago (Định lý)            |     | Quá trình sự phạm                           |     | Quan liêu                                      |     | Quản trị                    |     |
|                             |     | Quá trình tâm lý                            |     | Quan niệm thực tại                             |     | Quản trị dữ liệu            |     |
|                             |     | Quá trình thuận nghịch                      |     | chất phác                                      |     | Quản                        |     |
|                             |     | Quá trình tộc người                         |     | Quan niệm vật hoá                              |     | Quản Giá                    | 585 |
| Qua                         | 567 | Quá trình tự diễn biến                      |     | Quan niệm vật linh                             |     | Quản Linh Tiên              |     |
| Qua đông Long Giao          |     | Qua                                         |     | Quản sát                                       | 578 | Quản ngữ                    |     |
| Quá ( <i>sinh</i> )         |     | Qua đen                                     |     | Quan sát viên                                  |     | Quản tính                   |     |
| Quá ( <i>mỹ thuật</i> )     | 568 | Quac                                        | 572 | Quan sồi                                       |     | "Quản tố mưng"              |     |
| Quá bào tử                  |     | Quách Đình Bảo                              |     | Quan Sơn                                       |     | Quản từ                     |     |
| Quá có mùi                  |     | Quách Hi                                    |     | Quan tài hình thuyền                           |     | Quang chu kì                |     |
| Quá đục                     |     | Quách Mạt Nhị tộc                           |     | Quan tài treo                                  |     | Quang cư                    |     |
| Quá dai                     |     | Quách Quý                                   |     | Quan Thế Âm                                    | 579 | Quang dân                   |     |
| Quá đậu                     |     | Quách Thị Hồ                                | 573 | Quan thi                                       |     | Quang di                    |     |
| Quá địa cầu                 |     | Quách Trọng                                 |     | Quan viên                                      |     | Quang đường                 |     |
| Quá nhạc                    | 569 | Quada                                       |     | Quan xưởng                                     |     | Quang Đan                   | 586 |
| Qua nổi                     |     | <i>Quai trong giải</i>                      |     | Quản Ba                                        |     | Quang điện                  |     |
| Quá bão hoà                 |     | <i>phần học</i>                             |     | Quản Ba                                        |     | Quang điện trở              |     |
| Quá cánh                    |     | Quai bị                                     |     | Quản bảo                                       |     | Quang hình học              |     |
| Quá điện áp                 |     | Quai thai                                   |     | Quản bảo dạng sợi                              |     | Quang hoá học               |     |
| Quá giang                   |     | Quai thai học                               |     | Quản chế                                       |     | Quang hoạt                  |     |
| Quá lạnh                    |     | Quan Âm                                     |     | Quản chế hành chính                            |     | Quang học                   |     |
| Quá mặn                     |     | "Quan Âm Thị Kính"                          |     | Quản giáo                                      |     | Quang học phân tử           |     |
| Quá nguội                   |     | Quan điểm lịch sử                           |     | Quản giáp                                      | 580 | Quang học phi tuyến         |     |
| Quá nhiệt                   |     | "Quan đông"                                 |     | Quản lý                                        |     | Quang học sọc               |     |
| <i>của một chất lỏng</i>    |     | Quan Hán Khanh                              | 574 | Quản lý cán bộ,                                |     | Quang học tích hợp          |     |
| Quá nóng                    |     | Quan hệ ( <i>toán</i> )                     |     | công chức                                      |     | Quang học tinh thể          |     |
| Quá tái                     |     | Quan hệ ( <i>triết</i> )                    |     | Quản lý chất lượng                             |     | Quang học                   | 587 |
| Quá thể                     |     | Quan hệ cấu trúc địa lý                     |     | Quản lý chất lượng sản phẩm                    |     | Quang hướng động            |     |
| Quá trình                   |     | Quan hệ chính phụ                           |     | Quản lý chất lượng tổng hợp                    |     | Quang ion hoá               |     |
| bất thuận nghịch            |     | Quan hệ chủ vị                              |     | Quản lý đo lường                               |     | Quang kế                    |     |
| Quá trình biến dạng         |     | Quan hệ cung cầu                            |     | Quản lý                                        |     | Quang kì                    |     |
| Quá trình cân               |     | Quan hệ giữ gìn chính sách kinh tế và chính |     | hành chính - kinh tế                           |     | Quang lại                   |     |
| Quá trình cân bằng          |     | sách xã hội                                 | 570 | Quản lý kĩ thuật                               |     | Quang lộ                    |     |
| Quá trình chuẩn tĩnh        |     | Quan hệ giữa thành thị và nông thôn         |     | Quản lý kinh doanh                             | 581 | Quang lực cửa kính          |     |
| Quá trình dạy học           |     | Quan hệ                                     |     | Quản lý lãnh thổ                               |     | thiền văn                   |     |
| Quá trình đa hướng          |     | hàng hoá - tiền tệ                          | 575 | Quản lý lâm vực                                |     | Quang phản                  |     |
| Quá trình đẳng áp           |     | Quan hệ kinh tế quốc tế                     |     | Quản lý môi trường                             |     | Quang phản giải             |     |
| Quá trình đẳng entanpi      |     | Quan hệ lãnh sự                             |     | Quản lý nguồn nước                             |     | Quang phổ                   |     |
| Quá trình đẳng entropi      |     | Quan hệ lao động                            |     | Quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp nhà nước |     | Quang phổ kế                | 588 |
| Quá trình đẳng nhiệt        |     | Quan hệ liên hợp                            |     | Quản lý nhà nước về an ninh trật tự            | 582 | Quang phổ kí                |     |
| Quá trình đẳng tích         |     | Quan hệ                                     |     | Quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường          |     | Quang sai                   |     |
| Quá trình địa lý            |     | Mặt Trời - Trái Đất                         |     |                                                |     | Quang tâm                   |     |
|                             |     | Quan hệ ngoại giao                          |     |                                                |     | Quang thông                 |     |
|                             |     |                                             |     |                                                |     | Quang trình                 |     |
|                             |     |                                             |     |                                                |     | Quang trở                   |     |

|                    |                        |                         |                      |
|--------------------|------------------------|-------------------------|----------------------|
| Quang trục         | Quay vòng toa xe       | Quân lương              | Quận 2               |
| Quang Trung        | Quốc hương             | Quân nhạc               | Quận 3               |
| Quang Tư           | Quảng                  | Quân nhân               | Quận 4               |
| Quang Bình         | Quảng                  | Quân nhân chuyên nghiệp | Quận 5               |
| Quảng Bình         | Quảng đa kim           | Quân nhân dự bị         | Quận 6               |
| Quảng canh         | Quảng đầu              | Quân nhân dự nhiệm      | Quận 7               |
| Quảng cáo          | Quảng đuối             | Quân nhu                | Quận 8               |
| Quảng cáo thể thao | Quảng hàng hoá         | Quân pháp               | Quận 9               |
| Quảng Châu         | Quảng hoá              | Quân phục               | Quân 10              |
| Quảng Châu Loan    | Quảng nguyên khai      | Quân quản               | Quân 11              |
| Quảng Điện         | Quảng thu hồi          | Quân rối                | Quận 12              |
| Quảng Đức          | Quảng tỉnh             | Quân sự                 | Quảng                |
| Quảng Hà           | Quả bỏ héo             | Quân sự hoá nền kinh    | Quảng sáng (H)       |
| Quảng Hoà          | Quân bao               | tế tư bản chủ nghĩa     | Quảng sáng (Y)       |
| Quảng Hưng Long    | Quân canh              | Quân sự thường thức     | Quảng thám           |
| Quảng Nam          | Quân cấm vệ            | Quân sự Uỷ viên Hội     | Quát                 |
| Quảng Ngãi         | Quân chủ               | Quân thân vệ            | Quay hàng            |
| Quảng Ngãi         | Quân chủ thánh bầy     | Quân tình nguyện        | Quay dẻo             |
| Quảng Ninh         | Quân chủng             | Quân tình nguyện        | Quay rối             |
| Quảng Ninh         | Quân chủng             | Việt Nam                | Quaykơ               |
| Quảng Ninh         | hải quân               | Quân trang              | Que tay              |
| Quảng Tín          | Quân chủng             | Quân triển trạo         | Que thân             |
| Quảng tỉnh         | không quân             | "Quân trung từ          | Quec khí hậu         |
| Quảng Trạch        | Quân chủng lục quân    | mệnh tập"               | Quét (diện tử)       |
| Quảng Trị          | Quân chủng phòng không | Quân tử và tiểu nhân    | "Quét chiếu"         |
| Quảng Trị          | Quân chủng phòng       | Quân tử tượng           | Quét rada            |
| Quảng Trị          | không - không quân     | Quân tử Trung ương      | Quét theo thời gian  |
| Quảng Trị          | Quân chủ trang         | Quân viên chính         | Quét và giữ          |
| Quảng trường       | Quân Cờ Đen            | Quân y                  | Que                  |
| Quảng Uyên         | Quân Cờ Trắng          | Quân bà ba              | Que Dương            |
| Quảng Văn Đình     | Quân Cờ Vàng           | Quân chân que           | Que Phong            |
| Quảng Xương        | Quân dụng phiếu        | Quân đảo                | Que Sơn              |
| Quảng Xương        | Quân dự nhiệm          | Quân đảo Bắc Cực        | Que Vô               |
| (Trống đồng)       | Quân điện              | Canada                  | Que Xuân             |
| Quảng Yên          | Quân điện uân          | Quân đảo Mã Lai         | Quên                 |
| Quảng              | Quân đoàn              | Quân đảo                | Quinacrin            |
| Quảng đảo          | Quân đoàn 1            | Xôngđơ Lớn              | Quinidin             |
| Quảng đường tự do  | Quân đoàn 2            | Quân đảo                | Quinin               |
| trung bình         | Quân đoàn 3            | Xôngđơ Nhỏ              | Quinolin             |
| Quảng ghép         | Quân đoàn 4            | Quân hệ                 | Quinon               |
| Quảng gà           | Quân đội               | Quân hệ rừng            | Quora                |
| Quảng niệm dịch    | Quân đội cách mạng     | "Quân hiến phủ tập"     | "Quốc âm thi tập"    |
| "Quạt Châm"        | Quân đội chính quy     | Quân hôn                | Quốc ca              |
| Quạt gió           | Quân đội đánh thuê     | Quân hợp                | Quốc cộng hợp tác    |
| Quạt khí           | Quân đội               | Quân hợp rừng           | lần I (1924 - 27)    |
| Quata              | Liên hiệp Pháp         | Quân là toa             | Quốc cộng hợp tác    |
| Quatenion          | "Quân đội Nhân dân"    | Quân lạc sinh địa       | lần II (1937 - 45)   |
| Quatuyo            | Quân đội               | Quân lạc thực vật rừng  | Quốc gia             |
| Quay kĩ xảo        | Nhân dân Lào           | Quân ống chấp           | Quốc gia Tự vệ Cuộc  |
| Quay mặt phẳng     | Quân đội Nhân dân      | Quân ống số             | Quốc giáo            |
| phân cực           | Việt Nam               | "Quân phương hiến thuy" | Quốc hiệu            |
| Quay ngoại         | Quân đội thường trực   | Quân soóc               | Quốc học             |
| Quay ngồi chéo     | Quân Giải phóng        | Quân thể                | Quốc hội             |
| Quay nội           | Miền Nam Việt Nam      | Quân thể hoành tráng    | Quốc huy             |
| Quay phối hợp      | Quân hàm               | Quân thể kiến trúc      | Quốc hữu hoá         |
| Quay quanh trục    | Quân hầu               | "Quân trần hiến thuy"   | Quốc hữu hoá Công ti |
| Mặt Trời           | Quân hiệu              | Quân vơ                 | Kênh Xuyê 1956       |
| Quay quanh trục    | Quân khu               | Quân xã                 | Quốc hữu hoá         |
| Trái Đất           | Quân kì                | Quân xã thực vật        | ruộng đất            |
| Quay Sơn           | "Quân lệnh số 1"       | Quân chỉ (múa)          | Quốc khánh 2.9       |
| "Quay tơ"          | Quân lực Việt Nam      | Quận                    | Quốc kì              |
| Quay vòng dẫn máy  | Cộng hoà               | Quận 1                  | Quốc ngữ             |

|                       |                         |                       |                         |
|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|
| Quốc Oai              | Quy hoạch thủy năng     | Quy luật thống nhất   | Quy bảo trợ giáo dục    |
| Quốc phòng            | Quy hoạch toán học      | và đấu tranh giữa các | Quy bồi đắp             |
| "Quốc phòng toàn dân" | Quy hoạch tổng hợp      | mâu thuẫn             | Quy công lương          |
| Quốc sử Viện          | lợi dụng nguồn nước     | Quy luật tỉ suất lợi  | Quy dự phòng            |
| "Quốc tế ca"          | Quy hoạch tổng thể      | nhuận có xu hướng     | Quy dự trữ tài chính    |
| Quốc tế Cộng hội Đò   | Quy hoạch tuyến tính    | giảm sút              | Quy đạo biến dạng       |
| Quốc tế Cộng sản      | Quy hoạch               | 619                   | Quy đạo của điểm        |
| Quốc tế Hai nước      | tính trên               | Quy luật tích lũy     | Quy đạo địa tĩnh        |
| Quốc tế hòa đồng sống | Quy hoạch vùng          | xã hội chủ nghĩa      | Quy dân thiên thể       |
| kinh tế               | Quy hoạch xí nghiệp     | Quy luật tiết kiệm    | Quy đất đai             |
| Quốc tế hoá - IIRN    | Quy luật                | thời gian             | Quy đầu tư phát triển   |
| Quốc tế ngữ           | Quy luật bàn trung      | Quy luật tối thiểu    | 631                     |
| Quốc tế Xã hội        | Quy luật cạnh tranh     | Quy luật ưu tiên      | Quy đen                 |
| chủ nghĩa             | Quy luật chế hoá        | phát triển sản xuất   | Quy Đoàn kết Thế giới   |
| Quốc tế I             | Quy luật chịu đựng      | tư liệu sản xuất      | của các Nghệ sĩ Rời     |
| Quốc tế II            | Quy luật chung của      | Quy luật về sự chuyển | Quy độc lập             |
| Quốc tế III           | tích lũy tư bản         | hoá của những biến    | Quy hàng hoá            |
| Quốc tế IV            | Quy luật cung cầu       | đối về lượng thành    | Quy Hoạt động Dân số    |
| Quốc thiêu            | Quy luật đèn            | những biến đổi về     | của Liên hợp quốc       |
| Quốc thu              | 613                     | chất và ngược lại     | Quy hỗ trợ phát triển   |
| Quốc tịch             | Quy luật địa đới        | Quy luật xã hội       | Quy khấu hao            |
| Quốc tịch             | Quy luật địa lý         | Quy nạp               | Quy khen thưởng         |
| Quốc tịch             | Quy luật đồng nhất      | Quy nạp toán học      | Quy khuyến học          |
| Quốc tịch             | Quy luật Eshinhaus      | Quy Nhôm              | 632                     |
| Quốc tịch             | Quy luật giá trị        | Quy phạm địa tầng     | Quy khuyến khích        |
| Quốc tịch             | Quy luật Gressom        | Quy phạm kỹ thuật     | phát triển sản xuất     |
| Quốc tịch             | Quy luật kinh tế        | Quy phạm pháp luật    | Quy kích thích kinh tế  |
| Quốc tịch             | Quy luật kinh tế cơ bản | Quy phạm thực hành    | Quy Môi trường          |
| Quốc tịch             | của chủ nghĩa tư bản    | Quy phạm xây dựng     | Toàn cầu                |
| Quốc tịch             | Quy luật kinh tế cơ bản | Quy phạm xung đột     | Quy Nhi đồng của        |
| Quốc tịch             | của chủ nghĩa xã hội    | Quy Sơn               | Liên hợp quốc           |
| Quốc tịch             | Quy luật lý do đầy đủ   | Quy tắc hác hơ        | Quy phát triển khoa học |
| Quốc tịch             | Quy luật logic          | Quy tắc bàn tay phải  | và công nghệ            |
| Quốc tịch             | Quy luật lưu thông      | Quy tắc bàn tay trái  | Quy Phát triển          |
| Quốc tịch             | tiền tệ                 | Quy tắc chứng minh    | Liên Phi                |
| Quốc tịch             | Quy luật năng suất      | Quy tắc Crame         | Quy Phát triển          |
| Quốc tịch             | giảm dần                | Quy tắc Kónovalop     | 633                     |
| Quốc tịch             | Quy luật năng suất      | Quy tắc lọc lựa       | Nông nghiệp Quốc tế     |
| Quốc tịch             | 623                     | Quy tắc Lôpitan       | Quy phúc lợi            |
| Quốc tịch             | lao động xã hội         | Quy tắc pha của       | Quy tích                |
| Quốc tịch             | tăng lên không ngừng    | Ghipxơ                | Quy tích lũy            |
| Quốc tịch             | Quy luật ngữ âm         | Quy tắc pha khoáng    | Quy Tiến bộ Quốc tế     |
| Quốc tịch             | Quy luật nhu cầu        | vật của Gónsmi        | Quy tiết kiệm           |
| Quốc tịch             | ngày càng cao           | Quy tắc Sunxơ - Hady  | Quy tiêu dùng           |
| Quốc tịch             | Quy luật phát triển cơ  | "Quy tắc vàng"        | 634                     |
| Quốc tịch             | kế hoạch và cân đối     | Quy tắc văn nút chai  | Quy tín dụng            |
| Quốc tịch             | nền kinh tế quốc dân    | Quy Thuận             | Quy trái phép           |
| Quốc tịch             | Quy luật phát triển     | 629                   | Quy tộc                 |
| Quốc tịch             | không đều về kinh tế    | Quy trình công nghệ   | Quy Xa                  |
| Quốc tịch             | và chính trị của chủ    | Quy trình quản lý     | Quyền                   |
| Quốc tịch             | nghĩa tư bản trong thời | Quy ước luận          | Quyền bình đẳng         |
| Quốc tịch             | kỷ đề quốc chủ nghĩa    | Quy ước Pháp -        | Quyền chất vấn          |
| Quốc tịch             | Quy luật phân phối      | Khơ Me 11.8.1863      | Quyền chiếm hữu         |
| Quốc tịch             | theo lao động           | Quy y                 | Quyền chủ quyền         |
| Quốc tịch             | Quy luật phi địa đới    | Quy (hoá)             | Quyền con người         |
| Quốc tịch             | 624                     | Quy (mỹ thuật)        | Quyền dân sự            |
| Quốc tịch             | Quy luật phi mâu thuẫn  | Quy Châu              | Quyền dân tộc           |
| Quốc tịch             | logic hình thức         | Quy Chữ               | tự quyết                |
| Quốc tịch             | Quy luật phủ định       | Quy Hợp               | Quyền đình công,        |
| Quốc tịch             | cải phủ định            | Quy Cốc Tử            | hải công                |
| Quốc tịch             | Quy luật quan hệ sản    | 630                   | Quyền đình đoạt         |
| Quốc tịch             | xuất phù hợp với tính   | Quy Macxoen           | 636                     |
| Quốc tịch             | chất và trình độ phát   | Quy Arap Phát triển   | Quyền hành pháp         |
| Quốc tịch             | triển của lực lượng     | Kinh tế và Xã hội     | Quyền học tập           |
| Quốc tịch             | sản xuất                | Quy bảo hiểm xã hội   | Quyền hợp pháp          |
|                       |                         |                       | Quyền kháng án          |
|                       |                         |                       | Quyền kháng cáo         |



|                          |     |                      |                        |                    |     |
|--------------------------|-----|----------------------|------------------------|--------------------|-----|
| Quyền kháng nghị         | 637 | Quyền                | Radolomit              | Rathaimo           | 656 |
| Quyền kiến nghị,         |     | Quyền há             | Radio                  | Ratxen E.          |     |
| khuyến nại và tố cáo     |     | Quyền đá             | Radio catxet           | Rau                |     |
| Quyền lãnh đạo của       |     | Quyền kĩ thuật       | Radisep A.N.           | Rau họ             |     |
| giai cấp vô sản          |     | Quyền mềm            | Radon                  | Rau càng cua       |     |
| Quyền lao động           |     | Quyền sialu          | Rafaeló                | Rau dệu            |     |
| Quyền lập hiến           |     | Quyền sima           | Raga                   | Rau diệp           | 650 |
| Quyền lập pháp           |     | Quyền "thông minh"   | Raglai                 | Rau dừa nước       |     |
| Quyền lợi                |     | Quyền tướng          | Rái                    | Rau giền           | 657 |
| Quyền lợi và             | 638 | Quyết                | Rái cá                 | Rau khúc           |     |
| nghĩa vụ xã hội          |     | Quyết định luận      | Railor M.              | Rau lấp            | 651 |
| Quyền lực                |     | công nghệ            | Raitor F. L.           | Rau má             |     |
| Quyền lực chính trị      |     | Quyết định luận      | Raitor R.              | Rau mác            |     |
| Quyền lực nhà nước       |     | máy móc              | Raizoman Iu. Ia.       | Rau muối           |     |
| Quyền miễn trừ           |     | Quyết định luận      | Rajendravacman II      | Rau muối đại       |     |
| phong kiến               |     | trực giác            | Ralaimongó J.          | Rau muống          |     |
| Quyền ông cậu            |     | Quyết định luận      | RAM (tín)              | Rau ngót           | 652 |
| Quyền phủ quyết          |     | và nhân quả          | Ram (huyện kim)        | Rau răm            | 658 |
| Quyền rút vốn            | 639 | Quyết định luận      | Rám mặt                | Rau rút            |     |
| đặc biệt                 |     | và vô định luận      | Ram                    | Rau sam            |     |
| Quyền số                 |     | Quyết định luận      | Rama                   | Rau sàng           |     |
| của số bình quân         |     | xác suất             | Rama Kamheng           | Rau tàu bay        |     |
| Quyền sở hữu             |     | Quyết định quản lí   | Ramakrisna             | Rau thai           |     |
| Quyền sở hữu cá nhân     |     | Quyết định thanh tra | Raman C. V.            | Rau thơm           |     |
| Quyền sở hữu công nghiệp |     | Quyết tâm chiến dịch | Ramaptec               | Raven              | 659 |
| Quyền sở hữu tập thể     |     | Quyết toán           | "Ramayana"             | Raven M.           |     |
| Quyền sở hữu trí tuệ     | 640 | Quyết tử quân        | Ramdi U.               | Raxemat            | 653 |
| Quyền sở hữu tư nhân     |     | Quỳnh                | Ramó J. P.             | Raxemic hoá        |     |
| Quyền sử dụng            |     | Quỳnh Châu           | Ramuy S.F.             | Raxin J.           |     |
| Quyền sử dụng trước      |     | Quỳnh Côi            | Ran chân lớn           | Raxko R. K.        |     |
| sáng chế, giải pháp      |     | Quỳnh Lưu            | Ran san hồ             | Raxm B.            |     |
| hữu ích, kiểu dáng       |     | Quỳnh Nhai           | Rang                   | Ray X.             | 660 |
| công nghiệp              |     | Quỳnh Nhai           | Rang                   | Ráy                |     |
| Quyền tác giả            |     | Quỳnh Phú            | Rang đồng              | Ráy tai            |     |
| Quyền tài phán quốc gia  |     | Quỳnh Văn (Văn hoá)  | Rangun                 | Razin X.T.         |     |
| Quyền thừa kế của        |     | Quyri M.             | Ranh                   | Rácmáninóp X. V.   |     |
| nhà nước ở Việt Nam      |     | Quyri P.             | Ranh giới địa lí       | Rám blăng          | 661 |
| Quyền triệu hồi          |     | Quyri (Định luật)    | Ranh giới địa tầng     | "Rán de thực tế"   |     |
| Quyền tư pháp            | 641 | Quyri (Đơn vị)       | Rãnh                   | Rán                |     |
| Quyền tự chủ             |     | Quyri (Nhiệt độ)     | Rãnh khí áp            | Rán biển           |     |
| kinh doanh               |     | Quốc                 | Rãnh nội tiem          | "Rán độc nữ hoàng" | 662 |
| Quyền tự do biểu tình    |     | Quyviê               | Rãnh thoát nước        | Rán hồ mang        |     |
| Quyền tự do cá nhân      |     |                      | Rãnh thoát phoi        | Rán hồ mang chứa   |     |
| Quyền tự do cư trú,      |     |                      | Rãnh tưới tiêu         | Rán sọc khoanh     |     |
| đi lại trong nước        |     |                      | Ranhbô A.              | "Rán tiền tệ"      |     |
| và ra nước ngoài         |     |                      | Rao                    | Rán xe điều nầu    |     |
| Quyền tự do hội họp      |     |                      | Rào                    | Răng               | 663 |
| Quyền tự do ngôn luận    |     |                      | Rào Cái                | Răng cửa           |     |
| Quyền tự do tín ngưỡng   |     |                      | Rào Cỏ                 | Răng giá           |     |
| Quyền tự nhiên           |     |                      | "Rào đất"              | Răng hàm           |     |
| Quyền ứng cử             |     |                      | Rào Lệ Kỳ              | Răng - hàm - mặt   |     |
| và bầu cử                |     |                      | Rào thể                | Răng khôn          |     |
| Quyền ưu đãi và          |     |                      | Rào Trổ                | Răng nanh          |     |
| miễn trừ lãnh sự         |     |                      | Rạo                    | Răng nón           |     |
| Quyền ưu đãi và          | 642 |                      | Ráp                    | Răng sữa           |     |
| miễn trừ ngoại giao      |     |                      | Ráp bat và rumooc xiếc | Răng tạm thời      |     |
| Quyền ưu tiên            |     |                      | Ráp chiếu bóng         | Răng thịt          |     |
| Quyền ưu tiên giao thông |     |                      | Ráp Chiếu bóng Patê    | Răng trước hàm     |     |
| Quyền và nghĩa vụ        | 643 |                      | Ráp Chiếu bóng         | Răng vĩnh viễn     | 664 |
| cơ bản của các quốc gia  |     |                      | Tôngkinao              | Rám                |     |
| Quyền và nghĩa vụ        |     |                      | Ráp hát                | Rám lông - rạm râu |     |
| cơ bản của công dân      |     |                      | Rapxôdi                | Ràn                |     |

|                       |                         |                      |                        |
|-----------------------|-------------------------|----------------------|------------------------|
| Rận cá                | Rêu                     | Roa Baxtôt A.        | Rối nguồn              |
| Rận mù                | Rêu tản                 | Rodamin B            | Rối nước               |
| Rận nước              | Rêuyniông               | Rodi                 | Rối pháo 684           |
| Râu                   | Rêxitan                 | 671 Rodi clorua      | Rối que                |
| Râu liên tu           | Rhodopsin               | Roi ngựa             | Rối sản khâu đen       |
| Râu quắc              | Ri                      | Roi                  | Rối tay                |
| Râu rìa               | Ri đường                | Roito                | Rôjodextovenxki G.N.   |
| Râu tuồng             | Ria lông                | "Rom thom"           | Rôjodextovenxki R.I.   |
| Rây                   | Riai                    | "Rôm lêu"            | 679 Rôlông R.          |
| Rây nâu               | Ribeckii                | "Rôm xa ra oan"      | Rôm sảy                |
| Rây                   | Ribentôp I. Fon         | Rôn                  | Rôma                   |
| Râydi A.Ê.            | Riboflavin              | Rong câu             | Rômãng 685             |
| Râykravich            | Ribonucleotit           | Rong câu chỉ vàng    | "Rômêô và Juyhet"      |
| Râyli J. U. X.        | 665 Ribosom             | Rong đuôi chó        | Rômơ M. I.             |
| Râyli (Phượng trình)  | Ribozơ                  | Rong đuôi chồn       | Rôn                    |
| Râymon V.X.           | Ricadô D.               | Rong huyết           | "Rôn - Pulanh"         |
| Râynon J.             | Richotxon X.            | 672 Rong kì lân      | Rôn                    |
| Rê quạt               | Richte X.T.             | Rong kinh            | Rônêat                 |
| Rê nhánh              | Ricketxi                | Rong mơ              | Rông                   |
| Reanga                | "Riêm kẻ"               | Rong sụn             | 680 "Rông biển"        |
| Rebrâu L.             | Riêm hàn châu           | Rong tóc tiên        | Rông rân (dân tộc) 686 |
| Rebus sis stantibus   | Riêm lục địa            | Rong từ              | "Rông xanh"            |
| Refominh              | Riễn                    | 673 "Roong chiêng"   | Rông tuy sống          |
| Relaxin               | "Riêng chung"           | "Rô bâm"             | Rôngđo                 |
| Rêm                   | 666 Riêng               | Rô, rá               | Rôngđơ                 |
| Rembran H. Van R.     | Riga                    | Rô                   | Rôngsàng               |
| Ren (địa lí)          | "Rigôđông"              | Rô xương             | 681 Rôngxa P. Đơ       |
| Ren (mĩ thuật)        | Rim Kin                 | Rôbexpic M. Đơ       | Rôpxon P. 687          |
| Rendra V.X.           | 667 Riman C. V. I. H.   | Rôhin Hut            | Rôxac                  |
| Rene A.               | Riman G. F. B.          | 674 "Rôbinoxon"      | Rôta                   |
| Renhac M.             | Riman (Hình học)        | Rôbinoxon R.         | Rôtedam                |
| Reni                  | Riman (Mặt cầu)         | Rôbô                 | Rôto                   |
| Reni clorua           | Riman (Tích phân)       | Rôbô - Griê A.       | Rôlôngđa               |
| Reni oxit             | Rimxki - Kooexacôp N.A. | Rôc két              | Rôxa J.G.              |
| "Renisơ mới"          | Riolit                  | Rôcôcô               | Rôxelin R.             |
| Reo phầng             | Riô Đê Janây rô         | 675 Rôdetta (Tấm đá) | Rôxini G. A.           |
| Réo                   | 668 Riphei              | Rôđanh Ô.            | 682 Rôxơ 688           |
| Res communis          | Ripơ                    | Rôđangbac G.         | Rôxtôxki X.I.          |
| Rex nullius           | RISC - tập lệnh máy     | Rôi Buman            | Rôxtôpôvich M. L.      |
| Reticulin             | tính rút gọn            | Rôi                  | Rôzô                   |
| Rexpighi Ô.           | Risolio A. Ê. Đuy P.    | Rôi bóng             | Rôzôp V.X.             |
| Rezoxin               | Risolio A. J. Đuy P.    | Rôi hù nhìn          | Rơ Mâm                 |
| Rezoxinol             | Ritrecat                | Rôi cá               | Rôđông Ô.              |
| Rê                    | Rituecnen               | Rôi cặn              | 683 Rôle 689           |
| Rê                    | Riù                     | Rôi dây              | Rôle áp suất           |
| Rê                    | Riù Bắc Sơn             | Rôi dẹt              | Rôle âm                |
| Rê bò                 | Riù bầu dục             | Rôi dỏ               | Rôle bảo vệ            |
| Rê khí                | Riù có họng             | Rôi dỏ chơi          | Rôle khí               |
| Rê mấm                | Riù có vai              | Rôi đội lốt          | Rôle quang             |
| Rê nấm                | Riù hình hạ             | Rôi gió              | Rôle thời gian         |
| Rêkiem                | Riù lưới xéo            | Rôi loạn             | Rom                    |
| Rêp cánh kiến đỏ      | Riù ngắn                | chức năng sinh dục   | Romacơ Ê.M.            |
| Rêp cây               | Riù tay                 | Rôi loạn kinh nguyệt | Ronghen V. C.          |
| Rêp muối              | 669 Riù tứ giác         | Rôi loạn ngôn ngữ    | Ronghen                |
| Rêp muối hại rau      | Riukiu                  | Rôi loạn             | Romoa J.               |
| Rêp ngô               | Rivêra Đ.               | nước điện giải       | Romoa P.Ô. 690         |
| Rêp sấp giá           | Rivêra H. Ê.            | Rôi loạn sắc giác    | Romô                   |
| Rêp sấp hai khoai tây | Rixan Y Alôn xô H.      | Rôi loạn tiền đình   | Ru                     |
| Rêp sấp hai rễ cà phê | Rô                      | 678 Rôi máy          | Ru Ê.                  |
| Rêpin I.E.            | Rô động - tĩnh mạch     | Rôi mặt nạ           | Ru J.                  |
| Rêi                   | 670 Rô hậu môn          | Rôi mấm              | Rú                     |
| Rêi cước              | Rô đá                   | Rôi mềm              | Rú Trần                |

|                      |     |                       |     |                     |     |
|----------------------|-----|-----------------------|-----|---------------------|-----|
| Rùa                  |     | Rừng lá cứng          |     | Sa mạc hoá          |     |
| Rùa biển             | 691 | Rừng lá kim           |     | Sa mạc              |     |
| Rùa da               |     | Rừng lá rộng          |     | Sa mu               | 712 |
| Ruanda               |     | Rừng lệch mạng        |     | Sa nhân             |     |
| Ruandji              | 692 | Rừng mưa thường       |     | Sa Pa               |     |
| Ruben P.P.           |     | xanh cận nhiệt đới    |     | Sa Phin             |     |
| Rubi                 |     | Rừng nguyên sinh      |     | Sa sinh dục         |     |
| Rubidi               |     | Rừng nguyên thủy      |     | Sa sút trí tuệ      |     |
| Rubidi hidroxit      |     | Rừng nhiệt đới        |     | Sa tạng             |     |
| Rubin                | 693 | Rừng non              |     | Sa thạch            | 713 |
| Rubinstein A.        |     | Rừng núi đá vôi       | 707 | Sa thận             |     |
| Rubinstein A.G.      |     | Rừng ôn đới           |     | Sa Thấy             |     |
| Rubinstein N.G.      |     | Rừng phòng hộ         |     | Sa Thấy             |     |
| Rubinstein X. L.     |     | Rừng rậm              |     | Sa trực tràng       |     |
| Rubliop A.           |     | Rừng rậm rụng         |     | Sá (động vật)       |     |
| Rudolf E.            |     | lá nhiệt đới          |     | Sá (thực vật)       |     |
| Rudoven F. Đ.        |     | Rừng rậm thường       |     | Sá hung             |     |
| Rudonfo              | 694 | xanh mưa ẩm nhiệt đới |     | Sá rừng             |     |
| Rudonpho P.          |     | Rừng Sác              |     | Sa                  | 714 |
| Rugie Đơ Lior C. J.  |     | Rừng sản xuất         |     | Sa ngắm             |     |
| Rui                  |     | Rừng say              | 708 | Sacarin             |     |
| Rui mục              |     | Rừng taiga            |     | Sacaroza            |     |
| Rúi                  |     | Rừng thành thực       |     | Sacdanh J. B. X.    |     |
| Rúi ro               |     | Rừng thảo nguyên      |     | Sách                |     |
| Rúi ro đầu tư        |     | Rừng thú sinh         |     | Sách chép tay       |     |
| Rúi ro hồi đoái      |     | Rừng thưa             |     | Sách cổ             |     |
| Rúi ro tiềm tàng     |     | Rừng trồng thâm canh  |     | Sách cuộn           | 715 |
| Rumani               |     | Rừng trung niên       |     | Sách giáo khoa      |     |
| Rumba                | 695 | Rừng văn hoá,         |     | Sách màu            |     |
| Run                  |     | lịch sử, thắng cảnh   |     | Sách trắng          |     |
| Runfo H. P.          |     | Rừng vô tính          |     | Sách trên đĩa laser |     |
| Rung                 |     | Rừng vườn             | 702 | Sách video          |     |
| Rung động (cơ)       | 696 | Rươi                  | 709 | Saclô               |     |
| Rung động (giáo dục) |     | Rường                 |     | Saclô I             |     |
| Rung động khí cắt    |     | Rường - con chổng     |     | Saclô X             |     |
| Rung giặt nhàn cầu   |     | Rượu                  |     | Saclomanho          |     |
| Rung mơ thua         |     | Rượu bia              | 703 | Sacom               |     |
| Rung tám nhĩ         |     | Rượu cần              |     | Sadi                |     |
| Rung thanh           |     | Rượu nếp              |     | Sadanga             | 716 |
| Rung tím             |     | Rượu quả              |     | Sadro I. Đ.         |     |
| Rung                 |     | Rượu quý              |     | Safor P.            |     |
| Rụng lá              |     | Rượu vang             |     | Safran Đ. B.        |     |
| Rụng lông - tóc      |     | Runkhau I.X.          |     | Sagan M.            |     |
| Rụng trứng           |     | Rytbec A.V.           | 710 | Sagatui             | 717 |
| Ruô G.               | 697 |                       |     | Sai Âu              |     |
| Ruốc                 |     |                       |     | Sai hồng            |     |
| Ruối                 |     |                       |     | trong tình thế      |     |
| Ruối mỏ choắt        |     |                       |     | Sai khớp            |     |
| Ruối nhướ            |     |                       |     | Sai lâm logic       |     |
| "Ruối trâu"          |     |                       |     | Sai số              |     |
| Ruối vàng            |     |                       |     | Sai số chiều hình   |     |
| Ruộng                | 698 |                       |     | Sai số chọn mẫu     |     |
| Ruộng bạc thang      |     |                       |     | Sai số cơ bản của   |     |
| Ruộng can            |     |                       |     | nhượng tiện đo      |     |
| Ruộng châu phê       |     |                       |     | Sai số của phép đo  |     |
| Ruộng công           |     |                       |     | Sai số đo sáng      | 718 |
| Ruộng hương hoá      |     |                       |     | Sai số điểm "không" |     |
| Ruộng liên nước,     | 699 |                       |     | của phương tiện đo  |     |
| liền bùn             |     |                       |     | Sai số độ đúng của  |     |
| Ruộng mỏ             |     |                       |     | phương tiện đo      |     |
| Ruộng nước           |     |                       |     | Sai số giới hạn     |     |
| Ruộng quốc khố       |     |                       |     | Sai số hệ thống     |     |

|                                  |                                    |                       |                                              |     |
|----------------------------------|------------------------------------|-----------------------|----------------------------------------------|-----|
| Sai số hệ thống của phép đo      | Sản phẩm thủy sản giá trị cao      | Sánh                  | Sắc độ                                       | 736 |
| Sai số khớp                      | Sản phẩm trung gian                | Sanidin               | Sắc động lực học                             |     |
| Sai số mốc của phương tiện đo    | Sản phẩm văn hoá                   | Sanpet                | Sắc lượng tử                                 |     |
| Sai số ngẫu nhiên của phép đo    | Sản phẩm vô hình                   | Sanskrit              | Sắc giác                                     |     |
| Sai số phép đo                   | Sản phẩm xã hội cuối cùng          | Santonin              | Sắc kế                                       |     |
| Sai số số chỉ của phương tiện đo | Sản phụ                            | Sao (li)              | Sắc không                                    | 731 |
| Sai số trung bình                | Sản xuất                           | Sao (nông)            | Sắc kí                                       |     |
| Sai số trung phương              | Sản xuất chính                     | Sao hàng              | Sắc kí bán mỏng                              |     |
| Sai số tuyệt đối                 | Sản xuất hàng hoá                  | Sao biển              | Sắc kí cột                                   |     |
| Sai số xác suất                  | Sản xuất hàng hoá giản đơn         | Sao chép              | Sắc kí giấy                                  |     |
| Sai đất                          | Sản xuất hàng hoá tư bản chủ nghĩa | Sao Chối              | Sắc kí khí - lỏng                            |     |
| Sai Gòn (Song)                   | Sản xuất hàng hoá xã hội chủ nghĩa | Sao Chối Halây        | Sắc kí lỏng                                  |     |
| Sai Gòn - Gia Định               | Sản xuất lớn                       | Sao chụp              | Sắc kí lực cao                               |     |
| Sai Hồ                           | Sản xuất nhỏ                       | Sao đôi               | Sắc lap                                      | 732 |
| Sai hồ bắc                       | Sản xuất phù trợ                   | Sao đôi ngói          | Sắc lệnh                                     |     |
| Sai hồ nam                       | Sản xuất phụ                       | Sao hình              | Sắc lệnh về đất đai của V. I. Lenin          |     |
| Sai                              | Sản xuất sạch                      | Sao Hòm               | Sắc lệnh về đo lường                         |     |
| Sai piroc                        | Sản xuất thử nghiệm                | Sao Kim               | Sắc lệnh về hoà bình                         | 737 |
| Sai sơn                          | Sản                                | Sao la                | Sắc lệnh 147 SL                              |     |
| Sai                              | Sản bò                             | Sao lục bản án        | Sắc luật                                     |     |
| Sai k                            | Sản bothrioccephalus               | Sao lùn trắng         | Sắc luật số 03 - SLT về quyền tự do xuất bản |     |
| Saiapin F. I.                    | Sản Chay                           | Sao Mai               | Sắc vai                                      |     |
| Salixlat                         | Sản chó                            | Sao mới               | Sắc thái                                     |     |
| Sam (nóng, sinh)                 | Sản dây                            | Sao Nam Tào           | Sắc tố                                       |     |
| SAM (quân sự)                    | Sản Diu                            | Sao neutron           | Sắc tố hô hấp                                |     |
| Saman giáo                       | Sản hymenolepsis nana              | Sao phóng             | Sắc tố mặt                                   |     |
| Samari                           | Sản lá                             | Sao siêu mới          | Sắc tố quang hợp                             |     |
| Samurai                          | Sản lá gan                         | Sao Thái Bạch         | Sắc tố tế bào                                | 738 |
| Sau                              | Sản lá phổi                        | Sao xé                | Sắc tố                                       |     |
| Sau hàng kiến tạo                | Sản lá ruột                        | Sao y bản chính       | Sắc tố                                       |     |
| Sau đất                          | Sản lợn                            | Sao (nông)            | Sắc tố                                       |     |
| Sau hồ                           | Sản máng                           | Sao (sân khấu)        | Sắc tố                                       |     |
| Sau hồ (Biển)                    | Sản nang                           | Sào Đông              | Sắc tố                                       |     |
| Sau hồ đỏ                        | Sản sữa                            | Sào huyết             | Sắc tố                                       |     |
| Sau hồ gác nai                   | Sản tiêm mao                       | Sào nâu               | Sắc tố                                       |     |
| Sau hồ lông chim                 | Sản vịt                            | Sào pháo              | Sắc tố                                       |     |
| Sau hồ sừng                      | Sản                                | Sào                   | Sắc tố                                       |     |
| Sau                              | Sản băng                           | Sào ngũ               | Sắc tố                                       |     |
| Sau công tác                     | Sản diệp                           | Sáp                   | Sắc tố                                       |     |
| Sau nhà                          | Sản giọng                          | Sáp nặn               | Sắc tố                                       |     |
| Sau giặt                         | Sản ghép                           | Sáp nhập pháp nhân    | Sắc tố                                       |     |
| Sau lượng                        | Sản                                | Sáp ong               | Sắc tố                                       |     |
| Sau lượng hàng hoá               | Sản                                | Sáp tứ thi            | Sắc tố                                       |     |
| Sau lượng hàng hoá thực hiện     | Sản                                | Saphia                | Sắc tố                                       |     |
| Sau lượng nông nghiệp            | Sản                                | Saplin S.             | Sắc tố                                       |     |
| Sau lượng thủy sản               | Sản                                | Saponin               | Sắc tố                                       |     |
| Sau phẩm                         | Sản                                | Sara J.               | Sắc tố                                       |     |
| Sau phẩm dở dang                 | Sản                                | Saranai               | Sắc tố                                       |     |
| Sau phẩm hoàn thành              | Sản                                | Sat                   | Sắc tố                                       |     |
| Sau phẩm hữu hình                | Sản                                | "Sát thái"            | Sắc tố                                       |     |
| Sau phẩm kim loại                | Sản                                | Satenperong (Văn hoá) | Sắc tố                                       |     |
| Sau phẩm phản ứng                | Sản                                | Satli B.              | Sắc tố                                       |     |
| Sau phẩm tài nguyên thiên nhiên  | Sản                                | Satobriang F. R.      | Sắc tố                                       |     |
| Sau phẩm tái yếu                 | Sản                                | Sau macma             | Sắc tố                                       |     |
| Sau phẩm thành dư                | Sản                                | Sau mỏ                | Sắc tố                                       |     |
| Sau phẩm thủy sản                | Sản                                | "Sau nâng khăn"       | Sắc tố                                       |     |
|                                  | Sản                                | Say mê                | Sắc tố                                       |     |
|                                  | Sản                                | Say nặng              | Sắc tố                                       |     |
|                                  | Sản                                | Say nóng              | Sắc tố                                       |     |
|                                  | Sản                                | Say sòng              | Sắc tố                                       |     |
|                                  | Sản                                | Sắc                   | Sắc tố                                       |     |
|                                  | Sản                                | Sắc bùa               | Sắc tố                                       |     |

|                       |     |                     |                      |                          |
|-----------------------|-----|---------------------|----------------------|--------------------------|
| Sắt                   | 742 | Sầu                 | Sĩ quan              | Sin                      |
| Sấm                   |     | Sảy thai            | 750 Sĩ tử            | 758 Sin Chai             |
| Sấm bố chính          |     | Sảy                 | Sialu                | Sin Quyền                |
| Sấm cảm               |     | Sầy                 | Sicagau              | Sinantrop                |
| Sấm đại hành          |     | Scacno              | Siderit              | Sinh cánh rừng           |
| Sấm nam               | 743 | Scandi              | Sienit               | Sinh cặp                 |
| Sấm Ngọc Linh         |     | Scapolit            | Siêu                 | 764 Sinh cư              |
| Sấm Triều Tiên        | 744 | Scleroprotein       | Siêu âm              | Sinh địa                 |
| Sấm Nghi Đông         |     | SD                  | Siêu hải noãn        | Sinh địa tầng            |
| Sấm Sơn               |     | SDI                 | Siêu biến chất       | Sinh đồ                  |
| Sấm                   |     | SDR                 | Siêu cao tán         | Sinh giới                |
| "Sấm"                 |     | Sở thông hợng vàng  | Siêu cấu trúc        | Sinh hoá học             |
| "Sấm rên"             |     | SEA games           | Siêu dẫn             | Sinh hoạt                |
| Sân bay               |     | SEATO               | 751 Siêu đạo đức học | 759 Sinh hoạt văn hoá    |
| Sân bay vũ trụ        |     | Sec                 | Siêu đoạn            | Sinh học                 |
| Sân bay vũ trụ        |     | Séc                 | Siêu đoạn tính       | Sinh học biển            |
| Baikónura             |     | Secba L.V.          | Siêu đô thị          | 765 Sinh học phân tử     |
| Sân ga giếng          |     | Secpentin           | Siêu hình            | Sinh khí hậu học         |
| Sân khấu ba mặt       |     | SELA                | 752 Siêu hình học    | Sinh khí tượng           |
| Sân khấu              | 745 | Selen               | Siêu lạm phát        | Sinh khoáng              |
| chuyên nghiệp         |     | Selen dioxit        | Siêu li tâm          | Sinh khối                |
| Sân khấu cung đình    |     | Selinh F. V. I. Fôn | Siêu lí thuyết       | Sinh, lão, bệnh, tử      |
| Sân khấu hộp          |     | Selơ (Vân hoá)      | Siêu lọc             | Sinh lí bệnh học         |
| Sân khấu lưu động     |     | Sely P. B.          | Siêu logic           | Sinh lí học              |
| Sân khấu nghiệp dư    |     | Semicacbazit        | Siêu lửa             | 760 Sinh lí lao động     |
| Sân khấu nhỏ          |     | Sen                 | Siêu mafic           | Sinh lí lao động quân sự |
| Sân khấu quay         |     | Sen đầm             | 753 Siêu máy tính    | Sinh liệu pháp           |
| Sân khấu rời          |     | Sen đầm quốc tế     | Siêu mặt             | Sinh lực                 |
| Sân khấu sân đình     |     | Senê                | Siêu nghiệm          | Sinh lực luận            |
| Sân khấu truyền hình. |     | Senlác              | Siêu ngữ             | Sinh ngữ                 |
| truyền thanh          |     | Sensin              | Siêu nhiên           | 766 Sinh nhật            |
| Sân khấu truyền thống | 746 | Seo                 | Siêu phẳng           | Sinh quán                |
| Sân phủ chống thấm    |     | Seo đục giác mạc    | Siêu sinh tính độ    | Sinh quyền               |
| Sân sau trong         |     | Seo lỗi             | 754 Siêu thăng       | Sinh sản                 |
| công trình thủy lợi   |     | Sepchenko T.G.      | Siêu thị             | Sinh sản hữu tính        |
| Sân thượng            |     | Seridan R.B.B.      | Siêu thực            | Sinh sản nhân tạo cá     |
| Sân tiêu năng         |     | Serixit             | Siêu toán học        | Sinh sản sinh dưỡng      |
| Sân trong             |     | Sesquioxit          | Siêu trội            | Sinh sản vô phôi         |
| Sân trước             |     | Sét (II)            | Siêu văn bản         | 761 Sinh sản vô tính     |
| Sân vận động          |     | Sét (địa chất)      | Sighefumi H. M.      | 767 Sinh số ngẫu nhiên   |
| Sân                   |     | Sét chịu lửa        | Sigillaria           | Sinh thái hoá            |
| Sân ngứa              |     | Sét gồm sứ          | 755 Sihanucvin       | Sinh thái học            |
| Sáp                   |     | Sét hòn             | Silan                | Sinh thái học cá thể     |
| Sáp lỏ                |     | Sét kê              | Silat                | Sinh thái học đô thị     |
| Sầu bọ                |     | Sét pha             | Silic                | Sinh thái học quần thể   |
| Sầu cần gié           |     | Sét tẩy trắng       | Silic cacbua         | Sinh thái học xã hội     |
| Sầu cuốn lá lúa lớn   | 747 | SEV                 | Silic clorua         | Sinh thành               |
| Sầu cuốn lá lúa nhỏ   |     | Sèchxpia U.         | Silic oxit           | Sinh thiết               |
| Sầu cước              |     | Sedrin R. K.        | Silicagen            | Sinh thổ                 |
| Sầu đo bạch dương     |     | Sègrè E.            | 756 Silicat          | Sinh thời tặng cho       |
| Sầu đục cành cam      |     | Semíakin M.M.       | Silicat thiên nhiên  | 762 Sinh tố              |
| Sầu đục thân cà phê   |     | Sén mặt             | Silicon              | 768 Sinh tổng hợp        |
| Sầu đục thân lúa      | 748 | Sênh tiến           | Silimanit            | Sinh trắc học            |
| Sầu gai               |     | Senit A. Do         | Siloxan              | Sinh trưởng              |
| Sầu nân               |     | Sêu                 | Silong               | Sinh trưởng khác cỡ      |
| Sầu nước              |     | Sêu                 | Silơ F. Fôn          | Sinh trưởng sơ cấp       |
| Sầu phao              |     | Sêu cổ trụ          | Silua                | Sinh trưởng              |
| Sầu quang             |     | Sfalerit            | 757 Sim              | 763 theo hàm mũ          |
| Sầu răng              |     | Si                  | Sima (địa chất)      | Sinh trưởng thứ cấp      |
| Sầu xám               | 749 | Si La               | SIMA (sân khấu)      | Sinh trưởng thực vật     |
| Sầu đầu rừng          |     | Si Ma Cai           | Simen                | Sinh trưởng tương đối    |
| Sầu riêng             |     | Si Nhiếp            | Simula               | Sinh vật đáy             |



|                    |     |                       |                        |                       |
|--------------------|-----|-----------------------|------------------------|-----------------------|
| Sinh vật học       | 769 | Sonfata               | Sóng xoay nghịch       | Số nguyên tố          |
| nông nghiệp        |     | Song ánh              | Sóng xoay thuận        | Số nhiều              |
| Sinh vật nổi       |     | Song bột              | Sóng xung kích         | Số oxi hoá            |
| Sinh vật phù du    |     | Song ca               | Sonvat                 | Số phân               |
| Sinh lễ            |     | Song cửa              | Sonvat hoá             | Số phối trí           |
| Sini               |     | Song cước             | Sót nhau               | Số phức               |
| Sintô              |     | Song hành tâm vật lí  | Số cái                 | Số pi                 |
| Sinvin             |     | Song Hào              | Số cái nhật kí         | Số Raynôn             |
| Sip                |     | Song hè               | Số đăng kí hộ tịch     | Số siêu hạn           |
| Siva               | 770 | Song hươm             | Số đăng kí kết hôn     | Số siêu phức          |
| Sivapitec          |     | Song khai             | Số đình                | Số siêu việt          |
| SKZ                |     | Song mặt              | Số hồ khẩu             | Số sống               |
| Slaiso A.          |     | Song ngư              | Số mũn                 | Số tài của một        |
| Sléghen A. V. Fôn  | 771 | Song ngư              | Số nhau                | ion chất điện li      |
| Sléghen F. Fôn     |     | Song phổi             | Số thai                | Số thập phân          |
| Sli                |     | Song phụng            | Số                     | Số thứ tự nguyên tử   |
| Slich M.           |     | Song quang            | Số Avôgadrô            | trong bảng tuần hoàn  |
| Shtman H.          |     | Song vòng             | Số âm, số dương        | các nguyên tố hoá học |
| Smalltalk          |     | Song tàu              | Số bậc                 | Số thực               |
| Smit V.            |     | Song thanh            | Số bình quân           | Số trung vị           |
| Smitsonit          | 772 | Song thất lục bát     | Số bình quân điều hoà  | Số tuyệt đối          |
| SNC                |     | Song thi              | Số bình quân gia quyền | Số từ                 |
| Sniike A.G.        |     | Song thọ              | Số hình quân số học    | Số tự nhiên           |
| So dây             |     | Song tiết             | Số chẵn, số lẻ         | Số tương đối          |
| So đĩa             |     | Song tỉnh             | Số chỉ của phương      | Số ưu tiên            |
| So G.B.            |     | Song Tử               | tiện đo                | Số vàng               |
| So giọng           | 773 | Sông bạc              | Số chiều của không     | Số Vônfr              |
| So lọc phim        |     | Sông                  | gian pha               | Số "0" độ sâu         |
| So sánh hình tượng |     | Sông bão              | Số chiều fractan       | Số "0" lục địa        |
| Sô                 |     | Sông cái              | Số dẫn                 | Số "0" thủy chi       |
| Sô huyết           |     | Sông chạy             | Số duyên               | Số "0" trạm           |
| Sô lông            |     | Sông cón              | Số dư                  | Sóc                   |
| Soai phủ Nam Kỳ    |     | Sông dài              | Số dư có               | Sóc chân thương       |
| Soạn thảo          |     | Sông doc              | Số dư nợ               | Sóc điện              |
| Soát xét           |     | Sông đàn hồi          | Số dư phát hành        | Sóc phản vệ           |
| Sóc                |     | Sông địa chấn         | Số đại số              | Socly U. B.           |
| Sóc đỏ             |     | Sông điện từ          | Số đo                  | Sogun                 |
| Sóc Sơn            |     | Sông đứng             | "Số đo"                | Soi                   |
| Sóc Trăng          | 774 | Sông gió              | Số Frut                | Sói dẻ                |
| Sóc Trăng          |     | Sông gọn học          | Số gia                 | Sói dẻ                |
| Soda               |     | Sông hải              | Số hạng đồng dạng      | Sói dẻ                |
| Sodalit            |     | Sông hành tinh        | của một đa thức        | Sói                   |
| SOG                |     | Sông hấp dẫn          | Số hiệu bề tổng        | Solô                  |
| Soi                |     | Sông khí áp           | Số hiệu hàng hoá       | Solôkhop M.A.         |
| Soi bằng quang     | 775 | Sông kích nổ          | Số hoá                 | Sónbe A.              |
| Soi cổ tử cung     |     | Sông lữ               | Số hoàn chỉnh          | Sông                  |
| Soi dây mắt        |     | Sông lưng             | Số học                 | Sông Âm               |
| Soi đèn (mua)      |     | Sông mao dẫn          | Số hữu tỉ, số vô tỉ    | Sông Ân               |
| Soi khí - phé quán |     | Sông mặt              | Số il                  | Sông Ba               |
| Sôi                |     | Sông ngang            | Số khâu luân chuyển    | Sông bằng             |
| Sôi                |     | Sông nóng - sông lạnh | hàng hoá               | Sông Bằng             |
| Sôi bằng quang     |     | Sông nổ               | Số khối                | Sông Bé               |
| Sôi mặt            |     | Sông nội              | Số kì diện             | Sông Bé               |
| Sôi niệu quán      | 776 | Sông nước va          | Số lạ                  | Sông biên giới        |
| Sôi thân           |     | Sông nước va nghịch   | Số Lăuxon              | Sông Bô               |
| Sôi đỏ             |     | Sông nước va thuận    | Số liên hợp            | Sông Bôi              |
| Soiman G.          |     | Sông phản xạ          | Số Lôsmít              | Sông Bùng             |
| Solidus            |     | Sông spin             | Số lượng               | Sông Bùng             |
| Soliton            |     | Sông thần             | Số lượng tử            | Sông Bưởi             |
| Soma               |     | Sông va               | Số mệnh                | Sông Bưởi             |
| Somatostatin       |     | Sông vòng             | Số Nêpe                | Sông Cá (Bình Định)   |
| Son                |     | Sông vô tuyến         | Số nguyên              | Sông Cá (Nghệ An)     |
|                    |     |                       |                        | Sông Cái (Nha Trang)  |

|                       |                          |                        |                       |     |
|-----------------------|--------------------------|------------------------|-----------------------|-----|
| Sông Cái (Ninh Hoà)   | Sông Sai                 | Sở chỉ huy             | Sơn dầu (mỹ thuật)    |     |
| Sông Cái (Phan Rang)  | Sông Sỏi                 | Sở chỉ huy động viên   | Sơn dương (nông)      |     |
| Sông Cái (Phan Thiết) | Sông Thao                | Sở Địa chất            | Sơn Dương (địa lí)    |     |
| Sông Cầu (Bắc Kạn)    | Sông Thao                | Dòng Dương             | Sơn Đình Động         |     |
| Sông Cầu (Phủ Yên)    | Sông Thu Bồn             | Sở giao dịch           | 803 Sơn Đông          | 810 |
| Sông Cầu              | Sông Thương              | chứng khoán            | Sơn Đông              |     |
| Sông Chảy             | Sông Tích                | Sở giao dịch hàng hoá  | Sơn giới              |     |
| Sông Chu              | Sông Tiêm                | Sở giao dịch lao động  | Sơn Hà                |     |
| Sông Con (Hà Giang)   | 793 Sông Tiên            | Sở hữu                 | "Sơn Hậu"             |     |
| Sông Con (Nghệ An)    | Sông Tống                | Sở hữu cá nhân         | 804 Sơn Hoà           |     |
| Sông Cồn              | Sông Trâu                | Sở hữu chung           | Sơn La                |     |
| Sông Công             | Sông Trẹm                | Sở hữu công cộng       | Sơn La                |     |
| Sông Công             | Sông Trốc                | xã hội chủ nghĩa       | Sơn La                | 811 |
| Sông Cửu Long         | Sông Trung               | Sở hữu công nghiệp     | Sơn mài               |     |
| Sông Dinh             | Sông Trươi               | 798 Sở hữu công xã     | Sơn Ngọc Minh         |     |
| Sông Dừa              | Sông Trương              | Sở hữu đất đai ở       | Sơn Ngọc Thành        |     |
| Sông Đà               | Sông Vạc                 | Việt Nam               | Sơn nguyên            |     |
| Sông đào nhà Lê       | Sông Vẽ                  | Sở hữu tập thể         | 805 Sơn nguyên Koluma |     |
| Sông Đáy              | Sông Yên (Đà Nẵng)       | Sở hữu tập thể         | Sơn nguyên Văn Nam    |     |
| Sông Đông Nat         | 794 Sông Yên (Thanh Hoá) | xã hội chủ nghĩa       | Sơn nguyên Xan        |     |
| Sông Đu               | Sông                     | Sở hữu toàn dân        | Sơn nông              |     |
| Sông Đuống            | Sông hám cố định         | Sở hữu trí tuệ         | Sơn pháo              |     |
| Sông Gâm              | Sông ghép                | Sở hữu tư bản          | 806 Sơn phủ hoàn kim  | 812 |
| Sông Gâm (Cánh cung)  | Sông lâu năm             | nhà nước               | Sơn quang dầu         |     |
| Sông gần đoạn         | Sông núi giữa đại dương  | Sở hữu tư nhân         | Sơn sông              |     |
| Sông Gianh            | Sơpanh F.                | Sở hữu xã hội          | Sơn ta                |     |
| Sông Giang            | Sơpenhaor A              | Sở Liêm phóng          | Sơn Tây               |     |
| Sông Há               | "Sơpiniana"              | 799 Bắc Bộ             | Sơn Tây               |     |
| Sông Hầm Luông        | Sốt ở người              | Sở Liêm phóng          | Sơn Tây               |     |
| Sông Hàn              | Sốt ba ngày              | Liên bang              | Sơn then              |     |
| Sông Hằng             | Sốt hồi quy              | Sở Mật thám            | Sơn thuỷ              |     |
| Sông Hậu              | Sốt lở mồm long móng     | Dòng Dương             | "Sơn Tinh Thuỷ Tinh"  |     |
| Sông Hiền             | Sốt năm ngày             | Sở Nghiên cứu          | 807 Sơn Tĩnh          | 813 |
| Sông Hiếu             | 795 Sốt phát ban         | Chính trị Xã hội       | Sơn Trà               |     |
| Sông Hình             | Sốt rét                  | Sở Tĩnh báo và An      | Sơn Trà               |     |
| Sông Hình             | Sốt rét đại huyết        | ninh Trung ương        | Sơn Vĩ (Văn hoá)      |     |
| Sông Hoá              | cấu tổ                   | Sở Trinh sát Trung Bộ  | Sơifơ J.R.            |     |
| Sông Hồng             | Sốt từng cơn             | Sở từ                  | SPC                   |     |
| Sông Hương            | Sốt vàng                 | Sơsin U. L. X.         | Spengler Ô.           |     |
| Sông Kinh             | Sơxtakóvich Đ.Đ.         | Sởi                    | Spexacim              |     |
| Sông La               | Sở cứu                   | Sởi cộng               | 808 SPF               |     |
| Sông Lam              | Sở đồ ảnh                | Sởi hoá học            | Spilit                |     |
| Sông Lèn              | Sở đồ cân bằng           | Sởi lưới               | Spin                  |     |
| Sông Lô               | Sở đồ dung sai           | Sởi nấm                | Spin đồng vị          | 814 |
| Sông Luộc             | 796 Sở đồ động học máy   | 801 Sở nhân tạo        | Spinen                |     |
| Sông Lũy              | Sở đồ khối               | Sởi quang              | Spinơ                 |     |
| Sông Mã               | Sở đồ lắp ráp            | Sởi stapen             | Spirulina             |     |
| Sông Mã               | Sở đồ mạng lưới          | Sởi thần kinh khổng lồ | Spodumen              |     |
| Sông Máng             | Sở đồ mạng PERT          | Sởi thiên nhiên        | Spongia               |     |
| Sông Mía              | Sở đồ nguyên lí          | Sởi thoi               | Srödingơ E.           |     |
| Sông Míp              | Sở đồ thay thế           | Sởi thuỷ tinh          | Srödingơ              |     |
| Sông Mực              | Sở đồ tính               | Sởi tổng hợp           | (Phương trình)        |     |
| Sông Mỹ Tho           | Sở đồ tương đương        | Sởi tơ cơ              | 809 SS                |     |
| Sông Năng             | Sở đồ xích               | Sởi trực thần kinh     | Stacatơ               |     |
| Sông Nghèn            | "Sở kính tán trang"      | Sởi vitco              | 815 Stanat            |     |
| Sông Nhue             | Sở nhiễm lao             | Sởi vô tính            | START                 |     |
| Sông Nông             | Sở thẩm                  | 802 Sơn (nông)         | Staudingơ H.          |     |
| Sông Phan             | 797 Sở tốc               | Sơn (hoá)              | Staurolit             |     |
| Sông quốc tế          | Sở tốc đạn               | Sơn cánh gián          | Stecnobec L.I.        |     |
| Sông Quỳên            | Sở nân                   | Sơn cảm                | Stegocephali          |     |
| Sông Rác              | Sở                       | Sơn chín               | Stegosaurus           |     |
| Sông Ray              | Sở cảm                   | Sơn dầu (hoá)          | Stelit                |     |

|                    |     |                      |                        |                          |     |
|--------------------|-----|----------------------|------------------------|--------------------------|-----|
| Sten               |     | Súng (quân sự)       | Sư đoàn 312            | Sự sống                  |     |
| Sterin             |     | Súng bộ binh         | Sư đoàn 316            | Sự thanh lọc trong       |     |
| Steroid            |     | Súng chống tăng      | Sư đoàn 320            | bí kịch                  |     |
| Steroid đồng hoá   | 816 | Súng cối             | Sư đoàn 325            | "Sự thật"                | 832 |
| Stipni             |     | Súng hoá mại         | Sư tử (sinh)           | Sự thích ứng xã hội      |     |
| Streptomycin       |     | Súng kẹp             | Sư tử (li)             | Sự tự khẳng định         |     |
| Stress             |     | Súng lục             | "Sư tử Chùa Thông"     | Sửa chữa (y)             |     |
| Strichnin          |     | Súng máy             | Sư tử hí cầu           | Sửa chữa (cơ khí)        |     |
| Stronti            |     | Súng máy phòng không | Sư tử ngậm ngọc        | Sửa chữa lớn             |     |
| Stronti cacbonat   |     | Súng ngăn            | Sư tử vòm ngọc         | Sửa chữa tái tổ hợp      |     |
| Stronti clorua     |     | Súng ngựa trời       | Sử chức                | Sửa chữa thường xuyên    |     |
| Stronti hidroxit   |     | Súng nước            | Sử dụng bền vững       | Sửa đá mài               |     |
| Stronti sunfat     |     | Súng phóng lao       | tài nguyên thiên nhiên | "Sửa đổi lỗi lầm việc"   |     |
| Strophantin        |     | Súng phóng lựu       | Sử dụng đá mài         | Sửa đổi ở vật chủ        | 833 |
| Studio             |     | Súng phun lửa        | Sử dụng nước           | Sửa đổi pháp luật        |     |
| Stupa              | 817 | Súng tán đinh        | Sử dụng nước           | Sửa đổi sau phiên mã     |     |
| Stylo              |     | Súng thần công       | theo định mức          | Sửa                      |     |
| Sư hào             |     | Súng thần cơ         | Sử dụng nước           | Sửa bột                  |     |
| Su su              |     | Súng tín hiệu        | theo kế hoạch          | Sửa chua                 |     |
| Suất điện động     |     | Súng trường          | Sử dụng tổng hợp       | Sửa chữa                 |     |
| Suất điện động     |     | Súng trường bắn tia  | nguyên liệu            | Sửa chữa                 |     |
| nhiệt điện         |     | Súng tự động         | Sử dụng tổng hợp       | Sửa dầu                  |     |
| Suất hãm trực      |     | Suối Cẩn             | tài nguyên thiên nhiên | Sửa động vật             | 834 |
| Suất hàng hoá      |     | Supe photphat        | Sử ghê rầu             | Sửa không mỡ             |     |
| Suất lượng         |     | "Surale"             | Sử học mĩ thuật        | Sửa lưu huỳnh            |     |
| Suất miền thu      |     | Surimi               | Sử Hy Nhan             | Sửa mẹ                   |     |
| Suất phản điện     | 818 | Suy bại              | "Sử kí"                | Sửa non                  |     |
| Sube E.            |     | Suy biến (toán)      | Sử quân tử             | Sửa tách bơ              |     |
| Suboxit            |     | Suy biến (li)        | Sử rạo                 | Sửa thực vật             |     |
| Súc miệng          |     | Suy diễn             | Sử thi                 | Sửa tiêu chuẩn           |     |
| Súc vật kéo        |     | Suy dinh dưỡng       | Sử thi Homon           | Sửa voi                  |     |
| Suesin V.M.        |     | Suy đoán vô tội      | Sử thi Ôttrông         | Sửa                      |     |
| Sudan              |     | Suy đổi              | Sử xuân                | Sửa lược                 |     |
| Sudora             | 819 | Suy động mạch vành   | Sử                     | Sửa phèn muối            |     |
| Suê Đagon          |     | Suy hô hấp           | Sử cách điện           | Sức bền                  |     |
| Suê Maudao         |     | Suy li               | Sử quán                | Sức bền thể thao         |     |
| Sufa               |     | Suy luận             | Sử biên Nam An Huy     | Sức bền vật liệu         |     |
| Sun                |     | Suy luận lùi         | (6 - 13.1.1941)        | Sức cản                  | 835 |
| Sui vòm họng       |     | Suy luận tiến        | Sử biên Tây An 1936    | Sức căng bề mặt          |     |
| Sulê               |     | Suy mòn              | Sử cường bức xã hội    | Sức chiến đấu            |     |
| Sulo               |     | Suy nha chu          | Sử đảo cực của         | Sức chống cát của đất    |     |
| Suman R.           |     | Suy nhược            | từ trường Trái Đất     | Sức chứa của vùng        |     |
| Sun                |     | Suy nhược thần kinh  | Sử hồi phục            | Sức điện động            |     |
| Sun                |     | Suy sập hấp dẫn      | "Sự khôn cùng của      | Sức điện động nhiệt điện |     |
| Sunfamit           |     | Suy thận             | triết học"             | Sức hút kinh tế          |     |
| Sunfat             | 820 | Suy thoái kinh tế    | Sự kiện hải ngừ        | của vùng                 |     |
| Sunfat thiên nhiên |     | Suy thoái môi trường | Sự kiện kích           | Sức hút trung tâm        |     |
| Sunfit             |     | Suy tim              | Sự kiện Mãn Châu 1931  | Sức kéo điện             |     |
| Sunfo hoá          |     | Suy tuỷ              | Sự kiện năm 1956       | Sức khoẻ                 |     |
| Sunfolan           |     | "Suý Văn giả đại"    | ở Hungari              | Sức lao động             |     |
| Sunfon             |     | Suynghơ J. X.        | Sự kiện năm 1968       | Sức mạnh                 |     |
| Sunfonat           |     | Sư                   | ở Tiệp Khắc            | Sức mạnh chiến đấu       | 836 |
| Sunfua             |     | Sư đoàn              | Sự kiện pháp luật      | Sức mạnh quân sự         |     |
| Sunfua thiên nhiên |     | Sư đoàn dù 101       | Sự kiện tháng          | Sức mạnh quốc phòng      |     |
| Sung               |     | Sư đoàn kỵ binh      | 8.1991 ở Liên Xô       | Sức mua                  |     |
| Sung huyết         |     | bay số 1             | Sự kiện vịnh           | Sức nhanh                |     |
| Sung bãi cá nhân   |     | Sư đoàn lính thủy    | Bắc Bộ                 | Sức phản diện            |     |
| Sung bãi hàng hoá  | 821 | đánh bộ 1 Mi         | Sự kiện vịnh Con Lợn   | Sức sinh sản             |     |
| Sung hữu           |     | Sư đoàn 2            | Sự lắng đọng bùn cát   | Sức sinh trưởng          |     |
| Sung Nghiêm Diên   |     | Sư đoàn 9            | Sự rút lui của         | Sức từ động              |     |
| Thánh (Chùa)       |     | Sư đoàn 304          | Trung đoàn Thủ đô      | Sùng dè (thực vật)       |     |
| Sung (nóng)        |     | Sư đoàn 308          | (17 - 18.2.1947)       | Sùng hoai                |     |
|                    |     |                      |                        | Sùng Trầu (địa lí)       |     |

|             |     |                       |  |                  |     |                                 |
|-------------|-----|-----------------------|--|------------------|-----|---------------------------------|
| Sững sờ     |     | Sương mù              |  | Sương muối       |     | Synap                           |
| Sưởi        | 837 | Sương mù băng         |  | Sương Nguyệt Anh |     | <b>Bảng đối chiếu</b> 839 - 840 |
| Sưởi điện   |     | Sương mù bức xạ       |  | Sút môi          |     | <b>tên riêng Việt - Hán</b>     |
| Sườn        |     | Sương mù dày          |  | Sưu              |     | <b>Bảng đối chiếu</b> 841 - 844 |
| Sườn tích   |     | Sương mù gió mùa      |  | Sưu tâm          |     | <b>tên riêng Việt - Nga</b>     |
| Sương       |     | Sương mù khô          |  | Sưu tập mĩ thuật |     | <b>Bảng mục từ và</b> 845 - 878 |
| Sương giá   |     | Sương mù nghịch nhiệt |  | Svat L.          | 838 | <b>mục lục Từ điển</b>          |
| Sương giáng |     | Sương mù nhẹ          |  | SWAPO            |     | <b>bách khoa Việt Nam</b>       |
| Sương móc   |     | Sương mù núi          |  | Symanôpxki K.    |     | <b>tập 3</b>                    |

# **TỪ ĐIỂN BÁCH KHOA VIỆT NAM**

## **Tập 3**

**Biên soạn:**

**BAN BIÊN SOẠN TỪ ĐIỂN BÁCH KHOA VIỆT NAM**

**Chịu trách nhiệm nội dung:**

**HỘI ĐỒNG QUỐC GIA CHỈ ĐẠO BIÊN SOẠN  
TỪ ĐIỂN BÁCH KHOA VIỆT NAM**

**Chịu trách nhiệm xuất bản:**

**NGUYỄN QUỐC LUÂN**

**Biên tập ngôn ngữ - kĩ thuật:**

Nguyễn Hữu Quỳnh, Bùi Nguyên Du, Bùi Quốc Công, Đặng Thị Dung, Đậu Mạnh Trường, Đinh Thị Thu Hương, Đỗ Huy Lâm, Đỗ Kim Ngân, Đỗ Thị Lượng, Hoàng Thái, Huỳnh Thị Dung, Lê Anh Hiền, Lê Đức Nhân, Lê Hồng Chương, Lê Nhân Đàm, Lê Thu Hà, Ngô Minh Giang, Nguyễn Thị Băng Thanh, Nguyễn Công Bình, Nguyễn Huy Cường, Nguyễn Thị Kim Dung, Nguyễn Minh Loan, Nguyễn Thị Liên, Nguyễn Thị Thu Hồng, Nguyễn Thiệu Mai, Nguyễn Thu Hà, Nguyễn Trung Thuần, Nguyễn Xuân Hải, Phạm Thị Hào, Phạm Thị Thu, Phạm Trần Việt Anh, Phan Bình\*, Tôn Nữ Thanh Tân, Trần Đức Hậu, Trần Hồng Hạnh, Trần Thị Liên Hoa, Trần Thành Lâm\*, Trần Thị Tuyên, Trần Thọ Kim, Trịnh Huy Thế, Trịnh Văn Định, Từ Thu Hằng, Vũ Bá Dũng, Vương Lộc.

---

\* Đã mất



**Ban biên tập tranh ảnh minh hoạ và bản đồ:**

Lê Phúc, *trưởng ban*; Nguyễn Thành Đàm, *phó ban*; Nguyễn Việt Anh, *thư kí*. *Biên tập viên*: Nguyễn Xuân Chúc, Đinh Thị Thu Hương, Lê Đức Nhân, Nguyễn Xuân Hải, Từ Thu Hằng, Vũ Bá Dũng.

*Cộng tác viên*: Chu Thái Sơn, Đặng Đình Thống, Huỳnh Thị Dung, Lê Hồng Chương, Ngô Thế Học, Nguyễn Doãn Tuấn, Nguyễn Xuân Bằng, Phạm Đắp, Phan Kế An, Trang Thanh Hiền, Thành Hưng, Trần Đình Long, Trần Hùng, Trọng Khôi, Võ Quý, Vũ Đình Cự ...

**Hoạ sĩ trình bày:**

*Nguyễn Việt Anh*

**Sửa morat:**

Các biên tập viên ngôn ngữ - kĩ thuật

và

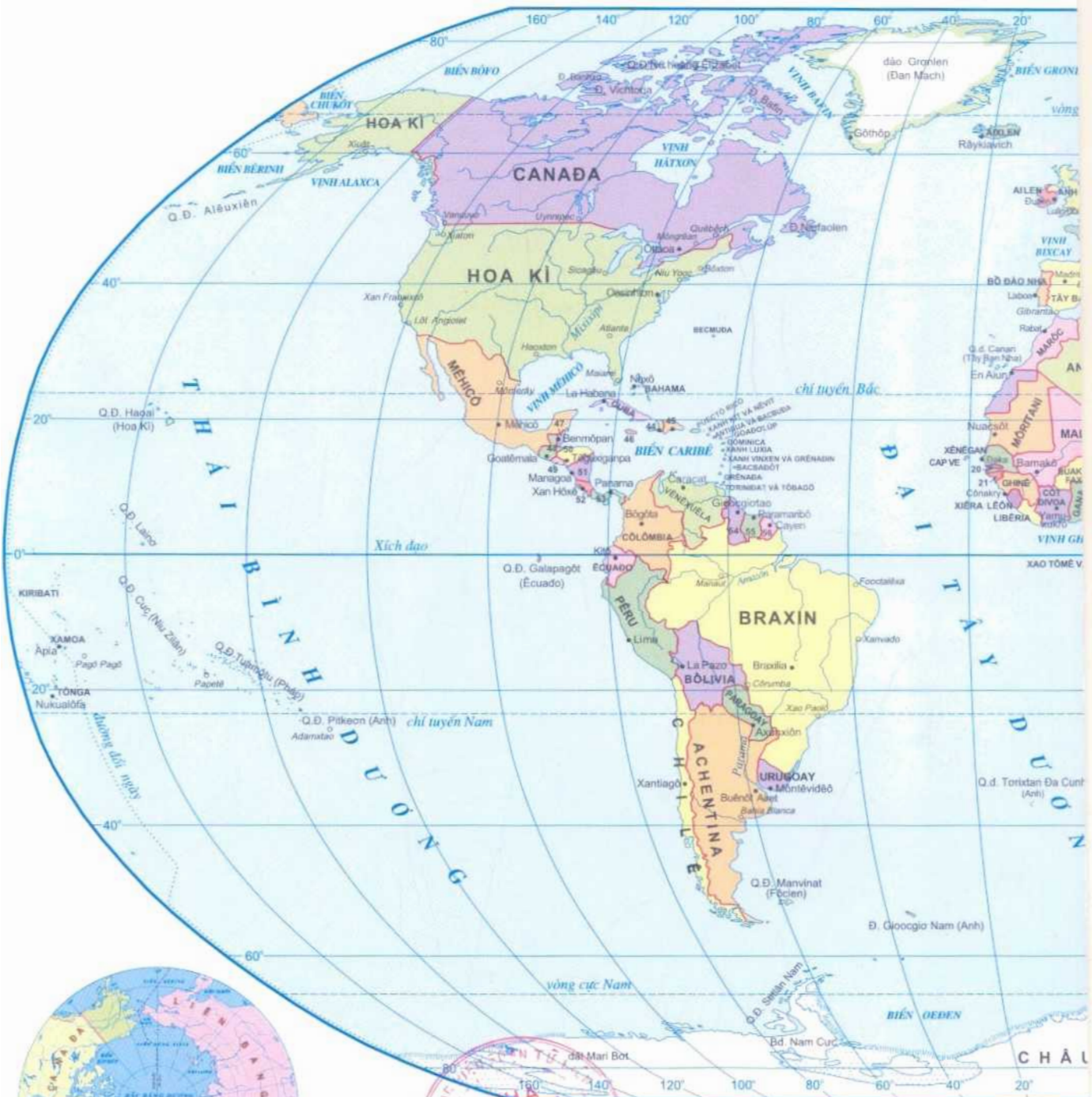
Đặng Thị Phương, Đậu Văn Nam, Đường Thị Huệ, Nguyễn Hoài Thanh, Nguyễn Thị Bình, Nguyễn Thu Minh, Phạm Như Hồng, Trần Bích Nga, Trần Phương Đông.

**Kĩ thuật vi tính - chế bản:**

*Nguyễn Mạnh Cường*

*với sự cộng tác của Lê Thu Hà*

# CÁC NƯỚC



## GIẢI THÍCH

VIỆT NAM

• Hà Nội

○ TP Hồ Chí Minh

Tên quốc gia  
Thủ đô, trung tâm hành chính  
Điểm dân cư khác  
Ranh giới các nước  
Ranh giới các nước chưa xác định

CHÂU ÂU

1. ANDORRA
2. SEC
3. XLOVAKIA
4. HUNGARI
5. THỤY SĨ

6. LICHTENXTEIN

7. XLOVÊNIA
8. CROATIA
9. BÖXNIA, HECKEGÖVINA
10. NAM TỰ (XECBIA VÀ MONTENEGRO)
11. MAKEDONIA

12. ANBANI

13. EXTÔNIA
14. LATVIA
15. XAN MARINÔ
16. MÔNDOVA
17. LUXEMBURA

18. MÔNACÔ

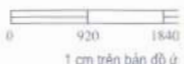
19. BỈ
20. GAMBIA
21. GHINÊ BÍT XAO
22. TÔGÔ

CHÂU PHI

23. BÉNANH

24. GHINÊ KÍCH DAO
25. ERITREA
26. BIRUTI
27. UGANDA
28. RUANDA

TỈ LỆ



CÁC NƯỚC ĐÀI

000 000

30 3680 4600 km

km trên thực địa

km trên thực địa.

|       |                           |
|-------|---------------------------|
| INDI  | 34. IXRAEN                |
| ZILEN | 35. CATA                  |
| YTHO  | 36. LIEN BANG CAC TVQARTN |
| I A   | 37. GRUZIA                |
| NG    | 38. AZEERADIAN            |
| XTIN  | 39. ACMENIA               |

|                 |                |                        |
|-----------------|----------------|------------------------|
| 40. KIANGHISTAN | 45. ĐÔMNICANA  | 51. NICARAGOA          |
| 41. TATKHISTAN  | 46. JAMAICA    | 52. CÔCXA RICA         |
| 42. BUTAN       | 47. BÉLIZO     | 53. PANAMA             |
| 43. BANGLADET   | 48. GUAITEMALA | 54. GUYANA             |
| <b>CHÂU MÌ</b>  | 49. EN XANVADO | 55. XURINAM            |
| 44. HAITI       | 50. HÔNG ĐÁC   | 56. GUYAN (THUỘC PHÁP) |

Biên tập, vẽ, chế bản bằng công nghệ bản đồ số tại NHÀ XUẤT BẢN BẢN ĐỒ.  
Số đăng kí KHXB: 123-1677/XB-QLXB cấp ngày 5/12/2001.  
In tại XÍ NGHIỆP IN SỔ 1 - NHÀ XUẤT BẢN BẢN ĐỒ.  
Số lượng in 10.000 bản, khổ 29 x 40 cm. Nộp lưu chiểu tháng 6/2003.  
© NHÀ XUẤT BẢN BẢN ĐỒ giữ bản quyền tác giả.



